

LEV

TỦ SÁCH
LINH HOA

TOLSTOI

Đường sống

Văn thư nghị luận chọn lọc

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC



SÁCH MỚI.NET - EBOOK

ĐƯỜNG SỐNG
Văn thư nghị luận chọn lọc

—★—

Tác giả: ***Lev Tolstoi***

Dịch giả: ***Phạm Vĩnh Cư*** tuyển chọn – dịch, giới thiệu và chú giải
với sự tham gia của:

Nguyễn Thị Kim Hiền

Vũ Thế Khôi

Tử Thị Loan

Lã Nguyên

NXB Tri thức 06/2015

Khổ sách: 16x24 cm

Số trang: 1252 trang

Loại sách: bìa mềm, tay gập

—★—

Số hóa: ***tudonald78***

Soát lỗi và đóng gói: ***tudonald78***

19/02/2020



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản

“Hành trình tư tưởng của Tolstoi nhìn từ hôm nay”

Phần I

TÁC PHẨM

Về giáo dục quốc dân

Về giáo dục và đào tạo

Tự bạch

Tín ngưỡng của tôi

Lời bạt cho Bản sonat Kreutzer

Về cuộc sống

Yêu lao động, hay là thắng lợi của nhà nông

Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta

Tôn giáo và đạo đức

Vô vi

Nhân hội nghị về hòa bình

Hai cuộc chiến

Lời tựa cho bài viết của Edward Carpenter "Khoa học ngày nay"

Chủ nghĩa ái quốc và chính phủ

Đừng giết người

Trả lời quyết định của thánh vụ viện ngày 20-22 tháng hai và những thư nhận được nhân cơ hội này

Tôn giáo là gì và bản chất của nó ở đâu?

Về khoan dung tín ngưỡng

Lời tựa cho tiểu sử Anh ngữ của Garrison do V.G. Chertkov và F.
Holla biên soạn

Gửi nhân dân lao động

Gửi các nhà hoạt động chính trị

“Hãy tỉnh ngộ”

Chung cục một thời đại

Lời kêu gọi những người Nga

Về ý nghĩa của cách mạng Nga

Thư gửi một người Trung Quốc

Thư gửi một người Ấn Độ

Phúc đáp một phụ nữ Ba Lan

Gửi đại hội Slave ở Sofia

Tham luận chuẩn bị cho Đại hội hòa bình tại Stockholm

Bàn thêm về khoa học

Bàn về giáo dục

Bước ngoặt không thể tránh khỏi

Chỉ một giới luật

Về chủ nghĩa xã hội

[Bài nói đã ghi âm]

Chuyện trò với thiếu nhi về những vấn đề đạo đức

Hãy tin mình

Tự nhủ

Đường sống

Phần II

THƯ TỪ

Thư của Tolstoi

Tolstoi với I.S.Turgenev

Tolstoi với Vladimir Soloviev

Tolstoi với Romain Rolland

Tolstoi với Bernard Shaw

Tolstoi với M. Gandhi

Tolstoi với Adin Ballou và Lewis G. Wilson

Tolstoi với một viên chức Mỹ

Tolstoi với hai nữ sinh da màu Mỹ

Chú thích

Tên riêng và từ đặc biệt

Bảng tra cứu vấn đề

Bảng tra tên riêng

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo một nghĩa nào đó, mỗi nhà văn lớn đều là một nhà tư tưởng. Nhà văn thể hiện tư tưởng của mình hoặc một cách trực tiếp thông qua các tiểu luận, các bài phát biểu... hoặc một cách gián tiếp (và thông thường là gián tiếp) bằng các hình tượng văn học. Độc giả Việt Nam đã rất quen với cái tên Lev Tolstoi - nhà văn Nga vĩ đại mà tư tưởng của ông đã được thể hiện gián tiếp thông qua một số kiệt tác như Chiến tranh và hòa bình, Anna Karenina, Phục sinh... Nhưng ít ai biết rằng, những tư tưởng của Lev Tolstoi còn được thể hiện một cách trực tiếp và sinh động với khối lượng đồ sộ các tác phẩm nghị luận và thư từ của ông, mà cho đến nay dường như vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Nhân kỉ niệm 100 năm ngày mất Lev Tolstoi, Nhà xuất bản Tri thức trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc kho tư liệu, do một số điều kiện lịch sử, đã gần như bị lãng quên ấy (ít ra là ở Việt Nam) của Lev Tolstoi dưới sự tuyển chọn, dịch và giới thiệu của dịch giả Phạm Vĩnh Cư và các cộng sự. Để có được cuốn sách mà độc giả đang cầm trong tay, đích thân dịch giả Phạm Vĩnh Cư đã sang Nga tìm tư liệu và tổ chức, điều phối công việc dịch thuật và chú giải. Trong khả năng cho phép, cuốn sách này chỉ tập trung công bố các tác phẩm nghị luận của Tolstoi về tôn giáo, đạo đức giáo dục và khoa học... Còn các tác phẩm nghị luận văn học của ông, chúng tôi xin phép được công bố vào một dịp khác.

Bản dịch sang tiếng Việt các tư liệu tiếng Nga được tuyển chọn đưa vào cuốn sách này đã trung thành hầu như tuyệt đối với ý tưởng và văn phong của Tolstoi. Chấp nhận hay bác bỏ từng ý kiến

riêng của Tolstoi là sự lựa chọn của mỗi độc giả. Chúng tôi chỉ xin lưu ý các bạn đọc rằng, đã có một triết gia Nga đương đại khẳng định: loài người còn phải lớn lên hơn nữa thì mới thực sự hiểu được Tolstoi.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn bà Nguyễn Bích Tuyên (Chủ tịch HĐQT Công ty Tư vấn - Dịch vụ và Phát triển CN Tài nguyên Môi trường) đã hỗ trợ một phần về tài chính cho việc xuất bản ấn phẩm này!

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Nhà xuất bản Tri thức

HÀNH TRÌNH TƯ TƯỞNG CỦA TOLSTOI

NHÌN TỪ HÔM NAY

PHẠM VĨNH CU

Một trăm năm về trước, khi nhà văn Nga Lev Nikolaevich Tolstoi (1828- 1910) qua đời trong niềm thương tiếc của nhiều triệu con người trên khắp hành tinh của chúng ta, công luận thế giới đánh giá sự nghiệp của ông, năm châu như một đặt tên tuổi ông bên cạnh không chỉ Homer, Shakespeare, Goethe mà còn Phật Đà, Kitô, Luther, tức là coi ông vừa như một trong những nghệ sĩ ngôn từ lớn nhất của loài người vừa như một nhà cải cách tôn giáo đã sáng lập một học thuyết tôn giáo mới cũng dành cho toàn thể loài người, không phân biệt dân tộc, quốc gia, đẳng cấp xã hội như đạo Phật và đạo Kitô. Những định danh như thế, tưởng chừng xốc nổi và hơi hợt, chỉ dựa trên trực giác và liên tưởng và còn xa mới bao quát được hết các mặt phức tạp và các đặc điểm hệ trọng trong cái hiện tượng không tiền khoáng hậu mang tên Lev Tolstoi, xem ra lại thấu tóm được bản chất, tầm vóc và ý nghĩa của hiện tượng ấy tốt hơn rất nhiều khảo luận, chuyên luận, luận văn về Tolstoi mà ngày nay đã không thể nào thống kê được. Chúng cũng tiên lượng được khá chính xác cái số phận bất an, ba chìm bảy nổi và chưa biết hồi kết mà di sản của Tolstoi, với học thuyết tôn giáo - đạo đức của ông, phải chịu đựng trong thế giới ngày nay.

Như mọi người đều biết, Tolstoi xuất hiện trên trường quốc tế như là nhà chính luận và nhà truyền giáo sau khi Tolstoi - nghệ sĩ đã giành được nơi đây vinh quang chói lọi. Rõ ràng, đây là một hậu thuẫn, một tiền đề thuận lợi để thế giới lắng nghe tiếng nói của ông.

Nhưng nếu nhà tư tưởng Tolstoi không có thực lực thì tiếng nói ấy đã mau chóng chìm lẫn trong đại dương đa thanh đến hỗn độn của những tư trào, những học thuyết, những đảng phái tranh giành quyết liệt ảnh hưởng đến trái tim, khối óc con người trong bối cảnh thế giới cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX. Nhưng không như Gogol ở Nga và vượt xa Hugo và Zola ở Pháp, tiếng nói của Tolstoi - nhà hoạt động xã hội đã mau chóng thu lượm được sức mạnh thu phục nhân tâm ở trong và ngoài nước Nga, khiến những tử thù của ông, nắm trong tay quyền lực nhà nước và quyền lực tôn giáo, trong vòng ba thập niên lúc nào cũng ngày ngày lo sợ. Được lưu truyền rộng rãi nhận xét của chủ nhiệm một tuần báo chính trị - xã hội có uy tín ở Nga thời ấy (A. Suvorin): "Ở nước chúng ta có hai Sa hoàng: Nikolai II và Tolstoi. Tolstoi đang làm lung lay ngai vàng của Nikolai, mà Nikolai thì lại không làm gì được Tolstoi." Nhưng đây, một phát biểu nhìn nhận vai trò, ý nghĩa của Tolstoi từ một góc độ hoàn toàn khác. Năm 1908, trong dịp thế giới kỉ niệm 80 năm sinh Tolstoi, Alexander Blok, một nhà thơ trẻ, sáng tác theo khuynh hướng mới, tuyệt không thể hi vọng được Tolstoi khen ngợi, đã đăng trên báo bài viết ngắn mang tên "Mặt trời bên trên nước Nga", với những dòng kết như sau: "Chừng nào Tolstoi còn sống, còn đi theo luống cày sau cái cày, sau con ngựa trắng của mình - thì còn buổi sáng đầy sương, còn mát rượi, còn không gì đáng sợ, ma quỷ còn say giấc - và đội ơn Chúa! Tolstoi đang đều bước - đó là mặt trời đang lên cao. Nhưng nếu mặt trời lặn, nếu Tolstoi chết - thì cái gì sẽ đến?"

Một thụ cảm, một nhận thức như vậy về Tolstoi - như là người thầy chung của nhân loại, như là hiện thân của lương tâm không ngơi nghỉ và không thề mua chuộc của loài người - là phổ biến thời ấy, nó đã biến Yasnaya Polyana, điền trang của nhà văn, thành điểm hành hương của hàng trăm khách thập phương và điểm đến

của hàng vạn bức thư từ nhiều miền đất gần xa, mà trong đó những người viết cho Tolstoi, đồng tộc lẫn ngoại tộc, hỏi ý kiến của ông, đề nghị ông phát biểu về nhiều vấn đề của đời sống, nhiều khi không liên quan gì đến văn chương, nghệ thuật. Trong những bức thư như thế, mà Tolstoi đã trả lời, được chọn và đưa vào sách này không chỉ thư của các văn sĩ châu Âu đã hoặc sẽ đoạt giải Nobel - Henryk Sienkiewicz, Bernard Shaw, Romain Rolland, mà còn của một luật sư Ấn Độ chưa được mấy người biết đến, đang sống ở Nam Phi và lãnh đạo cuộc đấu tranh phi bạo lực giành các quyền công dân của một cộng đồng thiểu số người Ấn ở vùng này - người mai sau sẽ trở thành lãnh tụ tinh thần của dân tộc Ấn Độ và được cả thế giới gọi là Mahatma (Thánh) Gandhi - từ trẻ thấm nhuần những tư tưởng tôn giáo – đạo đức của Tolstoi, Gandhi mong mỗi được nghe thấy từ Tolstoi lời cổ vũ cho phương pháp đấu tranh mà ông đã lựa chọn, và ông đã nghe thấy. Cũng thuộc số người đã trao đổi thư từ với Tolstoi có hai nữ sinh Mỹ da màu Lizzie Walker và Martha Tyler ở một thị trấn hẻo lánh của bang Indiana - họ yêu cầu Tolstoi cất tiếng lên án những tội ác của người da trắng hà hiếp người da đen trên quê hương họ, và Tolstoi đã cất tiếng phỉ nhổ những tội ác ấy, đồng thời khuyến dụ những người bị áp bức nên hành xử thế nào với những kẻ áp bức họ...

Nhưng rồi tiếng nói cương trực, vang dội toàn cầu của Tolstoi im bất vĩnh viễn, song thế sự mà tiếng nói ấy thực ra chưa tác động được đến, vẫn tiếp diễn dường như theo kịch bản đã được duyệt trước. Năm năm sau khi ông qua đời, giữa khói lửa của cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất, mà ngay Tolstoi, với nhạy cảm đặc biệt của ông với những biểu hiện của chủ nghĩa quân phiệt, của chạy đua vũ trang và chuẩn bị chiến tranh, cũng không tiên đoán được, nhà văn Nga D. Merezhkovski, bình luận bộ nhật ký của Tolstoi vừa được in,

chưa chát viết: "Người mới đây còn là thủ lĩnh tư tưởng của chúng ta, Lev Tolstoi, tuồng như bỗng dưng đánh mất hết quyền lực của mình - tuồng như bỗng dưng toàn bộ trở nên không đúng lúc, không cần thiết, không hiện đại, không-hợp thời; chúng ta không biết phải làm gì với ông, cũng như, thực tình mà nói, với tất cả các hiền giả, các bậc thầy, các nhà tiên tri. Hình như chưa bao giờ lại lộ rõ như hiện nay sự bất lực của tinh thần con người trước sức mạnh vô hồn của vật chất: cho dù những con người của tinh thần có nói gì, có nghĩ gì, có cảm thấy và có làm gì - bên ngoài họ sẽ không có gì đổi thay." Sau thế chiến thứ nhất là thế chiến thứ hai, còn tàn khốc và dã man hơn, với những thảm cảnh và tội ác khủng khiếp hơn rất nhiều so với những gì mà ngòi bút Tolstoi đã khắc họa, và giữa hai cuộc đại chiến ấy trên tổ quốc của Tolstoi đã diễn ra toàn những thứ mà sinh thời Tolstoi đã không mong muốn tí nào, đã không biết một mỗi cảnh báo, ngăn ngừa đồng bào mình - cách mạng, nội chiến, rồi một chính thể chuyên chế mới. Dưới chính thể ấy người ta đã đối xử với Tolstoi cũng hoàn toàn không như ông mong muốn: đề cao đến mức tuyệt đối hóa sáng tác văn học của ông, biến nó gần như thành một thứ khuôn vàng thước ngọc cho mọi người cầm bút trong hiện tại và tương lai nhưng lại hạ thấp cũng hết mức Tolstoi - nhà tư tưởng, xem cái phần ấy trong di sản của ông là vĩnh viễn thuộc về quá khứ và không cần thiết tí nào cho công cuộc xây dựng xã hội mới, con người mới. Những trước tác quan trọng nhất của Tolstoi - nhà tư tưởng trên thực tế trở thành bất cập đối với công chúng độc giả, đồng thời những người noi theo học thuyết của Tolstoi trong xã hội bị ngược đãi. Trong vòng bảy thập niên, nhà tư tưởng Tolstoi được biết đến, được nghiên cứu và quảng bá ở nước ông ít hơn ở bất cứ nước nào của phương Tây, nơi do nhiều lí do cũng thống ngự nhiều định kiến về Tolstoi và trong ý thức xã hội cũng định hình một quan niệm rập khuôn về ông như là một nhà văn kì tài và một

triết gia yếu kém, nhưng đồng thời những giới học thuật vẫn tiếp tục nghiên cứu và kiến giải Tolstoi trong sáng tác và nhân cách của ông. Song dĩ nhiên đã không thể nói về ảnh hưởng sâu rộng của tư tưởng Tolstoi ở các nước Âu - Mỹ thế kỉ XX nơi những thần tượng mới: Nietzsche, Freud, Heidegger, Sartre, Derrida... lần lượt chiếm lĩnh tâm trí của công chúng có học, đẩy vào chỗ râm tối, thậm chí ra ngoài lề của không gian văn hóa - tư tưởng, nhiều thiên tài của các thế kỉ trước. Điều bước với các nhà tư tưởng hiện đại và hậu hiện đại, không ít các văn nghệ sĩ tiên phong chủ nghĩa ở phương Tây - trái ngược với sự "phong thánh" Tolstoi - nghệ sĩ ở nước Nga Xô viết và các nước đồng minh - từ những năm 60 ra sức chối từ di sản văn chương của Tolstoi, coi nó thuộc về một giai đoạn đã vĩnh viễn bị vượt qua của nghệ thuật ngôn từ...

Trong những thập kỉ đầy khó khăn ấy, uy tín và ảnh hưởng của Tolstoi vừa như một nghệ sĩ vừa như một tư tưởng gia, may thay, được duy trì mà không phải chịu đựng những thăng trầm khiên cưỡng ở phương Đông - khu vực thế giới mà Tolstoi sinh thời quan tâm đến thế và gửi gắm nhiều hy vọng đến thế - ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Sri Lanka và đặc biệt Ấn Độ. Nước Ấn Độ độc lập, ngưỡng kính và tự hào về Thánh Gandhi của mình, một cách tự nhiên, ngưỡng kính cả Tolstoi mà Gandhi luôn luôn coi là người thầy tinh thần của ông, nâng niu trân trọng di sản tư tưởng của Tolstoi, tiếp thụ sáng tạo và phát huy tác dụng của nó. Có thể tìm thấy không ít tư tưởng đồng vọng với Tolstoi trong những trước tác của nhà triết học Ấn Độ lỗi lạc (từng làm nguyên thủ của nước này) Radhakrishnan cũng như ở Nhật Bản của nhà hoạt động tôn giáo nổi tiếng Ikeda. Đúng như Romain Rolland đã viết từ những năm 20 thế kỉ trước, chính Tolstoi - nhà tư tưởng đã trở thành một trong những cầu nối đầu tiên chuẩn bị cho cuộc hội nhập tinh thần Đông -

Tây mà những bộ óc ưu thời mẫn thế của thế giới này từ lâu mơ ước. Một sự kiện giàu ý nghĩa và hiệu quả trong lịch sử đương đại của thế mới phương Tây mang rõ nét ảnh hưởng của tư tưởng phương Đông lại liên quan không tách rời với học thuyết tôn giáo - đạo đức của Tolstoi - đó là phong trào đấu tranh phi bạo lực nhằm xóa bỏ tệ phân biệt chủng tộc của những người da đen ở Mỹ vào những năm 60 thế kỉ trước dưới sự lãnh đạo của Martin Luther King – người đã có ý thức học tập tư tưởng và phương pháp hành động của Gandhi và vô giác hay tự giác đã thực hiện những lời khuyên xưa kia của Tolstoi, bày tỏ trong thư gửi hai nữ sinh da màu ở bang Indiana. Và những công dân Hoa Kỳ có học thời nay, khi bỏ phiếu bầu một người da màu làm nguyên thủ quốc gia của mình, chắc hẳn tưởng nhớ tới cả Tolstoi trong số những tác nhân của những biến đổi đáng mừng trong đời sống của nước họ. Và không biết là một trùng hợp ngẫu nhiên hay báo hiệu, nhưng cũng ở nước Mỹ ngày nay, nhà văn Tolstoi dẫn đầu các tác giả cổ điển về số lượng sách in. Nhưng phải chăng Tolstoi sẽ thỏa mãn với sự có mặt như thế của mình trong đời sống của nước Mỹ? Thế còn chiến tranh ở Afganistan, ở Irak và chính sách siêu cường quốc mà đa số nhân dân Mỹ ủng hộ, nhưng Tolstoi thì chắc chắn sẽ lên án?

Nếu nói về nước Nga, hiện đang kinh qua một giai đoạn cực kì khó khăn trong lịch sử của mình, thì rõ ràng thấy được ở đây "sự trở về" của Tolstoi - nhà tư tưởng, bắt đầu từ cuối thập niên 80 của thế kỉ trước. Sự trở về ấy (đáng tiếc nó đi kèm với sự nguội lạnh nhất định và chắc là nhất thời của công chúng đối với Tolstoi - nghệ sĩ) sẽ mang lại những gì cho dân tộc Nga, văn hóa Nga - chỉ tương lai mới trả lời được câu hỏi ấy. Nhưng có cái tương lai dài lâu ấy không cho nước Nga và cả thế giới - câu hỏi ấy lớn, to hơn rất nhiều và hệ trọng đến mức không thể so sánh, đang còn để ngỏ, gây lo âu khắc khoải

cho hàng tỉ người trên hành tinh này. Trong khi một triết gia Nga đương đại khẳng định: loài người còn phải lớn lên hơn nữa thì mới thực sự hiểu được Tolstoi, một triết gia khác in hẳn một cuốn sách dày cộp mang tên Tồn tại hay không tồn tại... nhân loại? Hóa ra, vận mệnh của Tolstoi gắn không tách rời với vận mệnh của nền văn minh loài người, mà rất nhiều tai họa, nhiều vấn nạn toàn cầu của nó đã được ông tiên lượng hơn một thế kỉ trước, và cũng Tolstoi ấy đã kiên trì đề xướng một con đường phát triển ("đường sống", như ông nói) đã bị lịch sử nhân loại gạt bỏ. Vậy chân lí thuộc về ai? Rõ ràng không thuộc về, hay chỉ một phần thuộc về nhân loại. Thế thì có phần chân lí nào không thuộc về Lev Tolstoi? Đặt câu hỏi này, chúng ta tâm niệm lời của Tolstoi khẩn khoản đề nghị mọi độc giả "không vội vã và bức bối mà hãy hiểu và bàn thảo những gì tôi phát biểu, và trong trường hợp không đồng tình thì không với sự khinh bỉ và căm ghét, mà với thái độ tiếc thương và ân cần uốn nắn cho tôi; còn trong trường hợp đồng tình thì nhớ rằng nếu tôi nói ra chân lí, thì chân lí ấy không phải của tôi, mà của Thượng Đế; và rằng chỉ ngẫu nhiên một phần chân lí ấy đã đi qua tôi, hết như nó đi qua từng người trong chúng ta, khi chúng ta nhận thức và truyền đạt nó."

*

* *

Nếu tìm người khai mào cho khuynh hướng, thậm chí truyền thống nghiệt ngã ái mộ Tolstoi - nghệ sĩ và không chấp nhận Tolstoi – nhà tưởng, thì người ấy chắc là Ivan Sergeevich Turgenev (1818-1883). Nhà văn hào này, nhiều hơn Tolstoi mười tuổi và đã nâng đỡ cổ vũ những bước đi đầu tiên của ông trong văn học, suốt ba thập niên quan hệ một mực khuyến dụ Tolstoi cống hiến toàn bộ cuộc đời, tất cả mọi sức lực phong phú được trời phú bẩm cho sự nghiệp

văn chương và không làm gì khác ngoài sáng tác văn học. Ngoài sự không chia sẻ nhiều tư tưởng tâm huyết của Tolstoi, chắc Turgenev còn định ninh rằng tài văn như ở Tolstoi thì có một không hai, chứ còn những tư tưởng mà Tolstoi trực tiếp phát biểu, nhiều người khác cũng có thể nói ra, mà còn thuyết phục hơn, hay hơn, "có nghề" hơn. Cho nên ông cứ khuyên hoài Tolstoi hãy là văn sĩ chuyên nghiệp và một tháng trước khi qua đời còn khẩn thiết kêu gọi người bạn của mình, "nhà văn vĩ đại của đất Nga", trở về với hoạt động văn học, chớ sa lầy trong hoạt động chính luận và truyền giáo. Vào cuối năm 1857, hồi hai người còn chơi thân với nhau, không hài lòng nhận thấy ở người bạn trẻ của mình một sự thiếu tập trung trong các mối quan tâm, một sự thiếu ý thức về thiên chức đích thực của mình, Turgenev viết cho Tolstoi: "... dù có nát óc đến đâu, tôi vẫn không thể nghĩ ra được, anh là cái gì nếu không phải là người viết văn: một sĩ quan? một điền chủ? một triết gia? nhà sáng lập một học thuyết tôn giáo mới? một viên chức? một doanh nhân? Xin anh dẫn dắt tôi ra khỏi sự khó khăn này và nói cho biết, giả định nào là đúng." Turgenev hỏi nửa đùa nửa thật mà không biết rằng ông đã nói trúng "tim đen" của Tolstoi. Trong nhật ký của Tolstoi, vào những ngày đầu tháng Ba 1855, ta đọc thấy: "Hôm qua câu chuyện về thần thánh và đức tin đã khơi lên trong tôi một ý tưởng vĩ đại, to lớn vô cùng mà tôi cảm thấy mình có thể cống hiến cả đời cho việc thực hiện nó. Ý tưởng ấy là – sang lập một tôn giáo mới, phù hợp với sự phát triển của nhân loại, tôn giáo của Kitô, nhưng được tẩy rửa khỏi mọi thứ mê tín và bí ẩn, một tôn giáo thực tiễn, không hứa hẹn một hạnh phúc mai sau, mà cho hạnh phúc trên cõi trần..."

Trong nhật ký của mình, được viết suốt đời, Tolstoi sẽ không bao giờ dùng những từ ngữ to tát và long trọng như thế khi ông nói về những ý đồ sáng tác hay những thành phẩm văn chương của

mình, cho dù đó có là Chiến tranh và hòa bình, hay Anna Karenina, hay Phục sinh. Và đối chiếu những dòng chữ thời hoa niên này với những gì mà nhà thuyết giáo và thầy đời Tolstoi sẽ viết và nói sau này, không thể không nhận ra rằng, thứ nhất, hạt nhân của toàn bộ học thuyết đạo đức - tôn giáo của Tolstoi đã được gói gọn ở đây, và thứ hai, như một con người, Tolstoi đã trung thành với mình, với những khát vọng thời trai trẻ của mình - điều mà ông không ngớt căn dặn các thế hệ trẻ bước vào đời muộn hơn ông. Tolstoi đã trung thành với mình, đã cố gắng đến cùng thực hiện những gì mà ông ấp ủ từ thời niên - thiếu, và chỉ có một, chứ không hai Tolstoi cần được tri ngộ như là một thực thể và chỉnh thể, cho dù việc này có khó khăn đến đâu. Nếu quả là nhân loại còn phải trưởng thành để tiếp nhận thế giới tư tưởng của Tolstoi thì cũng rất có thể là thế giới nghệ thuật của Tolstoi cũng đang chờ đợi một sự phát hiện lại, nhận chân lại như thế. Giữa di sản văn học và di sản tư tưởng của Tolstoi có quan hệ hữu cơ, không thể phá vỡ và không thể coi nhẹ, chứ chưa nói làm lơ, và sẽ là kém bổ ích và không tương xứng với đối tượng chọn nghiên cứu chỉ Tolstoi - nghệ sĩ, hoặc chỉ Tolstoi - nhà tư tưởng. Sự thông hiểu tư tưởng của Tolstoi giúp sức cho sự thấu thị thế giới nghệ thuật của ông, và ngược lại, trực giác nghệ sĩ của ông giúp ta giải thích nhiều tư tưởng anh minh của ông mà chỉ bây giờ, một thế kỉ sau khi ông qua đời, mới được công nhận. Xin đơn cử hai thí dụ, thí dụ thứ nhất lấy từ tiểu thuyết - sử thi Chiến tranh và hòa bình (tập 3, phần 2, chương XXIV - XXV).

Pier Bezukhov và Andrei Bolkonski, hai nhân vật chính của tiểu thuyết, gặp nhau trên cánh đồng Borodino trong đêm trước ngày diễn ra trận đánh lịch sử giữa quân đội Nga và đoàn quân của Napoléon tấn công nước Nga. Pier chứng kiến tinh thần chiến đấu và quyết tâm chiến thắng toát ra từ mọi lời nói và cử chỉ của các

binh sĩ Nga, đặc biệt từ người bạn tâm giao của mình - công tước Andrei. Tác giả viết về não trạng của Pier: "Câu hỏi cứ làm cho chàng bận tâm hoài từ cái lúc xuống dốc Mozhaïsk, bây giờ thì chàng thấy được giải đáp thật minh bạch, dứt khoát. Bây giờ thì chàng đã hiểu được hết ý nghĩa của cuộc chiến tranh này và của trận đánh sắp diễn ra. Tất cả những gì chàng thấy hôm đó, những khuôn mặt nghiêm nghị và trầm ngâm đã thoáng qua trước mắt chàng, bây giờ như được một ánh sáng mới rọi vào. Chàng đã hiểu được cái nhiệt khí âm ỉ, như các nhà vật lí học nói, của tinh thần ái quốc đang sống trong tất cả những người ấy, nó đã giải thích cho chàng vì sao họ lại sẵn sàng đón cái chết một cách bình thản gần như nhẹ dạ như vậy." Andrei Bolkonski giải thích cho Pier: đây là cuộc chiến tranh giữ nước giữ nhà, vì thế nó nhất định thắng lợi: Mười vạn quân Nga giáp chiến với mười vạn quân Pháp, đạo quân nào chiến đấu hăng hái hơn, không ngại hi sinh hơn thì đạo quân ấy sẽ thắng. Muốn xảy ra gì thì gì, ngày mai chúng ta sẽ chiến thắng. Phải, muốn gì thì gì, ngày mai chúng ta cũng sẽ thắng." Tất cả đều hòa điệu, đều ăn khớp, hào khí ulla sử thi là rõ ràng. Nhưng hai trang sau, về cuối cuộc đối thoại, cũng nhân vật ấy lại nói khác hẳn: "... ngày mai, người ta sẽ mặt giáp mặt để chém giết nhau, sẽ tàn sát và làm tàn phế hàng vạn người, rồi sau đó sẽ làm lễ tạ ơn Chúa, nhờ Chúa phù hộ mà họ đã giết được thật nhiều người (mà con số đó họ sẽ còn thổi phồng lên), và sẽ tuyên bố chiến thắng, cho rằng càng giết được nhiều người thì công trạng càng to. Không biết Chúa ở trên ấy nhìn và nghe thấy thế nào!..."

Tại sao lại có sự tiền hậu bất nhất như thế, và quan trọng hơn sự tuồng như tự phủ định ấy, sự cào bằng, đổ đồng người bị xâm lược với kẻ xâm lược, sự hạ thấp cái vinh quang của người chiến thắng trong cuộc chiến đấu rõ ràng chính nghĩa? Lẽ nào tác giả tiểu

thuyết không ý thức được rằng, đặt những lời như thế vào miệng Andrei Bolkonski, ông làm điều trái ngược với những gì mà người đọc đang chờ tìm thấy ở tiểu thuyết của ông? Còn đâu âm hưởng của sử thi anh hùng, sử thi đánh giặc cứu nước? Còn đâu cấu trúc thuần toàn, nhất khối của nhân vật sử thi, hấp dẫn đến thế đối với độc giả đại chúng? Tất cả trở nên rối rắm, khó hiểu, khó đồng cảm. Nhưng tất cả đều nằm trong ý đồ của tác giả. Trong ý đồ ấy không có sự tiền hậu bất nhất, mà có sự kết hợp từ đầu đến cuối hai điểm nhìn, hay nói đúng hơn hai nhân thức, một nhân thức hạn hẹp hơn, tạm gọi là nhân thức "địa giới", tiếp giáp phức tạp với một nhân thức khác, cao rộng hơn, tạm gọi là nhân thức "thiên giới", nó không phủ định, nhưng chỉ ra tính tương đối và ước lệ của nhân thức địa giới. Andrei Bolkonski, cái tôi thứ hai của tác giả, trong phạm vi một cuộc đối thoại tâm tình chuyển dịch từ nhân thức này sang nhân thức kia mà không cảm thấy một tí mâu thuẫn nào giữa mình với mình bởi vì nhân vật này thường xuyên làm như thế trong suốt vận trình của tiểu thuyết. Ngay từ đầu đã là như thế: trong trận đánh ở Austerlitz, còn đang ao ước lập chiến công, mơ tưởng đến vinh quang của Napoleon thì công tước Andrei cầm quân kì ngã xuống chiến trường, mở mắt ra trông thấy bầu trời cao lồng lộng và trên cái nền trời ấy hình ảnh một Napoleon chiến thắng và đắc thắng lập tức và mãi mãi trở nên nhỏ bé trong mắt chàng. Một cuộc đảo lộn lộn tâm thức trong chớp loáng như thế có hiện, thực hay không? Trường đoạn này trong tiểu thuyết được viết thật hơn đời thực. Bảy năm sau, trên cánh đồng Borodino nhân vật này lại cảm thức và phát biểu tương tự: chiến tranh giữ nước giữ nhà là việc chính nghĩa, việc đáng làm, song mọi cuộc chiến tranh, mọi sự giết người đều là tội lỗi của con người trước Thượng Đế và không được tự hào về tội lỗi ấy. Trong cuộc đối thoại này Bolkonski đã trực tiếp cầu viện đến Thượng Đế như là cấp phán xử cuối cùng ("không biết Chúa ở trên

ấy nhìn và nghe thấy thế nào!").

Hơn 20 năm sau khi hoàn thành tiểu thuyết Chiến tranh và hòa bình, Tolstoi viết thiên khảo luận dài Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta, trong đó ông xác định ba kiểu nhân sinh quan: cá nhân luận, xã hội luận và thượng đế luận. Thế nào là nhân sinh quan cá nhân luận và thượng đế luận, thiết tưởng không cần giải thích, nhưng khái niệm "nhân sinh quan xã hội luận" của Tolstoi có một nội hàm đặc thù rất xác định: đó là nhân sinh quan xuất phát chỉ từ lợi ích của từng kiểu và từng cấp hợp quần (cộng đồng) người, từ gia đình đến quốc gia và liên minh quốc gia, mà giới hạn là toàn nhân loại. Theo Tolstoi, các kiểu liên kết ấy cùng với nhân sinh quan thích ứng với chúng là những thực tại lịch sử trong những điều kiện nhất định cần thiết cho con người, nhưng do bản chất vị kỉ của chúng mà luôn luôn có sức mạnh nô dịch con người, trói buộc nó, làm tha hóa nó, che khuất khỏi mắt nó cái chân và cái thiện đích thực, nếu con người không hấp thụ và lấy làm kim chỉ nam cho mình cái nhân sinh quan "thượng đế luận", yêu thương tất cả mọi sinh linh con người như nhau và không dành cho bất kì một người nào hay một hợp quần người nào một ưu đãi, một đặc quyền đặc lợi nào. Và chỉ yêu kính Thượng Đế và đoàn kết triệt để trong Thượng Đế thì loài người mới có cơ dựng xây trên Trái đất một cuộc sống thiện hảo, trong ngôn ngữ tôn giáo gọi là Vương quốc của Thiên Chúa (Nước Trời). Trở lại với tiểu thuyết Chiến tranh và hòa bình, ta thấy cái nhân sinh quan "thượng đế luận" ấy tuy chưa hoàn bị và chưa được ý thức rõ ràng, song đã hiện diện trong nhân thức của tác giả và các nhân vật mà ông yêu quý nhất. Chính cái nhân thức được quán triệt ấy bảo đảm cho tác phẩm của ông sức sống lâu bền, điều mà không thể nói về những "tiểu thuyết - sử thi" của nhiều tác giả ở nhiều nước khác nhau, bắt chước nghệ thuật của

Tolstoi nhưng xa lạ hay không hấp thụ nhuần nhuyễn nhân thức "thượng đế luận" của ông.

Xin chuyển sang thí dụ thứ hai - đó là bài viết "Gửi đại hội Slave ở Sofia", hoàn thành vào thượng tuần tháng Bảy 1910 - chỉ bốn tháng trước khi Tolstoi qua đời. Lí do của bài viết này là thư mời tham dự Đại hội của các dân tộc Slave được tổ chức ở Sofia, thủ đô nước Bungari mới giành được độc lập chính trị sau năm thế kỉ bị đế quốc Ottoman đô hộ. Mặc dù thư mời nhấn mạnh rằng đại hội này sẽ tuyệt không bàn đến những vấn đề chính trị mà chỉ nhằm mục đích đoàn kết và liên kết các nước và dân tộc Slave về mặt văn hóa - kinh tế, Tolstoi đã gửi đến đại hội một thông điệp có tính phê phán rõ rệt. Do thông điệp này ngắn gọn, xin dẫn ra dưới đây hầu như toàn văn:

"Đoàn kết con người, chính sự đoàn kết mà nhân danh nó các vị tập trung lại với nhau, không những là công việc quan trọng nhất của nhân loại, mà tôi còn thấy trong sự đoàn kết ấy có cả ý nghĩa, cả mục đích và hạnh phúc cuộc sống con người. Nhưng để cho hoạt động ấy mang lại ân phúc, cần làm sao để nó được thấu hiểu trong tất cả ý nghĩa của nó, không bị hạ thấp, hạn chế hoặc xuyên tạc. cần phải là như vậy đối với tất cả mọi hoạt động quan trọng nhất của loài người, như tôn giáo, tình yêu, sự phục vụ nhân loại, khoa học và nghệ thuật. Tất cả cho đến cùng, đến tận những kết luận cuối cùng, cho dù chúng có xa lạ hoặc khó chịu đến thế nào đi chăng nữa cho ta. Hoặc là tất cả hoặc không có gì. Chẳng thà không có gì, chứ không phải là một vài thứ, bởi vì tất cả những hoạt động vĩ đại nhất của tâm hồn con người, nếu không thực hiện đến cùng thì không những không hữu ích, không mang lại lợi ích gì, cho dù nhỏ nhoi nhất, mà còn có sức phá hủy và hơn tất cả những điều khác ngăn cản đạt tới cái đích mà họ tưởng chừng hướng tới.

Không phải nghi ngờ gì nữa, những con người đoàn kết bao giờ cũng mạnh hơn những người chia rẽ. Gia đình mạnh hơn những cá thể. Một băng cướp bao giờ cũng mạnh hơn những tên cướp một mình. Cộng đồng mạnh hơn những cá thể riêng biệt. Một quốc gia được đoàn kết bằng lòng ái quốc mạnh hơn các sắc tộc sống tách biệt. Nhưng vấn đề là ở chỗ, ưu thế của những người đoàn kết so với những kẻ tách biệt và hậu quả không tránh khỏi của ưu thế đó, sự nô dịch hay ít nhất là sự bóc lột những người tách biệt ấy, tự nhiên gợi cho những người ấy nguyện vọng đoàn kết, thoát đầu để chống lại bạo lực, rồi sau đó để thực hiện bạo lực. Dĩ nhiên, khi đã gánh chịu cái ác do sự liên kết của các nhà nước Áo, Nga, Đức, Ottoman, thì các dân tộc Slave có nguyện vọng đoàn kết nhằm chống lại cái ác đó, nhưng khối liên kết mới đó, giả dụ nó được thành lập, tất yếu sẽ bị lôi kéo vào kiểu hoạt động y như vậy, không những để đối phó với các liên minh khác, mà còn để đàn áp và bóc lột những liên minh yếu hơn, nghèo hơn, và chống lại những cá nhân riêng biệt.

Đúng, đoàn kết là ý nghĩa, mục đích và hạnh phúc của đời sống nhân loại, nhưng mục đích và hạnh phúc ấy chỉ đạt được khi đây là sự đoàn kết toàn thể nhân loại, vì một nền tảng chung cho toàn nhân loại, chứ không phải là sự liên kết mấy nhóm nhỏ hoặc lớn của nhân loại vì những mục đích hạn chế, cục bộ. Cho dù đó là những liên kết gia đình, hay đảng cướp, hay cộng đồng, hay quốc gia, của một dân tộc hay của "liên minh thần thánh" giữa các quốc gia, những liên kết như vậy không những không trợ giúp, mà còn cản trở sự tiến bộ chân chính của loài người. Và vì vậy để phục vụ hữu thức cho sự tiến bộ chân chính, ít nhất tôi nghĩ như thế, cần không ủng hộ tất cả những liên kết cục bộ như thế, mà phải luôn luôn chống lại chúng. Đoàn kết là chìa khóa giải phóng con người khỏi cái ác. Nhưng để chìa khóa đó thực hiện được chức năng của

mình, cần đẩy nó đến cùng, đến chỗ nó phải mở ra, chứ không được để nó bị gãy và làm hỏng ổ khóa. Đoàn kết cũng cần phải như vậy, để đạt được những kết quả đại phúc đại hạnh thích hợp với nó, nó phải nhằm mục đích liên kết tất cả mọi người, vì một khởi nguyên chung cho tất cả nhân loại, được tất cả mọi người thừa nhận như nhau. Mà sự liên kết đó chỉ có thể là liên kết dựa trên cơ sở tôn giáo của đời sống, - cái cơ sở mà chỉ có nó mới đoàn kết mọi người, nhưng tiếc thay lại bị đa số những người đang lãnh đạo các dân tộc trong thời đại chúng ta cho là đã lỗi thời, không cần thiết.

Người ta sẽ bảo tôi rằng: chúng tôi thừa nhận nền tảng tôn giáo đó, nhưng không chối bỏ cả nền tảng nối kết các bộ lạc, dân tộc, quốc gia. Nhưng vấn đề là ở chỗ cái này loại trừ cái kia. Nếu thừa nhận mục đích cuộc sống nhân loại là đoàn kết toàn thế giới, mang tính tôn giáo, thì bản thân sự thừa nhận ấy phủ định mọi cơ sở đoàn kết khác và ngược lại, sự thừa nhận là cơ sở của đoàn kết yếu tố bộ lạc, dân tộc, quốc gia - ái quốc tất yếu sẽ phủ định nguyên lý tôn giáo như là nền tảng thực sự của cuộc sống nhân loại.

Tôi nghĩ, tôi hầu như tin chắc rằng những ý nghĩ mà tôi đã trình bày sẽ bị coi là bất khả thi và không đúng đắn, nhưng tôi cho rằng mình có nghĩa vụ phải nói thẳng ra điều đó với những người mà, bất chấp sự phủ định chủ nghĩa ái quốc bộ lạc và dân tộc nơi tôi, dù sao đi nữa cũng gần gũi với tôi hơn những người thuộc dân tộc khác. Nói một điều to lớn hơn nữa, vứt bỏ những suy tính về việc, căn cứ vào những lời nói này của tôi người ta có thể cáo buộc tôi thiếu nhất quán và mâu thuẫn với chính mình, tôi xin nói rằng điều đặc biệt đã khiến tôi phải nói ra những gì mà tôi vừa trình bày, niềm tin của tôi vào việc cái nền tảng tôn giáo của sự đoàn kết đại đồng ấy, mà chỉ một mình nó có thể đoàn kết ngày một nhiều người hơn và dẫn họ đến với hạnh phúc phù hợp với bản tính của họ, rằng

nền tảng ấy sẽ được tất cả các dân tộc trong thế giới Kitô giáo tiếp nhận, trước hết là các dân tộc thuộc nòi giống Slave.”

Bài viết này cho thấy rất rõ những đặc điểm nổi bật của cái lối suy luận, cái nếp tư duy nơi nhà tư tưởng, Tolstoi. Có thể gọi nó bằng một từ - cực đoan, thể hiện ở ngay phương châm mà ông đã không ngần ngại đưa ra: "Hoặc là tất cả hoặc không có gì." Chủ trương đoàn kết toàn nhân loại và lấy đó làm đích, Tolstoi gạt bỏ mọi hình thức liên kết trung gian, nhìn thấy ở chúng những chướng ngại vật cho sự đạt tới đích cuối cùng ấy. Gia đình, tổ quốc bị đặt lên cùng một mặt bằng với đảng cướp - cơ sở của chúng là chủ nghĩa ích kỷ vụ lợi. Tất cả các liên minh ít nhiều mang tính cục bộ, không chỉ những liên minh quốc gia - chính phủ (Tolstoi là người theo chủ nghĩa vô chính phủ triệt để) mà cả những tổ chức nay gọi là phi chính phủ, cũng đều bị coi là đi ngược lại tôn chỉ đoàn kết toàn nhân loại và bị lên án. Chỉ cần hỏi Tolstoi: thế nhưng để đấu tranh cho sự đoàn kết toàn nhân loại ấy từng con người riêng lẻ phải dựa vào, phải tham gia ít nhất một tổ chức nào chứ? Thì ông sẽ không trả lời (thực ra ông có câu trả lời, xin được nói đến sau). Thành thử bắt bẻ Tolstoi là việc rất dễ, và biết bao người đã bắt bẻ ông, nói thẳng với ông: sự cực đoan quá khích là phản chỉ định, là không thể chấp nhận ở nhà triết học, nhà tư tưởng xã hội. Thế nhưng Tolstoi không hề sửa đổi, vẫn tiếp tục cực đoan, như ta thấy, cho đến khi từ giã cõi đời này. Tại sao lại thế? Đơn giản: cực đoan (đẩy đến cực độ) là lợi thế và lợi khí của tư duy nghệ thuật, và Tolstoi, nghệ sĩ vĩ đại, không ngần ngại sử dụng nó trong những thể loại diễn ngôn phi nghệ thuật. Và sự lạm dụng ấy, trong trường hợp Tolstoi, lại đem đến những hiệu quả bền vững tuy không ngay lập tức. Đọc văn nghị luận của Tolstoi, rất nhiều khi ta có cảm tưởng rằng ông viết về ngày hôm nay của đất nước chúng ta, thế giới chúng ta. Cái trực

giác, cái linh giác nghệ sĩ đã giúp nhà tư tưởng Tolstoi nắm bắt không sai lầm những vấn đề mới chớm nở trong xã hội thời ấy nhưng sẽ trở thành những vấn nạn của xã hội ngày nay, những ung nhọt mới nảy sinh trên cơ thể nhân loại mai sau sẽ biến thành những ổ ung thư. Đọc lại bài "Gửi đại hội Slave ở Sofia" và liên hệ với thực tại của thế giới trong thế kỉ qua và ngày nay, với những khẩu hiệu đoàn kết mị giai cấp, mị nhân dân, mị dân tộc và cả mị nhân loại siêu hiệu quả, với sự lộng hành của đủ mọi kiểu liên kết, liên minh hoạt động nhân danh nào giai cấp, nào nhân dân, nào dân tộc, nào nhân loại nhưng trong thực tế lấy những lợi ích vị kỉ cục bộ của mình thay cho lợi ích của cả giai cấp, cả nhân dân, cả dân tộc, cả nhân loại, và với những tai họa toàn cầu hiện nay mà chỉ có thể khắc phục bằng sự đoàn kết thực sự của mọi người trên hành tinh này, vượt mọi rào cản của các liên minh nói trên, lẽ nào không thừa nhận sự nhìn xa thấy trước phi thường của Tolstoi, chân lí anh minh trong cái tưởng là sự cực đoan mất trí của ông?

*

* *

Ngay với một trí tuệ hùng mạnh và một lương tri nhạy sắc như ở Tolstoi, con đường đến với những chân lí anh minh ấy không thể chóng vánh, thẳng tắp và phẳng phiu, những thu lượm không thể không đi kèm với những mất mát. Với nhiều năng lực dồi dào trời cho, mà từng năng lực riêng lẻ đã là quá đủ cho một đời người, Tolstoi ngoài sáng tác văn học, từ trẻ đã thử sức mình trong hoạt động quân sự, hoạt động xã hội, hoạt động giáo dục, mà trong từng hoạt động ấy ông đều thể hiện rõ nét bản sắc và bản lĩnh cá nhân của mình. Ở đây không thể không nhắc đến một công trình thời trẻ bị bỏ dở của ông - Đề án về cải tổ quân đội (1855). Nó đã chứa đựng những hạt nhân của lập trường kiên định và không khoan nhượng

chống chủ nghĩa quân phiệt, chống chiến tranh, chống bạo lực đặc trưng cho tư tưởng Tolstoi trong tương lai. Cái chủ nghĩa hòa bình không biết nhượng bộ của Tolstoi, cái thái độ bài bác triệt để quân đội và nghề binh nơi ông nảy sinh từ kinh nghiệm cá nhân, từ những quan sát thực tế trong mấy năm ông làm lính, rồi làm sĩ quan. Sự cưỡng bức thô bạo, sự chà đạp phẩm giá của con người, biến con người thành công cụ vô hồn thực hiện mọi mệnh lệnh của cấp trên bất cứ chúng là thế nào - những tệ nạn muôn đời và phổ biến của nghề binh và giới binh sĩ mà Tolstoi đã chứng kiến tận mắt và một phần đã trải nghiệm bằng thân thể sẽ trở thành xuất phát điểm để Tolstoi quan trắc, phát lộ và kiến giải cũng những tệ nạn ấy trong xã hội loài người nói chung. Từ nhận định bao quát về những điều kiện sống không xứng đáng với con người ấy, Tolstoi rút ra kết luận về một điều kiện không thể thiếu và tiên quyết cho cuộc sống xứng đáng - tự do. Tự do trong mọi bình diện và mối quan hệ của nó cần được xem như là một cảm hứng thường trực, tuy ẩn kín và một đối tượng tìm kiếm hàng đầu trong suốt đời hoạt động của Tolstoi. Tự do là yêu cầu và tiêu chí cơ bản trong lí thuyết về giáo dục và đào tạo của Tolstoi, được xác nhận bởi kinh nghiệm thực tiễn của ông với tư cách nhà sư phạm và người tham gia tổ chức nền giáo dục bình dân ở Nga vào những năm 60 - 70 thế kỉ XIX. Những quan điểm về giáo dục của Tolstoi, được trình bày tập trung trong một loạt bài viết chuyên sâu vào những năm 1862-1863 và được ông kiên trì bảo lưu, đã là tiên tiến trong thời đại của ông, vẫn là tiên tiến trong thời đại ngày nay và đặc biệt cho Việt Nam ta nơi nền giáo dục đang có rất nhiều bất cập, đòi hỏi những tâm lực và trí lực phi thường để chấn chỉnh. Không phải ngẫu nhiên mà ngay khi nhà văn Nga còn sống, những công trình nghiên cứu về Tolstoi - nhà sư phạm đã xuất hiện ở phương Tây. Và sự không thành công trong hoạt động giáo dục, cũng như việc bỏ dở đề án về cải tổ quân đội vì

biết trước nó sẽ không được chấp nhận chỉ chứng minh trong cả hai lĩnh vực ấy Tolstoi đã đi trước thời đại mình (và có khi mọi thời đại) đến đâu.

Không thể biết được, nếu mà Tolstoi không vấp phải những khó khăn rắc rối trong hoạt động nhà giáo của mình, chúng đã khiến ông phải nản chí và trở về với sáng tác văn chương, thì loài người sẽ không có hay sẽ vẫn có Chiến tranh và hòa bình và Anna Karenina để thưởng thức, suy ngẫm, học tập, kiến giải. Dưới góc độ hành trình tư tưởng của Tolstoi, xin chỉ dừng đến hai kì dài văn học này, được sáng tác trong khoảng thời gian giữa trưa của cuộc đời Tolstoi (1863-1878), trong liên hệ với lời phát biểu nổi tiếng của ông: "Trong Chiến tranh và hòa bình tôi yêu thích tư tưởng nhân dân, trong Anna Karenina - tư tưởng gia đình."

Trước hết cần phải nói rằng từ "nhân dân" trong tổ từ "tư tưởng nhân dân" là cách dịch chữ, chứ không phải dịch nghĩa. Tổ từ "mysl' narodnaja" của Tolstoi có hàm nghĩa sâu rộng hơn rất nhiều. Trong tiếng Nga những từ thuần Nga "narod (nhân dân; dân chúng; dân tộc) "rod" (dòng giống, loài giống, chủng tộc); "rodií' / rodit'sja" (sinh đẻ / sinh ra), "narodit' / narodifsja" (sinh đẻ nhiều / sinh sôi nảy nở), "priroda" (thiên nhiên; cái tự nhiên; bản chất; bản thể) là những từ đồng căn, và cái căn chung ấy được tất cả các chủ nhân của ngôn ngữ này cảm thụ sống động trong sử dụng hằng ngày. Như vậy "mysl' narodnaja" của Tolstoi có thể diễn đạt ra tiếng Việt đại để như sau: "tư tưởng / ý tưởng - về / của - nhân dân / dân tộc - (như là một bộ phận của) - loài (người) sinh sôi nảy nở - (như là một bộ phận / trong quan hệ với) - cái tự nhiên / cái bản thể." Trong cái liên hợp bao la, với những quan hệ qua lại chằng chịt của những ngữ nghĩa, ý tứ sâu thẳm ấy, ta tách ra chỉ một chuỗi nghĩa nhỏ để thử xem xét, phân tích: "tư tưởng - về - nhân dân - (như là một bộ phận

của) loài người - (như là một bộ phận / trong quan hệ với) - cái tự nhiên / cái bản thể." "Nhân dân" được nhà văn và nhà tư tưởng Tolstoi yêu thích và yêu quý không theo nghĩa xã hội học mà theo nghĩa tự nhiên học, bản thể học. Cái nhân dân / dân chúng như là những giai tầng xã hội hạ lưu đổ kỵ và đấu tranh với những giai tầng thượng lưu để giành giật lợi ích và địa vị thì luôn luôn bị Tolstoi khinh ghét, và ở đây ông luôn luôn giữ thái độ của một đại quý tộc có dòng dõi hiển vinh lâu đời.^[1] Khinh ghét cái "dân đen" hạ lưu, nhà quý tộc tinh thần Tolstoi khinh ghét cả "dân đen" thượng lưu - giới quý tộc quan lại ôm chân núp bóng vương quyền để được hưởng giàu sang phú quý, đặc quyền đặc lợi, và tìm kiếm những giá trị chân chính ở nguồn cội của nhân sinh - ở đời sống tự nhiên trên đất, đời sống nhà nông. Nhân dân đối với Tolstoi trước hết và chủ yếu là những nông phu lao động trên đất, kiếm sống từ đất; đời sống của họ, phù hợp với luật tự nhiên, theo Tolstoi (và ở đây ông là học trò của Rousseau mà ông ái mộ từ thời niên thiếu) là đời sống lành mạnh nhất, thiện lương nhất. Loài người, cũng như mọi loài vật trên mặt đất này, phải lao động để sống và để duy trì cuộc sống của nòi giống mình - đó là luận điểm xuất phát của triết học đạo đức và cả mỹ học Tolstoi. Chất thơ của lao động và sinh hoạt nhà nông, vắng mặt trong Chiến tranh và hòa bình, đã xuất hiện rực rỡ trước đó trong tiểu thuyết Những người Kazăc (1862) và sẽ tái hiện trong Anna Karenina, không để cho một độc giả nào có thể dừng đứng, truyền cho nó cảm giác là nó đang tiếp xúc với đời sống thực.

"Tư tưởng nhân dân" trong Chiến tranh và hòa bình được thể hiện tập trung ở sự cho thấy, cái nhân dân cần lao, sống một đời sống lành mạnh, tự nhiên ấy ứng xử thế nào, khi có giặc đến nhà. Là lẽ tự nhiên khi họ cầm súng đánh đuổi giặc. Đuổi nhiều hơn đánh. Đuổi ra khỏi đất nước mình để trở lại với đời sống và lao động trên

đất, tuyệt không nghĩ gì đến vinh quang của chiến thắng, đến danh dự được bảo vệ và nâng cao của dân tộc, vị trí và uy tín được củng cố của quốc gia, v.v..., không cần đến tất cả những thứ ấy. Cái triết lý chiến tranh nhân dân ấy, đặt chiến đấu bảo vệ tổ quốc lên một mặt bằng với mọi công việc thường nhật và thiết yếu của con người để duy trì cuộc sống và tước đi của nó mọi hào quang của chủ nghĩa anh hùng lên gân, của những kì tích ngoại biệt, ấn định toàn bộ thi pháp của tiểu thuyết - sử thi. Người thể hiện bằng việc làm và lời nói cái triết lý ấy là tổng tư lệnh, nguyên soái và minh công tước Kutuzov - một nhân vật văn học khác xa với nguyên mẫu của nó trong lịch sử. Kutuzov của Tolstoi đúng là một hiện thân sống động, được cá thể hóa cao độ của quan điểm nhân dân về chiến tranh. Khi giặc ngoại xâm mạnh, ông lùi bước, nộp cho giặc cả cố đô Moskva, để bảo toàn quân lực. Khi giặc bắt đầu yếu đi và rút lui, ông đuổi theo sát gót, không cho nó quay gót trở lại. Đuổi giặc đến biên giới thì không chịu đuổi tiếp nữa, và cho là nhiệm vụ của mình đã hoàn thành, và chết (Trong thực tế lịch sử thì Kutuzov đã chết trên đường tiếp tục truy kích quân Pháp theo lệnh của Alexander I). Kutuzov dưới ngòi bút của Tolstoi không phải là một anh hùng dân tộc, một thiên tài quân sự mà là một thành viên đáng tin cậy của cộng đồng nhân-dân - dân-tộc Nga và cộng đồng loài người, là một phần nhỏ tí tí được nạp trí lực tập trung của vũ trụ tự nhiên, sống và hoạt động theo lẽ muôn đời của cái tự nhiên ấy, vì sự trường tồn của nó. "Ông ta không có cái gì của mình cả, - Andrei Bolkonski suy nghĩ về Kutuzov - ông sẽ không tự nghĩ ra một cái gì, tiến hành một cái gì, nhưng sẽ lắng nghe tất cả, nhớ tất cả, đặt tất cả vào vị trí của nó, sẽ không cản trở một cái gì hữu ích và sẽ không cho phép một cái gì có hại. Ông hiểu rằng có một cái gì đó mạnh hơn và to lớn hơn ý chí của ông - đó là vận trình tất yếu của các sự kiện, và ông biết nhìn thấy chúng và hiểu ý nghĩa của chúng và do hiểu ý nghĩa ấy, ông biết

chối từ can thiệp vào những sự kiện ấy, chối từ ý chí cá nhân của mình hướng vào một cái gì đó khác." Trong thời lo viết Chiến tranh và hòa bình, Tolstoi còn chưa biết gì về Lão Tử, chưa đọc Đạo đức kinh, nhưng ông đã ban cho nhân vật của mình sự anh minh của người thấu hiểu chữ Đạo ("vận trình tất yếu của các sự kiện", nếu dịch sát hơn thì là "bước đi tất yếu") và hành xử theo sự hiểu biết ấy, hay là "vô vi" theo nghĩa của Lão Tử.

Những tương cận, những trùng hợp với Lão Tử và tư tưởng phương Đông nói chung ở Tolstoi, từ lâu đã được để ý đến, cần được xem xét trong một văn cảnh rộng nhất - văn cảnh của những mẫu gốc chung của văn hóa loài người^[2]. Cái mô hình lí tưởng của sự sống hoàn vũ, mà trong đó con người và các hợp quần người là những bộ phận hữu cơ ăn khớp với nhau và với chỉnh thể, được phô diễn với sức mạnh tư tưởng - nghệ thuật vô song trong Đạo đức kinh, dưới nhiều biến tướng, đôi khi phân tán, từng làm cơ sở cho nhiều tác phẩm sử thi lớn của thế giới - từ Iliade đến Chiến tranh và hòa bình. Trong Chiến tranh và hòa bình khả năng "hóa thật" của mô hình ấy được khảo xét trên chất liệu lịch sử dân tộc, ở thời điểm ngoại biệt của cuộc chiến tranh vệ quốc 1812. Nhiều mâu thuẫn nội tại gay gắt, nhiều ung nhọt nguy hiểm của xã hội Nga thời ấy (nổi trội là chế độ nông nô) trong tiểu thuyết của Tolstoi đã được xoa dịu hữu thức nhằm thực hiện nhiệm vụ nghệ thuật tạo ra một bức tranh về "trạng thái sử thi của nhân thế" (Hegel). Và Tolstoi - nghệ sĩ đã làm tròn nhiệm vụ ấy, vì thế mà Chiến tranh và hòa bình được cả thế giới văn minh, quyến luyến với sử thi cổ điển, tiếp nhận như là sử thi của thời đại mới. Nhưng Tolstoi đã để lại và khuếch trương một tọa độ quan trọng, phá vỡ từ bên trong thế giới sử thi - tọa độ nhân cách học - cá nhân học. Hai nhân cách cao đẹp và phức tạp, hai người "anh hùng" của tiểu thuyết - sử thi, Andrei Bolkonski và

Pier Bezukhov, trong thời bình đã không hòa hợp với môi trường xã hội - dân tộc của mình, trong chiến tranh giữ nước cũng không hội nhập đến cùng với nó. Công tước Andrei chỉ tham chiến bằng lí trí và ý thức đạo nghĩa, chứ không phải bằng cả tâm hồn. Ngay đêm trước trận quyết chiến giữa quân Nga và quân Pháp chàng vẫn sống với vết thương lòng cá nhân sâu kín, không để cho ai biết của mình và sau khi bị tử thương chỉ suy nghĩ về tình yêu, về cái chết, về Thượng Đế, chứ không phải về nước Nga, về kết cục của cuộc chiến với Napoléon. Và Tolstoi đã cho nhân vật này chết, bởi vì cuộc sống tiếp tục sẽ chỉ là sự kéo dài không cần thiết bi kịch tất yếu của một nhân cách tiểu thuyết luôn luôn to lớn hơn số phận, quá khổ với mọi y phục xã hội - lịch sử. Còn Pier Bezukhov, một nhân cách đang trong quá trình trưởng thành, thì chỉ quan sát và trải nghiệm cái thực tại chiến tranh, để rồi về cuối tiểu thuyết, trong bối cảnh hòa bình đã được lập lại, với những mâu thuẫn xã hội tái hiện sắc nét hơn xưa, đi đến nhận thức rằng "nếu những kẻ ác hợp thành sức mạnh, thì những người tốt cũng phải hợp thành sức mạnh" để đấu tranh với chúng - một kết luận mà Andrei Bolkonski vị tất sẽ tán thành và trái ngược rõ ràng với cái mô hình nhân thế lí tưởng cuốn hút đến thế tác giả Chiến tranh và hòa bình và suốt đời sẽ cuốn hút Tolstoi - nhà tư tưởng.

Chúng ta chuyển sang "tư tưởng gia đình" được Tolstoi yêu thích trong tiểu thuyết Anna Karenina. "Tư tưởng gia đình" ở đây được khảo xét trên chất liệu xã hội đương thời (với tác giả) trên ba bình diện trọng yếu: 1) gia đình như là nhân tố bảo đảm sự trường tồn của loài giống con người; 2) gia đình như là thành quả và sự hiện thực hóa nối tiếp của tình yêu; 3) gia đình như là hậu thuẫn, bệ đỡ cho sự phát triển của con người. Cả ba bình diện này đã được vạch ra bằng những nét chấm phá trong Chiến tranh và hòa bình^[3], hội

tụ trong hạnh phúc vợ chồng của Pier Bezukhov và Natasha Rostova. Konstantin Levin và Kiti Cherbatskaja trong Anna Karenina có thể được xem là những hóa thể của hai nhân vật trên, và nếu ở Levin có thể tìm thấy những chiều kích mới so với Bezukhov, thì Kiti dường như là một bản sao (đáng tiếc mờ nhạt hơn) của Natasha. Song rõ ràng cả hai cặp nhân vật này đều khẳng định một tư tưởng tâm huyết của tác giả: gia đình là cái đích, là bến bờ của tình yêu; tình yêu cặp cái bến bờ ấy để bắt rễ vào đất và đơm hoa kết trái, thực hiện thiên chức muôn đời của mình: sinh dưỡng hậu thế, bảo đảm sự tái sản xuất của giống nòi. Với Tolstoi, sự thực hiện thiên chức ấy là quan trọng đến mức ông không ngại gây sốc cho độc giả khi biến Natasha Rostova từ một tiểu thư quý tộc có sức hấp dẫn mê ly của một tâm hồn trẻ trung và trong trắng, mở toang để hấp thụ mọi hương sắc và hương vị của thế giới bên ngoài, thành chỉ một người vợ và một người mẹ ("một con cái sung sức, đẹp và mắn con") nuôi con bằng sữa của mình và hồn nhiên khoe những chiếc tã lấm đốm vết xanh vàng của chúng. Bằng những hình ảnh đập vào mắt ấy, Tolstoi khẳng định quan niệm của mình về sứ mệnh đích thực của người phụ nữ, gạt bỏ những tư tưởng theo ông là thời thượng, nông nổi và sai lầm về giải phóng phụ nữ. Người phụ nữ như là một người vợ tốt, người mẹ tốt và linh hồn của tổ ấm gia đình mãi mãi sẽ cần thiết và hữu ích cho loài người hơn là một người hoạt động xã hội, nhà nước, khoa học, nghệ thuật, v.v... - tư tưởng này sẽ được Tolstoi suốt đời bảo lưu. Kiti Cherbatskaja, cũng như Natasha Rostova thấu triệt cái thiên chức ấy, sung sướng thực hiện nó, thỏa mãn với nó và vì nó mà hi sinh những năng lực và sở thích khác của mình, tự hạn chế môi trường hoạt động của mình, tự đặt ranh giới cho sự phát triển con người của mình. Không vội lên án Tolstoi cổ hủ, ta thử xem Konstantin Levin, chồng của Kiti, có gì giống và có gì khác Pier Bezukhov, chồng của Natasha.

Levin, cũng như Pier, là một quý tộc tự hào về dòng dõi lâu đời của mình và đối lập mình với những quý tộc mới nảy nòi do cha ông ôm chân núp bóng triều đình mà được hưởng phú quý. Nhưng nếu Pier suốt đời chỉ là nhà trí thức hoạt động xã hội thì Levin trước hết là một điền chủ trực tiếp canh tác đất, sống bằng đời sống của nhà nông. Vụng về và xa lạ trong những phòng khách quý tộc, Levin cảm thấy mình như cá trong nước giữa ruộng đồng, bên cạnh những người mugic cày bừa, cắt cỏ, gặt lúa. Đời sống tinh thần, đời sống nội tâm của chàng dĩ nhiên phong phú, phức tạp và tinh tế hơn nhiều so với những người nông dân bao quanh chàng, nhưng nó ăn nhập với cuộc sống của chàng, và cái hạnh phúc gia đình của chàng, sự cưới vợ, sinh con và nuôi con được khắc vẽ với những chi tiết rất tỉ mỉ, thấm đượm chất thơ chính trong khung cảnh cuộc sống lao động trên đất, gần gũi với cội nguồn của nhân sinh ấy. Trước cũng như sau Tolstoi, không ai truyền đạt được cái đẹp, chất thơ của cuộc sống lao động nhà nông với sức mạnh chinh phục như ông.

Nhưng tiểu thuyết của Tolstoi không ngẫu nhiên mang tên Anna Karenina - đây mới là nhân vật trọng tâm, là trọng điểm tư tưởng - nghệ thuật của tác phẩm. Một người phụ nữ vì theo đuổi hạnh phúc cá nhân đã phá vỡ tổ ấm gia đình, chối bỏ nghĩa vụ người vợ và người mẹ của mình để khi thất vọng hoàn toàn thì tự kết liễu cuộc đời mình - đó là cốt cách của hình tượng trung tâm này trong quan hệ với "tư tưởng 'gia đình" của tác giả. Tội lỗi của Anna (mà nhân vật này luôn luôn cảm thấy nhưng người đọc bị nàng mê hoặc thì nhiều khi sao nhãng) sẽ trở nên sáng rõ hơn, nếu ta so sánh người chồng bị nàng ruồng bỏ với người tình đã quyến rũ nàng. Tác giả công bằng với hai nhân vật này và tuyệt không nhìn họ chỉ bằng con mắt của nữ nhân vật. Cả Aleksei Karenin lẫn Aleksei Vronski (sự trùng tên ở đây cũng không ngẫu nhiên) đều là những sản phẩm

bằng máu thịt của xã hội quý tộc thượng lưu Nga, họ sống, cảm nghĩ và hành xử theo những chuẩn mực và định kiến của xã hội ấy và không bao giờ có nhu cầu bước ra khỏi cái khung chật hẹp, ước lệ và giả tạo ấy. Tất nhiên, ở cả hai nhân vật đều có cái phần nhân tính dư thừa (định thức của Bakhtin) biến họ thành những nhân vật tiểu thuyết, song nếu xét kĩ thì ở Karenin cái phần nhân tính dư thừa ấy còn nổi trội hơn ở Vronski. Karenin đã có thể tha thứ cho vợ mình, đã quyết định nhận hết lỗi về mình để giải phóng cho nàng, đã thật lòng yêu quý đứa con riêng của nàng - những điều tương tự như thế không thể chờ đợi ở Vronski. Thế thì cái gì ở Vronski đã cuốn hút Anna đến thế? Ngoài sự phú quý mà cả Karenin cũng có thì đó là tuổi trẻ, sức trai tráng kiện không có ở Karenin. Tình yêu của Anna đối với Vronski là tình yêu nhục cảm, không mang một dấu hiệu tinh thần nào. Tolstoi khắc họa với một tài nghệ vô song không chỉ sắc đẹp và cái duyên ngời ngời của nữ nhân vật này mà cả những năng lực dồi dào của tâm hồn và trí tuệ nàng, để bằng toàn bộ diễn biến của mối tình với Vronski cuối cùng dẫn dắt nàng đến kết luận khắc nghiệt nhưng không bất công về bản thân: "Giá mà mình có thể là một cái gì, ngoài một người tình yêu cuồng nhiệt chỉ những ái ân của chàng; nhưng mình không thể và không muốn là bất cứ một cái gì khác. Sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành đã bị biến thành phương tiện chuyên biệt để giữ lấy tình yêu vị kỉ của người tình: để trẻ đẹp lâu, Anna quyết định không đẻ con nữa, bất chấp mong ước có nhiều con của Vronski. Một tình yêu như thế, được khơi gợi và nuôi dưỡng chỉ bằng sắc đẹp và sự thỏa mãn được sở hữu nó mau chóng bộc lộ mình như một sức mạnh hủy hoại và tự hủy hoại. Nó là biểu hiện của cái mà sau này Freud sẽ gọi là "bản năng chết". Tolstoi không biết cái định thức khoa học ấy và giả sử có biết thì chắc cũng sẽ không chấp nhận. Như một nhà tư tưởng lo lắng cho tiền đồ trong công lí và đức hạnh của loài người, ông sẽ kêu gọi con

người hết sức cảnh giác và biết tự vệ trước sức mạnh ấy. Kêu gọi không mệt mỏi vì ông quá biết khả năng tác động của nó. Trong tiểu thuyết của ông, một hiện thân của đức hạnh và lương tâm như Levin chỉ cần gặp gỡ chốc lát là đã xiêu lòng trước sức hấp dẫn không thể cưỡng lại của tuyệt thế giai nhân Anna, và để bảo toàn đức hạnh sẽ bằng mọi cách tránh gặp lại nàng, điều mà chàng sẽ không khó làm vì được vợ canh giữ, vả lại chẳng bao lâu nữa giai nhân ấy sẽ gieo mình xuống dưới bánh xe tàu hỏa. Cái đó có nghĩa là cái đẹp thân xác, cái đẹp nhục cảm như là một giá trị sẽ không có chỗ trong nhân loại được 'lập trình' của Tolstoi. "Chúng ta càng đắm say cái đẹp, thì càng lìa xa cái thiện." - Tolstoi sau này sẽ viết. Và cho đến chết ông sẽ không tìm kiếm những con đường dung hợp cái thiện với cái đẹp, điều không khó hiểu ở nhiều nhà tư tưởng, nhưng không phải ở tác giả Anna Karenina. Ngay trong lãnh địa của cái đẹp - nghệ thuật, Tolstoi cũng sẽ kêu gọi những người sáng tạo và thưởng thức tìm kiếm chỉ cái đẹp tinh thần, đồng nhất nó đơn thuần với cái thiện. Nhưng ông quá biết rằng bản thân cái thiện, như nó hiện diện trong đời sống của xã hội loài người, còn xa mới có được sức cuốn hút của cái đẹp. Và ông sẽ phải tìm đến một sức mạnh bao trùm cả cái thiện lẫn cái đẹp, đứng lên trên mâu thuẫn thực chứng giữa chúng, nhưng phải nói thật, sức mạnh ấy - Thượng Đế - dưới ngòi bút ngay của Tolstoi vẫn chưa đủ sức hấp dẫn mà lẽ ra nó phải có, thành thử, trở về với tiểu thuyết của ông, còn xa mọi bạn đọc mới đồng tình với cách xử sự dẫu sao vẫn duy đạo đức của Tolstoi với cái đẹp sắc nước hương trời hiện thân nơi Anna, Homer trong quan hệ với Helen, Bạch Cư Dị trong quan hệ với Dương Quý Phi và cả loài người ngày nay trong thái độ đối với Marilyn Monroe hay công nương Diana thấu tình đạt lý hơn.

Trở lại với "tư tưởng gia đình" như nó được khảo xét trong

Anna Karenina, ta không thể không thấy rằng nó được khẳng định dè dặt và có điều kiện hơn nhiều so với "tư tưởng nhân dân" trong Chiến tranh và hòa bình. Nơi ấy đằng sau nguyên soái Kutuzov là hàng triệu người Nga cảm nghĩ và hành động như ông, đằng này cái gia đình hợp chuẩn của Levin và Kiti chỉ có một, tất cả các gia đình khác được mô tả hay nói đến đều lệch chuẩn một cách tẻ nhạt. Những người con sinh ra và lớn lên trong môi trường gia đình như thế (con trai của Anna, con gái của Dolli và Stiva Oblonski, bản thân Vronski trong quan hệ với mẹ) là những sinh linh tinh thần bất hạnh, què quặt. Một nhân quần như thế phải được chữa lành, chứ không chỉ sinh sôi nảy nở và càng về sau thì với Tolstoi, sự cần thiết chữa lành loài người càng trở nên hệ trọng hơn, làm thay đổi hẳn thái độ của ông đối với tình yêu nam nữ, hôn nhân và gia đình, như ta có thể thấy qua truyện Bản sonat Kreutzer và Lời bạt cho truyện ấy (được đưa vào sách này). Trở lại với cái hạnh phúc ngoại biệt của Levin và Kiti, bản thân nó có trọn vẹn và bền vững hay không? Ngoài những hi sinh của Kiti (cũng như của Natasha trong Chiến tranh và hòa bình) biến hạnh phúc ấy thành cái không viên mãn, hạnh phúc ấy còn mong manh nữa. Levin của Tolstoi, tựa như chính Tolstoi trong đời thực, luôn luôn ở trong quá trình chuyển biến tư tưởng, với những biến đổi khó lường trước. Trong tiểu thuyết, như Dostoievski đã tinh ý nhận thấy ngay khi nó còn được đăng tải trên tạp chí, nhà điền chủ Levin còn khăng khăng bảo vệ những quyền lợi điền chủ của mình, cố dung hòa chúng với công lí và chân lí mà tâm hồn chàng hướng tới. Đau khổ vì thiếu đức tin tôn giáo, Levin ở cuối tiểu thuyết bừng ngộ về sự tồn tại của Thượng Đế và về chân lí thần thánh, vượt lên trên trí tuệ của con người: "Hãy yêu thương đồng loại như chính mình." Tiểu thuyết đến đây thì kết thúc, nhưng người đọc dễ hình dung ra con đường mà nhân vật này sẽ phải đi tiếp. Đã thấm nhuần chân lí thần thánh ấy thì Levin sẽ

không thể tiếp tục bảo vệ những lợi ích điền chủ của mình, mâu thuẫn với lợi ích của những người nông dân nghèo khổ vì thiếu đất để canh tác, sẽ không thể không muốn chia sẻ ruộng đất của mình với họ. Nhưng lúc ấy thì liệu Kiti có đồng tình với chàng hay không? Nếu nàng không đồng tình, nếu nàng một mực phản đối, vì lợi ích của mình và của con cái, thì còn đâu hạnh phúc gia đình mà nền tảng duy nhất là sự tâm đầu ý hợp giữa vợ chồng? Chính sự bất đồng không thể khắc phục về vấn đề sở hữu trong đời thực sẽ trở thành bi kịch của gia đình Tolstoi, kéo dài ba thập niên và chỉ kết thúc với cái chết của ông.

"Tư tưởng nhân dân" và "tư tưởng gia đình" làm cốt lõi cho hai kiệt tác lớn nhất của nhà văn Tolstoi, đồng thời là hai giai đoạn trọng yếu trong quá trình hình thành Tolstoi - nhà tư tưởng. Tâm đắc với hai tư tưởng ấy, Tolstoi bằng logic nội tại của sự khảo xét nghệ thuật đã đi đến xác tín về tính hữu hạn, tính tương đối của những giá trị phổ biến của nhân sinh như gia đình hay nhân dân - dân tộc. Với những giá trị tương đối, cần phải quý trọng, nhưng không thỏa mãn. Khao khát cái tuyệt đối, Andrei Bolkonski đã không thỏa mãn với chúng, và cả Konstantin Levin cũng sẽ không thỏa mãn. Còn Tolstoi, tác giả của những hình tượng văn học ấy, thì trong tương lai gần sẽ trải nghiệm sự khủng hoảng của những giá trị tương đối ấy và sẽ tìm cách thoát khỏi khủng hoảng.

*

* *

Cuộc khủng hoảng này, xảy ra trong cuộc đời của Tolstoi vào cuối những năm 70 thế kỉ XIX, tái hiện trong tác phẩm Tự bạch được viết ngay sau đó. Sự xác thực hoàn toàn của những gì được kể ở đây, thái độ chân thành tuyệt đối của người kể, thể hiện ngay ở lối kể, ở hành văn xa lạ với mọi thứ hoa hòe hoa sói của thuật viết văn,

mọi thủ pháp hướng tới hiệu quả tức thì của nghệ thuật hùng biện đã làm cho tác phẩm này trở thành vừa một tài liệu nhân học đáng tin cậy bậc nhất, vừa một kì đài không tiền khoáng hậu của tư tưởng và nghệ thuật ngôn từ con người. Tolstoi kể, và chúng ta tin ông, rằng vào tuổi năm mươi, thân thể còn tràn đầy sinh lực, trí tuệ còn rất mực minh mẫn, hạnh phúc trong đời riêng, giàu có và được xã hội trọng vọng và như một người cầm bút đã đạt được vinh quang toàn cầu, ông bỗng nhận thấy cuộc đời của mình là vô nghĩa hoàn toàn trước viễn cảnh của cái chết không thể tránh khỏi. Cái chết sẽ cào bằng tất cả, tước giá trị của tất cả và tiêu hủy tất cả. Đáng để ý là Tolstoi không dành ngoại lệ cho những trước tác văn học của mình, đang được cả thế giới văn minh tán thưởng. Mọi sản phẩm của con người đều bất toàn và sớm hay muộn đều chìm xuống dòng sông quên lãng. Triền vọng được hưởng vẻ vang trong hậu thế như Shakespeare, Goethe, Molière tuyệt không quyến rũ Tolstoi. Nhưng ông không đặt vấn đề về sự bất tử của con người và loài người, như Dostoievski từng làm, như Vladimir Soloviev, triết gia Nga trẻ hơn ông và hay tranh luận ngầm với ông, đang làm. Câu hỏi Tolstoi đặt ra là liệu có tìm được hay không trong cuộc sống phù du, nay còn mai mất của con người một ý nghĩa mà cái chết cũng không tiêu hủy được? Cách đặt vấn đề như thế, không cao vọng như ở Dostoievski và Soloviev, bám sát thân phận hữu tử không có ngoại lệ của tất cả mọi người trên trái đất, một cách tự nhiên dẫn dắt tác giả Tự bạch đến sự khảo sát đời sống tâm linh, tín ngưỡng của các giới xã hội đương thời với ông. Và từ sự khảo sát ấy ông đi đến một nhận định đáng mừng vui cho mình, nó giúp ông từng bước chiến thắng nỗi tuyệt vọng và ý muốn tự sát. Tolstoi nhận ra rằng nếu trong các tầng lớp xã hội thượng lưu, dưới cái vỏ toàn tòng bất biến của đạo Kitô chính thống được xem là quốc hồn quốc túy, đức tin tôn giáo thực thụ đã biến mất, nhường chỗ cho sự thờ ơ phổ biến

hay sự trọng lễ vụ lợi đi đôi với thái độ phủ định mọi ý nghĩa siêu tại của cuộc sống con người, thì trong quần chúng nhân dân lao động đức tin ấy, cùng với niềm tin son sắt vào ý nghĩa của cuộc sống vẫn được bảo toàn không suy suyển. Tin yêu nhân dân lao động, Tolstoi tiếp nhận tôn giáo của họ, nhận thức của họ về ý nghĩa của nhân sinh và cảm thấy mình thoát khỏi khủng hoảng tinh thần, nhận ra được "đường sống" chính thực, cần phải tin vào Thượng Đế (Thiên Chúa), cần phải sống trong Chúa và vì Chúa, như tất cả những tín đồ chân chính của đạo Kitô - đó là tín niệm mà tác giả Tự bạch đã đi đến.

Hành trình tư tưởng của Tolstoi, như nó được tái tạo trong Tự bạch, là khá điển hình cho giới trí thức quý tộc Nga thế kỉ XIX đã cống hiến cho văn hóa thế giới nhiều nhân vật kiệt xuất đến thế. Ta có thể tìm thấy nó, thí dụ, trong tiểu sử của Dostoievski - một thiên tài quá hay bị đặt đối lập về mọi phương diện với Tolstoi. Cũng như Tolstoi, Dostoievski theo lời thú nhận của chính ông "là con đẻ của thời đại, con đẻ của sự bất tín và hồ nghi cho đến bây giờ và thậm chí đến tận lúc xuống mồ". Và ông "đã và đang phải trả bằng những khổ đau ghê gớm biết chừng nào cho khát vọng tín ngưỡng", nó "càng mạnh mẽ trong hồn" ông thì ông lại càng tìm thấy "nhiều lí lẽ chống lại". Và cũng không phải từ sách vở mà từ sự tiếp xúc trực tiếp với nhân dân lao động mà Dostoievski đã lấy lại được niềm tin tôn giáo, và niềm tin ấy đã trở thành hệ thần kinh trung ương của toàn bộ sáng tác chín mươi của Dostoievsky cả văn học lẫn nghị luận. Cho đến khi Dostoievski qua đời những tương đồng trong tư tưởng giữa ông với Tolstoi nhiều hơn là những dị biệt, chính điều đó đã khiến Tolstoi phải xót xa đến thế trước sự ra đi của Dostoievski (xem thư của ông gửi N.N. Strakhov đề ngày 5 tháng Hai 1881). Điểm tương đồng chính, quan trọng hơn cả là cái mà sau này Tolstoi

sẽ gọi là "nhân sinh quan thượng đế luận", nó được thấu triệt như nhau bởi cả Tolstoi lẫn Dostoievski và làm cho hai thiên tài Nga này khác biệt đến thế các văn hào Tây Âu thế kỉ XIX, với thế giới quan ít nhiều bị thế tục hóa nơi họ. Đối với tư duy thế tục hóa, cái thực tại xã hội luôn luôn xấu xa tòi tệ hiện ra trước mắt người cầm bút dễ có thiên hướng bị xem là thực tại duy nhất mà ngoài nó ra, không có và không thể có một thực tại nào khác, nhưng đồng thời những mục tiêu đấu tranh trước mắt, nhất thời và cục bộ, lại dễ thu lượm tầm quan trọng, ý nghĩa của những mục đích cuối cùng. Thế giới quan "thượng đế luận", được hấp thụ triệt để và có ý thức, đã giúp Dostoievski và Tolstoi tránh khỏi cả hai kiểu nông cạn ấy, đạt tới những chiều sâu vô song trong tư duy nghệ thuật, đồng thời cũng giúp họ trong hoạt động xã hội với tư cách những nhà tư tưởng không ngừng nâng mình lên tầm cao của những lợi ích chân chính, những giá trị trường cửu của toàn thể nhân loại và dưới ánh sáng của chúng mà nhìn nhận, đánh giá tất cả những gì diễn ra trong thời đại của mình, ở đất nước mình, nhờ đó mà không chỉ những kiệt tác văn chương, mà cả những tác phẩm nghị luận của họ không mất đi ý nghĩa cho đến tận hôm nay.

Như một nhà tư tưởng, Tolstoi đã đi tiếp con đường từng đi cùng với Dostoievsky nhưng trong vòng ba thập niên tiếp theo sẽ phát triển, sửa đổi, bổ sung nhiều quan điểm và ý tưởng cơ bản, mà Dostoievsky giả sử ông còn sống, chưa chắc đã tán thành (có thể đoán biết điều này qua quan hệ tinh thần phức tạp giữa Tolstoi và Vladimir Soloviev, người khá gần gũi về tư tưởng với Dostoievski). Một bất đồng quan trọng sẽ có thể xảy ra giữa họ nằm ngay trong lĩnh vực tôn giáo. Như đã nói, cả Tolstoi lẫn Dostoievski đều đi từ sự bất tín đến niềm tin nồng cháy và kiên định vào một Thượng Đế chí công chí thiện, bất tử và thập toàn, người sáng tạo hay khởi nguyên

của tất những gì tồn tại. Nhưng ở Dostoievski niềm tin ấy đồng nhất với một tín ngưỡng cụ thể và một tôn giáo thực định, nó cũng là tín ngưỡng và tôn giáo của nhân dân ông - đạo Kitô chính thống. Ông không hoài nghi một nguyên lí và một nghi lễ chính yếu nào trong tôn giáo ấy Tolstoi thì không thể. Ngay trong Tự bạch, mà Dostoievski đã không thể đọc, ông đã cho biết rằng ông không thể tiếp nhận toàn bộ giáo thuyết và lễ thức của đạo Chính thống Nga, cũng như của các giáo phái khác: Công giáo, Tin lành, do những yếu tố siêu nhiên, những mâu thuẫn nội tại và những điều phi lí chứa đựng trong đó mà lí trí con người không thể chấp nhận. Theo Tolstoi, học thuyết tôn giáo của Kitô (mà ông chỉ coi là người, y như Phật Đà, Khổng Tử, Mohammed, chứ không phải Thần - Nhân) trong quá trình lịch sử đã bị bóp méo và kiến giải sai trái làm cho nó biến chất, mất đi sức sống, sức chinh phục trái tim và khối óc của nhân loại. Sau Tự bạch Tolstoi đã bỏ ra ba năm để nghiên cứu và phê phán thần học Kitô giáo chính thống, để dịch lại và hợp nhất bốn sách Phúc Âm trong kinh Tân Ước chứa đựng sự tích và những lời dạy của Kitô và từ đấy trở đi kiên trì bảo vệ những quan điểm tôn giáo của mình, bất chấp sự không đồng tình của hầu hết mọi người mà ông có quan hệ huyết nhục hay thân thiết, chứ chưa nói đến quần chúng nhân dân Nga mà tuyệt đại đa số vừa không biết gì về những tìm kiếm giáo lí nơi ông vừa tiếp tục tin theo vô điều kiện cái tôn giáo hiện hành, được nhà nước quân chủ chuyên chế bảo trợ. Không đi sâu vào những bất đồng giữa Tolstoi và đạo Kitô lịch sử, xin chỉ ra cái động cơ sâu kín của chúng đã được chính Tolstoi thổ lộ trong nhật ký thời trẻ - "sáng lập một tôn giáo mới phù hợp với sự phát triển của nhân loại..." Cái tôn giáo mới dành cho cả nhân loại ấy, khác với những tôn giáo cổ truyền mà tất cả đều có nguồn gốc địa phương, cội rễ sắc tộc, phải chứa đựng chỉ những chân lí mà tất cả mọi người trên thế giới đều có thể chấp nhận. Để xây dựng một

học thuyết tôn giáo như thế, Tolstoi đã không ngại ngần bước vào xung đột trực tiếp với giáo hội chính thống của nước ông, khiến hầu hết các tác phẩm nghị luận của ông đều bị cấm và phải in ở ngoài nước, phát tán bí mật ở trong nước, gây hệ lụy cho những người phát tán, và cuối cùng chính ông, như ta biết, đã bị thánh vụ viện Nga khai trừ ra khỏi giáo hội.

Một diễn biến tư tưởng quan trọng nữa nơi Tolstoi, liên quan mật thiết với sự thay đổi lập trường tôn giáo, đó là sự đổi thay thái độ đối với chính thể quân chủ chuyên chế rồi sau đó đối với mọi chính thể nhà nước nói chung. Nhà đại quý tộc và điền chủ cha truyền con nối Tolstoi, mà lợi ích giai cấp được chế độ Sa hoàng ưu tiên bảo vệ, trong ba mươi năm cuối đời công khai gạt bỏ chế độ ấy, khẳng định nó là một chính thể đã lỗi thời, đi ngược lại lợi ích của nhân dân và tiến bộ lịch sử. Bằng hành động ấy, Tolstoi tạo thêm cho mình những đối thủ không chỉ trong các tầng lớp cầm quyền, mà cả trong giới những đồng chí trước đây của mình - những người mà (được gọi gộp là phái "thân Slave", trong đó có Dostoievsky có thi hào Tiutchev được Tolstoi một mực ái mộ, có triết gia N.N. Strakhov, một thời gần gũi đến thế với Tolstoi) trong những nỗ lực tìm kiếm cho nước Nga những con đường phát triển không giống phương Tây đã gửi gắm hy vọng vào chế độ quân chủ chuyên chế, nuôi dưỡng ý đồ thiết lập một liên minh chí công chí đức giữa Sa hoàng với nhân dân - dân tộc vượt lên trên mọi lợi ích cục bộ của các đẳng cấp xã hội. Xuất phát không từ lập trường giai cấp, như các nhà cách mạng Nga, nhưng sắc bén không kém họ, Tolstoi đã vạch trần tính ảo tưởng của những hy vọng và ý đồ ấy. Nhưng ông còn đi xa hơn nhiều. Tìm kiếm hình thức tổ chức xã hội tối ưu cho dân tộc và loài người, Tolstoi sẽ gạt bỏ mọi kiểu nhà nước và quyền lực nhà nước, nhìn thấy ở đấy một cái họa lớn và một thế lực đen tối, vây

hầm nhân loại trong vòng nô lệ, và ông sẽ gặp phải sự phản đối quyết liệt của nhiều bộ óc uyên bác và minh mẫn (trong đó có Soloviev), họ sẽ chỉ ra tất cả sự vô lí không thể chấp nhận của cái chủ nghĩa vô chính phủ quá khích, không tính tới những điều kiện xã hội và lịch sử cụ thể như thế. Và Tolstoi sẽ thấy mình lẻ loi, cô đơn, nhưng vẫn không từ bỏ xác tín của mình.

Một thay đổi hệ trọng nữa trong lập trường tư tưởng của Tolstoi liên quan đến nhân dân của ông, dân tộc của ông. Yêu mến nhân dân lao động Nga, quý trọng những giá trị đạo đức - tinh thần của họ, Tolstoi càng về già càng cảnh giác cao độ đối với mọi ý đồ, mọi khuynh hướng cường điệu, khuếch trương những đức tính của người Nga, biến chúng thành niềm tự hào dân tộc, thành căn cứ để gán định cho người Nga một sứ mệnh lịch sử đặc biệt nào đó (như ta biết, Dostoievski đã không tránh khỏi sai lầm này). Ông nhìn thấy nguy hại lớn cho những người Nga thuộc mọi đẳng cấp ở chính sách của giới thượng lưu cầm quyền, môn trợn lòng tự ái dân tộc của họ để biến họ thành những công cụ thực hiện những mục tiêu ích kỉ của cường quốc Nga. Là công dân của một đế chế hùng mạnh nhất ở châu Âu, đã chinh phục và sáp nhập rất nhiều dân tộc nhỏ và vừa, Tolstoi luôn luôn giữ thái độ không khoan nhượng đối với mọi biểu hiện của chính sách phân biệt chủng tộc, Nga hóa cưỡng bách các dân tộc bị đô hộ. Trong toàn bộ văn học Nga, không có một nhà văn lớn nào (có thể chỉ ngoại trừ Chekhov) mà lại tuyệt đối không vương óc tự đại dân tộc, óc sô vanh nước lớn như Tolstoi. Nhưng ông còn đi xa hơn nữa. Theo đuổi lí tưởng thế giới đại đồng dựa trên tình huynh đệ của toàn nhân loại, Tolstoi sẽ nhìn thấy một chướng ngại vật lớn cho sự thực hiện lí tưởng ấy ở sự tồn tại của các dân tộc và quốc gia, mà mỗi một cấu tạo như thế tất yếu theo đuổi những lợi ích cục bộ của mình và ông sẽ chủ trương giải thể mọi quốc gia, lớn

trước nhỏ sau và hòa mọi dân tộc vào một cộng đồng nhân loại chung. Trong cái cộng đồng nhân loại ấy các sắc tộc sẽ vẫn giữ những đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa của mình, nhưng lòng tự hào dân tộc, ý thức quốc gia và chủ nghĩa ái quốc thì sẽ không còn nữa. Chủ nghĩa ái quốc như là một tàn dư lỗi thời và tệ hại của tâm lý và hệ tư tưởng bộ lạc sẽ trở thành một đối tượng công kích thường xuyên trong văn nghị luận của Tolstoi, vị tất lôi kéo quần chúng mọi thời bị đầu độc bởi hệ tư tưởng này ủng hộ đến cùng học thuyết của ông. Nếu thêm vào đấy thái độ bài bác triệt để của Tolstoi đối với ý thức giai cấp và đấu tranh giai cấp như thể những biểu hiện của con người thú vật chứ không phải con người tinh thần, thì không thể không thấy là Tolstoi đã có lý, khi đáp trả luận điệu của Thánh vụ viện Nga về ảnh hưởng xấu của những tư tưởng mà ông reo rắc, ông khẳng định rằng những người toàn tâm toàn ý đi cùng với ông trên khắp thế giới này chưa chắc đã đếm được một trăm, cho nên không việc gì phải sợ họ đến thế.

*

* *

Đi với Tolstoi quả thật không dễ tí nào, bởi vì ông vừa cầu toàn đến cực đoan, lại vừa có vẻ tiền hậu bất nhất đến tùy tiện. Ông tựa như một người dẫn đường chỉ lối cho nhân quần mà lại vừa một tay vẫy gọi, hối thúc mọi người đi và đi không ngơi nghỉ, không dừng lại ở đâu trên con đường đã được xác định cho đến đích cuối cùng, đến ngày mai tươi sáng của cả loài người, nhưng bằng tay khác lại níu kéo, thúc đẩy cũng những người ấy mau mau quay gót trở lại ngày hôm qua, thậm chí hôm kia của lịch sử nhân loại. Là như thế thái độ của Tolstoi đối với phạm trù "tiến bộ lịch sử". Ông công nhận có sự tiến bộ ấy, từ "tiến bộ" (progress) là một trong những từ gốc ngoại hiêm hoi mà ông dùng không theo nghĩa mỉa

mai. Nhưng Tolstoi nhìn thấy sự vận động đi lên của nhân loại chỉ trong lĩnh vực đạo đức - tinh thần và phủ nhận nó trong lĩnh vực mà ai ai cũng cho là thiết yếu bậc nhất cho hạnh phúc của loài người và gửi biết bao hy vọng nồng cháy vào đây - tiến bộ khoa học - công nghệ, sống trong thời đại khoa học và công nghệ lên ngôi, Tolstoi không ngừng bày tỏ niềm hoài nghi sâu sắc về tính hữu ích và cần thiết của nhiều ngành khoa học đang thịnh phát: nào hóa học, nào sinh học, nào địa chất học, nào thiên văn học, không nói đến những ngành khoa học xã hội mà ông cho là chỉ có hại: luật học, kinh tế chính trị học, khoa học quân sự, khoa học tài chính, v.v...; ông chế giễu chua cay những thành tựu mới nhất của công nghệ: đường sắt, điện tín, điện ảnh, hàng không, bất chấp sự có lợi nhân tiền của chúng... Cũng một lập trường bài bác như thế Tolstoi - bậc vương giả trong sáng tạo nghệ thuật đã chối từ những kiệt tác của chính mình - bày tỏ đối với sự phát triển của văn học - nghệ thuật thời ông. Những tìm tòi cách tân của Baudelaire và Verlaine, Beethoven và Wagner đều bị ông chê bai, cho là sự cầu kì rườm, sự lấy hình thức lạ mắt lạ tai che giấu cái nội dung nghèo nàn, kém ý nghĩa. Trong chuyên luận Nghệ thuật là gì? Tolstoi đem đối lập một bản sonata rất bác học (opus 102) của Beethoven với một bài hát đơn sơ của những phụ nữ nông dân ở quê ông và cương quyết khẳng định giá trị và sự hữu ích của cái sau so với cái trước. Ông cũng hạ bệ không nề nang nhiều thần tượng văn hóa của quá khứ. Trong bài viết về Shakespeare, ông so sánh vở Vua Lear của nhà soạn kịch vĩ đại này với một vở kịch khuyết danh cùng một nội dung được viết trước nó và lại tuyên bố: vở kịch ấy hay hơn kịch của Shakespeare nhiều. Bằng những sự thách thức công luận như thế (chúng tất nhiên được các đối thủ của ông khai thác triệt để) Tolstoi đã tự tạo ra cho mình tiếng xấu như là "một trí tuệ còn bán khai", một kẻ thù của văn hóa và văn minh hay đơn thuần một người phát ngôn của hệ tư tưởng

thủ cựu hẹp hòi của tầng lớp nông dân gia trưởng đang rút khỏi vũ đài lịch sử. Thành thử không mấy người, ngay trong giới văn học - nghệ thuật, chịu khó lắng nghe tiếng nói của Tolstoi, nhưng ai chịu khó lắng nghe, như chẳng hạn nhà văn Pháp Romain Rolland (1866-1944), thì thu hoạch được nhiều và cho cả đời. Năm 1887, trả lời thư của người thanh niên Rolland thắc mắc vì sao Tolstoi lại phủ nhận khoa học và nghệ thuật đương thời, Tolstoi giải thích:

"Tại sao lại xảy ra cái việc là có những kẻ mất trí đến mức dám phủ nhận tính hữu ích của khoa học và nghệ thuật? Có những người làm nghề thủ công, có những người canh tác đất, và không lọt vào đầu ai một ý nghĩ tranh luận về sự hữu ích của họ, và không một người lao động nào nảy ra trong đầu ý nghĩ cần phải chứng minh lao động của mình là hữu ích. Anh ta sản xuất, sản phẩm của anh ta là cần thiết và là phúc lợi cho những người khác. Họ sử dụng chúng và chẳng ai nghi ngờ về sự hữu ích của chúng và lại càng chẳng ai chứng minh điều đó.

Những người làm khoa học và nghệ thuật cũng ở trong những điều kiện như thế. Thế thì tại sao lại xảy ra cái chuyện là có những người bằng mọi sức lực cố gắng chứng minh sự hữu ích của mình?

Vấn đề là ở chỗ những nhà khoa học và nghệ sĩ chân chính không chiếm hữu cho mình bất kì một quyền lợi nào; họ cống hiến những sản phẩm của lao động nơi họ; những sản phẩm ấy tỏ ra hữu ích, thế thì chúng tuyệt không cần đến những quyền và những chứng minh nào đó xác nhận quyền tồn tại của chúng. Nhưng tuyệt đại đa số những người tự xưng là những nhà khoa học và nghệ sĩ biết rất rõ rằng những gì họ làm ra không xứng đáng được người đời sử dụng, và đấy là nguyên nhân duy nhất vì sao họ lại cố gắng đến thế - tựa như các linh mục của mọi thời đại - chứng minh cho bằng được rằng hoạt động của họ là không thể thiếu cho hạnh phúc của

nhân loại.

Khoa học chân chính và nghệ thuật chân chính muôn thuở tồn tại và sẽ tồn tại muôn thuở, tựa như tất cả các dạng thức khác của hoạt động con người và không thể và sẽ là vô bổ tranh luận hay chứng minh về sự cần thiết của chúng.

Cái vai trò giả dối hiện nay của khoa học và nghệ thuật trong xã hội của chúng ta phát sinh từ chỗ những người gọi là có học, đứng đầu là các nhà khoa học và nghệ sĩ, hợp thành một đẳng cấp đặc quyền đặc lợi, tựa như các vị linh mục. Và đẳng cấp này có tất cả những khuyết tật vốn là thuộc tính của mọi đẳng cấp. Khuyết tật của đẳng cấp là nó làm bần và hạ thấp cái nguyên tắc mà vì nó đẳng cấp ấy được tổ chức. Thay vì tôn giáo chân chính ta có nguy tôn giáo. Thay vì khoa học thực thụ - nguy khoa học. Cũng là như thế với nghệ thuật. Khuyết tật của đẳng cấp còn ở chỗ nó gây áp lực đối với quần chúng và ngoài ra còn cướp đi nơi họ cái mà trước kia được dự định quảng bá giữa họ."

Tolstoi đã không sống đến ngày khoa học và nghệ thuật bị nhà nước hay các tập đoàn tư bản lũng đoạn mua, những người làm khoa học và nghệ thuật trở thành những kẻ làm thuê, ngoan ngoãn thực hiện mọi mong muốn của những thế lực ấy. Ông sẽ nói gì trước những bom nguyên tử, bom hóa học, bom vi trùng, trước vô vàn những tượng, tranh, bài hát, trường ca và tiểu thuyết tôn vinh Hitler, Stalin, Mao Trạch Đông và nhiều nhân vật lịch sử đáng chê trách khác? Và cả trước những thế giới ảo trên mạng Internet, những thử nghiệm nhân bản vô tính ngày nay? Hay trước công nghiệp điện ảnh Hollywood và nhạc pop mê hoặc khán giả, thính giả toàn thế giới?

Cương quyết không đồng tình với óc sùng bái khoa học, với niềm tin rằng khoa học sẽ khám phá mọi bí ẩn của thế giới, giải

quyết mọi vấn đề của xã hội loài người, cùng với công nghệ đem đến cho nó hạnh phúc muôn đời, Tolstoi cũng trong thư này gọi niềm tin ấy là "một mê tín khổng lồ mà chúng ta đang rơi vào ngay sau khi giải phóng mình khỏi cái mê tín cũ vào nhà thờ". Và ông đối lập cái mê tín ấy với sự minh triết mà con người cần phải hướng tới.

"Minh triết con người không nằm trong sự nhận thức các sự vật. Có hằng hà sa số những sự vật mà chúng ta không thể nhận biết. Minh triết không phải là làm sao biết được thật nhiều. Minh triết của con người ở sự nhận biết cái trật tự mà trong đó sẽ là bổ ích hiểu biết sự vật; nó tựu trung là năng lực phân bố những tri thức của mình cho thích ứng với độ quan trọng của chúng." Và tiếp theo ông trình bày quan niệm của ông về cái khoa học và nghệ thuật mang trong mình minh triết cần thiết hơn cả cho con người: "... trong tất cả các khoa học mà con người có thể biết và cần biết, chính yếu nhất là khoa học về việc cần phải sống thế nào để làm thật ít điều ác và làm thật nhiều điều thiện; trong tất cả các nghệ thuật chính yếu nhất là nghệ thuật tránh cái ác và làm cái thiện một cách ít mất sức nhất. Nếu là thế, thì té ra, giữa các khoa học và nghệ thuật có tham vọng phụng sự hạnh phúc của nhân loại, cái khoa học quan trọng nhất và cái nghệ thuật quan trọng nhất không những không tồn tại, mà còn bị loại bỏ khỏi danh sách các khoa học và nghệ thuật."

Dễ thấy rằng Tolstoi khẳng định - và ông sẽ kiên trì làm như thế - quyền ưu tiên của khoa học nhân văn so với khoa học tự nhiên và trong khoa học nhân văn - quyền ưu tiên của đạo đức học. Và trong bối cảnh của thế giới ngày nay, trước những hậu quả tiêu cực khủng khiếp của tiến bộ khoa học - công nghệ, trước sự suy thoái ghê gớm của đạo đức cá nhân và xã hội, sự ưu thắng hiển nhiên của cái ác dưới mọi biểu hiện, từ thô bạo nhất đến tinh vi nhất, từ lộ liễu nhất đến trá hình nhất và những thắng lợi còn quá nhỏ nhoi và

không bền vững tí nào của cái thiện, lẽ nào có thể vẫn khẳng khẳng phủ nhận lẽ phải minh triết của Tolstoi? Và đối chiếu những yêu cầu của Tolstoi đối với nghệ thuật (hiểu theo nghĩa rộng), trong đó yêu cầu chính là hết lòng phụng sự cái hữu thiện hữu đức, cái phù hợp với ý chí của Thượng Đế và lợi ích của cả loài người, với con đường mà nghệ thuật thế giới đã đi trong hơn một thế kỉ qua - con đường của sự hoặc biến mình thành công cụ phục vụ các chính thể chiến thắng, trong đó có chính thể khó đối đầu hơn cả của xã hội đại chúng; hoặc ngạo nghệ hay đau khổ khép mình trong tháp ngà của những tìm tòi hình thức, những cách tân vì cách tân dẫn đến vị trí quá ư không hệ trọng của nghệ thuật trong thế giới ngày nay - lẽ nào lại cũng không thừa nhận là chính đáng và nhìn xa thấy trước những khuyến dụ và cảnh báo xưa cũ của Tolstoi và không phải một mình ông?

*

* *

Như vậy, học thuyết của Tolstoi, toàn bộ hệ tư tưởng và quan điểm của ông mang tính đạo đức luận rõ rệt. Tính duy đạo đức này đã bị phê phán nhiều và sắc bén, với những kết luận nặng nề cho Tolstoi. Song có nhiều chủ nghĩa duy đạo đức khác nhau cùng với nhiều thuyết đức trị khác nhau, và cần phải làm sáng rõ bản chất của chủ nghĩa duy đạo đức nơi Tolstoi, để xem xét lại, nó có lợi tí nào hay chỉ có hại cho thế giới hôm nay.

Trong di sản mênh mông của Tolstoi có một bài viết ngắn - "Chuyện trò với thiếu nhi về những vấn đề đạo đức" (1907). Theo đề nghị của một tờ báo, Tolstoi chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy đạo đức học cho trẻ em ở độ 10 tuổi đời. Ông tập hợp những danh ngôn của các nhà hiền triết thuộc mọi dân tộc và thời đại, phân bố chúng thành khoảng 20 mục và mỗi ngày đọc và giải thích cho trẻ một

danh ngôn theo thứ tự mục. Trong bảng thứ tự ấy, mục số một nói về Thượng Đế. Tolstoi dẫn làm thí dụ một danh ngôn (nói đúng hơn một ngụ ngôn) như sau về Thượng Đế:

"Một hôm đàn cá dưới sông nghe thấy người nói: cá chỉ có thể sống được trong nước. Và lũ cá bắt đầu hỏi nhau: nước là gì? Và không một con cá nào trong sông trả lời được nước là gì. Khi ấy một con cá già thông minh nói rằng ngoài biển có một con cá anh minh vô cùng. Cái gì nó cũng biết. Chúng ta hãy tìm đến nó hỏi: nước là gì? Thế là đàn cá bơi ra biển, tìm đến con cá già anh minh và hỏi: làm thế nào để chúng tôi biết được nước là gì? Con cá anh minh nói: các bạn không biết nước là gì vì các bạn sống trong nước. Ta chỉ biết được nước là gì khi ta đã ra khỏi nước và cảm thấy không có nó không sống được. Chỉ khi ấy ta mới hiểu tất cả chúng ta đều sống nhờ nước và không có nước thì không có sự sống.

Cũng là như thế với loài người, khi họ nghĩ rằng họ không biết Thượng Đế là gì. Chúng ta sống trong Thượng Đế và nhờ có Thượng Đế và chỉ cần lìa rời Thượng Đế là chúng ta tức khắc thấy khó sống, y như cá không có nước."

Không biết Tolstoi vay mượn truyện ngụ ngôn này từ đâu, hay ông tự sáng tác, có điều nó truyền đạt rất xác thực quan niệm của ông về Thượng Đế. Thượng Đế của Tolstoi là bản nguyên và nguồn gốc của tất cả, không có Thượng Đế thì không có cả loài người với đạo đức của nó. Đạo đức học Tolstoi vì thế trước hết là đạo đức học Thượng Đế luận, tức là nó xuất phát từ một thế giới quan tôn giáo độc thần, và đây là nét khác biệt cơ bản giữa nó với các kiểu đạo đức học vô thần, hay dùng thuật ngữ của Tolstoi, đạo đức học xã hội luận.

Như ta biết, trên thế giới chỉ tồn tại ba tôn giáo độc thần: đạo Do Thái, đạo Hồi và đạo Kitô. Tolstoi lúc nào cũng khẳng định rằng

ông là người theo đạo Kitô, nhưng quan niệm về Thượng Đế của ông rất khác với học thuyết về Thiên Chúa trong đạo Kitô thực định. Tolstoi bác bỏ cả hai tín điều cốt lõi của tôn giáo này: tín điều về Chúa ba ngôi và tín điều về sự nhập thể của Chúa thành Giêsu Kitô lịch sử. Như đã nói, với Tolstoi Kitô chỉ là người, chứ không phải Thần - Nhân, Kitô đã sinh ra, đã sống và đã chết như một con người, không có sự phục sinh nào hết. Cho nên cũng không thể có cái chuyện là Kitô sẽ giáng thế lần thứ hai để phán xử loài người, cả những người đang sống lẫn những người đã chết mà tất cả sẽ được phục sinh, để trị vì trên thế gian này và biến cải nó thành một "bầu trời mới và trái đất mới". Tất cả những yếu tố siêu nhiên và thần bí đều bị loại bỏ khỏi học thuyết tôn giáo của Tolstoi. Thượng Đế của Tolstoi vì vậy cũng không phải là Đấng Sáng Thế và thế giới không phải là vật tạo của ngài; Tolstoi không ngần ngại chế nhạo huyền thoại về cuộc sáng thế sáu ngày trong kinh Cựu Ước, mà cũng như kinh Tân Ước ông đọc trong nguyên tác, bằng tiếng Do Thái cổ và Hy Lạp cổ. Ông cũng bác bỏ không thương tiếc học thuyết Kitô giáo về công cuộc chuộc tội cứu thế của đức Kitô. Một Thiên Chúa đòi hỏi cái chết của con mình là một Thượng Đế quá ác - ông phê phán, nói theo các nhà khai sáng thế kỷ XVIII. Và trong nhân loại không ai có thể chuộc tội được cho người khác, cứu vớt người khác, việc ấy từng người phải làm cho mình - Tolstoi khẳng định mà không dựa vào ý kiến của bất cứ ai.

Vậy Tolstoi khẳng định những gì chính diện về Thượng Đế của mình và tại sao ông vẫn xem mình là tín đồ của đạo Kitô? Tolstoi không để lại một tác phẩm nào trình bày có hệ thống những luận điểm thần học của mình, nhưng đây, một năm trước khi qua đời ông diễn đạt tín niệm của ông về Thượng Đế như sau: "Tôi biết sự sống chân chính của tôi không ở trong thân xác tôi, mà ở cái bản

nguyên tinh thần tách biệt với tất cả mà tôi ý thức được bằng toàn bộ sinh linh mình và gọi là linh hồn. // Tôi cũng biết bản nguyên linh thần ấy không chỉ ở trong tôi, mà ở tất cả các vật sống khác. // Cái bản nguyên tinh thần ấy, bị chia cắt bởi thân thể của các vật sống, tôi còn nhận thức được ở trong chính nó, không liên quan với cái gì, không bị giới hạn bởi cái gì, và tôi gọi cái tâm thức vô giới hạn của tất cả ấy là Thượng Đế." ("Tự nhủ", 1909).

Một định thức như thế về Thượng Đế có mờ nhạt, thiếu cụ thể và thiếu sức hấp dẫn quá không so với các giáo thuyết độc thần thực định, nhất là giáo thuyết của đạo Kitô? Tolstoi am tường các nền thần học, đặc biệt nền thần học Kitô giáo rất phong phú và tinh vi, có lịch sử ngàn đời với nhiều tên tuổi và trường phái. Không thỏa mãn với chúng, tìm thấy trong chúng quá nhiều yếu tố mà trí tuệ lành mạnh của con người không thể tiếp nhận, ông xây dựng những luận điểm của mình bằng cách chắt lọc những gì là chung trong những học thuyết tôn giáo ấy, những gì mà cả những người theo các tôn giáo khác hoặc không theo tôn giáo nào cả cũng có thể chấp nhận và loại bỏ những gì là riêng biệt của từng tôn giáo và khó chấp nhận đối với những ai không theo tôn giáo ấy. Đây là cách làm không phải của một mình Tolstoi, mà của nhiều nhà tư tưởng mong muốn thống hợp tất cả những tín ngưỡng mâu thuẫn lẫn nhau của loài người, kiến tạo một tôn giáo thống nhất cho toàn thế giới. Tolstoi thích dẫn lời của Kant, triết gia duy nhất được ông gọi là "thiên tài": "Có nhiều tín ngưỡng, nhưng tôn giáo thì chỉ có một", và điều mà Kant đã vạch ra như một ý tưởng, Tolstoi cố biến thành hiện thực.

Kant đã ảnh hưởng tới Tolstoi sâu sắc có khi còn hơn cả Rousseau. Từ trẻ Tolstoi đã đọc Phê phán lí tính thuần túy và tâm đắc với tư tưởng cơ bản của sách ấy: bằng lí trí không thể chứng

minh và cũng không thể phủ nhận sự tồn tại của Thượng Đế. Vấn đề có hay không có Thượng Đế thuộc quyền giải quyết của cấp khác, mà Kant gọi là "lí tính thực hành", tức là đời sống đạo đức và tâm linh của con người. Thuyết bất khả tri của Kant đã làm bệ đỡ cho tư tưởng Tolstoi không chỉ trong những tìm kiếm tôn giáo - tín ngưỡng, mà còn trong nhiều lĩnh vực khác^[4]. Trở về với định thức vừa được dẫn của Tolstoi, ta thấy ông rõ ràng thấm nhuần hay ít nhất đồng thuận với Kant khẳng định chỉ có thể nhận biết Thượng Đế bằng toàn bộ sinh linh con người chứ không phải bằng lí trí (ngay trong Anna Karenina ông đã mượn lời của Levin nói rằng lí trí chỉ có thể phát hiện ra luật đấu tranh vì sinh tồn) và thứ hai, Thượng Đế, mà không có Ngài loài người không thể sống, vừa tồn tại trong mọi sinh thể vừa tồn tại ở trong mình, không liên quan với cái gì và không bị giới hạn bởi cái gì. Về cái không có giới hạn không thể nói một cái gì xác định, cho nên Tolstoi luôn luôn kiệm lời và hết sức dè dặt mỗi khi nói về Thượng Đế, và thái độ bài bác của ông đối với thần học Kitô giáo phải được giải thích từ quan niệm rằng không được bàn luận nhiều về cái bất khả tri ("Về cái gì không thể nói, về cái đó phải im lặng" - một triết gia thế kỉ XX, cũng thấm nhuần Kant, khẳng định). Song Tolstoi vẫn cam đoan: có một Thượng Đế tồn tại ở trong mình, để không ai lẫn lộn ông với những nhà phiếm thần luận (pantheistes) quan niệm rằng cái tuyệt đối, cái vô hạn tồn tại trong cái tương đối, cái hữu hạn và tự bộc lộ qua nó.

Tránh những định danh cụ thể về Thượng Đế, Tolstoi tuy nhiên tiếp nhận hai định thức tối quan trọng trong thần học Kitô giáo - Thượng Đế là thể hoàn hảo tuyệt đối và Thượng Đế là tình yêu. Khát vọng hoàn hảo, theo Tolstoi, (và đây là tư tưởng tâm huyết được ông nuôi dưỡng từ thời niên thiếu) là đặc tính bản thể của con người, thôi thúc nó tìm kiếm và tìm kiếm cái hoàn hảo tuyệt đối, cái

hoàn hảo tuyệt đối ấy chỉ có trong Thượng Đế và là Thượng Đế; trong quan hệ với con người cái hoàn hảo tuyệt đối ấy là lí tưởng mà con người sẽ không bao giờ đạt tới, nhưng hướng tới nó, nỗ lực nhích lại gần với nó là nhiệm vụ và ý nghĩa của cuộc sống con người. Tolstoi tôn Kitô là Thầy trước tiên bởi vì trong những người sáng lập ra những tôn giáo lớn của thế giới, chỉ Kitô mới chỉ ra cho loài người lí tưởng hoàn hảo ấy và kêu gọi hướng tới nó: "Các người hãy hoàn hảo như Cha của các người trên trời hoàn hảo." Định thức thứ hai về Thượng Đế, cũng lấy từ kinh Tân Ước: "Thượng Đế (Thiên Chúa) là tình yêu" được Tolstoi kiến giải như sau: chúng ta, những con người, chỉ thấu hiểu được cái mà chúng ta yêu quý. Khi chúng ta yêu nhau và yêu cuộc đời, yêu mọi vật xung quanh ta, chúng ta cảm thấy có Thượng Đế ở trong ta, và chúng ta càng yêu mến Thượng Đế hơn thì càng hiểu biết Ngài sâu sắc hơn và thấu đáo hơn. Nếu thần học Kitô giáo dạy con người yêu và sợ Thượng Đế, thì Tolstoi cương quyết gạt bỏ yếu tố sợ. Thượng Đế của đạo Kitô có thể và đã từng nổi giận và ruồng bỏ, trừng trị loài người, Thượng Đế của Tolstoi bao giờ cũng là người cha yêu thương và chăm sóc cho mọi sinh linh như nhau và ý nguyện duy nhất của Ngài là sao cho những con người yêu thương nhau như Ngài thương yêu họ. Tolstoi nói: luật yêu thương là luật duy nhất mà Thượng Đế đặt ra cho loài người.

Tất cả những chân lí có vẻ quá giản dị ấy, mà Tolstoi cứ nói đi nói lại, xem ra ai ai có lương tri trên thế gian này cũng có thể tán thành, và rất dễ thắc mắc tại sao ông lại không biết chán lặp lại mình như thế, nếu không để ý tới việc là ông không biết mệt mỏi nhắc lại những chân lí ấy cùng với một chân lí (hay yêu cầu) khác, không tách rời (nó thì được Tolstoi tiếp nhận toàn bộ từ đạo Kitô) "Hãy yêu Thượng Đế và đồng loại". Trật tự đối tượng tình yêu ở đây

là vô cùng quan trọng. Không chỉ "thương người như thể thương thân" mà "yêu (kính) ông Trời hơn mình và yêu (thương) người khác như mình". Chỉ yêu thương người khác như yêu thương mình là không đủ, là thiếu căn cứ và do đó kém tính hiện thực. Cùng với nhiều nhà tư tưởng tôn giáo khác (trong đó lại phải nhắc đến Dostoievski và một loạt triết gia Nga văn sinh, tất cả đều là những người con tinh thần của Dostoievski và Tolstoi) ông không ngớt khẳng định một điều mà xem ra đến giờ vẫn chưa lọt tai quá nhiều cư dân trên hành tinh này: không yêu kính Thượng Đế thì loài người cũng không thể yêu thương nhau thật sự. Chính thấu triệt chân lý ấy mà Vladimir Soloviev đã buông một câu bông lơn nặng trĩu ý tứ: "Tất cả chúng ta đều từ khỉ mà ra, vì vậy phải xả thân vì nhau." Còn Tolstoi thì đã dành ba chương trong kiệt tác nghị luận Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta (được đưa vào sách này) để chứng minh rằng không thể có tình nhân loại chính thực mà lại không có ý thức đi trước rằng tất cả mọi người đều là con của một Thượng Đế; thiếu ý thức thường trực ấy thì con người sẽ bị cám dỗ bởi những lợi ích cục bộ (đảng phái, giai cấp, dân tộc, quốc gia...) đối nghịch lẫn nhau, sẽ đấu tranh vì chúng, phản bội tình nhân loại và sẽ phải trả giá cho sự phản bội ấy bằng việc bị những kẻ gian ác nắm quyền lực nhân danh những lợi ích cục bộ được linh thiêng hóa ấy biến họ thành những công cụ vô hồn để thực hiện những tham vọng vị kỷ và ác độc của chúng.

Như vậy có thể nói thần học (nó cũng là nhân học) của Tolstoi khẳng định ba giá trị cơ bản và tuyệt đối: Thượng Đế - con người - loài người được sắp theo hình tam giác, đỉnh là Thượng Đế, hai góc dưới đồng đẳng là con người và loài người, còn các cấp trung gian giữa con người cá thể và loài người chỉ là những giá trị tương đối và rất tương đối mà con người không được tuyệt đối hóa để không mất

đi nhân cách và nhân phẩm của mình.

Theo thiển kiến của chúng tôi, nhân học thượng đế luận của Tolstoi là một cống hiến quý báu vào kho tàng minh triết của loài người. Nó có những ưu điểm rõ rệt so với nhiều học thuyết triết học nhân văn khác, cũng tôn giáo luận, nhưng hoặc có khuynh hướng biện chính và nể trọng những cấu tạo lịch sử như giáo hội, nhà nước, pháp quyền mà trong thực tế gián cách con người với Thượng Đế và thậm chí lấy mình thay thế Thượng Đế (Soloviev) hoặc hầu như đồng đẳng hóa con người với Thượng Đế, giả định ở nó những năng lực chỉ có ở Thượng Đế (Berdiaev). Thế nhưng nhân học thượng đế luận ấy có toàn bích hay không, có đáp ứng tất cả những nhu cầu, khát vọng bản thể của con người hay không? Là thế nào thái độ của nhà tư tưởng Tolstoi đối với khát vọng bất tử của con người? Là thế nào vị trí cần có của cái đẹp trong văn hóa loài người? Đáp án của Tolstoi cho những câu hỏi ấy, bị ngay những người cùng thời có thiện cảm với ông cho là không thỏa đáng, bây giờ cũng khó có thể xem là thỏa đáng hoàn toàn. Vấn đề về sự bất tử của linh hồn con người được Tolstoi bàn thảo trong khảo luận triết học về cuộc sống theo tinh thần của Kant (không phải ngẫu nhiên mà một trích đoạn dài từ Phê phán lí tính thực hành được dẫn làm đề từ cho sách này). Tolstoi nói: chúng ta không biết được chúng ta từng là cái gì trước khi bước vào cõi đời này và sẽ là cái gì sau khi rời bỏ nó. Nhưng chúng ta biết trong ta có phần xác và phần hồn, phần xác theo quy luật tự nhiên tăng trưởng, đạt mức độ phát triển cao nhất, rồi già yếu, chết đi và phân hủy, nhưng phần hồn thì không phụ thuộc vào phần xác và không tuân theo quy luật ấy, cho nên nó sẽ không chết. Sau này ông sẽ nói thêm là nó sẽ trở về với khởi nguyên của mình - Thượng Đế. Nhưng trở về bằng những con đường như thế nào, bởi vì các linh hồn con người là những ngã thể có quan hệ

khác nhau với Thượng Đế và Thượng Đế cùng không thể đối xử một cách không phân biệt với các ngã thể ấy. Và còn quan trọng hơn, là thế nào quan hệ giữa linh hồn và thân xác, lẽ nào thân xác không có giá trị bản thể nào và chỉ là chướng ngại vật cản trở linh hồn con người tái hợp với những linh hồn khác và với Thượng Đế, như Tolstoi về già thiên quan niệm? Giáo thuyết của đạo Kitô thực định trong vấn đề này xem ra tính nhiều hơn đến khát vọng muôn thuở cháy bỏng của nhân loại về sự bất tử cho cả linh hồn lẫn thân xác. Với cái đẹp, mà rõ ràng không có nó thì con người và loài người cũng không sống được, Tolstoi, như đã nói, cũng chưa tìm ra cách tiếp cận thỏa đáng. Một cách quá đơn giản ông đồng nhất cái đẹp với cái thiện, cho rằng chỉ cái gì là thiện thì mới là đẹp, không dành cho cái đẹp một giá trị và vị trí độc lập nào. Thực ra ở đây ông đã quá thấm nhuần tinh thần của đạo Kitô nguyên thủy đã ra đời trong lòng nền văn minh đa thần giáo Hy - La và trong cảm hứng hướng tới cái chí thiện chí thánh đã bài bác một chiều sự sùng bái cái đẹp là đặc trưng cho nền văn minh ấy.

Trên đây chỉ là hai thí dụ, mà có thể dẫn ra nhiều hơn nữa, về sự bất toàn của nhân học tôn giáo luận Tolstoi. Nhưng bất toàn là thân phận của con người, và Tolstoi luôn luôn nói rằng ông có thể sai lầm trong những tìm kiếm của mình, và mong đợi sự bổ sung và uốn nắn của những người khác, nhất là của hậu thế mà ông, một người theo chủ nghĩa lạc quan lịch sử thực thụ, gửi gắm nhiều kì vọng. Cho nên, đáp ứng với nhiệm vụ của sách này, chúng ta sẽ không dừng lại nữa ở những mặt yếu và hạn chế của nhà tư tưởng Tolstoi, mà sẽ cố tập trung tìm ra (dĩ nhiên còn rất xa mới đầy đủ) những gì có sức sống trường cửu, những gì ngày nay vẫn đáng quý trọng và học tập ở ông.

* *

Tolstoi, như đã nói, bị khiển trách nhiều về tội vô chính phủ quá khích và những lời khiển trách ấy sắc bén đến mức công luận, bị ấn tượng bởi chúng, ít khi thấy cần thiết tìm hiểu sâu những chủ kiến của Tolstoi, nhận ra bản chất đặc thù của chúng và xem xét trong chúng có gì là hợp lí hợp tình hay không. Trong khi ấy thì chính Tolstoi từng xin mọi người đừng tiếp cận với chủ nghĩa vô chính phủ nơi ông như đã quen tiếp cận với chủ nghĩa vô chính phủ cổ điển của Godwin, Proudhon, Bakunin, Kropotkin mà ông quý trọng, nhưng nhìn thấy nhiều nhược điểm không thể chấp nhận ở nó. Chủ nghĩa vô chính phủ của Tolstoi cũng mang tính tôn giáo luận, thượng đế luận rõ rệt. Nó xuất phát từ một chân lí tôn giáo được diễn đạt rõ ràng và mạnh mẽ hơn cả trong đạo Kitô: tất cả mọi người đều là con của Thượng Đế, là anh em của nhau, bình đẳng tuyệt đối với nhau, cho nên giữa họ không được có quan hệ thống trị - phục tùng, và nếu các quan hệ ấy đã xuất hiện thì phải hết sức làm sao xóa bỏ chúng bởi vì chúng đi ngược lại ý chí của Thượng Đế. Chủ nghĩa vô chính phủ của Tolstoi chỉ là một biểu hiện cụ thể của một lập trường tư tưởng chung và nhất quán - không thừa nhận quyền lực của con người bất kì trong lĩnh vực nào: chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, tôn giáo, v.v... Sở dĩ nhà tư tưởng tôn giáo Tolstoi kiên quyết gạt bỏ giáo hội và giới tăng sĩ, là bởi vì trong thực tế đó là một cặp quyền lực tước bỏ hay hạn chế tự do lương tâm của con người, ngăn cản con người giao tiếp thẳng với Thượng Đế, tiếp thụ những mệnh lệnh của Thượng Đế (mà Tolstoi thường gọi không chỉ là người Cha mà còn là ông Chủ của tất cả chúng ta và tất cả chúng ta phải làm việc cho Chủ ấy - đạo đức học lao động thấm thấu cả thần học của nhà văn Nga) qua tiếng nói của lương tâm và trí tuệ mình. Đã tuân phục Thượng Đế, thì con người không được tuân phục đồng

loại, không được hành động theo mệnh lệnh của bất kì ai trong nhân loại. Ở đây có một khía cạnh quan trọng mà Tolstoi luôn luôn nhấn mạnh: không chỉ những kẻ thống trị, những kẻ ra lệnh có tội trước Thượng Đế mà cả những người phục tùng, những người tuân lệnh cũng có tội. Tất nhiên, tội của những kẻ ra lệnh, những kẻ sử dụng quyền lực để bắt người khác làm theo ý chí của mình nặng hơn tội của những người phục tùng chúng, nhưng nặng nhẹ thì tội vẫn là tội và không thể được chấp nhận. Tự do và nhân phẩm của con người - người con và người làm việc cho Thượng Đế^[5] - là ở chỗ con người chỉ chấp nhận quyền lực của Thượng Đế và ngoài ra không chấp nhận một quyền lực nào khác, trong đó có quyền lực tưởng chừng tất yếu và có lợi cho mọi người - quyền lực nhà nước.

Không đi sâu xem xét những quan điểm phủ định của Tolstoi về nhà nước / chính phủ, so sánh chúng với những luận điểm tuy có những nét khác nhau nhưng đều khẳng định của các nhà tư tưởng châu Âu thời mới từ Machiavelli đến Spencer, chỉ cần nói rằng Tolstoi am hiểu, nhưng không đồng tình với chúng. Ông không chia sẻ tí nào thuyết "khế ước xã hội" của Rousseau. Ông cũng không cho là cần thiết lắm phải khảo cứu thật sâu và đa diện lịch sử hình thành và phát triển của nhà nước, như Kropotkin đã làm, bởi vì theo ông, cho dù nguồn gốc và lịch sử của nhà nước có là thế nào đi nữa, thì trong hiện tại vẫn chỉ có thể có một ý kiến đúng đắn về nhà nước - nó là cái họa lớn và ngày càng to lớn hơn cho mọi người, mọi nhân dân / dân tộc và cả loài người. Trong thái độ đối với nhà nước, Tolstoi gần gũi với một triết gia cùng thời mà ông không ưa thích tí nào - Nietzsche (rất có thể bởi vì cả hai đều là những nghệ sĩ lớn, viết theo linh tính nhiều hơn là lí tính). Như ta biết, Nietzsche gọi nhà nước là "con quái vật máu lạnh", đứng đưng tuyệt đối với mọi tình cảm và lí tưởng của con người và chỉ biết chăm lo cho sự tồn tại

và bành trướng của mình. Y như Nietzsche, Tolstoi quan niệm nhà nước là môi trường hoạt động của những kẻ vô tài thất đức nhất trong xã hội, những kẻ không có khả năng và không muốn làm những công việc tử tế. Song khác với Nietzsche, Tolstoi đồng thời nhấn mạnh: ngay từ đầu những kẻ thiết lập chính quyền nhà nước là những kẻ đã lười lao động lại gian ác, cho nên chúng đã dùng đủ mọi mảnh khoe và cả bạo lực trực tiếp để áp đặt quyền lực của mình cho những người lao động luôn luôn bận rộn với công việc đấu tranh với thiên nhiên để nuôi sống mình và gia đình của mình (Xem bài Về ý nghĩa của cách mạng Nga được đưa vào sách này).

Ta sẽ không bàn, Tolstoi có chuẩn xác hay không với quan niệm đơn giản như thế về bản chất của nhà nước và quyền lực nhà nước (ông luôn luôn nói: mọi chân lí đều giản dị, ở đâu có sự rắc rối phức tạp - ở đó không có chân lí và lẽ phải). Và cũng vị tất cần thiết, để bênh vực Tolstoi và minh oan cho ông, nhắc đến những tội ác trời không dung đất không tha của các nhà nước độc tài trong một thế kỉ qua, từ ngày ông ra đi. Hãy trở lại với tư tưởng của ông về tội lỗi tương hỗ của những kẻ thống trị và những người bị thống trị. Với những kẻ thống trị thì xem ra sự việc đã rõ. Nhưng tội lỗi của những người bị thống trị thì ở đâu, theo Tolstoi? Thứ nhất, ở việc họ đã thừa nhận quyền lực của những kẻ thống trị, và một khi đã thừa nhận thì xem là nghĩa vụ của mình phục tùng nó, hệ quả là đã để cho nó biến mình thành những công cụ thực hiện ý chí của nó. Thứ hai, bị cám dỗ và mua chuộc bởi cái quyền lực ấy, nhiều người trong họ hợp tác với nó, can dự vào hoạt động của nó và trong thực tế trở thành những kẻ đồng lõa với nó. Thứ ba, khi không chịu đựng được quyền lực ấy, thì họ nổi dậy lật đổ nó, lấy bạo lực chống lại bạo lực, đi ngược lại điều răn của Chúa để rút cuộc chuốc lấy một chính quyền còn bạo hành hơn, tàn ác, bất nhân và toàn trị hơn, như lịch

sử loài người cho thấy.

Đọc Tolstoi, không thể không thấy ông rất nhất quán trong lập trường vô chính phủ tôn giáo luận, hay nói sát hơn, Kitô luận của mình. Lên án nhà nước quân chủ chuyên chế, như ở nước ông và các nước phương Đông khác (đáng để ý là Tolstoi quy nước Nga về phương Đông!), ông đồng thời, khác hẳn với phe "thân phương Tây" càng ngày càng phát huy ảnh hưởng trong xã hội Nga, không gửi gắm một tí hy vọng nào vào các nền dân chủ tư sản hay đại chúng của phương Tây. Chúng vẫn là những hình thức thực hiện quyền lực của những người này đối với những người kia, mà mọi quyền lực đều không tách rời với bạo lực, cưỡng bức và mâu thuẫn không thể dung hợp với bản chất cũng như sứ mệnh của con người như là những người con tự do của Thượng Đế. Tự do của con người trước hết là tự do khỏi quyền lực của nhà nước. Muốn có tự do thì con người phải biết sống không có nhà nước và không cần đến nhà nước. Và Tolstoi hoàn toàn tin loài người có thể sống như thế và đây là nội dung cơ bản của cái "đề án" mà Tolstoi kiên trì khuyến nghị mọi người. Nhưng nhà nước, vì lợi ích sinh tồn, sẽ không buông thả các thần dân hay công dân của mình, sẽ không dừng lại trước bất kì cái gì để giữ họ dưới sự điều khiển và trong vòng cương tỏa của mình - cái đó Tolstoi cũng quá biết và ông kiến nghị hẳn một chương trình hành động hướng tới xóa bỏ hoàn toàn nhà nước (chính phủ) và mọi quyền lực của con người đối với con người.

*

* *

Cái chương trình ấy được biết đến dưới tên thuyết "không kháng cự" (non - resistance) hay "không chống lại cái ác bằng vũ lực", thời nay gọi ngắn gọn là thuyết phi bạo lực (non - violence). Ở châu Âu và phương Tây nó có nguồn gốc trong đạo Kitô, ở phương

Đông - trong những học thuyết tôn giáo - triết học rất cổ xưa của Ấn Độ và Trung Quốc. Tolstoi đã tự đến với thuyết này trong quá trình tìm tòi chân lí và đã tìm thấy chỗ dựa cho những xác tín mới của mình trong những lời dạy của Kitô được diễn đạt tập trung trong bài giảng trên núi nổi tiếng. Lần đầu tiên ông trình bày học thuyết không chống lại cái ác bằng vũ lực của mình trong sách Tín ngưỡng của tôi (1882-1884). Sau khi sách này được dịch ra các Âu ngữ, những độc giả Mỹ (gia đình Garrison và những người khác) đã cho Tolstoi biết ở Hoa Kỳ có một trào lưu tư tưởng gần gũi với ông, khởi đầu từ những năm 30 thế kỉ XIX, và gửi cho ông những tác phẩm của hai nhà chủ xướng và lãnh đạo trào lưu ấy, không mấy được biết đến ngay ở nước Mỹ - William L. Garrison (1805-1879) và Adin Ballou (1803-1890). Trong sách Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta (1890-1893). Phát triển và minh định như tư tưởng phi bạo lực của mình, ông giới thiệu rộng rãi cả những trước tác của Garrison và Ballou. Cũng trong thời kì này, ông tìm hiểu sâu triết học Ấn Độ và Trung Quốc, tìm thấy trong đạo Bàlamôn, đạo Phật, trong triết học của Khổng Tử, Lão Tử, Mặc Tử những tư tưởng tương đồng với những tư tưởng cốt lõi của học thuyết khắc kỉ trong triết học Hy - La, của đạo Do Thái và đạo Kitô và đi đến nhận thức về một bản chất thống nhất của tất cả các tôn giáo thế giới và càng thêm tin tưởng vào tính đúng đắn của những tìm kiếm tín ngưỡng - đức lí nơi mình. Trong một bức thư, bàn luận với một luật gia Nga về khả năng thiết lập nền hòa bình thế giới trên cơ sở tôn giáo, Tolstoi viết: "Các học thuyết Phật giáo và khắc kỉ, cũng như các học thuyết của các nhà tiên tri Do Thái, đặc biệt học thuyết được biết đến dưới tên Isaiah, và cả những học thuyết Trung Hoa của Khổng Tử, Lão Tử và Mặc Tử (người còn ít được biết đến), tất cả đều xuất hiện gần như cùng một lúc, vào khoảng thế kỉ thứ 6 trước Kitô - tất cả đều như nhau nhìn thấy bản chất con người ở tính tinh thần của nó, và đây là công lao

lớn nhất của chúng. Song chúng khác biệt với đạo Kitô xuất hiện sau chúng ở chỗ chúng đã dừng lại ở sự thừa nhận tính tinh thần của con người, nhìn thấy ở sự thừa nhận ấy cứu sách và hạnh phúc cho cá thể con người. Còn đạo Kitô thì rút ra một kết luận tiếp nối. Xuất phát từ việc con người nhận thức được bản chất tinh thần của mình, từ việc mỗi người nhận ra được trong mình một đứa con của Thiên Chúa, đạo Kitô tuyên cáo khả năng và sự cần thiết tạo lập trên trái đất vương quốc của Thiên Chúa, tức là vương quốc của hạnh phúc chung, bao hàm cả khái niệm về hòa bình trên toàn thế giới."

Học thuyết không chống lại cái ác bằng vũ lực của Tolstoi là một bộ phận hữu cơ của một học thuyết bao trùm hơn về những điều kiện cần thiết để kiến tạo trên toàn thế giới "vương quốc của hạnh phúc chung". Nó xuất phát từ một nhận thức tôn giáo cơ bản được nhắc lại trong thư vừa dẫn: tất cả mọi người đều là con của Thượng Đế và họ phải đối xử với nhau với tư cách ấy. Trong một bức thư khác, gửi một viên chức Mỹ về vấn đề giáo dục tôn giáo cho trẻ em, Tolstoi viết: "Sự tôn thờ đích thực Thượng Đế chỉ có thể là sự tôn thờ Thượng Đế ở trong ta và trong những người khác. Tôn thờ Thượng Đế ở trong mình tức là hình dung ra cho mình và giữ trước mình hình ảnh của thể hoàn hảo tối cao của cái thiện và cố gắng đạt tới độ gần nhất với thể hoàn hảo ấy trong cuộc sống của mình. Còn sự tôn thờ Thượng Đế trong những người khác thì tựu trung là thừa nhận ở trong từng người một cũng một Thượng Đế mà ta ý thức được trong ta, do đó mà cố gắng đoàn kết với từng người; mà sự đoàn kết ấy thì chỉ thực hiện được bằng tình yêu thương." Cuối thư, ông dặn dò: "Khi tiếp xúc với một người, bất kì người ấy là ai, hãy đừng quên rằng trên đời không có cái gì cao cả hơn và quan trọng hơn cái có ở trong con người ấy. Vì vậy, dù những việc làm của người ấy có xấu xa đến đâu, bản thân con người ấy, dù anh ta có là

ai, phải được ta tôn kính như là Thượng Đế và yêu thương như là bản thân mình (chúng tôi nhấn - PVC) và vì thế ta phải cố gắng làm cho người ấy cái mà ta mong muốn cho mình, giả dụ ta ở trong vị trí của người ấy."

Từ một nhận thức kiên định như thế, dễ hiểu là Tolstoi không chấp nhận bất kì một sự xét xử nào và một hình phạt nào đối với các tội nhân. Từ nhận thức ấy mà sinh mạng con người được tuyên bố là giá trị cao nhất trong thế giới này: "Trên thế gian, chỉ có một vật thiêng liêng không thể hồ nghi - con người, và một đối tượng duy nhất mà con người không được làm xúc phạm và làm ô uế - ấy là con người..." Người có đức tin tôn giáo chân chính "sẽ không khi nào xúc phạm, làm ô uế Thượng Đế ở trong mình và trong đồng loại của mình, và lại càng không xâm hại đến cái mà những người tin vào giới luật của tình yêu coi là vật thiêng cao nhất và duy nhất - mạng sống của người khác (chúng tôi nhấn - PVC)" ("Chỉ một giới luật", 1909).

Nếu là thế thì bất kì một sự xâm hại và sát hại cuộc sống con người nào, dù vì những mục đích nào đi nữa, cũng không thể được chấp nhận. Chân lí tôn giáo này quá hay bị lãng quên, cho nên Tolstoi cứ nhắc đi nhắc lại không biết mệt mỏi. Một chân lí tôn giáo nữa, làm nền tảng cho học thuyết không chống lại cái ác bằng vũ lực của Tolstoi là: cái thiện chỉ là cái thiện khi nó là cái thiện cho tất cả mọi người không có ngoại lệ, nhưng cái ác là cái ác, nếu nó là cái ác dù chỉ cho một người, về mặt đạo lí, quan điểm này là không thể bác bỏ, nhưng trong thực tế thì không mấy người thấu triệt nó, lấy nó làm kim chỉ nam cho hành động bởi vì người đời quá quen đồng nhất những lợi ích cá nhân hay phe nhóm của mình với cái thiện và những gì đối nghịch với chúng với cái ác. Do đó mà cái ác, được quan niệm là cái thiện, mới ngự trị trong lịch sử loài người. Và cái ác

để ra cái ác, bạo lực để ra bạo lực, máu gọi máu - vì thế mình triết loài người từ lâu đã nhận ra rằng để loại trừ cái ác phải lấy thiện trả ác, lấy nhân nghĩa thắng bạo tàn.

Thế thì học thuyết không chống lại cái ác bằng vũ lực của Tolstoi có cống hiến gì mới và quý cho cái minh triết chung ấy không? Để trả lời câu hỏi này, sẽ là bổ ích nhớ lại cuộc tranh luận dai dẳng giữa Tolstoi với những người cùng chí hướng với ông về những giới hạn của sự không chống lại cái ác. Trao đổi ý kiến với mục sư Mỹ Adin Ballou (mà tên tuổi chúng tôi đã nói đến), Tolstoi khẳng định không được dùng bạo lực chống lại bất cứ ai, ngay cả những người điên hay những kẻ say rượu hành hung. Ballou bắt bẻ Tolstoi: "Ông nói: một tín đồ thực thụ của đạo Kitô sẽ luôn luôn chọn thà bị kẻ điên giết, còn hơn tước đoạt tự do của y. Theo phép ngoại suy, tôi cho rằng ông phải công nhận là một tín đồ Kitô giáo chân chính cái người mà, trông thấy tên điên giết trước mắt mình vợ mình, con mình và những người bạn tốt nhất của mình, sẽ bình thản quan sát tất cả cái đó thay vì bằng sức mạnh hạn chế tự do bệnh hoạn của bệnh nhân mà không làm hại cho hắn? Điều răn nào của Kitô linh thiêng hóa bệnh điên? Hay là lí trí được khai sáng, lòng nhân đạo và tình bác ái xui khiến một thái độ như thế đối với những người mắc bệnh tâm thần?" Tolstoi đã đáp trả như sau (xin phép dẫn một đoạn trích dài):

"Tôi sẽ không làm cái việc phản bác những phản bác của tiên sinh - cách làm như thế sẽ không dẫn đến cái gì cả. Tuy nhiên cái đã được diễn đạt chưa đủ rõ ràng trong thư trước của tôi thì tôi phải minh xác để tránh sự hiểu lầm. Đó là về sự nhượng bộ. Tôi nói rằng sự nhượng bộ, không thể tránh khỏi trong thực tiễn, không thể được chấp nhận trong lí thuyết. Tôi hiểu như thế này: con người không bao giờ đạt được sự hoàn hảo mà chỉ đến gần với nó. Cũng như

trong thực tại không thể kẻ một đường thẳng toán học và mọi đường kẻ chỉ là sự đến gần với đường thẳng, hết như thế mọi mức độ hoàn hảo đạt được bởi con người chỉ là sự nhích lại gần với thể hoàn hảo của Cha, mà con đường đến với Người, Đức Kitô đã chỉ cho chúng ta. Vì vậy trong đời sống hiện thực mọi hành vi của một người hoàn hảo nhất và toàn bộ cuộc đời của anh ta sẽ luôn luôn chỉ là sự nhượng bộ trong thực tiễn - lực hợp thành giữa sự yếu đuối của anh ta và khát vọng đạt tới thể hoàn hảo. Và sự nhượng bộ như thế không phải là tội lỗi mà là điều kiện tất yếu của mọi cuộc sống Kitô giáo.

Nhưng sự nhượng bộ trong lý thuyết là một tội lỗi vĩ đại, một mưu đồ đánh thấp lý tưởng của Kitô hòng làm cho nó trở thành khả thi. Và tôi cho rằng một thoái nhượng lý thuyết như thế chính là sự chấp nhận bạo lực, cho dù đó là bạo lực thiện ý, đối với những người điên (rất khó định nghĩa chính xác thế nào là người điên). Không chấp nhận sự thoái nhượng ấy, tôi chỉ đánh liều cuộc sống của mình hay của những người khác mà có thể bị kẻ điên giết chết; nhưng cái chết sớm muộn sẽ đến, mà cái chết để thực hiện ý chí của Thượng Đế là ân phúc, như chính tiên sinh viết trong sách của mình. Nhưng nếu chấp nhận sự thoái nhượng ấy, tôi liều lĩnh đi ngược lại luật của Kitô, mà cái đó thì tồi tệ hơn sự chết."

Có nghĩa là nếu coi nguyên tắc phi bạo lực là luật hay lệnh của Thượng Đế thì ta sẽ thà chết còn hơn vi phạm luật ấy. Trả lời những người phản biện khác, cũng đưa thí dụ cổ điển ấy ra: một người lương thiện trông thấy một ác thủ đang hăm hiếp hoặc định giết một em bé gái phải làm gì, Tolstoi trả lời: giơ ngực mình ra cho hắn đâm hoặc bắn và bảo em bé: "chạy đi!". Trong đời sống cá nhân là thế nào thì trong đời sống xã hội, quốc gia, quốc tế cũng phải là như thế. Chính theo tinh thần ấy, áp dụng nguyên tắc phi bạo lực vào lĩnh vực đấu tranh giải phóng dân tộc, môn đệ của Tolstoi

Mahatma Gandhi sẽ nói với những đồng bào của mình: "Từ nay cho đến ngày chúng ta giành lại được độc lập, những sông máu có thể chảy ra, nhưng đó phải là máu của chúng ta, không phải của kẻ thù." Gandhi không mệnh lệnh hoặc hô hào ai đổ máu mình vì tổ quốc, nhưng ông khuyến dụ không lấy máu trả máu để cho thắng lợi trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc được thanh sạch, được phù hợp với đạo Trời. Đạo Trời cao quý hơn mọi ích lợi trần gian - đó là điều mà Gandhi và Tolstoi thấm nhuần và kêu gọi mọi người thấm nhuần.

Như vậy giới hạn chịu đựng cái ác, chịu đựng bạo lực mà học thuyết của Tolstoi đưa ra là hầu như không có, cho nên nó mới khó được tiếp nhận đến thế và vì thế mà những đối thủ tư tưởng của Tolstoi từng buộc tội ông là phản nhân đạo theo kiểu của mình và bằng cách của mình tiếp tay cho cái ác. Nhưng họ quên đi rằng lời khuyến dụ "hãy chịu đựng cái ác" ở Tolstoi luôn luôn đi kèm với lời khuyến dụ khác - "đừng tuân phục cái ác" và phần lớn chương trình hành động của ông nhằm triệt tiêu cái ác là ở phần thứ hai này. "Không tuân phục cái ác" đương nhiên bao hàm không hợp tác với cái ác bất kì trong lĩnh vực nào, dưới hình thức nào và ở mức độ nào: không tham gia các cơ cấu quyền lực, không gia nhập các đảng phái, thực chất chỉ đấu tranh cho các lợi ích cục bộ của mình và phản bội lợi ích của nhân loại, không tham chiến, không sống bằng lao động của người khác, không ủng hộ và truyền bá những gì giả dối và vô đạo đức, v.v... và v.v... Nhưng như thế chưa đủ: "Không tuân phục cái ác" còn là không nộp thuế cho nhà nước, khi đã hiểu rằng những thuế má ấy là bất công và được sử dụng cho những mục đích bất chính, không đi lính và không phục vụ trong quân đội và cảnh sát vì chúng là những công cụ thực hiện bạo lực và chiến tranh, không thề nguyện trung thành với bất kì một tổ chức nào để

khỏi bị ràng buộc bởi lời thề, khỏi đánh mất tự do tinh thần của mình, không nghe theo bất kì một tiếng nói bên ngoài nào, khi thấy tiếng nói ấy trái ngược với tiếng nói của lương tri ta, v.v... Đây, sự "không tuân phục cái ác" theo Tolstoi, đại đề là như thế và không thể không thừa nhận rằng nếu nó được thực hiện triệt để, thì cái ác sẽ không có chỗ tồn tại trên hành tinh này. Nhưng thực hiện nó rõ ràng còn khó hơn thực hiện "không chống lại cái ác", vì thế mà học thuyết của Tolstoi mới bị coi là không tưởng. Tolstoi quá hiểu rằng học thuyết của ông, mà ông không bao giờ gọi là của mình, mà coi là một bộ phận nhỏ của học thuyết Kitô giáo chân chính, không thể nhanh chóng được đưa vào đời sống. Trong lời tựa cho tiểu sử của Garrison được đưa vào sách này, ông viết: "Nguyên tắc không chống lại không phải là nguyên tắc của bạo lực, mà là nguyên tắc của sự hòa hợp và tình thương yêu, và vì thế nó không thể biến thành bắt buộc đối với loài người bằng những biện pháp cưỡng chế. Nguyên tắc không chống lại cái ác bằng bạo lực, mà tựu trung là sự thay thế bạo lực bằng thuyết phục, chỉ có thể được tiếp nhận một cách tự do và tự do áp dụng vào đời sống (chúng tôi nhấn - pyc), tức là ở chừng mực mà loài người chối bỏ bạo lực và thiết lập những quan hệ của mình trên sự thuyết phục hợp lí hợp lẽ..." Biết trước rằng quá trình ấy sẽ rất tiệm tiến và khúc khuỷu, Tolstoi tuy vậy vẫn một mực khẳng định: "Dù muốn hay không, loài người chỉ có thể giải phóng mình khỏi cảnh nô dịch và áp bức lẫn nhau nếu tuân thủ nguyên tắc này." Sẽ không là thừa nhớ lại rằng Tolstoi đã đưa ra những tuyên bố này vào đầu thế kỉ XX, khi chưa hề có Hội quốc liên, Liên hợp quốc cùng các tổ chức quốc tế khác bảo vệ quyền con người hay chăm lo giải quyết các xung đột liên quốc gia, tôn giáo và sắc tộc.

Trong ngôn ngữ của loài người khó tìm được những từ ngữ mà Tolstoi lại kiêng kị như "anh hùng", "cái anh hùng", "chủ nghĩa

anh hùng". Như đã nói, trong Chiến tranh và hòa bình ông không tôn vinh công đức của một ai trong số những nhân vật tham gia bảo vệ đất nước, mà chỉ viết về họ như những người đã cố gắng làm tròn bổn phận của mình. Nhưng về già ông lại dành nhiều dòng và trang viết để tuyên dương những tấm gương anh dũng của những người đàn ông vì xác tín tôn giáo mà chối từ quân dịch, chịu đựng mọi hình phạt như giam cầm, đánh đập, lao động khổ sai, phát văng. Và ông ca ngợi những phụ nữ - những người vợ, người mẹ một mình ủng hộ, nâng đỡ tinh thần những kẻ "phạm tội" như thế, và nhìn thấy ở những quan hệ liên ngã thế như thế một kiểu mẫu cho liên minh gia đình trong loài người (không phải trong quốc gia và lại càng không trong giai cấp!) Ông biểu dương những giáo phái thiểu số dám ly khai với giáo hội chính thống vì không thể chấp nhận những việc làm phản Chúa, phản nhân của nó và tự nguyện hứng chịu những truy bức của nhà nước vào hùa với giáo hội ấy. Ông khen ngợi những người nông dân, bị địa chủ phú hào cướp đất mà lại không khởi loạn đốt phá tài sản của chúng, mà chịu đi tìm những nơi nào có thể sống bằng lao động của mình để không phải chịu áp bức, bóc lột, cho dù việc ấy ban đầu có khó khăn đến đâu. Và bản thân Tolstoi như là một người không tuân phục cái ác không ngớt cất tiếng lên án cái ác bất cứ nó diễn ra ở đâu: ông phê phán toàn bộ chính sách đối nội và đối ngoại của chính phủ nước ông; ông phản đối chính sách thuộc địa của Anh ở Ấn Độ và Nam Phi, phản đối chiến tranh Philippines của Mỹ, lên án những tội ác của thực dân Pháp ở Đông Dương, v.v... cần phải nói thêm về lập trường của Tolstoi đối với các dân tộc bị thực dân đô hộ và cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của họ. Ông cảm thông sâu sắc với tình cảnh của họ, nhưng không đồng tình với chủ nghĩa yêu nước quá khích và óc dân tộc chủ nghĩa hay thể hiện ở họ. Tolstoi nói với họ: giành lại độc lập dân tộc chỉ là mục tiêu trước mắt nhất thời và không nên

gán cho nó một ý nghĩa quá quan trọng; cái quan trọng hơn nhiều là làm thế nào thoát khỏi cảnh ngộ ngàn năm người thống trị người, người áp bức người, bởi vì từ việc là những kẻ thống trị và áp bức sẽ là những người đồng tộc, chứ không ngoại tộc, sự thống trị áp bức ấy không trở nên ít xấu xa, ít tệ hại hơn. Ông còn nói tiếp: sở dĩ các đế quốc phương Tây đô hộ được các nước phương Đông là vì nhân dân của các nước ấy trước khi đế quốc thực dân đến đã quen tuân phục cái ác, khuất phục và tham gia bạo lực vì những lợi ích trần tục, chứ không sống theo đạo Trời, theo những điều răn của các thánh nhân hiền giả của chính họ. Tolstoi viết trong Thư gửi một người Ấn Độ (1908) cũng được đưa vào sách này:

"Nếu người Anh đã nô dịch được người Ấn, thì chỉ vì người Ấn đã và đang thừa nhận bạo lực như là nguyên tắc tổ chức xã hội chủ yếu và cơ bản. Vì nguyên tắc ấy mà họ từng phục tùng những tiểu vương của mình, vì nó mà họ từng đấu tranh với nhau, từng đấu tranh với người Âu, người Anh và giờ đây vẫn cố gắng đấu tranh với chúng.

Một công ty thương mại đã nô dịch một dân tộc 200 triệu người. Hãy nói điều này cho một người không mê tín dị đoan, và anh ta sẽ không hiểu những lời nói ấy có ý nghĩa gì. Thế nào là 30 nghìn người không phải lực sĩ, mà nhiều phần hơn là những kẻ yếu ớt, kém cỏi đã nô dịch được 200 triệu con người hoạt bát, thông minh, tráng kiện, yêu tự do? Lẽ nào chỉ từ những con số ấy lại không rõ là không phải người Anh, mà chính người Ấn đã nô dịch chính mình? Là người Ấn Độ mà lại than phiền rằng những người Anh đã nô dịch mình thì chẳng khác nào những kẻ nát rượu than phiền rằng những người bán rượu sống chung với họ đã nô dịch họ. Bạn bảo họ có thể không uống, nhưng họ trả lời bạn rằng họ không uống không được [...] Chẳng phải cũng điều này đang xảy ra với mọi

người, với hàng triệu người đang phục tùng chỉ hàng nghìn hay hàng trăm người đồng tộc hoặc ngoại tộc?"

Ở một chỗ khác Tolstoi nói rằng nếu mà người Ấn biết sống với nhau theo đạo Trời chứ không theo luật đời thì không phải 30 nghìn người Anh, mà cả nước Anh cũng không làm gì được họ, cho dù họ chỉ có không phải 200 triệu mà chỉ 1.000 người.

Cũng những thư ngỏ với nội dung tương tự Tolstoi đã viết cho người Trung Quốc, người Ba Lan, người Serbie. Và đã chẳng dân tộc nào nghe theo những khuyến dụ của ông. Ngay ở Ấn Độ nhân dân nước này vừa mới giành được độc lập quốc gia thì đã lao vào một cuộc chém giết lẫn nhau khủng khiếp do những kì thị tôn giáo (điều mà Tolstoi sinh thời không ngớt lên án và không ngớt cảnh báo và chính vì lí do này mà ông cứ muốn thiết lập mau mau một tôn giáo toàn thế giới) và đã giết chết cả thánh Gandhi của mình. Nhưng từ đó có nên kết luận rằng những khuyến dụ của Tolstoi là viễn vông, vô bổ, ở ngoài chân lí?

*

* *

Cho đến giờ, chúng tôi vẫn chủ yếu nói về những luận điểm, những tư tưởng mang tính phủ định của Tolstoi. Bây giờ xin được đề cập, cũng chỉ qua loa, tới mặt chính diện, khẳng định trong học thuyết của ông. Do khuynh hướng đạo đức luận rõ rệt của tư duy Tolstoi, mọi khẳng định chính diện nơi ông đều tập trung xung quanh vấn đề con người nên sống thế nào. Nhưng ngay từ đầu cần phải tâm niệm rằng khi Tolstoi nói "nên" tức là ông cũng nói "có thể". Ông hoàn toàn tin những gì ông khuyến dụ đều làm được, thậm chí dễ làm - ông biết có những người đã và đang làm như thế. Thứ hai, Tolstoi tin tưởng sắt đá rằng những lời khuyên của ông hữu ích trong mọi hoàn cảnh của cá nhân con người và trong mọi cục

diện của xã hội loài người, bất cứ chúng là thế nào. Đến đây, cần nói về một quan điểm kiên định nữa của Tolstoi. Ông sống và hoạt động trong thời đại khi mà do những bước tiến vượt bậc của khoa học, con người càng ngày càng tin tưởng vào khả năng của mình đoán biết chính xác tương lai của loài người, và từ những tiên đoán được gọi là khoa học người ta xây dựng nhiều học thuyết xã hội rất "dài hơi", cho tiền đề hàng thế kỉ nhân loại, và từ cái tiền đề tưởng là nằm trong tay ấy mà người ta thiết lập những cương lĩnh hoạt động cho từng thời kì lịch sử ngắn hơn, quy định những nhiệm vụ phải được giải quyết và những mục tiêu phải đạt được trong từng thời kì (thí dụ điển hình là chủ nghĩa Marx). Tolstoi về mặt này là kẻ ngoan cố theo thuyết bất khả tri. Ông cho rằng nếu con người không thể biết được nó tồn tại trong thế giới này để làm gì (nói bằng ngôn ngữ thần học: Thượng Đế phái cử nó vào cõi đời này để làm gì), nó từ đâu đến và sẽ đi đến đâu, thì nó cũng không thể biết được tương lai của loài người sẽ ra sao. Hơn thế nữa, Tolstoi còn quả quyết: con người không nên cố gắng biết về cái không thể biết, việc ấy chỉ có hại cho nó. Trong tác phẩm Về ý nghĩa của cách mạng Nga (1906) ông viết:

"Con người không chỉ không thể biết, đời sống xã hội trong tương lai sẽ thái như những hình thức thế nào, song còn thường là không tốt cho con người, khi nó tưởng rằng nó có thể biết về cái đó. Không tốt bởi vì không gì cản trở dòng chảy đúng đắn của đời sống con người như cái tri thức hư ngụy về việc cuộc sống tương lai của loài người phải là thế nào. Cuộc, sống của từng con người riêng lẻ lẫn các xã hội chỉ là ở chỗ những con người và những xã hội đi đến cái chưa được biết, không ngừng biến đổi không do những hoạch định duy lí của đám ba người về việc những biến đổi ấy phải là thế nào, mà do ý nguyện hướng tới sự hoàn hảo đạo đức - tinh thần nằm sâu trong tất cả mọi người, được thể hiện bằng hoạt động đa dạng

vô tận của hàng triệu và hàng triệu cuộc sống con người. Vì thế những điều kiện mà con người sẽ tạo ra trong quan hệ với nhau và những hình thức mà xã hội của những con người sẽ thái độ chỉ phụ thuộc vào những thuộc tính nội tại của con người, chứ tuyệt không phải vào việc con người tiên đoán được hình thức này hay hình thức khác mà họ mong muốn đời sống của họ thu nhận được. Nhưng trong khi ấy thì những người không tin vào luật của Thượng Đế lại luôn luôn tưởng rằng họ có thể biết, trạng thái tương lai của xã hội sẽ phải là thế nào và họ không chỉ xác định cái trạng thái tương lai ấy, mà còn làm đủ mọi việc chính họ cho là xấu xa chỉ cốt sao cho xã hội loài người trở nên như họ mong muốn. [...] Hậu quả tai hại nhất của sự tiên tri hư ảo về việc xã hội tương lai phải là thế nào và của cái hoạt động nhằm biến cải xã hội - đó là chính sự tiên tri hư ảo ấy và chính hoạt động biến cải ấy cản trở hơn cả sự vận động của xã hội theo con đường thích hợp với nó, vì lợi ích chân chính của nó."

Như vậy, theo Tolstoi, con người không thể tiên kiến và hoạch định tương lai, Thượng Đế không cho nó năng lực ấy, và nếu nó vẫn cứ cố làm cái việc bất khả ấy thì nó chỉ có thể dựng xây những lâu đài trong không trung thay vì xây dựng nhà ở cho mình và đồng loại trên mặt đất, và say mê với những sứ mệnh xa viển và hư ảo, nó sẽ quên lãng những nhiệm vụ và bổn phận trong đời thực gần gũi của nó. Tương tự như thế, trong lĩnh vực thám hiểm tự nhiên, con người cũng không được ban cho năng lực phát lộ những bí mật cuối cùng của thế giới, cho nên nếu nó vẫn cứ cố làm điều ấy, thì nó sẽ chỉ tính toán chính xác được những điều như Trái đất cách xa Mặt trăng, Mặt trời và các thiên thể khác bao nhiêu cây số, những con số chính xác ấy không làm cho nó trở nên thông minh hơn và hữu đức hơn, nhưng nếu nhét đầy đầu mình những con số như thế,

nó sẽ tưởng rằng nó đủ sức chinh phục thiên nhiên và hoạt động với ảo tưởng như thế về mình, nó sẽ làm cho chính mình càng ngày càng không còn khả năng sống trên Trái đất nữa. Cho nên, để nó có thể sống an phúc và dài lâu trên hành tinh này, nó phải biết tự hạn chế những đối tượng tìm hiểu và phấn đấu thực hiện, phải biết xác định cái gì là quan trọng hơn cả cho mình và tập trung sức mình vào đấy và chỉ khi đã làm tốt cái việc quan trọng nhất ấy thì mới nghĩ đến những việc khác. Cái việc quan trọng nhất ấy, theo Tolstoi, là làm sao sống cho có ý nghĩa cái cuộc sống phù du nay còn mai mất của mình, mà cuộc sống ấy thì toàn bộ nằm trong hiện tại. Và nếu mỗi người làm tốt những gì cần phải và có thể làm trong hiện tại, thì chẳng việc gì phải lo âu về tương lai của thế giới và nhân loại. Tolstoi ưa dẫn lời dạy của Kitô: "Đừng lo lắng cho ngày mai, bởi vì ngày nào có đủ nỗi lo cho ngày ấy", và ông cũng đưa ra châm ngôn của mình: "Việc gì quan trọng nhất trên đời? Việc ta đang làm."

*

* *

Sống có ý nghĩa, theo Tolstoi (và ở đây ông không đơn độc) trước hết là sống trong tình yêu. Về tình yêu đối với Thượng Đế như là một điều kiện không thể thiếu cho tình yêu đích thực đối với con người chúng tôi đã nói đến. Chỉ cần nói thêm là theo đạo đức học Kitô giáo mà Tolstoi hoàn toàn chia sẻ ở điểm này thì với con người ta cần phải yêu thương như yêu thương bản thân mình (dĩ nhiên có thể yêu thương hơn bản thân) nhưng với Thượng Đế thì cần phải luôn luôn yêu kính hơn bản thân, yêu kính tuyệt đối. Tolstoi nói rằng cái họa của loài người không phải ở chỗ họ không biết yêu kính và xả thân cho cái mình yêu kính, mà nhiều phần hơn ở chỗ họ hay yêu kính tuyệt đối cái không đáng yêu kính tuyệt đối và không yêu kính hay yêu kính không tuyệt đối cái phải được yêu kính tuyệt đối.

Người đời tìm những đối tượng ngưỡng mộ và tin theo ở thế giới bên ngoài, ở đủ các nhân vật và thế lực được thần thánh hóa, nhưng lại không biết tôn kính và nghe theo Thượng Đế sống trong mình và nói bằng tiếng nói của trí tuệ và lương tâm mình. Chỉ Thượng Đế sống trong ta ấy, mà Tolstoi hay đối lập với Thượng Đế phát ngôn qua tiếng nói của các linh mục, mới là người hướng đạo đáng tin cậy trong toàn bộ cuộc đời của ta, mới chỉ bảo cho ta cần phải xử sự như thế nào trong từng trường hợp khó xử trong cuộc đời. Tolstoi khẳng định: trong mọi tình huống có thể xảy ra, dù chúng có khó khăn đến đâu, vẫn có thể tìm được lối thoát xứng đáng, chỉ cần chúng ta nhớ rằng trong chúng ta có một Thượng Đế. Không biết trước Tolstoi có nhà truyền giáo nào nói mạnh như thế không, nhưng Tolstoi thì không ngớt nhắc lại điều này phải chăng vì ông tiên cảm được trong những thập kỉ sắp đến trên thế gian sẽ xuất hiện những cảnh huống nghiệt ngã chưa từng có trong lịch sử và rất nhiều người thiện lương và đầy trí lực sẽ sa ngã ê chề chỉ vì họ không còn nhớ đến Thượng Đế sống trong họ?

Không thể yêu thương đồng loại mà lại không yêu kính Thượng Đế và không thể yêu kính Thượng Đế mà lại không thương yêu đồng loại - chân lí này của đạo Kitô ở độ sâu nhất phù hợp với chân lí của các tôn giáo khác. Nét riêng của Tolstoi trong cách hiểu chân lí này là ở chỗ Tolstoi không bao giờ dùng định thức phổ biến trong thần học Kitô giáo - "con người là hình ảnh và thể tương đồng với Thiên Chúa", mà nói xác định hơn và mạnh bạo hơn, xóa nhòa ranh giới giữa đáng sáng tạo với vật thụ tạo: mọi người đều là con của Thượng Đế hay, như vừa dẫn, Thượng Đế sống trong mọi người. Tức là sống trong từng người mà ta bắt gặp, tiếp xúc, có quan hệ trong cuộc sống hằng ngày - đúng theo nghĩa chữ của từ "blizhnij; the next; le prochain" được chuyển dịch sang tiếng Việt bằng từ

"đồng loại" hơi trừu tượng. Yêu cái người ở sát nách ta ấy, cái người mà ta ngày ngày cùng sinh hoạt, cùng làm việc và nhiều khi không ưa, xích mích, thù ghét là việc khó hơn rất nhiều so với yêu những đồng loại ở xa, yêu nhân loại chung chung, và Tolstoi viết nhiều về cái tình yêu khó xây dễ phá ấy, coi nó là công việc quan trọng nhất của đời người. Câu châm ngôn của ông được dẫn ở trên có phần tiếp theo: "Ai là người quan trọng nhất trên đời? Người đang giao thiệp với ta."

Với Tolstoi, cũng như với mọi người nhân đạo chân chính, tình yêu con người phải luôn luôn cần mẫn, không chỉ là thái độ và tình cảm mà còn là hành vi và việc làm. Ông thích nhắc lại lời dạy của Khổng Tử: "Cái gì không muốn cho mình thì đừng làm cho người", nhưng ông giải thích rằng đây là lời dạy không đi ngược lại tình nhân loại, còn để thực hiện tình nhân loại thì phải làm theo lời của Kitô: "Hãy đối xử với người như ta muốn được người đối xử với ta." Có điều mặc dù những chân lí ấy, mà Tolstoi hay viện dẫn và minh họa, là không thể bác bỏ, những người không ưa thích ông vẫn chê ông nặng óc duy lợi: cả hai điều răn trên đều không ra ngoài phạm trù lợi ích. Thế còn tình yêu và cái thiện như là những giá trị tự thân tự tại? Nhưng Tolstoi cũng biết khẳng định chúng. "Nếu việc thiện được làm vì một cái gì đó, thì nó đã không còn là việc thiện. Ta chỉ yêu thực sự khi không biết tại sao và để làm gì." Ở mệnh đề đầu ông nói theo Kant, ở mệnh đề sau ông đã nói như một triết gia - nghệ sĩ, xuất hiện trong thể lưỡng - nhất thuần toàn rất hiếm hoi. "Người ta nói: có ích lợi gì làm điều thiện cho những người khác, khi mà họ thường lấy ác trả thiện? Nhưng nếu bạn yêu thương người được bạn làm thiện, thì bạn đã nhận được phần thưởng rồi trong tình yêu đối với người ấy và bạn sẽ còn nhận được phần thưởng lớn hơn trong lòng mình, nếu với tình thương yêu con người ấy bạn sẽ

chịu đựng cái ác mà người ấy gây cho bạn." "Người đời hay nghĩ, rằng nếu họ thương yêu đồng loại thì họ đã lập công trước Thượng Đế. Song sự thể hoàn toàn ngược lại. Nếu bạn thương yêu đồng loại, thì không phải bạn đã lập công trước Thượng Đế, mà Thượng Đế đã cho bạn cái hạnh phúc lớn nhất trên đời - tình yêu."

*

* *

Sống có ý nghĩa, theo xác tín của Tolstoi, còn là sống trong tự do. Tự do theo cả nghĩa phản diện lẫn chính diện, cả về mặt vật chất lẫn tinh thần. Tự do theo nghĩa phản diện được Tolstoi hiểu như là sự không bị lệ thuộc, không bị trói buộc bởi bất cứ cái gì cản trở sự thể hiện bản chất thần thánh của con người. Sự giành lấy cái tự do ấy bắt đầu từ việc con người làm chủ bản thân, chế ngự những dục vọng của thân xác, đặt thân xác dưới sự chỉ huy của tinh thần - ở đây, Tolstoi hầu như không nói cái gì của mình mà chỉ trình bày lại những cơ sở của phép khổ hạnh tôn giáo mà không đạt được sức lôi cuốn của nhiều nhà khổ tu đặc đạo truyền đạt kinh nghiệm của họ. Những người ấy trong thái độ với thân xác biểu lộ một sự hiểu biết, đồng cảm, thương mến bất cập đối với nhà tư tưởng Tolstoi. Nét riêng của Tolstoi bộc lộ ở chỗ khác. Khi đặt vấn đề về việc không ai có quyền sống bằng lao động của người khác và ai ai cũng phải bằng lao động chân tay kiếm sống cho mình và gia đình mình thì Tolstoi không chỉ khẳng định lao động như là nghĩa vụ không thể thoái thác của mọi người mà còn nói với ta rằng chỉ cái lao động "cơm áo" ấy, lao động làm ra những nhu yếu phẩm không thể thiếu cho con người mới mang lại cho nó cái độc lập vật chất triệt để, sự không phụ thuộc vào bất cứ một ai, không bị ai lợi dụng sự phụ thuộc ấy mà cưỡng bức, tha hóa, nô dịch. Lao động nông nghiệp, đời sống nhà nông được Tolstoi yêu chuộng đến thế không chỉ vì chúng gần

gũi với thiên nhiên, lành mạnh và đem lại nhiều niềm vui cho con người mà còn bởi vì theo ông những con người tự làm ra cái ăn cái mặc cái ở cho mình là những người độc lập nhất, tự do nhất, có nhiều điều kiện nhất để thể hiện và bảo vệ nhân phẩm của mình, những xác tín, sở thích và nguyện vọng chính đáng của mình, có nhiều khả năng nhất chống đối mọi hình thức áp lực từ bên ngoài, bất cứ chúng xuất phát từ đâu. Và cái lao động bảo đảm những nhu yếu phẩm cho mình ấy cũng là căn cứ vững chắc cho tự do sáng tạo ở những người có năng lực sáng tạo tinh thần - cái tự do sáng tạo ấy, cũng như tự do xác tín, tự do ngôn luận, tự do làm những việc mình yêu thích đã là cái tự do chính diện - một trong những mục đích và giá trị cao nhất của nhân sinh. Xuất phát từ quan niệm như thế mà Tolstoi kêu gọi những người đã rời bỏ đất ở các xã hội công nghiệp trở về với đất, còn các dân tộc đang làm nghề nông thì đừng rời bỏ, đừng đi theo vết xe đổ của các nước phương Tây, nơi những người công nhân nhà máy là những người mất tự do nhất, bị nô dịch nhất, còn những tầng lớp khác, không lao động thì lại càng không có tự do vì bị nhà nước và tư bản mua. Phương sách mà Tolstoi đề xướng để đạt tới và bảo vệ cái tự do thực chất, không phải hình thức, là như thế. Nó có hiện thực không? Sẽ là bất công nói nó hoàn toàn không hiện thực (vì sao xin được nói đến sau). Thế nhưng tại sao cái cơ sở vật chất cho tự do ấy - các công xã nông nghiệp ở Nga, ở Trung Quốc, ở Ấn Độ - những nơi Tolstoi gửi gắm hy vọng - lại tan rã đồng loạt và nhanh chóng như thế trước sức tấn công của kinh tế thị trường, kinh tế tư bản chủ nghĩa? Và có đúng là cái cơ sở vật chất ấy một mình nó có thể bảo đảm cho tự do thực chất của con người? Chính Tolstoi trong những thư ngỏ gửi nhân dân lao động Nga, nhân dân Trung Quốc, nhân dân Ấn Độ không nể nang trách cứ, phê phán họ đã hay đang bán rẻ tự do của mình đổi lấy những lợi ích cón con được ban phát từ tay những kẻ áp bức bóc lột nội tộc

hay ngoại tộc. Có nghĩa là có thể có cơ sở vật chất cho tự do, nhưng vẫn không có tự do, hay tự do vẫn tiêu vong, nếu con người không quý trọng tự do và ưa thích những giá trị khác hơn. Thành thử vẫn chỉ có một tự do không phải thiết lập và không thể mất đi - tự do trong Thượng Đế, từ sự thẩm nhuần và sự trung thành trước sau như một với những chân lí của Thượng Đế - điều mà Tolstoi cũng luôn luôn khẳng định.

Về thái độ phủ định của Tolstoi đối với những hình thức tự do tương đối đã đạt được trong đời sống các dân tộc phương Tây cũng xin được nói đôi lời. Đây không phải là định kiến ngoan cố của nhà văn Nga, từ một nền văn minh kém phát triển nhìn vào nền văn minh phát triển hơn nhiều, như một số người ở phương Tây nói. Một nhận định như thế có thể là đúng đối với phái "thân Slave", nhưng không đúng với Tolstoi. Thái độ phủ định của ông trong trường hợp này lại là một biểu hiện của lối tư duy gọi là cực đoan cũng được, gọi là triệt để thì sát hơn của nhà tư tưởng - nghệ sĩ vĩ đại. Tolstoi không muốn các dân tộc phương Tây thỏa mãn với cái tự do rất tương đối, tự do hình thức đã đạt được và ngại rằng, để mai một đi đức tin tôn giáo, chối bỏ Thượng Đế, đặt những lợi ích vật chất lên trên những lợi ích tinh thần, họ sẽ không bao giờ thực hiện được tự do chính thực. Thứ hai, ông nhìn thấy rõ tính không chắc chắn, không vững chãi của cái tự do tương đối ấy và từng cảnh báo rằng trong những tình huống khủng hoảng xã hội nó rất dễ chuyển hóa thành chế độ độc tài, và lịch sử thế kỉ vừa qua đã xác nhận lời cảnh báo ấy. Ngay cả ở những nước phát triển đã tránh được những cuộc chuyển hóa như thế, tự do của người dân cũng đang bị ngày một hạn chế, thắt chặt, đặt dưới sự kiểm soát gắt gao của nhà nước và các cơ cấu quyền lực liên quốc gia.

* *

Cuộc sống có ý nghĩa, theo Tolstoi, đương nhiên còn là cuộc sống trong nhân phẩm - cái mà Tolstoi luôn luôn đặt cao hơn hạnh phúc, từ này nhà tư tưởng Tolstoi ít khi dùng do hàm nghĩa qua chủ quan của nó và thường thay thế bằng từ "blago", có thể tạm dịch ra Việt ngữ bằng những từ ghép như "cái phúc hảo", "cái thiện phúc", "cái thiện hảo. Về tần số sử dụng, từ "blago" giữ vị trí hàng đầu trong từ vựng Tolstoi.

Phạm trù nhân phẩm có nội hàm rất rộng, chúng ta chỉ dừng lại đôi chút ở một thành tố của nội hàm ấy liên quan mật thiết với Tolstoi - sự trung thực, chân thật. Tolstoi như một con người, như một nhà văn và nhà tư tưởng là hiện thân của sự trung thực, chân thật, và ở đây ông đã là một thể tam - nhất thuần toàn cực kì hiếm hoi. Tất cả những người quen biết Tolstoi đều ghi nhận tính trung thực, chân thật như một đặc tính nổi bật của nhân cách ông. Tolstoi nhạy cảm phi thường đối với mọi biểu hiện dù nhỏ nhất của sự không thật lòng, sự gượng gạo, giả tạo, giả dối và cương quyết không chấp nhận chúng. Nguồn gốc sức cuốn hút khó cưỡng lại của văn phong Tolstoi cũng là ở đây. Những người không ưa Tolstoi - mà họ không ít ngay trong hàng các danh nhân văn hóa châu Âu, xin dẫn chỉ một vài tên: Shaw, Gide, Claudel, ngay cả Zweig - vịn vào mâu thuẫn thấy được giữa những tuyên tín của ông về việc người theo đạo Kitô phải chịu đựng gian khổ và cuộc sống duredật mà ông miễn cưỡng chia sẻ với gia đình mình, đã nghi ngờ ông giả nhân giả nghĩa, nhưng chỉ cần đọc, thí dụ, bài viết Gửi nhân dân lao động của ông để thấy không yêu thực sự nhân dân lao động thì không thể viết như thế.

Trong mọi dạng thức bất trung, đối với Tolstoi xem ra không thể chấp nhận hơn cả là sự bất trung với bản thân. Từ "trung thành"

(vernyi) với từ "tin, tin tưởng" (uerit') trong tiếng Nga có căn chung, cho nên khi Tolstoi kêu gọi tuổi trẻ "hãy tin mình" (xem bài mang tên này) thì thực chất ông kêu gọi tuổi trẻ hãy trung thành với mình, với cái phần tốt đẹp nhất trong sinh linh mình, đừng phản bội nó, đừng để cho tro bụi cuộc đời vùi lấp nó. Mọi lợi ích trần thế mà chúng ta có thể giành được không là gì so với những giá trị bị phản bội và vùi lấp ấy nhưng ta thường nhận ra điều ấy quá muộn, khi đã không còn thời gian nữa để làm lại cuộc đời, thành thử những người vào đời trước cần phải nhắc nhở những người đi sau ngõ hầu giúp họ đừng mắc nữa cái sai lầm muôn thuở ấy của loài người. Và Tolstoi tin rằng nếu chịu khó và biết cách nhắc nhở thì có thể giúp được các thế hệ đi sau, vì vậy mà ông mới say mê với hoạt động sư phạm đến thế. Ông dạy nhiều điều cụ thể và thiết thực về việc làm thế nào giữ được tính trung thực đạo đức và trí tuệ, mà không có nó thì không thể có phẩm giá con người. Đây, một vài lời dạy như thế, lấy từ sách Đường sống đến tay bạn đọc sau khi Tolstoi đã qua đời.

"Đừng nghĩ rằng nói và làm theo lẽ phải là cần thiết chỉ trong những việc quan trọng. Nói và làm theo lẽ phải là luôn luôn quan trọng, ngay cả trong những việc vặt vãnh nhất. Cái quan trọng không phải là tai hại lớn hay nhỏ sẽ phát sinh từ sự không trung thực của bạn, mà quan trọng là sao cho bạn không vấy bẩn mình bằng sự dối trá." "Nếu đời sống không phù hợp với công lí, thì dù sao vẫn sẽ là tốt hơn thừa nhận công lí chứ không che giấu nó: cuộc sống của ta, ta có thể thay đổi theo công lí; nhưng công lí thì ta không thể thay đổi được bằng bất cứ cái gì, nó sẽ còn lại như nó từng là và sẽ không ngừng tố cáo chúng ta." "Nếu người ta nói với bạn rằng không cần trong mọi việc lần tìm đến tận chân lí, bởi vì sẽ không bao giờ tìm được chân lí đầy đủ, thì bạn đừng tin và hãy sợ những người như thế. Đó là những kẻ thù ác dữ nhất không chỉ của

chân lí, mà còn của bạn. Họ nói thế chỉ vì bản thân họ sống không theo chân lí và họ biết điều đó và muốn cho những người khác sống cũng như họ." "Nhiều khi ta thấy mừng vui, mỗi khi nhận ra sự không trung thực của những người khác và vạch trần nó, nhưng còn vui sướng hơn biết bao, khi ta nhận ra sự không trung thực của chính mình và tự vạch trần mình. Bạn hãy cố mang lại cho mình thật nhiều niềm vui sướng như thế." "Nếu bạn muốn nhận thức chân lí, thì trước tiên hãy giải phóng mình, dù chỉ trong thời gian tìm chân lí, khỏi mọi suy tính về sự có lợi cho mình của đáp án này hay đáp án kia." "Trí tuệ là vật thiêng lớn nhất trên đời, vì thế mà cũng là tội lỗi lớn nhất lạm dụng trí tuệ, dùng nó để che giấu hoặc xuyên tạc sự thật." "Trí tuệ được ban cho con người không phải để dạy nó biết yêu Thượng Đế và đồng loại. Cái đó được đặt trước vào trái tim con người, bên ngoài trí tuệ. Trí tuệ được ban cho con người để chỉ cho nó thấy cái gì là giả dối và cái gì chính thực. Và chỉ cần con người vứt bỏ đi cái giả dối thì nó sẽ học được tất cả những gì cần thiết cho nó."

Ở một chỗ khác Tolstoi nói rằng không có nghĩa vụ nào quan trọng bằng nghĩa vụ nói thật, nhưng trong cuộc sống có thể có những tình huống khi mà nói thật là rất nguy hiểm. Những lúc ấy cái mà con người phải làm là ít nhất không nói dối, không vào hùa với những kẻ nói dối cho dù chúng có đông đến đâu. Aleksandr Solzhenitsyn, văn hào Nga thế kỉ XX, đã thấm nhuần lời dặn bảo này và đã truyền thụ lại cho đồng bào mình. Sống không theo dõi trá là tên một trong những áng văn nghị luận hay nhất và đã có tác dụng xã hội lớn nhất của ông.

*

* *

Cuộc sống mang ý nghĩa trong mình có một dấu hiệu bề

ngoài mà Tolstoi luôn luôn căn dặn ta dựa vào đó mà nhận ra nó. Đó là sự khiêm tốn và giản dị. Tolstoi cũng nói nhiều điều cụ thể và thiết thực về đức tính khiêm tốn, trong ngôn ngữ tôn giáo gọi là đức khiêm nhường (smireníe; humility; humilité). Lại xin dẫn mấy lời khuyên từ sách Đường sống:

"Con người không thể tự hào về những việc làm của mình, bởi vì tất cả những gì tốt đẹp mà nó làm đều không phải nó, mà bản nguyên thần thánh sống trong nó làm." "Nếu con người hướng tới Thượng Đế, thì nó sẽ không bao giờ có thể bằng lòng với mình. Cho dù nó có tiến bộ đến đâu, nó bao giờ cũng cảm thấy mình xa cách như nhau với sự hoàn thiện, bởi vì sự hoàn thiện là vô tận." "Chúng ta là những công cụ của Thượng Đế. Chúng ta phải làm gì - chúng ta biết, nhưng chúng ta làm cái đó để làm gì - chúng ta không biết được. Ai hiểu điều đó, người ấy không thể không khiêm nhường." "Chỉ cần thừa nhận mình không phải là ông chủ, mà là kẻ đầy tớ, thế thì lập tức mọi sự tìm kiếm, lo âu, bất mãn được thay thế bằng sự minh bạch, yên tĩnh, đồng thuận và niềm vui." "Những kẻ tự tin thái quá, không thông minh và vô đạo đức thường khiến những người khiêm tốn, thông minh và hữu đức nể trọng chính bởi vì con người khiêm tốn, suy xét theo mình, không thể hình dung được là kẻ xấu có thể kính trọng mình đến thế." "Hãy kiêng tránh ý nghĩ rằng bạn tốt hơn những người khác và rằng ở bạn có những đức hạnh không có ở người khác. Cho dù những đức hạnh của bạn có là thế nào, chúng không có giá trị gì hết, nếu bạn nghĩ rằng bạn tốt hơn những người khác." "Hãy cố gắng đừng cất vào góc tối những hồi ức đáng xấu hổ về những tội lỗi của mình mà luôn luôn giữ chúng ở chỗ sáng để khi phán xét tội lỗi của người bên cạnh thì đối chiếu với tội lỗi của mình." "Mọi người đều muốn những người khác yêu quý mình, biết rằng sự kiêu ngạo đẩy người khác ra xa, thế nhưng vẫn không

khiêm nhường được. Tại sao lại thế? Bởi vì đức khiêm nhường không thể được hấp thụ một mình. Đức khiêm nhường là hậu quả của việc con người chuyển dịch những nguyện vọng của nó từ lĩnh vực vật chất vào lĩnh vực tinh thần." "Cửa vào thánh đường của chân lí và phúc lạc thấp lè tè. Chỉ ai khom lưng người ấy mới vào được. Nhưng ai qua được cửa, người ấy sẽ được tốt. Trong thánh đường rộng rãi và thoải mái vô cùng, và mọi người ở đấy yêu thương nhau, giúp đỡ nhau và không biết khổ đau."

Chỉ còn lại vài câu cần nói về đức tính giản dị. Như đã nói, theo Tolstoi chân lí bao giờ cũng giản dị. Cho nên những người thấm nhuần chân lí phải sống giản dị cả về vật chất lẫn tinh thần. Thế nào là sự giản dị vật chất, ai ai cũng biết. Nhưng giản dị tinh thần trước hết là biết sống tự thân tự tại, làm những việc thấy cần làm và có thể làm tốt mà không tính đến hiệu quả và ích lợi xã hội của chúng, không cần biết những người xung quanh nghĩ gì và nói gì về ta, tuyệt không cần đến tiếng tăm, thanh danh. Tolstoi thường nhắc nhở: tư tưởng và thói quen sùng bái thắng lợi, óc hám danh vừa tai hại nhất, vừa khó khắc phục nhất, nhưng nếu không biết khắc phục chúng thì con người sẽ không đến được với những giá trị thật mà chỉ luẩn quẩn trong vòng vây của những nguy giá trị và sẽ không bao giờ được toại nguyện. Nhưng ai đã đến được với những chân giá trị, mà số lượng của chúng không nhiều, thì người ấy sẽ không cần nữa cơ man những thứ giông giống giá trị, tựa như một người được dinh dưỡng đầy đủ bằng những dưỡng chất hảo hạng không cần đến những gia vị. Nếu là thế thì phải chăng nền văn minh hiện đại của chúng ta tựa như một bàn tiệc có quá nhiều gia vị nhưng lại thiếu khủng khiếp những dưỡng chất? Phải chăng tiên lượng được điều đó mà Tolstoi cứ một mực kêu gọi những người quá giàu có cả về vật chất lẫn tinh thần hãy sống giản dị hơn, hãy khiêm

hạ noi gương những người nông dân chân lấm tay bùn chỉ biết kính Chúa thương người, làm ăn lương thiện, không cần đến nhà nước và các tổ chức xã hội quốc nội hay quốc tế nào cả, không băn khoăn về ý nghĩa cuộc sống của mình và vì vậy không tìm đến những thầy dùi ngu ngốc và xảo quyệt. Có thể hỏi: một cuộc sống như thế có sát đất quá không và có nghèo nàn quá không? Sát đất thì chắc chắn không, bởi vì những người ấy sống với Thượng Đế, còn nghèo nàn thì Tolstoi cũng cam đoan là không, không những không nghèo nàn, mà còn phong phú hơn nhiều cuộc sống của các giới thượng lưu xã hội, bởi vì những người ấy yêu thương nhau, mà những tình cảm và tư tưởng nảy sinh từ tình yêu thương, những việc làm mà nó thôi thúc là phong phú vô tận. Nhưng ta hãy cứ không đồng ý với Tolstoi đi, cứ cho một cuộc sống như thế là quá đơn sơ, nghèo nàn và không thể chấp nhận. Nhưng thử tưởng tượng nếu mọi người chúng ta chịu sống một cuộc sống đơn sơ, nghèo nàn như Tolstoi khuyến dụ, thì trên hành tinh này đã không có những chiến tranh thế giới và chiến tranh khu vực, không có những chính thể phát xít và toàn trị, không có chủ nghĩa khủng bố nhà nước bây giờ được thay thế bằng chủ nghĩa khủng bố quốc tế, không có Auschwitz và quần đảo GULAG, không có Hiroshima và Nagasaki, không có nạn diệt chủng ở châu Phi và chế độ tự diệt chủng ở Campuchia thời Pol Pot, không có sự đói khổ của hàng tỉ người và khủng hoảng sinh thái toàn cầu hiện nay, v.v... và v.v...

*

* *

Như đã nói, lúc còn sống Tolstoi đã bị chỉ trích nhiều về tội viễn vông, không tưởng, nhưng ông thì lại cứ quả quyết: tất cả những gì ông khuyến nghị đều khả thi, thậm chí dễ thực hiện. Dễ thì rõ ràng không dễ rồi, còn khả thi? Ở Nga khi Tolstoi còn sống và sau

khi ông qua đời từng tồn tại những cộng đồng người tự gọi mình là "tolstovtzy" (những người noi theo Tolstoi), họ sống đúng như Tolstoi khuyên bảo và truyền bá những tư tưởng của ông. Dưới thời Xô viết họ đã bị truy kích triệt để và không còn tồn tại nữa. Nhưng những cộng đồng như thế của những môn đệ hoặc những người cùng chí hướng với Tolstoi đã di cư ra nước ngoài (Mỹ, Canada) thì còn tồn tại khá lâu, đáng tiếc chúng tôi không có tư liệu mới nhất về họ.

Còn những cá nhân thì ít nhất chúng tôi biết một người - Albert Schweitzer (1875-1965) - suốt đời hâm mộ Tolstoi và đã làm được những việc mà Tolstoi không làm được. Sau khi đã nổi danh như một nghệ sĩ đại phong cầm kì tài, một nhà thần học và triết gia, Schweitzer đã học nghề y rồi cùng vợ trẻ rời châu Âu xuống châu Phi xích đạo, lập ở nơi rừng thiêng nước độc thuộc Cộng hòa Gabon hiện nay một bệnh viện chữa trị bệnh phong cho cư dân da đen vùng ấy và đã trọn đời sống trên quê hương mới ấy, chỉ thỉnh thoảng trở về châu Âu công diễn nghệ thuật chơi đại phong cầm lấy tiền tu sửa, mở mang bệnh viện của mình. Nếu một cuộc sống như thế và những việc làm như thế là vừa sức với Schweitzer, thì cũng không bất khả thể với các trí thức và nghệ sĩ khác, chỉ cần họ có nguyện vọng và ý chí.

*

* *

Giới thiệu những tư tưởng, quan điểm của Tolstoi về văn học, nghệ thuật không phải là nhiệm vụ của sách này. Nhưng sẽ không thừa nếu nói đôi lời về những sáng tác văn chương cuối đời của Tolstoi. Theo đuổi những tôn chỉ của nền "nghệ thuật Kitô giáo" liên kết nhân loại trong Thượng Đế, Tolstoi về già viết nhiều truyện ngắn và rất ngắn dành cho công chúng bình dân. Chúng được viết

rất giản dị, cốt sao cho ngay những người ít chữ nhất cũng hiểu được. Cái "văn xuôi nhỏ" này cho đến nay vẫn bị "văn xuôi lớn" của Tolstoi che khuất, chưa mấy người để ý đến nó, công luận thì theo định kiến coi nó là thứ văn chương minh họa, "tải đạo" đơn thuần. Nhưng Mikhail Bakhtin, từng bất công với Tolstoi, vào giờ chiều tàn của đời mình lại nhìn thấy ở những truyện rất ngắn ấy của Tolstoi và ở diễn ngôn triết học của Heidegger những tuyệt đỉnh của sáng tạo ngôn lời còn cần được nhận ra. Nếu là thế, và nếu cũng quả là, như triết gia Nga đương đại A.A. Guseinov khẳng định, loài người còn phải lớn lên hơn nữa để tiếp nhận những tư tưởng của Tolstoi, thì cần phải chờ đợi (nếu còn thời gian để chờ đợi) cuộc hội ngộ mới của nhân loại với Tolstoi, một Tolstoi bất tử trong thể thống nhất không thể chia tách của mình.

Hà Nội, tháng Mười 2010

Phần I

TÁC PHẨM

VỀ GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Giáo dục quốc dân thường xuyên và ở khắp mọi nơi đã từng và hiện vẫn là hiện tượng không thể hiểu nổi đối với tôi. Dân chúng mong muốn được học, và mỗi cá nhân đều khao khát sự học hành. Tầng lớp có học vấn, cả trong xã hội lẫn trong chính phủ, đều mong muốn truyền thụ kiến thức, gây dựng học vấn cho những tầng lớp ít học hơn trong dân chúng. Tưởng chừng như sự trùng hợp nhu cầu ấy lẽ ra phải thỏa mãn cả tầng lớp đi truyền thụ học vấn lẫn tầng lớp tiếp thu học vấn. Nhưng hóa ra ngược lại. Dân chúng thường chống lại những nỗ lực mà xã hội hoặc chính phủ với tư cách là tầng lớp học vấn cao hơn áp dụng để giáo hóa họ, vì vậy những nỗ lực ấy đa phần không đem lại hiệu quả. Chẳng phải bàn đến nhà trường thời cổ như ở Ấn Độ, Ai Cập, Hi Lạp hay thậm chí ở La Mã mà chúng ta biết rất lơ mơ cùng quan niệm của dân chúng thời ấy về giáo dục, hiện tượng tôi đề cập đây ở ngay nhà trường Tây Âu từ thời Luther đến thời đại ngày nay cũng khiến ta phải sửng sốt.

Nước Đức, thủy tổ của nhà trường, đã ngót hai trăm năm phấn đấu mà vẫn chưa khắc phục nổi sự chống đối nhà trường trong dân chúng. Bất chấp việc các ông hoàng họ Friedrich chỉ định các binh sĩ công huân bị thương tật làm giáo viên, bất chấp sự nghiêm minh của luật pháp Phổ hiện hành đã hai trăm năm, bất chấp quy trình đào tạo giáo viên tân kỳ nhất trong các chủng viện, và dẫu dân chúng Đức có truyền thống phục tùng luật pháp - tính cường bách của nhà trường vẫn còn đè nặng lên tâm lý dân chúng, các chính phủ Đức^[6] đều không dám bãi bỏ luật giáo dục bắt buộc. Nước Đức chỉ có thể tự hào về giáo dục trên những con số thống kê, còn đa phần dân chúng thì vẫn ra trường với mặc cảm ghê sợ nhà

trường. Nước Pháp, cho dù giáo dục đã chuyển từ tay nhà vua sang chế độ Tổng tài^[7], rồi lại từ Tổng tài sang tay tăng lữ, cũng ít thành công trong sự nghiệp này như nước Đức, thậm chí còn ít hơn, theo phát biểu của các sử gia giáo dục căn cứ trên các báo cáo chính thức. Ở Pháp một số quan chức nhà nước nghiêm túc giờ đây đã đề nghị ban bố luật cưỡng bách giáo dục, xem như biện pháp duy nhất khắc phục sự chống đối của dân chúng. Ở nước Anh tự do, nơi chưa từng và hiện nay vẫn không thể nảy sinh ý tưởng về việc ban bố một đạo luật như vậy - một điều nhiều người vẫn lấy làm tiếc - thì không phải là chính phủ mà cộng đồng xã hội bằng mọi cách đã và cho đến nay vẫn đang đấu tranh với sự chống đối nhà trường, ngày càng bộc lộ mạnh mẽ hơn trong dân chúng. Trường học ở đó phần do chính phủ, phần do các cộng đồng tư nhân mở. Sự phổ biến vô cùng rộng lớn và hoạt động tích cực của các cộng đồng tôn giáo - từ thiện - giáo dục đó ở nước Anh là minh chứng rõ ràng nhất sức chống đối mà tầng lớp đi truyền dạy vấp phải. Ngay cả một nhà nước tân kỳ như Hợp chúng quốc Bắc Mỹ, cũng không tránh được khó khăn này, nên đã thi hành chế độ giáo dục bán cưỡng bách. Khỏi phải nói về nước ta, nơi dân chúng còn có thái độ thù địch hơn đối với ý tưởng về một loại nhà trường - nơi những người có học vấn cao nhất đang mơ ước ban bố đạo luật kiểu Đức về giáo dục cưỡng bách, nơi mọi trường học, kể cả cho giai tầng thượng lưu, chỉ tồn tại được nhờ cái bả quan chức cùng những lợi lộc nó đem lại. Cho đến nay, ở khắp mọi nơi, người ta gần như phải ép buộc trẻ em đến trường, còn với bố mẹ chúng thì người ta dùng sự nghiêm minh của luật pháp hoặc mảnh khೋ ưu tiên lợi lộc để bắt buộc họ đưa con cái tới trường; trong khi đó thì dân chúng tự mình vẫn học tập khắp nơi và coi sự học hành đó là một điều tốt lành.

Như vậy là thế nào nhỉ? Nhu cầu học tập vốn có trong mỗi

con người; dân chúng yêu thích và tự tìm kiếm học vấn, như người ta yêu thích và tìm kiếm không khí để thở. Chính phủ và xã hội khao khát đem học vấn đến cho dân chúng, vậy mà bất chấp mọi nỗ lực, mảnh khoe và sự kiên trì của chính phủ và cộng đồng xã hội, dân chúng vẫn thường xuyên bộc lộ sự không hài lòng đối với nền giáo dục người ta ban cho họ và chỉ từng bước chịu nhân nhượng sức ép.

Như trong mọi tình huống xung đột, trong trường hợp này cũng vậy, phải giải quyết vấn đề: thế nào là hợp pháp - lực tác động hay phản lực; phải bẻ gãy sự chống đối hay là thay đổi bản thân sự tác động?

Cho đến nay, như chúng ta thấy qua quá trình lịch sử, vấn đề được giải quyết có lợi cho phái chính phủ và tầng lớp đi truyền thụ học vấn cho người khác. Sự chống đối thường bị coi là bất hợp pháp, trong sự chống đối người ta chỉ nhìn ra mầm ác, điều bẩm sinh của loài người, vì vậy người ta không từ bỏ phương thức hành động của mình, tức không từ bỏ cái hình thức và cái nội dung giáo dục mà xã hội sở hữu, cộng đồng đã sử dụng sức mạnh và mảnh khoe để triệt tiêu sự chống đối của dân chúng. Dân chúng thì cho đến nay vẫn chịu khuất phục sự tác động đó một cách miễn cưỡng và rất chậm chạp.

Chắc hẳn cộng đồng truyền thụ học vấn có những căn cứ nào đó để biết được rằng cái học vấn mà họ đã lĩnh hội được dưới hình thức nhất định, là một điều tốt lành cho một dân chúng nhất định vào một thời kì lịch sử nhất định.

Đó là những căn cứ gì vậy? Những căn cứ nào cho phép nhà trường thời đại chúng ta dạy điều này chứ không phải điều khác, dạy cách này chứ không phải cách khác? Nhân loại luôn luôn, trong mọi thời đại, đã cố gắng đưa ra và từng đưa ra những lời giải đáp ít nhiều chấp nhận được cho những câu hỏi đó, và trong thời đại

chúng ta lời giải đáp đó lại càng cần thiết hơn bao giờ hết. Một đại thần Trung Hoa, cả đời không rời khỏi Bắc Kinh, có thể bắt trẻ em học thuộc lòng các châm ngôn của Khổng Tử và nhồi nhét vào đầu chúng bằng roi vọt. Điều đó có thể làm vào thời Trung cổ, nhưng vào thời đại chúng ta thì lấy đâu ra sức mạnh để tin rằng điều ta biết tuyệt đối không thể nghi ngờ, để rồi ta có được cái quyền cưỡng bức dân chúng học theo? Xin hãy thử lấy làm ví dụ bất kì một nhà trường Trung cổ nào, trước hay sau Luther, hãy thử lấy toàn bộ thư tịch bác học Trung cổ mà xem: ở mọi người ta đều thấy một sức mạnh đức tin ghê gớm, một sự mê tín tuyệt đối không được nghi ngờ, rằng điều này là chân lí, điều kia là lầm lạc! Họ dễ dàng nhận biết rằng tiếng Hi Lạp là điều kiện duy nhất của học vấn, bởi lẽ Aristotle nói thứ tiếng đó mà các luận đề của ông thì chưa từng một ai nghi ngờ trong suốt mấy thế kỉ. Làm sao mà các tu sĩ không yêu cầu học thuộc thánh kinh được vụng tập trên những cơ sở không thể lay chuyển? Ông Luther thực dễ dàng yêu cầu nhất thiết phải học tiếng Do Thái bởi ông biết chắc rằng chính Thiên Chúa đã khai mở chân lí cho loài người bằng thứ tiếng đó. Thật dễ hiểu rằng một khi ý thức phê phán của nhân loại còn chưa thức tỉnh thì nhà trường phải là nhà trường giáo điều, rằng hiển nhiên học sinh phải học thuộc lòng các chân lí mà Thiên Chúa và Aristotle đã phát hiện, cùng các bản trường ca của Vergilius và Cicero. Không một ai có thể tưởng tượng rằng có thể có một chân lí đúng đắn hơn, một ngôn từ tuyệt mỹ hơn. Thế nhưng nhà trường thời đại chúng ta, vẫn tồn tại trên những nguyên lí giáo điều xưa, đã lâm vào cảnh ngộ khi mà cùng với việc bắt học thuộc lòng chân lí về sự bất tử của linh hồn, người ta đang cố gắng làm cho học sinh hiểu ra rằng các dây thần kinh, vốn chung cho cả con người lẫn con ếch, chính là cái trước đây gọi là linh- hồn đó; khi mà ngay sau bài học lịch sử về Jesus

Navin^[8], được truyền dạy không một lời lí giải, em học sinh được biết rằng Mặt trời chưa từng bao giờ quay vòng quanh Trái đất; khi mà sau những lời thuyết giảng về vẻ đẹp trong câu thơ của Vergilius, nó được tự cảm nhận câu văn của Alexander Dumas, mua mất có năm xu, còn đẹp hơn nhiều; khi mà ông thầy của nó chỉ tin một điều duy nhất rằng chẳng có gì là chân lí tuyệt đối, rằng mọi thứ đang tồn tại đều có lí, rằng sự tiến bộ là điều tốt lành, sự lạc hậu là xấu xa; trong khi không một ai biết cái niềm tin toàn thể vào sự tiến bộ ấy, thực chất nó là cái gì?

Sau tất cả những điều đó xin hãy thử so sánh nhà trường giáo điều thời Trung cổ, nơi mọi chân lí đều không thể nghi ngờ, với nhà trường thời đại chúng ta, nơi không một ai biết chân lí bản chất là gì, ấy vậy mà người ta vẫn bắt buộc trẻ em phải đến trường và cha mẹ chúng phải cho con cái đến trường. Chưa hết, nhà trường Trung cổ dễ dàng biết rõ phải dạy cái gì, cái gì dạy trước, cái gì dạy sau và dạy như thế nào, bởi vì phương pháp chỉ có một và toàn bộ khoa học tập trung ở Kinh thánh, sách vở của Augustin và Aristotle. Chúng ta thì thật gay go với biết bao phương pháp dạy đa dạng mà người ta giới thiệu từ tứ phía, với số lượng khổng lồ các khoa học và phân ngành của chúng, mới hình thành trong thời đại chúng ta, thật khó cho chúng ta biết bao khi phải lựa chọn một trong các phương pháp được giới thiệu ấy, phải lựa chọn một trong những lĩnh vực khoa học ấy, và khó khăn hơn cả là phải lựa chọn một trình tự giảng dạy những khoa học ấy sao cho hợp lí và đúng đắn hơn cả. vẫn chưa hết. Việc tìm kiếm những căn cứ ấy ở thời đại chúng ta có vẻ còn khó khăn hơn nữa so với trong nhà trường Trung cổ bởi lẽ trong thời xưa ấy nền giáo dục chỉ dành cho một tầng lớp nhất định, chuẩn bị sống trong những điều kiện nhất định; còn như trong thời đại chúng ta khi mà toàn thể dân chúng yêu cầu được quyền học hành, thì việc

nhận biết điều gì là cần thiết cho tất cả các giai tầng đó thành ra càng khó khăn và càng cấp thiết hơn.

Đó là những căn cứ nào vậy? Xin cứ thử hỏi bất kì nhà sư phạm nào xem tại sao ông ta dạy như thế và dạy đúng cái điều ấy chứ không phải điều khác, tại sao ông lại dạy nó trước, chứ không phải sau. Nếu ông ta cảm thông với anh thì sẽ đáp rằng bởi vì ông ta biết chân lí do Chúa khải thị nên cho rằng mình có trách nhiệm truyền thụ cho thế hệ trẻ, giáo dục họ theo những nguyên tắc đương nhiên là chân chính; còn về các môn học không thuộc phạm vi giáo dục tôn giáo thì ông ta sẽ không trả lời anh. Một nhà sư phạm khác sẽ thuyết giải cho anh những nguyên lí của nhà trường mình bằng các quy luật vĩnh cửu của lí trí như Fichte, Kant và Hegel đã trình bày; nhà sư phạm thứ ba lại khẳng định cái quyền cưỡng ép học sinh trên cơ sở lập luận rằng xưa nay vẫn như thế, mọi nhà trường đều mang tính chất cưỡng bách và đây là thế nhưng kết quả là tất cả các nhà trường ấy đều cho học sinh một trình độ học vấn; ông thứ tư, rốt cuộc, tổng hợp tất cả các căn cứ nêu trên, sẽ phán rằng nhà trường phải là nhà trường như nó vốn tồn tại bởi lẽ tôn giáo, triết học và kinh nghiệm đã hun đúc nó thành như vậy, và rằng cái gì có lịch sử đều hợp lí. Tất cả các lí lẽ trên đây, kể cả những lí lẽ khác có thể đưa ra nữa, theo tôi nghĩ, có thể chia ra làm bốn loại: tôn giáo, triết học, kinh nghiệm và lịch sử.

Nền giáo dục có cơ sở là tôn giáo, tức dựa trên những điều khải thị của Chúa mà không một ai có thể nghi ngờ về tính chân thực và chính đáng, do đó nền giáo dục ấy phải được truyền thụ cho dân chúng tiếp thu không bàn cãi, và sự cưỡng bách chính là ở chỗ đó, có điều trong trường hợp này nó hợp pháp. Cho đến nay các nhà truyền giáo ở châu Phi và Trung Hoa vẫn làm như vậy. Người ta cũng hành xử như vậy cho đến ngày nay tại nhà trường trên khắp

thế giới đối với việc giảng dạy các tôn giáo: Công giáo, đạo Tin lành, đạo Hồi... Tuy nhiên, trong thời đại chúng ta, khi giáo dục tôn giáo chỉ chiếm một phần nhỏ trong nội dung giáo dục, thì vấn đề nhà trường có căn cứ gì để cưỡng bách thế hệ trẻ phải học tập theo một cách nhất định, vẫn chưa được giải quyết.

Có lẽ lời giải đáp có thể tìm thấy trong triết học chăng? Liệu triết học có những căn cứ vững chắc như tôn giáo không? Ai, như thế nào và bao giờ đã phát biểu những căn cứ ấy? Chúng ta không biết. Tất cả các triết gia đều đi tìm những quy luật chi phối cái thiện và cái ác; tìm thấy chúng rồi, khi đề cập đến giáo dục học (mà tất tât bọn họ không thể không đề cập đến giáo dục học), họ bắt buộc chúng ta phải giáo dục nhân loại theo những quy luật đó. Nhưng mỗi một thuyết trong tổng số các thuyết khác đều không trọn vẹn và chỉ đóng góp một khâu mới vào sự nhận thức thiện ác, vốn có ở loài người.

Mọi tư tưởng gia chỉ thể hiện điều thời đại ông ta ý thức được, bởi vậy việc giáo dục cho thế hệ trẻ ý thức đó là thừa: ý thức đó vốn là thuộc tính của thế hệ đang tồn tại.

Mọi lí thuyết triết lí giáo dục đều có mục tiêu và nhiệm vụ giáo dục những con người có đức. Khái niệm đạo đức hoặc là vẫn như cũ, hoặc là phát triển không cùng, và bất chấp mọi lí thuyết, sự suy đồi hoặc phát triển tốt đẹp của đạo đức không phụ thuộc vào giáo dục. Một anh chàng Trung Hoa có đức, một anh chàng Hi Lạp, một anh chàng La Mã hay Pháp thời nay hoặc đều có đức như nhau, hoặc hoàn toàn còn xa vời lắm mới đến độ có đức. Các lí thuyết triết học về giáo dục giải quyết vấn đề làm thế nào để giáo dục được một con người hoàn hảo theo một thuyết luân lí học, được xây dựng trong một thời nhất định và được coi là xác đáng. Plato không hề nghi ngờ những chân lí trong thuyết đạo đức học của ông và trên cơ

sở đó xây dựng thuyết giáo dục của mình, rồi xây dựng nhà nước trên nền tảng giáo dục đó. Schleiermacher nói rằng đạo đức học là một khoa học chưa hoàn chỉnh, bởi vậy mà sự giảng dạy và giáo dục phải có mục đích đào tạo những con người có năng lực hòa nhập những điều kiện họ sẽ gặp trong cuộc đời, đồng thời có năng lực tích cực tự hoàn thiện khi có cơ hội. Giáo dục nói chung, theo Schleiermacher, có mục đích chuyển giao những thành viên đã sẵn sàng phục vụ cho nhà nước, nhà thờ, cho sinh hoạt và nhận thức xã hội. Duy chỉ có đạo đức học, dẫu chưa hoàn chỉnh, là cho lời giải đáp đối với câu hỏi con người đã qua giáo dục sẽ làm thành viên nào trong bốn thành tố ấy của cuộc sống. Plato cũng như tất cả các nhà sư phạm kiêm triết gia đều tìm kiếm mục đích và nhiệm vụ giáo dục trong đạo đức học, một số thì công nhận rằng vấn đề đã rõ, số khác lại cho rằng mục đích và nhiệm vụ ấy là cái ý thức không bao giờ ngừng hình thành của nhân loại; tuy nhiên không một lí thuyết nào cho một câu trả lời khẳng định đối với câu hỏi: phải dạy dân chúng cái gì và như thế nào. Người nói thế này, người lại bảo khác, và càng bàn luận thì các lập luận của họ càng khác biệt. Thường xuất hiện đồng thời những lí thuyết khác nhau, mâu thuẫn với nhau. Khuynh hướng thần học tranh luận với khuynh hướng kinh viện, kinh viện - với cổ điển, cổ điển - với hiện thực, và hiện thời thì tất cả các khuynh hướng ấy cùng tồn tại, không anh nào thắng anh nào, cho nên chẳng ai biết được đâu là tà, đâu là chính. Xuất hiện hàng nghìn lí thuyết khác nhau, kì lạ nhất, chẳng dựa trên cơ sở nào hết, như các thuyết của Rousseau, Pestalozzi, Froebel,..., xuất hiện những nhà trường cùng tồn tại bên nhau: hiện thực, cổ điển, thần học. Tất cả đều không hài lòng với thực trạng hiện có, nhưng không ai biết cái mới nào là cần thiết và có thể làm.

Nếu bạn theo dõi tiến trình lịch sử triết học giáo dục, bạn

không thể tìm được ở đó một bộ chuẩn cho giáo dục mà ngược lại, chỉ tìm thấy một tư tưởng chung, bất giác hiện hữu trong lí lẽ của tất cả các nhà giáo dục học bất chấp sự bất đồng ý kiến thường thấy ở họ - cái tư tưởng cho chúng ta phát hiện sự khiếm khuyết của bộ chuẩn nói trên. Tất cả các triết gia, từ Plato cho đến Kant, đều hướng đến một điều là giải phóng các nhà trường khỏi những ràng buộc lịch sử đè nặng trên đầu chúng, mong muốn đoán ra điều cần thiết cho con người và trên cơ sở những nhu cầu được đoán định ít nhiều chính xác đó mà xây dựng hình mẫu nhà trường của mình. Luther bắt buộc học Kinh Thánh ở nguyên bản chứ không theo các chú giải của chư thánh tông đồ. Bacon bắt buộc nghiên cứu thiên nhiên từ chính thiên nhiên chứ không phải từ sách của Aristotle. Rousseau lại đòi hỏi học cuộc sống từ bản thân cuộc sống như ông hiểu biết về nó chứ không phải từ những kinh nghiệm quá khứ. Mỗi bước tiến của nhà trường đều chỉ là một bước giải phóng nhà trường khỏi cái tư tưởng dạy thế hệ trẻ những điều thế hệ già cho là khoa học để đi đến tư tưởng dạy những điều nằm trong các nhu cầu của các thế hệ trẻ. Duy nhất một cái tư tưởng chung, mâu thuẫn với chính nó ấy, là có thể cảm nhận được trong suốt lịch sử giáo dục học - chung là bởi vì tất cả đều đòi hỏi mức độ tự do ngày càng lớn cho nhà trường; mâu thuẫn là bởi vì mỗi vị lại đề xuất những luật lệ dựa trên cái thuyết của riêng mình, vì thế mà hạn chế tự do.

Kinh nghiệm của những nhà trường đã và đang tồn tại ư? Nhưng bằng cách nào mà cái kinh nghiệm ấy có thể chứng minh cho chúng ta tính đúng đắn của phương pháp giáo dục cưỡng bách? Chúng ta không biết có hay không một phương pháp khác, hợp pháp hơn, bởi lẽ cho đến nay các nhà trường vẫn còn chưa được tự do. Tuy nhiên, ở cấp giáo dục cao đẳng (các trường đại học, các buổi thuyết trình) chúng ta có được thấy giáo dục đang phấn đấu trở nên

ngày càng tự do hơn. Nhưng đó vẫn chỉ là giả định. Có lẽ chẳng, giáo dục ở các cấp thấp vẫn phải mang tính cưỡng bách, và kinh nghiệm cho ta thấy rằng những nhà trường như vậy là tốt? Chúng ta thử quan sát những nhà trường ấy, không tra cứu các số liệu thống kê giáo dục ở nước Đức, mà thử cố tìm hiểu nhà trường cùng ảnh hưởng của nó đối với dân chúng qua thực tế. Thực tế cho tôi thấy những điều sau đây. Ông bố cho con trai hay con gái đến trường trái với nguyện vọng của mình, thậm chí nguyên rủa cái tổ chức khiến ông ta mất một cánh tay giúp việc và tính từng ngày cho đến cái hạn con ông trở thành schulfrei^[9] (chỉ một từ ấy cũng đủ chứng minh dân chúng nhìn nhận nhà trường ra sao). Đưa trẻ đến trường với một định kiến rằng quyền lực duy nhất mà nó cảm nhận được là quyền lực của ông bố không tán thành quyền lực của chính phủ mà giờ đây nó phải phục tùng sau khi nhập học. Những thông tin nó nhận được từ chúng bạn lớn tuổi từng học tập trong ngôi trường đó sẽ chẳng khiến nó hào hứng tới trường hơn. Trường học trong con mắt của nó là thiết chế hành trẻ em - cái thiết chế tước đoạt của chúng niềm sáng khoái và nhu cầu chủ yếu của lứa tuổi trẻ em là tự do vận động, nơi mà Gehorsam (nghe lời) và Puhe (yên lặng) là những điều kiện chủ yếu, nơi thậm chí để "đi ngoài" cũng phải được phép, nơi mọi lỗi lầm đều bị phạt bằng thước kẻ - thì vẫn là roi vọt, mặc dù trong văn bản chính thức người ta ghi bãi bỏ hình phạt bằng thước kẻ, hoặc là bắt đứa trẻ phải tiếp tục cái trạng thái nặng nề nhất đối với nó là học bù. Nhà trường theo góc nhìn đúng đắn của đứa trẻ là nơi dạy nó những điều chẳng ai hiểu, nơi bắt buộc nó nói đại bộ phận thời gian không phải bằng thứ tiếng patois, Mundart^[10], mà bằng một ngôn ngữ xa lạ, nơi ông thầy thường nhìn học sinh như những kẻ thù định mệnh, thường trực căm ghét hoặc do sự căm ghét của bố mẹ, mà không tình nguyện học thuộc những điều ông ta đã thuộc lòng, nơi

học sinh, ngược lại, cũng nhìn ông thầy như một kẻ thù vốn chỉ do sự hèn học cá nhân mà bắt chúng phải học những thứ khó như vậy. Trong cái nhà trường như thế chúng phải qua sáu năm, mỗi ngày sáu tiếng đồng hồ. Kết quả ra sao, chúng ta có thể thấy như chúng vốn có, không phải theo các báo cáo mà là trên thực tế. Ở nước Đức, 9/10 dân chúng từng theo học trong nhà trường, rồi mái trường với một kĩ năng nói và viết máy móc và một sự ghê tởm đối với những con đường họ được tiếp cận khoa học, khiến cho về sau họ không còn bao giờ cầm cuốn sách trên tay nữa. Xin chư vị không đồng ý với tôi chỉ cho tôi biết những quyển sách dân chúng thường đọc; thậm chí Hebei Bazel, thậm chí các cuốn niên lịch và báo chí bình dân nếu có người đọc, cũng là ngoại lệ. Một bằng chứng không thể chối cãi về sự thực trong dân chúng không tồn tại một nền giáo dục, đó là không có một nền văn học bình dân và cái chính là thế hệ thứ mười vẫn phải cưỡng bách đến trường như thế hệ thứ nhất. Nhà trường như hiện thời chỉ sinh ra sự căm ghét đối với giáo dục đã đành, nhưng nó còn tập cho học sinh trong sáu năm ấy quen dần với đạo đức giả và lừa dối là hệ quả của trạng thái phản tự nhiên mà học sinh bị đặt vào; nó cũng tập cho các em quen dần với cái tình trạng rối rắm và mơ hồ về các khái niệm mà người ta gọi là có học. Trong những chuyến đi đến Pháp, Đức và Thụy Sĩ để tìm hiểu ý kiến, quan điểm của học sinh đối với nhà trường và trình độ phát triển của chúng về đạo đức, tôi đã đặt ra các câu hỏi như sau cho học sinh các trường sơ cấp và những người từng học ở trường trước đây: thành phố nào là thành phố chính ở Phổ và ở Bavaria? Jakov có bao nhiêu con và bạn có biết tiểu sử Iosif không?^[11] - Trong các trường, đôi khi học sinh còn trả lời được bằng đôi ba đoạn làu làu theo sách, chứ còn những người đã tốt nghiệp rồi thì chưa một lần. Tôi hầu như chưa một lần nhận được câu trả lời không thuộc lòng,

về môn toán, tôi không tìm được đáp số chung - đôi khi tốt, đôi khi tồi. Sau đó, tôi ra một đề luận: các em học sinh đã làm gì Chủ nhật trước, và bao giờ cũng vậy, không có trường hợp ngoại lệ nào, các cô bé và cậu bé viết duy nhất một điều là ngày Chủ nhật chúng tận dụng mọi cơ hội để cầu nguyện Chúa, chứ không chơi bời. Đó có thể xem là một mẫu mực về ảnh hưởng đạo đức của nhà trường. Hỏi những người đàn ông, đàn bà lớn tuổi tại sao họ không học tập tiếp sau khi ra trường, không đọc quyển sách này nọ, tất cả đều trả lời rằng họ đã hoàn thành nghi thức..., đã đạt tiêu chuẩn phổ thông, có bằng về một trình độ học vấn cần thiết là sơ cấp.

Ngoài cái ảnh hưởng ngu dần hóa của nhà trường mà người Đức đã nghĩ ra một từ định danh chính xác "verdummen"[\[12\]](#), thực chất là một sự làm méo mó trường kì những năng lực trí tuệ, còn một ảnh hưởng độc hại nữa là đứa trẻ trong quá trình nhiều tiếng đồng hồ đăng đẳng học hành mỗi ngày, bị sinh hoạt nhà trường làm cho trở nên dần độn, suốt thời gian quý giá nhất cho lứa tuổi, đã hoàn toàn bị tách biệt khỏi những điều kiện cần thiết để phát triển mà chính thiên nhiên đã ban cho nó. Chúng ta thường được nghe và đọc ý kiến cho rằng điều kiện gia đình, sự thô lỗ của bố mẹ, công việc đồng áng, các trò chơi dân dã... là những cản trở cho giáo dục nhà trường. Có thể, chúng cản trở cái kiểu cách giáo dục mà chư vị giáo dục học quan niệm, nhưng đã đến lúc phải khẳng định rằng chính những điều kiện ấy là những cơ sở chủ yếu của bất kì sự giáo dục nào, rằng chúng không những không phải là kẻ thù và trở lực, mà là những động lực trước hết thúc đẩy giáo dục. Đứa trẻ sẽ không bao giờ phân biệt nỗi sợ khác biệt của các đường nét khu biệt các chữ cái, không nhận biết được các con số, không có được năng lực diễn đạt ý của mình nếu như không có các điều kiện ở nhà ấy. Tưởng chừng như nếu không có cái sinh hoạt gia đình thô tục ấy thì

làm sao mà dạy được cho đứa trẻ biết những điều khó đến thế, vậy mà bỗng nhiên chính cuộc sống gia đình đó chẳng những bị coi là không có năng lực dạy đứa trẻ những điều quá dễ như đọc, viết..., mà lại còn bị coi là có hại cho việc giảng dạy. Minh chứng hùng hồn nhất sẽ là sự so sánh một đứa bé nông dân chưa từng đi học bao giờ với cậu quý tử của đất, từ năm tuổi đã được một gia sư kèm cặp. Đứa bé nông dân bao giờ cũng tỏ ra ưu việt về trí tuệ và tri thức. Hơn nữa, sự hào hứng tìm hiểu bằng được những vấn đề mà nhà trường sẽ có nhiệm vụ giải đáp, thường nảy sinh bởi chính những điều kiện gia đình ấy. Mọi sự giáo dục đều phải nhằm giải đáp những vấn đề cuộc sống đặt ra. Vậy mà nhà trường chẳng những không gợi mở vấn đề, nó thậm chí không giải đáp nổi những vấn đề cuộc sống đặt ra. Nó chỉ chăm chăm giải đáp những vấn đề không phải do tuổi thơ mà là do nhân loại đặt ra từ vài thế kỉ trước, chẳng liên quan gì đến đứa trẻ. Đó là những vấn đề như: thế gian này được sáng tạo ra sao? Ai là người đầu tiên? Điều gì từng xảy ra 2000 năm trước? Á châu là một châu lục thế nào? Trái đất có hình thù gì? Nhân hàng/trăm với hàng nghìn bằng cách nào? Và điều gì sẽ xảy ra sau khi chết?... Còn những vấn đề cuộc sống đặt ra cho đứa bé thì nó không bao giờ được giải đáp, và lại theo thiết chế nhà trường kiểu cảnh sát nó không được quyền mở miệng chỉ để xin phép "ra ngoài", mà phải lặng lẽ ra hiệu để khỏi làm mất trật tự và cản trở thầy giáo. Nhà trường được thiết chế như vậy bởi lẽ mục đích của chính phủ được thiết chế từ thượng cấp chủ yếu không phải để mở mang học vấn cho dân chúng mà là để giáo hóa họ theo phương pháp của chúng ta, và điều quan trọng nhất là để có trường và nhiều trường. Không có thầy ư? Thì đào tạo thầy. Vậy mà vẫn thiếu thầy! - Thì làm thế nào để một thầy có thể dạy 500 đứa trẻ, mécaniser l'instruction^[13], áp dụng phương pháp lankasto^[14], pupilte achers^[15]. Bởi vậy nhà

trường được thiết chế từ thượng cấp một cách cưỡng bức, không phải là người chẵn chiên cho đàn cừu mà là đàn cừu cho người chẵn chiên. Nhà trường được thiết chế không phải để cho trẻ em được thoải mái học tập mà là để cho thầy giáo giảng dạy được thuận tiện. Trẻ em rì rầm, ngơ ngậy, tươi cười - những điều kiện cần thiết để chúng học tập thoải mái - đều khiến ông thầy không được thuận tiện, thế là trong nhà trường được thiết chế như nhà tù, bị cấm hỏi, nói chuyện, ngơ ngậy. Thay vì hiểu ra rằng muốn tác động có hiệu quả đến một đối tượng, cần phải nghiên cứu nó (trong giáo dục đối tượng đó chính là đứa trẻ sống tự do), họ chỉ muốn giảng dạy như họ đã quen thế, một cách tùy tiện và khi thất bại thì chỉ muốn thay đổi bản chất tự nhiên của đứa trẻ chứ không phải là cách thức dạy. Từ cái quan niệm đó giờ đây đã và đang xuất hiện (Pestalozzi) những hệ thống cho phép mécaniser rinstruction, - vẫn cái xu hướng vĩnh cửu của giáo dục học sắp đặt mọi sự sao cho với bất kì ông thầy nào và đứa trẻ nào thì phương pháp vẫn chỉ là một. Chỉ cần nhìn thoáng qua đứa trẻ khi ở nhà, ở ngoài đường phố và khi ở trường, là có thể thấy ngay một đứa bé yêu đời, tò mò muốn biết mọi thứ, mắt long lanh, nụ cười trên môi, luôn luôn tìm tòi học hỏi như một nguồn vui, diễn đạt sáng sủa, thường là sinh động ý nghĩ của mình bằng lời nói của riêng mình, và - cũng vẫn đứa bé ấy, kiệt quệ, rúm rỏ, mặt luôn mệt mỏi và sợ sệt, chán nản, môi lắp bắp lặp lại lời người khác, một sinh vật mà tâm hồn như con sên đã chui sâu vào vỏ ốc. Chỉ cần thoáng nhìn qua hai trạng thái đó là đủ hiểu trạng thái nào thuận lợi hơn cho việc phát triển đứa bé. Cái trạng thái tâm lí kì quặc mà tôi gọi là trạng thái học đường của tâm hồn, chúng ta rất đáng tiếc đều biết rõ là cái trạng thái khi mà mọi năng lực cao cấp như tưởng tượng, sáng tạo, suy luận đều nhường chỗ cho những năng lực nào đó khác bản sinh vật: phát ra những âm không liên quan gì đến tưởng tượng, đếm những con số đứng liền nhau 1,2, 3, 4, 5, cảm

nhận từ ngữ mà không liên tưởng với bất kì hình tượng nào; tóm lại là một năng lực đàn áp ở trong bản thân mọi năng lực cao cấp chỉ để phát triển những năng lực phù hợp với trạng thái nhà trường như nổi sợ sệt, sự căng thẳng đầu óc và thói chăm chú. Bất kì học sinh nào cũng bị coi là disparate^[16] ở trong nhà trường chừng nào nó còn chưa lâm vào quỹ đạo của trạng thái bán sinh vật đó. Cho đến khi đứa trẻ tiến đến trạng thái đó, đánh mất độc lập tính và tinh thần chủ động, khi ở nó bắt đầu xuất hiện những triệu chứng bệnh hoạn như đạo đức giả, dối trá lung tung, đàn độn... thì nó sẽ không còn là disparate trong nhà trường nữa, nó đã vào quỹ đạo, ông thầy bắt đầu hài lòng về nó. Khi ấy cũng xuất hiện những hiện tượng không ngẫu nhiên mà thường xuyên lặp lại, đó là đứa trẻ ngu dốt nhất trở thành thông minh nhất, và đứa thông minh nhất thành ra ngu dốt nhất. Có lẽ sự thực này khá tiêu biểu để chúng ta phải suy ngẫm về nó và thử cố lí giải. Tôi cho rằng chỉ một sự thật này đủ chứng minh tính sai lầm trong cơ sở của nhà trường cưỡng bách. Hơn nữa, ngoài cái độc hại ở chỗ khiến trẻ em rời xa cái vốn giáo dục tự nhiên, không cố ý, ở nhà, ở nơi làm việc, ở ngoài đường phố, các nhà trường kiểu như vậy còn độc hại về mặt thể chất cho cơ thể, đối với tâm hồn ở lứa tuổi đầu đời; sự độc hại ấy đặc biệt lớn do sự đơn điệu của giáo dục nhà trường kể cả trong trường hợp nó tốt. Đối với học sinh nông dân không gì có thể thay thế những điều kiện làm việc, sinh hoạt đồng áng, câu chuyện với người lớn tuổi hơn... ở xung quanh nó; cũng như vậy đối với trẻ em tập làm thợ, nói chung là đối với trẻ thành thị. Không ngẫu nhiên mà rất hợp lí khi thiên nhiên ban cho người làm ruộng những điều kiện của nhà nông, ban cho người thành thị những điều kiện thị thành. Những điều kiện ấy rất đáng để ta học hỏi, bởi chỉ trong những điều kiện cụ thể ấy mới có thể hình thành nông phu hay người thợ; vậy mà nhà trường đặt

ra điều kiện đầu tiên là tách rời những điều kiện tự nhiên ấy, Nhưng nhà trường vẫn chưa thỏa mãn khi nó sáu tiếng mỗi ngày tách rời trẻ em ở tuổi hoa niên khỏi cuộc sống, nó còn muốn tách rời các bé ba tuổi khỏi ảnh hưởng của người mẹ. Người ta đã phát minh ra những học đường (Kleinkinderbewahranstlt, infantschools, salles d'asile^[17] mà chúng ta sẽ còn đề cập chi tiết hơn dưới đây). Chỉ còn thiếu khâu phát minh cái máy chế sữa chạy hơi nước để thay thế hẳn người mẹ bú mớm. Tất cả đều nhất trí rằng nhà trường chưa hoàn thiện (riêng tôi thì cho rằng nó có hại). Tất cả đều nhất trí rằng cần phải có nhiều và rất nhiều sự cải tiến. Tất cả đều nhất trí rằng những cải tiến ấy phải thực hiện trên cơ sở tạo thuận lợi nhiều hơn cho học sinh. Tất cả đều nhất trí rằng chỉ có thể nhận biết những thuận lợi ấy nếu nghiên cứu kỹ các nhu cầu của lứa tuổi học sinh nói chung và nhu cầu của mỗi giai tầng nói riêng. Vậy người ta đang làm những gì cho công cuộc nghiên cứu khó khăn và phức tạp ấy? Trong suốt mấy thế kỉ, mỗi nhà trường được thiết chế theo hình mẫu một nhà trường khác, cũng được thiết chế theo hình mẫu nhà trường trước nó, và trong tất cả các nhà trường ấy điều kiện nhất thiết là kỉ luật, cấm con trẻ nói chuyện, hỏi, chọn môn này hay môn khác để học, tóm lại mọi biện pháp đã được thực hiện để cướp đi của người thầy khả năng rút ra những kết luận về các nhu cầu của học sinh. Thiết chế cưỡng bách của nhà trường loại trừ khả năng của mọi sự tiến bộ. Thành thử chỉ cần nghĩ xem biết bao thế kỉ đã trôi qua trong cuộc bắt trẻ em trả lời những câu hỏi mà chúng không hề có ý định đặt ra, các thế hệ ngày nay đã bỏ xa đến đâu cái thể thức giáo dục cổ xưa từng bị áp đặt - thì quả không thể hiểu nổi làm sao mà các nhà trường vẫn đứng vững được. Chúng tôi thiết nghĩ nhà trường vừa phải là công cụ của giáo dục, đồng thời vừa phải là một thực nghiệm đối với thế hệ trẻ thường xuyên cung cấp

những kết luận mới. Chỉ khi nào thực nghiệm trở thành cơ sở cho nhà trường, chỉ khi nào mỗi nhà trường, có thể nói, là một phòng thí nghiệm sư phạm, thì khi ấy nhà trường mới không lạc hậu so với sự tiến bộ chung, và kinh nghiệm sẽ có thể đặt những cơ sở vững vàng cho khoa học giáo dục.

Nhưng có thể lịch sử sẽ giải đáp cho chúng ta vấn nạn của chúng ta: dựa trên cơ sở nào có cái quyền cưỡng bách giáo dục cả học sinh, cả bố mẹ chúng? Lịch sử sẽ trả lời chúng ta rằng các nhà trường hiện hành đã được hình thành bởi quá trình lịch sử, và cũng chính bởi quá trình ấy chúng sẽ phải được hình thành tiếp tục và biến đổi dần dần phù hợp với nhu cầu của xã hội và thời đại; chúng ta càng tồn tại dài lâu thì nhà trường sẽ càng trở nên mỗi ngày một tốt đẹp hơn. Tôi xin đáp lại như sau: một là, các lí lẽ thuần triết học cũng phiến diện và sai lầm như các lí lẽ thuần sử học. Ý thức nhân loại là thành tố quan trọng của lịch sử, bởi vậy nếu như nhân loại ý thức được tính bất cập của các nhà trường mình tạo dựng, thì bản thân cái ý thức ấy đã sẽ là một sự kiện lịch sử có thể lấy làm cơ sở cho công cuộc thiết chế nhà trường. Hai là, chúng ta tồn tại càng dài lâu thì các nhà trường không trở nên tốt hơn mà chỉ tồi tệ hơn, tồi tệ hơn so với cái trình độ học vấn mà xã hội đã đạt tới. Nhà trường là một bộ phận hữu cơ của nhà nước mà không thể xem xét và đánh giá riêng biệt, bởi vì giá trị của nó là ở chỗ nó phù hợp nhiều hay ít với các bộ phận còn lại của nhà nước. Nhà trường chỉ tốt đẹp khi nó nhận thức được các quy luật cơ bản chi phối cuộc sống của dân chúng. Ngôi trường làng quê thảo nguyên Nga tuyệt vời, thỏa mãn mọi nhu cầu của học sinh, sẽ là một ngôi trường rất tồi cho trẻ em Paris và một ngôi trường ưu tú ở thế kỉ XVII sẽ là một ngôi trường tồi tệ nhất ở thời đại chúng ta; và ngược lại một ngôi trường tồi tệ nhất ở thời Trung cổ vẫn có thể tốt hơn ngôi trường tốt nhất ở thời đại

chúng ta bởi vì dấu sao nó cũng phù hợp hơn với thời đại mình, ở ngang tầm trình độ giáo dục chung, nếu như không phải là đi trước một bước, trong khi nhà trường của chúng ta tụt lại phía sau thời đại mình. Nếu như nhiệm vụ của nhà trường, thử chấp nhận một định nghĩa chung chung nhất, là truyền lại tất cả những gì nhân dân làm ra và ý thức được, là giải đáp các vấn đề cuộc sống đặt ra cho con người, thì không còn gì phải nghi ngờ rằng trong nhà trường Trung cổ các sự tích hân hũu hơn, mà các vấn đề cuộc sống đặt ra cũng dễ giải quyết hơn, cho nên nhiệm vụ đó nhà trường cũng đã đáp ứng được. Truyền thụ các sự tích của Hi Lạp-và La Mã theo những nguồn thư tịch còn hiếm hoi và được xử lý chưa đầy đủ, giảng giải các giáo điều tôn giáo, ngữ pháp và phân toán học đã rõ ràng từ lâu, là việc dễ hơn nhiều so với vô số sự tích chúng ta đã trải nghiệm từ đó đến nay - các sự tích mà đã đẩy lùi vào dĩ vãng những sự tích của các dân tộc cổ đại; vấn đề cũng vậy đối với những tri thức khoa học tự nhiên thời đại chúng ta với tư cách là những lời giải đáp cho mọi hiện tượng của cuộc sống thường nhật. Trong khi đó thì cách thức truyền đạt vẫn y như xưa kia, bởi vậy mà nhà trường phải tụt hậu và trở nên không tốt hơn mà tồi hơn. Để bảo tồn nhà trường trong thể thức nó từng có mà vẫn không tụt hậu so với sự vận động của giáo dục, cần thiết phải triệt để hơn: không những chỉ làm ra các đạo luật cưỡng bách dành cho nhà trường mà còn phải cấm ngặt giáo dục tiến lên phía trước bằng những con đường khác - cấm luôn cả máy móc, giao thông liên lạc và in ấn sách vở.

Như lịch sử cho thấy, chỉ có người Trung Hoa là triệt để logic về phương diện này. Những nỗ lực của các dân tộc khác trong việc hạn chế in ấn sách vở và nói chung là hạn chế giáo dục chỉ nhất thời và không được triệt để lắm. Bởi thế mà chỉ riêng người Trung Hoa ở thời đại chúng ta có thể tự hào về một nhà trường tốt đẹp, phù hợp

với trình độ chung về học vấn.

Nếu như người ta bảo chúng ta rằng nhà trường đang hoàn thiện nhờ tiến trình lịch sử thì chúng tôi xin đáp rằng phải hiểu cái sự hoàn thiện nhà trường một cách tương đối thôi, còn ở nhà trường, ngược lại mỗi năm mỗi ngày giờ sự cường bức càng trở nên tồi tệ hơn, có nghĩa là nó ngày càng tụt hậu so với trình độ chung của học vấn, bởi vì sự vận động đi lên của nó không tỷ lệ thuận với sự vận động của học vấn từ khi công nghệ in ấn ra đời.

Ba là, đáp lại lí lẽ từ quan điểm sử học cho rằng nhà trường đã từng tồn tại và vì vậy mà tốt đẹp, tôi cùng xin dùng lí lẽ sử học. Một năm trước tôi đến Marseille và tham quan các cơ sở giáo dục dành cho dân chúng cần lao của thành phố đó. Tỷ lệ học sinh so với dân chúng rất lớn và chỉ ngoại trừ một số ít trường hợp, tất cả trẻ em đều đến trường trong ba, bốn hoặc sáu năm. Chương trình của nhà trường gồm học thuộc lòng sách giáo lí, lịch sử thánh đạo và lịch sử chung, bốn phép tính, phép chính tả tiếng Pháp và phép kế toán. Vì sao phép kế toán được đưa vào chương trình giảng dạy, điều này tôi không tài nào hiểu nổi và không một giáo viên nào có thể giải thích cho tôi. Câu giải đáp duy nhất mà tôi tự rút ra được sau khi đã xem các học sinh học qua môn này ghi chép trong vở của mình như thế nào, - đó là chúng không dùng nổi ba quy tắc số học mà học thuộc lòng các phép tính với các con số và vì vậy phải thuộc lòng *tendue des livres*^[18] (Có lẽ, không cần phải chứng minh rằng *tendue des livres*, *Buchhaltung*, được dạy ở Đức và ở Anh, là một khoa học đòi hỏi phải có bốn tiếng đồng hồ giải thích cho mỗi học sinh nắm vững bốn phép tính). Không một học sinh nào trong các ngôi trường ấy biết giải, tức biết ra một bài toán cộng và trừ đơn giản nhất. Trong khi đó với những con số trừu tượng họ làm được những phép tính có nhân hàng nghìn rất nhanh và thành thạo. Các câu hỏi về lịch sử

nước Pháp chúng trả lời thuộc lòng trôi chảy, nhưng khi phân tích tôi đã nhận được câu trả lời rằng Henri IV bị Julius Caesar giết chết. Điều tương tự cũng đã xảy ra với môn địa lí và lịch sử thánh đạo. Với chính tả và tập đọc cũng như thế. Học sinh nữ đa số không đọc được gì khác ngoài những cuốn sách đã thuộc. Sáu năm trong trường không dạy nổi cách viết một từ mà không mắc lỗi. Tôi biết những sự thật tôi nêu ra ở đây là không thể tưởng tượng nổi đến nỗi nhiều người sẽ nghi ngờ, nhưng tôi có thể viết cả một quyển sách về sự dốt nát mà tôi đã chứng kiến trong các nhà trường ở Pháp, Thụy Sĩ và Đức. Tuy nhiên, ai để tâm chuyện này, xin cũng làm như tôi, tức hãy thử nghiên cứu nhà trường không theo các bản báo cáo về các kì thi tốt nghiệp công khai, mà trên cơ sở những cuộc thăm viếng trò chuyện lâu với giáo viên và học sinh trong và ngoài trường. Tôi cũng đã được thấy ở Marseille một ngôi trường bên đạo và một ngôi trường bên đời cho người lớn tuổi. Trong tổng số 250.000 người dân chưa được 1000, trong số đó chỉ có 200 đàn ông, theo học ở hai ngôi trường đó. Cách thức giảng dạy vẫn y như thế: học đọc một cách máy móc, trong vòng một năm, kế toán không kiến thức số học, những giờ giáo huấn... Sau ngôi trường bên đời, tôi đã thấy những giờ giáo huấn trong các nhà thờ, cũng đã thấy các salles d'asile (trại trẻ mồ côi), nơi những đứa trẻ bốn tuổi theo tiếng còi làm các động tác di chuyển xung quanh dãy bàn, theo khẩu lệnh giơ tay lên, chấp tay lại và bằng một giọng run run xa lạ hát những bài ngợi ca Thiên Chúa và các nhà hảo tâm, rốt cuộc tôi tin chắc rằng các cơ quan giáo dục của thành phố Marseille vô cùng tồi tệ. Ví thử có ai, bằng một phép lạ nào đó được thấy những cơ quan giáo dục ấy mà chưa từng gặp dân chúng ngoài đường phố, trong xưởng thợ, ở quán cà phê, trong sinh hoạt gia đình thì anh ta sẽ có một ý kiến ra sao về dân chúng được giáo dục theo cách thức như vậy? Chắc hẳn anh ta sẽ nghĩ đó là một dân tộc ngu dốt, thô lỗ, đạo đức giả, đầu đầy ắp

những định kiến hủ lậu, gần như là man rợ. Nhưng chỉ cần tiếp xúc với một người bình dân để thấy rằng ngược lại, nhân dân Pháp rất gần đúng với hình ảnh họ tạo về mình: nhanh trí, thông minh, cởi mở, tư tưởng tự do và thực sự văn minh. Thử quan sát một nhân viên thành thị chừng ba chục tuổi mà xem: anh ta viết một bức thư hầu như không có lỗi chính tả như hồi ở trường, mà thậm chí đôi khi hoàn toàn đúng; anh ta có khái niệm về chính trị, tức là về lịch sử và địa lí đương đại; anh ta biết một ít về lịch sử thông qua các tiểu thuyết; anh ta có một số kiến thức về khoa học tự nhiên. Nhiều khi anh ta biết vẽ và biết áp dụng các quy tắc toán học vào nghề nghiệp của mình. Vậy anh ta thu nhận được ở đâu tất cả những điều đó?

Tôi vô tình tìm được câu giải đáp ở Marseille, sau khi tham quan các trường tôi đã đi lang thang trên các đường phố, các tửu quán, cà phê ca nhạc, các bảo tàng, xưởng thợ, bến cảng và hiệu sách. Chính em bé đã trả lời tôi rằng đức vua Henri IV bị Julius Caesar giết, hóa ra rất tỏ tường câu chuyện Ba chàng ngự lâm pháo thủ và Monte Cristo. Ở Marseille, tôi tìm được 28 ấn phẩm rẻ tiền từ năm đến mười xu, có tranh minh họa. Với dân số 250.000 người, chúng được tiêu thụ tới 30.000 bản - vậy là nếu cho rằng trung bình 10 người đọc hoặc nghe chung một bản thì thành ra tất cả đều đọc chúng. Ngoài ra còn bảo tàng, thư viện, nhà hát. Rồi cà phê, hai nhà hàng cà phê ca nhạc lớn mà bất kì ai cũng có thể vào nếu bỏ ra 50 xu, nên mỗi ngày có tới 25.000 người lui tới, không kể các quán cà phê nhỏ phục vụ gần ấy khách nữa, và trong các hàng quán ấy người ta diễn các cảnh hài, đọc thơ. Như vậy là, cứ bỏ rẻ ra, một phần năm dân số học truyền khẩu ngày ngày như xưa dân Hi Lạp và La Mã từng học trên các hý trường cánh cung của mình. Cách thức giáo dục ấy hay, hay là dở? Đó là một chuyện khác hẳn; nó - cái giáo dục tự nhiên vô thức ấy mạnh hơn gấp nhiều lần giáo dục cưỡng

bách; đó, chính cái nhà trường vô thức ấy, ngấm phá hoại nhà trường cưỡng bách và biến nó thành gần như số không. Còn lại độc nhất một hình thức độc đoán rỗng tuếch, gần như không nội dung. Tôi nói "gần như" bởi tôi ngoại trừ cái kĩ năng máy móc chấp nối các chữ cái viết thành từ, kiến thức duy nhất học được sau năm hoặc sáu năm học tập. Tuy nhiên phải lưu ý rằng cái kĩ năng đọc và viết máy móc ấy thường được hình thành ngoài nhà trường bằng con đường ngắn nhất, rằng nhiều khi ngay cả cái kĩ năng ấy không phải là học được ở trường và thường rơi rụng vì không được ứng dụng trong đời, rằng ở những nơi tồn tại đạo luật cưỡng bách đến trường, hoàn toàn không cần phải dạy thế hệ thứ hai đọc, viết và tính toán bởi vì xem ra bố mẹ đủ năng lực làm điều đó ở nhà một cách dễ dàng hơn ở trường. Điều tôi đã quan sát được ở Marseille và ở nhiều nước khác, đó là ở khắp nơi phần lớn vốn học vấn dân chúng kiếm được không phải từ nhà trường mà là ở cuộc đời. Ở những nơi cuộc sống có nhiều điều đáng học như ở London, Paris, hay nói chung ở các thành phố lớn dân chúng đều có học, ở những nơi cuộc sống chẳng có gì đáng học như ở nông thôn, dân chúng thất học mặc dù nhà trường hoàn toàn như nhau ở hai nơi. Nhưng kiến thức kiếm được ở thành thị dường như đều ở lại; còn kiến thức học được ở nông thôn, rơi rụng dần. Phương châm và tinh thần học tập của dân chúng ở thành phố cũng như ở nông thôn, hoàn toàn độc lập và đa phần đối lập với cái tinh thần người ta muốn nhồi nhét vào các nhà trường bình dân. Sự học tập diễn ra bằng một con đường độc lập với nhà trường.

Lí lẽ lịch sử chống lại lí lẽ lịch sử là ở chỗ khi xem xét lịch sử giáo dục chúng ta không chỉ nhận thấy rằng các nhà trường phát triển không tương xứng với tiến trình phát triển của các dân tộc mà còn thấy rằng chúng sa sút và trở thành một hình thức trống rỗng

so với sự phát triển của họ, rằng một dân tộc càng tiến xa trong trình độ học vấn chung thì sự học càng chuyển từ nhà trường vào cuộc sống và làm cho nội dung của nhà trường càng trở nên vô giá trị. Chưa cần bàn đến tất cả các phương tiện khác của giáo dục như sự phát triển giao dịch thương mại, giao thông liên lạc, mức độ tự do cá nhân nhiều hơn và sự tham gia của cá nhân vào việc quản lí, chưa cần nói đến hội họp, bảo tàng, diễn thuyết trước công chúng... - chỉ cần nhìn vào sự in ấn sách báo và tốc độ phát triển của nó để hiểu ra vị thế của nhà trường xưa kia và ngày nay. Giáo dục tự phát, do cuộc sống, và giáo dục cố ý trong nhà trường, đã từng và vẫn đang đồng hành, bổ sung cho nhau; nhưng khi chưa có công nghệ in ấn thì cuộc sống chỉ có thể cung cấp một sự giáo dục nhỏ bé biết bao so với giáo dục nhà trường. Khoa học thuộc về tầng lớp quý phái nắm trong tay mọi phương tiện giáo dục. Vậy mà bây giờ thử xét xem giáo dục do cuộc sống chiếm tỷ trọng như thế nào khi chẳng một ai không có sách báo, khi sách báo được bán với giá cả không đáng kể, khi các thư viện công cộng mở cửa cho tất cả mọi người; khi trẻ em đến trường ngoài những quyển vở thường giấu trong cặp một quyển truyện tranh; khi hai quyển học vắn giá có 3 côpêch, và một bác nông phu giữa thảo nguyên mua ngay về nhờ anh lính qua đường chỉ bảo cho, nhanh chóng học thuộc cái món xưa anh lính phải mất mấy năm học hành với ông mõ nhà thờ; khi cậu học sinh trường trung học cổ điển bỏ trường, tự chuẩn bị theo sách giáo khoa và thi đỗ vào đại học; khi thanh niên sinh viên bỏ giảng đường đại học và thay vì chuẩn bị bài vở theo giáo trình của các giáo sư, họ làm việc thẳng với các nguồn thư tịch; khi mà nói thực lòng, người ta tiếp thu được học vấn từ cuộc sống chứ không phải từ nhà trường.

Lí lẽ cuối cùng, theo tôi quan trọng nhất, rốt cuộc là thật dễ dàng cho người Đức trên cơ sở hai trăm năm tồn tại của nhà trường

bảo vệ nó từ quan điểm lịch sử, còn như chúng ta thì trên cơ sở nào chúng ta bảo vệ nhà trường bình dân còn chưa có ở ta? Chúng ta có cái quyền nhân danh lịch sử nào để nói rằng các nhà trường ở nước ta phải giống như các trường Tây Âu? Chúng ta còn chưa có lịch sử giáo dục quốc dân. Thâm nhập vào lịch sử chung của giáo dục quốc dân, chúng ta chẳng những sẽ thấy rằng chúng ta không thể xây dựng theo kiểu mẫu trường dòng cho giáo viên của người Đức, chế biến phương pháp ngữ âm của Đức, infant-schools của người Anh, trường Lysée và trường chuyên của người Pháp, và bằng tất cả những biện pháp đó đuổi kịp Tây Âu; mà chúng ta sẽ còn thấy rằng chúng ta, người Nga, đang sống trong những điều kiện may mắn vô cùng đặc biệt về mặt giáo dục quốc dân, rằng nhà trường chúng ta không nên xuất phát từ những điều kiện về tính công dân như trong thời Trung cổ, không nên phục vụ các mục tiêu của chính phủ hay của nhà thờ, không nên được xây dựng trong bóng tối trống vắng sự kiểm soát của công luận và trống vắng quá nhiều sự giáo dục từ bản thân cuộc sống, không nên với bao khó khăn và đau đớn lại trải qua rồi cố công thoát ra khỏi cái cercle vicieux (vòng luẩn quẩn) mà nhà trường Tây Âu đã phải trải qua, - cái cercle vicieux là nhà trường phải thúc đẩy sự giáo dục tự phát, và giáo dục tự phát lại thúc đẩy nhà trường. Các dân tộc Tây Âu đã khắc phục được khó khăn ấy, nhưng trong cuộc vật lộn không thể không mất mát nhiều. Chúng ta hãy biết ơn cái công lao ấy mà chúng ta được thừa hưởng, và chính vì vậy chúng ta không được quên rằng chúng ta có nghĩa vụ thực hiện một lao động mới trên lĩnh vực này. Trên cơ sở những điều nhân loại đã trải qua cũng như do hoạt động của chúng ta còn chưa bắt đầu, chúng ta có thể đem vào lao động của chúng ta nhiều ý thức hơn và có nghĩa vụ làm điều đó. Để mượn các biện pháp của Tây Âu, chúng ta phải phân biệt những gây dựng trên cơ sở các quy luật vĩnh cửu của lí trí và những gì nảy sinh chỉ do những điều kiện

lịch sử. Không có cái quy luật hữu lí phổ quát, cái bộ chuẩn biện hộ cho sự cưỡng bách mà các nhà trường được phép áp dụng chống lại dân chúng, và bởi vậy mọi sự bắt buộc nhà trường Tây Âu về tính cưỡng bách của nhà trường không phải là một bước tiến mà là một bước lùi cho dân tộc ta, sẽ là sự phản bội sứ mạng của chúng ta. Có thể hiểu được, vì sao ở Pháp đã hình thành kiểu nhà trường kỉ luật nghiêm khắc với sự ưu tiên cho các khoa học chính xác như toán học, hình học và vẽ; vì sao ở Đức đã hình thành xu hướng nhà trường giáo huấn điềm đạm với sự ưu tiên cho ca nhạc và phân tích; cũng có thể hiểu được vì sao ở Anh đã phát triển vô số các hội đoàn mở những trường từ thiện cho giai cấp vô sản với khuynh hướng đạo lí nghiêm ngặt và đồng thời rất thực dụng; còn như ở nước Nga chúng ta phải hình thành kiểu nhà trường nào - chúng ta chưa biết và sẽ luôn luôn chưa biết, nếu như chúng ta không để cho nó hình thành một cách tự do và kịp thời, có nghĩa là phù hợp với thời kì lịch sử trong đó nó phải phát triển, tương xứng với lịch sử đất nước và lịch sử nhân loại. Nếu như chúng ta nhận thấy giáo dục quốc dân Tây Âu đang đi trên con đường sai lầm, thì không làm gì cả cho giáo dục quốc dân của nước nhà, chúng ta sẽ đóng góp được nhiều hơn là áp đặt cho nó tất cả những gì mỗi người tưởng là tốt đẹp.

Tóm lại, dân chúng ít học muốn được học, tầng lớp có học hơn muốn truyền dạy cho dân chúng, nhưng dân chúng chỉ phục tùng công cuộc giáo hóa ấy dưới áp lực. Tìm trong triết học, kinh nghiệm thực tế và lịch sử những cơ sở cho phép tầng lớp đi giáo hóa được có cái quyền đó, chúng tôi không tìm thấy gì, ngược lại, tư duy nhân loại luôn hướng tới việc giải phóng dân chúng khỏi sự cưỡng bức trong giáo dục. Tìm kiếm bộ tiêu chuẩn của giáo dục học, tức là những tri thức cho biết phải dạy cái gì và dạy như thế nào, chúng tôi cũng không tìm thấy gì ngoài các ý kiến và lời khẳng định mâu

thuần nhau, trong khi đó thì chúng ta lại ngộ ra rằng nhân loại càng tiến lên, càng khó có được một bộ chuẩn như vậy; đi tìm bộ chuẩn ấy trong lịch sử giáo dục học, chúng tôi chẳng những thấy rằng đối với người Nga chúng ta các kiểu nhà trường đã định hình trong lịch sử đều không thể trở thành những mẫu mực để noi theo mà cùng với mỗi bước tiến bộ chúng ngày càng tụt hậu so với trình độ chung về giáo dục và vì vậy tính chất cưỡng bách của chúng ngày càng trở nên bất hợp pháp, và cuối cùng là ở ngay Tây Âu, giáo dục như một mạch nước thấm ngầm, đã chọn cho mình một con đường khác: bỏ qua các nhà trường và chảy tràn vào mọi phương tiện giáo dục trong đời sống thường nhật.

Vậy thì người Nga chúng ta phải làm gì hiện nay? Phải chăng là tất cả cùng thỏa thuận chọn làm cơ sở một quan điểm của Anh, Pháp, Đức hay Bắc Mỹ, và một trong những phương pháp của họ? Hay là đào bới sâu vào triết học và tâm lí học, phát hiện những gì nói chung cần cho sự phát triển tâm hồn và cho sự nghiệp đào tạo thanh niên thành những con người ưu tú theo những quan niệm của chúng ta? Hay là tận dụng kinh nghiệm lịch sử - không phải với nghĩa bắt chước những thể thức mà lịch sử đã định hình, mà là ngộ ra những quy luật mà nhân loại trải qua đau khổ đã phát hiện, - để rồi nói với mình một cách thẳng thắn và trung thực rằng chúng ta không biết và không thể biết các thể hệ tương lai sẽ cần những gì, song chúng ta cảm thấy mình có trách nhiệm và mong muốn nghiên cứu các nhu cầu ấy, chúng ta không muốn lên án dân chúng là dốt nát nên đã không tiếp nhận sự giáo hóa của chúng ta mà sẽ lên án chính chúng ta về sự dốt nát và thói kiêu căng một khi chúng ta dự định giáo hóa dân chúng theo kiểu của chúng ta. Vậy xin hãy ngừng nhìn nhận hiện tượng dân chúng chống đối sự giáo hóa của chúng ta như một nhân tố thù địch với giáo dục học, ngược lại, phải

hiểu ra rằng đó là một biểu hiện cái ý chí của dân chúng - cơ sở duy nhất mà chúng ta phải dựa vào trong hoạt động của mình. Rốt cuộc, hãy ý thức rằng cái quy luật rút ra một cách rõ ràng cả từ lịch sử giáo dục học, cả từ lịch sử của bản thân nền giáo dục, - đó là để cho người đi giáo hóa biết được cái gì là tốt đẹp, cái gì là tồi tệ thì người được giáo hóa phải có toàn quyền thể hiện sự không hài lòng của mình, hoặc chí ít ra là lánh tránh cái kiểu giáo dục không thỏa mãn anh ta theo bản năng, - hãy ý thức rằng chuẩn mực của giáo dục chỉ có một mà thôi - tự do.

Chúng tôi đã chọn con đường cuối cùng này trong hoạt động sư phạm của mình.

Cơ sở cho hoạt động của chúng tôi là sự nhận thức rằng chúng ta chẳng những không biết mà còn không thể biết bản chất việc giáo dục dân chúng là gì, rằng chẳng những không tồn tại bất kì một khoa học nào về truyền dạy và giáo huấn - tức giáo dục học, mà ngay cơ sở đầu tiên của nó vẫn còn chưa được xây dựng, rằng định nghĩa giáo dục học và mục tiêu của nó ở tầm triết học là việc không thể làm nổi, vô bổ và có hại.

Chúng ta không biết sự truyền dạy và giáo huấn phải như thế nào, không thừa nhận toàn bộ triết lí giáo dục học bởi vì chúng ta không thừa nhận khả năng của con người có thể biết rõ họ cần phải biết những gì. Chúng tôi quan niệm sự truyền dạy và giáo huấn là những thực thể lịch sử trong đó một số người này tác động đến một số người khác, vì vậy nhiệm vụ của khoa học giáo dục, theo chúng tôi chỉ là việc tìm kiếm những quy luật tác động của một số người này đến một số người khác. Chúng tôi chẳng những không thừa nhận thể hệ mà chúng ta biết, chẳng những không thừa nhận cái quyền biết những điều cần thiết để hoàn thiện con người, mà còn tin chắc rằng nếu như nhân loại có hiểu biết đó thì cũng không thể

truyền lại cho thế hệ sau. Chúng tôi tin chắc rằng ý thức về cái thiện và cái ác không phụ thuộc vào ý chí của con người, nó nằm sâu trong toàn thể loài người và phát triển vô thức cùng với lịch sử, rằng chúng ta không thể truyền thụ cho thế hệ trẻ cái ý thức về cái thiện và cái ác của chúng ta cũng như không thể tước đoạt ở họ cái ý thức ấy và bước tiến cao hơn của ý thức mà bước tiếp theo của lịch sử sẽ đưa họ bước lên. Sự hiểu biết ảo của chúng ta về những quy luật của cái thiện và cái ác và sự tác động trên cơ sở những quy luật ấy vào thế hệ trẻ phần nhiều chỉ cản trở tiến trình của ý thức mới mà thế hệ chúng ta còn chưa hình thành được song đang được hình thành ở thế hệ trẻ. Sự tác động ấy chỉ là vật cản chứ không thể hỗ trợ cho giáo dục.

Chúng tôi tin chắc rằng giáo hóa là quá trình lịch sử và vì vậy không có mục đích cuối cùng. Sự giáo hóa ở nghĩa chung nhất bao hàm cả giáo huấn, theo nhận thức của chúng tôi, là hoạt động của con người dựa trên nhu cầu bình đẳng và là quy luật bất biến thúc đẩy giáo dục phát triển. Người mẹ dạy đứa con mình nói chỉ để hiểu nhau, người mẹ theo bản năng cố hạ mình đến trình độ nhận biết vật thể và ngôn ngữ của đứa trẻ, nhưng quy luật thúc đẩy giáo dục tiến lên không cho phép bà hạ mình xuống mà bắt nó phải vươn đến trình độ của bà. Một mối quan hệ tương tự như vậy cũng tồn tại giữa nhà văn và bạn đọc, giữa nhà trường và học sinh, giữa chính phủ và cộng đồng xã hội và dân chúng. Hoạt động của người truyền dạy và người được truyền dạy cùng có một mục đích. Nhiệm vụ của khoa học giáo dục chỉ là nghiên cứu các điều kiện thúc đẩy sự gặp gỡ của hai chí hướng cùng vươn tới một mục đích, vạch ra những điều kiện cản trở gặp gỡ của mục đích mỗi bên. Do đó, khoa học giáo dục, một mặt trở nên dễ dàng cho chúng ta vì nó không đặt ra nữa những vấn đề như mục tiêu cuối cùng của giáo dục là gì, chúng ta phải đào tạo

thế hệ trẻ để làm gì...; mặt khác, nó lại trở nên vô cùng khó khăn. Chúng ta phải nghiên cứu mọi điều kiện có thể hỗ trợ sự gặp gỡ chỉ hướng của người truyền dạy và người được truyền dạy; chúng ta phải xác định thực chất của sự tự do mà nếu thiếu nó thì sự gặp gỡ chỉ hướng của hai phía sẽ bị cản trở, đối với chúng ta chỉ duy nhất sự tự do đó là chuẩn của toàn bộ khoa học giáo dục; chúng ta phải từng bước, xuất phát từ vô số các sự thật, tiến dần đến giải quyết các vấn đề của khóa học giáo dục.

Chúng tôi biết các lí lẽ của chúng tôi sẽ không thuyết phục được nhiều người. Nhưng chúng tôi cũng biết rằng niềm xác tín cơ bản của chúng tôi là: phương pháp giáo dục duy nhất là kinh nghiệm thực tế và chuẩn duy nhất của nó là "sự tự do" mà đối với một số người cụm từ này chỉ là một tiếng tầm thường chán ngắt, đối với một số khác là một khái niệm trừu tượng mơ hồ, với một số thứ ba - là ước mơ và điều bất khả thi. Lẽ ra chúng tôi đã không mạo muội khuấy động sự bình yên của chư vị lí thuyết gia giáo dục học và phát biểu những điều xác tín kinh khủng như vậy với cả thế gian này, nếu như chỉ định hạn chế những kiến giải trong phạm vi bài viết này, nhưng chúng tôi cảm nhận rằng có khả năng, từng bước một, đi từ sự thật này đến sự thật khác, chứng minh tính khả thi cũng như tính hợp pháp của những niềm xác tín hoang dã ấy của chúng tôi. Chính vì mục đích đó chúng tôi viết luận văn này.

VŨ THẾ KHÔI dịch

VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO [19]

Trong ngôn ngữ không ít những từ không có được một sự định nghĩa chính xác nên thường bị dùng lẫn lộn, tuy nhiên chúng đều cần thiết cho việc truyền đạt tư duy - giáo dục (*vospitanie*), đào tạo (*obrazovanie*) và cả dạy học (*obuchenie*) nữa, là những từ như vậy.

Các nhà giáo dục học đôi khi không thừa nhận sự khác biệt giữa đào tạo và giáo dục, tuy nhiên họ không thể diễn đạt tư tưởng của mình bằng cách nào khác ngoài cách dùng những từ: đào tạo, giáo dục, dạy học hoặc giảng dạy. Cần thiết phải có những khái niệm riêng phù hợp với những từ đó. Có lẽ có nguyên nhân khiến tại sao chúng ta không muốn sử dụng những khái niệm đó ở ý nghĩa chính xác thực sự của chúng; song, những khái niệm ấy tồn tại và có quyền tồn tại riêng biệt. Ở nước Đức, có sự phân biệt rõ ràng các khái niệm - *erziehung* (giáo dục) và *unterricht* (giảng dạy). Người ta thừa nhận rằng giáo dục bao hàm cả giảng dạy, rằng giảng dạy là một trong những phương tiện chủ yếu để giáo dục, rằng bất kì sự giảng dạy nào cũng mang trong mình yếu tố giáo dục (*erziehliges element*). Còn như khái niệm đào tạo (*bildung*) thường lẫn lộn hoặc với giáo dục, hoặc với giảng dạy. Cách định nghĩa chung nhất của người Đức sẽ như sau: giáo dục là đào tạo những con người ưu tú phù hợp với lí tưởng do một thời đại nhất định xây dựng nên về sự hoàn thiện của con người. Sự giảng dạy vốn mang trong mình yếu tố để phát triển đạo đức, tuy không phải là phương tiện duy nhất để đạt tới mục đích này nhưng nó cũng là một trong những phương tiện quan trọng nhất. Mà trong số những phương tiện ấy, ngoài giảng dạy ra còn có việc đưa đối tượng được giáo dục vào những

điều kiện nhất định, có lợi nhất cho sự giáo dục, đó là: kỉ luật và cưỡng chế (zucht).

Tinh thần của con người như người Đức thường nói phải được rèn bằng sự luyện tập cũng như đối với cơ thể (der Geist muss gezuchtet werden).

Đào tạo (bildung) ở nước Đức, trong xã hội và đôi khi cả trong tài liệu giáo dục học, như yên tôi đã nói, hoặc lẫn lộn với giảng dạy và giáo dục, hoặc được thừa nhận là một hiện tượng xã hội mà giáo dục học chẳng liên quan gì. Trong tiếng Pháp, tôi thậm chí không biết một từ nào phù hợp với khái niệm đào tạo: education, instruction, civilization^[20] - là những khái niệm hoàn toàn khác hẳn. Cũng như vậy, trong tiếng Anh không có từ nào phù hợp với khái niệm đào tạo.

Các nhà giáo dục học thực nghiệm đôi khi thậm chí không thừa nhận sự phân biệt giáo dục và đào tạo. Cả hai khái niệm ấy hòa quyện trong một nhất thể không thể tách rời. Trong khi trò chuyện với ngài Disterveg nổi tiếng, tôi đã dẫn dắt ngài đến câu hỏi về đào tạo, giáo dục và giảng dạy. Disterveg phát biểu với một giọng mỉa mai cay nghiệt về những người phân biệt các khái niệm đó - theo quan niệm của ông, những cái đó hòa quyện làm một. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn dùng các từ về giáo dục, đào tạo và giảng dạy và hoàn toàn hiểu nhau. Chính ông cũng phát biểu rằng đào tạo mang trong mình yếu tố giáo dục và yếu tố đó lại có trong bất kì sự giảng dạy nào.

Vậy thì những từ đó có nghĩa gì? Người ta hiểu chúng như thế nào và chúng phải được hiểu như thế nào?

Tôi sẽ không nhắc lại những cuộc tranh luận và đàm thoại giữa tôi và các nhà giáo dục học về vấn đề này, cũng sẽ không trích

dẫn từ sách vở những ý kiến mâu thuẫn nhau bởi lẽ như thế sẽ quá dài dòng, bởi bất kì ai đọc một bài giáo dục học đầu tiên đều có thể kiểm tra mức độ đúng đắn những lời tôi vừa nói. Ở đây, tôi sẽ cố gắng lí giải xuất xứ của những khái niệm đó, sự khác biệt của chúng cũng như nguyên nhân dẫn đến việc hiểu chúng không chính xác. Trong quan niệm của các nhà giáo dục học, giáo dục bao hàm cả giảng dạy.

Cái gọi là khoa học giáo dục chỉ nghiên cứu vấn đề giáo dục và nhìn nhận con người được học hành như một thực thể hoàn toàn phụ thuộc vào nhà giáo dục. Chỉ thông qua nhà giáo dục đó, con người mới thu nhận được những ấn tượng mang tính giáo dục hoặc học vấn, bất kể những ấn tượng đó là sách vở, câu chuyện kể đòi hỏi phải ghi nhớ, những bài tập về nghệ thuật hoặc về cơ thể. Toàn bộ thế giới ngoại cảnh chỉ được tác động đến học sinh chừng nào nhà giáo dục cho điều đó là cần thiết. Nhà giáo dục cố gắng bao quanh đối tượng của mình một bức tường kín mít ngăn cách nó khỏi ảnh hưởng của thế giới xung quanh; ông ta chỉ cho lọt qua cái lỗ hổng mang tên khoa giáo dục học đường những điều ông ta cho là hữu ích. Tôi không nói đến những điều đã làm và đang làm ở những tộc người bị gọi là lạc hậu, tôi không chiến đấu với những chiếc cối xay gió, tôi chỉ nói đến việc những nhà giáo dục học được gọi là ưu tú, tiên tiến, hiểu và áp dụng giáo dục như thế nào. Ở khắp nơi, ảnh hưởng của cuộc sống đều bị loại ra ngoài sự quan tâm của nhà giáo dục, ở khắp nơi nhà trường được bao quanh bởi một bức tường thành Trung Quốc kín mít xây bằng sự thông thái sách vở; người ta chỉ cho lọt qua bức tường thành đó ảnh hưởng giáo dục đầy sinh khí của cuộc sống trong chừng mực nó phù hợp với sở thích của các nhà giáo dục. Người ta không công nhận ảnh hưởng của cuộc sống. Cái gọi là khoa học giáo dục được các nhà giáo dục nhìn nhận như

vậy bởi họ tự cho mình cái quyền được biết điều gì là cần thiết cho việc đào tạo nên một con người ưu tú và cho rằng có thể cách ly đối tượng giáo dục khỏi mọi ảnh hưởng ngoài giáo dục. Thực tiễn giáo dục đã diễn ra như vậy.

Trên cơ sở một quan điểm như vậy thì hiển nhiên xảy ra sự lẫn lộn giáo dục với đào tạo, bởi vì người ta cho rằng không có giáo dục thì cũng sẽ không có đào tạo. Thời gian gần đây, khi người ta bắt đầu mơ hồ nhận thức được nhu cầu về sự đào tạo tự do, các nhà giáo dục ưu tú đã đi đến sự khẳng định rằng giảng dạy là phương tiện duy nhất của giáo dục, tuy nhiên đó là giảng dạy áp đặt, bắt buộc và chính vì vậy người ta đã lẫn lộn cả ba khái niệm - giáo dục, đào tạo và dạy học.

Theo quan niệm của các nhà lí thuyết giáo dục học thì giáo dục là sự tác động của một người đối với một người khác và bao gồm ba hành động: 1. Ảnh hưởng về đạo đức mang tính cưỡng chế của nhà giáo dục - nếp sống, những biện pháp trừng phạt; 2. Dạy học và giảng giải; 3. Hướng đạo những ảnh-hưởng của cuộc sống đối với đối tượng giáo dục. Sai lầm và sự lẫn lộn các khái niệm, theo quan điểm của chúng tôi, sở dĩ xảy ra là vì giáo dục học coi giáo dục, chứ không phải quá trình đào tạo, là đối tượng nghiên cứu của mình, và không nhận thấy rằng nhà giáo dục học không thể tiên lượng và xác định mọi ảnh hưởng của cuộc sống. Bất kì nhà giáo dục nào cũng sẽ đồng ý với tôi rằng cuộc sống luôn phát huy ảnh hưởng của mình cả trước và sau nhà trường và bất chấp mọi cố gắng loại trừ ảnh hưởng đó, nó vẫn phát huy tác dụng ngay trong học đường. Ảnh hưởng đó mạnh mẽ đến mức trong nhiều trường hợp mọi ảnh hưởng của giáo dục học đường đều bị triệt tiêu. Tuy nhiên, nhà giáo dục chỉ nhìn nhận điều đó như sự kém phát triển của khoa học và nghệ thuật giáo dục nên vẫn cứ cho nhiệm vụ của mình là giáo dục mọi người

theo một khuôn mẫu nhất định chứ không phải là đào tạo, tức là tìm kiếm những con đường giúp hình thành những con người và thúc đẩy sự hình thành tự do đó. Tôi đồng ý rằng *unterricht* (giảng dạy) là một bộ phận của *erziehung* (giáo dục), tuy nhiên quá trình đào tạo bao hàm cả hai điều đó.

Giáo dục không phải là đối tượng của giáo dục học mà là một trong những hiện tượng mà giáo dục học không thể không lưu ý; đối tượng của giáo dục học chỉ có thể và phải là quá trình đào tạo. Đào tạo ở nghĩa rộng nhất theo quan điểm của chúng tôi bao gồm toàn bộ những ảnh hưởng thúc đẩy sự phát triển một con người, cho anh ta một thế giới quan rộng lớn hơn, cho anh ta những kiến thức mới. Những trò chơi trẻ em, những đau khổ, những hình phạt của bố mẹ, sách vở, công việc, việc học tập cưỡng bách hoặc tự do, các nghệ thuật, các khoa học, cuộc sống - tất cả những cái đó đều là đào tạo.

Đào tạo nói chung được quan niệm hoặc như kết quả của tất cả những ảnh hưởng mà cuộc sống tác động lên con người (theo nghĩa "tác thành nên [*obrazovanie*] một con người" mà chúng ta nói con người ấy có học vấn [*obrazovannui*]), hoặc như một sự ảnh hưởng đối với con người của tất cả các điều kiện sống (theo nghĩa quá trình tạo thành [*obrazovanie*] một người Đức, một nông phu Nga, hay một ông chủ, mà chúng ta nói người ấy được dạy dỗ tốt hay tồi [*polutchil obrazovanie khoroshoie ili plokhoie*],...). Chúng ta đang bàn chỉ một vấn đề đó.

Giáo dục là sự tác động của một người đối với một người khác với mục đích khiến cho người được giáo dục lĩnh hội những nề nếp đạo đức nhất định (chúng ta thường nói họ đã giáo dục anh ta trở thành một kẻ đạo đức giả, một tên đạo tặc hoặc một người tốt bụng. "Những người Sparta đã giáo dục nên những thanh niên dũng cảm." "Những người Pháp đã giáo dục nên những con người phiến diện và

tự mãn"). Giảng dạy là quá trình truyền thụ những kiến thức của một người này cho người khác (có thể giảng dạy thuật chơi cờ tướng, lịch sử, nghề đóng giày). Dạy học có yếu tố giảng dạy, cũng là tác động của một người đối với một người khác với mục đích khiến cho người học nắm vững được những kỹ năng nhất định (dạy hát, dạy làm mộc, dạy nhảy, dạy bơi thuyền, dạy học thuộc lòng). Giảng và dạy là phương tiện đào tạo khi chúng tự do, là phương tiện giáo dục khi dạy học là cưỡng bách và khi giảng dạy là duy nhất, nghĩa là chỉ giảng dạy những bộ môn mà nhà giáo dục cho là cần thiết, chân lý luôn rõ ràng và về bản năng ai cũng cảm nhận được. Dầu chúng ta có cố gắng đến đâu để hòa nhập những điều tách biệt và phân tách những điều không thể phân tách, ép buộc tư duy vào khuôn khổ của những thứ không tồn tại thì chân lý vẫn luôn hiển nhiên.

Giáo dục là sự tác động cưỡng bách, áp đặt của một người đối với người khác nhằm mục đích tạo dựng một con người mà chúng ta cho là tốt; còn đào tạo là quan hệ tự do của những con người dựa trên cơ sở một bên có nhu cầu thu nhận kiến thức và một bên có nhu cầu truyền đạt điều anh ta đã thu nhận được. Giảng dạy, *unterricht* là phương tiện của cả đào tạo lẫn giáo dục. Sự khác biệt của giáo dục với đào tạo chỉ ở chỗ cưỡng bách mà giáo dục cho là đặc quyền của mình. Giáo dục là sự đào tạo cưỡng bách. Đào tạo luôn tự do. Sự giáo dục tiếng Pháp là *education*, tiếng Anh là *education*, tiếng Đức là *erziehung* là những khái niệm tồn tại ở Tây Âu, còn đào tạo (*obzazovanie*) là một khái niệm chỉ tồn tại ở Nga và phần nào ở nước Đức, nơi có một từ tương ứng là *bildung*. Còn như ở Pháp và ở Anh thì khái niệm và từ đó hoàn toàn không tồn tại. *Civilisation* là khai sáng, *instruction* là khái niệm Tây Âu không thể dịch sang tiếng Nga, nó có nghĩa là sự phong phú những kiến thức khoa học học đường hoặc sự truyền đạt chúng nhưng hoàn toàn

không phải là đào tạo vốn bao gồm cả tri thức khoa học, nghệ thuật, sự phát triển thể chất.

Tôi đã nói trong số 1 của tờ Yasnaya Poliana về quyền cưỡng bách trong quá trình tác thành (obrazovanie) và đã cố gắng chứng minh rằng: một là, không thể có sự cưỡng bách; hai là, nó không dẫn đến một kết quả nào hoặc chỉ dẫn đến kết quả thảm hại; ba là, sự cưỡng bách không thể có một cơ sở nào khác ngoài sự lộng hành (người Tserkes có thể dạy ăn trộm, người Hồi giáo có thể dạy giết người vô tội). Giáo dục như một đối tượng khoa học không tồn tại. Giáo dục là một ý nguyện đưa thành nguyên tắc hướng đến độc đoán về đạo lí. Giáo dục, tôi thực lòng không muốn nói như vậy - là biểu hiện cái mặt tồi tệ trong bản chất con người, nó là một hiện tượng, chứng minh trình độ phát triển thấp của tư duy con người. Bởi vậy, nó không thể là một cơ sở cho hoạt động hợp lí của con người là khoa học.

Giáo dục là ý nguyện của một người muốn biến người khác thành một kẻ giống anh ta (ý nguyện của một kẻ nghèo tước đoạt tài sản của người giàu, sự ghen ghét của một kẻ già nua khi thấy tuổi trẻ đầy sức sống tươi mát - tình cảm ghen ghét được nâng lên thành nguyên tắc và lí thuyết). Tôi tin rằng nhà giáo dục chỉ có thể nhiệt tình giáo dục đứa trẻ bởi vì nằm sâu trong sự nhiệt tình đó là sự ghen ghét đối với tâm hồn trong sáng của đứa trẻ, là ý nguyện biến nó trở thành giống như mình, tức hư hỏng hơn.

Tôi có biết một gã quét sân cho vay lấy lãi, suốt đời bòn rút từng côpêch, khi tôi cố gắng thuyết phục hẳn cho đứa con 12 tuổi đến trường Yasnaya Polyana của tôi thì hẳn luôn ngoác miệng cười tự mãn trên khuôn mặt đỏ gay, luôn luôn trả lời chỉ một câu "dạ thưa Đại nhân, đúng là như vậy đó nhưng tôi trước hết phải nhồi nhét được vào nó cái tinh thần của tôi", và hẳn lôi đứa con trai đi

khắp nơi và luôn miệng khoe khoang rằng thằng bé 12 tuổi đã biết lừa đảo đám nông phu đổ lúa mì vào kho của cha nó. Có ai lại không biết việc những ông bố từng được giáo dục ở các trường thiếu sinh quân và các trung đoàn cận vệ cho rằng chỉ sự giáo dục đó là tốt vì nó thấm nhuần cái nề nếp mà chính những ông bố ấy được giáo dục. Và phải chăng các ông giáo sư trong các trường đại học, các tu sĩ trong các trường dòng không thấm nhuần một tinh thần như vậy? Tôi không muốn phải chứng minh điều tôi đã chứng minh nhiều lần và những điều rất dễ dàng chứng minh: sự giáo dục với nghĩa là một quá trình cố ý hình thành người khác theo những khuôn mẫu nhất định, không hiệu quả, không hợp pháp và cũng không thể làm được. Ở đây, tôi hạn chế trong một vấn đề. Cái quyền giáo dục không tồn tại. Tôi không thừa nhận nó, toàn bộ cái thế hệ thanh niên bị giáo dục cũng không thừa nhận nó, chưa từng thừa nhận nó và sẽ không thừa nhận nó, trong mọi thời đại và ở khắp nơi, thế hệ ấy nổi loạn chống lại cưỡng bức giáo dục. Các vị lấy gì để minh chứng cho cái quyền đó? Tôi không biết và không đề xuất gì, còn các vị thì thừa nhận và cho là mới cái quyền không tồn tại đối với chúng tôi - cái quyền cho phép một người biến những người khác thành những kẻ mà anh ta muốn. Xin các vị hãy chứng minh cái quyền đó, có điều không phải bằng cái lí lẽ là sự lạm dụng quyền hành luôn tồn tại cũng như đã từng tồn tại. Các vị không phải là những người thừa kiện mà là chúng tôi, các vị là những người bị kiện. Người ta đã không phải một lần cả phát biểu miệng lẫn in trên báo phản đối những ý kiến tôi đăng trên tờ Yasnaya Polyana nhưng chỉ dưới hình thức giống như an ủi một đứa trẻ hiếu động. Người ta nói với tôi rằng: "tất nhiên rồi, giáo dục như người ta từng giáo dục trong các tu viện thời Trung cổ, đương nhiên là không tốt, nhưng trường trung học, đại học thì là chuyện khác hẳn." Một số người khác còn nói: "Tất nhiên rồi, quả là có như vậy, thế nhưng nếu như lưu ý đến

những hoàn cảnh này nọ thì ông phải đồng ý rằng không thể làm khác được." Cái thủ pháp phản đối như vậy, theo tôi, bộc lộ một tư duy yếu kém, không nghiêm túc. Vấn đề đặt ra là một người có hay không cái quyền giáo dục người khác? Không thể trả lời theo kiểu: không, thế nhưng mà... Nhất thiết phải trả lời có hoặc không. Nếu có thì nhà nguyện Do Thái giáo, học đường của các thầy tu đều có quyền tồn tại hợp pháp như các đại học của chư vị. Nếu không thì ngay cả các trường đại học của chư vị với tư cách là một cơ quan giáo dục đều bất hợp pháp một khi chúng không hoàn thiện và không được tất cả mọi người thừa nhận là như vậy. Tôi không thấy một sự trung gian nào không phải chỉ trong lý thuyết mà cả trong thực tế. Đối với tôi thì các trường dòng với tiếng Latin của chúng cũng đáng phần nọ như các giáo sư đại học với chủ nghĩa cấp tiến và duy vật của họ. Học sinh trường dòng và sinh viên đại học đều không có quyền tự do lựa chọn. Theo sự quan sát của tôi thì kết quả của tất cả các loại giáo dục đó đều tồi tệ. Rõ ràng là, những chương trình giảng dạy của chúng ta ở tất cả các trường đại học, đến thế kỷ XXI, các hậu sinh của chúng ta sẽ thấy chúng cũng kì lạ và vô tích sự như hiện nay chúng ta nhìn nhận các nhà trường thời Trung cổ. Có thể dễ dàng đi đến một kết luận đơn giản là nếu như trong lịch sử tri thức nhân loại không có những chân lý tuyệt đối mà chỉ toàn là những sai lầm này được thay thế bằng những sai lầm khác, vậy thì trên cơ sở nào mà bắt buộc thế hệ trẻ phải lĩnh hội những tri thức chắc chắn trong tương lai sẽ hóa ra là sai lầm? Người ta sẽ nói như đã từng nói: nếu như xưa nay đều như vậy thì ông loay hoay về điều gì vậy - thực tế phải là như vậy. Tôi không thừa nhận điều đó. Nếu như người ta từng thường xuyên giết nhau thì từ đó không thể rút ra kết luận rằng điều này bao giờ cũng phải như vậy, rằng sự sát nhân cần phải đưa thành nguyên tắc đặc biệt nếu như người ta tìm được những lý do của sự giết chóc ấy và chỉ ra khả năng tránh được

chúng. Điều quan trọng là vì sao các vị đã thừa nhận cái quyền giáo dục của toàn nhân loại, vì sao lên án sự giáo dục tồi tệ? Người cha cho con mình vào học trường trung học lên án, tôn giáo lên án khi xem xét các trường đại học, chính phủ lên án, xã hội lên án. Hoặc thừa nhận ai cũng có quyền, hoặc không thừa nhận cho bất kì ai. Tôi không nhìn thấy bất kì sự trung gian nào ở đây. Khoa học phải giải quyết vấn đề, chúng ta có quyền về giáo dục hay là không? Vì sao chúng ta không nói sự thật? Trường đại học không ưa thích cách đào tạo của các cha cố và nói rằng không có điều gì tồi tệ hơn các trường dòng; các trường dòng thì lại không ưa thích sự đào tạo ở các trường đại học và nói rằng chẳng có gì tồi tệ hơn các trường đại học, rằng đó chỉ là những học đường của sự kiêu căng và chủ nghĩa vô thần; phụ huynh lên án các trường đại học, các trường đại học lên án các trường thiếu sinh quân, chính phủ lên án các trường đại học và ngược lại. Vậy thì ai đúng ai sai? Một tư duy tỉnh táo ở dân chúng là sinh động chứ không khô cứng, trước những nghi vấn như vậy chúng ta không thể làm cái việc biên soạn truyện tranh cho giáo dục trực quan; tư duy ấy yêu cầu sự giải đáp cho các nghi vấn trên. Còn như cái tư duy tỉnh táo ấy có được gọi là giáo dục học hay không - điều này chẳng có ý nghĩa gì. Có hai câu trả lời, hoặc là thừa nhận cái quyền đó cho những người gần gũi chúng ta hơn, hay được chúng ta yêu hoặc sợ hơn như đại đa số thường làm (tôi là cha cố thì sẽ cho là trường dòng tốt hơn cả; tôi là quân nhân thì sẽ đánh giá trường thiếu sinh quân cao hơn; tôi là sinh viên thì chỉ công nhận các trường đại học; tất cả chúng ta đều làm như vậy, có điều cố công lập luận sự thiên vị của mình bằng những lí lẽ ít. nhiều sắc sảo mà hoàn toàn không nhận ra rằng đối phương của chúng ta cũng làm như vậy), hoặc là không thừa nhận bất kì ai có cái quyền giáo dục đó. Tôi đã chọn con đường thứ hai này và cố gắng chứng minh là tại sao.

Tôi nói rằng các trường đại học không chỉ ở riêng nước Nga mà ở toàn bộ Tây Âu chừng nào chúng chưa hoàn toàn tự do thì đều không có một cơ sở nào khác ngoài sự lộng hành, và chúng cũng tồi tệ không khác gì các học đường tu viện. Tôi yêu cầu những người sẽ phê bình tôi đừng làm mờ nhạt đi các kết luận của tôi: hoặc tôi nói láo, hoặc toàn bộ giáo dục học đã sai lầm, không thể có sự trung gian nào cả. Vậy là chừng nào chưa chứng minh được cái quyền người này được giáo dục người khác, thì tôi chưa thừa nhận nó. Mặc dù vậy, dù không thừa nhận cái quyền về giáo dục, nhưng tôi không thể không thừa nhận bản thân hiện tượng, thực tại của giáo dục nên phải giải thích nó. Sự giáo dục ấy xuất phát từ đâu, và trong cái quan điểm kì lạ của xã hội chúng ta về nó, sự mâu thuẫn không thể giải thích nổi là từ đâu ra để chúng ta thường nói: bà mẹ này hư hỏng nên không có quyền giáo dục con gái mình, và phải tước đoạt đứa con khỏi người mẹ; học đường này tồi tệ nên phải hủy bỏ nó, còn học đường kia là tốt nên phải ủng hộ nó? Do đâu mà tồn tại cái quyền giáo dục ấy?

Nếu như đã tồn tại hàng mấy thế kỉ cái hiện tượng bất bình thường như cưỡng bách trong đào tạo, tức là cái quyền giáo dục thì những nguyên nhân của hiện tượng đó phải có cội nguồn trong bản tính con người. Theo tôi những nguyên nhân đó là: 1. Ở trong gia đình; 2. Ở trong tôn giáo; 3. Ở trong nhà nước; 4. Ở trong xã hội (với nghĩa hẹp là trong chúng ta, trong giới quan chức và giới quý tộc).

Nguyên nhân thứ nhất là ông bố và bà mẹ dù họ có là thế nào đi nữa, đều mong muốn biến con cái mình thành những kẻ như chính bản thân họ hay chí ít cũng thành những người mà bản thân họ mong muốn trở thành. Ý nguyện đó rất tự nhiên nên không thể phản đối họ. Chừng nào mà quyền tự do phát triển của mỗi cá nhân chưa thâm nhập ý thức của phụ huynh thì không thể yêu cầu điều gì

khác. Ngoài ra, bố mẹ sẽ là người phụ thuộc nhiều hơn bất kì ai vào điều con cái họ sẽ trở nên như thế nào; cho nên ý nguyện giáo dục con cái theo kiểu của mình có thể cho là nêu không đúng đắn thì cũng rất tự nhiên.

Nguyên nhân thứ hai đề ra hiện tượng giáo dục là tôn giáo. Bởi vì một người, dù anh ta là người Hồi giáo, Do Thái giáo hay Kitô giáo đều tin chắc rằng một kẻ không thừa nhận học thuyết của anh ta thì sẽ không được cứu rỗi, sẽ vĩnh viễn hủy diệt tâm hồn mình. Cho nên anh ta không thể không mong muốn, dù là bằng biện pháp cưỡng bách, giáo dục mỗi đứa trẻ theo tinh thần giáo lí của mình.

Tôi xin nhắc lại một lần nữa tôn giáo chính là một cơ sở duy nhất, hợp pháp và hợp lí của quyền giáo dục.

Nguyên nhân thứ ba và là nguyên nhân quan trọng nhất của giáo dục nằm trong nhu cầu của các chính phủ giáo dục mọi người thành những kẻ cần cho những mục đích nhất định. Trên cơ sở của nhu cầu ấy, người ta sáng lập các trường thiếu sinh quân, các học viện luật, các nhà trường đào tạo kĩ sư và những chuyên gia khác. Nếu như không có đội ngũ phục vụ chính phủ thì bản thân chính phủ sẽ không tồn tại. Bởi thế cho nên nguyên nhân này có những lí lẽ không thể bác bỏ.

Nguyên nhân thứ tư là nhu cầu của xã hội, cái xã hội trong một nghĩa hẹp như ở nước ta bao gồm giới quý tộc, giới quan chức và trong chừng mực nhất định, giới thương nhân. Cái xã hội này cần những kẻ trợ giúp, ủng hộ và tham gia.

Một điều đáng chú ý - tôi yêu cầu độc giả, để hiểu rõ những điều tiếp theo, đặc biệt chú ý điều này - là trong khoa học và văn học, ta luôn luôn bắt gặp sự công kích đối với cưỡng bách trong giáo dục gia đình (người ta thường nói: bố mẹ làm hư hỏng con cái mình, vậy mà tưởng theo lẽ tự nhiên bố mẹ phải mong muốn biến con cái

thành những người như chính họ); ta thường bắt gặp những ý kiến công kích giáo dục tôn giáo (hình như một năm trước đây, cả Tây Âu rên rĩ vì một anh chàng Do Thái bị cưỡng bách giáo dục thành tín đồ Kitô giáo; vậy mà không có nguyện vọng nào chính đáng hơn là cung cấp cho đứa trẻ tôi nuôi một phương tiện cứu rỗi vĩnh hằng trong tôn giáo duy nhất mà tôi tin theo); cũng luôn luôn bắt gặp những lời công kích đối với giáo dục quan chức, sĩ quan; vậy mà cái chính phủ rất cần thiết cho tất cả chúng ta làm sao có thể không đào tạo cho mình và cho chúng ta những kẻ phục vụ? Tuy nhiên đối với quá trình đào tạo của xã hội thì chúng ta lại không nghe thấy lời công kích nào. Xã hội đặc quyền đặc lợi với trường đại học của mình bao giờ cũng đúng mặc dù nó giáo dục mọi người theo những quan niệm trái ngược với nhân dân, với quảng đại quần chúng, và không có một sự biện minh nào ngoài thói kiêu căng. Vì sao vậy, tôi nghĩ rằng chỉ vì chúng ta không nghe thấy tiếng nói của những kẻ công kích chúng ta, không nghe thấy bởi vì họ không thể nói trên báo chí hay từ diễn đàn. Vậy mà đó lại là tiếng nói hùng hồn của nhân dân, và chúng ta phải lắng nghe nó.

Hãy thử đơn cử trong thời đại chúng ta và trong xã hội chúng ta bất kì một cơ quan xã hội nào - từ những ngôi trường bình dân và trại trẻ cho con em nhà nghèo đến trường nội trú cho nữ giới, đến trường trung học và trường đại học - trong tất cả các thiết chế ấy, các bạn sẽ thấy một điều khó hiểu nhưng không một cặp mắt của ai để ý tới. Các bậc cha mẹ từ nông dân, tiểu thị dân cho đến thương nhân và quý tộc than phiền về việc người ta - giáo dục con em họ theo những quan niệm xa lạ với môi trường của họ. Thương nhân và quý tộc lớp cũ nói rằng: chúng tôi không muốn các trường trung học và các trường đại học biến con em chúng tôi thành những kẻ vô thần, tư tưởng tự do chủ nghĩa. Nông dân và tiểu thị dân thì không

muốn các nhà trường, trại trẻ và trường nội trú biến con em họ thành những kẻ có bàn tay công tử bột và những thư lại thay cho những thợ cày. Trong khi đó thì tất cả các nhà giáo dục, không có một ngoại lệ nào, từ các nhà trường bình dân đến các trường cao đẳng đại học chỉ quan tâm đến một điều là giáo dục những con em mà họ được gửi gắm trở thành những kẻ không giống với bố mẹ chúng. Một số nhà giáo dục hồn nhiên tự nhận, một số khác tuy không tự nhận nhưng vẫn cho mình là hình mẫu phải được bắt chước, còn phụ huynh thì chỉ là những hình mẫu thô tục dốt nát đầy những tật hư mà học sinh của họ không được noi theo. Các cô bảo mẫu, một tạo vật tồi tệ, do bị cuộc sống đầy đọa, thì cho rằng toàn bộ ưu điểm của con người chỉ ở cái nghệ thuật cúi chào, mặc các cổ lót và nói tiếng Pháp; họ trang nghiêm thông báo cho chúng ta rằng họ là những kẻ lao tâm khổ tứ vì trách nhiệm của mình, rằng tất cả công lao giáo dục của họ đều uống phí bởi vì không thể cách ly hoàn toàn con trẻ khỏi ảnh hưởng của bố mẹ chúng, rằng các nữ sinh của họ, những cô bé đã bắt đầu quên tiếng Nga và bắt đầu nói một thứ tiếng Pháp tồi tệ, đã bắt đầu quên cách ứng xử với con sen bà vú, quên cách nấu nướng trong nhà bếp của mình, quên cả chạy chân đất mà lạy Chúa tôi, lại đi học thuộc lòng tiểu sử Alexander Macedon và Guadeloupe; khi gặp gỡ với người thân của mình, họ đã quên tất cả cách ứng xử và lại phải học từ đầu những tập quán tầm thường ấy. Các cô bảo mẫu ấy hoàn toàn không e dè chê bai các bà mẹ của nữ sinh mình hoặc là chê bai nói chung toàn bộ giới nữ ở xung quanh họ; các cô bảo mẫu ấy cho rằng công lao của họ là bằng sự chê bai môi trường sống trước kia của nữ sinh đã thay đổi hẳn quan điểm và ý nghĩ của chúng. Tôi sẽ không nói về cái môi trường vật chất giả tạo có nhiệm vụ thay đổi hoàn toàn quan điểm của đám trẻ em được giáo dục. Ở nhà thì mọi tiện nghi cuộc sống - nước sạch, bánh nướng, thức ăn ngon, một bữa ăn thịnh soạn, sự sạch sẽ

và tiện nghi của căn phòng - tất cả đều phụ thuộc vào lao động và sự quan tâm của người mẹ đến toàn bộ gia đình. Sức lao động càng nhiều, sự quan tâm càng nhiều thì càng có nhiều tiện nghi, sức lực và sự quan tâm bỏ ra ít thì tiện nghi ít hơn. Một điều thật đơn giản nhưng theo ý tôi có ý nghĩa giáo huấn hơn nhiều so với tiếng Pháp và Alexander Macedon. Thế mà trong công cuộc giáo dục xã hội, cái phần thưởng ngày ngày thiết yếu cho công sức lao động đã bị loại bỏ đến độ không phải là bữa ăn tồi hơn hay tốt hơn, áo gối sạch hơn hay bẩn hơn, sàn nhà đánh bóng ít hay nhiều, nữ sinh quan tâm hay không quan tâm đến điều đó, mà là cô bé thậm chí không có một góc riêng của mình, nơi cô có thể dọn dẹp trang hoàng, không thể bằng một số mảnh vải và dải lụa để tự may lấy quần áo. "Thôi mà, chả nên đánh dúm kẻ đã ngã" - có đến 9 trong 10 bạn đọc sẽ nói như vậy - "chả nên chê trách các trường nội trú làm gì nữa" v.v và v.v... Không phải thế, những hủ lậu ấy chưa ngã đâu, chúng vẫn đứng rất vững dựa trên cái quyền giáo dục kẻ khác. Các trường nội trú chẳng phải tồi tệ hơn các trường trung học và đại học. Vẫn một nguyên tắc ấy là cơ sở cho cả cái này lẫn cái kia: cái quyền của một hoặc một số người được biến những người khác thành những kẻ như họ muốn. Các trường nội trú chưa mất đi đâu, chúng vẫn tồn tại và tồn tại hàng nghìn năm bởi vì chúng cũng có cái quyền giáo dục ấy như các trường trung học và các trường đại học. Tất cả sự khác biệt vẫn chỉ là ở chỗ không hiểu vì sao chúng ta không, thừa nhận gia đình có quyền giáo dục con cái như họ muốn, chúng ta cách ly đứa trẻ với người mẹ hư hỏng để rồi đưa nó vào một trại trẻ cho một cô bảo mẫu hư hỏng giáo dục nó.

Chúng ta không thừa nhận tôn giáo có quyền giáo dục, chúng ta la lối chống lại các trường dòng và các tu viện, chúng ta không thừa nhận cái quyền giáo dục đó cho cả chính phủ, chúng ta không

hài lòng về các trường thiếu sinh quân, trường luật..., nhưng chúng ta không đủ sức phủ định tính hợp pháp của những thiết chế của xã hội chứ không phải của nhân dân, chính cái xã hội thượng lưu tự nhận có cái quyền giáo dục theo kiểu của mình - các trường nội trú cho tiểu thư quý tộc và các trường đại học. Cả đại học nữa ư? Phải, cả đại học nữa. Tôi xin phép thử phân tích cái ngôi đền thông thái ấy. Theo quan điểm của tôi thì trường đại học chưa tiến thêm được bước nào xa hơn trường nội trú dành cho nữ giới, vậy mà cội nguồn của sai lầm chính là ở chỗ đó - ở sự độc đoán của xã hội mà vẫn chưa có ai phê phán.

Các trường nội trú cho nữ giới vẫn cho rằng không có cái công cụ gọi là cây đàn piano, không có tiếng Pháp thì không xong; cũng hết như vậy, nhà thông thái hay là cả một đám nhà thông thái (đám nhà thông thái ở đây xin hiểu là chư vị đại diện cho khoa học Tây Âu mà chúng ta đã mượn khuôn mẫu để tổ chức các trường đại học, dẫu sao cái đám nhà thông thái ấy vẫn là một thiểu số rất nhỏ so với quảng đại học sinh mà vì họ người ta tổ chức ra đại học) sáng lập ra đại học để nghiên cứu tất tậ các khoa học ở đỉnh cao phát triển của chúng; xin nhớ rằng họ đã sáng lập những đại học như vậy ở Moskva, ở Peterburg, ở Kazan, ở Kiev, ở Derpt, ở Kharkov, mai đây họ sẽ còn sáng lập ở Saratov, ở Nikolaev, ở bất kì nơi nào họ muốn, cái cơ quan để nghiên cứu tất tậ các khoa học trên đỉnh cao của chúng. Tôi lấy làm hoài nghi việc chư vị thông thái ấy là những người nghĩ ra cách tổ chức cái thiết chế đó. Cô bảo mẫu rõ ràng dễ hơn nhiều: đối với cô ta thì khuôn mẫu chính là bản thân cô ta. Chứ còn trong trường hợp này, các khuôn mẫu quá nhiều và phức tạp. Nhưng chúng ta cứ cho rằng cái cách tổ chức ấy đã được nghĩ ra, cứ cho rằng - một điều còn khó hình dung hơn nữa - ở nước ta có sẵn những con người cho các tổ chức đại học. Chúng ta thử xem xét hoạt

động của cái tổ chức đại học đó và những kết quả của nó. Tôi đã nói về việc không thể biện minh cho chương trình của bất kì một cơ quan giáo dục nào kể cả trường đại học đang đào tạo không phải cho cuộc sống mà chỉ là cho một cơ quan khác. Tôi chỉ xin nhắc lại một điều mà tất cả những ai không có định kiến đều sẽ đồng ý, đó là không thể biện minh sự cần thiết phải phân chia nhà trường thành các khoa.

Cô bảo mẫu cũng như trường đại học đều cho rằng điều kiện đầu tiên để học sinh được tham gia quá trình đào tạo là họ phải bị tách rời khỏi môi trường nguyên thủy của họ. Theo lệ chung, trường đại học chỉ tiếp nhận những học sinh đã qua chương trình bảy năm của các trường trung học, và thường là sống trong các thành phố lớn. Một bộ phận nhỏ sinh viên dự thính đều cũng đã qua chương trình trung học ấy, chỉ khác là không trong các trường trung học mà bằng sự trợ giúp của các gia sư.

Trước khi vào trường trung học, học sinh phải qua chương trình nhà trường bình dân và nhà trường cấp huyện.

Tôi xin phép bỏ qua những trích dẫn thông thái từ lịch sử cùng những sự so sánh thâm thúy hiện trạng ở các nước Tây Âu mà chỉ nói về những điều đang diễn ra trước mắt chúng ta ở nước Nga.

Tôi hi vọng mọi người đều đồng ý, rằng các cơ quan giáo dục của nước ta đều ưu tiên phổ cập giáo dục trong tất cả các giai tầng chứ không phải chỉ lo chuyện giáo dục cho tầng lớp chi phối chúng, có nghĩa là chúng ta không chỉ quan tâm làm sao để con em nhà giàu hoặc quan lại được đào tạo (số này được đào tạo không phải ở Nga mà ở các nước Tây Âu); chúng ta mong muốn cung cấp giáo dục cho cả con em của người lao công, của thương nhân hạng ba, của các tiểu thị dân, của viên cha cố, của cả người ở con sen, v.v... và v.v... Tôi không nói đến nông dân bởi vì điều đó là mơ ước khó mà

thực hiện. Tóm lại, mục tiêu của trường đại học chúng ta là phổ biến học thức cho một số đông con người. Thử nêu ví dụ cậu con trai của một tiểu thương hoặc một quý tộc nhỏ tỉnh lẻ. Trước hết người ta cho cậu bé học đọc học viết. Quá trình học tập ấy như mọi người đều biết là học thuộc lòng những diễn ngôn khó hiểu bằng tiếng Slave, tiếp diễn ba bốn năm. Những kiến thức thu nhận được từ quá trình học tập như vậy hóa ra hoàn toàn vô dụng đối với cuộc sống; những thói quen đạo đức rèn luyện được trong các nhà trường ấy chỉ gồm sự bất kính đối với người trên, đối với thầy giáo, đôi khi cả thói ăn cắp sách,..., nhưng thói hư chủ yếu là lười biếng.

Hình như hoàn toàn thừa, không cần thiết để biện minh rằng nhà trường nơi người ta phải học ba năm những điều có thể học trong ba tháng, chỉ là một nhà trường dạy sự lười biếng. Đứa trẻ buộc phải ngồi bất động sáu tiếng đồng hồ trước quyển sách, phải học cả ngày cho thuộc bài học mà cậu ta có thể học trong vòng nửa giờ, đứa trẻ ấy đã được tập luyện cái thói quen lười nhác có hại. Khi con em rời một nhà trường như vậy thì các bậc bố mẹ chỉ thấy ở chúng phần bị hư hỏng, phần gầy yếu và xa lạ; thế nhưng cái nhu cầu muốn biến chúng thành những con người thành đạt trong xã hội đã khiến họ cho chúng tiếp tục đi học ở các trường huyện. Trong những ngôi trường ấy việc rèn tập thói lười nhác, lừa dối, đạo đức giả, sự buông thả về thể chất lại được tiếp tục với cường độ lớn hơn. Ở trường huyện, ta có thể bắt gặp một số gương mặt khỏe mạnh, ở trường trung học thì ít hơn nhiều, còn trường đại học thì hầu như không bao giờ. Ở trường huyện, các môn học còn ít thiết thực hơn với cuộc sống so với cấp học đầu tiên. Ở đây, trẻ em bắt đầu học Alexander Macedon, Guadeloupe và những sự thuyết giải sai lầm về hiện tượng tự nhiên, tất cả đều không đem lại điều gì cho học sinh ngoài sự kiêu căng làm lẫn, sự miệt thị đối với những người sinh

thành mà chúng học được ở ngay thầy giáo của mình. Có ai mà không biết đám học sinh tỏ vẻ khinh miệt toàn bộ dân chúng không được học chỉ vì chúng từng nghe thầy giáo của mình giảng rằng quả đất tròn, rằng không khí gồm azôt và dưỡng khí! Sau môi trường huyện như vậy thì người mẹ ngu dốt mà đám tiểu thuyết gia thường chê cười sẽ buồn bực hơn về tình trạng đạo đức và thể chất của đứa con mình. Thế rồi vẫn bắt đầu cái chương trình trung học, cũng vẫn với những biện pháp thi cử và cưỡng bách, vốn chỉ phát triển thói đạo đức giả, lừa dối là lười nhác, cho nên đứa con trai của thương nhân hoặc nhà tiểu quý tộc tỉnh lẻ, vốn không biết phải tìm cho mình một người quản gia ở đâu, sẽ lại học thuộc lòng ngữ pháp tiếng Pháp và tiếng Latin, tiểu sử linh mục Luther, và bằng một thứ ngôn ngữ không phải của mình, loay hoay viết các bài luận về lợi ích của chế độ quản lí đại diện. Ngoài những thứ thông thái vô tích sự chẳng dùng được vào đâu ấy, chàng thanh niên còn học thêm cách vay nợ, lừa dối, moi tiền của bố mẹ, lối sống sa đọa,... và những khoa học khác mà anh ta sẽ tiếp tục phát triển ở trường đại học. Ở đây, trong trường trung học, chúng ta đã thấy sự cách ly hoàn toàn đối với gia đình. Chư vị thầy giáo thông thái bằng mọi cách đề cao học sinh so với môi trường của họ, và với mục đích ấy người ta cho chúng đọc Bielinski, Macaulay, Lewis,... Tất cả điều đó chẳng phải vì học sinh có thiên hướng đặc biệt về một môn nào mà chỉ là để phát triển anh ta như họ thường nói. Và thế là chàng học sinh trung học, trên cơ sở những khái niệm mơ hồ và những từ vựng tương ứng với chúng như: tiến bộ, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa duy vật, tiến trình lịch sử,... sẽ nhìn lại quá khứ của mình với một thái độ khinh miệt và xa lạ. Mục tiêu của các nhà giáo dục đã đạt được, nhưng cha mẹ học sinh, đặc biệt là người mẹ lại càng băn khoăn và buồn bã nhìn những thằng Ivan còm cõi, nói năng bằng một thứ ngôn ngữ xa lạ, suy nghĩ bằng một bộ óc xa lạ, hút thuốc lá và uống rượu, tự cao

tự đại. Việc giáo dục đạt kết quả, "thì những đứa khác cũng thế thôi" - các bậc cha mẹ nghĩ - "có lẽ nó tất phải như vậy" và thế là Ivan tiến bước vào đại học. Các bậc cha mẹ không dám thừa nhận với chính mình rằng họ đã sai lầm.

Ở trường đại học, như trên đã nói khó có thể bắt gặp một thanh niên nào khỏe mạnh với gương mặt sáng láng, lại càng không thể bắt gặp một ai với vẻ kính trọng hoặc chí ít ra nếu không kính trọng thì bình thân nhìn lại cái môi trường mà từ đó anh ta bước ra và trong đó anh ta sẽ phải sống; giờ đây anh ta luôn nhìn nó với thái độ khinh khi, ghê tởm và thương hại một cách kiêu ngạo. Anh ta sẽ nhìn như vậy những con người thuộc giai tầng của mình, người thân của mình, cũng với thái độ ấy, anh ta sẽ nhìn nhận cái công việc mà anh ta phải làm theo vị trí xã hội của mình. Trước mắt anh ta chỉ mở ra ba con đường danh vọng sáng láng: học giả, văn gia và quan chức. Trong các môn học không có một môn nào là cần thiết cho cuộc sống; các môn học đều được giảng dạy y hệt như kinh Cựu Ước và sách địa lí của Obodovski. Tôi coi là biệt lệ những môn thực nghiệm như hóa học, sinh lí học, giải phẫu học và cả thiên văn học mà sinh viên phải theo; tất cả những môn học còn lại như: triết học, lịch sử, pháp lí, ngữ văn sinh viên đều học thuộc lòng, chỉ nhằm mục đích trả lời được trong các kì thi dù là kì thi nào, thi lên lớp hay là thi tốt nghiệp. Tôi đã hình dung thái độ khinh miệt cao ngạo của chư vị giáo sư khi đọc những dòng này. Họ thậm chí sẽ không thêm tức giận tôi và không hạ cố bước xuống từ đỉnh cao của mình để chứng minh với các tiểu thuyết gia rằng người viết tiểu thuyết chẳng hiểu gì cả cái sự nghiệp tối quan trọng và bí hiểm này. Tôi biết điều đó nhưng không thể nào từ bỏ những kết luận của lí trí và quan sát thực tế. Tôi không thể nào cùng chư vị giáo sư công nhận cái thánh lễ đào tạo bí hiểm đang diễn ra đối với các sinh viên, hoàn

toàn không phụ thuộc vào hình thức và nội dung các bài giảng của giáo sư. Tôi không công nhận tất cả các điều đó cũng như không công nhận cái ảnh hưởng bí hiểm, không một ai giải thích nổi của nền giáo dục kinh điển mà ngày nay người ta cho rằng không cần thiết phải tranh luận nữa. Dù có bao nhiêu những vị thông thái đáng kính trọng được toàn thế giới thừa nhận khẳng định rằng để phát triển một con người thì điều hữu ích hơn cả là học thuộc lòng ngữ pháp Latin, nguyên tác thơ ca Hi Lạp và La Mã cổ đại (trong khi có thể đọc chúng qua bản dịch), thì tôi vẫn không tin vào điều đó cũng như sẽ, không bao giờ tin rằng để phát triển một con người thì phải đứng im bằng một chân trong ba tiếng đồng. Điều này không cần phải chứng minh bằng một thực nghiệm nào. Bằng thực nghiệm người ta có thể chứng minh mọi điều người ta muốn. Thầy tu dạy kinh Cựu Ước chứng minh rằng cách tốt nhất để học đọc học viết là học thuộc lòng bản kinh Cựu Ước; anh thợ giày nói rằng cách tốt nhất để luyện tập tay nghề là bắt bọn trẻ học việc hai năm liền đi xách nước, bổ củi,... Bằng cách như vậy chư vị có thể chứng minh mọi điều mình muốn. Tất cả những điều trên đây tôi nói chỉ để chư vị bảo vệ các trường đại học khỏi nói với tôi về ý nghĩa tiến trình lịch sử, về ảnh hưởng bí ẩn của giáo dục, về mối liên hệ chung của các cơ quan giáo dục quốc gia, khỏi dẫn ra làm ví dụ cho tôi các đại học Oxford, Heidelberg, mà cho phép tôi diễn giải theo lương tri đơn giản và bản thân họ cũng diễn giải như vậy. Tôi chỉ biết rằng khi bước chân vào trường đại học lúc 16 - 18 tuổi thì ở khoa mà tôi nhập học, tôi đã được xác định từ trước chương trình các giờ học của mình, được xác định hoàn toàn vô đoán. Tôi đi nghe một bài giảng theo lịch trình mà khoa đã quy định cho tôi, tôi có nghĩa vụ chẳng những phải nghe tất cả những gì giáo sư giảng mà còn phải học thuộc nếu như không phải từng từ thì là từng câu. Nếu tôi không học thuộc tất cả những điều đó, giáo sư sẽ không chứng nhận cho

tôi khi lên lớp hoặc tốt nghiệp. Tôi không đề cập những chuyện lạm dụng lặp đi lặp lại hàng trăm lần. Để nhận được chứng chỉ ấy tôi phải làm theo những thói quen ưa thích của giáo sư: hoặc là luôn luôn ngồi ở dãy bàn thứ nhất và ghi chép, hoặc là phải có một vẻ mặt sợ sệt hoặc tươi tỉnh khi vào thi, hoặc là phải có những quan điểm đồng nhất với giáo sư, hoặc là đến tham dự nghiêm chỉnh các cuộc hội họp do giáo sư tổ chức (đó không phải là những điều bịa đặt của tôi mà là ý kiến chung của tất cả các sinh viên, ta luôn luôn có thể nghe thấy trong mỗi trường đại học). Trong khi nghe bài giảng, tôi có thể không đồng ý với quan điểm của giáo sư, có thể căn cứ các tài liệu đọc về môn học, thấy bài giảng của giáo sư rất tồi, nhưng dẫu sao tôi vẫn phải nghe các bài giảng và thậm chí phải thuộc chúng.

Trong các trường đại học, tồn tại một giáo điều mà tuy các giáo sư không nói ra nhưng đó là một giáo điều bất khả vi phạm của giáo sư y như của giáo hoàng. Quá trình giáo sư truyền thụ cho sinh viên diễn ra một cách bí hiểm, trang nghiêm, y như của các thầy tu, với yêu cầu tất cả sinh viên và những người ngoài cuộc phải tôn kính lắng nghe. Một giáo sư được chỉ định, thế là ông ta bắt đầu đọc bài giảng và mặc dù ông ta ngu xuẩn theo bản tính, trở nên ngu dốt hơn trong quá trình thực hiện nghĩa vụ của mình, mặc dù ông đã lạc hậu hoàn toàn so với khoa học, mặc dù ông ta hoàn toàn không xứng đáng với tư cách là một con người, thì ông ta vẫn tiếp tục đọc bài giảng chừng nào còn sống và sinh viên không có bất kì cách nào để thể hiện sự hài lòng hay không hài lòng của mình. Tất cả những điều giáo sư đọc trong giảng đường mãi mãi là điều bí ẩn đối với mọi người ngoại trừ sinh viên. Có thể, điều này diễn ra do sự thiếu hiểu biết của tôi nhưng tôi chưa hề biết những cuốn sách, những giáo trình được viết từ những bài giảng của các giáo sư. Nếu như từng có

những giáo trình như vậy thì tỉ lệ chỉ là 1/100.

Điều đó có nghĩa là gì?! Một giáo sư giảng khoa học ở một cơ quan giáo dục cao cấp, chẳng hạn giảng lịch sử pháp lí Nga hoặc luật pháp dân sự thì có nghĩa là ông ta biết khoa học đó ở đỉnh cao phát triển của nó, có nghĩa là ông ta biết liên kết những quan điểm khác nhau về khoa học này và lựa chọn lấy một quan điểm hiện đại nhất, và chứng minh tại sao lại như vậy, vậy tại sao ông ta tước bỏ của chúng tôi, của cả Tây Âu những thành quả trong sự thông thái của ông ta và chỉ truyền thụ chúng cho những sinh viên nghe bài giảng của ông ta? Chả lẽ ông ta không hề biết rằng có những nhà xuất bản trả nhiều tiền cho những cuốn sách tốt, rằng có giới phê bình đánh giá các tác phẩm xuất bản, rằng sinh viên sẽ được thuận lợi hơn khi nằm đọc sách ở nhà so với việc phải ngồi ghi chép bài giảng của ông ta! Nếu như khoa học thay đổi và bổ sung từng năm thì mỗi năm có thể xuất hiện những bài viết mới bổ sung. Sự nghiệp xuất bản và xã hội sẽ phải cảm ơn ông ta. Vậy tại sao chư vị giáo sư không in ấn các bài giảng của mình?

Tôi muốn giải thích điều này bằng thái độ bàng quan đối với những thành tựu trong việc in ấn các công trình khoa học, thế nhưng thật không may tôi nhận thấy rằng chư vị học giả không hề từ chối in ấn một bài viết còn con dế dũi mang màu sắc chính trị hoàn toàn không liên quan gì đến đối tượng nghiên cứu của họ. Tôi e rằng sự bí hiểm của công tác giảng dạy đại học xuất phát từ chỗ có đến 90 trong số 100 các giáo trình nếu như chúng được in ra sẽ không đứng vững được trước giới phê bình còn non yếu của chúng ta. Tại sao nhất thiết phải đọc bài giảng mà không cung cấp cho sinh viên một quyển sách tốt của mình hay của người, một quyển hay hai quyển hoặc thậm chí 10 quyển sách tốt?

Cái điều kiện quy định rằng ở đại học thì giáo sư phải đọc bài

giảng và nhất thiết phải là bài giảng của chính mình, cái điều kiện ấy thuộc về những giáo điều của thực tiễn giảng dạy đại học mà tôi không hề tin tưởng nhưng cũng không thể chứng minh. "Việc truyền đạt bằng miệng sẽ in dấu ấn sâu hơn trong trí não..." - người ta sẽ bảo tôi như vậy, nhưng tất cả điều đó là không đúng sự thật. Tôi có kinh nghiệm của mình và của nhiều người khác, không phải là những ngoại lệ mà là một thực tế chung cho biết rằng họ không hiểu tí gì qua lời truyền khẩu mà chỉ hiểu tốt khi ngồi ở nhà bình tĩnh đọc sách. Việc truyền khẩu sẽ chỉ có ý nghĩa khi mà sinh viên có quyền phản bác và bài giảng là một cuộc đàm thoại chứ không phải là một buổi nghe giảng. Chỉ khi đó thì chúng ta, tức công chúng, sẽ không có quyền đòi hỏi các giáo sư phải công khai những giáo trình mà họ ba chục năm liền đem ra dạy con em chúng ta. Còn như trong quy trình hiện nay thì việc đọc bài giảng chỉ là một nghi thức nực cười không có chút ý nghĩa nào, đặc biệt là chúng nực cười vì người ta thực hiện chúng một cách rất trang trọng.

Tôi không phải là người đi tìm những biện pháp sửa sai trong các trường đại học của chúng ta. Tôi không nói rằng cho phép sinh viên phản bác trong giờ giảng thì họ sẽ có thể khiến cho giảng dạy đại học trở nên có ý nghĩa. Ở chừng mực mà tôi hiểu về giới giáo sư và sinh viên thì tôi có cảm tưởng rằng trong trường hợp đó, sinh viên sẽ quấy phá như các cô cậu học trò, sẽ phát biểu bừa bãi mà các giáo sư không thể bình tĩnh, không thể sử dụng quyền lực để tiến hành cuộc tranh luận và quá trình giảng dạy sẽ diễn ra tồi tệ hơn. Nhưng từ điều đó, theo ý kiến của tôi, hoàn toàn không thể rút ra kết luận rằng sinh viên có nghĩa vụ im lặng còn các giáo sư thì có quyền nói tất cả những gì mà họ muốn; từ điều đó chỉ có thể rút ra kết luận rằng toàn bộ cơ cấu đại học được xây dựng trên những cơ sở sai lầm.

Trường đại học sẽ có thể hiểu được một khi nó phù hợp với tư tưởng cơ bản bao hàm trong danh xưng của nó, tức đại học là nơi tụ hội những con người nhằm mục đích đào tạo lẫn nhau. Những trường đại học như vậy mà chúng ta hoàn toàn không biết đến vẫn đang xuất hiện và tồn tại trong các xó xỉnh khác nhau ở nước Nga; trong chính các trường đại học, trong các câu lạc bộ sinh viên thường tụ hội những con người cùng đọc sách cùng trao đổi với nhau và cuối cùng, cùng ra một quy định phải tụ hội và trao đổi với nhau như thế nào. Đó chính là đại học thực sự. Còn như các trường đại học của chúng ta bất chấp mọi sự bàn luận về tính tự do dường như có trong cơ cấu của chúng thì đó chỉ là những cơ quan hoàn toàn không khác biệt gì về tổ chức so với các trường nữ sinh nội trú và các đơn vị thiếu sinh quân. Cũng như các trường thiếu sinh quân rèn luyện sĩ quan tương lai, cũng như các trường hành chính rèn tập các quan chức tương lai, các trường đại học đang rèn luyện các quan chức và những người có học vấn đại học (như mọi người đều biết đó là một phẩm hàm đặc biệt, một danh hiệu, một đẳng cấp). Những sự cố xảy ra trong các trường đại học thời gian gần đây đối với tôi có thể lí giải một cách hoàn toàn đơn giản: người ta cho phép sinh viên bỏ áo ngoài quần, không cài cúc đồng phục, người ta định chấm dứt việc trừng phạt họ về tội không đi nghe bài giảng, và vì vậy toàn bộ tòa nhà đại học suýt sụp đổ hoàn toàn. Để sửa sai chỉ có một biện pháp: lại tổng vào cái hối thất những kẻ không đi nghe bài giảng, lại phục hồi đồng phục. Còn tốt hơn nữa, người ta noi theo đại học Ăng-lê mà trừng phạt sinh viên về tội có điểm kém và tội tư cách hư hỏng, quan trọng hơn nữa là hạn chế số lượng sinh viên trong phạm vi những giới cần thiết. Điều đó sẽ triệt để và với một cơ cấu như vậy các trường đại học sẽ cung cấp cho chúng ta những con người như hình mẫu trước đây. Đó là điều hợp lí khi các trường đại

học với tư cách là những cơ quan đào tạo các thành viên của một xã hội, ở nghĩa hẹp hơn là các thành viên của xã hội quan chức thượng lưu. Nhưng khi chúng ta vừa mới định biến chúng thành những cơ quan để đào luyện toàn bộ xã hội Nga thì hóa ra là chúng không phù hợp. Tôi hoàn toàn không thể hiểu được dựa trên cơ sở nào, trong các trường thiếu sinh quân, người ta cho đồng phục và kỉ luật là cần thiết, trong khi đó ở các trường đại học, nơi việc giảng dạy diễn ra cũng đúng như vậy, tức là với các kì thi, với sự cưỡng bức, với các khóa trình không cho phép sinh viên phản đối và đi xa hơn bài giảng của giáo sư - tại sao trong các trường đại học ấy người ta lại bàn luận về tự do, lại định không áp dụng các biện pháp của trường thiếu sinh quân? Xin đừng hoang mang trước tấm gương của các trường đại học ở Đức; chúng ta không thể noi theo tấm gương của người Đức: đối với họ, mọi nề nếp, mọi đạo luật đều thiêng liêng, còn đối với chúng ta, thật may mắn hoặc không may mắn, hoàn toàn ngược lại.

Toàn bộ tai họa trong sự nghiệp đại học cũng như trong sự nghiệp giáo dục nói chung xảy ra chủ yếu do những con người không biện luận mà phục tùng các tư tưởng của thời đại, và bởi vậy mà họ cho rằng có thể phục vụ cùng một lúc hai ông chủ. Đó chính là những con người mà đối với những ý kiến tôi phát biểu trên tờ Yasnaya Polyana đã đáp lại như sau: "Quả là đã qua rồi cái thời dùng roi vọt đối với trẻ em trong học tập và buộc chúng phải thuộc lòng, tất cả điều đó rất đúng đắn, thế nhưng xin ông đồng ý cho rằng đôi khi không thể thiếu roi vọt, rằng đôi khi phải bắt buộc học thuộc lòng. Ông nói đúng nhưng tại sao phải cực đoan như vậy..

Tưởng chừng những con người ấy biện luận thật dễ chịu nhưng chính họ đã trở thành kẻ thù của chân lí và tự do. Họ dường như chỉ đồng ý với bạn để thâm tóm được ý của bạn rồi biến đổi nó,

cắt xén nó theo ý của riêng mình. Họ hoàn toàn không đồng ý rằng tự do là cần thiết. Họ nói như vậy chỉ là vì e ngại không tôn sùng thần tượng của thời đại chúng ta. Họ chỉ như những quan chức ngồi ca ông thống đốc đang nắm quyền trước mặt ông ta. Hàng vạn lần tôi thà nói chuyện với ông bạn cha cố của tôi, thường thẳng thắn nói rằng biện luận để làm gì khi mà nhiều người đang phải chết bất hạnh khi chưa được biết luật thánh và bởi vậy bằng phương tiện gì đi nữa thì cũng phải dạy đứa trẻ thuộc luật của Chúa để cứu rỗi nó. Ông ta nói rằng sự cưỡng bách là cần thiết, rằng học tập là học tập chứ không phải là thú vui. Với ông cha cố ấy, tôi có thể tranh luận chứ với chư vị phục vụ cả độc tài lẫn tự do thì không thể. Chính chư vị này đã đẻ ra cái hiện trạng đặc biệt của các trường đại học mà chúng ta đang thấy mà đòi hỏi một nghệ thuật ngoại giao đặc biệt trong đó theo lời nhân vật Figaro chẳng rõ là ai đang lừa ai: học sinh đang lừa phụ huynh và các nhà giáo dục, các nhà giáo dục đang lừa phụ huynh, học sinh và chính phủ, v.v. và v.v.. trong đủ mọi loại hình biến thái. Người ta nói với chúng ta rằng điều đó phải như vậy; người ta bảo chúng ta rằng: các vị không phải chuyên gia, chớ có thò mũi vào công việc của chúng tôi, ở đây cần một nghệ thuật đặc biệt cùng những tri thức đặc biệt - đó là quá trình phát triển lịch sử. Vậy mà tưởng như rất đơn giản: một số người muốn học, số khác muốn dạy. Thế thì hãy mặc cho họ dạy theo cách họ biết, mặc cho họ học theo cách họ muốn.

Tôi còn nhớ trong thời gian bùng nổ vụ đề án đại học của ngài Kostomarov, tôi bảo vệ đề án trước mặt một vị giáo sư. Vị giáo sư ấy với một vẻ trang nghiêm thông thái, đặc biệt, bằng một giọng thì thào bí mật nghiêm nghị nói với tôi: "Ông có biết cái đề án ấy là gì không? Đó không phải là đề án nền đại học mới mà là đề án tiêu diệt tất cả các trường đại học." Ông ta nói đúng như vậy, nhìn tôi một

cách kinh hoàng. Tôi đáp lại: "Thì đã sao? Điều đó sẽ rất tốt bởi vì các trường đại học đang nổi loạn." Ông giáo sư không tranh luận với tôi nữa mặc dù hoàn toàn không chứng minh nổi với tôi rằng các trường đại học đang rất tốt, cũng như không một ai có thể chứng minh điều đó.

Tất cả nhân loại đều là những con người, kể cả các ông giáo sư. Không một công nhân nào sẽ nói rằng phải phá hủy cái nhà máy đang cho anh ta kiếm mẩu bánh mì và hoàn toàn không phải vì anh ta tính đến chuyện đó mà là một cách vô thức. Chư vị đang rùm beng đòi một quyền tự do nhiều hơn cho các đại học cũng giống như một kẻ nuôi những con họa mi non ở trong phòng khi hiểu ra rằng họa mi cần tự do thì đã thả chúng ra khỏi lồng, thử cho chúng tự do với sợi dây buộc ở chân rồi sau đó lại ngạc nhiên tại sao giống họa mi bị buộc dây vào chân không thể sinh đẻ nữa, tại sao chúng lại bị què cẳng rồi chết nghèo.

Chưa một ai và chưa từng bao giờ ai đó nghĩ đến việc xây dựng các trường đại học trên cơ sở những nhu cầu của dân chúng. Điều đó khó có thể thực hiện bởi vì nhu cầu của dân chúng đã và hiện thời vẫn chưa rõ ràng. Các trường đại học đã được xây dựng do nhu cầu một phần của chính phủ, một phần của xã hội thượng lưu, và để phục vụ cho các trường đại học, người ta đã xây dựng cả một cái thang gồm các học đường chuẩn bị cho chúng, tất cả không có tí gì đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Chính phủ cần các quan chức, các bác sĩ, các luật gia, các nhà giáo - bởi thế các trường đại học được xây dựng để đào tạo họ. Giờ đây xã hội thượng lưu cần những nhà tự do tư tưởng theo một hình mẫu nhất định - thế là các trường đại học đào tạo ra những người như vậy. Sai lầm chỉ ở chỗ nhân dân hoàn toàn không cần những nhà tự do tư tưởng như vậy.

Người ta thường nói rằng khiếm khuyết của các trường đại

học xuất phát từ những khiếm khuyết của các học đường cấp dưới. Tôi khẳng định ngược lại: khiếm khuyết của các nhà trường bình dân và cấp huyện xuất phát chủ yếu từ những sai lầm trong yêu cầu của các trường đại học.

Bây giờ chúng ta thử xem xét thực tiễn giảng dạy của các trường đại học. Trong 50 sinh viên hợp thành một lớp học có 10 người ngồi trên hai dãy bàn đầu tiên có bút vở và ghi chép; trong số 10 người ấy thì 6 người ghi chép để làm hài lòng giáo sư bởi vì trường phổ thông và trường trung học đã rèn luyện cho họ cái thói nịnh bợ; còn 4 người nữa thì ghi chép với một nguyện vọng chân thành ghi được toàn bộ khóa trình nhưng đến buổi giảng thứ tư thì đành bỏ dở và đa phần thì hai hoặc ba trong số đó, tức 1/15 hoặc 1/20 của toàn khóa học, sẽ tự mình viết ra bài giảng. Khó mà có thể không bỏ qua một bài giảng. Trong môn toán, và nói chung trong mọi môn học, khi một bài giảng bị bỏ qua thì mối liên quan sẽ đứt đoạn. Sinh viên tham khảo giáo trình và lẽ tự nhiên anh ta nảy ra một ý không tiến hành công việc vô tích sự là ghi chép bài giảng khi mà có thể làm được điều đó theo giáo trình hoặc theo bản ghi chép của người khác. Trong môn toán cũng như trong mọi môn học khác, một điều mà mỗi thầy giáo đều phải biết là: thường xuyên theo dõi các kết luận và chứng minh của thầy giáo là điều không học sinh nào có thể làm được mặc cho thầy giáo có cố gắng trình bày cụ thể, rõ ràng và lôi cuốn đến đâu đi nữa. Rất thường xảy ra việc học sinh có phút ngẫu nhiên đăng trí hoặc bị phân tán sự tập trung, cậu ta cần phải hỏi: "Như thế nào, tại sao, điều gì diễn ra trước đó"; mối liên hệ bị đứt đoạn trong khi giáo sư vẫn đi tiếp. Điều quan tâm chủ yếu của sinh viên (bây giờ tôi chỉ nói về những sinh viên ưu tú) là tìm kiếm bản ghi chép hoặc giáo trình có thể giúp họ chuẩn bị thi. Đa số đi nghe bài giảng hoặc vì chẳng có việc gì để làm và chưa chán

ngấy việc nghe giảng, hoặc để làm hài lòng giáo sư, hoặc là trong một số trường hợp hiếm hoi chỉ vì thời thượng khi mà một vị giáo sư bỗng trở nên nổi tiếng nên việc đi nghe bài giảng của ông ta trở thành một sự sành điệu trí tuệ trong đám sinh viên. Hầu như thường xuyên, từ quan điểm của các sinh viên, bài giảng chỉ là một hình thức rỗng tuếch, chỉ cần thiết cho các kì thi. Trong tiến trình của đa số môn học, sinh viên không chăm chú với nội dung của môn học đó mà chỉ làm những việc khác của các chương trình câu lạc bộ mà các sinh viên đó tham gia. Sinh viên nhìn nhận bài giảng thường cùng giống như binh lính ứng xử với các buổi luyện tập. Sinh viên coi các kì thi chẳng khác binh lính coi các buổi diễn tập, chỉ là một sự cần thiết chán ngắt. Chương trình do các câu lạc bộ vạch ra gần đây ít phong phú; thường chương trình đó như sau: đọc và lược thuật các bài báo cũ của Bielski và những bài mới của Chernysevski, Antonovich, Pisarev...; Ngoài ra là đọc những cuốn sách mới có thành công vang dội ở Tây Âu, hoàn toàn không liên quan gì đến các môn học trên giảng đường: Luis, Bokl,... Công việc chính là đọc sách cấm và ghi chép chúng: Feuerbach, Moleschott, Buchner và đặc biệt là Gercen và Ogariov. Sinh viên ghi chép tất cả không phải vì nội dung mà vì mức độ ngăn cấm.

Tôi đã thấy ở các sinh viên hàng đống những quyển sách được sao chép, lớn hơn nhiều so với chương trình bốn năm giảng dạy. Trong số những quyển vở ấy có những quyển vở dày nhất bao gồm những bài thơ khiếm nhã nhất của Puskin và những bài thơ bất tài nhất, mờ nhạt nhất của Ryleyev. Thêm một cách học nữa là sưu tập và đàm thoại về những vấn đề quan trọng rất khác nhau, chẳng hạn như: việc khôi phục nền độc lập của Tiểu Nga, về thanh toán nạn mù chữ trong dân chúng, về tổ chức một cuộc giễu cợt một giáo sư hoặc thanh tra học đường nào đấy, cái gọi là yêu cầu giải trình, về

việc liên kết hai hội đoàn quý tộc và bình dân,...

Tất cả những điều đó thường nực cười, dầu là đáng yêu, dễ cảm động và rất thi vị như bản thân lũ thanh niên lười nhác, nhưng vấn đề là ở chỗ những sinh hoạt ấy lại lôi cuốn những chàng thanh niên, con trai của một nhà tiểu quý tộc tỉnh lẻ hoặc của một thương nhân hạng ba mà các ông bố cho vào đại học với hi vọng biến họ trở thành trợ thủ cho mình, người thì muốn được trợ giúp làm cho trang ấp nhỏ bé của mình trở nên hiệu quả hơn, người thì mong được trợ giúp tiến hành buôn bán đúng đắn hơn và lợi lộc hơn. Trong các hội đoàn sinh viên ấy, ý kiến về các vị giáo sư thường như sau: ông thì hoàn toàn dốt nát dầu là cần mẫn; ông thì đã lạc hậu so với khoa học dù là có năng lực; ông thì lương tâm không trong sạch vì chỉ chú ý đến những sinh viên đáp ứng các yêu cầu nào đó của riêng ông ta; ông thứ tư thì là trò cười cho toàn thể nhân loại bởi trong 30 năm liền đọc những ghi chép của mình bằng một thứ ngôn ngữ tò te - bởi thế thật là may mắn cho cái trường đại học mà trong số 50 giáo sư có lấy một ông được sinh viên kính trọng và yêu mến. Trước đây khi còn có những kì thi lên lớp thì mỗi năm còn diễn ra dầu không phải việc nghiên cứu môn học thì cũng là việc học gạo bài ghi chép trước kì thi. Giờ đây việc học gạo như vậy chỉ diễn ra hai lần: khi sinh viên chuyển từ năm thứ hai sang năm thứ ba và trước kì thi tốt nghiệp. Cái trò cầu may tung sấp ngửa mà trước đây sinh viên làm bốn lần trong quá trình học tập thì giờ đây họ chỉ phải làm hai lần.

Chừng nào còn tồn tại các kì thi với cung cách tổ chức chúng như ngày nay thì dù là thi chuyển cấp hay thi tốt nghiệp cũng vậy thôi, vẫn sẽ phải tồn tại cái kiểu học gạo vô ý nghĩa và cái trò chơi xổ số, kèm theo là sự lộng hành của giáo sư theo thiện cảm riêng và sự lừa dối của sinh viên. Tôi không rõ các nhà tổ chức ra trường đại

học với những kì thi của họ có cảm giác như thế nào, còn bản thân tôi, như lương tri tôi cho biết và như tôi đã được cảm nhận không phải một lần, rất nhiều người đã đồng ý với tôi rằng thi cử không thể là thước đo kiến thức mà chỉ là một lĩnh vực cho sự lộng hành thô bạo của các giáo sư và sự lừa dối trắng trợn của sinh viên. Trong cuộc đời tôi đã dự thi ba lần: năm thứ nhất tôi không được chuyển lên năm thứ hai là do vị giáo sư lịch sử Nga trước đó đã bất hòa với những người thân của tôi dẫu rằng tôi không bỏ qua một bài giảng nào và thuộc lịch sử Nga. Ngoài ra, tôi còn bị điểm 1 môn tiếng Đức cũng do vị giáo sư đó bất chấp việc tôi biết tiếng Đức tốt hơn nhiều sinh viên trong năm thứ nhất. Năm sau, về lịch sử Nga tôi được điểm 5 là nhờ đã đánh cược với một bạn học xem trí nhớ của ai tốt hơn, chúng tôi đã học thuộc lòng mỗi người một câu hỏi và trong kì thi tôi đã rút trúng câu tôi đã học thuộc, nếu tôi không làm thì đó là câu về tiểu sử Mazepa. Việc đó xảy ra năm 1846. Năm 1848, tôi tham dự kì thi tuyển sinh vào Đại học Peterburg, tôi hoàn toàn không biết gì vì chỉ chuẩn bị thí đúng có một tuần. Tôi thức trắng đêm nên đã trúng tuyển về luật dân sự và luật hình sự mặc dù chỉ chuẩn bị chưa đến một tuần mỗi môn. Trong năm 1862 này, tôi biết những sinh viên sắp tốt nghiệp và bắt đầu chuẩn bị thí trả môn học chỉ một tuần trước kì thi. Cũng trong năm này, tôi biết rõ có những sinh viên năm thứ tư đã ngụy tạo đề thi; tôi biết rõ một vị giáo sư đã cho sinh viên điểm 3 chứ không phải điểm 5 chỉ vì sinh viên đó đã dám mỉm cười trong lúc thi. Vị giáo sư đó nói với sinh viên rằng: "Chúng tôi được quyền cười còn các anh thì không" và cho anh ta điểm 3.

Tôi hi vọng sẽ không ai cho các trường hợp nêu trên là ngoại lệ. Bất kì ai biết rõ các trường đại học của chúng ta đều thấy rằng những trường hợp nêu trên là thường lệ chứ không phải ngoại lệ,

rằng không thể nào khác được. Nêu như có ai đó nghi ngờ thì chúng tôi có thể dẫn ra hàng triệu ví dụ. Sẽ có những đơn tố cáo có kí tên gửi Bộ giáo dục cũng như từng có những đơn gửi Bộ nội vụ và tư pháp. Những điều đã xảy ra năm 1848, năm 1862 cũng sẽ xảy ra năm 1872. Chừng nào cách thức tổ chức vẫn như cũ. Việc hủy bỏ đồng phục và các kì thi lên lớp không mấy may giúp gì cho sự nghiệp tự do giáo dục; đó chỉ là những miếng vá mới trên các bộ quần áo cũ rách, chỉ hủy hoại thêm những bộ quần áo đó. Rượu mới không thể rót vào các bình cũ bằng da dê. Tôi nuôi hi vọng rằng thậm chí chư vị bảo vệ các trường đại học hiện hành sẽ nói: "Vâng, điều đó là sự thật hoặc một phần sự thật. Nhưng ngài quên rằng có những sinh viên thích thú theo dõi bài giảng, họ hoàn toàn không cần các kì thi và điều quan trọng hơn là ngài đã lãng quên ảnh hưởng giáo dục của các trường đại học." Không, tôi không hề quên điều đó cũng như điều khác: không hề quên những sinh viên biết tự làm việc - tôi chỉ nói rằng đối với họ hoàn toàn không cần thiết các trường đại học với cách tổ chức của chúng, họ chỉ cần các tài liệu: một thư viện mà không phải là các bài giảng mà họ phải nghe. Họ cần những buổi đàm thoại với người hướng dẫn. Đối với thiểu số sinh viên ấy không chắc các trường đại học sẽ cho họ những tri thức phù hợp với môi trường của họ nếu như không phải là họ muốn trở thành các văn gia hoặc giáo sư. Điều quan trọng là thiểu số ấy phải chịu cái ảnh hưởng người ta gọi là giáo dục nhưng tôi gọi là ảnh hưởng hư hỏng của các trường đại học.

Điều phản đối thứ hai - về ảnh hưởng giáo dục của các trường đại học thuộc về số những ý kiến phản đối căn cứ trên niềm tin và vì vậy còn phải được chứng minh. Đã có ai và bằng lí lẽ nào chứng minh được rằng các trường đại học có cái ảnh hưởng giáo dục đó, và từ đâu xuất phát cái ảnh hưởng giáo dục bí hiểm đó? Không có sự

giao tiếp với các giáo sư, tức không có sự tin cậy và tình cảm yêu thích, từ đó mà trong đa phần các trường hợp chỉ có sự e sợ và ngờ vực. Sinh viên không thu nhận được từ chức vị giáo sư một điều gì mới mà họ lại không thể thu nhận được từ sách vở. Vậy thì ảnh hưởng giáo dục nằm trong sự giao lưu giữa những người thanh niên cùng làm một việc? Tất nhiên rồi, thế nhưng đa phần các trường hợp họ không nghiên cứu môn học như các vị nghĩ mà chỉ làm cái việc chuẩn bị cho kì thi tìm cách lừa dối các giáo sư, phát ngôn tự do bừa bãi, làm tất cả những việc thông thường thâm nhập vào những con người bị tách rời khỏi môi trường, khỏi gia đình, liên kết với nhau một cách giả tạo bởi tinh thần đồng chí đồng hội được tôn lên thành nguyên tắc và được dẫn tới sự tự mãn, sự kiêu căng. Tôi không nói đến những trường hợp ngoại lệ - về những sinh viên đang sống trong các gia đình, họ ít chịu ảnh hưởng giáo dục, tức ảnh hưởng hư hỏng của môi trường sinh viên; tôi cũng không nói đến những trường hợp ngoại lệ ít ỏi những người từ tuổi niên thiếu thủy chung với khoa học, nhờ lao động học tập ngày ngày mà không chịu ảnh hưởng đó.

Thực ra, người ta được đào tạo để chuẩn bị cho cuộc sống, cho lao động; mỗi kiểu lao động ngoài kĩ năng của riêng nó còn đòi hỏi một quy trình, một sự chuẩn xác và điều quan trọng là kĩ năng sống và ứng xử với mọi người. Hãy thử xem xét con trai một người nông dân học làm ông chủ, con trai một ông phó tế khi đọc kinh trên bục ban đồng ca trong nhà thờ để tập làm phó tế, con trai người chăn cừu tộc kirghiz tập làm người chăn cừu. Ngay từ tuổi thiếu niên họ đã tiếp xúc trực tiếp với cuộc sống, với thiên nhiên, với con người, từ tuổi thiếu niên, họ đã học tập một cách có hiệu quả, vừa làm vừa học và được đảm bảo cuộc sống về mặt vật chất, tức có miếng bánh mì, có quần áo, có nhà ở; và bây giờ hãy thử xem xét

một chàng, sinh viên bị tách rời khỏi gia đình, bị ném vào một thành phố xa lạ đầy rẫy những cám dỗ đối với tuổi trẻ của anh ta, không phương tiện sinh sống (bởi vì cha mẹ anh ta chỉ chu cấp phương tiện cho cuộc sống tối thiểu, vậy mà tất cả số tiền chu cấp đó đều được dùng để giải trí), trong môi trường ấy, sự giao tiếp chỉ làm tăng những nhược điểm của anh ta, không người hướng đạo, không mục đích, xa rời cái cũ nhưng không đến được với cái mới. Đó chính là hiện trạng của sinh viên nói chung, trừ những ngoại lệ nhỏ. Từ đám sinh viên ấy chỉ vào đời những kiểu người cần ra trường: hoặc là các quan chức chỉ tiện dụng đối với chính phủ, hoặc là các quan giáo sư, hoặc là các quan văn gia chỉ tiện dụng cho xã hội, hoặc là những con người vô định, tách rời khỏi môi trường cũ, với tuổi thanh niên hư hỏng và không tìm thấy chỗ đứng cho mình trong cuộc đời, những con người được gọi là có học vấn đại học, đầu óc phát triển, nói đúng hơn là những người tự do chủ nghĩa luôn bực bội, bệnh hoạn. Trường đại học là cơ quan giáo dục chủ yếu của chúng ta, nó là kẻ đầu tiên chiếm dụng cho mình cái quyền giáo dục, nó cũng là kẻ đầu tiên căn cứ vào những kết quả mà nó đạt được chứng minh cho sự bất hợp pháp và bất khả thi của sự nghiệp giáo dục. Chỉ từ góc độ xã hội là có thể biện minh cho cái thứ kết quả ấy của trường đại học. Trường đại học không đào tạo những con người cần cho nhân loại mà chỉ là những con người cần cho một xã hội hư hỏng.

Khóa học đã kết thúc. Tôi hình dung kẻ được giáo dục trong tưởng tượng của tôi là một sản phẩm tối ưu về mọi mặt. Anh ta trở về gia đình và thấy mọi người đều xa lạ đối với anh ta, cả bố cả mẹ và tất cả những người thân thích. Anh ta không tin theo niềm tin của họ, anh ta không có những nguyện vọng như nguyện vọng của họ, anh ta không thờ đức Chúa của họ mà sùng bái những thần

tượng khác. Cha mẹ bị lừa dối, cả đứa con cũng thường mong muốn hòa hợp với họ thành một gia đình nhưng không thể được nữa rồi. Những điều tôi nói không phải là lời suông, không phải là tưởng tượng. Tôi quen biết rất nhiều sinh viên khi trở về gia đình mình thường xúc phạm những niềm tin của người thân, hầu như về mọi quan niệm - về hôn nhân, về danh dự, về thương mại, họ bất đồng với gia đình. Nhưng sự việc đã rồi, và cha mẹ chỉ còn cách tự an ủi mình rằng thời đại ngày nay nó như thế, rằng học vấn ngày nay nó như vậy, rằng dẫu không phải trong môi trường thân thuộc, nhưng chí ít ra con cái họ vẫn sẽ tự tìm được con đường danh vọng, tìm được những phương tiện tồn tại và sẽ giúp đỡ họ, và cuối cùng chúng sẽ hạnh phúc theo kiểu của mình. Rất không may, 9 trong 10 trường hợp cho thấy các bậc cha mẹ cũng sai lầm nốt.

Tốt nghiệp đại học, sinh viên thường không biết phải dựa vào đâu. Một điều thật kì lạ: những tri thức anh ta thu nhận được chẳng cần cho ai, không ai trả xu nào cho những tri thức đó. Lĩnh vực áp dụng duy nhất của những tri thức đó là trong văn học và trong sự phạm, tức trong cái khoa học lại đào tạo ra những kẻ cũng vô dụng như vậy. Điều này thật kì lạ! Học vấn ở nước Nga là sự hiếm hoi, do đó lẽ ra nó phải được đánh giá cao. Vậy mà trên thực tế hoàn toàn ngược lại. Chúng ta cần những người lái tàu hỏa nhưng ở nước ta số lượng rất ít, người ta phải thuê những người lái tàu từ khắp châu Âu và trả cho họ một giá rất cao. Vậy tại sao những người có học vấn đại học (những người có học vấn như vậy ở đất nước ta còn hiếm) nói rằng họ là những người cần thiết nhưng chúng ta lại không quý trọng họ khiến họ không biết làm gì? Vì sao hiện giờ ở khắp nơi một kẻ kết thúc quá trình tập việc với ông thợ mộc, thợ nề, thợ vôi vừa nhận được 15-17 rúp mỗi tháng nếu anh ta chỉ là thợ, 25 rúp nếu anh ta là thợ cả, đốc công, trong khi đó một sinh viên sẽ mừng rơn

nếu nhận được mỗi tháng 10 rúp? (tôi loại trừ lĩnh vực văn học và quan chức mà chỉ nói về việc một sinh viên có thể kiếm được bao nhiêu trong hoạt động thực tế). Vì sao các địa chủ hiện vẫn quản lí đất đai của mình, nếu muốn làm cho chúng có năng suất hơn, đang trả 300- 500 rúp cho những nông phu quản gia mà không thêm trả dù chỉ 200 rúp cho các sinh viên làm phòng thí nghiệm và nghiên cứu tự nhiên? Vì sao trên các tuyến đường sắt các nông phu đốc công chứ không phải sinh viên là những người quản lí hàng nghìn công nhân? Vì sao một sinh viên kiếm được việc làm với mức lương tốt không phải nhờ những kiến thức thu nhận được ở trường đại học mà là nhờ những kiến thức tự thu nhận được sau khi tốt nghiệp? Vì sao sinh viên tốt nghiệp trường luật lại trở thành các sĩ quan, các nhà toán học và tự nhiên học trở thành các quan chức? Vì sao bác thợ cày sống sung túc cả năm vẫn mang về nhà được 50-60 rúp mà chàng sinh viên sinh sống một năm lại mang về 100 rúp kí nợ? Vì sao dân chúng trả lương cho một thầy giáo làng 8-10 rúp một tháng bất kể ông giáo ấy là cha cố hay sinh viên? Vì sao thương nhân không nhận vào làm quản lí một sinh viên, không gả con gái cho anh ta, không tiếp nhận anh ta vào nhà mình, nhưng lại nhận một thanh niên nông dân? Người ta sẽ bảo tôi rằng bởi vì xã hội còn chưa biết trân trọng học vấn; bởi vì thầy giáo sinh viên sẽ không đánh con trẻ, quản lí sinh viên sẽ không lừa gạt công nhân, ràng buộc họ bằng những đồng ứng trước, thương nhân sinh viên sẽ không đo huyệt cân sai; bởi vì kết quả của giáo dục không rõ rệt như kết quả của sự hủ lậu và đốt nát. Điều đó rất có thể là như vậy, tôi xin trả lời, tuy nhiên những quan sát cho tôi thấy những điều ngược lại. Sinh viên hoặc là hoàn toàn không biết tiến hành công việc dù là một cách trung thực hay không trung thực, hoặc là nếu biết tiến hành công việc thì chỉ tiến hành nó phù hợp với bản tính của mình, với những thói quen đạo đức mà cuộc đời đã rèn luyện cho anh ta

hoàn toàn chẳng phụ thuộc gì vào nhà trường. Tôi quen biết một số lượng như nhau những người trung thực là sinh viên và không phải sinh viên, và ngược lại.

Cứ cho là giáo dục đại học phát triển, cảm quan công bằng ở con người, chính vì vậy mà những kẻ ít học vẫn ưu ái những kẻ cũng ít học vẫn và đánh giá chúng cao hơn sinh viên. Cứ cho là như vậy; thế thì tại sao chúng ta, những người gọi là có học vấn và có phương tiện, các quý tộc, các tác gia văn học, các giáo sư không thể sử dụng sinh viên vào chỗ nào khác ngoài các cơ quan công vụ? Tôi không nói về công vụ dựa trên lập luận rằng lương bổng công vụ không thể được coi là thước đo công lao và kiến thức. Mọi người đều biết rằng một sinh viên, một sĩ quan hưu trí, một địa chủ phá sản, một người nước ngoài v.v. và v.v., hễ họ cần phải kiếm tiền để sống là tức khắc đến thủ đô và nhờ vào những mối quan hệ và nhu cầu để nhận được một chỗ trong hệ thống hành chính mà nếu như không nhận được chỗ như vậy thì cho rằng mình bị xúc phạm. Vì vậy mà tôi không nói về lương bổng công vụ; nhưng tôi xin hỏi có sao cũng chính vị giáo sư cho sinh viên học vấn, trả 15 rúp một tháng cho lao công quét sân hoặc 20 rúp cho bác thợ mộc còn đối với một sinh viên đến gặp ông ta thì lại nói rằng rất tiếc là không thể cho anh ta một chỗ làm ngoài chuyện hứa hẹn sẽ cầu xin các quan chức hoặc đề nghị trả anh ta 10 rúp cho việc sao chép tài liệu hoặc sửa bản in tác phẩm sắp xuất bản, tức khuyến nghị anh ta một chỗ làm chỉ có thể áp dụng những kiến thức anh ta thu nhận được ở trường huyện, đó là kỹ năng biết đọc, biết viết. Còn như những chỗ làm việc có thể sử dụng lịch sử pháp lý La Mã, văn học Hi Lạp cổ đại hoặc các phép tính tích phân thì lại không có và không thể có được.

Vậy là trong đại đa số các trường hợp, đứa con trở về với bố mẹ từ trường đại học đã không báo đáp được hi vọng của bố mẹ, và

để không trở thành gánh nặng cho gia đình buộc phải nhận một chỗ làm việc chỉ cần đến sự biết đọc biết viết, mà ở đây anh ta buộc phải cạnh tranh với mọi người Nga biết đọc biết viết. Chỉ còn lại một ưu thế duy nhất là danh hiệu nhưng nó chỉ có tác dụng đối với vị trí công vụ mà ở đó thì các mối quan hệ và các điều kiện khác đóng vai trò quan trọng; một ưu thế khác là cái tư tưởng tự do chẳng biết áp dụng vào đâu. Tôi cho rằng tỉ lệ những người tốt nghiệp đại học kiếm được chỗ làm với lương bổng cao ngoài công vụ là cực kì thấp. Những số liệu thống kê chính xác về hoạt động của giới sinh viên tốt nghiệp đại học lẽ ra phải là một tài liệu quan trọng cho khoa học giáo dục và tôi tin chắc rằng chúng sẽ chứng minh một cách chính xác cái chân lí mà tôi đang cố gắng làm sáng tỏ chỉ căn cứ vào phỏng đoán và những cứ liệu có trong tay - cái chân lí là những người có học vấn đại học quả thật ít cần thiết và họ chủ yếu chỉ hoạt động trong lĩnh vực văn học hay sư phạm, có nghĩa là họ lập lại cái vòng luẩn quẩn vĩnh cửu: đào tạo ra những kẻ cũng không cần thiết như mình cho cuộc sống.

Nhưng tôi đã không lường được một lập luận phản đối hoặc nói chính xác hơn là một căn nguyên của lập luận phản đối đó, nảy sinh một cách rất tự nhiên ở đa số các bạn đọc của tôi: vì sao cũng chính cái học vấn đại học ấy rất hiệu quả ở Tây Âu lại không sử dụng được ở nước ta? Các xã hội Tây Âu có học vấn cao hơn xã hội Nga, vậy tại sao xã hội Nga không đi theo con đường mà các dân tộc Tây Âu đã đi? Lập luận phản đối này sẽ là không thể phản bác nếu như những điều sau đây được chứng minh: một là con đường mà các dân tộc Tây Âu đã đi là con đường tối ưu, hai là toàn thể nhân loại chỉ đi theo một con đường giống nhau, và ba là nền giáo dục của chúng ta được nhân dân chúng ta hấp thụ.

Tất cả phương Đông đã và đang tự hình thành

(obrazovyvalsia i obrazovyvaetsia) bằng những con đường khác hẳn so với nhân loại ở Tây Âu. Nếu như có thể chứng minh được rằng một con vật như con chó sói hoặc con chó nhà được nuôi dưỡng bằng thịt và nhờ đó mà trưởng thành thì lẽ nào tôi có quyền kết luận rằng với một con ngựa hay con thỏ tôi cũng không thể nuôi dưỡng chúng đến tuổi trưởng thành bằng một cách nào khác ngoài cho ăn thịt? Lẽ nào xuất phát từ những thực nghiệm đối lập ấy tôi sẽ kết luận rằng để nuôi dưỡng một con gấu có thể cho nó hoặc ăn thịt hoặc ăn kiều mạch? Một thí nghiệm sẽ chứng minh cho tôi rằng cả thịt và kiều mạch đều cần thiết cho nó. Nếu như tôi cho rằng tạo ra thịt bằng thịt là con đường tự nhiên hơn, nếu như những thí nghiệm trước đây khẳng định phỏng đoán của tôi, thì tôi vẫn không thể tiếp tục cho ngựa ăn thịt một khi lần nào nó cũng vứt bỏ thịt và cơ thể của nó không tiêu hóa được thứ thức ăn đó. Điều tương tự cũng diễn ra với giáo dục Tây Âu cả về hình thức lẫn nội dung nếu như đem nó sang cơ địa nước Nga. Cơ thể của dân tộc Nga không tiêu hóa nổi nó trong khi nó vẫn cần một loại thức ăn khác nuôi dưỡng nó bởi vì nó vẫn đang sống. Loại thức ăn đó chúng ta không cảm nhận là thức ăn cũng như cỏ đối với động vật ăn thịt. Trong khi đó thì quá trình lịch sử - sinh lí học vẫn diễn ra và cái thứ thức ăn mà chúng ta không thừa nhận vẫn được cơ thể nhân dân tiêu hóa, sinh vật khổng lồ vẫn trưởng thành.

Tổng kết tất cả những điều nói trên, chúng ta đi đến những luận điểm sau đây:

1. Đào tạo và giáo dục là hai khái niệm khác nhau.
2. Đào tạo luôn tự do nên nó hợp pháp và chính đáng; giáo dục luôn cưỡng bách nên nó bất hợp pháp và không chính đáng, không thể được biện minh bởi lí trí và vì vậy không thể trở thành đối tượng của khoa học sư phạm.

3. Giáo dục như một hiện tượng có cội nguồn của nó: a. Trong gia đình; b. Trong tín ngưỡng; c. Trong chính phủ; d. Trong xã hội.

4. Những căn cứ về gia đình, về tôn giáo, và về chính phủ của giáo dục đều hiển nhiên và đều được biện minh bởi sự cần thiết; còn như giáo dục của xã hội thì không có căn cứ nào khác ngoài sự kêu gọi của lí trí con người và chính vì vậy nó mang lại những hậu quả có hại nhất - các trường đại học và giáo dục đại học chính là như vậy.

Chỉ có giờ đây, sau khi đã làm sáng tỏ phần nào quan điểm của mình về đào tạo và giáo dục và xác định được ranh giới giữa hai điều đó, chúng tôi mới có thể trả lời các câu hỏi mà ngài Glebov đặt ra trên tờ tạp chí Giáo dục (1862, số 5); đó là những câu hỏi đầu tiên đặt ra một cách, tự nhiên khi thâm nhập nghiêm chỉnh vào sự nghiệp giáo dục.

1. Nhà trường phải là gì nếu như nó không nên can thiệp vào giáo dục?

2. Sự không can thiệp của nhà trường vào giáo dục có nghĩa là gì?

3. Có thể tách rời giáo dục với dạy học, đặc biệt là ở cấp cơ sở, một khi mà yếu tố giáo dục được đưa vào đầu óc thể hệ trẻ ngay cả ở cấp đại học?

(Chúng tôi đã biện giải rằng hình thái các trường cao đẳng đại học, nơi yếu tố giáo dục được đưa vào quy trình, hoàn toàn không phải là hình mẫu đối với chúng tôi. Không những chúng tôi phủ định quy trình của các trường cao đẳng đại học ở các cấp thấp mà chúng tôi còn cho rằng cấp cao đẳng đại học là cội nguồn của toàn bộ sai lầm.)

Để trả lời những câu hỏi đặt ra, chúng tôi chỉ đảo ngược chút ít trật tự của chúng: 1. Việc nhà trường không can thiệp vào giáo dục nghĩa là gì? 2. Một sự không can thiệp như vậy có thể thực hiện không? 3. Vậy thì nhà trường phải là gì trong trường hợp không can thiệp vào giáo dục?

Để tránh sự hiểu lầm, trước hết tôi phải giải thích tôi hiểu như thế nào về danh từ nhà trường. Cách hiểu này tôi đã sử dụng trong bài báo đầu tiên đăng trên số 1 tạp chí Yasnaya Polyana, về danh từ nhà trường, tôi quan niệm nó không phải là ngôi nhà nơi người ta học tập, không phải là các thầy giáo, các học sinh, với một định hướng giảng dạy nhất định; về danh từ nhà trường, một cách chung nhất, tôi quan niệm nó là một tác động có ý thức của người đào tạo đối với người được đào tạo, tức một bộ phận của một quá trình đào tạo dù cho sự tác động ấy diễn ra dưới hình thức nào: việc dạy các tân binh thao tác đội ngũ là nhà trường, việc đọc các bài thuyết trình trước công chúng là nhà trường, việc tập đọc giáo huấn trong giáo đường Hồi giáo là nhà trường, việc sưu tập các hiện vật và mở bảo tàng cho những người muốn tham quan cũng là nhà trường.

Tôi xin trả lời câu hỏi thứ nhất. Sự không can thiệp của nhà trường vào sự nghiệp giáo dục có nghĩa là nhà trường không can thiệp vào quá trình hình thành đức tin, quan điểm và nhân cách của đối tượng được giáo dục. Sự không can thiệp đó đạt được bằng cách dành cho đối tượng giáo dục một sự tự do hoàn toàn tiếp thu kiểu dạy học phù hợp với nhu cầu của anh ta, cái mà anh ta muốn, và tiếp thu ở chừng mực anh ta cần, cùng như từ chối kiểu dạy học mà anh ta không cần và không muốn.

Các bài thuyết trình trước công chúng, các bảo tàng chính là những hình mẫu tối ưu kiểu nhà trường không can thiệp vào công việc giáo dục. Các trường đại học chính là hình mẫu của kiểu nhà

trường can thiệp vào sự nghiệp giáo dục. Trong những trường đại học ấy, người học bị ràng buộc bởi một chương trình nhất định, những khóa trình nhất định, một hệ thống những môn học được chọn trước, bị trói buộc bởi yêu cầu của thi cử và phần nhiều là dựa trên những yêu cầu ấy, tức dựa vào thi cử; chỉ cho người học những quyền hay nói đúng hơn là tước đoạt những quyền nhất định của người học trong trường hợp anh ta không tuân thủ các điều kiện đã quy định (Người sinh viên năm thứ tư khi đi thi sẽ bị đe dọa phải chịu một trong những hình phạt nặng nhất đó là mất trắng 10 hay 12 năm khổ học trong trường trung học và đại học và bị tước đoạt những lợi lộc mà vì chúng anh ta phải chịu 12 năm lao khổ). Trong những học đường ấy, mọi thứ đều được nghĩ ra để người học, trước mỗi đe dọa bị trừng phạt, phải tiếp thu trong quá trình đào tạo cái yếu tố giáo dục đã nói và lĩnh hội những tín hiệu, những quan điểm và một tính cách cần thiết cho những người sáng lập ra học đường.

Yếu tố giáo dục cưỡng bách bao gồm sự định trước một phạm vi khoa học và sự đe dọa bị trừng phạt, cũng mạnh mẽ và hiển nhiên đối với người quan sát nghiêm túc chẳng kém gì so với học đường có trừng phạt bằng roi vọt mà những người quan sát hời hợt nhận thấy ngay và thường đem đối lập với các trường đại học.

Các bài thuyết trình trước công chúng mà số lượng thường xuyên tăng dần ở Tây Âu và châu Mỹ thì ngược lại, chẳng những không ràng buộc với một lĩnh vực tri thức nhất định, chẳng những không đòi hỏi sự tập trung do mối đe dọa bị trừng phạt mà còn yêu cầu ở người học một sự đóng góp nhất định và chính điều đó chứng minh rằng chúng hoàn toàn đối lập với nhà trường kiểu thứ nhất, chúng hoàn toàn là sự tự do lựa chọn có cơ sở của chúng. Vậy đó, sự can thiệp và không can thiệp của nhà trường vào giáo dục là như thế. Nếu như người ta bảo tôi rằng sự không can thiệp như vậy có

thể thực hiện đối với các trường cấp cao và người lớn tuổi, nhưng nó vẫn không thể thực hiện đối với học đường cấp thấp và trẻ nhỏ tuổi bởi vì chúng ta chưa thấy những hình mẫu như vậy, tức những buổi thuyết trình dành cho trẻ em, v.v. và v.v. - thì tôi sẽ trả lời rằng nếu như chúng ta không quá câu nệ danh từ nhà trường mà quan niệm nó với định nghĩa nêu trên đây thì đối với các cấp học thấp và độ tuổi nhỏ, chúng ta sẽ tìm thấy nhiều cách ảnh hưởng qua đào tạo tự nhiên, không có sự can thiệp vào giáo dục mà vẫn tương ứng với hình thức thuyết trình trước công chúng và các học đường cấp cao. Những hình thức như vậy có thể là học đọc học viết thông qua anh em và bạn bè, các trò chơi dân gian cho trẻ nhỏ; về ảnh hưởng đào tạo của những hình thức đó, chúng tôi có ý định đăng một bài trong một số tới của tờ tạp chí của chúng tôi; cũng là những hình thức như vậy các kiểu diễn trò, các loại tranh ảnh và sách vở, những câu chuyện cổ tích và bài ca; cuối cùng đó là những thử nghiệm ở ngôi trường Yasnaya Polyana.

Câu trả lời cho câu hỏi thứ nhất đã phần nào giải đáp câu hỏi thứ hai: có thể thực hiện chẳng một sự không can thiệp như vậy? Về mặt lí thuyết không thể chứng minh khả năng đó. Chỉ có sự quan sát có thể khẳng định khả năng đó; một sự quan sát chứng minh rằng những con người hoàn toàn không được giáo dục có nghĩa là chỉ chịu ảnh hưởng của quá trình đào tạo tự nhiên, những con người từ dân chúng lại lành mạnh hơn, tươi tỉnh hơn, cường tráng hơn, tự chủ hơn, công bằng hơn, nhân đạo hơn và nhất là cần thiết hơn so với những con người từng được giáo dục theo bất kì cách nào. Nhưng có lẽ cả luận điểm này đối với nhiều người cũng đòi hỏi phải chứng minh? Về những minh chứng ấy tôi sẽ còn phải nói nhiều. Ở đây, tôi chỉ xin nêu một minh chứng. Tại sao thế hệ được giáo dục thì lại không ngày một hoàn thiện hơn về mặt sinh học? Dòng giống

của những con vật được giáo dục thì ngày một hoàn thiện, trong khi dòng giống của những con người được giáo dục thì ngày một thoái hóa, ngày một yếu đi. Xin hãy lấy ngẫu nhiên một trăm đứa trẻ sinh ra từ những thế hệ được giáo dục và một trăm đứa trẻ từ dân chúng không qua quy trình giáo dục và hãy thử so sánh chúng về mọi mặt mà bạn muốn: về sức mạnh, về sự tháo vát, về trí tuệ, về khả năng tiếp nhận, về đạo đức, tóm lại về mọi mặt - bạn phải ngạc nhiên trước ưu thế lớn lao của một trăm đứa trẻ thuộc những thế hệ không qua giáo dục học đường và tuổi càng nhỏ hơn thì ưu thế ấy càng lớn hơn và ngược lại. Thật là đáng sợ khi phải nói đến những kết luận có thể rút ra từ sự so sánh đó nhưng nó chính là như vậy.

Một sự chứng minh thấu đáo cái khả năng không can thiệp ấy ở các học đường cấp thấp cho những người mà kinh nghiệm cá nhân và cảm quan nội tại của họ không ủng hộ cho ý kiến này, chỉ có thể thực hiện được bằng cách nghiên cứu nghiêm túc các ảnh hưởng tự nhiên mà thông qua đó tầng lớp bình dân được đào tạo, bằng cách thảo luận vấn đề và tiến hành cả loạt thực nghiệm và báo cáo về chúng.

Vậy thì nhà trường trong điều kiện không can thiệp vào sự nghiệp giáo dục phải là gì? Như trên đã nói, nhà trường là một sự tác động có ý thức của người đào tạo lên đối tượng được đào tạo. Người đào tạo phải hành động thế nào để không vượt qua ranh giới của đào tạo, tức quá trình hình thành tự nhiên? Tôi xin trả lời rằng nhà trường phải có một mục đích - truyền thụ tri thức, hiểu biết mà không nỗ lực chuyển sang lĩnh vực đạo đức về quan điểm, về đức tin và về nhân cách; mục đích của nhà trường chỉ có một là dạy học chứ không phải là những kết quả trong việc ảnh hưởng đến nhân cách. Nhà trường không nên cố gắng tiên lượng những hậu quả mà sự dạy học có thể mang đến mà chỉ nên truyền thụ kiến thức và dành cho

người học quyền tự do hoàn toàn trong việc sử dụng chúng. Nhà trường không nên cho một khoa học này nọ hay là một hệ thống khoa học nào đó là cần thiết. Nhà trường phải truyền thụ những tri thức để người học lĩnh hội, trong khi vẫn dành cho người học cái quyền tiếp nhận hay không tiếp nhận chúng. Cơ cấu và chương trình của nhà trường không nên xây dựng trên một học thuyết nào, trên cơ sở tin chắc vào sự cần thiết của khoa học này nọ mà chỉ nên xây dựng trên cơ sở một khả năng, đó là học thức của người dạy.

Tôi xin giải thích bằng một ví dụ. Chẳng hạn tôi muốn sáng lập một trường học. Tôi không biên soạn chương trình dựa trên cơ sở các quan điểm của tôi và không dựa vào cái chương trình ấy để tìm giáo viên mà đề nghị mọi người ai có thiên hướng về truyền thụ kiến thức thì đến đọc bài giảng hoặc bài thuyết trình. Điều đương nhiên là kinh nghiệm từng trải sẽ hướng dẫn chúng ta trong việc lựa chọn những bài giảng ấy, tức là chúng tôi sẽ không thử giảng dạy những môn học mà mọi người không hào hứng nghe, chúng tôi sẽ không dạy ở làng quê nước Nga tiếng Tây Ban Nha, chiêm tinh học hoặc địa lí, cũng như vậy ở làng quê ấy một thương gia sẽ không mở hiệu bán dụng cụ phẫu thuật hoặc váy xòe. Chúng tôi có thể lường trước những yêu cầu đối với đề nghị của chúng tôi, nhưng quan tòa cuối cùng xét xử chúng tôi chỉ có thể là thực nghiệm, và chúng tôi cho rằng mình không có quyền mở bất kì một cửa hiệu nào bán nhựa đường với điều kiện là sẽ bán cứ 10 phuntơ nhựa đường thì kèm 1 phuntơ gừng hoặc son môi. Chúng tôi không quan tâm người tiêu dùng sẽ làm gì với hàng hóa của chúng tôi, chúng tôi tin rằng họ biết họ cần gì và đối với chúng tôi đoán định nhu cầu của họ và đáp ứng nó là đủ một rồi.

Rất có thể chúng ta sẽ tìm được một giáo viên sinh vật học, một giáo viên lịch sử phổ thông, một người dạy thánh luật và một

người nữa dạy địa hình. Nếu như các giáo viên ấy có khả năng làm cho những bài học của mình trở nên lí thú thì chúng sẽ rất có ích dẫu tưởng chừng như các môn học này không phù hợp và chỉ ngẫu nhiên. Tôi không tin vào khả năng của một hệ thống hài hòa các môn học được xây dựng trên cơ sở lí thuyết, nhưng lại tin rằng mỗi môn khoa học khi được giảng dạy một cách thoải mái tự do sẽ hài hòa thâm nhập vào kho kiến thức của mỗi con người. Người ta sẽ bảo rằng với cung cách xây dựng chương trình ngẫu nhiên như vậy thì khóa trình có thể bao gồm cả những môn học vô ích, thậm chí có hại, rằng có nhiều môn khoa học không thể giảng dạy kiểu như vậy được, rằng người học không được chuẩn bị đầy đủ để nghe hiểu. Tôi xin đáp rằng, một là không có môn khoa học vô ích và có hại cho bất kì ai, rằng còn có óc tỉnh táo và nhu cầu của những người học mà trong điều kiện học tập tự do sẽ không cho phép đưa vào các môn học vô ích hoặc độc hại, nếu như có những môn khoa học như vậy; hai là, chỉ thầy giáo tồi mới cần đến học sinh được chuẩn bị tốt; còn với một thầy giáo giỏi thì bắt đầu dạy đại số hoặc hình học giải tích cho những học sinh chưa biết số học sẽ dễ hơn là dạy cho một học sinh biết số học tồi, cũng như sẽ dễ hơn khi dạy lịch sử trung đại cho những học sinh chưa học thuộc lòng lịch sử cổ đại. Tôi không tin là một vị giáo sư đọc được bài giảng về toán vi phân và tích phân hoặc lịch sử pháp lí dân sự Nga ở trường đại học mà lại không dạy nổi số học và lịch sử phổ thông ở tiểu học; tôi không tin rằng ông ta là một giáo sư giỏi. Tôi không thừa nhận lợi ích và công lao, thậm chí khả năng dạy tốt được chỉ một phần của môn học. Điều chủ yếu là tôi tin rằng đề xuất của tôi sẽ luôn luôn đáp ứng nhu cầu, rằng trong mỗi cấp độ của một môn khoa học đều có một số lượng người học và người dạy.

Thế nhưng, người ta sẽ bảo tôi rằng làm thế nào mà người

làm việc đào tạo không mong muốn thông qua việc giảng dạy của mình thực hiện được một ảnh hưởng giáo dục nhất định? Ý nguyện đó hoàn toàn tự nhiên, nó vốn có trong nhu cầu tự nhiên khi người đào tạo truyền thụ kiến thức cho kẻ được đào tạo. Ý nguyện đó chỉ tăng thêm tâm huyết cho người đào tạo thực thi công việc của mình, đem lại mức độ say mê vốn rất cần thiết cho anh ta. Không thể nào phủ định ý nguyện đó, và tôi cũng không bao giờ định làm điều ấy, bản thân sự tồn tại của nó chỉ chứng minh thêm cho tôi rằng trong sự nghiệp đào tạo không thể thiếu được sự tự do. Không thể ngăn cấm người yêu thích và giảng môn lịch sử truyền đạt cho các học trò của mình cái quan niệm về lịch sử mà anh ta có, mà anh ta cho là hữu ích, cần thiết cho sự phát triển một con người, truyền đạt cái phương pháp mà người thầy cho là tối ưu trong việc học tập môn toán hoặc các khoa học tự nhiên; ngược lại, chính sự tiên lượng cái mục đích giáo dục luôn động viên người làm thầy, vấn đề chỉ là yếu tố giáo dục của khoa học không thể đem truyền thụ một cách áp đặt. Tôi sẽ không ngừng lưu ý bạn đọc điều đó.

Yếu tố giáo dục trong các môn, chẳng hạn, lịch sử, toán học chỉ có thể truyền đạt một khi người thầy nhiệt thành yêu thích môn học và nắm vững nó; chỉ khi đó tình yêu ấy mới lây lan sang học trò và có tác dụng giáo dục. Trong trường hợp ngược lại, tức là khi một lúc nào đó, ở đâu đó người ta quyết định rằng môn này môn nọ phải có tác dụng giáo dục và một số người có nhiệm vụ đọc bài giảng, một số người khác có nghĩa vụ phải nghe, thì việc giảng dạy sẽ đạt những mục đích ngược lại hoàn toàn, nghĩa là nó chẳng những không giáo dục một cách khoa học mà chỉ khiến học trò chán ghét khoa học. Người ta bảo rằng khoa học tự nó mang yếu tố giáo dục (*erziehliges element*); điều này vừa đúng vừa không đúng, và sai lầm cơ bản của quan điểm hiện hành về giáo dục chính là ở chỗ đó.

Khoa học là khoa học và tự nó chẳng mang gì cả. Yếu tố giáo dục nằm trong sự giảng dạy các môn khoa học, trong lòng mê say của thầy giáo đối với môn khoa học của mình và ở sự truyền đạt nó một cách say mê, ở thái độ của thầy đối với trò. Anh muốn giáo dục học trò bằng khoa học thì hãy yêu môn học của mình và nắm vững nó, khi đó học trò sẽ yêu cả anh lẫn môn học của anh và thế là anh sẽ giáo dục được chúng; còn nếu như anh không say mê nó thì anh có bắt buộc học trò phải học nó bằng cách nào đi nữa, khoa học vẫn sẽ chẳng có tác dụng giáo dục nào. Và ở đây vẫn chỉ một thước đo ấy, một lối thoát ấy - đó là quyền tự do của học trò trong việc đến nghe hay không đến nghe thầy giáo, tiếp nhận hay không tiếp nhận ảnh hưởng giáo dục từ ông ta, có nghĩa là chỉ học trò mới quyết định được người thầy có nắm vững và say mê môn khoa học của mình hay không.

Vậy, nhà trường là gì khi không can thiệp vào giáo dục?

Là sự tác động có ý thức, toàn diện và đa dạng nhất của một con người đến một con người khác nhằm mục đích truyền thụ kiến thức (instruction) mà không bắt buộc người học dù là bằng áp lực hay một cách tế nhị phải tiếp nhận những điều anh ta không muốn. Nhà trường có thể không phải là cái nhà trường như chúng ta thường quan niệm, nghĩa là có bảng đen, có bàn học sinh, có bục giảng giáo viên hay giáo sư - nó có thể là một gánh xiếc, một nhà hát, thư viện, bảo tàng, hay một cuộc đàm thoại - tổ hợp môn học, các chương trình có thể ở khắp nơi sẽ hình thành khác hẳn (tôi mới chỉ biết một thử nghiệm, đó là ngôi trường Yasnaya Polyana, với cách phân chia môn học như tôi đã miêu tả, phần do yêu cầu của học sinh và phụ huynh, phần do sự khiếm khuyết thông tin của giáo viên, trong vòng có nửa năm đã hoàn toàn thay đổi, đã có những hình thái khác hẳn).

Vậy thì chúng ta phải làm gì? Không lẽ sẽ không còn các ngôi trường cấp huyện, không còn các trường trung học, không còn bộ môn lịch sử pháp quyền La Mã? Tôi đã nghe thấy: - Điều gì sẽ xảy ra với nhân loại? - Tất cả sẽ không còn nữa, nếu học sinh không thấy là cần, và ông sẽ không thể làm cho chúng trở thành những người tốt. Tôi lại nghe thấy tiếp: - Bọn trẻ không phải lúc nào cũng biết chúng cần cái gì, chúng thường sai lầm... Tôi sẽ không tham gia vào cuộc tranh luận này. Cuộc tranh luận này sẽ dẫn chúng ta đến câu hỏi: bản tính con người có lí hay không trước pháp đình của con người?... Tôi không am hiểu điều đó nên sẽ không bước vào lĩnh vực đó; tôi chỉ nói rằng nếu như chúng ta có thể biết phải dạy cái gì, thì xin đừng cản trở tôi bắt buộc trẻ em Nga phải học tiếng Pháp, gia phả hệ Trung cổ và nghệ thuật trộm cắp. Tôi sẽ chứng minh được mọi điều cũng như chư vị. Tôi lại đã nghe thấy: - Vậy là sẽ không còn trường trung học và tiếng Latin thật ư?^[21] Thế thì tôi biết làm gì?

Xin đừng sợ, sẽ vẫn còn cả tiếng Latin, cả khoa hùng biện, sẽ còn hàng trăm năm nữa, và sẽ vẫn tồn tại chỉ bởi vì “thuốc đã mua, phải uống thôi” (như một người bệnh từng nói). Có lẽ phải hàng trăm năm nữa những ý kiến tôi diễn đạt trên đây, rất có thể, mơ hồ, vụng về, thiếu sức thuyết phục, mới trở thành tài sản chung; có lẽ phải hàng trăm năm nữa mới tiêu tan những thiết chế có sẵn từ lâu – trường tiểu học, trường trung học, trường đại học và mới xuất hiện các nhà trường hình thành trên cơ sở quyền tự do của thể hệ học trò mới.

VŨ THẾ KHÔI dịch

TỰ BẠCH

(Dẫn nhập một tác phẩm chưa in)

Tôi được rửa tội và giáo dục theo đạo Ki tô chính thống. Từ thơ ấu qua suốt tuổi thiếu niên, rồi thanh niên, người ta dạy tôi tin theo đạo ấy. Nhưng ở tuổi 18, sau khi bỏ học, không học hết năm thứ hai đại học, thì tôi đã không còn tin vào bất cứ cái gì mà tôi được dạy bảo.

Nếu căn cứ vào những gì mà tôi nhớ, thì tôi chưa bao giờ có đức tin nghiêm túc, mà chỉ tin cậy vào cái mà những người lớn dạy bảo tôi, tin vào những lời tuyên tín của họ trước tôi; nhưng niềm tin cậy ấy rất bấp bênh.

Tôi nhớ, hồi tôi mới chừng mười một tuổi, một cậu bạn đã mất từ lâu tên là Volodenka M., thời ấy đang học ở trường trung học, vào một ngày chủ nhật sang chơi với chúng tôi và loan báo cho chúng tôi một phát hiện mới nhất ở trường cậu. Nội dung của phát hiện ấy là không có Thiên Chúa và tất cả những gì mà người ta vẫn dạy chúng tôi toàn là những điều bịa đặt (chuyện này xảy ra vào năm 1838). Như tôi nhớ, các anh tôi đã tỏ ra rất quan tâm đến tin mới này và đã gọi cả tôi đến để hội ý. Tất cả chúng tôi, tôi nhớ, đều rất phấn chấn, đều xem cái tin này là rất hấp dẫn và rất có thể là đúng sự thật.

Tôi còn nhớ thêm là khi mà anh trai tôi, Dmitri, còn đang học đại học bỗng nhiên trở nên mộ đạo và với bản tính cuồng nhiệt sẵn có, bắt đầu chăm chỉ đi lễ nhà thờ, ăn chay, sống một lối sống thanh sạch, hợp với đạo lí thì tất cả chúng tôi, cả những người nhiều tuổi hơn, đã chế giễu anh không ngớt và không hiểu vì sao đã gọi anh là một Noah. Tôi nhớ, có lần ông Musin - Puskin, thời ấy là giám hộ

viên của Đại học Kazan, gọi chúng tôi đến nhà ông ta khiêu vũ, anh tôi đã từ chối, và ông ta đã dỗ dành anh một cách giễu cợt, viện lí rằng ngay vua David cũng nhảy múa trước hòm đựng thánh tích cơ mà. Thời ấy, tôi đã đồng cảm hoàn toàn với những lời giễu cợt như thế của những người lớn tuổi hơn và đã rút ra từ đấy một kết luận là cần phải học sách giáo lí, cần phải đi lễ nhà thờ song không nên coi trọng quá mức những chuyện ấy. Tôi còn nhớ thêm nữa là hồi còn rất trẻ tôi đã đọc Voltaire và những nhạo báng của ông đã không những không làm tôi phẫn nộ, mà còn khiến tôi rất vui thích.

Sự rời bỏ tôn giáo đã diễn ra trong tôi tương tự như đã từng và hiện nay vẫn diễn ra ở những người được hưởng một nền giáo dục như chúng tôi. Thiết nghĩ, trong đa số trường hợp cái đó xảy ra thế này: con người thường sống như mọi người xung quanh sống, còn mọi người thì sống trên cơ sở những khởi nguyên không những không có một cái gì chung mà đa phần còn đối lập với học thuyết tôn giáo; học thuyết tôn giáo không liên quan gì đến cuộc sống, trong quan hệ với những người khác ta không khi nào phải đụng chạm với nó và trong đời tư cũng không bao giờ phải đối mặt với nó; học thuyết ấy được tuyên tín ở đâu đó, xa xôi và độc lập với cuộc sống. Nếu con người có phải đụng chạm với nó, thì cũng chỉ như là với một hiện tượng bên ngoài, không gắn bó với đời sống.

Nếu dựa vào đời sống của con người, vào những việc làm của nó thì giờ đây cũng như trước kia không thể nào biết được, anh ta có tin đạo hay không. Nếu có sự khác nhau giữa những người công khai tuyên tín đạo chính thống và những người phủ định đạo này, thì sự khác nhau ấy không có lợi cho những người thứ nhất. Hiện nay cũng như trước đây, sự thừa nhận và tuyên tín công khai đạo chính thống đa phần được thấy ở những con người đàn độn, tàn bạo và vô đạo đức, nhưng lại xem mình là những nhân vật rất quan

trọng. Còn trí tuệ, sự trung thực, ngay thẳng, lòng tốt và đạo đức thì đa phần lại được bắt gặp ở những người coi mình là vô đạo.

Ở nhà trường người ta dạy giáo lí và cắt cử học sinh đi lễ nhà thờ; người ta đòi các viên chức trình giấy chứng nhận đã thụ lễ ban thánh thể. Nhưng những người thuộc giới của chúng tôi, đã không còn đi học và không đảm nhiệm công vụ gì nữa thì hiện nay cũng như xưa kia, mà xưa kia còn nặng hơn, có thể sống qua hàng chục năm mà không nhớ ra dù chỉ một lần rằng mình đang sống giữa các tín hữu Kitô giáo và bản thân được gọi là người theo đạo Kitô chính thống.

Thành thử thử hiện nay cũng như xưa kia, cái giáo thuyết được tiếp nhận bằng sự tin cậy và được duy trì bằng áp lực từ bên ngoài, tiêu tan dần dưới ảnh hưởng của những kiến thức và kinh nghiệm sống trái ngược với nó, và một người sống lâu rất nhiều khi tưởng rằng cái giáo thuyết được truyền thụ cho y từ thời thơ ấu vẫn còn lại nguyên vẹn trong y, nhưng thực ra nó đã biến mất không còn dấu tích.

Một người thông minh và trung thực, ông S., đã kể cho tôi nghe ông ấy đã thôi tin đạo như thế nào. Khoảng năm S. hai mươi sáu tuổi, một hôm, trong cuộc đi săn, trước khi ngủ qua đêm, ông đứng dậy cầu nguyện. Người anh trai cùng đi săn với ông nằm trên cỏ khô và nhìn ông. Khi S. đã cầu nguyện xong và bắt đầu nằm xuống, người anh hỏi ông ta: "Chú vẫn còn làm việc đó à?" Và họ không nói thêm gì nữa với nhau. Nhưng từ hôm ấy S. đã thôi không cầu nguyện và không đi lễ nhà thờ nữa. Không phải vì ông biết những quan niệm của anh mình và chia sẻ chúng, cũng không phải vì ông đã quyết một cái gì đó trong thâm tâm, mà chỉ bởi vì mấy lời mà người anh nói ra đúng lúc đã giống như ngón tay ấn vào bức tường sẵn sàng sụp đổ do sức nặng của chính nó; mấy lời ấy đã chỉ

cho ông thấy rằng ở chỗ mà ông tưởng là có tín ngưỡng từ lâu đã trống không, và vì thế mà tất cả những lời mà ông nói, những dấu thánh giá và những động tác cúi lạy mà ông làm trong lúc cầu nguyện chỉ là những cử chỉ vô nghĩa hoàn toàn. Một khi đã nhận thức được tính vô nghĩa của chúng, thì ông đã không thể tiếp tục làm chúng.

Điều này, tôi nghĩ, đã và đang xảy ra với đại đa số người. Tôi nói về những người có học như chúng tôi, nói về những người trung thực với chính mình, chứ không phải về những ai biến đổi tượng của tín ngưỡng thành phương tiện để đạt được bất kì một mục đích nhất thời nào (Những người ấy là những kẻ bất tín nhất về bản chất, bởi vì nếu đối với họ tín ngưỡng là phương tiện để đạt được những mục đích trần thế nào đó, thì đó chắc chắn đã không còn là tín ngưỡng nữa). Còn với những người có học như chúng tôi thì họ ở trong tình thế như thể ánh sáng của tri thức và cuộc sống đã nung chảy tòa nhà hư tạo của họ và họ đã nhận ra điều đó để rồi giải phóng vị trí ấy, hoặc họ hãy còn chưa nhận ra.

Cái giáo thuyết được truyền thụ cho tôi từ tuổi thơ đã biến mất trong tôi cũng giống như trong những người khác, chỉ với một nét dị biệt là, do tôi từ rất sớm đã bắt đầu đọc nhiều và suy nghĩ nhiều, cho nên sự từ bỏ tôn giáo nơi tôi cũng rất sớm trở nên hữu thức. Từ năm mười sáu tuổi, tôi đã thôi không cầu nguyện nữa và theo thôi thúc của bản thân cũng thôi không đi lễ nhà thờ và nhịn ăn nữa. Tôi không còn tin vào những gì được truyền thụ từ tuổi thơ, nhưng tôi vẫn tin vào một cái gì đó. Tôi sẽ không thể nói được tôi tin vào cái gì. Tôi tin vào Thượng Đế ư, hoặc đúng hơn tôi không phủ nhận Thượng Đế, nhưng Thượng Đế nào thì tôi không thể nói; tôi không phủ nhận cả Kitô lẫn học thuyết của Người, nhưng học thuyết ấy là ra sao thì tôi cũng không thể nói.

Giờ đây, nhớ lại, tôi thấy rõ rằng niềm tin chân chính duy nhất của tôi thời ấy - cái mà, ngoài những bản năng sinh vật, thúc đẩy cuộc sống của tôi - là tin vào sự hoàn thiện hóa. Nhưng hoàn thiện hóa trong cái gì và nhằm mục đích gì thì tôi lại không nói được. Tôi cố hoàn thiện mình về mặt trí óc - tôi học mọi thứ có thể học và mọi thứ mà cuộc sống bắt tôi phải tiếp cận; tôi cố gắng hoàn thiện ý chí của mình - đặt ra cho mình những nguyên tắc này nguyên tắc kia và cố gắng tuân thủ chúng; tôi hoàn thiện mình cả về mặt thể chất, bằng mọi luyện tập nâng cao thể lực và sự khéo léo của mình và bằng mọi gian khổ rèn cho mình tính chịu đựng và tính kiên nhẫn. Và tôi xem tất cả cái đó là sự hoàn thiện hóa. Dĩ nhiên, khởi đầu tất cả chỉ là sự hoàn thiện đạo đức, nhưng nó đã mau chóng bị thay thế bằng sự hoàn thiện hóa chung chung, tức bằng ý nguyện trở nên tốt hơn không phải trước chính mình hay trước Thượng Đế, mà là trước những người khác. Và rất nhanh cái ý nguyện trở nên tốt hơn trước người khác ấy đã bị thay thế bằng ý nguyện trở nên mạnh hơn những người khác, tức là danh giá hơn, quan trọng hơn, giàu có hơn.

II

Lúc nào đó tôi sẽ kể lại lịch sử đời tôi - nó vừa đầy xúc động vừa đầy ý nghĩa giáo huấn trong mười năm tuổi trẻ ấy. Thiết nghĩ, nhiều người, rất nhiều người từng trải nghiệm những điều ấy. Bằng toàn bộ tâm hồn tôi ao ước làm người tốt; nhưng tôi còn trẻ, tôi có những đam mê, mà tôi lại đơn độc, đơn độc hoàn toàn những khi tôi tìm kiếm cái tốt lành. Mỗi khi tôi cố gắng thổ lộ những gì là nguyện vọng sâu kín nhất của mình, thổ lộ rằng tôi muốn trở thành người tốt về mặt đạo đức, thì tôi chỉ bắt gặp sự khinh bỉ và chế nhạo; song chỉ cần tôi giao mình cho những đam mê xấu xa, thì người ta lại

khen ngợi tôi và khích lệ tôi. Lòng hiếu danh, ham mê quyền lực, ham lợi, ham nhục dục, lòng kiêu ngạo, sự giận dữ, sự báo thù - tất cả cái đó đều được coi trọng. Giao mình cho những thị dục ấy, tôi trở nên giống những người có tuổi, và tôi cảm thấy rằng người ta hài lòng về tôi. Bà cô hiền hậu của tôi, một con người trong sạch tuyệt vời cùng sống với tôi, vẫn thường bảo tội rằng bà không mong muốn cho tôi một điều gì hơn là làm sao tôi có quan hệ luyến ái với một phụ nữ có chồng. "Rien ne forme un jeune homme comme une liaison avec une femme comme il faut"^[22]; bà còn mong ước cho tôi một hạnh phúc khác - làm sao tôi trở thành một sĩ quan tùy tùng, tốt nhất là của hoàng thượng; và hạnh phúc lớn nhất - làm sao tôi cưới được một thiếu nữ rất giàu và, nhờ cuộc hôn nhân ấy, có được thật nhiều nô lệ.

Tôi không thể nhớ lại những năm ấy mà không cảm thấy kinh hãi, ghê tởm và đau lòng. Tôi đã từng giết người trên chiến trường^[23], từng thách thức đấu súng, từng thua bạc, ăn tiêu biết bao công sức của những người nông nô, trừng phạt họ, tà dâm, lừa đảo. Nói dối, ăn cắp, dâm ô theo mọi cách, nát rượu, bạo hành, giết người... Không có tội ác nào mà tôi đã không mắc phải, song về tất cả cái đó người ta lại khen tôi, những người cùng lứa tuổi đã và hiện nay vẫn xem tôi là người tương đối có đạo đức.

Tôi đã sống mười năm như thế.

Vào thời kì ấy tôi bắt đầu viết vì hám danh, hám lợi và kiêu căng. Trong viết lách tôi cũng xử sự như trong đời sống. Để có được tên tuổi và tiền, mà vì chúng tôi cầm bút, cần phải che giấu đi cái tốt lành và phô trương cái xấu xa. Và tôi đã làm như thế. Biết bao lần tôi đã dùng đủ mưu mẹo để che giấu đi trong những văn phẩm của mình, dưới vẻ dũng dũng và thậm chí chế giễu nhẹ nhàng, những khát vọng hướng thiện, mà chính chúng tạo ra ý nghĩa cho cuộc

sống của tôi. Và tôi đã đạt được mục đích: người ta khen ngợi tôi.

Hai mươi sáu tuổi đời, sau chiến tranh, tôi lên Peterburg và bước vào quan hệ với giới cầm bút. Người ta tiếp đón tôi như người của mình, phỉnh nịnh tôi. Và tôi chưa kịp trông trước trông sau, thì cách nhìn đời của giới văn sĩ mà tôi giao du đã được tôi hấp thụ và đã xóa nhòa hoàn toàn trong tôi những nỗ lực trở nên tốt hơn trước đó. Cách nhìn ấy đã lót dưới cuộc sống buông thả của tôi một lí thuyết biện minh cho nó.

Cách nhìn đời của những người ấy, những đồng nghiệp của tôi trong viết lách, là như sau: cuộc sống nói chung đi lên, phát triển và trong sự phát triển ấy vai trò chính thuộc về chúng ta, những con người của tư tưởng, mà trong những con người của tư tưởng thì có ảnh hưởng nhiều nhất lại là chúng ta - những nghệ sĩ, những thi sĩ. Sứ mệnh của chúng ta là dạy bảo loài người. Và để không xuất hiện trong chúng tôi một câu hỏi tự nhiên: thế thì tôi biết cái gì và phải dạy cái gì, lí thuyết ấy đã chỉ rõ rằng chính cái đó là không cần biết, rằng người nghệ sĩ và thi sĩ dạy dỗ một cách vô thức. Tôi được coi là một nghệ sĩ và thi sĩ tuyệt vời, và vì vậy thời ấy tôi rất tự nhiên hấp thụ lí thuyết đó. Tôi - một nghệ sĩ, một thi sĩ cứ viết, cứ dạy mà không biết mình dạy cái gì. Người ta trả tiền cho tôi vì việc làm ấy, tôi có đồ ăn, nhà ở rất tốt, có phụ nữ, có xã hội để giao tế có danh tiếng. Cho nên những gì tôi dạy nhân quần, hẳn là rất tốt.

Niềm tin ấy vào ý nghĩa của thi ca và vào sự phát triển của cuộc sống là một tín ngưỡng thực thụ, và tôi là một trong những tư tế của tín ngưỡng ấy. Làm tư tế cho cái đạo ấy là rất có lợi và thích thú. Và tôi trong thời gian khá lâu dài đã sống trong tín ngưỡng ấy, không hề nghi ngờ tính chân lí của nó. Nhưng sang năm thứ hai và nhất là thứ ba của cuộc sống đó, tôi bắt đầu nghi ngờ tính không thể sai lầm của tín ngưỡng ấy và bắt đầu khảo sát nó. Lí do đầu tiên

khiến tôi hồ nghi, đó là tôi bắt đầu nhận ra rằng các vị tư tế của tín ngưỡng ấy không phải tất cả đều đồng tâm nhất trí với nhau. Một số người nói: chúng tôi mới là những người thầy tốt và hữu ích, chúng tôi dạy bảo cái cần thiết, còn những người khác thì dạy bậy. Những người khác lại nói: không, chúng tôi mới là chân chính, còn các ông dạy bậy. Và họ tranh luận, cãi vã, chửi bới, lừa gạt, gian lận, chống lại nhau. Ngoài ra, trong số họ còn có nhiều người không quan tâm gì hết đến việc ai phải, ai trái, mà chỉ cốt giành được những mục đích tư lợi của mình, lợi dụng toàn bộ hoạt động của chúng tôi. Tất cả điều đó đã khiến tôi phải hồ nghi tính chân lí của tín ngưỡng của chúng tôi.

Ngoài ra, khi đã hồ nghi tính chân chính của cái tôn giáo của văn sĩ ấy, tôi bắt đầu quan sát chăm chú hơn các vị tăng lữ của nó và nhận ra rằng hầu như tất cả các tăng lữ ấy, các văn sĩ, đều là những kẻ vô đạo đức và đa phần là những người xấu, nhỏ nhen về nhân cách, thấp kém hơn nhiều so với những người tôi từng quen biết trong cuộc đời quân nhân trác táng của mình, nhưng các vị ấy lại hết sức tự tin và tự mãn - một sự tự mãn chỉ có thể có ở các thánh nhân hoặc ở những người không biết thánh thiện là gì. Những người ấy đã khiến tôi phát ghét, tôi đã phát ghét cả chính mình và ngộ ra rằng tôn giáo ấy là một trò bịp.

Nhưng lạ thay, mặc dù tôi đã mau chóng hiểu được tính sai trái của tôn giáo ấy và đã từ bỏ nó, nhưng tôi lại không từ bỏ cái danh hiệu mà những người ấy đã ban cho tôi - danh hiệu nghệ sĩ, thi sĩ, người thầy. Tôi ngây thơ tưởng rằng tôi là thi sĩ, là nghệ sĩ và có thể dạy bảo mọi người trong khi tự mình không biết phải dạy cái gì. Và tôi đã làm như thế.

Từ việc giao du với những người ấy, tôi đã hấp thụ một tật xấu mới - tính cao ngạo phát triển tới bệnh hoạn và niềm tin tưởng điên

rõ ràng tôi có sứ mệnh dạy bảo mọi người dù không biết mình phải dạy cái gì.

Giờ đây, nhớ lại về thời kì ấy, nhớ lại về tâm trạng của mình lúc ấy và tâm trạng của những người khác (những người như thế, thực ra, hiện nay vẫn có hàng ngàn), tôi thấy vừa đáng thương, vừa đáng sợ, vừa nức cười - xuất hiện đúng cái cảm giác mà ta trải nghiệm trong nhà thương điên.

Hồi ấy, tất cả chúng tôi đều tin tưởng sắt đá rằng chúng tôi cần phải nói và nói, phải viết và in càng nhanh càng tốt, càng nhiều càng tốt, tất cả cái đó là cần thiết cho lợi ích của nhân loại. Và chúng tôi - hàng ngàn người phủ định, chửi bới lẫn nhau, - tất cả đều in, đều viết, đều dạy bảo những người khác. Và, chúng tôi không nhận ra rằng mình không hiểu biết một cái gì cả, với một câu hỏi giản đơn nhất của đời sống: cái gì tốt và cái gì xấu - chúng tôi không biết trả lời thế nào, tất cả chúng tôi, không ai nghe ai, đều nói nhất loạt, có khi chiều ý nhau và khen ngợi nhau, cốt để bản thân cũng được chiều ý và được khen ngợi, nhưng nhiều khi bực tức hò hét át tiếng nhau, hệt như trong nhà thương điên.

Hàng ngàn công nhân làm việc cật lực ngày đêm, sắp chữ, in ấn hàng triệu ngôn từ, rồi bưu chính chở chúng đi khắp nước Nga, thế mà tất cả chúng tôi cứ dạy bảo, dạy bảo nữa, dạy bảo mãi mà không thể nào kịp dạy bảo tất cả và tất cả đều bực mình rằng người đời ít chịu nghe chúng tôi.

Kì lạ vô cùng, nhưng bây giờ tôi đã hiểu. Động cơ thực sự, xuất phát từ tâm can của chúng tôi là làm sao chúng tôi nhận được thật nhiều tiền và thật nhiều lời khen ngợi. Để đạt mục đích ấy chúng tôi không biết làm một cái gì khác ngoài viết sách và viết báo. Và chúng tôi đã làm việc ấy. Nhưng để có thể làm một việc vô ích như thế mà lại tin tưởng rằng mình là những người rất quan trọng,

chúng tôi cần phải có một lập luận biện minh cho hoạt động của chúng tôi. Và chúng tôi đã nghĩ ra một điều như sau: tất cả những gì tồn tại đều có lí. Tất cả những gì tồn tại đều phát triển. Mà tất cả đều phát triển được là nhờ có sự khai hóa. Mức độ khai hóa thì đo được bằng sự phát hành sách báo. Người ta trả tiền cho chúng tôi và trọng vọng chúng tôi vì chúng tôi viết sách và viết báo, vì vậy chúng tôi là những người hữu ích nhất và ưu tú nhất. Lập luận này sẽ hay tuyệt, nếu như chúng tôi tất cả đều tâm đầu ý hợp với nhau, nhưng bởi lẽ đáp lại từng tư tưởng được một người nói ra, bao giờ cũng xuất hiện một tư tưởng khác, đối lập một trăm tám mươi độ, do người khác phát biểu, cho nên điều ấy lẽ ra đã phải khiến chúng tôi suy nghĩ lại. Nhưng chúng tôi đã không nhận ra điều ấy. Người ta trả tiền chúng tôi, và những người đồng đảng khen ngợi chúng tôi, - cho nên chúng tôi, mỗi người trong chúng tôi, đều cho mình là đúng.

Bây giờ, tôi thấy rõ là không có sự khác biệt nào hết với- nhà thương điên; nhưng thời ấy tôi chỉ nghĩ hoặc một cách mơ hồ và, cũng như mọi người điên - gọi tất cả là những kẻ điên, ngoài bản thân mình.

III

Tôi đã sống như thế, lao vào sự điên rồ ấy, sáu năm, trước khi cưới vợ. Cũng trong thời kì này tôi đã ra nước ngoài. Cuộc sống ở châu Âu và quan hệ gần gũi với những con người tiên tiến và thông thái của châu Âu đã củng cố trong tôi niềm tin từng làm sống chính tôi vào sự hoàn thiện hóa nói chung và giờ đây tôi lại tìm thấy nó ở những người Âu. Niềm tin ấy ở tôi đã thâm thái hình thức thường lệ, hiện hữu ở đa phần những người có học trong thời đại chúng ta. Nó được diễn đạt bằng từ "tiến bộ". Hồi ấy, tôi có cảm tưởng rằng từ này nói lên một cái gì đó. Tôi còn chưa hiểu được rằng, cũng như mọi

người sống bị giày vò bởi câu hỏi: làm thế nào sống tốt hơn, khi tôi trả lời: hãy sống thích hợp với tiến bộ, thì tôi nói y như một người đang ngồi trong con thuyền bị sóng và gió đưa đi, khi người ta đặt ra cho anh ta một câu hỏi chính và duy nhất quan trọng đối với anh ta: "Bơi về đâu?" - thì anh ta lại không trả lời câu hỏi ấy, mà chỉ nói: "Chúng ta bị đưa tới đâu đó."

Thuở ấy, tôi đã không nhận ra điều đó. Chỉ đôi khi không phải lí trí, mà tình cảm nổi loạn chống lại niềm mê tín chung ấy của thời đại chúng ta, niềm mê tín giúp con người che giấu khỏi mình sự không hiểu biết cuộc sống của mình. Chẳng hạn, trong thời gian lưu lại ở Paris, cảnh tượng xử tử hình^[24] đã lột trần trước tôi tính chông chênh của niềm mê tín tiến bộ nơi tôi. Khi tôi trông thấy cái đầu người rời khỏi thân thể, rồi cả cái này lẫn cái kia rời nhau rơi bịch xuống hòm, thì tôi đã ngộ ra - không phải bằng lí trí, mà bằng toàn thể con người mình - rằng không một lí thuyết nào về sự hữu lí của cái hiện hữu và về quy luật tiến bộ có thể biện minh cho hành vi này, và giả sử mọi người trên thế giới, bất kì theo lí thuyết nào, từ ngày sáng thế, tất cả đều coi cái đó là cần thiết - thì tôi vẫn cứ biết rằng cái đó không cần thiết, cái đó là xấu xa và vì vậy, quan tòa phán xử cái gì là tốt và cần thiết không phải là những gì người đời nói và làm, cũng không phải là sự tiến bộ chung mà là tôi với trái tim của tôi. Một trường hợp khác đã khiến tôi nhận ra tính bất toàn cho đời sống của niềm mê tín tiến bộ là cái chết của anh trai tôi^[25]. Tuy là một người thông minh, đôn hậu, giàu tình cảm, anh tôi còn trẻ đã mắc bệnh, ốm hơn một năm và đã chết trong đau khổ mà không hiểu được, mình đã sống để làm gì và lại càng ít hiểu hơn, chết đi để làm gì. Không một lí thuyết nào có thể giải đáp những câu hỏi ấy cho tôi và cho anh tôi trong suốt thời gian anh chết dần một cách vô cùng đau đớn.

Nhưng đây chỉ là những trường hợp nghi vấn hiếm hoi, thực chất tôi vẫn tiếp tục sống và tuyên tín chỉ một niềm tin vào tiến bộ. "Tất cả đều phát triển, và tôi cũng phát triển; còn việc tôi cùng với mọi người phát triển để làm gì, thì sau này sẽ rõ".

Từ nước ngoài trở về, tôi định cư ở làng quê và bắt đầu quan tâm đến việc mở trường học cho trẻ em nông dân^[26]. Việc làm này thích hợp đặc biệt với tôi, bởi vì ở đây việc không có sự dối trá đã trở nên hiển nhiên và đập vào mắt tôi trong hoạt động dạy đời bằng văn chương. Ở đây, tôi cũng hành động vì tiến bộ, nhưng tôi đã có thái độ phê phán đối với chính sự tiến bộ ấy. Tôi nói với mình rằng tiến bộ trong một số hiện tượng của nó đã được thực thi không đúng, và chẳng hạn đối với những con người còn nguyên thủy, đối với các con em nông dân, thì phải xử sự theo tinh thần tự do hoàn toàn, để họ tự chọn con đường tiến bộ mà họ muốn.

Thực tình mà nói, tôi vẫn luẩn quẩn xung quanh một vấn đề chưa giải quyết được - làm sao dạy bảo được người khác mà không biết mình phải dạy cái gì. Trong những lĩnh vực cao siêu của hoạt động văn chương thì tôi đã ngộ ra rằng không thể dạy bảo mà không biết cần phải dạy cái gì, vì tôi đã thấy mọi người dạy đủ thứ khác nhau và bằng những cuộc cãi vã với nhau cố che giấu sự không hiểu biết của mình khỏi chính mình; còn ở đây, với các con em nông dân, thì tôi nghĩ rằng có thể tránh được cái khó khăn ấy bằng cách để cho các em học những gì mà chúng muốn. Bây giờ, tôi thấy nực cười mỗi khi nhớ lại mình đã lươn lẹo thế nào chỉ cốt thực hiện một dự vọng của mình - dạy bảo người khác, mặc dù trong thâm tâm tôi biết rất rõ rằng tôi không thể dạy cho ai một điều gì cần thiết bởi vì chính tôi không biết cái gì là cần thiết. Sau một năm làm việc ở trường, tôi lại ra nước ngoài một lần nữa để tìm hiểu xem làm thế nào có thể, chính mình không hiểu biết gì hết, nhưng lại dạy được những người

khác.

Và tôi tưởng rằng tôi đã học được cái phép ấy ở nước ngoài, cho nên, được trang bị mọi pháp thuật, vào năm giải phóng nông dân^[27] tôi đã trở về Nga và nhận chức người trung gian, bắt đầu dạy cả những người không có học ở các trường học, cả những người có học ở cái tạp chí mà tôi xuất bản^[28]. Công việc tưởng chừng tiến triển tốt, nhưng tôi có cảm giác rằng đầu óc mình không lành mạnh lắm và tình hình này không thể kéo dài. Và lẽ ra ngay thời ấy tôi đã lâm vào tình trạng tuyệt vọng, như đã lâm vào ở tuổi năm mươi, nếu như tôi không có một khía cạnh đời sống nữa còn chưa được ném trải và hứa hẹn cứu thoát tôi - đó là cuộc sống gia đình.

Trong vòng một năm tôi vừa làm trung gian, vừa dạy học ở trường, vừa ra tạp chí và cảm thấy khổ sở vô cùng, đặc biệt vì thấy mình đã vướng mắc quá nhiều; những cuộc đấu tranh trên cương vị người trung gian trở nên nặng nề vô cùng đối với tôi; hoạt động ở trường của tôi đem lại kết quả quá mơ hồ, còn ảnh hưởng của tôi ở tạp chí mà tựu trung vẫn là ý muốn dạy bảo mọi người nhưng lại che đi cho bằng được cái điều rằng tôi không biết cần phải dạy cái gì - cái ảnh hưởng ấy đã khiến tôi phát ghét đến nỗi tôi đã mắc bệnh tinh thần nhiều hơn là thể chất, và thế là tôi đã vứt bỏ tất cả, đã đi xuống miền thảo nguyên, đến với những người Bashkir để hít thở không khí, uống sữa ngựa chua và sống một đời sống hoang dã.

Từ đó trở về, tôi đã cưới vợ^[29]. Những điều kiện mới của sinh hoạt gia đình hạnh phúc đã khiến tôi sao nhãng hoàn toàn mọi tìm kiếm ý nghĩa chung của cuộc sống. Toàn bộ cuộc sống của tôi thời kì này tập trung vào gia đình, vào vợ, vào các con, vào những lo toan gia tăng các phương tiện sống. Khát vọng hoàn thiện trước đây đã bị thay thế bằng mong muốn hoàn thiện hóa chung chung, rồi bằng

mong muốn tiến bộ, và bây giờ được thay thế trực tiếp bởi nguyện vọng sao cho tôi cùng gia đình được sống tốt nhất.

Mười lăm năm nữa đã trôi qua như thế.

Mặc dù trong vòng mười lăm năm ấy tôi coi việc viết văn là chuyện tầm phào, song tôi vẫn tiếp tục viết. Tôi đã được nếm cái cảm dỗ của nghề viết văn, cái cảm dỗ của những khoản nhuận bút kếch sù và những tràng vỗ tay vang dội thưởng cho cái lao động cón con, cho nên tôi lại giao mình cho cái cảm dỗ ấy như là phương tiện để cải thiện hoàn cảnh vật chất của mình và để đánh át đi mọi câu hỏi trong lòng về ý nghĩa của cuộc đời mình và của cuộc sống nói chung.

Và tôi cứ viết, cứ dạy bảo về cái đã trở thành chân lí duy nhất đối với tôi - về việc phải sống thế nào để mình và gia đình mình được hạnh phúc nhất.

Tôi cứ sống như thế, nhưng cách đây năm năm bắt đầu xảy ra với tôi một cái gì đó rất kì quặc: tôi bắt đầu cảm thấy có những giây phút ngỡ ngàng, cuộc song tựa hồ dừng lại, tựa hồ tôi không biết mình phải sống thế nào, phải làm gì, tôi bối rối và trở nên u sầu. Nhưng trạng thái ấy qua đi, và tôi lại tiếp tục sống như trước. Sau này những giây phút ngỡ ngàng ấy bắt đầu lặp lại với tần số ngày một gia tăng và dưới hình thức cố định. Cuộc sống dừng lại, thể hiện bằng những câu hỏi luôn luôn giống nhau: để làm gì? Được rồi, nhưng sau đó sẽ ra sao?

Ban đầu, tôi tưởng rằng đó chỉ là những câu hỏi vu vơ, không đúng chỗ và đúng lúc. Tôi tưởng rằng tất cả cái đó tôi biết cả rồi và khi nào tôi muốn giải đáp những câu hỏi ấy thì sẽ không gặp khó khăn gì, rằng chẳng qua hiện nay tôi không có thì giờ để làm việc ấy, chứ còn khi nào định làm, thì sẽ tìm ra ngay những lời giải đáp. Song những câu hỏi ấy cứ trở lại ngày một thường hằng hơn, đòi giải

đáp ngay một khăn thiết hơn, và giống như những dấu chấm rơi mãi xuống một chỗ, những câu hỏi không được trả lời ấy cũng tụ lại thành một vết đen.

Đã xảy ra cái mà vẫn thường xảy ra với từng người mắc bệnh nội khoa hiểm nghèo. Ban đầu xuất hiện những dấu hiệu khó chịu trong người rất nhỏ, mà bệnh nhân không để ý đến, rồi những dấu hiệu ấy lặp lại ngày một thường xuyên hơn và hợp thành một nỗi đau liên tiếp trong thời gian. Nỗi đau gia tăng, và người bệnh chưa kịp ngoảnh lại thì đã nhận ra rằng cái mà anh ta cho là sự khó ở, đối với anh lại là cái quan trọng hơn tất cả mọi thứ trên đời, đó là cái chết.

Cũng điều ấy đã xảy ra với tôi. Tôi đã hiểu rằng đây không phải là sự khó ở ngẫu nhiên, mà là một cái gì đó rất quan trọng, và rằng nếu những câu hỏi ấy cứ lặp đi lặp lại mãi, thì phải tìm lời giải đáp cho chúng. Và tôi đã cố gắng tìm lời giải đáp. Những câu hỏi ấy tưởng chừng thật ngốc nghếch, đơn giản và trẻ con. Nhưng chỉ cần tôi đụng đến chúng và định giải đáp, thì ngay lập tức tôi nhận ra rằng, thứ nhất, đây không phải là những câu hỏi trẻ con và ngốc nghếch, mà là những câu hỏi quan trọng nhất và sâu sắc nhất trong đời, và thứ hai, tôi không thể, dù có suy nghĩ bao nhiêu vẫn không thể giải đáp chúng. Trước khi bắt tay vào giải quyết những công việc ở điền trang thuộc tỉnh Samara, hay giáo dục con cái, hay viết sách, tôi cần biết sẽ làm cái đó để làm gì. Chừng nào chưa biết - để làm gì, thì tôi không thể làm gì cả. Giữa những suy tính về kinh tế thời ấy khiến tôi rất bận tâm, trong đầu tôi bỗng nảy ra một câu hỏi: "Được rồi, mi sẽ có 6.000 desiatina^[30] đất ở tỉnh Samara, 300 đầu ngựa, nhưng sau đó?..." Và tôi rối trí hoàn toàn, không biết cần phải nghĩ cái gì tiếp theo. Hoặc, mới bắt đầu nghĩ về việc tôi sẽ giáo dục các con tôi thế nào, tôi lại tự hỏi: "Để làm gì chứ? Hoặc, đang suy luận về

việc bằng cách nào dân chúng có thể đạt được cuộc sống khá giả, tôi đột ngột tự nhủ: "Việc gì đến mi cơ chứ?" Hoặc, còn đang suy tưởng đến cái vinh quang mà những văn phẩm của tôi mang lại, tôi lại tự nhủ: Được rồi, mi sẽ trở nên vẻ vang hơn Gogol, Puskin, Shakespeare, Molière, hơn tất cả các nhà văn trên thế giới - nhưng rồi sao nữa?..."

Và tôi đã không thể, không thể tìm được một câu trả lời nào.

IV

Cuộc sống của tôi ngừng lại. Tôi vẫn có thể hít thở, ăn uống, ngủ và không thể không hít thở, không ăn, không uống, không ngủ; nhưng đã không còn cuộc sống, bởi vì không còn những nguyện vọng mà sự thỏa mãn chúng lại là hữu lí đối với tôi. Nếu tôi mong muốn một cái gì đó, thì tôi đã biết trước rằng, dù tôi có thỏa mãn hay không thỏa mãn nguyện vọng ấy của mình, tiếp theo sẽ chẳng có gì hết.

Giả sử có một tiên nữ đến và tỏ ý sẵn sàng thực hiện mọi ước vọng của tôi thì tôi sẽ không biết nói gì. Nếu ở trong tôi còn có không phải ước vọng, mà chỉ là thói quen ước vọng như trong những giây phút say rượu xưa kia, thì lúc tỉnh táo, tôi biết rằng cái đó chỉ là hư ảo, rằng chẳng có gì để ước vọng nữa. Ngay cả việc nhận biết chân lí tôi cũng không thể ước vọng nữa, bởi vì tôi đoán được nó là cái gì. Chân lí ấy là: cuộc sống là vô nghĩa.

Cứ như thế tôi đã sống từ lâu, từ lâu đã đi, rồi cuối cùng đi đến một vực thẳm và trông thấy rõ đằng trước không có gì cả, ngoài cái chết. Và tôi không thể dừng lại, cũng không thể quay lại, cũng không thể nhắm mắt để khỏi trông thấy rằng đằng trước không có gì cả, ngoài cuộc sống và hạnh phúc hư ảo, còn khổ đau, cái chết và sự tuyệt diệt mới là thật.

Tôi cảm thấy chán ghét cuộc sống - một sức mạnh nào đó không thể cưỡng nổi thôi thúc tôi tìm cách thoát khỏi cuộc đời. Không thể nói rằng tôi muốn giết chết mình. Song cái sức mạnh lôi cuốn tôi từ bỏ cuộc sống đã tỏ ra mãnh liệt hơn, sung mãn hơn, bao trùm hơn bất kì một mong muốn nào. Sức mạnh ấy giống như khát vọng sống trước kia, chỉ khác là theo hướng ngược lại. Bằng mọi sinh lực, tôi muốn từ giã cuộc đời. Ý định tự tử đến với tôi cũng tự nhiên như những ý nghĩ về cải thiện cuộc sống trước kia. Ý định ấy có sức cám dỗ đến mức tôi phải dùng mưu này mẹo kia chống lại chính mình, để không thực hiện nó một cách quá vội vã. Tôi không muốn vội chỉ vì muốn dùng mọi nỗ lực để gỡ rối cho mình. Nếu không gỡ rối được, tôi tự nhủ, thì sẽ luôn luôn còn thời gian. Và thế là tôi, một người có hạnh phúc, đã buộc phải đem ra khỏi buồng mình, nơi tôi vẫn ở lại một mình để thay quần áo, sợi dây để khỏi treo cổ dưới xà ngang giữa hai tủ; và tôi không mang súng đi săn nữa, để khỏi bị cám dỗ bởi một phương tiện tự giải phóng khỏi cuộc sống quá dễ dàng. Chính tôi không biết tôi muốn cái gì: tôi sợ hãi cuộc sống, muốn thoát khỏi nó nhưng đồng thời vẫn hi vọng một cái gì đó ở nó.

Và tất cả điều đó đã đến với tôi trong lúc từ mọi phía tôi có cái mà vẫn được xem là hạnh phúc hoàn hảo. Lúc ấy, tôi chưa đầy năm mươi tuổi đời. Tôi có người vợ đôn hậu, yêu thương và được yêu thương, tôi có những đứa con ngoan, có một điền trang lớn, mà chẳng cần công sức của tôi vẫn tăng trưởng và mở mang. Tôi được mọi người thân thích và quen biết kính trọng, hơn bao giờ hết được những người khác khen ngợi và có thể cho rằng mình có danh tiếng mà không phải tự mơn trớn một cách đặc biệt. Bên cạnh tất cả cái đó, tôi không những không ốm yếu về thể xác hay tinh thần, mà ngược lại, còn được phú cho một sức khỏe cả tinh thần lẫn thể chất

mà tôi hiếm thấy ở những người cùng tuổi: về thể lực, tôi có thể cắt cỏ không thua những người mugic; về trí óc, tôi có thể làm việc tám-mười tiếng một mạch mà không chịu bất kì hậu quả nào từ sự căng thẳng ấy. Nhưng chính trong hoàn cảnh ấy, tôi đã đi đến nhận thức rằng mình không thể sống nữa, và vì sợ chết, tôi đã phải dùng mẹo này mưu kia để chống lại chính mình, để không tước đi của mình mạng sống

Tâm trạng ấy hiện ra với tôi thế này: cuộc đời của tôi là một trò đùa ngu xuẩn và độc ác nào đó mà một ai đó bày ra để chơi khăm tôi. Mặc dù tôi không công nhận có bất kì "một ai đó" đã sáng tạo ra tôi, nhưng cái hình thức suy tưởng, rằng một ai đó đang chơi khăm tôi một cách ngu xuẩn và độc ác bằng cách cho tôi ra đời, là hình thức suy tưởng tự nhiên nhất đối với tôi.

Tôi bắt giác hình dung ra rằng ở đẳng ấy, ở nơi nào đó một ai đó đang vui đùa nhìn tôi, xem tôi 30-40 năm rông đã sống, vừa sống vừa học hành, phát triển, tăng trưởng bằng thân thể và tinh thần và giờ đây, với trí tuệ đã vững vàng, đã leo lên đến đỉnh cuộc đời mà từ đấy toàn bộ nó mở ra trước mắt tôi - và tôi đang đứng như kẻ si ngốc giữa những người si ngốc trên cái đỉnh ấy, nhận ra rõ mồn một rằng trên đời này không có cái gì hết, đã không có và cũng sẽ chẳng có. "Thế mà y thấy nực cười.."

Nhưng dù có hay không có "một ai đó đang cười nhạo tôi, tôi không thấy dễ xử hơn. Tôi không tìm ra được một ý nghĩa hữu lí nào cho từng hành vi của mình và cả cuộc đời mình. Tôi chỉ lấy làm ngạc nhiên, vì sao tôi đã có thể không hiểu ra cái đó ngay từ đầu. Tất cả cái đó mọi người đều biết từ lâu. Không nay thì mai bệnh tật và cái chết sẽ đến (như đã từng đến) với những người tôi yêu quý và đến cả với tôi, sẽ không còn lại cái gì ngoài mùi hôi thối và lũ giun. Những việc làm của tôi, dù chúng là thế nào, tất cả đều sẽ bị lãng

quên, dù sớm hơn hay muộn hơn, và tôi cũng sẽ không còn nữa. Thế thì xằng xở để làm gì? Vì sao con người có thể không nhìn thấy cái đó và vẫn sống - điều ấy mới đáng ngạc nhiên! Chỉ có thể sống, chừng nào còn say đời; còn đã tỉnh rồi thì không thể không thấy rằng tất cả chỉ là trò lừa, một trò lừa ngu xuẩn! Đây, chính như thế đấy - thậm chí chẳng có gì là hài hước và hóm hỉnh, mà chỉ đơn thuần tàn ác và xuẩn ngốc.

Từ xa xưa, người ta kể cho nhau nghe câu chuyện ngụ ngôn phương Đông về một lữ khách giữa thảo nguyên bị một con thú tấn công dữ dội. Chạy trốn con thú, lữ khách leo xuống một cái giếng cạn, nhưng dưới đáy giếng là một con rồng đang há miệng chờ ngấu nghiến anh ta. Và con người bất hạnh, không dám chui lên trên vì sợ phải chết bởi con dã thú cuồng điên, nhưng cũng không dám nhảy xuống đáy giếng vì sợ bị con rồng ngấu nghiến, liền vò lấy một bụi cây dại mọc ra từ khe giếng và giữ chặt lấy nó. Tay lữ khách yếu dần, và anh ta cảm thấy sắp phải nộp mình cho thần chết đang chờ anh ta từ hai phía; nhưng anh ta vẫn cố giữ, và trong khi cố giữ, anh ta ngoái nhìn xung quanh và thấy hai con chuột nhắt, một trắng, một đen, bò xung quanh bụi cây và gặm thân cây. Chỉ một lát nữa bụi cây sẽ gãy đứt, và anh ta sẽ rơi vào miệng rồng. Lữ khách nhìn thấy tất cả và biết rằng cái chết là không hề tránh khỏi; nhưng trong khi vẫn treo lơ lửng trong không trung, anh ta tìm kiếm quanh mình và thấy trên lá cây mấy giọt mật, thế là anh ta thè lưỡi ra liếm chúng. Cũng như thế, tôi đang bám lấy cuộc sống, biết rằng con rồng của sự chết đang sẵn sàng xé xác tôi, không có cách nào tránh khỏi nó, và tôi không thể hiểu vì sao lại rơi vào cảnh khốn đốn này. Cả tôi cũng cố liếm những mật trước đây vẫn an ủi tôi, nhưng mật ấy giờ đây đã không còn làm tôi vui thích, thế mà con chuột trắng và chuột đen - ngày và đêm - vẫn tiếp tục gặm cái thân cây mà tôi níu

lấy. Tôi trông thấy rõ con rỗng, và mật đã không còn ngọt với tôi. Tôi chỉ thấy con rỗng không thể tránh khỏi và hai con chuột - mà không thể nhìn đi chỗ khác. Đây không phải là truyện ngụ ngôn, mà là sự thật đích thực, không thể hồ nghi và ai ai cũng thấy.

Trò lừa trước đây của những niềm vui sống đánh át đi nỗi khiếp sợ con rỗng đã không còn đánh lừa được tôi. Dù ai đó có nói bao nhiêu lần với tôi: anh không hiểu được ý nghĩa cuộc sống đâu, cho nên đừng nghĩ nữa, hãy sống đi - thì tôi vẫn không làm được điều đó, bởi lẽ trước đây tôi đã làm điều đó quá lâu. Bây giờ, tôi không thể không nhìn thấy ngày và đêm chạy đi vùn vụt và kéo tôi đến cái chết. Tôi chỉ thấy một điều đó thôi bởi vì chỉ một điều đó là chân lí, còn tất cả những thứ khác đều là giả dối.

Hai giọt mật mà trước đây thu hút cặp mắt tôi lâu hơn những giọt khác, khiến tôi sao nhãng chân lí tàn nhẫn - tình yêu đối với gia đình và đối với nghề viết văn mà tôi gọi là nghệ thuật - giờ đây đã không còn ngọt nữa đối với tôi.

"Gia đình..." - tôi tự nhủ; nhưng gia đình - đó là vợ, là các con; họ cũng là những con người. Họ cũng ở trong những điều kiện hết như tôi: họ hoặc phải sống trong giả dối, hoặc phải nhận ra chân lí khủng khiếp. Thế thì họ sống để làm gì? Và tôi thương yêu, nâng niu, giáo dỡng, bênh vực họ để làm gì? Để họ cũng ném trái nỗi tuyệt vọng như tôi giờ đây hay để họ cứ sống trong ngu si! Yêu thương họ, tôi không thể che giấu họ cái chân lí, mà mỗi bước đi trong nhận thức đều dẫn đến nó. Chân lí ấy là chết.

"Nghệ thuật, thơ ca ư?..." Bị ám ảnh bởi thành công và bởi những lời khen của người đời, tôi khá lâu vỗ về mình rằng đây là việc đáng làm, mặc dù cái chết sẽ đến và hủy tiêu tất cả - cả tôi, cả những việc làm của tôi, cả ký ức về chúng; nhưng rồi tôi cũng ngộ ra rằng cả cái đó cũng là trò lừa. Tôi thấy rõ nghệ thuật là vật tô điểm

cho đời sống, là cái môi quyến rũ sống. Nhưng với tôi, cuộc sống đã mất hết sức quyến rũ, thế thì tôi làm sao có thể quyến rũ những người khác? Khi tôi còn chưa sống bằng cuộc sống của mình, khi cuộc sống của những người khác còn nâng giữ tôi trên những làn sóng của nó, khi tôi còn tin rằng cuộc sống có ý nghĩa, mặc dù tôi không diễn đạt được ý nghĩa ấy, thì những hồi quang của đời sống, thuộc đủ mọi kiểu loại, trong thơ ca và nghệ thuật đều đem lại niềm vui cho tôi; tôi vui thú nhìn đời qua chiếc gương nhỏ ấy của nghệ thuật. Nhưng khi tôi bắt đầu tìm kiếm ý nghĩa cuộc sống, khi tôi cảm thấy mình cần phải tự sống, thì chiếc gương nhỏ ấy trở nên hoặc không cần thiết cho tôi, dư thừa và nực cười, hoặc trở thành nguồn hành hạ tôi. Tôi không thể tự an ủi rằng tôi đã nhìn thấy trước trong gương cái cảnh ngộ trở trêu và vô vọng của mình.

Thật là tốt khi một thời tôi đã có thể mừng vui trước tất cả cái đó, vì thời ấy, trong thâm tâm, tôi còn tin rằng cuộc sống của tôi có ý nghĩa. Thời ấy cái trò chơi sáng tối ấy - cái hài, cái bi, cái xúc động, cái đẹp, cái đáng sợ trong đời sống - làm tôi vui. Nhưng khi tôi đã biết rằng cuộc sống là vô nghĩa và kinh khủng - thì cái trò chơi gương ấy đã không thể khiến tôi vui cười. Không một mật ngọt nào có thể khiến tôi thấy ngọt, một khi tôi đã nhìn thấy con rỗng và đôi chuột gặm khoét trụ cột của tôi.

Nhưng như thế vẫn còn ít. Giả sử tôi chỉ đơn thuần ngộ ra rằng cuộc sống không có ý nghĩa, thì tôi đã có thể biết về điều đó một cách bình thản, biết rằng đó là thân phận của tôi. Nhưng tôi đã không thể bình thản. Giả sử tôi như một người sống trong rừng và biết không có lối ra khỏi rừng, thì tôi có thể vẫn sống; nhưng tôi lại như một người lạc lối trong rừng và kinh hoàng vì mình đã lạc lối; người ấy chạy lui chạy tới, muốn tìm ra lối nhưng biết rằng mỗi bước đi chỉ làm cho nó lạc lối hơn, thế mà vẫn không thể không

chạy tới chạy lui.

Điều đó thật khủng khiếp. Và để thoát khỏi nỗi khủng khiếp ấy, tôi định tự tử. Tôi kinh hoàng trước cái đang chờ đợi tôi - tôi biết rằng nỗi kinh hoàng này đáng kinh hoàng hơn chính hoàn cảnh của tôi, nhưng tôi không thể xua đuổi nó và không thể kiên nhẫn chờ kết cục. Dù có suy luận thuyết phục đến đâu về việc thế nào động mạch tim cũng vỡ hay một cái gì đó sẽ vỡ và tất cả sẽ kết thúc, tôi vẫn không thể kiên nhẫn chờ kết cục. Nỗi sợ bóng tối quá lớn, và tôi muốn tẩu thoát nhanh hơn bằng một viên đạn hay cái tròng. Đấy, chính cảm xúc ấy lôi kéo tôi mạnh hơn cả tới sự tự sát.

V

“Nhưng có thể tôi đã bỏ qua một cái gì đó, không hiểu một cái gì đó? — mấy lần tôi tự vấn - không thể được, cái tâm trạng tuyệt vọng này không thể là của mọi người được.” Và tôi đã cố tìm lời giải đáp cho những câu hỏi ấy của tôi trong tất cả những tri thức mà loài người đã thu lượm được. Tôi đã tìm rất lâu và khổ sở, không vì sự tò mò nhàn tản, không uể oải, mà đau khổ, kiên trì tìm đêm ngày - tìm như người lâm nạn tìm sự cứu giúp - và rồi đã không tìm thấy gì hết.

Tôi đã sục tìm trong mọi tri thức và đã không chỉ không tìm thấy, mà còn nhận ra rằng tất cả những ai đã tìm kiếm trong tri thức như tôi đều hết như tôi, chẳng tìm ra cái gì. Tôi đã không chỉ không tìm ra, mà còn thừa nhận không úp mở, rằng cái làm tôi tuyệt vọng - sự vô nghĩa của cuộc sống - cái đó mới là tri thức duy nhất không thể hồ nghi và khả thủ đối với mọi người.

Tôi đã tìm kiếm khắp nơi và nhờ suốt đời học tập và có quan hệ với thế giới khoa học, đã tiếp cận được với những nhà khoa học thuộc đủ mọi ngành tri thức khác nhau, họ đã không từ chối khai mở cho tôi những kiến thức của họ không chỉ qua sách vở mà còn

qua các cuộc đàm thoại, - vì thế tôi đã biết được tất cả những gì mà khoa học nói để trả lời câu hỏi của cuộc sống.

Khá lâu tôi đã không thể nào tin được rằng khoa học, để giải đáp những câu hỏi của cuộc sống, đã không nói cái gì khác ngoài cái nó nói. Khá lâu tôi có cảm tưởng rằng mình còn chưa hiểu được một cái gì đó, mỗi khi tôi chú mục vào vẻ đạo mạo và giọng trang nghiêm của nhà khoa học đang khẳng định những điều không có gì chung với những vấn đề của đời sống con người. Khá lâu tôi rụt rè trước tri thức, tưởng rằng sự không ăn khớp giữa những lời giải đáp của nó và những câu hỏi của tôi không phải là lỗi của tri thức, mà là lỗi của sự dốt nát nơi tôi; nhưng việc ấy đối với tôi không phải là chuyện đùa, không phải là trò tiêu khiển, mà là việc của cả đời tôi, và muốn hay không muốn tôi vẫn cứ phải dần dần đi đến nhận thức rằng những câu hỏi của tôi mới là những câu hỏi duy nhất chính đáng, làm nền móng cho mọi tri thức, rằng kẻ có lỗi không phải là tôi với những câu hỏi của mình, mà là khoa học, nếu nó có tham vọng giải đáp những câu hỏi ấy.

Câu hỏi của tôi - cái câu hỏi mà vào tuổi năm mươi đã dẫn tôi đến ý định tự sát - là câu hỏi đơn giản nhất, nằm sâu trong tâm thức từng người, từ đứa trẻ dần đến ông già hiền minh nhất, là câu hỏi mà không có nó thì không thể có cuộc sống, như tôi đã nghiệm chứng. Câu hỏi đó là thế này: "Sẽ có cái gì từ cái mà tôi làm hôm nay và ngày mai, - sẽ có cái gì từ toàn bộ cuộc đời tôi?"

Được diễn đạt một cách khác, câu hỏi sẽ là thế này: "Tôi sống để làm gì, mong muốn một cái gì đó để làm gì, làm một cái gì đó để làm gì?" Còn có thể diễn đạt câu hỏi ấy như thế này nữa: "Trong cuộc sống của tôi liệu có một ý nghĩa nào, mà cái chết không thể tránh khỏi và đang chờ tôi không tiêu diệt được?"

Đây, đối với vèn vèn một câu hỏi ấy, được diễn đạt theo

những cách khác nhau, tôi đã tìm kiếm lời giải đáp trong toàn bộ tri thức của loài người. Và tôi nhận ra rằng trong quan hệ với câu hỏi ấy tất cả các tri thức của con người tựa hồ phân chia thành hai bán quyển, mà ở hai đầu đôi lập của chúng có hai cực: một cực phủ định, một cực khẳng định; nhưng ở cả cực này lẫn cực kia đều không có những lời giải đáp cho những câu hỏi của cuộc sống.

Một dãy tri thức xem ra không thừa nhận câu hỏi ấy, nhưng lại giải đáp rõ ràng và chính xác những câu hỏi khác, được đặt ra một cách riêng rẽ: đó là dãy của những tri thức thực nghiệm, mà ở cực điểm là toán học; dãy tri thức khác thừa nhận câu hỏi, nhưng không trả lời: đó là những tri thức tư biện, mà ở cực điểm của chúng là siêu hình học.

Từ thời hoa niên, tôi chí thú với những tri thức tư biện, nhưng về sau cả những khoa học toán học và tự nhiên cũng thu hút tôi, và chừng nào tôi còn chưa đặt ra cho mình một cách rõ ràng câu hỏi của mình, chừng nào câu hỏi ấy không lớn mạnh lên trong tôi, khẩn thiết đòi giải đáp thì tôi vẫn còn thỏa mãn với những giải đáp giả hiệu mà tri thức cung cấp cho tôi.

Trong lĩnh vực thực nghiệm, tôi từng nói với mình: "Tất cả đều phát triển, đều phân hóa, đi đến sự phức tạp và hoàn chỉnh, và có những quy luật điều hành diễn trình ấy. Mi là một phần của chỉnh thể. Nếu nhận thức được, tùy theo khả năng, cái chỉnh thể ấy và nhận thức được quy luật của sự phát triển, thì mi sẽ nhận thức được cả vị trí của mình trong chỉnh thể và cả bản thân mình." Dù thật xấu hổ, song tôi phải thú nhận có thời tôi đã dường như thỏa mãn với câu trả lời ấy. Đó chính là thời mà bản thân tôi trở nên phức tạp, bản thân tôi phát triển. Cơ bắp của tôi tăng trưởng và bồi bổ sức mạnh, trí nhớ ngày một trau dồi, năng lực tư duy và hiểu biết ngày một gia tăng, tôi trưởng thành, phát triển và cảm thấy bên trong

mình sự tăng trưởng ấy, với tôi thật tự nhiên để nghĩ rằng đó chính là quy luật của toàn thế giới, mà ở đây tôi sẽ tìm thấy giải đáp cho cả những câu hỏi của cuộc đời mình. Nhưng đến lúc sự tăng trưởng trong tôi chấm dứt - tôi cảm thấy rằng mình không phát triển nữa, mà thoái triển, cơ bắp tôi yếu đi, răng bắt đầu rụng - và tôi nhận ra rằng cái quy luật ấy. không những không giải thích được gì cho tôi, mà ngay quy luật ấy cũng không và không thể có, chẳng qua tôi đã ngộ nhận là quy luật cái đã nhận thấy trong mình vào một thời kì xác định của đời mình. Khi đã có thái độ nghiêm khắc hơn đối với công thức của quy luật ấy thì tôi đã nhận thấy rõ rằng không thể có quy luật về sự phát triển vô tận, nhận thấy rõ rằng nếu nói: trong không gian và thời gian vô tận tất cả đều phát triển, hoàn thiện hóa, phức tạp hóa, phân hóa – thì sẽ là không nói một cái gì cả. Tất cả cái đó chỉ là những lời vô nghĩa, bởi lẽ trong vô tận không có cả cái phức tạp lẫn cái đơn giản, cả cái trước lẫn cái sau, cả cái tốt hơn lẫn cái xấu hơn.

Song cái chính là câu hỏi của cá nhân tôi: tôi là cái gì với những ước vọng của mình? - câu hỏi ấy vẫn nằm đó, tuyệt đối không được giải đáp. Và tôi hiểu ra rằng tất cả những tri thức ấy đều rất kì thú, rất hấp dẫn, nhưng chúng chính xác và rõ ràng trong tỉ lệ nghịch với khả năng ứng dụng vào những vấn đề của cuộc sống: càng ít ứng dụng được vào những vấn đề của cuộc sống thì chúng càng chính xác và rõ ràng, và càng cố gắng đưa ra những giải pháp cho những vấn đề của cuộc sống, thì chúng lại càng trở nên không rõ ràng và không hấp dẫn. Nếu tìm hiểu ngành tri thức cố gắng đưa ra những giải pháp cho những vấn đề của cuộc sống - sinh lí học, tâm lí học, sinh học, xã hội học - thì ta sẽ bắt gặp một sự nghèo nàn đáng kinh ngạc của tư tưởng, một sự tù mù lớn nhất, một tham vọng không gì có thể biện minh - tham vọng giải quyết những vấn đề

không thuộc thẩm quyền của chúng, cùng với những mâu thuẫn liên tiếp của nhà tư tưởng này với những nhà tư tưởng khác và thậm chí với chính họ. Nếu tham khảo ngành tri thức không làm cái việc giải quyết những vấn đề của cuộc sống, mà chỉ giải đáp những câu hỏi khoa học chuyên ngành của nó thì ta sẽ phải khâm phục sức mạnh của trí tuệ con người, nhưng ta biết trước rằng ở đây không có những câu trả lời cho những câu hỏi của cuộc sống. Những tri thức ấy phớt lờ thẳng thừng câu hỏi của cuộc sống. Chúng nói: "Anh là cái gì và anh sống để làm gì, chúng tôi không biết trả lời những câu hỏi ấy và không làm việc ấy; nhưng nếu anh cần biết các quy luật của ánh sáng, của những tổ hợp hóa chất, các quy luật của sự phát triển các sinh vật, nếu anh cần biết các quy luật của các thể sống, các hình thức của chúng, tương quan của các số và đại lượng, nếu anh cần biết những quy luật của trí tuệ của chính mình, thì về tất cả những thứ ấy chúng tôi có những câu trả lời rõ ràng, chính xác và không thể hồ nghi."

Nói chung có thể phô diễn thái độ của các khoa học thực nghiệm đối với câu hỏi của cuộc sống như thế này: Câu hỏi: "Tôi sống để làm gì?" - Trả lời: "Trong không gian to lớn vô tận, trong thời gian dài lâu vô tận, những hạt nhỏ vô tận thay hình đổi dạng một cách phức tạp vô tận, và khi anh hiểu được những quy luật của những cuộc thay hình đổi dạng, thì lúc ấy anh sẽ hiểu được anh sống để làm gì."

Trong lĩnh vực tự biện, tôi từng nói với mình: "Cả nhân loại sống và phát triển trên cơ sở những nguyên lý tinh thần, những lý tưởng dẫn đường chỉ lối cho nó. Những lý tưởng ấy được thể hiện trong các tôn giáo, các khoa học, các nghệ thuật, các hình thái nhà nước. Những lý tưởng ấy ngày một trở nên cao cả hơn, và nhân loại đang tiến tới hạnh phúc cao nhất. Tôi là một phần của nhân loại, vì

vậy sứ mệnh của tôi là góp sức cho sự nhận thức và thực hiện những lí tưởng của nhân loại." Và tôi, vào thời thiếu năng trí tuệ của mình đã thỏa mãn với ý nghĩ ấy; nhưng chỉ cần câu hỏi của cuộc sống nổi dậy trong tôi, thì toàn bộ lí thuyết ấy sụp đổ tức khắc. Chưa nói về tính không chính xác và thiếu lương tâm trong việc những khoa học tư biện đã biến một số kết luận được rút ra từ nghiên cứu một bộ phận nhỏ của loài người thành những kết luận phổ quát, chưa nói về sự mâu thuẫn lẫn nhau giữa những đại diện khác nhau của quan điểm này xung quanh vấn đề những lí tưởng của nhân loại là gì; một nét kì quặc, nêu không muốn nói rằng xuẩn ngốc của quan điểm này là ở chỗ để trả lời câu hỏi trước mắt từng con người: "Tôi là cái gì?", hoặc: "Tôi sống để làm gì?", hoặc: "Tôi phải làm gì?", con người lại phải trả lời trước câu hỏi: "Là gì cái cuộc sống của toàn nhân loại mà nó không hề biết đến, cái cuộc sống mà trong đó nó chỉ biết một phần còn con trong một thời kì còn con." Để hiểu được nó là cái gì, con người phải biết trước nhân loại bí ẩn ấy là cái gì, mà nhân loại ấy thì lại bao gồm toàn những người hết như nó, không hiểu biết chính mình.

Phải thú nhận rằng có thời tôi đã tin vào tất cả cái đó. Đó là cái thời, khi mà tôi theo đuổi những lí tưởng ưa chuộng nhất, chúng biện minh cho những sở thích của tôi, cho nên tôi cố gắng nghĩ ra một lí thuyết, mà theo đó tôi có thể xem những sở thích của mình như là quy luật của toàn thể loài người. Nhưng chỉ cần câu hỏi của cuộc sống nổi dậy trong tôi với tất cả sự sáng rõ của nó, thì câu trả lời ấy tan biến tức khắc. Và tôi hiểu ra rằng tựa như trong các khoa học thực nghiệm có những khoa học thực thụ và những khoa học nửa vời gắng sức đưa ra những lời giải đáp cho những câu hỏi không thuộc thẩm quyền của chúng, trong lĩnh vực tư biện cũng thế, có một loạt khoa học cố gắng giải đáp những câu hỏi không thuộc

thẩm quyền của mình. Những khoa học nửa vời trong lĩnh vực này - những khoa học pháp lí, xã hội, lịch sử - cố giải quyết những vấn đề của con người bằng cách mỗi ngành theo cung cách của mình đưa ra một giải pháp hư ảo cho một vấn đề của đời sống toàn nhân loại.

Nhưng tựa như trong lĩnh vực các khoa học thực nghiệm, một con người thành tâm hỏi: tôi phải sống thế nào, không thể thỏa mãn với câu trả lời: hãy nghiên cứu trong không gian vô tận những biến đổi vô tận theo thời gian và mức độ phức tạp của những hạt vô tận, và khi ấy anh sẽ hiểu được cuộc sống của mình, cũng như thế một con người thành tâm không thể thỏa mãn với lời đáp: hãy nghiên cứu cuộc sống của toàn thể nhân loại - mà sự khởi đầu và kết thúc của nó ta không thể biết và không biết được ngay cả một phần nhỏ - và khi ấy anh sẽ hiểu được cuộc sống của mình- Và giống hệt như trong các khoa học thực nghiệm nửa vời, những khoa học tư biện nửa vời này cũng càng rời xa nhiệm vụ của mình thì lại càng chứa đầy những sự mơ hồ, thiếu chính xác, những điều nhảm nhí và mâu thuẫn. Nhiệm vụ của khoa học thực nghiệm là xác định trình tự nhân quả của các hiện tượng vật chất. Chỉ cần đưa vào khoa học thực nghiệm câu hỏi về nguyên nhân cuối cùng, thì ta sẽ có ngay cái nhảm nhí. Nhiệm vụ của khoa học tư biện là nhận thức bản chất vô nguyên nhân của sự sống. Chỉ cần đưa vào đây sự nghiên cứu những hiện tượng mang tính nhân quả như những hiện tượng xã hội, lịch sử, thì ta cũng sẽ lại có ngay cái nhảm nhí.

Chỉ khi nào khoa học thực nghiệm không đưa vào những nghiên cứu của mình cái nguyên nhân cuối cùng thì khi ấy nó mới cung cấp những tri thức chân chính và cho thấy sự vĩ đại của trí tuệ con người. Và ngược lại, khoa học tư biện chỉ là khoa học và chỉ cho thấy sự vĩ đại của trí tuệ con người, khi mà nó loại bỏ hoàn toàn những câu hỏi về trình tự nhân quả của các hiện tượng và xem xét

con người chỉ trong mối quan hệ với nguyên nhân cuối cùng. Là như thế trong khu vực này cái khoa học tạo thành cực điểm của bản quyền này - siêu hình học, hay là triết học siêu hình. Khoa học này đặt ra rõ ràng câu hỏi: tôi và cả thế giới là gì? Và tôi và cả thế giới tồn tại để làm gì? Và từ khi khoa học ấy ra đời, nó luôn luôn trả lời giống nhau. Dù nhà triết học gọi cái căn cốt của sự sống có trong tôi và trong mọi thứ hiện hữu là những ý niệm, hoặc bản thể, hoặc tinh thần, hoặc ý chí - nhà triết học luôn luôn nói chỉ một điều, đó là cái căn cốt ấy có và tôi chính là nó; nhưng căn cốt ấy có để làm gì thì anh ta không biết và không trả lời, nếu anh ta là người tư duy chính xác. Tôi hỏi: tại sao lại phải có cái căn cốt ấy? Cái gì sẽ có từ việc là căn cốt ấy đang và sẽ tồn tại? Nhưng triết học không những không trả lời, mà chính nó chỉ luôn luôn hỏi một điều ấy. Và nếu nó là triết học chân chính thì toàn bộ công việc của nó chỉ là đặt ra thật rõ ràng câu hỏi ấy. Và nếu nó kiên định với nhiệm vụ của mình, thì nó không thể trả lời một cách nào khác câu hỏi "Tôi và cả thế giới là gì?" ngoài: "Là tất cả và không là gì cả"; còn đối với câu hỏi: "Thế giới tồn tại để làm gì và tôi tồn tại để làm gì?" nó không thể không trả lời: "Không biết."

Thành thử, dù tôi có loay hoay thế nào với những lời giải đáp tư biện của triết học, tôi vẫn không bằng cách nào có thể nhận được một cái gì giống giống như sự giải đáp thắc mắc không phải vì tựa như trong lĩnh vực thực nghiệm chính xác, câu trả lời không liên quan tới câu hỏi, mà vì ở đây, mặc dù toàn bộ lao động trí óc nhằm vào chính câu hỏi này, nhưng vẫn không có được câu trả lời, và thay vì trả lời ta lại có cũng vẫn câu hỏi ấy, chỉ dưới hình thức phức tạp hơn.

Trong cuộc kiếm tìm những lời giải đáp cho câu hỏi của cuộc sống, tôi đã nếm trải cái cảm giác giống hệt như cảm giác của người lạc lối trong rừng.

Anh ta bước ra một quang trống, trèo lên cây và trông thấy rõ mồn một những không gian bao la, nhưng ở đâu cũng không có nhà và không thể có; anh ta lao sâu vào rừng rậm, vào bóng tối, và chỉ nhìn thấy bóng tối chứ không thấy nhà ở đâu.

Cũng như thế, tôi lưu lạc trong rừng của tri thức con người, giữa những khoảng chân trời sáng láng mà những kiến thức toán học và thực nghiệm mở ra trước mắt tôi, nhưng đó lại là những chân trời mà lần theo chúng thì không thể tìm thấy nhà; và giữa những vùng tối của những tri thức tư biện, mà càng đi xa thì càng chìm vào bóng tối dày đặc hơn, và cuối cùng tôi đã ngộ ra rằng lối thoát không có và không thể có.

Mải mê với mặt sáng láng của các tri thức, tôi biết rằng tôi chỉ đánh lừa bản thân, cố ý không để mắt đến câu hỏi của mình. Dù những chân trời mở ra trước tôi có sáng rõ và lôi cuốn đến đâu và dù việc đắm mình trong chiều sâu vô tận của những tri thức ấy có hấp dẫn đến đâu, tôi hiểu được rằng chúng, những tri thức ấy, càng sáng rõ thì lại càng không cần thiết cho tôi, càng không giải đáp câu hỏi của tôi.

Cứ cho là - tôi nói với mình - tôi sẽ nắm được tất cả những gì mà khoa học muốn nắm bắt một cách kiên trì đến thế, nhưng trên con đường ấy vẫn không có lời giải đáp cho câu hỏi về ý nghĩa cuộc sống của tôi. Còn trong lĩnh vực tư biện thì tôi biết rằng mặc dù, hay là chính vì mục đích của khoa học này là trả lời trực tiếp câu hỏi của tôi, sẽ không có câu trả lời nào khác, ngoài câu mà tôi đã đưa ra cho chính mình: Ý nghĩa cuộc sống của tôi là gì? - Không là gì cả. - Hoặc: Cái gì sẽ có từ cuộc sống của tôi? - Không cái gì cả. - Hoặc: Tất cả

những gì tồn tại tồn tại để làm gì, và tôi tồn tại để làm gì? - Tồn tại vì tồn tại.

Lục vấn một phương diện của tri thức con người, tôi nhận được vô số câu trả lời chính xác về những điều tôi không hỏi đến: về thành phần hóa học của các vì sao, về sự chuyển động của mặt, trời, về phía chùm sao Hèrcule, về nguồn gốc của các loài và con người, về những dạng thức của những nguyên tử nhỏ vô tận, về sự dao động của những hạt ête nhỏ vô tận và vô trọng; nhưng trong khu vực tri thức này, đối với câu hỏi của tôi: ý nghĩa cuộc sống của tôi ở đâu? - chỉ có một lời đáp: anh là cái mà anh gọi là cuộc sống của anh, anh là khối kết cấu nhất thời và ngẫu nhiên của các hạt. Tác động qua lại, sự biến đổi của các hạt ấy tạo ra trong anh cái mà anh gọi là cuộc sống của anh. Sự kết cấu ấy sẽ tiếp tục một thời gian, sau đó sự tương tác giữa các hạt ấy sẽ chấm dứt - và sẽ chấm dứt cái mà anh gọi là cuộc sống, sẽ chấm dứt cả tất cả những câu hỏi của anh. Anh là một mẫu tí xíu của một cái gì đó kết cấu một cách ngẫu nhiên. Mẫu nhỏ ấy đang phân rã - anh gọi sự phân rã ấy là cuộc sống của mình. Mẫu nhỏ ấy tan biến - và sẽ kết thúc cả sự phân rã với mọi câu hỏi. Đây, cái phương diện sáng rõ của tri thức trả lời như thế và không thể nói một cái gì khác, chừng nào nó còn tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên lí của mình.

Với lối trả lời như thế hóa ra câu trả lời không trả lời câu hỏi. Tôi cần biết ý nghĩa cuộc sống của tôi, song lời đáp nói rằng cuộc sống ấy là một phần rất nhỏ của cái vô tận vô biên thì lại không chỉ không đem đến cho nó một ý nghĩa gì, mà còn tiêu hủy mọi ý nghĩa có thể có của nó.

Còn những thỏa hiệp mờ ám giữa bình diện tri thức chính xác, rõ ràng này với bình diện tri thức tư biện, mà nội dung tự trung là ý nghĩa của cuộc sống nằm ở sự phát triển và góp sức cho

phát triển - thì, do tính không chính xác và không rõ ràng của nó, không thể được xem là những câu trả lời.

Cái bình diện khác ấy của tri thức, bình diện tư biện, khi tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên lý của mình, thì nó trả lời trực tiếp câu hỏi đấy, song mọi nơi và mọi lúc nó chỉ nói một điều: thế giới là cái gì đó bất tận và bất khả tri. Cuộc sống con người là một phần bất khả tri của cái "tất cả" bất khả tri ấy. Tôi lại loại trừ những móc ngoặc giữa tri thức tư biện và tri thức thực nghiệm tạo nên toàn bộ cái phần vô bổ của các khoa học nửa vời như pháp lý, chính trị, lịch sử. Người ta một lần nữa lại đưa một cách không chính đáng vào những khoa học này những khái niệm về phát triển, về hoàn thiện hóa, chỉ khác một bên là sự phát triển của tất cả, một bên là sự phát triển của loài người, vẫn là sự không chính đáng ấy bởi lẽ sự phát triển vô tận, sự hoàn thiện vô tận không thể mang trong mình mục đích và phương hướng và không trả lời một tí nào câu hỏi của tôi.

Còn ở đâu tri thức tư biện là chính xác, tức trong triết học chân chính, không phải cái triết học mà Schopenhauer gọi là triết học của các giáo sư triết học, được dùng chỉ để phân chia tất cả các hiện tượng tồn tại theo các điều mục triết học và gọi tất cả bằng những tên mới - ở đâu mà nhà triết học không để biến mất khỏi trường nhìn của mình cái câu hỏi cơ bản, thì ở đấy luôn luôn chỉ có một câu trả lời - câu trả lời đã được đưa ra bởi Socrates, Schopenhauer, Salomon, Đức Phật.

"Chúng ta rời xa cuộc sống bao nhiêu thì mới nhích gần lại với chân lý bấy nhiêu, - Socrates nói lúc chuẩn bị từ giã cuộc sống. - Chúng ta, những người yêu chuộng chân lý, khao khát cái gì trong cuộc sống? Khao khát giải phóng mình khỏi thân xác và khỏi tất cả cái ác bắt nguồn từ cuộc sống thân xác. Nếu là thế thì ta không mừng vui sao được khi mà cái chết đến với ta?"

"Người hiền suốt đời tìm kiếm cái chết, cho nên với người ấy cái chết không đáng sợ."[\[31\]](#)

"Khi ta đã nhận thức được bản tính nội tại của thế giới như là ý chí, - Schopenhauer nói, - và nhìn ra trong mọi hiện tượng, từ khát vọng vô thức của những lực tự nhiên tầm tối tới hoạt động hoàn toàn hữu thức của con người, những biểu hiện vật thể của ý chí ấy, thì chúng ta không thể nào tránh khỏi cái hệ quả, ấy là cùng với sự tự phủ định tự do, tự tiêu diệt của ý chí sẽ tiêu biến tất cả những hiện tượng ấy, cái khát vọng thường trực ấy và sự cuốn hút vô đích và không ngơi nghỉ ấy trên mỗi cấp độ của tính vật thể, mà trong nó và thông qua nó thế giới tồn tại; sẽ tiêu biến tất cả sự thiên hình vạn trạng của những hình thức tuần tự, cùng với hình thức sẽ tiêu biến mọi hiện tượng, với những hình thức chung của mình là không gian và thời gian, và sau cùng cả hình thức cuối cùng của thế giới - chủ thể và khách thể. Không còn ý chí, không còn hình dung, không còn thế giới. Trước chúng ta tất nhiên chỉ còn lại cái hư không. Nhưng cái lực chống lại sự chuyển vận vào cái hư không ấy, bản tính của chúng ta, thực ra cũng chỉ là cái ý chí hướng tới tồn tại ấy (Wille zum Leben), chính nó làm ra chúng ta cũng như thế giới của chúng ta. Việc chúng ta sợ cái hư không đến thế hay là, cũng thế thôi, muốn sống đến thế - chỉ có nghĩa là chúng ta chẳng phải là cái gì khác ngoài sự muốn sống ấy và không biết cái gì khác ngoài nó. Vì vậy, cái sẽ còn lại sau khi ý chí đã bị tiêu diệt hoàn toàn, đối với chúng ta, những sinh linh còn đầy ắp ý chí, tất nhiên, sẽ là cái hư không; nhưng ngược lại, đối với những ai mà ở họ ý chí đã biến cải và từ bỏ chính mình, với họ cái thế giới này, hiện thực đến thế, với tất cả mặt trời và những ngân hà của nó, chỉ là hư không."[\[32\]](#)

"Phù vân, quả là phù vân, - Salomon nói - Tất cả chỉ là phù vân. Lợi lộc gì đâu khi con người phải chịu đựng bao gian lao vất vả

dưới ánh nắng mặt trời? Thế hệ này đi, thế hệ kia đến, nhưng Trái đất mãi mãi trường tồn. Mặt trời mọc rồi lặn, Mặt trời vội vã ngã xuống nơi nó đã mọc lên. Gió thổi xuống phía nam, rồi xoay về phía bắc: gió xoay lui xoay tới rồi gió đi; gió trở qua trở lại lòng vòng. Mọi dòng sông đều xuôi ra biển, nhưng biển chẳng đầy. Cái gì đã qua, cái đó sẽ đến, và cái gì đã làm, cái đó sẽ được làm. Nếu có điều gì đáng cho người ta nói: "Coi đây, cái mới đây này!", thì điều ấy đã có trước chúng ta từ bao thế hệ rồi. Chẳng ai còn nhớ đến người xưa, và đối với những người đến sau thì cũng thế; các thế hệ mai sau sẽ chẳng còn nhớ đến họ. Tôi là Ecclesiaste, tôi đã làm vua cai trị Israel ở Jérusalem. Tôi đã chú tâm tìm hiểu và dùng trí khôn ngoan mà khảo sát tất cả những gì diễn ra dưới bầu trời: đó là công việc nhọc nhằn mà Thiên Chúa bắt con cái loài người phải để tâm thực hiện. Sau khi nhìn thấy mọi công việc thực hiện dưới ánh mặt trời, tôi nhận ra: tất cả chỉ là phù vân, chỉ là công dã tràng xe cát...

Tôi tự nhủ: này, tôi đã gom góp, đã thu thập được rất nhiều điều khôn ngoan, hơn tất cả các vị đã cai trị Jérusalem trước tôi. Trí tôi đã học hỏi được nhiều điều khôn ngoan, tích lũy được bao nhiêu kiến thức; tôi đã chú tâm phân biệt đâu là khôn ngoan hiểu biết, đâu là điên rồ khờ dại. Nhưng ngay cả việc này nữa, tôi nhận thấy đó cũng chỉ là công dã tràng. Bởi vì càng nhiều khôn ngoan, càng nhiều phiền muộn, càng thêm hiểu biết, càng thêm khổ đau.

Tôi tự nhủ: "Cứ đến đây, ta sẽ cho người thử hưởng thú vui và sẽ khoái chí vì đã làm điều thiện." Thế nhưng cả cái đó cũng chỉ là phù vân. Tôi nói: "Cười là điên rồ, vui là vô tích sự." Tôi ráp tâm thử để cho thân xác được thỏa thuê bởi rượu chè, nhưng vẫn điều khiển tâm hồn theo lẽ khôn ngoan; tôi còn lao mình vào cuộc sống điên dại, chừng nào chưa thấy được cái gì là tốt cho con cái loài người, cái gì họ phải làm dưới bầu trời, trong những ngày tháng ít ỏi của đời

mình. Tôi đã thực hiện những công trình lớn: xây nhà cửa cho mình, lại còn trồng những vườn nho. Tôi đã làm cả hoa viên lẫn công viên, trong đó tôi trồng mọi thứ cây ăn quả. Rồi tôi xây bể nước tưới cả rừng cây, mua tôi trai tớ gái, mua cả đám gia nhân. Tôi có cả một đàn gia súc; bò bê, cừu, nhiều hơn tất cả mọi người đã sống trước tôi ở Jérusalem. Tôi cũng đã tích trữ bạc, vàng và vật quý do vua chúa để lại và từ các tỉnh đem về. Tôi đem đào kép về ca hát, mua đủ mọi nhạc cụ khác nhau làm vui cho cái tai của con người. Tôi đã trở thành vĩ đại và giàu có hơn hết thảy mọi người đã sống trước tôi ở Jérusalem, và sự khôn ngoan của tôi luôn luôn ở bên tôi. Tất cả mọi điều mắt tôi đòi hỏi, tôi chẳng khước từ. Những niềm vui lòng tôi mơ ước, tôi không hề ngăn cản. Nhưng giờ đây tôi nhìn lại tất cả mọi việc mà tay tôi đã làm và những gian lao mà tôi phải chịu và nhận thấy: tất cả chỉ là phù vân, chỉ là công đã tràng; dưới bầu trời, có lợi lộc gì đâu! Rồi tôi đưa mắt nhìn và để tâm suy nghĩ về cái khôn, cái điên và cái dại. Nhưng tôi biết: tất cả chúng đều chung một số phận. Và tôi tự nhủ: "Số phận của kẻ dại ra sao thì số phận của tôi cũng thế. Vậy tôi khôn lắm để làm gì?" Tôi lại tự nhủ: đó chỉ là phù vân. Đời đời nhớ người khôn, mãi mãi nhớ kẻ dại, làm gì có chuyện ấy! Tại vì có việc gì xảy ra, việc đó cũng ắt rơi vào quên lãng trong những ngày kế tiếp. Tất cả đều chết, người khôn cũng như kẻ dại. Và tôi đâm ra chán ghét cuộc đời, vì với tôi, dưới ánh sáng mặt trời, mọi việc làm đều đáng ghét, tất cả chỉ là phù vân, chỉ là công đã tràng xe cát. Và tôi đã chán ghét mọi gian lao vất vả mà tôi phải chịu dưới ánh sáng mặt trời và những gì tôi phải để lại cho người đến sau tôi. Bởi vì con người sẽ có được cái gì sau bao nỗi bận tâm và gian lao vất vả mà nó phải chịu dưới ánh sáng mặt trời? Phải, đối với nó, trọn đời chỉ là đau khổ, bao công khó nhọc chỉ đem lại ưu phiền. Ngay cả ban đêm, nó cũng không được yên lòng. Tất cả chỉ là phù vân...

Mọi người đều như nhau, cùng chung một số phận: người công chính cũng như kẻ gian tà, người tốt cũng như đứa xấu, người thanh sạch cũng như kẻ ô uế, người dâng của lễ cũng như kẻ không dâng, người thiện lương cũng như kẻ tội lỗi, người thề hứa cũng như kẻ không dám thề. Tai họa thảm họa nhất trong tất cả những gì đã xảy ra dưới ánh sáng mặt trời là hết thấy mọi người đều chịu chung một số phận như nhau. Cũng vì thế mà lòng dạ con cái loài người đầy những điều gian ác, luôn ấp ủ bao chuyện điên rồ chừng nào còn sống trên trần gian, trước khi rớt cuộc rơi vào cõi chết. Ai còn sống trong cõi dương gian, người ấy còn hi vọng, bởi vì con chó sống vẫn hơn con sư tử chết. Người sống ít ra cũng biết mình sẽ chết, còn người chết chẳng biết gì cả; họ đâu còn được hưởng điều gì, vì đã bị rơi vào quên lãng. Bao yêu thương, oán hờn, ghen ghét của họ đã tiêu tan cả rồi, và muôn đời họ sẽ chẳng được dự phần vào bất cứ chuyện gì xảy ra dưới ánh mặt trời nữa."

Salomon, hoặc ai đã viết nên những dòng này, đã nói thế.^[33]

Còn minh triết Ấn Độ thì nói thế này:

Shakya-Muni (Thích Ca Mâu Ni), một hoàng tử trẻ tuổi, hạnh phúc, chưa biết gì về bệnh tật, tuổi già, cái chết, một hôm ngồi xe ngựa đi dạo chơi và trông thấy một ông già đáng sợ đã rụng hết răng, nước dãi chảy ròng ròng. Hoàng tử, mà cho đến lúc ấy người ta vẫn giấu không cho biết gì về tuổi già, lấy làm ngạc nhiên hỏi người đánh xe sao lại có cảnh này và vì sao con người này lại rơi vào tình trạng thảm hại, ghê tởm và xấu xí đến thế? Và khi chàng được biết rằng đó là thân phận của tất cả mọi người và cả chàng, vị hoàng tử hoa niên, cũng tất yếu sẽ phải chịu cảnh này, thì chàng không đi chơi được nữa và ra lệnh trở về để suy nghĩ về điều đó. Chàng khóa cửa lại và một mình suy nghĩ. Và chắc là chàng đã nghĩ ra một điều nào đó an ủi, bởi vì chàng lại vui tươi, hạnh phúc, ngồi xe ngựa đi

dạo chơi. Nhưng lần này chàng bắt gặp một người mắc bệnh. Chàng nhìn thấy một con người tiều tụy, da xanh tím, run rẩy, mắt mờ đục. Hoàng tử, mà cho đến lúc ấy người ta vẫn giấu không cho biết gì về bệnh tật, dừng lại và hỏi cảnh này là gì. Khi chàng được biết đó là bệnh tật, mà phàm đã là người thì ai ai cũng mắc và cả chàng, vị hoàng tử khỏe mạnh và hạnh phúc, ngày mai cũng có thể mắc bệnh như thế, thì chàng lại không còn tinh thần nào để vui chơi, ra lệnh trở về và lại tìm cách trấn an mình và chắc là lại tìm ra, bởi vì lần thứ ba, chàng ngồi xe ngựa đi dạo chơi. Nhưng lần này chàng nhìn thấy một cảnh tượng khác: chàng thấy người ta khiêng một cái gì đó. "Cái gì thế?" - Một người chết - "Thế nào là chết?" - hoàng tử hỏi. Người ta trả lời rằng chết tức là trở nên như người này. Hoàng tử đến gần, hất vãi liệm ra và nhìn người chết. "Người này rồi sẽ ra sao?" - hoàng tử hỏi. Người ta nói sẽ chôn người ấy xuống đất. "Tại sao?" - Tại vì anh ta chắc chắn sẽ chẳng bao giờ là người sống nữa, mà từ anh ta sẽ chỉ có mùi hôi thối và lũ giun. - "Và đây là thân phận của tất cả mọi người? Và cái này sẽ đến cả với tôi? Người ta sẽ chôn tôi, và từ tôi sẽ toát ra mùi hôi thối và lũ giun sẽ ăn thịt tôi?" - Đúng thế. - "Quay lại! Tôi không đi chơi nữa và sẽ không bao giờ đi nữa."

Thích Ca Mâu Ni đã không thể tìm thấy niềm an ủi trong cuộc sống, chàng đã quyết rằng cuộc sống là cái ác lớn nhất và đã dùng tất cả sức mạnh của tâm hồn để giải phóng mình khỏi cuộc sống và giải phóng cả những người khác. Và phải giải phóng thế nào để sau cái chết cuộc sống không thể phục hồi bằng bất cứ cách nào, để triệt tiêu sự sống đến tận gốc rễ. Đây, toàn bộ minh triết Ấn Độ nói thế.

Đây là những lời đáp thẳng thắn của minh triết nhân loại, khi nó trả lời câu hỏi của sự sống.

"Cuộc sống của thân xác là cái ác và cái giả dối. Vì vậy việc triệt tiêu sự sống ấy của thân xác là điều phúc và chúng ta phải

mong muốn cái đó” - Socrates nói.

"Cuộc sống là cái mà lẽ ra không được có, là cái ác, và sự chuyển di vào hư vô là cái phúc duy nhất trong cuộc sống" - Schopenhauer nói.

"Tất cả trong thế giới - cả sự ngu dại lẫn sự khôn ngoan, cả sự giàu sang lẫn sự bần cùng, cả niềm vui lẫn nỗi đau - tất cả đều là hư phù và tầm phào. Con người chết đi, và sẽ không còn lại cái gì. Và điều ấy là xuân gốc" - Salomon nói.

"Không thể sống với ý thức về sự không thể tránh khỏi khổ đau, bệnh tật, tuổi già và cái chết - phải giải phóng mình khỏi cuộc sống, khỏi mọi khả năng sống" - Đức Phật nói.

Và cái mà những trí tuệ mãnh liệt ấy đã nói cũng là điều mà hàng triệu nhân lên hàng triệu người như họ vẫn nghĩ và cảm thấy. Và tôi cũng nghĩ và cảm thấy như thế.

Thành thử sự lưu lạc của tôi trong rừng tri thức không những không dẫn tôi ra khỏi nỗi tuyệt vọng, mà chỉ tăng cường nó. Một loại tri thức không trả lời câu hỏi của cuộc sống, loại tri thức khác thì trả lời bằng cách xác nhận trực tiếp nỗi tuyệt vọng của tôi và chỉ ra rằng cái mà tôi mắc phải không phải là kết quả của sự lầm lạc nơi tôi hay của một nào trạng bệnh hoạn - ngược lại, nó đã xác nhận cho tôi rằng tôi đã suy nghĩ đúng đắn và đã hội ngộ với những trí tuệ mãnh liệt nhất của loài người.

Không việc gì phải đánh lừa mình nữa. Tất cả đều là hư phù. Người nào không ra đời, người ấy hạnh phúc, cái chết tốt hơn cuộc sống; phải thoát khỏi cuộc sống.

VII

Không tìm được lời giải đáp trong tri thức, tôi chuyển sang

tìm trong đời sống, hi vọng tìm thấy nó trong những con người chung quanh tôi, và tôi bắt đầu quan sát những người khác - những sinh linh giống như tôi, xem họ sống thế nào và họ giữ thái độ ra sao đối với câu hỏi đã dồn tôi vào tuyệt vọng.

Và đây là cái tôi đã nhận thấy ở những người có cùng một hoàn cảnh như tôi về học vấn và đời sống.

Tôi nhận thấy rằng đối với những người thuộc giới của tôi có bốn lối thoát từ cái cảnh ngộ đáng khiếp sợ mà tất cả chúng ta đều ở trong đó.

Lối thoát thứ nhất là lối thoát của sự vô tri. Thực chất đây là sự không biết, không hiểu rằng cuộc sống là độc ác và vô nghĩa. Những con người loại này - đa phần là phụ nữ, hoặc còn rất trẻ, hoặc rất đàn độn - còn chưa hiểu được cái câu hỏi của cuộc sống đã từng hiện lên trước Schopenhauer, Salomon, Đức Phật. Họ không nhìn thấy cả con rồng ác đang chờ họ lẫn những con chuột đang gặm bụi cây mà họ bám lấy và họ cần mẫn liếm những giọt mật. Nhưng họ chỉ liếm những giọt mật ấy đến một lúc nhất định: một cái gì đó sẽ khiến họ để ý đến con rồng và những con chuột, thế là sự liếm mật ấy chấm dứt. Tôi không thể học được gì ở họ, không thể chấm dứt hiểu biết cái mình đã hiểu biết.

Lối thoát thứ hai là lối thoát của chủ nghĩa hưởng lạc. cốt lõi của nó là: vẫn biết về tính vô vọng của cuộc sống, song cứ tận hưởng tất cả những phúc lợi có thể hưởng, không nhìn rồng nhìn chuột, mà chỉ liếm mật một cách tốt nhất, đặc biệt nếu có nhiều mật ở bụi cây mà ta đang níu giữ. Salomon đã diễn đạt lối thoát ấy thế này:

"Và tôi đã ngợi khen niềm vui, bởi lẽ đối với con người sống dưới ánh sáng mặt trời không có gì tốt hơn là ăn, uống, vui chơi và hãy để cái đó đi theo con người trong những gian lao của nó và trong những tháng ngày mà Thiên Chúa đã cho nó dưới ánh sáng

mặt trời.

Như vậy, bạn hãy ăn với niềm vui miếng bánh mì của mình và hãy uống với niềm hân hoan trong tâm can cốc rượu nho của mình... Cùng với người vợ yêu thương, hãy hưởng trọn cuộc đời, hết mọi ngày trong kiếp phù du đã được ban cho bạn dưới ánh sáng mặt trời, vì đó là phần bạn đáng được hưởng trong cuộc đời, giữa bao nhiêu khó nhọc bạn làm lụng dưới ánh sáng mặt trời, trong những ngày của kiếp phù du. Những gì trong tầm tay, bạn hãy ra sức làm, vì trong cõi âm ti nơi bạn đang đi tới không còn hoạt động, không còn dự tính, chẳng còn hiểu biết, chẳng còn khôn ngoan."

Những người thuộc giới của chúng tôi đa phần làm theo kết luận thứ hai này. Những điều kiện sống của họ khiến họ biết hưởng sướng nhiều hơn chịu khổ, còn sự dần độn về đức lí thì cho phép họ quên đi rằng lợi thế của họ là ngẫu nhiên, rằng mọi người không thể có được 1.000 vợ và cung điện như vua Salomon đã có, rằng cứ một người có 1.000 vợ thì lại có 1.000 người không vợ và cứ có một cung điện thì lại có 1.000 người đổ mồ hôi sôi nước mắt xây cất nó và cũng cái ngẫu nhiên mà hôm nay làm cho tôi trở thành Salomon, ngày mai có thể biến tôi thành nô lệ của Salomon. Trí tưởng tượng kém cỏi của những người ấy cũng cho phép họ quên đi cái điều đã không để cho Đức Phật được yên - sự không thể tránh khỏi bệnh tật, tuổi già và cái chết mà không nay thì mai sẽ phá tan tất cả những thú vui ấy. Còn cái mà một số người trong họ do sự kém cỏi của tư duy và trí tưởng tượng khẳng định như là một triết lí tích cực thì theo tôi, không hề làm cho họ khác biệt với những ai mà, do không nhìn ra vấn đề, cứ cần mẫn liếm mật. Đối với những người này, tôi cũng không thể bắt chước: không được phú bẩm một trí tưởng tượng kém cỏi như họ, tôi không thể tự tạo ra nó trong mình. Cũng như mọi người đang sống, tôi không thể không nhìn vào những con

chuột và con rồng một khi đã trông thấy chúng.

Lối thoát thứ ba là lối thoát của sức mạnh và nghị lực. Cốt lõi của nó là một khi đã ngộ ra rằng cuộc sống là độc ác và vô nghĩa, thì hãy diệt trừ nó đi. Đó là lối ứng xử của một số người hiếm hoi, dũng mãnh và nhất quán. Sau khi đã nhận thức được toàn bộ tính xuẩn ngốc của cái trò chơi khăm đối với họ và nhận thức được rằng cái phúc của những người chết lớn hơn mọi phúc lợi của những người sống và tốt nhất là không sống, những người ấy hành xử đúng như thế và chấm dứt lập tức cái trò chơi khăm xuẩn ngốc ấy, vì phương tiện thì có sẵn: thông lọng để treo cổ, nước để trảm mình, lưỡi dao để đâm vào tim, những đoàn tàu trên đường sắt... Những người hành xử như thế trong giới của tôi trở nên ngày một nhiều hơn. Và họ hành xử như thế đa phần vào thời kì đẹp nhất của cuộc đời, khi mà tâm lực đang thăng hoa, còn những thói quen hạ nhục trí tuệ con người thì mới hấp thu ít. Tôi thấy đó là lối thoát xứng đáng nhất và muốn hành xử như thế.

Lối thoát thứ tư là lối thoát của sự ươn hèn. Cốt lõi của nó là, hiểu cái ác và sự vô nghĩa của cuộc sống, nhưng vẫn tiếp tục kéo dài nó dù biết trước rằng từ nó không thể có được một cái gì hết. Những người loại này biết rằng cái chết tốt hơn cuộc sống nhưng không có nghị lực để ứng xử một cách hữu lí - giết chết mình để chấm dứt thật nhanh trò lừa, họ tuồng như cứ chờ đợi một cái gì đó. Đó chính là lối thoát của sự ươn hèn, bởi vì nếu tôi biết cái tốt hơn và nó ở trong quyền năng của tôi, thế thì vì sao lại không giao mình cho cái tốt hơn? Tôi thuộc loại người ấy.

Đây, bằng bốn con đường trên, mọi người trong giới của tôi cố thoát ra khỏi mâu thuẫn khủng khiếp ấy; cho dù tôi có lục tìm ráo riết đến đâu, tôi cũng không thấy một lối thoát nào nữa ngoài bốn lối này. Một lối thoát: không hiểu rằng cuộc sống là vô nghĩa, hư phù

và độc ác và rằng tốt nhất là không sống. Tôi không thể không hiểu điều ấy và một khi đã hiểu thì không thể nhắm mắt làm ngơ. Lối thoát khác - tận hưởng cuộc sống như nó có, không nghĩ về tương lai. Cả điều này tôi cũng không làm được. Tôi, cũng như Thích Ca Mâu Ni, không thể ngồi xe ngựa đi săn khi biết rằng có tuổi già, bệnh tật và cái chết. Trí tưởng tượng trong tôi quá sống động. Ngoài ra, tôi không thể hoan hỷ trước cái ngẫu nhiên trong phút giây đã vút cho tôi những khoái lạc để hưởng thụ cũng chỉ một phút giây. Lối thoát thứ ba: đã hiểu cuộc sống là độc ác và xuẩn ngốc thì chấm dứt nó, giết chết mình. Tôi hiểu điều ấy, nhưng vì một lẽ nào đó chưa giết mình. Lối thoát thứ tư - sống trong tình thế của Solomon, của Schopenhauer - tức là biết rằng cuộc sống là trò chơi khăm ngu xuẩn nhưng vẫn sống, vẫn tắm rửa, ăn mặc, ăn uống, nói năng và thậm chí còn viết sách. Cảnh ngộ này là ghê tởm và đau khổ lắm với tôi, nhưng tôi vẫn ở lại trong cảnh ngộ ấy.

Bây giờ tôi thấy rằng nếu tôi vẫn không giết mình, thì nguyên nhân là ý thức mơ hồ về tính không đúng đắn của những suy nghĩ nơi tôi. Dầu tôi có thấy được thuyết phục và không thể hồ nghi đến đâu cái diễn trình của tư tưởng nơi tôi và tư tưởng của những hiền giả đã dẫn dắt chúng ta đến sự hiểu biết tính vô nghĩa của cuộc sống, thì trong tôi vẫn còn lại mối hoài nghi mơ hồ về tính chính đáng của điểm xuất phát của mọi suy luận nơi tôi.

Mối hoài nghi ấy là thế này: ôi, lí trí của tôi đã công nhận rằng cuộc sống là vô nghĩa. Nếu không có trí tuệ tối cao (mà nó không có và không gì có thể chứng minh được là nó có) thì lí trí là chủ thể sáng tạo cuộc sống đối với tôi. Giả sử không có lí trí, thì đối với tôi sẽ không có cả cuộc sống. Thế thì tại sao lí trí ấy lại phủ định cuộc sống trong khi chính nó tạo ra cuộc sống? Hoặc, suy luận từ phía khác: giả sử không có cuộc sống, thì sẽ không có cả lí trí của tôi -

như vậy, lí trí là con của cuộc sống. Sự sống là tất cả. Lí trí là thành quả của sự sống, song lí trí ấy lại phủ định chính sự sống. Tôi cảm thấy ở đây có cái gì đó không ổn.

Cuộc sống là cái ác vô nghĩa, điều ấy không thể hồ nghi, - tôi tự nhủ - thế nhưng tôi đã và đang sống, và cả nhân loại cũng đã và đang sống. Sao lại thế? Nó sống làm gì khi mà có thể không sống?

Chẳng lẽ chỉ tôi với Schopenhauer là thông minh đến mức đã hiểu được sự vô nghĩa và cái ác của cuộc sống?

Lập luận về tính hư phù của cuộc sống không cao siêu đến thế, và từ ngàn xưa cả những người bình dân nhất cũng đã biết điều đó, nhưng họ vẫn sống. Thế thì chẳng lẽ họ cứ sống và không bao giờ hồ nghi tính hữu lí của cuộc sống?

Tri thức của tôi, được trí anh minh của các bậc hiền minh xác nhận, đã mở mắt cho tôi thấy rằng tất cả trong thế giới - cả cái vô cơ lẫn cái hữu cơ - đều được cấu tạo thông minh phi thường, chỉ có tình cảnh của tôi là ngốc nghếch. Còn những người ngốc ấy- khối đông khổng lồ những con người bình dân - thì lại không biết gì về chuyện cái vô cơ và cái hữu cơ trong thế giới được cấu tạo thế nào, song họ vẫn sống và nghĩ rằng cuộc sống của họ được cấu tạo rất có lí!

Và một ý nghĩ lọt vào đầu tôi: hay là còn một cái gì đó tôi chưa hiểu? Bởi vì sự không hiểu biết cũng ứng xử như thế. Sự không hiểu biết vẫn luôn luôn nói như thế... Khi nó không biết một cái gì đấy thì nó nói rằng cái nó không biết là ngu xuẩn. Quả thật, hóa ra có một chính thể nhân loại đã và đang sống và xem ra hiểu ý nghĩa cuộc sống của mình, bởi vì, nếu không hiểu được thì nó sẽ không thể sống, thế mà tôi lại nói rằng cuộc sống ấy là vô nghĩa và tôi không thể sống.

Không ai cản trở chúng tôi cùng Schopenhauer phủ định cuộc sống. Nhưng đã thế thì tự tử đi - và sẽ không suy luận nữa. Anh

không thích cuộc sống thì giết chết mình đi. Anh sống mà không hiểu được ý nghĩa của cuộc sống, thế thì chấm dứt nó đi, đừng loay hoay trong cuộc đời này, kể lể và phôi bày rằng anh không hiểu được cuộc đời. Anh đã nhập vào một hội vui, tất cả mọi người đều vui vẻ, đều biết mình đang làm gì, nhưng anh thấy buồn nản và chán ghét, thế thì đi đi.

Quả thật, tất cả chúng ta, những con người đĩnh ninh rằng cần phải tự sát nhưng lại không dám tự sát, là cái gì, nếu không phải chính là những kẻ ươn hèn và tiền hậu bất nhất, nói đơn giản, là những kẻ ngu ngốc huênh hoang vì sự ngu ngốc của mình y như anh dần vênh vào với cái túi đựng thức ăn cho ngựa được tô màu sắc sỡ.

Bởi lẽ sự anh minh của chúng ta, dù nó có đúng đắn và không thể hồ nghi đến đâu, vẫn không đem lại cho chúng ta tri thức về ý nghĩa của cuộc sống. Trong khi ấy thì cả loài người làm nên cuộc sống, hàng triệu con người ấy không nghi ngờ về ý nghĩa của cuộc sống.

Quả là thế, từ thượng cổ, từ khi có sự sống, mà về nó tôi được biết đôi chút, loài người đã sống và vẫn biết cái lập luận về sự hư phù của cuộc sống (mà chính lập luận ấy đã chỉ cho tôi thấy sự vô nghĩa của đời sống), thế nhưng họ vẫn sống và mang đến cho cuộc sống một ý nghĩa nào đó. Từ khi loài người bắt đầu một cuộc sống nào đó, họ đã có cái ý nghĩa ấy của cuộc sống và họ đã sống một cuộc sống như thế, tiếp tục đến tận tôi. Tất cả những gì có trong tôi và quanh tôi đều là thành quả của sự hiểu biết cuộc sống nơi họ. Cả những công cụ tư duy mà bằng chúng, tôi bàn luận về cuộc sống này và lên án nó - tất cả cái đó không được tôi, mà được họ làm ra. Bản thân tôi đã ra đời, đã được giáo dục, đã trở nên khôn lớn nhờ có họ. Họ đã đào ra sắt, đã truyền dạy cách chặt rừng, đã thuần hóa bò,

ngựa, đã truyền dạy cách gieo trồng, cách chung sống, đã sắp xếp đời sống của chúng ta; họ đã dạy tôi suy nghĩ, nói năng. Thế mà tôi, tác phẩm của họ, được cho ăn cho uống, dạy dỗ, suy nghĩ bằng những ý nghĩ và ngôn từ của họ - tôi lại đã chứng minh cho họ rằng họ là cái vô nghĩa! "Ở đây có cái gì đó không đúng, - tôi tự nhủ. - ở đâu đó, tôi đã sai." Nhưng cái sai ở đâu thì tôi lại không thể nào tìm ra.

VIII

Tất cả những nghi hoặc ấy, mà giờ đây tôi có thể nói đến một cách ít nhiều mạch lạc, hồi ấy tôi không thể diễn đạt được. Hồi ấy, tôi chỉ cảm thấy rằng cho dù những kết luận của tôi về sự vô ích của cuộc sống, được xác nhận bởi những nhà tư tưởng vĩ đại nhất, có là tất yếu về mặt logic đến đâu, trong chúng vẫn có cái gì đó không ổn. Trong cách suy luận ư, trong cách đặt vấn đề ư, tôi không biết; tôi chỉ cảm thấy rằng sức thuyết phục lí trí của chúng là hoàn hảo, nhưng một mình điều đó vẫn chưa đủ. Tất cả những lập luận ấy đã không thể thuyết phục tôi làm cái mà những suy luận của tôi đòi hỏi - tức là giết chết mình. Và tôi sẽ không thật lòng, nếu nói rằng bằng lí trí tôi đã đi đến cái mà tôi đã đi đến và không tự tử nữa. Lí trí vẫn làm việc, nhưng còn một cái gì đó khác cũng làm việc, mà tôi không biết gọi nó bằng một cách nào khác, ngoài cách gọi là ý thức của sự sống. Một sức mạnh đã làm việc, đã bắt tôi phải để ý đến cái này chứ không phải cái khác, và chính sức mạnh ấy đã dắt tôi ra khỏi tình trạng tuyệt vọng và đã định hướng lại hoàn toàn khác cho lí trí của tôi. Sức mạnh ấy đã khiến tôi lưu tâm tới một điều, ấy là tôi cùng hàng trăm con người giống như tôi chưa phải là cả loài người, rằng tôi còn chưa hiểu biết cuộc sống của loài người.

Quanh quẩn trong nhóm nhỏ hẹp của những người đồng niên

với tôi, tôi chỉ thấy những người hoặc không hiểu câu hỏi của cuộc sống, hoặc hiểu nhưng đánh át nó bằng sự say mê sống, hoặc hiểu và đã chấm dứt cuộc sống, hoặc hiểu nhưng do ước hèn vẫn sống nốt cuộc đời vô vọng. Tôi không thấy những người khác. Tôi tưởng rằng cái nhóm nhỏ hẹp của những người có học, giàu có và nhàn tản, mà tôi thuộc về đấy, là tất cả nhân loại, trong khi còn hàng tỉ người đã sống và đang sống - không lẽ điều đó thì chỉ đáng tặc lưỡi, không lẽ họ chỉ là những con vật, không phải những con người.

Dù giờ đây tôi thấy kì quặc và không thể hiểu nổi cái việc là tôi, trong khi suy luận về cuộc sống, đã bỏ qua cuộc sống của nhân quần bao bọc tôi từ khắp phía, đã có thể lầm lạc đến mức nghĩ rằng cuộc sống của tôi và của những Salomon và Schopenhauer là cuộc sống đích thực, hợp chuẩn, còn cuộc sống của hàng tỉ người chỉ là cái không đáng để ý; dù giờ đây việc đó có kì lạ đến đâu với tôi, tôi vẫn thấy là nó đã xảy ra. Trong sự lầm lạc vì cao ngạo của trí tuệ tôi đã cho rằng, không hề nghi gì nữa, tôi cùng Salomon và Schopenhauer đã đặt vấn đề một cách đúng đắn và chính đáng đến nỗi không thể có một cái gì khác, và rằng cũng không hề nghi gì nữa, tất cả những tỉ người này chỉ là những kẻ chưa đi tới được sự nhận chân toàn bộ chiều sâu của vấn đề, vì vậy tôi cứ kiếm tìm ý nghĩa của đời mình mà không một lần nào chợt nghĩ: "Thế còn hàng tỉ người đã sống và đang sống trên đời ấy, họ nhận ra ý nghĩa nào ở cuộc sống của họ?"

Tôi đã sống khá lâu trong sự mất trí ấy, nó đặc trưng hơn cả - không phải trên lời nói mà là trên việc làm - cho chúng tôi, những người có đầu óc tự do và có học. Nhưng không rõ nhờ tình yêu kì lạ bằng nhục thể của tôi đối với nhân dân lao động chân chính - cái tình yêu đã khiến tôi hiểu họ và hiểu được rằng họ không ngu ngốc như chúng ta nghĩ, hay nhờ quan niệm chân thành của tôi rằng tôi

không biết một cái gì khác ngoài sự biết rằng điều tốt nhất mà tôi có thể làm - đó là treo cổ, hay nhờ linh tính mà tôi nhận ra rằng nếu tôi muốn sống và hiểu ý nghĩa của cuộc sống thì tôi phải tìm cái ý nghĩa cuộc sống ấy không phải ở những người đã để mất nó và muốn giết chết mình, mà là ở hàng tỉ người đã sống và đang sống - những người làm ra cuộc sống và mang trên mình cuộc sống ấy của họ và của chúng ta. Tôi ngoảnh lại nhìn khối đông khổng lồ những người bình thường đã sống và đang sống, những người không có học và không giàu có, và tôi đã nhìn ra một điều hoàn toàn khác. Tôi đã nhìn thấy rằng hàng tỉ con người đã sống và đang sống ấy, tất cả, trừ những trường hợp hiếm hoi, đều không thích hợp với sự phân chia của tôi, rằng tôi không thể xem họ là không hiểu câu hỏi, bởi lẽ chính họ đặt ra nó và trả lời nó với sự sáng rõ phi thường. Xem họ là những người hưởng lạc tôi cũng không thể, bởi vì cuộc sống của họ được hợp thành từ những thiếu thốn và đau khổ nhiều hơn là từ những lạc thú; xem họ là những người sống nốt cuộc đời vô nghĩa một cách đần độn tôi lại càng có ít căn cứ, bởi vì mọi hành vi trong cuộc sống và ngay cả cái chết cũng được họ giải thích. Còn giết chết mình thì họ xem là một tội ác lớn nhất. Hóa ra, ở toàn thể loài người có một tri thức nào đó về ý nghĩa của cuộc sống mà tôi không công nhận và khinh rẻ. Hóa ra, tri thức thuần lí không cho ta ý nghĩa của cuộc sống loại trừ cuộc sống; còn ý nghĩa, mà hàng tỉ con người, toàn bộ loài người mang vào cuộc sống thì lại dựa vào một kiểu tri thức nào đó đáng khinh bỉ, sai lạc.

Tri thức thuần lí thông qua các nhà bác học và các bậc hiền giả phủ định ý nghĩa của cuộc sống, thế nhưng những khối quần chúng khổng lồ, cả nhân loại lại tìm thấy ý nghĩa ấy trong tri thức phi lí tính. Và tri thức phi lí tính ấy chính là tín ngưỡng, là cái tín ngưỡng mà tôi đã không thể không gạt bỏ. Đó là Thiên Chúa vừa là

một vừa là ba, là cuộc sáng thế trong sáu ngày, là những quỹ dữ và thiên thần với tất cả những gì mà tôi không thể công nhận, chừng nào chưa phát điên.

Tình cảnh của tôi thật khủng khiếp. Tôi biết sẽ không tìm thấy gì trên con đường tri thức thuần lí, ngoài sự phủ định cuộc sống, còn nơi kia, trong tín ngưỡng thì lại không tìm thấy gì ngoài sự phủ định lí trí - cái còn bất khả thể hơn là sự phủ định cuộc sống. Theo tri thức thuần lí, cuộc sống là độc ác, mọi người biết điều đó và có thể không sống, nhưng họ vẫn đã và đang sống, cả tôi cũng sống, mặc dù biết từ lâu rằng cuộc sống là vô nghĩa và độc ác. Còn theo tín ngưỡng thì hóa ra để hiểu được ý nghĩa của cuộc sống, tôi phải từ bỏ lí trí, cái lí trí cần đến chính ý nghĩa ấy để tồn tại.

IX

Hình thành một mâu thuẫn mà từ đấy chỉ có hai lối ra: hoặc là cái tôi gọi là hữu lí đã không hữu lí đến mức như tôi tưởng; hoặc là cái tôi cho là vô lí, đã không vô lí đến mức như tôi nghĩ. Và tôi bắt đầu kiểm tra lại diễn trình suy luận trong nhận thức lí tính của mình.

Kiểm tra diễn trình suy luận trong nhận thức lí tính, tôi thấy nó hoàn toàn đúng đắn. Kết luận nói rằng cuộc sống là hư phù mang tính tất yếu; nhưng tôi nhận ra một cái sai. Cái sai là ở chỗ tôi đã tư duy không thích hợp với câu hỏi mà tôi đặt ra. Câu hỏi là: tôi sống để làm gì, sẽ có cái gì đích thực, không tiêu biến từ cuộc sống hư ảo và sẽ tiêu biến của tôi, sự tồn tại hữu hạn của tôi có ý nghĩa gì trong thế giới vô hạn này? Và để trả lời câu hỏi này, tôi đã nghiên cứu cuộc sống.

Rõ ràng, những câu trả lời cho tất cả những câu hỏi có thể có của cuộc sống đã không thể thỏa mãn tôi bởi vì câu hỏi của tôi ban

đều có vẻ đơn giản đến thế, nhưng lại chứa đựng trong nó một yêu cầu giải thích cái hữu hạn bằng cái vô hạn và ngược lại.

Tôi hỏi: cuộc sống của tôi có ý nghĩa phi thời gian, phi nhân quả và phi không gian nào không? Nhưng lại trả lời câu hỏi: cuộc sống của tôi có ý nghĩa nào không trong thời gian, nhân quả và không gian? Và kết cục là sau những gian lao dai dẳng của tư duy, tôi phải trả lời: chẳng có ý nghĩa nào cả.

Trong những suy luận của mình, tôi thường xuyên đặt dấu bằng, mà cũng không thể làm một cách khác, giữa cái hữu hạn này với cái hữu hạn khác, và giữa cái vô hạn này với cái vô hạn khác, cho nên tôi đã có cái kết quả phải có: lực là lực, vật chất là vật chất, ý chí là ý chí, cái vô hạn là cái vô hạn, cái hư vô là cái hư vô, và không thể có cái gì tiếp theo.

Cái đó tương tự như trong toán học, khi mà định giải một phương trình, ta lại giải một đồng nhất thức. Diễn trình suy luận là đúng, nhưng kết quả ta có đáp số: $a = a$, hoặc $x = x$, hoặc $0 = 0$. Điều đó cũng đã xảy ra với những suy luận của tôi về vấn đề ý nghĩa cuộc sống của tôi. Những giải đáp mà toàn bộ khoa học đưa ra cho câu hỏi này cũng chỉ là những đồng nhất thức.

Và quả thật, cái tri thức thuần lí nghiêm ngặt, cái tri thức mà, như Descartes đã làm, bắt đầu từ sự hoài nghi tất cả, gạt bỏ mọi tri thức dựa trên niềm tin và xây dựng lại tất cả trên cơ sở lí trí và thực nghiệm - tri thức ấy cũng không thể đưa ra một giải đáp nào khác cho câu hỏi của cuộc sống ngoài cái giải đáp mà tôi đã có - một giải đáp vô định. Thoạt kì thủy, tôi chỉ tưởng rằng tri thức đã đưa ra một lời đáp khẳng định - lời đáp của Schopenhauer: cuộc sống không có ý nghĩa, nó là độc ác. Nhưng sau khi đã phân tích sự việc, tôi hiểu ra rằng lời đáp này không khẳng định như thế, mà chỉ do cảm tính của tôi lĩnh hội nó như thế. Còn lời đáp được diễn đạt nghiêm ngặt, như

nó được diễn đạt cả bởi những tín đồ của đạo Balamôn, cả bởi Salomon, cả bởi Schopenhauer, chỉ là lời đáp không xác định, hay là một đồng nhất thức: $0 = 0$, cuộc sống hiện ra trước tôi như cái hư phù là hư phù. Thành thử tri thức triết học không phủ định cái gì, mà chỉ trả lời rằng nó không giải đáp được câu hỏi này, rằng đối với nó đáp số là bất định.

Khi đã hiểu ra điều đó, thì tôi hiểu ra rằng không thể tìm trong tri thức thuần lí lời giải đáp cho câu hỏi của tôi và rằng lời giải đáp mà tri thức thuần lí đưa ra chỉ là một chỉ dẫn nói lên rằng có thể có lời giải đáp chỉ khi nào câu hỏi được đặt ra dưới một cách khác, chỉ khi nào được đưa vào suy luận câu hỏi về quan hệ giữa cái hữu hạn và cái vô hạn. Và tôi hiểu ra cả một điều là, dù những giải đáp mà tín ngưỡng đưa ra có vô lí và quái dị đến đâu, chúng có một ưu điểm là đưa vào trong từng giải đáp quan hệ giữa cái hữu hạn và cái vô hạn, mà không có nó thì không thể có lời giải đáp. Dù tôi có xoay trở thế nào câu hỏi: tôi phải sống thế nào? - lời đáp vẫn là: theo luật Chúa. Cái gì đích thực sẽ có được từ cuộc sống của tôi? - Khổ đau vĩnh viễn hoặc hạnh phúc vĩnh viễn. - Có ý nghĩa nào mà sự chết không tiêu diệt được? - Hội nhập với Thiên Chúa vô cùng vô tận, thiên đường.

Như vậy, ngoài tri thức thuần lí mà trước đây tôi cho là duy nhất, tôi được dẫn dắt một cách tất yếu đến sự thừa nhận rằng loài người đương sống còn có một tri thức khác, phi lí tính - đó là tín ngưỡng, cái tín ngưỡng cho ta khả năng sống. Tất cả tính phi lí của tín ngưỡng vẫn ở lại với tôi như xưa, nhưng tôi đã không thể không thừa nhận rằng chỉ có nó mới đưa ra những lời giải đáp cho những câu hỏi của cuộc sống con người và từ đó cho con người khả năng sống.

Tri thức thuần lí đã dẫn tôi đến nhận thức rằng cuộc sống là

vô nghĩa và cuộc sống của tôi đã ngừng lại và tôi muốn tiêu diệt mình. Ngoảnh nhìn mọi người, nhìn toàn thể nhân loại, tôi thấy mọi người đều sống và khẳng định rằng họ biết ý nghĩa của cuộc sống. Ở đâu có đời sống thì ở đó, từ khi có loài người, tín ngưỡng cho con người khả năng sống, còn những nét chính của tín ngưỡng thì ở mọi nơi và trong mọi thời đại đều thống nhất.

Cho dù một tín ngưỡng nào đó có đưa ra cho ai đó những lời giải đáp như thế nào, thì mọi lời giải đáp của tín ngưỡng đó đều đem lại cho sinh tồn hữu hạn của con người một ý nghĩa vô hạn - cái ý nghĩa không bị tiêu hủy bởi những khổ đau, thiếu thốn và cái chết. Có nghĩa là – chỉ trong tín ngưỡng mới có thể tìm thấy ý nghĩa và khả năng cho sự sống. Và tôi hiểu ra rằng tín ngưỡng trong ý nghĩa cơ bản nhất của nó không chỉ là "sự hiển lộ của cái vô hình"... không chỉ là sự khai huyền (đó chỉ là sự mô tả một trong những dấu hiệu của tín ngưỡng), không chỉ là thái độ của con người đối với thần thánh (phải xác định tín ngưỡng trước đã, rồi mới đến thần thánh, chứ không phải thông qua thần thánh mà xác định tín ngưỡng), không chỉ là sự đồng ý với cái người khác nói, như là, một cách thông thường hơn cả, tín ngưỡng vẫn được hiểu, - tín ngưỡng là sự hiểu biết ý nghĩa của cuộc sống con người, mà nhờ hiểu biết ấy con người sống chứ không tiêu diệt mình. Tín ngưỡng là sức mạnh của cuộc sống. Nếu con người sống, thì nó ắt tin vào một cái gì đấy. Nếu mà nó tuyệt đối không tin rằng cần phải sống vì một cái gì đó, thì nó sẽ không sống. Nếu nó không nhìn thấy và không hiểu tính hư ảo của cái hữu hạn, thì là bởi vì nó tin vào cái hữu hạn ấy; còn nếu nó hiểu tính hư ảo của cái hữu hạn, thì nó phải tin vào cái vô hạn. Không có niềm tin không thể sống được.

Tôi nhớ lại toàn bộ diễn trình của lao động nội tâm nơi tôi và phát hoảng. Bây giờ thì tôi đã rõ, rằng để con người có thể sống, nó

cần phải hoặc không nhận thấy cái vô hạn, hoặc có một cách giải thích ý nghĩa cuộc sống mà trong đó cái hữu hạn được cân bằng với cái vô hạn. Cách giải thích ấy vốn có nơi tôi, nhưng tôi đã không cần đến nó, chừng nào tôi còn tin vào cái hữu hạn, và giờ đây tôi bắt đầu kiểm tra lại nó bằng lí trí. Và trước ánh sáng của lí trí, tất cả những giải thích trước đây đã tan biến hết. Nhưng đã đến lúc tôi không còn tin vào cái hữu hạn nữa. Và khi ấy, tôi bắt đầu dựng xây trên những cơ sở thuần lí từ những gì tôi hiểu rằng một giải thích mà sẽ phải mang lại ý nghĩa cho cuộc sống; nhưng tôi đã không dựng xây được gì. Cùng với những trí tuệ ưu tú của nhân loại, tôi đã đi đến kết luận rằng $0 = 0$ và đã rất ngạc nhiên là đã ra một đáp số như thế, trong khi ấy thì kì thực không thể ra một cái gì khác.

Tôi đã làm gì, khi tìm kiếm lời giải đáp trong những tri thức thực nghiệm? Tôi muốn được biết, tôi sống để làm gì và để biết được điều đó tôi đã nghiên cứu tất cả những gì ở bên ngoài tôi. Rõ ràng, tôi đã biết được nhiều điều, nhưng không có được gì về những điều mà tôi cần biết.

Tôi đã làm gì, khi tìm lời giải đáp trong những tri thức triết học? Tôi nghiên cứu tư tưởng của những con người sống trong cùng một cảnh ngộ như tôi và, cũng như tôi, không có lời đáp cho câu hỏi: tôi sống để làm gì? Rõ ràng là, tôi đã không thể biết được một cái gì khác ngoài cái tôi đã biết - tức là không thể biết một cái gì.

Tôi là gì? - Một phần của cái vô tận. Trong chỉ mấy chữ ấy ẩn chứa toàn bộ bài toán. Lẽ nào chỉ hôm qua nhân loại mới đặt ra câu hỏi ấy cho mình? Và lẽ nào trước tôi chưa ai đặt ra cho mình câu hỏi ấy - một câu hỏi giản đơn đến thế, tưởng chừng phải được phát ra từ miệng một đứa trẻ thông minh?

Thực ra câu hỏi ấy đã được đặt ra từ khi có con người; và từ khi xuất hiện con người đã thấu hiểu rằng để giải đáp thỏa đáng câu

hỏi ấy thì việc đặt dấu bằng giữa cái hữu hạn với cái vô hạn hoặc giữa cái vô hạn với cái hữu hạn đều là không đủ, và lời giải đáp đã được tìm ra và được diễn đạt bằng những tương quan giữa cái hữu hạn và cái vô hạn.

Tất cả những khái niệm mà trong đó cái hữu hạn được làm cân bằng với cái vô hạn và có được ý nghĩa của cuộc sống, những khái niệm về Thượng Đế, về tự do, về cái thiện - tất cả đều được chúng ta đem ra phân tích logic. Và những khái niệm ấy đều không đứng vững được sự phê phán của lí trí.

Nếu không phải sợ đến thế thì sẽ là nực cười cái chuyện là chúng ta, với niềm kiêu hãnh và tự mãn của trẻ thơ, cứ tháo mãi chiếc đồng hồ, lấy ra lò xo, biến nó thành đồ chơi, sau đó lại ngạc nhiên thấy đồng hồ không chạy nữa.

Thật cần thiết và quý giá việc giải quyết mối mâu thuẫn giữa cái hữu hạn và cái vô hạn và cũng thật cần thiết và quý giá việc giải đáp câu hỏi của cuộc sống: thế nào để cho con người có thể sống? Và giải đáp duy nhất ấy, mà chúng ta tìm thấy ở mọi nơi, trong mọi thời và ở tất cả các dân tộc - giải pháp nằm ở bên ngoài thời gian, mà trong đó cuộc sống của con người biến mất khỏi tầm nhìn của chúng ta, giải đáp khó tìm đến nỗi chúng ta không thể nghĩ được ra một cái gì tương tự - đấy, chính giải đáp ấy chúng ta cứ nhẹ dạ phá tan để rồi lại đặt ra cũng vẫn câu hỏi ấy, nó thuộc về bản chất con người, và không tìm ra giải đáp.

Những khái niệm về Thượng Đế vô cùng vô tận, về tính thần thánh của linh hồn, về mối liên quan giữa những việc làm của con người với Thượng Đế, những khái niệm về cái thiện và cái ác đức lí vốn là những khái niệm được hun đúc nên trong không gian lịch sử xa xăm của đời sống nhân loại mà mắt ta không nhìn thấy được, là những khái niệm mà không có chúng thì sẽ không có cuộc sống và

không có chính tôi, thế mà tôi lại gặt phăng đi tất cả công lao của cả loài người và ráp tâm một mình làm lại tất cả một cách mới và theo ý mình.

Hồi ấy, tôi chưa nghĩ được như thế, nhưng mầm mống của những tư tưởng ấy thì đã có trong tôi. Tôi đã hiểu ra rằng: 1) Tình thế của tôi cùng Schopenhauer và Salomon, bất chấp tất cả sự khôn ngoan của chúng tôi là rất éo le: chúng tôi biết cuộc sống là ác độc, nhưng vẫn sống. Rõ là một điều ngu xuẩn, bởi vì nếu cuộc sống là ngu xuẩn - mà tôi thì yêu đến thế mọi thứ hữu lí và hữu trí - thế thì phải tiêu diệt cuộc sống đi, và sẽ không ai phải phủ định nó nữa. 2) Tôi đã hiểu ra rằng tất cả những suy luận của chúng tôi chỉ xoay đi xoay lại trong vòng luẩn quẩn như là bánh xe không được nối với bánh răng cửa. Cho dù chúng tôi có suy luận tốt đến đâu và lâu đến đâu, chúng tôi vẫn không thể có được giải đáp cho câu hỏi, và sẽ mãi mãi là $0 = 0$, và vì thế hình như chúng tôi đã lầm đường. 3) Tôi bắt đầu ngộ ra rằng trong những giải đáp mà tín ngưỡng đưa ra ẩn chứa trí anh minh lớn nhất của loài người, tôi không có quyền phủ nhận những giải đáp ấy trên cơ sở của lí trí và điều quan trọng hơn cả, chỉ những giải đáp ấy mới trả lời trúng câu hỏi của cuộc sống.

X

Tôi đã hiểu ra điều ấy, nhưng không vì thế mà thấy bớt được gánh nặng.

Bây giờ, tôi đã sẵn sàng tiếp nhận bất là tín ngưỡng nào, miễn là nó không đòi hỏi tôi phải ừc tiếp phủ định lí trí, bởi vì đó sẽ là điều phi nghĩa. Tôi bước vào nghiên cứu đạo Phật và đạo Hồi theo kinh sách nhưng chủ yếu là đạo Kitô cả theo kinh sách lẫn bằng cách quan sát nhân quần xung quanh tôi.

Theo lẽ tự nhiên, tôi trước hết tìm đến với những người tin

đạo trong giới của mình, những nhà thông thái, những nhà thần học chính giáo, những tu sĩ trưởng lão, những nhà thần học mới và thậm chí cả những người được gọi là những tín đồ Kitô giáo mới, tuyên tín sự cứu rỗi bằng niềm tin vào công cuộc cứu chuộc. Tôi đã vồ lấy những người có tín ngưỡng ấy và lục vấn họ về việc họ tin như thế nào và nhìn thấy ý nghĩa cuộc sống ở đâu.

Mặc dù tôi đã nhượng bộ đủ cách, đã né tránh mọi tranh luận, tôi vẫn không thể tiếp nhận tín ngưỡng của những người ấy - tôi nhận thấy rằng cái mà họ gọi là tín ngưỡng không làm sáng tỏ mà chỉ làm mờ tối đi ý nghĩa của cuộc sống, và rằng bản thân họ khẳng định tín ngưỡng của mình không phải để trả lời cái câu hỏi của cuộc sống đã dắt tôi đến với tôn giáo, mà vì những mục đích khác, xa lạ với tôi.

Tôi nhớ cảm giác bàng hoàng và đau đớn vì phải trở về với nỗi tuyệt vọng cũ sau những hi vọng mà tôi đã nhiều lần ném trái khi trò chuyện với những người ấy. Họ càng trình bày nhiều hơn, cặn kẽ hơn cho tôi giáo thuyết của mình, thì tôi càng thấy rõ hơn sự lầm lạc của họ và càng mất đi hi vọng tìm thấy trong tôn giáo ấy sự giải thích ý nghĩa của cuộc sống.

Chẳng phải bởi vì khi trình bày giáo thuyết của mình, họ đã pha trộn những chân lý Kitô giáo mà tôi vẫn luôn thấy gần gũi với nhiều điều không cần thiết và phi lý - chẳng phải cái đó đã khiến tôi tránh xa họ. Cái đã khiến tôi tránh xa, đó là cuộc sống của những người ấy, nó giống hệt như cuộc sống của tôi, chỉ với một khác biệt là nó không ăn khớp tí nào với những nguyên lý mà họ đã phô diễn trong giáo thuyết của họ. Tôi cảm thấy rõ họ đang lừa dối chính mình và ở họ cũng như ở tôi không có một ý nghĩa nào khác cho cuộc sống ngoài việc hãy sống chừng nào còn sống và hãy cầm lấy tất cả những gì mà cánh tay với tới. Tôi nhận ra điều ấy căn cứ vào

việc là giả sử ở họ có cái ý nghĩa mà với nó mọi nỗi sợ khổ, sợ đau, sợ chết tiêu tan thì họ đã không sợ chúng đến thế. Nhưng họ, những người có tín ngưỡng thuộc giới của chúng tôi, cũng hết như tôi luôn sống trong dư dật, luôn cố gắng gia tăng hoặc ít nhất giữ được mức dư dật ấy, họ cũng sợ khổ, sợ đau, sợ chết như tôi và tất cả chúng tôi, những người không tin đạo, họ cũng sống và nuông chiều những dục vọng của mình, cũng sống tẻ tẻ chẳng khác nào, nếu không tẻ tẻ hơn những người không tin đạo.

Không lập luận nào có thể thuyết phục tôi tin rằng niềm tin ở họ là chân thành. Chỉ những hành động cho thấy ở họ có cái lẽ sống mà với nó cái nghèo, cái đau ốm, cái chết đáng sợ đến thế với tôi lại không đáng sợ với họ - chỉ cái đó mới thuyết phục được tôi. Nhưng tôi không hề thấy những hành động như thế ở những người tin đạo khác nhau thuộc giới của chúng tôi. Những hành động như thế, ngược lại, tôi từng thấy ở một số người thiếu tín ngưỡng nhất trong giới chúng tôi, nhưng không bao giờ thấy ở những người gọi là có đạo.

Và tôi ngộ ra rằng tín ngưỡng của những người ấy không phải là tín ngưỡng mà tôi kiếm tìm, nó không phải là tín ngưỡng, mà chỉ là một trong những niềm an ủi trong cuộc sống hưởng lạc của họ. Tôi hiểu ra rằng tín ngưỡng ấy có thể dùng không phải để an ủi, mà để giải sầu chút đỉnh cho một Salomon sám hối trong giờ phút lâm chung, nhưng nó không thể đắc dụng cho đại đa phần nhân loại có sứ mệnh không phải là tiêu khiển, không phải là hưởng công sức của người khác, mà là sáng tạo cuộc sống. Để cho cả loài người có thể sống, tiếp tục sống và tìm ra ý nghĩa cho cuộc sống, ở họ, ở hàng tỉ người ấy phải có sự hiểu biết khác về tín ngưỡng. Bởi vì cái đã thuyết phục tôi về sự tồn tại của niềm tin không phải là việc tôi cũng như Salomon và Schopenhauer đã không giết chết mình, mà

là việc hàng tỉ người ấy đã sống, đang sống và đã nuôi dưỡng chúng tôi trên làn sóng của sự sống.

Tôi bắt đầu tiếp cận gần hơn với những người tin đạo trong số những người nghèo, thường dân, không có học, với những người hành hương, những tu sĩ, những người theo các giáo phái ly khai, những người mugic, Giáo thuyết của những người thường dân ấy cũng là Kitô giáo, không khác gì giáo thuyết của những ngụy tín đồ trong giới của chúng tôi. Những chân lí Kitô giáo ở đây cũng bị pha tạp với rất nhiều điều mê tín dị đoan, nhưng nét khác nhau là những mê tín dị đoan của những người tin đạo thuộc giới chúng tôi hoàn toàn không cần cho họ, không ăn khớp tí nào với đời sống của họ và chỉ là một hình thức vui chơi hưởng lạc; còn những mê tín dị đoan của dân chúng cần lao thì gắn chặt với cuộc sống của họ đến nỗi không thể hình dung được cuộc sống ấy mà không có chúng - chúng là điều kiện thiết yếu của đời sống ấy. Toàn bộ đời sống của những người tin đạo thuộc giới chúng tôi mâu thuẫn với tín ngưỡng của họ, còn toàn bộ đời sống của những người tin đạo cần lao thì xác nhận cái ý nghĩa cuộc sống mà tín ngưỡng đem lại. Và tôi bắt đầu để mắt tới đời sống và tín ngưỡng của những người ấy, và càng để mắt, thì càng nhận ra rằng họ có tín ngưỡng đích thực, rằng tín ngưỡng của họ cần thiết cho họ và chỉ nó đem lại cho họ cả lẽ sống lẫn khả năng sống. Trái ngược với những gì mà tôi quan sát trong giới chúng tôi, nơi mà có thể có cuộc sống không có tín ngưỡng và trong một nghìn người chưa chắc có một người thừa nhận mình tin đạo, thì trong giới của họ, giữa hàng nghìn người chưa chắc tìm được một người không tin đạo. Trái ngược với những gì mà tôi thấy trong giới của mình, nơi mà cả cuộc đời trôi qua trong sự nhàn tản, chơi bời và bất mãn với đời, tôi thấy cả cuộc đời của những người ấy diễn ra trong lao động nặng nhọc, song họ bất mãn với đời ít hơn nhiều

so với những người giàu. Nếu những người thuộc giới chúng tôi nào chống đối, nào phản nộ trước số phận vì phải chịu thiếu thốn này, khổ đau kia, thì những người ấy tiếp nhận bệnh tật và khổ đau không một chút thắc mắc, chống đối, mà với một niềm tin bình thản và vững vàng rằng tất cả cái đó phải là thế và không thể là khác được, rằng tất cả cái đó là thiện hảo. Nếu chúng ta càng thông minh hơn thì lại càng ít hiểu hơn ý nghĩa của cuộc sống và chúng ta nhìn thấy một trò nhạo báng độc ác nào đó ở cái thực tại là chúng ta phải đau khổ và phải chết, thì những người ấy sống, đau khổ và đến gần với cái chết với tâm thế bình thản và thường thấy hơn cả là với niềm vui. Nếu cái chết trong tinh tâm, không sợ hãi và tuyệt vọng là ngoại lệ hiếm hoi vô cùng trong giới chúng ta, thì cái chết không tinh tâm, không quy phục và không mừng vui là ngoại lệ cũng hiếm hoi như thế trong nhân dân. Và những người như thế, những người không có tất cả những gì mà đối với chúng tôi, với Salomon là hạnh phúc duy nhất trong đời nhưng lại hưởng thụ một hạnh phúc lớn nhất - là hằng hà sa số. Tôi ngoảnh nhìn rộng hơn quanh mình. Tôi nhìn thật chăm chú vào cuộc sống của những khối người khổng lồ trong quá khứ và hiện tại. Và tôi đã nhìn thấy không phải hai, ba, mười, mà hàng trăm, hàng ngàn, hàng triệu những con người như thế - những con người hiểu biết ý nghĩa của cuộc sống, biết sống và biết chết. Và tất cả họ, khác nhau vô cùng về tính nết, trí năng, học thức, địa vị, nhưng đều giống nhau (trái ngược hoàn toàn với sự vô tri nơi tôi) trong việc nắm vững ý nghĩa của cuộc sống và cái chết, họ yên tâm lao động, chịu đựng những thiếu thốn và khổ đau, sống và chết và nhìn thấy ở đó không phải sự hư phù vô ích mà là cái thiện phúc.

Và tôi đã đem lòng yêu những con người ấy. Tôi càng đi sâu vào cuộc sống của những người đang sống cũng như những người đã sống như thế, mà về họ tôi được đọc và nghe, tôi càng yêu mến

họ hơn thì càng thấy chính mình dễ sống hơn. Tôi sống như thế độ hai năm và đã xảy ra một bước ngoặt từ lâu đã được chuẩn bị trong tôi, mà những tố chất của nó vẫn luôn có nơi tôi. Cái đã xảy ra với tôi - đó là cuộc sống của giới chúng tôi, của những người giàu có, thông thái, không chỉ trở nên đáng ghét đối với tôi, mà còn mất đi mọi ý nghĩa. Tất cả những việc làm của chúng tôi, những suy luận, khoa học, nghệ thuật - tất cả đều hiện ra trước tôi như những trò đùa bỡn. Tôi hiểu ra rằng không thể tìm ý nghĩa ở đấy. Còn những việc làm của dân chúng cần lao sáng tạo cuộc sống thì hiện ra trước tôi như một việc làm chân chính duy nhất. Và tôi đã nhận ra rằng ý nghĩa được mang vào cuộc sống ấy là chân lý và tôi đã tiếp nhận chân lý ấy.

XI

Khi nhớ lại cũng những tín hiệu ấy đã khiến tôi tránh xa như thế nào và bị tôi coi là vô nghĩa thế nào khi mà chúng được tuyên tín bởi những người sống trái ngược với chúng, rồi cũng những tín hiệu ấy đã thu hút tôi thế nào và được tôi xem là đầy nghĩa lý thế nào khi tôi thấy người ta sống bằng chúng - thì tôi hiểu, vì sao trước kia tôi đã gạt bỏ những tín hiệu ấy và thấy chúng là vô nghĩa, còn bây giờ thì lại tiếp nhận và xem chúng là đầy ý nghĩa. Tôi hiểu rằng tôi đã lầm đường lạc lối và vì sao tôi lại lầm đường lạc lối. Tôi đã lầm lạc không hẳn vì tôi tư duy không đúng, mà phần nhiều vì tôi sống dở. Tôi hiểu ra rằng không chỉ do sự sai lạc của tư duy nơi tôi đã che khuất khỏi tôi cái chân, mà phần nhiều là do chính cuộc sống của tôi trong những điều kiện đặc biệt của sự hưởng lạc, của sự nuông chiều dục vọng mà tôi đã quen sống. Tôi hiểu ra rằng câu hỏi: cuộc sống của tôi là gì? và lời đáp: là điều ác - hoàn toàn đúng đắn. Cái không đúng là lời đáp chỉ liên quan đến tôi, tôi lại đem gán cho cuộc sống nói chung. Tôi tự hỏi: cuộc sống của tôi là gì? Và nhận được lời

đáp: là cái ác và cái vô nghĩa. Và đúng thế, cuộc sống của tôi - cuộc sống của sự nuông chiều mọi dục vọng - là độc ác và vô nghĩa, vì thế câu trả lời "cuộc sống là độc ác và vô nghĩa" chỉ liên quan đến tôi, chứ không phải đến cuộc sống con người nói chung. Tôi ngộ ra cái chân lí mà sau này tôi đã tìm thấy trong kinh Phúc Âm, rằng người ta đã yêu thích bóng tối hơn ánh sáng bởi vì những việc làm của họ độc ác. Bởi lẽ bất kì ai làm những việc độc ác cũng đều căm ghét ánh sáng và không đến với ánh sáng vì không muốn những việc làm của họ bị phơi trần. Tôi nhận ra rằng để hiểu được ý nghĩa của cuộc sống trước hết cần phải làm sao cho cuộc sống không là vô nghĩa và độc ác, rồi sau đó mới cần đến trí khôn để hiểu nó. Tôi hiểu ra vì sao tôi lại đi vòng vèo lâu như thế bên cạnh một chân lí hiển nhiên đến thế, tôi hiểu ra rằng nếu nghĩ và nói về cuộc sống của loài người thì phải nói và nghĩ về cuộc sống của loài người chứ không phải về cuộc sống của mấy kẻ ăn bám cuộc sống. Chân lí vẫn luôn luôn là chân lí, như $2 \times 2 = 4$, nhưng tôi đã không thừa nhận nó bởi vì khi đã thừa nhận $2 \times 2 = 4$ thì tôi sẽ phải thừa nhận rằng tôi không tốt. Nhưng việc cảm thấy mình là tốt đối với tôi xưa kia quan trọng hơn và cần thiết hơn $2 \times 2 = 4$. Giờ đây, tôi đã đem lòng yêu mến những người tốt, đã thấy ghét chính mình, và tôi đã thừa nhận chân lí. Bây giờ, tất cả đã trở nên sáng rõ đối với tôi.

Sẽ có cái gì, nếu mà một đao phủ, suốt đời chỉ biết tra tấn và chặt đầu người, hay một kẻ nát rượu ngày ngày say khướt, hay một kẻ điên cố thủ một buồng tối, đã làm bẩn căn buồng ấy nhưng lại nghĩ rằng hắn sẽ chết nếu ra khỏi buồng - sẽ có cái gì, nếu mà họ tự hỏi: cuộc sống là gì? Hiển nhiên, họ sẽ không thể nhận được một câu trả lời nào khác ngoài cuộc sống là cái ác lớn nhất, và một lời đáp như vậy của một kẻ điên sẽ là đúng hoàn toàn, nhưng chỉ cho anh ta. Có thể, tôi cũng là một kẻ điên như thế? Có thể, tất cả chúng

ta, những người giàu có, thông thái, cũng là những kẻ điên như thế?

Và tôi nhận ra rằng chúng tôi quả thật là những kẻ điên như thế! Tôi thì chắc chắn rồi. Và quả thật, con chim tồn tại được, vì nó phải bay, phải kiếm ăn, phải làm tổ, và khi tôi trông thấy con chim làm những việc ấy, tôi vui với niềm vui của nó. Con dê, con thỏ, con sói tồn tại được, vì chúng phải kiếm ăn, sinh sản, nuôi sống gia đình mình, và khi chúng làm những việc ấy, tôi có một ý thức vững chắc, rằng chúng hạnh phúc và cuộc sống của chúng có nghĩa. Thế thì con người phải làm gì? Nó cũng phải kiếm sống y như những loài vật khác, chỉ với một nét khác biệt, ấy là nó sẽ chết nếu kiếm sống một mình - nó phải kiếm sống không phải cho mình, mà cho mọi người. Và khi nó làm điều ấy, tôi có một ý thức vững chắc rằng nó hạnh phúc và cuộc sống của nó có nghĩa. Nhưng tôi thì đã làm gì trong suốt cuộc đời hữu thức ba mươi năm của mình? Tôi không những không kiếm sống cho mọi người, tôi đã không kiếm sống cả cho tôi. Tôi đã sống như kẻ ăn bám, và khi tự hỏi, tôi sống để làm gì, tôi nhận được lời đáp: chẳng để làm gì. Nếu ý nghĩa của cuộc sống con người là kiếm sống, thế thì làm sao tôi, một kẻ ba mươi năm chỉ làm cái việc là không kiếm sống, mà phương hại cuộc sống trong chính mình và trong những người khác, lại có thể nhận được một lời đáp khác cái lời nói rằng cuộc sống của tôi là vô nghĩa và độc ác. Và nó quả là vô nghĩa và độc ác.

Cuộc sống của thế giới diễn ra theo ý chí của một ai đó - một ai đó bằng cuộc sống ấy của cả thế giới và bằng những cuộc sống của chúng ta thực hiện một ý đồ nào đó. Để có hi vọng hiểu được ý chí ấy, trước hết phải thi hành nó - phải làm cái mà "ai đó" muốn ta làm. Còn nếu tôi không làm cái mà "ai đó" muốn tôi làm thì tôi sẽ không bao giờ hiểu được cái mà "ai đó" muốn ở tôi và lại càng không hiểu nổi "ai đó" muốn cái gì ở tất cả chúng ta và ở toàn thể thế giới.

Nếu một người ăn mày thân trần và đói khát ở ngã tư đường được nhận nuôi, được đưa tới một chỗ có mái che của một cơ sở sản xuất tuyệt vời, được cho ăn, cho uống no nê rồi người ta sai y đưa lên đưa xuống một cái cần, thì hiển nhiên là trước khi xét đoán, vì sao người ta nhận nuôi mình, vì sao lại phải đưa lên đưa xuống cái cần và cả cơ sở sản xuất này có được tổ chức hợp lí hay không, thì người ăn mày ấy cứ phải đưa lên đưa xuống cái cần đã. Nếu anh ta đưa lên đưa xuống cái cần, thì anh ta sẽ hiểu ra rằng cái cần ấy làm cho cái bơm hoạt động, cái bơm ấy bơm nước lên và nước chảy xuống tưới cho những hàng cây; thế rồi người ta sẽ dẫn anh ta từ cái giếng có mái ra chỗ khác để làm việc khác, anh ta sẽ thu hoạch trái cây và thấu hiểu niềm vui của chủ mình, và cứ thế, anh ta chuyển từ việc dễ hơn sang việc khó hơn, và càng ngày càng thông tỏ tổ chức của toàn bộ cơ sở sản xuất, anh ta sẽ không khi nào hỏi vì sao mình lại ở đây và chắc chắn sẽ không trách cứ chủ mình.

Cũng như thế, không khi nào trách cứ chủ mình tất cả những ai thực hiện ý chí của chủ, những thường dân lam lũ, không có học mà chúng ta thường xem như loài vật; còn chúng ta đây, những hiền giả, ăn thì ăn mọi thứ của chủ, nhưng lại không làm cái gì mà chủ muốn chúng ta làm, thay vì làm việc chúng ta ngồi thành vòng và luận thuyết: "Đưa lên đưa xuống cái cần để làm gì? Thật ngu xuẩn!" Đây, chúng ta nghĩ đến tận điều ấy. Nghĩ đến tận điều là chủ của chúng ta ngu xuẩn hoặc không có ông chủ ấy, còn chúng ta thì thật thông minh, có điều ta cảm thấy rằng ta vô tích sự hoàn toàn và bằng một cách nào đó ta cần phải giải phóng mình khỏi chính mình.

XII

Nhận thức về tính sai lạc của tri thức thuần lí đã giúp tôi

thoát khỏi lực cảm dỗ của những trò lí sự nhàn tản. Xác tín nói rằng chỉ có thể nhận biết chân lí bằng cuộc sống đã khiến tôi hoài nghi tính đúng đắn của đời mình; nhưng điều duy nhất đã cứu tôi - ấy là tôi đã kịp thoát ra ngoài hoàn cảnh đặc biệt của mình và nhìn thấy đời sống thực thụ của dân chúng lao động chất phác và hiểu được rằng chỉ cái đó mới là cuộc sống đích thực. Tôi hiểu ra rằng nếu tôi muốn hiểu được cuộc sống và ý nghĩa của nó, thì tôi phải sống cuộc sống không phải của kẻ ăn bám, mà một cuộc sống đích thực, tôi phải tiếp nhận cái ý nghĩa mà loài người chân chính đưa vào cuộc sống ấy và hòa mình vào nó, kiểm nghiệm ý nghĩa ấy.

Trong thời gian này đã xảy ra một điều sau đây với tôi. Khi mà tôi hầu như phút nào cũng tự hỏi: có nên kết liễu hay không tất cả bằng một cái tròng hay một viên đạn và song song với diễn trình của những suy nghĩ cũng như quan sát mà tôi đã nói đến, tim tôi bị giày vò bởi một nỗi khắc khoải. Nỗi khắc khoải ấy tôi không thể gọi một cách nào khác ngoài sự tìm kiếm Thượng Đế.

Sự tìm kiếm Thượng Đế ấy không phải là suy luận mà là cảm giác, bởi vì nó không phát sinh từ diễn trình suy nghĩ nơi tôi - nó thậm chí đối nghịch trực tiếp với những suy nghĩ ấy; nó phát sinh từ trái tim. Đó là cảm giác khiếp đảm, đơn côi giữa mọi thứ xa lạ và kì vọng được ai đó cứu giúp.

Mặc dù tôi luôn đinh ninh rằng không thể chứng minh được sự tồn tại của Thượng Đế (Kant đã chứng minh cho tôi và tôi đã hoàn toàn hiểu ông, hiểu rằng cái đó không chứng minh được), tôi vẫn cứ tìm kiếm Thượng Đế và hi vọng sẽ tìm thấy Người, và theo thói quen cũ vẫn nguyện cầu cái mà tôi kiếm tìm và chưa tìm ra. Lúc thì tôi rà soát lại trong óc những lập luận của Kant và Schopenhauer về việc không thể chứng minh sự tồn tại của Thượng Đế, lúc thì tôi bắt đầu phản bác chúng. Nhân quả, tôi tự nhủ, không

phải là một phạm trù tư duy giống như không gian và thời gian. Nếu tôi tồn tại, thì có nguyên nhân cho cái đó và có nguyên nhân của mọi nguyên nhân. Cái nguyên nhân của tất cả ấy chính là cái người ta gọi là Thượng Đế; và tôi dừng lại ở tư tưởng ấy, cố gắng bằng toàn bộ con người mình nhận thức sự có mặt của nguyên nhân ấy. Và chỉ cần nhận thức được rằng tồn tại cái sức mạnh có thẩm quyền đối với tôi, thì tôi tức khắc cảm thấy khả năng có được cuộc sống. Nhưng tôi tự hỏi: "Song cái nguyên nhân ấy, cái sức mạnh ấy là cái gì? Tôi phải nghĩ về nó thế nào, phải có thái độ ra sao với cái mà tôi gọi là Thượng Đế?" Và chỉ những câu trả lời quen thuộc nhất lọt vào đầu tôi: "Ngài là đấng sáng tạo, là thiên cơ." Những câu trả lời ấy không thỏa mãn tôi và tôi cảm thấy trong mình lại biến mất cái mình thấy là không thể thiếu cho cuộc sống. Tôi phát hoảng và bắt đầu cầu nguyện đấng mà tôi tìm kiếm, cầu xin ngài cứu giúp tôi. Nhưng tôi càng cầu nguyện thì càng cảm thấy hiển nhiên hơn rằng ngài không nghe thấy tôi và, hơn nữa, không có ai để nguyện cầu. Và với trái tim tuyệt vọng bởi lẽ không có và không hề có Thượng Đế, tôi lầm bầm: "Lạy Chúa, hãy rủ lòng thương, hãy cứu con! Lạy Chúa, Chúa của con, hãy dạy bảo con!" Nhưng không ai rủ lòng thương tôi, và tôi cảm thấy cuộc sống của tôi dừng lại.

Lại một lần nữa, thêm một lần nữa, từ khắp phía tôi đi đến cũng một nhận thức rõ ràng rằng tôi không thể sinh ra trên đời này mà không có nguyên cơ và ý nghĩa nào, rằng tôi không thể là con chim non rơi khỏi tổ như tôi cảm nhận mình. Nếu tôi, con chim non rơi khỏi tổ, cứ nằm ngửa trong cỏ cao và khóc ti ti thì chỉ vì tôi biết rằng mẹ tôi đã mang tôi trong bụng, đã ấp ủ tôi, sưởi ấm cho tôi, cho tôi ăn, yêu tôi. Mẹ tôi đâu? Nếu tôi bị bỏ mặc thì ai đã bỏ mặc tôi? Tôi không thể che giấu mãi chính mình rằng một ai đó đã yêu thương, sinh tôi ra đời. Thế thì một ai đó là ai? - Lại là Thượng Đế.

"Ngài biết và nhìn thấy những tìm kiếm, nỗi tuyệt vọng, sự tranh đấu của tôi" - tôi tự nhủ. Chỉ cần tôi thừa nhận điều đó trong phút giây, tức thì sự sống lại dâng lên trong tôi và tôi lại cảm thấy khả năng và niềm vui của sinh tồn. Nhưng từ sự thừa nhận có Thượng Đế tôi chuyển sang tìm kiếm quan hệ giữa mình với Thượng Đế và trước mắt tôi lại hiện ra Thượng Đế của chúng ta, Thiên Chúa ba ngôi đã phái con mình xuống trần chuộc tội^[34]. Rồi một lần nữa, Thiên Chúa cách biệt thế giới, xa cách tôi ấy lại tan ra, tan ra như băng trước mắt tôi, và lại không còn cái gì, nguồn sống lại khô kiệt, tôi lại sa vào tuyệt vọng và cảm thấy không còn cái gì khác để làm ngoài việc giết chết mình. Và tệ nhất là đồng thời tôi cảm thấy rằng ngay việc ấy tôi cũng không làm được.

Không phải hai, ba mà hàng chục, hàng trăm lần tôi đã lâm vào trạng thái ấy - lúc thì hân hoan và hứng khởi, lúc thì lại tuyệt vọng, lại nhận thấy rằng không thể có cuộc sống.

Tôi nhớ một hôm vào đầu xuân, tôi ở trong rừng và lắng nghe những âm thanh của rừng. Tôi vừa lắng nghe vừa mãi miết nghĩ về một điều, như tôi vẫn mãi mê nghĩ đã ba năm nay. Tôi lại tìm kiếm Thượng Đế.

"Được rồi, không có Thượng Đế nào cả, - tôi tự nhủ - không có Thượng Đế nào mà lại không phải là hình dung của tôi, nhưng lại là thực tại, như toàn bộ cuộc sống của tôi; không có Thượng Đế nào như thế. Và không một cái gì, không phép màu nào có thể chứng minh có một Thượng Đế như thế, bởi vì mọi phép màu sẽ đều là hình dung của tôi, mà lại là hình dung phi lí."

"Nhưng còn khái niệm của tôi về Thượng Đế mà tôi đang kiếm tìm? - tôi tự hỏi. - Từ đâu có khái niệm ấy?" Và cùng với ý nghĩ ấy những làn sóng hân hoan của sự sống lại trào dâng trong tôi. Tất

cả xung quanh tôi đều trở nên linh hoạt, thân thái được ý nghĩa. Nhưng niềm hân hoan của tôi tiếp tục không lâu. Trí não vẫn tiếp tục công việc của mình. "Khái niệm Thượng Đế không phải là Thượng Đế - tôi nói với mình — khái niệm là cái ở trong tôi, khái niệm về Thượng Đế là cái tôi có thể kích thích hoặc không kích thích trong mình. Đó không phải là cái tôi tìm. Tôi tìm cái mà không có nó sẽ không thể có cuộc sống." Và một lần nữa tất cả lại chết đi xung quanh tôi và trong tôi, và một lần nữa tôi lại muốn giết chết mình.

Nhưng đến đây thì tôi quay lại nhìn chính mình, nhìn những gì đang diễn ra trong tôi; và tôi nhớ lại hàng trăm lần, nhớ lại tất cả những lần chết đi sống lại như thế trong tôi. Tôi nhớ lại rằng tôi đã chỉ sống mỗi khi tin vào Thượng Đế. Và giờ đây, cũng như trước kia, tôi tự nhủ: "Chỉ cần tôi biết về Thượng Đế, tức thì tôi sống; chỉ cần tôi quên đi về Thượng Đế, tức thì tôi chết. Thế thì những cuộc sống lại và chết đi ấy là cái gì? Rõ ràng tôi không sống khi tôi mất niềm tin vào sự tồn tại của Thượng Đế, rõ ràng tôi đã tự sát từ lâu, nếu mà ở tôi không có một hi vọng dù mơ hồ là sẽ tìm thấy Ngài. Rõ ràng tôi chỉ sống đích thực khi nào cảm thấy Ngài và tìm thấy Ngài. Thế thì tôi còn tìm cái gì nữa? - một tiếng nói thét lên trong tôi - ngài đây rồi. Ngài là cái mà không có thì không thể sống được. Biết Thượng Đế và sống là một. Thượng Đế là sự sống."

"Hãy sống, tìm kiếm Thượng Đế và sẽ không có cuộc sống mà không có Thượng Đế." Mạnh mẽ hơn bất cứ bao giờ, tất cả bừng sáng trong tôi và xung quanh tôi, và ánh sáng ấy đã không rời tôi.

Và tôi đã thoát khỏi việc tự sát. Bước ngoặt ấy đã diễn ra trong tôi bao giờ và như thế nào, tôi chưa thể nói. Giống như trước kia sức sống đã từ từ, một cách không thấy được, tiêu tan trong tôi, bây giờ sức sống ấy từ từ, một cách không thấy được trở lại với tôi. Và lạ

thay, cái sức sống đã trở lại với tôi ấy không phải là một lực mới nào đó, mà là cái lực cũ nhất - chính nó đã hấp dẫn tôi vào những thời kì đầu tiên của đời tôi. Trong mọi thứ, tôi đã trở về với cái xa xưa nhất, với cái ấu thơ và hoa niên. Tôi trở về với niềm tin vào cái ý chí đã đưa tôi vào đời và mong muốn một cái gì đó ở tôi; tôi trở về với quan niệm rằng mục đích chính và duy nhất của đời tôi là trở nên tốt hơn, tức là sống phù hợp hơn với ý chí ấy; tôi trở về với nhận thức rằng tôi có thể tìm thấy biểu hiện của ý chí ấy trong cái mà, vượt tầm nhìn của tôi, cả loài người đã hun đúc nên làm kim chỉ nam cho mình, tức là tôi trở về với niềm tin vào Thượng Đế, tin vào sự hoàn thiện đạo đức và tin vào truyền thống lưu giữ ý nghĩa của cuộc sống. Chỉ có một nét khác nhau, đó là hồi trước tất cả cái đó được tiếp nhận một cách vô thức, còn bây giờ thì tôi biết không có cái đó tôi không sống được.

Với tôi tuồng như đã diễn ra một điều như sau: tôi không nhớ lúc nào người ta đưa tôi xuống thuyền, đẩy khỏi bến bờ xa lạ, chỉ hướng sang bờ bên kia, đặt vào đôi tay thiếu kinh nghiệm của tôi hai mái chèo và để tôi ở lại một mình. Tôi chèo, như có thể chèo, và bơi đi; nhưng càng bơi đến gần giữa sông thì dòng chảy càng xiết hơn, đánh bật tôi khỏi đích và tôi càng bắt gặp nhiều hơn những người cũng bơi như tôi và cũng bị dòng chảy cuốn đi. Có những tay chèo đơn độc vẫn tiếp tục chèo; có những người đã buông mái chèo; có những thuyền lớn, những con tàu khổng lồ đầy người; người thì vật lộn với dòng chảy, người thì phó mặc mình cho nó. Và tôi càng bơi đi xa hơn, nhìn theo dòng tất cả những người bơi xuôi thì càng quên đi cái hướng đã được định cho tôi. Đến chính giữa dòng chảy, trong cảnh thuyền tàu chật chội bị cuốn đi, tôi đã mất hướng hoàn toàn và buông mái chèo. Từ khắp xung quanh tôi, những người lái thuyền buồm và thuyền chèo nhộn nhịp, hoan hỉ trôi xuôi dòng, quả quyết

với tôi và với nhau rằng không thể có hướng nào khác. Tôi tin họ và bơi đi cùng với họ. Thế là dòng chảy đã cuốn tôi đi xa, xa đến nỗi bỗng nhiên tôi nghe thấy tiếng reo của đá ngầm mà tôi suýt nữa thì mắc phải và nhìn thấy những người mắc phải đá ngầm. Và tôi tỉnh ngộ. Khá lâu tôi không hiểu được cái gì đã xảy ra với tôi. Tôi nhìn thấy trước mắt mình chỉ một cái chết, mà tôi đang đến với nó và khiếp sợ nó, nhưng không trông thấy sự cứu thoát ở đâu và không biết phải làm gì. Nhưng ngoảnh cổ lại, tôi nhìn thấy vô số những con thuyền đang chèo không ngớt, cố sức khắc phục dòng chảy. Tôi nhớ đến bờ bên kia, đến mái chèo và hướng chèo và bắt đầu xoay thuyền lại, chèo ngược dòng sang bờ bên kia.

Bờ - đó là Thượng Đế, hướng - là truyền thống, còn mái chèo - đó là tự do, sự tự do chèo đến bến bờ và hội nhập với Thượng Đế. Như vậy, sức sống đã hồi tỉnh trong tôi và tôi lại bắt đầu sống.

XIII

Tôi đã từ bỏ lối sống của giới chúng tôi, đã thú nhận rằng đó không phải là cuộc sống mà chỉ là cái giông giống cuộc sống, rằng những điều kiện dư dật mà trong đó chúng tôi sống tước đi của chúng tôi khả năng hiểu biết cuộc sống, và rằng để hiểu được cuộc sống, tôi phải hiểu không phải cuộc sống của những ngoại lệ, của những kẻ ăn bám cuộc sống như chúng tôi, mà phải hiểu cuộc sống của nhân dân lao động chất phác, những người làm ra cuộc sống, và ý nghĩa mà họ đưa vào cuộc sống ấy. Nhân dân lao động chất phác bao quanh tôi là nhân dân Nga, và tôi đã tìm đến với họ, với cái ý nghĩa mà họ đã đưa vào cuộc sống. Ý nghĩa ấy, nếu có thể diễn đạt nó, là như sau. Mọi người đều bước vào thế gian này theo ý chí của Thiên Chúa. Và Thiên Chúa đã tạo ra con người như một sinh linh có thể sát hại linh hồn mình hoặc cứu sống nó. Nhiệm vụ của con

người trong cuộc đời là cứu sống linh hồn mình; để cứu sống linh hồn mình, phải sống theo ý Chúa; để sống theo ý Chúa, cần phải chối từ mọi lạc thú của cuộc sống, phải lao động, phải quy phục, phải kiên nhẫn chịu đựng và phải nhân từ. Ý nghĩa ấy được nhân dân rút ra từ toàn bộ học thuyết, đã và đang được truyền thụ cho họ bởi các mục sư và bởi những truyền thống hằng tồn tại trong nhân dân và được diễn đạt qua những truyền thuyết, tục ngữ, truyện kể. Ý nghĩa ấy rõ ràng với tôi và gần gũi với trái tim tôi. Nhưng gần bó không rời với ý nghĩa của tín ngưỡng dân gian ấy, trong dân chúng không theo các giáo phái ly khai, mà tôi lại sống giữa dân chúng ấy, có nhiều cái tôi thấy xa lạ và không thể giải thích: nào những bí lễ, những thánh lễ ở nhà thờ, nào những tuần chay, nào sự sùng bái các thánh tích và tranh thờ. Tách bạch cái này khỏi cái kia thì nhân dân không có khả năng, mà tôi cũng không có khả năng. Cho hên, dầu tôi có lấy làm lạ đến đâu nhiều thứ trong những gì hợp thành tôn giáo dân gian, tôi đã tiếp nhận tất cả, tôi đi lễ nhà thờ, sáng và chiều cầu nguyện, ăn chay, nhịn ăn, trong thời gian đầu lí trí của tôi không phản đối bất cứ cái gì. Cái mà trước đây tôi cho là bất khả, giờ đây không khơi dậy trong tôi sự chống đối.

Thái độ của tôi đối với tôn giáo trước kia và giờ đây khác nhau hoàn toàn. Trước kia tôi cho bản thân cuộc sống là đầy ý nghĩa, còn tôn giáo thì lại là sự khẳng định vô đoán những điều nào đó hoàn toàn không cần thiết cho tôi, là vô lí và không liên quan đến đời sống. Trước kia tôi tự hỏi những điều ấy có ý nghĩa gì và sau khi nhận thấy chúng không có ý nghĩa nào cả, tôi đã gạt phăng chúng. Bây giờ thì ngược lại, tôi biết chắc chắn rằng cuộc sống của tôi không có và không thể có một ý nghĩa nào cả, còn những tín điều thì tôi không chỉ không thấy là vô lí, mà bằng toàn bộ kinh nghiệm không thể hồ nghi tôi đã được dẫn tới niềm tin sắt đá rằng chỉ

những tín điều ấy mới đem lại ý nghĩa cho cuộc sống. Trước kia tôi xem chúng như thể một thứ văn tự mọi rợ nào đó hoàn toàn không cần thiết, bây giờ dù không hiểu được chúng thì tôi vẫn ý thức được rằng chúng có ý nghĩa và tự nhủ phải học để thông hiểu ý nghĩa ấy.

Tôi làm một suy luận thế này. Tôi tự nhủ: sự thông hiểu tín ngưỡng bắt nguồn từ một khởi nguyên bí ẩn, cũng như toàn thể loài người cùng với trí tuệ của nó, khởi nguyên ấy là Thượng Đế, Thượng Đế là khởi nguyên của cả thân thể lẫn trí tuệ của con người. Giống như thân thể của tôi đã được thừa kế từ Thượng Đế và lưu truyền đến tôi, trí tuệ của tôi và sự nhận thức cuộc sống nơi tôi cũng được lưu truyền đến tôi như thế, và vì thế tất cả những bậc phát triển của sự nhận thức cuộc sống ấy không thể là sai lầm. Tất cả những gì được loài người chân thành tin tưởng, đều là chân lý; nó có thể được diễn đạt khác nhau, nhưng nó không thể sai, và nếu tôi thấy nó là sai, thì cái đó chỉ có nghĩa là tôi không hiểu nó. Ngoài ra, tôi còn tự nói với mình, rằng bản chất của mọi tín ngưỡng là chúng mang đến cho cuộc sống một ý nghĩa mà cái chết không tiêu diệt được. Tất nhiên, đối với câu hỏi của một ông vua sắp lìa đời trong cảnh xa hoa, của một người nô lệ già kiệt sức vì lao khổ, của một đứa trẻ chưa biết suy nghĩ, của một phụ lão hiền minh, của một bà già nửa điên nửa dại, của một phụ nữ trẻ hạnh phúc, của một thanh niên đang bị những đam mê lôi cuốn, của tất cả mọi người với tất cả những điều kiện sống và học hành đa dạng nhất và tất nhiên, đối với một câu hỏi vĩnh cửu của cuộc sống: "tôi sống để làm gì, cái gì sẽ có từ cuộc sống của tôi?", để cho tín ngưỡng có thể có câu trả lời, thì câu trả lời ấy, mặc dù thống nhất về thực chất, phải đa dạng vô cùng trong những biểu hiện của mình; câu trả lời ấy càng thống nhất, càng đích thực, càng sâu sắc thì đương nhiên nó lại càng có vẻ kì lạ và quái gở do cố diễn đạt cho thích hợp với vị trí và học vấn của từng

người. Có điều những suy luận như thế, biện minh cho tôi tính kì dị của phương diện nghi lễ của tôn giáo, dầu sao vẫn không đủ để có thể cho phép mình, trong việc quan trọng nhất của đời mình, làm theo những gì mà tôi còn hồ nghi. Bằng tất cả tâm lực, tôi ao ước hòa mình với nhân dân, tham gia đầy đủ các phương diện nghi lễ tôn giáo của họ, nhưng tôi đã không thể làm được điều đó. Tôi cảm thấy tôi sẽ dối lòng, sẽ nhạo báng cái thiêng liêng đối với tôi, nếu tôi làm điều đó. Nhưng một nguồn cứu giúp đã đến với tôi - đó là những tác phẩm thần học mới của chúng ta, của người Nga.^[35]

Theo giải thích của các nhà thần học ấy thì tín điều chính của tôn giáo là tính không thể sai lầm của giáo hội. Từ sự thừa nhận tín điều ấy phát sinh hệ quả tất yếu - tính chân lí của tất cả những gì giáo hội tuyên tín. Giáo hội - như là một hợp quần của những tín đồ, được liên kết bởi tình yêu và vì vậy nắm vững tri thức chân chính - trở thành cơ sở của niềm tin nơi tôi. Tôi tự nhủ rằng chân lí của Chúa là bất khả tri đối với một người, nó chỉ mở ra cho toàn bộ hợp quần của những linh hồn được liên kết bởi tình yêu. Để thấu thị chân lí, không được chia rẽ; để không chia rẽ, phải yêu thương và dàn hòa với cái mình không tán thành. Chân lí mở ra cho tình yêu, vì thế nếu người không tuân phục các nghi lễ của giáo hội, người sẽ phương hại tình yêu; mà phương hại tình yêu, người sẽ mất đi khả năng nhận thức chân lí. Khi ấy, tôi còn chưa nhận ra một nguy hiểm nằm trong lập luận này. Tôi còn chưa thấy rằng sự hòa hợp trong tình yêu chỉ có thể mang lại một tình yêu lớn nhất, chứ tuyệt không phải một chân lí thần học như nó được diễn đạt bằng những lời xác định trong định thức Nicée^[36]; chưa thấy rằng tình yêu không thể nào biến một cách diễn đạt cụ thể của chân lí thành cái bắt buộc để có được sự hòa hợp. Tôi chưa nhận ra cái sai trong lập luận ấy nên đã có thể tiếp nhận và thực hành tất cả các nghi lễ của đạo chính

thống mà phần lớn tôi không hiểu. Bằng toàn bộ tâm lực, tôi cố gắng tránh mọi suy luận, mọi mâu thuẫn, cố gắng cắt nghĩa cho thật hợp lí, trong khả năng của mình, những tín điều của giáo hội mà tôi va chạm.

Thực hành những nghi lễ của nhà thờ, tôi giảng hạ lí trí của mình, đặt mình xuống dưới sự chỉ huy của yếu tố truyền thống trong đời sống nhân loại. Tôi hội nhập với tổ tiên và những người quá cố mến yêu - với cha, mẹ, ông bà nội, ông bà ngoại. Tất cả họ đều tin đạo, đều đã sống và đã sản sinh ra tôi. Tôi hội nhập với hàng triệu người trong nhân dân mà tôi kính trọng. Và lại, bản thân những nghi lễ ấy không mang trong mình một cái gì xấu (tôi xem là xấu sự nuông chiều sở thích). Mỗi khi dậy sớm để đi lễ nhà thờ, tôi biết rằng tôi làm điều tốt chỉ bởi vì chịu hi sinh sự yên tĩnh của thân thể mình để chế ngự niềm kiêu ngạo của trí tuệ, để nhích lại gần với tổ tiên và với những người cùng thời, để kiếm tìm ý nghĩa của cuộc sống. Cũng thế những khi tôi nhịn ăn, ngày ngày đọc kinh cầu nguyện và vái lạy, tuân thủ tất cả các tuần chay trong năm. Dù những hi sinh ấy có nhỏ nhoi đến đâu, đó vẫn là những hi sinh cho cái thiện hảo. Tôi nhịn ăn, ăn chay, thực hiện đúng lúc những lễ cầu nguyện tại nhà và trong nhà thờ. Những khi nghe đọc kinh ở nhà thờ tôi cố đào sâu vào từng lời kinh để tìm ra ý nghĩa của chúng, nếu có khả năng. Trong lễ mixa, những lời quan trọng nhất với tôi là: "hãy yêu thương nhau và tâm đầu ý hợp..." Còn những lời tiếp theo: "chúng tôi tuyên tín Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần" thì tôi bỏ qua, vì không hiểu được.

XIV

Thời ấy tôi cần phải tin để sống đến nỗi tôi đã vô thức che giấu khỏi mắt mình những mâu thuẫn và những điểm mập mờ

trong giáo thuyết. Song sự cố giải mình cho các nghi lễ ấy đã có giới hạn. Nếu lễ thỉnh cầu (ektenia) ngày càng trở nên rõ ràng hơn với tôi trong những lời cầu chính, nếu tôi một cách nào đó đã có thể cắt nghĩa cho mình những câu như: "tưởng nhớ thánh mẫu, nữ hoàng chí thánh của chúng con cùng tất cả các vị thánh, chúng con nguyện giao mình, mỗi người và tất cả, cùng toàn bộ sinh mạng của chúng con cho Đức Kitô - Thiên Chúa^[37]", - nếu để giải thích việc người ta hay cầu nguyện đi cầu nguyện lại cho Nga hoàng và hoàng gia, tôi đã suy ra rằng những nhân vật ấy bị cám dỗ nhiều hơn những người khác và vì thế đặc biệt cần đến những lời cầu nguyện cho mình, thì những lời cầu Chúa "giúp chúng con quật ngã xuống dưới chân mình mọi kẻ thù và mọi địch thủ" (tôi chỉ có thể hiểu rằng kẻ thù và địch thủ ở đây là những thế lực ác) - những lời cầu kinh ấy và những lời khác, như thể lời cầu của các thiên thần thượng đẳng và toàn bộ bí lễ chuẩn bị thánh thể (proskomidia), hoặc bài cầu "vị tướng soái đặc tuyển"...; gần hai phần ba các lễ thức hoặc không thể giải thích, hoặc tôi cảm thấy rằng nếu cứ cố giải thích thì tôi sẽ nói dối và sẽ xóa đi hoàn toàn quan hệ giữa mình với Thượng Đế, sẽ đánh mất mọi khả năng có niềm tin.

Tôi cũng có cảm giác ấy khi tham gia những ngày lễ chính. Nhớ đến ngày thứ bảy (sabbat), tức là dành một ngày trong tuần để cầu nguyện Chúa - cái đó tôi hiểu được. Nhưng ngày lễ chính là để tưởng nhớ về sự kiện Phục sinh, mà tính hữu thực của nó tôi không hình dung nổi và không hiểu nổi. Và cái tên "Phục sinh" ấy lại được đem để gọi ngày nghỉ hằng tuần^[38]. Và trong những ngày ấy được cử hành bí lễ ban thánh thể mà tôi hoàn toàn không thể hiểu. Tất cả mười hai ngày lễ còn lại, ngoài lễ Giáng sinh, là những tưởng niệm về những phép lạ, về cái mà tôi cố gắng không nghĩ đến để khỏi phủ định: lễ Thăng thiên, lễ Hạ trần, lễ Thần hiện, lễ Phù trợ,... Khi tham

gia những ngày lễ ấy và cảm thấy rằng tầm quan trọng ở đây được gán định cho cái mà theo tôi là ít quan trọng nhất, tôi hoặc cố nghĩ ra cách giải thích trấn an bản thân, hoặc nhắm mắt làm lơ để không trông thấy cái cảm dỗ tôi. .

Cảm giác này trôi dạt trong tôi mãnh liệt hơn cả khi tôi tham dự những bí lễ thông thường nhất, được xem là quan trọng nhất: lễ rửa tội và lễ ban thánh thể. Ở đây, tôi phải va chạm với những nghi thức không phải khó hiểu, mà hoàn toàn dễ hiểu, nhưng những nghi thức ấy lại là cái cảm dỗ tôi và tôi lâm vào tình huống khó xử: hoặc nói dối, hoặc gạt bỏ.

Tôi sẽ không bao giờ quên được cảm giác khổ sở mà tôi đã phải chịu đựng trong cái ngày mà tôi thụ lễ ban thánh thể. Cử hành khóa lễ, xưng tội, đọc những phép tắc - tất cả đều hiểu được đối với tôi và đều gọi lên trong tôi nhận thức mừng vui về ý nghĩa cuộc sống đang mở ra cho tôi. Bản thân lễ ban thánh thể được tôi cắt nghĩa cho mình như là một nghi thức được cử hành để tưởng niệm Đức Kitô và biểu thị sự rửa sạch tội lỗi và tiếp thụ trọn vẹn những lời dạy của Người. Nếu sự giải thích này là giả tạo, thì tôi không nhận thấy sự giả tạo ấy. Tôi cảm thấy niềm sung sướng trong việc tự hạ thấp mình, trong việc quy phục cha nghe xưng tội, một linh mục chất phác và rụt rè, trong việc phơi trần mọi sự xấu xa nhơ bẩn trong tâm hồn mình, sám hối về những tội lỗi của mình; tôi thấy sung sướng được hội nhập với tâm tưởng và chí nguyện của các đức cha đã soạn ra kinh phép tắc, sung sướng được hòa mình với tất cả các tín hữu đã sống và đang sống đến nỗi tôi không cảm thấy sự giả tạo trong cách giải thích của tôi. Nhưng khi tôi bước đến gần cửa điện thờ và vị linh mục bắt tôi nói lại rằng tôi tin cái mà tôi sắp nuốt chửng thực là thịt và máu (của Chúa_ND.)^[39] thì một cái gì đó đã chọc vào trái tim tôi; bảo đây là một nốt nhạc lạc điệu thì chưa đủ, đây là một

yêu sách tàn nhẫn của một ai đó chưa bao giờ biết niềm tin là gì.

Nhưng bây giờ tôi mới dám nói đó là một yêu sách tàn nhẫn, chứ lúc ấy thì tôi không dám nghĩ như thế, tôi chỉ thấy đau lòng khôn tả. Tình thế của tôi đã không còn như trong thời trẻ, khi tôi nghĩ rằng mọi thứ trong cuộc đời đều rõ ràng; tôi đã đến với tín ngưỡng bởi vì ngoại trừ tín ngưỡng đã không thể tìm ra cái gì, ngoài sự tuyệt diệt, cho nên tôi không thể vứt bỏ tín ngưỡng ấy, và tôi đã khuất phục. Tôi đã tìm ra trong lòng mình một cảm xúc giúp tôi chịu đựng sự khuất phục này. Đó là cảm xúc về sự tự hạ mình và sự quy phục. Tôi đã quy phục, đã nuốt chửng ngậm máu ấy và miếng thịt ấy mà không có cảm giác phạm thánh, với ước vọng tin tưởng, nhưng cú đánh đã được thực hiện. Và biết trước cái gì chờ đợi mình, lần sau tôi đã không thể đi nữa.

Tôi vẫn tiếp tục thực hành như trước tất cả các nghi lễ của nhà thờ và vẫn còn tin rằng có chân lí trong cái giáo thuyết mà tôi tuân thủ, song với tôi đã diễn ra cái mà bây giờ thì tôi hiểu, nhưng hồi ấy thì cho là kì lạ.

Khi tôi nghe một người mugic hành hương không biết chữ nói về Thiên Chúa, về đức tin, về sự sống, sự cứu rỗi - thì sự thông hiểu tôn giáo mở ra cho tôi. Tôi gần gũi những người bình dân, nghe những lời phán xét của họ về cuộc sống, về tín ngưỡng - và càng hiểu hơn chân lí. Cũng cái đó tôi cảm nhận được khi đọc Chetji-Mineja và Prolog^[40] - chúng đã trở thành những cuốn sách yêu thích của tôi. Loại trừ những phép màu, xem chúng như là cốt truyện thể hiện tư tưởng, những cuốn sách ấy mở ra cho tôi ý nghĩa của cuộc sống. Trong đó có truyện về Thánh Macarius, truyện về hoàng tử Iosaaf (Đức Phật), có những châm ngôn của John - người-nhà-ngọc-phun-châu, có truyện về lũ khách trong giếng, về một tu sĩ tìm thấy vàng, về Pietrus - người-thu-thuế, có sự tích các vị tử vì

đạo, tất cả đều khẳng định rằng cái chết không loại trừ sự sống; có truyện về những người thất học, ngu ngốc, không biết gì về những học thuyết của giáo hội nhưng lại được cứu rỗi.

Nhưng chỉ cần tôi tiếp xúc với những tín hữu thông thái hoặc cầm lấy những cuốn sách họ viết, thì một mối tự nghi hoặc nào đó, một sự không bằng lòng, một ý muốn tranh cãi kịch liệt lại nổi lên trong tôi và tôi cảm thấy càng dễ tâm đến những gì họ nói thì càng rời xa chân lí và đến với vực thẳm.

XV

Bao lần tôi đã phải ganh tị với những người mugic vì sự dốt nát và sự thiếu học của họ. Từ những tín điều mà tôi thấy rõ ràng là vô nghĩa, với họ lại không nảy sinh một cái gì sai lạc; họ có thể chấp nhận chúng và có thể tin vào chân lí, vào cái chân lí mà cả tôi cũng tin. Chỉ có điều tôi, một kẻ bất hạnh, nhìn thấy rõ ràng chân lí ấy được tạo nên bằng những sợi chỉ vi tế nhất đan bện với giả dối và tôi không thể tiếp nhận nó ở dạng thức như thế.

Tôi đã sống như thế khoảng ba năm và trong thời kì đầu, khi với tư cách kẻ tân tòng, tôi mới chỉ từng bước tiếp cận với chân lí và theo linh tính lần mò đến chỗ nào tôi thấy sáng sủa hơn, thì những đụng độ ấy ít làm tôi tổn thương hơn. Khi tôi không hiểu được một cái gì đó, tôi tự nhủ: "Tôi có lỗi, tôi xấu xa." Nhưng tôi càng thấm nhuần những chân lí mà tôi học hỏi và chúng càng trở thành nền móng cho cuộc sống của tôi thì những đụng độ ấy càng trở nên nặng nề hơn, khắc sâu vào tâm khảm hơn, và càng trở nên sắc nét hơn cái ranh giới hiện ra giữa những gì mà tôi không hiểu vì không thể hiểu, và những gì mà tôi không thể hiểu một cách nào khác, ngoài lừa dối chính mình.

Bất chấp những hoài nghi và đau khổ ấy, tôi vẫn còn tuân thủ

đạo chính thống. Nhưng rồi xuất hiện những vấn đề của đời sống cần được giải quyết, và đến đây thì cách giải quyết những vấn đề ấy nơi giáo hội - cách giải quyết trái ngược với ngay cả những cơ sở của cái tôn giáo đã mang lại cuộc sống cho tôi - đã buộc tôi phải chối bỏ hoàn toàn khả năng giao tiếp với chính thống giáo. Những vấn đề ấy là, thứ nhất, thái độ của giáo hội chính thống đối với những giáo hội khác - Công giáo và cái gọi là những phái ly khai. Thời ấy, do mối quan tâm tới tôn giáo, tôi nhích lại gần với các tín đồ của những giáo phái khác nhau (trong đạo Kitô_ND.): người Công giáo, người Tin lành, người theo nghi lễ cổ (staroobriadtsy), người theo đạo Sữa tinh thần (molokan),... Và ở họ tôi bắt gặp nhiều người có đạo đức cao và đức tin chân chính. Tôi muốn được làm anh em của những người ấy. Nhưng cái gì đã diễn ra? Cái giáo hội đã hứa với tôi liên kết tất cả bằng một tín ngưỡng thống nhất, chính giáo hội ấy thông qua những đại diện ưu tú của mình lại phủ dụ tôi rằng tất cả những người nói trên chỉ là những kẻ lầm đường lạc lối, rằng cái mang sức sống đến cho họ chỉ là cám dỗ của quỷ dữ, và chỉ một mình chúng ta sở hữu chân lý duy nhất có thể có. Và tôi nhận ra rằng những người chính giáo coi tất cả những ai không cùng một tín ngưỡng với họ là những kẻ dị giáo, hệt như công giáo và những giáo phái khác coi chính giáo là dị giáo; tôi nhận ra rằng đối với tất cả những ai không tuyên tín bằng những biểu hiện và lời nói bên ngoài cũng một tín ngưỡng như chính giáo thì chính giáo, mặc dù cố che giấu, luôn luôn giữ thái độ thù địch, và điều này thực ra là hợp lẽ, bởi vì thứ nhất, sự khẳng định rằng anh sống trong lầm lạc còn tôi trong chân lý là lời tàn nhẫn nhất mà một người có thể nói với người khác và, thứ hai, một người thương yêu con cái và anh chị em của mình không thể không có thái độ thù địch với những ai dụ dỗ con cái, anh chị em của y đi theo một tín ngưỡng khác, sai trái. Sự thù địch đó gia tăng theo mức độ hiểu biết giáo thuyết. Và tôi, một kẻ xưa nay

quan niệm rằng chân lí nằm ở sự thống nhất bằng tình yêu, vô tình, y như bị choáng váng bởi cái đập vào mắt, nhận ra rằng chính giáo thuyết ấy phá hủy cái mà nó phải kiến tạo.

Sự cảm dỗ ấy là hiển nhiên, đặc biệt với chúng ta, những người có học và từng sống ở nhiều nước có nhiều tôn giáo và từng chứng kiến thái độ phủ định khinh thị, tự tin quá thái, cố chấp của người công giáo đối với người chính giáo và người tin lành, của người chính giáo đối với người công giáo và người tin lành và của người tin lành đối với cả hai người kia, và cũng thái độ như thế ở người theo nghi lễ cổ, người thuộc phái Pashkov, phái Sheker và tất cả các giáo phái khác, đến nỗi ban đầu ngay tính hiển nhiên ấy làm bạn ngỡ ngàng. Bạn tự nhủ: sự việc không thể giản đơn đến thế, chẳng lẽ mọi người lại không thấy rằng nếu hai điều khẳng định phủ định lẫn nhau, thì không ở bên này và cũng không ở bên kia có chân lí thống hợp, mà chân lí tôn giáo phải là như thế. Ở đây ắt phải có một cái gì đó, có một cách giải thích nào đó - và tôi nghĩ là có, cố tìm ra cách giải thích ấy bằng việc đọc tất cả những gì có thể đọc về vấn đề này, tham kiến tất cả những ai có thể tham kiến. Song tôi đã không nhận được một lời giải thích nào, trừ cách giải thích quen thuộc theo lối những kỵ binh người tỉnh Sumy coi trung đoàn kỵ binh Sumy là trung đoàn số một trên đời, còn những người Uhlan Vàng^[41] thì lại cho trung đoàn Uhlan Vàng là số một. Các bậc tăng sĩ của mọi giáo phái khác nhau, những đại diện ưu tú nhất trong số họ, đã chẳng nói được gì cho tôi, ngoài chuyện họ tin rằng họ ở trong chân lí, còn những người kia thì trong lầm lạc, và tất cả những gì mà họ có thể làm là cầu nguyện cho những người ấy. Tôi đã viếng thăm các vị chủ trì những tu viện lớn, các giáo chủ, các cha trưởng lão, các tu sĩ ở ẩn và gạn hỏi, nhưng không một ai cố gắng hóa giải cho tôi điều cảm dỗ ấy. Chỉ một người trong họ đã giải thích cho tôi

tất cả, có điều sau đó tôi không còn muốn hỏi han một ai nữa.

Tôi nói với người ấy rằng đối với bất kì ai chưa tin đạo nhưng đang hướng về đạo (mà cần phải làm sao cho toàn bộ thể hệ trẻ hướng về đạo) câu hỏi này xuất hiện trước hết: vì sao chân lí không ở đạo của Luther, không ở đạo Công giáo mà ở đạo Chính Thống? Y được dạy ở trường trung học và y không thể không biết, như một anh mugic có thể không biết, rằng người Tin Lành, người Công giáo cũng khẳng định hết như thế tính chân lí của giáo phái mình. Những chứng cứ lịch sử, bị mỗi giáo phái uốn nắn về phía mình, đều không xác thực. Có được phép hay không - tôi hỏi - nhận thức giáo thuyết từ tầm cao hơn, để từ tầm cao ấy của giáo thuyết tiêu tan đi mọi dị biệt, như chúng tiêu tan trước người có tín ngưỡng chân chính? Có thể đi xa hơn hay không trên con đường chúng ta đang đi cùng những người theo nghi lễ cổ?^[42] Họ trước đây khẳng định rằng phép làm dấu thánh giá, cung cách tụng ca và đi quanh bàn thờ của chúng ta khác của họ. Chúng ta nói: các bạn tin vào định thức Nicée^[43], vào bảy bí lễ, chúng tôi cũng tin. Thế thì hãy cùng nhau giương cao cái chung ấy, và trong phần còn lại thì các bạn cứ làm cái gì các bạn muốn. Chúng ta đã hòa hợp với họ bằng cách đặt cái cơ bản trong tín ngưỡng lên trên cái không cơ bản. Thế thì bây giờ có thể nói hay không với những người Công giáo: các bạn cũng tin vào điều này và điều này, tin vào cái chính yếu, còn trong quan hệ với Filioque (Chúa Con) và với giáo hoàng thì hãy xử sự như các bạn muốn. Có thể nói cũng như thế với những người tin lành, hòa hợp với họ ở cái chính yếu? Người đàm đạo với tôi tán thành tư tưởng của tôi, nhưng lại nói với tôi rằng những nhượng bộ như thế sẽ làm cho nhà chức trách chính giáo bị chỉ trích vì đã thoái nhượng tín ngưỡng của tổ tiên, mà sứ mệnh của họ là gìn giữ toàn bộ sự trong sáng của cái tín ngưỡng chính thống Hi Lạp - Nga được tổ tiên

chuyển giao.

Và tôi đã hiểu tất cả. Tôi tìm niềm tin, tìm sức sống, còn họ thì tìm phương tiện thích hợp nhất để thực hiện trước công chúng một số nhiệm vụ xác định do con người đặt ra. Và thực hiện những công việc nhân định ấy, họ hành xử như những con người. Cho dù họ có nói bao nhiêu về niềm thương tiếc những người anh em lầm lạc, về những lời nguyện cầu cho những người anh em ấy, được dâng lên bên bàn thờ Đấng Tối Cao - để thực hiện những công việc nhân định cần sử dụng bạo lực, và nó đã luôn luôn được, đang được và sẽ được sử dụng. Nếu hai giáo phái đều cho là chỉ mình ở trong chân lí, còn phái khác thì ở trong lầm lạc, thì để lôi kéo những người anh em tới chân lí, cả hai sẽ rao giảng giáo thuyết của mình. Và nếu giáo thuyết sai trái được rao giảng cho những con chiên chưa có kinh nghiệm của giáo hội ở trong chân lí, thì giáo hội ấy không thể không đốt sách, không thể không đày ải người cảm dỗ những con chiên của nó. Thế thì cần phải xử lí thế nào với một kẻ kéo bè kéo phái, cuồng say một tín ngưỡng sai trái (theo quan niệm chính thống), một kẻ mà trong công việc quan trọng nhất đời, trong tín ngưỡng, đang cảm dỗ những con chiên của giáo hội? Có thể xử sự với nó thế nào nữa, nếu không chặt đầu hay tống giam nó? Dưới triều vua Alexei Mikhailovich, người ta đã thiêu người trên giàn lửa, tức là áp dụng mức trừng phạt cao nhất thời ấy; thời nay người ta cũng áp dụng mức cao nhất - biệt giam. Và tôi đã không thể không lưu ý tới những gì được làm nhân danh tín ngưỡng, đã không thể không kinh hãi. Thái độ hệ trọng thứ hai của giáo hội đối với những vấn đề của đời sống là thái độ đối với chiến tranh và các hình phạt.

Đúng vào thời ấy chiến tranh nổ ra ở Nga^[44]. Và những người Nga bắt đầu nhân danh tình yêu Kitô giáo sát hại những người anh em của mình. Không suy nghĩ về điều đó là không được. Không thấy

rằng sự giết người là cái ác đi ngược lại ngay cả những cơ sở nguyên khởi của mọi tôn giáo cũng không được. Nhưng trong khi ấy thì trong các thánh đường, người ta cầu nguyện cho chiến thắng của vũ khí Nga và những sư phụ của tín ngưỡng xem sự giết người ấy là công việc bắt nguồn từ chính tín ngưỡng. Và không chỉ có những cuộc giết người ấy trên chiến trường, mà cả sau này, khi nhiều cuộc bạo loạn xảy ra sau chiến tranh, tôi đã thấy nhiều thành viên và sư phụ của giáo hội, nhiều tu sĩ, trong đó có cả những người tu hành khổ hạnh, tán thành việc hành quyết những thanh niên lầm lạc và bất lực. Và tôi đã không thể không để tâm tới những gì được làm bởi những người tuyên tín đạo Kitô, và không thể không kinh hãi.

XVI

Và tôi không còn nghi hoặc nữa, mà đã đi tới một nhận thức vững chắc, nó nói rằng trong cái tri thức về tôn giáo mà tôi đã dự phần, không phải tất cả đều là chân lí. Ngày xưa tôi nói: toàn bộ những gì tôn giáo dạy là không đúng, nhưng bây giờ tôi đã không thể nói như thế. Toàn thể nhân dân rõ ràng hiểu biết chân lí, điều này không thể hồ nghi bởi vì trong trường hợp ngược lại thì họ đã không sống. Ngoài ra, chân lí ấy cũng đã là khả tri với tôi, tôi đã sống bằng nó và cảm nhận toàn bộ tính đích thực của nó; nhưng trong nhận thức về chân lí ấy có cả những sai lầm. Cả về điều này tôi cũng đã không thể hồ nghi. Và tất cả những gì trước kia đã khiến tôi tránh xa giờ đây lại hiện ra sống động trước tôi. Mặc dù tôi biết rằng cái tạp chất giả hiệu đã khiến tôi tránh xa ấy trong dân gian có ít hơn là trong giới những đại diện của giáo hội - nhưng dẫu sao tôi vẫn thấy cả trong những tín ngưỡng của nhân dân, chân lí cũng bị pha tạp với lầm lạc và giả dối.

Nhưng từ đâu đã có những lầm lạc và từ đâu đã có chân lí? Cả

lầm lạc lẫn chân lí đều được truyền thụ bởi cái gọi là giáo hội. Cả lầm lạc lẫn chân lí đều chứa đựng trong truyền thống, trong cái được gọi là truyền thống linh thiêng và kinh sách linh thiêng.^[45]

Và dù muốn hay không, tôi vẫn bị dẫn dắt tới việc nghiên cứu, khảo sát kinh sách và truyền thống ấy - sự khảo sát mà cho đến giờ tôi vẫn e ngại đến thế.

Và tôi bắt tay vào nghiên cứu chính nền thần học mà ngày xưa tôi đã khinh thị gạt bỏ như là cái vô ích. Ngày xưa, tôi chỉ thấy nó là một loạt những điều vô nghĩa và vô dụng, bởi vì thời ấy mọi hiện tượng cuộc sống bao quanh đều hiện ra trước mắt tôi sáng rõ và chứa chan ý nghĩa; bây giờ thì tôi sẽ mừng rơn nếu có thể gạt đi những gì không lọt vào được cái đầu lạnh mạnh, nhưng tôi chẳng trốn đi đâu được. Cái tri thức độc nhất vô nhị về ý nghĩa của cuộc sống mà tôi đã được khai tâm - tri thức ấy được đặt trên, hoặc ít nhất, liên quan mật thiết với giáo thuyết ấy. Dù trí não đã già nua và cứng nhắc của tôi có thấy nó kì quặc đến đâu nhưng kì vọng cứu rỗi chỉ có ở nó. Cần phải cẩn trọng, chăm chú xem xét nó, ngẫm hâu mới hiểu được nó, thậm chí không phải để hiểu như tôi hiểu những tri thức khoa học. Tôi không và không thể tìm kiếm cái đó, vì tôi biết đặc điểm của tri thức tôn giáo. Tôi sẽ không tìm lời giải thích cho tất cả. Tôi biết lời giải thích cho tất cả ấy, cũng như khởi nguyên của tất cả, phải ẩn khuất trong cái vô cùng vô tận. Nhưng tôi muốn hiểu biết để rồi tất yếu được dẫn tới cái không thể biết; tôi muốn cho tất cả những gì không thể biết đều là như vậy, đều không phải vì những yêu cầu của trí tuệ nơi tôi không đúng (chúng đúng, và không có chúng thì tôi không thể hiểu được bất cứ cái gì), mà bởi vì tôi nhận thấy những giới hạn của trí tuệ nơi tôi. Tôi muốn biết làm thế nào để cho mọi điều bất khả tri xuất hiện trước tôi như là tất yếu của trí tuệ, chứ không phải như là một cam kết tin tưởng.

Trong giáo thuyết ấy có chân lí, về điều này tôi không còn hồ nghi; nhưng cũng không hồ nghi rằng ở đấy có cả những sai lầm, và tôi cần phải tìm ra cả chân lí lẫn những sai lầm và tách bạch cái này khỏi cái kia. Tôi đã bắt tay vào làm việc ấy. Tôi đã tìm thấy trong giáo thuyết ấy cái gì là sai lầm và cái gì là chân lí và đã đi đến những kết luận gì - đó là nội dung những phần sau của tác phẩm này; nếu nó xứng đáng và cần cho ai đó, thì có thể đến lúc nào đó và ở nơi nào đó nó sẽ được công bố.

Phần này được tôi viết ba năm về trước.

Bây giờ, đọc lại phần đưa in này và trở lại với những tư tưởng và tình cảm hiện ra trong tôi khi tôi viết nó, cách đây mấy hôm tôi đã có một giấc mơ. Giấc mơ ấy đã diễn đạt cho tôi bằng một hình ảnh cô đúc tất cả những gì mà tôi đã trải nghiệm và mô tả, vì vậy tôi nghĩ, nếu được tả lại, giấc mơ ấy sẽ làm mới, làm sáng tỏ và tập hợp vào một điểm tất cả những gì được kể dài dòng đến thế trên những trang viết này. Đây, giấc mơ ấy: tôi mơ thấy tôi nằm trên giường. Tôi không thấy dễ chịu mà cũng không thấy khó chịu, tôi nằm ngửa. Nhưng tôi bắt đầu nghĩ nằm thế này có thuận tiện hay không; tôi thấy hình như chân không được thoải mái: ngắn ư, không bằng phẳng ư, nhưng không thoải mái thế nào ấy; tôi cựa hai chân và bắt đầu tự hỏi tôi nằm thế nào và nằm trên cái gì - điều mà cho đến giờ tôi chưa nghĩ tới. Và ngoái cổ nhìn cái giường của mình, tôi nhận ra rằng tôi đang nằm trên những cái quai được bện bằng dây thừng và buộc vào hai thành giường. Hai bàn chân tôi nằm trên một cái quai như thế, cẳng chân trên một cái quai khác, cả hai chân đều không được thoải mái. Không hiểu vì sao tôi lại biết có thể xê dịch những quai ấy. Và tôi dùng hai chân đẩy cái quai cuối ra xa. Tôi tưởng như thế sẽ ổn hơn. Nhưng tôi đã đẩy nó ra quá xa, tôi muốn lấy chân kéo

nó lại, nhưng cùng với động tác ấy cả cái quai khác cũng trượt khỏi cẳng chân, và hai chân tôi tụt xuống dưới. Tôi cử động toàn thân để chỉnh lại tư thế, tin chắc rằng tôi sẽ thu xếp ổn thỏa ngay tức khắc; nhưng cùng với động tác ấy những cái quai khác cũng xô dịch dưới tôi và trượt đi, và tôi thấy hỏng thật rồi: toàn bộ phần dưới của thân tôi tụt xuống dưới và treo lơ lửng, hai chân không chạm tới đất. Tôi chỉ giữ được thân mình bằng phần trên của lưng và tôi bắt đầu cảm thấy không chỉ không thuận tiện mà còn sợ hãi. Chỉ đến đây tôi mới tự hỏi cái điều mà trước đó chưa hề nghĩ đến. Tôi tự hỏi: tôi đang ở đâu và đang nằm trên cái gì? Tôi bắt đầu nhìn quanh và trước hết nhìn xuống dưới, xuống chỗ nửa người tôi treo lơ lửng, và xuống chỗ mà tôi cảm thấy sẽ phải rơi xuống ngay tức thì. Tôi nhìn xuống dưới và không tin vào mắt mình. Tôi đang ở trên tầm cao tương đương tầm cao không phải của cái tháp cao nhất hay một ngọn núi, mà ở một tầm cao tôi không bao giờ có thể tưởng tượng ra.

Tôi thậm chí không thể nhận ra - tôi có nhìn thấy gì không ở nơi kia, phía dưới, trong cái vực không đáy mà tôi đang treo lơ lửng bên trên và đang bị hút xuống dưới. Tim tôi thất lại, tôi kinh hãi. Nhìn xuống dưới thì thật khủng khiếp. Tôi cảm thấy nếu tôi cứ nhìn xuống đấy, thì tôi sẽ tuột khỏi những cái quai cuối cùng và sẽ chết. Tôi không nhìn nữa, nhưng không nhìn còn tồi tệ hơn, bởi vì tôi nghĩ cái gì sẽ đến với tôi khi thân tôi tuột khỏi những cái quai cuối cùng. Và tôi cảm thấy do sợ hãi nên tôi đã buông mất điểm tựa cuối cùng và chầm chậm trượt bằng lưng xuống dưới, xuống dưới. Một khoảnh khắc nữa thì tôi sẽ rơi. Lúc ấy, một ý nghĩ chợt đến với tôi: đây không thể là thật. Đây là mơ. Tỉnh dậy đi. Tôi cố tỉnh dậy nhưng không được. "Làm gì bây giờ, làm gì bây giờ?" - tôi tự hỏi và ngược mắt nhìn lên trên. Phía trên cũng là vực không đáy. Tôi nhìn lên cái vực không đáy ấy của trời và cố quên đi cái vực ở phía dưới và quả

thật, tôi bắt đầu quên. Cái vô tận ở phía dưới khiến tôi khinh ghét và khiếp sợ; cái vô tận ở phía trên cuốn hút và khẳng định tôi. Tôi vẫn lơ lửng trên những cái quai cuối cùng chưa tuột khỏi thân tôi bên trên vực thẳm; tôi biết mình đang lơ lửng trong không trung, nhưng tôi chỉ nhìn lên trên, và nỗi sợ của tôi qua đi. Như thường xảy ra trong mơ, một tiếng nói nào đó nói với tôi: "Hãy nhận ra, nó đấy!" - và tôi cứ nhìn, nhìn mãi vào không gian vô tận ở phía trên và thấy mình bình tĩnh lại, tôi nhớ lại tất cả những gì đã qua và nhớ lại tất cả đã xảy ra thế nào: tôi cựa chân thế nào, tôi treo mình thế nào, tôi đã khiếp sợ thế nào và đã thoát khỏi nỗi khiếp sợ thế nào bằng cách nhìn lên trên. Tôi tự hỏi: bây giờ thì ra sao, tôi vẫn tiếp tục lơ lửng trên không à? Và tôi không hẳn ngoảnh nhìn mà chính xác hơn bằng toàn thân muốn thử cái điểm tựa dưới tôi. Rồi tôi nhận ra tôi đã không lơ lửng và không rơi nữa, mà được giữ vững chắc. Tôi tự hỏi tôi được giữ như thế nào, tôi sờ khắp người mình, nhìn quanh và sờ thấy dưới mình, giữa thân mình, chỉ có một cái quai nhưng tôi vẫn nằm trên cái quai ấy trong thế cân bằng vững chãi nhất, và chỉ một cái quai ấy đã giữ vững tôi từ trước đến giờ, chừng nào tôi còn nhìn lên trên. Đến đây thì, như vẫn xảy ra trong mơ, tôi hình dung ra được cái cơ chế đang giữ vững tôi một cách rất tự nhiên, dễ hiểu, không chút nghi hoặc, mặc dù trong đời thực thì cơ chế ấy không có một tác dụng nào cả. Trong mơ, thậm chí tôi còn ngạc nhiên, vì sao trước đây tôi không hiểu ra cái đó. Hóa ra bên cạnh đầu tôi được dựng một cái trụ, và sự vững chắc của cái trụ ấy là tuyệt đối không thể hồ nghi, mặc dù cái trụ mảnh mai ấy không dựa vào cái gì cả. Rồi từ cái trụ ấy một cái tròng được dẫn ra vừa rất khéo lại vừa đơn giản, và nếu bạn nằm trên cái tròng được đặt đúng giữa người bạn ấy và nhìn lên trên, thì thậm chí không thể có câu hỏi về sự rơi đổ. Tất cả đều rõ ràng, và tôi cảm thấy mừng vui và tĩnh tâm. Rồi tựa hồ có một ai đó nói với tôi: hãy nhìn và nhớ lấy. Và tôi tỉnh giấc.

[1879-1892]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

TÍN NGƯỠNG CỦA TÔI

(Trích)

Học thuyết của Kitô, cũng như mọi học thuyết tôn giáo, bao gồm hai bình diện: 1) học thuyết về cuộc sống của con người - về việc mỗi một con người riêng lẻ cần phải sống thế nào và tất cả mọi người phải sống với nhau thế nào - đạo đức học, và 2) giải thích, vì sao loài người cần phải sống như thế, chứ không phải một cách khác - siêu hình học. Cái này là hệ quả và đồng thời là nguyên nhân của cái kia. Con người cần phải sống như thế, bởi vì sứ mệnh của nó là thế, hay sứ mệnh của con người là thế, cho nên nó cần phải sống như thế. Hai bình diện này của mọi giáo thuyết hiệp diện trong tất cả các tôn giáo trên thế giới. Đạo Bàlamôn, đạo Khổng, đạo Phật, đạo Do Thái là như thế, đạo Kitô cũng là như thế. Nó dạy sống, dạy cần phải sống thế nào và đưa ra lời giải thích, vì sao cần phải sống đích thị như thế. Nhưng cái gì đã xảy ra với tất cả các giáo thuyết: với đạo Bàlamôn, với đạo Do Thái, đạo Phật, cái đó cũng xảy ra với học thuyết của Kitô. Người ta đi lệch học thuyết về nhân sinh, rồi từ số những người đi lệch xuất hiện những vị linh nhận nhiệm vụ biện chính cho những sai lệch ấy. Những người này - như Kitô nói, họ ngồi lên móng của Moses - cố tình giải thích bình diện siêu hình học của học thuyết sao cho những đòi hỏi đạo đức của học thuyết trở nên không bắt buộc và được thay thế bằng sự thờ bái thánh thần bên ngoài - bằng các nghi lễ. Hiện tượng này là chung cho mọi tôn giáo, nhưng tôi có cảm tưởng, chưa bao giờ nó bộc lộ gay gắt như trong đạo Kitô. Nó bộc lộ đặc biệt gay gắt ở đây bởi vì học thuyết của Kitô là học thuyết cao nhất, mà học thuyết này là cao nhất bởi vì siêu hình học và đạo đức học ở đây gắn bó khăng khít và quy định

lẫn nhau chặt chẽ đến mức không thể tách rời mặt này khỏi mặt kia mà không làm cho toàn bộ giáo thuyết mất ý nghĩa; vả lại, còn một lí do nữa: học thuyết của Kitô tự nó đã là đạo phản thế, tức là nó phủ định không chỉ những quy định về lễ tiết của đạo Do Thái, mà còn mọi sự thờ bái thánh thần bên ngoài nói chung. Chính vì thế mà trong đạo Kitô sự không ăn khớp này đã làm cho học thuyết bị bóp méo hoàn toàn và mất đi mọi ý nghĩa. Sự không ăn khớp giữa học thuyết về cuộc sống và cách giải thích cuộc sống bắt đầu ngay từ hoạt động giảng đạo của Thánh Paul, người vì không biết đến cái học thuyết đạo đức được diễn đạt trong kinh Phúc Âm của Matthieu, cho nên đã truyền giảng một lí thuyết siêu hình theo tinh thần Kabbalah xa lạ với Kitô giáo, và sự không ăn khớp này trở nên triệt để vào thời Hoàng đế Constantin, khi mà người ta cho là có thể không cần thay đổi toàn bộ thể chế đời sống đa thần giáo mà chỉ cần mặc lên cho nó bộ trang phục Kitô giáo và trên cơ sở ấy gọi nó là Kitô giáo.

Từ thời Constantin, một người đa thần trong số những người đa thần, mà vì tất cả những tội ác và thói hư tật xấu của ông ta, giáo hội Kitô giáo đã liệt ông vào hàng các thánh nhân của đạo, bắt đầu những hội nghị giám mục^[46], và trọng tâm của đạo Kitô bị di chuyển sang chỉ một phương diện siêu hình học của học thuyết. Và cái học thuyết siêu hình ấy, với những nghi lễ song hành, càng ngày càng đi lệch ý nghĩa cơ bản của mình và hiện giờ đã đi đến chỗ trở thành một giáo thuyết giải thích những bí mật của sự sống thiên giới mà trí tuệ con người không thể thẩm thấu, quy định những nghi lễ tôn giáo phức tạp nhất, nhưng lại không đưa ra bất kì một học thuyết tôn giáo nào về cuộc sống nơi trần gian.

Tất cả các tôn giáo, trừ đạo Kitô của giáo hội, ngoài những nghi lễ còn đòi hỏi ở những người tuyên tín chúng một số việc tốt

nhất định và buộc họ kiêng kỵ những việc xấu. Đạo Do Thái đòi hỏi làm lễ cắt bao quy đầu, tuân thủ ngày Sabbath, thực hiện bố thí, ăn mừng năm tròn và còn nhiều điều khác. Đạo Hồi đòi cắt bao quy đầu, cầu khẩn mỗi ngày năm lần, bố thí một phần mười tài sản cho người nghèo, hành hương viếng mộ nhà tiên tri^[47] và nhiều điều khác. Các tôn giáo khác cũng thế. Những đòi hỏi ấy có thể tốt hoặc xấu, nhưng đó là những yêu cầu hành động. Chỉ có đạo Kitô giả mạo là không yêu cầu gì cả. Không có cái gì mà một tín đồ Kitô giáo bắt buộc phải làm và cũng không có cái gì mà nó bắt buộc phải kiêng kỵ, nếu không kể những tuần chay và lễ cầu nguyện mà chính nhà thờ cũng xem là không bắt buộc. Tất cả những gì cần cho một tín đồ của đạo Kitô giả mạo - đó là những bí lễ. Nhưng bí lễ ấy không phải do người theo đạo thực hiện, mà do những người khác làm cho nó. Tín đồ Kitô giáo giả mạo không phải làm điều gì và không phải kiêng kỵ điều gì ngõ hầu được cứu rỗi, mà nhà thờ sẽ làm hết những gì cần thiết cho anh ta: người ta sẽ làm lễ rửa tội cho anh ta, sẽ xức dầu thánh, sẽ ban thánh thể, sẽ nghe xưng tội thậm chí nghe trong im lặng, sẽ cầu nguyện cho anh ta - và thế là anh ta được cứu rỗi. Giáo hội Kitô giáo từ thời Constantin không đòi hỏi ở những thành viên của mình một hành vi nào xác định. Thậm chí nó không tuyên bố đòi hỏi phải kiêng kỵ một cái gì. Giáo hội Kitô giáo đã công nhận và đã linh thiêng hóa tất cả những gì tồn tại trong thế giới đa thần giáo. Nó đã công nhận và linh thiêng hóa cả tục ly hôn, cả chế độ nô lệ, cả tòa án và tất cả những chính thể đã tồn tại, cả những cuộc chiến tranh, cả những hình phạt và, khi làm lễ rửa tội, nó chỉ đòi tín đồ chối từ cái ác, mà cũng chỉ bằng lời nói và chỉ lúc đầu; sau này, khi làm lễ rửa tội cho cả các hài nhi thì ngay điều đó người ta cũng không yêu cầu nữa.

Trên lời nói thì giáo hội công nhận học thuyết của Kitô nhưng

trong đời sống thì lại trực tiếp phủ định nó.

Thay vì lãnh đạo thế gian trong đời sống của nó thì giáo hội, để vừa lòng thế gian, đã kiến giải lại học thuyết siêu hình của Kitô cốt sao từ nó không phát sinh bất cứ yêu cầu nào đối với đời sống, cốt sao nó không cản trở người đời sống như họ đã sống. Giáo hội đã nhượng bộ thế gian một lần, song khi đã nhượng bộ thì buộc phải đi theo thế gian. Thế gian làm mọi thứ nó muốn, để cho giáo hội tùy theo sức của mình đuổi theo nó bằng những giải thích về ý nghĩa cuộc sống. Thế gian thiết chế cuộc sống của mình, về mọi mặt trái ngược với học thuyết của Kitô, còn giáo hội thì vắt óc nghĩ ra những ngụ ngôn, mà theo chúng thì loài người sống ngược luật của Kitô, lại hóa ra sống theo đúng luật ấy. Và kết cục là thế gian bắt đầu sống một cuộc sống tồi tệ hơn cuộc sống đa thần giáo, còn giáo hội thì bắt đầu không chỉ biện minh cho cuộc sống ấy, mà còn khẳng định rằng học thuyết của Kitô chính là ở đây.

Nhưng giờ đã điểm, và ánh sáng của học thuyết Kitô giáo chân chính hàm chứa trong kinh Phúc Âm - mặc dù giáo hội, ý thức được sự không phải của mình, cố tình che giấu nó (cấm dịch Kinh Thánh ra các sinh ngữ) - thông qua những người bị gọi là vây cánh trong tôn giáo và thậm chí cả dân thế tục có suy nghĩ tự do đã thẩm thấu vào dân chúng, những sai trái trong học thuyết của giáo hội trở nên rõ ràng đối với mọi người và họ bắt đầu sửa đổi cuộc sống của mình - cái cuộc sống vốn được giáo hội biện minh - dựa vào học thuyết của Kitô được linh hội bên ngoài nhà thờ.

Chẳng hạn, loài người tự mình bên ngoài nhà thờ đã hủy bỏ chế độ nô lệ được nhà thờ biện minh, hủy bỏ các đẳng cấp, hủy bỏ các hình phạt tôn giáo được giáo hội thiết chế, hủy bỏ quyền lực được giáo hội linh thiêng hóa của những hoàng đế với giáo hoàng và bắt đầu hủy bỏ chế độ sở hữu và nhà nước. Giáo hội không bênh vực

bất cứ cái gì và cũng không the bênh vực, bởi vì sự hủy bỏ những điều bất chính ấy trong cuộc sống đã và đang diễn ra trên cơ sở cái học thuyết Kitô giáo mà giáo hội vẫn rao giảng, mặc dù không ngừng cố gắng xuyên tạc nó.

Học thuyết về nhân sinh của loài người đã tách khỏi giáo hội và tự xác lập sự độc lập với giáo hội.

Cái còn lại nơi giáo hội là những lời giải thích, nhưng giải thích cho cái gì? Giải thích siêu hình học cho một học thuyết chỉ có ý nghĩa khi có học thuyết về đời sống mà nó giải thích. Nhưng giáo hội đã không có một học thuyết nào nữa về đời sống. Nó chỉ có học thuyết về cái đời sống mà ngày xưa ngày xưa nó đã thiết lập nhưng giờ đây không còn nữa. Nếu vẫn còn lại ở giáo hội những lời giải thích cho đời sống như nó diễn ra ngày xưa ngày xưa, thí dụ như giải thích vì sao phải giết người theo phận sự, thì đã không còn ai tin vào cái đó nữa. Và nơi giáo hội không còn lại cái gì, ngoài những nhà thờ, tranh thánh, gấm vóc và ngôn từ.

Giáo hội đã mang qua mười tám thế kỉ ánh sáng của học thuyết Kitô giáo về nhân sinh và do muốn che giấu ánh sáng ấy trong các trang phục của mình cho nên đã bị đốt cháy bởi chính ánh sáng ấy. Thế gian với tổ chức của nó được giáo hội linh thiêng hóa đã gạt bỏ giáo hội vì chính những cơ sở Kitô giáo mà giáo hội bắt buộc mang theo mình, và giờ đây nó đã sống mà không cần có giáo hội. Đây là việc đã rồi, và đã không thể giấu giếm. Tất cả những gì đang sống thực sự chứ không phải đang uể oải phản ứng, không sống và chỉ cản trở người khác sống, tất cả mọi thứ sống động trong thế giới châu Âu của chúng ta đã từ bỏ giáo hội và mọi hội thánh, và sống cuộc sống của mình mà không phụ thuộc vào giáo hội. Đừng nói rằng chỉ ở Tây Âu thối nát mới thế; nước Nga của chúng ta, với hàng triệu tín đồ Kitô giáo duy lí có học hay thất học cũng đều gạt

bỏ học thuyết của giáo hội, chứng tỏ một cách không chối cãi được rằng về phương diện ruồng bỏ giáo hội, đội ơn Chúa, nó thối nát hơn châu Âu rất nhiều.

Tất cả những gì sống động đều không phụ thuộc vào giáo hội.

Quyền lực nhà nước dựa vào truyền thống, vào khoa học, vào chế độ dân cử, vào sức mạnh thô bạo, vào mọi thứ bạn muốn, chỉ không dựa vào giáo hội.

Những cuộc chiến tranh, quan hệ giữa các quốc gia được thiết lập trên nguyên tắc dân tộc, nguyên tắc cân bằng, trên bất cứ cái gì bạn muốn, chỉ không trên những nguyên lý của giáo hội. Các cơ quan nhà nước trực tiếp phớt lờ giáo hội. Tư tưởng về việc giáo hội có thể là cơ sở của tòa án, của chế độ sở hữu ngày nay chỉ gây cười. Khoa học không chỉ không trợ giúp cho học thuyết của giáo hội mà vô tình trong sự phát triển của mình luôn luôn thù địch với giáo hội. Nghệ thuật, trước kia phụng sự một mình giáo hội, bây giờ đã hoàn toàn "ly hôn" với nó. Toàn bộ cuộc sống không chỉ đã thoát khỏi vòng cương tỏa của giáo hội, mà còn không có một thái độ nào khác đối với giáo hội, ngoài khinh thị, khi mà giáo hội không can thiệp vào những công việc của nó, và căm ghét, mỗi khi giáo hội cố gắng nhắc nhở nó về những quyền năng trước đây của mình. Nếu còn tồn tại cái hình thức mà chúng ta gọi là giáo hội thì chỉ vì loài người sợ đánh vỡ cái bình xưa kia chứa đựng nội dung quý giá; chỉ bằng cách ấy có thể giải thích sự tồn tại của đạo Công giáo, đạo Chính thống và các đạo Tin Lành khác nhau trong thế kỉ chúng ta.

Tất cả các giáo hội - Công giáo, Chính giáo, Tin Lành - đều giống những người lính khư khư canh giữ một tù nhân mà không biết rằng người tù đã tẩu thoát từ lâu và đang đi lại giữa những người lính canh và thậm chí đánh nhau với họ. Tất cả những gì mà bằng nó thế giới đương sống thực sự: chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa

cộng sản, những học thuyết kinh tế - chính trị, chủ nghĩa duy lợi, tự do và bình đẳng của con người, của các đẳng cấp và của phụ nữ, tất cả những khái niệm về đạo đức của loài người, tính thiêng liêng của lao động, tính thiêng liêng của trí tuệ, của khoa học, của nghệ thuật - tất cả những gì làm xoay chuyển thế giới nhưng lại bị giáo hội xem là thù địch với nó, tất cả cái đó là những bộ phận của vẫn một học thuyết mà giáo hội, tự mình không biết, đã mang qua các thế kỉ cùng với học thuyết của Kitô giáo bị nó cố tình che giấu.

Trong thời đại ngày nay cuộc sống của thế giới diễn tiến theo bước đi của nó, hoàn toàn độc lập với học thuyết của giáo hội. Học thuyết ấy đã tụt hậu xa đến nỗi người đời đã không còn nghe thấy tiếng nói của các bậc sư phụ của giáo hội. Và cũng chẳng có gì để nghe, bởi vì giáo hội chỉ đưa ra những giải thích cho cái tổ chức đời sống đã trở nên quá chật chội đối với thế giới đã trưởng thành - cái tổ chức đời sống hoặc tuyệt không còn nữa, hoặc đang tiêu vong không thể giữ lại.

Nhân loại ngồi trong thuyền và chèo, còn người cầm lái thì lái con thuyền. Người ta ký thác mình cho người cầm lái và người ấy lái tốt; nhưng đến lúc người cầm lái tốt được thay thế bằng một người không lái thuyền, con thuyền đi nhanh và nhẹ. Ban đầu người ta không nhận ra rằng người cầm lái mới không lái mà chỉ mừng rỡ thấy thuyền đi nhẹ nhàng. Nhưng khi đã nhận thấy rằng chẳng cần người cầm lái mới nữa thì họ bắt đầu bêu xấu và cuối cùng đã đuổi cổ anh ta.

Tất cả đều chẳng sao, nhưng tai họa ở chỗ do bức tức người cầm lái vô dụng người ta đã quên bẵng đi rằng không có người cầm lái ấy thì họ đã không biết mình đang bơi đi đâu. Và chính cái đó đã xảy ra với xã hội Kitô giáo của chúng ta. Giáo hội không cầm lái nữa, chúng ta trở nên dễ bơi hơn, và chúng ta đã bơi thật xa, và tất cả

những thành tựu của tri thức của thế kỉ XIX mà chúng ta tự hào đến thế - tất cả đều do chúng ta bơi không người lái. Chúng ta bơi mà không biết mình bơi tới đâu. Chúng ta đang sống và làm ra cuộc sống này của mình mà tuyệt đối không biết để làm gì. Nhưng không thể bơi và chèo mà không biết bơi đi đâu, cũng như không thể sống và làm ra cuộc sống của mình mà không biết sống để làm gì?

Bởi lẽ, nếu như loài người không làm gì cả, mà bị một sức mạnh bên ngoài đặt vào tình thế như họ hiện đang ở trong đó, thì đối với câu hỏi: vì sao các vị lại ở trong tình trạng như thế? Sẽ rất có lí khi trả lời: chúng tôi không biết, nhưng chúng tôi đã mắc vào tình trạng này và đang ở trong đó. Nhưng loài người tự làm ra tình trạng cho mình và cho những người khác, đặc biệt cho con cháu của mình, cho nên đối với những câu hỏi: vì sao các vị tập hợp và tự mình hợp thành những đoàn quân triệu người và dùng chúng để chém giết và làm tàn phế lẫn nhau? Vì sao các vị đã và đang tiêu phí những nhân lực khủng khiếp, thể hiện bằng những con số hàng tỉ, để xây nên những thành phố không cần thiết và có hại cho các vị, vì sao các vị bày ra những tòa án - trò chơi của mình, rồi đày ải những người mà các vị xem là phạm tội, từ Pháp tới Caen, từ Nga sang Siberia, từ Anh sang Úc, khi mà chính các vị biết rằng điều đó là vô nghĩa? Vì sao các vị lại từ bỏ nghề nông yêu thích để làm việc ở các nhà máy và xưởng thợ mà chính các vị không ưa tí nào? Vì sao các vị lại giáo dục con cháu để chúng tiếp tục cuộc sống mà chính các vị không tán thành? Các vị làm tất cả cái đó để làm gì? Các vị không trả lời được những câu hỏi ấy. Giả sử tất cả đều là những việc mà các vị yêu thích, thì ngay khi ấy các vị vẫn cứ phải trả lời: vì sao các vị làm cái đó? Nhưng khi mà đây toàn là những việc khó khăn khiếp và các vị phải gắng hết sức để làm, và vừa làm vừa than vãn, thì các vị không thể không suy nghĩ các vị làm tất cả cái đó để làm gì? Cần

phải hoặc thôi không làm tất cả cái đó nữa, hoặc trả lời chúng tôi làm để làm gì chứ?

Loài người không bao giờ sống và không thể sống mà không trả lời câu hỏi ấy. Và câu trả lời trước đây luôn luôn có ở nhân gian.

Người Do Thái đã sống như anh ta sống, tức là tham chiến, trừng phạt người khác, xây đền, thu xếp toàn bộ cuộc sống của mình thế này chứ không thể khác, bởi vì tất cả cái đó đã được quy định trước trong luật mà, theo xác tín của anh ta, được ban xuống từ Thượng Đế. Cũng là thế đối với người Ấn Độ, người Trung Quốc; cũng là thế đối với người La Mã xưa kia; cũng là thế đối với người Hồi giáo; cũng là thế đối với người Kitô giáo một trăm năm trước đây, và vẫn là thế cả hiện nay đối với đám tín hữu dốt nát của đạo Kitô. Đáp lại những câu hỏi ấy, một tín đồ Kitô giáo dốt nát sẽ trả lời thế này: quân dịch, chiến tranh, tòa án, các hình phạt - tất cả đều tồn tại theo luật của Chúa Trời được giáo hội truyền thụ cho chúng tôi. Thế giới này là thế giới đã sa ngã. Tất cả những gì ác độc tồn tại nơi đây đều tồn tại theo ý Chúa, như là hình phạt cho những tội lỗi của thế gian, vì thế chúng tôi không thể sửa chữa cái ác ấy được. Chúng tôi chỉ có thể cứu rỗi linh hồn mình bằng niềm tin, bằng những bí lễ, những lời cầu nguyện và bằng sự tuân phục ý chí của Chúa được giáo hội truyền cho chúng tôi. Mà giáo hội thì dạy chúng tôi rằng mỗi một tín đồ Kitô giáo phải phục tùng vô điều kiện vua chúa - những người thừa hành của Đấng Tối Cao - và các quan lại được vua chúa xếp đặt, phải che chắn bằng bạo lực sở hữu của mình và của người khác, phải tham chiến, sát phạt và chịu phạt theo ý nhà chức trách được Chúa chỉ định.

Những giải thích ấy tốt ư, tồi ư, nhưng chúng đã và đang giải thích cho người Kitô giáo thành tín, cũng như cho người theo đạo Do Thái, đạo Phật, đạo Hồi tất cả những đặc điểm của đời sống, và con

người không chối bỏ lí trí, khi nó sống theo luật mà tự nó xem là luật của thần thánh. Nhưng bây giờ thì chỉ những người ngu tối nhất mới còn tin vào những giải thích ấy, và số lượng những người như thế ngày một ít đi. Ngăn chặn chiều hướng này là hoàn toàn bất khả. Tất cả mọi người, một cách không thể ngăn giữ đều đi theo những người đi trước và tất cả đều sẽ đi đến chỗ những người tiên tiến ấy đang đứng. Mà những người tiên tiến thì đang đứng trên vực thẳm. Những người tiên tiến ấy đang ở trong tình thế khủng khiếp: họ tạo ra cuộc sống cho mình, chuẩn bị cuộc sống cho tất cả những người đi theo mình nhưng lại hoàn toàn không biết mình làm cái đang làm để làm gì. Không một con người tiên tiến, văn minh nào giờ đây có thể trả lời câu hỏi thẳng thắn: anh sống cuộc sống mà anh đang sống để làm gì? Anh làm tất cả những thứ mà anh đang làm để làm gì? Tôi đã thử hỏi về cái đó và đã hỏi hàng trăm người nhưng không bao giờ nhận được lời đáp thẳng thắn. Bao giờ cũng thế, thay vì trả lời thẳng câu hỏi của cá nhân tôi: bạn sống như thế và hành động như thế để làm gì, tôi luôn luôn nhận được câu trả lời không phải cho câu hỏi của mình mà cho câu hỏi tôi không đặt ra.

Người Công giáo, người Tin Lành, người Chính giáo thành tín giờ đây khi được hỏi: vì sao anh lại sống như đang sống, tức là trái với học thuyết của Chúa Kitô mà anh tuyên tín? Thì bao giờ cũng, thay vì trả lời thẳng, bắt đầu nói tràn lan về tình trạng bất tín thảm hại của thế hệ ngày nay, về những con người độc ác gây nên sự bất tín và về ý nghĩa và tiền đồ của giáo hội chân chính. Thay vì trả lời về bản thân mình, anh ta nói về, tình trạng chung của nhân loại và giáo hội, cứ như cuộc sống riêng của anh ta không có ý nghĩa gì đối với anh ta và anh ta chỉ bận bịu với việc cứu rỗi toàn nhân loại và với cái mà anh ta gọi là giáo hội.

Nhà triết học, bất cứ anh ta thuộc phái nào - duy tâm, duy

linh, bi quan, thực chứng, khi được hỏi: vì sao anh lại sống như đang sống, tức là trái ngược với triết thuyết của mình? - bao giờ cũng thế, thay vì trả lời câu hỏi ấy, anh ta sẽ nói tràn lan về sự tiến bộ của nhân loại, về quy luật lịch sử của tiến bộ mà anh ta đã tìm ra và theo nó mà nhân loại đang đấu tranh cho hạnh phúc của mình. Nhưng anh ta sẽ không bao giờ trả lời thẳng câu hỏi: vì sao trong cuộc sống của mình anh không làm những gì mà anh cho là hợp lí? Nhà triết học, tựa như người tin đạo, dường như chẳng quan tâm đến cuộc sống cá nhân của mình, mà chỉ chú mục những quy luật chung của toàn thể loài người.

Con người trung lập, tuyệt đại đa số nhân loại văn minh nửa tin đạo nửa không tin, những người mà không có ngoại lệ thường xuyên than vãn về cuộc đời của mình và về sự đời nói chung và tiên đoán sự bại vong cho tất cả - con người trung lập ấy nếu được hỏi: vì sao anh lại sống cái cuộc sống bị chính anh lên án và không làm gì để cải thiện nó? - thì bao giờ cũng thế, thay vì trả lời thẳng câu hỏi, bắt đầu nói không phải về mình, mà về một cái gì đó chung chung: về pháp lí, về thương mại, về nhà nước, về nền văn minh. Nếu anh ta là đội viên cảnh sát hay công tố viên thì anh ta sẽ nói: "Thế còn công việc nhà nước, mọi thứ sẽ đi đến đâu nếu để cải thiện cuộc sống của mình, tôi bỏ mặc tất cả?" "Thế còn thương nghiệp?" - anh ta sẽ nói như thế nếu anh ta là thương nhân. "Thế còn văn minh, nếu để cải thiện cuộc sống của mình, tôi sẽ không giúp sức cho nó nữa?" Anh ta sẽ luôn luôn nói như thế, cứ như thể nhiệm vụ của cuộc đời anh ta không phải là theo đuổi cái lợi mà anh ta luôn luôn khao khát, mà là phụng sự nhà nước, thương nghiệp, văn minh. Con người trung lập trả lời hệt như nhà triết học có xác tín. Anh ta lấy câu hỏi chung đánh tráo câu hỏi cá nhân, và cả người tin đạo, cả nhà triết học, cả người trung lập đều đánh tráo, bởi vì họ không

có một câu trả lời nào cho câu hỏi cá nhân, bởi vì họ không có một học thuyết nào về cuộc sống, và họ xấu hổ.

Con người trung lập xấu hổ vì thấy mình sa vào tình cảnh bị hạ nhục của một con người không có bất kì học thuyết nào về cuộc sống; trong khi ấy thì loài người chưa bao giờ sống và cũng không thể sống mà không có học thuyết về cuộc sống. Chỉ trong thế giới Kitô giáo của chúng ta, thay vì giải thích vì sao cuộc sống phải là thế này chứ không phải thế khác, tức là thay vì tôn giáo, người ta đã đưa ra chỉ một giải thích vì sao cuộc sống đã phải là như nó đã là xưa kia, và bắt đầu gọi là tôn giáo cái không cần thiết cho bất cứ một ai hay một việc gì, còn cuộc sống thì trở nên độc lập với mọi giáo thuyết, tức là tuyệt đối không được định nghĩa.

Nhưng thế vẫn còn chưa đủ: như vẫn thường xảy ra, khoa học thời nay lại xem cái tình trạng ngẫu nhiên, quái gở này của xã hội chúng ta là quy luật của toàn nhân loại. Những học giả như Tillet, Spencer và những người khác luận giải cực kì nghiêm túc về tôn giáo, nhưng họ hiểu đằng sau từ này chỉ là những học thuyết siêu hình về khởi nguyên của tất cả và không ngờ rằng họ đang nói không về tôn giáo mà chỉ về một bộ phận của nó.

Từ đó mà phát sinh cái hiện tượng kì quái, ấy là trong thế kỉ này chúng ta thấy có nhiều người thông minh và thông thái, song lại tự tin một cách vô cùng ngây thơ rằng họ tự do khỏi mọi tôn giáo chỉ vì họ không công nhận những giải thích siêu hình học về khởi nguyên của tất cả mà một thời nào đó đã giải thích cho ai đó cuộc sống của họ. Cái không lọt vào đầu họ là họ phải sống một cách nào đó chứ và họ quả đang sống một cách nào đó, và chính cái làm cơ sở cho họ sống thế này chứ không thế khác - chính cái đó là tôn giáo của họ. Những người ấy tưởng rằng họ có những xác tín rất cao cả, nhưng không theo tín ngưỡng nào. Nhưng dù những lí lẽ của họ có

là thế nào, thì họ vẫn có tín ngưỡng, một khi họ vẫn hành động hợp lẽ, bởi vì mọi hành động hợp lẽ bao giờ cũng được quy định bởi niềm tin. Mà hành động của những người này thì được quy định chỉ bởi niềm tin rằng luôn luôn cần phải làm cái được sai làm. Tôn giáo của những người không công nhận tôn giáo là tôn giáo của sự quy phục tất cả những gì mà đa số có thể lực làm, tóm lại tức là tôn giáo của sự phục tùng quyền lực hiện hữu.

Có thể sống theo học thuyết của thế gian, tức là bằng cuộc sống sinh vật, không công nhận một cái gì cao hơn và mang tính bắt buộc hơn những quy định của chính quyền đương thời. Nhưng ai sống như thế, người ấy không thể khẳng định rằng mình đang sống có ý nghĩa. Trước khi khẳng định chúng ta sống có ý nghĩa, cần phải trả lời câu hỏi: chúng ta coi học thuyết nào về cuộc sống là hữu lí, hữu nghĩa. Thế mà ở chúng ta, những kẻ bất hạnh, không những không có một học thuyết nào như thế, mà còn đã mất đi thậm chí cả ý thức về sự cần thiết phải có một học thuyết hữu lí và hữu nghĩa về cuộc sống.

Bạn hãy hỏi những người thời nay, cả những người tin đạo lẫn những người không tin: họ tuân thủ học thuyết nào trong đời sống? Và họ sẽ phải thú nhận rằng họ tuân thủ một học thuyết - những luật mà các viên chức phòng nhì hoặc hội nghị lập pháp viết, còn cảnh sát thì đưa vào cuộc sống. Đó là học thuyết duy nhất mà người châu Âu thừa nhận. Họ biết học thuyết ấy không được ban từ trời, hoặc từ các nhà tiên tri hay các hiền nhân; họ thường xuyên lên án những sắc lệnh của những tên thư lại ấy hay của những hội nghị lập pháp ấy, nhưng vẫn thừa nhận học thuyết ấy và phục tùng những người thực hiện nó - cảnh sát, phục tùng không ca thán cả những đòi hỏi đáng sợ nhất của nó. Các viên chức hoặc hội nghị đã viết rằng mọi thanh niên đều phải sẵn sàng chịu nhục, chịu chết và phải

sẵn sàng giết hại những người khác, thế là các bậc cha mẹ đã sinh dưỡng những người con trai của mình cứ thế mà phục tùng cái luật ấy, mặc dù nó mới được thảo hôm qua bởi một tên thư lại và ngày mai có thể bị sửa đổi.

Khái niệm về một lẽ luật công chính không thể tranh cãi, được ý thức nội tại và có tính bắt buộc đối với mọi người đã mai một trong xã hội chúng ta đến mức sự tồn tại ở dân tộc Do Thái lẽ luật quy định toàn bộ cuộc sống của họ, lẽ luật mang tính bắt buộc không phải do cưỡng chế mà do được từng người ý thức nội tại, được xem là đặc tính của một mình dân tộc Do Thái. Việc người Do Thái chỉ phục tùng cái mà trong thâm tâm họ xem là chân lí không thể hồ nghi, được nhận trực tiếp từ Thượng Đế, tức là cái phù hợp với lương tâm của họ - cái đó được cho là đặc điểm riêng của người Do Thái. Còn trạng thái hợp chuẩn, tương thích với con người có học thời nay thì theo quan niệm chung lại là sự ngoan ngoãn phục tùng cái mà được biết trước là do những kẻ đáng khinh soạn ra và được thi hành bởi tên đội viên cảnh sát cầm súng lục trong tay, cái mà mọi người hoặc ít nhất đa số những người ấy cho là phi nghĩa, tức là trái với lương tâm của họ.

Tôi đã hoài công tìm kiếm trong thế giới văn minh của chúng ta những cơ sở đức lí nào đó cho đời sống. Chúng không có. Thậm chí không có cả ý thức rằng cần có chúng. Thậm chí có một xác tín kì lạ rằng chẳng cần gì đến chúng, rằng tôn giáo chỉ là một số lời nói xác định về cuộc sống tương lai, về Thượng Đế, chỉ là một số nghi thức xác định, rất hữu ích cho sự cứu rỗi linh hồn theo ý kiến của một số người và chẳng cần thiết cho cái gì theo ý kiến của những người khác, nhưng cuộc sống thì tự nó vẫn tiếp diễn mà không cần những nguyên lí hay quy tắc nào cả; chỉ cần làm cái người ta sai làm. Trong những gì làm nên cốt lõi của tôn giáo, tức là học thuyết

về cuộc sống và sự giải thích ý nghĩa của nó, cái thứ nhất bị xem là không quan trọng và không thuộc về tôn giáo, còn cái thứ hai, tức là những giải thích về cuộc sống xưa kia hay những suy luận và phỏng đoán về quá trình lịch sử của cuộc sống thì lại được xem là quan trọng và nghiêm túc bậc nhất. Còn trong tất cả những gì làm nên cuộc sống của con người - trong những vấn đề như sống thế nào, có đi giết người hay không, có đi xử án người khác hay không, cần phải giáo dục con cái thế này hay thế khác - thì những con người trong thế giới chúng ta kỳ thác mình, không hề ca thán, cho những người khác, mà những người ấy, cũng hết như họ, không hề biết họ sống để làm gì và họ bắt người khác sống thế này, chứ không phải thế khác, để làm gì?

Và một cuộc sống như thế người đời lại cho là có nghĩa lí và không hổ thẹn vì nó.

Sự lưỡng phân giữa những giải thích về tôn giáo được xem là tôn giáo và chính tôn giáo được gọi là đời sống xã hội, đời sống nhà nước giờ đây đã đi đến bậc cuối cùng - và toàn bộ cái số đông văn minh của loài người tiếp tục sống với niềm tin vào tên gorodovoi^[48] hay tên uriadnik^[49] nào đó.

Tình trạng này sẽ là khủng khiếp, nếu nó là như thế hoàn toàn. Nhưng hạnh phúc thay, cả trong thời đại ngày nay vẫn có những người, những con người ưu tú của thời đại - họ không thỏa mãn một tín ngưỡng như thế và có xác tín của mình về việc con người phải sống thế nào.

Những người ấy bị xem là ác hại nhất, nguy hiểm nhất và, cái chính, vô đạo nhất; nhưng thực ra đây là những người có đạo duy nhất trong thời đại ngày nay, họ không chỉ tin đạo nói chung, mà còn tin vào học thuyết của Kitô, nếu không vào toàn bộ học thuyết, thì ít nhất cũng vào một phần của nó.

Những người này nhiều khi không biết gì về học thuyết của Kitô, không hiểu nó, nhiều khi cũng như những kẻ thù của họ, không chấp nhận nguyên tắc chính của đạo Kitô - sự không kháng cự cái ác, thậm chí nhiều khi căm thù Kitô; nhưng toàn bộ niềm tin của họ trong vấn đề cuộc sống phải là thế nào thì lại được rút ra từ học thuyết của Kitô. Cho dù người ta có truy bức họ thế nào, có vu khống họ thế nào, họ vẫn là những người độc nhất không quy phục những gì được sai bảo và vì vậy họ là những người độc nhất trong thế giới của chúng ta sống không bằng cuộc sống động vật mà bằng cuộc sống có nghĩa lí - những người độc nhất có đạo.

Sợi chỉ nối thế gian với giáo hội, xưa kia cung cấp ý nghĩa cho thế gian, ngày một rệu rã khi mà nội dung cuộc sống, nhựa sống càng ngày càng chảy nhiều hơn sang bên thế gian. Và giờ đây, khi tất cả nhựa sống ấy đã chảy sang hết, thì sợi chỉ liên lạc ấy trở thành một cản trở.

Đây là quá trình bí ẩn của sự sinh nở, và nó diễn ra trước mắt chúng ta. Cùng một lúc mối liên lạc cuối cùng với giáo hội đứt đoạn, và quá trình độc lập của cuộc sống bắt đầu.

Học thuyết của giáo hội với những tín điều của nó, với những hội nghị giám mục, giáo phẩm, không nghi ngờ gì nữa, có quan hệ với học thuyết của Kitô giáo. Mối quan hệ ấy cũng hiển nhiên như mối quan hệ giữa cái thai sơ sinh và lòng mẹ. Nhưng tựa như dây nhau và nhau sau khi đứa trẻ ra đời trở thành những bộ phận không cần thiết, mà cần phải cẩn thận chôn đi, do niềm kính trọng đối với những gì đã được chứa đựng trong chúng, cũng như thế giáo hội đã trở thành một cơ quan không cần thiết, lỗi thời mà cần phải cất vào chỗ nào đó xa xa, do niềm tôn kính với quá khứ của nó. Chỉ cần hệ hô hấp và tuần hoàn máu bắt đầu hoạt động - thì tức khắc mối quan hệ với nguồn dinh dưỡng trước kia trở thành một cản trở. Và thật

điên rồ tất cả những cố gắng giữ nguyên mối quan hệ ấy và bắt đứa trẻ đã ra đời hấp thụ dinh dưỡng thông qua dây nhau, chứ không qua miệng và phổi.

Nhưng sự giải phóng hài nhi khỏi lòng mẹ còn chưa phải là cuộc sống. Cuộc sống của hài nhi phụ thuộc vào sự thiết lập quan hệ mới giữa dinh dưỡng và sản phụ. Cũng cái đó phải diễn ra với thế giới Kitô giáo của chúng ta. Học thuyết của Kitô đã ấp ủ và sinh ra thế giới của chúng ta. Giáo hội - một trong những cơ quan của học thuyết Kitô - đã làm xong nhiệm vụ của mình và trở nên không cần thiết nữa, trở thành một cản trở. Thế giới không thể sống theo sự lãnh đạo của giáo hội nữa, nhưng sự giải phóng khỏi giáo hội còn chưa là cuộc sống của thế giới. Cuộc sống của nó chỉ đến, khi mà nó ý thức được sự bất lực của mình và cảm thấy cần có nguồn dinh dưỡng mới. Và chính cái đó phải diễn ra trong thế giới Kitô giáo của chúng ta: nó phải gào thét lên do ý thức được sự bất lực của mình; chỉ có ý thức ấy về sự bất lực của mình, ý thức về sự không thể có nguồn dinh dưỡng như trước và không thể hấp thụ dinh dưỡng bằng cách nào khác ngoài sữa mẹ, mới đưa nó đến với bầu vú căng sữa của mẹ nó.

Với thế giới châu Âu của chúng ta, bề ngoài tự tin đến thế, mạnh bạo và cương quyết đến thế nhưng trong thâm tâm thì sợ hãi và bối rối đến thế, đang diễn ra cái mà vẫn diễn ra với con vật vừa thoát khỏi lòng mẹ: nó giãy giụa, nó chui vào chỗ này chỗ kia, kêu thét, húc đẩy, tựa hồ giận dữ và không hiểu được mình cần làm cái gì. Nó cảm thấy nguồn dinh dưỡng trước đây của nó đã cạn kiệt, nhưng còn chưa biết phải tìm nguồn dinh dưỡng mới ở đâu.

Con cừu non mới sinh ra vừa đưa mắt đưa tai, vừa vung vẩy cái đuôi, vừa nhảy xổ, vừa đá hậu. Nhìn vẻ cương quyết của nó ta có cảm tưởng rằng nó biết tất cả, nhưng tội nghiệp nó, nó không biết gì

cả. Tất cả sự cương quyết và hăng máu của nó là kết quả của những nhựa sống được truyền từ mẹ nó, nhưng sự truyền ấy đã chấm dứt và không thể phục hồi. Con vật ở trong tình trạng vừa cực lạc vừa nguy kịch. Nó đầy sự tươi trẻ và sức mạnh; nhưng nó sẽ chết nếu không vồ lấy vú mẹ.

Điều đó cũng đang xảy ra với thế giới châu Âu của chúng ta. Các bạn hãy nhìn, một cuộc sống phức tạp thế nào và tưởng chừng có nghĩa lí, một cuộc sống năng động thế nào đang sục sôi trong thế giới châu Âu. Tưởng chừng tất cả mọi người đều biết họ đang làm cái gì và họ làm tất cả cái đó vì mục đích gì. Hãy nhìn, những con người của thế giới chúng ta cương quyết, trẻ trung, hăng hái thế nào trong tất cả những gì mà họ làm. Các nghệ thuật, các khoa học, công nghiệp, hoạt động xã hội, hoạt động nhà nước - tất cả chứa đầy sự sống. Nhưng tất cả cái đó đang sống chỉ vì vừa mới đây còn được dinh dưỡng qua dây nhau bằng nhựa sống của mẹ. Trước đây có giáo hội dẫn truyền học thuyết đầy nghĩa lí của Kitô vào cuộc sống của thế gian. Mỗi một hiện tượng của thế gian được nuôi sống bằng học thuyết ấy, lớn mạnh và trưởng thành. Nhưng giáo hội đã hoàn thành nhiệm vụ của mình và teo đi. Tất cả các cơ quan của thế gian vẫn sống; nguồn dinh dưỡng trước đây của chúng đã chấm dứt, nguồn mới chưa tìm thấy; và chúng tìm nó khắp nơi, chỉ không ở người mẹ mà chúng vừa lọt lòng. Cũng như con cừu non, chúng còn tận hưởng dưỡng chất cũ, nhưng chưa hiểu được rằng dưỡng chất ấy lại chỉ có ở người mẹ, song nó phải được dẫn truyền đến chúng bằng một cách khác trước đây.

Việc trước mắt mà thế giới phải làm là hiểu ra rằng quá trình dinh dưỡng vô thức trước đây đã qua và cần một quá trình dinh dưỡng mới, hữu thức.

Nội dung của quá trình mới ấy là tiếp nhận một cách tự giác

những chân lí của học thuyết Kitô mà trước kia được truyền dẫn một cách vô thức vào nhân loại thông qua cơ quan giáo hội và hiện giờ vẫn còn truyền sức sống nhân loại. Giờ đây nhân loại một lần nữa cần phải nâng lên thật cao cái ánh sáng đã làm sống họ nhưng lại bị che khuất khỏi mắt họ, đặt nó thật cao trước mặt mình, trước từng người và toàn thể loài người và sống hữu thức bằng nó.

Học thuyết của Kitô với tư cách một tôn giáo xác định và giải thích cuộc sống của nhân loại hiện giờ vẫn đứng như nó đã đứng 1.800 năm trước đây trước thế gian. Nhưng trước đây có những giải thích của giáo hội, mặc dù chúng che khuất giáo thuyết, song thế gian vẫn thấy như thế là đủ cho cuộc sống xưa cũ của nó. Bây giờ, khi giáo hội đã trở nên lỗi thời, thế gian không có một cách giải thích nào cho cuộc sống mới của mình và không thể không cảm thấy sự bất lực của mình, cho nên chính giờ đây nó không thể không tiếp nhận học thuyết của Kitô.

Đức Kitô trước hết dạy loài người tin vào ánh sáng, chừng nào ánh sáng ấy còn có trong họ. Kitô dạy con người đề cao hơn mọi thứ cái ánh sáng của lí trí, sống phù hợp với lí trí và không làm những gì mà họ tự thấy là vô lí. Nếu bạn thấy là vô lí việc phải đi giết người Thổ hay người Đức thì đừng đi; nếu bạn thấy là vô lí việc tước đoạt bằng bạo lực thành quả lao động của những người nghèo để chụp lên đầu mình chiếc mũ hình ống hay bày biện cho thật sang cái phòng khách đang làm bạn đau đầu thì đừng làm việc ấy; nếu bạn thấy là vô lí việc bỏ tù những người bị làm hư bởi cuộc sống nhàn rỗi và giới giao du độc hại, vì bỏ tù họ tức là đẩy họ vào với chính xã hội ấy và với cuộc sống vô công rồi nghề - thì bạn đừng làm việc ấy; nếu bạn thấy là vô lí việc sống trong không khí ô nhiễm của đô thị trong khi có thể sống bằng không khí trong lành; nếu bạn thấy là vô lí việc bắt trẻ con phải học trước hết và nhiều nhất là ngữ pháp của các từ

ngũ, thì đừng làm việc ấy. Đừng làm những gì mà toàn bộ thế giới châu Âu của chúng ta đang làm: sống mà không thay cuộc sống của mình có nghĩa lí, làm mà không cho những việc làm của mình có lí, không tin vào lí trí của mình, không sống phù hợp với nó.

Học thuyết của Kitô là ánh sáng. Ánh sáng vẫn chiếu sáng, và bóng tối không che khuất được nó: Không thể không tiếp nhận ánh sáng khi nó chiếu sáng. Không thể tranh luận với nó, không thể không chấp nhận nó. Không thể không chấp nhận học thuyết của Kitô bởi vì nó bao quát tất cả các lầm lạc mà loài người đang sống trong đó, không xung đột với chúng mà thẩm thấu tất cả chúng, tựa hồ chất ête mà các nhà vật lí nói đến. Học thuyết của Kitô có tính tất yếu như nhau đối với mọi người trong thế giới chúng ta, bất cứ họ ở trong tình trạng thế nào. Học thuyết của Kitô không thể không được loài người tiếp nhận, không phải vì không thể phủ định những giải thích siêu hình học cho sự sống mà nó đưa ra (tất cả những cái đấy đều có thể phủ định), mà bởi vì chỉ một mình nó đưa ra những nguyên tắc cho cuộc sống mà không có chúng thì loài người không thể sống và đã không sống cũng như không một người nào có thể sống và đã không sống, nếu người ấy muốn sống như một con người, tức là sống có nghĩa lí.

Sức mạnh của học thuyết Kitô không phải ở sự giải thích ý nghĩa cuộc sống mà ở cái phát sinh từ đó - ở học thuyết về cuộc sống. Học thuyết siêu hình của Kitô không mới. Đó vẫn là một học thuyết thống nhất của toàn nhân loại, được khắc sâu trong tim con người và được tất cả các hiền nhân chân chính của thế giới rao giảng. Nhưng sức mạnh của học thuyết Kitô là ở sự áp dụng học thuyết ấy vào đời sống.

Cơ sở siêu hình của học thuyết Do Thái cổ đại và học thuyết của Kitô là một: tình yêu đối với Thượng Đế và đối với đồng loại.

Nhưng sự áp dụng học thuyết ấy vào cuộc sống theo Moses và theo Kitô thì rất khác nhau. Theo lề luật của Moses, như người Do Thái hiểu nó, để áp dụng nó vào đời sống cần phải thực hiện những sáu trăm mười ba giới luật, nhiều khi vô nghĩa, tàn ác và dựa chỉ vào quyền uy của kinh sách. Theo luật của Kitô, học thuyết về cuộc sống phát sinh cũng từ cơ sở siêu lí ấy được diễn đạt thành năm điều răn hữu lí, thiện lương, mang sẵn trong mình ý nghĩa và khả năng biện minh cho mình và bao quát toàn bộ đời sống con người.

Học thuyết của Kitô không thể không được tiếp nhận bởi những tín đồ Do Thái giáo, Phật giáo, Hồi giáo nghi hoặc giáo thuyết của mình; và nó lại càng không thể không được tiếp nhận bởi những con người thuộc thế giới Kitô giáo của chúng ta - những người giờ đây đã không có một luật đạo đức nào.

Học thuyết của Kítô không tranh luận với những đại diện của thế giới chúng ta về thế giới quan của họ, nó đồng ý trước với thế giới quan ấy và bao quát tất cả, nó đem lại cho mọi người cái mà họ không có, cái mà họ cần và tìm kiếm: nó chỉ cho họ đường sống, không phải đường mới mà là con đường từ lâu quen biết và thân thuộc đối với mọi người.

Bạn là tín đồ của đạo Kitô, bất kì thuộc giáo phái nào. Bạn tin vào sự sáng tạo thế giới, vào Chúa Ba ngôi, vào tội tổ tông và cuộc chuộc tội cho con người, vào những bí lễ, vào những lời nguyện cầu, vào giáo hội. Học thuyết của Kitô không những không tranh luận với bạn, mà còn hoàn toàn đồng ý với thế giới quan của bạn, nó chỉ mang đến cho bạn cái mà bạn chưa có. Bảo lưu tín ngưỡng của mình, bạn cảm thấy cuộc sống của thế giới và cuộc sống của chính bạn đầy độc ác và bạn không biết làm thế nào tránh khỏi cái ác ấy. Học thuyết của Kitô (có tính bắt buộc đối với bạn bởi vì đây là học thuyết của Thiên Chúa của bạn) cung cấp cho bạn những nguyên

tắc sống đơn giản, khả thi, giải thoát bạn và những người khác khỏi cái ác đang hành hạ bạn. Bạn tin vào cuộc chuộc tội và cuộc phục sinh, vào thiên đường và địa ngục, vào giáo hoàng, vào giáo hội, vào các bí lễ, - hãy cầu nguyện như tín ngưỡng của bạn đòi hỏi, hãy nhịn ăn, hãy hát thánh ca, - tất cả cái đó không cản trở bạn thực hiện cái mà Đức Kitô khai mở cho bạn vì hạnh phúc của bạn: đừng giận dữ, đừng tà dâm, đừng tuyên thệ, đừng tự vệ bằng bạo lực, đừng tham chiến.

Có thể, bạn sẽ không thực hiện một nguyên tắc nào đó trong những nguyên tắc ấy, do mê mải bạn sẽ vi phạm một trong những nguyên tắc ấy, cũng như trong những giây phút mê mải bạn vi phạm những quy tắc của tôn giáo của bạn, của luật dân sự, hay phép lịch sự đơn thuần. Cũng như thế, trong lúc mê mải bạn có thể hành xử trái với các lời răn của Kitô. Nhưng trong những lúc bình tĩnh thì đừng làm cái mà bạn đang làm - hãy thu xếp không phải một cuộc sống mà với nó khó có thể không giận dữ, không tà dâm, không thề nguyện, không tự vệ, không tham chiến, mà là một cuộc sống mà với nó sẽ khó làm những điều ấy. Bạn không thể không công nhận rằng đó là mệnh lệnh của Thượng Đế.

Bạn là nhà triết học không tin đạo, bất kì thuộc trường phái nào. Bạn nói rằng trên thế giới tất cả đều diễn ra theo quy luật bạn đã phát hiện. Học thuyết của Kitô không tranh luận với bạn và thừa nhận hoàn toàn quy luật mà bạn đã phát hiện. Song ngoài quy luật ấy của bạn, mà theo nó thì mấy nghìn năm nữa mới sẽ có cái hạnh phúc mà bạn mong muốn và đang chuẩn bị cho nhân loại, còn có cuộc sống cá nhân của bạn mà bạn có thể sống hoặc phù hợp hoặc trái ngược với lí trí của mình; mà trong cuộc sống ấy bạn lại không có những quy tắc nào ngoài những quy tắc được những người bạn không tôn trọng viết ra và được các nhân viên cảnh sát thi hành.

Học thuyết của Kitô cho bạn những quy tắc như thế, chúng chắc chắn phù hợp với quy luật của bạn, bởi vì quy luật vị tha hay ý chí thống nhất của bạn chẳng là cái gì khác mà chỉ là cách nói vòng không hay lắm về cũng học thuyết ấy của Kitô.

Bạn là người trung lập, nửa tin đạo, nửa không tin, không có thời gian để đào sâu vào ý nghĩa của đời sống con người; bạn không có một thế giới quan nào xác định, bạn làm cái gì mà những người khác làm. Học thuyết của Kitô không tranh luận với bạn. Nó nói: được rồi; bạn không có năng lực suy luận, kiểm tra tính chân lý của học thuyết được rao giảng cho bạn, dễ hơn đối với bạn là cứ hành động như mọi người; nhưng cho dù bạn có khiêm nhường đến đâu, dẫu sao bạn vẫn cảm thấy trong mình một quan tòa - quan tòa ấy có khi tán thành những hành vi giống hết mọi người của bạn; có khi lại không tán thành. Dù thân phận của bạn có khiêm tốn đến đâu, bạn thỉnh thoảng vẫn cứ phải suy nghĩ và tự hỏi: mình nên làm như mọi người hay theo ý mình? Chính trong những trường hợp như thế, tức là những khi bạn thấy cần phải giải quyết vấn đề nói trên, thì những nguyên tắc của Kitô sẽ xuất hiện trước bạn với toàn bộ sức mạnh của chúng. Và những nguyên tắc ấy chắc chắn sẽ mang đến cho bạn giải đáp cho câu hỏi của bạn, bởi vì chúng bao quát toàn bộ cuộc sống của bạn, và chúng sẽ giải đáp phù hợp với lý trí và lương tâm của bạn. Nếu bạn gần với niềm tin tôn giáo hơn với sự không tin thì hành xử như thế, bạn sẽ hành xử theo ý nguyện của Thượng Đế; còn nếu bạn gần hơn với tư duy tự do thì hành xử như thế, bạn sẽ hành xử theo những nguyên tắc hợp lý nhất trên thế giới và bạn sẽ nhận ra điều đó, bởi vì những nguyên tắc của Kitô mang trong mình ý nghĩa và khả năng biện minh cho mình.

Đức Kitô đã nói (John XII, 31): "Giờ đây đang diễn ra cuộc phán xử thế gian này, giờ đây lãnh chúa của thế gian này sắp bị tống

ra ngoài."

Người còn nói (John XVI, 33): "Ta đã nói với các anh em điều ấy, để các người được bình an trong ta. Trong thế gian, anh em sẽ phải gian nan khốn khó, nhưng can đảm lên: ta đã thắng thế gian."

Và quả thật, thế gian, tức là cái ác của thế gian, đã bị chiến thắng.

Thế giới của cái ác vẫn tồn tại, nhưng nó tồn tại chỉ như một cái gì đó chết cứng, nó sống chỉ theo quán tính - trong nó đã không còn những cơ sở cho sự sống. Không có thế gian độc ác cho những ai tin vào những giới luật của Kitô. Thế gian ấy đã bị chiến thắng trong ý thức hữu lý và hữu nghĩa của người con của loài người^[50]. Đoàn tàu có đà vẫn còn chạy thẳng hướng, nhưng mọi công việc có nghĩa lý trên đó đã được tiến hành từ lâu nhằm vận chuyển theo hướng ngược lại.

Bởi vì tất cả những gì sinh ra từ Thiên Chúa đều chiến thắng thế gian. Và "điều làm cho các bạn chiến thắng thế gian, là lòng tin của các bạn" (Thư thứ nhất của John V, 4).

Lòng tin chiến thắng thế gian là lòng tin vào học thuyết của Kitô giáo.

Tôi tin vào học thuyết của Kitô, và lòng tin của tôi là như sau:

Tôi tin hạnh phúc của tôi trên mặt đất này chỉ có thể có được khi mà tất cả mọi người thực hiện học thuyết của Kitô.

Tôi tin sự thực hiện học thuyết ấy là khả dĩ, dễ dàng và sướng vui.

Tôi tin chừng nào học thuyết ấy chưa được thực hiện, giả sử tôi chỉ là một trong tất cả những người không thực hiện học thuyết, thì tôi vẫn không thể làm một việc gì khác để cứu vớt cuộc sống của

tôi khỏi bại vong không thể tránh khỏi, ngoài thực hành học thuyết ấy, giống như không có việc làm nào khác cho người đã tìm thấy cửa thoát hiểm trong ngôi nhà đang cháy.

Tôi tin cuộc sống theo học thuyết của thế gian của tôi trước đây chỉ là một chuỗi đau khổ và chỉ có cuộc sống theo học thuyết của Kitô mới đem lại cho tôi trong cõi đời này cái hạnh phúc mà Cha của sự sống đã định trước cho tôi.

Tôi tin học thuyết của Kitô mang lại hạnh phúc cho toàn thể loài người, cứu thoát tôi khỏi sự bại vong không thể tránh khỏi và cho tôi được hưởng hạnh phúc lớn nhất nơi đây. Vì thế, tôi không thể không thực hành học thuyết ấy.

Lề luật được Thiên Chúa ban qua Moses, song hạnh phúc và chân lí thì nhờ Jesus Kitô mà có (John 1,17). Học thuyết của Kitô là hạnh phúc và chân lí. Trước kia do không hiểu biết chân lí tôi cũng không biết cả hạnh phúc. Lẫn lộn thiện ác, tôi sa vào cái ác và hoài nghi tính chính đáng của khát vọng hạnh phúc nơi mình. Bây giờ thì tôi đã hiểu và tin rằng hạnh phúc mà tôi khao khát chính là ý nguyện của Cha, là bản chất chính đáng của cuộc sống nơi tôi.

Đức Kitô đã bảo tôi: hãy sống vì hạnh phúc, chỉ đừng tin những cạm bẫy - những cám dỗ (skandalos) - quyến rũ người bằng bề ngoài giống hạnh phúc, nhưng thực chất lại tước đi của người cái hạnh phúc ấy và tóm bắt người vào lưới của cái ác. Hạnh phúc của người là sự đoàn kết của người với những người khác, cái ác là sự phá vỡ khối kết đoàn ấy giữa những người con của loài người. Đừng tước đi của mình cái hạnh phúc được ban cho người.

Đức Kitô đã cho tôi thấy sự đoàn kết giữa những người con của loài người, tình yêu thương giữa người với người không phải là mục đích mà loài người cần phải hướng tới, như tôi tưởng trước đây, mà sự đoàn kết ấy, tình yêu thương ấy giữa người với người là

trạng thái hạnh phúc tự nhiên của họ, cái trạng thái mà trong đó trẻ em được sinh ra, mà trong đó tất cả mọi người đều sống chừng nào nó chưa bị phá vỡ bởi sự dối trá, bởi những lầm lạc và cảm dỗ.

Nhưng Đức Ki tô không những chỉ cho tôi thấy, mà Người còn một cách rành mạch không thể lầm lẫn liệt kê cho tôi trong những điều răn của mình tất cả những cảm dỗ đã tước đi của tôi trạng thái tự nhiên của sự đoàn kết, yêu thương và hạnh phúc ấy rồi tóm bắt tôi vào lưới của cái ác. Những điều răn của Đức Kitô đã cho tôi phương tiện thoát khỏi những cảm dỗ từng tước đi hạnh phúc của tôi, cho nên tôi không thể không tin vào những điều răn ấy.

Tôi được ban hạnh phúc của sự sống, nhưng tôi đã tự hủy hoại nó. Đức Kitô bằng những lời răn của mình cho tôi thấy những cảm dỗ đã xúi giục tôi hủy hoại hạnh phúc của mình, vì vậy giờ đây tôi không thể làm những gì hủy hoại hạnh phúc của tôi. Niềm tin của tôi là ở đây và chỉ ở đây.

Đức Kitô đã cho tôi thấy cảm dỗ đầu tiên hủy hoại hạnh phúc của tôi là sự thù địch của tôi với những người khác, sự giận dữ của tôi đối với họ. Tôi không thể không tin vào điều đó, và vì thế đã không thể thù địch một cách hữu thức với những người khác, đã không thể, như tôi từng làm trước kia, hoan hỉ vì sự giận dữ của mình, tự hào vì nó, nhen nhóm nó, biện minh cho nó bằng sự thừa nhận mình là quan trọng và thông minh, còn những người khác chỉ là những kẻ mất trí, điên rồ không đáng đếm xỉa; giờ đây tôi đã không thể, chỉ cần được nhắc là tôi đang sa vào giận dữ, không thừa nhận một mình mình có lỗi và không tìm cách hòa giải với người thù địch với tôi.

Nhưng thế còn chưa đủ. Nếu bây giờ tôi biết rằng sự giận dữ của tôi là trạng thái bệnh hoạn không tự nhiên và có hại cho tôi, thì tôi còn biết thêm nữa, mỗi cảm dỗ nào đã đẩy tôi vào sự giận dữ ấy.

Mỗi cảm dỗ ấy, đó là tôi đã tách biệt mình khỏi những người khác, chỉ thừa nhận một số ít người trong họ ngang bằng với mình, còn tất cả những người khác thì là những kẻ không đáng đếm xỉa, không phải là người (raka) hoặc là lũ sĩ ngốc và vô học (mất trí). Giờ đây, tôi đã ngộ ra rằng sự tách biệt mình khỏi mọi người và xem những người khác không phải là người hoặc người mất trí là nguyên nhân chính của sự thù địch của tôi với nhân quần. Nhớ lại cuộc sống trước đây của mình, tôi nhận ra rằng trước đây tôi không bao giờ cho phép bùng dậy trong mình cảm xúc thù địch đối với những người mà tôi xếp cao hơn mình và không bao giờ xúc phạm họ; song chỉ một cử chỉ nhỏ nhất gây khó chịu cho tôi ở một người mà tôi coi là thấp hơn tôi đã khiến tôi phẫn nộ và xúc phạm người ấy, và tôi càng đặt mình cao hơn người ay, thì tôi càng dễ xúc phạm anh ta; đôi khi chỉ vì một cái địa vị thấp kém của anh ta mà tôi hình dung ra đã khiến tôi xúc phạm anh ta. Bây giờ thì tôi hiểu chỉ ai hạ thấp mình trước những người khác, chỉ ai làm đầy tớ cho những người khác, người ấy mới đứng cao hơn người khác. Giờ đây, tôi hiểu vì sao cái cao cả trước người đời lại là cái đáng phỉ nhổ trước Chúa Trời, vì sao lại khốn khổ thay những kẻ giàu sang và danh giá, và hạnh phúc thay những kẻ nghèo hèn và bị hạ nhục. Chỉ bây giờ tôi mới hiểu và tin vào điều đó, và xác tín ấy đã thay đổi toàn bộ nhận định của tôi về cái tốt và cái cao quý, cái xấu và cái thấp kém trong cuộc sống. Tất cả những gì trước đây tôi xem là tốt đẹp và cao quý - sự trọng vọng, danh tiếng, học thức, giàu có, tính phức tạp và tinh tế của lối sống, của hoàn cảnh, của sự ăn, sự mặc, của những lễ thói bề ngoài - tất cả cái đó đều trở nên không tốt và thấp kém đối với tôi. Còn tất cả những gì trước kia bị tôi xem là không tốt và thấp kém - thân phận mugic, việc không được ai biết đến, sự nghèo khổ, thô sơ, tính giản dị của hoàn cảnh, của cái ăn, cái mặc, của lễ thói - tất cả cái đó với tôi lại trở nên tốt đẹp và cao quý. Và vì thế bây giờ, nếu đã hiểu biết

tất cả mà trong giây phút lãng quên tôi vẫn có thể sa vào giận dữ và xúc phạm người anh em của mình, thì khi bình tĩnh trở lại tôi đã không thể phục vụ cho mỗi cảm dỗ mà trước kia, nâng tôi lên trên nhân quần, tước đi của tôi cái hạnh phúc chân chính - cảm giác đoàn kết và yêu thương, tựa hồ con người không thể đặt cho mình cái bẫy mà trước đó nó đã mắc vào đấy và suýt chết. Bây giờ, tôi không thể giúp sức cho bất cứ cái gì bên ngoài nâng tôi lên cao hơn những người khác và cách biệt tôi với họ; không thể, như từng làm trước đây, thừa nhận ở mình cũng như ở những người khác bất kì danh hiệu, chức tước và tên tuổi nào ngoài danh hiệu và cái tên của con người; không thể tìm kiếm vinh quang và sự ngợi khen, không thể tìm kiếm những tri thức có thể cách biệt tôi với những người khác, không thể không cố gắng thoát khỏi sự giàu có của mình, bởi vì nó cách ly tôi với nhân quần, không thể trong đời sống của mình, trong hoàn cảnh, trong sự ăn, sự mặc, trong lẽ thói không tìm kiếm tất cả những gì không ngăn cách, mà hội nhập tôi với đa số nhân loại.

Đức Kitô đã cho tôi thấy rằng mỗi cảm dỗ khác, hủy hoại hạnh phúc của tôi, là dâm dục, tức là dục vọng đối với người phụ nữ khác, chứ không phải với người mà tôi đã gắn kết. Tôi không thể không tin điều đó và vì thế đã không thể, như từng làm trước đây, xem dâm dục là thuộc tính tự nhiên và cao thượng của con người; không thể biện minh cho nó trước bản thân bằng tình yêu đối với cái đẹp, bằng sự phải lòng của mình hay bằng những khuyết điểm của vợ mình; không thể, chỉ cần được nhắc là tôi đang mắc mưu của tà dục, không nhận thấy mình đang ở trong tình trạng bệnh hoạn phi tự nhiên và không tìm mọi phương cách giải thoát mình khỏi cái ác ấy.

Nhưng, giờ đây đã biết dâm dục là cái ác đối với tôi, tôi còn

biết cả mối cám dỗ trước kia đã dắt tôi đến với nó, cho nên đã không thể phục vụ mối cám dỗ ấy nữa. Giờ đây tôi biết rằng nguyên nhân chính của mối cám dỗ không phải là con người không thể giữ mình để không tà dâm, mà bởi vì đa số đàn ông và đàn bà bị những người mà họ đã gắn kết ruồng bỏ. Bây giờ tôi biết mọi sự ruồng bỏ người đàn ông hay người đàn bà đã gắn kết với ta lần đầu chính là sự ly hôn mà Đức Kitô đã cấm loài người làm, bởi lẽ những người chồng và những người vợ bị những người vợ và những người chồng đầu tiên ruồng bỏ đã mang toàn bộ sự truy lạc vào thế gian. Nhớ lại những gì dẫn tôi đến tà dâm, giờ đây tôi thấy rằng ngoài nền giáo dục quái gở đã làm cho cái tà dâm ấy được khơi dậy trong tôi cả bằng thể chất lẫn tinh thần và được biện minh bằng mọi lí lẽ quỷ quyệt của trí khôn, mối cám dỗ đã đánh đổ tôi chính là việc tôi đã từ bỏ người phụ nữ mà tôi đã gắn kết lần đầu, và những người phụ nữ tứ phía bao quanh tôi cũng bị những người đàn ông khác ruồng bỏ. Bây giờ, tôi ngộ ra rằng sức mạnh chính của mối cám dỗ không phải ở nhục dục của tôi, mà ở sự không thỏa mãn của nhục dục nơi tôi và nơi những người phụ nữ bị ruồng bỏ tứ phía bao quanh tôi. Và giờ đây tôi hiểu ra lời của Đức Kitô: Thiên Chúa từ đầu đã sáng tạo con người - đàn ông và đàn bà - để cho hai hợp thành một, vì thế con người không thể và không được tách chia cái mà Chúa đã hợp nhất. Bây giờ, tôi hiểu rằng một vợ một chồng là luật tự nhiên của loài người không thể bị vi phạm. Bây giờ, tôi hiểu hoàn toàn những lời về việc ai ly hôn với vợ, tức là với người phụ nữ đã gắn kết ban đầu, vì người phụ nữ khác thì người ấy buộc người bị ly hôn trở thành tà dâm và đem vào thế gian cái ác mới phương hại chính mình. Tôi tin vào điều đó và xác tín ấy làm thay đổi toàn bộ nhận định của tôi về cái tốt và cái cao quý, cái xấu và cái thấp kém trong đời sống. Cái mà trước đây tôi xem là tốt đẹp nhất - cuộc sống tình tế, tao nhã, tình yêu say đắm và đầy chất thơ được tất cả các thi sĩ và nghệ sĩ ca ngợi

- giờ đây tôi lại thấy là không tốt và đáng khinh ghét. Ngược lại, cái giờ đây tôi thấy là tốt ấy là: cuộc sống cần lao, nghèo nàn, thô sơ, tiết dục; cái quan trọng và cao cả đối với tôi đã không hẳn là thiết chế gia đình của loài người, đặt dấu ấn hợp pháp bề ngoài lên sự gắn kết giữa người đàn ông với người đàn bà mà nhiều hơn là bản thân sự gắn kết ấy giữa bất kì người đàn ông và người đàn bà nào mà một khi đã thành hiện thực thì không thể bị phá bỏ mà không vi phạm ý nguyện của Thượng Đế. Nếu cả bây giờ, trong phút lãng quên, tôi vẫn mắc mưu tà dục, thì tôi đã không thể phục vụ mỗi cảm dỗ ấy như từng làm trước đây, vì biết rằng nó dẫn tôi tới cái ác. Tôi không thể mong muốn và tìm kiếm sự nhàn rỗi thân thể và cuộc sống no béo kích thích trong tôi nhục dục quá mức; không thể tìm kiếm những tiêu khiển kích thích dục vọng yêu đương: những tiểu thuyết, thơ ca, âm nhạc, nhà hát, vũ hội mà trước kia tôi từng xem là những thú vui không chỉ không có hại, mà còn rất cao quý; không thể ruồng bỏ vợ mình vì biết rằng sự ruồng bỏ ấy là cạm bẫy trước tiên cho tôi, rồi cho vợ tôi và những người khác; không thể tham gia và tổ chức những trò tiêu khiển kích dục - những tiểu thuyết, nhà hát, nhạc kịch, vũ hội,... luôn luôn là cạm bẫy cho tôi và những người khác; không thể khích lệ sự chung sống ngoài hôn nhân của những người đã trưởng thành cho hôn nhân; không thể giúp sức cho sự chia ly những người chồng với những người vợ; không thể phân biệt những giao hợp được gọi là hôn nhân với những giao hợp không được gọi bằng từ ấy; không thể không xem là thiêng liêng và mang tính bắt buộc sự hôn phối mà con người một lần đã thực hiện.

Đức Kitô đã mở mắt cho tôi thấy mỗi cảm dỗ thứ ba hãm hại hạnh phúc của tôi là mỗi cảm dỗ của thê thốt. Tôi không thể không tin vào điều đó và vì thế đã không thể, như từng làm xưa kia, thê nguyện trước bất cứ ai về bất cứ cái gì và đã không thể, như từng

làm trước kia, biện minh cho mình và lời thề của mình rằng không có cái gì xấu xa trong lời thề ấy, rằng tất cả mọi người đều làm như thế, rằng cái đó là cần thiết cho quốc dân, rằng tôi hoặc những người khác sẽ bị xúi, nếu không đáp ứng yêu cầu này. Giờ đây, tôi biết rằng cái đó là điều ác cho tôi và cho mọi người, cho nên không thể làm điều đó.

Nhưng tôi không chỉ biết điều đó, tôi còn biết cả mối cám dỗ đã lôi kéo tôi vào cái ác ấy cho nên đã không thể phục vụ nó. Tôi biết mối cám dỗ ấy là ở chỗ người ta dùng tên của Thượng Đế để linh thiêng hóa sự lừa gạt. Còn sự lừa gạt thì ở chỗ những ai tuyên thệ đều hứa trước sẽ tuân phục những gì mà người khác sai khiến, trong khi ấy thì con người không được tuân phục bất cứ ai, trừ Thượng Đế. Giờ đây, tôi biết rằng cái tai ác lớn nhất của thế gian, xét theo những hậu quả của nó - việc giết người trong chiến tranh, sự giam cầm, hành hạ, trừng phạt - tất cả đều được thực hiện chỉ nhờ mối cám dỗ ấy, mà bằng nó trách nhiệm được cởi bỏ khỏi những người làm điều ác. Giờ đây nhớ lại những điều độc ác đã khiến tôi phải lên án và không yêu thương con người, tôi nhận ra rằng tất cả đều là do con người đã thề nguyện - đã công nhận sự tất yếu phục tùng ý chí của những người khác. Bây giờ, tôi hiểu được ý nghĩa của những lời: tất cả những gì vượt khỏi sự khẳng định đơn thuần: có hay không, tất cả những gì vượt khỏi cái đó, mọi sự hứa trước đều là điều ác. Đã hiểu được cái đó thì tôi tin rằng mọi lời thề nguyện đều hủy hoại hạnh phúc của tôi và những người khác, và xác tín ấy làm thay đổi nhận định của tôi về cái tốt và cái xấu, cái cao thượng và cái thấp kém. Tất cả những gì xưa kia tôi thấy tốt đẹp và cao thượng: sự cam kết trung thành với chính phủ được xác nhận bằng tuyên thệ, sự cưỡng ép tuyên thệ và tất cả những hành vi trái với lương tâm do sự đã tuyên thệ ấy - tất cả cái đó giờ đây tôi lại thấy là xấu xa và thấp

hèn. Vì thế, tôi đã không thể làm trái với lời răn của Đức Kitô là không được thề nguyện; đã không thể thề nguyện trước người khác hay ép những người khác thề nguyện, cũng như không thể khích lệ hoặc bắt buộc người khác thề nguyện rồi lại xem lời thề ấy là quan trọng và thiết yếu hay ít nhất là vô hại, như nhiều người vẫn làm.

Đức Kitô đã mở mắt cho tôi thấy mỗi cảm dỗ thứ tư tước đi của tôi hạnh phúc là việc chống lại cái ác bằng cách dùng bạo lực đối với người khác. Tôi không thể không tin rằng đây là điều ác đối với tôi và những người khác và vì vậy đã không thể làm điều ấy một cách hữu thức và không thể, như từng làm trước kia, biện minh cho cái ác ấy bằng những lập luận nói rằng cái ác ấy là cần thiết để bảo vệ tôi và những người khác, để bảo vệ sở hữu của tôi và của những người khác; tôi đã không thể, chỉ cần được nhắc rằng tôi đang dùng bạo lực, không từ chối và chấm dứt làm điều đó.

Nhưng tôi không chỉ biết điều đó, tôi còn biết cả mỗi cảm dỗ đã lôi kéo tôi vào cái ác ấy. Giờ đây, tôi biết cốt lõi của mỗi cảm dỗ ấy là quan niệm sai lầm rằng cuộc sống của tôi có thể được được bảo đảm bằng sự che chắn tôi và sở hữu của tôi khỏi những người khác. Giờ đây, tôi biết rằng phần lớn những điều độc ác mà loài người làm ra xuất phát từ việc họ không những không cống hiến lao động của mình cho những người khác mà còn không bắt mình làm gì và tước đoạt thành quả lao động của những người khác. Bây giờ nhớ lại tất cả những điều độc ác mà tôi đã gây cho mình và những người khác và tất cả những điều độc ác mà những người khác đã làm, tôi nhận ra rằng phần lớn những điều độc ác ấy phát sinh từ chỗ chúng ta cho rằng có thể bằng sự che chắn bảo đảm và cải thiện cuộc sống của mình. Giờ đây, tôi hiểu ý nghĩa của những lời: con người được sinh ra không phải để những người khác làm việc cho nó mà để nó làm việc cho những người khác, và cả ý nghĩa của những lời: người

lao động xứng đáng được ăn. Bây giờ, tôi tin rằng hạnh phúc của tôi và của mọi người chỉ khả dĩ, khi mà mỗi người sẽ lao động không vì mình mà vì người khác và không những sẽ không bảo vệ thành quả lao động của mình mà còn hiến nó cho bất cứ ai cần đến nó. Và xác tín ấy đã làm thay đổi nơi tôi nhận định về cái tốt và cái xấu, cái cao thượng và cái thấp kém. Tất cả những gì mà trước đây tôi thấy là tốt đẹp và cao quý - sự giàu có, mọi kiểu sở hữu, danh dự, ý thức về phẩm giá của mình, các quyền - tất cả cái đó giờ đây trở nên không tốt và thấp kém; còn những gì trước kia tôi tưởng là không tốt và thấp kém - làm việc cho người khác, sự nghèo khổ, sự bị hạ nhục, sự chối từ mọi sở hữu và mọi quyền lực - tất cả đều trở nên tốt đẹp và cao thượng trong mắt tôi. Nếu bây giờ, trong phút quên lãng, tôi có thể sa đà vào bạo lực để bảo vệ mình và những người khác hoặc sở hữu của mình hay của những người khác, thì tôi đã không thể phục vụ một cách bình tĩnh và hữu thức cho mối cảm dỗ ấy vì biết nó hãm hại tôi và đồng loại; tôi không thể tâu sở hữu; không thể dùng bất cứ bạo lực nào chống lại bất cứ người nào, trừ con trẻ, nhưng cũng chỉ để giải thoát nó khỏi cái ác trực tiếp đe dọa nó; không thể tham gia hoạt động của bất cứ quyền lực nào nhằm mục đích bảo vệ nhân thân và sở hữu của con người bằng bạo lực; không thể là quan tòa hay người dự tòa, không thể là người chỉ huy hay tham gia chỉ huy; không thể giúp những người khác tham gia các tòa án và các cấp chỉ huy.

Đức Kito đã mở mắt cho tôi thấy mối cảm dỗ thứ năm tước đi của tôi hạnh phúc - đó là sự chia rẽ giữa dân tộc mình và các dân tộc khác. Tôi không thể không tin vào điều đó và vì vậy nếu trong phút giây quên lãng trong tôi có thể nổi lên cảm xúc thù địch đối với một người ngoại tộc, thì khi bình tĩnh, tôi đã không thể không thấy cảm xúc ấy là sai trái, không thể biện hộ cho mình, như từng làm trước

đây, bằng sự ưu việt của dân tộc tôi so với các dân tộc khác, hoặc vin vào những sai lầm, sự tàn ác và dã man của dân tộc khác; không thể, chỉ cần được nhắc nhở về điều đó, không cố gắng hòa hiếu với người ngoại tộc hơn với đồng bào của mình.

Nhưng giờ đây, tôi không chỉ biết rằng sự chia rẽ tôi với những người của dân tộc khác là điều độc ác hủy hoại hạnh phúc của tôi - tôi biết cả mối cám dỗ lôi kéo tôi vào cái ác ấy và đã không thể, như từng làm trước đây, phục vụ nó một cách hữu thức và bình thản. Tôi biết mối cám dỗ ấy có cội nguồn ở nhận thức sai lầm rằng hạnh phúc của tôi gắn bó với hạnh phúc của dân tộc tôi chứ không phải với hạnh phúc của tất cả mọi người trên thế giới. Giờ đây, tôi biết rằng tình đoàn kết của tôi với mọi người không thể bị phá vỡ vì đường biên giới và những sắc lệnh của các chính phủ về việc tôi thuộc về dân tộc này hay dân tộc kia. Giờ đây, tôi biết tất cả mọi người ở mọi nơi đều bình đẳng và đều là anh em của nhau. Bây giờ nhớ lại tất cả những điều độc ác mà tôi đã làm, đã trải nghiệm và chứng kiến do sự thù địch giữa các dân tộc, tôi thấy rõ rằng nguyên nhân của tất cả là sự lừa gạt thô thiển được gọi là chủ nghĩa ái quốc và tình yêu tổ quốc. Nhớ lại nền giáo dục của mình, giờ tôi thấy rằng cảm giác thù địch với các dân tộc khác, cảm giác tách biệt mình khỏi họ tuyệt không sẵn có trong tôi, song tất cả những cảm xúc ác độc ấy đã được truyền thụ cho tôi bằng nền giáo dục giả tạo và phi lý. Bây giờ, tôi hiểu ý nghĩa của những lời: hãy làm điều thiện cho kẻ thù, hãy làm cho họ những gì bạn làm cho người của mình. Tất cả đều là con của một Cha, cho nên hãy hành xử y như Cha, không phân biệt dân tộc mình với dân tộc khác, hãy đối xử như nhau với mọi người. Bây giờ, tôi hiểu rằng chỉ có thể có hạnh phúc cho tôi, nếu công nhận tính thống nhất của tất cả mọi người trên thế giới. Tôi tin điều đó. Và xác tín ấy đã làm thay đổi nơi tôi quan niệm về

cái tốt và cái xấu, cái cao thượng và cái thấp kém. Cái trước đây tôi thấy là tốt đẹp và cao thượng - tình yêu tổ quốc, yêu dân tộc mình, đất nước mình, sự phụng sự chúng một cách có hại cho lợi ích của những tộc người khác, những chiến công của người đời - tất cả đều trở nên đáng khinh ghét và đáng thương đối với tôi. Cái trước đây tôi tưởng là xấu xa và ô nhục - sự chối bỏ tổ quốc, chủ nghĩa thế giới - bây giờ tôi lại thấy là tốt đẹp và cao thượng. Nếu cả bây giờ, trong phút quên lãng, tôi vẫn có thể giúp sức cho cái của Nga nhiều hơn cái của ngoại bang, mong muốn thành công cho nước Nga hay dân tộc Nga, thì lúc bình tĩnh lại, tôi đã không thể phục vụ cho mỗi cảm dỗ ấy vì hiểu nó hãm hại tôi và mọi người. Tôi không thể công nhận bất kì quốc gia nào hay dân tộc nào, không thể can dự bất kì sự tranh chấp nào giữa các dân tộc và quốc gia bằng những tọa đàm, những bài viết và nhất là bằng sự phục vụ cho một quốc gia nào đó. Tôi không thể tham gia vào tất cả các công việc dựa trên sự phân chia quốc gia - không thể tham gia hải quan hay thu thuế, sản xuất đạn dược hay vũ khí hay bất kì một hoạt động vũ trang nào, không thể tham gia quân dịch và lại càng không thể tham chiến với các dân tộc khác, và không thể giúp những người khác làm những việc ấy.

Tôi đã hiểu hạnh phúc của tôi ở đâu, tôi tin vào cái đó và không thể làm những gì tước đi ở tôi hạnh phúc của tôi.

Nhưng tôi không chỉ tin rằng tôi phải sống như thế, tôi tin rằng nếu sống như thế và chỉ sống như thế thì cuộc sống của tôi sẽ thu nhận được một ý nghĩa duy nhất có thể có - hợp lí, đáng mừng và không bị tiêu diệt bởi cái chết.

Tôi tin cuộc sống có ý nghĩa của tôi - ánh sáng của tôi - được ban cho tôi để tôi tỏa sáng trước Loài Người không bằng lời nói mà bằng những việc làm thiện lương, để con người làm hiển vinh Đức Cha

(Matthieu, V, 16). Tôi tin rằng cuộc sống của tôi và sự trí hội chân lí nơi tôi là đồng tiền vàng được cho tôi để phụng sự Cha, rằng đồng tiền vàng ấy là lửa mà lửa chỉ là lửa khi nó thiêu đốt. Tôi tin rằng tôi là xứ Ninive trong quan hệ với những Jonas khác, mà từ họ tôi đã được biết và đang nhận biết chân lí, nhưng cả tôi cũng là Jonas trong quan hệ với những người Ninive khác mà tôi phải truyền thụ chân lí cho họ. Tôi tin rằng ý nghĩa duy nhất của đời tôi là sống trong ánh sáng vốn có trong tôi và không bỏ nó vào xó mà đặt lên cao trước mọi người để cho mọi người thấy nó. Và xác tín ấy truyền cho tôi sức mạnh mới để thực hành học thuyết của Kitô và thủ tiêu tất cả những trở ngại trước kia hiện lên sừng sững trước tôi.

Chính cái trước đây hủy hoại trong mắt tôi tính chân lí và tính khả thi của học thuyết Kitô, khiến tôi tránh xa nó - khả năng phải chịu đựng những thiếu thốn, khổ đau và cả cái chết từ tay những người không hiểu biết học thuyết của Kitô - chính cái đó giờ đây lại xác nhận cho tôi tính chân chính của học thuyết và lôi kéo tôi đến với nó.

Đức Kitô đã nói: khi các người tôn cao người con của loài người thì tất cả các người sẽ được lôi kéo đến với ta, và tôi cảm thấy tôi đang được lôi kéo không thể cưỡng lại đến với Người. Người còn nói: chân lí sẽ làm cho các người trở nên tự do, và tôi cảm thấy mình hoàn toàn tự do.

Trước đây tôi nghĩ: kẻ thù sẽ đến bằng chiến tranh hoặc đơn thuần những kẻ ác sẽ tấn công tôi và nếu tôi không tự vệ thì chúng sẽ cướp bóc, làm nhục, đầy đọa hay giết chết tôi và những người thân của tôi và tôi thấy cái đó đáng sợ. Nhưng bây giờ, tất cả những gì trước kia khiến tôi bối rối tôi lại thấy là đáng mừng vui và tất cả đều xác nhận chân lí. Bây giờ, tôi biết rằng cả những kẻ thù của tôi và cả những người bị gọi là ác ôn và kẻ cướp - tất cả đều là người,

đều cũng là những người con của loài người như tôi vậy, cũng yêu chuộng cái thiện và căm ghét cái ác như tôi, cũng sống như thế trước phút lâm chung, cũng tìm kiếm sự cứu rỗi như tôi và sẽ tìm thấy nó chỉ trong học thuyết của Kitô. Tất cả những gì độc ác mà họ sẽ làm cho tôi, họ sẽ làm cho chính họ. Còn nếu vì họ chưa hiểu biết chân lí cho nên làm điều ác mà tưởng là thiện thì tôi được biết chân lí chỉ để vạch ra cho những người chưa biết. Mà tôi có thể vạch ra không bằng cách nào khác ngoài chối từ mọi sự dính líu vào cái ác, tuyên tín chân lí bằng việc làm.

Nhưng kẻ thù sẽ đến: dân Đức, dân Thổ, dân mọi và nếu các vị không chiến đấu với chúng, chúng sẽ giết sạch các vị. Điều ấy không đúng. Giả sử có một xã hội của những tín đồ Kitô giáo chân tín không làm điều ác cho ai và cống hiến toàn bộ sản phẩm lao động dư thừa của mình cho những người khác, sẽ chẳng kẻ thù nào - chẳng dân Đức, chẳng dân Thổ, chẳng dân mọi - giết hại hay hành hạ những người như thế. Những người ngoại tộc ấy sẽ nhận tất cả những gì mà không cần đòi chúng ta cũng sẵn lòng cho, bởi vì chúng ta không phân biệt người Nga với người Đức, người Thổ, người mọi. Còn nếu những người theo đạo Kitô sống giữa một xã hội phi Kitô giáo bảo vệ mình bằng quân đội và cả những giáo dân cũng bị huy động tham chiến thì chính bây giờ là lúc người có đạo có khả năng giúp đỡ những người không hiểu biết chân lí. Tín đồ Kitô giáo chỉ được biết chân lí để làm chứng về nó trước những người không biết. Mà anh ta chỉ có thể làm chứng không bằng cách nào khác, ngoài bằng việc làm. Việc làm của anh ta là cự tuyệt chiến tranh và làm điều thiện cho mọi người, không phân biệt địch, ta.

Nhưng không phải quân địch, mà chính những người mình, những kẻ ác sẽ tấn công gia đình của người Kitô giáo và nếu anh ta không tự vệ, họ sẽ cướp sạch, sẽ hành hạ và giết chết anh ta cùng

những người thân của anh. Điều ấy lại không đúng. Nếu tất cả các thành viên trong gia đình đều theo đạo và vì thế coi sự phục vụ người khác là lẽ sống của mình thì sẽ không thể tìm thấy một kẻ điên nào lại cướp đoạt thức ăn hay sát hại những người sẵn lòng phụng sự hần. Miklukho-Maklai từng đến sống giữa những người mọi ác thú nhất, như người ta nói, nhưng họ đã không những không giết ông, mà còn đem lòng yêu mến ông, tuân phục ông chỉ vì ông đã không sợ họ, không đòi gì ở họ và làm những điều tốt cho họ. Còn nếu một người theo đạo Kitô sống trong một gia đình phi Kitô giáo, giữa những người thân bảo vệ mình và sở hữu của mình bằng bạo lực và được kêu gọi tham gia vào sự bảo vệ ấy, thì lời kêu gọi đó đối với người theo đạo ấy chính là lời kêu gọi thực hiện nhiệm vụ của đời mình. Người theo đạo Kitô được biết chân lí để chỉ ra cho những người khác và - nhiều hơn cả - cho những người thân thuộc gần bó với anh ta trong quan hệ gia đình và băng hữu, và anh ta không thể chỉ ra chân lí bằng một cách nào khác, ngoài cách không mắc phải sai lầm của người khác, không đứng về phía cả những người tấn công lẫn những người bảo vệ, cho người khác tất cả, và bằng cuộc sống của mình chứng tỏ rằng anh ta không cần gì, ngoài sự thực hiện ý chí của Chúa và không sợ gì, ngoài sự làm trái ý chí ấy.

Nhưng nhà nước sẽ không cho phép các thành viên xã hội không thừa nhận những cơ sở của trật tự nhà nước và lẫn tránh thực hiện những nghĩa vụ của mọi công dân. Nhà nước sẽ đòi cho bằng được người theo đạo Kitô phải tuyên thệ, phải tham gia tòa án, tham gia quân dịch và nếu anh ta từ chối thì sẽ bị trừng phạt - sẽ bị tống đi đày, giam cầm, thậm chí hành quyết. Và một lần nữa, đối với người theo đạo Kitô đòi hỏi này của chính phủ sẽ là lời kêu gọi thực hiện nhiệm vụ của đời mình. Đối với người có đạo, đòi hỏi của chính phủ là đòi hỏi của những người không biết chân lí. Vì thế, người có

đạo hiểu biết chân lí không thể không làm chứng về nó trước những người không biết. Bạo hành, giam cầm, những hình phạt mà người có đạo sẽ phải chịu trong trường hợp này chỉ tạo điều kiện cho anh ta làm chứng không phải bằng lời mà là bằng việc làm. Mọi thứ bạo lực: chiến tranh, cướp bóc, hành hình được làm không bởi những sức mạnh vô tri của tự nhiên, mà bởi những con người lầm lạc và không hiểu biết chân lí. Vì thế mà những người ấy càng làm nhiều điều ác cho người có đạo, thì họ càng rời xa chân lí, càng bất hạnh và càng cần được biết chân lí. Nhưng người theo đạo Kitô không thể truyền thụ chân lí cho họ bằng cách nào khác ngoài cách giữ cho mình không rơi vào sai lầm của những người đang làm điều ác cho anh ta, tức là lấy thiện trả ác. Và toàn bộ nhiệm vụ của cuộc đời người theo đạo Kitô là ở đó, và toàn bộ ý nghĩa của nó không bị cái chết hủy tiêu cũng ở đó.

Những người gắn bó với nhau bằng dối trá hợp thành dường như một khối cấu kết. Sự cấu kết của khối người ấy là tai họa của thế gian. Toàn bộ hoạt động có ý nghĩa của nhân loại hướng vào việc sự phá bỏ khối cấu kết của sự dối trá ấy.

Tất cả các cuộc cách mạng đều là những cố gắng và những thử nghiệm đập vỡ bằng bạo lực khối cấu kết ấy. Người ta tưởng nếu người ta đập tan cái khối ấy, thì nó sẽ không còn là một khối nữa, cho nên người ta cứ đập; nhưng càng cố gắng đập thì chỉ càng rèn thêm cho khối cấu kết ấy.

Cho nên dù có đập bao nhiêu, thì lực cấu kết của các hạt sẽ không tiêu tan, chừng nào một lực nội tại không được truyền cho các hạt và không khiến chúng tách rời nhau.

Lực cấu kết trong cõi người là sự lầm lạc, sự dối trá. Sức mạnh giải phóng từng người khỏi khối cấu kết ấy là chân lí. Song chân lí lại chỉ có thể được truyền thụ cho con người bằng những

việc làm của chân lí.

Chỉ có những việc làm của chân lí, mang ánh sáng vào tâm thức từng người một, mới phá vỡ được lực cấu kết của sự dối trá, tách từng người một khỏi cái khối gắn kết của lừa dối.

Chính việc ấy đang được làm đã 1.800 năm.

Việc ấy được bắt đầu từ khi những giới luật của đạo Kitô được đưa ra trước nhân loại và sẽ không kết thúc, chừng nào mọi sự chưa hoàn thành như chính Đức Kitô đã nói (Matthieu V, 18).

Giáo hội được hợp thành từ những người mang ảo tưởng thống hợp loài người bằng cách dùng phù phép khẳng định mình ở trong chân lí - giáo hội ấy đã chết từ lâu. Nhưng hội thánh được hợp thành cũng từ những con người không phải bằng những hứa hẹn, những tôn phong, mà bằng những việc làm của cái chân và cái thiện liên kết làm một - hội thánh ấy vẫn luôn luôn sống và sẽ sống. Hội thánh ấy xưa cũng như nay được cấu thành không phải từ những người vừa kêu gọi: Chúa ơi, Chúa ơi! vừa làm những điều bất chính mà từ những người vừa nghe vừa thực hiện những lời của Chúa.

Những người của hội thánh ấy biết rằng cuộc sống của họ là hạnh phúc, chừng nào họ không phá vỡ khối thống nhất của những người con của loài người^[51] và hạnh phúc ấy bị phá vỡ chỉ bởi sự không thực hiện những giới luật của Kitô. Cho nên, những người của hội thánh ấy không thể không thực hiện những giới luật ấy và không thể dạy bảo những người khác thực hiện chúng.

Nhiều ư, ít ư những con người như thế hiện giờ? Nhưng đây mới là hội thánh mà không gì có thể chiến thắng, hội thánh mà mai sau mọi người sẽ gia nhập.

"Hỡi đoàn chiên nhỏ bé, đừng sợ vì Cha các người đã vui lòng ban vương quốc cho các người" (Luc, XII, 32).

Moskva, 22 tháng Một năm 1884

PHẠM VĨNH CƯ dịch

LỜI BẠT CHO BẢN SONAT KREUTZER [52]

Tôi đã và đang nhận được nhiều thư của những người không quen biết đề nghị tôi giải thích bằng những lời lẽ giản dị và rõ ràng những suy nghĩ của tôi về đối tượng của truyện ngắn Bản sonat Kreutzer mà tôi đã viết. Tôi sẽ cố gắng làm điều đó, tức là bằng mấy lời ngắn gọn diễn đạt, ở mức có thể làm, thực chất của những gì mà tôi muốn nói trong truyện ấy và của những kết luận mà theo tôi có thể rút ra từ nó.

Tôi muốn nói, thứ nhất, rằng trong xã hội của chúng ta đã được định hình một xác tín vững chắc, chung cho mọi đẳng cấp và lại được nền khoa học làm lạc nâng đỡ, đó là quan hệ tính giao là việc làm cần thiết cho sức khỏe, và bởi lí do hôn nhân là việc không phải lúc nào cũng khả thể, cho nên quan hệ tính giao bên ngoài hôn nhân, không bắt buộc người đàn ông làm cái gì khác ngoài trả tiền, là việc hoàn toàn tự nhiên và vì thế phải được khuyến khích. Quan niệm ấy đã trở nên phổ biến và vững chắc đến mức các bậc cha mẹ, theo lời khuyên của các bác sĩ, tổ chức sự truy lạc cho con em của mình; các chính phủ, mà lẽ (tồn tại) duy nhất của họ là chăm lo cho phúc lợi đạo đức - tinh thần của các công dân của mình, thì xác lập sự truy lạc, tức là điều hành cả một tầng lớp phụ nữ có bốn phần tự hủy hoại cả thể xác lẫn tinh thần vì những nhu cầu hư ảo của đàn ông, và thế là những người đàn ông độc thân với lương tâm thanh thản hoàn toàn lao vào sự truy lạc ấy.

Và do vậy, tôi muốn nói rằng cái đó là không tốt, bởi vì không thể có chuyện là vì sức khỏe của những người này mà cần phải hãm hại thân thể và linh hồn của những người khác, cũng như không thể có chuyện là vì sức khỏe của người này mà cần uống máu người

khác.

Còn kết luận mà, như tôi thiết nghĩ, một cách tự nhiên được rút ra từ điều đó, là không nên hòa theo sự làm lỗi và sự lừa dối ấy. Mà để không hòa theo thì, thứ nhất, cần phải không tin vào những học thuyết vô luân, dù chúng có được những khoa học hư ngụy nào chẳng nữa ủng hộ, và thứ hai, cần phải hiểu rằng việc bước vào một kiểu quan hệ tính giao mà với nó người ta hoặc giải phóng mình khỏi những hậu quả khả thể - sự có con, hoặc trút toàn bộ gánh nặng của hậu quả ấy lên người phụ nữ, hoặc ngăn chặn khả năng sinh con - rằng quan hệ tính giao như thế là sự giẫm đạp lên một yêu cầu sơ đẳng nhất của đạo đức, là sự đều cán, cho nên những người độc thân không muốn sống đều cán không nên làm điều đó.

Để cho họ có thể kiêng giữ, thì họ phải, ngoài việc sống một lối sống tự nhiên - không uống rượu, không ăn quá nhiều, không ăn thịt và không né tránh lao động (không phải thể dục điền kinh, mà là lao động làm mệt, không mang tính trò chơi), còn phải không cho phép mình nghĩ đến khả năng có quan hệ với những phụ nữ của người khác, hệt như bất cứ ai cũng đều không cho phép có một khả năng như thế giữa mình và mẹ, chị em gái, họ hàng và vợ của bạn mình.

Còn những minh chứng cho sự kiêng giữ như thế là khả thể, ít nguy hiểm và có hại cho sức khỏe hơn là sự không kiêng giữ, thì mỗi một người đàn ông có thể tìm thấy xung quanh mình hàng trăm.

Đó là điều thứ nhất.

Thứ hai, ấy là trong xã hội chúng ta, do sự nhìn nhận quan hệ luyện ái không chỉ như là một điều kiện thiết yếu cho sức khỏe và như là một lạc thú, mà còn như là một hạnh phúc cao cả, đầy chất thơ của cuộc sống, nên sự không chung thủy giữa vợ chồng trong tất cả các tầng lớp xã hội (đặc biệt trong tầng lớp nông dân, do chế độ

quân dịch) đã trở thành một hiện tượng thông thường nhất.

Và tôi cho rằng cái đó là không tốt. Còn kết luận xuất phát từ đây là không nên làm điều đó.

Mà để không làm điều đó thì cần làm sao cho cách nhìn nhận về tình yêu xác thịt được đổi khác, sao cho những người đàn ông và đàn bà được giáo dục trong gia đình và bằng dư luận xã hội một cách thích ứng, khiến họ cả trước cũng như sau hôn nhân không xem sự phải lòng, sự si tình và tình yêu xác thịt gắn bó với nó là một trạng thái thơ mộng và cao thượng, như người đời nhìn hiện nay, mà như một trạng thái thú tính hạ nhục con người, và khiến cho sự vi phạm lời giao ước thủy chung, được đưa ra trong khi kết hôn, bị dư luận xã hội phỉ báng ít nhất cũng như sự vi phạm những cam kết về tiền nong hay sự lừa đảo trong mua bán hiện nay bị phỉ báng, chứ không phải được ca ngợi, như hiện giờ vẫn đương làm, trong các tiểu thuyết, các bài thơ, bài hát, nhạc kịch,...

Đó là điều thứ hai.

Thứ ba, ấy là trong xã hội chúng ta, cũng lại do ý nghĩa sai trái được gán định cho tình yêu xác thịt, sự sinh con đẻ cái đã mất đi ý nghĩa của nó, và thay vì là mục đích và điều biện minh cho quan hệ vợ chồng, nó đã trở thành chướng ngại cho việc tiếp tục thỏa thích những quan hệ ái ân, vì vậy mà cả ngoài lẫn trong hôn nhân, theo khuyến nghị của các vị tư tế của khoa học y thuật, đã được dùng tràn lan những phương tiện tước đi của người phụ nữ khả năng sinh con, hoặc đã bắt đầu trở thành tập quán và thói quen cái điều mà cả xưa kia lẫn hiện nay không có trong các gia đình nông dân phụ quyền: sự tiếp tục quan hệ vợ chồng trong khi người vợ mang thai và cho con bú.

Và tôi cho rằng cái đó là không tốt. Là không tốt việc sử dụng những - phương tiện chống thai, thứ nhất bởi vì việc đó giải phóng

con người khỏi những chăm lo và lao động vì con cái, vốn là sự chuộc tội cho tình yêu xác thịt, và thứ hai, việc đó rất gần với một hành động trái ngược nhất với lương tâm con người - sự sát sinh. Và cũng không tốt việc không kiêng giữ trong thời gian mang thai và cho con bú, bởi vì việc đó phương hại đến thể lực, và cái chính là đến tâm lực của người phụ nữ.

Kết luận xuất phát từ đây là không nên làm những việc ấy. Mà để không làm, cần phải hiểu rằng sự kiêng giữ, là điều kiện thiết yếu của phẩm giá con người trong trạng thái ngoài hôn nhân, và còn mang tính bắt buộc hơn trong hôn nhân.

Đó là điều thứ ba.

Thứ tư, trong xã hội chúng ta, nơi mà con cái hoặc là chướng ngại vật cho sự hưởng lạc, hoặc là một ngẫu nhiên bất hạnh, hoặc là một kiểu lạc thú, khi chúng được sinh ra với số lượng định trước, những người con ấy được giáo dục không phải vì những nhiệm vụ của nhân sinh mà chúng sẽ phải thực hiện với tư cách những sinh linh có trí tuệ và biết yêu thương, mà chỉ vì những khoái cảm mà chúng có thể mang lại cho cha mẹ. Do đó, những người con ấy được nuôi dưỡng như con của loài vật, và mối chăm lo chính của các cha mẹ không còn là chuẩn bị chúng cho những hoạt động xứng đáng với con người, mà chỉ là (và ở điểm này các bậc cha mẹ được cái khoa học lầm lạc gọi là y học ủng hộ) cho ăn thật tốt, làm cho chúng lớn nhanh, trở nên sạch sẽ, trắng trẻo, no ấm, đẹp xinh (nếu trong các giai cấp hạ lưu người ta không làm điều đó thì chỉ do sự tất yếu, chứ còn quan niệm thì chỉ là một). Và ở những người con được chiều chuộng quá mức, cũng như ở tất cả các động vật được vỗ béo quá mức, một cách phi tự nhiên sớm xuất hiện tính nhục dục không thể cưỡng lại, là nguyên nhân của những đau khổ đáng sợ của những trẻ em ấy vào tuổi thiếu niên. Những bộ trang phục, những sách

đọc, những trò xem, âm nhạc, khiêu vũ, thức ăn ngon ngọt, toàn bộ môi trường sống, tư tranh trên các hộp đến những tiểu thuyết, truyện vừa và trường ca, lại càng khơi gợi thêm tính nhục dục ấy, và hệ quả là những thói hư và chứng bệnh tính dục tệ hại nhất trở thành những điều kiện thông thường của sự phát triển trẻ thuộc cả hai giới và nhiều khi chúng biến thành những tật cố hữu ở người đã bước vào tuổi trưởng thành.

Và tôi cho rằng cái đó là không tốt. Còn kết luận mà có thể rút ra từ đây, đó là cần phải ngừng nuôi dưỡng con cái của loài người như là con cái của loài vật và để giáo dục con cái của loài người cần phải đặt ra cho mình những mục đích khác nữa, ngoài cái thân thể hấp dẫn được chăm sóc từng ly từng tí.

Đó là điều thứ tư.

Thứ năm, ấy là trong xã hội chúng ta, nơi mà sự phải lòng giữa người đàn ông và người đàn bà trẻ tuổi, dẫu sao thì vẫn nảy nở trên cơ sở tình yêu xác thịt, được nâng lên thành một mục tiêu cao nhất và thơ mộng nhất của mọi khao khát nơi con người, mà bằng chứng nói lên cái đó là toàn bộ nghệ thuật và thơ ca của chúng ta - trong một xã hội như vậy những người thanh niên dành những năm tháng tốt đẹp nhất của đời mình để nam giới thì nhòm ngó, tìm kiếm và chiếm hữu những đối tượng "sộp" nhất của tình yêu dưới hình thức tư tình hay hôn nhân, còn nữ giới thì quyến rũ và lôi kéo đàn ông vào những cuộc đàn díu hay hôn nhân.

Do đó mà những sức lực tinh hoa của con người bị tiêu phí cho những việc không chỉ không năng sản, mà còn có hại. Từ đó mà đa phần phát sinh sự xa xỉ điên rồ của cuộc sống chúng ta, sự nhàn tản của giới nam và sự không biết hổ thẹn của giới nữ - không ngại ngừng phơi bày những bộ phận của thân thể kích thích nhục dục theo thời trang vay mượn ở những người đàn bà trụy lạc.

Và tôi cho rằng cái đó là không tốt.

Cái đó không tốt bởi vì, sự đạt tới mục đích gắn kết trong hoặc ngoài hôn nhân với đối tượng của tình yêu, bằng hôn nhân hay bên ngoài hôn nhân, cho dù việc này có được thi vị hóa đến đâu, vẫn là việc không xứng đáng với con người, cũng như là không xứng đáng với con người cái mà nhiều người coi là phúc lợi cao nhất - kiếm được cho mình thật nhiều thức ăn ngon ngọt.

Còn kết luận có thể rút ra từ đây, đó là cần phải thôi nghĩ rằng tình yêu xác thật là một cái gì đó đặc biệt cao quý, mà cần phải hiểu rằng mục đích xứng đáng với con người - phụng sự nhân loại, hay tổ quốc, hay khoa học nghệ thuật (chưa nói đến phụng sự Thượng Đế) - bất kể nó là gì, chỉ cần chúng ta xem nó là xứng đáng với con người, không thể đạt được bằng sự gắn kết với đối tượng tình yêu trong hay ngoài hôn nhân, mà ngược lại, sự phải lòng và gắn kết với đối tượng tình yêu (cho dù người ta có cố gắng chứng minh điều này đến đâu trong thơ ca và văn xuôi) không bao giờ tạo thuận lợi, mà luôn luôn chỉ gây khó khăn cho sự đạt tới cái đích xứng đáng với con người.

Đây là điều thứ năm.

Đó là những gì cốt lõi mà tôi muốn nói và miễn nghĩ rằng đã nói lên được trong thiên truyện của mình. Và tôi đã tưởng rằng có thể bàn luận về việc làm thế nào sửa chữa được cái ác, mà những luận điểm ấy đã chỉ ra, và không thể nào không đồng tình với chúng.

Tôi tưởng rằng người ta không thể không đồng tình với những luận điểm ấy, thứ nhất, bởi vì chúng hoàn toàn phù hợp với sự tiến bộ của loài người, luôn luôn đi từ sự buông thả lớn hơn đến sự tiết dục lớn hơn, và với ý thức đạo đức của xã hội, với lương tâm của chúng ta, bao giờ cũng lên án sự buông thả và quý trọng phẩm tiết;

và thứ hai, bởi vì những luận điểm ấy chỉ là những kết luận tất yếu từ học thuyết của kinh Phúc Âm mà chúng ta đều tuyên tín hoặc ít nhất, dù chỉ vô thức, thừa nhận là cơ sở của những khái niệm của chúng ta về đạo đức.

Nhưng đã diễn ra không như thế.

Thực tình mà nói, không một ai tranh cãi trực tiếp với những điều như là không nên ăn chơi trác táng trước cùng như sau hôn nhân, hoặc không nên ngăn chặn một cách nhân tạo sự sinh con đẻ cái, hoặc không nên biến con cái thành vật tiêu khiển, hoặc không nên đặt sự gắn kết ái ân lên cao hơn tất cả, - tóm lại, không ai tranh luận về việc sự tiết dục tốt hơn thói buông thả. Nhưng người ta nói: "Nếu không kết hôn tốt hơn kết hôn thì rõ ràng con người phải làm cái gì tốt hơn. Nhưng nếu làm như thế, thì loài người sẽ chấm dứt sự tồn tại, mà sự diệt vong loài người không thể là lí tưởng của nó."

Chưa nói đến chuyện sự diệt vong loài người không phải là một khái niệm mới đối với nhân quần trong thế giới chúng ta mà là một tín điều tôn giáo đối với những người có đạo, còn đối với những người làm khoa học thì là một kết luận không thể tránh khỏi từ những quan sát về sự nguội đi của mặt trời; trong lời phản bác này có một sự ngộ nhận lớn, phổ biến và cũ kĩ.

Người ta bảo: "Nếu loài người đạt tới lí tưởng phẩm tiết viên mãn thì nó sẽ tự diệt vong, vì thế mà lí tưởng này là không chính đáng." Song những ai nói như thế, dù hữu ý hay vô tình đều lẫn lộn hai thứ - quy tắc, quy định và lí tưởng.

Phẩm tiết không phải là quy tắc hay quy định, mà là lí tưởng, hay nói đúng hơn, một trong những điều kiện của lí tưởng. Mà lí tưởng, chỉ là lí tưởng khi mà sự thực hiện (trọn vẹn) nó chỉ khả thể trong ý tưởng, trong tư tưởng, khi mà nó được xem là có thể đạt được chỉ trong vô tận, vì thế mà khả năng tiến lại gần với nó cũng là

vô tận. Nếu mà lí tưởng không chỉ có thể đạt được mà chúng ta còn có thể hình dung cho mình sự thực hiện nó, thì nó sẽ không còn là lí tưởng nữa. Là như thế lí tưởng của Kitô giáo - sự thiết lập vương quốc của Thiên Chúa trên mặt đất, cái lí tưởng trước đó đã được các nhà tiên tri tuyên cáo, khi họ nói sẽ đến thời - mà tất cả mọi người sẽ được Chúa Trời giáo dục, sẽ rèn gươm kiếm thành lưỡi cày, giáo mác thành liềm, sư tử sẽ nằm bên cạnh cừu non và hết thảy những gì tồn tại sẽ được liên kết bằng tình yêu. Toàn bộ ý nghĩa của cuộc sống con người nằm ở sự vận động hướng tới lí tưởng ấy, vì vậy sự hướng tới lí tưởng Kitô giáo trong chính thể của nó và sự tiết dục như là một trong những điều kiện của nó không những không loại trừ khả năng của sự sống mà ngược lại, sự thiếu vắng lí tưởng Kitô giáo sẽ tiêu hủy sự vận động về phía trước và từ đó tiêu hủy cả khả năng của sự sống.

Suy luận về việc loài người sẽ không còn nữa, nếu mà mọi người bằng mọi cách hướng tới phẩm tiết, tựa như suy luận mà người ta có thể (và thực ra đang) làm về việc loài người sẽ tiêu vong, nếu mà mọi người, thay vì đấu tranh vì sinh tồn, lại hết lòng hết sức thực hiện tình thương yêu đối với bạn bè cũng như đối với kẻ thù và mọi chúng sinh. Những suy luận như thế xuất phát từ việc không hiểu cái khác nhau giữa hai kiểu hướng dẫn đạo đức - tinh thần.

Giống như có hai kiểu chỉ dẫn cho người tìm đường, người du hành, cũng có hai kiểu hướng dẫn đạo đức - tinh thần cho con người tìm kiếm chân lí. Một cách hướng dẫn là chỉ cho con người những vật chuẩn mà nó sẽ trông thấy, và con người sẽ định hướng theo những vật chuẩn ấy.

Cách hướng dẫn khác là định hướng cho con người theo cái kim chỉ nam mà con người mang theo mình và con người sẽ luôn luôn nhìn thấy theo cái kim chỉ nam ấy một định hướng đã xác định

và từ đó mà nhìn thấy tất cả mọi sự đi lệch khỏi hướng ấy nơi mình.

Cách hướng dẫn đạo đức - tinh thần thứ nhất là cách đưa ra những quy định và quy tắc ngoại tại: con người được chỉ cho biết những dấu hiệu xác định của những hành vi mà nó cần phải làm và không được làm.

"Hãy tuân thủ ngày thứ bảy, hãy cắt bao quy đầu, đừng ăn cắp, đừng uống rượu, đừng sát sinh, hãy tắm rửa và cầu nguyện ngày năm lần, hãy làm lễ rửa tội, hãy thụ lễ ban thánh thể,..." Là như thế những chỉ định của những học thuyết tôn giáo ngoại tại: Balamôn, Phật giáo, Hồi giáo, Do Thái giáo và Kitô giáo hư ngụy của các giáo hội.

Cách hướng dẫn đạo đức - tinh thần thứ hai chỉ cho con người thấy một thể hoàn hảo mà nó không bao giờ có thể đạt tới nhưng niềm khao khát thể hoàn hảo ấy nó nhận thấy được ở bên trong mình: con người được chỉ cho thấy cái lí tưởng, mà trong tương quan với nó con người bao giờ cũng có thể nhận ra mức độ đi lệch ở mình.

"Hãy yêu kính Thượng Đế của người bằng cả trái tim, cả tâm hồn và trí tuệ của mình và hãy yêu thương đồng loại như chính mình. Hãy hoàn thiện như Cha của các người trên trời hoàn thiện."

Là như thế học thuyết của Ki tô.

Tiêu chí thực hiện các học thuyết tôn giáo ngoại tại là sự ăn khớp giữa những hành vi và những quy tắc cụ thể hóa các học thuyết ấy và sự trùng khít ấy là khả thể.

Tiêu chí thực hiện học thuyết của Kitô là nhận thức về mức độ không phù hợp với thể hoàn hảo lí tưởng (Mức độ gần cận với lí tưởng không thấy được, chỉ thấy được mức độ xa lệch).

Người tuyên tín học thuyết tôn giáo ngoại tại là người đứng

dưới ánh đèn được treo lên cột. Anh ta đứng trong ánh sáng của chiếc đèn ấy, anh ta thấy sáng sủa và anh ta không phải đi đâu xa hơn nữa. Người tuyên tín học thuyết Kitô giáo tựa như một người bộ hành mang chiếc đèn đăng trước mình trên một cái sào tương đối dài: ánh sáng luôn luôn ở phía trước anh ta và luôn luôn thôi thúc anh ta đi theo nó và luôn luôn mở ra cho anh ta thấy một không gian được chiếu sáng mới, cuốn hút tới với nó.

Người Pharisee tạ ơn Thượng Đế về việc y thực hiện tất cả (những gì được quy định).

Chàng thanh niên giàu có cũng thực hiện tất cả những gì được quy định từ thơ ấu và không hiểu mình còn thiếu cái gì nữa. Và cả hai đều không thể suy nghĩ khác được: trước họ không có cái mà họ có thể hướng tới. Một phần mười (tài sản) đã được cống, ngày thứ bảy được tuân thủ, cha mẹ được trọng vọng, không tà dâm, không trộm cắp, không giết người. Còn cần gì nữa nào? Nhưng đối với người tuyên tín học thuyết Kitô giáo thì sự đạt được một bậc hoàn hảo lại khơi gợi nhu cầu bước lên bậc cao hơn, mà từ đó anh ta nhìn thấy được bậc cao hơn nữa, và cứ thế không bao giờ kết thúc.

Con người tuyên tín học thuyết Kitô luôn luôn ở trong tình cảnh của một kẻ thu thuế. Anh ta luôn luôn cảm thấy mình bất toàn, không trông thấy sau mình quãng đường đã đi mà chỉ lúc nào cũng thấy trước mình con đường còn phải đi và chưa đi.

Đây là điểm khác biệt giữa học thuyết Kitô giáo với tất cả các học thuyết tôn giáo khác, sự khác biệt này không phải là khác biệt giữa những yêu cầu mà là khác biệt giữa những phương cách hướng dẫn con người. Đức Kitô không đưa ra bất lời giới thuyết nào về cuộc sống, Người cũng không bao giờ lập ra bất kì một thiết chế nào, không bao giờ lập ra cả thiết chế hôn nhân. Nhưng những người không hiểu biết những đặc điểm của học thuyết Kitô, đã quen với

những học thuyết ngoại tại và muốn cảm thấy mình là công chính, tựa như người Pharisee cảm thấy mình là công chính, trái ngược với toàn bộ tinh thần của học thuyết Kitô, từ lời văn của nó đã làm ra một học thuyết của những phép tắc, được gọi là giáo thuyết của hội thánh Kitô giáo, và đã lấy nó đánh tráo cái học thuyết chân chính về lí tưởng của Kitô.

Những học thuyết của các giáo hội tự xưng là Kitô giáo trong thái độ đối với tất cả những hiện tượng của đời sống, thay vì học thuyết về lí tưởng của Kitô, đã đề ra toàn những quy định và quy tắc ngoại tại đi ngược lại học thuyết ấy. Đã được làm như thế trong thái độ đối với chính quyền, tòa án, quân đội, giáo hội, thánh lễ; cũng đã được làm như thế cả với hôn nhân: bất chấp việc Kitô không những không bao giờ xác lập hôn nhân mà phần nhiều phủ nhận nó ("hãy bỏ vợ và đi theo tôi"), các học thuyết của các giáo hội tự xưng là Kitô giáo đã xác lập hôn nhân như là một thiết chế Kitô giáo, tức là họ đã quy định những điều kiện bên ngoài mà với chúng tình yêu xác thật tuồng như có thể là vô tội, là hợp pháp hoàn toàn đối với người theo đạo Kitô.

Nhưng do trong giáo thuyết của đạo Kitô chân chính không có một căn cứ nào cho thiết chế hôn nhân, cho nên đã xảy ra cái việc là loài người của thế giới chúng ta đã rời một bờ nhưng lại không cập bờ khác, tức là thực tình họ không tin vào những giới thuyết của giáo hội về hôn nhân, cảm thấy rằng thiết chế này không có căn cứ trong học thuyết Kitô, nhưng đồng thời họ lại không nhìn thấy trước mình cái lí tưởng của Kitô đã bị học thuyết của giáo hội che khuất - sự hướng tới phẩm tiết tuyệt đối - và trong thái độ với hôn nhân, họ vẫn như xưa, không có bất kì sự hướng dẫn nào. Từ đó mà xảy ra cái hiện tượng thoát đầu tuồng chừng trái khoáy, ấy là ở người Do Thái, người Hồi giáo, Lạt Ma giáo và những người khác,

tuyên tín những học thuyết tôn giáo cấp thấp hơn nhiều so với đạo Kitô, nhưng lại có những quy định ngoại tại chính xác về hôn nhân, thì nhân tố gia đình và tình chung thủy vợ chồng lại vững chắc hơn một cách không thể so sánh với những người gọi là tín đồ Kitô giáo.

Một bên có thể chế tì thiếp được xác định, thể chế đa thê được giới hạn bằng những ranh giới nhất định. Một bên thì hiện tồn một sự buông tuồng tuyệt đối và cả việc có tì thiếp, cả sự đa thê và đa phu đều không được đặt dưới bất kì một quy định nào mà đơn thuần nương náu dưới hình thức hư tưởng của thể chế một vợ một chồng.

Chỉ bởi lí do một bộ phận nào đó của những cặp gắn kết chấp thuận để giới tăng lữ thực hiện cho họ một nghi lễ xác định có trả tiền được gọi là lễ kết hôn trong nhà thờ, mà những người trong thế giới chúng ta ngây thơ hoặc một cách đạo đức giả nghĩ rằng họ sống trong thể chế một vợ một chồng.

Không thể có và chưa bao giờ có hôn nhân Kitô giáo, cũng như chưa bao giờ có và không thể có thánh lễ Kitô giáo (Matth.VI, 5-12; John, IV, 21), các sư phụ và cha cố Kitô giáo (Matth.XXIII, 8-10), sở hữu Kitô giáo, quân đội, tòa án, nhà nước Kitô giáo. Những tín đồ Kitô giáo chân chính của những thế kỉ đầu và những thế kỉ tiếp theo luôn luôn hiểu như thế.

Lí tưởng của người theo đạo Kitô là tình yêu đối với Thiên Chúa và đồng loại, là sự chối bỏ mình để phụng sự Thiên Chúa và đồng loại; tình yêu xác thật, hôn nhân thì lại là sự phụng sự bản thân mình nên trong mọi trường hợp là chướng ngại cho sự phụng sự Thiên Chúa và nhân loại, vì vậy mà theo quan điểm Kitô giáo là sa ngã và tội lỗi.

Việc kết hôn không thể trợ giúp cho sự phụng sự Thiên Chúa và nhân loại ngay cả trong trường hợp những người kết hôn theo đuổi mục đích duy trì nòi giống con người. Với những người như

thế, thay vì kết hôn để sinh đẻ con cái, sẽ là đơn giản hơn nhiều giúp đỡ và cứu vớt hàng triệu sinh mạng trẻ em đang tử vong xung quanh chúng ta vì thiếu dinh dưỡng, tôi chưa nói dinh dưỡng tinh thần, mà chỉ vật chất.

Một tín đồ Kitô giáo có thể kết hôn mà không cảm thấy sa ngã, mặc tôi chỉ trong trường hợp anh ta trông thấy và biết rằng tất cả các trẻ em đang sống đã có một đời sống bảo đảm.

Có thể không chấp nhận học thuyết của Kitô, cái học thuyết đã thẩm thấu toàn bộ cuộc sống của chúng ta và làm cơ sở cho toàn bộ nền đạo đức của chúng ta, nhưng khi đã chấp nhận học thuyết ấy thì không thể không công nhận rằng nó chỉ ra lí tưởng về sự phẩm tiết tuyệt đối.

Bởi lẽ trong kinh Phúc Âm đã được nói rõ ràng và không có cách nào hiểu khác đi được - thứ nhất, rằng người đã có vợ không nên ly hôn với vợ để lấy người khác mà cần phải sống với người mà mình một lần đã gắn kết (Matth.V, 31-32; XIX, 8); thứ hai, rằng với con người nói chung, tức là cả với người đã có vợ lẫn người chưa có vợ, việc nhìn phụ nữ như là đối tượng của lạc thú là tội lỗi (Matth.v, 28-29) và thứ ba, rằng đối với người chưa có vợ, việc tuyệt không lấy vợ sẽ là tốt hơn - tức là giữ phẩm tiết trọn vẹn (Matth.XIX, 10-12).

Đối với nhiều người, rất nhiều người, những tư tưởng trên tưởng chừng kì quái và thậm chí mâu thuẫn. Và chúng quả thật mâu thuẫn, nhưng không phải với nhau, mà với toàn bộ đời sống của chúng ta, và bất giác trong ta xuất hiện một mối nghi hoặc: ai đúng? Những tư tưởng ấy hay là đời sống của hàng triệu người và của cả tôi? Chính tôi từng trải nghiệm cảm giác này và ở mức độ mạnh nhất trong quá trình đi đến với những xác tín mà giờ đây tôi bày tỏ: tôi tuyệt không ngờ rằng diễn trình tư duy nơi tôi sẽ dẫn tôi đến nơi mà nó đã dẫn đến. Tôi từng kinh hoàng trước những kết luận của

mình, không muốn tin vào chúng, nhưng cũng không thể không tin. Và cho dù những kết luận ấy có mâu thuẫn đến đâu với toàn bộ thể chế đời sống của chúng ta, mâu thuẫn với những gì trước đây tôi nghĩ và thậm chí từng phát biểu, nhưng tôi đã phải thừa nhận chúng.

"Nhưng tất cả cái đó đều là những suy luận chung, mà có thể là đúng đắn, song chúng liên quan đến học thuyết của Kitô và có tính bắt buộc đối với những ai tuyên tín học thuyết ấy, nhưng cuộc sống thì vẫn là cuộc sống và không nên chỉ ra ở đằng trước chỉ một lí tưởng bất cập của Kitô mà để nhân quần ở lại không được hướng dẫn chỉ đạo một trong những vấn đề nóng bỏng nhất/chung nhất và gây ra nhiều tai ương lớn nhất."

"Một thanh niên đầy nhiệt huyết thoát đầu sẽ say mê với lí tưởng, song sẽ không chịu đựng được, sẽ trượt ngã và, do không biết và không thừa nhận một quy tắc nào, sẽ sa vào trụy lạc hoàn toàn!"

Người ta thường lập luận như thế.

"Lí tưởng của Kitô là không thể đạt được, vì thế nó không thể làm kim chỉ nam cho chúng ta trong đời sống; có thể nói, có thể mơ ước về nó, nhưng không thể áp dụng nó vào đời sống, vì vậy cần từ bỏ nó. Cái chúng ta cần không phải là lí tưởng, mà là những quy tắc, những chỉ dẫn vừa sức với chúng ta, vừa với trình độ trung bình của những sức lực đạo đức - tinh thần của xã hội chúng ta: sự kết hôn trung thực trong nhà thờ, hoặc cho dù một cuộc hôn nhân không hoàn toàn trung thực, mà ở đấy một trong hai bên kết duyên, ở ta thường là người đàn ông, trước đó đã gắn kết với nhiều phụ nữ, hoặc cho dù cuộc hôn nhân với khả năng ly hôn, hoặc cho dù một cuộc hôn nhân dân sự, hoặc (vẫn đi theo con đường ấy) cho dù hôn nhân kiểu Nhật, có thời hạn - tại sao lại không chấp nhận cả những nhà thổ?"

Người ta bảo, cái đó vẫn tốt hơn sự trụ lạc bờ bãi. Đấy, tai họa chính là ở đấy, ở cái chỗ là một khi đã hạ thấp lí tưởng cho hợp với sự yếu đuối của mình, thì sẽ không thể đi đến một giới hạn nào cả.

Nhưng rõ ràng suy luận vừa rồi không đúng đắn ngay từ đầu: không đúng đắn trước hết cái điều nói rằng lí tưởng hoàn hảo vô tận không thể là kim chỉ nam cho đời sống, và khi nhìn thấy nó, cần phải hoặc phui tay, nói tôi không cần cái lí tưởng ấy bởi vì sẽ không bao giờ đạt tới, hoặc hạ thấp nó xuống đến những cấp bậc mà sự yếu đuối của tôi ứng thuận.

Một suy luận như thế chẳng khác nào một người đi biển sẽ nói vì tôi không đi được theo đúng cái hướng mà la bàn chỉ, cho nên tôi sẽ quăng la bàn đi hoặc sẽ không nhìn vào nó nữa, tức là vứt bỏ lí tưởng; hoặc là tôi sẽ gắn kim la bàn vào chỗ ứng với hướng đi trong thời điểm ấy của con tàu, tức là hạ thấp lí tưởng xuống cho hợp với sự yếu đuối của tôi. Lí tưởng hoàn hảo được Kitô chỉ ra không phải là ước mơ hay đối tượng của những thuyết giáo hoa mỹ mà là chỉ dẫn thiết yếu nhất và khả dĩ đối với mọi người trong đời sống đạo đức - tinh thần, cũng như la bàn là công cụ hướng dẫn cần thiết nhất cho người đi biển mà ai ai cũng có thể có; chỉ cần tin vào cả cái này lẫn cái kia. Cho dù con người có ở trong trạng huống như thế nào, họ luôn luôn cần có học thuyết về lí tưởng của Kitô, và nó là đủ để họ có được sự chỉ dẫn đúng đắn nhất về những hành vi cần được làm và không được làm. Song cần phải tin tưởng hoàn toàn vào học thuyết ấy, chỉ một học thuyết ấy thôi, còn không được tin vào tất cả các học thuyết khác, y như người đi biển phải tin vào la bàn và không ngó nhìn và lấy làm vật chuẩn những gì mà anh ta trông thấy xung quanh. Phải biết dùng học thuyết của Kitô làm công cụ chỉ đạo, y như phải biết sử dụng la bàn làm công cụ chỉ hướng, mà để

làm được điều đó thì cần hiểu biết vị trí của mình và phải biết không ngần ngại xác định thật chính xác độ đi chệch của mình so với định hướng lí tưởng. Cho dù con người có đứng ở bậc nào, với nó vẫn luôn luôn có khả năng tiến lại gần hơn nữa với lí tưởng ấy, và không có một vị trí nào mà ở đây con người có thể nói là đã đạt tới lí tưởng và không cần phải nhích lại gần hơn nữa với nó. Là như thế quan hệ của con người với lí tưởng Ki tô giáo nói chung và với phạm tiết nói riêng. Nếu hình dung ra tất cả những trạng huống của con người trong vấn đề tính dục - từ thời thơ ấu trong trắng đến hôn nhân - mà ở đấy sự kiêng giữ không được tuân thủ, thì ở từng bậc giữa hai trạng huống ấy, học thuyết của Kitô với lí tưởng mà nó đề ra sẽ luôn luôn là một kim chỉ nam rõ ràng và xác định về những gì con người cần phải làm và những gì không được làm trên từng bậc thang (đạo đức).

Cần phải làm gì đây một chàng trai, một cô gái trong trắng? Giữ mình trong trắng trước mọi cám dỗ, và để có khả năng dâng hiến toàn bộ sức lực của mình cho việc phụng sự Thượng Đế và nhân quần thì phải cố gắng đạt tới sự trinh bạch hơn và hơn nữa trong những tư tưởng và nguyện vọng.

Cần phải làm gì đây một thanh niên và một thiếu nữ đã ngã theo cám dỗ, đã bị cuốn hút bởi những ý nghĩ về tình yêu không có đối tượng hay tình yêu đối với một con người nhất định, và do đó đã đánh mất một phần khả năng phụng sự Thượng Đế và nhân quần? Vẫn là điều đó: không dung túng, không để cho mình sa ngã, vì biết rằng sự dung túng như thế sẽ không giải phóng mình khỏi cám dỗ mà chỉ làm tăng thêm mối cám dỗ và cũng cố gắng đạt tới sự trinh bạch hơn và hơn nữa để có khả năng phụng sự Thiên Chúa và loài người đầy đủ hơn nữa.

Cần phải làm gì đây những người đã không vượt qua được

cuộc đấu tranh và đã sa ngã? Nhìn nhận sự sa ngã của mình không phải như là một lạc thú vui hợp pháp, như người đời nhìn nhận hiện nay, khi mà sự sa ngã ấy được biện minh bằng nghi lễ hôn nhân, cũng không phải như là một lạc thú ngẫu nhiên mà có thể lặp lại với những người khác, cũng không phải như một điều bất hạnh khi mà sự sa ngã xảy ra với người không xứng đôi và bên ngoài giá thú, mà xem sự sa ngã đầu tiên của mình là duy nhất, là việc bước vào cuộc hôn nhân không thể phá vỡ.

Việc bước vào cuộc hôn nhân ấy với hậu quả phát sinh từ đó - sự sinh đẻ con cái - quy định cho những người đã kết hôn một hình thức mới, hạn hẹp hơn, trong việc phụng sự Thượng Đế và loài người. Trước hôn nhân, con người có thể trực tiếp dưới những hình thức đa dạng nhất phụng sự Thượng Đế và nhân loại; sự kết hôn giới hạn phạm vi hoạt động của nó và đòi hỏi nó phải nuôi dưỡng và giáo dục những thế hệ sinh ra từ cuộc hôn nhân, những người phụng sự Thượng Đế và nhân loại trong tương lai.

Cần phải làm gì đây một người đàn ông và người đàn bà sống trong hôn nhân và thực hiện việc phụng sự có giới hạn Thượng Đế và loài người thông qua nuôi dưỡng và giáo dục con cái?

Cũng vẫn là điều đó: cùng nhau cố gắng đạt tới sự giải phóng khỏi mọi cám dỗ, sự thanh tẩy mình và sự chấm dứt tội lỗi bằng cách thay thế những quan hệ ngang trở sự phục vụ chung cũng như riêng cho Thượng Đế và nhân quần - thay thế tình yêu xác thịt bằng quan hệ trong trắng giữa anh em.

Và vì vậy là không đúng khi nói rằng chúng ta không thể lấy lí tưởng của Kitô làm kim chỉ nam, bởi vì lí tưởng ấy cao quá, hoàn hảo quá và quá khó đạt tới. Chúng ta không thể lấy nó làm kim chỉ nam chỉ bởi vì chúng ta tự nói dối mình và tự lừa gạt mình.

Bởi lẽ nếu chúng ta nói rằng cần có những quy tắc khả thi

hơn lí tưởng của Kitô, bằng không thì chúng ta, khi không đạt được lí tưởng ấy, sẽ sa vào trụy lạc, thì chúng ta nói ra không phải cái điều là lí tưởng của Kitô quá cao đối với chúng ta, mà là chúng ta không tin vào lí tưởng ấy và không muốn xác định những hành vi của mình căn cứ vào nó.

Bởi lẽ khi nói rằng đã trượt ngã một lần thì chúng ta tất sẽ sa vào trụy lạc, chúng ta bằng cách ấy chỉ nói ra rằng chúng ta đã quyết trước: sự sa ngã với người không xứng đôi không phải là tội lỗi, mà là một trò tiêu khiển, một sự mê muội mà không nhất thiết phải sửa chữa bằng cái mà ta gọi là hôn nhân. Còn nếu như chúng ta hiểu rằng sự sa ngã là tội lỗi mà có thể và phải được đền chuộc chỉ bằng cuộc hôn nhân không thể phá vỡ và bằng toàn bộ hoạt động phát xuất từ việc giáo dưỡng những đứa con sinh ra từ cuộc hôn nhân, thì sự sa ngã sẽ không thể nào là nguyên nhân của sự ngập ngụa trong trụy lạc.

Khi nói rằng đã trượt ngã một lần thì chúng ta tất sẽ sa vào trụy lạc thì điều đó chẳng khác nào một người làm ruộng mà lại không coi là sự gieo trồng cái vụ gieo đã không thành công, và lại đi gieo trồng ở chỗ khác, rồi chỗ khác nữa, sẽ chỉ xem là sự gieo trồng đích thực cái vụ gieo thành công. Hiển nhiên là một người như thế sẽ làm hỏng nhiều đất và hạt giống và sẽ không bao giờ biết gieo trồng. Chỉ cần xem phẩm tiết là lí tưởng, chỉ cần coi mọi sự sa ngã bất kì của một ai với bất kì một ai đều là cuộc hôn nhân duy nhất và không thể phá vỡ suốt đời, thì sẽ trở nên hiển nhiên rằng cái kim chỉ nam mà Đức Kitô đã cho chúng ta không chỉ là đủ, mà còn là duy nhất có thể có.

"Con người vốn yếu đuối, phải đặt ra cho nó một nhiệm vụ vừa sức", người đời nói. Nhưng nói thế chẳng khác nào nói: "Tay tôi yếu, và tôi không kéo được một đường thẳng, tức là đường ngắn

nhất giữa hai điểm, cho nên để thuận tiện cho mình, tôi vẫn muốn kéo một đường thẳng đấy nhưng lại lấy làm mẫu cho mình một đường cong hoặc gấp khúc.” Tay tôi càng yếu hơn, thì tôi lại càng cần có một mẫu mực hoàn hảo hơn.

Một khi đã nhận thức được học thuyết về lí tưởng của đạo Kitô thì không thể làm như thế ta không biết về nó và thay thế nó bằng những quy định ngoại tại. Học thuyết về lí tưởng của đạo Kitô được khai mở cho loài người chính vì nó có thể hướng đạo cho loài người trong độ tuổi hiện nay của nhân loại. Nhân loại đã sống qua thời kì của những quy định tôn giáo ngoại tại và đã không còn ai tin vào chúng.

Học thuyết về lí tưởng của đạo Kitô là học thuyết duy nhất có thể dẫn đường chỉ lối cho nhân loại. Không thể, không được thay thế lí tưởng của Kitô giáo bằng những quy tắc ngoại tại, mà cần phải kiên định gương cao trước mình cái lí tưởng ấy trong tất cả sự trong sáng của nó và, cái chính là sự tin tưởng vào nó.

Có thể nói với một người bơi không xa bờ: "Hãy trông theo cái mòm đồi ấy, cái mũi ấy, cái tháp ấy",...

Nhưng thời gian trôi qua, và những người đi biển đã rời xa bờ, và vật dân đường cho họ phải là, và chỉ có thể là, những thiên thể không thể với tới và cái la bàn định hướng. Mà cả cái này lẫn cái kia đều được ban cho chúng ta.

[1890]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

VỀ CUỘC SỐNG

"Con người chẳng khác gì một cây sậy, yếu đuối nhất trong tự nhiên, nhưng cây sậy đó biết tư duy. Chẳng cần cả vũ trụ cầm vũ khí thì mới đè bẹp được nó. Một làn hơi, một giọt nước đủ để giết chết nó. Nhưng giả thử nếu vũ trụ đè chết nó, thì con người vẫn quý phái hơn thứ đã giết nó, bởi nó biết rằng nó đang chết; còn vũ trụ thì chẳng biết gì về ưu thế của nó đối với con người. Vậy thì, tất cả phẩm giá của chúng ta nằm ở tư duy. chúng ta cần phải đề cao mình ở phương diện này, chứ không phải ở phương diện không gian và thời gian, những thứ chúng ta sẽ không đủ khả năng lấp đầy. Ta hãy cố luyện tư duy cho tốt: đó là nguyên tắc của đạo đức."

Pascal

"Có hai điều luôn tràn ngập tâm hồn ta bằng niềm ngạc nhiên và ngưỡng mộ luôn mới mẻ và ngày càng gia tăng, nếu chúng ta suy tư về chúng ngày một thường xuyên và nhiều hơn: bầu trời đầy sao bên trên tôi và luật đạo đức ở trong tôi. Cả hai thứ, tôi không cần phải tìm kiếm và chỉ giả định như là một cái gì đó bị che phủ bởi bóng tối hoặc nằm bên ngoài tầm nhìn của tôi; tôi trông thấy chúng trước mắt và gần chúng trực tiếp với ý thức về sự sinh tồn của mình. Cái thứ nhất bắt đầu từ điểm mà tôi đang chiếm giữ trong thế giới cảm tính bên ngoài, và mở rộng tới khoảng xa không thể quan trắc mối liên quan mà tôi đang nằm trong đó với những thế giới của những thế giới và những hệ thống của những hệ thống, trong thời gian vô tận của sự chuyển động tuần hoàn, của sự khởi đầu và tiếp diễn của chúng. Điều thứ hai bắt đầu từ cái Tôi không thấy được của tôi, từ cái cá nhân của tôi và thể hiện tôi trong một thế giới thực sự là vô tận mà chỉ có thể nhận thức được bằng lí trí, và với nó, và thông qua nó với tất cả những thế giới nhìn thấy

được, tôi nhận thức được mình không chỉ trong mối liên quan ngẫu nhiên như ở thế giới kia, mà trong mối liên quan phổ quát và tất yếu."

Kant. Phê phán lí tính thực hành

"Ta trao điều răn mới cho các ngươi: hãy yêu thương lẫn nhau."

John. XII, 34.

DẪN NHẬP

Chúng ta hãy thử hình dung một người có kế sinh nhai duy nhất là chiếc cối xay. Người đó - là con, là cháu của một người thợ xay và qua sự trao truyền đã biết rất rõ cần phải làm thế nào với từng bộ phận của chiếc cối xay để nó xay tốt. Con người đó tuy không biết gì về cơ gỏi, đã lắp ráp tất cả các bộ phận của chiếc cối xay như từng được biết để việc xay bột diễn ra suôn sẻ, liên tục, và người ấy sống và kiếm sống no đủ.

Nhưng một lần người ấy ngẫm nghĩ về kết cấu của chiếc cối xay, nghe lỏm được những giải thích mơ hồ gì đấy về cơ học, và anh ta bắt đầu quan sát xem mọi sự xoay chuyển ra sao.

Thế rồi từ tay quay đến thớt cối, từ thớt cối đến trục truyền, từ trục truyền đến bánh xe, từ bánh xe đến các cửa ngăn, con đập và dòng nước, anh ta đi đến chỗ hiểu rõ rằng mọi chuyện đều nằm ở đập nước và dòng sông. Và anh ta vui sướng trước phát hiện đó đến mức thay vì như trước kia mỗi khi xem xét chất lượng bột làm ra thì anh ta hạ xuống hoặc nâng lên thớt cối, chỉnh sửa chúng, kéo căng hoặc làm chùng dây thắt, giờ đây anh ta bắt đầu nghiên cứu dòng sông. Và chiếc cối xay của anh ta trở nên rệu rã hoàn toàn. Người ta bắt đầu nói với anh thợ xay rằng anh đã làm không đúng việc. Anh

ta cãi lại và tiếp tục suy luận về dòng sông. Và bạn bịu với việc đó thật nhiều và lâu, tranh cãi thật nhiều và hăng hái với những người chỉ cho anh ta thấy sai lầm trong phương thức tư duy của anh ta, đến nỗi ban thân anh ta cuối cùng đã định ninh rằng dòng sông chính là chiếc cối xay bột.

Trước những lời chứng minh về cái sai trong cách suy nghĩ của anh ta, người thợ xây ấy sẽ trả lời: không chiếc cối xay bột nào có thể xay được nếu thiếu nước; vì vậy, để hiểu biết về chiếc cối xay bột, cần biết cách cho nước vào như thế nào, cần biết sức mạnh chuyển động của nước và lấy nước từ đâu ra, do đó, để hiểu biết về chiếc cối xay bột, cần phải tìm hiểu dòng sông.

Về mặt logic, không thể bắt bẻ người thợ xây trong lập luận của mình. Phương cách duy nhất kéo anh ta ra khỏi sự lầm lạc là chỉ cho anh ta thấy trong mỗi lập luận thì quan trọng nhất không phải là bản thân cái lập luận ấy, mà chủ yếu là vị trí mà lập luận đó chiếm giữ, nghĩa là để tư duy một cách hiệu quả, nhất thiết phải biết suy nghĩ trước hết về cái gì, tiếp theo là cái gì; cần chỉ cho anh ta thấy hoạt động hữu trí khác với hoạt động mất trí duy nhất ở chỗ hoạt động hữu trí phân định các suy luận theo trật tự tầm quan trọng: suy luận nào phải đứng thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ mười, v.v... Còn hoạt động mất trí thì thể hiện bằng các suy luận không theo trật tự ấy. Cũng cần chỉ cho anh ta thấy cái trật tự ấy được xác định không theo ngẫu hứng, mà phụ thuộc vào mục đích mà vì nó các suy luận được tiến hành.

Chính mục đích của các suy luận sẽ quyết định cái trật tự, trong đó các suy luận riêng lẻ cần được sắp xếp thế nào để chúng có lí.

Và suy luận nào không gắn với mục đích chung của tất cả các suy luận sẽ là vô lí, dù cho nó có hợp logic đến đâu.

Mục đích của người thợ xây là làm sao anh ta xây được nhiều bột, và chính cái mục đích đó, nếu như anh ta không lãng quên nó, sẽ quyết định cho anh ta cái trật tự không thể hồ nghi và trình tự của các suy luận về thớt cối, bánh xe, về đập nước và dòng sông.

Nếu thiếu quan hệ đó với mục đích của suy luận, thì các suy luận của người thợ xây, dù chúng có vẻ đẹp đẽ và hợp logic đến đâu, bản thân chúng sẽ không đúng đắn, và cái chính là sẽ vô ích; chúng sẽ giống như những suy luận của Kipha Mokeevich,^[53] người luận thuyết về việc vỏ một quả trứng voi phải có độ dày bao nhiêu nếu voi cũng được sinh ra từ trứng như chim. Theo tôi, những suy luận của nền khoa học đương đại của chúng ta về cuộc sống cũng giống như vậy.

Cuộc sống chính là chiếc cối xay mà con người muốn tìm hiểu, cối xay cần thiết là vì cần làm sao cho nó xay bột tốt, cuộc sống cũng chỉ cần thiết vì cần làm sao cho nó được tốt đẹp. Và con người không thể rời xa mục đích nghiên cứu đó bất kì giây phút nào mà không bị trừng phạt. Nếu con người rời xa nó, thì các suy luận của anh ta tất yếu sẽ đánh mất vị trí của chúng và trở nên giống như suy luận của Kipha Mokeevich về việc cần có bao nhiêu thuốc nổ để chọc thủng vỏ quả trứng voi.

Con người nghiên cứu cuộc sống chỉ là để cho nó trở nên tốt đẹp hơn. Những người thúc đẩy nhân loại tiến lên phía trước trên con đường tri thức từng nghiên cứu cuộc sống như vậy. Nhưng bên cạnh những bậc thầy và ân nhân đích thực của nhân loại ấy luôn luôn có và hiện đang có những kẻ thuyết luận xa rời mục đích thuyết luận, sa vào câu hỏi từ đâu nảy sinh cuộc sống, từ đâu chiếc cối xay lại quay. Một số người khẳng định là từ nước; những người khác cho là từ cơ chế. Cuộc tranh luận nổ ra, và đối tượng của cuộc thảo luận ngày càng bị đẩy xa, xa mãi và hoàn toàn bị đánh tráo

bằng những đối tượng xa lạ.

Có một truyện cười cổ xưa về cuộc tranh luận giữa một người Do Thái với một tín đồ đạo Kitô. Truyện kể rằng vị tín đồ Kitô giáo, khi phải trả lời những câu hỏi rối rắm của người Do Thái, đã vỗ vào chỗ đầu hói của anh ta để bật lên tiếng đôm đốp rồi hỏi: tại sao lại kêu đôm đốp? Vì bàn tay hay vì đầu hói? Và cuộc tranh luận về tín ngưỡng đã bị thay thế bằng một câu hỏi mới không thể giải quyết.

Một cái gì đó na ná như thế cũng diễn ra từ những thời tối cổ bên cạnh tri thức đích thực của con người, với câu hỏi về cuộc sống.

Từ những thời rất cổ người ta đã biết đến những luận thuyết về việc từ đâu có cuộc sống? Từ một bản nguyên phi vật chất hay từ những phối hợp khác nhau của vật chất? Và những thảo luận như thế vẫn tiếp tục đến tận bây giờ, và sẽ chẳng bao giờ thấy được kết thúc, chính bởi vì mục đích của tất cả các suy luận đã bị gạt sang một bên và người ta luận thuyết về một cuộc sống không liên quan đến mục đích của nó; với từ "cuộc sống" người ta hiểu không phải chính cuộc sống, mà là chuyện nó bắt nguồn từ đâu, hay cái gì song hành với nó.

Bây giờ, không chỉ trong các sách khoa học, mà cả trong các cuộc trò chuyện, khi nói về cuộc sống, người ta nói không phải về cái cuộc sống mà chúng ta tất cả đều biết - cái cuộc sống mà tôi nhận thức được qua những đau khổ mà tôi sợ hãi và căm ghét cũng như qua những hạnh phúc và sướng vui mà tôi mong ước, mà là về một cái gì đó, có lẽ xuất hiện từ trò chơi của những ngẫu nhiên theo một số quy luật vật lý nào đó, hay cũng có thể, từ một cái gì đó chứa đựng trong mình nguyên nhân bí ẩn.

Hiện nay từ “cuộc sống”, “sự sống” (zhizn') được gán định cho một cái gì đó đầy tranh cãi, không hàm chứa những dấu hiệu chính yếu của cuộc sống: ý thức về những đau khổ và niềm vui, khát vọng

hạnh phúc.

“La vie est l'ensemble des fonctions, qui résistent à la mort. La vie est l'ensemble des phénomènes, qui se succèdent pendant un temps limité dans un être organisé”^{*}.

** Sự sống là tập hợp của những chức năng chống lại cái chết. Sự sống là tập hợp của những hiện tượng kế tiếp nhau trong một thời gian hữu hạn trong một vật có tổ chức” (tiếng Pháp).*

"Sự sống là một quá trình kép phân hủy và liên kết, chung nhất và đồng thời không tách rời. Sự sống là sự kết hợp nhất định những biến đổi khác loại, được thực hiện một cách tuần tự. Sự sống là một cơ thể đang hoạt động. Sự sống là hoạt động đặc biệt của vật chất hữu cơ. Sự sống là sự tương thích giữa các quan hệ bên trong với các quan hệ bên ngoài."

Chưa nói gì đến những điều không chính xác, những trùng lặp đầy rẫy trong các định nghĩa trên, bản chất của tất cả chúng là giống nhau: chính là, cái được định nghĩa không phải là cái mà tất cả mọi người đều chắc chắn ngụ ý như nhau về từ "sống", mà là những quá trình nào đó song hành với cuộc sống và với những hiện tượng khác.

Phần lớn những định nghĩa như vậy phù hợp với hoạt động của tinh thể đang tái tạo; một số định nghĩa khác phù hợp với hoạt động lên men, mục rữa, và phù hợp với tất cả những định nghĩa trên là sự sống của từng tế bào riêng lẻ trong cơ thể của tôi, mà đối với chúng không có gì hết - không có cái tốt, không có cái xấu. Một số quá trình diễn ra trong các tinh thể, trong chất nguyên sinh, trong nhân của chất nguyên sinh, trong các tế bào của cơ thể tôi và các cơ thể khác, đều được người ta gọi bằng cái từ "sống"^[54] mà trong tôi, nó gắn chặt không rời với ý thức về khát vọng hạnh phúc (blago) của

tôi.

Luận giải về một số điều kiện sống mà như thể là về cuộc sống thì cũng giống y như luận giải về dòng sông mà như thể là về chiếc cối xay bột. Các luận giải ấy có thể rất cần thiết cho một việc gì đó. Nhưng chúng không liên quan gì đến đối tượng mà chúng ta muốn thảo luận. Và vì thế tất cả những kết luận về cuộc sống rút ra từ các luận giải đó không thể không giả dối.

Từ "sống" rất ngắn gọn và rất rõ ràng, và bất kì ai cũng hiểu nó có nghĩa là gì. Nhưng chính vì mọi người đều hiểu nó có nghĩa là gì, cho nên chúng ta có trách nhiệm phải luôn dùng nó ở cái nghĩa mà tất cả đều hiểu. Từ ấy dễ hiểu đối với mọi người không phải vì nó được định nghĩa rất chính xác bằng những từ ngữ và những khái niệm khác, mà ngược lại, bởi vì từ ấy biểu thị một khái niệm cơ bản mà từ đấy sinh ra nhiều, nếu không muốn nói là tất cả các khái niệm khác, và vì thế để rút ra các kết luận từ khái niệm ấy, chúng ta có nhiệm vụ trước hết tiếp nhận khái niệm ấy ở ý nghĩa trung tâm của nó, cái ý nghĩa không còn phải tranh luận đối với bất kì ai. Mà chính điều ấy, như tôi cảm thấy, đã bị các bên tranh luận bỏ qua đối với khái niệm cuộc sống. Diễn ra chuyện là khái niệm cơ bản về cuộc sống ngay từ đầu đã được dùng không phải ở ý nghĩa trung tâm của nó, sau một hồi tranh luận mỗi lúc một xa rời ý nghĩa cơ bản, ý nghĩa trung tâm được tất cả mọi người thừa nhận, và cuối cùng đánh mất ý niệm cơ bản của mình và thu nhận một ý nghĩa khác, không phù hợp với nó. Xảy ra việc là bản thân tâm điểm mà từ đó người ta vẽ nên các hình vẽ bị rời bỏ và chuyển sang một điểm mới.

Người ta tranh luận về việc liệu có cuộc sống hay không trong một tế bào hay trong chất nguyên sinh, hoặc thấp hơn nữa, trong chất vô cơ? Nhưng trước khi bàn luận, chúng ta cần tự hỏi mình:

liệu chúng ta có quyền gán khái niệm cuộc sống cho một tế bào không?

Chúng ta nói, ví dụ, rằng trong tế bào có cuộc sống, rằng tế bào là một vật sống. Trong khi đó, khái niệm cơ bản về cuộc sống con người và khái niệm về sự sống có trong tế bào về thực chất là hai khái niệm không những hoàn toàn khác nhau, mà còn không thể gắn kết với nhau. Khái niệm này loại trừ khái niệm kia. Tôi phát hiện ra rằng toàn bộ cơ thể tôi cấu tạo từ những tế bào. Các tế bào này, người ta nói với tôi, cũng có thuộc tính sống giống y như tôi, và thực chất cũng là những vật sống giống hệt như tôi; nhưng tôi nhận biết được mình sống chỉ bởi vì tôi nhận thức được mình cùng với tất cả các tế bào cấu tạo nên tôi là một vật sống không thể chia tách. Thế nhưng toàn bộ con người tôi, người ta nói với tôi, lại được tạo nên từ những tế bào sống. Vậy tôi phải gán định thuộc tính cuộc sống cho cái gì - cho các tế bào hay cho tôi? Nếu tôi cho rằng các tế bào có cuộc sống, thì trong khái niệm cuộc sống tôi phải quên đi dấu hiệu chính về cuộc sống của tôi ấy là việc ý thức mình là một vật sống thống nhất; còn nếu tôi cho rằng tôi có cuộc sống với tư cách một sinh linh riêng biệt, thì hiển nhiên tôi không thể gán định cũng thuộc tính đó cho những tế bào mà từ chúng, toàn bộ cơ thể tôi được tạo thành và tôi hoàn toàn không biết gì về ý thức của chúng.

Hoặc là tôi sống và trong tôi có những bộ phận không sống, được gọi là những tế bào, hoặc là có tập hợp các tế bào sống, còn ý thức của tôi về cuộc sống không phải là cuộc sống mà chỉ là ảo tưởng.

Nhưng chúng ta không nói là trong tế bào có một cái gì đó giống như cái mà chúng ta gọi là bryzn, mà nói rằng có zhizn' (cuộc sống). Chúng ta nói: "cuộc sống", bởi vì trong từ này chúng ta ngụ ý không phải một cái x nào đó, mà là một đại lượng hoàn toàn xác

định, được tất cả chúng ta biết rõ như nhau và biết nó chỉ từ bản thân mình, như là sự ý thức rằng mình với cơ thể mình là một khối thống nhất, không thể chia tách, và vì thế khái niệm đó chẳng liên quan gì đến những tế bào mà từ đó cơ thể tôi được tạo thành.

Dù con người có tiến hành những nghiên cứu hay quan sát gì, thì để biểu đạt các quan sát của mình, anh ta có trách nhiệm trong mỗi từ biểu thị đúng cái mà tất cả mọi người chắc chắn đều hiểu giống nhau, chứ không phải một khái niệm bất kì mà anh ta cần đến và chẳng có gì tương thích với khái niệm cơ bản, được tất cả mọi người đều hiểu. Nếu có thể sử dụng từ "cuộc sống" theo kiểu nó biểu đạt nghĩa nào cũng được: vừa chỉ thuộc tính của toàn bộ vật thể, vừa chỉ những thuộc tính hoàn toàn khác của tất cả các bộ phận cấu thành ra nó, như chuyện đang diễn ra với một tế bào và một con vật được cấu tạo từ những tế bào, thì cũng có thể xử sự như vậy với các từ khác nữa, ví dụ, có thể nói rằng bởi vì mọi suy nghĩ được cấu tạo từ các từ, từ thì được cấu tạo từ những chữ cái, còn các chữ cái là từ các nét, cho nên việc vẽ các nét chính là việc trình bày các ý nghĩ, và vì thế có thể gọi các nét vẽ là những ý nghĩ.

Ví dụ, một hiện tượng thông thường nhất trong thế giới khoa học là nghe và đọc những luận thuyết về nguồn gốc phát sinh của sự sống từ hoạt động chơi giỡn của các lực vật lí, cơ học.

Hầu như phần lớn những người làm khoa học ủng hộ cái..., tôi thật là khó mà diễn đạt được,... quan điểm không ra quan điểm, nghịch lí không ra nghịch lí, mà chính xác hơn là một trò đùa hay một câu đố.

Người ta khẳng định rằng sự sống bắt nguồn từ sự chơi giỡn của những lực vật lí và cơ học - những lực mà chúng ta gọi chúng là vật lí và cơ học chỉ khi dùng để đối lập với khái niệm sự sống.

Rõ ràng là từ "sự sống", khi được sử dụng không đúng vào các

khái niệm xa lạ với nó, đã ngày càng chệch xa khỏi ý nghĩa cơ bản của nó, khiến nó bị bật xa ra khỏi trung tâm của mình đến mức sự sống được giả định ở những nơi mà theo hiểu biết của chúng tôi không thể có sự sống. Điều đó cũng tương tự như việc khẳng định có vòng tròn hay hình cầu mà tâm của nó nằm ở ngoài chu vi.

Quả thật, cái cuộc sống mà tôi không thể hình dung khác hơn là khát vọng từ cái ác vươn tới cái thiện hảo lại diễn ra trong một khu vực mà tôi không thể thấy cả cái thiện hảo lẫn cái ác. Rõ ràng, trung tâm của khái niệm cuộc sống đã bị chuyển chỗ hoàn toàn. Hơn thế, khi dõi theo những nghiên cứu về cái gì đó được gọi là sự sống, tôi thậm chí nhận ra rằng các nghiên cứu ấy hầu như không can hệ gì đến những khái niệm mà tôi từng biết. Tôi bắt gặp hàng loạt những khái niệm và từ ngữ mới, có ý nghĩa ước lệ trong ngôn ngữ khoa học, nhưng không có cái gì chung với những khái niệm hiện tồn.

Khái niệm cuộc sống mà tôi quen thuộc được hiểu không phải như mọi người hiểu nó, và các khái niệm phát sinh từ nó cũng không giống với những khái niệm thông thường, mà là những khái niệm mới, ước lệ, với những tên gọi hư cấu tương ứng.

Ngôn ngữ của con người ngày càng bị đánh bật ra khỏi các nghiên cứu khoa học, và thay cho ngôn từ - phương tiện để biểu đạt những sự vật và khái niệm hiện tồn - thì một thứ volapuk (một thứ quốc tế ngữ, tương tự Esperanto_ND) khoa học đăng quang; nó chỉ khác với tiếng nói hổ lốn thông thường ở chỗ tiếng nói hổ lốn thông thường gọi những sự vật và hiện tượng tồn tại bằng những từ chung chung, còn volapuk khoa học thì gọi những khái niệm không tồn tại bằng những từ không tồn tại.

Phương tiện giao tiếp trí tuệ duy nhất của con người là ngôn từ, và để sự giao tiếp đó trở nên khả thể, cần phải sử dụng từ ngữ

sao cho mỗi từ chắc chắn gọi nên ở tất cả mọi người những khái niệm chính xác và thích hợp. Còn nếu dùng từ một cách tùy tiện và trong mỗi từ ngụ ý cái mà chúng ta chợt nghĩ ra thì tốt nhất là không nên nói gì, mà hãy giải thích mọi sự bằng tín hiệu.

Tôi đồng ý rằng việc xác định các quy luật của thế giới chỉ từ những kết luận của lí trí mà không có thực nghiệm và quan trắc là con đường sai lầm và phi khoa học, nghĩa là không thể mang lại những kiến thức đích thực; nhưng nếu nghiên cứu các hiện tượng của thế giới bằng kinh nghiệm và quan trắc song lại sử dụng các khái niệm không phải là cơ bản, là chung với tất cả mọi người trong các thử nghiệm và quan trắc ấy, mà là những khái niệm ước lệ, và mô tả các kết quả thực nghiệm ấy bằng những từ có thể được gán cho các ý nghĩa khác nhau, thì liệu điều đó có tồi tệ hơn không? Một hiệu thuốc tốt nhất sẽ mang lại những tai hại lớn nhất, nếu các nhãn mác trên vỏ hộp được dán không phải theo những gì chứa đựng bên trong, mà chỉ làm sao tiện hơn cho người bán thuốc.

Nhưng người ta sẽ nói với tôi: khoa học đâu có đặt cho mình nhiệm vụ nghiên cứu toàn bộ tổng thể sự sống(bao gồm ý chí, ước muốn hạnh phúc và thế giới tâm hồn); từ khái niệm sự sống, khoa học chỉ trừu xuất những hiện tượng nào có thể chấp nhận được những nghiên cứu thực nghiệm của nó.

Nếu là thế, thì sẽ thật tuyệt vời và chính đáng. Nhưng chúng ta biết thực trạng hoàn toàn không như vậy trong quan niệm của những người làm khoa học thời đại chúng ta. Nếu như trước tiên người ta công nhận khái niệm cuộc sống ở ý nghĩa trung tâm của nó, ở cái nghĩa mà tất cả mọi người đều hiểu nó, rồi sau đó xác định rõ rằng khoa học, sau khi trừu xuất khỏi khái niệm này tất cả các phương diện của nó ngoại trừ một phương diện có thể quan sát từ bên ngoài, tiến hành xem xét các hiện tượng từ riêng một phương

diện ấy với các phương pháp nghiên cứu đặc thù của mình, thì khi đó mọi sự sẽ tuyệt vời và sẽ là câu chuyện hoàn toàn khác: khi đó thì cả vị trí mà khoa học chiếm giữ lẫn các kết quả mà chúng ta đạt được trên cơ sở khoa học có lẽ đã hoàn toàn không như bây giờ. cần phải nói cái gì có thật, chứ không nên che giấu cái mà tất cả đều biết. Chẳng lẽ chúng ta không biết rằng phần lớn các nhà nghiên cứu khoa học thực nghiệm về cuộc sống hoàn toàn tin tưởng rằng họ nghiên cứu không phải chỉ một phương diện của cuộc sống, mà là toàn bộ cuộc sống.

Thiên văn học, cơ học, vật lí, hóa học và tất cả các khoa học khác gộp lại, cũng như mỗi khoa học riêng rẽ, nếu mỗi ngành nghiên cứu một phương diện của cuộc sống thuộc lĩnh vực của nó thì sẽ không thể đi đến bất kì một kết quả nào về cuộc sống nói chung. Chỉ vào thời kì còn hoang sơ của mình, nghĩa là thời kì chưa rõ, chưa xác định, một số khoa học ấy mới toan từ góc độ của mình nắm bắt tất cả các hiện tượng của cuộc sống và đã nhăm lẩn lung tung, tự mình bịa ra những khái niệm và từ ngữ mới. Điều đó đã xảy ra với thiên văn học khi nó là chiêm tinh học, điều đó cũng xảy ra với hóa học khi nó là thuật giả kim. Điều đó cũng xảy ra thời nay với khoa học tiến hóa luận thực nghiệm, ngành khoa học chỉ xem xét một hay một vài phương diện của cuộc sống, nhưng lại tuyên bố tham vọng nghiên cứu toàn bộ cuộc sống.

Những người có cái nhìn sai lệch như vậy đối với khoa học của mình không sao có thể nhận ra cái điều là chỉ một số phương diện của cuộc sống là khả thể với những nghiên cứu của họ, nhưng lại khẳng định rằng toàn bộ cuộc sống với tất cả các hiện tượng của nó sẽ được họ nghiên cứu bằng con đường thực nghiệm từ bên ngoài. "Nếu chúng ta hiện giờ chưa hiểu biết "tâm thần" (psykhica) - họ nói (họ rất thích cái từ khó xác định đó trong thứ tiếng volapuk

của mình) - thì rồi chúng ta sẽ biết." Nghiên cứu một hay một vài phương diện của các hiện tượng cuộc sống, chúng ta sẽ biết tất cả các phương diện của nó; nghĩa là, nói cách khác, nếu nhìn rất lâu và chăm chú vào một vật từ một hướng, chúng ta sẽ thay được nó từ mọi hướng và thậm chí từ bên trong.

Cái học thuyết kì quặc đó, mà chỉ có thể giải thích bởi đầu óc cuồng tín dị đoan, dù có đáng ngạc nhiên đến đâu, song vẫn đang tồn tại, và cũng như bất kì học thuyết cuồng tín hoang dã nào khác, đang gây ra những ảnh hưởng nguy hại, hướng hoạt động tư duy của con người vào con đường sai lầm và vô ích. Những người lao động cần mẫn, tận tâm dành trọn đời mình cho việc nghiên cứu những thứ gần như không cần thiết sẽ tự hủy hoại đời mình, những sức lực vật chất của bao người đổ vào những nơi không cần thiết sẽ bị phung phí, những thế hệ trẻ dần thân vào hoạt động vô bổ nhất, của những người như Kipha Mokeevich, song lại được đề cao lên tột bậc sự nghiệp phục vụ nhân loại, sẽ sống uổng.

Người ta thường nói: khoa học nghiên cứu cuộc sống từ mọi phía. Nhưng vấn đề là ở chính chỗ đó, ở chỗ bất kì sự vật nào cũng có nhiều mặt, tương tự như hình cầu có rất nhiều bán kính, nghĩa là có vô lượng, và không thể nghiên cứu từ tất cả mọi mặt, mà cần biết mặt nào quan trọng hơn, cần thiết hơn, và mặt nào thì ít quan trọng, ít cần thiết. Cũng giống như không thể đến gần một vật ngay lập tức từ mọi phía, không thể ngay lập tức từ mọi phương diện, nghiên cứu các hiện tượng của cuộc sống. Và dù muốn hay không cần phải thiết lập một trình tự. Nhưng mọi vấn đề lại chính là ở chỗ đó. Trình tự ấy chỉ có thể tìm ra nhờ sự nhận biết được cuộc sống.

Chỉ có sự nhận biết đúng đắn cuộc sống mới đem đến ý nghĩa cần thiết và phương hướng cho khoa học nói chung và mỗi khoa học nói riêng, phân định chúng theo tầm quan trọng của ý nghĩa của

chúng đối với cuộc sống. Còn nếu khoa học nhận biết cuộc sống không đúng như nó vốn có trong tất cả chúng ta, thì bản thân khoa học ấy sẽ là giả dối.

Không phải cái mà chúng ta gọi là khoa học sẽ quyết định cuộc sống, mà quan niệm của chúng ta về cuộc sống sẽ quyết định cái mà chúng ta cần công nhận là khoa học. Và vì thế, để khoa học thực sự là khoa học, trước tiên cần giải quyết câu hỏi cái gì là khoa học và cái gì không phải là khoa học, mà để làm được điều đó cần làm rõ khái niệm về cuộc sống.

Tôi xin nói thẳng suy nghĩ của mình: tất cả chúng ta đều biết giáo điều căn bản của cái tôn giáo khoa học thực nghiệm hư ngụy đó.

Có vật chất và năng lượng của nó. Năng lượng gây ra chuyển động, chuyển động cơ học biến thành chuyển động phân tử, chuyển động phân tử biểu hiện thành nhiệt năng, điện năng, thành hoạt động thần kinh của trí não. Và tất cả các hiện tượng của cuộc sống, không có ngoại lệ, được giải thích bằng quan hệ giữa các năng lượng. Tất cả thật đẹp, đơn giản, rõ ràng và cái chính là tiện lợi. Vì vậy, nếu không có tất cả những gì mà chúng ta muốn đến thế và làm giản đơn cuộc sống của chúng ta đến thế, thì cần phải bằng cách nào đó hư cấu ra tất cả chúng.

Và đây là toàn bộ ý nghĩ mạnh dạn của tôi: phần chủ yếu của nhiệt huyết, của niềm say mê hoạt động khoa học thực nghiệm phát sinh từ ước muốn hư cấu ra tất cả những gì cần thiết để chứng thực cái quan niệm tiện lợi đến vậy.

Trong toàn bộ hoạt động của khoa học ấy, cái mà bạn sẽ thấy ít hơn, đó là ước muốn nghiên cứu những hiện tượng của cuộc sống, còn cái thấy được nhiều hơn là chỉ một mối quan tâm, luôn luôn cố hữu, muốn chứng minh tính đúng đắn của cái giáo điều cơ bản của

mình. Tiếc gì công sức cố gắng giải thích nguồn gốc của chất hữu cơ từ chất vô cơ và hoạt động tâm lí từ các quá trình của cơ thể? Chất hữu cơ không chuyển hóa thành vô cơ ư; chúng ta sẽ tìm kiếm dưới đáy biển - và sẽ tìm thấy cái mà chúng ta gọi là nhân, là monera.

Mà nếu cả ở đó cũng không có, thì chúng ta vẫn tin sẽ tìm ra - nhất là bởi vì sẵn sàng phục vụ chúng ta là cả chuỗi bất tận các thế kỉ, chúng ta tha hồ đùn đẩy có thể vào đấy tất cả những gì phải phù hợp với niềm tin của chúng ta, song lại không có trong thực tế.

Với sự chuyển hóa từ hoạt động hữu cơ sang hoạt động tâm lí, tình hình cũng na ná như vậy. Còn chưa có ư? Nhưng chúng ta tin rằng sẽ có, và sử dụng tất cả nỗ lực của trí tuệ để chứng minh dù chỉ là khả năng của điều ấy.

Các cuộc tranh luận về những gì không liên quan đến cuộc sống, mà về việc tại sao lại có cuộc sống: thuyết vật linh, thuyết sinh lực, hay quan niệm về một sức mạnh đặc biệt nào đó, đã che khuất trước mọi người câu hỏi chủ yếu về cuộc sống - cái câu hỏi mà thiếu nó, khái niệm cuộc sống sẽ mất hết ý nghĩa của nó, và dần dần đưa những người làm khoa học (những người lẽ ra phải dẫn dắt người khác) đến tình trạng của một người đang đi và thậm chí đi rất vội, nhưng quên mất mình đang đi đâu.

Song, có thể, tôi đã cố tình không nhìn thấy những kết quả to lớn mà khoa học đã đạt được trong hướng đi hiện nay của nó? Nhưng không một kết quả nào có thể sửa đổi được hướng đi sai lầm. Chúng ta giả sử một chuyện không thể, là tất cả những gì mà khoa học ngày nay muốn nhận biết về cuộc sống, những gì mà nó khẳng định (mặc dù bản thân nó không tin đâu) sẽ được khai mở; cứ cho là tất cả đã được khai mở, tất cả đã rõ như ban ngày. Đã rõ từ chất vô cơ sinh ra chất hữu cơ thông qua sự thích ứng như thế nào; đã rõ năng lượng vật lí chuyển hóa thành tình cảm, ý chí, suy nghĩ như

thế nào, và tất cả những điều đó không chỉ các học sinh trung học mà cả những học trò thôn quê cũng đều biết rõ.

Tôi biết rằng những suy nghĩ và tình cảm loại này xuất phát từ những chuyển động loại nào. Nhưng tiếp theo? Liệu tôi có thể hay không điều khiển những chuyển động ấy để khơi dậy trong tôi những suy nghĩ này hay suy nghĩ khác? Câu hỏi về việc những suy nghĩ và tình cảm nào tôi cần khơi dậy trong tôi và trong những người khác thì vẫn không được giải đáp, mà thậm chí còn không được đả động tới.

Tôi biết những người làm khoa học không khó khăn khi trả lời câu hỏi này. Giải đáp câu hỏi đó đối với họ có vẻ rất đơn giản, giống như việc giải quyết một vấn đề khó khăn luôn luôn có vẻ rất đơn giản đối với một người không hiểu nó. Trả lời câu hỏi về việc thu xếp cuộc sống thế nào khi nó thuộc quyền năng của chúng ta, đối với những người làm khoa học cũng rất đơn giản. Họ nói: hãy làm sao cho mọi người thỏa mãn được các nhu cầu của mình; khoa học sẽ tìm ra các phương tiện, thứ nhất, để phân phối đúng sự thỏa mãn các nhu cầu, thứ hai, để sản xuất ra mọi thứ thật nhiều và thật dễ, đến mức tất cả các nhu cầu sẽ được dễ dàng thỏa mãn, và khi đó mọi người sẽ hạnh phúc.

Song nếu bạn hỏi cái gì được gọi là nhu cầu và đâu là giới hạn của nhu cầu, thì trước câu hỏi này người ta trả lời cũng rất đơn giản: khoa học - khoa học sẽ phân định các nhu cầu thành nhu cầu thể chất, nhu cầu trí óc, nhu cầu thẩm mỹ, thậm chí cả nhu cầu đạo đức, và xác định rõ những nhu cầu nào và ở mức độ nào là chính đáng, những nhu cầu nào và ở mức độ nào là không chính đáng.

Với thời gian, khoa học sẽ xác định được điều đó. Còn nếu bạn hỏi dựa vào đâu để xác định tính chính đáng và không chính đáng của các nhu cầu, thì trước câu hỏi này người ta sẽ dùng cảm

trả lời: dựa vào việc nghiên cứu các nhu cầu. Nhưng từ “nhu cầu” chỉ có hai nghĩa: hoặc là điều kiện tồn tại, mà điều kiện tồn tại của mỗi vật thể là vô kể, và vì thế không thể nghiên cứu hết tất cả các điều kiện, hoặc là đòi hỏi hạnh phúc của một vật sống, mà đòi hỏi ấy chỉ có thể nhận biết và xác định nhờ ý thức và vì thế còn ít có khả năng hơn để nó được nghiên cứu bằng khoa học thực nghiệm.

Có một thiết chế, một nghiệp hội, một tập hợp, đúng không nhỉ, những con người hay bộ óc như thế, không bao giờ sai lầm, và được gọi là khoa học. Nó sẽ quyết định tất cả những điều đó cùng với thời gian.

Chẳng lẽ chúng ta không thấy rằng kiểu giải quyết vấn đề như thế chỉ là một thứ hý phông vương quốc của Đấng Cứu Thế, trong đó khoa học đóng vai Đấng Cứu Thế, còn để hi vọng kiểu giải thích như vậy có thể giải thích được một điều gì đó, thì nhất thiết phải tin vào các tín điều của khoa học theo cách không cần kiểm chứng, giống như những người Do Thái tin vào Đấng Cứu Thế và các tín đồ chính giáo của khoa học đang làm đúng cái đó, chỉ với một điều khác biệt, đó là một tín đồ đạo Do Thái chính thống nhìn thấy ở Đấng Cứu Thế một sứ giả của Chúa Trời và có thể tin tưởng Ngài sẽ sắp đặt mọi sự tốt đẹp nhất bằng quyền năng của mình; còn một tín đồ chính thống của khoa học thì, theo ngay bản chất sự việc, không thể tin vào việc bằng phương cách nghiên cứu cái mặt ngoài các nhu cầu có thể giải đáp câu hỏi chính yếu và duy nhất về cuộc sống.

Chương I

MÂU THUẤN CƠ BẢN CỦA CUỘC SỐNG CON NGƯỜI

Bất kì ai sống trên đời cũng sống chỉ vì mong muốn được

hưởng mọi điều tốt đẹp, hạnh phúc. Người nào không cảm thấy ước muốn hạnh phúc cho mình, người đó sẽ không cảm thấy mình đang sống. Con người không thể hình dung được cuộc sống nếu thiếu ước muốn hạnh phúc cho mình. Sống đối với mỗi người có nghĩa là mong ước hạnh phúc và đạt hạnh phúc; mong ước và đạt hạnh phúc - đó chính là sống.

Con người chỉ cảm thấy cuộc sống trong bản thân mình, trong cá nhân mình, và vì thế ban đầu con người cho rằng cái hạnh phúc mà nó mong muốn là cái hạnh phúc của riêng cá nhân nó. Thoạt đầu nó có cảm giác là nó sống, và chỉ một mình nó sống một cách thực sự. Cuộc sống của những người khác đối với nó hoàn toàn không như là cuộc sống của nó, nó hình dung cuộc sống ấy chỉ là sự gần giống với cuộc sống; con người chỉ có thể quan sát cuộc sống của những người khác và chỉ từ các quan sát nó mới biết rằng họ đang sống, về cuộc sống của những người khác con người biết khi nó muốn nghĩ về họ, nhưng về bản thân mình thì nó biết, không một giây phút nào nó có thể ngừng biết rằng nó đang sống, và vì thế mỗi con người chỉ hình dung được cuộc sống của mình là cuộc sống thực sự. Cuộc sống của những người khác xung quanh đối với nó chỉ là một trong những điều kiện sinh tồn của nó. Nếu nó không muốn điều ác cho người khác, thì chỉ là bởi dáng vẻ đau khổ của những người khác sẽ làm hỏng hạnh phúc của nó. Nếu nó muốn điều thiện cho người khác, thì hoàn toàn không giống như là muốn cho mình - không phải để cho người ấy được hưởng mọi điều tốt đẹp, mà chỉ là để phúc lộc của những người khác giúp gia tăng hạnh phúc cuộc sống của nó. Con người chỉ thấy là quan trọng và cần thiết cái hạnh phúc trong cuộc sống mà nó cảm thấy là của mình, nghĩa là hạnh phúc của bản thân.

Và thế là, khi hướng tới cái hạnh phúc ấy của mình, con người

nhận ra rằng cái hạnh phúc ấy phụ thuộc vào những người khác. Và, khi quan sát và xét đoán những người khác, con người nhận thấy rằng tất cả họ, cả những con người lẫn thậm chí những con vật, đều có quan niệm giống y như nó về cuộc sống. Mỗi sinh vật trong số đó, cũng giống như nó, chỉ cảm nhận được cuộc sống của mình và hạnh phúc của mình, chỉ coi cuộc sống của mình là quan trọng và đích thực, còn cuộc sống của tất cả các sinh vật khác chỉ là phương tiện cho hạnh phúc của mình. Con người thấy rằng mỗi sinh vật, cũng giống hệt như nó, luôn luôn sẵn sàng vì một ích lợi bé nhỏ của mình mà hi sinh cái phúc lớn hơn và thậm chí cuộc sống của những sinh vật khác, trong đó có cả của nó, và người cũng suy nghĩ như vậy. Và khi hiểu được điều đó, con người bất giác nhận ra rằng nếu đã thế - mà nó biết rằng nhất định là thế - thì không phải chỉ một, hay mười sinh vật, mà là hằng hà sa số các sinh vật trên thế giới, mỗi sinh vật trong số đó để đạt được mục đích của mình ở bất kì giây phút nào cũng sẵn sàng tiêu diệt chính nó - cái sinh linh mà cuộc sống chỉ tồn tại đối với một mình nó. Và, khi hiểu được điều đó, con người nhận thấy rằng ích lợi cá nhân của nó, mà chỉ với ích lợi ấy nó mới hiểu được cuộc sống, không chỉ không dễ dàng có được cho nó, mà còn rất có thể sẽ bị tước mất ở nó.

Con người sống càng lâu, thì nhận thức ấy càng được khẳng định hơn qua kinh nghiệm, và con người thấy rằng cuộc sống của thế giới mà trong đó nó tham dự, được tạo thành từ các cá nhân ràng buộc lẫn nhau, kẻ nọ mong muốn tiêu diệt và ăn thịt kẻ kia - cuộc sống ấy không những không thể là điều thiện hảo đối với nó, mà còn có thể là một điều ác lớn.

Song không chỉ có thế: nếu thậm chí con người được đặt vào những điều kiện thuận lợi đến mức nó có thể đấu tranh thắng lợi với những cá nhân khác mà không phải lo sợ gì cho bản thân, thì chẳng

bao lâu cả lí trí lẫn kinh nghiệm sẽ cho nó thấy rằng thậm chí những thứ gần giống với hạnh phúc mà nó chiếm đoạt được từ cuộc sống dưới dạng những lạc thú cá nhân cũng không phải là hạnh phúc, mà dường như chỉ là những mô thức của hạnh phúc, được ban cho nó chỉ để cho nó càng cảm thấy sâu sắc hơn những đau khổ luôn gắn liền với sung sướng. Con người sống càng lâu, thì càng thấy rõ hơn là hạnh phúc ngày càng trở nên ít đi, còn nỗi buồn, sự chán ngán, sự khó nhọc, những đau khổ ngày càng nhiều hơn. Mà thế còn chưa đủ: khi bắt đầu cảm thấy sức lực suy giảm và bệnh này tật kia, khi nhìn vào bệnh tật, tuổi già và cái chết của những người khác, nó còn nhận thấy một điều nữa là ngay cả sự tồn tại của bản thân nó, mà chỉ ở trong đó nó mới cảm thấy cuộc sống là đích thực, là đầy đủ, là thực sự cũng đang từng giờ từng giờ chuyển động tiến gần đến sự suy yếu, già nua, đến cái chết; rằng cuộc sống của nó, ngoài việc phải chịu hàng nghìn sự ngẫu nhiên bị hủy diệt bởi những sinh vật khác đấu tranh với nó và chịu những đau khổ ngày càng tăng, thì về thực chất chỉ là sự xích gần không ngừng đến cái chết, đến trạng thái mà trong đó, cùng với cuộc sống của cá nhân, chắc chắn sẽ tiêu tan bất kì khả năng hạnh phúc nào của cá nhân. Con người thấy rằng nó, cá thể của nó - mà chỉ trong cá thể ấy nó mới cảm nhận được cuộc sống - chỉ làm cái việc là đấu tranh với cái không thể đấu tranh, với tất cả thế giới; rằng nó tìm kiếm những phúc lợi mà chúng chỉ đưa lại những cái tựa như phúc lợi và luôn kết thúc bằng đau khổ, rằng nó muốn giữ lại cuộc sống, là thứ không thể giữ lại. Con người nhận thấy rằng bản thân nó, bản thân cá nhân nó - cái mà nó luôn mong muốn được hạnh phúc - không thể có cả hạnh phúc lẫn cuộc sống. Còn cái mà nó muốn có: hạnh phúc và cuộc sống, thì chỉ những sinh linh xa lạ với nó mới có, những kẻ nó không cảm thấy và không thể cảm thấy, và về sự tồn tại của chúng, nó vừa không thể biết vừa không muốn biết.

Cái mà đối với nó là quan trọng hơn tất cả và nó cần mỗi cái ấy, cái duy nhất sống một cách thực sự như nó cảm thấy - cái cá thể của nó, cái đó sẽ chết, sẽ thành xương trắng, thành giun dế - không còn là nó nữa; còn cái đối với nó là không cần thiết, không quan trọng, cái nó không cảm thấy là đang sống, toàn bộ thế giới của những sinh vật đấu tranh và thế chỗ lẫn nhau ấy, thì cái đó lại là cuộc sống thực sự, cái đó sẽ còn lại và sống vĩnh cửu. Cho nên cái cuộc sống mà con người duy nhất cảm thấy được đó, mà vì nó toàn bộ hoạt động của con người diễn ra, hóa ra là một cái gì đó hư ảo và bất khả, còn cái cuộc sống bên ngoài nó mà nó không yêu quý, không cảm thấy, không biết đến thì lại là cuộc sống duy nhất thực sự.

Cái mà con người không cảm thấy được, thì chỉ mỗi nó là có những thuộc tính mà con người ao ước cho mình. Và đó không phải là cái mà con người muốn tượng trong những giây phút tột tể của tâm trạng chán chường - không phải là cái có thể không muốn tượng, mà ngược lại là một chân lý hiển nhiên, không thể hồ nghi, đến mức nếu ý nghĩ đó dù chỉ một lần xuất hiện trong đầu con người, hoặc người khác dù chỉ một lần cắt nghĩa cho nó, thì nó sẽ không bao giờ có thể thoát ra khỏi, không tài nào dứt bỏ được ý nghĩa ấy khỏi ý thức của mình.

Chương II

MÂU THUẦN CỦA CUỘC SỐNG ĐƯỢC NHÂN LOẠI NHẬN THỨC TỪ THỜI TỐI CỔ. CÁC NHÀ KHAI SÁNG CỦA LOÀI NGƯỜI KHAI MỞ CHO CON NGƯỜI NHỮNG ĐỊNH NGHĨA VỀ CUỘC SỐNG CÓ THỂ GIẢI QUYẾT MỖI MÂU THUẦN BÊN TRONG ĐÓ, NHƯNG NHỮNG KẺ SÙNG LỄ GIÁO VÀ NHỮNG NHÀ HỌC PHIỆT THÌ CHE GIẤU NÓ

Mục đích sống duy nhất mà con người ban đầu hình dung ra là hạnh phúc của cá nhân nó, nhưng không thể có hạnh phúc cho cá nhân; mà nếu như trong cuộc sống có cái gì đó tựa như hạnh phúc, thì cái cuộc sống mà chỉ trong đó có thể có hạnh phúc, cuộc sống cá thể, lại bằng từng động tác, từng hơi thở bị cuốn hút không thể cưỡng nổi tới những khổ đau, tới cái ác, tới cái chết, sự hủy diệt.

Và điều đó thật hiển nhiên, thật rõ ràng đến mức bất kì một người biết tư duy nào, cả già lẫn trẻ, người có học lẫn thất học đều nhận thấy. Nhận thức đó thật đơn giản và tự nhiên, đến mức bất kì ai có lí trí cũng hình dung ra được và nhân loại đã từng biết nó từ thời tối cổ.

"Cuộc sống của con người, với tư cách một cá nhân chỉ cố gắng đạt tới ích lợi của bản thân giữa vô vàn những cá nhân cũng như vậy, cũng hủy diệt lẫn nhau và tự hủy diệt, chính là cái ác và sự vô nghĩa, mà cuộc sống chân chính không thể như thế được."

Từ thời tối cổ, con người đã nói với mình như vậy, và mỗi mâu thuẫn bên trong của cuộc sống con người đã được các nhà hiền triết Ấn Độ, Trung Hoa, Ai Cập, Hi Lạp, Do Thái biểu đạt với sự sáng rõ và sức mạnh phi thường, và từ những thời cổ xưa nhất, trí tuệ của loài người đã được hướng tới nhận thức về một cái phúc của con người không thể bị hủy diệt bởi cuộc đấu tranh giữa các sinh vật với nhau, bởi những đau khổ và cái chết. Trong việc làm sáng tỏ ngày càng rõ hơn cái phúc không thể hồ nghi, không bị hủy hoại bởi đấu tranh sinh tồn, bởi khổ đau và chết chóc ấy của con người đã chứa đựng toàn bộ sự vận động về phía trước của nhân loại từ thời chúng ta biết về cuộc sống của nó.

Từ những thời xa xưa nhất và trong các dân tộc khác nhau nhất, những bậc thầy vĩ đại của loài người đã khai mở cho nhân quần những định nghĩa về cuộc sống ngày càng rõ ràng hơn để

giải quyết mỗi mâu thuẫn bên trong của nó, và chỉ ra cho họ cái phúc đích thực và cuộc sống đích thực phù hợp với con người. Và bởi tình thế của tất cả mọi người trong thế giới đều như nhau, và bởi mỗi mâu thuẫn giữa khát khao hạnh phúc cá nhân với nhận thức về sự không thể có của nó là như nhau ở bất kì ai, cho nên về thực chất, tất cả các định nghĩa về cái phúc đích thực cũng như về cuộc sống đích thực được các bộ óc vĩ đại nhất của nhân loại khai mở cho con người đều giống nhau.

"Cuộc sống - đó là sự lan tỏa ánh sáng của Trời xuống mọi người vì cái phúc của họ", Khổng Tử đã nói như vậy 600 năm trước Công nguyên.

"Cuộc sống - đó là cuộc du hành và hoàn thiện của những tâm hồn đạt được hạnh phúc ngày càng lớn mãi", các tăng lữ của đạo Balamôn cùng thời ấy nói thế. "Sống - đó là từ bỏ mình để đạt cõi niết bàn cực lạc", Đức Phật - người cùng thời với Khổng Tử nói. "Sống - đó là con đường ẩn nhẫn và hạ mình để đạt tới chân phúc", Lão Tử - người cũng cùng thời với Khổng Tử nói vậy. "Cuộc sống, - đó là cái Chúa Trời thổi vào lỗ mũi con người để cho nó, khi thực thi luật của Ngài, có được hạnh phúc", minh triết Do Thái nói thế. "Sống - tức là tuân theo trí tuệ đem lại hạnh phúc cho con người", các nhà khắc kỉ nói. "Cuộc sống - đó là tình yêu đối với Chúa Trời và đối với đồng loại đem lại cái phúc cho con người", Đức Kitô đã nói như vậy, thống hợp tất cả các định nghĩa có trước vào định nghĩa của mình.

Những định nghĩa về cuộc sống như thế, từ hàng ngàn năm trước đây chỉ ra cho con người cái phúc đích thực, không thể hủy diệt, thay vì hạnh phúc hư ảo và bất khả của cá nhân, đã giải quyết mỗi mâu thuẫn của cuộc sống con người và đem lại cho nó ý nghĩa đúng đắn. Có thể không đồng ý với những định nghĩa như vậy về

cuộc sống, có thể cho rằng chúng có thể được diễn đạt chính xác và rõ ràng hơn, nhưng không thể không thấy rằng sự thừa nhận chúng đã xóa bỏ được mâu thuẫn của cuộc sống và thay thế khát vọng hạnh phúc không thể đạt được của cá nhân bằng khát vọng khác – bằng sự vươn tới cái phúc mà mọi khổ đau và cái chết không thể hủy diệt, sự thừa nhận ấy đem lại cho cuộc sống một ý nghĩa đúng đắn. Không thể không thấy một điều nữa rằng các định nghĩa ấy, đúng đắn về mặt lí luận, đã được kinh nghiệm cuộc sống xác nhận và hàng triệu người đã và đang công nhận chúng, và trên thực tế đã và đang cho thấy khả năng thay thế khát vọng hạnh phúc cá nhân bằng khát vọng khác, vươn tới cái phúc không thể bị hủy hoại bởi khổ đau và cái chết.

Nhưng bên cạnh những người đã và đang hiểu những định nghĩa về cuộc sống do các nhà khai sáng vĩ đại của nhân loại khai mở cho mọi người và sống theo chúng, thì luôn luôn đã và đang có bộ phận rất lớn những con người mà, trong một khoảng thời gian nhất định của cuộc đời và đôi khi là cả cuộc đời, đã sống và đang sống một cuộc sống thú tính, họ không chỉ không hiểu những giới thuyết giúp giải quyết mối mâu thuẫn của cuộc sống con người, mà thậm chí còn không thấy cả mối mâu thuẫn ấy mà những giới thuyết kia cho phép giải quyết. Và luôn luôn có và bây giờ vẫn có trong số họ những người mà, do có địa vị bề ngoài đặc biệt, tự cho mình có sứ mệnh lãnh đạo nhân loại và, mặc dù không hiểu ý nghĩa của cuộc sống con người, đã và đang dạy dỗ những người khác về cuộc sống mà họ không hiểu gì về nó cả: rằng cuộc sống con người chẳng là gì khác ngoài sự sinh tồn của cá nhân.

Những ông thầy hư ngụy như vậy có trong mọi thời đại và đang tồn tại cả trong thời đại chúng ta. Một số người trong số họ, trên lời nói tuyên tín những học thuyết của các bậc khai sáng của

nhân loại mà họ được giáo dục theo truyền thống, nhưng, vì không hiểu ý nghĩa đúng đắn của chúng, đã biến những học thuyết ấy thành những thần khải siêu nhiên về cuộc sống quá khứ và tương lai của con người và chỉ đòi hỏi việc thực hành các nghi lễ. Đó là học thuyết của những kẻ sùng lễ giáo (pharisee), hiểu theo nghĩa rộng nhất, tức là những người rao giảng rằng bản thân cuộc sống phi lí có thể thay đổi được bởi niềm tin vào một cuộc sống khác, có được nhờ thực hành các nghi lễ bề ngoài.

Những người khác, không công nhận khả năng có bất kì cuộc sống nào ngoài cuộc sống hữu hình, thì phủ nhận mọi phép màu và tất cả những gì siêu nhiên, dũng cảm khẳng định rằng cuộc sống của con người không là gì khác ngoài sự tồn tại sinh vật của nó từ lúc sinh ra cho đến lúc chết đi. Đó là học thuyết của những nhà học phiệt (knizhniki) - những người rao giảng rằng trong cuộc sống của con người, với tư cách một sinh vật, chẳng có gì là phi lí cả.

Hai loại thầy giả hiệu trên, mặc dù học thuyết của cả hai đều cùng dựa trên sự không thông hiểu thô thiển như nhau về mối mâu thuẫn cơ bản của cuộc sống con người, nhưng lại luôn luôn thù địch lẫn nhau từ trước đến nay. Cả hai học thuyết đó đều đang thống trị thế giới chúng ta, và đối địch nhau, gieo rắc khắp thế giới những luận điệu giao tranh lẫn nhau, và bằng những cuộc tranh cãi ấy, che giấu nhân quần những giới thuyết về cuộc sống có thể khai mở con đường đến với hạnh phúc đích thực của con người - những giới thuyết đã được ban cho nhân loại từ hàng nghìn năm trước đây.

Những kẻ sùng lễ giáo, do không hiểu được giới thuyết về cuộc sống của một số bậc thầy nhân loại, mà họ chỉ học nó theo truyền thống, đã thay thế nó bằng những luận giải hư ngụy về cuộc sống tương lai và đồng thời ra sức giấu giếm mọi người những giới thuyết về cuộc sống của các bậc khai sáng khác của nhân loại, phò

diễn chúng trước học trò của mình dưới dạng bóp méo một cách thô thiển và độc địa nhất, cho rằng bằng cách đó có thể duy trì được uy tín độc tôn của cái học thuyết mà họ lấy làm cơ sở cho các luận giải của mình^[55].

Còn giới học phiệt thì, thậm chí không để tâm đến những nền tảng hữu lí mà trên đó các học thuyết của phái sùng lễ giáo được dựng nên, lại thẳng thừng phủ định bất kì học thuyết nào về cuộc sống tương lai, thậm chí còn bạo gan khẳng định rằng tất cả các học thuyết ấy không có bất kì cơ sở nào và về bản chất chỉ là tàn dư của những phong tục thô lậu thời mông muội; và cho rằng sự vận động đi lên của nhân loại tựu trung là sự không đặt cho mình bất kì câu hỏi nào về cuộc sống vượt ra ngoài phạm vi tồn tại sinh vật của con người.

Chương III

SỰ LẦM LẪN CỦA GIỚI HỌC PHIỆT

Và một chuyện thật đáng ngạc nhiên! Việc các học thuyết của những bộ óc vĩ đại của nhân loại đã làm mọi người kinh ngạc bởi sự kì vĩ của chúng đến mức những đầu óc thô thiển phải gán cho chúng phần lớn tính chất siêu nhiên và công nhận những người sáng lập ra chúng gần như là những đấng thần linh, và đây là dấu hiệu chủ yếu về giá trị to lớn của các học thuyết ấy - thì chính việc đó đối với giới học phiệt lại là bằng chứng thuyết phục nhất, như họ cảm thấy, về sự không đúng và lỗi thời của các học thuyết này. Còn việc các học thuyết ít giá trị của Aristotle, Bacon, Comte và những người khác xưa nay luôn luôn chỉ là vật báu của một thiểu số độc giả tôn sùng họ, và do tính sai lạc của chúng nên không bao giờ có thể có ảnh hưởng đến đông đảo quần chúng, và vì thế không phải chịu

những bóp méo và thêm thắt mê tín dị đoan, thì chính cái dấu hiệu về sự ít giá trị ấy của chúng lại được coi là bằng chứng về tính chân xác của chúng. Còn những học thuyết của các vị Balamôn, của Đức Phật, của Zoroaster, Lão Tử, Khổng Tử, Isaiah, Đức Kitô thì bị coi là mê tín dị đoan và lầm lạc chỉ bởi vì những học thuyết đó đã làm đảo lộn cuộc sống của hàng triệu người.

Việc hàng tỉ người đã và đang sống theo những điều mê tín dị đoan ấy, là bởi vì, thậm chí dưới dạng bị bóp méo chúng vẫn đem tới cho họ câu trả lời cho những câu hỏi về cái phúc đích thực của cuộc sống. Việc những học thuyết ấy không chỉ được chia sẻ, mà còn trở thành nền móng tư duy của những con người ưu tú nhất trong mọi thế kỉ, còn những luận thuyết mà giới học phiệt công nhận thì chỉ có họ chia sẻ với nhau và thường xuyên bị tranh cãi và đôi khi không tồn tại nổi vài chục năm, bị lãng quên cũng nhanh chóng như khi chúng xuất hiện - tất cả cái đó không mấy may làm họ bối rối.

Không ở đâu thể hiện với một sự rõ ràng đến thế hướng đi sai lệch của tri thức trong xã hội đương đại như ở vị trí mà các học thuyết của những bậc thầy vĩ đại về cuộc sống được dành cho trong xã hội ấy, những học thuyết mà theo chúng nhân loại từng sống và tổ chức cuộc sống, cũng như tiếp tục sống và tổ chức cuộc sống. Trong các cuốn lịch, ở mục thống kê các số liệu, cho biết là có khoảng 1.000 tôn giáo được cư dân của trái đất hiện nay tin theo. Trong số những tôn giáo ấy, người ta ngụ ý có Phật giáo, Balamôn giáo, Khổng giáo, Đạo giáo và Kitô giáo. Có khoảng 1.000 tôn giáo, và những con người thời đại chúng ta hoàn toàn thành tâm tin vào điều đó. Khoảng 1.000 tôn giáo, tất cả chúng đều nhắm nhí, vậy thì nghiên cứu chúng để làm gì? Và những con người thời đại chúng ta bị coi là đáng hổ thẹn nếu họ không biết những danh ngôn thông thái mới nhất của Spencer, Helmholtz và những vị khác; Còn về các

vị Balamôn, về Đức Phật, Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử, Epictetus, Isaiah thì đôi khi họ chỉ biết tên, thậm chí có khi cả tên cũng không biết. Không bao giờ họ ngờ rằng những tôn giáo được tuyên tín trong thời đại chúng ta tuyệt nhiên không phải một nghìn, mà thực chất chỉ có ba thôi: tôn giáo Trung Quốc, tôn giáo Ấn Độ và tôn giáo Do Thái-Kitô (cùng với nhánh Mahomet của nó). Họ cũng không ngờ kinh sách của các tôn giáo ấy vốn có thể mua với giá 5 rúp và đọc xong trong hai tuần, nhưng trong đó, mà theo chúng toàn thể nhân loại đã sống và hiện đang sống, ngoại trừ 7% những điều chúng ta hầu như không thể biết, hàm chứa toàn bộ minh triết của nhân loại, tất cả những gì khiến cho nhân loại được như bây giờ. Nhưng còn là chuyện nhỏ việc đám đông không biết đến những học thuyết ấy - các thức giả cũng không biết chúng, nếu đó không phải là chuyên môn của họ; các nhà triết học chuyên nghiệp không coi việc liếc qua những kinh sách ấy là cần thiết. Mà nghiên cứu để làm gì chuyện mấy ông ngày xưa cố giải quyết cái mâu thuẫn của cuộc sống mà ai ai có trí khôn cũng đều nhận thức được, và cái chuyện họ cố xác định thế nào là cuộc sống và cái phúc đích thực của con người? Giới học phiệt, không hiểu gì về mối mâu thuẫn làm nên khởi đầu của cuộc sống hữu lí, bạo gan khẳng định rằng bởi vì họ không nhìn thấy, nên chẳng có mâu thuẫn nào cả, và cuộc sống của con người chỉ là sự tồn tại sinh vật của nó.

Những kẻ sáng mắt nhìn thấy và xác định được cái gì họ thấy trước mắt, kẻ mù loà thì quờ quạng cây gậy trước mình và khẳng định chẳng có gì ngoài những thứ mà cây gậy mách bảo anh ta.

Chương IV

LUẬN THUYẾT CỦA GIỚI HỌC PHIỆT LẤY CÁC HIỆN TƯỢNG HỮU HÌNH

CỦA TỒN TẠI SINH VẬT ĐÁNH TRÁO KHÁI NIỆM VỀ TOÀN BỘ CUỘC SỐNG CON NGƯỜI VÀ TỪ ĐÓ RÚT RA NHỮNG KẾT LUẬN VỀ ĐÍCH SỐNG

"Cuộc sống - đó là những gì diễn ra trong một vật sống, từ khi nó sinh ra cho đến khi chết đi. Con người, con chó, con ngựa sinh ra, mỗi con có cơ thể đặc biệt của mình, và thế là cái cơ thể đặc biệt ấy sống, rồi sau đó chết; cơ thể ấy phân rã, chuyển hóa vào các sinh vật khác, còn bản thân cái sinh vật trước đó không còn nữa. Từng có cuộc sống, rồi cuộc sống kết thúc; trái tim đập, lá phổi thở, cơ thể không phân hủy, nghĩa là con người, con chó, con ngựa đang sống; trái tim ngừng đập, hơi thở dừng lại, cơ thể bắt đầu phân rã - nghĩa là chúng chết, và chẳng còn cuộc sống. Cuộc sống chính là những gì diễn ra trong cơ thể con người cũng như con vật trong khoảng thời gian từ lúc sinh ra đến khi chết đi. Còn gì có thể rõ ràng hơn thế?" Những con người dốt nát, thô thiển nhất, vừa thoát khỏi tình trạng động vật xưa nay vẫn nhìn nhận như vậy về cuộc sống. Thế mà trong thời đại của chúng ta luận thuyết của giới học phiệt, tự xưng là khoa học, lại công nhận quan niệm nguyên thủy thô thiển nhất ấy về cuộc sống là duy nhất đúng đắn. Tận dụng tất cả các công cụ của kiến thức hướng ngoại mà nhân loại đã tìm được, cái học thuyết giả dối ấy không ngừng muốn đưa mọi người quay trở lại với bóng tối của sự dốt nát mà loài người hàng thiên niên kỉ gắng sức thoát khỏi.

Chúng ta không thể xác định cuộc sống theo nhận thức của mình, học thuyết ấy nói. Chúng ta sẽ lầm lạc, nếu xem xét nó trong bản thân mình. Khái niệm về hạnh phúc, mà khát vọng vươn tới nó trong nhận thức của chúng ta tạo nên cuộc sống của chúng ta, chỉ là một ảo ảnh lừa dối, và không thể hiểu cuộc sống theo nhận thức đó. Để hiểu được cuộc sống, chỉ cần quan sát các biểu hiện của nó như

là hoạt động của vật chất. Chỉ từ những quan sát ấy và các quy luật rút ra từ chúng, chúng ta sẽ tìm ra cả quy luật của bản thân sự sống, lẫn quy luật của cuộc sống con người*.

** Một khoa học thực thụ, hiểu biết vị trí của mình và vì thế hiểu cả đối tượng của mình, thường khiêm tốn và do khiêm tốn mà có sức mạnh đã và sẽ không bao giờ nói như vậy. Khoa học vật lí nói về các quy luật và mối quan hệ giữa các lực, nhưng không bao giờ đặt câu hỏi lực là gì, và không cố giải thích bản chất của lực. Khoa học hoá học nói về quan hệ của các chất, nhưng không đặt câu hỏi cái gì là vật chất, và không cố xác định bản chất của nó. Khoa học sinh học nói về các hình thái của sự sống, cũng không đặt câu hỏi sự sống là cái gì, và không cố xác định bản chất của nó. Cả lực, cả vật chất, cả sự sống được các khoa học chân chính tiếp nhận không phải như các đối tượng nghiên cứu, mà như những điểm tựa được xem là những tiền đề lấy từ một lĩnh vực tri thức khác, trên chúng tòa nhà của mỗi khoa học riêng lẻ được xây dựng. Một khoa học chân chính nhìn như vậy về đối tượng, và khoa học đó không thể có ảnh hưởng nguy hại tới quần chúng, hướng họ tới ngu muội. Nhưng triết lí đối trá của khoa học không nhìn như vậy về đối tượng của nó. "Chúng ta nghiên cứu cả vật chất, cả lực, cả sự sống; và nếu chúng ta nghiên cứu chúng, thì chúng ta có thể nhận biết chúng", họ nói mà không hiểu rằng họ nghiên cứu không phải vật chất, không phải lực, không phải sự sống, mà chỉ là các quan hệ và hình thức của chúng.*

Và thế là cái học thuyết đối trá trên, sau khi đánh tráo khái niệm về toàn bộ cuộc sống con người - được con người nhận biết qua ý thức của mình, bằng cái phần nhìn thấy được của cuộc sống – phần tồn tại sinh vật, bắt đầu nghiên cứu những hiện tượng hữu hình, đầu tiên là trong con người sinh vật, sau đó là trong động vật nói chung, sau nữa trong thực vật, rồi trong vật chất, song lại luôn khẳng định rằng nó nghiên cứu không phải chỉ một số biểu hiện, mà là bản thân cuộc sống. Các quan trắc ấy thật phức tạp, thật

nhieu vẻ, thật rối rắm, bao nhiêu thời gian và nỗ lực bị đổ vào chúng, đến mức người ta dần dần quên đi cái sai lầm ban đầu là đã ngộ nhận một phần của đối tượng là toàn bộ đối tượng, và cuối cùng họ hoàn toàn tin tưởng rằng nghiên cứu những đặc tính thấy được của vật chất, của thực vật và động vật, tức là nghiên cứu bản thân cuộc sống, cái cuộc sống mà con người chỉ nhận biết được trong ý thức của nó.

Đang diễn ra một cái gì đó tương tự như việc một người chiếu bóng một vật gì đó lên tường và muốn duy trì sự lầm tưởng mà những khán giả của anh ta có thể rơi vào.

"Đừng nhìn đi đâu cả - người trình diễn nói - ngoài hướng này, nơi xuất hiện các hình phản chiếu, và điều quan trọng là đừng nhìn vào bản thân đồ vật: bởi vì làm gì có đồ vật, chỉ có hình phản chiếu của nó thôi."

Cái khoa học hư ngụy nuông chiều đám đông thô bỉ của các nhà học phiệt thời nay đang làm chính điều ấy, khi nó nghiên cứu cuộc sống bên ngoài định tính cơ bản của nó - khát vọng hạnh phúc được phát lộ chỉ thông qua nhận thức của con người. Xuất phát trực tiếp từ việc xác định cuộc sống riêng rẽ với khát vọng hạnh phúc, khoa học hư ngụy quan trắc mục đích của các vật sống, và khi tìm thấy trong chúng những mục đích xa lạ với con người, thì lại gán chúng cho con người.

Mục đích của các vật sống qua sự quan trắc bên ngoài đó là bảo tồn cá thể mình, bảo tồn chủng loại của mình, tái tạo những sinh vật đồng loại và đấu tranh vì sự sinh tồn, và chính cái mục đích sống tưởng tượng ấy được gán định cho con người.

Khoa học hư ngụy đó, xuất phát từ quan niệm lạc hậu về cuộc sống - mà trong đó không thấy được mối mâu thuẫn tạo nên đặc tính chính yếu của cuộc sống con người, trong các kết luận gần đây

nhất đã đi đến cái điều mà đám đông thô bỉ của nhân loại đòi hỏi - công nhận khả năng có hạnh phúc cho cuộc sống cá nhân riêng lẻ, công nhận chỉ một sự tồn tại sinh vật là đủ cho hạnh phúc con người.

Cái khoa học hư ngụy này thậm chí còn đi xa hơn những đòi hỏi của đám đông thô bỉ, khi nó muốn tìm lời giải thích cho chúng, - nó đi đến chỗ khẳng định cái mà ngay từ đầu đã gạt bỏ ý thức đúng đắn của con người, đi đến kết luận rằng cuộc sống của con người, cũng như của bất kì sinh vật nào, là ở cuộc đấu tranh vì sinh tồn của cá nhân, của giống nòi và chủng loại.

Chương V

NHỮNG HỌC THUYẾT HƯ NGUY CỦA PHÁI SÙNG LỄ GIÁO VÀ PHÁI HỌC PHIỆT KHÔNG GIẢI THÍCH ĐƯỢC Ý NGHĨA CỦA CUỘC SỐNG ĐÍCH THỰC CŨNG NHƯ KHÔNG ĐƯA RA ĐƯỢC KIM CHỈ NAM CHO NÓ; KIM CHỈ NAM DUY NHẤT CỦA CUỘC SỐNG LÀ QUÁN TÍNH SỐNG, CÁI KHÔNG THỂ GIẢI THÍCH BẰNG LÍ TÍNH

"Việc gì phải định nghĩa cuộc sống: bất kì ai cũng biết nó, thế thôi, và nào ta hãy cùng sống", những người ủng hộ các học thuyết hư trá nói như vậy trong sự lầm lạc của mình. Và dù không biết thế nào là cuộc sống và hạnh phúc cuộc sống, họ tưởng rằng họ đang sống, tựa như một người khi trôi theo những con sóng không có bất kì định hướng nào có thể tưởng rằng anh ta đang bơi tới nơi anh ta cần đến và muốn đến.

Một đứa trẻ sinh ra trong cảnh nghèo khó hoặc xa hoa và nhận được sự giáo dục theo tinh thần sùng lễ giáo hoặc học phiệt. Đối với một đứa trẻ, hay một thiếu niên, còn chưa tồn tại mâu thuẫn của cuộc sống và câu hỏi về cuộc sống, và vì thế nó không cần đến

những giải thích của cả phái sùng lễ giáo lẫn phái học phật và chúng không thể hướng dẫn cuộc sống của nó. Nó chỉ học theo gương những người sống xung quanh, và tấm gương đó, cả của những kẻ sùng lễ giáo lẫn học phật, đều giống nhau: cả hai chỉ sống vì phúc lộc của cuộc sống cá nhân và họ dạy nó y như thế.

Nếu cha mẹ nó nghèo đói, nó biết từ họ rằng mục đích của cuộc sống là kiếm được bánh mì và tiền sao cho nhiều hơn và làm việc sao cho ít hơn, để cái cá nhân sinh vật có thể sống sướng hơn. Nếu nó sinh ra trong giàu có, nó biết rằng mục đích của cuộc sống là sự giàu sang và trọng vọng, để sao cho có thể tiêu khiển thời gian thú vị và vui vẻ hơn.

Tất cả những hiểu biết mà đứa trẻ nghèo thu được cần thiết đối với nó chỉ là để làm sao cải thiện hoàn cảnh vật chất của cá nhân mình. Tất cả những kiến thức về khoa học và nghệ thuật mà đứa trẻ giàu có thu được, bất chấp những lời lẽ cao siêu về ý nghĩa của khoa học và nghệ thuật, cần thiết đối với nó chỉ để chống chọi với sự buồn chán và sử dụng thời giờ một cách thú vị. Cả hai sống càng lâu, thì càng hấp thụ vào mình mạnh hơn quan điểm thống ngự trong nhân thế. Chúng bước vào hôn nhân, lập gia đình, và lòng tham kiếm tìm lợi ích cho cuộc sống sinh vật càng gia tăng bởi đã có gia đình biện minh: cuộc đấu tranh với những kẻ khác trở nên khốc liệt hơn và định hình thói quen (quán tính) sống chỉ vì hạnh phúc của cá nhân.

Nếu có rơi vào đầu một trong hai người, kẻ giàu hoặc kẻ nghèo, sự nghi ngờ về tính đúng đắn của một cuộc sống như vậy; nếu có xuất hiện trước họ câu hỏi để làm gì cái cuộc đấu tranh vô nghĩa vì sự sinh tồn ấy mà nó sẽ được những đứa con của họ tiếp tục, hoặc để làm gì cái cuộc chạy đuổi hư ảo theo những khoái lạc ấy mà chúng sẽ kết thúc bằng những khổ đau cho họ và con cháu họ,

thì sẽ gần như không có bất là khả năng nào là hai con người ấy biết về những định nghĩa về cuộc sống đã được các bậc thầy vĩ đại của nhân loại đúc kết từ xa xưa, những người cũng từng rơi vào tình trạng đó trước họ hàng nghìn năm. Các học thuyết của phái sùng lễ giáo và phái học phiệt đã che khuất chúng đến mức hiếm người có thể phát hiện ra chúng. Một số người - những kẻ sùng lễ giáo - trước câu hỏi: "Cuộc sống bất hạnh này là để làm gì?" - sẽ trả lời: "Cuộc sống vốn bất hạnh, luôn luôn là thế và phải thế; hạnh phúc cuộc sống không phải ở thời hiện tại của nó, mà ở quá khứ - trước khi sinh ra, và ở tương lai - sau khi chết đi." Những kẻ sùng lễ giáo cả trong Balamôn giáo, cả trong Phật giáo, hay đạo Do Thái, Kitô giáo đều luôn nói cũng một điều đó. Cuộc sống hiện tại là cái ác, và nguyên nhân của cái ác ấy nằm trong quá khứ - trong sự xuất hiện của thế giới và con người; còn việc sửa chữa cái ác đang hoành hành là trong tương lai, ở thế giới bên kia. Tất cả những gì con người có thể làm để kiếm tìm hạnh phúc - không phải ở trong cuộc sống này, mà ở cuộc sống tương lai - đó là tin vào học thuyết mà chúng tôi đang rao giảng và hãy thực hành những nghi lễ mà chúng tôi ấn định.

Và nếu một người nào đó nghi ngờ, khi nhìn vào cuộc sống của tất cả những kẻ sống vì lợi ích cá nhân, vào cuộc sống cũng vì cái đó của chính những kẻ sùng lễ giáo, và nhận thấy sự giả dối của cách giải thích ấy, thì anh ta sẽ không đào sâu ý nghĩa câu trả lời của phái này, lập tức không tin họ và quay sang phái học phiệt. "Tất cả các học thuyết về một cuộc sống nào đó khác với cuộc sống chúng ta đang thấy trong các sinh vật đều là kết quả của sự ngu muội" - các nhà học phiệt nói. "Tất cả những nghi ngờ của bạn về tính đúng đắn của cuộc sống của bạn thực chất chỉ là những mơ mộng vô tích sự. Cuộc sống của những thế giới, của trái đất, con

người, động vật, thực vật đều có các quy luật của mình, và chúng tôi nghiên cứu chúng, chúng tôi khảo cứu nguồn gốc của các thế giới và con người, động vật và thực vật, và toàn bộ vật chất; chúng tôi nghiên cứu cả những gì đang chờ đợi các thế giới, mặt trời sẽ lạnh đi như thế nào, v.v... và cái gì đã và sẽ xảy ra với con người và với bất kì động vật, thực vật nào. Chúng tôi có thể chỉ ra và chứng minh rằng tất cả đã và sẽ như chúng tôi nói; ngoài ra các nghiên cứu của chúng tôi sẽ có tác động cải thiện mức sống của con người. Còn về cuộc sống của bạn, với khát khao của bạn tìm tới hạnh phúc, chúng tôi không thể nói gì với bạn ngoài điều mà không có chúng tôi bạn cũng biết: bạn đang sống, vậy thì hãy sống và sống sao cho được nhiều phúc lộc hơn."

Và kẻ đang nghi ngờ, sau khi không nhận được câu trả lời nào cho câu hỏi của mình cả từ người này lẫn người kia, vẫn lại như trước đây, không có bất cứ kim chỉ nam nào trong cuộc sống ngoài những thôi thúc của cá nhân mình.

Một số trong những người nghi ngờ, theo cách lập luận của Pascal, tự nhủ: "Nhỡ đâu là thật tất cả những gì những người sùng lễ giáo hù dọa nếu không thực hiện những lời căn dặn của họ", và họ thực hành tất cả những điều ấn định của phái sùng lễ giáo vào những lúc rỗi rãi (chẳng mất gì, có khi còn được lợi to nữa), còn những người khác thì đồng ý với phái học phiệt, thẳng thừng phủ nhận bất kì cuộc sống nào khác cùng tất cả các nghi lễ tôn giáo và nói với mình: "Không phải một mình ta, mà tất cả mọi người đã sống và đang sống như thế, cái gì đến, nó sẽ đến." Và sự khác nhau ấy không đem lại bất kì ưu thế nào cho cả người này lẫn người kia: cả hai đều vẫn không có được một sự giải thích nào về ý nghĩa cuộc sống hiện tại của họ.

Mà sống thì vẫn cần.

Cuộc sống của con người là một loạt hành vi từ lúc thức dậy đến khi đi ngủ; mỗi ngày con người phải không ngừng lựa chọn trong số hàng trăm hành vi khả thể đối với nó hành vi nào nó sẽ làm. Cả học thuyết của phái sùng lễ giáo, lí giải những bí mật của cuộc sống thiên giới, lẫn học thuyết của phái học phiệt, nghiên cứu nguồn gốc của các thế giới, của con người và kết luận về số phận tương lai của chúng, đều không đưa ra được chỉ dẫn nào cho các hành vi. Mà thiếu chỉ dẫn trong việc lựa chọn hành vi của mình thì con người không thể sống. Và thế là con người, dù muốn hay không/đành hành xử không theo suy nghĩ, mà là theo cái kim chỉ nam cho đời sống bên ngoài xưa nay luôn tồn tại trong mỗi cộng đồng người.

Kim chỉ nam đó không chứa đựng bất kì giải thích hợp lí nào, nhưng chính nó khởi động hầu như phần lớn các hành vi của tất cả mọi người. Kim chỉ nam ấy là thói quen sống của các cộng đồng người, nó càng chỉ phối mạnh mẽ mọi người bao nhiêu, thì họ càng hiểu ý nghĩa cuộc sống của mình ít bấy nhiêu. Sự chỉ dẫn đó không thể biểu hiện ra một cách xác định, bởi vì nó được cấu thành từ những việc làm và hành vi đa dạng nhất về thời gian và địa điểm. Đó là: những nén hương trước bài vị cha mẹ của người Trung Quốc; là hành hương tới những thánh địa nổi tiếng của người theo đạo Hồi, là số lượng nhất định những lời cầu nguyện đối với người Ấn Độ; đó là lòng trung thành với lá cờ của mình và danh dự của bộ quân phục đối với người lính, luật đấu súng đối với nhà quý tộc, luật báo thù bằng máu đối với người miền núi; đó là những món ăn nhất định vào những ngày nhất định, việc giáo dục con cái theo một cung cách nhất định; đó là những chuyến viếng thăm, sự trang hoàng nhà cửa theo kiểu nhất định, những lễ lạt nhất định trong tang ma, sinh nở, cưới xin. Đó là vô số các việc làm và hành vi choán đầy toàn bộ cuộc sống. Đó chính là những gì được gọi là phép xã giao, phong tục, và

thường được gọi hơn cả là bốn phận và thậm chí là bốn phận thiêng liêng.

Và thế là phần lớn loài người ứng xử theo cái kim chỉ nam ấy, không cần đến những lí giải cuộc sống của phe sùng lễ giáo hay phe học phiệt. Khắp nơi xung quanh mình, từ thơ ấu, con người nhìn thấy mọi người thực hiện những việc làm đó với niềm tin tưởng tràn đầy và vẻ trang trọng bề ngoài, và dù không có bất kì sự giải thích hợp lí hợp tình nào về cuộc sống của mình, con người không chỉ bắt đầu làm chính những việc ấy, mà còn cố gắng gán định cho chúng ý nghĩa hợp lí hợp tình. Con người muốn tin rằng những người làm những việc ấy đều giải thích được tại sao và để làm gì họ làm chính cái việc mà họ đang làm. Và nó bắt đầu thuyết phục bản thân rằng những việc đó có ý nghĩa hợp lí và những giải thích về ý nghĩa của chúng, nếu như chưa hoàn toàn rõ với nó, thì sẽ rõ với người khác. Song đa phần những người khác, cũng không có được lí giải hợp lí về cuộc sống, lại rơi vào tình trạng hoàn toàn giống như nó. Họ làm những việc đó chỉ bởi họ tưởng rằng những người khác đã lí giải được những việc làm ấy và đòi hỏi họ thực hiện chúng. Và thế là, vô tình đánh lừa lẫn nhau, mọi người không chỉ ngày càng quen làm nhiều hơn những việc không giải thích được bằng lí trí, mà còn quen gán cho chúng một ý nghĩa bí ẩn nào đó, không hiểu nổi đối với ngay bản thân họ. Và họ càng hiểu ý nghĩa những việc họ làm ít hơn, những việc làm ấy càng trở nên khả nghi hơn đối với bản thân họ, thì họ càng gán cho chúng tầm quan trọng nhiều hơn và càng thực hiện chúng với sự trang trọng hơn. Cả kẻ giàu lẫn kẻ nghèo đều làm những gì mà những người khác xung quanh họ làm và gọi những việc làm ấy là bốn phận, bốn phận thiêng liêng của mình, trấn an mình rằng những gì đã từng được thực hành lâu đến thế, bởi đông người đến thế và được họ đánh giá cao như thế, thì không thể

không là công việc thực sự của cuộc sống. Và cho đến khi già nua, đến lúc chết đi con người vẫn cố sống và ra sức khiến mình tin rằng nếu bản thân họ không biết họ sống để làm gì, thì những người khác biết điều ấy - chính những người cũng biết rất ít về điều đó như những kẻ dựa dẫm vào họ.

Mọi người bước vào cuộc sinh tồn, những con người mới được sinh ra, lớn lên, khi nhìn thấy cảnh chen chúc được gọi là cuộc sống của chúng sinh, mà trong đó có cả các bậc già cả, luống tuổi, đáng kính, được mọi người nể trọng tham gia, liền cam đoan rằng cái cảnh chen chúc đìên rồ đó chính là cuộc sống, và không có cuộc sống nào khác cả, rồi sau khi chen lấn một hồi bên cánh cửa ấy, họ bỏ về. Cũng như vậy, một người chưa bao giờ chứng kiến một cuộc họp, khi nhìn thấy một đám đông chen chúc, ồn ã, sôi động bên cửa ra vào liền cho rằng đó chính là cuộc họp, và sau khi chen lấn ở bên cửa, anh ta bỏ về nhà với hai mạng sườn bầm tím và hoàn toàn tin tưởng rằng anh ta đã dự cuộc họp.

Chúng ta xẻ dọc ngang các dãy núi, bay lượn khắp thế giới; điện năng, kính hiển vi, điện thoại, chiến tranh, nghị trường, đấu tranh giữa các đảng phái, các trường đại học, các hội bác học, các bảo tàng... đó chẳng phải là cuộc sống ư?

Tất cả những hoạt động sôi động, phức tạp của con người với thương mại, chiến tranh, với phương tiện truyền thông, khoa học, nghệ thuật của họ phần lớn chỉ là cảnh chen lấn của một đám đông đìên rồ bên cánh cửa của cuộc sống.

Chương VI

SỰ PHÂN ĐÔI TÂM THỨC TRONG CON NGƯỜI CỦA THẾ GIỚI CHÚNG TA

"Nhưng ta nói thực, hoàn toàn nói thực với các người: sẽ đến lúc và nó đã đến rồi, khi những người chết nghe được tiếng nói của con Chúa Trời, và nghe xong, họ sẽ phục sinh. Và thời điểm đó đang đến gần. Dù con người có cam đoan với bản thân mình đến đâu, và cả những người khác có cam đoan với anh ta đến đâu, rằng cuộc sống chỉ có thể tốt đẹp và hữu lí sau cái chết, hoặc chỉ cuộc sống cá nhân mới có thể là tốt đẹp và hữu lí, thì con người cũng không thể tin vào điều đó. Con người trong sâu thẳm tâm hồn mình luôn có một đòi hỏi không thể xóa nhòa là làm sao để cuộc sống của nó là điều hạnh phúc và có nghĩa lí, còn cuộc sống mà không có phía trước một mục đích nào khác ngoài cuộc sống dưới mồ hoặc thứ hạnh phúc bất khả của cá nhân thì chỉ là cái ác và sự vô nghĩa.

Sống vì cuộc sống tương lai ư? Con người tự hỏi. Nhưng nếu cuộc sống này, cái dạng thức sống duy nhất mà tôi biết - cuộc sống hiện tại của tôi - phải là vô nghĩa, thì điều đó không những không khiến tôi tin tưởng vào khả năng có một cuộc sống khác, có nghĩa lí, mà ngược lại, còn thuyết phục tôi tin rằng cuộc sống về thực chất là vô nghĩa, và không thể có một cuộc sống nào khác, ngoài cuộc sống vô nghĩa này.

Sống vì bản thân ư? Nhưng cuộc sống cá nhân của tôi là cái ác và sự vô nghĩa cơ mà. Sống vì gia đình mình ư? Vì cộng đồng mình ư? Vì Tổ quốc mình, thậm chí vì nhân loại ư? Nhưng nếu cuộc sống của cá nhân tôi là bất hạnh và vô nghĩa, thì cuộc sống của bất kì cá nhân nào khác cũng vô nghĩa như thế, và vì vậy một số lượng bất tận các cá nhân vô nghĩa và vô lí tập hợp lại với nhau cũng không tạo nên được một cuộc sống hạnh phúc và hữu lí. Cứ tự mình sống, không cần biết để làm gì, cứ làm những gì người khác làm ư? Nhưng mà tôi biết là những người khác, cũng giống y như tôi, bản thân họ cũng không biết họ làm cái mà họ đang làm để làm gì.

Đã đến lúc ý thức hữu trí lấn át các học thuyết sai lạc, con người dừng lại giữa chừng cuộc sống và đòi được giải thích.

Chỉ kẻ hi hữu không bao giờ giao tiếp với những ai có lối sống khác, và chỉ người nào bận túi bụi bởi cuộc đấu tranh căng thẳng với tự nhiên để duy trì sự tồn tại thân xác của mình mới có thể tin rằng việc thực hiện những điều vô nghĩa, mà anh ta gọi là bổn phận của mình, có thể là bổn phận đích thực của cuộc sống của anh ta.

Sẽ đến lúc và nó đã đến, khi mà tính đối trá của việc phủ định - chỉ trên lời nói - cuộc sống này để chuẩn bị cho mình cuộc sống tương lai, và của việc khẳng định chỉ một sự tồn tại sinh vật của cá nhân đã là cuộc sống, còn cái gọi là bổn phận thì là công việc của cả đời, đã trở nên rõ ràng đối với phần lớn loài người, và chỉ những kẻ khiếm nhược vì nghèo đói hay mù mẫm vì đời sống phóng dăng mới có thể tiếp tục tồn tại mà không cảm thấy sự vô nghĩa và bất hạnh của sự sinh tồn của mình.

Con người bừng tỉnh ngày càng nhiều hơn như ý thức hữu trí, họ sống lại trong các cổ quan tài của mình; và mâu thuẫn cơ bản của cuộc sống con người, bất chấp tất cả nỗ lực của những người che giấu nó khỏi bản thân mình, xuất hiện trước phần lớn loài người với sự rõ ràng và sức mạnh khủng khiếp.

"Toàn bộ cuộc sống của tôi là ước muốn hạnh phúc cho mình, con người vừa thức tỉnh nói với mình, nhưng lí trí của tôi lại nói với tôi rằng hạnh phúc đó đối với tôi là không thể có, và dù tôi có làm gì đi nữa, có đạt được cái gì chẳng nữa, tất cả đều kết thúc chỉ bằng một điều: sự đau khổ và cái chết, sự tuyệt diệt. Tôi muốn hạnh phúc, tôi muốn sống, tôi muốn sự có nghĩa có lí, nhưng trong tôi và trong tất cả những gì bao quanh tôi toàn là cái ác, cái chết, sự vô nghĩa. Xử sự thế nào đây? sống ra sao? Làm gì đây?" Và tôi không có câu trả lời.

Con người nhìn ra xung quanh mình và tìm câu trả lời cho câu hỏi của nó nhưng không tìm thấy. Nó tìm thấy xung quanh mình nhiều học thuyết có thể trả lời cho nó cả những câu hỏi mà nó không đặt ra cho mình, nhưng duy chỉ giải đáp cho câu hỏi nó đặt ra cho mình thì lại không có trong thế giới xung quanh. Chỉ có cảnh lãng xảng, nhộn nhạo của muôn người đang làm những công việc mà chính họ không biết để làm gì, những việc mà những người khác cũng làm và cũng chẳng biết để làm gì.

Tất cả đều sống, mà dường như không nhận thức được sự bất hạnh của tình trạng bản thân và sự vô nghĩa của hoạt động bản thân. "Hoặc là họ bị điên, hoặc là ta - con người vừa thức tỉnh nói với mình. -Nhưng không thể tất cả đều bị điên, như vậy chỉ có ta điên. Nhưng không, cái tôi hữu trí, kẻ nói với ta về điều đó, không thể điên được. Cho dù nó có một mình đối đầu cả thế giới này, thì vẫn không thể không tin nó."

Và con người nhận ra một mình mình trong toàn bộ thế giới với những câu hỏi khủng khiếp đang xâu xé tâm hồn nó. Thế mà nó vẫn cần phải sống.

Một cái tôi, cái cá thể của nó, ra lệnh cho nó sống.

Nhưng cái tôi khác, trí tuệ của nó, lại nói: "Không thể sống."

Con người cảm thấy bị phân đôi. Và sự phân đôi ấy xâu xé tâm hồn nó đau đớn.

Và nguyên nhân của sự phân đôi đau đớn đó, nó có cảm giác là do trí tuệ của nó.

Trí tuệ, cái năng lực cao nhất của con người, thiết yếu đối với cuộc sống của nó; cái năng lực đem đến cho nó, một con người trần trụi, yếu đuối giữa những sức mạnh thiên nhiên hủy diệt nó, cả những phương tiện để tồn tại lẫn những phương tiện để hưởng lạc

thú - chính cái năng lực đó đang đầu độc cuộc sống của nó.

Trong toàn bộ thế giới xung quanh con người, mọi năng lực mà các sinh vật sống sở hữu đều là cần thiết cho chúng, là chung đối với tất cả chúng và trợ giúp cho hạnh phúc của chúng. Thực vật, côn trùng, động vật, tuân theo quy luật của mình, đều sống một cuộc sống sung sướng, vui vẻ, bình yên. Thế mà bỗng nhiên, trong con người, cái năng lực tối cao của bản tính tự nhiên đó của nó lại tạo ra trong nó trạng thái đau khổ đến nỗi con người hay phải, và ngày càng nhiều hơn trong thời gian gần đây, bổ cho đứt tung ra cái nút oan nghiệt của cuộc sống của mình, giết chết mình, chỉ cốt sao thoát khỏi cái mâu thuẫn nội tâm giày vò, cái mâu thuẫn bị đẩy tới độ căng thẳng nhất chính vào thời đại chúng ta.

Chương VII

SỰ PHÂN ĐÔI TÂM THỨC DIỄN RA DO SỰ LẤN LỘN CUỘC SỐNG SINH VẬT VỚI CUỘC SỐNG CON NGƯỜI

Con người có cảm tưởng rằng ý thức hữu trí được thức tỉnh trong nó làm đảo lộn và dừng lại cuộc sống của nó chỉ bởi nó đang công nhận là cuộc sống của mình, cái mà chưa bao giờ là, đang không là và không thể là cuộc sống của nó.

Được giáo dục và lớn lên giữa những học thuyết lầm lạc của thế giới chúng ta, những học thuyết đã khiến nó tin chắc rằng cuộc sống của nó không là gì khác ngoài sự tồn tại của cá nhân nó bắt đầu từ khi nó ra đời, con người có cảm tưởng rằng nó đã sống khi còn nhỏ, khi còn là một đứa trẻ; sau đó nó thấy nó vẫn không ngừng sống lúc trở thành một thanh niên rồi một người trung niên. Nó đã sống, như nó cảm thấy, rất lâu và không lúc nào ngừng sống, nhưng rồi nó sống đến một lúc nào đó và bỗng nhận thấy rất rõ ràng rằng sống như nó vẫn sống trở nên không thể, và cuộc sống đối với nó

ngừng lại và tan nát.

Những học thuyết lầm lạc củng cố trong nó ý nghĩ rằng cuộc sống của nó là một khoảng thời gian từ lúc sinh ra đến khi chết đi; và nhìn vào cuộc sống thấy được của muôn loài, nó đã lẫn lộn quan niệm về cuộc sống thấy được ấy với ý thức của mình và hoàn toàn tin tưởng rằng cuộc sống nó thấy được đó chính là cuộc sống của nó.

Ý thức hữu trí được thức tỉnh trong nó đưa ra những đòi hỏi không thể thỏa mãn bằng cuộc sống sinh vật và chỉ cho nó tính sai trái trong quan niệm của nó về cuộc sống; nhưng các học thuyết đối trá đã ăn sâu trong nó, ngăn cản nó công nhận sai lầm của mình: nó không thể từ bỏ quan niệm về cuộc sống như là sự tồn tại sinh vật, và nó cảm thấy cuộc sống của nó dừng lại là bởi sự thức tỉnh của ý thức hữu trí. Nhưng cái mà nó gọi là cuộc sống của mình - cái mà nó cảm thấy đã dừng lại - cũng chưa bao giờ tồn tại. Cái mà nó gọi là cuộc sống của mình - sự tồn tại của nó từ lúc sinh ra - cũng chưa bao giờ là cuộc sống của nó; quan niệm của nó rằng nó vẫn liên tục sống từ khi sinh ra cho đến giây phút hiện tại chỉ là sự đánh lừa của ý thức, giống như sự đánh lừa của ý thức trong những giấc mơ: tỉnh giấc thì chẳng về có mộng mơ nào hết, tất cả chúng chỉ hình thành trước thời điểm tỉnh giấc. Trước khi ý thức hữu trí thức tỉnh thì không hề có một cuộc sống nào hết, quan niệm về cuộc sống đã qua chỉ hình thành khi ý thức ấy bừng tỉnh.

Con người sống như động vật trong thời thơ ấu và chẳng biết gì về cuộc sống. Nếu con người mới sống được mười tháng, nó sẽ không biết chút gì về cuộc sống của mình cũng như về bất kì một cuộc sống nào khác; nó cũng sẽ biết rất ít về cuộc sống nếu nó bị chết trong bụng mẹ. Và không chỉ đứa trẻ, mà ngay một người lớn kém khôn ngoan và một kẻ si ngốc hoàn toàn cũng không thể biết về việc họ đang sống và những sinh vật khác cũng đang sống. Và vì

vậy, họ không có cuộc sống của con người.

Cuộc sống con người chỉ bắt đầu cùng với sự xuất hiện của ý thức hữu trí, của chính cái đã phát lộ ra cho con người thấy cùng một lúc cả cuộc sống của nó, trong hiện tại cũng như quá khứ, lẫn cuộc sống của các cá nhân khác, và tất cả những gì tất yếu nảy sinh từ các mối quan hệ giữa các cá nhân ấy, những nỗi thống khổ và cái chết, chính là cái đã khiến nó phải phủ nhận hạnh phúc của cuộc sống cá nhân và làm nảy sinh trong nó mối mâu thuẫn, như nó cảm thấy, bắt cuộc sống của nó dừng lại.

Con người muốn xác định cuộc sống của mình bằng thời gian, như nó có thể xác định cái tồn tại thấy được ở bên ngoài mình, nhưng bỗng nhiên trong nó thức dậy một cuộc sống không trùng khớp với thời gian nó tồn tại bằng xương bằng thịt, và nó không muốn tin rằng cái không thể đo đếm được bằng thời gian ấy lại có thể là cuộc sống. Nhưng dù con người có tìm kiếm bao nhiêu trong thời gian cái điểm mà từ đó nó có thể coi là khởi đầu cuộc sống hữu trí của mình, nó cũng sẽ không bao giờ tìm thấy*.

** Không gì có thể tầm thường hơn là nghe những luận thuyết về sự hình thành và phát triển của cuộc sống con người và cuộc sống nói chung theo thời gian. Những ai luận thuyết như vậy tưởng rằng họ đang đứng trên một nền tảng vững chãi nhất của thực tế, trong khi đó thì không có gì hoang tưởng hơn là những luận thuyết về sự phát triển của cuộc sống theo thời gian. Những luận thuyết ấy cũng tương tự như việc làm của một người muốn đo một đường hình học, nhưng lại không đặt thước vào một điểm xác định duy nhất đối với anh ta, nơi trên đó anh ta đang đứng, mà trên một đường bất tận lại lấy những điểm tưởng tượng với những khoảng cách khác nhau không xác định đối với anh ta và từ những điểm tưởng tượng ấy đo khoảng cách đến chỗ mình. Chẳng phải những ai đang luận thuyết về sự hình thành và phát triển của cuộc sống trong con người đang làm chính*

điều đó sao? Thật vậy, biết lấy ở đâu trên cái đường bất tận ấy, tương tự như sự phát triển cuộc sống con người được người ta hình dung từ quá khứ - cái điểm tùy tiện mà từ đó có thể bắt đầu lịch sử hoang tưởng về sự phát triển của cuộc sống này? Từ sự ra đời hay từ phôi thai của đứa trẻ, hay từ cha mẹ chúng, hay xa hơn nữa từ động vật nguyên thủy và chất nguyên sinh, hay từ mẫu thiên thể đầu tiên văng ra khỏi mặt trời? Chính những lập luận đó sẽ là những huyền tưởng tùy tiện nhất – là việc đo lường mà không có thước đo.

Trong những hồi ức của mình, nó sẽ không bao giờ có thể tìm thấy điểm đó, điểm khởi đầu của ý thức hữu trí. Nó tưởng rằng ý thức ấy đã luôn luôn có trong nó. Còn nếu nó tìm được một cái gì đó tựa như khởi đầu của ý thức ấy, thì chắc chắn nó tìm thấy cái đó không phải trong sự ra đời thân xác của mình, mà là ở trong một khu vực không có gì chung với sự ra đời thân xác ấy. Nó ý thức về sự phát sinh lí tính nơi mình hoàn toàn không phải như nó hình dung về sự ra đời thân xác của mình. Trong khi tự hỏi về nguồn gốc của ý thức lí tính của mình, con người không bao giờ hình dung ra rằng nó, với tư cách một sinh vật hữu trí, là con của bố mẹ nó, là cháu các ông bà, cụ kị nó, sinh ra vào năm này năm kia, mà nó luôn luôn ý thức rằng mình không phải là một đứa con hay một đứa cháu, mà là cái hòa làm một với ý thức của những sinh vật hữu trí xa lạ nhất với nó cả về không gian lẫn thời gian, đôi khi sống cách nó hàng nghìn năm và ở tận đầu bên kia thế giới. Trong ý thức hữu trí, con người thậm chí không thấy bất kì một nguồn gốc phát sinh nào của mình, nhưng lại nhận thức được sự hòa đồng phi thời gian và phi không gian của mình với những ý thức hữu trí khác, đến mức họ hòa nhập vào nó và nó hòa nhập vào họ. Chính cái ý thức hữu trí vừa bừng tỉnh trong con người đó dường như làm ngừng lại cái tựa hồ cuộc sống, mà những người lầm lạc coi là cuộc sống: những người lầm lạc tưởng rằng cuộc sống của họ bị ngừng lại chính vào lúc nó thức

tình.

Chương VIII

KHÔNG CÓ SỰ PHÂN ĐÔI VÀ MÂU THUẤN, NÓ CHỈ XUẤT HIỆN TRONG HỌC THUYẾT SAI TRÁI

Chỉ có học thuyết sai trái về cuộc sống con người như là sự tồn tại động vật từ khi sinh ra đến lúc chết đi, mà nhiều người được giáo dục và nuôi dưỡng theo tinh thần đó, mới gây nên trạng thái lưỡng phân đau đớn mà nhiều người sa vào khi phát hiện ra trong mình ý thức hữu trí.

Con người sa vào sự lầm lạc đó có cảm tưởng rằng cuộc sống trong nó bị phân đôi.

Con người biết rằng cuộc sống của nó chỉ có một, nhưng lại cảm thấy có hai. Một người, khi xoắn hai ngón tay lại và lăn đi lăn lại một viên bi ở giữa, biết rằng chỉ có một viên bi, nhưng lại cảm thấy hai viên. Điều tương tự cũng xảy ra với người hấp thu quan niệm sai trái về cuộc sống.

Lí tính của con người bị định hướng một cách sai lạc. Người ta dạy nó thừa nhận rằng cuộc sống chỉ là sự tồn tại thể xác của cá nhân nó, mà cái đó không thể là cuộc sống được.

Với quan niệm sai lạc như vậy về một cuộc sống giả tưởng, nó nhìn vào cuộc sống và thấy có hai cuộc sống - một do nó hình dung ra và một có thật.

Con người ấy tưởng rằng việc ý thức hữu trí phủ định hạnh phúc của tồn tại cá nhân và đòi hỏi một hạnh phúc khác là điều gì đó bệnh hoạn và phi tự nhiên.

Nhưng đối với con người như một sinh linh hữu trí thì việc phủ nhận khả năng có cuộc sống và hạnh phúc cá nhân là hệ quả

tất yếu của các điều kiện sinh tồn cá nhân và của đặc tính ý thức hữu trí gắn liền với kiểu sinh tồn. Việc phủ nhận hạnh phúc và cuộc sống cá nhân đối với một sinh linh hữu trí cũng là một thuộc tính đời sống tự nhiên của nó, y như việc bay trên đôi cánh chứ không phải chạy bằng chân đối với một con chim. Nếu một con chim non chưa đủ lông cánh chạy bằng chân, thì điều đó cũng không chứng minh rằng nó không có thuộc tính bay. Nếu chúng ta nhìn thấy xung quanh mình nhiều người có ý thức chưa thức tỉnh, họ cho rằng cuộc sống của họ nằm ở hạnh phúc cá nhân, thì điều đó không hề chứng minh rằng con người không có thuộc tính sống một cuộc sống hữu trí. Sự thức tỉnh của con người cho cuộc sống đích thực, vốn nằm trong bản chất của nó, diễn ra trong thế giới chúng ta với sự căng thẳng đôn đau đến thế chỉ bởi vì những học thuyết dối trá của thế giới đã hết sức cố gắng thuyết phục mọi người rằng bóng ma của cuộc sống chính là cuộc sống, và biểu hiện của cuộc sống đích thực chính là việc tàn phá nó.

Trong thế giới của chúng ta, với những người đang bước vào cuộc sống đích thực diễn ra một cái gì đó tương tự như việc sẽ diễn ra với một thiếu nữ bị giấu giếm các đặc tính của phụ nữ. Khi cảm thấy được những dấu hiệu dậy thì, người thiếu nữ ấy chắc là sẽ tiếp nhận cái trạng thái thôi thúc cô tiến tới cuộc sống gia đình trong tương lai, với những bồn phận và niềm vui của người mẹ, như là một trạng thái bệnh hoạn và phi tự nhiên mà nhiều khi khiến cô phải tuyệt vọng.

Những con người của thế giới chúng ta cũng cảm thấy nỗi tuyệt vọng tương tự trước những dấu hiệu đầu tiên của sự thức tỉnh cho cuộc sống đích thực của con người.

Con người với ý thức hữu trí đã bừng tỉnh, đồng thời lại hiểu ra rằng cuộc sống của mình chỉ là cuộc sống cá nhân, và rơi vào một

trạng thái đau khổ, giống như một con vật khi nó xem cuộc sống của mình là sự vận động của vật chất, nhưng lại không chấp nhận quy luật của cá thể mình, và chỉ thấy cuộc sống ở sự buộc mình tuân theo những quy luật của vật chất, mà chúng diễn ra chẳng cần đến nỗ lực của nó. Con vật ấy có lẽ sẽ cảm thấy một mâu thuẫn nội tâm day dứt và sự phân thân. Nếu như nó bắt mình chỉ tuân theo các quy luật của vật chất, thì nó sẽ thấy cuộc sống của mình là chỉ cần nằm yên và thở, nhưng cái cá thể của nó lại đòi hỏi điều khác: nuôi sống bản thân, duy trì nòi giống, và khi ấy con vật đó có lẽ sẽ có cảm giác là trong nó có sự phân thân và mâu thuẫn. "Sống, nó sẽ nghĩ, có nghĩa là tuân theo các quy luật của trọng lực, nghĩa là không cử động, nằm yên và tuân theo các quy luật hóa học diễn ra trong cơ thể, và tôi đã làm như thế đấy, nhưng lại còn cần phải cử động, ăn uống, phải tìm kiếm con đực hay con cái."

Con vật ấy có lẽ sẽ đau khổ và thấy trong trạng thái đó một mối mâu thuẫn dần vật và sự phân thân. Cũng điều đó diễn ra với một người được dạy bảo, coi quy luật thấp hơn của cuộc sống của mình, quy luật của cái cá thể sinh vật, là luật sống của mình. Cái quy luật cao hơn của cuộc sống, quy luật của ý thức hữu trí nơi nó thì đòi hỏi ở nó một điều khác; nhưng toàn bộ cuộc sống xung quanh và những học thuyết hư ngụy kìm hãm nó trong nhận thức sai trái, và nó cảm thấy khối mâu thuẫn và sự lưỡng phân.

Nhưng cũng như đối với con vật, để ngừng đau khổ cần phải công nhận là của mình không phải cái quy luật thấp hơn của vật chất, mà là quy luật của cá thể mình và, trong khi thực hiện nó, thì tận dụng các quy luật của vật chất để thỏa mãn những mục đích cá thể của mình; đối với con người cũng vậy, nó cần nhận ra cuộc sống của mình không phải trong quy luật thấp hơn của cá nhân, mà trong quy luật cao hơn, chứa đựng cả quy luật thứ nhất - trong cái

quy luật được khai mở cho nó nhờ ý thức hữu trí của nó, như thế mâu thuẫn sẽ bị xóa bỏ, và cá nhân sẽ tự do tuân theo ý thức hữu trí và sẽ phục vụ nó.

Chương IX

SỰ RA ĐỜI CUỘC SỐNG ĐÍCH THỰC CỦA CON NGƯỜI

Xem xét theo thời gian và quan sát biểu hiện của cuộc sống trong mỗi sinh linh, chúng ta thấy rằng cuộc sống đích thực luôn được lưu giữ trong con người, như nó được lưu giữ trong hạt giống, và sẽ đến lúc nó phát lộ ra. Sự phát lộ cuộc sống đích thực ấy thể hiện ở chỗ trong khi cá thể sinh vật thúc bách con người kiếm tìm hạnh phúc của mình, thì ý thức hữu trí cho nó thấy không thể có hạnh phúc cá nhân và chỉ ra một hạnh phúc nào đó khác. Con người nhìn vào cái hạnh phúc ấy, được chỉ ra cho nó ở xa xa và, do không đủ sức nhận ra, thoát đầu nó không tin vào cái hạnh phúc ấy và quay trở về với cái hạnh phúc của cá nhân; nhưng ý thức hữu trí đã chỉ ra cho nó, tuy không xác định, cái hạnh phúc của mình, đồng thời lại cho nó thấy sự bất khả của hạnh phúc cá nhân một cách chắc chắn và thuyết phục đến mức con người lại từ bỏ lợi ích cá nhân và cố nhìn vào cái lợi ích mới được chỉ ra cho nó. Cái lợi ích hữu lý hữu tình chưa thấy, đâu, nhưng lợi ích cá nhân đã chắc chắn bị gạt bỏ, đến mức không thể tiếp tục sự tồn tại cá nhân nữa, và trong con người bắt đầu hình thành một mối quan hệ mới giữa cá thể sinh vật của nó với ý thức hữu trí. Con người bắt đầu được sinh ra cho cuộc sống đích thực của con người.

Trong bất kỳ sự ra đời nào cũng diễn ra một cái gì đó tương tự như nó luôn diễn ra trong thế giới vật chất. Cái thai được sinh ra không phải vì nó muốn sinh ra, vì sẽ là tốt hơn cho nó nếu được sinh ra và nó biết rằng sinh ra là điều tốt, mà bởi vì nó đã chín muồi, và

nó không thể tiếp tục tồn tại như trước; nó phải hiện thân cho cuộc sống mới không hẳn vì cuộc sống mới vậy gọi nó, mà chủ yếu vì khả năng tồn tại như trước không còn nữa.

Ý thức hữu trí, lớn dần một cách âm thầm trong cái cá thể của nó, đã phát triển đến độ cuộc sống trong cá thể trở nên bất khả.

Và cũng diễn ra một điều hoàn toàn giống với những gì diễn ra trong sự ra đời của mọi thứ. Cũng là sự tiêu hủy của hạt giống, hình thái cũ của sự sống, và xuất hiện mầm non mới; cũng cái mà ta tưởng là cuộc đấu tranh giữa hình thái trước đây của hạt giống bị phân hủy với sự lớn lên của mầm non, và cũng là sự nuôi dưỡng mầm non bằng hạt giống bị phân hủy. Đối với chúng ta, sự khác nhau giữa sự ra đời của ý thức hữu trí với sự ra đời nhìn thấy được của thể xác chúng ta là ở chỗ trong sự ra đời thể xác, chúng ta nhìn thấy được trong không gian và thời gian, từ cái gì và như thế nào, bao giờ và cái gì được sinh ra từ phôi thai, chúng ta biết rằng hạt giống có từ trái quả, rằng từ hạt giống trong những điều kiện nhất định sẽ mọc ra cây, rằng trên cây sẽ có hoa và sau đó là quả, trong quả có hạt giống y như hạt giống (trước mắt chúng ta diễn ra toàn bộ vòng quay của cuộc sống), còn sự lớn lên của ý thức hữu trí thì chúng ta không nhìn thấy trong thời gian, không thấy vòng quay của nó. Mà chúng ta không thấy sự lớn lên của ý thức hữu trí và vòng quay của nó là bởi vì tự chúng ta thực hiện nó: cuộc sống của chúng ta không là gì khác ngoài sự ra đời trong chúng ta cái sinh linh mà chúng ta không nhìn thấy được, chính vì thế chúng ta không thể nào nhìn thấy sự ra đời ấy.

Chúng ta không thể thấy sự ra đời của cái sinh linh mới đó, mối quan hệ mới giữa ý thức hữu trí với con vật trong ta, cũng như hạt giống không thể nhìn thấy sự lớn lên của cái thân của mình. Khi ý thức hữu trí bước ra khỏi trạng thái ẩn kín của nó và hiển lộ trước

chúng ta, chúng ta có cảm tưởng rằng chúng ta cảm thấy sự mâu thuẫn. Nhưng không có bất kì mâu thuẫn nào, cũng như không có mâu thuẫn trong hạt giống đang nảy mầm. Trong hạt giống đang nảy mầm, chúng ta chỉ thấy rằng sự sống, trước đây ở bên trong vỏ hạt, bây giờ đã nằm ở mầm non của nó. Cũng y như vậy, trong con người với ý thức hữu trí thức tỉnh không có một mâu thuẫn nào hết, mà chỉ có sự ra đời của một sinh linh mới, một mối quan hệ mới giữa ý thức hữu trí và con vật trong ta.

Nếu một người tồn tại mà không biết rằng các cá nhân khác cũng đang sống, và không biết rằng các khoái lạc sẽ không làm thỏa mãn nó, rằng nó sẽ chết, thì nó thậm chí cũng không biết rằng nó đang sống, và trong nó không hề có mâu thuẫn.

Còn nếu con người nhận ra rằng các cá nhân khác đều giống y như nó, rằng những khổ đau đang chờ đợi nó, rằng cuộc sinh tồn của nó chỉ là cái chết dần mòn: nếu ý thức hữu trí của nó bắt đầu phá hủy sự tồn tại cá thể của nó, thì nó đã không thể đặt cuộc sống của mình vào cái cá thể đang bị tiêu hủy đó, mà tất yếu sẽ đặt nó vào cuộc sống mới vừa phát lộ với nó. Và sẽ lại chẳng có mâu thuẫn nào hết, tương tự như không hề có mâu thuẫn ở hạt giống đã nảy mầm và vì thế đang phân hủy.

Chương X

TRÍ TUỆ LÀ QUY LUẬT MÀ CON NGƯỜI NHẬN THỨC ĐƯỢC VÀ NÓ PHẢI SỐNG THEO QUY LUẬT ẤY

Cuộc sống thực sự của con người, biểu hiện trong mối quan hệ giữa ý thức hữu trí của nó với cái cá thể sinh vật của nó, chỉ bắt đầu khi nào có sự phủ nhận hạnh phúc của cá thể sinh vật. Mà sự phủ nhận hạnh phúc của cá thể sinh vật chỉ bắt đầu khi ý thức hữu trí được thức tỉnh.

Nhưng ý thức hữu trí ấy là cái gì? Kinh Phúc âm của John mở đầu bằng câu nói rằng Lời, "Logos" (Logos - Trí Tuệ, Minh triết, Lời), là khởi thủy, và rằng trong Lời có tất cả và tất cả là từ Lời; và vì vậy Trí Tuệ - cái quyết định tất cả những gì còn lại - không thể xác định được bằng cái gì hết.

Trí tuệ không thể xác định được, mà chúng ta cũng chẳng cần xác định nó làm gì, bởi vì tất cả chúng ta không chỉ biết nó, mà còn chỉ biết một mình nó. Khi giao tiếp với nhau, chúng ta hoàn toàn tin tưởng, hơn vào bất kì điều gì khác, vào tính bắt buộc ngang nhau đối với tất cả chúng ta của cái trí tuệ chung đó. Chúng ta tin tưởng rằng trí tuệ chính là cái cơ sở duy nhất liên kết tất cả chúng ta, những kẻ đang sống, vào làm một. Chúng ta biết trí tuệ chính xác hơn và trước mọi thứ, cho nên tất cả những gì chúng ta biết được trong thế giới này, chúng ta biết chỉ bởi vì chúng phù hợp với các quy luật của cái trí tuệ mà chúng ta chắc chắn đều biết. Chúng ta biết, và chúng ta không thể không biết trí tuệ. Không thể, bởi vì trí tuệ, đó là cái quy luật mà tất cả các sinh vật hữu trí - những con người - nhất thiết phải sống theo. Đối với con người, trí tuệ chính là cái quy luật mà theo đó cuộc sống của nó phải diễn ra, - cũng là một quy luật giống như quy luật đối với động vật, mà theo đó chúng ăn uống và sinh đẻ, - cũng như quy luật đối với thực vật, mà theo đó cây cỏ lớn lên và nở hoa, - cũng như quy luật đối với các thiên thể, mà theo đó trái đất và các tinh cầu chuyển động. Và cái quy luật mà chúng ta biết trong bản thân mình như là luật sống của chúng ta, cũng chính là quy luật mà theo đó tất cả các hiện tượng bên ngoài của thế giới diễn ra, chỉ có điểm khác là trong bản thân mình chúng ta biết quy luật đó như là những gì chúng ta phải thực hiện, còn trong các hiện tượng bên ngoài thì như những gì được thực hiện theo quy luật đó, không cần sự tham gia của chúng ta. Tất cả những

gì chúng ta biết về thế giới chỉ là sự tuân thủ trí tuệ - sự tuân thủ mà chúng ta nhìn thấy, được thực hiện bên ngoài chúng ta trong các thiên thể, trong động vật, thực vật, trong toàn bộ thế giới này. Trong thế giới bên ngoài, chúng ta nhìn thấy sự tuân theo quy luật của trí tuệ; còn trong bản thân chúng ta biết quy luật ấy như là những gì mà bản thân chúng ta phải thực hiện.

Quan niệm lầm lạc thông thường về cuộc sống thể hiện ở chỗ việc thân thể của chúng ta tuân thủ quy luật của mình, mà sự tuân thủ ấy được thực hiện không bởi chúng ta, chúng ta chỉ nhìn thấy, lại bị lầm tưởng là cuộc sống con người, trong khi đó thì cái quy luật ấy của thân thể động vật của chúng ta, mà can hệ với nó là ý thức hữu trí của chúng ta, được thực thi trong thân thể của chúng ta một cách cũng vô thức, như nó được thực thi trong cây cối, trong tinh thể, trong thiên thể. Nhưng luật sống của chúng ta - đặt thân thể của chúng ta dưới sự chỉ huy của trí tuệ - chính là cái luật mà chúng ta không tìm thấy ở bất cứ đâu; chúng ta không thể thấy bởi vì nó còn chưa được thực thi đến cùng, nhưng nó sẽ được chúng ta thực thi trong cuộc sống của chúng ta. Chính trong sự thực thi quy luật đó, trong sự đặt cái luật động vật của mình dưới luật của trí tuệ để đạt được chân phúc, hàm chứa cuộc sống của chúng ta. Nếu không hiểu rằng hạnh phúc và cuộc sống của chúng ta thể hiện trong sự tuân thủ cái cá thể sinh vật của mình theo sự chỉ huy của luật trí tuệ và lầm tưởng sự tồn tại và những khoái lạc của cá thể sinh vật của ta là toàn bộ cuộc sống của ta, và khước từ cái nhiệm vụ sống đã được định trước cho chúng ta, thì chúng ta sẽ tự tước mất ở mình hạnh phúc đích thực và cuộc sống đích thực của chúng ta, và chúng ta sẽ thế chỗ của chúng bằng sự hiện diện của hoạt động sinh vật hữu hình của chúng ta, được thực hiện không phụ thuộc vào chúng ta, và vì thế không thể là cuộc sống của chúng ta.

Chương XI

HƯỚNG ĐI SAI LẠC CỦA TRI THỨC

Sự lầm lạc cho rằng cái quy luật mà chúng ta nhìn thấy được, diễn ra trong cá thể sinh vật của chúng ta, chính là luật sống của chúng ta, là sự lầm lạc xưa cũ nhất mà mọi người đã và đang luôn luôn sa vào. Sự lầm lạc đó, che khuất trước mọi người đối tượng chính của nhận thức - việc đặt cái cá thể sinh vật dưới sự chỉ huy của trí tuệ để đạt tới cái phúc của cuộc sống - đã thay thế đối tượng ấy bằng việc nghiên cứu sự tồn tại của con người ngoài mọi liên hệ với cái phúc của sự sống.

Thay vì nghiên cứu quy luật, mà nhằm đạt tới hạnh phúc của mình, cái cá thể sinh vật của con người cần phải tuân theo, và chỉ sau khi hiểu được quy luật ấy, trên cơ sở đó mới nghiên cứu tất cả các hiện tượng còn lại của thế giới, thì nhận thức lầm lạc lại hướng mọi nỗ lực vào việc chỉ, nghiên cứu lợi ích và sự tồn tại của cá thể sinh vật của con người, không xác định bất kì quan hệ nào của nó với đối tượng chính của tri thức - làm sao đặt cái cá thể sinh vật ấy của con người dưới quy luật của trí tuệ nhằm đạt được cái chân phúc của cuộc sống.

Nhận thức sai lạc, do không để ý tới đối tượng chính yếu đó của tri thức, đã hướng mọi sức lực vào việc nghiên cứu cái tồn tại sinh vật của con người trong quá khứ và hiện tại, vào việc nghiên cứu những điều kiện sinh tồn của con người nói chung như một sinh vật. Nó tưởng rằng từ những nghiên cứu ấy có thể tìm ra những chỉ dẫn hòng đạt tới cái phúc của cuộc sống con người.

Tri thức sai lạc suy luận rằng: loài người đang tồn tại và đã tồn tại trước chúng ta; ta hãy xem họ đã tồn tại như thế nào, những

thay đổi gì đã diễn ra trong thời gian và không gian ở cuộc sinh tồn của họ, những thay đổi đó hướng tới đâu. Từ những thay đổi lịch sử đó trong sinh tồn của họ, chúng ta sẽ tìm thấy quy luật sống của họ.

Do không để tâm đến mục đích chính yếu của tri thức - nghiên cứu quy luật của trí tuệ mà cá nhân con người phải tuân phục vì hạnh phúc của mình - những người được gọi là những nhà khoa học kiểu đó bằng chính cái mục đích họ đặt ra cho nghiên cứu của mình đã phán quyết về sự uổng công của việc nghiên cứu ấy. Quả thực: nếu tồn tại của con người thay đổi chỉ bởi những quy luật chung của sự tồn tại sinh vật của họ, thì việc nghiên cứu các quy luật mà nó vẫn tuân theo như vậy sẽ hoàn toàn vô ích và phí công. Dù loài người có biết hay không biết về quy luật biến thiên trong cuộc tồn sinh của họ, thì quy luật đó vẫn được thực hiện giống hệt như những biến thiên diễn ra trong đời sống của những con chuột chũi và hải ly do những điều kiện sống mà chúng rơi vào. Còn nếu con người có thể biết được về quy luật của trí tuệ mà cuộc sống của nó phải tuân theo, thì hiển nhiên là nó không thể tìm được ở đâu tri thức về quy luật đó của trí tuệ, ngoài chính ở nơi nó đã được phát lộ cho con người: trong ý thức hữu trí của mình. Và vì thế, dù người ta có nghiên cứu đến bao nhiêu việc loài người đã tồn tại như thế nào với tư cách những sinh vật, thì họ cũng không bao giờ có thể nhận biết được về nhân sinh một cái gì khác cái tự nó diễn ra trong loài người mà chẳng cần tri thức; và dù họ có nghiên cứu đến bao nhiêu sự tồn tại sinh vật của con người, họ vẫn sẽ không bao giờ biết được quy luật mà sự tồn tại sinh vật ấy của con người phải tuân theo để đạt tới cái phúc của nó.

Đó là một loại luận thuyết vô ích của con người về cuộc sống, được gọi là các khoa học lịch sử và chính trị.

Một loại luận thuyết khác, đặc biệt phổ biến trong thời đại

chúng ta, trong đó đối tượng duy nhất của nhận thức đã hoàn toàn biến mất, là như thế này: nghiên cứu con người như là đối tượng của quan trắc, chúng tôi thấy rằng, các nhà bác học đó nói, nó cũng ăn uống, lớn lên, sinh đẻ, già đi và chết giống như bất kì động vật nào khác; nhưng có một số hiện tượng - hiện tượng tâm lí (họ gọi chúng như vậy) - cản trở tính chính xác của các quan trắc và gây ra những phức tạp khá là lớn, và vì vậy để hiểu rõ hơn con người, chúng tôi sẽ nghiên cứu cuộc sống của nó thoát tiên từ các biểu hiện đơn giản hơn, tương tự như những biểu hiện chúng tôi bắt gặp trong các loài động vật và thực vật không có hoạt động tâm lí ấy. Để làm được điều đó, chúng tôi sẽ nghiên cứu cuộc sống của động vật và thực vật nói chung. Khi nghiên cứu động vật và thực vật, chúng tôi thấy rằng trong tất cả chúng biểu lộ những quy luật chung còn đơn giản hơn của vật chất. Và bởi vì các quy luật của động vật đơn giản hơn các quy luật của cuộc sống con người, mà các quy luật của thực vật thì còn đơn giản hơn nữa, các quy luật của vật chất lại càng đơn giản hơn, cho nên các nghiên cứu cần phải dựa trên cái đơn giản nhất - trên các quy luật của vật chất. Chúng tôi thấy rằng những gì diễn ra trong thực vật và động vật, thì cũng diễn ra y như vậy cả trong con người, họ nói, và vì vậy chúng tôi đi đến kết luận rằng tất cả những gì diễn ra trong con người chúng tôi đều có thể giải thích được từ những gì diễn ra trong vật chất vô sinh đơn giản nhất, mà chúng tôi quan sát được và thử nghiệm được - hơn thế nữa, tất cả những đặc điểm hoạt động của con người đều phụ thuộc thường xuyên vào các lực vận hành trong vật chất. Bất kì sự thay đổi nào của vật chất, mà nó tạo thành cơ thể của con người, cũng làm thay đổi và làm rối loạn toàn bộ hoạt động của cơ thể con người. Và vì vậy, họ kết luận, về thực chất các quy luật của vật chất là nguyên nhân của hoạt động con người. Còn cái quan điểm cho rằng trong con người có một cái gì đó chúng ta không bắt gặp trong cả động vật

lẫn thực vật, cũng như trong vật chất vô sinh, và chính cái gì đó ấy mới là đối tượng duy nhất của nhận thức, mà thiếu nó bất kì tri thức nào khác cũng đều vô ích - quan điểm ấy thì lại không hề làm họ bối rối.

Không bao giờ họ có ý nghĩ rằng nếu sự biến đổi của vật chất trong cơ thể con người làm rối loạn hoạt động của nó, thì điều đó chỉ chứng minh rằng sự biến đổi của vật chất là một trong những nguyên nhân làm rối loạn hoạt động của con người, nhưng tuyệt nhiên không phải sự vận động của vật chất là nguyên nhân của hoạt động con người. Cũng như hiện tượng đất bị rút đi dưới rễ cây chỉ chứng minh rằng đất có thể có và không có ở mọi nơi, chứ không phải cây cỏ chồi là sản phẩm của đất. Thế mà họ cứ nghiên cứu trong con người những gì diễn ra cả trong vật chất vô sinh, cả trong thực vật và động vật, và cho rằng làm rõ được các quy luật của các hiện tượng song hành với cuộc sống con người thì cũng có thể làm rõ được bản thân cuộc sống con người.

Để hiểu được cuộc sống con người, nghĩa là hiểu được cái quy luật mà cá thể sinh vật của con người phải tuân theo hầu đạt được hạnh phúc của mình, người ta lại nghiên cứu: hoặc sự tồn tại lịch sử, chứ không phải cuộc sống của con người, hoặc sự tuân theo những quy luật khác nhau của cả động vật, lẫn thực vật, lẫn vật chất mà con người không ý thức được và chỉ nhìn thấy, nghĩa là họ đang làm cái việc của những người nghiên cứu vị trí của các vật thể mà họ không biết chúng là gì để tìm ra cái đích cũng không rõ mà chúng cần theo đuổi.

Hoàn toàn đúng là sự hiểu biết về các biểu hiện của cuộc sống con người trong lịch sử mà chúng ta quan sát được có thể có tác dụng giáo huấn đối với chúng ta; cũng như vậy, việc nghiên cứu các quy luật của cá thể sinh vật của con người và của các động vật

khác cũng có tác dụng giáo huấn đối với chúng ta; cả sự nghiên cứu các quy luật mà bản thân vật chất tuân theo cũng có ý nghĩa giáo huấn. Việc nghiên cứu tất cả những thứ đó rất quan trọng đối với con người, chỉ ra cho nó, như qua phản chiếu, tất cả những gì tất yếu diễn ra trong cuộc sống của nó; nhưng rõ ràng là sự hiểu biết về những gì đang diễn ra và chúng ta đang thấy, dù có đầy đủ đến đâu, cũng không thể đem tới cho chúng ta sự hiểu biết chính yếu mà chúng ta cần - hiểu được quy luật mà cá thể sinh vật của chúng ta phải tuân thủ để đạt được hạnh phúc của mình. Hiểu biết về các quy luật diễn ra bổ ích đối với chúng ta, nhưng chỉ khi chúng ta thừa nhận cái quy luật của trí tuệ mà cá thể sinh vật của ta phải tuân theo, chứ không phải khi quy luật đó hoàn toàn không được công nhận.

Cho dù một thực vật nào đó có nghiên cứu kĩ đến đâu (nếu như nó có thể nghiên cứu) tất cả các hiện tượng vật lí và hóa học diễn ra trong nó, thì từ những quan sát và kiến thức ấy nó vẫn không thể rút ra cho mình sự cần thiết thu nhặt nhựa sống và phân bổ chúng cho sự phát triển của thân, lá, hoa và quả.

Cũng y như vậy đối với con người, dù nó có biết kĩ đến đâu cái quy luật đang điều khiển cá thể sinh vật của nó, và những quy luật điều khiển vật chất, thì những quy luật ấy cũng không đưa đến cho nó một chỉ dẫn dù nhỏ nhất về việc nó phải làm gì với miếng bánh mì nó có trong tay: đưa cho vợ, hay cho người đứng, cho một con chó, hay bản thân mình ăn - giữ lấy hay đưa miếng bánh mì ấy cho người nào cầu xin. Mà cuộc sống của con người chỉ nằm ở trong việc quyết định những vấn đề như vậy và tương tự như vậy.

Nghiên cứu các quy luật điều khiển sự sinh tồn của động vật, thực vật và vật chất không chỉ có ích mà còn cần thiết cho việc làm rõ luật sống của con người, nhưng chỉ khi nào sự nghiên cứu đó

nhằm vào cái đích là đối tượng chính yếu của nhận thức con người: làm sáng rõ cái luật của trí tuệ.

Còn nếu cho rằng cuộc sống con người chỉ là sự tồn tại sinh vật của nó, và cái phúc do ý thức hữu trí chỉ ra là bất khả, và quy luật của trí tuệ chỉ là ảo tưởng, thì việc nghiên cứu ấy sẽ không chỉ là vô ích, mà còn nguy hại, bởi vì sẽ che giấu trước con người đối tượng nhận thức duy nhất của nó và kìm giữ nó trong quan niệm lầm lạc rằng bằng nghiên cứu cái hình phản chiếu của vật thể, nó có thể nhận biết được cả vật thể. Việc nghiên cứu đó cũng tương tự như việc một người nào đó chăm chú nghiên cứu những biến đổi và chuyển động của cái bóng của một vật sống rồi từ đó cho rằng nguyên nhân những chuyển động của vật sống ấy nằm trong những thay đổi và chuyển động của cái bóng của nó.

Chương XII

NGUYÊN NHÂN CỦA TRI THỨC SAI LẠC LÀ CÁI LẦNG KÍNH LỆCH LẠC, MÀ TRONG ĐÓ CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NHÌN THẤY

Sự hiểu biết đích thực là biết rằng chúng ta biết cái ta biết và không biết cái ta không biết, Khổng Tử đã nói như vậy. Còn sự hiểu biết sai lạc thể hiện ở chỗ ta nghĩ rằng ta biết cái mà ta không biết, và không biết cái mà ta biết; không thể đưa ra một định nghĩa nào chính xác hơn về cái nhận thức sai lạc đang thống ngự chúng ta hiện nay. Bằng tri thức sai lạc của thời đại chúng ta, người ta cho rằng chúng ta biết cái mà chúng ta không thể biết, và chúng ta không thể biết cái mà chỉ mỗi nó là chúng ta biết. Con người với tri thức sai lạc tưởng rằng nó biết tất cả những gì xuất hiện trước mắt nó trong không gian và thời gian và không biết cái mà nó biết rất rõ trong ý thức hữu trí của mình.

Con người ấy tưởng rằng cái phúc hảo nói chung và cái phúc

hảo cho nó nói riêng là đối tượng khó nhận thức nhất đối với nó. Và cũng là một đối tượng khó nhận thức gần như vậy đối với nó là trí tuệ của nó, ý thức hữu trí của nó; đối tượng có phần dễ nhận thức hơn đối với nó là bản thân nó với tư cách một sinh vật; những đối tượng dễ nhận biết hơn nữa đối với nó là động vật và thực vật, và dễ nhận biết hơn cả đối với nó là vật chất vô sinh với quang tính bất tận.

Một cái gì đó tương tự diễn ra với thị giác của con người. Con người luôn luôn vô thức hướng cái nhìn của mình chủ yếu đến những đối tượng thường ở xa nhất, và vì vậy nó tưởng là đơn giản nhất về màu sắc và đường nét: bầu trời, chân trời, những cánh đồng, cánh rừng xa xa. Những đối tượng ấy càng tỏ ra dễ xác định và đơn giản hơn, nếu chúng càng ở xa hơn và ngược lại, đối tượng càng ở gần thì đường nét và màu sắc của nó càng phức tạp.

Nếu như con người không biết xác định khoảng cách với đối tượng, không biết xếp đặt các đối tượng vào một phối cảnh, mỗi khi quan sát chúng, mà lại cho rằng đối tượng nào có đường nét và màu sắc đơn giản hơn, xác định hơn thì đối tượng ấy được nhìn thấy tốt hơn, thì có lẽ đơn giản nhất và dễ thấy nhất đối với người ấy sẽ là bầu trời bất tận, sau đó các đối tượng khó nhìn nhận hơn đối với anh ta là đường nét phức tạp của chân trời, sau nữa khó thấy hơn đối với anh ta có lẽ là nhà cửa, cây cối còn phức tạp hơn về màu sắc và hình dạng; sau nữa còn khó nhìn thấy hơn nữa đối với anh ta là bàn tay chuyển động trước mắt của bản thân anh ta, và khó thấy nhất đối với anh ta có lẽ là ánh sáng.

Chẳng phải chính điều ấy đang xảy ra với nhận thức sai lạc của con người đó sao? Cái mà con người chắc chắn biết rõ - ý thức hữu trí của nó - đối với nó lại là không thể nhận biết, bởi vì ý thức hữu trí không đơn giản, còn cái mà chắc chắn nó không thể nhận

biết - vật chất vĩnh cửu và vô tận - thì đối với nó lại dường như dễ nhận biết nhất, bởi vì do khoảng cách nên nó tưởng vật chất là đơn giản.

Nhưng mọi sự hoàn toàn ngược lại. Trước hết và chắc chắn hơn cả là bất kì người nào cũng đều có thể biết và biết cái phúc hảo mà nó khao khát đạt tới; sau nữa cũng chắc chắn như vậy nó biết cái trí tuệ đã chỉ ra cho nó cái phúc hảo ấy, còn tiếp sau đó nó biết cái con người động vật của mình được trí tuệ ấy điều khiển, và sau hết nó thấy nhưng không hiểu tất cả các hiện tượng khác hiện ra trước nó trong không gian và thời gian.

Chỉ có con người với quan niệm sai lạc về cuộc sống mới tưởng rằng nó sẽ biết đối tượng tốt hơn, khi chúng được xác định chính xác hơn trong không gian và thời gian; sống trên thực tế chúng ta chỉ biết trọn vẹn những, gì không xác định được cả bằng không gian lẫn thời gian - cái phúc hảo và quy luật của trí tuệ. Còn các đối tượng bên ngoài thì chúng ta hiểu biết càng kém, nếu ý thức của chúng ta tham gia vào việc hiểu biết càng ít, và do vậy đối tượng được xác định chỉ bởi vị trí của nó trong không gian và thời gian. Thành thử, đối tượng càng được xác định chỉ bởi không gian và thời gian, thì nó càng khó nhận thức (khó hiểu) đối với con người.

Tri thức đích thực của con người kết thúc bằng sự nhận thức cái cá nhân của mình, cái sinh vật của mình. Sự nhận biết cái sinh vật khát khao mọi điều tốt cho mình và tuân phục quy luật của trí tuệ ấy của con người hoàn toàn khác biệt với sự nhận biết tất cả những gì không phải là cá nhân nó. Con người thực sự biết mình trong sinh vật đó, không phải bởi vì nó là một cái gì khắp nơi vừa chẳng ở đâu cả. Và con người biết rằng hiểu biết thực sự của nó dừng lại ở cái bản thể mang tính phi không gian và phi thời gian ấy, ở cái tôi ấy của mình. Tất cả những gì nằm ngoài cái tôi của mình,

con người không biết, mà chỉ có thể quan sát và xác định một cách ước lệ trong ngoại giới.

Trừu xuất khỏi cái biết về bản thân mình như một trung tâm hữu trí khát khao hạnh phúc, nghĩa là như một vật sống ngoài không gian và thời gian, con người có thể có lúc nào đó, một cách ước lệ cho rằng nó là một phần của thế giới hữu hình biểu hiện cả trong không gian và thời gian. Khi xem xét mình như vậy, trong không gian và thời gian, trong liên quan với các sinh vật khác, con người liên kết hiểu biết đích thực bên trong của mình về bản thân với sự quan sát bề ngoài về mình và thu nhận được hình dung về mình như một con người nói chung, giống như tất cả những người khác; theo sự hiểu biết ước lệ này về bản thân, con người cũng thu nhận được phần nào quan niệm bên ngoài về những người khác nữa, nhưng không biết họ.

Sự bất khả đối với con người trong việc có được hiểu biết đích thực về những người khác còn bắt nguồn từ chỗ nó thấy những người ấy không phải là một, mà là hàng trăm, hàng nghìn, và biết rằng đang có, đã có và sẽ có những người mà nó chưa bao giờ gặp và sẽ không bao giờ gặp.

Đằng sau loài người, xa hơn với mình, con người nhìn thấy trong không gian và thời gian những động vật khác nhau và khác với nó. Những động vật ấy có lẽ sẽ hoàn toàn không thể hiểu đối với con người, nếu như nó không có những hiểu biết về con người nói chung; nhưng khi có hiểu biết ấy và trừu xuất yếu tố ý thức hữu trí ra khỏi khái niệm con người, nó có thể có được một quan niệm nào đó về các loài động vật, nhưng quan niệm ấy còn ít gần với sự hiểu biết đích thực hơn cái quan niệm của nó về con người nói chung. Nó thấy một số lượng rất lớn các động vật đa dạng nhất, và số lượng chúng càng lớn bao nhiêu, thì rõ ràng, khả năng hiểu biết về chúng

đối với nó càng ít bấy nhiêu.

Xa hơn nữa, nó thấy các loài thực vật, và độ quảng truyền của chúng trong thế giới còn lớn hơn nữa, và việc hiểu biết chúng đối với nó càng ít có khả năng hơn.

Tiếp sau động vật và thực vật, còn xa hơn đối với nó trong không gian và thời gian, con người thấy những vật thể không có sự sống và những hình thức khó có thể hoặc hoàn toàn không thể phân biệt của vật chất. Nó hiểu vật chất ít hơn tất cả. Việc nhận biết các hình thức của vật chất đối với nó đã là hoàn toàn vô thưởng vô phạt, và nó tuyệt không biết được, mà chỉ có thể hình dung về chúng, bởi lẽ đối với nó, vật chất trong không gian và thời gian đã là cái vô tận.

Chương XIII

TÍNH KHẢ TRI CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG TĂNG LÊN KHÔNG DO BIỂU HIỆN CỦA CHÚNG TRONG KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN, MÀ DO TÌNH THỐNG NHẤT CỦA QUY LUẬT MÀ CHÚNG TA VÀ NHỮNG ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU ĐỀU TUÂN THEO

Còn gì có thể dễ hiểu hơn: con chó bị đau; con bê âu yếm - nó yêu tôi; con chim vui mừng, con ngựa sợ hãi, con người tốt bụng, con thú độc ác? Và tất cả những từ dễ hiểu quan trọng nhất đó đều không xác định được theo không gian và thời gian; ngược lại: chúng ta càng khó hiểu cái quy luật mà hiện tượng tuân theo, thì hiện tượng càng có thể được xác định chính xác hơn về mặt không gian và thời gian. Ai dám nói là hiểu được định luật vạn vật hấp dẫn, mà theo đó diễn ra chuyển động của trái đất, mặt trăng và mặt trời? Thế nhưng hiện tượng nhật thực lại được xác định một cách chính xác nhất bởi không gian và thời gian.

Chúng ta chỉ biết một cách chắc chắn hoàn toàn sự sống của

chúng ta, khát vọng hạnh phúc của chúng ta và trí tuệ chỉ ra cho chúng ta cái hạnh phúc ấy. Hiểu biết tiếp theo về mức độ xác thực là hiểu biết về cái cá thể sinh vật của chúng ta, nó luôn khát khao những gì là phúc hảo cho nó và tuân theo quy luật của trí tuệ. Trong tri thức về cá thể sinh vật của chúng ta đã xuất hiện những điều kiện không gian và thời gian, nhìn thấy được, sờ mó được, quan sát được, nhưng chúng ta không hiểu được. Hiểu biết tiếp theo về mức độ xác thực là hiểu biết về những cá thể sinh vật đồng loại với chúng ta; trong chúng, ta nhận ra cái khát khao hạnh phúc chung với ta và ý thức hữu trí cũng chung với ta. Cuộc sống của các cá thể ấy càng gần với các quy luật sống của chúng ta, với khát khao hạnh phúc và sự tuân theo trí tuệ bao nhiêu, thì chúng ta càng hiểu rõ chúng bấy nhiêu; cuộc sống ấy càng được biểu hiện ra trong các điều kiện không gian và thời gian bao nhiêu, thì chúng ta càng ít biết về nó bấy nhiêu. Và thế là chúng ta biết về con người nhiều hơn cả. Hiểu biết tiếp theo về mức độ xác thực là hiểu biết của chúng ta về động vật; trong chúng, ta nhìn thấy những cá thể cũng khát khao mọi điều phúc hảo như cá nhân ta, nhưng ta chỉ còn nhận thấy một cái gì đó giống chút ít với ý thức hữu trí của ta, và ta đã không thể giao tiếp với chúng bằng ý thức hữu trí ấy. Tiếp sau động vật, chúng ta thấy các thực vật, trong chúng ta, đã rất khó khăn mới nhận ra cái cá thể, khát khao hạnh phúc giống như ta. Những sinh vật ấy đã hiện ra trước chúng ta chủ yếu như là những hiện tượng trong không gian và thời gian, và vì thế càng khó để chúng ta hiểu biết về chúng.

Chúng ta biết về chúng chỉ bởi vì trong chúng ta cũng nhận thấy cái cá thể giống như cá thể sinh vật của ta, nó cũng như ta hướng tới hạnh phúc của mình và bắt vật chất trong mình tuân theo quy luật của trí tuệ biểu hiện trong nó, trong các điều kiện không

gian và thời gian.

Chúng ta còn khó có thể nhận thức hơn những đối tượng vật chất phi cá thể; trong chúng ta đã không thể tìm thấy điều gì giống với cá thể của ta, hoàn toàn không thấy cái khát vọng hạnh phúc, mà chỉ toàn thấy những biểu hiện không gian tính và thời gian tính của một trí tuệ chỉ phối chúng.

Tính xác thực của hiểu biết nơi ta không phụ thuộc vào khả năng quan sát đối tượng trong không gian và thời gian, mà ngược lại: sự hiển lộ của đối tượng càng dễ quan sát hơn trong không gian và thời gian thì nó càng khó hiểu hơn đối với chúng ta.

Hiểu biết của chúng ta về thế giới xuất phát từ nhận thức của chúng ta về khát vọng hạnh phúc và về sự cần thiết đặt con vật trong ta dưới sự chỉ dẫn của trí tuệ để đạt được hạnh phúc ấy. Nếu chúng ta nhận thức được cuộc sống của một con vật, thì chỉ vì trong con vật, chúng ta cũng thấy được cái khát khao hạnh phúc và sự tuân thủ một cách tất yếu cái luật của trí tuệ, biểu hiện trong nó qua quy luật của cơ thể nó.

Nếu chúng ta nhận thức được vật chất, thì chỉ là vì, mặc dù sự hạnh phúc của nó chúng ta không thể hiểu, nhưng chúng ta dù sao vẫn bắt gặp trong nó một hiện tượng giống như trong mình - sự tất yếu tuân theo quy luật của trí tuệ điều khiển nó.

Sự nhận thức dù là cái gì đi nữa đối với chúng ta đều là sự chuyển dịch sang các đối tượng khác cái nhận thức nói rằng sự sống chính là sự hướng tới hạnh phúc, đạt được bằng việc tuân thủ quy luật của trí tuệ.

Không phải chúng ta có thể nhận thức mình từ những quy luật chỉ phối các động vật, mà là chúng ta nhận thức được các động vật chỉ từ cái quy luật mà ta biết trong ta. Và chúng ta càng ít có thể biết về mình từ những luật sống được ta chuyển dịch sang các hiện

tượng vật chất.

Tất cả những tri thức về thế giới bên ngoài con người chỉ thu lượm được vì nó biết mình, và ở trong mình nó tìm thấy ba mối quan hệ khác nhau với thế giới: một là quan hệ của ý thức hữu trí của nó, hai là quan hệ của cá thể sinh vật của nó, và ba là quan hệ của vật chất gia nhập cơ thể sinh vật của nó. Nó biết ba quan hệ khác nhau đó trong mình, và vì thế tất cả những gì nó nhận thấy trong thế giới luôn luôn được sắp đặt trước mắt nó trong phối cảnh của ba bình diện cách biệt nhau: 1) các sinh linh hữu trí; 2) động vật và thực vật; và 3) vật chất vô sinh.

Con người luôn thấy ba loại đối tượng như vậy trong thế giới, bởi vì trong bản thân nó chứa đựng cả ba đối tượng đó của nhận thức. Nó biết mình: 1) như một ý thức hữu trí chỉ huy cá thể sinh vật; 2) như cá thể sinh vật tuân phục ý thức hữu trí; và 3) như vật chất tuân phục cá thể sinh vật.

Không phải từ những tri thức về các quy luật của vật chất chúng ta có thể nhận biết quy luật của các sinh vật, như người ta nghĩ, cũng không phải từ hiểu biết về quy luật của sinh vật chúng ta có thể nhận biết mình như một ý thức hữu trí, mà ngược lại. Trước hết, chúng ta có thể và chúng ta cần phải nhận biết bản thân chúng ta, nghĩa là cái quy luật của trí tuệ mà cá thể của chúng ta phải tuân theo để đạt được hạnh phúc của mình, và chỉ khi đó chúng ta mới có thể và cần nhận biết thêm quy luật của cái cá thể sinh vật của mình và các cá thể tương tự như nó, và xa hơn nữa là các quy luật của vật chất.

Chúng ta cần biết, và chúng ta chỉ biết có bản thân mình. Thế giới động vật, đối với chúng ta đã là phản chiếu của cái mà chúng ta biết trong mình. Thế giới vật chất thì gần như là phản chiếu của phản chiếu.

Chúng ta cảm thấy đặc biệt rõ ràng các quy luật của vật chất chỉ bởi vì chúng đơn giản đối với chúng ta; còn chúng đơn giản đối với chúng ta là vì chúng đặc biệt xa lạ với quy luật sống của chúng ta mà ta nhận thức được.

Chúng ta cảm thấy các quy luật của sinh vật đơn giản hơn quy luật sống của chúng ta cũng là bởi sự xa lạ của chúng đối với chúng ta. Nhưng ngay trong chúng, ta cũng chỉ quan sát được các quy luật, chứ không thể hiểu biết chúng, như chúng ta hiểu biết quy luật của ý thức hữu trí nơi ta, cái mà ta phải tuân thủ.

Cái kiểu tồn tại này lẫn kiểu tồn tại kia chúng ta đều không hiểu biết, mà chỉ nhìn thấy, quan sát thấy bên ngoài mình. Chỉ có luật của ý thức hữu trí nơi ta là chúng ta biết chắc chắn, bởi vì nó cần cho hạnh phúc của chúng ta, bởi vì chúng ta sống bằng ý thức ấy; còn chúng ta không nhìn thấy nó là bởi vì chúng ta không có cái điểm cao hơn để từ đó chúng ta có thể quan sát được nó.

Giả như có những sinh linh cao hơn, chỉ huy ý thức hữu trí của chúng ta, giống như ý thức hữu trí của chúng ta chỉ huy cá thể sinh vật của chúng ta, và như cá thể sinh vật (cơ thể) chỉ huy vật chất vô sinh, thì những sinh linh cao hơn ấy mới có thể nhìn thấy cuộc sống lí tính của chúng ta, giống như chúng ta nhìn thấy sự tồn tại sinh vật của mình và sự tồn tại của vật chất.

Cuộc sống của con người không tách rời với hai dạng tồn tại mà nó chứa đựng trong mình: tồn tại của động vật và thực vật (các sinh vật), và tồn tại của vật chất.

Con người tự làm ra cuộc sống đích thực của mình, sống cuộc sống ấy; nhưng với hai dạng tồn tại gắn liền với cuộc sống của nó, con người không thể tham gia vào. Cơ thể và vật chất tạo nên cơ thể ấy tồn tại tự thân.

Hai dạng tồn tại này con người xem như là những cuộc sống đi trước, đã sống qua, nay được gộp vào cuộc sống của nó - như thế những hồi ức về các cuộc sống trước kia.

Trong cuộc sống đích thực của con người, hai dạng tồn tại này mang lại công cụ và vật liệu cho nó làm việc, nhưng chúng không phải là bản thân công việc của nó.

Việc nghiên cứu cả vật liệu lẫn công cụ làm việc là rất bổ ích cho con người. Nó càng hiểu chúng kĩ hơn, thì càng có thể làm việc tốt hơn. Sự nghiên cứu những dạng thức sinh tồn được chứa nạp trong sinh tồn của nó - sự sinh tồn sinh vật và sinh tồn của vật chất tạo nên động vật ấy, sẽ chỉ ra cho con người, như thế qua phản chiếu, quy luật chung của tất cả những gì hiện hữu - đó là sự tuân thủ quy luật của trí tuệ; nhờ đó mà con người càng vững tin vào sự cần thiết bắt con vật trong mình tuân theo quy luật ấy, nhưng con người không thể và không được lẫn lộn vật liệu và công cụ làm việc của mình với bản thân công việc.

Cho dù con người có chuyên cần nghiên cứu đến đâu cái cuộc sống nhìn thay được, sờ mó được, quan sát được trong bản thân mình và trong những người khác - cái cuộc sống cứ diễn ra mà chẳng cần gì đến nỗ lực của nó - thì cuộc sống ấy vẫn mãi mãi là bí mật đối với nó; từ những quan sát ấy nó không bao giờ có thể hiểu được cái sự sống mà nó không thể ý thức ấy, và bằng những quan sát cái sự sống bí ẩn, thường xuyên chìm khuất trong không gian và thời gian vô tận ấy nó sẽ không thể nào làm sáng tỏ được cho mình cuộc sống thực sự của mình; chỉ ý thức nội tại của nó mới phát lộ cho nó cái cuộc sống thực sự ấy, mà tựu trung là đặt cái cá thể sinh vật của mình, khác biệt một trời một vực với tất cả các sinh thể khác và được mình hiểu biết rõ hơn cả, dưới sự chỉ huy của cái luật trí tuệ, cũng khác biệt hoàn toàn và cũng được bản thân nó hiểu biết

hơn cả, nhằm đạt tới cái phúc cũng hoàn toàn đặc biệt và cũng được nó hiểu biết hơn cả.

Chương XIV

CUỘC SỐNG THỰC SỰ CỦA CON NGƯỜI KHÔNG DIỄN RA TRONG KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN

Con người nhận biết cuộc sống trong mình như là nỗi khát khao cái phúc mà nó có thể đạt tới nếu nó biết đặt cái cá thể sinh vật của mình dưới sự chỉ huy của quy luật trí tuệ.

Nó không biết và không thể biết một cuộc sống con người nào khác. Bởi lẽ ngay cả con vật cũng chỉ được con người thừa nhận là vật sống, khi mà vật chất hợp thành nó tuân thủ không chỉ những quy luật của mình, mà cả quy luật cao hơn của sinh thể.

Nếu trong một tổ hợp nhất định của vật chất có sự tuân thủ quy luật cao hơn của sinh thể thì chúng ta công nhận trong cái tổ hợp vật chất ấy có sự sống; ngược lại, nếu trong tổ hợp ấy, chưa bắt đầu hoặc đã kết thúc sự tuân thủ đó, và đã không còn cái phân giới vật chất ấy với tất cả vật chất còn lại, mà chỉ vận hành những quy luật cơ học, hóa học, vật lí học, thì chúng ta không công nhận trong tổ hợp ấy có sự sống động vật.

Cũng y như thế, cả những đồng loại của chúng ta và cả chính chúng ta cũng chỉ được thừa nhận là sống khi mà cái cá thể sinh vật trong họ và trong ta không chỉ tuân thủ quy luật sinh thể của mình mà còn tuân thủ cả luật cao hơn của ý thức hữu trí.

Chỉ cần thiếu vắng sự tuân thủ luật trí tuệ bởi cá thể, chỉ cần trong con người vận hành mỗi một luật của cá thể chỉ phối vật chất hợp thành nó, thì chúng ta sẽ không nhận ra, không nhìn thấy cuộc sống của con người cả ở những người khác lẫn ở mình, cũng như ta

không nhìn thấy sự sống sinh vật ở vật chất chỉ tuân thủ những quy luật riêng của mình.

Cho dù một người trong mê sảng, trong cơn điên hay cơn hấp hối, trong lúc say rượu hay thậm chí trong cơn đam mê thái quá có cử động mạnh mẽ và nhanh nhẹn đến đâu, chúng ta vẫn không công nhận người ấy đang sống, không ứng xử với anh ta như một con người sống mà chỉ công nhận khả năng sống trong anh ta. Nhưng một người khác, dù có yếu ớt và bất động thế nào nếu chúng ta thấy cái cá thể sinh vật của anh ta phục tùng lí trí, thì ta vẫn công nhận anh ta là người sống và đối xử với anh ta như với một người sống.

Chúng ta không thể hiểu cuộc sống con người là một cái gì đó khác với sự tuân thủ luật trí tuệ của cá thể sinh vật.

Cuộc sống ấy hiện ra trong không gian và thời gian, nhưng được xác định không bởi những điều kiện không gian và thời gian, mà chỉ bởi mức độ tuân thủ lí trí (trí tuệ) nơi cá thể sinh vật. Xác định cuộc sống (con người) bằng các điều kiện không gian và thời gian chẳng khác nào xác định chiều cao của một vật thể thông qua chiều dài và chiều rộng của nó.

Sự chuyển động lên cao của một vật, diễn ra song song với sự chuyển động trên mặt phẳng của cũng vật ấy sẽ là hình ảnh tương đồng chính xác với quan hệ giữa cuộc sống thực sự của con người và cuộc sống cá thể sinh vật bên trong nó hay quan hệ giữa cuộc sống thực sự với cuộc sống trong không gian và thời gian. Sự chuyển động lên cao của vật thể không phụ thuộc và không thể tăng lên hay giảm đi do những chuyển động của nó trên mặt phẳng. Cũng là thế với mọi giới thuyết về cuộc sống con người. Cuộc sống thực sự luôn luôn bộc lộ qua cá thể, nhưng không phụ thuộc, không thể gia tăng và giảm thiểu do sự tồn tại thế này hay thế kia của cá thể.

Những điều kiện không gian và thời gian, mà trong đó cá thể sinh vật tồn tại, không thể ảnh hưởng đến cuộc sống thực sự (của con người), mà tựu trung là sự phục tùng ý thức hữu trí của cá thể sinh vật.

Hủy bỏ hay chặn đứng sự chuyển động trong không gian và thời gian ấy của sinh tồn nơi mình là việc nằm ngoài quyền năng của con người muốn sống, nhưng cuộc sống chân chính của nó là đạt tới cái chân phúc không phụ thuộc vào mọi chuyển động hữu hình trong không gian và thời gian bằng sự quy phục trí tuệ. Cái làm nên cuộc sống con người chỉ nằm trong sự đạt được ngày một nhiều hơn và nhiều hơn nữa cái chân phúc ấy bằng sự tuân phục trí tuệ. Không có sự gia tăng cái chân phúc ấy bằng sự tuân thủ trí tuệ ấy thì cuộc sống con người chỉ đi theo hai hướng hữu hình của không gian và thời gian và chỉ là sự tồn tại đơn thuần. Có sự chuyển động lên cao ấy, có sự tuân theo trí tuệ ngày một triệt để hơn ấy, thế thì giữa hai lực, một lực chuyển động trên mặt phẳng và một lực chuyển vận lên cao sẽ hình thành quan hệ tương tác, và diễn ra sự chuyển vận mạnh hơn hay yếu hơn theo lực tổng hợp nâng sự tồn tại của con người lên cấp độ cuộc sống.

Các lực không gian và thời gian là những lực xác định, hữu hạn, không thể dung hợp với khái niệm về cuộc sống; còn cái lực hướng tới chân phúc bằng sự tuân theo trí tuệ là lực hướng thượng - là chính cái lực sống mà với nó, không có giới hạn cả về thời gian lẫn không gian.

Con người tưởng rằng cuộc sống của nó dừng lại và phân đôi, song những ngừng trệ và dao động ấy chỉ là sự đánh lừa của ý thức (giống như sự đánh lừa của các giác quan bên ngoài). Không có và không thể có những ngừng trệ và dao động của cuộc sống thực sự: chỉ với cái nhìn sai lệch về cuộc sống, ta mới có thể có một cảm

tưởng như thế.

Con người bắt đầu sống một cuộc sống thực sự, tức là vươn lên đến một độ cao nào đó bên trên cuộc sống động vật và từ độ cao ấy nhìn thấy tính hư ảo của cuộc sống động vật của mình, tất yếu kết thúc bằng cái chết, nó nhìn thấy cuộc tồn sinh trên mặt phẳng của nó từ mọi phía bị cắt đứt bằng vực thẳm, song không dám thừa nhận sự vươn lên cao ấy là chính cuộc sống, nó hoảng sợ trước những gì trông thấy từ trên cao. Thay vì thừa nhận cái sức mạnh nâng nó lên cao là cuộc sống của mình và vận hành theo hướng được mở ra cho nó, nó hốt hoảng trước những gì nhìn thấy từ trên cao và cố ý tụt xuống dưới, nằm xuống thật thấp để khỏi trông thấy những bờ dốc đứng hiện ra trước mắt. Nhưng sức mạnh của ý thức hữu trí lại nhắc nó lên cao, nó lại trông thấy, lại khiếp sợ và lại chúi xuống đất. Và tình trạng ấy cứ tiếp tục, chừng nào nó chưa nhận ra rằng để thoát khỏi nỗi kinh hãi trước cuộc sống chuyển vận một cách cuốn hút tới cái chết, nó cần phải hiểu rằng sự vận động của nó trên mặt phẳng - cuộc sinh tồn trong không gian và thời gian của nó - không phải là cuộc sống, mà cuộc sống của nó chỉ nằm ở sự chuyển vận lên cao, rằng khả năng hạnh phúc và khả năng sống chỉ nằm trong sự tuân theo luật trí tuệ bởi cá thể của nó. Nó cần hiểu ra rằng nó có đôi cánh nâng bổng nó lên trên vực thẳm, rằng giả sử nó không có đôi cánh ấy, thì nó sẽ không bao giờ vươn lên cao được và sẽ không thấy được vực thẳm không đáy. Nó phải tin vào đôi cánh của mình và bay tới nơi mà chúng muốn nó tới.

Chỉ do thiếu niềm tin ấy mà xảy ra những hiện tượng thoát đầu tưởng là lạ lùng - cuộc sống thực sự tưởng chừng dao động, dừng lại, ý thức phân đôi. Chỉ ai hiểu cuộc sống của mình là cuộc tồn sinh động vật được quy định bởi không gian và thời gian, thì người ấy mới có cảm tưởng rằng ý thức hữu trí thỉnh thoảng hiện ra

trong cuộc tồn sinh động vật ấy. Và nhìn như thế vào những sự hiển lộ của ý thức hữu trí bên trong mình, con người tự hỏi, khi nào và trong những điều kiện thế nào ý thức hữu trí ấy hiển lộ trong nó. Nhưng dù con người có tìm hiểu đến đâu quá khứ của mình, nó sẽ không bao giờ tìm thấy những thời điểm của sự hiển lộ ý thức hữu trí ấy; nó luôn luôn có cảm tưởng rằng cái ý thức ấy hoặc không có bao giờ hoặc lúc nào cũng có. Nếu nó cảm thấy là có những ngắt quãng của ý thức hữu trí ấy, thì chỉ bởi vì nó không xem cuộc sống của ý thức hữu trí là cuộc sống. Hiểu cuộc sống của mình chỉ như cuộc tồn sinh động vật được quy định bởi những điều kiện không gian và thời gian, con người muốn đo bằng cái thước đo ấy cả sự bình tĩnh và hoạt động của ý thức hữu trí: nó tự hỏi khi nào, bao lâu, trong những điều kiện nào tôi đã sở hữu cái ý thức hữu trí ấy? Nhưng những ngắt quãng giữa những lần bình tĩnh của ý thức hữu trí tồn tại chỉ với những ai nhận thức cuộc sống của mình như là cuộc sống của một cá thể sinh vật. Còn đối với con người nhận biết cuộc sống của mình trong môi trường chính thực của nó - trong hoạt động của ý thức hữu trí - thì không thể có những ngắt quãng ấy.

Có cuộc sống hữu trí. Và chỉ một mình nó có. Những khoảng ngắt bằng một phút hay 50.000 năm không có ý nghĩa gì đối với nó vì với nó thời gian không tồn tại. Cuộc sống chân chính của con người - mà từ đó nó tạo ra cho mình quan niệm về mọi cuộc sống khác - là sự hướng tới hạnh phúc đạt được bằng sự tuân theo luật trí tuệ bởi cá thể của nó. Cả trí tuệ lẫn mức độ tuân phục nó đều không thể xác định bằng không gian hay thời gian. Cuộc sống thực sự của con người diễn ra bên ngoài không gian và thời gian.

Chương XV

CHỐI TỪ HẠNH PHÚC CÁ THỂ SINH VẬT LÀ LUẬT SỐNG CỦA CON NGƯỜI

Sống tức là hướng tới hạnh phúc. Hướng tới hạnh phúc tức là sống. Tất cả mọi người từng hiểu, đang hiểu và sẽ luôn luôn hiểu cuộc sống như thế. Vì thế cuộc sống con người là sự hướng tới cái phúc của con người, và sự hướng tới cái phúc của con người là chính cuộc sống con người, số đông, những kẻ không suy nghĩ, nhìn thấy cái phúc của con người trong hạnh phúc cá thể sinh vật của nó.

Khoa học giả hiệu, gạt bỏ khái niệm cái phúc ra khỏi giới thuyết về cuộc sống, quan niệm cuộc sống là sự sinh tồn động vật, vì vậy nhìn thấy cái phúc của cuộc sống chỉ trong những ích lợi sinh vật và ở điều này, nó chia sẻ sự lầm lạc với đám đông.

Cả trong trường hợp này lẫn trường hợp kia, sự lầm lạc phát sinh từ sự lẫn lộn cá thể, cá tính (individualnost) - như khoa học gọi - với ý thức hữu trí. Ý thức hữu trí bao hàm cá thể. Song cá thể thì lại không bao hàm ý thức hữu trí. Cá thể là thuộc tính của vật sống và của con người với tư cách một vật sống. Còn ý thức hữu trí thì là thuộc tính chỉ của con người.

Con vật có thể sống chỉ cho thân xác của mình - không có gì ngăn cản nó sống như thế; nó tương ứng với cá thể của mình và phục vụ một cách vô thức giống loài của mình và không biết rằng nó là cá thể; nhưng con người có trí tuệ không thể sống chỉ cho thân xác của mình. Nó không thể sống như thế vì nó biết nó là một cá thể, bởi thế nó biết rằng tất cả những người khác cũng là những cá thể như nó, biết tất cả những gì phải diễn ra từ quan hệ giữa những cá thể ấy.

Nếu mà con người chỉ mong muốn mình được hưởng phúc, chỉ yêu mỗi mình mình, thì nó sẽ không biết rằng những người khác cũng yêu mình, giống như loài vật cũng không biết điều đó; nhưng

nếu con người biết rằng nó là một cá thể mong muốn cũng cái mà tất cả những cá thể xung quanh nó mong muốn, thì nó đã không thể mong muốn cái phúc mà ý thức hữu trí của nó thấy rõ là cái ác, và cuộc sống của nó đã không thể là sự hướng tới cái phúc của cá thể. Con người chỉ đôi khi tưởng rằng niềm khao khát cái phúc ở nó có đối tượng là sự thỏa mãn những đòi hỏi của cá thể sinh vật. Sự nhầm lẫn ấy diễn ra là do con người coi cái mà nó thấy diễn ra trong con vật của mình là mục đích hoạt động của ý thức hữu trí nơi mình. Diễn ra một cái gì đó tương tự như thể một người khi tỉnh lại hành động dựa vào những gì anh ta đã thấy trong mơ.

Và chính khi ấy, nếu sự nhầm lẫn này lại được nâng đỡ bởi những học thuyết hư trá, sẽ diễn ra trong con người sự lẫn lộn cá thể với ý thức hữu trí.

Nhưng ý thức hữu trí luôn luôn cho con người thấy rằng sự thỏa mãn những yêu cầu của cá thể sinh vật của nó không thể là cái phúc của nó, vì vậy cũng không thể là cuộc sống của nó, và một cách không thể cưỡng lại kéo lôi nó tới với cái phúc và tới với cuộc sống thích hợp với nó - một cuộc sống không nằm gọn trong cá thể sinh vật của nó.

Người ta thường nghĩ và nói rằng chối từ lợi ích của cá nhân là kì công, là phẩm cách của con người. Song sự chối từ lợi ích cá nhân không phải là phẩm cách, không phải là kì công, mà là điều kiện tất yếu của đời sống con người. Trong khi con người nhận thức mình như một cá thể tách biệt với toàn thể giới, nó cũng nhận biết cả những cá thể khác cũng tách biệt với toàn thể thế giới, cả mối liên quan với nhau giữa họ, cả tính hư ảo của cái phúc cá thể của mình, và cả tính hữu thực của chỉ mỗi một cái phúc có thể thỏa mãn ý thức hữu trí của nó.

Đối với con vật, hoạt động không nhằm mục đích đạt tới hạnh

phúc cá thể mà đối lập trực tiếp với hạnh phúc ấy sẽ là sự phủ định cuộc sống, nhưng đối với con người thì hoàn toàn ngược lại. Hoạt động của con người chỉ hướng tới hạnh phúc của cá thể là sự phủ định hoàn toàn cuộc sống con người.

Đối với con vật không có ý thức hữu trí chỉ ra cho nó tính tai ương và tính hữu hạn của cuộc tồn sinh của nó, thì ích lợi của cá thể nó và sự duy trì nòi giống gắn bó với phúc lợi ấy là mục đích cao nhất của cuộc sống. Còn đối với con người thì cá thể chỉ là một cấp độ của sinh tồn, mà từ đó nó có thể nhìn thấy cái chân phúc của cuộc sống không trùng khớp với ích lợi của cá nhân nó.

Ý thức cá thể đối với con người chưa phải là cuộc sống, mà là cái biên giới để từ đó bắt đầu cuộc sống của nó, còn cuộc sống ấy thì là sự đạt tới ngày một nhiều hơn cái hạnh phúc thích hợp với nó, không phụ thuộc vào ích lợi của cá thể sinh vật.

Theo quan niệm thông thường về cuộc sống, thì cuộc sống con người là một khúc thời gian từ khi cá thể sinh vật của nó ra đời đến lúc chết đi.

Nhưng đó không phải là cuộc sống con người, đó chỉ là một cuộc tồn sinh của con người như một cá thể sinh vật. Còn cuộc sống con người là cái chỉ biểu hiện trong sinh tồn động vật, hết như sự sống hữu cơ là cái chỉ biểu hiện trong sự tồn tại của vật chất.

Ai ai cũng trước hết coi những mục đích thấy được của cá nhân mình là những mục đích của đời mình. Những mục đích ấy thấy được cho nên có vẻ là dễ hiểu.

Còn những mục đích mà ý thức hữu trí của nó chỉ ra cho nó thì có vẻ khó hiểu, vì chúng không thấy được bằng mắt. Và con người thoát đầu sợ phải chối từ cái thấy được và giao mình cho cái không thấy được.

Đối với một người bị những học thuyết hư ngụy của thế giới làm méo mó, những yêu cầu của con vật bên trong nó - những yêu cầu thấy được và được thực hiện một cách tự động - luôn được xem là đơn giản và rõ ràng, còn những yêu cầu mới, không thấy được, của ý thức hữu trí thì lại được xem là ngược lại; sự thỏa mãn chúng không đạt được một cách tự động mà đòi hỏi ta phải chủ động, nên bị xem như là một cái gì đó phức tạp và mơ hồ. Thật đáng sợ và khủng khiếp phải từ bỏ cái quan niệm thấy được về cuộc sống và giao mình cho một ý thức không thấy được về nó, cũng như đối với một hài nhi thật đáng sợ và khủng khiếp phải ra đời, giả sử nó. có thể cảm thấy cuộc ra đời ấy - nhưng không có con đường nào khác, khi mà quá rõ ràng quan niệm thấy được ấy dẫn tới cái chết, còn ý thức không thấy được thì chỉ mình nó cho ta thấy cuộc sống.

Chương XVI

CÁ THỂ SINH VẬT LÀ CÔNG CỤ CỦA CUỘC SỐNG

Không một luận thuyết nào có thể che khuất khỏi con người cái chân lí hiển nhiên, không thể hồ nghi, đó là sự tồn tại cá thể của nó là một cái gì đó không ngừng chết đi, không ngừng tiến gần đến cái chết, và vì thế không thể có cuộc sống trong cá thể sinh vật của nó.

Con người không thể không trông thấy rằng toàn bộ cuộc sinh tồn của cá thể của nó từ lúc ra đời, từ tuổi ấu thơ đến tuổi già và đến khi chết không phải là cái gì khác ngoài sự hao mòn và suy vi thường hằng, kết thúc bằng cái chết không thể tránh của cá thể sinh vật ấy; vì thế mà ý thức về cuộc sống trong cá thể, bao gồm cả mong ước về sự gia tăng và sự bất diệt cho cái cá thể ấy, không thể không là một mâu thuẫn và một nỗi đau không ngừng, không thể không là điều ác; trong khi ấy thì ý nghĩa duy nhất của cuộc sống của nó là

khát vọng hạnh phúc.

Dấu hạnh phúc chân chính của con người có ở đâu, thì sự chối từ cái phúc của cá thể sinh vật vẫn là tất yếu đối với nó.

Chối từ hạnh phúc của cá thể sinh vật là quy luật của cuộc sống con người. Nếu quy luật ấy không được thực hiện một cách tự do, thể hiện qua sự tuân theo ý thức hữu trí, thì nó sẽ được thực hiện trong từng con người một cách cưỡng chế, bằng cái chết thể xác của con người động vật, khi mà nó không chịu đựng được nữa gánh nặng của những đau khổ, chỉ mong muốn một điều: thoát khỏi ý thức giày vò của cái cá thể đang chết dần chết mòn và chuyển sang một hình thức tồn tại khác.

Việc bước vào cuộc sống và bản thân cuộc sống của con người tựa hồ những diễn ra với một con ngựa mà chủ nhân của nó dắt ra khỏi chuồng và thả vào xe. Ra khỏi chuồng, nhìn thấy ánh sáng và đánh hơi thấy tự do, con ngựa tưởng rằng cuộc sống của nó ở trong chính cái tự do ấy, nhưng người ta thả nó và thúc đi. Nó cảm thấy sức nặng đằng sau mình, và nếu nó vẫn nghĩ rằng sống đối với nó tức là được chạy nhảy thỏa thích trong tự do, thì nó bắt đầu giãy giụa, ngã xuống, đôi khi ngã đến chết. Nhưng nếu nó không chết thì nó chỉ có hai con đường: hoặc nó sẽ đi, kéo cỗ xe, thấy rằng không đến nỗi nặng lắm và việc kéo xe không phải là nỗi khổ, mà là niềm vui; hoặc nếu nó vẫn cứ bất trị, thì ông chủ sẽ dắt nó đến chỗ bánh xe của cối xay lúa, lấy thòng lọng buộc nó vào tường, bánh xe sẽ xoay chuyển dưới nó và nó sẽ phải đi mãi một chỗ trong bóng tối và đau khổ, nhưng sức lực mà nó bỏ ra sẽ không phí uổng: nó sẽ hoàn thành cái công việc bị cưỡng bức của mình, và luật đời vẫn sẽ ưu thắng. Sự khác nhau chỉ ở chỗ trong trường hợp thứ nhất nó sẽ làm việc một cách vui vẻ, trong trường hợp thứ hai nó làm việc một cách khiên cưỡng và khổ sở.

Nhưng đã thế thì cần gì phải có cái cá thể ấy, nếu tôi, một con người, phải chối bỏ mọi ích lợi của mình để có được cuộc sống (đích thực)? - những người xem sinh tồn động vật của mình là cuộc sống sẽ hỏi như vậy.

Cái ý thức cá thể ấy, mâu thuẫn với những biểu hiện của cuộc sống thực sự, được ban cho con người để làm gì? Trước câu hỏi này có thể trả lời bằng một câu hỏi tương tự, mà một người hướng tới mục đích duy trì mình và nòi giống của mình có thể đặt ra.

"Để làm gì - nó sẽ hỏi - cái vật chất ấy với những quy luật của nó - những quy luật cơ học, vật lý học, hóa học, v.v... mà tôi phải đấu tranh với chúng để đạt tới những đích của mình?", "Nếu sứ mệnh của tôi - con vật sẽ nói - là thực hiện cuộc sống động vật, thì cần có làm gì những trở ngại mà tôi buộc phải khắc phục?"

Chúng ta biết rõ rằng toàn bộ vật chất với những quy luật của nó mà với chúng con vật phải đấu tranh để rồi phục tùng chúng vì sự tồn sinh của cá thể của mình, không phải là những trở ngại, mà là những phương tiện để cho con vật đạt tới những mục đích của mình. Con vật chỉ sống được bằng sự chế biến vật chất và tuân thủ những quy luật của vật chất. Cũng hết như thế cả trong cuộc sống của con người. Cá thể sinh vật, mà trong đó con người nhận ra mình và có nhiệm vụ đặt nó dưới sự chỉ huy của ý thức hữu trí của mình, không phải là chướng ngại vật, mà là phương tiện để nó đạt tới hạnh phúc của mình; đối với con người, cá thể sinh vật là công cụ làm việc. Cá thể sinh vật đối với con người - đó là cái xẻng được ban cho một người khôn ngoan để dùng nó mà đào xới, và trong khi đào xới sẽ làm cho nó cùn mòn đi và phải mài nó để tiếp tục dùng chứ không phải lau sạch và cất giữ. Đó là đồng tiền vàng được ban cho con người để sinh lợi chứ không phải để bảo quản. "Và ai muốn giữ lấy mạng sống của mình, kẻ đó sẽ mất. Còn ai sẵn sàng mất mạng

sống của mình vì Ta, kẻ đó sẽ có được mạng sống."

Những lời ấy dạy ta rằng không thể giữ gìn cái phải tiêu vong và không ngừng tiêu vong - và rằng chỉ chối từ cái sẽ tiêu vong và phải tiêu vong, chỉ chối từ cái cá thể sinh vật của mình thì chúng ta mới có được cuộc sống đích thực - cuộc sống không tiêu vong và không thể tiêu vong. Đã được nói lên rằng cuộc sống đích thực của chúng ta chỉ bắt đầu khi chúng ta thôi không công nhận là cuộc sống nữa cái mà chưa từng và không thể là cuộc sống cho chúng ta - cuộc tồn sinh động vật của chúng ta. Đã được nói lên rằng kẻ nào nâng niu gìn giữ cái xằng được ban cho để lo liệu cho mình cái ăn duy trì cuộc sống, kẻ ấy sẽ giữ được cái xằng nhưng mất đi cả thức ăn lẫn cuộc sống của mình.

Chương XVII

SỰ RA ĐỜI TỪ TINH THẦN

"Các người sẽ phải sinh ra một lần nữa", Đức Kitô đã nói. Chẳng phải có ai lệnh cho con người ra đời một lần nữa, mà chính con người tất yếu bị dẫn dắt đến điều đó. Để có được cuộc sống, con người cần phải sinh ra một lần nữa trong cuộc sinh tồn này - từ ý thức hữu trí.

Ý thức hữu trí được ban cho con người để nó ngộ ra cuộc sống của mình trong cái phúc mà ý thức ấy khai mở cho nó. Ai ngộ ra cuộc sống trong cái phúc ấy, người ấy có cuộc sống; còn ai không nhìn thấy cuộc sống trong cái phúc ấy, mà nhìn thấy nó trong ích lợi của cá thể sinh vật, thì kẻ ấy bằng cách đó tự tước đi ở mình cuộc sống của mình. Giới thuyết về cuộc sống được Đức Kitô đưa ra chính là ở đây.

Những ai xem khát vọng hạnh phúc cá nhân là cuộc sống của

mình nghe thấy những lời ấy thì không hẳn không công nhận, mà đơn thuần không hiểu, không thể hiểu được chúng. Họ có cảm tưởng rằng những lời ấy hoặc hoàn toàn vô nghĩa, hoặc có rất ít ý nghĩa, biểu thị chỉ một tâm trạng đa sầu đa cảm cố ý hay thần bí, như cách họ thích gọi. Họ không thể hiểu ý nghĩa của những lời ấy, bởi vì chúng giải thích một trạng thái mà họ chưa thể đạt đến, tựa như một hạt giống khô chưa nảy mầm không thể hiểu được trạng thái của hạt giống đã ẩm và đã nứt vỏ. Đối với những hạt giống khô thì mặt trời mà trong những lời ấy chiếu rọi hạt giống đang sinh ra cho sự sống chỉ là một ngẫu nhiên không đáng kể - chỉ thêm một chút hơi ẩm và ánh sáng, nhưng đối với hạt giống đang nứt vỏ thì đó là nguyên nhân của sự ra đời. Cũng y như thế, đối với những người chưa sống đến ngày nếm trải mâu thuẫn nội tại giữa cá thể sinh vật và ý thức hữu trí, ánh sáng của mặt trời trí tuệ chỉ là một ngẫu nhiên không đáng kể, chỉ là những lời duy tình ướm át hay thần bí. Mặt trời chỉ dẫn dắt đến cuộc sống những ai mà trong họ cuộc sống đã nảy sinh.

Còn cuộc sống ấy nảy sinh như thế nào, vì sao, bao giờ, ở đâu, không chỉ trong con người mà cả trong động vật và thực vật - điều này thì không ai biết và không bao giờ có thể biết, về sự nảy sinh cuộc sống trong con người, Đức Kitô đã nói không ai biết và không ai có thể biết về điều đó.

Và thật vậy: làm sao con người có thể biết được cuộc sống xuất hiện trong nó như thế nào? Cuộc sống là ánh sáng của loài người, cuộc sống là cuộc sống - khởi nguồn của tất cả; làm sao con người biết được nó nảy sinh như thế nào? Đối với con người, cái gì sinh ra và chết đi là cái không sống, là cái chỉ hiện ra trong không gian và thời gian. Còn cuộc sống đích thực thì luôn luôn hiện hữu, vì thế đối với con người, nó không thể sinh ra hay chết đi.

Chương XVIII

Ý THỨC HỮU TRÍ ĐÒI HỎI NHỮNG GÌ?

Đúng, ý thức hữu trí nói một cách không thể ngờ vực, không thể bác bỏ với con người rằng với sự sắp đặt vạn vật mà nó nhìn thấy từ cá thể của mình thì không thể nào có hạnh phúc cho nó, cho cá thể của nó. Cuộc sống của nó là sự mong ước hạnh phúc cho mình, cho chính bản thân mình, thế nhưng nó lại thấy hạnh phúc ấy là bất khả. Nhưng lạ thay, mặc dù nó biết chắc chắn rằng hạnh phúc ấy là bất khả, song nó vẫn sống bằng chỉ một niềm mong ước cái hạnh phúc bất khả ấy - và chỉ cho mình.

Con người với ý thức hữu trí thức tỉnh (chỉ mới thức tỉnh) nhưng chưa quy phục được cái cá thể sinh vật của mình, nếu nó không tự sát, thì sẽ sống chỉ để bằng mọi cách giành lấy cái phúc bất khả ấy: nó sống và hành động chỉ cốt sao có được ích lợi cho một mình nó, để mọi người và thậm chí mọi sinh vật đều sống và hành động chỉ vì hạnh phúc của nó, sao cho nó luôn luôn hưởng lạc, không biết đau khổ là gì và không phải chết.

Thật đáng ngạc nhiên: bất chấp cái việc là cả kinh nghiệm của bản thân lẫn sự quan sát cuộc sống của những người xung quanh, cũng như lí trí đều chỉ ra rõ ràng cho từng người sự bất khả của điều đó, chỉ cho nó thấy rằng không thể bắt những sinh vật khác ngừng yêu bản thân chúng và chỉ yêu mỗi nó thôi, bất chấp điều đó, cuộc sống của mỗi người chung quy chỉ là làm sao bằng sự giàu sang, bằng quyền lực, bằng danh vọng, vinh quang, bằng xu nịnh, lừa dối, bằng bất kì cách nào, chỉ cốt sao bắt những sinh vật khác sống không phải cho chúng, mà là cho một mình nó, bắt tất cả các sinh vật yêu không phải bản thân chúng, mà chỉ một mình nó thôi.

Người ta đã và đang làm tất cả những gì có thể để đạt được mục đích ấy nhưng đồng thời lại nhận ra rằng họ đang làm cái điều bất khả. "Cuộc sống của ta là mong ước được hạnh phúc", con người tự nhủ. "Hạnh phúc chỉ có thể có cho ta, khi tất cả mọi người sẽ yêu ta nhiều hơn chính bản thân họ, nhưng tất cả mọi vật sống chỉ yêu mỗi bản thân mình, thành thử, tất cả những gì ta làm để bắt chúng yêu ta đều là vô ích. Vô ích, nhưng ta không thể làm được gì khác."

Bao nhiêu thế kỉ trôi qua: con người đã biết được khoảng cách tới các thiên thể, xác định được trọng lượng, của chúng, biết được thành phần của mặt trời và các vì sao, nhưng câu hỏi về việc làm thế nào dung hợp được những đòi hỏi về hạnh phúc cá nhân với cuộc sống của cả thế giới - mà đây là cái loại trừ khả năng có được hạnh phúc - thì đối với phần lớn nhân loại vẫn là câu hỏi không có lời giải đáp, như nó đã từng là như vậy với loài người 5.000 năm về trước.

Ý thức hữu trí nói với mỗi người: đúng, bạn có thể có hạnh phúc, nhưng chỉ trong trường hợp tất cả mọi người sẽ yêu bạn hơn bản thân họ. Và cũng cái ý thức hữu trí đó lại cho con người thấy rằng điều đó là không thể, bởi vì tất cả họ đều yêu chỉ bản thân mình. Và vì thế, cái hạnh phúc duy nhất mà ý thức hữu trí khai mở cho con người lại bị khép lại cũng bởi chính ý thức ấy.

Nhiều thế kỉ trôi qua, và câu đố về cái phúc của cuộc sống con người đối với phần lớn loài người vẫn cứ là câu đố không thể giải đáp. Nhưng thực ra câu đố này đã được giải từ xa xưa lắm rồi. Và tất cả mọi người khi biết được lời giải thì luôn lấy làm ngạc nhiên tại sao bản thân họ không đoán ra được nó - họ có cảm giác rằng họ biết nó đã từ lâu, chỉ có điều họ đã quên đi: thật đơn giản và tự nhiên hóa giải một câu đố tưởng chừng khó đến thế giữa các học thuyết hư trá của thế giới chúng ta.

Bạn muốn tất cả mọi người sống vì bạn, tất cả yêu bạn hơn bản thân họ ư? Chỉ có một điều kiện mà với nó ước muốn của bạn có thể thành hiện thực. Điều kiện ấy là giá như tất cả các vật sống đều sống vì hạnh phúc của kẻ khác và yêu kẻ khác hơn bản thân mình. Chỉ khi đó bạn và tất cả mọi người mới được yêu bởi tất cả những người khác, và bạn trong số họ sẽ có được cái hạnh phúc mà bạn hằng ao ước. Và nếu hạnh phúc chỉ hữu khả với bạn khi mà mọi vật sống đều yêu những vật sống khác hơn bản thân mình, thì bạn, một vật sống, cũng phải yêu những vật sống khác hơn mình.

Chỉ trong điều kiện ấy mới có thể có hạnh phúc và cuộc sống của con người, và chỉ trong điều kiện ấy mới tiêu biến những gì đang đầu độc cuộc sống con người - cuộc đấu tranh giữa các vật sống, nỗi đau khổ triền miên, nỗi sợ chết.

Quả thật, cái gì tạo nên sự bất khả của cái hạnh phúc của sinh tồn cá thể? Thứ nhất, đó là cuộc đấu tranh giữa các sinh vật tìm

kiếm hạnh phúc cá thể; thứ hai, sự đánh lừa của những lạc thú dẫn tới sự hao mòn cuộc sống, sự chán chường và đau khổ, và thứ ba là cái chết. Nhưng chỉ cần giả định trong tư tưởng rằng con người có thể thay thế cái khát khao hạnh phúc cá nhân của mình bằng khát khao hạnh phúc cho những người khác, thì tính bất khả của hạnh phúc sẽ tiêu biến và hạnh phúc trở nên có thể đối với con người. Khi nhìn ra thế giới, xuất phát từ quan niệm của mình về cuộc sống như là khát vọng hạnh phúc cá nhân, con người trông thấy trong thế giới một cuộc đấu tranh phi lí giữa các vật sống đang giết hại lẫn nhau. Nhưng chỉ cần con người nhìn thấy cuộc sống của mình trong mong muốn hạnh phúc cho những người khác, thì nó sẽ thấy trong thế giới một điều hoàn toàn khác: thấy bên cạnh những hiện tượng ngẫu nhiên của cuộc đấu tranh giữa các vật sống một sự phục vụ lẫn nhau thường xuyên của các vật sống ấy - sự phục vụ mà thiếu nó thì không thể hình dung được sự tồn tại của thế giới.

Chỉ cần giả định như vậy, thì toàn bộ hoạt động điên rồ trước đây hướng tới hạnh phúc không thể đạt được của cá thể sẽ được thay thế bằng một hoạt động khác, phù hợp với quy luật của thế giới và hướng tới thực hiện cái phúc có thể có cho mình và cho toàn thế giới.

Một nguyên nhân khác của tính tai ương của cuộc sống cá thể và tính bất khả của hạnh phúc đối với con người là bản chất hư ảo của những lạc thú cá nhân làm hao mòn cuộc sống, dẫn đến chán chường và khổ đau. Nhưng chỉ cần ta nhận ra cuộc sống của mình trong khát vọng hạnh phúc cho những người khác, thì nỗi thèm khát khoái lạc đánh lừa ta sẽ tiêu biến; hoạt động đau khổ triền miên và vô ích nhằm lấp đầy cái thùng không đáy của cá thể sinh vật được thay bằng hoạt động phù hợp với quy luật của trí tuệ là nâng đỡ cuộc sống của những sinh linh khác - cái hoạt động thiết

yếu cho hạnh phúc của ta, những đau khổ dần vật cá nhân, làm hủy hoại hoạt động sống, sẽ được thay thế bằng cảm giác đồng cam cộng khổ với những người khác, tạo ra một hoạt động chắc chắn sẽ hữu ích và vui sướng nhất.

Nguyên nhân thứ ba của tính tai ương của cuộc sống cá thể là nỗi sợ chết. Song, chỉ cần con người nhận ra cuộc sống của mình không phải trong hạnh phúc của cá thể sinh vật của mình, mà trong hạnh phúc của các sinh linh khác, thì con ngáo ộp thần chết sẽ biến mất vĩnh viễn đối với nó.

Bởi lẽ, nỗi sợ chết chỉ xuất phát từ nỗi sợ mất đi cái phúc của cuộc sống cùng với cái chết thân xác. Còn nếu như con người có thể nhận thấy hạnh phúc của mình trong hạnh phúc của những người khác, nghĩa là yêu họ hơn bản thân mình, thì cái chết đối với nó sẽ không phải là sự chấm dứt hạnh phúc và cuộc sống như những ai chỉ sống cho bản thân vẫn hiểu. Đối với con người sống vì những người khác, cái chết sẽ không thể là sự tiêu hủy hạnh phúc và cuộc sống của nó, bởi vì hạnh phúc và cuộc sống của các sinh linh khác không những không bị tiêu hủy bởi cuộc sống của người phụng sự họ, mà còn thường được gia tăng và nhân lên bởi sự hi sinh cuộc sống của người ấy.

Chương XIX

SỰ CHỨNG THỰC NHỮNG ĐÒI HỎI CỦA Ý THỨC HỮU TRÍ

"Nhưng đó không phải là cuộc sống", ý thức lầm lạc của con người phản nộ nói lại. "Đó là sự từ chối cuộc sống, là tự sát." Ta không biết gì về chuyện đó ý thức hữu trí trả lời - ta chỉ biết rằng cuộc sống con người là như vậy, và không có và không thể có cuộc sống nào khác. Ta còn biết hơn thế, rằng cuộc sống như vậy là cuộc sống và hạnh phúc, cả đối với con người cũng như đối với tất cả thế

giới. Ta biết rằng theo quan điểm trước kia về thế giới, cuộc sống của ta và của tất cả những gì đang tồn tại là cái ác và sự vô nghĩa; còn theo quan điểm mới này thì nó là sự thực thi luật của trí tuệ được đặt sẵn trong con người. Ta biết rằng hạnh phúc cuộc sống cao nhất, có thể nhân lên đến vô tận của mỗi sinh linh chỉ có thể đạt được bằng luật một người phục vụ cho mọi người, và vì vậy mọi người phục vụ một người.

"Nhưng đó có thể chỉ là luật của tư duy, nhưng không phải là luật của thực tại", ý thức lầm lạc phần nộ của con người đáp trả. "Hiện giờ những người khác không yêu tôi hơn họ, và vì thế tôi cũng không thể yêu họ hơn tôi và hi sinh những lạc thú và chịu đau khổ vì họ. Tôi chẳng cần gì đến luật này luật kia của trí tuệ; tôi muốn những lạc thú cho mình và muốn thoát khỏi những đau khổ. Nhưng hiện giờ đang tồn tại cuộc đấu tranh giữa các vật sống, và nếu một mình tôi không đấu tranh, thì những kẻ khác sẽ bóp chết tôi. Tôi chẳng quan tâm đến việc bằng cách nào đạt được hạnh phúc cao nhất cho tất cả mọi người về mặt tư duy, cái tôi cần bây giờ là hạnh phúc cao nhất cho tôi ngay trong hiện thực", ý thức sai lạc nói.

Ta không biết gì về điều đó - ý thức hữu trí trả lời - ta chỉ biết rằng những gì mà người gọi là những lạc thú của mình, sẽ là hạnh phúc đối với người chỉ khi không phải tự người nắm lấy nó, mà là những người khác trao chúng cho người, chỉ khi đó những lạc thú của người sẽ không biến thành ch n chương và khổ đau, như hiện giờ khi người tự chộp lấy chúng cho mình. Và người cũng sẽ được giải thoát khỏi những khổ đau thực sự, chỉ khi những người khác giải thoát người khỏi chúng, chứ không phải bản thân người làm - như bây giờ do sợ hãi trước những đau khổ tưởng tượng, người đã tự tước mất của mình bản thân cuộc sống.

Ta biết rằng cuộc sống của cá thể, cái cuộc sống đòi hỏi tất cả

chỉ yêu một mình ta và ta chỉ yêu ta, và cốt sao ta có được thật nhiều khoái lạc và thoát khỏi khổ đau và chết - cuộc sống ấy lại là một đau khổ lớn nhất và không bao giờ ngừng. Ta càng yêu bản thân ta hơn và đấu tranh với những người khác nhiều hơn, thì người ta sẽ càng căm ghét ta và đấu tranh khốc liệt với ta hơn; ta càng che chắn mình khỏi khổ đau, thì chúng càng hành hạ ta hơn; ta càng đề phòng cái chết, thì nó sẽ càng đáng sợ hơn với ta.

Ta biết cho dù con người có làm gì, nó sẽ không có được hạnh phúc cho đến khi chưa sống phù hợp với luật sống của mình. Mà luật sống của nó không phải là đấu tranh, mà ngược lại, là sự phục vụ lẫn nhau giữa các sinh linh.

"Nhưng tôi chỉ biết cuộc sống trong cái cá thể của mình. Tôi không thể nhìn thấy cuộc sống của mình trong hạnh phúc của các sinh linh khác."

Ta không biết gì về chuyện đó - ý thức hữu trí trả lời - ta chỉ biết rằng cuộc sống của ta và cuộc sống của thế giới đối với ta trước kia là một sự vô nghĩa độc ác, bây giờ đối với ta lại là một chỉnh thể hữu lí - nó sống và hướng tới một hạnh phúc thống nhất bằng cách tuân thủ chỉ một luật của trí tuệ mà ta biết ở trong mình.

"Nhưng tôi không thể làm được điều đó!", ý thức lầm lạc nói, "và cũng chẳng có ai khi làm cái chuyện bất khả nhất ấy, lại nhìn thấy trong cái bất khả nhất ấy cái phúc tốt đẹp nhất của cuộc sống của mình."

"Không thể nhận thấy cái phúc của mình trong cái phúc của các sinh linh khác", nhưng tuy thế không có người nào lại không biết cái trạng thái mà trong đó hạnh phúc của các sinh linh bên ngoài nó trở thành hạnh phúc của bản thân nó. "Không thể nhìn thấy hạnh phúc trong những lao động và đau khổ vì người khác", song chỉ cần con người toàn tâm hiến mình cho sự đồng cam cộng

khổ ấy, thì những lạc thú cá nhân sẽ mất hết ý nghĩa đối với nó, và mọi sức sống của nó sẽ chuyển hóa thành lao động và đau khổ vì hạnh phúc của những sinh linh khác, và đau khổ và lao động trở thành hạnh phúc đối với nó. "Không thể hi sinh cuộc sống của mình vì hạnh phúc của người khác", nhưng chỉ cần con người trải nghiệm tình cảm ấy, thì cái chết sẽ không những không hiện ra và không những không đáng sợ đối với nó, mà còn trở nên là hạnh phúc cao nhất khả dĩ đối với nó."

Con người hữu trí không thể không nhận ra rằng, chỉ cần giả định trong tư tưởng là có thể thay thế khát khao hạnh phúc cho mình bằng khát khao hạnh phúc cho những người khác, thì cuộc sống của nó, thay cho tính phi lí và tai ương trước đây, sẽ trở nên hữu lí và hạnh phúc. Nó không thể không thấy một điều nữa rằng, ấy là nếu như có thể có được một nhận thức như thế về cuộc sống cả trong những con người khác lẫn trong các sinh vật, thì cuộc sống của toàn thể thế giới, thay vì những sự điên rồ và độc ác từng thấy trước đây, sẽ trở thành cái phúc hữu lí cao nhất mà con người vốn chỉ có thể mong ước - thay vì tính vô nghĩa và vô đích trước đây, sẽ có được ý nghĩa hữu lí đối với nó: mục đích sống của thế giới sẽ được con người ấy quan niệm như là một sự khai minh và hợp quần vô tận của tất cả các vật sống; trong cuộc sống tương lai ấy, ban đầu là loài người, sau đó là tất cả các sinh linh, càng ngày càng tuân thủ luật trí tuệ, sẽ hiểu (điều mà hiện giờ chỉ một con người hiểu) rằng cái phúc của sự sống có thể đạt được không phải bằng việc từng sinh linh một hướng tới cái phúc của mình mà bằng việc từng sinh linh, phù hợp với luật trí tuệ, hướng tới cái phúc của tất cả mọi vật sống.

Nhưng thế vẫn còn chưa đủ: chỉ cần giả định rằng có khả năng thay thế khát vọng hạnh phúc cho mình bằng khát vọng hạnh

phúc cho các sinh linh khác, thì con người không thể không nhận thấy một điều nữa, đó là sự tự chối từ từng bước và ngày càng nhiều hơn của cá nhân nó và sự chuyển dịch mục đích hoạt động từ bản thân nó sang các sinh linh khác chính là toàn bộ sự đi lên của loài người và của những vật sống gần gũi với con người. Con người không thể không nhận thấy qua lịch sử, rằng sự vận động đi lên của cuộc sống chung không phải nằm ở sự đẩy mạnh và gia tăng cuộc đấu tranh giữa các sinh linh, mà ngược lại, ở sự giảm thiểu những bất đồng và giảm bớt đấu tranh; rằng sự vận động đi lên của cuộc sống chỉ thể hiện ở chỗ thế giới, đang từ thù địch và bất đồng, nhờ biết tuân theo trí tuệ, chuyển sang đồng thuận và thống nhất ngày càng nhiều hơn. Giả định như thế, thì con người sẽ không thể không nhận thấy rằng loài người từng ăn thịt nhau, sẽ không ăn thịt nhau nữa; từng bắn giết tù nhân và cả con cháu mình, sẽ ngưng bắn giết; những chiến binh từng tự hào vì giết chóc, sẽ thôi tự hào; những kẻ xác lập chế độ nô lệ sẽ xóa bỏ chế độ ấy; những kẻ tiêu diệt động vật bắt đầu thuần hóa chúng và ít giết chúng hơn; người ta bắt đầu nuôi sống bản thân bằng trứng và sữa của các động vật thay vì thân thể chúng; trong thế giới thực vật người ta cũng bắt đầu giảm bớt việc hủy diệt chúng. Con người thấy rằng những người con ưu tú của nhân loại phê phán sự tìm kiếm khoái lạc, kêu gọi mọi người biết tự kiềm chế; còn những con người ưu tú nhất, được hậu thế ca ngợi, thì nêu tấm gương hi sinh chính cuộc sống cuộc sống của mình vì hạnh phúc của những người khác. Con người thấy là cái mà nó mới chỉ giả định theo những đòi hỏi của trí tuệ, thì chính cái ấy đang được thực hiện trong thực tại của thế giới và được khẳng định bởi cuộc sống đã qua của nhân loại.

Nhưng thế vẫn chưa đủ: chính điều ấy, như thế từ một cội nguồn hoàn toàn khác, còn mạnh mẽ và thuyết phục hơn là trí tuệ

và lịch sử, cho con người thấy rõ khát vọng của trái tim nó - khát vọng ấy lôi cuốn nó, như thể lôi cuốn đến với một hạnh phúc trực tiếp, đến chính cái hoạt động mà trí tuệ nó đã chỉ ra cho nó và biểu hiện trong trái tim nó bằng tình yêu.

Chương XX

NHỮNG ĐÒI HỎI CỦA CÁ THỂ CÓ VẄ KHÔNG DUNG HỢP ĐƯỢC VỚI ĐÒI HỎI CỦA Ý THỨC HỮU TRÍ

Cả trí tuệ, cả tư duy, cả lịch sử, cả nội quan, tất cả tưởng như đều thuyết phục con người tin vào tính đúng đắn của cách hiểu như vậy về cuộc sống; nhưng con người, được giáo dục theo học thuyết của thế giới, vẫn có cảm giác là việc thỏa mãn những đòi hỏi của ý thức hữu trí và tình cảm của nó không thể là luật sống của nó.

"Không đấu tranh với kẻ khác vì hạnh phúc của cá nhân mình, không tìm kiếm lạc thú, không ngăn ngừa đau khổ và không sợ chết! Song điều đó là bất khả, là từ chối toàn bộ cuộc sống! Và làm sao tôi phủ nhận được cá thể, khi tôi cảm thấy hết sức rõ ràng những đòi hỏi của cá thể nơi tôi và bằng trí tuệ tôi nhận thức được tính chính đáng của những đòi hỏi ấy?" - những người có học thời nay đầy vững tin nói như vậy.

Và có một hiện tượng thật đáng chú ý. Những người lao động, những người bình dân, ít trau dồi trí tuệ của mình, lại hầu như không bao giờ bênh vực những đòi hỏi cá thể và luôn cảm thấy trong mình những yêu cầu đối lập với yêu cầu của cá thể; còn việc phủ nhận hoàn toàn những đòi hỏi của ý thức hữu trí, và cái chính là phản bác tính chính đáng của những đòi hỏi ấy cũng như bênh vực các quyền của cá thể lại chỉ gặp trong giới những người giàu có, tinh tế, có lí trí phát triển.

Một người được học nhiều, yếu ớt về thể chất, nhàn hạ sẽ luôn chứng minh rằng cá thể có những quyền bất khả tước đoạt. Còn một người đói khát sẽ không chứng minh rằng con người cần phải ăn - anh ta biết rằng tất cả mọi người đều biết điều đó và chẳng cần chứng minh, cũng chẳng cần bác bỏ cái đó: anh ta sẽ chỉ ăn.

Sở dĩ có những chuyện ấy, bởi vì một con người bình thường, bị người đời coi là kẻ thiếu học, do suốt đời phải lao động chân tay, cho nên không làm đổ lạc trí tuệ của mình và giữ được nó mình mãi và khỏe mạnh.

Còn một người, suốt đời vất óc suy nghĩ không chỉ về những chuyện nhỏ nhặt, vặt vãnh, mà cả về những chuyện mà con người không cần nghĩ tới, đã làm méo mó trí tuệ của mình: trí tuệ không được tự do nữa nơi anh ta. Trí tuệ anh ta bị vướng bận bởi những việc không thuộc về anh ta, bởi sự vật vã với những nhu cầu của cá thể của anh ta - với sự phát triển, gia tăng chúng và nghĩ ra những phương tiện thỏa mãn chúng.

"Nhưng tôi cảm nhận được những đòi hỏi của cái cá thể của tôi và vì thế những đòi hỏi này là chính đáng", những người được gọi là có học, được giáo dục theo học thuyết của thế giới nói như vậy.

Và họ không thể không cảm thấy những đòi hỏi của cá thể họ. Toàn bộ cuộc sống của những người ấy hướng tới sự gia tăng giả tạo hạnh phúc của cá nhân. Còn hạnh phúc cá nhân đối với họ thì nằm ở sự thỏa mãn các nhu cầu. Và họ xem là nhu cầu cá nhân tất cả các điều kiện sinh tồn của cá thể và họ hướng trí tuệ của mình tới đó. Mà những nhu cầu được ý thức - những nhu cầu mà trí tuệ hướng tới - luôn luôn vì sự được ý thức ấy mà phát triển đến những giới hạn vô tận. Sự thỏa mãn những nhu cầu phình ra không ngừng ấy lẫn át ở họ những đòi hỏi của cuộc sống đích thực.

Cái gọi là khoa học về xã hội đặt làm cơ sở cho các nghiên cứu

của mình học thuyết về các nhu cầu của con người, mà quên mất một điều kiện bất lợi đối với học thuyết ấy là ở mỗi một con người hoặc không có nhu cầu nào hết, tương tự như chúng không có ở người tự vẫn hay tuyệt thực, hoặc, nói theo nghĩa đen, chúng nhiều không thể đếm hết.

Có bao nhiêu phương diện trong sự sinh tồn của sinh vật người, thì có bấy nhiêu nhu cầu của sự sinh tồn ấy, mà các phương diện ấy thì nhiều như những bán kính trong một hình cầu: những nhu cầu ăn, uống, hít thở, luyện tập các cơ bắp và thần kinh; nhu cầu lao động, nghỉ ngơi, vui thú, cuộc sống gia đình; nhu cầu khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, với tất cả sự đa dạng của chúng; những nhu cầu, trong tất cả các quan hệ ấy, của một đứa trẻ, của một chàng thanh niên, của một người chồng, một ông già, một thiếu nữ, một phụ nữ, một bà già; những nhu cầu của người Trung Quốc, người Paris, người Nga, người Lapland; những nhu cầu ứng với những tập tục của giống nòi, những chứng bệnh...

Có thể kể ngày này qua ngày khác cũng không hết tất cả những gì có thể tạo nên những nhu cầu cho sinh tồn cá thể của con người. Nhu cầu có thể là tất cả các điều kiện sinh tồn, mà điều kiện sinh tồn thì nhiều không thể kể xiết.

Tuy nhiên, người ta chỉ gọi là nhu cầu những điều kiện nào có thể ý thức được. Nhưng những điều kiện ý thức được, thì khi chúng vừa được ý thức, chúng liền mất đi ý nghĩa thực sự của mình và thấu nhận toàn bộ ý nghĩa khuếch trương mà trí tuệ hướng tới chúng, ban cho chúng, và lấn át cuộc sống đích thực của mình.

Cái người ta gọi là nhu cầu, nghĩa là những điều kiện tồn tại sinh vật của con người, có thể so sánh với vô số những quả bóng có khả năng được thổi to hơn lên, mà từ chúng có thể tạo nên một vật thể nào đó. Tất cả các quả bóng đều bằng nhau, có chỗ riêng cho

mình và không lấn át nhau khi chúng chưa bị thổi to hơn lên, và cũng như thế, các nhu cầu đều bình đẳng, có vị trí riêng của mình và không gây đau khổ chừng nào chúng chưa được ý thức. Nhưng chỉ cần bắt đầu thổi thêm hơi cho một quả bóng, thì nó có thể được thổi to đến mức sẽ chiếm nhiều chỗ hơn những quả bóng còn lại, chèn ép những quả khác và bản thân nó cũng cảm thấy chật chội. Với các nhu cầu cũng như thế: chỉ cần hướng ý thức hữu trí đến một trong số chúng, thế là cái nhu cầu được ý thức ấy liền choán lấy toàn bộ cuộc sống và bắt toàn bộ sinh linh con người phải đau khổ.

Chương XXI

CÁI CẦN THIẾT KHÔNG PHẢI LÀ CHỐI BỎ CÁ NHÂN, MÀ LÀ ĐẶT NÓ DƯỚI SỰ CHỈ HUY CỦA Ý THỨC HỮU TRÍ

Đúng, quan điểm khẳng định rằng con người không cảm thấy những yêu cầu của ý thức hữu trí nơi mình, mà chỉ cảm thấy những nhu cầu của cá thể, cũng không khác gì việc khẳng định rằng những dục vọng sinh vật của chúng ta, mà chúng ta dùng toàn bộ trí tuệ để đẩy mạnh chúng, đang chỉ phối ta và che khuất khỏi mắt ta cuộc sống đích thực của con người, cỏ dại của những thói hư tật xấu bành trướng đã bóp nghẹt những mầm non của cuộc sống đích thực.

Mà làm sao không có chuyện đó trong thế giới chúng ta, khi những người, được coi là bậc thầy của những kẻ khác, đã và đang công khai thừa nhận rằng sự hoàn thiện cao nhất của mỗi con người riêng lẻ là phát triển toàn diện các nhu cầu tinh tế nhất của cái cá thể của nó, rằng hạnh phúc của đại chúng là sao cho trong họ có thật nhiều nhu cầu và họ có thể thỏa mãn chúng, rằng hạnh phúc của loài người biểu lộ ở sự thỏa mãn các nhu cầu của họ.

Làm sao mà những con người, được giáo dục theo học thuyết ấy, lại có thể không khẳng định rằng họ không cảm thấy những đòi

hỏi của ý thức hữu trí, mà chỉ cảm thấy những nhu cầu của cá thể? Mà làm sao họ cảm thấy được những đòi hỏi của trí tuệ, một khi toàn bộ trí tuệ của họ dành tất cả cho việc đẩy mạnh những dự vọng của họ, và làm sao họ khước từ được những đòi hỏi của các dự vọng của mình, một khi những dự vọng ấy chi phối toàn bộ cuộc sống của họ?

"Từ chối cái cá thể là không thể", những người ấy thường nói, và cố gắng chủ tâm xuyên tạc câu hỏi; và thay vì khái niệm đặt cái cá thể xuống dưới luật của trí tuệ, đánh tráo nó bằng khái niệm chối từ cái cá thể.

"Điều đó là phản tự nhiên, họ nói, và vì thế là không thể." Nhưng không ai nói về việc chối từ cái cá thể. Cá thể đối với con người hữu trí cũng tương tự như sự hít thở, tuần hoàn máu đối với cá thể sinh vật. Làm sao cá thể sinh vật chối từ được sự tuần hoàn máu? Không thể nói về chuyện đó được. Cũng như thế, không thể nói với con người hữu trí về việc chối từ cái cá thể. Cá thể đối với con người hữu trí là điều kiện tất yếu cho cuộc sống của nó, giống như tuần hoàn máu là điều kiện sinh tồn cho cá thể sinh vật của nó.

Cá thể, với tư cách một cá thể sinh vật, vừa không thể tuyên bố vừa sẽ không tuyên bố bất cứ đòi hỏi nào. Những đòi hỏi ấy do ý thức bị định hướng sai lạc tuyên bố - cái ý thức hướng đến không phải sự chỉ đạo cuộc sống, không phải soi sáng cho nó, mà là thổi phồng những dự vọng cá nhân của nó.

Những đòi hỏi của cá thể sinh vật luôn được thỏa mãn. Con người không thể nói, tôi sẽ ăn cái gì hoặc tôi sẽ mặc cái gì? Tất cả những nhu cầu đó được đảm bảo cho con người cũng hệt như cho con chim và bông hoa, nếu nó sống một cuộc sống hữu lý. Và trên thực tế, liệu có ai, có người nào biết suy nghĩ, mà lại có thể tin tưởng rằng anh ta có thể giảm bớt nỗi bất hạnh sinh tồn của mình

bằng sự cung cấp đầy đủ cho cái cá thể của mình?

Sự bất hạnh của sinh tồn của con người xuất phát không phải từ việc nó là một cá thể, mà từ việc nó thừa nhận sự tồn tại của cá thể là cuộc sống và hạnh phúc. Chỉ khi đó mới xuất hiện mâu thuẫn, sự phân đôi và những đau khổ của con người.

Những đau khổ của con người chỉ bắt đầu khi nó sử dụng sức mạnh của trí tuệ mình vào việc đẩy mạnh và gia tăng đến vô hạn những đòi hỏi ngày càng lớn mãi của cá thể để che khuất khỏi mình những đòi hỏi của trí tuệ.

Không thể chối từ và không cần chối từ cá thể, cũng như tất cả những điều kiện mà trong đó con người tồn tại; nhưng có thể và cần phải không thừa nhận những điều kiện ấy là bản thân cuộc sống. Có thể và cần phải tận dụng những điều kiện được ban cho của cuộc sống, nhưng không thể và không được xem những điều kiện ấy là mục đích sống. Không chối từ cá thể, mà chối từ hạnh phúc của cá thể và chấm dứt thừa nhận cá thể là cả cuộc sống: đó là cái mà con người cần phải làm để quay về với thể thống nhất và để cho cái phúc, mà khát vọng về nó tạo nên cuộc sống của con người, trở nên khả dĩ đối với con người.

Từ thời tối cổ, học thuyết về việc nhìn nhận cuộc sống của mình chỉ trong cái cá thể chính là sự hủy diệt cuộc sống và chối từ hạnh phúc của cá thể chính là con đường duy nhất đạt tới cuộc sống, đã được các bậc thầy vĩ đại của nhân loại truyền giảng.

"Đúng, nhưng đó là cái gì vậy? Đó là đạo Phật ư?", những con người thời nay thường nói lại như vậy. "Đó là Niết Bàn, đó là sự đắc đạo bằng cách đứng lì trên cột!" Và khi nói lên điều ấy, những người thời nay có cảm giác rằng họ đã bác bỏ được một cách hữu hiệu nhất cái mà mọi người đều biết rất rõ và không thể che giấu bất kì ai: rằng cuộc sống cá thể là bất hạnh và không có một ý nghĩa nào.

"Đó là đạo Phật, là Niết Bàn", họ nói và tưởng rằng bằng những lời ấy họ đã đánh đổ tất cả những gì được hàng tỉ người từ xưa đến nay thừa nhận, những gì mà mỗi người trong chúng ta từ sâu thẳm tâm hồn đều biết rất rõ, đó là: cuộc sống vì những mục đích cá thể là tai hại và vô nghĩa, và nếu như có một lối thoát nào đó khỏi sự tai hại và vô nghĩa ấy, thì chắc chắn nó nằm ở sự chối từ hạnh phúc cá thể.

Việc quá nửa nhân loại xưa nay đều hiểu về cuộc sống như vậy, việc những bộ óc vĩ đại nhất cũng hiểu về cuộc sống như vậy, và không có cách nào để hiểu khác đi, thì những việc ấy lại không may mắn làm họ băn khoăn. Họ tin rằng tất cả các vấn đề của cuộc sống nếu không được giải quyết một cách thỏa đáng nhất thì cũng sẽ được khắc phục nhờ có điện thoại, có kịch cải lương, có vi trùng học, có ánh sáng điện, có chất nổ, v.v..., đến mức ý tưởng về việc chối từ hạnh phúc của cuộc sống cá nhân đối với họ chỉ là hồi âm của thời mông muội xa xưa.

Trong khi đó thì những kẻ bất hạnh ấy không hề ngờ rằng một người Ấn Độ ít học nhất, hàng năm ròng rọc đứng trên một chân chỉ với mong muốn chối bỏ hạnh phúc cá nhân để đạt tới Niết bàn, người ấy đã sống thực sự và đời sống của người ấy không thể nào so sánh với đời sống của những con người đã hóa thú của xã hội châu Âu đương thời của chúng ta, những người phóng đi khắp thế giới bằng đường sắt, phô diễn dưới ánh điện và loan truyền bằng điện tín và điện thoại cho cả thế giới về tình trạng hóa thú của mình. Người Ấn Độ ấy hiểu rằng giữa cuộc sống cá thể và cuộc sống hữu trí có mối mâu thuẫn, và cố giải quyết nó như anh ta có thể làm; còn những người của thế giới có học của chúng ta thì không chỉ không hiểu mối mâu thuẫn ấy, mà còn thậm chí không tin là có nó. Luận điểm cho rằng cuộc sống con người không phải là cuộc tồn sinh của

cá thể con người, đã được hun đúc lên bằng lao động tinh thần hàng ngàn năm của toàn thể nhân loại - luận điểm ấy đối với con người (không phải con vật) trong thế giới đức lí đã trở thành một chân lí không chỉ giống như, mà còn bất khả hồ nghi và vững chắc hơn nhiều so với sự xoay chuyển của trái đất và định luật vạn vật hấp dẫn. Bất kì một người biết tư duy nào: nhà khoa học thông thái, kẻ ít chữ, cụ già, đứa trẻ đều hiểu và biết điều ấy; điều ấy chỉ ẩn khuất với những dân man rợ nhất ở châu Phi, châu Úc và với những con người no đủ đầy nhưng đã trở về với trạng thái man rợ ở các thành phố và thủ đô châu Âu. Chân lí ấy đã trở thành tài sản của nhân loại, và nếu nhân loại không đi thụt lùi trong những kiến thức thứ yếu về cơ học, đại số, thiên văn học, thì trong tri thức cơ bản và chính yếu về ý nghĩa cuộc sống của mình nó lại càng không thể quay ngược về quá khứ. Lãng quên và xóa sạch khỏi ý thức của nhân loại cái mà nó đã đúc kết từ cuộc sống hàng nghìn năm của mình - nhận thức sáng rõ về sự uổng công, vô nghĩa, bất hạnh của cuộc sống cá nhân - là không thể. Những mưu toan khôi phục cách nhìn man rợ, cổ hủ về cuộc sống như là cuộc sinh tồn cá thể, mà cái gọi là khoa học của thế giới châu Âu chúng ta hiện đang làm, chỉ cho thấy rõ hơn sự lớn mạnh của ý thức hữu trí của nhân loại, cho thấy một cách hiển nhiên nhân loại đã lớn vượt ra khỏi bộ váy áo trẻ con của mình như thế nào. Cả các lí thuyết triết học về sự tự hủy diệt, cả thực tế những vụ tự tử ngày càng gia tăng với tỷ lệ kinh hoàng đều cho thấy sự bất khả quay về cái nấc thang ý thức đã được nhân loại vượt qua.

Cuộc sống như là cuộc tồn sinh cá thể đã được nhân loại sống qua, và không thể quay lại với nó cũng như không thể quên đi cái điều nói rằng sinh tồn cá thể của con người không thể có ý nghĩa. Cho dù chúng ta có viết gì, nói gì, phát hiện ra cái gì đi nữa; cho dù chúng ta có hoàn thiện đến đâu cuộc sống cá thể của mình, thì việc

phủ nhận khả năng có cái phúc cho cá thể vẫn là chân lí không thể lay chuyển đối với bất kì ai có trí tuệ trong thời đại chúng ta.

“Dầu sao thì trái đất vẫn quay.” Vấn đề không phải là bác bỏ các luận điểm của Galilei và Copernicus và hư cấu ra những đường tròn mới của Ptolemaeus - đã không thể hư cấu ra chúng nữa - mà vấn đề là phải đi tiếp, phải rút ra những kết luận tiếp theo từ chân lí đã đi vào ý thức chung của nhân loại. Điều này cũng diễn ra với luận điểm về sự bất khả của hạnh phúc cá nhân, đã được cả các tăng lữ Balamôn, cả Đức Phật, cả Lão Tử, cả Salomon, cũng như các nhà khắc kỉ và tất cả những nhà tư tưởng chân chính của nhân loại nói ra. Không được che giấu luận điểm ấy với mình và không được bằng mọi cách né tránh nó, mà phải dũng cảm, công khai thừa nhận, và từ đó đưa ra những kết luận tiếp theo.

Chương XXII

TÌNH CẢM YÊU THƯƠNG LÀ BIỂU LỘ CỦA HOẠT ĐỘNG CÁ THỂ TUÂN THEO Ý THỨC HỮU TRÍ

Con người có trí tuệ không thể sống vì những mục đích cá thể. Không thể bởi vì tất cả mọi con đường đều bị cấm đối với nó; tất cả những mục đích mà cá thể sinh vật của nó lôi cuốn nó đến, đều rõ ràng không thể đạt được. Ý thức hữu trí chỉ ra những mục đích khác, và những mục đích ấy không chỉ khả thủ, mà còn đem tới sự thỏa mãn trọn vẹn cho ý thức hữu trí của con người; tuy nhiên, thoát đầu dưới ảnh hưởng của học thuyết lầm lạc của thế giới, con người tưởng rằng những mục đích ấy mâu thuẫn với cái cá nhân của nó.

Cho dù con người được giáo dục trong thế giới chúng ta, với những dục vọng cá nhân phát triển đến khuếch đại, có cố gắng đến đâu nhận ra mình trong cái tôi hữu trí của mình, thì nó vẫn không

cảm thấy trong cái tôi ấy cái khát vọng sống mà nó cảm thấy trong cá thể sinh vật của mình. Cái tôi hữu trí dường như chỉ chiêm ngưỡng cuộc sống, nhưng tự thân nó không sống và không có niềm say mê đối với cuộc sống. Cái tôi hữu trí không khát khao sống, còn cái tôi sinh vật thì phải chịu đau khổ, vì vậy chỉ còn có một cách là tự giải thoát khỏi cuộc sống.

Các nhà triết học tiêu cực của thời đại chúng ta đã giải quyết vấn đề một cách thiếu lương tâm như vậy (Schopenhauer, Hartmann), khi họ phủ định cuộc sống nhưng vẫn tồn tại trong nó, thay vì tận dụng khả năng thoát khỏi nó. Còn những kẻ tự sát thì lại giải quyết vấn đề ấy một cách có lương tâm - họ quyết bước ra khỏi cái cuộc sống không còn là gì đối với họ ngoài cái ác.

Tự sát đối với họ là cách duy nhất thoát ra khỏi cuộc sống điên rồ của con người trong thời đại chúng ta.

Lập luận của triết học bi quan và của bản thân những người tự sát thông thường là như thế này: có cái tôi sinh vật, với niềm say mê của nó đối với cuộc sống không thể được thỏa mãn; có cái tôi khác, hữu trí, nhưng trong nó không có niềm ham thích nào đối với cuộc sống, nó chỉ ngắm nhìn một cách phê phán tất cả niềm say mê và sự ham sống lầm lạc của cái tôi sinh vật và phủ định toàn bộ chúng.

Nếu thuận theo cái tôi thứ nhất, thì tôi thấy mình đang sống điên rồ và tiến tới những tai ương, ngày càng chìm sâu và sâu hơn vào chúng. Nếu thuận theo cái thứ hai, cái tôi hữu trí, thì trong tôi sẽ không còn niềm say mê sống nữa. Tôi thấy việc sống chỉ vì hạnh phúc cá nhân, và việc tôi muốn sống chỉ vì nó, là vô nghĩa và bất khả. Còn đối với ý thức hữu trí thì tôi có thể sống đấy, nhưng chẳng để làm gì và cũng chẳng buồn phụng sự cái khởi nguyên mà từ đó tôi sinh ra - Thượng Đế. Nhưng để làm gì? Thượng Đế, nếu như có

ông ta, thì thiếu tôi vẫn có ối người phụng sự. Tại sao phải là tôi? Có thể nhìn ngắm toàn bộ trò chơi này của cuộc sống khi còn chưa buồn chán. Đã buồn chán rồi, thì có thể bỏ cuộc, tự hủy diệt mình. Tôi sẽ làm như thế.

Đó là cái quan niệm đầy mâu thuẫn về cuộc sống mà loài người đã đạt tới còn trước thời Salomon, trước Đức Phật, và hiện nay những bậc thầy giả hiệu của thời đại chúng ta muốn đưa loài người quay lại với nó.

Những đòi hỏi của cá thể đã được đẩy tới cực đỉnh của sự điên rồ. Trí tuệ bùng tinh phủ định chúng. Nhưng những đòi hỏi của cá thể đã bành trướng và đè nặng ý thức của con người đến mức nó tưởng rằng trí tuệ phủ nhận toàn bộ cuộc sống. Nó tưởng rằng nếu loại bỏ khỏi ý thức của mình về cuộc sống tất cả những gì trí tuệ của nó phủ nhận, thì sẽ không còn lại gì nữa. Nó đã không nhận thấy cái gì còn lại. Cái còn lại ấy, mà trong đó có cuộc sống, nó lại tưởng chẳng là cái gì.

Nhưng ánh sáng vẫn tỏa sáng trong bóng tối, và bóng tối không che khuất được nó.

Học thuyết của chân lí biết cái song đề ấy - hoặc là cuộc sinh tồn điên rồ, hoặc sự chối từ nó - và biết cách giải quyết.

Học thuyết ấy, từng được gọi là học thuyết về cái phúc hảo (uchenie o blage), mà thực ra là học thuyết của chân lí (uchenie istiny) đã chỉ cho loài người thấy, thay vì cái phúc hư ảo mà họ tìm kiếm cho cá thể sinh vật, luôn luôn có cái phúc thực sự, hiện hữu ngay tại đây, không thể tước đoạt và luôn khả thể với họ chứ tuyệt không phải cái phúc mà họ có thể có được một lúc nào đó và ở đâu đó.

Cái phúc hảo không phải là một cái gì đó chỉ được rút ra từ những luận thuyết, không phải một cái gì đấy cần tìm kiếm ở đâu

đó, không phải một hạnh phúc được hứa hẹn tại nơi nào đấy và khi nào đấy, mà là cái phúc hảo quen thuộc nhất đối với con người, mà mỗi tâm hồn con người chưa bị tha hóa luôn tự nhiên bị cuốn hút đến với nó.

Mọi người từ những năm thơ ấu đầu tiên đều biết rằng ngoài phúc hảo của cá thể sinh vật, còn có một cái phúc hảo tốt đẹp hơn của cuộc sống, nó không chỉ độc lập với việc thỏa mãn những dục vọng của cá thể sinh vật, mà ngược lại, sự chối từ hạnh phúc của cá thể sinh vật càng triệt để, thì cái phúc hảo ấy càng lớn.

Mọi người đều biết cái tình cảm giải quyết mọi mâu thuẫn của cuộc sống con người và mang lại cho nó hạnh phúc cao nhất. Tình cảm ấy là tình yêu.

Cuộc sống là hoạt động của cá thể sinh vật, được hướng dẫn bởi luật trí tuệ. Trí tuệ chính là cái luật mà để đạt được hạnh phúc của mình, cá thể sinh vật của con người phải tuân thủ. Yêu thương là hoạt động hợp với trí tuệ duy nhất của con người.

Cá thể sinh vật luôn hướng tới hạnh phúc; trí tuệ chỉ ra cho con người tính hư ảo của hạnh phúc cá nhân và để lại một con đường. Hoạt động trên con đường ấy là yêu thương.

Cá thể sinh vật của con người đòi hỏi phúc hảo, ý thức hữu trí chỉ cho nó thấy sự bất hạnh của tất cả các sinh linh tranh đấu với nhau, chỉ cho nó thấy rằng không thể có hạnh phúc dành cho cá thể sinh vật của nó, rằng hạnh phúc duy nhất khả thể đối với nó là cái hạnh phúc mà trong đó không có cả sự đấu tranh với các sinh linh khác lẫn sự chấm dứt hạnh phúc, sự chán chường nó, không có chuyện thấy trước và sợ hãi cái chết.

Và thế là, giống như chiếc chìa khóa được làm riêng cho một ổ khóa, con người tìm thấy trong hồn mình thứ tình cảm đem đến cho nó chính cái hạnh phúc mà trí tuệ đã chỉ ra cho nó như cái phúc

duy nhất khả thể. Và tình cảm ấy không chỉ giải quyết mỗi mâu thuẫn trước đây của cuộc sống, mà còn dường như chính trong mâu thuẫn ấy tìm thấy khả năng biểu hiện cho mình.

Các cá thể sinh vật vì những mục đích của mình muốn lợi dụng cái cá thể của con người. Nhưng tình yêu khuyên bảo nó cống hiến cuộc sống của mình cho lợi ích của các sinh linh khác.

Cá thể sinh vật luôn đau khổ. Cả bản thân những đau khổ ấy lẫn việc giảm bớt chúng tạo nên đối tượng chính của hoạt động yêu thương. Cá thể sinh vật, khát khao hạnh phúc, trong từng hơi thở tiến tới cái ác lớn nhất - tới sự chết, mà việc thấy trước nó luôn luôn phá hỏng bất kì hạnh phúc nào của cá nhân. Còn tình yêu thì không chỉ xóa bỏ nỗi sợ ấy, mà còn lôi cuốn con người tới cuộc hi sinh cuối cùng cái tồn tại thể xác của mình vì hạnh phúc của những sinh linh khác.

Chương XXIII

BIỂU HIỆN TÌNH YÊU LÀ BẤT KHẢ ĐỐI VỚI NHỮNG AI KHÔNG HIỂU Ý NGHĨA CUỘC SỐNG CỦA MÌNH

Bất kì ai cũng biết rằng trong tình yêu có một cái gì đó đặc biệt, có khả năng giải quyết tất cả các mâu thuẫn của cuộc sống và đem tới cho con người cái hạnh phúc viên mãn, mà cuộc sống của con người chỉ là khát vọng đạt tới nó. "Nhưng tình cảm ấy chỉ đến thắng hoặc kéo dài không lâu, và hậu quả của nó đôi khi là những đau khổ còn tồi tệ hơn, những người không hiểu cuộc sống nói như vậy.

Đối với những người ấy, yêu thương không phải là biểu hiện hợp lẽ duy nhất của cuộc sống, như nó vốn là thế đối với ý thức hữu trí, mà chỉ là một trong hàng nghìn sự ngẫu nhiên khác nhau xảy ra

trong cuộc sống - là một trong hàng ngàn tâm trạng mà con người rơi vào trong thời gian sống trên đời; có lúc người ta ăn mặc đom đống, có lúc bị cuốn hút bởi khoa học hay nghệ thuật, có lúc say mê với công việc, với danh vọng, với sự mua sắm, có lúc người ta yêu ai đó. Tâm trạng yêu thương đối với những người không hiểu cuộc sống không phải là bản chất cuộc sống của con người, mà chỉ là một tâm trạng ngẫu nhiên - cũng không phụ thuộc vào ý chí của nó, như tất cả những tâm trạng khác mà con người trải nghiệm trong thời gian sống của mình. Thậm chí có thể thường xuyên đọc được và nghe thấy những suy luận về việc tình yêu là một tâm trạng lệch lạc giữa vò con người phá vỡ dòng chảy đúng đắn của cuộc sống. Một cái gì đấy tương tự như việc một con cú vọ sẽ cảm thấy khi mặt trời lên.

Thật tình mà nói ngay cả những người ấy cũng cảm thấy rằng trong trạng thái yêu thương có cái gì đó rất đặc biệt, quan trọng hơn so với tất cả các trạng thái khác. Nhưng, vì không hiểu cuộc sống, những người ấy cũng không thể hiểu được tình yêu, và trạng thái yêu đối với họ cũng có vẻ tai ương và hư ảo giống như tất cả các trạng thái khác.

"Yêu ư?. nhưng yêu ai bây giờ?

Yêu chốc lát chẳng đáng bỏ tâm sức,

Mà yêu vĩnh viễn thì không thể..."[56]

Những lời thơ ấy đã thể hiện chính xác cái ý thức mơ hồ của nhiều người rằng tình yêu là cứu sách khỏi những bất hạnh của cuộc sống và là một cái gì đó duy nhất giống như hạnh phúc đích thực, nhưng đồng thời đó cũng là lời thừa nhận rằng đối với những ai không hiểu cuộc sống thì tình yêu không thể trở thành cái phao cứu thoát. Chẳng có ai để yêu, và mọi tình yêu đều trôi qua. Vì thế tình yêu chỉ có thể trở thành hạnh phúc khi có một ai đó để yêu và

nếu như đó là người có thể yêu mãi mãi. Nhưng bởi vì không có điều ấy, cho nên cũng không có cứu sách trong tình yêu, và tình yêu cũng là trò lừa, cũng là đau khổ, hết như tất cả những gì còn lại.

Những người giảng dạy, và bản thân họ được dạy, rằng cuộc sống không là gì khác ngoài cuộc sinh tồn động vật - những người ấy chỉ có thể hiểu tình yêu như thế và không thể khác được.

Đối với những người đó, tình yêu thậm chí không tương ứng với khái niệm mà tất cả chúng ta đều bất giác kết nối với từ tình yêu. Đó không phải là một hoạt động tốt lành, đem hạnh phúc đến cho người đang yêu và được yêu. Theo quan niệm của những người nhìn nhận cuộc sống trong cá thể sinh vật, thì tình yêu rất hay bị coi là cái tình cảm mà từ đó vì lợi ích của con mình một người mẹ sẽ cướp của một đứa trẻ khác, đang đòi ăn, sữa của mẹ nó, để rồi khổ sở vì lo âu cho kết quả của việc nuôi dưỡng con mình; là tình cảm xui khiến một người cha đang tự dần vật tước đi mẫu bánh mì cuối cùng của những người đang đói khát để nuôi sống những đứa con mình; là tình cảm xúi giục một kẻ đang yêu một người phụ nữ, đau khổ vì tình yêu và bắt người yêu phải đau khổ, quyến rũ cô ấy, hoặc hủy hoại cô ấy và bản thân mình vì ghen tuông; là tình cảm mà nghe theo nó thậm chí có khi người ta cưỡng bức phụ nữ; là tình cảm mà tuân theo nó những người thuộc một phe nhóm hãm hại những người khác để bênh vực người của mình; là tình cảm mà với nó người ta tự hành hạ mình, khích lệ mình làm công việc yêu thích và qua đó gây đau khổ cho những người xung quanh; là tình cảm mà theo quy luật của nó người ta không thể chịu được sự lãng nhệch đối với tổ quốc thân yêu và trải khắp chiến trường những xác chết và người bị thương, cả quân ta lẫn quân địch.

Song như thế còn chưa đủ, hoạt động yêu thương đối với những người nhìn nhận cuộc sống trong hạnh phúc của cá thể sinh

vật thường kèm theo những khó khăn lớn đến mức khiến sự thể hiện tình cảm ấy trở thành một việc không chỉ khổ sở, mà còn bất khả. "Cần phải không thuyết lí về tình yêu - những người không hiểu cuộc sống thường nói - mà trực tiếp giao mình cho cái tình cảm yêu thích, thiên vị với người này hay người khác mà bạn cảm thấy, và đó chính là tình yêu thực sự."

Họ đúng ở chỗ là không thể thuyết lí về tình yêu, và bất kì thuyết lí nào về tình yêu cũng đều giết chết nó. Nhưng vấn đề là ở chỗ chỉ những người đã dùng trí tuệ của mình để hiểu cuộc sống và chối từ hạnh phúc của cuộc sống cá thể mới có thể không thuyết lí về tình yêu; còn những ai không hiểu cuộc sống và sống vì hạnh phúc của cá thể sinh vật thì không thể không thuyết lí. Họ nhất thiết phải thuyết lí để chìm đắm trong cái cảm xúc mà họ gọi là tình yêu. Bất là biểu lộ nào của cảm xúc ấy đối với họ đều là không thể nếu không có các luận thuyết, không có sự giải quyết những vấn đề không thể giải quyết.

Quả thật là mọi người đều yêu quý con mình, bạn mình, vợ mình, cháu chắt mình, tổ quốc mình hơn mọi đứa con, mọi người vợ, mọi bạn bè và tổ quốc của những người khác, và người ta gọi tình cảm đó là tình yêu.

Yêu nói chung có nghĩa là mong muốn làm điều tốt lành. Tất cả chúng ta đều hiểu như vậy và không thể hiểu khác đi về tình yêu. Và như vậy tôi yêu con tôi, vợ tôi, tổ quốc tôi, nghĩa là tôi mong muốn hạnh phúc cho con tôi, vợ tôi, tổ quốc tôi nhiều hơn cho vợ, con và tổ quốc của những người khác. Không bao giờ có và không thể có chuyện tôi chỉ yêu mỗi con mình, hoặc mỗi vợ mình, hoặc mỗi tổ quốc. Ai ai cũng yêu đồng thời cả vợ, cả con, cả cháu chắt, cả tổ quốc, cả con người nói chung. Tuy nhiên, những điều kiện của cái phúc mà con người vì yêu mong muốn cho những sinh linh nó yêu

lại ràng buộc lẫn nhau đến mức bất kì hoạt động yêu thương nào mà con người dành cho một trong những sinh linh yêu quý của nó đều không chỉ cản trở hoạt động của nó dành cho những người khác, mà đôi khi còn phương hại họ.

Và thế là xuất hiện những câu hỏi - phải hành động vì tình yêu nào và hành động ra sao? Vì một tình yêu nào mà hi sinh một tình yêu khác, yêu thương ai hơn và làm điều tốt cho ai hơn "cho vợ hay những đứa con, cho vợ con hay bạn bè? Phục vụ tổ quốc thân yêu như thế nào mà không ảnh hưởng đến tình yêu đối với vợ, con và bè bạn? Và cuối cùng, giải quyết các câu hỏi về việc tôi có thể hi sinh đến đâu cái cá nhân của tôi, mà nó cần thiết để phục vụ những người khác? Tôi có thể quan tâm đến bản thân bao nhiêu, để có thể vẫn yêu thương những người khác và phục vụ họ? Tất cả những câu hỏi đó có vẻ rất đơn giản đối với những người không cố gắng hiểu rõ cái cảm xúc mà họ gọi là tình yêu; nhưng chúng không những không đơn giản, mà chúng hoàn toàn không thể giải quyết.

Và không phải vô cơ mà một kẻ chủ trương pháp trị đã đặt ra cho Đức Kitô đích thị câu hỏi này: ai là người thân cận nhất? Trả lời những câu hỏi như thế có vẻ rất dễ chỉ đối với những ai quên mất những điều kiện sống thực sự của con người.

Nếu như loài người là những thần thánh, như chúng ta tưởng tượng về họ, thì khi đó họ mới có thể yêu riêng những người được lựa chọn; chỉ khi đó thì sự ưu ái người này hơn người kia mới có thể là tình yêu đích thực. Nhưng loài người không phải là thần thánh, họ sống trong những điều kiện sinh tồn, mà trong đó tất cả các vật sống luôn luôn kẻ này sống bằng kẻ khác, sinh linh này ăn thịt sinh linh khác, cả theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng; và con người, như một sinh vật hữu trí, phải biết và nhận thấy điều đó. Nó phải biết rằng bất kì ích lợi thể xác nào mà một sinh linh nhận được đều làm hại

sinh linh khác.

Dẫu những mê tín tôn giáo và khoa học có cam đoan đến đâu với loài người về thế kỉ vàng trong tương lai khi tất cả mọi người sẽ được thỏa mãn mọi điều, thì con người có lí trí vẫn nhìn thấy và biết rằng quy luật của sinh tồn trong thời gian và không gian là cuộc đấu tranh của tất cả chống lại từng người, và từng người chống lại mỗi người và chống lại tất cả.

Trong sự chen chúc và đấu tranh ấy giữa các lợi ích sinh vật, những thứ tạo nên cuộc sống của thế giới, con người không thể yêu những người được lựa chọn, như những kẻ không hiểu cuộc sống tưởng tượng ra vậy. Con người, nếu nó yêu dù chỉ những người được lựa chọn, nó cũng không bao giờ yêu chỉ một người. Bất kì người nào cũng yêu cả mẹ, cả vợ, cả con, cả bạn bè, tổ quốc và thậm chí tất cả mọi người. Và tình yêu không phải chỉ là lời nói (như tất cả đều đồng tình về chuyện này), mà là hành động nhằm mang lại hạnh phúc cho những người khác. Mà hành động ấy không diễn ra theo một trật tự xác định cụ thể nào, như thoát đầu đối với con người xuất hiện những đòi hỏi của tình yêu lớn nhất của nó, sau đó đến tình yêu lớn tiếp theo, v.v... Những đòi hỏi yêu thương xuất hiện liên tục tất cả cùng một lúc, không có một trật tự nào. Ngay lúc này đây một cụ già đói khát, người mà tôi cũng có chút yêu thương, tìm đến với tôi và cầu xin cái phần thức ăn tôi để dành cho những đứa con yêu quý của tôi ăn tối; tôi cân nhắc thế nào đây những đòi hỏi trong giây phút này của một tình yêu ít mạnh mẽ hơn với những đòi hỏi sắp tới của một tình yêu lớn hơn?

Cũng chính những câu hỏi ấy được kẻ chủ trương pháp trị đặt ra cho Đức Kitô: "Ai là người thân cận nhất?" Quả thật, quyết định thế nào đây việc cần phục vụ ai và phục vụ ở mức độ nào: mọi người hay tổ quốc? Tổ quốc hay bạn bè của mình? Bạn bè mình hay vợ

mình? Vợ mình hay cha mình? Cha mình hay con cái mình? Con cái mình hay bản thân mình? (để có thể đủ sức phục vụ những người khác, khi cần).

Bởi vì tất cả đều là những đòi hỏi của tình yêu, và tất cả chúng đan quện vào nhau, cho nên việc thỏa mãn những đòi hỏi của những người này sẽ tước đi của ta khả năng thỏa mãn những người khác. Còn nêu giả định rằng tôi có thể không mặc ấm cho một đứa trẻ đang run vì rét, bởi vì những đứa con tôi một lúc nào đó sẽ cần đến chiếc váy áo mà người ta đang xin tôi, thì tôi cũng có thể không xả thân cho những đòi hỏi khác của tình yêu vì những đứa con tương lai của tôi.

Cũng hết như vậy đối với tình yêu với tổ quốc, với những công việc đã chọn lựa và với tất cả mọi người. Nếu con người có thể khước từ những yêu cầu của tình yêu nhỏ bé của hiện tại vì những yêu cầu của tình yêu lớn hơn trong tương lai, thì hiển nhiên là một người như vậy, ngay khi anh ta thật sự hết lòng mong muốn điều đó, thì vẫn sẽ không bao giờ đủ sức cân đo xem có thể từ chối đến đâu những đòi hỏi của hiện tại vì tương lai, và vì thế, do không đủ sức giải quyết vấn đề, anh ta sẽ luôn luôn lựa chọn cách thể hiện tình yêu nào thú vị đối với anh ta, nghĩa là anh ta sẽ hành động không phải vì tình yêu nữa, mà vì cá nhân của mình. Nếu một người quyết định rằng sẽ là tốt hơn cho nó kiềm chế những đòi hỏi của một tình yêu nhỏ bé trong hiện tại để thể hiện một tình yêu lớn hơn trong tương lai, thì anh ta đang lừa dối hoặc bản thân mình, hoặc những người khác và chẳng yêu ai cả ngoài một mình anh ta.

Không có tình yêu trong tương lai; tình yêu là hoạt động chỉ trong hiện tại. Còn ai không thể hiện tình yêu trong hiện tại, người ấy không có tình yêu.

Cũng điều này diễn ra với quan niệm về cuộc sống của những

người không có cuộc sống. Nếu như loài người là những động vật không có trí tuệ, thì họ cũng tồn tại như những động vật và không suy luận gì về cuộc sống; và sự tồn tại sinh vật của họ sẽ là đúng luật và phúc hảo. Tương tự như vậy đối với tình yêu: nếu loài người là những động vật không có trí tuệ, thì chúng sẽ yêu tất cả những kẻ chúng yêu: những con sói con của chúng, bầy đàn của chúng, nhưng sẽ không biết rằng chúng đang yêu những con sói con và bầy đàn của mình, và cũng sẽ không biết rằng những con sói khác cũng yêu con của chúng, và những bầy thú khác cũng yêu những con thú cùng bầy đàn của mình, và tình yêu của chúng sẽ đích thực là tình yêu và là cuộc sống khả thể trên cấp độ ý thức nơi chúng.

Nhưng loài người là những sinh linh có trí tuệ và không thể không thấy rằng những người khác cũng có tình yêu y như thế đối với người của mình, và vì vậy những tình cảm yêu thương ấy sẽ phải dẫn tới va chạm và tạo nên một cái gì đó không phải phúc hảo, mà hoàn toàn đối lập với khái niệm tình yêu.

Còn nếu con người dùng trí tuệ của mình biện hộ và gia tăng cái tình cảm thú tính không phúc hảo mà họ gọi là tình yêu, ban cho nó những kích cỡ quái dị, thì tình cảm ấy trở nên không những không tốt lành, mà còn biến con người thành một sinh vật độc ác và khủng khiếp nhất - một sự thực hiển nhiên từ lâu. Sẽ diễn ra cái điều đã được nói trong kinh Phúc Âm: "Nếu ánh sáng ở trong người là bóng tối, vậy bóng tối phải là thế nào?" Nếu như trong con người chẳng có gì ngoài tình yêu đối với bản thân và con cái của mình, thì sẽ không có 99% cái ác hiện có giờ đây giữa loài người. 99% cái ác giữa loài người xuất phát từ cái tình cảm hư mạo mà họ ca tụng và gọi là tình yêu, và tình cảm ấy cũng giống tình yêu, như cuộc sống của con vật giống cuộc sống của con người.

Cái mà những người không hiểu cuộc sống gọi là tình yêu, đó

chỉ là những ưa thích nhất định dành cho những điều kiện này, mang lại ích lợi cho cá nhân nó, trước những điều kiện khác. Khi một người không hiểu cuộc sống nói rằng anh ta yêu vợ mình hay con mình, hay một người bạn của mình, anh ta chỉ nói lên rằng sự hiện diện của vợ, con và bạn trong cuộc sống của anh ta làm gia tăng hạnh phúc của cuộc sống cá nhân anh ta.

Những ưa thích hơn ấy có quan hệ với tình yêu cũng như sự tồn tại có quan hệ với cuộc sống. Và cũng như những người không hiểu cuộc sống gọi tồn tại là cuộc sống, những người ấy gọi sự ưa thích hơn một số điều kiện tồn tại cá nhân nhất định so với những điều kiện khác là tình yêu.

Những tình cảm ấy - sự ưa thích hơn đối với những con người nhất định, ví dụ những đứa con của mình, hoặc thậm chí những công việc nhất định, chẳng hạn khoa học hay nghệ thuật, chúng ta cũng gọi là tình yêu; nhưng những tình cảm ưa thích hơn ấy, vốn đa dạng đến bất tận, và tạo nên toàn bộ tính phức tạp của cuộc sống sinh vật nhìn thấy được, sờ mó được của con người không thể được gọi là tình yêu, bởi vì chúng không có dấu hiệu chính yếu của tình yêu - hoạt động có mục đích và hệ quả là cái phúc hảo.

Nhiệt tình biểu hiện trong những ưa thích đó chỉ cho thấy tiềm lực của cái cá nhân sinh vật. Sự ưa thích nhiệt thành dành cho những người này nhiều hơn so với những người khác, được gọi một cách không chính xác là tình yêu, chỉ là một thứ cây dại, trên đó có thể cấy ghép một tình yêu đích thực, sẽ có thể kết trái. Nhưng cũng như cây dại không phải là cây táo và nó không kết trái hoặc cho trái đắng thay vì trái ngọt, sự ưa thích hơn không phải là tình yêu sẽ không mang cái thiện tới cho con người mà còn tạo ra cái ác lớn hơn. Và vì thế tình yêu được ngợi ca đến vậy đối với phụ nữ, trẻ em, với những người bạn, chưa nói đến tình yêu đối với khoa học, nghệ

thuật, đối với tổ quốc không là gì khác ngoài sự tạm thời ưa thích hơn một số điều kiện nhất định của cuộc sống sinh vật so với những điều kiện khác và đem tới cái ác lớn nhất cho thế giới.

Chương XXIV

TÌNH YÊU ĐÍCH THỰC LÀ HỆ QUẢ CỦA SỰ CHỐI TỪ HẠNH PHÚC CÁ NHÂN

Tình yêu đích thực chỉ trở nên có thể khi có sự chối từ hạnh phúc của cá thể sinh vật.

Khả năng có tình yêu đích thực chỉ bắt đầu khi con người hiểu rằng đối với nó không có hạnh phúc của cá thể sinh vật của nó. Chỉ khi ấy toàn bộ nhựa sống mới chuyển hết vào cái cành ghép đã được cải tạo giống của tình yêu đích thực, nó sẽ lớn lên với tất cả sức mạnh của thân cây dại của cá thể sinh vật. Học thuyết của Đức Kitô cũng là một cây ghép của tình yêu ấy, như bản thân ngài cũng đã nói điều đó. Ngài nói rằng ngài, tình yêu của ngài, chính là một cành nho có thể cho quả, và bất kì cành cây nào không cho quả, đều sẽ bị chặt bỏ.

Chỉ có ai không những hiểu, mà còn nhận thức được bằng cuộc sống của mình rằng "kẻ nào gìn giữ mạng sống mình, kẻ ấy sẽ đánh mất nó, kẻ nào đánh mất mạng sống vì ta thì sẽ giữ được nó", chỉ có ai hiểu kẻ yêu mạng sống của mình sẽ giết chết nó, còn kẻ nào căm ghét mạng sống của mình trong thế giới này thì sẽ giữ được nó trong cuộc sống vĩnh cửu - chỉ người ấy mới nhận biết được tình yêu đích thực.

"Và ai yêu cha hoặc mẹ hơn ta, người ấy không xứng đáng với ta. Và ai yêu con trai hay con gái hơn ta, người ấy không xứng đáng với ta. Nếu các người yêu những người yêu các người, thì đó không

phải là tình yêu, mà các người yêu kẻ thù, yêu những kẻ căm ghét các người."

Không phải do yêu cha mẹ, con cái, vợ, bạn bè và những người đáng yêu và tốt bụng khác mà con người chối từ cái cá thể của mình, như người đời thường nghĩ, mà chỉ do ý thức về sự hoài công phí sức của tồn tại cá thể, ý thức về sự không thể có hạnh phúc cho cái cá thể ấy, từ đó cần phải chối từ cuộc sống cá thể mà con người mới nhận biết được tình yêu chân chính và có thể yêu một cách thực sự cha, con, vợ, cháu chắt và bạn bè của mình.

Tình yêu là sự ưu ái những sinh linh khác hơn mình - hơn cá thể sinh vật của mình.

Việc quên đi những lợi ích gần gũi nhất của cá thể nhằm đạt những mục đích xa hơn của chính cá thể ấy, như thường thấy trong cái gọi là tình yêu, không nảy sinh trên sự chối từ bản thân, mà chỉ là sự ưu ái những sinh linh này hơn những sinh linh khác vì hạnh phúc của cá nhân mình. Tình yêu chân chính, trước khi trở thành một tình cảm năng động, phải trở thành một tâm trạng chính thực. Khởi nguồn của tình yêu, cội rễ của nó không phải là một cơn hưng phấn tình cảm làm lu mờ trí tuệ, như người ta thường hình dung về nó, mà là một trạng thái sáng tỏ nhất, hữu trí nhất và vì vậy rất thanh thản và sảng vui, là đặc tính vốn có ở trẻ thơ và những người minh mẫn.

Trạng thái ấy là trạng thái thiện cảm với tất cả mọi người; nó vốn có ở trẻ em, còn ở người lớn nó chỉ xuất hiện khi có sự chối từ hạnh phúc cá thể và chỉ gia tăng theo mức độ chối từ cái hạnh phúc ấy. Chúng ta rất thường được nghe những câu đại loại như: "Tôi thì thế nào cũng được, tôi chẳng cần gì cả", và kèm theo những lời nói ấy chúng ta thấy một thái độ không thân thiện với mọi người. Nhưng hãy để bất kì ai, dù chỉ một lần, trong phút thiếu thiện ý đối

với mọi người, thử chân thành và tự đáy lòng tự nhủ: "Ta thế nào cũng được, ta chẳng cần gì cả", và chỉ cần, dù là trong chốc lát, không mong muốn gì cho mình, thì bất kì ai qua cái thử nghiệm nội tâm đơn giản ấy sẽ đều nhận ra, tùy theo mức độ chân thành của sự khước từ, rằng bất kì sự không thiện cảm nào cũng tức khắc tiêu tan và từ trái tim anh ta một dòng thác thiện cảm đối với tất cả mọi người, bị khóa kín từ trước đến nay, sẽ trào dâng.

Quả thật, tình yêu là sự ưu ái những sinh linh khác hơn mình - tất cả chúng ta đều hiểu như vậy và không thể hiểu khác đi tình yêu. Độ lớn của tình yêu là độ lớn của một phân số mà tử số của nó - những ưa thích của tôi, những thiện cảm của tôi đối với người này người khác - không thuộc về quyền năng của tôi; còn mẫu số - tình yêu của tôi đối với bản thân - có thể tăng lên và giảm đi đến vô tận là do tôi, tùy theo tầm quan trọng mà tôi dành cho cá thể sinh vật của mình. Còn những xét đoán của thế giới chúng ta về tình yêu, về các mức độ của nó, là những xét đoán về độ lớn của các phân số chỉ dựa theo tử số, mà không quan tâm đến mẫu số của chúng.

Tình yêu đích thực luôn có trong cốt lõi việc khước từ hạnh phúc cá nhân, và thiện cảm nảy sinh từ đấy đối với tất cả mọi người. Chỉ trên cái nền thiện cảm chung ấy mới có thể phát triển một tình yêu đích thực đối với những người nào đó - thân quen hay xa lạ. Và chỉ tình yêu như vậy mới mang tới hạnh phúc đích thực của cuộc sống và giải quyết mâu thuẫn tưởng như có giữa cái sinh vật và ý thức hữu trí.

Tình yêu, không có trong nền tảng của mình sự khước từ cá nhân, và hệ quả là không có thiện cảm đối với tất cả mọi người, chỉ là một cuộc sống sinh vật và phải chịu những tai ương tương tự, thậm chí có khi còn lớn hơn, và sự phi lí còn lớn hơn so với cuộc sống không có tình yêu giả dối ấy. Tình cảm thiên vị, được gọi là

tình yêu, không những không loại bỏ được cuộc đấu tranh giữa các vật sống, không những không giải phóng cá nhân ra khỏi cuộc chạy theo các lạc thú và không những không cứu thoát khỏi cái chết, mà còn làm cuộc sống tồi tăm hơn, làm khốc liệt thêm cuộc đấu tranh, tăng thêm lòng tham đối với những khoái lạc cho bản thân cũng như cho người khác và tăng cao nỗi sợ chết cho mình và cho người khác.

Ai nhìn thấy cuộc sống của mình trong sự tồn tại của cá thể sinh vật, người ấy sẽ không thể yêu thương, bởi vì tình yêu phải được anh ta quan niệm như là một hoạt động đối nghịch trực tiếp với cuộc sống của anh ta. Cuộc sống của người đó chỉ có trong ích lợi của tồn tại sinh vật, mà tình yêu đòi hỏi trước hết sự hi sinh ích lợi ấy. Nếu như một người không hiểu biết cuộc sống nhưng lại thật lòng muốn dâng hiến mình cho hoạt động yêu thương, thì anh ta sẽ không đủ sức làm điều đó, chừng nào anh ta chưa hiểu được cuộc sống và chưa thay đổi toàn bộ thái độ của mình đối với nó. Một người nhìn thấy cuộc sống của mình trong ích lợi của cá thể sinh vật, sẽ suốt đời gia tăng các phương tiện cho ích lợi sinh vật ấy, tìm kiếm của cải và cất giữ chúng, bắt những người khác phục vụ ích lợi sinh vật của anh ta và phân chia những ích lợi ấy cho những người cần thiết hơn cho hạnh phúc của cá nhân anh ta. Làm sao anh ta có thể cống hiến cuộc sống của mình, khi cuộc sống của anh ta còn đang được duy trì không phải bởi bản thân anh ta mà do những người khác? Và anh ta còn khó lựa chọn hơn việc trao cho ai trong số những người anh ta ưa thích hơn cả những ích lợi anh ta tích góp được và phục vụ cho ai.

Để đủ sức dâng hiến cuộc sống của mình, trước hết anh ta phải hoàn trả cái phần dôi dư anh ta đã lấy ở những người khác vì ích lợi cuộc sống của riêng mình, sau đó còn phải làm một điều bất

khả thể: quyết định dùng cuộc đời mình phục vụ cho ai trong nhân loại? Trước khi anh ta có đủ sức yêu thương, nghĩa là hi sinh bản thân và làm điều phúc, anh ta phải ngừng căm thù, nghĩa là ngừng làm điều ác, và ngừng ưa chuộng một số người này hơn những người khác vì hạnh phúc của cá nhân mình.

Chỉ ai không thừa nhận hạnh phúc trong cuộc sống cá thể, không quan tâm đến cái hạnh phúc hư ảo ấy và do đó đã giải phóng trong mình nguồn thiện cảm đối với tất cả mọi người vốn có trong mỗi con người, đối với người ấy mới có thể thực hiện được cái hoạt động yêu thương luôn làm mãn nguyện anh ta và những người khác. Hạnh phúc sống của một con người như thế nằm ở tình yêu, giống như hạnh phúc của cỏ cây nằm trong ánh sáng, và vì vậy, giống như cỏ cây không bị che chắn bởi bất cứ thứ gì sẽ không thể hỏi và không hỏi nên mọc về hướng nào, và ánh sáng có tốt hay không, liệu nó có nên chờ đợi thứ ánh sáng khác tốt hơn hay không, mà tiếp nhận cái ánh sáng duy nhất có trong thế giới và vươn về phía nó; cũng như thế con người đã khước từ hạnh phúc riêng tư, không suy luận về việc nó cần cống hiến cái gì từ những thứ nó chiếm đoạt được của người khác và cống hiến cho những sinh linh yêu quý nào, và liệu có còn tình yêu nào tốt đẹp hơn cái tình yêu đang biểu lộ những đòi hỏi của mình - con người ấy hiến dâng bản thân, hiến dâng sự tồn tại của mình cho cái tình yêu khả thể đối với nó và hiện hữu trước mắt nó. Chỉ có tình yêu như vậy mới mang đến sự thỏa mãn đầy đủ cho bản tính hữu trí của con người.

Chương XXV

YÊU THƯƠNG LÀ HOẠT ĐỘNG ĐẦY ĐỦ VÀ DUY NHẤT CỦA CUỘC SỐNG ĐÍCH THỰC

Và không có tình yêu nào khác tình yêu ấy - yêu là dâng hiến

mạng sống của mình cho những người anh em của mình. Tình yêu chỉ là tình yêu khi nó là sự hi sinh bản thân. Chỉ khi con người cống hiến không những thời gian, sức lực của mình, mà cả thể xác cho một đối tượng yêu mến - cống hiến cuộc đời mình cho nó - chỉ cái đó tất cả chúng ta mới thừa nhận là tình yêu, và chỉ trong tình yêu như thế tất cả chúng ta mới tìm thấy hạnh phúc, phần thưởng của tình yêu. Và chỉ nhờ có tình yêu như vậy mà thế giới này đứng vững. Người mẹ cho con bú cống hiến trực tiếp bản thân, lấy thân mình làm thức ăn cho những đứa trẻ mà thiếu sữa mẹ chúng không thể sống được. Và đó là tình yêu. Cũng tương tự như thế đối với bất kì người lao động nào hiến dâng bản thân, để nuôi sống người khác, vì hạnh phúc của những người khác mà hao tổn thân xác mình trong lao động và đưa mình xích gần đến cái chết. Và tình yêu ấy chỉ có thể thực hiện được đối với ai mà giữa khả năng hi sinh bản thân và những sinh linh mà anh ta yêu quý không có cản trở nào. Người mẹ, trao đứa con mình cho vú nuôi, không thể yêu nó; một người kiếm ra tiền và cất giữ chúng không thể yêu thương đồng loại.

"Ai nói anh ta đang ở trong ánh sáng, mà lại thù ghét người anh em mình, kẻ đó còn ở trong bóng tối. Ai yêu người anh em mình, người ấy đã ở trong ánh sáng và không có sự căm dỗ trong anh ta. Còn ai căm ghét người anh em mình, kẻ đó còn ở trong bóng tối và đi lại trong bóng tối mà không biết đi đâu, bởi vì bóng tối đã làm anh ta đui mù... Chúng ta hãy yêu không phải chỉ bằng lời nói hay miệng lưỡi, mà bằng việc làm và chân lí. Và chính vì thế chúng ta biết ta xuất phát từ chân lí mà an ủi được trái tim chúng ta... Tình yêu trong chúng ta đang tiến tới thể hoàn thiện, đến mức chúng ta dùng cảm chờ đón ngày phán xử, bởi vì chúng ta hành xử trong thế gian giống như Người. Trong tình yêu không có sợ hãi, mà tình yêu trợn vện gạt bỏ nỗi sợ, bởi vì trong sợ hãi có đau khổ. Kẻ sợ hãi sẽ

không hoàn thiện trong tình yêu."^[57]

Chỉ có tình yêu như vậy mới đem đến cuộc sống đích thực cho con người.

"Hãy yêu Đức Chúa Trời của ngươi bằng toàn bộ trái tim ngươi, bằng tất cả tâm hồn ngươi và bằng hết thầy trí tuệ ngươi. Đó là điều răn đầu tiên và cao nhất."

Điều răn thứ hai, tương tự với điều đó là: "Hãy yêu thương đồng loại của ngươi như bản thân ngươi", kẻ chủ trương pháp trị đã nói với đức Kitô. Và đáp lại Đức Giêsu nói: "Ngươi trả lời đúng, vậy thì hãy làm đi, nghĩa là yêu kính Chúa Trời và đồng loại và ngươi sẽ sống."

Tình yêu chân chính là bản thân cuộc sống. "Chúng ta biết rằng chúng ta đã đi từ cái chết tới sự sống, bởi vì chúng ta yêu những người anh em", một môn đệ của Đức Kitô nói. "Kẻ không yêu người anh em mình ở lại trong cõi chết." Chỉ ai yêu thương, người đó sống.

Tình yêu theo học thuyết của Kitô là bản thân cuộc sống; nhưng không phải cuộc sống phi lí, đau khổ và tuyệt diệt, mà là cuộc sống hạnh phúc và bất tuyệt. Và chúng ta tất cả đều biết điều đó. Tình yêu không phải là kết luận của trí tuệ, không phải là kết quả của một hoạt động nhất định mà đó là bản thân cái hoạt động sống vui sướng, vây quanh chúng ta từ mọi phía và tất cả chúng ta đều biết nó trong bản thân ngay từ những ký ức đầu tiên của thời thơ ấu cho tới khi các học thuyết sai trái của thế giới làm vấy bẩn nó trong tâm hồn chúng ta và tước mất ở chúng ta khả năng cảm nhận nó.

Tình yêu - đó không phải là sự thiên vị đối với những gì gia tăng hạnh phúc tạm thời của cá thể con người, như tình yêu đối với

những người hay đối tượng được lựa chọn, mà là sự khao khát cái phúc cho những gì nằm ngoài con người, khát vọng còn lại trong con người sau khi nó đã chối từ hạnh phúc của cá thể sinh vật.

Ai trong số những người sống mà không biết cái cảm giác chân phúc ấy, dù được cảm thấy chỉ một lần, và thường gặp hơn cả chỉ vào những năm thơ bé nhất, khi tâm hồn còn chưa bị hoen ố bởi tất cả những đối trá đang lấn át cuộc sống trong ta, cái cảm giác xúc động hạnh phúc, khi ta muốn yêu hết thảy: cả người thân, cả cha mẹ, anh em, cả những người độc ác lẫn kẻ thù, cả chó, ngựa lẫn cây cỏ; ta muốn chỉ một điều - để tất thảy đều sung sướng, tất thảy đều hạnh phúc, và ta còn muốn nhiều hơn nữa, muốn bản thân ta làm thế nào đó để tất thảy đều sung sướng, bản thân ta hiển dương ta, toàn bộ cuộc đời ta sao cho tất thảy đều luôn luôn tốt đẹp và vui sướng. Chính cái đó, và chỉ một mình cái đó là cái tình yêu, và cuộc sống của con người là ở đấy.

Tình yêu, mà chỉ ở đó có cuộc sống, biểu lộ trong tâm hồn con người như một mầm non yếu ớt, khó nhận thấy giữa những mầm non giống như nó nhưng thô cứng của cỏ dại, của những đam mê dục vọng khác nhau của con người mà chúng ta gọi là tình yêu. Ban đầu nhân loại và bản thân con người tưởng mầm non ấy là cái mầm mà từ đấy phải lớn lên một thân cây, trên đó chim chóc sẽ nương náu - và tất cả những mầm non khác đều giống như vậy. Loài người ban đầu thậm chí còn ưa thích những mầm non của cỏ dại hơn vì chúng mọc nhanh hơn, và cái mầm sống duy nhất liền bị bỏ hoang và mòn mỏi; nhưng tệ hơn là một điều khác cộn hay xảy ra hơn: người ta thấy trong số những mầm non ấy có một mầm sống thực sự, được gọi là tình yêu, nhưng họ vui dập nó và thay vì nó, họ bắt đầu chăm sóc một mầm non khác của cỏ dại, gọi mầm dại ấy là tình yêu. Nhưng còn tệ hơn nữa: người ta bằng những bàn tay thô

bạo tóm lấy cái mầm non ấy và reo lên: "Nó đây rồi, chúng ta đã tìm ra nó, bây giờ chúng ta đã biết nó, chúng ta sẽ chăm sóc nó lớn. Tình yêu! Tình yêu! Thứ tình cảm tuyệt đỉnh, nó đây rồi!", và người ta bắt đầu chuyển nó sang chỗ khác, uốn nắn nó và túm chặt lấy, bóp nghẹt nó đến mức thui chột đi mà chưa kịp nở hoa kết trái, và thế là vẫn những người ấy hoặc những kẻ khác lại nói: đấy, tất cả cái đó chỉ là chuyện nhảm, chuyện tầm phào, chuyện tình cảm ướm át. Mầm non của tình yêu, yếu đuối khi mới xuất hiện, không chịu được sự động chạm, chỉ khi đã lớn hẳn mới bộc lộ sức mạnh. Tất cả những gì con người sẽ làm với nó chỉ tồi tệ hơn cho nó. Nó chỉ cần một điều: không có gì che chắn nó khỏi ánh mặt trời của trí tuệ, mà chỉ mặt trời đó nuôi lớn nó thôi.

Chương XXVI

NHỮNG CỐ GẮNG CỦA CON NGƯỜI CẢI THIÊN SINH TỒN CỦA MÌNH - MỘT VIỆC BẤT KHẢ THI - LUÔN TƯỚC ĐI Ở HỌ KHẢ NĂNG CÓ CUỘC SỐNG ĐÍCH THỰC DUY NHẤT

Chỉ có ý thức về tính hư ảo và dối lừa của sự tồn tại sinh vật và việc giải phóng trong mình cuộc sống đích thực duy nhất của tình yêu mới đem đến cho con người cái phúc hảo. Và con người đã làm gì để đạt được cái phúc hảo ấy? Những ai, mà sinh tồn của họ là sự tiêu hao dần dần và sự xích gần đến cái chết tất yếu của cá thể mà họ không thể không biết điều ấy, những người đó trong toàn bộ thời gian tồn tại của mình cố gắng bằng mọi cách, và chỉ bận bịu bởi mỗi một điều ấy là làm sao duy trì cái cá thể luôn bị hủy hoại đó, thỏa mãn những dục vọng của nó, và bằng việc ấy họ tước mất ở mình khả năng có được hạnh phúc duy nhất của cuộc sống đó là tình yêu.

Hoạt động của những người không hiểu cuộc sống trong suốt thời gian tồn tại của mình đều hướng tới cuộc đấu tranh vì sinh tồn,

đến việc tìm kiếm lạc thú, giải thoát mình khỏi những đau khổ và đẩy xa mình khỏi cái chết tất yếu.

Nhưng sự gia tăng lạc thú càng làm gia tăng cường độ của cuộc đấu tranh, và sự nhạy cảm đối với đau khổ càng đẩy gần đến cái chết. Để che giấu trước bản thân việc cái chết mỗi lúc một đến gần chỉ có một phương tiện: gia tăng hơn nữa các lạc thú. Nhưng sự gia tăng ấy cũng có giới hạn của nó; khi lạc thú không thể gia tăng hơn nữa, chúng chuyển thành đau khổ, và chỉ còn lại một sự nhạy cảm đối với đau khổ và nỗi khiếp đảm trước cái chết ngày càng đến gần hơn giữa toàn những đau khổ. Và xuất hiện một vòng tròn lừa mị: cái này là nguyên nhân của cái kia và cái này làm gia tăng cái kia. Nỗi khiếp đảm chủ yếu trong cuộc sống của những người không hiểu cuộc sống là ở chỗ những gì họ coi là lạc thú (tất cả những lạc thú của cuộc sống giàu có) vốn không thể phân chia một cách đồng đều giữa tất cả mọi người, sẽ phải bị tước đoạt ở người khác, phải được đạt tới bằng cưỡng bức, bằng cái ác, mà chúng lại tiêu hủy khả năng có được mối thiện cảm đối với nhân quần mà từ đó nảy nở tình yêu. Cho nên khoái lạc luôn luôn đối lập trực tiếp với tình yêu, và chúng càng lớn thì càng đối nghịch hơn. Vì vậy, hoạt động nhằm đạt được các lạc thú càng mạnh, càng căng thẳng, thì hạnh phúc duy nhất khả thể đối với con người - tình yêu - càng trở nên bất khả.

Cuộc sống được hiểu không phải như nó được nhận thức bằng ý thức hữu trí như là sự phục tùng luật trí tuệ bởi cá thể sinh vật - một sự phục tùng vô hình, nhưng không thể nghi ngờ trong từng khoảnh khắc của hiện tại giải phóng mối thiện cảm đối với tất cả mọi người vốn là thuộc tính của con người và hoạt động yêu thương nảy sinh từ đó - mà chỉ như sự tồn tại thể xác trong một khoảng thời gian hữu hạn nhất định nào đó, trong những điều kiện được xác định và sắp đặt bởi chúng ta, loại trừ khả năng có được

mối thiện cảm đối với mọi người.

Những người theo học thuyết thế tục, hướng trí tuệ vào việc sắp đặt những điều kiện nhất định của sinh tồn, tưởng rằng sự gia tăng hạnh phúc của cuộc sống xuất phát từ việc sắp đặt tốt hơn cuộc sinh tồn bên ngoài của mình. Mà việc sắp đặt tốt hơn ấy lại phụ thuộc vào sự cưỡng bức nhiều hơn đối với những người khác, mà điều đó thì đối lập trực tiếp với tình yêu. Cho nên, sự sắp đặt của họ càng tốt hơn bao nhiêu thì khả năng có được tình yêu, có được cuộc sống ở họ càng ít đi bấy nhiêu.

Một khi đã dùng trí tuệ của mình không phải để hiểu cái hạnh phúc bằng không - như nhau đối với tất cả mọi người - của tồn tại sinh vật, thì người ta dễ xem con số không ấy là một đại lượng có thể giảm đi hoặc tăng lên, và sẽ sử dụng toàn bộ trí tuệ còn lại ở họ mà không biết dùng vào đâu ngõ hầu gia tăng, nhân lên trong hoang tưởng con số không ấy.

Người ta không muốn thấy là con số không, cái không có gì dù được nhân lên bao nhiêu lần thì vẫn là con số không như cũ, giống như bất kì con số không nào khác, họ không muốn thấy là sự tồn tại cá thể sinh vật của bất kì người nào cũng bất hạnh ngang nhau và không thể trở thành hạnh phúc nhờ bất kì điều kiện bên ngoài nào. Nhiều người không muốn thấy rằng không một sự tồn tại nào, với tư cách là tồn tại thân xác, có thể hạnh phúc hơn sự tồn tại khác, rằng đó cũng là quy luật, giống như cái quy luật mà theo đó không ở chỗ nào trên mặt hồ có thể nâng mực nước lên cao hơn mực nước chúng đang có. Những người đã làm hỏng trí tuệ của mình không nhìn thấy điều đó và sử dụng trí tuệ méo mó của mình vào công việc không thể ấy; và trong cái việc không thể - cố nâng cao mực nước ở những chỗ khác nhau trên mặt hồ, giống như những đứa trẻ đang tắm thường làm và gọi trò chơi ấy là nấu bia -

diễn ra toàn bộ cuộc sinh tồn của họ.

Họ tưởng rằng ở con người có những sự tồn tại tốt đẹp và hạnh phúc hơn nhau hoặc kém nhau; sự tồn tại của một người lao động nghèo khổ hay một người bệnh tật, theo họ, là tệ hại và bất hạnh; sự tồn tại của một người giàu có hoặc khỏe mạnh là tốt đẹp và hạnh phúc; và họ dồn tất cả sức mạnh trí tuệ cốt sao tránh xa cái sinh tồn tệ hại, bất hạnh, nghèo khổ, bệnh tật và sắp đặt cho mình cái sinh tồn tốt đẹp, giàu có, khỏe mạnh, hạnh phúc.

Các phương thức sắp đặt và duy trì những cuộc sống khác nhau nhưng đều hạnh phúc nhất ấy được biết bao thế hệ tìm kiếm, và những cương lĩnh cho những cuộc sống được xem là tốt đẹp nhất ấy, như họ gọi sự tồn tại sinh vật của mình, được trao truyền cho đời sau. Một số người gắng sức trước những người khác để duy trì thật tốt cái cuộc sống hạnh phúc mà họ được thừa kế do sự sắp xếp của cha mẹ, hoặc tạo cho mình một cuộc sống mới, còn hạnh phúc hơn. Và người ta tưởng rằng nếu duy trì được cuộc sinh tồn đã được sắp đặt và được thừa kế của mình hoặc sắp đặt cho mình một tồn tại mới, tốt hơn theo quan niệm của họ, thì họ đã làm được một cái gì đó.

Và khuyến khích lẫn nhau trong sự lừa dối ấy, người đời rất hay thành tâm tin rằng sự già nước trong cối ấy, mà chính họ cũng thấy rõ sự vô nghĩa rồ dại của nó, là cả cuộc sống - họ tin vào việc ấy đến mức khinh bỉ quay lưng lại với những lời kêu gọi đến với cuộc sống đích thực mà họ không ngừng nghe thấy: cả trong học thuyết về cái chân lí, cả trong những tấm gương cuộc sống của những người sống thực sự, cả trong trái tim bị bỏ hoang của họ, mà trong đó chưa bao giờ tiếng nói của trí tuệ và tình yêu bị lấn át đến cùng.

Xảy ra một chuyện thật là kì quặc. Rất nhiều người, một số lượng rất đông đảo những người có khả năng có một cuộc sống

trong trí tuệ và tình yêu thương, lại đang ở trong tình trạng của những con cừu được người ta kéo ra khỏi một ngôi nhà bị cháy, nhưng chúng lại tưởng rằng người ta muốn ném chúng vào lửa và dùng mọi sức lực để đấu tranh với những người đang muốn cứu chúng.

Do khiếp đảm trước cái chết, người ta không muốn bước ra khỏi nó, do sợ hãi trước những đau khổ người ta hành hạ mình, tước mất ở mình cuộc sống và hạnh phúc duy nhất khả thể.

Chương XXVII

NỖI SỢ CHẾT CHỈ LÀ Ý THỨC VỀ MÂU THUẦN KHÔNG THỂ GIẢI QUYẾT CỦA CUỘC SỐNG

"Không có cái chết", đó là tiếng nói của chân lí nói với mọi người. "Ta là sự phục sinh và là sự sống; ai tin ta, kẻ đó nếu chết, thì sẽ phục sinh. Và bất kì ai sống và tin vào ta sẽ không bao giờ chết. Người có tin điều đó không?"

"Không có cái chết", tất cả các bậc thầy vĩ đại của thế giới đều nói thế, và hàng triệu người hiểu ý nghĩa cuộc sống cũng nói như thế và chứng thực bằng cuộc sống của mình. Và mỗi người sống đều cảm thấy đích thị điều đó trong tâm hồn mình, trong giây phút sáng rõ của ý thức. Nhưng những người không hiểu cuộc sống thì không thể không sợ chết. Họ nhìn thấy cái chết và tin vào nó.

"Sao lại không có cái chết?", những người đó hét lên với sự phần nộ và giận dữ. "Đó là nguy hiểm! Cái chết ngay trước mặt chúng ta; nó đã tiêu diệt hàng triệu người và sẽ tiêu diệt chúng ta. Và dù các người có nói đến bao nhiêu rằng không có nó, nó vẫn cứ tồn tại. Nó đấy!" Và họ nhìn thấy cái mà họ đang nói về nó, như một người tâm thần nhìn thấy bóng ma làm cho anh ta sợ hãi. Anh ta không

thể sờ vào bóng ma đó, nó còn chưa bao giờ chạm vào anh ta; anh ta không biết tí gì về ý đồ của nó, nhưng anh ta sợ và bị ám ảnh bởi bóng ma tưởng tượng ấy đến nỗi tự mất đi khả năng sống. Cũng hết như vậy đối với cái chết. Con người không biết cái chết của mình và không bao giờ có thể nhận biết được nó, nó còn chưa bao giờ chạm đến con người, về ý đồ của nó con người không biết chút gì hết. Thế thì con người sợ cái gì?

"Nó còn chưa bao giờ tóm được tôi, nhưng rồi nó sẽ tóm lấy, tôi biết chắc chắn - nó sẽ tóm được và tiêu diệt tôi. Và điều ấy thật kinh khủng", những người không hiểu cuộc sống nói như thế.

Nếu mà những người có quan niệm sai lạc về cuộc sống có thể bình tâm suy xét và tư duy một cách đúng đắn trên cơ sở cái quan niệm họ có về cuộc sống, thì họ chắc chắn sẽ đi đến kết luận là trong sự tồn tại thân xác của ta sẽ diễn ra một sự biến đổi, mà ta thấy nó không ngừng diễn ra trong tất cả các vật sống và ta gọi nó là cái chết, chẳng có gì là khó chịu hay đáng sợ cả.

Tôi sẽ chết. Ở đây có gì là đáng sợ nào? Bởi vì có biết bao biến đổi khác nhau đã và sẽ diễn ra trong cái tồn tại thân xác của tôi, mà tôi có sợ chúng đâu? Vậy tại sao tôi lại sợ sự biến đổi này, khi nó còn chưa đến và trong nó không những không có gì đối ngược với trí tuệ và kinh nghiệm của tôi, mà nó còn dễ hiểu, quen thuộc và tự nhiên đối với tôi đến mức trong suốt cuộc đời của mình, mỗi khi tôi suy luận về sự đời, thì cái chết cả của động vật lẫn con người luôn luôn được tôi tiếp nhận như một điều kiện tất yếu và nhiều khi thích thú đối với tôi. Vậy thì có gì mà phải sợ?

Bởi vì chỉ có hai quan điểm hợp logic nghiêm ngặt về cuộc sống: một quan điểm sai lầm — nó hiểu cuộc sống như là những hiện tượng thay được diễn ra trong thân thể tôi từ khi sinh ra đến khi chết đi, còn quan điểm khác chân xác - trong đó cuộc sống được

hiểu như là ý thức không thấy được về nó mà tôi mang trong mình. Một quan điểm sai lầm, một quan điểm chân xác, nhưng cả hai đều hợp logic, và mọi người có thể theo quan điểm này hoặc quan điểm kia, nhưng ở cả hai quan điểm đều không thể có nỗi sợ cái chết.

Quan điểm thứ nhất, sai lầm, hiểu cuộc sống như những hiện tượng thấy được trong thân thể từ khi sinh ra đến khi chết đi, cũng cổ xưa như thế giới này. Quan điểm về cuộc sống này không được khoa học và triết học duy vật thời nay đưa ra, như nhiều người nghĩ; khoa học và triết học thời nay chỉ đẩy quan điểm đó đến những giới hạn cuối cùng của nó, mà ở đấy sự không tương hợp của quan điểm này với những đòi hỏi chính yếu của bản tính con người trở nên rõ ràng hơn so với trước kia; đó là một quan điểm xa xưa, nguyên thủy của những người còn đứng trên nấc thang phát triển thấp nhất: nó được thể hiện cả ở người Trung Quốc, cả ở những người theo đạo Phật, cả ở người Do Thái, cả trong sách của Job,^[58] cả trong câu châm ngôn: "Người là đất và sẽ trở về với đất."

Quan điểm ấy theo cách diễn đạt ngày nay là thế này: cuộc sống, đó là trò chơi ngẫu nhiên của các lực vật chất, được biểu hiện ra trong không gian và thời gian. Còn cái chúng ta gọi là ý thức của mình không phải là cuộc sống, mà là sự đánh lừa nào đấy của các cảm giác khiến ta tưởng rằng cuộc sống nằm trong ý thức ấy. Ý thức là tia lửa phát ra từ vật chất, trong một trạng thái nhất định của nó. Tia lửa đó bùng lên, bốc cháy, rồi lụi tàn và cuối cùng tắt hẳn. Tia lửa đó, nghĩa là ý thức, được vật chất cảm thấy trong một khoảng thời gian xác định giữa hai đầu vô tận của thời gian, là cái hư không. Và mặc dù bản thân ý thức nhận biết được mình cùng toàn bộ thế giới bất tận này và tự xét đoán mình cùng toàn bộ thế giới bất tận, đồng thời nhận ra toàn bộ trò chơi của những ngẫu nhiên trong thế giới ấy, và cái chính là, đối lập với một cái gì đó không ngẫu nhiên,

gọi trò chơi ấy là ngẫu nhiên; song ý thức ấy tự thân chỉ là tác phẩm của vật chất vô sinh, một bóng ma xuất hiện và biến mất không có bất kì dấu vết và ý nghĩa nào. Tất thảy chỉ là tác phẩm của vật chất không ngừng biến đổi; và cái người ta gọi là cuộc sống chỉ là một trạng thái nhất định của vật chất vô sinh.

Đó là một quan điểm về cuộc sống. Quan điểm ấy hoàn toàn logic. Theo quan điểm ấy, ý thức hữu trí của con người chỉ là hiện tượng ngẫu nhiên song hành với một trạng thái nhất định của vật chất; và vì thế cái mà chúng ta trong ý thức của mình gọi là cuộc sống chỉ là ảo ảnh. Chỉ tồn tại cái vô sinh. Cái mà chúng ta gọi là cuộc sống là trò chơi của thần chết. Theo quan điểm ấy về cuộc sống, cái chết không đáng sợ, mà cuộc sống mới đáng sợ - như là một cái gì đó phi tự nhiên và phi trí tuệ, như điều này được diễn đạt trong Phật giáo và ở những người theo chủ nghĩa bi quan mới, ở Schopenhauer và Hartmann.

Còn quan điểm khác về cuộc sống thì như sau. Cuộc sống chỉ là cái mà tôi ý thức được trong mình. Và tôi luôn luôn ý thức cuộc sống của mình không phải trong quá khứ và tương lai, không phải như là tôi đã và sẽ tồn tại (tôi suy luận về cuộc sống của mình như vậy), mà tôi ý thức cuộc sống của mình như là tôi luôn luôn hiện hữu - không bao giờ và không ở đâu tôi bắt đầu, không bao giờ và không ở đâu tôi kết thúc. Khái niệm về thời gian và không gian không liên quan đến ý thức về cuộc sống của tôi. Cuộc sống của tôi hiện ra trong thời gian, không gian, nhưng đó chỉ là biểu hiện của nó. Còn bản thân cuộc sống, mà tôi ý thức được, được tôi ý thức ở bên ngoài thời gian và không gian. Cho nên, theo quan điểm này mọi sự là ngược lại: không phải ý thức về cuộc sống là ảo ảnh, mà tất cả những gì mang tính không gian và thời gian là ảo ảnh. Và vì thế sự ngừng lại về mặt thời gian và không gian của tồn tại thân xác

theo quan điểm này không có gì là hữu thực và không những không thể làm ngừng, mà còn không thể phá vỡ cuộc sống đích thực của tôi. Và cái chết theo quan điểm ấy không tồn tại.

Cả trong quan điểm này lẫn trong quan điểm kia về cuộc sống không thể có nỗi sợ chết, nếu như con người trung thành nghiêm ngặt với một trong hai quan điểm.

Dù với tư cách một sinh vật, hay một sinh linh hữu trí, con người không thể sợ chết: một sinh vật không có ý thức về cuộc sống sẽ không nhận thấy cái chết, còn một sinh linh hữu trí có ý thức về cuộc sống không thể thấy trong cái chết sinh vật một cái gì khác ngoài sự vận động tự nhiên và không bao giờ ngừng của vật chất. Còn nếu con người sợ hãi, thì nó sợ hãi không phải cái chết mà nó không hề biết, mà là cuộc sống, thứ duy nhất mà cả con người sinh vật lẫn con người hữu trí của nó đều biết. Cái cảm giác được biểu hiện trong mọi người là nỗi khiếp đảm trước cái chết chỉ là ý thức về mâu thuẫn bên trong của cuộc sống; cũng hết như nỗi sợ mà chỉ là ý thức của trạng thái bệnh tật tâm thần.

"Tôi sẽ ngừng tồn tại, sẽ chết - thì cũng sẽ chết tất cả những gì mà ở đây tôi nhìn thấy cuộc sống của mình", một tiếng nói nói với con người, "tôi hiện hữu", một tiếng nói khác nói, "và tôi không thể và cũng không được chết. Tôi không được chết, thế mà tôi lại chết." Không phải sự chết, mà chính mâu thuẫn này là nguyên nhân của nỗi khiếp đảm xâm chiếm con người mỗi khi nó nghĩ đến cái chết thể xác: nỗi sợ chết không nằm ở chỗ con người sợ cuộc sinh tồn động vật của mình chấm dứt, mà ở chỗ nó nghĩ rằng sẽ chết đi những gì không được chết. Nghĩ về cái chết trong tương lai chỉ có nghĩa là chuyển vào tương lai cái chết đang diễn ra trong hiện tại. Con ma của cái chết thể xác mai sau hiện ra trước ta hôm nay không phải là sự bừng tỉnh ý thức về cái chết, mà là sự bừng tỉnh ý

thức về cuộc sống mà con người phải có nhưng lại không có. Đó là một cảm giác, giống như cái cảm giác mà một người nằm trong quan tài dưới đất phải trải nghiệm, giả sử anh ta sống lại. Có sự sống, thế mà ta lại trong tay thần chết, và nó đây - cái chết! Con người tưởng rằng những gì đang tồn tại và phải tồn tại - cái đó bị diệt vong. Và trí tuệ con người phát điên phát dại vì kinh hãi. Một minh chứng tốt nhất cho nhận định nói rằng nỗi sợ chết không phải là nỗi sợ hãi cái chết, mà là nỗi sợ hãi cuộc sống giả dối, đó là người ta hay tự sát vì sợ chết.

Người đời kinh hãi ý nghĩ về cái chết thể xác không phải vì họ sợ rằng cùng với nó sẽ kết thúc cuộc sống của họ, mà bởi vì cái chết thể xác cho họ thấy rõ ràng sự không thể thiếu của một cuộc sống đích thực, mà họ không có. Chính vì thế mà những người không hiểu cuộc sống rất không thích nghĩ đến cái chết. Nghĩ đến cái chết đối với họ chẳng khác nào thú nhận rằng họ đang sống không như là ý thức hữu trí của họ đòi hỏi ở họ.

Những người sợ chết sợ nghĩ đến cái chết bởi vì đối với họ nó là sự trống rỗng và tối đen; nhưng họ thấy trống rỗng và tối đen bởi vì họ không thấy cuộc sống.

Chương XXVIII

CÁI CHẾT THỂ XÁC TIÊU HỦY CƠ THỂ KHÔNG GIAN TÍNH VÀ Ý THỨC THỜI GIAN TÍNH, NHƯNG KHÔNG THỂ TIÊU HỦY CÁI TẠO NÊN CỐT LÕI CỦA CUỘC SỐNG: QUAN HỆ ĐẶC THÙ CỦA MỖI SINH LINH VỚI THẾ GIỚI

Nhưng ngay cả những người không nhìn ra cuộc sống, chỉ cần họ đến gần hơn với những con ma làm họ hoảng sợ và sờ vào chúng, thì họ sẽ thấy cả đối với họ ma chỉ là ma, không phải hiện thực.

Nỗi sợ chết luôn diễn ra trong loài người bởi vì họ sợ là cùng với cái chết thể xác sẽ mất đi cái tôi của họ, mà nó - như họ cảm thấy - tạo nên cuộc sống của họ. Tôi sẽ chết, thân thể sẽ phân rã, và cái tôi của tôi sẽ tuyệt diệt. Mà cái tôi của tôi thì là cái đã từng sống trong thân thể tôi ngần ấy năm trời.

Người ta quý giá cái tôi đó của mình, và cho rằng cái tôi đó đồng nhất với cuộc sống thân xác của họ, họ đi tới kết luận rằng nó sẽ phải tuyệt diệt cùng với sự tuyệt diệt cuộc sống thân xác của họ.

Kết luận đó là quá thông thường, và ít ai nảy sinh ý nghĩ nghi ngờ điều đó, song kết luận đó lại hoàn toàn vô đoán. Mọi người, kể cả những ai coi mình là duy vật lẫn những ai coi mình là duy linh, đã quá quen với quan niệm cho rằng cái tôi của họ chính là ý thức của họ về thân thể họ mà nó đã sống ngần ấy năm, đến mức họ không hề nghĩ đến việc kiểm chứng tính xác đáng của một quan niệm như vậy.

Tôi đã sống 59 năm, và trong suốt thời gian đó tôi ý thức tôi là tôi trong thân thể của tôi, và chính cái ý thức tôi là tôi ấy, như tôi cảm thấy, là cuộc sống của tôi. Nhưng đó chỉ là tôi cảm thấy. Tôi đã sống không phải 59 năm, không phải 59.000 năm, không phải 59 giây. Không phải thân thể tôi, không phải thời gian tồn tại của nó có thể xác định được cuộc sống của cái tôi nơi tôi. Nếu trong từng phút của cuộc sống tôi tự hỏi trong ý thức của mình, cái tôi ấy là gì, thì tôi sẽ trả lời: nó là một cái gì đó biết suy nghĩ và cảm thụ, nghĩa là nó quan hệ với thế giới theo cách hoàn toàn đặc biệt của mình. Tôi chỉ công nhận cái tôi đó là cái tôi của mình, ngoài ra không có gì hết. Còn về những chuyện như tôi sinh ra khi nào và ở đâu, ở đâu và khi nào tôi bắt đầu cảm thấy và suy nghĩ như bây giờ thì tôi dứt khoát không ý thức gì hết. Ý thức của tôi chỉ nói với tôi: tôi đang hiện hữu; tôi hiện hữu với quan hệ của tôi đối với thế giới, mà bây giờ tôi đang

nằm trong quan hệ ấy. Về sự ra đời của mình, về thời thơ ấu, về nhiều giai đoạn thời thanh niên, về những năm trung niên, về thời gian rất gần đây tôi thường không nhớ gì hết. Còn nếu tôi nhớ được một cái gì đó hoặc người ta làm tôi nhớ lại cái gì đó từ quá khứ của tôi, thì tôi nhớ và hồi tưởng lại điều ấy cũng gần giống như những gì người ta kể cho tôi về người khác. Vậy thì trên cơ sở nào tôi khẳng định được rằng trong toàn bộ thời gian tồn tại của tôi, lúc nào tôi cũng vẫn là một cái tôi thôi? Bởi vì thân thể tôi chưa từng là và hiện giờ cũng không là một: thân thể tôi lúc nào cũng đã và đang là vật chất lưu chuyển không ngừng - thông qua một cái gì đó phi vật chất và vô hình, thừa nhận cái thân thể đang lưu chuyển qua nó là của nó. Toàn bộ thân thể tôi đã hàng chục lần biến đổi: không có gì còn nguyên như cũ; cả cơ bắp, cả nội tạng, cả xương cốt, cả não bộ - tất cả đều biến đổi.

Thân thể tôi là một chỉ bởi vì có cái gì đó phi vật chất thừa nhận toàn bộ thân thể biến đổi ấy là một và của mình. Cái phi vật chất ấy chính là cái chúng ta gọi là ý thức: chỉ một mình nó giữ cho toàn bộ thân thể là một khối và thừa nhận nó là một và của mình. Không có ý thức về mình như một thứ khác biệt với tất cả những gì còn lại ấy thì có lẽ tôi sẽ chẳng biết gì về cả cuộc sống của tôi lẫn cuộc sống của bất kì ai khác. Và vì thế, theo suy luận ban đầu, ta có cảm tưởng rằng cơ sở của tất cả - ý thức - phải luôn luôn thường tồn. Nhưng điều đó cũng không xác đáng: cả ý thức cũng không phải thường tồn. Trong suốt cuộc đời mình, và ngay ở hiện tại, một hiện tượng cứ lặp đi lặp lại là giấc ngủ mà chúng ta có cảm giác rất đơn giản bởi tất cả chúng ta ngủ hàng ngày, nhưng chắc chắn không thể hiểu được nó, nếu thừa nhận cái không thể không thừa nhận rằng trong khi ngủ đôi khi ý thức biến mất hoàn toàn.

Hằng ngày, trong giấc ngủ sâu, ý thức chấm dứt hoàn toàn và

sau đó lại được phục hồi. Tuy nhiên, chính ý thức đó là cơ sở duy nhất, giữ toàn bộ cơ thể làm một và thừa nhận nó là của mình. Tưởng chừng mỗi khi ý thức biến mất thì thân thể sẽ phải tan rã cũng như mất đi tính riêng biệt của mình, nhưng điều đó không xảy ra cả trong giấc ngủ tự nhiên lẫn giấc ngủ nhân tạo.

Nhưng không chỉ cái ý thức giữ toàn bộ thân thể làm một ấy đứt đoạn một cách định kì - song cơ thể vẫn không bị tan rã - ngoài ra ý thức ấy cũng biến đổi giống y như thân thể. Tựa như không có gì chung trong vật chất của thân thể tôi như nó từng là như vậy cách đây mười năm so với bây giờ, tựa như không có một thân thể thống nhất, cũng như thế không có trong tôi một ý thức thống nhất. Ý thức của tôi khi tôi là một đứa trẻ lên ba và ý thức bây giờ khác hẳn nhau, y như vật chất trong cơ thể tôi bây giờ và ba mươi năm về trước. Không có một ý thức thống nhất, mà có hàng loạt ý thức tuần tự kế tiếp nhau, chúng có thể phân nhỏ đến vô tận.

Cho nên cả cái ý thức đang giữ toàn bộ thân thể tôi làm một và thừa nhận nó là của mình cũng không phải là cái gì đó thống nhất, mà là cái gì đó ngắt quãng và biến đổi. Trong con người không có một ý thức thống nhất của bản thân, như chúng ta thường hình dung, cũng như không có một thân thể thống nhất. Trong con người không có cả một thân thể thống nhất lẫn cái phân biệt thân thể đó với mọi thứ khác - không có một ý thức của một con người thường hằng, suốt đời là một, mà chỉ có một loạt ý thức kế tiếp nhau, gắn kết với nhau bởi một cái gì đó - và con người dẫu sao vẫn cảm thấy mình là mình.

Thân thể của chúng ta không phải là một, và cái thừa nhận thân thể luôn luôn biến đổi ấy là một và là của ta cũng không nhất thống trong thời gian, mà chỉ là một loạt những ý thức luôn luôn biến đổi và chúng ta đã rất nhiều lần mất đi cả thân thể mình lẫn

những ý thức ấy; chúng ta thường xuyên mất đi thân thể của mình và mất ý thức hằng ngày khi chúng ta ngủ, và ngày nào, giờ nào chúng ta cũng cảm thấy trong mình những biến đổi của cái ý thức đó và không mấy may lo sợ. Do vậy, nếu như có cái tôi nào đó của chúng ta mà chúng ta sợ mất đi khi chết, thì cái tôi ấy phải tồn tại không phải trong cái thân thể mà chúng ta gọi là thân thể mình, và không phải trong cái ý thức mà chúng ta gọi là ý thức của mình ở một thời điểm xác định, mà trong một cái gì đấy hoàn toàn khác, liên kết cả loạt những ý thức kế tiếp nhau ấy làm một.

Vậy cái liên kết làm một tất cả các ý thức kế tiếp nhau theo thời gian ấy là gì? Và bản thân cái tôi của tôi đặc biệt nhất và căn cốt nhất ấy là gì, một khi nó không được tạo thành từ sự tồn tại của thân thể tôi và từ hàng loạt những ý thức diễn ra trong đó, mà là cái tôi cơ bản mà trên đó, như trên một nhân lõi, được xâu chuỗi kế tiếp nhau những ý thức khác nhau tuần tự theo thời gian? Câu hỏi có vẻ rất thâm sâu và bí hiểm, tuy nhiên không có một đứa trẻ nào lại không biết trả lời nó và không nói ra đến 20 lần trong một ngày. "Nhưng cháu thích cái này, mà không thích cái kia." Những câu nói ấy rất đơn giản, song chính trong chúng đã có lời giải đáp cho câu hỏi về việc cái tôi đặc biệt ấy, thứ liên kết làm một tất cả các ý thức ấy, nằm ở đâu. Chính cái tôi ấy thích cái này chứ không thích cái kia.. Tại sao một người thích cái này, mà không ưa cái kia, điều đó không ai biết được, song nhân đây cũng xin nói đó chính là cái tạo nên cốt lõi cuộc sống của mỗi người, đó cũng chính là cái liên kết làm một tất cả các trạng thái ý thức khác nhau theo dòng thời gian của từng con người riêng lẻ. Thế giới bên ngoài tác động đến tất cả mọi người như nhau, nhưng ấn tượng thu được ở mọi người là vô cùng đa dạng, thậm chí cả ở những người được đặt trong những điều kiện hoàn toàn đồng nhất, cả về số lượng những ấn tượng thu được và có thể

chia nhỏ đến bất tận, lẫn về sức mạnh của chúng. Từ những ấn tượng ấy tạo nên một loạt các ý thức kế tiếp nhau ở mỗi con người. Còn tất cả các ý thức kế tiếp nhau ấy gắn kết lại với nhau chỉ bởi một lí do là ngay cả trong hiện tại thì một số ấn tượng tác động, còn những ấn tượng khác không tác động lên ý thức của nó. Mà những ấn tượng nhất định tác động hay không tác động lên con người chỉ bởi vì nó yêu thích nhiều hơn hay ít hơn cái này, chứ không phải cái kia.

Chỉ từ mức độ nhiều hơn hay ít hơn của sự yêu thích ấy mà tạo nên trong con người một loạt xác định những ý thức thế này, chứ không thế kia. Cho nên, chỉ có đặc tính yêu thích cái này và không yêu thích cái kia nhiều hơn hay ít hơn mới chính là cái tôi chủ yếu và đặc biệt của con người, trong đó tập hợp vào làm một tất cả các ý thức tản mạn, ngắt quãng. Mà đặc tính đó, mặc dù nó cũng phát triển cả trong cuộc sống của chúng ta, đã được chúng ta mang vào cuộc sống này dưới dạng có sẵn từ một quá khứ vô hình nào đó và chúng ta không thể nhận biết.

Cái thuộc tính đặc biệt ấy của con người - yêu thích hay không yêu thích nhiều hơn hay ít hơn cái này hay cái kia - thường được gọi là tính cách. Và dưới từ ấy người ta thường hiểu tính đặc thù ở các thuộc tính của mỗi con người riêng lẻ, được tạo nên bởi những điều kiện thời gian và nơi chốn nhất định. Nhưng điều ấy là không đúng. Cái đặc tính cơ bản của một con người yêu thích cái này và không thích cái kia nhiều hơn hay ít hơn không bắt nguồn từ các điều kiện không gian và thời gian, mà ngược lại, các điều kiện không gian và thời gian tác động hoặc không tác động tới con người chỉ bởi vì con người khi bước vào thế giới đã có đặc tính rất xác định yêu thích cái này mà không yêu thích cái kia. Vì thế mới diễn ra việc có những người được sinh ra và giáo dục trong những điều kiện

không gian và thời gian hoàn toàn như nhau lại thường biểu lộ sự đối ngược gay gắt nhất của những cái tôi bên trong họ.

Cái liên kết làm một tất cả những ý thức tản mát, mà chúng đến lượt mình lại liên kết làm một thân thể của chúng ta, là một cái gì đó rất xác định, mặc dù không phụ thuộc vào các điều kiện không gian và thời gian, và được đưa vào thế giới bởi chúng ta từ một khu vực ngoài không gian lẫn thời gian; chính cái gì đó ấy, mà tựu trung là thái độ (quan hệ) đặc thù, nhất định của tôi với thế giới, chính nó là cái tôi hiện tại và thực sự của tôi. Tôi nhận biết mình như là cái đặc tính cơ bản ấy, và những người khác, nếu tôi biết họ, thì tôi chỉ biết như những thái độ đặc thù nào đó đối với thế giới. Khi bước vào giao tiếp tâm tình nghiêm túc với những người khác, không ai trong chúng ta dựa theo những dấu hiệu bề ngoài của họ, mà mỗi người trong chúng ta đều cố gắng thâm nhập vào bản chất của họ, nghĩa là nhận biết thái độ của họ đối với thế giới là ra sao, họ yêu và không yêu cái gì và ở mức độ nào.

Mỗi một con vật riêng lẻ: con ngựa, con chó, con bò, nếu tôi biết chúng và có một sự giao tiếp thực sự thân mật với chúng, thì tôi biết không phải theo những dấu hiệu bên ngoài, mà theo cái quan hệ đặc thù với thế giới mà mỗi con trong số chúng ở trong đó - dựa theo việc mỗi con thích và không thích cái gì và ở mức độ nào. Nếu tôi biết những loài động vật đặc biệt khác nhau, thì nói đúng ra, tôi biết chúng không hẳn chỉ theo các dấu hiệu bề ngoài, mà chủ yếu dựa vào việc cái gì tạo nên mối quan hệ đặc thù chung đối với thế giới của mỗi loài vật trong số chúng - sư tử, cá, nhện. Tất cả các con sư tử nói chung đều ưa thích một thứ, các con cá thích thứ khác, các con nhện thích thứ khác nữa; chỉ bởi vì chúng ưa thích những thứ khác nhau mà chúng được phân định thành những vật sống khác nhau trong quan niệm của tôi.

Còn việc tôi chưa phân biệt được ở từng con trong các sinh vật ấy mối quan hệ đặc thù đối với thế giới, thì điều ấy không chứng minh rằng quan hệ ấy không có, mà chỉ cho thấy rằng cái quan hệ đặc thù đối với thế giới, tạo nên cuộc sống, ví dụ của một con nhện riêng lẻ, khác xa với quan hệ giữa tôi với thế giới, và do vậy tôi còn chưa hiểu được nó như là Silvio Pelliko hiểu con nhện của mình.^[59]

Cơ sở của tất cả những gì tôi biết về bản thân và về toàn bộ thế giới là quan hệ đặc thù với thế giới mà tôi đang ở trong đó, và nhờ nó tôi nhận ra các sinh linh khác cũng đang ở trong mối quan hệ đặc thù của mình với thế giới. Quan hệ đặc thù của tôi với thế giới được xác lập không phải trong cuộc sống này và bắt đầu không phải cùng với thân thể của tôi và cũng không phải cùng với một loạt ý thức kế tiếp nhau theo thời gian nơi tôi. Vì vậy thân thể của tôi, được liên kết làm một nhờ ý thức nhất thời của tôi, có thể bị tiêu hủy; có thể bị tiêu hủy cả cái ý thức nhất thời của tôi, nhưng không thể bị tiêu hủy quan hệ đặc thù của tôi đối với thế giới, nó cấu thành cái tôi đặc biệt của tôi, từ đó hình thành tất cả những gì đang có đối với tôi. Cái tôi ấy không thể bị tiêu hủy bởi nó lúc nào cũng có. Giả sử không có nó, thì tôi sẽ không thể biết được cả loạt các ý thức kế tiếp nhau của mình, không biết được thân thể mình, không thể biết cuộc sống của mình và bất kì một cuộc sống nào khác. Và vì vậy sự tiêu hủy của thân thể và ý thức không thể là dấu hiệu về sự tiêu hủy của mối quan hệ đặc thù của tôi đối với thế giới mà nó được bắt đầu và nảy sinh không phải trong cuộc sống này.

Chương XXIX

**NỖI SỢ CHẾT DIỄN RA BỞI NGƯỜI ĐỜI XEM LÀ CUỘC SỐNG
CHỈ MỘT PHẦN BÉ NHỎ CỦA NÓ, BỊ GIỚI HẠN DO CHÍNH QUAN**

NIỆM SAI LẠC CỦA HỌ

Chúng ta sợ cùng với cái chết thể xác sẽ mất đi cái tôi đặc biệt của mình - cái liên kết làm một cả thân thể lẫn một loạt ý thức hiển hiện trong thời gian, tuy nhiên chính cái tôi đặc biệt ấy của tôi lại được bắt đầu không phải cùng với sự ra đời của tôi, và vì thế sự chấm dứt của một ý thức nhất thời tuyệt không thể tiêu hủy được cái đã liên kết làm một tất cả các ý thức nhất thời.

Cái chết thân xác quả thật tiêu hủy cái đang giữ toàn bộ thân thể chúng ta làm một - ý thức của cuộc sống nhất thời. Nhưng điều đó vẫn xảy ra với chúng ta không ngừng và hằng ngày khi chúng ta ngủ. Vấn đề là ở chỗ liệu cái chết thể xác có tiêu hủy cái liên kết làm một tất cả những ý thức tuần tự nhau, nghĩa là quan hệ đặc thù của tôi với thế giới hay không? Để khẳng định được điều đó, trước hết cần chứng minh được rằng cái quan hệ đặc thù ấy với thế giới, mà nó liên kết làm một tất cả các ý thức kế tiếp nhau, đã ra đời cùng với cuộc sinh tồn thân xác của tôi, và vì vậy cũng sẽ chết đi cùng với nó. Nhưng điều đó không hề có.

Suy luận trên cơ sở ý thức của mình, tôi nhận thấy rằng cái liên kết tất cả các ý thức của tôi làm một - sự nhạy cảm nhất định đối với cái này và sự thờ ơ đối với cái kia, mà do đó cái này còn lại và cái kia biến mất trong tôi, mức độ của tình yêu nơi tôi đối với cái thiện và của sự căm ghét đối với cái ác - cái quan hệ đặc thù ấy của tôi với thế giới, cái tạo nên chính tôi, cái tôi đặc thù của tôi, không phải là sản phẩm của một nguyên nhân bên ngoài nào đó, mà là nguyên nhân cơ bản của tất cả các hiện tượng còn lại của cuộc sống nơi tôi.

Còn khi suy luận trên cơ sở quan trắc thì thoát đầu tôi tưởng rằng nguyên nhân tính đặc thù của cái tôi nơi tôi nằm ở những đặc điểm của cha mẹ tôi và của những điều kiện ảnh hưởng đến tôi và

đến họ; nhưng, suy luận tiếp theo trên con đường đó, tôi không thể không thấy rằng nếu cái tôi đặc biệt của tôi nằm ở tính đặc biệt của cha mẹ tôi và những điều kiện ảnh hưởng đến họ, thì nó cũng nằm ở những đặc tính của tất cả các ông bà tổ tiên tôi và của những điều kiện sinh tồn của họ - cho đến bất tận, nghĩa là ngoài thời gian và không gian - thành thử cái tôi đặc thù của tôi đã phát sinh ở ngoài không gian và thời gian, nghĩa là chính cái điều mà tôi đã ý thức.

Trong và chỉ trong cái nền tảng ngoài thời gian và không gian này của quan hệ đặc thù của tôi với thế giới - cái nền tảng liên kết tất cả những ý thức tôi nhớ được và những ý thức có trước cuộc sống nhớ được của tôi (như Plato đã nói và như chúng ta tất cả đều cảm thấy trong mình) - chính ở đó, ở cái nền tảng ấy, trong quan hệ đặc thù ấy của tôi đối với thế giới mới có cái tôi đặc thù mà vì nó chúng ta lo sợ rằng nó sẽ bị tiêu hủy cùng với cái chết thân xác.

Nhưng chỉ cần hiểu ra rằng cái liên kết tất cả các ý thức làm một, cái đích thị là cái tôi đặc biệt của từng người - cái đó nằm ngoài thời gian và luôn luôn tồn tại, còn cái có thể chấm dứt chỉ là một loạt ý thức trong những thời điểm nhất định - thì sẽ trở nên hiển nhiên rằng sự tiêu biến của ý thức cuối cùng trong dòng thời gian, cùng với cái chết thân xác, cũng rất ít có thể tiêu hủy cái tôi đích thực của con người, tựa như giấc ngủ hằng ngày. Bởi vì không ai sợ ngủ, mặc dù trong khi ngủ diễn ra cái điều hoàn toàn giống như khi chết, đó là: ý thức tiêu biến trong thời gian. Con người không sợ việc nó ngủ, mặc dù sự chấm dứt ý thức hoàn toàn giống y như khi chết, không phải bởi vì nó lập luận rằng nó từng đã ngủ và tỉnh dậy, và vì thế sẽ lại tỉnh dậy (lập luận ấy không đúng: nó có thể tỉnh dậy một nghìn lần, nhưng đến lần thứ một nghìn linh một thì không tỉnh dậy nữa) - chưa bao giờ có ai đưa ra lập luận như vậy, và lập luận ấy không thể trấn an được con người; nhưng con người biết rằng cái tôi đích thực

của nó sống bên ngoài thời gian, và vì thế sự biến mất ý thức về mình, biểu lộ đối với nó trong thời gian, không thể tiêu hủy cuộc sống của nó.

Nếu như con người, như trong các truyện cổ tích, ngủ thiếp đi và cứ thế ngủ hàng nghìn năm, thì nó sẽ ngủ một cách bình thản y như chỉ ngủ có hai tiếng. Đối với ý thức của cuộc sống không phải tạm thời, mà là đích thực thì một triệu năm ngắt quãng trong thời gian và tám tiếng- tất cả đều ngang nhau, bởi vì đối với cuộc sống như vậy không có thời gian.

Thân thể bị tiêu hủy, và chỉ bị tiêu hủy cái ý thức của ngày hôm nay.

Nhưng con người lẽ ra đã phải làm quen với những biến đổi của thân thể mình và với sự thay thế những ý thức nhất thời này bằng những ý thức khác. Bởi vì những biến đổi ấy đã bắt đầu từ khi con người nhớ được về bản thân, và diễn ra không ngừng. Con người không sợ những biến đổi trong thân thể mình và không những không sợ hãi, mà còn rất hay mong nhanh chóng có những biến đổi ấy: muốn lớn nhanh, trưởng thành, khỏi bệnh, v.v... Con người từng là một cục thịt đỏ hồng, và toàn bộ ý thức của nó nằm ở những đòi hỏi của cái dạ dày; bây giờ nó đã là một người đàn ông có tuổi, khôn ngoan, hoặc một phụ nữ yêu thương những đứa con đã lớn. Bởi vì không có gì giống như cũ cả trong thân thể lẫn trong ý thức, và con người đã không sợ hãi trước những biến đổi dẫn nó tới tình trạng hiện nay, mà chỉ chào đón chúng. Vậy có gì là đáng sợ ở sự biến đổi phía trước? Sự tuyệt diệt ư? Nhưng cái mà ở trong nó diễn ra tất cả những biến đổi ấy - quan hệ đặc thù đối với thế giới - cái mà trong đó chứa đựng ý thức của cuộc sống đích thực, đã bắt đầu không phải từ sự ra đời của thân xác, mà ở ngoài thân xác và ngoài thời gian. Vậy thì làm sao mà bất kì một biến đổi nào trong thời gian và

không gian lại có thể tiêu hủy được cái nằm bên ngoài nó? Con người thường dán mắt vào một phần bé nhỏ của cuộc sống của mình, không muốn nhìn thấy toàn bộ nó và lo lắng sao cho không lọt khỏi tầm mắt cái mẫu nhỏ xíu yêu quý ấy của nó. Điều ấy làm ta nhớ tới câu chuyện tiểu lâm về một người điên tưởng tượng anh ta là một người làm bằng kính, và, khi bị đánh rơi, anh ta kêu: choang! Và ngay lập tức chết thật. Để có cuộc sống cho con người, cần phải nắm bắt toàn bộ nó, chứ không phải một phần nhỏ, hiện ra trong không gian và thời gian của nó. Ai nắm được toàn bộ sự sống, người đó được ban thêm, còn ai nắm được chỉ một phần của nó, kẻ đó bị tước mất cái đang có.

Chương XXX

SỐNG LÀ QUAN HỆ VỚI THẾ GIỚI. VẬN ĐỘNG CỦA CUỘC SỐNG LÀ XÁC LẬP QUAN HỆ MỚI, CAO HƠN, VÀ VÌ VẬY CHẾT LÀ BƯỚC VÀO MỘT QUAN HỆ MỚI

Chúng ta không thể hiểu cuộc sống là cái gì khác ngoài một quan hệ (thái độ) nhất định với thế giới: chúng ta hiểu cuộc sống như thế trong bản thân mình và chúng ta cũng hiểu nó như vậy trong các sinh linh khác.

Nhưng trong bản thân mình chúng ta hiểu cuộc sống không chỉ như là quan hệ hiện tồn, mà còn như là quá trình thiết lập một quan hệ mới với thế giới thông qua việc cái cá thể sinh vật của ta tuân thủ trí tuệ ngày một triệt để hơn và tình yêu nơi ta biểu lộ ở cấp độ ngày một cao hơn. Sự diệt vong tất yếu của tồn tại thân xác, mà chúng ta chứng kiến trong bản thân, cho chúng ta thấy quan hệ của chúng ta với thế giới không phải là một cái gì đó cố định, mà chúng ta luôn luôn buộc phải đổi mới nó. Việc thiết lập quan hệ mới ấy, nghĩa là tiến trình của cuộc sống, cũng xóa bỏ quan niệm về cái

chết. Cái chết chỉ hiện ra với ai không nhận thấy cuộc sống của mình ở việc thiết lập một quan hệ hợp lý hợp tình với thế giới và thể hiện nó bằng tình yêu ngày một lớn hơn, và anh ta dừng lại ở kiểu quan hệ cũ, nghĩa là ở cái cấp độ yêu thích cái này và không yêu thích cái kia, mà với nó anh ta đã bước vào cuộc sinh tồn.

Cuộc sống của anh ta là sự vận động không ngừng, nhưng do anh ta vẫn ở lại trong kiểu quan hệ với thế giới và ở cấp độ tình yêu mà với chúng, anh ta xưa kia bước vào cuộc sống, anh ta cảm thấy cuộc sống ngừng lại, và cái chết hiện ra với anh ta.

Cái chết vừa thấy rõ vừa đáng sợ chỉ đối với những người như thế. Toàn bộ tồn tại của con người đó chỉ là một sự chết không ngừng. Cái chết thấy rõ và đáng sợ đối với anh ta không chỉ trong tương lai, mà cả trong hiện tại, với tất cả những biểu hiện của sự suy yếu cuộc sống sinh vật, bắt đầu từ thời thơ ấu đến khi già nua, bởi vì vận động của sinh tồn từ thời thơ bé cho đến khi trưởng thành chỉ có vẻ là sự gia tăng sức lực tạm thời, nhưng về thực chất thì chính là sự thô cứng dần của các bộ phận, sự suy giảm dần độ mềm dẻo, sức sống, diễn ra không ngừng từ khi sinh ra đến khi chết đi. Con người ấy thường xuyên nhìn thấy cái chết trước mặt mình, và không gì có thể giải thoát anh ta khỏi nó. Từng ngày, từng giờ tình trạng của người ấy càng tệ hơn, và không gì có thể làm anh ta khá lên được. Quan hệ đặc thù với thế giới, sự yêu thích cái này và không yêu thích cái kia đối với con người ấy chỉ là một trong các điều kiện sinh tồn của anh ta; và công việc duy nhất của cuộc sống, việc xác lập một quan hệ mới với thế giới và gia tăng tình yêu, đối với anh ta lại là việc làm không cần thiết. Toàn bộ cuộc sống của anh ta trôi đi trong nỗi bất khả: bất khả giải thoát khỏi sự giảm thiểu tất yếu của cuộc sống, sự thô cứng, suy yếu, mòn mỏi của nó và cái chết.

Nhưng đối với con người hiểu biết cuộc sống thì không như

thế. Người ấy biết rằng anh ta mang vào cuộc sống hiện tại quan hệ đặc thù của mình đối với thế giới, sự yêu thích của mình đối với cái này và không yêu thích đối với cái kia từ một quá khứ ẩn kín đối với anh ta. Anh ta biết rằng chính sự yêu thích cái này và không yêu thích cái kia ấy mà anh ta mang vào cuộc sinh tồn này cái thực chất nhất của cuộc sống anh ta, rằng đó không phải là một đặc tính ngẫu nhiên của cuộc sống của anh ta, mà là biểu hiện duy nhất về sự vận động của cuộc sống - anh ta nhìn thấy cuộc sống của mình chỉ ở sự vận động ấy, chỉ trong sự gia tăng tình yêu ấy. :

Nhìn vào quá khứ của mình trong cuộc sống ấy, anh ta, dựa theo một loạt những ý thức của mình mà anh ta còn nhớ được, thấy rằng quan hệ của anh ta với thế giới đã thay đổi, sự tuân thủ luật của trí tuệ được tăng lên, và sức mạnh và lãnh địa của tình yêu lớn lên không ngừng, mang tới cho anh ta hạnh phúc ngày càng lớn hơn không phụ thuộc, mà đôi khi còn ở trong tỉ lệ nghịch trực tiếp với sự suy vi của tồn tại cá thể.

Một con người như thế, tiếp nhận cuộc sống của mình từ một quá khứ không thấy được và nhận thức được sự phát triển liên tục của nó, không chỉ bình thản, mà còn mừng vui mang nó tới một tương lai cũng không thể thấy.

Người ta nói: bệnh tật, tuổi già, sự lẫn lộn, rơi vào trạng thái tuổi thơ là sự tiêu vong của ý thức và cuộc sống con người. Nhưng đó là đối với con người nào? Tôi, theo truyền thuyết, hình dung ra cho mình thánh John - nhà thần học, do quá già nua mà quay về tuổi thơ. Theo truyền thuyết, Người chỉ nói mỗi câu: các anh em, hãy yêu thương lẫn nhau! Một ông già trăm tuổi nhỏ bé, chỉ đi lại được đôi chút, mắt chan chứa lệ, chỉ phều phào mãi mỗi ba từ: hãy yêu nhau! Trong con người ấy sự tồn tại sinh vật chỉ còn lại chút thấp thoáng - toàn bộ nó đã bị choán hết bởi một quan hệ mới với n

thế giới, bởi một sinh linh mới, không còn chứa đựng nỗi trong thể tồn tại bằng xương bằng thịt của con người.

Đối với một người hiểu cuộc sống trong thực chất của nó, thì nói về sự giảm thiểu cuộc sống do bệnh tật và tuổi già, và buồn rầu vì chuyện đó chẳng khác nào một ai đó buồn rầu thấy anh ta càng tiến lại gần với ánh sáng hơn thì cái bóng của anh ta càng thu nhỏ hơn. Còn tin là cuộc sống của mình tiêu vong, bởi cơ thể tiêu vong thì cũng ngang với việc tin rằng sự tiêu tan cái bóng của một vật, sau khi vật ấy đã ra ngoài ánh sáng hoàn toàn là dấu hiệu đáng tin về sự tiêu vong của bản thân vật ấy. Chỉ có ai nhìn quá lâu vào cái bóng, đến mức cuối cùng tưởng rằng cái bóng là chính vật thể, mới có thể đưa ra những kết luận như vậy.

Còn người nào biết về mình không theo những phản chiếu từ cuộc sinh tồn trong không gian và thời gian, mà theo quan hệ yêu thương ngày một tăng cao với thế giới, thì với người ấy sự tan dần của cái bóng của các điều kiện không gian và thời gian chỉ là dấu hiệu của độ ánh sáng lớn hơn. Ai hiểu cuộc sống của mình như là một quan hệ đặc thù nhất định đối với thế giới, mà anh ta đã bước vào cuộc sinh tồn cùng với nó và nó đã lớn lên trong cuộc sống của anh ta nhờ sự gia tăng của tình yêu, thì với người ấy việc tin vào sự tuyệt diệt của mình cũng chẳng khác nào việc một người hiểu biết các quy luật thấy được của thế giới bên ngoài mà lại tin rằng mẹ anh ta đã tìm thấy anh ta dưới lá bắp cải và thân thể anh ta bỗng nhiên sẽ bay đi đâu mất, và không còn lại cái gì cả.

Chương XXXI

CUỘC SỐNG CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHẾT KHÔNG CHẤM DỨT TRONG THẾ GIỚI NÀY

Nhưng niềm tin dị đoan ấy về cái chết còn trở nên rõ ràng

hơn, không nói từ phương diện khác, mà chỉ xét từ chính thực chất cuộc sống như chúng ta nhận thức về nó. Một người anh của tôi đã từng sống như tôi, song bây giờ không còn sống như tôi đang sống nữa. Cuộc sống của anh ấy từng là ý thức của anh ấy và nó đã diễn ra trong những điều kiện tồn tại thể xác của anh ấy; có nghĩa là giờ đây không còn nơi chốn và thời gian cho sự hiển lộ ý thức của anh ấy, và anh ấy không còn nữa đối với tôi. Anh tôi từng tồn tại, tôi từng giao tiếp với anh tôi, nhưng bây giờ anh ấy không còn nữa, và tôi sẽ không bao giờ biết được anh ấy ở đâu.

"Giữa anh ấy và chúng ta đã bị cắt đứt mọi mối liên lạc. Anh ấy không còn nữa đối với chúng ta, và chúng ta cũng sẽ không còn nữa đối với những ai ở lại sau ta. Đó là gì nếu không phải là cái chết?" Những người không hiểu cuộc sống nói như vậy, họ nhìn thấy trong sự chấm dứt giao tiếp bên ngoài một bằng chứng không thể hồ nghi nhất về cái chết thực sự. Tuy nhiên, không ở đâu tính hư ảo của quan niệm về cái chết lại hiện ra rõ ràng và hiển nhiên như là ở sự chấm dứt cuộc sống thân xác của những người thân. Anh tôi đã chết, và chuyện gì đã xảy ra? Xảy ra chuyện là những biểu hiện về mối quan hệ của anh ấy với thế giới từng khả thể đối với sự quan sát của tôi trong không gian và thời gian nay đã biến mất khỏi tầm mắt tôi và không còn lại gì cả.

"Không còn lại cái gì cả" - con nhộng chưa nở thành bướm có lẽ sẽ nói như vậy khi nhìn thấy cái kén nằm bên cạnh nó giờ đã rỗng không. Nhưng con nhộng có thể nói thế, nếu như nó có thể suy nghĩ và nói được, bởi vì khi đã mất đi người bạn hàng xóm của mình, thì nó thực sự sẽ không còn cảm thấy chút gì về bạn nó nữa. Nhưng điều đó không xảy ra với con người. Anh tôi mất đi, cái kén của anh ấy, quả thật, giờ đã rỗng không, tôi không thấy anh ấy dưới hình dạng mà trước đây tôi thấy anh ấy nữa, nhưng sự biến mất của anh

khỏi mắt tôi không hủy diệt được quan hệ của tôi với anh ấy. Trong tôi vẫn còn lại, như chúng ta nói, hồi ức về anh ấy.

Còn lại hồi ức - không phải hồi ức về đôi tay, khuôn mặt, đôi mắt, mà là hồi ức về hình ảnh tinh thần của anh ấy.

Hồi ức đó là cái gì? Một từ thật đơn giản, dễ hiểu, như ta vẫn tưởng! Hình thức của các tinh thể, của các con vật biến mất, và giữa chúng không thể có hồi ức về nhau. Còn tôi có hồi ức về bạn tôi – anh tôi.^[60] Và cuộc sống của người bạn và người anh của tôi càng tương hợp hơn với quy luật của trí tuệ, càng được biểu hiện nhiều hơn trong tình yêu, thì hồi ức ấy lại càng sống động. Hồi ức ấy không phải chỉ là sự hình dung, mà còn là một cái gì đẩy tác động đến tôi y như cuộc sống của anh tôi đã từng tác động đến tôi khi anh ấy còn tồn tại trên trần gian. Hồi ức ấy chính là cái bầu không khí phi vật chất, vô hình của riêng anh tôi, bao quanh cuộc sống của anh tôi và tác động tới tôi và tới những người khác khi anh ấy còn tồn tại trong thân xác, hết như nó tác động tới tôi cả sau khi anh ấy đã chết. Hồi ức ấy đòi hỏi ở tôi bây giờ, sau khi anh ấy đã chết, vẫn những gì nó đã đòi hỏi khi anh ấy còn sống. Hơn thế nữa, hồi ức ấy sau khi anh ấy đã chết trở nên bức bách đối với tôi hơn là khi anh ấy còn sống. Lực sống từng có trong anh tôi không những không mất đi, không suy giảm, không nguyên như cũ, mà thậm chí nó gia tăng và tác động tới tôi mạnh hơn trước kia.

Lực sống của anh tôi sau cái chết thân xác vẫn tác động y như thế thậm chí còn mạnh hơn so với trước khi chết và tác động như là tất cả những gì sống động thực sự. Vậy trên cơ sở nào, trong khi tôi vẫn cảm thấy trên bản thân mình cái lực sống ấy, y như khi anh tôi còn tồn tại trong thân xác, hay là cái quan hệ ấy của anh với thế giới, mà nó đã giúp tôi hiểu rõ quan hệ của mình với thế giới - trên cơ sở nào tôi có thể khẳng định rằng người anh đã qua đời của tôi không

còn sự sống nữa? Tôi có thể nói rằng anh ấy đã bước ra khỏi mối quan hệ cấp thấp hơn đối với thế giới, mà với tư cách một sinh vật, anh từng, còn tôi thì đang ở trong đó - tất cả chỉ có thế thôi; tôi có thể nói rằng tôi không thấy trung tâm của mối quan hệ mới với thế giới mà hiện giờ anh đang ở trong đó; nhưng tôi không thể phủ định sự sống của anh, bởi vì tôi cảm thấy trên bản thân mình sức mạnh của nó. Qua gương phản chiếu tôi từng thấy một người đang đỡ tôi; tấm gương phản chiếu đã mờ đi. Tôi không nhìn thấy người ấy đỡ tôi như thế nào nữa, nhưng bằng tất cả con người, tôi cảm thấy anh ta vẫn đỡ tôi như cũ, và như vậy anh ta vẫn tồn tại.

Song còn hơn thế nữa, cuộc sống của người anh đã mất của tôi, mà tôi không thể thấy được nữa, không chỉ tác động, mà nó còn thâm nhập vào tôi. Cái tôi sống động đặc thù của anh ấy, quan hệ của anh ấy với thế giới trở thành quan hệ của tôi với thế giới. Dường như bằng sự thiết lập quan hệ với thế giới anh đã nâng tôi lên nấc thang mà anh đang đứng trên đó, và tôi, cái tôi sống động đặc thù của tôi, cảm thấy rõ hơn nấc thang tiếp theo mà anh đã bước lên; tuy đã ẩn kín trước mắt tôi, nhưng anh vẫn tự lôi kéo tôi theo anh. Tôi nhận thức như vậy về cuộc sống của người anh đã yên ngủ bằng cái chết thân xác và vì thế tôi không thể nghi ngờ về nó; và quan sát những tác động đến thế giới của cuộc sống đã biến mất khỏi tầm mắt tôi, tôi tin tưởng chắc chắn vào tính hữu thực của cuộc sống không còn hiển hiện trước mắt tôi ấy. Con người chết đi, nhưng quan hệ của anh ta với thế giới tiếp tục tác động đến những người khác, thậm chí không phải như khi anh ta còn sống, mà còn mạnh mẽ hơn vô vàn lần, và sự tác động ấy gia tăng theo mức độ gia tăng của trí tuệ và tình yêu và tiếp tục lớn lên như tất cả những gì đang sống, không bao giờ ngừng, và gián đoạn.

Đức Kitô đã chết rất lâu, và sự tồn tại thân xác của Ngài rất

ngắn ngủi, và chúng ta không hình dung được rõ ràng về cơ thể bằng xương bằng thịt của Ngài, nhưng sức mạnh cuộc sống trong trí tuệ và tình yêu của Ngài, quan hệ của Ngài với thế giới thì không mấy may khác đi, nó tác động đến tận bây giờ tới hàng triệu người đang tiếp nhận quan hệ đó của Ngài với thế giới và sống bằng nó. Tại sao nó vẫn tác động? Đó là cái gì vậy - cái mà trước kia từng gắn liền với tồn tại thân xác của Đức Kitô và bây giờ làm nên sự tiếp tục và phát triển vẫn cuộc sống ấy của Ngài? Chúng ta nói: đó không phải là cuộc sống của Đức Kitô, mà là hậu quả của nó. Và nói xong những lời vô nghĩa ấy, chúng ta tưởng là vừa nói ra một cái gì đó rõ ràng hơn và xác định hơn điều khẳng định rằng sức mạnh ấy là chính Đức Kitô hằng sống. Bởi lẽ những con kiến từng kiếm mồi bên một quả sồi, mà nay đã mọc lên và trở thành một cây sồi cũng tương tự như vậy; quả sồi đã mọc và đã trở thành một cây sồi đâm rễ tứ tung xuống đất, trút xuống đất các cành khô, lá cây, những quả sồi mới, che nắng che mưa, làm đổi thay tất cả những gì sống quanh nó. "Đó không phải là cuộc sống của quả sồi" - những con kiến sẽ nói - "mà là những hậu quả cuộc sống của nó, còn cuộc sống ấy thì đã kết thúc khi chúng tôi tha quả sồi ấy và thả xuống một cái lỗ."

Anh tôi đã chết hôm qua hay hàng nghìn năm về trước, song sức mạnh cuộc sống của anh ấy, như nó từng tác động khi anh ấy còn sống bằng xương bằng thịt sẽ tiếp tục tác động còn mạnh mẽ hơn nữa trong tôi và trong hàng trăm, hàng nghìn, hàng triệu con người, mặc dù trung tâm của cái sức mạnh mà tôi từng nhìn thấy khi anh còn tồn tại trong thể xác tạm thời đã biến mất khỏi mắt tôi. Điều ấy có nghĩa là gì? Tôi nhìn thấy ánh sáng từ đám cỏ đang cháy trước mặt. Đám cỏ ấy lụi đi, nhưng ánh sáng càng bùng lên: tôi không thấy được nguyên nhân của ánh sáng ấy, tôi không biết cái gì đang cháy, nhưng có thể kết luận rằng vẫn ngọn lửa đã thiêu cháy

đám cỏ, bây giờ đang thiêu cháy tiếp cánh rừng xa xa, hay một cái gì đấy mà tôi không thể trông thấy. Nhưng đó là thứ ánh sáng mà tôi không chỉ thấy nó lúc này, nó là thứ duy nhất dẫn đường chỉ lối và mang lại cho tôi cuộc sống. Tôi sống bằng ánh sáng đó. Thế thì làm sao tôi có thể phủ định nó? Tôi có thể nghĩ rằng sức mạnh của cuộc sống ấy bây giờ đã có một trung tâm khác mà tôi không thấy được. Nhưng phủ định nó thì tôi không thể, bởi vì tôi cảm thấy nó, vận động và sống bằng nó. Cái trung tâm ấy là thế nào, sức mạnh ấy tự thân nó ra sao, tôi không thể biết - tôi có thể phỏng đoán, nếu như tôi thích phỏng đoán và không sợ nhầm lẫn. Song nếu tôi muốn tìm đích thì một sự trí tuệ về cuộc sống, thì tôi sẽ chỉ thỏa mãn với những hiểu biết rõ ràng, chắc chắn, và tôi không muốn làm hỏng sự hiểu biết rõ ràng, chắc chắn ấy bởi ảnh hưởng của những phỏng đoán tùy tiện và khả nghi. Với tôi thế là đủ nếu tôi biết rằng tất cả những gì cho tôi cuộc sống đều được tạo ra từ cuộc sống của những người sống trước tôi và đã chết từ lâu, và vì thế bất kì một ai tuân theo quy luật của cuộc sống, buộc cá thể sinh vật của mình tuân phục trí tuệ và thể hiện sức mạnh của tình yêu, đều đã và đang sống trong những người khác sau khi cuộc sinh tồn trong thân xác của họ biến mất - thì niềm tin dị đoan nhảm nhí và khủng khiếp về cái chết sẽ không bao giờ giày vò tôi nữa.

Ở những người để lại sau mình cái sức mạnh vẫn tiếp tục hoạt động, chúng ta có thể quan sát thêm một điều, ấy là vì lẽ gì, sau khi đã buộc được cái cá thể của mình quy phục tuân theo trí tuệ và hiến mình cho cuộc sống của tình yêu, họ không bao giờ nghi ngờ và không thể nghi ngờ về sự bất khả hủy diệt của cuộc sống.

Trong cuộc sống của những người ấy, chúng ta có thể tìm thấy cơ sở của niềm tin nơi họ vào sự bất tận của cuộc sống và sau đó, khi đi sâu vào cuộc sống của chính bản thân mình, thì chúng ta

cũng sẽ tìm ra ở ngay trong mình những cơ sở ấy. Đức Kitô nói rằng Ngài sẽ sống sau khi bóng ma của cuộc sống biến mất. Ngài nói thế là vì ngay khi còn tồn tại trong thân xác, Ngài đã bước vào một cuộc sống đích thực, cuộc sống ấy không thể chấm dứt. Ngài đã sống trong tồn tại thân xác của mình dưới những tia sáng tỏa ra từ một trung tâm sống khác mà Ngài đang đi đến đó, và sinh thời đã nhìn thấy những tia sáng ấy soi sáng cho những người xung quanh Ngài như thế nào. Bất kì ai chối từ cái cá thể và sống bằng cuộc sống của trí tuệ và tình yêu cũng đều nhận thấy chính điều đó.

Dù phạm vi hoạt động của con người có hạn hẹp đến đâu - dẫu là Đức Kitô, hay Socrates, hay một cụ già vô danh tốt bụng và đầy lòng hi sinh, hay một chàng trai, một phụ nữ - nếu họ sống mà biết khước từ cái cá thể vì hạnh phúc của những người khác, thì ngay ở đây, trong cuộc sống này họ đã bước vào mối quan hệ mới với thế giới mà trong đó không có cái chết và việc thiết lập quan hệ ấy là công việc của cả đời đối với tất cả mọi người.

Một người nhận ra cuộc sống của mình trong việc tuân theo luật của trí tuệ và thể hiện tình yêu ắt nhìn thấy trong cuộc sống ấy, một mặt, là những tia sáng của trung tâm mới của sự sống mà anh ta đang đi tới đó, mặt khác, là tác động mà ánh sáng ấy chiếu rọi qua anh ta, gây ra cho những người xung quanh. Và điều đó mang tới cho anh ta niềm tin chắc chắn vào sự không suy tàn, bất tử và gia tăng vĩnh cửu của cuộc sống. Không thể tiếp nhận niềm tin vào sự bất tử từ một người nào đấy, cũng không thể tự thuyết phục mình về sự bất tử. Để có được niềm tin vào sự bất tử, cần phải có sự bất tử, mà để có được sự bất tử, cần phải hiểu cuộc sống của mình bất tử ở chỗ nào. Chỉ ai đã thực hiện xong công việc của cả đời mình, đã thiết lập trong cuộc đời ấy quan hệ mới với thế giới mà mối quan hệ ấy đã không còn xếp gọn được trong con người anh ta - chỉ người ấy

mới có thể tin vào cuộc sống tương lai.

Chương XXXII

NIỀM TIN DỰ ĐOAN VỀ CÁI CHẾT SINH RA DO CON NGƯỜI LẦN LỘN NHỮNG QUAN HỆ KHÁC NHAU CỦA MÌNH VỚI THẾ GIỚI

Đúng, nếu nhìn vào cuộc sống trong ý nghĩa đích thực của nó, thì thậm chí sẽ trở nên khó hiểu những quan niệm dự đoán lạ lùng về cái chết được duy trì trên cơ sở nào.

Chẳng hạn, khi bạn một lần đã nhìn ra cái gì trong bóng tối làm bạn hoảng sợ, ví dụ như bóng ma, thì bạn sẽ không thể nào trở lại với nỗi sợ ma ấy nữa.

Sở dĩ có nỗi sợ hãi đánh mất một cái gì đó duy nhất hiện hữu là vì cuộc sống hiện ra đối với con người không chỉ trong mối quan hệ đặc thù của ý thức hữu trí đối với thế giới, cái quan hệ mà nó biết rất rõ nhưng không nhìn thấy được, mà cả trong hai mối quan hệ mà nó không nhận thức được, nhưng nhìn thấy rất rõ: quan hệ của ý thức sinh vật và quan hệ của thân thể nó đối với thế giới. Tất cả những gì hiện tồn đối với con người bao gồm: 1) quan hệ của ý thức hữu trí của nó với thế giới, 2) quan hệ của ý thức sinh vật của nó với thế giới, và 3) quan hệ của thân thể nó với thế giới. Nếu không hiểu được rằng quan hệ của ý thức hữu trí với thế giới là cuộc sống duy nhất của nó, thì con người dễ lầm tưởng rằng cuộc sống của mình còn nằm cả trong quan hệ thấy được của ý thức sinh vật và của vật chất với thế giới, vì thế nó sợ mất đi cái quan hệ đặc thù của ý thức hữu trí với thế giới mỗi khi trong cái cá thể của nó mối quan hệ trước đây của sinh thể và của vật chất cấu thành nên sinh thể ấy với thế giới bị phá vỡ.

Một con người như thế có cảm tưởng rằng nó được sinh ra từ sự vận động của vật chất đã đạt đến nấc thang của ý thức cá thể sinh vật. Nó cảm thấy cái ý thức sinh vật ấy chuyển hóa thành ý thức hữu trí, nhưng rồi ý thức hữu trí ấy suy yếu đi và lại chuyển ngược về ý thức sinh vật, và cuối cùng cả ý thức sinh vật cũng suy yếu và chuyển thành vật chất vô sinh mà từ đó nó đã sinh ra. Với cách nhìn như thế, quan hệ của ý thức hữu trí của nó với thế giới là một cái gì đó ngẫu nhiên, không cần thiết và sẽ tiêu vong. Và theo cách nhìn này thì hóa ra quan hệ của ý thức sinh vật của nó với thế giới lại không thể tiêu vong - con vật sẽ tiếp tục sống trong nòi giống của mình; quan hệ của vật chất với thế giới thì đã không cách nào có thể bị tiêu hủy và nó vĩnh cửu; còn cái quý nhất - ý thức hữu trí của nó - thì không những không vĩnh cửu, mà chỉ là ánh sáng lóe lên của một cái gì đó không cần thiết, dư thừa.

Và con người cảm thấy không thể có điều đó. Và chính ở đây sinh ra nỗi sợ chết. Để thoát khỏi nỗi sợ ấy, một số người muốn thuyết phục mình rằng ý thức sinh vật chính là ý thức hữu trí của họ, và sự bất tử của con người sinh vật, nghĩa là của nòi giống, hậu duệ của nó đã thỏa mãn cái đòi hỏi bất tử của ý thức hữu trí mà họ đang mang trong mình. Những người khác muốn làm mình tin rằng cuộc sống, trước đó chưa bao giờ tồn tại, sau khi bỗng nhiên xuất hiện dưới dạng thân xác và biến mất cùng với thân xác, sẽ lại được phục sinh trong thân xác và sẽ sống. Nhưng tin vào điều trước hay điều sau đều là không thể đối với những người không nhận thấy cuộc sống trong quan hệ của ý thức hữu trí với thế giới. Đối với họ, hiển nhiên là việc duy trì nòi giống của con người không làm thỏa mãn yêu cầu không ngừng im tiếng về sự vĩnh cửu của cái tôi đặc biệt của họ; còn quan niệm về một cuộc sống sẽ lại được bắt đầu hàm chứa trong nó khái niệm về sự chấm dứt của sự sống, và nếu

sự sống không hề có trước đó, chưa từng có bao giờ, thì nó cũng không thể có sau này.

Đối với cả những người này lẫn người kia, cuộc sống trần thế chỉ là một con sóng. Từ vật chất vô sinh tách ra cái cá thể, từ cá thể tách ra ý thức hữu trí - đỉnh của con sóng; sau khi đạt tới đỉnh cao, con sóng - ý thức hữu trí và cá thể - lại hạ xuống nơi mà từ đó chúng xuất hiện, rồi tan biến. Cuộc sống con người đối với cả những người này lẫn người kia là cuộc sống thấy được. Con người lớn lên, trưởng thành, chết đi và sau cái chết đối với nó không còn gì là có thể nữa - cái còn lại sau nó và từ nó: hoặc là con cháu, hoặc thậm chí sự nghiệp của nó đều không làm nó thỏa mãn. Nó tiếc nuối cái tôi, sợ sự ngừng tắt cuộc sống của mình. Nó không thể tin vào việc cuộc sống này của nó, được bắt đầu tại đây trên trái đất này trong cơ thể nó và cũng tại đây nó kết thúc, cuộc sống ấy của bản thân nó sẽ lại được phục sinh.

Con người biết rằng nếu nó chưa từng có trước đây, và nó xuất hiện từ hư không rồi chết, thì nó, cái tôi đặc biệt ấy sẽ không bao giờ có nữa và không thể có. Con người nhận thức được nó không chết chỉ khi nào nó nhận thức được rằng nó chưa từng bao giờ sinh ra mà luôn luôn đã, đang và sẽ tồn tại. Con người tin được vào sự bất tử của mình chỉ khi nó hiểu rằng cuộc sống của nó không phải là con sóng, mà là sự vận động vĩnh cửu, sự vận động ấy hiện ra trong cuộc sống này như là con sóng.

Tôi nghĩ rằng tôi sẽ chết và cuộc sống của tôi sẽ kết thúc, ý nghĩ ấy hành hạ và làm tôi hoảng sợ, bởi vì tôi tiếc nuối bản thân mình. Nhưng cái gì chết nào? Tôi tiếc cái gì nào? Tôi là cái gì từ góc độ thông thường nhất? Tôi trước hết là xương thịt. Thế thì đã sao nào? Vì cái đó mà tôi sợ, tôi nuối tiếc nó ư? Hóa ra là không: không bao giờ, không khi nào và không một bộ phận nhỏ nào của thân thể

và của vật chất có thể biến mất. Thê nghĩa là cái phần đó của tôi đã được đảm bảo, chẳng việc gì phải sợ cho nó. Tất cả sẽ còn lại vẹn toàn. Nhưng không, mọi người nói, không phải tiếc cái đó. Tiếc tôi cơ, một Lev Nikolaevich, một Ivan Semenykh cơ... Nhưng bất kì ai cũng không còn là anh ta như hai mươi năm về trước, và mỗi ngày anh ta lại khác đi cơ mà. Tôi tiếc ai ở đây bây giờ? Không, mọi người nói, không phải cái đó, không tiếc cái đó. Tiếc cái ý thức về tôi, về cái tôi của tôi cơ.

Nhưng cả ý thức ấy của bạn cũng chưa bao giờ là một, mà chúng rất khác nhau: nó là khác một năm trước đây, còn khác hơn mười năm về trước, còn trước đó nữa thì hoàn toàn khác; dù bạn có cố nhớ bao nhiêu, nó vẫn vừa phát triển vừa thay đổi. Tại sao bạn lại thích ý thức hiện nay của bạn đến thế, sao bạn lại tiếc nếu để mất nó đến thế? Nếu nó luôn luôn chỉ là một ở bạn, khi đó còn có thể hiểu được, đằng này lúc nào nó cũng làm mỗi việc là đổi thay. Bạn không thấy và không thể tìm thấy khởi đầu của nó, thế mà bỗng nhiên bạn muốn để nó không có kết thúc, để làm sao cái ý thức bây giờ đang có trong bạn ở lại mãi mãi với bạn. Từ khi bạn ý thức được chính mình, lúc nào bạn cũng vận động. Bạn đã đến với cuộc sống này mà bản thân không biết bằng cách nào, nhưng bạn biết rằng bạn đã đến như một cái tôi đặc biệt mà bạn đang là như thế, sau đó bạn cứ đi, đi mãi, đến được nửa chừng rồi bỗng nhiên chẳng ra vui mừng, chẳng ra hoảng hốt bạn khựng lại và không muốn nhúc nhích đi tiếp, bởi bạn không nhìn thấy một cái gì ở phía trước. Nhưng bạn cũng đâu có nhìn thấy chỗ mà từ đó bạn xuất phát, thế mà bạn đã đến đó rồi; bạn đã đến qua cửa vào và không muốn ra qua cửa ra.

Toàn bộ cuộc sống của bạn là một cuộc hành trình qua cuộc tồn tại thân xác: bạn đi, đi vội vã và bỗng nhiên bạn cảm thấy tiếc là

đang hoàn thành chính cái việc bạn từng làm không ngừng nghỉ. Bạn thấy sợ sự biến đổi lớn lao trong tình trạng của bạn khi cái chết thể xác đến; nhưng sự biến đổi lớn lao ấy diễn ra với bạn từ khi bạn ra đời, và chuyện ấy không hề sinh ra một cái gì xấu đối với bạn, mà ngược lại, sinh ra một cái thật tốt, đến nỗi bạn không muốn chia tay với nó.

Cái gì có thể làm bạn hoảng sợ? Bạn nói rằng bạn tiếc bản thân mình, với những tình cảm, suy nghĩ như hiện nay, với cách nhìn như vậy ra thế giới, với quan hệ hiện nay của bạn với thế giới.

Bạn sợ đánh mất quan hệ của mình với thế giới. Thế quan hệ đó là thế nào? Nó nằm ở đâu?

Nếu nó nằm ở chỗ bạn ăn uống, sinh con, dựng nhà, ăn mặc, ứng xử thế này hoặc thế khác với mọi người và động vật, thì tất cả đều là mối quan hệ của bất kì người nào, với tư cách một sinh vật biết suy nghĩ, với thế giới, và quan hệ đó không cách gì có thể biến mất; đã có, đang có và sẽ có hàng triệu người như vậy, và nòi giống của họ sẽ được bảo tồn có lẽ cùng chắc chắn như mỗi phần nhỏ của vật chất. Sự bảo tồn nòi giống với sức mạnh đến thế được quy định cho tất cả các sinh vật, và vì vậy bền vững đến mức chẳng việc gì phải lo sợ cho nó. Nếu bạn là con vật, thì bạn chẳng có gì phải sợ, còn nếu bạn là vật chất, thì bạn còn được bảo đảm hơn nữa về sự vĩnh cửu của mình.

Nếu bạn sợ mất cái không phải là sinh thể, thì tức là bạn sợ mất đi quan hệ hữu trí đặc thù của bạn với thế giới - cái mà cùng với nó bạn bước vào cuộc sinh tồn này. Nhưng bạn biết là nó xuất hiện không phải cùng với sự ra đời của bạn: nó tồn tại không phụ thuộc vào cá thể sinh vật được sinh ra của bạn và vì thế cũng không thể phụ thuộc vào cái chết của cá thể sinh vật đó.

Chương XXXIII

CUỘC SỐNG THẤY ĐƯỢC LÀ MỘT PHẦN CỦA SỰ VẬN ĐỘNG BẤT TẬN CỦA SỰ SỐNG

Tôi hình dung về cuộc sống trần thế của tôi và cuộc sống của tất cả những người khác như thế này:

Tôi và bất kì một người sống nào đã bắt gặp chính mình trong thế giới này với một quan hệ nhất định, xác định đối với thế giới, với một mức độ nhất định của năng lực yêu thương. Thoạt đầu, chúng tôi tưởng rằng chính từ quan hệ ấy của chúng tôi đối với thế giới mà cuộc sống của chúng tôi bắt đầu, nhưng những quan sát ngay trên bản thân mình và những người khác cho chúng tôi thấy là quan hệ ấy đối với thế giới, mức độ yêu thương của mỗi người trong chúng tôi không bắt đầu cùng với cuộc sống ấy, mà được chúng tôi mang vào cuộc sống từ một quá khứ ẩn kín đối với chúng tôi qua sự ra đời thân xác của mình; ngoài ra, chúng tôi thấy là toàn bộ dòng chảy cuộc sống của chúng tôi ở đây không là cái gì khác ngoài sự lớn lên không ngừng, sự gia tăng tình yêu nơi chúng tôi, mà tình yêu ấy không bao giờ chấm dứt, chỉ ẩn khuất khỏi con mắt chúng tôi bởi cái chết thể xác.

Cuộc sống thấy được của chúng tôi đối với tôi là một đoạn cắt của hình nón, mà đỉnh và đáy của nó ẩn kín khỏi tầm nhìn trí óc của tôi. Phần hẹp nhất của hình nón là quan hệ của tôi đối với thế giới, mà cùng với nó lần đầu tiên tôi nhận thức được mình; phần rộng nhất là quan hệ cao nhất với cuộc sống mà tôi đạt tới bây giờ. Phần khởi đầu của hình nón đó - đỉnh của nó - ẩn kín đối với tôi trong thời gian bởi sự ra đời của tôi, phần tiếp tục của hình nón ẩn kín đối với tôi bởi tương lai, cả hai phần tôi đều không thể thấy được cả trong tồn tại thân xác của tôi lẫn trong cái chết thể xác của tôi. Tôi không nhìn thấy cả đỉnh của hình nón, cả đáy của nó, nhưng dựa theo cái

phần hiện ra, mà trong đó diễn ra cuộc sống thấy được và nhớ được của tôi, tôi nhất định sẽ nhận biết được các đặc tính của nó. Đầu tiên, tôi tưởng rằng đoạn cắt đó của hình nón chính là toàn bộ cuộc sống của tôi, nhưng cùng với sự vận động của cuộc sống đích thực nơi tôi, một mặt, tôi nhận thấy là cái tạo nên nền tảng cuộc sống của tôi lại nằm đằng sau nó, ở bên ngoài những giới hạn của nó: càng sống, tôi càng cảm thấy sống động hơn và rõ ràng hơn mối liên hệ của tôi với quá khứ mà tôi không thấy được; mặt khác, tôi thấy cũng nền tảng ấy lại dựa vào một tương lai mà tôi cũng không thấy được, tôi cảm thấy rõ ràng hơn và sống động hơn mối liên quan của mình với tương lai và đi tới kết luận rằng cuộc sống mà tôi thấy được, cuộc sống trần thế của tôi, chỉ là một phần nhỏ của toàn bộ cuộc sống của tôi từ hai đầu của nó - trước khi sinh ra và sau khi chết đi - một cuộc sống chắc chắn là tồn tại, nhưng ẩn khuất đối với ý thức hiện nay của tôi. Và vì thế sự không còn nhìn thấy cuộc sống sau cái chết thể xác, cũng hết như việc không nhìn thấy nó trước khi ra đời, không làm tôi mất đi tri thức hiển nhiên về sự tồn tại của nó trước khi sinh ra và sau khi chết đi. Tôi bước vào cuộc sống với những đặc tính sẵn có nhất định của tình yêu đối với thế giới bên ngoài tôi; sự tồn tại thể xác của tôi - dù ngắn hay dài - diễn ra trong sự gia tăng tình yêu được tôi đưa vào cuộc sống ấy, và vì thế tôi kết luận một cách chắc chắn rằng tôi đã sống trước khi tôi ra đời và sẽ sống sau thời điểm hiện tại, mà ở đó tôi đang có mặt và đang suy luận, cũng như sau bất kì thời điểm nào khác trước hoặc sau cái chết thân xác của tôi. Khi nhìn vào những khởi đầu và kết thúc của sự tồn tại trong thân xác của những người khác (thậm chí của mọi sinh vật nói chung), tôi thấy dường như có cuộc sống dài hơn, có cuộc sống ngắn hơn; cuộc sống này xuất hiện sớm hơn và tiếp tục hiện hữu trước mắt tôi lâu hơn, cuộc sống khác xuất hiện muộn hơn và rất nhanh chóng lại khuất lấp trước tôi, nhưng trong tất cả các cuộc

sống ấy tôi thấy biểu lộ vẫn một quy luật của bất kì cuộc sống đích thực nào - sự lớn lên của tình yêu, như thể sự lan rộng những tia sang của cuộc sống. Dù tấm màn che khuất khỏi tôi dòng chảy cuộc sống tạm thời của những người ấy có hạ xuống sớm hơn hay muộn hơn, thì cuộc sống của tất cả họ vẫn là một cuộc sống ấy, và tất cả, cũng giống như bất kì cuộc sống nào, đều không có khởi đầu lẫn kết thúc. Và việc một ai đó sống lâu hơn hay mất sớm hơn trong những điều kiện tôi chứng kiến được của tồn tại ấy cũng không thể làm nên một khác biệt nào trong cuộc sống thực sự của anh ta. Nếu một người đi qua tầm mắt quan sát được của tôi lâu hơn, còn người khác lại đi qua nó rất nhanh, thì cái đó hoàn toàn không thể buộc tôi gán định cuộc sống thực sự nhiều hơn cho người đầu tiên và ít hơn cho người thứ hai. Nếu tôi nhìn thấy một người đi ngang qua cửa sổ nhà tôi - dù là nhanh hay chậm - thì dù có thế nào tôi vẫn biết chắc chắn người ấy từng tồn tại trước lúc tôi nhìn thấy anh ta, và sẽ tiếp tục tồn tại sau khi đã khuất khỏi tầm mắt của tôi.

Nhưng tại sao một số người đi nhanh và những người khác lại đi chậm? Tại sao một cụ già, khô héo, xơ cứng về mặt tinh thần, theo quan điểm của chúng ta là không có khả năng thực hiện quy luật của cuộc sống – làm gia tăng tình yêu - thì sống, còn một đứa trẻ, một thanh niên, một cô gái, một người đang dồi dào sức lực cho nội tâm lại chết, lại bước ra khỏi những điều kiện của cuộc sống thân xác này, mà trong đó theo quan niệm của chúng ta họ chỉ vừa mới bắt đầu thiết lập được ở mình mối quan hệ đúng đắn đối với cuộc sống?

Cái chết của Pascal, của Gogol thì còn hiểu được; nhưng cái chết của Chenier, Lermontov và hàng nghìn người khác với lao động trí óc, như chúng ta cảm thấy, chỉ vừa mới bắt đầu ở họ, và công việc ấy, như chúng ta cảm thấy, liệu có thể hoàn tất thật tốt trong thế

giới này?

Nhưng đây chỉ là chúng ta cảm thấy thế. Không ai trong chúng ta biết được chút gì về những cơ sở của cuộc sống đã được những người khác đưa vào thế giới, về những vận động của cuộc sống đã được thực hiện xong xuôi trong con người ấy, về những trở ngại đối với sự vận động cuộc sống hiện hữu trong sinh linh ấy, và quan trọng nhất, về những điều kiện sống khác, khả thể, nhưng chúng ta không nhìn thấy được mà cuộc sống của người ấy có thể được đặt vào trong một cuộc sinh tồn khác.

Khi nhìn vào công việc của một người thợ rèn, chúng ta tưởng là cái móng ngựa đã gần như hoàn thành - chỉ cần đập hai, ba nhát nữa là xong - nhưng người thợ lại đập bệt nó và ném vào lửa, anh ta biết rằng nó còn chưa nung đủ độ.

Liệu công việc của cuộc sống đích thực ở một người đã hoàn thành hay chưa, chúng ta không thể biết. Chúng ta biết về những việc như thế chỉ qua bản thân mình. Chúng ta hay có cảm tưởng là cái chết đến với con người không đúng lúc, nhưng thực ra không có chuyện ấy. Con người chỉ chết khi nào sự chết đó cần cho cái phúc của nó, y như việc con người lớn lên, trưởng thành, chỉ khi nào sự lớn lên và trưởng thành đó cần cho cái phúc của nó.

Và quả thật, nếu như với từ "cuộc sống" chúng ta hiểu đích thị cuộc sống, chứ không phải cái na ná với nó, nếu sự sống đích thực là cơ sở của tất cả, thì cái cơ sở không thể phụ thuộc vào cái nó sinh ra: nguyên nhân không thể sinh ra từ kết quả, dòng chảy của cuộc sống đích thực không thể bị phá vỡ bởi sự thay đổi những biểu hiện của nó. Vận động cuộc sống vừa mới bắt đầu và chưa kết thúc ở một con người trong thế giới này về cuộc sống không thể chấm dứt chỉ vì anh ấy bị áp xe, bị nhiễm trùng, hay bị bắn bằng súng lục.

Con người chết chỉ bởi vì trong thế giới này, cái phúc của

cuộc sống đích thực của nó đã không thể gia tăng hơn nữa, chứ không phải vì nó bị viêm phổi, bị ung thư, hay bị người ta bắn hay ném bom. Chúng ta thường cho rằng sống một cuộc sống thân xác là tự nhiên, còn chết vì lửa, vì nước, vì lạnh, vì sét đánh, bệnh tật, súng ống, bom đạn là không tự nhiên; nhưng chỉ cần suy nghĩ một cách nghiêm túc khi nhìn từ bên ngoài vào cuộc sống của mọi người thì thấy là ngược lại: với con người, sống cuộc sống thân xác giữa những điều kiện khốc hại, giữa vô số vi trùng đủ loại, lây lan ở khắp nơi và phần lớn là nguy hiểm chết người mới là hoàn toàn không tự nhiên. Nó phải chết mới là tự nhiên. Và vì vậy cuộc sống thân xác giữa những điều kiện nguy hại như vậy, ngược lại, là một cái gì đó phi tự nhiên nhất về phương diện vật chất. Nếu chúng ta vẫn sống, thì điều đó hoàn toàn không phải do chúng ta biết tự vệ, mà bởi vì trong chúng ta đang thực hành một công việc của cuộc sống, nó bắt tất cả những điều kiện kia phải phục tùng nó. Chúng ta sống không phải bởi vì chúng ta biết giữ mình, mà bởi chúng ta đang thực hành công việc của cuộc sống. Công việc ấy kết thúc, và sẽ không gì có thể ngăn chặn sự chết không ngừng của cuộc sống sinh vật của con người - sự chết ấy diễn ra, và một trong số những nguyên nhân gần nhất, luôn vây bọc xung quanh con người lại được chúng ta cho là nguyên nhân duy nhất của cái chết thân xác ấy.

Có cuộc sống đích thực của chúng ta, chúng ta biết duy nhất nó, từ một mình nó chúng ta biết tới cuộc sống sinh vật, và vì thế, nếu như cái giông giống nó phải chịu những quy luật bất biến, thì tại sao bản thân nó - cái sinh ra cái giông giống ấy - lại không phải tuân theo quy luật?

Nhưng một điều làm chúng ta bối rối là chúng ta không thấy được những nguyên nhân và hoạt động của cuộc sống đích thực nơi ta như chúng ta nhìn thấy những nguyên nhân và hoạt động ấy

trong các hiện tượng bên ngoài: chúng ta không biết tại sao một người bước vào cuộc sống với những đặc tính này của cái tôi của mình, còn người khác lại với những đặc tính khác, tại sao cuộc sống của một người bị chấm dứt đột ngột, còn của người khác lại kéo dài? Chúng ta tự hỏi: những nguyên nhân nào từng có trước sự tồn tại của tôi đã dẫn đến việc tôi sinh ra như thế này, tôi hiện là thế này. Và cái gì sẽ xảy đến sau khi tôi chết từ việc tôi sẽ sống như thế này hoặc như thế khác? Và chúng ta thấy tiếc là không nhận được câu trả lời cho những câu hỏi này.

Nhưng tiếc về chuyện giờ đây tôi không thể biết những gì chính xác đã có trước khi tôi ra đời và cái gì sẽ đến sau khi tôi chết, cũng chẳng khác nào tiếc những gì tôi không thấy được ngoài tầm nhìn của tôi. Bởi vì nếu như tôi nhìn thấy những gì ngoài tầm nhìn của tôi, thì tôi có thể sẽ không nhìn thấy những gì trong tầm nhìn đó. Mà đối với tôi, vì ích lợi của cái sinh thể của tôi, tôi cần hơn hết nhìn thấy những gì ở xung quanh tôi.

Tình hình cũng như thế với trí tuệ, mà bằng nó tôi nhận thức. Nếu như tôi có thể nhìn thấy những gì ngoài giới hạn trí tuệ của tôi, thì tôi có thể sẽ không nhìn thấy những gì trong giới hạn của nó. Mà vì hạnh phúc của cuộc sống đích thực của tôi, tôi cần biết hơn cả phải buộc cái cá thể sinh vật ở đây và bây giờ của mình quy phục tuân theo cái gì để đạt được hạnh phúc cuộc sống. Và trí tuệ khai mở cho tôi điều đó, chỉ ra cho tôi trong cuộc sống này con đường duy nhất, trên đó tôi không thấy hạnh phúc của mình chấm dứt.

Nó chỉ ra một cách không thể hồ nghi rằng cuộc sống ấy đã bắt đầu không phải cùng với sự chào đời, mà đã có và luôn luôn có - nó chỉ ra rằng cái phúc của cuộc sống ấy lớn lên, tăng trưởng nơi đây, đạt đến những giới hạn không chứa đựng nổi nó nữa, và chỉ khi ấy nó mới thoát ra khỏi những điều kiện kìm giữ sự tăng trưởng của

nó, để chuyển sang một cuộc tồn sinh khác.

Trí tuệ đặt con người vào con đường duy nhất ấy, nó giống như một đường hầm hình nón, mỗi lúc càng mở rộng, giữa những bức tường vây kín từ mọi phía, mở ra cho con người phía đang xa sự bất tận không thể nghi ngờ của cuộc sống và cái phúc của cuộc sống ấy.

Chương XXXIV

SỰ KHÔNG THỂ GIẢI THÍCH NHỮNG ĐAU KHỔ CỦA SINH TỒN TRẦN THỂ CHỨNG MINH MỘT CÁCH THUYẾT PHỤC NHẤT CHO CON NGƯỜI RẰNG CUỘC SỐNG CỦA NÓ KHÔNG PHẢI LÀ CUỘC SỐNG CỦA CÁ THỂ, BẮT ĐẦU BẰNG SỰ RA ĐỜI VÀ KẾT THÚC BẰNG CÁI CHẾT

Nhưng giả sử con người có thể không sợ và không nghĩ về cái chết, thì chỉ cần những đau khổ khủng khiếp và vô ích - những đau khổ không gì có thể biện minh, không bao giờ có thể ngăn ngừa, mà con người phải chịu đựng - đã đủ để phá hỏng bất kì ý nghĩa đúng đắn nào được gán cho cuộc sống.

Tôi đang bận rộn với một việc làm tốt lành, hiển nhiên có ích cho những người khác, nhưng bỗng nhiên bệnh tật tóm lấy tôi, làm gián đoạn công việc của tôi, làm tôi sống dở chết dở và hành hạ tôi chẳng vì bất kì lí do và ý nghĩa nào. Chiếc đinh ốc trên đường ray quá gỉ, đúng vào ngày đó nó bật lên, và đúng trên chuyến tàu hỏa đó, trên toa tàu ấy có một người phụ nữ - một bà mẹ đơn hậu - và các con bà bị nghiền nát trước mắt bà. Sụp đổ vì động đất chính cái chỗ mà trên đó là thành phố Lisbon hay Vernyi, và những con người hoàn toàn vô tội bị chôn sống vào lòng đất chết trong đau đớn kinh hoàng. Điều ấy có ý nghĩa gì? Tại sao, vì cái gì mà có những ngẫu nhiên đó và hàng nghìn những ngẫu nhiên vô nghĩa, kinh khủng

khác, những ngẫu nhiên đau khổ làm kinh hoàng mọi người?

Những giải thích lí tính không giải thích được gì. Những giải thích lí tính cho tất cả các hiện tượng như vậy luôn bỏ qua bản thân thực chất của vấn đề và chỉ cho thấy một cách còn thuyết phục hơn sự không thể giải quyết vấn đề. Tôi bị ốm bởi vì bị những con vi trùng nào đó thâm nhập vào đầu đó; hay những đứa trẻ bị xe lửa nghiền chết trước mặt mẹ chúng là bởi do độ ẩm tác động thể nào đẩy đến sắt; hay thành phố Vernyi bị sụt xuống là bởi có những quy luật địa chất nào đó. Nhưng câu hỏi lại ở chỗ tại sao đích thị những con người ấy phải chịu đích thị những kinh hoàng ấy, và làm sao để tôi thoát khỏi những đau khổ ngẫu nhiên ấy?

Về điều này không có câu trả lời. Ngược lại, mọi suy luận chỉ cho tôi thấy rõ rằng không có và không thể có một quy luật nào mà theo đó một người phải chịu còn người khác không phải chịu những ngẫu nhiên ấy, rằng có một số lượng vô tận những ngẫu nhiên tương tự và vì thế cho dù tôi có làm gì đi nữa, cuộc sống của tôi bất kì giây phút nào cũng có thể phải chịu tất cả những ngẫu nhiên nhiều vô kể gây ra những đau khổ khủng khiếp nhất.

Nhưng nếu mọi người chỉ đưa ra những kết luận tất yếu phát sinh từ thế giới quan của họ, thì những ai hiểu cuộc sống của mình như là sự tồn tại cá thể sẽ không thể sống nổi một giây phút nào. Bởi vì không một người làm công nào sẽ chịu sống với một ông chủ mà khi thuê người làm lại đòi cho mình cái quyền bất kì lúc nào ông ta chột thích cũng có thể nướng sống người làm công ấy trên ngọn lửa cháy nhỏ, hay lột sống da, hay rút gân và nói chung làm tất cả những điều kinh dị mà ông ta vẫn làm với những người làm công của mình trước mắt người được thuê mà không có bất kì giải thích và lí do nào. Nếu như mọi người thực sự hiểu cuộc sống đúng hoàn toàn như họ nói, thì sẽ không một ai có thể còn sống được trên thế

giới này, chỉ vì mỗi nỗi sợ hãi tất cả những thống khổ giày vò và không gì giải thích nổi mà anh ta nhìn thấy xung quanh mình và có thể sa vào bất kì giây phút nào.

Thế nhưng con người ta, mặc dù tất thảy đều biết mọi phương thức dễ dàng giết chết mình, để thoát ra khỏi cuộc sống đầy những đau khổ độc ác và vô nghĩa này, người ta vẫn sống; họ than vãn, khóc lóc trước những đau khổ và tiếp tục sống.

Không thể nói rằng điều ấy xảy ra là vì những lạc thú trong cuộc sống này có nhiều hơn những đau khổ, bởi vì thứ nhất, không chỉ những suy luận đơn giản, mà cả các nghiên cứu triết học về cuộc sống đã cho thấy rõ rằng toàn bộ cuộc sống trần thế là một chuỗi những đau khổ, rất khó có thể bù đắp bằng lạc thú; thứ hai, chúng ta tất cả đều biết thông qua bản thân mình, cũng như qua những người khác, rằng nhiều người ở trong những tình cảnh không là gì khác ngoài một loạt khổ đau ngày càng gia tăng và không có khả năng giảm nhẹ đến tận khi chết, nhưng dù vậy họ vẫn không tự tử và vẫn bám lấy cuộc sống.

Chỉ có một cách lí giải cho cái mâu thuẫn lạ lùng đó: tất cả mọi người tự sâu thẳm đáy lòng đều biết rằng mọi đau khổ luôn luôn là cần thiết, thiết yếu cho cái phúc của cuộc sống nơi họ, và chỉ vì thế mà họ tiếp tục sống mặc dù nhìn thấy trước hoặc đang phải chịu đựng chúng. Còn họ phản uất trước những thống khổ là bởi vì họ theo quan điểm sai lạc về cuộc sống đòi hỏi phúc lợi chỉ cho cái cá thể của mình, từ quan điểm đó, sự hủy hoại phúc lợi không dẫn tới một phúc lợi hiển nhiên phải trở nên một cái gì đó khó hiểu và vì thế đáng phản nộ.

Và người ta kinh hãi những đau khổ, ngạc nhiên trước chúng như trước một cái gì đó hoàn toàn bất ngờ và không thể hiểu. Tuy nhiên, bất kì ai cũng trưởng thành từ những đau khổ, toàn bộ cuộc

đời con người là một chuỗi những đau khổ, mà con người nếm trải và bắt những sinh linh khác nếm trải, và tưởng đã đến lúc nó phải quen với đau khổ rồi, không còn kinh hãi chúng và không tự hỏi tại sao và để làm gì những đau khổ này? Bất kì ai, chỉ cần suy nghĩ một chút, cũng sẽ thấy rằng tất cả những lạc thú của nó được trả giá bằng đau khổ của những sinh linh khác, rằng tất cả những đau khổ của nó là cần thiết cho những khoái lạc của bản thân nó, rằng không có khoái lạc mà không có đau khổ, rằng đau khổ và khoái lạc về bản chất là hai trạng thái đối lập, cái này gợi nên cái kia và cái này cần thiết cho cái kia. Vậy thì có ý nghĩa gì các câu hỏi: Tại sao, để làm gì những đau khổ này mà con người hữu trí đặt ra cho mình? Tại sao một người vốn biết đau khổ gắn liền với khoái lạc lại tự hỏi: tại sao? Để làm gì nỗi đau khổ, mà không tự hỏi: tại sao? Để làm gì niềm khoái lạc?

Toàn bộ cuộc sống của các vật sống và của con người với tư cách vật sống là một chuỗi những đau khổ không ngừng. Toàn bộ hoạt động của vật sống và con người với tư cách vật sống được khơi gợi chỉ bởi những đau khổ. Đau khổ là cảm giác đau đớn, thôi thúc hoạt động nhằm khắc phục cảm giác đau đớn đó và tạo nên trạng thái khoái lạc. Và cuộc sống của các vật sống và của con người với tư cách vật sống không những không bị phá hủy bởi đau khổ, mà còn được thực hiện nhờ đau khổ. Đau khổ, vì vậy về bản chất là cái thúc đẩy cuộc sống, và vì thế chính là cái cần phải có; vậy thì con người hỏi về cái gì, khi nó hỏi tại sao và để làm gì nỗi đau khổ?

Con vật không hỏi về điều đó.

Khi một con cá rô vì đói mà hành hạ một con cá dầy, con nhện hành hạ con ruồi, con sói hành hạ con cừu, thì chúng biết chúng làm những gì cần phải làm, và đang diễn ra chính cái cần phải là thế; và vì vậy, khi con cá rô, con nhện, cũng như con sói phải

chịu cũng đúng những hành hạ như thế từ những kẻ mạnh hơn chúng, thì chúng vừa bỏ chạy, vừa cố gắng chống đỡ, tìm cách thoát ra và biết rằng chúng làm tất cả những gì cần phải làm và và thế trong chúng không thể có mảy may nghi ngờ rằng Với chúng đang xảy ra chính những gì cần phải thế, Nhưng một người, chỉ lo lắng chữa trị đôi chân của mình bị người ta tiện đứt trên chiến trường, mà tại đó anh ta cũng tiện đứt chân của những người khác hoặc chỉ lo lắng đến việc bang cách nào tốt nhất để tiêu hết thời gian trong một xà lim biệt giam màu xanh, sau khi bản thân anh ta trực tiếp hay gián tiếp đã đưa biết bao người khác vào đấy; hoặc chỉ quan tâm đến việc làm sao chống đỡ và chạy thoát những con sói đang cấu xé anh ta, sau khi bản thân anh ta đã giết hại hàng nghìn vật song và ăn thịt chúng - người đó không thể cho rằng tất cả những gì xảy đến với anh ta chính là điều cần phải như thế. Anh ta không thể thừa nhận cái xảy ra với anh ta là cái cần phải thế, bởi vì khi phải chịu những đau kho ay, anh ta đã không làm tất cả những gì anh ta cần phải làm. Mà khi không làm tất cả những gì cần phải làm, anh ta cảm thấy với anh ta đã xảy ra điều mà lẽ ra nó không nên có.

Nhưng vậy thì con người phải làm gì, ngoài việc bỏ chạy và chống đỡ trước những con chó sói đang cấu xé anh ta? Đây là điều mà con người, với tư cách một sinh linh hữu trí, được phú cho đặc tính để làm: nhận thức cái tội lỗi đã sinh ra đau khổ, sám hối trong đau khổ và nhận biết chân lí.

Con vật chỉ đau khổ trong hiện tại, và vì vậy hoạt động được khơi dậy từ đau khổ của sinh vật và hướng vào chỉ bản thân nó trong hiện tại hoàn toàn làm nó thỏa mãn. Còn con người đau khổ không chỉ trong hiện tại, nó đau khổ cả trong quá khứ lẫn tương lai, và vì thế hoạt động được khơi dậy từ những đau khổ của con người, nếu như nó chỉ hướng vào hiện tại của con người sinh vật thì sẽ

không thể làm thỏa mãn con người. Chỉ có hoạt động nhằm vào cả nguyên nhân lẫn hậu quả của đau khổ, cả vào quá khứ lẫn tương lai, mới làm thỏa mãn con người đang đau khổ.

Con vật bị giam giữ và tìm cách phá cũi ra ngoài, hoặc là nó bị gãy chân và liếm chỗ đau, hoặc là nó bị con vật khác cắn xé và phải tự bảo vệ. Luật sống của nó bị phá vỡ từ bên ngoài, và nó hướng hoạt động của mình vào việc phục hồi luật ấy, và xảy ra cái phải xảy ra. Nhưng với con người - bản thân tôi hay người thân của tôi - đang ngồi trong tù, hoặc bị mất đôi chân trong chiến trận, hoặc đang bị những con sói cắn xé, thì hoạt động nhằm mục đích bỏ trốn khỏi nhà tù, chữa trị đôi chân, chống đỡ những con sói không làm tôi thỏa mãn, bởi vì sự giam cầm trong tù, cái đau ở chân và sự cắn xé của những con sói chỉ là một phần nhỏ trong những đau khổ của tôi. Tôi nhìn thấy các nguyên nhân nổi thống khổ của tôi từ trong quá khứ, trong những lầm lạc của tôi và của những người khác, và nếu hoạt động của tôi không nhằm vào nguyên nhân của đau khổ - vào sự lầm lạc, và tôi không cố gắng giải phóng mình khỏi nó, thì tôi đã không làm cái điều cần phải làm, và chính vì thế đau khổ đối với tôi là một điều gì đó không nên có, và nó lớn lên không chỉ trong thực tại, mà cả trong tưởng tượng đến những kích cỡ khủng khiếp, hủy hoại khả năng sống.

Nguyên nhân gây đau khổ đối với con vật là sự vi phạm luật sống động vật, sự vi phạm đó được biểu hiện thành ý thức về cái đau, và hoạt động được khơi dậy bởi sự vi phạm luật này là nhằm loại bỏ cái đau; đối với ý thức hữu trí, nguyên nhân gây khổ đau là sự vi phạm luật sống của ý thức hữu trí; sự vi phạm đó được biểu hiện ra bằng ý thức về sự lầm lạc, về tội lỗi, và hoạt động được khơi dậy bởi sự vi phạm luật là hướng tới loại bỏ lầm lạc - tội lỗi. Và tựa như việc những nỗi đau khổ của con vật gợi nên hoạt động nhằm

vào cái đau sao cho hoạt động ấy giải phóng nó khỏi sự hành hạ của nỗi đau, cũng thế, những đau khổ của con người hữu trí gợi nên hoạt động nhằm vào những lầm lạc của nó, và hoạt động ấy giải phóng nó khỏi sự hành hạ của nỗi đau.

Những câu hỏi: tại sao? Để làm gì? - nảy sinh trong tâm hồn con người khi nó phải chịu đựng hay tưởng tượng ra những đau khổ - chỉ cho thấy rằng con người không nhận thức được cái hoạt động phải được khơi dậy trong nó nhờ đau khổ, và hoạt động đó sẽ giải phóng nó khỏi sự hành hạ của nỗi đau. Và quả thật, đối với con người chỉ nhìn thấy cuộc sống của mình trong sự tồn tại sinh vật thì không thể có hoạt động giải phóng đau khổ ấy, và anh ta càng hiểu cuộc sống của mình hạn hẹp hơn, thì càng ít có khả năng ấy hơn.

Khi một người thừa nhận tồn tại cá thể là cuộc sống tìm ra nguyên nhân đau khổ của mình trong những sai lầm cá nhân - anh ta hiểu mình bị ốm vì đã ăn phải thức ăn độc hại, hay người ta đã đánh anh ta bởi chính anh ta xông vào gây sự, hay anh ta đói rách bởi vì anh ta không muốn làm việc - anh ta sẽ biết là anh ta đau khổ bởi vì anh ta làm cái không nên làm, và để sau này không làm điều đó nữa, khi hướng hoạt động của mình vào việc xóa bỏ những sai lầm, anh ta không uất ức trước đau khổ mà thường nhẹ nhàng và thậm chí vui vẻ chịu đựng nó. Nhưng khi người ấy gặp phải nỗi đau khổ vượt ra ngoài giới hạn mối liên quan giữa đau khổ và lầm lạc mà anh ta có thể nhận thấy được - ví như khi anh ta đau khổ bởi những nguyên nhân luôn nằm ngoài hoạt động cá nhân của anh ta, hay khi hậu quả của đau khổ của anh ta không có chút gì cần thiết đối với anh ta, cũng như đối với bất kỳ một ai khác - thì anh ta có cảm tưởng là đang xảy ra với anh ta cái không đáng có, và anh ta tự hỏi: Tại sao? Để làm gì? Và khi không tìm thấy đối tượng mà anh ta có thể hướng hoạt động của mình tới, anh ta phần uất trước đau khổ, và

nỗi thống khổ của anh ta biến thành sự hành hạ khủng khiếp. Mà phần lớn những đau khổ của con người thường lại là những đau khổ có nguyên nhân hoặc hậu quả - đôi khi cả cái này lẫn cái kia - ẩn khuất đối với họ trong không gian và thời gian: bệnh tật di truyền, những bất hạnh ngẫu nhiên, mất mùa, tai nạn, hỏa hoạn, động đất, v.v... và đều kết thúc bằng cái chết.

Những giải thích nói rằng việc truyền lại bài học cho thế hệ tương lai là cần thiết, rằng không nên đắm mình vào những dục vọng sau này biểu hiện thành bệnh tật cho con cháu, hay cần tổ chức các đoàn tàu hỏa tốt hơn hay cần cẩn trọng hơn với lửa - tất cả những giải thích đó không đem lại cho tôi một câu trả lời nào. Tôi không thể thừa nhận ý nghĩa cuộc sống của tôi ở việc minh họa cho những sơ suất của những người khác; cuộc sống của tôi là cuộc sống của tôi, với khát vọng hạnh phúc của tôi, chứ không phải là dẫn chứng cho những cuộc sống khác. Và những giải thích ấy chỉ phù hợp với những câu chuyện phiếm và không giảm nhẹ được nỗi kinh hoàng trước sự vô nghĩa của những đau khổ đang đe dọa tôi và làm hủy hoại khả năng sống của tôi.

Nhưng nếu như thậm chí bằng cách nào đó có thể hiểu được rằng trong khi bắt những người khác đau khổ bởi những lầm lạc của tôi, thì bằng những đau khổ của mình tôi cũng đang gánh chịu lầm lạc của những người khác; nếu như có thể hiểu, cũng rất xa xôi, rằng bất kì đau khổ nào cũng đều chỉ ra cái sai lầm phải được sửa chữa bởi con người trong cuộc sống này, thì vẫn còn nhiều vô số những đau khổ không gì có thể giải thích được. Một người bị chó sói xé xác trong rừng, một người bị chết đuối, chết cồng hay chết cháy, hoặc đơn giản là đau ốm trong đơn độc và chết đi, không một ai có thể biết được người đó đã đau đớn đến thế nào, và còn hàng nghìn trường hợp tương tự. Điều ấy có mang lại dù chỉ một lợi ích còn con

cho ai đó không?

Ai hiểu cuộc sống của mình như sự tồn tại sinh vật thì với người ấy không có và không thể có bất kì giải thích nào, bởi vì đối với anh ta mối liên quan giữa đau khổ và lầm lạc chỉ nằm ở những hiện tượng anh ta thấy được, mà mối liên quan ấy đã hoàn toàn biến mất khỏi tầm nhìn lí trí của anh ta trong những đau khổ trước khi chết.

Trước con người chỉ có hai lựa chọn: hoặc không thừa nhận mối quan hệ giữa những đau khổ đang phải chịu đựng với cuộc sống của mình và tiếp tục gánh chịu phần lớn những đau khổ như là sự hành hạ không có bất kì ý nghĩa nào hết, hoặc thừa nhận rằng những lầm lạc và các hành vi được thực hiện xuất phát từ những lầm lạc ấy - những tội lỗi của tôi, dù chúng có thể nào đi nữa, là nguyên nhân của những đau khổ của tôi, và những đau khổ của tôi về bản chất là sự giải thoát và chuộc lại những tội lỗi của tôi và của những người khác, dù họ có là ai chăng nữa.

Chỉ có thể có hai thái độ ấy đối với đau khổ: một là đau khổ là cái gì đó không cần có, bởi vì tôi không thấy ý nghĩa bên ngoài của nó, và thái độ thứ hai là đau khổ chính là cái phải có, bởi vì tôi biết ý nghĩa bên trong của nó đối với cuộc sống đích thực của tôi. Thái độ thứ nhất xuất phát từ sự thừa nhận hạnh phúc cuộc sống cá nhân riêng lẻ của tôi là hạnh phúc. Thái độ thứ hai xuất phát từ sự thừa nhận là hạnh phúc cái phúc của toàn bộ cuộc sống của tôi trong quá khứ và tương lai trong quan hệ không tách rời với hạnh phúc của những con người và sinh vật khác. Theo quan điểm thứ nhất, đau khổ không có bất kì lí giải nào cả và không khơi dậy bất kì hoạt động nào khác ngoài nỗi thất vọng và sự căm hận ngày càng lớn hơn và không gì có thể khắc phục được; theo quan điểm thứ hai, đau khổ khơi dậy chính cái hoạt động tạo nên sự vận động của cuộc sống

đích thực - nhận thức về tội lỗi, giải phóng khỏi những lầm lạc và tuân theo luật của trí tuệ.

Nếu không phải trí tuệ con người, thì bản thân tính hành hạ của những khổ đau dù muốn hay không cũng buộc con người phải thừa nhận rằng cuộc sống của nó không chỉ hàm chứa trong cái cá thể của nó, rằng cá thể chỉ là phần nhìn thấy được của toàn bộ cuộc sống của nó, rằng mối liên hệ giữa nguyên nhân và hành động bên ngoài mà nó thấy được từ cái cá thể của nó không trùng khớp với quan hệ bên trong giữa nguyên nhân và hành động mà con người luôn luôn biết rõ từ ý thức hữu trí của mình.

Mối quan hệ giữa lầm lạc và đau khổ, chỉ thấy được đối với con vật trong các điều kiện không gian và thời gian, lại luôn luôn rõ ràng đối với con người trong ý thức của nó bên ngoài những điều kiện ấy. Dù đau khổ có là thế nào, thì con người luôn nhận thức nó như là hậu quả của tội lỗi nơi mình, và nhận thức sự ăn năn với tội lỗi của mình như sự giải thoát khỏi khổ đau và đạt tới hạnh phúc.

Toàn bộ cuộc sống của con người từ những ngày đầu tiên của thời thơ ấu chỉ thể hiện ở điều đó: trong sự nhận ra tội lỗi thông qua đau khổ và trong sự giải phóng mình khỏi những lầm lạc. Tôi biết rằng tôi đã đến cuộc đời này với những hiểu biết nhất định về chân lý, và những lầm lạc trong tôi càng nhiều, thì các đau khổ của tôi và những người khác càng lớn, tôi được giải phóng khỏi những lầm lạc càng nhiều, thì những đau khổ của tôi và của những người khác càng ít đi và tôi đạt được hạnh phúc càng nhiều hơn. Và vì thế, tôi biết rằng nếu tôi có càng nhiều tri thức về chân lý mà tôi sẽ mang ra khỏi thế giới này và những tri thức ấy do những kho đau, dù là cuối cùng, trước khi chết, đem đến cho tôi, thì tôi sẽ càng đạt tới hạnh phúc nhiều hơn.

Chỉ có những ai tách mình ra khỏi cuộc sống của thế giới,

không nhìn thấy những tội lỗi của mình và mang đau khổ vào thế giới này thông qua chúng, mới cảm thấy tính hành hạ của những đau khổ, anh ta coi mình vô tội và vì thế uất ức trước những đau khổ mà anh ta phải chịu đựng vì tội lỗi của thế giới.

Và thật đáng ngạc nhiên, chính cái điều rất rõ ràng trong tư tưởng đối với trí tuệ ấy - nó cũng được xác nhận trong hoạt động đích thực duy nhất của cuộc sống, trong tình yêu. Trí tuệ nói rằng ai thừa nhận mối liên quan giữa tội lỗi và đau khổ của mình với tội lỗi và đau khổ của thế giới, sẽ được giải thoát khỏi những hành hạ của đau khổ; tình yêu bằng thực tế cũng xác nhận điều đó.

Một nửa cuộc sống của mỗi người trôi qua trong những đau khổ mà họ không chỉ không xem là những sự hành hạ và không nhận thấy chúng, mà còn coi đó là hạnh phúc của mình chỉ bởi vì chúng được chịu đựng như hậu quả của những lầm lạc và là phương tiện để giảm nhẹ đau khổ của những người thân yêu. Cho nên càng ít tình yêu bao nhiêu, thì con người càng phải chịu sự hành hạ của những đau khổ nhiều hơn bấy nhiêu, càng nhiều tình yêu bao nhiêu, sự hành hạ của đau khổ càng ít bấy nhiêu; còn một cuộc sống hoàn toàn hợp lý hợp tình, và toàn bộ hoạt động của nó chỉ biểu lộ trong tình yêu, sẽ loại trừ khả năng có bất kì đau khổ nào. Bị hành hạ bởi khổ đau - đó chỉ là nỗi đau mà con người cảm thấy khi toan dứt dứt sợi xích tình yêu đối với tổ tiên, với con cháu, với những người cùng thời, sợi xích liên kết cuộc sống của con người với cuộc sống của thế giới.

Chương XXXV

NHỮNG ĐAU ĐÓN THỂ XÁC LÀ ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT CHO SỰ SỐNG VÀ CÁI PHÚC CỦA CON NGƯỜI

"Nhưng dù sao vẫn đau, đau cho cái thân thể. Vậy cái đau đó

để làm gì?" người đời hỏi. "Đó là vì chúng ta không chỉ cần, mà còn không thể sống nếu ta không biết đau", có lẽ một ai đó sẽ trả lời chúng ta như vậy - sinh linh ấy đã gây đau cho ta, nhưng đã làm sao cho có ít đau nhất, còn cái phúc từ sự "đau" ấy thì lại làm sao cho có được lớn nhất. Bởi vì ai mà chẳng biết rằng chính cảm giác đau đầu tiên của chúng ta là phương tiện thứ nhất và chủ yếu vừa để bảo vệ thân thể vừa để duy trì cuộc sống sinh vật của chúng ta và nếu mà không có điều đó, thì có lẽ khi còn là trẻ con chúng ta đã thiêu nướng hết trên lửa và cắt xẻo hết cả thân thể mình để giải trí. Cái đau thể xác bảo vệ cá thể sinh vật. Và chừng nào cái đau còn phục vụ việc gìn giữ cái cá thể, như điều đó vẫn diễn ra trong đứa trẻ, thì cái đau ấy không thể là nỗi thống khổ khủng khiếp như chúng ta biết về nó sau này những khi chúng ta dùng toàn bộ sức mạnh của ý thức hữu trí để chống đối nó, xem nó là cái không được có. Cái đau trong các sinh vật và trong đứa trẻ là một đại lượng rất xác định và không lớn lắm, và không bao giờ đạt tới mức độ hành hạ như nó đạt tới ở những con người được ban cho ý thức hữu trí. Chúng ta thấy một đứa trẻ khóc vì bị bọ chét đốt đôi khi cũng thảm thiết như khi cái đau đang hủy hoại các cơ quan nội tạng của nó. Và cái đau của một sinh vật không có trí tuệ không để lại bất kì dấu vết nào trong hồi ức. Hãy để mỗi người cố gắng nhớ lại những đau đớn thời thơ bé, anh ta sẽ thấy rằng anh ta không chỉ không có hồi ức về chúng, mà thậm chí còn không đủ sức khôi phục chúng trong tưởng tượng của mình. Cảm tưởng của chúng ta khi thấy những đứa trẻ hay con vật bị đau thường lớn hơn nhiều so với sự đau của chúng. Biểu hiện bên ngoài của những đau đớn ở các vật sống không có trí tuệ lớn hơn rất nhiều bản thân sự đau khổ và và thế ở mức độ lớn hơn rất nhiều gọi nên sự cộng khổ của chúng ta, như có thể nhận thấy trong các bệnh về não, sốt cao, thương hàn và các kiểu hấp hối.

Vào những thời khi mà ý thức hữu trí còn chưa thức tỉnh và cái đau chỉ được dùng để bảo vệ cái cá thể, thì nó còn chưa có tính chất hành hạ; đến những thời khi trong con người xuất hiện khả năng có ý thức hữu trí, nó là phương tiện buộc cá thể sinh vật quy phục tuân theo trí tuệ, và cùng với mức độ thức tỉnh của ý thức ấy nó ngày một mất đi tính hành hạ của mình.

Thực ra, chỉ khi sở hữu được đầy đủ ý thức hữu trí, chúng ta mới có thể nói về đau khổ, bởi vì chỉ từ trạng thái ấy mới bắt đầu có cuộc sống và những trạng thái của nó mà chúng ta gọi là đau khổ. Chính trong trạng thái của ý thức hữu trí, cảm giác về cái đau có thể kéo căng tới mức độ lớn nhất và co hẹp về mức độ nhỏ nhất. Quả thực, ai ai cũng biết, mà chẳng cần nghiên cứu sinh lí học rằng cảm xúc có những giới hạn của nó, rằng khi cái đau tăng đến một giới hạn nhất định, thì hoặc là cảm giác đau không còn nữa - như khi bị ngất, bị đờ đẫn, bị sốt - hoặc là con người sẽ chết. Do vậy, sự gia tăng cái đau là một đại lượng được xác định rất chính xác, không thể vượt quá những giới hạn của nó. Còn cảm giác về cái đau xuất phát từ thái độ của chúng ta đối với nó có thể gia tăng đến vô tận, và cũng tương tự như vậy có thể giảm thiểu đến vô tận.

Chúng ta tất cả đều biết một người, khi vượt qua được cái đau và thừa nhận nó là cần thiết thì có thể giảm nó xuống đến mức không còn thấy đau nữa, thậm chí cảm thấy niềm vui trong sự chịu đựng nó. Chưa nói gì đến những người hành xác, hay đến một Hus đã ca hát trên giàn thiêu^[61] chỉ cần nhắc đến những con người bình thường xuất phát từ ước muốn biểu lộ lòng dũng cảm đã chịu đựng những ca mổ được coi là đau đớn nhất mà không có một tiếng kêu và không một động tác phản ứng. Có giới hạn cho sự gia tăng cái đau, nhưng không có giới hạn cho sự giảm nhẹ cảm giác về nó.

Sự hành hạ của cái đau thực sự là khủng khiếp đối với những

ai nhìn thấy cuộc sống của mình trong sự tồn tại thân xác. Mà làm sao họ lại không thấy khủng khiếp, khi mà cái sức mạnh trí tuệ được ban cho con người để loại trừ tính hành hạ của những đau khổ lại chỉ được hướng vào việc làm gia tăng tính hành hạ ấy?

Tựa như ở Plato có huyền thoại về việc Thượng Đế ban đầu ấn định cho con người thời hạn sống là 70 năm, nhưng sau đó, thấy việc ấy không tốt cho loài người, ngài đã thay đổi để mọi người không ai biết giờ chết của mình - cũng đúng như vậy huyền thoại về việc loài người lúc đầu được tạo ra không biết đau, nhưng sau đó vì hạnh phúc của họ mà họ đã được tạo ra như bây giờ - huyền thoại ấy có lẽ xác định một cách đúng đắn tính hợp lí hợp tình của những gì hiện hữu.

Giả sử các thần linh sáng tạo ra một giống người không biết đau, thì rất nhanh chóng con người sẽ bắt đầu cầu xin được biết đau; phụ nữ không đau đớn khi sinh nở có lẽ sẽ sinh ra trẻ em trong những điều kiện mà hiếm có đứa trẻ nào sống sót được, còn trẻ em và thanh niên thì có lẽ sẽ làm tàn phế toàn bộ thân thể mình, những người lớn thì sẽ không bao giờ biết đến lầm lạc của những người từng sống và đang sống khác, cũng như chủ yếu là những lầm lạc của mình - họ sẽ không biết được họ cần làm gì trong cuộc đời này, sẽ không có hoạt động hữu trí, không bao giờ có thể chung sống với ý nghĩ về cái chết thân xác ở phía trước và sẽ không biết thế nào là tình yêu.

Ai hiểu cuộc sống như là sự quy phục cái cá thể của mình tuân theo luật của trí tuệ, với người ấy cái đau không chỉ không là cái ác, mà còn là điều kiện thiết yếu cho cả cuộc sống sinh vật lẫn cuộc sống hữu trí của nó. Nếu không có cái đau, cá thể sinh vật sẽ không chỉ ra được những sai phạm đối với luật của mình; nếu ý thức hữu trí không cảm thấy những đau khổ, con người hẳn là sẽ không

biết được chân lí, không biết được luật của mình.

Nhưng các vị toàn nói về những đau khổ của cá nhân mình, người ta sẽ nói lại như vậy, song làm sao phủ nhận được đau khổ của những người khác? Nhìn những đau khổ ấy - là nỗi khổ sở già y vò nhất, người ta sẽ nói không hoàn toàn trung thực. Đau khổ của những người khác ư? Nhưng đau khổ của những người khác - cái mà các vị gọi là đau khổ - chưa từng chấm dứt và không bao giờ chấm dứt. Toàn bộ thế giới của những con người và sinh vật đang đau khổ và chưa từng ngừng đau khổ. Không lẽ đến bây giờ chúng ta mới biết về điều đó. Thương tích, tật nguyên, đói khát, rét mướt, bệnh tật, đủ mọi điều ngẫu nhiên bất hạnh, và nhất là việc sinh đẻ mà không có nó không ai trong chúng ta có thể ra đời - tất cả đều là những điều kiện thiết yếu cho sinh tồn. Việc giảm thiểu chúng, cứu giúp chúng làm nên nội dung cuộc sống có nghĩa lí của loài người, đó chính là điều mà hoạt động đích thực của cuộc sống hướng đến. Việc hiểu được những đau khổ của các cá nhân và những nguyên nhân lầm lạc của con người và hành động để giảm thiểu chúng chính là toàn bộ công việc của cuộc sống con người. Sở dĩ tôi là một con người - một nhân cách - là để tôi hiểu được đau khổ của những cá nhân khác, và sở dĩ tôi là một ý thức hữu trí, là để tôi nhìn thấy trong đau khổ của mỗi cá nhân riêng lẻ nguyên nhân chung của mọi khổ đau - những lầm lạc - và có thể hủy bỏ nó trong mình và trong những người khác. Làm sao mà nguyên liệu làm việc của một người thợ có thể trở thành nỗi đau khổ cho anh ta được? Điều đó chẳng khác nào một người thợ cày nói rằng đất chưa cày vỡ là nỗi khổ của anh ta, Đất đai chưa cày xới chỉ có thể trở thành nỗi khổ đối với ai muốn nhìn thấy đất được cày xới, nhưng không coi việc cày xới đất là công việc của đời mình.

Hoạt động nhằm phục vụ trực tiếp và phục vụ một cách yêu

thương những người đau khổ và loại trừ những nguyên nhân chung gây ra đau khổ - các lầm lạc - cũng chính là cái công việc duy nhất vui sướng, mà con người phải thực hiện và nó sẽ đem tới cho họ cái phúc không thể tước đoạt, cái phúc vốn là lẽ sống của họ.

Đối với con người chỉ có một nỗi đau, và chính nỗi đau ấy khiến nó dù muốn hay không cũng phải hiến dâng mình cho cái cuộc sống, mà trong đó có một hạnh phúc duy nhất cho nó.

Đau khổ - đó là ý thức về mối mâu thuẫn giữa tình trạng tội lỗi của tôi và của toàn thể giới với không chỉ khả năng, mà cả nghĩa vụ thực hiện toàn bộ chân lí không phải bởi một ai đó, mà bởi chính bản thân tôi trong cuộc sống của tôi và của toàn thể giới. Không thể hóa giải nỗi đau ấy bằng việc can dự vào tội lỗi của thế giới mà không nhìn thấy tội lỗi của mình, cũng như, hơn thế, bằng việc không tin nữa không chỉ vào khả năng, mà cả vào nghĩa vụ không phải của một ai đó khác, mà là của tôi - thực hiện toàn bộ chân lí trong cuộc sống của tôi và cuộc sống của thế giới. Cách làm đầu tiên chỉ tăng thêm những đau khổ của tôi, cách thứ hai tước mất ở tôi sức sống. Chỉ có thể hóa giải nỗi đau ấy bằng ý thức và hành động sống đích thực, loại trừ sự mất cân đối giữa cuộc sống cá nhân với mục đích mà con người đã ý thức được. Dù muốn hay không, con người phải thừa nhận rằng cuộc sống của nó không bị giới hạn bởi cá thể của nó từ lúc sinh ra đến khi chết đi và rằng cái mục đích được nó ý thức là mục đích khả thể và trong sự hướng tới đích ấy - trong ý thức ngày càng gia tăng về tính tội lỗi của mình và trong sự thực hiện ngày càng nhiều hơn toàn bộ chân lí trong cuộc sống của mình và của toàn thể giới - đang, đã và luôn luôn sẽ gói gọn toàn bộ sự nghiệp của cuộc đời nó, không tách rời với đời sống của toàn thể giới. Nếu không phải ý thức hữu trí, thì nỗi đau khổ sinh ra từ sự hiểu sai về ý nghĩa của cuộc sống, dù muốn hay không, cũng sẽ dồn

con người lên một con đường duy nhất chân chính của cuộc sống, trên con đường ấy không có những trở ngại, không có cái ác, mà chỉ có cái phúc hảo không gì có thể phá vỡ, không bao giờ bắt đầu và không thể kết thúc, cứ ngày một lớn mãi.

Kết luận

Cuộc sống con người là sự hướng tới cái phúc hảo, mà nó hướng tới cái gì thì cái đó được ban cho nó.

Cái ác dưới dạng sự chết và những đau khổ chỉ xuất hiện đối với con người khi nó lấy quy luật tồn tại thân xác sinh vật của mình làm luật sống. Chỉ khi nào - trong khi đang là người - nó hạ mình xuống nấc thang của sinh vật, nó mới trông thấy cái chết và những đau khổ. Cái chết và những khổ đau, như những con ngáo ộp, từ mọi phía hù dọa nó và dồn nó tới một con đường rộng mở ra cho nó cuộc sống con người, cuộc sống tuân theo luật của trí tuệ và biểu hiện bằng tình yêu. Cái chết và những đau khổ về bản chất chỉ là những sai lầm mắc phải bởi con người vi phạm luật sống của mình. Đối với con người sống theo luật của mình, không có cái chết và không có khổ đau.

"Hãy đến với ta tất cả những ai lao khổ và mang gánh nặng nề, và ta sẽ cho các ngươi được an dưỡng."

"Hãy mang lấy cái ách của ta và hãy học từ ta: bởi vì ta có lòng hiền hậu và khiêm nhường, và các ngươi sẽ tìm thấy bình an cho tâm hồn các ngươi."

"Bởi vì cái ách của ta là cái hạnh phúc và gánh của ta nhẹ nhàng" (Trích Matt.1, Chương 11).

Cuộc sống của con người là sự hướng tới cái phúc hảo, và nó hướng tới cái gì thì cái đó được ban cho nó: một sự sinh tồn không

thể là cái chết, một chân phúc không thể là cái ác.

TỪ THỊ LOAN dịch

YÊU LAO ĐỘNG, HAY LÀ THẮNG LỢI CỦA NHÀ NÔNG [62]

*Hãy đổ mồ hôi trán để có được miếng ăn, cho đến khi người trở về với đất,
bởi từ đất người đã được lấy ra.*

Sáng Thế III, 19

Đây là nhan đề và đề từ trong một tác phẩm của Timofei Mikhailovich Bondarev. Tôi đã đọc tác phẩm ấy dưới dạng bản thảo.

Công trình của Timofei Mikhailovich Bondarev theo tôi là tuyệt vời cả về mặt sức mạnh, sự sáng rõ và vẻ đẹp của ngôn từ, cả về mặt tính chân thực của xác tín; điều có thể thấy ở từng dòng chữ, và cái chính, ở tầm quan trọng, sự đúng đắn và sâu sắc của tư tưởng cơ bản.

Tư tưởng cơ bản của tác phẩm này là như sau: trong mọi việc đời cái quan trọng không phải là cái nên biết hoặc biết được thì tốt, mà cái quan trọng là biết được trong tất cả các sự vật hay công việc tốt và cần cái gì quan trọng bậc nhất, cái gì bậc hai, cái gì bậc ba, v.v..

Nếu cái đó là quan trọng trong những việc đời, thì nó lại càng quan trọng trong những việc đạo, quy định những bốn phận của con người.

Tatien, sư phụ của giáo hội buổi khởi đầu, từng nói rằng sự bất hạnh của người đời phát sinh không hẳn từ việc họ không hiểu biết Thượng Đế, mà phần nhiều là bởi việc họ công nhận một Thượng Đế hư mạo, coi là Thượng Đế cái không phải là Thượng Đế.

Cũng có thể nói như thế về những học thuyết về bốn phận con người. Sự bất hạnh và những tai ương của loài người phát xuất không hẳn từ việc họ không biết những bốn phận của mình mà thường là từ việc họ thừa nhận những bốn phận không chính đáng, xem là bốn phận của mình cái không phải là bốn phận của họ và không xem là bốn phận cái lẽ ra phải là bốn phận chính của họ. Bondarev khẳng định rằng sự bất hạnh và mọi tai ương của loài người bắt nguồn từ chỗ họ đã xem nhiều quyết định vô nghĩa và có hại là những bốn phận tôn giáo của mình, trong khi ấy thì lại quên đi và che mình và những người khác khỏi cái nghĩa vụ chính, trước tiên, không thể hồ nghi, được nêu ra trong chương đầu của Kinh Thánh: "Hãy đổ mồ hôi trán để có được miếng ăn."

Đối với những ai tin vào tính thần thiêng và không thể sai lầm của Lời Thiên Chúa được ghi lại trong Kinh Thánh, giới luật này, được chính Chúa đưa ra và không bị bãi miễn ở đâu, là một chứng minh đầy đủ cho tính chân lí của nó. Còn đối với những ai không thừa nhận Thánh Kinh, thì ý nghĩa và tính chân lí của điều mục này, chỉ cần chúng ta không có định kiến xem xét nó như một biểu hiện đơn giản, phi siêu nhiên của minh triết con người, được chứng minh bằng sự xem xét các điều kiện sống của loài người, như Bondarev làm trong công trình của ông.

Một trở ngại cho sự xem xét như vậy, đáng tiếc, là việc nhiều người trong chúng ta đã quen với những kiến giải tùy tiện và vô nghĩa của giới thần học đối với những lời trong Thánh Kinh đến mức chỉ cần nhắc đến sự trùng khớp của một ý tưởng nào đó với Thánh Kinh đã là cơ để người ta tỏ thái độ khinh bỉ đối với ý tưởng ấy.

"Với tôi Kinh Thánh có nghĩa gì đâu! Chúng ta đều biết có thể lấy nó làm căn cứ cho bất cứ cái gì, vì trong sách ấy cái gì cũng bịa

đặt."

Những ý kiến ấy bất công: Thánh Kinh không có lỗi trong việc nó bị kiến giải sai và con người nói ra chân lí không có lỗi trong việc anh ta nói ra đúng cái chân lí mà đã được nói ra trong Thánh Kinh.

Không nên quên rằng, nếu ta giả định cái gọi là Kinh Thánh không phải là tác phẩm của Chúa Trời, mà là của những con người, thì chính việc những sách của con người viết nên ấy, chứ không phải một cái gì khác, lại được nhân loại xem là sách của chính Chúa Trời, phải có một nguyên nhân nào chứ.

Và nguyên nhân ấy là rõ ràng.

Những sách ấy được xem là của thánh thần tối thượng bởi vì chúng cao hơn tất cả những gì mà loài người biết; và cũng bởi vì mặc dù thường xuyên bị phủ nhận, chúng vẫn được lưu truyền đến chúng ta và tiếp tục được xem là của thánh thần. Chúng được xem là của thánh thần và được lưu truyền tới chúng ta bởi vì ở chúng hàm chứa minh triết cao nhất của loài người. Điều đó có thể thấy trong nhiều trường hợp những sách được gọi Kinh Thánh (Biblie).

Và cái châm ngôn bị lãng quên, bị bỏ qua và không được hiểu theo nghĩa chính thực của nó trong kinh sách ấy, cái mà Bondarev minh giải và xem là quan trọng hàng đầu, là như thế.

Châm ngôn ấy và toàn bộ huyền thoại về cuộc sống trong vườn địa đàng thường được hiểu theo nghĩa đen, tức là tất cả đã xảy ra như đã được mô tả, nhưng thực chất là nó diễn đạt dưới dạng hình ảnh những ước vọng mâu thuẫn tồn tại trong bản chất con người.

Con người sợ chết nhưng lại phải chết, con người không hiểu biết về thiện và ác tưởng chừng sẽ hạnh phúc hơn, nhưng nó vươn tới sự hiểu biết ấy một cách không thể cưỡng nổi. Con người yêu

thích sự nhàn rỗi và sao cho mọi mong muốn của nó được thỏa mãn mà nó không phải khổ đau, nhưng trong khi đó thì chỉ lao động và khổ đau mới cho nó và nòi giống của nó sự sống.

Châm ngôn này quan trọng không phải bởi vì đây được cho là lời của Thiên Chúa nói với chính Adam, mà bởi vì nó là chân lí, nó khẳng định một trong những định luật không thể hồ nghi của nhân sinh. Định luật hấp dẫn vũ trụ có tính chân lí không phải bởi nó được Newton nói ra, mà tôi biết và hàm ơn Newton vì ông ấy đã phát hiện cho tôi cái định luật vĩnh hằng ấy, nó đã làm sáng tỏ cho tôi cả một loạt hiện tượng.

Cũng là như thế với luật "hãy đổ mồ hôi trán để có được miếng ăn." Luật ấy cũng làm sáng rõ cho tôi cả một loạt hiện tượng. Và một khi đã biết nó thì tôi không thể quên và tôi hàm ơn người đã phát hiện nó cho tôi.

Luật ấy tưởng là rất đơn giản và được biết từ lâu, nhưng chỉ là có vẻ như vậy thôi, và chỉ cần đưa mắt nhìn xung quanh là có thể nhận ra điều ngược lại. Loài người không chỉ không thừa nhận luật ấy, mà còn thừa nhận cái trái ngược hoàn toàn với nó. Loài người, theo xác tín của mình, từ hoàng đế đến anh ăn mày, chỉ muốn không thực hành mà lẩn tránh luật ấy. Tác phẩm đã được gọi tên của Bondarev toàn bộ nhằm vào mục đích giải thích tính vĩnh cửu, bất biến của luật ấy và tính tất yếu của những tai họa do sự rời bỏ nó.

Bondarev gọi luật ấy là luật cả, đứng đầu tất cả các luật khác.

Bondarev chứng minh rằng tội lỗi (tức là những lầm lạc, những hành vi sai trái) phát sinh chỉ từ sự rời bỏ luật này. Trong tất cả các bốn phạm chính diện của con người, Bondarev xem là bốn phạm chính, trước tiên và bất biến cái nghĩa vụ của từng người bằng tay mình làm ra bánh mì cho mình, hiểu từ bánh mì như là toàn bộ

lao động nặng nhọc, tạp công cần thiết để con người khỏi phải chết đói và chết rét, tức là cả bánh mì (= cơm ăn - ND), cả đồ uống, cả áo quần, cả nhà ở, cả nhiên liệu sưởi ấm.

Tư tưởng cơ bản của Bondarev, đó là cái luật ấy (luật con người phải làm việc để sống), từ trước đến nay vẫn được coi là một tất yếu, cần được xem là một luật phúc hảo và có tính bắt buộc đối với mọi người.

Luật ấy cần phải được công nhận như là một luật tôn giáo, như việc tuân thủ ngày thứ bảy, cắt bao quy đầu ở người Do Thái, thực hành các bí lễ và ăn chay ở những người theo đạo Kitô của các giáo hội, hoặc cầu khẩn ngày năm lần ở người Hồi giáo. Bondarev nói một điểm rằng chỉ cần con người xem lao động cơm áo là nghĩa vụ tôn giáo của mình, thế thì không một công việc riêng tư và chuyên biệt nào có thể cản trở họ làm việc này, cũng giống như không một công việc chuyên môn nào có thể cản trở những con chiên của giáo hội (Kitô) tuân thủ luật không làm việc trong những ngày lễ. Mỗi năm có đến hơn 80 ngày lễ, còn để thực hành lao động cơm áo, theo tính toán của Bondarev, chỉ cần 40 ngày.

Cho dù thoát đầu ta có thấy là kì lạ đến đâu cái chuyện một phương tiện đơn giản đến thế, dễ hiểu với mọi người đến thế và không có gì là mưu lược thâm sâu như thế lại có thể là cứu sách giải thoát loài người khỏi hàng hà sa số những tai họa hiện nay, nhưng nếu nghĩ kĩ một chút thì sẽ thấy còn kì lạ hơn, làm thế nào chúng ta, đã có một phương sách đơn giản và rõ ràng, ai ai cũng biết từ lâu đến thế, lại có thể vứt bỏ nó để tìm kiếm sự chữa trị những tai ương của chúng ta trong đủ mọi mưu kế và xảo thuật. Nhưng chỉ cần suy nghĩ một chút là sẽ thấy ngay, thực trạng đúng là như thế.

Người ta sẽ không bao giờ nghĩ đến việc đóng đậy vào thùng đựng nước, nếu như họ cứ vò đầu nát óc tìm kiếm những phương kế

thật thông minh để giữ lại nước trong thùng. Cũng như thế với mọi lo lắng của chúng ta cho sự chữa trị những tai ương hiện tồn.

Quả thật, mọi tai họa của loài người xuất phát từ đâu, nếu loại trừ những tai họa mà người đời trực tiếp gây ra cho nhau bằng những cuộc chém giết, hành quyết, bỏ tù, ẩu đả và những việc làm tàn ác khác, mà ở đây tội lỗi của họ là họ không biết kiêng tránh bạo lực? Tất cả mọi tai họa của loài người, trừ bạo lực trực tiếp, đều phát sinh từ sự đói, sự thiếu thốn đủ kiểu, từ lao động nặng nhọc và bên cạnh đó từ sự thừa mứa và nhàn rỗi, với những thói hư tật xấu mà chúng đẻ ra. Thế thì có thể có một bốn phần nào thiên liêng hơn cả nếu không phải là góp phần xóa bỏ sự bất bình đẳng ấy, xóa bỏ những tai họa của sự thiếu thốn ở những người này và của những cám dỗ ở những người khác. Và con người có thể trợ giúp cho sự xóa bỏ những tai họa ấy bằng cách nào khác, nếu của mình, như Bondarev nói?

Chúng ta đã tự làm rối mình, chúng ta đã đặt ra cho mình quá nhiều luật lệ, nào tôn giáo, nào xã hội, nào gia đình, quá nhiều quy tắc, như Isaye nói: quy tắc cho quy tắc, quy tắc chỗ này, quy tắc chỗ kia, đến nỗi đã để mất hoàn toàn sự hiểu biết cái gì là tốt và cái gì là xấu.

Một người chủ trì lễ thánh, người khác tập hợp quân đội hay những cống nạp cho quân đội, người thứ ba xử án, người thứ tư nghiên cứu sách vở, người thứ năm chữa bệnh, người thứ sáu dạy học và vin vào những lí do ấy để giải phóng mình khỏi lao động cơ bắp, trút gánh nặng ấy lên những người khác mà quên đi rằng có những người đang chết vì lao động quá sức, vì đói khổ, và rằng để có người ca hát trong lễ thánh, để có người mà bảo vệ, có người mà xét xử, có người mà chữa trị, để dạy học, trước hết phải làm sao cho những người ấy không chết vì đói. Chúng ta quên đi rằng có thể có

những nghĩa vụ, nhưng trong chúng có nghĩa vụ trước tiên và nghĩa vụ cuối cùng, và không thể thực hiện cái cuối cùng mà bỏ qua cái trước tiên, cũng như không thể bữa ruộng mà trước đó không cày.

Đấy, học thuyết của Bondarev đưa chúng ta trở về với cái nhiệm vụ trước tiên không thể hồ nghi ấy trong lĩnh vực hoạt động thực tiễn. Bondarev cho thấy sự thi hành nhiệm vụ này không cản trở một cái gì, không vấp phải những trở ngại gì và đồng thời cứu thoát nhân loại khỏi những tai ương của thiếu thốn và căm dỗ. Sự thi hành nghĩa vụ này trước hết xóa bỏ sự phân chia đáng sợ thành hai giai cấp căm thù nhau và bằng sự ve vãn che giấu sự căm thù ấy. Lao động cơ m áo, Bondarev nói, sẽ bình đẳng hóa mọi người và cắt đi đôi cánh của sự xa xỉ và tà dục.

Không thể cày đất và đào giếng mà lại diện áo quần đắt giá, giữ cho hai tay được thơm sạch và nhắm nháp những sơn hào hải vị. Sự thực hiện một công việc chung của tất cả mọi người, một công việc phổ biến sẽ xích người gần lại với người. Lao động cơ m áo, Bondarev nói, sẽ trả lại trí tuệ cho những ai đã để mất nó, đã lìa bỏ lối sống thích hợp với con người, và sẽ mang lại hạnh phúc và sự mãn nguyện cho mọi người, bởi lẽ tất cả họ đều có một việc làm hữu ích không thể nghi ngờ và đầy niềm vui mà chính Thượng Đế hay những quy luật của tự nhiên đã định cho họ.

Lao động cơ m áo, Bondarev nói, là phương thức cứu sống nhân loại. Chỉ cần loài người thừa nhận cái luật "đầu lòng" ấy là luật thần thánh và bất biến, chỉ cần từng người coi lao động cơ m áo là nghĩa vụ không thể bãi miễn của mình, tức là chỉ cần mọi người kiếm sống bằng lao động (chân tay) của mình, thì tất cả mọi người sẽ đoàn kết trong niềm tin vào một Thượng Đế, trong tình thương yêu lẫn nhau và sẽ tiêu biến mọi tai họa đang làm khổ loài người đến thế.

Chúng ta đã quen đến thế với một trật tự đời sống khảng định cái ngược lại, cụ thể khảng định sự giàu có - phương tiện để không phải kiếm bát cơm manh áo - hoặc là ân sủng của Trời hoặc là biểu hiện của vị trí xã hội đặc biệt, đến nỗi ta cứ muốn, chẳng cần phân tích luận điểm này, lập tức phán quyết nó là hẹp hòi, phiến diện, trống rỗng và ngu ngốc. Nhưng cần phải phân tích và bàn thảo một cách nghiêm túc để thấy nó có đúng đắn hay không.

Chẳng phải chúng ta vẫn bàn thảo đủ mọi loại lí thuyết nào tôn giáo, nào chính trị? Thế thì ta sẽ bàn thảo cả thuyết của Bondarev, với tư cách một lí thuyết. Hãy suy xét, cái gì sẽ đến, nếu mà theo ý tưởng của Bondarev, hoạt động thuyết giáo sẽ hướng mọi nỗ lực của mình để minh xác luật tôn giáo này, nếu mà mọi người đều sẽ công nhận cái luật lao động là thiêng liêng và đi trước mọi luật.

Tất cả mọi người đều sẽ làm việc và sẽ ăn tám bánh mì (= bát cơm - ND) do mình làm ra, và lương thực cũng như các nhu yếu phẩm khác sẽ không còn là đối tượng của sự mua bán nữa.

Cái gì sẽ đến lúc ấy?

Sẽ dẫn đến cái việc là sẽ không còn có những người chết vì nghèo thiếu. Nếu một người do những ngẫu nhiên bất hạnh không kiếm đủ cái ăn cho mình và gia đình mình, thì người khác, do những điều kiện thuận lợi mà có thừa, sẽ cho người không có. Sẽ cho chỉ vì anh ta sẽ không biết để đâu bột mì của mình, bởi không bán được. Sẽ dẫn đến cái việc là con người sẽ không bị sự nghèo khổ cám dỗ dùng mưu mẹo hoặc bạo lực giành lấy miếng ăn cho mình. Và do không còn mối cám dỗ ấy nữa, con người không dùng mưu mẹo và bạo lực nữa. Cái đó sẽ không còn cần thiết cho nó như hiện nay.

Nếu nó vẫn cứ dùng đến mưu mẹo và bạo lực, thì bởi vì nó

yêu thích mưu mẹo và bạo lực, chứ không phải vì chúng cần thiết như hiện nay.

Đối với những kẻ yếu sức, những người vì lí do nào đó không thể làm ra được cái ăn cho mình, hoặc vì lí do nào đó miếng ăn đã mất đi, thì cũng sẽ không còn cần thiết bán mình, bán lao động, và nhiều khi cả linh hồn của mình để có được cái ăn.

Sẽ không còn cái ước nguyện của mọi người, như hiện giờ, bằng mọi cách giải phóng mình khỏi lao động cơ m áo và trút nó sang những người khác, đè chết những kẻ yếu bằng lao động và giải phóng những kẻ mạnh khỏi mọi lao động.

Sẽ không còn cái định hướng của tư duy con người như hiện nay, khi mà mọi nỗ lực của trí tuệ con người đều được hướng vào không phải việc làm dễ lao động của những người lao động, mà làm dễ và tô điểm cho sự vô công rồi nghề của những kẻ vô công rồi nghề. Việc mọi người đều tham gia lao động cơ m áo và thừa nhận nó là đi đầu trong mọi công việc của loài người sẽ làm được điều giống như một người sẽ làm với cái xe kéo bị lật ngược được một lũ ngốc hùng hục kéo đẩy, khi anh ta sẽ lật cỗ xe lại và đặt nó lên trên bánh của nó, vừa không làm hỏng cỗ xe, vừa làm cho nó đi nhẹ nhàng.

Mà cuộc sống của chúng ta, với thái độ khinh bỉ và phủ định lao động cơ m áo và những chỉnh lí của ta cho cái lối sống ấy - chính là cỗ xe bị lật ngược mà chúng ta đang kéo. Và tất cả những chỉnh lí của chúng ta đều sẽ chẳng có tích sự gì, chừng nào chúng ta chưa lật cỗ xe lại và chưa đặt nó đứng như nó phải đứng.

Là như thế tư tưởng của Bondarev mà tôi hoàn toàn chia sẻ.

Tư tưởng của ông còn được tôi hình dung cho mình như thế này nữa: đã có thời loài người ăn thịt nhau. Nhưng ý thức về tính thống nhất của loài người đã phát triển đến mức việc ấy đã trở

thành bất khả, và họ thôi không ăn thịt nhau nữa. Rồi đã có thời loài người bằng vũ lực cướp lao động của nhau và biến nhau thành nô lệ. Song ý thức nhân loại lại phát triển đến mức cái đó cũng không làm được nữa. Bạo lực vẫn được duy trì dưới những hình thức che giấu, đã bị hủy bỏ trong biểu hiện thô thiển của nó: con người đã không còn chiếm hữu trực tiếp lao động của người khác. Cái hình thức bạo lực tồn tại phổ biến trong thời đại chúng ta, ấy là những người này lợi dụng sự thiếu thốn của những người kia mà bắt họ phục tùng mình. Theo tư tưởng của Bondarev thì giờ đây đã đến lúc mà, cũng do ý thức về tính thống nhất của loài người, người ta sẽ trở nên không thể lợi dụng sự thiếu thốn, tức là sự đói và sự rét của những người khác để bắt họ phục tùng mình; và để có được cái đó, mọi người, sau khi đã thừa nhận luật lao động cơ bản là bắt buộc cho mình, sẽ thừa nhận một cách vô điều kiện bốn phận của mình là không bán các nhu yếu phẩm, và trong những trường hợp cần thiết cho nhau ăn, mặc và sưởi ấm.

Tôi còn xem xét tác phẩm này của Bondarev dưới một góc độ này nữa: ta vẫn hay nghe thấy những suy xét về việc là chưa đủ nếu chỉ có những luật hay điều răn phản diện, tức là những quy định về cái không được làm. Người ta nói: cần có những luật hay những điều răn, những quy định chính danh về những gì cụ thể phải làm. Người ta bảo năm điều răn của Kitô: 1) Không xem ai là hèn mọn hoặc mất trí và không giận dữ với ai; 2) Không coi sự giao hợp là một đối tượng của lạc thú, không ruồng bỏ người chồng hay người vợ mà ta một lần đã giao kết; 3) Không thề nguyện về bất cứ cái gì, không trói buộc ý chí của mình; 4) Cam chịu những bạc đãi và ngược đãi và không chống cự bằng bạo lực; 5) Không coi ai là kẻ thù của mình, thương yêu những kẻ thù cũng như những người thân thích - người ta bảo cả năm điều răn này của Kitô chỉ quy định những gì không

được làm, nhưng không có điều răn hoặc luật nào về cái cụ thể phải làm.

Và quả thật, có thể thấy là kì lạ tại sao trong giáo thuyết của Kitô không có những điều răn cũng chính xác như thế về những điều phải làm. Nhưng cái đó chỉ có thể là kì lạ đối với ai không tin vào bản thân giáo thuyết của Kitô, được chứa đựng không phải trong năm điều răn này, mà trong giáo thuyết về cái chân (unchenie istiny).

Giáo thuyết về cái chân, được Kitô diễn đạt, không nằm trong những đạo luật và điều răn, mà chỉ trong một điều - trong ý nghĩa được mang lại cho cuộc sống. Ý nghĩa cốt lõi của giáo thuyết ấy là sự sống và cái phúc của sự sống không ở trong hạnh phúc cá nhân, mà ở sự phụng sự Thượng Đế và loài người. Và luận điểm này không phải là một mệnh lệnh như người đời nghĩ, mà phải thực hiện để được đền thưởng, cũng không phải là sự diễn đạt bí hiểm một cái gì đó huyền diệu và không thể hiểu, mà là sự khai lộ một luật sống trước kia bị che giấu, là sự chỉ ra rằng cuộc sống có thể là cái phúc chỉ với nhận thức như vậy về nó. Vì thế toàn bộ giáo thuyết chính diện của Kitô được gói gọn trong một câu: hãy yêu Thượng Đế và đồng loại như chính bản thân mình. Và không thể có bất kì giải minh nào cho điều này. Nó là một vì nó là tất cả. Lề luật và những điều răn của Kitô, cũng như những lề luật và điều răn trong đạo Do Thái, đạo Phật, chỉ là sự chỉ ra những trường hợp khi mà những cảm dỗ trần thế có thể đánh lạc con người khỏi nhận thức đúng đắn về cuộc sống. Vì vậy, những luật lệ và điều răn có thể có nhiều, còn giáo thuyết chính diện về cuộc sống, về cái cần phải làm thì chỉ có thể có một.

Cuộc sống của từng con người là sự chuyển động đến đâu đó; dù muốn hay không, nó chuyển động, nó sống. Đức Kitô chỉ ra cho

con người con đường chân chính và chỉ ra cả những sự đi chệch có thể dẫn đưa con người sang những con đường sai lầm và những chỉ dẫn như thế có thể có nhiều: đó là những điều răn.

Đức Kitô đã đưa ra năm điều răn, và những điều răn Người đã đưa ra là những điều mà cho đến nay không thể thêm bớt một cái gì vào đó. Nhưng con đường được chỉ ra thì chỉ có một, bởi lẽ không thể có hơn một đường thẳng vạch hướng.

Cho nên, cái ý kiến cho rằng trong học thuyết của Kitô chỉ có những giới luật phủ định mà không có những giới luật khẳng định chỉ có lí với những ai không biết hoặc không tin vào bản thân giáo thuyết về cái chân, không tin vào đường hướng của cuộc sống chân chính mà Kitô đã vạch ra. Còn những ai tin vào tính chân chính của đường sống đã được Kitô chỉ thì tuyệt không cần tìm kiếm những giới luật khẳng định trong giáo thuyết của Người. Tất cả những hoạt động chính diện đa dạng nhất bắt nguồn từ học thuyết về đường sống chân chính, luôn luôn là rõ ràng và được xác định một cách không thể hồ nghi đối với họ.

Những người tin vào đường sống giống như - theo chính lời Kitô - một nguồn nước sống, tức là nguồn nước phun lên từ lòng đất. Toàn bộ hoạt động của họ tựa như dòng chảy của nước, nó chảy khắp nơi và mọi chốn, bất chấp những chướng ngại vật ngăn cản nó. Con người tin vào học thuyết của Kitô cũng ít có thể hỏi nó cần phải làm gì, tựa như nguồn nước phun trào từ lòng đất không thể hỏi điều đó. Nó chảy, đem nước đến cho đất, cho cỏ cây, chim thú, loài người. Người tin vào học thuyết của Kitô cũng làm như thế.

Con người tin vào học thuyết của Kitô sẽ không hỏi nó phải làm gì. Tình yêu thương trở thành lực sống của nó sẽ chỉ cho nó đúng đắn và chắc chắn ở đâu và cái gì phải làm trước và cái gì phải làm sau.

Chưa nói đến những chỉ dẫn chứa đầy trong học thuyết của Kitô khẳng định rằng công việc đầu tiên và bức thiết hơn cả của tình yêu thương là cho người đói ăn, cho người khát uống, cho người bị rét mặc, giúp đỡ những người nghèo khổ và bị giam cầm - cả lí trí lẫn lương tâm và tình cảm - tất cả đều lôi kéo chúng ta tới cái việc là, trước khi thực hiện những công việc khác của tình yêu thương đối với những người đang sống, cần phải gìn giữ cuộc sống ấy nơi những người anh em của mình, giải thoát họ khỏi những khổ đau và cái chết trong cuộc đấu tranh không vừa sức với thiên nhiên, tức là lôi kéo ta tới cái việc đầu tiên, thiết yếu cho sự sống của con người trên mặt đất - tới cái lao động khởi thủy, thô sơ và nặng nhọc trên đất.

Tựa như mạch nước không thể hỏi nó phải đưa nước tới đâu - tưới lên cỏ, lên lá cây hay thấm vào rễ cỏ cây, cũng hết như thế, con người tin vào giáo thuyết về cái chân không thể hỏi nó cần làm gì trước hết: dạy dỗ những người khác, bảo vệ họ, mua vui cho họ, đưa đến cho họ những lạc thú của cuộc đời hay cứu giúp họ khỏi sự thiếu nguồn sống. Và cũng hết như nguồn nước chỉ chảy trên mặt đất và chứa đầy ao hồ, cho loài vật và con người nước uống, sau khi nó đã cho đất uống no, y như thế, cả con người tin vào giáo thuyết về cái chân có thể trợ giúp cho những nhu cầu ít bức thiết hơn của những người khác chỉ khi nó đã đáp ứng nhu cầu đầu tiên, tức là khi nó đã giúp sức cho sự nuôi sống mọi người, giải thoát họ khỏi sự chết vì vật lộn với thiếu thốn. Con người tuyên tín không bằng lời nói mà bằng việc giáo thuyết về cái chân và tình yêu, không thể sai lầm trong việc xác định trước hết phải hướng hoạt động của mình vào đâu. Không bao giờ một người nhìn thấy ý nghĩa đời mình trong sự phụng sự những người khác lại có thể sai lầm đến nỗi bắt đầu phụng sự một nhân loại đang chịu đói chịu rét bằng việc viết những

ngiht quyết, đúc những khẩu súng đại bác, làm các đồ mỹ nghệ hay chơi vĩ cầm hoặc dương cầm.

Tình yêu thương không thể ngu xuẩn.

Tựa như tình yêu thương đối với từng người sẽ không cho phép người ta đọc tiểu thuyết cho người đang còn cào vì đói nghe hoặc đeo hoa tai đắt tiền cho người đang run cầm cập vì rét, cũng như thế tình yêu nhân loại không thể cho phép phụng sự nó bằng cách mua vui cho những kẻ no thân béo cật và để mặc những người đang đói rét chết vì thiếu thốn.

Tình yêu thương chân chính - không bằng lời nói mà bằng việc làm - không những không thể ngu xuẩn, mà chỉ duy nhất nó mới mang lại sự anh minh và sáng suốt đích thực.

Và vì thế con người nhuần thấm tình yêu thương sẽ không làm lạc, anh ta trước tiên sẽ làm những gì mà tình yêu thương đồng loại thúc anh ta làm trước nhất - nâng đỡ sự sống của những người đói, rét và lao khổ, điều mà chỉ sự đấu tranh, đấu tranh trực tiếp với thiên nhiên mới nâng đỡ được.

Chỉ ai muốn đánh lừa mình và những người khác mới có thể, trong lúc đang có nguy cơ và trong khi muôn người đang đấu tranh với thiếu thốn, nghèo đói, lại từ chối giúp đỡ và làm gia tăng sự thiếu thốn của những người khác, đồng thời quả quyết với bản thân và với những người đang chết trước mắt anh ta, rằng anh ta đang bận việc hoặc đang cố nghĩ ra những cứu sách cho họ.

Không một ai chân thành nhìn thấy sự sống của mình trong sự phụng sự người khác lại nói như thế. Và nếu anh ta nói như thế, thì không bao giờ anh ta có thể tìm thấy sự xác nhận cho trò bịp của mình trong lương tâm mình, mà chỉ tìm thấy sự xác nhận ấy trong cái học thuyết nham hiểm về phân công lao động. Còn trong tất cả những biểu hiện của minh triết chân chính của loài người - từ đạo

Không đến đạo Hồi - anh ta sẽ chỉ tìm thấy một điều, và điều ấy được diễn đạt với sức mạnh đặc biệt trong Kinh Phúc Âm, rằng yêu cầu phụng sự loài người không theo thuyết phân công lao động, mà bằng cách đơn giản nhất, tự nhiên nhất và duy nhất cần thiết - yêu cầu cứu giúp những người ốm, những người bị giam cầm, những người đang chịu đói và chịu rét. Mà cứu giúp những người ốm, những người bị giam cầm, những người đang chịu đói chịu rét thì không thể bằng cách nào khác, mà chỉ bằng lao động trực tiếp, ngay bây giờ của mình, bởi vì những người ốm, những người đói rét không thể chờ, mà họ sẽ chết vì đói rét.

Nếu con người tin theo giáo thuyết về cái chân thì bản thân cuộc sống của anh ta, với nhu cầu phụng sự đồng loại, sẽ chỉ cho anh ta cái luật "đầu lòng" được ghi tạc trong sách đầu tiên của Kinh Thánh: "Hãy đổ mồ hôi trán để có được miếng ăn", mà Bondarev gọi là luật cả và xem là luật khẳng định.

Luật này, quả thật là như thế đối với những ai không thừa nhận ý nghĩa của cuộc sống đã được Kitô khai mở cho loài người, đã từng là như thế đối với loài người trước Kitô, và sẽ là như thế đối với những ai không tin theo học thuyết của Người. Luật ấy đòi hỏi tất cả mọi người, theo ý chí của Thượng Đế được thể hiện trong Kinh Thánh và trong lí trí của con người, phải kiếm ăn bằng lao động của mình. Đây là luật khẳng định. Và luật ấy là như thế, chừng nào loài người chưa lĩnh hội được ý nghĩa của cuộc sống trong giáo thuyết về cái chân.

Nhưng khi sự nhận thức được ý nghĩa cao nhất của cuộc sống đã được Kitô khai mở, luật lao động cơ bản, vẫn tiếp tục là chân chính như trước đây, đồng thời trở thành một bộ phận của học thuyết chính diện của Kitô về sự phụng sự loài người và thu nhận được ý nghĩa của một luật không phải là khẳng định, mà phủ định.

Trong tâm thức Kitô, giáo luật ấy đơn thuần chỉ ra một mối cảm dơ xưa cũ của loài người, chỉ ra cái con người không được làm để khỏi đi lạc con đường chân lý.

Đối với con người tin theo kinh Cựu Ước và không thừa nhận giáo thuyết về cái chân, luật ấy có nghĩa thế này: hãy bằng hai tay mình làm ra bánh mì (= cái ăn - ND) cho mình. Còn đối với người theo đạo Kitô thì luật này mang nghĩa phủ định. Nó nói: đừng cho là có thể phụng sự nhân loại mà lại hưởng thụ lao động của những người khác và không làm ra cái ăn cho mình bằng hai tay mình.

Đối với những tín đồ Kitô giáo, luật này chỉ ra một trong những mối cảm dơ cổ xưa nhất và đáng sợ nhất vẫn đang làm khó loài người. Học thuyết của Bondarev nhằm vào chính mối cảm dơ ấy, mối cảm dơ đáng sợ do những hậu quả của nó và cổ xưa đến nỗi chúng ta khó khăn lắm mới có thể xem nó không là một thuộc tính tự nhiên của con người mà là một lầm lạc - cho nên học thuyết ấy có ý nghĩa bắt buộc như nhau cả với người chỉ tin vào kinh Cựu Ước trong Thánh Kinh, cả với người theo đạo Kitô tin vào toàn bộ Thánh Kinh và cả với người không tin vào Thánh Kinh mà chỉ tin vào "lí trí lành mạnh" của mình.

Tôi còn có thể và muốn viết nhiều hơn nữa, để chứng minh tính chân lý của luận điểm này và bác bỏ những lập luận đa dạng và phức tạp chống lại nó có sẵn trong miệng từng người trong chúng ta: chúng ta biết chúng ta có lỗi và luôn luôn sẵn sàng biện minh cho mình. Nhưng dù tôi có viết bao nhiêu, dù có viết hay như thế nào, dù tôi sẽ nói có lí thế nào, tôi vẫn sẽ không thuyết phục được người đọc, nếu anh ta dùng lí trí của mình để đấu tranh với lí trí của tôi, còn trái tim của anh ta thì tiếp tục thờ ơ.

Vì vậy tôi xin bạn, hỡi bạn đọc, dù chỉ trong khoảnh khắc dừng hoạt động lí trí của mình lại, đừng tranh luận, đừng chứng

minh mà cứ thử hỏi trái tim mình. Dù bạn có là ai, dù bạn có tài hoa thế nào, dù bạn có đôn hậu thế nào với những người bao quanh bạn, dù bạn có sống trong những điều kiện nào, bạn có thể yên tâm hay không lúc uống trà, lúc ăn trưa, lúc làm công việc nhà nước, nghệ thuật, y thuật, dạy học của bạn, khi bạn nghe thấy hoặc trông thấy bên hiên nhà mình một người đang đói, đang rét, đang đau ốm, đang kiệt sức? Thế mà người ấy luôn luôn có mặt, không ngay bên hiên nhà bạn thì cách 10 sagien, 10 versta. Người ấy luôn luôn tồn tại và bạn biết điều đó.

Và bạn không thể yên lòng, làm sao có thể có niềm vui sướng nào khi còn bị đầu độc bởi cái đó. Vậy không phải thấy họ bên hiên nhà mình, bạn cần phải ngăn cách mình khỏi họ, làm họ không bén mảng nữa bằng thái độ lạnh lùng của mình hoặc bỏ đi đến đâu đó, nơi không có họ. Nhưng họ có mặt khắp nơi.

Và giả dụ có tìm được nơi mà bạn sẽ không trông thấy họ nữa, thì vẫn không thể trốn tránh nhận thức về chân lí. Vậy thì làm thế nào bây giờ?

Bạn tự biết cái đó, và học thuyết của chân lí nói với bạn cái đó.

Bạn hãy hạ mình xuống tận hạ tầng (rời khỏi chỗ bạn tưởng là hạ tầng, nhưng đó lại là thượng tầng), hãy đứng bên cạnh những người cho những người đói ăn, cho những người rét mặc; đừng sợ một cái gì: sẽ không có cái gì xấu hơn đâu, mà sẽ chỉ tốt hơn về mọi phương diện. Hãy đứng vào hàng, bằng hai bàn tay yếu ớt của mình hãy bắt đầu cái công việc đầu tiên là mang lại cơm ăn áo mặc cho những người đói rét - hãy thực hành trực tiếp cái lao động cơm áo, thực hành trực tiếp đấu tranh với thiên nhiên, và lần đầu tiên bạn sẽ cảm thấy đất vững chắc dưới chân mình, cảm thấy ở nhà mình, cảm thấy được tự do, bảo đảm, không cần đi đâu hết, và bạn sẽ được

trải nghiệm những niềm vui thuần khiết, không bị đầu độc, mà bạn sẽ không tìm được ở nơi nào khác, không sau cánh cửa nào, không sau tấm rèm nào.

Bạn sẽ được biết những niềm vui mà bây giờ chưa biết, lần đầu tiên bạn sẽ được biết những con người giản dị, mạnh mẽ, những anh em của bạn mà từ trước đến giờ từ xa vẫn nuôi sống bạn, và bạn sẽ lấy làm ngạc nhiên nhận ra trong họ những phẩm giá bạn chưa từng biết tới, bạn sẽ nhận thấy một đức khiêm tốn, một tấm lòng đôn hậu đối với cá nhân bạn, khiến bạn phải cảm thấy mình chưa xứng đáng.

Thay vì sự khinh bỉ và nhạo báng mà bạn chờ đợi, bạn sẽ thấy một thái độ dịu dàng, một sự biết ơn và kính nể bạn vì sau khi suốt đời đã sống bằng lao động của họ và khinh miệt họ, bạn bỗng đứng tỉnh ngộ và bằng đôi tay vụng về muốn giúp đỡ họ.

Và bạn sẽ thấy rằng cái trước đây bạn tưởng là một cù lao, nơi bạn ngồi tránh nước biển đang dâng, cái cù lao ấy hóa ra lại là đầm lầy mà bạn đang ngập ngựa trong đó, còn biển mà bạn sợ đến thế, đó lại là đất khô, nơi bạn có thể bước đi vững vàng, yên tâm và vui sướng, và cũng sẽ không thể là khác được bởi vì từ con đường lầm lạc không phải bạn tự chọn mà bạn đã bị dắt vào, bạn sẽ bước ra con đường chân chính, từ sự lẩn tránh ý nguyện của Thượng Đế bạn sẽ bước vào sự thực hiện ý nguyện ấy.

[1887]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

VƯƠNG QUỐC CỦA THIÊN CHÚA Ở TRONG TA

(Trích)

I- Ba kiểu nhân sinh quan và lý tưởng Kitô giáo

... Bây giờ xin được nói về một cách hiểu nữa, cũng hư ngụy, cản trở sự hiểu biết thực sự đạo Kitô - cách hiểu khoa học.

Những người của giáo hội quen đồng nhất với đạo Kitô cái quan niệm mà họ đã tạo ra cho mình về nó, và chính quan niệm ấy họ cho là chân lý duy nhất và không thể hồ nghi.

Những người làm khoa học thì đồng nhất đạo Kitô với những gì mà các giáo hội khác nhau đã và đang tuyên tín và, cho rằng những tuyên tín ấy vắt kiệt toàn bộ ý nghĩa của tôn giáo này, khẳng định nó là một học thuyết tôn giáo đã lỗi thời.

Để thấy rằng với một cách nhìn như thế không thể hiểu được học thuyết Kitô giáo, cần có khái niệm về vị trí mà trong thực tại các tôn giáo nói chung và đạo Kitô nói riêng chiếm giữ trong đời sống của loài người và về ý nghĩa mà khoa học gán định cho các tôn giáo.

Giống như từng con người riêng lẻ không thể sống mà không có một quan niệm nhất định về ý nghĩa cuộc sống của mình và thường xuyên, mặc dù nhiều khi vô thức, liên hệ những hành vi của mình với cái ý nghĩa được gán định cho cuộc sống ấy, cũng như thế, cả những hợp quần người sống trong những điều kiện giống nhau - các dân tộc cũng không thể không có quan niệm về ý nghĩa của cuộc sống chung của họ và của các hoạt động phát sinh từ cuộc sống chung ấy. Và giống như từng người riêng lẻ mỗi khi bước vào

độ tuổi mới thì tất yếu thay đổi cách hiểu cuộc sống của mình, và một người lớn nhìn thấy ý nghĩa cuộc sống ở chỗ khác đứa trẻ, hết như thế, cả hợp quần người - dân tộc - cũng tất yếu, tương ứng với độ tuổi của mình, thay đổi cách nhìn đời và hoạt động phát sinh từ cách nhìn ấy.

Về phương diện này sự khác biệt giữa con người cá biệt với toàn thể nhân loại là ở chỗ trong khi con người cá biệt, để xác định cách nhìn đời và hoạt động phát sinh từ cách nhìn ấy một cách tương hợp với thời kỳ mới của cuộc sống mà nó bước vào, thường sử dụng những chỉ dẫn của những người đi trước thì nhân loại không thể có được những chỉ dẫn ấy, bởi vì nó luôn luôn lần bước trên con đường chưa được khai phá và không có ai để hỏi nên hiểu cuộc sống thế nào và hành động thế nào trong những điều kiện mới mà nó đang bước vào và chưa từng sống trong đó bao giờ.

Trong khi đó thì tựa như một người đã có vợ con không thể tiếp tục hiểu cuộc sống như anh ta hiểu khi còn bé, y như thế cả nhân loại, trong bối cảnh những thay đổi thiên hình vạn trạng đã xảy ra: cả mật độ dân cư, cả sự giao lưu đã được thiết lập giữa các dân tộc, cả sự cải tiến các phương thức đấu tranh với thiên nhiên, cả sự tích lũy tri thức, cũng không thể tiếp tục nhận thức cuộc sống như xưa, mà phải xác lập một nhân sinh quan mới, từ nhân sinh quan ấy sẽ phát xuất mọi hoạt động ứng hợp với trạng thái mới mà loài người đang hoặc đã bước vào.

Đáp ứng yêu cầu ấy, loài người có một năng lực đặc thù tách biệt từ mình những con người có khả năng mang lại ý nghĩa mới cho cuộc sống con người - ý nghĩa, mà từ đó phát xuất toàn bộ hoạt động không giống hoạt động trước đây. Sự xác lập một nhân sinh quan mới, phù hợp với nhân loại trong những điều kiện mới mà nó đang bước vào, và toàn bộ hoạt động phát sinh từ nhân sinh quan ấy

chính là cái được gọi là tôn giáo.

Vì vậy tôn giáo, thứ nhất, không phải là một hiện tượng, như khoa học nghĩ, một thời nào đó song hành với sự phát triển của loài người, nhưng đã bị loài người vượt qua, mà là hiện tượng luôn luôn có mặt trong đời sống con người và trong thời đại ngày nay cũng tất yếu thuộc về nhân loại như trong bất cứ thời đại nào trước đây. Thứ hai, tôn giáo luôn luôn là sự xác định hoạt động của tương lai chứ không phải của quá khứ, vì thế hiển nhiên sự nghiên cứu những hiện tượng quá khứ không trong trường hợp nào có thể thâm tóm được bản chất của tôn giáo.

Bản chất của mọi học thuyết tôn giáo không phải ở ý muốn diễn đạt một cách tượng trưng những sức mạnh tự nhiên, không phải ở nỗi sợ hãi trước chúng, không phải ở nhu cầu về cái kỳ diệu và những hình thức biểu hiện bề ngoài của nó, như những người làm khoa học nghĩ. Bản chất của tôn giáo nằm ở thuộc tính của con người tiên đoán và chỉ ra đường hướng của cuộc sống mà nhân loại phải đi theo, ở sự xác định một cách khác xưa ý nghĩa của cuộc sống, mà từ đó phát sinh toàn bộ hoạt động tương lai của nhân loại, khác với hoạt động trước đó.

Cái năng lực tiên đoán con đường mà nhân loại sẽ phải đi theo ở mức độ nhiều hay ít có ở mọi người; nhưng trong mọi thời luôn luôn có những người mà ở họ năng lực ấy bộc lộ với sức mạnh đặc biệt và những người ấy diễn đạt một cách rõ ràng và chính xác cái mà mọi người mơ hồ cảm thấy và chính họ xác lập một nhân sinh quan mới, mà từ đó phát sinh toàn bộ hoạt động mới, khác xưa, cho hàng trăm và hàng nghìn năm sau.

Những nhân sinh quan như thế chúng ta biết có ba: hai đã được nhân loại kinh qua, và thứ ba đang được chúng ta trải nghiệm trong đạo Kitô. Có ba nhân sinh quan như thế và chỉ ba, không phải

vì chúng tôi một cách vô đoán gộp nhiều nhân sinh quan khác nhau thành ba mà bởi vì tất cả mọi người trong hành động bao giờ cũng lấy một trong ba nhân sinh quan ấy làm căn cứ, bởi vì chúng ta không thể hiểu cuộc sống bằng cách nào khác, mà chỉ bằng ba kiểu thức ấy.

Ba nhân sinh quan ấy là như sau: thứ nhất - nhân sinh quan cá thể luận, hay là sinh vật luận, thứ hai - nhân sinh quan xã hội luận, hay là đa thần luận, và thứ ba - nhân sinh quan toàn cầu luận, hay là Thượng Đế luận.

Theo nhân sinh quan thứ nhất, cuộc sống con người nằm toàn bộ trong cá thể của nó; mục đích sống của nó là thỏa mãn ý chí của cá thể ấy. Theo nhân sinh quan thứ hai, cuộc sống con người nằm trong không chỉ một cá thể của nó, mà trong hợp quần và trật tự của các cá thể: trong gia đình, gia tộc, quốc gia; mục đích sống là thỏa mãn ý chí của hợp quần cá thể ấy. Theo nhân sinh quan thứ ba thì cuộc sống của con người không nằm trong cá thể nó mà cũng không trong hợp quần và trật tự của các cá thể, mà trong bản nguyên và nguồn gốc của sự sống - trong Thượng Đế.

Ba kiểu nhân sinh quan ấy làm cơ sở cho tất cả các tôn giáo đã và đang tồn tại.

Con người hoang dã (mọi rợ) nhìn thấy cuộc sống chỉ ở trong mình, trong những mong muốn của mình. Hạnh phúc cuộc sống của nó tập trung ở trong một mình nó. Hạnh phúc cao nhất đối với nó là thỏa mãn cái thích muốn của nó. Động cơ sống của nó là lạc thú cá nhân. Tôn giáo của nó là làm cho thần linh ưu ái cá nhân nó và sùng bái những cá thể thần linh sống chỉ vì những mục đích cá thể.

Con người đa thần, con người của xã hội, nhận thức cuộc sống đã không ở trong một mình nó, mà trong hợp quần của những

cá thể - trong bộ tộc, gia đình, gia tộc, quốc gia (nhà nước) và hy sinh lợi ích của cá nhân mình cho những hợp quần ấy. Động cơ sống của nó là vinh quang. Tôn giáo của nó là sự tôn vinh những người đứng đầu các liên minh: những thủy tổ, tổ tiên, hoàng thượng và sự thờ bái các thần linh phù trợ chỉ cho gia đình, gia tộc, quốc gia của nó**.

*** Nếu trên nền móng của nhân sinh quan xã hội luận hay đa thần luận ấy đã nảy sinh những nếp sống đa dạng như nếp sống bộ lạc, gia đình, gia tộc, nhà nước và thậm chí cả toàn nhân loại, như trong lý thuyết được các nhà thực chứng chủ nghĩa giả định, thì tất cả cái đó không phá vỡ tính thống nhất của kiểu nhân sinh quan này. Tất cả những hình thức đời sống đa dạng ấy đều được đặt trên cơ sở của một quan niệm, đó là đời sống của cá thể không đủ để là mục đích của cuộc sống, và ý nghĩa cuộc sống có thể được tìm thấy chỉ trong quần thể của những cá thể.*

Con người mang nhân sinh quan thượng đế luận đã nhận thức cuộc sống không ở trong cá thể của mình mà cũng không ở trong hợp quần của các cá thể (trong gia đình, gia tộc, dân tộc, tổ quốc hay quốc gia) mà ở trong nguồn cội của sự sống vĩnh hằng, bất tử - trong Thượng Đế; và để thực hiện ý chí của Thượng Đế nó hy sinh lợi ích của cả cá nhân, cả gia đình, cả xã hội. Động cơ sống của nó là tình yêu. Và tôn giáo của nó là thờ phụng bằng việc làm và chân lý cho khởi nguyên của tất cả - Thượng Đế.

Toàn bộ đời sống lịch sử của loài người không là cái gì khác mà chính là sự chuyển vận từng bước từ nhân sinh quan cá thể luận, sinh vật luận sang nhân sinh quan xã hội luận, và từ nhân sinh quan xã hội luận sang nhân sinh quan Thượng Đế luận. Toàn bộ lịch sử của các dân tộc cổ đại kéo dài hàng ngàn năm và kết thúc bằng lịch sử La Mã là lịch sử của sự thay thế nhân sinh quan sinh vật, cá nhân bằng nhân sinh quan xã hội và nhà nước. Toàn bộ lịch

sử từ thời đế chế La Mã và sự xuất hiện của đạo Kitô mà chúng ta ngày nay vẫn trải nghiệm là lịch sử thay thế nhân sinh quan nhà nước luận bằng nhân sinh quan Thượng Đế luận.

Đấy, chính cái nhân sinh quan cuối cùng ấy và học thuyết Kitô giáo được xây dựng trên căn cứ ấy - cái học thuyết hướng đạo toàn bộ đời sống của chúng ta và làm cơ sở cho toàn bộ hoạt động của chúng ta, cả thực tiễn lẫn khoa học - các nhà khoa học giả danh, xem xét nó chỉ trên những dấu hiệu bề ngoài, lại cho là một thứ gì đó đã lỗi thời và không còn ý nghĩa nào nữa đối với chúng ta.

Theo ý kiến của những người làm khoa học, học thuyết ấy mà nội dung chỉ ở bình diện giáo điều của nó - ở giáo thuyết về Chúa ba ngôi, về công cuộc cứu chuộc, về những phép lạ, về hội thánh, về những bí lễ, v.v... - chỉ là một trong vô vàn những tôn giáo đã xuất hiện trong nhân loại và giờ đây, sau khi hoàn thành vai trò lịch sử của mình, đã trở nên lạc hậu, lỗi thời và tự tiêu vong trước ánh sáng của khoa học và giáo hóa chân chính.

Trước mắt chúng ta đang diễn ra cái mà trong đa phần trường hợp trở thành nguồn gốc cho những lầm lạc thô thiển nhất của người đời: những người đứng ở bậc thấp hơn của nhận thức khi bắt gặp những hiện tượng cao hơn, thay vì cố gắng hiểu chúng, cố gắng nâng mình lên cái điểm nhìn, mà từ đó cần phải xem xét đối tượng, lại bàn luận về nó từ điểm nhìn thấp hơn, và càng ít hiểu mình đang phán xét cái gì thì lại càng phán xét mạnh bạo hơn và cương quyết hơn.

Đối với đa số những người làm khoa học xem xét học thuyết đạo đức nhân sinh của Kitô từ điểm nhìn của nhân sinh quan xã hội luận, học thuyết ấy chỉ là một tập hợp rất không xác định và không ăn khớp của thuyết khổ hạnh Ân Độ, học thuyết khắc kỷ và học thuyết Plato mới, cộng với những mơ ước không tưởng phản xã hội

không có ý nghĩa gì nghiêm túc cho thời đại của chúng ta, và toàn bộ nghĩa lý của nó đối với họ chỉ tập trung ở những biểu hiện bề ngoài: ở đạo công giáo, đạo tin lành, ở những giáo điều, ở cuộc đấu tranh với chính quyền thế tục. Xác định theo những biểu hiện ấy ý nghĩa của đạo Kitô, họ tựa hồ những người điếc phán xét về hàm nghĩa và phẩm giá của âm nhạc căn cứ vào những động tác của các nhạc công.

Từ đấy mà xảy ra cái điều là tất cả những người ấy, bắt đầu từ Comte, Strauss, Spencer và Renan đều không hiểu ý nghĩa những lời của Kitô, không hiểu chúng được nói vì sao và để làm gì, không hiểu thậm chí cả câu hỏi mà chúng giải đáp, không buồn bỏ công sức ra để đào sâu vào ý nghĩa của những lời ấy, mà chỉ phủ định thẳng thừng, nếu họ giữ lập trường thù địch, tính hữu lý của học thuyết ấy, còn nếu họ muốn tỏ ra rộng lượng với nó, thì từ tầm cao của giá trị vĩ đại của mình họ uốn nắn nó, giả thiết rằng thực ra Kitô muốn nói chính cái họ nghĩ nhưng đã không biết làm điều đó. Họ xử sự với học thuyết của Người như đa số những người quá tự tin vẫn làm khi họ uốn nắn người cùng đàm thoại mà họ xem là thấp hơn họ rất nhiều: "Thực tình ngài muốn nói cái này và cái này." Sự uốn nắn ấy bao giờ cũng được làm theo hướng quy cái nhân sinh quan cao hơn, nhân sinh quan Thượng Đế luận, về nhân sinh quan thấp hơn, xã hội luận.

Thông thường người ta nói rằng học thuyết đạo đức của Kitô tốt đấy, nhưng cường điệu - để cho nó được tốt hoàn toàn, cần bỏ đi cái dư thừa, không thích hợp với thể chế đời sống của chúng ta. "Học thuyết nào đòi hỏi quá nhiều, đòi hỏi cái bất khả thi, ắt không tốt bằng học thuyết đòi hỏi cái khả dĩ, cái phù hợp với sức người" - các nhà thông thái minh giải đạo Kitô nghĩ và khẳng định như thế, lập lại những điều mà từ lâu những người Do Thái đã và đang khẳng

định và không thể không khẳng định về học thuyết Kitô giáo - cái học thuyết mà họ đã không hiểu được và do không hiểu được đã hành quyết người thầy của nó.

Té ra, trước tòa án của các nhà khoa học thời nay luật Do Thái: rằng đền rồng và mắt đền rồng - cái luật báo phạt công bằng được loài người biết đến từ 5.000 năm trước đây, lại hợp đích hơn luật tình yêu được Kitô truyền giảng 1.800 năm trước đây thay thế cho chính cái luật công bằng ấy.

Té ra, tất cả những gì được làm bởi những người đã hiểu đúng học thuyết của Kitô và đã sống phù hợp với sự hiểu biết ấy - tất cả những gì mà những tín đồ chân chính của đạo Kitô đã làm và đã nói, tất cả những gì đang cải tạo thế giới dưới dạng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, tất cả cái đó chỉ là những sự cường điệu mà giờ đây không đáng để nói tới.

Loài người 18 thế kỷ được giáo dục theo tinh thần đạo Kitô, giờ đây thông qua những đại diện tiên tiến và thông thái của mình nhận ra rằng học thuyết về đạo trong tôn giáo này tựu trung là học thuyết về các giáo điều; còn học thuyết về đời thì là một ngộ nhận, một cường điệu, đi ngược lại những yêu cầu đức lý chính đáng và phù hợp với bản chất con người, và vì thế cái học thuyết công bằng mà Kitô đã bác bỏ và đặt ra học thuyết của mình để thay thế, hóa ra lại hữu dụng hơn nhiều cho chúng ta.

Các nhà khoa học thấy điều răn về việc không chống lại cái ác là một cường điệu và thậm chí một ngộ nhận. Nếu vứt bỏ nó đi, thì sẽ tốt hơn nhiều, họ nghĩ thế mà không nhận ra là họ đang bàn luận không phải về học thuyết của Kitô mà về cái họ tưởng là học thuyết ấy.

Họ không nhận ra rằng nếu nói điều răn về sự không chống lại cái ác trong học thuyết của Kitô là một cường điệu thì chẳng

khác nào khẳng định rằng trong lý thuyết về hình tròn điều nói về sự bằng nhau của các bán kính là một cường điệu. Và những người nói thế xử sự hệt như một người không có khái niệm về hình tròn sẽ xử sự, nếu anh ta tuyên bố rằng yêu cầu tất cả các điểm trên chu vi phải có khoảng cách như nhau với tâm là một cường điệu. Khuyên vứt bỏ hoặc giảm thiểu điều mục về sự bằng nhau của các bán kính trong hình tròn có nghĩa là không hiểu hình tròn là cái gì. Khuyên vứt bỏ hay giảm thiểu trong học thuyết của Kitô điều răn về sự không chống lại cái ác bằng bạo lực có nghĩa là không hiểu học thuyết ấy.

Và những người làm điều đó quả thật hoàn toàn không hiểu nó. Họ không hiểu rằng học thuyết ấy đã xác lập một nhân sinh quan mới, ứng hợp với trạng thái mới mà loài người đã bước vào 1.800 năm trước, và xác định toàn bộ hoạt động mới xuất phát từ nhân sinh quan ấy. Họ không tin rằng Kitô muốn nói cái Người đã nói, hoặc họ có cảm tưởng rằng do sa đà, do không đủ trí lực, không đủ phát triển nên Người mới nói ra những thứ mà Người đã nói trong bài giảng trên núi và ở những chỗ khác**.

(Matthieu VI, 25 - 34)

*** Đây, thí dụ, một phát xét tiêu biểu cho loại này trong bài của tạp chí Mỹ Arena, tháng 10 năm 1890 – New basis of church life (Những cơ sở mới cho đời sống giáo hội). Suy luận về ý nghĩa của bài giảng trên núi và đặc biệt về yêu cầu không chống lại cái ác, tác giả do thấy không cần phải che giấu ý tứ của bài giảng như những người của giáo hội vẫn làm, nhận xét: "Kitô quả thật rao giảng một chủ nghĩa cộng sản hoàn chỉnh và thuyết vô chính phủ; song phải xem xét Kitô trong ý nghĩa lịch sử và tâm lý học của ông. Cũng như mọi người rao giảng lòng nhân ái, vì nhiệt tình Kitô trong những lời dạy của mình đã đi đến những cực đoan không tưởng. Bất cứ một bước tiến nào trong sự hoàn thiện hóa đạo đức của loài người cũng đều*

thường bị dẫn dắt bởi những người không thấy gì hết ngoài sứ mệnh của mình. Mà Kitô thì, nói không để trách cứ ông, có khí chất điển hình của một nhà cải cách như thế. Cho nên chúng ta phải nhớ rằng những lời dạy của ông không phải là triết lý đầy đủ về cuộc sống. Chúng ta phải phân tích những lời của ông với thái độ tôn trọng chúng, nhưng theo tinh thần phê phán kiểm tìm chân lý” và v.v. Kitô sẽ mừng rơn, nếu biết nói năng cho thuận tai, nhưng ông đã không thể diễn đạt chính xác và rành mạch theo tinh thần phê phán chủ nghĩa như chúng ta, cho nên ta hãy chỉnh lý cho ông. Tất cả những gì mà ông đã nói nhiều đến thế về sự khiêm nhường, sự hi sinh, sự nghèo khổ, sự không cần lo lắng cho ngày mai – tất cả cái đó ông đã vô ý nói ra, do không biết diễn đạt một cách khoa học.

25) Vì vậy tôi bảo các người: đừng lo cho mạng sống: lấy gì mà ăn, đừng lo cho thân thể: lấy gì mà mặc. Mạng sống chẳng trọng hơn cái ăn và thân thể chẳng trọng hơn cái mặc hay sao? 26) Hãy nhìn xem chim trời: chúng không gieo, không gặt, không thu tích vào kho, thế mà Cha các người trên trời vẫn nuôi sống chúng. Các người lại chẳng quý giá hơn chúng sao? 27) Hỡi có ai trong các người nhờ lo lắng mà kéo dài đời mình thêm được một gang tay? 28) Còn về cái mặc thì cũng thế, lo lắng làm gì? Hãy nhìn xem hoa huệ ngoài đồng mọc thế nào: chúng không làm lụng, không kéo sợi. 29) Thế mà tôi bảo các người: ngay cả vua Salomon dù vinh hoa tột bậc cũng không mặc đẹp bằng một bông hoa ấy. 30) Vậy nếu hoa cỏ ngoài đồng, nay còn mai đã bị quăng vào lò, mà Thiên Chúa còn mặc đẹp cho như thế, thì huống hồ là các người, ôi những kẻ kém tin! 31) Vì thế, hãy đừng lo lắng và đừng hỏi: ta sẽ ăn gì đây, uống gì đây, hay mặc gì đây. 32) Bởi vì tất cả những thứ đó dân ngoại đạo cũng tìm kiếm và bởi vì Cha các người trên trời thừa biết các người cần tất cả những thứ đó. 33) Trước hết hãy tìm kiếm vương quốc của Thiên Chúa và chân lý của Người, còn tất cả cái kia sẽ đến với các người. 34) Vậy

hãy đừng lo lắng về ngày mai: ngày mai cứ để ngày mai lo. Ngày nào có đủ cái lo của ngày ấy.

(Luc XII, 33 - 34)

Hãy bán tài sản của mình đi mà bố thí. Hãy sắm cho mình những túi tiền không thể rách, của quý không thể hao hụt trên trời, nơi mà kẻ trộm không thể bén mảng, mối mọt không thể đục phá. Vì của quý của các người ở đây, thì lòng các người ở đó.

Hãy bán tài sản của người và hãy đi theo tôi, ai vì tôi không bỏ cha hay mẹ, và con cái, anh em của mình, và ruộng vườn, nhà cửa - người ấy không thể là học trò của tôi.

Hãy quay lưng lại chính mình, hãy cầm lấy khổ ác cho từng ngày của mình và hãy đi theo tôi. Thức ăn của tôi là thực hiện ý chí của đấng đã phái cử tôi và thực hiện cơ đồ của Người. Hãy để cho không phải ý chí của con mà ý chí của cha được thực hiện; không phải cái gì con muốn mà cái gì cha muốn, không phải như con muốn mà như cha muốn, sống tức là thực hành không phải ý chí của mình mà ý chí của Thiên Chúa.

Tất cả những lời dạy nói trên đều bị những người đứng trên bậc nhân sinh quan thấp hơn cho là biểu hiện của một sự sa đà trong cuồng nhiệt nào đó mà tuyệt không thể ứng dụng trực tiếp vào đời sống. Nhưng những lời dạy ấy cũng xuất phát nghiêm ngặt từ nhân sinh quan Kitô luận, như là những khuyên dụ cống hiến công sức của mình cho sự nghiệp chung hay hy sinh mạng sống của mình để bảo vệ tổ quốc xuất phát từ nhân sinh quan xã hội luận.

Tựa như một người mang nhân sinh quan xã hội luận phủ dụ người man rợ: hãy tỉnh ngộ, hãy nghĩ lại! Cuộc sống của cá thể anh không thể là cuộc sống chân chính, bởi vì nó đầy tai ương và nay còn mai mất. Chỉ có cuộc sống của hợp quần và trật tự của các cá thể mới trường tồn, mới sống, vì thế con người phải hy sinh cá thể

của mình cho cuộc sống của gia đình, quốc gia. Cũng đúng như thế học thuyết Kitô giáo nói với người theo nhân sinh quan xã hội luận: hãy sám hối - meta-noeite, hãy tỉnh ngộ, nếu không anh sẽ bại vong. Hãy hiểu đến nơi rằng cái cuộc sống xác thịt, cá thể nay xuất hiện mai biến mất này không thể được bảo đảm bằng bất cứ cái gì và không có kiểu tổ chức nào có thể mang lại cho nó sự vững chắc và nghĩa lý. Hãy nghĩ lại và hãy nhận ra rằng cuộc sống mà anh đang sống không phải là cuộc sống chân chính; cuộc sống của gia đình, của xã hội, của quốc gia không cứu khỏi tử vong. Cuộc sống chân chính, có nghĩa lý chỉ khả dĩ với con người ở chừng mực nào nó có thể tham dự không phải gia đình hay quốc gia, mà nguồn cội của sự sống - Cha của chúng ta, ở chừng mực nào nó có thể nhập cuộc sống của mình vào sự sống của Cha. Nhân sinh quan Kitô giáo, thấy được trong từng châm ngôn của kinh Phúc Âm, rõ ràng là như thế.

Có thể không chia sẻ nhân sinh quan ấy, có thể phủ định nó, có thể tìm cách chứng minh tính không chân xác, không đúng đắn của nó; nhưng không thể phán xét về một học thuyết nếu không thấu hiểu cái nhân sinh quan mà từ đó nó phát sinh; và lại càng không thể phán xét về những đối tượng cấp cao hơn từ điểm nhìn thấp hơn: không thể nhìn xuống móng nhà thờ mà phán xét về tháp chuông. Song chính điều ấy các nhà khoa học thời đại chúng ta đang làm. Và họ làm thế bởi vì tương tự như những đại diện của giáo hội, họ tưởng lầm rằng họ có những thủ pháp nghiên cứu đối tượng mà chỉ cần áp dụng những thủ pháp ấy, được gọi là khoa học, thì ắt không thể hồ nghi về tính chân lý của sự nhận thức đối tượng.

Đây, chính sự ngộ nhận về cái công cụ nhận thức không thể sai lầm ấy là cản trở chính cho sự thông hiểu học thuyết Kitô giáo bởi những người không tin đạo và những người được gọi là các nhà

khoa học, mà ý kiến của họ hiện nay là kim chỉ nam cho tuyệt đại đa số những người vô đạo được gọi là có học. Từ sự ngộ nhận ấy phát sinh tất cả những sai lầm của những người làm khoa học khi họ nói về đạo Kitô, đặc biệt hai sự hiểu sai kỳ lạ, ngăn cản nhiều nhất sự hiểu đúng giáo thuyết của đạo này.

Một trong những hiểu sai ấy, đó là học thuyết về cuộc sống của Kitô là bất khả thi, vì thế hoặc nó không mang tính bắt buộc, tức là nó không thể được xem là kim chỉ nam cho hành động, hoặc nó phải được biến hóa, được ôn hòa hóa đến những giới hạn mà với chúng sự thực hiện nó là khả dĩ trong xã hội chúng ta. Sự hiểu sai khác, đó là học thuyết của Kitô về lòng yêu Thiên Chúa và từ đó mà thờ phụng Ngài là một yêu cầu mập mờ, huyền bí, không có đối tượng xác định của tình yêu, vì thế nó phải được thay thế bằng một học thuyết chính xác hơn và dễ hiểu hơn về tình yêu con người và sự phụng sự nhân loại.

Sự hiểu sai thứ nhất về tính bất khả thi của học thuyết phát sinh từ chỗ những người theo nhân sinh quan xã hội luận không hiểu cái phương thức mà bằng nó học thuyết Kitô giáo lãnh đạo nhân thế và coi những chỉ dẫn về sự hoàn hảo là những quy tắc quyết định đời sống, vì vậy họ nghĩ và nói rằng không thể tuân theo học thuyết của Kitô bởi vì sự thực hiện đầy đủ những yêu cầu của học thuyết ấy sẽ triệt tiêu sự sống. "Nếu mà con người thực hiện những gì mà Kitô rao giảng, thì nó sẽ tiêu diệt cuộc sống của mình; nếu mà mọi người thực hiện những cái đó thì loài người sẽ không còn" - người ta nói.

"Không chăm lo cho ngày mai - cho việc ăn cái gì, mặc cái gì; không bảo vệ cuộc sống của mình, không chống lại cái ác bằng bạo lực, cống hiến đời mình cho những người anh em và thủ tiết tuyệt đối thì con người và loài người sẽ không thể tồn tại" - người ta nghĩ

và nói.

Và người ta hoàn toàn đúng, nếu coi những chỉ dẫn về sự hoàn hảo mà học thuyết của Kitô đưa ra là những quy định mà ai ai cũng phải thi hành giống hệt như trong học thuyết xã hội ai ai cũng phải thi hành quy định về nộp thuế, về tham gia xử án, v.v...

Nguyên nhân sự hiểu lầm chính là ở chỗ học thuyết của Kitô hướng đạo nhân thế không như các học thuyết dựa trên nhân sinh quan thấp hơn hướng đạo. Các học thuyết theo nhân sinh quan xã hội luận hướng đạo chỉ bằng đòi hỏi thực hiện chính xác và đầy đủ các quy định hay đạo luật. Còn học thuyết của Kitô thì hướng đạo loài người bằng cách chỉ ra cho họ sự hoàn hảo vô tận của Cha trên trời, mà bất kỳ một ai, dù đứng ở bậc phi hoàn hảo nào, cũng một cách tự nhiên và vô thức hướng tới.

Sự hiểu lầm của những người phán xét về học thuyết Kitô giáo từ điểm nhìn xã hội là ở chỗ họ giả định rằng thể hoàn hảo mà Kitô chỉ ra có thể đạt được toàn bộ và họ tự hỏi (cũng như họ tự hỏi, khi giả thiết rằng các đạo luật xã hội sẽ được thực hiện) cái gì sẽ đến, khi mà tất cả cái đó được thực hiện? Sự giả định này là sai lầm, bởi vì thể hoàn hảo được chỉ ra cho những người theo đạo Kitô là vô tận và sẽ không bao giờ đạt được; và Kitô đã đưa ra học thuyết của mình, biết trước rằng thể hoàn hảo viên mãn sẽ không khi nào đạt được, nhưng ý nguyện hướng tới thể hoàn hảo viên mãn và vô tận sẽ thường hằng làm gia tăng hạnh phúc của loài người và hạnh phúc ấy có thể được gia tăng đến vô tận.

Kitô dạy bảo không phải những thiên thần mà những con người sống bằng đời sống động vật và được nó xúi giục. Và kè vào cái lực xúi khiến thú vật ấy, Kitô dường như đặt một lực khác, lực mới của ý thức về thể hoàn hảo thánh thần, và bằng cách ấy hướng cuộc vận chuyển theo hợp lực của hai lực ấy.

Tưởng rằng đời sống của con người sẽ đi theo hướng Kitô chỉ chẳng khác nào tưởng rằng khi người lái đò qua con sông chảy xiết lái con đò đi gần như ngược dòng thì sẽ cứ thế mà bơi theo hướng ấy.

Kitô thừa nhận sự tồn tại của cả hai mặt của hình bình hành, của cả hai sức mạnh vĩnh hằng không thể tiêu hủy mà từ chúng hợp thành đời sống con người: sức mạnh của bản tính sinh vật và sức mạnh của ý thức làm con Thiên Chúa. Không nói về sức mạnh sinh vật tự mình khẳng định mình, luôn luôn ngang bằng với mình và nằm ngoài quyền năng của con người, Kitô chỉ nói về sức mạnh thần tính, kêu gọi con người ý thức nó thật tốt, giải phóng nó thật nhiều khỏi những gì ngáng trở nó và phát triển nó tới cường độ cao nhất.

Cuộc sống chân chính của con người, theo Kitô, chính là ở sự giải phóng ấy - ở sự gia tăng sức mạnh ấy. Cuộc sống chân chính trong những điều kiện trước đây là sống theo phép tắc, luật lệ, còn theo học thuyết của Kitô thì nó là sự nhích lại gần nhất với thể hoàn hảo thánh thần được chỉ cho con người và được từng người cảm nhận trong mình, là sự tiến gần hơn và gần hơn nữa tới sự hòa nhập ý chí của mình với ý chí thánh thần, sự hòa nhập mà con người luôn khao khát và nếu đạt được thì sẽ là sự xóa bỏ cuộc sống như chúng ta biết nó.

Thể hoàn hảo thánh thần là đường tiệm cận của đời sống con người mà nó luôn hướng tới và nhích lại gần nhưng chỉ có thể đạt được trong vô tận.

Học thuyết Kitô giáo bị xem là loại trừ sự sống chỉ khi người ta coi lý tưởng là quy tắc. Chỉ khi ấy thì những yêu cầu mà học thuyết của Kitô đưa ra mới bị xem là hủy diệt sự sống. Ngược lại, chỉ những yêu cầu ấy một mình chúng mới tạo khả năng cho cuộc sống

chân chính. Không có những yêu cầu ấy thì cuộc sống chân chính sẽ là bất khả thể.

"Không thể đòi hỏi quá nhiều, - người ta nói, bàn thảo những yêu cầu của học thuyết Kitô giáo, - không thể đòi tuyệt không lo cho tương lai, như được nói trong kinh Phúc Âm, nhưng cần không lo quá nhiều; không thể đòi hiển tất cả cho người nghèo, mà cần hiển một phan nhất định và xác định; không cần hướng tới trình tiết, mà cần tránh trụy lạc; không cần từ bỏ vợ con, mà cần không quá quyến luyến với họ", v.v...

Nhưng nói như thế chẳng khác nào nói với người định bơi qua con sông chảy xiết bằng cách bơi ngược dòng rằng bằng cách ấy không bơi được qua sông đâu, mà cần phải bơi đúng theo hướng mong muốn.

Học thuyết của Kitô khác các học thuyết đi trước ở chỗ nó hướng đạo nhân thế không bằng những quy định ngoại tại, mà bằng ý thức nội tại về khả năng đạt tới thể hoàn hảo thánh thần. Và trong tâm hồn con người luôn sống không phải những quy định vừa phải về công bằng và nhân ái, mà lý tưởng về thể hoàn hảo viên mãn của thánh thần. Chỉ ý nguyện hướng tới thể viên mãn ấy mới điều chỉnh định hướng của cuộc sống con người từ thú tính sang thần tính ở mức độ có thể đạt được trong cõi đời này.

Để cập bờ ở chỗ bạn muốn cần phải bằng mọi sức bơi lên trên.

Hạ thấp những yêu cầu của lý tưởng có nghĩa là không chỉ giảm thiểu khả năng đạt thể hoàn hảo mà còn xóa bỏ chính lý tưởng. Lý tưởng tác động đến con người không phải là lý tưởng ai đó nghĩ ra, mà là lý tưởng được ấp ủ trong lòng từng người. Chỉ lý tưởng về thể hoàn hảo viên mãn và vô tận ấy mới tác động đến lòng người và thúc đẩy nó hành động. Sự hoàn hảo ôn hòa mất đi sức mạnh tác

động đến nhân tâm.

Học thuyết của Kitô chỉ có sức mạnh, khi nó đòi hỏi một sự hoàn hảo viên mãn, tức là khi nó hướng tới sự hòa nhập bản tính thánh thần hiện diện trong lòng từng người với ý chí của Thượng Đế - sự hội nhập con với Cha. Chỉ sự giải phóng người con của Thiên Chúa sống trong từng người khỏi con vật và làm cho người con ấy đến gần hơn nữa với Cha mới tạo nên cuộc sống theo học thuyết của Kitô.

Sự tồn tại trong con người một con vật và chỉ con vật không phải là cuộc sống con người. Sống chỉ theo ý chí của Thượng Đế cũng không phải là cuộc sống con người. Cuộc sống con người là hợp số từ sự sống thú tính và sự sống thần tính. Và hợp số ấy càng gần hơn với sự sống thần tính, thì sự sống càng nhiều hơn.

Sống theo học thuyết Kitô giáo là vận động hướng tới thể viên mãn thánh thần. Theo học thuyết ấy không một trạng thái nào có thể là thấp hơn hay cao hơn trạng thái khác. Mọi trạng thái theo học thuyết ấy chỉ là một bậc nhất định, tự nó là trung tính, hướng tới thể hoàn hảo không thể đạt được và vì thế tự nó không phải là bậc cao hơn hay thấp hơn trong cuộc sống. Sự gia tăng sự sống theo học thuyết ấy chỉ là gia tăng vận tốc hướng tới thể hoàn hảo. Vì vậy, sự chuyển biến hướng tới hoàn hảo của người thu thuế Zakkhei, của một gái điếm, của một tên cướp bị hành hình trên cây thập tự^[63] là bậc sống cao hơn sự công chính cứng nhắc của một pharisêu. Chính vì thế trong học thuyết này không thể có những quy định bắt buộc phải được thực hiện. Một người đứng ở bậc thấp hơn nếu phấn đấu từng bước hướng tới thể hoàn hảo thì sẽ sống có đạo đức hơn, tốt hơn và thực hiện học thuyết được nhiều hơn một người đang đứng trên bậc đạo đức cao hơn nhiều, nhưng không phấn đấu đạt thể hoàn hảo.

Theo nghĩa ấy một con chiên lạc đàn đối với Cha quý hơn những con không lạc đàn. Đứa con du đãng, đồng tiền bị mất và được tìm lại quý hơn những gì không thất lạc.

Thực hiện học thuyết - tức là chuyển vận từ mình tới Thượng Đế. Hiển nhiên là đối với sự thực hiện như thế không thể có những luật lệ xác định. Mọi mức độ hoàn hảo và mọi mức độ chưa hoàn hảo đều bình đẳng trước học thuyết ấy. Không một sự tuân thủ luật lệ nào có thể thực hiện được học thuyết; vì thế đối với học thuyết ấy không có và không thể có những luật lệ và phép tắc bắt buộc.

Từ điểm khác biệt cơ bản ấy giữa học thuyết của Kitô và những học thuyết đi trước được xây dựng trên cơ sở nhân sinh quan xã hội luận phát sinh cả sự khác biệt giữa những giới luật xã hội với những điều răn Kitô giáo. Những giới luật xã hội đa phần là những giới luật khẳng định, chúng quy định những hành vi được xem là công chính, làm cho con người trở nên công chính. Còn những điều răn trong đạo Kitô (điều răn về tình yêu không phải là điều răn theo nghĩa chặt chẽ của từ ấy mà thể hiện bản chất của học thuyết), năm điều răn trong bài giảng trên núi - tất cả đều mang tính phủ định và đều chỉ ra cái mà ở bậc phát triển nhất định của nhân loại con người đã có thể không làm. Những điều răn ấy tuồng như những dấu chỉ trên con đường hoàn thiện vô tận của loài người, chúng cho thấy mức độ hoàn thiện có thể đạt được trong từng thời kỳ nhất định của sự phát triển nhân loại.

Trong bài giảng trên núi, Kitô đã diễn đạt cả lý tưởng vĩnh hằng mà sự hướng tới nó là thuộc tính của con người, và cả mức độ đạt lý tưởng mà trong thời đại của chúng ta loài người đã có thể vươn tới.

Lý tưởng là không thù ghét bất cứ ai, không gây nên ác cảm ở bất cứ ai, yêu thương tất cả mọi người; còn điều răn, chỉ ra cái bậc

mà hoàn toàn có thể không hạ mình xuống thấp hơn trong quá trình phấn đấu đạt lý tưởng - đó là đừng xúc phạm người khác bằng lời nói. Và đây là điều răn thứ nhất.

Lý tưởng là sự thủ tiết tuyệt đối ngay cả trong tư tưởng; điều răn, chỉ ra mức độ đạt tới mà thấp hơn nó hoàn toàn có thể không hạ mình trong cuộc phấn đấu đạt lý tưởng — đó là sự thanh sạch của đời sống trong hôn nhân, sự kiêng kỵ tà dâm. Và đây là điều răn thứ hai.

Lý tưởng là không lo lắng về tương lai, sống bằng giờ phút hiện tại; điều răn chỉ ra mức độ đạt tới mà thấp hơn nó hoàn toàn có thể không hạ mình - đó là không thề nguyện, không hứa trước cái gì cho người khác. Và đây là điều răn thứ ba.

Lý tưởng là không bao giờ, không vì mục đích gì dùng đến bạo lực; điều răn chỉ ra mức độ đạt tới, mà thấp hơn nó hoàn toàn có thể không hạ mình - đó là đừng lấy ác trả ác, chịu đựng sự xúc phạm và xâm hại, chia sẻ với người khác miếng cơm manh áo. Và đây là điều răn thứ tư.

Lý tưởng là yêu thương những kẻ thù căm thù chúng ta; điều răn chỉ ra mức độ đạt tới mà thấp hơn nó hoàn toàn có thể không hạ mình - đó là đừng làm điều ác cho kẻ thù, nói tốt về họ, không phân biệt họ với đồng bào của mình.

Tất cả những điều răn ấy là những chỉ dẫn về những gì mà trên đường hướng tới thể hoàn hảo chúng ta đã có đầy đủ khả năng không làm, - những gì mà chúng ta cần phải tu luyện mình không làm, những gì chúng ta cần phải chuyển vào lĩnh vực của thói quen, của cái vô thức. Nhưng những điều răn ấy không những không hợp thành học thuyết và không những không vắt kiệt nó, mà chỉ là một trong vô số bậc của nó trong tiến trình nhích gần tới thể hoàn hảo.

Nói tiếp những điều răn ấy phải có và sẽ có những điều răn

cao hơn và cao hơn nữa trên đường hoàn thiện được học thuyết chỉ ra.

Vì thế là thuộc tính của học thuyết Kitô giáo tuyên cáo những yêu cầu cao hơn những yêu cầu được thể hiện trong những điều răn nói trên; nhưng tuyệt đối không hạ thấp những yêu cầu của cả lý tưởng lẫn những điều răn ấy, như những người phán xét về học thuyết Kitô giáo từ điểm nhìn của nhân sinh quan xã hội luận vẫn làm.

Đây, một trong những sự hiểu sai của những người làm khoa học đối với hàm nghĩa và ý nghĩa của học thuyết của Kitô là như thế. Sự hiểu sai thứ hai, cùng một nguồn gốc, là ở sự thay thế yêu cầu của đạo Kitô về sự kính yêu và phụng sự Thiên Chúa bằng tình yêu và sự phụng sự những người khác - loài người.

Học thuyết Kitô giáo về lòng yêu kính và sự phụng sự Thiên Chúa và (chỉ từ lòng yêu kính và sự phụng sự ấy) sự thương yêu và phụng sự đồng loại bị những người làm khoa học xem là mơ hồ, huyền bí và vô đoán, và họ loại bỏ hoàn toàn yêu cầu về yêu kính và phụng sự Thiên Chúa và cho rằng học thuyết về tình yêu con người, yêu nhân loại dễ hiểu hơn, vững chắc hơn và có căn cứ hơn rất nhiều.

Những con người làm khoa học trên bình diện lý thuyết dạy chúng ta rằng cuộc sống có ý nghĩa và thiện hảo chỉ có thể là cuộc sống phụng sự toàn nhân loại và họ nhìn thấy ý nghĩa của học thuyết Kitô giáo ở những lời dạy như thế, quy học thuyết Kitô giáo về những lời dạy ấy; họ tìm kiếm trong học thuyết Kitô giáo những xác nhận cho học thuyết của mình, giả định rằng học thuyết của họ và đạo Kitô là một.

Ý kiến ấy hoàn toàn sai lầm. Học thuyết Kitô giáo và học thuyết của những người thực chứng chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa

và tất cả những người rao giảng tình huynh đệ toàn thế giới giữa người với người dựa trên cơ sở tính có lợi của tình huynh đệ ấy không có gì chung với nhau, và đặc biệt khác nhau ở chỗ học thuyết của đạo Kitô có những căn cứ vững chắc và rõ ràng trong lòng người, còn học thuyết về tình yêu nhân loại chỉ là một kết luận lý thuyết theo phép ngoại suy.

Học thuyết về tình yêu đối với nhân loại và chỉ nhân loại có ở trong cơ sở của mình cái nhân sinh quan xã hội luận.

Cốt lõi của nhân sinh quan xã hội luận là chuyển dịch ý nghĩa cuộc sống từ đời sống cá thể sang đời sống của hợp quần cá thể: bộ lạc, gia đình, gia tộc, quốc gia. Sự chuyển dịch ấy đã và đang diễn ra dễ dàng và tự nhiên ở những dạng thức đầu tiên của nó: trong sự chuyển dịch ý nghĩa cuộc sống từ cá thể sang bộ lạc, gia đình. Sự chuyển dịch sang gia tộc hay dân tộc thì đã khó hơn và đòi hỏi một nền giáo dục đặc biệt; còn chuyển dịch ý thức sang lĩnh vực quốc gia (nhà nước) thì đã là giới hạn của sự chuyển di như thế.

Yêu thương mình là tự nhiên đối với từng người, và từng người yêu thương mình mà không cần được khích lệ; yêu bộ lạc của ta, vì nó nâng đỡ và bảo vệ ta, yêu vợ - niềm vui và trợ thủ trong đời, yêu con cái - niềm an ủi và hy vọng của cuộc đời, yêu cha mẹ đã cho ta sự sống và giáo dỡng ta là tự nhiên; và tình yêu ấy mặc dù còn xa mới mãnh liệt như tình yêu bản thân, chúng ta vẫn thường bắt gặp.

Vì mình, vì lòng tự tôn của mình mà yêu dòng họ mình, dân tộc mình đã không còn tự nhiên như thế, nhưng dấu sao vẫn thấy. Tình yêu đối với những người đồng tộc, đồng ngôn, đồng giáo còn hữu khả, mặc dù tình cảm ấy còn xa mới mạnh mẽ như tình yêu không chỉ đối với bản thân, mà cả đối với gia đình và gia tộc; nhưng tình yêu đối với quốc gia, như thể Thổ Nhĩ Kỳ? Đức, Anh, Áo, Nga đã là cái gần như bất khả, và bất chấp mọi nỗ lực giáo dục theo hướng

này, chỉ được giả định chứ không tồn tại trong hiện thực. Đến dạng hợp quần này là kết thúc nơi con người cái khả năng chuyển dịch ý thức của mình, và đối với cái hư cấu này nó đã không thể trải nghiệm một tình cảm trực tiếp nào. Thế mà các nhà thực chứng chủ nghĩa và tất cả những người rao giảng tình huynh đệ khoa học lại không lưu ý đến sự suy giảm tình cảm con người tùy theo mức độ mở rộng đối tượng và tiếp tục suy luận theo hướng này. "Nếu đối với cá thể - họ nói - đã là có lợi hơn chuyển dịch ý thức của mình sang bộ lạc, gia đình, rồi dân tộc, quốc gia, thì sẽ còn có lợi hơn nữa chuyển vận ý thức sang hợp quần toàn nhân loại, và trong tương lai tất cả mọi người sẽ sống vì nhân loại như hiện giờ họ đang sống vì gia đình, vì quốc gia."

Về mặt lý thuyết thì như thế là đúng đấy.

Nếu chuyển di được ý thức và tình yêu của cá thể sang gia đình, rồi từ gia đình sang gia tộc, dân tộc, quốc gia, thì đối với con người tưởng chừng sẽ là hoàn toàn hợp logic, để giải thoát mình khỏi mọi sự đấu tranh và mọi tai họa diễn ra do sự phân chia nhân loại thành các dân tộc và quốc gia, và sẽ là tự nhiên hơn cả di chuyển tình yêu của mình sang nhân loại. Tưởng chừng cái đó là hợp lý nhất, nhưng khi rao giảng điều ấy, các nhà lý thuyết không nhận ra rằng tình yêu là tình cảm mà có thể có trong lòng nhưng không thể rao giảng và ngoài ra để yêu cần có đối tượng, song nhân loại không phải là đối tượng, mà chỉ là một hư cấu.

Bộ lạc, gia đình, thậm chí quốc gia không được con người hư cấu, mà hình thành một cách tự nhiên, như bầy ong, bầy kiến, và tồn tại trong thực tế. Một người, vì cá thể sinh vật của mình mà yêu gia đình mình, biết mình yêu ai: yêu Anna, Maria, Ivan, Piotr, v.v... Một người yêu dòng họ và tự hào về dòng họ của mình biết rằng nó yêu tất cả những người guelfs hay gibellins^[64]; người yêu đất nước

mình, thí dụ người Pháp, biết rằng nó yêu nước Pháp cho đến bờ sông Rhin và dãy Pyrenees, với thủ đô Paris của nó và lịch sử của nó, v.v... Nhưng một người yêu nhân loại thì yêu cái gì? Có đất nước, có dân tộc, có khái niệm trừu tượng: con người; nhưng không thể có nhân loại như một khái niệm hữu thực.

Nhân loại? Giới hạn của nhân loại ở đâu? Nó kết thúc ở đâu và bắt đầu từ đâu? Nhân loại kết thúc bằng một tên mọi, một kẻ si ngốc, một tên nát rượu, một kẻ điên? Nếu chúng ta vạch một giới tuyến tách bạch nhân loại khỏi những đại diện hạ đẳng của loài người, thì vạch như thế nào? Loại trừ người da đen, như người Mỹ loại trừ họ, và người da đỏ, như một số người Anh loại trừ họ, và người Do Thái, như một số người làm? Còn nếu chúng ta bao ôm tất cả mọi người không có ngoại lệ thì tại sao lại bao ôm chỉ loài người mà không cả những động vật cấp cao mà trong đó nhiều loài đứng cao hơn những đại diện hạ đẳng của loài người?

Chúng ta không được biết nhân loại như một đối tượng ngoại tại, không biết những ranh giới của nó. Nhân loại là cái hư cấu và không thể yêu nó. Quả thế, sẽ là rất có lợi, nếu mà con người có thể yêu nhân loại như yêu gia đình mình; sẽ là rất có lợi, như những người cộng sản luận thuyết, thay thế phương hướng hoạt động tranh đua của nhân quần bằng phương hướng cộng đồng, phương hướng cá thể - bằng phương hướng toàn thể, ngõ hầu từng người vì mọi người và mọi người vì từng người, chỉ có điều không có động cơ nào để thực hiện tất cả cái đó. Những người theo chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa cộng sản và tất cả những người truyền bá tình huynh đệ khoa học cổ vũ mở rộng tình yêu mà con người sẵn có đối với mình, gia đình mình và quốc gia mình ra toàn nhân loại mà quên đi rằng cái tình yêu mà họ rao giảng là tình yêu cá nhân tính, nó loãng đi,

khi lan sang gia đình, và loãng đi hơn nữa, khi triển khai tới tổ quốc tự nhiên nhưng tiêu biến hoàn toàn khi đụng phải một quốc gia nhân tạo như Áo, Anh, Thổ Nhĩ Kỳ; tình yêu ấy chúng ta thậm chí không thể hình dung khi nói đến nhân loại - một đối tượng huyền bí viên mãn.

"Con người yêu mình (mạng sống sinh vật của mình), yêu gia đình, thậm chí yêu tổ quốc. Thế thì vì sao nó lại không thể yêu cả nhân loại? Như thế sẽ tốt bao nhiêu. Tiện thể nói, cái đó cả đạo Kitô cũng rao giảng." Những người truyền bá tình huynh đệ thực chứng chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa nghĩ như thế. Quả thật cái đó sẽ là rất tốt, nhưng cái đó lại không thể nào có, bởi vì tình yêu dựa trên cơ sở nhân sinh quan xã hội luận không thể đi xa hơn tình yêu đối với quốc gia.

Cái sai của luận thuyết này là ở chỗ nhân sinh quan xã hội luận, làm cơ sở cho tình yêu gia đình và tổ quốc, có căn rễ ở tình yêu đối với cá nhân, mà tình yêu ấy, chuyển từ cá nhân sang gia đình, rồi quốc gia, càng ngày càng yếu đi và ở quốc gia nó đi tới giới hạn cuối cùng và không thể đi xa hơn.

Sự cần thiết mở rộng lĩnh vực của tình yêu là không thể hồ nghi; nhưng đồng thời chính tính cần thiết của sự mở rộng ấy trong thực tế hủy tiêu khả năng tình yêu và chứng minh tính bất túc của tình yêu cá nhân tính, tình yêu của con người.

Và đến đây thì những người truyền giảng tình huynh đệ xã hội tính, tình yêu thực chứng chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa, để viện trợ cho cái tình yêu nhân tính hóa ra thiếu căn cứ ấy, khuyến nghị tình yêu Kitô giáo, nhưng chỉ ở những hệ quả, chứ không ở những cơ sở của nó: họ khuyến nghị một tình yêu chỉ với nhân loại mà không có tình yêu với Thượng Đế.

Nhưng không thể có một tình yêu như thế. Không có một

động cơ nào cho nó. Tình yêu Kitô giáo phát sinh chỉ từ nhân sinh quan Kitô giáo, mà theo nó thì ý nghĩa của cuộc sống là ở lòng yêu kính và sự phụng sự Thượng Đế (Thiên Chúa).

Bằng diễn trình tự nhiên từ yêu bản thân sang yêu gia đình, gia tộc, dân tộc, quốc gia, nhân sinh quan xã hội luận dẫn dắt con người đến ý thức về sự cần thiết có tình yêu đối với một nhân loại vô giới hạn và hòa đồng với tất cả những gì tồn tại - tức là đối với một cái gì đó không thể gây cho con người một tình cảm nào cả, dẫn dắt con người đến một mâu thuẫn không thể giải quyết bằng nhân sinh quan xã hội luận.

Chỉ có học thuyết Kitô giáo với toàn bộ nội dung ý nghĩa của nó mới giải quyết được mâu thuẫn này. Đạo Kitô thừa nhận tình yêu cả với bản thân, cả với gia đình, cả với gia tộc, cả với dân tộc, cả với nhân loại và không chỉ với nhân loại, mà còn với toàn bộ sự sống, toàn bộ những gì tồn tại, thừa nhận sự cần thiết mở rộng đến vô tận lĩnh vực tình yêu; nhưng đối tượng của tình yêu ấy nó tìm thấy không ở bên ngoài cá thể, không ở hợp quần các cá thể: ở gia đình, gia tộc, quốc gia, loài người, ở toàn bộ thế giới bên ngoài, mà ở ngay trong con người, trong cái tôi của con người, nhưng đó là cái tôi thần tính, mà bản chất của nó chính là tình yêu — cái tình yêu mà cá thể sinh vật, chạy trốn ý thức về sự bại vong của mình, bị dẫn dắt đến nhận thức về sự cần thiết mở rộng nó.

Sự khác biệt giữa học thuyết Kitô giáo với những học thuyết đi trước nó là học thuyết xã hội luận nói: hãy sống trái với bản tính của mình (ngụ ý bản tính sinh vật), hãy bắt nó phục tùng luật lệ ngoại tại của gia đình, xã hội, nhà nước; còn đạo Kitô thì nói: hãy sống thích hợp với bản tính của mình (ngụ ý bản chất thần thánh), đừng bắt nó phục tùng một cái gì - cả bản tính sinh vật của mình lẫn bản tính sinh vật của người khác, và bạn sẽ vương quốc của Thiên

Chúa ở trong ta đạt tới cái mà bạn hòng đạt tới bằng cách bắt cái tự nhiên ngoại tại của mình phục tùng những luật lệ ngoại tại.

Học thuyết Kitô giáo đưa con người trở về với ý thức nguyên thủy về mình, nhưng không phải về mình như một con vật, mà về mình như là Thượng Đế, như là tia lửa của Thượng Đế, như là người con của Thượng Đế, cũng là Thượng Đế, như Cha, nhưng ẩn chứa bên trong cái vỏ động vật. Và ý thức về mình như là người con của Thượng Đế, với thuộc tính chính là tình yêu, đáp ứng cả những yêu cầu mở rộng lĩnh vực tình yêu mà cả những ai mang nhân sinh quan xã hội luận cũng tất yếu phải nhận thức. Chẳng hạn, với sự mở rộng hơn và hơn nữa lĩnh vực của tình yêu để cứu vớt cá thể, tình yêu là một tất yếu và được gắn chặt với những đối tượng nhất định: với bản thân, với gia đình, xã hội, nhân loại; nhưng theo thế giới quan Kitô giáo, tình yêu không phải là một tất yếu và không gắn chặt với cái gì, mà là thuộc tính cơ bản của tâm hồn con người. Con người yêu mến không phải bởi vì yêu mến người này hay những người này là có lợi cho nó, mà bởi vì tình yêu là bản chất của tâm hồn nó, bởi vì nó không thể không yêu.

Học thuyết Kitô giáo chỉ cho con người thấy rằng bản chất của tâm hồn nó là tình yêu, rằng nó sẽ có được hạnh phúc không phải bởi vì nó yêu người này hay người này mà bởi vì nó biết yêu khởi nguyên của tất cả - Thượng Đế mà nó ý thức có ở trong mình bằng tình yêu, vì vậy mà nó yêu mọi người và tất cả.

Đây là điểm khác biệt cơ bản giữa học thuyết Kitô giáo với học thuyết của các nhà thực chứng và tất cả các lý thuyết gia chủ trương một tình huynh đệ phi Kitô giáo toàn cầu.

Đây, hai ngộ nhận chính về học thuyết Kitô giáo là như thế, từ chúng mà phát sinh tất cả những phán xét sai lầm về nó. Một ngộ nhận - ấy là học thuyết của Kitô, cũng như những học thuyết trước

đó, dạy bảo những phép tắc mà loài người bắt buộc phải tuân thủ, song những phép tắc ấy lại bất khả thi; ngộ nhận khác - ấy là toàn bộ ý nghĩa của đạo Kitô là ở những lời dạy về sự hữu ích sống chung toàn nhân loại như một gia đình, và để có được cái đó không cần đến tình yêu đối với Thượng Đế, mà chỉ cần tuân thủ nguyên tắc yêu nhân loại.

Ý kiến sai lầm của những người làm khoa học khẳng định rằng học thuyết về cái siêu nhiên là cốt lõi của học thuyết Kitô giáo, còn học thuyết về cuộc sống của đạo này thì lại không ứng dụng được, cùng với một ngộ nhận khác bắt nguồn từ ý kiến sai lầm ấy làm nên nguyên nhân khác của việc người đời thời nay không hiểu đạo Kitô.

II- Đạo Kitô trong lịch sử thế giới

Người ta hay nói: nếu đạo Kitô là chân lý thì nó đã phải được loài người tiếp nhận ngay khi nó xuất hiện và đã phải thay đổi cuộc sống của con người và làm cho nó trở nên tốt hơn. Nhưng nói như thế chẳng khác nào nói rằng nếu hạt giống nảy mầm được thì nó phải ngay lập tức cho cả mầm, cả hoa, cả quả.

Học thuyết Kitô giáo không phải là bộ luật mà hề được ban hành là có thể lập tức thay đổi cuộc sống của loài người. Học thuyết Kitô giáo là một nhân sinh quan khác với nhân sinh quan trước nó, mới và cao hơn. Mà nhân sinh quan mới thì không thể được chỉ định, mà chỉ có thể được hấp thụ một cách tự do.

Nhân sinh quan mới có thể được hấp thụ tự do bằng hai phương thức: tinh thần - nội giới và kinh nghiệm - ngoại giới.

Một số người - thiếu số - bằng linh cảm tiên tri đã lập tức nhận ra tính chân lý của học thuyết, hiến mình cho nó và thực hành nó. Những người khác - đa số - chỉ bằng con đường dài của những lầm lỗi, trải nghiệm và đau khổ mới đi đến nhận thức về tính chân

lý của học thuyết và về sự cần thiết tiếp thụ nó.

Và chính giờ đây cái đa số ấy trong nhân loại châu Âu bằng kinh nghiệm ngoại giới được dẫn đến nhận thức về sự cần thiết tiếp thụ học thuyết.

Đôi khi có thể thắc mắc: tại sao lại cần có sự xuyên tạc, sự bóp méo chính đạo ấy mà ngay bây giờ hơn mọi thứ khác vẫn cản trở sự tiếp nhận đạo Kitô trong ý nghĩa chân chính của nó. Song sự xuyên tạc chính đạo đã đẩy loài người vào tình cảnh hiện nay chính lại là điều kiện tất yếu để cho đa số nhân loại có thể tiếp nhận nó trong ý nghĩa chân chính của nó.

Nếu mà đạo Ki tô được khuyến nghị cho loài người trong dạng chân chính, không bị bóp méo thì nó sẽ không được đa số tiếp thụ, và đa số ấy sẽ mãi mãi xa lạ với nó, như các dân tộc châu Á hiện nay. Còn khi đã tiếp thụ nó dưới dạng bị bóp méo, thì các dân tộc đã tiếp thụ, chịu tác động chậm chạp nhưng vững chắc của nó, bằng con đường kinh nghiệm dài lâu của những lầm lạc và những đau khổ phát sinh từ những lầm lạc ấy giờ đây được dẫn đến ý thức về sự cần thiết tiếp thụ nó trong ý nghĩa chân chính của nó.

Sự xuyên tạc chính đạo và sự tiếp nhận nó dưới dạng bị xuyên tạc bởi đa số loài người cũng là một tất yếu như là để cho hạt giống lên mầm, nó phải một thời gian bị đất che đi.

Học thuyết Kitô giáo vừa là học thuyết về chân lý vừa là lời tiên báo.

Một nghìn tám trăm năm trước đây học thuyết Kitô giáo đã khai mở cho loài người chân lý về việc con người cần phải sống thế nào và đồng thời báo trước cuộc sống con người sẽ ra sao, nếu loài người sẽ không sống như thế mà tiếp tục sống trên những cơ sở mà họ trước đó vẫn sống, và cuộc sống sẽ trở nên thế nào, nếu họ tiếp thụ học thuyết của Kitô và cố gắng thực hiện trong đời sống.

Sau khi đã thuyết giảng trong bài giảng trên núi cái học thuyết phải dẫn đường chỉ lối cho đời sống con người, Đức Kitô nói: "Vậy ai nghe những lời tôi nói đây mà đem ra thực hành thì ví được với người khôn xây nhà trên đá. Dù mưa sa, nước cuốn, hay bão táp ập vào, nhà ấy cũng không sụp đổ, vì đã xây trên nền đá. Còn những ai nghe lời tôi nói đây mà chẳng đem ra thực hành, thì ví được với người ngu dại xây nhà trên cát. Gặp mưa sa nước cuốn hay bão táp ập vào, nhà ấy sẽ sụp đổ và sụp đổ tan tành" (Matthieu VII, 24-27).

Sau 18 thế kỷ lời tiên tri ấy đã thành hiện thực. Không tuân thủ học thuyết của Kitô nói chung và không thể hiện nó trong đời sống xã hội bằng việc không chống lại cái ác bằng bạo lực, loài người bất giác lâm vào tình cảnh tất yếu bại vong mà Kitô đã hứa cho những ai không theo học thuyết của Người.

Người ta hay nghĩ rằng vấn đề chống hay không chống cái ác bằng bạo lực là một vấn đề được nặn ra và có thể bỏ qua. Trong khi ấy thì đây là vấn đề được chính cuộc sống đặt ra trước mọi người và từng người biết suy nghĩ và tất yếu đòi hỏi giải quyết, vấn đề ấy trong đời sống xã hội của loài người, từ khi học thuyết Kitô giáo được rao giảng, giống như vấn đề đi đường nào trong hai con đường đối với một du khách đã đi đến ngã rẽ. Cần phải đi tiếp và không thể nói: tôi sẽ không nghĩ ngợi và sẽ cứ đi như vẫn đi trước đây. Trước đây chỉ có một đường, bây giờ đã có hai, và không thể đi như trước nữa, mà phải chọn một trong hai đường.

Cũng đúng như thế, từ khi học thuyết của Kitô được biết đến trong nhân gian, đã không thể nói: tôi sẽ sống như trước kia đã sống mà không giải quyết vấn đề có chống hay không chống cái ác bằng bạo lực. Mỗi khi có sự giao tranh, tất yếu phải quyết định có chống hay không chống bằng bạo lực cái mà tôi xem là cái ác, là bạo lực.

Vấn đề chống hay không chống cái ác bằng bạo lực đã xuất

hiện khi xuất hiện cuộc đấu tranh đầu tiên giữa người với người, bởi mọi sự đấu tranh đều là sự dùng bạo lực chống lại cái mà mỗi người trong số những người giao tranh xem là cái ác. Nhưng trước Kitô loài người chưa nhận ra rằng dùng bạo lực chống lại cái mà từng người coi là cái ác, trong khi cũng điều ác ấy kẻ khác lại coi là thiện, chỉ là một trong những phương sách giải quyết vấn đề, song phương sách khác là tuyệt đối không chống lại cái ác bằng bạo lực.

Trước khi có học thuyết của Kitô loài người tưởng rằng chỉ có một phương sách giải quyết các cuộc giao tranh - đó là dùng bạo lực chống lại cái ác và họ hành xử đúng như thế và mỗi người trong số những người giao tranh cố thuyết phục mình và những người khác rằng cái mà từng người một xem là ác, chính là cái ác đích thực, cái ác tuyệt đối.

Và từ những thời cổ xưa nhất loài người đã bắt đầu nghĩ ra những giới thuyết về cái ác có sức cưỡng bách mọi người. Và người ta tuyên bố lúc thì những đạo luật mà, như được giả định, có nguồn gốc siêu nhân, lúc thì những quyết nghị của một số người hay của những tập thể người được gán cho đặc tính không sai lầm bao giờ, là những giới thuyết như thế, mang tính cưỡng bách đối với mọi người. Người ta dùng bạo lực chống lại những người khác và cố thuyết phục mình và những người khác rằng họ dùng bạo lực này chỉ để chống lại cái ác được mọi người công nhận.

Phương kế này được sử dụng từ thời tối cổ, đặc biệt bởi những người đã chiếm được quyền lực, và trong thời gian dài người ta không nhận thấy tính phi nghĩa của nó.

Nhưng loài người càng sống và quan hệ giữa họ càng trở nên phức tạp, thì càng trở nên hiển nhiên là chống cự bằng bạo lực cái mà từng người một xem là điều ác là việc không thông minh, sự tranh đấu giữa người với người không giảm bớt vì cái đó và không

một giới thuyết nào của con người có thể khiến cho cái mà một số người coi là ác cũng được những người khác cho là ác.

Vào thời đạo Kitô xuất hiện, ở nơi mà nó xuất hiện, trong đế quốc La Mã, một số người, khá đông, đã thấy rằng cái được một Nero hay một Caligula coi là điều ác mà phải chống lại bằng bạo lực, những người khác lại không thể coi là ác. Ngay thời ấy nhiều người đã bắt đầu hiểu ra rằng luật pháp nhân định mạo xưng là thần định vẫn do con người viết ra, mà phạm là người thì không thể không sai lầm bao giờ, cho dù ai đó có khoác lên mình vẻ vĩ đại bề ngoài thế nào, thành thử những con người sai lầm không trở nên không sai chỉ vì họ hợp lại với nhau và gọi mình là nguyên lão viện hay bằng một cái tên nào khác. Cái đó thời ấy đã được nhiều người cảm thấy và nhận thức. Và chính vào thời ấy Kitô đã rao giảng học thuyết của mình, nội dung của học thuyết ấy không chỉ là dừng chống lại cái ác bằng bạo lực, mà là học thuyết về một nhân sinh quan mới, mà một bộ phận của nó, hoặc nói đúng hơn phần ứng dụng vào đời sống xã hội, chính là học thuyết về phương cách loại trừ sự đấu tranh giữa tất cả mọi người không phải bằng việc bắt buộc một bộ phận người phục tùng không đấu tranh những gì mà một số người có quyền uy chỉ định cho họ, mà bằng việc không một ai, trước hết và chủ yếu là những người cầm quyền, sử dụng bạo lực chống lại bất kỳ ai và trong bất kỳ trường hợp nào.

Học thuyết ấy thời ấy đã chỉ được một số môn đồ rất ít ỏi tiếp nhận, còn số đông, đặc biệt tất cả những người cai trị những người khác, thì ngay cả sau khi tiếp nhận trên danh nghĩa đạo Kitô vẫn tiếp tục thực thi cho mình nguyên tắc dùng bạo lực chống lại cái mà họ coi là điều ác. Tình hình tiến diễn như thế dưới triều các hoàng đế La Mã và Byzance và kéo dài cả sau này.

Tính vô căn cứ của nguyên tắc quy định bằng quyền uy cái gì

là ác và chống lại nó bằng bạo lực, đã trở nên hiển nhiên trong những thế kỷ đầu tiên của đạo Kitô, lại càng trở nên hiển nhiên hơn khi đế quốc La Mã phân rã thành nhiều quốc gia bình quyền và, cùng với sự thù địch lẫn nhau, trong các quốc gia ấy lại thường xuyên diễn ra những cuộc đấu tranh nội bộ.

Nhưng người ta vẫn chưa sẵn sàng tiếp nhận giải pháp được Kitô đưa ra, và cái phương cách cổ xưa xác định cái ác cần phải bị chống lại bằng những đạo luật có tính bắt buộc đối với mọi người và được thi hành bằng vũ lực, vẫn tiếp tục được áp dụng. Người quyết định cái gì phải bị xem là điều ác và phải bị chống lại bằng bạo lực lúc thì là giáo hoàng, lúc thì là hoàng đế, lúc thì là quân vương, lúc thì là tập thể những người đặc cử, lúc là toàn dân. Nhưng cả trong lẫn ngoài từng nước vẫn luôn luôn có những người không công nhận là bắt buộc đối với mình cả những quyết nghị được gọi là lệnh của Chúa, cả những quyết nghị của các cấp được xem là chỉ thị của thánh, cả những thiết chế có phạm sự đại diện cho ý chí của dân; và những người ấy, xem là thiện cái mà nhà cầm quyền coi là ác, đấu tranh chống lại chính quyền bằng chính cái bạo lực được dùng chống lại họ.

Những người nắm thần quyền xem là ác những gì mà những người và những thiết chế nắm quyền lực thế tục coi là thiện, và ngược lại; và cuộc đấu tranh càng ngày càng trở nên ác liệt. Và người ta càng tiếp tục sử dụng cái phương sách giải quyết xung đột ấy, thì lại càng trở nên hiển nhiên là nó không thích dụng bởi vì trong định nghĩa về cái ác không và không thể có một quyền uy ngoại giới nào mà lại được tất cả mọi người chấp nhận.

Tình hình đã diễn ra như thế 18 thế kỷ và đã đi đến nơi mà nó đi đến giờ đây - đến điều hiển nhiên trăm phần trăm rằng không có và không thể có sự quy định ngoại tại nào về cái ác mà lại có giá trị

bắt buộc đối với mọi người. Đã đi đến chỗ loài người không chỉ không còn tin vào khả năng tìm ra một định nghĩa chung, có giá trị bắt buộc đối với mọi người, mà thậm chí đã không còn tin vào sự cần thiết đưa ra một định nghĩa như thế. Đã đi đến chỗ những người cầm quyền không chứng minh nữa rằng cái họ cho là ác là cái ác thực sự, mà bắt đầu nói thẳng thừng rằng họ xem là ác cái mà họ không ưa thích, còn những người phục tùng quyền lực thì bắt đầu phục tùng không phải vì những quy định về cái gì là ác mà quyền lực ấy đưa ra là chính đáng mà chỉ bởi vì họ không thể không phục tùng. Nice được sáp nhập với Pháp, Lotharingie với Đức, Szech với Áo; Ba Lan bị chia cắt; Ireland và Ấn Độ khuất phục ách đô hộ của người Anh; người ta gây chiến với Trung Quốc và giết người châu Phi; người Mỹ xưa đuổi người Hoa và người Nga truy bức người Do Thái; các điền chủ sử dụng đất đai mà họ không canh tác, còn các nhà tư bản thì sử dụng thành quả lao động của những người khác - tất cả đều không phải vì đó là cái thiện, cái cần thiết và hữu ích cho mọi người, còn cái ngược lại thì là ác, mà chỉ bởi vì những người cầm quyền muốn tất cả là như thế. Đã định hình cái hiện hữu: một số người thực hiện bạo lực đã không phải để chống lại cái ác mà chỉ vì cái lợi và cái sở thích của mình, còn những người khác thì phục tùng bạo lực không phải vì họ, như trước kia được giả định, cho rằng bạo lực được thực hiện để giải phóng họ khỏi cái ác và vì lợi ích của họ mà chỉ vì họ không thể thoát khỏi bạo lực.

Nếu người La Mã, người trung cổ hay người Nga của chúng ta 50 năm trước đây, như tôi nhớ, không mấy may hồ nghi tin rằng bạo lực hiện hữu của chính quyền là hoàn toàn cần thiết để bảo vệ hay giải phóng họ khỏi cái ác, rằng thuế má, cống nạp, chế độ nông nô, nhà tù, roi vọt, tù khổ sai, án tử hình, quân dịch, chiến tranh - tất cả đều phải có như đang có, thì ngày nay hiếm hoi mới tìm được một

người mà lại tin rằng tất cả những bạo lực đang được sử dụng là để giải thoát ai đó khỏi điều ác nào đó và không nhận ra rằng phần lớn những bạo lực mà nó phải chịu đựng và một phần tham gia, tự chúng là cái ác lớn và vô ích.

Ngày nay không ai mà lại không thấy không chỉ tính vô ích, mà còn tính phi lý của sự thu thuế từ dân lao động để làm giàu cho lũ quan chức vô công rồi nghề, hay tính vô nghĩa của sự áp đặt hình phạt lên những con người hư hỏng và yếu đuối dưới dạng đẩy họ từ nơi này sang nơi kia hay giam giữ họ trong các nhà tù, nơi mà họ, được bảo đảm cuộc sống nhàn rỗi, chỉ trở nên hư hỏng hơn và yếu đuối hơn, hoặc không chỉ tính vô ích và phi lý, mà còn tính điên rồ và tàn nhẫn rõ ràng của những chuẩn bị quân sự và những cuộc chiến tranh làm khánh kiệt và sát hại dân chúng mà không có một giải thích và một biện minh nào, trong khi ấy thì những sự bạo hành ấy vẫn tiếp tục và thậm chí được ủng hộ bởi chính những người nhận thấy tính vô ích, phi lý, tàn nhẫn của chúng và đau khổ vì chúng.

Nếu 50 năm trước một người giàu nhàn rỗi và một người lao động không biết đọc biết viết cả hai đều định ninh rằng cảnh ngộ của họ - cảnh ngày hội bất tận cho một người và lao khổ bất tận cho người khác - được chính Thượng Đế xếp đặt, thì ngày nay không chỉ ở châu Âu, mà ngay ở Nga, nhờ sự di động của cư dân, nhờ truyền bá chữ viết và sách báo, đã khó tìm được giữa những người giàu và người nghèo một ai mà lại, từ phía này hay phía kia, không đi đến sự nghi hoặc về tính chính nghĩa của một trật tự như thế. Không chỉ những người giàu biết rằng họ có lỗi chỉ vì họ giàu và cố gắng chuộc lỗi ấy của mình, như trước kia người ta chuộc tội bằng những cung hiến cho nhà thờ, cho khoa học và nghệ thuật, mà cả đa phần nhân dân lao động cũng xem cái trật tự hiện hành là sai trái và phải bị

hủy bỏ hoặc thay đổi. Một số người có tín ngưỡng, mà những người như thế ở Nga có hàng triệu và họ bị gọi là những kẻ bè phái, xem trật tự này là sai trái và cần phải bị hủy bỏ trên cơ sở học thuyết kinh Phúc Âm được hiểu theo đúng nghĩa; những người khác thì cho nó là sai trái trên cơ sở những lý thuyết xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa, vô chính phủ chủ nghĩa giờ đây đã thấm thấu tới những giai tầng thấp nhất của nhân dân lao động.

Bạo lực ngày nay được duy trì đã không bởi vì nó được xem là cần thiết, mà chỉ vì nó tồn tại đã lâu và được những người thu lợi từ nó, tức là các chính phủ và các giai cấp cầm quyền, tổ chức giỏi đến mức những người sống dưới quyền họ không thể thoát khỏi.

Các chính phủ thời nay - tất cả các chính phủ, độc tài nhất cũng như tự do chủ nghĩa nhất - đều đã trở thành cái mà Herzen gọi rất trúng là Thành Cát Tư Hãn với điện tín, tức là những tổ chức bạo lực không có cái gì ở nền móng của mình ngoài sự vô đoán thô bạo nhất nhưng đồng thời lại tận dụng tất cả những phương tiện được khoa học làm ra nhằm phục vụ những hoạt động xã hội mang tính hòa hợp và thanh bình của những con người tự do và bình quyền và biến chúng thành những công cụ nô dịch và áp bức con người.

Các chính phủ và các giai cấp thống trị ngày nay đã dựa vào không phải pháp quyền, thậm chí không phải vào cái có vẻ bề ngoài của công lý, mà vào một kiểu tổ chức biết tận dụng những cải tiến của khoa học, diệu nghệ đến mức với nó, tất cả mọi người đều bị lôi kéo vào cái vòng bạo lực mà không có khả năng nào thoát khỏi. Cái vòng ấy giờ đây được hợp thành từ bốn phương tiện tác động đến con người. Những phương tiện ấy tất cả đều gắn bó với nhau và nâng đỡ lẫn nhau, như những khâu trong một dây xích khép vòng.

Phương tiện thứ nhất, cổ xưa nhất là răn đe. Cốt lõi của phương tiện ấy là tô vẽ tổ chức nhà nước hiện hữu (bất cứ nó là thế

nào - cộng hòa tự do hay độc tài man rợ nhất) như là một cái gì đó thiêng liêng và bất biến và vì thế trừng phạt bằng những hình phạt tàn nhẫn nhất tất cả mọi mưu toan thay đổi nó. Phương tiện này xưa kia cũng như ngày nay được sử dụng khắp nơi, ở đâu có chính phủ: ở Nga chống lại những người bị gọi là hư vô chủ nghĩa, ở Mỹ chống lại những người vô chính phủ, ở Pháp chống lại những người bảo đế, bảo hoàng, những người theo công xã và theo chủ nghĩa vô chính phủ. Đường sắt, điện tín, điện thoại, nhiếp ảnh và phương thức cải tiến không giết người mà biệt giam và giam trung thân, để cho tù nhân bị che giấu khỏi mắt nhân quần chết dần chết mòn mà không ai nhớ đến, và nhiều sáng chế khác mới nhất, mà người sử dụng chủ yếu là các chính phủ, đem lại cho họ một sức mạnh lớn đến mức chỉ cần quyền lực rơi vào những bàn tay xác định, tức thì cả cảnh sát, công khai và mật vụ, cả bộ máy hành chính, cả mọi kiểu kiểm sát viên, các vị giám thị nhà tù và đao phủ đều hoạt động nhịp nhàng và ráo riết để không còn khả năng nào lật đổ chính phủ, cho dù nó có điên rồ đến đâu và tàn nhẫn đến đâu.

Phương tiện thứ hai là mua chuộc. Vơ vét của nhân dân lao động của cải của họ bằng thuế má cống nạp, người ta phân phối những của cải ấy giữa những viên chức do được đền thưởng hậu hĩnh mà có bốn phận duy trì và tăng cường nô dịch nhân dân.

Những viên chức được mua ấy, từ các bộ trưởng đến những tên thư lục hạ đẳng, hợp thành một mạng lưới không thể chia cắt của những người gắn kết với nhau bởi lợi ích sống bằng lao động của nhân dân và càng ngoan ngoãn thực hành ý chí của chính phủ thì càng trở nên giàu có; những người ấy không dừng lại trước bất kỳ phương tiện nào, trong mọi lĩnh vực hoạt động bằng lời nói và việc làm bênh vực và bảo vệ nền bạo lực của chính phủ - cơ sở của sự giàu sang phú quý nơi họ.

Phương tiện thứ ba là cái mà tôi không biết gọi bằng từ nào khác ngoài thói miên dân chúng, cốt lõi của phương tiện này là kìm hãm sự phát triển tinh thần của dân và bằng những ám thị khác nhau giữ dân trong cái quan niệm lỗi thời về cuộc sống đã được nhân loại vượt qua, mà trên đó được dựng xây quyền lực của chính phủ. Sự thói miên ấy ngày nay được tổ chức một cách tinh vi nhất và bắt đầu tác động tới con người từ tuổi thơ ấu, đến khi nó chết mới thôi. Sự thói miên bắt đầu từ lứa tuổi non nớt nhất ở trong những trường học nhất thiết và cố ý được tổ chức như thế, nơi mà người ta nhồi sọ trẻ em những quan điểm về thế giới có thể thích hợp với tổ tiên chúng nhưng đã mâu thuẫn trực tiếp với ý thức hiện nay của nhân loại. Ở những nước có quốc giáo, người ta dạy trẻ những điều phạm thánh vô nghĩa được viết trong các sách giáo lý của nhà thờ, với sự răn bảo phục tùng tuyệt đối nhà cầm quyền; ở các nước cộng hòa người ta dạy chúng mê tín một chủ nghĩa ái quốc điên dại và cũng vẫn cái bổn phận phục tùng các chính phủ. Ở tuổi lớn hơn sự thói miên con người ấy được tiếp tục bằng khuyến khích sự mê tín cả tôn giáo lẫn ái quốc chủ nghĩa. Sự mê tín tôn giáo được khích lệ bằng việc dùng tiền thu được từ dân dựng xây những thánh đường, những đài kỷ niệm, tổ chức những lễ rước, những hội hè với sự trợ lực của hội họa, kiến trúc, âm nhạc, hương khói làm tối trí dân chúng, và cái chính bằng sự nuôi dưỡng cái gọi là giới tăng lữ, mà nghĩa vụ của nó là bằng những màn trình diễn, bằng cảm hứng của những lễ thánh, những bài giảng đạo, bằng sự can thiệp vào đời tư của con người vào những lúc ra đời, kết hôn, chết đi làm mờ tối trí tuệ con người và giữ họ thường xuyên trong trạng thái ngu dại.

Niềm mê tín ái quốc chủ nghĩa được khuyến khích bằng việc các chính phủ và giai cấp cầm quyền dùng tiền của thu từ dân tổ chức những ngày kỷ niệm trọng thể, những tượng đài, những lễ hội

thế tục cổ vũ dân chúng tán dương giá trị đặc biệt của một dân tộc mình và sự vĩ đại của một quốc gia mình và chính phủ mình. Bên cạnh cái đó, các chính phủ độc tài trực tiếp cấm in và phát hành những ấn phẩm cũng như cấm phát thanh những diễn từ khai hóa cho dân, phát lưu hoặc bỏ tù tất cả những người có thể đánh thức dân chúng khỏi mê hoặc; ngoài ra, tất cả các chính phủ không có ngoại lệ đều, che giấu không cho dân biết tất cả những gì có thể giải phóng họ và khích lệ những gì làm hư hỏng họ như: nghề viết văn ru ngủ dân chúng trong trạng thái mê tín tôn giáo và mê tín ái quốc diên đại, mọi thứ mua vui kích dục: những trò diễn, những rạp xiếc, những nhà hát và thậm chí cả những phương tiện vật chất làm ngu con người như thuốc lá, rượu còn tạo thành nguồn thu nhập chính của các nhà nước; cả nạn mại dâm cũng được khuyến khích và được đa số chính phủ không chỉ công nhận mà còn tổ chức. Phương tiện thứ ba là như thế.

Phương tiện thứ tư là bằng ba phương tiện nói trên cách ly khỏi dân chúng bị kìm kẹp và làm mê muội một bộ phận người để bắt họ phải chịu tác động của những phương thức hóa ngu và hóa thú đặc biệt ráo riết và triệt để, biến họ thành những công cụ vô ý chí để thực hiện tất cả những việc tàn nhẫn và bất nhân nhất mà chính phủ thấy cần thiết. Người ta làm được sự hóa ngu và hóa thú ấy bằng cách lấy người ở tuổi hoa niên, khi mà ở họ còn chưa kịp hình thành một khái niệm rõ ràng nào về đạo đức và cách ly họ khỏi mọi điều kiện sống tự nhiên của con người: nhà ở, gia đình, quê hương, lao động hữu ích, nhốt chung vào những trại lính, mặc lên họ những y phục đặc biệt rồi với sự tác động của những tiếng hò hét, tiếng trống, tiếng nhạc và của những vật dụng hào nhoáng, bắt họ ngày ngày làm những động tác xác định được nghĩ ra chuyên cho hoạt động ấy, và bằng những phương cách ấy dồn họ vào trạng thái

thôi miên mà với nó con người không còn là người mà trở thành cỗ máy vô hồn, ngoan ngoãn phục tùng người thôi miên. Chính những người thanh niên (mà bây giờ, với chế độ quân dịch phổ thông, thì tất cả thanh niên) khỏe mạnh về thể chất nhưng bị thôi miên ấy, được trang bị những phương tiện giết người, luôn luôn tuân phục quyền lực của các chính phủ và sẵn sàng theo lệnh của họ thực hành mọi bạo lực, tạo thành phương tiện thứ tư và phương tiện chính để nô dịch con người.

Bằng phương tiện ấy vòng bạo lực tự khép lại.

Sự răn đe, sự mua chuộc, sự thôi miên đẩy con người đến việc đi lính; nghề lính thì lại tạo ra quyền lực và khả năng vừa trừng phạt, vừa cướp bóc nhân dân (và dùng tiền ăn cướp ấy mua chuộc giới viên chức), vừa thôi miên họ, vừa đào luyện họ thành cũng những người lính ấy - những người tạo ra quyền lực cho phép làm tất cả.

Vòng được khép kín và không có một khả năng nào thoát khỏi.

Nếu một số người cho rằng sự giải phóng con người khỏi bạo lực hay sự giảm bớt bạo lực có thể đạt được bằng cách những người bị áp bức, sau khi đã dùng sức mạnh lật đổ chính phủ áp bức, sẽ thay thế nó bằng một chính phủ mới mà với chính phủ ấy sẽ không cần bạo hành và nô dịch con người như trước nữa, và có những người đang cố gắng thực hiện những điều ấy, thì tất cả những người ấy chỉ lừa dối mình và người khác, và bằng những việc làm như thế họ không cải thiện mà chỉ làm xấu đi hoàn cảnh của dân. Hoạt động của họ chỉ làm tăng cường chủ nghĩa chuyên chế của các chính phủ. Những thử nghiệm giải phóng của họ chỉ tạo cơ cho các chính phủ tăng cường quyền lực của mình và gây ra sự tăng cường quyền lực ấy.

Nếu thậm chí giả thiết rằng do những hoàn cảnh đặc biệt bất lợi cho chính phủ, thí dụ như ở Pháp năm 1870, một chính phủ nào đó bị lật đổ bằng vũ lực và chính quyền chuyển vào tay những người khác, thì chính quyền mới ấy không trong trường hợp nào sẽ là ít áp bức hơn chính quyền cũ, mà ngược lại, do phải bảo vệ mình khỏi những kẻ thù bị lật đổ, bao giờ cũng sẽ trở nên độc tài hơn và tàn nhẫn hơn chính quyền cũ, như đã diễn ra trong tất cả các cuộc cách mạng.

Nếu những người theo chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản coi là cái ác kiểu tổ chức xã hội cá nhân chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, còn những người theo chủ nghĩa vô chính phủ xem bản thân chính phủ là cái ác, thì lại có những người bảo hoàng, những người bảo thủ, những nhà tư bản xem kiểu tổ chức xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa và vô chính phủ là cái ác; và tất cả các đảng phái ấy không có một phương tiện liên kết con người nào khác ngoài bạo lực. Dù đảng nào trong họ thắng lợi, để đưa vào cuộc sống những trật tự của mình, họ sẽ phải sử dụng không chỉ những phương tiện bạo lực hiện có mà còn nghĩ ra những phương tiện mới. Những người khác sẽ bị nô dịch và người ta sẽ bắt con người làm những việc khác, nhưng vẫn sẽ tồn tại không chỉ sự bạo lực và nô dịch ấy, song còn tàn nhẫn hơn, bởi lẽ do đấu tranh lẫn nhau lòng căm thù lẫn nhau của con người sẽ tăng lên, và cùng với nó sẽ tăng lên và được tạo ra những phương tiện nô dịch mới.

Đã luôn luôn xảy ra như thế sau tất cả các cuộc cách mạng và tất cả các mưu đồ làm cách mạng, sau tất cả các cuộc mưu phản và các cuộc thay chính phủ bằng bạo lực. Mọi sự giao tranh đều chỉ làm tăng cường những phương tiện nô dịch của những người đang cầm quyền.

Tình cảnh của loài người trong thế giới Kitô giáo của chúng ta

và đặc biệt những lý tưởng phổ thông nhất giữa họ chứng tỏ điều đó với sức thuyết phục kỳ lạ.

Còn lại chỉ một khu vực hoạt động của con người chưa bị quyền lực chính phủ xâm chiếm - khu vực gia đình, kinh tế, đời tư và lao động. Nhưng cả khu vực ấy bây giờ, do sự đấu tranh của những người cộng sản và xã hội, cũng từng bước bị các chính phủ lấn chiếm, thành thử sự lao động và nghỉ ngơi, nhà ở, cái mặc, cái ăn của con người - tất cả dần dần, nếu ý nguyện của các nhà cải cách thành hiện thực, sẽ được quy định và chỉ định bởi chính phủ.

Toàn bộ diễn trình 1.800 năm dài dằng dặc của đời- sống các dân tộc Kitô giáo một cách không thể tránh khỏi lại đưa họ đến với cái tất yếu một lần đã bị bỏ qua - tất yếu phải quyết định tiếp nhận hay không tiếp nhận học thuyết của Kitô với các giải pháp mà học thuyết ấy đưa ra cho vấn đề tối quan trọng cho đời sống xã hội - chống hay không chống cái ác bằng bạo lực, chỉ với một khác biệt, ấy là trước kia loài người có thể tiếp nhận hay không tiếp nhận giải pháp được đạo Kitô đưa ra, còn bây giờ thì giải pháp ấy trở thành tất yếu, bởi vì chỉ một mình nó mới giải thoát nhân loại khỏi tình cảnh nô lệ mà họ đã tự mắc vào như mắc vào lưới bẫy.

Nhưng không chỉ tình cảnh khốn khổ của những con người dẫn họ đến với tất yếu ấy.

Bên cạnh những chứng minh phủ định về tính phi nghĩa của thể chế đời sống đa thần giáo, vẫn được tiến hành những chứng minh khẳng định tính chân chính của học thuyết Kitô giáo.

Trong vòng 18 thế kỷ những con người ưu tú của nhân loại Kitô giáo, bằng nội tâm, bằng con đường tinh thần nhận thức được những chân lý của học thuyết, đã không phí công uổng sức làm chứng về chúng trước nhân quần, bất chấp mọi đe dọa, gian khó, tai vạ và đọa đầy. Những con người ấy bằng gương tuấn đạo của mình

đã chứng minh tính chân lý của học thuyết và truyền thụ cho quần chúng.

Đạo Kitô thấm sâu vào ý thức của loài người không chỉ bằng con đường phủ định của những chứng minh về sự không thể tiếp tục cuộc sống tà giáo, mà còn bằng sự tự lược giản hóa, tự làm sáng và tự giải phóng khỏi những mê tín dị đoan pha tạp, và nhờ đó nó đã được truyền bá sâu rộng giữa mọi tầng lớp nhân dân.

Mười tám thế kỷ tuyên tín đạo Kitô đã không trôi qua phí uổng cho những người đã tiếp nhận tôn giáo này mặc dù chỉ một cách bề ngoài. Mười tám thế kỷ ấy đã làm được một việc, ấy là bây giờ những người ấy, mặc dù vẫn tiếp tục sống bằng cuộc sống tà giáo không thích hợp với độ tuổi của nhân loại, song họ đã không chỉ nhận thấy rõ toàn bộ tính tai ương của tình cảnh mà họ đã rơi vào mà trong thâm tâm còn tin (và chỉ sống vì tin) rằng vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta họ chỉ có thể được cứu thoát khỏi tình cảnh ấy bằng sự thực hiện đầy đủ học thuyết Kitô trong ý nghĩa chân chính của nó. Bằng cách nào và bao giờ sẽ diễn ra sự cứu thoát ấy, mọi người thiết nghĩ khác nhau, ứng với trình độ phát triển trí não của mình và những định kiến lưu hành trong giới mình, nhưng ai ai trong thế giới chúng ta cũng thừa nhận là sự cứu giúp chỉ đến từ sự thực hành học thuyết Kitô giáo. Một số người mộ đạo, xem học thuyết của Kitô là thần thánh, cho rằng sự cứu rỗi sẽ đến, khi mà tất cả mọi người sẽ đều tin vào Kitô và vào cuộc giáng thế thứ hai đang đến gần; những người khác, cũng công nhận tinh thần thánh của học thuyết Kitô, lại cho rằng sự cứu rỗi ấy sẽ đến thông qua giáo hội, khi mà giáo hội đã thu phục được tất cả mọi người, đào luyện trong họ những đức hạnh Kitô giáo và cải hóa cuộc sống của họ. Những người thứ ba, không công nhận Kitô là thánh thần, cho rằng sự cứu thoát loài người sẽ đến thông qua quá trình tiến bộ tiệm tiến, từng

bước, mà với nó những cơ sở của cuộc sống tà giáo sẽ dần dần được thay thế bằng những nguyên lý tự do, bình đẳng, bác ái, tức là những nguyên lý Kitô giáo; những người thứ tư, chủ trương xây dựng lại xã hội, cho rằng sự cứu thoát sẽ đến khi mà bằng cách mạng bạo lực loài người sẽ buộc phải chấp nhận chế độ sở hữu chung, không có chính phủ, lao động tập thể chứ không cá thể, tức là thực hiện một trong những mặt của học thuyết Kitô.

Bằng cách này hay cách khác, song mọi người thời nay trong ý thức của mình không chỉ phủ định cái thể chế đời sống đa thần giáo lỗi thời mà còn công nhận, nhiều khi tự mình không biết điều đó và xem mình là kẻ thù của đạo Kitô, rằng chúng ta chỉ có thể tự giải thoát bằng cách áp dụng vào đời sống học thuyết Kitô giáo hay một phần học thuyết ấy trong ý nghĩa chân chính của nó.

Đạo Kitô, như người thầy của nó đã nói, không thể được thực hiện một lần là xong cho đa số loài người, mà phải lớn mạnh dần dần như một cây đại thụ từ một hạt giống nhỏ xíu. Và nó đã lớn như thế và bây giờ đã lớn mạnh đúng cỡ, nếu không trong thực tại thì trong ý thức con người thời nay.

Giờ đây không chỉ một thiểu số luôn luôn linh hội đạo Kitô bằng nội tâm mà cả tuyệt đại đa số những người, trong đời sống xã hội của mình tưởng chừng cách xa đạo Kitô đến thế, cũng công nhận nó trong ý nghĩa chân chính của nó.

Các bạn hãy nhìn trông đời tư của những con người riêng lẻ, hãy lắng nghe họ phán xét nhau, đánh giá những hành vi của nhau thế nào, hãy nghe không chỉ những bài thuyết giảng và diễn từ công cộng, mà cả những lời khuyên răn của các bậc cha mẹ và thầy cô giáo đối với những người họ giáo dục, và các bạn sẽ thấy rằng dù đời sống nhà nước và xã hội của con người thời nay, bị trói buộc bởi bạo lực, còn rất xa với yêu cầu thực hiện những chân lý của đạo Kitô

trong đời riêng, nhưng dấu sao tất cả mọi người không có ngoại lệ và không tranh cãi đều xem chỉ những đức hạnh Kitô giáo mới là thực sự tốt lành cho tất cả mọi người; còn những thói hư tật xấu phản đạo thì đều bị mọi người không có ngoại lệ và không tranh cãi cho là xấu xa đối với tất cả mọi người. Những người tự dành đời mình cho sự phụng sự nhân loại và hy sinh mình vì những người khác được xem là những người ưu tú nhất; còn những kẻ vị kỷ, lợi dụng khổ đau của những người khác vì lợi ích cá nhân của mình thì bị coi là xấu xa nhất.

Nếu một số người chưa được đạo Kitô giáo hóa vẫn còn đề cao những lý tưởng phi Kitô giáo: sức mạnh, lòng dũng cảm, sự giàu có, thì những lý tưởng ấy đã không còn được tất cả mọi người và đặc biệt không được những phần tử ưu tú cảm nhận và chia sẻ. Không có những lý tưởng nào, ngoài lý tưởng Kitô giáo, mà lại được tất cả mọi người chia sẻ và luôn luôn coi là nhất thiết phải có tất cả mọi người.

Tình cảnh của nhân loại Kitô giáo chúng ta, nếu nhìn từ bên ngoài, quả thật khủng khiếp với bạo lực tàn nhẫn và ách nô lệ áp đặt cho mọi người. Nhưng nếu nhìn từ bên trong, từ phía ý thức của nhân loại ấy, thì sẽ thấy một quang cảnh hoàn toàn khác.

Toàn bộ cái ác trong đời sống chúng ta tuồng như tồn tại chỉ vì nó đã được làm ra từ lâu, và những người làm ác còn chưa kịp, chưa học được cách không làm nữa, nhưng tất cả họ đều không muốn làm.

Toàn bộ cái ác ấy tồn tại do một nguyên nhân khác nào đó, tuồng như không phụ thuộc vào ý chí con người.

Dù có tưởng chừng là kỳ quặc và mâu thuẫn thế nào, nhưng mọi người thời nay đều căm ghét cái trật tự sự vật mà chính họ nâng đỡ (duy trì).

Hình như Max Muller đã kể về nỗi ngạc nhiên của một người da đỏ sau khi được quy theo đạo Kitô và hấp thụ học thuyết của Người đã sang châu Âu và chứng kiến cuộc sống của các tín hữu Kitô giáo. Con người ấy đã không thể hoàn hồn vì kinh ngạc trước thực tại hoàn toàn trái ngược với cái mà anh ta mong đợi tìm thấy giữa các dân tộc Kitô giáo.

Nếu chúng ta không ngạc nhiên trước mâu thuẫn giữa những xác tín và những hành vi của chúng ta thì chỉ vì những ảnh hưởng che khuất mâu thuẫn ấy tác động cả đến chúng ta. Nhưng chỉ cần nhìn vào cuộc sống của chúng ta bằng con mắt của một người da đỏ đã tiếp nhận đạo Kitô trong ý nghĩa chân chính của nó, không nhượng bộ chút nào và không thích nghi một chút nào với nó, nhìn vào những hiện tượng man rợ, dã thú đầy rẫy trong cuộc sống của chúng ta thì không thể không kinh hoàng trước những mâu thuẫn mà giữa chúng chúng ta đang sống và nhiều khi không nhận ra chúng.

Chỉ cần nhớ đến những chuẩn bị cho chiến tranh, những đạn đại bác chứa bi, những viên đạn mạ bạc, những thủy lôi - và hội Chữ Thập Đỏ; những nhà tù biệt giam, những cuộc xử tử bằng điện - và những chăm lo cho các tù nhân; hoạt động từ thiện của những người giàu - và lối sống của họ sản sinh ra những người nghèo để họ có điều kiện làm từ thiện. Và những mâu thuẫn ấy phát sinh không từ chỗ, như có thể có cảm tưởng, là người ta giả bộ làm những tín đồ Kitô giáo trong khi trong bụng họ là những kẻ tà giáo, mà ngược lại, bởi vì người ta thấy thiếu một cái gì đó hay có một sức mạnh nào đó ngăn cản họ trở thành những con người như họ đã cảm thấy mình là thế trong ý thức và như họ muốn là thế trong thực tại. Con người thời nay không giả bộ căm ghét áp bức, căm ghét bất bình đẳng, căm ghét sự chia rẽ người với người và mọi sự tàn nhẫn không chỉ

đối với người, mà cả đối với súc vật - họ quả thật căm ghét tất cả cái đó, nhưng không biết bằng cách nào xóa bỏ, hoặc không có can đảm giã từ những gì duy trì tất cả cái đó, những gì mà họ cho là không thể thiếu.

Quả thật, các bạn hãy thử hỏi riêng từng người cùng thời, anh ta có xem là đáng khen, là xứng đáng với con người của thời đại chúng ta hay không làm cái việc thu vét của dân chúng nhiều khi nghèo xơ nghèo xác những cống nạp để rồi, được đãi ngộ không tương xứng với lao động, dùng tiền của ấy làm ra đại bác, thiên lôi và những công cụ giết người chống lại những dân tộc mà chúng ta muốn sống với họ trong hòa bình và họ cũng muốn sống như thế với chúng ta; hoặc cũng hưởng lương bổng, suốt đời xếp đặt, bố trí những công cụ giết người ấy hay tự mình chuẩn bị giết người và dạy những người khác giết người? Và hãy thử hỏi, có đáng khen hay không, có xứng đáng với con người hay không và có thích hợp với một tín đồ Kitô giáo hay không làm cái việc - cũng được đãi ngộ - bắt bớ những người bất hạnh, lầm lạc, nhiều khi mù chữ, nghiện rượu vì tội họ đã chiếm đoạt sở hữu của người khác với quy mô nhỏ hơn rất nhiều so với chúng ta và đã giết người không như chúng ta làm theo thông lệ, và vì những việc như thế mà bỏ tù, hành hạ và giết chết họ? Và có đáng khen hay không, có xứng đáng với con người và với một tín đồ đạo Kitô hay không rao giảng trong dân chúng - cũng lại được đãi ngộ - những mê tín dị đoan biết trước là phi lý và có hại? Và có đáng khen hay không, có xứng đáng với con người hay không vì sở thích của mình tước đoạt của đồng loại cái thiết yếu cho sự sống còn của nó, như những điền chủ lớn vẫn làm; hoặc bắt nó lao động quá sức, hãm hại đời nó để gia tăng của cải cho mình, như các chủ nhà máy, xưởng thợ vẫn làm; hoặc lợi dụng sự túng thiếu của người khác để làm giàu, như những thương gia vẫn

làm? Và từng người riêng rẽ, nhất là nếu được hỏi về người khác, sẽ nói rằng không. Nhưng đồng thời cũng vẫn người ấy, kẻ trông thấy hết tính đê tiện của những hành vi ấy, lại tự mình, không bị ai cưỡng bức, thậm chí đôi khi không được đền thưởng mà chỉ theo ý thích của mình, vì sự háo danh trẻ con, vì một đồ trang sức bằng sứ, một dải lụa, một ngù kim tuyến mà người ta sẽ cho phép nó đeo lên mình, tự nguyện nhập ngũ, tự nguyện trở thành một công tố viên, một thẩm phán hương xã, một bộ trưởng, một đội trưởng cảnh sát, một giáo chủ, một phó linh mục - nhận những chức vụ mà đã giữ chúng thì con người ấy tất yếu phải làm những việc mà tính đáng xấu hổ và tính đê tiện của chúng nó không thể không biết.

Tôi biết, nhiều người trong những người ấy sẽ quả quyết một cách đầy tự tin rằng họ xem cương vị của mình không chỉ là hợp pháp mà còn thiết yếu, sẽ nói để bênh vực mình rằng mọi quyền lực là từ Thượng Đế, rằng những chức vụ trong nhà nước cần thiết cho phúc lợi của dân, rằng sự giàu có không mâu thuẫn với đạo Kitô, rằng người thanh niên giàu được khuyên chia phát tài sản của mình chỉ trong trường hợp nếu anh ta khao khát trở nên hoàn thiện, rằng sự phân phối của cải như hiện nay và sự buôn bán như hiện nay là có lợi cho tất cả và luôn luôn phải là như thế, v.v. Nhưng cho dù họ có cố gắng đánh lừa mình và người khác đến đâu, tất cả họ đều biết rằng những gì họ làm đi ngược lại với tất cả những gì họ tin và cho là đích sống, và trong thâm tâm, khi họ ở lại một mình với lương tâm mình, họ xấu hổ và đau khổ nhớ lại những gì họ làm, nhất là nếu tính đê tiện của hoạt động nơi họ đã được chỉ ra cho họ. Con người thời nay, dù nó có tuyên tín hay không bản tính thần thánh của Kitô, không thể không biết rằng tham gia với tư cách Sa hoàng ư, hay bộ trưởng, hay tỉnh trưởng, hay đội trưởng cảnh sát vào việc bắt một gia đình nghèo bán đi con bò cuối cùng để nộp thuế để rồi dùng

những tiền ấy làm đại bác hay trả lương và trợ cấp cho những quan lại ăn hại phê phỡn; hoặc tham gia bỏ tù một người đang nuôi sống gia đình anh ta chỉ vì chúng ta đã làm hư hỏng anh ta và buộc gia đình anh ta phải tha phương cầu thực; hoặc tham gia các cuộc cướp bóc và giết người bằng chiến tranh; hoặc rượt chết con bò của người không có đất lạc sang đất của ta; hoặc trừ lương của người công nhân làm thuê cho ta vì y đã sơ ý làm hỏng một vật của ta; bắt trả lãi gấp đôi một người vì túng quẫn đã phải vay tiền của ta; không một ai trong thời đại ngày nay lại có thể không biết rằng tất cả những việc làm ấy là xấu xa, là đáng xấu hổ và không nên làm những việc như thế. Và mọi người đều biết cái đó; mọi người đều biết rằng cái họ làm là xấu và họ sẽ không vì lẽ gì tự làm nếu mà họ có khả năng chống lại những thế lực đang che mắt họ để họ không nhìn thấy tính tội ác của những hành vi của họ và lôi kéo họ vào những hành vi ấy.

Không ở đâu có thể thấy rõ một cách đáng kinh ngạc đến thế mức độ mâu thuẫn mà đời sống con người thời nay đã đi tới, như là ở chính hiện tượng vừa là phương tiện vừa là biểu hiện cuối cùng bạo lực - ở chế độ quân dịch phổ thông. Chỉ vì trạng thái vũ trang chung và quân dịch chung ấy đến từng bước một, một cách khó thấy, và để làm hậu thuẫn cho nó các chính phủ đã sử dụng tất cả những phương tiện răn đe, mua chuộc, mê hoặc và cưỡng bức, cho nên chúng ta không trông thấy mâu thuẫn gay gắt giữa trạng thái ấy với những tình cảm và tư tưởng Kitô giáo mà quả thật tất cả mọi người trong thời đại chúng ta đã thấm nhuần.

Mâu thuẫn ấy đã trở nên quen thuộc với chúng ta đến nỗi chúng ta không trông thấy toàn bộ sự vô nghĩa và vô luân khủng khiếp ở những hành động của không chỉ những người chọn theo sở thích của mình nghề giết người như thể một nghề rất đổi khả kính,

mà còn cả những người bất hạnh thuận lòng thực hành quân dịch hay những người, ở những nước chưa ban hành chế độ quân dịch, tự nguyện hiến công sức cho sự thuê lính và chuẩn bị chiến tranh. Tất cả những người ấy, mà họ đều hoặc theo đạo Kitô, hoặc tuyên tín chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa tự do, đều biết rằng, hành động như thế, họ trở thành những kẻ can dự và khi tham ngũ trực tiếp thì thành những kẻ thực thi những cuộc giết người tàn nhẫn nhất, vô nghĩa và vô đích nhất, thế nhưng họ vẫn làm.

Nhưng như thế còn ít. Ở Đức, nơi đầu tiên xuất hiện chế độ quân dịch phổ thông, Kaprivi đã nói toẹt cái mà trước đó được hết sức che giấu, ấy là những người sẽ phải giết đi không chỉ là dân ngoại bang, mà là dân mình, là chính những người lao động được biến thành những tên lính và hợp thành đa phần binh lính. Nhưng cả lời thú nhận ấy cũng không mở mắt cho người đời, không khiến họ thấy khủng khiếp. Cả sau cũng như trước đó họ vẫn tiếp tục lũ lượt, như những đàn cừu kéo đến các sở chỉ huy quân sự và phục tùng tất cả những gì người khác đòi hỏi ở họ.

Nhưng cả như thế vẫn ít. Gần đây hoàng đế Đức còn giải thích chính xác hơn ý nghĩa và sứ mệnh của người lính, sau khi tuyên dương và trao phần thưởng cho một người lính đã có công bắn chết một tù nhân không vũ khí toan tẩu thoát. Khen ngợi và trao phần thưởng cho người ấy vì một hành vi mà muôn đời ngay cả những người đứng ở bậc thấp nhất của đạo đức cũng xem là đê tiện nhất và hèn hạ nhất, ông hoàng Wilhelm đã cho thấy rằng bốn phận chính của người lính, được các nhà cầm quyền đánh giá cao hơn cả, là làm một đao phủ, mà lại không như những đao phủ chuyên nghiệp chỉ giết những người đã bị kết án, mà làm đao phủ của tất cả những người vô tội bị cấp trên ra lệnh giết.

Nhưng cả như thế vẫn chưa đủ. Năm 1891 cũng ông hoàng

Wilhelm ấy, một enfant terrible (đứa trẻ mất dạy_tiếng Pháp) của quyền lực nhà nước thường nói thành lời cái mà những người khác nghĩ, trong khi trò chuyện với những binh sĩ nào đó đã phát biểu trước công chúng những lời sau đây, ngay hôm sau được hàng nghìn tờ báo đăng lại:

"Hỡi những tân binh! - ông ấy nói. - Trước bàn thờ và trước tăng sĩ phụng sự Chúa Trời các người đã tuyên thệ trung thành với tôi. Các người hãy còn quá trẻ để hiểu được ý nghĩa của tất cả những gì được nói ở đây, song trước hết hãy luôn luôn lo lắng làm theo những mệnh lệnh và huấn thị được đưa ra cho các người. Các người đã tuyên thệ trung thành với tôi, đây là những người con của đội cận vệ của tôi, có nghĩa là bây giờ các người là những người lính của tôi, các người đã hiến linh hồn và thân thể cho tôi. Đối với các người giờ đây chỉ có một kẻ thù - cụ thể là kẻ thù của tôi. Với những âm mưu của phái xã hội chủ nghĩa hiện nay, điều có thể xảy ra là tôi sẽ ra lệnh cho các người bắn vào chính họ hàng của các người, vào anh em, thậm chí vào cha mẹ - cầu Chúa không để cái đó diễn ra - và khi đó các người sẽ có nghĩa vụ thi hành vô điều kiện những mệnh lệnh của tôi."

Con người này đã nói không úp mở cái mà tất cả các nhà cai trị đều biết những cố gắng che giấu. Ông ấy nói thẳng rằng những người phục vụ trong quân đội phục vụ ông ta và lợi ích của ông ta và phải sẵn sàng vì lợi ích của ông ta chém giết anh em, cha mẹ của mình.

Ông ta một cách trực tiếp, bằng những lời thô bạo nhất phơi bày tất cả tính khủng khiếp của cái tội ác mà những người tòng quân chuẩn bị thực hiện và tất cả sự vô đáy của tình trạng bị hạ nhục mà họ chấp nhận khi tuyên thệ tuân phục. Ông ta, như một nhà thôi miên táo bạo, thử mức độ ngủ say của người bị thôi miên:

gí vào thân người đó một thanh sắt nung đỏ, da thịt người ấy xèo xèo bốc khói, nhưng người ấy không tỉnh giấc.

Một con người đáng thương, ốm yếu và rò dại vì quyền lực, bằng những lời nói của mình thóa mạ tất cả những gì còn là thiêng liêng đối với con người thời đại chúng ta, nhưng mọi người - những tín hữu đạo Kitô, những người thuộc phái tự do, những người có học thời nay, tất cả không những không phản nộ trước sự thóa mạ này, song còn không nhận ra nó. Người ta chào hàng một thử nghiệm tối hậu, cực đoan dưới hình thức thô lậu nhất, bất nhân nhất. Song nhân loại tuồng như không nhận ra rằng có thử nghiệm, rằng cần phải lựa chọn. Hình như họ vẫn nghĩ rằng không có sự lựa chọn nào cả và chỉ có một con đường phục tùng ngoan ngoãn như những nô lệ. Tưởng là những lời điên rồ ấy, lãng nhịch tất cả những gì con người thời nay xem là thiêng liêng, sẽ phải khiến mọi người phản nộ, nhưng không xảy ra một cái gì tương tự. Tất cả các thanh niên châu Âu từ năm này qua năm khác đều phải chịu thử nghiệm ấy và, trừ những ngoại lệ ít ỏi nhất, tất cả đều chối từ những gì còn có và có thể là thiêng liêng với con người, tất cả đều biểu lộ sự sẵn sàng giết chết anh em, thậm chí cha mẹ mình theo lệnh của bất kỳ một kẻ làm đường lạc lối nào mặc bộ sắc phục với những đường viền màu đỏ kết hợp với vàng, và chỉ hỏi khi nào được lệnh giết và giết ai. Còn họ thì sẵn sàng.

Ngay ở một con người man rợ vẫn có cái gì đó thiêng liêng mà anh ta sẵn sàng chịu mọi thiệt thòi chứ không nhường. Nhưng đâu cái thiêng liêng ấy ở con người thời đại chúng ta? Người ta bảo hấn: hãy đến làm nô lệ cho tôi, với một chế độ nô lệ sẽ buộc anh thậm chí giết cha đẻ của mình, và con người ấy, rất nhiều khi thông thái, đã học qua đủ mọi khoa học trong trường đại học, sẽ ngoan ngoãn đặt cổ mình vào cái vòng cổ. Người ta mặc cho hấn bộ quần áo của anh

hề, lệnh cho hắn nhảy múa, pha trò, cúi chào, chém giết - hắn ngoan ngoãn làm tất cả. Và khi người ta thả hắn ra, hắn như kẻ bị choáng váng trở về với cuộc sống cũ và tiếp tục ba hoa về phẩm giá của con người, về tự do, bình đẳng, bác ái.

"Nhưng biết làm thế nào - nhiều người nhiều khi ngỡ ngàng hỏi. - Giả sử mọi người đều từ chối, thì đi một lẽ. Còn như thế này thì chỉ một mình tôi chịu thiệt, và chẳng ai và chẳng cái gì được lợi."

Và đúng thế, con người theo nhân sinh quan xã hội luận không thể từ chối. Ý nghĩa cuộc sống của nó - ở trong lợi ích của cá thể nó. Đối với cá thể của nó tuân phục là tốt hơn, thế là nó tuân phục.

Cho dù người ta có làm gì với nó, có đầy đọa nó thế nào, có hạ nhục nó thế nào, nó sẽ tuân phục bởi vì ở nó không có cái căn cốt cho phép nó một mình đối đầu với bạo lực. Còn đoàn kết lại thì những kẻ cầm quyền sẽ không bao giờ để cho những người như thế làm. Người ta thường nói rằng việc làm ra những phương tiện quân sự giết người khủng khiếp sẽ triệt tiêu chiến tranh; chiến tranh sẽ tự triệt tiêu. Điều ấy không đúng. Giống như có thể gia tăng mãi những phương tiện sát hại con người, cũng thế có thể gia tăng mãi những phương tiện dẫn đưa những con người theo nhân sinh quan xã hội luận đến sự tuân phục. Dù hàng ngàn, hàng vạn những người như thế có bị chém giết, có bị xé xác thành từng mảnh, họ vẫn sẽ từng đàn, như gia súc không biết suy nghĩ, kéo đến lò sát sinh, bởi vì có người dùng roi vọt xua họ; những người khác cũng dẫn thân đến đấy bởi vì trên đường đi họ sẽ được phép đeo lên mình vài dải lụa, vài ngù kim tuyến, và họ thậm chí còn sẽ tự hào vì cái đó.

Và với một thành phần nhân loại như thế, với những người bị làm ngu đến mức họ hứa giết cả cha mẹ mình, các nhà hoạt động xã hội - phái bảo thủ, phái tự do, phái xã hội chủ nghĩa, phái vô chính

phủ - luận thuyết về việc bằng cách nào xây dựng một xã hội hữu trí và hữu đức. Từ những con người như thế làm sao tổ chức được xã hội hữu trí và hữu đức? Giống như không thể làm nhà từ những khúc gỗ mục và cong, cũng thế không thể tổ chức một xã hội hữu trí hữu đức từ những con người như thế. Từ họ chỉ có thể hình thành những bầy thú, được điều khiển bằng những tiếng hò hét và roi vọt của những người chăn thú. Và thực tại là như thế.

Và cứ thế, một mặt loài người mệnh danh là Kitô giáo tuyên tín tự do, bình đẳng, bác ái, mặt khác cũng những người yêu chuộng tự do ấy sẵn sàng phục tùng một cách nô lệ nhất, đốn hèn nhất; vì bình đẳng họ sẵn sàng phân chia nhân loại một cách bạo ngược nhất và vô nghĩa nhất, chỉ theo những dấu hiệu bề ngoài, thành thượng lưu và hạ lưu, thành những đồng minh và những kẻ thù; vì tình bác ái họ sẵn sàng giết chết hết những người anh em của mình. (Nếu ở một số dân tộc, ở người Anh và người Mỹ, còn chưa có quân dịch phổ thông (mặc dù đã vang lên những tiếng nói ủng hộ chế độ này) và người ta vẫn tuyển mộ và thuê mướn lính, thì điều đó không làm thay đổi chút nào tình cảnh nô lệ của các dân trong quan hệ với các chính phủ. Đảng ấy từng người phải đi lính và phải giết và bị giết; đảng này từng người phải hiến lao động của mình cho việc thuê mướn và đào tạo những kẻ giết người.)

Những mâu thuẫn của ý thức và từ đấy tình cảnh tai ương của đời sống đã lên đến mức cao nhất và không thể đi xa hơn nữa. Cuộc sống được xây dựng trên những nguyên tắc bạo lực đã đi đến sự phủ định ngay những nền móng mà vì chúng cuộc sống ấy được thiết lập. Sự tổ chức xã hội trên nguyên tắc bạo lực, với mục đích bảo đảm phúc lợi cá nhân, gia đình và xã hội, đã dẫn loài người đến sự phủ định và triệt tiêu những phúc lợi ấy.

Phần đầu của lời tiên tri đã trở thành hiện thực đối với những

người và những thế hệ người không tiếp nhận học thuyết, còn hậu duệ của họ thì giờ đây được dẫn đến tất yếu trải nghiệm tính chân lý của phần sau.

III- Tự do và nghĩa vụ của con người

Theo lý thuyết phổ biến và thiết yếu cho nền đạo đức giả, con người không tự do và không thể thay đổi cuộc sống của mình.

"Con người không thể thay đổi cuộc sống của mình vì nó không tự do; mà nó không tự do bởi vì tất cả các hành vi của nó đều được quy định bởi những nguyên nhân đi trước. Và cho dù con người có làm gì thì vẫn luôn có những nguyên nhân này hay khác mà vì chúng nó đã thực hiện những hành vi này hay khác, vì thế mà con người không thể có tự do và không thể tự mình thay đổi cuộc sống của mình" - những người bênh vực phép siêu hình của đạo đức giả nói. Và họ sẽ hoàn toàn đúng, nếu mà con người là một sinh vật vô thức và bất động trong quan hệ với chân lý, tức là khi đã nhận thức một lần chân lý thì nó ở lại mãi mãi trên một bậc nhận thức. Nhưng con người là sinh linh hữu thức và nó nhận thức được những mức độ chân lý ngày một lớn hơn, vì vậy nếu con người quả không tự do trong những hành vi này hay hành vi kia, bởi vì hành vi nào cũng có nguyên nhân, thì bản thân nguyên nhân của những hành vi ấy, mà đối với con người hữu thức thì đây là việc con người thừa nhận lẽ phải (chân lý) này hay lẽ phải (chân lý) kia là nguyên nhân vừa đủ của hành vi, ở trong quyền năng của con người.

Thành thử con người, không tự do trong những hành vi này hay khác, lại tự do ở những căn cứ của mọi hành vi được thực hiện. Tựa hồ như người lái đầu máy xe lửa không tự do trong việc thay đổi hướng vận động đã hay đang được thực hiện của đầu máy, song tự do trong việc từ nay quyết định sự vận hành của đầu máy ấy.

Một người có ý thức dù có làm gì, thì nó vẫn hành động thế này chứ không thể khác bởi vì hoặc trong giây phút này nó cho rằng nó đang hành động như cần phải hành động, tức là theo lẽ phải, hoặc bởi vì xưa kia nó đã từng quan niệm như thế và giờ đây chỉ xử sự theo quán tính, theo thói quen, như xưa kia nó từng xử sự.

Trong trường hợp này hay trường hợp khác nguyên nhân hành xử của nó không phải là một hiện tượng nhất định, mà là sự thừa nhận một lẽ phải xác định và từ đấy sự thừa nhận hiện tượng này hay hiện tượng khác là nguyên nhân vừa đủ cho hành vi.

Con người ăn hay không ăn, làm việc hay nghỉ ngơi, chạy trốn hay chấp nhận hiểm nguy - nếu nó là người có ý thức, thì nó hành xử như nó hành xử chỉ bởi vì nó đang cho cái đó là phải, là có lý: cho rằng cần hành xử thế này, chứ không thể khác, mới là đúng lẽ phải, hoặc bởi vì từ lâu nó đã quan niệm như thế.

Còn sự thừa nhận hay không thừa nhận một lẽ phải xác định thì phụ thuộc không vào những nguyên nhân bên ngoài mà vào những nguyên nhân khác, nằm trong con người. Thành thử đôi khi trong những điều kiện bên ngoài tưởng chừng có lợi cho sự công nhận lẽ phải một người lại không công nhận nó, và ngược lại, một người khác trong những điều kiện bất lợi nhất và chẳng có lý do nào thấy được lại công nhận lẽ phải ấy. Như đã nói trong kinh Phúc Âm: "Chẳng ai đến với tôi được, nếu Cha không lôi kéo người ấy" (John VI, 44), tức là sự thừa nhận lẽ phải, làm nên nguyên nhân của mọi hiện tượng đời sống con người, không phụ thuộc vào những hiện tượng bên ngoài, mà phụ thuộc vào những thuộc tính nội tại nào đó của con người mà nó không thể quan trắc.

Vì thế mà con người, không tự do trong những hành vi của mình, lại luôn luôn cảm thấy tự do trong những gì làm nguyên nhân cho những hành vi của nó - trong sự công nhận hay không công

nhận lẽ phải (chân lý). Nó cảm thấy mình tự do không chỉ khỏi những sự kiện ngoại tại, diễn ra bên ngoài nó, mà khỏi cả những hành vi của chính mình.

Chẳng hạn, nếu một người do đam mê đã làm một việc trái với lẽ phải được ý thức, thì dầu sao anh ta vẫn tự do trong việc công nhận hay không công nhận lẽ phải ấy, tức là vẫn có thể, không công nhận lẽ phải, coi hành vi của mình là tất yếu và biện hộ cho mình trong hành vi của mình, hoặc công nhận lẽ phải, coi hành vi của mình là xấu xa và lên án mình vì hành vi ấy.

Thí dụ một con bạc khát nước hay một kẻ nát rượu, không đứng vững được trước cám dỗ và đã ngã theo đam mê của mình, dầu sao vẫn tự do trong việc xem cờ bạc và rượu chè hoặc là điều ác xấu, hoặc chỉ là một phương tiện tiêu khiển trung tính. Trong trường hợp thứ nhất anh ta nếu không từ bỏ được ngay đam mê của mình thì càng thành tâm thừa nhận lẽ phải càng chóng tự giải phóng khỏi nó; trong trường hợp thứ hai thì anh ta chỉ làm tăng cường niềm mê đắm và tước đi của mình mọi khả năng giải thoát.

Cũng như thế, một người do không chịu được nóng đã chạy ra khỏi ngôi nhà đang cháy mà không cứu người bạn của mình, vẫn tự do (nếu anh ta nhìn thấy lẽ phải ở việc con người ngay khi tính mạng mình lâm nguy vẫn có bốn phận cứu giúp những sinh mạng khác) xem hành vi của mình là xấu xa và lên án mình, hoặc (nếu anh ta không công nhận lẽ phải ấy) coi hành vi của mình là tự nhiên, tất yếu và không thấy phải biện minh cho mình. Trong trường hợp thứ nhất - trường hợp anh ta thừa nhận lẽ phải, mặc dù đã làm trái với lẽ phải ấy, anh ta chuẩn bị cho mình một loạt hành vi hy sinh quên mình tất yếu phát sinh từ sự thừa nhận ấy; trong trường hợp thứ hai anh ta chuẩn bị một loạt hành động vị kỷ trái ngược với những hành vi nói trên.

Chẳng phải con người bao giờ cũng có thể tự do thừa nhận hay không thừa nhận bất kỳ một lẽ phải (chân lý) nào. Có những chân lý, từ lâu đã được thừa nhận hoặc bởi chính con người, hoặc được truyền thụ cho nó bằng giáo dục, bằng truyền thống, và được nó tin tưởng đến mức hành động theo những chân lý ấy đã trở thành thói quen, thành cái tự nhiên thứ hai của nó, và có những chân lý chỉ mới đang được nó nhận thấy một cách mơ hồ, từ xa. Con người không tự do như nhau trong việc không thừa nhận loại chân lý đầu và thừa nhận loại chân lý sau. Nhưng còn có loại chân lý thứ ba, loại chưa trở thành động cơ hành động vô thức của con người, nhưng đồng thời đã được nó nhận thấy rõ đến mức nó không thể bỏ qua chúng và tất yếu phải có thái độ thế này hay thế khác với chúng, phải thừa nhận hay không thừa nhận chúng. Đây, trong quan hệ với những chân lý như thế con người thể hiện tự do.

Ai ai trong đời mình trong quan hệ với chân lý cũng ở trong tình thế một người bộ hành đi trong bóng tối trong ánh sáng ngọn đèn đi trước: anh ta không trông thấy cái gì còn chưa được ngọn đèn soi sáng, cũng không trông thấy những gì đã đi qua và đã bị bóng tối trùm lên và không được quyền thay đổi thái độ của mình với cả cái này lẫn cái kia; nhưng dù anh ta có đứng ở đâu trên đường, anh ta trông thấy cái được ngọn đèn soi sáng và luôn luôn có quyền lựa chọn bên này hay bên kia của con đường.

Đối với từng người, bao giờ cũng có những chân lý chưa thấy, chưa mở ra trước con mắt tinh thần của nó, và có những chân lý khác đã trải nghiệm, đã được hấp thụ và quên đi, và cũng có những chân lý nhất định hiện lên trước nó trong ánh sáng của trí tuệ của nó và đòi hỏi được công nhận. Và chính trong sự công nhận hay không công nhận những chân lý ấy hiển lộ cái mà chúng ta ý thức là tự do của mình.

Tất cả tính khó khăn và tính tưởng chừng không thể giải quyết của vấn đề về tự do của con người xuất phát từ việc những người giải quyết vấn đề này hình dung con người là bất động trong quan hệ với chân lý.

Con người rõ ràng không tự do, nếu chúng ta hình dung nó bất động, nếu chúng ta quên rằng cuộc sống của mỗi người và của toàn nhân loại chỉ là sự vận động liên tục từ bóng tối tới ánh sáng, từ bậc chân lý thấp hơn lên bậc chân lý cao hơn, từ chân lý pha tạp với lầm lạc nhiều hơn tới chân lý được giải phóng khỏi lầm lạc nhiều hơn.

Con người sẽ là không tự do, giả sử nó không biết một chân lý nào và cũng y như thế sẽ không tự do và thậm chí sẽ không có cả khái niệm về tự do, giả sử toàn bộ chân lý phải dẫn đường chỉ lối cho nó trong cuộc đời của nó được một lần và mãi mãi mở ra cho nó với tất cả sự trong sáng không chút pha tạp của mình.

Nhưng con người không bất động đối với chân lý, mà thường hằng, theo mức độ sự vận động trong cuộc sinh tồn của mình, từng con người riêng lẻ cũng như toàn thể nhân loại ngày một nhận thức được một bậc cao hơn của chân lý và ngày một tự giải phóng nhiều hơn khỏi lầm lạc. Vì thế giống người luôn luôn ở trong quan hệ phân ba đối với chân lý: một số chân lý đã được hấp thu sâu đến nỗi trở thành những nguyên nhân vô thức của hành động; những chân lý khác chỉ mới bắt đầu mở ra cho nó; và những chân lý thứ ba mặc dù còn chưa được nó hấp thu, song đã được mở ra cho nó rõ ràng đến nỗi nó tất yếu phải có thái độ này hay khác đối với chúng, phải thừa nhận hay không thừa nhận chúng.

Và chính trong việc thừa nhận hay không thừa nhận những chân lý ấy con người tự do.

Con người tự do không phải vì nó có thể, không phụ thuộc

vào bước đi của cuộc sống và những nguyên nhân đang tồn tại và đang ảnh hưởng đến nó, hành xử một cách tùy tiện, mà bởi vì nó có thể, bằng cách thừa nhận chân lý đã mở ra cho nó và tuyên tín chân lý ấy, trở thành người tự do và sung sướng thực hiện cái cơ đồ vĩnh cửu và bất tận của Thượng Đế, đó cũng là cơ đồ của sự sống hoàn vũ, hoặc có thể, bằng cách không thừa nhận chân lý, trở thành nô lệ của chân lý và bị lôi kéo một cách cưỡng bức và khổ sở đến chỗ mà nó không muốn đi tới.

Chân lý không những chỉ đường cho cuộc sống con người, mà còn mở ra con đường duy nhất mà cuộc sống con người có thể đi theo. Vì thế tất cả mọi người tất yếu, một cách tự do hay không tự do, sẽ đi theo con đường chân lý: một số tự nguyện thực hiện cái công việc được mạch bảo của cuộc sống, những người khác thì vô thức phục tùng quy luật của cuộc sống. Tự do của con người ở trong sự lựa chọn ấy.

Sự tự do ấy, trong những giới hạn chật hẹp như thế, con người thường thấy là bé nhỏ đến mức không nhận ra nó; một số người (các nhà tất định chủ nghĩa) xem cái phần tự do ấy là nhỏ bé đến mức hoàn toàn không thừa nhận nó; những người bênh vực tự do tuyệt đối, chỉ chú mục cái tự do tưởng tượng ấy, coi khinh cái mức độ tự do (hiện thực_ND) mà họ cho là hoàn toàn không đáng kể. Tự do, ẩn chứa giữa những giới hạn của sự không hiểu biết chân lý và sự thừa nhận một mức độ nhất định của chân lý, thường được người đời xem không phải là tự do, nhất là bởi vì dù con người có muốn hay không muốn thừa nhận chân lý đã mở ra cho nó, nó tất yếu sẽ bị bắt buộc thực hiện chân lý ấy trong đời sống.

Con ngựa, cùng với những con khác bị buộc vào cỗ xe thồ, không được tự do không đi trước xe. Và nếu nó không kéo xe, xe ấy sẽ thúc vào chân nó và nó sẽ đi đến đâu mà cỗ xe đi đến và sẽ kéo xe

một cách bất đắc chí. Nhưng mặc dù tự do ấy là rất giới hạn, con ngựa vẫn tự do hoặc kéo xe hoặc bị nó kéo đi. Với con người cũng thế.

Dù tự do ấy là lớn hay không lớn so với cái tự do hoang đường mà chúng ta muốn có, tự do ấy vẫn tồn tại một cách không thể hồ nghi, và đó là tự do đích thực, và trong tự do ấy ẩn chứa cái hạnh phúc khả dĩ đối với con người.

Nhưng tự do ấy không chỉ mang lại hạnh phúc cho con người, nó còn là phương tiện duy nhất để thực hiện cái cơ đồ mà sự sống hoàn vũ có sứ mệnh thực hiện.

Theo học thuyết của Kitô, ai nhìn thấy ý nghĩa của đời mình chỉ trong khu vực mà ở đấy nó không có tự do, trong khu vực của các hệ quả, tức là các hành vi, người ấy chưa có cuộc sống chân chính. Theo học thuyết Kitô giáo, người có cuộc sống chân chính chỉ có thể là người đã chuyển di cuộc sống của mình vào khu vực mà ở đó nó có tự do - khu vực của các nguyên nhân, tức là của sự nhận thức và sự thừa nhận chân lý được khai mở, của sự tuyên tín nó và do đó mà của sự thực hiện nó, tất yếu theo sau tuyên tín, như cỗ xe theo sau con ngựa.

Nhìn thấy cuộc sống của mình chỉ ở những công việc của thân xác, con người làm những việc luôn luôn phụ thuộc vào những nguyên nhân không gian và thời gian tồn tại bên ngoài nó. Bản thân nó thậm chí không làm gì, nó chỉ tưởng nó làm, nhưng thực ra tất cả những việc mà nó tưởng là nó làm được làm qua nó bởi một sức mạnh cao hơn, và nó không phải là người sáng tạo cuộc sống, mà là nô lệ của cuộc sống, còn khi nhìn thấy cuộc sống của mình trong sự thừa nhận và tuyên tín chân lý khai mở cho nó thì nó tự kết nối với nguồn cội của sự sống phổ biến và làm những việc đã không còn là việc riêng tư, cá nhân, phụ thuộc vào những điều kiện không gian

và thời gian, mà là những việc không có nguyên nhân mà tự mình là nguyên nhân của tất cả những thứ khác và tự mình có ý nghĩa vô tận, không bị giới hạn bởi một cái gì.

Coi khinh bản chất của cuộc sống chân chính - sự thừa nhận và tuyên tín chân lý - và dồn sức làm những việc ngoại tại nhằm cải thiện cuộc sống của mình, những người theo nhân sinh quan đa thần giáo tựa hồ những hành khách trên tàu thủy vì muốn tới đích nhanh hơn đã tắt máy hơi nước đi để dễ bề bố trí những tay chèo và trong đông bão cố gắng, thay vì chuyển động bằng hơi nước và chân vịt, chèo con tàu bằng những mái chèo không chạm tới nước.

Vương quốc của Thiên Chúa đoạt được bằng nỗ lực và chỉ những ai nỗ lực mới đoạt được nó - và chính những nỗ lực chối từ sự thay đổi những điều kiện ngoại giới vì sự thừa nhận và tuyên tín chân lý là cái nỗ lực mà bằng nó có thể đoạt được vương quốc của Thiên Chúa, và nỗ lực ấy phải được thực hiện trong thời đại của chúng ta.

Chỉ cần mọi người hiểu được điều đó: chỉ cần họ ngừng chăm lo cho những công việc ngoại tại và phổ biến, mà ở đó họ không có tự do, và dùng chỉ một phần trăm cái năng lượng được tiêu phí cho những công việc ngoại tại vào lĩnh vực mà ở đấy họ có tự do - vào việc nhận thức và tuyên tín cái chân lý đang đứng sừng sững trước họ, vào việc giải phóng mình và đồng loại khỏi những điều giả dối và giả đạo đức che khuất chân lý, thì không cần nỗ lực và không cần đấu tranh mà cái thể chế cuộc sống phi nghĩa đầy dọa con người và đe dọa đem đến cho nó những tai họa còn tồi tệ hơn sẽ lập tức sụp đổ và vương quốc của Thiên Chúa, hay dù chỉ bậc đầu tiên của nó, mà loài người với trình độ nhận thức hiện nay đã sẵn sàng đi tới, sẽ được thực hiện.

Giống như nhiều khi chỉ cần một tác động để cho dung dịch

bão hòa của chất muối chuyển hóa thành tinh thể, cũng như thế, hiện giờ có thể chỉ một nỗ lực nhỏ nhất đã là đủ để cho chân lý đã mở ra cho loài người chiếm lĩnh hàng trăm, hàng nghìn, hàng triệu con người - để cho một dư luận xã hội tương thích với ý thức được thiết lập và từ đấy mà toàn bộ thể chế đời sống hiện hữu thay đổi. Và việc thực hiện nỗ lực ấy phụ thuộc vào chúng ta.

Chỉ cần mỗi người trong chúng ta cố gắng hiểu và thừa nhận cái chân lý Kitô giáo ấy, nó dưới những hình thức đa dạng nhất và từ khắp phía bao quanh chúng ta và đòi thâm nhập hồn ta; chỉ cần chúng ta ngừng nói dối và ngừng giả bộ là chúng ta không trông thấy chân lý ấy hay muốn thực hiện nó đấy, nhưng chỉ không ở cái phần mà nó trước hết đòi hỏi ở chúng ta; chỉ cần chúng ta thừa nhận cái chân lý đang mời gọi chúng ta ấy và mạnh dạn tuyên tín nó, thì chúng ta sẽ lập tức thấy hàng ngàn, hàng triệu người cũng ở trong cảnh ngộ như chúng ta, cũng nhận ra chân lý như chúng ta và cũng như chúng ta chỉ chờ những người khác công nhận chân lý ấy.

Chỉ cần con người ta thôi dối trá, thế thì họ sẽ lập tức thấy rằng cái thể chế đời sống tàn nhẫn mà một mình nó trói buộc họ và được họ xem là một cái gì đó vững chắc, tất yếu và thiêng liêng, được trời định - toàn bộ thể chế ấy đã lung lay và còn được duy trì chỉ bởi sự dối trá và giả nhân giả nghĩa mà bằng nó chúng ta cùng với những người giống chúng ta nâng đỡ nó.

Nhưng nếu là thế, nếu đúng là việc phá bỏ thể chế đời sống hiện hữu phụ thuộc vào chúng ta thì chúng ta có quyền hay không phá bỏ nó mà không biết rõ chúng ta sẽ đặt cái gì vào vị trí của nó? Cái gì sẽ đến với thế giới, nếu trật tự hiện hữu của các sự vật bị hủy bỏ?

"Cái gì sẽ có ở đấy, bên ngoài những bức tường của thế giới mà chúng ta rời bỏ?".

Lời của Herzen.

Sợ thật đấy - trống không, mênh mông, tha hồ theo sở thích mình... Nhưng đi thế nào được, nếu không biết đi về đâu, để mất đi thế nào được, nếu không thấy trước những thu hoạch?...

Nếu mà Colomb suy tính như thế, thì ông ta sẽ không bao giờ nhổ neo. Thật là điên rồ bơi qua đại dương mà không biết đường, bơi qua đại dương mà chưa ai bơi qua, bơi đến một xứ sở mà sự tồn tại của nó là một câu hỏi. Song nhờ sự điên rồ ấy ông ta đã phát hiện ra một thế giới mới. Tất nhiên sẽ là dễ chịu hơn, nếu mà các dân tộc được di chuyển từ một hotel garni (khách sạn được trang bị đầy đủ - tiếng Pháp_ND) này sang một hotel garni khác, chỉ hiềm một nỗi không có ai để chuẩn bị trước những căn hộ mới. Trong tương lai sẽ không có cái gì tồi tệ hơn là trong đại dương, hoàn cảnh và con người sẽ biến tương lai ấy thành cái gì thì nó sẽ là cái đó.

"Nếu vị hài lòng với thế giới cũ - hãy cố gắng bảo tồn nó, nó yếu ớt lắm rồi và chẳng sống được lâu nữa đâu; nhưng nếu vị cảm thấy không chịu đựng được cuộc sống trong xung đột bất tận giữa xác tín và thực tại, nghĩ một đằng làm một nẻo, thì hãy liều ra khỏi những mái vòm trung cổ sơn trắng. Tôi rất biết rằng cái đó không dễ dàng. Đâu phải trò đùa già từ tất cả những gì con người đã quen thuộc từ khi ra đời, những gì mà với chúng con người lớn lên và trưởng thành. Người ta sẵn sàng chịu đựng những hy sinh khủng khiếp, nhưng không phải những hy sinh mà cuộc sống mới đòi hỏi ở họ. Họ có sẵn sàng hy sinh nền văn minh hiện đại, lối sống, tôn giáo, đạo đức đã được quy ước hay không? Họ có sẵn sàng để mất đi tất cả những thành quả được làm nên bằng những nỗ lực to lớn đến thế, những thành quả mà chúng ta khoe khoang đã ba thế kỷ, để mất đi tất cả những tiện nghi và những quyến rũ của cuộc sống chúng ta, cự tuyệt tuổi già thông thái để chọn tuổi xuân hoang dã,

đập tan lâu đài thừa kế của mình vì một thú vui đặt móng cho tòa nhà mới, chắc chắn sẽ được dựng xây tốt hơn nhiều sau khi chúng ta không còn nữa?" (Herzen, t.v, tr.55).

Gần nửa thế kỷ trước đây một nhà văn Nga đã nói như thế, bằng trí tuệ sáng suốt của mình thời ấy ông đã nhìn thấy rõ cái mà giờ đây bất kỳ người nào dù ít suy nghĩ nhất trong thời đại chúng ta cũng thấy: sự không thể tiếp tục sống trên các cơ sở cũ và sự cần phải thiết lập những hình thức mới nào đó của đời sống.

Ngay từ quan điểm thế tục sơ giản nhất và hạ đẳng nhất cũng rõ rằng sẽ là điên rồ ở lại dưới mái vòm của ngôi nhà không chịu được sức nặng của nó nữa và cần ra khỏi nó. Và quả thật, khó nghĩ ra một tình thế nào tai ương hơn tình thế hiện nay của thế giới Kitô giáo, với những dân tộc được vũ trang để chống lại nhau, với những thuế khóa gia tăng liên tục mà không thể kìm giữ nhằm bảo đảm cho những chuẩn bị quân sự ngày một ráo riết, với lòng căm thù ngày một lan rộng của tầng lớp lao động đối với tầng lớp giàu có, với lưỡi kiếm chiến tranh của Damocles treo lơ lửng trên đầu mọi người, luôn luôn sẵn sàng và sớm hay muộn sẽ tắt yếu bổ xuống.

Vì tất cả cuộc cách mạng nào có thể đem lại nhiều tai họa cho đa số quần chúng nhân dân hơn là cái trật tự, hay nói đúng hơn cái mất trật tự, của cuộc sống hiện nay của chúng ta, với những nạn nhân thường nhật của lao động trái tự nhiên, của sự khốn cùng, của tẻ nát rệu, tẻ trụy lạc và với tất cả những nỗi khủng khiếp của cuộc chiến tranh sắp tới mà chỉ một năm sẽ ngốn nhiều nạn nhân hơn tất cả các cuộc cách mạng trong thế kỷ này.

Cái gì sẽ đến với chúng ta, với toàn thể loài người, nếu từng người trong chúng ta thực hiện những gì mà Thượng Đế đòi hỏi ở y thông qua lương tâm được đặt vào y? Tai họa sẽ đến hay không đến từ việc là tôi, toàn bộ phụ thuộc vào chủ, trong cơ sở sản xuất được

chủ lập ra và lãnh đạo sẽ làm những gì mà chủ sai tôi làm nhưng tôi, do không biết những mục đích cuối cùng của chủ, lại cho là kỳ quặc?

Nhưng thậm chí không phải câu hỏi ấy: "cái gì sẽ đến?" làm cho người đời lo lắng, khi mà họ chần chừ thực hiện ý chí của chủ, câu hỏi khiến họ lo lắng, đó là làm thế-nào sống được nếu không có những điều kiện sống quen thuộc mà chúng ta gọi là khoa học, nghệ thuật, văn minh, văn hóa. Chúng ta từng người cảm thấy tất cả gánh nặng của cuộc sống hiện nay, chúng ta cũng thấy rằng cái trật tự đời sống này, nếu nó tiếp tục, sẽ tất yếu diệt vong chúng ta, nhưng đồng thời chúng ta lại muốn sao cho những điều kiện sống của chúng ta, đã hình thành trong cuộc sống ấy: những khoa học, những nghệ thuật, những văn minh, văn hóa của chúng ta, khi cuộc sống của chúng ta biến đổi, vẫn sẽ còn lại nguyên vẹn. Tựa hồ một người đang sống trong nhà cũ, khổ sở vì lạnh và vì mọi thứ không tiện lợi trong nhà và ngoài ra còn biết chắc rằng ngôi nhà ấy sẽ đổ nay mai, nhưng lại chỉ ưng thuận cho xây lại nhà với điều kiện không phải ra khỏi nhà - một điều kiện ngang với từ chối xây lại nhà. "Sao tôi lại phải ra khỏi nhà, mất đi trong một thời gian mọi tiện nghi, mà nhà mới thì sẽ không được xây hay được xây một cách khác và ở đấy sẽ không có những gì mà tôi đã quen?"

Nhưng khi đã có vật liệu, có thợ xây, thì mọi xác suất đều nói rằng nhà mới sẽ tốt hơn nhà cũ, đồng thời không chỉ có xác suất, mà có cái không thể hồ nghi là nhà cũ sẽ sụp đổ và sẽ đè chết những ai ở lại trong đó. Có giữ được những điều kiện sống quen thuộc như xưa hay chúng sẽ bị hủy bỏ, có hình thành hay không những điều kiện mới, tốt hơn - tất yếu vẫn phải ra khỏi những điều kiện cũ, đã trở nên bất khả thể và nguy hại, của cuộc sống chúng ta và bước về phía tương lai.

"Sẽ biến mất mọi khoa học, nghệ thuật, văn minh, văn hóa!"

Song tất cả những thứ ấy chỉ là những biểu hiện khác nhau của chân lý - còn những thay đổi sắp đến sẽ được thực hiện chỉ vì sự nhích lại gần với chân lý và thực hiện nó. Thế thì làm sao những biểu hiện của chân lý lại có thể biến mất do chân lý được thực hiện? Chúng sẽ khác đi, sẽ tốt hơn và cao hơn, nhưng tuyệt đối sẽ không bị tiêu hủy. Sẽ tiêu vong trong chúng những gì là sai lầm; còn những gì là từ chân lý, thì cái đó sẽ chỉ thịnh phát và ngày càng lớn mạnh.

Hãy tỉnh ngộ, hỡi những con người, và hãy tin vào Tin Mừng, vào học thuyết về cái phúc. Nếu các bạn không tỉnh ngộ, thì tất cả sẽ chết như những người bị Pilate giết đã chết, như những người bị tháp Siloham đè bẹp đã chết, như hàng triệu và hàng triệu người giết người và bị giết, xử phạt người và bị xử phạt, hành hạ người và bị hành hạ đã chết, như cái người đã đổ thóc cho thật đầy vựa và chuẩn bị sống lâu nhưng đã chết một cách ngu xuẩn ngay trong đêm mà hẳn định bắt đầu sống. "Hãy tỉnh ngộ, hỡi những con người, và hãy tin vào Tin Mừng" - Đức Kitô đã nói 1.800 năm trước đây và giờ đây vẫn nói với sức thuyết phục còn lớn hơn - bằng tính tai ương và phi lý của cuộc sống chúng ta mà Người đã tiên báo và ngày nay đã trở thành hiện thực và đi tới những giới hạn cuối cùng của sự tai ương và phi lý.

Bởi lẽ giờ đây, sau biết bao thế kỷ của những cố gắng phí uổng bảo đảm cuộc sống cho mình bằng tổ chức bạo lực mang bản chất tà giáo, cái xem ra đã không thể không là hiển nhiên với bất kỳ một ai - đó là tất cả những nỗ lực hướng tới đích ấy chỉ mang những hiểm nguy mới vào đời sống cá nhân cũng như xã hội chứ tuyệt không bảo đảm cho nó.

Bởi lẽ cho dù chúng ta có tự xưng là gì, có khoác lên mình những lễ phục gì, có xúc những thứ dầu thánh gì trước mặt những

linh mục nào, có sở hữu bao nhiêu triệu đồng, bao nhiêu lính gác có đứng dọc đường ta đi, bao nhiêu cảnh sát có bảo vệ tài sản của ta, dù ta có hành quyết bao nhiêu những kẻ bị gọi là bọn cách mạng ác ôn hay vô chính phủ, có lập lên những kỳ công thế nào, có thiết lập những nhà nước thế nào và có xây nên những thành trì và đài tháp thế nào từ tháp Babylone đến tháp Eiffel - trước tất cả chúng ta luôn luôn hiện lên hai điều kiện không thể tránh khỏi của cuộc sống chúng ta, hủy tiêu toàn bộ ý nghĩa của nó: 1) cái chết, phút nào cũng có thể đến với bất cứ ai trong chúng ta, và 2) sự không bền vững của tất cả những gì ta làm - tất cả đều tiêu biến nhanh chóng và không vết tích. Dù chúng ta có làm gì: thành lập các quốc gia, dựng xây các cung điện và đài tưởng niệm, sáng tác những trường ca và ca khúc - tất cả cái đó đều sống không lâu, đều qua đi, không để lại dấu vết. Vì vậy, dù chúng ta có che giấu khỏi chính mình đến đâu, chúng ta giờ đây không thể không thấy rằng ý nghĩa của cuộc sống chúng ta không thể ở trong sự sinh tồn xác thịt của cá thể thường chịu những đau khổ không thể tránh và cái chết tất yếu, và cũng không thể ở bất kỳ một thiết chế hay một tổ chức thế tục nào.

Dù bạn có là ai, hỏi người đọc những dòng này, hãy nghĩ về vị trí của bạn và về những nghĩa vụ của bạn - không phải về vị trí của một điền chủ, một thương nhân, một thẩm phán, một hoàng đế, một tổng thống, một bộ trưởng, một linh mục, một người lính mà bạn tạm thời chiếm giữ, và cũng không vì những nghĩa vụ tưởng tượng mà những vị trí ấy đặt lên bạn, mà về vị trí đích thực của bạn - cái vị trí muôn thuở của một sinh linh do ý chí của ai đó sau cả một vĩnh cửu của sự không tồn tại đã bước ra khỏi trạng thái vô thức và bất cứ lúc nào theo ý chí của ai đó có thể trở về nơi mà từ đấy bạn đã bước ra. Hãy nghĩ về những nghĩa vụ của mình: không phải về những nghĩa vụ tưởng tượng của một điền chủ đối với điền trang của mình,

của một thương nhân đối với tư bản, của một hoàng đế, một bộ trưởng, một viên chức đối với nhà nước, mà về những nghĩa vụ đích thực của bạn, phát sinh từ vị trí đích thực của bạn - vị trí một sinh linh được gọi vào đời và được ban thưởng trí tuệ và tình yêu. Bạn có làm cái mà Đấng đã phái bạn xuống nhân thế, và bạn rất mau chóng sẽ trở về với Đấng ấy, đòi hỏi ở bạn? Bạn có làm cái mà Đấng ấy muốn ở bạn? Bạn có làm đúng cái đó không, khi với tư cách một điền chủ, một chủ nhà máy, bạn tước đoạt sản phẩm lao động của những người nghèo và xây dựng cuộc sống cho mình trên sự cướp bóc ấy, hoặc với tư cách người cai trị, người chánh án bạn hà hiếp, kết án người khác chịu những hình phạt, hoặc với tư cách một quân nhân, bạn đang chuẩn bị những cuộc chiến tranh, bạn tham chiến, bạn cướp bóc, bạn giết người?

Bạn nói rằng thế gian đã được sắp đặt như thế, rằng cái đó là không thể tránh khỏi, rằng bạn không theo ý mình làm những điều mà bạn buộc phải làm. - Nhưng lẽ nào có thể có cái sự việc là ở bạn, nằm sâu trong bạn vẫn hiện diện mãnh liệt đến thế một nỗi ghê tởm đối với những đau khổ của con người, đối với sự hành hạ, sự sát hại họ và đồng thời một nhu cầu yêu thương người khác và, còn mãnh liệt hơn, được người khác yêu thương; và bạn nhận thấy rõ mồn một rằng chỉ khi thừa nhận mọi người bình đẳng và khi mọi người phụng sự lẫn nhau thì loài người mới có thể đạt tới cái hạnh phúc lớn nhất có thể có được và đó cũng là cái mà trái tim, trí tuệ của bạn, tín ngưỡng mà bạn tuyên tín và cả khoa học cũng nói với bạn, - nhưng bất chấp tất cả cái đó, bằng những suy luận rất mơ hồ và rắc rối nào đó bạn lại buộc phải làm tất cả những điều ngược lại: buộc phải, với tư cách một điền chủ hay một nhà tư bản, xây dựng cuộc sống của mình trên sự áp bức nhân dân; hoặc với tư cách một hoàng đế hay tổng thống, phải chỉ huy quân đội, tức là làm người

chỉ huy và lãnh đạo những kẻ giết người; hoặc với tư cách một nhân viên của chính phủ, buộc phải bằng cưỡng bức tước đoạt của những người nghèo những đồng tiền làm bằng xương máu của họ để tự dùng hay chia cho những người giàu; hoặc, với tư cách một chánh án, một hội thẩm, phải phán quyết những người lầm lạc chịu những hình phạt nặng nề, thậm chí tử hình, do việc người ta đã không được biết chân lý; hoặc - đây là điểm chính và toàn bộ cái ác của thế giới nương tựa vào - bạn, cũng như mọi người đàn ông trẻ tuổi, buộc phải đi lính và, chối bỏ ý chí của mình và mọi tình cảm của con người, thề hứa tuân theo ý chí của những kẻ xa lạ với bạn giết chết tất cả những ai mà họ ra lệnh cho bạn?

Cái đó không thể nào có.

Nếu người ta vẫn nói với bạn rằng tất cả cái đó đều cần thiết để duy trì thể chế đời sống hiện hữu, còn thể chế đời sống hiện hữu với cảnh bần cùng, với nạn đói, với những nhà tù, những hình phạt, quân đội, chiến tranh thì lại cần thiết cho xã hội và nếu thể chế ấy sụp đổ thì những tai họa tồi tệ nhất sẽ ập đến - thì đó toàn là lời lẽ của những ai thu lợi từ thể chế đời sống này, còn những người, đông hơn gấp 10 lần, phải đau khổ vì nó, thì tất cả họ đều nghĩ và nói ngược lại. Và tự bạn trong thâm tâm biết rằng cái đó không đúng, rằng thể chế đời sống hiện hữu đã lỗi thời và tất yếu phải được xây dựng lại trên những nguyên tắc mới và vì thế tuyệt không cần thiết hy sinh những tình cảm của con người để duy trì nó.

Nhưng cái chính là cứ cho rằng thể chế hiện hữu là cần thiết, thì tại sao cụ thể bạn lại thấy mình có nghĩa vụ chà đạp lên tất cả những tình cảm tốt đẹp nhất của con người để nâng đỡ nó? Aĩ đã xếp đặt bạn làm hộ lý cho cái thể chế đang tự hủy hoại này? Cả xã hội, cả nhà nước, mọi người chưa bao giờ cầu xin bạn nâng đỡ cái chế độ này, giữ vị trí một điền chủ, một thương nhân, một hoàng đế,

một linh mục, một người lính mà bạn đang giữ; và bạn biết rất rõ, rằng bạn đang giữ cái vị trí ấy tuyệt không phải vì mục đích tự hy sinh để nâng đỡ một trật tự đời sống cần thiết cho hạnh phúc của mọi người, mà vì chính mình: vì cái tư lợi của mình, vì sự ham hố danh dự, vinh quang, vì sự lười biếng và hèn nhát của mình. Giả sử bạn không mong muốn vị trí ấy, thì bạn đã không làm những gì cần làm để giữ vững nó. Hãy thử thôi làm biết bao nhiêu chuyện phức tạp, tàn nhẫn, nham hiểm và hèn hạ mà bạn vẫn không ngừng làm để giữ cho bằng được địa vị của mình, thì bạn sẽ đánh mất nó tức thì. Hãy chỉ thử, với tư cách người cai trị hay một viên chức, thôi nói dối, thôi làm những việc đê tiện, thôi tham gia bạo lực và trừng phạt; với tư cách một linh mục, thôi lừa bịp; với tư cách một điền chủ, một chủ nhà máy thôi bảo vệ sở hữu của mình bằng tòa án và những cưỡng chế, thì bạn lập tức sẽ mất đi cái vị trí mà bạn nói được áp đặt cho bạn và bạn cảm thấy nó là gánh nặng cho mình.

Không thể có cái việc là con người trái ngược với ý chí của nó bị đặt vào vị trí không thể dung hợp với ý thức của nó.

Nếu bạn ở trong hoàn cảnh như thế thì không phải vì cái đó cần thiết cho ai đó mà chỉ bởi bạn muốn như thế. Vì thế mà, đã biết rằng vị trí của bạn mâu thuẫn trực tiếp với cả tâm hồn, cả trí tuệ, cả tín ngưỡng của bạn và cả khoa học mà bạn tín tưởng, không thể không suy nghĩ về vấn đề bạn có làm hay không cái bạn phải làm, một khi bạn vẫn ở lại trên vị trí ấy và, cái chính, vẫn cố gắng biện minh cho nó?

Bởi vì vẫn có thể liệu mắc sai lầm, giả sử bạn có thời gian để nhận ra và sửa chữa sai lầm của mình, hoặc giả sử cái mà vì nó bạn đánh liều có một tầm quan trọng nào đó. Nhưng khi bạn biết chắc chắn là bạn bất cứ lúc nào cũng có thể biến mất mà không có bất kỳ khả năng nào cho bạn lẫn cho những người bị bạn lôi kéo vào sai

làm sửa chữa cái sai ấy, và ngoài ra bạn còn biết rằng dù bạn có làm gì để thu xếp thế giới ngoại tại, tất cả đều sẽ tiêu biến rất mau chóng và chắc chắn, như bản thân bạn, không để lại vết tích nào, thế thì hiển nhiên là không có cái gì để vì nó mà bạn phải liều mất một sai lầm khủng khiếp đến thế.

Tất cả đều quá đơn giản và rõ ràng, nếu mà chúng ta bằng sự giả dối của mình không làm mờ tối đi cho mình cái chân lý đã được khai mở cho chúng ta.

"Hãy chia sẻ những gì mình có với những người khác, đừng thu thập của cải, đừng tự cao tự đại, đừng ăn cướp, đừng hành hạ, đừng giết hại bất cứ một ai, đừng làm cho người cái bạn không muốn người làm cho bạn" - đã được nói không phải 1.800, mà 5.000 năm trước đây, và lẽ ra sẽ không ai có thể hồ nghi tính chân lý của luật này, nếu mà không có sự dối trá: nếu không làm được những điều đó, thì ít nhất sẽ không thể không thừa nhận rằng cần phải luôn luôn làm như thế và ai không làm, người ấy hành động xấu.

Nhưng bạn nói rằng còn có những lợi ích chung, mà vì chúng có thể và cần phải giết chóc, hành hạ, cướp bóc. Để một người chết tốt hơn để cả dân tộc, bạn nói như giáo chủ Caiphe đã nói^[65] và bạn ký án tử hình cho người này, người kia, người thứ ba, nạp đạn vào súng để bắn con người phải chết vì lợi ích chung ấy, bỏ tù anh ta, tước đoạt tài sản của anh ta. Bạn nói bạn làm những việc tàn nhẫn ấy bởi vì cảm nhận mình là con người của xã hội, của quốc gia, có nghĩa vụ phụng sự chúng và thi hành luật pháp của chúng với tư cách một điền chủ, một chánh án, một hoàng đế, một quân nhân. Song vấn đề là ở chỗ ngoài sự thuộc về một quốc gia xác định, với những nghĩa vụ phát sinh từ đấy, bạn còn thuộc về sự sống bất tận của hoàn vũ và Thượng Đế với những nghĩa vụ cũng phát sinh từ đấy.

Nếu những nghĩa vụ của bạn, phát xuất từ việc bạn, thuộc về một gia đình, một xã hội nhất định, luôn luôn phải được đặt dưới những nghĩa vụ phát xuất từ sự thuộc về một quốc gia, thì cũng đúng như thế, những nghĩa vụ phát xuất từ việc bạn thuộc về một quốc gia tất yếu phải được đặt xuống dưới những nghĩa vụ phát xuất từ việc bạn thuộc về sự sống hoàn vũ, thuộc về Thượng Đế.

Và tựa như sẽ là phi lý chặt đi những cột điện tín để bảo đảm sưởi ấm cho một gia tộc hay xã hội và gia tăng phúc lợi của nó, bởi lẽ việc ấy sẽ vi phạm luật pháp bảo vệ lợi ích của quốc gia, cũng hết như thế sẽ là phi lý để bảo đảm sự tồn tại của quốc gia và gia tăng phúc lợi của nó hành hạ, trừng phạt, giết hại dù chỉ một người, bởi vì cái đó sẽ vi phạm những luật thiên định bảo đảm phúc lợi của thế giới.

Những nghĩa vụ của bạn, phát xuất từ việc bạn thuộc về một nước, không thể không quy phục cái nghĩa vụ vĩnh cửu và tối cao, từ việc bạn thuộc về sự sống bất tận của thế giới hay là thuộc về Thượng Đế và không thể mâu thuẫn với nghĩa vụ ấy, như 1.800 năm trước đây môn sinh của Kitô đã nói (Công cụ IV, 19): "Các ông thử xét xem, có phải lẽ nghe lời các ông hơn lời Thiên Chúa không?" và (V, 29): "Cần phải phục tùng Thiên Chúa hơn phục tùng con người."

Người ta thuyết phục bạn rằng để không phá vỡ cái trật tự hôm qua mới được mấy người sắp đặt trong một góc nhất định của thế giới và thay đổi xoành xoạch, bạn phải đành lòng thực hiện những hành vi đầy dọ, hành hạ, sát hại những người khác - những hành vi phá vỡ trật tự thế giới bất biến và vĩnh hằng được chính Thượng Đế thiết lập. Lẽ nào có thể có điều ấy?

Cho nên bạn không thể không ngẫm nghĩ về vị trí của bạn - vị trí của một điền chủ, một thương nhân, một chánh án, một hoàng

đế hay tổng thống, một bộ trưởng, một linh mục, một người lính - nó luôn luôn gắn liền với sự áp bức, bạo lực, lừa gạt, hành hạ và sát hại con người, và bạn không thể không thừa nhận tính bất chính của nó.

Tôi không nói nếu bạn là điền chủ thì bạn phải lập tức phát đất của mình cho những người nghèo, nếu bạn là nhà tư bản thứ phải lập tức hiến tiền và nhà máy cho công nhân, nếu là Sa hoàng, bộ trưởng, viên chức, chánh án, tướng soái thì phải lập tức chối bỏ địa vị có lợi của mình, nếu là người lính (tức là giữ vị trí mà mọi bạo lực đều dựng xây trên đó) thì phải lập tức từ bỏ vị trí của mình bất chấp mọi nguy hiểm xuất phát từ sự từ chối tuân thủ ấy.

Nếu bạn làm được như thế thì bạn sẽ làm được cái tốt nhất, nhưng có thể xảy ra - và có nhiều khả năng hơn cả - là bạn sẽ không thể làm được: bạn có những quan hệ, có gia đình, có cấp dưới, cấp trên, bạn có thể chịu ảnh hưởng của những cảm dỗ mạnh đến mức bạn sẽ không có sức hành xử như thế - song thừa nhận chân lý là chân lý và không nói dối thì bạn bao giờ cũng làm được. Không khẳng định rằng bạn tiếp tục làm điền chủ, làm chủ nhà máy, làm thương nhân, họa sĩ, nhà văn bởi vì cái đó hữu ích cho loài người, rằng bạn tiếp tục giữ chức tỉnh trưởng, chương lý, Sa hoàng không vì thích thú mà vì lợi ích của dân chúng; rằng bạn tiếp tục làm lính không vì sợ bị trừng phạt mà vì cho rằng cần có quân đội để bảo đảm đời sống cho mọi người; không nói dối như thế trước mình và trước những người khác là việc bạn bao giờ cũng làm được, và không chỉ làm được, mà phải làm, bởi vì hạnh phúc duy nhất của đời bạn là ở đây - ở sự giải phóng mình khỏi dối trá và tuyên tín chân lý.

Và chỉ cần bạn làm điều ấy thì hoàn cảnh của bạn tự nó tất yếu sẽ thay đổi.

Trong đời bạn, chỉ có một việc mà ở đây bạn tự do và toàn năng, còn tất cả những thứ khác ở ngoài quyền năng của bạn. Việc ấy là nhận thức và tuyên tín chân lý.

Thế mà bỗng nhiên, chỉ vì những người giống hệt bạn, những kẻ làm lỗi đáng thương đã phủ dụ bạn rằng bạn là người lính, là hoàng đế, là điền chủ, là phú gia, là linh mục, là tướng soái - bạn bắt đầu làm những điều ác rõ ràng đi ngược lại trí tuệ và trái tim của bạn: bắt đầu hành hạ, cướp bóc, giết hại những người khác, xây dựng cuộc sống của mình trên những đau khổ của họ và, cái chính - thay vì thực hiện công việc duy nhất của đời mình là thừa nhận và tuyên tín chân lý mà bạn hiểu biết - bạn lại gắng sức giả bộ không hiểu biết và che giấu nó khỏi mình và những người khác, bằng cách ấy hành động trái ngược với cái việc độc nhất mà bạn có sứ mệnh thực hiện.

Và bạn hành động như thế trong những điều kiện nào? Bạn, người lúc nào cũng có thể chết, ký án tử hình, tuyên chiến, dự chiến, phán xử, hành hạ, cướp bóc những người lao động, sống phè phỡn giữa những kẻ bạn cùng và dạy những người yếu đuối và tin tưởng vào bạn rằng tất cả phải là như thế và nghĩa vụ của mọi người là thế, song mạo hiểm thay, ngay lúc bạn vừa làm xong điều đó, một con vi khuẩn khoạc một viên đạn bỗng tấn công bạn, thế là bạn nấc lên và lăn ra chết và mãi mãi mất đi khả năng sửa chữa, sửa đổi những điều ác mà bạn đã làm cho những người khác và, cái chính, cho chính mình bởi đã hãm hại một cách phí uổng cuộc sống được cho bạn một lần trong toàn bộ vĩnh hằng và đã không làm một việc duy nhất mà rõ ràng bạn phải làm.

Bởi lẽ dù điều này có đơn sơ, có cũ kỹ thế nào và dù chúng ta có làm mông muội mình đến đâu bằng sự dối trá và sự tự kỷ ám thị phát sinh từ đó, không gì có thể phá vỡ tính bất khả nghi của cái

chân lý giản dị và rõ ràng, đó là không một nỗ lực ngoại tại nào có thể bảo đảm được cuộc sống của chúng ta - cuộc sống tất yếu gắn liền với những đau khổ không thể tránh và kết thúc bằng cái chết còn không thể tránh hơn và có thể đến bất cứ giây phút nào, và vì thế cuộc sống của chúng ta không thể có một ý nghĩa nào khác mà chỉ ở sự thực hiện từng giờ từng phút cái mà sức mạnh đã phái chúng ta vào cuộc sống mong muốn ở chúng ta và đã cho chúng ta trong cuộc sống ấy một hướng đạo viên bất khả nghi: ý thức hữu trí của chúng ta.

Và vì thế sức mạnh ấy không thể mong muốn ở chúng ta cái gì là phi lý và bất khả thi: sự thu xếp cuộc sống xác thật tạm thời của chúng ta hay cuộc sống của xã hội hoặc quốc gia. Sức mạnh ấy đòi hỏi ở chúng ta cái mà chỉ nó là bất khả nghi và vừa hữu lý vừa khả thi: phụng sự cho vương quốc của Thiên Chúa, tức là giúp sức cho công cuộc kiến tạo một thể đoàn kết lớn nhất giữa tất cả các vật sống - thể đoàn kết chỉ có thể có được trong chân lý, từ đó mà thừa nhận và tuyên tín cái chân lý đã mở ra cho chúng ta, mà việc này thì bao giờ cũng ở trong khả năng của chúng ta.

"Hãy tìm kiếm vương quốc của Thiên Chúa và chân lý của Người, còn tất cả những thứ khác sẽ tự đến với các người." Ý nghĩa duy nhất của cuộc sống là phục vụ nhân thế bằng giúp sức cho sự thiết lập vương quốc của Chúa. Mà sự phục vụ ấy thì chỉ có thể được thực hiện thông qua sự thừa nhận và tuyên tín chân lý bởi từng người.

"Nhưng vương quốc của Thiên Chúa sẽ không đến một cách thấy được, và người ta sẽ không nói: nó ở đây hay nó ở đằng kia. Bởi vì quả thật: vương quốc của Thiên Chúa ở trong bạn."

[1891 -1893]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

TÔN GIÁO VÀ ĐẠO ĐỨC

Ngài hỏi tôi: 1) Dưới từ "tôn giáo" tôi hiểu cái gì, và 2) Tôi có cho là có thể có một nền đạo đức không phụ thuộc vào tôn giáo như tôi hiểu nó hay không?

Tôi sẽ cố gắng trong chừng mực sức mình trả lời một cách tốt nhất hai câu hỏi tối quan trọng và được đặt ra một cách tuyệt hay như thế.

Thông thường, người ta gán cho từ "tôn giáo" ba nghĩa khác nhau.

Nghĩa thứ nhất: tôn giáo là những điều khái thị chân chính và xác định được thần thánh ban cho con người và sự thờ phụng thần thánh xuất phát từ đó. Nghĩa này được những người tin vào một trong những tôn giáo hiện hữu và vì thế cho chỉ một mình tôn giáo ấy là chân chính gán cho tôn giáo nói chung.

Nghĩa thứ hai được gán cho tôn giáo nói rằng tôn giáo là tập hợp của những điều mê tín nhất định và sự thờ cúng thần thánh xuất phát từ những điều mê tín ấy. Nghĩa này được những người không tin nói chung gán cho mọi tôn giáo hay không tin vào một tôn giáo nào đó gán cho tôn giáo ấy.

Nghĩa thứ ba được gán cho tôn giáo ấy là tôn giáo là một tập đại thành của những luận điểm và luật lệ do những người thông minh nghĩ ra và cần thiết cho quần chúng nhân dân thô thiển vừa để an ủi họ vừa để kiềm chế những dục vọng của họ và điều khiển họ. Nghĩa này được gán cho tôn giáo bởi những người thờ ơ với tôn giáo đích thị như là tôn giáo, song lại xem nó là công cụ hữu ích của nhà nước.

Tôn giáo theo định nghĩa thứ nhất là chân lý hiển nhiên và

không thể hồ nghi mà nên và thậm chí nhất thiết cần truyền bá cho loài người bằng mọi phương tiện vì lợi ích của họ.

Theo định nghĩa thứ hai, tôn giáo là một mở mê tín dị đoan mà nên và thậm chí nhất thiết cần giải thoát loài người khỏi chúng bằng mọi phương tiện.

Theo định nghĩa thứ ba, tôn giáo là một thiết chế xác định hữu ích cho loài người, tuy không cần thiết cho những con người phát triển cao, song thiết yếu cho việc an ủi và điều khiển dân chúng, và vì thế cần nâng đỡ thiết chế ấy.

Định nghĩa thứ nhất tựa như một ai đó sẽ định nghĩa rằng âm nhạc chính là cái bài hát mà anh ta biết và ưa thích và vì thế cần dạy thật nhiều người biết hát bài hát ấy.

Định nghĩa thứ hai tựa như một ai đó không hiểu và do đó không yêu âm nhạc sẽ nói rằng âm nhạc là sự phát ra những âm thanh bằng họng và miệng hay sự đung tay vào những khí cụ nhất định, cho nên cần phải giáo dục loài người đừng làm cái việc vô bổ và thậm chí có hại ấy nữa.

Định nghĩa thứ ba tựa như một ai đó giới thuyết về âm nhạc rằng nó có ích để dạy cho người này người kia nhảy múa hay đi đúng nhịp, vì thế mà cần duy trì nó.

Sự khác nhau và sự bất túc của những định nghĩa ấy xuất phát từ chỗ tất cả chúng đều không thấu tóm được bản chất của âm nhạc, mà chỉ xác định những dấu hiệu của nó tùy theo điểm nhìn của người xác định. Tình hình cũng hết như vậy với ba định nghĩa nói trên về tôn giáo.

Theo định nghĩa thứ nhất, tôn giáo là cái mà người định nghĩa về nó tin một cách chính đáng, theo xác tín của mình.

Theo định nghĩa thứ hai, tôn giáo là cái mà, theo nhận định

của người định nghĩa, những người khác tin một cách không chính đáng.

Theo định nghĩa thứ ba tôn giáo là cái mà sẽ là có lợi bắt buộc mọi người tin.

Trong cả ba định nghĩa ấy cái được xác định không phải là bản chất của tôn giáo, mà là niềm tin của con người vào cái họ gọi là tôn giáo. Trong trường hợp thứ nhất tôn giáo được đánh tráo bằng niềm tin của người giới thuyết về nó, trong trường hợp thứ hai, tôn giáo được đánh tráo bằng niềm tin của những người khác vào cái mà họ gọi là tôn giáo; trong trường hợp thứ ba tôn giáo là niềm tin của con người vào cái mà người khác bảo anh ta: đây là tôn giáo.

Nhưng niềm tin là cái gì? Vì sao con người lại tin vào cái họ tin? Thế nào là niềm tin (tín ngưỡng) và nó phát sinh từ đâu?

Đa số người thuộc đám đông có văn hóa thời nay cho rằng câu hỏi này đã có giải đáp; giải đáp ấy nói rằng bản chất của mọi tôn giáo là nỗi sợ mang tính dị đoan trước những hiện tượng không hiểu nổi của tự nhiên, là sự nhân cách hóa, thần thánh hóa và sùng bái những sức mạnh tự nhiên ấy.

Ý kiến này được chấp nhận một cách không phê phán, một cách cả tin bởi đám đông có văn hóa thời nay và không những không bị những người làm khoa học phản bác, nhưng phần lớn lại nhận được những xác nhận quả quyết nhất chính từ giới ấy. Nếu thi thoảng có vang lên tiếng nói của một số người như Max Muller và những người khác, nhìn thấy nguồn gốc phát sinh và ý nghĩa của tôn giáo ở chỗ khác, thì những tiếng nói ấy không được nghe thấy và không được để ý đến trong khung cảnh sự thừa nhận nhất trí của mọi người rằng tôn giáo là biểu hiện của mê tín dị đoan và dốt nát. Cách đây chưa xa lắm, vào đầu thế kỷ này, những người tiên tiến nhất nếu có bác bỏ đạo Công giáo, đạo Tin Lành, đạo Chính thống,

như các nhà bách khoa toàn thư cuối thế kỷ trước đã làm, thì đâu sao không ai trong họ lại phản bác cái điều nói rằng tôn giáo nhìn chung đã và đang là điều kiện thiết yếu của đời sống mỗi một con người. Không nói đến những nhà thần luận như Bernardin-de-Saint-Pierre, Diderot và Rousseau, Voltaire từng đặt tượng thờ Thượng Đế, Robespierre thì lập lễ hội tôn vinh sinh linh tối cao. Nhưng trong thời đại chúng ta, nhờ học thuyết nông nổi của Auguste Comte - người như đa số người Pháp, chân thành tin rằng đạo Kitô chẳng phải là cái gì khác mà là đạo Công giáo và nhìn thấy ở Công giáo sự thực hiện viên mãn của tôn giáo này - cái đám đông có học, thường hào hứng và chớp nhoáng tiếp thụ những quan niệm thấp kém nhất, đám đông, ấy đã quyết và đã tuyên cáo rằng tôn giáo chỉ là một giai đoạn xác định, đã được trải qua của sự phát triển nhân loại và hiện nay nó cản trở sự tiến bộ của loài người. Được thừa nhận rằng nhân loại đã trải qua hai thời kỳ: thời kỳ tôn giáo rồi thời kỳ siêu hình học và giờ đây đã bắt đầu thời kỳ thứ ba, cao nhất - thời kỳ khoa học,^[66] rằng tất cả mọi hiện tượng tôn giáo trong nhân gian chỉ là những chiêm nghiệm về một cơ quan tinh thần vào thời nào đó cần thiết cho loài người, nhưng đã từ lâu mất hết ý nghĩa và giá trị, tựa như cái móng ở ngón chân thứ năm của con ngựa. Được quan niệm rằng bản chất của tôn giáo tựu trung là thừa nhận và sùng bái những sinh linh tưởng tượng sinh ra từ nỗi sợ trước những sức mạnh không hiểu được của tự nhiên, như trong thời cổ đại Democritus đã từng nghĩ và như ngày nay các nhà triết học và các nhà lịch sử tôn giáo mới nhất khẳng định.

Nhưng, chưa nói đến chuyện là sự thừa nhận có những hoặc có một sinh linh siêu nhiên vô hình đã và đang diễn ra không phải lúc nào cũng do nỗi sợ trước những sức mạnh chưa hiểu được của thiên nhiên, mà nhân chứng về điều này là hàng trăm người tiên

tiên nhất, có học vấn cao nhất trong quá khứ: những Socrates, Descartes, Newton, và cũng hàng trăm người trong thời đại ngày nay, tuyệt không vì sợ hãi trước những hiện tượng thiên nhiên không hiểu được mà thừa nhận những hoặc một sinh linh siêu nhiên như thế - ý kiến khẳng định rằng tôn giáo phát sinh từ nỗi sợ mang tính dị đoan của người đời trước những sức mạnh không hiểu nổi của tự nhiên thực ra không trả lời câu hỏi chính: từ đâu lại có trong con người quan niệm về những sinh linh siêu nhiên vô hình?

Nếu xưa kia loài người sợ sấm sét, thì lẽ ra họ cứ sợ sấm sét, nhưng họ lại hư cấu ra làm gì một sinh linh siêu nhiên vô hình nào đó, như Jupiter cư ngụ ở đâu đó và thỉnh thoảng vãi tên bừa bãi xuống nhân gian?

Nếu loài người xưa kia kinh hoàng trước cái chết, thì lẽ ra họ cứ kinh hoàng, nhưng họ lại "hư cấu" ra làm gì linh hồn của những người đã chết để rồi giao tế với chúng trong tưởng tượng? Người ta có thể chạy trốn sấm sét, chạy trốn trước nỗi kinh hãi cái chết, nhưng người ta đã nghĩ ra một sinh linh vĩnh cửu và hùng mạnh và xem mình phụ thuộc vào sinh linh ấy cũng như nghĩ ra linh hồn sống của những người đã chết không chỉ vì sợ hãi, mà còn vì những nguyên nhân nào đó. Và chính ở những nguyên nhân ấy hàm ẩn bản chất của cái gọi là tôn giáo. Và lại, bất cứ một ai một lúc nào đó, dẫu trong tuổi ấu thơ, đã nếm trải tình cảm tôn giáo, thì qua kinh nghiệm cá nhân của mình đều biết rằng, tình cảm ấy luôn luôn nảy sinh không từ những hiện tượng vật chất đáng sợ bên ngoài, mà từ ý thức nội tâm, không có gì chung với nỗi sợ trước những sức mạnh không hiểu được của tự nhiên, về sự bé mọn, sự cô đơn và tội lỗi của mình. Và vì thế con người từ những quan sát bên ngoài và từ kinh nghiệm nội tâm có thể nhận ra rằng tôn giáo không phải là sự sùng bái thần linh bắt nguồn từ nỗi sợ trước những sức mạnh chưa hiểu

được của tự nhiên - sự sùng bái này có ở loài người chỉ trong một thời kỳ phát triển nhất định – mà là một cái gì đó hoàn toàn không phụ thuộc vào nỗi sợ và vào mức độ học vấn của con người và không thể bị xóa bỏ bằng bất cứ sự phát triển thế nào của văn hóa, bởi vì ý thức của con người về sự hữu hạn của mình giữa thế giới vô hạn và về sự tội lỗi của mình, tức là về việc mình đã không thực hiện tất cả những gì có thể làm và đáng lẽ phải làm, nhưng lại không làm - ý thức ấy đã và sẽ luôn luôn tồn tại, chừng nào con người còn là con người.

Quả là thế, bất kỳ con người nào, chỉ cần nó vừa ra khỏi trạng thái ấu sinh và hài nhi động vật, mà trong thời gian ấy nó sống chỉ bằng cách tuân thủ những đòi hỏi từ phía bản chất sinh vật của nó - bất kỳ con người nào, mà ở nó ý thức hữu trí đã thức tỉnh, không thể không nhận thấy rằng mọi vật xung quanh nó đều sống, đều tái sinh, không tuyệt diệt, tuân thủ rầm rập một quy luật vĩnh cửu xác định, song chỉ một mình nó, tự ý thức mình là một sinh linh cách biệt với toàn thế giới, bị phán quyết phải chết, phải biến mất trong không gian và thời gian vô tận, và phải mang ý thức đầy khổ đau về trách nhiệm vì những hành vi của mình, tức là ý thức về việc nó đã hành xử không tốt trong khi có thể hành xử tốt hơn. Và đã hiểu được điều đó, bất cứ con người nào có trí tuệ cũng không thể không tự hỏi: vậy để làm gì sự tồn tại trong khoảnh khắc, vô định và chơi vơi ấy của nó, giữa thế giới vĩnh cửu, được thiết lập chắc chắn và vô cùng vô tận này? Đã bước vào cuộc sống thực thụ của con người thì không ai có thể bỏ qua câu hỏi ấy.

Câu hỏi ấy luôn luôn đứng trước từng người, và mỗi một người bằng cách này hay cách kia thường xuyên trả lời nó. Sự trả lời câu hỏi ấy chính là cái tạo thành bản chất của mọi tôn giáo. Bản chất của mọi tôn giáo chỉ ở sự trả lời câu hỏi: tôi sống để làm gì và

thái độ (quan hệ) của tôi ra sao đối với thế giới vô cùng vô tận bao quanh tôi?

Còn toàn bộ siêu hình học, tất cả những giáo thuyết về các thần linh, về nguồn gốc của vũ trụ, tất cả những hình thức ngoại giới thờ bái thần linh, thường được xem là bản thân tôn giáo, chỉ là những dấu hiệu song hành với tôn giáo, khác nhau tùy theo những điều kiện địa lý, sắc tộc và lịch sử. Không có một tôn giáo nào, từ cao siêu nhất đến thô thiển nhất, mà lại không mang trong nền móng của mình sự xác lập thái độ của con người đối với thế giới bao quanh hay nguyên nhân khởi thủy của thế giới ấy. Không có một nghi thức tôn giáo thô lậu nhất nào cũng như một hình thức thờ bái tinh tế nhất nào mà lại không mang trong cơ sở của mình cái quan hệ ấy. Mọi học thuyết tôn giáo đều là sự diễn đạt bởi người sáng lập ra tôn giáo ấy cái quan hệ phải được thiết lập giữa mình như là một con người, và như vậy là giữa tất cả mọi người khác, với thế giới hoặc với bản nguyên và nguyên nhân khởi thủy của thế giới.

Những quan hệ ấy được diễn ngôn rất đa dạng, tương ứng với những điều kiện sắc tộc và lịch sử, mà người sáng lập tôn giáo và dân tộc hấp thu nó sống trong đó; ngoài ra những diễn ngôn ấy lại luôn luôn được kiến giải đi kiến giải lại một cách khác nhau và bóp méo bởi những môn đồ của người thầy, mà người thầy ấy thì thường đi trước sự hiểu biết của quần chúng hàng trăm, có khi hàng ngàn năm; vì vậy, những quan hệ như thế giữa con người và thế giới, hay là những tôn giáo, tưởng chừng có rất nhiều, nhưng thực ra chỉ có ba loại quan hệ cơ bản giữa con người với thế giới hay khởi nguyên của nó: 1) quan hệ cá nhân luận nguyên thủy, 2) quan hệ đa thần luận mang tính xã hội, hay là gia đình - quốc gia, và 3) quan hệ Kitô luận, hay là Thượng Đế luận.

Nếu nói nghiêm ngặt thì chỉ có hai loại quan hệ giữa con

người với thế giới: quan hệ cá nhân luận, mà nội dung là sự nhận thấy ý nghĩa cuộc sống trong lợi ích cá nhân có thể giành được một cách riêng rẽ hay trong sự liên kết với những cá nhân khác và quan hệ Kitô luận, tìm thấy ý nghĩa cuộc sống trong việc phụng sự Đấng đã phái cử con người xuống thế giới này. Loại quan hệ thứ hai giữa con người và thế giới - xã hội luận - thực ra chỉ là sự mở rộng loại quan hệ thứ nhất.

Loại quan hệ thứ nhất, cổ xưa nhất mà hiện nay ta vẫn bắt gặp giữa những người đứng ở bậc phát triển thấp nhất, có bản chất như sau: con người xem mình là một sinh linh tự túc tự đủ, sống trên đời để giành cho mình cái lợi ích lớn nhất có thể có, bất chấp điều ấy phương hại đến đâu lợi ích của những người khác.

Từ loại quan hệ khởi thủy nhất ấy với thế giới, mà mỗi đứa trẻ ra đời đều sống trong đó, mà toàn thể loài người đã sống trong đó ở bậc phát triển đầu tiên, đa thần giáo của mình và hiện nay nhiều cá thể con người, thô bạo nhất về đạo đức, và cả những dân tộc man rợ vẫn sống, phát sinh tất cả những tôn giáo đa thần cổ xưa cũng như những hình thức thấp nhất của những tôn giáo sau này trong dạng bị biến chất đổi hình của chúng: đạo Phật^[67], Đạo giáo, đạo Hồi và các đạo khác. Cũng từ kiểu quan hệ như thế với thế giới đã phát sinh thuyết thông linh mới nhất, mà cơ sở cũng là bảo tồn cá nhân con người và những lợi ích của nó. Tất cả những hình thức thờ bái đa thần - bói toán, thần thánh hóa những sinh linh cũng ham hưởng lạc như con người hoặc những thánh nhân chuyên cầu nguyện cho con người, tất cả những lễ tế và lời cầu ban thưởng phúc lộc trần gian và giải thoát khỏi khổ đau đều bắt nguồn từ kiểu quan hệ ấy với đời.

Kiểu quan hệ thứ hai của con người với thế giới, mang tính xã hội luận, được thiết lập ở bậc phát triển tiếp theo và thường thấy ở

những con người đã trưởng thành, có bản chất như sau: ý nghĩa cuộc sống được nhận thấy không ở lợi ích của cá nhân riêng lẻ, mà ở lợi ích của một tập hợp những cá nhân nhất định: ở gia đình, họ tộc, dân tộc, quốc gia và thậm chí nhân loại (thử nghiệm tôn giáo của phái thực chứng).

Với kiểu quan hệ này giữa con người với thế giới, ý nghĩa cuộc sống được chuyển dịch từ cá nhân sang gia đình, họ tộc, dân tộc, quốc gia, tức là một tập hợp nào đó của các cá nhân, mà lợi ích của nó được xem là mục đích của sinh tồn. Từ kiểu quan hệ này bắt nguồn các tôn giáo gia tộc và xã hội cùng một tính chất: tôn giáo Trung Hoa và Nhật Bản, tôn giáo của dân tộc đặc tuyển - dân tộc Do Thái, quốc giáo của người La Mã, tôn giáo mang tính giáo hội - nhà nước của chúng ta, bị giáng hạ xuống cấp ấy bởi Augustin, mặc dù nó vẫn được gọi bằng cái tên không thích hợp với nó - Kitô giáo, và cái tôn giáo nhân loại giả định của phái thực chứng. Tất cả những nghi lễ thờ cúng tổ tiên ở Trung Quốc và Nhật Bản, thờ bái các hoàng đế ở La Mã, toàn bộ hệ thống nghi lễ phức tạp của người Do Thái nhằm mục đích duy trì khế ước giữa dân tộc đặc tuyển với Chúa Trời, tất cả những lễ cầu đảo trong gia đình, ngoài xã hội hay trong nhà thờ Kitô giáo nhằm có được sự thịnh vượng quốc gia hay những chiến thắng quân sự đều bắt rễ từ kiểu quan hệ ấy giữa con người và thế giới.

Kiểu quan hệ thứ ba giữa con người và thế giới, mà những người già cả bất giác cảm thấy mình ở trong đó và ngày nay cả loài người, theo tôi, đang bước vào, có nội dung như sau: ý nghĩa cuộc sống đã được con người nhận thấy không phải ở sự đạt mục đích cá nhân của mình hoặc mục đích của một hợp quần nào đó của những cá nhân, mà chỉ ở sự phụng sự cái ý chí đã sản sinh ra con người và toàn bộ thế giới không phải để chúng giành lấy những mục đích của

riêng mình, mà để đạt tới những mục đích của chính ý chí ấy.

Từ kiểu quan hệ này với thế giới phát xuất cái học thuyết tôn giáo cao nhất mà chúng ta biết, mà phôi mầm đã có thể tìm thấy ở trường phái Pythagore, ở người Terapeutes, người Eusées, người Ai Cập, người Ba Tư, trong đạo Balamôn, đạo Phật và Đạo giáo với những đại diện ưu tú nhất của chúng, song học thuyết ấy chỉ thái được sự thể hiện đầy đủ nhất và triệt để nhất ở đạo Kitô - trong nghĩa chân chính, không bị xuyên tạc của nó.

Tất cả những nghi lễ của các tôn giáo cổ bắt nguồn từ nhận thức như thế về cuộc sống và tất cả những hình thức giao tế đại đồng thời nay của những người thuộc các giáo phái nhất hợp, đại đồng, của những Quaker, những người Nazarenes vùng Serbia, những người Dukhobor ở Nga, và tất cả các giáo phái được gọi là duy lý, tất cả những thuyết giáo, thánh ca, đàm luận, sách vở của họ đều là những biểu hiện của kiểu quan hệ này giữa con người với thế giới.

Tất cả mọi tôn giáo có thể có, cho dù chúng có là thế nào, đều tất yếu có thể được phân phối theo ba kiểu quan hệ nói trên giữa con người với thế giới.

Mỗi một người đã ra khỏi trạng thái sinh vật tất yếu thừa nhận kiểu quan hệ thứ nhất, hoặc thứ hai, hoặc thứ ba, và tôn giáo thực thụ của mỗi một người nằm đích thực ở sự thừa nhận ấy, bất chấp anh ta về hình thức tuyên xưng mình thuộc về tôn giáo nào.

Mỗi một con người nhất thiết hình dung được quan hệ của mình với thế giới, bởi vì một sinh linh có trí tuệ không thể sống trong thế giới bao quanh nó mà lại không có một thái độ nào với thế giới ấy. Và bởi vì những kiểu quan hệ như thế giữa loài người và thế giới từ xưa đến nay mới chỉ được biết có ba, cho nên mỗi một người tất yếu định hướng theo một trong ba kiểu quan hệ hiện hữu ấy và - dù muốn hay không - thuộc về một trong ba tôn giáo cơ bản, mà

giữa chúng toàn thể loài người có thể được phân chia.

Vì thế, một ý kiến rất phổ biến giữa những người thuộc đám đông có văn hóa trong thế giới Kitô giáo khẳng định rằng họ đã tiến tới bậc phát triển cao đến mức không cần đến một tôn giáo nào và họ không theo một tôn giáo nào, trong thực tế chỉ có nghĩa là những người ấy, không thừa nhận đạo Kitô - tôn giáo duy nhất tương thích với thời đại chúng ta - thì tuân thủ một tôn giáo thấp hơn - hoặc tôn giáo xã hội - gia đình - quốc gia hoặc tôn giáo đa thần nguyên thủy mà không ý thức được điều ấy. Một người không có tôn giáo, tức là không có bất kỳ một thái độ nào đối với thế giới, cũng không thể tồn tại y như một người không có tim. Nó có thể không biết là nó có tôn giáo, như thể có người không biết mình có tim; song không có tôn giáo, cũng như không có trái tim thì con người không thể tồn tại.

Tôn giáo là thái độ được thừa nhận của con người đối với thế giới vô cùng vô tận bao quanh nó, hay là đối với bản nguyên và nguyên nhân khởi thủy của thế giới ấy, và một người có trí tuệ không thể không có một thái độ nào đó đối với thế giới ấy và bản nguyên ấy.

Nhưng có thể các bạn sẽ nói rằng sự xác lập quan hệ giữa con người và thế giới là công việc không phải của tôn giáo mà của triết học hay của khoa học nói chung, nếu xem triết học là một bộ phận của khoa học. Tôi không nghĩ như thế. Ngược lại tôi nghĩ rằng cái giả thiết cho là khoa học nói chung, kể cả triết học trong đó, có thể xác lập quan hệ giữa con người với thế giới là sai lầm hoàn toàn và là nguyên nhân chính của tình trạng lẫn lộn những khái niệm về tôn giáo, khoa học và đạo đức đang tồn tại trong các tầng lớp có văn hóa của xã hội chúng ta.

Khoa học, kể cả triết học, không thể xác lập quan hệ giữa con người với thế giới vô cùng vô tận hay với bản nguyên của nó chỉ vì

một lẽ, ấy là trước khi có thể xuất hiện một thứ triết học nào đó hay một thứ khoa học nào đó thì đã tồn tại cái mà không có nó thì không thể có bất kỳ một hoạt động nào của tư duy và một quan hệ nào, thế này hay thế kia, giữa con người và thế giới.

Giống như con người không thể bằng bất kỳ sự vận động nào tìm ra phương hướng mà nó phải vận động theo đó, nhưng mọi sự vận động đều tất yếu được tiến hành theo một hướng nào đó, hết như thế, không thể bằng lao động trí óc, lao động triết học hay khoa học, tìm ra phương hướng, mà theo đó sự lao động ấy phải được thực hiện, nhưng mọi lao động trí óc đều tất yếu được tiến hành theo một hướng nào đó đã được xác định trước. Và đối với mọi lao động trí óc, hướng ấy luôn luôn được tôn giáo chỉ ra. Tất cả những nền triết học mà chúng ta biết, từ Plato đến Schopenhauer, bao giờ cũng tất yếu đi theo phương hướng mà tôn giáo chỉ ra cho chúng. Triết học của Plato và các môn đệ của ông là triết học đa thần giáo, truy cứu những phương tiện đạt tới ích lợi lớn nhất cả cho cá nhân riêng lẻ lẫn hợp quần của những cá nhân trong một quốc gia. Triết học của giáo hội Kitô giáo trung cổ, xuất phát cũng từ quan niệm như thế về cuộc sống, truy cứu những phương thức cứu rỗi cá nhân, tức là làm sao cho cá nhân giành được phúc lộc lớn nhất ở kiếp sau, và chỉ trong những khuynh hướng thần quyền mới luận bàn về sự tổ chức những phúc lợi cho những xã hội.

Triết học thời nay, như của Hegel hay Comte, mang trong cơ sở của mình kiểu nhân sinh quan tôn giáo xã hội - nhà nước luận. Triết học bi quan của Schopenhauer và Hartmann, muốn tự giải phóng khỏi thế giới quan tôn giáo Do Thái, vô hình trung đã quy phục những cơ sở tôn giáo của đạo Phật. Triết học đã và sẽ luôn luôn chỉ là sự khảo trắc những gì bắt nguồn từ quan hệ giữa con người với thế giới mà tôn giáo đã xác lập, bởi vì khi quan hệ ấy chưa

được xác lập thì không có tư liệu cho khảo cứu triết học.

Cả khoa học chính thực trong nghĩa hẹp của từ ấy cũng là như thế. Khoa học ấy đã và sẽ luôn luôn chỉ là sự khảo sát, nghiên cứu tất cả những vật thể và hiện tượng mà người ta cho là cần được khảo sát, do một kiểu quan hệ nhất định, được tôn giáo xác lập, giữa con người và thế giới.

Khoa học đã và sẽ luôn luôn không phải là sự nghiên cứu "tất cả", như những người hiện nay làm khoa học ngây thơ nghĩ (và lại điều đó là bất khả, bởi vì có vô lượng đối tượng cho khảo cứu), mà chỉ là sự nghiên cứu cái mà tôn giáo trong trật tự đúng đắn và theo thứ bậc của tính quan trọng đề ra trong hằng hà sa số những vật thể, hiện tượng và điều kiện có thể nghiên cứu. Và vì thế có không phải một nền khoa học, mà có bao nhiêu tôn giáo thì có bằng ấy nền khoa học. Mỗi một tôn giáo lựa chọn một phạm vi nhất định những đối tượng cần được nghiên cứu, và vì vậy khoa học của mỗi một thời đại và dân tộc riêng lẻ tất yếu mang trong mình tính chất của cái tôn giáo, mà từ điểm nhìn của nó đối tượng được nghiên cứu.

Chẳng hạn, khoa học đa thần giáo, được phục hồi vào thời Phục Hưng và thịnh vượng cả trong thời nay dưới tên khoa học Kitô giáo, đã và đang chỉ là sự khảo cứu tất cả những điều kiện mà trong đó con người thu nhận được lợi ích lớn nhất và tất cả những hiện tượng của thế giới có thể đem lại cho con người cái lợi ích ấy. Khoa học triết lý Bàlamôn giáo và Phật giáo luôn luôn chỉ là sự truy cứu những điều kiện cho phép con người thoát khỏi những đau khổ giày vò nó. Khoa học Do Thái (Talmud) bao giờ cũng chỉ là sự truy cứu và giải thích những điều kiện mà con người phải tuân thủ để thực hành kế ước với Chúa Trời và duy trì dân tộc đặc tuyển trên tầm cao sứ mệnh của nó. Khoa học của các giáo hội Kitô giáo xưa nay vẫn là sự khảo cứu những điều kiện mà trong đó con người có thể

được cứu rồi. Còn khoa học Kitô giáo chân chính, hiện nay đang nảy sinh, là sự truy cứu những điều kiện mà ở trong đó con người có thể nhận biết những yêu cầu của ý chí tối cao đã phái cử nó và áp dụng những yêu cầu ấy vào đời sống.

Cả triết học lẫn khoa học đều không thể xác lập quan hệ giữa con người và thế giới bởi vì quan hệ ấy phải được thiết lập trước khi có thể khởi thủy một triết học hoặc khoa học nào đó. Chúng không thể làm được điều ấy còn bởi vì khoa học, nếu gộp cả triết học vào đấy, khảo cứu các hiện tượng bằng lý trí được gián cách với hoàn cảnh của người khảo cứu và với những tình cảm mà người ấy trải nghiệm. Còn quan hệ của con người với thế giới thì được quy định không chỉ bởi lý trí, mà còn bởi tình cảm, bởi toàn bộ tổng thể lực tinh thần của con người. Dầu người ta có ám thị và có giảng giải bao nhiêu cho con người rằng tất cả những gì tồn tại đích thực chỉ là những ý niệm, hay tất cả được tạo thành bởi những nguyên tử, hay bản chất của sự sống là ý chí hoặc thực thể, hay hơi nóng, ánh sáng, vận động, điện năng chỉ là những biểu hiện khác nhau của năng lượng - tất cả những thứ ấy vẫn không làm sáng tỏ cho con người - một vật sống biết cảm xúc, biết đau khổ và mừng vui, tranh đấu và hy vọng - cái vị trí của nó trong thế giới. Vị trí ấy và từ đó quan hệ ấy với thế giới chỉ có tôn giáo mới chỉ ra cho con người, bảo nó: tất cả tồn tại vì mi cho nên hãy lấy từ cuộc sống tất cả những gì mi có thể lấy; hoặc: mi là thành viên của dân tộc được Thượng Đế sủng ái, hãy phụng sự dân tộc ấy, thực hành tất cả những gì mà Thượng Đế chỉ định, và mi cùng dân tộc mi thu lượm sẽ được phúc lộc lớn nhất khả thủ đối với mi; hoặc: mi là công cụ của ý chí tối thượng đã phái cử mi xuống thế giới để thực hiện công việc được dành cho mi, hãy nhận biết và tuân thủ ý chí ấy và mi sẽ làm được cho mình cái tốt nhất mà mi có thể làm.

Để thông hiểu những dữ liệu của triết học và khoa học phải có sự chuẩn bị và sự nghiên cứu; để thông hiểu tôn giáo cái đó không cần thiết: sự thông hiểu ấy khả thủ đối với mọi người, ngay cả người hạn chế nhất, thất học nhất.

Để cho con người nhận thức được quan hệ của mình với thế giới bao quanh hay bản nguyên của nó, anh ta chẳng cần gì những tri thức triết học hay khoa học - sự quá đầy đủ tri thức chôn chứa trong ý thức nhiều khi lại cản trở việc này - mà chỉ cần sự chỗi từ, dù chỉ nhất thời, những lo toan lằng xằng của nhân thế, sự ý thức được tính nhỏ bé vô cùng về mặt vật chất của mình và thái độ chân thật hay được bắt gặp hơn, như đã nói trong kinh Phúc Âm, ở trẻ em và ở những người bình dị nhất, ít học vấn nhất. Vì vậy mà chúng ta vẫn thường thấy nhiều khi những người thường dân nhất, ít uyên bác và ít học nhất lại tiếp thụ nhân sinh quan Kitô giáo một cách hoàn toàn sáng rõ, có ý thức và dễ dàng, trong khi ấy thì nhiều người thông thái nhất, có văn hóa nhất lại tiếp tục trở lỳ trong bản tính tà giáo thô bạo nhất. Thí dụ, chúng ta thấy không ít người tinh tế nhất và có học vấn cao nhất song lại nhận thấy ý nghĩa cuộc đời ở sự hưởng lạc cá nhân hoặc ở sự tự giải thoát khỏi khổ đau, như một Schopenhauer thông minh và thông thái quan niệm, hoặc là ở sự cứu rỗi linh hồn thông qua những thánh lễ, bằng thiên ân, như là các vị giám mục có học vấn cao nhất quan niệm, trong khi ấy thì một anh mugic Nga theo giáo phái thiểu số chưa thông thạo chữ viết, chẳng cần động não tí nào mà vẫn nhận ra ý nghĩa cuộc sống ở cái mà những nhà hiền triết lớn nhất của thế giới: những Epictetus, Marc Aurèle, Seneca đã nhận ra - ở sự ý thức được mình là công cụ của ý chí thần thánh tối thượng, là con của Chúa Trời.

Nhưng ngài sẽ hỏi tôi: thế thì bản chất của các phương thức nhận thức phi khoa học và phi triết học ấy là gì? Nếu sự nhận thức

ấy không mang tính triết học và cũng không mang tính khoa học, thì nó mang tính chất gì? Những định tính của nó là gì? Với những câu hỏi như thế, tôi chỉ có thể trả lời như sau: do nhận thức tôn giáo là cái làm nền cho mọi loại nhận thức khác và đi trước mọi nhận thức khác, cho nên chúng ta không thể giới thuyết về nó, bởi vì không có công cụ để giới thuyết. Trong ngôn ngữ thần học, kiểu nhận thức này được gọi là "khải huyền". Và cách gọi ấy, nếu không gán cho từ "khải huyền" một ý nghĩa thần bí nào, hoàn toàn đúng, bởi vì sự nhận thức này có được không phải nhờ nghiên cứu hay nhờ những nỗ lực của từng người riêng lẻ hoặc nhiều người, mà chỉ nhờ sự tiếp thụ bởi từng người riêng lẻ hoặc nhiều người những biểu hiện của một trí tuệ vô hạn tự khai mở cho loài người.

Thế thì tại sao loài người 10.000 năm trước đây lại không thể hiểu được rằng ý nghĩa cuộc sống của họ không nằm gọn trong lợi ích cá nhân mà phải chờ đến lúc người ta phát hiện ra một nhân sinh quan cao hơn - của gia đình, của xã hội, dân tộc, quốc gia? Tại sao sự khai lộ nhân sinh quan Kitô giáo chỉ diễn ra trong phạm vi kỷ ước lịch sử của chúng ta? Và tại sao nó lại được khai lộ cho một người này hay những người này và vào thời điểm này, vào địa điểm này, chứ không phải địa điểm khác, dưới hình thức này chứ không phải hình thức khác? Cố gắng trả lời những câu hỏi ấy, truy tìm nguyên nhân trong những điều kiện lịch sử của thời đại, của đời sống và tính cách của những con người cụ thể đã hấp thụ đầu tiên nhân sinh quan ấy và đã diễn đạt nó tương hợp với những đặc tính của họ chẳng khác nào cố gắng giải đáp câu hỏi: vì sao mặt trời đang lên lại chiếu sáng trước những vật cụ thể này chứ không phải những vật khác? Mặt trời chân lý càng lên cao hơn bên trên thế giới thì càng chiếu sáng hơn và càng được phân chiếu mạnh hơn từ những vật đã được những tia sáng của nó chiếu sáng trước tiên và có khả năng

phản chiếu nhiều hơn cả. Còn những thuộc tính khiến một số người có khả năng hơn những người khác tiếp thụ cái chân lý hướng thượng ấy không phải là những phẩm chất chủ động đặc biệt nào đó của trí tuệ, mà ngược lại, là những thuộc tính thụ động của trái tim, ít khi trùng hợp với một trí tuệ lớn và tò mò - đó là sự chối từ những lo toan hư phù của nhân thế, ý thức về sự bé nhỏ vật chất của mình, tính thật thà, như chúng ta thấy những thuộc tính ấy ở tất cả các nhà sáng lập tôn giáo, họ chẳng bao giờ nổi trội về tri thức triết học hay khoa học.

Theo ý kiến tôi, điều làm lạc lớn nhất, hơn mọi sai lầm khác cản trở sự tiến bộ chân chính của nhân loại Kitô giáo chúng ta là ở chỗ những người làm khoa học trong thời đại chúng ta, giờ đây đã ngồi lên mộ của Moses, lấy thế giới quan đa thần giáo được khôi phục từ thời Phục Hưng làm kim chỉ nam, ngộ nhận cái hình thức đã bị bóp méo thô bạo của đạo Kitô là bản chất của nó và quyết rằng đó là trạng thái đã được loài người vượt qua (và, ngược lại, ngộ nhận rằng chính cái nhân sinh quan đa thần, xã hội luận và quốc gia luận, xưa cũ và quả thật đã bị loài người vượt qua, mà giờ đây họ đang noi theo, lại là một nhân sinh quan phát triển cao nhất mà loài người cần phải thấm nhuần) - những người ấy không những không thông hiểu đạo Kitô chân chính luôn luôn làm cốt lõi cho cái nhân sinh quan cao nhất mà cả loài người đang vận động tới đó, song thậm chí còn không muốn hiểu nó. Nguồn gốc chính của sự ngộ nhận, đó là: những người làm khoa học, ly khai với đạo Kitô và nhìn thấy sự bất đồng giữa khoa học của mình với nó, cho bên có lỗi không phải là khoa học của họ mà là đạo Kitô, tức là họ tưởng tượng ra không phải cái có trong thực tại, tưởng tượng ra rằng không phải khoa học của họ đã tụt hậu 1.800 năm so với đạo Kitô đã chiếm lĩnh phần lớn xã hội hiện đại, mà là đạo Kitô dường như đã tụt hậu 1.800

năm so với khoa học của họ.

Chính từ sự lẫn lộn vai trò ấy đã phát sinh một hiện tượng kỳ quái, đó là không có ai mà lại có những quan niệm lẫn lộn hơn về bản chất và ý nghĩa chân chính của tôn giáo, những quan niệm lẫn lộn hơn về tôn giáo, về đạo đức, về cuộc sống như là những người làm khoa học; và có một hiện tượng còn đáng kinh ngạc hơn, đó là khoa học thời nay, quả đang đạt được nhiều thành tích lớn trong lĩnh vực của mình - lĩnh vực nghiên cứu những điều kiện của thế giới vật chất - trong những vấn đề của nhân sinh thì lại tỏ ra hoàn toàn vô dụng, và đôi khi còn gây những hậu quả tai hại.

Vì vậy mà tôi nghĩ rằng triết học và khoa học tuyệt nhiên không thể xác lập quan hệ giữa con người và thế giới, mà chỉ có tôn giáo mới làm được điều đó.

Như vậy, đối với câu hỏi thứ nhất của ngài: tôi hiểu tôn giáo là gì, tôi trả lời: tôn giáo là một kiểu quan hệ xác định được con người thiết lập giữa mình và thế giới vô tận và vĩnh cửu hoặc bản nguyên và nguyên nhân khởi thủy của thế giới ấy.

Từ câu trả lời ấy cho câu hỏi thứ nhất phát sinh một cách tự nhiên lời đáp cho câu hỏi thứ hai:

Nếu tôn giáo là quan hệ được thiết lập giữa con người và thế giới và quyết định ý nghĩa cuộc sống của nó thì đạo đức là sự hướng dẫn và giải thích các hoạt động của con người phát sinh từ quan hệ thế này hay thế kia giữa con người với thế giới. Và bởi lẽ chúng ta chỉ biết có hai kiểu quan hệ cơ bản với thế giới, nếu coi quan hệ đa thần giáo xã hội luận là sự mở rộng quan hệ cá nhân luận, hoặc ba kiểu, nếu xem quan hệ xã hội luận là riêng biệt, cho nên cũng chỉ có ba học thuyết đạo đức: học thuyết đạo đức nguyên thủy, man dã, cá nhân luận, học thuyết đạo đức đa thần giáo gia đình - quốc gia hay xã hội luận, và học thuyết đạo đức Kitô giáo về

sự phụng sự thế giới hay Thượng Đế, hay là học thuyết Thượng Đế luận.

Từ kiểu quan hệ thứ nhất giữa con người và thế giới khởi nguồn các học thuyết đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo đa thần, dựa trên ước vọng phúc lộc cho từng cá nhân riêng lẻ và vì thế xác định tất cả những trạng thái đem lại phúc lộc lớn nhất cho cá nhân và chỉ ra những phương tiện đạt tới phúc lộc ấy. Từ kiểu quan hệ ấy phát sinh những học thuyết đạo đức sau đây: thuyết Epicure trong biểu hiện hạ đẳng của nó, học thuyết đạo đức Hồi giáo, hứa hẹn cho cá nhân phúc lộc ở thế giới bên này và bên kia, học thuyết đạo đức giáo hội - Kitô giáo nhằm mục đích cứu rỗi, tức là đem lại phúc lộc cho cá nhân chủ yếu ở thế giới bên kia và học thuyết đạo đức thế tục thực dụng, hướng tới lợi ích cá nhân chỉ trong thế giới này.

Cũng từ kiểu quan hệ này, quan hệ nhìn thấy đích sống ở lợi ích của con người riêng lẻ, song lại quan niệm lợi ích ấy là sự giải thoát khỏi những khổ đau của sinh tồn cá thể, phát sinh học thuyết đạo đức Phật giáo dưới dạng thô sơ của nó và dưới dạng học thuyết bi quan thế tục.

Từ kiểu quan niệm thứ hai, đa thần giáo, giữa con người và thế giới, nhìn thấy đích sống ở lợi ích của một hợp quần xác định của các cá nhân, sự cho cái hợp quần ấy và xem lợi ích của nó là đích sống. Theo học thuyết này, sự hưởng thụ lợi ích cá nhân chỉ được cho phép trong chừng mực cả cộng đồng cá thể - mà nó mới là nền tảng tôn giáo của cuộc sống - cũng được hưởng như thế. Từ kiểu quan hệ này với thế giới phát sinh các học thuyết đạo đức mà chúng ta biết của thế giới Hy Lạp và La Mã, nơi mà cá nhân luôn luôn phải tự hi sinh cho xã hội, và cả luân lý của người Trung Quốc; cũng từ kiểu quan hệ này phát sinh luân lý Do Thái đặt lợi ích cá nhân dưới lợi ích của dân tộc đặc tuyển và luân lý mang tính giáo hội - nhà

nước của thời đại chúng ta, đòi hỏi hy sinh cá nhân cho lợi ích quốc gia; cũng từ kiểu quan hệ này với thế giới phát sinh đạo đức của đa số những người phụ nữ hiến mình cho lợi ích của gia đình và đặc biệt con cái.

Toàn bộ lịch sử cổ đại và cả một phần trung đại và thời mới đây rầy những mô tả về những kỳ công của kiểu đạo đức gia đình - xã hội và quốc gia ấy. Và ngay cả hiện nay đa số nhân loại vẫn nghĩ rằng, một khi họ tuyên xưng theo đạo Kitô thì đương nhiên họ tuân thủ đạo đức Kitô giáo, nhưng trong thực tế thì họ lại chỉ tuân thủ cái đạo đức gia đình - quốc gia, tức là đạo đức đa thần giáo, và xem đạo đức ấy là lý tưởng để giáo dục thế hệ trẻ.

Từ kiểu quan hệ thứ ba, Kitô giáo, với thế giới, mà cốt lõi là con người thừa nhận mình là công cụ của ý chí tối cao để thực hiện những mục đích của ý chí ấy, phát sinh những học thuyết đạo đức ứng hợp với nhân sinh quan ấy, chứng minh giải sự phụ thuộc của con người vào ý chí tối cao và xác định những yêu cầu của ý chí ấy. Từ kiểu quan hệ như thế giữa con người và thế giới phát sinh tất cả những học thuyết đạo đức cao thượng nhất của nhân loại: học thuyết của phái Pythagore, của phái khắc kỷ, học thuyết Phật giáo, Bàlamôn giáo, Đạo giáo trong những biểu hiện cao nhất của chúng và học thuyết Kitô giáo trong ý nghĩa đích thực của nó, đòi hỏi sự chối từ ý chí cá nhân và lợi ích không chỉ cá nhân, mà còn gia đình, xã hội và quốc gia vì sự thực hiện cái ý chí được khái ngộ cho ý thức chúng ta - ý chí của sinh linh đã phái cử chúng ta vào cuộc sống. Từ kiểu quan hệ này hay khác, hay thứ ba đối với thế giới vô tận hoặc bản nguyên của nó phát sinh cái đạo đức thật, không giả dối của mỗi một con người, bất cứ anh ta về danh nghĩa tuyên xưng hay rao giảng kiểu đạo đức nào hoặc muốn được công nhận là con người thế nào.

Vì thế nếu một người nhận thấy cốt lõi của quan hệ giữa mình và thế giới là giành giật cho bằng được lợi ích lớn nhất cho mình thì dù anh ta có nói bao nhiêu rằng anh ta nhìn thấy đạo đức ở sự sống vì gia đình, vì xã hội, vì đất nước hay vì sự thực hiện ý Chúa, anh ta có thể giả vờ rất khéo trước mọi người và đánh lừa họ, nhưng động cơ đích thực cho hoạt động của anh ta bao giờ cũng sẽ chỉ là lợi ích của cá nhân anh ta, cho nên khi cần phải lựa chọn, anh ta hy sinh không phải cá nhân mình cho gia đình, cho đất nước hay để thực hiện ý Chúa, mà hy sinh tất cả vì mình, bởi vì, nhìn thấy ý nghĩa cuộc sống của mình chỉ trong lợi ích của cá nhân mình, anh ta không thể hành xử một cách khác, chừng nào chưa thay đổi thái độ của mình với thế giới.

Cũng hết như thế, dù con người, mà thái độ đối với thế giới tựu trung là sự phụng sự gia đình mình (những người phụ nữ chủ yếu là như thế), hoặc gia tộc, dân tộc, đất nước mình (những người con của các dân tộc bị áp bức hoặc các nhà hoạt động chính trị trong thời điểm đấu tranh thường là như thế), dù con người như thế có nói bao nhiêu rằng anh ta là tín đồ Kitô giáo, song đạo đức của anh ta sẽ bao giờ cũng chỉ là đạo đức gia đình luận, hoặc dân tộc, hoặc quốc gia luận, chứ không phải đạo đức Kitô giáo, và khi cần thiết phải lựa chọn giữa lợi ích của gia đình, của xã hội với lợi ích của cá nhân hoặc giữa lợi ích của xã hội với sự thực hiện ý Chúa, anh ta sẽ tất nhiên lựa chọn sự phục vụ lợi ích của cái cộng đồng người, mà vì nó anh ta sống, bởi vì anh ta nhìn thấy lẽ sống của mình chỉ trong sự phục vụ ấy. Và cũng hết như thế, dù người ta có ám thị bao nhiêu cho một người nhìn thấy cốt lõi quan hệ của mình với thế giới ở sự thực hiện ý chí của Đấng đã phái cử anh ta, rằng anh ta phải thỏa mãn những yêu cầu của cá nhân, gia đình, dân tộc, quốc gia, nhân loại và làm những việc đối nghịch với ý chí tối cao

được anh ta ý thức thông qua những thuộc tính trí tuệ và tình yêu được phú cho anh ta, thì anh ta vẫn cứ hy sinh cả cá nhân mình, cả gia đình, cả tổ quốc, cả nhân loại để mà không thoái nhượng trước ý chí của Đảng đã phái cử anh ta, bởi lẽ anh nhìn thấy ý nghĩa cuộc sống của mình chỉ ở sự thực hiện ý chí ấy.

Đạo đức không thể độc lập với tôn giáo bởi vì nó không chỉ là hệ quả của tôn giáo, tức là của cái quan hệ được thừa nhận giữa con người và thế giới, mà còn được hàm chứa ngay trong tôn giáo. Mọi tôn giáo đều là lời đáp cho câu hỏi: ý nghĩa cuộc sống của tôi là thế nào? Và lời đáp ấy của tôn giáo đã mang trong mình một yêu cầu đạo đức nhất định, yêu cầu ấy đôi khi có thể được đặt ra sau lúc ý nghĩa cuộc sống đã sáng tỏ, đôi khi trước đó. Có thể giải đáp câu hỏi về ý nghĩa cuộc sống như thế này: ý nghĩa cuộc sống ở lợi ích cá nhân, cho nên hãy tận hưởng mọi lợi ích khả thủ đối với mi; hoặc: ý nghĩa cuộc sống ở lợi ích của hợp quần người, vì thế hãy phục vụ hợp quần ấy bằng tất cả sức lực của mình; hoặc: ý nghĩa cuộc sống ở sự thực hiện ý nguyện của Đảng đã phái cử mi, và vì thế bằng mọi sức lực của mình hãy cố gắng nhận biết ý nguyện ấy và thực hiện nó. Cùng câu hỏi ấy có thể được trả lời như sau: ý nghĩa cuộc sống của mi ở sự hưởng lạc cá nhân, bởi vì sứ mệnh của con người là ở đấy; hoặc: ý nghĩa cuộc sống của mi ở sự phụng sự cái cộng đồng mà mi xem mình là một thành viên, bởi vì sứ mệnh của mi ở sự phục vụ ấy, hoặc: ý nghĩa cuộc sống của mi ở sự phụng sự Thượng Đế, bởi vì sứ mệnh của mi ở sự phụng sự ấy.

Đạo đức hàm ngụ trong phương cách tôn giáo giải thích cuộc sống và vì thế không thể nào có thể tách biệt nó khỏi tôn giáo. Chân lý này trở thành hiển nhiên đặc biệt sau những cố gắng của các nhà triết học không theo đạo Kitô chế tác ra một học thuyết về đạo đức cao nhất từ triết học của họ. Các nhà triết học ấy nhận thấy đạo đức

Kitô giáo là cần thiết, và không có nó thì không sống được; còn hơn thế nữa, họ thấy đạo đức ấy quả thật tồn tại, và họ muốn gắn nối nó với triết học phi Kitô giáo của mình, thậm chí trình bày sự việc như thể đạo đức Kitô giáo phát xuất từ triết học đa thần hoặc xã hội luận của họ. Và họ cố làm điều đó, nhưng chính những cố gắng ấy rõ ràng hơn bất cứ cái gì khác cho thấy không chỉ sự độc lập, mà còn sự mâu thuẫn hoàn toàn của đạo đức Kitô giáo với triết học lợi ích cá nhân hay triết học giải phóng cá nhân khỏi khổ đau, cũng như triết học xã hội luận.

Đạo đức học Kitô giáo - cái mà chúng ta ý thức được do thể giới quan tôn giáo của chúng ta - đòi hỏi không phải sự hy sinh cá nhân cho hợp quần của những cá nhân, mà đòi hỏi từ bỏ cá nhân mình và hợp quần của các cá nhân để phụng sự Thượng Đế; còn triết học đa thần giáo thì chỉ truy cứu những phương tiện đạt lợi ích lớn nhất cho cá nhân hay hợp quần của những cá nhân, vì thế mà mâu thuẫn là không thể tránh khỏi. Để che giấu mâu thuẫn ấy, chỉ có một phương sách - đặt chồng chéo lên nhau những khái niệm trừu tượng, ước lệ và không ra khỏi lĩnh vực tù mù của siêu hình học. Từ thời Phục Hưng, các nhà triết học đã hành xử chủ yếu như thế, và chính ở cái cục diện ấy - sự không thể dung hòa những đòi hỏi của đạo đức Kitô giáo, được thừa nhận là có trước, với triết học xuất phát từ cơ sở đa thần giáo - cần phải tìm ra nguyên nhân của tính trừu tượng khủng khiếp, của sự mờ tối, khó hiểu và xa lạ với cuộc sống của nền triết học mới. Ngoại trừ Spinoza, người trong triết học của mình xuất phát từ những cơ sở tôn giáo, cơ sở Kitô giáo thực thụ - mặc dù ông không được điểm danh trong số những tín đồ của đạo Kitô - và Kant thiên tài, người đã trực tiếp đặt đạo đức học của mình bên ngoài siêu hình học của mình, tất cả các nhà triết học khác, thậm chí cả Schopenhauer lộng lẫy, rõ ràng đều nặn ra quan

hệ giả tạo giữa đạo đức học và siêu hình học của mình.

Xuất hiện một cảm giác rằng đạo đức học Kitô giáo là một cái gì đó có trước, đứng hoàn toàn vững chắc và độc lập với triết học và không cần đến những trụ cột hư tạo được đặt xuống dưới nó, rằng triết học chỉ hư cấu ra những luận điểm này nọ, cố sao cho đạo đức học Kitô giáo không mâu thuẫn với nó mà lại gắn liền với nó và tưởng chừng bắt nguồn từ nó. Nhưng những luận điểm ấy tưởng chừng biện chính cho đạo đức học Kitô giáo chỉ chừng nào chúng được xem xét trừu tượng. Chỉ cần áp dụng chúng vào những vấn đề đời sống thực tiễn, tức thì lộ ra hết, với toàn bộ sức mạnh của chúng, không chỉ sự bất đồng, mà còn sự mâu thuẫn lộ liễu giữa những cơ sở triết học và cái mà chúng ta gọi là đạo đức.

Nietzsche bất hạnh, gần đây mới trở nên nổi tiếng đến thế, đặc biệt quý giá cho chúng ta bởi sự bóc trần cái mâu thuẫn ấy. Không thể bác bỏ ông, khi ông nói rằng tất cả những quy tắc đạo đức, xét từ điểm nhìn của triết học phi Kitô giáo hiện hữu, đều giả dối và giả đạo đức, rằng đối với con người cái có lợi hơn nhiều, khoái chí và hợp lý hơn nhiều là tạo ra cộng đồng của những Uebermensch (Siêu nhân) và là một trong những sinh linh như thế, chứ không phải chỉ là đám đông mà bốn phận là làm bậc diễn cho những Uebermensch ấy. Không một kết cấu nào của triết học xuất phát từ thế giới quan tôn giáo đa thần có thể chứng minh cho con người rằng điều có lợi hơn cho nó và hợp lý hơn là sống không cho lợi ích mong muốn, dễ hiểu và khả thủ của mình hay gia đình mình, xã hội mình, mà cho lợi ích của người khác - cái lợi ích không được mong muốn, không thể hiểu và không thể đạt tới bằng những phương tiện quá nhỏ bé của con người. Cái triết học dựa trên nhân sinh quan theo đuổi lợi ích của con người sẽ không bao giờ có thể chứng minh cho một người hữu trí, một người biết bất cứ lúc nào nó

cũng có thể chết, rằng sẽ là điều tốt cho nó và là nghĩa vụ của nó chối bỏ cái hạnh phúc mong muốn, dễ hiểu và không thể hồ nghi ấy của mình thậm chí không phải vì hạnh phúc của người khác, bởi lẽ nó không bao giờ có thể biết sự hy sinh của nó sẽ dẫn tới những hậu quả gì, mà chỉ vì cái đo là tốt, là phải đạo, là mệnh lệnh nhất quyết.

Không thể chứng minh được điều đó xuất phát từ quan điểm triết học đa thần giáo. Để chứng minh được rằng tất cả mọi người đều bình đẳng, rằng điều tốt hơn cho con người là cống hiến đời mình để phụng sự những người khác chứ không phải bắt người khác phụng sự mình, không phải chà đạp cuộc sống của họ, cần phải xác định một cách khác quan hệ của mình với thế giới: cần phải cho thấy rằng tình thế của con người là thế, rằng nó không thể làm được gì hơn, bởi vì ý nghĩa cuộc sống của nó chỉ ở sự thực hiện ý nguyện của Đấng đã phái cử nó, mà ý nguyện của Đấng đã phái cử nó là làm thế nào để nó dành cuộc đời mình cho sự phụng sự những người khác. Mà một sự thay đổi như thế quan hệ giữa con người với thế giới thì chỉ tôn giáo mới làm được.

Tình hình cũng như thế, khi ta xét những cố gắng suy ra và hòa giải đạo đức Kitô giáo với những luận điểm cơ bản của khoa học đa thần giáo. Không một nguy biện nào và không một sự trí xảo nào có thể xóa đi được cái thực tại giản đơn và rõ ràng là quy luật tiến hóa làm nền móng cho toàn bộ khoa học thời đại chúng ta - quy luật ấy lại dựa trên một quy luật phổ quát, vĩnh cửu và bất biến - đó là quy luật về sự đấu tranh vì sinh tồn và về sự sống sót của vật sống hữu năng nhất (the fittest); từ đó mà mỗi một con người, để giành lấy lợi ích cho mình và cho xã hội của mình, cần phải trở thành vật sống fittest ấy và biến cải cả xã hội của mình thành như thế, để cho không phải nó và xã hội của nó, mà kẻ khác và xã hội khác, không hữu năng bằng, phải chết.

Cho dù một số nhà khoa học tự nhiên, hoảng sợ trước những kết luận logic được rút ra từ cái luật ấy và sự áp dụng chúng vào đời sống, có cố gắng đến đâu hòng bằng lời nói đánh át đi, yểm trừ đi cái quy luật ấy, thì mọi cố gắng của họ chỉ cho thấy hiển nhiên hơn sức mạnh không thể cưỡng lại của luật ấy - nó chi phối đời sống của toàn bộ thế giới hữu cơ và của con người được xem như là con vật.

Đúng lúc tôi đang viết những dòng này thì một bài viết của ngài Huxley, được soạn từ một diễn từ về sự tiến hóa và đạo đức học mà ông ta đã đọc trong một hiệp hội Anh quốc nào đó, được dịch ra tiếng Nga.

Trong bài viết ấy vị giáo sư thông thái, cũng như mấy năm trước đây giáo sư Beketov nổi tiếng của chúng ta và nhiều người khác nữa đã viết về vấn đề này và cũng đã không thành công y như những người đi trước ông ta, cố gắng chứng minh rằng sự đấu tranh vì sinh tồn không làm bang hoại đạo đức, rằng với sự thừa nhận luật đấu tranh vì sinh tồn là luật cơ bản của sự sống, đạo đức vẫn có thể không chỉ tồn tại, mà còn hoàn thiện từng bước. Bài viết của ngài Huxley đầy rẫy những câu nói bông lơn, những câu thơ và những cái nhìn hồi cố, vào tôn giáo và triết học của người đời xưa, vì thế mà cầu kỳ và rối rắm đến nỗi khó nhọc lắm mới lần tới được tư tưởng chính của nó. Tuy vậy, tư tưởng ấy là như sau: luật tiến hóa đối nghịch với luật đạo đức, điều đó người đời xưa thuộc cả thế giới Hy Lạp lẫn Ấn Độ đã biết. Và cả triết học lẫn tôn giáo của cả hai dân tộc ấy đều đã dẫn dắt họ tới học thuyết về sự tự chối từ. Học thuyết ấy theo tác giả là không đúng, nhưng đúng đắn là học thuyết thế này: tồn tại một quy luật mà tác giả gọi là luật vũ trụ, theo luật ấy tất cả các vật sống đều đấu tranh với nhau và chỉ những kẻ hữu năng nhất, the fittest, mới sống sót. Cả con người cũng phục tùng quy luật ấy; chỉ nhờ nó mới hình thành con người như nó hiện tồn. Nhưng

luật ấy đối nghịch với đạo đức. Thế làm thế nào hòa giải nó với đạo đức? Đây, bằng cách này: có sự tiến bộ xã hội, nó cố gắng kìm hãm quy luật vũ trụ và thay thế nó, đặt vào vị trí nó một tiến trình khác - tiến trình đạo đức, mà mục đích đã không còn là sự sống sót của ai hữu năng nhất, the fittest, mà của ai tốt nhất, the best, theo nghĩa đạo đức. Từ đâu mà có cái tiến trình đạo đức ấy, ông Huxley không giải thích, nhưng ở chú thích số 19 ông nói rằng, cơ sở của tiến trình ấy là ở chỗ những con người, cũng như những con vật, một mặt, ưa thích sống trong xã hội và tự trấn áp trong mình những thuộc tính có hại cho xã hội; mặt khác, các thành viên của xã hội cũng trấn áp những hành vi đi ngược lại lợi ích xã hội. Ông Huxley cho rằng quá trình ấy, bắt buộc mọi người kiềm chế những dục vọng của mình vì sự duy trì cái hợp quần mà họ là những thành viên, và do nỗi sợ bị trừng phạt nếu vi phạm luật lệ kỷ cương của hợp quần ấy, chính là tiến trình đạo đức mà sự tồn tại của nó ông cần chứng minh.

Hình như ông Huxley, với tâm hồn trinh trắng của ông, nghĩ rằng trong xã hội Anh quốc hiện nay, với xứ Ireland của nó, với sự khốn cùng của dân chúng, sự xa hoa điên rồ của những kẻ giàu có, với sự buôn bán thuốc phiện và rượu cồn, với những cuộc hành quyết và trận chiến, với sự tiêu diệt các dân tộc vì lợi ích của thương mại và chính trị, với sự trụy lạc ngấm ngấm và đạo đức giả dối - trong một xã hội như thế một con người không vi phạm những yêu cầu của cảnh sát đã là người có đạo đức và lấy luật đạo đức làm kim chỉ nam cho mình; có điều ông quên đi rằng những tính chất cần thiết cho sự sống còn một xã hội, mà trong đó những thành viên của nó đang sống, những tính chất ấy có thể có lợi lắm lắm cho xã hội ấy, giống như những tính chất của các thành viên một băng cướp, thậm chí giống như trong xã hội của chúng ta những tính chất của những tên đao phủ, những viên quản ngục, những quan tòa, những

người lính, những linh mục giả đạo đức, v.v... đều là hữu ích lắm chứ, song chúng không có cái gì chung với đạo đức.

Đạo đức là cái luôn luôn phát triển, tăng trưởng, và vì vậy sự không vi phạm những luật lệ quy định của một xã hội nào đó, sự giữ gìn chúng bằng giá treo cổ và lưỡi rìu, mà về chúng, như là về những công cụ của đạo đức, ông Huxley đã nói, sẽ không phải là sự khẳng định, mà là sự hủy hoại đạo đức.

Và ngược lại, mọi sự vi phạm luật lệ hiện hữu, không chỉ như việc Kitô và các môn đệ của Người đã vi phạm luật lệ của một tỉnh La Mã, mà còn như những vi phạm của con người thời nay khi nó từ chối tham gia xử án, từ chối tham gia quân dịch, từ chối nộp thuế để chuẩn bị chiến tranh, sẽ không chỉ không đối nghịch với đạo đức, mà còn là điều kiện thiết yếu cho sự thể hiện nó. Bất kỳ một kẻ ăn thịt người nào, khi thôi ăn thịt những đồng loại của mình và hành xử theo nguyên tắc nói trên, cũng tất yếu vi phạm lẽ luật của xã hội của anh ta. Và vì thế những hành động vi phạm lẽ luật của mọi xã hội có thể là vô đạo đức, nhưng còn một điều khác nữa, không thể hồ nghi, ấy là bất kỳ một hành vi đạo đức thực thụ nào thúc đẩy đạo đức tiến lên bao giờ cũng phá vỡ những thói quen của xã hội. Vì thế mà nếu trong xã hội xuất hiện một đạo luật mà theo nó con người phải hy sinh những lợi ích của mình để gìn giữ sự toàn vẹn của xã hội, thì luật ấy không phải là luật đạo đức, mà đa phần ngược lại - là luật đối nghịch với mọi thứ đạo đức, là cũng cái luật đấu tranh vì sinh tồn ấy, có điều ở dạng ẩn giấu, tiềm tàng. Đó vẫn là cuộc đấu tranh vì sinh tồn, chỉ có điều được chuyển dí từ những cá thể sang những hợp quần của các cá thể. Đó không phải là chấm dứt đánh nhau, mà chỉ là dang tay để đánh mạnh hơn.

Nếu luật đấu tranh vì sinh tồn và vì sự sống sót của kẻ hữu năng nhất, the fittest, là luật vĩnh cửu của mọi sự sống (mà nó

không thể không được công nhận là một luật như thế đối với con người được xem là con vật), thì không luận thuyết rồi rắm nào về tiến bộ xã hội và quy luật đạo đức, được bảo là phát sinh từ sự tiến bộ ấy, nhưng thực ra phát sinh không biết từ đâu, y như deus ex machine*, chỉ vì chúng ta cần đến nó - không một luận thuyết nào có thể làm suy suyển luật vĩnh cửu ấy.

** Thần linh xuống từ cỗ xe (Latin), nghĩa bóng: hoài) cảnh xuất hiện bất ngờ_ND.*

Nếu quá trình tiến bộ xã hội, như ông Huxley nói khá quả quyết, tập hợp những cá thể con người thành những nhóm người, thì vẫn sự đấu tranh ấy và vẫn sự sống sót ấy sẽ tiếp tục diễn ra giữa các gia đình, gia tộc, quốc gia, và cuộc đấu tranh ấy sẽ không những không trở nên hữu luân hơn, mà sẽ còn tàn bạo và vô luân hơn cuộc đấu tranh giữa các cá nhân, như là chúng ta đang thấy trong thực tại.

Nếu thậm chí giả định một điều bất khả thể, rằng toàn thể nhân loại mấy ngàn năm nữa nhờ tiến bộ xã hội sẽ hợp nhất thành một chỉnh thể, sẽ hòa thành một dân tộc, một quốc gia, thì ngay cả khi ấy - chưa nói đến việc cuộc đấu tranh được xóa bỏ giữa các quốc gia và dân tộc sẽ chuyển hóa thành đấu tranh giữa loài người và thế giới động vật, và đấu tranh vẫn sẽ cứ là đấu tranh, tức là dạng hoạt động loại trừ trong cội rễ sự khả dĩ của đạo đức Kitô giáo được chúng ta thừa nhận. Chưa nói về cái đó, ngay khi ấy cuộc đấu tranh giữa những cá nhân tạo thành những hợp quần và giữa những hợp quần: những gia đình, gia tộc, dân tộc, sẽ không giảm bớt tí nào, mà sẽ vẫn diễn ra như xưa, có điều chỉ dưới hình thức khác, như là hiện nay ta thấy trong tất cả những tập hợp con người thành những gia đình, gia tộc và nhà nước. Những người trong một gia đình cũng xích mích và đấu tranh với nhau, như những người ngoài, và nhiều

khi còn khốc liệt hơn, tàn bạo hơn.

Hệt như vậy cả trong từng quốc gia, giữa những con người sống trong một nước vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh, như giữa những người sống ngoài nước, chỉ dưới những hình thức khác. Đằng ấy người ta giết nhau bằng tên và dao, đằng này bằng sự đói khổ. Còn nếu những người yếu đuối được cứu trợ cả trong gia đình lẫn trong quốc gia, thì tuyệt không nhờ sự liên kết thành quốc gia, mà vì trong những người đã liên kết thành những gia đình và quốc gia, vẫn có đức tự hy sinh và tình yêu thương. Nếu trong hai đứa con bị quăng ra ngoài đường chỉ đứa the fittest sống sót, còn ở trong gia đình có người mẹ hiền cả hai sẽ sống, thì cái đó sẽ diễn ra tuyệt không phải do những con người ấy đã liên kết thành gia đình mà bởi vì ở người mẹ có tình thương yêu và đức tự hy sinh. Mà cả đức tự hy sinh lẫn tình thương yêu đều không thể xuất phát từ tiến bộ xã hội.

Khẳng định rằng tiến bộ xã hội sản sinh ra đạo đức chẳng khác nào khẳng định việc xây lò sưởi sản xuất ra hơi ấm.

Hơi ấm phát sinh từ mặt trời, còn lò sưởi chỉ làm ra hơi ấm, khi trong lò có củi, sản phẩm của mặt trời. Y như thế, đạo đức phát sinh từ tôn giáo. Còn những hình thức xã hội của đời sống chỉ sản sinh ra đạo đức khi mà những hình thức đời sống ấy hấp thu những hệ quả của tác động của tôn giáo - tức là hấp thu đạo đức.

Lò sưởi có thể được đốt lên và khi ấy nó cho hơi ấm, hoặc không được đốt lên và khi ấy nó lạnh lẽo; y như thế, những hình thức xã hội có thể mang trong chúng đạo đức, và khi ấy chúng có thể tác động hữu luân đến xã hội, hoặc không mang trong mình đạo đức, và khi ấy chúng không thể có một tác động nào đến xã hội.

Đạo đức Kitô giáo không thể được dựng xây trên nền móng của nhân sinh quan đa thần giáo và không thể được chế tác từ triết học cũng như khoa học phi Kitô giáo, nó không những không thể

được chế tác từ chúng, mà còn không thể dung hợp với chúng.

Mọi triết học và khoa học nghiêm túc và nhất quán đều luôn luôn hiểu điều đó. "Những luận điểm của chúng ta không ăn khớp với đạo đức thì chỉ không có lợi hơn cho đạo đức" - cái triết học và khoa học ấy nói hoàn toàn đúng và tiếp tục những khảo cứu của mình.

Có nhiều công trình khảo luận đạo đức không dựa vào tôn giáo, thậm chí có nhiều sách giáo lý thế tục được viết và được rao giảng, và người ta có thể nghĩ rằng người đời dùng chúng làm kim chỉ nam cho hành động, nhưng người ta tưởng là như thế chỉ vì loài người trong thực tế được hướng dẫn không phải bởi những khảo luận và những sách giáo lý ấy, mà bởi tôn giáo mà họ bao giờ cũng có; còn những khảo luận và những sách giáo lý thì chỉ là những đồ giả mô phỏng cái hình thành tự nhiên từ tôn giáo.

Những chỉ định của đạo đức học thế tục không dựa trên học thuyết tôn giáo giống hệt như những động tác của một người không biết âm nhạc mà lại đứng vào vị trí của nhạc trưởng và khua tay trước những nhạc công làm công việc quen thuộc. Nhờ quán tính và nhờ những gì mà các nhạc công đã học được ở những nhạc trưởng cũ, âm nhạc sẽ vang lên một thời gian nữa, song hiển nhiên là sự khua dũa chỉ huy của người không biết nhạc lý không chỉ là vô ích mà dần dần sẽ làm cho các nhạc công chơi sai và làm rối loạn dàn nhạc. Cũng sự rối loạn như thế bắt đầu diễn ra trong trí não con người thời nay do những người lãnh đạo họ mưu toan giáo dục cho họ một thứ đạo đức không đặt trên nền móng của một tôn giáo cao nhất, mà nhân loại Kitô giáo bắt đầu tiếp thụ và một phần đã tiếp thụ.

Quả thật, ai chẳng mong muốn có được một học thuyết đạo đức không pha tạp với mê tín dị đoan, nhưng vấn đề là ở chỗ học

thuyết đạo đức chỉ là hệ quả của một quan hệ xác định được thiết lập giữa con người với thế giới hay Thượng Đế. Còn nếu cái quan hệ đã thiết lập ấy được thể hiện dưới những hình thức mà ta cho là mê tín dị đoan, thì để cho không có cái đó nữa, cần phải diễn đạt quan hệ ấy một cách hữu lý hơn, rõ ràng và chính xác hơn, hoặc thậm chí, xóa bỏ quan hệ cũ, đã trở nên không thỏa đáng giữa con người và thế giới và đặt vào chỗ nó một quan hệ cao hơn, sáng rõ hơn và hữu lý hơn, nhưng tuyệt không được nặn ra một thứ đạo đức phi tôn giáo, gọi là đạo đức thế tục, dựa vào những trò ngụy biện hoặc chẳng dựa vào cái gì hết.

Mọi mưu toan xác lập đạo đức bên ngoài tôn giáo đều giống như điều mà trẻ con làm, khi mà muốn trồng sang chỗ khác một loài cây mà chúng ưa thích, chúng rút nó khỏi bộ rễ mà chúng không thích và cho là không cần và cắm cây không gốc rễ ấy xuống đất. Không có nền móng tôn giáo thì không thể có bất kỳ một nền đạo đức nào thực thụ, không giả trá, cũng như không có gốc rễ thì không thể có cây cối thực sự.

Như vậy, trả lời hai câu hỏi của ngài, tôi nói: "Tôn giáo là quan hệ xác định được con người thiết lập giữa cá nhân riêng lẻ của mình với thế giới vô tận hoặc khởi nguyên của nó. Còn đạo đức là cái thường hằng hướng dẫn cuộc sống phát sinh từ quan hệ ấy."

28 tháng Mười 1893

Yasnaya Polyana

PHẠM VĨNH CƯ dịch

VÔ VI

Ông chủ bút tạp chí Revue des revues ở Paris gửi cho tôi hai bài cắt ra từ báo Pháp, vì cho rằng, như ông ấy viết trong thư gửi tôi, ý kiến của hai nhà văn nổi tiếng về tình trạng tâm não hiện nay sẽ khiến tôi quan tâm. Một bài là diễn văn của Zola, bài kia là thư của Dumas gửi chủ bút tờ Gaulois. Tôi rất biết ơn ngài Smith đã gửi bưu phẩm. Cả hai tài liệu này, cả về danh tiếng của tác giả, cả về tính hiện đại và chủ yếu là do sự tương phản của chúng, đáng được quan tâm sâu sắc, nên tôi muốn thổ lộ vài suy nghĩ mà chúng đã gợi ra.

Dù cố ý cũng khó tìm thấy trong sách báo đương thời một hình thức hàm súc, mạnh mẽ và sáng tỏ hơn để biểu đạt hai sức mạnh cơ bản nhất tạo nên hợp lực vận động của nhân loại: một lực là sức ì chết cứng muốn kìm hãm nhân loại trên con đường nó một lần lựa chọn, lực kia là sức sống của trí tuệ hướng nhân loại về phía ánh sáng.

Đây là toàn văn bài phát biểu của Zola:

GỬI THANH NIÊN

Thưa các ngài!

Các ngài đã mang đến cho tôi thật nhiều niềm vui và hạnh phúc sâu sắc bởi đã chọn tôi làm chủ tịch cuộc họp thường niên này. Không có hội đoàn nào tốt hơn, đáng yêu hơn và, quan trọng là, không có cử tọa nào khả ái hơn tuổi trẻ, trước cử tọa ấy trái tim mở rộng ngập tràn niềm khao khát được mến yêu, được lắng nghe.

Than ôi, tôi đang ở vào cái tuổi bắt đầu thấy nuối tiếc thời trai trẻ đã qua đi, và cũng là lúc người ta chăm lo cho một thế hệ mới đang lớn. Họ sẽ vừa là quan tòa, vừa là những người tiếp bước chúng tôi. Tôi thấy tương lai đang nảy nở ở họ và thường lo lắng tự hỏi: họ

sẽ vứt bỏ những gì và giữ lại những gì của chúng tôi, những gì sẽ trở thành sự nghiệp của chúng tôi trong tay họ, bởi vì phải ở trong tay họ, nó mới thành sự nghiệp, chỉ khi ấy, nếu họ tiếp nhận nó, sự nghiệp của chúng tôi mới được mở rộng và hoàn thiện đến tận cùng. Đó là lý do vì sao tôi say sưa theo dõi sự vận động của tư tưởng trong giới trẻ hiện nay, tôi đọc các báo và tạp chí tiên tiến, cố gắng nhận ra tinh thần mới đang thổi sinh khí vào học đường, cuối cùng nhận ra tất cả các ngài đang đi đâu, vì các ngài là trí tuệ và ý chí của tương lai. Thưa các ngài, sự thực là ở đây cũng có một chút ích kỷ, tôi không giấu giếm điều đó. Tôi giống như một người thợ đang hoàn tất ngôi nhà nơi anh ta hy vọng sẽ sống nốt những ngày còn lại của đời mình và lo ngại, không biết thời tiết sẽ thế nào. Mưa gió liệu có làm hư hại tường vách của nó? Hay là khi gió bắc nổi lên, liệu căn nhà có bị tốc mái? Và điều cơ bản, liệu anh ta xây dựng ngôi nhà đã vững chãi chưa, liệu nó có chống lại dông bão được hay không? Vật liệu có bền chắc không, mọi rủi ro đã được tiên liệu kỹ lưỡng chưa? Tôi nói điều đó chẳng phải vì giả định có sản phẩm nào đó của con người có thể trở thành trường cửu và hoàn hảo. Ngay cả những tạo tác vĩ đại nhất cũng phải chấp nhận làm thành một khoảnh khắc mà thôi trong sự phát triển không ngừng của trí tuệ con người. Chỉ cần không có mặt mà vẫn thấy mình là đại diện cho tiếng nói của một thế hệ, dấu đó là khoảnh khắc ngắn ngủi nhất, cũng đã mãn nguyên lắm rồi. Chính vì không thể kìm hãm được văn học, chính nhờ mọi sự phát triển không ngừng, luôn làm mới lại từ đầu, cho nên cần sẵn sàng chứng kiến lớp trẻ đang sinh ra và lớn lên như thế nào, lớp người sẽ thay thế các ngài, thậm chí có thể xóa sạch kí ức về các ngài. Tôi tuyệt nhiên không muốn nói, rằng người lính già đang ngự trị trong tôi thỉnh thoảng không cảm thấy ý muốn kháng cự, khi anh ta thấy tác phẩm của mình bị công kích. Nhưng quả thật với thế kỷ tương lai đang tới, trong tôi, sự tò mò lớn hơn sự bất bình,

sự cảm thông nhiệt thành nhiều hơn những lo lắng riêng tư, và hãy để cho tôi rửa nát, để cho cả thế hệ chúng tôi rửa nát cùng với tôi, nếu như chúng tôi đúng là chỉ đáng dùng vào việc lấp đầy những cái huyết và bằng cách ấy, làm dễ con đường dẫn tới ánh sáng cho những ai đang nổi gót chúng tôi.

Thưa các ngài, tôi thường nghe những lời bàn tán, rằng chủ nghĩa thực chứng đang giãy chết, rằng chủ nghĩa tự nhiên đã chết, rằng khoa học sắp phá sản đến nơi vì nó không đem lại cho con người hạnh phúc và một thế giới đức hạnh như đã hứa. Các ngài hiểu rõ là ở đây tôi không dám giải quyết những nhiệm vụ lớn lao mà các vấn đề ấy đề cập tới. Tôi là kẻ dối nát. Tôi không có quyền nhân danh khoa học và triết học để phát ngôn. Nếu các ngài muốn biết, xin thưa, tôi chỉ đơn giản là người viết tiểu thuyết, là nhà văn đôi khi đoán định được chút ít, và mọi giá trị tôi có được đều là do tôi quan sát nhiều và làm việc nhiều. Và tôi cũng chỉ dám cho phép mình đứng vào vị trí một chứng nhân để nói với các ngài về chính thế hệ của chúng tôi - những người bây giờ ở độ tuổi năm mươi mà thế hệ các ngài sắp phải gọi là cha ông - cái thế hệ ấy từng là gì, hoặc chỉ ít, từng ước muốn trở thành cái gì.

Trong buổi khai mạc triển lãm tại Champs de Mars,^[68] tôi đã vô cùng ngạc nhiên bởi dáng vẻ đặc biệt của những gian trưng bày. Cứ tưởng rằng đó vẫn chỉ là những bức tranh y chang như vậy mà thôi. Nhưng đó là một sai lầm - tiến hóa tuy chậm chạp, nhưng sẽ đáng ngạc nhiên biết bao, nếu như có thể phục dựng được những cuộc triển lãm trước kia! Về phần mình, tôi nhớ rất rõ những cuộc triển lãm sau chót của nghệ thuật hàn lâm và lãng mạn vào năm 1863. Lối làm việc ngoài trời ("với đầy đủ ánh sáng", *plein air*) chưa ưu thắng, vẫn một màu hắc ín bao trùm; một sự cuồng si thế nào ấy, những màu sắc chói sém thế nào ấy, ánh mờ ảo của những xương

về. Rồi quãng mười lăm năm trôi qua, sau ảnh hưởng không gì cưỡng lại và cũng gây nhiều tranh cãi của ngài Manet, tôi nhớ những cuộc triển lãm, nơi bùng lên ánh tươi sáng của nắng trưa. Nó giống như một trận lũ lụt ánh sáng, mỗi quan tâm về sự thật đã khiến khung tranh trở thành ô cửa rộng mở nhìn ra thiên nhiên tràn ngập ánh sáng chói chang. Và chiều qua, lại sau mười lăm năm nữa, tôi được nhìn thấy giữa sự tươi tắn ấy của các tác phẩm, một cái gì giống như mây mù huyền bí đang dâng lên. Ở đây cũng vẫn mỗi quan tâm về hội họa hiện thực như xưa, nhưng thực tại đã biến dạng, hình hài bị kéo dài ra, nhu cầu về sự độc đáo và cách tân đưa nghệ sĩ ra ngoài giới hạn của mơ ước.

Nếu tôi nói về ba giai đoạn như thế của hội họa hiện đại, thì cũng chỉ vì tôi thấy chúng thể hiện hết sức rõ ràng sự vận động tư tưởng của thời đại chúng ta. Quả thật sau những vị tiền bối kiệt xuất mà chúng tôi là những người kế tục, thế hệ của tôi đã cố gắng mở rộng ô cửa hướng ra thiên nhiên: thấy tất, nói tất. Ở thế hệ này, ngay cả ở những người vô tâm nhất cũng đã hoàn kết nỗ lực dài lâu của triết học thực chứng và các khoa học phân tích và thực nghiệm. Chúng tôi thường ngụp lặn trong thế giới khoa học đã vây bọc chúng tôi từ mọi phía, chúng tôi sống bằng khoa học, hít thở vào tâm can không khí của thời đại ấy. Bây giờ tôi có thể thú nhận điều đó, cá nhân tôi thậm chí còn là người theo trường phái cố đưa phương pháp khoa học nghiêm ngặt vào lĩnh vực văn học. Nhưng ở đâu có con người mà trong đấu tranh không dám vượt ra ngoài giới hạn của những gì cần thiết, băng lòng với chiến thắng đạt được để không phương hại cái lợi của nó? Thực ra, tôi chẳng tiếc bất kỳ cái gì và tiếp tục tin vào niềm đam mê, nó khao khát và nó hành động. Và lại, chúng tôi được khích lệ bởi một nhiệt tình cháy bỏng biết đường nào và những hy vọng mới đẹp để làm sao! Biết tất cả, làm được tất

cả, chiến thắng tất cả! Lấy chân lý làm phương tiện, giúp nhân loại trở nên cao quý hơn và hạnh phúc hơn! Thưa các ngài, đúng vào lúc này đây, các ngài, những người trẻ tuổi bước lên sân khấu. Tôi nói, tuổi trẻ là một cái gì đó không xác định, xa xăm và sâu như biển cả: bởi vì, biết nó ở đâu - tuổi trẻ? Nó sẽ là cái gì trong đời sống thực tại? Ai có quyền nhân danh nó mà phát ngôn? Tôi phải bám chặt vào những tư tưởng mà người ta đang gán cho tuổi trẻ. Và nếu những tư tưởng ấy không thuộc về nhiều người trong số các ngài, thì xin lượng thứ trước cho tôi. Tôi đề nghị những người ấy trách cứ những kẻ đã đánh lừa chúng tôi bằng các tri thức khả nghi, có lẽ phù hợp với mong muốn của họ hơn là với thực tế.

Như vậy, thưa các ngài, người ta quả quyết với chúng tôi, rằng thế hệ các ngài đoạn tuyệt với thế hệ của chúng tôi, rằng các ngài không còn đặt trọn niềm tin vào khoa học, các ngài thừa nhận sẽ có sự nguy hiểm về đạo đức và xã hội nếu xây dựng tất cả trên nền tảng của khoa học, rằng các ngài đã quyết quay trở về với quá khứ, lấy tàn tích của những tín ngưỡng thời xưa để tạo ra cho mình một tín ngưỡng sống động. Tất nhiên, điều đang nói ở đây không phải là chuyện đoạn tuyệt hoàn toàn với khoa học - cứ tạm cho là các ngài tiếp thu mọi thành tựu mới nhất của nó và các ngài cũng có ý đồ khuếch trương những thành tựu ấy cũng được. Cứ tạm giả định rằng, các ngài thừa nhận những chân lý đã được kiểm nghiệm và cố gắng thích ứng chúng với những tín điều cổ xưa. Thực ra, khoa học bị đặt vào chỗ bên ngoài tín ngưỡng. Người ta đang đẩy nó vào vị trí xưa kia của mình. Nó chỉ là bài tập giản đơn của trí tuệ và là sự nghiên cứu được cho phép chừng nào nó chưa đụng tới cái siêu nhiên và thế giới bên kia. Người ta nói rằng, những thí nghiệm đã được làm, rằng khoa học không thể dán lại bầu trời mà nó đã phá tan hoang và cũng không thể trả lại hạnh phúc cho những tâm hồn

mà thế giới ngây thơ của chúng đã bị nó hủy hoại. Thời đại khoa học chiến thắng cái giả dối đã kết thúc. Nó phải lễ độ vì không thể biết tất cả, không thể lập tức chữa lành tất cả, làm tất cả trở nên giàu có. Nếu người ta vẫn chưa dám nói với tuổi trẻ trí thức rằng họ nên vứt sách và lìa bỏ những người thầy của mình, thì đã có những vị thánh và những nhà tiên tri đi giữa nhân quần ca ngợi đức hạnh của sự ngu dốt, sự sáng láng của cái giản đơn và nhu cầu thiết yếu đối với nhân loại đã quá thông thái và già nua, nhu cầu làm tươi mới mình dưới đáy sâu của nông thôn thời tiền sử, giữa những vị tổ tiên vừa mới rời khỏi đất cát, trước khi có bất kì xã hội và tri thức nào.

Tôi không phủ nhận cuộc khủng hoảng mà chúng ta đang trải qua; đó là sự mệt mỏi và phần uất xuất hiện hồi cuối thế kỉ sau những nỗ lực đầy phấn khích và lớn lao nhằm tới mục đích biết tất cả và nói tất cả. Tưởng chừng nền khoa học vừa hủy hoại thế giới cổ xưa phải khôi phục lại nó một cách sống động theo lí tưởng mà chúng ta hằng ấp ủ về lẽ công bằng và hạnh phúc. Người ta đã chờ đợi 10, 20, 50, thậm chí 100 năm nay. về sau, khi thấy công lí vẫn không ngự trị, hạnh phúc vẫn không tới, người ta đã buông xuôi theo sự chán nản ngày càng lớn hơn, họ thất vọng và phủ định ngay cả việc có thể dùng tri thức để đạt được sở nguyện thống khoái. Có một hiện tượng ai cũng biết: chẳng có hành động nào không có sự đáp trả, và chúng ta đang góp mặt vào sự mệt nhọc không thể tránh khỏi vốn là đặc điểm của những cuộc hành trình kéo dài: mọi người ngồi xuống vệ đường và, trong khi ngắm nhìn bình nguyên bao la của thế kỉ tương lai đang mở rộng trước mắt, mất hết hy vọng một lúc nào đó sẽ tiến tới đích, thậm chí, người ta nghi ngờ ngay cả con đường đã đi qua, người ta tiếc nuối vì đã không ngã mình trên đồng cỏ mà thiếp đi trong giấc ngủ vĩnh hằng. Đi làm gì, nếu cái đích vẫn mãi mãi xa xôi? Cứ dừng lại ở sự giản dị thuần khiết, ở sự dốt nát

đầy hạnh phúc của một đứa trẻ hẳn là sẽ tốt hơn. Bởi thế, mọi người cảm thấy rằng khoa học, có vẻ như từng hứa hẹn mang lại hạnh phúc, đã hoàn toàn phá sản trong mắt chúng ta.

Nhưng có phải khoa học hứa hẹn mang lại hạnh phúc? Tôi không nghĩ như thế. Nó hứa hẹn mang lại chân lí, và vấn đề là ở chỗ, liệu từ chân lí có thể làm ra hạnh phúc hay không? Để thỏa với chân lí, dĩ nhiên, cần có đức khắc kỉ thật lớn, phải từ bỏ hoàn toàn "cái tôi" của mình, cần có sự sáng láng của một trí tuệ mãn nguyện chỉ có thể bắt gặp ở những người đặc tuyển. Trong khi đó, tiếng kêu gào thất vọng giữa nhân loại đau khổ đang vang lên mới thảm thiết làm sao! Làm thế nào để sống không có dối trá và ảo tưởng! Nếu ở đâu đó không có một thế giới khác, nơi công lí luôn ngự trị, kẻ giàu có bị trừng phạt và người nhân hậu được ban thưởng, thì sao có thể sống chót đời người gớm ghiếc kia mà không nổi đoá lên? Tạo hóa thì bất công và nghiệt ngã, khoa học dường như đang dẫn dụ chúng ta đến với quyền năng của kẻ mạnh, cho nên mọi thứ đạo đức đều bị hủy hoại và xã hội nào rồi cũng dẫn tới chuyên chế. Vậy nên, trong sự phản ứng đang diễn ra, trong cái mệt mỏi vì thừa dư tri thức cũng có cả sự đầu hàng trước chân lí được luận giải còn tồi tệ và có vẻ như nghiệt ngã trong con mắt chúng ta, những đôi mắt chưa thể hiểu thấu và thâm nhập vào mọi quy luật. Không, không, chúng ta hãy quay về với giấc ngủ bình yên của sự vô tri! Thực tại là trường học đòi bại, phải giết cho nó chết đi và phủ nhận nó, vì thực tại chỉ là sự quái gở và tội ác, nên mọi người lại chìm đắm vào mơ mộng, nên chẳng có cách cứu rỗi nào khác ngoài việc trốn khỏi mặt đất, tin vào thế giới bên kia và hy vọng rằng ở đó, cuối cùng, nhu cầu về tình hữu ái và công lí của chúng ta sẽ được thỏa mãn.

Cái tiếng gọi hạnh phúc vô vọng ấy, giờ đây chúng ta đang nghe rõ. Nó khiến tôi xúc động khôn nguôi. Xin để ý, nó đang vang

lên khắp nơi giống như tiếng thét gào thảm thiết giữa cơn sấm sét chuyển rung của nền khoa học không dừng lại những bánh xe và cỗ máy của mình. Chúng tôi đã ngán ngẩm sự thật, hãy cho chúng tôi những ảo tưởng! Chúng tôi sẽ được bình tâm khi ước mơ về những gì không có, khi chúng tôi cất mình vào cõi vô cùng: nơi đó chỉ nở rộ những đoá hoa thần bí, mùi hương của chúng sẽ xoa dịu nỗi đau của chúng tôi. Âm nhạc đã đáp ứng, văn học cũng muốn thỏa mãn những khát khao mới, hội họa đang thích nghi với một tâm kì ấy. Tôi vừa nói với các ngài về cuộc triển lãm ở Champs de Mars: các ngài sẽ thấy ở đấy thế giới thảo mộc của hội họa cổ đại nở rộ trên các ô trống, những thánh mẫu gầy gò và yếu ớt, những bóng ma trong màn tối ảm đạm, những gương mặt cứng nhắc với những cử chỉ gầy khúc như người nguyên thủy. Đó là phản ứng chống lại thứ chủ nghĩa tự nhiên đã chết và đã được mai táng - người ta vẫn nói với chúng ta như thế. Vô luận thế nào, vẫn không thể phủ nhận sự phát triển, bởi vì nó bao trùm mọi biểu hiện của tinh thần, phải tính tới nó, phải nghiên cứu nó, nếu không muốn tuyệt vọng về ngày mai.

Về phía mình, thưa các ngài, là nhà thực chứng thâm căn cố đế và đã già, tôi thấy đó chỉ là điểm dừng không thể tránh khỏi trong sự vận động tiến về phía trước. Điểm dừng thật ra không có, vì rằng các thư viện, phòng thí nghiệm, các hí trường và học đường vẫn chẳng bao giờ vắng người. Điều gợi dậy niềm tin trong tôi còn là cơ sở xã hội không thay đổi, nó vẫn là cơ sở dân chủ đã sinh ra thời đại chúng ta. Muốn cho một nền nghệ thuật khác rộ nở, muốn cho một tín ngưỡng mới làm thay đổi xu hướng phát triển của nhân loại, tín ngưỡng ấy cũng cần một thổ nghi mới hợp với sự sinh trưởng của nó, thế nên, nếu thiếu một cơ sở mới, sẽ không thể có một xã hội mới. Tín ngưỡng không thể cải tử hoàn sinh, và từ những tôn giáo đã chết chỉ có thể làm ra những huyền thoại.

Bởi vậy, thời đại tiếp theo chỉ là sự khẳng định của thời đại chúng ta trong cao trào dân chủ và khoa học từng lôi cuốn chúng ta và vẫn đang tiếp diễn. Tất cả những gì tôi có thể chấp nhận, ấy là trong văn học, chúng ta đã khép chặt tầm nhìn một cách thái quá.

Bản thân tôi đã hối hận vì từng theo chủ nghĩa bè phái, muốn trong nghệ thuật chỉ bám chặt vào những chân lý vừa được kiểm chứng. Những người mới đến đã mở ra nhiều viễn tượng bao hàm cả cái bí ẩn và cái chưa ai biết, và họ làm như thế là tốt. Giữa những chân lý do khoa học xác lập và nhờ thế mà trở nên không gì lay chuyển nổi với những chân lý mà khoa học mai ngày mới khám phá trong lãnh địa của cái giờ đây chưa biết để rồi sau đó cố định chúng có một khu vực vô định của những hoài nghi và dò tìm mà tôi có cảm giác, nó thuộc về văn học bao nhiêu thì cũng thuộc về khoa học bấy nhiêu.

Chính ở khu vực này đây chúng ta hoàn toàn có thể làm nên sự nghiệp của những công đầu tiên tiến bằng cách lí giải tác động của những sức mạnh bí ẩn theo đặc điểm và trí lực của mình. Lí tưởng chẳng phải là gì khác mà chính là cái không thể cắt nghĩa, là những mãnh lực của thế giới vô cùng mà chúng ta vẫn ngụp lặn trong đó nhưng không biết gì về chúng. Và nếu chúng ta nghĩ ra kế sách để lí giải cái chưa biết, thì chả lẽ chúng ta lại cho phép bản thân hoài nghi những quy luật đã được khám phá, hình dung những quy luật ấy là một cái gì khác và bằng cách ấy phủ nhận chúng? Rõ ràng là lí tưởng đang lùi dần theo mức độ tiến lên của khoa học, và thiết nghĩ, hình như ý nghĩa duy nhất của cuộc đời, niềm vui duy nhất mà chúng ta cần tìm thấy trong cõi nhân sinh nằm ngay ở công cuộc chinh phục chậm rãi ấy, dù rằng ai cũng đã tỏ tường tính chân xác đáng buồn của sự thật là chúng ta sẽ không bao giờ hiểu hết tất cả.

Thưa các ngài, ở thời đại tù mù mà chúng ta đang sống, ở thời đại biết bao thỏa thuê lạc thú, biết bao kiếm tìm, lại thấy xuất hiện các đấng chần dốt linh hồn, những người rất quan tâm và nhiệt thành đem tín ngưỡng chào mời tuổi trẻ. Lời chào mời thật độ lượng, nhưng chỉ tiếc, tín ngưỡng ấy bị thay đổi và bóp méo cho hợp với nhà tiên tri đang chào mời nó. Có nhiều tín ngưỡng khác nhau, nhưng tôi không cảm thấy bất kì tín ngưỡng nào trong số ấy thật sáng tỏ, thật minh định. Người ta khẩn cầu các ngài hãy tin mà không nói rõ phải tin vào cái gì. Có thể, không được làm như thế, mà cũng có thể, người ta không định làm như thế. Người ta mời chào các ngài tin tưởng là để các ngài có hạnh phúc được tin; cái chính, để các ngài học tin tưởng. Vấn đề tự nó chẳng có gì xấu: tất nhiên, bất luận thế nào, nương tựa vào sự đích đáng của tín ngưỡng là phúc lớn, nhưng khốn nỗi, lộc trời không thể điều khiển: ưng ở đâu, thì nó rơi xuống ở đấy.

Vậy thì, về phía mình, tôi sẽ kết thúc, sau khi cũng đề xuất với các ngài một tín ngưỡng, cầu xin các ngài hãy có niềm tin vào lao động. Hãy làm việc đi, hỏi những chàng trai trẻ. Tôi biết lời khuyên này có vẻ tầm thường như thế nào. Không có hành vi công khai nào mà nhân đó người ta không nhắc lại lời khuyên ấy giữa sự lãnh đạm chung của những người được dưỡng dục. Nhưng xin các ngài hãy suy nghĩ về nó và tôi, vốn lúc nào cũng chỉ là người thợ, tự cho phép nói với các ngài về lợi ích mà mình đã thu hoạch từ công việc dài lâu đã chiếm hầu hết đời tôi. Tôi bước vào đời một cách khó khăn: tôi biết cả sự thất vọng lẫn nghèo túng, sau đó tôi sống trong tranh đấu, và ngay cả bây giờ vẫn sống trong cuộc đấu tranh ấy, vẫn chịu sự phân tích, bị phủ nhận, ném trái đủ mọi thứ sỉ nhục. Nhưng biết làm thế nào? Tôi chỉ có một tín ngưỡng, một sức mạnh, ấy là lao động. Cái đã nâng đỡ tôi chỉ là công việc lớn lao mà tôi đã giao phó

cho bản thân, trước tôi bao giờ cũng có cái đích ở phía xa mà tôi nhắm tới - chỉ bấy nhiêu thôi cũng đủ để vực tôi dậy, truyền cho tôi dũng khí khi cuộc đời tôi tẻ vùi dập tôi. Công việc lao động mà tôi đang nói với các ngài là lao động đều, thường nhật, là bài học, là nghĩa vụ đặt ra cho bản thân, dẫu mỗi ngày chỉ nhích lên được một bước trong sự nghiệp của mình. Đã bao lần vào mỗi sáng, tôi ngồi vào bàn với đầu óc bối rối, miệng đắng nghét, bị một nỗi đau lớn nào đó, thể chất hay tinh thần, hành hạ! Và mỗi lần, dù nỗi đau trôi dậy, bài học tôi dành cho bản thân vẫn là sự tĩnh tâm, dưỡng tính. Tôi bao giờ cũng được an ủi khi rời công việc, với trái tim, có thể bị tổn thương, nhưng không sa sút và vẫn được đến ngày mai.

Lao động! Thưa các ngài, hãy tâm niệm rằng đó là quy luật duy nhất của thế giới, là công cụ điều chỉnh đưa vật chất hữu cơ đến với cái đích đã biết của nó! Cuộc đời không có ý nghĩa nào khác, nguyên nhân nào khác, tất cả chúng ta sinh ra chỉ để hoàn thành phần việc lao động của mình rồi biến mất.

Cuộc đời chẳng phải là gì ngoài sự vận động liên mạch mà nó nhận lấy và để lại, và từ trong bản chất sự vận động ấy cũng không phải là gì khác mà chính là lao động, là công việc của một sự nghiệp lớn lao được thực hiện ở mọi thời đại. Vậy thì lẽ nào ta không làm người khiêm tốn và tiếp thu bài học dành cho mỗi chúng ta bằng cách lạnh lùng không nhượng bộ sự kiêu ngạo "cái tôi lúc nào cũng xem mình là trung tâm, không chịu đứng vào đội ngũ.

Thiết nghĩ, chỉ cần tiếp nhận bài học ấy, thì mỗi người, ngay cả những kẻ khốn khổ nhất, sẽ tìm thấy sự bình tâm. Tôi biết có những khối óc bị cái vô cùng vô tận hành hạ, lúc nào cũng đau khổ bởi những bí mật, tôi nói với họ bằng tình huynh đệ, tôi khuyên họ dành cả đời mình cho một công trình lớn lao nào đấy mà sẽ là rất hay nếu họ không nhìn thấy kết cục của nó. Đó là con lắc định vị

mang lại cho họ khả năng thăng bước, đó là sự bung nở ở mỗi thời khắc, là hạt giống gieo vào trí tuệ để nó xay giã nhào nặn làm thành thực phẩm thiết yếu, với ý thức mãn nguyện của một bốn phận đã được hoàn thành. Tất nhiên, điều đó không giải quyết bất kì một nhiệm vụ siêu hình nào, nó chỉ là phương tiện thực nghiệm để sống trọn đời mình một cách trung thực hoặc gần như bình thản; nhưng chả lẽ, để có được sức khoẻ tinh thần và thể chất, tránh được hiểm họa của mơ mộng mà chỉ cần giải quyết vấn đề về lao động, làm sao có được hạnh phúc lớn nhất có thể có trên trái đất này, thế vẫn còn ít lắm sao?

Xin thú nhận, tôi chưa bao giờ tin vào những ảo tưởng. Với mỗi con người, cũng như với các dân tộc, chẳng có gì kém bổ ích hơn sự nhầm lẫn: nó tiêu diệt sự găng gỏi, nó làm cho mù quáng, nó là hư danh của những kẻ yếu ớt. Tiếp tục bám vào các huyền thoại, nhắm mắt trước hiện thực, tin rằng chỉ cần mơ ước về sức mạnh để trở nên mạnh mẽ - chúng ta đã thấy, điều đó đang đưa đi đâu, dẫn tới những thảm họa khủng khiếp như thế nào. Người ta bảo các dân tộc hãy ngửa cổ trông lên, hãy tin vào quyền năng tối thượng, hãy hướng tới lí tưởng.

Không! Không! Đôi khi tôi có cảm tưởng, những phát ngôn như thế là vô đạo. Một dân tộc mạnh mẽ chỉ có thể là dân tộc lao động, và chỉ có lao động mới đem lại dũng khí và đức tin. Muốn chiến thắng phải làm sao cho kho vũ khí được phong túc, những trang bị được vững chắc và hoàn hảo nhất, binh sĩ phải được huấn luyện, phải tin vào chỉ huy và chính bản thân mình. Có thể có được tất cả những cái đó: muốn thế, chỉ cần mong muốn và có phương pháp tốt. Thời đại sau này, tương lai bao la sẽ thuộc về lao động. Hãy để mọi người không nghi ngờ điều đó. Chả lẽ chúng ta không nhìn thấy trong phong trào xã hội chủ nghĩa đang lên mầm mống của

quy luật của xã hội tương lai, quy luật ai cũng lao động, lao động là người giải phóng và người hòa giải?

Hỡi thanh niên, hỡi những người trẻ tuổi, xin hãy bắt tay ngay vào công việc. Hãy để mỗi người trong các ngài nhận lấy bài học cần thấm đượm cuộc đời của mình. Công việc này dầu khiếm tốn thế nào, thì nó vẫn có ích; dù nội dung nó là cái gì, thì nó cũng chỉ nâng đỡ các ngài. Khi các ngài chấn chỉnh công việc không mệt mỏi bằng cách tạo ra một khối lượng vừa với sức sản xuất hằng ngày của các ngài, nó sẽ mang lại cho các ngài khả năng sống lành mạnh và vui vẻ, cứu các ngài thoát khỏi nỗi thống khổ của cái vô cùng vô tận. Xã hội mà mỗi thành viên đều góp vào đó phần lao động hợp lí của mình là xã hội của những con người lành mạnh và vĩ đại biết bao! Người lao động bao giờ cũng nhân hậu. Bởi thế, tôi tin rằng, tín ngưỡng duy nhất có thể cứu các ngài là niềm tin vào sự nỗ lực đã được thực hiện. Ước mơ về cái vĩnh hằng là tuyệt vời, nhưng với người lương thiện, thì được sống trọn đời sau khi đã hoàn thành sự nghiệp của mình, thế là đã đủ lắm rồi.

*

Ngài Zola không tán thành việc các ông thầy mới của thanh niên đang mời chào họ tin vào một cái gì đó mập mờ và vô định; ở điểm này, ông ấy hoàn toàn có lí, nhưng chỉ tiếc, về phần mình, ông cũng đề xướng với họ một niềm tin và niềm tin ấy nhắm tới một cái gì đó còn mập mờ và mơ hồ hơn nhiều: niềm tin vào khoa học và lao động.

Ngài Zola cho rằng, dường như đã giải quyết xong xuôi và chẳng còn gì phải nghi ngờ đối với câu hỏi: thứ khoa học mà người ta phải luôn tin tưởng là gì? Hãy lao động vì khoa học! Nhưng vấn đề chính là ở chỗ chữ "khoa học" có ý nghĩa rất rộng và ít xác định, nên cái được những người này xem là khoa học, tức là công việc tối quan

trọng, thì những người kia, khối người đông đảo nhất, toàn thể dân thợ thuyền, lại xem là những trò ngu ngốc vô bổ. Và không thể nói có chuyện như thế là do sự thất học của dân thợ thuyền, những người không hiểu được ý nghĩa sâu xa của khoa học: bản thân các học giả cũng thường xuyên phủ định lẫn nhau đấy thôi. Nhiều học giả cho rằng, khoa học đích thực chỉ gồm các môn triết học, thần học, luật học, kinh tế - chính trị học; những học giả khác - các nhà khoa học tự nhiên - lại xem tất cả những bộ môn ấy chỉ là thứ rỗng tuếch, phi khoa học. Ngược lại, những gì được cánh thực chứng xếp vào loại khoa học quan trọng nhất thì lại bị các tín đồ của chủ nghĩa duy linh, các nhà triết học, thần học xem là những việc nếu không có hại, thì cũng là vô bổ. Nhưng thế vẫn còn ít, trong cùng một lĩnh vực ngay giữa đám tư tế, bất kì hệ thống nào bao giờ cũng có những người ủng hộ và những kẻ chống đối quyết liệt, đều sành sỏi như nhau, nhưng khẳng định những điều trái ngược. Hơn nữa, trong mỗi lĩnh vực thường xuất hiện những quan điểm khoa học, sau một thời gian tồn tại, có khi một năm, đôi khi là mười năm, những quan điểm ấy bỗng hóa ra là sai lầm và nhanh chóng bị lãng quên bởi chính những người đã truyền bá chúng.

Tất cả chúng ta đều biết rằng, cái một mình nó được xem là khoa học tuyệt đối và là công việc rất quan trọng với người La Mã, dân La Mã tự hào về nó, thiếu nó, con người bị xem là man rợ - chính là phép hùng biện, tức là loại tập luyện mà giờ đây chúng ta chế nhạo, chẳng những chúng ta không xem là khoa học, mà còn cho là thứ bé mọn. Chúng ta cũng biết, cái được xem là khoa học và là công việc quan trọng nhất ở thời trung đại là khoa học kinh viện, loại khoa học mà giờ đây chúng ta cũng chế nhạo như thế. Và tôi nghĩ, chẳng cần phải có tư tưởng táo bạo gì cũng có thể tiên đoán, trong khối tri thức khổng lồ được thời đại chúng ta xem là công việc

quan trọng và gọi là khoa học, thế nào cũng có những thứ mà sau này, khi đọc những đoạn miêu tả thái độ nghiêm kính của chúng ta trong việc nghiên cứu phép hùng biện và triết học kinh viện của chúng ta - tức là những bộ môn được xem là khoa học ở thời đại ngày nay - lớp hậu bối chắc chắn cũng sẽ nhún vai.

Ở thời đại chúng ta, nhiều người, sau khi được giải thoát khỏi một loạt mê tín dị đoan mà vẫn không biết, lại rơi vào những mê tín dị đoan khác cũng vô ý thức và độc hại chẳng kém gì những thứ họ vừa được giải thoát. Vừa được giải thoát khỏi những dị đoan của các tôn giáo lỗi thời, người ta lại rơi vào các dị đoan khoa học. Thoạt nhìn, có vẻ như không thể có sự tương đồng giữa niềm tin của một người Do Thái cổ đại cho rằng thế giới được tạo ra trong sáu ngày, rằng tội lỗi của cha ông sẽ bị trừng phạt ở thế hệ con cháu, rằng có thể cho rắn thôi miên để chữa lành một số bệnh, với niềm tin của con người ở thời đại chúng ta cho rằng, thế giới ra đời từ sự vận động của vật chất và sự đấu tranh giữa các sinh vật, tội ác có cội rễ ở di truyền và có những loại vi sinh dưới dạng phẩy khuẩn, nhiều bệnh tật sinh ra từ đó... Dường như chẳng có gì tương đồng giữa những tín ngưỡng như thế, nhưng đó cũng chỉ là dường như mà thôi.

Chỉ cần hình dung qua tưởng tượng tình trạng trí tuệ của người Do Thái cổ đại khi anh ta được đám tư tế rao giảng cho mình các tín ngưỡng, ta sẽ thấy rõ, cơ sở tiếp nhận các luận điểm về nguồn gốc thế giới của anh ta và cơ sở để mọi người ở thời đại chúng ta tiếp nhận nhiều quan điểm khoa học không chỉ giống nhau, mà còn đồng nhất hoàn toàn.

Cũng như những người Do Thái thật ra tin không phải vào câu chuyện về cuộc sáng thế trong sáu ngày và rắn chữa bệnh, mà tin rằng có những người biết rành rẽ chân lý tối cao khả thủ với con

người, và vì thế mà họ sẵn lòng tin những người ấy, hết như thế, con người ở thời đại chúng ta cũng tin không phải vào thuyết di truyền của Darwin và phẩy khuẩn, mà tin vào tất cả những gì mà họ được rao giảng là chân lí bởi các vị tư tế của khoa học mà cơ sở hoạt động của các vị ấy mãi mãi là bí ẩn đối với những người tin họ, cũng giống như cơ sở tri thức của những người chỉ đường dẫn lối cho dân Do Thái mãi mãi là bí ẩn với họ.

Tôi dám bạo gan nói cả điều mà thậm chí đã nhiều lần chỉ ra, rằng chẳng khác nào đám tư tế ở thời cổ đại, do không bị ai kiểm soát ngoài cũng các vị tư tế ấy, đã mạnh bạo nói dối và khẳng định những gì vừa nảy ra trong đầu họ là chân lí, giờ đây cái mà những người được gọi là giới khoa học thường xuyên vẫn làm cũng giống như thế.

Toàn bộ bài phát biểu của ngài Zola đều nhằm chống lại những ông thầy đang kêu gọi thanh niên quay về với những tín ngưỡng lỗi thời, và ông Zola xem mình là địch thủ của họ. Thực ra, những người mà ông Zola lên tiếng chống lại, tức là những người đang tín, hay đúng hơn là đang muốn tin vào thứ tôn giáo lỗi thời, và những người mà ông ấy đang chiến đấu để bảo vệ, tức là các đại biểu của khoa học, là những người cùng một phe; và nếu họ hiểu rõ hơn một chút những ước muốn của mình thì họ sẽ chẳng còn gì để tranh luận với nhau: đây chỉ là querelles dzamoureux (Những cuộc cãi vã của các người tình (tiếng Pháp)_ND.), như ông Dumas nói. Cả những người này lẫn những người kia đều không tìm kiếm nền cốt đời sống, động lực vận động của nó trong bản thân, trong trí tuệ của mình, mà tìm ở những hình thức bên ngoài của đời sống con người: những người này thì tìm ở cái mà họ gọi là tôn giáo, những người kia lại tìm ở cái được gọi là khoa học. Đám người này, những người tìm kiếm sự cứu rỗi trong tôn giáo, nhận được sự cứu rỗi ấy từ truyền

thuyết về tri thức cổ đại của những người khác và muốn tin vào tri thức cổ đại xa lạ ấy; đám người kia, những người tìm kiếm sự cứu rỗi trong cái mà họ gọi là khoa học, thâm nhận nó không phải từ tri thức của mình, mà từ tri thức của những người khác và tin vào những tri thức xa lạ ấy. Đám người này nhìn thấy sự cứu vớt nhân loại ở đạo Kitô đã được chinh đốn, đổi mới, làm sạch - một thứ nửa Do Thái giáo, nửa đa thần giáo; đám người kia thì nhìn thấy sự cứu vớt ấy ở tổng thể những tri thức ngẫu nhiên, rời rạc, vô bổ nhất mà họ gọi là khoa học và xem nó là cái gì đó hữu hiệu, độc đáo, ưu việt và vì thế nó là cái tất yếu sẽ phải sửa chữa mọi khiếm khuyết của đời sống và mang lại cho nhân loại lợi ích cao nhất có thể đạt được. Đám người này dường như cố ý không nhìn thấy rằng, cái mà họ muốn phục hồi và gọi là tôn giáo chỉ là tổ kén rỗng mà bướm đã bỏ lại, bay đi từ lâu và đang đẻ trứng ở chỗ khác, và rằng, sự khôi phục một tôn giáo như thế chẳng những không thể giúp làm giảm bớt, mà có thể còn làm tăng thêm hiểm họa của thời đại chúng ta, bởi nó làm mọi người sao nhãng những công việc đích thực. Đám người khác không muốn nhìn ra rằng, cái mà họ gọi là khoa học - vốn là sự tập hợp ngẫu nhiên của một số tri thức được một số người nhàn rỗi hiện nay quan tâm - có thể trở thành trò tiêu khiển vô hại dùng để giết thời gian dành cho những kẻ giàu có, hoặc may lắm, thành công cụ của cái thiện hoặc cái ác, tùy theo nó ở trong tay ai, tự bản thân, nhưng tự nó không thể thay đổi được gì cả. Mà thật ra, tự đáy lòng, cả những người này lẫn những người kia chẳng ai tin vào tính thực tế của phương thuốc mà người ta đề xuất: tất cả bọn họ đều chỉ muốn dùng một cái gì đấy che mắt mình và mắt mọi người để khỏi nhìn thấy cái cái vực đang chắn ngay trước mặt nhân loại mà nó tất sẽ ngã nhào xuống đó nếu đi tiếp con đường của mình. Những người này thì tìm thấy phương tiện quên lãng ở chủ nghĩa thần bí, ở tôn giáo, những người kia, mà đại diện là Zola, lại tìm thấy nó trong

tác động làm mù mịt của lao động vì khoa học.

Sự khác nhau giữa những người tin vào tôn giáo và tin vào khoa học chỉ là ở chỗ, những người này thì tin vào sự thông thái xưa cũ mà sự dối trá của nó đã bị bóc trần; còn những người kia thì tin vào sự thông thái mới mẻ mà sự dối trá của nó vẫn chưa bị vạch mặt, và nhờ thế nó vẫn gợi dậy ở một số người ngây thơ tâm trạng xốn xang đầy sùng mộ. Kì thật là, cái được gọi là khoa học chắc gì đã kém phần mê tín dị đoan hơn so với cái được gọi là tôn giáo. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ, một đằng là sự mê tín cái đã qua, một đằng là sự mê tín cái hiện tại.

Thế thì liệu có nguy hiểm chẳng, nếu nghe theo lời khuyên của ngài Zola đem cả đời mình mà phụng sự cho cái được gọi là khoa học ở thời đại chúng ta và trong thế giới của chúng ta? Sự thế sẽ ra sao, nếu tôi dành cả đời mình vào việc nghiên cứu những hiện tượng đại loại như tính di truyền theo thuyết Lombroso, hoặc dịch Koch, hay thể thứ tư của vật chất theo Crookes v.v..., rồi trước lúc chết, tôi bỗng nhận ra, những gì mà tôi đã ném cả đời mình vào đó chỉ là những trò ngu ngốc, thậm chí là những chuyện nhảm nhí có hại, vậy mà tôi chỉ sống có một lần.

Có một nhà triết học chưa mấy được biết đến của Trung Hoa là Lão Tử (bản dịch đầu tiên và cũng là bản dịch tốt nhất cuốn Đạo đức kinh của ông do Stanislas Julien thực hiện). Bản chất học thuyết của Lão Tử là tư tưởng cho rằng, mỗi cá nhân, đặc biệt là toàn thể nhân quần, có thể tìm thấy sự an lạc tuyệt đối thông qua việc tri "đạo" - một khái niệm được dịch là "con đường, đức hạnh, chân lí"; chỉ có thể đạt được sự tri "đạo" bằng cách vô vi, "Le non agir" như Julien đã dịch khái niệm ấy. Theo học thuyết của Lão Tử, mọi bất hạnh của con người không hẳn là sinh ra từ chỗ họ không làm những việc cần làm, mà chủ yếu là bắt nguồn từ chỗ họ toàn

làm những việc không cần làm. Bởi vậy, con người sẽ tránh được những hiểm họa, nhất là những hiểm họa xã hội mà triết gia Trung Hoa đặc biệt lưu ý, nếu biết tuân thủ vô vi (s'ils pratiquaient le non agir).

Tôi nghĩ là Lão Tử hoàn toàn có lí. Hãy cứ để từng người sốt sắng làm việc. Nhưng thế thì sẽ sao? Nhà đầu tư chứng khoán, ông chủ nhà băng trở về từ sở giao dịch, nơi ông đã sốt sắng làm việc, viên đại tá trở về từ nơi huấn luyện người ta giết người, chủ xưởng trở về từ xí nghiệp, nơi hàng nghìn người đang hủy hoại đời mình bởi việc sản xuất gương kính, thuốc lá, rượu cồn. Tất cả những người ấy đều làm việc, nhưng chả lẽ có thể cổ xúy cho công việc của họ?

Hay có thể chỉ cần nói về những người làm việc vì khoa học?

Tôi thường nhận được từ nhiều tác giả khác nhau vô khối những cuốn vở, nhiều khi cả sách, với những công trình nghệ thuật và khoa học.

Một người giải quyết triệt để vấn đề nhận thức luận Kitô giáo, người khác in một cuốn sách về lớp ete vũ trụ, người thứ ba giải quyết một vấn đề xã hội, người thứ tư - một vấn đề chính trị, người thứ năm - vấn đề Đông phương, người thứ sáu xuất bản một tạp chí nghiên cứu các sức mạnh bí ẩn của tâm linh và tự nhiên, người thứ bảy giải quyết vấn đề về ngựa.

Tất cả những người ấy đều làm việc vì khoa học một cách sốt sắng và không mệt mỏi, nhưng tôi nghĩ, thời gian và công sức không chỉ của các cây bút ấy, mà còn của nhiều người khác, chẳng những mất toi, mà còn có hại nữa. Có hại bởi trước hết, để chuẩn bị cho sự viết lách ấy, hàng nghìn người phải làm giấy, đúc khuôn, sắp chữ, in ấn và tệ nhất là phải lo cái ăn, cái mặc cho tất cả những người lao động khoa học của mình; thứ đến, đám người viết lách kia lẽ ra phải

cảm thấy có lỗi trước xã hội, như họ sẽ cảm thấy nếu như họ đánh bài hay chơi trò đuổi bắt, đằng này, họ vẫn cứ bình tâm tiếp tục làm cái công việc chẳng ai cần đến của mình.

Ai chẳng biết những người bất khả đối với chần lĩ và lại hay tàn nhẫn - các vị ấy bao giờ cũng bận tới mức chẳng có thì giờ - cái chính là chẳng có thì giờ để tự hỏi, công việc mà họ đang làm sốt sắng đến thế liệu có cần cho ai đó, hay liệu có hại hay không. Các bạn nói với họ: "Công việc của quý vị vô bổ hoặc có hại vì thế này, vì thế này, quý vị hãy khoan đã, chúng ta sẽ bàn thảo"; họ sẽ không nghe các ngài đâu, thậm chí còn phản đối với thái độ mỉa mai: "Bàn tán là chuyện tốt cho các vị khi chẳng có việc gì làm, còn tôi thì đang bận nghiên cứu nhà văn nô đã dùng từ kia bao nhiêu lần, hoặc xác định các dạng thức của nguyên tử, hay hiện tượng thần giao cách cảm" v.v...

Nhưng ngoài những điều đó, từ lâu, bao giờ tôi cũng sững sốt trước một ý kiến kì cục từng được khẳng định rộng rãi đặc biệt ở Tây Âu, rằng lao động là cái gì đó tựa như đức hạnh, và từ rất lâu trước khi được đọc ý kiến trình bày rõ ràng trong bài phát biểu của ông Zola, tôi đã nhiều lần ngạc nhiên với ý nghĩa lạ lùng được gán cho sự lao động ấy.

Quả là chỉ con kiến trong ngụ ngôn như một sinh thể không có lí trí và ý muốn hướng thiện là có thể nghĩ rằng, lao động là đức hạnh và có thể hãnh diện vì lao động.

Ngài Zola nói rằng, lao động làm con người trở nên nhân hậu; tôi thì luôn luôn thấy điều ngược lại: lao động tự giác, niềm hãnh diện kiểu kiến với lao động của mình chẳng những làm cho kiến, mà còn khiến cả con người trở nên tàn bạo. Nero và Piotr đệ Nhất, những tên ác ôn lớn nhất của loài người, bao giờ cũng vô cùng bận rộn và lo lắng, chẳng có phút nào ở lại một mình với mình mà lại

không làm việc hoặc tiêu khiển.

Nhưng nếu như tình yêu lao động không phải là thói xấu hiển nhiên, thì dầu thế nào, nó cũng không thể trở thành đức hạnh. Lao động cũng ít có khả năng trở thành đức hạnh giống như sự ăn uống. Lao động là nhu cầu mà nếu bị tước bỏ sẽ tạo ra đau khổ, nhưng nó không thể là đức hạnh. Nâng lao động lên vị trí của phẩm giá cũng quái gở giống như nâng sự ăn uống của con người lên vị trí của phẩm giá và đức hạnh. Ý nghĩa được gán cho lao động trong xã hội chúng ta có thể đã xuất hiện chỉ như một phản ứng chống lại sự nhàn rỗi được nâng lên thành đặc điểm của sự cao quý và cho đến nay vẫn được xem là dấu hiệu thể hiện sự ưu việt trong các tầng lớp giàu có và thiếu giáo dục. Lao động, sự luyện tập các bộ phận cơ thể, bao giờ cũng là thiết yếu đối với con người: những con bê lồng lên quanh cái cọc mà người ta cột chúng vào đó, đám người giàu có chịu cực hình của đủ loại môn thể dục, đủ loại trò chơi: bài, cờ, lawn tennis v.v..do không tìm được cách luyện tập hợp lý hơn cho các bộ phận cơ thể - tất cả đều chứng tỏ một sự thiết yếu như thế.

Lao động chẳng những không phải là đức hạnh, mà đa phần, trong xã hội được tổ chức đối trá của chúng ta, nó còn là phương thức gây mê tinh thần giống như hút thuốc, uống rượu để tự che giấu những khuyết tật và thói xấu của đời mình.

"Có lúc nào để luận bàn với ngài về triết học, đạo đức và tôn giáo - tôi phải xuất bản tờ nhật báo có nửa triệu người đặt mua dài hạn, tôi phải tổ chức quân chủng, tôi phải xây Tháp Eiffel, tổ chức triển lãm ở Chicago, đào kênh Panama, viết xong tập hai mươi tám trong bộ tổng tập của mình, vẽ xong bức tranh và viết xong vở opera của mình." Giả sử mọi người ở thời đại ta không có cơ vin vào cái lao động thường trực vẫn thu hút toàn bộ họ, thì mọi người sẽ không thể sống như họ đang sống hiện nay. Chỉ nhờ dựa vào cái lao động

rỗng tuếch và đa phần là có hại để che đậy những mâu thuẫn mà họ phải sống trong đó, mọi người mới có thể sống như họ đang sống.

Và quả là ngài Zola đã trình bày cho thính giả của mình về lao động như là một phương sách như vậy. Ông nói thẳng: "Đó chỉ là phương pháp thực nghiệm để sống trọn đời trung thực và dương như thanh thản. Nhưng dùng lao động để giải quyết vấn đề hạnh phúc phù hợp nhất với con người, mà có thể tìm thấy sức khỏe cả thể chất lẫn tinh thần và tránh được hiểm họa của sự mơ mộng, chẳng lẽ vẫn chưa đủ, chẳng lẽ như thế vẫn còn ít sao?"

Lời khuyên mà ngài Zola trao cho tuổi trẻ của thời đại chúng ta là như thế.

Ông Dumas lại nói chuyện hoàn toàn khác.

Đây là lá thư của ông gửi cho tờ Gaulois.

Thưa ngài! Ngài hỏi ý của tôi về những hoài bão mà xem ra đang bộc lộ ở tuổi trẻ học đường, và về cả những cuộc tranh cãi từng xảy ra trước và đồng thời với những biến cố ở Sorbonne (Sorbonne: tên gọi thông dụng của Đại học Paris._ND). Tôi cho là về bất kì chuyện gì, mình không phát biểu ý kiến thì vẫn tốt hơn, vì biết rõ, có phát biểu cũng chẳng đi đến đâu. Những người trước kia có cùng ý kiến với chúng ta sẽ tiếp tục bảo lưu ý kiến ấy thêm một thời gian nữa; những người đối lập sẽ ngày càng kiên trì hơn với quan điểm của mình. Tốt nhất là không tranh luận gì cả. Ý kiến giống như những cái đinh, một nhà đạo đức học trong đám bạn hữu của tôi nói: càng đập vào, chúng càng cắm sâu thêm.

Chẳng phải tôi không có ý kiến riêng về cái mà người ta gọi là những vấn đề lớn lao toàn thế giới và về những hình thức khác nhau được trí tuệ con người sử dụng để trong tích tắc chiếm lĩnh các đối tượng mà nó luận bàn. Ý kiến này rõ ràng và hiển nhiên tới mức khiến tôi từng nghĩ, tốt nhất là giữ nó lại trong vòng kiểm soát của

cá nhân mình, chứ không có tham vọng tạo ra cái gì, phá hủy cái gì. Đáng lẽ tôi cần trở lại với những vấn đề chính trị, xã hội, triết học, tôn giáo lớn lao, và điều đó sẽ dẫn chúng ta đi rất xa, nếu như tôi tiếp bước theo ngài trong việc nghiên cứu những hiện tượng nhỏ bé bề ngoài mà những vấn đề ấy gây ra ở mỗi thế hệ mới. Quả thật, mỗi thế hệ mới bao giờ cũng xuất hiện với những tư tưởng và đam mê xưa cũ như trái đất, dù nó vẫn nghĩ rằng, trước nó không ai có những tư tưởng và những tình cảm ấy, bởi vì lần đầu nó chịu ảnh hưởng của chúng, và nó tin rằng chỉ chốc lát nữa thôi, nó sẽ cải tạo tất cả những gì hiện tồn.

Trong khi nhân loại suốt hàng nghìn năm gắng sức giải đáp cái bài toán về nhân quả mà sau một nghìn thế kỉ nữa chưa chắc nó đã giải được, nếu giả thiết, điều mà tôi không nghĩ tới, là bài toán ấy giải được, những trẻ em hai mươi tuổi tuyên bố, rằng trong những khối óc hoàn toàn thanh xuân của họ, họ có cách giải quyết không thể bác bỏ. Và, như là luận chứng đầu tiên ngay trong cuộc tranh luận đầu tiên, họ bắt đầu đập những ai không tán thành với họ. Từ chỗ này, liệu có cần kết luận rằng đó là dấu hiệu chứng tỏ toàn xã hội đã quay về với lí tưởng tôn giáo đang tạm thời bị lu mờ và bị lãng quên? Hay ở các tông đồ trẻ tuổi này, cái đó chỉ là vấn đề sinh lí thuần túy, vấn đề nhiệt độ của máu huyết, sức mạnh của cơ bắp - những gì đã từng đẩy thanh niên đến với phong trào đối lập hai mươi năm trước kia? Tôi nghiêng về giả thiết thứ hai này.

Ai muốn nhìn thấy bằng chứng về sự phát triển triệt để, hay dấu chỉ là bền vững, trong những biểu hiện của lứa tuổi tràn trề sức lực, kẻ đó sẽ mắc sai lầm nghiêm trọng. Ở đó chỉ có cơn sốt của sự phát triển. Những tư tưởng mà đám người trẻ tuổi đang nhân danh để đấm đá lẫn nhau đều thuộc loại nào, vẫn có thể đánh cược, rằng họ sẽ trở thành những kẻ đối địch với những tư tưởng ấy, nếu như

họ sẽ gặp lại chúng trong lớp con cháu của mình. Tuổi tác và kinh nghiệm sẽ tạo ra điều đó.

Giữa những chiến binh và địch thủ ở thời khắc hiện nay, có nhiều, rất nhiều người sớm hay muộn lại sẽ gặp nhau nơi ngõ ngách của cuộc đời, phần thì mệt mỏi, phần thì thất vọng bởi đấu tranh với thực tại, và họ tay nắm tay sẽ cùng trở lại con đường lớn, buồn bã thừa nhận rằng bất chấp xác tín trước kia của họ, trái đất vẫn tròn, vẫn quay theo hướng ấy và vẫn là những chân trời ấy đang trải dài dưới bầu trời vô tận và đóng kín như thế.

Sau khi cãi vã và ẩu đả thỏa thích, người này vì tôn giáo, người khác vì khoa học để chứng minh là có Thượng Đế bao nhiêu thì cũng để chứng minh là không có Thượng Đế bấy nhiêu - ấy là hai ý kiến mà bàn về chúng, có thể choảng nhau mãi mãi, nếu quyết không hạ vũ khí cho đến chừng nào chưa thể chứng minh được - họ cuối cùng sẽ nhất trí, rằng đám người này chẳng biết gì nhiều hơn so với đám người kia, nhưng họ cũng biết chắc rằng rốt cuộc, con người cần hy vọng nếu không nhiều hơn hiểu biết thì cũng phải bằng chừng ấy, rằng nó đau khổ khủng khiếp vì sống trong sự vô tri, về những thứ mà nó thấy thú vị hơn cả, rằng nó luôn tìm kiếm một vị thế tốt hơn cái vị thế nó đang có, và rằng, nó cần được tuyệt đối tự do tìm kiếm trong lĩnh vực triết học cách thức để có được hạnh phúc nhiều hơn.

Trước nó là cái thế giới từng có lúc nó sinh và sẽ vẫn vậy sau khi nó không còn, chính nó cũng biết, rằng thế giới này vĩnh hằng và nó ao ước can dự vào sự vĩnh hằng ấy. Vì nó đã được mời gọi đến với đời, nó sẽ đòi phần của mình trong cuộc sống vĩnh hằng đang bao bọc nó, kêu gọi nó, chế nhạo nó và hủy diệt nó. Vì nó biết, rằng nó đã bắt đầu, nên nó không muốn kết thúc. Nó lớn tiếng kêu gào, nó thì thầm cầu xin cái đích thật sự vẫn thường tuột khỏi tay nó vì

hạnh phúc của chính nó, bởi với nó, tri thức đích thật sẽ là bất động và sự chết. Bởi động cơ mạnh nhất của nghị lực con người là cái chưa biết, bởi nó không muốn dừng lại ở cái đích thật, nên nó mới áp ủ những lí tưởng viễn vông, và dẫu nó có chệch xa thế nào sang phía chủ nghĩa hoài nghi, phủ định, thì do kiêu ngạo, hiếu kì, hân học, thời thượng, nó bao giờ cũng lại quay về với hi vọng mà nếu thiếu, nó không thể sống. Cái đó giống như cuộc cãi vã của những cặp tình nhân: chỉ trong chốc lát.

Cho nên, mặc dù có đôi lúc mờ tối, nhưng lí tưởng của con người không bao giờ biến mất vô tâm tích. Những màn sương mù triết học trôi qua lí tưởng giống như đám mây che khuất vàng trăng, nhưng Hằng Nga vẫn tiếp tục hành trình của mình và từ phía sau, nó bỗng xuất hiện với vẻ đẹp nguyên sơ và sáng láng. Nhu cầu không thể kìm hãm ấy của lí tưởng trong con người lí giải vì sao con người lại tin tưởng như thế, hào hứng đến thế, chẳng hề có sự kiểm soát của lí trí khi vồ lấy các định thức tôn giáo khác nhau, những định thức hứa hẹn mang lại cho nó cái tuy là vô tận vô biên, nhưng lại thích hợp với bản chất của nó và đặt nó vào những khuôn khổ nhất định, bao giờ cũng thiết yếu ngay cả với lí tưởng.

Thế nhưng đã từ lâu, trong mỗi trạm vận động của nhân loại, số lượng những người mới bước ra khỏi bóng tối ngày càng đông hơn, nhất là 100 năm gần đây, nhân danh lí trí, khoa học và sự quan trắc, những người này phủ định chân lí, tuyên bố tính tương đối của chúng và muốn xóa bỏ các định thức từng kìm giữ họ.

Trong cuộc tranh cãi này, ai đúng? Ai cũng đúng - chừng nào tất cả còn tìm kiếm, nhưng cũng chẳng ai đúng - chỉ cần người ta bắt đầu hăm hè. Trong không gian giữa chân lí tạo thành cái đích và sự tự do nghiên cứu mà ai cũng có quyền, sức mạnh chẳng có việc gì dễ làm, dẫu rằng vẫn có những ví dụ nổi tiếng về điều ngược lại.

Sức mạnh chỉ đẩy chân lí ra xa, thế là xong. Nó không chỉ tàn khốc, nó vô bổ, là cái tạo nên khiếm khuyết lớn nhất trong sự nghiệp của văn minh. Chẳng có đòn đánh nào của nắm đấm, dù nó mạnh thế nào, chứng minh được sự tồn tại hoặc không tồn tại của Thượng Đế.

Và, cuối cùng, dù là thế nào, cái sức mạnh đã tạo ra thế giới, vì thế giới, như tôi nghĩ, dầu sao vẫn không thể tự kiến tạo, sau khi nhào nặn chúng ta thành những công cụ của nó, vẫn giữ cho mình cái quyền được biết, nó đã tạo ra chúng ta để làm gì và nó đang dẫn dắt chúng ta tới đâu. Sức mạnh ấy, bất chấp những ý đồ được người ta gán cho nó và những yêu sách mà người ta đưa ra với nó, sức mạnh ấy có vẻ như muốn giữ bí mật của mình và, cho nên tôi có cảm tưởng (ở đây tôi sẽ nói tất cả những gì tôi đang nghĩ), rằng nhân loại bắt đầu khước từ khát vọng thâm nhập vào đó. Nhân loại đã hướng tới những tôn giáo chẳng chứng minh được cho nó điều gì vì chúng rất khác nhau; hướng tới những triết học không làm sáng tỏ hơn cho nó điều gì vì chúng đầy mâu thuẫn, bây giờ nó sẽ cố gắng tự cáng đáng công việc với bản năng thô sơ và lí trí lành mạnh của mình, và bởi nó sống trên mặt đất mà không biết sống để làm gì và sống như thế nào, nên nó cố gắng hưởng phúc hết mức có thể hưởng bằng các phương tiện mà hành tinh của chúng ta ban cho nó.

Mới đây, trong một bài diễn văn xuất sắc dành cho sinh viên, Zola khuyên họ dùng lao động như một loại thuốc, thậm chí là thuốc bách bệnh chống lại mọi khó khăn trong đời sống. *Labor improbus omnia vincit* (Lao động nhân nại chiến thắng tất cả. (Latin)_ND). Thuốc ấy ai cũng biết, và không phải vì đã được biết mà nó kém hiệu quả, nhưng nó đã và sẽ tiếp tục mãi mãi là cái chưa đầy đủ. Hãy mặc cho con người lao động bằng cơ bắp hoặc trí tuệ của mình, có điều, việc kiếm ăn, gây dựng cơ nghiệp hay tìm kiếm danh vọng dầu sao vẫn không thể là mối quan tâm duy nhất của nó. Tất

cả những ai giới hạn bản thân trong những mục đích như thế, khi đã đạt được, sẽ cảm thấy vẫn còn thiếu một cái gì đó: vấn đề ở chỗ là dù con người làm gì, nói gì, dù người ta nói gì với nó, nó vẫn không chỉ là cái thân xác cần cho ăn, là trí tuệ cần dạy dỗ và phát triển, mà hiển nhiên nó còn có một linh hồn luôn lên tiếng nói rõ những yêu cầu của mình. Chính cái linh hồn này đây đang sống trong lao động liên tục, trong phát triển không ngừng và trong khát vọng hướng tới ánh sáng và chân lí. Chẳng nào nó chưa thu nhận được toàn bộ ánh sáng và chưa chiếm lĩnh được toàn bộ chân lí, chẳng ấy nó vẫn còn hành hạ con người.

Và thế là, nó chưa bao giờ chiếm giữ, chưa bao giờ áp đặt quyền lực của mình với con người bằng một sức mạnh giống như ở thời đại chúng ta. Có thể nói, nó đã hòa vào toàn bộ bầu khí quyển mà thế giới đang hít thở. Một số linh hồn cá nhân từng mong ước riêng rẽ về sự thay đổi xã hội, ít nhiều đã tìm kiếm, hô hào, xích lại với nhau, đã hợp nhất, thấu hiểu bản thân và tạo thành một nhóm, một trung tâm cuốn hút mà giờ đây những linh hồn từ bốn phương đều hướng về đó giống những chú sơn ca bay nhào vào gương: bằng cách ấy, chúng tạo thành một linh hồn chung, linh hồn tập thể để từ nay về sau thực hiện chung sự thống nhất mai này một cách có ý thức, không gì ngăn cản nổi và sự tiến bộ chân chính của các dân tộc mà mới đây còn thù địch với nhau. Linh hồn mới mẻ ấy, tôi tìm thấy và nhận ra ở những hiện tượng có vẻ như phủ định nó nhiều nhất.

Sự vũ trang kia của các dân tộc, sự đe dọa mà những đại diện của họ tạo ra cho nhau ấy, sự phục hồi đàn áp các sắc tộc nổi tiếng nọ, sự thù địch giữa những người đồng bào và ngay cả những trò con trẻ của Sorbonne đều là những biểu hiện có vẻ dữ, nhưng không phải là điềm dữ. Đó là những cơn co giật cuối cùng của chúng

bệnh cần phải biến mất. Trong trường hợp này, bệnh tật chỉ là sự tăng cường năng lượng của cơ thể thoát khỏi tử huyệt.

Những kẻ đã sử dụng và hi vọng sẽ sử dụng lâu dài, mãi mãi những lầm lạc của quá khứ đang gắn kết với nhau nhằm mục đích cản trở mọi sự thay đổi. Hệ quả chính là sự vũ trang kia, sự đe dọa ấy, sự đàn áp nọ; nhưng nếu ngài để ý chăm chú hơn, ngài sẽ thấy, rằng tất cả những cái đó chỉ là vỏ bề ngoài. Tất cả những cái đó đồ sộ, nhưng rỗng tuếch.

Không có linh hồn trong tất cả những thứ đó: nó đã qua chỗ khác rồi. Tất cả hàng triệu người vũ trang hằng ngày tập dượt chuẩn bị một cuộc chiến tranh tận diệt không còn căm thù những kẻ họ phải chiến đấu, và cũng không có một vị thủ lĩnh nào của họ dám liều lĩnh tuyên bố chiến tranh. Còn nếu nói về những trách cứ thậm chí đang lấy lan có thể nghe được ở bên dưới, thì từ bên trên, một sự cảm thông lớn và chân thành, thừa nhận tính chính đáng của chúng đã bắt đầu đáp lại.

Sự thấu hiểu lẫn nhau tất yếu sẽ đến ở một thời điểm xác định và sẽ nhanh hơn chúng ta nghĩ. Tôi không biết điều đó xảy ra liệu có phải vì tôi sắp lìa bỏ thế giới này và ánh sáng toả rạng từ phía chân trời và chiếu rọi tôi đã làm tôi tối mắt, nhưng tôi nghĩ rằng, thế giới của chúng ta đang bước vào thời đại thực hiện những lời: "Hãy yêu thương nhau", không cần bàn xem ai đã nói những lời này: Thượng Đế hay con người.

Phong trào duy linh thấy rõ khắp mọi nơi, mà vô khối kẻ tự kỷ và ngây thơ rắp tâm điều khiển, dứt khoát sẽ hợp nhân tình. Loài người chưa bao giờ làm gì một cách ôn hòa, sẽ yêu nhau phát si mê, cuồng dại. Rõ ràng, lúc đầu, điều đó sẽ không tự xảy ra. Sẽ có những ngộ nhận, có thể cả sự đổ máu: chúng ta đã được giáo dục và dạy dỗ căm thù nhau như thế nhiều khi bởi những người có sứ mệnh dạy

chúng ta về tình yêu. Nhưng bởi hiển nhiên là quy luật về tình hữu ái vĩ đại kia đến một lúc nào đó phải được thực hiện, nên tôi tin là đang đến thời đại mà chúng ta sẽ mong muốn thiết tha cho điều đó được thực hiện.

A Dumas

1 tháng 6 năm 1893

Nét khác nhau chính giữa lá thư của Dumas và diễn văn của Zola, không kể khác biệt bề ngoài, là ở chỗ, diễn văn của Zola dành cho thanh niên và đúng là có vẻ xu nịnh họ (điều này đã trở thành hiện tượng bình thường và khó chịu ở thời đại chúng ta, giống như sự xun xoe của các nhà văn trước phụ nữ), còn thư của Dumas không gửi cho thanh niên và không nói với họ những lời đãi bôi, mà trái lại, vạch cho họ thấy sai lầm thông thường của sự tự tin thái quá, và vì chính điều đó mà thay vì ám thị cho đám thanh niên nghĩ rằng, họ là những người tối ư quan trọng, và rằng trong họ có tất cả sức mạnh - điều mà tuyệt nhiên không được nghĩ về mình nếu họ muốn làm nên một cái gì đó tử tế - lá thư lại không chỉ dạy họ, mà còn dạy cả người lớn và những người đứng tuổi rất nhiều điều - nét khác nhau chính còn là ở chỗ, diễn văn của Zola ru ngủ mọi người, kìm giữ họ trên con đường mà họ đang đứng, thuyết phục họ, rằng cái họ đang biết chính là điều họ cần biết; còn thư của Dumas lại đánh thức mọi người, chỉ cho họ thấy rằng đời sống đang diễn ra hoàn toàn không giống như nó phải diễn ra, và rằng họ không biết điều cơ bản nhất mà họ cần biết. Dumas không mấy tin vào mê tín thời trước, cũng như dị đoan thời nay. Nhưng chính vì ông không tin cả mê tín thời trước, lẫn dị đoan thời nay, nên ông tự quan sát, tự nghiền ngẫm và nhờ thế, ông không chỉ thấy được hiện tại, mà còn nhìn rõ cả tương lai, giống như nó bao giờ cũng được nhìn thấy bởi những người mà ở thời cổ đại từng được gọi là các đấng tiên tri thấu

thị. Dấu điều này có vẻ lạ lùng đến đâu với những ai khi đọc tác phẩm của các nhà văn chỉ thấy bề ngoài của sự miêu tả, chứ không thấy tâm hồn tác giả, chính ông Dumas, người từng viết *Dame aux Camélias*, *Affaire Clemenceau* (Trà hoa nữ, Vụ án Clémenceau (tiếng Pháp)_ND.) và nhiều tác phẩm khác, chính cái ông Dumas ấy giờ đã nhìn thấy tương lai và tiên đoán về nó. Dấu điều này có vẻ lạ lùng thế nào với chúng ta, những kẻ chỉ quen hình dung nhà tiên tri trong bộ da thú rừng và sống nơi thâm sơn cùng cốc, thì sấm ngôn vẫn cứ là sấm ngôn, dù nó không được truyền đi trên đôi bờ Jordanes, mà được ấn loát trên bờ sông Seine, trong xưởng in của báo *Gaulois*, mà những lời của Dumas lại là sấm ngôn thực thụ, chứa đựng trong bản thân mọi dấu hiệu chính yếu của sấm truyền: thứ nhất, những lời nói ấy hoàn toàn trái ngược với tâm trạng chung của đám người mà giữa họ, chúng được phát ra; thứ hai, dù vậy, những người lắng nghe lời nói ấy tự mình không hiểu vì sao lại tán thành chúng và, thứ ba, cũng là dấu hiệu chính yếu, sấm ngôn này hỗ trợ cho việc thực thi những gì được nó tiên đoán.

Mọi người càng tin nhiều hơn, rằng nhờ một cái gì đó bên ngoài, tác động mặc nhiên, bất chấp ý chí của họ, như tôn giáo hoặc khoa học, họ có thể làm thay đổi hay cải thiện đời mình, thì việc thay đổi và cải thiện ấy càng khó thực hiện hơn. Khiếm khuyết cơ bản trong diễn ngôn của Zola chính là ở đây. Nhưng, ngược lại, mọi người càng tin nhiều hơn vào những gì Dumas tiên đoán - tức là tin, rằng nhất định và chẳng bao lâu nữa sẽ đến ngày, khi mà tất cả mọi người đều đắm đuối bởi tình yêu thương lẫn nhau và dâng hiến cho tình yêu ấy, tự mình sẽ thay đổi toàn bộ đời sống hiện tại theo ý muốn của mình - thì ngày ấy càng đến nhanh hơn. Đây cũng chính là ưu điểm chính trong thư của Dumas. Zola khuyên mọi người không cần đổi đời, mà chỉ cần đẩy mạnh hoạt động theo hướng một

lần đã được tiếp nhận, và bằng cách ấy ông ám thị họ về sự bất biến của cuộc sống. Khi tiên báo về sự thay đổi nội tại tình cảm của mọi người, chính Dumas đã khơi gợi mọi người tạo ra sự thay đổi ấy.

Dumas tiên đoán, rằng sau khi ném trái tất cả, cuối cùng - mà cũng chỉ trong một ngày rất gần - mọi người sẽ nghiêm cần bắt tay đưa quy luật về "tình yêu thương lẫn nhau" vào đời sống, và, như ông nói, họ sẽ đắm đuối trong tình yêu "si mê, cuồng dại". Ông nói là đã thấy giữa những hiện tượng đang diễn ra hung bạo đến thế các dấu hiệu của tình cảm yêu thương vừa mới nảy sinh ấy, thấy nhiều dân tộc được vũ trang đến từng đầu người giờ đây không còn căm thù nhau nữa, thấy rằng trong cuộc đấu tranh của các giai cấp giàu có với các giai cấp nghèo khổ đang xuất hiện không phải hội mừng của người chiến thắng, mà là sự đồng cảm chân thành của người thắng trận với kẻ chiến bại, là sự bất bình và hổ thẹn trước thắng lợi của mình; và, điều chủ yếu, như ông nói, ông thấy các trung tâm của tình bác ái thu hút nhiệt tâm đã hình thành, đang mở rộng và, giống như hòn tuyết, dứt khoát phải cuốn hút về phía mình tất cả những gì sống động còn chưa hòa nhập vào nó, và bằng con đường thay đổi tâm thức ấy, mọi cái ác đang khiến con người đau khổ sẽ bị tiêu diệt.

Tôi nghĩ, nếu phản bác sự cận kề của bước ngoặt mà Dumas tiên đoán, hoặc ngay cả khả năng lôi cuốn mọi người bằng tình yêu thương lẫn nhau, thì sẽ vẫn không có ai hồ nghi rằng, giả dụ điều đó xảy ra thì nhân loại sẽ thoát khỏi phần lớn những tai ương đang làm nó phiền muộn và đang đe dọa nó. Không thể không thừa nhận, rằng nếu con người làm được những gì hàng nghìn năm trước không chỉ Đức Kitô, mà còn tất cả các nhà hiền triết của thế giới đã khuyên bảo họ, tức là, nếu không thương yêu được người khác như thể chính mình, thì chí ít cũng không làm cho người khác cái mà họ

không muốn người khác làm cho mình, nếu như mọi người lấy đức vị tha thay cho thói vị kỉ, nếu lối sống cá nhân chủ nghĩa được thay bằng lối sống tập thể chủ nghĩa, như là các nhà khoa học vẫn diễn đạt cái ý ấy bằng biệt ngữ tòi tệ của mình, thì cuộc sống của con người đã chuyển hóa thành phúc. Hơn thế nữa, mọi người đều thừa nhận rằng nếu cuộc đời vẫn tiếp diễn trên những nền tảng của cuộc đấu tranh lẫn nhau mang tính đa thần giáo như hiện nay, thì nó sẽ không tránh khỏi đưa nhân loại tới những thảm họa lớn nhất, và thời khắc ấy đã đến rất gần. Mọi người đều thấy, họ càng chiếm dụng đất đai và sản phẩm lao động của nhau nhiều hơn, hăng hái hơn, thì họ càng trở nên hung hãn hơn và vì thế, không chóng thì chày, những kẻ bị chiếm đoạt nhiều nhất tất yếu sẽ lại chiếm đoạt của bọn trộm cướp những gì từng bị chúng chiếm đoạt lâu đến thế và còn trả thù một cách tàn bạo vì mọi sự tước đoạt đã gây ra cho họ. Mọi người từ lâu đã nhìn thấy sự phi lí rành rành đến nực cười của cuộc chạy đua vũ trang giữa các dân tộc mà nó tất yếu phải kết thúc nếu không phải bằng những trận huyết chiến vô tận và khủng khiếp nhất, thì cũng bằng sự phá sản và thoái hóa của tất cả mọi người đang tham dự vào vòng của những cuộc vũ trang ấy. Ngoài ra, mọi người trên hành tinh của chúng ta đều thừa nhận là bắt buộc đối với chính họ, hoặc luật của đạo Kitô về tình thương yêu, hoặc luật lệ thế tục được xây dựng trên nền tảng Kitô giáo về sự tôn trọng đối với cuộc sống của người khác, tôn trọng nhân cách và quyền năng của con người.

Ai cũng biết điều đó, nhưng mặc dù như thế, ai cũng sắp xếp cuộc sống của bản thân trái ngược cả với lợi ích và sự bình yên của mình, cả với đạo luật mà họ tuyên cáo.

Rõ ràng, có một nguyên nhân quan trọng nhưng bí ẩn nào đó đang cản trở mọi người thực hiện những gì có lợi cho họ, cứu họ

khỏi cơn nguy biến rành rành cùng những gì họ thừa nhận là bắt buộc với bản thân họ là luật tôn giáo hay đạo đức. Đã mấy trăm năm, tình yêu thương lẫn nhau được ngợi ca giữa họ và bây giờ nó được rao giảng từ hàng nghìn bực giảng tôn giáo và thế tục khác nhau chắc hẳn không phải là để lừa dối lẫn nhau. Quả là từ lâu mọi người nhẽ ra đã phải quyết định, rằng nếu tình yêu thương đồng loại là việc có ích, có lợi, là việc thiện thì phải lấy nó làm nền tảng mà xây dựng cuộc sống của mình, hoặc nếu thừa nhận tình yêu chỉ là giấc mơ không thể thực hiện, thì thôi, đừng nói tới nó nữa. Nhưng tất cả mọi người đều không làm thế này, mà cũng chẳng làm thế kia: họ tiếp tục sống trái ngược với tình yêu và tiếp tục ngợi ca tình yêu. Rõ ràng, họ tin rằng tình yêu là cái có thể, là cái mong muốn và là đặc tính vốn có của họ, nhưng họ không thể thực hiện được nó. Vì sao lại có chuyện như thế?

Mọi thay đổi lớn lao trong cuộc đời mỗi con người hoặc toàn nhân loại đều bắt đầu và diễn ra trong tư tưởng. Những biến chuyển bên ngoài trong đời sống con người dù là thế nào, về sự bức thiết phải thay đổi tình cảm và hành vi dù được mọi người tuyên truyền ra sao, chừng nào những chuyển biến trong tư tưởng vẫn chưa xảy ra, thì chừng ấy đời sống của con người vẫn chưa thay đổi. Nhưng chỉ cần sự thay đổi diễn ra trong tư tưởng, thì nó sớm hay muộn, tùy vào tầm quan trọng của sự thay đổi, tất yếu sẽ xảy ra cả trong tình cảm, trong hành động và cả trong đời sống của mọi người, giống cú ngoặt của con tàu sau khi bẻ tay lái.

Ngay từ những lời thuyết giáo đầu tiên của mình, Kitô không bảo mọi người: hãy làm thế này hay thế kia, hãy có tình cảm này hay tình cảm khác; mà nói với mọi người: tiếng Nga - hãy hồi tâm, hãy thay đổi cách hiểu đời sống của mình. Ngài không nói với mọi người: hãy thương yêu nhau (mãi sau này ngài mới nói như thế với

các môn đồ, những người thấu hiểu giáo lí của ngài); mà nói với tất cả mọi người đúng cái điều thánh Iohann Rửa Tội, vị tiền bối của ngài đã nói: hãy sám hối, tức là hãy hồi tâm, hãy thay đổi cách hiểu đời sống của mình, tiếng Nga - hãy hồi tâm, nếu không tất cả sẽ tiêu vong, - ngài nói. Ý nghĩa cuộc sống của các người không thể là làm sao để từng người tìm kiếm, lợi ích riêng lẻ cho mỗi cá nhân hay lợi ích của một nhóm người nào đó, ngài nói, bởi vì, cái lợi ích sở đắc gây thiệt hại cho những cá nhân khác, gia đình khác, dân tộc khác cũng đang tìm kiếm chính nó và bằng chính những phương cách hết như thế - lợi ích ấy rõ ràng chẳng những không thể có được, mà còn dẫn các người tới chỗ diệt vong. Hãy hiểu rằng, ý nghĩa cuộc sống của các người chỉ có thể là thực hiện ý nguyện của sinh linh đã phái các người xuống cuộc đời này và đòi hỏi các người phụng sự không phải cho mục đích của cá nhân của mình, mà là mục đích của sinh linh ấy, tức là xây dựng sự thống nhất và tình yêu thương giữa tất cả các tạo vật, xây dựng một thiên quốc, nơi người ta đúc kiếm thành lưỡi cày, đúc giáo mác thành liềm hái và sư tử nằm cạnh hươu nai, như các đấng tiên tri đã bày tỏ. Hãy thay đổi cách hiểu đời sống của các người, nếu không, tất cả sẽ chết, ngài nói. Nhưng loài người đã không nghe theo Kitô, đã không thay đổi cách hiểu cuộc sống của mình và cho đến nay vẫn níu giữ lấy nó. Chính cách hiểu đời sống sai trái được mọi người níu giữ bất chấp sự phức tạp hóa của các hình thái đời sống và sự phát triển ý thức con người trong thời đại chúng ta là nguyên nhân khiến mọi người, tuy ý thức được toàn bộ sự tốt lành của tình yêu, tất cả nguyên cơ của lối sống đối lập với nó, tuy thừa nhận đó là luật của trời hay của đời, rốt cuộc vẫn không thể noi theo được nó.

Quả thật, trong thế giới của chúng ta, với những con người nghĩ rằng mục đích của đời họ nằm trong lợi ích của cá nhân họ,

hay của gia đình, hay của dân tộc, mà lợi ích thì chỉ thu được bởi cuộc đấu tranh quyết liệt với những người khác cũng hướng tới đó, giữa những thể chế của một thế giới luôn hợp thức hóa mọi cuộc đấu tranh và bạo lực - với những người như thế có khả năng nào để họ thương yêu những người khác bao giờ cũng cản đường họ vào họ dứt khoát phải hãm hại những người ấy để đạt được những mục đích đã đặt ra cho mình?

Để có thể diễn ra sự thay đổi của tình cảm và hành vi, trước hết phải diễn ra sự thay đổi tư tưởng. Muốn sự thay đổi tư tưởng có thể diễn ra, con người phải dừng lại và phải chú ý tới cái mà nó cần phải hiểu. Để đám người đang cùng tiếng gào thét và tiếng các bánh xe rầm rầm lao xuống vực lắng nghe những người muốn cứu họ gào lên với họ, trước hết đám người ấy phải dừng lại. Nếu không thì làm sao con người có thể thay đổi tư tưởng của mình, cách hiểu đời sống của mình, một khi nó vẫn không ngừng, vẫn cứ si mê - và lại còn bị thúc giục bởi những người thuyết phục nó rằng chính cái đó là cần thiết - tiếp tục làm việc trên cơ sở của chính cách hiểu sai trái về đời sống mà nó cần thay đổi?

Những đau khổ của con người xuất phát từ quan niệm sai trái về đời sống đã chín muồi, đồng thời, lợi ích do quan niệm đúng đắn về cuộc đời mang lại đã sáng tỏ và trở nên hiển nhiên tới mức, trong thời đại của chúng ta, để mọi người thay đổi đời sống của bản thân cho phù hợp với quan niệm của mình, họ chẳng phải thực hiện biện pháp gì, không cần phải làm gì, mà chỉ cần dừng lại, thôi làm những gì họ đang làm, tập trung và suy nghĩ.

Những người thuộc thế giới Kitô giáo của chúng ta cùng ở trong một tình thế của những kẻ đang kiệt lực cố kéo một vật nhẹ bật khỏi vị trí của nó, chỉ bởi tại họ không thể thỏa thuận với nhau và không ngừng kéo về các phía trái ngược nhau.

Nếu thời trước, khi sự bất hạnh của đời sống tà đạo và lợi ích được hứa hẹn bởi tình yêu chưa được làm sáng tỏ đúng mức, nên mọi người có thể duy trì cảnh nô lệ, chế độ áp bức, xử tử hình, chiến tranh một cách vô thức và dùng lí lẽ khôn ngoan để bảo vệ địa vị của mình, thì ở thời đại chúng ta điều đó hoàn toàn không thể: mọi người thời nay có thể sống theo lối sống tà giáo, nhưng họ không thể biện hộ cho nó. Chỉ cần những người thuộc thế giới Kitô giáo ngừng trong chốc lát hoạt động của mình, ngẫm nghĩ về tình thế của mình, ướm thử những yêu cầu của trí tuệ và trái tim mình vào hoàn cảnh sống đang vây bọc quanh họ để nhận ra rằng, toàn bộ đời sống của họ, mọi hành vi của họ mâu thuẫn thường xuyên và gay gắt với lương tri, trí tuệ và tâm hồn họ.

Hãy hỏi riêng từng người ở thời đại chúng ta xem cái gì đang hướng đạo anh ta và anh ta thấy có cần được hướng đạo hay không trong đời sống của mình, hầu như ai cũng sẽ trả lời các bạn rằng anh ta chịu sự hướng đạo nếu không phải của tình yêu, thì cũng của công lí - anh ta sẽ nói với các bạn, rằng, với cá nhân anh ta, kẻ tự nguyện thừa nhận tính bắt buộc hoặc của giáo lí đạo Kitô, hoặc của những nguyên tắc đạo đức thế tục dựa trên nền tảng Kitô giáo, không cần có bạo lực, không cần tòa án, không cần tử hình, không cần chiến tranh, và anh ta chịu phục tùng những điều kiện sống như thế kia chỉ vì chúng cần thiết cho những người khác; nếu hỏi tiếp người thứ hai, thứ ba, hầu như tất cả đều trả lời đúng như thế. Mà tất cả bọn họ đều chân thành. Nếu xét theo đặc điểm nhận thức của họ, thì đa số con người ở thời đại chúng ta đã từ lâu cần phải sống với nhau như một tín hữu Kitô giáo. Nhưng hãy xem, trong thực thế họ sống thế nào: họ sống như những dã thú!

Tóm lại, phần lớn những người thuộc thế giới Kitô giáo ở thời đại chúng ta đang sống cuộc sống tà giáo không hẳn vì họ muốn

sống như thế, mà chủ yếu vì thể chế đời sống, từng có lúc nào đấy cần thiết cho những người có nhận thức hoàn toàn khác, được giữ lại nguyên như thế và được duy trì bởi sự lảng xảng tất tưởi muôn đời của con người, không để họ có thời gian ngẫm ngời và thay đổi nó cho phù hợp với nhận thức của mình.

Mọi người chỉ ngừng lại dẫu một thời gian, không làm cái mà Zola và những đối thủ tưởng tượng của ông, tất cả những ai viện cớ về sự tiến bộ chậm rãi và tiếm tiến nhằm duy trì trật tự hiện hành khuyên họ: hãy ngừng làm mụ mị bản thân bằng những tín niệm sai trái của tôn giáo hay khoa học và cái chính là bằng thứ lao động không ngừng, đầy tự mãn để làm những công việc mà lương tri của họ không thể biện hộ, thì lập tức họ sẽ thấy, rằng ý nghĩa đời sống của họ không thể nằm ở tham vọng rõ ràng đánh lừa con người được tạo dựng trong cuộc đấu tranh với những người khác nhằm tới lợi ích riêng biệt của cá nhân, gia đình, dân tộc hay quốc gia, họ sẽ thay, rằng ý nghĩa duy nhất khả dĩ, hữu lí về đời sống là những gì đã được đạo Kitô khai mở cho nhân loại từ 1.800 năm trước.

Cuộc đại tiệc từ lâu đã sẵn sàng, và mọi người được mời đi dự tiệc cũng đã từ lâu; nhưng người thì mua đất, kẻ thì lấy vợ, người thứ ba thử nghiệm bò tót, người thứ tư xây đường sắt, nhà máy, bận truyền giáo ở Ấn Độ hay Nhật Bản, giảng đạo đấu tranh để thông qua nghị định của "Home Rule"^[69] hoặc luật chiến tranh, dự thi, viết luận văn khoa học, trường ca, tiểu thuyết. Mọi người không còn bao giờ, chẳng có lúc nào để hoàn hồn, hồi tâm, nhìn lại mình và thế giới và tự vấn: mình đang làm cái gì? nhằm mục đích gì? Rõ ràng, cái sức mạnh từng sinh ra tôi cùng với bản tính của trí tuệ và tình yêu không thể nào sinh ra tôi với những bản tính ấy chỉ để đánh lừa, chỉ để tôi tưởng rằng muốn đạt được lợi ích cao nhất cho cá nhân đang tiêu vong của mình, tôi có thể tùy ý sử dụng cuộc đời tôi và

cuộc đời của những người khác để cuối cùng nhận ra rằng, tôi càng gắng sức làm những điều đó nhiều hơn, thì tình hình càng tồi tệ hơn với tôi, với gia đình, với dân tộc, và tôi càng rời xa những yêu cầu của tình yêu và trí tuệ nằm sâu trong tôi và không một phút giây ngừng cất tiếng đòi hỏi, thì tôi càng lìa xa phúc lợi chân chính. Tôi được ban tặng những bản tính cao nhất của tâm hồn không thể chỉ để chúng, giống như gông xiềng dưới chân người tù, cản trở tôi đạt được những mục đích của mình. Như thế này liệu sẽ đúng hơn chăng: cái sức mạnh, từng sinh hạ ra tôi, đã sinh ra tôi với với trí tuệ và tình yêu không phải là để dành cho những mục đích cá nhân ngẫu nhiên, chốc lát, bao giờ cũng đối lập với mục đích của những người khác (thực ra đó là điều nó không thể làm được, vì khi nó sinh ra tôi, cả tôi lẫn các mục đích của tôi đều chưa có), mà là để đạt được mục đích của chính nó, và những bản tính cơ bản của tâm hồn tôi được tạo ra là để hỗ trợ cho mục đích ấy. Và bởi vậy, sẽ tốt hơn cho tôi chăng, nếu ngoan cố theo đuổi ý nguyện của bản thân và ý nguyện của người khác - cái ý nguyện trái nghịch với những bản tính cao cả kia và đang dẫn tôi tới hiểm họa, tôi sẽ vĩnh viễn thừa nhận mục đích đời mình là trong mọi việc và mọi lúc thực hiện ý nguyện của đấng đã phái tôi xuống cõi đời này, bất chấp mọi lí lẽ khác, chỉ đi theo những chỉ dẫn của lí trí và tình yêu mà đấng ấy đã trao gửi cho tôi để thực hiện ý chí của người?

Quan niệm Kitô giáo về đời sống đã thâm nhập vào tâm hồn mỗi người ở thời đại chúng ta là như thế. Để vương quốc của Chúa được thực hiện, phải làm sao cho mọi người bắt đầu yêu thương lẫn nhau không phân biệt cá nhân, gia đình, dân tộc. Muốn cho mọi người thương yêu nhau như thế, cần làm thế nào để quan niệm sống của họ thay đổi. Để quan niệm sống của họ thay đổi, cần làm cho họ hồi tâm tỉnh trí, mà để họ hồi tâm tỉnh trí thì trước hết họ cần phải

dừng lại dù chỉ một lúc trong hoạt động hối hả cho những công việc mà quan niệm tà giáo về đời sống đòi hỏi ở họ và họ đang đắm chìm trong đó; cần phải thoát thoát khỏi dù trong chốc lát cái mà người Ấn Độ gọi là "sansara", thoát khỏi sự xằng xở đời thường luôn cản trở con người nhiều nhất trong việc thấu hiểu ý nghĩa sự tồn tại của họ.

Ở thời đại chúng ta, tai ách của đời sống tà giáo và sự sáng tỏ cũng như tính phổ biến của ý thức Kitô giáo đã đạt tới mức mà mọi người chỉ cần thôi bằng nhắng là họ sẽ lập tức nhìn thấy cái vô nghĩa trong hoạt động của mình và quan niệm Kitô giáo tự nó tất yếu sẽ hình thành trong ý thức của họ, giống như nước tắt yếu đông lại trong khí trời băng giá, chỉ cần không khuấy động nó. Chỉ cần mọi người lĩnh hội được quan niệm sống kia, thì tình yêu giữa họ với nhau, với mọi người và mọi sinh linh, giờ đang ở trong tình trạng bị đóng kín ở bên trong họ, dứt khoát sẽ bộc lộ trong hoạt động của họ và trở thành động cơ của tất cả các hành vi của họ, giống như theo quan niệm đa thần giáo về đời sống hiện nay, tình yêu được thể hiện chỉ với bản thân, với gia đình mình, với dân tộc mình.

Mà chỉ cần tình yêu Kitô giáo nảy nở trong mọi người thì tự nhiên chẳng phải mảy may gắng gỏi, những hình thức đời sống cũ sẽ tan rã và sẽ hình thành những hình thức đời sống tốt đẹp mà nếu thiếu chúng mọi người sẽ xem là trở ngại chính yếu đối việc thực hiện những gì trí tuệ và trái tim của họ từ lâu đã đòi hỏi.

Giá như chỉ một phần trăm cái năng lượng mà hiện nay người ta đang dốc ra để thực hiện những công việc vật chất hoàn toàn khác nhau, không gì có thể biện hộ và vì thế, làm lu mờ tâm trí họ, được mọi người sử dụng vào việc làm sáng tỏ bản thân ý thức nói trên và thực hiện những gì mà nó đòi hỏi họ, thì vương quốc của Chúa mà Ngài đòi hỏi loài người kiến tạo chắc sẽ được kiến tạo

nhANH hơn và đơn giản hơn gấp bội lần so với những gì chúng ta có thể tưởng tượng, và chắc mọi người sẽ tìm thấy hạnh phúc mà họ được hứa hẹn.

Hãy tìm kiếm vương quốc của Chúa và mọi chân lí của Ngài, những thứ còn lại, rồi sẽ tự đến với người.

Lev Tolstoi

9 tháng 8 năm 1893

LÃ NGUYỄN dịch

NHÂN HỘI NGHỊ VỀ HÒA BÌNH

Thư gửi những người Thụy Điển

Thưa các quý ngài nhân từ!

Tư tưởng được phát biểu trong lá thư tuyệt vời của các ngài nói rằng nhìn chung, có thể thực hiện giải trừ quân bị bằng con đường nhẹ nhàng và đúng đắn nhất - qua việc những con người riêng lẻ sẽ khước từ quân ngũ, là hoàn toàn đúng. Thậm chí, tôi còn nghĩ, đó là con đường duy nhất cứu nhân loại thoát khỏi những tai họa khủng khiếp ngày càng gia tăng và gia tăng hơn nữa của giới quân phiệt. Còn ý kiến của các ngài cho rằng, vấn đề thay thế chế độ quân dịch đối với những người cự tuyệt thực hiện nó bằng những nghĩa vụ xã hội, có thể được xem xét tại một hội thương sắp triệu tập theo đề nghị của Sa hoàng, thì tôi lại cho là hoàn toàn sai lầm - chỉ căn cứ vào một điểm, ấy là bản thân mọi cuộc hội thương không thể là một cái gì khác, ngoài các thiết chế giả nhân giả nghĩa nhằm mục đích không phải thiết lập hòa bình, mà ngược lại, là giấu giếm nhân loại cái phương tiện duy nhất giúp thiết lập nền hòa bình chung, mà những con người tiến bộ đã bắt đầu nhìn thấy.

Người ta nói, hiệp thương sẽ có mục đích nếu không phải giải trừ quân bị, thì cũng chấm dứt tăng cường vũ trang. Được đoán là trong cuộc hội thương này, đại biểu của các nước sẽ thỏa thuận không gia tăng thêm thiết bị quân sự của mình. Nếu đúng là như vậy, thì vô hình trung lại nảy sinh vấn đề, trong thời gian diễn ra hội thương, chính phủ của những nước tình cờ thấy mình yếu hơn các quốc gia lân bang sẽ phải hành động thế nào? Chưa chắc các chính phủ ấy sẽ bằng lòng cứ dừng lại ở vị thế yếu hơn các nước láng giềng

của họ như vậy. Giả dụ họ bằng lòng dừng lại ở vị thế yếu hơn như vậy vì vững tin vào các điều khoản của hội thương, thì họ có thể sẽ bằng lòng yếu đi hơn nữa và tuyệt không tiêu tiền cho quốc phòng cũng được.

Còn nếu nhiệm vụ của hội thương là làm sao để cân bằng lực lượng quân sự của các quốc gia và dừng lại ở đó, thì, giả dụ ngay cả khi có thể đạt được một sự cân bằng chẳng bao giờ có như thế, thì tự nhiên, một vấn đề khác lại nảy sinh: tại sao các chính phủ cần dừng lại ở mức độ vũ trang hiện có, mà không thấp hơn? Vì sao cần hạn chế Đức, Pháp, Nga ở mức, nói giả dụ, dưới một triệu lính, mà không phải dưới 500 nghìn, dưới 10 nghìn, hay dưới một nghìn lính thôi. Nếu có thể giảm bớt, thì vì sao không giảm tới mức tối thiểu, và, cuối cùng, vì sao không đưa các đấu sĩ kiểu như David, Goliath thay cho quân đội, và giải quyết mọi công việc quốc tế bằng cách xem, ai sẽ thắng vật?

Người ta nói: những xung đột của các quốc gia sẽ được giải quyết bằng toá án trọng tài. Nhưng - chưa cần nói tới chuyện, đại diện của các chính phủ, chứ không phải đại diện của nhân dân, sẽ đứng ra giải quyết công việc, và vì thế chẳng có bất kì sự đảm bảo nào để những quyết định ấy sẽ đúng đắn - ai sẽ khiến các quyết định ấy của tòa án được thực hiện? - Quân đội. - Quân đội của ai? - Của tất cả các quốc gia. - Nhưng chính quân lực của các quốc gia có ngang nhau đâu. Ví như, ai sẽ tổ chức thực hiện trên đại lục quyết định mà giả dụ là bất lợi cho Đức, Nga hay Pháp, những nước liên kết thành một khối đồng minh, hoặc ai sẽ làm cho một quyết định trái với lợi ích của Anh, Mĩ, Pháp, trở nên có hiệu lực ở trên biển. Quyết định của tòa án trọng tài sẽ được tổ chức thực hiện bằng bạo lực quân sự, tức là, cái cần phải hạn chế sẽ thành phương tiện hạn chế. Thật là chuyện giăng đó ngọn cây.

Tôi nhớ, trong thời kì phong toả Sevastopol,^[70] một lần tôi đang ngồi cùng đám sĩ quan tùy tùng của Saken, trưởng đồn biên phòng, thì công tước S.S.Urusov bước vào phòng khách. Đó là một sĩ quan can đảm, một người đại kì quặc và đồng thời còn là một kì thủ ưu tú môn cờ vua thời ấy. Ông ta nói là có công việc với tướng quân. Sĩ quan tùy tùng dẫn ông vào văn phòng của vị tướng. Mười phút sau, Urusov đi ngang qua chỗ chúng tôi, nét mặt tỏ vẻ bất mãn. Sau khi tiễn ông ta, viên sĩ quan tùy tùng quay lại chỗ chúng tôi và cười xoà, kể vì việc gì mà Urusov đến chỗ Saken. Ông ta đến chỗ Saken để đề nghị thách thức đám người Anh chơi một ván cờ, lấy vật cược là chiến hào tiền tiêu trước pháo đài số 5, đôi bên đã mấy lần chuyển tay và làm chết mấy trăm mạng người.

Hiển nhiên là chơi cờ mà được cuộc cả một chiến hào sẽ bội phần tốt hơn so với giết nhau. Nhưng Saken không tán thành lời đề nghị của Urusov, và hiểu rằng chỉ có thể đánh cờ để giành được một chiến hào khi cả hai bên hoàn toàn tin tưởng nhau trong việc thực hiện điều kiện đã được quy định. Nhưng sự hiện diện của quân đội trước chiến hào, và những cỗ đại bác nhắm vào nó đã chứng tỏ sự tin tưởng ấy hoàn toàn không tồn tại. Chẳng nào vẫn còn quân đội của cả hai bên, thì ai cũng rõ, mọi việc sẽ được quyết định bằng lưỡi lê, chứ không phải bằng đánh cờ. Các vấn đề quốc tế cũng giống hệt như vậy thôi. Muốn những vấn đề ấy được giải quyết bằng tòa án trọng tài, cần phải có sự tin cậy tuyệt đối giữa các quốc gia, rằng họ sẽ chấp hành quyết định của tòa án. Nếu có một sự tin cậy như vậy, thì tuyệt nhiên không cần phải có quân đội. Nếu vẫn còn quân đội, thì đã rõ là không có sự tin cậy ấy, và các vấn đề quốc tế không thể giải quyết bằng cách nào khác, ngoài sức mạnh quân sự. Khi vẫn còn quân đội, thì họ là lực lượng cần thiết không chỉ để chiếm đoạt đất mới, như mọi quốc gia hiện vẫn đang làm - nước này ở châu Á,

nước kia ở châu Phi, nước khác ở châu Âu - mà để dùng sức mạnh giữ chặt những gì đã chiếm được bằng sức mạnh. Mà chiếm đoạt và giữ chặt bằng sức mạnh thì chỉ có thể thực hiện khi chiến thắng. Thủ thắng bao giờ cũng chỉ có thể bằng những bày đàn lớn. Chính vì thế, nếu chính phủ có quân đội, họ sẽ cần có một đội quân càng đông càng tốt. Và trách nhiệm của chính phủ là ở đó. Nếu chính phủ không làm điều đó, thì chẳng cần phải có chính phủ. Chính phủ có thể làm rất nhiều việc điều hành đối nội: có thể giải phóng, khai minh, làm giàu cho nhân dân, có thể xây dựng đường sá, đào kênh mương, khai phá đất hoang, kiến thiết những công trình xã hội, nhưng có một việc nó không thể làm, ấy chính là việc mà vì nó hội thương được triệu tập, tức là giải trừ lực lượng quân sự của mình.

Nếu mục đích của hội thương, như nó được làm rõ qua những lời giải thích gần đây, là nhằm thu hồi những vũ khí hủy diệt đang sử dụng mà người ta cho là đặc biệt tàn bạo (vì sao trong số vũ khí này, không nhân tiện cố gắng hủy bỏ luôn thể cả việc bóp nghẹt thư từ, đánh tráo thư tín, hoạt động gián điệp, và tất cả những trò đều giả ghê gớm làm thành điều kiện tất yếu của phòng thủ quân sự?), thì việc cấm sử dụng tất cả các phương tiện hiện có để chiến đấu cũng hoàn toàn hữu khả, giống như cấm mọi người khi đánh nhau để bảo vệ sinh mạng sống của mình, thì không được đụng tới chỗ hiểm trên thân thể. Và lại, vì sao thương tích và tử vong do đạn pháo gây ra lại tồi tệ hơn so với thương tích trúng vào hiểm huyết do một viên đạn hay một mảnh vỡ bình thường, mà nó có thể gây ra đau đớn đến cùng cực hoặc cũng dẫn đến tử vong hết như bất kì một thứ vũ khí nào khác?

Thật lạ lùng, khi những người lớn tuổi và tâm than khỏe mạnh lại có thể phát biểu một cách nghiêm túc những ý tưởng kì quặc đến thế.

Cứ cho là các nhà ngoại giao dâng hiến cả đời mình cho sự dối trá, và đã quen với thói xấu ấy và lúc nào sống, hoạt động trong môi trường đầy ắp giả dối đến nỗi, họ không thể tự phát hiện toàn bộ sự vô nghĩa và giả dối trong những kiến nghị của họ; nhưng tại sao những tư nhân - những tư nhân trung thực, chứ không phải những người vì muốn lấy lòng Sa hoàng mà tán dương kiến nghị nực cười của ngài - tại sao những tư nhân trung thực ấy lại có thể không nhìn thấy, rằng kết quả cuộc hội thương này chẳng thể là một cái gì khác, ngoài việc củng cố vững chắc thêm sự lừa gạt mà các chính phủ đang giam giữ thần dân của mình trong ấy, giống như điều đó từng diễn ra dưới thời liên minh thần thánh của Alexander đệ Nhất^[71].

Mục đích của hội thương không phải là thiết lập hòa bình, mà là che giấu khỏi nhân loại phương tiện duy nhất giúp giải phóng họ thoát khỏi các thảm họa chiến tranh, ấy là việc những cá thể con người chối từ tham gia giết người bằng quân sự, chính vì thế, hội nghị không thể chấp nhận thảo luận vấn đề này.

Với những ai chống lại chế độ quân dịch theo quan niệm của họ, mọi chính phủ bao giờ cũng hành xử giống hệt cách hành xử của chính phủ Nga với cánh Dukhobor^[72]. Trong khi nó công bố trước toàn thế giới những dự định có vẻ như yêu chuộng hòa bình của mình, nó che giấu không cho ai biết điều đó, hành hạ, làm phá sản và xua đuổi những người Nga yêu chuộng hòa bình nhất chỉ vì họ yêu hòa bình bằng hành động, chứ không phải bằng nói suông, và vì thế mà họ từ chối phục vụ quân đội. Với những trường hợp cự tuyệt chế độ quân dịch, các chính phủ châu Âu, tuy đỡ thô bạo hơn, nhưng cũng hành xử giống hệt như vậy. Các chính phủ Áo, Phổ, Pháp, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Hà Lan đã và đang hành xử như thế, và họ không thể hành xử theo cách nào khác.

Họ không thể hành xử khác đi vì rằng, khi đã điều khiển thần dân của mình bằng sức mạnh được tạo thành bởi một quân đội có kỷ luật, thì họ không thể nào cho phép những cá nhân riêng biệt xuất phát từ những tâm trạng ngẫu nhiên của mình mà làm suy yếu sức mạnh ấy và, dĩ nhiên, cả quyền lực của họ, hơn nữa, chắc chắn là, chỉ cần cho phép tất cả đổi từ nghĩa vụ quân sự sang lao động ngành nghề, thì đại đa số dân chúng (không ai thích giết người và trở thành người bị giết) sẽ chọn lao động ngành nghề chứ không phải nghĩa vụ quân sự, và chẳng bao lâu sẽ có nhiều thợ thuyền và chỉ còn lại ít quân nhân tới mức, sẽ chẳng còn ai để buộc thợ thuyền phải làm việc.

Bị rối tung trong đồng ngôn từ sáo rỗng của mình, cánh tự do chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa và những kẻ được gọi là các nhà hoạt động cấp tiến tưởng rằng, lời lẽ của họ trong các nghị viện và hội nghị, các liên minh, những cuộc biểu tình, những cuốn sách của họ là những hiện tượng tối ưu quan trọng, còn việc cự tuyệt chế độ quân dịch của những cá nhân riêng lẻ chỉ là chuyện nhỏ nhặt, không đáng phải bận tâm; nhưng các chính phủ thì biết rất rõ, cái gì là quan trọng và cái gì là không quan trọng với họ, cho nên các chính phủ mới sẵn lòng chấp nhận mọi diễn thuyết tự do và cấp tiến trong các Reichstag (Nghị viện Đức, bị Hitler thủ tiêu vào năm 1933._ND), chấp nhận các khối liên minh thợ thuyền, các cuộc biểu tình xã hội chủ nghĩa, và thậm chí còn làm ra vẻ đồng tình với điều đó, vì biết rằng các hiện tượng ấy rất có lợi cho họ, chúng đánh lạc sự chú ý của các dân tộc ra khỏi phương tiện giải thoát duy nhất và chính yếu; nhưng không bao giờ các chính phủ lại công khai cho phép trốn tránh chế độ quân dịch hoặc từ chối đóng thuế phục vụ quân đội (hai điều này thực ra chỉ là một mà thôi), bởi vì họ biết rằng, những hành động cự tuyệt như thế sẽ bóc trần sự bịp bợm của

chính phủ, nhờ tận gốc quyền lực của họ.

Chừng nào các chính phủ còn dùng sức mạnh để điều hành dân tộc mình và còn có tham vọng, như hiện nay, chiếm thêm những vùng đất mới (Philippines, Lữ Thuận Khẩu v.v...) và giữ lấy các vùng đất đã chiếm được (Ba Lan, Alsace, Ấn Độ, Algeria v.v...), chừng ấy, họ chẳng những không đời nào giảm bớt, mà ngược lại, sẽ thường xuyên gia tăng quân đội.

Gần đây có tin nói rằng, một trung đoàn Mĩ đã từ chối đi tới Iloilo (Một tỉnh của Philippines._ND). Tin ấy được lan truyền như một cái gì đáng ngạc nhiên. Trong khi ấy, nhẽ ra đáng ngạc nhiên phải là vì sao những hiện tượng như vậy không lặp lại thường xuyên: lẽ nào tất cả những người Nga, Đức, Pháp, Ý, Mĩ hiện đang tham chiến theo ý muốn của những kẻ xa lạ, phần lớn không được họ kính trọng, lại đi giết những người của một dân tộc khác và tự chuốc cho bản thân mọi đau khổ và chết chóc.

Tưởng chừng như những người ấy phải tỉnh ngộ là quá rõ ràng và đương nhiên, nếu không phải vào lúc người ta bắt họ vào lính, thì chỉ ít vào lúc chót, khi người ta đưa họ đến với kẻ thù: dừng lại, vứt bỏ vũ khí và gào lên để địch thủ cũng làm như vậy.

Tưởng chừng điều đó thật đơn giản, tự nhiên tới mức, ai cũng sẽ hành xử như vậy. Nhưng nếu dân chúng không hành xử như thế, thì lí do chỉ có thể là mọi người tin vào các chính phủ đã thuyết phục họ, rằng mọi gánh nặng mà mọi người phải mang vì chiến tranh được đặt lên vai họ vì lợi ích của họ. Mọi chính phủ với sự vô liêm sỉ đáng kinh ngạc từng quả quyết, và bao giờ cũng quả quyết, toàn bộ sự trù bị cho chiến tranh và ngay cả bản thân những cuộc chiến mà họ đang tiến hành đều cần thiết cho hòa bình. Giờ đây, sự giả nhân giả nghĩa và lừa bịp này còn tiến thêm một bước mới: bản thân các chính phủ, vẫn cần có quân đội và chiến tranh vì sự tồn tại

của mình, làm ra vẻ họ đang quan tâm tìm kiếm biện pháp để giải trừ quân bị và tiêu diệt chiến tranh. Các chính phủ mong muốn thuyết phục mọi dân tộc, rằng những cá nhân riêng biệt chẳng có gì phải băn khoăn về việc cứu thoát bản thân khỏi chiến tranh; trong những cuộc hiệp thương, bản thân các chính phủ sẽ thu xếp ổn thỏa tới mức, thoát đầu là giải trừ, và sau đó sẽ hoàn toàn thủ tiêu quân đội. Nhưng đó chỉ là điều dối trá.

Giải trừ và thủ tiêu quân đội chỉ có thể thực hiện bằng cách đi ngược lại ý muốn chứ không thể chiều theo ý muốn của chính phủ. Giải trừ và thủ tiêu quân đội chỉ có thể xảy ra, khi nhân loại không còn tin vào các chính phủ và sẽ tự mình tìm cách thoát khỏi những tai họa khiến họ đau khổ và tìm cứu sách không ở những mưu chước phức tạp và tinh vi của các nhà ngoại giao, mà ở sự thực hiện một cách giản đơn giới luật đã trở thành bốn phận với mỗi cá nhân, được ghi trong tất cả các học thuyết tôn giáo và trong trái tim mỗi người, rằng điều mình không muốn, thì đừng làm cho người, nhất là đừng giết người đồng loại.

Sự giải trừ, và sau đó thủ tiêu quân đội chỉ có thể xảy ra khi dư luận xã hội trút sự phỉ nhổ lên đầu những kẻ vì sợ hãi hoặc mưu lợi mà bán đi tự do của mình và đứng vào hàng ngũ những kẻ sát nhân được gọi là quân đội; còn những người - hiện nay chưa ai biết và thậm chí bị chỉ trích - từ chối trao tự do của mình vào tay những kẻ khác, từ chối trở thành công cụ giết người, dù họ phải hứng chịu biết bao truy bức đau khổ vì điều đó, những người ấy sẽ được công nhận đúng với tư cách: là những chiến sĩ tiên tiến và ân nhân của nhân loại.

Chỉ khi đó, sự giải trừ, và sau nữa là thủ tiêu hoàn toàn quân đội mới thực sự bắt đầu, và một kỉ nguyên mới trong đời sống của nhân loại sẽ mở ra.

Và thời đại ấy đang đến gần.

Đó cũng chính là lí do vì sao tôi cho rằng nhận định của các ngài về việc những sự cực tuyệt chế độ quân dịch là những hiện tượng có tầm quan trọng lớn lao, và chúng sẽ giải phóng nhân loại khỏi những thảm họa của giới quân phiệt, là nhận định hoàn toàn đúng đắn; còn ý kiến của các ngài cho rằng các cuộc hội nghị có thể tác động tới điều đó, là hoàn toàn sai lầm. Các hội nghị có thể chỉ kéo tầm mắt của nhân dân ra khỏi phương tiện cứu thoát và giải phóng duy nhất.

L. Tolstoi

Moskva. Tháng Giêng 1899.

LÃ NGUYỄN dịch

HAI CUỘC CHIẾN

Hiện nay, trong thế giới Kitô giáo đang diễn ra hai cuộc chiến tranh. Thật ra, một cuộc đã kết thúc, cuộc kia vẫn chưa kết thúc, nhưng cả hai đều diễn ra vào cùng một thời điểm và sự đối lập giữa chúng thật đáng kinh ngạc. Một cuộc, bây giờ đã kết thúc, là cuộc chiến cũ kỹ, hư danh, ngu xuẩn và tàn ác, hủ lậu, tà giáo - giữa Tây Ban Nha và Mĩ - nó lấy việc tàn sát những người này để giải quyết vấn đề, những người kia cần được ai cai trị và cai trị như thế nào. Cuộc chiến khác, giờ vẫn đang tiếp tục và chỉ kết thúc khi mọi cuộc chiến tranh đều chấm dứt - đó là cuộc chiến thiêng liêng, kiểu mới, đầy tinh thần hi sinh, dựa trên tình yêu và trí tuệ - cuộc chiến tranh chống chiến tranh mà từ lâu (như V. Hugo đã diễn đạt tại một cuộc hội nghị) một bộ phận của nhân loại Kitô giáo ưu tú, tiên tiến đã tuyên bố trước một bộ phận khác, thô bạo, dã man, của chính nhân loại ấy, cuộc chiến mà trong thời gian gần đây, một nhóm tín đồ Kitô giáo, những Dukhobor^[73] vùng Kavkaz, đang tiến hành với thắng lợi và sức mạnh đặc biệt, chống lại chính phủ hùng hậu của nước Nga.

Gần đây tôi có nhận được một bức thư từ Kolorado của một quý ngài Jessi Glodwin nào đó, yêu cầu tôi gửi cho ông ấy... "mấy lời hoặc những ý nghĩ thể hiện tình cảm của tôi đối với sự nghiệp cao cả của dân tộc Mĩ và chủ nghĩa anh hùng của binh lính cùng thủy thủ của dân tộc này." Quý ngài ấy, cùng đa số nhân dân Mĩ, hoàn toàn tin rằng những việc làm của người Mĩ, mà tựu trung là họ đã giết chết mấy nghìn người hầu như không có vũ khí (so với binh bị của người Mĩ, thì người Tây Ban Nha gần như không có vũ khí), chắc

chấn là một sự nghiệp cao cả, noble work (Việc làm cao quý_ND), rằng những người đã từng giết được một số lượng khổng lồ như vậy những đồng loại của mình, mà bản thân đa phần vẫn sống, vẫn khoẻ mạnh và tạo dựng được cho mình một địa vị ưu đãi - quả là những anh hùng.

Cuộc chiến Tây Ban Nha - Mỹ, chưa nói những chuyện khủng khiếp mà người Tây ban Nha đã làm ở Cuba và tạo cớ cho chiến tranh, bản thân cuộc chiến Tây Ban Nha - Mỹ rất giống với một chuyện như thế này:

Một lão già đã kiệt sức và mất hết trí khôn, được giáo dục theo những truyền thống về danh dự giả dối, thách một thanh niên đang ở tuổi cường tráng nhất thui nhau để giải quyết xích mích giữa lão với tay thanh niên ấy; còn tay thanh niên, theo quá khứ của anh ta và theo những gì bản thân anh ta đã nhiều lần tuyên bố, thì lẽ ra phải đứng trên tầm hơn hẳn so với lối giải quyết vấn đề như vậy, lại nhận lời thách đấu và với một quả chùy nắm chặt trong tay, lăn xả vào lão già lẩm cẩm và đã kiệt sức, đập rụng hết răng, bẻ gãy xương sườn của lão rồi sau đó khoái trá kể lại những chiến công của mình với một cử tọa đông đảo những người cũng trẻ tuổi như thế, một cử tọa hân hoan và tán dương người anh hùng đã bẻ què lão già.

Một cuộc chiến tranh từng thu hút toàn bộ trí tuệ của thế giới Kitô giáo là như thế. Còn một cuộc chiến tranh khác thì không thấy ai nói, hầu như không có ai biết về nó. Cuộc chiến tranh khác - nó là thế này:

Mọi quốc gia, để đánh lừa dân chúng, đều nói: tất cả các người do ta lãnh đạo đang đứng trước mối nguy bị các dân tộc khác xâm lược, ta sẽ bảo vệ hạnh phúc và sự yên bình của các người và vì thế, ta yêu cầu các người mỗi năm nộp cho ta hàng triệu rúp sản phẩm lao động của các người, ta sẽ dùng mua vũ khí, trái pháo,

thuốc nổ, tàu chiến... để bảo vệ các người; ngoài ra, ta yêu cầu các người tự mình đến với những tổ chức do ta xây dựng, nơi các người sẽ bị biến thành những bộ phận nhỏ xíu của một cỗ máy khổng lồ - thành một đạo quân do ta chỉ huy. Ở trong đạo quân ấy, các người sẽ không còn là người và không còn có ý chí của mình, mà sẽ làm tất cả những gì ta muốn. Trước hết, ta muốn thống trị; phương tiện để thống trị được ta sử dụng là giết người, và vì thế, ta sẽ dạy các người giết người.

Và cho dù có phi lí đến đâu những lời khẳng định rằng dân chúng (một nước.- ND) đang đứng trước mối nguy bị tấn công bởi những chính phủ của các nước khác, những nước cũng ra rả khẳng định rằng dẫu rất mong muốn hòa bình, song họ vẫn đối mặt với nguy cơ như thế, cho dù có nhục nhã đến đâu cái cảnh nô lệ mà dân chúng lâm vào khi gia nhập quân đội, và cho dù công việc mà họ được hô hào phải làm có tàn nhẫn đến đâu, người ta vẫn để cho mình bị lừa bịp, vẫn trả tiền cho sự nô dịch mình và tự mình nô dịch lẫn nhau..

Nhưng bỗng xuất hiện một số người, họ nói:

Các ngài nói về mối nguy đang đe dọa chúng tôi và về sự quan tâm của các ngài bảo vệ chúng tôi trước nguy cơ ấy, nhưng đó chỉ là sự dối trá. Mọi quốc gia đều quả quyết rằng họ muốn hòa bình, nhưng đồng thời họ đều vũ trang chống lại nhau. Ngoài ra, theo định luật mà các ngài cũng thừa nhận, tất cả mọi người đều là anh em và không có sự khác nhau nào trong việc thuộc về quốc gia này hay quốc gia khác, chính vì thế, việc những quốc gia khác sẽ tấn công chúng tôi mà các ngài mang ra để dọa dẫm, với chúng tôi, chẳng có gì đáng sợ và không có một chút ý nghĩa nào cả. Cái chính là, theo lẽ luật mà Chúa Trời đã ban cho chúng tôi, mà cả các ngài, những người yêu cầu chúng tôi tham gia vào việc chém giết, cũng

thừa nhận, thì không chỉ việc giết người, mà ngay cả mọi thứ bạo lực cũng rõ ràng bị nghiêm cấm, vì thế, chúng tôi không thể và sẽ không tham gia vào việc sửa soạn cho sự chém giết của các ngài, sẽ không nộp tiền để làm việc ấy và sẽ không đến nơi tuyển mộ binh lính do các ngài tổ chức, nơi mà trí tuệ và lương tri của con người, bị bóp méo và bị biến thành công cụ của bạo lực, ngoan ngoãn phục tùng bất kì một kẻ hiểm độc nào nắm giữ trong tay thứ công cụ ấy.

Đây, cuộc chiến tranh khác được tiến hành từ lâu giữa những con người ưu tú của thế giới với các đại diện của sức mạnh thô bạo tụt trung là như thế; trong thời gian gần đây nó đang bùng cháy với sức mạnh đặc biệt giữa những dukhobor và nhà nước Nga. Nhà nước Nga phô bày mọi công cụ mà họ có thể sử dụng chống những người dukhobor. Những công cụ ấy là: dùng cảnh sát để bắt bớ, không cho rời nơi cư trú, cấm giao tiếp với nhau, thu giữ thư tín, do thám, cấm đăng báo những tin tức có liên quan đến những người dukhobor, bôi nhọ họ trên báo chí, mua chuộc, đánh đập, bỏ tù, đày ải, làm khánh kiệt gia đình, về phía mình, những người dukhobor cũng trưng ra thứ vũ khí tôn giáo duy nhất: khôn ngoan nhu hòa và sự kiên định của lòng nhẫn nại, và họ nói: không được tuân phục con người nhiều hơn tuân phục Chúa Trời, và dẫu các vị có làm gì với chúng tôi đi nữa, thì chúng tôi vẫn không thể và sẽ không tuân phục các vị.

Người ta tán dương các vị anh hùng Tây Ban Nha và Mỹ trong cuộc chiến tranh man rợ vừa qua, những kẻ vì muốn nổi bật trước dân chúng, muốn nhận ban thưởng và vinh quang, đã giết rất nhiều người hoặc bản thân đã tử trận trong quá trình tàn sát đồng loại của mình. Nhưng không ai nói và thậm chí không ai biết về những người anh hùng của cuộc chiến tranh chống chiến tranh, những người chưa được biết, chưa được nghe, đã và đang chết dưới đòn roi hoặc

trong các xà lim hôi thối, hay trong lưu đày gian khổ, nhưng dầu thế nào thì cho đến hơi thở cuối cùng vẫn tin vào chân lí và cái thiện.

Tôi biết hàng chục người tuấn giáo đã chết ấy và hàng trăm người tàn tật trên khắp thế giới vẫn đang tiếp tục tuyên tín chân lí và chết vì nó.

Tôi biết Drozhzhin, một thầy giáo - nông dân, người trước khi chết, từng bị đày đoạ ở đội phạm binh; tôi biết một người khác - Iziurmchenko, chiến hữu của Drozhzhin, bị giam trong đội phạm binh, rồi sau đó bị đày tới nơi hẻo lánh; tôi biết Olkhovich, một nông dân đã chối từ quân dịch, vì thế bị kết án giam vào đội phạm binh và trên tàu thủy đã giác ngộ anh lính áp giải Sereda. Khi hiểu ra những gì Olkhovich nói về tội lỗi của chế độ quân dịch, Sereda đã gặp chỉ huy và nói, giống như các bậc tuấn đạo thời xưa từng nói: "Tôi không muốn ở với những người phản đạo. Hãy nhập chung tôi vào với những người tử vì đạo", và người ta bắt đầu hành hạ anh, tống anh vào đội phạm binh, và sau đó đày đi tỉnh Jakut. Tôi biết hàng chục người dukhobor, nhiều người trong số đó đã chết, đã bị mù mắt, nhưng vẫn không chịu phục tùng những yêu cầu trái ngược với giới luật của Chúa Trời.

Gần đây tôi được đọc lá thư viết về một thanh niên dukhobor, một mình, không có chiến hữu, bị phái tới trung đoàn đóng ở Samarkand. Lại vẫn những yêu cầu như thế từ phía chỉ huy và những câu trả lời giản dị, mãnh liệt như thế: "Tôi không thể làm những gì trái với niềm tin của tôi vào Chúa Trời." "Chúng ta sẽ làm mày khổ nhọc." "Đó là việc của các vị. Các vị hãy làm việc của mình, còn tôi sẽ làm việc của tôi."

Và cậu bé hai mươi tuổi ấy, một mình bị quăng vào nơi đất khách quê người, giữa những kẻ thù địch với cậu, những kẻ có sức

mạnh, giàu có, được học hành, dồn toàn lực của mình vào việc khuất phục cậu, nhưng cậu không khuất phục và vẫn làm công việc vĩ đại của mình.

Người ta nói: Đó là những hi sinh vô ích. Những người ấy sẽ chết, còn thể chế đời sống thì vẫn giữ nguyên như vậy." Tôi nghĩ, ngày xưa người ta cũng nói như thế về sự vô bổ trong cuộc tự hi sinh của Đức Kitô, cùng tất cả những người tuần nạn vì chân lí. Nhân loại ở thời đại chúng ta, đặc biệt là các học giả, đã trở nên thô thiển tới mức không hiểu, thậm chí, do sự thô thiển của mình, mà không thể hiểu ý nghĩa và tác động của sức mạnh tinh thần. Khối mìn 25 put bắn vào đám người sống, người ta hiểu ngay điều ấy và nhìn thấy ở đó sức mạnh; nhưng một tư tưởng, một chân lí được đưa vào đời sống, được tuân thủ tới mức người ta có thể tuần tử vì nó, tới mức hàng triệu con người đã lĩnh hội nó, cái đó, theo quan niệm của họ, lại không phải là sức mạnh, vì nó không nổ oàng oàng và không thấy những đống xương gãy và những vũng máu. Các học giả (thật ra, những học giả tồi) sử dụng toàn bộ sự thông thái của mình để chứng minh rằng nhân loại đang sống như một đàn súc vật chịu sự điều khiển của chỉ những điều kiện kinh tế, và rằng trí tuệ được trao cho nó chỉ để tiêu khiển; nhưng các chính phủ thì biết, cái gì đang làm thế giới chuyển động, vì thế, theo bản năng tự vệ không thể sai lầm, họ đối xử một cách không khoan nhượng hơn cả với những biểu hiện của sức mạnh tinh thần, mà sự tồn vong của họ lệ thuộc vào đó. Vì lẽ ấy mà toàn bộ sức lực của chính phủ Nga từng được dồn vào và sẽ còn được dồn vào việc vô hiệu hoá những người dukhobor, cách ly họ và trục xuất họ ra nước ngoài.

Nhưng, bất chấp mọi nỗ lực, cuộc đấu tranh của các chiến sĩ dukhobor đã mở mắt cho hàng triệu con người.

Tôi biết hàng trăm người, những chiến binh già và trẻ, do có

sự đàn áp chống lại đám dukhobor hiền lành, yêu lao động mà đã hoài nghi tính chính đáng của hoạt động của mình; tôi biết những người lần đầu tiên đã suy ngẫm về cuộc đời và ý nghĩa của đạo Kitô sau khi được biết hoặc được nghe về đời sống của những con người kia, về sự truy bức mà họ phải hứng chịu.

Và chính phủ đang cai trị hàng triệu con người biết điều đó và cảm thấy nó bị thương vào chính con tim.

Đây, cuộc chiến tranh khác đang diễn ra trong thời đại của chúng ta là thế, và những hậu quả của nó là hế. Mà hậu quả của nó có ý nghĩa quan trọng không chỉ riêng với chính phủ Nga. Mọi chính phủ dựa vào quân đội và bạo lực đều bị đánh bại bởi vũ khí ấy. Đức Kitô nói: "Ta đã thắng thế gian." Và Người quả đã thắng thế gian nếu như nhân loại tin vào sức mạnh của vũ khí Người đã ban cho.

Vũ khí đó là sự tuân theo trí tuệ và lương tâm của mình ở mỗi người.

Điều đó quả là giản dị, hiển nhiên và bắt buộc với mọi người. "Các vị muốn biến tôi thành kẻ can dự vào việc sát nhân. Các vị đòi tôi nộp tiền để mua sắm vũ khí giết người, muốn tôi tham gia tụ tập giết người có tổ chức - con người có trí tuệ không bán rẻ và làm mờ tối lương tâm của mình nói - Nhưng tôi tin theo giới luật mà cả các vị cũng tin theo, và theo giới luật ấy, không chỉ giết người, mà mọi sự thù hận đều bị nghiêm cấm, chính vì thế, tôi không thể tuân phục các vị."

Và thật thế, cái lợi khí ấy, tối ư là đơn giản, mình nó đang chiến thắng thế gian.

Jasnaija Poliana

15 tháng 8 năm 1898

LÃ NGUYỄN dịch

LỜI TỰA CHO BÀI VIẾT CỦA EDWARD CARPENTER

"KHOA HỌC NGÀY NAY"

Tôi nghĩ, bài báo được giới thiệu của Carpenter về khoa học hiện đại sẽ đặc biệt hữu ích với xã hội Nga của chúng ta, nơi mà hơn bất kì một xã hội châu Âu nào khác, có một thiên kiến nhằm nhĩ được phổ biến và đã bén rễ, theo đó, người ta cho rằng, vì lợi ích của nhân loại, chẳng cần phải quảng bá những tri thức tôn giáo và luân lí đích thực, mà chỉ cần nghiên cứu các khoa học thực nghiệm, vì rằng tri thức của các khoa học ấy đủ thỏa mãn toàn bộ nhu cầu tinh thần của nhân loại.

Đương nhiên, một thiên kiến thô lậu như thế phải có ảnh hưởng độc hại thế nào (hoàn toàn giống như ảnh hưởng mà những điều mê tín dị đoan tôn giáo gây ra) với đời sống tinh thần. Chính vì thế, việc quảng bá tư tưởng của các nhà văn có thái độ phê phán với khoa học thực nghiệm và phương pháp của nó là công việc đặc biệt phù hợp với nguyện vọng của xã hội chúng ta.

Carpenter chứng minh, rằng cả thiên văn, cả vật lí, cả hóa học, sinh học, lẫn xã hội học đều không mang lại cho ta những tri thức đích thực về thực tại, rằng tất cả quy luật được các khoa học ấy khám phá thực chất chỉ là sự khái quát có ý nghĩa tương đối,- và cũng chỉ do không biết hoặc coi thường những điều kiện khác, rằng ngay cả các quy luật này được ta cho là quy luật chỉ vì ta phát hiện chúng ở một lĩnh vực cách xa chúng ta về không gian và thời gian tới mức, ta không thể nhìn thấy sự vênh lệch giữa các quy luật này với thực tại.

Hơn nữa, Carpenter còn chỉ ra, phương pháp khoa học lấy những hiện tượng xa lạ và vô can với chúng ta để giải thích những hiện tượng gần gũi và quan trọng với chúng ta là phương pháp sai lầm, không bao giờ có thể đạt được những kết quả mong muốn.

Ông nói: "Khoa học nào cũng giải thích các hiện tượng mà nó nghiên cứu bằng những khái niệm thuộc một cấp thấp hơn. Chẳng hạn, đạo đức học được quy lại thành các vấn đề về lợi ích và các tập quán được kế thừa, từ kinh tế chính trị học đã bị loại bỏ tất cả các khái niệm về sự công bằng giữa người với người: về lòng trắc ẩn, về sự gắn bó, về khát vọng đoàn kết, và nó chỉ còn dựa trên nguyên tắc của một trật tự thấp nhất, mà có thể tìm thấy ở đó, cụ thể là: nguyên tắc của lợi ích cá nhân. Từ sinh vật học, đã loại bỏ ý nghĩa của cá thể: cả trong thực vật và động vật, lẫn trong nhân loại; ở đây, vấn đề về ý thức cá nhân bị gạt bỏ và người ta có ý đồ quy các vấn đề sinh vật học về sự tương tác giữa các tế bào và ái lực hoá học - về chất nguyên sinh và các hiện tượng thẩm thấu. Sau đó, ái lực hoá học và các hiện tượng vật lí kì lạ được quy về sự vận động của các nguyên tử, còn vận động của các nguyên tử, cũng như của các thiên thể thì được quy về các quy luật cơ học."

Được giả định rằng việc quy các vấn đề thuộc trật tự cao hơn về những vấn đề thuộc trật tự thấp hơn sẽ giải thích được các vấn đề ở trật tự cao hơn. Nhưng chẳng bao giờ có được sự giải thích như thế, và cái nhận được chỉ là, trong các công trình nghiên cứu của mình, khoa học cứ tuột dần từ những vấn đề cơ bản nhất xuống những vấn đề ngày một ít hệ trọng hơn, cuối cùng, tuột xuống tới lĩnh vực hoàn toàn xa lạ, chỉ giáp giới với con người, và xoáy sự chú ý của mình vào lĩnh vực này, mà bỏ qua những vấn đề quan trọng nhất với con người, tuyệt không đưa ra sự giải quyết nào cả.

Những gì đang diễn ra giống như một người, muốn tìm hiểu ý

nghĩa của một đối tượng trước mặt mình, nhẽ ra phải tiến gần tới đó, xem xét tứ phía và sờ nắn nó, thì lại càng ngày càng rời xa sự vật và, cuối cùng, đạt tới khoảng cách mà từ đấy, toàn bộ đặc điểm của màu sắc, những chỗ gồ ghề nổi trên bề mặt của đối tượng đều mất sạch và chỉ còn lại độc những nét phân biệt đối tượng với chân trời. Chính vào lúc đó, con người ấy bắt đầu miêu tả đối tượng kia một cách chi tiết, vì nghĩ rằng, giờ đây anh ta có ý niệm rõ ràng về nó, và rằng cái ý niệm thu được từ khoảng cách như thế sẽ tác động tới sự hiểu biết đối tượng một cách toàn vẹn. Ở một chừng mực nào đó, chính sự tự lừa dối ấy đã bị chủ nghĩa phê phán của Carpenter vạch trần, ông chỉ ra, thứ nhất: loại tri thức như tri thức được khoa học đưa ra trong lĩnh vực các khoa học tự nhiên thực chất chỉ là những thủ pháp khái quát tiện lợi, nhưng không thể nào là hình ảnh của sự thực, và, thứ hai, phương pháp khoa học mà ở đó các hiện tượng ở trật tự cao hơn bị quy về các hiện tượng ở trật tự thấp hơn không bao giờ giúp chúng ta giải thích những hiện tượng ở trật tự cao hơn.

Nhưng ngay cả khi ta chưa quyết định trước vấn đề bằng phương pháp của mình, khoa học thực nghiệm có bao giờ dẫn đến hay không bao giờ dẫn đến sự giải quyết những nhiệm vụ đời sống tối ưu quan trọng đối với con người, thì bản thân hoạt động của khoa học thực nghiệm trong quan hệ với các yêu cầu muôn thuở và chính đáng nhất của nhân loại vẫn khiến ta kinh ngạc bởi tính sai lầm của nó.

Nhân loại cần phải sống. Nhưng muốn sống, nó cần biết phải sống như thế nào. Và toàn thể nhân loại bao giờ cũng biết - dù biết tốt hay không tốt - điều đó và nó đã sống, tiến lên phía trước phù hợp với sự hiểu biết ấy, chính cái tri thức dạy nhân loại phải sống thế nào ấy, từ thời Moses, Solon, Khổng Tử bao giờ cũng được xem là khoa học, khoa học đích thực của mọi khoa học. Và chỉ thời đại

chúng ta mới cho rằng, nói chung, khoa học dạy phải sống như thế nào không phải là khoa học, mà khoa học đích thực chỉ là khoa học thực nghiệm, bắt đầu là toán học và kết thúc là xã hội học.

Thế là xảy ra sự ngộ nhận kì cục.

Một người lao động có trí khôn bình thường nghĩ theo kiểu cũ, và cũng cả theo lí trí lành mạnh, rằng nếu có những người học suốt đời và lo nghĩ hộ cho anh ta, vì thế mà anh ta nuôi nấng và chu cấp cho họ, thì dứt khoát những người ấy phải chăm lo nghiên cứu những gì cần thiết cho nhân loại, và anh ta sẽ chờ đợi để khoa học giải quyết hộ mình những vấn đề gắn với lợi ích của anh ta và của tất cả mọi người. Anh ta chờ đợi để khoa học dạy anh ta phải sống thế nào, phải đối đãi với gia đình, với người thân, với ngoại tộc ra sao, phải đấu tranh với những dục vọng của mình thế nào, phải tin cái gì, không tin cái gì và rất nhiều chuyện khác. Vậy mà nền khoa học của chúng ta đã nói với anh ta điều gì về tất cả những vấn đề ấy?

Nó trịnh trọng bố cáo với anh ta, mặt trời cách trái đất mấy triệu dặm, bao nhiêu triệu dao động của ete trong một giây để có được ánh sáng và bao nhiêu dao động của không khí để có được âm thanh; nó thuật lại thành phần hóa học của dải ngân hà, về nguyên tố mới - Helium, về vi sinh vật và sự bài tiết của chúng, về tia X quang và những chuyện tương tự như thế.

- Nhưng tôi chẳng cần gì những thứ đó,- con người có trí khôn bình thường nói - tôi cần biết, phải sống như thế nào.

- Thiếu gì những thứ anh cần biết,- khoa học trả lời về điều đó.- Những gì mà anh hỏi thuộc về xã hội học. Trước khi trả lời những câu hỏi xã hội học, chúng ta cần phải giải quyết những vấn đề về động vật học, thổ nhưỡng học, sinh lí học, nói chung - là sinh vật học; để giải quyết những vấn đề ấy, trước hết lại còn phải giải quyết các vấn đề về vật lí học, sau đó là hóa học, lại còn phải thỏa

thuận với nhau, nhưng nguyên tử nhỏ ly ti có hình thức thế nào và bằng cách nào chất ete phi trọng lượng, phi đàn hồi truyền chuyển động.

Và những người, chủ yếu là những kẻ ngồi trên cổ người khác và nhờ thế mà sẵn lòng chờ đợi, thì hài lòng với những lời giải đáp như vậy và ngồi rung đùi, mong đợi điều được hứa, còn người lao động có trí khôn bình thường, kẻ bị những người nghiên cứu khoa học, bị cả một khối người khổng lồ, bị cả nhân loại ngồi trên cổ, thì không thể thỏa mãn với những lời giải đáp như thế và, tất nhiên, sẽ bắn khuôn hỏi: - Thế bao giờ sẽ có cái đó? Chúng tôi không rồi mà chờ đợi. Chính các ngài bảo, sau mấy thế hệ nữa, các ngài sẽ biết tất cả. Nhưng hiện giờ chúng tôi đang sống: hôm nay thì còn sống, nhưng ngày mai sẽ chết, vì thế chúng tôi cần biết, chúng tôi phải sống thế nào cho đến hết cuộc đời của chúng tôi hiện nay. Xin hãy dạy cho chúng tôi.

- Thật là một người ngu ngốc và thiếu học - khoa học đáp lại điều đó,- nó không hiểu rằng khoa học phục vụ cho khoa học, chứ không phục vụ cho lợi ích. Khoa học nghiên cứu cái cần được nghiên cứu, và nó không thể lựa chọn đối tượng nghiên cứu. Khoa học nghiên cứu tất cả. Thuộc tính của khoa học là như vậy.

Và những người làm khoa học quả thật tin chắc, rằng đặc tính nghiên cứu những chuyện vật vĩnh, coi thường những chuyện cơ bản và quan trọng hơn, không phải là đặc tính của họ, mà là đặc tính của khoa học; nhưng con người có trí khôn bình thường bắt đầu ngờ rằng, đặc tính ấy không phải là của khoa học, mà thuộc về những người thích nghiên cứu những chuyện tầm phào và gán cho những chuyện tầm phào ấy một ý nghĩa quan trọng.

Khoa học nghiên cứu tất cả - những người của khoa học nói. Nhưng vấn đề là cái tất cả lại có quá nhiều. Tất cả - đó là một số

lượng vô hạn các đối tượng, không thể cùng một lúc nghiên cứu tất cả. Giống như đèn pha không thể soi sáng tất cả và chỉ soi sáng được cái chỗ mà nó chiếu tới, khoa học cũng thế, nó không thể nghiên cứu tất cả, mà tất yếu chỉ nghiên cứu được cái mà sự quan tâm của nó nhắm tới. Và giống chiếc đèn pha soi sáng rõ nhất cái chỗ gần nhất với nó, còn những sự vật càng ở xa nó, thì nó soi sáng càng ngày càng yếu đi, và không thể soi sáng những gì mà ánh sáng của nó không thể chiếu tới, dù là thế nào, khoa học của con người cũng vậy, bao giờ nó cũng nghiên cứu và hiện đang nghiên cứu một cách tỉ mỉ nhất những gì mà người nghiên cứu thấy quan trọng nhất, nghiên cứu ít tỉ mỉ hơn những gì nó cảm thấy ít quan trọng hơn và hoàn toàn không nghiên cứu một khối lượng vô tận những đối tượng còn lại.

Quan niệm chung của loài người về ý nghĩa và mục đích của đời sống, tức là tôn giáo, đã quyết định và đang quyết định cái gì là quan trọng, cái gì ít quan trọng hơn và cái gì hoàn toàn không quan trọng với nhân loại.

Vì không thừa nhận bất kì một tôn giáo nào, và bởi thế, chẳng có cơ sở nào để lựa chọn các đối tượng nghiên cứu theo tầm quan trọng của chúng, phân biệt chúng với những đối tượng ít quan trọng hơn và, cuối cùng, với khối lượng vô tận của những đối tượng sẽ chẳng bao giờ được nghiên cứu do sự hạn chế của trí tuệ nhân loại và tính vô tận về số lượng của những đối tượng ấy, những người làm khoa học ở thời đại chúng ta đã tạo ra cho mình loại lí luận "khoa học vị khoa học", theo đó khoa học nghiên cứu tất cả, chứ không nghiên cứu những gì cần thiết cho nhân loại.

Quả thật, khoa học thực nghiệm đang nghiên cứu tất cả, nhưng không theo nghĩa là tổng hợp tất cả các đối tượng, mà theo nghĩa lộn xộn, hỗn loạn trong việc phân bổ các đối tượng nghiên

cứu, tức là khoa học không ưu tiên nghiên cứu những gì ít cần thiết hơn cho loài người, và ít nghiên cứu hơn những gì ít cần thiết hơn và tuyệt nhiên không nghiên cứu những gì hoàn toàn không cần thiết, mà nghiên cứu tất cả những gì vớ được. Dù vẫn có bảng phân loại khoa học của Comte^[74] và các kiểu phân loại khác, nhưng các kiểu phân loại ấy không chi phối việc lựa chọn các đối tượng nghiên cứu, việc lựa chọn này chịu sự điều khiển bởi những điểm yếu của con người, có ở tất cả mọi người, trong đó có cả giới khoa học. Bởi thế, những người làm khoa học thực nghiệm không nghiên cứu tất cả như họ tưởng tượng và khẳng định, mà chỉ nghiên cứu cái dễ hơn và có lợi nhiều hơn. Sẽ có lợi nhiều hơn, nếu nghiên cứu những gì trợ giúp cho sự thịnh vượng của các giai cấp chóp bu, trong đó có cả những kẻ nghiên cứu khoa học, và sẽ dễ dàng hơn, nếu nghiên cứu những gì không thuộc giới hữu sinh sống động. Những người thuộc giới khoa học thực nghiệm hành xử đúng như thế: họ nghiên cứu những quyển sách, những di tích, những cơ thể chết; và xem việc nghiên cứu như thế là khoa học thứ thiệt nhất.

Vì lẽ đó, ở thời đại chúng ta, không phải những công trình nghiên cứu về cách làm thế nào để đời sống của nhân loại trở nên nhân hậu và hạnh phúc hơn, mà là sự tập hợp và sao chép từ rất nhiều cuốn sách làm thành một cuốn bao gồm tất cả những gì mà người đi trước từng viết về một đối tượng quen thuộc, hoặc việc rót dịch thể từ chai này sang chai khác, bóc tách một cách điệu nghệ các chế phẩm tế vi, nuôi cấy vi khuẩn, mổ êch, mổ chó, nghiên cứu các tia X quang, thành phần hóa học của tinh tú v.v... mới được xem là "khoa học" đích thực nhất, thứ khoa học độc nhất vô nhị, giống như cuốn sách duy nhất được gọi là "thánh kinh", xứng đáng với tên gọi ấy.

Còn tất cả những thứ khoa học có mục đích làm cho đời sống

của con người trở nên nhân ái và tốt đẹp hơn: các khoa học tôn giáo, luân lí, xã hội bị nền khoa học thống trị xem không phải là khoa học và được giao phó cho các nhà thần học, triết học, luật học, lịch sử học, chính trị - kinh tế học, những người chỉ bận với mỗi việc chứng minh dưới dạng các công trình nghiên cứu khoa học, rằng thể chế đời sống hiện hành mà họ đang hưởng lợi từ đó chính là thể chế cần được tồn tại, và vì thế, chẳng những không nên thay đổi, mà còn phải duy trì nó bằng tất cả sức lực.

Chưa nói gì tới thần học, triết học và luật học, thật quái đản là bộ môn thời thượng nhất từ hàng các khoa học ấy - kinh tế chính trị học. Do thừa nhận thể chế hiện hữu của đời sống là thể chế đúng như cần phải có, môn kinh tế chính trị học hiện đang thịnh hành nhất (Marx) chẳng những không yêu cầu nhân loại thay đổi thể chế ấy, tức là không chỉ cho họ biết, họ phải sống thế nào để tình cảnh của họ được cải thiện, mà, ngược lại, yêu cầu kéo dài sự tàn bạo của trật tự hiện hành để hóa thành sự thực những tiên đoán rất đáng ngờ về cái cần phải xảy ra nếu loài người tiếp tục sống tồi tệ giống như họ đang sống bây giờ.

Và bao giờ cũng vậy, hoạt động của nhân loại càng xuống cấp, càng trở nên xa vời với cái mà nó phải trở thành, thì long tự thị của nó càng tăng thêm nhiều hơn. Đó chính là điều đã xảy ra với khoa học ở thời đại chúng ta. Khoa học chân chính chưa bao giờ được những người đương thời coi trọng, mà ngược lại, phần lớn, nó bị truy bức. Và nó không thể là khác được. Khoa học đích thực chỉ ra cho nhân loại những lầm lạc của họ và những đường sông mới mẻ, lạ lẫm. Cả cái này lẫn cái kia đều không được bộ phận thống trị xã hội tiếp nhận. Nền khoa học hiện nay chẳng những không xung đột với thị hiếu và yêu cầu của bộ phận thống trị xã hội, mà còn hoàn toàn phù hợp với nó: nó thỏa mãn óc tò mò của những kẻ nhàn rỗi,

làm người đời ngạc nhiên, và hứa hẹn gia tăng những lạc thú của họ. Chính vì thế, trong khi tất cả những gì đích thực là vĩ đại - đều lặng lẽ, khiêm nhường, khó thấy, thì khoa học ở thời đại chúng ta không hề biết tới giới hạn của sự tự tăng bốc.

-Tất cả những phương pháp cũ đều sai lầm, và vì thế, tất cả những gì trước kia xem là khoa học đều là lừa bịp, nhằm lẫn, nhằm nhí; chỉ có phương pháp duy nhất của chúng tôi là đúng đắn, và khoa học đích thực duy nhất là khoa học của chúng tôi. Thành tựu của khoa học chúng tôi là thế này: hàng nghìn năm vẫn không làm được những gì mà chúng tôi đã làm trong khoảng một trăm năm trở lại đây. Trong tương lai, tiến theo con đường ấy, khoa học của chúng tôi sẽ giải quyết hết thảy mọi vấn đề và mang lại hạnh phúc cho toàn thể nhân loại. Khoa học của chúng tôi là hoạt động quan trọng nhất trên thế giới, và chúng tôi, những người làm khoa học, là những người quan trọng, cần thiết nhất trên thế giới.

Giới khoa học ở thời đại chúng ta nghĩ như thế và nói như thế, trong khi đó, chưa có một thời đại nào và không ở một dân tộc nào, mà khoa học, tất cả khoa học trong toàn bộ ý nghĩa của nó lại đứng ở mức độ thấp kém như khoa học hiện nay. Một bộ phận của nó, cái bộ phận nhẽ ra cần phải nghiên cứu những gì làm cho đời sống của con người trở nên nhân ái và hạnh phúc hơn, lại đang bận bịu với việc biện hộ cho thể chế đời sống tồi tệ hiện nay, bộ phận khác thì quan tâm giải quyết những vấn đề hiếu kì vô tích sự.

-Sao lại bảo hiếu kì vô tích sự? - tôi nghe thấy những giọng nói đầy phần nộ trước một sự phạm thượng như vậy.- Thế hơi nước, điện lực, máy điện thoại và tất cả những cải tiến kĩ nghệ? Chưa bàn tới ý nghĩa khoa học của chúng, hãy nhìn xem, chúng đã mang lại những kết quả thiết thực thế nào? Con người đã chiến thắng thiên nhiên, bắt các sức mạnh thiên nhiên phải khuất phục mình v.v...

-Nhưng tất cả những kết quả thiết thực ở thắng lợi trước thiên nhiên cho đến nay - và đã từ lâu lắm rồi - chỉ được ứng dụng ở những nhà máy gây hại cho dân, vào việc chế tạo vũ khí giết người, làm tăng thêm sự xa hoa, trụy lạc,- con người có trí khôn bình thường trả lời,- chính vì thế, thắng lợi của con người trước thiên nhiên chẳng những không làm gia tăng phúc lợi của nhân loại, mà ngược lại, khiến cho tình cảnh của họ trở nên tồi tệ hơn.

Nếu chế độ xã hội xấu xa, giống như xã hội của chúng ta, nơi chỉ một số người rất ít thống trị đa số và áp bức họ, thì mọi thắng lợi trước thiên nhiên tất yếu chỉ giúp làm gia tăng sự thống trị và áp bức kia. Và quả là đang diễn ra như vậy.

Với thứ khoa học cho rằng, đối tượng của mình không phải là nghiên cứu việc nhân loại cần phải sống như thế nào, mà là nghiên cứu những gì hiện có, vì thế mà nó tập trung vào việc nghiên cứu các vật thể chết và bỏ mặc thể chế của xã hội loài người giữ nguyên hiện trạng như đang có, thì chẳng có bất kì sự cải tiến nào, không có bất kì thắng lợi nào trước thiên nhiên có thể cải thiện tình cảnh của loài người.

-Thế còn y học? Các người quên những thành tựu tốt đẹp của y học rồi sao? Thế tiêm chủng vi khuẩn? Lại còn phẫu thuật hiện nay nữa chứ? - những người bảo vệ khoa học ở tầng nấc cuối cùng thốt lên, và như thường lệ, bao giờ họ cũng trưng ra các thành tựu của y học để bảo vệ kết quả tốt đẹp của toàn bộ khoa học.

-Chúng tôi có thể tiêm chủng để phòng bệnh và chữa bệnh, có thể làm phẫu thuật dễ dàng - cắt bỏ, tẩy rửa nội tạng, có thể nắn lại những ung bướu,- những người bảo vệ khoa học thường nói như thế, chẳng hiểu tại sao họ lại cho rằng một đứa trẻ được chữa lành bệnh bạch hầu giữa hàng nghìn đứa trẻ không mắc bạch hầu, nhưng vẫn chết một cách hợp lệ ở nước Nga, với số lượng trung bình

50% và với số lượng 80% trong các trại giáo dục lại có thể thuyết phục mọi người về kết quả tốt đẹp của khoa học nói chung.

Thế chế đời sống của chúng ta khiến chẳng riêng gì trẻ con, mà ngay cả người lớn, vì ăn uống kham khổ, vì lao động độc hại quá sức chịu đựng, vì nhà cửa, ăn mặc tồi tệ, vì túng thiếu, nên thường không sống nổi một nửa số tuổi mà họ có thể sống; thế chế đời sống ấy khiến càng ngày càng có nhiều người mắc bệnh trẻ em, giang mai, ho lao, nghiện rượu, khiến phần lớn sản phẩm lao động của nhân dân bị tước đoạt để chuẩn bị chiến tranh, khiến cứ từ mười đến hai mươi năm lại có hàng triệu người bị chiến tranh sát hại. Và tất cả những điều ấy xảy ra là vì, nhẽ ra phải truyền bá cho nhân loại những quan niệm đúng đắn về tôn giáo, đạo đức và xã hội để tự họ có thể tiêu diệt tất cả những tai họa ấy, khoa học, một mặt, chỉ tập trung biện hộ cho trật tự hiện hữu, mặt khác, chỉ nghiên cứu những thứ dùng làm đồ chơi; và để chứng minh kết quả tốt đẹp của khoa học, người ta chỉ cho chúng ta, rằng nó đã chữa khỏi một phần nghìn số bệnh nhân mà họ lâm bệnh chỉ bởi vì khoa học không làm cái công việc thuộc về phận sự của nó.

Quả thật nếu chỉ được dành dẫu là một phần nhỏ những nỗ lực, quan tâm và công sức mà khoa học đã đổ vào những trò vật vĩnh mà nó đang nghiên cứu, nếu nó tập trung kiến lập cho nhân loại những ý niệm đúng đắn về tôn giáo, đạo đức, xã hội, thậm chí cả về vệ sinh, thì sẽ không có dù chỉ một phần trăm những bạch hầu, các bệnh tử cung, ung bướu mà khoa học lấy làm kiêu hãnh vì đang chữa lành bằng cách tiến hành chữa trị trong các bệnh viện của mình, những bệnh viện có trang thiết bị sang trọng không thể mở rộng tới mọi người.

Quả là điều đó chẳng khác nào một đám người sau khi cày cuốc vụng về, gieo trồng vụng về lên cánh đồng đã cày loại hạt

giống tôi, giờ lại bắt đầu đi dọc ngang cánh đồng ấy mà chữa chạy cho những bông lúa mì bị hỏng mọc cạnh đám lúa sâu bệnh, và khi làm như thế, họ xéo nát những bông lúa còn lại, thế mà họ vẫn trượng lên cái nghệ thuật chữa lành những bông lúa sâu bệnh để chứng minh cho tri thức về canh nông của mình.

Muốn trở thành khoa học và thật sự hữu ích, chứ không có hại cho nhân loại, nền khoa học của chúng ta phải từ bỏ phương pháp thực chứng, theo đó, nó xem công việc của mình chỉ là nghiên cứu những gì hiện hữu, phải quay về với quan niệm khoa học hợp lí và có triển vọng duy nhất, theo đó, đối tượng của khoa học là nghiên cứu xem nhân loại phải sống như thế nào. Mục đích và ý nghĩa của khoa học là ở đấy; còn việc nghiên cứu cái hiện hữu chỉ có thể trở thành đối tượng của khoa học ở mức độ mà sự nghiên cứu ấy trợ giúp cho nhận thức về việc nhân loại phải sống như thế nào.

Bài báo được giới thiệu của Carpenter nói lên sự thừa nhận như thế về tình trạng bất lực của khoa học thực nghiệm và nhu cầu cần quán triệt một phương pháp khác.

LÃ NGUYỄN dịch

CHỦ NGHĨA ÁI QUỐC VÀ CHÍNH PHỦ

I

Tôi đã mấy lần có dịp phát biểu tư tưởng về việc chủ nghĩa ái quốc trong thời đại của chúng ta là một tình cảm không tự nhiên, thiếu trí tuệ, có hại, gây nên phen lớn những tai họa, làm khốn khổ nhân loại, và vì thế tình cảm ấy không nên được giáo dục, như hiện nay đang làm, mà ngược lại cần phải bị trấn áp và triệt tiêu bằng tất cả các phương tiện phụ thuộc vào con người. Nhưng kỳ lạ thay, bất chấp tính lệ thuộc không thể tranh cãi và hiển nhiên, tính lệ thuộc chỉ vào tình cảm ấy, của những cuộc chạy đua vũ trang làm khánh kiệt dân chúng và những cuộc chiến tranh tàn sát loài người - tất cả những lập luận của tôi về sự lạc hậu, sự không hợp thời và sự có hại của chủ nghĩa ái quốc đều đã và đang được đón tiếp hoặc bằng sự im lặng, hoặc bằng sự hiểu lầm cố ý, hoặc luôn luôn bằng một cách phản bác kỳ quặc: người ta nói rằng cái có hại chỉ là chủ nghĩa ái quốc tồi tệ, là chủ nghĩa jingo, chủ nghĩa sôvanh, còn chủ nghĩa yêu nước chân chính, thiện lương thì là một tình cảm đạo đức rất cao thượng mà lên án nó không chỉ là vô lý mà còn là tội ác. Nhưng cái chủ nghĩa yêu nước chân chính thiện lương ấy là ở đâu, về việc ấy hoặc hoàn toàn không được nói tới, hoặc thay vì sự giải thích được phát ra rất những mệnh đề hoa mỹ trình trọng, hoặc người ta đánh tráo chủ nghĩa ái quốc bằng một cái gì đó không có gì chung với cái chủ nghĩa ái quốc mà tất cả chúng ta đều biết và tất cả đều khổ sở đến thế vì nó.

Người ta thường nói rằng chủ nghĩa ái quốc chân chính, thiện lương tự trung là mong muốn cho dân tộc mình hay đất nước mình

những phúc lợi chân chính, không phương hại phúc lợi của các dân tộc khác.

Mới đây, đàm thoại với một người Anh về cuộc chiến tranh hiện nay,^[75] tôi nói với ông ấy rằng nguyên nhân thực sự của cuộc chiến ấy không phải là những mục tiêu tư lợi, như vẫn được nói, mà là chủ nghĩa ái quốc, như có thể thấy rất rõ từ tâm trạng của toàn thể xã hội Anh. Vị khách người Anh không đồng ý với tôi và nói rằng nếu điều ấy là đúng thì chỉ vì cái chủ nghĩa ái quốc đang cổ vũ những người Anh là chủ nghĩa ái quốc tồi tệ; còn chủ nghĩa ái quốc tốt đẹp - mà ông ta thấm nhuần - thì yêu cầu người Anh, những đồng bào của ông, không hành xử xấu.

-Nhưng lẽ nào ông chỉ mong muốn cho người Anh không hành xử xấu? - tôi hỏi.

-Tôi mong muốn cái đó cho tất cả mọi người! - ông ta trả lời và bằng câu trả lời ấy cho thấy rằng tất cả những phúc lợi chân chính, dù đó là những phúc lợi đạo đức, khoa học hay thậm chí thực tiễn, ứng dụng, đều có một thuộc tính nằm trong bản chất của chúng, ấy là chúng bao quát tất cả mọi người, thành thử sự mong muốn những phúc lợi như thế cho mọi người không chỉ không phải là chủ nghĩa ái quốc, mà còn loại trừ nó.

Cũng đúng như thế, chủ nghĩa ái quốc không phải là những đặc điểm của từng dân tộc mà những người bên vực chủ nghĩa này cố tình lấy để đánh tráo khái niệm ấy. Họ nói rằng những đặc điểm của từng dân tộc là điều kiện thiết yếu của tiến bộ nhân loại, cho nên chủ nghĩa yêu nước cố gắng gìn giữ những đặc điểm ấy là một tình cảm tốt lành và hữu ích. Nhưng lẽ nào không rõ mồn một rằng nếu xưa kia một thời nào đó những đặc điểm ấy của từng dân tộc một, những phong tục tập quán, tín ngưỡng, tiếng nói đã tạo thành điều kiện tất yếu của đời sống loài người, thì trong thời đại ngày nay

cũng những đặc điểm ấy lại là trở ngại chính cho sự thực hiện lý tưởng kết đoàn huynh đệ các dân tộc đã được nhân loại ý thức. Vì vậy sự nâng đỡ và canh giữ những đặc điểm của bất kỳ dân tộc nào: Nga, Đức, Pháp, Anglo-Saxon, kích thích cũng sự nâng đỡ và canh giữ như thế những đặc điểm của không chỉ người Hung, người Ba Lan, người Ireland, mà còn người Basque, người Provencal, người Mordva, người Chuvash, và rất nhiều dân tộc khác nữa, phục vụ không cho sự tiến lại gần nhau và đoàn kết các dân tộc, mà cho sự ngày càng xa cách và chia rẽ giữa họ.

Thành thử chủ nghĩa ái quốc không tưởng tượng mà có thật, cái chủ nghĩa ái quốc mà tất cả chúng ta đều biết, mà đa số dân chúng thời nay chịu ảnh hưởng, mà vì nó nhân loại phải đau khổ dữ dội đến thế - nó không phải là lòng mong muốn những lợi ích tinh thần cho dân tộc mình (không thể mong muốn lợi ích tinh thần chỉ cho dân tộc mình), cũng không phải là những đặc điểm của- những cá thể dân tộc (đó là những thuộc tính, chứ tuyệt không phải tình cảm), mà là một kiểu cảm tính rất xác định quý trọng dân tộc mình hay quốc gia mình hơn tất cả các dân tộc hay quốc gia khác, từ đó mà mong muốn cho dân tộc ấy hay quốc gia ấy một sự thịnh vượng và hùng cường nhất, mà chúng thì có thể có được và luôn luôn có được chỉ bằng cách phương hại sự thịnh vượng và hùng cường của các dân tộc hay quốc gia khác.

Tưởng chừng phải là hiển nhiên: chủ nghĩa ái quốc như là một tình cảm là tình cảm xấu và có hại; còn như là một học thuyết thì là một học thuyết ngu ngốc, bởi vì rõ như ban ngày rằng nếu dân tộc nào và quốc gia nào cũng cho mình là tốt nhất trong mọi dân tộc và quốc gia, thì tất cả các dân tộc và quốc gia đều ở trong sự lầm lạc thô thiển và tai hại.

2

Tưởng chừng cả tính ác hại lẫn tính ngu dại của chủ nghĩa ái quốc phải là hiển nhiên đối với mọi người. Nhưng kỳ lạ thay, nhiều người vừa thông minh lại vừa có học không những tự mình không nhận thấy điều ấy, mà còn với một sự ngoan cố và nóng nảy lớn nhất, mặc dù không có bất kỳ một căn cứ hữu lý nào, phản bác mọi ý kiến về sự có hại và sự ngu dại của chủ nghĩa ái quốc và tiếp tục tăng bốc tính tốt lành và cao thượng của nó.

Điều này có nghĩa gì?

Tôi chỉ thấy một giải thích cho hiện tượng kỳ lạ này. Toàn bộ lịch sử loài người từ thời thượng cổ cho đến thời đại của chúng ta có thể được xem như là quá trình chuyển dịch ý thức của những con người riêng lẻ và những hợp quần người đồng tộc từ những ý tưởng thấp hơn vươn tới những ý tưởng cao hơn.

Toàn bộ con đường được đi bởi cả từng con người riêng lẻ lẫn những nhóm người đồng tộc có thể được hình dung như một loạt bậc thang có trình tự từ bậc thấp nhất, ứng với trình độ đời sống động vật, tới bậc cao nhất mà ý thức con người có khả năng đạt tới trong thời điểm lịch sử nhất định.

Từng con người một cũng như những nhóm người riêng biệt - các dân tộc, quốc gia - không ngừng chuyển dịch tuồng như theo những bậc thang ý tưởng. Một số bộ phận của loài người đi đầu, một số bộ phận khác tụt hậu khá xa, còn bộ phận thứ ba, đa phần nhân loại, thì ở giữa. Nhưng dù họ có đứng ở bậc thang nào, tất cả họ đều chuyển dịch từ những ý tưởng thấp hơn lên những ý tưởng cao hơn. Và luôn luôn, trong từng thời điểm nhất định, từng con người riêng lẻ cũng như từng nhóm người đồng tộc đi trước, đi giữa và đi sau, đều ở trong những quan hệ khác nhau với ba bậc ý tưởng mà giữa chúng họ chuyển dịch.

Cả đối với từng người riêng lẻ lẫn từng hợp quần người bao giờ cũng có những ý tưởng của quá vãng, đã hết thời và trở nên xa lạ, mà con người đã không thể trở lại với chúng - thí dụ đối với thế giới Kitô giáo của chúng ta đó là những ý tưởng dùng thịt người làm thức ăn, toàn dân trần lột, cướp vợ, mà về chúng chỉ còn lại ký ức; có những ý tưởng của hiện tại, được truyền thụ cho con người bằng giáo dục, bằng những tấm gương, bằng toàn bộ hoạt động của môi trường bao quanh, và con người hiện đang sống dưới lực tác động của những ý tưởng ấy, chẳng hạn thời nay đó là những ý tưởng sở hữu, tổ chức nhà nước,, thương mại, sử dụng gia súc, v.v... Và có những ý tưởng của tương lai, trong đó có những ý tưởng đã gần với sự thực hiện, chúng khiến con người thay đổi lối sống của mình, đấu tranh chống lại những hình thức đời sống cũ, thí dụ như trong thế giới của chúng ta đó là những ý tưởng giải phóng lao động, phụ nữ bình quyền, ăn chay và những ý tưởng khác, mặc dù đã được nhiều người ý thức nhưng chưa bước vào cuộc đấu tranh với những hình thức sống cũ. Là như thế những ý tưởng trong thời đại ngày nay được gọi là những lý tưởng: xóa bỏ bạo lực, thiết lập chế độ sở hữu công cộng, thành lập một tôn giáo thống nhất, thực hiện tình huynh đệ giữa tất cả mọi người.

Thành thử mọi người và mọi tập thể người đồng tộc, dù họ đứng ở bậc phát triển nào, nhưng đã có ở đằng sau ký ức về quá khứ và ở đằng trước lý tưởng về tương lai thì luôn luôn ở trong quá trình đấu tranh giữa những ý tưởng đã trở nên lỗi thời trong hiện tại và những ý tưởng của tương lai đang đi vào cuộc sống. Và cái thường diễn ra - đó là khi một ý tưởng xưa kia, trong quá khứ, từng là hữu ích và thậm chí tất yếu, nay trở nên dư thừa thì ý tưởng ấy sau một thời gian đấu tranh ít nhiều kéo dài thường nhường chỗ cho ý tưởng mới, trước kia là lý tưởng và nó trở thành ý tưởng của hiện tại.

Nhưng một điều cũng hay thấy: một ý tưởng đã lỗi thời và đã được thay thế trong ý thức con người bằng một ý tưởng cao hơn, nhưng sự níu giữ ý tưởng đã lỗi thời ấy lại có lợi cho một số người có ảnh hưởng lớn nhất trong xã hội. Và khi ấy xảy ra cái hiện tượng, ấy là cái ý tưởng đã lỗi thời ấy, mặc dù nó mâu thuẫn gay gắt với toàn bộ thể chế đời sống về những mặt khác đã đổi thay, vẫn tiếp tục ảnh hưởng tới nhân quần và chi phối những hành vi của họ. Sự níu giữ những ý tưởng đã lỗi thời như thế luôn luôn đã và đang diễn ra trong lĩnh vực tôn giáo. Nguyên nhân là ở chỗ giới tăng lữ mà vị trí ưu đãi gắn liền với ý tưởng tôn giáo đã lỗi thời, lợi dụng quyền lực của mình, cố tình níu giữ giáo dân ở lại trong ý tưởng đã lỗi thời ấy.

Cũng cái đó đã xảy ra, và cũng từ những nguyên nhân ấy, trong lĩnh vực nhà nước đối với ý tưởng ái quốc làm cơ sở tinh thần cho mọi hình thức nhà nước. Những người mà sự níu giữ ý tưởng ấy là có lợi cho họ, mặc dù nó đã không còn có một ý nghĩa và lợi ích chung nào, níu giữ nó một cách giả tạo. Và nắm trong tay những phương tiện ảnh hưởng tới dân chúng mạnh mẽ nhất, họ bao giờ cũng làm được điều đó.

Theo tôi, đây là một cách giải thích cho cái mâu thuẫn quái lạ hiện nay giữa ý tưởng ái quốc chủ nghĩa và toàn bộ cấu trúc đối nghịch với nó của các ý tưởng thời nay đã đi vào ý thức của thế giới Kitô giáo.

3

Chủ nghĩa ái quốc như là một tình cảm yêu quý đặc biệt đối với dân tộc mình và như là một học thuyết về tính vẻ vang của sự hy sinh cuộc sống yên tĩnh, tài sản và thậm chí tính mạng mình để bảo vệ những đồng bào yếu hèn khỏi sự giết chóc và bạo hành của kẻ thù - chủ nghĩa ái quốc ấy từng là ý tưởng cao nhất của thời đại, khi

mà mọi dân tộc đều cho là vì lợi ích và sự hùng cường của mình có thể và cần phải giết chóc và cướp bóc những người thuộc dân tộc khác. Nhưng đã gần 2.000 năm trước đây, những con người ưu tú đại diện cho minh triết của nhân loại bắt đầu nhận thức được tư tưởng tối cao về tình huynh đệ giữa tất cả mọi người, và tư tưởng ấy, càng ngày càng ăn sâu vào ý thức con người, trong thời đại chúng ta thái độ được những hình thức thực hiện đa dạng nhất. Nhờ sự mở mang các phương tiện giao thông, nhờ tính thống nhất của nền công nghiệp, thương nghiệp, khoa học và nghệ thuật, loài người thời nay đã gắn bó với nhau chặt chẽ đến nỗi nguy cơ của những cuộc xâm lược, giết chóc, bạo hành từ phía các dân tộc láng giềng đã biến mất hoàn toàn, và tất cả các dân tộc (các dân tộc chứ không phải các chính phủ) đều sống với nhau trong những quan hệ thương mại, công nghiệp, trí tuệ hòa hảo, hữu nghị, cùng có lợi, và phá vỡ chúng đối với họ là việc tuyệt không cần thiết và vô lý. Vì thế tưởng chừng chủ nghĩa ái quốc như là một tình cảm đã trở nên dư thừa và không phù hợp với ý thức đã đi vào cuộc sống về tình huynh đệ giữa tất cả mọi người thuộc mọi dân tộc khác nhau, sẽ phải ngày một tiêu tan và cuối cùng tiêu biến hoàn toàn. Nhưng lại diễn ra cái ngược lại: cái tình cảm đã lỗi thời và có hại ấy không chỉ tiếp tục tồn tại, mà còn ngày một bùng cháy và lan rộng.

Các dân tộc, không có một căn cứ hữu lý nào và đi ngược lại cả ý thức lẫn lợi ích của mình, không chỉ đồng tình với các chính phủ trong những cuộc tấn công các dân tộc khác, xâm chiếm những lãnh thổ của các nước khác và giữ lấy bằng bạo lực những gì được chiếm đoạt, mà tự họ còn đòi hỏi những sự tấn công, xâm chiếm và giữ lấy ấy, mừng vui vì chúng, tự hào về chúng. Những dân tộc nhỏ bị áp bức, bị đặt dưới quyền của những nước lớn: người Ba Lan, người Ireland, người Szech, người Phần Lan, người Arménie - phản

ứng chống lại chủ nghĩa ái quốc lấy thịt đè người của những kẻ đô hộ, đã lây nhiễm từ những dân tộc áp bức ấy một chủ nghĩa ái quốc lỗi thời, vô dụng, vô nghĩa và có hại đến mức toàn bộ hoạt động của họ tập trung vào đó và chính họ, khốn khổ vì chủ nghĩa ái quốc của các dân tộc mạnh, lại sẵn sàng vẫn vì cũng cái chủ nghĩa ái quốc ấy tiến hành chống lại các dân tộc khác bằng những điều mà những dân tộc đô hộ đã và đang tiến hành chống lại họ.

Sở dĩ có tình trạng ấy là vì các giai cấp cầm quyền (từ này hàm nghĩa không chỉ các chính phủ với các quan chức của họ mà còn tất cả các giai tầng được hưởng vị trí ưu đãi đặc biệt: các nhà tư bản, các nhà báo, đa số các nghệ sĩ và nhà khoa học) chỉ có thể giữ được vị trí ưu đãi đặc biệt của mình so với quần chúng nhân dân bằng cái tổ chức nhà nước được chủ nghĩa ái quốc trợ lực. Nằm trong tay tất cả những phương tiện ảnh hưởng một cách mãnh liệt nhất tới dân chúng, họ luôn luôn, không chút lơ là, nâng đỡ trong mình và trong những người khác những tình cảm ái quốc chủ nghĩa ấy, nhất là bởi vì những tình cảm hỗ trợ cho quyền lực của nhà nước ấy, hơn mọi thứ khác, luôn được quyền lực ấy đãi ngộ hậu hĩnh.

Bất kỳ một viên chức nào càng tỏ ra ái quốc hơn thì càng thành đạt hơn trên đường hoạn lộ; cũng đúng như thế, một quân nhân chỉ có thể thăng quan tiến chức nhanh trong chiến tranh được gây ra bởi chủ nghĩa ái quốc.

Chủ nghĩa ái quốc và những hậu quả của nó - các cuộc chiến tranh đem lại thu nhập kếch sù cho những người làm báo và nhiều lợi lộc cho đa phần những kẻ buôn bán. Mọi nhà văn, nhà giáo, giáo sư càng rao giảng chủ nghĩa ái quốc thì càng bảo đảm chắc chắn hơn cho địa vị của mình. Bất kỳ hoàng đế hay vương quân nào càng tỏ ra trung thành với chủ nghĩa ái quốc, thì lại càng có uy danh hơn.

Trong tay các giai cấp thống trị có quân đội, tiền bạc, nhà

trường, tôn giáo, báo chí ở các trường học, người ta nhồi nhét cho lũ trẻ chủ nghĩa ái quốc bằng những chuyện kể tô vẽ dân tộc mình tốt đẹp hơn mọi dân tộc khác và bao giờ cũng có chính nghĩa; ở những người lớn, họ thổi bùng lên cũng vẫn tình cảm ấy bằng những trò diễn, những lễ kỷ niệm, những đài tưởng niệm, bằng báo chí ái quốc chủ nghĩa gian trá; và cái chính, họ thổi bùng lên chủ nghĩa ái quốc ấy bằng mọi điều bất công và độc ác chống lại các dân tộc khác, kích động ở các dân tộc ấy mối thù oán dân tộc mình, rồi lại lợi dụng mối thù oán ấy để kích động thái độ thù địch cả trong dân tộc mình.

Cái tình cảm ái quốc chủ nghĩa đáng sợ ấy đã lan rộng trong các dân tộc châu Âu với một cấp số không ngừng gia tăng và ngày nay đã đi đến mức độ cuối cùng và không thể lan đi xa hơn.

4

Mọi người thời nay, ngay cả những ai chưa già, còn nhớ một sự kiện đã cho thấy một cách hiển nhiên nhất sự mê muội mà nhân loại của thế giới Kitô giáo bị chủ nghĩa ái quốc đẩy tới.

Các giai cấp cầm quyền ở Đức đã kích động chủ nghĩa ái quốc của quần chúng nhân dân nước họ đến mức vào nửa sau thế kỷ XIX người ta đã đưa ra cho dân một đạo luật, mà theo đó tất cả mọi người không có ngoại lệ đều phải là những người lính; tất cả những người con trai, người chồng, các nhà bác học, các tu sĩ đặc đạo đều phải học nghề giết người và phải là những nô lệ ngoan ngoãn của bất kỳ cấp cao nào, phải sẵn sàng không tranh luận giết chết những ai mà người ta sai họ giết: giết những người thuộc các dân tộc bị áp bức và những người lao động trong nước bảo vệ quyền lợi của mình, giết cha mẹ và anh em, như kẻ hỗn xược nhất trong những tên cầm quyền - Wilhelm II đã tuyên bố công khai.

Biện pháp khủng khiếp này, xúc phạm một cách thô鄙 nhất

tất cả những tình cảm tốt đẹp nhất của con người, dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa ái quốc đã được nhân dân Đức thông qua không cãi lại. Hậu quả của nó là chiến thắng đối với Pháp. Chiến thắng ấy lại càng thổi phồng chủ nghĩa ái quốc của Đức, rồi của Pháp, của Nga và những cường quốc khác, và dân chúng của tất cả các nước lục địa đã ngoan ngoãn quy phục sự ban hành chế độ quân dịch phổ thông, tức là một chế độ nô lệ mà không một chế độ nô lệ thời cổ nào có thể sánh được về mức độ hạ nhục và tước bỏ ý chí của con người. Sau đó thì sự quy phục một cách nô lệ của quân chúng, vì chủ nghĩa ái quốc, sự tảo tợn, tàn bạo và điên rồ của các chính phủ đã không còn biết giới hạn. Bắt đầu liên tiếp những cuộc xâm lăng các lãnh thổ ngoại bang ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ, được gây nên một phần bởi ngẫu hứng, một phần bởi sự hám danh và một phần bởi sự hám lợi, và các chính phủ ngày càng trở nên không tin cậy lẫn nhau và hận thù nhau.

Sự tiêu diệt các dân tộc trên các miền đất bị đánh chiếm được xem là một cái gì đó đương nhiên, vấn đề chỉ là ai sẽ chiếm trước đất của người khác và sẽ tiêu diệt dân cư ở đấy.

Trong quan hệ với các dân tộc bị chinh phục và với nhau, tất cả những người cầm quyền không những đã và đang vi phạm một cách trắng trợn nhất những yêu cầu nguyên thủy về công lý mà còn đã và đang thực hiện mọi kiểu lừa gạt, bịp bợm, mua chuộc, đánh tráo, thám báo, cướp bóc, giết người; còn các dân tộc của họ thì không chỉ đã và đang thông cảm với tất cả cái đó mà còn hân hoan là không phải những nước khác, mà chính nước họ đã gây nên những tội ác ấy. Sự thù địch lẫn nhau giữa các dân tộc và quốc gia trong thời gian gần đây đã đạt những giới hạn kỳ lạ đến nỗi, mặc dù không có nguyên nhân nào để cho những nước này tấn công những nước khác, nhưng mọi người đều biết rằng tất cả các nước đều nhe

nanh chia vuốt đối đầu nhau thường trực và chỉ chờ một ai đó gặp rủi ro và suy yếu đi, thế là sẽ có thể với ít mạo hiểm nhất tấn công và xé xác kẻ ấy.

Tất cả các dân tộc của cái gọi là thế giới Kitô giáo bị chủ nghĩa ái quốc đưa đến sự hóa thú đến mức không chỉ những ai bị đặt vào hoàn cảnh tất yếu phải giết người hay bị người giết mong muốn hay mừng vui trước sự giết người, mà cả những người song yên bình dưới những mái nhà không bị ai đe dọa ở châu Âu, nhờ những phương tiện giao thông mau lẹ và dễ dàng và nhờ báo chí, - toàn bộ nhân loại châu Âu và châu Mỹ mỗi khi xảy ra chiến tranh đều ở trong trạng thái của các khán giả rạp xiếc La Mã và cũng hết như họ, hoan hỉ trước sự giết người và hò hét một cách khát máu: "Pollice verso!". (Trỏ ngón tay cái xuống dưới (Latin), dấu hiệu đòi đấu sĩ kết liễu đối thủ đã bị thương_ND.)

Không chỉ người lớn, mà cả trẻ em, những em bé trong sáng, hiền minh, cũng tùy theo sắc tộc của mình mà vui sướng khi được biết rằng đã bị giết chết, bị xé xác bởi đạn nhồi bi không phải 700 mà 1.000 người Anh hay người Boer.

Và các bậc phụ huynh, tôi biết những bậc như thế, khuyến khích những biểu hiện dã thú ấy ở con em mình.

Nhưng cả cái đó vẫn còn ít. Mọi sự gia tăng quân số của một nước (mà nước nào bị đe dọa cũng cố làm như thế vì chủ nghĩa ái quốc) buộc nước láng giềng cũng vì chủ nghĩa ái quốc gia tăng quân số của mình, gây nên sự gia tăng quân số mới của nước thứ nhất.

Tình hình cũng là thế với các thành lũy, các hạm đội: một nước đóng 10 chiến hạm bọc thép, mấy nước láng giềng đóng mỗi nước 11; thấy thế nước thứ nhất đóng 12 và cứ thế theo cấp số vô tận.

- "Tao véo mào" - "Tao đâm mào - "Tao lấy roi quật mào" -

"Tao lấy gậy đập mày" - "Tao lấy súng"... chỉ những đứa trẻ hung dữ, những kẻ say rượu hay loài vật mới gây gỗ và đánh nhau như thế, trong khi ấy thì chính cái đó vẫn diễn ra trong giới những đại diện cao nhất của những quốc gia có văn hóa nhất - những quốc gia hướng đạo sự giáo dục và phong hóa của các thần dân.

5

Tình hình ngày một xấu đi và xấu đi hơn nữa và hoàn toàn không có khả năng nào ngăn chặn sự xấu đi dẫn đến tử vong này. Một lối thoát mà những người nhẹ dạ tưởng là duy nhất dẫn đưa ra khỏi tình trạng này đã bị đóng kín bởi những sự kiện gần đây; tôi nói về hội nghị Hague^[76] và cuộc chiến tranh của Anh với Transvaal nổ ra lập tức sau hội nghị.

Nếu những người ít suy nghĩ và suy nghĩ hời hợt trước đây còn có thể tự an ủi bằng ý nghĩ rằng những tòa án quốc tế có thể loại trừ những tai họa của chiến tranh và chạy đua vũ trang, thì hội nghị Hague với cuộc chiến tiếp theo đã cho thấy một cách hiển nhiên nhất tính bất khả thể của sự giải quyết vấn đề bằng con đường này. Sau hội nghị Hague, đã trở nên rõ như ban ngày rằng chừng nào còn tồn tại những chính phủ có quân đội, thì chừng ấy không thể chấm dứt chạy đua vũ trang và chiến tranh. Để có thể có sự thỏa thuận, những bên thỏa thuận phải tin nhau. Để các nước có thể tin nhau, họ phải hạ vũ khí, như những nghị sĩ làm khi họ tập hợp để bàn thảo. Chừng nào các chính phủ không tin nhau còn không những không hủy bỏ, không giảm bớt, mà ngày một gia tăng quân đội ứng với sự gia tăng ở các nước láng giềng, chừng nào họ còn ngày đêm qua điệp viên theo dõi sự di chuyển quân đội của nhau, biết rằng nước nào cũng sẽ đánh láng giềng khi chỉ cần có chút ít khả năng, thì không thể có bất cứ một thỏa thuận nào, và mọi hội

ng nghị sẽ chỉ là hoặc một chuyện ngu ngốc, hoặc một trò chơi, hoặc một trò bịp, hoặc một sự trơ tráo, hoặc là tất cả cái đó hợp lại.

Cụ thể là chính phủ Nga, thích hợp hơn các chính phủ khác, đã đóng vai trò một enfant terrible của hội nghị ấy. Chính phủ Nga, được nuông chiều quá mức ở nhà mình, nơi mà không ai dám phản bác tất cả những tuyên ngôn và sắc lệnh dối trá lộ liễu của nó và vì thế đã không do dự làm khánh kiệt dân mình bằng các cuộc chạy đua vũ trang, đã bóp chết Ba Lan, cướp sạch Turkestan, Trung Quốc và đang bóp cổ Phần Lan trong cơn thịnh nộ đặc biệt - chính phủ Nga, tin tưởng sắt đá rằng tất cả sẽ tin mình, đã đề nghị tất cả các chính phủ giải trừ quân bị.

Nhưng dù đề nghị ấy có quái lạ, bất ngờ và khiếm nhã đến đâu, đặc biệt vào lúc khi mà mọi nước đã ra lệnh gia tăng quân số, song những lời được nói cho mọi người nghe thấy ấy đã khiến các chính phủ của các nước khác không thể, trước mặt nhân dân mình, khước từ những hội họp hài hước và rõ ràng giả dối, và thế là các đại biểu đã họp mặt mà biết trước rằng không thể đi đến một kết quả nào và trong vòng mấy tháng, mà trong thời gian ấy họ nhận được thù lao cao, mặc dù vẫn cười xòa giấu miệng vào tay áo, nhưng tất cả đều nhất trí giả bộ là họ rất lo lắng cho sự thiết lập hòa bình giữa các dân tộc.

Hội nghị Hague, kết thúc bằng cuộc đổ máu khủng khiếp - chiến tranh Transvaal mà không một ai thử ngăn chặn, dẫu sao thì vẫn hữu ích, mặc dù hoàn toàn không phải như người ta mong đợi; nó hữu ích vì đã cho thấy một cách hiển nhiên nhất rằng cái ác làm khổ các dân tộc không thể được sửa chữa bởi các chính phủ, rằng các chính phủ, giả sử họ rõ ràng cũng mong muốn điều đó, không thể hủy bỏ được cả những cuộc chạy đua vũ trang lẫn những cuộc chiến tranh. Để tồn tại các chính phủ phải bảo vệ nhân dân mình

khỏi sự tấn công của các dân tộc khác; nhưng không dân tộc nào muốn tấn công và không dân tộc nào tự tấn công dân tộc khác, vì thế các chính phủ không chỉ không mong muốn hòa bình, mà ngược lại còn bằng mọi cách cố làm cho các dân tộc khác căm thù mình. Khi đã dấy lên được ở các dân tộc khác lòng căm thù đối với mình, còn ở trong nhân dân mình thì chủ nghĩa ái quốc, các chính phủ thuyết phục dân mình rằng họ ở trong hiểm nguy và cần phải tự vệ.

Và nắm quyền lực trong tay, các chính phủ có thể khi thì gây bức tức cho các dân tộc khác, khi thì kích thích chủ nghĩa ái quốc trong dân tộc mình, khi thì cố gắng làm cả cái này lẫn cái kia, và không thể không làm những việc ấy, bởi vì sự tồn tại của họ dựa vào đó.

Nếu trước kia cần có các chính phủ để bảo vệ các dân tộc của mình khỏi xâm lăng của các dân tộc khác, thì bây giờ, ngược lại, các chính phủ cố tình phá hoại trạng thái hòa bình giữa các dân tộc và gieo rắc giữa họ mối hiềm xích, thù địch.

Nếu cần phải cày đất để gieo cấy, thì cày là việc hợp lý; nhưng rõ ràng sẽ là điên rồ và tai hại nếu cày đất khi hạt giống gieo đã lên cây. Nhưng chính cái đó các chính phủ lại bắt các nhân dân của mình làm - phá hoại sự đoàn kết đang tồn tại và lẽ ra sẽ không bị cái gì phương hại, nếu mà không có các chính phủ.

6

Quả thật, trong thời đại ngày nay các chính phủ là cái gì mà không có chúng thì người ta tưởng rằng không thể sống được?

Nếu đã có những thời đại, khi mà các chính phủ là cái ác thiết yếu và nhỏ hơn cái ác phát sinh từ sự không được bảo vệ khỏi

những láng giềng có tổ chức, thì bây giờ các chính phủ đã trở thành cái ác không cần thiết và to lớn hơn nhiều so với tất cả những gì họ dùng để dọa nạt các dân tộc của mình.

Các chính phủ, không chỉ quân sự mà các chính phủ nói chung, sẽ có thể là, tôi không nói hữu ích mà nói vô hại, chỉ trong trường hợp nếu họ được hợp thành từ những người không bao giờ sai lầm và thánh thiện, như người Trung Quốc từng giả định như thế. Song vấn đề là các chính phủ, do bản thân hoạt động thường xuyên sử dụng bạo lực của chúng, luôn luôn được hợp thành từ những phần tử đối nghịch nhất với tính thánh thiện, từ những con người táo tợn nhất, thô bạo nhất và tha hóa nhất.

Vì thế mọi chính phủ, nhất là chính phủ được giao quyền lực quân sự, đều là một thiết chế đáng sợ nhất, nguy hiểm nhất trên thế giới. Chính phủ hiểu theo nghĩa rộng nhất, bao gồm cả các nhà tư bản và báo chí, không phải là một cái gì khác, mà là một tổ chức, mà với nó một phần lớn hơn của nhân quần ở dưới quyền một phần nhỏ hơn đứng bên trên họ; cái phần nhỏ hơn ấy thì lại phục tùng quyền lực của phần nhỏ hơn nữa, và phần ấy thì lại cuối cùng đến một vài người hoặc một người mà bằng bạo lực quân sự thu tóm được quyền lực đối với tất cả những người khác. Thành thử toàn bộ cái thiết chế này tương tự một hình nón, mà ở đó tất cả các bộ phận phụ thuộc hoàn toàn vào mấy người hay một cá nhân đứng trên đỉnh nón.

Cái đỉnh hình nón ấy thì bao giờ cũng bị chiếm giữ bởi những kẻ hoặc bởi một kẻ nào xảo quyệt hơn, táo tợn và vô lương tâm hơn những người khác, hay là bởi người thừa kế ngẫu nhiên của những kẻ táo tợn hơn và vô lương tâm hơn.

Hôm nay đó là Boris Godunov^[77], ngày mai Grishka

Otrepiev^[78], hôm nay là Ekaterina dâm dăng đã cùng với các tình nhân bóp chết chồng mình^[79], ngày mai là Pugachev, ngày kia là một Pavel rò dại^[80], một Nikolai, một Alexander III.

Hôm nay là Napoléon, ngày mai Bourbon hoặc quận công d'Orlean, Boulanger hoặc công ty kênh đào Panama; hôm nay là Gladston, ngày mai Salsbury, Chamberlen, Rods.

Và những chính phủ như thế đây được giao một quyền lực tuyệt đối không chỉ đối với tài sản, tính mạng mà còn cả đối với sự phát triển tinh thần và đạo đức, sự giáo dục, sự hướng dẫn tâm linh - tín ngưỡng cho tất cả mọi người.

Người ta chế tác ra cho mình một cỗ máy quyền lực khủng khiếp, để cho bất kỳ ai cũng có thể chiếm lĩnh được quyền lực ấy (mà mọi cơ may thuộc về kẻ xấu xa nhất về mặt đạo đức) và phục tùng một cách nô lệ rồi lại ngạc nhiên, vì sao họ sống tồi tệ như thế. Người ta sợ mình, sợ lũ vô chính phủ, chỉ không sợ cái tổ chức khủng khiếp ấy, mặc dù nó phút nào cũng đe dọa trút lên họ những tai họa lớn nhất.

Người ta nhận thấy để bảo vệ mình khỏi kẻ thù thì trói mình lại sẽ là cách hữu ích, như những người Cherkes tự vệ vẫn làm. Nhưng không có nguy cơ gì, thế mà người ta vẫn tiếp tục trói mình.

Người ta trói mình thật cẩn thận, để cho một ai đó có thể làm với họ tất cả những gì y muốn; rồi một đầu dây trói vút đứt, tạo điều kiện cho bất kỳ kẻ vô lại hay ngu ngốc nào nắm lấy và làm với họ tất cả những gì mà hấn nghĩ ra.

Người ta hành động như thế, rồi ngạc nhiên thấy mình sống tồi tệ.

Chẳng phải cũng cái đó các dân tộc đang làm, khi họ tuân phục, thiết lập và duy trì các chính phủ có quyền lực quân sự?

Để giải thoát loài người khỏi những tai họa khủng khiếp của các cuộc chạy đua vũ trang và chiến tranh mà họ hiện nay đang phải chịu đựng và chúng ngày một gia tăng và gia tăng hơn nữa, cần có không phải những đại hội, những hội nghị, những chuyên luận, những tòa án, mà cần hủy bỏ cái công cụ bạo lực gọi là các chính phủ, mà chính từ chúng phát sinh những tai họa lớn nhất của loài người.

Để hủy bỏ các chính phủ chỉ cần một điều: cần cho mọi người hiểu rằng tình cảm ái quốc, mà một mình nó duy trì cái công cụ bạo lực ấy, là tình cảm thô thiển, tai hại, đáng xấu hổ và xấu xa, và cái chính - bất lương. Tình cảm ấy thô thiển, bởi vì nó có chỉ ở những người đứng ở bậc thấp nhất của đạo đức, luôn luôn chờ đợi từ các dân tộc khác những việc bạo ngược mà họ sẵn sàng làm đối với các dân tộc ấy; tình cảm ấy là tai hại bởi vì nó phá hoại những quan hệ hòa hảo có lợi và đem lại niềm vui với các dân tộc khác và, cái chính, nó tạo ra cái hình thức tổ chức chính phủ, mà ở đây quyền lực có thể và luôn luôn rơi vào tay kẻ xấu nhất; tình cảm ấy là đáng xấu hổ bởi vì nó biến con người không chỉ thành kẻ nô lệ, mà còn thành một con gà chọi, một con bò tót, một đấu sĩ hăm hại sức lực và mạng sống của mình vì những mục đích không phải của mình, mà của chính phủ; tình cảm ấy bất lương bởi vì, thay vì thừa nhận mình là con Thượng Đế, như đạo Kitô dạy chúng ta, hay chỉ là con người tự do, lấy trí tuệ của mình làm kim chỉ nam cho mình - bất cứ một ai chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa ái quốc cũng xem mình là con của tổ quốc mình, là nô lệ của chính phủ mình và làm những việc đi ngược lại trí tuệ và lương tâm của mình.

Chỉ cần mọi người hiểu ra điều ấy, thì tự nó, không cần phải

đấu tranh, sẽ tan vỡ cái khối cấu kết khủng khiếp trong nhân gian được gọi là chính phủ, và cùng với nó sẽ tiêu biến cái ác khủng khiếp và vô ích mà các chính phủ đem lại cho các nhân dân (dân tộc).

Và nhiều người đã bắt đầu hiểu điều đó. Đây, thí dụ một công dân của Hợp chúng quốc Bắc Mỹ viết như sau:

"Cái duy nhất mà tất cả chúng tôi, những người làm nghề nông, những thợ máy, thương nhân, chủ xưởng, giáo viên, yêu cầu - đó là quyền làm những việc làm của chính chúng tôi. Chúng tôi có nhà của mình, chúng tôi yêu quý bạn bè của chúng tôi, trung thành với gia đình của chúng tôi và không can thiệp vào công việc của các láng giềng của chúng tôi, chúng tôi có việc làm và muốn làm việc.

Hãy để cho chúng tôi được yên!

Nhưng các chính khách không muốn để yên chúng tôi. Họ đánh thuế chúng tôi, ăn hại tài sản của chúng tôi, điều tra đi điều tra lại chúng tôi, động viên thanh niên của chúng tôi tham gia những cuộc chiến tranh của họ.

Hàng vạn người sống nhờ nhà nước, lệ thuộc nhà nước, được nhà nước nuôi để đánh thuế chúng tôi; và để đánh thuế thành công, người ta nuôi quân đội thường trực. Lập luận nói rằng cần có quân đội để bảo vệ đất nước là trò bịp trắng trợn. Nhà nước Pháp dọa dân, nói người Đức muốn tấn công họ; những người Nga sợ người Anh; những người Anh sợ tất cả mọi người; thế mà bây giờ ở Mỹ người ta bảo chúng tôi rằng cần phải tăng cường hạm đội, gia tăng quân số, bởi vì châu Âu có thể bất cứ lúc nào liên kết chống lại chúng tôi. Đó là sự lừa gạt và sự nói dối. Những người dân thường ở Pháp, Đức, Anh, Mỹ đều phản đối chiến tranh. Chúng tôi chỉ muốn người ta để yên chúng tôi. Những người có vợ, có cha mẹ, con cái, nhà cửa không muốn đi đánh nhau với bất cứ một ai. Chúng tôi yêu chuộng

hòa bình và sợ chiến tranh, căm thù chiến tranh.

Chúng tôi chỉ muốn không làm cho người khác cái gì mà chúng tôi không muốn người khác làm cho chúng tôi.

Chiến tranh là hệ quả tất yếu của sự tồn tại của những người được vũ trang. Một nước nuôi một quân đội lớn sớm hay muộn sẽ giao chiến với nước khác. Một người tự hào về sức mạnh của mình trong các cuộc đấu đấm thế nào cũng sẽ bắt gặp kẻ cho mình là võ sĩ đấu đấm giỏi nhất và họ sẽ đấu với nhau. Đức và Pháp chỉ chờ cơ hội thử sức chống lại nhau. Hai nước ấy đã đánh nhau mấy lần rồi và sẽ còn đánh nhau nữa. Không phải nhân dân của hai nước muốn chiến tranh, nhưng giai cấp thượng lưu thói phồn trong họ niềm hận thù lẫn nhau và buộc họ nghĩ rằng họ phải đánh nhau để tự vệ.

Những người tưởng chừng muốn làm theo học thuyết của Kitô lại đánh thuế, lại xúc phạm, lừa đảo và lôi kéo vào chiến tranh.

Kitô dạy sự khiêm nhường, sự nhẫn chịu, sự tha thứ những xúc phạm, Người cũng dạy rằng giết người là rất xấu. Kinh Thánh dạy con người không thề nguyện, nhưng "giai cấp thượng lưu" bắt chúng ta thề nguyện đặt tay lên Kinh Thánh mà chính họ không tin.

Thế thì bằng cách nào chúng ta giải phóng được mình khỏi những kẻ phí phạm ấy - những kẻ không làm việc nhưng lại mặc dạ mỏng với những khuy đồng và những đồ trang sức quý, lại sống bằng lao động của chúng ta, và chúng ta canh tác đất để nuôi họ?

Chiến đấu với họ?

Nhưng chúng ta không thừa nhận sự đổ máu, và lại họ có vũ khí và tiền bạc, cho nên họ sẽ giao chiến được lâu hơn chúng ta.

Mà ai sẽ hợp thành cái quân đội chiến đấu với chúng ta?

Quân đội ấy sẽ được hợp thành từ chính chúng ta, từ những người láng giềng và anh em của chúng ta bị đánh lừa, bị thuyết phục

rằng họ phụng sự Chúa, bảo vệ đất nước của mình khỏi kẻ thù. Nhưng thực ra nước chúng ta không có kẻ thù nào ngoài giai cấp thượng lưu hứa bảo vệ các lợi ích của chúng ta miễn là chúng ta nộp thuế. Họ phung phí của cải của chúng ta và xúi giục những người anh em chân chính của chúng ta chống lại chúng ta để nô dịch và hạ nhục chúng ta.

Bạn không gửi được bức điện cho vợ mình hay bưu phẩm cho bạn mình, hay viết séc cho người cung cấp hàng cho mình, chừng nào chưa nộp khoản thuế mà người ta thu từ bạn để nuôi những người được vũ trang, mà những người ấy có thể được sử dụng để giết bạn và họ chắc chắn sẽ bỏ tù bạn nếu bạn không nộp thuế.

Cứu sách duy nhất là dạy cho con người hiểu rằng giết người là không tốt, dạy cho họ hiểu rằng toàn bộ luật thánh và sấm truyền là làm cho người cái ta muốn người làm cho ta. Hãy thâm lặng coi khinh giai cấp thượng lưu ấy, từ chối khấn bái thần tượng hiếu chiến của họ. Hãy chấm dứt ủng hộ những cha truyền giáo rao giảng chiến tranh và tâng bốc chủ nghĩa ái quốc như là một cái gì đó tối quan trọng.

Hãy để họ cũng làm việc như chúng ta.

Chúng ta tin vào Kitô, họ thì không. Kitô nói cái Người nghĩ; họ thì nói cái họ nghĩ sẽ làm hài lòng những người có quyền lực - "giai cấp thượng lưu".

Chúng ta sẽ không nhập ngũ. Chúng ta sẽ không bắn theo lệnh của họ. Chúng ta sẽ không trang bị cho mình những lưỡi lê để chống lại những người dân hiền lành, nhẵn nhụi. Chúng ta sẽ không theo sự ám thị của Cecil Rods mà bắn vào những người chăn gia súc và làm ruộng bảo vệ tổ ấm của mình.

Tiếng thét dối trá của các vị: "Chó sói! Chó sói!" sẽ không làm chúng tôi hoảng sợ. Chúng tôi nộp thuế cho các vị chỉ vì bị bắt buộc.

Chúng tôi sẽ chỉ nộp chừng nào còn bị bắt buộc. Chúng tôi sẽ không trả thuế nhà thờ cho lũ giả nhân giả nghĩa và không trả cả một phần mười của cải cho hoạt động từ thiện giả đạo đức của các vị và chúng tôi sẽ phát biểu ý kiến của mình mỗi khi có cơ hội.

Chúng tôi sẽ giáo dục con người.

Và ảnh hưởng thâm lắng của chúng tôi sẽ liên tục lan tỏa; và ngay cả những người đã đi lính cũng sẽ do dự và sẽ từ chối tham chiến. Chúng tôi sẽ truyền bá tư tưởng nói rằng cuộc sống theo đạo Kitô, trong hòa bình và thiện chí tốt hơn cuộc sống trong tranh đấu, đổ máu và chiến tranh.

"Hòa bình cho trái đất!" - chỉ có thể đến khi mà loài người già từ quân ngũ và sẽ muốn làm cho người khác những gì mà họ muốn người khác làm cho mình.

Một công dân Hợp chúng quốc Bắc Mỹ viết như thế, và những tiếng nói như thế đang vang lên từ nhiều phía và dưới nhiều hình thức khác nhau.

Một người lính Đức viết thế này:

"Tôi đã tham gia hai cuộc hành quân cùng với đội cận vệ Phổ (1866-1870) và căm thù chiến tranh đến tận xương tủy, bởi vì nó đã biến tôi thành kẻ bất hạnh không thể diễn tả. Chúng tôi, những thương binh, đa phần được đãi ngộ thảm hại đến nỗi quả thật phải lấy làm xấu hổ là xưa kia chúng tôi từng là những người ái quốc. Chẳng hạn tôi hằng ngày được lĩnh 80 pfennig trả cho cánh tay phải của tôi bị trúng đạn trong cuộc công phá thành Priva ngày 18 tháng Tám năm 1870. Một con chó săn nào đó được cho nhiều hơn để nuôi sống nó. Mà tôi thì đã khổ sở bao nhiêu năm vì cánh tay phải trúng đạn của mình. Trong năm 1866 tôi đã tham chiến chống lại Áo, chiến đấu ở Trautenau và Konigritz và đã trông thấy chán chê những điều khủng khiếp. Năm 1870, tôi đang ở dự bị lại bị động

viên một lần nữa và, như tôi đã nói, đã bị thương trong cuộc công phá thành Priva: cánh tay phải của tôi bị bắn thủng dọc hai lần. Tôi bị mất chỗ làm việc tốt (hồi ấy tôi làm nghề nấu bia) và sau này đã không thể lấy lại. Từ đấy tôi không bao giờ trở thành tự lập được nữa. Sự mê muội nhanh chóng tan đi, và anh thương binh tàn phế chỉ còn lại việc sống bằng lương hưu chết đói và bằng ăn mày...

Trong thế giới nơi mà mọi người chạy lăng xăng như những con thú được luyện và không có khả năng nghĩ ra một cái gì khác ngoài những cách chơi xỏ lẫn nhau vì thần tiền, trong một thế giới như thế cứ để cho người ta cho tôi là lập dị, nhưng tôi vẫn cảm thấy trong mình một tư tưởng thần thánh về thế giới mà đã được diễn đạt tuyệt vời như thế trong bài giảng trên núi. Theo xác tín sâu nhất của tôi, chiến tranh - đó chỉ là sự buôn bán trên quy mô lớn - sự buôn bán hạnh phúc của các dân tộc bởi những kẻ háo danh và có sức mạnh.

Và có những khủng khiếp nào mà lại không phải nếm trải! Tôi sẽ không bao giờ quên chúng, những tiếng rên ai oán thấu tận xương tận tủy ấy.

Những con người không gây ác cho nhau bao giờ lại giết nhau như những da thú, còn những tâm hồn nô lệ nhỏ nhen thì buộc Thượng Đế chí thiện phải liên can, phải trở thành trợ thủ trong những việc ấy. Một láng giềng của tôi trong quân ngũ đã bị đạn bắn nát hàm. Con người bất hạnh ấy đã mất trí hoàn toàn vì đau. Anh ta chạy như điên dưới nắng hè thiêu đốt và không tìm được ở đâu thậm chí nước để làm dịu vết thương khủng khiếp của mình. Người chỉ huy chúng tôi, hoàng thân Friedrich (sau này là hoàng đế Friedrich cao cả) hồi ấy viết trong nhật ký của mình: "Chiến tranh là sự mĩa mai kinh Phúc Âm.."

Loài người bắt đầu nhận ra cái trò bịp ái quốc chủ nghĩa mà

tất cả các chính phủ đều gắng sức đến thế níu giữ họ ở lại trong đó.

8

"Thế nhưng sẽ có cái gì, nếu không còn các chính phủ nữa?" - người ta thường hỏi.

Sẽ chẳng có gì ngoài việc sẽ tiêu biến đi những gì từ lâu đã không còn là cần thiết và vì thế mà là thừa và tồi tệ; sẽ tiêu biến cái cơ quan mà do không còn cần thiết nữa đã trở nên có hại.

"Nhưng nếu không có các chính phủ thì loài người sẽ hà hiếp và sát hại lẫn nhau" - người ta thường nói.

Tại sao? Tại sao sự hủy bỏ cái tổ chức đã hình thành do hệ quả của bạo lực và được lưu huyền từ thế hệ này sang thế hệ khác để thực hiện bạo lực - tại sao sự hủy bỏ một tổ chức đã không còn cần đến như thế lại khiến loài người sẽ hà hiếp và sát hại lẫn nhau? Tưởng là, ngược lại, sự hủy bỏ cơ quan của bạo lực sẽ làm cho loài người thôi hà hiếp và sát hại lẫn nhau chứ.

Hiện giờ có những người chuyên được giáo dưỡng và đào luyện để làm cái việc hà hiếp và sát hại những người khác - những người ấy được thừa nhận có quyền hà hiếp và họ sử dụng một tổ chức được bày ra để làm việc ấy, và sự hà hiếp và sát hại ấy được xem là một việc tốt và vẻ vang; nhưng khi mà sẽ không còn ai bị đào luyện để làm điều ấy, và sẽ không một ai có quyền hà hiếp người khác, và sẽ không còn cái tổ chức của bạo lực nữa thì, như nhiều người thời nay đã nhận thức được, sự bạo hành và sát nhân sẽ luôn luôn được xem là việc xấu cho tất cả mọi người.

Còn nếu ngay cả sau khi các chính phủ đã bị hủy bỏ vẫn cứ xảy ra bạo lực, thì rõ ràng sự bạo lực ấy sẽ ít hơn nhiều so với thời nay, khi mà có những tổ chức được lập ra chuyên để thực hành bạo

lực và có những tình huống mà ở đấy bạo hành và sát nhân được coi là việc tốt và hữu ích.

Sự hủy bỏ các chính phủ chỉ hủy bỏ cái tổ chức của bạo lực được chuyển giao theo truyền thống nhưng đã trở nên không cần thiết và cả sự biện minh cho bạo lực.

"Nhưng sẽ không còn cả luật pháp, cả sở hữu, cả tòa án, cả cảnh sát, cả giáo dục quốc dân" - người ta thường nói, cố tình lẫn lộn bạo lực của chính quyền với những hoạt động đa dạng của xã hội.

Sự hủy bỏ tổ chức chính phủ, được thiết lập để thực hiện bạo lực đối với con người, tuyệt đối không kéo theo hủy bỏ luật pháp, hay tòa án, hay sở hữu, hay sự bảo vệ bằng cảnh sát, hay những tổ chức tài chính, hay giáo dục quốc dân. Ngược lại, sự vắng mặt quyền lực thô bạo của các chính phủ chỉ theo đuổi mục đích duy trì mình, sẽ hỗ trợ cho kiểu tổ chức xã hội không cần đến bạo lực. Cả tòa án, cả những công việc xã hội, cả giáo dục quốc dân - tất cả sẽ có ở chừng mực cần thiết cho các dân tộc; sẽ bị hủy bỏ chỉ những gì là tồi tệ và cản trở sự thể hiện tự do ý chí của các dân tộc.

Nhưng nếu cứ giả định rằng thiếu vắng chính phủ thì sẽ xảy ra những rối loạn và xung đột nội bộ thì ngay cả khi ấy tình trạng của các dân tộc vẫn sẽ tốt hơn hiện nay. Tình trạng của các dân tộc hiện nay xấu đến nỗi khó hình dung có thể xấu hơn. Toàn bộ dân chúng khánh kiệt, và sự khánh kiệt này sẽ tất yếu tiếp tục và gia tăng. Tất cả những người đàn ông bị biến thành nô lệ và bất cứ phút nào cũng phải chờ lệnh đi giết người hoặc bị người giết. Còn chờ cái gì nữa? Chờ cho các dân tộc phá sản chết đói hết? Cái đó đã bắt đầu ở Nga, ở Ý, ở Ấn Độ. Hoặc chờ không chỉ đàn ông mà cả phụ nữ cũng bị bắt đi lính? Ở Transvaal cả cái đó cũng đã bắt đầu.

Thành thử nếu mà sự vắng mặt của các chính phủ quả thật

dẫn đến tình trạng vô chính phủ (điều tuyệt đối không nhất thiết) thì ngay cả khi ấy không sự mất trật tự nào của tình trạng vô chính phủ có thể tồi tệ hơn cái tình trạng mà các chính phủ đã và đang dẫn dắt các dân tộc (nhân dân) của mình đến.

Vì thế sự giải phóng khỏi chủ nghĩa ái quốc và sự triệt tiêu chủ nghĩa độc tài của các chính phủ nung nấu vào chủ nghĩa ái quốc ấy không thể không là hữu ích đối với mọi người.

9

Hãy tỉnh ngộ, hỏi những con người, và vì sự hạnh phúc cả thể chất lẫn tinh thần của mình và cũng sự hạnh phúc như thế của các anh chị em mình, hãy dừng lại, hãy nghĩ lại, hãy suy nghĩ một chút về cái các bạn đang làm!

Hãy tỉnh ngộ và hãy hiểu ra rằng kẻ thù của các bạn không phải là những người Boer, không phải là người Anh, người Pháp, người Đức, người Szech, người Phần Lan, người Nga, mà kẻ thù của các bạn chỉ có một - đó là chính các bạn, những người bằng chủ nghĩa ái quốc của mình ủng hộ các chính phủ đang áp bức các bạn và làm nên những nỗi bất hạnh của các bạn.

Họ nhận lấy nhiệm vụ bảo vệ các bạn khỏi hiểm nguy và đã đưa sự bảo vệ hư trá ấy đến tình trạng là các bạn tất cả đã bị biến thành những tên lính, những kẻ nô lệ, tất cả đã khánh kiệt, càng ngày càng khánh kiệt và lúc nào cũng có thể và cũng phải chờ cái việc là dây đàn căng quá sẽ đứt tung và sẽ bắt đầu cuộc tàn sát khủng khiếp các bạn và con cái của các bạn.

Và cho dù cuộc tàn sát ấy có lớn đến đâu và có kết thúc thế nào, thì tình trạng vẫn cứ sẽ là thế. vẫn cứ như thế và còn ráo riết hơn các chính phủ sẽ vũ trang các bạn và làm khánh kiệt các bạn,

sẽ làm tha hóa các bạn và con cháu của các bạn và sẽ không ai giúp các bạn chấm dứt, ngăn ngừa cái đó, nếu các bạn không tự giúp mình.

Mà sự trợ giúp chỉ ở một điều - ở sự phá bỏ cái khối cấu kết khủng khiếp hình nón của bạo lực, mà ở đây ai hoặc những ai leo lên được đỉnh, thì những người ấy sẽ cai trị toàn dân, và chúng càng tàn bạo và bất nhân thì lại càng cai trị vững chắc, như chúng ta biết qua những Napoléon, những Nikolai I, những Bismarck, Chamberlen, Rods và những nhà độc tài của chúng ta cai trị dân nhân danh Sa hoàng.

Để phá bỏ sự cấu kết ấy chỉ có một phương sách - thức tỉnh khỏi sự thôi miên ái quốc chủ nghĩa.

Các bạn hãy hiểu ra rằng tất cả cái ác làm cho các bạn khốn khổ đến thế là do chính các bạn gây cho mình bằng sự quy phục những ám thị được dùng để đánh lừa các bạn bởi những hoàng đế, những vương quân, những nghị sĩ, những nhà chức trách, những quân nhân, những nhà tư bản, những tăng sĩ, những nhà văn, những nghệ sĩ - tất cả những người cần đến sự lừa bịp ái quốc này để sống bằng lao động của các bạn.

Dù các bạn là ai - người Pháp, người Nga, người Ba Lan, người Anh, người Ireland, người Đức, người Szech - mong các bạn hiểu ra rằng tất cả những lợi ích con người chân chính của các bạn, dù chúng là gì - là nông nghiệp, công nghiệp, nghệ thuật hay học thuật, tất cả những lợi ích ấy cũng như những sở thích và niềm vui không hề mâu thuẫn ở một điểm nào với lợi ích của các dân tộc và quốc gia khác, và rằng các bạn gắn bó với nhau bằng sự trợ giúp lẫn nhau, bằng sự trao đổi dịch vụ, bằng niềm vui của sự giao tế huynh đệ đại đồng, của sự trao đổi không chỉ hàng hóa, mà còn tư tưởng và tình cảm với những người của các dân tộc khác.

Các bạn hãy hiểu ra rằng những vấn đề như ai sẽ chiếm được Vei Hai- vei, Lữ Thuận Khẩu hoặc Cuba - chính phủ của các bạn hay một chính phủ nào khác, không chỉ là chuyện trời ơi đất hỡi đối với các bạn, mà mỗi một sự chiếm đoạt như vậy, được chính phủ của các bạn làm, sẽ phương hại các bạn, bởi vì tất yếu kéo theo đủ thứ tác động tới các bạn nhằm bắt các bạn tham gia vào các cuộc cướp bóc và bạo hành cần để chiếm và giữ lấy cái đã chiếm. Các bạn hãy hiểu ra rằng cuộc sống của các bạn sẽ không tốt lên chút nào từ việc vùng Alsace sẽ là của Pháp hay Đức, còn Ireland và Ba Lan sẽ được tự do hay bị đô hộ; dù những xứ ấy có là của ai, bạn có thể sống ở đâu bạn muốn; ngay cả nếu bạn là người Alsace, người Ba Lan hay người Ireland - mong bạn hiểu rằng mọi sự khuếch trương chủ nghĩa ái quốc của bạn sẽ chỉ làm xấu đi tình cảnh của bạn, bởi vì ách đô hộ mà dân tộc bạn đang phải chịu đựng phát sinh chỉ từ sự đấu tranh giữa các chủ nghĩa ái quốc, và mọi biểu hiện của chủ nghĩa ái quốc ở dân tộc này đều kích thích phản ứng chống lại nó ở dân tộc khác. Hãy nhận ra rằng các bạn có thể thoát khỏi mọi tai họa của mình chỉ khi nào các bạn tự giải phóng mình khỏi tư tưởng ái quốc đã lỗi thời và khi nào các bạn mạnh dạn bước vào tình vực của ý tưởng cao nhất về sự đoàn kết anh em giữa các dân tộc - cái ý tưởng đã đi vào cuộc sống từ lâu và từ mọi phía đang mời gọi các bạn đến với nó.

Chỉ cần những con người nhận ra rằng họ không phải là con của những tổ quốc và chính phủ nào đó, mà là con của một Thượng Đế, cho nên không thể là nô lệ hay kẻ thù của những người khác, thì tự chúng sẽ tiêu biến tất cả những thiết chế tai hại, điên rồ, không cần để làm gì, còn lại từ thời cổ xưa, cái được gọi là các chính phủ, với tất cả những đau khổ, bạo lực, những tủi nhục và tội ác mà chúng mang lại cùng với chúng.

Pirogovo, 10 tháng Năm 1900

Lev Tolstoi

PHẠM VĨNH CƯ dịch

ĐỪNG GIẾT NGƯỜI

Đừng giết người (Xuất hành XX, 13)

Học trò không thể cao hơn thầy của mình, nhưng khi hoàn thiện rồi thì sẽ giống như thầy... (Luc, VI, 40)

... Bởi vì hết thầy những kẻ nào cầm kiếm đều sẽ chết vì kiếm (Matth, XXVI, 52) Trong tất cả mọi việc, nếu muốn người ta đối xử với anh như thế nào thì hãy cư xử với người khác y như thế (Matth, VII, 12).

Khi các vị vua như Charles I, Louis XVI, Maximilien của Mexico bị hành quyết theo phán xét của tòa án, hoặc khi các vị quốc vương, hoàng đế, thiên tử khác như Piotr III, Pavel bị giết trong các cuộc cách mạng cung đình thì thông thường người ta im lặng, không nhắc đến chuyện đó; nhưng khi những người như Henri IV, Alexander II, Nữ hoàng Áo, quốc vương Ba Tư và bây giờ là Humbert bị giết mà không xét án, hoặc không có những cuộc cách mạng cung đình, thì những cuộc ám sát đó gây cho các vị vua chúa và quần thần nổi phẫn nộ đáng kinh ngạc, cứ như những người ấy chưa từng tham gia vào những vụ giết người, chưa từng áp dụng kế sách tàn sát, chưa hạ lệnh giết ai. Trong khi đó, chưa nói về những vụ hành quyết tại gia, ngay những người tốt bụng nhất trong số những ông vua bị giết như Alexander II hoặc Humbert, cũng là những kẻ đã khởi xướng, tham gia và tòng phạm trong những vụ hàng chục nghìn người bị tàn sát trên chiến trường; còn những ông vua độc ác thì chính là những kẻ đã giết hại hàng trăm nghìn, hàng triệu con người.

Học thuyết của Kitô đã bãi bỏ luật "mắt đền mắt, răng đền răng", nhưng những người không chỉ trước đây, mà cả bây giờ vẫn

luôn luôn tuân theo luật ấy và áp dụng nó với quy mô khủng khiếp cả trong chiến tranh lẫn trong những hình phạt, và ngoài ra, còn áp dụng luật ấy không chỉ để mạng đổi mạng, mà chẳng có nguyên cớ gì cũng tuyên chiến giết hại hàng người, những người như thế không có quyền gì phần nộ khi người ta áp dụng luật đó đối với họ, mà chỉ ở cấp độ quá nhỏ nhoi, quá nhẹ nhàng, chỉ giết một ông vua hay một vị hoàng đế đổi mạng cho hàng trăm nghìn, hàng triệu người đã và đang bị tàn sát theo lệnh hay được sự đồng ý của các vua chúa. Vua chúa không những không được phần nộ trước các vụ ám sát Alexander II hay Humbert, mà cần phải ngạc nhiên, tại sao lại ít xảy ra những vụ giết chóc như vậy sau những tấm gương về sự thường xuyên sát hại toàn dân mà họ từng nêu ra cho nhân quần.

Đám đông quần chúng bị thôi miên đến mức họ trông thấy mà không hiểu ý nghĩa của những việc đang thường xuyên diễn ra trước mắt họ. Họ thấy sự quan tâm thường xuyên của các quốc vương, hoàng đế, tổng thống... đến kỷ luật của quân đội, thấy những cuộc tập trận, duyệt binh mà các vị ấy thực hiện để khoe mẽ với nhau, và dân chúng say mê chạy đi xem những người anh em của mình, mặc những bộ áo quần ngớ ngẩn, sặc sỡ, đi như máy dưới tiếng kèn, tiếng trống, theo tiếng thét của một người diễn đi diễn lại mỗi một động tác mà không hiểu nó có nghĩa là gì. Mà ý nghĩa đó thì vô cùng giản đơn: điều đó không có gì khác ngoài sự chuẩn bị giết người. Đó là sự làm ngu con người nhằm biến họ thành công cụ giết người. Và chỉ có những quốc vương, hoàng đế và tổng thống làm điều đó, điều khiển cái đó và tự hào vì nó. Vậy mà họ, những kẻ làm nghề giết người và lúc nào cũng mang quân phục và vũ khí giết người - thanh kiếm bên hông - lại lấy làm ghê sợ và phần nộ khi một người trong số họ bị giết.

Các vụ giết vua, như vụ ám sát Humbert mới đây, khủng

khiếp không phải do tính chất tàn ác của nó. Những việc được thực hiện theo lệnh của các vua chúa - không phải chuyện đã qua như Đêm Bartholomée^[81], những cuộc chiến tranh tôn giáo, những cuộc đàn áp khủng khiếp các cuộc nổi loạn của nông dân, những cuộc tắm máu ở Versailles^[82] - mà cả những án tử hình hiện nay của chính phủ, sự giết chết dần trong các nhà tù đặc giam, trong các tiểu đoàn kỉ luật, những cuộc treo cổ, chặt đầu, chém giết trong chiến tranh còn tàn bạo hơn rất nhiều so với những vụ ám sát do những người vô chính phủ thực hiện. Những cuộc giết người đó khủng khiếp cũng không phải bởi tính oan uổng của chúng. Nếu Alexander II và Humbert không đáng bị giết, thì những sinh linh còn không đáng bị giết hơn là hàng nghìn người Nga đã chết gần Plevna^[83], và hàng nghìn người Italia chết ở Abissinia^[84]. Những cuộc ám sát như vậy khủng khiếp không phải bởi tính tàn bạo và oan uổng của chúng, mà bởi sự nhầm tưởng của những người thực hiện.

Nếu như những kẻ giết vua làm điều đó dưới ảnh hưởng của lòng căm phẫn cá nhân, vì thương xót nhân dân bị nô dịch khổ khổ, mà theo họ, Alexander, Carno, Humbert là những kẻ có tội, hay do cá nhân họ bị chà đạp và muốn trả thù, thì cho dù những hành động đó có vô đạo đức đến đâu đi nữa, chúng đều có thể hiểu được. Nhưng tại sao một tổ chức người, theo cách nói bây giờ là những người vô chính phủ, đã trục xuất Bressi và đang đe dọa các vị hoàng đế khác, tại sao cái tổ chức ấy lại không có thể nghĩ ra một điều gì tốt hơn để cải thiện tình cảnh của nhân dân, ngoài việc giết những người mà lợi ích của sự thủ tiêu họ chẳng qua cũng chỉ giống như việc chặt đầu quái vật trong truyện thần thoại, chặt đầu này thì lập

tức sẽ mọc ra đầu khác?

Các quốc vương và hoàng đế từ lâu đã lập ra cho mình cái trật tự y như trong băng đạn: khi viên này bay ra khỏi nòng thì có một viên khác lập tức thay chỗ. *Le roi est mort, vive le roi* (Đức vua đã băng hà – đức vua muôn năm! – tiếng Pháp)_ND). Vậy thì giết họ phỏng có ích gì?

Chỉ có bằng cái nhìn hời hợt nhất mới có thể tưởng rằng sự thủ tiêu những người đó là phương tiện giải cứu nhân dân khỏi bị áp bức và tránh được những cuộc chiến tranh tàn sát nhân loại.

Chỉ cần nhớ rằng những sự áp bức, những cuộc chiến tranh đó đã xảy ra thường xuyên, không hề phụ thuộc vào việc ai đứng đầu chính phủ: Nikolai hay Alexander, Friedrich hay Wilhelm, Napoleon hay Louis, Palmerston hay Gladston, Carno hay Faure, McKinlay hay người nào đó khác, thì sẽ hiểu ra ngay là không phải những người nhất định nào đó gây ra sự áp bức hoặc chiến tranh khiến cho nhân dân phải chịu đau khổ làm than. Sự đau khổ của nhân dân không xuất phát từ những cá nhân riêng biệt, mà là do chế độ xã hội mà trong đó tất cả mọi người đều liên quan đến nhau, tất cả đều phụ thuộc vào quyền lực của một số người, hoặc nhiều khi là của một người; một số người hoặc một người ấy thì bị tha hóa bởi vị trí phi tự nhiên đứng bên trên số phận và cuộc sống của hàng triệu con người đến mức họ luôn luôn ở trong trạng thái bệnh hoạn, ở mức độ nhiều hay ít, luôn luôn bị ám ảnh bởi bệnh *grandiosa*? (vĩ cuồng – Latin), khó nhận thấy chẳng qua do địa vị đặc biệt của họ.

Chưa nói về chuyện những con người ấy ngay từ khi mới lọt lòng cho đến khi xuống mộ lúc nào cũng được bao bọc trong sự xa hoa vô độ nhất, trong bối cảnh dối trá, bạo dâm, khúm núm nhất, tất cả sự giáo dục, sự học hành của họ đều tập trung vào một việc là nghiên cứu sự giết người trước đây, các phương pháp giết người

xuất sắc nhất trong thời chúng ta, những cách chuẩn bị tốt nhất cho các cuộc giết người. Từ nhỏ các vị vua chúa đã được dạy giết người dưới mọi hình thức, luôn luôn mang theo mình các vũ khí giết người như giáo, kiếm, mặc quân phục, tổ chức tập trận, duyệt binh, đến thăm viếng nhau, tặng nhau huân huy chương và cả những đội quân, và không một ai dám gọi những việc họ làm bằng đúng tên thật của chúng, không ai dám bảo họ rằng chuẩn bị để giết người là tội ác đáng ghê tởm, trái lại, từ mọi phía họ chỉ nghe thấy những lời tán dương, khâm phục trước hoạt động của họ. Những đám đông dân chúng chạy theo từng cuộc xuất hành, từng cuộc duyệt binh của họ, hân hoan chào mừng họ, và thế là họ tưởng rằng toàn thể nhân dân thể hiện sự đồng tình đối với hoạt động của họ. Một bộ phận báo giới mà các vị đế vương biết đến và coi là sự thể hiện tình cảm của toàn dân hay những đại diện xuất sắc nhất của nhân dân, không ngớt ca tụng những lời nói, việc làm của họ một cách nô lệ nhất, cho dù những lời nói việc làm đó có ngu ngốc và tàn bạo đến đâu chăng nữa. Đám đàn ông, đàn bà, tăng lữ, quý tộc thân cận - tất cả những người không coi trọng nhân phẩm của mình, thi nhau xem ai nịnh hót sành sỏi hơn, chiều chuộng các đế vương trong tất cả mọi chuyện và lừa dối họ, không cho họ cơ hội nhìn thấy cuộc sống thực sự. Những vị vua chúa ấy có thể sống đến 100 tuổi mà không trông thấy một con người tự do thực sự nào và không bao giờ được nghe sự thật. Nhiều khi nghe những lời nói và việc làm của những người ấy mà thấy kinh hãi, nhưng chỉ cần nghĩ đến vị thế của họ là có thể hiểu rằng bất cứ ai ở địa vị của họ cũng làm y như thế. Nếu một người khôn ngoan rơi vào tình cảnh của họ, thì anh ta chỉ có thể hành động một cách khôn ngoan là tìm cách thoát khỏi hoàn cảnh đó, còn nếu vẫn ở trong tình trạng của họ thì bất cứ ai cũng phải làm đúng y như vậy.

Quả thật, chẳng biết điều gì phải xảy ra trong đầu một ông Wilhelm nào đó của Đức^[85], một con người thiếu cận, ít học, háo danh với lý tưởng điền chủ Đức, khi mà không có một điều nhằm nhí và thô lỗ nào mà ông ta nói ra lại không được báo chí thế giới bình luận, tán dương và hô hoch – hoan hô (tiếng Đức) ầm ĩ như một sự kiện tối ư quan trọng. Ông ta bảo, theo lệnh của ông, binh lính phải giết cả những bố đẻ của mình - người ta hô hura! Ông ta bảo phải bằng nắm đấm ban hành kinh Phúc Âm - cũng hura! Ông ta bảo ở Trung Quốc quân đội của ông không được bắt ai làm tù binh, mà phải giết tất, song không ai trối ông ta đưa vào nhà thương điên, mà lại hô hura và đổ xô đến Trung Quốc để thực hiện lời huấn thị ấy. Hoặc khi một Nikolai II, khiêm tốn về bản chất, bắt đầu trị vì bằng việc tuyên bố với các bô lão đáng kính có nguyện vọng bàn luận công việc với triều đình rằng tự quản là mơ ước vô nghĩa, thì báo chí và tất cả những người mà ngài nhìn thấy xung quanh mình liền hết lời ca ngợi tuyên bố đó. Khi ngài đưa ra cái đề án trẻ con, ngu ngốc và đối trá về hòa bình toàn thế giới, đồng thời ra lệnh tăng quân, họ lại hết lời ca ngợi sự sáng suốt và phẩm hạnh của ngài. Ngài xúc phạm và hành hạ một cách vô cớ, phi lý và không thương xót cả một dân tộc Phần Lan, - nhưng lại chỉ nghe thấy những lời tán dương. Cuối cùng, ngài gây ra một cuộc tàn sát đẫm máu đối với Trung Quốc, khủng khiếp về tính bất công, tàn bạo và không phù hợp tí nào với đề án hòa bình, vậy mà từ mọi phía người ta lại cùng một lúc ca ngợi ngài cả vì những chiến thắng, cả vì ngài tiếp tục chính sách hiếu hòa của phụ thân.

Quả thật, điều gì phải xảy ra trong đầu và trong tim những người ấy?

Cho nên, nếu nhân dân bị áp bức, bị tàn sát trong chiến tranh thì tội lỗi không những thuộc về những Alexander, Humbert,

Nikolai và những Wilhelm, những người điều khiển những cuộc áp bức và chiến tranh ấy, mà tội lỗi còn thuộc về những kẻ đã đặt các vị đế vương ấy vào địa vị chúa tể đối với đời sống con người, đã ủng hộ các bậc vua chúa ấy. Vì thế không nên giết các vị Alexander, Humbert, Nikolai và những Wilhelm, mà phải chấm dứt không ủng hộ nữa chế độ xã hội sản sinh ra các bậc vua chúa đó. Mà cái ủng hộ và duy trì chế độ hiện hành là sự ích kỉ của những con người bán rẻ tự do và danh dự của mình vì những lợi lộc vật chất nhỏ bé.

Những người đứng ở bậc thang thấp nhất, một phần bị làm ngu do ảnh hưởng của lối giáo dục ái quốc và tín ngưỡng sai lầm, một phần do lợi ích cá nhân, đã thoái nhượng tự do và phẩm giá con người của mình để phục vụ lợi ích của những kẻ đứng ở bậc thang cao hơn và chia cho họ những ích lợi vật chất. Trong tình trạng như vậy còn có một số người ở bậc thang cao hơn, cũng bị mê hoặc vì lợi lộc mà bán rẻ tự do và lòng tự trọng của mình cho người đứng cao hơn, và cứ như thế cho đến những bậc thang cao nhất, đến tận một vài hay một cá nhân đứng trên đỉnh chóp, mà do chẳng phải lo kiếm chác một cái gì nữa, cho nên motif hoạt động duy nhất của cá nhân này là tham quyền cố vị và hám danh, thông thường bị tha hóa và mù mẫm vì quyền lực đối với sự sống chết của người khác và gắn liền với thói xu nịnh, luồn cúi của thuộc hạ xung quanh, nên không ngừng làm điều ác, trong khi vẫn hoàn toàn tin tưởng rằng hẳn ta đang ra ơn mưa móc cho nhân loại.

Các dân tộc tự dâng hiến nhân phẩm để kiếm lợi cho mình sản sinh ra những con người không biết làm gì hơn ngoài những việc họ đang làm, rồi sau đó lại tức giận vì những hành động ngu ngốc và tàn ác của họ. Giết những người đó, có khác nào nuông chiều con cái quá mức rồi sau đó đánh đòn trừng phạt chúng.

Để không còn cảnh nhân dân bị áp bức, để chiến tranh vô

nghĩa không xảy ra, để không ai phần nộ trước những người bị coi có tội gây ra những cảnh đó và không giết chết những người đó, thiết tưởng chỉ cần rất ít ỏi, chính là cần làm sao để người ta hiểu đúng sự việc, gọi sự việc bằng đúng cái tên của nó; sao cho nhân dân hiểu rằng quân đội là phương tiện giết người, mà tập hợp và điều khiển quân đội - chính cái việc mà các quốc vương, hoàng đế, tổng thống chuyên làm với niềm tự tin quá thái đến thế - đó là chuẩn bị giết người.

Chỉ cần mỗi quốc vương, mỗi hoàng đế, mỗi tổng thống hiểu rằng chức vụ chỉ huy quân đội của ông ta không phải là một trách nhiệm vinh dự và quan trọng như những kẻ xu nịnh vẫn ám thị, mà là công việc chuẩn bị giết người đáng hổ thẹn, - và chỉ cần mỗi con người cá thể hiểu rằng nộp thuế để có tiền tuyển quân và trang bị súng ống, hơn nữa tòng quân phục vụ trong quân đội không phải là hành động trung tính, vô tội, mà là việc làm tệ hại, đáng xấu hổ, không những dung túng, mà còn trực tiếp tham gia vào công việc sát nhân - thế thì tự nhiên sẽ tiêu tan cái quyền lực của các quốc vương, hoàng đế, tổng thống khiến chúng ta phần nộ mà vì quyền lực ấy mà bây giờ họ bị giết.

Cho nên, không cần giết các vị Alexander, Humbert, Carnot và những người khác, mà chỉ cần giải thích cho họ hiểu rằng họ là những kẻ giết người, và điều chính yếu là không cho phép họ giết người, từ chối không giết người theo lệnh của họ.

Nếu người đời vẫn không hành động như thế, thì chỉ bởi vì họ vẫn ở trong trạng thái bị thôi miên mà do bản năng tự vệ, các chính phủ cố gắng giam hãm dân chúng ở trong đó. Cho nên, muốn góp phần làm cho dân chúng không giết vua chúa và không giết nhau nữa thì không thể dung cách thức là giết người- các vụ ám sát ngược lại chỉ làm cho tăng trạng thái bị thôi miên - mà phải thức tỉnh nhân

quần.

Đó chính là điều tôi cố gắng thực hiện bằng bài viết này.

NGUYỄN THỊ KIM HIỀN dịch

TRẢ LỜI QUYẾT ĐỊNH CỦA THÁNH VỤ VIỆN

NGÀY 20-22 THÁNG HAI VÀ NHỮNG THƯ
NHẬN ĐƯỢC NHÂN CƠ HỘI NÀY

He who begins by loving Christianity better than Truth will proceed by loving his own Sect or church better than Christianity, and end in loving himself better than all.

Coleridge

Ban đầu tôi không muốn trả lời quyết định về tôi của thánh vụ viện, nhưng quyết định ấy đã kéo theo nó rất nhiều thư từ, mà trong đó những người tôi không quen biết - người thì mắng chửi tôi về việc tôi gạt bỏ cái mà tôi không gạt bỏ, những người khác thì dụ dỗ tôi tin vào cái mà tôi vẫn không ngừng tin, những người thứ ba thì bày tỏ sự đồng tư tưởng với tôi là cái mà vị tất tồn tại trong hiện thực, và sự cảm thông mà tôi vị tất có quyền được hưởng; và tôi quyết định đáp trả cả quyết định của thánh vụ viện, chỉ ra những gì không đúng ở đây, và cả những bức thư gửi tôi của những tác giả tôi không quen biết.

Quyết định của thánh vụ viện nói chung có nhiều khuyết điểm. Nó không hợp pháp hoặc mập mờ một cách cố ý; nó vô đoán, thiếu căn cứ, thiếu chân thật và ngoài ra còn chứa đựng sự vu khống và xúi giục những tình cảm và hành vi xấu.

Nó không hợp pháp hoặc mập mờ một cách cố ý, bởi vì nếu nó muốn là một quyết định khai trừ khỏi hội thánh thì nó không đáp ứng những quy định của hội thánh mà theo đó một sự khai trừ

như thế phải tuân thủ, còn nếu đó là một tuyên bố về việc ai không tin vào hội thánh với những giáo điều của nó thì không thuộc về hội thánh ấy, thì điều đó là đương nhiên, và một tuyên bố như thế không thể có mục đích nào khác ngoài mục đích, về thực chất không là một quyết định khai trừ, nó lại sẽ được tưởng là như thế, và chính điều ấy đã xảy ra, bởi vì quyết định đã được mọi người tiếp nhận đúng như thế.

Nó vô đoán, bởi vì cáo buộc rằng một mình tôi không tin vào tất cả những điểm được liệt kê trong quyết định, trong khi ấy thì không chỉ nhiều người, mà hầu như tất cả những người có học ở Nga đều chia sẻ sự không tin như thế và đã và đang không ngừng biểu thị nó cả trong chuyện trò, cả trong sự đọc, cả trong những sách vở dày mỏng được ấn hành.

Nó thiếu căn cứ, bởi vì đưa ra làm cơ sở cho sự xuất hiện của mình sự lan truyền rộng rãi cái nguy thuyết dụ hoặc con người của tôi, trong khi đó thì tôi biết rõ rằng những người chia sẻ những quan điểm của tôi vị tất có được một trăm và những văn phẩm về tôn giáo của tôi, nhờ kiểm duyệt, được truyền bá ít ỏi đến mức đa phần những người đã đọc quyết định của thánh vụ viện đều hoàn toàn không có một khái niệm gì về những gì tôi đã viết về tôn giáo, như có thể thấy từ những thư tôi nhận được.

Nó rõ ràng nói dối khi khẳng định rằng từ phía giáo hội đã có những cố gắng không thành bảo ban tôi, trong khi ấy thì chưa bao giờ có một cái gì đó giống giống như thế.

Nó là cái mà ngôn ngữ pháp lý gọi là vu khống, bởi vì trong nó chứa đựng những điều khẳng định biết trước là bất công và thiên về làm hại tôi.

Cuối cùng nó là sự xúi giục những tình cảm và hành vi xấu bởi vì, như có thể chờ đợi, đã gây nên ở nhiều người chưa được học

hành và không biết suy luận sự hằn học và căm ghét tôi, đến mức có những đe dọa giết chết trong một số bức thư tôi nhận được. "Người đã bị nguyên rửa và sau khi chết sẽ chịu nhục hình muôn đời và sẽ nghèo như một con chó... người là tên khốn nạn, là con quỷ già... hãy nhận lấy những lời nguyên" - một người viết. Người khác thì trách cứ chính phủ vì sao chưa giam tôi vào tu viện và cũng chửi rửa tràn lan trong thư. Người thứ ba viết: "Nếu chính phủ không dọn người đi thì chúng ông sẽ bắt người phải câm"; thư cũng lại kết thúc bằng những lời rửa. "Để tiêu diệt một tên xỏ lá như người - người thứ tư viết - ta có đủ phương tiện..." Tiếp theo là những chửi mắng bất nhã. Cũng những dấu hiệu của sự tức giận như thế tôi đã nhận thấy ở số người được gặp sau quyết định của thánh vụ viện. Vào đúng ngày 25 tháng Hai ấy, khi quyết định được công bố, đi qua quảng trường, tôi nghe thấy những lời nói về tôi: "Đây là quỷ sứ trong hình ảnh con người", và giả sử thành phần của đám đông là khác thì rất có thể tôi sẽ bị đánh đập, như người ta đã đánh đập, mấy năm trước đây, một người gần miếu Panteleimon ở Moskva.

Thành thử nghị quyết của thánh vụ viện nói chung rất không tốt; còn việc cuối quyết định nói rằng những nhân vật đã ký nó cầu nguyện cho tôi trở nên như họ thì cũng không làm cho nó trở thành tốt hơn.

Đây là nói chung, còn trong chi tiết thì nghị quyết này không công chính ở chỗ sau đây. Trong quyết định có nói: "Một nhà văn được thế giới biết đến, sinh ra là người Nga, tín đồ đạo chính thống theo lễ baptême (rửa tội) và theo nền giáo dục được hưởng, bá tước Tolstoi, bị cám dỗ bởi trí khôn kiêu ngạo của mình, đã tảo tợn khởi loạn chống lại Chúa và đức Kitô và sở hữu thiêng liêng của Người, trước mọi người đã công khai từ bỏ người mẹ đã nuôi dưỡng và giáo dục ông ta - giáo hội chính thống."

Cái điều nói rằng tôi đã từ bỏ giáo hội tự xưng là chính thống là hoàn toàn đúng. Nhưng tôi đã từ bỏ nó không phải vì đã khởi loạn chống lại Chúa, mà ngược lại bởi vì bằng mọi tâm lực, mong muốn phụng sự Ngài. Trước khi đoạn tuyệt với giáo hội và đoạn tuyệt với sự đồng tâm nhất trí với nhân dân, mà tôi quý giá đến thế sự đồng tâm nhất trí ấy, tôi đã bỏ ra mấy năm để khảo sát học thuyết của giáo hội cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn: về mặt lý thuyết tôi đã đọc lại tất cả những gì có thể đọc về học thuyết của giáo hội, đã nghiên cứu và phân tích phê phán nền thần học giáo điều; về mặt thực tiễn, trong vòng hơn một năm tôi đã tuân thủ nghiêm ngặt mọi quy định của giáo hội, thực hành các tuần chay và tham gia tất cả các buổi lễ ở nhà thờ. Và tôi đã nhận ra rằng học thuyết của giáo hội về mặt lý thuyết là cái hư trá, nham hiểm và có hại, còn về mặt thực tiễn thì là tập hợp của những mê tín dị đoan và những phù phép thô thiển nhất, che khuất hoàn toàn ý nghĩa của học thuyết Kitô giáo.***

**** Chỉ cần đọc qua ít sách Kinh Lễ và quan sát những nghi lễ mà giới tăng lữ chính thống vẫn không ngừng thực hành và coi là những thánh lễ Kitô giáo để nhận thấy rằng tất cả những nghi lễ ấy không phải là cái gì khác mà chỉ là những phù phép khác nhau được áp dụng vào đủ mọi trường hợp trong đời sống. Để cho đứa trẻ nếu chết thì được lên thiên đường cần phải kịp xúc dầu và tắm cho nó, vừa làm vừa nói một số lời nhất định. Để cho sản phụ ra khỏi trạng thái không thanh sạch, cần phải đọc những lời thần chú xác định. Để được thành đạt trong công việc, để được sống yên ổn trong nhà mới, để lúa mì nảy nở dồi dào, để hạn hán chấm dứt, để cuộc du hành được an toàn, để khỏi bệnh, để cải thiện tình cảnh của người quá cố ở thế giới bên kia - để đạt được tất cả những thứ ấy và hàng ngàn những thứ khác, có những lời chú xác định mà người linh mục đọc ở nơi xác định và với thù lao xác định.*

Và tôi quả thật đã từ bỏ nhà thờ, không thực hành những nghi

lễ của nó nữa và trong chúc thư gửi những người thân thuộc đã yêu cầu họ, khi tôi qua đời, không cho các tăng lữ của nhà thờ đến với tôi và mau chóng dọn xác chết của tôi đi mà tuyệt không đọc thần chú và không cầu nguyện, như người ta dọn đi mọi vật gây tởm và không cần thiết, để khỏi quấy rầy những người sống.

Còn những luận điệu nói rằng tôi "đã dùng hoạt động văn học và tài năng được ban cho từ Thiên Chúa để truyền bá trong dân chúng những học thuyết thù địch với đức Kitô và hội thánh",... rằng tôi "trong những sáng tác và thư từ của mình được phát tán tràn lan khắp thế gian, đặc biệt trong biên cương của tổ quốc thân yêu của chúng ta, bởi chính tôi và những học trò của tôi, với niềm hăng say của một kẻ cuồng tín hô hào bãi bỏ mọi giáo điều của hội thánh chính thống và chính bản chất của đạo Kitô" - thì cái đó không đúng. Tôi không chăm lo bao giờ cho sự quảng bá học thuyết của mình. Thực tình mà nói, trong những sáng tác của mình tôi đã tự diễn đạt cho mình cái nhận thức của mình về học thuyết của Kitô và không giấu giếm những sáng tác ấy khỏi những ai muốn làm quen với chúng, nhưng tôi không tự in chúng bao giờ; còn nói tôi hiểu học thuyết của Kitô thế nào thì tôi chỉ nói khi người ta hỏi tôi. Với những người như thế thì tôi nói cái gì tôi nghĩ và đưa cho họ đọc những sách của tôi, nếu có.

Sau đó, trong quyết định còn nói rằng tôi "bác bỏ Thiên Chúa hiển vinh, trong tam vị nhất thể sáng tạo và thường hằng hoạt động trong vũ trụ, phủ nhận Chúa Giêsu Kitô, thần nhân đã chuộc tội và cứu rỗi nhân thế, vì chúng ta, những con người và sự cứu thoát chúng ta, đã chịu khổ nạn và đã phục sinh từ cõi chết, phủ nhận sự thụ thai chúa Kitô một cách thanh sạch theo nhân tính và sự trinh trắng trước và sau giáng sinh của Đức Mẹ chí thánh." Tôi bác bỏ cái tam vị nhất thể không thể hiểu được và câu chuyện hoang đường

không còn có ý nghĩa gì trong thời đại ngày nay về sự sa ngã của con người đầu tiên, bác bỏ sự tích băng bổ thánh thần về một Thiên Chúa đã sinh ra từ một trinh nữ và đã chuộc tội cho loài người - tất cả cái đó đều hoàn toàn đúng. Nhưng Thiên Chúa (Thượng Đế) - tình thần, Thiên Chúa - tình yêu, Thiên Chúa độc nhất vô nhị - khởi nguyên của tất cả thì tôi không những không bác bỏ, mà còn không thừa nhận một cái gì chân tồn ngoài Thiên Chúa, và nhìn thấy toàn bộ ý nghĩa cuộc sống chỉ ở sự thực hiện ý chí của Ngài được thể hiện trong học thuyết Kitô giáo.

Cũng được nói rằng tôi "không công nhận sự sống và sự báo đáp trong thế giới bên kia". Nếu hiểu sự sống trong thế giới bên kia theo nghĩa cuộc giáng thế thứ hai, theo nghĩa địa ngục với những khổ đau vĩnh viễn và lũ quỷ dữ và thiên đường cực lạc thường hằng thì hoàn toàn đúng là tôi không công nhận một sự sống ở thế giới bên kia như thế; nhưng sự sống vĩnh hằng và sự báo phạt ở đây và mọi nơi, ngay bây giờ và mãi mãi thì tôi thừa nhận đến mức giờ đây, sống đến tuổi khi con người đã đứng trên mép huyết, tôi nhiều khi phải cố gắng để không mong muốn cái chết thể xác, tức là sự sinh ra cho cuộc sống mới, và tôi tin rằng mỗi một hành vi tốt gia tăng cái chân phúc của cuộc sống vĩnh hằng nơi tôi, còn mỗi một hành vi xấu thì thiếu giảm nó.

Cũng được nói rằng tôi bác bỏ mọi bí lễ. Cái đó hoàn toàn đúng. Tôi xem tất cả các bí lễ là những phù phép thấp kém, thô thiển, không tương thích với khái niệm về Thiên Chúa và với học thuyết của đạo Kitô, và ngoài ra còn là sự vi phạm những chỉ dẫn trực tiếp của kinh Phúc Âm. Trong lễ rửa tội cho các hài nhi tôi trông thấy một sự bóp méo rõ ràng toàn bộ cái ý nghĩa mà lễ rửa tội có thể có đối với những người lớn tự giác tiếp nhận đạo Kitô, trong sự thực hành bí lễ hôn nhân cho những người được biết trước là đã

giao kết và trong sự cho phép ly hôn cũng như sự linh thiêng hóa những cuộc hôn nhân của những người đã ly hôn tôi trông thấy một sự vi phạm trực tiếp cả ý nghĩa lẫn lời văn của học thuyết Tin Mừng (Phúc Âm). Trong sự thương kỳ tha tội sau khi nghe xưng tội tôi trông thấy một trò lừa tai hại chỉ khuyến khích sự vô đạo đức và dờ bỏ đi mọi lo sợ phạm tội.

Trong lễ xúc dầu cũng như mọi lễ đăng quang, thụ chức tôi nhận ra những phép phù thủy thô bạo và cũng trông thấy những phép thuật như thế trong tục sùng bái các tranh thánh và thánh tích, cũng như trong tất cả những lễ thức, những lời nguyện, lời thần chú đầy rẫy trong sách lễ kinh. Trong lễ ban thánh thể tôi trông thấy một sự thần thánh hoá xác thịt và xuyên tạc học thuyết Kitô giáo. Trong thể chế linh mục, ngoài sự chuẩn bị lộ liễu cho một trò bịp, tôi còn thấy một sự vi phạm trực diện những lời của Kitô đã trực tiếp cấm gọi bất cứ một ai là thầy, là cha, là sư phụ (Matt.XXIII, 8-10).

Cuối cùng, như là bậc cuối cùng và trầm trọng nhất của sự mắc tội nơi tôi, được nói rằng tôi, "phỉ báng những đối tượng thiêng liêng nhất của tín ngưỡng, đã không rùng mình chế nhạo bí lễ thiêng liêng hơn cả - lễ ban thánh thể"^[86]. Hoàn toàn đúng là tôi đã không rùng mình mô tả một cách đơn giản và khách quan những gì mà viên linh mục làm để chuẩn bị cái gọi là bí lễ ấy; nhưng cho rằng cái gọi là bí lễ ấy là một cái gì đó linh thiêng và mô tả nó một cách đơn giản, như nó được làm là việc phạm thánh - thì cái đó hoàn toàn không đúng. Sự phạm thánh không ở những việc như gọi cái hàng rào là hàng rào chứ không phải là bình phong tranh thánh (iconostase), gọi cái chén là chén chứ không phải là bình thánh (potir),... nhưng sự phạm thánh kinh khủng nhất, liên tiếp và đáng phẫn nộ - đó là một số người, tận dụng mọi phương tiện lừa dối và

thôi miên, cố làm cho những trẻ em và người lớn thật thà tin rằng nếu cắt bánh mì thành những mẩu nhỏ theo một cách nhất định và vừa cắt vừa hô những lời nhất định rồi thả vào rượu, thì Thiên Chúa sẽ nhập vào những mẩu nhỏ ấy; và vì ai mà mẩu nhỏ được gấp ra ấy đang sống thì người ấy sẽ được mạnh khỏe, ai mà mẩu nhỏ được gấp ra ấy đã chết thì người ấy sẽ được sống tốt hơn ở thế giới bên kia; còn ai được ăn mẩu nhỏ ấy, thì Thiên Chúa sẽ nhập vào người ấy.

Lẽ nào tất cả cái đó không đáng kinh hãi!

Cho dù ai có hiểu như thế nào nhân cách của Kitô, thì học thuyết của Người rõ ràng vẫn tiêu diệt cái ác của thế gian và một cách giản dị, dễ dàng mang lại hạnh phúc cho mọi người, nếu loài người không xuyên tạc nó; nhưng toàn bộ học thuyết ấy đã bị che giấu, bị tái chế thành những phù phép thô bạo của sự tẩm nước, sự xúc dầu, của những động tác thân thể, những câu thần chú, những động tác nướng bánh..., cuối cùng chẳng còn lại cái gì từ chính học thuyết ấy. Và nếu một lúc nào đó một ai đó có gan nhắc nhở nhân quần rằng học thuyết của Kitô không ở trong những phương thuật ấy, không ở trong những lễ cầu đảo, những lễ nhà thờ, những ngọn nến, những tranh thờ, mà ở chỗ làm sao cho loài người thương yêu nhau, không lấy ác trả ác, không xét xử, không giết hại nhau, thì lập tức nổi lên ào ào những tiếng rên xiết phẫn nộ của những người thu lợi từ những trò bịp ấy và những người ấy với sự táo tợn không thể hiểu tuyên bố oang oang trong các nhà thờ, khẳng định trong các sách báo, kể cả sách giáo lý, rằng Kitô không bao giờ cầm thề thốt (tuyên thệ), không bao giờ cầm giết người (hành quyết, chiến tranh), rằng học thuyết về sự không chống cự cái ác đã được những kẻ thù của Kitô hư cấu ra với sự xảo quyệt của ác quỷ (Xem diễn từ của

Amrosi, giám mục Kharkov.).

Điều kinh khủng nhất là những kẻ thu lợi từ việc ấy lừa dối không chỉ người lớn, mặc dù họ không có quyền gì làm như thế, mà cả trẻ em - chính những trẻ em, mà về chúng Kitô đã nói: Khốn nạn cho những ai lừa dối chúng. Điều kinh khủng nữa là vì những lợi ích còn con của mình người ta cam tâm làm một điều ác đáng sợ đến thế - che giấu đi cái chân lý đã được Kitô khai mở cho họ và hứa hẹn cho họ một phúc lợi mà với nó cái lợi họ đang thu nhận không sánh được dù chỉ ở mức một phần nghìn. Họ hành động như một tên cướp giết cả một gia đình 5-6 người để mang đi một chiếc áo choàng cũ và 40 xu tiền. Người ta sẵn sàng chớ hấn tất cả quần áo và tiền bạc, chỉ cốt hấn không giết họ. Nhưng hấn không thể hành động một cách khác. Cũng như thế với những kẻ bịp bợm trong tôn giáo. Có thể thuận tình nuôi dưỡng họ tốt hơn đến 10 lần, trong xa xỉ lớn nhất, chỉ cốt họ không làm hại nhân thế bằng những trò bịp của mình. Nhưng họ không thể hành động một cách khác. Và chính cái đó đáng ghê sợ. Và vì thế tố cáo những trò bịp của họ là việc không chỉ có thể, mà cần phải làm. Nếu có cái gì đó thiêng liêng thì tuyệt không phải là cái mà họ gọi là những bí lễ, mà chính là cái nghĩa vụ tố giác những trò bịp tôn giáo của họ, khi trông thấy chúng.

Nếu một người Chuvash bôi kem sữa lên thần tượng của mình hoặc lấy roi quất nó thì tôi có thể đứng dửng đi qua, bởi vì cái anh ta làm vì điều mê tín của mình, nó xa lạ với tôi và không đụng chạm đến những gì thiêng liêng đối với tôi. Nhưng khi mà người ta - dù họ có đông đến đâu, dù sự mê tín dị đoan của họ có lâu đời đến đâu và sức mạnh của họ có to lớn đến đâu - nhân danh Thiên Chúa mà toàn bộ sinh linh tôi hướng tới và nhân danh học thuyết của Kitô đã cho tôi sự sống và có thể cho tất cả mọi người sự sống - rao giảng những phù phép thô bạo nhất, thì tôi không thể bình thản nhìn

trông. Và nếu tôi gọi bằng tên thật những gì họ làm thì tôi chỉ làm cái phải làm và không thể không làm, chừng nào tôi còn tin vào Thiên Chúa và học thuyết Kitô giáo. Còn nếu họ, thay vì ghê sợ sự phạm thánh của mình, lại gọi sự tố giác những trò bịp của họ là phạm thánh, thì cái đó chỉ chứng tỏ sức mạnh của những trò bịp của họ và sẽ chỉ khiến những người tin vào Thiên Chúa và vào học thuyết của Kitô phải cố gắng hơn nữa, cố gắng hết sức phá bỏ những trò bịp che giấu khỏi loài người một Thiên Chúa chân chính.

Về Kitô - người đã đuổi ra khỏi thánh đường cừu, bò cùng những kẻ buôn bán - lẽ ra người ta cũng phải nói rằng Người đã phạm thánh. Giá mà bây giờ Người giảng thế và trông thấy tất cả những gì được làm nhân danh Người trong nhà thờ thì, còn phần nộ hơn và chính đáng hơn, Người sẽ quăng đi tất tần tật những áo lễ, giáo mác, cây thập tự đáng khiếp, những chén, nến, tranh thánh và tất cả những gì mà người ta dùng để làm những phù phép che khuất khỏi loài người Thiên Chúa với học thuyết của Ngài.

Đây là những gì đúng và không đúng về tôi trong quyết định của thánh vụ viện. Tôi quả thật không tin vào những gì mà họ nói rằng họ tin. Nhưng tôi lại tin vào nhiều điều mà họ muốn làm cho mọi người tưởng là tôi không tin.

Tôi tin vào những điều sau đây: tôi tin vào Thiên Chúa mà tôi hiểu như là tình thần, như là tình yêu, như là khởi nguyên của tất cả. Tôi tin rằng Thiên Chúa có trong tôi và tôi có trong Ngài. Tôi tin rằng ý chí của Thiên Chúa được thể hiện sáng rõ nhất, dễ hiểu nhất trong học thuyết của con người mang tên Kitô mà coi ông như là Thiên Chúa và cầu nguyện ông theo tôi là việc phạm thánh lớn nhất. Tôi tin rằng hạnh phúc chân chính của con người là ở sự thực hiện ý chí của Chúa, mà ý chí của Ngài là làm sao cho loài người yêu thương nhau và từ đó con người ứng xử với người khác như muốn

được người khác ứng xử với mình; như trong kinh Phúc Âm đã nói, toàn bộ lề luật và sách truyền là ở đó. Tôi tin rằng ý nghĩa cuộc sống của từng người riêng lẻ vì thế chỉ ở sự gia tăng tình yêu trong mình; rằng sự gia tăng tình yêu ấy dẫn từng con người riêng lẻ trong cõi đời tới hạnh phúc ngày một lớn hơn và lớn hơn nữa và sau khi chết tình yêu trong con người càng to lớn bao nhiêu thì hạnh phúc của nó càng nhiều bấy nhiêu, đồng thời cũng tình yêu ấy, hơn mọi cái khác, giúp sức cho sự thiết lập trên thế gian này vương quốc của Thiên Chúa, tức là một thể chế đời sống mà với nó sự bất hòa, sự lừa dối và bạo hành sẽ được thay thế bằng sự đồng thuận tình nguyện, bằng chân lý và tình yêu huynh đệ giữa người với người. Tôi tin rằng để thành công trong tình yêu có một phương tiện: cầu nguyện - không phải sự cầu nguyện công cộng ở các thánh đường, cái đó Kitô đã cấm thẳng (Matt. VI, 5-13), mà là sự cầu nguyện một mình, mà mẫu mực cũng Kitô đã cho chúng ta, - cốt lõi lời cầu ấy là khôi phục và củng cố trong ý thức nội tâm ý nghĩa của cuộc sống của ta và của sự phụ thuộc của ta chỉ vào ý chí của Chúa.

Cho dù những xác tín ấy của tôi có xúc phạm, có làm phiền lòng hay cảm dỗ ai đó, có cản trở một ai đó và một cái gì đó hay không được ai đó ưa thích, thì tôi vẫn không thể thay đổi được chúng như không thể đổi thay thân thể mình. Tự tôi một mình phải sống, một mình phải chết (sắp đến lúc rồi), cho nên tôi không thể nào tin một cách khác đi so với cách tin hiện giờ, khi tôi chuẩn bị trở về với Thiên Chúa mà từ đấy tôi đã phát sinh. Tôi không nói rằng tín ngưỡng của tôi và chỉ có nó là chân lý không thể hồ nghi cho mọi thời, nhưng tôi không thấy một tín ngưỡng nào khác giản dị hơn, sáng rõ hơn và phù hợp hơn với mọi yêu cầu của tâm trí nơi tôi; nếu tôi được biết một tín ngưỡng như thế, thì tôi sẽ tiếp nhận nó ngay lập tức, bởi vì Thiên Chúa không cần cái gì ngoài chân lý. Nhưng trở

về với những gì mà tôi đã thoát khỏi bằng những đau khổ như thế thì tôi tuyệt không thể, như con chim đã biết bay không thể chui vào vỏ trứng mà nó đã ra khỏi.

"Ai bắt đầu bằng việc yêu đạo Kitô hơn chân lý, người ấy rất nhanh sẽ yêu giáo hội mình hay giáo phái của mình hơn đạo Kitô và sẽ kết thúc bằng việc sẽ yêu mình (sự yên tĩnh của mình) hơn tất cả mọi thứ trên đời" - Coleridge đã nói.

Tôi đã đi bằng con đường ngược lại. Tôi bắt đầu từ việc yêu đạo chính thống của mình hơn sự yên ổn của mình, sau đó yêu đạo Kitô hơn giáo hội của mình, giờ đây thì tôi yêu chân lý hơn tất cả mọi thứ trên đời. Và cho đến giờ đối với tôi chân lý trùng khít với đạo Kitô như tôi hiểu nó. Tôi tuyên tín đạo Kitô ấy; và trong chừng mực mà tôi sống theo đạo ấy, tôi sống yên ổn và sung sướng và cũng yên ổn và sung sướng đến gần với cái chết.

Moskva

Ngày 4 tháng Tư 1901

PHẠM VĨNH CƯ dịch

TÔN GIÁO LÀ GÌ VÀ

BẢN CHẤT CỦA NÓ Ở ĐÂU?

I

Trong mọi xã hội con người, vào những thời kỳ xác định thường đến một thời điểm mà khi đó tôn giáo bắt đầu đi chệch khỏi ý nghĩa cơ bản của mình, rồi càng đi chệch thì càng mất đi cái ý nghĩa cơ bản ấy và cuối cùng xơ cứng lại dưới những hình thức đã được thiết lập, và khi ấy tác động của nó đối với con người càng ngày càng giảm thiểu.

Trong những thời kỳ như thế, cái thiểu số có học, không tin vào học thuyết tôn giáo hiện hữu, chỉ làm ra vẻ vẫn tin vì thấy điều ấy là cần thiết để giữ quần chúng nhân dân trong cái thể chế đời sống đã được thiết lập; còn quần chúng nhân dân thì mặc dù theo quán tính vẫn tuân thủ những hình thức tôn giáo đã được thiết lập, song trong đời sống của mình đã không còn hành xử theo những đòi hỏi của tôn giáo, mà chỉ theo các tập tục dân gian và luật lệ nhà nước.

Tình trạng này đã nhiều lần diễn ra trong nhiều xã hội con người khác nhau. Nhưng chưa bao giờ giống như cái đang diễn ra hiện nay trong xã hội Kitô giáo của chúng ta. Chưa bao giờ có tình trạng là một thiểu số giàu có và cầm quyền, có học hơn và có ảnh hưởng hơn cả đến quần chúng, lại không những không tin vào tôn giáo hiện hữu, mà còn đĩnh ninh rằng trong thời đại ngày nay không cần một tôn giáo nào hết, và họ nhồi sọ cho những người đang hồ nghi vào tính chân lý của tôn giáo mà họ tuyên tín không phải một học thuyết tôn giáo có lý hơn và sáng rõ hơn học thuyết

hiện hữu, mà nhồi sọ rằng tôn giáo nói chung đã lỗi thời và trong đời sống xã hội đương thời đã trở thành một cơ quan không những vô bổ, mà còn có hại, na ná như ruột thừa trong cơ thể con người. Tôn giáo được những người loại ấy nghiên cứu không phải như là một cái gì đó được ta hiểu biết theo kinh nghiệm nội tâm, mà như là một hiện tượng ngoại tại, như thể một chứng bệnh một số người hay mắc mà ta có thể khảo cứu chỉ theo những triệu chứng bên ngoài.

Tôn giáo, theo ý kiến của một số người như thế, phát sinh từ sự linh thiêng hóa tất cả các hiện tượng tự nhiên (thuyết vật linh), theo ý kiến của những người khác thì có thể từ quan hệ có với tổ tiên đã chết, theo ý kiến của nhóm thứ ba thì từ nỗi sợ trước những sức mạnh của thiên nhiên.

Nhưng vì, những người thông thái thời nay suy luận tiếp, khoa học đã chứng minh rằng cây cỏ và khoáng vật không thể có linh hồn, và những người đã chết không thể cảm thấy những gì người sống làm và các hiện tượng tự nhiên đều giải thích được bằng những nguyên nhân tự nhiên, cho nên đã tiêu tan cả sự thiết yếu cần có tôn giáo lẫn những trói buộc mà, xuất phát từ những tín ngưỡng tôn giáo, loài người đã áp đặt cho mình. Theo các nhà khoa học, đã có một thời đại ngu tối - thời đại tôn giáo. Nhân loại từ lâu đã sống qua thời đại ấy, giờ chỉ còn lại những dấu hiệu hằn hứu, mang tính tái phát của nó. Tiếp theo là thời kỳ siêu hình học, cả nó cũng đã bị vượt qua. Bây giờ thì chúng ta, những người đã được khai hóa, sống trong thời kỳ khoa học, thời kỳ của khoa học thực chứng đang thay thế tôn giáo và dẫn dắt loài người lên một bậc phát triển cao mà nó sẽ không thể nào đạt tới nếu vẫn tuân thủ những học thuyết tôn giáo.

Vào đầu năm 1901 này nhà bác học Pháp trứ danh Berthelot đã đọc một diễn văn thông báo cho thánh giả của ông một tư tưởng

nói rằng thời đại của tôn giáo đã qua và giờ đây tôn giáo phải được thay thế bởi khoa học. Tôi dẫn bài nói ấy bởi vì ngẫu nhiên có nó trong tay và bởi vì nó được phát ra từ thủ đô của cả thế giới có học và bởi một học giả được mọi người công nhận, nhưng cũng tư tưởng ấy được diễn đạt liên tục và khắp nơi, khởi đầu bằng những khảo luận triết học và kết thúc bằng những bài báo lá cải. Ngài Berthelot trong diễn từ của mình nói rằng trước kia có hai yếu tố thúc đẩy loài người: vũ lực và tôn giáo. Bây giờ cả hai động lực ấy đã trở nên dư thừa, bởi vì khoa học đã thế chỗ chúng. Dưới từ khoa học, ngài Berthelot, cũng như tất cả những người sùng tín khoa học, quan niệm một thứ khoa học bao quát toàn bộ lĩnh vực những tri thức của loài người được liên kết và, tùy theo tầm quan trọng, phân bố hài hòa với nhau, mà nền khoa học ấy lại có những phương pháp khiến cho tất cả những dữ liệu mà nó thu lượm được đều là chân lý không thể hồ nghi. Nhưng do trong thực tế một khoa học như thế không tồn tại, còn cái được gọi là khoa học chỉ là tập hợp của những tri thức ngẫu nhiên, không liên quan gì với nhau và nhiều khi hoàn toàn không cần thiết và không chỉ không là những chân lý không thể hồ nghi mà trong nhan nhản trường hợp là những sai lầm thô thiển, hôm nay được đưa ra như là những chân lý, ngày mai bị bác bỏ - cho nên rõ ràng không có cái mà, theo ý kiến của ông Berthelot, phải thay thế tôn giáo. Và vì vậy điều mà ông Berthelot và những người đồng ý với ông khẳng định, rằng khoa học sẽ thay thế tôn giáo, là hoàn toàn vô đoán và chỉ dựa trên niềm tin không được cái gì biện hộ vào một khoa học không thể sai lầm, y như niềm tin vào giáo hội không thể sai lầm. Trong khi ấy thì những người được gọi là và xem mình là những nhà khoa học lại tin tưởng hoàn toàn rằng đã có một nền khoa học mà phải và sẽ thay thế tôn giáo và thậm chí đã xóa bỏ tôn giáo.

"Tôn giáo đã lỗi thời, tin vào một cái gì đó, ngoài khoa học, là sự ngu dốt. Khoa học sẽ thu xếp tất cả những gì cần thu xếp và trong đời sống phải tuân thủ một mình khoa học" – bản thân các nhà khoa học nghĩ và nói như thế và cùng với họ cả những người thuộc đám đông; những người ấy, mặc dù họ rất xa với khoa học, tin các nhà khoa học và đồng thanh với họ khẳng định rằng tôn giáo là điều mê tín đã bị vượt qua và trong cuộc sống phải tuân theo sự chỉ dẫn của khoa học, tức là không tuân theo sự chỉ dẫn của cái gì cả, bởi vì khoa học theo ngay tôn chỉ của nó - nghiên cứu tất cả những gì tồn tại - không thể đưa ra một chỉ dẫn nào cho đời sống con người.

II

Những người thông thái của thời đại chúng ta đã quyết định rằng tôn giáo là không cần thiết, rằng khoa học sẽ thay thế hoặc đã thay thế nó, trong khi ấy thì xưa cũng như nay không có tôn giáo thì không bao giờ một xã hội con người hay một con người hữu trí nào có thể sống được (tôi nói con người hữu trí bởi vì con người không có trí tuệ, cũng như con vật, có thể sống mà không có tôn giáo). Mà không có tôn giáo thì con người hữu trí không sống được bởi vì chỉ tôn giáo mới mang đến cho con người hữu trí những chỉ dẫn cần thiết cho nó về việc nó phải làm gì và phải làm cái gì trước, cái gì sau. Con người hữu trí không thể sống mà không có tôn giáo chính vì trí tuệ là thuộc tính bản thể của nó. Mọi động vật trong những hành vi của chúng - ngoại trừ những hành vi xuất phát trực tiếp từ yêu cầu thỏa mãn những nhu cầu của mình - đều tuân theo những suy tính về hậu quả có thể của hành vi. Nhận ra những hậu quả ấy bằng những phương tiện nhận biết mà nó có, con vật làm cho những hành vi của mình thích ứng với chúng và luôn luôn không do dự hành động thích hợp với những suy tính ấy. Thí dụ, con ong bay

đi tìm mật và đem mật về tổ bởi vì sang đông thức ăn thu được sẽ cần thiết cho bản thân nó và các con của nó, và không thể biết mọi cái gì khác xa hơn những suy tính ấy; con chim làm tổ và di trú từ phương bắc về phương nam và ngược lại cũng hành động như thế. Đây cũng là cách hành động của mọi động vật mà hành vi không xuất phát từ nhu cầu trực tiếp, trong giây phút này, mà được quy định bởi những suy tính về hiệu quả chờ đợi. Nhưng với con người thì không thế. Sự khác biệt giữa con người và con vật là ở chỗ những năng lực nhận thức của con vật bị hạn chế bên trong cái mà ta gọi là bản năng, trong khi ấy thì năng lực nhận thức cơ bản của con người là trí tuệ. Con ong thu lượm thức ăn không thể có bất kỳ một hồ nghi nào về chuyện thu lượm thức ăn là tốt hay xấu. Nhưng con người, thu lượm mùa màng hay trái cây, không thể không nghĩ đến việc nó có làm cho lúa không mọc nữa và cây ăn quả không kết trái nữa hay không? Và cả về việc bằng sự thu lượm ấy nó có tước đoạt thực phẩm của đồng loại hay không? Nó không thể không nghĩ cả về việc, những đứa con mà nó đang nuôi dưỡng sẽ thành những con người như thế nào? Và về nhiều điều khác nữa. Những vấn đề đối nhân xử thế quan trọng nhất trong đời người không thể được con người giải quyết đến cùng chính do có quá nhiều hậu quả mà nó không thể lường hết được. Mỗi một người có trí khôn nếu không biết thì cũng cảm thấy được, rằng trong những vấn đề quan trọng nhất của cuộc sống y không thể nghe theo chỉ những thôi thúc của tình cảm cá nhân hay những suy tính về hậu quả gần nhất của hoạt động của mình, bởi vì những hậu quả ấy hẳn thấy quá nhiều, chúng khác nhau và mâu thuẫn với nhau, tức là chúng có thể mang phúc hay mang họa đến cho y cũng như những người khác. Một truyền thuyết kể rằng một thiên thần khi giáng trần vào một gia đình kính Chúa đã giết chết đứa trẻ còn nằm trong nôi và khi người ta hỏi vị ấy, vì sao vị lại làm như thế, thì thiên thần giải thích rằng nếu để sống thì

đứa trẻ sẽ trở thành một ác thú khủng khiếp, đem lại tai họa cho gia đình. Song không chỉ trong vấn đề, cuộc sống của ai là hữu ích, vô ích hay độc hại, - tất cả những vấn đề quan trọng nhất của cuộc sống không thể được con người hữu trí giải quyết chỉ theo suy tính về những quan hệ và hậu quả gần nhất. Con người hữu trí không thể thỏa mãn với những suy tính chi phối hành vi của loài vật. Con người có thể xem mình là một con vật giữa những con vật sống bằng ngày hôm nay, nó cũng có thể xem mình là một thành viên của gia đình, của xã hội, của dân tộc, mà cuộc sống kéo dài hàng thế kỷ, nó có thể và thậm chí cần phải xem mình (bởi vì trí tuệ một cách không thể cưỡng lại lôi kéo nó tới nhận thức ấy) như là một phần của thể giới vô tận tồn tại trong thời gian vô tận. Và vì thế con người hữu trí trong quan hệ với những hiện tượng đời sống vô cùng nhỏ bé nhưng có thể ảnh hưởng tới những hành vi của nó vẫn phải làm và luôn luôn làm cái mà trong toán học được gọi là tích hợp, tức là xác lập, ngoài thái độ đối với những hiện tượng đời sống gần nhất, thái độ của mình đối với toàn thể thể giới vô cùng vô tận trong không gian và thời gian, hiểu nó như một chỉnh thể. Và sự xác định như thế quan hệ giữa con người với cái chỉnh thể mà nó cảm thấy mình là một bộ phận và từ quan hệ ấy mà rút ra kim chỉ nam cho những hành động của mình chính là cái đã và đang được gọi là tôn giáo. Và chính vì thế tôn giáo luôn luôn là và không thể không là một tất yếu và là một điều kiện không thể xóa bỏ trong đời sống của con người hữu trí và loài người hữu trí.

III

Xưa nay những người không để mất đi khả năng nhận biết cái cao nhất - cái khả năng làm cho con người khác với con vật - vẫn hiểu tôn giáo là như thế. Định nghĩa cổ xưa nhất và thông dụng nhất

về tôn giáo, mà từ nó đã phát sinh bản thân từ religio – tôn giáo (religare, liên lạc) nói rằng tôn giáo là mối liên lạc giữa con người với Thượng Đế. Les obligations de l'homme envers Dieu voilà la religion (những cam kết của con người trong quan hệ với Thượng đế) - Bovenargue nói. Schleiermacher và Feuerbach cũng dành cho tôn giáo một ý nghĩa như thế, họ xem cơ sở của tôn giáo là ý thức của con người về sự phụ thuộc vào Thượng Đế. La religion est une affaire entre chaque homme et Dieu (Beile) - Tôn giáo là việc riêng giữa con người và Thượng Đế. La religion est le résultat des besoins de l'âme et des effets de l'intelligence (B. Constant) - Tôn giáo là kết quả của nhu cầu tâm hồn và biểu hiện của trí tuệ.

Tôn giáo là một phương thức nhất định để cho con người thể hiện thái độ của mình đối với những sức mạnh siêu nhân và bí ẩn mà nó cho là phụ thuộc vào chúng (Goblet d'Alviella). Tôn giáo là sự xác định cuộc sống con người bằng quan hệ giữa hồn người với thần linh bí ẩn mà vị trí thống trị đối với thế giới và đối với bản thân con người được nó thừa nhận và nó cảm thấy mình gắn bó với thần linh ấy. (A. Reville).

Cho nên tôn giáo luôn luôn từng được và giờ đây vẫn được những người không mất đi đặc tính cao cả nhất của con người hiểu như là việc con người thiết lập quan hệ giữa mình với một hoặc những sinh linh vô cùng vô tận mà quyền lực của họ đối với nó nó có thể cảm thấy. Và quan hệ ấy, dù có khác nhau đến đâu ở những dân tộc và những thời đại khác nhau, luôn luôn xác định cho những tộc người sứ mệnh của họ trong thế giới, từ sứ mệnh ấy mà một cách tự nhiên phát sinh cả những chỉ dẫn cho hoạt động của họ. Người Do Thái hiểu quan hệ của mình với cái vô cùng vô tận theo cách của mình, anh ta xem mình là thành viên của dân tộc được Thiên Chúa tuyển chọn từ tất cả các dân tộc và vì thế phải tuân thủ

trước Chúa những điều kiện mà Chúa đã giao ước với dân tộc ấy. Người Hy Lạp hiểu mối quan hệ ấy theo cách: đã phụ thuộc vào những hiện thân của cái vô cùng vô tận, các vị thần thì anh ta phải làm vừa lòng họ. Người theo đạo Phật thì hiểu quan hệ giữa mình với cái vô cùng vô tận như sau: chuyển kiếp từ một hình thức sống này sang hình thức khác, nó tất yếu khổ đau, khổ đau thì phát sinh từ những đam mê và dục vọng, vì thế nó phải cố gắng tiêu diệt mọi đam mê dục vọng và chuyển mình vào Niết bàn. Mọi tôn giáo đều là sự thiết lập quan hệ giữa con người với cái tồn tại bất tận mà nó cảm thấy được dự phân và từ đây nó rút ra những chỉ dẫn cho hoạt động của mình. Và vì thế, nếu tôn giáo không xác lập quan hệ giữa con người với cái bất tận, như thí dụ tục thờ bái ngẫu tượng hay ma thuật, thì đó không còn là tôn giáo nữa mà chỉ là sự thoái hóa của nó. Nếu tôn giáo mặc dù có xác lập quan hệ giữa con người với Thượng Đế, nhưng xác lập bằng những khẳng định không phù hợp với trí tuệ và kiến thức hiện thời của con người, thành thử con người không tin được vào những điều khẳng định ấy, thì đó cũng không phải là tôn giáo, mà là cái giống giống tôn giáo. Nếu tôn giáo không liên hệ cuộc sống con người với cái tồn tại bất tận, thì đây cũng không phải là tôn giáo. Và cũng không phải là tôn giáo những yêu cầu phải tin vào những điều mà từ đây không phát xuất một phương hướng xác định nào cho hoạt động của con người. Cũng không thể gọi là tôn giáo cái học thuyết thực chứng của Comte, học thuyết ấy thiết lập quan hệ của con người chỉ với nhân loại, chứ không với cái vô cùng vô tận, và từ quan hệ ấy mà một cách hoàn toàn vô đoán rút ra những yêu cầu đạo đức không dựa vào cái gì hết, mặc dù rất cao thượng. Vì thế một người dù có học vấn cao nhất nhưng nếu tin theo Comte thì về phương diện tôn giáo vẫn đứng thấp hơn đến mức không thể so sánh với một người thường dân nhất, nhưng tin vào Thượng Đế - bất kỳ Thượng Đế nào, chỉ cần đó là một sinh linh bất

tận - và từ niềm tin ấy rút ra phép hành xử của mình. Những suy luận của phái Comte về "grand être" (sinh linh vĩ đại) không phải là niềm tin vào Thượng Đế và không thể thay thế nó.

Tôn giáo chân chính là một thái độ (quan hệ) phù hợp với trí tuệ và tri thức của con người, được con người xác lập giữa nó với sự sống bất tận bao quanh nó, gắn bó cuộc sống của nó với cái bất tận ấy và chi đạo những hành vi của nó.

IV

Những người thông thái thời nay, bất chấp thực tại là con người mọi lúc và mọi nơi đã và đang không sống được mà không có tôn giáo, hệt như anh thầy thuốc bất đắc dĩ của Molière quả quyết gan nằm ở bên hông trái: nous avons change tout cela – Chúng tôi đã thay đổi tất cả cái đó, cũng quả quyết rằng có thể và cần phải sống không có tôn giáo. Nhưng tôn giáo trước kia đã và hiện nay vẫn là động cơ chính, là trái tim của các xã hội con người, và thiếu nó, cũng như thiếu tim, thì không thể có cuộc sống có nghĩa lý. Xưa kia đã có và hiện giờ vẫn có nhiều tôn giáo khác nhau, vì mối quan hệ giữa con người với cái vô cùng vô tận, với Thượng Đế hoặc các thần, biểu hiện khác nhau tùy theo thời đại và mức độ phát triển khác nhau của các dân tộc, nhưng chưa bao giờ có một xã hội người nào, từ thuở con người trở thành những sinh linh hữu trí, mà lại có thể sống và vì thế đã sống mà không có tôn giáo. Một cuộc sống như thế là bất khả.

Thực tình mà nói, trong đời sống của các dân tộc đã từng có và vẫn có những thời kỳ, khi mà tôn giáo thực định bị xuyên tạc và tụt hậu so với đời sống đến nỗi đã không thể hướng đạt được nó. Nhưng sự chấm dứt tác động tới đời sống con người ấy, xảy ra trong thời gian nhất định đối với từng tôn giáo, chỉ mang tính nhất thời.

Các tôn giáo, cũng như mọi sự sống, có thuộc tính nảy nở, phát triển, già đi, chết đi rồi lại hồi sinh và bao giờ cũng dưới dạng hoàn thiện hơn xưa. Sau thời kỳ phát triển cao nhất bao giờ cũng có thời tôn giáo suy yếu và ngừng trệ, sau đó thường đến thời hồi sinh và thiết lập một giáo thuyết hữu lý và sáng rõ hơn xưa. Những thời kỳ thịnh phát, ngừng trệ và hồi sinh như thế đã có ở tất cả các tôn giáo: trong đạo Bàlamôn trầm mặc - ở đây, chỉ cần tôn giáo ấy bắt đầu trở nên già cỗi và hóa thạch dưới những hình thức thô lậu được thiết lập một lần và đi chệch ý nghĩa cơ bản của nó, tức thì xuất hiện một bên là đạo Bàlamôn phục sinh, bên kia là học thuyết cao cả của đạo Phật, thúc đẩy đi lên nhận thức của con người về quan hệ của nó với cái vô cùng vô tận. Cũng sự suy thoái như thế đã xảy ra trong tôn giáo của người Hy Lạp và người La Mã, và cũng sau sự suy thoái đến cực độ ấy đã xuất hiện đạo Kitô. Tình hình cũng diễn ra như thế với đạo Kitô của các giáo hội đã thoái hóa thành tệ thờ bái thần tượng vào đạo đa thần, khi mà làm đối trọng với một đạo Kitô bị xuyên tạc ấy, đã xuất hiện một bên là giáo phái theo học thuyết của Thánh Paul và bên khác - để phản bác học thuyết về Tam vị nhất thể và Thánh Mẫu - xuất hiện đạo Hồi với tín điều cơ bản về một Thượng Đế thống nhất. Cũng điều ấy đã xảy ra với Kitô giáo trung cổ và thể chế Giáo hoàng đã gây nên phong trào cải cách tôn giáo. Cho nên những thời kỳ tôn giáo suy yếu theo nghĩa sự tác động của nó tới đời sống của đa số nhân loại giảm thiểu thực ra là điều kiện thiết yếu cho sự sống và sự phát triển của tất cả mọi học thuyết tôn giáo. Sở dĩ có được điều này là vì mọi giáo thuyết trong cốt lõi chân chính của nó, cho dù nó có thô lậu đến đâu, đều xác định quan hệ giữa con người với cái bất tận, một quan hệ thống nhất cho tất cả mọi người. Mọi tôn giáo đều xem con người là bé nhỏ vô cùng so với cái bất tận, vì thế trong mọi tôn giáo đều hàm chứa quan niệm về sự bình đẳng của mọi người trước cái mà họ gọi là thần linh tối thượng, dù đó là

sấm sét, là gió, cây, con vật, người anh hùng, ông vua đã chết và thậm chí còn sống, như ở La Mã. Vì vậy sự thừa nhận mọi người bình đẳng là đặc tính tất yếu, cơ bản của mọi tôn giáo. Nhưng vì trong thực tế chưa ở đâu và chưa bao giờ có và giờ đây cũng chưa có sự bình đẳng giữa người với người, cho nên chỉ cần xuất hiện một giáo thuyết mới, luôn luôn mang trong mình lời thừa nhận vị trí bình đẳng của tất cả mọi người, thì lập tức xuất hiện những người mà, do họ thu lợi được từ sự bất bình đẳng, bằng mọi cách sẽ cố gắng che giấu cái thuộc tính cơ bản ấy của tôn giáo, xuyên tạc bản thân giáo thuyết. Người ta đã làm như thế mọi lúc và mọi nơi, ở đâu xuất hiện học thuyết tôn giáo mới. Và làm đa phần không phải một cách có ý thức, mà chỉ vì những người mà với họ sự bất bình đẳng là có lợi, những người cầm quyền, những người giàu có, để không thay đổi vị trí của mình, để cảm thấy mình có lẽ phải, trước giáo thuyết mà họ đã tiếp nhận, bằng mọi cách cố gắng đưa vào trong giáo thuyết ấy một cách hiêu mà với nó sự bất bình đẳng có thể tồn tại. Sự xuyên tạc tôn giáo ấy, mà với nó những người cai trị những người khác cảm thấy mình có lẽ phải, một cách tự nhiên lan nhiễm sang quần chúng, ám thị họ rằng sự phục tùng những người cầm quyền là đòi hỏi của tôn giáo mà họ tuyên tín.

V

Mọi hoạt động của con người đều khởi phát từ ba nguyên nhân thôi thúc: tình cảm, trí tuệ và sự ám thị - cái mà các thầy thuốc gọi là thôi miên. Đôi khi con người hành động dưới ảnh hưởng của tình cảm, cố gắng đạt được cái mong muốn; đôi khi nó hoạt động dưới ảnh hưởng chỉ của lý trí (trí tuệ) chỉ cho nó cái phải làm; đôi khi và nhiều hơn cả nó hành động vì nó tự mình hoặc những người khác đã ám thị cho nó kiểu hoạt động nhất định, và nó phục

tùng một cách vô thức sự ám thị ấy. Trong những điều kiện sống bình thường, cả ba động cơ này đều tham gia hoạt động của con người. Tình cảm thúc đẩy con người tới một hoạt động xác định, lý trí kiểm tra tính thích hợp của hoạt động ấy với môi trường xung quanh, với quá khứ và tương lai giả thiết, còn nhân tố ám thị thì bắt con người thực hiện một cách không cảm thấy và không suy nghĩ những hành vi được tình cảm thúc đẩy và lý trí tán thành. Giả sử không có tình cảm thôi thúc, thì con người sẽ chẳng tiến hành một công việc nào cả; giả sử không có lý trí, thì con người sẽ cùng một lúc giao mình cho nhiều tình cảm mâu thuẫn phương hại nó và những người khác; giả sử không có năng lực tuân thủ những ám thị của chính mình và của những người khác, thì con người sẽ phải trải nghiệm không ngớt cái tình cảm thôi thúc nó tới hoạt động nhất định, đồng thời cũng không ngừng căng thẳng trí não để kiểm tra tính hợp đích của tình cảm ấy. Vì thế cả ba động cơ ấy đều cần thiết cho mọi hoạt động, dù đơn giản nhất, của con người. Nếu một ai đó đi từ chỗ này sang chỗ khác, thì điều ấy diễn ra bởi vì xúc cảm thôi thúc anh ta xê dịch, lý trí tán thành ý định ấy và chỉ định cách thực hiện (trong trường hợp này là bước đi theo đường hướng xác định) còn cơ bắp của thân thể thì phục tùng, vì thế mà con người đi theo đường hướng xác định. Trong khi nó đi thì cả cảm xúc lẫn lý trí của nó được giải phóng cho hoạt động khác, điều mà không thể có, nếu không có năng lực tuân thủ những ám thị. Cũng điều này diễn ra trong mọi hoạt động của con người, trong đó có hoạt động quan trọng nhất - hoạt động tôn giáo. Tình cảm tạo ra nhu cầu thiết lập quan hệ giữa con người với Thượng Đế; trí tuệ xác định quan hệ ấy; những ám thị thúc đẩy con người hoạt động thích hợp với quan hệ ấy. Nhưng điều này diễn ra chỉ khi tôn giáo còn chưa bị xuyên tạc. Chỉ cần có sự xuyên tạc, tức thì yếu tố ám thị ngày càng gia tăng, còn hoạt động của tình cảm và trí tuệ thì ngày càng giảm thiểu.

Những phương cách âm thị thì mọi lúc và mọi nơi đều thống nhất. Đó là, lợi dụng trạng thái khi mà con người nhạy cảm hơn cả trước sự âm thị (tuổi thơ, những sự kiện hệ trọng trong đời - sự chết, sự sinh đẻ, hôn nhân) tác động tới nó bằng những tác phẩm nghệ thuật: kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, diễn kịch, và trong trạng thái nhạy cảm đặc biệt ấy, giống như trạng thái bán thôi miên đạt được với một số người, âm thị cho con người cái mà người âm thị muốn.

Có thể quan sát hiện tượng này ở tất cả các giáo thuyết cổ xưa: cả ở giáo thuyết cao thượng của đạo Bàlamôn đã thoái hóa thành tục thờ bái thô thiển vô số thánh tượng trong các đền miếu khác nhau bằng tụng ca và đốt hương; cả trong đạo Do Thái cổ một thời đã được các nhà ngôn sứ truyền giảng nhưng về sau đã biến thành tục bái tế Chúa Trời trong một ngôi đền thống nhất to tát, với những thánh ca và lễ diễu hành trọng thể; cả trong đạo Phật cao cả, với những tu viện và những tượng Phật, với vô vàn nghi lễ trọng thể đã biến chất thành đạo Lạt Ma bí hiểm; và cả trong Đạo giáo với những phép phù thủy và thần chú của nó.

Bao giờ cũng thế, trong mọi học thuyết tôn giáo, khi chúng bắt đầu bị xuyên tạc, những người canh giữ giáo thuyết dùng mọi nỗ lực để dẫn đưa nhân quần vào trạng thái suy giảm hoạt động của lý trí và âm thị cho họ cái cần thiết cho các vị ấy. Mà trong mọi tôn giáo cần âm thị chỉ ba điều làm cơ sở cho mọi xuyên tạc mà các tôn giáo già cỗi mắc phải. Thứ nhất, đó là có những con người đặc biệt mà chỉ họ mới có thể làm môi giới giữa con người với thần linh tối thượng hay với các thần linh; thứ hai, đã và vẫn có những phép lạ chứng minh và xác nhận tính chân lý của những gì mà những người làm môi giới giữa nhân gian với thánh thần nói; và thứ ba là có những lời xác định, được truyền khẩu hay được ghi lại trong kinh

sách, chúng thể hiện ý chí bất di bất dịch của thần linh tối thượng hay các thần và vì thế là linh thiêng và không thể sai lầm. Và chỉ cần do ảnh hưởng của hoạt động thôi miên mà những điều ấy được tiếp thụ, tức thì tất cả những gì mà những người làm môi giới giữa loài người và thánh thần nói đều được xem như là chân lý thiêng liêng, và thế là mục đích chính của sự xuyên tạc tôn giáo đã đạt được - không chỉ luật bình đẳng giữa người với người được che giấu, mà còn được thiết lập và khẳng định một sự bất bình đẳng lớn nhất giữa những con người với nhau, họ bị phân chia không chỉ tùy theo sự thông hiểu giáo thuyết thành giới tăng lữ và giáo dân, mà còn tùy theo địa vị xã hội thành những người nắm quyền lực và những người phải phục tùng quyền lực - sự phân chia này, theo học thuyết của thánh Paul, được cho là do chính Thiên Chúa thiết lập.

VI

Sự bất bình đẳng giữa người với người, không chỉ giữa giới tăng lữ và giáo dân, mà cả giữa người giàu và người nghèo, giữa những chủ nô và nô lệ, đã được đạo Kitô của các giáo hội thiết chế dưới hình thức cũng xác định và kịch liệt như trong các tôn giáo khác. Trong khi ấy thì, nếu xét theo những dữ liệu mà chúng ta có về trạng thái ban đầu của đạo Kitô và theo học thuyết được thể hiện trong các sách Phúc Âm thì hình như đã được thấy trước những phương sách xuyên tạc chính được sử dụng cả trong những tôn giáo khác và đã được phát biểu lời cảnh báo rành mạch chống lại những xuyên tạc ấy. Sự chống lại đẳng cấp tăng lữ đã được nói thẳng rằng không ai có thể làm thầy của người khác (đừng tự xưng là những người cha và những người thầy); sự chống lại sự gán định cho sách vở ý nghĩa thiêng liêng, đã được nói: quan trọng là tinh thần, chữ không phải nghĩa chữ, và con người không được tin vào những

truyền tụng của giống người, rằng toàn bộ lề luật và sách truyền, tức là những sách được xem là thánh kinh, chung quy chỉ dạy bảo: hãy ứng xử với người như mi muốn người ứng xử với mi. Nếu đã không được nói gì chống lại những phép lạ, và chính kinh Phúc Âm mô tả những phép lạ mà người ta gán cho Giêsu, thì dấu sao, căn cứ vào toàn bộ tinh thần của giáo thuyết, có thể thấy rằng Giêsu thiết lập tính chân chính của giáo thuyết ấy không phải trên những phép lạ, mà trên bản thân giáo thuyết ("Ai muốn biết học thuyết của ta có chân chính hay không hãy làm cái ta nói"). Song cái chính là đạo Kitô đã tuyên cáo sự bình đẳng của mọi người không còn như một kết luận rút ra từ tương quan giữa con người với cái bất tận, mà như là một học thuyết nền về tình huynh đệ của tất cả mọi người, vì tất cả mọi người đều được công nhận là con của Thiên Chúa. Và vì vậy tưởng là không có cách nào xuyên tạc đạo Kitô mà lại có thể xóa bỏ được ý thức về sự bình đẳng giữa người với người.

Nhưng trí khôn của con người vốn xảo quyệt, và đã được nghĩ ra, có thể là vô thức hay bán vô thức, một phương cách hoàn toàn mới (truc – meo, như người Pháp nói) để vô hiệu hóa những can gián trong kinh Phúc Âm và lời tuyên bố rành mạch về vị trí bình đẳng của mọi con người. Cái truc ấy là gán định tính không thể sai lầm không chỉ cho những chữ nhất định, mà còn cho một tập hợp người nhất định được gọi là giáo hội, mà giáo hội ấy lại có quyền chuyển giao tính không thể sai ấy cho những người được nó bầu.

Đã được nghĩ ra một thêm thắt nhỏ vào sách Phúc Âm, cụ thể là Kitô, trước khi lên trời, đã chuyển giao cho một số người xác định đặc quyền không chỉ truyền thụ chân lý của Thiên Chúa cho loài người (cứ theo lời văn của kinh Phúc Âm thì Người còn chuyển giao một quyền năng nữa, mà thông thường người ta không sử dụng - không bị thương tổn bởi rắn, bởi các loại thuốc độc, bởi lửa), mà còn

cả quyền ban sự cứu rỗi hay không ban và cái chính, chuyển giao quyền ấy cho những người khác. Mà chỉ cần quan niệm về giáo hội được thiết lập vững chắc, tức thì mọi điều được nói trong kinh Phúc Âm ngăn cản sự xuyên tạc trở nên không còn hiệu lực, bởi lẽ giáo hội đã đứng trên cả trí tuệ, cả kinh sách được xem là linh thiêng. Trí tuệ bị coi là nguồn gốc của mọi lầm lạc, còn kinh Phúc Âm được kiến giải không như lý trí lạnh mạnh đòi hỏi, mà như những người hợp thành giáo hội thích muốn.

Và vì thế cả ba phương thức được áp dụng từ xưa để xuyên tạc tôn giáo: giới tăng lữ, những phép lạ và tính không thể sai lầm của kinh sách đều được thừa nhận trong đạo Kitô với tất cả sức mạnh của chúng. Được thừa nhận là chính đáng sự tồn tại của những người làm trung gian giữa Thượng Đế với loài người, bởi vì tính thiết yếu và chính đáng của những người trung gian ấy đã được giáo hội thừa nhận; đã được thừa nhận tính hữu thực của những phép lạ, bởi vì giáo hội không thể sai lầm đã chứng thực chúng; kinh sách được coi là sách thánh, bởi vì giáo hội công nhận điều đó.

Và đạo Kitô đã bị xuyên tạc, giống như tất cả các tôn giáo khác, chỉ với một khác biệt, ấy là, do đạo Kitô với một sự sáng tỏ đặc biệt đã tuyên cáo luận điểm cơ bản của mình về sự bình đẳng của tất cả mọi người, với tư cách là những người con của Thiên Chúa, cho nên cần phải bóp méo thật kịch liệt toàn bộ giáo thuyết ấy để che đi cái luận điểm cốt lõi của nó. Và quả là như thế, chưa bao giờ có một tôn giáo nào mà lại rao giảng những điều mâu thuẫn lộ liễu với trí tuệ và với tri thức hiện thời của loài người và vô đạo đức như những điều mà đạo Kitô của các giáo hội vẫn rao giảng. Chưa nói đến những chuyện vô nghĩa trong kinh Cựu Ước như việc sáng tạo ra ánh sáng trước khi có mặt trời, sáng tạo ra thế giới 6.000 năm trước đây, việc lừa tất cả các loài vật xuống một con thuyền và về

những trò vô đạo đức bỉ ổi như chỉ thị giết trẻ em và diệt chủng nhiều tộc người theo lệnh của Thiên Chúa, chưa nói đến cái thánh lễ lố bịch, mà về nó Voltaire từng nói rằng xưa nay đã và vẫn có những tôn giáo vô nghĩa, nhưng chưa bao giờ có một tôn giáo nào, mà ở đấy nghi lễ chính lại là sự ăn chính Thượng Đế của mình^[87], có cái gì vô nghĩa hơn một thánh mẫu vừa là mẹ vừa là trinh nữ, hay chuyện bầu trời mở ra và từ đấy nghe thấy tiếng nói, hay chuyện Kitô bay lên trời và ngồi ở nơi nào đó bên phải Chúa Cha, hay chuyện Thiên Chúa vừa là một vừa là ba, không phải có ba thần, như là Brahma, Vishnu và Shiva, mà chỉ có một thôi, nhưng đóng thời lại là ba^[88]. Và làm sao có thể có một cái gì vô luân hơn cái giáo thuyết khủng khiếp, mà theo đó một Thượng Đế độc ác và thích trả thù sát phạt tất cả mọi người xù tội lỗi của một Adam rồi, để cứu họ, lại cử con trai mình xuống cõi trần, biết trước rằng người đời sẽ giết chết anh ta và sẽ bị nguyên rửa vì tội ấy; hay chuyện để được giải cứu khỏi tội lỗi, con người phải thụ lễ rửa tội và phải tin rằng tất cả đều đã xảy ra đúng như thế, rằng con trai của Chúa Trời đã bị loài người giết chết vì sự cứu rỗi loài người, và những ai không tin vào điều ấy những kẻ đó sẽ bị Chúa trừng phạt bằng những nhục hình vĩnh viễn. Do đó, thậm chí không nói đến những điều được xem là những thêm thắt cho những tín điều chính của tôn giáo ấy, như niềm tin vào những thánh tích và những hình tượng thánh mẫu, như những lời cầu gửi tới các thánh nhân khác nhau, tùy theo chuyên môn của họ, không nói đến giáo lý về tiền định của phái tin lành - bản thân những cơ sở được nhất trí thừa nhận của tôn giáo ấy, như chúng được xác định bằng định thức Nicée^[89], là vô nghĩa, vô luân và được đẩy tới mức độ mâu thuẫn với tình cảm và lý trí lành mạnh của con người, khiến con người không thể tin vào chúng. Người ta có thể lặp lại bằng miệng một số lời nhất định, nhưng không thể tin vào cái không có ý

nghĩa. Có thể nói bằng miệng: tôi tin Chúa Kitô đã bay lên trời và giờ đang ngồi bên phải Chúa Cha; hay Thiên Chúa là một nhưng đồng thời lại là ba; nhưng không ai có thể tin vào những thứ ấy, bởi vì những lời ấy hoàn toàn vô nghĩa. Cho nên nhân quần của thế giới chúng ta, tuyên tín một đạo Kitô bị xuyên tạc, trong thực tế không tin vào một cái gì cả. Và đây là đặc điểm của thời đại chúng ta.

VII

Con người của thời đại chúng ta không tin vào một cái gì cả, nhưng đồng thời căn cứ vào giới thuyết sai lầm về tín ngưỡng được rút ra từ thư gửi những người Do Thái mà người ta gán sai cho thánh Paul, lại tưởng rằng mình có đức tin. Theo giới thuyết ấy, tín ngưỡng là sự thực hiện (hypostasis) cái mong đợi và sự tin tưởng (elenxos) vào cái không thấy được. Thế nhưng, chưa nói về chuyện tín ngưỡng không thể là sự thực hiện cái mong đợi, bởi vì tín ngưỡng là trạng thái nội tâm, còn sự thực hiện cái mong đợi là sự kiện ngoại tại, tín ngưỡng cũng không phải là sự tin tưởng vào cái không thấy được, bởi vì sự tin tưởng ấy, như tiếp theo đã được giải thích, dựa trên sự tín nhiệm vào lời chứng thực; nhưng tín nhiệm và tín ngưỡng là hai khái niệm khác nhau. Tín ngưỡng không phải là hi vọng và cũng không phải là tín nhiệm mà là một tâm trạng đặc biệt. Tín ngưỡng là ý thức của con người về vị trí của nó trong thế giới, mà vị trí ấy bắt buộc nó hành xử theo một lối nhất định. Con người hành xử phù hợp với tín ngưỡng của mình không phải vì sách giáo lý dạy nó như thế, nó tin vào cái không thấy được như là vào cái thấy được không phải vì hy vọng nhận được cái mong đợi, mà chỉ bởi vì, một khi nó đã xác định vị trí của mình trong thế giới thì nó một cách tự nhiên hành xử thích ứng với vị trí ấy. Vì vậy nhà nông canh tác đất và người đi biển ra khơi không phải vì, như sách giáo lý nói, cả người

này lẫn người kia tin vào cái không thể thấy và hy vọng hoạt động của mình được đền thưởng (hy vọng ấy có, nhưng không phải nó dẫn đường chỉ lối họ), mà bởi vì họ xem những hoạt động ấy là thiên chức của mình. Cũng vì thế, người có đức tin tôn giáo hành xử một cách nhất định không phải vì nó tin vào cái không thể thấy hoặc chờ mong đền thưởng cho hoạt động của mình, mà bởi vì, đã hiểu vị trí của mình trong thế giới, nó một cách tự nhiên hành xử thích hợp với vị trí ấy. Nếu một người xác định vị trí của mình trong xã hội là một lao công, hay thợ cả, hay viên chức, hay thương nhân, thì nó sẽ cho là cần thiết làm việc và nó làm việc như một lao công, hay một thợ cả, hay một viên chức, một thương nhân. Cũng hệt như thế, cả con người nói chung, đã xác định như thế này hay thế kia vị trí của mình trong thế giới, thì sẽ tất yếu và tự nhiên hành xử theo sự xác định ấy (đôi khi thậm chí không phải sự xác định nữa, mà chỉ là ý thức mơ hồ). Chẳng hạn một người, khi đã xác định vị trí của mình trong thế giới như sau: nó là thành viên của dân tộc được Chúa đặc tuyển, và muốn được Chúa phù hộ, dân tộc ấy phải thực hiện những đòi hỏi của Chúa - thì con người ấy sẽ sống như thế nào để thực hiện được những đòi hỏi ấy; một người khác, khi đã xác định mình đã và đang trải qua những kiếp sinh tồn khác nhau và tương lai tốt hơn hay xấu hơn của mình phụ thuộc vào những hành vi của mình, thì người ấy trong cuộc đời sẽ hành xử theo sự xác định ấy; và phép hành xử của người thứ ba - người xác định vị trí của mình như là một tập hợp ngẫu nhiên của các nguyên tử, mà trong đó ý thức được thắp sáng một thời gian ngắn rồi sẽ tắt ngấm vĩnh viễn - sẽ khác phép hành xử của hai người trước.

Hành xử của những người ấy sẽ hoàn toàn khác nhau, bởi vì họ đã xác định khác nhau vị trí của họ, tức là họ có những tín ngưỡng khác nhau. Tín ngưỡng cũng là tôn giáo, chỉ với một khác

biệt, ấy là dưới từ tôn giáo chúng ta hiểu một hiện tượng được quan sát từ bên ngoài, còn chúng ta gọi là tín ngưỡng cũng hiện tượng ấy, được con người chiêm nghiệm bên trong mình. Tín ngưỡng là quan hệ hữu thức của con người với thế giới vô tận, mà từ đó phát sinh định hướng hoạt động của nó. Vì thế tín ngưỡng chân chính không bao giờ có thể là phi lý, là không phù hợp với những tri thức có được, và thuộc tính của nó không thể là tính siêu nhiên và vô nghĩa, như người ta nghĩ và như một sư phụ của giáo hội đã nói: *credo quia absurdum* – tôi tin, bởi vì cái đó vô nghĩa. Ngược lại, những điều khẳng định của tín ngưỡng chân chính, mặc dù không thể được chứng minh, nhưng không bao giờ chứa đựng một cái gì trái với lý trí và bất đồng với tri thức của con người, mà luôn luôn chỉ giải thích sáng rõ hơn những gì mà trong đời sống, nếu không có những điều mục của tín ngưỡng, sẽ là vô lý và mâu thuẫn lẫn nhau.

Thí dụ, người Do Thái cổ đại, khi anh ta tin rằng có một sinh linh tối thượng, vĩnh hằng và toàn năng, sinh linh ấy đã sáng tạo ra vũ trụ, trái đất, các loài vật và con người và đã hứa hẹn phù hộ dân tộc anh ta, nếu dân tộc anh ta tuân thủ lề luật của sinh linh ấy, thì anh ta không tin vào một cái gì đó vô lý, không dung hợp được với những hiểu biết của anh ta, mà ngược lại, chính tín ngưỡng ấy giải thích cho anh ta nhiều hiện tượng mà không có nó thì không giải thích được.

Hệt như thế, một người theo Ấn Độ giáo tin rằng linh hồn của chúng ta trong các kiếp trước đã sống trong những sinh vật khác nhau và tùy theo cuộc sống tốt hay xấu của chúng ta nó sẽ được nhập vào những sinh vật cao hơn hay thấp hơn ta trong kiếp này, nhờ tín ngưỡng ấy giải thích được cho mình nhiều hiện tượng không hiểu nổi, nếu không có nó. Tình hình cũng như thế với người xem sự sống là cái ác và mục đích cuộc đời là sự yên tĩnh đạt được nhờ

diệt dục. Con người ấy tin không phải vào một cái gì đó vô lý mà ngược lại vào cái làm cho thế giới quan của anh ta trở nên hữu lý hơn là nếu không có tín ngưỡng ấy. Cục diện cũng như thế với một tín đồ Kitô giáo thực thụ, tin Thiên Chúa là cha tinh thần của tất cả mọi người và tin rằng con người đạt được phúc lợi cao nhất khi nó ý thức được đạo làm con của nó đối với Thiên Chúa và tình huynh đệ của tất cả mọi người trong quan hệ với nhau. Tất cả những tín ngưỡng ấy nếu không có thể được chứng minh thì cũng tuyệt đối không vô lý, ngược lại, chúng mang đến một ý nghĩa hữu lý hơn cho nhiều hiện tượng đời sống mà không có chúng sẽ là vô lý và mâu thuẫn. Ngoài ra, tất cả những tín ngưỡng ấy, xác định vị trí của con người trong thế giới, tất yếu đòi hỏi những hành vi phù hợp với vị trí ấy. Vì vậy, khi mà học thuyết tôn giáo khẳng định những điều vô nghĩa, những điều không giải thích một cái gì mà chỉ làm rắc rối thêm nhận thức về cuộc sống, thì đó không phải là tín ngưỡng, mà là một hình thức xuyên tạc làm cho nó mất đi những thuộc tính chính yếu của tín ngưỡng chân chính.

Nhưng chính cái tín ngưỡng ấy không những không có ở những con người thời nay, mà họ thậm chí còn không biết đó là cái gì và dưới từ "tín ngưỡng" họ thường hiểu hoặc sự lặp lại bằng miệng cái được mạo nhận là bản chất của tín ngưỡng, hoặc sự thực hành những nghi lễ giúp họ nhận được cái mong muốn, như đạo Kitô của các giáo hội dạy họ.

VIII

Những con người trong thế giới của chúng ta sống mà không có một tín ngưỡng nào. Một bộ phận nhân quần, một thiểu số có học và giàu có đã thoát khỏi sự ám thị của giáo hội thì không còn tin vào bất cứ cái gì, bởi vì họ xem mọi tín ngưỡng hoặc là điều nhảm nhí,

hoặc chỉ là một công cụ hữu ích để thông trị quần chúng. Còn cái đa số nghèo khổ, thất học thì, ngoại trừ một số ít người chân tín, do chịu tác động của sự thôi miên, tưởng rằng họ tin vào cái mà người ta ám thị cho họ dưới dạng tín ngưỡng, nhưng không phải là tín ngưỡng, vì nó không những không giải thích cho con người vị trí của nó trong thế giới mà còn làm mờ tối đi vị trí ấy. Từ tình trạng ấy và từ tương quan ấy giữa một thiểu số bất tín, giả bộ và một đa số bị thôi miên mà hình thành đời sống của thế giới chúng ta, gọi là thế giới Kitô giáo. Và cuộc sống ấy, của cả thiểu số nằm trong tay những phương tiện thôi miên lẫn đa số bị thôi miên, thật đáng sợ cả về tính tàn nhẫn và vô lương của những kẻ nắm quyền lực cũng như tính lép vế và u mê của quần chúng lao động đông đảo. Chưa bao giờ, chưa trong một thời đại suy thoái tôn giáo nào mà sự coi khinh và lãng quên thuộc tính chính yếu của mọi tôn giáo, đặc biệt đạo Kitô - sự bình đẳng của mọi người - lại đến mức như trong thời đại chúng ta. Nguyên nhân chính của sự tàn nhẫn khủng khiếp giữa người với người trong thời đại chúng ta, ngoài sự thiếu vắng tôn giáo, còn nằm ở tính phức tạp tinh vi của đời sống che khuất khỏi mắt con người hậu quả của những hành vi của họ. Cho dù những Attila, những Thành Cát Tư Hãn và những thuộc hạ của chúng xưa kia có tàn bạo đến đâu, nhưng khi họ giết người một cách mặt giáp mặt thì bản thân quá trình giết người phải gây cho họ cảm giác khó chịu, cũng như khó chịu cả những hậu quả của sự giết người: những tiếng gào rú của những người thân, những xác chết,... Thành thử những hậu quả của sự tàn nhẫn kiềm chế sự tàn nhẫn. Còn trong thời đại chúng ta thì chúng ta giết người thông qua một hệ thống truyền dẫn phức tạp và những hậu quả của sự tàn nhẫn của chúng ta được dọn dẹp và che giấu khỏi ta một cách kỹ lưỡng đến nỗi không còn yếu tố nào kiềm chế sự tàn nhẫn; sự ứng xử tàn nhẫn của những người này đối với những người khác càng ngày càng gia tăng và trong thời đại

ngày nay đã đi đến những giới hạn mà nó chưa bao giờ đi đến.

Tôi nghĩ rằng ngày nay giả sử không phải một tên ác ôn khét tiếng như Nero, mà chỉ một doanh nhân bình thường nhất muốn làm một cái ao bằng máu người cho những bệnh nhân giàu có tắm theo chỉ định của các thầy thuốc bác học, thì anh ta sẽ làm được cái đó mà không gặp trở ngại nào, chỉ cần anh ta làm dưới những hình thức lịch sự được mọi người chấp nhận, tức là không cưỡng bức ai trích máu mình, mà đặt người ta vào hoàn cảnh không trích máu thì không sống được, và còn mời các tăng lữ và các nhà khoa học chứng kiến, thế thì thế nào các cao tăng cũng sẽ làm lễ tôn thiêng cái ao máu ấy, như họ từng tôn thiêng súng ống, đại bác, nhà tù, giá treo cổ, còn các nhà bác học thì sẽ vắt óc chứng minh cho sự cần thiết của một thiết chế như thế, cũng như họ đã vắt óc chứng minh sự cần thiết của chiến tranh và của các nhà thổ. Nguyên tắc cơ bản của mọi tôn giáo - sự bình đẳng giữa người với người - bị lãng quên, bị vứt bỏ và che khuất bởi đủ mọi giáo điều vô nghĩa chòng chéo lên nhau trong cái tôn giáo được tuyên tín, còn trong khoa học thì sự bất bình đẳng ấy, dưới dạng quy luật đấu tranh vì sinh tồn và sự sống sót của kẻ hữu năng nhất (the fittest) được thừa nhận là điều kiện tất yếu của sự sống ở một mức cao đến nỗi sự tiêu diệt hàng triệu mạng sống vì tiện nghi của một số người cầm quyền được xem là hiện tượng thông lệ nhất và tất yếu nhất, và được thường xuyên diễn lại.

Con người thời nay không thể hân hoan cho thỏa trước những thành tích kỳ vĩ, lộng lẫy, chưa từng có mà công nghệ thế kỷ XIX đã đạt được.

Không nghi ngờ gì là chưa bao giờ trong lịch sử có những thành tựu vật chất lớn như thế, tức là có sự làm chủ đến thế những sức mạnh tự nhiên, như trong thế kỷ XIX. Nhưng cũng không nghi

ngờ gì là trong lịch sử chưa bao giờ có một tiền lệ nào về cuộc sống vô đạo đức đến thế, được giải phóng đến thế khỏi mọi sức mạnh kiềm chế những ham muốn thú vật của con người, như là cuộc sống mà nhân loại Kitô giáo của chúng ta, càng ngày càng hóa thú, đang sống. Thành tích vật chất mà loài người thế kỷ XIX đã đạt được, quả là to lớn; nhưng thành tích ấy đã được và đang được mua bằng sự coi khinh những yêu cầu sơ đẳng của đạo đức đến mức chưa bao giờ loài người sa vào, ngay trong những thời đại của Thành Cát Tư Hãn, Attila hay Nero.

Không cần tranh cãi, những xe bọc thép, đường sắt, sách in, đường hầm, máy ghi âm, tia X quang là tốt. Tất cả những thứ ấy rất tốt, nhưng, như Ruskin nói, cái cũng tốt và còn tốt hơn một cách không thể so sánh với bất cứ cái gì là những sinh mạng con người mà hiện nay đang bị hủy hoại không thương tiếc để có được những xe bọc thép, những đường sắt, những đường hầm không những không làm đẹp, mà làm xấu xí cuộc sống. Đáp trả ý kiến này, người ta thường nói rằng đang được nghĩ ra và trong tương lai sẽ được nghĩ ra những thiết bị mà với chúng cuộc sống của con người sẽ không bị phương hại như hiện giờ - nhưng cái đó không đúng. Nếu con người không coi tất cả mọi người là anh em của mình và mạng sống của con người không được xem là vật thiêng liêng nhất mà không những không được xâm hại, nhưng còn phải duy trì và giữ gìn, coi đó là nghĩa vụ đầu tiên, không thể bỏ qua - tức là nếu loài người không có quan hệ tôn giáo với nhau, thì họ sẽ luôn luôn hãm hại nhau vì lợi ích của cá nhân mình. Không một kẻ ngốc nào đồng ý chi phí hàng nghìn bạc, nếu hãn có thể đạt cũng mục đích ấy, mà chỉ mất trăm bạc cộng với mấy mạng người nằm dưới quyền hãn. Ở Chicago, hằng năm người ta đè chết bằng đường sắt đại để một số người nhất định. Và những ông chủ đường sắt hoàn toàn có sở cứ

không làm những thiết bị phòng tránh dè người vì họ đã tính ra rằng số tiền hàng năm phải trả cho những người thiệt hại hay gia đình họ ít hơn lãi suất từ số tiền vay để mua được những thiết bị ấy.

Rất có thể là người ta, bằng dư luận xã hội, sẽ làm cho những người vì lợi ích của mình mà hủy hoại mạng sống của những người khác phải xấu hổ, hoặc buộc họ làm những thiết bị nói trên. Nhưng nếu con người không có ý thức tôn giáo và làm những việc làm của mình trước mặt người đời chứ không phải Thượng Đế thì, làm những thiết bị bảo vệ sinh mạng con người ở chỗ này, ở chỗ khác họ sẽ lại sử dụng những mạng người như là vật liệu có lợi nhất để làm giàu.

Thật dễ chinh phục thiên nhiên và làm ra thật nhiều đường sắt, tàu thủy, viện bảo tàng,... nếu không thương tiếc mạng người. Các vua Ai Cập tự hào về những kim tự tháp của mình, và chúng ta cũng khâm phục chúng, quên đi về hàng triệu mạng sống của những người nô lệ đã bị hủy hoại tại những công trình xây dựng ấy. Cũng thế, chúng ta thán phục những lâu đài ở những cuộc triển lãm của chúng ta, những xe thiết giáp, những dịch vụ điện tín vượt đại dương mà quên đi về cái giá chúng ta phải trả cho những thứ ấy. Chúng ta sẽ có thể tự hào về mọi thứ ấy chỉ khi nào mọi thứ ấy được làm một cách tự do và bởi những con người tự do, chứ không bởi những nô lệ.

Các dân tộc Kitô giáo đã chinh phục và khuất phục người da đỏ châu Mỹ, người Ấn Độ, người châu Phi và hiện nay đang chinh phục và khuất phục người Trung Quốc và tự hào về điều đó. Song những cuộc chinh phục và khuất phục ấy xảy ra không phải bởi vì các dân tộc Kitô giáo đứng cao hơn về mặt tinh thần so với những dân tộc bị khuất phục, mà, ngược lại, bởi vì về tinh thần họ đứng thấp hơn đến mức không thể so sánh với những dân tộc ấy. Chưa

nói về người Ấn Độ và người Trung Quốc, ngay cả những người Zulu cũng đã và đang có những quy tắc tôn giáo, dù là thế nào đi nữa nhưng mang tính bắt buộc, chúng chỉ định những hành vi nhất định và cấm chỉ những hành vi khác; còn các dân tộc Kitô giáo chúng ta thì chẳng có bất kỳ quy tắc nào. La Mã chinh phục toàn thế giới sau khi nó đã giải phóng mình khỏi tôn giáo. Cũng tình hình ấy, chỉ ở mức độ mạnh hơn rất nhiều, đang diễn ra với các dân tộc Kitô giáo. Tất cả họ đều ở trong điều kiện thiếu vắng tôn giáo và vì vậy, mặc cho những xích mích nội bộ, tất cả đều liên kết thành một băng cướp mà ở đấy, sự trộm cắp, sự cướp giết, sự làm hư, sự giết hại từng người một hay hàng loạt người được thực hiện không những không có bất kỳ một căn rút lương tâm nào, mà còn với lòng tự mãn tự đại ghê gớm nhất, như vừa mới xảy ra ở Trung Quốc^[90]. Như vậy, một số người không tin vào cái gì cả và tự hào về điều đó, những người khác thì giả bộ tin vào cái mà họ vì lợi ích của mình ám thị cho dân chúng dưới dạng tín ngưỡng, còn những người thứ ba - một đa số khổng lồ, toàn thể nhân quần - thì ngộ nhận là tín ngưỡng những gì mà người ta ám thị cho họ và tuân phục một cách nô lệ những gì mà những người ám thị cầm quyền vốn bản thân không tin vào cái gì cả, đòi hỏi ở họ.

Mà những người ám thị ấy đòi hỏi cũng cái mà tất cả những Nero cố gắng bằng bất cứ cái gì lấp đầy sự trống rỗng của cuộc sống của họ đòi hỏi sự thỏa mãn cái thú xa xỉ điên rồ bành trướng về mọi phía. Còn sự xa xỉ ấy thì không thể kiếm được bằng cái gì khác, ngoài nô dịch dân chúng; và cứ có sự nô dịch, thì tức khắc mức xa xỉ được gia tăng; sự gia tăng xa xỉ luôn luôn kéo theo tăng cường nô dịch, bởi lẽ chỉ những con người đói rét và bị trói buộc bởi nghèo đói mới có thể suốt đời làm cái không cần cho họ, nhưng cần cho sự phê phỡn của những người cai trị họ.

IX

Ở chương VI sách Sáng Thế có một đoạn có ý nghĩa thâm sâu, ở đây người viết Kinh Thánh nói rằng Thiên Chúa trước cơn đại hồng thủy, nhận thấy rằng cái thần khí mà Ngài đã ban cho loài người để loài người phụng sự Ngài, toàn bộ thần khí ấy đã bị loài người sử dụng để phụng sự thân xác của họ - đã căm giận loài người đến nỗi phải hối hận là đã sáng tạo ra họ và trước khi tiêu diệt họ, đã quyết định rút ngắn cuộc đời của họ xuống còn có 120 năm. Đây, chính cái mà vì nó, theo lời Thánh Kinh, Chúa Trời đã căm giận loài người và rút ngắn cuộc đời của họ - cái đó đã xảy ra với nhân loại của thế giới Ki tô giáo chúng ta.

Trí tuệ là sức mạnh của loài người, giúp họ xác định quan hệ với thế giới; mà vì chỉ có một quan hệ đúng đắn giữa con người với thế giới, cho nên sự thiết lập quan hệ ấy, tức là tôn giáo, đoàn kết người với người. Sự đoàn kết ấy đem lại cho loài người hạnh phúc cao nhất, cả về thể xác lẫn tinh thần, mà con người có thể có.

Thể đoàn kết hoàn hảo - ở trong trí tuệ hoàn hảo tối cao, vì thể hạnh phúc hoàn hảo là lý tưởng mà nhân loại hướng tới; song mọi tôn giáo giải đáp thống nhất được cho những thành viên của một xã hội nhất định những câu hỏi về thế giới là gì và họ là gì trong thế giới ấy - đều đoàn kết người với người và vì thế đẩy họ gần lại với hạnh phúc. Nhưng khi trí tuệ sao nhãng nghĩa vụ thuộc về bản tính của mình - thiết lập quan hệ với Thượng Đế và hoạt động thích hợp với quan hệ ấy - và hướng mình không những tới việc phụng sự thân xác, và không những tới sự đấu tranh tàn ác với những người khác và những vật sống khác, mà còn vào việc biện chính cho cuộc sống xấu xa, đi ngược lại bản chất và sứ mệnh của con người, thì ắt xảy ra những tai họa khủng khiếp, mà giờ đây đa số loài người đang phải

đau khổ chịu đựng, và xuất hiện tình trạng, mà với nó sự trở về với cuộc sống hữu lý, tốt lành được xem gần như bất khả hoàn toàn. Những dân tộc đa thần, liên kết với nhau bằng một giáo thuyết thô sơ nhất, lại gần gũi với ý thức về chân lý hơn nhiều so với các dân tộc Kitô giáo thời nay - những dân tộc sống không có bất kỳ tôn giáo nào, mà giữa họ những người tiên tiến nhất lại tin như đinh đóng cột và nhồi sọ cho những người khác rằng chẳng cần tôn giáo, rằng không có tôn giáo sẽ sống tốt hơn nhiều.

Giữa dân chúng đa thần có thể có những người ý thức được tính không tương thích giữa tín ngưỡng của họ và những tri thức đã gia tăng cũng như những nhu cầu của trí tuệ nơi họ; những người ấy có thể tạo ra hoặc tiếp thụ một giáo thuyết mới, thích hợp hơn với não trạng của dân chúng, và học thuyết ấy dần dần có thể được đồng bào và tín hữu của họ ủng hộ ngày càng đông. Nhưng nhân loại của thế giới chúng ta, mà trong số đó một số người coi tôn giáo chỉ là công cụ để cai trị những người khác, một số khác thì coi tôn giáo là điều nhảm nhí, còn những người thứ ba - cái đa số khổng lồ của quần chúng - bị nhồi sọ, bị lừa dối thô bạo, thì lại tưởng rằng họ có tôn giáo chân chính, nhân loại ấy trở nên không tác động được, không làm cho họ nhích về phía trước, về phía chân lý được.

Những con người như thế, kiêu hãnh về những cải tiến cần thiết cho đời sống thân xác của mình và về những hoạt động trí não tinh xảo nhưng trống rỗng, cốt chứng minh không chỉ lẽ phải, mà còn sự ưu việt của họ so với tất cả các dân tộc trong mọi thời đại lịch sử - những người ấy ngừng trệ trong sự ngu tối vô đạo đức, nhưng lại tin tưởng sắt đá rằng họ đứng trên tầm cao chói vót mà loài người chưa bao giờ đạt tới và mỗi một bước tiến của họ trên con đường vô minh và vô luân lại nâng họ lên một tầm cao mới của sự khai hóa và tiến bộ.

X

Là tự nhiên đối với con người thiết lập quan hệ hài hòa giữa những hoạt động thân xác, thể chất và những hoạt động trí tuệ, tinh thần nơi mình. Con người không thể yên tâm, chừng nào chưa thiết lập được bằng cách này hay cách kia quan hệ hài hòa ấy. Nhưng sự hài hòa được thiết lập bằng hai phương cách. Một phương cách - khi con người quyết đoán bằng lý trí về tính cần thiết hay thích hợp của một hay nhiều hành vi nhất định và sau đó hành động theo quyết định của lý trí, và phương cách khác - khi con người thực hiện những hành vi dưới tác động của tình cảm, sau đó mới nghĩ ra cho chúng những giải thích hay biện hộ bằng lý trí.

Phương cách thứ nhất, hòa hợp hành xử với lý trí, thường gặp ở những người tuyên tín một tôn giáo nào đó và dựa vào giáo lý của nó mà biết họ cần phải thực hiện những hành vi nào và không được thực hiện những hành vi nào. Phương cách thứ hai thường gặp chủ yếu ở những người không tin đạo, những người không có căn cứ chung để xác định phẩm chất của những hành vi của mình và vì thế thường đạt tới sự hòa hợp giữa lý trí và hành xử không phải bằng cách đặt hành xử dưới sự chỉ huy của lý trí, mà bằng cách, sau khi đã hành động theo tiếng gọi của tình cảm, họ dùng lý trí để biện hộ cho những hành động của mình.

Người có đạo, biết cái gì trong hoạt động của mình và của những người khác là tốt hay xấu và vì sao cái này tốt mà cái kia xấu, khi nhìn thấy mâu thuẫn giữa những đòi hỏi của lý trí và những hành vi của mình và của những người khác, thì bằng mọi nỗ lực của trí tuệ cố tìm ra cách khắc phục những mâu thuẫn ấy, tức là học tập phương cách tốt nhất hòa hợp những hành vi của mình với những đòi hỏi của lý trí. Còn người vô đạo thì, do không được hướng dẫn

cách xác định phẩm chất của các hành vi không phụ thuộc vào tính thích thú của chúng, thường để cho những tình cảm và cảm xúc hết sức đa dạng và nhiều khi mâu thuẫn lôi kéo mình và vô tình mắc vào những mâu thuẫn; khi đã mắc vào những mâu thuẫn thì nó cố gắng giải quyết hoặc che giấu chúng bằng những suy luận ít nhiều phức tạp và thông minh, nhưng luôn luôn đối trá. Vì thế, trong khi những lập luận của những người có đạo bao giờ cũng đơn giản, kiệm lời và chân thật, thì hoạt động trí não của những người vô đạo lại thường đặc biệt tế vi, lắt léo và xảo trá.

Xin lấy một thí dụ thông thường nhất. Một người mê đắm truy lạc, tức là không biết giữ tiết hạnh, phản bội vợ hoặc không cưới vợ, sống trác táng. Nếu anh là người có tín ngưỡng, thì anh ta biết cái đó là xấu và toàn bộ hoạt động trí não của anh ta hướng tới việc tìm ra cho bằng được cách thoát khỏi thói hư tật xấu ấy của mình: không giao thiệp với những người đàn ông và đàn bà tà dâm, thu xếp cho mình một nếp sống khắc khổ, không cho phép mình nhìn phụ nữ như là đối tượng dục vọng của mình... Và tất cả cái đó đều đơn giản và ai ai cũng hiểu được. Nhưng nếu con người truy lạc ấy vô đạo, thì anh ta thế nào cũng nghĩ ra đủ mọi cách giải thích vì sao yêu phụ nữ là tốt. Và bắt đầu đủ mọi thứ suy luận phức tạp nhất, tinh tế nhất và xảo trá nhất về sự hòa đồng hai tâm hồn, về cái đẹp, về tự do luyến ái,... mà càng được quảng bá thì càng làm mờ tối vấn đề và che giấu cái cần được thấy.

Cũng tình hình ấy xảy ra với những người vô đạo trong mọi lĩnh vực hoạt động và tư duy. Để che đi những mâu thuẫn nội tại, người ta góp nhặt trong đầu rất những lập luận phức tạp và tế vi làm trí não ngập ngụa bởi đủ thứ nhảm nhí vô bổ, khiến con người sao nhãng cái trọng yếu và cơ bản, giúp nó chìm đắm trong giả dối mà không nhìn thấy sự giả dối ấy, như biết bao người trong thế giới của

chúng ta đang sống.

"Người ta đã yêu thích bóng tối hơn ánh sáng, bởi vì những việc làm của họ độc ác" - kinh Phúc Âm nói. "Bởi lẽ bất kỳ ai làm điều ác đều thù ghét ánh sáng và không đi đến với ánh sáng, để những việc làm của nó không bị vạch trần, vì chúng độc ác."

Vì thế, những người trong thế giới chúng ta, do không có tôn giáo, đã bày biện cho mình một lối sống tàn ác nhất, thú tính nhất, vô luân nhất, đồng thời cũng phát triển những hoạt động trí não phức tạp, tế vi và trống rỗng cốt che đi sự độc ác của lối sống ấy đến độ phức tạp không cần thiết và rối rắm cực kỳ, khiến đa số nhân loại mất đi khả năng nhìn thấy sự khác biệt giữa thiện và ác, chân lý và giả dối.

Đối với những người trong thế giới chúng ta đã không còn một vấn đề gì mà họ có thể tiếp cận trực tiếp và giản đơn: tất cả mọi vấn đề - kinh tế, nhà nước đối nội và đối ngoại, chính trị, ngoại giao, khoa học, ấy là chưa nói đến triết học và tôn giáo - đều được đặt ra một cách cố ý không đúng đắn và vì thế bị bao bọc bởi một màng dày đặc của những suy luận phức tạp không cần thiết, của những khái niệm và từ ngữ bị bóp méo một cách tinh vi, của những ngụy biện và tranh luận rắc rối đến nỗi tất cả những bàn thảo về những vấn đề ấy đều xoay quanh một chỗ, không thu nhận được cái gì, và tựa hồ bánh xe không có dây truyền lực, không đưa tới đâu cả, ngoài cái đích duy nhất mà vì nó chúng được bày ra, tức là che khuất khỏi chính mình và khỏi những người khác cái ác mà người ta đang sống trong đó và đang làm cái đó.

XI

Trong mọi lĩnh vực của cái gọi là khoa học của thời đại chúng ta - ta thấy cũng vẫn cái đặc điểm ấy, nó biến thành vô bổ tất cả mọi

nỗ lực của trí tuệ con người trong mọi lĩnh vực tri thức khác nhau. Đặc điểm ấy là ở chỗ tất cả những nghiên cứu khoa học thời nay đều bỏ qua một câu hỏi cơ bản cần được giải đáp và đều khảo cứu toàn những vấn đề phụ trợ, mà sự khảo cứu ấy không đưa đến cái gì hết và càng tiếp tục thì càng trở nên rắc rối hơn. Tình hình cũng không thể khác được với một nền khoa học chọn đối tượng nghiên cứu một cách ngẫu hứng, chứ không theo những đòi hỏi của thế giới quan tôn giáo xác định cần nghiên cứu cái gì và vì sao, nghiên cứu cái gì trước và cái gì sau. Thí dụ, trong vấn đề ngày nay đã trở nên thời thượng của xã hội học hay kinh tế chính trị học tưởng chừng chỉ có một câu hỏi: vì sao và với mục đích gì một số người không làm gì cả, còn những người khác thì làm việc thay họ? (Còn có một câu hỏi nữa: vì sao mọi người lại làm việc một cách riêng rẽ, ngáng trở nhau, chứ không chung sức đồng lòng, bởi vì như thế sẽ có lợi hơn, nhưng câu hỏi này hàm ẩn trong câu hỏi trước. Không có bất bình đẳng, thì sẽ không có đấu tranh). Tưởng chừng, chỉ có một câu hỏi ấy, nhưng khoa học lại không định đặt nó ra và trả lời nó, mà lại xây dựng những suy luận từ xa lắc xa lơ và tiến hành theo lối để không kết luận nào có thể giải quyết hay trợ giúp cho sự giải quyết vấn đề cơ bản ấy. Bắt đầu những suy luận về cái đã và đang tồn tại, mà cái đã và đang tồn tại ấy thì lại được xem xét như một cái gì đó bất di bất dịch, như thể quỹ đạo của các vì sao trên trời, và được chế tác một loạt khái niệm trừu tượng như giá trị, tư bản, lợi nhuận, tỷ lệ, và thế là được bày ra một trò chơi trí tuệ phức tạp, kéo dài đã một trăm năm của những cao thủ tranh luận không ngớt với nhau. Song thực ra vấn đề có thể được giải quyết một cách rất dễ dàng và đơn giản.

Giải pháp ấy là thế này: vì tất cả mọi người đều là anh em và bình đẳng với nhau, cho nên từng người một phải đối xử với người khác như nó muốn người khác đối xử với mình, và vì vậy tất cả vấn

đề là ở sự xóa bỏ luật tôn giáo phi nghĩa và khôi phục luật chính nghĩa. Nhưng những người tiên tiến trong thế giới Kitô giáo không những không quyết định như thế mà, ngược lại, gắng sức che giấu khỏi nhân loại khả năng có một giải pháp như thế và vì lẽ ấy mà mãi miết với những hoạt động trí óc vô bổ và trống rỗng mà họ gọi là khoa học.

Tình hình cũng như thế trong lĩnh vực tư pháp. Tưởng chừng chỉ có một câu hỏi cơ bản - vì sao có những người cho phép mình thực hiện bạo lực đối với những người khác, bóc lột họ, giam cầm, hành quyết, tống ra chiến trường và làm nhiều điều khác nữa. Giải pháp cho vấn đề rất đơn giản, nếu xem xét nó từ một điểm nhìn thích hợp duy nhất - điểm nhìn tôn giáo. Xét từ quan điểm tôn giáo, con người không thể và không được thực hiện bạo lực chống lại đồng loại, vì thế để giải quyết vấn đề chỉ cần một điều: phá bỏ tất cả những mê tín và những nguy biện cho phép dùng bạo lực và giáo dục cho mọi người những nguyên lý tôn giáo loại trừ khả năng bạo lực.

Nhưng những người tiên tiến thời nay không những không làm như thế, mà còn sử dụng tất cả xảo thuật của trí khôn để che giấu khỏi những người khác khả năng và tính tất yếu của một giải pháp như thế. Họ viết hàng núi sách về những nền luật khác nhau - dân sự, hình sự, cảnh sát, tôn giáo, tài chính,... trình bày và tranh luận bất tận về những đề tài ấy mà cứ đinh ninh rằng họ làm một việc không những hữu ích mà còn tối quan trọng. Còn với câu hỏi, vì sao con người, vốn bình đẳng về bản chất, lại có thể người này xét xử, cưỡng bức, cướp bóc, sát phạt người kia, thì người ta không những không trả lời, mà còn không thừa nhận sự tồn tại của câu hỏi ấy. Theo học thuyết của họ thì hóa ra những hành vi bạo lực ấy không phải con người làm ra, mà là một cái gì đó trừu tượng được

gọi là nhà nước.

Cũng hệt như thế, những người thông thái thời nay bỏ qua, cố tình không nói đến mọi vấn đề cơ bản và che giấu mọi mâu thuẫn nội tại trong mọi lĩnh vực tri thức. Trong các tri thức lịch sử chỉ có một câu hỏi quan trọng: nhân dân lao động, tức là 999/1.000 toàn thể loài người, đã sống thế nào? Song không có một cái gì dù chỉ na ná như một giải đáp cho câu hỏi ấy, nó thậm chí không tồn tại, nhưng hàng núi sách đã được các sử gia thuộc một trường phái viết về chuyện Louis đau họng thế nào, Elisabeth của Anh quốc và Ivan IV của Nga đã làm những trò bỉ ổi gì, ai là những quan thượng thư của họ và những anh bồi bút đã viết những bài thơ và hài kịch gì để mua vui cho những vua chúa ấy cùng những tình nhân và quan thượng thư của họ. Những sử gia thuộc trường phái khác thì viết về những chuyện như địa hình của những nơi mà các tộc người đã sống ra sao, họ ăn uống và buôn bán cái gì, mặc những y phục gì - nói chung toàn những chuyện không thể có ảnh hưởng đến đời sống của các dân tộc nhưng là hậu quả của tôn giáo của họ, song tôn giáo thì lại được các nhà sử học xem là hậu quả của cách ăn và cách mặc của dân tộc ấy.

Trong khi ấy thì chỉ có thể trả lời câu hỏi: nhân dân lao động trước đây sống thế nào, nếu thừa nhận tôn giáo là điều kiện không thể thiếu cho đời sống của nhân dân, vì vậy giải đáp nằm ở sự nghiên cứu những tôn giáo mà các dân tộc đã tuyên tín, chính chúng đã đặt các dân tộc vào tình trạng mà họ đã sống trong đó.

Trong các tri thức lịch sử tự nhiên, tưởng chừng không có sự cần thiết gì đặc biệt để phải làm mờ tối lý trí lành mạnh của con người; nhưng ở đây cũng thế, theo cái nếp tư duy chung mà khoa học thời đại chúng ta đã hấp thụ, thay vì những giải đáp tự nhiên nhất cho câu hỏi: thực vật và động vật là gì và chúng được phân chia

ra sao, được bày ra những phiếm luận nhàn tản, mông lung và hoàn toàn vô ích, chủ yếu với dụng ý bác bỏ sự tích sáng thế được kể trong Kinh Thánh, xung quanh vấn đề từ đâu đã phát sinh các vật sống, là điều mà không ai cần biết, mà cũng không thể biết được, bởi vì sự phát sinh ấy, dù chúng ta có giải thích thế nào, sẽ mãi mãi ẩn khuất khỏi chúng ta trong thời gian và không gian vô tận. Thế mà về những đề tài như thế đã được nghĩ ra những lý thuyết cùng những phản bác và bổ sung cho lý thuyết hợp thành hàng triệu cuốn sách mà từ chúng chỉ có một kết luận bất ngờ, đó là quy luật sự sống mà con người phải tuân thủ là đấu tranh vì sinh tồn.

Nhưng thế vẫn còn ít, những khoa học ứng dụng như công nghệ, y học do thiếu vắng yếu tố tôn giáo dẫn đường chỉ lối, cũng vô thức đi chệch sứ mệnh chân chính và thái độ những đường hướng phát triển sai lạc. Chẳng hạn, toàn bộ công nghệ được định hướng tới không phải việc làm cho lao động của nhân dân bớt nặng nhọc, mà tới những cải tiến chỉ cần cho những giai cấp giàu có và càng chia rẽ người giàu với người nghèo, các ông chủ với những nô lệ. Nếu lợi ích từ những sáng chế và cải tiến ấy, những mẫu nhỏ xíu của chúng rơi xuống quần chúng nhân dân, thì tuyệt không phải vì chúng được dành cho nhân dân mà chỉ vì, do ngay tính chất của chung, không thể cất giấu chúng đi đâu được.

Tình hình cũng thế trong khoa học trị bệnh, nó đã phát triển theo hướng sai lầm đến nỗi giờ đây chỉ khả thủ với các giai cấp giàu có; còn quần chúng nhân dân thì do lối sống, do sự nghèo túng của họ và do thái độ coi thường những vấn đề cải thiện đời sống của dân nghèo, chỉ có thể sử dụng sự cứu tế ấy trong những quy mô và với những điều kiện chỉ làm sáng tỏ thêm sự đi chệch đích của y học thời nay.

Sự xa rời và bóp méo những vấn đề cơ bản đáng kinh ngạc

nhất ở cái mà thời nay gọi là triết học. Tưởng chừng có một câu hỏi duy nhất cần được triết học giải đáp: tôi phải làm gì? Và trong triết học của các dân tộc Kitô giáo đã có một số giải đáp cho câu hỏi ấy, mặc dù chúng gắn liền với nhiều nhảm lẫn ghê gớm và không cần thiết như ở Spinoza, ở Kant trong phê phán lý tính thực tiễn của ông ta, ở Schopenhauer và đặc biệt ở Rousseau, song vẫn là những giải đáp. Nhưng gần đây, từ thời Hegel, người đã công nhận tất cả những gì hiện hữu đều là hữu lý, câu hỏi: phải làm gì bị đẩy vào hậu trường, triết học dồn toàn bộ sự quan tâm của mình vào việc khảo sát cái hiện hữu và đặt nó xuống dưới những lý thuyết được tạo dựng trước. Đây là bậc đi xuống thứ nhất. Bậc thứ hai, thấp hơn nữa của tư tưởng của con người, là sự thừa nhận đấu tranh vì sinh tồn là quy luật cơ bản, chỉ vì có thể trông thấy sự đấu tranh ấy ở các động vật và thực vật. Theo thuyết ấy, sự tiêu vong của những sinh vật yếu hơn là luật không nên ngăn cản. Cuối cùng, ở bậc thứ ba, những trò lập dị trẻ con của một Nietzsche nửa điên nửa khùng, thậm chí không hợp thành một cái gì đó hoàn chỉnh và mạch lạc mà chỉ là những phác thảo của một số ý tưởng vô luân và hoàn toàn vô căn cứ, lại được những bộ óc tiên tiến thời nay xem là lời cuối cùng của triết học. Trả lời câu hỏi: phải làm gì? Bây giờ người ta đã nói thẳng; hãy sống cho thỏa chí, không để ý đến đời sống của những người khác.

Giả sử có ai hồ nghi về sự mông muội và hóa thú ghê gớm mà loài người Kitô giáo thời nay đã đi đến, thì, chưa cần nói tới những tội ác gần đây nhất chống lại người Boer^[91] và người Trung Quốc, được giáo hội bênh vực và được những kẻ mạnh của thế giới xem là những kỳ công, thì chỉ một sự thành công phi thường của những gì mà Nietzsche đã viết đã có thể làm chứng không thể chối cãi. Xuất hiện những văn phẩm rời rạc, cốt gây ấn tượng một cách tầm thường nhất của một người Đức mắc chứng vĩ cuồng, lợi khẩu

nhưng hạn hẹp và bất bình thường. Những văn phẩm ấy, cả về mặt tài năng lẫn tính đáng tin cậy lẽ ra không có một cơ may nào được công chúng để ý tới. Những văn phẩm như thế không chỉ trong thời của Kant, Leibniz, Hume, mà chỉ 50 năm trước đây sẽ không những không được để ý, mà còn không thể xuất hiện. Nhưng trong thời đại của chúng ta thì toàn thể cái gọi là nhân loại có học lại trầm trồ tán thưởng sự mất trí của ngài Nietzsche, tranh luận và giải thích ông ta, và những tác phẩm của ông được in bằng mọi thứ tiếng với số lượng ấn phẩm không thể đếm hết.

Turgenev có lần đã nhận xét sắc sảo rằng có những chân lý chung đảo ngược mà những kẻ bất tài muốn được để ý hay dùng đến. Thí dụ, mọi người đều biết là nước ướt, nhưng đột nhiên một ai đó với vẻ nghiêm trang lại nói rằng nước khô - không phải băng - mà nước khô, thế là mọi người sẽ để ý đến lời khẳng định đĩnh ninh ấy.

Cũng đúng như thế, cả thế giới biết rằng đức hạnh ở trong sự kìm nén dục vọng, trong sự tự chối từ. Điều này không phải chỉ đạo Kitô biết (mà Nietzsche thì lại tưởng lầm đang chiến đấu với tôn giáo ấy) mà là đạo luật tối cao và vĩnh cửu mà cả nhân loại đã vươn tới cả trong đạo Bàlamôn, cả trong đạo Phật, cả trong đạo Khổng, cả trong tôn giáo Ba Tư cổ. Nhưng bỗng nhiên xuất hiện một người và tuyên bố anh ta đã nhận ra rằng sự tự chối từ, sự nhẫn nhịn, khiêm nhường, tình yêu thương - tất cả cái đó đều là những tật nguyên hãm hại con người (anh ta ngụ ý đạo Kitô, quên đi tất cả các tôn giáo khác). Dễ hiểu là sự khẳng định ấy thời gian đầu làm mọi người sửng sốt. Song, suy nghĩ một chút và không tìm thấy trong tác phẩm của anh ta một chứng minh nào cho luận điểm kỳ quặc ấy, bất kỳ ai có lý trí lẽ ra cũng phải quẳng cuốn sách ấy đi và lấy làm ngạc nhiên, rằng thời nay không có những viết lách nhảm nhí nào mà lại

không tìm được người xuất bản. Nhưng với sách của Nietzsche thì lại không thế. Đa số các thức giả rởm phân tích một cách nghiêm túc thuyết siêu nhân, tôn tác giả của nó là nhà triết học vĩ đại, người kế thừa Descartes, Leibniz, Kant.

Mà tất cả chỉ vì đa số những thức giả rởm ấy của thời nay lấy làm khó chịu khi bị nhắc nhở về đức hạnh và về nền móng chính của nó - sự tự chối từ, tình yêu, tức là những điều giới hạn và lên án cuộc sống thú tính của họ, và họ mừng rơn bắt gặp một học thuyết mà, mặc dù được trình bày khá lủng củng và rời rạc, vẫn khẳng định cho cái cuộc sống mà họ đang sống - cuộc sống ích kỷ, tàn nhẫn, dựng xây hạnh phúc và sự vĩ đại của mình trên cuộc sống của những người khác.

XII

Kitô từng trách cứ những người pharisee và những người thông thái rởm chỉ biết sách vở, rằng họ cầm chìa khóa của nước Trời, nhưng không vào và cũng không cho người khác vào.

Các nhà thông thái chuyên đọc và viết sách thời nay cũng làm như thế: họ nắm giữ những chìa khóa hiện thời không phải của nước Trời, mà của văn hóa, nhưng tự họ không vào và cũng không cho người khác vào. Các vị tư tế, giới tăng lữ bằng đủ trò lừa gạt và thối miên đã nhồi sọ cho dân chúng rằng đạo Kitô không phải là giáo thuyết rao giảng sự bình đẳng của mọi người và vì vậy nó phá bỏ toàn bộ thể chế đời sống tà giáo hiện nay, mà ngược lại, đạo ấy ủng hộ, nâng đỡ thể chế ấy, đòi hỏi phân biệt người với người, như phân biệt sao trên trời, đòi hỏi công nhận mọi quyền lực đều là từ Thượng Đế và tuân phục không cãi lại cái quyền lực ấy, nhồi sọ cho những người bị áp bức nói chung rằng tình trạng của họ là do ý Chúa và họ phải chịu đựng nó một cách nhẫn nhịn và khiêm

nhường và phục tùng những người áp bức mà những người ấy - những hoàng đế, quân vương, giáo hoàng, giám mục và những cấp chính quyền khác, thế tục và tôn giáo - thì lại có thể không những không nhận nhận và khiêm nhường, mà còn được quyền chinh đốn, dạy dỗ, trừng phạt những người khác và sống trong hào nhoáng và xa xỉ, mà những người dưới quyền họ phải bảo đảm cho họ. Nhờ cái giáo thuyết phi nghĩa ấy, được họ hết sức nâng đỡ, các giai cấp cầm quyền mới cai trị được nhân dân, bắt nó hầu hạ cho sự nhàn rỗi, sự xa xỉ và những thói hư tật xấu của họ. Trong khi ấy thì những người duy nhất đã thoát khỏi sự thối miên ấy - các nhà khoa học, những người lẽ ra có thể giải thoát nhân dân khỏi ách áp bức và vẫn nói chính họ mong muốn điều đó - những người ấy, thay vì làm những việc nhằm đạt mục đích ấy thì lại làm cái hoàn toàn ngược lại mà vẫn tưởng bằng cách ấy họ phục vụ nhân dân.

Tưởng chừng chỉ cần những người ấy một cách hời hợt nhất quan trắc những gì là mối quan tâm ở đám cai trị dân chúng, là họ sẽ hiểu ngay cái gì làm cho vận động và cái gì kìm giữ các dân tộc trong tình thế nhất định và họ sẽ phải dồn mọi sức lực của mình vào cái động cơ ấy, nhưng họ lại không làm như thế mà còn cho việc ấy là hoàn toàn vô ích.

Những người ấy hình như không muốn nhìn thấy điều đó; họ nhiều khi dù cố gắng và thành tâm làm nhiều việc khác nhau cho nhân dân, họ lại không làm một việc cần thiết trước hết cho dân. Mà chỉ cần họ để ý một tí và nhận ra được, những người cầm quyền giữ khư khư thế nào cái động cơ mà nhờ có nó mới cai trị được dân, thì họ sẽ hiểu ra ngay cần phải hướng những nỗ lực của mình vào đâu để giải phóng nhân dân khỏi ách nô lệ.

Vua Thổ Nhĩ Kỳ bảo vệ nhất cái gì và bám chặt nhất cái gì? Và vì sao hoàng đế Nga đến thành phố nào cũng trước tiên đi viếng các

thánh tích và tranh thờ? Và vì sao, mâu thuẫn với cung cách văn minh bóng bẩy đầy dụng ý của mình, hoàng đế Đức trong mọi diễn văn, hợp chỗ hay không hợp chỗ, đều nói về Thiên Chúa, về đức Kitô, về tính thiêng liêng của tôn giáo, của lời thề,...? Chẳng qua vì tất cả họ đều biết rằng quyền lực của họ dựa vào quân đội, còn quân đội, ngay khả năng tồn tại của quân đội, thì chỉ dựa vào tôn giáo. Và nếu những người giàu hay tỏ ra mộ đạo một cách đặc biệt, giả bộ sùng tín, rầm rập đi lễ nhà thờ và tuân thủ ngày thứ bảy, thì tất cả cái đó được họ làm chủ yếu vì bản năng tự vệ mách bảo họ rằng cái tôn giáo mà họ tuyên tín liên quan đến vị trí đặc lợi của họ trong xã hội.

Tất cả những người ấy nhiều khi không biết cụ thể bằng cách nào quyền lực của họ được duy trì nhờ hoạt động lừa bịp của tôn giáo, nhưng nhờ bản năng tự vệ họ biết chỗ yếu của họ ở đâu, cái gì giữ gìn cho họ vị trí của họ, và họ trước hết bảo vệ chỗ yếu ấy. Những người ấy sẽ luôn luôn cho phép và đã từng cho phép, ở những chừng mực nhất định, sự tuyên truyền chủ nghĩa xã hội, thậm chí tuyên truyền cách mạng; nhưng những cơ sở của tôn giáo thì họ sẽ không bao giờ cho đụng đến.

Cho nên nếu những con người tiên tiến của thời đại chúng ta - các nhà khoa học, phái tự do chủ nghĩa, phái xã hội chủ nghĩa, các nhà cách mạng, phái vô chính phủ - còn chưa hiểu được từ lịch sử và từ tâm lý học cái gì làm nên sự vận động của các dân tộc, thì bằng kinh nghiệm trực quan này họ có thể nhận ra rằng, động cơ ấy nằm không ở những điều kiện vật chất, mà chỉ ở tôn giáo.

Nhưng, kỳ lạ thay, các nhà khoa học, những con người tiên tiến của thời đại chúng ta, biết phân tích tinh vi đến thế và thấu hiểu đến thế các điều kiện sống của các dân tộc, lại không trông thấy cái đập vào mắt do sự hiển nhiên của nó. Nếu bằng lối hành xử

như thế người ta cố tình bỏ mặc nhân dân trong sự vô tri tôn giáo của nó để giữ lấy vị trí đặc lợi của mình giữa thiểu số nhân loại, thì đó là sự lừa gạt khủng khiếp, ghê tởm. Những người hành xử như thế chính là những kẻ giả đạo đức, mà Kitô đã lên án hơn tất cả những kẻ khác, thậm chí ngài chỉ lên án những kẻ như thế, lên án bởi vì không có những tên ác ôn bất nhân nào mà lại mang nhiều độc ác vào đời sống của loài người như những người ấy.

Còn nếu những người ấy chân thành thì chỉ có một giải thích cho sự tối mắt kỳ lạ ấy, đó là cũng như quần chúng bị cái tôn giáo hư mạo ám thị, nhưng thức giả rởm ấy của thời đại chúng ta cũng bị khoa học hư mạo ám thị - khoa học ấy đã quyết đoán rằng sợi thần kinh chính mà nhờ có nó loài người đã và đang sống, bây giờ không còn cần thiết nữa và có thể được thay thế bằng một cái gì đó khác.

XIII

Đặc điểm của thời đại chúng ta chính ở sự lầm lạc hoặc sự gian trá ấy của những người có văn hóa, có học vấn, và nó cũng là nguyên nhân của tình trạng tai ương mà trong đó loài người Kitô giáo đang sống và của sự hóa thú đang càng ngày càng nhấn chìm nó.

Những người tiên tiến, có học của thế giới chúng ta thường khẳng định rằng những tín ngưỡng tôn giáo sai lầm mà quần chúng đang đi theo không có tầm quan trọng đặc biệt và không cần thiết, không đáng bỏ công đấu tranh trực diện với chúng như xưa kia Hume, Voltaire, Rousseau và những người khác đã đấu tranh. Theo họ thì khoa học, tức là những tri thức tản mạn mà họ truyền bá trong nhân dân, tự nó sẽ đạt được đích ấy, tức là khi con người đã biết được trái đất xa mặt trời bao nhiêu dặm và những kim loại nào có trên mặt trời và các vì sao thì họ sẽ thôi tin vào những học thuyết

của giáo hội.

Trong điều khẳng định hoặc giả định chân thành hay không chân thành này có một sai lầm rất to lớn hoặc một sự gian lận xảo quyệt khủng khiếp. Từ tuổi ấu thơ non nớt nhất, tuổi mẫn cảm hơn cả với sự ám thị, khi mà người giáo dục có cần trọng bao nhiêu cũng không đủ trong tất cả những gì mà anh ta truyền thụ cho đứa trẻ, thì nó đã bị nhồi nhét những giáo điều không thể dung hợp với lý trí và tri thức, những giáo điều vô nghĩa và vô luân của cái gọi là Kitô giáo. Người ta dạy cho trẻ những giáo điều mà lý trí lành mạnh không thể chứa nạp về Chúa ba ngôi, về sự giáng trần của một trong ba Chúa ấy để chuộc tội cho loài người, về sự chet đi sống lại và bay lên trời của vị Chúa ấy; dạy chờ mong cuộc giáng thế thứ hai và sự trừng phạt bằng những khổ đau vĩnh viễn những kẻ không tin vào những giáo điều ấy; dạy cầu nguyện cho những nhu cầu của mình và nhiều điều khác. Và khi mà tất cả những điều không thể dung hợp cả với lý trí, cả với tri thức hiện đại, cả với lương tâm con người ấy đã được in không phải trong tâm não mẫn cảm của trẻ, thì người ta để mặc nó một mình, tùy theo năng lực của mình, xử lý những mâu thuẫn phát sinh từ những giáo điều mà nó đã tiếp nhận và hấp thu như là chân lý không thể hồ nghi. Và con người dần dần quen (và các nhà thần học ra sức giúp đỡ nó quen) với việc là không thể tin cậy lý trí, vì thế trên đời này mọi thứ có thể xảy ra, và trong con người không có một cái gì mà bằng nó con người có thể phân biệt thiện với ác, chân lý với giả dối, và trong lĩnh vực quan trọng nhất đối với nó - trong hành xử - con người phải lấy làm kim chỉ nam không phải trí tuệ của mình, mà là những gì mà người khác bảo nó. Để hiểu một nền giáo dục như thế sẽ phải gây ra những đọa lạc méo mó như thế nào trong thế giới tinh thần của con người, mà nền giáo dục ấy ở tuổi trưởng thành lại được yểm trợ bằng tất cả những phương tiện ám thị

mà giới tăng lữ thường xuyên sử dụng trong quan hệ với dân chúng.

Nếu ngay người có tinh thần khỏe khoắn cũng rất khó nhọc và khổ sở mới thoát khỏi được tình trạng bị thôi miên mà trong đó anh ta được giáo dưỡng từ thơ ấu và bị giam giữ trong tuổi trưởng thành, thì những đọa lạc trong tâm thức anh ta, do anh ta được ám thị không tin cậy vào lý trí của mình, không thể mất đi mà không để lại dấu vết, tựa hồ như trong thế giới vật lý, sự đầu độc cơ thể bằng một chất độc mạnh không thể không để lại hậu quả. Được giải phóng khỏi sự thôi miên đánh lừa, một con người như thế, do căm ghét cái giả dối mà anh ta vừa thoát khỏi, một cách tự nhiên sẽ hấp thu cái học thuyết của những người tiên tiến xem mọi thứ tôn giáo đều là một trong những trở lực chính cho loài người trên đường tiến bộ. Mà đã hấp thu học thuyết ấy thì người ấy, cũng như các ông thầy của anh ta, sẽ trở thành một kẻ vô nguyên tắc, tức là vô lương tâm, trong cuộc sống chỉ nghe theo những dục vọng của mình và không những không lên án mình mà còn vì thế mà cho là mình đứng ở điểm phát triển tinh thần cao nhất khả thủ với con người.

Đây, cái đó sẽ xảy ra với những ai có tinh thần khỏe mạnh nhất. Những ai không khỏe bằng thì, mặc dù cũng sẽ thức tỉnh và nếm trải sự hồ nghi, song sẽ không bao giờ tự giải phóng hoàn toàn khỏi những hư trá, mà trong môi trường ấy họ được giáo dưỡng và sẽ vào hùa với những lý thuyết mơ hồ và lắt léo khác nhau biện hộ cho những giáo điều vô nghĩa mà họ đã tiếp thụ hoặc chính họ sẽ nặn ra những lý thuyết như thế; thường xuyên sống trong thế giới của những nghi hoặc, những quan niệm mù mù, những nguy biến và tự lừa dối, những người ấy sẽ chỉ giúp sức cho sự làm mù mắt quần chúng và cản trở sự thức tỉnh của họ.

Còn đa số dân chúng, không có cả sức lực lẫn khả năng chống lại sự ám thị, thì tà thế hệ này sang thế hệ khác sẽ sống và chết, như

họ hiện đang sống, bị tước đi cái phúc lợi cao nhất của con người - nhân sinh quan tôn giáo chân chính, và sẽ luôn luôn chỉ là công cụ ngoan ngoãn trong tay các giai cấp thống trị đánh lừa họ.

Nhưng chính về sự lừa bịp khủng khiếp ấy, những người tiên tiến thời nay lại nói rằng cái đó không quan trọng và không đáng phải đấu tranh. Cách giải thích duy nhất cho điều khẳng định này, nếu những người khẳng định thành thật, là chính họ đang bị cái khoa học làm lạc thôi miên; còn nếu họ không thành thật, thì là vì sự công kích cái tín ngưỡng đã định vị không có lợi và nhiều khi nguy hiểm. Thế này hay thế khác, trong mọi trường hợp, ý kiến cho rằng sự tuân thủ một tôn giáo sai lầm là bất hại hoặc không mấy quan trọng và vì thế có thể truyền bá văn hóa mà không cần đánh đổ sự lừa bịp tôn giáo - ý kiến ấy hoàn toàn không đúng.

Chỉ có thể cứu thoát loài người khỏi những tai họa của nó bằng cách đưa nó ra khỏi tình trạng bị thôi miên mà giới tăng lữ giam giữ nó trong đó, và khỏi những làm lạc mà giới khoa học gây ra cho nó. Để rút một cái gì đó vào bình, cần phải đổ đi cái nó đang đựng. Cũng hết như vậy, cần phải giải phóng những con người khỏi những dối trá đang giam giữ họ để họ có thể tiếp thụ một tôn giáo chân chính, tức là một thái độ đúng đắn, phù hợp với trình độ phát triển của nhân loại, đối với bản nguyên của tất cả - Thượng Đế và những chỉ dẫn cho hành động được rút ra từ thái độ ấy.

XIV

"Nhưng làm gì có tôn giáo chân chính? Tất cả các tôn giáo đều khác nhau vô cùng và chúng ta không có quyền gọi một tôn giáo nào là chân chính chỉ vì nó hợp với thị hiếu của chúng ta hơn" - một số người sẽ nói, họ thường xem xét tôn giáo chỉ theo những hình thức bề ngoài của chúng, như thể một thứ bệnh mà họ cảm

thấy mình không mắc, nhưng những người khác vẫn mắc phải. Nhưng điều ấy không đúng: các tôn giáo khác nhau về hình thức bề ngoài, nhưng tất cả đều giống nhau trong những nguyên lý cơ bản. Và chính những nguyên lý cơ bản ấy của mọi tôn giáo hợp thành cái tôn giáo chân chính mà một mình nó tương thích với mọi người trong thời đại chúng ta, và sự hấp thu nó duy nhất có thể cứu thoát họ khỏi những tai họa của họ.

Loài người tồn tại đã lâu và giống như nó đã kể tục sáng chế ra những phương tiện thực tiễn, nó không thể không hun đúc nên những nguyên lý tinh thần làm nền móng cho đời sống của nó và những quy tắc hành xử phát sinh từ những nguyên lý ấy. Nếu một số người mù quáng không nhìn thấy chúng thì cái đó chưa chứng minh được rằng chúng không tồn tại. Cái tôn giáo chung cho tất cả mọi người trong thời đại ngày nay ấy không phải là một tôn giáo nào đó với tất cả những nét ngoại biệt và méo mó của nó, mà là thứ tôn giáo hợp thành từ những luận điểm tín ngưỡng như nhau trong tất cả các tôn giáo chúng ta được biết, được tuyên tín bởi hơn 9/10 nhân loại - tôn giáo ấy có và loài người còn chưa hóa thú đến cùng chỉ bởi vì những người ưu tú của tất cả mọi dân tộc mặc dù vô thức nhưng đều theo tôn giáo ấy và tuyên tín nó, và chỉ sự thôi miên lừa bịp, được thao tác bởi giới tăng lữ và giới khoa học, cản trở họ tiếp thụ nó một cách có ý thức.

Những luận điểm của tôn giáo chân chính ấy thân thuộc với mọi người đến mức khi chúng được tuyên cáo cho họ thì tức khắc được họ tiếp nhận như là một cái gì đó đã biết từ lâu và mặc nhiên. Đối với chúng ta, tôn giáo chân chính là đạo Kitô ở những điểm làm cho nó tương đồng không phải với những hình thức bề ngoài, mà với những luận điểm cơ bản của đạo Bàlamôn, đạo Khổng, Đạo giáo, đạo Phật, đạo Do Thái, thậm chí cả đạo Hồi. Cũng hết như thế, cả với

những người theo đạo Balamôn, đạo Khổng,... chân tôn giáo sẽ là cái tôn giáo mà những luận điểm cơ bản của nó tương đồng với những luận điểm cơ bản của tất cả các tôn giáo lớn khác. Và những luận điểm ấy rất giản dị, dễ hiểu và không nhiều lời.

Nội dung của những luận điểm ấy là: có Thượng Đế, khởi nguyên của tất cả; trong từng con người có một phần nhỏ của khởi nguyên thần thánh ấy, mà nó có thể làm giảm thiểu hay gia tăng bằng cuộc sống của mình; để gia tăng khởi nguyên ấy con người cần phải kiềm chế những dục vọng của mình và tăng cường tình thương yêu; mà phương sách thực tiễn để đạt được điều ấy là đối xử với những người khác như ta muốn được người khác đối xử với ta. Tất cả những điểm ấy đều là những điểm chung cả cho đạo Balamôn, cả cho đạo Do Thái, cả cho đạo Khổng, cả cho Đạo giáo, cả cho đạo Phật, cả cho đạo Kitô, cả cho đạo Hồi (Nếu đạo Phật không đưa ra giới thuyết về Thượng Đế thì nó vẫn thừa nhận cái mà con người hòa mình vào, nhân chìm mình vào khi đạt Niết bàn. Song cái mà con người hội nhập, khi chìm vào Niết bàn, chính là cái khởi nguyên được xem là Thượng Đế trong đạo Do Thái, đạo Kitô và đạo Hồi).

Nhưng cái đó không phải là tôn giáo", những người thời nay sẽ nói, vì họ quen xem cái siêu nhiên, tức là cái vô nghĩa, là dấu hiệu chính của tôn giáo; "cái đó là tất cả những gì mà ngài muốn: triết học, đạo đức học, luân lý, nhưng không phải là tôn giáo". Tôn giáo, theo quan niệm của họ, phải là phi lý và không thể hiểu được (*credo quia absurdum*). Trong khi ấy thì chỉ từ những luận điểm ấy hay nói đúng hơn, từ sự rao giảng chúng như là một học thuyết tôn giáo, trong quá trình xuyên tạc lâu dài mới dần dần xuất hiện tất cả những phép lạ và sự kiện siêu nhiên vô nghĩa mà người ta xem là những dấu hiệu cơ bản của tôn giáo. Khẳng định rằng tính siêu nhiên và tính vô nghĩa là những thuộc tính cơ bản của tôn giáo

chẳng khác nào chỉ quan sát những trái táo thối mà khẳng định rằng vị đắng nhão và ảnh hưởng có hại tới dạ dày là thuộc tính cơ bản của quả táo.

Tôn giáo là sự xác định thái độ của con người với khỏi nguyên của tất cả và sứ mệnh của con người phát sinh từ thái độ ấy, cùng với những quy tắc hành xử phát sinh từ sứ mệnh ấy. Và cái tôn giáo chung, mà những luận điểm cơ bản của nó là thống nhất với tất cả các tín ngưỡng, đáp ứng hoàn toàn những yêu cầu ấy. Nó xác định quan hệ của con người với Thượng Đế như là quan hệ của bộ phận với chỉnh thể; từ quan hệ ấy nó rút ra sứ mệnh của con người, mà cốt lõi là gia tăng trong mình bản tính thánh thần; cũng thuộc sứ mệnh của con người rút ra những quy tắc thực tiễn từ một nguyên tắc: ứng xử với những người khác như ta muốn được người khác ứng xử với ta.

Nhiều người thường hoài nghi, và chính tôi một thời cũng hoài nghi rằng một nguyên tắc trừu tượng như nguyên tắc hãy đối xử với những người khác như ta muốn được người khác đối xử với ta có thể trở thành một nguyên tắc và một kim chỉ nam cho hành vi cũng có tính bắt buộc như là những quy tắc đơn giản hơn - ăn chay, cầu nguyện, thụ lễ ban thánh thể,... Nhưng sẽ là một giải đáp không thể bác bỏ cho mối hoài nghi ấy, nếu ta viện dẫn tâm trạng chẳng hạn của anh nông dân Nga - anh ta thà chết còn hơn nhổ miếng bánh thánh xuống phân, trong khi ấy thì anh ta lại sẵn sàng giết hại những người anh em của mình theo lệnh của người khác.

Vì sao những đòi hỏi được rút ra từ nguyên tắc - đối xử với người như ta muốn được người đối xử với ta - như là: không sát hại những anh em của mình, không mắng chửi, không tà dâm, không trả thù, không lợi dụng hoàn cảnh khó của anh em để thỏa mãn những ham thích của mình và nhiều điều khác lại không thể được

giáo dục với cũng sức mạnh như thể và không thể trở thành những điều bắt buộc và không thể vi phạm như là niềm tin vào tính thiêng của lễ ban thánh thể, của các tượng thánh... đôi với những người mà ở họ tín ngưỡng dựa vào sự tín nhiệm nhiều hơn là ý thức nội tâm rõ ràng?

XV

Những chân lý của cái tôn giáo chung cho mọi người của thời đại chúng ta là giản dị, dễ hiểu và gần gũi với trái tim từng người đến nỗi tưởng chừng chỉ cần các bậc phụ huynh, những người cầm quyền và những thầy giáo, thay vì những giáo điều lỗi thời và vô nghĩa mà chính họ cũng không tin về những Chúa ba ngôi, những thánh mẫu, những cuộc cứu chuộc, về những Indra, Trimurti và những Phật Đà và Mahomet bay lên trời - thay vì tất cả cái đó, giáo dục cho trẻ em và người lớn những chân lý giản đơn và rõ ràng của tôn giáo chung cho mọi người, mà cốt lõi siêu hình học của nó là tinh thần của Thượng Đế sống trong con người, còn quy tắc thực tiễn là con người phải đối xử với những người khác như nó muốn được người khác đối xử với mình - thì toàn bộ đời sống loài người sẽ tự nó biến cải. Chỉ cần hết như hiện nay người ta nhồi sọ cho trẻ em và xác định cho người lớn niềm tin rằng Thiên Chúa đã cắt cử con trai mình xuống trần để chuộc tội của Adam và đã thiết lập hội thánh của mình, và cần phải tuân phục hội thánh ấy với tất cả những quy định phát sinh từ nó về việc phải cầu nguyện và dâng lễ ở chỗ này và lúc này, lúc này cần kiêng thức ăn này và không làm việc trong những ngày này,... - hết như thế, chỉ cần giáo dục và xác định rằng Thượng Đế là tinh thần, mà biểu hiện của tinh thần ấy sống trong ta và sức mạnh của nó ta có thể gia tăng bằng cuộc sống của mình. Chỉ cần giáo dục cái đó với tất cả những gì phát sinh tự

nhiên từ nguyên lý ấy, cũng như giờ đây người ta nhồi sọ những chuyện kể không cần thiết tí nào về những sự kiện không thể có, cùng với những phép tắc nghi lễ vô nghĩa bắt nguồn từ những chuyện hoang đường ấy - thế thì thay vì sự đấu tranh và chia rẽ ngu ngốc, rất nhanh, không cần sự giúp đỡ của các nhà ngoại giao, của luật pháp quốc tế, của những đại hội hòa bình và hội nghị của các nhà kinh tế chính trị học và các nhà xã hội chủ nghĩa thuộc đủ mọi phe phái, một cuộc sống thanh bình, hòa thuận, hạnh phúc của cả loài người được một tôn giáo thống nhất hướng đạo sẽ được thiết lập.

Nhưng không diễn ra một cái gì dẫu chỉ na ná như thế: sự đối trá của nền tôn giáo lầm lạc không những không bị bác bỏ, và một tôn giáo chân chính không những không được truyền bá, mà ngược lại, con người ngày càng lùi xa khả năng tiếp thụ chân lý.

Nguyên nhân chính, vì sao người đời lại không làm cái tự nhiên đến thế, thiết yếu đến thế và hữu khả đến thế, là ở chỗ nhân loại thời nay, do cuộc sống không có tôn giáo kéo dài, đã quen thu xếp và củng cố cuộc sống ấy bằng bạo lực, bằng lưỡi lê, đạn dược, ngục tù, giá treo cổ, đến nỗi người ta tưởng rằng một thể chế đời sống như thế không những là bình thường, mà còn không thể có thể chế khác. Không chỉ những ai thu lợi từ trật tự hiện hữu nghĩ thế, cả những người đau khổ vì trật tự ấy cũng bị ám thị và làm ngu đến mức họ cũng coi bạo lực là phương tiện duy nhất của sự tổ chức thiện lương xã hội loài người. Trong khi ấy thì chính sự tổ chức và củng cố đời sống xã hội bằng bạo lực ngày càng đẩy xa khỏi nhân quần khả năng thông hiểu nguyên nhân của những khổ đau của mình và từ đó khả năng có được một tổ chức thiện lương đích thực.

Đang diễn ra cái tương tự như việc mà một thầy thuốc tồi hoặc có ý đồ xấu làm, khi anh ta dồn bệnh sỏi ác tính vào bên trong

bệnh nhân, và bằng cách ấy không chỉ đánh lừa người bệnh, mà còn làm cho bệnh tăng thêm và sự chữa trị nó trở nên bất khả.

Những người cầm quyền đã nô dịch được quần chúng, quen nghĩ và nói: "après nous le déluge" – (Sau chúng tôi đại hồng thủy cũng được) thấy rất tiện lợi bằng quân đội, giới tăng lữ, binh lính và cảnh sát, bằng mối đe dọa của những lưỡi lê, đạn dược, ngục tù, nhà lao công, giá treo cổ bắt những người bị nô dịch tiếp tục sống trong cảnh bị làm ngu và nô dịch của họ và không ngăn cản họ tận dụng địa vị của họ. Và họ làm điều đó và gọi cái trật tự sự vật này là một kiểu tổ chức cái thiện, trong khi ấy thì không gì ngăn trở sự tổ chức cái thiện trong xã hội như cái đó. Thực chất, kiểu tổ chức này không phải tổ chức cái thiện, mà là tổ chức cái ác.

Nếu mà những người trong những xã hội của chúng ta, với những gì còn lại trong họ từ những nguyên lý tôn giáo dẫu sao vẫn sống trong quần chúng, hằng ngày không trông thấy ngay trước mắt mình những tội ác thường xuyên của những kẻ nhận trách nhiệm giữ gìn trật tự và đạo đức trong đời sống loài người - những cuộc chiến tranh, những cuộc hành hình, những nhà tù, những thuế má, những sự buôn bán thuốc phiện, rượu cồn - thì họ sẽ chẳng bao giờ làm dù chỉ một phần trăm những việc xấu xa, những sự lừa bịp, cưỡng bức, giết chóc mà họ hiện đang làm với niềm tin tưởng hoàn toàn rằng những việc ấy là thiện lương và phù hợp với bản tính con người.

Quy luật của đời sống con người nói rằng sự cải thiện nó cho từng con người riêng lẻ cũng như cả xã hội loài người chỉ có thể đạt được thông qua công cuộc hoàn thiện nội tại, đạo đức - tinh thần. Còn mọi cố gắng của con người làm tốt lên cuộc sống của mình bằng những hành động bạo lực đối với nhau thì chỉ là sự truyền bá và là tấm gương hữu hiệu nhất về cái ác, bởi vì chúng không những

không làm cho cuộc sống tốt đẹp lên mà, ngược lại, làm gia tăng cái ác, nó như cục tuyết càng lăn càng to ra và càng cuốn loài người đi xa hơn khỏi khả năng duy nhất cải thiện cuộc sống của họ.

Bạo lực và tội ác, được thực hiện dưới chiêu bài hành pháp bởi chính những người có nhiệm vụ giữ gìn trật tự và đạo đức, càng trở thành tập tục thường nhật hơn và tàn bạo hơn và càng được biện chính nhiều hơn bằng sự nhồi sọ cái đội lốt tôn giáo, thì cũng với mức độ như thế, người đời ngày càng quan niệm định ninh hơn rằng luật sống của họ không phải là tình thương yêu và phụng sự lẫn nhau, mà là sự đấu tranh và ăn thịt nhau.

Và họ càng định ninh hơn trong cái quan niệm hạ họ xuống bậc dã thú ay thì càngTshó có thể tỉnh ngộ khỏi trạng thái bị thôi miên mà lâu nay họ vẫn sống trong đó và khó có thể tiếp nhận làm cơ sở cho đời sống cái tôn giáo chân chính, chung cho cả nhân loại trong thời đại chúng ta.

Hình thành một vòng luân quan: sự thiếu vắng tôn giáo khiến cho cuộc sống thú tính dựa trên bạo lực có khả năng trở thành hiện thực; cuộc sống thú tính dựa trên bạo lực càng ngày càng làm cho con người mất đi khả năng thoát khỏi thôi miên và hấp thụ tôn giáo chân chính thành bất khả. Vì vậy người ta không làm cái là tự nhiên, khả dĩ và cần thiết trong thời đại chúng ta: không phá vỡ sự lừa bịp của ngụy tôn giáo và không hấp thụ và truyền bá chân tôn giáo.

XVI

Có thể có hay không lối ra từ cái vòng luẩn quẩn ấy, và nếu có thì ở đâu?

Ban đầu tưởng rằng những người phải dẫn dắt loài người ra khỏi cái vòng ay là các chính phủ đã nhận lấy nhiệm vụ lãnh đạo

đời sống của các dân tộc vì lợi ích của họ. Bao người từng gắng sức thay thế thể chế đời sống đặt trên bạo lực bằng một thể chế khác, đặt trên sự phụng sự và thương yêu lẫn nhau, vẫn luôn nghĩ như thế. Cũng nghĩ như thế cả các nhà cải cách Kitô giáo, cả những người sáng lập các học thuyết cộng sản khác nhau ở châu Âu, và cả nhà cải cách Trung Hoa trứ danh Mặc Tử, ông này đã từng kiến nghị chính phủ, vì lợi ích của dân, dạy cho các trẻ em ở trường không phải các binh pháp và võ thuật và khen thưởng cho người lớn không phải vì các chiến công, mà dạy cho cả trẻ em lẫn người lớn những nguyên tắc về sự tôn trọng và thương yêu lẫn nhau và khen thưởng, khích lệ chỉ những kỳ tích của lòng nhân ái. Cũng nghĩ như thế trong quá khứ và hiện tại nhiều nhà cải cách tôn giáo Nga xuất thân từ nhân dân mà nhiều người tôi đã và đang quen biết đích thân, từ ông Siutajev đến một cụ già đã 5 lần đệ sớ lên hoàng thượng đề nghị ra lệnh bãi bỏ nền tôn giáo lầm lạc và truyền giảng đạo Kitô chân chính.

Theo lẽ tự nhiên người ta tưởng rằng các chính phủ, lấy việc chăm lo cho lợi ích nhân dân để biện chính cho sự tồn tại của mình, phải mong muốn, vì sự gia tăng những lợi ích ấy, tận dụng cái phương tiện duy nhất không trong trường hợp nào có thể phương hại, mà chỉ có thể đem lại những hệ quả tốt lành nhất cho dân. Nhưng không bao giờ và không ở đâu các chính phủ lại nhận lấy nghĩa vụ ấy, ngược lại, họ luôn luôn và ở mọi nơi, với sự ngoan cố lớn nhất bênh vực, bảo vệ cái giáo thuyết hư trá, lỗi thời và bằng mọi phương tiện truy bức những ai cố truyền thụ cho dân những cơ sở của tôn giáo chân chính. Thực ra, tình hình cũng không thể khác được: bóc trần sự sai trái, giả dối của tôn giáo hiện hữu và truyền giảng tôn giáo chân chính - việc ấy đối với các chính phủ chẳng khác nào việc con người chặt đi cái cành cây mà anh ta đang ngồi

trên đó.

Nhưng nếu các chính phủ không mong muốn cái đó, thì tưởng chừng các nhà khoa học chắc chắn phải làm được điều ấy, bởi lẽ, đã tự giải phóng khỏi cái tôn giáo lầm lạc, họ mong ước, như chính họ nói, phục vụ nhân dân đã nuôi dưỡng họ. Nhưng những người ấy, cũng như các chính phủ, không làm việc ấy: thứ nhất, vì họ cho là không hợp đích đương đầu với những rắc rối và hiểm họa bị truy bức từ phía chính phủ do việc họ tố cáo sự lừa bịp được chính phủ bênh vực, mà sự lừa bịp ấy, như họ tin tưởng, tự nó sẽ dần dần mất đi; thứ hai vì, coi tôn giáo là một lầm lạc đã bị vượt qua, họ không có cái gì để mời chào dân chúng thay vì cái trò lừa bịp mà họ có thể đánh đổ.

Phần còn lại là cơ man những người thất học quen sống dưới sự thôi miên lừa dối của chính phủ và giáo hội cho nên tưởng rằng cái tôn giáo hư ngụy mà họ được nhồi sọ là tôn giáo chân chính duy nhất và không có và không thể có một tôn giáo nào khác. Đám quần chúng ấy chịu tác động thường hằng và ráo riết của sự thôi miên; từ thế hệ này sang thế hệ khác họ sống và chết trong trạng thái bị làm ngu mà giáo hội và chính phủ giam giữ họ, và giả sử họ thoát khỏi tình trạng hiện nay, thì tất yếu lại rơi vào trường học của các nhà khoa học phủ định tôn giáo, và ảnh hưởng của những người ấy cũng sẽ vô bổ và độc hại, như ảnh hưởng của những người thay hiện nay.

Thành thử, với một số người, điều ấy bất lợi, với những người khác, điều ấy bất khả.

XVII

Hình như không có lối thoát nào.

Và quả thật, đối với những người vô đạo không có và không

thể có bất kỳ một lối nào thoát ra khỏi tình trạng này: những người thuộc các giai cấp thượng lưu cầm quyền nếu vẫn cứ tiếp tục giả bộ là bận tâm với lợi ích của quần chúng nhân dân, thì vẫn sẽ không bao giờ (mà họ cũng không thể làm điều ấy, một khi họ theo đuổi những mục tiêu thế tục) xóa bỏ sự mông muội và ách nô lệ của quần chúng, bởi vì chính chúng đem lại cho họ khả năng thống trị quần chúng. Cũng đúng như thế, cả những người thuộc tầng lớp bị nô dịch theo đuổi những mục đích thế tục, cũng không muốn làm xấu đi hơn nữa hoàn cảnh vốn đã khó khăn của mình bằng cách đấu tranh với các giai cấp thượng lưu, tố cáo giáo thuyết sai lệch và rao giảng giáo thuyết chân chính. Cả những người này lẫn những người kia chẳng việc gì phải làm điều đó và nếu họ là những người khôn ngoan thì họ sẽ chẳng bao giờ làm.

Song tình huống không phải là thế đối với những người có đạo, những con người mà, dù xã hội có hủ bại đến đâu, bao giờ cũng sẽ bằng cuộc sống của mình nuôi dưỡng lửa thiêng của tôn giáo mà không có nó thì không thể có được cuộc sống con người. Có những thời buổi (thời đại ngày nay là thế), khi mà không thấy được những con người ấy, khi mà họ, bị mọi người khinh rẻ và hạ nhục, sống suốt đời không được biết đến và như ở nước ta - trong lưu đày, trong ngục tù, trong các tiểu đoàn phạm binh; thế nhưng có họ, và nhờ họ mà cuộc sống có nghĩa lý của loài người được duy trì. Và chính những người có đạo ấy, dù họ có ít ỏi bao nhiêu, một mình họ có thể phá vỡ và sẽ phá vỡ cái vòng luẩn quẩn giam hãm loài người. Những người ấy có thể làm được điều ấy, bởi vì tất cả những bất lợi và hiểm nguy ngang trở con người thế tục chống lại thể chế đời sống hiện tồn không những không tồn tại đối với con người có đạo mà chỉ làm tăng thêm lòng hăng say của anh ta trong cuộc đấu tranh với cái sai trái và giả dối và trong sự truyền bá bằng lời nói và việc làm cái mà

anh ta coi là chân lý của Thượng Đế. Nếu anh ta thuộc về các giai cấp cầm quyền, thì anh ta sẽ không muốn che giấu chân lý vì lợi lộc của địa vị cá nhân, nhưng ngược lại, căm ghét những lợi lộc ấy, anh ta sẽ dốc mọi tâm lực vào việc giải phóng mình khỏi những lợi lộc ấy và truyền giảng chân lý, bởi vì trong đời anh ta sẽ không còn mục đích nào khác, ngoài phụng sự Thượng Đế. Còn nếu anh ta thuộc về tầng lớp bị nô dịch, thì cũng đúng như thế, từ bỏ nguyện vọng chung cho mọi người trong hoàn cảnh của anh ta là cải thiện những điều kiện của đời sống thân xác, anh ta sẽ không còn có một mục đích nào khác ngoài thực hiện ý chí của Thượng Đế bằng sự vạch trần cái sai trái giả dối và truyền bá chân lý, và không đau khổ và đe dọa nào còn có thể bắt buộc anh ta thôi sống phù hợp với cái ý nghĩa duy nhất mà anh ta đã nhận ra cho cuộc sống của mình. Cả người này lẫn người kia đều sẽ hành xử cũng tự nhiên như một người thợ đã quen lao động, chịu đựng gian khổ để làm giàu hay để chiều ý ông chủ, hòng nhận được nhiều lợi lộc từ ông chủ ấy. Bất kỳ con người tin đạo nào cũng hành xử như thế, bởi vì một tâm hồn được khai hóa bởi tôn giáo đã sống không chỉ bằng đời sống của thế gian, như những người vô đạo vẫn sống, mà sống bằng sự sống vĩnh cửu, vô tận, mà với sự sống ấy, những khổ đau và cái chết trong đời này cũng không đáng kể, như chai trên bàn tay và sự mỏi mệt của tứ chi đối với người thợ cày ruộng.

Đấy, chính những người ấy sẽ phá vỡ cái vòng luẩn quẩn hiện đang giam hãm nhân quần. Dù những người ấy có ít ỏi đến đâu, dù vị trí xã hội của họ có thấp kém đến đâu, dù học vấn và trí lực có yếu đến đâu, những con người ấy, hết như ngọn lửa làm cháy thảo nguyên khô héo, sẽ đốt sáng toàn thế giới, thắp sáng tất cả các trái tim khô cằn vì cuộc sống lâu ngày không có tôn giáo và khao khát đổi mới.

Tôn giáo không phải là niềm tin được xác lập một lần là xong vào những sự kiện siêu nhiên được cho là đã xảy ra vào lúc nào đó, và vào tính thiết yếu của những nghi lễ và nguyện cầu nhất định; và cũng không phải, như các nhà khoa học nghĩ, là tàn dư của những mê tín dị đoan thời cổ xưa ngu tối đã không còn có ý nghĩa và tác dụng gì trong thời đại ngày nay; tôn giáo là cái thái độ, được xác lập một cách phù hợp với lý trí và với tri thức hiện đại, của con người đối với sự sống vĩnh hằng và đối với Thượng Đế, mà chỉ một mình nó (thái độ ấy) thúc đẩy loài người tiến bước hướng tới mục đích được định trước cho nó.

"Hồn người là ngọn đèn của Thượng Đế" - ngạn ngữ anh minh của người Do Thái nói. Con người là vật sống yếu đuối, bất hạnh, chừng nào ánh sáng của Thượng Đế còn chưa chiếu sáng trong nó. Nhưng khi ánh sáng ấy bùng lên (mà nó chỉ bùng lên trong tâm hồn được khai sáng bởi tôn giáo) thì con người trở thành sinh linh hùng mạnh nhất thế giới. Và điều ấy không thể là khác, bởi vì khi ấy đã không phải sức mạnh của nó, mà sức mạnh của Thượng Đế hoạt động trong nó.

Đấy, tôn giáo chính là cái đó và bản chất của nó là ở đấy.

[1901 -1902]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

VỀ KHOAN DUNG TÍN NGƯỠNG

I

Ở Nga có những nhà truyền giáo, mà bốn phần là cải giáo tất cả những người không theo đạo chính thống thành những người theo đạo chính thống.

Cuối năm 1901, ở thành phố Oriol, các nhà truyền giáo ấy đã họp đại hội, và ở phần cuối đại hội ấy ông Stakhovich, tiên chỉ của giới quý tộc, đã đọc một diễn từ đề nghị đại hội công nhận sự tự do hoàn toàn của lương tâm, ngụ ý dưới những từ ấy, như chính diễn giả nói, không chỉ tự do tín ngưỡng, mà còn cả tự do tuyên tín, bao gồm cả tự do chối bỏ đạo chính thống và thậm chí tự do lôi kéo đi theo những tín ngưỡng khác không phù hợp với chính giáo. Ông Stakhovich cho rằng một sự tự do như thế chỉ có thể giúp thêm cho sự ưu thắng và sự truyền bá đạo chính thống mà ông thừa nhận mình là một con chiên tuyên tín.

Các thành viên của đại hội đã không tán thành kiến nghị của ông Stakhovich và cũng không bàn thảo nó. Nhưng sau này lại bắt đầu một cuộc trao đổi ý kiến và tranh luận sôi nổi về việc giáo hội Kitô giáo có được hay không được khoan dung tín ngưỡng: một số người - đa số trong những tín đồ đạo chính thống, cả tăng lữ lẫn giáo dân - đã phản đối trên báo chí sự khoan dung tín ngưỡng và, vì những lý do này khác, cho rằng không thể chấm dứt truy bức những thành viên rời bỏ giáo hội. Những người khác - thiểu số - thì tán thành ý kiến của ông Stakhovich, ủng hộ nó và cố gắng chứng minh tính thích đáng và thậm chí tính cần thiết ngay cả cho giáo hội của sự thừa nhận tự do lương tâm.

Những người không đồng ý với kiến nghị của ông Stakhovich nói rằng hội thánh, đem phúc lộc vĩnh hằng đến cho nhân quần, không thể không dùng mọi phương tiện phụ thuộc vào mình để cứu vớt những thành viên ít hiểu biết khỏi cái chết vĩnh viễn và một trong những phương tiện như thế là những rào cản được thần quyền đặt ra ngăn chặn sự rời bỏ giáo hội chân chính và sự làm hủ bại các thành viên của nó. Cái chính là, những người ấy nói, hội thánh đã được Chúa cho quyền trời và cõi, bao giờ cũng biết nó làm cái gì khi nó phải dùng bạo lực chống lại những kẻ thù của mình. Còn những lập luận của một số giáo dân về tính đúng đắn hay không đúng đắn của những biện pháp của giáo hội chỉ vạch trần những lầm lạc của những sinh linh thế tục cho phép mình lên án những hành động của hội thánh không thể sai lầm.

Những người chống lại khoan dung tín ngưỡng đã và đang nói như thế.

Còn những người chủ trương khoan dung thì khẳng định rằng dùng sức mạnh ngăn cản sự tuyên tín những tôn giáo không phù hợp với đạo chính thống là không công chính, rằng việc những người chủ trương bất khoan dung tạo ra sự phân biệt giữa tín ngưỡng và tuyên tín bên ngoài là không có sở cứ, bởi vì mọi tín ngưỡng đều tất yếu thể hiện thành những hành động bên ngoài.

Ngoài ra, họ nói, đối với một giáo hội chân chính, có Đức Kitô là người đứng đầu và lời hứa hẹn của Người rằng sẽ không một ai chiến thắng giáo hội, không thể có một hiểm nguy nào từ việc một số ít ỏi những kẻ dị giáo hay thoái giáo truyền giảng những điều sai trái, vả lại, các cuộc truy bức chẳng khi nào đạt đích bởi lẽ những tấm gương tử vì đạo chỉ làm suy yếu uy tín tinh thần của giáo hội truy bức và làm gia tăng sức mạnh của những người bị truy bức.

II

Những người hô hào khoan dung tín ngưỡng nói rằng giáo hội trong bất cứ trường hợp nào đều không được dùng bạo lực chống lại những thành viên bất đồng với nó và những người theo các tín ngưỡng khác. Giáo hội không được sử dụng bạo lực! Nhưng ở đây bất giác xuất hiện câu hỏi: bằng cách nào giáo hội có thể sử dụng bạo lực?

Giáo hội Kitô giáo, theo giới thuyết mà chính nó đưa ra về mình, là một hiệp hội người được thiết lập do Thiên Chúa, nhằm mục đích truyền thụ cho mọi người một tín ngưỡng chân chính cứu rỗi họ trong thế gian này và trong tương lai.

Thế thì bằng cách nào một hiệp hội người như thế, có thiên ân và sự thuyết giảng như là công cụ của mình, lại có thể mong muốn và thực hiện về khoan dung tín ngưỡng trong thực tế sự bạo lực đối với những người không chấp nhận những tín điều của nó?

Khuyến dụ giáo hội không truy bức những người từ bỏ nó hay làm hư hỏng những thành viên của nó chẳng khác gì khuyến dụ một hội hàn lâm của các nhà khoa học không thực hiện truy bức, hành quyết, lưu đầy chống lại những ai không tán thành những ý kiến của họ. Hội hàn lâm của các nhà khoa học không thể mong muốn điều đó, mà giả sử có mong muốn thì cũng không làm được, vì không có phương tiện. Với giáo hội cũng thế. Giáo hội đạo Kitô, theo ngay định nghĩa về nó, không thể muốn sử dụng bạo lực chống lại những người không đồng ý với nó, mà giả sử có muốn, thì cũng không có phương tiện để làm.

Thế thì là cái gì đây những cuộc truy bức mà từ thời Constantin giáo hội Kitô giáo đã và đang tiến hành, còn những người hô hào khoan dung tín ngưỡng thì khuyến dụ giáo hội từ bỏ?

III

Ông Stakhovich, trích dẫn trong diễn văn của mình những lời của Guizot về sự cần thiết của tự do lương tâm cho cả đạo Kitô, đồng thời sau những lời khá hay và rõ ràng ấy của Guizot lại dẫn những lời không hay lắm và rối rắm của Aksakov, ông này đã đánh đồng khái niệm giáo hội với khái niệm đạo Kitô và sau khi đã đánh đồng, cố gắng chứng minh sự khả dĩ và thiết yếu của khoan dung tín ngưỡng cho giáo hội Kitô giáo. Nhưng đạo Kitô và giáo hội Kitô giáo không phải là một, và chúng ta không có quyền gì giả định rằng cái là thuộc tính của đạo Kitô cũng là thuộc tính của giáo hội Kitô giáo.

Đạo Kitô là ý thức cao nhất của con người về quan hệ giữa mình VỚI Thượng Đế mà loài người đã đạt được, tiến từ những bậc ý thức tôn giáo thấp nhất lên bậc cao nhất. Và vì vậy đạo Kitô và tất cả những người tuyên tín đạo Kitô chân chính, hiểu rằng họ đã đạt tới một độ sáng rõ và một tầm cao nhất định chỉ nhờ sự vận động không ngừng của nhân loại từ bóng tối tới ánh sáng, không thể không có thái độ khoan dung tín ngưỡng. Thừa nhận mình chỉ nắm được một cấp độ nhất định của chân lý ngày càng được làm sáng hơn và nâng cao hơn nhờ những nỗ lực chung của nhân loại, họ mỗi khi bắt gặp những tín ngưỡng mới, không phù hợp với tín ngưỡng của họ, không những không lên án và gạt bỏ chúng, mà còn hoan nghênh chúng, nghiên cứu chúng, lấy chúng làm căn cứ để kiên định lại tín ngưỡng của mình, loại bỏ những gì không phù hợp với trí tuệ và tiếp nhận những gì làm sáng tỏ thêm và nâng cao thêm chân lý mà họ tuyên tín và lại càng tin tưởng vào cái là chung cho mọi tôn giáo.

Đó là đặc tính của đạo Ki tô nói chung, và những người tuyên tín đạo ấy ứng xử đúng như thế.

Nhưng với giáo hội thì không thế. Giáo hội, xem mình là

người duy nhất gìn giữ cái chân lý viên mãn, vĩnh hằng, bất biến trong mọi thời đại của Thiên Chúa và do Thiên Chúa khải thị cho loài người, không thể không nhìn nhận bất kỳ giáo thuyết nào được diễn đạt một cách khác với những giáo điều của nó như là một học thuyết giả trá, ác độc (hoặc thậm chí ác ý, nếu nó xuất phát từ những người hiểu hết những luận điểm của giáo hội), lôi kéo nhân quần tới cái chết vĩnh viễn. Và vì vậy, theo ngay định nghĩa về nó, giáo hội không thể khoan dung tín ngưỡng và không thể không sử dụng tất cả những phương tiện mà nó cho là thích hợp với giáo lý của nó chống lại tất cả những ai tuyên tín và truyền giảng những giáo lý không phù hợp với nó.

Thành thử đạo Kitô và giáo hội Kitô giáo là hai khái niệm khác nhau hoàn toàn. Có điều mọi giáo hội đều khẳng định rằng nó là đại diện duy nhất của đạo Kitô, nhưng tôn giáo ấy, tức là những người tuyên tín một đạo Kitô tự do tuyệt không công nhận giáo hội là đại diện của họ. Những người tuyên tín đạo Kitô thậm chí sẽ không thể làm được điều đó, bởi vì giáo hội thì có nhiều, mà giáo hội nào cũng cho mình là người duy nhất mang chân lý của Thượng Đế.

Đây, chính sự lẫn lộn những khái niệm khác nhau ấy, mà những người của giáo hội thường xuyên sử dụng vì những mục đích khác nhau, làm cho tất cả những luận thuyết của họ về tính thích đáng của khoan dung tín ngưỡng cho chính sách của giáo hội đều mắc một tật chung - tính không rõ, tính khoa trương, tính không nói hết và do đó tính hoàn toàn không có sức thuyết phục.

Là như thế ở nước Nga ta tất cả những luận thuyết của những Khomiakov, những Samarin, những Aksakov, và diễn từ của ông Stakhovich cũng mắc khuyết điểm ấy. Tất cả những thứ ấy không chỉ là sự tán gẫu, mà còn là sự tán gẫu có hại, thả khói hương vào mắt những người bắt đầu tỉnh ngộ khỏi sự lừa bịp.

IV

Cho nên đối với câu hỏi: bằng cách nào giáo hội, đã xác định mình là hiệp hội của những người theo đuổi mục đích truyền giảng chân lý, không có và không thể có bất kỳ một công cụ bạo lực nào, tuy vậy lại có thể sử dụng bạo lực chống lại những giáo thuyết không phù hợp với nó - chỉ có một câu trả lời: cái thiết chế tự xưng là giáo hội Kitô giáo ấy không phải là thiết chế Kitô giáo, mà là một thiết chế thế tục, không phù hợp với đạo Kitô và nhiều phần hơn thù địch với nó.

Khi lần đầu tiên ý nghĩ ấy đến với tôi, tôi đã không tin nó: từ nhỏ, chúng ta đã được giáo dục một thái độ tôn kính vững chắc đến thế đối với tính linh thiêng của hội thánh. Ban đầu tôi tưởng đó là một nghịch lý và trong giới thuyết vừa dẫn về giáo hội có một sai lầm nào đó. Nhưng càng tiếp tục xem xét vấn đề ấy từ nhiều phía, thì tôi càng không còn nghi ngờ gì rằng nhận định về giáo hội như là một thiết chế không của đạo Kitô, mà thù địch với đạo Kitô là nhận định hoàn toàn chính xác, hơn nữa không có nó thì không giải thích được tất cả những mâu thuẫn chứa đựng trong hoạt động xưa kia và ngày nay của giáo hội.

Thế thì giáo hội là cái gì vậy? Những người tuyên tín giáo hội nói rằng đó là một hiệp hội do đức Kitô thiết lập và được ủy thác một mình gìn giữ và truyền giảng chân lý bất khả nghi của Thiên Chúa; chân lý ấy được minh chứng bằng sự giáng hạ của Chúa Thánh Thần xuống các thành viên của giáo hội^[92], và sự minh chứng ấy được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bởi lễ đặt tay^[93] được thiết định bởi chính Kitô. Nhưng chỉ cần để ý xem xét những dữ liệu được đưa ra làm chứng minh cho những điều khẳng

định ấy, thì ta nhận ra ngay rằng tất cả chúng đều mang tính tùy tiện hoàn toàn. Hai đoạn văn trong sách được giáo hội tôn là thánh kinh, được dùng làm những chứng minh cho việc chính Kitô đã thiết lập ra giáo hội, hoàn toàn không mang cái nghĩa mà người ta gán cho chúng và không bao giờ có thể biểu thị sự thiết lập giáo hội, bởi lẽ ngay quan niệm về giáo hội còn tuyệt chưa tồn tại trong thời kỳ những sách Phúc Âm được viết ra chứ chưa nói đến thời Kitô. Văn bản thứ ba, được dùng để tạo lập cơ sở cho đặc quyền của giáo hội truyền giảng chân lý của Chúa, được tất cả những người khảo sát Kinh Thánh công nhận là giả mạo. Điều còn ít có thể được chứng minh hơn, đó là việc những lưỡi lửa đã hạ xuống đầu các môn sinh mà chỉ họ trông thấy - việc ấy lại có nghĩa là tất cả những gì mà không chỉ những môn sinh ấy nói, mà còn tất cả những ai sau này được họ đặt tay lên đầu, sẽ nói - tất cả sẽ đều là cái mà chính Thiên Chúa, tức là Chúa Thánh Thần, nói và vì vậy mà sẽ luôn luôn là chân lý không thể hồ nghi.

Cái chính là, giả sử tất cả những điều ấy đã được chứng minh (một điều hoàn toàn không thực hiện được), thì vẫn không có khả năng nào chứng minh được rằng cái thiên ân không thể sai ấy sống đích thị trong cái giáo hội luôn luôn khẳng định điều đó về mình. Mặc mớ chính và không thể giải quyết là đang tồn tại không phải một giáo hội, song giáo hội nào cũng khẳng định về mình rằng một mình nó ở trong chân lý, còn tất cả các giáo hội khác thì ở trong lầm lạc. Vì thế, lời khẳng định của mỗi một giáo hội rằng một mình nó ở trong chân lý cũng có trọng lượng như lời khẳng định của bất cứ người nào nói: "Xin thề có Chúa, tôi đúng, còn tất cả những người không đồng ý với tôi đều sai."

"Xin thề có Chúa, chỉ chúng tôi mới hợp thành giáo hội chân chính" - tất cả những chứng minh về tính không thể sai lầm của mọi

giáo hội tự trung là thế và chỉ có thế. Căn cứ ấy, vừa chơi với vừa giả dối, còn có một khuyết điểm nữa, đó là, do loại trừ khả năng kiểm định tất cả những gì mà một giáo hội cho mình là không thể sai lầm rao giảng, nó mở ra một trường vô hạn cho mọi thứ hoang tưởng lạ lùng nhất được tuyên cáo là chân lý. Khi mà những điều vô lý và hoang đường được tuyên cáo là chân lý thì theo lẽ tự nhiên xuất hiện những người phản bác những điều khẳng định ấy. Còn để cưỡng bức nhân quần tin vào những điều vô lý và hoang đường ấy thì chỉ có một phương tiện - bạo lực.

Toàn bộ định thức Nicée là sự đan bện những điều khẳng định vô lý và hoang đường chỉ có thể xuất hiện ở những con người cho mình là không thể sai lầm và chỉ có thể được truyền bá bằng bạo lực.

Một Thiên Chúa đã sinh ra trước mọi thời đại một Chúa Con, rồi từ Chúa Con ấy đã phát sinh tất cả. Chúa Con ấy được phái xuống trần gian cứu rỗi loài người và ở đây một lần nữa lại được sinh ra từ một trinh nữ, rồi bị hành hình trên cây thập tự, rồi phục sinh, rồi bay lên trời và ngồi trên ấy bên phải cha mình. Đến ngày tận thế Chúa Con ấy lại xuống trần phán xử những người sống và những người chết - và tất cả cái đó là chân lý không thể hồ nghi do chính Thiên Chúa khai ngộ^[94].

Nếu trong thế kỷ thứ 20 chúng ta đã không thể tiếp nhận tất cả những giáo điều đối nghịch với cả lý trí lành mạnh lẫn tri thức của con người thì cả vào thời của định thức Nicée loài người cũng không bị tước đi lý trí lành mạnh và họ đã không thể đồng ý với tất cả những giáo điều kỳ cục ấy và đã bày tỏ sự không đồng ý của mình.

Nhưng giáo hội, cho rằng một mình nó nắm toàn bộ chân lý, đã không thể cho phép điều ấy và đương nhiên đã sử dụng chống lại

sự bất đồng ý kiến và sự truyền bá ý kiến bất đồng một phương tiện tác động nhanh nhất - bạo lực.

Giáo hội, liên kết với chính quyền, thường xuyên sử dụng bạo lực - cái bạo lực ngấm ngầm, nhưng rõ ràng và hữu hiệu nhất: nó thu góp cống nạp từ tất cả mọi người một cách cưỡng bức, không hỏi họ có đồng tình hay không đồng tình với quốc giáo, mà chỉ đòi hỏi họ phải tuyên tín.

Thu góp tiền bạc bằng bạo lực, giáo hội dùng tiền tổ chức sự thôi miên mãnh liệt nhất để khẳng định chỉ một tín ngưỡng của mình giữa cả trẻ em lẫn người lớn. Nếu một phương tiện ấy chưa đủ, thì nó sử dụng bạo lực trực tiếp của chính quyền. Cho nên trong giáo hội được nhà nước nâng đỡ tuyệt không thể có chuyện khoan dung tín ngưỡng. Và tình hình không thể khác được, chừng nào giáo hội còn là giáo hội.

Người ta sẽ nói; những giáo hội như của người Quarker, người Shaker, người Mormon, người Vexlejan, và đặc biệt những giáo đoàn công giáo thời nay đều thu tiền từ các thành viên của mình mà có dùng bạo lực đâu, do đó khi những người ấy ủng hộ các giáo hội của mình, họ cũng không dùng đến bạo lực. Nhưng cái đó không đúng: tiền bạc mà những người giàu, đặc biệt các giáo đoàn công giáo thu nạp được trong hàng thế kỷ dùng tiền để làm thôi miên, không phải là những quyền góp tự do của các thành viên giáo hội, mà là kết quả của sự cưỡng bức thô bạo nhất. Tiền bạc được thu góp bằng bạo lực luôn luôn là công cụ của bạo lực. Để cho giáo hội có thể xem mình là khoan dung tín ngưỡng, nó phải tự do khỏi mọi ảnh hưởng của tiền bạc. "Đã được cho không thì hãy cho không."

V

Thực ra giáo hội cũng không có những công cụ bạo lực. Nếu

bạo lực được sử dụng, thì được sử dụng không bởi giáo hội mà bởi chính quyền liên kết với nó, vì vậy xuất hiện câu hỏi: vì sao chính quyền và các giai cấp cầm quyền lại liên kết với giáo hội và ủng hộ nó? Tưởng chừng những tín ngưỡng mà các giáo hội rao giảng phải là như nhau đối với các chính quyền và các giai cấp cầm quyền. Tưởng chừng các chính phủ và các giai cấp cầm quyền phải đứng trước chuyện các dân tộc mà họ cai trị tin vào cái gì: họ là những người công giáo hay chính giáo hay Hồi giáo hay theo tôn giáo cải cách. Nhưng không phải như thế.

Trong mọi thời đại các tín ngưỡng tôn giáo tương thích với chế độ xã hội, tức là chế độ xã hội hình thành theo các tín ngưỡng tôn giáo. Và vì thế tín ngưỡng tôn giáo của dân thế nào thì chế độ xã hội của họ như thế. Các chính phủ và giai cấp cầm quyền rất biết điều này cho nên bao giờ cũng nâng đỡ cái giáo thuyết phù hợp với vị trí ưu tiên của họ. Các chính phủ và các giai cấp cầm quyền biết rằng đạo Kitô chân chính phủ nhận quyền lực đặt trên cơ sở bạo lực, phủ nhận sự phân biệt đẳng cấp, sự tích lũy của cải, những cuộc hành hình, chiến tranh - tất cả những gì mà nhờ hệ quả của chúng mà các chính phủ và giai cấp cầm quyền chiếm giữ vị trí có lợi cho họ và vì thế cho là cần thiết phải ủng hộ, nâng đỡ cái tôn giáo biện chính cho vị trí của họ. Mà đạo Kitô bị bóp méo bởi các giáo hội thì lại làm việc ay, nghĩa là mang lại cho họ cái lợi bằng sự xuyên tạc đạo Kitô chân chính, che chắn khỏi quần chúng lối tiếp cận với nó.

Các chính phủ và giai cấp cầm quyền sẽ không thể tồn tại được nếu không có đạo Kitô bị xuyên tạc ấy mà người ta gọi là đạo của giáo hội. Giáo hội với sự dối trá của mình cũng không thể tồn tại được nếu không có bạo lực trực tiếp hay gián tiếp của các chính phủ và các giai cấp cầm quyền. Ở một số quốc gia bạo lực thể hiện bằng

những cuộc truy bức, ở những nước khác - bằng sự bảo trợ đặc biệt của các giai cấp giàu có, sở hữu của cải. Mà sự sở hữu của cải thì được bảo đảm chỉ bằng bạo lực. Và vì vậy giáo hội và chính phủ và các giai cấp cầm quyền nâng đỡ lẫn nhau. Cho nên những người chống lại khoan dung tôn giáo hoàn toàn có lý khi họ bênh vực quyền dùng bạo lực và truy bức của giáo hội, vì sự tồn tại của giáo hội phụ thuộc vào quyền ấy. Còn những người hô hào khoan dung tín ngưỡng sẽ chỉ có lẽ phải, khi họ kêu gọi không phải các giáo hội, mà nhà nước và đòi hỏi cái mà được gọi không đúng lắm là sự tách rời giáo hội khỏi nhà nước, cái mà thực ra chỉ là sự chấm dứt chế độ nâng đỡ đặc biệt của chính phủ dành cho giáo hội bằng bạo lực trực tiếp hay bạo lực gián tiếp - bằng sự tài trợ cho một tôn giáo nào đó.

Còn đòi hỏi giáo hội phải chối từ bạo lực dưới bất cứ hình thức, nào chẳng khác gì đòi hỏi kẻ địch bị bao vây tứ phía phải hạ vũ khí và giao mình cho những người tấn công.

Chỉ có đạo Kitô chân chính, tự do, không gắn kết với bất kỳ thiết chế thế tục nào và vì thế sợ hãi một cái gì và chỉ theo đuổi một mục đích - nhận thức ngày một toàn vẹn hơn chân lý của Thiên Chúa và thực hiện nó ngày một toàn vẹn hơn trong đời sống – chỉ có hội thánh ấy mới có thể có lập trường khoan dung tín ngưỡng.

28 tháng Mười Hai 1901

PHẠM VĨNH CƯ dịch

LỜI TỰA CHO TIỂU SỬ ANH NGŨ CỦA GARRISON DO V.G. CHERTKOV VÀ F. HOLLA BIÊN SOẠN

Rất cảm ơn ngài đã gửi cho tôi tiểu sử Garrison.

Đọc nó, tôi sống lại mùa xuân của sự bình tĩnh cho cuộc sống chân chính của mình. Đọc những bài nói và viết của Garrison, tôi nhớ lại một cách sống động niềm vui được ném trái 20 năm trước đây, khi tôi được biết rằng cái quy luật không chống cự, mà tôi đã được dẫn đến với nó bởi sự nhận ra đạo Kitô với toàn bộ ý nghĩa của nó, cái quy luật đã khai mở cho tôi lý tưởng hoan hỉ về sự thực hiện đời sống Kitô giáo ấy ngay từ những năm bốn mươi [của thế kỷ XX] đã không những được Garrison (về Ballou tôi được biết muộn hơn) thừa nhận và tuyên cáo, mà còn được ông đặt làm cơ sở cho hoạt động thực tiễn của mình, nhằm mục đích giải phóng những người nô lệ.

Thời ấy, niềm vui trong tôi pha lẫn với một thắc mắc lớn, bằng cách nào chân lý vĩ đại ấy của kinh Phúc Âm, 50 năm trước đây đã được Garrison minh định, lại bị ém nhem đến nỗi tôi đã phải nói lên nó như thể một điều mới mẻ.

Thắc mắc của tôi ngày càng tăng cường, đặc biệt bởi vì không chỉ những người thù địch với sự vận động đi lên của loài người, mà ngay cả những người tiên tiến nhất, tiến bộ nhất cũng đều hoặc hoàn toàn đứng dưng hoặc thậm chí còn thù địch với sự rao giảng cái quy luật làm cơ sở cho mọi tiến bộ chân chính ấy.

Nhưng càng nhiều thời gian trôi qua, thì với tôi càng trở nên rõ hơn là sự thờ ơ chung và thù địch được thể hiện hồi ấy và tiếp tục

được thể hiện giờ đây, chủ yếu trong giới các nhà hoạt động chính trị, đối với luật không chống cự chỉ là dấu hiệu về ý nghĩa vĩ đại của luật ấy.

"Phương châm của chúng tôi, - Garrison viết vào giữa đời hoạt động của mình, - ngay từ đầu cuộc đấu tranh tinh thần của chúng tôi đã là: Tổ quốc của chúng tôi là cả thế giới, đồng bào của chúng tôi là cả nhân loại. Chúng tôi tin rằng đó sẽ là phương châm được khắc lên mộ của chúng tôi. Một phương châm khác mà chúng tôi đã chọn cho mình: Giải phóng cho toàn thể mọi người. Cho đến nay chúng tôi mới giới hạn sự áp dụng phương châm của mình chỉ ở những người được tập hợp bởi những người chủ nô ở miền nam nước này như là một giá trị thị trường, một thứ hàng hóa, một thứ gia súc, một thứ dụng cụ. Từ nay trở đi chúng tôi sẽ sử dụng phương châm của mình theo nghĩa rộng nhất: giải phóng toàn bộ chủng tộc của chúng ta khỏi sự thống trị của con người, khỏi sự nô dịch chính mình, khỏi quyền lực của sức mạnh thô bạo, khỏi sự nô dịch bằng tội lỗi và đặt mọi người dưới quyền lực chỉ của Thượng Đế, dưới sự kiểm soát của lương tâm của họ và dưới sự điều khiển bởi quy luật tình yêu."

Garrison, như là một người được khai minh bởi ánh sáng của đạo Kitô, khởi đầu từ một mục đích thực tiễn - đấu tranh với chế độ nô lệ - đã rất mau hiểu ra rằng nguyên nhân của chế độ nô lệ không phải là sự chiếm hữu nhất thời mấy triệu người da đen bởi một số người da trắng ở miền nam, mà là sự thừa nhận chung và từ xa xưa, nhưng đi ngược lại học thuyết Kitô giáo, cái quyền của những người này cưỡng bức những người khác. Lý do để thừa nhận quyền ấy bao giờ cũng là cái ác, mà người ta cho là có thể loại bỏ hoặc làm giảm bớt bằng vũ lực, tức là cũng bằng cái ác. Hiểu được điều ấy, Garrison đã đưa ra để phản bác chế độ nô lệ không phải những đau khổ của

những người nô lệ, không phải sự tàn bạo của những chủ nô, không phải sự bình quyền công dân của mọi người, mà là cái giới luật vĩnh cửu của đạo Kitô về việc không chống lại cái ác bằng bạo lực: non-resistance (không kháng cự, không chống lại_ND). Garrison đã hiểu cái mà ngay cả những người chiến sĩ tiên phong nhất chống lại chế độ nô lệ cũng không hiểu được: rằng lập luận duy nhất không thể bác bỏ chống lại chế độ nô lệ là phủ nhận quyền của một người sở hữu tự do của người khác trong bất kỳ điều kiện nào.

Những người theo chủ nghĩa phế nô cố gắng chứng minh rằng chế độ nô lệ là bất hợp pháp, không có lợi, tàn nhẫn, làm hư hỏng con người,... song những người bên vực chế độ nô lệ đến lượt mình lại chứng minh tính không hợp thời, tính mạo hiểm và những hậu quả có hại có thể phát sinh từ sự giải phóng nô lệ. Và cả bên này lẫn bên kia đều không thuyết phục được nhau. Còn Garrison thì, nhận thức được rằng tình cảnh nô lệ của người da đen chỉ là một trường hợp cá biệt của bạo lực phổ biến, đã đề ra một nguyên tắc chung, mà không thể không đồng ý với nó - đó là không một ai không vì một lý do nào có quyền thống trị, tức là sử dụng bạo lực chống lại đồng loại của mình. Garrison không hẳn khẳng định quyền tự do của những người nô lệ, mà nhiều hơn phủ định quyền của bất cứ một hay một tập thể người nào bằng vũ lực cưỡng bức một người khác làm một cái gì đó. Để đấu tranh với chế độ nô lệ ông đề ra nguyên tắc đấu tranh với toàn bộ cái ác của thế giới.

Nguyên tắc mà Garrison đã đề ra là không thể bác bỏ, nhưng nó đụng chạm, thậm chí phá bỏ mọi cơ sở của trật tự đã được thiết lập, cho nên những người quý giá địa vị của mình trong trật tự hiện hữu đã hoảng sợ sự tuyên cáo, chứ chưa nói đến sự áp dụng vào cuộc sống nguyên tắc ấy; họ cố gắng phớt lờ nó, không nhắc đến nó, hi vọng đạt được mục đích của mình mà không phải tuyên cáo và áp

dụng vào đời sống cái nguyên tắc không chống lại cái ác bằng bạo lực - theo quan niệm của họ, nó phá vỡ mọi khả năng thu xếp ổn thỏa đời sống con người. Và hậu quả của sự lẩn tránh thừa nhận tính bất chính của bạo lực là cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, cuộc chiến ấy, giải quyết vấn đề một cách bề ngoài, đã mang vào đời sống của nhân dân Mỹ một tai họa mới, xem ra còn lớn hơn - sự tha hóa con người song hành với mọi cuộc chiến tranh.

Cốt lõi của vấn đề thì vẫn còn nguyên chưa được giải quyết và cũng vấn đề ấy, chỉ dưới hình thức mới, bây giờ nhân dân Hoa Kỳ đang phải đối mặt. Ngày trước vấn đề là ở chỗ bằng cách nào giải phóng người da đen khỏi bạo lực của các chủ nô; bây giờ vấn đề là làm thế nào giải phóng người da đen khỏi bạo lực của tất cả những người da trắng và giải phóng người da trắng khỏi bạo lực của tất cả những người da đen.

Và vấn đề ấy dưới hình thức mới của nó sẽ được giải quyết, tất nhiên không bằng sự hành hình người da đen theo kiểu Lynch và cũng không bằng những biện pháp nới rộng tự do có vẻ khéo léo nào đó của các chính khách Mỹ, mà chỉ bằng sự áp dụng vào đời sống vẫn cái nguyên tắc mà nửa thế kỷ trước đây Garrison đã đề xướng.

Mới đây trong một trong những tạp chí tiên tiến nhất, tôi được đọc ý kiến của một nhà văn có học vấn và thông minh^[95], được diễn đạt với sự tự tin hoàn toàn vào lẽ phải của mình, rằng việc tôi công nhận nguyên tắc không chống lại cái ác bằng bạo lực là một lầm lạc đáng buồn và có phần hài hước mà, lưu ý tới tuổi già và một vài công lao của tôi, chỉ có thể độ lượng làm lơ.

Cũng một thái độ như thế đối với vấn đề ấy tôi đã bắt gặp cả trong cuộc đàm luận của mình với một người Mỹ thông minh và tiên

tiến tuyệt vời - ông Bryan^[96]. Ông này, cũng với ý định rõ ràng cho tôi thấy một cách mềm mại và lịch sự cái sai của tôi, hỏi tôi về việc tôi giải thích thế nào cái luận điểm kỳ quặc của mình về sự không chống lại cái ác bằng bạo lực và, như thường lệ, đưa ra một lập luận tưởng chừng không thể bẻ gãy về một tên cướp đang giết hay hãm hiếp một em bé. Tôi nói với ông ta rằng tôi thừa nhận luật không chống lại cái ác bằng bạo lực bởi vì, đã sống 75 năm trên đời, tôi chưa bao giờ bắt gặp, ngoại trừ trong những luận thuyết, cái tên cướp hoang đường mà ngay trước mắt tôi định giết chết hay hãm hiếp một đứa bé, nhưng tôi đã không ngớt nhìn thấy và giờ đây vẫn nhìn thấy không phải một, mà hàng triệu kẻ cướp hà hiếp cả trẻ em, cả phụ nữ, cả những người lớn, cả những cụ ông, cả những cụ bà và tất cả những người lao động do họ được phép dùng bạo lực chống lại đồng loại. Khi tôi nói xong điều ấy, người cùng đàm đạo khả ái của tôi với sự nhanh trí là thuộc tính của ông ta, không để tôi nói hết, cười xòa và thừa nhận lập luận của tôi là thỏa đáng.

Cái tên cướp giả tưởng ấy chưa ai trông thấy, nhưng cả thế giới rên xiết vì bạo lực thì luôn luôn trước mắt mọi người. Nhưng trong khi ấy thì lại không ai thấy và không ai muốn thấy rằng cuộc đấu tranh mà có thể giải phóng loài người khỏi bạo lực không phải là cuộc đấu tranh với một tên cướp giả tưởng, mà với những tên cướp hiện thực đang hà hiếp nhân loại.

Nguyên tắc không chống lại cái ác bằng bạo lực chỉ có nghĩa là phương tiện tương tác của các sinh linh có trí tuệ không ở trong bạo lực - nó chỉ được phép sử dụng trong quan hệ với những sinh thể hạ đẳng, vô trí, - mà ở trong sự thuyết phục hợp lý lẽ; và tất cả những ai mong muốn phục vụ lợi ích của loài người đều phải hướng tới sự thay thế bạo lực bằng sự thuyết phục hợp lý lẽ ấy.

Tưởng chừng rõ ràng rành rành là 14 triệu người đã bị giết chết

trong thế kỷ trước và giờ đây công sức và mạng sống của hàng triệu người đang bị tiêu phí cho những cuộc chiến tranh không cần thiết cho bất kỳ một ai, là toàn bộ đất đai đang nằm trong tay những người không làm việc trên đất, là mọi thành quả lao động của loài người đang bị thu hút bởi những người không lao động, là tất cả mọi trò lừa bịp thông ngụy thế gian này tồn tại được chỉ vì người đời cho phép dùng bạo lực trấn áp cái mà một số người nhất định cho là cái ác, và vì thế cần phải cố gắng thay thế bạo lực bằng thuyết phục. Nhưng để làm được việc ấy, trước hết cần phải chối từ quyền dùng bạo lực.

Nhưng lạ thay, ngay những người tiên tiến nhất trong giới chúng ta cũng cho rằng phủ nhận quyền dùng bạo lực và cố gắng thay thế nó bằng sự thuyết phục là việc nguy hiểm. Những người ấy, khi đã quyết đoán rằng không thể thuyết phục kẻ cướp không giết hại đứa trẻ, cũng cho là không thể thuyết phục những người lao động không tước đoạt đất đai và những thành quả lao động của mình khỏi những người không lao động, và vì vậy cho là cần phải cưỡng bức họ không làm điều ấy.

Vì vậy, dù có đáng buồn đến đâu vẫn cứ phải nói ra điều này, cách giải thích duy nhất sự không nhận thức được ý nghĩa của nguyên tắc không chống lại cái ác bằng bạo lực là ở chỗ những điều kiện sống của con người đã biến chất đến nỗi những ai phán xét về nguyên tắc không chống cự cho rằng sự áp dụng nó vào đời sống và sự thay thế bạo lực bằng thuyết phục sẽ triệt tiêu mọi khả năng thu xếp ổn thỏa xã hội và mọi khả năng có được những tiện nghi trong đời sống mà họ đang hưởng.

Nhưng nguyên tắc không chống cự không phải là nguyên tắc của bạo lực, mà là nguyên tắc của sự hòa hợp và tình thương yêu và vì thế nó không thể biến thành bắt buộc đối với loài người bằng

những biện pháp cưỡng chế. Nguyên tắc không chống lại cái ác bằng bạo lực, mà tựu trung là sự thay thế bạo lực bằng thuyết phục, chỉ có thể được tiếp nhận một cách tự do. Và ở trong chừng mực mà nó được nhân loại tiếp nhận tự do và tự do áp dụng vào đời sống, tức là ở chừng mực mà loài người chối bỏ bạo lực và thiết lập những quan hệ của mình trên sự thuyết phục hợp lý lẽ, chỉ ở chừng mực ấy sự tiến bộ thực sự trong đời sống của nhân loại mới được thực hiện.

Cho nên, dù muốn hay không, loài người chỉ có thể giải phóng mình khỏi cảnh nô dịch và áp bức lẫn nhau nếu tuân thủ nguyên tắc ấy. Dù họ có muốn hay không, nguyên tắc ấy vẫn làm cơ sở cho mọi sự cải thiện đích thực đã và sẽ đạt được trong đời sống con người.

Garrison là người đầu tiên đã tuyên cáo nguyên tắc ấy như là một quy tắc để sắp xếp đời sống của con người. Công lao vĩ đại của ông là ở đây. Nếu thời ấy ông đã không đạt được sự giải phóng những người nô lệ ở Mỹ, thì ông đã chỉ ra con đường giải phóng tất cả mọi người nói chung khỏi quyền lực của sức mạnh thô bạo.

Vì vậy Garrison mãi mãi sẽ là một trong những con người vĩ đại nhất đã hoạt động và đã làm lực đẩy cho sự tiến bộ chân chính của loài người.

Thiết nghĩ, việc xuất bản tiểu sử tóm tắt này sẽ hữu ích cho nhiều người.

Lev Tolstoi

[1904]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

GỬI NHÂN DÂN LAO ĐỘNG

"Các người sẽ nhận ra chân lý và chân lý sẽ làm cho các người trở nên tự do."

John, VIII, 32

Tôi sống không còn lâu nữa, cho nên trước khi chết tôi muốn được nói với các bạn, những người lao động, những điều mà tôi nghĩ về tình trạng bị áp bức của các bạn và về những phương tiện mà bằng chúng, các bạn có thể giải phóng mình khỏi tình trạng ấy.

Có thể một vài điều từ những gì tôi suy nghĩ (mà tôi đã nghĩ nhiều về chuyện này) sẽ thích dụng cho các bạn.

Đương nhiên tôi nói với những người lao động Nga mà giữa họ, tôi đang sống và hiểu biết họ hơn những người lao động của các nước khác. Nhưng tôi hy vọng cả với những người lao động ở các nước khác, một vài suy nghĩ của tôi cũng có thể không vô bổ.

I

Bất cứ ai có mắt và có trái tim cũng đều thấy rằng các bạn, những người lao động, phải sống suốt đời trong nghèo khó và trong lao động nặng nhọc không cần thiết, trong khi ấy thì những người khác, không lao động, lại hưởng tất cả những gì mà các bạn làm, rằng các bạn là những nô lệ của những người ấy, và đây là điều lẽ ra không được có.

Nhưng làm thế nào để cái đó không có nữa?

Phương tiện đầu tiên, đơn giản nhất và tự nhiên nhất đã và

đang được nghĩ tới nhằm thực hiện điều đó là bằng vũ lực tước đoạt của những người sống bằng lao động của các bạn những gì mà họ hưởng không chính đáng. Từ thời thượng cổ những người nô lệ ở La Mã đã xử sự như thế; trong thời trung cổ, nông dân ở Đức và Pháp cũng xử sự như thế. Cả ở Nga vào thời Stepan Razin và Pugachev, người ta đã nhiều lần xử sự như thế, và hiện nay những người lao động Nga đôi khi cũng làm như thế.

Những người lao động bị bạc đãi thường nghĩ trước hết tới phương tiện ấy, nhưng thực ra phương tiện này không những không bao giờ đạt được mục đích của nó, mà phần nhiều thường làm xấu đi chứ không làm tốt lên thân phận của những người lao động. Ngày xưa, khi mà quyền lực của chính phủ chưa mạnh như ngày nay, còn có thể hy vọng vào thành công của các cuộc nổi loạn kiểu ấy; nhưng giờ đây khi mà chính phủ luôn luôn bênh vực những người không lao động, nắm trong tay cả những khoản tiền khổng lồ, cả đường sắt, cả điện tín, cả cảnh sát, cả những lực lượng an ninh đặc nhiệm, cả quân đội, thì tất cả những toan tính như thế đều kết thúc giống như những manh động gần đây ở các tỉnh Poltava và Kharkov, tức là những người nổi loạn chém giết, hành hạ những người khác, và quyền lực của những người không lao động đối với những người lao động càng được củng cố và trở nên bền vững hơn.

Cố đấu tranh với bạo lực bằng bạo lực, các bạn, những người lao động, hành động như một người bị trói để cởi trói chomình lại cứ kéo những sợi dây trói buộc anh ta: anh ta sẽ chỉ kéo chặt hơn những nút dây đang giam hãm anh. Tình trạng cũng là thế với những mưu toan bằng bạo lực lấy lại cái đã bị tước đoạt bằng thủ đoạn nhưng đang được giữ bằng bạo lực.

Phương tiện bạo loạn không đưa tới đích và không làm tốt lên mà phần nhiều chỉ làm xấu đi tình trạng của những người lao động - điều này bây giờ đã trở thành hiển nhiên. Vì thế, trong thời gian gần đây, những người mong muốn, hay ít nhất nói rằng họ mong muốn, những điều tốt lành cho nhân dân lao động đã nghĩ ra một phương tiện mới nhằm giải phóng những người lao động. Phương tiện mới ấy căn cứ vào học thuyết nói rằng tất cả những người lao động sau khi đã mất đi toàn bộ đất đai mà trước đó họ sở hữu và đã trở thành công nhân làm thuê ở các nhà máy (điều mà theo học thuyết ấy phải tất yếu diễn ra, y như mặt trời phải mọc vào giờ nhất định), bằng việc tổ chức những công đoàn, hiệp hội, những cuộc biểu tình và bầu những đại diện của mình vào các nghị viện sẽ ngày càng cải thiện tình trạng của mình, và cuối cùng sẽ chiếm hữu tất cả các nhà máy, xưởng, nói chung tất cả mọi công cụ lao động, trong đó có cả đất đai, và khi ấy họ sẽ trở nên hoàn toàn tự do và no ấm. Mặc dù học thuyết khuyến nghị phương tiện này đầy rẫy những mơ hồ, những luận điểm vô đoán, những mâu thuẫn và những điều nhằm nhí đơn thuần nhưng trong thời gian gần đây nó ngày càng được truyền bá rộng hơn.

Học thuyết này được tiếp nhận không chỉ ở những nước mà đa số dân cư mấy thế hệ đã thoát ly nghề nông mà còn cả ở những nước đa số người lao động còn chưa có ý định rời bỏ đất.

Cứ tưởng cái học thuyết đòi hỏi người lao động nông thôn đổi những điều kiện quen thuộc, lành mạnh và vui tươi của lao động nông nghiệp lấy những điều kiện không lành mạnh, buồn tẻ và độc hại của lao động đơn điệu và làm mông muội con người ở nhà máy, đổi vị thế độc lập mà người lao động nông thôn luôn luôn cảm thấy từ việc bằng lao động của mình thỏa mãn hầu hết mọi nhu cầu của mình lấy tình cảnh phụ thuộc một cách nô lệ vào ông chủ của người

công nhân nhà máy - cứ tưởng học thuyết ấy sẽ không thể có được một tí thành công nào ở những nước nơi mà người lao động còn chưa rời bỏ nghề nông. Nhưng sự rao giảng cái học thuyết thời thượng, được gọi là chủ nghĩa xã hội ấy, cả ở những nước như Nga, nơi mà 98% người lao động đang sống bằng nghề nông, lại được tiếp nhận hào hứng bởi cái 2% nhân dân lao động đã hay đang rời bỏ nghề nông.

Điều này xảy ra do việc những người lao động từ bỏ nông nghiệp vô hình trung trở thành con mồi của những cám dỗ gắn liền với đời sống nhà máy và đô thị. Còn sự biện hộ cho những cám dỗ ấy thì họ tìm thấy trong học thuyết xã hội chủ nghĩa xem sự gia tăng nhu cầu là dấu hiệu của sự hoàn thiện con người.

Những người lao động ấy, ngấu ngiến những mẫu vụn của học thuyết xã hội chủ nghĩa, hăng say rao giảng học thuyết ấy cho những người anh em của mình, và từ sự rao giảng ấy và từ những nhu cầu mới nảy sinh, họ xem mình là những con người tiên tiến, đứng cao hơn một cách không thể sánh với anh mugic cục mịch làm nghề nông. Thật may, những người lao động như thế ở Nga còn rất ít: tuyệt đại đa số dân lao động Nga, được hợp thành từ những người canh tác đất, chưa bao giờ nghe nói về học thuyết xã hội chủ nghĩa; còn nếu có nghe nói thì cũng chỉ xem học thuyết ấy như là một cái gì đó hoàn toàn xa lạ với họ và không dính dáng gì đến những nhu cầu đích thực của họ.

Tất cả những mưu mô của phái xã hội chủ nghĩa về những hiệp hội, những hoạt động biểu tình, bầu cử đại diện vào nghị viện, mà nhờ chúng các công nhân nhà máy cố gắng cải thiện tình cảnh nô lệ của mình với những người lao động nông nghiệp tự do lại không có một ý nghĩa nào hết.

Nếu người lao động nông nghiệp cần một cái gì, thì đó tuyệt

đổi không phải là sự tăng lương, không phải sự giảm bớt giờ làm việc, không phải những quỹ chung, v.v... mà chỉ là đất đai - cái ở khắp nơi họ còn có quá ít để có thể nuôi sống mình và gia đình mình. Mà về cái duy nhất cần thiết ấy cho những người lao động nông thôn thì trong học thuyết xã hội chủ nghĩa lại không thấy nói gì.

III

Đất, đất đai tự do là phương tiện duy nhất để cải thiện tình huống và tự giải phóng khỏi ách nô lệ - điều này tất cả những người lao động thông minh ở Nga đều hiểu.

Một người nông dân Nga thuộc giáo phái Stunde viết cho một người quen như sau: "Nếu làm cách mạng mà đất vẫn sẽ là sở hữu tư nhân thì tất nhiên chẳng đáng làm. Đây, những người anh em của chúng ta sống ở Rumani kể rằng bên ấy có hiến pháp, có nghị viện, nhưng hầu như toàn bộ đất đai vẫn nằm trong tay địa chủ, vậy thì dân chúng có ích lợi gì từ cái nghị viện ấy? Trong nghị viện, họ kể, chỉ có mỗi một việc ấy là đảng này tranh đấu với đảng kia, nhưng dân thì vẫn bị nô dịch khủng khiếp và bị buộc chặt vào các điền chủ. Các điền chủ lập trên đất của mình những trang trại. Người ta cho người mugic thuê khoảng một nửa đất và thường chỉ cho thuê một năm. Nếu người mugic đã canh tác tốt mảnh đất ấy, thì năm sau người ta sẽ gieo trồng ở đấy và cho anh mugic thuê đất ở chỗ khác. Những người bần nông ấy sống mấy năm trên đất của một điền chủ mà vẫn mắc nợ y. Chính phủ tước đi của họ cái cuối cùng, bắt nộp thuế khóa, cống nạp, và thế là ngựa, bò, xe kéo, cày, quần áo, vải giường, bát đĩa - tất cả phải bán phá giá. Khi ấy thì người bần nông phải đem cả gia đình đói khổ của mình sang với một điền chủ mới mà anh ta tưởng là sẽ nhân từ hơn. Người ấy cho anh ta vay

mượn bò kéo, cày bừa, hạt giống, v.v... Nhưng qua một thời gian, sự việc lại lặp lại. Và người bần nông trở về với điền chủ cũ... Vào mùa gặt những điền chủ tự gieo trồng thuê nhân công, nhưng cách thức trả công của họ là chỉ sau khi đã thu hoạch xong mùa màng, và chỉ hiếm hoi mới có một điền chủ trả công cho những người làm, còn đa số, nếu không phải tất cả, thì không trả dù chỉ một nửa! Và không có tòa án nào hết! Đấy, anh thấy chưa, hiến pháp là thế đấy! Nghị viện là thế đấy! Cho nên đất là điều kiện đầu tiên mà dân chúng phải đòi cho bằng được! Còn các nhà máy và xưởng thợ thì, tôi nghĩ, sẽ tự được chuyển giao cho công nhân, khi nông dân nhận được ruộng đất và họ sẽ làm việc trên đất ấy và sống tự do bằng lao động ấy. Khi ấy nhiều người sẽ từ chối làm việc ở nhà máy và xưởng thợ, vì thế các công nhân sẽ ít bị cạnh tranh hơn. Tiền lương của họ sẽ tăng, và họ sẽ có thể thành lập các tổ và quỹ và những thứ khác, và sẽ có thể trực tiếp cạnh tranh với chủ, và khi cánh chủ thấy sở hữu nhà máy không có lợi thì họ sẽ thỏa hiệp với công nhân. Đối tượng chính của cuộc chiến là đất! Điều này cần được giải thích cho cả các công nhân. Nếu nhờ đấu tranh mà họ có được tăng lương thì cũng chỉ tạm thời, để trấn an nhân tâm. Nhưng rồi điều kiện sống lại thay đổi, và nếu cứ một người bất mãn lại có mười người chờ chiếm chỗ của anh ta thì làm sao có thể đòi tăng lương?"

Nếu những tin tức được thông báo trong thư này về thể chế ở Rumani không hoàn toàn chính xác, nếu ở các nước khác không có sự hà hiếp như vậy thì dầu sao thực chất vấn đề, cụ thể là điều kiện trước tiên để cải thiện tình cảnh của những người lao động là đất tự do, vẫn được trình bày trong bức thư này một cách sáng rõ phi thường.

"Đối tượng chính của cuộc chiến là đất!", người nông dân Nga thiếu học ấy viết. Song, các nhà xã hội chủ nghĩa thông thái thì lại nói rằng đối tượng tranh chấp chính là nhà máy, xưởng thợ, sau đó mới là đất. Để những người lao động có được đất, theo học thuyết xã hội chủ nghĩa, cần phải đấu tranh với lũ tư bản để sở hữu được các nhà máy và xưởng thợ và chỉ khi họ đã sở hữu được chúng thì họ mới được sở hữu cả đất nữa. Dân chúng cần có đất, nhưng người ta lại bảo họ rằng để có được đất, họ trước tiên phải từ bỏ nó rồi sau đó bằng một quá trình phức tạp được các nhà tiên tri xã hội chủ nghĩa tiên định, sẽ thu nhận lại nó cùng với những nhà máy và xưởng thợ hoàn toàn không cần thiết cho họ. Cái yêu cầu thu nhận những nhà máy và xưởng thợ không cần thiết cho người canh tác đất để có được đất giống như những thủ đoạn mà những người cho vay nặng lãi vẫn dùng. Bạn xin vay một nghìn rúp bằng tiền - bạn chỉ cần tiền, nhưng người cho vay nói với bạn: "Tôi không thể cho ông vay chỉ một nghìn rúp, ông hãy cầm lấy của tôi năm nghìn, trong đó bốn nghìn dưới dạng mấy trăm put (đơn vị đo trọng lượng Nga, bằng 16 kg) xà phòng, mấy cuộn vải lụa và một số đồ dùng khác không cần cho ông, chỉ khi ấy thì tôi mới có thể cho ông vay một nghìn rúp mà ông cần."

Cũng như thế, các nhà xã hội chủ nghĩa quyết đoán hoàn toàn không đúng rằng đất cũng là công cụ lao động như nhà máy hay xưởng thợ, khuyến nghị với những người lao động khổ sở chỉ vì thiếu đất canh tác rằng họ cần phải rời bỏ đất, nắm lấy những nhà máy sản xuất đại bác, súng ống, nước hoa, xà phòng, gương kính, dải lụa và những xa xỉ phẩm khác, và chỉ sau khi những người lao động ấy đã học được cách làm ra tốt và nhanh những gương kính, dải lụa nhưng lại trở nên không có năng lực canh tác đất nữa thì mới sở hữu cả đất.

V

Dù có là quái lạ thế nào trông thấy một người lao động đã từ bỏ cuộc sống ở nông thôn, giữa ruộng vườn và đồng cỏ, để một chục năm sau, và đôi khi sau mấy thế hệ, mừng rỡ nhận được từ chủ mình một ngôi nhà nhỏ ở nơi không khí đã nhiễm độc với một mảnh vườn ba xagien – đơn vị đo chiều dài Nga, bằng 3.13m mà ở đây có thể trồng được một chục gốc dưa chuột với vài cây hướng dương, nỗi mừng vui ấy cũng dễ hiểu.

Khả năng sống trên đất, bằng lao động của mình kiếm ăn từ đất luôn luôn đã và mãi mãi là một trong những điều kiện chính cho cuộc sống hạnh phúc và độc lập của con người. Mọi người từng biết và vẫn luôn luôn biết điều ấy, và vì vậy xưa kia cũng như ngày nay và mai sau con người đã, đang và sẽ hướng về một đời sống giống như thế, như cá hướng về nước.

Nhưng học thuyết xã hội chủ nghĩa lại nói rằng để có hạnh phúc, con người không cần một đời sống giữa cây cỏ và động vật, với khả năng bằng lao động canh tác đất thỏa mãn hầu hết những nhu cầu của mình, mà cần một đời sống trong những trung tâm công nghiệp với không khí ô nhiễm, nhưng với những nhu cầu mỗi ngày một tăng, mà sự thỏa mãn chúng chỉ có thể đạt được bằng lao động vô nghĩa ở nhà máy. Và những người lao động, rối trí bởi những cảm dỗ của đời sống công nghiệp, tin vào điều đó và đổ hết sức lực vào cuộc đấu tranh đáng thương với cánh tư bản vì số giờ làm việc và mấy đồng xu cho thêm, mà lại tưởng mình đang làm một việc rất quan trọng, trong khi ấy thì việc duy nhất quan trọng mà những người lao động bị bắt khỏi đất phải dồn hết sức vào, đó là tìm ra phương cách trở về với đời sống giữa thiên nhiên và với lao động canh tác đất. Nhưng, các nhà xã hội chủ nghĩa nói, cứ cho rằng đời

sống giữa thiên nhiên quả thật tốt hơn đời sống ở nhà máy, nhưng hiện nay đã có quá nhiều công nhân nhà máy và họ đã từ lâu rời bỏ cuộc sống nhà nông đến nỗi sự trở về với đời sống trên đất đối với họ đã trở thành không thể. Không thể bởi vì sự chuyển dịch như vậy sẽ chỉ làm giảm thiểu một cách hoàn toàn không cần thiết sản phẩm công nghiệp tạo thành tài sản quốc gia. Ngoài ra, giả sử không xảy ra chuyện ấy, thì vẫn sẽ không đủ đất tự do để cho các công nhân nhà máy định cư và canh tác kiếm sống.

Nói rằng việc dân công nghiệp trở về với đất sẽ làm giảm sút tài sản của loài người là không đúng, bởi vì cuộc sống trên đất không loại trừ khả năng những người lao động có thể dành một phần thời gian của mình cho lao động công nghiệp tại nhà hay thậm chí tại nhà máy. Còn nếu do sự chuyển dịch ấy mà việc sản xuất nhiều vật vô ích và có hại, giờ đây được chế tạo nhanh đến thế ở các nhà máy lớn, sẽ giảm bớt và cũng sẽ chấm dứt tình trạng sản xuất dư thừa những đồ dùng cần thiết - một hiện tượng ngày nay đã trở nên quen thuộc - song lại gia tăng số lượng ngũ cốc, rau quả, gia cầm, thì cái đó tuyệt không làm giảm sút mà chỉ làm gia tăng tài sản của loài người.

Còn lập luận nói rằng sẽ không đủ đất để định cư và nuôi sống tất cả những công nhân nhà máy cũng không đúng, bởi vì ở đa số nước, chưa nói đến Nga, nơi mà đất đai, hiện nay bị các điền chủ lớn chiếm giữ, đủ để cho tất cả các công nhân công nghiệp ở Nga và châu Âu định cư, ngay cả ở những nước như Anh và Bỉ, những đất hiện nay thuộc về các điền chủ lớn, đủ để nuôi sống tất cả các công nhân nhà máy, chỉ cần trình độ canh tác đất đạt tới độ hoàn thiện khả dĩ với những thành tựu kỹ thuật ngày nay, hoặc ít nhất là tới độ hoàn thiện đã có được hàng ngàn năm trước ở Trung Quốc.

Những ai quan tâm đến vấn đề này hãy đọc các cuốn sách La

conquête du pain – sự chinh phục bánh mì (tiếng Pháp), tên tiếng Nga của tác phẩm Bánh mì và tự do và Field, Factories and Workshops – đồng ruộng, nhà máy và xưởng thợ của Kropotkin, và cuốn sách nhỏ rất hay Vườn mì của Popov, do nhà xuất bản Posrednik ấn hành, thì họ sẽ thấy rằng năng suất nông nghiệp, nếu đất được canh tác tốt, có thể gia tăng gấp bao nhiêu lần nữa, và một lượng người lớn hơn gấp bao lần so với hiện nay có thể kiếm sống từ một diện tích đất. Còn những phương thức cải tiến canh tác thì nhất định sẽ được các điền chủ nhỏ áp dụng, nếu họ sẽ không bị bắt buộc, như hiện nay, nộp mọi thu nhập của mình cho những điền chủ lớn đã cho họ thuê đất, những người này thì tuyệt không thấy cần phải gia tăng năng suất đất, một khi chẳng lo lắng gì mà họ vẫn thu được từ đất những lợi nhuận lớn.

Người ta bảo: chẳng bao giờ đủ đất tự do cho mọi người lao động, lo lắng làm gì đến việc làm sao cho họ lấy lại đất từ tay các điền chủ.

Lập luận này tương tự như lập luận mà một chủ nhà sẽ làm trước một đám người trong bão tố và rét mướt đứng túm tụm trước cửa ngôi nhà vắng người ở và xin nường náu: "Không nên cho họ vào nhà, vì chắc gì đủ chỗ cho tất cả." Hãy cứ cho những ai cầu xin vào nhà, rồi qua việc họ thu xếp với nhau sẽ thấy có đủ chỗ cho mọi người không, hay chỉ cho một bộ phận. Ngay cả nếu không đủ chỗ cho tất cả thì tại sao lại không cho vào một lượng người có thể tìm được chỗ?

Với đất đai cũng thế. Hãy cấp đất đang bị chiếm giữ cho những người lao động cầu xin có đất, rồi sẽ rõ có đủ đất hay không.

Ngoài ra, lập luận về sự không đủ đất cho những người lao động hiện đang làm việc ở các nhà máy còn không đúng cả về thực chất. Nếu dân nhà máy hiện giờ ăn bánh mì mua, thì không có lý do

gì để cho họ lại không thể, thay vì phải mua bánh mì do những người khác sản xuất, tự canh tác đất để sản sinh ra bánh mì nuôi sống họ, bất cứ đất ấy ở đâu: ở Ấn Độ, ở Achentina, ở châu Úc hay ở Siberia.

Cho nên tất cả những luận thuyết, vì sao công nhân nhà máy không nên và không được trở về với đất, đều không có căn cứ nào hết, ngược lại, sự trở về như thế sẽ không phương hại chút nào đến lợi ích chung, mà sẽ chỉ còn làm gia tăng nó và sẽ xóa bỏ nạn đói kinh niên ở Ấn Độ, ở Nga và nhiều nơi khác, nạn đói ấy, rõ ràng hơn tất cả mọi thứ khác, cho thấy sự phân phối đất hiện nay là không hợp lý.

Có điều, ở những nơi mà công nghiệp nhà máy phát triển đặc biệt, như ở Anh, Bỉ và một số bang nước Mỹ, cuộc sống của những người lao động đã biến chất đến nỗi việc họ trở về với đất xem ra rất khó. Nhưng tính khó khăn của sự trở về với đời sống nhà nông như thế tuyệt nhiên không loại trừ khả năng thực hiện một sự chuyển dịch như thế. Để cho sự chuyển dịch ấy được thực hiện, trước hết cần làm sao cho những người lao động hiểu ra rằng sự chuyển dịch ấy là cần thiết cho lợi ích của họ và họ sẽ tự tìm kiếm những phương cách thực hiện nó, chứ không coi, như học thuyết xã hội chủ nghĩa dạy bảo họ, cái ách nô lệ tại nhà máy hiện nay là trạng thái vĩnh viễn không đổi thay mà chỉ có thể được giảm nhẹ, chứ không bị xóa bỏ.

Cho nên cái những người lao động đã rời bỏ ruộng đất và sống bằng làm việc ở nhà máy cần không phải là những hiệp hội, những đoàn thể, những cuộc bãi công và những cuộc diễu hành ấu trĩ với cờ quạt trong ngày 1 tháng Năm, v.v... mà chỉ cần một điều: tìm những phương cách giải phóng mình khỏi ách nô lệ nhà máy và trở về với đất, mà trở ngại chính cho việc này là sự chiếm giữ đất đai

bởi những người không canh tác đất. về việc này, họ cần phải cầu thỉnh và đòi hỏi ở các chính phủ của mình. Và đòi cái đó, họ sẽ không đòi một cái gì của người khác, không thuộc về họ, mà chỉ đòi trả lại cho họ cái quyền không thể nghi ngờ nhất và không thể tước đoạt nhất mà con vật nào cũng có - sống trên đất và kiếm sống từ đất mà không phải xin phép người khác, về việc ấy, những đại biểu của nhân dân lao động trong các nghị viện phải đấu tranh, báo chí bênh vực người lao động phải truyền bá, và bản thân các công nhân nhà máy phải chuẩn bị thực hiện.

Vấn đề là thế đối với những người lao động đã rời bỏ đất. Còn với những người, như đa số dân lao động Nga hiện giờ vẫn sinh sống 98% trên đất, thì vấn đề là làm sao không từ giã đất và, không sa ngã trước những cám dỗ của đời sống nhà máy đang lôi cuốn họ, cải thiện hoàn cảnh của mình.

Để có cái đó, cần làm một việc: giao lại đất đang bị các điền chủ lớn chiếm giữ cho những người lao động.

Các vị hãy hỏi bất kỳ người nông dân Nga nào đang kiếm sống ở đô thị mà các vị bắt gặp, vì sao cuộc sống của anh ấy không tốt, và tất cả sẽ trả lời một câu: vì không có đất, không có gì để canh tác. Thế mà chính ở nước Nga ta, nơi toàn dân rên xiết không ngớt về sự thiếu đất, một số người mong muốn phục vụ nhân dân lại rao giảng cho họ không phải nhưng phương sách lấy lại đất đai bị chiếm đoạt, mà là những thủ đoạn đấu tranh với cánh tư bản ở nhà máy.

"Nhưng lẽ nào tất cả mọi người đều phải sống ở làng quê và làm nghề nông?", những người đã quen với lối sống phi tự nhiên của nhân loại hiện đại đến nỗi họ thấy điều ấy là một cái gì đó kỳ quặc và bất khả, sẽ hỏi như thế. Nhưng vì sao mọi người lại không nên sống ở làng quê và không nên làm nghề nông? Còn nếu vẫn có những người có thị hiếu kỳ quặc đến nỗi họ ưa thích sự nô lệ ở nhà

máy hơn là cuộc sống nông thôn, thì sẽ không có gì cản trở họ. Vấn đề chỉ ở chỗ làm sao cho từng người một có khả năng sống như người. Khi chúng ta nói mong sao ai ai cũng có thể có gia đình, chúng ta không nói rằng ai ai cũng phải kết hôn và phải có con, mà chỉ nói rằng một chế độ xã hội mà trong đó con người không có được khả năng ấy là chế độ tồi tệ.

VI

Ngay trong thời chế độ nông nô, những người nông dân từng nói với chủ của họ: "Chúng tôi là của các ngài, nhưng đất là của chúng tôi", tức là theo ý họ, cho dù việc người sở hữu người có bất chính và tàn nhẫn đến đâu thì việc người không lao động trên đất nhưng lại sở hữu đất còn bất chính và tàn nhẫn hơn nữa. Có điều gần đây một số nông dân Nga, bắt chước các điền chủ, bắt đầu tậu đất và buôn bán đất, xem sự sở hữu đất là hợp pháp và không sợ bị tước đoạt. Nhưng chỉ một số ít người nông nổi và mù quáng vì hám lợi mới làm như thế. Còn đa số, tất cả những nông dân Nga thực thụ, đều quan niệm đĩnh ninh rằng đất không thể là và không được là sở hữu của những người không canh tác nó, và nếu giờ đây đất vẫn bị những người không lao động chiếm đoạt của những người lao động, thì sẽ đến ngày nó được lấy đi khỏi những người hiện đang sở hữu nó và trở thành, như nó luôn luôn phải là, tài sản chung. Và khi những người nông dân Nga cho rằng cái đó phải đến và sẽ đến trong thời gian rất gần, thì họ hoàn toàn có lý. Đã đến lúc, khi mà tính bất công, tính vô lý và tàn nhẫn của việc sở hữu đất bởi những người không lao động trên đất trở nên cũng hiển nhiên như 50 năm trước đây đã trở nên hiển nhiên tính bất công, vô lý và tàn nhẫn của sự sở hữu nông nô. Do những phương thức áp bức khác đã bị xóa bỏ hay vì loài người đã được khai hóa hơn, chỉ có điều giờ đây mọi người (cả

những ai có lẫn những ai không có đất) đã thấy rõ cái mà trước đây không thấy, ấy là nếu một người nông dân suốt đời lao động và tiếp tục lao động mà vẫn không có đủ bánh mì bởi vì không có chỗ gieo trồng lúa mì, không có sữa cho con trẻ và người già bởi vì không có bãi chăn thả gia súc, không có gỗ để sửa sang ngôi nhà đã mục nát và để sưởi ấm, trong khi ấy thì một điền chủ không lao động, sống trong điền trang mênh mông của mình, nuôi lũ chó con bằng sữa, xây quán hóng mát và chuồng ngựa với vách bằng kính gương, chăn nuôi cừu, trồng rừng và vườn trên diện tích hàng chục ngàn dêxiatina – đơn vị đo lường diện tích Nga, bằng 1.09 hecta, chỉ tiêu và ăn uống một tuần với số tiền đủ để nuôi sống cả một làng bên cạnh đang chịu đói - thì một thể chế đời sống như thế rõ ràng không được phép tồn tại. Sự bất công, vô lý và tàn nhẫn của tình trạng ấy bây giờ đã đập vào mắt mọi người, cũng như trước đây đã đập vào mắt mọi người sự bất công, vô lý và tàn nhẫn của chế độ nông nô. Và khi mà mọi người đã thấy rõ tính bất công, vô lý và tàn nhẫn của một chế độ nào đó thì chế độ ấy bằng cách này hay cách khác tất yếu phải cáo chung. Chế độ nông nô đã cáo chung như thế, chế độ sở hữu ruộng đất cũng phải và sẽ phải cáo chung như thế trong thời gian rất gần.

VII

Chế độ sở hữu ruộng đất tất yếu phải bị xóa bỏ, bởi vì sự bất công, vô lý và tàn nhẫn của nó đã trở nên quá hiển nhiên, vấn đề chỉ ở chỗ, nó sẽ bị xóa bỏ bằng cách nào? Chế độ nông nô và nô lệ không chỉ ở Nga mà còn ở tất cả các nước đã bị hủy bỏ bằng sắc lệnh của các chính phủ. Và tưởng chừng, chế độ sở hữu đất đai cũng có thể được hủy bỏ bằng sắc lệnh như thế. Nhưng vì tất một sắc lệnh như thế có thể và sẽ được các chính phủ ban hành.

Tất cả các chính phủ đều được tạo thành bởi những người sống bằng lao động của kẻ khác. Mà sự sở hữu đất đai, hơn mọi cái khác, tạo điều kiện cho cuộc sống như thế. Do đó không chỉ những người cầm quyền và những điền chủ lớn sẽ không cho phép xóa bỏ sở hữu đất, mà cả những người không liên quan đến chính phủ hoặc chế độ sở hữu đất như các viên chức, các nghệ sĩ, các nhà khoa học, các thương nhân phục vụ cho những người giàu đều bằng bản năng cảm thấy quyền sở hữu đất gắn liền với địa vị ưu đãi của họ, cho nên họ luôn luôn hoặc bênh vực quyền ấy, hoặc, trong khi chỉ trích mọi thứ khác không quan trọng bằng, không bao giờ đề cập đến vấn đề sở hữu đất đai.

Một minh họa đáng kinh ngạc cho lập trường, như thế của những người thuộc các tầng lớp giàu có ta có thể thấy trong sự thay đổi những quan điểm về sở hữu đất của Herbert Spencer lừng danh. Chứng nào Herbert Spencer còn là một thanh niên mới khởi nghiệp, chưa có quan hệ với các giới phú gia và cầm quyền, thì trong vấn đề về sở hữu đất, ông ta luôn giữ thái độ không khác gì thái độ với vấn đề ấy của bất kỳ một ai không bị trói buộc bởi những định kiến: ông ta phủ định nó một cách cấp tiến nhất, vạch trần tính bất công của nó. Nhưng nhiều thập niên trôi qua, Herbert Spencer từ một thanh niên vô danh tiểu tốt trở thành một văn sĩ trứ danh đã thiết lập quan hệ với những chính phủ và những nhà điền chủ, ông ta đã thay đổi triệt để những quan điểm của mình đến nỗi đã phải lo thủ tiêu đi những ấn phẩm mà ở đấy ông đã phát biểu mạnh mẽ những tư tưởng đúng đắn về tính bất chính của sở hữu đất đai.

Thành thử đa số những người sống dư dật nếu không hữu thức thì bằng bản năng cảm nhận được rằng vị trí được ưu đãi của họ dựa trên chế độ sở hữu đất. Chính vì thế mà các nghị viện trong những chăm lo giả tạo của họ cho lợi ích của nhân dân luôn đề

xướng, bàn thảo và thông qua nhiều biện pháp đa dạng nhất mà theo họ, sẽ phải cải thiện tình trạng của dân, nhưng không bao giờ có cái biện pháp mà một mình nó quả thật sẽ cải thiện tình trạng của dân và cần cho dân: xóa bỏ sở hữu đất đai.

Cho nên, để giải quyết vấn đề về sở hữu đất, trước hết cần đập tan sự làm lơ theo thỏa hiệp được thiết lập hữu thức xung quanh vấn đề ấy. Tình hình là thế ở các nước, nơi mà một phần quyền lực thuộc về các nghị viện. Còn ở Nga, nơi toàn bộ quyền lực nằm trong tay Sa hoàng thì sắc lệnh xóa bỏ sở hữu đất đai lại càng ít có khả năng hơn. Ở Nga, quyền lực chỉ danh nghĩa nằm trong tay Sa hoàng, trong thực tế thì nó nằm trong tay hàng trăm con người ngẫu nhiên, họ hàng và những người thân cận của Sa hoàng, họ bắt buộc ông ta làm tất cả những gì mà họ cần. Mà những người ấy sở hữu những diện tích đất khổng lồ, và vì vậy họ sẽ không bao giờ cho phép Sa hoàng, ngay cả nếu ông ta muốn, giải phóng đất đai khỏi quyền lực của các địa chủ. Dẫu Sa hoàng - người đã giải phóng nông dân^[97] - đã phải rất khó nhọc mới bắt được những người thân cận của mình từ bỏ chế độ nông nô, song ông ta đã có thể làm được điều đó, bởi vì những người thân cận của ông vẫn chiếm giữ đất. Còn khi từ bỏ đất, thì những người thân cận và họ hàng của Sa hoàng biết rằng họ mất đi khả năng cuối cùng để sống như họ đã quen sống.

Thành thử hoàn toàn không thể chờ đợi sự giải phóng đất từ các chính phủ nói chung và từ Sa hoàng ở Nga nói riêng.

Không thể tước đoạt bằng bạo lực đất đai bị các điền chủ chiếm giữ, bởi vì sức mạnh bao giờ cũng sẽ ở phía những người đã nắm được quyền lực. Chờ đợi sự giải phóng đất theo phương thức mà các nhà xã hội chủ nghĩa kiến nghị, tức là sẵn sàng đổi những điều kiện sống tốt lấy những điều kiện xấu nhất hòng bắt được con sếu trên trời, là điều vô nghĩa.

Bất kỳ ai có lý trí cũng thấy rằng phương thức ấy không những không giải phóng, mà chỉ càng làm cho những người lao động trở thành nô lệ của các ông chủ, còn trong tương lai thì chuẩn bị họ cho một chế độ nô lệ mới trong quan hệ với những người chủ của chế độ mới. Còn chờ đợi sự xóa bỏ sở hữu ruộng đất từ chính phủ dân biểu, hoặc, như những nông dân Nga đang chờ đợi đã hai triệu đại, từ Sa hoàng, thì lại càng vô nghĩa, bởi tất cả những người thân cận của Sa hoàng và bản thân Sa hoàng đều sở hữu những diện tích đất rất lớn, và mặc dù họ giả bộ là rất quan tâm đến quyền lợi của dân cày, họ sẽ không bao giờ giao cho dân cái mà nó duy nhất cần - đất đai, vì họ biết nếu không còn chế độ sở hữu đất thì họ sẽ mất đi cái địa vị đặc lợi của những người nhàn rỗi, sử dụng lao động của những người khác.

Thế thì những người lao động phải làm gì để giải phóng mình khỏi ách áp bức hiện nay?

VIII

Ban đầu tưởng chẳng làm gì được, tưởng như những người lao động bị trói chặt đến mức không có một khả năng nào giải phóng họ. Nhưng chỉ tưởng là thế thôi. Chỉ cần những người lao động suy nghĩ sâu một chút về những nguyên nhân cho cảnh nô dịch của họ, thì họ sẽ thấy rằng, ngoại trừ các cuộc bạo loạn, ngoại trừ chủ nghĩa xã hội và những hy vọng hão huyền vào các chính phủ, vào Sa hoàng ở Nga, họ có một phương thức giải phóng, mà không ai và không cái gì có thể ngăn cản, luôn luôn đã và đang nằm trong tay họ.

Quả là thế: nguyên nhân làm nên tình trạng khốn khổ của người lao động chỉ có một, đó là những đất đai cần thiết cho họ bị các điền chủ chiếm đoạt. Thế nhưng cái gì tạo điều kiện cho các địa

chủ chiếm đoạt những đất đai ấy?

Thứ nhất, đó là mỗi khi những người lao động thử chiếm lấy những đất ấy thì người ta cử quân đội đến xua đuổi, đánh đập, giết chết những người lao động chiếm đất và trả lại nó cho địa chủ. Song, quân đội ấy thì lại được hình thành từ chính các bạn, những người lao động. Thành thử chính các bạn, những người lao động, khi đăng lính và tuân lệnh cấp trên thì bằng cách ấy, các bạn tạo điều kiện cho các địa chủ sở hữu đất đai mà lẽ ra phải thuộc về các bạn (Về việc người theo đạo Kitô không thể đi lính, tức là không thể cam kết giết hại những đồng loại của mình, và phải từ chối sử dụng vũ khí, tôi đã viết nhiều lần và, nhân tiện nói, cả trong cuốn sách nhỏ Những điều người lính cần nhớ, ở đây tôi đã cố gắng xuất phát từ kinh Phúc Âm cho thấy vì sao bất kỳ người nào theo đạo Kitô cũng phải hành động như thế).

Nhưng ngoài việc bằng sự tham gia quân ngũ các bạn cho phép giới địa chủ sở hữu đất đai mà lẽ ra phải là của mọi người, trong đó có các bạn, các bạn còn cho phép họ sở hữu đất bằng cách làm việc trên đất của họ và thuê đất ấy. Chỉ cần các bạn, những người lao động, thôi làm việc ấy, thì tức khắc việc sở hữu ruộng đất không những sẽ trở nên vô ích, mà còn trở nên không thể đối với giới điền chủ, và đất đai sẽ trở thành sở hữu chung. Cho dù các điền chủ có cố đến đâu thay thế người làm công bằng máy móc, và thay vì gieo trồng lúa mì phát triển chăn nuôi gia súc hay trồng rừng, thì họ vẫn không thể không sử dụng nhân công, do đó người này theo người kia, họ sẽ phải từ chối đất đai của mình.

Cho nên, phương tiện giải phóng các bạn, những người lao động, khỏi ách nô dịch hiện nay của các bạn chỉ vền vẹn là, một khi đã hiểu sở hữu đất là tội ác, thì không dính dáng vào tội ác ấy cả dưới hình thức những người lính cướp đất của những người lao

động, cả dưới hình thức những người làm việc trên đất địa chủ, cả dưới hình thức những người thuê đất ấy.

IX

"Thế nhưng, - có người sẽ cãi lại - cả việc không tham gia quân dịch, cả sự không làm việc trên đất và không thuê đất của địa chủ sẽ có hiệu lực chỉ trong trường hợp, khi mà mọi người lao động trên toàn thế giới làm một cuộc đình công chung chối từ quân dịch, chối từ canh tác đất và thuê đất của địa chủ, nhưng điều ấy không có và không thể có. Nếu một bộ phận dân lao động đồng ý không đi lính, không làm thuê và không thuê đất của địa chủ, thì những người lao động khác, nhiều khi thuộc các dân tộc khác, sẽ không thấy cần phải chối từ, thế là sở hữu đất đai của địa chủ sẽ không bị suy yếu. Thành thử những người lao động nào từ chối sở hữu đất sẽ chỉ đại dột để mất đi những lợi ích của mình mà không cải thiện được tình trạng của mọi người." Lời phản bác này sẽ hoàn toàn đúng, nếu nói đến việc đình công.

Nhưng cái mà tôi khuyến nghị không phải là đình công. Tôi không hô hào đình công, mà khuyến nghị những người lao động từ chối tham gia quân dịch để khỏi phải thực hiện bạo lực chống lại những người anh em của mình, từ chối làm việc trên đất và thuê đất của địa chủ không phải vì điều ấy bất lợi cho những người lao động và sản sinh ra cái nô dịch họ, mà bởi vì sự tham gia ấy là việc làm xấu mà mọi người đều phải kiêng tránh, y như phải kiêng tránh không chỉ đích thị sự giết người, sự đánh cắp, cướp bóc, v.v... mà cả sự tham gia vào những việc làm như thế. Còn việc dính dáng vào tính bất chính của sở hữu ruộng đất và tham gia duy trì nó là việc xấu không thể hồ nghi thì chỉ cần những người lao động tập trung suy nghĩ về ý nghĩa của sự dính dáng như thế vào sở hữu ruộng đất

của những người không lao động là họ sẽ thấy rõ ngay. Bởi lẽ duy trì sở hữu ruộng đất của địa chủ tức là trở thành nguyên nhân của những thiếu thốn và khổ đau của hàng vạn dân và hàng vạn người già và trẻ em thiếu ăn, làm việc quá sức và chết sớm chỉ vì không được giao ruộng đất đã bị địa chủ chiếm giữ. Và nếu hậu quả của việc sở hữu ruộng đất bởi các địa chủ là thế, mà chúng là thế và điều này ai ai cũng thấy rõ ràng, thì sự dính dáng vào sở hữu ruộng đất của địa chủ và duy trì nó là một việc xấu mà ai ai cũng phải kiêng tránh. Hàng trăm triệu người chẳng cần một cuộc đình công nào mà vẫn coi việc cho vay nặng lãi, sự trụy lạc, sự hà hiếp người yếu, trộm cướp, giết người và nhiều việc làm khác là xấu và kiêng làm những việc ấy. Thế thì lẽ ra những người lao động cũng phải ứng xử như thế đối với chế độ sở hữu ruộng đất. Bản thân họ nhìn thấy tất cả tính bất chính của sự sở hữu ấy và coi nó là một việc xấu xa, tàn nhẫn. Thế thì tại sao họ lại không chỉ tham gia, mà còn duy trì sự sở hữu ấy?

X

Cho nên tôi khuyến nghị không phải sự đình công, mà sự ý thức rõ ràng tính tội ác, tội lỗi của sự tham gia sở hữu ruộng đất và từ ý thức ấy - sự từ chối tham gia. Có điều một sự chối từ như vậy, khác với sự đình công, không liên kết tất cả những người hữu quan trong một quyết định và vì vậy không thể đem đến những kết quả được định trước, như là sự đình công, nếu nó thành công, nhưng thay vì cái đó, sự chối từ như thế lại tạo ra mối đoàn kết bền vững và trường cửu hơn rất nhiều so với đình công. Sự đoàn kết nhân tạo giữa người với người, xuất hiện trong đình công, chấm dứt ngay lập tức, khi mà mục đích của đình công đã đạt được, còn sự đoàn kết do ứng xử giống nhau hoặc sự cùng kiêng tránh do nhận thức như

nhau thì không những không bao giờ kết thúc, mà còn ngày một trở nên bền vững hơn, thu hút nhân quần ngày một đông đảo hơn. Điều này có thể và sẽ phải đến, nếu những người lao động từ chối tham gia sở hữu ruộng đất không phải bằng đình công, mà do ý thức được tính tội lỗi của sự tham gia như vậy. Rất có thể là ngay cả sau khi những người lao động đã hiểu tính bất chính của sự tham gia vào sở hữu ruộng đất địa chủ, thì vẫn chỉ một bộ phận nhỏ trong họ sẽ từ chối làm việc trên đất và thuê đất địa chủ; nhưng vì sự từ chối ấy sẽ xuất phát không từ một thỏa hiệp có ý nghĩa cục bộ và nhất thời mà từ ý thức về cái phải có và cái không được có, mà ý thức ấy là bắt buộc trong mọi thời và đối với mọi người, cho nên một cách tự nhiên, số người lao động được chỉ bảo cả bằng lời nói lẫn việc làm về sự bất chính của sở hữu ruộng đất và những hậu quả của sự bất chính ấy - số người ấy sẽ luôn luôn gia tăng.

Tuyệt đối không thể biết trước việc những người lao động ý thức được rằng dính dáng vào sở hữu ruộng đất là việc xấu sẽ dẫn đến những biến đổi gì trong các thể chế xã hội, nhưng không thể nghi ngờ, ý thức ấy càng phổ biến thì những biến đổi ấy sẽ càng lớn. Những biến đổi ấy có thể thể hiện ở chỗ, mặc dù chỉ một bộ phận người lao động từ chối làm thuê cho địa chủ và thuê đất của họ, nhưng những địa chủ sẽ thấy sở hữu đất là không có lợi nữa và sẽ bước vào những thỏa hiệp có lợi cho người lao động hơn hoặc từ chối hẳn sở hữu ruộng đất. Cũng có thể những người lao động bị gọi đi lính do ngày càng giác ngộ tính bất chính của sở hữu ruộng đất sẽ từ chối dùng bạo lực chống lại những người anh em lao động nông thôn của mình, vì vậy chính phủ sẽ buộc phải chấm dứt bảo vệ sở hữu đất của địa chủ và đất đai ấy sẽ trở thành tự do. Cuối cùng, cũng có thể là chính phủ, hiểu được tính tất yếu của việc giải phóng đất, sẽ thấy cần phải ngăn ngừa chiến thắng của người lao động bằng

cách chụp lên nó hình thức của một sắc lệnh và bằng đạo luật sẽ hủy bỏ sở hữu ruộng đất.

Những biến đổi có thể xảy ra trong quan hệ ruộng đất do việc những người lao động ý thức được tính bất chính của việc tham gia vào sở hữu ruộng đất có thể rất đa dạng và khó thấy trước chúng cụ thể là thế nào, nhưng có một điều không thể hồ nghi, đó là không một nỗ lực nào của con người xử sự trong việc này như Thượng Đế mong muốn hay là theo lương tâm của mình sẽ mất đi một cách phí uổng.

"Tôi sẽ làm được gì nếu một mình chống lại tất cả?" - người ta hay nói vậy mỗi khi cần phải làm một việc không được đa số tán thành. Những người ấy nghĩ rằng vì sự thành công của công việc cần có tất cả mọi người hay chí ít cần có nhiều người, song cần có nhiều người chỉ để làm việc xấu. Còn để làm việc tốt, một người là đủ, bởi vì Thượng Đế luôn luôn ở bên những ai làm việc tốt. Mà Thượng Đế ở bên ai, thì mọi người sớm muộn cũng sẽ ở bên người ấy.

Bất luận thế nào đi nữa, thì mọi cải thiện trong hoàn cảnh của những người lao động sẽ chỉ diễn ra từ việc bản thân họ sẽ hành động phù hợp hơn với ý chí của Thượng Đế, phù hợp hơn với lương tâm, tức là một cách có đạo đức hơn là trước đây họ hành động.

XI

Những người lao động từng thử tự giải phóng bằng bạo lực, bằng những cuộc nổi loạn, nhưng họ đã không đạt mục đích. Họ đã thử và đang thử tự giải phóng bằng các thủ đoạn xã hội chủ nghĩa: các hiệp hội, các cuộc bãi công, biểu tình, bầu cử vào nghị viện, nhưng tất cả những thứ ấy trong trường hợp tốt nhất cũng chỉ nhất thời làm nhẹ đi lao động khổ sai của những người nô lệ, song không

những không giải phóng họ, mà còn làm vững thêm ách nô lệ.

Những người lao động đã và đang thử tự giải phóng môi người riêng rẽ bằng cách tham gia duy trì tính bất chính của chế độ sở hữu đất mà chính họ lên án, và nếu tình trạng của một số người - không thường xuyên và không bền - có được cải thiện từ sự tham gia vào việc xấu ấy thì tình cảnh của tất cả mọi người chỉ xấu thêm. Thực trạng là thế, bởi lẽ chỉ những hoạt động chính nghĩa, phù hợp với nguyên tắc đối xử với người như ta muốn 1 người đối xử với ta – chỉ những hoạt động ấy - mới cải thiện bền vững hoàn cảnh con người (không phải một người, mà cả xã hội người). Còn cả ba phương tiện mà cho đến nay những người lao động vẫn sử dụng, đều không chính nghĩa và không phù hợp với nguyên tắc làm cho người cái ta muốn người làm cho ta.

Phương tiện bạo loạn, tức là dùng bạo lực chống lại những người coi đất đai họ thừa hưởng hay tậu được bằng tiết kiệm là sở hữu của họ, không phù hợp với nguyên tắc làm cho người cái ta muốn người làm cho ta, bởi vì không một ai tham gia bạo loạn lại mong muốn người khác tước đi của anh ta cái anh ta cho là của mình, vả lại, sự tước đoạt ấy thường kèm theo bạo lực tàn nhẫn.

Ở mức độ không ít hơn cũng không phù hợp với nguyên tắc làm cho người cái ta muốn người làm cho ta toàn bộ hoạt động của phái xã hội chủ nghĩa. Nó không phù hợp với nguyên tắc ấy, thứ nhất, bởi vì lấy đấu tranh giai cấp làm nguyên lý của mình, nó làm gợi lên trong những người lao động những tình cảm thù địch với những người chủ và những người không lao động nói chung, mà cũng những tình cảm ấy, xuất phát từ phía chủ, sẽ không thể là đáng mong muốn cho những người lao động. Nó không phù hợp với nguyên tắc còn bởi trong các cuộc đình công những người lao động vì thành công của công việc nhiều khi buộc phải sử dụng bạo lực

chống lại những người lao động khác, đồng tộc hay dị tộc, muốn chiếm chỗ của họ.

Cũng đúng như thế, không chỉ không phù hợp với nguyên tắc làm cho người cái ta muốn người khác cho ta, mà còn trực tiếp vô đạo đức cả cái học thuyết hứa hẹn chuyển giao cho những người công nhân tất cả mọi công cụ lao động - xưởng thợ và nhà máy, biến chúng thành sở hữu hoàn toàn của họ. Bất kỳ một nhà máy nào cũng là thành quả của rất nhiều người lao động không chỉ hiện nay, không chỉ những người tổ chức nhà máy, chuẩn bị vật liệu để xây dựng nó và nuôi dưỡng nhân công trong thời gian xây dựng, mà còn vô số những người làm việc trí óc cũng như chân tay thuộc các thế hệ trước, mà không có lao động của họ thì không một nhà máy nào có thể tồn tại. Tính hết được phần tham gia của mọi người vào sự tổ chức một nhà máy là việc tuyệt đối không thể làm được, và vì vậy, theo ngay học thuyết của các nhà xã hội chủ nghĩa thì mọi nhà máy, cũng như đất đai, đều là tài sản chung của toàn dân, chỉ với một khác biệt là sở hữu đất đai có thể được xóa bỏ ngay lập tức, không chờ đợi sự công hữu hóa tất cả các công cụ lao động. Còn nhà máy thì chỉ có thể trở thành tài sản hợp pháp của toàn dân khi mà một hoang tưởng bất khả thi của phái xã hội chủ nghĩa được thực hiện: sự công hữu hóa tất cả, theo nghĩa chữ, tất cả các công cụ lao động, chứ không phải khi mà, như đa số những người công nhân xã hội chủ nghĩa dự định, họ tước đoạt các nhà máy của chủ và biến thành sở hữu của mình. Người chủ không có tí quyền sở hữu nhà máy nào, nhưng các công nhân cũng có ít quyền như thế đối với bất kỳ một nhà máy nào, chừng nào cái mơ tưởng viễn vông về sự công hữu hóa tất cả các công cụ lao động chưa thành hiện thực.

Vì thế mà tôi nói rằng cái học thuyết hứa hẹn cho công nhân sự sở hữu những nhà máy nơi họ làm việc trước khi tất cả mọi công

cụ lao động được công hữu hóa, như người ta vẫn dự kiến, là một học thuyết không chỉ đi ngược lại nguyên tắc vàng làm cho người cái ta muốn người làm cho ta, mà còn trực tiếp vô đạo đức.

Cũng y như thế, không phù hợp với nguyên tắc làm cho người cái ta muốn người làm cho ta cả, sự duy trì sở hữu ruộng đất bởi chính những người lao động bằng cách đi lính và thực hiện bạo lực của lính tráng hay bằng cách làm thuê và thuê đất. Sự duy trì sở hữu ruộng đất bằng những cách ấy không phù hợp bởi vì nếu những hành vi như thế có cải thiện tạm thời tình trạng của những người có hành vi đó, thì chúng chắc chắn làm xấu đi tình trạng của những người lao động khác.

Thành thử tất cả các phương tiện mà cho đến nay những người lao động vẫn sử dụng nhằm tự giải phóng, cả bạo lực trực tiếp và hoạt động xã hội chủ nghĩa cũng như những hành vi của các cá nhân riêng lẻ vì lợi ích của mình mà duy trì sự bất chính của sở hữu ruộng đất, đều không đạt đích, bởi lẽ tất cả chúng đều không phù hợp với nguyên tắc đạo đức cơ bản: hãy làm cho người cái ta muốn người làm cho ta.

Còn cái sẽ giải phóng những người lao động khỏi cảnh nô lệ của họ thì thậm chí không phải là hoạt động, mà chỉ là sự kiêng tránh tội lỗi, chỉ vì sự kiêng tránh như thế là công chính và hữu luân, tức là phù hợp với ý chí của Thượng Đế.

XII

"Nhưng còn sự nghèo khó, - người ta sẽ nói lại - cho dù con người có vững tin đến đâu về sự bất chính của sở hữu ruộng đất, anh ta sẽ khó giữ mình để, nếu là lính, không đi đến chỗ được phái đến, hoặc không làm thuê cho địa chủ, nếu việc làm ấy có thể mang sữa về cho những đứa con đang đói của anh ta. Hoặc làm sao người

nông dân có thể kiêng tránh thuê đất của địa chủ, khi anh ta chỉ có nửa đêxiatina tính theo đầu người và anh ta biết rằng không thể nuôi sống được mình với gia đình bằng số đất mình có?" Quả thật, cả điều thứ nhất, cả điều thứ hai, cả điều thứ ba đều rất khó, song cũng khó như thế mọi sự kiêng tránh việc xấu. Trong khi ấy thì đa số loài người kiêng tránh được những việc xấu. Mà sự kiêng tránh ở đây ít khó khăn hơn là trong đa phần những việc xấu khác, còn cái hại từ việc xấu, từ sự tham gia chiếm giữ ruộng đất, lại hiển nhiên hơn là trong nhiều việc xấu khác mà con người biết kiêng tránh. Tôi không nói về sự từ chối tham gia quân ngũ, khi quân đội được phái đi đàn áp nông dân. Đúng là để dám từ chối việc ấy, cần có sự dũng cảm đặc biệt và sự sẵn sàng hi sinh bản thân mình, vì vậy không phải ai cũng có thể làm được điều đó, song cả những trường hợp khi cần áp dụng sự chối từ ấy cũng ít xảy ra. Nhưng để không làm thuê trên đất địa chủ và không thuê đất ấy thì cần ít nỗ lực và ít hi sinh hơn nhiều. Chỉ cần mọi người lao động giác ngộ đầy đủ rằng làm thuê cho địa chủ và thuê đất của chúng là việc xấu, thì những người làm thuê và thuê đất như thế sẽ ngày một ít đi. Hàng triệu người vẫn sinh sống mà không cần đến đất của địa chủ, làm thủ công tại nhà hoặc thậm chí làm những nghề phụ đa dạng nhất xa nhà. Cũng không cần đến ruộng đất của địa chủ là hàng trăm ngàn và hàng triệu nông dân, - những người không quản khó khăn, rời bỏ những chỗ ở cũ di cư đến những chỗ mới, nơi họ được cấp đủ đất, và trên đất mới ấy họ đa phần không những không đói khổ, mà còn trở nên giàu có và mau chóng quên đi cảnh nghèo khó đã buộc họ rời khỏi nơi cư ngụ trước đây. Cũng sống mà không làm việc cho địa chủ và không thuê đất của họ còn có cả những nông dân, những người chủ giới, mà mặc dù có ít đất nhưng biết sống cần kiệm và canh tác tốt đất của mình. Và còn hàng ngàn người khác nữa cũng không cần phải làm thuê trên đất hay thuê đất của địa chủ, đó là những người

sống một đời sống Kitô giáo, tức là sống không phải mỗi người cho mình, mà giúp đỡ lẫn nhau, như hàng chục cộng đồng Kitô giáo ở Nga, mà trong đó tôi đặc biệt quen biết những người Dukhobor (xem lại chú thích bài Nhân hội nghị về hòa bình).

Sự nghèo khó chỉ có thể có trong xã hội người sống theo quy luật động vật đấu tranh lẫn nhau. Còn trong những xã hội Kitô giáo thì không thể có sự nghèo khó. Chỉ cần mọi người chia sẻ với nhau những gì họ có, thì ai cần gì sẽ có cái đó, mà lại còn lại nhiều thứ. Khi dân chúng nghe đức Kitô giảng đạo cảm thấy đói thì Ngài, biết là một số người có mang theo thức ăn, đã lệnh cho mọi người ngồi thành vòng và ai có thức ăn thì chuyển về một phía cho người ngồi bên cạnh, để rồi những người ấy khi đã hết đói thì chuyển tiếp phần còn lại cho những người khác. Và khi đã chuyển qua một vòng và mọi người đã no nê, người ta còn thu góp được nhiều thức ăn còn lại.^[98]

Cũng như thế, trong xã hội của những người ứng xử tương tự, không có sự nghèo khó, và những người ấy không cần phải làm việc cho địa chủ hay thuê đất của họ. Cho nên sự nghèo khó không phải lúc nào cũng là nguyên nhân đủ để cho con người làm điều có hại cho những anh em của mình.

Nếu những người lao động hiện giờ vẫn làm thuê cho địa chủ và thuê đất của họ, thì chỉ vì họ chưa hiểu hết tính tội lỗi của những hành vi như thế, cũng như toàn bộ những ác hại mà họ bằng cách ấy gây ra cho những người anh em và cho chính mình. Càng nhiều người hiểu rõ hơn ý nghĩa của việc tham gia vào sở hữu ruộng đất của mình, thì quyền lực của những người không lao động đối với những người lao động sẽ dần dần tự nó bị xóa bỏ.

XIII

Phương thức duy nhất đúng đắn và chắc chắn để cải thiện tình cảnh của người lao động, đồng thời cũng phù hợp với ý chí của Thượng Đế là giải phóng đất khỏi sự chiếm giữ của địa chủ. Mà việc giải phóng đất ấy có thể đạt được, ngoài việc những người lao động sẽ từ chối tham gia quân ngũ mỗi khi quân đội được phái đi đàn áp nhân dân lao động, còn bằng sự kiêng tránh làm việc trên đất địa chủ và thuê đất của địa chủ. Nhưng cái đó chưa đủ. Ngoài việc các bạn cần giác ngộ rằng vì lợi ích của mình, các bạn cần giải phóng đất khỏi sự chiếm giữ của địa chủ, mà sự giải phóng ấy có thể đạt được bằng sự kiêng tránh bạo lực chống lại người anh em của mình và kiêng tránh lao động trên đất địa chủ cũng như thuê đất ấy, các bạn còn cần biết trước phải xử lý thế nào với đất đai, khi nó được giải phóng khỏi sự chiếm giữ của địa chủ, phải phân phối nó thế nào giữa những người lao động.

Đa số trong các bạn thường nghĩ chỉ cần tước đất của những kẻ không lao động thì mọi sự sẽ trở nên êm đẹp. Nhưng không phải thế. Nói thì dễ: tước đất của những kẻ không lao động và giao cho những người lao động. Nhưng làm thế nào để không vi phạm công bằng và không tạo điều kiện cho những người giàu lại thu mua những khoảng đất lớn, và bằng cách ấy lại thống trị những người lao động. Giao cho, như một số người trong các bạn nghĩ, từng người lao động riêng lẻ hoặc từng tập đoàn quyền gặt hái và cày cấy ở đâu họ muốn, như ngày xưa đã làm và ngày nay những người kazác vẫn làm, là điều khả dĩ chỉ ở đâu dân ít mà đất nhiều, và chất đất lại đồng đều. Còn ở đâu dân đông hơn khả năng đất có thể nuôi sống và chất đất lại khác nhau, thì cần phải nghĩ ra cách khác để sử dụng đất. Chia đất theo đầu người? Nhưng nếu chia đất theo đầu người, thì cả những người không muốn làm việc trên đất cũng sẽ được

phát đất và những người không làm việc ấy sẽ cho thuê hay bán đất cho dân thu mua giàu có, và sẽ lại xuất hiện những người sở hữu số đất lớn nhưng không lao động trên đất. Cấm những người không lao động bán hoặc cho thuê ruộng đất của mình? Nhưng khi ấy thì ruộng đất thuộc về người không muốn hay không thể canh tác sẽ để nguyên không được sử dụng. Ngoài ra, khi chia đất theo đầu người thì làm thế nào quân bình hóa được nó theo chất lượng? Có loại đất đen màu mỡ và có đất cát, đất lầy không màu mỡ, có đất trong các thành phố mang lại 1.000 rúp và nhiều hơn thu nhập từ từng dêxiatina, và có đất ở những vùng hẻo lánh không mang lại thu nhập nào. Như vậy phải phân phối đất thế nào để không thể tái hiện sự sở hữu đất bởi những người không làm việc trên đất và không có những người bị bạc đãi, không có những tranh cãi, xích mích, xung đột lẫn nhau vì đất? Nhiều người đã từ lâu bận tâm bàn thảo và giải quyết những vấn đề ấy. Và nhiều dự án nhằm phân phối đúng đắn đất đai giữa những người lao động đã được nghĩ tới.

Không nói tới những dự án tổ chức xã hội được gọi là cộng sản chủ nghĩa, mà ở đây đất đai được coi là tài sản chung và được tất cả mọi người hợp lực canh tác, tôi được biết những dự án sau đây:

Dự án của một người Anh tên là William Ogilvie sống vào thế kỷ XVIII. Ogilvie nói rằng do mỗi người sinh ra trên mặt đất đều từ đó mà có quyền không thể bác bỏ sống trên đất và kiếm sống bằng những sản phẩm của đất, cho nên quyền ấy không thể bị giới hạn bởi sự việc là một số người xem những không gian đất lớn là sở hữu của họ. Vì thế mà từng người có quyền sở hữu không mất tiền một lượng đất bằng phần của anh ta. Còn nếu ai sở hữu đất nhiều hơn phần của anh ta, sử dụng cả những thửa đất mà lẽ ra là của những người khác nhưng những người ấy lại không đòi hỏi đến, thì người sở hữu ấy phải nộp thuế cho nhà nước.

Một người Anh khác, Thomas Spence, muộn hơn chút ít, giải quyết vấn đề ruộng đất bằng cách coi toàn bộ đất đai là sở hữu của những họ đạo, cho nên các họ đạo có thể sử dụng nó theo ý muốn của mình. Bằng cách ấy sở hữu tư nhân của các cá nhân riêng lẻ bị xóa bỏ hoàn toàn.

Như một minh họa tuyệt vời cho quan điểm của Spence về sở hữu ruộng đất, có thể dẫn câu chuyện về một trường hợp đã xảy ra với chính ông ta vào năm 1788 ở Goldonbridge mà ông gọi là "một chuyện đùa trong rừng".

"Một hôm tôi đang hái hạt dẻ trong rừng thì một người chui ra từ bụi rậm và hỏi tôi: ông làm gì ở đây?

Tôi trả lời: hái hạt dẻ.

-Hái hạt dẻ à? Sao ông dám nói thế?

-Sao lại không dám? - tôi hỏi lại - Lẽ nào ông lại hồ nghi quyền của con khỉ hay con sóc thu lượm hạt dẻ? Thế thì tôi thua kém những sinh vật ấy ở chỗ nào và vì sao tôi lại không được có quyền như chúng? - tôi nói - còn ông là ai và ông có quyền gì quấy rầy tôi?

-Tôi sẽ cho ông biết tôi là ai khi tôi tổng giam ông về tội ông đã vi phạm quyền của người khác!

-Hay thật nhỉ! - tôi nói - Làm sao tôi có thể vi phạm quyền của người khác ở nơi mà không ai trông trọt, không ai canh tác? Bởi vì hạt dẻ là tặng phẩm trực tiếp của thiên nhiên cho con người cũng như cho loài vật, bất cứ ai muốn dùng chúng để duy trì cuộc sống của mình, vì thế chúng là của chung.

-Nhưng tôi nói với ông rằng khu rừng này không phải là của chúng mà là của quận công Portland.

-Thế à? Thế thì nhờ ông chuyển tới quận công lời kính chào

của tôi. Nhưng vì thiên nhiên không biết đến cả ông ta lẫn tôi, còn trong các kho của nó thì chỉ có một nguyên tắc: ai đến trước thì được trước, cho nên ông hãy bảo quận công rằng nếu ông ta muốn ăn hạt dẻ thì ông ta hãy nhanh chân lên."

Cuối cùng Spence nói thêm rằng nếu mà người ta muốn bắt ông ta bảo vệ một xứ sở, nơi mà ông không có quyền bứt một quả hạt dẻ, thì ông sẽ quăng súng của mình đi và bảo: "Hãy để cho quận công Portland, người cho rằng đất này là của ông ta, chiến đấu vì nó."

Cũng giải quyết vấn đề như thế còn có cả Thomas Paine, tác giả lừng danh của Age of Reason và Rights of Man – thế kỷ của trí tuệ và Những quyền của con người. Giải pháp của ông ta có một đặc điểm là, coi đất đai là sở hữu chung, ông kiến nghị hủy bỏ quyền sở hữu của các chủ sở hữu cá thể bằng cách không cho phép thừa kế quyền sở hữu đất, thành thử đất đai sau khi chủ sở hữu chết sẽ trở thành tài sản của nhân dân.

Sau Thomas Paine, đã trong thế kỷ của chúng ta, Patrick Edward Dove cũng viết và suy nghĩ về chuyện này. Nội dung thuyết của Dove là giá trị của đất phát xuất từ hai nguồn: từ những thuộc tính của bản thân đất và từ những công sức đã bỏ ra trên đất ấy. Giá trị của đất xuất phát từ những công sức bỏ ra có thể là tài sản của tư nhân, song giá trị của đất, xuất phát từ những thuộc tính của nó là tài sản của toàn dân và vì vậy không thể thuộc về những tư nhân, như hiện nay được công nhận, mà phải là sở hữu của toàn dân. (Những thông tin này được tôi lấy ra từ cuốn sách hay tuyệt của nhà văn Anh Morison Davidson Những người tiền bối của Henry George (Precursors of Henry George). L.T.)

Cũng tương tự như thế dự án của Hiệp hội trả lại đất cho người lao động "The Land reclaiming Society" ở Nhật Bản; cot lõi

của dự án ấy là: mỗi người có quyền sở hữu một lượng đất bằng phần được tính cho anh ta với điều kiện phải trả thuế tương ứng, vì vậy ai ai cũng có thể đòi người sở hữu nhiều đất hơn cái phần được quy định nhượng cho anh ta số đất còn thiếu. Song, theo tôi dự án tốt nhất, công bằng hơn cả và có tính thực thi hơn cả là dự án của Henry George, được gọi là dự án “thuế thống nhất”.

XIV

Cá nhân tôi xem dự án của Henry George là công bằng nhất, đem lại nhiều phúc lợi nhất và cái chính là tiện lợi cho thực thi nhất trong tất cả các dự án mà tôi biết. Có thể hình dung dự án ấy dưới hình thức thu nhỏ như thế này: ta cứ tưởng tượng ra rằng ở một địa phương nào đó toàn bộ đất đai thuộc về hai điền chủ - một rất giàu và sống ở nước ngoài, một thì không giàu và sống và làm ăn tại nhà - và khoảng một trăm nông dân sở hữu ít ruộng đất. Ngoài ra, ở địa phương ấy có mấy chục thợ thủ công, thương nhân và viên chức sống bằng làm thuê và thuê nhà ở. Ta cứ giả thiết rằng tất cả các cư dân của địa phương ấy, sau khi đi đến nhận thức rằng đất đai là tài sản chung, quyết định sử dụng đất một cách phù hợp với nhận thức ấy.

Vậy họ phải xử sự thế nào?

Không tước đất của những ai đang sở hữu nó và cho phép bất kỳ ai sử dụng đất mà anh ta thích, bởi vì sẽ có nhiều người ưa thích cũng một miếng đất ấy và sẽ xảy ra những cuộc cãi vã vô tận. Tập hợp tất cả thành một tập đoàn và cùng nhau cày bừa, cắt cỏ, thu hoạch rồi sau đó chia nhau - không tiện lợi, bởi vì một số người có cày, ngựa, xe kéo, số khác không có, và ngoài ra một số người không biết và không có sức để canh tác đất. Phân chia toàn bộ đất theo đầu người thành những thửa đồng đều nhau về chất lượng sẽ là việc rất

khó. Còn nếu chia đất đai thành những mảnh nhỏ chất lượng khác nhau như thế nào để cho từng người có được cả phần đất chia tốt, cả phần trung bình, cả phần tồi, và lại cả đất cày cấy, đất cắt cỏ, đất rừng, thì sẽ có quá nhiều mảnh đất nhỏ.

Ngoài ra, sự phân phối như vậy còn nguy hiểm ở chỗ những người không muốn làm việc hay túng quẫn sẽ bán đất của mình cho những nhà giàu, và sẽ lại hình thành giới chủ đất lớn. Vì thế các cư dân của địa phương quyết định vẫn để đất như trong hiện trạng cho những người sở hữu nó, nhưng buộc mỗi người sở hữu đất nộp vào quỹ chung một số tiền ngang bằng mức thu nhập mà theo sự định giá đất được thực hiện trước (không phải theo công sức bỏ ra, mà theo chất lượng và vị trí đất) đất đai mà họ sử dụng đem lại cho họ, và quyết định chia đều số tiền ấy cho nhau. Nhưng vì việc thu tiền như thế từ tất cả những người sở hữu đất và sau đó phân phát tiền ấy đồng đều cho mọi cư dân là việc khó, và lại tất cả mọi cư dân đều trả tiền cho những nhu cầu công cộng: trường học, nhà thờ, cứu hỏa, chăn gia súc, sửa đường, v.v..., và luôn luôn không đủ tiền cho những nhu cầu xã hội, cho nên các cư dân của địa phương quyết định thay vì thu tiền từ những lợi nhuận ruộng đất và phát cho mọi người rồi lại thu một phần tiền ấy dưới dạng đóng góp, cống nạp - từ nay thu và sử dụng toàn bộ lợi nhuận từ đất phục vụ những nhu cầu chung. Thỏa ước với nhau như thế, các cư dân của địa phương yêu cầu các điền chủ nộp những khoản tiền phải trả cho số đất mà họ sở hữu và cũng đòi hỏi như thế từ các nông dân có ít đất. Còn từ mấy chục người không sở hữu một tí đất nào thì họ không đòi hỏi gì, mà cho họ hưởng lợi không mất tiền từ tất cả những gì được thiết chế từ những thu nhập địa chính.

Cách thu xếp như thế dẫn đến việc là một trong những địa chủ không sống ở làng và sản xuất được ít từ đất của mình, thấy

rằng với thuế đất như thế này thì sẽ không có lợi tiếp tục sở hữu đất và chối từ nó. Còn một địa chủ khác, một chủ giỏi, thì chối từ một phần đất và giữ lại chỉ cái phần mà trên đó anh ta có thể sản xuất ra nhiều hơn mức thuế mà anh ta phải trả cho đất anh ta sử dụng.

Còn những nông dân có ít đất mà lại có nhiều nhân lực và không đủ đất cho họ, cũng như một số người không có đất, song muốn kiếm sống bằng lao động trên đất thì nhận lấy đất được các địa chủ bỏ. Thành thử, với giải pháp như thế, xuất hiện khả năng cho tất cả cư dân của địa phương ấy sống trên đất và kiếm sống từ đất, và toàn bộ đất đai được chuyển vào tay hoặc ở lại trong tay những ai yêu thích lao động trên đất và biết sản xuất ra nhiều từ đất. Các định chế xã hội của cư dân địa phương được cải thiện, bởi vì giờ đây đã thu được nhiều hơn xưa kia tiền cho những nhu cầu chung, và cái chính là toàn bộ sự chuyển dịch sở hữu ruộng đất ấy được thực hành mà không có bất kỳ tranh cãi, xích mích, phá phách và bạo lực nào, chỉ bằng sự tình nguyện chối từ ruộng đất của những người không biết lao động có lợi trên đất.

Dự án của Henry George là thế trong áp dụng cho từng nước riêng lẻ hoặc thậm chí cho cả loài người. Dự án ấy công bằng, đem lại nhiều phúc lợi, và cái chính là tiện lợi cho sự áp dụng ở mọi nơi, trong mọi xã hội, bất kỳ ở đó được thiết lập thể chế sở hữu đất đai như thế nào.

Vì thế mà cá nhân tôi coi dự án này là tốt nhất trong tất cả các dự án hiện có. Nhưng đó là ý kiến của cá nhân tôi, nó có thể sai lầm. Còn các bạn, những người lao động, khi đến lúc các bạn phải xử lý đất đai, thì tự các bạn hãy bàn thảo cả những dự án này lẫn tất cả các dự án khác và chọn lấy cái nào mà các bạn thấy tốt nhất, hoặc các bạn sẽ tự nghĩ ra một dự án có thể công bằng hơn và tiện lợi hơn cho thực thi. Tôi đã trình bày tỉ mỉ những dự án ấy để các bạn,

những người lao động, hiểu thấu một mặt là toàn bộ sự bất công của sở hữu ruộng đất, mặt khác là toàn bộ tính khó khăn và phức tạp của việc phân phối đất, để không mắc phải những sai lầm do xử lý đất đai thiếu suy nghĩ có thể làm cho tình trạng của các bạn xấu hơn hiện nay, hoặc do sự tranh giành đất đai giữa những cá thể riêng lẻ và các tập đoàn hay do sự chiếm hữu đất trong những cuộc cải cách mới.

XV

Xin nhắc lại tóm tắt cốt lõi những gì tôi muốn nói với các bạn. cốt lõi những gì tôi muốn nói với các bạn là ở chỗ tôi khuyên các bạn, những người lao động, thứ nhất, hiểu thật rõ các bạn cần cụ thể cái gì, và không mất công sức thu kiếm cái hoàn toàn không cần thiết cho các bạn. Các bạn chỉ cần một thứ: đất đai tự do, mà trên đấy các bạn có thể sống và nuôi sống mình.

Điều thứ hai mà tôi khuyên các bạn là các bạn cần hiểu thật rõ bằng những con đường cụ thể nào để các bạn có thể thu nhận được đất đai cần cho các bạn. Các bạn có thể thu nhận được đất không phải bằng các cuộc bạo loạn, cầu Thượng Đế can ngăn các bạn khỏi những việc làm như thế, hay bằng các cuộc biểu tình, bãi công, hay thông qua các đại biểu thuộc phái xã hội chủ nghĩa ở các nghị viện, mà chỉ bằng việc không tham gia vào cái mà các bạn cho là xấu xa, tức là không ủng hộ sự bất chính của sở hữu ruộng đất bằng những bạo lực do quân đội thực hiện cũng như không làm thuê trên đất địa chủ và không thuê đất ấy.

Điều thứ ba mà tôi khuyên các bạn đó là các bạn cần suy tính trước sẽ xử lý đất đai như thế nào khi nó đã trở thành tự do.

Để cho các bạn suy tính được đúng đắn vấn đề ấy, các bạn không nên nghĩ rằng ruộng đất thoát khỏi tay địa chủ sẽ trở thành

sở hữu của các bạn, mà cần hiểu rằng, để ruộng đất được sử dụng đúng đắn và được phân phối đúng đắn giữa tất cả mọi người, không bậc nào một ai, cần phải không thừa nhận quyền của bất cứ một ai sở hữu dù chỉ một sá ruộng đất. Chỉ coi đất đai cũng là một tài sản chung của mọi người như là hơi ấm của mặt trời hay không khí, các bạn mới có thể phân phối một cách công bằng, không bậc nào một ai, sự sử dụng đất giữa tất cả mọi người theo một trong những dự án hiện có hay theo một dự án mới nào đó mà các bạn sẽ cùng nhau soạn thảo ra hoặc lựa chọn.

Điều thứ tư, và là điều chính yếu nhất mà tôi khuyến dụ các bạn, đó là để đạt được tất cả những gì mà các bạn cần, các bạn nên hướng sức lực của mình không phải vào cuộc đấu tranh với các giai cấp thống trị bằng các cuộc bạo loạn, cách mạng hay bằng những hoạt động xã hội chủ nghĩa, mà chỉ vào chính bản thân mình, vào việc làm thế nào để sống tốt hơn.

Người ta hay cho sự đời là tồi tệ chỉ vì chính người ta sống tồi tệ. Đối với con người không có gì tệ hại hơn việc nghĩ rằng nguyên nhân tình cảnh tai ương của nó không nằm bên trong nó mà ở những điều kiện bên ngoài. Chỉ cần một người hay một xã hội người tưởng rằng cái ác mà họ phải chịu đựng xuất phát từ những điều kiện bên ngoài, thế thì họ sẽ dốc toàn bộ sức lực và sự quan tâm của mình vào việc thay đổi những điều kiện ngoại giới ấy, và cái ác sẽ gia tăng. Nhưng chỉ cần cá nhân hoặc xã hội loài người thành tâm hướng vào chính mình, và cố tìm trong mình và trong đời sống của mình những nguyên nhân của cái ác gây đau khổ cho họ, thì những nguyên nhân ấy sẽ được tìm thấy tức thì và sẽ tự chúng triệt tiêu.

Hãy tìm kiếm vương quốc của Thiên Chúa và chân lý của Ngài, còn tất cả những thứ khác sẽ tự đến với các bạn. Đó là luật cơ bản của đời sống con người, Các vị sống tồi tệ, trái ngược với ý chí

của Thiên Chúa, thì chẳng toan tính nào có thể đem lại cho các vị cái phúc lộc mà các vị tìm kiếm. Các vị sống tốt, tốt theo nghĩa đạo đức, thuận với ý chí của Chúa, chẳng hề nỗ lực đạt tới phúc lộc, nhưng phúc lộc ấy tự nó sẽ hình thành giữa các vị bằng cách mà các vị chưa bao giờ nghĩ tới.

Tưởng chừng thật tự nhiên và đơn giản lao mình vào cái cửa mà đằng sau có cái bạn đang rất cần, và lại càng tự nhiên hơn, khi mà sau lưng bạn cả một đám đông chen nhau xô đẩy và áp sát bạn vào cánh cửa. Nhưng chúng ta càng kiên quyết lao vào cái cửa mà đằng sau có cái ta xem là phúc lộc thì lại càng ít hy vọng lọt được qua cánh cửa. Cửa ấy chỉ mở về phía chúng ta.

Thành thử để đạt được cái chân phúc, con người cần phải chăm lo không cho những điều kiện bên ngoài, mà chỉ cho sự biến đổi chính mình: cần phải thôi làm những điều xấu, nếu đã làm, và bắt đầu làm những điều tốt, nếu nó chưa làm. Tất cả những cửa dẫn tới cái chân phúc bao giờ cũng mở chỉ về phía ta.

Chúng ta nói: nhân dân lao động bị nô dịch bởi chính phủ, bởi những nhà giàu. Thế nhưng những người hợp thành chính phủ và các giai cấp giàu có là ai? Họ là những tráng sĩ anh hùng mà mỗi người có thể chiến thắng hàng chục, hàng trăm nhân dân lao động? Hay là họ rất đông, còn dân thợ thuyền thì lại rất ít? Hay là chỉ họ, những người cầm quyền và có cửa, mới biết làm tất cả những nghề cần thiết và sản xuất ra tất cả mọi thứ để loài người tồn tại? Chẳng cái thứ nhất, chẳng cái thứ hai, chẳng cái thứ ba: những người ấy không phải là những anh hùng tráng sĩ, mà ngược lại, là những con người suy nhược, bất lực, và họ không hề đông, mà ít hơn rất nhiều lần so với người lao động. Và tất cả những gì cần cho đời sống của loài người không phải do họ mà do dân thợ thuyền sản xuất ra, còn họ thì vừa không biết vừa không muốn làm cái gì và chỉ tiêu phí cái

mà người lao động làm ra. Thế thì vì sao một nhóm người yếu đuối, nhàn tản, không biết và không muốn làm một cái gì lại cai trị hàng triệu người lao động? Chỉ có một câu trả lời: cái đó diễn ra bởi những người lao động trong đời sống của mình cũng tuân theo những quy tắc và luật lệ, mà những kẻ áp bức họ tuân theo. Nếu những người lao động làm việc và không hưởng lợi từ công sức của những người nghèo hèn ở mức như giới cầm quyền và phú gia vô công rồi nghề hưởng thì điều này không phải vì họ cho cái đó là không tốt, mà chỉ vì họ không có điều kiện và không biết làm như những người cầm quyền và giàu có khôn khéo, xảo quyết hơn những người khác vẫn làm. Những người cầm quyền và giàu có thống trị người lao động chỉ vì những người lao động cũng mong ước y như thế và cũng bằng những phương cách ấy thống trị người anh em lao động của mình. Cũng chính vì lẽ ấy - vì nhân sinh quan như nhau - cho nên những người lao động không thể đứng dậy chống lại một cách đích thực những kẻ áp bức họ: dù người lao động có khổ sở đến đâu do bị những kẻ có quyền và có của áp bức, nhưng trong thâm tâm anh ta biết rằng anh ta cũng sẽ đối xử, hoặc có thể đang đối xử ở quy mô nhỏ, y như thế với những người anh em của mình. Những người lao động đã trói buộc mình bằng ý muốn nô dịch lẫn nhau, vì vậy mà những người khôn khéo hơn, đã nắm được sức mạnh và quyền lực, mới dễ bề nô dịch họ. Giả sử những người lao động trong suy nghĩ không phải là những kẻ nô dịch người khác, như là lũ cầm quyền và phú hào chỉ biết chăm lo gây dựng lợi ích cho mình, lợi dụng cảnh thiếu khó của đồng loại, mà biết sống với nhau như anh em, nhớ đến nhau và giúp đỡ lẫn nhau thì sẽ không ai có thể nô dịch được họ. Vì thế, để cho những người lao động tự giải phóng khỏi ách thống trị mà giới cầm quyền và nhà giàu đang giam giữ họ, chỉ có một phương cách: chối bỏ những nguyên lý mà họ dùng làm kim chỉ nam trong đời sống của mình, tức là chấm dứt

phụng sự thần tài và bắt đầu phục vụ thần thánh.

Những người bạn giả danh của nhân dân nói với các bạn, và chính các bạn, ít nhất một số người trong các bạn, cũng nói với mình rằng phải thay đổi toàn bộ chế độ hiện nay: nắm lấy những công cụ lao động và ruộng đất, lật đổ chính phủ hiện thời và thiết lập chính phủ mới. Và các bạn tin vào điều đó, hy vọng và làm việc nhằm đạt tới những mục đích ấy. Song, cứ cho rằng các bạn sẽ đạt được điều mong muốn: lật đổ được chính phủ hiện thời và thiết lập một chính phủ mới, nắm được toàn bộ nhà máy, công xưởng, đất đai. Vì sao các bạn lại nghĩ rằng những người sẽ hợp thành chính phủ mới sẽ hành động theo những nguyên lý mới, khác những nguyên lý đang làm kim chỉ nam cho chính phủ hiện thời? Còn nếu họ vẫn hành động theo những nguyên lý hiện hữu, thì họ, cũng hết như những người đang cầm quyền, sẽ cố gắng không chỉ giữ cho bằng được, mà còn tăng cường quyền lực của mình, và vì lợi ích của mình rút ra từ quyền lực ấy hết thảy những gì có thể. Vì sao các bạn lại giả định rằng những người sẽ cai quản các nhà máy và đất đai (tất cả mọi người không thể cai quản toàn bộ các thiết chế), vốn là những người đồng quan điểm với người hiện nay, sẽ không tìm ra những phương cách hết như hiện nay nhằm vơ vét cho mình phần béo bở nhất, và chỉ để lại những cái không thể thiếu cho những kẻ tầm tối, nhu mì. Có người sẽ nói: "Tất cả sẽ được thu xếp sao cho điều đó không thể xảy ra." Thế nhưng làm sao có thể thu xếp tốt hơn Thượng Đế hay thiên nhiên - đất thuộc về tất cả mọi người đang sống và sinh ra trên nó, thế mà loài người đã tìm cách phá vỡ cả sự xếp đặt ấy của Đấng Tối Cao. Còn để thay hình biến thể những chế định của con người thì ở những người mà trong đời mình chỉ biết chăm lo cho lợi ích cá nhân sẽ luôn luôn có muôn vạn phương kế. Không bao giờ có những thay đổi thể chế bên ngoài nào mà cải thiện

được hay có thể cải thiện được hoàn cảnh của con người. Vì vậy, lời khuyên dụ thứ tư và chính yếu nhất của tôi đối với các bạn, những người lao động, ấy là: không lên án những người khác, những người đang áp bức các bạn, hãy nhìn lại chính mình và thay đổi cuộc sống nội tâm của mình.

Các bạn sẽ nghĩ rằng việc chính đáng và hữu ích là bằng sức mạnh giành giật, chiếm hữu cho mình cái mà bằng bạo lực đã bị tước đoạt và chiếm giữ của các bạn, hoặc sẽ nghĩ rằng, theo học thuyết của những người lầm lạc sẽ là chính đáng và hữu ích tham gia đấu tranh giai cấp và đặt cho bằng được sự chuyển giao sở hữu đối với những công cụ lao động được những người khác làm ra; các bạn sẽ nghĩ rằng đã làm lính thì các bạn phải phục tùng cấp trên mỗi khi họ lệnh cho các bạn cưỡng bức, chém giết những người anh em của các bạn, chứ không phải tuân phục Thượng Đế - người không lệnh cho các bạn làm điều đó, hoặc sẽ nghĩ rằng, duy trì sự bất chính của sở hữu ruộng đất bằng làm việc trên đất địa chủ hay thuê đất ấy, các bạn không làm một điều gì xấu xa - thế thì hoàn cảnh của các bạn sẽ chỉ xấu đi và xấu đi hơn nữa, và các bạn sẽ mãi mãi là những người nô lệ.

Còn nếu các bạn ngộ ra rằng để có được cái chân phúc, các bạn chỉ cần sống theo luật của Thượng Đế bằng một cuộc sống ái hữu, làm cho người cái mà ta muốn người làm cho ta, thế thì theo mức độ mà các bạn hiểu được, và đã hiểu thì thực hành điều đó, sẽ trở thành hiện thực cái chân phúc mà các bạn mong ước và ách nô lệ của các bạn sẽ được xóa bỏ. "Các người sẽ nhận ra chân lý, và chân lý sẽ làm cho các người trở nên tự do."

Yasnaya Polyana, tháng Chín năm 1902

PHẠM VĨNH CƯ dịch

GỬI CÁC NHÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

*Sai lầm nguy hại nhất xảy ra từ trước tới nay trên thế gian là sự chia
tách khoa học chính trị và khoa học đạo đức.*

Shelly

Trong lời kêu gọi nhân dân lao động của mình tôi đã phát biểu ý tưởng về việc những người lao động muốn thoát khỏi áp bức thì cần phải chấm dứt cách sống như họ đang sống, tức là đấu tranh với đồng loại vì lợi ích cá nhân của mình, mà phải sống theo nguyên tắc của kinh Phúc Âm - "đối xử với người như ta muốn người đối xử với ta".

Cái phương sách mà tôi kiến nghị ấy, như tôi chờ đợi, đã gây ra một phán xét, hay nói đúng hơn một phán quyết, thống nhất ở nhiều người thuộc những trào lưu đối lập với nhau nhất.

"Không tưởng, không thực tế. Muốn giải phóng những người đang đau khổ vì áp bức và bạo lực mà lại chờ khi nào tất cả họ đều trở nên đức hạnh, có nghĩa là thừa nhận cái ác hiện hữu, tự buộc mình không hành động."

Vì thế tôi muốn được nói thêm đôi lời về việc vì sao tôi lại cho rằng ý tưởng ấy không thiếu tính thực tế đến mức như người ta tưởng, ngược lại nó xứng đáng được để ý đến nhiều hơn tất cả các phương sách khác mà những người có học đưa ra nhằm cải tiến chế độ xã hội - và hướng mấy lời này tới những ai chân thành, không trên lời nói mà trên việc làm, mong muốn phụng sự đồng loại.

Đây, với những người như thế, tôi muốn phát biểu.

I

Những lý tưởng về đời sống xã hội làm kim chỉ nam cho hoạt động của con người không ngừng đổi thay và cùng với chúng, cả nếp sống của loài người cũng đổi thay. Đã có thời lý tưởng đời sống xã hội là sự tự do hoàn toàn của các cá thể, và khi ấy tùy theo sức mình, những người này ăn thịt những người khác theo nghĩa đen và nghĩa bóng. Rồi đến thời khi mà sức mạnh của một người trở thành lý tưởng xã hội, thì tất cả mọi người đều thần thánh hóa những người cầm quyền, và không chỉ hào hứng mà còn sung sướng quy phục họ - Ai Cập, La Mã. "Morituri te salutant"^[99]. Sau đó, loài người đã nhận thức được một lý tưởng tổ chức xã hội, mà với nó quyền lực được thừa nhận không phải vì nó mà vì sự sắp xếp có trật tự đời sống của mọi người. Những hình thức thử nghiệm lý tưởng ấy một thời là đế chế toàn thế giới, rồi giáo hội toàn thế giới liên kết và lãnh đạo các quốc gia khác nhau, sau đó xuất hiện lý tưởng về chính thể đại diện, rồi về chế độ cộng hòa với phổ thông hay không phổ thông đầu phiếu. Bây giờ thì nhiều người cho rằng có thể thực hiện được lý tưởng ấy bằng một chế độ kinh tế, trong đó tất cả các công cụ lao động không còn là sở hữu tư nhân nữa, mà là tài sản của toàn dân.

Cho dù những lý tưởng ấy có khác nhau đến đâu, việc đưa chúng vào đời sống luôn luôn tất yếu đòi hỏi quyền lực, tức là một sức mạnh cưỡng chế, bắt buộc mọi người thi hành những luật đã ban hành. Cũng cái đó bây giờ được trù định.

Người ta trù định rằng sự thực hiện phúc lợi lớn nhất cho mọi người sẽ đạt được bằng cách một số người (theo học thuyết Trung Hoa những người đức hạnh nhất, theo học thuyết Âu châu những

người được suy tôn hay được dân bầu) sau khi nắm được quyền lực, sẽ thiết lập và duy trì những thể chế mà với chúng sẽ đạt được sự bảo đảm lớn nhất có thể cho mọi công dân, ngăn ngừa mọi sự xâm hại lao động, tự do và cuộc sống của nhau. Không chỉ những người coi tổ chức nhà nước là điều kiện thiết yếu cho cuộc sống con người, mà cả các nhà cách mạng và các nhà xã hội chủ nghĩa, mặc dù họ cho rằng cần phải thay đổi chế độ nhà nước hiện hữu, cũng công nhận quyền lực, tức là quyền và khả năng của một số người cưỡng chế những người khác thi hành luật pháp thực định, là điều kiện không thể thiếu cho sự dàn xếp ổn thỏa xã hội.

Từ ngàn xưa đã là thế, giờ đây cũng thế. Song những người bị người khác dùng vũ lực cưỡng chế tuân phục những thể chế nhất định không phải lúc nào cũng xem những thể chế ấy là tốt nhất, họ nổi loạn chống lại những người cầm quyền, lật đổ những người ấy, thay vì những thể chế cũ thiết lập những thể chế mới của mình mà theo họ sẽ bảo đảm lợi ích lớn hơn cho mọi người. Nhưng vì những người cầm quyền luôn luôn bị sự cầm quyền ấy làm hư hỏng và thường sử dụng quyền lực vì lợi ích chung thì ít mà vì lợi ích riêng của mình thì nhiều, cho nên chính quyền mới luôn luôn chẳng khác gì chính quyền cũ, thậm chí nhiều khi còn bất công hơn.

Tình hình là thế, mỗi khi những người khởi loạn chiến thắng chính quyền hiện hành. Còn khi chiến thắng thuộc về chính quyền hiện hành thì để bảo vệ mình nó luôn luôn tăng cường những phương tiện phòng ngự và ngày càng bóp chặt hơn tự do của các công dân của nó.

Tình hình luôn luôn là thế cả trong thời cổ đại lẫn trong thời mới, và cũng cái đó đã diễn ra với sức giáo huấn đặc biệt suốt thế kỷ XIX trong thế giới châu Âu của chúng ta. Trong nửa đầu của thế kỷ này đa số các cuộc cách mạng đã thành công, nhưng những chính

quyền mới thay thế chính quyền cũ như Napoleon I, Charles X, Napoléon III không làm tăng thêm tự do cho các công dân. Sang nửa sau của thế kỷ, sau năm 1848, thì tất cả các nỗ lực cách mạng đều bị các chính phủ đàn áp, có điều do những cuộc cách mạng cũ và mới ấy mà các chính phủ càng ngày càng lo che chắn mình hơn, và nhờ những sáng chế kỹ thuật của thế kỷ vừa qua - những sáng chế đã đem lại cho con người một quyền lực chưa từng có đối với thiên nhiên và đối với nhau - họ đã ngày càng tăng cường quyền lực của mình, và đến cuối thế kỷ trước thì đã phát triển nó đến mức sự đấu tranh của nhân dân chống lại họ trở nên bất khả. Các chính phủ đã nắm vào tay mình không chỉ những của cải rất lớn thu từ dân, không chỉ những quân đội có kỷ luật, được tuyển mộ khéo léo, mà còn tất cả các phương tiện tinh thần tác động tới quần chúng: sự chỉ huy báo chí, tôn giáo, và cái chính là giáo dục. Và những phương tiện ấy được tổ chức chặt chẽ và mạnh mẽ đến nỗi từ năm 1848 đến nay ở châu Âu không có một cuộc cách mạng nào thành công.

II

Hiện tượng này hoàn toàn mới và là thuộc tính chỉ của thời đại chúng ta. Xưa kia cho dù Nero, hay Thành Cát Tư Hãn, hay Carolus Đại đế có hùng mạnh đến đâu, họ vẫn không thể đàn áp được những cuộc khởi nghĩa ở những vùng ngoại vi các lãnh thổ của họ và lại càng không thể lãnh đạo hoạt động tinh thần của các thần dân: sự học hành, nền giáo dục, đời sống tôn giáo của họ. Bây giờ thì tất cả mọi phương tiện cho sự lãnh đạo ấy đã có trong tay chính phủ.

Không chỉ mặt đường rải đá dăm nện thay thế cho đá sỏi trước đây trên các đường phố Paris đã làm cho những chiến lũy trên các đường phố ấy không thể thực hiện được trong các cuộc cách

mạng ở Paris, những “tiền bộ” như thế trong vòng nửa sau thế kỷ XIX đã xuất hiện trong mọi lĩnh vực quản lý nhà nước. Cảnh sát mật, gián điệp, sự mua chuộc báo chí, đường sắt, điện tín, điện thoại, nhiếp ảnh, nhà tù, thành lũy, của cải khổng lồ, nền giáo dục thế hệ trẻ, và cái chính là quân đội — tất cả đều nằm trong tay chính phủ.

Và tất cả đều được tổ chức chặt chẽ đến mức ngay những kẻ cai trị bất tài nhất, đần độn nhất cũng chỉ cần hành động gần như vô thức, theo bản năng tự vệ để không bao giờ cho phép dần chuẩn bị nghiêm túc cho các cuộc khởi loạn, và chúng chẳng cần cố gắng gì mà vẫn luôn đề bẹp mọi mưu toan nổi loạn công khai mà những người cách mạng, lạc hậu với thời đại, đôi khi vẫn tiến hành mà không biết rằng bằng cách ấy, họ chỉ làm tăng thêm quyền lực của các chính phủ.

Xem ra phương sách duy nhất để chiến thắng chính phủ bây giờ là làm sao cho quân đội, được hợp thành từ những người bình dân, nhận thức được tính phi nghĩa, tàn ác và cái hại đối với họ của chính phủ và không ủng hộ nó nữa. Nhưng cả về phương diện này các chính phủ, hiểu quá rõ sức mạnh chính của họ là quân đội, cũng biết tổ chức tốt việc bổ sung quân số và thắt chặt kỷ luật đến nỗi không một sự tuyên truyền nào trong dân chúng có thể bứt quân đội ra khỏi tay chính phủ. Không một ai, cho dù chính kiến của người ấy thế nào, đang ở trong quân đội và chịu sự luyện tập thôi miên gọi là kỷ luật quân đội mà lại có thể vừa đứng trong đội ngũ vừa không làm theo mệnh lệnh, cũng như không ai có thể không nhắm mắt lại trước cú đánh. Những cậu bé tuổi hai mươi được tuyển mộ vào quân ngũ, vốn được giáo dục theo tinh thần giáo hội hẹp hòi hay tinh thần duy vật chủ nghĩa kết hợp với chủ nghĩa ái quốc sai lệch, lại càng không thể chối từ quân dịch, chẳng khác nào trẻ con không thể không phục tùng khi người lớn bắt chúng đến

trường học. Đã nhập ngũ, những người thanh niên ấy, cho dù họ có những quan điểm thế nào đi nữa, thì do ảnh hưởng của kỷ luật được rèn giữa nhiều thế kỷ, chỉ trong vòng một năm tất tần tât sẽ trở thành những công cụ ngoan ngoãn của chính quyền. Nếu có những trường hợp hi hữu - một trong hàng vạn người - từ chối quân dịch, thì đó là những người thuộc các giáo phái ly khai, họ hành xử theo những xác tín tôn giáo không được chính phủ công nhận. Thành thử thời nay, trong thế giới châu Âu, chỉ cần chính phủ muốn giữ lấy quyền lực (mà nó không thể không muốn, bởi vì sự tiêu hủy quyền lực tất yếu dẫn đến cái chết của những người cầm quyền) thì không một cuộc khởi loạn nghiêm chỉnh nào có thể được tổ chức mà giả sử có tổ chức được một cái gì đó tương tự, thì nó cũng sẽ luôn luôn bị đàn áp và sẽ không mang lại kết quả nào ngoài cái chết của nhiều con người nhẹ dạ, còn quyền lực của chính phủ thì lại gia tăng. Phải cách mạng, phải xã hội chủ nghĩa - những người lấy những truyền thống lạc hậu làm kim chỉ nam cho hành động và sa đà trong đấu tranh, mà sự đấu tranh ấy đã trở thành một nghề nhất định cho một số kẻ - có thể không nhận thấy điều đó, nhưng tất cả những ai quan sát các sự kiện lịch sử bằng con mắt tự do đều không thể không thấy.

Hiện tượng này hoàn toàn mới, và vì vậy, cả hoạt động của những người mong muốn thay đổi chế độ hiện hữu cũng phải thích ứng với cái hiện trạng mới ấy của chính quyền trong thế giới châu Âu.

III

Cuộc đấu tranh ngàn đời giữa chính quyền và nhân dân ban đầu dẫn đến sự thay thế một chính quyền này bằng chính quyền khác, rồi chính quyền khác ấy bằng chính quyền thứ ba, v.v... Song

từ nửa sau thế kỷ trước, trong thế giới châu Âu của chúng ta, nhờ những cải tiến kỹ thuật của thời đại, quyền lực của các chính phủ hiện hữu được che chắn bằng những bức tường bảo vệ kiên cố đến nỗi sự đấu tranh với nó bằng vũ lực đã trở nên bất khả. Và chính quyền càng trở nên hùng mạnh và hùng mạnh hơn, thì lại càng bộc lộ rõ hơn tính thiếu cơ sở của mình: càng ngày càng trở nên hiển nhiên hơn cái mâu thuẫn nội tại giữa khái niệm chính quyền như là quyền lực công chính, và sự bạo hành tạo nên bản chất của mọi chính quyền; trở nên hiển nhiên cái thực tại, ấy là chính quyền, để trở thành công chính, lẽ ra phải nằm trong tay những người xứng đáng nhất nhưng lại luôn luôn rơi vào tay những kẻ thấp kém nhất, bởi những người xứng đáng, do chính bản chất bạo hành, bản chất cưỡng bức đồng loại của chính quyền, không thể mong muốn chấp chính, và vì vậy không thể tìm kiếm và giữ lấy chính quyền.

Mâu thuẫn này hiển nhiên đến mức tưởng chừng mọi người luôn luôn phải nhận thấy nó. Thế nhưng cách bài trí trang trọng của mọi chính quyền, nỗi sợ mà nó gây nên và sức ì của truyền thống đã có sức mạnh đến nỗi cần phải hàng thế kỷ, hàng thiên niên kỷ trôi qua, trước khi loài người hiểu được sự sai lầm của mình. Chỉ trong thời gian gần đây nhiều người mới bắt đầu ngộ ra rằng bất chấp toàn bộ dáng vẻ trịnh trọng mà chính quyền thời nào cũng khoác lên mình, bản chất của nó là đe dọa tước đoạt sở hữu, tự do và cuộc sống của con người và biến những đe dọa ấy thành hiện thực, vì thế mà những người như các quân vương, hoàng đế, bộ trưởng, chánh án, v.v... - những kẻ dành cả đời mình cho những công việc như thế không vì nguyên nhân nào khác ngoài mong muốn giữ lấy địa vị ưu đãi của mình - những người ấy không những không thể là những người xứng đáng, mà bao giờ cũng là những kẻ thấp kém nhất, mà đã vốn là thế thì họ không thể trợ giúp cho lợi ích của loài người

bằng quyền lực của mình mà ngược lại, đã và đang là một trong những nguyên nhân chủ yếu của mọi tai họa xã hội của nhân loại. Và do đó, nếu trước đây chính quyền khiến dân chúng ngưỡng mộ và trung thành, thì giờ đây nó chỉ gây ra trong phần lớn hơn và tốt hơn của nhân loại không chỉ sự thờ ơ, mà còn nhiều khi cả sự khinh bỉ và căm thù. Cái phần được khai trí hơn ấy của loài người giờ đây đã nhận thức được rằng toàn bộ bài trí sang trọng mà chính quyền bao bọc lấy mình không là cái gì khác mà là cái áo đỏ và quần gấp nếp của tên đao phủ làm cho hắn nổi trội hơn những kẻ cai ngục khác vì hắn đã nhận lấy cái công việc vô luân nhất và ghê tởm nhất: hành quyết người.

Ý thức được rằng thái độ như thế đối với mình càng ngày càng lan rộng trong dân chúng, chính quyền trong thời đại chúng ta đã không còn dựa vào những yêu tố tinh thần: sự suy tôn, sự bình chọn của nhân dân hay của các thánh nhân, mà duy trì mình chỉ bằng bạo lực. Duy trì mình chỉ bằng bạo lực, chính quyền càng ngày càng mất đi sự tín nhiệm của dân chúng. Mất tín nhiệm, nó buộc phải can thiệp ngày một nhiều hơn vào mọi biểu hiện của đời sống nhân dân, làm gia tăng sự bất mãn đối với nó.

IV

Chính quyền đã trở nên không thể đánh đổ và nó duy trì mình đã không bằng những cơ sở tính thần hữu lý như sự suy tôn, bình chọn, đại diện mà chỉ bằng vũ lực. Còn nhân dân thì đã không còn tin vào chính quyền và không còn tôn trọng nó nữa, mà chỉ phục tùng nó bởi vì không làm khác được.

Và như vậy, từ giữa thế kỷ trước, từ thời điểm khi mà chính quyền cùng một lúc vừa trở nên không thể đánh đổ vừa mất đi sự biện minh cho mình và uy tín của mình trong nhân dân, thì trong

nhân gian bắt đầu xuất hiện học thuyết nói rằng tự do - không phải cái tự do huyền hoặc mà những người chủ trương bạo lực rao giảng, khi họ khẳng định rằng một người vì sợ bị trừng phạt mà thi hành mệnh lệnh của những người khác vẫn là người tự do, mà là cái tự do duy nhất và chân chính, mà nội dung của nó là mỗi người và mọi người đều có thể sống và hành động theo nhận thức của mình: đóng thuế hay không đóng thuế, đi lính hay không đi lính, hữu hảo hay thù địch với dân tộc láng giềng - cái tự do đích thực ấy không thể dung hợp với bất cứ quyền lực nào của những người này đối với những người khác.

Theo học thuyết ấy thì quyền lực không phải là cái gì đó thần thánh và vĩ đại, như trước kia người ta nghĩ, cũng không phải là điều kiện thiết yếu của đời sống xã hội, mà chỉ là hậu quả của sự bạo hành thô lỗ của một số người đối với những người khác. Dầu quyền lực có ở trong tay Louis XVI hay ủy ban cứu trợ xã hội^[100], chế độ đốc chính^[101] hay chế độ tổng tài^[102], Napoléon hay Louis XVIII, trong tay một hoàng đế, một tổng thống, một thiên tử hay một thủ tướng, ở đâu có quyền lực của những người này đối với những người kia thì sẽ đều không có tự do, mà chỉ có sự người áp bức người. Và vì thế mà quyền lực phải bị hủy bỏ.

Nhưng hủy bỏ nó bằng cách nào? Và bằng cách nào, sau khi đã hủy bỏ quyền lực, thu xếp để cho không còn giới cầm quyền nhưng loài người không trở về với trạng thái man rợ của sự bạo hành ngỗ ngược chống lại nhau?

Tất cả những người vô chính phủ, như những người rao giảng học thuyết này được gọi, trả lời câu hỏi thứ nhất, đều hoàn toàn nhất trí với nhau rằng để cho chính quyền bị triệt tiêu thực sự, nó phải bị triệt tiêu không bằng sức mạnh, mà bằng nhận thức của con người về sự vô ích và có hại của quyền lực. Còn đối với câu thứ hai:

một xã hội không có chính quyền phải được tổ chức thế nào? thì những người vô chính phủ trả lời khác nhau.

Một người Anh tên là Godwin, sống vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, và một người Pháp tên là Proudhon, sống vào giữa thế kỷ trước, trả lời câu hỏi thứ nhất, nói rằng để triệt tiêu quyền lực, một sự nhận thức của mọi người về việc lợi ích chung (Godwin) và công lý (Proudhon) bị quyền lực vi phạm đã là đủ, và nếu quảng bá trong dân chúng niềm tin sắt đá rằng lợi ích chung và công lý chỉ có thể được thực hiện nếu không có chính quyền thì chính quyền tự nó sẽ tiêu vong.

Trả lời câu hỏi thứ hai: bằng cách nào không còn chính quyền mà vẫn bảo đảm được sự sắp xếp ổn thỏa xã hội, thì Godwin lẫn Proudhon đều nói rằng loài người được hướng đạo bằng nhận thức về lợi ích chung - theo Godwin và công lý — theo Proudhon, một cách tự nhiên sẽ tìm ra những hình thức sinh hoạt hợp lý, công bằng và có lợi cho mọi người.

Những người vô chính phủ khác, như Bakunin và Kropotkin, thì mặc dù cũng công nhận ý thức của quần chúng về sự có hại của quyền lực và về sự không thích hợp của nó với tiến bộ của nhân loại là một phương cách tiêu diệt quyền lực, song vẫn xem cách mạng là điều khả dĩ, thậm chí là cần thiết, và khuyến nghị loài người chuẩn bị làm cách mạng. Còn đối với câu hỏi thứ hai thì họ trả lời rằng chỉ cần hủy bỏ tổ chức nhà nước và chế độ sở hữu thì nhân quần sẽ hòa hợp với nhau và tìm ra những điều kiện hợp lý, tự do và có lợi cho mọi người một cách tự nhiên.

Người Đức Max Stirner và nhà văn Mỹ Tucker, giống như những người khác, cũng trả lời gần như thế câu hỏi về những phương sách xóa bỏ quyền lực. Cả hai đều cho rằng nếu loài người hiểu được rằng lợi ích cá nhân của từng người là kim chỉ nam đầy

đủ và chính đáng cho hành xử của mọi người, và chính quyền chỉ cản trở sự biểu hiện đúng mức của cái khởi nguyên hướng đạo ấy trong đời sống loài người, thì chính quyền tự nó sẽ tiêu vong cả do sự không tuân lệnh và cái chính, Tucker nói, do sự không can dự vào nó. Còn giải đáp của họ cho câu hỏi thứ hai thì tựu trung là loài người, được giải phóng khỏi sự tôn thờ chính quyền và khỏi quan niệm về việc không thể không có chính quyền, sẽ tự tạo ra những hình thức đời sống xã hội đúng đắn và có lợi cho từng người.

Tất cả các học thuyết ấy đều hoàn toàn đúng ở điểm là nếu chính quyền phải bị triệt tiêu, thì cái đó chỉ thực hiện được tuyệt đối không phải bằng vũ lực – bởi lẽ một chính quyền tiêu diệt một chính quyền khác sẽ còn lại như là chính quyền, mà chỉ bằng sự làm bừng sáng trong loài người ý thức nói rằng mọi quyền lực đều vô ích và có hại, và con người không được phục tùng nó cũng như can dự nó. Chân lý này là không thể bác bỏ: quyền lực chỉ có thể bị xóa bỏ bằng ý thức hữu trí của con người. Nhưng ý thức ấy phải căn cứ vào đâu? Những người vô chính phù cho rằng ý thức ấy có thể căn cứ vào những minh giải về lợi ích chung, về công lý, tiến bộ hay về lợi ích cá nhân của con người. Nhưng, chưa nói đến chuyện những căn cứ ấy không đồng thuận, ngay những giới thuyết về phúc lợi chung, về công lý, về tiến bộ hay lợi ích cá nhân cũng được người ta hiểu một cách vô cùng đa dạng. Vì thế không thể giả định rằng chính những người không đồng thuận với nhau và hiểu một cách khác nhau những nguyên lý mà vì chúng họ đối đầu với quyền lực, lại có thể tiêu diệt được cái quyền lực được thiết lập vững chắc đến thế và che chắn mình diệu nghệ đến thế. Còn cái giả thiết nói rằng những minh giải về lợi ích chung, về công lý hay quy luật tiến bộ có thể là đủ để cho loài người, đã thoát khỏi quyền lực nhưng không có một lý do nào để hy sinh lợi ích của cá nhân mình cho lợi ích chung,

hòa hợp lại với nhau và tìm ra những điều kiện công bằng, không xâm phạm tự do của nhau - giả thiết ấy thì lại càng thiếu căn cứ. Còn cái thuyết duy lợi - vị kỷ của Max Stirner và Tucker, khẳng định rằng chỉ cần mỗi người theo đuổi lợi ích cá nhân của mình thì ắt sẽ thiết lập được những quan hệ công bằng giữa mọi người - thuyết ấy không chỉ vô đoán, mà còn đi ngược lại hoàn toàn với những gì đã và đang diễn ra trong thực tại.

Thành thử học thuyết vô chính phủ, thừa nhận đúng đắn công cụ tinh thần là phương tiện duy nhất để triệt tiêu quyền lực, đồng thời do thế giới quan phi tôn giáo duy vật chủ nghĩa của mình lại không có được cái công cụ tinh thần ấy và tự giới hạn mình bằng những giả định và ước mơ, tạo điều kiện cho những người chủ trương quyền lực căn cứ vào tính không đúng đắn của những phương tiện được kiến nghị để thực hiện học thuyết mà phủ nhận những cơ sở đúng đắn của chính học thuyết.

Cái công cụ tinh thần ấy thì lại chỉ có một và nó được loài người biết đến từ lâu, nó đã nhiều phen chiến thắng quyền lực và luôn luôn đem lại cho những người sử dụng nó một tự do đầy đủ và không gì có thể tước bỏ. Công cụ ấy chỉ có một: đó là nhân sinh quan tôn giáo, mà với nó con người coi cuộc sống trần gian của mình chỉ là một biểu hiện cục bộ của toàn bộ sự sống, liên kết cuộc sống của mình với sự sống bất tận và, nhận thấy cái phúc cao nhất của mình trong sự tuân thủ những quy luật của sự sống bất tận ấy, coi sự thực hiện những quy luật ấy là điều mang tính bắt buộc đối với mình nhiều hơn là sự thực hiện bất kỳ luật pháp nào của loài người.

Chỉ có thế giới quan tôn giáo ấy, liên kết mọi người trong một nhận thức như nhau về cuộc sống - một nhận thức không thể dung hợp với sự phục tùng quyền lực hay can dự vào nó - mới thực sự

triệt tiêu quyền lực.

Và chỉ có thể giới quan ấy mới giúp cho loài người không cần đến chính quyền nào mà vẫn hòa hợp thành những hình thức đời sống xã hội hợp lý và công bằng.

Và lạ thay, chỉ sau khi loài người bị chính cuộc sống dẫn đến nhận thức rằng chính quyền hiện hữu là không thể đánh đổ và trong thời đại ngày nay không thể đánh đổ nó bằng vũ lực, thì người ta mới ngộ ra cái chân lý hiển nhiên đến nực cười, ấy là quyền lực và toàn bộ cái ác mà nó gây ra thực ra chỉ là hậu quả cuộc sống tồi tệ của con người, và vì vậy, để xóa bỏ quyền lực với toàn bộ cái ác mà nó sản sinh, cần có đời sống thiện lương của con người.

Người ta bắt đầu hiểu điều đó, và giờ đây họ sẽ còn phải hiểu thêm một điều nữa, đó là để có cuộc sống thiện lương của con người, chỉ có một phương sách: tuyên tín và thi hành cái học thuyết tôn giáo gần gũi và dễ hiểu đối với đa số loài người.

Chỉ bằng cách tuyên tín và thi hành học thuyết tôn giáo ấy, loài người mới có thể đạt tới cái lý tưởng mà giờ đây đã hình thành trong tâm thức của họ và họ đang hướng tới nó.

Còn mọi nỗ lực khác nhằm triệt tiêu chính quyền và thu xếp cuộc sống thiện lương không có chính quyền cho mọi người chỉ là sự lãng phí công sức, không đưa đến gần mà chỉ đẩy xa loài người khỏi cái đích mà họ hướng tới. (Xem bài viết của tôi về tôn giáo.)

V

Đây là điều mà tôi muốn nói với các bạn, những người không thỏa mãn với lối sống ích kỷ, mà chân thành mong muốn bằng mọi sức lực của mình phục vụ những người anh em của mình. Nếu các bạn đang tham gia hay muốn tham gia hoạt động nhà nước, để bằng

cách ấy phục vụ nhân dân, thì các bạn hãy suy nghĩ một chút, mọi chính phủ tự duy trì bằng quyền lực là cái gì? Chỉ cần đặt ra cho mình câu hỏi ấy, thì các bạn sẽ không thể không nhận thấy rằng không có một chính phủ nào mà lại không thực hành, không chuẩn bị thực hành và không dựa vào bạo lực, cướp bóc, giết người.

Nhà văn Mỹ Thoreau, ít được biết đến, trong một khảo luận bàn về việc vì sao con người có trách nhiệm không tuân phục chính phủ của mình, thuật lại chuyện ông đã từ chối không nộp 1 dollar thuế cho chính phủ Mỹ như thế nào; ông giải thích đã từ chối làm việc ấy vì không muốn bằng một dollar của mình dính dáng vào những việc làm của một chính phủ cho phép chế độ nô lệ đối với người da đen. Chẳng phải cũng thái độ như thế đối với chính phủ của mình có thể và phải có ở, tôi không nói đến người Nga nữa, mà ở người công dân của quốc gia tiên tiến nhất châu Mỹ với những hành vi của quốc gia ấy ở Cuba, ở Philipin^[103], với chính sách của nó đối với người da đen, người Hoa, hay ở công dân nước Anh với thuốc phiện và những người Boer của nó^[104], ở người Pháp với chủ nghĩa quân phiệt khủng khiếp của nó?

Vì vậy, một con người chân thành mong muốn phụng sự nhân loại chỉ cần anh ta ý thức thật nghiêm túc mọi chính phủ đều là cái gì, thì sẽ không thể tham gia hoạt động của chính phủ cách nào khác ngoài vin vào cái luận điểm là mục đích biện hộ cho phương tiện.

Nhưng hoạt động ấy bao giờ cũng có hại cả cho những người mà vì họ nó được tiến hành, lẫn những người tiến hành nó.

Bởi lẽ sự việc rất đơn giản. Các vị muốn bằng phục tùng chính phủ và lợi dụng luật pháp của nó để giành lấy từ nó nhiều tự do và quyền lợi hơn cho nhân dân. Nhưng tự do và quyền lợi của

nhân dân luôn ở trong tương quan nghịch với quyền lực của chính phủ và của các giai cấp cầm quyền nói chung. Nhân dân càng có nhiều tự do và quyền hơn thì chính phủ càng có ít quyền lực và ít lợi ích gắn bó với quyền lực. Các chính phủ rất biết cái đó và nắm quyền lực trong tay, họ sẵn sàng cho phép mọi thứ phiếm đàm tự do chủ nghĩa và thậm chí cả một số biện pháp lật vật nói rộng tự do bào chữa cho quyền lực của họ, nhưng họ tức khắc chấm dứt bằng vũ lực mọi yêu cầu tự do, nếu chúng đe dọa không chỉ lợi ích mà ngay cả sự tồn tại của giới cầm quyền. Thành thử tất cả nỗ lực của các vị nhằm phục vụ nhân dân thông qua chính quyền hành pháp hay nghị viện sẽ chỉ dẫn đến việc là các vị bằng hoạt động của mình sẽ làm tăng cường quyền lực của các giai cấp thống trị và, tùy theo mức độ thành tâm của mình, sẽ tham dự cái quyền lực ấy một cách hữu thức hay vô thức. Tình hình là như thế đối với những người muốn phục vụ nhân dân thông qua các thiết chế nhà nước hiện hành.

Còn nếu các vị thuộc những người chân thành mong muốn phục vụ nhân dân bằng hoạt động cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì chưa nói về cái đích nhỏ bé của sự no đủ vật chất không bao giờ thỏa mãn bất cứ một ai, mà các vị hướng tới, xin các vị hãy nghĩ một chút cả về những phương tiện mà các vị dùng để đạt đích ấy. Những phương tiện ấy, thứ nhất, bắt lương, bởi vì chúng bao gồm cả sự dối trá, lừa bịp, cưỡng bức, giết người; thứ hai và là cái chính, những phương tiện ấy không trong trường hợp nào đạt đích. Sức mạnh và sự thận trọng của các chính phủ bảo vệ sự tồn tại của mình trong thời đại ngày nay to lớn đến mức không một mưu mẹo, một trò lừa hay một biện pháp tàn bạo nào có thể, không nói là lật đổ, mà chỉ làm lung lay chúng. Tất cả mọi nỗ lực cách mạng giờ đây chỉ cung cấp cho các chính phủ những lý lẽ mới biện minh cho bạo lực của

họ và chỉ làm tăng thêm sự hung cường của họ.

Nhưng nếu giả định cả cái không thể có, tức là cách mạng trong thời đại ngày nay thành công, thì thứ nhất, tại sao lại nghĩ rằng, trái ngược với những gì vẫn thường xuyên xảy ra, một quyền lực đã tiêu diệt quyền lực khác, sẽ gia tăng tự do của mọi người và sẽ trở nên công chính hơn cái quyền lực đã bị tiêu diệt? Và thứ hai nếu vẫn cứ giả thiết, trái với lý trí lành mạnh và kinh nghiệm, rằng cái quyền lực đã tiêu diệt quyền lực cũ ấy sẽ để cho loài người tự do thiết lập những điều kiện sống mà họ xem là hữu ích hơn cả cho họ thì vẫn không có một cơ sở nào để nghĩ rằng những con người xưa nay vẫn sống một cuộc sống vị kỉ, sẽ thiết lập được giữa mình những điều kiện sống tốt hơn trước.

Cứ để cho nữ hoàng của những người Dagomée ban hành một hiến pháp tự do nhất và thậm chí bằng quyền lực của mình thực hiện sự công hữu hóa các công cụ lao động - cái biện pháp mà theo ý kiến của các nhà xã hội chủ nghĩa sẽ cứu thoát nhân loại khỏi mọi tai họa - song nữ hoàng cùng với các bộ trưởng và tướng soái của bà ta vẫn phải có quyền lực để cho hiến pháp được thi hành và các công cụ lao động không bị những bàn tay tư nhân chiếm đoạt. Nhưng nếu dân của bà vẫn là những người Dagomée với thế giới quan của họ thì rõ ràng, mặc dù đã dưới hình thức khác, nhưng sự bạo hành của những người Dagomée này đối với những người Dagomée kia cũng vẫn sẽ là bạo lực mà chẳng khác gì khi không có hiến pháp và không có sự công hữu hóa các công cụ lao động. Trước khi thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa, cần làm sao cho dân Dagomée không còn thích thú đổ máu để tế thần. Đối với người châu Âu cũng hệt như thế.

Để cho người với người có thể sống cuộc sống chung mà không áp bức nhau, cần có không phải những thiết chế được duy trì

bằng vũ lực mà là một trạng thái tinh thần, với nó những con người theo xác tín của mình chứ không phải vì bị cưỡng chế, sẽ đối xử với những người khác như họ muốn người khác đối xử với họ. Và có những người như thế. Họ có ở những cộng đồng Kitô giáo ở Mỹ, ở Nga, ở Canada. Những người như thế quả thật không cần đến luật pháp được duy trì bằng vũ lực mà vẫn sống một cuộc sống chung, không áp bức nhau.

Vì thế, đối với những người thuộc xã hội Kitô giáo chúng ta, chỉ có một hoạt động hữu lý và phù hợp với thời đại ngày nay: tuyên tín và truyền giảng bằng lời nói và việc làm cái học thuyết tôn giáo cao nhất mà chúng ta biết - học thuyết Kitô giáo. Không phải cái học thuyết Kitô giáo đã quy phục chế độ đời sống hiện hữu và chỉ đòi hỏi con người thực hiện những nghi lễ bên ngoài hoặc thỏa mãn với niềm tin của mình và với sự rao giảng về công cuộc cứu chuộc, mà học thuyết Kitô sống động và gắn bó với đời sống mà điều kiện tất yếu của nó là không chỉ không tham gia những công việc của chính phủ, mà còn không tuân theo các đòi hỏi của nó, bởi vì những đòi hỏi ấy, từ thuế má và hải quan đến tòa án và quân đội, hết thảy đều đi ngược lại đạo Kitô chân chính.

Và nếu là thế thì rõ ràng hoạt động của những người mong muốn phụng sự đồng loại phải hướng đến không phải sự thiết lập những thể chế mới mà chỉ đến sự sửa đổi và hoàn thiện những thuộc tính của mình cũng như của những người khác.

Những người hành động trái với nguyên lý ấy thường nghĩ rằng cùng một lúc có thể hoàn thiện cả những hình thức sống, cả những thuộc tính và thể giới quan của con người. Nhưng khi suy nghĩ như thế, người ta mắc phải một sai lầm thường thấy - xem hệ quả là nguyên nhân và nguyên nhân là hệ quả hay là một hiện tượng song hành.

Việc sửa đổi những thuộc tính và thế giới quan của con người tất yếu kéo theo sự thay đổi những hình thức mà trong đó loài người đã sống; còn sự thay đổi những hình thức sống không những không trợ giúp cho sự sửa đổi các thuộc tính và thế giới quan của con người mà còn cản trở nhiều nhất sự sửa đổi ấy bởi vì hướng vào con đường sai lầm cả mối quan tâm lẫn hoạt động của loài người. Thay đổi những hình thức sống, và hy vọng bằng cách ấy thay đổi cả những thuộc tính và thế giới quan của con người, không khác nào bằng hết cách này đến cách khác xếp đi xếp lại những thanh củi ẩm trong lò, toan tính với một kiểu sắp xếp nhất định thì củi ẩm sẽ bén lửa. Nhưng chỉ củi khô mới bén lửa, bất kể được xếp như thế nào.

Sự lầm lạc này là rõ ràng đến mức con người lẽ ra không thể mắc phải nó, nếu như không có một nguyên nhân tạo điều kiện cho nó. Nguyên nhân ấy là sự sửa đổi những thuộc tính của con người phải bắt đầu từ bản thân mình và đòi hỏi nhiều đấu tranh và nhiều công sức, còn sự thay đổi những hình thức sinh hoạt của những người khác thì dễ làm, không cần đến tu dưỡng nội tại và lại có cái vẻ bề ngoài của một hoạt động rất quan trọng và đầy ắp ý nghĩa.

Đây, tôi muốn cảnh báo các vị, những người thành tâm mong muốn phụng sự đồng loại bằng cả cuộc đời mình, khỏi sự lầm lạc ấy, chính nó là nguồn gốc của cái ác lớn nhất.

VI

"Nhưng chúng tôi không thể sống yên, chỉ tuyên tín và rao giảng đạo Kitô, khi chúng tôi thấy những đồng loại xung quanh mình khổ đau. Chúng tôi muốn phục vụ họ bằng hành động. Chúng tôi sẵn sàng dâng hiến công sức, thậm chí cả cuộc đời mình cho việc ấy", người ta nói lại với niềm phần nộ ít nhiều thành thật.

Nhưng ai bảo các vị, tôi xin trả lời những người ấy, rằng các vị có sứ mệnh phục vụ đồng loại chỉ bằng cái phương thức mà các vị thấy là hữu ích và hữu hiệu nhất? Bởi vì cái điều mà các vị nói chỉ chứng tỏ các vị đã quyết trước rằng không thể phục vụ nhân loại bằng một cuộc sống hợp đạo, cuộc sống Kitô giáo và rằng sự phục vụ chân chính chỉ có thể là phục vụ bằng hoạt động chính trị và chỉ nó mới hấp dẫn các vị.

Nhưng xưa nay tất cả các nhà hoạt động chính trị đều nghĩ như thế và tất cả họ đều thù địch lẫn nhau, vì thế mà chắc chắn là không phải tất cả họ đều đúng. Sẽ là tuyệt vời, nếu mà mỗi người có thể phục vụ loài người bằng cách anh ta thích, nhưng rõ ràng không có điều đó, mà chỉ có một phương sách phụng sự nhân quần và cải thiện hoàn cảnh của họ. Và phương sách duy nhất ấy là tuyên tín và thực hành cái học thuyết mà từ nó phát sinh cả nhiệm vụ nội tại hoàn thiện bản thân mình. Còn sự tự hoàn thiện của một tín đồ Kitô giáo chân chính, theo lẽ tự nhiên luôn luôn sống giữa đồng loại và không xa rời họ, thì bao giờ cũng là thiết lập những quan hệ ngày một tốt hơn, thân ái hơn giữa mình và những người khác. Sự thiết lập những quan hệ thân ái giữa người với người không thể không cải thiện tình cảnh chung của loài người, mặc dù con người không biết trước được những hình thức của sự cải thiện ấy.

Thực tình mà nói, khi ta phục vụ đồng loại bằng hoạt động chính phủ hay nghị viện hay hoạt động cách mạng, thì ta xác định trước được những kết quả ta muốn đạt tới đồng thời lại có thể tận hưởng tất cả các ưu điểm của cuộc sống vui thú, xa hoa, giành được địa vị hào nhoáng, sự tán thưởng của nhân quần và cả vinh quang lớn. Nếu đôi khi những người tham gia hoạt động này phải khổ đau, thì đây là những khả năng khổ đau mà, cũng như trong mọi cuộc đấu tranh, được đền bù bằng khả năng thắng lợi. Trong hoạt động

quân sự thì những đau khổ, thậm chí cái chết, còn khả dĩ hơn, thế mà chỉ những người kém đạo đức nhất và ích kỷ nhất mới chọn nghề này.

Còn hoạt động theo đạo nghĩa thì, thứ nhất, không trưng bày cho ta những kết quả mà nó đạt được, thứ hai, hoạt động ấy đòi hỏi chối bỏ sự thành đạt nơi ngoại giới và không những không đem lại vị trí hào nhoáng và danh tiếng, mà còn đẩy con người vào vị trí thấp kém nhất dưới con mắt của xã hội, bắt nó phải chịu đựng không chỉ sự khinh bỉ và lên án, mà còn cả những khổ đau tàn khốc nhất và thậm chí phải chết.

Chẳng hạn, trong thời đại của nghĩa vụ quân sự phổ thông như ngày nay, hoạt động theo đạo nghĩa khiến con người bị gọi đi phục vụ cho sự giết người phải chịu những hình phạt mà chính phủ ấn định cho sự từ chối quân dịch. Cho nên hoạt động theo đạo nghĩa là gian khổ, nhưng chỉ nó mới đem lại cho con người ý thức về tự do chân chính và niềm tin vững vàng rằng nó làm cái cần phải làm.

Và vì thế, chỉ hoạt động ấy là thực sự hữu hiệu, bởi lẽ ngoài những mục tiêu cao nhất của mình, nó đồng thời bằng cách tự nhiên nhất và đơn giản nhất đạt tới những kết quả mà các nhà hoạt động xã hội kiếm tìm bằng những phương sách giả tạo đến thế.

Thành thử, chỉ có một phương sách duy nhất để phục vụ loài người, đó là tự mình sống một cuộc sống tốt. Và phương sách này không những không viển vông, như là những người thấy nó không có lợi cho mình thường nghĩ, mà ngược lại, viển vông tất cả các phương sách khác mà bằng chúng những người lãnh đạo quần chúng lôi kéo họ vào con đường sai trái, đi chệch con đường chân chính duy nhất.

"Nhưng nếu là thế đi nữa, thì bao giờ sẽ có cái đó?" - những người ao ước trông thấy thật nhanh sự thực hiện lý tưởng nói.

Tất nhiên, sẽ là tốt hơn rất nhiều, nếu có thể làm được cái đó rất mau chóng, ngay tức khắc.

Sẽ là rất tốt, nếu mà có thể thật mau chóng, ngay tức khắc trồng được một khu rừng cây lá um tùm. Nhưng không làm được điều ấy, phải chờ cho các hạt nảy mầm, rồi từ mầm ra lá, ra thân non, sau đó cây cối mới lớn lên.

Có thể cấy nhiều cành cây xuống đất và trong thời gian ngắn cái đó sẽ giống như rừng, nhưng đó sẽ chỉ là sự giông giống tạm thời. Với sự thu xếp ổn thỏa xã hội loài người, tình hình cũng như thế. Có thể thu xếp cho giông giống như sự ổn thỏa, như các chính phủ vẫn làm, song những thứ giông giống như thế chỉ đẩy ra xa khả năng có được sự thu xếp ổn thỏa thực sự. Chúng đẩy ra xa khả năng ấy vì, thứ nhất, chúng đánh lừa dân chúng, phô trương cho họ cái vẻ ngoài của sự thu xếp ổn thỏa ở nơi mà không có nó; thứ hai, bởi vì cái vẻ ngoài của sự thu xếp ổn thỏa ấy chỉ đạt được bằng quyền lực, mà quyền lực thì làm tha hóa cả những người cầm quyền lẫn những người dưới quyền, và vì thế khiến cho sự thu xếp ổn thỏa thực sự trở nên ít có khả năng hơn.

Vì vậy, những cố gắng thực hiện thật nhanh lý tưởng không chỉ không trợ giúp, mà lại cản trở nhiều nhất sự thực hiện thực sự lý tưởng ấy.

Cho nên sự giải quyết vấn đề, có thể mau chóng hay không thực hiện lý tưởng về sự thu xếp ổn thỏa, không có bạo lực, xã hội loài người, phụ thuộc vào việc có mau chóng hay không những người lãnh đạo quần chúng nhân dân, thành tâm mong muốn những điều tốt đẹp cho họ, ngộ ra rằng không có cái gì đẩy loài người ra xa hơn khỏi sự thực hiện lý tưởng của nó như là những

điều mà họ đang làm: cụ thể là nâng đỡ những mê tín dị đoan cũ hoặc phủ định mọi tôn giáo và dẫn dắt hoạt động của nhân dân vào việc phục vụ cho chính phủ, hay cho cách mạng, hay cho chủ nghĩa xã hội, hay cho khủng bố.

Chỉ cần sao cho những ai thành tâm mong muốn phụng sự đồng loại hiểu thấu toàn bộ tính vô bổ của tất cả các phương sách thu xếp lợi ích cho loài người mà phái chủ trương nhà nước và phái chủ trương cách mạng đề xướng; chỉ cần sao cho những người ấy hiểu thấu rằng chỉ có một phương sách duy nhất giải thoát loài người khỏi những đau khổ của họ, ấy là chính họ phải thôi không sống cuộc sống vị kỷ đa thần giáo nữa, mà bắt đầu sống một cuộc sống Kitô giáo vì toàn nhân loại, và không cho, như hiện nay, là có thể và hợp pháp sử dụng bạo lực chống lại đồng loại, tham gia bạo lực ấy nhằm đạt được những mục đích cá nhân của mình mà, ngược lại, trong đời sống luôn tuân thủ cái luật tôn giáo cơ bản và tối cao dạy ta hãy đối xử với người như ta muốn người đối xử với ta - thế thì những thể chế phi lý và tàn bạo mà trong đó chúng ta đang sống sẽ rất nhanh chóng bị hủy bỏ, và sẽ hình thành những thể chế mới, phù hợp với ý thức mới của loài người.

Chỉ cần suy nghĩ ít chút về việc biết bao sức lực tinh thần tuyệt vời hiện đang phung phí cho sự phục vụ cái nhà nước đã lỗi thời và bảo vệ nó khỏi cách mạng, biết bao sức trẻ nồng nhiệt phung phí cho những mưu toan cách mạng, những nỗ lực vô bổ đấu tranh chống lại nhà nước và cũng cho những mơ ước xã hội chủ nghĩa viễn vông. Và tất cả chỉ để không những đẩy xa, mà còn biến thành không thể thực hiện cái chân phúc mà tất cả mọi người đều khao khát. Thế sự sẽ ra sao, giả sử tất cả mọi người hiện đang phung phí sức mình một cách vô hiệu quả và nhiều khi có hại cho đồng loại đến thế, giả sử họ hướng tất cả chúng vào cái duy nhất có thể mang

lại một đời sống xã hội thiện lương - vào sự hoàn thiện từ bên trong chính mình?

Loài người đã bao nhiêu lần kịp xây lên một tòa nhà mới từ vật liệu mới, vững chắc, nếu như tất cả các nỗ lực đã và đang được tiêu phí cho sự chống đỡ tòa nhà cũ được dùng một cách cương quyết và thành tâm vào việc chuẩn bị vật liệu mới và dựng xây tòa nhà mới, ban đầu nó chắc chắn sẽ không thể lộng lẫy và tiện nghi cho một số phần tử đặc tuyển như nhà cũ, nhưng rõ ràng nó sẽ tiện lợi hơn cho cuộc sống của đa số, và sẽ vững chắc hơn đồng thời để lại đầy đủ khả năng cải tiến không chỉ cho những người đặc tuyển mà còn cho tất cả mọi người.

Cho nên, tất cả những gì mà tôi đã nói ở đây có thể quy về một chân lý đơn giản nhất, ai ai cũng hiểu được và không thể bác bỏ, đó là để có cuộc sống thiện lương giữa người với người, từng người phải sống thiện lương.

Còn phương tiện tác động tới đời sống thiện lương của nhân quần thì chỉ có một: cuộc sống thiện lương của chính ta. Vì vậy mà cả hoạt động của những con người mong muốn giúp sức cho sự thiết lập đời sống thiện lương trong nhân loại có thể và cần phải chỉ là sự tự hoàn thiện – nhằm thực hiện cái mà trong kinh Phúc Âm được diễn đạt bằng những từ: "Hãy trở nên hoàn thiện như Cha của chúng ta trên trời.

[1903]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

"HÃY TỈNH NGỘ"

"Chỉ có những việc làm bất lương của các người mới là hố sâu chia tách các người và Thiên Chúa của các người, chính tội lỗi của các người đã khiến Ngài che mặt đi để không phải nghe các người; bởi vì đôi bàn tay các người vấy máu và những ngón tay các người phạm tội; miệng các người nói điều dối trá, lưỡi các người thốt ra lời sai sự thật. Không ai lên tiếng vì lẽ phải, không ai kiện cáo vì sự thật; người ta hi vọng hão huyền và nói điều dối trá, người ta khai mầm tai họa và gieo rắc điều gian ác. Những việc của chúng là những việc tội lỗi, bàn tay chúng gây ra bạo hành; chân chúng chạy về phía tội ác và hấp tấp làm máu vô tội phải đổ; những toan tính của chúng là toan tính tội lỗi; sự tàn phá và hủy diệt nằm trên đường đi của chúng; chúng không biết được con đường bằng an, cũng chẳng có công lí trên con đường của chúng, tự bản thân chúng làm sai lệch đường đi của mình; không một ai đi theo chúng biết được sự an lành. Chính vì thế mà công lí rời xa chúng ta, lẽ phải cũng không đến với chúng ta; chúng ta chờ đợi ánh sáng, nhưng chỉ có bóng tối; chúng ta chờ đợi hào quang, nhưng lại bước vào đêm đen; chúng ta sờ soạng trên tường giống những người mù, và bước đi mò mẫm như không có mắt, giữa trưa mà chúng ta vấp ngã như vào lúc nhá nhem, như ở đêm tối, như người đã chết."

Isaiah, LIX 2-4, 6-10

"Chỉ xin nhắc nhở, rằng các quốc gia khác nhau của châu Âu đã mắc nợ 130 tỉ, trong đó có gần 110 tỉ đã vay từ suốt một thế kỉ, rằng toàn bộ món nợ khổng lồ ấy được vay chủ yếu để chi phí cho chiến tranh, rằng các quốc gia châu Âu phải nuôi 4 triệu người trong quân đội ở thời bình và có thể tăng số này lên tới 110 triệu vào thời chiến; rằng hai phần ba ngân sách của họ bị

ngốn vào lãi suất của nợ và việc nuôi các đội quân bộ binh và hải quân."

Molinari

"Thế mà chiến tranh lại đang được kính trọng hơn bất kì thời nào. Diễn viên diệu nghệ của công việc ấy, tên sát nhân thiên tài, ngài Moltke, đã đáp lại các đại biểu của thế giới bằng những lời kì cục như thế này:

- Chiến tranh là thiêng liêng, là tạo tác kì diệu, là một trong những quy luật thần thánh của thế giới. Nó gìn giữ tất cả những tình cảm vĩ đại và cao thượng trong con người: danh dự, lòng hào hiệp, đức hạnh, sự can đảm; tóm lại, nó cứu con người thoát khỏi chủ nghĩa duy vật ghê tởm.

Vì vậy, hợp lại thành những bày bốn trăm nghìn người, đi suốt ngày đêm không nghỉ, không nghĩ gì, không suy tư, không học hành gì, không đọc gì, không cần hữu dụng cho ai, mục nát trong rác rưởi, ngủ giữa bùn lầy, sống như súc vật, trong u mê vĩnh cửu, cướp bóc các thành phố, đốt phá các làng mạc, làm cho các dân tộc khánh kiệt, rồi khi gặp một đám thịt người khác y như thế, thì lẫn xả vào họ, tắm máu thành ao, lấy thịt băm phủ kín ruộng đồng, đem hàng đống xác người rải lên mặt đất, bản thân trở thành tàn phế, sút đầu mẻ trán chẳng lợi lộc gì cho bất kì ai, cuối cùng chết nghèo ở đâu đó giữa cánh đồng xa lạ, giữa lúc cha mẹ các người, vợ con các người đang hấp hối vì đói - cái đó được gọi là cứu con người thoát khỏi chủ nghĩa duy vật ghê tởm."

Guy de Maupassant

Lại chiến tranh. Lại những thống khổ không cần cho ai và chẳng bởi cái gì, lại dối trá, lại sự u mê của tất cả, sự hóa thú của con người.

Cách nhau hàng vạn dặm, hàng chục nghìn người, phía này là những đệ tử Phật giáo tin theo luật cấm sát sinh, không giết cả

người lẫn các loài vật, đầu kia là những tín đồ Kitô giáo tuyên tín luật về tình hữu ái và thương yêu, đang kiếm tìm nhau, cả trên mặt đất lẫn dưới bể, để giết nhau, hành hạ nhau, khiến nhau trở thành tàn phế một cách hung hãn nhất, như bày dã thú.

Đó là cái gì vậy? Đây là mơ hay thật? Một cái gì đó đang xảy ra, nhẽ ra không phải là như thế, không thể là như thế - vẫn muốn tin đây chỉ là giấc mộng, và muốn tỉnh giấc.

Nhưng không, đây chẳng phải mơ, mà là hiện thực khủng khiếp.

Vẫn còn có thể hiểu được, khi một người Nhật bị bắt khỏi đồng ruộng của mình, nghèo túng, thất học, bị lừa gạt, được người ta mớm cho, rằng Phật giáo không phải là lòng trắc ẩn với mọi sinh linh, mà là sự hiến tế cho các thần tượng, cũng như khi một chàng trai ít học đáng thương ở Tula, ở Nizhegorod được nhồi sọ, rằng đạo Kitô là sự thờ phụng Đức Kito, Đức Mẹ, các vị thánh và các tranh thánh - có thể hiểu được khi những người ấy bị bạo lực lâu đời và sự lừa gạt dẫn tới quan niệm, rằng những tội ác tày trời trên cõi thế - sát hại những người anh em mình - là một việc oanh liệt - những người ấy có thể làm những việc khủng khiếp kia, mà không nghĩ là mình có lỗi trong những việc như vậy. Nhưng làm thế nào mà những người được gọi là có văn hóa lại có thể tuyên truyền chiến tranh, chỉ viện cho nó, có thể tham chiến, và, đây mới thật là điều khủng khiếp hơn cả sự khích động chiến tranh, trong khi bản thân không phải chịu những hiểm nguy của chiến tranh lại đẩy những người anh em bất hạnh, bị lừa gạt của mình ra mặt trận? Bởi lẽ những người được gọi là có văn hóa như thế, chưa nói gì tới giới luật Kitô giáo, nếu họ thừa nhận mình là người có đạo, thì rõ ràng không thể không biết về tất cả những gì đã được viết và đang được viết, đã được nói và đang được nói về sự tàn khốc, vô bổ và phi lí của chiến

tranh. Chính vì biết tất cả những điều đó, nên họ mới được xem là những người có văn hóa. Chưa kể đến Hội nghị Haag đã nhận được sự tán dương chung của mọi người, đến những cuốn sách dày, mỏng, những bài báo, những diễn văn luận bàn về khả năng giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng pháp đình quốc tế, tất cả những người có văn hóa không thể không biết, rằng những cuộc tổng vũ trang chống đối nhau giữa các quốc gia tất yếu sẽ dẫn tới chiến tranh liên miên hoặc phá sản khánh kiệt, hay cả cách này lẫn cách kia; không thể không biết, rằng ngoài những tổn phí khổng lồ, vô bổ hàng tỉ rúp, tức là tổn phí nhân lực cho việc chuẩn bị chiến tranh, trong chính những cuộc chiến tranh này, sẽ có hàng triệu người mạnh khỏe, giàu nghị lực nhất sẽ phải bỏ mạng ngay ở thời kì lao động sung mãn tuyệt vời của cuộc đời họ (những cuộc chiến tranh ở thế kỉ trước đã khiến 14.000.000 người thiệt mạng). Những người có văn hóa không thể không biết, rằng lí do dẫn đến chiến tranh bao giờ cũng chỉ là những thứ chẳng những không đáng phải bỏ vào đó một mạng người, mà một phần mười số tiền bạc đã chi phí cho cuộc chiến cũng không đáng phải tiêu pha (việc giải phóng những người da đen (ở Mĩ) đã đòi hỏi phải chi phí nhiều gấp mấy lần so với tiền chuộc tất cả những người da đen ở phương Nam). Mọi người đều biết, không thể không biết một điều cơ bản, rằng chiến tranh khơi dậy ở con người những cảm xúc thú tính thấp hèn, luôn luôn làm hỏng, làm hóa thú con người. Mọi người đều biết: những lí lẽ chứng minh cho lợi ích của chiến tranh, kiểu như của De-Maistre, Moltke và nhiều người khác đưa ra, đều không có cơ sở, bởi vì tất cả những lí lẽ ấy đều dựa vào ngụ biện, mà cứ theo phép ngụ biện ấy thì có thể tìm thấy mặt tiện ích trong mọi bất hạnh của con người, hoặc dựa vào việc khẳng định hoàn toàn tùy tiện, rằng xưa kia bao giờ cũng có chiến tranh, nên sau này chiến tranh lúc nào cũng sẽ có, cứ như những hành vi xấu xa của con người có thể được biện hộ bởi

những lập luận và lợi ích mà chúng mang đến, hoặc bởi những việc chúng đã được thực hiện trong một thời gian rất dài. Tất cả những người được gọi là có văn hóa đều biết rõ những điều đó. Thế mà chiến tranh bùng nổ ra, và trong nháy mắt, toàn bộ những điều ấy bị lãng quên, còn bản thân những ai vừa hôm qua còn chứng minh sự tàn khốc, vô bổ, phi lí của chiến tranh, nay lại chỉ nghĩ, chỉ nói, chỉ viết về việc làm thế nào để giết được nhiều người hơn, tàn phá, hủy diệt sản phẩm lao động của con người được nhiều hơn, và làm thế nào để thổi bùng lên mạnh mẽ hơn ngọn lửa thù hận loài người trong lòng những người vốn hiền lành, chẳng làm ai méch lòng, những người vốn yêu lao động và dùng sức lao động của mình để nuôi ăn, may mặc, chu cấp cho những kẻ học thức rởm đang buộc họ phải thực hiện những công việc khủng khiếp, trái với lương tri, lợi ích và tín ngưỡng của họ.

II

"Và Micromégas nói:

- Ô, các ngài, những nguyên tử có lí trí, nơi Bản Thể vĩnh hằng tỏ rõ tài nghệ và oai phong của nó, phải rồi, các ngài hãy tận hưởng những niềm vui thuần khiết trên trái đất của các ngài, bởi khi ham muốn vật chất ít như vậy, mà tinh thần lại phát triển như thế, các ngài nên sống trong tình yêu thương và tâm tưởng, vì đó là đời sống đích thực của những bản thể tinh thần."

Nghe những lời như thế, tất cả các nhà triết học đều lắc đầu, và một vị bô tộc trực nhất trong số họ nói rằng, ngoại trừ một số không đáng kể, có rất ít những người khả kính, toàn bộ cư dân còn lại đều là những kẻ mất trí, ác độc và bất hạnh.

- Nếu cái ác sinh ra từ nhục thể, thì phần nhục thể ở ta nhiều quá mức cần thiết, còn nếu cái ác sinh ra từ tinh thần, thì tinh thần ở ta quá thừa

thãi - vị ấy nói - Ví như ngay lúc này đây, hàng nghìn kẻ mất trí đội mũ đang giết hàng nghìn con vật khác vắn khăn, hoặc đang bị chúng giết, và điều đó từng diễn ra từ đời xưa đời xưa trên khắp trái đất.

- Vì cái gì mà những con vật nhỏ bé ấy lại bất hòa với nhau?

- Chỉ vì một mẫu bùn đất cón con của ai đó, bằng cõ gót chân của ngài - nhà triết học đáp - mà không một ai trong đám người đang đâm chém nhau kia có chút quan hệ mảy may với cái mẫu bùn đất ấy. Với họ, vấn đề chỉ là ở chỗ, cái mẫu kia thuộc về người được gọi là hoàng đế, hay thuộc về người được gọi là giáo chủ, mặc dù cả người này lẫn người kia đều chưa ái nhìn thấy mẫu đất này. Hầu như không một ai trong số những con vật đang tàn sát lẫn nhau nhìn thấy con vật mà vì nó, họ phải xông vào đâm chém nhau.

- Nay những kẻ bất hạnh - Syrian thốt lên - Diên hùng cuồng dại như thế, liệu có thể tưởng tượng được chăng! Quả thật, ta muốn bước ba bước và xéo nát toàn bộ cái tổ kiến của quân sát nhân nực cười ấy.

- Đừng uống công làm việc này - người ta đáp lời ông - Họ sẽ tự lo chuyện ấy. Và lại, không nên trừng phạt họ, mà phải trừng phạt lũ man rợ ngồi trong cung điện của mình để hạ lệnh giết người và sai khiến tạ ơn Thượng Đế linh đình vì việc đó."

Voltaire

"Sự diên rồ của những cuộc chiến tranh hiện nay được biện hộ bởi lợi ích của triều đại, bởi tính dân tộc, bởi sự thắng bằng của châu Âu, bởi danh dự. Lí do cuối cùng này mang tính mọi rợ nhất, vì không có một dân tộc nào mà lại không xúc phạm bản thân bằng mọi tội ác và những hành vi đáng xấu hổ, không có một dân tộc nào mà lại không ném trái đủ mọi sự nhục nhã như vậy. Nếu danh dự vẫn tồn tại ở các dân tộc, thì cách thức dùng chiến tranh để bảo vệ nó mới kì cục làm sao, tức là bảo vệ bằng tất cả những tội ác mà một người trung thực sẽ làm cho bản thân bị ô danh: đốt phá, cướp bóc,

giết chóc..."

Anatole France

"Bản năng giết người man rợ trong chiến tranh đã được trau dồi và khuyến khích suốt hàng nghìn năm cần mẫn tới mức nó đã cắm rễ sâu vào não bộ con người. Nhưng cần phải hi vọng rằng, một nhân loại ưu tú hơn, so với nhân loại của các ngài, sẽ biết thoát khỏi tội ác khủng khiếp ấy.

Nhưng khi ấy, cái nhân loại ưu tú kia sẽ nghĩ gì về nền văn minh được gọi là tinh tế mà chúng ta vẫn tự hào?

Thì cũng gần giống như những gì chúng ta đang nghĩ về dân Mexico thời cổ với tục ăn thịt người - họ cùng một lúc vừa hiếu chiến, vừa sùng đạo, vừa đầy thú tính."

Letourneau

"Đôi khi một lãnh chúa tấn công lãnh chúa khác vì sợ bị vị kia tấn công. Đôi khi người ta bắt đầu chiến tranh vì kẻ thù quá mạnh, nhưng đôi khi vì kẻ thù quá yếu; đôi khi vì láng giềng của chúng ta thêm thường cái mà chúng ta đang sở hữu hoặc đang sở hữu cái mà chúng ta đang thiếu. Thế là bùng nổ chiến tranh cho tận tới khi họ chiếm được cái mà họ cần, hoặc phải giao nộp cái mà chúng ta cần."

Jonathan Swift

Đang xảy ra một cái gì đó khó hiểu và không thể chịu nổi về mặt tàn ác, dối trá và ngu xuẩn.

Hoàng đế Nga, chính là người từng kêu gọi tất cả các dân tộc chung sống hòa bình, vừa tuyên bố trước toàn dân rằng, dù mọi mối quan tâm của ngài đều dành cho việc gìn giữ nền hòa bình mà trái tim ngài vẫn quý trọng (những mối quan tâm được bộc lộ qua việc

đánh chiếm các vùng đất đai của người khác và tăng cường quân đội để bảo vệ những vùng đất đã chiếm được ấy); ngài, do sự xâm lăng của quân Nhật, hạ lệnh làm những việc nhắm vào người Nhật, như những việc quân Nhật đã làm để nhắm vào người Nga, tức là giết họ; và khi bố cáo lời kêu gọi tàn sát, ngài nhắc đến Thiên Chúa, xin Chúa ban phước lành cho tội ác khủng khiếp nhất ở dương thế. Hoàng đế Nhật Bản cũng tuyên bố đúng như thế trong quan hệ với người Nga. Các luật gia uyên bác, các ngài Muraviev và Martens, ra sức chứng minh, rằng chẳng có gì mâu thuẫn giữa việc kêu gọi các dân tộc chung sống hòa bình và kích động chiến tranh xâm chiếm đất đai của người khác. Rồi các nhà ngoại giao in ấn và gửi đi những thông tư viết bằng thứ tiếng Pháp tế nhị, trong đó họ chứng minh một cách chi tiết và chu đáo - dù họ thừa biết, chẳng ai tin họ, rằng chỉ sau tất cả những cố gắng thiết lập các quan hệ hòa bình (thực ra, sau tất cả những cố gắng lừa bịp các nước khác), chính phủ Nga mới buộc phải tìm đến kế sách duy nhất để giải quyết vấn đề một cách hợp lý, tức là tìm tới sự giết người. Và các nhà ngoại giao Nhật Bản cũng viết đúng như thế. Các học giả, các nhà sử học, triết học, từ phía mình, đem so sánh hiện tại với quá khứ và rút ra từ sự so sánh ấy những kết luận thâm thúy, bàn luận tràn giang đại hải về quy luật vận động của các dân tộc, về quan hệ giữa chủng tộc da vàng và da trắng, đạo Phật và đạo Kitô, rồi dựa vào những kết luận và lí lẽ ấy để biện hộ cho việc tín đồ đạo Kitô giết hại những người chủng tộc da vàng, hệt như các học giả, các triết gia Nhật Bản biện hộ cho việc giết hại những người chủng tộc da trắng. Các tạp chí, trong khi không giấu giếm niềm vui của mình, ráng sức vượt trội nhau, không từ một sự dối trá trắng trợn, vô sỉ nhất nào, dùng đủ mọi cách khác nhau để chứng minh rằng chỉ người Nga mới vừa có lẽ phải, vừa hùng mạnh, lại vừa tốt đẹp về mọi mặt, còn người Nhật đã không có lẽ phải lại yếu ớt và xấu xa về mọi phương diện, và tất cả những ai

thù địch hoặc muốn trở thành kẻ thù của người Nga - người Anh, người Mỹ cũng đều xấu xa như thế; con người Nhật và phe ủng hộ người Nhật lại chứng minh những điều y như vậy về người Nga.

Cánh nhà binh, những kẻ được đào tạo nghề giết người thì chẳng nói làm gì, nhưng đám người được gọi là có văn hóa, không bị cái gì hay ai thúc giục làm chuyện đó, như các giáo sư, các nhà hoạt động trong các tổ chức dân quân, sinh viên, các vị quý tộc, thương gia, cũng đua nhau biểu lộ những tình cảm thù nghịch, khinh mạn người Nhật, người Anh, người Mỹ mặc dù mới hôm qua họ còn có thiện cảm hoặc chí ít thờ ơ đối với các dân tộc ấy, và chẳng có bất kì sự cần thiết nào song vẫn biểu lộ những tình cảm hèn hạ, quy lụy trước Sa hoàng; mặc dù trong bụng họ hoàn toàn đứng đưng với ngài, nhưng lại quả quyết về tình yêu vô hạn và tinh thần sẵn sàng hi sinh cả mạng sống của mình vì ngài.

Và người thanh niên bất hạnh, rối trí, được tôn làm thủ lĩnh của dân tộc một trăm ba mươi triệu người,^[105] thường xuyên bị lừa gạt và bị đẩy vào tình trạng buộc phải mâu thuẫn với chính bản thân mình, vừa tin tưởng, vừa biểu dương, vừa chúc phúc cho đoàn quân mà ngài gọi là của mình làm việc giết người, để bảo vệ những vùng đất mà ngài càng có ít quyền hơn để có thể gọi là của mình. Tất cả mọi người trao tặng cho nhau những bức tranh thánh gồm ghiếc mà chẳng những dân có văn hóa không ai tin, mà ngay cả đám mugic thất học cũng không đoái hoài, và mọi người phủ phục xuống đất vái lạy, hôn hít những tranh thánh ấy và nói những lời khoa trương, dối trá không ai tin cả.

Đám nhà giàu hi sinh một phần rất nhỏ tài sản kiếm được một cách bất lương của mình vào việc giết chóc, hoặc tổ chức trợ giúp cho việc giết chóc, còn những người nghèo mà chính phủ bóp nặn của họ đến hai tỉ mỗi năm lại xem làm như thế là cần thiết, nên

hiền cho chính phủ cả những đồng xu của mình. Chính phủ xúi giục và khuyến khích đám du đảng phóng dật, những kẻ vác chân dung Sa hoàng chạy nhặng khắp đường phố, hát hò, gào thét "hura" và làm đủ mọi chuyện càn quấy trong bộ dạng ái quốc. Và trên khắp nước Nga, từ cung đình đến thôn xóm hẻo lánh, các vị chăn chiên của giáo hội tự xưng là Kitô giáo cầu xin vị Thiên Chúa từng răn dạy phải yêu thương kẻ thù, cầu xin Thiên Chúa - Tình Yêu trợ giúp cho công việc của quý dữ, trợ giúp cho việc giết người.

Và do bị mù mị bởi những lời cầu nguyện, cổ xúy, hiệu triệu, những đám diễu hành, những bức tranh, tờ báo, cái tấm bia thịt ấy - hàng trăm nghìn người ăn mặc như nhau, mang những thứ vũ khí giết người khác nhau, già biệt cha mẹ, vợ con, với nỗi buồn trong lòng, nhưng lại đây vẻ ngang tàng bông bột, đi tới nơi mà họ sẽ liều thân làm công việc khủng khiếp nhất: giết những người mà họ không hề quen biết, những người chưa từng làm điều gì tội tệ với họ. Và theo sau họ là những bác sĩ, những nữ y tá từ thiện, những người không hiểu vì lẽ gì mà lại nghĩ rằng ở nhà họ không thể phục vụ cho những con người thường dân, hiền lành, đang đau khổ, mà chỉ có thể phục vụ cho những kẻ đang làm công việc tàn sát lẫn nhau. Còn những người ở nhà thì hân hoan với những tin tức về việc giết chóc, và khi biết rằng người Nhật bị giết nhiều thì họ tạ ơn đáng mà họ gọi là Chúa Trời vì điều đó.

Và tất cả điều đó không chỉ được xem là biểu hiện những tình cảm cao quý, mà những ai kiêng tránh các biểu hiện ấy, nếu họ có ý định thức tỉnh dân chúng, còn bị xem là quân phản bội, là đồ bán nước, luôn luôn có nguy cơ trở thành đối tượng bị xỉ vả và đánh đập bởi đám đông cuồng nộ, không có một thứ vũ khí nào khác ngoài bạo lực thô lỗ để bênh vực cho sự điên khùng và tàn ác của mình.

III

"Chiến tranh đào luyện con người, khiến mọi người không còn là công dân và biến thành lính tráng. Thói quen của họ đã tách họ ra khỏi xã hội, tình cảm chính của họ là trung thành với người chỉ huy, họ học thói chuyên quyền ở những nơi đồn trú, làm quen với việc dùng bạo lực để đạt được các mục đích của mình, đùa giỡn cả với pháp luật và hạnh phúc của đồng loại; niềm khoái trá cơ bản của họ là những cuộc phiêu lưu dữ dội, những mối hiểm nguy. Họ chán ghét những công việc yên ổn.

Chiến tranh tự nó sinh ra chiến tranh và kéo dài đến vô tận. Dân tộc chiến thắng say sưa với thành công lại thêm khát những chiến thắng mới; dân tộc bị tổn thất nổi giận vì thua trận vội vàng khôi phục danh dự và những mất mát của mình.

Các dân tộc bị những xúc phạm qua lại khiến cho nhau căm hận luôn muốn hạ nhục, tàn phá lẫn nhau. Họ vui mừng vì bệnh tật, đói kém, bần cùng, mất mát xảy ra ở nước cừu địch.

Việc tàn sát hàng nghìn người thay cho sự cảm thông gợi dậy ở họ niềm vui hả hê: các thành phố chẳng đèn rực sáng, và cả nước ăn mừng.

Trái tim của con người bị chai sạn và những dự vọng tồi tệ nhất của nó được dung dưỡng như thế. Con người chối bỏ những tình cảm thân thiện và nhân ái."

Channing

"Tuổi tòng quân đã đến, và bất kì một chàng trai nào cũng phải tuân thủ những mệnh lệnh không lời giải thích của một tên đê tiện hoặc một kẻ vô học; anh ta phải tin rằng sự cao quý và vĩ đại chính là làm sao để từ bỏ ý nguyện của mình và trở thành công cụ cho ý nguyện của người khác, đâm chém, rồi bị đâm chém, khổ sở vì đói, khát, mưa gió và lạnh giá, trở thành

tàn phế mà không biết vì sao, chẳng có khoản thù lao nào khác ngoài chén rượu trong ngày giáp trận và lời hứa về một thứ của nả không sờ mó được và hào huyền, ấy là sự bất tử sau khi tử trận và niềm vinh quang mà một nhà báo sẽ ban tặng hay từ chối bằng ngòi bút của hắn, khi hắn ta đang ngồi trong phòng ấm.

Súng nổ. Chàng trai bị thương, đổ vật xuống. Đồng đội giẫm đạp, kết liễu cuộc đời anh. Họ chôn anh trong tình trạng nửa sống nửa chết, và khi ấy, anh có thể tận hưởng sự bất tử. Đồng đội, người thân sẽ quên anh, người mà anh dâng hiến cả hạnh phúc, nỗi đau và cả cuộc đời mình chưa bao giờ từng biết đến anh. Rồi nhiều năm sau, một ai đó sẽ tìm được những mảnh xương đã khô trắng của anh và dùng xương ấy làm sơn đen và xi đánh giày kiểu Anh để chải sạch đôi ủng cho vị tướng của anh."

Alphonse Karr

"Họ bắt người hoàn toàn khoẻ mạnh, vào lúc sung mãn nhất của tuổi trẻ, đặt súng vào tay anh ta, khoác lên lưng chiếc ba lô, còn trên đầu anh ta thì khắc dấu quân hiệu, rồi nói với anh ta: "Này, người anh em, có một ông vua như thế đã xử tệ với ta, cho nên, bạn phải tấn công tất cả thần dân của ông ấy; ta đã tuyên bố với ông ấy, rằng vào ngày ấy, bạn sẽ có mặt ở nơi biên thùy của những người ấy để giết họ..."

"Do thiếu kinh nghiệm, bạn có thể sẽ nghĩ, rằng kẻ thù của chúng ta cũng là những con người, nhưng họ không phải là người, mà là quân Phổ, quân Pháp (quân Nhật); bạn sẽ phân biệt nòi giống nhân chủng của họ qua màu quân phục của họ. Bạn hãy cố hoàn thành nghĩa vụ của mình sao cho tốt hơn, bởi vì ta, tuy ở nhà, nhưng sẽ dõi theo bạn. Nếu bạn chiến thắng, thì khi các bạn trở về, ta sẽ mặc quân phục đến với các bạn và sẽ nói: hỡi binh sĩ, ta rất hài lòng về các người. Nếu như chẳng may bạn phải nằm lại nơi chiến trường, điều này rất có thể xảy ra, thì ta sẽ gửi thông báo cho gia đình bạn về cái chết của bạn để gia đình biết mà khóc than bạn và thừa kế tài sản

bạn để lại. Nếu bạn cắt tay, cắt chân, ta sẽ trả tiền đúng với giá của chúng. Nếu như bạn còn sống mà không đủ sức để mang ba lô nữa, thì ta sẽ cho bạn giải ngũ, và bạn có thể chết ngoẻo ở đâu tùy ý, điều đó chẳng can hệ gì tới ta."

Claude Tillier

"Và tôi đã ngộ ra thế nào là kỉ luật, cụ thể là, khi nói với lính, tiểu đội trưởng bao giờ cũng đúng, khi nói với tiểu đội trưởng, trung sĩ bao giờ cũng đúng, khi nói với trung sĩ, chuẩn úy bao giờ cũng đúng, và cứ thế cho đến tận thống chế, dù họ nói rằng hai lần hai là năm! Thoạt đầu, điều đó thật khó hiểu, nhưng việc mỗi trại lính có treo một tấm biển đã giúp ngộ ra điều đó, và người ta đọc nó để làm sáng tỏ quan điểm của mình. Trên cái biển ấy đã ghi tất cả những gì một người lính có thể muốn làm, ví dụ như trở về quê, từ chối thực hiện quân dịch, không phục tùng chỉ huy của mình cùng nhiều cái khác nữa, và với tất cả những tội ấy, đều có ghi những hình phạt: từ hình hoặc năm năm lao động khổ sai."

Erckmann-Chatrion

"Tôi mua một tên da đen, nó là của tôi; tôi cho nó ăn, cũng như cho nó mặc tời tề và đánh nó, mỗi khi nó không nghe lời. Nào có gì đáng ngạc nhiên? Chẳng lẽ chúng ta quan tâm tới binh lính của mình tốt hơn? chẳng lẽ họ không bị tước đoạt tự do giống hệt tên da đen kia. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ, một người lính có giá rẻ hơn rất nhiều. Một tên da đen tốt, giá hiện nay chỉ ít cũng phải 500 écu, một người lính tốt, giá chỉ là 50. Cả tên da đen lẫn người lính đều không được rời khỏi địa điểm mà người ta giữ họ lại; phạm một lỗi nhỏ, cả người này lẫn người kia đều bị đánh đập; tiền công gần như nhau, nhưng tên da đen có lợi thế hơn người lính ở chỗ, cuộc sống của nó không gặp nguy hiểm và nó được sống với vợ con mình."

(Questions sur l'Encyclopédie, par des amateurs, Art. Esclavage.)

*Những câu hỏi cho Bách khoa thư, do những người nghiệp dư soạn, mục
“Chế độ nô lệ”.*

Cứ y như là chưa từng có một Voltaire, một Montaigne, một Pascal, một Swift, một Kant, lẫn một Spinoza cùng hàng trăm nhà văn khác, những người với sức mạnh lớn lao đã bóc trần sự vô nghĩa và vô ích của chiến tranh và phản ánh sự tàn bạo, vô đạo đức và man rợ của nó, và, cái chính là, cứ y như chưa từng có Đức Kitô và lời răn của Ngài về tình huynh đệ của nhân loại và tình yêu đối với Thiên Chúa và loài người.

Cứ nhớ lại toàn bộ điều đó và nhìn vào những gì đang diễn ra xung quanh mình hiện nay, thì ta sẽ thấy được một nỗi kinh hoàng, không phải là những kinh hoàng trước chiến tranh, mà là nỗi kinh hoàng tột đỉnh, hơn mọi nỗi kinh hoàng: ý thức về sự bất lực của lí trí con người.

Cái duy nhất phân biệt con người và con vật, cái tạo thành giá trị của con người - lí trí của nó, hóa ra là cái vô dụng, vô bổ, thậm chí, chẳng những vô bổ, mà còn là thứ phụ tùng có hại, chỉ gây khó cho mọi hoạt động, giống như dây cương trật khỏi đầu ngựa, rồi tung dưới chân nó và làm nó sôi tiết.

Có thể hiểu được việc một tín đồ đa thần giáo người Hy Lạp, La Mã, thậm chí cả người theo đạo Kitô thời trung đại do không biết kinh Phúc Âm và mù quáng tin vào mọi mệnh lệnh của nhà thờ nên có thể tham chiến, và khi tham chiến còn hãnh diện vì quân hàm của mình, nhưng làm sao một tín đồ Kitô giáo ngoan đạo, hay dù không ngoan đạo, nhưng bản thân đã vô tình thấm nhuần những lí tưởng của đạo Kitô về tình huynh đệ của loài người, những lí tưởng

đã cố vũ biết bao tác phẩm của các nhà triết học, đạo đức học, các nghệ sĩ trong thời đại chúng ta, làm sao một con người như thế lại có thể cầm lấy súng hoặc đứng vào khẩu đại bác và ngắm vào những đám người, mong giết họ sao cho được nhiều nhất?

Người Assyria, La Mã, Hy Lạp có thể tin rằng, khi tham chiến, họ không chỉ hành động thuận theo lương tri, mà thậm chí còn làm việc thiện. Nhưng dù muốn hay không muốn, chúng ta vẫn là những tín đồ Kitô giáo, và đạo Kitô, dù bị xuyên tạc thế nào, thì tinh thần chung của nó vẫn không thể không nâng chúng ta lên trình độ cao nhất của trí tuệ mà từ đó chúng ta không thể không cảm thấy sâu sắc chẳng những sự phi lý, tàn khốc của chiến tranh, mà cả sự đối nghịch hoàn toàn của nó với tất cả những gì được chúng ta xem là tốt đẹp và đích đáng. Và bởi thế, chúng ta không thể làm điều đó, chẳng những với thái độ vững tin, cương quyết, bình thản, mà còn tránh được ý thức về tội ác của mình, thoát được cảm giác tuyệt vọng của một tội đồ - sát nhân, kẻ vừa bắt đầu giết nạn nhân của mình, nhưng trong thâm tâm ý thức được tội lỗi của công việc được khởi sự, phải cố kích động mình, làm cho bản thân hăng tiết để đủ sức kết thúc một công việc khủng khiếp. Toàn bộ sự hưng phấn khác thường, cuồng nhiệt, nóng bỏng, điên rồ đang bao trùm các tầng lớp chớp bu ăn không ngồi rồi của xã hội Nga hiện nay chỉ là dấu hiệu thú nhận tính chất tội ác của sự việc đã xảy ra. Tất cả những diễn từ trâng tráo, giả dối về lòng trung thành, ngưỡng mộ hoàng đế, về tinh thần sẵn sàng hy sinh cuộc sống (lẽ ra phải nói là cuộc sống của người khác, chứ không phải của mình), mọi hứa hẹn lấy thân mình bảo vệ miền đất lạ kia, mọi sự đền ơn cho nhau một cách vô nghĩa bằng những lá quân kì và những bức tranh thánh kịch cớm, mọi cuộc lễ tạ, mọi việc sắm sửa vải trải giường và vải băng bó, tất cả các quyên góp cho hạm đội và hội Chữ Thập Đỏ

nhưng được chuyển cho chính phủ mà nghĩa vụ trực tiếp của nó là một khi đã có thể cần bao nhiêu tiền thì thu dụng của nhân dân bấy nhiêu, và đã tuyên bố chiến tranh thì phải xây dựng một hạm đội cần thiết và tổ chức mọi phương tiện cần thiết để băng bó cho thương binh; tất cả những lời khấn nguyện khoa trương, vô nghĩa và phạm thánh của phái thân Slave khi đọc lên ở các thành phố khác nhau thì được báo chí thông báo như là tin tức quan trọng, tất cả những cuộc diễu hành ấy, những yêu cầu về quốc ca, những tiếng hô "hura", toàn bộ sự giả dối khủng khiếp, mất trí, không sợ bị bóc trần, vì đó là sự giả dối chung, của báo chí, toàn bộ sự lú lẫn và điên khùng mà xã hội Nga hiện nay đang mắc phải và đang lan truyền dần dần sang quần chúng - tất cả cái đó chỉ là dấu hiệu về sự ý thức được tính tội ác của việc đang làm.

Tình cảm trực tiếp mách bảo mọi người, rằng những gì họ đang làm là không được làm, nhưng tựa như một tên sát nhân không thể dừng lại khi đã bắt đầu xẻ xác nạn nhân của mình; cũng như thế, những người Nga giờ đây cảm thấy lí lẽ không thể bác bỏ cho chiến tranh là công việc đã được bắt đầu. Chiến tranh đã được bắt đầu, và vì thế phải tiếp tục nó. Với những kẻ dốt nát, lầm lạc, thiển cận nhất, những kẻ hành động dưới ảnh hưởng của những dục vọng tầm thường và do bị làm ngu dại, điều đó được quan niệm như vậy. Và cả những người có học thức nhất ở thời đại chúng ta cũng đang biện luận giống hệt như thế, khi họ chứng minh, rằng con người không có tự do ý chí, cho nên, giả như chính nó có ngộ ra, rằng công việc do nó khởi xướng là tồi tệ, thì nó cũng không thể dừng lại được.

Và những con người đã đâm ra lú lẫn, đã hóa thú vẫn tiếp tục công việc khủng khiếp.

IV

"Thật ngạc nhiên biết chừng nào, nhà ngoại giao và báo chí, một sự bất hòa nhỏ nhất cũng có thể biến thành cuộc chiến tranh thần thánh. Khi Anh và Pháp tuyên chiến với Nga vào năm 1856, thì việc ấy xảy ra chỉ vì một chuyện nhỏ nhất đến mức, cần phải đào bới rất lâu trong tài liệu lưu trữ ngoại giao mới hiểu được nguyên nhân ấy. Nhưng đồng thời, hậu quả của sự bất hòa kì lạ kia là cái chết của 500 nghìn người lương thiện và chi phí hết từ 5 đến 6 tỉ.

Thực ra, nguyên nhân thì cũng có, nhưng đó là những nguyên nhân mà người ta không thú nhận. Napoléon III muốn qua liên minh với Anh và một cuộc chiến may mắn để khẳng định quyền lực có nguồn gốc tội lỗi của mình; người Nga thì muốn chiếm Constantinople; người Anh muốn khẳng định nền thương mại hùng cường của mình và ngăn cản ảnh hưởng của người Nga ở phương Đông. Dưới dạng này hay dạng khác, nó bao giờ cũng toát lên vẫn tinh thần của sự chiếm đoạt và bạo lực ấy."

Richet

"Liệu có thể còn gì đó vô lí hơn là việc một người có quyền giết tôi, vì anh ta sống phía bên kia sông và đức vua của anh ta bất hòa với nhà vua của tôi, dù bản thân tôi chẳng hề xích mích với anh ta?"

Pascal

"Cư dân của trái đất vẫn đang ở trong tình trạng vô nghĩa, vô lí, ngu muội tới mức đọc báo chí của những nước văn minh, ngày nào ta cũng thấy tranh luận về những mối quan hệ ngoại giao giữa các nguyên thủ quốc gia nhiều liên minh để chống lại một kẻ thù giả định và tổ chức những cuộc chiến tranh mà khi tiến hành, các dân tộc cho phép những nhà lãnh đạo của mình toàn quyền sử dụng họ như súc vật được dẫn tới lò sát sinh, mà

dường như chẳng may may ngờ rằng cuộc đời mỗi con người là tài sản riêng của nó.

Tất cả cư dân của hành tinh kì lạ này đều được giáo dục theo một tín niệm, rằng có các dân tộc, các đường biên giới, các quốc kì, và tất cả đều có ý thức mờ nhạt về nhân tính tới mức, trước ý niệm tổ quốc, tình cảm ấy biến mất hoàn toàn... Thật ra là nếu những người có suy nghĩ biết thỏa thuận với nhau, thì tình cảnh ấy sẽ thay đổi, bởi vì không một cá nhân nào muốn có chiến tranh... Nhưng vẫn có những móc ngoặc chính trị mà nhờ đó, hàng triệu kí sinh trùng có thể tồn tại."

Flammarion

"Nếu nghiên cứu các hoạt động khác nhau của nhân loại một cách thấu đáo, chứ không hời hợt, thì ta không thể ghìm nén một ý nghĩ sâu muộn sau đây: để kéo dài sự thống trị của cái ác trên trái đất đã phải sử dụng bao nhiêu mạng người và việc thành lập các đội quân thường trực góp phần tối đa vào việc duy trì cái ác ấy như thế nào.

Sự ngạc nhiên và cảm giác sâu muộn còn tăng lên, nếu nghĩ rằng tất cả những điều đó đều vô ích và rằng, cái ác được tuyệt đại đa số nhân loại tiếp nhận một cách cả tin như thế thường chỉ do sự ngu xuẩn của họ, do họ để cho một dúm người tương đối ít ỏi khôn khéo và đòi bại bóc lột mình."

Patrice Larroque

Hãy hỏi một anh binh nhì, binh nhất, một viên chuẩn úy từng lìa bỏ cha mẹ già, bỏ vợ, bỏ con, xem vì sao anh ta chuẩn bị giết những người mà mình không quen biết - thoát đầu, anh ta sẽ ngạc nhiên trước câu hỏi của ngài. Là người lính, anh ta đã tuyên thệ và phải thực hiện mệnh lệnh của cấp chỉ huy. Nếu như ngài nói với anh ta, rằng chiến tranh, tức là sự giết người, trái với lời răn "cấm

sát sinh", thì anh ta sẽ nói: "Nhưng làm thế nào, nếu như người ta tấn công chúng tôi? Vì Nga hoàng. Vì chính đạo" (Trả lời câu hỏi của tôi, một người nói: - Nhưng biết làm thế nào, nếu nó xâm hại vật thiêng? - Vật thiêng nào? - Ngọn cờ ấy mà). Nếu ngài có ý định giải thích cho người lính ấy, rằng lời răn của Chúa chẳng những quan trọng hơn lá cờ, mà còn quan trọng hơn tất cả mọi thứ trên cõi đời, thì anh ta sẽ làm thính, hoặc nổi giận và bầm báo với cấp chỉ huy.

Hãy hỏi một viên sĩ quan, một vị tướng, xem tại sao ông ấy ra mặt trận, ông ta sẽ trả lời các ngài, rằng ông ta là quân nhân, mà đã là quân nhân thì phải bảo vệ tổ quốc. Việc giết người là trái với tinh thần của luật Kitô giáo chẳng làm ông ấy phải động lòng, bởi vì ông ta hoặc là không tin luật ấy, hoặc giả có tin, thì cũng không tin vào bản thân luật, mà tin vào những giải thích được gán cho luật ấy. Và cái chính là ông ta, bởi chưng là một người lính, bao giờ cũng đánh tráo câu hỏi có tính chất cá nhân về việc ông ta phải làm gì bằng câu hỏi chung về quốc gia, về tổ quốc: "Giờ đây, khi tổ quốc lâm nguy, cần hành động, chứ không bàn luận", ông ta sẽ nói như thế.

Hãy hỏi các nhà ngoại giao vẫn chuẩn bị các cuộc chiến tranh bằng những trò lừa bịp của mình, xem vì sao họ lại làm điều đó. Họ sẽ nói với ngài rằng hoạt động của họ có mục đích thiết lập hòa bình giữa các dân tộc, rằng mục đích ấy chỉ có thể đạt được bằng hoạt động ngoại giao và chuẩn bị chiến tranh, chứ không thể bằng các lý thuyết duy tâm, viển vông. Và hệt như các vị quân nhân bao giờ cũng đặt ra vấn đề chung thay cho câu hỏi về cuộc sống của họ, các nhà ngoại giao cũng sẽ nói về lợi ích của nước Nga, về dã tâm của các quốc gia khác, về thế cân bằng châu Âu, chứ không nói về cuộc sống và hoạt động của mình.

Hãy hỏi các nhà báo xem, vì sao họ dùng sự viết lách của mình để xúi giục mọi người tham chiến, họ sẽ nói, rằng chiến tranh

nói chung là cần thiết và có lợi, nhất là cuộc chiến tranh hiện nay. Họ sẽ khẳng định ý kiến ấy của mình bằng những lời lẽ ái quốc mập mờ và, giống hệt các vị quân nhân và các nhà ngoại giao, trả lời câu hỏi về việc, vì sao anh ta, một nhà báo, một cá nhân cụ thể, một con người bằng xương bằng thịt, lại hành động như thế, anh ta sẽ nói về lợi ích chung của dân tộc, về quốc gia, về văn minh, về giống nòi da trắng. Tất cả mọi người từng chuẩn bị cho chiến tranh sẽ lí giải về sự tham gia của mình vào công việc chiến tranh giống hệt như thế. Có thể, họ sẽ tán thành ý tưởng giá mà tiêu diệt được chiến tranh thì tốt, nhưng bây giờ thì chưa thể làm được, bây giờ, họ, với tư cách là những người Nga và những người đang giữ vị trí nhất định của một thủ lĩnh, một thành viên hội đồng tự quản, một bác sĩ, một nhà hoạt động hội Chữ Thập Đỏ, có sứ mệnh hành động, chứ không bàn luận. Khi có một sự nghiệp vĩ đại chung, họ sẽ nói, thì chẳng còn lúc nào để nghĩ về bản thân.

Sa hoàng mà người ta tưởng là người khởi xướng toàn bộ công việc cũng sẽ nói như thế. Cũng như người lính, ngài sẽ ngạc nhiên trước câu hỏi, liệu giờ đây có cần chiến tranh hay không. Thậm chí, ngài chẳng hề nghĩ tới chuyện, liệu bây giờ có thể kết thúc được chiến tranh hay không. Ngài sẽ nói, rằng ngài không thể không thực hiện những gì mà cả dân tộc đang đòi hỏi ở ngài, rằng mặc dù bản thân ngài thừa nhận chiến tranh là tội ác tày trời và ngài đã và đang sẵn sàng sử dụng mọi phương tiện để triệt tiêu chiến tranh, nhưng trong trường hợp này, ngài không thể không tuyên chiến và không thể không kéo dài cuộc chiến. Điều đó là cần thiết đối với lợi ích và sự vĩ đại của nước Nga.

Tất cả mọi người khi trả lời câu hỏi, vì sao anh ta, một người nào đó, một Ivan, Piotr, Nikolai, dù thừa nhận bản thân có bốn phận trước giới luật đạo Kitô, một giới luật chẳng những cấm sát hại đồng

loại, mà còn đòi hỏi phải yêu thương họ, phục vụ họ, lại cả gan tham gia chiến tranh, tức là tham gia bạo lực, cướp bóc, giết người, bao giờ họ cũng sẽ trả lời, rằng họ hành động như thế hoặc là vì tổ quốc, hoặc vì tín ngưỡng, hoặc vì lời tuyên thệ, hoặc vì danh dự, hoặc vì nền văn minh, hoặc vì lợi ích mai sau của toàn thể nhân loại, nói chung là vì một cái gì đó trừu tượng, không xác định. Ngoài ra, tất cả những người ấy luôn luôn bận bịu hoặc là với việc chuẩn bị chiến tranh, hoặc là điều khiển, hay là bàn luận về chiến tranh, đến nỗi, lúc rảnh rỗi, họ chỉ có thể rời công việc để nghỉ ngơi và chẳng có thời gian dành cho những suy luận, mà họ xem là vô bổ, về cuộc sống của mình.

V

"Tư duy bàng hoàng ngưng lại trước thảm họa không tránh khỏi đang đợi chúng ta ở cuối thế kỉ, và cần phải sẵn sàng trước thảm họa ấy. Suốt 20 năm (đến nay đã hơn 40 năm rồi) mọi nỗ lực của khoa học đã bị vắt kiệt vào việc chế tạo các vũ khí hủy diệt, và sắp tới sẽ chỉ cần mấy phát đại bác để tiêu diệt cả một đạo quân; phục vụ trong quân đội giờ đây không chỉ có mấy chục ngàn người cùng đình bị mua chuộc giống như trước kia, mà là nhiều dân tộc, hàng loạt dân tộc sẵn sàng giết hại lẫn nhau. Để chuẩn bị cho họ giết chóc, người ta thổi lên ở họ ngọn lửa thù hận và quả quyết với họ, rằng họ căm thù nhau, và những con người vốn nhu mì tin ngay vào điều đó, rồi chẳng mấy chốc nữa, sau khi nhận được mệnh lệnh vô nghĩa phải tàn sát lẫn nhau mà chỉ có Chúa mới biết là vì sự tranh chấp các đường biên giới nực cười nào, hay là vì các lợi ích thương mại, thuộc địa nào đó, những đám đông thường dân sẽ nhảy bổ vào nhau một cách tàn bạo như một bầy thú hoang.

Và giống như bầy cừu, họ sẽ kéo nhau đến lò sát sinh, dù biết rõ, họ đang đi đâu, biết rõ, rằng họ sẽ bỏ mặc những người vợ của mình, rằng con cái

của họ sẽ bị đói khát; nhưng họ sẽ đi, chừng nào họ vẫn còn say sưa với những lời réo rắt và giả dối, chừng nào họ vẫn còn bị lừa gạt mà nghĩ rằng, tàn sát là nghĩa vụ của mình, rằng người ta sẽ cầu xin Chúa Trời ban phước lành cho những việc làm đẫm máu của họ. Và họ sẽ đi, giẫm nát mùa màng mà họ đã gieo trồng, đốt trụi những thành phố mà họ đã xây dựng, họ sẽ đi với tiếng hát khoái trá, tiếng reo hò sung sướng, âm nhạc tung bừng, không hề cảm hận khiếm nhường và hiền lành, dù rằng, trong họ vẫn có sức mạnh, và nếu như có thể đồng thuận, thì họ sẽ tạo ra được trí khôn lành mạnh và tình hữu ái thay cho những mảnh khoe mọi rợ của các nhà ngoại giao."

É. Rod

Một nhân chứng kể rằng, anh ta được mục kích cuộc chiến tranh Nga - Nhật hiện nay, khi bước ra boong tuần dương hạm Varjage. Một cảnh tượng kinh hoàng. Khắp nơi đầy máu, những mẩu thịt người, thần mình cụt đầu, những cánh tay bị đứt lìa ra, mùi máu khiến những người quen việc nhất cũng phải buồn nôn. Thập tác chiến bị thiệt hại nặng nề nhất. Tạc đạn xé toang trên đỉnh chóp của nó và giết chết viên sĩ quan trẻ tuổi đang chỉ huy ngắm bắn. Kẻ xấu số chỉ còn lại một cánh tay co quắp nắm chặt lấy đồ nghề. Trong số bốn người từng là chỉ huy, có hai người bị xé ra từng mảnh, hai người khác bị thương nặng (đó là những người mà tôi đã kể và cả hai chân của họ đều bị cắt bó, rồi sau đó lại bị cắt một lần nữa); viên chỉ huy thoát nợ bằng một cú đập của mảnh vỡ vào thái dương.

Và đó chưa phải là tất cả. Những người trung lập không thể nhận chuyển thương binh lên tàu của mình, vì chứng hoại thư và bệnh sốt đã bị lây lan.

Chứng hoại thư và sự lây nhiễm lên mủ trong quân y viện cùng với đói khát, hoả hoạn, sự tàn phá, bệnh tật, thương hàn, đậu mùa cũng làm thành một bộ phận của niềm vinh quang chiến trận - chiến tranh là như thế.

Trong khi đó, Joseph Maistre lại ca tụng ân huệ của chiến tranh thế này: "Khi tâm hồn con người vì nhu nhược mà mất đi sự cứng cỏi của nó, trở

thành vô thần vô thánh và hấp thụ những tệ nạn hủ bại này sinh từ sự dư thừa của văn minh, nó chỉ có thể hồi phục ở trong máu."

Ngài Vogué, viện sĩ viện hàn lâm, cũng như ngài Brunetiere cùng nói gần giống như thế.

Nhưng những kẻ nghèo khó bị biến thành bia đỡ đạn thì có quyền không tán thành điều đó.

Rủi thay, họ không dám kiên định trong chính kiến của mình. Mọi điều ác đều nảy sinh từ đây. Từ lâu, do đã quen cho phép hủy hoại bản thân bởi những vấn đề mà họ không hiểu, họ tiếp tục làm điều đó và vẫn nghĩ, rằng mọi việc đang tiến triển rất tốt đẹp.

Vì thế, những xác chết bây giờ mới nằm đó làm mồi cho những chú tôm biển. Trong lúc đạn bi phá vỡ hết những gì quanh họ, chưa chắc họ đã vui mừng nghĩ rằng, tất cả những điều đó đang diễn ra vì lợi ích của họ, để phục hồi tâm hồn của những người đương thời từng đánh mất tính cứng cỏi của bản thân bởi sự thừa thãi của văn minh.

Chắc là những kẻ bất hạnh chưa được đọc Joseph Maistre. Tôi khuyên các thương binh hãy đọc ông giữa hai lần băng bó.

Họ sẽ hiểu ra rằng, chiến tranh cũng cần thiết giống như tên đao phủ, bởi vì, cũng như tên đao phủ, chiến tranh là sự biểu hiện cho lẽ công bằng của Thượng Đế.

Và ý tưởng vĩ đại này sẽ là niềm an ủi cho họ, khi xương cốt của họ đang bị lưỡi cưa của bác sĩ phẫu thuật cưa cụt.

"Trên tờ "Thư tín Nga", tôi đã đọc được một lời bàn luận nói rằng lợi thế của nước Nga là ở chỗ nó có một nguồn nguyên liệu người vô tội.

Với những đứa trẻ bị người ta giết cha, những người vợ mất chồng, những người mẹ mất con, nguồn nguyên liệu ấy chẳng bao lâu nữa sẽ cạn kiệt."

Hardouin

(Từ lá thư cá nhân gửi một bà mẹ người Nga, tháng Ba, 1904)

"Anh hỏi, liệu giữa các dân tộc văn minh, chiến tranh có cần nữa chăng? Tôi trả lời: chẳng những đã không còn cần thiết nữa, mà nó chưa bao giờ là cái cần thiết, chưa bao giờ. Nó bao giờ cũng phá hủy sự phát triển đúng đắn của lịch sử nhân loại, phá hủy luật lệ đảm bảo cho sự tiến bộ.

Nếu hậu quả của các cuộc chiến tranh đôi khi mang lại lợi ích cho nền văn minh chung, thì tác hại của nó vẫn lớn hơn gấp bội. Chúng ta bị mắc lừa, vì chỉ một phần kết cục tai hại được thấy rõ tức thời. Phần tác hại lớn hơn, và là phần quan trọng nhất, chúng ta rất khó nhận ra. Cho nên, chúng ta không thể chấp nhận chữ "nữa". Việc chấp nhận chữ ấy sẽ trao cho những kẻ bênh vục chiến tranh cái quyền khẳng định, rằng tranh luận giữa chúng ta chỉ là công việc thích hợp nhất thời và là sự đánh giá mang tính cá nhân; khi ấy, sự bất đồng của chúng ta chỉ còn gói lại ở chuyện, chúng ta xem chiến tranh là vô ích, còn họ lại xem chiến tranh là hữu ích. Họ sẵn lòng đồng ý với chúng ta, với cách đặt vấn đề như thế, và sẽ bảo, rằng chiến tranh quả là có thể trở thành vô ích, thậm chí có hại, nhưng chỉ là sau này, chứ không phải bây giờ; còn bây giờ, họ cho là cần phải tiến hành với nhân dân các đợt trích máu khủng khiếp được gọi là những cuộc chiến tranh mà hiện đang diễn ra chỉ nhằm thỏa mãn thói háo danh cá nhân của một thiểu số nhỏ bé nhất.

Bởi vậy, nguyên nhân duy nhất của mọi cuộc chiến đã và hiện vẫn là thế này: quyền lực, danh vọng, sự giàu có của một số ít người và sự thiệt hại cho đông đảo nhân dân, mà sự cả tin tự nhiên của họ và những định kiến được thiểu số ấy nhen nhóm và nuôi dưỡng, đã tạo ra khả năng này."

Caston Moch

Những người của thế giới Kitô chúng ta và ở thời đại chúng ta

giống một kẻ sau khi bỏ lỡ con đường chính đáng, càng đi xa càng nhận rõ hơn, rằng mình không đến được cái nơi cần đến. Rồi càng nghi ngờ vào sự đúng đắn của con đường đang đi, anh ta càng phóng nhanh hơn và liều lĩnh hơn theo con đường ấy với niềm an ủi là sẽ thoát được ra một chỗ nào đó. Nhưng sẽ đến lúc hoàn toàn vỡ lẽ, rằng con đường anh ta đang đi chẳng dẫn tới đâu ngoài cái vực sâu đã bắt đầu nhìn thấy trước mặt.

Nhân loại Kitô giáo ở thời đại chúng ta hiện đang lâm vào tình cảnh như vậy. Quả đã quá rõ, rằng nếu chúng ta vẫn tiếp tục sống như hiện nay và trong cuộc đời của mỗi cá nhân cũng như của các quốc gia riêng lẻ chỉ mưu cầu lợi ích cho mình và đất nước mình, và như hiện nay, vẫn tiếp tục dùng bạo lực để đảm bảo có được nguồn lợi ấy, thì, vì tất yếu phải gia tăng các phương tiện để người này chống lại người kia, nước này chống lại nước kia, chúng ta, thứ nhất, sẽ ngày càng bị khánh kiệt do phải ném phần lớn sức sản xuất của mình vào việc vũ trang, thứ hai, do hủy diệt những người khoẻ mạnh nhất trong các cuộc chiến tranh tàn sát lẫn nhau, nên ngày càng bị thoái hóa, suy sụp và băng hoại đạo đức.

Tất cả sẽ diễn ra như thế, nếu chúng ta không sửa đổi cuộc sống của - mình, điều đó cũng hiển nhiên, giống sự hiển nhiên trong toán học, rằng hai đường thẳng không song song dứt khoát sẽ gặp nhau. Nhưng điều này không chỉ đúng về phương diện lí thuyết: trong thời đại chúng ta, nó đã trở thành hiển nhiên chẳng những với lí trí, mà còn với cả tình cảm nữa. Vực thẳm mà chúng ta đang tiến tới đã hiện ra trước mắt, ngay cả những người bình thường nhất, chẳng cần là triết nhân hay học giả, cũng không thể không nhìn thấy, rằng càng tăng cường vũ trang để chống lại nhau mạnh hơn, càng bắn giết lẫn nhau nhiều hơn trong các cuộc chiến, chúng ta, giống những chú nhện trong ống bơ, không thể đạt được một cái gì

khác ngoài việc tiêu diệt lẫn nhau.

Một người thành thật, nghiêm túc, khôn ngoan hẳn đã không thể tự an ủi bằng ý tưởng, rằng cơ sự vẫn còn có thể uốn nắn, giống như trước kia người ta nghĩ, nếu có nhà nước quân chủ toàn thế giới của La Mã, của Carolus đại đế, của Napoléon, hay chính quyền tôn giáo thời trung cổ của giáo hoàng, hay các liên minh thần thánh, hay trạng thái cân bằng chính trị của cuộc hòa tấu châu Âu và các tòa án hòa bình quốc tế, hoặc, như một số người vẫn nghĩ, có sự gia tăng các lực lượng binh bị và vũ khí hủy diệt cực mạnh mới được chế tạo.

Không thể xây dựng nhà nước quân chủ toàn thế giới hoặc nền cộng hòa với nhiều bang của châu Âu, vì không đời nào các dân tộc khác nhau muốn ghép lại thành một quốc gia. Hay là xây dựng một tòa án quốc tế để giải quyết các tranh chấp quốc tế? Nhưng ai sẽ là người buộc phía tranh chấp với hàng triệu binh sĩ phục vụ trong quân đội phải tuân thủ quyết định của tòa án? Giải trừ quân bị? Chẳng ai muốn và cũng chẳng ai có thể khai mào. Hay nghĩ ra vũ khí sát hại khủng khiếp hơn nữa, ví như khinh khí cầu mang bom chứa hơi ngạt và tạc đạn mà người ta sẽ trút xuống đầu nhau? Dù người ta nghĩ ra được cái gì đi nữa, thì các quốc gia cũng đã có những vũ khí sát hại như thế, còn tấm bia thịt thì đã từng bước đi dưới gươm đao, giờ đây tiếp tục bước đi dưới đạn súng, sau đạn súng, nó sẽ ngoan ngoãn bước đi dưới những trái phá, bom, trọng pháo tam xa, đạn bi, mìn, và rồi sẽ bước đi dưới làn bom chứa hơi ngạt được rải xuống từ khinh khí cầu.

Không gì nói rõ hơn các diễn từ của ngài Muraviev và giáo sư Martens về việc chiến tranh Nhật Bản chẳng hề mâu thuẫn với Hội nghị Haag về hòa bình, không gì rõ hơn các diễn từ ấy chỉ ra cho ta thấy cái công cụ truyền đạt tư tưởng - lời nói trong thế giới của

chúng ta đã đọa lạc đến mức nào và khả năng tư duy rành mạch, hợp lí đã hoàn toàn biến mất ra sao. Tư duy và lời nói giờ đây được sử dụng không cho việc chỉ đạo hoạt động của con người, mà nhằm biện hộ cho bất kì hoạt động nào, dù nó có phạm tội đến đâu. Cuộc chiến tranh với người Boer gần đây và cuộc chiến tranh Nhật Bản hiện nay, một cuộc chiến lúc nào cũng có thể biến thành lò sát sinh dành cho tất cả mọi người, chẳng may nghĩ ngờ, đã chứng minh điều đó. Mọi lập luận chống lại chủ nghĩa quân phiệt chỉ có thể tác động rất ít tới việc chấm dứt chiến tranh, y như đem các lí lẽ hùng hồn, đầy thuyết phục, nói với bầy chó đang xâu xé lẫn nhau, rằng đem cái miếng thịt chúng đang xâu xé mà chia ra, thì sẽ có lợi cho chúng nhiều hơn so với việc cắn nhau và để tuột mất miếng thịt mà con chó qua đường, không tham gia vào cuộc ẩu đả, sẽ tha đi mất.

Chúng ta đã lấy đà phóng thật nhanh tới vực thẳm mà không thể dừng lại, và thế nào cũng sẽ lao xuống.

Bất kì ai khôn ngoan, từng nghĩ về cảnh ngộ mà hiện nay nhân loại đang lâm vào và về những gì mà nó nhất định chuốc lấy, không thể không thấy rõ, rằng chẳng có bất kì lối thoát thực tế nào ra khỏi cảnh ngộ ấy, rằng không thể tìm thấy bất kì một tổ chức, một cơ quan nào cứu nổi chúng ta thoát khỏi cái chết mà chúng ta đang lao tới một cách không thể phanh hãm.

Chưa kể tới các nguy cơ kinh tế không thể giải quyết, rất phức tạp và ngày càng phức tạp hơn, chỉ riêng những quan hệ giữa các quốc gia chạy đua vũ trang chống lại nhau, bất kì lúc nào cũng sẵn sàng bùng nổ và đang bùng nổ thành những cuộc chiến tranh, đã đủ để chỉ rõ sự hủy diệt không tránh khỏi mà toàn bộ nhân loại được gọi là văn minh đang bị cuốn vào.

Vậy phải làm gì bây giờ?

VI

"Khi hoàn thành sứ mệnh của mình, Đức Kitô đã kiến lập nền tảng của một xã hội mới. Trước ngài, các dân tộc thuộc về một hoặc nhiều vị chúa tể, giống như bầy gia súc thuộc về các chủ nhân của chúng. Đức Kitô đã kết thúc tình trạng vô tổ chức ấy, giúp những cái đầu cúi gập ngẩng lên, giải phóng bao kiếp nô lệ. Ngài dạy họ, rằng cùng bình đẳng trước Thiên Chúa, mọi người đều tự do ngang nhau, rằng tự bản thân, không thể một ai có quyền lực trước những người anh em của mình, rằng bình đẳng và tự do - những luật lệ thiêng liêng của giống người - là bất khả xâm phạm; rằng quyền lực không thể trở thành quyền, mà trong tổ chức xã hội, nó là một trách nhiệm, là sự phụng sự, là một kiểu nô lệ được đảm nhiệm tự do vì lợi ích chung. Xã hội do Kitô kiến lập là như thế. Liệu có phải điều đó chúng ta đang nhìn thấy trên cõi đời này? Liệu có phải học thuyết ấy đang ngự trị trên trái đất? Là đầy tớ hay là chúa tể, các đấng quân vương của các dân tộc trong thế giới của chúng ta? Suốt 18 thế kỉ, thế hệ này truyền cho thế hệ khác học thuyết của Kitô và các thế hệ đều bảo rằng, người ta tin Ngài; vậy mà điều gì đã đổi thay trên thế giới? Các dân tộc bị giày xéo và đau khổ, tất cả đều chờ đợi sự giải phóng được hứa hẹn, và cũng chẳng phải vì lời của Kitô không đúng hay không thiết thực, mà bởi tại các dân tộc, hoặc không hiểu rằng, việc thực hiện học thuyết phải được tiến hành bởi sự nỗ lực riêng, bởi ý chí kiên cường của họ, hoặc, do ngủ quên trong tình trạng bị hạ nhục, họ không làm mỗi một việc đem lại thắng lợi - sẵn sàng chết cho chần lị. Nhưng họ đã bừng tỉnh. Cũn họ, có một cái gì đó đang động cựa; họ đã nghe thấy một tiếng nói vang lên: sự giải thoát đã gần kề."

Lamennais

"Không thể không thừa nhận là thế kỉ XIX muốn bước sang một ngã đường mới. Nhân loại ở thế kỉ này bắt đầu hiểu ra, rằng cần có luật pháp và

tòa án dành cho cả các dân tộc, rằng tội ác của một dân tộc chống lại một dân tộc, dù được tiến hành ở một quy mô rất rộng lớn, cũng đang cảm ghét chẳng kém gì tội ác của người này chống lại người kia."

Quételet

"Tất cả mọi người đều có chung một gốc tích, đều phải chịu một lẽ luật và đều được dành sẵn cho một mục đích.

Chính vì thế, chúng ta cần có một tín ngưỡng, một mục đích hành động, một ngọn cờ để dưới đó, mọi người phải chiến đấu. Hành động, nước mắt và lòng quả cảm là ngôn ngữ chung của toàn thể nhân loại mà tất cả mọi người đều hiểu."

Joseph Mazzini

"...Không, tôi xin mời bạn hãy chứng kiến sự phân nộ từ lương tri của bất kì ai đã nhìn thấy máu của đồng bào mình đổ ra như thế nào, hoặc từng là nguyên nhân gây ra việc ấy – chỉ mỗi một cái đầu thì chưa đủ để mang nổi sức nặng của không biết bao nhiêu vụ giết người. Có bao nhiêu người tham chiến, cần phải có bấy nhiêu cái đầu. Muốn trở thành những người có trách nhiệm trước luật máu mà họ đã tạo ra, cần làm thế nào để họ chỉ ít là hiểu được điều đó. Nhưng những thiết chế ưu tú đang nói tới ở đây đâu sao cũng chỉ là tạm thời, bởi vì, xin nhắc lại lần nữa, tất cả quân đội và chiến tranh cần phải kết thúc; bất chấp lời lẽ của một nhà ngụ biện mà ở một chỗ khác tôi đã bác bỏ, sẽ là giả dối, nếu bảo chiến tranh, ngay cả khi phải chống lại ngoại bang, là thần thánh, sẽ là giả dối, nếu bảo đất khát máu. Chiến tranh bị Chúa Trời và ngay cả những người tham chiến, những người từng trải nghiệm nỗi kinh hoàng bí ẩn của nó nguyên rửa. Còn đất thì xin trời ban nước cho các dòng sông của mình và sương mai tình khiết từ những đám mây."

Alfred de Vigny.

"Con người được tạo ra cũng ít để cưỡng bức như là để tuân phục. Nhân loại trở nên hư đốn ở cả hai phía vì hai thói quen ấy. Chỗ này thì u mê, chỗ kia thì hỗn xược, chẳng ở đâu có phẩm chất chân chính của con người."

Considérant.

"Nếu những người lính của tôi bắt đầu suy nghĩ, thì sẽ không còn lại một ai trong quân ngũ."

Friedrich II

Hai nghìn năm trước, Thánh John - Người rửa tội và sau ngài, Đức Kitô từng nói với mọi người: "Thời gian đã viên mãn, vương quốc của Chúa đã cận kề, hãy tỉnh ngộ và hãy tin vào Tin Mừng" (Mark, 1,15). Và "Nếu không tỉnh ngộ, tất cả các người sẽ chết" (Luc, XIII, 5).

Nhưng nhân loại đã không nghe lời Ngài. Và cái chết mà Ngài tiên lượng đã gần kề. Và chúng ta, những người ở thời đại này, không thể không nhìn thấy nó. Chúng ta đang chết và vì vậy không thể bỏ ngoài tai cái phương sách giải thoát tuy cũ về thời gian, nhưng với chúng ta thì vẫn mới. Chúng ta không thể không thấy rằng chưa kể tới những tai họa khác bắt nguồn từ cuộc sống xấu xa và phi lí của mình, chỉ nội việc sắm sửa chiến cụ và những cuộc chiến tranh tất yếu sẽ xảy ra do sự sắm sửa ấy dứt khoát sẽ hủy diệt chúng ta. Chúng ta không thể không thấy rằng tất cả những phương thức thực tiễn mà loài người nghĩ ra để giải thoát mình khỏi những tai ương đã trở nên và buộc phải trở nên bất lực, và sự bất hạnh trong cảnh ngộ của các dân tộc đang chạy đua vũ trang chống lại

nhau không thể không gia tăng và ngày càng gia tăng. Và vì thế, hơn bao giờ hết, hơn bất kì ai, những lời của Kitô có quan hệ với chúng ta và thời đại của chúng ta.

Đức Kitô nói: hãy tỉnh ngộ, tức là từng người hãy dừng lại ở lĩnh vực hoạt động đã được khởi đầu của mình và hãy tự vấn: ta là ai? Ta từ đâu mà ra và đâu là mục đích của đời ta? Sau khi trả lời những câu hỏi ấy, hãy dựa vào câu trả lời mà xác định những gì ta đang làm có đúng là mục đích của đời ta? Và chỉ cần mỗi người ở thế giới và thời đại của chúng ta, tức là chỉ cần mỗi người hiểu được bản chất học thuyết của đạo Kitô, dừng lại chốc lát trong hoạt động của mình, tạm quên đi việc người ta gọi mình là gì: hoàng đế, binh nhì, bộ trưởng, nhà báo - và nghiêm túc tự hỏi bản thân: ta là ai và mục đích của ta là gì - để hoài nghi tính hữu ích, chính đáng, hợp lí trong hoạt động của mình. Trước khi tôi là hoàng đế, là binh nhì, là bộ trưởng, là nhà báo - bất kì ai ở thời đại và thế giới Kitô giáo của chúng ta cũng phải trả lời cho bản thân: trước tiên, ta là con người, tức là một sinh thể hữu hạn được ý chí tối cao phái tới một thế giới vô hạn về thời gian và không gian, để rồi sau khi lưu lại ở đấy trong giây lát sẽ chết, tức là biến mất khỏi thế giới ấy. Chính vì thế, mọi mục đích cá nhân, xã hội, và ngay cả những mục đích chung toàn nhân loại mà tôi có thể đặt ra cho bản thân hay nhân loại đặt ra cho tôi, do sự hữu hạn của đời tôi, cũng như sự vô hạn của cuộc sống vũ trụ, mà tất cả đều bé mọn và đều phải lệ thuộc vào mục đích tối cao mà để đạt được nó, tôi được gửi tới thế giới này. Mục đích cuối cùng ấy, do sự hữu hạn của tôi, tôi không với tới được, nhưng nó vẫn có (cũng như phải có cái đích của toàn bộ sinh tồn), và công việc của tôi là trở thành công cụ cho nó, có nghĩa, mục đích của tôi là trở thành công bộc của Chúa Trời, thực hiện cơ đồ của Ngài. Và khi đã hiểu ra mục đích của mình là như thế, thì bất kì ai ở thế giới và thời

đại của chúng ta cũng không thể không nhìn nhận khác đi những bốn phận mà bản thân mình hoặc mọi người áp đặt cho mình.

Trước khi thần dân làm lễ đăng quang, tôn mình lên ngôi hoàng đế, hoàng đế phải tự nhủ, trước khi ta cam kết thực hiện những nghĩa vụ của một nguyên thủ quốc gia, ta, bằng việc mình đang sống, từng hứa thực hiện những gì mà ý chí tối cao đã phái ta đến với cuộc đời này đòi hỏi ở ta. Những đòi hỏi ấy ta không chỉ biết, mà còn cảm thấy trong trái tim mình. Như được nói trong giáo luật Kitô mà ta tuyên tín, những đòi hỏi ấy tựu trung là ta phải tuân theo ý Chúa và thực hiện những gì Người muốn ở ta, phải yêu thương đồng loại và phụng sự họ, phải đối xử với đồng loại giống như ta muốn người khác đối xử với mình. Vậy ta có làm điều đó không khi ta chỉ huy mọi người, ta ban bố bạo lực, án tử hình và công việc kinh khủng nhất - các cuộc chiến tranh?

Thần dân nói với ta, rằng ta phải làm những điều ấy. Chúa lại nói, rằng ta phải làm một việc hoàn toàn khác. Chính vì thế, dù thần dân có nói với ta bao nhiêu đi nữa, rằng ta, với tư cách là nguyên thủ quốc gia, cần phải chỉ huy những cuộc bạo hành, thu nạp cống vật, các án tử hình và, cái chính là, chiến tranh, thì ta vẫn không muốn và không thể làm điều đó.

Cả anh lính được sai bảo phải giết người, cả viên bộ trưởng xem sắm sửa chiến cụ là bốn phận của mình, lẫn nhà báo đang kích động chiến tranh, và bất kì người nào từng nêu cho mình câu hỏi, anh ta là cái gì và mục đích của anh ta trong đời sống là ở đâu, đều phải nói với bản thân chính điều ấy. Và chỉ cần một nguyên thủ quốc gia ngừng điều khiển chiến tranh, một người lính ngừng tham chiến, một bộ trưởng ngừng sắm sửa chiến cụ, một nhà báo ngừng kích động chiến tranh, cũng như nếu không có toàn bộ các cơ quan mới, các thiết bị, các thế cân bằng, các pháp định, thì tự nó sẽ được

thủ tiêu ngay lập tức tình trạng bế tắc mà nhân loại tự đặt mình vào đó, không chỉ trong quan hệ với chiến tranh, mà cả với mọi tai họa mà họ rước vào mình.

Bởi vậy, dù điều này có vẻ kì cục thế nào, muốn tìm được sự giải thoát vững chắc và hiển nhiên nhằm thoát khỏi những tai ương mà tự chúng ta mang lại cho bản thân, thoát khỏi chiến tranh - điều khủng khiếp nhất trong những tai ương ấy - thì không thể dựa vào những biện pháp chung bên ngoài nào đó, mà phải quay lại một cách giản đơn với nhận thức của từng người riêng lẻ, sự nhận thức đã được Đức Kitô đề xuất từ 1.900 năm trước, sao cho mỗi người tỉnh ngộ, tự hỏi bản thân: ta là ai? Ta sống để làm gì? Ta nên làm gì và không nên làm cái gì?

VII

"Đang có một ý kiến thịnh hành cho rằng, tôn giáo không phải là yếu tố bất biến của bản chất con người. Nhiều người bảo chúng ta, rằng đó chỉ là một giai đoạn phát triển của tư duy và tình cảm đặc trưng cho nhân loại ở giai đoạn sơ kì và ít nhiều còn thiếu văn hóa trong đời sống con người; rằng nó là một cái gì đó mà từ đây con người dần dần trưởng thành sẽ bỏ lại sau lưng mình.

Chúng ta có thể xem xét vấn đề này một cách điềm tĩnh, vì nếu tôn giáo chỉ là sự u mê, thì đúng là chúng ta phải thoát khỏi nó. Nhưng nếu tôn giáo là đặc tính của đời sống cao quý và tốt đẹp nhất của con người, thì việc nghiên cứu về vấn đề này theo tinh thần Kitô giáo sẽ phải chỉ rõ cho chúng ta điều đó. Nếu các vị tìm thấy dấu ấn trên mỗi đồng tiền, và đồng nào cũng chỉ có một dấu ấn như thế, thì các vị phải tin, hiển nhiên là phải tin, rằng cái đã để lại dấu ấn trên mỗi đồng tiền là một cái gì đó có thật. Cho nên, ở những nơi các vị tìm thấy một đặc tính phổ quát và ổn định nổi bật ở bản chất con người hoặc bản chất của một thực thể khác nào đó, các vị hoàn

toàn có thể tin rằng, trong thế giới có một cái gì đó tương thích với cái đã tạo ra đặc tính ấy. Các vị sẽ tìm thấy ở mọi nơi và mọi lúc, con người bao giờ cũng là một sinh vật có tôn giáo. Các vị sẽ thấy nó ở đâu cũng tin rằng có một thế giới bí ẩn đang vây bọc quanh mình. Dù các vị dựa vào lí luận nào đi nữa để xem xét toàn bộ thế giới, thì thế giới cũng đã biến chúng ta thành cái như chúng ta đang hiện hữu, và nếu thế giới không phải là một trò bịp, thì những gì trong chúng ta phù hợp với thế giới này cũng chính là hiện thực, bởi vì thế giới hiện thực đòi hỏi chúng ta phải có những đặc tính ấy."

Savage

"Tôn giáo là nhà hoạt động cao quý và tao nhã nhất trong việc giáo dục con người, là sức mạnh vĩ đại nhất của văn minh; trong khi đó, những biểu hiện bề ngoài của tín ngưỡng và hoạt động chính trị ích kỉ lại là những vật cản chính cho tiến bộ của nhân loại. Hoạt động của cả giới tăng lữ lẫn nhà nước đối lập với tôn giáo. Sự nghiên cứu của chúng ta đã chỉ ra rằng bản chất vĩnh cửu và thần thánh của tôn giáo thấm đẫm trái tim con người đều, khắp ở tất cả những nơi có tiếng đập và có sự cảm nhận về trái tim ấy. Kết luận hợp lí từ những công trình nghiên cứu của chúng ta đã chỉ cho chúng ta thấy một nền tảng thống nhất của tất cả các tôn giáo vĩ đại, một học thuyết thống nhất từng phát triển từ thuở sơ khai của đời sống loài người cho đến tận ngày nay..."

"Từ trong thâm sâu của mọi tín ngưỡng vẫn lưu chuyên một luồng mạch khai duy nhất, vĩnh hằng, một dòng tôn giáo thống nhất của lời chúa nói với con người.

Người Parsi (người theo đạo Zoroaster) cứ việc đeo giá nến, người Do Thái cứ việc đeo bùa, người theo đạo Kitô đeo thánh giá, người Hồi giáo mang tấm hình bán nguyệt, nhưng hãy để tất cả những người ấy nhớ rằng, đó chỉ là hình thức và tiêu hiệu, trong khi, bản chất chính yếu của mọi tôn giáo là tình yêu đồng loại - từ Manu, Zoroaster, Đức Phật, Moses, Socrates,

Hillel, Kitô, Paul, cho đến Mohamed đều đòi hỏi như thế."

Maurice Flugel

"Thiếu một tín ngưỡng chung và một mục đích chung, thì không một xã hội nào có thể tồn tại; hoạt động chính trị là sự áp dụng, tôn giáo mới thiết lập nguyên lí. Hễ ở đâu không có một tín ngưỡng chung như thế, nơi ấy ý chí của đa số sẽ thống trị, mà ý chí này thì thay đổi thường xuyên và luôn áp chế phần còn lại. Không có thượng đế thì có thể cưỡng bức dân chúng, nhưng không thể thuyết phục họ. Không có Thượng Đế thì đa số sẽ trở thành kẻ độc tài, chứ không thể trở thành nhà giáo dục của dân chúng.

Cái mà chúng ta cần, nhân dân cần, cái mà thời đại chúng ta đang đòi hỏi để tìm kiếm một lối ra, thoát khỏi sự nhơ nhuốc của thói ích kỉ, của hoài nghi và phủ định mà họ bị nhấn chìm trong đó - ấy là niềm tin mà nhờ đó, mọi tâm hồn của chúng ta có thể chấm dứt việc mò mẫm tìm kiếm những mục đích cá nhân, có thể cùng nhau tiến bước do chỉ thừa nhận một nguồn cội, một lẽ luật, một mục đích. Bất kì một tín ngưỡng nào xuất hiện trong tình cảnh tàn lụi của những tín ngưỡng cũ, đã lỗi thời cũng làm thay đổi trật tự xã hội hiện hành, bởi vì một tín ngưỡng mãnh liệt tất yếu sẽ gắn chặt với mọi lĩnh vực hoạt động của nhân loại...

Nhân loại sẽ nhắc lại trong các hình thức khác nhau và mức độ khác nhau những lời khấn nguyện đức Chúa: "Xin vương quốc của Thiên chúa xuống cả với mặt đất, giống như ở trên trời."

Mazzini

Con người có thể xem mình là con vật giữa những con vật sống bằng ngày hôm nay, nó có thể xem mình là thành viên của gia đình và thành viên của xã hội từng sông lâu đời, có thể và thậm chí nhất định phải xem mình (vì lí trí của nó cuốn nó tới đó một cách không thể cưỡng lại) như một phần của

toàn bộ thế giới vô tận đang sống trong thời gian vĩnh hằng. Chính vì thế, ngoài mối quan hệ với những hiện tượng gần gũi của đời sống, con người có lí trí bao giờ cũng kiến tạo mối quan hệ với thế giới vô tận trong không gian và thời gian và do vậy, với nó, đó là thế giới không tài nào hiểu thấu, dù vẫn biết nó là một chỉnh thể. Sự kiến lập một mối quan hệ như thế giữa con người với cái chỉnh thể không tài nào hiểu thấu mà nó thấy mình là một bộ phận và nó rút ra từ đó kim chỉ nam cho mọi hành vi của mình, ấy chính là cái đã được và đang được gọi là tôn giáo. Và vì thế, tôn giáo đã và sẽ mãi mãi là sự thiết yếu và là điều kiện không thể xóa bỏ trong đời sống của con người có trí tuệ và nhân loại có trí tuệ."

"Tôn giáo chân chính là mối quan hệ được con người thiết lập với sự sống vô tận bao bọc quanh nó, mối quan hệ gắn chặt cuộc sống của nó với cái vô cùng vô tận ấy và chi đạo các hành vi của nó."

L.Tolstoi

"Tôn giáo (xét một cách khách quan) là sự thừa nhận tất cả nghĩa vụ của chúng

ta đều là những điều răn của Thượng Đế.

Chỉ có một tôn giáo chân chính, mặc dù có thể có nhiều tín ngưỡng khác nhau."

Kant

Cái ác khiến nhân loại ở thời đại chúng ta phải khốn khổ thường bắt nguồn từ chỗ, phần đông trong số họ đang sống thiếu cái tạo nên kim chỉ nam hợp lí duy nhất cho hoạt động của con người - thiếu tôn giáo, không phải là thứ tôn giáo biến tín ngưỡng thành những giáo điều, thành những cuộc hành lễ mang lại sự giải trí dễ chịu, sự an ủi, vỗ về, mà là thứ tôn giáo thiết lập mối quan hệ giữa

con người với Toàn Thể, với Thượng Đế, và nhờ đó, tạo ra phương hướng phổ biến tối cao cho hoạt động của con người mà nếu thiếu nó, loài người sẽ chỉ ngang hàng với loài vật và thậm chí thấp hơn cả súc vật. Cái ác đang dẫn loài người đi tới sự hủy diệt không thể tránh khỏi ấy đã hiện hình với một sức mạnh đặc biệt ở thời đại chúng ta, bởi vì, khi đã đánh mất kim chỉ nam hợp lí cho đời sống và hướng toàn bộ nỗ lực của mình vào việc khám phá và hoàn thiện những tri thức chủ yếu thuộc lĩnh vực ứng dụng, nhân loại thời nay đã tạo ra cho mình một quyền năng lớn lao trước các sức mạnh của thiên nhiên; do thiếu phương hướng vận dụng hợp lí quyền năng ấy, tất yếu họ sẽ sử dụng nó nhằm thỏa mãn những ham muốn thú tính thấp kém nhất của mình.

Đã bỏ mất tôn giáo, lại nắm trong tay một quyền năng lớn lao trước các sức mạnh của thiên nhiên, nhân loại giống như lũ trẻ được người ta đưa cho thuốc súng và hơi nổ làm trò chơi. Nhìn vào sự hùng cường mà nhân loại ở thời đại chúng ta có được, và nhìn vào cách mà họ sử dụng sự hùng cường ấy, có cảm giác rằng nếu căn cứ vào trình độ phát triển đạo đức, thì nhân loại không có quyền sử dụng chẳng riêng gì các tuyến đường sắt, điện lực, điện thoại, nhiếp ảnh, vô tuyến điện, mà ngay cả với kĩ nghệ thô sơ gia công sắt thép cũng thế, bởi vì toàn bộ sự hoàn thiện và kĩ nghệ ấy được họ sử dụng vào mục đích duy nhất là nhằm thỏa mãn các dục vọng của mình, làm trò tiêu khiển, phục vụ sự trụy lạc của mình và việc tàn sát lẫn nhau.

Vậy phải làm gì bây giờ? Vứt bỏ mọi sự cải thiện trong cuộc sống, mọi sự hùng mạnh mà nhân loại đã thủ đắc? Quên đi tất cả những gì nó từng biết? Không thể làm được! Những thành tựu trí tuệ ấy dù được sử dụng tai hại thế nào, thì chúng vẫn cứ là những thành tựu và nhân loại không thể quên được chúng. Thay đổi những khối

liên kết giữa các dân tộc từng được xây dựng trong nhiều thế hệ và thiết lập những liên kết mới chẳng? Hay là nghĩ ra các thiết chế mới ngăn chặn cái thiếu số chuyên lừa gạt và áp bức đa số? Truyền bá tri thức? Tất cả những điều đó đã được thí nghiệm và làm thử hết sức nhiệt tình. Tất cả các thủ thuật sửa đổi giả tạo ấy là cách thức cơ bản để tự lãng quên, giúp bản thân thoát khỏi ý thức về sự diệt vong không tránh khỏi. Biên giới giữa các quốc gia đang thay đổi, các thiết chế đang thay đổi, tri thức đang được truyền bá, nhưng ở những phạm vi khác, với những thiết chế khác, với tri thức được gia tăng, nhân loại vẫn cứ là bầy dã thú lúc nào cũng chực xâu xé nhau, hoặc là lũ nô lệ như bao đời nay vẫn thế và sẽ mãi mãi là như thế, chừng nào họ còn bị điều khiển bởi đam mê, định kiến và những xúi giục bên ngoài, chứ không phải bởi ý thức tôn giáo.

Con người không có lựa chọn: nó phải trở thành nô lệ của một tên nô lệ đều cang nhất và trơ tráo nhất, so với những tên khác, hoặc là nô lệ của Thượng Đế, vì con người chỉ có một cách duy nhất để được tự do: đó là nối kết ý nguyện của mình với ý nguyện của Thượng Đế. Những người đánh mất tôn giáo - kẻ này thì phủ định bản thân tôn giáo, kẻ khác thì xem tôn giáo là những hình thức bề ngoài, què quặt đã thay thế nó, lại bị dẫn dắt bởi dục vọng cá nhân, bởi nỗi sợ hãi, bởi các luật lệ của con người và, cái cơ bản là, bởi sự thôi miên lẫn nhau - những con người như thế không thể chấm dứt kiếp súc vật hoặc nô lệ, và chẳng có nỗ lực bên ngoài nào có thể dẫn họ thoát khỏi tình trạng ấy, bởi vì chỉ có tôn giáo mới làm cho con người được tự do.

Vậy mà đa số nhân quần ở thời đại chúng ta đã đánh mất tôn giáo.

VIII

"Đừng làm những việc mà lương tri của người lên án, cũng đừng nói những điều trái với sự thật. Hãy tuân thủ điều quan trọng nhất ấy, thế là người đã thực hiện được toàn bộ nhiệm vụ của đời mình..."

"Không ai có thể cưỡng bức ý chí của người, ở đây không có kẻ trộm, mà cũng chẳng có kẻ cướp; đừng thêm khát cái phi lý, hãy cầu mong cho lợi ích chung, chứ không phải lợi ích cá nhân, như phần đông người đời vẫn làm thế. Mục tiêu của cuộc đời không phải là làm thế nào để đứng về phía đa số, mà là làm thế nào để không rơi vào hàng ngũ của những kẻ điên..."

"Hãy nhớ là có một chúa Trời không muốn sự tán tụng hay vinh quang trần thế ở những con người mà Ngài đã tạo ra giống như mình, mà muốn sao cho họ dựa vào trí năng được Ngài trao cho, bằng những hành động của mình, trở nên giống như Ngài. Ngay cả cây và cũng trung thành với công việc của mình, con chó, con ong cũng như thế. Vậy lẽ nào con người không thực thi thiên chức của mình? Nhưng rất tiếc, những chân lý thiêng liêng vĩ đại ấy cứ mờ dần trong kí ức của người: sự nhộn nhạo của cuộc sống thường nhật, chiến tranh, nỗi sợ hãi phi lý, sự yếu đuối của tinh thần và thói quen làm nô lệ đã làm chúng tiêu tán..."

"Cái nhánh khi đã bị chặt lìa cành là đã bị tách khỏi cái cây nguyên vẹn. Người này khi thù ghét người kia là đã tách ra khỏi khối chung nhân loại. Nhưng nhánh cây thì bị một bàn tay xa lạ chặt đứt, còn con người lại tự xa cách đồng loại của mình bởi sự thù hận, căm ghét, mà không biết làm như thế là nó đã tách mình ra khỏi toàn thể nhân loại. Nhưng Thượng Đế từng kêu gọi loài người hãy hướng tới đời sống chung như những anh em, đã ban cho họ tự do sau khi bất hòa lại làm lành với nhau."

Marcus Aurelius

"Khai sáng là lối thoát ra khỏi tình trạng ấu trĩ của con người được duy trì bởi chính nó. Ấu trĩ là việc không biết sử dụng trí tuệ của mình nếu

không có sự hướng dẫn của người khác. Tình trạng ấu trĩ ấy được chính bản thân con người duy trì khi mà nguyên nhân của ấu trĩ không ở sự thiếu hụt trí tuệ, mà ở sự thiếu quyết tâm và dũng khí sử dụng nó mà không cần người khác hướng dẫn. Sapere aude (Hãy dám làm người sáng suốt).

Hãy dám sử dụng trí tuệ của riêng mình. Đó chính là phương châm của khai sáng."

Kant

"Hãy giải phóng cái tôn giáo mà Kitô đã tuyên tín khỏi cái tôn giáo mà ở đây Kitô là đối tượng thờ phụng. Và khi chúng ta hiểu rõ trạng thái tâm thức làm nên hạt nhân cơ bản và khởi nguyên của Tin mừng vĩnh hằng, thì cần phải tuân thủ nó.

Tựa như những đĩa đèn tội nghiệp trong hội hoa đăng hoặc những cây nến nhỏ bé trong đám rước trở nên tù mù trước sự màu nhiệm bao la của ánh thái dương, cũng như thế những chuyện ly kì nhò mọn, cục bộ, ngẫu nhiên và đáng ngờ lu mờ trước các quy luật của đời sống tinh thần, trước quang cảnh vĩ đại của lịch sử nhân loại do chúa Trời dẫn lối."

Amiel

"Tôi thừa nhận luận điểm sau đây mà không cần bất kì sự chứng minh nào: tất cả những gì con người định làm vừa ý chúa Trời, ngoài cuộc sống lương thiện, chỉ là sự lầm lạc và mê tín tôn giáo."

Kant

Thực ra, chỉ có một cách tôn kính chúa Trời - đó là làm tròn các bổn phận của mình và hành xử phải phù hợp với các quy luật của trí tuệ."

Lichtenberg

Nhưng muốn triệt tiêu cái ác đang khiến chúng ta đau khổ, những người say mê các hoạt động thường nhật sẽ nói, thì không phải một nhóm người, mà cả nhân loại phải tỉnh ngộ và, sau khi tỉnh ngộ, phải hiểu giống nhau, rằng mục đích của đời mình là thực hiện ý nguyện của Chúa Trời và phụng sự đồng loại.

Có thể làm được điều đó?

Chẳng những có thể - tôi xin thưa – mà còn không thể không thực hiện điều đó.

Nhân loại không thể không tỉnh ngộ, tức là mỗi người không thể không đặt ra cho mình câu hỏi, mình là ai và sống để làm gì, bởi vì, là một sinh vật có trí tuệ, con người không thể sống mà không biết mình sống để làm gì, bao giờ nó cũng đặt ra câu hỏi ấy cho bản thân và tùy theo trình độ của mình, bao giờ cũng trả lời câu hỏi này bằng học thuyết tôn giáo; ở thời đại chúng ta đây, mâu thuẫn nội tại mà nhân loại cảm thấy rất rõ đang khiến câu hỏi này trở nên bức thiết đặc biệt và đòi phải tìm cho nó một lời giải đáp. Loài người ở thời đại chúng ta không có lời giải đáp nào khác cho câu hỏi ấy, ngoài sự chấp nhận luật sống trong tình yêu thương đồng loại và phụng sự đồng loại, bởi vì, đó là lời giải đáp hợp lý hợp tình duy nhất cho thời đại chúng ta về ý nghĩa của đời người; lời giải đáp này đã được bày tỏ trong đạo Kitô từ 1.900 năm trước, và hiện nay được đại đa số nhân loại biết rõ.

Lời giải đáp nói trên vẫn sống dưới dạng tiềm ẩn trong ý thức của toàn thể nhân loại thuộc thế giới Kitô giáo ở thời đại chúng ta, nhưng không được diễn đạt rõ ràng và không trở thành kim chỉ nam của cuộc đời chúng ta chỉ bởi vì, một mặt, do quan niệm sai lầm nghiêm trọng, cho rằng tôn giáo chỉ là giai đoạn phát triển nhất thời của nhân loại và sẽ bị nhân loại bỏ qua, rằng loài người không cần

tôn giáo vẫn có thể sống, những người có uy tín nhất, được gọi là có học đang gieo rắc sự hiểu lầm ấy cho những người xuất thân từ quần chúng nhân dân, mới bắt đầu học hành, mặt khác, cũng còn bởi tại, những kẻ nắm quyền lực (do tự mình mắc phải sai lầm cho rằng tôn giáo của giáo hội là đạo Kitô), vừa tự giác vừa thường không tự giác, cố duy trì và kêu gọi trong nhân dân những mê tín dị đoan thô lậu được mạo nhận là đạo Kitô.

Chỉ khi nào hai điều đối trá nói trên bị tiêu diệt, thì cái tôn giáo chân chính vẫn sống dưới dạng tiềm ẩn trong nhân loại ở thời đại chúng ta mới trở thành cái hiển nhiên và bức thiết.

Muốn thực hiện được điều đó, một mặt, phải làm sao để những người có học hiểu rằng, chân lí về tình huynh đệ của toàn thể nhân loại và nguyên tắc làm cho người khác điều ta muốn cho ta không phải là luận thuyết ngẫu nhiên, một trong vô số luận thuyết của nhân loại có thể bị chi phối bởi những suy tính nào đó; không, đây là chân lí không thể hồ nghi, đứng trên mọi suy luận, bắt nguồn từ quan hệ bất biến của con người với cái vô tận, với Chúa Trời, và là tôn giáo và toàn bộ tôn giáo, bởi thế mãi mãi mang tính bắt buộc.

Mặt khác, để những kẻ cố ý hay vô tình, dưới chiêu bài đạo Kitô, gieo rắc những mê tín dị đoan thô lậu phải hiểu rằng các tín điều, bí tích, các lễ nghi mà họ duy trì và truyền bá chẳng những không phải là chuyện vô thưởng vô phạt như họ nghĩ, mà còn cực kì tai hại, vì chúng che giấu khỏi nhân loại cái chân lí tôn giáo duy nhất được biểu hiện trong việc thực hiện ý nguyện của Chúa Trời, trong tình huynh đệ của loài người, trong việc phụng sự người khác, rằng cái. quy tắc: hãy đối xử với người như ta muốn người đối xử với ta, không phải là một trong số những mệnh lệnh của đạo Kitô, mà là toàn bộ tôn giáo trong thực tiễn, như đã được nói trong kinh Phúc Âm.

Muốn nhân loại ở thời đại chúng ta nhất loạt đặt ra cho mình câu hỏi về ý nghĩa của cuộc sống và nhất loạt trả lời câu hỏi ấy, chỉ cần những người tự xem là có văn hóa đừng nghĩ và đừng khiến các thế hệ khác nghĩ rằng tôn giáo là sự lại giống, là tàn dư của tình trạng mọi rợ đã qua, và rằng muốn cải thiện đời sống của nhân loại, chỉ cần truyền bá học thức, tức là truyền bá những tri thức đa dạng nhất, chúng bằng cách nào đấy sẽ dẫn dắt loài người đến với công lí và cuộc sống đạo lí; mà phải hiểu rằng muốn đời sống của loài người được an lành, thì cần có tôn giáo, rằng tôn giáo ấy từ lâu đã tồn tại và vẫn sống trong ý thức của nhân loại thời nay; những kẻ cố ý hay vô tình làm ngu dân chúng bằng những chuyện mê tín dị đoan của nhà thờ hãy ngừng làm điều đó và thừa nhận rằng điều quan trọng và cần thiết trong đạo Kitô không phải là lễ rửa tội, lễ ban thánh thể hay sự tuyên tín các giáo điều, mà chỉ là tình yêu với Chúa Trời và đồng loại cùng sự thực hiện điều răn về việc đối xử với người như ta muốn người đối xử với ta, rằng toàn bộ lề luật và sách ngôn là ở đấy.

Chỉ cần những kẻ ngụ Kitô giáo, cũng như những người làm khoa học hiểu điều đó và truyền bá cho con trẻ cùng dân chúng thất học các chân lí giản dị, sáng rõ và cần thiết ấy giống như hiện nay họ đang tuyên truyền những luận điểm đối trá, rối rắm và vô bờ, thì toàn thể nhân loại đều hiểu giống nhau ý nghĩa của cuộc sống và chỉ thừa nhận một loạt bốn phạm cùng bắt nguồn từ đó.

IX

Những bức thư của anh nông dân cự tuyệt phục vụ trong quân đội.

“Ngày 15 tháng Mười năm 1895 tôi được gọi thực hành quân dịch. Khi đến lượt rút téer tôi nói, tôi sẽ không rút. Đám công chức nhìn tôi, sau đó trao đổi với nhau và hỏi tôi, vì sao tôi không rút thẻ.

Tôi trả lời, rằng tôi làm như thế vì tôi sẽ chẳng tuyên thệ, cũng không nhận vũ khí.

Họ nói, việc này sẽ để sau, nhưng vẫn phải rút thẻ.

Tôi lại cự tuyệt. Bấy giờ người ta bảo trưởng toán rút thẻ. Trưởng toán rút; trúng thẻ N° 674. Người ta ghi lại.

Thủ trưởng quân sự bước vào, gọi tôi tới văn phòng và hỏi: Ai dạy anh tất cả những trò đó, để bây giờ anh không muốn tuyên thệ?

Tôi trả lời, tôi tự học được khi đọc kinh Phúc Âm.

Ông ta nói: Ta không nghĩ là anh đã tự hiểu được kinh Phúc Âm như thế, vì ở đó mọi chuyện đều khó hiểu; muốn hiểu, phải học rất nhiều mới đạt được.

Đáp lại điều đó, tôi nói rằng Đức Kitô không dạy sự thông thái, vì thế những người dốt nát, bình thường nhất, chính họ mới hiểu được giáo lý của Ngài.

Đến đây, ông ta bảo người lính đưa tôi về phân đội. Tôi cùng người lính đi vào nhà ăn, chúng tôi ăn trưa ở đó.

Sau bữa trưa, người ta lại hỏi tôi, vì sao tôi không tuyên thệ?

Tôi bảo: Vì trong kinh Phúc Âm đã nói: "Đừng bao giờ thề thốt."

Họ ngạc nhiên; sau đó hỏi: Điều đó chẳng lẽ cũng có trong kinh Phúc Âm sao? Đâu nào, tìm xem.

Tôi tìm thấy, đọc lên, họ lắng nghe.

- Tuy đúng là có, nhưng dầu sao vẫn không thể không tuyên thệ, vì người ta sẽ hành cho khốn khổ.

Tôi đáp lại: Ai hủy hoại cuộc đời trần thế, kẻ ấy sẽ được hưởng cuộc sống vĩnh hằng.

"Ngày 20, người ta xếp tôi vào toán lính trẻ khác và dạy cho chúng tôi nội quy của lính. Tôi nói với họ là tôi sẽ không thực hiện bất kì điểm nào ở đó.

Họ hỏi: Vì sao? Tôi nói: Là tín đồ đạo Kitô, tôi không cầm vũ khí và phòng vệ trước kẻ thù, vì Đức Kitô dạy phải yêu thương ngay cả kẻ thù. Họ bảo: Nhưng chả lẽ chỉ mỗi mình anh là tín đồ Kitô giáo? chính chúng tôi đây, tất cả đều là người Kitô giáo. Tôi nói: chuyện người khác, tôi hoàn toàn không biết, chỉ biết tâm niệm, rằng Đức Kitô đã bảo làm cái mà tôi đang làm.

Thủ trưởng quân sự nói: Nếu anh không nghe lời, tôi sẽ tống anh vào nhà tù.

Tôi đáp lại: Xin cứ làm với tôi những gì ngài muốn, nhưng tôi sẽ không phục vụ trong quân ngũ đâu."

"Hôm nay hội đồng xem xét. Viên tướng nói với sĩ quan: Kẻ chưa ráo máu đầu kia có những tín niệm thế nào mà dám chống lại quân địch? Có đến hàng triệu người vẫn đang phục vụ trong quân ngũ, thế mà một mình hăn dám cự tuyệt, cứ cho như đòn, rồi hăn sẽ từ bỏ các tín niệm của mình."

"Người ta phái Olkhovich đến Amur. Trên tàu thủy, tất cả đều nhịn ăn, xưng tội, riêng hăn khước từ. Đám lính hỏi hăn, vì sao. Hăn đã giải thích. Binh nhì Kirill Sereda xen vào cuộc trò chuyện. Hăn giở kinh Phúc Âm và cất giọng đọc chương V Matthieu. Đọc xong, hăn khai mào nói: đây, Kitô ngăn cấm chuyện phát nguyện, xử án và chiến tranh, vậy mà ở ta lại làm tất cả những thứ đó và xem nó là công việc chính đáng. Có một đám lính đứng tùm tùm ở đó rất đông, đã phát hiện ra, trên cổ Sereda không đeo thánh giá. Họ hỏi anh ta: thế thánh giá của cậu đâu rồi?

Anh ta nói: cất trong hòm.

Họ lại hỏi: Vì sao cậu không đeo trên cổ?

Anh ta bảo: chính vì tôi yêu Đức Kitô, nên tôi không thể đeo thứ công cụ mà Kitô bị đóng đinh câu rút trên đó.

Sau đó có hai viên binh nhất đến và trò chuyện với Sereda. Họ hỏi anh: Vì sao mới đây cậu còn nhịn ăn, xưng tội, thế mà bây giờ lại bỏ thánh giá.

Anh ta trả lời thế này: Bởi vì lúc ấy tôi còn ngu muội, chưa nhìn thấy ánh

sáng, còn bây giờ tôi đã đọc kinh Phúc Âm và hiểu rằng, tất cả những thứ đó, theo đạo Kitô, không cần phải làm.

Họ lại hỏi: Thế tức là cậu không chịu làm lính giống như Olkhovich?

Anh ta nói là sẽ không làm.

Họ hỏi: Vì sao?

Anh ta bảo: Vì tôi theo đạo Kitô, mà tín đồ Kitô giáo thì không được vũ trang chống lại nhân loại. Người ta bắt Sereda và đẩy tới vùng Jakutsk cùng với Olkhovich, hiện nay họ vẫn đang ở đó"

Từ sách Những lá thư của P.A. Olkhovich

"Ngày 27 tháng Giêng năm 1894, có một anh Drozhzhin nào đó, từng làm hương sư ở tỉnh Kurs, đã chết trong bệnh xá nhà tù Voronezh. Xác anh ta bị quăng xuống mồ trong một nghĩa địa tù, giống như xác của tất cả các phạm nhân chết trong tù. Vậy mà đó lại là một trong số những người thánh thiện, trong sạch và chính trực nhất trên đời.

Hồi tháng Tám năm 1891, anh ta được gọi đi quân dịch, nhưng đã cự tuyệt làm lính và cầm súng vì xem tất cả mọi người đều là huynh đệ và thừa nhận việc giết người, bạo lực là tội lỗi lớn nhất chống lại lương tri và ý nguyện của Chúa Trời. Những kẻ sống dựa vào bạo lực và giết chóc đã tống anh ta vào nhà tù biệt giam ở Kharkov, lúc đầu chỉ một năm, sau đó lại chuyển tới đội phạm binh Voronezh, nơi anh ta bị hành hạ trong giá lạnh, đói khát và chế độ biệt giam suốt 15 tháng trời. Cuối cùng, khi anh ta mắc bệnh ho lao do khổ sở và thiếu thốn triền miên và được công nhận là không còn đủ sức phục vụ trong quân đội, người ta quyết định chuyển anh sang nhà tù dân sự, nơi anh vẫn phải tiếp tục ngồi tù những 9 năm. Nhưng khi chuyển anh ta từ đội phạm binh sang nhà tù vào một ngày băng giá dữ dội, đám nhân viên cảnh binh, do cẩu thả, đã để anh không quần áo ấm mà dẫn đi, lại đứng ngoài đường, cạnh nhà cảnh binh, quá lâu, vì thế làm anh bị

cảm hàn, khiến anh bị viêm phổi rồi chết sau đó 22 ngày.

Một ngày trước khi chết, Drozhzhin nói với bác sĩ: "Dù tôi sống không nhiều, nhưng tôi sẽ nằm xuống với sự thức nhận, rằng tôi đã hành xử theo những tín niệm đúng với lương tri của mình. Tất nhiên, chuyện này, người khác có thể phán xét tốt hơn. Cũng có thể... không, tôi nghĩ là tôi đúng", anh ta nói một cách xác quyết."

Từ sách Cuộc đời và cái chết của Drozhzhin

"Hãy mang toàn bộ binh khí của Thiên Chúa để có thể đứng vững trước mọi mưu ma chước quỷ, vì cuộc chiến của chúng ta không chống lại máu mủ và xương thịt, mà chống lại các cấp trên, chống lại chính quyền, chống lại những kẻ thống trị thế giới đen tối này, chống lại các hung thần dưới gầm trời.

Muốn làm được như thế, anh em hãy nhận lấy toàn bộ binh khí của chúa để các ngươi có thể đương đầu trong ngày dữ và khắc phục tất cả, không hề nao núng.

Vậy thì hãy đứng dậy, lấy chân lí làm thắt lưng, lấy công chính làm áo giáp."

Thư của thánh Paul gửi cộng đồng Ephesus

Nhưng bây giờ, lúc này, phải hành xử thế nào cho phải - người ta sẽ hỏi tôi - vào thời điểm mà kẻ thù đã tấn công chúng ta, đang tàn sát người của chúng ta, uy hiếp chúng ta trên đất Nga của ta, thì người lính Nga, viên sĩ quan, vị tướng, Sa hoàng, mỗi cá nhân phải hành động thế nào? Chẳng lẽ cứ để quân thù tàn phá lãnh thổ của chúng ta, mặc sức chiếm đoạt sản phẩm lao động của chúng ta, tha hồ tàn sát chúng ta? Làm gì bây giờ, khi mà sự việc đã khởi phát? Nhưng trước khi chiến tranh khởi phát, bất luận việc ấy do

ai khởi xướng - những ai đã tình nguyện đều phải trả lời - thì trước hết, công việc của đời tôi cũng đã được bắt đầu rồi. Mà công việc của đời tôi thì chẳng có gì liên quan tới vấn đề chủ quyền ở Lữ Thuận Khẩu^[106] thuộc về người Trung Quốc, người Nhật Bản, hay người Nga. Công việc của đời tôi là làm sao để thực hiện được ý nguyện của Đảng đã phái tôi đến với cuộc sống này. Và tôi biết rõ ý nguyện ấy. Nội dung của ý nguyện ấy là tôi phải thương yêu và phụng sự đồng loại. Hà có gì tôi lại từ bỏ đạo luật vĩnh hằng, bất di bất dịch với cả đời tôi mà tôi đã thấu tỏ để đuổi theo những yêu sách nhất thời, ngẫu nhiên, phi lí và tàn nhẫn? Nếu có Chúa Trời, Ngài sẽ không hỏi, tôi chết khi nào (điều mà lúc nào cũng có thể xảy ra), tôi có giữ được Yunampo với những bãi gỗ của nó, hoặc có bảo vệ được Lữ Thuận Khẩu, hay ngay cả khối liên kết gọi là nước Nga mà Ngài chẳng hề uỷ thác cho tôi, mà sẽ hỏi: tôi đã làm gì với cuộc sống mà Ngài đã trao cho tôi sử dụng, tôi có sử dụng cuộc sống ấy đúng vào việc đã được dành cho nó và chỉ với điều kiện ấy mà cuộc sống được uỷ thác cho tôi hay không? Luật của Ngài, tôi có thực hiện hay không?

Cho nên, về câu hỏi bây giờ phải làm gì khi chiến tranh đã xảy ra, với tôi, một người hiểu rõ sứ mệnh của mình, dầu tôi giữ cương vị gì, không thể có câu trả lời nào khác câu trả lời, rằng chẳng có thứ hoàn cảnh nào - chiến tranh đã nổ ra hay chưa nổ ra, hàng nghìn người Nhật hoặc người Nga bị giết hay chưa bị giết, không chỉ Lữ Thuận Khẩu, mà ngay cả Peterburg và Moskva đã bị chiếm hay chưa - có thể buộc tôi xử sự trái với điều Chúa đang đòi hỏi ở tôi, và vì thế, với tư cách là một con người, tôi không thể tham chiến, cả trực tiếp, lẫn gián tiếp, bằng những mệnh lệnh, bằng sự trợ giúp, hay bằng sự kích động, tôi không thể, tôi không muốn và sẽ không tham chiến. Bây giờ hoặc sắp tới, cái gì sẽ xảy ra từ chuyện tôi sẽ

thôi, không làm những việc trái với ý nguyện của của Chúa Trời, tôi không biết và không thể biết, nhưng tôi tin, việc thực hiện ý nguyện của Chúa sẽ không thể có hệ quả nào khác ngoài điều tốt lành đối với tôi và với tất cả mọi người.

Các vị hoàng hốt nói về những gì có thể xảy ra, nếu những người Nga chúng ta bây giờ hạ vũ khí và nhường cho quân Nhật tất cả những gì họ đang thêm giật lấy từ tay ta.

Nhưng nếu đúng là để cứu nhân loại thoát khỏi cảnh hóa thú, cảnh tàn sát lẫn nhau, chỉ có một phương sách duy nhất: tạo lập giữa loài người một tôn giáo chân chính, tôn giáo kêu gọi tình yêu thương và phụng sự đồng loại (không thể không tán thành điều ấy), thì mọi cuộc chiến tranh, mọi giờ phút của nó cùng sự tham chiến của tôi chỉ khiến cho việc thực hiện sự giải thoát duy nhất khả thi ấy trở thành khó khăn và xa vời hơn. Vậy thì, ngay cả cứ ngả theo quan điểm bấp bênh của các vị - đánh giá các hành vi theo kết quả được giả định của chúng, việc người Nga nhường cho quân Nhật tất cả những gì chúng đang thêm muốn của nước Nga, ngoài lợi ích hiển nhiên từ sự chấm dứt tàn phá và giết chóc, là sự tiến gần tới phương sách duy nhất cứu nhân loại thoát khỏi sự hủy diệt, trong khi đó, việc kéo dài chiến tranh, bất kể nó kết thúc thế nào, lại là việc rời xa cái cứu sách duy nhất ấy.

Nếu nó quả là như thế - người ta nói lại, thì chỉ có thể chấm dứt chiến tranh khi tất cả, hoặc đa số mọi người đều từ chối tham chiến. Sự từ chối của một người, hoàng đế hay lính tráng cũng vậy cả thôi, chỉ phương hại cuộc sống của nó một cách vô ích, chẳng mang lại chút lợi lộc nào cho bất kì ai. Hoàng đế Nga hãy cự tuyệt chiến tranh xem, người ta sẽ lật đổ ngai vàng của ngài, cũng có thể sẽ giết ngài để khỏi phải quan hệ với ngài; một người thường thử từ chối quân dịch xem, người ta sẽ tống anh ta vào đội phạm binh, mà

có thể sẽ xử bản. Có gì lại hủy hoại một cách vô bổ cuộc sống của mình, một cuộc sống có thể mang lại lợi ích cho xã hội? Những người không suy ngẫm về mục đích toàn bộ đời sống của mình và vì thế, không hiểu được mục đích ấy, thường nói như vậy.

Nhưng một người hiểu mục đích đời mình, tức là người có đạo, sẽ không nói và không cảm thấy như thế. Trong hành động, con người này không dựa vào hậu quả giả định do các hành vi của mình gây ra, mà dựa vào ý thức về đích sống của mình. Người công nhân đi đến nhà máy và ở đó, anh ta làm công việc được giao mà chẳng cần phải bận tâm về hậu quả của công việc ấy sẽ như thế nào. Người lính cũng hành động như vậy khi thực hiện mệnh lệnh của chỉ huy. Khi tiến hành công việc được Đức Chúa Trời chỉ định cho mình, người có đạo cũng làm đúng như vậy mà chẳng cần phải tính toán xem đích thị là cái gì sẽ nảy ra từ những việc ấy. Chính vì thế, với kẻ có đạo, không hề tồn tại câu hỏi, những người hành động giống anh ta nhiều hay ít, chuyện gì sẽ xảy ra với anh ta, nếu anh ta làm cái việc phải làm. Anh ta biết, sẽ chẳng có gì, ngoài sự sống và cái chết, mà sự sống và cái chết thì nằm trong tay Chúa Trời mà anh ta tuân phục. Người có đạo hành động thế này, chứ không thế kia, chẳng phải vì anh ta muốn làm như thế, hay làm như thế thì có lợi cho anh ta, hoặc có lợi cho những người khác, mà chỉ bởi vì anh ta không thể hành động theo cách khác, do tin rằng, cuộc sống của anh ta nằm trong ý nguyện của Chúa Trời.

Tính đặc thù trong hoạt động của những người có đạo là ở đó.

Cũng chính vì thế, chỉ khi nào trong đời sống của mình, mọi người không còn bị chi phối bởi lợi ích, hay những toan tính, mà chỉ dựa vào ý thức tôn giáo, thì khi ấy nhân loại mới được cứu vớt thoát khỏi những thảm họa mà họ tự gây ra cho mình.

X

"... Những người của Chúa là chất muối mặn đây bí ẩn hằng duy trì thế giới, cho nên chỉ chừng nào chất muối mặn kì diệu chưa mất đi hiệu lực của mình, vạn vật trong vũ trụ mới được gìn giữ. Vì thế, nếu muối mặn mất đi hiệu lực của mình, thì lấy gì mà tạo ra vị mặn cho nó? Nó không thể dùng làm đất, cũng không thể dùng làm phân, nhưng người ta sẽ vứt nó đi không thương tiếc. Ai có tai nghe, sẽ nghe thấy." Về phần mình, chúng ta bị săn đuổi chỉ khi Chúa Trời trao cho kẻ căm dỗ quyền năng săn đuổi chúng ta, nhưng khi Người không muốn làm chúng ta đau khổ, thì chúng ta vẫn tận hưởng được sự bình an kì diệu ngay giữa thế gian vẫn thù ghét chúng ta, và chúng ta vẫn trông cậy vào sự chở che của Đấng từng nói: "Hãy có niềm tin, ta đã chiến thắng thế gian."

Celsius còn nói, không thể có chuyện toàn bộ cư dân châu Á, châu Âu và Libi, cả người Hy Lạp, cũng như đám người man rợ, lại đồng ý tuân theo một lẽ luật duy nhất. "Nghĩ như thế - ông nói - tức là không hiểu gì cả." Nhưng chúng ta nói, điều đó không chỉ có thể xảy ra, mà sẽ đến một ngày, mọi sinh vật có trí tuệ sẽ tập hợp lại dưới một lẽ luật. Vì rằng, Ngôn Lời hoặc Trí Tuệ sẽ chinh phục được các sinh linh hữu trí và biến cải họ thành thể hoàn hảo của chính mình.

Có những căn bệnh và những vết thương thân thể vô phương cứu chữa; nhưng với các chứng bệnh của linh hồn thì không phải như vậy: với Trí Tuệ tối cao, cũng tức là Đức Chúa Trời, chẳng có cái ác nào không thể chữa trị."

Origenes chống Celsius

"Tôi nhận thấy trong tôi hiện có một sức mạnh mà mai sau sẽ biến cải thế giới. Sức mạnh ấy không giục giã và không đè nén, nhưng tôi cảm thấy nó đang dần dà lôi kéo một cách không cưỡng nổi.

Và tôi thấy rằng, có một cái gì đó đang thu hút tôi, hết như tôi đang vô

tình thu hút những người khác.

Tôi lôi cuốn họ, họ cũng lôi cuốn tôi, và chúng tôi nhận ra niềm khát vọng hướng tới một liên kết mới. Hãy tiếp xúc với chiếc nam châm trung tâm, để bản thân anh cũng sẽ trở thành nam châm, và chúng ta càng nhận thức rõ hơn mục đích và sứ mệnh của mình, thì một thế giới mới được hình thành càng rõ rệt hơn. Chúng ta sẽ trở thành những người lập ra lẽ luật thánh thần bằng cách tiếp nhận nó từ bản thân Chúa Trời, còn những luật lệ của loài người sẽ héo úa và tàn lụi trước chúng ta.

Rồi tôi hỏi sức mạnh từng hiện diện trong tôi: người là ai?

Và sức mạnh ấy trả lời: ta là Tình Yêu, là chúa tể của bầu trời, ta muốn trở thành Tình Yêu - chúa tể của mặt đất.

Ta hùng mạnh nhất giữa mọi sức mạnh nơi thiên giới, và ta đã tới đây để tạo lập vương quốc của tương lai."

Crosby

Có đầy đủ cơ sở để nói rằng vương quốc của Chúa đã hiện ra với chúng ta vào khi mà ở đâu đó công nhiên bén rễ nguyên tắc chuyển hóa dần dần từ tín ngưỡng của nhà thờ thành một tôn giáo hợp lý chung, dấu rằng việc thực hiện toàn vẹn cái vương quốc ấy còn xa cách với chúng ta đến vô tận, bởi vì trong nguyên tắc kia, cũng như trong cái bào thai đang phát triển và sinh sôi nảy nở về sau này, đã chứa đựng tất cả những gì cần phải khai minh cho thế giới và chiếm lĩnh nó.

Trong đời sống của thế giới, hàng nghìn năm cũng như một ngày. Chúng ta cần kiên nhẫn thực hiện điều đó và chờ đợi nó.

Kant

"Khi tôi nói với anh về Thượng Đế thì anh đừng nghĩ là tôi đang nói với anh về một vật nào đó được làm bằng vàng hay bằng bạc. Thượng Đế mà tôi

đang nói với anh, anh có thể cảm nhận được trong tâm hồn mình. Anh mang Thượng Đế trong mình và bằng những ý nghĩ dơ bẩn, những hành vi xấu xa, anh đã xúc phạm hình ảnh Ngài. Trước bức tượng vàng mà anh xem là thần thánh, anh tránh không làm làm điều gì khiếm nhã, thế mà đối diện với Thượng Đế có thể nhìn thấu và nghe thấy tất cả những gì trong lòng anh, thì anh lại không hề biết đỏ mặt khi đắm chìm trong những Ý nghĩ và hành vi đốn mạt."

"Giả như chúng ta lúc nào cũng nhớ rằng Thượng Đế trong chúng ta mục kích tất cả những gì chúng ta làm và chúng ta nghĩ, thì chúng ta sẽ không phạm tội nữa, và Thượng Đế sẽ mãi mãi ở trong ta. Nào, hãy làm sao để có thể nhớ đến Thượng Đế, suy ngẫm và trò chuyện về Người thường xuyên hơn."

Epictetus

Nhưng phải làm thế nào với lũ kẻ thù đang tấn công chúng ta?

Trong "Học thuyết của mười hai thánh tông đồ" đã nói: "Hãy yêu thương kẻ thù của các con, thì các con sẽ không còn kẻ thù." Câu trả lời ấy chẳng phải là những lời nói suông như cảm tưởng của những người vẫn quen nghĩ rằng lời răn dạy yêu thương kẻ thù chỉ là một cái gì đó bóng gió và biểu thị một cái gì đó hoàn toàn khác, chứ không phải là cái được nói ra. Câu trả lời ấy là chỉ dẫn về một kiểu hoạt động vô cùng sang tỏ và cụ thể cùng với kết quả của nó.

Yêu thương kẻ thù: yêu thương những người Nhật, người Trung Hoa, tất cả những người da vàng mà những kẻ lầm lạc hiện nay đang co sức khơi dậy ở ta lòng căm thù họ. Yêu thương họ có nghĩa là không giết họ không phải để giành lấy quyền đầu độc họ bằng thuốc phiện như người Anh đã làm, không phải để cướp đoạt đất đai của họ như người Pháp, người Nga, người Đức đã làm, không

chôn sống họ xuống đất để trừng phạt vì đường sá bị lam hư hỏng, không trói họ bằng những đuôi sam và không nhàn chìm họ xuống Hắc Long Giang như những người Nga đã làm.

"Chẳng bao giờ trò giỏi hơn thầy... Với trò, làm thế nào để bằng được thầy, thế là đủ rồi."

Yêu thương những người da vàng mà chúng ta gọi là kẻ thù tức là không mượn danh nghĩa đạo Kitô để dạy họ những điều dị đoan về tội tổ tông, về cuộc cứu chuộc, về sự phục sinh, v.v, không dạy họ xảo thuật lừa bịp và giết người, mà dạy họ lẽ công bằng, lòng hào hiệp, từ bi, tình yêu thương, và không dạy bằng lời nói suông, mà bằng tấm gương từ cuộc sống nhân hậu của chúng ta.

Thế nhưng chúng ta đã và đang làm gì với họ?

Thành thử, nếu như đúng là chúng ta từng yêu thương kẻ thù, hay dù bây giờ mới bắt đầu yêu thương kẻ thù là những người Nhật, thì chúng ta đã chẳng có kẻ thù.

Cho nên, với những người đang thực hiện các kế hoạch chiến tranh, mua sắm thiết bị quân sự, đang bận bịu với những toan tính ngoại giao, những biện pháp hành chính, ngân hàng, kinh tế, đang lo tuyên truyền cách mạng, tuyên truyền xã hội chủ nghĩa, đang bận bịu với những thứ khoa học vô bổ khác nhau mà người ta nghĩ là có thể dùng để cứu nhân loại thoát khỏi mọi hiểm họa, dẫu điều này có lạ lùng thế nào, thì việc cứu nhân loại không chỉ thoát khỏi thảm họa chiến tranh, mà còn thoát khỏi tất cả các thảm họa mà người ta tự rước vào cho bản thân, sẽ được thực hiện chẳng phải bởi các hoàng đế, các quốc vương đứng ra tổ chức những liên minh thế giới, cũng chẳng phải bởi những người sẽ lật đổ các hoàng đế, các quốc vương, hay hạn chế quyền lực của họ bằng các bản hiến pháp hoặc thay đổi chế độ quân chủ bằng các nền cộng hòa, chẳng phải bởi các cuộc hội thương quốc tế bởi việc thực hiện các dự án xã hội

chủ nghĩa, chẳng phải bởi những chiến thắng hay chiến bại trên đất liền và ngoài biển cả, chẳng phải bởi các thư viện, các trường đại học, chẳng phải bởi các bài tập của những khôi óc nhân tản mà bây giờ người ta gọi là khoa học, mà chỉ nhờ vào một lẽ, là càng ngày càng có nhiều những người bình thường, như giáo phái dukhobor, như những Drozhzhin, Olkhovich ở Nga, những Nazaréen^[107] ở Áo, Goutodier ở Pháp, Turvey ở Hà Lan và những người khác, khi đã xác định mục đích cho mình không phải là thay đổi cuộc sống bề ngoài, mà là thực hiện một cách chính xác nhất ý nguyện của Đấng đã phái họ đến với cuộc sống, thì họ sẽ dồn mọi nỗ lực của mình vào việc thực hiện điều đó. Chỉ những con người ấy, bằng cách dựng lên vương quốc của Thiên Chúa trong bản thân, trong trái tim mình, sẽ kiến tạo, dầu là không trực tiếp kì vọng đạt được mục đích ấy, cái vương quốc của Thiên Chúa ở ngoại giới, vương quốc mà mỗi tâm hồn con người đều ước ao, khao khát.

Sự cứu độ chỉ xảy ra bằng con đường ấy, chứ không phải bằng bất kì con đường nào khác. Chính vì thế, những gì đang được làm hiện nay, cả bởi những kẻ khi lãnh đạo dân chúng thì gieo rắc cho họ những mê tín tôn giáo và ái quốc, xúi giục họ tự cao tự đại, nuôi lòng hận thù và máu sát nhân, cả bởi những kẻ muốn cứu nhân loại thoát khỏi áp bức và bóc lột thì lại kêu gọi họ đứng lên làm những cuộc chính biến bên ngoài, bằng bạo lực, hay nghĩ rằng, việc loài người thu lượm được thật nhiều tri thức ngẫu nhiên, phần lớn là vô bổ, tự nó sẽ dẫn họ tới cuộc sống tốt đẹp - tất cả những việc đó chỉ khiến người đời quên đi điều duy nhất cần thiết cho họ, đẩy họ ra xa khỏi cơ may được cứu độ.

Cái ác đang gây khổ đau cho nhân loại thuộc thế giới Kitô giáo nằm ở chỗ họ đã tạm thời bỏ mất tôn giáo.

Một số người, do nhận thấy sự không ăn khớp giữa tôn giáo

hiện nay với trình độ phát triển trí tuệ và khoa học của nhân loại ở thời đại chúng ta, mà cho rằng, nói chung chẳng cần phải có một thứ tôn giáo nào cả, họ sống không có tôn giáo và tuyên truyền về sự vô bổ của mọi thứ tôn giáo, bất luận là tôn giáo nào; những người khác thì bám vào cái hình thức đã bị xuyên tạc của đạo Kitô, mà dưới hình thức ấy hiện nay nó đang được truyền bá, cũng sống không có tôn giáo hết như thế, bởi họ tin rằng những hình thức trống rỗng, bề ngoài không thể làm kim chỉ nam cho cuộc sống của nhân loại.

Trong khi đó, vẫn được biết đến và vẫn có một thứ tôn giáo đáp ứng được các yêu cầu của thời đại chúng ta, nó tồn tại kín đáo trong trái tim dân chúng thuộc thế giới Kitô giáo. Vì thế, muốn cho tôn giáo ấy trở thành hiển nhiên và thiết yếu đối với tất cả nhân loại, chỉ cần làm sao để những người có học, những người dẫn dắt quần chúng hiểu rằng tôn giáo cần cho mọi người, rằng thiếu đạo thì nhân loại không thể sống tốt đời, rằng cái mà người ta gọi là khoa học không thể thay thế tôn giáo; chỉ cần những ai hiện đang có quyền lực và đang duy trì hình thức tôn giáo cũ kĩ, rỗng tuếch hiểu ra rằng những gì mà họ đang duy trì và tuyên truyền dưới dạng tôn giáo chẳng những không phải là tôn giáo, mà còn là trở lực cơ bản ngăn cản nhân loại lĩnh hội thứ tôn giáo chân chính mà họ đã biết rõ và chỉ mình nó mới có thể cứu họ thoát khỏi mọi thảm họa.

Vì thế, phương sách duy nhất đúng đắn để cứu độ nhân loại thực ra chỉ là đừng làm những gì cản trở mọi người lĩnh hội thấu đáo thứ tôn giáo chân chính vẫn hằng sống trong tâm thức nhân loại.

XI

"Những chuyện kinh khiếp và ghê tởm đã xảy ra trong xứ này; các nhà

tiên tri thì vẫn tuyên sấm điều gian dối, còn các vị tư tế thì cai trị nhờ vào cái đó, thế mà dân ta lại ưa thích như thế. Nhưng mai sau, các người sẽ làm gì?"

Jeremiah V, 30, 31

"Dân này đã làm mắt mình mù, làm tim mình thành chai sạn, mà họ cũng không nhìn bằng mắt, không hiểu bằng tim, và cũng chẳng cầu xin để Ta chữa trị cho họ."

John. XII, 40

"Vũ khí tuyệt vời nhất vẫn là vũ khí phản phúc. Chính vì thế, người khôn ngoan không ỷ vào đó. Anh ta coi trọng sự an tĩnh hơn hết thảy. Anh ta thắng mà không mừng. Mừng vì chiến thắng tức là mừng việc giết người; kẻ vui với việc giết người sẽ không thể đạt được mục đích."

Lão Tử

Giả dụ một du khách nhìn thấy trên hòn đảo xa xôi nào đó những người mà nhà họ chất đầy thuốc nổ và lính gác đi quanh các ngôi nhà ấy suốt ngày đêm, thì anh ta không thể không nghĩ, rằng trên hòn đảo này chỉ toàn một lũ cướp sinh sống. Các quốc gia châu Âu chẳng lẽ không giống hệt như thế?

Tôn giáo ảnh hưởng tới nhân loại còn ít biết đường nào, hay chúng ta còn ở xa tôn giáo đích thực biết chừng nào!"

Lichtenberg

Tôi sắp kết thúc bài báo này khi hay tin về vụ tử nạn của sáu trăm sinh mạng vô tội ở Lữ Thuận Khẩu. Đã tưởng, những đau khổ vô ích và cái chết của những con người bất hạnh, bị lừa gạt, đã bỏ

mạng chẳng để làm gì bởi cái chết kinh hoàng phải làm những ai từng là nguyên nhân của vụ tử nạn ấy phải tỉnh ngộ. Tôi không nói tới Makarov và những sĩ quan khác - tất cả những người ấy ý thức rõ họ đang làm gì và làm nhằm mục đích gì, chính họ tự nguyện, vì lợi lộc, vì háo danh, che đậy mình bằng cái tình ái quốc rõ ràng là giả dối, nhưng không bị vạch trần vì nó là sự dối trá chung để làm cái mà họ đã làm, tôi nói về những kẻ bất hạnh được tụt tập từ nước Nga, những kẻ sau khi bị bắt ra khỏi đời sống lương thiện, hợp lẽ, hữu ích, bằng lao động, trong gia đình, đã bị họ xua đuổi đến chỗ tận cùng ở bên kia trái đất, đẩy lên cỗ máy giết người khủng khiếp và mù quáng, rồi lại bị tan xác ra từng mảnh, bị nhấn chìm xuống biển cả xa xôi cùng với cỗ máy sát nhân ngu ngốc ấy, chẳng có tí cần thiết nào và cũng không có dù chỉ một chút cơ hội tìm ra lợi ích từ tất cả những mất mát, gắng gỏi, khổ đau và từ cái chết đã tìm đến với họ.

Vào năm 1830, trong thời gian chiến tranh Ba Lan^[108], một viên sĩ quan tùy tùng tên là Vylezinski được Chlopicki cử đến Peterburg đã có cuộc hội đàm bằng tiếng Pháp với Diebitsch. Đáp trả điều kiện do Diebitsch đưa ra về việc các binh đoàn Nga sẽ tấn công Ba Lan, Vylezinski nói:

- Monsieur le Maréchal, je crois que de cette manière il est de toute impossibilité que la nation polonaise accepte ce manifeste...

- Croyez-moi, l'Empereur ne fera pas de concessions.

- Je prévois donc qu'il y aura guerre malheureusement, qu'il y aura bien du sang répandu, bien de malheureuses victimes.

- Ne croyez pas cela, tout au plus dix mille hommes qui périront des deux côtés et voilà tout***. "Tis mille hommes et voilà tout" - Diebitsch nói theo thổ âm tiếng Đức, ông hoàn toàn tin rằng,

ông ta, cùng một người khác, cũng tàn nhẫn và xa lạ với đời sống của dân Nga và Ba Lan hết như ông, Nikolai Pavlovich^[109], có toàn quyền quyết án hoặc không quyết án cho cái chết của hàng chục, hàng trăm nghìn người Nga và người Ba Lan.

*** [- Thừa ngài nguyên soái, với những điều kiện như thế, sẽ hoàn toàn không thể có chuyện nhân dân Ba Lan đồng ý tiếp nhận tuyên ngôn này.

- Xin hãy tin, Hoàng thượng sẽ không nhượng bộ đâu.
- Vậy nên tôi đã thấy trước, chẳng may có chiến tranh, sẽ có nhiều máu phải đổ, nhiều nạn nhân bất hạnh.
- Ngài chẳng nên nghĩ thế, cả đôi bên sẽ chết nhiều nhất là 10.000 người, tất cả chỉ thế thôi]. Vylezenski từ phía mình đã bổ sung: "Vậy là thống chế không nghĩ tới việc là trong cuộc chiến này, riêng người Nga sẽ chết hơn 60.000, không chỉ vì lửa đạn, mà chủ yếu vì bệnh tật, và chính ông ấy sẽ ở trong số đó".

Không thể tin là một điều vô nghĩa và khủng khiếp đến thế có thể xảy ra, vậy mà nó đã xảy ra: 60 nghìn sinh mạng, những người chủ gia đình đã phải bỏ mình theo ý muốn của họ. Và bây giờ lại đang xảy ra chuyện đúng như thế.

Để ngăn không cho quân Nhật vào Mãn Châu Lí và đánh bật họ ra khỏi Triều Tiên, rõ ràng, cần phải có không phải 10 người, mà là 50 nghìn và hơn thế nữa. Tôi không biết, Nikolai II và Kuporatkín có nói thành lời như Diebitsch hay không, rằng vì việc này mình phía Nga và chỉ mình Nga thôi cũng phải mất trên dưới 50 nghìn sinh mạng, nhưng họ đang nghĩ về điều đó và không thể không nghĩ, bởi vì, công việc họ đang làm đã tự nói về mình: dòng thác vô tận những nông dân Nga bất hạnh, bị lửa gặt, hiện đang được chở đến Viễn Đông, đó chính là trên dưới 50 nghìn sinh mạng người Nga mà Nikolai Romanov và Aleksei Kuporatkín đã quyết định giết chết

và sẽ giết chết để chi viện cho việc ngu xuẩn, sự cướp bóc và mọi điều nhơ nhuốc mà lũ người vô đạo đức, háo danh, giờ đang điềm nhiên ngồi trong các cung điện của mình và chờ đợi vinh quang mới, lợi lộc mới cùng những khoản lãi từ việc sát hại 50 nghìn nhân lực lao động người Nga vô tội, bất hạnh, bị lừa gạt, chẳng kiếm được gì bằng sự đau khổ và chết chóc của mình, đang làm. Vì những vùng đất lạ, những vùng đất mà người Nga chẳng có chút quyền gì, mà chỉ chiếm giữ vì đã cướp được của các chủ sở hữu hợp pháp, nhưng thực ra không cần gì đến những đất ấy, lại còn vì những việc làm đen tối của lũ biển lận muốn kiếm lợi ở những cánh rừng lạ trên đất Triều Tiên, người ta đang chi những món tiền khổng lồ nhiều triệu bạc, tức là một phần lớn lao động của toàn thể dân tộc Nga, nhiều thế hệ tương lai của dân tộc này đang bị biến thành nô lệ vì nợ nần, những nhân lực ưu tú của nó bị mất việc làm và hàng chục nghìn trai tráng bị ném vào chỗ chết một cách tàn nhẫn. Và cảnh chết chóc của bao người bất hạnh đã bắt đầu. Nhưng như thế vẫn còn ít, chiến tranh đang được tiến hành bởi những kẻ đã châm ngòi cho nó một cách thật tồi tệ, cầu thả: mọi thứ đều không được trù liệu trước, không được chuẩn bị trước, đến nỗi, như một tờ báo đã nói, cơ may thắng lợi chính cho Nga là ở chỗ, nó có một nguồn vật liệu người vô tội. Những kẻ đẩy hàng chục nghìn người Nga đến chỗ chết đang trong cật vào đó.

Người ta nói trắng ra: những thất bại cay đắng của hải quân chúng ta cần được bù đắp ở trên bộ. Theo lối Nga, điều đó có nghĩa là, nếu cấp trên đã chỉ huy trên biển tồi tệ, và do sự tắc trách của mình, đã hủy hoại không chỉ hàng triệu bạc của dân mà còn hàng nghìn sinh mạng, thì chúng ta sẽ gỡ lại bằng việc chuẩn bị để thêm mấy chục nghìn người phải chết ở trên bộ.

Nếu châu châu chạy bộ vượt sông thì những lớp bên dưới sẽ

bị chết đuối cho đến khi những con chết đuối bắc thành cầu để các lớp trên đi qua. Chính dân tộc Nga hiện nay đang bị người ta điều hành như thế.

Và thế là lớp dưới đi trước đã bắt đầu chết đuối, chỉ đường cho hàng nghìn người khác, những người thể nào rồi cũng sẽ bỏ mạng như thế.

Nhưng nêu thế thì những kẻ chủ mưu, những người điều hành và kích động công việc khủng khiếp ấy đã bắt đầu hiểu ra lỗi lầm, tội ác của mình chẳng? Tuyệt nhiên không phải vậy. Họ hoàn toàn tin, họ đã làm và sẽ làm tròn bổn phận của họ, và lấy làm hãnh diện vì hoạt động của mình.

Người ta bàn tán về cái chết của một Makarov can trường^[110], một nhân vật, như tất cả đều nhất trí, có thể giết người rất điêu nghệ, người ta tiếc thương cho cỗ máy sát nhân tuyệt hảo đáng giá mấy triệu rúp bị đánh đắm, người ta bàn bạc về việc tìm được một tên sát nhân nào khác cũng điêu nghệ như Makarov tội nghiệp và làm lỗi, người ta nghĩ ra những vũ khí giết người mới hữu hiệu hơn, và từ Sa hoàng cho đến tên viết báo quên nhất, tất cả đều chúng khẩu đồng từ, kêu gọi làm những chuyện điên rồ, tàn bạo mới, hô hào tăng thêm sự dã man và lòng thù ghét con người.

"Ở nước Nga, không chỉ có một Makarov, mà mỗi thủy sư đô đốc được đặt vào vị trí của ông đều theo bước chân ông và sẽ tiếp tục thực hiện kế hoạch và tư tưởng của ông, người đã hi sinh chính trực trong trận chiến", tờ Novoe vremja (Thời mới) viết.

"Chúng ta sẽ nồng nhiệt cầu nguyện Chúa cho những người đã hiến dâng mạng sống của mình vì tổ quốc thiêng liêng, và chẳng phút giây nghi ngờ rằng Tổ quốc của chúng ta lại ban tặng cho chúng ta những dũng sĩ mới để tiếp tục chiến đấu và sẽ tìm được

nguồn lực chẳng bao giờ cạn kiệt để hoàn thành sự nghiệp một cách xứng đáng", tờ Tin tức Peterburg viết.

"Một dân tộc chín chắn không rút ra kết luận nào khác từ thất bại, dầu nó chưa từng nghe thấy, ngoài kết luận rằng cần tiếp tục triển khai và hoàn thành cuộc chiến đấu. Chúng ta sẽ tìm thấy trong bản thân mình những sức mạnh mới, sẽ xuất hiện những tráng sĩ mới của tinh thần", tờ Nước Nga viết. V.v. và v.v.

Và sự tàn sát và tội ác đủ loại vẫn tiếp diễn còn điên cuồng hơn. Người ta khoái trá với tinh thần hiếu chiến của những tay thợ săn, những kẻ đã chém phăng tất cả 50 đồng loại vừa bất ngờ bắt gặp, hoặc đã chiếm được một thôn xóm và đâm chết toàn bộ dân cư, hoặc đã treo cổ và bắn chết những người bị buộc tội làm gián điệp, tức là làm chính công việc mà ở phía ta cũng xem là không thể thiếu và không thể không tiến hành liên tục. Và các bức điện trịnh trọng báo cáo về những hành vi tàn bạo như thế được gửi cho chỉ huy trưởng của họ, cho Sa hoàng, người sẽ gửi cho các binh đoàn dùng cảm của mình lời biểu dương vì những công việc như vậy vẫn được tiếp diễn.

Chẳng lẽ còn chưa rõ rằng nếu như có sự cứu vớt khỏi tình cảnh như vậy, thì chỉ có một cách duy nhất: ấy là cứu sách mà Đức Kitô vẫn truyền dạy.

Hãy tìm tới vương quốc của Thiên Chúa và chân lí của Ngài (điều vẫn luôn luôn ở trong các người), thế thì cái còn lại, tức là tất cả lợi ích thực tế mà mỗi người có thể mong muốn, tự nó sẽ được thực hiện.

Quy luật của đời sống là thế: lợi ích thực tế thường đạt được không phải vào lúc con người cố đạt tới lợi ích thiết thực ấy - tham vọng này, ngược lại, chỉ đẩy con người ra khỏi kết quả mà nó tìm kiếm - mà chỉ khi con người cố thực hiện sao cho hoàn hảo nhất

điều nó xem là cần thiết trước Chúa Trời, trước Khởi Nguyên và Lẽ Luật của đời mình, chỉ khi ấy thì nó mới đồng thời đạt được lợi ích thực tế.

Bởi vậy, chỉ có một cách đích thực cứu vớt nhân loại: hãy thực hiện ý nguyện của Chúa Trời bằng từng con người cá thể trong bản thân mình, tức là ở cái phần của thế giới mà chỉ mình nó thuộc quyền năng của bạn. Mục đích chính yếu, duy nhất của con người là ở đây, và đồng thời, đó là phương sách duy nhất để mỗi người tác động đến người khác; vì thế, mọi nỗ lực của mỗi người cần phải hướng vào đây, và chỉ vào đây mà thôi.

XII

Tôi vừa gửi đi những trang cuối cùng của bài báo về chiến tranh, thì nhận được tin khủng khiếp về một tội ác mới đối với nhân dân Nga được thực hiện bởi những kẻ thiến cận, mất trí vì quyền lực, những kẻ đã đoạt lấy cho mình quyền lãnh đạo họ. Vẫn lại là những tên nô lệ quy lụy và thô lỗ của những tên nô lệ khác thuộc đủ loại, trưng diện những bộ lễ phục sắc sỡ khác nhau, xun xoe, ngu ngốc, những ông tướng, vì muốn nổi trội, hoặc người này muốn chọc giận người kia, hay muốn được quyền đánh lên các bộ y phục sắc sỡ lố bịch của mình thêm một ngôi sao, một con chút chít, hoặc một dải băng con, hoặc giả vì ngu ngốc, hoặc giả vì tặc trách - vẫn lại là đám người hèn mạt thảm hại ấy - đã làm chết trong đau đớn kinh hoàng hàng may nghìn thợ thuyền đáng kính, nhân hậu, cần cù, những người vẫn nuôi nấng chúng. Và một lần nữa, tội ác ấy chẳng những không buộc những tên tội phạm đã gây ra việc ấy phải ngấm nghĩ hay hối hận, mà ta phải nghe và phải đọc chỉ toàn những chuyện cần phải khẩn trương thế nào để làm tàn phế và giết được nhiều người hơn, làm các gia đình của cả người Nga lẫn người Nhật

phải khảm kiệt hơn nữa.

Nhưng như thế chưa đủ: để chuẩn bị cho dân chúng thực hiện những hành vi mới cũng tàn ác y như thế, lũ tội phạm đã gây ra những trọng tội kia không những không thừa nhận điều mà ai ai cũng rõ ràng với người Nga, dù thậm chí đứng trên lập trường quân sự, ái quốc, thì đó vẫn là một thất bại nhục nhã - mà họ còn cố rót vào tai những người nhẹ dạ, rằng đám thợ thuyền người Nga, những người bị đưa vào bẫy, giống như bầy gia súc bị lừa đến lò mổ, cái đám mấy nghìn người ấy bị tàn sát, làm cho tàn phế chỉ vì một vị tướng không hiểu rõ những điều một vị tướng khác nói - đám người ấy đã thực hiện một chiến công anh hùng bởi trong số họ những kẻ không thể bỏ chạy thì đã bị giết, còn những người chạy thoát thì vẫn sống. Và cũng giống như việc một trong số những con người tồi tệ, vô đạo đức, tàn bạo được gọi là những ông tướng, những thủy sư đô đốc, đã chìm chết rất nhiều người Nhật hiền lành, cũng được tô vẽ như là một chiến công vẻ vang, vĩ đại, để làm nức lòng dân chúng Nga. Và tất cả các tờ báo đều đăng lại lời kêu gọi giết người khủng khiếp:

"Hãy để hai nghìn binh sĩ Nga bị giết ở Yala cùng với thiết giáp hạm "Rättvisan" bị hư hại nặng và những chiến hữu của nó, những ngư lôi đỉnh bị đánh chìm của ta, dạy cho các tuần dương hạm của chúng ta biết trút những đòn hủy diệt dồn dập như thế nào xuống các bờ biển của nước Nhật Bản hèn hạ. Nó đã đem binh lính của mình tắm máu Nga, và không phải thương xót nó; bây giờ không được phép cúi lòng, cúi lòng bây giờ là có tội, phải chiến đấu, phải giáng những đòn chí mạng the nào để khi nhớ lại, những trái tim thâm độc của bọn Nhật phải ớn lạnh. Giờ đây chính là lúc các tuần dương hạm phải tiến ra khơi để tàn phá các thành phố của Nhật, để trút sự bất hạnh kinh hoàng xuống các bờ biển đẹp đẽ của

nó.

Mũi lòng thế là đủ rồi."

Và công việc khủng khiếp được khởi sự vẫn đang tiếp tục. Vẫn tiếp tục sự cướp bóc, cưỡng bức, giết người, trộm cắp và, cái chính là, vẫn tiếp diễn điều đối trá đáng sợ nhất: sự xuyên tạc các học thuyết tôn giáo, cả Kitô giáo lẫn Phật giáo.

Sa hoàng, người có trách nhiệm chính, vẫn tiếp tục tổ chức duyệt binh, biểu dương, ban thưởng, cổ xúy, hạ lệnh tuyển quân dự bị. Những thần dân trung thành một lần nữa và thêm một lần nữa lại ném xuống dưới chân vị quân chủ ngưỡng kính, như họ gọi, tất cả tài sản và mạng sống của mình, nhưng chỉ trên lời nói. Còn trong thực tế thì họ, vì người này muốn nổi trội hơn người kia không phải bằng lời nói, mà bằng việc làm, họ tiếp tục bắt những người cha, những người nuôi dưỡng khỏi các gia đình cô quả để chuẩn bị đưa vào lò sát sinh. Tình cảnh dân Nga càng tồi tệ hơn thì lũ làm báo càng lừa bịp trâng tráo hơn, biến những thất bại nhục nhã thành thắng lợi, vì biết rằng, sẽ chẳng có ai cải chính, bác bỏ chúng, và chúng điem nhiên vợ tiền theo xô đặt mua, đặt bán. Tiền bạc và công sức của nhân dân đổ vào chiến tranh càng nhiều thì mọi kẻ cầm đầu và lũ háms lợi cướp bóc càng lắm và chúng không sợ bị ai vạch mặt, vì tất cả đều ăn cướp. Đám quân nhân được dạy dỗ để giết người, từng học hàng chục năm trong trường học của sự bất nhân, bạo hành và ăn không ngồi rồi, thì hân hoan, vì ngoài việc được tăng lương, những người bị giết sẽ tạo ra chỗ khuyết để chúng, những kẻ đáng thương, được thăng quan tiến chức. Các vị chăn chiên Kitô giáo thì tiếp tục kêu gọi dân chúng gây nên những tội ác tày trời, họ tiếp tục phạm thánh, cầu xin Chúa Trời phù hộ cho chiến tranh, và chẳng những không phê phán, mà còn bào chữa và tán dương số linh mục cầm thánh giá trên tay nhưng lại khuyến khích dân chúng

giết người ở ngay chỗ của tội ác. Và chính chuyện ấy cũng diễn ra ở Nhật Bản. Sau loạt chiến thắng của mình, những người Nhật làm lạc, bắt chước tất cả những gì xấu xa ở châu Âu, đã lao vào việc chém giết còn sốt sắng hơn rất nhiều. Mikado^[111] cũng tổ chức diễu binh, ban thưởng như thế. Những vị tướng khác nhau cũng tỏ ra can trường như vậy, khi họ tưởng học được việc giết người nghĩa là đã được giáo hóa. Nhân dân lao động bất hạnh, bị bắt khỏi gia đình và những công việc hữu ích, cũng rên xiết như vậy. Đám viết báo cũng nói láo và cũng hân hoan với việc người ta đặt mua nhiều ấn phẩm của chúng, và chắc là cũng thế (vì ở nơi mà sự giết người được tôn vinh là việc oanh liệt thì mọi thứ tệ nạn phải được thịnh phát), chắc là mọi kẻ cầm quyền và lũ làm ăn bất chính cũng trục lợi như thế, còn những nhà thần học, những sư phụ của tôn giáo Nhật Bản, không chịu thua kém người Âu trong kỹ thuật lừa bịp tôn giáo và phạm thánh, giống như cánh nhà binh của họ trong kỹ thuật vũ trang, thì đang bóp méo giáo thuyết vĩ đại của đạo Phật, không chỉ cho phép, mà còn biện hộ cho việc giết người vốn bị Đức Phật nghiêm cấm.

Nhà Phật học đứng đầu 800 tu viện, Soyen Shaku, giải thích rằng mặc dù Đức Phật có cấm sát sinh, nhưng Ngài lại nói rằng Ngài không thể an lòng chừng nào vạn vật chưa hợp nhất trong một trái tim từ bi, vô cương giới, vì thế mà để đưa muôn vật tồn tại trong hỗn loạn vào trật tự, phải giao chiến và giết người^[112].

Và cứ y như là chưa từng có giáo lí của đạo Kitô và đạo Phật về tính thống nhất của tinh thần nhân loại, về tình huynh đệ của loài người, về tình yêu thương, long trắc ẩn, về tính bất khả xâm phạm của đời sống con người. Những người đã được khai minh bằng ánh sáng chân lí, cả quân Nhật lẫn quân Nga, giống như bầy dã thú, thậm chí còn tệ hơn, lẫn xả vào nhau chỉ với một ước nguyện là làm

sao tiêu diệt được thật nhiều sinh mạng. Hàng nghìn người bất hạnh đang quần quai, rên xiết vì đau đớn dữ dội, đang hấp hối một cách khổ sở trong các trạm quân y của Nhật và của Nga mà ngỡ ngác tự hỏi, vì sao người ta giáng xuống đầu họ một tai họa khủng khiếp như thế, còn hàng nghìn người khác thì đang thối rữa dưới lòng đất và trên mặt đất hoặc đang bồng bênh, trương phình, tan rữa trên biển cả. Và hàng vạn người vợ, người cha, người mẹ, người con thì khóc thương những ông chủ gia đình mình bị giết hại vô cớ. Nhưng tất cả những cái đó vẫn chưa thấm vào đâu, và lại tiếp tục có sẵn những nạn nhân mới, ngày càng mới hơn. Mối quan tâm chính của những kẻ chỉ huy việc giết người là làm sao để dòng bia thịt - mỗi ngày phía Nga phải có ba nghìn người tìm đến cái chết - không được gián đoạn phút nào. Và phía quân Nhật cũng quan tâm như vậy. Người ta liên tục xua những bày châu châu vượt sông để những hàng sau có thể đi trên xác kẻ chết đuối...

Liệu đến bao giờ chuyện này mới kết thúc? Và, rốt cuộc, đến bao giờ những người bị lừa gạt sẽ tỉnh ngộ và nói: "Xin mời các người cứ việc đi, các vị Sa hoàng, thiên hoàng, bộ trưởng, các đại giáo chủ, cha xứ, các ông tướng, các vị tổng biên tập, các tên áp-phe, như người ta vẫn gọi các vị, xin mời các vị cứ việc bước dưới làn đạn, còn chúng tôi thì không muốn và sẽ không đi nữa. Hãy để chúng tôi yên thân cày ruộng, gieo trồng, xây cất, nuôi nấng các vị, những kẻ ăn bám." Thật là tự nhiên cần phải nói lên điều đó chính vào lúc này, khi mà ở nước Nga chúng ta, tiếng khóc than, kêu gào của hàng trăm nghìn bà mẹ, người vợ, con trẻ bị người ta cướp mất những người nuôi dưỡng gia đình được gọi đi làm lính dự bị. Chính bản thân những người ấy, đa số quân dự bị, đều biết chữ: họ biết Viễn Đông là gì; họ biết rằng cuộc chiến tranh xảy ra chẳng phải xuất phát từ một công việc nào đó có chút ít cần thiết đối với nhân dân

Nga, mà chỉ vì những đất đai, như họ nói, thuê mượn xa lạ nào đó, thứ đất đai chỉ tiện cho bọn người trực lợi đáng ghét nào đó mở đường và làm những việc mờ ám khác; họ biết hoặc có thể biết, rằng người ta sẽ giết họ như cừu trong lò mổ, bởi vì quân Nhật có những vũ khí giết người hoàn hảo tối tân, trong khi đó, phía ta lại không có những vũ khí như thế, bởi vì, giới chỉ huy Nga, kẻ đẩy họ vào chỗ chết, đã không dự liệu mua sắm đúng lúc giống như quân Nhật. Biết tất cả những điều đó, tưởng như là rất tự nhiên nói: "Xin mời các vị, những ai bày ra việc này, cứ việc đi, tất cả các vị, ai cần và ai biện hộ cho chiến tranh, xin mời cứ bước đi dưới mưa đạn và mìn của quân Nhật, còn chúng tôi sẽ không đi nữa, vì chẳng những chúng tôi không hiểu, mà chúng tôi còn không thể hiểu, ai đó có thể cần điều ấy để làm gì."

Nhưng không, họ không nói ra điều đó, họ vẫn đi và sẽ đi, họ không thể không đi chừng nào họ còn sợ cái giết hại thân xác, chứ không phải cái giết hại cả thân xác và linh hồn.

"Vẫn chưa biết, liệu có phải chết hay trở thành tàn phế ở xứ Yunampo nào đó, nơi người ta đang xua chúng tôi tới, hay không, họ suy luận, có thể chúng tôi sẽ thoát ra lành lặn, thậm chí còn được ban thưởng và ăn mừng chiến thắng giống đám thủy thủ hiện đang được ngợi ca trên khắp nước Nga, vì bom đạn của quân Nhật đã không rơi trúng họ, mà trúng những người khác; còn nếu chối từ, có thể bị người ta bỏ tù, bỏ đói, bầm vằm, hoặc đẩy đến tỉnh Jakut, mà có khi, bị giết ngay tắp lự." Và họ để lại cuộc sống tốt đẹp, hợp lẽ, bỏ mặc vợ con để ra đi, mang theo nỗi tuyệt vọng trong tim.

Hôm qua tôi vừa gặp một người lính dự bị được mẹ và vợ đưa tiễn. Cả ba ngồi trên một chiếc xe ngựa thồ. Anh ta đã ngà ngà, mặt vợ thì sưng lên trong nước mắt. Anh hướng về phía tôi:

- Từ biệt nhé, Lev Nikolaevich, tôi đi Viễn Đông đây.

- Thế nào, sẽ tham chiến à?
- Phải có người tham chiến chứ.
- Chẳng ai cần phải tham chiến cả.

Anh ta trầm ngâm:

- Làm thế nào bây giờ? Biết trốn vào đâu?

Tôi thấy là anh ta hiểu tôi, anh ta hiểu rằng, công việc mà người ta phái anh đi làm là công việc xấu xa. "Biết trốn vào đâu?" Đó là sự thể hiện chính xác tình trạng tinh thần mà trong giới quan phương và báo chí được chế biến thành những lời: "Vì đạo, vì Sa hoàng và Tổ quốc." Những người bỏ mặc các gia đình đói khổ để tìm đến với cái chết và sự bất hạnh thường nói cái điều mà người ta cảm thấy: "Biết trốn vào đâu?" Nhưng những ai ngồi chỗ an toàn trong các cung điện xa hoa của mình thì nói rằng, toàn thể nhân dân Nga sẵn sàng hiến dâng cuộc sống vì đức vua lánh yêu, vì vinh quang và sự vĩ đại của nước Nga.

Buổi chiều, tôi nhận được liên tiếp hai lá thư của một người nông dân tôi quen biết.

Đây là lá thứ nhất:

"Lev Nikolaevich quý mến.

Thế là hôm nay tôi nhận được giấy triệu tập nhập ngũ, ngày mai phải có mặt ở điểm hẹn. Vậy là hết, sau đó tôi sẽ đi tới Viễn Đông dưới bom đạn của quân Nhật.

Tôi chưa kể với ông về tôi và nỗi đau của gia đình tôi, lẽ nào ông lại không hiểu tất cả nỗi kinh hoàng trong cảnh ngộ của tôi và những chuyện khủng khiếp của chiến tranh. Từ lâu ông đã phát ốm vì những thứ đó và ông hiểu tất cả. Còn tôi thì lúc nào cũng muốn đến thăm ông và thèm trò chuyện với ông biết chừng nào. Tôi đã viết cho ông một lá thư dài để giải bày những dằn vặt trong lòng

mình, nhưng chưa kịp chép lại thì nhận được giấy triệu tập. Bây giờ vợ tôi biết làm sao với bốn đứa con? Là người đã già, dĩ nhiên ông không thể để tâm tới số phận của gia đình tôi, nhưng ông có thể nhờ một người bạn nào đó của ông làm một chuyến đi dạo, đến thăm gia đình đơn chiếc của tôi. Tôi thật lòng xin ông, nếu vợ tôi không chịu đựng nổi sự hành hạ của cảnh neo đơn với một đồng con mà muốn tìm đến chỗ ông để nhờ giúp đỡ và xin một lời khuyên, mong ông đón tiếp và an ủi cô ấy: dù cô ấy chưa được trực tiếp biết ông, nhưng tin vào lời ông, mà điều đó có rất nhiều ý nghĩa.

Tôi không thể chống lại lệnh quân dịch, nhưng tôi hứa trước, rằng vì tôi sẽ không có một gia đình Nhật Bản nào hóa thành cô quả. Lạy Chúa, tất cả những điều này khủng khiếp quá, phải vứt bỏ toàn bộ những gì mình đang sống và quan tâm, khổ sở và đau đớn biết chừng nào.

Lá thư thứ hai thế này:

"Lev Nikolaevich quý mến,

Đây, mới qua chỉ một ngày phục vụ tại ngũ, mà tôi đã trải nghiệm hết sự cùng cực của nỗi thống khổ đáng tuyệt vọng nhất. Từ 8 giờ sáng tới 9 giờ tối, người ta xô đẩy, câu dầm chúng tôi trên sân trại lính giống như bày súc vật. Ba lần lặp lại trò hề kiểm tra cơ thể, và tất cả những ai khai mình đang có bệnh đều chưa được chú ý tới 10 phút thì đã được ghi: "dùng được". Khi người ta xua chúng tôi, 2000 người khả dụng ấy, từ chỗ chỉ huy quân sự tới trại lính, dọc đường, một đám đông có lẽ đứng dài gần một vecxta (dặm Nga = 1,06 km) - hàng nghìn người thân, những bà mẹ, những người vợ bế con trên tay, và giá như ông được nghe và nhìn thấy họ bám chặt những người cha, những người chồng, những người con mà lê đi và nức nở đầy tuyệt vọng như thế nào. Nói chung, tôi biết giữ mình điềm tĩnh và làm chủ tình cảm của bản thân, nhưng tôi đã không

nén nổi và cũng khóc như họ... (trong ngôn ngữ báo chí, điều ấy được diễn tả thế này: khí thế ái quốc ngút trời). Lấy thước đo ở đâu để đo nỗi đau khổ chung mà bây giờ đang trải ra có lẽ phải gần một phần ba trái đất kia? Còn chúng tôi, bây giờ chúng tôi là những bia thịt mà sắp tới người ta sẽ nhanh chóng giương lên làm vật hiến sinh cho vị thần của sự báo thù và khiếp đảm...

Tôi không sao tạo được sự ổn định nội tâm. Trời ơi, tôi căm thù bản thân biết dường nào vì sự hai lòng đang ngăn trở tôi phụng sự một ông chủ và một Chúa Trời..."

Con người ấy vẫn chưa đủ tin, rằng điều đáng sợ không phải là điều hủy hoại thân xác, mà là điều hủy hoại cả thân xác lẫn tâm hồn, chính vì thế, anh ta không thể cự tuyệt; nhưng, khi bỏ lại gia đình, anh ta đã hứa trước, vì anh sẽ không một gia đình Nhật Bản nào trở thành cô quả. Anh ta tin vào luật cơ bản của Chúa Trời, luật của mọi tôn giáo: hãy đối xử với người như mình muốn người đối xử với mình. Và ở thời đại chúng ta, chẳng riêng trong thế giới Kitô giáo, mà còn cả trong thế giới Phật giáo, Khổng giáo, Hindu giáo, không chỉ hàng nghìn, mà phải có hàng triệu người thừa nhận đạo luật ấy một cách ít nhiều có ý thức.

Vẫn có những anh hùng chân chính - đó không phải là những người bây giờ đang được tuyên dương vì họ muốn giết nhiều người khác nhưng bản thân lại không bị ai giết, mà là những anh hùng chân chính hiện đang ngồi trong khắp các nhà tù ở tỉnh Jakut vì họ cự tuyệt thẳng thừng việc gia nhập hàng ngũ những kẻ giết người và chà đạp nạn còn hơn thoái nhượng giáo luật của Đức Kitô. Có những người như người viết thư cho tôi thuộc loại tuy cũng đi, nhưng sẽ không giết người. Nhưng chính cái đại đa số những người hiện đang đi, tuy không nghĩ, cố không nghĩ về những gì họ đang làm, từ đáy lòng giờ đã cảm thấy, rằng mình đang làm một việc xấu

xa, tuy phải tuân lệnh các cấp chính quyền từng ly gián họ với lao động và gia đình và đẩy họ vào cảnh chém giết vô ích trái với lương tâm và tín ngưỡng của họ, nhưng họ đi chỉ bởi vì họ ràng buộc tứ phía, vì "biết trốn vào đâu bây giờ?"

Những người còn lại không chỉ cảm thấy mà còn biết và bày tỏ điều đó. Hôm qua tôi đã gặp trên đường cái những người nông dân trở về từ Tula đi bộ bên cạnh chiếc xe trống rỗng. Một người trong số họ đọc mẫu giấy lúc đi cạnh cỗ xe ngựa thồ.

Tôi hỏi:

- Gì đấy, điện báo à?

Anh ta dừng lại:

- Đây là bức hôm qua, có cả một bức hôm nay nữa.

Anh ta lấy trong túi ra một bức điện khác. Chúng tôi dừng lại.

Tôi đọc:

- Chuyện xảy ra ngoài ga hôm qua khủng khiếp quá, anh ta bắt đầu nói.

Những người vợ, trẻ em, hơn nghìn người; gào khóc rầm trời, họ vây quanh tàu hoả, không thả. Cả những người lạ nhìn thấy thế cũng khóc. Một người đàn bà Tula ối lên một tiếng rồi chết ngay; có năm đứa con. Người ta nhét chúng vào các trai tế bần, mà vẫn xua anh ta cho kì bằng được... Nhưng cái Mãn Châu Lí nào đó thì chúng ta cần làm gì mới được chứ? Đất của mình thì chán vạn. Vậy mà giết dân và hoang phí tiền bạc để làm gì...

Đúng là bây giờ thái độ của nhân dân với chiến tranh đã hoàn toàn khác so với thái độ trước kia, thậm chí cách đây không lâu, mới năm 77.

Chưa bao giờ xảy ra những chuyện giống như hiện nay.

Nhiều tờ báo viết rằng, trong các cuộc tiếp đón Sa hoàng hiện

đang đi khắp nước Nga để thôi miên những kẻ được đưa đi giết, trong dân chúng luôn biểu lộ một niềm hoan hỉ khôn xiết. Nhưng kì thực, điều được biểu lộ lại hoàn toàn khác. Đâu đâu cũng nghe thấy những câu chuyện về việc chỗ kia có ba tay, chỗ nọ lại có hai tay lính dự bị, được gọi nhập ngũ, bị treo cổ thế nào, ở chỗ khác người đàn bà mất chồng chỉ còn lại một mình đã mang con tới chỗ tập trung binh lính và bỏ chúng lại đấy, còn người đàn bà khác thì treo cổ tự vẫn ngay trong sân nhà chỉ huy quân sự. Tất cả đều bất bình, rầu rĩ, căm uất. Những lời: "Vì đạo, vì Sa hoàng và Tổ quốc", những bài quốc ca và tiếng reo "hura" hoàn toàn không còn tác động tới dân chúng: một làn sóng khác, trái ngược, do nhận thức được sự lừa gạt và tính tội lỗi của công việc mà mọi người được hô hào tham gia, đang bao trùm nhân dân càng ngày càng rộng lớn hơn.

Đúng, cuộc đấu tranh vĩ đại của thời đại chúng ta không phải là cuộc đấu tranh đang diễn ra giữa người Nhật và người Nga, hoặc là cuộc đấu tranh có thể được châm ngòi giữa các chủng tộc da trắng và da vàng, cũng không phải là cuộc đấu tranh được tiến hành bằng bom, mìn, súng đạn, mà là cuộc đấu tranh tinh thần, một cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ, đã diễn ra và bây giờ đang diễn ra giữa tâm thức được khai minh và sẵn sàng biểu lộ của nhân loại và cái bóng tối cùng sức nặng đang bao vây và bóp nghẹt nó.

Khi xưa, khắc khoải vì chờ đợi, Đức Kitô từng nói: "Ta đã đến, mang lửa xuống cõi trần, và ta muốn sao cho lửa bùng lên" (Luc XII, 49.).

Điều Đức Kitô trông đợi đang được thực hiện. Lửa đang bùng cháy. Chúng ta sẽ không chống lại, mà sẽ giúp sức cho lửa cháy.

30 tháng Tư năm 1904

Tôi sẽ chẳng bao giờ kết thúc được bài báo về chiến tranh của mình, nếu tiếp tục đưa thêm vào đó tất cả những gì xác nhận tư

tưởng then chốt của nó. Hôm qua, nhận được tin tức về những thiết giáp hạm của quân Nhật bị đánh đắm, và trong các giới được gọi là chớp bu của xã hội quyền quý, giàu sang, trí thức Nga, người ta hân hoan không một chút liêm sỉ vì cái chết của hàng nghìn mạng người. Ngay hôm nay, tôi nhận được từ anh thủy thủ binh nhì, người đứng ở bậc thang thấp nhất của xã hội, một lá thư như sau:

"Thư của một thủy thủ (sau đó là tên, phụ danh và họ). Xin chào Lev Nikolaevich vô cùng kính mến và gửi tới Ông lòng quý trọng vô hạn lời chào chân thành với tình yêu Lev nikolaevich vô cùng kính mến Như vậy tôi đã đọc thàng tác của ông nó với tui đọc rất Dễ chịu rất thích Đã đọc thàng tác của ông như vậy Lev nikolaevich bây giờ chỗ chúng tôi có chò chiến tranh vậy hãy nằm ơn Viết nó cho Tôi có Hợp ý Chúa hay không khi thượng cấp bắt trúng tôi giết người tôi Xin Ông lev nikolaevich nằm ơn Hãy viết cho tui bây giờ trên đời có Chân lí hay không Lev nikolaevich ở chỗ chúng tôi trong nhà thờ Nằm Nể Cầu nguyện Ninh mục nói Kitô thích việc chiến chanh điều đó Đúng hay không rằng Chú Chời yêu thích chiến tranh tôi Sin ông lev nikolaevich ông có hay không những cuốn sách để thấy trên đời có Trân lí hay không Hãy Gửi cho tôi những cuốn sách như thế hết bao nhiêu tiền tôi cũng trả tôi Xin ông lev nikolaevich đừng gác nại yêu cầu của tôi khi nào có sách thì gửi thư cho Tôi tôi Sẽ rất vui nhận được Thư của ông tôi sẽ Lóng Nòng chờ của ông Bây giờ chào tạm biệt ông tôi vẫn sống cầu Chúa Chời cho ông sức khỏe dồi dào trong mọi việc của ông đạt được kết quả tốt"[\[113\]](#).

Sau đó là địa chỉ: Lữ Thuận Khẩu, tên thiết hạm mà người viết thư đang phục vụ, chức vụ, tên, phụ danh, họ.

Tôi không thể trực tiếp dùng chữ nghĩa để trả lời con người đáng yêu, nghiêm túc và đúng là đã được khai minh. Anh ta ở Lữ

Thuận Khẩu, hoàn toàn không thể liên lạc với anh ta cả bằng thư lẫn điện tín. Nhưng dầu sao chúng ta vẫn có phương tiện giao tiếp với anh ấy. Phương tiện ấy là Chúa Trời mà cả hai cùng tin và nhờ Người cả hai chúng tôi đều biết, rằng "trò" chiến tranh không hợp với anh ta.

Và sự hoài nghi ấy đã xuất hiện và bây giờ đang sống trong tâm hồn hàng nghìn, hàng vạn người, không riêng người Nga và không chỉ người Nhật, mà còn trong tất cả những người bất hạnh, những ai bằng bạo lực bị buộc phải làm một công việc hoàn toàn trái với bản tính con người.

Phép thôi miên mà người ta từng dùng và hiện đang dùng để làm ngu dân chúng chẳng bao lâu nữa sẽ mất thiêng, và tác dụng của nó ngày càng yếu hơn, yếu hơn nữa; sự hoài nghi với việc "có hợp ý Chúa hay không khi thượng cấp bắt chúng tôi giết người" ngày càng mạnh hơn và mạnh hơn nữa, không gì có thể xua tan được và càng ngày càng lan rộng.

Mối hoài nghi thượng cấp buộc chúng tôi giết người liệu có hợp với ý Chúa hay không là tia sáng của ngọn lửa mà Đức Kitô đã đưa xuống trần thế và bắt đầu bùng cháy.

Biết được và cảm thấy điều đó là niềm vui sướng lớn lao.

8 tháng Năm 1904

LÃ NGUYỄN dịch

CHUNG CỤC MỘT THỜI ĐẠI

"Chưa bao giờ loài người có lắm việc đến thế. Thế kỉ của chúng ta là thế kỉ cách mạng trong Ý nghĩa cao nhất của từ ấy - không phải Cách mạng vật chất, mà là cách mạng tinh thần. Đang được hun đúc một tư tưởng tối cao về tổ chức xã hội và sự hoàn thiện con người."

Channing

"Các người sẽ nhận ra chân lí, và chân lí làm cho các người trở thành những người tự do."

John. VIII,32.

I. Chung cục một thế kỷ, xóa bỏ cái cũ. Những dấu hiệu và nguyên nhân

Theo ngôn ngữ của kinh Phúc Âm, thế kỉ và chung cục một thế kỉ không phải là đầu và cuối một trăm năm, mà có nghĩa là sự cáo chung của một thế giới quan, một tín ngưỡng, một phương thức giao tiếp và mở đầu một thế giới quan khác, một tín ngưỡng khác, một phương thức giao tiếp khác. Trong kinh Phúc Âm có nói, ở giai đoạn chuyển giao từ thế kỉ này sang thế kỉ khác như thế, sẽ có đủ thứ tai họa: phản trắc, lừa lọc, tàn bạo và chiến tranh, lại vì chà đạp pháp luật mà tình thương yêu bị nguội lạnh. Tôi hiểu những lời ấy không phải là câu sấm siêu hình, mà là sự chỉ giáo: khi một tín ngưỡng, một lối sống mà người ta đang sống sẽ bị thay thế bằng tín ngưỡng khác, lối sống khác, khi cái cũ lỗi thời đã mất hết tác dụng và cản trở cái mới, tất yếu sẽ xuất hiện những bất an sâu sắc, những

chuyện hung ác, lừa lọc, phản trắc và đủ loại phạm pháp, mà hậu quả của tình trạng phạm pháp ấy là tình thương yêu, yếu tính cần thiết nhất đối với đời sống xã hội sẽ bị nguội lạnh.

Bây giờ chính điều đó cũng đang diễn ra không chỉ ở nước Nga mà trên toàn cõi Kitô giáo: ở nước Nga, nó bộc lộ rõ ràng và công nhiên hơn, trên khắp cõi Kitô giáo cũng diễn ra đúng như thế, có điều là ở trạng thái ngấm ngầm (tiềm ẩn).

Tôi nghĩ là lúc này, chính lúc này đây, đời sống ở các dân tộc theo đạo Kitô đang rất gần với ranh giới chia tách thế kỉ cũ sắp hết với thế kỉ mới đang bắt đầu. Tôi nghĩ, lúc này, chính lúc này đây, đã bắt đầu diễn ra bước ngoặt lớn lao từng được chuẩn bị gần 2.000 năm trên toàn cõi Kitô giáo, một bước ngoặt mà thực chất của nó là đạo Kitô đã biến chất cùng quyền lực dựa trên đó của đám người này và tình trạng nô lệ của đám người kia sẽ được thay thế bằng đạo Kitô đích thực và gắn bó với nó là việc thừa nhận sự bình đẳng giữa người với người và tự do chân chính của mọi con người vốn là đặc tính của họ như là những sinh linh có trí tuệ.

Tôi nhìn thấy những dấu hiệu bề ngoài của điều đó trong cuộc đấu tranh giữa các đẳng cấp ở mọi dân tộc, trong sự tàn nhẫn lạnh lùng của những kẻ giàu có, trong sự căm hận và tuyệt vọng của đám người nghèo khổ, trong cuộc chạy đua vũ trang vô lí và vô nghĩa ngày càng lan rộng ở tất cả các quốc gia chống đối lẫn nhau, trong việc phổ biến học thuyết về chủ nghĩa xã hội viễn vông, độc tài đến kinh hoàng, nông cạn đến kì cục, trong sự phù phiếm và ngu xuẩn của những thảo luận vô ích và những công trình nghiên cứu gọi là khoa học được nâng lên thành hoạt động tinh thần quan trọng nhất, trong sự đồi bại bệnh hoạn và trống rỗng nội dung của nghệ thuật với mọi biểu hiện của nó; và cái chính, không chỉ trong sự thiếu vắng tôn giáo đích thực trong những tôn giáo có ảnh hưởng

lớn hơn cả tới nhân quần, mà còn trong sự phủ nhận có ý thức mọi tôn giáo và chấp nhận thay thế nó bằng luật lệ lấy mạnh đè yếu, và vì thế, trong sự thiếu vắng hoàn toàn các cơ sở định hướng chỉ đường hợp lí cho đời sống.

Những dấu hiệu chung của bước ngoặt đang đến gần, đúng hơn, dấu hiệu chín muồi của bước ngoặt mà các dân tộc Kitô giáo đang trải qua là như thế. Những dấu hiệu về thời gian lịch sử, hay cú hích để bước ngoặt bắt đầu là cuộc chiến tranh Nga - Nhật vừa kết thúc, và cùng với nó là phong trào cách mạng bộc phát, trước chưa thấy bao giờ trong nội bộ dân tộc Nga.

Nguyên nhân sự đại bại của quân đội và hải quân Nga trước người Nhật được người ta nhìn thấy ở sự rủi ro ngẫu nhiên và sự hà lạm của quan chức nhà nước Nga; nguyên nhân của phong trào cách mạng Nga lại được người ta nhìn thấy ở sự kém cỏi của chính phủ, ở hoạt động gia tăng của các nhà cách mạng; các chính trị gia người Nga cũng như người nước ngoài xem hậu quả của những sự kiện ấy là sự suy yếu của nước Nga, là sự sắp xếp lại trung tâm sức nặng trong các quan hệ quốc tế và sự thay đổi cách thức cai trị của nhà nước Nga. Tôi thì nghĩ rằng những sự kiện ấy có ý nghĩa quan trọng hơn rất nhiều. Thất bại của quân đội và hải quân Nga, thất bại của chính phủ Nga không chỉ là thất bại của quân đội, của hải quân và chính phủ Nga, mà là dấu hiệu bắt đầu sụp đổ của nhà nước Nga. Theo tôi, chính sự sụp đổ của nhà nước Nga là dấu hiệu về sự bắt đầu sụp đổ của toàn bộ nền văn minh nguy Kitô giáo. Đó là sự khánh chung của thế kỉ cũ và khởi đầu của thế kỉ mới.

Cái dẫn dắt các dân tộc Kitô giáo tới cục diện mà họ rơi vào hiện nay bắt đầu đã từ lâu. Nó bắt đầu ngay từ khi đạo Kitô được thừa nhận là quốc giáo.

Một thiết chế dựa vào bạo lực, như nhà nước, vì sự tồn tại của

bản thân, đòi tuân phục tuyệt đối luật lệ của mình trên cả luật lệ tôn giáo, một thiết chế không thể tồn tại nếu thiếu án tử hình, thiếu quân đội, chiến tranh, một thiết chế xem kẻ cầm quyền gần như thần thánh, một thiết chế tán dương tiền của và cường bạo - một thiết chế như thế, qua đại diện là những người cầm quyền, lại thâm dụng đạo Kitô, một tôn giáo tuyên bố sự bình đẳng hoàn toàn và tự do cho tất cả mọi người, đặt luật của Thiên Chúa cao hơn mọi thứ luật lệ khác, lại ân dụng một tôn giáo chẳng những phủ nhận mọi bạo lực, mọi sự báo thù, mọi án tử hình, mọi kiểu chiến tranh, mà còn ban tình yêu cho kẻ thù, một tôn giáo tán dương sự khiêm nhường và nghèo khổ, chứ không phải sự giàu sang và hùng cường - chính thiết chế ấy, qua đại diện là những kẻ cầm quyền theo tà đạo, đã thu dụng đạo Kitô ấy. Cả cánh cầm quyền lẫn quân sư của họ, do phần đông hoàn toàn không hiểu bản chất của đạo Kitô đích thực, nên rất thành thật phần nộ trước những người tin theo và truyền bá đạo Kitô chân chính, thản nhiên hành quyết, truy nã họ và ngăn cấm họ truyền bá tôn giáo ấy trong ý nghĩa đích thực của nó. Giới tăng lữ ngăn cấm đọc kinh Phúc Âm và dành riêng cho mình quyền giải thích Thánh Kinh, bịa ra những ngụ ý thuyết phức tạp biện hộ cho sự kết hợp cực kì trái khoáy giữa nhà nước và đạo Kitô, bày đặt nhiều lễ nghi trọng thể để mê hoặc dân chúng. Và đời đời kiếp kiếp, phần đông dân chúng xem mình là tín đồ Kitô giáo, chẳng hề nghi ngờ dù chỉ một phần trăm về ý nghĩa của đạo Kitô chân chính.

Nhưng thanh thế nhà nước dần lớn thế nào, thắng lợi của nó dần còn dài lâu đến đâu, đạo Kitô dù bị trấn áp khốc liệt ra sao, vẫn không thể làm câm lặng cái chân lí làm thành bản chất của tôn giáo này, một khi nó đã được nói ra và đang khai mở tâm hồn cho con người. Tình hình này càng kéo dài bao nhiêu, thì xung đột giữa học thuyết về khiêm nhường và tình yêu của đạo Kitô với nhà nước -

thiết chế của sự tự đắc và bạo lực, càng bộc lộ rõ bấy nhiêu. Con đập vĩ đại nhất trên thế giới cũng không thể ngăn giữ được dòng nước đầy sinh khí. Nước tất yếu sẽ tìm ra cho mình con đường, hoặc vượt qua đập, hoặc làm sạt lở, hoặc vòng quanh mà tránh nó. Vấn đề chỉ còn là ở thời gian. Điều đó đã xảy ra đúng như thế với đạo Kitô chân chính bị nhà nước che giấu. Nhà nước từng ngăn giữ rất lâu dòng nước đầy sinh khí, nhưng thời khắc đã điểm, đạo Kitô phá tan con đập chắn giữ nó và cuốn theo mình những tàn tích của con đập ấy.

Trong chiến thắng mà người Nhật giành được quá dễ trước nước Nga và qua những biến loạn đang bao phủ mọi tầng lớp của dân tộc Nga cùng với cuộc chiến kia, tôi nhìn thấy những dấu hiệu bên ngoài chứng tỏ chính lúc này đây, thời khắc ấy đã tới.

II. Ý nghĩa sự chiến thắng của người Nhật

Bao giờ cũng vậy, giống như từ xưa tới nay, trong mọi thất bại, giờ đây người ta đang cố gắng giải thích nguyên nhân thua trận của người Nga bằng những sai lầm của kẻ chiến bại: tổ chức quân sự của Nga kém cỏi, các cấp chỉ huy hà lạm và khinh suất...

Nhưng điều chủ yếu không phải là ở đấy. Nguyên nhân thắng lợi của người Nhật không hẳn là ở sự điều hành yếu kém của Nga hay ở sự kém cỏi trong tổ chức quân đội của người Nga, mà chủ yếu là ở sự vượt trội thiết thực, hơn hẳn của người Nhật trong công việc chiến tranh. Nhật Bản chiến thắng không phải vì người Nga yếu, mà vì hiện nay Nhật Bản xem ra là cường quốc quân sự, cả hải quân lẫn bộ binh, mạnh nhất trên thế giới; và họ mạnh như thế là vì, thứ nhất, mọi cải tiến khoa học kỹ thuật trước đây mang lại sự vượt trội trong cuộc chiến của các dân tộc Kitô giáo chống lại các dân tộc không theo đạo Kitô đều được người Nhật quán triệt (do óc thiết thực của họ và do tầm quan trọng mà họ dành cho lĩnh vực quân sự)

tốt hơn rất nhiều so với dân tộc Kitô giáo; thứ hai, từ trong bản chất của mình, người Nhật can đảm hơn và thờ ơ hơn trước cái chết so với các dân tộc theo đạo Kitô hiện nay; thứ ba, chủ nghĩa ái quốc hiếu chiến - cái hoàn toàn không ăn nhập với đạo Kitô, song lại được các nhà nước Kitô giáo cố gắng đến thế dẫn nhập và duy trì ở dân tộc mình, với người Nhật, cho đến tận bây giờ, vẫn giữ được sức mạnh nguyên sơ của nó; thứ tư, do thần phục một cách nô lệ vào quyền lực chuyên chế của thiên hoàng được thần thánh hóa, sức mạnh của người Nhật được tập trung hơn và thống nhất hơn so với các dân tộc đã vượt qua sự phục tùng một cách nô lệ chế độ chuyên chế. Tóm lại, người Nhật đã và đang có một lợi thế to lớn: họ không phải là những tín đồ của đạo Kitô.

Đạo Kitô dần bị biến chất thế nào ở các dân tộc theo tôn giáo này, thì nó, tuy mờ nhạt, vẫn tiếp tục sống trong ý thức của họ, và những giáo dân, ít nhất là những phần tử ưu tú của họ, bất kể thế nào, hẳn là không thể dồn toàn bộ sức lực tinh thần của mình vào việc chế tạo và mua sắm vũ khí giết người, không thể không tỏ thái độ phủ định ít nhiều với chủ nghĩa yêu nước hiếu chiến, không thể tự mổ bụng để khỏi bị quân địch bắt làm tù binh giống như người Nhật, không thể cùng kẻ thù nổ tung trên không trung như trước đây từng xảy ra, và khác với trước đây, họ không còn đề cao lòng quả cảm chiến trận và kiểu anh hùng chiến trận, càng ngày càng ít trọng vọng hơn với tầng lớp quân nhân, không thể không nhận ra nhân phẩm bị xúc phạm khi phục tùng quyền lực theo kiểu tôi đòi, và, điều cơ bản, chỉ ít là phần đông, họ không thể giết người một cách thản nhiên.

Bao giờ cũng thế, ngay cả trong những hoạt động đời thường trái nghịch với tinh thần đạo Kitô, các dân tộc Kitô giáo khó tranh giành với những dân tộc không theo tôn giáo này. Chuyện này đã và

vẫn đang tiếp tục là như vậy trong cuộc giành giật tiền bạc với những người không theo đạo Kitô. Cho dù đạo Kitô được giải thích tồi tệ và sai lệch thế nào, thì một tín đồ Kitô giáo vẫn ý thức (chất Kitô càng nhiều, anh ta càng ý thức rõ hơn), rằng của cải không phải là lợi ích cao nhất, vì thế, không thể dồn toàn bộ sức lực của mình vào đó giống như kẻ chẳng có lí tưởng nào cao hơn của cải hoặc những kẻ xem của cải là phúc lộc thiêng liêng vẫn làm.

Trong lĩnh vực khoa học và nghệ thuật phi Kitô giáo, tình hình cũng đúng như thế. Chính ở những lĩnh vực này của các ngành khoa học thực chứng, thực nghiệm và nghệ thuật lấy khoái lạc làm mục đích của mình, từ xưa tới nay, ngôi vị quán quân rất hiếm khi thuộc về những cá nhân và dân tộc theo đạo Kitô.

Điều mà chúng ta nhìn thấy trong biểu hiện của hoạt động thời bình chắc chắn bộc lộ rõ hơn trong hoạt động chiến tranh, loại hoạt động bị đạo Kitô trực tiếp phủ định. Sự vượt trội tất yếu kia của các dân tộc không theo đạo Kitô so với các dân tộc Kitô giáo trong việc chiến tranh đã bộc lộ rõ ràng nhất ở chiến thắng vang dội của người Nhật trước người Nga.

Và ý nghĩa vô cùng to lớn trong chiến thắng của người Nhật chính là ở sự vượt trội ấy của các dân tộc không theo đạo Kitô so với các dân tộc theo tôn giáo này.

Ý nghĩa chiến thắng của người Nhật là ở chỗ, chiến thắng ấy đã phơi bày một cách rõ ràng nhất, không chỉ riêng cho nước Nga chiến bại, mà cho cả thế giới Kitô giáo, toàn bộ sự nhỏ bé của nền văn hóa nổi trên bề mặt mà các dân tộc Kitô giáo tự hào đến thế, nó chỉ ra, rằng toàn bộ nền văn hóa bề mặt mà họ tưởng là kết quả nỗ lực lâu đời đặc biệt quan trọng nào đấy của nhân loại Kitô giáo chỉ là một cái gì đó rất tầm thường và cực kì nhỏ nhoi, rằng dân tộc Nhật chẳng có phẩm chất tinh thần đặc biệt nổi trội nào cả, khi cần thiết

thì chỉ trong vòng mấy chục năm, đã hấp thu toàn bộ tài trí khoa học của các dân tộc Kitô giáo, kể cả vi trùng và chất nổ, và biết ứng dụng tài trí ấy vào những mục đích thiết thực tuyệt vời tới mức, họ đã vượt lên trên tất cả các dân tộc theo đạo Kitô trong việc ứng dụng tài trí ấy vào lĩnh vực quân sự và bản thân công việc chiến tranh mà các dân tộc Kitô giáo cũng đề cao đến thế.

Trong nhiều thế kỉ, lấy lí do tự vệ, các dân tộc Kitô giáo đã nghĩ ra nhiều phương thức hủy diệt lẫn nhau một cách hữu hiệu nhất (những phương thức ngay lập tức được tất cả các địch thủ khác ứng dụng) và còn sử dụng những phương thức ấy để đe dọa nhau, để chiếm đoạt mọi thứ lợi lộc giữa những dân tộc chưa được khai hóa ở châu Á và châu Phi. Và thế là giữa các dân tộc không theo đạo Kitô đã xuất hiện một dân tộc hiếu chiến, khôn khéo và tiếp thụ nhanh, sau khi nhìn thấy mối nguy đe dọa nó và các dân tộc khác, nó đã quán triệt dễ dàng và nhanh chóng lạ kì cái chân lí giản đơn, rằng nếu người ta đánh anh bằng một cây gậy to, chắc, thì anh phải kiếm ngay một cây gậy hết như thế, hoặc to hơn, chắc hơn, và dùng nó mà nện lại kẻ đã đánh mình. Người Nhật đã hấp thu rất nhanh chóng và dễ dàng đạo lí ấy cùng với toàn bộ kĩ thuật chiến tranh, ngoài ra còn sử dụng mọi tiện ích trái ngược với nền chuyên chế và lòng ái quốc theo kiểu tôn giáo, cho nên họ đã thể hiện sự hung mạnh quân sự xem ra còn mạnh hơn một nhà nước quân sự hùng mạnh nhất. Chiến thắng của người Nhật trước người Nga đã chỉ ra cho mọi quốc gia quân sự thấy rằng, quyền lực quân sự từ nay không còn nằm trong tay họ, nó đã chuyển sang, hoặc sắp tới sẽ phải chuyển sang tay những kẻ khác không theo đạo Kitô, bởi vì các dân tộc ở châu Á và châu Phi không theo đạo Kitô đang bị những người không theo đạo này áp bức sẽ hoàn toàn không gặp khó khăn gì trong việc noi gương Nhật Bản, hấp thu cho mình kĩ nghệ quân sự mà chúng ta rất

đôi tự hào, không chỉ để tự giải phóng, mà còn quét sạch khỏi mặt đất mọi quốc gia Kitô giáo.

Cho nên, cái kết cục của cuộc chiến kia hiển nhiên là sẽ đưa các chính phủ Kitô giáo đi tới chỗ nhất thiết phải nỗ lực mua sắm thiết bị quân sự nhiều hơn nữa với những phí tổn còn đè nặng hơn nữa lên dân tộc họ và, sau khi tăng cường vũ trang như vậy, thể nào họ cũng nhận ra, rằng theo thời gian, các dân tộc đa thần giáo bị họ áp bức, giống như người Nhật, khi đã tính thông nghệ thuật quân sự, sẽ lật đổ ách thống trị của họ và trả thù họ. Chẳng còn là lời nói suông, mà từ kinh nghiệm cay đắng, cuộc chiến tranh này đã khẳng định một chân lí giản đơn, không chỉ riêng cho người Nga, mà dành cho tất cả các dân tộc Kitô giáo, rằng bạo lực không thể dẫn tới đâu ngoài sự gia tăng thảm họa và khổ đau.

Chiến thắng nói trên đã chỉ ra rằng, gia tăng sức mạnh quân sự của mình, các dân tộc Kitô giáo đã làm một việc không chỉ trái ngược với tinh thần Kitô giáo đang sống trong họ, mà còn là việc thiếu đạo đức và ngu xuẩn tới mức mà nếu vẫn cứ làm việc ấy, họ, với tư cách là các dân tộc Kitô giáo, dứt khoát thể nào cũng bị các dân tộc không theo tôn giáo ấy vượt lên và đánh bại. Chiến thắng ấy đã chỉ cho các dân tộc Kitô giáo thấy rằng, tất cả những gì được các chính phủ của họ lấy làm mục đích hoạt động đều có hại cho họ, làm kiệt quệ sức lực của họ một cách vô bổ, và cái chính là tạo ra cho họ những kẻ thù mạnh hơn trong số những dân tộc không theo đạo Kitô.

Cuộc chiến tranh nói trên đã chỉ ra rõ ràng nhất, rằng sức mạnh của các dân tộc Kitô giáo không phải nằm ở sự hùng cường quân sự trái ngược với tinh thần của đạo này, rằng nếu các dân tộc Kitô giáo muốn còn là Kitô giáo, thì mọi nỗ lực của họ dứt khoát không được nhằm vào sự hùng hậu quân sự, mà cần hướng tới một

cái gì khác: một cơ chế đời sống bắt nguồn từ giáo lí Kitô, mang lại hạnh phúc lớn nhất cho con người không phải bằng cưỡng bức thô bạo, mà bằng cách đồng thuận khôn ngoan và tình thương yêu.

Đối với thế giới Kitô giáo, ý nghĩa từ chiến thắng của người Nhật là ở đó.

III. Bản chất của phong trào cách mạng ở Nga

Chiến thắng của người Nhật chỉ cho cả thế giới Kitô giáo thấy con đường sai lầm mà các dân tộc theo đạo Kitô đã đi và đang đi. Cuộc chiến ấy với những đau khổ khủng khiếp, vô nghĩa, những tổn thất công sức, mạng sống của hàng triệu người còn chỉ ra cho dân chúng Nga, ngoài mâu thuẫn chung có ở mọi dân tộc theo đạo Kitô giữa tổ chức Kitô giáo và thiết chế bạo lực nhà nước, một nguy cơ khủng khiếp mà họ thường xuyên phải đối mặt, khi phục tùng chính phủ của mình.

Chẳng có bất kì sự bức thiết nào, mà chỉ vì những mục đích cá nhân mờ ám, vì những nhân vật tầm thường nào đó trong giới lãnh đạo chớp bu, chính phủ Nga đã đẩy nhân dân mình vào một cuộc chiến tranh vô nghĩa, một cuộc chiến nhất quyết không thể có kết quả nào khác, ngoài tác hại đối với nhân dân Nga. Đã bị mất hàng trăm nghìn sinh mạng, bị mất mấy mươi tỉ bạc, nhiều sản phẩm lao động của nhân dân, mất luôn cả vinh quang của nước Nga, còn đâu nữa cho những kẻ vẫn tự hào về nó. Vậy mà đám tội đồ gây ra những hành vi tàn bạo kia chẳng những không nhận ra lỗi lầm của mình, lại còn trách móc những người khác về tất cả những gì đã xảy ra và, do vẫn nắm giữ cương vị như thế, ngày mai chúng lại đẩy nhân dân Nga vào những thảm họa còn tồi tệ hơn.

Mọi cuộc cách mạng đều bắt đầu nổ ra khi xã hội đã vượt lên trên vũ trụ quan từng được lấy làm nền tảng cho các hình thức hiện

hữu của đời sống cộng đồng, khi mâu thuẫn giữa cuộc đời đang có với cuộc sống cần phải có đã lộ rõ tới mức khiến đa số mọi người cảm thấy không thể kéo dài đời sống trong những điều kiện trước kia. Cách mạng bao giờ cũng nổ ra ở bộ phận dân chúng có số người hiểu rõ mâu thuẫn ấy đông nhất.

Nếu nói về những phương tiện được cách mạng sử dụng, thì những phương tiện ấy tùy thuộc vào mục đích mà cách mạng nhắm tới.

Vào năm 1793, chẳng những các dân tộc đang quần quai dưới ách áp bức, mà ngay cả những người ưu tú của các giai cấp cầm quyền trong toàn thế giới Kitô giáo cũng nhận thấy mâu thuẫn giữa tư tưởng về sự bình đẳng của mọi người với quyền lực chuyên chế của vua chúa, giáo hội, quý tộc, quan lại. Nhưng không ở đâu các tầng lớp nói trên có được sự nhạy cảm trước tình trạng bất bình đẳng này và cũng không ở đâu nhận thức của dân chúng ít bị nhòe nhét bởi chế độ nô lệ giông như ở Pháp, cho nên cuộc cách mạng 1793 đã nổ ra chính ở nước Pháp. Còn phương tiện thực thi quyền bình đẳng lúc ấy thì đương nhiên là dùng sức mạnh tước đoạt những gì giai cấp thống trị đang nắm giữ, do đó các nhà hoạt động của phong trào cách mạng này đã cố gắng sử dụng bạo lực để thực hiện những mục tiêu của mình.

Vào năm 1905 này, không chỉ các dân tộc đang rên xiết vì bạo lực, mà cả một bộ phận ưu tú của các tầng lớp thống trị đã nhận ra mâu thuẫn giữa nhận thức về khả năng và tính chính đáng của đời sống tự do với cái phi lý và bat hạnh của sự phục tùng lũ cầm quyền ngược ngạo đang tước đoạt sản phẩm lao động của dân chúng dành cho những cuộc chạy đua vũ trang không có hồi kết, lũ cầm quyền mà lúc nào cũng có thể bắt các dân tộc lao vào những cuộc chiến tranh vô nghĩa, những cuộc tàn sát đẫm máu. Không ở đâu mâu

thuần ấy được nhận ra gay gắt như ở trong dân chúng Nga. Nhờ có cuộc chiến tranh vô nghĩa và nhục nhã mà nhân dân Nga bị chính phủ lôi kéo vào đó, do lối sống nông nghiệp vẫn còn được duy trì ở dân tộc Nga và, cái chính là, nhờ tâm thức Kitô giáo sống động đặc biệt trong dân tộc này, mà giờ đây nhân dân Nga nhận thấy mâu thuẫn ấy đặc biệt gay gắt.

Cho nên, tôi mới nghĩ rằng, cuộc cách mạng năm 1905, với mục tiêu giải phóng con người thoát khỏi bạo lực, phải nổ ra và bây giờ thực sự đang nổ ra ở chính nước Nga.

Song phương tiện thực hiện mục đích giải phóng con người của cách mạng thì rõ ràng là phải khác đi, chứ không thể là thứ bạo lực mà cho đến nay người ta vẫn sử dụng hòng thực hiện sự bình đẳng.

Những người xưa kia tham gia vào cuộc cách mạng vĩ đại với ước nguyện đạt được sự bình đẳng được phép sai lầm nếu họ nghĩ rằng, bình đẳng có thể giành được bằng bạo lực, mặc dù, rõ ràng là không thể dùng bạo lực để giành lại sự bình đẳng, bởi vì bạo lực tự nó là biểu hiện sắc nét nhất của sự bất bình đẳng. Nhưng tự do như là mục tiêu của cuộc cách mạng hiện nay thì nhất quyết không thể giành bằng bạo lực. Thiết nghĩ, điều đó nhẽ ra đã phải trở thành hiển nhiên.

Vậy mà những người hiện nay đang tiến hành cách mạng ở nước Nga lại tưởng rằng, sau khi dùng bạo lực lật đổ chính phủ hiện thời và cũng dùng bạo lực để thiết lập chính phủ mới - quân chủ lập hiến hoặc thậm chí cộng hòa xã hội chủ nghĩa, họ sẽ đạt được mục đích của cuộc cách mạng đang diễn ra - tự do.

Nhưng lịch sử không lặp lại. Cách mạng bạo lực đã hết thời. Nó đã trao cho mọi người tất cả những gì nó có thể trao, và đồng thời cũng chỉ ra những gì nó không thể đạt được. Cuộc cách mạng

đang diễn ra hiện nay ở nước Nga giữa một dân tộc có hàng trăm triệu dân với tổ chất rất đặc biệt, lại không phải ở năm 1793, mà vào năm 1905, dứt khoát không thể đặt ra các mục tiêu và không thể thực hiện bằng những phương tiện giống như các cuộc cách mạng từng diễn ra cách đây 60, 80 hay 100 năm về trước giữa các dân tộc Germain hay Roman với những tổ chất tinh thần hoàn toàn khác.

Một trăm triệu người Nga làm nông nghiệp, mà đây thực ra đã là cả dân tộc, không cần viện Duma^[114], không cần được ban tặng những quyền tự do nào đó mà khi liệt kê sẽ thấy rõ nhất sự thiếu vắng một nền tự do dung dị, đích thực, không cần quốc hội lập hiến và sự thay thế chính quyền bạo lực này bằng một chính quyền khác, mà cần một nền tự do chân chính, đầy đủ, thoát khỏi mọi thứ chính quyền bạo lực.

Ý nghĩa của cuộc cách mạng đang nổ ra ở Nga và sẽ nổ ra trên toàn thees giới không phải là ở sự điều chỉnh thu nhập hay các loại thuế khác, ở việc tách giáo hội ra khỏi nhà nước hay nhà nước hóa một số tổ chức xã hội, ở tổ chức bầu cử và sự tham gia chính quyền một cách hình thức của nhân dân, không phải ở sự thiết lập một nền cộng hòa dân chủ nhất, hay thậm chí xã hội chủ nghĩa với quyền phổ thông đầu phiếu, mà là một nền tự do thật sự.

Mà tự do thực sự không thể đạt được bằng những chiến lũy, những cuộc tàn sát lẫn nhau, bằng những thể chế bạo lực mới, bất luận chúng là thể nào, mà chỉ có thể đạt được bằng cách chấm dứt phục tùng người khác.

IV. Nguyên nhân cơ bản của bước ngoặt sắp tới

Nguyên nhân cơ bản của bước ngoặt sắp tới, cũng như của mọi cuộc cách mạng trong quá khứ và tương lai mang tính tôn giáo.

Chữ tôn giáo thường được hiểu, hoặc như một số giới thuyết thần bí nào đấy về thế giới không nhìn thấy, hoặc là những nghi lễ, thờ cúng xác định nhằm nâng đỡ, an ủi, khích lệ mọi người trong cuộc sống của họ, hoặc như là giải thích về nguồn gốc của vũ trụ, hoặc như là những phép tắc luân lý trong đời sống được phán truyền theo thánh thần; nhưng tôn giáo đích thực trước hết là sự phát hiện ra luật tối thượng, chung cho tất cả mọi người và đem lại cho họ phúc lợi nhiều nhất ở đời này.

Từ thời chưa có học thuyết Kitô, giữa các dân tộc khác nhau đã được nhận thấy và tuyên cáo một đạo luật tôn giáo tối cao, nó nói rằng muốn hưởng phúc, người ta phải sống theo kiểu không phải ai cũng chỉ vì kỉ, mà ai cũng vì hạnh phúc của mọi người, vì sự phụng sự lẫn nhau (đạo Phật, Isaya, Khổng Tử, Lão Tử, các nhà khắc kỉ). Luật đã được tuyên cáo, và những ai hiểu biết luật ấy đều không thể không nhận ra tất cả sự đúng đắn và lợi ích của nó. Nhưng cuộc sống đã được định hình lại không dựa vào sự phụng sự lẫn nhau, mà dựa vào bạo lực, cuộc sống ấy thấm sâu vào mọi thể chế và tập tục tới mức, tuy vẫn thừa nhận lợi ích của luật phụng sự lẫn nhau, mọi người tiếp tục sống theo luật bạo lực được người ta biện hộ bằng sự cần thiết của sự báo thù. Người ta nghĩ rằng, nếu không lấy độc trị độc sẽ không thể có đời sống xã hội. Có những người nhận về mình trách nhiệm vận dụng các luật bạo lực để kiến lập tiện ích, sửa đổi loài người, họ ban bố mệnh lệnh, còn những người khác thì tuân phục. Những kẻ ra lệnh đã bị tha hóa bởi quyền lực mà họ sử dụng. Vì bản thân bị tha hóa, nên nhẽ ra phải sửa sai cho người khác, họ lại truyền cho người ta sự sa đọa của mình. Những kẻ tuân phục cũng bị sa đọa bởi tham gia vào bạo lực của chính quyền, bởi học đòi những kẻ quyền thế và bởi sự ngoan ngoãn tội tở. Một nghìn chín trăm năm trước, đạo Kitô đã xuất hiện. Với một sức

mạnh mới, đạo Kitô khẳng định luật phụng sự lẫn nhau và, hơn thế, giải thích nguyên nhân vì sao luật đó không được thực hiện.

Giáo lí Kitô đã chỉ ra cực kì rõ ràng, rằng nguyên nhân nói trên là quan niệm sai trái về tính chính đáng và sự cần thiết của bạo lực, được hiểu như là sự trả thù. Từ nhiều bình diện khác nhau, qua giải thích sự phi lí và tác hại của báo thù, nó chỉ ra, rằng nỗi bất hạnh chính của con người bắt nguồn từ những hình thức bạo lực mà, vin vào lí báo thù, người này áp đặt cho người kia. Giáo lí Kitô đã chỉ ra cách duy nhất giúp thoát khỏi bạo lực là nhẫn nhịn, không tranh đấu, chịu đựng nó.

"Các con nghe người xưa nói: mắt đổi lấy mắt, răng đổi lấy răng. Còn ta lại nói với các con: không chống lại cái ác, nếu ai tát con vào má phải, con hãy chìa cho họ má trái; nếu ai muốn kiện cáo con, muốn lột của con cái áo cánh, con hãy đưa nốt cho họ cái áo choàng, nếu ai bắt con đi với họ một chặng, con hãy đi với họ hai chặng. Người ta cầu xin con, thì hãy đưa cho họ, và đừng ghét bỏ kẻ muốn tước đoạt của con."

Đạo lí ấy đã chỉ ra rằng, nếu để những con người bản thân thực hiện bạo lực làm quan tòa xem xét trường hợp nào thì được dùng bạo lực, thì bạo lực sẽ không có giới hạn, bởi vì, muốn hết bạo lực, phải làm sao để không có ai sử dụng bạo lực với bất kì lí do nào, đặc biệt là lí do thông thường nhất - trả thù.

Đạo lí ấy khẳng định một chân lí giản đơn, tự nó rất dễ hiểu, rằng không thể dùng cái ác để tiêu diệt cái ác, rằng phương thức duy nhất giúp giảm bớt sự tàn ác của bạo lực là kiêng tránh bạo lực.

Đạo lí ấy đã được diễn đạt và xác định rõ ràng. Nhưng quan niệm sai lầm về tính chính đáng của báo thù và sự cần thiết của trả đũa như là điều kiện tất yếu của đời sống con người đã cắm rễ quá sâu, và vẫn còn nhiều người không biết giáo lí Kitô, hoặc biết dưới

dạng bị bóp méo tới mức, người ta, tuy đã tiếp thu luật của Kitô, nhưng vẫn tiếp tục sống theo luật bạo lực.

Giới lãnh đạo dân chúng trong thế giới Kitô nghĩ rằng, có thể tiếp thu giáo thuyết người phụng sự người mà không cần đến thuyết bất kháng là cái tạo thành ổ khóa (theo nghĩa vòm mái) của toàn bộ giáo lí về đời sống giữa người với người. Tiếp nhận đạo luật người phụng sự người mà không tiếp thu giới luật bất kháng thì cũng giống như xây vòm mái mà không gia cố nơi tiếp giáp của nó.

Những giáo dân đạo Kitô, vì tưởng rằng không cần tiếp thu lời răn bất kháng vẫn có thể xây dựng một đời sống tốt hơn đời sống tà giáo, nên họ không chỉ tiếp tục làm những gì mà các dân tộc không theo đạo Kitô vẫn làm, mà còn làm cả những việc tồi tệ gấp bội, và càng ngày càng lìa xa đời sống theo luật Kitô giáo. Vì bị tiếp thu phiến diện, nên bản chất đạo Kitô ngày càng bị khuất lấp và cuối cùng, các dân tộc Kitô giáo đã lâm vào tình cảnh của họ hiện nay, mà đó chính là cảnh: dân Kitô giáo bị biến thành những đội quân thù địch ném hết sức lực vào cuộc vũ trang chống đối lẫn nhau, sẵn sàng lẫn xả bắn giết nhau bất kể lúc nào; lâm vào cảnh không chỉ vũ trang để chống đối nhau, -mà còn đã và đang vũ trang cho những dân tộc không theo đạo Kitô vốn căm ghét họ và đã vùng lên chống lại họ; và cái chính là, lâm vào cảnh không chỉ phủ nhận đạo Kitô, mà còn phủ nhận hoàn toàn bất kì một đạo luật tối cao nào.

Sự xuyên tạc đạo luật tối cao về việc phụng sự lẫn nhau và điều răn bất kháng do đạo Kitô đưa ra nhằm thực hiện đạo luật ấy - đó là nguyên nhân tôn giáo chính yếu của bước ngoặt sẽ phải diễn ra.

V. Hậu quả của việc khước từ lời răn bất kháng

Giáo lí đạo Kito không những đã chỉ ra, rằng trả thù và trừng

phạt theo kiểu lấy oán báo oán là bất lợi và vô lí, vì chỉ làm tăng thêm cái ác, nó còn chỉ ra rằng không chống cái ác bằng bạo lực, và chịu đựng mọi thứ bạo lực mà không đấu tranh với nó là phương thức duy nhất giúp đạt được tự do đích thực vốn là bản tính của con người. Đạo Kitô đã chỉ ra, rằng chỉ cần con người bước vào đấu tranh với bạo lực, anh ta tức thì tự tước bỏ tự do của bản thân bằng chính việc làm ấy, bởi vì, khi đã cho phép bản thân dùng bạo lực chống lại người khác, thì anh ta phải chấp nhận bạo lực chống lại mình và do đó có thể bị chiến thắng bởi chính cái bạo lực mà anh ta chống đối, và dù có chiến thắng đi nữa, thì một khi bước vào lãnh địa của tranh đấu bên ngoài, lúc nào anh ta cũng có nguy cơ bị kẻ mạnh hơn đánh bại trong tương lai.

Giáo lí đạo Kitô chỉ ra, người tự do chỉ có thể là người đặt ra mục đích thực hiện luật người phụng sự người là luật tối cao chung cho cả nhân loại và vì thế không thể gặp trở ngại nào. Giáo lí ấy chỉ ra, chỉ có một cách thức duy nhất để giảm bớt bạo lực trên thế giới, cũng như để đạt được tự do tuyệt đối: nhẫn nhịn, không tranh đấu, chịu đựng bất kì bạo lực nào.

Giáo lí Kitô tuyên bố luật về sự tự do tuyệt đối của con người với điều kiện thiết yếu là tuân thủ đạo luật tối cao trong đầy đủ mọi ý nghĩa của nó.

"Đừng sợ những kẻ sát hại thể xác, mà không thể sát hại linh hồn, hãy sợ kẻ có thể hãm hại cả linh hồn lẫn thể xác dưới hỏa ngục" (Mt.x, 28).

Những người tiếp nhận giáo lí ấy, tuân phục đạo luật tối cao, sẽ không còn vướng bận vào bất kì sự tuân phục nào khác. Họ nhẫn nhịn chịu đựng bạo lực do người khác gây ra, nhưng không phục tùng người khác ở những việc không phù hợp với đạo luật tối cao.

Khi còn là thiểu số giữa những dân tộc đa thần giáo, các tín

đồ đầu tiên của đạo Ki tô đã hành xử đúng như thế.

Họ không chịu tuân phục các chính phủ ở những việc không phù hợp với đạo luật tối cao mà họ gọi là luật lệ của Chúa, họ bị truy nã và hành quyết, nhưng họ đã không phục tùng và họ là những người tự do.

Khi hàng loạt dân tộc vốn sống trong thể chế nhà nước được thiết lập và duy trì bằng bạo lực, thông qua lễ thức rửa tội bên ngoài được thừa nhận là những tín đồ Kitô giáo, thì quan hệ giữa những giáo dân ấy và chính quyền hoàn toàn thay đổi. Chính phủ, với sự hỗ trợ của giới tăng lữ thần phục nó, đã khuyên nhủ thần dân của mình, rằng có thể thực thi bạo lực và giết người khi làm những việc ấy để trừng phạt một cách công bằng và để bảo vệ những kẻ bị áp bức và yếu đuối. Ngoài ra, khi buộc mọi người tuyên thệ với chính quyền, tức là buộc phát nguyện trước Chúa, rằng họ sẽ thực hiện vô điều kiện tất cả những gì được chính quyền ra lệnh, các chính phủ đã dẫn thần dân của mình tới chỗ, mọi người vẫn xem mình là tín đồ Kitô giáo, nhưng không xem giết người và bạo lực là điều cấm kỵ. Song vì thực hiện bạo lực và giết người, họ tự nhiên phải chịu đựng những bạo lực được thực hiện đối với họ.

Rốt cuộc là, thay vì tự do mà Kitô đã tuyên cáo, nhẽ ra, cũng như trước kia, phải xem nghĩa vụ của mình là chịu đựng mọi thứ bạo lực, nhưng không phục tùng ai ngoài Chúa, để trở thành người tự do, nhưng người theo đạo Kitô bắt đầu hiểu bốn phận của mình hoàn toàn ngược lại: bắt đầu xem nhận nhận chịu đựng bạo lực là điều nhục nhã với mình (danh dự), xem bốn phận thiêng liêng là phục tùng quyền lực của chính phủ và, trở thành kẻ nô lệ. Được giáo dục theo những truyền thống như thế, họ chẳng những không thấy xấu hổ trước tình trạng nô lệ của mình, mà còn tự hào bởi sự hùng mạnh của chính phủ mình, giống như kẻ nô lệ tự hào trước oai

phong của chủ mình.

Thời gian gần đây, từ tình trạng biến chất ấy của dân Kitô giáo, còn nảy sinh một sự lừa gạt mới, nó cột chặt các dân tộc theo đạo Kitô vào trạng thái nô dịch của họ. Lừa gạt ở chỗ, thông qua việc tổ chức man trá những cuộc bầu cử các đại biểu vào cơ quan chính phủ, nó khiến dẫn chúng của một dân tộc nhất định tin rằng, khi bầu ra một người mà người ấy sẽ tiếp tục cùng những người khác bầu vị này hay vị kia từ hàng chục ứng viên không quen biết, hoặc trực tiếp bầu cử các đại biểu của mình, họ sẽ trở thành người tham dự vào quyền lực của chính phủ, và vì vậy mỗi khi phục tùng chính phủ tức là họ phục tùng chính bản thân mình và bởi vậy, họ có vẻ như có tự do. Sự lừa gạt ấy tưởng chừng đã rất rõ cả về mặt lí thuyết lẫn thực tiễn, bởi vì ngay trong thể chế dân chủ nhất, với bầu cử phổ thông đầu phiếu, nhân dân vẫn không thể thể hiện ý nguyện của mình. Không thể thể hiện bởi vì, thứ nhất, một ý nguyện chung như thể của nhiều triệu dân chúng không có và không thể có, và thứ hai, giả sử có ý nguyện chung như thể của toàn dân, thì đa số phiếu bầu vẫn không thể nào thể hiện được nó. Sự lừa gạt ấy, chưa nói tới chuyện những người đắc cử được tham gia cầm quyền sẽ soạn luật và lãnh đạo nhân dân không vì lợi ích của dân, mà đa phần chạy theo mục đích duy nhất là giữ chặt giá trị và quyền lực của mình trong cuộc tranh giành giữa các đảng phái - chưa nói tới sự tha hóa đủ loại của nhân dân nảy sinh từ sự lừa gạt kia bởi những đối trá, lú lẫn, mua chuộc - sự lừa gạt ấy đặc biệt độc hại bởi tình trạng nô lệ đầy tự mãn mà nó đang dẫn dụ những ai bị nó lừa bịp tới đó. Do nghĩ rằng phục tùng chính phủ là phục tùng bản thân mình, nên họ, nhưng người rơi vào sự lừa gạt ấy, chưa bao giờ dám cưỡng lại những quyết định của quyền lực con người, cho dù những quyết định này không chỉ trái ngược với sở thích, lợi ích và nguyện vọng

của cá nhân họ, mà còn trái ngược cả với đạo luật tối cao và lương tri của họ.

Trong khi đó, bị câu thúc bởi sự tranh giành đảng phái và những mưu kế phức tạp, tranh giành địa vị và lợi lộc, hoạt động và mệnh lệnh của chính phủ ở những dân tộc tự trị giả hiệu cũng ít phụ thuộc vào ý muốn và nguyện vọng của toàn thể nhân dân, như là hoạt động và mệnh lệnh của các chính phủ chuyên chế. Dân chúng ở đây giống như tù nhân bị giam trong ngục mà vẫn tưởng mình có tự do nếu họ có quyền bầu cai ngục để điều hành sinh hoạt nội bộ của nhà tù.

Thành viên của dân tộc Dahomey^[115] dưới chính thể chuyên chế nhất vẫn có thể hoàn toàn tự do, mặc dù có thể bị cưỡng chế tàn bạo bởi chính quyền mà anh ta không kiến lập; thành viên của nhà nước lập hiến muôn đời là nô lệ, vì khi tưởng là đã tham gia, hoặc có thể tham gia vào chính phủ của mình, anh ta thừa nhận tính chính đáng của mọi bạo lực đối với anh ta, phục tùng mọi mệnh lệnh của chính quyền.

Bởi vậy, dân chúng ở các quốc gia lập hiến, do tưởng mình được tự do, chính vì sự tưởng tượng ấy mà họ đánh mất cả ý niệm thế nào là tự do đích thực. Trong khi vẫn tưởng đang giải phóng cho bản thân, những người này ngày càng dần thân nhiều hơn vào ách nô lệ càng ngày càng tồi tệ hơn cho các chính phủ của mình.

Không gì có thể chỉ rõ tham vọng ngày càng lớn trong việc nô dịch các dân tộc như sự truyền bá và sự thành công của các lý thuyết xã hội chủ nghĩa - chính chúng hướng tới sự nô dịch ngày càng lớn ấy.

Về mặt này, người Nga đang có những lợi thế, vì cho đến nay, họ vẫn chưa can dự vào quyền lực và chưa bị biến chất bởi sự can dự

ấy, nhưng, giống các dân tộc khác, ngay cả người Nga cũng phải nếm đủ mùi lửa gát của những thứ tán dương quyền lực, thề nguyện, thệ ước, thể diện vênh váo của quốc gia, nhà nước và cũng xem nghĩa vụ của mình là phục tùng chính phủ trong mọi việc.

Thời gian gần đây, những người nông nổi của xã hội Nga đang cố dẫn dắt nhân dân Nga đến với chế độ nô lệ lập hiến giống như chế độ hiện có ở các dân tộc châu Âu.

Cho nên, hậu quả chính của việc không chấp nhận giới luật bất bạo lực, ngoài tai họa của sự tổng vũ trang và chiến tranh, còn là sự mất tự do ngày càng lớn của những người tuân theo luật Kitô đã bị xuyên tạc.

VI. Nguyên nhân bên ngoài thứ nhất của bước ngoặt sắp tới

Sự xuyên tạc giáo lí của Kitô với việc khước từ lời răn bất kháng đã đưa các dân tộc theo đạo Kitô tới chỗ thù địch lẫn nhau, tới những thảm họa phát sinh từ đó, tới tình trạng nô lệ ngày càng nặng nề, và dân chúng trong thế giới Kitô giáo bắt đầu cảm thấy áp lực của tình trạng nô lệ ấy. Nguyên nhân cơ bản, tổng quát của bước ngoặt sắp tới là ở đó. Còn nguyên nhân cục bộ, nhất thời, khiến bước ngoặt ấy diễn ra đúng vào thời điểm hiện nay lại nằm ở chỗ, thứ nhất, sự ngông cuồng của chủ nghĩa quân phiệt ngày càng phát triển ở các dân tộc theo đạo Kitô được biểu hiện đặc biệt trong cuộc chiến tranh Nhật Bản và, thứ hai, sự khốn cùng và bất mãn ngày càng gia tăng của nhân dân lao động bắt nguồn từ việc tước đoạt quyền sử dụng đất đai hợp pháp và tự nhiên của họ.

Hai nguyên nhân này là chung cho mọi dân tộc Kitô giáo, nhưng, do những điều kiện lịch sử đặc biệt trong đời sống của dân tộc Nga, đúng vào lúc này, so với các dân tộc khác, chúng được nhân dân Nga cảm nhận gay gắt hơn, thấm thía hơn. Tình cảnh bất hạnh

bắt nguồn từ sự phục tùng chính phủ đã trở nên quá rõ với nhân dân Nga, tôi nghĩ, không chỉ là hậu quả của cuộc chiến khủng khiếp, vô nghĩa mà họ đã bị chính phủ lôi kéo vào đó, mà còn bởi vì nhân dân Nga bao giờ cũng ứng xử với quyền lực khác với các dân tộc châu Âu. Nhân dân Nga không bao giờ chống lại quyền lực và, cái chính là, không bao giờ dự phần quyền lực, không bị tha hóa bởi sự tham dự ấy.

Dân tộc Nga không bao giờ xem quyền lực là phúc lợi mà mỗi người ắt phải nhắm tới giống như đa số các dân tộc châu Âu vẫn nhìn vào quyền lực (và, rất tiếc, giống như một số người hư hỏng của dân tộc Nga đang nhìn), mà bao giờ cũng xem quyền lực là cái ác mà mỗi người phải tránh xa. Cho nên, đa số người Nga bao giờ cũng cho là thà chịu đựng đau khổ về thể xác do bạo lực gây ra, còn hơn phải chịu trách nhiệm tinh thần vì can dự vào bạo lực. Thành thử, đa số người Nga đã phục tùng và đang phục tùng quyền lực chẳng phải vì họ không thể lật đổ quyền lực như các nhà cách mạng muốn dạy họ, và họ khước từ tham gia vào quyền lực chẳng phải vì họ không thể giành được quyền tham gia ấy như phái tự do muốn dạy họ, mà bởi vì, đại đa số đã ưa và vẫn đang ưa phục tùng bạo lực hơn là chống lại nó hoặc can dự vào nó. Từ đó, ở nước Nga đã được thiết lập và duy trì một nền cai trị bao giờ cũng mang tính chuyên chế, tức là thứ bạo lực giản đơn của bên mạnh, bên muốn tranh đấu, chống lại bên yếu, hay là bên không muốn đấu tranh.

Truyền thuyết về sự kêu gọi người Variag^[116], rõ ràng là xuất hiện sau khi những người Variag ấy đã chinh phục được người Slave, phản ánh đầy đủ thái độ của người Nga với quyền lực ngay từ thời tiền Kitô giáo. "Bản thân chúng tôi không muốn can dự vào tội lỗi của quyền lực. Nếu các người không xem đó là tội lỗi, thì xin mời đến đây và cứ việc cai trị." Chính thái độ ấy với quyền lực đã lí giải vì

sao dân chúng Nga lại phục tùng những kẻ độc tài tàn bạo, ngông cuồng nhất, mà thường không phải là người Nga.

Thời xa xưa, nhân dân Nga đã nhìn quyền lực và thể hiện thái độ của mình với quyền lực như thế. Và ngay cả bây giờ, đa số người Nga vẫn nhìn nó như vậy. Thực ra, giống ở các quốc gia khác, với nhân dân Nga, người ta cũng sử dụng chuyện tử tế lừa bịp như một thủ pháp lằng lằng buộc những người theo đạo Kitô chẳng những phục tùng, mà còn tuân lệnh quyền lực trong những việc trái nghịch với đạo Kitô. Nhưng sự lừa gạt ấy chỉ trói buộc được những người ở tầng lớp chớp bu, bị hư hỏng; còn đa số vẫn kiên trì với quan niệm về quyền lực, theo đó, con người xem việc chịu đựng đau khổ do bạo lực gây ra còn tốt hơn là tham gia vào bạo lực.

Tôi nghĩ, thái độ ấy của dân Nga đối với quyền lực có nguyên nhân ở chỗ, đạo Kitô chân chính với tư cách là giáo lý về hữu ái, bình đẳng, khiêm nhượng và tình yêu phân biệt quyết liệt giữa sự khuất phục bạo lực và sự phục tùng nó, vẫn được duy trì ở dân tộc Nga nhiều hơn so với các dân tộc khác. Một tín đồ Kitô giáo đích thực có thể quy phục, thậm chí không thể không quy phục, từ chối tranh đấu trước mọi bạo lực, nhưng không thể tuân phục nó, tức là không thể thừa nhận tính chính đáng của nó.

Các chính phủ nói chung, chính phủ Nga nói riêng, đều cố gắng thế nào trong việc lấy thứ học thuyết nhà nước - chính thống giáo đòi hỏi phải tuân phục để thay thế thái độ đích thực Kitô giáo đối với quyền lực, thì tinh thần đạo Kitô và sự phân biệt giữa quy phục và tuân phục quyền lực vẫn tiếp tục sống trong quảng đại quần chúng nhân dân lao động Nga.

Đa số người Nga chưa bao giờ xóa được cảm giác về sự bất hòa giữa bạo lực của chính phủ và đạo Kitô. Mâu thuẫn ấy được cảm nhận đặc biệt mạnh mẽ và cụ thể ở những giáo dân Kitô nhạy cảm

nhất, không theo học thuyết bị bóp méo của đạo chính thống, giữa những người được gọi là tín đồ của các giáo phái thiểu số. Những tín đồ Kitô giáo khác nhau về danh xưng này đều không thừa nhận quyền lực của chính phủ là chính đáng. Đa số vì sợ hãi mà khuất phục những yêu cầu bị họ xem là thiếu chính đáng của chính phủ, có người, thiểu số, bằng những mảnh khóe khác nhau đã luôn lách những yêu cầu ấy hoặc tránh xa chúng. Khi bạo lực quốc gia thách thức toàn thể giáo dân Kitô chân chính bằng việc áp dụng chế độ quân dịch phổ biến, yêu cầu người nào cũng phải sẵn sàng chém giết, nhiều tín đồ chính thống giáo người Nga bắt đầu hiểu ra mối bất hòa giữa đạo Kitô và quyền lực. Còn những tín đồ Kitô giáo không theo đạo chính thống thuộc những giáo phái khác nhau thì đã cự tuyệt thẳng thừng việc đăng lính. Mặc dù sự cự tuyệt như thế là không nhiều (chưa chắc đã có nổi một phần nghìn số người bị gọi), ý nghĩa của nó vẫn rất lớn, bởi vì sự cự tuyệt dám thách thức cả những hình phạt và truy nã gắt gao của chính phủ ấy đã mở mắt không chỉ cho những người theo các giáo phái thiểu số, mà còn cho cả toàn thể nhân dân Nga, giúp họ nhìn thấy những đòi hỏi phi Kitô giáo của chính phủ, và tuyệt đại đa số dân chúng, trước kia chưa hề nghĩ về mâu thuẫn giữa luật Chúa và luật đời, nay nhận ra mâu thuẫn ấy. Và giữa quảng đại dân chúng Nga, bắt đầu diễn ra một hoạt động chưa từng thấy, âm ỉ, không toan tính thiệt hơn, của sự giải phóng ý thức.

Cục diện của dân tộc Nga là như thế khi cuộc chiến tranh tàn khốc, không gì có thể biện hộ với Nhật Bản xảy ra.

Chính cuộc chiến tranh ấy, trong bối cảnh người biết chữ ngày càng nhiều, với sự bất bình bao trùm và, cái chính là, với sự cần thiết động viên lần đầu tiên hàng trăm nghìn người đứng tuổi rải khắp nước Nga (quân dự bị) buộc phải từ bỏ gia đình và công

việc hợp lí để làm một việc rõ ràng là vô nghĩa và tàn bạo - cuộc chiến tranh ấy trở thành cú hích biến hoạt động chưa từng thấy, vốn chỉ âm ỉ ở bên trong, thành nhận thức rõ ràng về sự bất chính trong những yêu cầu của chính phủ.

Nhận thức ấy đã bộc lộ và giờ đây đang bộc lộ trong những hiện tượng đa dạng nhất và có ý nghĩa vô cùng lớn lao: trong việc từ chối gia nhập quân đội một cách có ý thức của các lực lượng dự bị, trong việc khước từ nổ súng và chiến đấu cũng với ý thức tự giác như thế, nhất là trong việc từ chối bắn vào đồng bào để dẹp các cuộc dân biến, và, cái chính là, trong việc khước từ tuyên thệ và đăng lính ngày càng diễn ra thường xuyên hơn.

Những biểu hiện của sự guác ngộ về tính không chính đáng và sự vô ích của việc phục tùng chính phủ là như thế. Biểu hiện vô ý thức của chính điều đó là tất cả những gì đang được các nhà cách mạng lẫn địch thủ của họ tạo ra hiện nay: ví như những cuộc nổi loạn của thủy thủ ở Biển Đen, ở Kronstadt, những cuộc binh biến ở Kiev và nhiều nơi khác, những vụ thảm sát, gây rối, những vụ nổi loạn của nông dân. Uy tín của chính quyền đã sụp đổ, có một câu hỏi đã nảy sinh với toàn bộ ý nghĩa lớn lao của nó trước nhân dân Nga ở thời đại chúng ta, trước đại đa số của họ: liệu có nên, có cần phải phục tùng chính phủ hay không?

Ở câu hỏi được nảy sinh Ở trong dân tộc Nga này chứa đựng một trong những nguyên nhân của bước ngoặt vĩ đại toàn thế giới sắp tới, mà cũng có thể đã bắt đầu diễn ra.

VII. Nguyên nhân bên ngoài thứ hai của bước ngoặt sắp tới

Nguyên nhân bên ngoài thứ hai của bước ngoặt sắp tới là nhân dân lao động bị tước quyền sử dụng đất đai tự nhiên và hợp pháp của mình, và sự tước đoạt ấy khiến nổi bất hạnh của nhân dân

lao động ở dân tộc thuộc thế giới Kitô ngày càng gia tăng và lòng hận thù chống lại các tầng lớp sử dụng lao động của họ cũng ngày một lớn hơn.

Ở Nga, nguyên nhân này được cảm nhận rất rõ, vì chỉ ở Nga, đa số dân lao động vẫn sống bằng canh tác nông nghiệp và chỉ đến bây giờ, do sự gia tăng dân số và thiếu hụt đất đai, người Nga mới bị đặt trước sự tất yếu hoặc là từ bỏ đời sống nông nghiệp quen thuộc mà họ nghĩ là chỉ ở đó mới có thể thực hiện được lối sống tập thể theo tinh thần Kitô, hoặc là chấm dứt phục tùng cái chính phủ đang nắm giữ cho những chủ sở hữu cá nhân ruộng đất tước đoạt được của nhân dân.

Người ta thường nghĩ, rằng chế độ nô lệ tàn ác nhất là nô lệ cá nhân, khi mà người này có thể làm gì với người khác cũng được, tùy thích: có thể tra tấn, đầu độc, giết cho nó chết, rằng cái mà ta thậm chí không gọi là chế độ nô lệ - việc tước đoạt khả năng sử dụng đất đai của con người - chỉ là một thiết chế kinh tế chưa thật sự công bằng nào đó.

Nhưng ý kiến đó hoàn toàn không chính xác.

Những gì Joseph đã làm với người Ai Cập,^[117] những gì quân xâm lược làm với các dân tộc bị xâm lăng, người này đang làm với người kia hiện nay khi tước đoạt khả năng sử dụng đất đai của họ, đó là sự nô dịch khủng khiếp và tàn bạo nhất. Kẻ nô lệ cá nhân chỉ là nô lệ của một người, người bị tước quyền sử dụng đất đai là nô lệ của tất cả.

Nhưng tai họa chính của kẻ nô lệ điền địa không phải là ở đó. Chủ nhân của một tên nô lệ cá nhân dẫu độc ác thế nào, thì vì lợi ích của mình, để khỏi mất tên nô lệ, anh ta không ép nó làm việc liên tục, không thể hành hạ, không thể bỏ mặc cho nó đói; còn tên nô lệ

bị mất ruộng đất thường xuyên phải làm việc quá sức, bị đày đọa, đói khát và không bao giờ có lấy một phút trở thành người dư dả, tức là thành kẻ thoát khỏi sự chuyên quyền của người khác và, đặc biệt là, của những kẻ độc ác, háms lợi mà hẳn phải sống dưới quyền lực của họ.

Nhưng đó vẫn chưa phải là tai họa chính của tên nô lệ điền địa. Tai họa chính của nó là ở chỗ, nó không thể sống một cuộc sống hợp với đạo lí. Vì không sống bằng những công việc từ đất đai, không tranh đấu với thiên nhiên, dứt khoát nó buộc phải giành giật với mọi người: cố dùng sức mạnh và mánh khéo giành lấy những gì họ kiếm được từ đất và từ lao động của những người khác.

Nô lệ điền địa không phải là một trong số những hình thức của chế độ nô lệ còn sót lại, giống như cách nghĩ của ngay cả những ai thừa nhận ách nô lệ là sự tước đoạt ruộng đất của con người, mà là hình thái nô lệ gốc rễ, cơ bản, từ đó đang mọc ra và đã mọc ra mọi kiểu nô lệ, nó đau đớn hơn bội phần so với nô lệ cá nhân.

Nô lệ cá nhân chỉ là một trong số những trường hợp cá biệt về sự lạm dụng của chế độ nô lệ điền địa, bởi vì giải phóng con người thoát khỏi nô lệ tư hữu mà không giải phóng họ khỏi ách nô lệ điền địa thì chưa phải là giải phóng, mà chỉ là chấm dứt một trong số những hình thức lạm dụng chế độ nô lệ và trong nhiều trường hợp, như chuyện đã xảy ra ở nước Nga trong công cuộc giải phóng nông nô với một khoản ruộng đất ít ỏi, nó là sự lừa bịp tạm thời giấu giếm những người nô lệ vị thế đích thực của họ.

Sống dưới chế độ nông nô, nhân dân Nga bao giờ cũng hiểu điều đó, họ nói: "chúng tôi là của các ngài, nhưng ruộng đất là của chúng tôi", và trong công cuộc giải phóng, toàn thể nhân dân không ngừng yêu cầu và mong chờ cả sự giải phóng ruộng đất. Người ta dụ dỗ nhân dân, cho họ một ít ruộng đất trong cuộc giải phóng nông

nô, và một đạo họ đã im lặng, nhưng khi dân số gia tăng, với đất đai như thế, vấn đề của họ lại xuất hiện dưới dạng thái rõ ràng và cụ thể nhất.

Khi nhân dân còn là nông nô, họ được sử dụng một khoảng ruộng đất đủ để tồn tại. Việc phân bố dân số gia tăng đã có chính phủ và các điền chủ chăm lo, họ không nhận ra sự bất công cơ bản trong việc chiếm dụng đất đai của các cá nhân tư hữu. Nhưng chẳng bao lâu, sau khi chế độ nông nô bị xóa bỏ, sự chăm lo của chính phủ và các điền chủ, chưa nói gì tới sự sung túc kinh tế, mà ngay cả tới khả năng tồn tại của dân làm ruộng, cũng chấm dứt. Số lượng ruộng đất mà nông dân có thể sở hữu đã vĩnh viễn được ấn định, không thể tăng thêm, nhưng dân số lại tăng trưởng, và nhân dân càng ngày càng cảm nhận rõ hơn tình thế nghiêm trọng của mình. Rồi nhân dân chờ đợi chính phủ thay đổi các đạo luật đã tước đoạt ruộng đất của họ. Chờ 10, 20, 30, 40 năm, đất đai càng ngày càng bị các chủ tư hữu chiếm đoạt nhiều hơn, nhân dân thì bị đẩy tới chỗ phải lựa chọn: chịu đói, thôi sinh sôi nảy nở, hoặc từ bỏ hoàn toàn cuộc đời thôn quê để làm thành những thế hệ thợ đào đất, thợ dệt, thợ nguội...

Nửa thế kỉ đã trôi qua, tình cảnh của nhân dân ngày càng tồi tệ và cuối cùng đã tiến tới chỗ phá vỡ cơ cấu sinh tồn mà họ xem là thiết yếu đối với đời sống Kitô giáo: ngoài việc không cho họ ruộng đất, mà trao nó và giữ nó cho tội tớ của mình, chính phủ đã khuyên nhủ nhân dân để họ đừng hy vọng vào tự do điền địa nữa, và tạo dựng cho họ một đời sống công nghiệp với những viên thanh tra xưởng thợ theo kiểu mẫu châu Âu mà họ xem là xấu xa và tội lỗi.

Tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất hợp pháp của nhân dân là nguyên nhân chính tạo nên tình cảnh bất hạnh của dân chúng Nga. Chính nguyên nhân ấy cũng là gốc rễ của tai họa và sự bất bình của

nhân dân lao động Âu, Mĩ trước tình cảnh của mình. Sự khác biệt chỉ là ở chỗ, ở các dân tộc châu Âu, việc tước đoạt ruộng đất được luật tư hữu đất đai thừa nhận xảy ra đã quá lâu, có không biết bao nhiêu quan hệ mới đã phủ kín sự bất công ấy, đến nỗi, dân chúng Âu, Mĩ không còn nhìn thấy nguyên nhân đích thực làm nên tình cảnh của mình và họ tìm kiếm nó ở khắp nơi: ở khan hiếm thị trường, ở biểu thuế, ở đánh thuế thiếu công bằng, ở chủ nghĩa tư bản, ở đủ mọi thứ, chỉ trừ mỗi một nơi đích thực - sự tước đoạt quyền sở hữu đất đai của nhân dân.

Nhân dân Nga đã hiểu rõ điều bất công cơ bản này, tuy nó vẫn chưa hoàn toàn diễn ra với họ.

Ăn ở với ruộng đất, người Nga thấy rõ người ta đang muốn làm gì với mình và họ không thể chấp nhận điều đó.

Những cuộc chạy đua vũ trang và những cuộc chiến hủy diệt, vô nghĩa cùng sự tước đoạt quyền lợi chung trong việc sử dụng đất của nhân dân theo tôi, là hai nguyên nhân bên ngoài gần nhất của bước ngoặt sắp diễn ra trên toàn thế giới Kitô giáo. Bước ngoặt ấy đang diễn ra chẳng phải đâu khác, mà chính là ở nước Nga, bởi vì không có nơi nào, thế giới quan Kitô giữ được sức mạnh và sự thuần khiết giống như ở Nga, và cũng không có nơi nào, trạng thái làm ruộng đất của đa số dân chúng vẫn còn được giữ như ở Nga.

VIII. Tình cảnh của những người từ chối tuân phục sẽ ra sao?

So với nhiều dân tộc khác của thế giới Kitô, nhờ bản tính riêng và những điều kiện sống của mình, nhân dân Nga đã sớm nhận ra tai họa bắt nguồn từ sự phục tùng chính quyền bạo lực của nhà nước. Theo tôi, chính nhận thức ấy và khát vọng thoát khỏi bạo lực của chính quyền là bản chất của bước ngoặt sẽ xảy ra không chỉ

với dân tộc Nga, mà còn với tất cả các dân tộc của thế giới Kitô giáo.

Những người sống ở các quốc gia dựa vào bạo lực thấy hình như việc tiêu diệt quyền lực của chính phủ tất sẽ dẫn tới những tai họa lớn lao nhất.

Nhưng quả là hoàn toàn vô đoán nếu cứ nhất quyết cho rằng, mức độ an toàn và phúc lợi mà mọi người hưởng thụ luôn được chính quyền nhà nước bảo hộ. Chúng ta biết được những thứ họa và phúc, nếu chúng có, mà những người sống trong thiết chế nhà nước thụ hưởng, nhưng chúng ta không biết hoàn cảnh trong đó những con người, giả sử họ đã phế bỏ nhà nước, sẽ sống. Nếu chú ý tới đời sống của những công xã nhỏ, ngẫu nhiên mà đã và đang sống bên ngoài các quốc gia lớn, thì những công xã như thế, trong khi hưởng thụ toàn bộ phúc lợi của thiết chế xã hội, không phải ném một phần trăm số tai họa mà những người phục tùng quyền lực nhà nước phải trải qua.

Chủ yếu là những kẻ thuộc giai cấp cầm quyền mới nói về việc không thể sống thiếu thiết chế nhà nước, vì thiết chế ấy có lợi cho họ. Nhưng hãy hỏi những người phải chịu gánh nặng của chính quyền nhà nước, những người làm ruộng, hãy hỏi 100 triệu nông dân ở nước Nga, họ sẽ nói, rằng họ chỉ nhận thấy gánh nặng ấy, rằng họ chẳng những không nghĩ là mình được chính quyền nhà nước bảo hộ, mà còn tuyệt nhiên không cần gì ở nó.

Trên nhiều trang viết của mình, đã nhiều lần, tôi cố chỉ ra, người ta dùng cái gì để hù dọa dân chúng, ấy chính là việc những kẻ kém cỏi nhất sẽ đắc thắng, còn những người ưu tú nhất sẽ bị áp chế nếu không có quyền lực của chính phủ, song đúng là điều đó từ lâu đã diễn ra và đang diễn ra ở tất cả các quốc gia, bởi đâu đâu quyền lực cũng nằm trong tay những kẻ kém cỏi nhất, đó là chuyện không thể khác, vì chỉ những kẻ kém cỏi nhất mới tìm mọi mưu mẹo, làm

những việc đều giả, tàn bạo để có thể nắm giữ quyền lực; đã nhiều lần tôi cố chỉ ra, rằng mọi tai họa cơ bản đang khiến mọi người đau khổ, ví như việc tích góp tiền của thật nhiều ở một số người, sự bần cùng của đại đa số, đất đai bị chiếm đoạt bởi những kẻ không làm ruộng, chạy đua vũ trang và chiến tranh cùng sự hư hỏng của con người, đều là bắt nguofn từ việc thừa nhận tính hợp pháp ở bạo lực của chính phủ; tôi cố gắng chỉ ra: muốn trả lời câu hỏi, tình cảnh của mọi người sẽ tồi tệ hơn hay tốt hơn nếu không có chính phủ, trước hết cần trả lời câu hỏi, chính phủ gồm có những ai. Những người tạo thành chính phủ tốt hơn hay kém hơn trình độ trung bình của mọi người? Nếu những người này tốt hơn trình độ trung bình, chính phủ sẽ có tác dụng tốt, nếu kém hơn, thì chỉ có hại. Mà chuyện những người này - những Ivan IV, Henry VIII, Marat, Napoléon, Arakcheyeu, Metternich, Talleyrand - kém hơn trình độ trung bình, thì lịch sử đã cho thấy rồi.

Tôi đã cố chỉ ra, trong mọi xã hội con người, bao giờ cũng có những kẻ hám quyền lực, vô lương tâm, tàn bạo, vì lợi ích riêng tư sẵn sàng sử dụng đủ mọi thứ bạo lực, ăn cướp, giết người, rằng trong xã hội không có chính phủ, những người này sẽ thành lũ đạo tặc mà hành vi của chúng buộc phải bị kiềm chế bằng, đôi khi là sự đấu tranh của những người chống lại chúng vì bị chúng xúc phạm (theo kiểu tự xử, hoặc theo kiểu Lynching [\[118\]](#)), đôi khi, và chủ yếu là, do một vũ khí mạnh mẽ nhất tác động tới công chúng, ấy là dư luận xã hội. Còn trong xã hội được điều hành bởi chính quyền bạo lực, chính những người này sẽ cướp lấy chính quyền và sử dụng nó, họ chẳng những không bị kìm hãm bởi dư luận xã hội, mà ngược lại, còn được dư luận xã hội đã bị họ mua chuộc và ngụy tạo ủng hộ, tán tụng, tâng bốc.

Người ta nói: mọi người có thể sống thế nào nếu không có

chính phủ tức là không có bạo lực? Cần phải nói ngược lại: nếu thừa nhận bạo lực, chứ không phải sự đồng thuận hợp tình hợp lý, là mối liên hệ nội tại trong cuộc sống của mình, thì con người, những sinh linh có trí tuệ, sẽ có thể sống như thế nào?

Một trong hai khả năng: con người là sinh linh có hay không có trí tuệ? Nếu con người là sinh vật không có trí tuệ, thì mọi chuyện giữa họ với nhau có thể và cần phải giải quyết bằng bạo lực, chẳng có lí do nào để người này thì có quyền sử dụng bạo lực, còn người kia lại không có. Còn nếu như con người là sinh linh có trí tuệ, thì mọi quan hệ của họ cần được đặt trên nền tảng của trí tuệ, chứ không phải là bạo lực.

Tưởng chừng lí lẽ ấy có thể sẽ thuyết phục những người xem mình là sinh linh có trí tuệ. Nhưng những kẻ bảo vệ chính quyền nhà nước lại không nghĩ về con người, về những phẩm chất của nó, về bản chất trí tuệ của nó; họ nói về một hình thức liên kết nhất định của những con người và gán cho một ý nghĩa siêu nhiên, thần bí nào đó.

"Chuyện gì sẽ xảy ra với nước Nga, Pháp, Anh, Đức - họ nói – nếu mọi người không còn phục tùng các chính phủ? "

Chuyện gì sẽ xảy ra với nước Nga? Nước Nga ư? Nước Nga là gì? Đây là điểm khởi đầu, đây là chỗ kết thúc của nó? Ba Lan? Vùng Ostsee? Kavkaz với các dân tộc của nó? Những người Tartar ở Kazan? Khu Fergan? Amur? Toàn bộ những vùng đó chẳng những không phải là nước Nga, mà tất cả đều là những dân tộc xa lạ đang muốn tách khỏi sự liên kết được gọi là nước Nga. Việc các dân tộc này được xem là một phần của Nga chỉ là hiện tượng tạm thời, ngẫu nhiên, có gốc gác từ hàng loạt sự kiện lịch sử trong quá khứ, chủ yếu là bạo lực, bất công, tàn bạo, còn bây giờ, sự liên kết ấy được duy trì chỉ nhờ vào mỗi một thứ chính quyền được áp đặt với tất cả các dân

tộc kia.

Trong trí nhớ của chúng ta, Nice vốn là của Italia, bồng thành của Pháp, Alsace của Pháp trở thành của Phổ, vùng Duyên hải viễn Đông của Trung Hoa thành của Nga, đảo Shakhalin của Nga thành của Nhật. Ngày nay, chính quyền của Áo lan tràn sang cả Hungary, Bohemia, Galizia, còn chính quyền của Anh lại được áp dụng ở Ireland, Canada, Úc, Ai Cập và nhiều quốc gia khác; chính quyền của Nga được áp dụng ở Ba Lan, Gruzia... Nhưng ngày mai, chính quyền này có thể chấm dứt. Sức mạnh duy nhất nối kết tất cả những nước Nga, Áo, Anh, Pháp thành một khối, ấy là chính quyền. Chính quyền là sản phẩm của những kẻ phục tùng đám người buộc họ làm những việc bạo lực xấu xa, ngược với bản chất trí tuệ của mình và luật tự do đã được Đức Kitô khai mở. Chỉ cần mọi người nhận thức được tự do là bản chất của một sinh linh có trí tuệ, ngừng làm những việc ngược với đạo luật và lương tri của mình theo yêu cầu của chính quyền, thì sẽ không còn những liên kết giả tạo, có vẻ như hùng mạnh, của những nước Nga, Anh, Đức, Pháp, cũng sẽ không còn cái mà vì nó, mọi người không những phải hy sinh cuộc sống của mình, mà còn hy sinh cả tự do như là bản tính của một sinh linh có trí tuệ.

Chỉ cần mọi người chấm dứt phục tùng chính quyền vì những thần tượng Nga, Pháp, Anh, Mĩ, Áo quốc thống nhất, những thần tượng không tồn tại ở đâu ngoài trí tưởng tượng của họ, thì bản thân những thần tượng khủng khiếp hiện đang hủy hoại lợi ích vật chất và tinh thần của mọi người ấy cũng sẽ biến mất.

Người ta vẫn bảo, việc thành lập các quốc gia rộng lớn từ những nước nhỏ thường xuyên tranh giành lẫn nhau, đem những tuyến biên giới rộng lớn, bao quanh thay cho những phân giới lắt nhắt, chính cách ấy đã làm giảm bớt sự xâu xé, những tàn sát và tai

họa của sự xâu xé. Nhưng khẳng định như thế là hoàn toàn vô đoán, bởi vì chưa có ai tính toán số lượng tai họa cả trong tình thế này lẫn tình thế kia. Thật khó mà nghĩ được rằng, tất cả những cuộc chiến tranh của thời kì cát cứ ở nước Nga, ở Bourgogne, ở Flandre, ở Normandie, ở Pháp đem lại những tổn thất như những cuộc chiến tranh của Napoléon, của Alexander, hoặc như tổn thất của cuộc chiến tranh Nhật Bản vừa mới kết thúc.

Sự biện hộ duy nhất cho việc mở rộng quốc gia, ấy là sự hình thành chính thể quân chủ toàn thế giới, mà với sự tồn tại của nó, khả năng chiến tranh có thể bị triệt tiêu. Nhưng mọi ý đồ thiết lập một chính thể như thế, từ Alexander Macedoine và đế quốc La Mã cho đến Napoléon, chưa bao giờ đạt được mục đích vô về an định, mà ngược lại, đều trở thành nguyên nhân gây ra muôn vàn tai họa khủng khiếp cho các dân tộc. Cho nên, việc vỗ yên dân chúng không thể đạt được bằng cách tăng cường và mở rộng các quốc gia. Muốn đạt được điều đó, duy nhất chỉ có cách ngược lại: thủ tiêu các quốc gia cùng chính quyền bạo lực của chúng.

Đã từng có những điều mê tín tàn ác và độc hại, những lễ hiến sinh bằng mạng người, những đồng lửa trừng trị phù phép, những cuộc chiến tranh vì tín ngưỡng, những hình thức tra tấn... Nhưng loài người đã được giải phóng khỏi những điều mê tín dị đoan ấy. Nhưng sự mê tín quốc gia, tổ quốc như một cái gì đó thiêng liêng thì vẫn tiếp tục thống trị con người, và những vật hiến tế phải cúng cho sự mê tín ấy chắc chắn còn tàn ác và độc hại hơn nhiều. Bản chất của sự mê tín này là ở chỗ, người ta thuyết phục dân chúng ở những vùng miền có phong tục tập quán và những lợi ích khác nhau, rằng tất cả bọn họ là một chính thể, vì vậy, với tất cả bọn họ, có thể áp dụng chỉ một và một thứ bạo lực mà thôi, mà mọi người lại tin điều đó và tự hào vì mình có chân ở khối liên kết ấy.

Sự mê tín này tồn tại từ lâu và được duy trì mạnh mẽ đến nỗi, những người lợi dụng điều mê tín ấy, ví như vua chúa, các bộ trưởng, tướng lĩnh, quân nhân, viên chức, không chỉ tin là sự tồn tại, khẳng định, mở rộng các đơn vị giả tạo kia mang lại lợi ích cho tất cả những người bị cuốn vào các khối liên kết nói trên, mà bản thân họ còn gắn bó với điều mê tín ấy tới mức hãnh diện vì mình có quốc tịch Nga, Pháp, Đức, dù việc có quốc tịch này chẳng cần gì cho họ và cũng chẳng mang lại cho họ lợi lộc gì ngoài cái ác.

Bởi thế, việc thủ tiêu những liên kết giả tạo của các nước lớn do việc dân chúng vẫn nhận nhận, không đấu tranh, chịu đựng mọi bạo lực, nhưng chấm dứt phục tùng chính phủ, chẳng gây nên chuyện gì khủng khiếp, và đến khi nếu việc ấy xảy ra, thì hệ quả chỉ là trong số những người không thừa nhận quốc tịch của mình, bạo lực sẽ ít hơn, đau khổ sẽ ít hơn, tội ác sẽ ít hơn và những người ấy sẽ sống dễ hơn theo luật tối cao về tương thân tương ái từng được mở ra cho loài người từ nhiều thế kỉ trước và đang dần dần, ngày càng thấm sâu hơn vào ý thức của nhân loại.

IX. Hoạt động nào của loài người sẽ tác động tới bước ngoặt sắp tới

Bước ngoặt sắp diễn ra với nhân loại hiện nay là giải phóng bản thân khỏi sự lừa dối về sự phục tùng quyền lực của con người. Và bởi vì bản chất của bước ngoặt này hoàn toàn khác so với bản chất của tất cả các cuộc cách mạng trước kia trên thế giới Kitô giáo, nên hoạt động của những người tham gia vào bước ngoặt ấy dứt khoát phải khác hoàn toàn so với với hoạt động của những người tham gia các cuộc cách mạng trước kia.

Hoạt động của những người tham gia vào các cuộc cách mạng trước kia là lật đổ chính quyền và cướp chính quyền bằng bạo

lực. Hoạt động của những người tham gia vào bước ngoặt hiện nay cần phải và chỉ có thể là chấm dứt sự phục tùng đã mất hết ý nghĩa với bất kể thứ chính quyền bạo lực nào và xây dựng cuộc sống của mình độc lập với chính phủ.

Chẳng những hoạt động của những người tham gia vào bước ngoặt sắp tới khác với hoạt động của những người tham gia các bước ngoặt trước kia, mà các nhân vật chính yếu tham gia bước ngoặt này cũng hoàn toàn khác, địa điểm nó có thể xảy ra khác, cả số lượng người tham gia cũng khác.

Những người tham gia các cuộc cách mạng trước kia chủ yếu là những người có nghề nghiệp cao sang, không dính dáng tới lao động cơ bắp và công nhân thành thị chịu sự lãnh đạo của họ; những người tham gia vào bước ngoặt sắp tới có thể và chủ yếu sẽ là quần chúng nhân dân canh tác nông nghiệp. Địa điểm bùng nổ và diễn ra những cuộc cách mạng trước kia là thành phố; địa điểm của cuộc cách mạng hiện nay phải chủ yếu là nông thôn. Số lượng tham gia các cuộc cách mạng trước kia chỉ khoảng 10, 20 phần trăm dân chúng, số lượng tham gia vào cuộc cách mạng đang diễn ra ở nước Nga hiện nay sẽ phải là 80, 90 phần trăm.

Bởi vậy toàn bộ hoạt động của những thị dân bất bình, những người bắt chước châu Âu lập hiệp hội, tổ chức đình công, biểu tình, nổi loạn, nghĩ ra những hình thức lãnh đạo mới, ấy là chưa kể những người bất hạnh, dã thú hóa, tham gia giết người vì nghĩ làm như thế là giúp cho bước ngoặt mới được bắt đầu, toàn bộ hành động của những người ấy chẳng những không phù hợp với bước ngoặt đang diễn ra, mà còn ngăn chặn hữu hiệu hơn bội phân so với chính phủ (bản thân họ không tự biết, họ là những trợ thủ trung thành nhất của chính phủ) tiến triển của bước ngoặt đang diễn ra, lèo lái một cách giả tạo và kìm hãm nó.

Nguy cơ đang đe dọa nhân dân Nga bây giờ không phải là ở chỗ, chính phủ bạo lực hiện hành sẽ không bị lật đổ bằng sức mạnh, và sẽ không có một chính phủ khác, cũng bạo lực như thế, bất kể là dân chủ hay thậm chí xã hội chủ nghĩa, được thay thế vào vị trí của nó; mà là ở chỗ cuộc đấu tranh này với chính phủ sẽ đưa nhân dân tới hành động bạo lực. Nguy cơ là ở chỗ dân tộc Nga, một dân tộc, do vị thế đặc biệt của mình, có sứ mệnh chỉ ra con đường giải phóng một cách hòa mục và đúng đắn, thay vì điều đó, nó sẽ bị những người không hiểu toàn bộ ý nghĩa của bước ngoặt đang diễn ra lôi cuốn vào sự bắt chước một cách nô lệ các nhà cách mạng trước kia và, sau khi từ bỏ con đường cứu nguy nơi nó đang đứng hiện nay, nó sẽ đi theo con đường sai lầm mà các dân tộc còn lại của thế giới Kitô đang đi để đến với cái chết cầm chắc của mình.

Muốn thoát khỏi nguy cơ ấy người Nga trước hết phải thực sự là mình, không cần thăm dò xem hiến pháp của các nước Âu, Mĩ hay các dự án xã hội chủ nghĩa hành xử thế nào và làm cái gì, mà chỉ cần thăm dò, tìm kiếm lời khuyên ngay ở lương tri của mình. Muốn hoàn thành sự nghiệp vĩ đại đang đặt ra cho mình, người Nga chẳng những không nên quan tâm đến lãnh đạo chính trị của Nga, đến sự đảm bảo quyền tự do của các công dân nước Nga, mà trước hết phải tự giải thoát khỏi quan niệm của nhà nước Nga và nhờ thế mà thoát khỏi mối quan tâm về quyền lợi của công dân nhà nước ấy. Vào thời khắc này, để có được sự giải thoát, người Nga chẳng những không cần phải chủ trương một cái gì đấy, mà còn cần phải tiết chế mọi thứ chủ trương, tiết chế cả những thứ mà chính phủ muốn kéo họ vào đấy, lẫn những thứ mà các ông cách mạng và cánh tự do muốn lôi kéo họ.

Dân tộc Nga, đa số dân chúng, những người nông dân cần tiếp tục sống như muôn đời nay họ vẫn sống, bằng cuộc sông nông

nghiệp, hòa mục theo kiểu công xã và chịu đựng, không đấu tranh với mọi thứ bạo lực, cả của chính phủ, lẫn phi chính phủ, nhưng không chấp nhận tham gia bất kì một thứ bạo lực nào của chính phủ, không tình nguyện cống nộp vào quốc khố, không tình nguyện phục vụ trong ngành cảnh sát, trong cơ quan hành chính, trong thuế quan, trong quân đội, trong các hạm đội, trong bất kì một cơ quan bạo lực nào. Đúng hết như vậy, thậm chí còn nghiêm khắc hơn, những người nông dân cần tránh xa những thứ bạo lực mà các nhà cách mạng muốn kích động ở họ. Mọi thứ bạo lực của nông dân nhằm vào giới điền chủ đều khơi dậy đòn đánh trả của bạo lực và thế nào cũng kết thúc bằng việc thiết lập một chính phủ thế này hay thế kia, nhưng dứt khoát nó vẫn là chính phủ bạo lực. Mà dưới mọi chính quyền bạo lực, thì những cuộc chiến tranh vô nghĩa và tàn bạo vẫn được ban bố và tiến hành, đất đai vẫn tiếp tục thuộc quyền sở hữu của nhà giàu, hết như điều đó thường xảy ra ở những nước Âu, Mỹ tự do nhất. Chỉ có sự từ chối tham gia của nhân dân vào bất kì thứ bạo lực nào mới có thể thủ tiêu mọi loại bạo lực khiến họ đau khổ, mới có thể chấm dứt chạy đua vũ trang và những cuộc chiến tranh liên miên, và mới có thể thủ tiêu chế độ tư hữu ruộng đất.

Muốn bước ngoặt đang diễn ra đạt được kết quả tốt đẹp, những người nông dân làm ruộng cần hành động như thế.

Các tầng lớp thị dân: quý tộc, nhà buôn, bác sĩ, học giả, nhà văn, kĩ thuật viên, công nhân nhà máy mà hiện giờ đang mãi làm cách mạng cần hiểu trước tiên về sự bé mọn của mình, dầu chỉ là chuyện số lượng: một chọi một trăm so với quần chúng canh tác nông nghiệp cần hiểu rằng, mục đích của bước ngoặt đang diễn ra không thể và không phải là thiết lập một chế độ chính trị, chế độ bạo lực mới với luật bỏ phiếu phổ thông bất kể kiểu gì, với bất kì

thiết chế xã hội chủ nghĩa được cải tiến nào, mà mục đích ấy chỉ có thể và phải là giải phóng toàn bộ nhân dân, nhất là phần lớn gần trăm triệu dân canh nông, thoát khỏi mọi loại bạo lực: bạo lực quân sự - bắt lính, bạo lực cống nộp - thuế quan và cống phẩm và bạo lực đất đai - sự chiếm đoạt ruộng đất bởi các điền chủ, và cần hiểu rằng, muốn làm được như thế, phải có một cái gì hoàn toàn khác, chứ không phải là thứ hoạt động lằng xằng, không lành mà cánh tự do và đám cách mạng Nga đang làm. Những người này cần hiểu rằng, không thể làm cách mạng một cách tùy hứng: "nào, chúng ta làm cách mạng đi", rằng không thể làm cách mạng theo những khuôn mẫu có sẵn, theo kiểu bắt chước những gì đã được làm từ hàng trăm năm trước trong những điều kiện hoàn toàn khác. Cái chính là, những người này phải hiểu rằng, cách mạng chỉ cải thiện tình cảnh của dân chúng, khi mà mọi người đã nhận ra sự vô căn cứ và tai họa ở những nền tảng đời sống trước kia, khát khao xây dựng một cuộc sống trên những nền tảng mới có thể mang lại cho họ hạnh phúc chân chính.

Những người hiện nay đang muốn làm cách mạng chính trị ở nước Nga theo kiểu mẫu các cuộc cách mạng châu Âu chẳng có một cơ sở mới mẻ nào cả. Họ chỉ muốn thay thế một hình thức bạo lực đã cũ bằng một hình thức mới, được thực hiện cũng bằng bạo lực ấy và kéo theo cũng những tai họa ấy, hết như những tai họa mà bây giờ nhân dân Nga đang phải chịu đựng, hết như chúng ta đã nhìn thấy ở châu Âu và châu Mỹ, nơi cũng có chủ nghĩa quân phiệt như thế, thuế má như thế, tình trạng chiếm đoạt ruộng đất như thế.

Chuyện đa số các nhà cách mạng mô tả nền tảng mới của đời sống là chế độ xã hội chủ nghĩa, một chế độ chỉ có thể giành được bằng bạo lực tàn khốc nhất, một chế độ mà đến một lúc nào đó giá như giành được sẽ tước đoạt của nhân dân những mẫu tự do cuối

cùng, chỉ chứng tỏ đám người này không có một nền tảng đời sống mới mẻ nào cả.

Lí tưởng của thời đại chúng ta không thể là sự thay thế hình thức bạo lực, mà chỉ là triệt để thủ tiêu nó bằng cách bất phục tùng quyền lực của con người.

Cho nên, nếu những người thuộc các tầng lớp thị dân muốn phục vụ bước ngoặt vĩ đại đang diễn ra một cách hữu hiệu thì việc đầu tiên mà họ cần làm, ấy là từ bỏ hoạt động cách mạng tàn bạo, trái tự nhiên, bày đặt - cái mà họ đang làm hiện nay - và, chuyển về nông thôn sinh sống, gánh vác lao động với nhân dân, học ở họ tinh thần nhẫn nại, thái độ thờ ơ và coi thường quyền lực, nhất là tình yêu lao động, hãy cố gắng đem tri thức sách vở của mình giúp họ, nếu điều đó cần thiết, làm sáng tỏ những vấn đề nhất định sẽ xuất hiện khi chính phủ được xóa bỏ, chẳng những không được kích động sử dụng bạo lực như các vị đang làm hiện nay, mà ngược lại, hãy can ngăn mọi sự tham gia của họ vào hoạt động bạo lực, can ngăn mọi sự phục tưng bất kể một thứ chính quyền bạo lực nào.

X. Chế độ xã hội thoát khỏi chính phủ bạo hành

Nhưng nhân dân trong thế giới- Kitô giáo có thể sống ra sao, trong những hình thức nào, nếu như họ không sống dưới hình thức nhà nước, phải phục tùng chính quyền bạo hành?

Lời giải đáp cho câu hỏi ấy được đưa ra trong bản thân những đặc điểm của nhân dân Nga mà từ đó, tôi cho rằng, bước ngoặt sắp tới sẽ bắt đầu và phải được tiến hành, không phải ở nơi nào đó, mà chính là ở nước Nga.

Ở nước Nga, sự vắng mặt của chính quyền chưa bao giờ cản trở đời sống xã hội nhịp nhàng và thanh bình của các công xã canh

tác nông nghiệp. Ngược lại, sự can thiệp của chính quyền bạo lực bao giờ cũng ngáng trở tổ chức nội tại mang đặc tính ấy của dân tộc Nga.

Giống như đa số các dân tộc canh tác nông nghiệp, giống như ong trong bông, dân tộc Nga tiến triển một cách tự nhiên trong các quan hệ xã hội nhất định đáp ứng các nhu cầu đời sống chung của con người. Khắp nơi, hễ chỗ nào người Nga trụ lại không có sự can thiệp của chính phủ, họ thiết lập với nhau một sự quản lý chẳng có cường bức, mà thoải mái, mang tính hợp quần dựa trên nền tảng đồng thuận, với quyền sở hữu ruộng đất chung hoàn toàn thỏa mãn những yêu cầu của đời sống cộng đồng hòa mục. Những công xã sống không cần sự trợ giúp của chính phủ chiếm toàn bộ vùng biên cương phía đông của nước Nga. Những công xã như thế dần dần rút về trung Á, xuống Thổ Nhĩ Kỳ, ví như những người Nekrasovtsy^[119], và, vẫn duy trì tổ chức công xã Kitô giáo của mình, sống đời này qua đời khác yên ổn dưới quyền bính của vua Thổ. Những công xã như thế đã sang cả Trung Quốc mà không biết đất họ chiếm thuộc Trung Hoa, và họ đã sống ở đó rất lâu, chẳng cần phải có một thứ chính phủ nào, ngoài sự cai quản nội bộ của mình. Những người canh tác nông nghiệp Nga, đại đa số cư dân của nước Nga đã sống đúng như thế, họ không cần đến chính phủ, mà chỉ chịu đựng nó. Với nhân dân Nga, chính phủ chưa bao giờ trở thành sự thiết yếu, mà lúc nào cũng là một gánh nặng.

Sự vắng mặt của chính phủ, cái chính phủ dùng sức mạnh để giữ rịt ruộng đất cho những điền chủ không lao động, chỉ hỗ trợ cho đời sống canh tác nông nghiệp theo kiểu công xã mà nhân dân Nga xem là điều kiện thiết yếu của cuộc đời sung sướng, hỗ trợ bằng cách thủ tiêu chính quyền duy trì sở hữu ruộng đất, giải phóng đất đai và trao cho tất cả mọi người quyền sử dụng bình đẳng như nhau.

Chính vì thế, khi bãi bỏ chính phủ người Nga không cần nghĩ ra những hình thức mới của đời sống công cộng để thay thế các hình thức trước kia. Những hình thức của đời sống công cộng như thế đã tồn tại giữa nhân dân Nga, bao giờ cũng là đặc tính của nó và hoàn toàn thỏa mãn các yêu cầu của đời sống xã hội.

Những hình thức ấy là sự quản lí hòa hợp với sự bình đẳng của tất cả các thành viên trong công xã, là chế độ tập thể trong các xí nghiệp công nghệ và sở hữu ruộng đất thuộc về công xã.

Bước ngoặt sắp diễn ra trong thế giới Kitô giáo và mới bắt đầu ở dân tộc Nga hiện nay khác với các cuộc cách mạng trước kia ở chỗ, những cuộc cách mạng trước kia đã phá hủy, mà không xây dựng cái gì vào chỗ của cái bị chúng phá đi, hay chỉ thay một hình thức bạo lực này bằng hình thức bạo lực khác. Ở bước ngoặt sắp tới, chẳng có gì phải phá bỏ, chỉ cần chấm dứt tham gia vào bạo lực, chẳng cần nhổ cỏ cây đi để trồng vào đó một cái gì đó giả tạo và thiếu sinh khí, mà chỉ cần loại bỏ tất cả những gì ngáng trở sự sinh trưởng của chúng.

Cho nên, những người sẽ hỗ trợ cho bước ngoặt vĩ đại đang diễn ra hiện nay chẳng phải là những kẻ hấp tấp và tự thị, không hiểu rằng nguyên nhân của cái ác mà họ đang chống lại nằm trong bạo lực và, bởi không tưởng tượng ra được một hình thức đời sống nào khác ngoài bạo lực, nên họ phá hủy một cách mù quáng và đầy khinh suất cái bạo lực đang tồn tại để thay nó bằng một thứ bạo lực khác. Hỗ trợ cho cuộc cách mạng đang diễn ra chỉ có thể là những người không phá hủy gì, không đập vỡ cái gì, sẽ xây dựng cuộc sống của mình không phụ thuộc vào chính phủ, sẽ không tranh đấu, chịu đựng mọi thứ bạo lực đổ xuống đầu mình, nhưng sẽ không tham gia vào chính phủ và không phục tùng nó.

Nhân dân Nga, những người canh tác nông nghiệp, tuyệt đại

đa số cần tiếp tục sống như họ đang sống hiện nay bằng đời sống nông nghiệp, đời sống công xã, không tham gia vào công việc của chính phủ và không phục tùng nó.

Nhân dân Nga càng giữ gìn cuộc sống công cộng vốn có ấy của mình được nhiều hơn, khả năng can thiệp bởi chính quyền cưỡng bức của chính phủ vào cuộc sống của họ càng ít hơn và chính quyền ấy sẽ bị thủ tiêu dễ hơn, bởi càng ngày nó càng tìm thấy ít hơn lí do để can thiệp và càng ngày càng tìm được ít hơn đám tay chân giúp thực hiện những công việc bạo lực của nó.

Chính vì thế, xung quanh câu hỏi, việc chấm dứt phục tùng chính phủ sẽ dẫn mọi người tới kết cục thế nào, có thể nói một cách chắc chắn, rằng kết cục của nó sẽ là trừ bỏ thứ bạo lực buộc nhân dân tự vũ trang, giao chiến với nhau và tước đoạt quyền sử dụng ruộng đất của họ. Những người thoát khỏi bạo lực, không tiếp tục chuẩn bị chiến tranh, không còn giao chiến với nhau và có quyền sử dụng ruộng đất, tất yếu sẽ quay về với nghề nông lương thiện, lành mạnh, tươi vui vốn có của họ, với công việc ấy, nỗ lực của con người sẽ tập trung vào đấu tranh với thiên nhiên, chứ không phải với những người khác, hướng vào cái dạng lao động nền móng cho mọi lĩnh vực lao động khác mà chỉ những kẻ sống bằng bạo lực mới là bỏ.

Việc chấm dứt phục tùng chính phủ sẽ phải đưa dân chúng đến với đời sống nông nghiệp, đời sống nông nghiệp lại dẫn tới tổ chức tự nhiên nhất trong đời sống công xã như thế của các hội đoàn không lớn tồn tại trong những điều kiện canh nông giống nhau.

Rất có thể, những công xã như vậy sẽ không sống biệt lập, mà do sự thống nhất của những điều kiện kinh tế, nòi giống hoặc tôn giáo sẽ lại nhập vào những liên kết mới, tự do, nhưng hoàn toàn khác so với những liên kết trước kia - liên kết nhà nước dựa trên cơ

sở bạo lực.

Sự phủ nhận bạo lực không tước đoạt khả năng làm thành hội đoàn của nhân dân, nhưng đó là những hội đoàn dựa trên nền tảng đồng thuận, sẽ xuất hiện khi xóa bỏ những hội đoàn dựa trên nền tảng bạo lực.

Muốn xây một tòa nhà mới và bền vững vào vị trí của ngôi nhà vừa bị phá hủy, cần tháo dỡ tường vách, gỡ từng hòn đá, và làm lại từ đầu.

Cũng phải làm như thế với những liên hiệp có thể sẽ xuất hiện giữa nhân loại sau khi xóa bỏ kiểu liên hiệp dựa trên bạo lực.

XI. Cái gì sẽ xảy ra với văn minh?

Nhưng cái gì sẽ xảy ra với tất cả những thứ mà con người đã sáng chế, chuyện gì sẽ xảy ra với văn minh?

Những người tin một cách tuyệt đối rằng nền văn minh mà chúng ta đang sở đắc là phúc lợi vĩ đại, tin đến mức thậm chí không dám nghĩ về một sự mất mát nào đó từ những gì do văn minh tạo ra, sẽ nói, "một cuộc trở về với loài khỉ", "thư Voltaire gửi Rousseau nói rằng con người sẽ phải học đi bằng bốn chi", "trở về với đời sống hoang dã nào đó."

Những người ấy lại nói, "sao lại thế - công xã nông nghiệp thô sơ mà nhân loại đã trải qua từ lâu ở nông thôn hẻo lánh sẽ thay vào chỗ những thành phố của chúng ta với những đường điện trên trời và dưới đất, với những mặt trời bằng điện, những viện bảo tàng, nhà hát, những tượng đài ư?" Vâng, với cả những khu nhà nghèo, những slums (khu ổ chuột) ở London, ở New York và ở tất cả những thành phố lớn, với những nhà chứa, nhà băng, nhà tù, những quả bom nổ dành cho kẻ thù bên trong và bên ngoài, với những đoạn đầu đài,

những đội quân hàng triệu người nữa, tôi nói.

"Văn minh, nền văn minh của chúng ta là phúc lợi vĩ đại", nhiều người nói như vậy. Nhưng những người tin chắc đến thế vào điều đó như thế cũng chỉ là một số ít người chẳng những đang sống trong nền văn minh này, mà còn sống bằng nó, sống trong sự đặc ý tuyệt đối, sống gần như phóng dật so với lao động của quần chúng cần lao, chẳng qua chỉ vì có nền văn minh ấy.

Tất cả những người này - vua chúa, các vị hoàng đế, tổng thống, quân vương, các ngài bộ trưởng, công chức, binh sĩ, điền chủ, thương gia, các nhà kỹ nghệ, bác sĩ, học giả, nghệ sĩ, nhà giáo, linh mục, nhà văn - đều biết, chắc chắn đều biết, rằng nền văn minh của chúng ta là phúc lợi vĩ đại tới mức, không được phép nghĩ là nó sẽ thay đổi, chứ đừng nói gì tới chuyện biến mất. Nhưng hãy hỏi xem quảng đại quần chúng canh tác nông nghiệp - người Slave, người Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, chín phần mười nhân loại - rằng nền văn minh mà những người không làm nghề nông nghĩ là quý giá như thế, liệu có phải là phúc lợi hay không? Và thật kì quặc, chín phần mười nhân loại sẽ trả lời hoàn toàn khác. Họ biết là chừng nào chưa rời bỏ đời sống nông nghiệp, họ cần ruộng đất, phân bón, cần đưa nước vào ruộng, cần nắng, mưa, rừng, mùa màng, một số công cụ lao động giản đơn có thể chế tạo, còn chuyện văn minh, hoặc là họ không biết, hoặc là, đôi khi nó được họ hình dung dưới dạng sa đọa của thành thị, hay dưới dạng những phiên tòa bất công với các nhà tù và những án lưu đày, hoặc dưới dạng cống nạp, xây cất những cung điện không cần thiết, những bảo tàng, tượng đài, hoặc dưới dạng các sở thuế quan quấy nhiễu việc tự do trao đổi sản phẩm, hoặc dưới dạng những khẩu trọng pháo, chiến hạm bọc thép, những đoàn quân cướp bóc các nước..., họ sẽ nói, nếu văn minh là như thế, thì chẳng những nó không cần, mà còn có hại cho họ.

Những người đang sử dụng phúc lợi của văn minh nói rằng, với toàn nhân loại, nó là phúc lợi, nhưng ở vấn đề này, quả tình, họ không phải là trọng tài và không phải là chứng nhân, mà chỉ là người đứng ngoài.

Hiển nhiên là chúng ta đã đi quá xa theo con đường của tiến bộ kỹ nghệ. Nhưng ai đã đi theo con đường ấy? Đó là cái thiểu số nhỏ bé đang sống trên đầu trên cổ dân thợ thuyền; còn thợ thuyền, tức là đám người đang phục dịch tất cả những ai được hưởng lợi từ văn minh, thì vẫn tiếp tục sống như thế trên toàn thế giới Kitô giáo, giống như họ từng sống từ 5, 6 thế kỷ trước kia, mà chỉ đôi khi mới được hưởng những thứ thái loại của văn minh. Nếu đời sống của họ có tốt hơn, thì khoảng cách phân chia vị thế của họ với vị thế của các giai cấp giàu có chẳng hề thu hẹp, mà ngày càng lớn hơn so với mức độ phân chia giữa họ với người giàu ở 6 thế kỷ trước kia. Tôi không nói là chúng ta phải vứt bỏ tất cả những gì đã được nhân loại sáng tạo ra để tranh đấu với thiên nhiên, một khi đã hiểu văn minh không phải là phúc lợi tuyệt đối như nhiều người vẫn nghĩ, nhưng tôi nói, muốn biết những gì do con người tạo ra có phục vụ hữu hiệu cho lợi ích của họ hay không, phải làm sao để không chỉ một thiểu số, mà tất cả mọi người cùng được hưởng dụng những phúc lợi ấy, phải làm sao để mọi người không bị miễn cưỡng từ bỏ lợi ích của mình cho người khác với hy vọng đến một lúc nào đó con cháu họ sẽ có được những phúc lợi ấy.

Chúng ta nhìn vào những kim tự tháp Ai Cập mà kinh hoàng trước sự tàn bạo và lối bịch của những kẻ đã ra lệnh xây dựng chúng, cũng như những kẻ đã thực thi mệnh lệnh của họ. Nhưng những tòa nhà 10 tầng và 36 tầng mà dân chúng của thời đại ta xây dựng ở khắp các thành phố và tự hào vì chúng còn tàn bạo hơn, lối bịch hơn biết chừng nào. Đất đai bốn bề có cây cỏ, rừng rú, nước sạch, không

khí trong lành, có mặt trời, chim chóc, muông thú, thế mà người ta lại nỗ lực ghê gớm để bịt kín mặt trời của người khác, dựng lên những tòa nhà 36 tầng lắc lư trước gió ở chỗ chẳng có cỏ, không có cây, nơi mà tất tật, cả nước, cả không khí, đều bị vấy bẩn, toàn bộ thức ăn bị làm giả và ôi thiu, cuộc sống thì khó khăn, bệnh hoạn. Chẳng lẽ đó không phải là dấu hiệu điên rồ của cả một xã hội gồm những con người không chỉ làm những việc điên rồ như thế, mà còn tự hào về chúng. Nhưng đây chưa phải là ví dụ duy nhất. Hãy nhìn xung quanh mình, các ngài sẽ thấy đủ loại điên rồ giống các tòa nhà 36 tầng ngang với những kim tự tháp Ai Cập kia.

Sai lầm vô ý thức, đôi khi cũng có ý thức, mà những người bảo vệ văn minh phạm phải là ở chỗ, họ xem văn minh, vốn chỉ là công cụ, lại trở thành mục đích và là phúc lợi vĩnh viễn. Nhưng nó quả sẽ trở thành phúc lợi chỉ khi nào ngự trị trong xã hội là những lực lượng nhân từ. Khí nổ dùng để mở đường thì rất hữu ích, nhưng trong những trái bom, nó là sức mạnh hủy diệt. Sắt đúc lưỡi cày thì có lợi, nhưng trong đạn pháo, trong ổ khóa nhà tù lại có hại.

Ấn loát có thể lan truyền những tình cảm nhân hậu và những tư tưởng sáng suốt, nhưng, như chúng ta thấy, nó còn thành công hơn nhiều trong việc lan truyền những tư tưởng, tình cảm ngu tối, truy lạc và giả dối. Câu hỏi về chuyện văn minh có lợi hay có hại chỉ có thể giải đáp bởi thực tế, cái gì sẽ chiếm ưu thế trong xã hội này đây - thiện hay ác. Trong thế giới Kitô giáo của chúng ta, nơi đa số nằm dưới ách nô lệ của thiểu số, nó chỉ là công cụ áp bức không cần thiết.

Đã đến lúc đám người thuộc các giai cấp cao nhất phải hiểu rằng, cái mà họ gọi là văn minh, văn hóa thực ra chỉ là phương tiện và hậu quả của chế độ nô lệ, trong đó một thiểu số ăn không ngồi rồi giam cầm đại đa số những người lao động.

Đã đến lúc chúng ta cần hiểu rằng, sự cứu thoát của chúng ta không phải là tiếp bước theo con đường chúng ta đang đi, cũng không phải là duy trì tất cả những gì chúng ta đã sáng tạo được, mà là phải thừa nhận, rằng chúng ta đã đi chệch đường và đâm đầu vào chỗ đâm lầy cần thoát ra, rằng chúng ta không nên nghĩ tới chuyện giữ rịt những gì mình đang mang theo, mà trái lại, phải mạnh dạn vứt bỏ tất cả những gì ít cần nhất mà ta đã vác lên vai, để bằng cách nào đó (dẫu là bò lồm cồm bằng cả hai tay hai chân cũng được) nhào được tới bờ vững chắc.

Cuộc sống đúng đắn, thiện hảo thật ra chỉ là: từ những hành vi hoặc những con đường ở phía trước, một hoặc nhiều người chọn ra được cái đúng đắn và thiện hảo nhất. Và, trong tình cảnh hiện nay, muốn sống cuộc đời đúng đắn, nhân quần Kitô giáo buộc phải lựa chọn một trong hai khả năng: hoặc là đi tiếp con đường mà theo đó nền văn minh hiện hữu sẽ đem lại phúc lợi nhiều nhất cho một thiểu số, nhưng lại kìm hãm đa số trong nghèo túng và nô lệ, hoặc là ngay bây giờ, không dành cái đó cho tương lai xa vời, khước từ một phần, hoặc toàn bộ những phúc lợi mà nền văn minh ấy đã tạo ra cho một thiểu số, nếu những phúc lợi ấy cản trở công cuộc giải phóng đa số nhân loại khỏi bần cùng và nô lệ.

XII. Các quyền tự do và tự do

Những điều đang được nhiều người ở thời đại chúng ta giải thích về các quyền tự do riêng rẽ: tự do ngôn luận, xuất bản, tín ngưỡng, tự do bầu cử thế này, chứ không phải thế kia, tự do mít tinh, lập hội, lao động và nhiều thứ khác, đã chỉ ra rõ ràng là những người ấy, giống như các nhà cách mạng Nga của chúng ta hiện nay, có một ý niệm rất lệch lạc, hay tuyệt không có ý niệm về tự do nói chung, về thứ tự do giản dị, mọi người đều hiểu, mà thực chất là ở

chỗ, trên đầu con người không có quyền lực nào buộc nó phải hành xử trái với nguyện vọng và lợi ích của nó.

Ở việc không hiểu tự do là gì và trong quan niệm bắt nguồn từ sự không hiểu ấy mà cho rằng, tự do là một số hành động của những người này được những người khác nào đó cho phép, có một sai lầm to lớn và cực kì tai hại. Sai lầm là ở chỗ, nhiều người ở thời đại chúng ta nghĩ rằng, sự phục tùng bạo lực một cách nô lệ mà họ phải chấp nhận trong quan hệ với chính phủ là trạng thái tự nhiên, còn tự do là được sự cho phép của chính quyền nhà nước trong một số hành động nào đó do chính quyền ấy quyết định; đại loại, giống như những người nô lệ giả sử xem tự do là mỗi Chủ nhật được phép đi nhà thờ, vào những ngày nóng bức được tắm, hoặc những lúc rảnh rỗi không phải làm việc cho chủ thì được phép sửa chữa áo quần của mình.

Nhưng chỉ cần dứt bỏ trong giây lát những thói quen và các dị đoan đã định hình để nhìn vào tình cảnh của bất kì người nào đang sống trong nhà nước, bất luận anh ta là công dân của một nước độc tài hay dân chủ nhất, thì ta sẽ kinh hoàng trước mức độ của tình trạng nô lệ mà dân chúng đang nếm trải, trong khi họ vẫn tưởng mình là người tự do.

Trên đầu bất kì người nào, dù anh ta sinh ra ở đâu, bao giờ cũng có cả một đồng người mà anh ta hoàn toàn không quen biết, những người này đặt ra các luật lệ cho cuộc sống của anh ta: anh ta phải làm cái gì, không được làm cái gì; mà thiết chế nhà nước càng hoàn thiện, thì mạng lưới của những thứ luật lệ ấy càng chặt chẽ. Đã được quy định, anh ta phải tuyên thệ với ai, tuyên thệ thế nào, tức là hứa hẹn thực hiện tất cả các luật lệ sẽ được soạn thảo và công bố. Đã được quy định, lúc nào anh ta sẽ lấy vợ và lấy vợ thế nào (anh ta chỉ được lấy một vợ, nhưng được đi nhà thổ). Đã được quy định, anh ta

có thể ly dị vợ thế nào, nuôi dưỡng con cái ra sao, những đứa nào là trong giá thú những đứa nào ngoài thú, thừa kế và chuyển nhượng tài sản của mình cho ai và thế nào. Đã được quy định, anh ta sẽ bị ai xét xử và trừng phạt, bị xét xử và trừng phạt thế nào, do phạm phải những luật gì. Đã có quy định, khi nào thì anh ta phải tự đến tòa án với tư cách là bồi thẩm, hay người làm chứng. Đã có quy định về lứa tuổi mà anh ta được phép thuê lao động của các trợ lý, người làm công và thậm chí cả số giờ họ phải làm việc mỗi ngày, cả thức ăn anh ta phải đài thọ cho họ. Đã có quy định, lúc nào thì anh ta phải tiêm chủng và tiêm chủng thế nào để phòng bệnh cho con cái; đã quy định cả biện pháp anh ta phải áp dụng và phải chịu đựng khi anh ta hoặc gia đình và súc vật mắc phải bệnh tật thế này và thế nọ. Đã quy định những ngôi trường anh ta phải cho con cái theo học. Đã quy định quy mô và độ bền của ngôi nhà anh ta có thể xây dựng. Đã quy định việc nuôi súc vật của anh ta như ngựa, chó; anh ta có thể sử dụng nước uống thế nào và có thể đi ở những chỗ nào không có đường. Đã có quy định những hình phạt vì không tuân thủ tất cả những luật lệ ấy và còn nhiều thứ luật lệ khác. Không thể kể hết các đạo luật chống chất lên đạo luật, những phép tắc chồng chất lên phép tắc mà anh ta cần tuân thủ, mà một con người ở quốc gia tự do nhất cũng không thể nói là không biết (mặc dù không thể biết hết được chúng).

Lại nữa, người ấy còn bị đặt vào tình thế, trong mọi cuộc mua bán vật dụng tiêu dùng: muối, bìa, rượu, vải len, sắt thép, dầu hỏa, chè, đường và nhiều thứ khác, anh ta phải chi trả một phần lớn công lao động của mình cho những việc nào đó mà anh ta không biết, cho việc thanh toán lợi tức của những khoản nợ mà ai đó từ những đời cao tổ, tăng tổ của anh ta đã chịu lại. Anh ta còn phải trả một phần lao động của mình như thế cho mọi cuộc di chuyển từ chỗ này qua

chỗ khác, cho mọi khoản thừa kế được tiếp nhận, hoặc cho bất kì một kế ước nào đó với người thân. Ngoài ra, người ta còn buộc anh ta phải trả một phần lao động lớn hơn gấp bội cho suất đất mà anh ta sử dụng làm nơi ở hoặc cày bừa để gieo trồng. Vì thế, phần lớn công sức lao động của anh ta, nếu anh ta sống bằng sức lao động của mình, chứ không ăn bám người khác, nhẽ ra có thể giúp giảm nhẹ và cải thiện tình cảnh của mình, tình cảnh của gia đình mình, thì lại bị tiêu phí vào những cống nộp, thuế khóa, những sự độc quyền như thế.

Nhưng như thế vẫn còn ít, ở một loạt, ở đa số các quốc gia, chỉ cần người ấy vừa đến tuổi, anh ta liền được lệnh nhập ngũ, chịu đựng một chế độ nô lệ tàn bạo nhất và đi đánh nhau trong dăm ba năm; ở những nước khác như Anh, Mĩ, anh ta phải thuê người để làm việc đó. Và thế là những người bị đặt vào tình cảnh ấy chẳng những không nhìn ra, mà còn tự hào vì thân phận nô lệ của mình, xem mình là công dân tự do của những quốc gia vĩ đại Anh, Pháp, Đức, Nga, tự hào như thế khác nào những đứa đầy tớ tự hào về giá trị của những ông chủ mà chúng hầu hạ.

Thấy mình lâm vào tình cảnh khủng khiếp và nhục nhã như thế, đã tưởng một người có sức mạnh tinh thần không lệch lạc và chưa suy yếu chắc sẽ tự nhủ: "Tôi sẽ thi hành tất cả những thứ đó để làm gì kia chứ? Tôi muốn sống trọn đời mình theo cách tốt nhất, muốn làm việc, nuôi nấng gia đình. Hãy để tôi yên, không dính líu với nước Nga, nước Pháp, nước Anh của các ngài. Ai cần cái đó, cứ mặc cho người ta gìn giữ những nước Anh với nước Pháp, tôi thì chẳng cần. Các ngài có thể dùng sức mạnh để tước đoạt của tôi tất cả những gì các ngài muốn, kể cả giết tôi, nhưng bản thân tôi thì không muốn và sẽ không dự phần vào sự nô dịch của mình." Đã tưởng hành xử như thế là tự nhiên, vậy mà vẫn không thấy ai nói và

không thấy ai làm như thế.

Niềm tin rằng sự thuộc về một quốc gia nào đó là điều kiện thiết yếu của đời sống con người đã ăn sâu tới mức khiến mọi người không còn dám hành động như là lí trí của họ, tình cảm tốt đẹp của họ, lợi ích trực tiếp của họ mách bảo.

Những người vì tin vào nhà nước mà duy trì tình trạng nô lệ của mình hoàn toàn giống những con chim, dù cửa lồng đã mở, vẫn cứ đậu nguyên, tiếp tục chịu nhốt ở đó, nhiều khi theo thói quen, nhiều khi không biết mình có tự do.

Đặc biệt kì quặc là sai lầm ấy lại gặp ở những người có thể tự đáp ứng những nhu cầu của mình, ví như cư dân canh tác nông nghiệp ở Đức, Áo, Ấn Độ, Canada và nhiều nước khác, nhất là ở Nga. Những người này chẳng có bất kì nhu cầu và lợi ích nào ở thể chế nô lệ mà họ tự nguyện phục tùng.

Vẫn còn hiểu được, khi dân thành thị không hành xử như thế, vì lợi ích của họ gắn chặt với lợi ích của các giai cấp cầm quyền ở những nước lớn tới mức, chế độ nô dịch nơi họ sống lại có lợi cho họ. Rockefeller không thể muốn khước từ sự phục tùng các luật lệ của nước anh ta, vì luật lệ của nước này tạo cho anh ta khả năng tích góp và giữ gìn hàng tỉ bạc gây thiệt hại cho lợi ích của quần chúng nhân dân; cả giám đốc các xí nghiệp của Rockefeller, cả nhân viên của các giám đốc ấy, cả nhân viên của các nhân viên này cũng không thể muốn khước từ. Với cư dân thành thị, nó là như thế. Theo cách ứng xử, đó là những nông dân gia nô thời trước: tình trạng nô dịch của họ có lợi cho họ. Nhưng vì cái gì mà những người làm nghề nông, đa số nhân dân Nga, lại phục tùng thứ quyền lực mà họ chẳng cần ấy?

Một gia đình sống ở tỉnh Tula, hay ở Poznan, Kansas, Ireland, Canada. Những người này chẳng dính dáng gì tới quốc gia Nga với

những Peterburg, Kavkaz, vùng Ostsee, những vụ xâm lược ở vùng Mãn Châu và những mưu mẹo ngoại giao của nước ấy. Cũng như thế, những gia đình sống ở Poznan chẳng liên can gì tới nhà nước Phổ với Berlin và những thuộc địa châu Phi của Phổ; người Ireland không liên can tới London với những công việc ở Ai Cập, ở Nam Phi và nhiều nơi khác, những gia đình ở Kansas chẳng liên can tới Hợp chủng Quốc Hoa Kỳ với New York và thuộc địa Philippin của nó. Thế mà những gia đình này vẫn phải đóng góp một phần nhất định công sức lao động của mình, vẫn phải tham gia chuẩn bị chiến tranh và can dự vào bản thân cuộc chiến do ai đó, chứ không phải do họ châm ngòi, vẫn phải phục tùng những luật lệ do ai đó, chứ không phải do họ đặt ra. Quả là người ta đã thuyết phục họ rằng, vì họ đã bầu ra một đại biểu trong số hàng nghìn người họ không biết, nên khi phục tùng những người xa lạ ở tất cả những việc có ý nghĩa trọng đại như thế đối với cuộc sống của mình, thì họ không phục tùng người khác, mà phục tùng chính bản thân họ. Nhưng chỉ những ai muốn đánh lừa và cần phải lừa bịp bản thân và những người khác thì mới tin vào điều ấy.

Khi đã thuộc về một quốc gia, con người không thể tự do. Quốc gia càng lớn, càng cần sử dụng bạo lực nhiều hơn, khả năng có được tự do đích thực càng ít hơn. Muốn tạo thành một chính thể từ những sắc tộc và những loại người đa dạng nhất, như Anh, Nga, Áo, muốn duy trì họ trong sự hợp nhất ấy, cần sử dụng bạo lực rất lớn. Những nước nhỏ, như Thụy Điển, Bồ Đào Nha, Thụy Sĩ, dù cần dùng ít bạo lực hơn để duy trì sự thống nhất của nhân dân, nhưng vì ở những nước nhỏ này, công dân khó lẩn tránh những yêu cầu của chính quyền hơn, nên tổng số của sự mất tự do và bạo lực giống hệt như ở những nước lớn.

Giống như muốn bó và cột chặt những đống củi vào với nhau,

cần dây phải chắc và phải căng đến một độ nhất định, hết như thế, muốn duy trì sự thống nhất của đông đảo dân ở một quốc gia, cần phải có bạo lực và sử dụng bạo lực đến một độ nào đó. Chỗ khác biệt chúng với những bó củi có thể chỉ là ở sự xếp đặt chúng, là ở chỗ, không phải những đống này, mà những đống kia mới bị dây cột vào trực tiếp, nhưng dẫu các bó củi được sắp xếp thế nào, thì cái sức mạnh giữ chúng lại với nhau vẫn chỉ là một mà thôi. Với một quốc gia bạo lực, bất kể nó là thế nào: chính thể chuyên chế, quân chủ lập hiến, tập đoàn thống trị, cộng hòa, tình hình cũng đúng như vậy. Nếu sự thống nhất của dân chúng được duy trì bằng bạo lực, tức là bằng cách để cho một số người soạn thảo luật lệ, còn những người khác thì phải thực hiện, thì bạo lực của loại người này đối với những người khác, về mức độ sức mạnh, bao giờ cũng sẽ là như nhau, ở chỗ này, nó được biểu lộ thành bạo lực thô bạo, ở chỗ khác, nó lại biểu lộ thành quyền lực của tiền bạc. Chỉ có sự khác nhau là, ở thiết chế nhà nước cưỡng bức này thì bạo lực sẽ đè nén những người này nhiều hơn, ở thiết chế khác, nó lại bóp nghẹt những người khác nặng hơn.

Có thể so sánh bạo lực nhà nước với sợi chỉ đen xâu một cách thoải mái chuỗi hạt cườm. Những hạt cườm chính là dân chúng. Sợi chỉ đen đó là nhà nước. Chẳng nào những hạt cườm còn bị xâu vào sợi chỉ, chúng sẽ không có khả năng di chuyển tự do. Có thể dồn tất cả chúng về một phía, và ở phía ấy, chúng ta không nhìn thấy sợi chỉ đen giữa hạt nọ với hạt kia, nhưng ở phía khác, phần chỉ dài hơn sẽ lộ ra trần trụi (chế độ chuyên chế). Có thể doãng các hạt cườm thành những cụm đều nhau, để lại giữa chúng những khoảng cách tương ứng trên sợi chỉ (quân chủ lập hiến). Có thể để một phần nhỏ sợi chỉ giữa mỗi một hạt cườm (chế độ cộng hòa). Nhưng chẳng nào những hạt cườm chưa bị tháo ra khỏi sợi chỉ, chẳng nào sợi chỉ chưa

bị đứt, thì vẫn không thể che giấu được sợi chỉ đen.

Chừng nào nhà nước và bạo lực dùng để duy trì nó vẫn tiếp tục tồn tại, bất luận dưới hình thức nào đi nữa, chừng ấy vẫn không thể có tự do, tự do đích thực, không thể có cái mà tất cả mọi người từ xưa đã hiểu và đang hiểu dưới từ ấy.

Những ai đã quá quen với chuyện mỗi người, ngoài việc là con của cha mẹ mình, là cháu của ông bà, cụ kị mình, sống bằng công việc do mình lựa chọn, và, cái chính là, ngoài việc là một con người, anh ta còn là người Pháp, hay người Anh, người Đức, người Yankee^[120], người Nga, tức là thuộc một thiết chế bạo lực thế này hay thế khác được gọi là nước Pháp với những xứ Algérie, An Nam, Nice,... của nó, hay nước Anh với những cư dân xa lạ ở Ấn Độ, Ả Rập, Áo va Canada, hay nước Áo với những sắc tộc chẳng có gì gắn bó ở bên trong, hay một quốc gia đa sắc tộc khổng lồ như Hợp chủng quốc Hoa Kỳ hoặc Nga, thường hỏi "nếu không có nhà nước thì dân chúng sống thế nào được?" Dân chúng đã quen với điều đó tới mức, họ vẫn tưởng là nếu không thuộc về khối gắn kết chẳng có chút ý nghĩa nội tại nào ấy, thì không thể sống, giống như hàng nghìn năm trước, người ta từng nghĩ là không thể sống, nếu không hiến tế thần linh, không có các nhà tiên tri định đoạt mọi hành vi của con người.

Người ta sẽ sống thế nào nếu không thuộc về một chính phủ nào cả?

Xin thưa, vẫn sống hết nhu bây giờ họ đang sống, chỉ có điều, sẽ không làm những chuyện ngu xuẩn và nhơ nhuốc mà giờ đây họ đang làm vì sự mê tín thâm hiểm kia. Họ vẫn sống như bây giờ đang sống mà không phải bớt nhưng sản phẩm lao động của gia đình mình để đổ vào những việc bỉ ổi dưới dạng cống nạp và thuế khóa cho những kẻ họ không hề biết mặt, không phải tham gia vào bạo lực, vào những vụ xử kiện, những cuộc chiến tranh do đám người

kia bày đặt.

Phải, ở thời đại chúng ta, chỉ sự mê tín chẳng có chút ý nghĩa nào kia mới tạo ra thứ quyền lực phi lí, không gì có thể biện hộ, dành cho một trăm để đàn áp hàng triệu và cướp đi tự do đích thực của hàng triệu người ấy. Một người sống ở Canada, Kansas, Bohemia, Normandie sẽ không thể có tự do khi anh ta xem mình là công dân và thường tự hào vì là công dân Anh, Bắc Mỹ, Áo, Nga, Pháp. Một chính phủ có sứ mệnh là giữ gìn sự thống nhất của khối liên kết trái khoáy và vô nghĩa lí như nước Nga, nước Anh, nước Pháp sẽ không thể đem đến cho công dân của mình tự do thực sự, chứ không phải là thứ na ná tự do giống như nó được tạo ra trong các bộ hiến pháp quả quyết, dù chúng là quân chủ, cộng hòa hay dân chủ. Nguyên nhân cơ bản và xem ra là duy nhất khiến không có tự do là sự mê tín nhà nước. Dân chúng có thể bị tước đoạt tự do ngay cả khi không có nhà nước. Nhưng những người phụ thuộc vào một nhà nước nào đó không thể nào có tự do.

Những người tham gia cách mạng Nga hiện nay không hiểu điều đó. Những người này đang đấu tranh để giành các quyền tự do cho công dân nước Nga và lên mặt cho rằng, đó là mục đích của cuộc cách mạng đang được tiến hành. Nhưng mục đích và kết quả cuối cùng của cuộc cách mạng đang diễn ra hơn rất nhiều so với cái mà các nhà cách mạng nhìn thấy. Mục đích ấy là thoát khỏi bạo lực nhà nước. Hoạt động phức tạp của những sai lầm, những tội ác hiện đang xảy ra trên bề mặt mục nát của dân tộc Nga bao la, giữa đó có một phần nhỏ của nó gồm các tầng lớp thị dân được gọi là tri thức và công nhân xí nghiệp, đang dẫn tới bước ngoặt vĩ đại ấy. Toàn bộ hoạt động phức tạp mà phần lớn là xuất phát từ những động cơ thấp hèn nhất của việc báo thù, rửa hận, háo danh, với dân tộc Nga vĩ đại, chỉ có một ý nghĩa: nó phải chỉ ra cho dân tộc thấy, cái gì dân tộc

không nên làm, cái gì nên làm và có thể làm; phải chỉ ra toàn bộ sự vô bổ của việc thay thế một hình thức quốc gia bạo lực và tội phạm này bằng một hình thức nhà nước bạo lực và tội phạm khác, phải xóa bỏ trong ý thức họ sự mê tín dị đoan và ám ảnh của nhà nước.

Nhìn vào những sự kiện đang diễn ra, vào những hình thức mới của bạo lực được bộc lộ trong hoạt động cách mạng tàn bạo: những vụ thảm sát, cướp bóc, những cuộc đình công làm mất kế sinh nhai của những vùng dân chúng, và, nhất là, những vụ huynh đệ tương tàn, dân tộc Nga, đại bộ phận của nó, bắt đầu hiểu rằng, chẳng riêng gì thứ bạo lực của nhà nước trước kia từng đè nén họ và gây ra cho họ rất nhiều đau khổ là tồi tệ, mà ngay cả thứ bạo lực của nhà nước mới, giờ lộ ra cũng bằng mảnh khóe lửa bịp và tội ác, có điều dưới hình thức mới, đều tồi tệ, rằng chẳng phải thứ này, cũng chẳng phải thứ kia tồi hơn, hay tốt hơn, mà cả hai đều tồi tệ và cần phải tự giải thoát khỏi mọi thứ bạo lực của nhà nước, rằng điều đó thật dễ dàng và có thể làm được.

Nhân dân, đặc biệt là những người Nga canh tác nông nghiệp, đại bộ phận của nó, những ai đã và đang sống mà không cần chính phủ, mọi công việc xã hội của mình đều giải quyết bằng những cuộc họp công xã, khi nhìn vào những sự kiện đang diễn ra, sẽ phải hiểu rằng, họ chẳng cần bất kì thứ chính phủ nào, cả chuyên chế nhất, lẫn dân chủ nhất, giống như con người chẳng cần mọi thứ xiềng xích bất luận bằng đồng hay bằng sắt, dài hay ngắn. Nhân dân không cần những quyền tự do riêng lẻ nào đó, mà chỉ cần một tự do đích thực, đầy đủ, giản dị.

Và, bao giờ cũng vậy, những vấn đề tưởng như hóc búa, lại thường có thể được giải quyết một cách đơn giản nhất; hiện nay cũng thế, để giành được mỗi một thứ tự do đích thực, đầy đủ, chứ không phải những quyền tự do này nọ, chẳng cần tranh đấu với

quyền lực của chính phủ, chẳng cần nghĩ ra những phương thức đại diện thế này hay thế kia, những phương thức chỉ có thể che giấu mọi người tình trạng nô lệ của họ, mà chỉ cần một điều: không phục tùng người khác.

Nhân dân cứ chấm dứt phục tùng chính phủ đi thì sẽ không còn sưu thuế, không còn những canh tước đoạt ruộng đất, không còn mọi thứ chèn ép của chính quyền, không còn việc bắt lính, không còn chiến tranh. Điều đó thật đơn giản và tưởng chừng dễ biết nhường nào. Thế vì sao cho đến nay người ta chưa làm điều đó và bây giờ vẫn không làm?

Chính bởi vì, muôn không tuân phục chính phủ, phải tuân phục Chúa Trời, tức là phải sống cuộc đời nhân hậu và đạo đức.

Chỉ tùy thuộc vào mức độ mà họ sống cuộc sống như thế, tức là tùy thuộc vào mức độ phục tùng Chúa Trời, dân chúng mới có thể chấm dứt phục tùng con người và được giải phóng.

Không thể bảo mình: "Nào, ta sẽ không phục tùng người khác nữa." Chỉ có thể chấm dứt phục tùng con người khi anh tuân phục luật chung cho tất cả, luật tối cao của Chúa. Không thể tự do, nếu vi phạm đạo luật tối cao, chung cho mọi người về sự phụng sự lẫn nhau, như những kẻ thuộc những tầng lớp giàu có ở thành phố sống bằng công sức của dân lao động, nhất là lao động nông nghiệp, đang vi phạm nó bằng toàn bộ cuộc đời của mình. Con người chỉ được tự do ngang với chừng mức nó thực hiện luật tối cao. Với tổ chức xã hội theo kiểu thành thị, xí nghiệp, chẳng những khó, mà còn không thể thực hiện được luật ấy. Nó chỉ có thể được thực hiện và thực hiện dễ dàng trong điều kiện đời sống nông nghiệp.

Chính vì thế, việc giải phóng dân chúng thoát khỏi sự phục tùng chính phủ và khỏi sự thừa nhận những liên kết giả tạo của các quốc gia và tổ quốc sẽ phải đưa họ đến với đời sống tự nhiên, đầy

niềm vui và đạo đức hơn cả của các công xã nông nghiệp chỉ phụ thuộc vào những quyết định của mình, hợp với mọi người, dựa vào cơ sở đồng thuận, chứ không phải trên bạo lực.

Bản chất của bước ngoặt vĩ đại sắp diễn ra với các dân tộc Kitô giáo là ở đó.

Chúng ta không thể biết bước ngoặt ấy sẽ diễn ra thế nào, trải qua bao nhiêu tầng nấc, nhưng chúng ta biết rằng nó là tất yếu, bởi nó đang diễn ra và trong một chừng mực nào đấy, nó đã được thực hiện trong ý thức của nhiều người.

Kết luận

Cuộc đời của con người chẳng qua là việc càn ngày thời gian càn phơi bày cái bị che giấu và chỉ ra con đường họ đã đi qua trong quá khứ là đúng hay là sai. Cuộc đời là ý thức tỉnh ngộ về sự sai trái của những nền cốt cũ, tạo dựng những nền cốt mới và đi theo nó. Cuộc đời của cả nhân loại cũng như của mỗi người riêng lẻ là sự trưởng thành từ trạng thái cũ sang trạng thái mới. Sự trưởng thành ấy tất yếu được diễn ra cùng với việc nhận thức những sai lầm của mình và giải thoát khỏi chúng.

Nhưng có những thời, khi mà trong đời sống của mọi người riêng lẻ cũng như của cả nhân loại, cái sai lầm đã mắc phải trong quá khứ bị phơi bày rõ ràng cùng một lúc với việc làm sáng tỏ những hoạt động cần có để sửa chữa sai lầm ấy. Đó là thời đại của những cuộc cách mạng. Các dân tộc Kitô giáo hiện nay đang ở vào tình huống như vậy.

Nhân loại đã sống theo luật bạo lực và chẳng hề biết một đạo luật nào khác. Khi thời điểm đến, những con người tiên tiến của loài người đã tuyên bố một đạo luật mới chung cho cả nhân loại về việc

người phụng sự người. Nhân thế đã tiếp thu đạo luật ấy, nhưng không phải trong ý nghĩa trọn vẹn của nó, và, tuy có cố gắng vận dụng, nhưng vẫn tiếp tục sống theo luật bạo lực. Đạo Kitô đã xuất hiện, xác định với loài người chân lí, nó nói rằng, chỉ có một luật chung cho mọi người mang lại cho họ phúc lợi tối đa: luật người phụng sự người, và chỉ ra lí do vì sao đạo luật ấy chưa được thực hiện trong cuộc sống. Nó chưa được thực hiện vì mọi người xem việc sử dụng bạo lực vào những mục đích tốt đẹp là cần thiết và tốt đẹp, và xem luật rửa thù là chính đáng. Đạo Kitô đã cho thấy, bạo lực bao giờ cũng mang tính hủy hoại, và loài người không thể sử dụng sự rửa thù. Nhưng vì không tiếp thu lời giải thích về luật phụng sự lẫn nhau chung cho mọi người ấy, nhân loại Kitô giáo mặc dù muốn sống theo đạo luật này, vẫn vô tình tiếp tục sống theo luật bạo lực đa thần giáo. Cuộc sống đầy mâu thuẫn này ngày càng làm gia tăng tính tội phạm của lối sống, những tiện nghi bên ngoài và sự xa hoa của một thiểu số, đồng thời làm gia tăng tình trạng nô lệ và thảm họa của đa số ở các dân tộc theo đạo Kitô.

Trong thời gian gần đây, tính tội phạm và xa hoa của đời sống ở một bộ phận, tai họa và trạng thái nô lệ ở một bộ phận khác của dân quần thuộc thế giới Kitô giáo đã lên tới mức cao nhất, nhất là ở những dân tộc từ lâu đã lìa bỏ đời sống nông nghiệp tự nhiên và bị chế độ tự quản giả hiệu đánh lừa. Đau khổ vì tình cảnh bất hạnh và ý thức được mâu thuẫn mà mình mắc phải, những dân tộc này tìm kiếm lối thoát ở khắp mọi nơi: ở chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa xã hội, ở những cuộc xâm lược các miền đất lạ, ở những cuộc tranh đấu thuộc đủ loại, ở thuế suất, cải tiến kĩ thuật, ở sự truy lạc, ở đủ mọi thứ, chỉ trừ một thứ có thể cứu họ, ấy là giải phóng bản thân thoát khỏi sự mê tín nhà nước, tổ quốc và chấm dứt phục tùng chính quyền bạo lực của nhà nước, bất luận nó là thế

nào.

Do vẫn sống bằng nông nghiệp, do không bị chế độ tự quản lừa bịp, do sự đông đảo của mình và, chủ yếu, do vẫn giữ được thái độ Kitô giáo với bạo lực, nhân dân Nga, sau cuộc chiến tranh tàn khốc, vô bổ và bất hạnh mà họ bị chính phủ kéo vào, sau khi những yêu cầu trao trả đất đai mà họ bị tước đoạt không được thỏa mãn, nhân dân Nga đã nhận ra sớm hơn các dân tộc khác nguyên nhân cơ bản của những bất hạnh của nhân loại Kitô giáo ở thời đại chúng ta, và chính nhờ thế, giữa họ sẽ bắt đầu diễn ra một bước ngoặt vĩ đại mà sắp tới sẽ xảy ra với toàn nhân loại và chỉ mình nó có thể cứu loài người thoát khỏi những đau khổ không cần thiết.

Đó chính là ý nghĩa của cuộc cách mạng vừa bắt đầu nổ ra ở nước Nga hiện nay. Cuộc cách mạng này chưa nổ ra ở các dân tộc châu Âu và châu Mỹ, nhưng những nguyên nhân gây ra cuộc cách mạng ở Nga, cũng chính là những nguyên nhân trong toàn bộ thế giới Kitô giáo: là cuộc chiến tranh Nhật Bản, cuộc chiến đã chỉ ra cho toàn nhân loại sự ưu trội hiển nhiên về mặt quân sự của các dân tộc đa thần giáo trước các dân tộc Kitô giáo, là những căng thẳng cùng cực của chạy đua vũ trang bất tận giữa những nước lớn, và cũng là tình cảnh khốn khổ và sự bất bình chung của nhân dân lao động do quyền sử dụng đất đai tự nhiên của họ bị tước đoạt.

Đã số nhân dân Nga thấy rất rõ rằng nguyên nhân của tất cả những bất hạnh họ phải hứng chịu là sự phục tùng chính quyền, rằng dân tộc Nga phải lựa chọn một trong hai khả năng: hoặc là chấm dứt tồn tại như những sinh vật có trí tuệ, tự do, hoặc là chấm dứt phục tùng chính phủ.

Nếu vì những lo toan lằng xằng cho cuộc sống của mình, và vì bị lừa bịp bởi chế độ tự quản, các dân tộc Âu, Mỹ, bây giờ chưa thấy, thì chẳng bao lâu nữa, sẽ nhìn thấy chính điều đó. Sự tham gia vào

bạo lực của chính phủ các nước lớn mà họ gọi là tự do đã và đang đẩy họ vào tình trạng nô dịch và những tai họa từ tình trạng nô dịch ấy ngày càng nặng nề. Bất hạnh gia tăng tất yếu sẽ buộc họ tìm đến phương sách giải thoát duy nhất: chấm dứt phục tùng chính phủ và, nhờ chấm dứt phục tùng chính phủ, thủ tiêu các liên kết nhà nước bạo lực.

Muốn bước ngoặt vĩ đại ấy được thực hiện, chỉ cần dân chúng hiểu rằng, quốc gia, tổ quốc chỉ là những điều hư ảo, còn đời sống, tự do chân chính mới là hiện thực; rằng vì thế không nên hi sinh đời sống và tự do cho sự liên kết giả tạo được gọi là nhà nước, mà vì đời sống và tự do đích thực mà cần tự giải thoát khỏi sự mê tín quốc gia và sự phục tùng tội lỗi với trước người khác mà không biết bao nhiêu tội lỗi đều bắt nguồn từ nó.

Sự thay đổi ấy trong thái độ của nhân dân với nhà nước và quyền lực chính là sự kết thúc của thế kỉ cũ và khởi đầu của thế kỉ mới.

[1905]

LÃ NGUYỄN dịch

LỜI KÊU GỌI NHỮNG NGƯỜI NGA

Gửi chính phủ, các nhà cách mạng và nhân dân

Các vị đấu tranh với những người cách mạng bằng những mưu mẹo, những thủ đoạn xảo quyệt và, tệ hơn tất cả, cũng bằng những biện pháp tàn bạo như thế, thậm chí còn tàn bạo hơn những gì mà họ sử dụng chống lại các vị. Nhưng trong hai phía đấu tranh, phía thắng luôn luôn không phải là phía xảo quyệt hơn, mưu trí hơn hoặc độc ác và tàn bạo hơn, mà là phía đứng gần hơn với cái đích mà nhân loại đang đi tới.

Dù phái cách mạng xác định đúng hay không đúng những mục đích mà họ hướng tới, thì họ vẫn hướng tới một thể chế đời sống mới; còn các vị thì chỉ mong muốn một điều: giữ lấy cái vị trí có lợi mà các vị hiện nay đang chiếm giữ. Vì thế các vị sẽ không đứng vững được trước cách mạng với ngọn cờ quân chủ chuyên chế của các vị, mặc dù đã có những sửa đổi bằng hiến pháp, và với đạo Kitô đã biến chất được gọi là đạo chính thống, cho dù có được phục hồi thể chế giáo chủ với đủ mọi giải thích huyền bí. Tất cả những thứ ấy đều đã lỗi thời và không thể phục sinh. Sự cứu thoát cho các vị không phải ở những viện Duma được bầu bằng cách này hay cách khác và tuyệt không phải ở súng liên thanh và đại bác và các cuộc hành quyết, mà là ở việc thừa nhận tội lỗi của mình trước nhân dân và cố gắng chuộc tội, bằng cách nào đó sửa chữa nó, chừng nào các vị còn cầm quyền. Hãy đưa ra cho dân chúng những lý tưởng về cái công, cái thiện, cái chân cao hơn và đúng đắn hơn những lý tưởng mà các đối thủ của các vị đề ra.

Hãy làm chỉ những gì mà các vị trên cương vị chính phủ có

nghĩa vụ phải làm, và chừng nào còn thời gian, hãy đặt ra cho mình nhiệm vụ thực hiện lợi ích đích thực của nhân dân, và thay vì cảm giác sợ hãi và căm giận mà các vị đang trải nghiệm, các vị sẽ được biết niềm vui của sự gần gũi, hòa hợp với một trăm triệu nhân dân Nga, được biết tình cảm thương yêu và biết ơn của cái nhân dân dịu hiền, nhân nhện ấy, họ sẽ không nhắc lại những tội lỗi của các vị mà sẽ yêu mến các vị vì những gì tốt lành mà các vị sẽ làm cho họ cũng như hiện giờ họ vẫn yêu mến một người cùng với những người đã giải phóng họ khỏi chế độ nô lệ.

Các vị hãy nhớ lại, các vị không phải là những hoàng đế, những bộ trưởng, những thượng nghị sĩ và những tỉnh trưởng, mà là những con người và khi làm được điều đó thì, thay vì đau thương, tuyệt vọng và sợ hãi, các vị sẽ nếm trải niềm vui của sự tha thứ và tình yêu.

Nhưng để có được điều ấy, các vị cần, không phải bằng bề ngoài và không như một phương kế cứu vãn, mà một cách chân thành, nghiêm túc, bằng mọi tâm lực hiến mình cho công việc ấy, và các vị sẽ thấy một hoạt động hợp lý và đồng tâm nhất trí như thế nào sẽ bùng thức trong những tầng lớp ưu tú nhất của xã hội Nga, nâng cao những con người ưu tú nhất thuộc mọi đẳng cấp, bãi miễn và tước đi mọi giá trị của những kẻ đang khuấy đục nước Nga. Các vị hãy làm điều đó đi, và sẽ tiêu tan tất cả những yếu tố dã thú khủng khiếp của sự báo thù, sự căm hờn, sự tư lợi, đổ kỵ, hư danh, háo danh và, cái chính, của sự ngu tối hiện đang lộ hết ra ngoài và làm lây nhiễm, gây lo âu và giày vò tâm trí mọi người Nga, mà kẻ có lỗi trong tất cả cái đó là chính các vị.

Đúng, trước các vị, những người chấp chính, giờ đây chỉ có hai lối ra: hoặc một cuộc thăm sát huynh đệ tương tàn với tất cả những điều khủng khiếp của cách mạng và cùng với nó, dầu sao vẫn

là cái chết nhục nhã và không thể tránh khỏi, hoặc việc thực hiện bằng những biện pháp hòa bình yêu cầu muôn thuở và chính đáng của toàn dân, và bằng cách ấy chỉ ra cho các dân tộc Kitô giáo khác đường hướng và khả năng xóa bỏ sự bất công gây cho loài người những đau khổ dài lâu và dữ dội đến thế.

Đã hết thời hay chưa cái hình thái tổ chức xã hội, mà với nó các vị đang cầm quyền, song chừng nào các vị còn cầm quyền, thì hãy sử dụng quyền lực không phải để nhân lên gấp mười lần cái ác mà các vị đã gây ra và nội. căm thù mà các vị đã dây lên trong dân chúng, mà để làm được một việc tốt vĩ đại không chỉ cho dân tộc mình mà còn cho cả loài người. Còn nếu hình thái này đã hết thời, thì cứ để cho hành động cuối cùng của nó sẽ là hành động của cái thiện và chân lý, chứ không phải của sự dối trá và tàn ác.

Với những người trong chính phủ, tôi xin nói như thế.

Còn với các nhà cách mạng, với giới trí thức nói chung, những người mà, từ phái lập hiến yêu chuộng hòa bình đến phái cách mạng hiếu chiến nhất, muốn thay thế quyền lực chính phủ hiện hành bằng một quyền lực khác, được tổ chức một cách khác và được hợp thành từ những con người khác, thì tôi xin nói thế này.

Các vị, những người cách mạng mang đủ mọi màu sắc và tên gọi, coi chính quyền hiện hữu là độc hại và bằng nhiều phương kế khác nhau - bằng tổ chức những hội họp được chính phủ cho phép hay không cho phép, bằng soạn thảo những dự án, ấn hành những bài viết, phát biểu những diễn từ, bằng các cuộc đình công, bãi khóa, biểu tình và cuối cùng — như một hệ quả tự nhiên và không thể tránh khỏi, đồng thời là cơ sở của những hành động ấy - bằng những cuộc ám sát, hành quyết, khởi nghĩa vũ trang — các vị muốn và cố gắng thay thế chính quyền hiện hữu bằng một chính quyền khác, chính quyền mới.

Mặc dù hết thảy các vị đều bất đồng ý kiến với nhau về vấn đề chính quyền mới ấy phải là thế nào, song để đưa vào cuộc sống cái chế độ mà mỗi một đảng trong nhiều đảng của các vị khuyến nghị, các vị không dừng lại trước bất kỳ một tội ác nào: ám sát, đánh bom, hành quyết, nội chiến.

Các vị không tìm ra đủ những lời khinh thị để diễn đạt sự lên án và khinh bỉ của các vị đối với những nhân vật trong chính phủ đang đấu tranh với các vị. Song có điều là tất cả những hành vi tàn ác của những nhân vật chính phủ, khi họ thực hiện chúng trong cuộc đấu tranh với các vị, trong con mắt của họ được biện chính bởi một lẽ là, thực hiện chúng, tất cả họ, từ Sa hoàng cho tới anh cảnh sát mặt hạng nhất, được giáo dục theo tinh thần kính trọng vô biên đối với cái thể chế đã được thiết lập và được linh thiêng hóa bởi tính lâu đời và bởi biết bao huyền thoại - tất cả họ hoàn toàn tin rằng, khi họ bảo vệ thể chế ấy, thì họ làm cái điều mà hàng triệu người công nhận tính hợp pháp của trật tự hiện hữu và của địa vị của họ, đòi hỏi ở họ. Thành thử trách nhiệm tinh thần về những việc làm tàn bạo của họ đè xuống không chỉ một mình họ, mà còn nhiều người khác nữa. Còn các vị, những người thuộc những ngành nghề đa tạp nhất - các thầy thuốc, nhà giáo, kỹ thuật viên, sinh viên, giáo sư, nhà báo, nữ sinh, nhân viên đường sắt, công nhân, luật sư, thương nhân, điền chủ - và từ trước đến nay bận rộn với những chuyên môn không có gì chung với công việc quản lý; các vị, những người không được ai ngoài chính bản thân mình thừa nhận và thậm chí không được chính mình thừa nhận, các vị lại đột nhiên biết được một cách không thể hồ nghi chế độ cụ thể nào cần cho nước Nga và vì cái chế độ xã hội tương lai ấy, mà mỗi người trong các vị xác định theo lối của mình, các vị nhận lấy cho một mình các vị toàn bộ trách nhiệm về những hành vi khủng khiếp mà các vị đang làm: các vị nổ bom,

đánh phá, chém giết, hành quyết.

Hàng ngàn người đã bị giết chết, tất cả mọi người Nga đều bị đẩy vào tuyệt vọng và cuồng nộ, tất cả đều bị hóa thú. Và tất cả cái đó là vì sao? Tất cả cái đó là vì giữa một nhóm người ít ỏi, vị tất bằng một phần vạn toàn dân, một vài anh nào đó đã quyết rằng để nước Nga được tổ chức một cách tốt nhất cần phải duy trì cái viện Duma đã nhóm họp trong thời gian gần đây, còn những anh khác lại quả quyết, rằng cần một viện Duma khác, được bầu cử phổ thông, bình đẳng, bỏ phiếu kín, v.v..., tốp thứ ba thì cho rằng cần một chế độ cộng hòa, tốp thứ tư rằng không chỉ cộng hòa đơn thuần, mà cộng hòa xã hội chủ nghĩa. Và vì những thứ ấy, các vị dấy lên một cuộc nội chiến.

Các vị nói các vị làm cái đó vì nhân dân, mục đích chính của các vị là lợi ích của nhân dân. Nhưng vấn đề là một trăm triệu nhân dân, mà vì họ các vị làm điều ấy, vừa không cầu xin các vị làm, vừa không cần đến hết thấy những gì mà các vị cố giành lấy bằng những phương tiện tồi tệ như vậy. Nhân dân không cần gì đến tất cả các vị và luôn luôn đã và đang xem và không thể không xem các vị như là những kẻ ăn bám, những kẻ bằng cách này hay cách kia tước đoạt thành quả lao động của họ và đè nặng cuộc sống của họ. Chỉ cần các vị hình dung rõ cho mình cái nhân dân Nga với một trăm triệu người làm nghề nông ấy, mà nói một cách nghiêm ngặt thì nó là thân thể của dân tộc Nga, thì các vị sẽ hiểu rằng tất cả các vị - cả các giáo sư, cả các công nhân nhà máy, cả các bác sĩ, các kỹ thuật viên, các nhà báo, các sinh viên, các điền chủ, các nữ sinh, các nhà thú y, các thương nhân, các luật sư, các nhân viên đường sắt - tất cả những người lo lắng đến thể cho lợi ích của nhân dân, tất cả các vị chỉ là những ký sinh trùng có hại trên cái thân thể ấy, hút nhựa sống của nó, thối rửa trên nó và truyền cho nó sự thối rửa của mình.

Chỉ cần các vị hình dung sống động cho mình hàng triệu con người kiên nhẫn lao động ấy và kiên nhẫn công trên vai mình toàn bộ cuộc sống phi tự nhiên, giả tạo của các vị và chỉ cần các vị thử ước đo cho những con người ấy tất cả những cái cách mà các vị đang đấu tranh giành lấy cho bằng được, thì các vị sẽ thấy ngay nhân dân ấy xa lạ đến đâu với tất cả những gì mà các vị đang cố sức giành giật tưởng chừng vì lợi ích của nó. Nó có những nhiệm vụ khác; sâu hơn các vị nó nhìn thấy cái đích ở đằng trước và nó thể hiện ý thức về sứ mệnh của mình không bằng những bài báo, mà bằng toàn bộ cuộc sống của một trăm triệu người.

Nhưng không, các vị không thể hiểu cái đó, các vị quan niệm sắt đá rằng cái dân chúng thô lỗ ấy không có bất kỳ cốt cách nào và đối với họ sẽ là một ân phúc vĩ đại, nếu các vị khai sáng cho họ bằng bài báo quèn gần đây nhất mà các vị đọc được, và họ cũng sẽ trở thành những kẻ đáng thương, bất lực và hư hỏng như các vị.

Các vị nói rằng các vị muốn một thể chế đời sống công chính, nhưng vấn đề là chính các vị chỉ có thể tồn tại trong một thể chế đời sống sai trái, bất công. Giả sử được thiết lập một thể chế đời sống thực sự công chính, mà trong đó không còn chỗ cho những kẻ sống bằng lao động của những người khác, - thế thì tất cả các vị, những điền chủ, thương nhân, thầy thuốc, giáo sư, luật sư, thầy giáo cũng như những công nhân nhà máy, chủ xưởng, chủ nhà máy và những kỹ thuật viên, giáo viên, những người sản xuất đại bác, thuốc lá, rượu cồn, nhung lụa, v.v... cùng với nhà cầm quyền - tất cả các vị sẽ chết đói.

Các vị không chỉ không cần một thể chế đời sống thật sự công chính, nhưng đối với các vị còn không có gì nguy hiểm hơn một thể chế, mà trong đó mọi người như nhau phải lao động, phải làm những việc hữu ích cho mọi người.

Chỉ cần các vị thôi lừa dối bản thân và nhìn thẳng vào cái vị trí mà các vị đang chiếm giữ bên trong nhân dân Nga và vào những gì các vị đang làm, thì các vị sẽ thấy rõ ngay rằng cuộc đấu tranh của các vị với chính phủ là cuộc đấu tranh của hai sinh vật ăn bám trên một thân thể lành mạnh, và đối với nhân dân thì cả hai bên đấu tranh đều có hại như nhau. Và vì thế hãy nói về những lợi ích của các vị, chứ không phải về nhân dân, đừng dối trá mỗi khi nói về dân, mà để cho nó được yên. Hãy đấu tranh với chính phủ, nếu các vị không kiềm giữ được mình khỏi việc ấy, nhưng hãy biết rằng các vị đấu tranh cho chính mình, chứ không phải cho dân, và rằng trong cuộc đấu tranh của những kẻ bạo hành ấy không những không có tí gì cao thượng và tốt đẹp, mà cuộc đấu tranh ấy là việc làm vừa ngu xuẩn vừa độc hại và cái chính là bất lương.

Hoạt động của các vị nhằm mục đích, như các vị nói, cải thiện tình trạng chung của mọi người. Nhưng để cho tình trạng của mọi người trở nên tốt hơn, cần phải làm sao cho mọi người trở nên tốt hơn. Đây cũng là điều hiển nhiên như là để cho bình nước ấm lên thì tất cả các phân tử nước phải ấm lên. Mà để cho mọi người trở nên tốt hơn, cần phải làm sao cho họ càng ngày càng để ý nhiều hơn tới chính mình, tới đời sống nội tâm của mình. Còn hoạt động bên ngoài xã hội, đặc biệt đấu tranh xã hội, thì bao giờ cũng đánh lạc hướng con người khỏi đời sống nội tâm và tất yếu làm hư hỏng con người và vì thế mà hạ thấp trình độ của đạo đức xã hội, như đã diễn ra khắp nơi và như hiện nay, ở mức độ đáng kinh ngạc, chúng ta đang thấy ở Nga. Trình độ đạo đức xã hội suy giảm dẫn đến việc những bộ phận vô đạo đức của xã hội càng ngày càng nổi lên bề mặt và được thiết lập một dư luận xã hội vô đạo đức, cho phép và thậm chí tán thành những tội ác, cướp bóc, đòi trụy và thậm chí cả sự giết người. Và hình thành một vòng luân quan: được kích động bởi đấu

tranh xã hội, những phần tử kém cỏi của xã hội lao vào cái hoạt động xã hội tương ứng với trình độ đạo đức thấp kém của họ, và hoạt động ấy lại thu hút những phần tử xã hội còn kém cỏi hơn. Và đạo đức ngày càng suy vi, và những con người vô luân nhất: những Danton, Marat, Napoléon, Talleyrand, Bismarsk trở thành những anh hùng của thời đại. Cho nên tham gia đấu tranh xã hội không những không phải là việc tốt, hữu ích, cao cả, như những người bạn bịa với cuộc đấu tranh ấy quen nói, mà chắc chắn còn là một việc ngu xuẩn, có hại và bất lương.

Các vị hãy nghĩ một chút về cái đó, đặc biệt các bạn thanh niên còn chưa sa lầy trong bùn nhơ của hoạt động chính trị, hãy giữ khỏi mình sự thôi miên khủng khiếp mà các vị đang phải chịu đựng, hãy tự giải phóng khỏi điều dối trá của sự giả mạo phục vụ nhân dân mà vì nó các vị cho là được phép làm tất cả, và cái chính hãy nghĩ một chút về những thuộc tính cao quý của tâm hồn các vị, chúng đòi hỏi ở các vị không phải sự bỏ phiếu kín bình đẳng, v.v..., không phải những cuộc khởi nghĩa vũ trang hay là những quốc hội lập hiến và những điều ngu ngốc và tàn ác tương tự, mà chỉ một điều: cuộc sống thiện lương và chân thật của các vị.

Mà để có được cuộc sống thiện lương và chân thật, các vị cần trước hết không lừa dối mình, không lầm tưởng rằng giao mình cho những đam mê nhỏ nhen — sự hiếu danh, sự ưa chuộng hư danh, lòng đố kỵ, tính ngang bướng, ý muốn sử dụng sức lực rồi rãi của mình hoặc cải thiện địa vị cá nhân của mình, các vị bằng cách ấy phục vụ nhân dân, mà phải nhìn lại mình và cố gắng tự sửa chữa những khuyết điểm của mình và trở nên tốt hơn. Còn nếu các vị muốn nghĩ đến đời sống xã hội, thì trước hết hãy nghĩ về cái tội của mình trước nhân dân và hãy cố gắng hưởng thụ ít nhất lao động của họ, và nếu không giúp đỡ được gì cho họ thì ít nhất đừng khiến họ

nhằm lẫn, rối trí, đừng phạm cái tội ác khủng khiếp mà nhiều người trong các vị đang làm - lừa dối, gây phản nộ, kích động họ cướp bóc và nổi loạn - những cuộc cướp bóc và nổi loạn ấy bao giờ cũng kết thúc chỉ bằng những khổ đau và bằng sự nô dịch hơn nữa cái dân chúng ấy.

Hoàn cảnh đầy khó khăn và phức tạp của chúng ta ở nước Nga hiện nay đòi hỏi ở các vị ngay bây giờ không phải những bài viết để đăng báo, không phải những diễn thuyết tại các cuộc họp, không phải sự diễu hành ngoài phố với súng lục trong tay, không phải sự khuấy loạn nông dân một cách bất lương rồi phải trách nhiệm khỏi mình, mà một thái độ thẳng thắn, nghiêm khắc đối với mình, đối với cuộc sống của mình – chỉ cuộc sống ấy mới nằm trong tay các vị và chỉ làm cho nó trở nên tốt hơn mới có thể cải thiện tình trạng chung của mọi người.

Còn với nhân dân, tôi ngụ ý toàn thể nhân dân Nga, nhưng chủ yếu là dân lao động nông nghiệp, mà lao động của họ nuôi dưỡng cuộc sống của tất cả những người khác, thì tôi xin nói như sau:

Các bạn, nhân dân lao động Nga, chủ yếu là dân lao động nông nghiệp, là nông dân, hiện giờ đang ở trong tình cảnh khó khăn đặc biệt. Trước đây, dù các bạn có sống khổ đến đâu với đất đai ít ỏi và nhiều cống nạp và thuế má, ấy là chưa kể những cuộc chiến tranh do chính phủ bày ra, nhưng cho đến thời gian gần đây nhất các bạn vẫn sống và tin tưởng vào Sa hoàng, tin rằng không có Sa hoàng và quyền lực của ông ta thì không sống được, và các bạn ngoan ngoãn phục tùng chính phủ.

Chính phủ của Sa hoàng ấy cho dù có cai quản các bạn tồi tệ đến đâu, các bạn vẫn ngoan ngoãn phục tùng, chẳng nào nó còn là một chính phủ. Nhưng giờ đây khi mà một bộ phận dân chúng đã

nổi loạn và chấm dứt sự phục tùng chính phủ của Sa hoàng, thậm chí bắt đầu giao chiến với nó, khi mà ở nhiều nơi thay vì một chính phủ đã có hai và chính phủ nào cũng đòi hỏi phải phục tùng nó, thì các bạn đã không thể làm như xưa, tức là không phân tích, chính phủ quản lý các bạn tốt hay tồi và vẫn ngoan ngoãn phục tùng những người đương quyền, mà giờ đây đã phải lựa chọn phục tùng chính phủ nào trong hai chính phủ. Thế thì các bạn phải làm gì bây giờ? Không phải mấy chục vạn công nhân đang chạy đi chạy lại lằng xằng, loạn xạ trong các thành phố, mà một trăm triệu nhân dân nông nghiệp, - cái nhân dân lớn, thực thụ ấy phải làm gì bây giờ?

Chính phủ Sa hoàng cũ bảo các bạn: "Đừng nghe bọn phiến loạn: chúng hứa nhiều, nhưng sẽ đánh lừa. Hãy tiếp tục trung thành với chúng tôi và chúng tôi sẽ thỏa mãn những nhu cầu của các người." Những người nổi loạn thì nói: "Đừng nghe chính phủ Sa hoàng: nó từng đày đọa các bạn và sẽ tiếp tục đày đọa. Hãy đi theo chúng tôi, giúp đỡ chúng tôi và chúng tôi sẽ thành lập cho các bạn một chính phủ giống hệt ở các nước tự do nhất. Khi ấy các bạn sẽ tự bầu ra những người cai trị, sẽ tự quản lý chính mình và tự thỏa mãn mọi nhu cầu của mình."

Còn các bạn thì phải làm gì?

Ủng hộ chính phủ cũ? Nhưng từ lâu nó đã hứa giải quyết những nhu cầu của các bạn nhưng không những không giảm nhẹ mà chỉ làm tăng thêm những thiếu thốn của các bạn: thiếu thốn ruộng đất, thiếu thốn do thuế má, cống nạp, thiếu thốn do quân dịch.

Đứng về phía phe nổi loạn? Phe nổi loạn hứa sẽ thiết lập cho các bạn một chính phủ được bầu cử giống như ở các nước tự do nhất. Nhưng khắp nơi, ở đâu được thiết lập những chính phủ bầu cử như thế, ở các quốc gia tự do nhất như cộng hòa Pháp và Hoa Kỳ,

giống hết như ở ta, những yêu cầu thiết yếu nhất của nhân dân cũng không được đáp ứng: khắp nơi, cũng như ở ta và còn tệ hơn ở ta, ruộng đất nằm trong tay những người giàu; và cũng hết như ở ta, không hỏi dân chúng, người ta bắt họ nộp đủ mọi thứ thuế má cống nạp; và cũng hết như ở ta, không hỏi dân chúng, người ta nuôi quân đội, tuyên bố chiến tranh và giao chiến, khi mà việc ấy cần cho những người cầm quyền. Và ngoài ra, cái chính phủ mới ấy còn chưa được thành lập, và còn chưa biết được nó sẽ là thế nào.

Nhưng các bạn không chỉ không có lợi ích gì khi đứng về phía chính phủ này hay chính phủ khác; các bạn còn không được làm điều ấy trước lương tâm, trước Thiên Chúa. Bảo vệ chính phủ cũ có nghĩa là làm những gì được làm gần đây ở Odessa, Sevastopol, Kiev, Riga, Kavkaz, Moskva: lòng bắt, chém giết, treo cổ, thiêu chết, hành quyết, bắn súng dọc các đường phố, sát hại trẻ em, phụ nữ. Đứng về phía cách mạng tức là làm cũng những việc ấy: giết người, nổ bom, đốt cháy, cướp bóc, đánh nhau với binh lính, hành quyết, treo cổ:

Vì vậy các bạn, nhân dân lao động theo đạo Kitô, hiện giờ, khi mà chính phủ Sa hoàng kêu gọi các bạn chiến đấu với những người anh em và phe cách mạng cũng kêu gọi như thế, các bạn không thu lợi ích của mình nữa mà trước mặt Thiên Chúa và lương tâm của chính mình, nên làm và cần phải làm chỉ một điều: không đứng về phía cả chính phủ cũ lẫn chính phủ mới và không dính dáng vào những việc làm phản đạo của chính phủ này cũng như chính phủ kia.

Không dính vào những việc làm của chính phủ cũ có nghĩa là không phục vụ trong quân đội, trong cảnh sát, trong lính canh, trong vệ binh ở thành phố cũng như nông thôn; không làm việc ở bất kỳ cơ quan chính phủ nào hay cấp chính quyền nào, cả ở những hội đồng tự quản, các viện Duma và các hiệp hội. Còn không dính

vào những việc làm của phe cách mạng có nghĩa là: không hội họp, không lập những hiệp hội, không bãi công, không đốt cháy và cướp phá nhà người khác, không tham gia những cuộc khởi nghĩa vũ trang.

Bên trên các bạn giờ đây đã mọc lên hai chính phủ thù địch lẫn nhau và cả hai đều kêu gọi các bạn làm những việc độc ác, phản đạo. Thế thì các bạn cần phải làm điều gì khác nữa ngoài việc khước từ mọi chính phủ?

Người ta nói khó và thậm chí không thể sống mà không có chính phủ, nhưng các bạn, những người lao động Nga, đặc biệt các nông gia, biết rằng khi các bạn sống theo làng xã một cuộc sống nông thôn hòa mục, cần cù lao động, với quyền bình đẳng sử dụng đất đai và giải quyết mọi công việc xã hội của mình bằng đồng thuận thì các bạn nhiều khi thấy tuyệt không cần đến chính phủ.

Các bạn cần cho chính phủ, nhưng chính phủ không cần cho các bạn, những người Nga sống bằng nghề nông. Vì thế trong hoàn cảnh khó khăn hiện thời, khi mà đi theo chính phủ nào cũng đều là việc xấu, đối với các bạn, những người Nga làm nghề nông, sẽ là hợp lý và thiện phúc không phục tùng một chính phủ nào.

Nhưng nếu là thế đối với dân nông nghiệp, thế thì phải làm gì đây những người công nhân nhà máy mà ở nhiều vùng hiện đã đông hơn nông dân và toàn bộ đời sống của họ bị chi phối bởi quyền lực của chính phủ?

Cũng vẫn việc mà những công nhân nông nghiệp phải làm: không tuân lệnh một chính phủ nào và bằng mọi sức cố gắng trở về với đời sống nhà nông.

Chỉ cần các bạn, dân lao động thành thị, cũng như dân lao động nông thôn, thôi tuân lệnh chính phủ, thôi phục vụ nó, thế là quyền lực của chính phủ sẽ tiêu tan, và với sự tiêu tan của quyền lực

ấy sẽ tự tiêu tan cả những điều kiện nô dịch mà các bạn đang phải sống trong đó bởi những điều kiện ấy được duy trì chỉ bởi quyền lực bạo hành của chính phủ. Mà người tạo ra cai quyền lực bạo hành ấy chính là các bạn. Chỉ có quyền lực ấy đánh thuế tất cả hàng hóa nhập và xuất. Chỉ quyền lực ấy thu thuế từ các sản phẩm quốc nội, chỉ quyền lực chính phủ ấy thiết lập nền luật pháp duy trì độc quyền của những tư nhân và quyền sở hữu ruộng đất, chỉ quyền lực ấy, sử dụng quân đội mà tự các bạn cung cấp cho nó, giam giữ các bạn trong tình trạng phụ thuộc thường hằng vào nó và khuất phục nó cùng với những trợ thủ của nó - những người giàu.

Chỉ cần các bạn, dân lao động thành thị, cũng như dân lao động nông thôn, ngừng phục tùng chính phủ thì các bạn, những người lao động thành thị, sẽ không cần phải chấp nhận những điều kiện mà những người chủ nhà máy đặt ra cho các bạn, mà các bạn sẽ tự đặt ra những điều kiện của mình, hoặc tự lập ra những tập đoàn sản xuất các vật cần cho dân chúng, hoặc trong điều kiện đất đai tự do, sẽ trở về với đời sống nông nghiệp tự nhiên.

"Nhưng nếu các vị không tuân lệnh chính phủ, không nộp thuế, không đi lính, thì các dân ngoại bang sẽ đến và chinh phục các vị" - những người cần thống trị các bạn sẽ nói như thế. Nhưng các bạn đừng tin vào điều đó. Chỉ cần sống, coi ruộng đất là của chung, không đăng lính và không trả thuế, ngoại trừ những thứ thuế mà các bạn tự nguyện đóng góp cho các công việc xã hội, và giải quyết hòa mục bằng những cuộc họp toàn thể những bất đồng của mình thì những tộc người ngoại bang, trông thấy đời sống tốt đẹp như thế của các bạn, sẽ học lấy lối sống ấy và thay vì giao chiến, sẽ liên kết với các bạn. Bởi lẽ tất cả các dân tộc, hệt như các bạn, đều đã và đang khổ sở vì các chính phủ, khổ sở vì cuộc đấu tranh giữa các chính phủ khác nhau - đấu tranh cả quân sự, cả thương mại, cả

công nghiệp và cả giữa các đảng cấp và đảng phái. Trong tất cả các dân tộc Kitô giáo đang diễn ra cuộc đấu tranh nội bộ mà mục đích chính là tự giải phóng khỏi các chính phủ.

"Cần có chính phủ, không có chính phủ không sống được" - những người tin vào điều ấy, đặc biệt hiện giờ, khi mà trong dân chúng đang xảy ra những cuộc bạo loạn, nói. Song họ là ai, những người lo lắng cho sự toàn vẹn của chính phủ đến thế? Đó chính là những người sống trên lao động của nhân dân, và ý thức được tội lỗi của mình, sợ bị tố giác và hi vọng rằng chính phủ gắn kết với họ bằng lợi ích chung, bằng sức mạnh sẽ bênh vực sự phi nghĩa của họ. Chính phủ rất cần cho những người ấy, nhưng không cần cho các bạn, không cần cho nhân dân. Với các bạn, chính phủ vốn chỉ là gánh nặng; còn giờ đây, do cai trị tồi mà nó gây nên rối loạn và sự phân biệt thành hai chính phủ thì các bạn, những người lao động của dân tộc Nga, giờ đây không còn việc gì làm nữa, ngoài chấm dứt tuân phục và bắt đầu sống không có chính phủ.

Nếu do sự bất tuân phục của mình các bạn, những người lao động ở cả nông thôn lẫn thành thị, thời gian đầu sẽ phải chịu thiệt hại từ phía chính phủ cũ lẫn chính phủ mới, cũng như từ những bất đồng nội bộ có thể xuất hiện giữa các bạn, thì dẫu sao những tai họa có thể xảy ra từ những nguyên nhân ấy vẫn không là gì so với những tai họa và đau khổ mà hiện giờ các bạn phải chịu đựng từ chính phủ, và sẽ còn phải chịu đựng nếu như tuân lệnh chính phủ này hay chính phủ kia; các bạn sẽ bị lôi kéo vào những cuộc tàn sát, hành quyết, nội chiến mà các chính phủ đấu tranh với nhau đang và sẽ tiếp tục thực hiện không biết đến bao giờ, chừng nào các bạn không chấm dứt chúng bằng sự cương quyết không tham gia của mình.

Chỉ cần các bạn chấp thuận cái mà chính phủ này hay chính phủ kia đòi hỏi ở các bạn và kêu gọi các bạn; chỉ cần các bạn, ủng hộ

chính phủ cũ, bước vào đấu tranh với phía làm cách mạng, tham gia quân đội, cảnh sát hay những tụ họp của đảng Trăm Đen^[121], hoặc ủng hộ phía cách mạng, tham gia các cuộc bãi công, phá phách, nổi loạn vũ trang hoặc tham gia vào bất kỳ hiệp hội nào, bất kỳ cuộc bầu cử nào và viện Duma nào, thì lập tức các bạn, không kể việc các bạn sẽ nhận lấy cho linh hồn mình nhiều tội lỗi và chịu nhiều thiệt hại, chưa kịp ngoảnh lại, thì một chính phủ này hay chính phủ khác, cái chính phủ chiến thắng, mặc dù chính các bạn đã trợ giúp cho chiến thắng của nó, sẽ kéo chặt hơn trên cổ các bạn cái thòng lọng của chế độ nô lệ mà các bạn đã và đang sống trong đó.

Chỉ cần các bạn không xiêu lòng và không phục tùng cả những người này lẫn những người kia thì các bạn sẽ thoát khỏi mọi tai họa và trở nên tự do.

Từ hoàn cảnh khó khăn hiện thời, các bạn, dân lao động Nga, chỉ có một lối ra: từ chối phục tùng bất kỳ một chính phủ bạo hành nào, khiêm nhường và nhẫn nhịn chịu đựng bạo lực nhưng không tham gia bạo lực.

Lối ra ấy đơn giản, dễ dàng, và không thể hồ nghi, dẫn đến cái thiện phúc. Nhưng để có thể hành xử như thế, các bạn phải thừa nhận quyền lực của Thiên Chúa và luật của Ngài.

"Kẻ chịu đựng đến cùng sẽ được cứu rỗi." Và sự cứu rỗi của các bạn nằm trong tay các bạn.

1906

PHẠM VĨNH CƯ dịch

VỀ Ý NGHĨA CỦA CÁCH MẠNG NGA

"Chúng ta đang sống trong một thời đại hệ trọng. Chưa bao giờ loài người có nhiều việc phải làm như thế. Thế kỷ của chúng ta là thế kỷ của cách mạng theo nghĩa tốt nhất của từ ấy - không phải cách mạng vật chất, mà cách mạng tinh thần. Đang được hun đúc một lý tưởng cao nhất về tổ chức xã hội và thể hoàn thiện của con người. Chúng ta sẽ không sống được đến ngày thu hoạch, nhưng gieo trồng với niềm tin đã là một hạnh phúc lớn lao."

Channing

Những người sùng tín cái có lợi không có một đạo đức nào khác ngoài đạo đức của cái lợi, và một tôn giáo nào khác ngoài tôn giáo của lợi ích vật chất. Họ nhận thấy thân thể con người bị quái dạng đi và kiệt quệ đi bởi bần cùng và trong hăng say thiếu suy nghĩ họ tự nhủ: "nào, chúng ta hãy chữa lành cái thân thể này; khi nó sẽ trở thành lành lặn, béo tốt, mập mạp, thì linh hồn sẽ trở lại với nó." Nhưng tôi nói: chỉ có thể chữa lành thân thể ấy sau khi chữa lành linh hồn. Căn bệnh là ở đấy, còn mọi bệnh tật của thân thể chỉ là những biểu hiện bề ngoài của cái tâm bệnh ấy. Loài người thời nay đang chết đi do thiếu niềm tin chung, thiếu ý tưởng chung gắn nối đất với trời, vũ trụ với Thượng Đế. Do thiếu vắng cái tôn giáo của tinh thần ấy, mà từ nó chỉ còn lại những hình thức trống rỗng và những công thức chết cứng, do sự thiếu vắng hoàn toàn tinh thần nghĩa vụ, năng lực tự hy sinh, mà con người [thời nay], tựa như một kẻ mọi rợ, vật vờ trong bụi đất trước bàn thờ trống không để rồi đặt lên trên đó một ngẫu tượng của thần "lợi". Những kẻ độc tài và những vương giả của thế gian này trở thành những giáo chủ của tôn giáo ấy. Chính từ họ mà phát sinh công thức tởm lợm của luân lý duy lợi khẳng định: "mỗi người chỉ vì những người của mình, mỗi người chỉ vì

mình."

Joseph Mazzini

Ở nước Nga đang diễn ra một cuộc cách mạng, và cả thế giới với mọi quan tâm căng thẳng đang theo dõi, cố đoán biết và tiên báo, cuộc cách mạng ấy đang và sẽ dẫn những người Nga tới đâu.

Tiên đoán và tiên báo cái đó có thể là việc kỳ thú và quan trọng đối với những quan sát viên ngoại bang theo dõi cách mạng Nga từ bên ngoài - còn đối với chúng ta, những người Nga đang trải nghiệm và thực hiện cuộc cách mạng này thì mỗi quan tâm chính không phải là tiên đoán cái gì sẽ đến mà là xác định một cách rõ ràng nhất và chắc chắn nhất cái mà chúng ta, những người Nga, phải làm trong cái thời buổi vô cùng quan trọng, dữ dội và hiểm nguy mà chúng ta đang sống.

Mọi cuộc cách mạng bao giờ cũng là sự thay đổi thái độ (quan hệ) của nhân dân đối với chính quyền.

Một sự thay đổi như vậy hiện nay đang diễn ra ở Nga và chúng ta, những người Nga, làm ra sự thay đổi ấy.

Vì thế, để chúng ta biết được chúng ta có thể và cần phải thay đổi như thế nào thái độ đối với chính quyền, cần hiểu bản chất của chính quyền tự trung là gì, nó đã nảy sinh như thế nào và thái độ nào là tốt nhất đối với nó.

I

Mọi thời, ở mọi dân tộc từng xảy ra vẫn một điều. Giữa nhân quần bận rộn với công việc tất yếu và phù hợp với bản tính của con người - kiếm sống cho mình và cho gia đình mình bằng săn bắn (những người bắt thú), hoặc bằng những động vật được thuần

dưỡng (những người du mục), hoặc bằng canh tác đất - thường xuyên xuất hiện một số người, có khi nội tộc, có khi ngoại tộc, bằng sức mạnh của mình chúng tước đoạt ở những người lao động thành quả của họ: ban đầu cướp bóc, sau đó nô dịch họ và đòi hỏi họ hoặc phải làm việc cho chúng hoặc cống nạp cho chúng. Điều này đã diễn ra trong thời cổ đại, điều này ngày nay vẫn diễn ra ở châu Phi và châu Á. Và ở mọi thời đại và mọi nơi, những người lao động, bận bịu với công việc quen thuộc, tất yếu và thiết yếu và không thể ngừng nghỉ - đấu tranh với thiên nhiên để nuôi sống mình và nuôi nấng con cháu mình, mặc dù họ đông hơn đến mức không thể so sánh và bao giờ cũng hữu luân hơn những kẻ chinh phục, song lại khuất phục chúng và đáp ứng những đòi hỏi của chúng.

Họ khuất phục bởi vì, ngoài sự kinh tởm trước việc người oanh đấu với người nằm trong bản chất của con người nói chung, đặc biệt ở những người bận với công việc nghiêm túc - vật lộn với thiên nhiên để duy trì sự tồn tại của mình và gia đình mình - những người ấy còn tự nguyện chọn thà gánh chịu những hậu quả của những bạo hành đối với mình còn hơn bị bắt khỏi công việc tất yếu, quen thuộc mà họ yêu thích.

Ở đây, tất nhiên đã không hề có bất kỳ khế ước nào theo kiểu của Gugotius hay Rousseau^[122], mà bằng chúng người ta cố giải thích quan hệ giữa những người dưới quyền với những người cầm quyền. Cũng hết như thế, đã không và không thể có những thỏa thuận giữa người với người, như là Spencer hình dung trong Principles of Sociology của mình, khi ông ta suy tính bằng cách nào thu xếp tốt nhất đời sống xã hội, mà một cách tự nhiên nhất chỉ luôn luôn diễn ra cái việc là khi những người này hà hiếp những người khác, thì những người bị hà hiếp quyết định thà phải chịu đựng không chỉ nhiều gánh nặng mà nhiều khi còn nhiều tai họa

lớn, còn hơn là luôn luôn phải lo lắng và gắng sức đấu tranh chống lại lũ bạo hành, nhất là khi những kẻ chinh phục thường cam kết chịu trách nhiệm bảo vệ những người bị chinh phục khỏi những kẻ phá hoại sự yên tĩnh của họ từ bên trong lẫn bên ngoài. Và vì thế vẫn thường xuyên xảy ra cái việc là đa phần loài người, bận rộn, cũng như loài vật, với việc bằng lao động nuôi sống mình và gia đình của mình, không chỉ không đấu tranh, không chỉ cam chịu tất cả những bất tiện, những gánh nặng và thậm chí những hành vi tàn bạo của những người cai trị họ, mà còn tuân phục chúng và xem là bốn phận của mình đáp ứng mọi yêu sách của chúng.

Khi nói về quá trình hình thành các xã hội khởi thủy, người ta luôn luôn quên đi rằng những thành viên xã hội không chỉ đông đảo nhất và thiết yếu nhất, mà còn có đạo đức nhất - đó luôn luôn là những người bằng lao động của mình duy trì cuộc sống của tất cả những người khác, và đối với những người như thế bao giờ cũng là tự nhiên hơn, thay vì phải rời bỏ công việc thiết yếu - duy trì cuộc sống của mình và gia đình mình - để đấu tranh chống lại bạo lực, thì thà phục tùng bạo lực và chịu đựng những gánh nặng theo sau bạo lực. Thời nay cũng như thế, mỗi khi ta thấy những người Miến Điện, những fellakh^[123] ở Ai Cập, những người Boer quy phục người Anh, những người bédouin^[124] quy phục người Pháp; trong những thời cổ xưa hơn thì lại càng là thế.

Thời gian gần đây, trong cái học thuyết kỳ quặc khá thịnh hành được gọi là khoa học xã hội học người ta khẳng định rằng quan hệ giữa những con người với nhau trong xã hội đã và đang hình thành trên cơ sở những điều kiện kinh tế. Nhưng khẳng định như thế chỉ là xác định không phải nguyên nhân hiển nhiên và chắc chắn của hiện tượng mà chỉ một trong những hậu quả của hiện tượng. Nguyên nhân của những điều kiện kinh tế thế này hay thế

khác bao giờ cũng nằm và không thể không nằm trong sự bạo hành của những người này đối với những người khác; còn các điều kiện kinh tế thì là hậu quả của sự bạo hành, và vì thế không thể là nguyên nhân của những điều kiện giữa người với người.

Muôn thuở diễn ra cái việc, là những kẻ ác độc, ưa thích nhàn rỗi và hiềm tị - những Cain tấn công những nông gia - những Abel^[125] - và, đe dọa giết và giết chết họ, tước đoạt ở họ những thành quả lao động của họ. Còn những con người đôn hậu, hiền lành và yêu lao động thì, thay vì đấu tranh với những kẻ bạo hành (điều mà họ một phần không muốn, một phần không thể làm mà lại không làm gián đoạn cái lao động nuôi sống mình và những người thân của mình), lại cho việc quy phục chúng là tốt hơn cho mình. Đây, chính trên cơ sở sự cưỡng bức, bạo hành ấy của những kẻ độc ác đối với những người hiền hậu, chứ tuyệt không phải trên cơ sở những điều kiện kinh tế nào đó mà đã và đang hình thành và được duy trì cho đến nay tất cả các xã hội con người hiện hữu.

II

Từ thời cổ xưa nhất ở tất cả các dân tộc, quan hệ giữa những người cầm quyền và những người dưới quyền đều hình thành trên cơ sở bạo lực. Nhưng quan hệ ấy, cũng như mọi thứ trên đời, luôn luôn thay đổi. Nó thay đổi do hai nguyên nhân: thứ nhất, bởi vì quyền lực, tức là những người nhàn rỗi sử dụng quyền lực, cùng với sự củng cố và kéo dài nó, càng ngày càng trở nên hủ bại, thiếu khôn ngoan, tàn ác, và những đòi hỏi của họ càng ngày càng trở nên có hại hơn cho những người dưới quyền, và thứ hai, bởi vì cùng với sự hủ bại của những kẻ cầm quyền thì sự điên rồ và cái hại của sự phục tùng quyền lực hủ bại càng ngày càng trở nên sáng rõ hơn đối với những người dưới quyền.

Những người cầm quyền muôn thuở ngày một hủ bại, thứ nhất, bởi vì theo ngay bản tính của mình, họ là những kẻ kém đạo đức, ưa thích nhàn rỗi và bạo hành chứ không phải lao động, và một khi đã chiếm được quyền lực và sử dụng nó để thỏa mãn những đam mê và dục vọng của mình thì họ càng ngày càng đắm chìm trong những đam mê và thói hư tật xấu ấy; thứ hai, bởi vì những đam mê và dục vọng ấy, ở người thường luôn luôn gặp trở ngại cho sự thỏa mãn, nơi nhà cầm quyền thì lại không những không gặp một sự trở ngại nào và không bị lên án, mà ngược lại, còn được tất cả những người thân cận khen ngợi. Sự điên rồ của những người cầm quyền có lợi cho đa phần những kẻ thân cận ấy, và lại, họ lấy làm thích thú được nghĩ rằng những đức hạnh và trí anh minh, mà chỉ chúng mới thu phục được những con người hữu trí - những phẩm chất ấy hiện hữu ở những nhân vật mà họ tuân phục, và do đó mà những thói hư tật xấu của những kẻ cầm quyền, được tâng bốc như là những đức hạnh, thường bành trướng tới những quy mô khủng khiếp nhất.

Do đó mà những kẻ cai trị các dân tộc, đeo vương miện và không đeo vương miện, mới đi đến những giới hạn khủng khiếp của sự điên rồ và tội lỗi, mà những Nero, Charles, Henri, Louis, John, Piotr, Ekaterina, Marat đã đi tới.

Nhưng không chỉ có thế. Giả sử những kẻ cai trị thỏa mãn với sự trụy lạc và những thói hư tật xấu của cá nhân họ, thì họ đã không gây hại đến thế; song những con người vô công rồi nghề, đã chán ngán mọi thứ và hư hỏng, mà những người cầm quyền xưa nay thường là như thế, vẫn phải sống bằng cái gì đó, phải có những mục đích và phải đạt tới chúng. Mà mục đích thì những người ấy không thể có những mục đích nào khác, ngoài sự đoạt vinh quang lớn hơn và lớn hơn nữa. Trong mọi đam mê khác, giới hạn của sự chán ngán

đến rất nhanh. Chỉ có niềm đam mê vinh quang là không có giới hạn, và vì thế hầu như tất cả những người cai trị đã và đang luôn luôn theo đuổi vinh quang, chủ yếu là vinh quang quân sự (chiến tranh) - duy nhất khả thủ đối với những con người hư hỏng, không biết đến lao động thực sự và không có năng lực lao động. Mà để có được những cuộc chiến do những người cai trị gây ra, thì cần có tiền, cần có quân đội, và cái chính là có những hoạt động giết người. Và do tất cả những điều ấy mà tình cảnh của những người bị cai trị càng ngày càng trở nên khổ sở hơn. Và nỗi khổ ấy cuối cùng tăng lên tới mức, khi mà những người bị cai trị không thể tiếp tục phục tùng những kẻ cai trị như trước, mà phải thay đổi thái độ đối với chính quyền.

III

Đó là một nguyên nhân của sự thay đổi quan hệ giữa những người cầm quyền và những người dưới quyền.

Nguyên nhân thứ hai, mạnh hơn, của sự thay đổi ấy là ở chỗ những người dưới quyền, đã thừa nhận trên đầu mình có chính quyền và đã quen phục tùng nó, song cùng với quá trình truyền bá văn hóa và quá trình sáng tỏ ý thức đức lý, bắt đầu nhận thấy và cảm thấy ngày một nhiều hơn không chỉ sự ác hại về mặt vật chất của chính quyền mà còn một điều nữa, ấy là sự phục tùng chính quyền trở thành một việc bất lương.

Một nghìn năm năm trăm năm trước đây các dân tộc còn có thể tuân lệnh những người cầm quyền giết sạch từng bộ tộc người ngoại bang vì lợi ích xâm lược hay các lợi ích triều đại hoặc tôn giáo cuồng tín: chặt đầu, tra tấn, lăng trì, nhốt lồng, diệt chủng hay biến thành nô lệ những cộng đồng dân cư lớn. Nhưng trong thế kỷ XIX và XX, những người bị cai trị, được khai minh bởi đạo Kitô hoặc bởi

những học thuyết phát sinh từ tôn giáo ấy, đã không thể tuân lệnh chính quyền mà không cảm thấy bị lương tâm cắn rứt, mỗi khi chính quyền ấy đòi hỏi họ tham gia vào các cuộc giết hại những con người bảo vệ tự do của mình, như các cuộc chiến tranh với người Trung Quốc, người Boer, người Philippines; đã không thể, như trước kia, với lương tâm thanh thản nhận ra mình có can dự vào những vụ cưỡng bức và trừng trị mà hiện nay tất cả các chính phủ đều thực hiện trong các quốc gia của họ.

Thành thử chính quyền bạo hành càng kéo dài sự tồn tại của mình thì càng tự hủy diệt mình từ hai đầu: hủy diệt mình bằng sự hư đốn gia tăng của những kẻ cầm quyền và từ đó, bằng gánh nặng, ngày một gia tăng đối với những người dưới quyền, và bằng sự ngày càng đi ngược lại những yêu cầu đức lý ngày một phát triển và trở nên sáng rõ hơn ở những người dưới quyền. Và vì vậy chừng nào còn tồn tại chính quyền bạo hành, thì tất yếu sẽ đến một thời điểm mà thái độ của nhân dân đối với chính quyền phải thay đổi. Thời điểm ấy có thể đến sớm hơn hay muộn hơn, ứng với mức độ và tốc độ của sự hủ bại nơi những kẻ cầm quyền, ứng với mức độ xảo quyệt của họ, ứng với khí chất cầu an hay bất an ít hay nhiều hơn ở tộc người này hay tộc người kia, thậm chí còn phụ thuộc vào hoàn cảnh địa lý, trợ giúp hay cản trở giao lưu giữa những người dân trong một tộc người; nhưng sớm hay muộn thì thời điểm ấy tất yếu đến và phải đến đối với mọi dân tộc.

Đối với các dân tộc phương Tây, hình thành sau sự sụp đổ của đế quốc La Mã, thời điểm ấy đã đến sớm. Cuộc đấu tranh của nhân dân chống lại chính quyền bắt đầu từ thời La Mã, tiếp tục trong tất cả các quốc gia thừa kế La Mã và hiện nay vẫn tiếp tục. Đối với các dân tộc phương Đông: Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư, Ấn Độ, Trung Quốc thời điểm ấy còn chưa đến. Còn đối với nhân dân Nga thì giờ đây nó đã

đến.

Nhân dân Nga giờ đây đang đứng trước một lựa chọn đáng ghê sợ: hoặc tiếp tục noi gương các dân tộc phương Đông, phục tùng cái chính phủ kém thông minh và hủ bại của mình, mặc dù đã phải nếm trải từ nó biết bao tai họa, hoặc đánh đổ nó và thiết lập một chính phủ mới, như các dân tộc phương Tây từ trước đến nay vẫn làm, mỗi khi họ nhận thấy cái hại của chính phủ hiện hành.

Sự lựa chọn này hình như là tự nhiên nhất trong con mắt của những người thuộc các giai cấp không lao động của dân tộc Nga, những người có quan hệ giao lưu với những giai cấp thượng lưu, sống dư dật của các dân tộc phương Tây - họ xem sự hùng cường quân sự, sự phát đạt của công nghiệp, thương nghiệp và những cải tiến công nghệ và cái vẻ hào nhoáng bề ngoài, mà với những hình thức cai quản mới các dân tộc phương Tây đã đạt được, là một đại phúc.

IV

Đa số những người Nga thuộc những giai cấp không lao động tin tưởng hoàn toàn rằng dân tộc (nhân dân) Nga, trong thời điểm của cuộc khủng hoảng đã đến với nó, không thể làm một cái gì tốt hơn là đi theo con đường mà các dân tộc phương Tây đã và đang đi, tức là đấu tranh với chính quyền, hạn chế nó ngày một nhiều hơn và chuyển giao nó vào tay toàn thể nhân dân.

Ý kiến này có xác đáng hay không và hoạt động này có tốt không?

Các dân tộc phương Tây hàng trăm năm đã đi con đường ấy, có đạt được hay không những gì mà họ khao khát hướng tới? Họ đã thoát khỏi hay chưa những tai họa mà họ muốn thoát khỏi?

Các dân tộc phương Tây, cũng như tất cả mọi dân tộc, bắt đầu bằng việc đã khuất phục những kẻ cầm quyền đòi hỏi ở họ sự khuất phục, đã chọn sự quy phục, chứ không đấu tranh với chính quyền. Nhưng cái chính quyền ấy, mà hiện thân là những Carolus I, Charles V, Philippe, Louis, Henry VIII, càng ngày càng hủ bại và hủ bại hơn, đến mức các dân tộc phương Tây không thể chịu đựng được nữa. Các dân tộc phương Tây, trong nhiều thời đại khác nhau đã nổi dậy chống lại những kẻ cai trị và liên tục đấu tranh với chúng. Cuộc đấu tranh ấy mang những hình thức khác nhau trong các thời đại và địa điểm khác nhau, nhưng thể hiện thì trong mọi thời đại đều giống nhau: bằng những cuộc nội chiến, những sự cướp bóc, tàn sát, hành quyết, và kết thúc bằng việc chính quyền cũ bị lật đổ và chính quyền mới được thành lập. Nhưng khi mà chính quyền mới cũng trở thành gánh nặng cho dân như chính quyền đã bị lật đổ, thì cả nó cũng bị lật đổ và lại được thiết lập một chính quyền mới, mà theo bản tính bất biến của mọi chính quyền, dần dần cũng trở nên ác hại như chính quyền cũ. Chẳng hạn, chỉ riêng ở Pháp trong vòng bảy mươi năm đã có đến mười một cuộc thay đổi chính quyền: các vua Bourbon, rồi đến nghị hội, rồi đến chế độ tổng tài, rồi đến Bonaparte, đế chế, sau đó lại các vua Bourbon, rồi chế độ cộng hòa, rồi Louis-Philippe, rồi lại cộng hòa, lại Bonaparte, rồi lại cộng hòa. Những thay đổi ấy đa phần không cải thiện tình cảnh của dân, vì vậy những người thực hiện chúng không thể không đi đến một nhận định rằng những tai ương mà họ phải gánh chịu xuất phát không hẳn từ tính nết của những cá nhân sử dụng quyền lực, mà phần nhiều từ quyền lực của một số ít đối với một số đông. Vì thế người ta cố gắng vô hại hóa quyền lực bằng cách hạn chế nó. Và sự hạn chế ấy dưới hình thức những nghị viện được bầu của các đảng cấp xã hội được ban hành ở nhiều nước khác nhau.

Song những người đã hạn chế sự lộng hành của quyền lực và hợp thành các nghị viện, sau khi đã trở thành những người cầm quyền, cũng một cách tự nhiên chịu ảnh hưởng làm hư của quyền lực như là những người cai trị chuyên chế. Trở thành những người tham gia quyền lực, những người ấy mặc dù không cá thể mà tập thể hoặc tách biệt nhau, song vẫn làm ra cũng cái ác hại ấy và cũng trở thành gánh nặng cho dân, y như những vua chúa chuyên quyền. Khi ấy, để hạn chế hơn nữa sự vô đoán và tùy tiện của quyền lực, một số dân tộc đã xóa bỏ hoàn toàn chính thể quân chủ và thiết lập những chính phủ được hợp thành từ những người được toàn thể nhân dân bầu ra. Bằng cách ấy đã được thiết lập nên những nền cộng hòa hiện nay: của Pháp, của Mỹ, của Thụy Sĩ, được ban hành các cuộc trưng cầu ý dân và quyền chủ động, tức là khả năng cho từng thành viên xã hội can thiệp và tham gia vào hoạt động lập pháp.

Nhưng những biện pháp ấy chỉ làm nên cái việc là các công dân của các quốc gia ấy, ngày một tham gia quyền lực nhiều hơn và rời bỏ những công việc nghiêm túc và càng ngày càng tha hóa. Còn những tai ương làm khổ các dân tộc vẫn còn nhu xưa cả dưới chính thể quân chủ lập hiến lẫn dưới chính thể cộng hòa, dù có hay không có những cuộc trưng cầu dân ý.

Tình trạng cũng không thể khác được, bởi vì ý tưởng hạn chế quyền lực bằng sự tham gia của tất cả những người có đủ tư cách để tham chính là một sai lầm từ gốc rễ và một mâu thuẫn nội tại.

Nếu một người thông qua những cộng sự của mình điều khiển tất cả mọi người, thì việc-đó là không chính đáng, và tất cả các xác suất đều nói lên rằng sự điều khiển của người ấy sẽ có hại cho dân. Sẽ cũng là thế, nếu một thiểu số điều khiển đa số.

Song quyền lực của đa số đối với thiểu số cũng không bảo

đảm một sự điều khiển công chính, bởi vì không có cơ sở gì để cho rằng cái đa số của những người tham gia điều khiển sẽ hữu trí hơn cái thiểu số lẫn tránh tham gia.

Còn sự mở rộng quyền tham gia chính sự ra tất cả mọi người, như quyền trưng cầu ý dân và chủ động (lập pháp) còn mang tính đại chúng hơn, thì chỉ có thể làm nên cái việc là tất cả sẽ đấu tranh với tất cả.

Mọi quyền lực dựa trên bạo lực của người này đối với người khác ngay trong nguồn gốc của mình đã là cái ác, vì vậy không một cách tổ chức nào nhằm duy trì quyền bạo lực của con người đối với con người có thể làm cho cái ác không còn là cái ác nữa.

Thành thử ở tất cả mọi dân tộc, dù họ có được điều khiển như thế nào, bởi những chính phủ độc tài nhất hay dân chủ nhất, vẫn còn lại như nhau tất cả các tai họa chủ yếu và cơ bản của người dân: cũng vẫn những ngân sách khổng lồ ngày một tăng ấy, cũng vẫn những quan hệ thù địch ấy với các nước láng giềng, đòi hỏi những chuẩn bị cho chiến tranh và quân lực, cũng vẫn những sưu thuế ấy, cũng vẫn những độc quyền ấy của chính phủ và tư nhân, cũng vẫn sự tước đoạt của nhân dân quyền sử dụng đất đai để cho các điền chủ tư nhân làm sở hữu; cũng vẫn sự nô dịch các dân tộc ấy, cũng vẫn mối đe dọa chiến tranh thường trực ấy và những cuộc chiến tàn sát sinh mạng con người và phá hủy nền đạo đức loài người.

V

Thực tình mà nói, các chính phủ đại diện của Tây Âu và Mỹ, cả quân chủ lập hiến lẫn cộng hòa, đã xóa bỏ được một số hà lạm của giới cầm quyền, đã biến thành bất khả cái điều vẫn xảy ra dưới chế độ quân chủ thừa kế - việc chính quyền tối cao từng rơi vào tay những kẻ ác ôn như nhưng Louis, Charles, Henry, Ivan khác nhau

(mặc dù cả dưới chế độ dân biểu vẫn không chỉ khả thể việc quyền lực bị chiếm giữ bởi những kẻ kém cỏi, vô luân và xảo quyệt, mà những bộ trưởng và tổng thống đầu tiên thường là những con người như thế, mà ngay cả cách thức tổ chức các chính phủ cũng khiến cho chỉ những con người như thế mới đoạt được quyền lực). Có điều, chế độ dân biểu đã hủy bỏ những hà lạm như *lettres de cachet* (sắc lệnh của nhà vua phớt lờ hoặc bỏ tù mà không xử án – tiếng Pháp), sự o ép báo chí, những truy bức và bạo lực tôn giáo, đưa việc đánh thuế dẫn ra cho các dân biểu bàn thảo, biến các hành động của chính phủ trở thành công khai và có thể được thảo luận, làm cho những cải tiến công nghệ ở các nước có chế độ ấy được phát triển đặc biệt nhanh, đem lại những tiện nghi lớn cho đời sống của các công dân giàu có và một sức mạnh quân sự lớn cho nhiều quốc gia. Thành thử các dân tộc có chế độ cai trị dân biểu rõ ràng đã trở nên hùng mạnh hơn trong công nghiệp, thương nghiệp và quân sự so với các dân tộc bị cai trị bằng chính quyền độc tài, và đời sống của các giai cấp không lao động ở các dân tộc ấy rõ ràng đã trở nên được bảo đảm hơn, tiện nghi hơn, thú vị và đẹp hơn xưa. Nhưng có trở nên tốt hơn hay không đời sống của đa số người trong các dân tộc ấy, có trở nên được bảo đảm hơn, tự do hơn và, cái chính, hữu lý và hữu luân hơn hay không?

Tôi nghĩ là không.

Với quyền lực độc tài của một người, số lượng người bị quyền lực làm tha hóa và sống bằng lao động của những người khác thường bị hạn chế và bao gồm chủ yếu những bạn bè và trợ thủ thân cận, những kẻ hầu hạ và ôm chân núp bóng, tức là bản thân người cai trị cùng với những người giúp việc. Triều đình của các vua chúa là tiêu điểm duy nhất của sự lây nhiễm một cuộc sống trụy lạc, từ đấy mà nó như là những tia sáng lan ra tứ phía.

Còn khi quyền lực bị hạn chế, tức là khi nhiều người tham gia quyền lực thì số lượng những tiêu điểm ấy gia tăng, bởi vì mỗi một người tham gia quyền lực có nhưng bạn bè, trợ thủ, kẻ hầu hạ, kẻ ôm chân núp bóng và hậu duệ của mình.

Với quyền bầu cử phổ thông thì số lượng những trung tâm lây nhiễm ấy lại càng tăng lên. Mỗi một cử tri trở thành đối tượng của sự nịnh nọt và mua chuộc. Biến đổi ngay cả tính chất của quyền lực: thay vì quyền lực dựa trên bạo lực trực tiếp, xuất hiện quyền lực của đồng tiền, cũng dựa trên bạo lực ấy, nhưng đã không trực tiếp, mà thông qua một hệ thống dẫn truyền phức tạp.

Thành thử dưới chính thể dân biểu thay vì một hay một số ít trung tâm tha hóa xuất hiện rất nhiều trung tâm như thế, tức là xuất hiện một số lớn những người sống nhàn tản bằng lao động của dân chúng cần lao, xuất hiện cái giai tầng người được gọi là tư sản, những người này được bạo lực phù trợ, tổ chức cho mình một cuộc sống được giải phóng khỏi lao động nặng nhọc, dễ dàng và thú vị.

Nhưng bởi vì để thu xếp một cuộc sống dễ dàng và thú vị như vậy không chỉ cho một quân vương với triều đình của ngài mà còn cho hàng ngàn tiểu vương, cần có nhiều vật trang hoàng và làm vui cho đời sống nhàn tản ấy, cho nên luôn luôn, cùng với sự chuyển hóa chính quyền từ độc tài sang dân biểu, xuất hiện cơ man sáng chế dễ dàng mang lại lạc thú và bảo vệ cuộc sống của các giai tầng giàu có.

Để sản xuất ra tất cả các vật dụng mang lại lạc thú hay nhiều khi chỉ những thích thú lặt vặt ấy cho các giai cấp giàu có và một phần cả cho những người lao động, một bộ phận nhân lực ngày một lớn hơn bị bứt khỏi nông nghiệp. Từ đó xuất hiện tầng lớp công nhân đô thị, mà vị thế luôn luôn lệ thuộc hoàn toàn vào những người thuộc các giai cấp dư dật. Số lượng những người này cùng với

sự phát triển của các nước có thể chế dân biểu ngày càng gia tăng, và tình cảnh của họ ngày một xấu đi. Ở Hoa Kỳ trong 70 triệu dân có 10 triệu người vô sản, cũng một tỉ lệ như thế so với các giai cấp dư dật ta thấy ở Anh, Bỉ, Pháp. Thành thử số người giải phóng mình khỏi sản xuất các nhu yếu phẩm để chế tạo các xa xỉ phẩm ở các nước ấy ngày càng gia tăng. Và rõ ràng hậu quả của những diễn biến như thế sẽ phải là hoàn cảnh ngày một trở nên nặng nề hơn của cái số người ngày một ít đi mà phải bằng lao động của mình làm bệ đỡ cho cuộc sống xa hoa của một bộ phận dân cư ngày một gia tăng quen sống trong nhàn rỗi và xa xỉ. Rõ ràng, một đời sống như thế của các dân tộc không thể kéo dài.

Diễn ra một điều tựa hồ như cái sẽ đến với ai mà ở người ấy trọng lượng phần thân càng ngày càng tăng, song đôi chân đỡ thân thì lại ngày một teo đi. Cái thân ấy sẽ phải đổ sập, khi không còn gì để đỡ nó nữa.

VI

Các dân tộc phương Tây, cũng như tất cả mọi dân tộc, đã tuân phục quyền lực của những kẻ chinh phục chỉ để tránh khỏi những lo âu và tội lỗi của sự đấu tranh. Khi quyền lực trở thành gánh nặng thì họ, vẫn không ngừng tuân phục quyền lực và thừa nhận tính tất yếu của nó nhưng bắt đầu đấu tranh với nó. Ban đầu chỉ một phần nhỏ của dân chúng tham gia đấu tranh; sau này, khi mà cuộc đấu tranh của cái phần nhỏ ấy tỏ ra không hữu hiệu thì một bộ phận ngày một lớn hơn bước vào đấu tranh, và kết thúc bằng việc thay xù giải phóng mình khỏi những lo âu và tội lỗi của sự đấu tranh, một bộ phận lớn của các dân tộc ấy lại bước vào tham chính, tức là tham gia cái việc mà ngày xưa họ từng né tránh bằng cách thừa nhận quyền lực bên trên mình. Và hậu quả của việc ấy, như phải xảy ra, là

sự tha hóa ngày càng lớn - nằm trong bản chất của quyền lực - đã không phải của một số ít người như dưới chính thể độc tài cá nhân, mà của tất cả các thành viên xã hội (hiện giờ người ta đang sửa soạn bắt cả giới nữ cũng phải chịu sự tha hóa ấy).

Với chính thể dân biểu và luật bầu cử phổ thông, mỗi một người dù chỉ sở hữu một tí xíu quyền lực cũng vẫn phải chịu những ảnh hưởng tai hại luôn luôn song hành với quyền lực: sự mua chuộc, nịnh bợ, háo danh, tự thị, ăn chơi phè phỡn và cái chính là tham gia bất lương vào các công việc bạo lực. Các nghị sĩ phải chịu đựng những cám dỗ ấy ở mức còn lớn hơn. Đại biểu quốc hội nào mà lại không bắt đầu sự tham chính của mình bằng sự mua chuộc, sự chuốc rượu, sự mị dân, bằng những hứa hẹn mà anh ta biết trước là sẽ không thực hiện, và rồi anh ta sẽ hội họp ở các viện, sẽ tham gia soạn thảo những đạo luật được thi hành bằng bạo lực. Tình hình cũng thế với các thượng nghị sĩ, các tổng thống. Có giá xác định cho mỗi chỗ trong nghị viện, và có những doanh nhân thu xếp những thỏa ước giữa ứng cử viên và cử tri. Cũng sự đồi bại ấy ta thấy trong các cuộc bầu cử tổng thống. Mỗi cuộc đắc cử của một tổng thống ở Hoa Kỳ trị giá hàng triệu (dollar) cho những con phe, chúng biết rằng tổng thống được bầu sẽ ủng hộ hệ thống đánh thuế có lợi cho chúng đối với mặt hàng này hay mặt hàng kia, hay những độc quyền này hoặc đặc quyền kia, và chúng sẽ thu lợi gấp bội số tiền đã chi cho cuộc bầu cử.

Và sự tha hóa ấy cùng với tất cả các hiện tượng kèm theo: ao ước thoát khỏi lao động nặng nhọc và hưởng thụ tất cả các tiện nghi và thú vui được những người khác làm ra, những mối quan tâm lo lắng cho những chuyện quốc sự bất cập đối với con người chân lấm tay bùn, sự phát hành tràn lan báo chí dối trá kích động nhân tâm, và cái chính là mối thù địch giữa dân tộc này với dân tộc kia, đảng

cấp này với đẳng cấp kia, những người này với những người kia - sự tha hóa ấy trong thời đại chúng ta cứ gia tăng lên mãi, đến nỗi cuộc đấu tranh của tất cả chống lại tất cả đã trở thành một hiện tượng quá thông thường, khiến cho khoa học - cái nền khoa học bận rộn với việc biện minh cho mọi trò đều cang mà người đời làm - đã phán quyết rằng sự tranh đấu và thù địch của tất cả chống lại tất cả là điều kiện tất yếu và đại hạnh của đời sống loài người.

Cái nền thái bình mà các dân tộc cổ xưa, từng chào mừng nhau bằng những lời: "Chúc thái bình cho các bạn", luôn luôn xem là hạnh phúc cao nhất, giờ đây đã biến mất không còn tăm hơi giữa các dân tộc phương Tây và không chỉ biến mất, mà thay vì nó người ta còn gắng sức, với sự giúp đỡ của khoa học, thuyết phục mình, rằng sứ mệnh cao cả nhất của con người không phải là hòa bình, mà là sự đấu tranh của hết thầy chống lại hết thầy.

Và quả thật, giữa các dân tộc phương Tây đang diễn ra không ngớt cuộc giao tranh công nghiệp, thương nghiệp, quân sự: quốc gia này giao tranh với quốc gia kia, đẳng cấp này với đẳng cấp kia, giai cấp công nhân với cánh tư bản, đảng này với đảng kia, người này với người kia.

Nhưng như thế vẫn còn ít. Hậu quả chính yếu của việc mọi người tham gia quyền lực hóa ra còn là một điều nữa - ấy là nhân quần, càng ngày càng rời xa lao động nông nghiệp trực tiếp và bị thu hút vào những hình thức đa dạng nhất của việc sử dụng lao động của những người khác, dần dần đánh mất đi vị trí độc lập của mình và một cách tất yếu bị dẫn dắt bởi ngay sự mất độc lập ấy đến với một lối sống vô luân. Không còn ham thích và mất thói quen kiếm sống bằng lao động trên đất của mình, các dân tộc phương Tây tất yếu phải tìm kiếm những phương tiện cho sự tồn tại của mình từ các dân tộc khác. Mà những phương tiện ấy thì họ chỉ có

thể tìm được bằng hai con đường: lừa đảo, tức là trao đổi những đồ dùng đa phần là không cần thiết và làm hư con người như rượu cồn, thuốc phiện, vũ khí, đổi lấy lương thực thiết yếu cho mình, và bạo lực, tức là cướp bóc các dân tộc Á, Phi khắp nơi, ở đâu họ thấy có khả năng cướp bóc mà không bị trừng phạt.

Là như thế vị trí của Đức, Áo, Ý, Pháp, Hoa Kỳ và đặc biệt Anh quốc - đối tượng của sự bắt chước và tị nạnh của các dân tộc khác. Hầu như toàn bộ dân chúng của các nước ấy đều đã trở thành những người tham gia bạo lực một cách hữu thức và dồn tất cả sức lực và quan tâm của mình cho hoạt động nhà nước, công nghiệp, thương nghiệp nhằm mục đích chính là thỏa mãn những nhu cầu sống trong xa xỉ của tầng lớp giàu có; cũng vì mục đích ấy họ đang trở thành những người cai trị - một phần bằng quyền lực trực tiếp, một phần bằng tiền bạc - các dân tộc nông nghiệp phải cung cấp cho họ những nhu yếu phẩm ở trong và ngoài nước mình.

Là như thế ở một số nước đa số, ở một số nước khác thì thiếu số dân, có điều tỉ lệ của bộ phận dân cư sống bằng lao động của những người khác như thế gia tăng rất nhanh, gây hại cho những ai còn sống bằng lao động nông nghiệp hữu lý. Thành thử giờ đây đa số các dân tộc Tây Âu đã rơi vào cái tình thế (Hoa Kỳ còn chưa rơi vào, nhưng đang một cách không gì cưỡng nổi đi đến chỗ ấy), khi mà họ không còn có thể kiếm sống bằng lao động trên đất của mình nữa. Và họ phải bằng cách này hay cách khác, bằng bạo lực hay lừa đảo, đoạt những vật dụng thiết yếu cho sự tồn tại của mình ở những dân tộc khác còn sống bằng lao động độc lập. Và họ đang làm chính điều ấy hoặc bằng cách làm hư các dân tộc khác, hoặc bằng bạo lực trắng trợn.

Đồng thời với việc ấy diễn ra (mà cũng không thể không diễn ra) cái việc, ấy là nền công nghiệp, đặt ra cho mình mục đích chính

là đáp ứng yêu cầu của những người giàu và của người giàu nhất trong những người giàu - chính phủ, dồn sức lực chủ yếu của mình không phải vào sự cải thiện lao động của nhà nông, mà vào việc canh tác một cách qua quýt bằng máy móc những không gian đất đai rộng lớn bị tước đoạt của nhân dân, và vào việc chế tạo ra ngày một nhiều hơn những trang phục cho phụ nữ, những cung điện lộng lẫy, những kẹo bánh, đồ chơi, xe hơi, thuốc lá, rượu, thực phẩm, dược phẩm, một lượng giấy in khổng lồ, đại bác, súng ống, thuốc súng, đường sắt không cần thiết, v.v...

Và bởi lý do những ham muốn kỳ quặc là vô cùng vô tận ở những con người thỏa mãn chúng bằng lao động không phải của mình mà của những người khác, cho nên nền công nghiệp ngày càng chuyên tâm sản xuất ra những vật dụng không thiết dụng, ngu xuẩn, làm hư con người và ngày càng thu hút nhân lực khỏi hình thức lao động hữu lý; và không thể dự báo một kết thúc nào cho những sáng tạo hư ngụy ấy và cho việc nghĩ ra những trò tiêu khiển cho những kẻ vô công rồi nghề ấy, nhất là khi mà những sáng chế ngày càng ngu xuẩn hơn và càng độc hại hơn, chẳng hạn như những chiếc xe hơi thay thế đôi chân và một số vật cưỡi, những đường sắt leo núi và ô tô boc thép được trang bị sung liên thanh, thì cả những người sáng chế lẫn những người sử dụng chúng lại càng hài lòng hơn và tự hào vì chúng hơn.

VII

Chính thể dân biểu càng trường tồn và càng được quảng bá thì các dân tộc phương Tây càng từ bỏ nghề nông và dồn hết trí lực và thể lực của mình vào hoạt động công nghiệp và thương nghiệp nhằm thỏa mãn nhu cầu xa xỉ của các giai cấp giàu có, nhằm kích thích sự giao tranh giữa các dân tộc và làm hỏng những người chưa

hư hỏng. Chẳng hạn, ở Anh - nước sống lâu hơn các dân tộc khác dưới chính thể dân biểu - bây giờ chỉ dưới một phần bảy dân số làm nông nghiệp, ở Đức - 0,45, ở Pháp — một nửa; ở các nước khác cũng thế. Thành thử hiện nay các nước ấy, ngay khi giả dụ chúng có thể tránh khỏi những tai họa của giai cấp vô sản, thì chúng vẫn không thể tồn tại mà không lệ thuộc vào các nước khác. Tất cả các dân tộc ấy đã không thể tự kiếm sống bằng lao động của mình và họ hoàn toàn phụ thuộc - tựa như giai cấp vô sản phụ thuộc vào các giai cấp hữu sản — vào các dân tộc đang tự nuôi sống mình và có khả năng bán đi những sản phẩm dư thừa, như Ấn Độ, Nga, úc.

Nước Anh hiện giờ nuôi sống trên đất mình chưa đầy một phần năm dân số của mình, Đức - chưa đầy một nửa, Pháp và các dân tộc khác cũng thế; và vị thế của các dân tộc ấy ngày càng trở nên lệ thuộc hơn vào những nguồn lương thực, mà các dân tộc khác cung cấp cho họ.

Để cho các dân tộc ấy có thể tồn tại, họ tất yếu phải dùng những biện pháp lừa đảo và cưỡng bức mà trong ngôn ngữ của họ được gọi là sự mở rộng thị trường và chính sách thuộc địa, và họ đang làm những việc ấy, theo lẽ tự nhiên cố gắng hết sức bủa mạng lưới nô dịch của mình ngày một xa hơn lên đầu những người còn sống một cuộc sống lao động hữu lý trên tất cả các châu lục. Tất cả họ, cạnh tranh nhau, ngày càng tự vũ trang hùng mạnh hơn và ngày càng xảo quyệt hơn xâm chiếm đất đai của những dân tộc còn sống một đời sống hữu lý và bắt những dân tộc ấy nuôi sống mình.

Và cho đến gần đây họ còn có thể làm được điều đó. Nhưng giới hạn của sự xâm chiếm thị trường, của sự lừa gạt người mua, của sự buôn bán những đồ dùng vô dụng và độc hại và sự nô dịch các dân tộc xa xôi giờ đã có thể thấy. Dân chúng các nước xa xôi tự mình bắt đầu hư đốn, học được cách làm ra những vật dụng mà trước đây

các dân tộc phương Tây mang lại cho họ, và cái chính là học được cái khoa học chẳng mấy khó khăn cũng tự vũ trang và cũng hành xử tàn nhẫn như những người thầy của họ.

Cho nên đã có thể thấy được cái chung cục của sự tồn tại bất lương như thế. Và ở các dân tộc phương Tây người ta nhìn thấy cái chung cục ấy, và do thấy mình không dừng lại được, người ta tìm kiếm cứu sách ở cái mà những người hãm hại đời mình một cách hữu thức vẫn tìm - ở sự tự lừa dối và ở niềm tin mù quáng. Và niềm tin mù quáng ấy mỗi ngày một lan rộng trong đa số các dân tộc phương Tây. Niềm tin ấy nói rằng những sáng chế và cải tiến nhằm gia tăng tiện nghi cho đời sống của các tầng lớp giàu có và tất cả những phương tiện được chế tạo để phục vụ cho sự đấu tranh với những người khác, tức là sự giết người, mà máy thế hệ liên những người lao động bị nô dịch phải sản xuất ra - tất cả những thứ ấy hợp thành một cái gì đó tối quan trọng, gần như thiêng liêng mà trong ngôn ngữ của những người duy trì một cuộc sống như thế được gọi là văn hóa, hay còn quan trọng hơn, văn minh.

Và giống như tín ngưỡng nào cũng có khoa học của nó, niềm tin vào văn minh cũng có khoa học của mình — xã hội học, với một mục đích: biện chính cho cái tình trạng lầm lạc và bế tắc mà nhân loại của thế giới phương Tây đang sống. Khoa học này đang cố chứng minh rằng tất cả những sáng chế ấy: những xe bọc thép, điện tín, bom nitroglycerin, nhiếp ảnh, đường điện, v.v... và đủ loại những chế tạo ngu xuẩn và xấu xa mà mục đích là làm ngu dân chúng, gia tăng tiện nghi cho những kẻ vô công rồi nghề và bảo vệ họ bằng vũ lực - tất cả đều không chỉ là cái tốt đẹp, mà còn là cái thiêng liêng, được trù liệu trước bằng những định luật bất biến cao nhất và vì thế mà mọi sự hư đốn hủ bại, mà họ gọi là văn minh, đều là điều kiện tất yếu của đời sống con người và tất yếu phải được toàn thể nhân

loại tiếp thu.

Và niềm tin ấy cũng mù quáng như mọi niềm tin, cũng cứng nhắc và tự tín thái quá như thế.

Có thể tranh cãi và bàn thảo bất kỳ luận điểm nào, nhưng nền văn minh, cụ thể là những sáng chế và những hình thái đời sống mà trong đó chúng ta đang sống, và tất cả những điều ngu xuẩn và xấu xa mà chúng ta đang làm, đó là cái phúc bất khả nghi và không được bàn luận. Tất cả những gì phương hại niềm tin vào văn minh đều sai trái; tất cả những gì nâng đỡ niềm tin ấy đều là chân lý thiêng liêng.

Đây, chính cái niềm tin ấy và cái khoa học của niềm tin ấy khiến cho những con người phương Tây đang đi theo con đường bại vong của mình song lại không nhìn thấy và không công nhận rằng con đường ấy tất yếu dẫn tất cả những ai đi theo nó đến sự bại vong không thể tránh khỏi. Những người được gọi là tiên tiến nhất ấy mơn trớn mình bằng ảo tưởng rằng, không từ bỏ con đường ấy, họ sẽ đi tới không phải sự bại vong mà là cái đại phúc. Họ cố ám thị cho mình một niềm tin rằng bằng chính sự bạo hành đang dẫn họ đến tình trạng bại vong ấy, sẽ làm ra một điều nữa, đó là giữa một nhân quần khao khát những lợi ích vật chất sinh vật lớn nhất, bằng một cách nào đó tự khởi, dưới ảnh hưởng của học thuyết xã hội chủ nghĩa, sẽ bỗng dưng xuất hiện những con người mà sở hữu quyền lực nhưng không bị tha hóa bởi nó, sẽ thiết lập một đời sống mới mà với nó loài người, xưa nay quen đấu tranh tham lam và vị kỷ cho những lợi ích của mình, bỗng nhiên tất cả đều trở nên sẵn lòng tự hi sinh và tất cả sẽ cùng nhau lao động vì lợi ích chung và cùng hưởng thụ ngang nhau.

Nhưng cả cái tín ngưỡng ấy, không có một tí căn cứ hữu lý nào, trong thời gian gần đây cũng càng ngày càng mất tín nhiệm nơi những người biết suy nghĩ và chỉ còn được truyền bá trong quần

chúng cần lao, đánh lạc hướng nhìn của họ khỏi những tai ương của hiện tại và cung ứng cho họ dù chỉ một hy vọng nhỏ nhoi vào tương lai hạnh phúc.

Là như thế cái niềm tin chung cho đa phần các dân tộc phương Tây đang lôi cuốn họ đến bại vong. Và sức lôi cuốn ấy mạnh đến nỗi, tiếng nói của những con người hiền minh sống giữa họ như Rousseau, Laménais, Carlyl, Ruskin, Channing, Garrison, Emerson, Herzen, Carpenter không để lại một dấu tích nào trong tâm thức những người đang chạy tìm cái chết của mình mà không nhận ra và không công nhận điều đó.

Và giờ đây các chính khách phương Tây đang mời gọi dân tộc Nga bước theo con đường bại vong ấy, mừng khắp nơi là có thêm một dân tộc nữa hội nhập cái tình huống không lối thoát của họ. Và cũng thúc đẩy dân tộc mình bước lên con đường ấy những người Nga nhẹ dạ, những người thay vì suy nghĩ bằng trí khôn của mình, lại thấy là tiện lợi và đơn giản hơn nhiều học mót một cách nô lệ những gì trước họ hàng trăm năm các dân tộc phương Tây đã làm mà không biết cái đó sẽ dẫn họ tới đâu.

VIII

Sự tuân phục bạo lực đã dẫn cả các dân tộc phương Đông, hiện giờ vẫn tiếp tục phục tùng những người cầm quyền hủ bại của mình, lẫn các dân tộc phương Tây, đã mở rộng quyền lực và ảnh hưởng làm hư hỏng song hành với nó giữa quần chúng nhân dân, không chỉ đến những tai họa lớn, mà còn đến cuộc đụng độ không thể tránh khỏi giữa các dân tộc phương Tây và phương Đông - cuộc đụng độ đe dọa mang đến cả cho những dân tộc này lẫn những dân tộc kia những tai họa còn lớn hơn nữa.

Các dân tộc phương Tây, ngoài những tai ương nội tại của

mình và ngoài sự làm hỏng đa phần dân chúng của mình bằng dự phần quyền lực, một cách tất yếu còn bị dẫn tới việc dùng lừa đảo và bạo lực cướp thành quả lao động của các dân tộc phương Đông để nuôi sống mình, và họ còn làm được điều đó bằng những thủ đoạn nhất định được họ nghĩ ra và gọi là văn minh, chừng nào các dân tộc phương Đông chưa học được cũng những thủ đoạn như thế. Các dân tộc phương Đông, đa số trong họ, thì cho đến nay vẫn tiếp tục phục tùng các chính phủ của mình và, chậm tiến trong việc làm ra những phương tiện đấu tranh với các dân tộc phương Tây, một cách tất yếu đã phải quy phục những dân tộc ấy.

Nhưng một số trong họ ngay bây giờ đã bắt đầu học tập khá nhuần nhị sự hư dối của văn minh mà người Âu dạy họ và, như người Nhật cho thấy, họ tiếp thụ khá dễ dàng tất cả sự quý quyết không mấy thông minh của những thủ đoạn bất lương và tàn nhẫn của văn minh và đang chuẩn bị đánh đuổi những kẻ đô hộ họ bằng chính những phương tiện đã được sử dụng chống lại họ.

Và thế là dân tộc (nhân dân) Nga, đứng giữa những dân tộc này và dân tộc kia, một phần đã tiếp thu những thủ đoạn của phương Tây nhưng cho đến nay vẫn tiếp tục phục tùng chính phủ của mình, được chính vận mệnh đặt vào cái tình huống buộc nó phải dừng lại và suy ngẫm, khi nó một mặt nhìn thấy những tai họa mà nó cùng với các dân tộc phương Đông đã phải nếm trải do sự phục tùng chính quyền độc tài, mặt khác cũng thấy rõ mòn một rằng sự hạn chế quyền lực giữa các dân tộc phương Tây, rồi mở rộng nó trong toàn dân, không giảm nhẹ những tai họa của dân, mà chỉ dẫn dắt những con người của các dân tộc ấy tới sự hư thân mất nết hơn và tới cái tình cảnh mà với nó họ phải sống bằng sự lừa gạt và cướp bóc các dân tộc khác - dân tộc Nga, theo lẽ tự nhiên, sẽ phải thay đổi thái độ của mình đối với chính quyền theo một cách nào đó

khác, không giống như các dân tộc phương Tây đã thay đổi.

Nhân dân Nga giờ đây đang ở trong tình huống của một tráng sĩ đứng trước ngã rẽ của hai con đường, cả hai đều dẫn đến bại vong.

Tiếp tục phục tùng chính phủ đối với nhân dân Nga đã là việc bất khả thể: bất khả thể bởi vì một khi đã bước ra khỏi cái hào quang uy tín cho đến giờ vẫn bao quanh chính phủ Nga, một khi đã ngộ ra rằng đa số những tai họa mà họ phải chịu đựng xuất phát từ chính phủ, thì nhân dân Nga đã không thể không hiểu ra nguyên nhân của những tai họa ấy và không thể không muốn thoát khỏi nó.

Và lại, nhân dân Nga không thể tiếp tục phục tùng chính phủ nữa còn bởi trong thực tế đã không còn tồn tại cái chính phủ bảo đảm sự dưỡng sức và an toàn của dân; chỉ có hai đảng đang cầm hờn đấu tranh chống lại nhau, chứ còn chính phủ, mà có thể yên tâm tuân theo, thì đã không còn nữa.

Tiếp tục tuân theo chính phủ đối với nhân dân Nga giờ đây có nghĩa là tiếp tục hứng chịu không chỉ những tai ương ngày một gia tăng mà họ đã và đang chịu đựng: mất đất, đói khổ, sưu thuế cắt cổ, những cuộc chiến tranh vô bổ, tàn nhẫn và khốc hại, nhưng và đây là cái chính, còn can dự vào những tội ác mà chính phủ ấy đang và sẽ thực hiện trong những nỗ lực, chắc chắn là uống công, bảo vệ lấy mình.

Còn thiếu khôn ngoan hơn nữa đối với người Nga bước theo con đường của các dân tộc phương Tây, khi mà tính tất yếu bại vong của con đường ấy đã hiện ra rõ nét. Đối với nhân dân Nga rõ ràng là không khôn ngoan hành xử như thế, bởi vì các dân tộc phương Tây đã có thể lựa chọn con đường ấy, khi mà họ còn chưa biết nó sẽ dẫn họ tới đâu, và chỉ sau này mới nhận ra tính sai lạc của nó; còn nhân dân Nga thì không thể không biết và không nhìn thấy cái đó.

Ngoài ra, khi bước lên con đường ấy, đa phần dân chúng phương Tây đã chủ yếu kiếm sống bằng công nghiệp, lưu thông, thương mại và sở hữu nô lệ theo nghĩa đen (những người da đen) hay bóng, như hiện nay đang diễn ra trong các thuộc địa của châu Âu; còn dân Nga thì chủ yếu làm nghề nông. Đối với dân Nga giờ đây bước theo con đường mà các dân tộc phương Tây đã đi, có nghĩa là một cách tự giác thực hiện những bạo lực mà chính phủ đòi hỏi ở họ, nhưng đã không vì chính phủ nữa, mà chống lại nó, tức là cướp giết, đốt cháy, làm nổ, giết người, tiến hành nội chiến, và khi phạm vào những tội ác tày trời ấy, lại biết rằng mình phạm tội không theo ý chí của người khác, mà theo ý chí của chính mình, và cuối cùng chỉ đạt được cái mà các dân tộc phương Tây đã đạt tới, tức là sau hàng thế kỷ đấu tranh vẫn chịu đựng những tai họa mà hiện nay nó đang phải chịu: mất đất, sưu thuế nặng nề và ngày một gia tăng, những khoản nợ của nhà nước, những cuộc chạy đua vũ trang ngày một ráo riết và những cuộc chiến tranh tàn khốc, vô nghĩa. Ấy là chưa kể đến việc sẽ dễ mất đi, cũng giống như các dân tộc phương Tây, cái hạnh phúc chính của mình - cuộc sống nhà nông quen thuộc và yêu mến, và sa vào thế lệ thuộc không lối thoát vào lao động của những người khác. Và lại sa vào thế ấy trong những điều kiện bất thuận lợi nhất, tức là đấu tranh với các dân tộc phương Tây bằng cạnh tranh công nghiệp và thương mại mà nắm chắc trong tay phần thua. Bại vong trên đường này, bại vong cả trên đường kia.

IX

Thế thì nhân dân Nga phải làm gì?

Giải đáp tưởng chừng tự nhiên nhất và giản đơn nhất, xuất phát từ bản chất sự việc: không làm cả cái này lẫn cái kia, tức là không tuân phục cả chính phủ của mình, cái chính phủ đã dẫn dân

đến thăm cảnh hiện nay, và cũng không theo mẫu của các dân tộc phương Tây tổ chức cho mình một chính phủ đại diện, cũng bạo hành như thế - chính phủ kiểu ấy đã đưa các dân tộc ấy tới tình trạng còn tồi tệ hơn.

Giải đáp ấy, đơn giản nhất và tự nhiên nhất, thích hợp đặc biệt với nhân dân Nga nói chung, nhất là trong hoàn cảnh hiện nay.

Quả thật, chỉ có thể ngạc nhiên, tại sao một nông phu làm ruộng ở tỉnh Tula, tỉnh Saratov, tỉnh Vologda, tỉnh Kharkhov, không nhận được một tí lợi nào từ sự phục tùng chính phủ của mình mà chỉ phải chịu đựng từ sự phục tùng ấy đủ mọi tai ương dưới hình thức sưu thuế, xử án, cướp đất, bắt lính, nhưng cho đến giờ vẫn không chỉ tuân phục chính phủ ấy, mà còn tự làm những việc đi ngược lại lương tâm mình, tự giúp sức cho sự nô dịch mình: nộp sưu thuế mà không biết và không hỏi những tiền cống nộp ấy được dùng vào việc gì, để cho những người con trai của mình đi lính mà lại còn biết ít hơn, cần để làm gì những khổ đau và cái chết của những người thợ ấy, được nuôi dưỡng khó nhọc đến thế và cần thiết cho cha mẹ đến thế.

Cũng sẽ là đáng ngạc nhiên như thế và có khi còn hơn nữa, nếu như một nông phu tương tự, một người làm ruộng luôn sống một cuộc sống thanh bình và độc lập và hoàn toàn không cần đến chính phủ, do muốn trút bỏ cái gánh nặng phải chịu đựng từ chính quyền bạo hành tuyệt không cần thiết ấy mà lại — thay vì đơn thuần không tuân lệnh chính quyền ấy nữa - dung chính cái bạo lực đang làm cho anh ta khổ sở đến thế để thay chính quyền bạo hành cũ bằng chính quyền mới, cũng bạo hành như thế, y như người nông dân Pháp hay Anh trước đây đã làm.

Rõ ràng chỉ cần những người Nga làm nghề nông không phục tùng bất kỳ một chính phủ bạo hành nào và không dính dáng với nó

nữa, thì tức khắc chúng sẽ tự tiêu biến mọi sưu thuế, mọi nạn đi lính, mọi sự hà hiếp của giới quan chức, và cả chế độ sở hữu ruộng đất với tất cả những tai họa cho nhân dân phát sinh từ đấy. Sẽ tiêu biến tất cả những tai họa ấy, bởi vì sẽ không có ai để làm ra chúng nữa.

Để hành xử như thế, nhân dân Nga đang ở trong những điều kiện cả lịch sử lẫn kinh tế và tôn giáo hết sức thuận lợi.

Điều kiện thứ nhất, đó là nhân dân Nga đi đến nhận thức về sự cần thiết thay đổi thái độ đối với chính quyền khi mà tính sai lạc của con đường các dân tộc phương Tây đã chọn, mà với họ dân tộc Nga từ lâu có quan hệ rất mật thiết, đã sáng tỏ hoàn toàn.

Chính quyền ở phương Tây đã thực hiện một vòng tròn khép kín. Dân chúng các nước phương Tây, cũng như tất cả các dân tộc, ban đầu đã cho phép tồn tại bên trên mình một chính quyền bạo hành, để tránh sự đấu tranh, tránh những mối lo âu và tội lỗi của quyền lực. Khi chính quyền ấy hủ bại và trở thành gánh nặng thì họ muốn giảm bớt gánh nặng ấy bằng hạn chế quyền lực, tức là tham gia nó. Sự tham gia ấy ngày một mở rộng, khiến cho một số lượng người ngày một lớn hơn bắt đầu tham chính. Và kết thúc bằng việc những người đã cho phép tồn tại chính quyền để được tự do khỏi sự đấu tranh và sự dính dáng đến chính quyền, đa phần lại bị dẫn dắt tới sự tất yếu tham gia đấu tranh và tham gia chính quyền với cái hậu quả không thể tránh, song hành với mọi quyền lực - sự hư hỏng, tha hóa.

Đã rõ hoàn toàn là sự hạn chế quyền lực chỉ mang tính hư ảo, chỉ là sự thay đổi những người cầm quyền và gia tăng số lượng của họ, từ đó mà gia tăng cả sự tha hóa, sự bức tức và thù ghét lẫn nhau giữa những con người (Còn quyền lực xưa kia từng là thế nào thì bây giờ vẫn ở lại như thế - như là quyền lực của một ít người xấu hơn đối

với đa phần những người tốt hơn). Cũng sáng tỏ một điều nữa, ấy là sự gia tăng số lượng những người tham chính đã cuốn hút nhiều người khỏi lao động nông nghiệp thích hợp với con người và dẫn dắt họ đến sự sản xuất và sản xuất dư thừa bằng lao động ở nhà máy nhiều đồ dùng không thiết dụng và đã buộc đa số các dân tộc phương Tây phải xác lập cuộc sống của mình trên sự lừa gạt và nô dịch các dân tộc khác.

Tất cả cái đó trở nên sáng rõ hoàn toàn chính trong thời đại ngày nay, và đây là điều kiện thuận lợi thứ nhất cho nhân dân Nga, chỉ giờ đây mới trải nghiệm thời điểm của sự tất yếu thay đổi thái độ đối với chính quyền.

Đối với nhân dân Nga hiện giờ chọn con đường các dân tộc phương Tây đã đi thì chẳng khác nào một du khách mà lại vẫn đi theo cái con đường lịch đích của những người đi trước, trong khi anh ta đã trông thấy một số người, sáng dạ nhất trong số những người lầm đường lạc lối ấy, quay trở lại.

Điều kiện thứ hai, đó là trong khi các dân tộc phương Tây ở mức độ nhiều hơn hay ít hơn đã và đang từ bỏ nông nghiệp và sống chủ yếu bằng đời sống công nghiệp và thương mại, thì nhân dân Nga bị dẫn đến sự tất yếu thay đổi thái độ đối với chính quyền khi mà trong đa số tuyệt đối nó vẫn sống một đời sống nông nghiệp, yêu thích và quý trọng cuộc sống ấy đến mức đa phần những người đã buộc phải rời bỏ cuộc sống nhà nông luôn luôn sẵn sàng trở về với nó, chỉ cần xuất hiện chút ít khả năng.

Điều kiện này đặc biệt quan trọng đối với những người Nga mong muốn thoát khỏi cái ác của quyền lực, bởi vì với đời sống nhà nông, con người ít cần đến chính phủ hơn cả, hoặc nói đúng hơn, cuộc sống nông nghiệp ít hơn mọi lối sống khác tạo cơ cho chính phủ can thiệp vào đời sống của nhân dân. Tôi biết những công xã

nông dân rời quê hương đi sang miền viễn đông và định cư ở những nơi không có biên giới xác định giữa Nga và Trung Quốc và, không có quan hệ với bất kỳ một chính phủ nào, họ sinh sống thịnh vượng cho đến khi bị các quan chức Nga phát hiện.

Dân đô thị thường nhìn đời sống nông nghiệp như là một trong những công việc hạ đẳng mà con người có thể làm. Nhưng trong khi ấy tuyệt đại đa số dân cư toàn thế giới làm nghề nông, và đây là cơ sở cho khả năng tồn tại của tất cả những người khác. Thành thử, trong thực tại loài người chỉ hợp thành từ những người làm nông nghiệp. Còn tất cả những người khác: các bộ trưởng, các thợ nguội, các giáo sư, các thợ mộc, các nghệ sĩ, các thợ may, các học giả, các thầy thuốc, các tướng soái và binh lính - tất cả chỉ là những người phục dịch hoặc ăn bám dân nông nghiệp. Và vì vậy nông nghiệp không chỉ là một nghề hữu luân nhất, lành mạnh, vui tươi và cần thiết nhất, mà còn là nghề cao nhất trong tất cả các nghề nghiệp của con người, và chỉ một mình nó đem lại cho con người sự độc lập đích thực.

Nhân dân Nga trong tuyệt đại đa số vẫn đang sống cái đời sống nhà nông tự nhiên nhất, hữu luân nhất và độc lập nhất ấy, và đây chính là điều kiện thứ hai, vô cùng quan trọng mà theo nó nhân dân Nga, khi đã nhận thức được sự tất yếu phải thay đổi thái độ đối với chính quyền, thì có thể và nó sẽ tự nhiên thay đổi chỉ theo nghĩa giải phóng mình khỏi cái ác của mọi chính quyền bằng cách chấm dứt phục tùng bất kỳ một chính phủ nào.

Là như thế hai điều kiện đầu.

Cả hai đều là những điều kiện bên ngoài.

Điều kiện thứ ba – bên trong- là tính mộ đạo mà cả theo những dữ liệu củ a lịch sử Nga, cả theo quan sát của những người nước ngoài đã nghiên cứu dân tộc Nga, và cái chính là theo bản thân

ý thức nội tâm của từng người Nga, đã và đang tạo thành nét ngoại biệt trong tính cách của dân tộc này.

Ở Tây Âu, không biết có phải vì kinh Phúc Âm, được in ấn bằng tiếng Latin, trước cải cách tôn giáo luôn luôn là bất cập đối với giáo dân và hiện nay vẫn bất cập trong toàn bộ thể giới công giáo, hay do những phương tiện tinh vi mà chính thể giáo hoàng đã dùng để che giấu khỏi giáo dân đạo Kitô chân chính, hay do óc thực tiễn đặc biệt của các dân tộc ấy, song điều không thể hồ nghi là bản chất của đạo Kitô từ lâu không chỉ trong Công giáo mà cả Tin Lành giáo và nhất là trong Anh giáo đã không còn là một tín ngưỡng hướng đạo đời sống mà đã bị thay thế hoặc bằng những nghi lễ bề ngoài hoặc, trong các tầng lớp thượng lưu, bằng thái độ thờ ơ hoặc phủ nhận hoàn toàn mọi tôn giáo. Trong khi ấy thì trong tuyệt đại đa số dân tộc Nga, không biết có phải vì kinh Phúc Âm đã trở nên hiểu được đối với họ ngay từ thế kỷ X, hay là do sự thô bạo và đàn áp của giáo hội Byzance - Nga, cố gắng một cách vụng về và vô hiệu che giấu học thuyết Kitô giáo trong ý nghĩa chân chính của nó, hay do những đặc điểm của tính cách dân tộc Nga và đời sống nông nghiệp của nó, song giáo thuyết Kitô trong ứng dụng vào đời sống chưa bao giờ ngừng và hiện nay vẫn tiếp tục làm kim chỉ nam cho cuộc sống của tuyệt đại đa số người Nga.

Từ những thời cổ xưa nhất cho đến tận hôm nay, nhân sinh quan Kitô giáo đã và đang được thể hiện trong dân tộc Nga bằng những nét đa dạng nhất, nhưng chỉ có ở người Nga. Nó được thể hiện cả trong sự thừa nhận tính bình đẳng và tình huynh đệ của tất cả mọi người, bất cứ thuộc dòng giống hoặc dân tộc nào; cả trong tính khoan dung tín ngưỡng triệt để; cả trong thái độ không lên án những kẻ phạm tội, mà coi họ là những người bất hạnh; cả trong tục lệ vào những ngày xác định cầu xin ở nhau sự tha tội cho mình,

thậm chí trong lời nói: "prochshaite" hay "prostite" mỗi khi chia tay với một ai đó [126]; trong sự phổ biến trong nhân dân một thái độ không chỉ nhân từ mà còn kính trọng đối với những người ăn may; trong tinh thần sẵn sàng hy sinh tất cả vì cái được xem là chân lý tôn giáo như nó đã và đang được thể hiện, nhiều khi một cách thô bạo, ở những người tự thiêu, tự hiến, và cả trong những trường hợp chôn sống mình gần đây.

Cũng một thái độ Kitô giáo như thế luôn luôn biểu hiện trong thái độ của người Nga đối với chính quyền. Người Nga bao giờ cũng chọn quy phục chính quyền chứ không dính líu vào nó, và luôn luôn cho là tội lỗi chứ không phải một cái gì đó đáng mong muốn cái vị trí của nhà cầm quyền. Chính trong thái độ Kitô giáo ấy của nhân dân Nga đối với cuộc sống con người nói chung và đặc biệt đối với quyền lực hàm chứa cái điều kiện thứ ba và quan trọng nhất, mà theo nó thì với nhân dân Nga trong tình huống hiện nay của nó sẽ là giản đơn nhất và tự nhiên nhất tiếp tục sống cuộc sống nhà nông thường lệ và mộ đạo của mình, tuyệt không dính líu cả với chính quyền cũ, cả với cuộc đấu tranh giữa chính quyền cũ và mới.

Là như thế ba điều kiện khác biệt so với các dân tộc phương Tây mà trong đó nhân dân Nga đang sống trong cái thời điểm hệ trọng đối với nó hiện giờ. Những điều kiện ấy tưởng chừng sẽ phải thôi thúc nó chọn lựa lối thoát thân đơn giản nhất từ tình huống hiện nay, mà tựu trung là không công nhận và không phục tùng cả chính quyền này lẫn chính quyền kia và bất kỳ một chính quyền bạo hành nào. Nhưng trong khi ấy thì nhân dân Nga trong thời điểm khó khăn và hệ trọng đối với nó hiện giờ không những không chọn lựa lối thoát tự nhiên ấy đối với mình mà lại do dự trước hai kiểu bạo lực, bạo lực của chính phủ và bạo lực của cách mạng, và thậm chí bắt đầu, thông qua những đại diện tồi tệ nhất của mình, tham

gia bạo lực và tuồng như đang chuẩn bị đi theo con đường bại vong mà các dân tộc phương Tây đã đi.

Tại sao lại thế?

X

Tại sao lại đã và đang có cái hiện tượng quái lạ, ấy là những con người khổ sở vì những hà lạm của cái chính quyền, mà tự họ đã cho phép tồn tại và duy trì lại không làm cái điều mà giản đơn nhất và nhẹ nhàng nhất sẽ giải thoát họ khỏi mọi tai họa của quyền lực - không đơn thuần chấm dứt phục tùng chính quyền ấy? Và họ không những không làm như thế mà còn cái điều cướp đi mọi hạnh phúc thân thể và tinh thần của họ: hoặc tiếp tục phục tùng chính quyền hiện hữu, hoặc thiết lập một chính quyền mới, cũng bạo hành như thế, và tuân lệnh nó?

Vì sao lại thế? Mọi người cảm nhận được rằng mọi tai ương trong hoàn cảnh của họ đều phát sinh từ bạo lực, ý thức mơ hồ được rằng để thoát khỏi những tai ương ấy, họ cần có tự do, nhưng kỳ lạ thay - để giải phóng mình khỏi bạo lực và thu hoạch được tự do, họ lại tìm kiếm, sử dụng và nghĩ ra những phương tiện đa dạng nhất: nổi loạn, thay đổi nhà cầm quyền, tổ chức lại chính thể, mọi kiểu hiến pháp, thiết lập những quan hệ mới giữa các nước, chính sách thuộc địa, tổ chức giai cấp vô sản, các công ty và tập đoàn sản xuất, cải tạo xã hội chủ nghĩa - tất cả, nhưng lại không phải cái mà đơn giản hơn cả và dễ dàng hơn cả sẽ giải thoát họ khỏi mọi tai họa: chấm dứt phục tùng quyền lực.

Tưởng chừng sẽ phải là hoàn toàn rõ ràng đối với tất cả những ai chưa mất đi trí khôn rằng bạo lực chỉ sinh ra bạo lực và phương sách duy nhất để thoát khỏi bạo lực ấy là không can dự nó. Phương sách ấy tưởng chừng là hiển nhiên tuyệt đối. Rõ ràng tuyệt

đổi là loài người, một số người đông hơn, có thể bị nô dịch bởi một số ít chỉ vì những người bị nô dịch tự mình tham gia vào sự nô dịch mình.

Nếu các dân tộc bị nô dịch, thì họ bị nô dịch chỉ bởi vì họ hoặc đấu tranh bằng bạo lực chống lại bạo lực hoặc tham gia bạo lực vì những lợi ích của cá nhân.

Những người không đấu tranh với bạo lực và không tham gia bạo lực không thể bị nô dịch, y như nước không thể bị cắt thành từng khúc.

Họ có thể bị cướp bóc, có thể không được đi lại, có thể bị thương, bị giết, nhưng không thể bị nô dịch, tức là không thể bị cưỡng bức hành xử trái với ý chí hữu trí của họ.

Là thế với từng con người riêng lẻ, là thế cả với những dân tộc. Nếu mà hai trăm triệu người Ấn Độ không tuân lệnh chính quyền đòi hỏi họ tham gia những hoạt động luôn luôn gắn với sự giết người: không đi lính, không cống nạp cho những công việc bạo lực, không để cho mình bị cám dỗ trước những ích lợi mà những kẻ bạo hành bố thí cho họ sau khi đã cướp đi ở chính họ, không tuân phục những đạo luật mà người Anh ban hành, thì không chỉ năm vạn người Anh mà tất cả mọi người Anh cộng lại cũng không thể nô dịch được Ấn Độ, giả sử người An có không phải 200 triệu, mà chỉ một nghìn. Cũng hết như thế với người Ba Lan, người Szech, người Ireland, người Bedouin và tất cả các dân tộc bị đô hộ. Cũng như thế với những công nhân bị tư bản nô dịch. Chẳng lẽ tư bản nào trên thế giới có thể nô dịch được những người công nhân, nếu mà chính những công nhân không giúp sức cho chúng, không trợ lực cho sự nô dịch chính mình.

Tất cả cái đó đều hiển nhiên đến nỗi xấu hổ phải nói về những điều ấy Nhưng trông khi đó thì những con người, trong mọi

điều kiện khác của đời sống suy xét hợp lý, trong trường hợp này không những không nhận ra và không làm cái mà lý trí chỉ cho họ, mà lại làm cái trái ngược hoàn toàn cả với lý trí lẫn lợi ích của mình.

"Tôi không thể là người đầu tiên làm cái mà chẳng ai làm - một người nào cũng nói - những người khác cứ bắt đầu đi, sau đó thì cả tôi cũng không phục tùng chính quyền nữa." Và người thứ hai, người thứ ba, và tất cả mọi người đều nói thế.

Tất cả đều lấy cớ rằng không ai có thể là người đầu tiên khởi sự, để không làm điều rõ ràng có lợi cho tất cả mọi người, mà cứ tiếp tục làm điều vừa không có lợi cho tất cả vừa không hợp lý và trái ngược với bản tính con người.

Không ai muốn ngừng tuân phục chính quyền để khỏi phải bị chính quyền truy nã, song lại biết rằng đã tuân phục chính quyền thì sẽ phải hứng chịu đủ mọi tai họa tồi tệ hơn rất nhiều trong các cuộc ngoại chiến và nội chiến.

Vì sao lại thế?

Bởi vì những người phục tùng chính quyền không suy luận, mà hành động dưới ảnh hưởng của cái mà luôn luôn là một trong những động cơ phổ biến nhất của mọi hành vi con người, cái mà gần đây được nghiên cứu đặc biệt tỉ mỉ và được làm sáng tỏ và gọi là sự ám thị hay thôi miên. Mục đích của sự thôi miên ấy, ngăn cản nhân quần làm những gì phù hợp với bản tính hữu trí của họ và có lợi cho tất cả họ và buộc họ làm những điều phi lý và bất lợi, là thế nào để mọi người thừa nhận rằng những hành vi bạo lực, mà những người tự xưng là chính quyền nhà nước thực hiện, không phải là những hành vi bất lương của những kẻ bất lương, mà là những biểu hiện hoạt động của một sinh linh đặc biệt, huyền bí, thiêng liêng được gọi là nhà nước (quốc gia) mà không có nó thì loài người chưa bao giờ tồn tại (một điều hoàn toàn không đúng) và không thể tồn

tại.

Nhưng bằng cách nào, làm thế nào mà những sinh linh hữu trí - những con người có thể phục tùng một sự ám thị kỳ quái đến thế, trái ngược với lý trí, tình cảm và lợi ích của loài người đến thế?

Giải đáp cho câu hỏi này là: những kẻ dễ bị thôi miên, ám thị không chỉ là những người mắc tâm bệnh hay si ngốc bẩm sinh, mà còn là mọi người theo chừng mực mà ý thức tôn giáo ở họ suy giảm, tức là suy giảm ý thức về quan hệ giữa mình với cái khởi nguyên cao nhất mà sự tồn tại của họ phụ thuộc vào đấy. Mà đa phần nhân loại thời nay càng ngày càng dễ mất đi cái ý thức ấy.

Đa phần nhân loại thời nay đã dễ mất đi ý thức ấy, bởi vì người đời, một lần đã mắc tội tuân phục quyền lực nhân định, lại không công nhận tội lỗi ấy là tội lỗi, mà cố gắng che giấu nó đi khỏi chính mình, biện minh cho sai lầm ấy, đề cao cái quyền lực mà họ đã tuân phục đến mức nó đã thay thế cho họ luật của Thượng Đế. Khi mà luật lệ nhân định đã thay thế lẽ luật thần định, thì nhân quần mất đi ý thức tôn giáo và bị nhà nước thôi miên, nó ám thị cho họ một ảo tưởng rằng những kẻ đã nô dịch họ không đơn thuần là những con người lầm lạc, tội lỗi mà là những đại diện của một sinh linh thần bí - nhà nước, mà không có nó thì tưởng chừng nhân loại không thể tồn tại.

Đã hình thành một vòng tròn luẩn quẩn: sự tuân phục quyền lực làm suy yếu mà một phần tiêu hủy trong nhân quần ý thức tôn giáo, còn sự suy yếu và mất đi ý thức tôn giáo thì lại buộc mọi người tuân phục quyền lực nhân định.

Khởi đầu của tội lỗi là thế này: những kẻ cưỡng bức bảo những người bị cưỡng bức: "Hãy thi hành những gì mà chúng tôi sẽ đòi hỏi ở các người: nếu không tuân lệnh thì chúng tôi sẽ giết chết các người. Còn nếu các người tuân lệnh thì chúng tôi sẽ sắp xếp trật

tự giữa các người và sẽ bảo vệ các người khỏi những kẻ cưỡng bức khác."

Và những người bị cưỡng bức, để có thể sống cuộc sống quen thuộc của mình và khỏi phải đấu tranh với những kẻ cưỡng bức này hay những kẻ cưỡng bức khác, tuồng như trả lời: "Được rồi, chúng tôi sẽ phục tùng các vị, cứ sắp xếp cái trật tự mà các vị muốn, chúng tôi sẽ ủng hộ, chỉ cốt sao cho chúng tôi được sống yên ổn và kiếm sống cùng với gia đình của chúng tôi."

Những kẻ cưỡng bức không nhận thấy tội lỗi của mình do sự gia tăng và những ích lợi của quyền lực. Còn những người bị cưỡng bức thì nghĩ rằng họ không mắc tội, khi quy phục lũ bạo hành, bởi vì họ cho rằng sự quy thuận tốt hơn đấu tranh. Nhưng trong sự quy thuận ấy có tội lỗi, và không nhỏ hơn tội của những kẻ thực hành bạo lực. Nếu mà những người bị bạo hành cam chịu mọi gánh nặng, mọi sự cướp bóc và đối xử tàn nhẫn nhưng không thừa nhận tính hợp pháp của quyền lực của những kẻ bạo hành, không thề hứa tuân phục chúng, thì họ sẽ không mắc tội. Nhưng trong sự thề hứa tuân thủ quyền lực hàm chứa cái tội (amartia - sai lầm, tội lỗi), cũng là tội như tội cầm quyền.

Trong sự thề hứa tuân phục quyền lực bạo hành, trong sự thừa nhận tính hợp pháp của nó có một tội kép, thứ nhất, bởi vì những người đã quy phục những kẻ bạo hành để tránh khỏi tội đấu tranh, bằng cách ấy đã cho phép tồn tại cái tội ấy ở những kẻ mà họ quy phục, và tội thứ hai - đó là họ đã chối từ tự do chân chính của mình, tức là sự phục tùng ý chí của Thượng Đế một khi họ đã thề hứa trong mọi trường hợp tuân lệnh chính quyền. Mà sự thề hứa như thế, hàm ngụ cả sự không tuân theo Thượng Đế, khi những đòi hỏi của chính quyền mâu thuẫn với lề luật của Thượng Đế, sự thề hứa tuân phục quyền lực nhân định là sự chối bỏ ý chí của Thượng

Đế, bởi vì quyền lực bạo hành của nhà nước, đòi hỏi những người tuân phục nó tham gia các cuộc giết người, các cuộc chiến tranh, các cuộc hành quyết, các đạo luật chuẩn y những sự chuẩn bị chiến tranh và hành quyết, ngay trong cơ sở có mâu thuẫn trực tiếp với ý chí của Thượng Đế. Vì vậy, những ai tuân phục quyền lực (nhân định) thì bằng sự tuân phục ấy họ phủ định sự tuân thủ luật Trời.

Không thể thoái nhượng ở một chỗ, còn ở chỗ khác thì tuân thủ luật của Thượng Đế. Hiển nhiên là nếu mà ở một chỗ nào đó luật của Chúa Trời có thể được thay thế bằng luật của con người, thì luật Trời đã không còn là luật tối cao, luôn luôn mang tính bắt buộc; mà nếu nó không còn là thế nữa, thì cũng không có nó nữa.

Để mất đi sự lãnh đạo của luật Trời, tức là mất đi cái đặc tính cao nhất của con người, loài người tụt yếu hạ mình xuống cái bậc thấp hơn của nhân sinh, mà ở đây động cơ hoạt động của họ chỉ là những đam mê dục vọng của cá nhân hoặc cái ám thị mà họ phải chịu đựng.

Tất cả các dân tộc song trong những liên hợp gọi là quốc gia (nhà nước) đều ở trong tình trạng tuân phục sự ám thị như thế, đều thấy tất yếu phải phục tùng nhà nước. Cả dân tộc Nga cũng ở trong tình trạng ấy.

Chính vì thế mà diễn ra cái hiện tượng tưởng chừng kỳ lạ đến thế, tức là một trăm triệu dân nông nghiệp Nga, hợp thành một đa số áp đảo đến mức nó có thể tự xưng là toàn thể dân tộc Nga, không cần đến bất kỳ một chính phủ nào, lại không chọn lựa cái lối đi tự nhiên và tốt nhất để thoát khỏi tình cảnh hiện nay, tự trung là đơn thuần chấm dứt phục tùng bất kỳ một chính quyền bạo hành nào, mà cứ tiếp tục tham gia cái chính phủ cũ và tự mình ngày một nô dịch mình nhiều hơn, hoặc đấu tranh với chính phủ ấy, chuẩn bị cho mình một chính phủ mới cũng bạo hành như chính phủ cũ.

XI

Nhiều khi phải nghe và phải đọc những suy xét về các nguyên nhân của tâm trạng tức tối, không bền ổn và hàm chứa đủ mọi nguy cơ đe dọa của tất cả các dân tộc Kitô giáo và của tình trạng khủng khiếp mà dân tộc Nga với một bộ phận giờ đây đã mất trí và hóa thú của nó đang ở trong đó. Những nguyên nhân được dẫn ra là vô cùng đa dạng. Nhưng đồng thời mọi nguyên nhân đều có thể quy về một. Người đời đã quên Thượng Đế, tức là quên đi quan hệ giữa mình với Khởi Nguyên vô tận của sự sống, quên đi cái sứ mệnh của từng con người bắt nguồn từ quan hệ ấy, mà cốt lõi là trước hết thực hành cho mình, cho linh hồn mình cái luật được định bởi Khởi Nguyên - Thượng Đế ấy. Người đời đã quên đi điều đó do một số người trong họ cho là mình có quyền cai trị những người khác bằng đe dọa giết chết, còn những người khác thì đồng ý phục tùng những kẻ ấy và tham gia sự cai trị của chúng. Đã thừa nhận điều đó thì loài người bằng việc làm đã chối bỏ Thượng Đế và thay thế luật của Ngài bằng luật của con người.

Một khi đã quên đi quan hệ của mình với cái Bất Tận, thì loài người, bất chấp tất cả sự tinh tế của những sản phẩm trí tuệ nơi họ, tự hạ mình trong đa số xuống cái bậc thấp nhất của tâm thức, xuống cái bậc mà ở đây họ bị thôi thúc chỉ bởi những dục vọng sinh vật và sự thôi miên bầy đàn.

Tất cả mọi tai họa là từ đây.

Và vì thế mà cứu sách khỏi mọi tai họa, mà bằng chúng loài người tự hành hạ mình, chỉ có một - đó là khôi phục trong mình ý thức về sự phụ thuộc của mình vào Thượng Đế và, xuất phát từ ý thức ấy, tái thiết một thái độ hữu lý và tự do đối với mình và đồng loại của mình.

Và chính sự quy phục Thượng Đế một cách có ý thức ấy và, từ đó, sự chấm dứt tội cầm quyền và tội phục tùng quyền lực là cái việc mà tất cả các dân tộc đang khổ sở vì những hậu quả của tội lỗi của chính mình sẽ phải làm.

Và khả năng và tính thiết yếu của sự chấm dứt phục tùng quyền lực nhân định và trở về với luật của Thượng Đế vẫn luôn được mọi người mơ hồ cảm thấy và giờ đây được dân tộc (nhân dân) Nga cảm nhận đặc biệt sống động. Và chính ở nhận thức mơ hồ về khả năng và sự cần thiết khôi phục sự tuân thủ luật của Chúa Trời và chấm dứt phục tùng quyền lực của con người hàm chứa bản chất của cái phong trào đang diễn ra hiện nay ở Nga.

Cái mà đang diễn ra giờ đây trong nhân dân Nga, không phải, như nhiều người nghĩ, là sự nổi loạn của dân chúng chống lại chính phủ của mình nhằm thay thế chính phủ này bằng một chính phủ khác, mà là một hiện tượng to lớn và giàu ý nghĩa hơn nhiều. Cái đang thúc đẩy nhân dân Nga hành động là ý thức mơ hồ về tính bất chính, tính phi lý của mọi thứ bạo lực, bạo lực nói chung, và về khả năng và sự cần thiết xác lập một đời sống dựa vào không phải cái chính quyền bạo hành, như nó cho đến giờ vẫn tồn tại ở tất cả các dân tộc, mà dựa trên sự đồng thuận hữu trí và tự do.

Nhân dân Nga có thực hiện được hay không cái sự nghiệp vĩ đại đang chờ đợi nó ấy, hay là, đi theo con đường của các dân tộc phương Tây, sẽ đánh mất đi khả năng ấy và dành cho một dân tộc khác, hạnh phúc hơn ở phương Đông, cái sứ mệnh hướng đạo loài người trong công việc mà cả nhân loại sẽ phải làm - giải phóng mình khỏi sự đánh tráo quyền lực của Thượng Đế bằng quyền lực của con người - song có điều không thể hồ nghi, đó là chính trong thời đại chúng ta tất cả các dân tộc ngày một ý thức rõ hơn khả năng thay thế cuộc sống bạo hành, điên rồ và ác độc bằng một cuộc sống

tự do, hữu lý và thiện lương. Mà cái gì có trong ý thức thì cái đó tất yếu sẽ thành hiện thực. Ý thức của loài người là biểu hiện của ý chí nơi Thượng Đế, mà ý chí của Thượng Đế thì không thể không trở thành hiện thực.

XII

"Nhưng lẽ nào có thể có một đời sống xã hội mà không có chính quyền? Không có chính quyền thì loài người sẽ không ngớt cướp bóc và giết hại lẫn nhau" - những người chỉ tin vào luật lệ nhân định nói. Những con người như thế thành tâm quan niệm rằng người đời kiêng tránh tội ác và sống một cuộc sống thiện lương, tử tế chỉ vì có luật pháp, có tòa án, có cảnh sát, có chính quyền, có quân đội và nếu mà không có quyền lực của chính phủ thì đời sống xã hội sẽ trở nên bất khả. Những người bị quyền lực làm hư hỏng nghĩ rằng do một số tội ác bị chính phủ trừng phạt, cho nên chính những hình phạt ấy giữ cho dân chúng không phạm những tội ác mà lẽ ra không thể tránh. Nhưng cái việc là chính phủ trừng trị một số tội ác tuyệt đối không chứng minh được rằng sự tồn tại của các tòa án, của cảnh sát, quân đội, nhà tù và các hình phạt giữ cho loài người không phạm những tội ác mà lẽ ra họ sẽ phạm phải, số lượng những tội ác diễn ra trong xã hội hoàn toàn không phụ thuộc vào hoạt động trừng trị của chính phủ - điều này được chứng minh một cách đầy thuyết phục bởi thực tại là, với một tâm thể nhất định của xã hội thì không một biện pháp trừng phạt ráo riết nào của chính phủ có thể ngăn chặn việc thực hiện những tội ác tào tợn nhất, tàn nhẫn nhất và phá hoại ghê gớm nhất an ninh xã hội, như vẫn xảy ra trong mọi cuộc cách mạng và như với sự hiển nhiên đáng kinh ngạc đang xảy ra ở nước Nga hiện nay.

Sở dĩ có tất cả cái đó là do dân chúng - đa số dân chúng, toàn

thể nhân dân lao động - kiêng tránh tội ác và sống một đời sống lương thiện không phải bởi vì có cảnh sát, quân đội, các hình phạt, mà bởi vì có một ý thức đức lý chung cho đa số nhân quần, được xác lập bởi nhận thức tôn giáo chung, với nền giáo dục, với những tập quán và dư luận xã hội hình thành trên cơ sở nhận thức ấy.

Chỉ có ý thức đức lý ấy, được thể hiện bằng dư luận xã hội mới giữ cho dân chúng không phạm tội cả ở các trung tâm đô thị lẫn, và nhất là ở nông thôn, nơi đa số loài người đang cư ngụ.

Tôi biết nhiều tấm gương của các công xã nông dân Nga di cư sang vùng viễn đông và sống thịnh vượng ở đấy nhiều thập niên. Những công xã ấy tự quản, không được chính phủ biết đến và ở ngoài vòng cương tỏa của nó, và sau khi bị các tay sai của chính phủ phát hiện họ chỉ phải nếm chịu nhiều tai ương mới, trước kia chưa biết đến, và hấp thụ được thiên hướng mới - phạm tội.

Hoạt động của các chính phủ không những không kìm giữ dân chúng khỏi tội ác, mà ngược lại làm gia tăng số lượng những tội ác ấy bằng cách làm lung lạc và hạ thấp trình độ đạo đức của xã hội. Và tình hình không thể khác được, bởi vì các chính phủ ở mọi nơi và trong mọi thời đại, phục tùng ngay sứ mệnh của mình, tất yếu phải đặt lên chỗ cao nhất không phải cái luật tôn giáo mang tính bắt buộc đối với mọi người, không được viết thành sách mà viết trong trái tim con người, mà là những đạo luật bất công của mình, được viết nên bởi những con người và nhằm mục đích đạt tới không phải hạnh phúc và công lý chung mà chỉ thực thi những mưu đồ chính trị đối nội và đối ngoại nhất định.

Là như thế tất cả các đạo luật cơ bản, rõ ràng bất công hiện có ở tất cả các chính phủ: các đạo luật về đặc quyền của một bộ phận người ít ỏi sở hữu cái phải là của chung - đất, về quyền của một số người sở hữu lao động của những người khác, về nghĩa vụ của mọi

người góp tiền cho mục tiêu giết người hoặc tự phải đi lính và tham chiến, về những độc quyền buôn bán chất độc làm mê muội con người, về việc ngăn cấm dân chúng trao đổi sản phẩm lao động qua một đường vạch ra gọi là biên giới, hay về những hình phạt cho một số hành vi không phải vì chúng bất lương mà vì chúng không có lợi cho những người cầm quyền.

Tất cả những đạo luật ấy, với những đòi hỏi cưỡng chế thực hiện chúng và những hình phạt công khai dành cho những ai không thực hiện và, cái chính, yêu cầu tham chiến và chính sách biểu dương các cuộc giết người trong chiến tranh và những chuẩn bị cho chiến tranh — tất cả những cái đó một cách không thể tránh khỏi sẽ hạ thấp trình độ của ý thức đạo đức xã hội và của dư luận xã hội thể hiện ý thức ấy.

Thành thử hoạt động của các chính phủ không những không nâng đỡ và duy trì nền đạo đức mà ngược lại, thật khó nghĩ ra một tác động nào làm hỏng dân chúng hơn là cái tác động mà tất cả các chính phủ luôn luôn đã và đang gây ra.

Những tên ác thủ xuất thân từ dân thường, dù chúng có tàn ác đến đâu, cũng không bao giờ nghĩ ra được những chuyện khủng khiếp như các dàn thiêu, các tòa án dị giáo, các hình thức tra tấn, cướp phá, xé xác, treo cổ, đặc giam, tàn sát trong chiến tranh, ăn cướp các dân tộc mà tất cả các chính phủ đã và đang thực hiện, mà lại thực hiện một cách trang nghiêm. Tất cả những tội ác kinh hoàng của Stepan Razin, Pugachov, v.v... chỉ là những hậu quả và sự bắt chước yếu ớt những tội ác tày trời mà những Ivan, Piotr, Biron đã làm và bây giờ được tất cả các chính phủ đã và đang tái hiện. Nếu hoạt động của các chính phủ có buộc được dăm ba chục người - một điều rất khả nghi - kiêng tránh tội ác, thì loài người đã và đang thực hiện hàng trăm nghìn tội ác chỉ bởi vì họ được giáo dục để phạm tội

bằng những hành vi bất chính và tàn nhẫn của chính phủ.

Nếu những người tham gia chính phủ - các thương gia, công nghiệp gia, cư dân đô thị bằng cách này hay cách kia được hưởng lợi từ chính quyền - còn có thể tin vào tính ân phúc của chính quyền, thì những người làm nghề nông không thể không biết rằng chính phủ chỉ gây ra cho họ đủ thứ khổ đau và thiếu thốn chứ chưa bao giờ là cần thiết cho họ, mà chỉ làm hư thân mất nết những thành viên nào trong họ vô phúc chịu ảnh hưởng của nó (chính phủ).

Cho nên, chứng minh cho con người rằng họ không thể sống mà không có chính phủ, và rằng cái hại mà những tên trộm cắp và cướp giết sống giữa họ có thể đem lại cho họ lớn hơn cái hại, cả vật chất lẫn tinh thần, mà các chính phủ áp bức và làm hư họ thường xuyên gây ra sẽ là việc cũng kỳ quặc như trong thời chế độ nô lệ chứng minh cho những người nô lệ rằng đối với họ làm nô lệ có lợi hơn làm người tự do. Nhưng tựa như thời ấy, bất chấp tính bất hạnh hiển nhiên của cảnh làm nô lệ đối với chính những người nô lệ, vẫn có những chủ nô cố chứng minh và nhồi sọ cho họ rằng làm nô lệ là có lợi cho những kẻ nô lệ, và nếu họ tự do thì họ sẽ sống khổ hơn (đôi khi cả những người nô lệ cũng xiêu lòng trước sự ám thị ấy và tin sẽ là thế), giờ đây cũng thế, nhà cầm quyền và những người hưởng lợi từ họ cố chứng minh rằng các chính phủ chuyên cướp bóc và làm hư dân chúng là không thể thiếu được cho hạnh phúc của dân, và người đời ngả theo sự ám thị ấy.

Và người đời tin vào điều đó, và không thể không tin bởi đã không tin vào luật thiên định thì họ phải tin vào luật nhân định. Đối với họ, sự thiếu vắng luật nhân định là sự thiếu vắng mọi luật lệ, mà cuộc sống của những kẻ không thừa nhận bất kỳ luật lệ nào là khủng khiếp, vì vậy đối với những người không thừa nhận lẽ luật của Chúa Trời thì sự thiếu vắng quyền lực của con người không thể

không đáng sợ và họ không muốn từ giã quyền lực ấy.

Cũng từ sự không tin vào luật của Chúa Trời ấy mà phát sinh một hiện tượng tưởng chừng kỳ lạ, ấy là tất cả các lý thuyết gia của chủ nghĩa vô chính phủ, những con người có học thức cao và minh tuệ, bắt đầu từ Bakunin, Proudhon cho đến Reclus, Max Stirner và Kropotkin, tất cả họ đều chứng minh một cách xác đáng và đúng đắn dẫn đến mức không thể tranh cãi về tính phi lý và tai hại của quyền lực, song chỉ cần họ bắt đầu nói về khả năng tổ chức đời sống xã hội mà không có luật nhân định bị họ phủ nhận thì họ tức khắc sa vào sự thiếu xác định, sự nhiều lời, sự mơ hồ, sa vào tạt từ chương và những giả định hoàn toàn hoang tưởng, không có một căn cứ nào.

Sở dĩ có điều đó là vì tất cả các nhà lý luận của chủ nghĩa vô chính phủ ấy đều không thừa nhận luật của Thiên Chúa là luật chung cho mọi người và tuân thủ luật ấy là phù hợp với bản tính của mọi người, mà không có sự tuân thủ một lẽ luật thống nhất - nhân định hoặc thiên định - thì xã hội loài người không thể tồn tại.

Sự giải phóng khỏi luật nhân định chỉ hữu khả với điều kiện thừa nhận luật của Thiên Chúa là luật chung cho tất cả mọi người.

XIII

"Nhưng nếu quả thật những công xã nông dân nguyên thủy, như kiểu của những người Nga bây giờ, có thể sống mà không cần đến chính phủ - người ta sẽ nói lại - thì sẽ phải sống thế nào đây hàng triệu người từ lâu đã già từ nông nghiệp và sống trong các đô thị bằng cuộc sống công nghiệp? Làm sao tất cả mọi người có thể canh tác đất?"

"Tất cả mọi người chỉ có thể là người nếu họ canh tác đất - Henry George đã trả lời hoàn toàn đúng cho lời phản bác ấy.

"Nhưng nếu như tất cả mọi người trở về với đời sống nhà nông làm ruộng và bắt đầu sống không có quyền lực của chính phủ, - người ta lại nói tiếp, - thì sẽ tiêu tan mất cái nền văn minh mà nhân loại đã đạt tới, mà cái đó sẽ là tai họa lớn nhất, cho nên sự trở về với đời sống nhà nông sẽ không phải là cái phúc, mà là cái họa cho nhân loại."

Có một thủ pháp thông dụng để biện minh cho những sai lầm của mình. Thủ pháp ấy tựu trung là như sau: những người coi cái sai của mình là một tiên đề không thể bác bỏ, hợp nhất cái sai ấy với tất cả các hậu quả đã diễn ra từ đấy vào một từ ngữ và một khái niệm, và gán định cho cái khái niệm ấy và từ ấy một ý nghĩa đặc biệt, không xác định, huyền bí. Là như thế với những khái niệm và từ ngữ: hội thánh, khoa học, luật pháp, nhà nước và văn minh. Chẳng hạn, hội thánh không phải là cái mà nó vốn là, tức là một tập hợp của một số người đã mắc phải một sai lầm như nhau, mà là hợp đoàn của những người chân tín; luật pháp không phải là tập hợp của các đạo luật bất công được một số người thảo ra, mà là sự xác định những điều kiện công bằng mà chỉ với chúng loài người mới sống được. Khoa học không phải là cái mà nó là trong thực tế, tức là những suy xét ngẫu nhiên mà một số người nhàn rỗi hiện đang làm, mà là tri thức chân chính duy nhất. Cũng hết như thế, văn minh không phải là cái hiện hữu trong thực tế: một dạng hoạt động bắt nguồn từ bạo lực của chính quyền, được định hướng lệch đích và có hại của các dân tộc phương Tây đã mắc phải cái sai giải phóng mình khỏi bạo lực bằng bạo lực, mà là con đường đúng đắn không thể hồ nghi dẫn dắt loài người đến hạnh phúc tương lai.

Nếu quả thật, - những người bênh vực văn minh sẽ nói - tất cả những sáng chế và cải tiến công nghệ cùng những sản phẩm công nghiệp hiện nay mới chỉ hữu dụng cho những người thuộc các giai

cấp giàu có và còn là bất cập đối với những người lao động, và vì thế hiện giờ chưa thể được xem là cái phúc cho toàn thể nhân loại, thì chỉ vì tất cả những ứng dụng công nghệ ấy còn chưa đạt được độ hoàn hảo mà chúng phải đạt, và còn chưa được phân phối một cách phải lẽ. Song, khi mà công nghệ cơ giới đã được hoàn thiện và những người công nhân được giải phóng khỏi quyền lực của tư bản và tất cả các nhà máy to nhỏ đều được chuyển vào tay họ, thì máy móc thật nhiều sẽ sản xuất ra tất cả và tất cả sẽ được phân phối hợp lý đến mức mọi người sẽ hưởng thụ tất cả và sẽ không còn ai thiếu thốn một cái gì nữa, và tất cả mọi người sẽ an khang hạnh phúc."

Nhưng chưa nói đến chuyện không có một lý do nào để giả định rằng chính những người lao động mà hiện nay đang ham hố tranh đấu nhau không chỉ vì sự sinh tồn, mà còn vì những tiện nghi lớn, những lạc thú và sự xa hoa trong cuộc sống, bỗng dưng lại trở nên công chính và đầy lòng hỉ xả đến mức sẽ tự thỏa mãn với cái phần ngang nhau của các lợi ích mà máy móc sẽ đem lại cho họ; chưa nói đến cái giả định rằng với sự hủy bỏ quyền lực của chính quyền và của tư bản, tất cả các nhà máy với những máy móc của chúng mà đã có thể xuất hiện và tồn tại chỉ nhờ có quyền lực của chính phủ và tư bản - tất cả sẽ còn lại y như hiện giờ - ngay cái giả thiết ấy đã hoàn toàn vô đoán.

Giả thiết tất cả sẽ là như thế chẳng khác nào giả thiết rằng sau khi những người nông nô được giải phóng trong điền trang lộng lẫy của một lãnh chúa, với công viên, với những vườn kính, những quán hóng mát, với nhà hát tại gia, dàn nhạc, nhà tranh, những chuồng ngựa, những vật dụng sẵn sẵn, những kho chứa đầy y phục đủ kiểu - tất cả những lợi ích ấy một phần sẽ được những người nông dân được giải phóng chia cho nhau, một phần được giữ lại để dùng chung.

Tưởng sẽ là điều hiển nhiên rằng, giống như trong các điền trang của lãnh chúa như thế cà ngựa, cả các loại áo quần, cả những vườn kính của ông chủ giàu đều sẽ không dùng được cho những người nông dân được giải phóng và họ sẽ không gìn giữ làm gì tất cả những thứ ấy, cũng như thế, khi những người công nhân được giải phóng khỏi quyền lực của chính phủ và tư bản thì họ sẽ không duy trì làm gì những thứ ra đời dưới cái quyền lực ấy và sẽ không đi làm ở những nhà máy và xưởng thợ mà chỉ có thể hình thành cùng với sự nô dịch họ, mặc dù những cơ sở sản xuất ấy có thể là hữu dụng và có lợi cho họ.

Có điều, khi mà những người công nhân được giải phóng khỏi ách nô lệ của họ, thì sẽ thật là tiếc những máy móc thông minh tinh xảo làm ra nhanh và nhiều đến thế đủ loại vải vóc tuyệt đẹp, hay những bánh kẹo, gương kính hảo hạng, v.v... nhưng cũng như thế, khi giải phóng những người nông nô, đã thật là tiếc những con ngựa đua tuyệt vời, những nhà tranh, những cây mộc lan, những nhạc cụ, những nhà hát; nhưng cũng như xưa kia, khi những người nông nô được giải phóng họ đã tự chọn nuôi những gia súc và trong những cây cối cần thiết và thích hợp với cuộc sống của họ thì những ngựa đua và những cây mộc lan cũng tự biến mất, hết như thế những người công nhân được giải phóng khỏi quyền lực của chính phủ và tư bản sẽ hướng sức lực của mình vào những công việc hoàn toàn khác xưa.

"Thế nhưng rõ ràng có lợi hơn nướng bánh mì cho mọi người trong một lò, chứ không phải mỗi người đốt lò của mình, và có lợi hơn rất nhiều dệt 20 lần nhanh hơn ở nhà máy, chứ không phải trên cái khung cửi tại nhà", v.v... - những người bên vực văn minh nói, y như loài người là loài thú không biết nói năng và suy nghĩ mà với chúng mọi vấn đề đều có thể giải quyết được bằng ăn, mặc, ở và lao

động ít hơn hay nhiều hơn.

Một người mọi ở châu Úc biết rất rõ rằng sẽ có lợi hơn nếu dựng một lều chung cho mình và vợ, nhưng anh ta lại dựng hai lều, để cho cả anh ta lẫn vợ anh ta được hưởng sự cô đơn. Một nông dân Nga cũng biết và biết chắc chắn rằng có lợi hơn sống chung trong một nhà với cha mẹ và anh em, nhưng anh ta vẫn quyết định ở riêng, làm nhà cho mình và thà chịu túng thiếu chứ không phải làm theo lệnh những người lớn tuổi hơn hay cãi cọ, xích mích với họ. "Chỉ một âu canh rau nhưng là âu lớn." Tôi nghĩ, đa số những người có trí tuệ sẽ chọn tự mình làm sạch quần áo và giày dép của mình, xách nước và đo dậu vào đèn còn hơn là hằng ngày vào đúng giờ quy định phải đến nhà máy làm những công việc bắt buộc để sản xuất ra tất cả những máy móc thực hiện cũng những công việc ấy.

Không còn bạo lực, thế thì từ tất cả những máy móc tuyệt diệu ấy, không chỉ đánh giày và lau bát đĩa mà còn đào đường hầm và ép thép, và v.v... vị tất sẽ còn lại một cái gì. Những người công nhân được giải phóng tất yếu sẽ để cho tự tiêu biến đi tất cả những gì xuất hiện khi họ còn phải làm nô lệ và tất yếu sẽ sáng chế ra những máy móc và thiết bị khác, với những mục đích khác, quy mô khác và sự phân phối khác.

Điều ấy hiển nhiên đến mức loài người không thể không nhận ra, nếu mà họ không mắc phải một mê tín nữa - mê tín văn minh.

Đây, chính cái mê tín đã tràn lan và trở nên vững chắc ấy khiến cho tất cả mọi ý kiến nói rằng con đường sống mà các dân tộc phương Tây đã chọn là không đúng và tất cả mọi nỗ lực đưa những con người lầm lạc trở về với cuộc sống hữu lý và tự do đều không những không được chấp nhận mà còn bị coi là một kiểu phạm thánh hay mất trí nào đó. Chính niềm tin mù quáng ấy – niềm tin

rằng cuộc sống mà chúng ta đã sắp xếp cho mình đích thực là cuộc sống tốt nhất - đã làm ra cái hiện tượng, ấy là tất cả những nhân vật chủ yếu của văn minh: những người hoạt động trong lĩnh vực nhà nước, các nhà khoa học, các nghệ sĩ, thương gia, chủ nhà máy, nhà văn - tất cả họ đều bắt những người lao động duy trì cuộc sống nhàn tản của họ, song lại không nhìn thấy tội lỗi của mình mà ngược lại hoàn toàn tin tưởng rằng những hoạt động của họ không phải là cái có thật trong thực tại - tức là những hoạt động vô luân và hữu hại, mà là những công việc rất hữu ích và quan trọng, và vì thế họ là những con người rất quan trọng và hữu ích cho toàn nhân loại, và tất cả những thứ vật vãnh, ngu xuẩn tệ hại được làm ra dưới sự lãnh đạo của họ, thí dụ những đại bác, pháo đài, điện ảnh, đèn miếu, xe hơi, bom bi, máy ghi âm, điện tín, máy in cao tốc sản xuất ra hàng núi giấy với mọi điều bĩ ỉu, dối trá và ngu ngốc được in trên đó - tất cả sẽ còn lại, cả khi những người lao động đã được tự do, và sẽ mãi mãi là cái đại phúc cho cả loài người.

Trong khi ấy thì đối với những ai mê tín văn minh không thể không là hiển nhiên rằng tất cả những điều kiện sống mà ở các dân tộc phương Tây giờ đây người ta gọi là văn minh không phải là cái gì khác, mà chỉ là những tác phẩm dị quái của sự độc đoán lộng hành của các giai cấp thượng lưu cầm quyền, giống như những tác phẩm của những tên độc tài Ai Cập, Babilon, La Mã xưa kia: những kim tự tháp, những thánh đường, những hậu cung, và cũng như những tác phẩm của các lãnh chúa Nga: những cung điện, những dàn nhạc và nhà hát nông nô, đầm hồ, công viên, đẳng-ten, những cuộc đi săn mà những người nô lệ đã phải tổ chức cho những ông chủ của mình.

Người ta bảo sự chấm dứt phục tùng chính phủ và trở về với đời sống nhà nông sẽ hủy diệt tất cả những thành tựu công nghiệp mà loài người đã đạt được, vì thế sẽ là một điều xấu. Nhưng không

có lý do nào để nghĩ rằng việc nhân loại trở về với trạng thái độc lập và đời sống nhà nông sẽ tiêu hủy tất cả các thành tựu công nghiệp quả thật hữu ích cho loài người và không đòi hỏi sự nô lệ của con người. Còn nếu sự chấm dứt phục tùng chính quyền và trở về với đời sống nhà nông sẽ hủy bỏ đi sự sản xuất ra hàng hà sa số những vật dụng không thiết dụng, xuẩn ngốc và có hại, mà một bộ phận đáng kể của nhân loại hiện giờ đang làm việc ấy, và sẽ làm mất đi cả khả năng tồn tại của những con người nhàn rỗi đã nghĩ ra tất cả những đồ vô dụng và có hại ấy và lấy chúng để biện minh cho sự tồn tại bất chính của mình thì sự hủy bỏ những đồ vật ấy và những con người ấy sẽ không phải là hủy bỏ tất cả những gì mà loài người đã tạo ra vì lợi ích của mình. Ngược lại, sự hủy bỏ tất cả những gì được duy trì bằng bạo lực sẽ đặt ra và sẽ kích thích sản xuất gia tăng tất cả những cải tiến công nghệ hữu ích và cần thiết mà, không biến người thành máy và không phương hại cuộc sống của họ, có thể làm dễ lao động và làm đẹp cuộc sống của các nông gia.

Sự khác nhau sẽ chỉ ở chỗ khi loài người được giải phóng khỏi quyền lực và trở về với lao động nhà nông, thì những vật dụng do nghệ thuật và công nghiệp sản xuất sẽ không nhằm mục đích, như hiện giờ, thỏa mãn nhu cầu tiêu khiển hay tò mò vô bổ của những người giàu, chuẩn bị cho những cuộc giết người hay gìn giữ những cuộc sống vô ích và có hại bằng giá của những cuộc sống hữu ích, hay chế tạo ra những máy móc mà bằng chúng có thể với một số ít nhân công chế tạo một cách cầu thả một số lượng lớn hàng hóa hay canh tác những không gian đất lớn, mà sẽ chỉ sản xuất ra những đồ dùng có thể nâng cao năng suất lao động của những nông gia canh tác bằng chính đôi tay mình trên những mảnh đất của mình và có thể trợ giúp cho sự cải thiện đời sống của họ mà không bắt họ khỏi đất và không vi phạm tự do của họ.

XIV

Thế nhưng những con người không phục tùng quyền lực nhân định sẽ sống thế nào? Họ sẽ quản lý những công việc chung ra sao? Cái gì sẽ xảy ra với các quốc gia? Cái gì sẽ đến với Ireland, Ba Lan, Phần Lan, Algérie, Ấn Độ^[127], nói chung với các thuộc địa? Các dân tộc sẽ hợp thành những tổ chức như thế nào?

Những câu hỏi như thế hay được đặt ra từ những người quen nghĩ rằng những điều kiện sinh sống của các xã hội con người được quyết định bởi ý chí và sắc lệnh của dăm ba người, và vì thế mà thiết tưởng rằng tri thức về việc cuộc sống tương lai của xã hội là khả thể đối với con người. Nhưng trong khi ấy thì tri thức đó chưa bao giờ và sẽ không thể là khả thể đối với con người.

Nếu mà xưa kia người ta hỏi một công dân La Mã thông thái và bác học nhất, một người quen nghĩ rằng cuộc sống của thế giới được quyết định bởi những nghị định của viện nguyên lão hay sắc lệnh của hoàng đế, về việc thế giới La Mã mấy thế kỷ sau sẽ ra sao và giả sử công dân La Mã ấy muốn tự viết ra một cuốn sách tựa như sách của Bellami và những tác giả giống như ông ta, thì người ấy sẽ không thể nào dự đoán được, dù chỉ đại thể, cả những cuộc xâm lăng của các dân tộc man rợ, cả chế độ phong kiến, cả thể chế giáo hoàng, cả sự tan rã và tái hợp của các sắc tộc thành những quốc gia lớn. Cũng là như thế tất cả những cảnh quan với những máy bay, những X- quang, những động cơ điện và những kiểu tổ chức đời sống con người theo chủ nghĩa xã hội vào thế kỷ hai nghìn mà những Bellami, Morris, Anatole France một cách mạnh bạo như thế giờ đang vẽ ra cho mình.

Nhưng con người không chỉ không thể biết, đời sống xã hội trong tương lai sẽ thái như những hình thức thế nào, mà còn thường là không tốt cho con người, khi nó tưởng rằng nó có thể biết về cái đó. Không tốt bởi vì không gì cản trở dòng chảy đúng đắn của đời sống con người như cái tri thức hư ngụy về việc cuộc sống tương lai của loài người phải là thế nào. Cuộc sống của từng con người riêng lẻ lẫn các xã hội chỉ là ở chỗ những con người và xã hội đi tới cái chưa được biết, không ngừng biến đổi không do những hoạch định duy lý của đám ba người về việc những biến đổi ấy phải là thế nào, mà do ý nguyện hướng tới sự hoàn hảo đạo đức - tinh thần nằm sâu trong tất cả mọi người, được thể hiện bằng hoạt động đa dạng vô tận của hàng triệu và hàng triệu cuộc sống con người. Vì thế mà những điều kiện mà những con người sẽ tạo ra trong quan hệ với nhau và những hình thức mà xã hội của những con người sẽ thái chỉ phụ thuộc vào những thuộc tính nội tại của con người, chứ tuyệt không phải vào việc con người tiên đoán được hình thức này hay hình thức khác, mà họ mong muốn đời sống của họ thu nhận được. Nhưng trong khi ấy thì những người không tin vào luật của Thượng Đế lại luôn luôn tưởng rằng họ có thể biết, trạng thái tương lai của xã hội sẽ phải là thế nào và không chỉ xác định cái trạng thái tương lai ấy, mà còn làm đủ mọi việc mà chính họ xem là xấu xa chỉ cốt sao cho xã hội loài người trở nên như họ mong muốn.

Cái việc có những người khác không đồng tình với họ và quan niệm cuộc sống xã hội phải là khác hoàn toàn, việc ấy không làm bối rối những người đó và họ, tin tưởng sắt đá rằng mình có thể biết xã hội tương lai phải là thế nào, không chỉ luận thuyết trừu tượng, mà còn hành động, giao chiến, tước đoạt tài sản, bỏ tù, giết người, ngô hầu thiết lập một tổ chức xã hội mà với nó, theo họ, loài người sẽ hạnh phúc.

Lập luận xưa cũ của Caiphe: "thà để một người chết còn hơn toàn dân phải chết"^[128] là không thể phản bác đối với những người ấy. Sao lại không giết không chỉ một người, mà hàng trăm, hàng ngàn một khi chúng ta tin chắc rằng cái chết của hàng ngàn người ấy sẽ đem lại hạnh phúc cho hàng triệu người? Những người không tin vào Thượng Đế và luật của Ngài không thể suy luận một cách khác. Những con người như thế, chỉ tuân theo những đam mê của mình, những luận thuyết của mình và sự ám thị của xã hội, không bao giờ nghĩ về nghĩa vụ của mình đối với cuộc sống của bản thân, về việc hạnh phúc chân chính của con người là ở đâu; mà nếu có nghĩ thì lại quả quyết rằng cái đó không thể biết được. Và chính những con người ấy, không hiểu biết tí gì về việc hạnh phúc của từng con người cá biệt là ở đâu, lại tưởng rằng họ biết chắc chắn cái gì cần thiết cho hạnh phúc của toàn thể xã hội, biết chắc chắn đến mức để đạt tới cái hạnh phúc ấy, như họ hiểu nó, họ không từ những việc như cưỡng bức, giết người, hành quyết mà chính họ cho là xấu xa.

Thoạt đầu tưởng chừng kỳ lạ làm sao những người không biết bản thân mình cần cái gì lại có thể nghĩ rằng họ biết chắc chắn cả xã hội cần cái gì, nhưng thực ra thì chính vì họ không biết bản thân họ cần cái gì, cho nên họ mới nghĩ rằng họ biết cái gì cần cho cả xã hội.

Bởi không có một kim chỉ nam nào trong đời sống, sự bất mãn mà những con người ấy mơ hồ cảm thấy, được họ quy kết không phải cho bản thân, mà cho cái tổ chức xã hội tồi tệ, không giống tổ chức xã hội mà họ nghĩ ra trong đầu và trong những lo toan tổ chức lại xã hội ấy, họ nhìn thấy khả năng lãng quên và trốn thoát ý thức về cuộc sống không đúng đắn của mình. Chính vì lý do ấy cho nên những người không biết phải làm gì với mình lại luôn biết hết

sức chắc chắn phải làm gì với xã hội. Và họ càng hiểu biết ít hơn về bản thân mình, thì lại càng biết chắc chắn hơn về xã hội. Là như thế đa phần hoặc những thanh niên nông nổi nhất, hoặc những nhà hoạt động xã hội hư hỏng nhất, như những Marat, Napoléon, Nikolai, Bismarck. Và chính vì thế mà lịch sử của các dân tộc đầy rẫy những tội ác khủng khiếp nhất.

Hậu quả tai hại nhất của sự tiên tri hư ảo về việc xã hội tương lai phải là thế nào và của cái hoạt động nhằm biến cải xã hội - đó là chính sự tiên tri hư ảo ấy và chính hoạt động ấy cản trở hơn cả sự vận động của xã hội theo con đường phù hợp với nó, vì lợi ích chân chính của nó.

Vì thế với câu hỏi, đời sống của các dân tộc sẽ là thế nào, sau khi họ chấm dứt phục tùng quyền lực, chúng tôi trả lời rằng chúng tôi không những không biết mà còn không nghĩ được rằng một ai đó có thể biết. Chúng ta không biết được các dân tộc, sau khi chấm dứt phục tùng quyền lực, sẽ sống trong những điều kiện nào, nhưng chúng ta biết chắc chắn chúng ta, mỗi một người trong chúng ta, phải làm gì để cho những điều kiện sống ấy của các dân tộc được tối ưu. Chúng ta biết chắc chắn rằng để cho những điều kiện ấy được tối ưu, chúng ta trước hết phải kiêng tránh những công việc bạo lực mà chính quyền hiện hữu đòi hỏi ở chúng ta, và cũng y như thế, kiêng tránh những việc mà những người đang đấu tranh với chính quyền hiện hữu kêu gọi chúng ta nhằm thiết lập một chính quyền mới, có nghĩa là chúng ta không được phục tùng bất cứ một chính quyền nào. Và chúng ta không được phục tùng không phải vì chúng ta biết cuộc sống của chúng ta sẽ là thế nào từ việc chúng ta không phục tùng quyền lực nữa mà bởi vì sự phục tùng quyền lực - cái quyền lực đòi hỏi chúng ta vi phạm luật của Thượng Đế - là tội lỗi. Điều ấy thì chúng ta biết chắc chắn, chúng ta còn biết một điều nữa,

ấy là từ việc chúng ta sẽ không vi phạm ý chí của Thượng Đế, sẽ không mắc tội, không thể xảy ra một điều gì, ngoài sự tốt lành cả cho chúng ta lẫn cho toàn thế giới.

XV

Người đời có thiên hướng tin vào tính khả thi của những sự kiện kỳ lạ nhất, họ tin vào khả năng bay vào vũ trụ, giao thiệp với các hành tinh khác, tin vào khả năng xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, tin vào sự giao tiếp thông linh và nhiều điều khác rõ ràng bất khả thể, nhưng họ lại không muốn tin vào cái việc là thế giới quan mà trong đó họ đang sống cùng với những người bao quanh họ, có thể thay đổi.

Trong khi đó thì những thay đổi ấy, và là những thay đổi đáng ngạc nhiên nhất, vẫn không ngừng diễn ra cả với bản thân chúng ta, cả với những người thân cận với chúng ta, cả với những xã hội và những dân tộc, và chính chúng, những thay đổi ấy, tạo thành cốt lõi của đời sống nhân loại.

Không nói về những thay đổi trong ý thức xã hội của các dân tộc đã xảy ra trong các thời đại lịch sử, trước mắt chúng ta ở nước Nga hiện nay đang diễn ra với một tốc độ phi thường một sự thay đổi đáng kinh ngạc ý thức của toàn thể nhân dân (dân tộc) mà 2-3 năm trước còn chưa thấy được một dấu hiệu bề ngoài nào. Chúng ta có cảm tưởng rằng sự thay đổi ấy xảy ra đột ngột chỉ bởi vì chúng ta không thấy được sự chuẩn bị cho thay đổi ấy diễn ra ẩn khuất trong lĩnh vực tính thần. Cũng cái đó giờ đây tiếp tục diễn ra trong lĩnh vực tinh thần bất cập với sự quan sát của chúng ta. Neu nhân dân Nga, mới hai năm trước đây còn coi là bất khả, chưa nói đến sự không phục tùng, mà chỉ sự lên án chính quyền hiện hữu, song giờ đây lại không chỉ lên án chính quyền ấy mà còn sẵn sàng không

phục tùng nó và thiết lập một chính quyền mới thay cho chính quyền cũ, thì tại sao lại không giả định rằng cũng giờ đây trong tâm thức nhân dân Nga đang chuẩn bị một cuộc thay đổi mới thái độ đối với chính quyền - một cuộc thay đổi phù hợp với bản tính của người Nga mà nội dung là sự tự giải phóng khỏi quyền lực bằng đức lý, bằng tôn giáo?

Tại sao một kiểu thay đổi như thế lại không có thể diễn ra trong bất kỳ một dân tộc nào và giờ đây cụ thể trong dân tộc Nga? Tại sao, thay vì cái tâm trạng tức tối vị kỷ của sự đấu tranh, sợ hãi, căm thù lẫn nhau giờ đây đã chiếm lĩnh tất cả các dân tộc, thay vì sự rao giảng, sự hô hào căng thẳng đến thế cho đủ thứ dối trá, vô luân, bạo lực giữa mọi dân tộc được tiến hành bằng sách báo, diễn từ và việc làm, giờ đây lại không thể đến với mọi dân tộc, đặc biệt dân tộc Nga, sau tất cả những tội lỗi, đau khổ và kinh hoàng mà nó đã trải qua, một tâm thức mộ đạo, nhân tính, hữu lý, thương yêu, tâm thức ấy sẽ mở mắt cho mọi người trông thấy tất cả sự khủng khiếp của việc phục tùng quyền lực mà họ từ trước đến giờ sống trong đó và tất cả khả năng đáng mừng của một đời sống có ý nghĩa, trong yêu thương, không có bạo lực và quyền lực?

Tại sao tựa như hiện giờ, sau nhiều thập kỷ tác động theo một hướng, đã được chuẩn bị sự biểu hiện cái khuynh hướng ấy bằng cách mạng, tại sao cũng như thế lại không có thể được chuẩn bị một ý thức về khả năng và sự cần thiết giải phóng mình khỏi tội lỗi của quyền lực và thiết lập giữa loài người một sự đoàn kết trên cơ sở đồng thuận, tôn trọng lẫn nhau và trên tình yêu thương giữa người với người?

Khoảng 15 hay 25 năm trước đây một nhà văn Pháp có tài, Dumas- con, đã viết một lá thư gửi Zola^[129], trong thư ấy ông ta, một người có tài, thông minh nhưng bận bịu chủ yếu với những vấn

đề mỹ học và xã hội, đã về già, phát biểu, giữa nhiều ý khác, một số lời tiên tri đáng kinh ngạc. Thật đúng là thần khí của Thiên Chúa thích nơi đâu thì phải phát ở đấy.

"Linh hồn con người, - ông ấy viết, - đang sống trong lao động liên tục, trong phát triển không ngừng và trong khát vọng hướng tới ánh sáng và chân lý.

Chứng nào nó chưa thu nhận được toàn bộ ánh sáng và chưa chiếm lĩnh được toàn bộ chân lý, chứng ấy nó còn hành hạ con người.

Và thế là nó chưa bao giờ chiếm giữ, chưa bao giờ áp đặt quyền lực của mình cho con người bằng một sức mạnh giống như ở thời đại chúng ta. Có thể nói, nó đang hòa vào toàn bộ bầu khí quyển mà thế giới đang hít thở. Một số linh hồn cá thể, từng ao ước về sự thay đổi xã hội, ít nhiều đã tìm kiếm, hô hào, xích lại với nhau, đã hợp nhất, thấu hiểu bản thân và tạo thành một nhóm, một trung tâm cuốn hút mà giờ đây những tâm hồn từ bốn phương đều hướng về đó giống như những chú sơn ca bay nhào vào gương: bằng cách ấy chúng tạo thành một linh hồn chung, linh hồn tập thể để từ nay về sau thực hiện sự thống nhất mai này một cách có ý thức, không gì ngăn cản nổi và sự tiến bộ chân chính của các dân tộc mà mới đây còn thù địch với nhau. Linh hồn mới mẻ ấy, tôi tìm thấy và nhận ra ở những hiện tượng có vẻ như phủ định nó nhiều nhất.

Sự vũ trang kia của các dân tộc, sự đe dọa mà những đại diện của họ đem lại cho nhau ấy, sự tiếp tục đàn áp những dân tộc nổi tiếng nọ, sự thù địch giữa những người đồng bào và ngay cả những trò con trẻ ấy của Sorbonne đều là những dấu hiệu có vẻ dữ, nhưng không phải là điềm dữ. Đó là những co giật cuối cùng của chứng bệnh cần phải biến mất. Trong trường hợp này, bệnh tật chỉ là sự tăng cường năng lượng của một cơ thể đang thoát khỏi tử huyệt.

Những kẻ đã lợi dụng và hi vọng sẽ lợi dụng lâu dài, mãi mãi những lầm lạc của quá khứ đang cấu kết với nhau nhằm mục đích ngăn cản mọi sự thay đổi. Hệ quả chính là sự vũ trang kia, sự đe dọa ấy, sự đàn áp nọ; nhưng nếu ngài để ý hơn nữa, ngài sẽ thấy tất cả cái đó chỉ là vỏ bề ngoài. Tất cả những cái đó đồ sộ, nhưng rỗng tuếch.

Không có linh hồn trong tất cả những thứ ấy; nó đã qua chỗ khác rồi. Tất cả hàng triệu người vũ trang đang hằng ngày tập dượt chuẩn bị một cuộc chiến tranh tận diệt đã không còn căm thù những kẻ mà họ sẽ phải giao chiến, và cũng không một vị thủ lĩnh nào của họ dám liều lĩnh tuyên chiến. Còn nếu nói về những trách cứ, thậm chí đang lây lan, có thể nghe được từ bên dưới, thì từ bên trên, một sự cảm thông lớn và chân thành, thừa nhận tính chính đáng của chúng đã bắt đầu đáp lại.

Sự thấu hiểu lẫn nhau tất yếu sẽ đến ở một thời điểm nhất định và sẽ nhanh hơn chúng ta nghĩ. Tôi không biết điều đó xảy ra liệu có phải vì tôi sắp lìa bỏ thế giới này, và ánh sáng tỏa rạng từ phía chân trời và chiếu rọi tôi đã làm tôi tối mắt, nhưng tôi nghĩ rằng thế giới của chúng ta đang bước vào thời đại thực hiện những lời: "Hãy yêu thương nhau", không cần bàn xem ai đã nói những lời ấy: Thiên Chúa hay con người.

Phong trào duy linh thấy rõ khắp nơi, mà vô số kẻ duy kỷ và ngây thơ nuôi ý định lãnh đạo, dứt khoát sẽ hợp với lòng người. Loài người, chưa bao giờ làm gì một cách ôn hòa, sẽ yêu nhau đến si mê, cuồng dại. Rõ ràng, lúc đầu điều ấy sẽ không tự xảy ra. Sẽ có những ngộ nhận, có thể cả sự đổ máu: chúng ta đã được giáo dục và dạy dỗ căm thù nhau như thế nhiều khi bởi những người mà sứ mệnh của họ phải là dạy chúng ta biết yêu thương. Nhưng rõ ràng là quy luật về tình huynh đệ vĩ đại kia đến một lúc nào đó phải được thực hiện,

nên tôi tin là đang đến cái thời, khi mà chúng ta sẽ mong muốn thiết tha cho điều đó được thực hiện."

Tôi nghĩ rằng tư tưởng này, - cho dù có kỳ quặc đến đâu cái cách diễn đạt nó: sẽ đến lúc loài người sẽ yêu nhau đến si mê, cuồng dại - là hoàn toàn đúng đắn và ít nhiều đều được mọi người trong thời đại chúng ta cảm nhận. Không thể không đến cái thời, khi mà tình yêu, vốn là căn cốt cơ bản của linh hồn người, sẽ chiếm lĩnh trong đời sống loài người cái vị trí tương thích với nó và sẽ là cơ sở chính của các quan hệ giữa người với người.

Thời đại ấy đang được chuẩn bị, thời đại ấy đang đến.

"Chúng ta hiện nay đang sống trong thời đại đã được Đức Kitô tiên báo, - Lamennais từng viết - Từ tận cùng này sang tận cùng kia của trái đất tất cả đều đã lung lay. Trong tất cả các thiết chế, dù chúng có là thế nào, trong tất cả các hệ thống khác nhau làm cơ sở cho đời sống xã hội của các dân tộc không còn một cái gì vững chắc. Tất cả mọi người đều cảm thấy rằng sắp đến lúc tất cả sẽ phải tan nát, và cả nơi thánh đường này cũng sẽ không còn lại một phiến đá nào. Nhưng tựa như sự phá hủy Jerusalem với đền thờ của nó, mà Thiên Chúa hằng sống đã lìa bỏ, là sự tiên cảm và sự trù bị công cuộc xây dựng một thành đô mới và một thánh đường mới, nơi sẽ tụ hợp theo ý nguyện của mình những con người thuộc mọi thế hệ và mọi dân tộc, - cũng như thế, từ những phế tích của những thánh đường và đô thành hiện nay sẽ được dựng lên một đô thành mới và một thánh đường mới, được tiên định trở thành thánh đường của toàn thế giới và tổ quốc chung của loài người, trước đó bị chia rẽ bởi những học thuyết thù địch lẫn nhau, biến anh em thành những người xa lạ và gieo rắc giữa họ lòng hận thù vô đạo và những cuộc chiến tranh ghê tởm. Khi đến cái giờ, chỉ một mình Thiên Chúa biết ấy, của sự đoàn tụ mọi dân tộc vào một thánh đường và một đô

thành, thì sẽ trở thành hiện thực sự lên ngôi của đức Kitô và sự hoàn thành triệt để sứ mệnh thần thánh của Người."

Channing cũng từng viết như thế:

"Những lực lượng hùng mạnh đang hoạt động trong thế giới và không một ai có thể chặn bước chúng. Những dấu hiệu của cái đó: một nhận thức mới về đạo Kitô, một thái độ trân trọng mới đối với con người, một cảm giác mới về tình huynh đệ và về quan hệ giống như nhau giữa tất cả mọi người với Cha của tất cả. Chúng ta nhận ra cái đó, chúng ta cảm thấy cái đó. Và trước nó sẽ sụp đổ mọi sự áp bức. Thầm lặng thấm nhuần tinh thần ấy, xã hội sẽ lấy hòa bình thay thế cho chiến tranh muôn đời. Thế hùng của lòng vị kỷ chiếm lĩnh tất cả, và tưởng chừng không gì thắng nổi, sẽ lùi bước trước sức mạnh tự nhiên ấy. "Thái bình trên mặt đất và thiện chí trong lòng người" sẽ không chỉ là mơ ước muôn đời.

XVI

Tại sao lại nghĩ rằng loài người, toàn bộ phụ thuộc vào Thượng Đế, sẽ mãi mãi ở lại trong cái nhận thức lầm lạc, rằng cái quan trọng và bắt buộc chỉ là những luật lệ nhân định thất thường, ngẫu nhiên, bất công, cục bộ, chứ không phải một luật thống nhất, vĩnh hằng, công bằng và chung cho tất cả mọi người của một Thượng Đế? Tại sao lại nghĩ rằng những người thầy của nhân loại sẽ luôn luôn truyền giảng, như hiện nay, rằng luật ấy không có và không thể có, mà chỉ có hoặc của từng dân tộc, từng giáo phái những luật lệ tôn giáo, nghi lễ của riêng họ, hoặc cái gọi là những quy luật khoa học, quy luật của vật chất và những quy luật xã hội học hư tưởng, không bắt buộc bất kỳ ai làm một cái gì, hoặc còn nữa - những luật lệ dân sự mà con người có thể tự mình thay đổi và ban hành? Một sự lầm lạc như thế có thể là nhất thời, nhưng tại sao lại

nghĩ rằng loài người, một khi đã được khai ngộ về một luật thống nhất của Thượng Đế được ghi tạc trong lòng họ và được thể hiện trong các học thuyết của các giáo sĩ Bàlamôn, của Đức Phật, của Lão Tử, Khổng Tử, Kitô, rốt cuộc sẽ không tuân theo cái cơ sở thống nhất của mọi luật lệ ấy, cái cơ sở đem lại cho họ cả sự mãn nguyện tinh thần lẫn một đời sống xã hội sướng vui, mà sẽ mãi mãi tuân thủ cái mở bong bong độc ác và thảm hại của những học thuyết giáo hội, khoa học và nhà nước, hút thu mối quan tâm của họ khỏi cái duy nhất cần thiết và hướng nó vào cái không thể là cần thiết cho họ vì bất kỳ mục đích gì, vì nó không đưa ra một chứng minh nào về việc mỗi một con người riêng lẻ phải sống một cuộc đời như thế nào.

Tại sao lại nghĩ rằng con người sẽ không ngừng cố ý hành hạ nhau, một số cố gắng thống trị những người khác, còn những người khác thì hờn căm và tị nạnh phục thù những kẻ thống trị và gắng sức tìm mọi cách để tự mình trở thành người thống trị? Tại sao lại giả định rằng sự tiến bộ, mà loài người sẽ còn tự hào về nó, sẽ luôn luôn thể hiện ở sự gia tăng dân số và bảo vệ cuộc sống, chứ không phải ở sự hoàn thiện cuộc sống về mặt đạo đức, sẽ luôn luôn thể hiện bằng những sáng chế cơ học đáng thương, mà nhờ chúng loài người sẽ sản xuất ra ngày càng nhiều hơn những đồ vật không cần thiết, có hại và làm hư hỏng con người, chứ không phải bằng sự hòa hợp ngày một lớn hơn giữa người với người và sự chế ngự những dục vọng cá nhân cản trở sự hòa hợp ấy; tại sao lại không giả định rằng người đời sẽ vui mừng và thi đua với nhau không bằng sự giàu sang, xa hoa, mà bằng sự giản dị, mực thước, đôn hậu? Tại sao lại không nghĩ rằng loài người sẽ nhìn thấy tiến bộ không ở sự vơ vào cho mình thật nhiều, mà ở sự nhận lấy thật ít ở những người khác nhưng lại cho thật nhiều; không phải ở sự gia tăng quyền lực của mình, không phải ở sự gây chiến cho thật thành công, mà ở sự

khhiêm nhường ngày một nhiều hơn và giao hòa ngày một chặt chẽ hơn - người với người và dân tộc với dân tộc?

Tại sao, thay vì hình dung cho mình một loài người hiền thân một cách không gì cưỡng nổi cho nhục dục và sinh sản như loài thỏ, và để duy trì nhưng thế hệ sinh sôi nảy nở như thỏ phải tổ chức trong các đô thị những nhà máy sản xuất thức ăn hóa học và sống ở những đô thị không có cây cỏ và động vật ấy - tại sao lại không hình dung cho mình một loài người thủ tiết, đấu tranh với những dục vọng của mình, sống trong sự giao tế thương yêu với những láng giềng, giữa đồng ruộng, vườn tược, rừng rú phì nhiêu, với những động vật no ấm, được thuần dưỡng và trở thành bạn của con người, chỉ với một nét khác biệt so với ngày nay là họ không coi đất là sở hữu riêng của bất kỳ một ai, không coi mình thuộc về bất kỳ một quốc gia nào, không nộp thuế, không cống nạp cho bất kỳ ai, không chuẩn bị chiến tranh và không giao chiến với bất cứ ai, mà ngược lại, càng ngày càng giao tế hòa mục hơn dân tộc với dân tộc?

Và để có thể hình dung ra được một đời sống như thế của loài người, không cần hư cấu ra một cái gì và không cần thay đổi hoặc thêm thắt một cái gì, trong quan niệm của mình, vào cuộc sống của những người làm nghề nông, như tất cả chúng ta đều biết họ, ở Trung Quốc, ở Nga, ở Ấn Độ, Canada, Algérie, Ai Cập, Úc.

Để hình dung ra một đời sống như thế không cần phải tưởng tượng ra một cách tổ chức nào đó rất mực thông minh, trí xảo, mà chỉ cần hình dung cho mình những con người không công nhận một luật nào là tối cao, ngoài cái luật yêu kính Thượng Đế và yêu thương đồng loại là chung cho tất cả mọi người, và được diễn đạt giống nhau cả ở đạo Bàlamôn, đạo Phật, đạo Nho, Đạo giáo, và đạo Kitô.

Để có được một đời sống như thế, không cần phải hình dung cho mình những con người như là những sinh linh mới nào đó, như

là những thiên thần đầy đức hạnh. Những con người sẽ vẫn như hiện nay, với những khuyết nhược điểm và những đam mê vốn là thuộc tính của họ, họ sẽ tiếp tục làm lỗi, có thể sẽ tiếp tục cả xích mích với nhau, cả tà dâm, cả chiếm đoạt tài sản, và thậm chí cả giết nhau, nhưng tất cả cái đó sẽ là ngoại lệ, chứ không phải quy tắc như hiện nay. Cuộc sống của họ sẽ khác đi hoàn toàn chỉ từ một điều, là họ sẽ không thừa nhận bạo lực có tổ chức là cái thiện và là điều kiện tất yếu của đời sống và sẽ không bị giáo dục bằng những tội ác của các chính phủ được đổi trắng thay đen thành những việc làm thiện lương.

Cuộc sống của loài người sẽ khác đi hoàn toàn chỉ bởi một điều, đó là không còn cái chương ngại vật cho sự rao giảng và giáo dục theo tinh thần cái thiện, tinh thần yêu kính và phục tùng ý chí của Thượng Đế, chương ngại vật ấy hiện nay vẫn tồn tại, với sự thừa nhận tính thiết yếu và chính đáng của bạo lực chính quyền, cái bạo lực đòi hỏi những điều đối nghịch với luật của Thượng Đế, đòi hỏi mạo nhận cái tội lỗi và xấu xa là cái chính đáng và thiện lương.

Tại sao lại không hình dung cho mình rằng loài người bằng những khổ đau của mình sẽ được dẫn đưa đến trạng thái khiến họ sẽ bừng tỉnh khỏi sự thôi miên đã làm khổ họ lâu đến thế, và nhớ ra rằng họ là những đứa con và những đầy tớ của Thượng Đế, vì thế họ có thể và phải tuân thủ chỉ Thượng Đế và lương tâm của mình? Và tất cả cái đó không những không khó hình dung cho mình, mà còn thật khó hình dung rằng cái đó không tồn tại.

XVII

"Nếu các người không như những con trẻ, thì các người sẽ không vào được vương quốc của Thiên Chúa" - lời răn ấy liên quan đến không chỉ từng con người riêng lẻ, mà cả mọi xã hội con người.

Giống như từng người, sau khi đã nếm trải mọi tai ương của các đam mê và cám dỗ của cuộc sống, trở về một cách có ý thức với trạng thái giản dị, thương yêu con người, rộng mở đối với cái thiện - trạng thái mà trẻ em hay ở trong đó một cách vô thức - nhưng trở về với toàn bộ kinh nghiệm và trí tuệ phong phú của người lớn; cũng đúng như thế các xã hội sau khi đã nếm trải tất cả những tai họa của sự lìa bỏ luật của Thượng Đế để phục tùng quyền lực của con người và của cuộc thử nghiệm tổ chức cuộc sống bên ngoài lao động nông nghiệp, giờ đây sẽ phải bằng tất cả vốn kinh nghiệm phong phú thu lượm được trong thời kỳ lầm lạc, chối bỏ một cách có ý thức những cám dỗ của quyền lực con người và những cố gắng tạo lập cuộc sống trên hoạt động công nghiệp để trở về với sự phục tùng luật tối cao của Thượng Đế và với đời sống nhà nông nguyên khởi mà họ một thời đã rời bỏ.

Tự giác chối bỏ những cám dỗ của quyền lực con người và trở về tuân phục chỉ một quyền lực tối cao của Thượng Đế có nghĩa thừa nhận là bắt buộc đối với mình ở mọi lúc, mọi nơi cái luật của Thượng Đế được diễn đạt giống nhau ở tất cả các học thuyết tôn giáo: Bàlamôn giáo, Phật giáo, Khổng giáo, Đạo giáo và một phần Hồi giáo (đạo Báp), cái luật không thể dung hòa với sự phục tùng quyền lực của con người.

Còn tự giác sống một đời sống nhà nông có nghĩa là thừa nhận đời sống nhà nông không phải là một điều kiện sinh sống ngẫu nhiên và nhất thời, mà là một lối sống mà với nó con người dễ thực hiện hơn cả ý chí của Thượng Đế, và vì vậy nó phải được yêu thích hơn mọi lối sống khác.

Để thực hiện một cuộc trở về như thế với sự không tuân phục quyền lực một cách có ý thức và với đời sống nhà nông, một cuộc trở về với đường sống đúng đắn, các dân tộc phương Đông, trong đó có

dân tộc Nga, đang có những điều kiện đặc biệt thuận lợi.

Đối với các dân tộc phương Tây đã đi xa đến thế theo con đường sai lầm của sự biến đổi tổ chức quyền lực và thay thế lao động nông nghiệp bằng lao động công nghiệp, sự trở về ấy sẽ khó khăn và đòi hỏi những nỗ lực rất lớn. Nhưng sớm hay muộn tâm trạng tức tối bất ổn của họ cũng sẽ buộc họ trở về với một đời sống hữu lý, tự do chân chính, dựa trên lao động của mình chứ không phải trên sự bóc lột các dân tộc khác. Cho dù có hấp dẫn đến đâu những thành tựu ngoại tại của công nghiệp và vẻ đẹp bề ngoài của cuộc sống, những tư tưởng gia sáng suốt nhất của các dân tộc phương Tây từ lâu đã chỉ cho họ thấy tính nguy hại của con đường họ đang đi và sự cần thiết phải suy nghĩ lại, thay đổi tình thế của mình, trở về với đời sống nông nghiệp vốn là hình thức sống khởi thủy của tất cả các dân tộc và được dành cho mọi người để có thể có được một cuộc sống có ý nghĩa và niềm vui.

Để làm điều đó, các dân tộc phương Đông, trong đó có dân tộc Nga, không cần phải thay đổi một cái gì trong đời sống của mình, mà chỉ cần dừng lại trên con đường sai lạc mà họ vừa mới bước lên, và chuyển thành ý thức cái thái độ phủ định đối với quyền lực và yêu thích nghề nông vốn luôn luôn là thuộc tính của họ.

Chúng ta, các dân tộc phương Đông, phải biết ơn số phận đã đặt chúng ta vào hoàn cảnh mà với nó chúng ta có thể học tập tấm gương của các dân tộc phương Tây - học tập không theo nghĩa bắt chước họ, mà ngược lại theo nghĩa không lặp lại những sai lầm của họ, không làm cái họ đã làm, không đi theo con đường nguy hại mà các dân tộc phương Tây đã đi xa đến thế và giờ đây đã bắt đầu hoặc sửa soạn quay trở lại, đi về phía chúng ta.

Đây, chính ở sự dừng bước, không đi tiếp theo con đường sai lầm ấy và ở sự làm rõ khả năng và tính tất yếu của việc chỉ ra và mở

ra một con đường khác, dễ dàng hơn, đầy niềm vui và thích hợp với bản tính con người, không giống con đường mà các dân tộc phương Tây đã đi - chính ở đó ẩn chứa ý nghĩa chính yếu và vĩ đại của cuộc cách mạng đang diễn ra hiện nay ở nước Nga.

[1906]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

THƯ GỬI MỘT NGƯỜI TRUNG QUỐC

Thưa ngài,

1

Tôi đã nhận được những cuốn sách của ngài và đã đọc chúng với niềm thích thú lớn, đặc biệt "Papers from a Viceroy's library". – “Giấy tờ của phó vương Iamen” – (tiếng Anh)_ND.

Đời sống của nhân dân Trung Quốc luôn luôn khiến tôi quan tâm cao độ, và tôi đã cố gắng làm quen với những gì trong đời sống Trung Hoa mà tôi có thể tiếp cận, chủ yếu với minh triết tôn giáo Trung Hoa - với những sách của Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử và những chú giải cho các sách ấy. Tôi cũng đọc cả về Phật giáo Trung Hoa và những sách của người Âu châu viết về Trung Quốc. Trong thời gian gần đây, sau những tội ác mà người Âu - trong đó, ở mức độ lớn, có cả người Nga - đã thực hiện chống lại người Trung Quốc, thì tâm trạng chung của nhân dân Trung Quốc lại càng khiến tôi bận tâm một cách đặc biệt.

Nhân dân Trung Quốc, phải chịu đựng nhiều đến thế do sự tàn nhẫn bất lương, ích kỷ và vụ lợi một cách thô bạo của các dân tộc Âu châu, cho đến thời gian gần đây đã đáp trả lại tất cả những bạo lực được tiến hành chống lại họ bằng sự bình tĩnh oai vệ và sáng suốt, bằng sự chọn lựa kiên nhẫn trong cuộc đấu tranh với bạo lực. Tôi nói về nhân dân Trung Quốc, chứ không phải về chính phủ.

Cả sự bình tĩnh lẫn kiên nhẫn của nhân dân Trung Quốc vĩ đại và hùng cường đã chỉ kích thích và kích thích hơn nữa sự hỗn

xược của các dân tộc Âu châu, như điều ấy vẫn thường thấy ở những kẻ thô bạo, ích kỷ, sống chỉ bằng đời sống thú vật, mà những người Âu đang có việc với Trung Quốc đích thị là những người như thế.

Thử thách mà nhân dân Trung Quốc đã và đang phải trải qua là to lớn và gian khổ, nhưng chính giờ đây việc quan trọng là sao cho nhân dân Trung Quốc không mất kiên nhẫn và không thay đổi thái độ của mình đối với bạo lực và bằng cách ấy không tước đi của mình những hệ quả vĩ đại, mà sự chịu đựng bạo lực không lấy ác trả ác sẽ mang lại.

Chỉ "người chịu đựng đến cùng mới được cứu rỗi", luật Kitô giáo nói thế. Và tôi nghĩ đó là chân lý không thể hồ nghi, mặc dù nó khó được loài người chấp nhận. Không lấy ác trả ác và không can dự vào cái ác là phương sách chắc chắn nhất không chỉ cho sự cứu rỗi, mà còn cho sự chiến thắng những người làm điều ác.

Người Trung Hoa đã có thể thấy một sự xác nhận đáng kinh ngạc về tính chân lý của luật này sau khi họ đã thoái nhượng Lữ Thuận Khẩu^[130] cho Nga. Ngay những nỗ lực vĩ đại nhất nhằm bảo vệ Lữ Thuận Khẩu khỏi người Nhật và người Nga cũng sẽ không đem lại được những hệ quả nguy hại cho Nga và Nhật Bản như là những hậu quả, những tai ương vật chất và tinh thần mà sự thoái nhượng Lữ Thuận Khẩu cho Nga đã mang đến cả cho Nga lẫn Nhật. Cũng sẽ tất yếu là như thế với. những vùng đất mà Trung Quốc đã nhượng cho Anh và Đức.

Thành công của một lũ cướp này khiến lũ cướp khác ghen ghét, và của cải bị cướp trở thành đối tượng giành giật và hãm hại chính những kẻ cướp. Với loài khuyển vẫn xảy ra như thế, và cũng sẽ xảy ra như thế với những người hạ mình xuống bậc thú.

2

Chính vì thế mà giờ đây tôi với nỗi lo ngại và buồn rầu được nghe thấy và qua cuốn sách của ngài nhìn thấy những biểu hiện ở Trung Quốc của tinh thần đấu tranh, ý muốn bằng sức mạnh giáng trả những tội ác mà các dân tộc Âu châu đã phạm phải.

Giả sử sẽ xảy ra như thế, giả sử quả thật nhân dân Trung Quốc, mất kiên nhẫn và vũ trang cho mình theo kiểu mẫu châu Âu, bằng sức mạnh sẽ tổng khởi nước mình tất cả những kẻ cướp người Âu - điều mà họ rất dễ đạt được với trí thông minh, tính điềm đạm và cần cù và, cái chính, với dân số đông đảo của họ - thì cái đó sẽ là khủng khiếp. Khủng khiếp không theo nghĩa như một trong những đại diện thô lỗ nhất và dốt nát nhất của Tây Âu - hoàng đế Đức hiểu, không theo nghĩa là Trung Quốc sẽ trở nên nguy hiểm cho châu Âu, mà theo nghĩa là Trung Quốc sẽ không còn là thành trì của nền minh triết dân gian chân chính, thực tiễn, mà cốt lõi của nó là sống cuộc sống thanh bình của nhà nông, một cuộc sống thích hợp với tất cả mọi người có lý trí mà sớm hay muộn, những dân tộc đã rời bỏ lối sống ấy sẽ phải tự giác trở lại với nó.

Tôi nghĩ trong thời đại chúng ta đang diễn ra một bước ngoặt vĩ đại trong đời sống của nhân loại và trong bước ngoặt ấy Trung Quốc sẽ phải dẫn đầu các dân tộc phương Đông đóng một vai trò vĩ đại.

Tôi thiết nghĩ, sứ ipệnh của các dân tộc Đông phương, của Trung Quốc, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Nga và có thể Nhật Bản (nếu nó chưa sa lầy hoàn toàn vào lưới bẫy đòi trụy của văn minh Âu châu) là chỉ ra cho tất cả mọi dân tộc con đường chân chính dẫn tới tự do, mà để diễn đạt ý tưởng này, như ngài viết trong sách của mình, trong tiếng Trung không có chữ nào khác ngoài chữ Đạo (con

đường), tức là sự hoạt động thích hợp với luật vĩnh cửu của đời sống con người.

Theo học thuyết của Kitô, tự do được thực hiện cũng bằng con đường ấy. "Các người sẽ nhận ra chân lý và chân lý sẽ làm cho các người trở nên tự do", học thuyết ấy nói. Và chính cái tự do ấy, mà các dân tộc phương Tây đã đánh mất một cách hầu như không thể lấy lại, giờ đây thiết nghĩ các dân tộc phương Đông có sứ mệnh thực hiện cho bằng được.

3

Ý của tôi là thế này:

Từ những thời cổ xưa nhất đã diễn ra cái chuyện, ấy là giữa nhân loại hiền lành và cần cù lao động bỗng nảy nòi những kẻ hung dữ, yêu thích bạo lực hơn lao động, và những kẻ hung dữ và vô công rồi nghề ấy tấn công những người hiền lành và bắt họ làm việc cho chúng. Điều này diễn ra cả ở phương Tây lẫn phương Đông, ở tất cả các dân tộc sống bằng cuộc sống của nhà nước và kéo dài nhiều thế kỷ và giờ đây vẫn tiếp tục. Nhưng thời cổ, khi mà những kẻ xâm lăng chiếm đoạt những không gian lớn có dân cư, chúng không thể làm hại nhiều cho những người sống dưới quyền của chúng: một lượng ít ỏi những kẻ cầm quyền và một số đông những người dưới quyền (đặc biệt trong điều kiện giao thông nguyên thủy, trên những không gian rộng lớn) dẫn đến việc là chỉ một phần nhỏ của loài người phải chịu đựng bạo lực của chính quyền, còn đa phần thì vẫn có thể sống một cuộc sống yên bình, không tiếp xúc trực tiếp với những kẻ bạo hành. Tình hình xưa kia là thế trên khắp thế gian, tình hình vẫn tiếp tục là thế cho đến thời gian gần đây ở các dân tộc phương Đông, đặc biệt ở nước Trung Hoa mệnh mông.

Nhưng tình hình ấy đã không thể và giờ đây lại càng không

thể kéo dài hơn nữa vì hai lý do. Thứ nhất, bởi vì quyền lực của những kẻ bạo hành do ngay bản chất của nó càng ngày càng trở nên hủ bại, thứ hai, bởi vì những người dưới quyền càng ngày càng được khai trí và càng thấy rõ hơn cái tai hại của sự phục tùng quyền lực.

Tác động của hai nguyên nhân ấy được tăng lên còn do hệ quả của các cải tiến công nghệ trong giao thông: đường sá, bưu chính, điện tín, điện thoại, mà nhờ có chúng những người cầm quyền giờ đây thể hiện ảnh hưởng của mình cả ở những nơi mà trước đây nó không thể được thể hiện vì không có giao thông, song cả những người dưới quyền cũng do nguyên nhân ấy mà được giao tiếp với nhau ngày một mật thiết hơn và ngày một nhận thức rõ hơn những bất lợi trong tình cảnh của họ.

Và cùng với thời gian những bất lợi ấy trở nên lớn đến nỗi những người sống dưới quyền lực cảm thấy cần phải bằng cách này hay cách khác thay đổi thái độ của mình đối với quyền lực.

Các dân tộc phương Tây từ lâu đã cảm thấy sự cần thiết ấy và từ lâu đã thay đổi thái độ của mình đối với quyền lực bằng một phương thức chung cho các dân tộc phương Tây: giới hạn quyền lực bằng hệ thống dân biểu, tức là thực chất mở rộng quyền lực, chuyển dịch nó từ một hay một vài người sang nhiều người.

Bây giờ, tôi nghĩ, đã đến lượt cả các dân tộc phương Đông, cả dân tộc Trung Hoa cũng như thế, phải cảm thấy hết toàn bộ cái hại của quyền lực chuyên chế và tìm kiếm những phương tiện giải phóng mình khỏi cái quyền lực chuyên chế đã trở nên không thể chịu đựng trong những điều kiện sống ngày nay.

4

Tôi biết ở Trung Quốc có học thuyết nói rằng người cầm

quyền chính, hoàng đế, phải là người anh minh và đức hạnh nhất và nếu người ấy không là như thế, thì thần dân có thể và cần phải không phục tùng anh ta. Nhưng tôi nghĩ rằng học thuyết ấy chỉ là một cách biện chính cho quyền lực, cũng không vững chắc như học thuyết được phổ biến giữa các dân tộc Âu châu của thánh tông đồ Paul khẳng định rằng mọi quyền lực đều từ Thượng Đế. Nhân dân Trung Quốc không thể biết được, hoàng đế của họ có anh minh và đức hạnh hay không cũng như các dân tộc Kitô giáo đã không thể biết được rằng Thượng Đế đã ban quyền lực đích thị cho kẻ cầm quyền này, chứ không phải kẻ tranh đấu với y.

Những luận điệu biện minh cho quyền lực ấy là thích hợp xưa kia, khi mà cái hại của quyền lực ít được dân chúng cảm thấy, nhưng giờ đây, khi đa phần dân chúng đã cảm thấy tất cả những bất lợi và tất cả sự phi nghĩa của cái quyền lực của một hay một vài người đối với nhiều người, thì những biện minh ấy mất hết hiệu lực và các dân tộc bằng cách này hay cách khác phải thay đổi thái độ của mình đối với quyền lực. Và các dân tộc phương Tây từ lâu đã thay đổi thái độ đối với quyền lực, bây giờ đến lượt các dân tộc phương Đông. Tôi nghĩ, cả Nga, cả Ba Tư, cả Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Quốc hiện nay đang ở trong tình trạng ấy. Tất cả các dân tộc ấy đã sống đến lúc mà họ không còn có thể duy trì thái độ cũ đối với quyền lực.

Như nhà văn Nga Herzen nói đúng, không thể có một Thành Cát Tư Hãn với những sở điện tín và những động cơ điện lực. Nếu những Thành Cát Tư Hãn hay những nhân vật tương tự vẫn tồn tại ở phương Đông thì rõ ràng giờ của họ đã điểm và họ là cuối cùng. Họ không thể tiếp tục tồn tại vừa bởi vì do hệ quả của điện tín và của mọi thứ gọi là văn minh, quyền lực của họ trở nên quá nặng nề và vừa bởi vì các dân tộc cũng nhờ cái văn minh ấy mà giờ đây đã cảm

thấy đặc biệt sống động rằng sự tồn tại hay không tồn tại của những Thành Cát Tư Hãn ấy đã không phải là điều vô thường vô phạt đối với họ, như trong thời cổ xưa, ngược lại, hầu hết những tai ương làm họ khốn khổ xuất phát chính từ cái quyền lực ấy, mà họ xưa nay vẫn phục tùng mà không được lợi gì, chỉ do thói quen.

Ở Nga tình hình đúng là như thế. Thiết nghĩ cũng là như thế với cả Thổ Nhĩ Kỳ, cả Ba Tư, cả Trung Quốc.

Đối với Trung Quốc đặc biệt là thế do tính yêu chuộng hòa bình của dân tộc Trung Hoa và do tình trạng tồi tệ của quân đội nước này tạo điều kiện cho người Âu cướp phá các vùng đất Trung Quốc mà không bị trừng trị, vin cớ vào những xung đột và bất đồng khác nhau với chính phủ Trung Quốc.

Nhân dân Trung Quốc không thể không cảm thấy sự cần thiết thay đổi thái độ của mình đối với chính quyền.

5

Và giờ đây qua cuốn sách của ngài và qua những tin tức khác tôi thấy một số người Hoa nông nổi được gọi là phái cải lương cho rằng sự thay đổi ấy phải làm được cũng cái mà các dân tộc phương Tây đã làm, tức là thay thế chính phủ chuyên quyền bằng chính phủ đại diện, xây dựng cũng một quân đội và một nền công nghiệp như ở các nước phương Tây. Quyết định ấy, thoát nhìn tưởng chừng đơn giản nhất và tự nhiên nhất, là quyết định không chỉ nông nổi, mà còn rất đại dốt và, căn cứ vào những gì mà tôi được biết về Trung Quốc, hoàn toàn không thích hợp với nhân dân Trung Hoa. Thiết lập cũng một hiến pháp như thế, cũng một quân đội như thế, và có thể cũng một chế độ quân dịch phổ thông như thế, cũng nền công nghiệp như thế, hệt như ở các nước phương Tây, sẽ có nghĩa là từ bỏ tất cả những gì mà bằng nó dân tộc Trung Hoa đã và đang sống, từ

bỏ cuộc sống nhà nông hợp lý, thanh bình và yêu chuộng hòa bình mà chính nó là con đường chân chính và duy nhất, là chữ Đạo không chỉ cho Trung Quốc mà còn cho cả loài người.

Cứ giả định rằng, du nhập kiểu tổ chức của châu Âu, Trung Quốc sẽ đuổi cổ tất cả người Âu và sẽ có hiến pháp, có quân đội thường trực hùng mạnh và nền công nghiệp giống như ở châu Âu.

Nhật Bản đã làm cái đó, đã ban hành hiến pháp, tăng cường sức mạnh của lục quân và hải quân và phát triển công nghiệp, và hậu quả của tất cả những biện pháp liên quan khăng khít với nhau ấy giờ đây đã rõ. Tình cảnh của nhân dân nước ấy càng ngày càng tiến gần tới tình cảnh của nhân dân châu Âu, và tình cảnh ấy rất khốn khổ.

6

Các quốc gia Tây Âu, bề ngoài rất hùng cường, giờ đây có thể đè bẹp quân đội Trung Quốc. Nhưng tình cảnh của những người sống trong các quốc gia ấy không những không so sánh được với tình cảnh người Trung Quốc, mà còn tệ hại nhất. Trong tất cả các dân tộc ấy diễn ra không ngớt cuộc đấu tranh giữa nhân dân lao động khốn cùng và căm phẫn với chính phủ của những người giàu, được kiểm chế chỉ bằng sức mạnh của những người bị lừa gạt hợp thành quân đội; cũng cuộc đấu tranh như thế sôi sục giữa các quốc gia, đòi hỏi những cuộc chạy đua vũ trang ngày một ráo riết và không có kết thúc, và bất kỳ lúc nào cũng sẵn sàng bùng nổ thành những tai họa khủng khiếp nhất.

Nhưng dù tình trạng ấy có đáng sợ thế nào, cốt lõi của những tai ương của các dân tộc phương Tây không phải ở đấy. Cái tai ương chính và cơ bản của họ là toàn bộ đời sống của các dân tộc ấy, những tộc người đã không thể nuôi sống mình bằng bánh mỳ của

mình, giờ đây được đặt trên sự tất yếu phải bằng bạo lực và mưu mẹo tìm kiếm thức ăn cho mình ở các dân tộc khác - các dân tộc như Trung Quốc, như Ấn Độ, Nga và một số nước khác - vẫn sống bằng cuộc sống nông nghiệp hợp lý.

Thế mà những người thuộc phái cải lương lại mời gọi các bạn bắt chước các dân tộc ăn bám ấy!

Hiến pháp, thuế bảo hộ, quân đội thường trực - tất cả cái đó cộng lại đã biến người của các dân tộc phương Tây thành những người như hiện thời, tức là những người đã rời bỏ nghề nông và mất thói quen làm nghề nông, những người bận rộn với việc sản xuất ra tại các thành phố và nhà máy vô thiên lủng những đồ vật đa phần không thiết dụng và, với những quân đội của mình, họ thích hợp hơn cả với mọi hoạt động bạo lực và cướp bóc. Dù thoát nhìn tưởng chừng vị trí của họ có hào nhoáng thế nào, vị trí ấy là vô vọng, và họ tất yếu sẽ bại vong, nếu không thay đổi toàn bộ thể chế đời sống của mình, cái thể chế giờ đây đặt trên sự lừa đảo, sự làm hủ bại và cướp bóc các dân tộc làm nghề nông.

Bắt chước các dân tộc phương Tây, hoảng sợ trước sự hỗn láo và sức mạnh của họ, chẳng khác nào một người tinh khôn, chưa hư hỏng, yêu lao động lại đi bắt chước một kẻ cướp đã phá sản, đã mất thói quen lao động và đang hỗn láo tấn công bạn, tức là để chống lại thành công một tên ác ôn bắt lương, chính mình cũng trở thành một tên ác ôn như thế.

Người Trung Quốc không nên bắt chước các dân tộc phương Tây, mà nên rút kinh nghiệm từ tấm gương của họ để khỏi lâm vào tình cảnh vô vọng như họ.

Tất cả những gì các dân tộc phương Tây đang làm có thể và phải trở thành tấm gương cho các dân tộc phương Đông, song chỉ không phải tấm gương về cái cần làm, mà là tấm gương về cái không

nên làm.

7

Đi theo con đường của các dân tộc phương Tây có nghĩa là đi con đường chắc chắn dẫn đến bại vong. Nhưng ở lại trong tình trạng như người Nga ở nước Nga, người Ba Tư ở nước Ba Tư, người Thổ ở Thổ Nhĩ Kỳ và người Hoa ở Trung Hoa cũng không thể được; đối với các bạn, những người Trung Hoa, điều này rõ ràng đặc biệt, bởi vì các bạn, với tính yêu chuộng hòa bình của mình, nếu vẫn ở lại trong tình trạng một quốc gia không có quân đội giữa các cường quốc quân sự không thể sống một cuộc song tự lập thì các bạn tất yếu sẽ phải hứng chịu những cuộc cướp phá và đánh chiếm, mà các cường quốc ấy sẽ phải tiến hành để duy trì sự tồn tại của mình.

Thế thì phải làm gì đây?

Đối với chúng tôi, những người Nga, tôi biết, biết đến mức không còn chút hồ nghi nào về những gì mà chúng tôi, những người Nga, không cần làm và những gì cần phải làm để giải thoát mình khỏi những tai ương đang gây khổ đau cho chúng tôi và không lâm vào những tai ương còn tồi tệ hơn. Chúng tôi, những người Nga, trước hết không được phục tùng nhà chức trách, nhưng cũng không cần làm cái điều mà ở chúng tôi cũng như ở nước các bạn phải cải lương, những người không thông minh ấy, đề ra: không cần bắt chước phương Tây thay thế chính quyền này bằng chính quyền khác, thiết lập hiến pháp, bất kỳ hiến pháp nào, quân chủ hay cộng hòa. Cái đó chắc chắn không nên làm, bởi vì cái đó chắc chắn sẽ dẫn chúng tôi đến tình cảnh tai ương mà các dân tộc phương Tây đang sống trong đó.

Chúng tôi cần và có thể làm chỉ một điều, điều đơn giản nhất: sống cuộc sống nhà nông hòa mục, chịu đựng những bạo lực có thể

được áp dụng đối với chúng tôi, không chống đối bằng vũ lực và không tham gia bạo lực. Cũng cái đó, và với nhiều căn cứ hơn, theo tôi, cả các bạn, những người Trung Quốc, cũng nên làm, không phải chỉ để thoát khỏi những cuộc xâm chiếm đất đai và cướp bóc mà các dân tộc Âu châu thực hiện chống lại các bạn, mà còn để tự giải thoát khỏi những yêu sách vô lý của chính phủ đang đòi hỏi ở các bạn những việc làm đi ngược lại với học thuyết đạo đức và tâm thức của các bạn.

Chỉ cần các bạn kiên định trong tự do, tức là kiên định đi theo đường sống đúng đắn, hay là Đạo, thế thì tất cả những tác hại mà giới quan lại của các bạn gây cho các bạn sẽ tiêu tan, và những hà hiếp và cướp bóc của người Âu sẽ trở nên không thể thực hiện được. Hãy tự giải phóng khỏi những quan lại của các bạn, bằng cách không thực hiện những đòi hỏi của họ và, cái chính, bằng cách sẽ không tuân lệnh họ giúp đỡ cho sự nô dịch và cướp bóc lẫn nhau. Hãy tự giải phóng khỏi những cuộc cướp bóc của người Âu bằng cách, tuân thủ chữ Đạo, không thừa nhận mình thuộc về bất kỳ một nhà nước nào và không chịu trách nhiệm về những việc làm của chính phủ nước các bạn.

Bởi lẽ tất cả những cuộc xâm lăng và cướp bóc diễn ra chỉ vì có chính phủ mà các bạn thừa nhận mình là thần dân của nó. Giả sử không có chính phủ Trung Quốc thì các dân tộc khác sẽ không có một cơ nào để thực hiện chống lại các bạn những tội ác dưới chiêu bài quan hệ quốc tế.

8

Để thoát khỏi cái ác, cần phải đấu tranh không phải với những hậu quả của nó: với những hà lạm của chính phủ và những cuộc xâm lăng, cướp bóc của những dân tộc láng giềng, mà với cội

rễ của cái ác, với cái thái độ sai trái của dân chúng đối với quyền lực của con người. Nếu dân chúng đặt quyền lực của con người cao hơn quyền lực của Thượng Đế, cao hơn luật Trời (Đạo), thì dân chúng sẽ mãi mãi là nô lệ, và sẽ càng là nô lệ hơn, nếu cái tổ chức quyền lực (theo hiến pháp) mà nó sẽ thiết lập và phục tùng càng trở nên phức tạp hơn. Chỉ dân chúng nào mà đối với nó luật Trời (Đạo) là luật tối cao duy nhất mà tất cả các luật khác phải phục tùng - chỉ dân chúng ấy mới có tự do.

Và nếu các bạn, không tuân lệnh chính phủ của mình, không trợ giúp cho cả các chính quyền ngoại bang trong những hành vi bạo lực chống lại các bạn, không phục vụ cho chúng cả trong khu vực tư nhân, cả trong khu vực nhà nước, cả trong khu vực quân sự thì sẽ không còn tất cả những tai ương đang gây khổ đau cho các bạn.

9

Con người và các xã hội con người thường xuyên ở trong trạng thái quá độ từ lứa tuổi này sang lứa tuổi khác, nhưng có những thời kỳ khi mà sự quá độ ấy được con người và xã hội cảm thấy một cách nhạy bén đặc biệt và được ý thức sống động đặc biệt. Tựa như vẫn xảy ra với từng người, khi nó cảm thấy không thể tiếp tục cuộc sống hài hòa nữa, cũng thế trong đời sống của các dân tộc có những thời kỳ, khi mà các xã hội đã không thể tiếp tục sống như trước và thấy có nhu cầu thay đổi những lề thói, thể chế và hoạt động của mình. Và tôi thiết nghĩ, chính hiện nay tất cả các dân tộc sống bằng cuộc sống của nhà nước phương Đông lẫn phương Tây đang kinh qua một thời kỳ quá độ như vậy từ ấu thơ sang trưởng thành, cốt lõi của sự quá độ ấy là sự tất yếu phải giải phóng mình khỏi quyền lực của con người và thiết lập cuộc sống trên những

nguyên lý khác với quyền lực nhân định.

Và sự nghiệp lịch sử này, tôi thiết nghĩ, số mệnh đã dành cho chính các dân tộc phương Đông.

Các dân tộc phương Đông đang có những điều kiện may mắn đặc biệt để làm việc này. Chưa từ bỏ nghề nông, chưa bị tha hóa bởi đời sống quân sự, công nghiệp và hiến pháp, và chưa đánh mất niềm tin vào luật tối cao mang tính bắt buộc của Trời hay Thượng Đế - cái luật được gọi là Đạo - họ đang đứng ở ngã ba, mà từ đây các dân tộc châu Âu từ lâu đã rẽ vào con đường sai lạc, khiến cho sự giải phóng khỏi quyền lực nhân định trở nên đặc biệt khó khăn.**

*** (Vì sao lại thế, tôi đã trình bày tỉ mỉ trong bài viết của mình mang tiêu đề Về ý nghĩa của cách mạng Nga)*

Vì vậy đối với các dân tộc phương Đông, một khi họ đã nhìn thấy tất cả những tai họa của các dân tộc phương Tây, sẽ là tự nhiên không cố gắng giải phóng mình khỏi cái ác của quyền lực nhân định bằng cái phương sách rắc rối, giả tạo, che giấu thực chất của sự việc - bằng sự hạn chế quyền lực và bằng hệ thống dân biểu giả mạo, mà các dân tộc phương Tây đã sử dụng hòng tự giải phóng, mà giải quyết vấn đề về quyền lực bằng phương thức khác, cơ bản hơn và đơn giản hơn, mà phương thức ấy tự nó hiện ra trong tâm trí những con người còn chưa đánh mất niềm tin vào luật tối cao và bắt buộc của Trời hay Thượng Đế, hay là Đạo - phương thức ấy tựu trung chỉ là tuân thủ cái luật thiên định loại trừ mọi khả năng phục tùng quyền lực nhân định.

Chỉ cần người Trung Quốc tiếp tục sống như họ vẫn sống trước đây, bằng cuộc sống nhà nông hiền hòa, cần mẫn, trong hành xử tuân theo những nguyên lý của ba tôn giáo của mình: Khổng giáo, Đạo giáo, Phật giáo, mà cả ba tôn giáo ấy trong những nguyên lý của chúng đều gặp nhau ở ba điểm chung: tự do khỏi mọi quyền

lực nhân định (Đạo giáo), không làm cho người cái ta không muốn người làm cho ta (Khổng giáo), tự chối từ, khiêm nhường và yêu thương mọi người và mọi sinh linh (Phật giáo), thế thì tự chúng sẽ biến mất mọi tai ương giờ đây đang làm họ khổ đau, và sẽ không sức mạnh nào chiến thắng được họ.

Sự nghiệp mà, theo tôi, không chỉ Trung Quốc mà tất cả các dân tộc phương Đông sẽ phải thực hiện, không chỉ là tự giải thoát khỏi những tai họa mà họ đang phải chịu đựng từ các chính phủ của mình và từ các dân tộc ngoại bang, mà còn chỉ cho tất cả các dân tộc lối ra từ cái tình trạng quá độ mà tất cả đang ở trong đó.

Mà không có và không thể có một lối ra nào, ngoài giải phóng mình khỏi quyền lực của con người và đặt mình dưới quyền lực của Thượng Đế.

[1906]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

THƯ GỬI MỘT NGƯỜI ẤN ĐỘ

Mọi thứ tồn tại như là Một, song loài người gọi cái Một ấy bằng những tên khác nhau.

Kinh Veda

Thiên Chúa là tình yêu; ai sống trong tình yêu, người ấy sống trong Thiên Chúa và Thiên Chúa sống trong nó.

Thư thứ nhất của thánh John

Thượng Đế là chính thể; chúng ta chỉ là những thành phần của chính thể ấy.

Học thuyết kinh Veda do Vivekananda trình bày

I

Đừng tìm kiếm sự yên bình, nơi nghỉ trong cõi trần thế sản sinh ra rất những ưu tư và dục vọng, vì nếu người tìm kiếm nơi ấy, người sẽ bị lôi qua hoang mạc của thế sự xa lạ với ta. Khi người cảm thấy chân mình vướng mắc trong dây dợ bùn nhùng của sự đời thì người hãy biết rằng người đã đi chệch con đường mà ta vẫy gọi người tới đó, vì ta đã đặt người trên con đường rộng, dễ đi, phủ đầy hoa và cho người ánh sáng mà người luôn luôn có thể đi theo và không bao giờ vấp ngã.

Krishna, P.212^[130]

Tôi đã nhận được thư của ngài cùng hai số tạp chí. Cả thư lẫn

tạp chí đều kỳ thú cao độ đối với tôi bởi vì cái hiện tượng người áp bức người và, nảy sinh từ đó, việc người làm hư hỏng người, số ít làm hư hỏng số đông, vốn luôn luôn làm tôi quan tâm và gần đây càng khiến tôi bận tâm đặc biệt. Tôi sẽ cố gắng phát biểu với ngài những gì tôi suy nghĩ về vấn đề này nói chung và nói riêng về những nguyên nhân mà do chúng đã xảy ra và đang tiếp tục xảy ra những tai họa khủng khiếp được nói đến trong thư của ngài và trong những số tạp chí Ấn Độ mà ngài đã gửi cho tôi.

Những nguyên nhân dẫn đến một hiện tượng kỳ lạ, đó là đa phần dân chúng cần lao ngoan ngoãn phục tùng một nhóm người vô công rồi nghề sở hữu không chỉ lao động mà còn cả cuộc sống của đa số - những nguyên nhân ấy luôn luôn là thống nhất ở khắp mọi nơi, cả ở những nơi mà những kẻ áp bức và người bị áp bức thuộc về một dân tộc cũng như ở những nơi mà, như đang diễn ra ở Ấn Độ và nhiều nước khác, những kẻ áp bức và người bị áp bức thuộc về những dân tộc khác nhau. Ở Ấn Độ điều này đặc biệt kỳ lạ, vì nơi đây hơn 200 triệu nhân dân được phú bẩm những sức mạnh tinh thần cũng như thể chất cao cường lại sống dưới quyền một nhóm người ít ỏi, hoàn toàn xa lạ với họ và về phương diện tôn giáo - đạo đức thì đứng thấp hơn đến mức không thể so sánh với những người mà họ cai trị. Những nguyên nhân ấy, như có thể thấy từ thư của ngài và từ những bài in trong Free Hindustan và từ những tác phẩm rất kỳ thú của nhà văn Ấn Độ Swami Vivekananda và những tác giả khác, trùng hợp với những nguyên nhân gây nên tai họa của tất cả mọi dân tộc trong thời đại ngày nay, đó là sự thiếu vắng một học thuyết tôn giáo phù hợp với lý trí, có khả năng làm sáng tỏ như nhau cho mọi người ý nghĩa sự tồn tại của họ, đồng thời xác định cái luật tối cao phải hướng dẫn những hành vi của họ; cả cái này lẫn cái kia đã bị thay thế bởi những luận điểm rất đổi khả nghi của một tôn

giáo lầm lạc và một khoa học lầm lạc, với những kết luận vô đạo đức, được gọi là văn minh, rút ra từ đấy.

Như thay được từ thư của ngài và từ những bài viết không chỉ trong Free Hindustan mà còn từ toàn bộ sách báo chính trị Ấn Độ thời mới, đa số những người lãnh đạo dư luận của dân tộc ngài đã không còn dành một ý nghĩa nào cho các giáo thuyết mà dân tộc Ấn Độ đã và đang tuyên tín và chỉ nhìn thấy khả năng giải phóng dân tộc ấy khỏi ách thống trị mà nó đang chịu đựng duy nhất ở sự tiếp thụ những hình thức tổ chức xã hội phản tôn giáo và vô đạo đức sâu sắc mà hiện giờ dân tộc Anh và các dân tộc ngự Kitô giáo khác đang sống trong đó. Không một cái gì cho thấy hiển nhiên ở những người đang lãnh đạo nhân dân Ấn Độ một sự thiếu vắng hoàn toàn tâm thức tôn giáo như là chủ trương giáo dục cho nhân dân Ấn Độ tiếp thụ những hình thức đời sống của các dân tộc châu Âu. Trong khi ấy thì chính ở sự thiếu vắng tâm thức tôn giáo ấy và từ đó thiếu vắng kim chỉ nam cho hành động - mà đây là sự thiếu vắng chung cho tất cả các dân tộc cả phương Tây lẫn phương Đông, - tiềm ẩn nguyên nhân chính, nếu không nói là duy nhất, của việc dân tộc Ấn Độ bị người Anh nô dịch.

II

Hỡi các người, những kẻ trông thấy rết tai họa trên đầu mình và dưới chân mình và cả bên phải, cả bên trái mình! Các người sẽ mãi mãi là câu đố cho chính các người, chừng nào các người chưa trở nên khiêm nhường và vui tươi như trẻ thơ. Khi ấy các người sẽ thừa nhận ta và khi đã nhận ra ta ở trong mình, các người sẽ điều khiển các thế giới và, nhìn từ đại vũ trụ bên trong mình ra tiểu vũ trụ bên ngoài mình, các người sẽ ban phước lành cho hết thảy những gì tồn tại và sẽ biết rằng tất cả đều tốt đẹp cả bên trong và bên ngoài các người.

Để làm sáng rõ tư tưởng của tôi, cần phải bắt đầu từ xa một chút.

Loài người đã sống hàng triệu năm, hay dù chỉ hàng vạn năm trước đây thế nào, chúng ta không biết và không thể (và xin mạnh dạn nói, cũng không cần) biết; nhưng điều chúng ta biết chắc chắn, đó là nhân loại, từ khi ta biết một cái gì đó về nó, luôn luôn sống thành những tập hợp gia đình, thị tộc, dân tộc, mà ở đó đa phần ngoan ngoãn và sẵn lòng, xem đó là cái tất yếu không thể tránh khỏi, phục tùng bạo lực của một hay một vài cá nhân, một thiểu số ít ỏi nhất. Một thể chế đời sống như thế, với thiên hình vạn trạng sự kiện và con người, đã được thể hiện như nhau ở tất cả các dân tộc, mà về đời sống xưa kia của họ chúng ta được biết một cái gì đó. Và một thể chế đời sống như thế càng xa xưa thì càng được cả những người cầm quyền lẫn những người dưới quyền xem là một điều kiện không thể thiếu cho khả năng chung sống hòa thuận giữa người với người.

Cái đó đã diễn ra khắp nơi.

Nhưng, mặc dù thể chế đời sống ấy ở những hình thức bên ngoài đã tiếp diễn nhiều thế kỷ và giờ đây vẫn tiếp diễn, cũng từ rất lâu, cách thời đại chúng ta hàng ngàn năm, giữa cái thể chế đời sống được duy trì bằng bạo lực ấy, trong những thời kỳ khác nhau và giữa những dân tộc khác nhau, đã được phát biểu một tư tưởng chung, nó nói rằng trong mọi con người riêng lẻ đều sống và biểu hiện một bản nguyên tinh thần chung, bản nguyên ấy mang lại sự sống cho tất cả những gì tồn tại và nó luôn luôn hướng tới sự thống hợp với tất cả những gì cùng bản chất với nó và thực hiện sự thống hợp ấy bằng tình yêu. Tư tưởng này dưới những hình thức khác nhau được diễn

đạt với độ hoàn chỉnh và sáng rõ khác nhau trong những thời đại và ở những địa điểm khác nhau. Nó được thể hiện cả trong đạo Balamôn, cả trong đạo Do Thái, cả trong đạo Mazdée (hoặc học thuyết của Zoroaster), cả trong đạo Phật, cả trong Đạo giáo, cả trong Khổng giáo, cả trong trước tác của các nhà khắc kỷ Hy Lạp và La Mã, cả trong đạo Kítô, cả trong đạo Hồi. Chỉ một sự việc là tư tưởng ấy luôn luôn được phát biểu đồng nhất giữa những dân tộc khác nhau nhất và trong những thời đại cũng khác nhau, chỉ một cái đó đã cho thấy rằng tư tưởng này thuộc về bản chất của con người và chứa đựng chân lý. Nhưng chân lý ấy đã được tuyên cáo giữa một nhân loại luôn luôn xem sự liên kết người với người thành những xã hội là khả dĩ chỉ bằng cách người này sử dụng bạo lực đối với người kia, và lại trong thời đầu sau khi xuất hiện chân lý ấy lại được diễn đạt một cách rời rạc và mơ hồ đến nỗi mọi người mặc dù thừa nhận nó một cách trừu tượng, song đã không thể chấp nhận nó như là kim chỉ nam quy định hành động. Và lại, với tất cả những hình thức hiển lộ của chân lý ấy, cùng với quá trình hiển lộ giữa một thể chế đời sống loài người đặt trên cơ sở bạo lực, đã xảy ra một điều, cụ thể là những người thu lợi từ quyền lực, cảm thấy việc loài người thừa nhận chân lý ấy có hại cho địa vị của họ, một phần hữu thức, một phần vô thức đã xuyên tạc chân lý ấy bằng mọi cách mà họ có thể làm, chụp lên nó những bổ sung và những kiến giải xa lạ nhất với nó và, ngoài ra, còn bằng bạo lực trực tiếp cản trở sự truyền bá nó. Thành thử cái chân lý phù hợp với bản chất của con người nói rằng cuộc sống của nó phải được dẫn đường chỉ lối bởi cái bản nguyên tinh thần vốn là nền móng của nhân sinh và biểu hiện bằng tình yêu, chân lý ấy để đi vào tâm thức con người đã ngoài sự được diễn đạt không rõ, còn phải đấu tranh với những sự xuyên tạc vô tình và hữu ý và với những hành động bạo lực trực tiếp, bằng trừng phạt và những truy bức cưỡng ép mọi người công nhận cách hiểu luật tôn giáo mà giới

cầm quyền đưa ra, mặc dù nó trái ngược với chân lý đã được khai mở. Sự xuyên tạc và làm mờ tối đi như vậy cái chân lý còn chưa được lam sáng rõ hoàn toàn đã diễn ra mọi nơi: cả trong Khổng giáo, cả trong Đạo giáo, cả trong Phật giáo, cả trong đạo Kitô, cả trong đạo Hồi, cả trong đạo Bàlamôn của các bạn.

III

Bàn tay ta đã gieo cấy tình yêu khắp nơi, mời chào tất cả những ai muốn nhận lấy nó. Hạnh phúc đã được ban cho tất cả những đứa con của ta, nhưng nhiều khi do mù lòa chúng không nhìn thấy nó. Chỉ ít người thấu thị những tặng phẩm sung mãn nằm dưới chân họ, nhưng đông hơn rất nhiều là những kẻ mà trong sự nông nổi tự mãn quay lưng lại với chúng và than khóc rằng họ không có cái mà ta đã cho họ. Nhiều người trong họ phủ nhận không chỉ những tặng phẩm của ta, mà còn cả chính ta. Chính ta, nguồn cội của tất cả mọi điều thiện hảo, người tạo ra sự sống của họ.

Krishna, P.161

Hãy dừng lại, dù chỉ trong khoảnh khắc hãy bước ra khỏi cái vòng lằng xằng và cuộc giao tranh của thế gian, và ta sẽ trang hoàng cho cuộc sống của người bằng tình yêu và niềm vui, bởi vì tình yêu là ánh sáng của tâm hồn. Ở đâu có tình yêu, nơi ấy có sự mãn nguyện và tinh tâm, mà ở đâu có sự mãn nguyện và tinh tâm, thì nơi ấy có ta.

Krishna, P.163-164

Quyết tâm của người không mắc tội là làm sao không gây buồn đau cho những kẻ khác, mặc dù thông qua cái đó người ấy có thể nhận được một quyền năng lớn.

Quyết tâm của người không mắc tội là không làm điều ác cho những ai

đã làm điều ác cho họ.

Nếu con người bắt phải đau khổ ngay những ai vô cớ thù ghét anh ta thì anh ta cuối cùng sẽ hứng lấy nỗi buồn không thể tiêu tan.

Hình phạt cho những người làm điều ác là làm cái thiện lớn cho họ và bằng cách ấy khiến họ phải xấu hổ vì những việc làm của mình.

Có lợi ích gì trong sự thông thái của một người không cố gắng giải thoát đồng loại khỏi khổ đau được như là nó đã cố gắng giải thoát mình.

Ai buổi sáng muốn làm ác cho người khác, thì chiều tối cái ác sẽ viếng thăm họ.

Sách Kural của Ấn Độ

Cái này diễn ra khắp nơi. Khắp nơi người ta không gạt bỏ hay bác bỏ chân lý nói rằng tình yêu là tình cảm đức lý cao nhất, nhưng ở mọi nơi nó bị gắn kết khéo léo vô cùng với vô lượng những điều giả dối thiên hình vạn trạng bóp méo nó đến mức từ sự thừa nhận tình yêu là tình cảm đức lý cao nhất không còn lại cái gì ngoài từ ngữ. Con người được nhồi sọ rằng tình cảm đức lý cao nhất ấy chỉ áp dụng được trong đời sống cá nhân, chỉ thích hợp, có thể nói, cho sinh hoạt thường nhật tại gia, còn trong đời sống xã hội thì được quan niệm rằng vì lợi ích của đa số người cần phải đấu tranh chống lại những kẻ ác bằng đủ kiểu bạo lực, bằng những nhà tù, những cuộc hành quyết, những cuộc chiến tranh, những hành vi đi ngược trực tiếp với tình cảm yêu thương dù yếu ớt nhất. Mặc dù lý trí lành mạnh nói rằng nếu một số người có thể quyết định, vì lợi ích được giả định của nhiều người cần phải bắt một số người khác chịu đủ mọi thứ bạo lực thì những người khác ấy cũng có thể quyết định y như vậy đối với những kẻ bắt họ chịu bạo lực; mặc dù những người thầy vĩ đại của các tôn giáo - cả đạo Balamôn, cả đạo Phật và đặc

biệt đạo Kitô, thấy trước sự xuyên tạc đạo luật về tình yêu, đã chỉ ra trực tiếp cái điều kiện không thể thiếu của tình yêu: chịu đựng mọi bực đãi, mọi xúc phạm, mọi bạo lực mà không chống lại cái ác bằng cái ác, loài người vẫn tiếp tục công nhận những thứ không thể dung hợp: tính hạnh phúc của tình yêu và đồng thời cả sự lấy ác trả ác trực tiếp mâu thuẫn với tình yêu. Và những học thuyết như thế, bất chấp mâu thuẫn lộ liễu chứa đựng bên trong chúng, đã ăn sâu đến nỗi ai ai cũng cho tình yêu là đại phúc đại hạnh, nhưng đồng thời cũng thừa nhận cả cái thể chế đời sống đặt trên bạo lực bao gồm không chỉ sự ngược đãi mà còn cả sự tước đoạt sự sống của người bởi người.

Loài người rất lâu sống trong cái mâu thuẫn lộ liễu ấy mà không nhận ra nó. Nhưng đã đến lúc mâu thuẫn ấy với tần số ngày một gia tăng bắt đầu làm kinh ngạc những người biết suy nghĩ thuộc các dân tộc khác nhau. Và chân lý cổ xưa nói rằng sự giúp đỡ và thương yêu nhau chứ không phải ngược đãi và chém giết nhau là căn tính của loài người càng ngày càng trở nên sáng tỏ, và loài người càng ngày càng ít có thể tin vào những kiến giải hư trá mà bằng chúng người ta cố biện minh cho sự rời bỏ chân lý.

Vào những thời xa xưa, phương sách chính dùng để biện minh cho việc sử dụng bạo lực không thể dung hợp với tình yêu là thừa nhận những quyền đặc biệt, siêu nhiên ở những người được gọi là những đế vương, những Sa hoàng, Sultan, Raja, Shah^[131] và những nguyên thủ quốc gia tương tự. Nhưng loài người càng sống lâu hơn, thì niềm tin vào những đặc quyền được thần thánh ban cho của vua chúa càng suy giảm. Niềm tin ấy suy giảm ở mức như nhau và hầu như cùng một lúc cả trong thế giới Kitô giáo, cả trong thế giới Bàlamôn giáo, cả trong thế giới Phật giáo, cả trong thế giới Khổng giáo và trong thời gian gần đây đã suy yếu đến mức không còn có

thể làm căn cứ biện minh như xưa kia cho những hành vi đi ngược một cách lộ liễu với cả lý trí lành mạnh và cả tình cảm tôn giáo chân chính. Nhân quần ngày một thay rõ hơn và giờ đây đa phần đã thấy rõ hoàn toàn tính vô nghĩa và vô luân của việc đặt ý chí của mình xuống dưới ý chí của những người giông hệt như họ, nhưng lại đòi hỏi ở họ những hành vi đi ngược lại không chỉ lợi ích, mà còn ý thức đạo đức của họ. Và vì vậy tưởng chừng là điều tự nhiên đối với nhân quần, một khi đã mất niềm tin vào quyền lực thần thánh, được tôn giáo nâng đỡ của các loại chính quyền, thì tự giải phóng khỏi sự phục tùng chính quyền ấy. Nhưng đáng tiếc, không chỉ các đế vương, xưa kia được xem là những sinh linh siêu nhiên, một mình hưởng mọi lợi ích của sự thống trị các dân tộc, mà khắp nơi, do sự tồn tại của những nhân vật siêu nhiên ấy, trong những triều đại của họ đã hình thành những tầng lớp người ngày một đông hơn dựa vào họ mà sống bằng lao động của dân dưới hình thức trị dân. Và chính những người ấy đã lo sao cho, đồng hành với quá trình suy yếu của hình thức lửa bịp cũ, mang tính tôn giáo và khẳng định tính siêu nhiên được thần thánh ấn định của quyền lực vua chúa, mọc lên một hình thức lửa bịp mới có khả năng thay thế hình thức cũ và cũng như nó tiếp tục giam hãm các dân tộc (nhân dân) trong cảnh làm nô lệ cho một số ít người cầm quyền.

IV

Các con có muốn biết trái tim của các con phải được dẫn dắt bởi cái gì không? Hãy từ bỏ những ước vọng và khát vọng nhằm vào những gì nhỏ bé và trống rỗng. Hãy vứt bỏ những ý tưởng ngu tối của các con về hạnh phúc, về khôn ngoan, về những ước muốn rỗng tuếch và khiên cưỡng. Hãy vứt bỏ tất cả cái đó, và các con sẽ hiểu biết tình yêu.

Krishna, P.171

Đừng là những kẻ hãm hại chính mình. Hãy vươn tới cái Tôi chân chính của các con, hãy nâng mình lên tới nó và khi ấy các con sẽ không còn sợ một cái gì nữa.

Krishna, P.177

Thay cho những biện minh xưa cũ, lỗi thời của tôn giáo xuất hiện những biện minh mới. Những biện minh này cũng không có căn cứ như những biện minh trước kia, nhưng chúng còn mới, thành thử tính vô căn cứ của chúng còn chưa thể được đa số ý thức ngay lập tức, và lại giới cầm quyền truyền bá và ủng hộ chúng khéo léo đến nỗi nhiều người cho chúng là không thể bác bỏ, trong đó có cả những người chịu thiệt thòi, khổ đau vì những thứ mà chính họ biện minh. Những biện minh mới ấy giờ được gọi là khoa học. Dưới từ "khoa học" người ta hiểu cũng cái mà trước đây được hiểu dưới từ "tôn giáo", cụ thể là cũng như xưa kia hết thấy những gì được gọi là tôn giáo chỉ vì nó được gọi là tôn giáo, đều luôn luôn là chân lý không thể hồ nghi, thì giờ đây cũng hết như thế, tất cả những gì được gọi là khoa học chỉ vì nó được gọi là khoa học, cũng luôn luôn là chân lý không thể hồ nghi. Trong trường hợp cụ thể này sự biện minh cho bạo lực đã trở nên lỗi thời của tôn giáo mà cốt lõi là thừa nhận tính đặc biệt, tính siêu nhiên của những người cầm quyền được thần thánh ban quyền ("không có quyền lực nào mà lại không từ Thượng Đế") - lối biện minh ấy được thay thế bằng kiểu biện minh khoa học, mà cốt lõi, thứ nhất, ở quan điểm cho rằng sự tồn tại muôn đời giữa loài người của hiện tượng những người này dùng bạo lực chống lại những người khác chứng minh rằng cái bạo lực ấy phải luôn luôn tồn tại. Chính ở đây, tức là ở luận điểm cho rằng loài người không được sống theo lý trí và lương tâm mà phải theo cái mà

xưa nay vẫn diễn ra giữa họ - chính ở đây hàm chứa cái mà "khoa học" gọi là "quy luật lịch sử". Còn luận điểm "khoa học" thứ hai biện minh cho bạo lực thì nói rằng, vì giữa các thực vật và động vật vẫn luôn luôn diễn ra cuộc đấu tranh vì sinh tồn, bao giờ cũng kết thúc bằng sự sống sót của những sinh vật thích ứng tốt nhất, cho nên cũng cuộc đấu tranh ấy phải diễn ra giữa loài người, giữa những sinh linh được ban tặng trí tuệ và năng lực yêu thương là những thuộc tính vắng mặt ở những sinh vật tuân phục quy. luật đấu tranh và lựa chọn. Đây là một biện minh "khoa học" khác cho bạo lực.

Điểm biện minh khoa học thứ ba, chính yếu nhất và đáng tiếc cũng phổ biến nhất, thực ra là cái luận điểm tôn giáo cổ xưa nhất, chỉ được biến hóa một chút, nó nói rằng vì trong đời sống xã hội vẫn tất yếu không thể tránh khỏi sự dùng bạo lực chống lại một số người vì lợi ích của nhiều người, cho nên dù tình thương yêu giữa người với người có đáng mong muốn đến đâu, song bạo lực dẫu sao vẫn là cái không thể thiếu được. Sự khác nhau giữa lối biện minh cho bạo lực của ngụ khoa học và lối biện minh của ngụ tôn giáo chỉ ở chỗ với câu hỏi, vì sao chính những người này, chứ không phải những người khác, có quyền quyết định ai là những người mà chống lại họ có thể và cần phải sử dụng bạo lực, khoa học giờ đây trả lời đã không như tôn giáo xưa kia: rằng những quyết định ấy là đúng đắn không phải vì chúng được ban hành bởi những người có quyền lực siêu nhiên, mà bởi vì chúng thể hiện ý chí của nhân dân, ý chí ấy dưới chế độ cai trị theo nguyên tắc dân cử thì được phản ánh trong mọi quyết định và hành vi của những ai trong giờ phút này đang cầm quyền.

Những biện minh khoa học cho bạo lực là như thế. Chúng không chỉ vô căn cứ, mà còn vô nghĩa trực tiếp, nhưng chúng cần cho những người chiếm giữ địa vị ưu đãi đến mức họ tin mù quáng

vào chúng, cũng như xưa kia người ta tin vào sự thụ thai trinh trắng, và cũng truyền bá niềm tin ấy một cách tự tin như thế.

Còn cái đa số bất hạnh, bị cuộc sống lao khổ đè bẹp thì bị lóa mắt bởi những "chân lý khoa học" được truyền đạt cho họ một cách trịnh trọng đến nỗi dưới sự ám thị mới ấy họ tiếp nhận, tựa như xưa kia đã tiếp nhận những biện minh nguy tôn giáo, tất cả những điều nhằm nhí của khoa học như là chân lý thiêng liêng và tiếp tục một cách nô lệ phục tùng những người cầm quyền mới của mình, cũng tàn bạo như xưa, song chỉ đông hơn xưa một chút.

V

Ta là ai? Ta là cái mà con vẫn tìm kiếm từ thuở cặp mắt trẻ thơ của con ngơ ngàng nhìn ra thế giới mà những giới hạn của nó che khuất khỏi con sự sống chân chính. Ta là cái mà con trong thâm tâm từng cầu nguyện có được, cái con từng đòi hỏi, như đòi hỏi quyền ra đời của mình mặc dù không biết đó là cái gì. Ta là cái đã nằm sâu trong tim con hàng thế kỷ, hàng thiên niên kỷ. Đôi khi ta nằm trong con, buồn rầu vì con không nhận ra ta. Đôi khi ta ngẩng đầu, mở mắt, dang tay kêu gọi con, lúc nhỏ nhẹ lúc lớn tiếng đòi con phải vùng lên chống lại những xiềng xích sắt thép của đất gò con xuống cát bụi.

Krishna, P.192

Điều vừa nói đã và đang diễn ra trong thế giới Kitô giáo. Một thời đã tưởng có thể hi vọng rằng trong thế giới Bàlamôn giáo, Phật giáo và Khổng giáo mệnh mông sẽ không có chỗ cho cái mê tín khoa học thời thượng ấy, và người Trung Quốc, người Nhật Bản, người Ấn Độ, sau khi ngộ ra tính bất chính của những lừa bịp tôn giáo biện hộ cho bạo lực, sẽ chuyên thẳng sang nhận thức về quy luật tình yêu

phù hợp với bản tính con người và được những người thầy vĩ đại của phương Đông tuyên cáo mạnh mẽ đến thế; nhưng té ra sự mê tín khoa học, thay thế cho mê tín tôn giáo, đã và đang lan truyền ngày một rộng sang cả các dân tộc phương Đông. Nó đã chiếm lĩnh với sức mạnh đặc biệt cả một quốc gia cực Đông - Nhật Bản và xem ra không chỉ những thủ lĩnh mà cả đa phần dân tộc ấy, chuẩn bị cho người Nhật những tai họa lớn nhất; đã chiếm lĩnh cả Trung Quốc với 400 triệu dân và cả nước Ấn Độ 200 triệu dân của ngài, hoặc ít nhất là đa số những người mà, cũng như ngài, xem mình là những thủ lĩnh của các dân tộc ấy.

Trong tạp chí của mình ngài đặt một đề từ như thể một nguyên tắc cơ bản phải hướng dẫn hoạt động của dân tộc của ngài: Resistance to aggression is not simply justifiable, but imperative; not resistance hinders both Altruism and Egoism (Sự chống xâm lược không chỉ là chính đáng mà còn là bắt buộc; sự không kháng cự có hại như nhau cả cho chủ nghĩa vị tha lẫn chủ nghĩa vị kỷ).

Tình yêu là phương tiện duy nhất giải cứu mọi người khỏi tất cả những tai ương mà họ đang chịu đựng. Trong trường hợp này nó là phương tiện duy nhất giải phóng dân tộc ngài khỏi ách nô dịch. Tình yêu như là nền móng tôn giáo của đời sống loài người với sức mạnh và độ sáng rõ đặc biệt đã được tuyên cáo trong dân tộc của ngài từ thời thượng cổ. Tình yêu kết hợp với sự cho phép chống lại cái ác bằng bạo lực là một mâu thuẫn nội tại làm mất đi mọi ý nghĩa của nó. Thế nhưng ta thấy cái gì? Giữa thế kỷ XX ngài, một thành viên của một trong những dân tộc mộ đạo nhất - ngài lại với tâm trạng thanh thản và tự tin vào sự được khai minh bởi khoa học và từ đây vào lẽ phải không thể hồ nghi của mình, phủ nhận quy luật ấy, nhai lại - tôi xin lỗi - những điều nhằm nhí đến đáng kinh ngạc mà các ông thầy Âu châu của ngài, những kẻ bênh vực bạo lực, chống

lại chân lý, ban đầu hầu hạ thần học, sau này hầu hạ khoa học, đã nhồi sọ cho ngài.

Ngài nói rằng sở dĩ người Anh đã nô dịch được và đang giam hãm trong nô dịch người Ấn Độ là vì người Ấn đã không kháng cự và vẫn chưa kháng cự đúng mức bằng sức mạnh.

Nhưng sự thể thì ngược lại hoàn toàn. Nếu người Anh đã nô dịch được người Ấn, thì chỉ vì người Ấn đã và đang thừa nhận bạo lực là nguyên tắc tổ chức xã hội chủ yếu và cơ bản. Vì nguyên tắc ấy mà họ từng phục tùng những tiểu vương của mình, vì nó mà họ từng đấu tranh với nhau, từng đấu tranh với người Âu, người Anh và giờ đây vẫn cố gắng đấu tranh với chúng.

Một công ty thương mại đã nô dịch một dân tộc 200 triệu người. Hãy nói điều này cho một người không mê tín, và anh ta sẽ không hiểu những lời nói ấy có nghĩa gì. Thế nào là 30 nghìn người không phải lực sĩ, mà nhiều phần hơn là những kẻ yếu ớt, kém cỏi đã nô dịch 200 triệu người hoạt bát, thông minh, tráng kiện, yêu thích tự do? Lẽ nào chỉ từ những con số ấy lại không rõ, là không phải người Anh, mà chính người Ấn đã nô dịch chính mình? Là người Ấn Độ mà lại than phiền rằng người Anh đã nô dịch họ thì chẳng khác nào những kẻ nát rượu than phiền rằng những người bán rượu sống chung với họ đã nô dịch họ. Bạn bảo họ có thể không uống, nhưng họ trả lời bạn rằng họ đã quen đến nỗi không uống không được, rằng với họ đã trở nên thiết yếu việc nạp năng lượng cho mình bằng rượu. Chẳng phải cũng điều này đang xảy ra với mọi người, với hàng triệu người đang phục tùng chỉ hàng nghìn hay hàng trăm người đồng tộc hoặc dị tộc?

Nếu người Ấn đã bị nô dịch bằng bạo lực thì chỉ vì chính họ đã và đang sống bằng bạo lực và không thừa nhận quy luật vĩnh cửu của tình yêu thích hợp với bản tính con người.

"Thật thảm hại và ngu tối kẻ nào kiếm tìm cái nó có nhưng lại không biết là mình có. Đúng, thật thảm hại và ngu tối người nào không biết hạnh phúc của tình yêu che chở mà ta đã cho nó" (Krishna).

Chỉ cần con người sống phù hợp với quy luật của tình yêu thân thuộc với trái tim nó và đã được khai mở cho nó, quy luật này bao hàm cả nguyên tắc không chống cự, và vì thế mà một cách tự nhiên không tham gia bất kỳ một hành vi bạo lực nào, thế thì không chỉ mấy trăm người sẽ không nô dịch được hàng triệu người, mà hàng triệu người cũng không nô dịch được một người. Đừng chống cự cái ác, song chính các bạn cũng đừng dấy vào cái ác, đừng liên can tới những hành vi bạo lực của chính quyền, của tòa án, của sưu thuế và cái chính của quân đội, thế thì không ai trên thế giới có thể nô dịch được các bạn.

IV

Hỡi những người bị giam cầm và khao khát tự do, tìm kiếm tự do, hãy tìm kiếm chỉ một tình yêu. Tình yêu là sự an bình ở trong chính nó, và là sự an bình đem lại sự mãn nguyện. Ta là chìa khóa mở cánh cửa vào xứ sở ít được mở ra ấy, mà chỉ ở đấy mới có sự mãn nguyện.

Krishna, P.167

Với nhân loại trong thời đại ngày nay, nhân loại phương Đông cũng như phương Tây, đang diễn ra cái vẫn diễn ra với từng con người riêng lẻ, khi mà, từ lứa tuổi này bước sang lứa tuổi khác (nhi đồng thành thanh niên, thanh niên thành trung niên), nó mất đi cái kim chỉ nam cũ cho đời sống và do còn chưa làm sáng tỏ cho mình những nguyên tắc hành xử phù hợp với lứa tuổi mới, nó sống không

được hướng dẫn bởi một cái gì và nghĩ ra đủ mọi hoạt động lãng xảng, đủ mọi lo toan, tiêu khiển, kích thích, mê hoặc bản thân chỉ hòng chúng che khuất khỏi chính nó tanh tai ương và vô nghĩa của cuộc sống của nó. Tình trạng như thế có thể kéo dài.

Song tựa như trong quá trình con người chuyển bước từ lứa tuổi này sang lứa tuổi khác tất yếu đến một lúc khi mà không thể tiếp tục sống trong sự nhộn nhạo và hưng phấn vô nghĩa như trước và con người phải nhận ra rằng nếu kim chỉ nam cũ cho đời sống đã không còn thích hợp với nó nữa thì cái đó không có nghĩa là phải sống mà không cần kim chỉ nam hữu lý nào cho đời sống mà chỉ có nghĩa là cần phải cố gắng làm sáng tỏ cho mình cái nhận thức về nhân sinh phù hợp với độ tuổi của mình và khi đã tỏ thì hành xử theo nhận thức ấy trong thời buổi mới của mình; cũng một thời buổi như thế phải đến cả với loài người luôn vận động và biến đổi.

Và tôi nghĩ thời buổi cho sự chuyển bước của nhân loại từ độ tuổi này sang độ tuổi kia giờ đây đã đến, giờ đây không theo nghĩa là nó đến đúng vào năm 1908 này, mà theo nghĩa là cái mâu thuẫn nội tại của đời sống loài người - mâu thuẫn giữa ý thức về tính đại phúc đại hạnh của quy luật tình yêu và thể chế đời sống dựa trên bạo lực không thể dung hợp với quy luật tình yêu, cái mâu thuẫn đã tạo ra một cuộc sống vô nghĩa, đầy phấn khích, nhộn nhạo và khổ đau kéo dài nhiều thế kỷ của nhân loại - mâu thuẫn ấy trong thời đại của chúng ta đã trở nên gay gắt đến nỗi nó không thể tiếp diễn nữa và tất yếu phải được giải quyết, và giải quyết rõ ràng không có lợi cho quy luật bạo lực đã lỗi thời mà có lợi cho chân lý được nhân loại nhận thức từ thời cổ đại xa xưa nhất, chân lý ấy nói rằng quy luật của đời sống loài người là quy luật của tình yêu.

Sự thừa nhận chân lý ấy trong toàn bộ ý nghĩa của nó chỉ có thể có được khi mà loài người giải phóng mình hoàn toàn khỏi tất cả

mọi mê tín dị đoan cả tôn giáo lẫn khoa học, với những lý giải giả mạo, những luận điểm xuyên tạc chòng chéo lên nhau phát sinh từ đấy, mà bằng chứng chân lý cứu độ trong biết bao thế kỷ bị che khuất khỏi loài người.

Để cứu con tàu đang chìm, cần phải vứt đi những đồ giãn mà trước đây có thể một lúc nào đó đã là cần thiết nhưng giờ đây thì nguy hại cho nó. Cũng phải làm như thế với những mê tín tôn giáo và khoa học, che khuất khỏi loài người cái chân lý cứu độ. Để cho loài người có thể tiếp thụ chân lý một cách không mơ hồ như là họ hình dung nó trong tuổi ấu thơ của mình, và không phiền diện và tráo trở, như nó được các ông thầy tôn giáo và khoa học kiến giải cho họ, mà một cách tương ứng, tức là để cho nó trở thành luật tối cao của đời sống loài người - để có được cái đó, cần phải giải phóng hoàn toàn cái chân lý ấy khỏi tất cả, tất cả mọi mê tín dị đoan, cả nguy tôn giáo lẫn nguy khoa học, hiện giờ đang che khuất nó, một sự giải phóng không cục bộ, dè dặt, nể nang truyền thống cổ xưa và thói quen của dân chúng, tương tự như cái mà trong lĩnh vực tôn giáo thầy Nanak, người sáng lập đạo Sikk ở nước các bạn, còn trong đạo Kitô thì Luther và các nhà cải cách khác trong các tôn giáo khác đã làm, mà là sự giải phóng hoàn toàn chân lý tôn giáo khỏi tất cả mọi mê tín dị đoan, khỏi cả nguy tôn giáo cổ xưa lẫn nguy khoa học thời mới.

Chỉ cần loài người giải phóng mình khỏi niềm tin vào những Ormuzd, Brahma, Sabaoth và vào những hóa thân của họ thành những Krishna và Kitô, khỏi niềm tin vào thiên đường và địa ngục, vào thiên thần và quỷ dữ, vào những cuộc hóa kiếp và phục sinh, vào sự can thiệp của thần thánh vào cuộc sống ngoại giới cõi trần; cái chính, giải phóng mình khỏi sự công nhận tính không thể sai lầm của những kinh Veda, Thánh kinh, kinh Phúc Âm, Tam tạng,

Koran, v.v...; và cũng hết như thế, giải phóng mình khỏi tín ngưỡng mù quáng vào những thuyết khoa học về những nguyên tử nhỏ vô tận, những phân tử, những thế giới vĩ đại vô tận và cách xa vô tận, về những chuyển động và nguồn gốc phát sinh của chúng, về những lực khác nhau; khỏi niềm tin mù quáng vào tính không thể hồ nghi của những quy luật khoa học giả mạo - những quy luật lịch sử, kinh tế, luật đấu tranh và sống sót, v.v... mà người ta bảo rằng chúng chi phối đời sống nhân loại - chỉ cần loài người giải phóng mình khỏi tình trạng chòng chát khủng khiếp của những bài tập rỗng tuếch cho những năng lực hạ đẳng của trí khôn và trí nhớ của con người được gọi là khoa học, khỏi tất cả những bộ môn không thể đếm hết của những khoa học lịch sử, nhân học, homilitic học, vi khuẩn học, luật học, vũ trụ học, quân sự và vô số, vô số khoa học khác – chỉ cần loài người tự trút khỏi mình gánh nặng nguy hại và làm mê muội ấy, tức thì cái quy luật tình yêu giản dị, rõ ràng, khả dĩ với mọi người và giải quyết mọi vấn đề và mọi thắc mắc, thích hợp đến thế với loài người, tự nó sẽ trở nên rõ ràng và bắt buộc.

VII

Hỡi các con, hãy nhìn những bông hoa dưới chân các con và đừng giẫm lên chúng. Hãy nhìn vào tình yêu thương giữa các con và đừng gạt bỏ nó.

Krishna, P.178

Chỉ có một trí tuệ tối cao, ưu việt hơn mọi trí tuệ của con người. Nó vừa xa vừa gần. Nó thẩm thấu tất cả các thế giới và đồng thời lại cao hơn chúng vô tận.

Ai nhận thấy mọi sự vật đều nằm trong thần linh tối cao và thần linh tối cao thẩm thấu mọi vật sống thì người ấy không thể có thái độ khinh thị đối

với bất kỳ một vật sống nào.

Với ai tất cả những vật sống có tinh thần đều đồng nhất với sinh linh tối cao thì ở người ấy không thể có chỗ cho sự ngộ nhận hoặc buồn sầu. Những ai do vô minh mà trung thành chỉ với những nghi lễ tôn giáo, những người ấy sống trong bóng tối dày đặc, song những ai trung thành chỉ với những luận thuyết vô bổ, những người ấy sống trong bóng tối còn dày đặc hơn.

Kinh Upanishad

Đúng, ngày nay những người mong muốn thoát khỏi những tai ương đã phát triển tới cực độ do chính họ gây ra cho họ: người Ấn Độ ư, tìm kiếm sự giải phóng khỏi ách nô dịch của người Anh, hoặc bất kỳ một ai trong cuộc đấu tranh với những kẻ bạo hành, dù kẻ bạo hành ấy là người đồng tộc hay dị tộc với anh ta trong cuộc đấu tranh của người da đen với những người Bắc Mỹ, hay của người Ba Tư, người Nga, người Thổ Nhĩ Kỳ với chính phủ Ba Tư, Nga, Thổ của họ - cả từng người riêng rẽ tìm kiếm lợi ích lớn nhất cho mình cũng như tất cả mọi người đều cần đến không phải những giải thích và biện hộ mới cho những mê tín tôn giáo cũ, như ở nước của ngài những Vivekananda, Baba-Barati và trong đạo Kitô của chúng tôi vô số những người tương tự đã làm, những người ấy chỉ kiến giải lại, minh định lại cái đã không còn hữu dụng cho bất cứ một ai; và cái mọi người cần cũng không phải là vô số những khoa học về những đối tượng không chỉ không cần thiết cho ai cả, mà đa phần còn có hại (trong lĩnh vực tinh thần không có cái vô thường vô phạt, và cái gì không có ích thì bao giờ cũng có hại). Cái cần cho cả người Ấn Độ, cả người Anh, cả người Pháp, cả người Đức, cả người Nga không phải là những hiến pháp, những cuộc cách mạng, những hội nghị hoặc đại hội nào đó, hay những trò xảo trí mới, chế tác ra những tau ngâm dưới nước, những máy bay trên trời, những công phá cực

mạnh hay những tiện nghi mới đủ kiểu vì sự hưởng lạc của các giai cấp giàu có cầm quyền; và cũng không phải những trường học mới, những viện đại học giảng dạy vô số khoa học, không phải sự gia tăng số lượng sách báo, máy hát, điện ảnh, không phải những trò nhảm nhí ấu trĩ và đa phần đòi trụ được gọi là nghệ thuật, mà chỉ một điều: sự nhận thức cái chân lý giản dị, rõ ràng, vừa khớp với tâm thức của bất kỳ ai không bị làm mê muội bởi những mê tín tôn giáo và khoa học, chân lý ấy nói rằng quy luật của đời sống con người là quy luật của tình yêu đem lại hạnh phúc cao nhất cho từng người riêng lẻ cũng như toàn thể loài người. Chỉ cần con người trong ý thức của mình tự giải phóng khỏi cơ man những tín điều vô nghĩa đang che khuất chân lý khỏi mắt họ, thì tức khắc cái chân lý vĩnh hằng không thể hồ nghi và luôn luôn thân thuộc với mọi người ấy, thống nhất trong tất cả các tôn giáo lớn của nhân loại, tự nó sẽ tách khỏi hết thảy những tín điều nguy tôn giáo vô nghĩa giờ đây đang che khuất nó. Và chân lý được tách bạch ấy sẽ ăn sâu vào tâm thức của loài người, và toàn bộ những tín điều vô nghĩa đang che khuất nó sẽ tan biến và đồng thời cũng sẽ tan biến toàn bộ cái ác đang làm khổ nhân loại.

"Hỡi các con, hãy hướng lên trên những cặp mắt bị làm mù của mình, và cả một thế giới tràn đầy niềm vui và tình yêu sẽ mở ra trước các con, một thế giới đầy ý nghĩa do minh triết của ta tạo nên và chỉ nó là hữu thực. Khi ấy các con sẽ được biết, tình yêu đã làm những gì với các con, tình yêu đã ban tặng các con những gì và muốn ở các con những gì" (Krishna).

14 tháng Chạp 1908

PHẠM VĨNH CƯ dịch

PHÚC ĐÁP MỘT PHỤ NỮ BA LAN [132]

(Gửi một trong nhiều người)

Thưa quý bà nhân từ!

Tôi đã nhận được bức thư mà trong đó bà trách cứ tôi bởi lý do, khi bày tỏ thái độ của mình về việc sáp nhập Bosnia và Gertsegovina, tôi đã không có ý kiến gì về những sự tàn bạo và bất công đã từng được và vẫn đang được thực hiện đối với Ba Lan, nhân thể bà lên án tôi vì tư tưởng và triết học không chống lại cái ác, xem ra do tôi đề xuất, và bà cũng nói rằng tư tưởng đó đã hãm hại và sẽ giết chết nước Nga. Bà viết rằng Skarga, Kochanowski, Kociuszko, Slowacki, Mickiewicz đã từng dạy bảo những điều khác hẳn, họ dạy đấu tranh, và cuộc đấu tranh đó có thể cứu sống Ba Lan.

Mấy hôm trước, tôi nhận được thư của một người Ấn Độ, người này đã dùng những lời lẽ khác để thể hiện ý nghĩ đó, nỗi lo sợ đó và ác cảm đó đối với học thuyết bất kháng. Người Ấn Độ này đã gửi thư cho tôi kèm với tạp chí The Free Hindustan, có lời đề từ rằng đấu tranh bằng bạo lực chống bạo lực không những được phép, mà còn cần thiết, còn sự không kháng cự thì đi ngược những yêu cầu của cả chủ nghĩa vị tha lẫn chủ nghĩa ích kỷ: "Non resistance hurts both altruism and egoism." Trong tạp chí thể hiện một tư tưởng hoàn toàn tương đồng với những gì mà bà trình bày. Những tư tưởng như vậy cũng được các chiến sĩ đấu tranh chống áp bức dân tộc và áp bức đẳng cấp tán thành. Tất cả mọi người đều có thái độ đặc biệt căm hận đối với học thuyết không chống lại cái ác bằng bạo lực, cứ như thuyết này là cản trở chủ yếu cho sự giải phóng con người. Trong khi đó, cho dù có lạ lùng đến thế nào đi nữa, sự giải phóng

con người, cả các dân tộc cũng như các tầng lớp bị nô dịch, chỉ ở chính cái điều mà bà và người Ấn Độ quen biết của tôi, cũng như tất cả các vị lãnh đạo của các dân tộc bị đô hộ và các tầng lớp cần lao bị áp bức đang cố gắng và kiên định phủ nhận. Học thuyết ấy không những bị phủ nhận, nó còn gây nên những tình cảm thù hằn nhất, căm hận nhất chống lại những người đề xuất ra nó, khiến người ta liên tưởng đến con chó hung tợn cắn trả người muốn tháo xích buộc nó.

Sự giải phóng những con người, những dân tộc, những tầng lớp bị nô dịch, trong đó có người Ba Lan, có thể đạt được tuyệt không phải bằng cách đấu tranh chống nhà cầm quyền Nga, nhà cầm quyền Áo đang căm thù và dùng vũ lực để thoát khỏi họ, mà hoàn toàn ngược lại, bằng cách làm sao để không chỉ thấy người Ba Lan bị áp bức là những người đáng yêu quý tuyệt đối, mà cả những người xa lạ và thù địch như người Nga, người Đức cũng là những đồng loại, là những người anh em gần gũi như nhau, để không thể có những mối quan hệ nào khác với họ, cho dù họ là ai chẳng nữa, ngoài quan hệ yêu thương, mà những quan hệ như thế thì loại trừ mọi khả năng thực hiện bất kỳ một hành động vũ lực nào chống lại họ, cho dù vì lý do gì chẳng nữa. Sự giải phóng chỉ ở sự thừa nhận quy luật thương yêu trong toàn bộ ý nghĩa của nó, cũng tức là ở sự thừa nhận luật bất kháng gần bó không rời với nó.

Tôi biết rằng những người sống trong thời đại chúng ta sẽ coi ý kiến về việc chỉ có sự không phản kháng cái ác bằng bạo lực mới có thể cứu được những người bị nô dịch thoát khỏi sự nô dịch là phi lý và bất khả thi đến nỗi họ không thêm tốn công suy nghĩ về điều đó, mà chỉ khinh bỉ nhún vai, cười khẩy khi nhắc đến một phương pháp đấu tranh chống cái ác không thực tế và hoang đường như vậy. Tôi biết điều đó, nhưng dầu sao tôi vẫn cứ khẳng định rằng, sự

giải phóng không chỉ người Ba Lan, mà tất cả mọi người khỏi những bất công và đau khổ đang khiến họ than vãn ra rả, chỉ có thể đạt được bằng cách mọi người thừa nhận là bắt buộc đối với mình cái quy luật tình yêu không tương dung được với việc sử dụng bất cứ bạo lực nào chống lại đồng loại, tức là luật bất kháng.

"E pur si muove." "Nhưng dù sao đi nữa thì nó vẫn cứ quay." Tôi không nghĩ rằng Galilei từng tin tưởng vào chân lý không thể hồ nghi mà ông đã khám phá ra, hơn là tôi tin tưởng, bất chấp sự phủ nhận của tất cả mọi người, vào tính bất khả nghi của cái chân lý không phải do tôi và cũng không phải do một mình đức Kitô phát hiện ra, mà do tất cả những bậc hiền triết thông thái nhất thế gian đúc rút ra, đó là có thể chiến thắng cái ác không phải bằng cái ác, mà chỉ bằng cái thiện.

Đúng, một chuyện đáng ngạc nhiên: phương sách duy nhất có khả năng cứu vãn khỏi điều ác đang làm cho tất cả mọi dân tộc và tầng lớp đau khổ, lại không những bị các dân tộc và các tầng lớp ấy kiên trì gạt bỏ, mà ngược lại, các dân tộc và các tầng lớp ấy đang cố gắng hết sức thực hiện những hành động mà rõ ràng không thể đưa đến những hậu quả nào khác, ngoài việc tăng cường sự áp bức, nô dịch mà họ đang phàn nàn kêu ca về nó đến thế và làm cho nó tồi tệ thêm.

Quả thật, chưa nói về ý nghĩa tôn giáo nội tại của quy luật tình yêu, quy luật mà sự thực hiện sẽ đem lại hạnh phúc cao nhất cho cả từng người riêng lẻ lẫn những hợp quần người lớn hay nhỏ thực hiện nó, cũng chưa nói về việc, những người tuyên tín luật tình yêu của đạo Kitô đối với đồng loại, tức là đối với tất cả mọi người, khi họ căm thù tất thấy dân tộc này hay dân tộc khác, thì họ trực tiếp chối bỏ cái học thuyết mà họ tuyên tín, chưa nói về tất cả những cái đó, chỉ đơn thuần một lý trí lành mạnh lẽ ra đã phải chỉ cho con

người thấy rằng bạo lực, đặc biệt là bạo lực của những kẻ yếu chống lại bạo lực của những kẻ mạnh hơn họ đến mức không thể so sánh chỉ có thể khiến cho tình trạng những người bị nô dịch trở nên tồi tệ hơn, chứ không thể giải thoát cho họ trong bất cứ trường hợp nào. Trong khi đó, tất cả các vị lãnh tụ cách mạng đều xúi giục người đời làm chính cái cuộc đấu tranh bằng vũ lực của người yếu chống lại người mạnh này.

Chuyện tưởng chừng quá đơn giản và rõ ràng, đến mức cảm thấy xấu hổ phải giảng giải cái điều hiển nhiên đến mức như vậy. Bởi lẽ, nếu như nhân dân Ba Lan bị nô dịch và áp bức cũng đúng như nhân dân Ấn Độ và các dân tộc khác bị áp bức, nếu như các tầng lớp lao động bị nô dịch, áp bức bởi một số người giàu ít ỏi, thì người thực hiện sự nô dịch áp bức đó không phải là các vị hoàng đế, vua chúa, bộ trưởng, tướng tá, điền chủ, thương gia giàu có, chủ nhà băng, bởi vì hàng chục người, hoặc ta cứ cho là hàng nghìn người, không thể nô dịch được hàng triệu người. Bởi lẽ sự nô dịch xảy ra chỉ do chính bản thân những người bị nô dịch không những chấp thuận sự nô dịch đó, mà còn tham gia vào sự nô dịch ấy bằng cách nộp sưu thuế cho kẻ áp bức, vào làm việc tại các cơ quan hành chính, tài chính, cảnh sát, gia nhập nghị viện là cái thiết chế tồn tại chỉ để duy trì chế độ hiện hành, và điều chủ yếu là bằng cách gia nhập quân đội, biến mình thành công cụ giết người không có ý chí của mình.

Chính những người Nga, người Áo, người Phổ nô dịch người Ba Lan giờ đây đang thống trị họ hoàn toàn không phải vì Ba Lan bị phân chia một lần, hai lần, ba lần, bốn lần, mà chỉ bởi vì người Ba Lan không chấp nhận quy luật tình yêu, bao gồm cả luật bất kháng, và đã đồng ý thực hiện hoặc sẵn sàng thực hiện đối với những người anh em của mình chính những hành động bạo lực mà họ

đang phàn nàn, đang đau khổ vì chúng, và tự lừa dối mình, tham gia các nghị viện bào chữa cho những bạo lực đó.

Thực ra chuyện rất đơn giản. Từ thời tối cổ một số người đã nô dịch những người khác, một số dân tộc đi nô dịch những dân tộc khác. Sau khi nô dịch người, lợi dụng thiên hướng của tất cả mọi người dùng bạo lực chống lại nhau để cầu lợi ích cho bản thân, những kẻ nô dịch đã thiết lập trật tự, hoặc trật tự như vậy tự nó thiết lập nên, trong đó những kẻ bị nô dịch mỗi người và lợi ích riêng của mình mà hỗ trợ và khẳng định quyền lực của những kẻ nô dịch.

Điều đó đã xảy ra trong tất cả mọi dân tộc bị những dân tộc khác nô dịch. Chuyện như vậy đã xảy ra với Ba Lan, chuyện đó, với kỹ xảo đặc biệt, cũng xảy ra ở Ấn Độ, nơi mà hàng chục gã con buôn thiện cận đã nô dịch được hai trăm triệu dân có học, có trình độ phát triển cao và tiếp tục giữ họ trong vòng nô lệ. Điều đó cũng xảy ra với các tầng lớp lao động bị nô dịch. Sự nô dịch đó diễn ra chỉ vì từng người bị nô dịch không tuân theo quy luật tình yêu, cái quy luật sẽ không cho phép anh ta can dự vào sự nô dịch - từng người trong họ nói với mình: một mình ta tự để mất đi những lợi ích và tự hứng lấy những thiệt thòi để làm gì, nếu ta chối từ tham gia nô dịch; "ta không làm thì người khác cũng sẽ làm", anh ta tự nhủ như vậy và tham gia bạo lực. Một người làm như vậy, người thứ hai, người thứ ba làm theo, kết quả là hàng triệu tỷ tiền bạc lọt vào tay kẻ nô dịch và trong tay họ có cả quân đội bao gồm những người bị nô dịch.

Và trong một trật tự xã hội như thế, khi một bên là những kẻ nô dịch trong tay có tiền tỷ, có quân đội với hàng triệu binh sĩ được vũ trang và huấn luyện, là quán tính, thói quen của người đời khuất phục quyền lực, và bên kia là những đồng tiền nhỏ nhoi quyên góp một cách chật vật, chỉ bằng 0,0001 số tiền trong tay đối phương, với mấy trăm, cùng lắm là mấy nghìn người được vũ trang và huấn

luyện qua quýt; trong một trật tự xã hội như vậy, những kẻ bị nô dịch, không hề thay đổi bản thân nguyên tắc bạo lực là nguyên nhân của cảnh bị nô dịch của họ, lại muốn đấu tranh chống những kẻ nô dịch bằng cách dùng bạo lực, hoặc buồn cười hơn nữa, bằng những bài phát biểu của các nhà hùng biện trong nghị viện, vốn phụ thuộc hoàn toàn vào chính phủ, và vứt bỏ, như vứt bỏ một cái gì đó kỳ quái, phi lý, vô dụng, cái phương sách duy nhất có thể giải phóng họ, như cánh cửa mở rộng giải phóng những tù nhân đang bị giam giữ.

Trong khi đó, phương sách giải phóng thật đơn giản:

"Các vị yêu cầu chúng tôi trực tiếp tham gia vào những việc làm của các vị, vào những việc ác độc bạo ngược - những người biết về phương sách ấy và muốn sử dụng nó cần phải nói - các vị đòi hỏi chúng tôi cống nộp cho các vị một phần lao động của chúng tôi để cho các vị thực hiện bạo lực đối với những người khác và đối với bản thân chúng tôi. Rất tiếc, nhưng chúng tôi không thể thực hiện nguyện vọng của các vị, không hẳn vì chúng tôi không muốn, mà vì đã tuyên tín quy luật tình yêu, không cho phép thực hiện bạo lực, thì chúng tôi không thể làm điều đó được. Các vị có thể dùng sức mạnh tước tài sản của chúng tôi, có thể tước sự sống của chúng tôi, nhưng tình nguyện tham gia vào công việc của các vị, trái ngược lý trí của chúng tôi, tín ngưỡng của chúng tôi, lợi ích của chúng tôi, thì chúng tôi không những không muốn, mà còn không thể làm được. Không thể có chuyện chúng tôi tự mình ưng thuận làm đao phủ để giết chết những người mà các vị muốn giết."

Chỉ cần người ta đứng lên trên quan điểm như thế, mà những người trong thế giới Kitô giáo và trong thời đại chúng ta không thể không đứng lên trên quan điểm phù hợp đến thế với cả tình cảm lẫn lý trí con người, thì vương quốc của bạo lực - cái nhà xếp bằng quân

bài tú lơ khơ, tướng chừng uy nghi và hùng mạnh dường ấy, sẽ tự sụp đổ tan tành tất cả.

Phải, sự giải cứu những người bị nô dịch trong thời đại chúng ta, không chỉ nhân dân Ba Lan, mà tất cả các dân tộc, tất cả các tầng lớp bị nô dịch, có thể đạt được tuyệt đối không phải bằng cách nhen lên cái chủ nghĩa ái quốc nào đó của Ba Lan ư, Ấn Độ ư, Slave ư, hoặc đẩy lên sự sục sôi cách mạng, cũng không phải bằng cách nghĩ ra những hình thái cuộc sống mới mà các dân tộc và con người phải tuân thủ, lại càng không phải bằng tranh đấu nghị trường, tức là bằng việc tập dượt thuật hùng biện, mà chỉ gói gọn bằng một cách duy nhất: từ bỏ cái quy luật đấu tranh và bạo lực đã lỗi thời, không phù hợp với bản tính của con người, và thừa nhận quy luật cơ bản chung cho tất cả mọi người trong thời đại chúng ta là quy luật thương yêu, cái tình thương yêu loại trừ khả năng tham gia bất cứ bạo lực nào. Sự thay thế quy luật bạo lực bằng quy luật thương yêu đã được tất cả mọi học thuyết tôn giáo thế giới, đặc biệt là học thuyết mà các dân tộc Kitô giáo tuyên tín, truyền bá rất lâu, và mâu thuẫn giữa nhận thức của con người của thế giới Kitô giáo và điều kiện sống của các dân tộc ấy đã trở nên hiển nhiên đến nỗi hiện trạng mà các dân tộc đó đang sống không thể tiếp diễn được nữa.

Tôi tin tưởng rằng sự thay đổi đó sẽ xảy ra, thậm chí sắp xảy ra rất nhanh. Ngoài sự tin tưởng, tôi còn có một mơ ước nữa. Mơ ước đó là làm sao cho bước ngoặt to lớn đó sẽ xảy ra giữa chúng ta, giữa những dân tộc Slave, không thượng võ bằng các dân tộc khác, nhưng ngoan đạo hơn theo nghĩa Kitô giáo chân chính nhất, vì vậy có khả năng hơn cả để nhận thức sống động về quy luật yêu thương cần phải thay thế cho cái luật đã lỗi thời.

Tại sao lại không bắt đầu phong trào quyết định số phận nhân loại ngay tại nước Ba Lan bị giày xéo? Và nếu không ở Ba Lan,

thì tại sao không ở nước còn bị giày xéo hơn là Nga? Mà chỉ cần khởi đầu tại một nước Slave, thì dĩ nhiên là những dân tộc Slave khác, giờ đây bị sa đọa bởi những cám dỗ quốc gia, sẽ gia nhập vào quá trình đó. Và chỉ cần phong trào đó bao trùm tất cả khu vực Slave, thì dĩ nhiên sẽ lan truyền sang hết các dân tộc Kitô giáo.

Nhưng mơ ước của tôi là như thế. Tôi đã phúc đáp bức thư của bà bằng những gì đã nói ở trên: sự giải phóng Ba Lan, cũng như các dân tộc và những con người bị nô dịch khác là ở chỗ mọi người thừa nhận quy luật tình yêu, bao gồm cả học thuyết bất kháng, không chấp nhận bản thân bạo lực cũng như bất kỳ sự tham gia nào vào bạo lực, là quy luật cao nhất của cuộc sống.

Krekshino, ngày 8 tháng chín năm 1909.

Nguyễn Thị Kim Hiền dịch

GỬI ĐẠI HỘI SLAVE Ở SOFIA [133]

Tôi đã nhận được giấy mời của các ngài và sẽ vui lòng đến dự, giá như tuổi tác và sức khỏe của tôi cho phép. Giá như tôi đến được để trực tiếp đàm luận với các ngài về đối tượng đã tập hợp các ngài lại. Tôi sẽ cố gắng làm điều đó, cho dù thông qua bài viết này.

Đoàn kết con người, chính sự đoàn kết mà nhân danh nó các ngài tập trung lại với nhau, không những là công việc quan trọng nhất của nhân loại, mà tôi còn thấy trong sự đoàn kết có cả ý nghĩa, cả mục đích, và hạnh phúc cuộc sống con người. Nhưng để cho hoạt động ấy mang lại ân phúc, cần làm sao để nó được thấu hiểu trong tất cả ý nghĩa của nó, không bị hạ thấp, hạn chế, hoặc xuyên tạc. cần phải là như vậy đối với tất cả mọi hoạt động quan trọng nhất của loài người, như tôn giáo, tình yêu, sự phục vụ nhân loại, khoa học và nghệ thuật. Tất cả cho đến cùng, đến tận những kết luận cuối cùng, cho dù chúng xa lạ hoặc khó chịu đến thế nào đi chăng nữa cho ta. Hoặc là tất cả hoặc không có gì. Chẳng thà không có gì, chứ không phải là một vài thứ, bởi vì tất cả những hoạt động vĩ đại nhất của tâm hồn con người, nếu không thực hiện đến cùng thì không những không hữu ích, không mang lại lợi ích gì, cho dù nhỏ nhoi nhất, như nhiều người nghĩ và nói, mà còn có sức hủy hoại và hơn tất cả những điều khác ngăn cản đạt tới cái đích mà chúng tưởng chừng hướng tới. Là như vậy với thứ tôn giáo chấp nhận một niềm tin mù quáng, là như vậy với kiểu tình yêu cho phép sự đấu tranh - sự kháng cự, cũng là như vậy với việc phụng sự loài người cho phép sử dụng bạo lực đối với con người. Sẽ là như vậy trong mọi hoạt động, đặc biệt trong hoạt động có mục đích đoàn kết con người.

Không phải nghi ngờ gì nữa, những con người đoàn kết bao giờ cũng mạnh hơn những người chia rẽ. Gia đình mạnh hơn những cá thể. Một băng cướp bao giờ cũng mạnh hơn những tên ăn cướp một mình. Cộng đồng mạnh hơn những cá thể riêng biệt. Một quốc gia được kết đoàn bằng lòng yêu nước mạnh hơn các sắc tộc sống tách biệt. Nhưng vấn đề là ở chỗ, ưu thế của những người đoàn kết so với những người tách biệt và hậu quả không tránh khỏi của ưu thế đó, sự nô dịch hay ít nhất là sự bóc lột những người tách biệt, tự nhiên gợi cho những người ấy nguyện vọng đoàn kết thoát đầu để chống lại bạo lực, rồi sau đó để thực hiện bạo lực. Dĩ nhiên, khi đã gánh chịu cái ác của sự liên kết của các nhà nước Áo, Nga, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, thì các dân tộc Slave có nguyện vọng đoàn kết để chống lại cái ác đó, nhưng khối liên kết mới mẻ đó, giả dụ nó được hình thành, tất yếu sẽ bị lôi kéo vào kiểu hoạt động y như vậy, không những để đối phó với các liên kết khác, mà còn để đàn áp và bóc lột những liên kết yếu hơn, nghèo hơn, và chống lại những cá nhân riêng lẻ.

Đúng, đoàn kết là ý nghĩa, mục đích và hạnh phúc của đời sống nhân loại, nhưng mục đích và hạnh phúc ấy chỉ đạt được khi đây là sự đoàn kết toàn thể nhân loại, vì một nền tảng chung cho toàn nhân loại, chứ không phải là sự liên kết mấy nhóm nhỏ hoặc lớn của nhân loại vì những mục đích hạn chế, cục bộ. Cho dù đó là những liên kết gia đình, hay đảng cướp, hay cộng đồng, hay quốc gia, của một dân tộc hay của "liên minh thần thánh" của các quốc gia, những liên kết như vậy không những không trợ giúp, mà còn cản trở sự tiến bộ chân chính của loài người. Và vì vậy để phục vụ hữu thức cho sự tiến bộ chân chính, ít nhất là tôi nghĩ thế, cần không phải ủng hộ tất cả những liên kết cục bộ như thế, mà phải luôn luôn chống lại chúng. Đoàn kết là chìa khóa giải phóng con

người khỏi cái ác. Nhưng để chìa khóa đó thực hiện được chức năng của mình, cần đẩy nó đến cùng, đến chỗ nó phải mở ra, chứ không được để nó bị gãy và làm hỏng ổ khóa. Đoàn kết cũng cần phải như vậy, để đạt được những kết quả đại phúc đại hạnh phù hợp với nó, nó phải nhằm mục đích liên kết tất cả mọi người, vì một khối nsuyn chung nhất cho tất cả nhân loại, được tất cả mọi người thừa nhận như nhau. Mà sự liên ket đó chỉ có thể là liên kết dựa trên cơ sở tôn giáo của đời sống- cái cơ sở mà chỉ có nó mới đoàn kết mọi người, nhưng tiếc thay lại bị đa số những người đang lãnh đạo các dân tộc trong thời đại chúng ta cho là đã lỗi thời, không cần thiết.

Người ta sẽ bảo tôi rằng: chúng tôi thừa nhận nền tảng tôn giáo đó, nhưng không chối bỏ cả nền tảng nối kết các bộ lạc, dân tộc, quốc gia. Nhưng vấn đề là ở chỗ cái này loại trừ cái kia. Nếu thừa nhận mục đích cuộc sống nhân loại là đoàn kết toàn thế giới, mang tính tôn giáo, thì bản thân sự thừa nhận ấy phủ định mọi nền tảng đoàn kết khác và ngược lại, sự thừa nhận là nền tảng của đoàn kết yếu tố bộ lạc, dân tộc, quốc gia - ái quốc tất yếu sẽ phủ định nguyên lý tôn giáo như là nền tảng thực sự của cuộc sống.

Tôi nghĩ, tôi hầu như tin chắc rằng những ý nghĩ mà tôi đã trình bày sẽ bị coi là bất khả thi và không đúng đắn, nhưng tôi cho rằng mình có nghĩa vụ phải nói công khai điều đó với những người mà, bất chấp sự phủ nhận chủ nghĩa ái quốc bộ lạc và dân tộc nơi tôi, dù sao đi nữa cũng gần gũi với tôi hơn những người thuộc dân tộc khác. Nói một điều to lớn hơn nữa, vứt bỏ những suy tính về việc, căn cứ vào những lời nói này của tôi người ta có thể cáo buộc tôi thiếu nhất quán và mâu thuẫn với chính mình, tôi xin nói rằng điều đặc biệt đã khiến tôi phải nói ra những điều mà tôi vừa trình bày, niềm tin của tôi vào việc cái nền tảng tôn giáo của sự đoàn kết đại đồng ấy, mà chỉ một mình nó có thể đoàn kết ngày một nhiều

người hơn và, dẫn họ đến với hạnh phúc phù hợp với bản chất của họ, rằng nền tảng ấy sẽ được tất cả các dân tộc trong thế giới Kitô giáo tiếp nhận, trước hết là các dân tộc thuộc nòi giống Slave.

Otradnoie ngày 20 tháng Bảy năm 1910

NGUYỄN THỊ KIM HIỀN dịch

THAM LUẬN CHUẨN BỊ CHO ĐẠI HỘI HÒA BÌNH TẠI STOKHOLM [134]

Thưa những người anh em khả ái,

Chúng ta tập hợp nhau về đây để chống chiến tranh. Chống chiến tranh, có nghĩa là chống lại cái việc mà vì nó, tất cả nhân dân thế giới, hàng triệu triệu người phải cống nạp vào tay mấy chục người, đôi khi chỉ vào tay một người, không chỉ hàng tỷ rúp, taler, franc, yên, phần lớn số tiền dành dụm do lao động mà có, cống nạp mà không kiểm tra được tiền của ấy được sử dụng ra sao, và không những thế, họ còn giao phó cả bản thân, cả cuộc sống của mình cho những người đó. Và chúng ta, mấy chục cá nhân từ mọi nơi trên thế giới tập trung về đây, không có bất cứ lợi thế nào, và điều chủ yếu là không có bất cứ quyền lực nào trước bất cứ ai, chúng ta chủ tâm đấu tranh, và nếu chúng ta đã muốn đấu tranh, thì chúng ta hy vọng sẽ chiến thắng thế lực to lớn đó, không phải thế lực của một chính phủ, mà là của tất cả mọi chính phủ đang nắm trong tay quyền kiểm soát số tiền hàng tỷ đồng, quân đội hàng triệu người, và đang biết rất rõ rằng vị trí của họ, tức là của những người cấu thành chính phủ, chỉ dựa vào quân đội, mà quân đội thì chỉ có ý nghĩa khi có chiến tranh, chính chiến tranh mà chúng ta muốn đấu tranh để chống lại, mà chúng ta muốn tiêu diệt.

Một cuộc tranh đấu không cân sức như vậy chắc sẽ bị coi là hành động ngông cuồng. Nhưng nếu chịu suy nghĩ về ý nghĩa của những phương tiện đấu tranh đang ở trong tay những kẻ mà chúng ta muốn chống lại, với những phương tiện mà chúng ta có, thì điều đáng ngạc nhiên không phải là chuyện chúng ta quyết chí đấu

tranh, mà đáng ngạc nhiên ở chỗ vẫn còn tồn tại cái mà chúng ta muốn đấu tranh chống lại. Trong tay họ là ngân sách hàng tỷ đồng, là quân đội hàng triệu người, trong tay chúng ta chỉ có một phương tiện duy nhất nhưng lại hùng mạnh nhất trên đời - chân lý.

Cho nên, dù lực lượng của chúng ta có nhỏ bé thế nào đi nữa so với lực lượng của đối phương, thắng lợi của chúng ta là điều không thể hồ nghi, cũng như không thể hồ nghi về chiến thắng của vàng thái dương đang lên đẩy lùi đêm tối.

Thắng lợi của chúng ta là chắc chắn, nhưng với một điều kiện, đó là khi lên tiếng bày tỏ một chân lý, chúng ta bày tỏ chân lý đó một cách toàn diện, không có bất cứ một thỏa hiệp, nhân nhượng hoặc giảm nhẹ nào. Chân lý đó giản dị, rõ ràng, hiển nhiên và tất yếu không chỉ đối với một tín đồ Kitô giáo, mà đối với bất kỳ người nào có lí trí, thành thử chỉ cần nêu rõ toàn bộ chân lý đó trong toàn bộ ý nghĩa của nó, để không còn ai có thể phản đối chân lý ấy.

Chân lý ấy trong toàn bộ ý nghĩa của nó hàng nghìn năm trước đã ghi lại thành luật, mà chúng ta thừa nhận là luật của Thượng Đế, bằng hai từ: đừng giết (người), chân lý này nói rõ rằng con người không được, không bao giờ được, trong bất cứ trường hợp nào vì bất cứ nguyên cớ nào, cũng không được giết hại người khác.

Chân lý ấy là hiển nhiên, là điều mà ai ai cũng thừa nhận, là bắt buộc đến mức chỉ cần đưa ra trước tất thảy mọi người, thế thì cái ác có tên gọi "chiến tranh" sẽ trở nên hoàn toàn không thể thực hiện được.

Vì thế cho nên tôi nghĩ rằng nếu chúng ta, những người tập trung tại đây trong Đại hội hòa bình, thay cho việc nêu lên một cách rõ ràng và xác đáng chân lý đó, chúng ta lại kêu gọi các chính phủ, kiến nghị với họ những biện pháp khác nhau để giảm nhẹ cái ác của chiến tranh, hoặc để cho chiến tranh xuất hiện thưa hơn, thì chúng

ta sẽ giống như những người đã có trong tay chìa khóa mở cửa, song lại cứ lao vào những bức tường mà biết chắc sức lực của mình không đủ để phá hủy. Trước mắt chúng ta là hàng triệu binh sĩ được trang bị súng ống, càng ngày càng được trang bị tốt hơn, được huấn luyện thiện nghệ hơn để chém giết thành công hơn. Chúng ta biết rằng hàng triệu con người đó không hề có mảy may nguyện vọng nào giết hại những người giống như mình, phần lớn họ không biết cả nguyên cớ mà người ta vin vào để buộc họ phải làm cái việc mà họ kinh tởm và họ khổ sở vì tình cảnh bị cai trị, bị cưỡng bức của mình, chúng ta biết rằng những cuộc giết chóc mà thỉnh thoảng những người này phải làm, được thực hiện theo lệnh của chính phủ; chúng ta biết rằng sự tồn tại của chính phủ tất yếu dẫn đến việc phải có quân đội. Thế mà chúng ta, những người mong muốn tiêu diệt chiến tranh, lại không thấy một cái gì hợp đích hơn là đề xuất, mà đề xuất với ai chứ? Với các chính phủ chỉ tồn tại được nhờ vào quân đội, tức là nhờ vào chiến tranh, những biện pháp có thể triệt diệt chiến tranh, tức là đề xuất với các chính phủ những biện pháp tự triệt tiêu.

Các chính phủ sẽ vui lòng lắng nghe tất cả những lời phát biểu đó, biết rằng những suy xét đó không những sẽ không loại bỏ chiến tranh và sẽ không phá hoại chính quyền, nhưng sẽ che khuất hơn nữa khỏi mắt dân chúng những gì mà họ cần che giấu để cho chiến tranh, quân đội và chính họ, những người điều khiển quân đội, có thể tồn tại.

"Nhưng cái đó chính là chủ nghĩa vô chính phủ mất rồi: loài người chưa bao giờ sống mà không có chính phủ và nhà nước. Bởi vậy, chính phủ, nhà nước và lực lượng vũ trang bảo vệ họ chính là những điều kiện thiết yếu cho cuộc sống của các dân tộc" - sẽ có người bảo tôi như vậy.

Chưa nói đến chuyện không có quân đội hay các cuộc chiến bảo vệ các chính phủ và nhà nước thì đời sống của các dân tộc Kitô giáo, cũng như của tất cả các dân tộc khác có thể tồn tại được hay không, nhưng cứ cho rằng, vì lợi ích của mình, con người cần phải tuân phục một cách nô lệ những thiết chế bao gồm rất nhiều nhân vật không quen biết được gọi là các chính phủ, cần phải cống nạp cho các thiết chế ấy các sản phẩm lao động của mình, cần phải tuân thủ mọi yêu cầu của các thiết chế ấy, kể cả việc giết chết những người thân thích gần gũi nhất, cứ cho là như thế đi nữa thì dầu sao trong thế giới của chúng ta vẫn còn lại một khó khăn không giải quyết được. Khó khăn đó là không thể dung hòa đạo Kitô - mà tất cả các vị thành viên chính phủ đều nhấn mạnh đặc biệt rằng họ là tín đồ của tôn giáo này - với quân đội cũng gồm các tín đồ Kitô giáo đang được rèn luyện để giết người. Cho dù có xuyên tạc, bóp méo học thuyết Kitô giáo thế nào, cho dù có éo nhẹm thế nào những luận điểm chính của nó, thì ý nghĩa chủ yếu của đạo Kitô vẫn là kính yêu Thiên Chúa và yêu thương đồng loại. Kính yêu Chúa có nghĩa là yêu kính thể hoàn hảo cao nhất của đức hạnh, còn yêu thương đồng loại là yêu thương tất cả mọi người xung quanh ta không có sự phân biệt. Vì thế, thiết tưởng tất yếu phải thừa nhận một trong hai thứ, hoặc đạo Kitô với lòng kính Chúa yêu người, hoặc nhà nước với quân đội và chinh chiến?

Rất có thể đạo Kitô đã lỗi thời và khi lựa chọn một trong hai thứ, hoặc đạo Kitô và tình yêu thương, hoặc nhà nước và sự giết người, những người đương thời của chúng ta sẽ thấy rằng sự tồn tại của nhà nước và sự giết người quan trọng hơn đạo Kitô, đến mức phải quên đi tôn giáo này và chỉ giữ lại cái quan trọng hơn đối với người đời là nhà nước và sự giết người.

Tất cả những điều đó đều có thể, ít nhất là người đời có thể

ngĩ và cảm thấy như vậy. Nhưng nếu thế thì cần phải nói đúng như vậy. Cần phải nói không úp mở rằng trong thời đại ngày nay, con người cần phải chấm dứt tin tưởng vào những gì mà minh triết tổng hợp của cả nhân loại khẳng định, những gì mà luật của Chúa Trời được loài người tuyên tín đã nêu, những gì đã được khắc ghi bằng những đường nét không thể phai mờ trong tâm trí mỗi một con người, và phải chỉ tuân theo mệnh lệnh, kể cả lệnh giết người, của các hoàng đế, quốc vương, lên ngôi theo thừa kế, hay của các vị tổng thống, nghị sĩ, được bầu bán với bao gian kế khác nhau. Nếu vậy thì cần nói thẳng ra.

Nhưng lại không thể nói được như thế. Và không chỉ không thể nói như thế, mà còn không thể nói cả điều này lẫn điều kia. Nói rằng đạo Kitô cấm giết người, thì sẽ không còn quân đội, không còn nhà nước. Nếu nói rằng chúng tôi, các nhà cầm quyền, thừa nhận giết người là hợp pháp và chúng tôi chống đạo Kitô, thì chẳng ai tuân phục một chính phủ xây dựng quyền lực của mình dựa trên sự giết người như vậy. Mà ngoài ra, nếu được phép giết người trong chiến tranh, thì cũng cần cho nhân dân cái quyền đó để họ đòi quyền lợi của mình trong các cuộc cách mạng. Và những chính phủ nào không có khả năng nói điều này cũng như điều kia, đều cố gắng che giấu khỏi các thần dân cái song đề nhất định phải giải quyết ấy.

Chính vì vậy, để chống lại cái ác của chiến tranh, chúng ta, những người đang tập trung tại đây, nếu chúng ta quả thật mong muốn đạt được mục đích của mình, cần phải làm một điều duy nhất: đặt cái song đề đó một cách rõ ràng và dứt khoát trước những người hợp thành chính phủ, cũng như trước quần chúng nhân dân hợp thành quân đội. Để làm điều đó, chúng ta không những cần nhắc lại một cách rõ ràng và công khai chân lý người không được giết người, mà cần giải minh rằng không một suy tính nào có thể

hủy bỏ được tính bắt buộc của chân lý ấy đối với nhân loại Kitô giáo.

Vì vậy tôi đề nghị đại hội chúng ta nên soạn thảo và công bố một bản hiệu triệu gửi đến tất cả mọi người, đặc biệt là các dân tộc Kitô giáo, trong đó chúng ta sẽ nói một cách rõ ràng và dứt khoát về cái điều mà ai cũng biết, nhưng không ai, hoặc hầu như không ai nói, đó là; chiến tranh không phải là chuyện tốt đẹp đáng khen, như đa số thừa nhận hiện nay, mà giống như bất cứ sự giết người nào, là một tội ác bản thiêu và bỉ ổi, cả đối với những người tự do chọn nghề binh, cũng như đối với tất cả những ai vì sợ bị trừng trị hoặc vì những mục đích vụ lợi mà đã lựa chọn nó.

Đối với những ai tự do chọn nghề binh, tôi đề nghị nêu rõ trong lời hiệu triệu đó một cách rõ ràng và dứt khoát rằng bất chấp tất cả tính trang trọng, hào nhoáng và sự tán thưởng của mọi người đối với binh nghiệp, hoạt động quân sự luôn luôn là tội ác đáng xấu hổ, và người ta giữ chức vụ càng cao trong đẳng cấp nhà binh thì tội ác đó càng lớn và càng đáng xấu hổ hơn. Tôi cũng đề nghị nói rõ và dứt khoát đối với những người từ tầng lớp bình dân, buộc phải vào phục vụ quân đội do bị đe dọa trừng phạt hoặc bị mua chuộc, về cái trọng tội chống lại cả tín ngưỡng của mình, cả đạo đức và cả lý trí lành mạnh mà họ mắc phải khi đồng ý nhập ngũ: chống lại tín ngưỡng, bởi vì đã gia nhập hàng ngũ những kẻ giết người, họ vi phạm luật của Chúa Trời mà chính họ thừa nhận; chống lại đạo đức bởi do sợ chính quyền trừng phạt hoặc vì hám lợi mà họ đồng ý làm những điều tự trong lòng mình biết là không tốt; chống lại cả lý trí lành mạnh bởi vì khi đã liều thân gia nhập quân đội thì nếu chiến tranh xảy ra, họ có thể sẽ phải hứng chịu những tai vạ lớn hơn cả những tai vạ sẽ gặp phải trong trường hợp từ chối nhập ngũ; và cái chính, họ rõ ràng chống lại lý trí bởi vì họ gia nhập tầng lớp của chính những người đã cướp đi tự do của họ và ép buộc họ đi lính.

Đối với cả những người này lẫn những người kia, giá có thể, tôi rất muốn nêu một cách rõ ràng trong lời hiệu triệu một ý rằng, đối với những ai thật sự có học thức và do đó không vướng vào thói mê tín nghề binh (mà những người như thế ngày càng nhiều hơn), thì binh nghiệp và quân hàm, dù người ta có cố gắng đến đâu che đậy đi ý nghĩa thật sự của nó, là điều đáng xấu hổ hơn nhiều so với công việc và chức danh của đao phủ, bởi vì đao phủ chỉ giết những người bị xem là những kẻ tội phạm nguy hiểm, còn nhà binh thì phải giết tất cả những ai mà anh ta được lệnh giết chết, ngay cả những người gần gũi nhất của anh ta hay những con người ưu tú nhất.

Nhân loại nói chung, đặc biệt là nhân loại Kitô giáo của chúng ta, đã sống đến một tình trạng mâu thuẫn căng thẳng giữa các yêu cầu đạo đức của mình và chế độ xã hội hiện hành, đến mức giờ đây đã không thể tránh khỏi việc thay đổi không phải cái không thể không đổi thay, các yêu cầu đạo đức xã hội, mà là cái có thể thay đổi - thể chế xã hội. Sự thay đổi này, được tạo nên bởi mâu thuẫn nội tại và thể hiện đặc biệt rõ nét ở những chuẩn bị cho chiến tranh, được trù bị từ mọi phía và mỗi năm, mỗi ngày càng trở nên cấp thiết hơn. Sự căng thẳng đòi hỏi thay đổi đó trong thời đại chúng ta đã lên đến mức mà, giống như để chuyển chất lỏng thành chất rắn chỉ cần một dòng điện nhỏ, hết như thế, để chuyển từ cuộc sống tàn bạo và phi lý của loài người thời nay, với những sự chia rẽ, với những cuộc gia tăng vũ trang và quân đội, sang một cuộc sống hữu lý, đáp ứng yêu cầu của tâm thức loài người hiện đại, có thể chỉ cần một nỗ lực không lớn lắm, đôi khi chỉ cần một lời nói. Mỗi một nỗ lực như thế, mỗi lời nói như thế có thể là một xúc tác cho chất lỏng đã quá nguội kia, để lập tức biến nó thành chất rắn. Tại sao đại hội của chúng ta lại không thể là một nỗ lực như vậy?

Giống như trong truyện cổ Andersen, khi ông vua long trọng đi trong đám diễu hành qua phố xá và dân chúng trầm trồ thán phục bộ quần áo mới của ngài, một lời của con trẻ nói lên cái điều ai cũng nghĩ trong lòng mà không nói ra, đã thay đổi toàn bộ mọi thứ. Đứa trẻ nói: Hoàng thượng không mặc gì cả, và thế là sự thôi miên bay biến, nhà vua trở nên xấu hổ, và tất cả những người tự huyễn hoặc mình rằng nhà vua mặc bộ quần áo tuyệt đẹp bỗng thấy nhà vua cởi truồng. Chúng ta cũng cần phải như vậy, phải nói lên cái điều mà ai cũng biết, rằng cho dù gọi việc giết người bằng cái tên gì đi nữa, thì giết người vẫn cứ là giết người, một tội ác đáng nguyên rủa. Chỉ cần nói một cách rõ ràng, dứt khoát và lớn tiếng, như chúng ta có thể làm ở đây, thì nhân quần sẽ thôi không thấy cái mà họ tưởng là đang thấy, và sẽ thấy điều mà họ quả thật đang chứng kiến trên thực tế.

Họ sẽ thôi không thấy: sự phục vụ tổ quốc, tinh thần chiến đấu anh hùng, lòng yêu nước, mà sẽ thấy sự giết người trần trụi và phạm pháp. Mà nếu dân chúng thấy được cái đó, họ sẽ làm cái điều như trong truyện cổ tích: những người làm nên tội ác sẽ thấy xấu hổ, còn những ai tự huyễn hoặc rằng họ không thấy những tội ác giết người, sẽ thấy tội ác đó và sẽ thôi không là kẻ giết người nữa.

Nhưng các dân tộc sẽ tự vệ thế nào trước kẻ thù, làm thế nào để duy trì trật tự nội bộ, làm thế nào để các dân tộc có thể sống được mà không có quân đội?

Cuộc sống của những người khước từ giết người sẽ được sắp xếp ra sao, chúng ta không biết và không thể biết. Có một điều chắc chắn là đối với những người có trí tuệ và lương tâm sẽ là tự nhiên hơn sống phù hợp với các phẩm chất đó, chứ không phục tùng như nô lệ những kẻ ra lệnh cho họ giết nhau, và vì thế hình thức tổ chức xã hội của những con người mà hành động không bị chi phối bởi

bạo lực, bởi sự đe dọa giết chết, mà tuân theo lý trí và lương tâm, trong mọi trường hợp sẽ không tồi hơn hình thức tổ chức xã hội mà họ đang sống bây giờ.

Đó là tất cả những gì tôi muốn nói. Tôi sẽ lấy làm tiếc, nếu những gì tôi nêu trên xúc phạm hay làm cho ai đó phiền muộn hoặc gây ra cho họ mối ác cảm. Nhưng một người già 80 tuổi đang chờ đón thần chết như tôi sẽ rất xấu hổ và có tội, nếu không nói ra tất cả chân lý, như tôi hiểu, chân lý mà tôi tin tưởng chắc chắn rằng chỉ có nó mới giúp loài người tránh được vô số tai họa do chiến tranh gây ra mà họ đang phải chịu đựng.

4 tháng Tám 1909

NGUYỄN THỊ KIM HIỀN dịch

BÀN THÊM VỀ KHOA HỌC [135]

Ý kiến của tôi về các khiếm khuyết của hệ thống tri thức mà ở thời đại chúng ta được thừa nhận và được gọi là khoa học, như sau: chỉ những tập hợp tri thức, trong đó mọi tri thức được phân bố đồng đều như nhau và được hoàn thiện đồng đều như nhau, mới có thể gọi là khoa học đích thực. Trường hợp ngược lại, như hiện nay đang xảy ra trong thế giới Kitô giáo, khi mà cái được xem là khoa học, thứ khoa học đích thực, đáng tin, chỉ là tập hợp, một mặt, của bản thân những tri thức đôi khi cần thiết cho các mục đích thực tiễn, đôi khi hoàn toàn chẳng cần cho bất kì ai, như các khoa học tự nhiên, sinh học, thiên văn v.v..., những khoa học đã được hoàn thiện tới chỗ tốt đỉnh, và, mặt khác, đây lại là tập hợp của những chuyện bịa tạc nhằm biện hộ cho trật tự hiện hành hay đúng hơn là sự mất trật tự của đời sống, ví như tất cả các khoa lịch sử học, kinh tế học cũng như những thứ được gọi là khoa học pháp quyền, đồng thời, khi mà loại tri thức thứ ba, cần thiết và quan trọng nhất, như tôn giáo và đức lí lại không được thừa nhận, không được nghiên cứu, thì một tập hợp những tri thức như thế không thể nào có thể gọi là "khoa học", tức là đối tượng quan trọng, đáng tin cậy và nghiên cứu.

Đã nhiều lần tôi phát biểu quan niệm trên, bằng cách so sánh cái mà theo tôi có thể và cần phải xem là khoa học với một hình cầu mà trong đó các bán kính có độ dài bằng nhau và chúng được phân bố theo khoảng cách đồng đều như nhau từ bán kính này đến bán kính kia. Với so sánh như thế, tôi đã nói lên điều này: chỉ khi nào các bán kính và độ dài của chúng được phân bố đều nhau, thì mới có thể xác lập được hình cầu, hết như vậy, chỉ khi nào các tri thức

được phân bố đồng đều với cùng một mức độ hoàn thiện, thì mới có thể xác định được cái có thể xem là khoa học đích thực; còn nếu như ở phía này thì các bán kính có độ dài lớn, nhưng phía kia bán kính lại có độ dài nhỏ, hoặc không có bán kính, thì sẽ không xác lập được hình cầu, hoặc ý niệm về hình cầu sẽ biến mất, cũng hệt như thế trong khoa học, việc đẩy sự hoàn thiện một phần nhỏ của các tri thức lên mức độ thật cao nhưng lại coi thường, không đếm xỉa tới các phần khác, chẳng những không thể giúp xác lập được cái có thể gọi là khoa học, mà còn tạo ra một sự lắp ghép giả tạo những sản phẩm ngẫu nhiên của trí tuệ, khiến nhân loại đánh mất ngay cả bản thân ý niệm về cái có thể và cần được gọi là khoa học đích thực.

Vậy mà chính điều đó lại xảy ra với cái được gọi là khoa học trong thế giới nguy Kitô giáo của chúng ta; và xảy ra vì lí do (tiếp tục so sánh các tri thức với hình cầu), giống như muốn xác lập một hình cầu, trước tiên cần tạo ra ba đường kính có độ dài bằng nhau, vuông góc với nhau rồi sau đó, từ những góc vuông được tạo thành bởi sự giao cắt của các đường kính ấy kẻ những đường kính cùng chung một độ dài, cách đều nhau, cũng như thế trong khoa học, nói chung, muốn xác lập nó, trước hết cần phải đặt được các nền móng cơ bản của tất cả tri thức tạo thành khoa học. Mà những nền móng như thế, cũng như các đường kính xác lập hình cầu, theo ý kiến không phải là của tôi, mà là của tất cả các nhà thông thái và các bậc thầy đời vĩ đại nhất trên toàn thế giới, chỉ có ba: thứ nhất - học thuyết về cái tôi tách biệt với cái Toàn Thể, tức là học thuyết về linh hồn, thứ hai - học thuyết nói về Toàn Thể là cái gì, nhờ đâu mà cái tôi nhân tính nhận ra mình là cái tách biệt, tức là học thuyết về Thượng Đế, và thứ ba - học thuyết về "tôi" phải có thái độ thế nào với cái Toàn Thể mà nó bị tách biệt, tức là học thuyết về đạo đức.

Hệt như việc phải xác lập các đường kính vuông góc với nhau

thì mới có thể vẽ được các đường kính tiếp theo và xác định được các cung, cũng như vậy, trong công việc khoa học, với ý nghĩa đích thực của nó, chỉ khi nào đưa được ba học thuyết cơ bản nói trên vào nền móng của tất cả các loại tri thức, thì mới có thể phát triển tiếp tục các tri thức và giải quyết được vấn đề, trong số các tri thức, loại nào cần được chọn lựa trước, loại nào nên chọn lựa sau, cũng như mỗi loại trong đó cần được phát triển tới mức độ nào. Cho nên, nếu chưa có các học thuyết: về linh hồn, về Thượng Đế và về đạo đức thì chưa thể có tri thức hợp lí, tức là chưa có cái có thể được gọi là khoa học.

Mà những học thuyết ấy thì vẫn hoàn toàn vắng bóng trong thế giới của chúng ta, và vì thế, như nó đúng phải thế, trong thế giới của chúng ta, cái được thừa nhận là khoa học, một lĩnh vực vốn dĩ được xem là công việc tối quan trọng, lại là một tụ hợp ngẫu nhiên của các bài tập vô tích sự và những tư tưởng thường có hại, chẳng những tước bỏ của con người khả năng có được một quan niệm hợp lí về cái có thể và cần phải trở thành khoa học, mà còn làm mất cả khả năng có được một học thuyết đức lí nào đó gắn với khoa học ấy. Cuộc sống vô đạo đức của nhân loại ở thế giới của chúng ta có nguồn cội ở đây, sự dối trá của khoa học cũng có nguồn cội từ đây. Và chẳng có lối nào khác để thoát khỏi cái vòng dối trá kia, ngoài việc thừa nhận sự giả dối của nền khoa học hiện hành cùng với nỗ lực xây dựng một thứ khoa học đích thực.

Theo tôi, khoa học đích thực, có thể và chỉ có thể là loại khoa học được đặt trên nền tảng của học thuyết tôn giáo - đạo đức về linh hồn con người, về Thượng Đế và về đức lí, và khi mà nhờ đó, khoa học ấy không còn là phương tiện mua vui, giết thì giờ, nhằm thỏa mãn sự hiếu kì nhàn rỗi, hay thỏa mãn nhu cầu cải thiện vật chất ở mỗi một đẳng cấp của những kẻ giàu có như hiện nay, mà trở thành

học thuyết về đời sống cần thiết cho hết thảy, trong cả ý nghĩa đạo đức, tinh thần, lẫn ý nghĩa thực tiễn và trở thành phù hợp với hết thảy, với toàn bộ nhân loại, trước hết là đẳng cấp cần lao, chứ không phải mỗi một giai cấp nhỏ bé của những người nhàn rỗi. Nhờ thế, khoa học ấy sẽ không còn bị mua và bán như hiện nay, không còn là tài nghệ, là phương tiện cải thiện hoàn cảnh vật chất của mình, mà sẽ được truyền bá một cách tự nhiên, vô tư, vui sướng, như mọi thứ tinh thần, từ những người này sang những người khác.

Khoa học ấy sẽ như thế nào, nó sẽ xuất hiện trong những hình thức ra sao, trong nền khoa học này sẽ còn lại nhiều hay ít từ những gì mà bây giờ đang được xem là khoa học, chúng ta không biết và không thể biết, nhưng nhất định có thể nói, rằng nền khoa học ấy, khoa học của toàn thể nhân dân, sẽ hoàn toàn khác so với khoa học hiện nay, khoa học của mỗi một tầng lớp sa đọa nhất.

Nhưng có thể những người tin vào khoa học sẽ nói, rằng xác quyết của tôi về nền tảng của tất cả các tri thức phải là học thuyết về linh hồn, về Thượng Đế và về đức lí, là xác quyết võ đoán, rằng con người vẫn cần biết về trọng lượng mặt trời, về các loài vi khuẩn, về nguồn gốc của các loài động vật, về 700 giống ruồi v.v... và v.v... nhiều hơn là cần biết xem chính nó, con người, là cái gì, cái gì là Toàn Thể, vì sao nó cảm thấy mình là tách biệt, và nó phải sống như thế nào. Tôi biết rằng, nhiều người ở thời đại chúng ta, do tin vào khoa học cũng như những người khác tin vào học thuyết của giáo hội, sẽ nói hoặc sẽ nghĩ như thế. Hệt như những người tin vào giáo hội vẫn nghĩ và nói rất chân thành và ngây thơ, rằng việc khẳng định toàn bộ tín ngưỡng là cốt sao để kính Chúa, yêu người đồng loại, là một khẳng định võ đoán, và rằng, biết được những tranh thánh nào có thể chữa lành bệnh và đích thị vào lúc nào thì bánh mì biến thành thánh thể v.v... là quan trọng hơn rất nhiều, cũng hệt

như thế, những người tin vào khoa học cũng hoàn toàn thành thật tin chắc rằng ý kiến khẳng định học thuyết tôn giáo - đức lí chứa đựng bản chất của khoa học là ý kiến phi lí và cổ hủ, còn khoa học đích thực thì là sự hiểu biết, Sa hoàng nào và bao giờ đã gây chiến với ai, ai đã viết những bài thơ như thế nào, ngài R. đã xác định quyền hạn của nhà nước hoàn toàn trái với những gì được ngài G. và ngài S. xác định ra sao, con đười ươi phát sinh từ đâu, bao giờ một ngôi sao chổi nào đó sẽ xuất hiện v.v... Những người này tin chắc đang đứng trên đỉnh cao của sự phát triển nhân loại chỉ vì họ đã dùng trí nhớ để nhét đầy đầu mọi thứ luận thuyết quàng xiên của những quý ngài khác nhau về các đối tượng vô dụng nhất đối với con người đến mức, chứng minh cho họ một điều gì đó chỉ hoàn toàn uống công. Còn những ai mà ở họ niềm tin mù quáng vào khoa học chưa hoàn toàn làm lu mờ khả năng có thái độ phê phán với cái mà họ gọi là khoa học, thì tôi thành khẩn cầu xin họ, sau khi họ đã hiểu rõ thực chất lí lẽ của tôi, hãy chỉ cho tôi, tôi sai lầm ở đâu?

Để những người phản biện tương lai của tôi không lạc ra ngoài thực chất của vấn đề, ở đây, một lần nữa, trong chừng mực có thể, tôi cố gắng trình bày ngắn gọn và rõ ràng thực chất thái độ chỉ trích và phủ định của tôi với những gì ở thời đại chúng ta đang được thừa nhận và được gọi là khoa học.

Tôi phủ định cái mà giữa chúng ta được gọi là khoa học vì rằng, toàn bộ những gì được gọi giữa chúng ta bằng cái tên ấy chỉ là một tập hợp ngẫu nhiên của những tri thức cần thiết hoặc kì thú, hoặc mua vui cho một số người ít ỏi đã giải phóng bản thân khỏi lao động chân tay cần thiết cho đời sống và đã chất thứ lao động ấy lên cổ nhân dân - những người phần lớn không có được những tri thức sơ khai cần thiết nhất với họ.

Tôi phủ định cái trong giới chúng ta được gọi là khoa học còn

bởi vì, nhưng tri thức được xem là khoa học trong thế giới của chúng ta đang được mua và bán như mọi thứ hàng hóa, và vì thế chúng chỉ hợp với các giai cấp giàu có và một ít người trong nhân dân, mà hoặc là có những năng lực đặc biệt, nhất là có bộ nhớ để nghiên cứu những tri thức ấy, hay là những ngẫu nhiên đặc biệt của cuộc đời đã tạo cho họ khả năng lĩnh hội thứ khoa học có lợi theo ý nghĩa thông thường ấy để thoát khỏi môi trường của nhân dân lao động và, nhờ "khoa học" mà ngồi lên đầu lên cổ họ.

Cái chính, tôi phủ định những gì được gọi trong giới chúng ta là khoa học bởi vì, thứ "khoa học" ấy chẳng những không bao gồm những tri thức cần thiết nhất của nhân loại về linh hồn, về Thượng Đế và về đức lí, mà ngược lại, còn cố ý coi thường những tri thức ấy, xuyên tạc chúng hoặc truyền bá những học thuyết sẽ phải thay thế chúng. Bởi thế, tất cả những gì ở ta được xem và được gọi là khoa học chẳng những không phải là cái chân thực hiển nhiên và tốt lành với nhân dân, với toàn thể nhân dân, như đám con nhang đệ tử của "khoa học" vẫn tỉ tê đường mật, mà còn là thứ lừa bịp thô bỉ và tàn độc, giống như sự lừa bịp của thánh luật nơi giáo hội với mục đích: một mặt, thỏa mãn những yêu cầu của óc tưởng tượng, của trí não và thậm chí của thói đa cảm ở những người nhàn rỗi, mặt khác, biện hộ cho thể chế đời sống phi luân, giả dối hiện nay.

9 tháng Mười Hai 1909

Jasnaja Poliana

LÃ NGUYỄN dịch

BÀN VỀ GIÁO DỤC [136]

Tôi sẽ cố gắng thực hiện nguyện vọng của ông, tức trả lời các câu hỏi của ông.

Rất có thể là trong các bài viết của tôi về giáo dục và đào tạo, những bài từ lâu và mới viết gần đây, có những mâu thuẫn và mơ hồ. Tôi đã đọc lại những bài ấy và cho rằng sẽ dễ dàng hơn cho tôi và cả cho ông, theo ý tôi, nếu như tôi không cố bảo vệ những điều đã nói trước đây mà sẽ nói thẳng hiện thời tôi nghĩ gì về những vấn đề đó.

Điều này đối với tôi càng dễ hơn vì gần đây những vấn đề đó làm tôi rất quan tâm.

Một là tôi xin nói rằng sự phân định giữa giáo dục và đào tạo mà tôi khẳng định ngày ấy trong các bài viết của mình về sư phạm là giả tạo. Cả giáo dục lẫn đào tạo đều không thể phân tách. Không thể giáo dục mà không truyền thụ tri thức, còn mọi tri thức thì đều tác động một cách giáo dục. Bởi vậy không đề cập sự phân tách đó, tôi sẽ chỉ nói về đào tạo, về vấn đề các khiếm khuyết của các biện pháp đào tạo hiện hành là ở chỗ nào và theo ý kiến của tôi nó phải như thế nào và tại sao phải như vậy chứ không là khác.

Việc tự do là điều kiện thiết yếu của mọi quy trình đào tạo chân chính đối với người học cũng như với người dạy, thì tôi vẫn khẳng định như trước kia, có nghĩa là sự đe dọa trừng phạt và hứa hẹn phần thưởng (các quyền lợi v.v..) là điều kiện để tiếp nhận các tri thức này nọ, chẳng những không thúc đẩy mà phần nhiều là cản trở sự đào tạo chân chính. Tôi cho rằng chỉ riêng sự tự do hoàn toàn

này, tức là không có cưỡng bách và lợi lộc cũng đã giải thoát mọi người khỏi phần lớn những tệ nạn mà quy trình đào tạo cưỡng bách và vụ lợi hiện thời đang phát sinh. Sự trống vắng ở đa số con người trong thời đại chúng ta bất kỳ một cảm quan tôn giáo nào đối với thế giới xung quanh, bất kỳ một nguyên tắc đạo đức kiên định nào, quan điểm sai trái đối với khoa học, với tổ chức xã hội và đặc biệt là đối với tôn giáo, và mọi hậu quả chết người nảy sinh từ đó - tất cả các điều tồi tệ ấy đa phần đều được sinh ra bởi các biện pháp đào tạo cưỡng bách và vụ lợi.

Chính bởi vậy để công cuộc đào tạo mang lại kết quả ngày càng tốt đẹp hơn, tức là thúc đẩy sự vận động của nhân loại đến hạnh phúc ngày càng lớn thì cần phải làm sao để sự nghiệp đào tạo được tự do. Và để cho quá trình đào tạo là tự do cả với người dạy lẫn người học mà vẫn không là sự tập hợp của những tri thức được lựa chọn tùy tiện, không cần thiết, lỗi thời và thậm chí có hại, thì cần phải làm sao để cả người đi dạy lẫn người được dạy cùng có một cơ sở, do đó mà lựa chọn đưa vào quá trình học và dạy ở mức độ phù hợp với tầm quan trọng của chúng những tri thức cần thiết nhất cho cuộc sống hữu lý của con người. Cái cơ sở ấy luôn luôn đã là và không thể là điều gì khác ngoài sự ý thức về lẽ sống của con người, được mọi người trong xã hội, cả người đi dạy lẫn người đi học nhận thức một cách tự do như nhau, tức là tôn giáo.

Điều này xưa kia từng như vậy và nay vẫn như vậy ở nơi mọi người được liên kết với nhau bởi một quan niệm mang tính tôn giáo về cuộc sống và tin vào nó. Điều này từng tồn tại hàng trăm năm trong thế giới Kitô giáo khi mà tất cả mọi người, ngoại trừ một thiểu số, đều tin theo tín ngưỡng của giáo hội. Khi ấy người ta đã có một cơ sở vững chắc, chung cho mọi người để lựa chọn các tri thức và phổ cập chúng, do đó chẳng có sự cần thiết nào cho đào tạo cưỡng

bách.

Điều này từng tồn tại hàng mấy trăm năm. Nhưng trong thời đại chúng ta đã không còn cái đức tin chung ấy cho đa số con người trong thế giới Kitô giáo; trong thời đại chúng ta tầng lớp uy tín nhất gồm các nhà khoa học, tầng lớp đang hướng đạo công luận trong khi không thừa nhận đạo Kitô dưới cái hình thái mà các giáo hội đang rao giảng, cũng không tin theo bất kỳ tôn giáo nào. Hơn thế nữa, những con người gọi là tiên tiến ấy trong thời đại chúng ta hoàn toàn tin chắc rằng mọi tôn giáo đều là cái gì đó rất lạc hậu, cái đã qua rồi, tuy một thời là cần thiết cho nhân loại, nhưng hiện nay đã trở thành vật cản cho sự tiến bộ, cho nên họ cố gắng, bằng mọi biện pháp trực tiếp hay vòng vo, khẳng định như vậy với thế hệ trẻ khao khát học vấn mù quáng tin theo họ. Ủng hộ học thuyết của giáo hội giờ đây chỉ có chính phủ, nhưng cũng chỉ trên hình thức, ở mức độ đức tin trong dân chúng cần cho các mục đích của nhà nước.

Do vậy, trong thời đại của chúng ta, khi thiếu vắng một tôn giáo chung cho đa số, tức không còn một quan điểm nhất định về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống con người, tức không còn một cơ sở cho đào tạo, thì không thể có bất kỳ một sự lựa chọn nhất định nào về tri thức và sự phân bố chúng. Do không có bất kỳ một cơ sở hợp lý nào có khả năng hướng đạo công cuộc đào tạo, và ngoài ra do những người cầm quyền có điều kiện bắt buộc thế hệ trẻ phải học những môn mà họ cho là cần thiết, nên ở tất cả các nước theo Kitô giáo sự nghiệp đào tạo mới đang trong một hiện trạng theo tôi là lầm lạc và thảm hại. số lượng các môn học về tri thức là vô hạn, và trình độ hoàn thiện về mỗi lĩnh vực tri thức cũng vô cùng. Có thể so sánh các lĩnh vực tri thức với vô hạn những tia sáng xuất phát từ trung tâm phát sinh và có thể kéo dài vô tận. Bởi vậy, sự hoàn thiện trong quá trình đào tạo có thể đạt được không phải bằng cách người

học lĩnh hội được rất nhiều từ một lĩnh vực tri thức được lựa chọn ngẫu nhiên mà là bằng cách, một là trong số lượng vô hạn các tri thức phải truyền thụ được cho người học những điều quan trọng nhất và cần thiết nhất; hai là làm sao để những tri thức ấy được đưa đến một trình độ tương đối như nhau, làm sao để các tri thức được truyền thụ giống như những bán kính có độ dài như nhau và đều đặn cách nhau, tạo thành một hình cầu hài hòa.

Một sự lựa chọn tri thức như vậy và sự phân bố như vậy là điều đã từng làm được ở thế giới Tây Âu chừng nào mọi người còn tin vào một hình thái nào đó của đạo Kitô đã liên kết họ. Còn như hiện nay khi đức tin đó không còn thì vấn đề về việc những tri thức nào là cần thiết nói chung, những tri thức nào có thể là độc hại, điều gì cần trước, điều gì cần sau và phải đưa tri thức này nọ đến trình độ nào - mọi sự đều không còn bất kỳ cơ sở nào để quyết định, nên được quyết định tùy tiện và hoàn toàn vô đoán bởi những con người có điều kiện cưỡng bách truyền thụ những tri thức này nọ - tất cả đều được quyết định tùy theo sự thuận tiện và có lợi hiện thời cho số người đó.

Do những điều đó mà xảy ra trong xã hội chúng ta cái hiện tượng kỳ lạ là, nếu tiếp tục sự so sánh với hình cầu, thì trong xã hội chúng ta các tri thức được phổ cập chẳng những không đồng đều mà còn trong những tương quan què quặt nhất: một số bán kính đạt tới những kích cỡ lớn nhất, số khác hoàn toàn không hiển thị. Chẳng hạn, mọi người tiếp nhận những tri thức về cự ly, độ dày, sự vận động của các vì sao cách chúng ta hàng tỉ cây số, về cuộc sống của các vi sinh vật, về cội nguồn tưởng tượng của các sinh vật, về ngữ pháp của các ngôn ngữ cổ đại và những điều nhảm nhí khác tương tự mà hoàn toàn không biết tí gì về việc đồng loại của mình đang sống và từng sống như thế nào, chẳng những về các tộc người sinh

sống cách họ bởi biển cả hàng mấy nghìn cây số và mấy thế kỷ, mà ngay cả những người sống bên cạnh họ, ở quốc gia láng giềng: họ ăn gì, mặc gì, làm nghề gì, lấy vợ lấy chồng và dạy dỗ con cái ra sao, phong tục, tập quán và cái chính là tín ngưỡng của họ như thế nào. Người ta được học ở nhà trường mọi điều về Alexander Macedon, về Louis XIV và các tình nhân của ông ta; được biết về thành phần hóa học của các vật thể, về điện năng, về phóng xạ; về tổng thể những "khoa học" gọi là hoàn chỉnh như pháp lý và thần học; hiểu biết chi tiết về các tiểu thuyết do những nhà văn khác nhau, được coi là vĩ đại sáng tác và v.v...; hiểu biết về những điều vật vãnh chẳng để làm gì mà thường là có hại, vậy mà chẳng biết tí gì về điều loài người từng quan niệm và đang quan niệm thế nào về lẽ sống, về mục đích cuộc sống của mình, hàng tỉ những con người đã sống và đang sống đã và đang thừa nhận những quy tắc sống nào - cái hai phần ba nhân loại không theo Kitô giáo. Chính vì vậy mà xảy ra hiện tượng kỳ lạ trong thế giới chúng ta là những người được coi là có học nhất về thực chất lại là những kẻ dốt nát nhất - họ biết vô số những điều chẳng cần biết và lại không hề biết những điều mà bất kỳ một ai cũng phải biết. Và hơn thế nữa, họ không những chỉ dốt nát đến thô thiển, họ còn dốt nát một cách vô vọng bởi vì hoàn toàn tin chắc rằng họ là các học giả, là bác học, tức là biết tất cả những gì, theo quan niệm của họ, con người phải biết.

Sở dĩ xảy ra cái hiện tượng kỳ lạ và đáng buồn đó là vì trong thế giới Kitô giáo chúng ta chẳng những đã bị loại bỏ mà còn bị phủ định cái môn học chính yếu mà nếu không có nó thì sẽ không thể có sự tiếp nhận có ý thức bất kỳ tri thức nào. Người ta đã loại bỏ và phủ định việc giảng dạy tôn giáo và đạo đức, tức là truyền thụ cho thế hệ trẻ trong những người đi học những lời giải đáp của những con người thông thái nhất đã đưa ra từ những thuở cổ xưa nhất, về các

vấn nạn tất yếu đặt ra trước mỗi con người: thứ nhất, tôi là ai, thái độ của tôi, của cuộc sống cá nhân tôi đối với thế giới vô tận phải như thế nào; thứ hai, tôi phải sống như thế nào với cái thái độ, ấy của tôi đối với thế giới, điều gì nên làm và điều gì không nên làm? Lời giải đáp cho hai câu hỏi đó chính là học thuyết tôn giáo, chung cho tất cả mọi con người, và học thuyết về đạo đức, cũng là chung cho mọi dân tộc. Lời giải đáp cho các câu hỏi đó, vốn phải là môn học chính yếu của mọi công cuộc đào tạo, giáo dục và dạy học, đang thiếu vắng hoàn toàn trong sự nghiệp đào tạo của các dân tộc theo Kitô giáo. Còn tồi tệ hơn nữa, nó không chỉ thiếu vắng mà đang được thay thế trong xã hội chúng ta bằng một mớ điều mê tín cùng những thuyết ngụy biện được gọi là thần học.

Tôi cho rằng khuyết tật cơ bản trong các biện pháp đào tạo ở xã hội chúng ta chính là ở chỗ đó. Và bởi lẽ đó để công cuộc đào tạo trong thời đại chúng ta không thành độc hại như hiện nay thì cơ sở của nó nhất thiết phải có hai môn học chính yếu nhất đang không tồn tại trong đào tạo, đó là quan niệm tôn giáo về cuộc sống và học thuyết đạo đức.

Về chính những môn đó tôi đã viết trong quyển sách tôi soạn, gọi là Phạm vi đọc những điều sau đây:

"Từ khi nhân loại tồn tại, trong mọi dân tộc luôn xuất hiện những người Thầy giáo lập ra khoa học về vấn đề con người phải biết những gì trước tiên. Cái khoa học ấy bao giờ cũng đặt ra vấn đề tìm hiểu thiên chức và do đó là hạnh phúc của mỗi người và mọi người. Chính cái khoa học đó là đường hướng chỉ đạo việc xác định ý nghĩa của tất cả các tri thức khác. ;

Môn học thì có vô số, bởi vậy nếu không biết thiên chức và hạnh phúc của mọi người là gì thì không thể lựa chọn trong vô số những môn học ấy, mà không biết điều đó thì mọi tri thức và nghệ

thuật còn lại đều trở nên vô bổ như thường thấy ở nước ta, và đã trở nên vô bổ thì cũng tức là có hại.

Cách lý giải duy nhất cái cuộc sống điên rồ, ghê tởm đối với ý thức, mà loài người thời đại chúng ta đang sống, chính là ở điểm đó - ở vấn đề là người ta đang dạy cho thế hệ trẻ vô số các môn học phức tạp nhất, khó khăn nhất và cũng không cần thiết nhất; người ta chỉ không dạy họ một điều rất cần thiết, đó là lẽ sống của cuộc đời một con người là gì, cuộc sống ấy phải được hướng đạo bởi điều gì, những con người thông thái nhất xưa nay trên toàn thế gian này đã nghĩ gì về vấn đề đó và giải quyết nó ra sao."

Có người sẽ bảo: "Làm gì có cái học thuyết tôn giáo và đạo đức chung cho đa số loài người." Nhưng điều này là không đúng. Một là, những học thuyết như vậy, chung cho toàn nhân loại, đã từng có và vẫn có, không thể không có, bởi lẽ các điều kiện sống của mọi người, trong mọi thời đại và ở khắp nơi đều như nhau; hai là, ở mọi thời đại trong hàng triệu triệu con người luôn xuất hiện những con người hiền minh nhất, họ đưa ra giải đáp của mình cho những vấn đề thiết yếu với cuộc sống, luôn luôn nảy sinh trước loài người.

Nếu như một số người trong thời đại chúng ta tưởng rằng chưa từng có và không có những học thuyết như vậy thì tôi sẽ không dám khẳng định một cái gì về sự phân bố các tri thức. Tôi chỉ khẳng định một điều, đó là nếu không thừa nhận việc giáo dục tôn giáo và đạo đức là môn học chủ yếu và cơ bản thì không thể có sự phân bố hợp lý các tri thức và từ đó là sự truyền thụ hợp lý và hữu ích cho người học.

Trong trường hợp thừa nhận sự giáo dục tôn giáo và đạo đức là cơ sở và toàn bộ công cuộc đào tạo là tự do, thì mọi tri thức khác sẽ được phân bố phù hợp với bản chất của chúng và tùy theo những điều kiện của xã hội nơi người ta truyền thụ và tiếp nhận tri thức.

Bởi vậy tôi cho rằng mối quan tâm chủ yếu và duy nhất của những người làm việc giáo dục và đào tạo có thể và trước hết phải là xây dựng một học thuyết tôn giáo và đạo đức phù hợp với thời đại chúng ta và sau đó đưa nó lên vị trí chủ đạo trong công cuộc giáo dục và đào tạo.

Trong thời đại chúng ta, theo ý kiến của tôi, đó là việc đầu tiên phải làm và chừng nào nó chưa được làm thì đó còn là việc duy nhất không những chỉ của sự nghiệp giáo dục và đào tạo mà còn của toàn bộ nền khoa học thời đại chúng ta, không phải là cái nền khoa học đang tính đếm trọng lượng của ngôi sao mà mặt trời quay quanh hoặc khảo sát sự phát sinh của các sinh vật tồn tại hàng triệu năm trước chúng ta hoặc miêu tả cuộc đời của các vị hoàng đế, các thống soái hoặc thuật lại những câu ngụ ý biền trong thần học hay khoa học pháp lý mà là cái nền khoa học duy nhất là khoa học vì nó quả thực cần thiết cho con người. Nó cần cho mọi người bởi vì thông qua trả lời một cách tốt nhất cho những câu hỏi, vẫn là những câu hỏi đó thôi mà ở khắp nơi nơi và trong mọi thời, bất kỳ con người tỉnh táo nào khi bước vào đời đều đã và đang đặt ra, nó sẽ hỗ trợ cho hạnh phúc của từng con người và của toàn thể nhân loại.

Đó là tất cả những điều tôi muốn nói. Tôi sẽ rất vui nếu như chúng có ích cho ông.

Yasnaya Poliana, ngày 1 tháng Năm năm 1909.

VŨ THẾ KHÔI dịch.

BƯỚC NGOẶT KHÔNG THỂ TRÁNH KHỎI **[137]**

Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta và đến được bằng nỗ lực.

Điểm đặc nhất là những ai không muốn nghe thấy.

Ngạn ngữ Pháp

Lời nói đầu

Tôi biết nhiều người, nhiều người đấy, nhất là trong số những người gọi là có học vấn, chỉ cần ngó vào bài viết này của tôi và hiểu được nó nói về cái gì là lập tức nhún vai, cười khẩy và không đọc tiếp nữa. vẫn chuyện "bất kháng" cũ, sao ông ấy không thấy nhàm chán, họ sẽ nói.

Tôi biết sẽ là thế, thứ nhất, với những người được gọi là các học giả, mà tri thức của họ không ăn khớp với những gì tôi nói, thứ hai, với những người đang mải mê với hoạt động chính quyền hoặc cách mạng, mà trước họ bài viết này đặt ra một song đề: thừa nhận là phi lý hoặc cái mà họ đã và đang làm trong nhiều năm và vì nó mà đã hy sinh nhiều đến thế, hoặc cái mà tôi nói. Cũng sẽ là thế cả với những người gọi là có học mà trong những vấn đề quan trọng nhất của đời sống quen không nghĩ bằng cái đầu của mình mà chỉ tiếp thụ những ý kiến của cái đa số bao quanh họ biện hộ cho tình thế của tất cả họ. Nhưng tôi biết rằng tất cả những ai suy nghĩ độc lập và cả đa phần những người lao động còn chưa bị làm hư bởi cái mờ bóng bong của những tri thức trống rỗng và sai trái mà trong

thời đại chúng ta được gọi là khoa học, sẽ ở bên tôi. Tôi biết điều ấy bởi vì trong thời đại chúng ta cả đối với những người suy nghĩ độc lập, cũng như đối với tuyệt đại đa số người lao động, ngày càng trở nên hiển nhiên hơn cả tính đại đột lẫn tính vô luân của những đau khổ không cần thiết mà chính họ gây ra cho họ. Thòi nay cả những người này lẫn những người kia rốt cuộc đã không thể không thừa nhận cái chân lý đơn giản bây giờ đã đập vào mắt mọi người, ấy là để cải thiện cuộc sống chỉ cần một điều: không làm nữa những gì gây ra khổ đau.

I

Con người có thể tránh khỏi những tai họa Trời giáng xuống, nhưng không thoát được những tai họa mà mình gây ra cho mình.

Ngạn ngữ phương Đông

Người đời kêu ca về những đau khổ mà không biết rằng họ tự gây nên cho mình những đau khổ ấy.

Khi con người không nhìn thấy mối liên quan giữa những đau khổ phải chịu đựng và cuộc sống của mình thì nó có thể làm một trong hai điều: hoặc tiếp tục chịu đựng những đau khổ ấy như là một sự hành hạ không có ý nghĩa nào cả, hoặc thừa nhận rằng những đau khổ của ta là những chi dẫn về tội lỗi của ta.

Với cách nhìn thứ nhất những khổ đau không có được một giải thích nào và không khơi gợi một hoạt động gì ngoài sự tuyệt vọng và uất hận thường xuyên gia tăng và không phương sách giải quyết. Với cách nhìn thứ hai những khổ đau khơi gợi cái hoạt động tạo nên sự vận động của cuộc sống chân chính - sự nhận thức tội lỗi, sự giải phóng khỏi những lầm lạc và sự tuân thủ quy luật của tình yêu.

Có biết bao phương tiện để trở nên hạnh phúc, biết bao tiện nghi mà tổ tiên của chúng không có. Thế nhưng chúng ta có hạnh phúc không? Nếu một số ít hạnh phúc hơn, thì đa số càng bất hạnh hơn. Tăng phương tiện sống cho một số ít người giàu có, người ta bắt đa số phải bất hạnh và xem mình là bất hạnh. Làm sao có thể có cái hạnh phúc mà lại đạt được bằng phương hại hạnh phúc của những người khác?

Rousseau

Tưởng chừng những điều kiện ngoại tại, mà nhân loại thời nay đang ở trong đó, lẽ ra đã phải đưa lợi ích của nó lên đến bậc cao nhất. Đất đai canh tác được có nhiều và dễ canh tác đến mức lẽ ra tất cả mọi người trên đất ấy có thể hưởng mọi hạnh phúc của cuộc sống. Những phương tiện truyền thông và giao thông (ấn loát, bưu chính, điện tín, đường sắt, những động cơ hơi nước và điện, máy bay, v.v...) tức là những phương tiện trợ giúp nhiều hơn cả cho hạnh phúc của loài người, những phương tiện hợp quần con người, được phát triển đến độ hoàn hảo cao. Những phương tiện đấu tranh với thiên nhiên, làm lễ lao động đã được nghĩ ra nhiều đến nỗi tưởng chừng tất cả mọi người có thể sử dụng chúng để thỏa mãn đầy đủ những nhu cầu của mình mà không phải làm việc với cường độ và số giờ cướp đi của họ thời gian rảnh rỗi và tàn phá sức khỏe của họ. Có tất cả mọi thứ để cho hạnh phúc của loài người gia tăng, thế mà thay vì cái đó những con người thời đại ngày nay đang đau khổ, đang bị hành hạ về thể xác lẫn tinh thần như chưa bao giờ trong những thời đại trước đây họ phải đau khổ và bị hành hạ như thế và những đau khổ và hành hạ ấy mỗi năm một gia tăng.

Người ta sẽ nói: khổ đau là thuộc tính của đời sống con người nói chung. Đúng, khổ đau là thuộc tính đấy, nhưng không phải những khổ đau đang làm khổ loài người của thế giới chúng ta. Là

thuộc tính của đời sống con người những khổ đau ngoại tại, mọi thứ bệnh tật, lũ lụt, hỏa hoạn, động đất, hạn hán, cũng là thuộc tính những khổ đau ngẫu nhiên, nhất thời, do chiến tranh hay do sự tàn ác của một số người cầm quyền, nhưng không phải những khổ đau mà hiện nay không ngừng làm khổ tất cả mọi người. Hiện giờ hết thấy mọi người đều đau khổ: cả những người thống trị bằng sức mạnh trực tiếp hay bằng sự giàu có, cả những người với niềm căm thù không ngớt chịu đựng sự lệ thuộc của mình vào những người thống trị và những người giàu có; và hết thấy đều đau khổ đã không do những nguyên nhân bên ngoài, không do những cuộc động đất và lũ lụt, không do những Nero, Ivan IV, Thành Cát Tư Hãn, v.v... mà đau khổ do nhau, đau khổ vì tất cả bị chia rẽ thành hai phe đối địch căm thù lẫn nhau: những người này đau khổ bởi sự ghen ghét và căm thù những kẻ thống trị họ, những người khác thì bởi sợ hãi và cũng khinh thị và ác cảm đối với những ai mà họ thống trị, cả những người này lẫn những người kia đều đau khổ vì vị trí không bền vững của mình, vì cuộc đấu tranh ngấm ngầm không ngừng một phút giây, thỉnh thoảng bùng nổ và thành những hành động tàn ác khủng khiếp giữa hai phe căm thù lẫn nhau. Người đời đau khổ dữ dội đặc biệt chủ yếu bởi cả những người này lẫn những người kia trong thâm tâm đều biết rằng nguyên nhân của những khổ đau ở bên trong họ, rằng lẽ ra họ có thể tự giải thoát mình khỏi những đau khổ tự mình gây ra cho mình, nhưng cả bên này lẫn bên kia đều cho rằng họ không thể làm điều đó, rằng không phải họ, mà những kẻ thù của họ có tội và lại càng hung hãn hơn tấn công nhau và càng làm xấu đi hơn tình cảnh của nhau.

Thành thử cái nguyên nhân của tình cảnh tai ương, mà nhân loại đang ở trong đó, là hoàn toàn đặc biệt, là ngoại biệt, chỉ có trong thời đại ngày nay.

II

Người đời đã quen duy trì trật tự bên ngoài của cuộc sống bằng bạo lực đến nỗi một cuộc sống không có bạo lực bị họ coi là bất khả thể. Nhưng trong khi ấy thì nếu con người có thể bằng bạo lực thiết lập một cuộc sống công chính, thì chính những ai bằng vũ lực thiết lập một cuộc sống như thế phải biết sự công chính là ở đâu và chính họ phải là những người công chính. Nếu một số người có thể biết sự công chính là ở đâu và chính họ có thể là những người công chính thì tại sao tất cả mọi người lại không thể biết và không thể trở thành công chính?

Trong số các hiền triết Trung Hoa có một người tên là Mặc Tử, ông ấy đã khuyến nghị những người cai trị giáo dục cho dân lòng kính trọng không đối với sức mạnh, sự dũng cảm, sự giàu có, quyền lực, mà đối với lòng nhân ái. Ông từng nói: "Người ta giáo dục người đời trọng vọng sức mạnh, giàu sang, vinh quang, và người đời trọng vọng những thứ ấy. Vậy hãy giáo dục họ yêu quý tình yêu và họ sẽ yêu quý tình yêu." Mạnh Tử, môn đệ của Khổng Tử đã không tán thành và bác bỏ ông, và học thuyết của Mặc Tử đã không ưu thắng. Cũng học thuyết ấy đã được Kitô rao giảng 1.900 năm trước đây và học thuyết ấy mặc dù tưởng chừng được tôn giáo của giáo hội tiếp nhận, nhưng đã bị chính tôn giáo của giáo hội ấy che giấu khỏi nhân quần.

Từ khi chúng ta biết có đời sống hợp quần của những con người, chúng ta biết rằng những con người luôn luôn liên kết với nhau, ngoài những quan hệ gia đình, gia tộc, trao đổi, thương mại, còn bằng việc nhiều người phục tùng một hay một vài người cầm quyền. Sự phục tùng như thế của những người này đối với những người khác, của đa số đối với thiểu số, là phổ biến giữa tất cả mọi dân tộc và tôn tại đã lâu đời đến nỗi tất cả mọi người, cả những người cầm quyền lẫn những người dưới quyền, đều cho cách tổ

chức đời sống như thế là tất yếu, tự nhiên và duy nhất hữu khả cho đời sống chung của giống người. Những người cầm quyền cho rằng họ được Thượng Đế chọn trước để cai trị các dân tộc cho nên phải sử dụng tốt nhất quyền lực của mình để cho những người bị cai trị được sống yên ổn, trong hòa bình và hạnh phúc. Tư tưởng này được thể hiện nhiều lần trong tất cả các học thuyết minh triết, cũng như trong các giáo thuyết của bộ phận cổ nhất và đông đúc nhất của nhân loại: trong các sách thánh của Trung Hoa và Ấn Độ: Kinh Thư và các luật của Manu. Còn những người bị cai trị thì xem tổ chức đời sống như thế là đã được tiền định từ Thượng Đế, là tất yếu và vì thế ngoan ngoãn phục tùng chính quyền và ủng hộ nó vì khả năng được tự do trong giao thiệp với những thần dân cũng dưới quyền như họ. Là như thế cái kiểu tổ chức đời sống dựa trên cơ sở bạo lực, mà với nó loài người đã sống nhiều thế kỷ. Tình hình từng là như thế ở Ấn Độ và Trung Quốc; và cũng từng là như thế cả ở Hy Lạp và La Mã và châu Âu trung cổ; và vẫn tiếp tục là như thế cả hiện nay, dù cái này có trái ngược đến đâu với ý thức của nhân loại trong thời đại chúng ta, đối với đa số loài người. Cả ở châu Âu lẫn phương Đông, cả những người bị thống trị lẫn những người thống trị đã sống nhiều thế kỷ và giờ đây vẫn tiếp tục sống mà đa số không cho là có thể có một phương cách nào khác để hợp quần loài người, ngoài bạo lực. Nhưng trong khi ấy thì ở tất cả các học thuyết tôn giáo của thế giới cổ đại: cả đạo Bàlamôn, cả đạo Phật, cả Đạo giáo và Khổng giáo, và cả trong các học thuyết của các nhà hiền triết Hy Lạp và La Mã, bên cạnh sự chuẩn y quyền lực dựa trên bạo lực của những người thống trị, luôn luôn được diễn đạt trên nhiều bình diện một học thuyết khác, nó nói rằng tình thương yêu nhau giữa các con người mới là phương tiện tốt nhất để hợp quần loài người bởi vì nó mang đến cho mọi người hạnh phúc lớn nhất. Tư tưởng này được thể hiện một cách khác nhau và với độ sáng rõ khác nhau: trong nhiều học thuyết

của phương Đông, nhưng 1.900 năm trước đây nó đã được diễn đạt với một sự sáng rõ và xác định đáng kinh ngạc trong đạo Kitô. Đạo Kitô đã chỉ ra cho loài người rằng tình yêu thương không chỉ là phương tiện hợp quần tốt nhất mang lại hạnh phúc cho những con người mà tình yêu còn là một quy luật tối cao của đời sống con người, và vì thế quy luật tình yêu không thể tương dung với kiểu tổ chức đời sống dựa trên cơ sở bạo lực trước đây.

Ý nghĩa chính của đạo Kitô và điểm khu biệt nó với tất cả các học thuyết đi trước nó, cũng truyền giảng tình yêu, là ở chỗ, tôn giáo ấy, tuyên cáo quy luật tình yêu là quy luật cao nhất của đời sống, tức là một luật không cho phép ngoại lệ và phải được luôn luôn thực hiện, đồng thời chỉ ra những sự đi lệch quy luật ấy mà, cùng với sự thừa nhận tính ân phúc của tình yêu, từng xảy ra trong thể chế đời sống cũ dựa trên quyền lực được duy trì bằng bạo lực của những người thống trị. Trong thể chế đời sống cũ bạo lực, bao hàm cả việc giết người, trong khi bảo vệ mình và những người thân hoặc tổ quốc của mình, trong khi áp đặt hình phạt cho các tội nhân, là một điều kiện thiết yếu của đời sống xã hội. Nhưng đạo Kitô, coi tình yêu là luật tối cao của đời sống, thừa nhận tất cả mọi người đều bình đẳng, dạy tha thứ mọi sự xúc phạm, bạc đãi, bạo hành và lấy thiện trả ác, không trong trường hợp nào có thể cho phép, sự bạo lực của người này đối với người kia - cái bạo lực mà trong biểu hiện cuối cùng của nó thậm chí đòi hỏi sự giết người. Cho nên đạo Kitô trong ý nghĩa chân chính của nó, coi tình yêu là luật cơ bản của đời sống (con người), phủ định một cách trực tiếp và xác định chính cái nguyên tắc bạo lực làm cơ sở cho thể chế đời sống trước đây.

Ý nghĩa chính của đạo Kitô đã và vẫn là như thế. Nhưng những người đã tiếp nhận đạo Kitô, do đã sống nhiều thế kỷ trong thể chế nhà nước phức tạp dựa trên bạo lực, cho nên khi tiếp nhận

tôn giáo này thì một phần vì không hiểu tất cả ý nghĩa của nó, một phần hiểu đấy, nhưng lại cố gắng che giấu đi khỏi chính mình và mọi người, thành thử đã chỉ tiếp thu từ đạo Kitô những gì không mâu thuẫn với nếp sống đã định hình của họ. Còn học thuyết của giáo hội, xuất hiện trên cơ sở đạo Kitô nguyên thủy, thì lại kết hợp học thuyết của Kitô với học thuyết Do Thái cổ và bằng nhiều giáo điều và quyết nghị hoàn toàn xa lạ với đạo Kitô đã che giấu đi bản chất của tôn giáo này một cách khéo léo đến nỗi sự bạo lực, rõ ràng không thể tương dung với đạo Kitô trong ý nghĩa chân chính của nó, dần dần được cả những kẻ bạo hành lẫn những người bị bạo hành coi là không những không đối nghịch với học thuyết Kitô về tình yêu, mà còn hoàn toàn chính đáng và phù hợp với học thuyết ấy.

Mọi người sống, phục tùng bạo lực và thực hiện bạo lực, nhưng đồng thời lại tuyên tín học thuyết về tình yêu rõ ràng mâu thuẫn với bạo lực. Mâu thuẫn nội tại này luôn luôn sống trong thế giới Kitô giáo và, ứng với sự phát triển trí tuệ của con người, càng ngày càng trở nên rõ rệt hơn. Ở nửa khác, lớn hơn của nhân loại phi Kitô giáo - Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc (tôi không nói đến thế giới Hồi giáo sống theo giáo thuyết phát sinh từ đạo Kitô), nơi mà cũng y như thế - cả trong Bàlamôn giáo, cả trong Phật giáo, cả trong Khổng giáo và Đạo giáo - học thuyết về tình yêu được tuyên cáo giữa những con người sống theo luật bạo lực, mâu thuẫn giữa hai nguyên lý không thể dung hòa ấy bộc lộ không gay gắt và mạnh mẽ như trong đạo. Song mặc dù trong các giáo thuyết của phương Đông, của Ấn Độ, Trung Quốc, không được chỉ ra rõ như trong đạo Kitô, về tính không thể dung hòa giữa quy luật bạo lực và quy luật tình yêu, nhưng mâu thuẫn nội tại ấy cả ở trong thế giới phi Kitô giáo cũng đã và đang phát huy tác dụng của mình, càng ngày càng làm sáng rõ hơn cho mọi người sự thiết yếu phải thay thế cái nguyên lý bạo lực cũ, lỗi

thời bằng quy luật mới của tình yêu, từ nhiều phía khác nhau đang đi vào tâm thức con người.

III

Từ cái việc là có thể bằng bạo lực bắt con người tuân thủ lẽ công bằng tuyệt không có nghĩa là dùng bạo lực để bắt con người tuân phục lại là việc công bằng.

Pascal

Bạo lực, chỉ tạo ra cái giông giống công lý, đẩy con người ra xa hơn cả khỏi khả năng sống trong công lý mà không có bạo lực.

Sự thừa nhận quy luật của tình yêu phải thay thế bạo lực càng ngày càng đi sâu vào tâm thức con người, trong khi ấy thì cuộc sống vẫn tiếp diễn trên những cơ sở cũ.

Tình trạng ấy kéo dài nhiều thế kỷ. Nhưng đã đến lúc khi mà cái chân lý nói rằng tình yêu là luật tối cao của đời sống con người và vì vậy bạo lực, không tương dung được với tình yêu, không thể là luật cao nhất của đời sống, cái chân lý phù hợp đến thế với bản chất tinh thần của con người và được diễn đạt với độ sáng rõ khác nhau trong tất cả các học thuyết tôn giáo và đặc biệt rõ ràng trong đạo Kitô, bất chấp mọi nỗ lực của những người cầm quyền cùng các trợ thủ của họ, ngày một ăn sâu vào tâm thức con người và trong thời đại ngày nay một cách ít nhiều hữu thức đã trở thành tài sản của đa số loài người. Tựa như không thể dập tắt lửa bằng vỏ bào, cũng như thế, đã không thể đánh át đi cái chân lý một lần đã hiện ra trong ý thức con người và gần gũi đến thế với trái tim của nó và lại được diễn đạt rõ ràng đến thế trong tất cả các học thuyết tôn giáo - cái

chân lý nói rằng sự hợp quần phù hợp với bản tính con người là sự hợp quần trên cơ sở tình yêu, chứ không phải bạo lực hay sợ hãi. Và chân lý ấy, mặc dù chưa được diễn đạt trực tiếp, nhưng dưới hình thức những luận điểm và yêu sách xuất phát từ nó, ngày một biểu lộ nhiều hơn trên toàn thế gian, tìm kiếm sự áp dụng vào đời sống. Chẳng hạn, trong thế giới Kitô giáo, sớm hơn ở các nước khác, nó được thể hiện trong những đòi hỏi về quyền bình đẳng giữa mọi công dân (mặc dù chỉ trong một quốc gia), trong sự xóa bỏ chế độ nô lệ, trong sự thừa nhận các quyền của phụ nữ, trong các học thuyết xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa, vô chính phủ chủ nghĩa; chân lý ấy cũng đã và đang được thể hiện trong các hiệp đoàn đa dạng nhất, các đại hội hòa bình, và cả trong nhiều giáo phái (ly khai), cả Kitô giáo lẫn Hồi giáo, trực tiếp phủ nhận quy luật bạo lực và tự giải phóng mình khỏi sự phục tòng nó.

Trong thế giới Kitô giáo và Hồi giáo gần gũi với nó chân lý ấy đã đi vào ý thức con người một cách rõ ràng hơn, nhưng cả ở Viễn Đông; nó cũng không ngừng phát huy tác dụng của mình. Cho nên ngay cả ở Ấn Độ và Trung Quốc, nơi mà bạo lực được chuẩn y bằng luật tôn giáo, sự bạo lực và sự tồn tại các đẳng cấp (ở Ấn Độ) trong thời đại ngày nay đã bị nhiều người xem là không phù hợp với bản chất con người.

Tất cả mọi người trên thế giới, mặc dù còn chưa công nhận quy luật tình yêu trong đầy đủ ý nghĩa của nó, nhưng đã cảm thấy tất cả sự không thể tiếp tục cuộc sống theo luật bạo lực cũ và tìm kiếm một cơ sở mới của sự hợp quần, ứng hợp với sự trưởng thành tinh thần của nhân loại.

Cơ sở ấy chỉ có một và mấy nghìn năm trước đây đã được những con người ưu tú nhất của thế giới nói ra.

IV

Chúng ta đang sống trong thời đại của kỷ luật, của văn hóa và văn minh, nhưng còn xa mới trong thời đại của đạo lý. Trong tình trạng hiện nay của nhân quần có thể nói rằng hạnh phúc của các quốc gia tăng trưởng cùng với sự bất hạnh của con người. Và còn là một câu hỏi, liệu chúng ta có được hạnh phúc hơn so với hôm nay giả sử chúng ta vẫn ở trong trạng thái nguyên thủy, giả sử chúng ta không có nền văn hóa này?

Bởi lẽ bằng cách nào có thể làm cho những con người trở nên hạnh phúc, khi mà người ta không làm cho họ trở nên hữu luân và anh minh!

Kant

Tất cả những thiết chế từ thiện của chúng ta, tất cả các đạo luật trừng trị của chúng ta, tất cả những hạn chế và cấm đoán mà bằng chúng chúng ta cố gắng phòng chống và ngăn chặn tội phạm - chúng là cái gì trong trường hợp tốt nhất, nếu không phải là trò vắt óc của một tên ngốc mà sau khi đã nhét hết hàng chờ vào một sọt bên hông của con lừa, quyết định giúp đỡ con vật tội nghiệp bằng cách bỏ cũng bằng ấy đá vào sọt bên hông kia của nó?

Henry George

Bạo lực, cái cơ sở trước đây của sự hợp quần loài người, thời nay đã không còn được người đời tín nhiệm một cách mù quáng như xưa mà ngược lại, được xem là một cái gì đó mâu thuẫn với ý thức của họ.

Thiên hạ giờ đây đa phần đã ít nhiều sống động cảm thấy sự cần thiết tổ chức đời sống trên những cơ sở khác bạo lực. Nhưng những tập quán, truyền thống, nền giáo dục, thói quen cũ và, cái chính, bản thân thể chế đời sống vẫn là thế, khiến cho những con

người mong muốn làm những việc xuất phát từ quy luật tình yêu, lại thực hiện chúng bằng bạo lực, tức là bằng cái đối lập trực diện với quy luật tình yêu, mà vì nó mà họ hành động, vì nó mà họ làm những gì đang làm.

Chẳng hạn trong thời đại ngày nay các nhà cách mạng, những người cộng sản, những người vô chính phủ vì tình yêu, vì hạnh phúc của nhân dân thực hiện những cuộc phá hoại, giết người. Cũng lại vì tình yêu, vì hạnh phúc của dân các chính phủ tổ chức các nhà giam, thành trì, những nơi giam giữ tù khổ sai, các cuộc xử án tử hình. Vì tình yêu, vì hạnh phúc đã không của một mà của tất cả các dân tộc các nhà ngoại giao tổ chức những liên minh, những hội nghị hòa bình dựa vào các quân đội ngày một tăng cường và ngày một được vũ trang mạnh hơn. Cũng vì tình yêu các phú gia, gom góp và giữ được những của cải khổng lồ của mình chỉ nhờ có luật pháp được thiết định bằng bạo lực, tổ chức đủ mọi hình thức từ thiện được duy trì lại cũng bằng bạo lực.

Và người ta làm như thế ở khắp nơi. Một cái ác lớn không được người đời nhận ra - cái ác của bạo lực - được thực hiện vì một cái có vẻ như là điều thiện được cố ý phô trương. Và vì thế, mà cũng không thể khác được, tình hình không tốt lên, mà chỉ xấu đi. Và càng ngày càng xấu đi, tình cảnh của loài người trong thời đại ngày nay đã trở nên xấu đến mức không thể so sánh với thời cổ đại. Nó đã trở nên xấu hơn vì thời nay những phương tiện bạo lực đã gia tăng gấp hàng trăm lần, mà sự gia tăng các phương tiện bạo lực làm gia tăng cả cái ác phát xuất từ bạo lực. Cho dù xưa kia những Nero và Ivan IV có tàn nhẫn và bất nhân đến đâu, chúng không có những phương tiện tác động đến con người như hiện nay có trong tay những Napoléon và Bismarck với các cuộc chiến tranh của họ, những nghị viện Anh quốc với những cuộc bình định người Ấn của

họ, hoặc ở người Nga chúng ta với những Schlisselburg, những nhà tù khổ sai và những vùng đày ải người của chúng ta. Xưa kia có những Họa-Mi-tướng-cướp và những Pugachev, nhưng không có những vũ khí giết người hàng loạt, những bom mìn, bộc phá cho phép một người yếu ớt giết chết hàng trăm người. Xưa kia có chuyện người này làm nô lệ cho người kia, nhưng không có chuyện đất đai bị chiếm hết như ngày nay, không có sự khó khăn kiếm được những nhu yếu phẩm như hiện nay, không có cái tình cảnh tuyệt vọng của hàng triệu người thất nghiệp như hiện giờ - tòi tệ đến mức tình cảnh xấu hơn không so sánh được với tình cảnh những người nô lệ ngày xưa: hiện nay biết bao người lao động đang tìm kiếm ách nô lệ và đau khổ vì không tìm ra được cho mình một chủ nô. Trong thời đại ngày nay, chính do sự không thừa nhận nguyên nhân của cái ác là ở bạo lực và do sự che đậy cái nguyên nhân ấy bằng những ý đồ tốt lành, đặc biệt với những phương tiện giao thông, vũ trang và làm hư dân chúng mới nhất, tình cảnh của quần chúng lao động đã lên tới mức tai ương cao nhất, cả sự căm phẫn của họ đối với những kẻ cầm quyền và giàu có cũng đã lên đến mức cao nhất, và cũng hết như thế, đã lên đến mức cao nhất cả ý thức của những người cầm quyền và hữu sản về vị trí bấp bênh của mình và nỗi sợ của họ trước nhân dân lao động cùng với lòng căm ghét.

V

Các dân tộc trên trái đất run rẩy và sợ hãi. Đâu đâu cũng cảm thấy được hoạt động của những lực nào đó hình như đang chuẩn bị cho một cuộc động đất. Chưa bao giờ con người lại phải chịu một trách nhiệm lớn như hiện giờ. Từng thời khắc mang đến những mối lo mới càng ngày càng trọng yếu hơn. Hình như một cái gì đó vĩ đại sẽ phải xảy ra.

Lucie Malori

Thế chế đời sống hiện hữu không ứng hợp cả với những đòi hỏi của lương tâm xã hội lẫn thậm chí với những đòi hỏi của lý trí.

Loại người là những sinh linh có trí tuệ. Thế thì vì sao trong đời sống xã hội họ không tuân theo trí tuệ mà tuân theo bạo lực?

Thời nay sự tiếp tục cuộc sống của mọi người, cả những người thống trị lẫn những người bị trị, trong vị trí hiện giờ của họ càng ngày càng trở nên bất khả thể. Và cả những người này lẫn những người kia đều cảm thấy rất sinh động điều đó. Từng có thể có đời sống của loài người với sự phân chia thành hàng chục quốc gia thù địch lẫn nhau, với những hoàng đế, quân vương, quân đội, nhà ngoại giao, với sự cướp đi của dân sản phẩm lao động của họ để vũ trang và nuôi quân, khi mà mỗi dân tộc còn ngây thơ tưởng rằng chỉ một mình nó là dân tộc chính thực, còn các dân tộc khác đều là những kẻ thù man rợ, và vì thế không chỉ là điều đáng khen cống hiến sức lực và cuộc đời của mình để bảo vệ dân tộc mình cùng với những người cai trị nó, mà còn không thể hành xử một cách khác, và cái đó cũng tự nhiên như kiếm sống, lấy vợ lấy chồng, hít thở. Từng có thể có một đời sống như thế của loài người, khi mà người đời còn tin rằng nghèo khó và giàu sang là những điều kiện được Thượng Đế tiền định, khi mà những người cầm quyền và những người giàu có không những không hoài nghi về tính chính đáng của vị trí của mình, mà trong lòng còn tự hào trước Thượng Đế về nó, coi mình là giống người đặc biệt, đặc tuyển còn dân chúng lao động chân tay hoặc thậm chí buôn bán thì là loại người hạ đẳng, "đê tiện", và cả những người nghèo và bị thống trị cũng tin rằng những người thống trị và giàu có là dòng giống riêng, được Thượng Đế chọn trước để cầm quyền, cũng như Thượng Đế đã định trước cho họ thân phận

nghèo khổ và bị cai trị của họ.

Từng có thể có một đời sống như thế cả trong thế giới Kitô giáo, khi mà chẳng ai, chẳng những người thống trị, chẳng những người bị trị, nghĩ đến chuyện nghi ngờ cái đạo Công giáo, Chính thống hay Tin Lành, cả ba đều gọi mình là Kitô giáo, mặc dù cả ba đều cho phép không chỉ sự bất bình đẳng hoàn toàn giữa người với người mà còn cả cảnh nô lệ trực tiếp của con người, cho là có thể giết người và nhiều khi khen ngợi sự giết người, khi mà mọi người tin tưởng vào cái tôn giáo giả tạo ấy đến mức không cần thiết phải bảo vệ nó cả bằng sự lừa bịp hữu thức lẫn bằng bạo lực.

Tình hình như thế kéo dài nhiều thế kỷ, nhưng đã đến lúc, khi mà tất cả những gì đã làm cho một đời sống như thế có thể tồn tại, bắt đầu từ hư hại, và cuối cùng người đời trên toàn thế gian, đặc biệt trong thế giới Kitô giáo, đi đến một nhận thức ít nhiều minh bạch rằng không phải một mình họ, những người Đức, người Pháp, người Nhật, người Nga, sống trên đời này và không phải chỉ mình họ muốn bênh vực lợi ích của dân tộc mình, mà tất cả các dân tộc đều ở trong vị trí như thế, và vì vậy mọi cuộc chiến tranh không chỉ nguy hại cho quần chúng nhân dân không thu nhận được từ chúng một lợi ích gì, mà còn hoàn toàn vô nghĩa; ngoài ra những con người thời nay còn đi đến nhận thức ít nhiều sáng tỏ rằng mọi thuế má cống nạp mà họ phải nộp được dùng không cho phúc lợi của họ, mà đa phần bị chi tiêu một cách có hại cho họ cho các cuộc chiến tranh và cho đời sống xa hoa của giới cầm quyền, rằng sự giàu có không phải là một cái gì đó được tiên định từ bên trên, như trước kia họ nghĩ, mà là kết quả của một trò lừa đảo, móc tiền, cưỡng bức dân lao động. Thời nay cả những người cầm quyền và giàu có trong thâm tâm cũng biết điều đó nhưng không có nghị lực từ bỏ địa vị của mình và hoặc bằng bạo lực trực tiếp, hoặc bằng những trò lừa và

những nhượng bộ gắng sức giữ lấy địa vị ấy. Vì vậy hiện giờ, khi mà tất cả mọi người, ngoài cái việc là họ bị chia rẽ thành những dân tộc khác nhau, hoặc bị áp bức và muốn giải phóng, hoặc gắng sức giữ yên các tộc người bị áp bức ấy, đâu đâu cũng còn bị chia rẽ thành hai phe thù địch và căm ghét nhau: một phe là những người lao động bị bạc đãi, bị hạ nhục và ý thức được tình cảnh bất công của mình, và phe kia là những người cầm quyền và giàu có cũng ý thức được vị trí bất công của mình nhưng bằng mọi cách vẫn bảo vệ nó cho bằng được, cả phe này lẫn phe kia để đạt những mục đích của mình đều sẵn sàng thực hiện những tội ác lớn nhất chống lại nhau: lừa đảo, cướp giết, thám báo, giết người, đánh bom, hành quyết - tình cảnh của mọi người hiện giờ đã xấu đến mức rõ ràng nó không thể tiếp tục được nữa.

Thực tình mà nói, vẫn còn có những người muốn khiến mình và những người lao động tin rằng chỉ cần thêm một cuộc giải thích thuyết phục nữa về sự bất công hiện tồn, chỉ cần thêm một lý thuyết nữa, đẹp nhất về thể chế đời sống tương lai, một nỗ lực nữa, nhỏ thôi, trong cuộc đấu tranh với quân thù - là cuối cùng sẽ hiện ra một trật tự mới mà với nó sẽ không còn cái ác nữa và mọi người sẽ sống hạnh phúc. Những người như thế có cả ở trong giới cầm quyền. Những người ấy cố thuyết phục mình và những người khác rằng loài người không thể sống một cách nào khác mà chỉ như nó đã sống nhiều thế kỷ và thiên niên kỷ, rằng không cần phải thay đổi điều gì mà chỉ cần, dù việc này có không thích thú đến đâu, đàn áp triệt để bằng vũ lực mọi mưu toan thay đổi chế độ hiện hữu và, không cự tuyệt những yêu sách hợp lý của dân chúng, kiên định dẫn dắt họ theo con đường tiến bộ ôn hòa, thế thì tất cả mọi người sẽ được lợi.

Có những người như thế cả ở phe này lẫn phe kia, nhưng nhân tâm đã không còn tín nhiệm họ, và hai phe thù địch càng ngày

càng chia rẽ gay gắt hơn: những người lao động ngày một đổ kị, căm ghét, hận thù những kẻ cầm quyền và giàu có, còn những kẻ ấy thì ngày càng sợ hãi và căm thù những người lao động bị bạc đãi và hai bên càng ngày càng lây nhiễm mối căm thù.

VI

Đã đến lúc ngừng tin vào quan niệm sai lầm rằng tôn giáo là cái bất di bất dịch. Tin vào sự bất di bất dịch của tôn giáo chẳng khác nào tin vào sự bất di bất dịch của con tàu mà ta đang đi trên đó. Chỉ cái giống giống tôn giáo - sự thờ bái - mới bất động; còn tôn giáo chân chính, nhận thức về ý nghĩa của cuộc sống và cái kim chỉ nam cho đời sống hình thành từ nhận thức ấy thì không thể là bất động, mà luôn luôn vận động và bằng vận động của mình mà làm đổi thay đời sống của nhân loại.

Tình cảnh của loài người hiện nay thật khủng khiếp. Nguyên nhân của tình cảnh khủng khiếp ấy là chúng ta, những con người thời đại ngày nay, đang sống không theo cái thế giới quan phù hợp với ý thức của chúng ta mà theo cái thế giới quan mà hàng ngàn năm trước kỷ nguyên của chúng ta từng phù hợp với tổ tiên của chúng ta, nhưng giờ đây đã không thể đáp ứng những đòi hỏi tinh thần của chúng ta. Nguyên nhân là ở chỗ chúng ta hiện giờ không nhiều thì ít đều đã nhận thức được cái nguyên lý tình yêu mà có thể và phải thay thế bạo lực và có thể và phải đoàn kết loài người, song lại vẫn tiếp tục sống bằng cái bạo lực mà trong những thời đại xa xưa đã hợp quần loài người, nhưng bây giờ đã không còn phù hợp với chúng ta, đã mâu thuẫn đối nghịch với tâm thức của chúng ta và vì thế không những không đoàn kết, mà chỉ chia rẽ loài người.

Có thể hạnh phúc hay không, hay nói đúng hơn, có thể không bất hạnh hay không một cụ già mà lại muốn sống một đời sống

thanh niên hoặc một người lớn mà lại muốn sống một đời sống con trẻ? Và cho dù con người có cố gắng đến đâu tiếp tục sống một cuộc sống đã không thích hợp với anh ta của lứa tuổi đã qua, thì nếu không bằng lý trí thì cũng bằng những khổ đau, muốn hay không anh ta cuối cùng vẫn tất yếu sẽ phải sống cho hợp với lứa tuổi của mình.

Cũng như thế với những xã hội con người và với cả loài người, nếu trong đời sống của mình nó tuân theo không phải cái tâm thức phù hợp với độ tuổi của nó, mà cái tâm thức từ lâu đã kinh qua. Và chính điều này hiện đang diễn ra với nhân loại thời nay.

Chúng ta không biết và không thể biết những điều kiện của sự ra đời, sự phát sinh, sự tiêu vong của cả từng con người riêng lẻ lẫn toàn thể loài người, nhưng trong giới hạn thời gian khả thể đối với ta ta biết chắc chắn, rằng cuộc sống loài người cũng luôn luôn đã và đang tuân thủ vẫn một quy luật thống nhất của sự tăng trưởng và phát triển từng bước, giống như cuộc sống của từng người. Và tựa như trong đời sống của từng người chúng ta thấy con người trong phương hướng hoạt động chính của mình tuân theo nhận thức về ý nghĩa cuộc sống của mình, cũng cái đó chúng ta thấy trong đời sống của toàn nhân loại.

Và nếu cuộc sống của từng con người riêng lẻ không ngừng biến đổi ứng với sự trưởng thành của nó, tức là ứng với sự biến đổi của nhận thức chung về cuộc sống của mình, thì cũng hết như thế, không ngừng biến đổi và không thể không biến đổi cả đời sống của toàn thể loài người, cái loài người cũng không ngừng trưởng thành và vận động hướng tới một cuộc sống ngày một hữu lý và hữu trí hơn. Và y như sự phát triển của từng người một cách tự nhiên, hầu như tất yếu bị trì hoãn bởi việc là, do đã hấp thụ sâu những thói quen của lứa tuổi trước, đã được sống qua, con người không hào

hứng, không mau lẹ già từ chúng và nhiều khi cố tình tiếp tục sống và hoạt động như trước và bằng đủ mọi lập luận văt óc cố biện hộ cho sự tiếp tục một đời sống đã không còn phù hợp nữa ấy, hết như thế, cả loài người cũng nhiều khi một cách tự nhiên theo quán tính dừng lại ở nếp sống đã quá vãng, đã vượt qua, song lại cố biện hộ cho những sự ngừng trệ ấy bằng những luận thuyết khiên cưỡng, trong nhân gian luôn luôn thâm thái hình thức của những tín ngưỡng tôn giáo lầm lạc hoặc những kết cấu khoa học cũng lầm lạc không kém.

Có nhiều mê tín dị đoan làm khổ con người, nhưng không có một dị đoan nào pho biên hơn và ác hại hơn, xét theo những hậu quả của nó, như là cái dị đoan khiến người đời ám thị cho mình rằng ý thức của nhân loại (cái ý thức được diễn đạt thành những học thuyết được gọi là tôn giáo về ý nghĩa cuộc sống và về kim chỉ nam cho đời sống xuất phát từ đấy) có thể dừng lại và có thể vẫn là một trong mọi thời đại của đời sống loài người.

Đấy, chính cái dị đoan ấy, từng khiến bảo các xã hội con người sống theo những học thuyết tôn giáo và khoa học luôn luôn lạc hậu so với ý thức thường hằng phát triển của loài người, luôn luôn từng là một trong những nguồn gốc chính của những tai họa đổ xuống các xã hội con người. Và những tai họa ấy càng lớn hơn nếu mà một phần càng đông đảo hơn của nhân loại bị vướng lại trong sự vận động của mình và những cuộc vướng mắc càng kéo dài hơn.

Có khi những cuộc vướng mắc ấy bộc lộ đặc biệt rõ ràng và được giải quyết trong một bộ phận nhỏ của loài người, nhưng cũng có khi chúng bao trùm đời sống của cả loài người, như đang xảy ra hiện nay.

Thí dụ, sự ngừng trệ trong vận động hướng tới một đời sống

hữu lý hơn của một bộ phận loài người, bị gây ra bởi những hà lạm của giáo hội La Mã đã bóp méo nhiều khi đến cực độ bản chất học thuyết của Kitô, sự ngừng trệ ấy đã làm tê liệt chỉ một bộ phận nhỏ của nhân loại đã ngã theo sự mê tín vào thể chế giáo hoàng không ứng hợp với tâm thức của cả loài người, thành thử những tai họa do cuộc cải cách tôn giáo và các cuộc chiến tranh tiếp theo nó gây ra đã không kéo dài lâu lắm.

Nhưng cũng có những tình huống, khi mà đã không phải một số dân tộc nhất định và không phải trong một vấn đề nào đó cục bộ, tôn giáo hoặc xã hội, mà toàn thể loài người, và không phải trong những vấn đề cục bộ mà trong những vấn đề chung nhất, can hệ đến cơ sở của nhân sinh, hàng thế kỷ tiếp tục sống không tương thích với tâm thức của mình. Và khi ấy thì những tai họa, phát sinh từ những sự ngừng trệ của cuộc sống bị dẫn dắt theo những nguyên lý tôn giáo đã không phù hợp với tâm thức con người, thường có quy mô đặc biệt lớn và kéo dài đặc biệt lâu. Và chính là thế cái tình cảnh đã không phải của một bộ phận, mà của cả loài người hiện nay, nó là hệ quả của việc loài người, để hợp quần người với người, khắp nơi theo quán tính vẫn tiếp tục tuân thủ cái nguyên tắc bạo lực một thời là tất yếu và chung cho mọi dân tộc, nhưng trong khi ấy thì cũng chính những con người ấy càng ngày càng nhận thức rõ hơn một nguyên lý khác, cao hơn, phải thay thế thủ đoạn bạo lực cũ - nguyên lý của tình yêu.

VII

Sự không thể tiếp tục cuộc sống mà chúng ta đang sống giờ đây đã được tất cả những con người biết suy nghĩ trong thời đại chúng ta cảm thấy. Tất cả những gì mà chúng ta gọi là văn hóa: những khoa học, nghệ thuật của chúng ta, sự cải tiến những tiện nghi và thú vui của đời sống, tất cả chỉ là

những nỗ lực đánh át đi trong con người ý thức về sự bất khả thể ấy. Nhưng tất cả những nỗ lực ấy thời nay đều hóa ra phí uổng: sự bất khả thể ấy được cảm thấy và được ý thức đã không như một tương lai xa xôi, mà như là cái hiện tại đã đến, mà không thể bỏ qua và dù muốn hay không muốn vẫn phải có một thái độ thế này hay thế khác đối với nó.

Chúng ta đang sống trong một thời đại hệ trọng. Chưa bao giờ con người lại có nhiều việc phải làm như thế. Thế kỷ của chúng ta là thế kỷ của các cuộc cách mạng theo nghĩa tốt đẹp nhất của từ ấy - không phải cách mạng vật chất, mà là cách mạng tinh thần. Đang được hun đúc một ý tưởng cao nhất về tổ chức xã hội và về sự hoàn thiện của con người.

Channing

Chừng nào một thiểu số phát triển còn hút máu mủ của các thế hệ song lại vị tất đoán biết được vì sao họ lại sống ung dung đến thế, chừng nào một đa số vẫn phải làm việc ngày đêm mà không đoán ra được hoàn toàn rằng mọi ích lợi của lao động đều được dành cho những người khác, thì cả những người này lẫn những người kia còn đều cho đó là trật tự tự nhiên, và thế giới người ăn thịt người có thể được duy trì. Người đời hay coi định kiến, thói quen là chân lý - và khi ấy chân lý không dồn ép họ. Nhưng một khi họ đã ngộ ra rằng chân lý của họ là điều nhảm nhí, thì mọi sự kết thúc. Khi ấy thì chỉ bằng vũ lực mới có thể bắt con người làm điều mà nó cho là vô nghĩa (và cũng chỉ trong một thời gian ngắn nhất - L.T.).

Herzen

Ba, hai thế kỷ trước đây, những người bị gọi nhập ngũ theo lệnh của nguyên thủ quốc gia không một phút nào nghi ngờ rằng, dù có khó khăn đến đâu cái điều mà người ta đòi hỏi ở họ, nhưng đi tham chiến, họ làm một việc không chỉ tốt đẹp, mà còn thiết yếu và

tất yếu, hy sinh tự do, lao động và cả mạng sống của mình vì một sự nghiệp thiêng liêng: bảo vệ tổ quốc chống lại những kẻ thù của nó và cái chính là thực hiện ý chí của một quân chủ được Thượng Đế xếp đặt. Bây giờ thì bất kỳ ai bị xua ra chiến trường (mà đặc biệt đã trợ giúp cho sự tiêu biến cái trò bịp ái quốc chủ nghĩa ấy là chế độ quân dịch phổ thông mới được ban hành), ai ai cũng biết rằng những người mà họ phải đánh, cũng là những con người như họ và cũng như họ bị các chính phủ của mình đánh lừa, và do biết điều đó, họ đã không thể không nhìn thấy, đặc biệt trong thế giới Kitô giáo, tất cả tính điên rồ và tính bất lương của cái việc mà người ta bắt họ làm. Và khi đã hiểu được tính điên rồ và bất lương mà họ được kêu gọi làm thì họ không thể không khinh bỉ và căm thù những kẻ cưỡng bức họ.

Cũng hết như thế, ngày xưa mỗi khi nộp thuế, tức là cống lao động của mình, cho chính phủ, người ta tin chắc rằng cái được cống nạp là cần thiết cho những công việc quan trọng và hữu ích; ngoài ra họ còn coi những người sử dụng những thành quả lao động của họ hầu như là những thánh nhân không biết tội lỗi là gì. Bây giờ thì hầu như người lao động nào cũng coi chính phủ nếu không phải là một băng cướp thì trong mọi trường hợp là những kẻ chăm lo chỉ cho những lợi ích của mình chứ tuyệt không phải lợi ích của dân, và xem sự tất yếu phải cống lao động của mình cho những kẻ như thế chỉ là một tai họa nhất thời, mà bằng mọi tâm lực họ mong muốn và hy vọng với cách này hay cách khác không lâu nữa sẽ thoát khỏi.

200, thậm chí 100 năm trước người đời coi sự giàu có là phẩm giá và coi sự tích lũy của cải là một đức hạnh và kính trọng những người giàu và cố gắng noi gương họ, bây giờ thì nhân quần, đặc biệt những người nghèo, khinh bỉ và căm thù những kẻ giàu có chỉ vì họ giàu, và mọi cố gắng của những người giàu chia sẻ với những người

nghèo chỉ làm tăng ở họ lòng căm thù.

Thời xưa những người cai trị và giàu có tin vào vị trí của mình và biết rằng nhân dân lao động cũng tin vào tính hợp pháp của vị trí ấy, và dân chúng quả thật tin vào tính tiên định của vị trí của họ và của những người cai trị họ. Bây giờ thì cả những người này lẫn những người kia đều biết rằng không gì có thể biện minh cho cả quyền lực của những kẻ cai trị, cả sự giàu sang của những kẻ giàu có, cả sự lép vế của những người cần lao, và để cho những người cai trị và giàu có giữ được vị trí của mình, còn những người cần lao thì thoát khỏi thế lép vế của mình, cả những người này lẫn những người kia đều không được chối từ bất kỳ một phương tiện nào, kể cả lừa đảo, mua chuộc, giết chóc. Và cả những người này lẫn những người kia đều làm như thế và cái tồi tệ nhất là khi hành động như thế, họ đa phần biết trong thâm tâm rằng bằng cách ấy họ sẽ chẳng đạt tới được cái gì hết, và họ tìm mà không tìm ra lối thoát từ tình cảnh ấy. Mà lối thoát tất yếu và thống nhất thì lại ngày một hiện ra rõ hơn trước loài người. Lối thoát chỉ có một: giải phóng mình khỏi niềm tin xưa kia thích hợp với loài người về tính tất yếu và tính chính đáng của bạo lực và hấp thụ niềm tin phù hợp với độ tuổi hiện nay của nhân loại và được rao giảng giống nhau trong tất cả các tôn giáo của thế giới về tính tất yếu và chính đáng của tình yêu thương loại trừ bất kỳ một sự bạo hành nào của con người đối với con người.

Đây, những con người của thế giới và thời đại chúng ta đang đứng lưỡng lự trước chính bước quyết định ấy mà nhân loại thời nay sẽ phải thực hiện.

Và dù người ta có muốn hay không muốn, người ta vẫn không thể không thực hiện cái bước ấy. Họ không thể không thực hiện bởi vì cái niềm tin tôn giáo lập căn cứ cho quyền lực của những người này đối với những người kia đã lỗi thời, và một niềm tin mới, phù

hợp với thời đại, vào quy luật tối cao của tình yêu đang càng ngày càng ăn sâu vào tâm thức con người.

VIII

Trí tuệ được ban cho loài người để làm gì nhỉ, nếu có thể tác động được đến họ chỉ bằng bạo lực?

Không cái gì cản trở sự cải thiện tổ chức xã hội, như là giả định về chuyện sự cải thiện ấy có thể đạt được bằng thay đổi những hình thức bên ngoài. Giả định sai lầm ấy hướng hoạt động của con người vào cái mà không thể trợ giúp và cuốn hút họ khỏi cái mà có thể trợ giúp cho sự cải thiện đời sống của loài người.

Chúng ta đã quen với những luận thuyết về việc một số người có năng lực tương thích sắp đặt đời sống của nhân loại, nhân loại nói chung, đến mức ta không thấy những luận thuyết ấy là kỳ quái. Trong khi đó thì những luận thuyết như thế sẽ không bao giờ có thể tồn tại giữa những người có đạo và vì thế mà tự do. Những luận thuyết như thế là hậu quả của một tín niệm mang tính dị đoan thừa nhận tính chính đáng của quyền lực của những người này đối với những người khác.

Điều dị đoan này đặc biệt phi lý bởi không có một căn cứ nào khiến những người này - mà lại là đa số - phải phục tùng ý chí của những người khác - mà lại là thiểu số, và là thiểu số kém đạo đức nhất; nó còn đặc biệt có hại bởi vì làm yếu đi trong tất cả mọi người ý thức về sự cần thiết sửa đổi mình, trong khi ấy thì đây mới là phương tiện hữu hiệu duy nhất để tác động đến những người khác.

Tưởng chừng những tai họa phát sinh từ những lực mà con người gây ra cho con người, lẽ ra phải khơi lên trong họ một ý nghĩ rằng tự họ có tội trong những tai họa ấy. Và nếu tất cả mọi người

đều tự mình có tội, mà tôi là người, thì tưởng chừng mỗi một người sẽ phải tự nhủ, tự hỏi cái tội của tôi là ở đâu trong những tai ương mà tôi cùng mọi người đang phải chịu đựng?

Tưởng chừng sẽ phải là thế, nhưng cái tín niệm về chuyện một số người không chỉ có quyền, mà còn có thiên chức và năng lực thu xếp đời sống của những người khác, do loài người quá lâu sống trên cơ sở bạo lực, đã ăn sâu vào thói quen của con người đến nỗi ý nghĩ về sự can hệ của mình vào cái thể chế đời sống tồi tệ của nhân thế không lọt vào đầu một ai. Tất cả đều buộc tội nhau. Một số buộc tội những người mà, theo ý kiến của họ, có trách nhiệm sắp đặt cuộc sống cho họ nhưng lại không sắp đặt được như họ thấy là cần thiết. Còn những người sắp đặt đời sống của những kẻ khác thì không bằng lòng với những kẻ ấy. Cả những người này lẫn những người kia đều suy nghĩ về những vấn đề phức tạp nhất, nhưng lại không đặt ra cho mình một câu hỏi tưởng chừng đơn giản nhất: tôi phải làm gì để thay đổi cái thể chế đời sống mà tôi cho là tồi tệ, mà tôi bằng cách này hay cách khác lại không thể không can hệ?

“Tình yêu thương phải thay thế bạo lực. Cứ cho là thế đi, người ta sẽ nói, nhưng bằng cách nào, bằng con đường nào bước ngoặt ấy phải được và có thể xảy ra? Phải làm gì để cho bước ngoặt ấy được thực hiện, để cho cuộc sống bạo hành được thay thế bằng cuộc sống trong hòa thuận, yêu thương?”

Phải làm gì? - hỏi như nhau cả những người cai trị lẫn những người bị trị, cả các nhà cách mạng, cả những nhà hoạt động xã hội; dưới câu hỏi "phải làm gì?" luôn luôn ngụ ý câu hỏi về việc đời sống của muôn người phải được sắp đặt, được tổ chức thế nào?

Tất cả đều hỏi đời sống của muôn người phải được sắp đặt thế nào, tức là phải làm gì đây với những người khác? Tất cả đều hỏi phải làm gì với những người khác, nhưng không ai hỏi tôi phải làm

gì với chính mình?

Sự mê tín vào tính bất di bất dịch của tôn giáo, đã đẻ ra sự thừa nhận tính chính đáng của việc những người này cai trị những người khác, còn đẻ ra một mê tín nữa, phát sinh từ mê tín thứ nhất và ngăn cản nhiều hơn cả loài người chuyển từ cuộc sống bạo hành sang cuộc sống trong hòa thuận và yêu thương - đó là điều mê tín rằng một số người có nghĩa vụ và khả năng sắp đặt đời sống của những người khác.

Thành thử nguyên nhân chính của việc người đời trở ì trong lối sống bị chính họ coi là sai lầm hàm chứa trong điều mê tín kỳ quặc (phát sinh từ sự mê tín vào tính bất di bất dịch của tôn giáo) vào cái chuyện là có những người không những có thể, mà còn có quyền quyết định trước và sắp xếp bằng bạo lực cuộc sống của những người khác.

Chỉ cần con người giải phóng mình khỏi điều mê tín thường tình ấy, thì tức khắc mọi người sẽ thấy rõ rằng đời sống của mọi hợp quần người có thể được sắp xếp chỉ theo cách mà mỗi người sắp xếp cuộc sống của mình. Và tất cả mọi người sẽ hiểu ra điều đó, cả những người sắp đặt cuộc sống của những người khác lẫn những người phục tùng sự sắp đặt ấy, và với mọi người sẽ trở nên hiển nhiên, rằng mọi sự bạo hành của con người đối với con người đều không thể biện hộ được bằng bất cứ cái gì và là sự vi phạm không chỉ tình yêu hoặc thậm chí công lý, mà còn cả lý trí lành mạnh.

Cho nên, sự giải thoát loài người khỏi những tai họa của họ đang phải chịu đựng trong thời đại ngày nay trước hết là ở sự giải phóng mình khỏi điều mê tín vào tính bất di bất dịch của tôn giáo, và từ đó khỏi cái học thuyết tôn giáo sai trái, đã bị nhân loại thời nay vượt qua về tính thần thánh của quyền lực và tiếp theo khỏi sự thừa nhận tính hợp pháp (chính đáng) và hữu ích của bạo lực.

IX

Không chống lại cái ác bằng bạo lực không có nghĩa là từ chối bảo vệ cuộc sống và lao động của mình và của những người khác, mà chỉ có nghĩa là phải bảo vệ tất cả cái đó bằng phương cách khác, không mâu thuẫn với bản nguyên hữu trí tối cao bên trong con người; phải bảo vệ cuộc sống và lao động của những người khác và của mình bằng cách đánh thức trong kẻ tấn công đời sống của một sinh linh hữu trí. Cốt lõi của phương thức ấy chủ yếu là sự hoàn thiện đạo đức của chính mình, cần thiết để có được sức tác động đến những người khác bằng tình yêu thương, bằng những điều thiện, bằng sự khai minh hợp lý. Nếu tôi, thí dụ, trông thấy một người đang định giết chết một người khác thì cái nhiều nhất mà tôi có thể làm, đó là lấy mình thay thế cho người sắp bị giết và nói với tên tội đồ: "Ngực tôi cho anh đây, hãy giết tôi trước, bởi vì tôi không thể chịu đựng và không thể cho phép, chừng nào tôi còn sống, sự giết người" - và bằng mình bảo vệ, che chắn cho người ấy và nếu có thể cứu sống thì kéo anh ta đi một chỗ khác, giấu đi, chẳng khác nào tôi sẽ cứu người đang chết cháy trong hỏa hoạn hoặc chết đuối: hoặc tự chết đi, hoặc cứu được người. Còn nếu như tôi bất lực không làm được như thế, bởi vì bản thân tôi là một tội đồ lầm lạc, thì sự bất lực ấy của tôi không cho tôi quyền mắc tội, quyền đánh thức trong mình một dã thú, làm tăng cường hơn nữa sự mất trật tự trong hồn mình và triển khai sự mất trật tự ấy vào thế giới bằng cái ác của bạo lực và của sự biện minh cho bạo lực.

Một ai đó

“Được rồi, tình yêu thương thay vì luật pháp được thực thi bằng bạo lực. Cứ cho là việc mọi người thừa nhận tình yêu thương là phương tiện hợp quần người với người phải thay thế cho bạo lực sẽ gia tăng hạnh phúc cho loài người, nhưng nó sẽ gia tăng chỉ khi nào tất cả mọi người công nhận quy luật yêu thương là bắt buộc đối với

mình" - người ta thường nói. "Thế nhưng cái gì sẽ đến với tất cả những ai chối từ bạo lực mà lại tiếp tục sống giữa những người không chối từ nó? Những người như thế sẽ bị tước đoạt tất cả, sẽ bị hành hạ, sẽ trở thành nô lệ cho những kẻ sống bằng bạo lực."

Những người bên vực bạo lực luôn luôn nói cũng vẫn một điều như thế và không hề cố gắng hiểu ra cái nằm ngay trong học thuyết về tình yêu.

Tôi sẽ không nói về việc nếu bạo lực có một lúc nào đó bảo vệ cuộc sống và sự bình yên của con người, thì, ngược lại, đã hằng hà sa số lần nó là nguyên nhân của những tai họa lớn nhất mà lẽ ra sẽ không thể có, giả dụ loài người không để cho bạo lực tồn tại. Tôi sẽ không nói về tất cả những chuyện khủng khiếp từ những thời tối cổ được thực hiện vì sự thừa nhận cần có bạo lực, cũng như về những nỗi kinh hoàng của các cuộc chiến tranh cổ đại và trung đại, về những điều kinh khủng của cuộc đại cách mạng Pháp, về 30.000 chiến sĩ công xã năm 70, về những chuyện khủng khiếp của các cuộc chiến tranh của Napoléon, các cuộc chiến tranh Pháp - Thổ, Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản, các cuộc bình định ở Ấn Độ, các việc làm ở Ba Tư hiện nay, về cuộc diệt chủng người Arménie đang tiến hành hiện giờ, về những cuộc giết người và hành quyết ở Nga, về hàng tỉ người lao động thường xuyên chết vì đói khổ. Cân nhắc và giải quyết vấn đề, đã hoặc sẽ có nhiều hơn hay ít hơn những tai họa vật chất từ việc luật bạo lực hay luật yêu thương được áp dụng vào đời sống xã hội là việc mà chúng ta tuyệt đối không có thể làm - bởi vì chúng ta không biết và không thể biết cái gì sẽ đến, giả dụ chỉ một phần nhỏ của loài người sẽ tuân theo luật yêu thương, còn phần lớn sẽ tiếp tục sống bằng bạo lực. Vấn đề này tuyệt không thể được giải quyết bằng kinh nghiệm hoặc suy đoán. Đây là vấn đề tôn giáo - đạo đức và nó được giải quyết không bằng kinh nghiệm, mà bằng ý thức nội tâm,

cũng như mọi vấn đề tôn giáo - đạo đức, được giải quyết không bằng những suy tính cái gì có lợi hơn mà bằng việc con người xem cái gì là tốt và cái gì là xấu, cái gì là phải lẽ và cái gì là không phải lẽ.

Không từ đâu, như từ thái độ của những con người thời nay đối với vấn đề về khả năng áp dụng vào đời sống quy luật yêu thương và từ thái độ đối với khái niệm không chống lại cái ác bằng bạo lực gấn bó khăng khít với quy luật ấy, không từ đâu có thể thấy rõ đến thế một sự thiếu vắng hoàn toàn trong những con người thời nay không chỉ tín ngưỡng Kitô giáo mà còn bất kỳ một tín ngưỡng tôn giáo nào, và không chỉ bất kỳ một tín ngưỡng tôn giáo nào, mà còn thậm chí cả nhận thức về việc nội dung của tín ngưỡng ấy là ở đâu.

"Quy luật tình yêu loại trừ bạo lực là bất khả thi, bởi vì có thể xảy ra việc trước mắt chúng ta một tên ác ôn sẽ giết chết một đứa trẻ không được ai bảo vệ", người ta nói.

Những người ấy không hỏi họ phải làm gì khi họ trông thấy một người bị dẫn đi để hành quyết, hay khi họ thấy những người được huấn luyện để giết người, hay khi họ thấy những công nhân, những phụ nữ và trẻ em bị giết chết dần bằng lao động độc hại tại các nhà máy. Tất cả cái đó họ không thấy và không những không tự hỏi mình phải làm gì trước những cảnh ấy, mà họ còn tự mình tham gia vào những công việc ấy, vào những cuộc hành quyết, những việc luyện tập binh lính, những cuộc chiến tranh, những thủ đoạn giết chết dần những người lao động và nhiều việc khác nữa cũng giống như thế. Nhưng đấy, chớ vị có thấy không, họ rất bận tâm với câu hỏi họ sẽ phải hành xử thế nào với một đứa trẻ tưởng tượng đang bị giết trước mắt họ. số phận của đứa trẻ tưởng tượng ấy làm họ động lòng đến nỗi họ không thể giả thiết được rằng một trong những điều kiện thiết yếu của tình yêu là không sử dụng bạo lực. Thực ra cái

khiến những người muốn biện hộ cho bạo lực bận tâm tuyệt không phải là số phận đứa trẻ tưởng tượng, mà là số phận của chính mình, là toàn bộ cuộc sống dựng xây trên bạo lực của mình mà với sự phủ định bạo lực, sẽ không thể tiếp diễn.

Còn bảo vệ một đứa trẻ đang bị giết thì bao giờ cũng có thể, chỉ cần đưa ngực của mình ra cho kẻ sát nhân đâm, nhưng ý nghĩ ấy, tự nhiên đối với con người sống bằng tình yêu, không thể nào lọt vào đầu những ai sống bằng bạo lực, bởi vì đối với những con người như thế không thể có những động cơ hành động nào khác ngoài những động cơ sinh vật.

Trong thực tế thì vấn đề về tính khả thi trong đời sống của những đòi hỏi của tình yêu có thể được quy về một kết luận tư duy đơn giản, luôn luôn được và không thể không được mọi con người hữu trí thừa nhận, đó là tình yêu, không thể tương hợp với việc làm cho người khác cái mình không muốn cho mình, vì thế mà không thể tương dung với những việc như làm bị thương, tước đoạt tự do, giết chết những người khác luôn luôn nằm sẵn bên trong quan niệm bạo lực. Và xà thế có thể sống bằng bạo lực mà không thừa nhận luật yêu thương là luật tôn giáo; cũng có thể sống theo luật yêu thương mà không thừa nhận bạo lực là cần thiết, nhưng thừa nhận là thần thánh cả luật quyền lực, tức là bạo lực, và cũng thần thánh như thế cả luật yêu thương là việc tưởng chừng không thể. Thế mà tất cả mọi người trong thời đại chúng ta, đặc biệt những người của thế giới Kitô giáo, lại đang sống trong cái mâu thuẫn kịch liệt nhất ấy.

X

Nếu bạn đau khổ bởi trật tự thế giới hiện hữu hoặc phần nộ trước nó thì hãy biết rằng để đấu tranh với cái trật tự ấy chỉ có một phương sách: tăng

cường trong con người ý thức tôn giáo.

Dễ hiểu là sự tăng cường như thế phải xảy ra trước hết ở bên trong bạn, và sự tăng cường ý thức tôn giáo ấy trong bạn là phương sách có sức mạnh nhất để tăng cường nó ở những người khác.

Người đời càng tin hơn vào việc là bằng một cái gì đó ngoại tại, tác động một cách tự động, bên ngoài ý chí của họ họ có thể được đưa đến sự thay đổi và cải thiện cuộc sống của mình thì sự thay đổi và cải thiện ấy càng khó được thực hiện.

"Nhưng tất cả cái đó chỉ là những suy luận chung. Cứ cho rằng tôi tin vào quy luật tình yêu", người ta sẽ nói lại. "Song tôi đây, một Ivan, Piotr, Maria, từng con người một, phải làm gì, nếu thừa nhận là đúng, loài người đã sống đến lúc cần phải bước lên một con đường sống mới? Tôi đây, một Ivan, Piotr, Maria, phải làm gì để cho cuộc sống tồi tệ trong bạo lực được xóa bỏ và cuộc sống thiện lương trong tình yêu được thiết lập? Đích thị tôi đây, một Ivan, Piotr, Maria phải làm gì để trợ giúp cho bước ngoặt ấy?"

Câu hỏi ấy, mặc dù tưởng là rất tự nhiên, thực ra cũng kỳ quái như sẽ là kỳ quái nếu một người chuyên hãm hại đời mình bằng rượu chè, cờ bạc, trác táng, hiềm xích lại hỏi: tôi phải làm gì đây để cải thiện cuộc sống của mình?

Cho dù có xấu hổ đến đâu phải trả lời một câu hỏi như thế, dẫu sao tôi vẫn trả lời cho những ai thấy cần được trả lời.

Đối với câu hỏi: một người lên án trật tự đời sống hiện hữu và mong muốn thay đổi và cải thiện nó phải làm gì, có một câu trả lời đơn giản, tự nhiên và thống nhất cho tất cả những ai không mắc chứng mê tín bạo lực, nó là như sau:

Thứ nhất: tự mình không bạo hành trực tiếp nũa và không chuẩn bị bạo hành. Đó là thứ nhất, thứ hai, không tham gia bất cứ

một hành vi bạo lực nào do những người khác làm, cũng như những chuẩn bị cho bạo lực. Thứ ba, không tán thành bất kỳ một bạo lực nào.

1) Tự mình không bạo hành trực tiếp có nghĩa là bằng tay mình không bắt bớ, đánh đập, giết hại ai, không làm điều đó vì mục đích cá nhân của mình cũng như dưới dạng hoạt động xã hội.

2) Không tham gia bất cứ một hành vi bạo lực nào không chỉ có nghĩa không làm cảnh sát trưởng, tỉnh trưởng, chánh án, lính canh, người thu thuế, Sa hoàng, bộ trưởng, binh nhì, mà còn không tham gia các cuộc xử án với tư cách người khởi kiện, người bào chữa, người canh giữ, bồi thẩm.

3) Không tán thành bất cứ một bạo lực nào có nghĩa là, ngoài việc không dùng bất kỳ một hành vi bạo lực nào vì lợi ích của mình, không thể hiện bằng lời nói, bằng viết lách, bằng hành động sự khen ngợi hay đồng ý của cả những hành động bạo lực lẫn những việc làm duy trì bạo lực hoặc dựa trên bạo lực.

Rất có thể là nếu con người hành xử như thế, chối từ quân dịch, tòa án, chứng minh thư, không nộp thuế, không công nhận các nhà cầm quyền và tố cáo những kẻ bạo hành cùng với những trợ thủ của chúng, thì anh ta sẽ bị truy bức. Rất có thể là theo quan niệm thời nay người ta sẽ làm cho khốn khổ một người như thế: tước đoạt tài sản, phát lưu, nhốt vào nhà tù, có thể giết chết nữa. Nhưng cũng có thể, một người không làm một điều gì tương tự như thế mà ngược lại, thực thi mọi yêu cầu của nhà cầm quyền, cũng sẽ bị thiệt hại như cũng thế vì những nguyên nhân khác hoặc còn nhiều hơn so với người từ chối tuân phục. Cái đó cũng hữu khả, như là cái việc là sự chối từ tham gia bạo lực, dựa trên những yêu cầu của tình thương yêu, của một người sẽ mở mắt cho những người khác thấy và sẽ thôi thúc nhiều người cũng chối từ, rồi cuộc nhà cầm quyền sẽ không có

thể dùng bạo lực chống lại tất cả những người chối từ.

Tất cả cái đó đều có thể xảy ra, nhưng cũng có thể không xảy ra. Và vì thế giải đáp cho câu hỏi con người thừa nhận tính chân lý và tính khả thi của quy luật tình yêu phải làm gì không thể dựa vào những hậu quả được giả định.

Hậu quả của những hành vi của chúng ta không ở trong quyền năng của chúng ta. Chỉ bản thân những hành vi của chúng ta mới ở trong quyền năng của chúng ta. Còn những hành vi nào nên làm và, cái chính, không nên làm thì lại luôn luôn phụ thuộc vào niềm tin của con người. Nếu con người tin, như tin vào tôn giáo, vào sự cần thiết của bạo lực, thì nó sẽ tiến hành bạo lực không vì những hậu quả tốt lành mà nó chờ đợi ở bạo lực, mà chỉ vì nó tin. Còn nếu con người tin vào quy luật tình yêu thì cũng đúng như thế nó sẽ thực hiện những đòi hỏi của tình yêu và sẽ kiêng tránh những hành vi đi ngược lại quy luật ấy không phụ thuộc vào bất kỳ một suy tính nào về hậu quả, mà chỉ bởi vì nó tin và không thể hành xử một cách khác.

Và vì thế để đưa vào đời sống quy luật của tình yêu thay thế cho quy luật của bạo lực chỉ cần một điều: làm sao cho mọi người tin vào quy luật của tình yêu cũng như hiện nay người ta tin vào quy luật của bạo lực. Chỉ cần loài người tin vào quy luật của tình yêu dẫu chỉ gần gần như hiện nay họ tin vào sự cần thiết của bạo lực, thế thì vấn đề những người đã chối từ bạo lực sẽ phải ứng xử thế nào với những người đang thực hiện bạo lực sẽ không còn là vấn đề nữa và đời sống của muôn người chẳng cần có những nỗ lực và chấn động nào mà vẫn sẽ thâm thái được cái hình thức mà nhân loại đang đi đến với nó và một mình nó sẽ giải thoát loài người khỏi những tai họa đang làm khổ họ.

Có thể có cái đó hay không?

XI

Chỉ cần con người quay lưng lại với những giải pháp cho những vấn đề ngoại tại và đặt ra cho mình một câu hỏi nội tại duy nhất thực sự phù hợp với bản tính con người: làm thế nào sống tốt hơn cuộc đời mình? Thế thì tất cả các vấn đề ngoại tại sẽ được giải quyết một cách tốt nhất.

Chúng ta không biết và không thể biết cái phúc chung là ở đâu, nhưng chúng ta biết chắc chắn rằng cái phúc ấy có thể đạt tới chỉ với sự thực hành cái luật thiện được khải thị cho từng người một.

Giá mà người đời quyết muốn, thay vì cứu độ thế giới, cứu độ bản thân mình, thay vì giải phóng nhân loại, giải phóng chính mình - thì họ đã làm được nhiều đến đâu cho sự cứu độ thế giới và giải phóng nhân loại!

Herzen

Giải pháp cho không chỉ một vấn đề chế độ xã hội, mà tất cả, tất cả các vấn đề đang khiến loài người bận tâm lo lắng - chỉ ở một điều, ở sự chuyển dịch vấn đề từ lĩnh vực tưởng chừng rộng lớn và hệ trọng, nhưng thực ra lại nhỏ hẹp, bé nhỏ và luôn luôn khả nghi: từ tình vực hoạt động ngoại giới (hoạt động khoa học, hoạt động xã hội được cho là phục vụ lợi ích toàn nhân loại) vào lĩnh vực tưởng là nhỏ hẹp, nhưng thực ra lại rộng lớn và sâu xa nhất, và cái chính, bất khả nghi: vào lĩnh vực đời sống cá nhân, nhưng không phải thân xác mà tính thần, vào lĩnh vực tôn giáo.

Chỉ cần từng người làm điều đó cho mình, chỉ cần từng người hỏi mình, hỏi con người thật của mình, hồn mình: trước Thượng Đế hay trước lương tâm của ta (nếu bạn không muốn thừa nhận Thượng Đế) ta cần phải làm gì, thì tức khắc sẽ có được những câu trả lời đơn giản, rõ ràng và bất khả nghi nhất cho những câu hỏi

tưởng là phức tạp nhất và không thể giải quyết nhất, và đa phần sẽ tiêu biến bản thân những câu hỏi ấy và tất cả tức khắc trở nên giản dị, minh bạch, đáng mừng vui và không còn chút nghi hoặc nào.

Dù bạn có là ai: một hoàng đế, một quân vương, một đao phủ, một nhà tỉ phú, một người canh giữ nhà tù, một người ăn mày, một bộ trưởng, một tên trộm cắp, một nhà văn, một tu sĩ - hãy dừng lại một phút trong hoạt động của mình và hãy nhìn vào nơi thiêng liêng nhất bên trong mình, vào trái tim mình và hãy tự hỏi: cái gì cần cho ta, cho con người thật của ta để sống một cách tốt nhất những ngày giờ hay những thập niên mà ta có thể còn được hưởng. Và dù cho bạn có là ai, chỉ cần bạn chân thành và nghiêm túc hỏi mình về điều đó, thì bạn sẽ không thể không trả lời cho mình y như tất cả những người đã và đang chân thành và nghiêm túc đặt câu hỏi ấy trả lời: bạn cần một thứ, chắc chắn một thứ, cái mà luôn luôn từng và bây giờ đang cần cho tất cả mọi người: cái thiện phúc (blago), cái chân phúc, không phải cái phúc mà hôm nay có thể là phúc nhưng ngày mai là họa, và cũng không phải là cái phúc chỉ cho một mình bạn, nhưng lại là ác cho người khác, mà là cái phúc chân chính, không thể hồ nghi, là cái phúc vừa cho bạn vừa cho tất cả mọi người, cả hôm nay, cả ngày mai và ở bất cứ nơi nào. Và cái chân phúc ấy chỉ được ban cho những ai thực thi luật của cuộc sống của mình. Mà cái luật ấy thì bạn biết cả theo lý trí, cả theo học thuyết của tất cả những bậc hiền giả của thế giới, cả theo sự lôi kéo của trái tim mình. Luật ấy là tình yêu: tình yêu đối với thể hoàn hảo cao nhất - Thượng Đế, và đối với mọi chúng sinh và đặc biệt đối với những sinh linh tương tự như bạn - những con người.

Chỉ cần từng người trong chúng ta ngộ ra điều đó, thì tức khắc sẽ ngộ ra cả một điều nữa, ấy là nguyên nhân của những khổ đau của cả mình lẫn cả thế gian không nằm trong những con người

ác độc nào đó phải chịu tội vì tất cả cái ác đang được diễn ra, mà chỉ ở một điều: ở cái việc là loài người đang sống trong những điều kiện sống được hình thành trên cơ sở bạo lực, những điều kiện trái ngược và không thể dung hòa với tình yêu thương, và vì vậy căn nguyên của mọi điều tai ương làm khổ tất cả chúng ta không ở trong con người mà ở trong cái thể chế đời sống sai lầm, dựa trên bạo lực mà con người cho là cần thiết.

Và nếu từng người hiểu ra điều đó - thì nó sẽ hiểu ra rằng cả một kẻ đạo tặc đang đánh cắp, cả một phú gia tích lũy và giữ khư khư của cải, cả một người cầm quyền ký án tử hình và một tên đao phủ thi hành án ấy, cả người làm cách mạng đang nổ bom, cả nhà ngoại giao chuẩn bị chiến tranh, cả cô gái điếm đang để cho cả linh hồn lẫn thể xác của mình bị nhục mạ, cả người lính bắn vào ai được lệnh bắn, tất cả đều không có tội như nhau, mà chỉ làm cái mà họ làm bởi vì họ sống theo niềm tin sai lạc về sự tất yếu của bạo lực mà không có nó thì họ không hình dung được cuộc sống.

Và khi con người đã hiểu ra điều đó, thì nó cũng sẽ thấy rõ sự bất công, sự tàn nhẫn và đại dột của việc lên án những con người bị niềm tin lỗi thời của mình dẫn dắt đến bạo lực và bị những điều kiện sống phức tạp nhưng cũng bắt nguồn từ niềm tin ấy thúc đẩy tới những hành vi trái ngược với tình yêu thương, sẽ hiểu ra rằng người đời làm điều xấu không phải vì họ là những sinh linh tội lỗi, mà vì có sự mê tín bạo lực, mà không thể tiêu diệt cũng bằng bạo lực, mà chỉ bằng việc từng người một giải phóng mình cho bằng được khỏi điều mê tín nguy hại ấy.

Còn phương sách tự giải phóng khỏi sự mê tín bạo lực thì chỉ có một: giải phóng mình khỏi những vấn đề chung, hệ trọng giả tạo của đời sống xã hội và chuyển dịch mọi nỗ lực tinh thần từ lĩnh vực hoạt động xã hội, ngoại giới, vào lĩnh vực thực hiện những đòi hỏi

của đời sống tinh thần nội giới của mình. Những đòi hỏi ấy được diễn đạt rõ ràng trong các học thuyết tôn giáo của tất cả bậc thầy của nhân loại cũng như trong ý thức nội tâm của từng con người; cốt lõi của chúng là từng người gia tăng trong mình năng lực yêu thương.

XII

Kết thúc sứ mệnh của mình, Đức Kitô đã đặt nền móng cho một xã hội mới. Trước đó các dân tộc thuộc về một hay nhiều lãnh chúa, như các bầy đàn thuộc về các chủ... Những kẻ có vương quyền và sức mạnh đè nén dân chúng bằng sức nặng của lòng kiêu ngạo và hám lợi của mình. Đức Kitô đã chấm dứt sự bất chính ấy, làm cho những cái đầu cúi gằm ngẩng lên, giải phóng những người nô lệ. Người đã dạy cho họ hiểu rằng, vốn bình đẳng trước Thiên Chúa, tất cả mọi người tự do trước nhau, rằng không ai tự mình có thể có quyền lực đối với những người anh em của mình, rằng bình đẳng và tự do - những luật thần định của loài người - là không thể phá bỏ, rằng quyền lực không thể là quyền lợi và trong tổ chức xã hội nó là một nghĩa vụ, một sự phục vụ, một kiểu làm nô lệ được tình nguyện nhận lấy cho mình vì lợi ích chung.

Cái đó chúng ta có thấy hay không trên thế gian? Có phải học thuyết ấy ngự trị trên trái đất? Là đầy tớ hay các ông chủ những người cầm quyền Các dân tộc trong thế giới của chúng ta?

Đã 18 thế kỷ thế hệ này tiếp nối thế hệ kia người ta lưu truyền cho nhau học thuyết của Kitô và nói rằng tin vào học thuyết ấy. Nhưng cái gì đã thay đổi trong thế giới? Các dân tộc bị đè nén và khổ đau vẫn chờ sự giải phóng được hứa hẹn và không phải bởi vì lời của Kitô là không đúng hay không hữu hiệu, mà vì các dân tộc hoặc còn chưa hiểu rằng học thuyết phải được thực hiện bằng những nỗ lực của chính họ, bằng nghị lực của họ, hoặc ngủ quên trong cảnh bị hạ nhục của mình, họ chưa làm cái duy nhất đem lại

chiến thắng - chưa sẵn sàng chết vì chân lý. Nhưng họ sẽ bừng tỉnh. Đã có tiếng động dậy giữa họ: họ nghe thấy tiếng nói nói với họ: sự giải thoát đang đến gần.

Lamennais

Đường hướng đúng đắn cho tư tưởng không phải là thiết lập những đạo luật mới cho quyền lực thế tục hay tôn giáo mà là thừa nhận cá nhân con người với quyền lực tiềm ẩn bên trong nó. Một định hướng như thế cho tư tưởng sẽ trợ giúp cho tiến bộ của nhân loại nhiều hơn không thể so sánh với những nỗ lực đáng thương của những người mù dẫn đường cho những người mù, chỉ khiến tất cả rơi xuống cái hố của những tin điều, những quyền uy và hệ thống luân lý.

Yeats

Trong thời đại của chúng ta việc tiếp tục cuộc sống trên những cơ sở đã lỗi thời và mâu thuẫn gay gắt với chân lý đang được mọi người nhận thức trở nên bất khả, vì thế dù có muốn hay không chúng ta vẫn phải trong sự sắp xếp đời sống của mình đặt quy luật yêu thương vào vị trí của bạo lực. Thế nhưng đời sống của loài người sẽ ra sao, khi nó đã được đặt trên cơ sở tình yêu thương loại trừ bạo lực? Không ai có thể trả lời câu hỏi ấy, và lại câu trả lời ấy cũng không cần thiết cho một ai. Luật thương yêu không phải là luật tổ chức xã hội của một dân tộc hay quốc gia nào, mà có thể giúp sức, khi ta thấy trước hoặc, nói đúng hơn, tưởng là thấy trước những điều kiện, mà với chúng sự thay đổi mong muốn sẽ được thực hiện. Luật thương yêu, vốn là quy luật sống của từng con người riêng lẻ, đồng thời cũng là quy luật sống của toàn nhân loại, vì thế sẽ là điên rồ tưởng rằng có thể biết và cần phải biết được mục đích cuối cùng của đời mình cũng như đời sống loài người.

Nếu chúng ta không biết và thậm chí không thể hình dung được cho mình sẽ là ra sao cuộc sống của những người tin vào quy luật của tình yêu, như hiện giờ người đời tin vào sự tất yếu và thiết yếu của bạo lực, thì cái đó chỉ cho thấy rằng khi tuân theo quy luật của tình yêu, chúng ta sống đích thực, chúng ta làm cái mỗi người phải làm cho mình và cho đời sống của cả loài người. Tuân theo quy luật của tình yêu, chúng ta làm điều phải làm cho mình - chúng ta biết là như thế bởi vì, chỉ tuân theo quy luật ấy chúng ta mới có được hạnh phúc lớn nhất. Cũng tuân theo quy luật ấy, chúng ta làm cả việc còn phải làm cho cả loài người - chúng ta biết là như thế, bởi vì hạnh phúc của loài người là ở sự đoàn kết, và không gì, theo ngay thuộc tính của mình, có thể đoàn kết người với người chặt chẽ đến thế và trong niềm vui lớn đến thế như là chính cái quy luật của tình yêu mang lại hạnh phúc cao nhất cho từng con người cá thể.

Đó là tất cả những gì tôi muốn nói.

Bằng tất cả tấm lòng tin rằng chúng ta đang sống trong đêm trước bước ngoặt vĩ đại trong đời sống của mọi người, và rằng mọi nỗ lực nhằm phá hủy mau lẹ những gì không thể không bị phá hủy và thực hiện mau lẹ tất cả những gì không thể không được thực hiện, mọi nỗ lực, cho dù yếu ớt nhất, cũng giúp sức cho bước ngoặt ấy, tôi đã không thể, theo mọi xác suất sống nốt những ngày cuối cùng của đời mình mà không cố gắng truyền thụ cho những người khác niềm tin ấy của mình.

Đúng, chúng ta đang đứng trước ngưỡng một cuộc sống hoàn toàn mới, sung sướng, và sự bước vào cuộc sống ấy phụ thuộc chỉ vào việc chúng ta giải phóng mình khỏi điều mê tín càng ngày càng gây khổ nhiều hơn cho ta vào tính tất yếu và thiết yếu của bạo lực cho đời sống hợp quần của loài người và thừa nhận cái nguyên lý vĩnh hằng của tình yêu mà đã lâu sống trong tâm thức con người và

tất yếu phải thay thế cái nguyên lý bạo lực đã không cần thiết từ lâu
và chỉ hủy hoại đời sống con người.

Yasnaya Poliana

5 tháng Sáu 1909

PHẠM VĨNH CƯ dịch

CHỈ MỘT GIỚI LUẬT [138]

Thiên Chúa là tình yêu.

John, IV, 16

Chưa ai thấy Thiên Chúa bao giờ. Nhưng nếu chúng ta yêu thương nhau, thì Chúa mãi mãi sẽ ở trong ta và tình yêu của Người mãi mãi hoàn hảo trong ta.

1 John, IV, 12

Thưa Thầy, trong sách luật điều răn nào là điều răn quan trọng nhất? Đức Giêsu đáp: "Hãy yêu mến Đức chúa, Thiên chúa của người hết lòng, hết linh hồn và trí tuệ của người. Đó là điều răn thứ nhất và quan trọng nhất. Còn điều răn thứ hai, cũng giống điều răn ấy, là: hãy yêu đồng loại của mình như thể chính mình. Toàn bộ lề luật và sách ngôn đều dựa vào hai điều răn ấy."

Matt. XX, 36-40

I

Giáo thuyết Tin Mừng chứa đựng một tôn giáo giản đơn, cụ thể là tin vào Thiên Chúa và thờ phụng Người, hoặc, cũng thế thôi, tuân theo luật của Người. Còn toàn bộ luật của Người chỉ gói gọn trong một điều: thương yêu đồng loại.

Spinoza

Toàn bộ đạo Kitô gói gọn trong một chữ: tình yêu. Điều ấy tất cả chúng ta đều biết. Và chúng ta biết không chỉ bởi vì điều ấy được viết trong sách Phúc Âm, mà bởi vì điều ấy được ghi tạc trong lòng ta. Hãy nói về tình yêu với bất kỳ một ai: người Nga, người Đức, người Trung Quốc, người Nhật Bản, người Ấn Độ, hãy nói điều ấy với tên ăn cắp, tên ăn cướp, kẻ đao phủ - và sẽ không có ai mà lại không đồng ý rằng sẽ là tốt hơn cho loài người nếu mọi người sống theo tình yêu thương, chứ không phải như đang sống hiện nay. Và không những ai ai cũng biết rằng sẽ là tốt hơn sống trong tình yêu thương, chứ không phải trong thù địch và căm ghét lẫn nhau, mà ai ai cũng còn biết rằng có thể sống như thế.

Thế thì tại sao chúng ta, những tín hữu Kitô giáo, tôi chưa nói về những người theo các tín ngưỡng khác, chúng ta, chính những tín hữu Kitô giáo mà, cũng như mọi người khác, biết rằng sẽ là tốt và có thể sống trong tình yêu thương, ngoài ra chúng ta còn biết điều đó thông qua sách Phúc Âm, mà Phúc Âm thì chúng ta coi là thánh kinh - tại sao chúng ta, những người theo đạo Kitô, lại sống không trong tình yêu thương, mà trong thù địch và căm ghét?

Tại sao lại thế?

Bởi vì cái trong sách Phúc Âm lẫn trong lòng ta đều được ghi tạc một tín ngưỡng duy nhất - tín ngưỡng tình yêu - và một giới luật duy nhất, giới luật của tình yêu, song chúng ta, ngoài tình yêu, còn tin vào nhiều thứ khác, và ngoài giới luật của tình yêu, còn coi nhiều giới luật khác là những giới luật thần thánh, vì vậy mà trong đời sống của mình chúng ta tuân thủ nhiều hơn những giới luật ấy, chứ không phải cái giới luật của tình yêu được ban cho chúng ta trong trái tim của chúng ta và trong học thuyết Kitô giáo.

II

Từ giờ phút, khi mà những thành viên đầu tiên của các hội nghị giám mục nói: "Xin cho chúng tôi cùng Thánh Thần", tức là họ đã nâng quyền uy ngoại giới lên cao hơn quyền uy nội giới, đã thừa nhận kết quả của những suy xét thăm thương của con người tại các hội nghị giám mục là quan trọng hơn và thiêng liêng hơn cái duy nhất thiêng liêng có đích thực ở con người: trí tuệ và lương tâm của nó, từ giờ phút ấy bắt đầu sự đối trá ru ngủ linh hồn người, nó đã hủy hoại hàng triệu sinh linh con người và cho đến giờ vẫn tiếp tục công việc khủng khiếp của mình.

Chúng ta dành cho đa phan nhân loại quá nhiều vinh dự, khi ta nói họ tuyên tín tôn giáo này hay tôn giáo khác. Bởi vì họ không biết và không tìm một tôn giáo nào cả, cái niềm tin theo điều lệ của nhà thờ - đó là tất cả những gì mà họ ngụ ý dưới từ ấy. Và cái gọi là những chiến tranh tôn giáo nhiều khi chấn động cả thế giới và làm nó tràn ngập máu không bao giờ là một cái gì khác, mà chỉ là những xích mích xung quanh những tín điều của các giáo hội, và người bị trấn áp phản nản thực ra không phải vì người ta đã ngăn cản anh ta thuộc về tôn giáo của mình, bởi lẽ không một sức mạnh ngoại tại nào có thể làm được điều đó, mà vì người ta đã không cho phép anh ta tuân theo một cách công khai những tín điều của giáo hội của anh ta

Kant

Ông chủ giao việc cho những người làm, lệnh cho họ chỉ làm việc ấy thôi và hứa hẹn cho họ một đời sống tốt đẹp nếu họ làm như thế. Nhưng giữa những người làm lại có những kẻ rắp tâm thu xếp cho mình một đời sống tốt đẹp không chỉ bằng việc làm ấy, mà còn bằng cách cố gắng làm vừa lòng chủ bằng cả những việc khác nữa. Và những người ấy đã nghĩ ra rất nhiều việc khác nhau hòng làm vừa lòng chủ và bắt đầu làm những việc ấy, nhưng cái việc mà chủ giao thì họ chỉ làm khi nào họ thích, thậm chí còn tuyệt nhiên

không làm nữa. Nhưng như thế chưa đủ, đã xảy ra cái việc là có những người làm đã quyết đoán rằng ông chủ chẳng cần gì đến tất cả những công việc vặt vãnh và vô bổ mà người ta dạy bảo họ hòng làm vừa lòng chủ và đã hồ nghi rằng ông chủ có thể cần một cái gì đó ở những người làm và đã thôi không làm nữa cái việc mà chủ sai. Cuối cùng có cả những người đã quyết định thẳng thừng rằng chẳng có một ông chủ nào hết và có thể sống và làm việc chỉ cho mình. Và cuộc sống của những người làm ấy đã trở nên tồi tệ, xấu xa.

Đấy, chính điều ấy đã xảy ra với những người mà, ngoài niềm tin vào tình yêu, đã xác lập nhiều tín điều khác nhau mà họ gọi là thần thánh: tín điều về Thiên Chúa Tam Vị Nhất Thể, tín điều về tính thần thánh của Kitô, về công đức chuộc tội cho loài người của Ngài, về Thánh Mầu, về các vị thánh và những vị cao tăng đặc đạo làm nên phép lạ và về nhiều điều khác nữa, và nhiều giới luật mà họ cũng gọi là thần thánh: những giới luật về lễ rửa tội, lễ xưng tội, lễ ban thánh thể, kết hôn, ăn chay, đi lễ nhà thờ và nhiều giới luật khác mà bằng chúng họ tưởng là thu xếp được cho mình một đời sống tốt đẹp và làm vừa lòng Thiên Chúa. Và với những người đã xác lập và thừa nhận những tín điều và giới luật ấy đã xảy ra cái việc, ấy là đa số những người ấy chỉ nói rằng họ tín nhưng trong lòng thì không tin vào những tín điều và giới luật ấy; và cùng với chúng, họ không tin cả vào giới luật về tình yêu mất hút giữa nhiều giới luật khác, còn trong số những giới luật ấy thì họ chỉ thực hiện những phép tắc nào dễ hơn và được người đời tán thưởng. Cả giới luật về tình yêu họ cũng chỉ thừa nhận trên lời nói, còn trong việc làm thì lại từng ngày từng giờ làm những việc trái ngược hoàn toàn với nó: thay vì nhường cơm sẻ áo, một số người giàu có sống trong xa xỉ giữa những đồng loại nghèo đói, bị lao động vất kiệt sức, còn những người nghèo thì căm thù những kẻ giàu có và cố gắng làm điều ác

cho họ. Thay vì yêu thương và tha thứ cho những người anh em, người ta hành hạ nhau, làm cho nhau khánh kiệt, lưu đầy và giam hãm nhau, hành quyết và giết nhau hàng trăm và hàng ngàn người trong các cuộc chiến tranh. Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Đã xảy ra một việc nữa, đó là nhiều người tốt bụng và thông minh từ nhỏ được dạy dỗ là có thể làm vừa lòng Thượng Đế bằng những tín điều và giới luật khác nhau được những người này truyền thụ cho những người kia, nhưng khi đã lớn khôn thì lại nhận ra rằng tất cả những thứ ấy chỉ là những hư cấu của con người, cho nên họ đã không tin nữa vào tất cả các tín điều và giới luật của giáo hội, và cùng với chúng, không tin nữa cả vào giới luật về tình yêu. Có cả những người, và những người như thế mỗi năm một nhiều hơn, mà không chỉ không tin vào bất kỳ một giới luật nào của Thượng Đế mà còn không tin vào chính Thượng Đế. Thành thử trong thời đại chúng ta ngày càng xuất hiện nhiều hơn những con người không tin vào bất cứ một cái gì và không hề suy nghĩ về điều ấy, không biết mình tồn tại trong thế giới của Thượng Đế để làm gì và phải làm gì. Song họ cứ sống, chừng nào chưa chết, và cứ làm những gì mà họ thích muốn hay những gì bỗng dưng lọt vào đầu họ. Đấy, chính vì thế mà cuộc sống của con người trong thế giới chúng ta mới tồi tệ và mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày càng trở nên tồi tệ hơn và hơn nữa.

Cuộc sống sở dĩ tồi tệ là bởi vì loài người sống trái ngược với một giới luật duy nhất được ghi không chỉ trong kinh Phúc Âm, mà còn trong tất cả các học thuyết của tất cả những người hiền của thế giới: cả ở người Ấn Độ, cả ở người Trung Quốc, cả ở người Ai Cập, cả ở người Hồi giáo, v.v... và trong lòng mọi người trên thế gian. Mà loài người sống trái ngược với niềm tin và giới luật được ghi trong tất cả các giáo thuyết và trong lòng mọi người bởi lẽ thay vì thừa nhận và tuân thủ chỉ một giới luật ấy, họ lại xác lập bên cạnh nó nhiều tín

điều và giới luật khác nữa và tuân thủ nhưng giới luật ấy nhiều hơn là giới luật duy nhất, hoàn vũ về tình yêu.

III

Nhà hiền triết nói: học thuyết của tôi giản dị, và nội dung dễ hiểu, cốt lõi là hãy thương người như thể thương mình.

Minh triết Trung Hoa

Có một người trong các kinh sư đã nghe Đức Giêsu và đám người ấy tranh luận với nhau. Thấy Đức Giêsu đối đáp hay, ông đến gần Người và hỏi: "Thưa Thầy, điều răn nào đứng đầu?" Đức Giêsu trả lời: "Điều răn đứng đầu là: Nghe đây, hỡi Israel, Đức chúa, Thiên Chúa của chúng ta là chúa duy nhất. Người phải yêu mến Đức chúa, Thiên Chúa của người, hết lòng, hết linh hồn, hết trí năng và hết sức lực của người. Điều răn thứ hai là: Người phải yêu đồng loại như chính mình, chẳng có điều răn nào khác lớn hơn hai điều răn ấy."

Mc, XII, 28-31

"Nhưng nếu như đồng ý rằng chỉ có một niềm tin chân chính - tin vào tình yêu - và chỉ có một giới luật cần thiết - giới luật của tình yêu, thế thì chính đạo sẽ ra sao, phép thờ phụng thánh thần sẽ là thế nào, cần phải cầu nguyện thế nào, giao tiếp với thần thánh thế nào?" - có người sẽ hỏi. "Khi ta tin vào một tín ngưỡng thông thường đã định hình, thì ta biết ai là Thượng Đế của ta, từ ai tất cả đã được làm ra và phải cầu nguyện ai và mong chờ ân sủng từ ai. Nhưng nếu tin chỉ vào tình yêu, thì sẽ không có Thượng Đế chính thực và không có phép thờ phụng Ngài. Mà không có một Thượng Đế hiểu được và không có phép thờ phụng Ngài thì con người chưa từng sống mà cũng không thể sống."

Người ta sẽ nói như thế, khi mà thay vì một Thượng Đế hiểu được mà có thể cầu nguyện và thờ phụng, ai đó lại đề xuất cho họ một tín ngưỡng tình yêu không hiểu nổi. Người ta sẽ nói và đang nói như thế.

Và họ hoàn toàn đúng trong cái điều là loài người chưa bao giờ sống và không thể sống mà không có một đối tượng tín ngưỡng rõ ràng và hiểu được đối với đa số và không có những hình thức thờ phụng thánh thần cũng hiểu được và khả thể đối với đa số. Họ chỉ không đúng ở cái điều là theo họ, tình yêu là một đối tượng tín ngưỡng không đủ rõ ràng và khó hiểu đối với đa số, và hoạt động xuất phát từ tín ngưỡng ấy - sự thờ phụng thánh thần - cũng không đủ rõ ràng và khả thể đối với đa số. Họ nghĩ như thế chỉ bởi vì họ đã quen hình dung cho mình đối tượng chính của tín ngưỡng là một sinh linh nhân hình vĩnh hằng và toàn năng, một Đấng Sáng Thế cai trị thế gian, bằng nhiều phương thức siêu nhiên khai ngộ cho loài người về ý chí của mình, và đã quen với những hình thức được xác định chính xác về nghi thức, thời gian và địa điểm nhất định, đến nỗi một tín niệm thống nhất về tình yêu không có bất kỳ một ngoại hình nào và sự thờ phụng thánh thần, xuất phát từ tín niệm ấy, cũng không được quy định bằng nghi thức, thời gian, địa điểm nào, theo họ là một cái gì đó mơ hồ, bất cập đối với đa số và thậm chí khả nghi.

Nhưng thực ra thì niềm tin duy nhất vào tình yêu và hoạt động phụng sự thánh thần bắt nguồn từ đây không chỉ ít xác định hơn, ít rõ ràng và khả thể hơn đối với đa số những con người bình thường so với những tín ngưỡng đã được loài người xác lập, với nhiều đối tượng tín ngưỡng và nhiều giới luật, mà nó còn có một ưu thế rất lớn trước những tín ngưỡng khác, đó là trong khi tất cả các tín ngưỡng và hình thức thờ phụng thánh thần khác đều dị biệt, đối

lập nhau, lên án nhau và chia rẽ loài người, dẫn dắt con người tới sự căm thù nhau, tới những cuộc giết người, những cuộc chiến tranh, thì chỉ một tín ngưỡng tình yêu và sự thờ phụng thánh thần xuất phát từ đây là làm cái việc đã hứa: đoàn kết tất cả mọi người trong một đức tin và một hoạt động thờ phụng thánh thần.

IV

Chừng nào con người còn sống, nó còn tin. Niềm tin của nó càng gần với chân lý thì cuộc sông của nó càng hạnh phúc hơn; càng xa chân lý, thì con người càng bất hạnh hơn.

Chỉ có thể tin vào cái rõ ràng tồn tại, nhưng ta lại không thẩm thấu được bằng lý trí.

Sự thờ phụng thánh thần tốt nhất là sự thờ phụng được thực hiện mà không hy vọng đạt tới một mục đích nào; tồi tệ nhất là sự thờ phụng nhằm vào mục đích xác định. Ai ái mộ sinh linh tối cao, phải biết chiêm quan ngài trong mọi vật tạo và mọi vật tạo trong ngài.

Agni Purana

Sự bất tín nguy hại nhất không phải ở chỗ con người không tin, mà ở chỗ con người tuyên tín cái mà nó không tin.

Martino

Nhưng tín ngưỡng tình yêu không chỉ sáng rõ hơn, xác định hơn, dễ hiểu hơn tất cả các tín ngưỡng khác được loài người xác lập, và ngoài ra chỉ một mình tín ngưỡng ấy là liên kết loài người, trong khi tất cả các tín ngưỡng khác đều chia rẽ họ, song tín ngưỡng ấy còn có một ưu thế nữa trước tất cả các tín ngưỡng khác, ấy là nó đồng thời là tín ngưỡng bất khả nghi nhất.

Cho dù con người có vững tin đến đâu về tính chân lý của tín ngưỡng nơi mình, nó khó lòng không ngỡ vực, khi được biết rằng những người khác hết như nó cũng tin vào tính chân lý của những tín ngưỡng của họ và coi tín ngưỡng của nó là sai lầm. Chỉ đối với con người thừa nhận tình yêu là đối tượng tín ngưỡng chung cho mọi người - chỉ với người ấy không thể có một nghi vấn nào về tính chân lý của tín ngưỡng nơi anh ta.

Mọi tín ngưỡng tôn giáo luôn luôn chỉ là sự thừa nhận sự tồn tại của một khởi nguyên mà con người không thể hiểu được bằng trí khôn, nhưng không có nó thì con người lại không hiểu được cả cuộc sống của mình, cả cuộc sống của thế giới và vì thế nó phải tin vào sự tồn tại của khởi nguyên ấy. Sự tồn tại của khởi nguyên ấy được tất cả các tôn giáo thừa nhận. Đó là Brahma, đó là Iehova, đó là Thiên Chúa Tam Vị Nhất Thể, đó là Thánh Allah, đó là Đạo của những người theo Đạo giáo, là Tam Thế Chư Phật của các phật tử, là vật chất của những người theo chủ nghĩa duy vật. Một khởi nguyên như thế cho sự sống được cả tín ngưỡng về một giới luật thống nhất của tình yêu thừa nhận, chỉ với một khác biệt là trong khi ở tất cả các tôn giáo khác: Do Thái giáo, Bàlamôn giáo, Kitô giáo của nhà thờ, Hồi giáo và những tôn giáo khác, khởi nguyên ấy được gọi là Thượng Đế và ít nhiều được xác định và được hình dung như là một sinh linh cá thể, toàn năng, vĩnh cửu, mà ý chí và những hành vi của sinh linh ấy được loài người biết đến thông qua những khái ngộ huyền diệu về mình mà chính sinh linh ấy thực hiện, trong tín ngưỡng tình yêu cái khởi nguyên ấy, cũng gọi là Thượng Đế, Thượng Đế - Tình yêu ("Thiên Chúa là tình yêu"), được mọi người tiếp cận không thông qua những truyền thuyết của con người mà thông qua sự khái ngộ trực tiếp và không ngừng của Ngài bằng tình yêu trong lòng từng người.

Chính vì thế mà tín ngưỡng này không thể không là sáng rõ hơn và xác định hơn bất kỳ một tín ngưỡng nào khác hay một sự thờ phụng thánh thần nào khác, dựa trên những truyền thuyết của loài người, khác nhau ở các dân tộc khác nhau; tín ngưỡng này cũng không thể không là hữu phúc hơn cho loài người bởi vì nó liên kết người với người thay vì sự chia rẽ mà các tín ngưỡng khác gây ra, đồng thời nó cũng không thể không là bất khả nghi hơn cả, bởi vì nó được thiết lập và khẳng định không trên nhưng truyền thuyết của nhân gian, mà trên sự cảm nhận trực tiếp và luôn luôn như nhau ở mọi người về Thượng Đế.

V

Thượng Đế là bất khả tri đối với trí khôn con người, chúng ta chỉ biết rằng có Thượng Đế.

Hãy tin vào Thượng Đế, hãy phụng sự Ngài, nhưng đừng cố gắng nhận biết Ngài; bạn sẽ không thu nhận được gì đền bồi cho những công sức của mình ngoài sự rối ren trong tư tưởng. Thậm chí cũng đừng lo lắng tìm hiểu cho bằng được có Ngài hay không có; hãy phụng sự Ngài, cứ như Ngài luôn luôn hiện hữu trong mọi sự.

Philimon

Chúng ta nhận thức được sự tồn tại của Thượng Đế không hẳn bằng trí tuệ mà phần nhiều bằng ý thức về sự phụ thuộc hoàn toàn vào Ngài mà chúng ta cảm thấy mình ở trong đó, tựa như cảm giác của đứa trẻ được ấm trên tay mẹ. Đứa trẻ không biết ai ấm nó, ai sưởi ấm nó, ai cho nó ăn uống, nhưng biết rằng có người ấy, và không chỉ biết, mà còn yêu người ấy, yêu sinh linh có đầy đủ quyền năng đối với nó. Cũng là như thế với con người.

Đừng bối rối bởi cái điều là khái niệm Thượng Đế lu mờ đối với bạn. Khái

niệm ấy càng giản đơn và rõ ràng thì lại càng xa chân lý hơn và càng không đáng tin cậy hơn, với tư cách một điểm tựa.

Khi tôi nói với bạn về Thượng Đế, bạn đừng nghĩ rằng tôi nói với bạn về một vật nào đó làm bằng vàng hay bạc. Thượng Đế mà tôi nói với bạn, bạn cảm thấy trong lòng mình, bạn mang trong bản thân mình và bằng những ý đồ không trong sạch và những việc làm đáng ghê tởm bạn làm ô uế hình ảnh của Ngài trong lòng bạn. Trước một thần tượng bằng vàng mà bạn suy tôn là thần tối thượng, bạn không tránh làm điều khiếm nhã, thế mà trước mặt Thượng Đế hiện hữu bên trong bạn và trông thấy và nghe thấy tất cả, bạn thậm chí không đỏ mặt mỗi khi giao mình cho những ý nghĩ và hành vi đồi tiện.

Giá mà chúng ta luôn luôn nhớ rằng Thượng Đế ở trong ta là người chứng kiến tất cả những gì chúng ta làm và nghĩ, thế thì chúng ta sẽ không mắc tội nữa, và Thượng Đế sẽ ở trong ta mãi mãi không rời. Vậy chúng ta hãy nhớ đến Thượng Đế, suy nghĩ và đàm luận về Ngài càng nhiều càng hay.

Epictète

Niềm tin vào giới luật của tình yêu và sự thờ phụng thánh thần phát sinh từ đấy vừa rõ ràng hơn, vừa xác định hơn, vừa hữu phúc hơn, vừa bất khả nghi hơn bất kỳ mọi tín ngưỡng nào, chỉ cần hiểu rõ niềm tin ấy và sự thờ phụng ấy là ở đâu.

Cốt lõi của niềm tin ấy là tin rằng chúng ta chỉ có thể nhận thức được Thượng Đế ở trong ta. Và chúng ta chỉ nhận thức được Ngài trên phương diện, mà ở đấy Ngài khái ngộ về mình cho chúng ta. Mà Ngài khái ngộ về mình cho chúng ta bằng tình yêu. Thành thử mặc dù chúng ta hiểu biết về Ngài còn xa mới đầy đủ, chỉ trên

một phương diện, mà ở đây Ngài khai ngộ về mình cho chúng ta, chúng ta vẫn biết một cách không thể hồ nghi về sự tồn tại của Ngài, về cái thuộc tính cơ bản của Ngài mà chúng ta nhận biết được cả ở trong mình và về những gì mà Ngài muốn ở chúng ta.

Niềm tin này đã nhiều lần được thể hiện trong tất cả các học thuyết tôn giáo của thế giới, bắt đầu từ những giáo thuyết cổ nhất của người Ai Cập và Ấn Độ, được gọi là đa thần giáo, và được diễn đạt một cách đặc biệt xác định trong học thuyết của Kitô.

Nó được diễn đạt như thế trong sách Phúc Âm của Marc XII, 28-31 và với sự sáng rõ đặc biệt trong sách Phúc Âm và các vận thư của thánh John.

"Quả thật, Cha có sự sống nơi mình thế nào thì cũng ban cho người Con có được sự sống nơi mình như thế" (John V, 26).

"Đức Giêsu bảo họ: "Trong lề luật của các ông chẳng phải đã chép lời này sao: "Ta đã phán: các ngươi là những bậc thần thánh" (Thánh vịnh 81, 6). Nếu lề luật gọi những kẻ được Thiên Chúa ngỏ lời là những bậc thần thánh, mà lời Kinh Thánh thì không thể hủy bỏ, thì tôi là người mà Chúa Cha đã thánh hiến và sai đến thế gian, làm sao các ông lại bảo tôi: "Ông nói phạm thánh" vì tôi đã nói: "Tôi là con Thiên Chúa"? Nếu tôi không làm những việc của Cha tôi thì các ông đừng tin tôi. Còn nếu tôi làm những việc ấy, thì dù các ông không tin tôi, ít ra cũng hãy tin vào những việc ấy. Như vậy, các ông sẽ biết và ngày càng biết thêm rằng Cha ở trong Tôi và Tôi ở trong Cha" (X, 34-38).

"Lẽ nào anh không tin rằng Tôi ở trong Cha và Cha ở trong TÔI? Những lời Tôi nói với anh em, Tôi không một mình nghĩ ra. Nhưng Cha, Đấng luôn luôn ở trong Tôi, chính Người làm những việc ấy của mình. Anh em hãy tin Tôi, tin rằng Tôi ở trong Cha và Cha ở trong Tôi; bằng không thì hãy tin vào Tôi theo những công

việc Tôi làm" (XIV, 10-11).

"Hãy để cho tất cả nên một, như Cha ở trong con và con ở trong Cha, để họ cũng ở trong chúng ta. Như vậy, thế gian sẽ tin rằng Cha đã sai con" (XII, 21).

"Chưa ai thấy Thiên Chúa bao giờ. Nhưng nếu chúng ta yêu thương nhau, thì Chúa mãi mãi sẽ ở trong ta và tình yêu của Người mãi mãi hoàn hảo trong ta. Căn cứ vào điều này chúng ta biết được rằng chúng ta ở trong Người và Người ở trong chúng ta, đó là Người đã ban Thần Khí của Người cho chúng ta. Và chúng ta đã nhận biết được tình yêu mà Thiên Chúa dành cho chúng ta và đã tin vào tình yêu ấy. Thiên Chúa là tình yêu, và ai ở lại trong tình yêu thì ở lại trong Chúa và Chúa ở lại trong người ấy" (1 John, IV, 12,13,16).

Niềm tin vào tình yêu, đó là sự thừa nhận rằng khởi nguyên cơ bản của sự sống nơi chúng ta là một sinh linh bất khả tri đối với ta, hiển lộ trong chúng ta bằng tình yêu.

VI

Thật là tồi tệ là người đời không biết về Thượng Đế, nhưng tồi tệ hơn cả là người đời thừa nhận là Thượng Đế cái không phải là Thượng Đế.

Lactantius

Có hai niềm tin: một niềm tin từ sự tín nhiệm đối với những gì mà những người khác nói - đó là niềm tin vào con người hay vào những con người, và những niềm tin khác nhau như thế có nhiều, và một niềm tin vào sự phụ thuộc của mình vào Đấng đã sai tôi vào thế gian này. Đó là niềm tin vào Thượng Đế, và niềm tin như thế chỉ có một ở tất cả mọi người.

Tôn giáo của con người không được tạo thành không phải từ nhiều sự vật mà nó nghi ngờ và gắng sức tin, mà từ một ít sự vật mà nó tin tưởng chắc

chấn và niềm tin vào chúng không đòi hỏi ở nó một công sức nào.

Carlyle

Tin vào một giới luật duy nhất có nghĩa là tin rằng Thượng Đế ở trong chúng ta và hiển lộ trong ta bằng tình yêu.

Còn sự thờ phụng thánh thần của tín ngưỡng về một giới luật duy nhất thì, cũng như ở trong mọi tín ngưỡng khác, tựu trung là làm những gì mà tín ngưỡng ấy sai khiến và không làm những gì mà nó ngăn cấm. Nhưng sự khác biệt là ở chỗ trong khi phép thờ phụng thánh thần của tất cả các tôn giáo, trong đó có đạo Kitô của nhà thờ, đòi hỏi phải thực hiện rất nhiều việc và kiêng tránh còn nhiều việc hơn nữa, ngõ hầu làm vừa lòng thần thánh, thì sự phụng sự thánh thần của tôn giáo thống nhất đòi hỏi thực hiện chỉ một việc và kiêng tránh cũng chỉ một việc.

Tôn giáo của nhà thờ, nhằm làm vừa lòng Thiên Chúa, đòi hỏi thực thi nhiều bí lễ: rửa tội, xức dầu, xưng tội, ban thánh thể, kết hôn, đòi hỏi công nhận tính không thể sai lầm của một số kinh sách và nhân vật nhất định, đòi hỏi đi lễ nhà thờ, đọc những lời cầu nguyện nhất định trong những thời điểm nhất định và thực hiện nhiều giới luật khẳng định khác nữa. Những giới luật phủ định của nhà thờ thì lại nhiều hơn rất nhiều. Bên cạnh những yêu cầu kiêng tránh giết người, trộm cắp, tà dâm, còn yêu cầu không được thờ bái các thần linh khác, không được dùng thức ăn cấm trong những ngày nhất định, và nhiều hơn cả là không được xúc phạm những đối tượng được coi linh thiêng. Mà những đối tượng như thế thì cơ man.

Còn sự thờ phụng thánh thần trong tôn giáo của một giới luật thống nhất thì chỉ đòi hỏi ở mọi người một điều: tình yêu, tình yêu đối với Thượng Đế ở trong mình và ở trong tất cả những người khác. Yêu mến Thượng Đế ở trong mình tức là khao khát hướng tới thể

hoàn hảo cao nhất của tình yêu, còn yêu mến Thượng Đế ở trong những người khác tức là thừa nhận trong từng con người cũng Đấng Tối Cao hằng sống trong ta và vì vậy làm cho mỗi một người khác không phải cái ta muốn, mà cái Đấng Tối Cao sống trong tất cả mọi người muốn. Đây là toàn bộ giới luật về cái mà người tin vào tôn giáo thống nhất phải làm. Còn về những gì mà theo tôn giáo ấy con người không được làm thì cũng chỉ có một điều cấm. Điều cấm duy nhất ấy là: không phương hại lòng ngưỡng mộ đối với Thượng Đế sống trong tôi và trong từng con người. Không phương hại lòng ngưỡng mộ Thượng Đế ở trong mình có nghĩa là luôn luôn nhớ về sự hiện diện của Thượng Đế ở trong mình, sửa đổi, hủy bỏ trong mình tất cả những gì không tương dung được với sự có mặt của Thượng Đế trong lòng người; còn không phương hại lòng ngưỡng mộ Thượng Đế sống ở trong những người khác có nghĩa là không những không làm hại đồng loại, không xúc phạm, không hạ nhục bất kỳ một ai, dù người ấy có là thế nào, mà còn tôn trọng, tôn kính người ấy như là một đối tượng thiêng liêng nhất có thể có trên thế gian.

Về thực chất, cả những giới luật khẳng định lẫn những giới luật phủ định trong tín ngưỡng tình yêu đều quy tụ được vào một điểm: thừa nhận rằng Thượng Đế sống trong con người và vì thế cần phải tôn kính và không xúc phạm Ngài ở trong mình cũng như trong bất cứ một người nào.

Kiểu thờ phụng thánh thần như thế nhiều lần đã được bày tỏ trong tất cả các học thuyết tôn giáo - đạo đức của nhân loại cả ở phương diện khẳng định: yêu mến Thượng Đế trong mình và trong những người khác, lẫn ở phương diện phủ định: không xúc phạm Thượng Đế ở trong mình và trong những người khác.

Cơ sở của mọi tôn giáo nhà nước là bạo lực, cơ sở của đạo Kitô là tình yêu. Nhà nước là sự cưỡng bách, đạo Kitô là sự thuyết phục. Thanh kiếm của người lính và cái gậy của người chăn gia súc là đối nghịch và không thể trở thành những đồng minh.

Kuningam Heikei

Không thể nào cân đong hết, đo lường hết tất cả cái hại mà tín ngưỡng sai lạc đã và đang gây nên. Tín ngưỡng là sự xác lập quan hệ giữa con người với Thượng Đế và thế giới và, xuất phát từ quan hệ ấy, xác định sứ mệnh của con người. Thế thì cuộc sống của con người sẽ phải là thế nào, một khi quan hệ ấy và cái sứ mệnh bắt nguồn từ đấy được xác định sai?

Vứt bỏ tín ngưỡng sai lầm, tức là quan hệ sai lầm với thế giới, là chưa đủ. Còn cần phải xác lập một quan hệ chân chính.

Sự bất hạnh và mọi tai họa của loài người phát sinh không hẳn từ việc họ không biết những nghĩa vụ của mình mà nhiều phần hơn từ việc họ coi là những nghĩa vụ của mình cái không phải là nghĩa vụ của họ.

Tình yêu con người cho ta một hạnh phúc nội tại không thể tước đoạt, bởi lẽ tình yêu liên kết con người với những người khác và với Thượng Đế.

Người ta nhồi sọ cho một cậu bé chưa biết suy nghĩ rằng cậu không phải là con trai của người mẹ lương thiện, đôn hậu, thương yêu, đã nuôi nấng cậu và hiện nay vẫn cho cậu ăn, cho cậu mặc, mà là con của một nàng tiên nào đó, đẹp kỳ lạ, hùng mạnh, làm được đủ mọi phép màu và có thể cho cậu mọi phúc lợi lớn nhất, nếu cậu thần phục và tôn sùng nàng. Và cậu bé tin và xa lánh mẹ mình, không nghe lời bà, không tận dụng những gì tốt lành mà bà mang lại cho cậu mà chỉ chờ đợi những phúc lợi vĩ đại và phi thường từ bà tiên tưởng tượng. Cậu ta không chỉ tin vào những truyện kể về những

phép lạ phi thường mà bà tiên ấy làm ra mà còn tự mình hư cấu ra những phép lạ ấy và tin vào chúng mặc dù chưa bao giờ trông thấy một phép lạ nào. Và càng ngày cậu càng tin hơn vào bà tiên ấy, bởi vì một khi đã xa lánh mẹ mình thì toàn bộ hy vọng của cậu chỉ đặt vào bà tiên. Cậu cứ cầu nguyện mãi, cầu xin mãi những phép lạ, mặc dù chưa bao giờ thấy chúng. Nhưng thời gian trôi đi, không có phép lạ, và cậu bắt đầu nghi vấn về bà tiên. Nhưng bởi lý do cậu đã từ bỏ và quên đi người mẹ của mình, cho nên cậu vẫn không trở về với tình yêu của bà, mà ngược lại, thay vì làm vừa lòng mẹ, cậu lại làm rất những điều trái ý bà.

Tình hình cũng như thế với tuyệt đại đa số loài người, với những người tin vào những phép lạ của một Thượng Đế Sáng Thế cá thể nào đó mà chưa một ai trông thấy bao giờ ("Chưa ai thấy Thiên Chúa bao giờ" John 1,18). Y như thế, cả những người ấy cũng chờ đợi từ Thượng Đế tưởng tượng ấy những ân sủng lớn lao, dồi dào, cầu nguyện Ngài, sáng tác ra thay Ngài những diễn từ, mệnh lệnh, và cái chính, những phép màu kỳ quái nhất, đáng ngạc nhiên nhất và chẳng cần thiết cho bất kỳ một việc gì. Và giống như cậu bé ấy, những người ấy cũng không hiểu biết, không muốn hiểu biết người mẹ giản dị, dễ gần, luôn luôn ở bên họ, không ngừng yêu thương họ và có thể cho họ một hạnh phúc không phải tưởng tượng, mà chân chính, chỉ cần họ thừa nhận bà. Người mẹ ấy là Thượng Đế - Tình Yêu, người đã và đang cho ta sự sống và một mình có thể cho chúng ta cái hạnh phúc chân chính, không gì có thể phá hủy. Và để tin vào người mẹ ấy - tin vào Thượng Đế - Tình Yêu duy nhất khả thể tiếp cận đối với con người ấy, không cần những phép lạ nào cả, và để nhận được từ Ngài hạnh phúc, không cần những lời khẩn bái và thỉnh cầu nào cả, mà chỉ cần một điều: tựa như cậu bé kia cần không tin vào những lời dối trá hão huyền mà tin vào mẹ mình, loài

người cũng thế, cần tin vào cái tồn tại đích thực và một mình có thể cho chúng ta hạnh phúc, tin vào cái không thể không tin, tin vào Thượng Đế - Tình yêu sống trong lòng từng người. Và hễ con người tin vào Thượng Đế - Tình yêu ấy, thì cái hạnh phúc mà ước ao hướng tới nó là thuộc tính của mọi người, sẽ tự đến với nó và không bằng cách nào có thể cướp đi của nó. Không thể cướp đi bởi vì hạnh phúc ấy được thu hoạch không qua một sức mạnh ngoại tại nào, mà chỉ bằng hoạt động của chính mình. Chỉ cần con người giao mình cho Thượng Đế - Tình yêu, thế thì nó chắc chắn sẽ nhận được cái hạnh phúc ứng hợp với tâm hồn nó.

VIII

Không gì mạnh đến thế cản trở sự truyền bá chân lý như là sự ngoan cố trong việc duy trì truyền thống cổ xưa được thời gian linh thiêng hóa.

Sự không tôn trọng truyền thống không gây ra đến 1/1.000 cái ác được gây nên bởi sự căm nộ những tập quán, luật lệ, thiết chế mà thời nay đã không còn có sự biện minh hữu lý nào.

Không gì ít xứng đáng hơn với một sinh linh hữu trí như là khóc than về việc cái mà cha ông ta xem là chân lý hóa ra là sai lầm. Có tốt hơn không cố gắng tìm kiếm những cơ sở mới cho đoàn kết mà sẽ thay thế những cơ sở cũ.

Martino

Có những người nhận lấy cho mình quyền quyết định thay những người khác quan hệ của họ với Thượng Đế và thế giới, và có những người, tuyệt đại đa số loài người, cống cái quyền ấy cho những người khác và tin tưởng mù quáng vào những gì mà người khác bảo họ.

Nhiều khi phải ngạc nhiên tại sao người đời lại tin vào những

huyền thoại kỳ quái, ngu ngốc và phi lý về Adam, Eva, Cain, Abel và vào những phép lạ còn ngu ngốc và vô dụng hơn: nào cho đám đông ăn no bằng (mấy) tấm bánh mì, nào thăng thiên, nào phục sinh, nào những sự chữa lành bởi những tranh thánh, nào sự chuộc tội bằng niềm tin vào những bí lễ, và cũng những huyền thoại phi lý như thế của Ấn Độ giáo, Phật giáo, v.v... Đáng ngạc nhiên nhất là những người tin vào tất cả những thứ ấy thường lại là những người khôn ngoan hoàn toàn, nhưng họ bắt trí khôn mình thực hiện những nỗ lực lớn nhất để biện hộ, giải minh cho tất cả những giả định rõ ràng không cần thiết và bất khả thể ấy.

Vì sao lại thế? Bởi vì người ta đã để mất niềm tin - mà để mất bởi vì những tín ngưỡng khác, sai lầm đã được nhồi sọ cho họ - cái niềm tin tự nhiên, dễ hiểu, cần thiết, thậm chí không phải niềm tin nữa mà là ý thức về mối quan hệ của mình với Thượng Đế của tình yêu. Mà đã để mất niềm tin ấy, thì họ cần phải có cái có thể thay thế nó. Và thế là để thay cho ý thức bị đánh mất về quan hệ với cái vô cùng vô tận, họ đã tất yếu bị dẫn dắt tới việc hư cấu ra một Thượng Đế mà bằng sự tồn tại của Ngài, người ta có thể giải thích quan hệ của mình với thế giới. Và để bắt mình và mọi người tin vào một Thượng Đế kỳ lạ như thế, không phù hợp với quan niệm chính yếu về Thượng Đế như là một cái gì đó phi không gian, phi thời gian, không thể xác định bằng lý trí và ngôn từ, để tin vào một Thượng Đế cá thể như thế, cần phải hình dung ra Ngài như một sinh linh ngoại biệt, đứng trên tất cả mọi người và làm được những việc bất khả đối với con người - những phép lạ. Và càng nhiều phép lạ thì tưởng chừng niềm tin phải vững chắc hơn. Và không chỉ có thế, với sự thiếu vắng cái ý thức rõ ràng về quan hệ với khởi nguyên của tất cả - ý thức do niềm tin vào tình yêu làm nên - đã cần có không chỉ những phép lạ của Thượng Đế ấy, mà để củng cố niềm tin vào một

Thượng Đế làm ra những phép lạ, còn cần cả những sự răn đe và trừng phạt từ Thượng Đế vì tội không tin vào phép lạ.

Để tin được vào một Thượng Đế như thế, cần phải tin vào những phép lạ mà Ngài làm ra; còn để tin được vào những phép lạ Ngài làm ra thì lại phải tin vào Thượng Đế đòi hỏi tin vào phép lạ. Cái vòng luẩn quẩn ấy đã không tồn tại được lâu. Niềm tin vào Thượng Đế cá thể và những phép lạ của Ngài càng ngày càng tự hủy hoại. Và cùng với sự tự hủy hoại của niềm tin vào Thượng Đế cá thể và những phép lạ của Ngài, càng ngày càng hiện ra rõ hơn cái đối tượng của niềm tin duy nhất phù hợp với con người: tình yêu, tình yêu ấy đã và vẫn luôn luôn kêu gọi loài người đến với nó, giống như người mẹ không ngừng kêu gọi trở về với mình đứa con đã từ bỏ bà.

IX

Sự khác biệt giữa các tôn giáo - những từ ngữ kỳ lạ làm sao! Tất nhiên, có thể có những tín niệm khác nhau về những sự kiện lịch sử được dùng không phải trong tôn giáo, mà trong lịch sử để củng cố tôn giáo, và những phương tiện khác nhau thuộc về lĩnh vực học thuật, cũng như có thể có những kinh sách tôn giáo khác nhau (Zend - Avesta, kinh Veda, kinh Coran, v.v...). Nhưng chỉ có thể có một tôn giáo chính thực cho tất cả các thời đại. Còn tất cả những tín niệm khác nhau ấy thì không thể chứa đựng trong mình một cái gì khác, mà chỉ là những phương tiện phụ trợ cho tôn giáo, chúng xuất hiện ngẫu nhiên và có thể khác nhau, tùy theo những thời điểm và địa điểm khác nhau.

Kant

Tôn giáo là chân lý không phải vì nó đã được các thánh tông đồ truyền giảng, mà các thánh tông đồ đã truyền giảng nó, vì nó là chân lý.

Không thể không tin cái học thuyết tâm linh mà sự áp dụng nó vào đời sống đem lại phúc lợi thực tiễn giản dị nhất cho tất cả mọi người. Không có tiêu chí nào cao hơn về tính chân lý của học thuyết. Và học thuyết Kitô giáo là như thế.

Và chỉ cần con người đã nhận thức được giới luật của tình yêu là bỏ, dù chỉ nhất thời, các niềm tin mù quáng được giáo dục từ thơ ấu vào một Thượng Đế cá thể, người đã sáng tạo ra thế giới, người báo thù và người đã thiết lập nhiều đến thế những giới luật khác nhau tùy theo nơi chốn và thời đại, thế thì niềm tin vào Thượng Đế của tình yêu, thống nhất cho cả thế giới, và vào giới luật thống nhất của tình yêu, không phải một lần được đưa ra mà được Thượng Đế không ngừng nêu ra cho tất cả mọi người sẽ trở thành duy nhất hữu khả, tự nhiên, tất yếu và không thể nghi ngờ.

Chỉ cần con người hiểu rõ nó là ai, hiểu rõ rằng nó có thể và phải tìm kiếm Thượng Đế và luật của Ngài chỉ ở trong mình, thế thì người ấy sẽ ngỡ ngàng và kinh ngạc nhớ lại về những đối tượng và những chuyện kỳ quái mà nó từng nói là nó tin và từng tưởng rằng mình quả thật tin. Một con người như thế, ngoài nỗi ngạc nhiên trước việc nó đã có thể tin vào những đối tượng tín ngưỡng lạ lùng và trái ngược với những đòi hỏi của lý trí và tình cảm đến thế, còn sẽ nếm trải một cảm giác đặc biệt mừng vui về sự trấn tĩnh và vững vàng, tựa như cảm giác của một người đi kheo một cách khó nhọc, không vững, chỉ sợ đôi kheo tuột khỏi chân mình, khi mà anh ta bỏ kheo đi, đặt chân xuống mặt đất rắn chắc và bắt đầu đi trên đất bằng đôi chân của mình.

Thực ra, tình hình cũng không thể khác được.

Người đời tin vào Thượng Đế Sáng Thế, người trừng trị và khen thưởng, người lập ra cơ man giới luật đa dạng và khác nhau tùy theo các tín ngưỡng, người làm ra ở nhiều nơi khác nhau nhiều phép lạ đa dạng đáng kinh ngạc, bất chấp mọi phản bác rõ ràng của lý trí và những phản bác còn mãnh liệt hơn của tình cảm không dung hòa được với quan niệm về một Đấng Tối Cao mà lại làm những việc đối nghịch với tình yêu thương - người đời tin chỉ vì họ tin vào truyền thống linh thiêng do lâu đời, tin con người chứ không phải thánh thần và vì thế mà không hiểu biết thánh thần. Còn vào một Thượng Đế không phải là người sáng thế, người trừng phạt, mà luôn luôn làm phúc cho loài người, không lập ra nhiều giới luật khác nhau tùy theo dân tộc mà đã lập ra không bằng lời nói mà bằng việc làm chỉ một giới luật của tình yêu thống nhất cho mọi dân tộc và mọi thời đại và trong sự hiện hữu của mình không làm ra đủ mọi phép màu kỳ lạ nhằm thuyết phục loài người mà không ngừng làm chỉ một phép màu kỳ diệu nhất và hữu phúc nhất - hiển lộ trong lòng từng người - vào một Thượng Đế như thế không thể không tin.

X

Cái chân phúc luôn luôn ở trong tay ta. Nó như cái bóng theo gót cuộc sống thiện lương.

Những phúc lợi chân chính không nhiều. Chỉ chân chính những điều phúc và điều thiện mà là phúc và thiện cho tất cả mọi người. Vì vậy, để không đi lệch đích đã chọn, cần phải làm sao cho đích ấy là điều thiện phù hợp với lợi ích chung. Ai hướng hoạt động của mình vào mục đích như thế, người ấy sẽ thu nhận cho mình cái chân phúc.

Marcus Aurelius

Con trai của Quèse ở Talomo đến gặp Đức Phật và bắt đầu than vãn.

- Thưa Thầy, tăng sĩ nào và kẻ tu hành nào cũng ca ngợi tín ngưỡng của mình, bảo chỉ một mình nó là chân chính, và nguyên rửa tín ngưỡng của kẻ khác, gọi là hư trá. Nghi hoặc đang giày vò con, con không biết phải nghe lời ai bây giờ.

Đức Phật trả lời:

- Những nghi hoặc của con có căn cứ đấy, hỏi người con trai của Quèse. Hãy nghe những lời khuyên bảo của ta. Đừng tin một cái gì theo lời đồn thổi, đừng tin những truyền thuyết vì chúng đã kinh qua nhiều thế hệ trước khi đến với chúng ta. Đừng tin bất cứ một cái gì dựa vào những lời đồn hoặc bởi vì người ta nói nhiều về cái đó. Đừng tin chỉ vì người ta đưa ra cho con những lời làm chứng của một hiền nhân cổ xưa nào đó. Đừng tin bất cứ cái gì chỉ vì như thế sẽ có lợi cho con hay vì thói quen lâu ngày thôi thúc con công nhận cái đó là sự thật. Đừng tin bất cứ cái gì chỉ dựa vào uy tín của những người thầy của con hay của giới tăng sĩ.

- Chỉ những gì phù hợp với kinh nghiệm của con và theo khảo sát của chính con phù hợp với lý trí và dẫn đến phúc lợi và hạnh phúc cho con và cho tất cả mọi chúng sinh, thì con mới xem là lẽ phải và hãy sống trong lẽ phải ấy.

Anquitara Nikayo

Đúng, chỉ cần mọi người tin, như họ giờ đây đang tin vào nhiều giới luật được xem là thần thánh: tin vào Thiên Chúa Tam Vị Nhất Thể, vào Đức Kitô - Chúa Cứu Thế, vào Thánh Mẫu, vào Krishna, Moses, Phật Đà, vào những sách được coi là thánh kinh và vì vậy mà chứa đựng những chân lý tưởng chừng không thể tranh cãi, vào những phép lạ mà không một ai trông thấy, vào những bí lễ

và lời cầu mà tác dụng không ai biết và không ai có thể biết, chỉ cần mọi người tin dù chỉ gần gần như thế vào chỉ một giới luật được Thượng Đế đưa ra cho tất cả mọi người và ghi tạc trong tim từng người và chỉ một phép lạ thường hằng, không bao giờ chấm dứt - sự có mặt của Thượng Đế trong lòng người, và chỉ cần mọi người thực hành sự thờ phụng thánh thần phát sinh từ niềm tin ấy, thực hành dù chỉ na ná như hiện giờ người ta thực hiện những phép thờ phụng thánh thần của nhà thờ - những bí lễ, những nghi thức, những lễ nguyện cầu riêng và chung, thế thì mọi người sẽ rất nhanh quên đi về tất cả những điều khủng khiếp mà hiện giờ họ đang gây ra cho nhau, và tự nó, không có những chấn động ngoại tại, sẽ hình thành cho tất cả mọi người và đặc biệt cho nhân loại của thế giới Kitô cái cuộc sống chính nghĩa, thích hợp với con người thời đại ngày nay mà giờ đây người ta muốn đạt tới bằng những việc làm bạo ngược và tàn nhẫn, đối nghịch hơn cả với tình yêu.

- Nhưng lễ nào cái đó là có thể?

Sẽ là tốt hơn nếu chư vị hỏi: lễ nào cái đó lại không thể có? Lễ nào lại có thể có cái hiện giờ đang có? Lễ nào lại có thể có cái việc là loài người, đa số người, trong khi thừa nhận niềm tin vào Thượng Đế của tình yêu là luật tối cao của thánh thần, trong khi nhận thấy trong trái tim mình những biểu hiện không ngừng của Thượng Đế ấy, đồng thời vẫn tiếp tục tuyên tín cái mớ hỗn tạp kỳ quái của những khả thị hư ngụy và không cần thiết cho bất cứ cái gì của một Thượng Đế bị hiểu sai và, thay vì phép thờ phụng thánh thần duy nhất đúng dẫn xuất phát từ niềm tin vào Thượng Đế của tình yêu - phép thờ phụng bằng tình yêu cần mẫn đối với Thượng Đế và đồng loại – vẫn tiếp tục những nỗ lực vô vọng cải thiện tình cảnh của mình bằng chính những biện pháp đã khiến nó trở thành như hiện nay.

Chỉ cần một thứ niềm tin, nhưng là niềm tin thực sự, tin không phải vào con người, mà vào Thượng Đế. Chỉ cần thôi không tin những con người nữa, mà tin Thượng Đế, tin không phải những điều mặc khải của Thượng Đế được viết trong các sách, mà tin một Thượng Đế luôn sống trong lòng ta và không ngừng nói cho ta biết Ngài là ai và chúng ta là ai và chúng ta cần phải sống thế nào cho phù hợp với ý nguyện của Ngài.

Chỉ cần mọi người tin vào sự cần thiết thực hiện một giới luật thống nhất về tình yêu, như là hiện giờ họ tin vào sự cần thiết thực hành những bí lễ và nguyện cầu này nọ, chỉ cần họ tin, như hiện giờ họ tin vào tính thiêng liêng của những kinh sách, thánh đường, tranh tượng, đồ lễ của mình - tin vào một điều, đó là trên thế gian chỉ có một vật thiêng liêng không thể hồ nghi - con người, và một đối tượng duy nhất mà con người không thể và không được xúc phạm và làm ô uế - ấy là con người, một sinh linh mang trong mình khởi nguyên thần thánh, thế thì sẽ trở nên bất khả thể không chỉ những cuộc hành quyết và chiến tranh, mà còn bất kỳ một hành vi bạo lực nào của con người đối với con người.

Chỉ cần con người được giáo dục từ thơ ấu theo tinh thần thừa nhận Thượng Đế trong con người là cái thiêng duy nhất và sự yêu kính Thượng Đế là phép thờ phụng thánh thần duy nhất, thế thì không một ai sẽ dám xúc phạm Thượng Đế ở trong mình và trong người anh em của mình bằng chia rẽ, thù địch, bạo lực.

Chư vị hãy thử bảo một Phật tử, một tín đồ Hồi giáo, một tín đồ Kitô giáo của nhà thờ: hãy làm bắn những đồ thờ vô sinh khí mà họ coi là thiêng liêng, thế thì họ sẽ thà chịu mọi khổ đau và thiệt thòi, kể cả đồng ý cho giết chết mình, chứ không xúc phạm đến cái mà đối với họ là vật thiêng.

Lẽ ra cũng sẽ là như thế với một tín đồ Kitô giáo trong quan

hệ ứng xử với mọi người, nếu như anh ta được giáo dục theo đúng tinh thần của Kitô. Một con người như thế không vì bất kỳ một lợi ích nào, không do bất kỳ một đe dọa trừng phạt nào, thậm chí cả đe dọa giết chết, mà lại làm những việc đi ngược lại giới luật duy nhất về tình yêu; anh ta sẽ không khi nào xúc phạm, làm ô uế Thượng Đế ở trong mình và trong đồng loại của mình, và lại càng không xâm hại đến cái mà những người tin vào giới luật của tình yêu coi là vật thiêng cao nhất và duy nhất - mạng sống của người khác. Và vì vậy không một ai tin vào giới luật duy nhất sẽ có thể làm đao phủ, hay hoàng đế, hay người lính, hay quan tòa, hay người quản ngục, hay điền chủ, hay người thu thuế, hay nhà tư bản, không một ai có thể tham gia dù trực tiếp hay gián tiếp vào những công việc trái ngược với tình yêu, làm ô uế, xúc phạm, phá hoại, tiêu hủy cuộc sống của con người. Và nếu như mọi người, một số người ngày càng đông đảo hơn, không đồng ý thực hiện hay tham gia vào những công việc như thế, thì sẽ tự nó được thiết lập, tôi không nói Vương quốc của Thiên Chúa (Vương quốc của Thiên Chúa, sự thực hiện mãi mãi tất cả những gì mà con người không thể không ao ước, sẽ không bao giờ hiện diện, chừng nào còn cuộc sống nhục thể trong những con người), nhưng rõ ràng một cuộc sống, mà với nó sẽ là xấu hổ cả cầm quyền lẫn phục tùng quyền lực của con người đối với con người. Sẽ xấu hổ là một phú gia, xấu hổ sở hữu đất đai, xấu hổ, tôi không nói giao chiến nữa, mà chỉ xem là kẻ thù những người thuộc những dân tộc khác. Và trong nhân gian sẽ có một ý thức rõ ràng về những gì con người không được làm và sẽ không thể tiếp diễn nữa cái đời sống thú tính, trái ngược với lý trí và tình cảm, mà hiện nay chúng ta đang sống, và một cách tất yếu và liên tục chúng ta sẽ nhích lại gần hơn và gần hơn nữa với cái cuộc sống hữu lý và thiện phúc duy nhất thích hợp với loài người trong thời đại ngày nay.

15 tháng Bảy 1909

Yasnaya Poliana

NGUYỄN THỊ KIM HIỀN dịch

VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI [139]

Ngài muốn tôi viết cho cuốn sách của ngài một bài đề cập đến những vấn đề xã hội và kinh tế, tức là trình bày ý kiến của tôi về cái hình thức tốt nhất, xét từ quan điểm kinh tế, mà theo tôi xã hội ngày nay sẽ hoặc sẽ phải thu nhận. Tôi không thể thực hiện ý muốn của ngài, thứ nhất, bởi vì tôi không thể biết và thiết nghĩ không ai có thể biết cả những quy luật mà theo đó đời sống kinh tế của các dân tộc biến đổi, cả cái hình thức đời sống kinh tế tốt nhất mà xã hội đương thời phải thu nhận, như là các nhà xã hội chủ nghĩa và những người thầy của họ nghĩ rằng họ biết; và thứ hai, còn bởi vì giả sử tôi có biết hoặc tưởng là biết những quy luật mà theo chúng loài người đang đi lên trong sự phát triển kinh tế của mình, và cả cái hình thức tổ chức kinh tế tốt nhất mà nó phải thái, như là tất cả các nhà cải cách xã hội chủ nghĩa từ Saint-Simon, Fourier, Owen đến Marx, Engels, Bernstein và những người khác đã và đang nghĩ, thì tôi vẫn không có gan nói ra điều đó. Tôi sẽ không có gan nói ra điều đó bởi vì những hình thức đời sống kinh tế của các xã hội loài người mà có thể hình thành trong tương lai, theo xác tín không chút nghi hoặc của tôi, cùng ít có thể được tiên đoán và xác định như tình trạng tương lai của từng con người riêng lẻ đang sống, và vì thế tất cả những quy luật mà người ta hư cấu ra ấy và những kiểu tổ chức xã hội tốt nhất ấy, mà mỗi người giả định một khác trên cơ sở những quy luật hư cấu ấy, không chỉ không trợ giúp cho lợi ích của loài người, mà còn là một trong những nguyên nhân chính gây ra sự bất ổn của các xã hội con người, khiến loài người thời nay khổ sở đến thế.

Tôi nghĩ như thế bởi vì con người có thể tìm thấy và xác định, bằng những quan trắc và suy luận, những quy luật vận động của các thiên thể, những quy luật đời sống của thực vật và cả động vật, nhưng tuyệt không thể dẫn đưa đời sống của mình và của các đồng loại có trí tuệ và ý chí của mình vào trong khuôn khổ của những quy luật được lập ra từ sự quan sát đời sống bên ngoài của loài người, không tính tới những đặc tính trí tuệ và ý chí mà chỉ con người mới có. Làm thế chẳng khác nào truy tìm và xác định những quy luật đời sống của các động vật có khả năng di chuyển tùy ý, có những giác quan ngoại giới và những bản năng căn cứ vào những quy luật được xác định từ sự quan sát vật chất vô sinh hay các thực vật không có những thuộc tính của động vật.

Thực tình mà nói, con người có thể hạ thấp mình và nhiều khi vẫn hạ thấp mình xuống bậc động vật và khi đó nó bị chi phối bởi những quy luật của đời sống động vật và thậm chí của vật chất vô sinh, song trong những biểu hiện chung của mình thì con người luôn luôn đã và đang là một sinh linh khác biệt với mọi sinh vật của thế giới động vật và vật chất bởi trí tuệ và ý chí tự do chỉ có ở một mình nó. Và vì vậy cuộc sống của nó trong mọi mặt, cả gia đình, cả xã hội, cả chính trị, cả quốc tế, cả kinh tế, được hình thành, đã được và phải được hình thành tuyệt đối không trên cơ sở những quy luật khách quan chung được xác lập từ quan trắc và được tuyên cáo bởi các lý thuyết gia khác nhau trong lĩnh vực chế độ xã hội hay kinh tế như những Marx, Engels, Bernstein, v.v..., mà bao giờ cũng chỉ trên cơ sở một luật sống hoàn toàn khác, chung cho tất cả mọi người, được tuyên cáo từ thời thượng cổ bởi các Bàlamôn và Đức Phật, bởi Lão Tử, Socrates, Kitô, Marcus Aurelius, Epictetus, Rousseau, Kant, Emerson, Channing và tất cả những nhà tư tưởng tôn giáo - đạo đức của nhân loại. Cái luật tôn giáo - đạo đức ấy quy định mọi biểu hiện

của đời sống con người, cả gia đình, cả xã hội, cả chính trị, cả quốc tế, trong đó quy định cả những biểu hiện kính tế, và quy định một cách hoàn toàn khác so với tất cả các học thuyết chính trị, quốc tế, xã hội và xã hội chủ nghĩa.

Sự khác biệt ấy là ở chỗ, thứ nhất, trong khi tất cả các quy luật khách quan và những học thuyết được rút ra từ đấy, mà theo chúng, các xã hội loài người phải được tổ chức, là thiên hình vạn trạng yà cái này mâu thuẫn cái kia thì luật tôn giáo - đạo đức ở những cơ sở chính của nó, chẳng hạn dù chỉ ở luận điểm cho rằng bất kỳ người nào cũng đều không được làm những điều mà nó không mong muốn cho bản thân, mình - cái luật tôn giáo - đạo đức ấy chỉ có một và là một cho tất cả mọi người. Khác biệt thứ hai và chính yếu là trong khi tất cả các học thuyết chính trị, quốc tế, xã hội và cả xã hội chủ nghĩa đều định trước những hình, thức mà theo chúng, đời sống nhân loại sẽ phải thu nhận, và đòi hỏi ở nhân quần những nỗ lực để đạt tới những hình thức được định trước ấy, thì luật tôn giáo - đạo đức, không tiên định bất kỳ một hình thái đời sống nào, cả gia đình, cả chính trị, cả quốc tế, cả kinh tế, chỉ đòi hỏi con người trong mọi lĩnh vực đời sống kiêng tránh những hành vi đi ngược lại luật ấy và chỉ bằng một sự kiêng tránh ấy họ sẽ đạt được tất cả những phúc lợi mà tất cả các học thuyết chính trị và cả xã hội chủ nghĩa hứa hão cho họ.

Sự khác biệt ấy giống như sự khác nhau giữa hai hiệp đoàn thợ, được ông chủ cắt cử làm cùng một việc - chẳng hạn làm đất để xây đường. Những người thợ được cấp công cụ làm việc và được lệnh san bằng đất theo những tuyến đã được vạch, nhưng người ta không cho biết phải làm việc này để làm gì. Một trong hai hiệp đoàn, gồm những người nóng nảy, nông nổi và vì thế mà tự tin quá thái, do không hiểu được phải làm việc này để làm gì cho rằng

những chỉ thị của ông chủ tù mù, không xác định và vị tất thích hợp với bất cứ việc gì, và để làm cho công việc của mình có ý nghĩa, những người trong hiệp đoàn ấy cố nghĩ ra một mục đích xác định hơn. Một số người quyết định rằng thay vì san bằng mặt đất mà không thấy mục đích nào cả, sẽ là hợp lý hơn đào luống để trồng bắp cải, một số người khác lại cho rằng sẽ là tốt hơn nữa nếu đào sâu xuống lòng đất để tìm kho báu hay vàng, số người thứ ba thì giả thiết rằng sẽ là hữu ích nếu đào một cái đầm hay giếng và họ dồn sức vào những việc ấy. Làm không phải cái chủ sai họ làm và tự mình nghĩ ra những mục đích cho hoạt động của mình, những người thợ ấy cãi vã, ngáng trở nhau và không những không làm những gì mà lẽ ra họ có thể làm và cần làm vì lợi ích của chính mình, mà còn làm hỏng cuộc sống của mình bằng những xích mích tất yếu xảy ra giữa họ. Những ai quyết định trước những hình thức đời sống xã hội, chính trị, kinh tế mà họ cho là tốt nhất và dồn mọi sức lực để thực hiện những hình thức ấy, hãnh xử cũng như thế. Còn những người tuân thủ luật tôn giáo - đạo đức thì, giống như những người thợ khôn ngoan kia, làm cái mà chủ quy định cho họ, hoàn toàn tin tưởng rằng từ việc họ thực hiện ý chí của chủ, không thể xảy ra bất cứ cái gì ngoài những điều tốt lành về mọi phương diện cho họ.

Tưởng chừng đơn giản đến thế, tự nhiên đến thế và thích hợp đến thế với một sinh linh hữu trí như con người - trong cuộc đời ngắn ngủi và bất cứ lúc nào cũng có thể bị cắt đứt của mình chọn làm kim chỉ nam cho mình cái luật tôn giáo - đạo đức vốn sống trong lòng từng người và được tất cả các tôn giáo lớn của nhân loại thừa nhận, chứ tuyệt không phải những yêu cầu mâu thuẫn lẫn nhau nhằm thực hiện những hình thức đời sống mà một số người cho là tốt nhất nhưng chỉ có thể đạt được bằng sự vi phạm những

yêu cầu của luật đạo đức. Nhưng trong khi ấy thì từ thời thượng cổ đã và hiện giờ vẫn xảy ra và lại được xem là tất yếu chính sự vi phạm tôn giáo - đạo đức ấy, ngõ hầu thực hiện hoặc duy trì một kiểu tổ chức đời sống thế này hay thế khác mà những người này hay người khác cho là tốt nhất. Tất cả các chính phủ, từ độc tài nhất đến tự do chủ nghĩa nhất, tất cả các đảng cách mạng, tất cả những người cộng sản, những người xã hội chủ nghĩa mang mọi màu sắc có thể có đều rao giảng và làm điều đó. Vì sao lại thế? Là bởi cái nguyên nhân chung của tất cả những tai họa, mà con người gây ra cho chính mình - bởi sự mê tín. Tuân phục cái mê tín ấy, người ta nghĩ ra cho mình những mục đích tùy thích hợp với sở thích của mình - nào quốc gia, nào ái quốc, nào xã hội chủ nghĩa, nào cộng sản chủ nghĩa, nào vô chính phủ, và thay vì thực hiện sứ mệnh chân chính của mình và nhận cái phúc được dành cho tất cả mọi người, họ dồn hết sức mình vào việc xếp đặt đời sống của những người khác và (mà điều này không thể là khác được) họ đạt tới không phải cái phúc mong đợi, mà chỉ là sự bại hoại ngày càng tệ hại của đạo đức, sự xấu đi ngày càng nghiêm trọng của đời sống. Tất cả những cuộc chiến tranh, những cuộc hành quyết, những cuộc cách mạng, tất cả sự bóc lột người lao động bởi những người không lao động, tất cả những tai họa xã hội đều diễn ra trên cơ sở của sự mê tín ấy. Và thực ra cũng không thể khác được.

Xin đơn cử chỉ một thí dụ. Học thuyết xã hội chủ nghĩa đòi hỏi làm sao những người lao động được hưởng những thành quả của lao động. Nhưng ai tước đoạt của người lao động thành quả lao động của chính nó? Các nhà tư bản. Thế thì ai cho các nhà tư bản khả năng tước đoạt thành quả lao động của người lao động? Chính quyền. Mà chính quyền là cảnh sát, là quân đội. Song cảnh sát và quân đội lại được hợp thành từ bản thân những người bị canh tư

ban tước đoạt thành quả lao động. Thế thì vì sao những người ấy lại làm cái việc ấy, tức là tước đoạt của chính mình thành quả lao động của mình? Vì họ bị lừa dối. Hóa ra, tất cả vấn đề ở sự lừa dối. Thế thì các học thuyết xã hội chủ nghĩa rao giảng những gì nhằm giải thoát con người khỏi sự lừa dối ấy? Đủ mọi kiểu liên hiệp, liên kết vì lợi ích của thợ thuyền: nào hợp tác xã, nào đình công, nào sự quảng bá các học thuyết xã hội chủ nghĩa. Nhưng lẽ nào tất cả những biện pháp ấy có thể triệt tiêu được sự lừa dối, xóa bỏ được cái cảnh một số người thấy cần thiết phải đánh lừa người khác, con những người ấy thì thấy cần thiết phải phục tùng sự đánh lừa ấy. Ta cứ giả định rằng một số người chuyên trách tổ chức xã hội, hãy để cho họ là những người theo chủ nghĩa xã hội, sẽ có khả năng chỉ định những luật lệ, mà cánh tư bản và tất cả dân tư hữu sẽ phải phục tùng. Song vấn đề là chưa bao giờ có, không thể có và sẽ không bao giờ có cái cục diện khi mà tất cả những người chuyên lo tổ chức xã hội lại đồng tâm nhất trí đi tới một kiểu tổ chức được mọi người xem là tốt nhất. Mà nếu không có được sự nhất trí như vậy, thì tất yếu sẽ phải dùng đến quyền lực (xưa kia thế nào, giờ đây vẫn thế), tức là bạo lực của những người này đối với những người khác. Để có bạo lực ấy, cần thiết phải tiếp tục sự lừa dối ấy, do có nó mà người ta cưỡng bức, hà hiếp chính mình theo ý chí của những người nắm quyền lực trong thời điểm ấy.

Đã có quyền lực thì, để là quyền lực, nó phải giúp sức cho sự lừa dối ấy bằng mọi hình thức lừa bịp và nhần tâm nhằm vào dân chúng bị lừa bịp: nó phải có nhà tù, thậm chí phải hành quyết, phải có cảnh sát, quân lính, tức là những người có bốn phận không suy luận thi hành mọi mệnh lệnh, kể cả giết người. Song lẽ nào có thể giả thiết rằng với những hoạt động mang tính cưỡng bức như thế, mang tính *conditio sine qua non* (Điều kiện nhất quyết (Latin)_ND.)

một quyền lực nào đó, bất kỳ nó là thế nào, có thể hỗ trợ cho lợi ích của dân chúng? Thế thì cần phải làm gì, để cho loài người thôi phục tùng sự lừa dối ấy, thôi cưỡng bức, hà hiếp chính mình? Rõ ràng chỉ có một phương cách: liên hợp tất cả mọi người trong một luật sống chung cho tất cả, mà từ luật ấy sẽ hình thành cả tổ chức đời sống xã hội. Và luật ấy sẽ lập tức xóa bỏ nguyên nhân chính của cái ác hiện tồn - của sự lừa bịp khiến cho con người cưỡng bức, hà hiếp chính mình và tạo điều kiện cho cánh tư bản tước đoạt của thợ thuyền thành quả lao động của họ. Chỉ cần con người hành xử theo luật tôn giáo - đạo đức không cho phép người cưỡng bức, hà hiếp người, không cho phép bất kỳ một sự tham gia nào vào cái bạo lực ấy, thì bạo lực, nguyên nhân chính của chế độ kinh tế bất công trong đời sống loài người, sẽ tự tiêu hủy.

"Đúng, sẽ là thế đấy, nếu mà tất cả mọi người đều từ chối tham gia bạo lực. Nhưng nếu chỉ một người từ chối đóng thuế, đi lính, thì có tác dụng gì", sẽ có người nói lại. Nhưng người ấy đã từ chối không phải vì làm như thế có lợi hay không lợi cho anh ta. Anh ta đã từ chối tham gia bạo lực chống lại những người khác - đóng thuế, đi lính - không phải vì bằng cách ấy muốn đạt tới mục đích nào đó mà chỉ vì anh ta không thể hành xử một cách khác, mà anh ta không thể hành xử một cách khác bởi vì anh ta đã rút ra cái kết luận mà không một người nào có thể không rút ra từ cái luật đạo đức, nếu không phải là luật tôn giáo, mà mọi người đều tuyên tín, mà không thừa nhận nó thì đời sống con người trở nên thấp hơn đời sống thú vật.

Và vì vậy cái quan trọng không phải là số lượng những người từ chối tham gia vào bạo lực, cái quan trọng là người ta từ chối vì cái gì? Và vì vậy một người từ chối sẽ mạnh hơn đến mức không thể so sánh với tất cả, dù là hàng triệu, những người hành hạ, giam giữ, xử

tử một người đã từ chối ấy.

Và hành vi của anh ta sẽ có ý nghĩa hơn, dồi dào hệ quả hơn tất cả những diễn từ tại nghị viện, những đại hội hòa bình, đại hội của phong trào xã hội chủ nghĩa có thể có - tất cả các trò tiêu khiển và phương tiện che giấu chân lý khỏi chính mình. Và các chính phủ và cánh tư bản biết rất rõ cái đó. Biết bằng bản năng tự vệ, vì thế khắp nơi, thậm chí cả ở Nhật Bản, họ đều cấm đoán những tài liệu tuyên cáo cái chân lý giản đơn và mọi người đều biết ấy và bỏ tù những người bằng cuộc đời mình tuyên tín nó. Họ không thể không biết, bởi vì vấn đề sống còn đối với họ nằm ở đây. Vấn đề sống còn đối với họ nằm ở sự tuyên bố hay không tuyên bố cái chân lý giản dị nói rằng mọi người, tất cả những người có lý trí và năng lực thương yêu, không ai cần phải hiến thân làm nô lệ trong nhiều năm trời cho những kẻ xa lạ. Với nó và dưới sự hướng dẫn của chúng, học giết người và giết những người mà nó được lệnh giết, và không những không có sự cần thiết nào hết đe phải làm việc ấy mà đó còn là việc ác độc nhất, trái với ngay cả một lương tâm ít mẫn cảm nhất và ngoài ra còn nguy hại nhất cho ai đồng ý làm việc ấy cũng như cho tất cả những anh em của nó.

Đây, chính cái ý thức đang bừng tỉnh ấy, chứ tuyệt không phải chủ nghĩa xã hội, đáng sợ đối với các chính phủ và các nhà tư bản. Còn chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa nghị trường và mọi thứ đại hội thì, ngược lại, có lợi cho các chính phủ và cánh tư bản: tất cả những thiết chế ấy với những lối diễn thuyết, tranh luận phức tạp, chỉ che giấu một cách hữu hiệu nhất khỏi mắt loài người nguyên nhân chính của cái ác, mà họ cho rằng họ đang đấu tranh chống lại nó.

Đúng, loài người trong cái gọi là thế giới Kitô giáo của chúng ta hết thầy đều sống bằng mê tín: mê tín giáo hội, mê tín nhà nước, mê tín khoa học, mê tín cải cách, mê tín ái quốc, mê tín nghệ thuật,

mê tín tiến bộ, mê tín chủ nghĩa xã hội. Mà tình hình không thể khác được: khi không có tín ngưỡng, thì không thể không có những mê tín dị đoan. Mà tín ngưỡng thì không có nữa. Thế giới Kitô giáo đã sống qua đạo Kitô dưới những hình thức thô lậu đã được thể hiện và đang được thể hiện trong đạo Công giáo, đạo Tin Lành. Và điều đó sẽ chẳng sao, nếu mà mọi người hiểu được rằng, họ cần có tôn giáo, song vì đã sống qua cái đạo Kitô giáo hội không đáp ứng được những đòi hỏi của họ cho nên họ phải dùng mọi sức để tìm ra những cơ sở hữu lý của đời sống, mà trên đó họ có thể tạo dựng cuộc sống của mình.

Nhưng bất hạnh thay, trong thế giới Kitô giáo của chúng ta đã xảy ra một điều, mà điều này đã che giấu và đang che giấu đi khỏi mắt nhân quần cái tình trạng khốn đốn của họ - che giấu một thời gian thôi, bởi vì tình trạng khốn đốn ấy sẽ làm tỉnh ngộ mọi người - đã xảy ra một điều, đó là khi đã đánh mất cái cơ sở chính của đời sống - tôn giáo, thì lẽ ra người ta phải hướng mọi sức lực vào việc xác lập lại những cơ sở tôn giáo ấy, mà không có chúng thì loài người chưa bao giờ sống và không thể nào sống được, dẫu này thế giới Âu châu được gọi là có học của chúng ta lại mừng quỳnh lên rằng không còn tôn giáo nữa và quyết định rằng tuyệt chẳng cần đến nó nữa, rằng chúng ta đã đứng cao hơn tất cả những điều mê tín dị đoan thô thiển của các giáo thuyết nào đó. "Chỉ những người mọi rợ cưỡi trâu cưỡi bò xưa kia mới cần tôn giáo, còn chúng ta đứng cao hơn cái đó nhiều. Chúng ta có tiến bộ, có tiến hóa, có thuyết nguyên tử, có ête, có radium, chúng ta không những nous faisons de 60 à rheure (Chúng ta làm 60 km một giờ (tiếng Pháp)_ND.), mà còn đã bay qua Alpes, đi dưới nước, có điện ảnh, điện thoại, máy hát, điện tín không giây, cần gì nữa? Còn những chuyện như có những nhà tỉ phú không biết đầu tư vốn liếng của

mình vào đâu nhưng trong khi ấy lại có hàng triệu công nhân thất nghiệp mong chờ việc, làm như chờ phát chẩn, và hằng năm người ta chi 13 tỉ cho chạy đua vũ trang, và hàng triệu người mang súng ống, theo ý chí của một vài người bất cứ lúc nào cũng có thể bắt đầu giết nhau hàng trăm nghìn người - tất cả cái đó không quan trọng, bởi vì tất cả cái đó sẽ bị xóa bỏ bởi chủ nghĩa xã hội và bởi những đại hội hòa bình mà chúng ta chăm chỉ tổ chức. Còn cần tôn giáo nào nữa. Với bậc phát triển cao chót vót của chúng ta hiện nay thậm chí nực cười nói về những chuyện đại đột đã lỗi thời như thế.

Đúng, thật đáng kinh ngạc trước sự mông muội của cái gọi là xã hội có học của chúng ta!

Cho nên cuối cùng der langen Rede kurzer sinn (ý nghĩa tóm tắt của những suy luận dài dòng (tiếng Đức)_ND.) là như sau. Các bạn, những thanh niên, những con người của thế kỷ XX, những con người của tương lai, nếu các bạn quả thật muốn thực hiện sứ mệnh con người cao cả nhất của mình, thì các bạn cần phải giải phóng mình, thứ nhất khỏi điều mê tín nói rằng các bạn biết xã hội loài người trong tương lai sẽ phải theo thái hình thức nào, thứ hai, khỏi mê tín vào chủ nghĩa ái quốc, Szech hoặc Slave cũng thế, thứ ba, khỏi mê tín khoa học, tức là khỏi sự tín nhiệm mù quáng tất cả những gì mà người ta truyền thụ cho các bạn dưới nhãn chân lý khoa học, trong đó có những thuyết kinh tế và những thuyết xã hội chủ nghĩa khác nhau, thứ tư, khỏi cái mê tín chính, nguồn gốc mọi tai họa của thời đại chúng ta - nó nói rằng tôn giáo đã hết thời, tôn giáo là việc của quá khứ. Sau khi đã giải phóng bản thân khỏi những mê tín ấy, các bạn trước hết cần phải cố gắng suy ngẫm về tất cả những gì mà các nhà tư tưởng lớn nhất của nhân loại đã làm để xác định những cơ sở chân chính, những cơ sở tôn giáo của đời sống, và khi đã tiếp thụ cái thế giới quan hữu trí, thế giới quan tôn giáo, thì

thực hiện những đòi hỏi của nó, không phải để các bạn hoặc bất kỳ ai đó đạt được mục đích xác định, mà để thực hiện cái sứ mệnh con người của mình, 'còn nó, không nghi ngờ gì, sẽ dẫn dắt đến cái đích chúng ta không biết được nhưng rõ ràng tốt đẹp.

[1910]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

[BÀI NÓI ĐÃ GHI ÂM] [140]

[1]

Người ta bảo tôi:

- Anh phải cống cho tôi những sản phẩm lao động của mình, bằng ấy Dollar hoặc bằng Anh, để tổ chức các tòa án, nhà tù, quân đội, tàu chiến cùng các công cụ phá hoại khác. Hoặc còn nữa: - Ngoài tiền nong mà anh phải cống nạp, tự anh phải trở thành người lính, tức là phải sẵn sàng giết chết tất cả những ai mà người ta sẽ chỉ cho anh.

Tôi hỏi: - Ai đưa ra cho tôi tất cả những mệnh lệnh trái ngược đến thế với phẩm giá của tôi, trí tuệ của tôi và ý thức đạo nghĩa nơi tôi?

Người ta trả lời: - Đó là chính phủ.

Tôi hỏi: - Chính phủ là gì?

Người ta trả lời: - Là những con người.

Tôi hỏi: - Những con người ấy có khác gì tất cả những người khác không?

Người ta bảo không, họ cũng như tất cả những người khác.

- Thế thì tại sao tôi lại phải làm những gì mà những người ấy ra lệnh cho tôi? Giá mà những người ấy đòi hỏi ở tôi những hành vi lương thiện, chứ đằng này họ lại yêu cầu ở tôi rất những thứ ngược lại. Phải là kẻ điên mới để cho họ sử dụng những thành quả lao động của tôi hoặc thậm chí những hành vi của tôi.

- Nhưng đây là chính phủ.

- Chính phủ à? Thế thì cứ để chính phủ làm những gì mà họ cho là tốt đẹp, còn ông với chính phủ của ông thì hãy để cho tôi được yên.

Đây, mỗi một người có lý trí và không thiếu ý thức đạo đức lẽ ra phải trả lời như thế đối với những yêu cầu của các chính phủ. Nhưng đáng tiếc, người đời thời nay trở nên ngu si bởi sự mê tín nhà nước đến nỗi họ không suy nghĩ làm những việc trái ngược nhất với trí tuệ, với những nguyên tắc đạo đức sơ đẳng, với tôn giáo mà họ tuyên tín và thậm chí với cả những lợi ích vật chất của họ.

Sự mù quáng của nhân quần thời nay là triệt để, và thật khủng khiếp những đau khổ bắt nguồn từ đây. Nhưng cả sự mù quáng cũng như những khổ đau không thể kéo dài hơn nữa. .

Chân lý bắt đầu trở nên sáng rõ.

[II]

Con người có thể xem mình như là một động vật giữa những động vật sống chỉ bằng giờ phút hiện tại, có thể xem mình như là thành viên của gia đình, của xã hội, dân tộc sống hàng thế kỷ, và có thể và cần phải (bởi vì trí tuệ của nó bắt buộc nó làm điều ấy) xem mình như là thành viên, như là bộ phận của thế giới sống vô tận trong thời gian.

Quan hệ mà con người xác lập giữa cá nhân mình với thế giới, mà nó cảm thấy mình là một phần của thế giới ấy, và những nguyên tắc ứng xử bắt nguồn từ quan hệ ấy, đó là cái mà luôn luôn đã là và mãi mãi sẽ là yếu tố hướng đạo cho đời sống con người, là cái mà những con người hữu trí hiểu dưới từ "tôn giáo".

[III]

Chúng ta không biết và không thể biết, hạnh phúc chung của loài người là ở đâu. Nhưng cái mà tất cả chúng ta đều biết chắc chắn, đó là hạnh phúc ấy, chỉ có thể đạt được bằng cách từng, con người tuân thủ không phải những luật lệ khác nhau, được người đời tuyên cáo ở những nước khác nhau, mà chỉ tuân thủ cái đạo luật của tình yêu mà từng người tìm thấy trong trái tim mình cũng như trong các học thuyết của những người hiền trên thế giới.

[IV]

"Như vậy, đừng lo lắng cho ngày mai, bởi vì ngày mai sẽ tự lo cho nó, mỗi ngày có đủ mối lo cho mình"

Đó là một chân lý vĩ đại. Ưu thế vĩ đại của cuộc sống chúng ta là chúng ta không biết cái gì đang chờ đợi ta. Chỉ có một điều luôn luôn thiết yếu, luôn luôn thích hợp cho mọi điều kiện, đó là tình yêu thương giữa người với người. Mà tình yêu thì có thể được biểu lộ chỉ trong hiện tại.

[V]

Con người ý thức được bản chất tinh thần của mình đứng cao hơn tất cả những tai họa có thể đổ xuống nó.

[VI]

Học thuyết đạo đức chỉ có thể trở thành toàn mãn, khi mà nó đồng thời là học thuyết tôn giáo. Học thuyết tôn giáo là vô dụng hoàn toàn, nếu nó không đồng thời là học thuyết đạo đức.

[VII]

Mục đích chân chính của mọi khoa học là nhận biết những chân lý cần thiết cho hạnh phúc của loài người. Mục đích sai lệch là sự biện minh cho những trò lừa bịp duy trì cái ác trong các xã hội con người. Là như thế luật học, kinh tế chính trị học và đặc biệt thần học.

[VIII]

Đa phần những tai ương mà loài người phải chịu đựng bắt nguồn từ quan niệm sai lầm kỳ lạ là người này có quyền trừng phạt người khác.

[1909]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

CHUYỆN TRÒ VỚI THIẾU NHI NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẠO ĐỨC [141]

Tôi đã thử giảng đạo đức học cho thiếu nhi như thế này: sau khi tập hợp những chân lý đạo đức được các nhà tư tưởng khác nhau phát biểu và diễn đạt lại bằng ngôn ngữ dễ cho trẻ khoảng 10 tuổi hiểu được, tôi phân chia thành các mục và mỗi ngày đọc cho trẻ nghe một tư tưởng theo thứ tự mục, và sau khi đọc xong yêu cầu chúng nói lại bằng lời mình những gì tôi vừa đọc, giải thích những chỗ chúng chưa hiểu và trả lời những câu hỏi được khơi gợi bởi cái được đọc.

Những mục như thế tôi đã soạn được gần 20, tôi nói gần 20 bởi vì còn chưa quyết định dứt khoát số lượng mục và lúc thì tăng lên, lúc thì bớt đi.

Những mục chính là như sau:

- 1) Thượng Đế
- 2) Cuộc sống của ta ở trong quyền năng của Thượng Đế
- 3) Con người là con của Thượng Đế
- 4) Trí tuệ
- 5) Tình yêu
- 6) Sự hoàn thiện hóa
- 7) Sự cố gắng
- 8) Tư tưởng
- 9) Lời nói
- 10) Hành vi là việc làm

- 11) Những cảm dỗ nội tại
- 12) Những cảm dỗ ngoại tại
- 13) Đức khiêm nhường
- 14) Đức tự hi sinh
- 15) Nguyên tắc bất kháng
- 16) Cuộc sống trong hiện tại
- 17) Cái chết
- 18) Hạnh phúc được sống
- 19) Tín ngưỡng (tôn giáo)

Những chân lí như thế tôi đã tập hợp được trên 700, thành thử nếu phân bố chúng theo số ngày (trong năm), thì mỗi ngày có 2 tư tưởng.

TỪ MỤC 1

Một hôm đàn cá dưới sông nghe thấy người nói: cá chỉ có thể sống được trong nước. Và lũ cá bắt đầu hỏi nhau: nước là gì? Và không một con cá nào trong sông trả lời được nước là gì. Khi ấy một con cá già, thông minh nói rằng ngoài biển có một con cá anh minh vô cùng. Cái gì nó cũng biết. Chúng ta hãy tìm đến hỏi nó: nước là gì? Thế là đàn cá bơi ra biển, tìm đến con cá già anh minh và hỏi: làm thế nào để chúng tôi biết được nước là gì? Con cá anh minh nói: các bạn không biết nước là gì vì các bạn sống trong nước. Ta chỉ biết được nước là gì khi ta đã ra khỏi nước và cảm thấy không có nó không sống được. Chỉ khi ấy ta mới hiểu tất cả chúng ta đều sống nhờ nước và không có nước thì không có sự sống.

Cũng là như thế với loài người khi họ nghĩ rằng họ không biết Thượng Đế là gì. Chúng ta sống trong Thượng Đế và nhờ có Thượng

Đế, và chỉ cần lìa bỏ Thượng Đế là chúng ta tức khắc thấy khó sống, cũng như cá không có nước.

TỪ MỤC 2

Khi trên đường cái có cướp giết, thì khách du hành không lên đường một mình, anh ta chờ ai đó có bảo vệ để xin đi cùng và sẽ không còn sợ bị cướp giết nữa.

Con người có trí khôn cũng hành xử như thế trong cuộc sống. Anh ta tự nhủ: Trên đời nhiều tai họa đủ kiểu. Tìm đâu ra sự che chở, làm thế nào tránh được tất cả cái đó? Chờ người đồng hành nào để lên đường được an toàn? Đi sau theo ai: theo gót người này hay người kia? Theo gót một phú gia ư, một quan lớn ư, hay theo gót chính hoàng đế? Nhưng liệu họ có bảo vệ được ta không? Bởi lẽ họ cũng bị cướp giết và bị giết, họ cũng chịu tai nạn như những người khác. Và lại ngay người mà ta sẽ đi cùng có thể sẽ tấn công và trấn lột ta. Thế thì tìm sao cho ra được một người đồng hành mà sẽ không bao giờ tấn công ta và luôn che chở ta? Ta phải đi theo ai? Có một người đồng hành trung thành như thế. Người đồng hành ấy là Thượng Đế. Nên đi theo Người để không bị nạn. Nhưng như thế nào là đi theo Thượng Đế? Đó là mong muốn những gì mà Người muốn và không mong muốn cái Người không muốn. Nhưng bằng cách nào đạt được điều ấy? Hiểu và tuân thủ luật của Người.

TỪ MỤC 3

Đức Kitô đã nói: từng người một là con của Thiên Chúa. Cái đó có nghĩa là thần khí của Thiên Chúa sống trong từng người; về mặt thể xác, mỗi người là con của cha mẹ mình, nhưng về mặt tinh

thần thì mỗi người là con của Chúa. Con người càng hiểu biết thần khí của Chúa bên trong mình, càng nhận thức được mình là con của Chúa, thì càng tiến đến gần hơn với Chúa và với hạnh phúc chân chính.

TỪ MỤC 4

Cuộc sống của con người càng thiện lương thì ở anh ta càng nhiều trí thông minh. Và con người càng thông minh thì cuộc sống của nó càng thiện lương.

Để cuộc sống được thiện lương, cần có ánh sáng của trí tuệ. Để trí tuệ được minh mẫn, cần có cuộc sống thiện lương. Cái này hỗ trợ cái kia. Cho nên nếu trí tuệ không giúp cho cuộc sống được thiện lương, thì đó không phải là trí tuệ thực thụ. Và nếu cuộc sống không trợ giúp cho trí tuệ, thì đó không phải là cuộc sống thiện lương.

TỪ MỤC 5

Hãy cố yêu thương người mà bạn không ưa thích, người đã xúc phạm bạn. Và nếu bạn làm được điều đó, thì bạn sẽ lập tức cảm thấy sung sướng trong lòng. Giống như ánh sáng chói lọi hơn sau bóng tối, cũng như thế ta thường thấy vui sướng đặc biệt khi mà thay vì căm giận và bực tức, ta cảm thấy yêu thương kẻ mà trước đây ta không yêu, kẻ từng xúc phạm ta.

TỪ MỤC 6

Tất cả chúng ta đều biết chúng ta đã không sống như cần phải và lẽ ra có thể sống. Và vì vậy nên luôn luôn nhớ rằng cuộc sống của chúng ta có thể và cần phải trở nên tốt hơn.

Cần nhớ cái đó không phải để chê bai cuộc sống của người

khác và của mình mà không sửa đổi nó, và để từng ngày từng giờ cố gắng trở nên tốt hơn dù chỉ một chút ít, để tự tu chính.

Đây là công việc chính và nó mang lại nhiều niềm vui hơn cả trong cuộc đời.

TỪ MỤC 7

Ta thấy khó chịu, khi người khác khen ta về cái ta không làm, và cũng thấy khó chịu khi bị quở trách về cái không đáng quở trách. Nhưng có thể tìm thấy ích lợi cho mình cả trong những lời khen và lời trách không đáng ấy. Nếu bạn đã không làm cái việc tốt mà vì nó bạn được khen thì hãy cố gắng làm điều đó. Còn nếu bạn bị trách vì cái việc mà bạn không làm thì từ nay hãy cố gắng đừng làm điều đó.

TỪ MỤC 8

Tựa như bằng hàm thiếc chúng ta điều khiển ngựa và bằng bánh lái điều khiển tàu bè, cũng như thế bằng lưỡi (ngôn ngữ) chúng ta điều khiển thân thể mình. Bằng ngôn ngữ có thể làm ô uế và cũng có thể làm linh thiêng mình. Cho nên không nên bạ đâu nói đấy, mà phải chăm chú theo dõi những lời nói của mình.

Lời nói là việc làm tối hệ trọng. Tựa như một ngọn lửa nhỏ có thể thiêu cháy nhiều làng, chỉ một lời nói có thể gây nên một tai họa lớn.

TỪ MỤC 9

Để không làm việc ác, cần phải kiêng tránh không chỉ những việc làm, mà cả những lời nói ác độc. Mà để kiêng tránh những việc làm và lời nói ác độc thì phải biết kiêng tránh cả những ý nghĩ ác độc. Khi bạn suy nghĩ một mình và những ý nghĩ bất thiện sẽ đến

với bạn — bạn lên án hay tức giận một ai đó - thì hãy nhớ ra rằng nghĩ như thế là không tốt, hãy dừng lại và cố gắng nghĩ về cái khác. Chỉ khi nào bạn biết kiêng tránh những ý nghĩ độc ác, khi ấy bạn mới kiêng tránh được những việc làm ác độc. Căn nguyên của những việc ác ở những ý nghĩ ác.

TỪ MỤC 10

Người ta hỏi một hiền giả Trung Hoa: có chữ nào mà lại có thể mang lại hạnh phúc trọn đời?

Hiền giả ay trả lời: "Có chữ "thứ", nghĩa là thế này: đừng làm cho người cái ta không muốn người làm cho ta."

Còn khi người ta hỏi đức Kitô về lời dạy cốt yếu thì Người nói: "Trong mọi việc, muốn những người khác đối xử với các bạn thế nào thì hãy đối xử với họ như thế. Toàn bộ lề luật và sách truyền là ở đó."

Nhà hiền triết Trung Hoa dạy đừng làm cho người khác cái gì ta không muốn cho mình, tức là đừng hành xử không theo tình yêu thương. Còn Kitô thì dạy: không những đừng làm cho người cái không muốn cho mình, mà còn hãy làm cho người cái muốn cho mình - hãy hành xử theo tình yêu thương.

TỪ MỤC 11

Không nên hùa theo những gì mà người khác làm, mà nên sống bằng trí khôn của mình. Không hề chi, nếu chúng ta cười mà không biết tại sao, chỉ vì thấy người khác cười, hay nếu thấy người khác ngáp thì ta cũng ngáp. Nhưng sẽ không tốt, nếu chúng ta ngã theo tình cảm độc ác của người đang căm giận ta, đang xúc phạm ta. Y căm giận, ta cũng căm giận. Đây, chính lúc này cái quý giá hơn "cả là đừng để tình cảm ác lây lan sang mình mà, ngược lại, lấy sự

hiền từ đáp trả sự hờn căm. Nếu với những kẻ ác bạn sẽ ác như họ thì mau chóng bạn sẽ trở nên ác độc cả với những người hiền.

TỪ MỤC 12

Trong kinh Phúc Âm được nói rằng cái gì oai vệ với người đời, cái đó hèn mạt trong con mắt Thiên Chúa (Luc XVII,15) - nên luôn luôn nhớ điều đó để không xem là vĩ đại và quan trọng những gì là bé nhỏ và hèn mạt. Nên luôn nhớ điều đó, bởi vì người đời luôn đề cao, tô điểm cho cái mà họ biết rằng nếu không được đề cao, tô điểm thì sẽ không ai để ý đến và sẽ bị coi là xấu xa. Mọi lễ đường, mọi cuộc diễu hành với âm nhạc, cờ quạt, y phục lộng lẫy đều được tổ chức vì mục đích ấy. Cần không ngã lòng trước sự hào nhoáng ấy và nhớ rằng tất cả những gì chân chính và thiện hảo đều không cần đến sự tô điểm mà thường giản dị, khiêm tốn.

TỪ MỤC 14

Loài người sống được nhờ lao động của mọi người. Cả nồi gang, lưỡi hái, lưỡi cày, len dạ, giấy, diêm, nến, dầu hỏa và hàng ngàn đồ dùng khác, tất cả đều là công sức của những con người. Vì vậy, để không cướp đi công sức của những người khác, cần phải bằng lao động của mình đền trả những công sức ấy mỗi khi ta hưởng thụ chúng.

Có câu ngạn ngữ nói rằng nếu một người sống mà không làm việc, thì ở một nơi nào đó, một người nào đó vì thế mà đang chết đói.

Nhưng làm sao tính được tôi lấy nhiều hơn hay cho nhiều hơn? Không thể tính được, cho nên để không là kẻ cắp hay kẻ giết người, tốt nhất hãy cho nhiều hơn lấy, mà để có được điều đó cần phải làm việc thật nhiều và nhận thật ít từ những người khác.

TỪ MỤC 15

"Các người đã nghe dạy rằng: mắt đền mắt, răng đền răng. Còn ta, ta bảo các người: đừng chống cự cái ác; ngược lại, nếu bị ai vả má bên phải, thì hãy giơ cả má bên trái ra nữa." (Matt. V, 38-39). Học thuyết này ngăn cấm làm những điều mà từ chúng cái ác trên thế giới được nhân lên chứ không chấm dứt. Khi một người tấn công người khác, xúc phạm anh ta thì bằng cách ấy nó nhen nhóm lên trong người khác tình cảm căm thù - căn nguyên của mọi điều ác. Thế thì phải làm gì để dập tắt tình cảm ác ấy? Chẳng lẽ lại làm chính điều đã gây nên tình cảm ác, tức là lặp lại cái việc xấu xa? Hành xử như thế tức là thay vì tiêu diệt cái ác, làm gia tăng nó.

Cho nên không lấy ác chống ác là phương pháp duy nhất để chiến thắng cái ác, chỉ có nó mới triệt tiêu được cái ác cả ở kẻ đã làm lẫn ở người phải chịu. "

TỪ MỤC 16

Đừng bao giờ trì hoãn việc thiện mà ta có thể làm ngay hôm nay. Thần chết không tính tới việc con người đã làm hay chưa những gì phải làm.

Thần chết không chờ một ai và một cái gì. Nó không có cả thù lẫn bạn. Những việc làm của con người, những gì mà nó đã kịp làm, trở thành số phận của nó, tốt hay xấu. Và vì vậy đối với con người cái quan trọng nhất trên đời là cái nó đang làm.

TỪ MỤC 17

Con người trông thấy mọi vật trên thế gian - cả cây cỏ lẫn

chim muông - đều sinh ra, lớn lên, sinh sôi nảy nở rồi suy yếu, hư hại, già cỗi và chết đi. Cũng cái đó con người nhận thấy ở thân thể mình và khi nhìn những người khác đang chết, nó biết cả về nó rằng thân thể của nó cũng sẽ già đi, sẽ hư hại và sẽ chết đi như tất cả những gì sinh ra và sống trên thế gian này.

Nhưng ngoài cái mà con người trông thấy ở các vật sống và ở loài người, mỗi người còn biết ở trong mình cái không hư hại, không già cỗi, mà ngược lại, càng sống lâu thì càng trở nên tốt đẹp hơn và mạnh mẽ hơn - mỗi người còn biết trong mình cái linh hồn của mình.

Cái gì sẽ đến với hồn ta, khi ta chết đi, không ai biết được. Song chúng ta biết một điều chắc chắn - chỉ cái gì thuộc về thân xác, cái đó mới hư hại, phân hủy và rữa nát, còn linh hồn thì không thuộc thân xác cho nên với nó, không thể xảy ra những điều diễn ra với thân xác. Vì vậy cái chết chỉ đáng sợ cho những ai sống chỉ bằng thân xác.

Còn đối với người sống bằng phần hồn, thì không có cái chết.

TỪ MỤC 18

Hãy biết và nhớ rằng nếu con người bất hạnh, thì chính nó có lỗi trong việc ấy, bởi vì Thượng Đế sáng tạo ra loài người không để cho chúng bất hạnh mà để cho chúng được hạnh phúc. Người đời thường thấy mình bất hạnh chỉ khi họ mong muốn cái mà họ không phải lúc nào cũng có thể có và họ hạnh phúc khi mong muốn cái họ luôn luôn có thể có. Thế thì cái gì loài người không phải lúc nào cũng có thể có? Và cái gì họ luôn luôn có thể có khi họ mong muốn?

Con người không phải lúc nào cũng có thể có cái không thuộc quyền năng của nó, cái mà những người khác có thể cướp đi của nó.

Tất cả những thứ ấy con người không thể luôn luôn có. Nó luôn luôn có thể có chỉ cái mà không ai có thể cướp đi của nó.

Cái thứ nhất, đó là tất cả những lợi lộc trần thế, sự giàu có, vinh hiển, sức khỏe. Cái thứ hai là linh hồn của ta, lòng mong muốn trong mọi sự thực hiện ý chí của Đấng Tối Cao. Và Đấng Tối Cao đã cho chúng ta sở hữu đúng cái cần thiết hơn cả cho hạnh phúc của chúng ta, bởi lẽ không một cái gì, không một lợi ích trần thế nào có thể cho ta cái chân phúc, mà chỉ luôn luôn đánh lừa chúng ta. Chỉ sự thực hiện ý chí của Thượng Đế mới mang lại cho ta hạnh phúc chân chính. Thượng Đế không phải là kẻ thù của chúng ta, Người đã xử sự với chúng ta như một người cha hiền từ: Người đã không cho chúng ta chỉ những gì không thể mang lại cho ta hạnh phúc.

TỪ MỤC 19

Trong mọi tôn giáo, giáo thuyết về việc loài người cần phải sống thế nào là thống nhất. Nghi lễ khác nhau, nhưng tôn giáo là một.

Người minh mẫn nhìn thấy cái nhất thống trong mọi tôn giáo, kẻ ngu tối thì chỉ nhìn thấy những điều dị biệt.

[1907]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

HÃY TIN MÌNH [142]

Lời kêu gọi tuổi trẻ

Hãy tin mình, hỏi những thanh niên và thiếu nữ vừa bước ra khỏi tuổi thơ, khi mà trong lòng các bạn lần đầu tiên nổi lên những câu hỏi: tôi là ai, tôi sống để làm gì và tất cả những người bao quanh tôi sống để làm gì? Và câu hỏi chính, khuấy động nhất: tôi và mọi người quanh tôi có sống như cần phải sống hay không? Hãy tin bản thân mình cả khi những câu trả lời cho những câu hỏi ấy xuất hiện ở bạn không phù hợp với cuộc sống mà các bạn nhận ra mình ở trong đó cùng với những người quanh mình. Đừng sợ sự bất đồng ấy, ngược lại, hãy biết rằng trong sự bất đồng ấy của các bạn đã biểu lộ cái tốt đẹp nhất có trong bạn - cái bản nguyên thánh thần, mà sự biểu hiện của nó trong đời sống không chỉ là ý nghĩa chính, mà còn là ý nghĩa duy nhất cho sự tồn tại của chúng ta. Những lúc ấy các bạn hãy tin không phải vào mình như một cá thể nhất định - một Vania, Petia, Liza, Masha, một con trai hay con gái của hoàng đế, của bộ trưởng, hay của người công nhân, hay thương nhân, hay nông dân, mà tin vào mình, tin vào cái bản nguyên vĩnh hằng, chí lý chí tình và thiện hảo sống trong TỪNG người trong các bạn. Chính nó đã lần đầu tiên thức tỉnh và đặt ra cho các bạn những câu hỏi ấy, câu hỏi quan trọng nhất trên đời, nó tìm kiếm và đòi hỏi những giải đáp cho chúng. Khi ấy, các bạn hãy đừng tin những ai vcd nụ cười độ lượng sẽ nói với các bạn rằng cả họ xưa kia cũng tìm kiếm giải đáp cho những câu hỏi ấy, nhưng đã không tìm thấy, bởi vì không thể tìm thấy điều gì khác ngoài những giải đáp được mọi người chấp nhận.

Các bạn đừng tin cái đó, mà hãy chỉ tin vào chính mình, và đừng sợ không đồng, thuận với những quan niệm và tư tưởng của những người xung quanh các bạn, nếu những câu trả lời không đồng thuận với người đời của các bạn cho những câu hỏi hiện ra trước các bạn không dựa trên những mong muốn cá nhân của các bạn, mà xuất phát từ nguyện vọng thực hiện sứ mệnh của đời mình, thực hiện ý chí của cái sức mạnh đã phái cử các bạn vào đời. Hãy tin chính mình, nhất là khi mà những câu trả lời hiện ra trước các bạn được xác nhận bởi những nguyên lý vĩnh cửu của minh triết loài người, được diễn đạt trong tất cả các học thuyết tôn giáo và trong học thuyết gần gũi nhất với các bạn - học thuyết của Kitô trong ý nghĩa tâm linh cao nhất của nó.

Tôi nhớ, hồi tôi mới 15 tuổi đời, tôi đã trải qua thời kỳ ấy thế nào, khi mà bỗng dưng tôi tỉnh ngộ khỏi sự ngoan ngoãn tuân thủ những quan niệm của người khác, như tôi vẫn sống từ tuổi ấu thơ nhất cho đến lúc ấy, và lần đầu tiên hiểu ra rằng tự tôi phải sống, tự tôi phải chọn đường, tự tôi phải chịu trách nhiệm về cuộc đời của mình trước cái khởi nguyên đã cho tôi sự sống. Tôi nhớ, ngay thời ấy tôi đã mặc dù mơ hồ nhưng sâu sắc cảm thấy rằng mục đích chính của đời tôi là sống tốt theo nghĩa của kinh Phúc Âm, theo nghĩa tự hy sinh và yêu thương. Tôi nhớ ngay lúc ấy tôi đã thử sống như thế, nhưng việc đó không kéo dài được lâu. Tôi đã không tin mình, mà đã tin vào toàn bộ sự khôn ngoan có sức thôi miên, tự tin và đặc thẳng của người đời, mà tất cả mọi thức xung quanh, một cách hữu thức và vô thức, ám thị cho tôi. Và cái động cơ khởi đầu ở tôi đã được thay thế bằng những ao ước, mặc dù đa dạng - nhưng rất xác định - thành đạt trước người đời, trở thành danh giá, uyên bác, nổi tiếng, giàu có, hùng mạnh, tức là một con người mà không phải tự tôi, mà những người khác sẽ xem là tốt.

Thời ấy tôi đã không tin mình và sau nhiều thập niên bị tiêu phí để đạt tới những mục đích trần thế, mà tôi đã hoặc không đạt được, hoặc đã đạt được và đã nhận ra sự vô bổ, sự phù phiếm và nhiều khi cả cái hại của chúng, thì khi ấy tôi mới ngộ ra rằng chính cái mà tôi đã biết 60 năm trước đây nhưng đã không tin, rằng chính cái đó mới vừa có thể vừa phải là mục đích hữu lý duy nhất của mọi nỗ lực ở mọi con người.

Mà cuộc đời của tôi lẽ ra có thể là khác đến đâu, đầy niềm vui hơn cho mình và có ích hơn cho mọi người đến chừng nào, nếu mà thời ấy, khi tiếng nói của chân lý, của Thượng Đế, lần đầu tiên vang lên trong tâm hồn còn chưa ngã nghiêng trước những cám dỗ của tôi. Tôi đã tin ngay vào tiếng nói ấy và giao mình cho nó. .

Đúng, hồi những thanh niên chân thành, tự chủ, không chịu ảnh hưởng thôi mien từ bên ngoài mà tự chủ và chân thành tỉnh ngộ cho nhận thức về toàn bộ tầm quan trọng của đời mình, các bạn hãy đừng tin những ai sẽ nói với các bạn rằng những nguyện ước của các bạn chỉ là những mộng mơ bất khả thi của tuổi trẻ, rằng chính họ cũng từng mơ ước và khao khát như thế, nhưng cuộc sống đã mau chóng cho họ thấy rằng nó có những đòi hỏi của nó và không được mơ tưởng viễn vông về việc cuộc sống của chúng ta có thể là thế nào, mà cần phải một cách tốt nhất làm cho những hành vi của mình thích hợp với đời sống của xã hội hiện hữu và cần phải trở thành chỉ một thành viên hữu dụng của xã hội ấy.

Các bạn đừng tin cả vào một cám dỗ khác, nguy hiểm và đặc biệt mãnh liệt trong thời đại chúng ta, nó nói rằng sứ mệnh cao cả nhất của con người, đó là giúp sức cho việc tổ chức lại cái xã hội đang tồn tại trong địa điểm và thời gian nhất định, sử dụng vì mục đích ấy mọi phương tiện có thể có, ngay cả những phương tiện mâu thuẫn trực tiếp với sự hoàn thiện đạo đức. Các bạn hãy đừng tin

điều đó; mục đích ấy không là gì cả trước mục đích thể hiện trong mình cái bản nguyên thần thánh vốn có trong thâm tâm bạn. Và mục đích ấy còn sai trái nữa, nếu nó cho phép thoái nhượng cái bản nguyên thiện nằm sâu trong lòng bạn.

Hãy đừng tin điều đó. Hãy đừng tin rằng sự thực hiện cái thiện và cái chân trong tâm hồn bạn là bất khả. Sự thực hiện cái thiện và cái chân không những là bất khả cho tâm hồn bạn, mà còn cho toàn bộ sự sống của bạn, về của những người khác chỉ ở đây, và chỉ sự thực hiện ấy trong từng con người một mới dẫn đến không chỉ sự cải tổ xã hội một cách tốt hơn, mà còn dẫn đến toàn bộ cái hạnh phúc được định trước cho loài người nhưng có thể đạt tới chỉ bằng những nỗ lực cá nhân của từng con người riêng lẻ.

Đúng, các bạn hãy tin mình, khi trong lòng các bạn sẽ cất tiếng không phải những ao ước vượt trội những người khác, trở nên xuất chúng, hùng mạnh, nổi tiếng, vinh hiển, trở thành cứu tinh của nhân loại, người giải phóng nó khỏi thể chế đời sống ác độc (những ao ước như thế rất hay thay thế cho lòng mong ước cái thiện), mà khi nguyện ước chính của tâm hồn bạn sẽ là làm sao trở nên tốt hơn, tôi sẽ không nói: tự hoàn thiện, bởi vì trong sự tự hoàn thiện có một cái gì đó cá nhân, thỏa mãn lòng tự ái; mà nói: trở thành cái mà Thượng Đế đã cho các bạn sự sống mong muốn, làm hiển lộ trong mình cái bản nguyên có sẵn trong chúng ta, tương đồng với Thượng Đế, sống theo ý Thượng Đế, như những người mugic nói.

Hãy tin mình và hãy sống như thế, dồn hết sức lực vào một việc: làm hiển lộ trong mình một Thượng Đế, và các bạn sẽ làm được tất cả những gì mà các bạn có thể làm, vừa cho hạnh phúc của mình, vừa cho hạnh phúc của toàn thể thế giới.

Hãy tìm kiếm vương quốc của Thiên Chúa và chân lý của Người, và tất cả cái còn lại sẽ tự đến với các bạn. Đúng, các bạn hãy

tin vào chính mình trong cái thời điểm vô cùng quan trọng, khi mà lần đầu tiên bùng lên trong tâm hồn bạn ánh sáng của ý thức về nguồn gốc thần thánh của mình. Đừng dập tắt ánh sáng ấy, mà hãy hết sức giữ gìn nó và để cho nó tỏa sáng. Chỉ ở đấy, chỉ trong sự tỏa sáng ấy – ý nghĩa duy nhất, vĩ đại và hoan lạc của cuộc sống của mọi người.

1907

PHẠM VĨNH CƯ dịch

TỰ NHỮ [143]

1.

Tôi tìm kiếm sự hiểu biết đích thực, cuộc sống là gì và sự biết tôi cần làm và không được làm những gì, theo nhận thức ấy.

2.

Tôi biết rằng sự sống chân chính của tôi không ở trong thân xác tôi, mà ở cái bản nguyên tinh thần, tách biệt với tất cả, mà tôi ý thức được bằng toàn bộ sinh linh mình và gọi là linh hồn.

3.

Tôi cũng biết bản nguyên tinh thần ấy không chỉ ở trong tôi, mà ở tất cả các vật sống khác.

4.

Cái bản nguyên tinh thần bị chia cắt bởi thân thể của các vật sống ấy, tôi còn nhận thức được ở trong chính nó, không liên quan với cái gì, không bị giới hạn bởi cái gì, và tôi gọi cái tâm thức vô giới hạn của tất cả ấy là Thượng Đế.

5.

Bản nguyên tinh thần ấy, vốn là một trong tôi, trong các sinh linh khác và trong chính mình, trong Thượng Đế, khát khao tái hội nhập với những gì nó bị cách ly.

6.

Sự hội nhập ấy được thực hiện bằng cái mà chúng ta quan niệm là tình yêu.

7.

Tôi nhìn thấy ở sự hội nhập ấy hạnh phúc cao nhất của mình và vì thế tha thiết hướng tới tất cả những gì gia tăng tình yêu trong tôi và kiêng tránh tất cả những gì giảm thiểu nó, làm nó suy yếu đi.

8.

Cái giảm thiểu và làm suy yếu tình yêu với mọi người và với Thượng Đế là nhận thức sai lạc rằng cuộc sống của tôi ở trong thân thể của tôi. Sự lầm lạc này đẻ ra những sai phạm, tội lỗi ngăn cản sự hội nhập của linh hồn tôi với linh hồn những người khác và với Thượng Đế.

9.

Tội lỗi phổ biến nhất là tội nuông chiều thân xác. Tôi sợ nó và muốn đấu tranh với nó và thoát khỏi nó: không ăn uống, không có quần áo, đồ dùng, nhà cửa dư thừa, không chiều chuộng thân thể mình mà thỏa mãn những nhu cầu của nó chỉ để nó có thể thực hiện những đòi hỏi của tâm hồn.

10.

Một tội khác, gắn bó với tội nuông chiều thân xác - đó là tội nhàn rỗi thân thể và hưởng thụ lao động của những người khác,

buộc họ phải làm cho tôi cái mà họ không có thì giờ làm cho mình.

11.

Tội thứ ba, cũng nguy hại như hai tội trước - đó là tội dâm dục, phá hoại lòng yêu thương và quý trọng con người như là một sinh linh tinh thần và chỉ nhìn thấy ở người thuộc giới khác một đối tượng của nhục dục.

12.

Và tội thứ tư, tệ hại hơn cả trong mọi tội lỗi - đó là tội ác ý, giận dữ, trả thù, căm ghét những người khác. Tội này tệ hại hơn mọi tội lỗi bởi vì nó trực tiếp đối lập với tình yêu thương mọi người, mà chỉ tình yêu thương ấy mới liên kết người với người và với Thượng Đế.

13.

Tôi sợ mắc tội, và lại càng sợ những mối cảm dỗ biến họ cho những tội lỗi ấy, mà mối cảm dỗ chính và nguy hại nhất là óc kiêu ngạo, tự coi mình là một cái gì đó đặc biệt, là sinh linh mà đối với nó, tội lỗi không còn là tội lỗi nữa: tôi là một con người đặc biệt, tôi cần có cái ăn tốt nhất, cái mặc tốt nhất, những tiện nghi tốt nhất và những người khác phải làm việc cho tôi. Với tư cách một con người đặc biệt, tôi không thể thỏa mãn với cuộc sống gia đình một vợ một chồng, và tôi không thể không trừng trị những xúc phạm đối với tôi, một con người đặc biệt.

14.

Thật đáng sợ và nguy hại mỗi cảm dỗ kiêu ngạo ở từng cá nhân, nhưng còn đáng sợ hơn và nguy hại hơn mỗi cảm dỗ kiêu ngạo ở các hợp quần người: gia đình, đẳng cấp, dân tộc. Vì vậy mà tôi không thừa nhận bất kỳ sự khác biệt nào giữa những con người, biết rằng, tựa như không thể có một đặc quyền đặc lợi nào của người này so với người khác, cũng như thế không thể có đặc quyền nào của những dân tộc này so với những dân tộc khác; không thể có những đặc quyền như vậy, bởi vì cái làm nên sự sống tôi và mọi người là một trong tôi và mọi người.

15.

Cho dù có nguy hại đến đâu mỗi cảm dỗ kiêu ngạo đẳng cấp đối với hồn người đã đổ ngã trước nó, thì những hậu quả của sự đổ ngã ấy, mà tựu trung là chuyển dịch nhân tố hướng đạo cuộc sống từ lương tâm và trí tuệ của mình sang ý kiến của những người khác về mình, sang sự hiển vinh giữa người đời là nguy hại hơn cả cho linh hồn con người.

Tôi biết rằng sự sống của tôi là ở sự liên kết bằng tình yêu của sinh linh tinh thần nơi tôi với các sinh linh khác và với Thượng Đế, cho nên ý kiến của người đời về tôi không thể là mục đích của những nỗ lực nơi tôi. Những cố gắng của tôi để liên kết linh hồn mình với những sinh linh khác và với Thượng Đế, ngược lại, đa phần trái ngược với ý kiến của thế gian.

16.

Chỉ mỗi cảm dỗ nguy hại của sự hiển vinh giữa người đời, tức là của việc làm không phải cái lương tâm ta sai khiến, thậm chí không phải cái mà con vật trong chúng ta đòi hỏi, mà là cái dám

đông lười suy nghĩ yêu cầu - chỉ nguyên nhân ấy mới có thể thúc đẩy những con người, những sinh linh tinh thần, nhận biết được Thượng Đế ở trong mình đến sự ham hố lố bịch những danh hiệu do người đời đặt ra và còn đến một ham hố điên rồ hơn nữa - tích góp và tàng trữ những của cải chẳng những không cần thiết, mà còn ngăn cản con người sống một cuộc sống hữu lý.

17.

Tin vào Thượng Đế sống trong tôi, trong tất cả mọi người và mọi sinh vật, tôi biết rằng những đòi hỏi của Thượng Đế ấy đơn giản, rõ ràng, mọi người đều hiểu được và vì thế không cần đến niềm tin mù quáng, đến những giáo thuyết được truyền thụ vô căn cứ và những giải thích phức tạp và rắc rối cho chúng. Hiêu điều đó, tôi xem xét tất cả các giáo thuyết ấy là những mê tín dị đoan và gạt bỏ chúng.

18.

Tôi xem là mê tín dị đoan những học thuyết phức tạp và rắc rối, không ăn khớp với nhau, được người đời tin mà không được chứng minh và được mạo nhận là luật của Thượng Đế. Tôi cho những học thuyết ấy là có hại và hiểm nguy cho tâm hồn con người và cố gắng giải thoát mình khỏi chúng.

19.

Cũng như thế, tôi cho là dị đoan những lý thuyết phức tạp, rắc rối và không ăn khớp với nhau về những quy luật hư ảo của thế giới vật chất, cũng được tin mà không được chứng minh và mạo nhận là cái khoa học cần thiết cho đời sống con người. Tôi cho những lý

thuyết ấy là có hại cho khả năng thu nhận tri thức chân chính và cố gắng được tự do khỏi chúng.

20.

Tôi coi là một dị đoan còn nguy hiểm hơn những học thuyết còn phức tạp, rắc rối và mâu thuẫn với nhau hơn về những quy luật hư ảo của đời sống xã hội, mà với chúng được cho phép và được bào chữa mọi bạo lực của những người này đối với những người khác. Tôi cho những học thuyết như thế là luôn luôn có hại cho đời sống của tâm hồn, và vì vậy không thừa nhận chúng và không tuân thủ những yêu cầu phát xuất từ những học thuyết ấy.

21.

Cuộc sống của tôi là sự giải phóng từng bước linh hồn khỏi thể xác đang cách ly nó với những linh hồn khác và với khởi nguyên của tất cả - Thượng Đế. Tôi biết điều đó và vì vậy. cố gắng chống lại những tội lỗi, cảm dỗ và mê tín ngăn cản sự giải phóng ấy.

22.

Tôi tiến hành những nỗ lực giải phóng mình trước hết trong tư tưởng. Những nỗ lực ấy tựu trung là xua đuổi những ý nghĩ xấu xa, tội lỗi, những cảm dỗ và dị đoan và cố gắng liên kết những suy nghĩ nơi tôi với nhuwxng tư tưởng của những con người hiền minh nhất và thánh thiện nhất thế giới, tôi cố tâm niệm những tư tưởng ấy để đấu tranh chống lại những tội lỗi, cảm dỗ và mê tín dị đoan, ngăn cản sự thể hiện tình yêu vốn là căn cốt của cuộc sống và hạnh

phúc của tôi.

23.

Tôi biết rằng chương ngại chính cho việc đạt tới hạnh phúc của tình yêu là sự quyến luyến nơi tôi đối với cá thể của mình, là sự phụng sự nó, là niềm tin sai trái rằng sự sống của tôi ở trong cá thể của tôi; vì vậy tôi không thừa nhận cá thể của tôi là tôi, mà chỉ là một chương ngại vật cho sự giải phóng cái bản nguyên tinh thần bị nó che khuất và tôi tiến hành những nỗ lực không để duy trì cái cá thể của mình, mà ngược lại, để chối bỏ nó, để trấn áp những yêu cầu của nó.

Tôi biết nguyên nhân của mọi cảm dỗ là lòng kiêu ngạo, và vì vậy cố gắng nhớ rằng cái bản nguyên tinh thần thực sự vĩ đại trong tôi không phải của tôi mà của chung, của Thượng Đế, còn cái không mang tính tinh thần trong tôi, cái cá thể thân xác của tôi thì là kẻ thù của tôi mà tôi có thể chiến thắng chỉ khi nào, vì cái chân phúc mà bản bản nguyên tinh thần trong tôi có thể mang lại cho tôi, tôi sẽ chối bỏ cái cá thể thân xác che khuất bản nguyên ấy.

25.

Tôi biết rằng những học thuyết được tin mà không được chứng minh về lẽ luật hư ngụy của Thượng Đế cũng như cái gọi là những lý thuyết khoa học về những quy luật hư ảo của vật chất và về những quy luật cũng hư ảo như thế của đời sống xã hội, biện hộ cho quyền lực của những người này đối với những người khác, là những mê tín dị đoan nguy hiểm, tai ác, kìm hãm sự giải phóng linh hồn con người, vì vậy tôi không tin cũng như không tuân thủ chúng và đề tránh tác động của chúng, mỗi khi phải tiếp xúc với chúng tôi cố

tâm niệm về một cách sống duy nhất chính thực - giải phóng linh hồn khỏi thân xác bằng tình yêu.

26.

Nhưng nỗ lực của tư duy hiển lộ cho tôi những tội lỗi, cảm dỗ và mê tín dị đoan và cho thay những gì tôi không nên làm, vì vậy ngay cả nếu tôi không thể biết, cần làm cụ thể những gì trong những điều kiện này hay khác, thì tôi bao giờ cũng có thể biết cái gì không nên làm và tôi cố gắng kiêng tránh những hành vi tội lỗi, cảm dỗ và ác độc mà tư duy đã phát lộ cho tôi.

27.

Tôi tâm niệm rằng trong số những hành vi mà tôi phải và có thể kiêng tránh, có một hành vi thường được cho là không quan trọng, trong khi ấy thì đây lại là một trong những hành vi có ảnh hưởng lớn nhất đến đời sống con người. Hành vi ấy là lời nói. Tôi cố gắng luôn luôn nhớ về điều đó và luôn chú ý đến lời nói.

28.

Tôi biết sự sống chân chính ở trong nỗ lực giải phóng cái "tôi" tinh thần khỏi những tội lỗi của thân xác, tôi biết nỗ lực ấy phải được thể hiện chỉ trong hiện tại, vì vậy tôi cố gắng, không nghĩ về cả quá khứ lẫn tương lai, tập trung hết sức lực của mình vào nỗ lực giải phóng trong hiện tại linh hồn khỏi thân xác.

29.

Tôi biết, đối với sự sống tinh thần chân chính không thể có cái chết. Cái chết chỉ tồn tại với những ai nhìn thấy sự sống của

mình ở cái không phải là sự sống và bị chấm dứt bởi cái chết. Tôi sẽ cố gắng sống một cuộc sống không sợ chết.

30.

Biết rằng hạnh phúc của tôi là ở sự giải phóng nhiều hơn và nhiều hơn nữa cái bản nguyên tinh thần nơi tôi khỏi tất cả những gì mang tinh thân xác lấn át nó, tôi tiến hành những nỗ lực cho sự giải phóng ấy và càng nỗ lực hơn, thì mỗi lần lại càng cảm thấy nhiều hơn niềm vui và sự yên tâm.

Tôi không sợ đau khổ, vì tôi biết rằng mọi khổ đauZở chừng mực mà tôi cảm thấy chúng: bệnh tật, thiếu thốn, sự xúc phạm và hạ nhục, v.v. chỉ là những dấu chỉ về những nỗ lực mà tôi cần phải làm để nhận được cái chân phúc được dành cho tôi.

[1909]

PHẠM VĨNH CƯ dịch

ĐƯỜNG SỐNG [144]

(trích)

Chương XXXI HẠNH PHÚC ĐƯỢC SỐNG

Cuộc sống của con người và hạnh phúc của nó là ở sự hội nhập ngày một đầy đủ hơn của linh hồn, bị thân xác cách ly khỏi những linh hồn khác và khỏi Thượng Đê, với những gì mà nó bị cách ly. Sự hội nhập ấy đạt được bằng cách linh hồn, biểu lộ qua tình yêu, ngày một tự giải phóng khỏi thân xác. Vì vậy ai hiểu được rằng cả cuộc sống lẫn hạnh phúc sống của nó là ở sự giải phóng linh hồn khỏi thân xác, thì cuộc sống của người ấy, bất chấp mọi tai họa, khổ đau và bệnh tật, không thể là cái gì khác, mà chỉ là một hạnh phúc không thể hủy hoại.

I

CUỘC SỐNG LÀ CÁI PHÚC CAO NHẤT KHẢ THỂ ĐỐI VỚI CON NGƯỜI

1

Cuộc sống, cho dù nó có là thế nào, vẫn là cái phúc mà không có cái phúc nào khác cao hơn. Nếu chúng ta nói cuộc sống là cái ác, thì ta nói như thế chỉ trong sự so sánh với một cuộc sống khác, tốt

đẹp hơn, được tưởng tượng ra, nhưng thực ra chúng ta không biết vẫn không thể biết một cuộc sống nào khác tốt đẹp hơn, cho nên cuộc sống, dù nó có là thế nào, vẫn là cái phúc cao nhất khả thể đối với con người.

2

Chúng ta hay coi thường hạnh phúc của cuộc sống này, tưởng là ở nơi nào đó, vào lúc nào đó sẽ có được một hạnh phúc lớn hơn. Nhưng cái hạnh phúc lớn hơn như thế không thể có ở đâu và lúc nào, bởi lẽ chúng ta trong cõi người của ta đã được ban tặng một hạnh phúc vĩ đại đến thế - sự sống, mà không có và không thể có cái gì cao hơn nó.

3

Thế gian này không phải là trò đùa, không phải là nơi thử thách và không phải là trạm trung chuyển sang một thế giới tốt hơn, vĩnh hằng; thế giới nơi chúng ta đang sống là một trong những thế giới vĩnh hằng, tuyệt diệu và đầy niềm vui mà chúng ta không chỉ có thể, mà còn có nhiệm vụ bằng những nỗ lực của mình làm cho nó diệu lệ hơn và chứa chan niềm vui hơn cho những người sống cùng chúng ta và cho tất cả những ai sẽ sống sau chúng ta ở đây.

4

Có thể làm tốt hơn lên từng khoảnh khắc của cuộc đời, bất kể nó được ban cho ta từ bàn tay nào, thuận lợi hay bất thuận của số phận, đó chính là nghệ thuật sống và là ưu thế chính thực của một sinh linh có trí tuệ.

Lichtenberg

5

Con người bất hạnh bởi vì nó không biết là nó hạnh phúc.

Dostoievski

6

Không thể nói rằng sự phụng sự Thượng Đế là sứ mệnh của cuộc sống. Sứ mệnh của cuộc sống con người bao giờ cũng là và sẽ là hạnh phúc của nó. Nhưng bởi vì Thượng Đế muốn cho con người được hạnh phúc, thành thử khi con người đạt được hạnh phúc của mình thì nó làm cái mà Thượng Đế muốn ở nó, nó thực hành ý nguyện của Người.

II

CÁI CHÂN PHÚC Ở TRONG CUỘC SỐNG HIỆN TẠI, CHỨ KHÔNG PHẢI Ở THẾ GIỚI BÊN KIA

1

Theo học thuyết sai lạc, cuộc sống trong thế gian này là cái họa, và cái phúc chỉ có thể có được trong cuộc sống tương lai.

Trong học thuyết Kitô giáo chân chính, mục đích của cuộc sống là cái chân phúc và nó có được ở đây.

Cái chân phúc bao giờ cũng ở trong tay ta. Nó như cái bóng đi theo cuộc sống thiện lương.

2

Nếu thiên đường không ở trong người thì người không bao giờ

vào được thiên đường.

Angelas Silesius

3

Đừng tin cuộc đời này chỉ là sự trung chuyển vào một thế giới khác và chúng ta chỉ có thể phúc lạc ở đấy. Không phải như thế. Chúng ta phải được phúc lạc ở đây, trong thế gian này. Và để cho chúng ta được phúc lạc ở đây, trong thế gian này, chúng ta chỉ cần sống như Đấng đã sai chúng ta tới đây muốn. Và đừng nói rằng để cho bạn được sống tốt, cần phải làm sao cho mọi người đều sống tốt, sống theo ý Thượng Đế. Cái đó không đúng. Hãy tự mình sống theo ý Thượng Đế, hãy tự cố gắng, và chính bạn sẽ được tốt hơn và những người khác chắc cũng không bị xấu đi, mà được tốt hơn.

4

Cái sai thường tình nhất và có hại nhất của người đời - đó là nghĩ rằng họ không thể có được trong đời này cái hạnh phúc mà họ mong ước.

5

Những người nói ra rằng thế gian này là biển trầm luân, là nơi thử thách, v.v... còn thế giới bên kia là thế giới phúc lạc, hình như khẳng định rằng trong toàn bộ vũ trụ mệnh mông của Thượng Đế cuộc sống đâu đâu cũng tuyệt đẹp, chỉ trừ một nơi và một thời, cụ thể là cái nơi và cái thời chúng ta đang sống. Sẽ là một ngẫu nhiên kì quái. Lẽ nào cái đó không đơn thuần chỉ là sự thiếu hiểu biết về ý nghĩa và sứ mệnh cuộc sống nơi ta?

6

Hãy sống một cuộc sống đích thực - và bạn sẽ có nhiều kẻ thù, nhưng cả những kẻ thù rồi cũng sẽ mến mộ bạn. Cuộc đời sẽ đem lại cho bạn nhiều nỗi bất hạnh, nhưng bạn sẽ hạnh phúc bởi chính những bất hạnh ấy, và bạn sẽ ban phước lành cho cuộc sống và khiến cả những người khác cũng ban phước.

Dostoievski

7

Kì lạ thay và buồn cười thay việc cầu khẩn Thượng Đế! Không nên cầu khẩn, mà phải thực hành luật của Người, phải là chính Người. Chỉ có một thái độ thấu tình đạt lý đối với Thượng Đế - đó là biết ơn Người về cái đại phúc mà Người đã ban cho tôi, bằng chính mình truyền cho tôi cuộc sống tinh thần.

Ông chủ đã đặt những người làm của mình vào vị trí khiến cho chỉ cần thực hiện cái việc mà chủ giao là họ có được cái hạnh phúc cao nhất, khả thể đối với trí tưởng tượng của họ (hạnh phúc của niềm vui tâm hồn), thế mà họ lại cứ cầu xin chủ một cái gì đó khác. Nếu họ cầu xin, thì điều đó chỉ có nghĩa là họ không làm cái phải làm.

III

CÁI CHÂN PHÚC CHỈ TÌM THẤY Ở TRONG MÌNH

1

Thượng Đế đã nhập vào tôi và qua tôi tìm kiếm hạnh phúc của mình. Thế thì cái gì có thể là hạnh phúc của Thượng Đế? Chỉ đơn thuần là mình.

2

Bậc hiền triết nói: tôi đã đi vòng quanh trái đất, tìm kiếm hạnh phúc. Tôi đêm ngày không biết mệt mỏi tìm kiếm nó. Một hôm, khi tôi đã hoàn toàn tuyệt vọng, tiếng nói trong tôi bảo tôi: hạnh phúc ấy ở trong người. Tôi đã nghe theo tiếng nói ấy và đã tìm thấy cái chân phúc bất biến.

3

Người còn cần hạnh phúc nào nữa, khi mà Thượng Đế và cả thế giới ở trong người?

Angelas Silesius

4

Con người hạnh phúc khi nó không gọi cái gì, ngoài tâm hồn mình, là của mình. Nó hạnh phúc ngay cả nếu phải sống giữa những con người hám lợi, độc ác và thù ghét nó - hạnh phúc ấy không ai có thể tước bỏ ở nó.

Học thuyết Phật giáo

5

Con người càng sống tốt hơn, thì càng ít ca thán về những người khác. Nhưng nó càng sống tồi tệ hơn, thì nó càng bất mãn không phải với mình, mà với những người khác.

6

Người hiền tìm kiếm tất cả trong mình, kẻ ngu tìm kiếm tất

cả ở người khác.

Không Tử

IV

ĐỜI SỐNG CHÂN CHÍNH LÀ ĐỜI SỐNG TINH THẦN

1

Cái mà chúng ta gọi là hạnh phúc hay bất hạnh của cái tôi sinh vật nơi ta nằm ở ngoài ý chí của chúng ta; nhưng cái phúc của cái tôi tinh thần nơi ta thì phụ thuộc chỉ vào chúng ta: vào sự phục tùng hay không phục tùng ý chí của Thượng Đế.

2

Tất cả những gì mà người đời cho là bất hạnh, tai ác, phát sinh chỉ từ việc con người coi là thực tại hiện hữu chỉ cái cá thể thân xác của mình: một Ivan, một Piotr, một Maria, một Natalia, trong khi ấy thì cá thể thân xác chỉ là những giới hạn mà bên trong chúng hiển hiện cái toàn thể, cái chân tồn vĩnh viễn. Đó là một ảo giác tựa như bức tranh mà trong đó những hình được tạo ra bởi khoảng trống giữa các cành cây. Con người có thể nhận thấy mình là cái được giới hạn bằng thân xác, và có thể nhận thấy mình là tất cả những gì mà ở nó bị giới hạn bởi thân xác. Trong trường hợp thứ nhất nó là kẻ nô lệ, nó bất lực và phải chịu đủ mọi tai ương; trong trường hợp thứ hai nó tự do, toàn năng và không biết cái ác là gì.

3

Ai nhìn thấy, cuộc sống của mình ở sự giải phóng cái tôi tinh

thần khỏi thể xác, người ấy không thể bất mãn bởi cái nó mong muốn luôn luôn được thực hiện.

4

Đời người, đầy rẫy những khổ đau thân xác, bất cứ giây phút nào cũng có thể bị cắt đứt, cái cuộc đời ấy, để không phải là trò nhạo báng thô thiển nhất, phải có ý nghĩa, và một ý nghĩa thế nào đó để cho nó không bị hủy hoại bởi những khổ đau, hay bởi sự sống lâu hay chết sớm.

Và một ý nghĩa như thế có trong đời người. Ý nghĩa ấy - ở sự nhận thức đầy đủ hơn và hơn nữa Thượng Đế ở trong ta.

5

"Ách của Ta là tốt lành." Người đời đeo lên mình cái ách không vừa với thân thể họ và buộc mình vào cỗ xe thồ không vừa sức với họ. Ách không vừa với thân thể và cỗ xe thồ không vừa với sức lực - đó là cuộc sống vì lợi ích của thân xác mình hay vì lợi ích thân xác của những người khác. Nhưng hạnh phúc thì chỉ ở sự nhận thức đầy đủ hơn và hơn nữa Thượng Đế ở trong mình. Chỉ có cái ách ấy là được làm vừa sức con người, và Đức Kitô dạy chính điều ấy. Muốn biết Tôi nói có thật hay không, thì hãy làm điều Tôi nói - Kitô dạy.

6

Cuộc sống con người là sự tái hợp liên tiếp của sinh linh tinh thần bị thân thể cách ly với cái mà nó nhận thấy là một với mình. Dù con người có hiểu điều đó hay không hiểu, có muốn hay không muốn, sự tái hợp ấy vẫn diễn ra một cách không thể cưỡng lại bằng

cái trạng thái mà chúng ta gọi là đời người. Sự khác biệt giữa những ai không hiểu sứ mệnh của mình và không muốn thực hiện nó và những ai hiểu nó và muốn sống cho phù hợp với nó là ở chỗ, cuộc đời của những người không hiểu điều đó là một chuỗi khổ đau không ngớt, còn cuộc đời của những người hiểu và thực hiện sứ mệnh của mình là hạnh phúc không ngừng gia tăng.

Những người thứ nhất tựa như những con vật bướng bỉnh mà chủ phải buộc dây vào cổ dắt vào nơi mà nó sẽ được bảo vệ và nuôi sống. Con vật chỉ phí công hành hạ mình, làm mình nghen thở, cố gắng chống lại chủ. Nhưng nó sẽ được đưa tới chỗ mà tất cả phải đến đấy.

Những người sau thì tựa như con vật hiểu được ý chủ, và một cách tự do và vui sướng đi đến chỗ mà chủ dắt nó, biết rằng tự sự tuân phục ý chí của chủ không thể dẫn đến một cái gì ngoài điều tốt lành.

7

Không gì xác nhận một cách hiển nhiên đến thế cái chân lí nói rằng công việc của cuộc sống con người là sự hoàn thiện mình như cái sự thật là bất cứ cái gì mà ta mong muốn bên ngoài sự hoàn thiện mình, cho dù nguyên vọng của ta có được thỏa mãn đầy đủ đến đâu, chỉ cần nó được thỏa mãn, thì sức hấp dẫn của nguyên vọng tức khắc tiêu biến.

Chỉ một điều không mất đi bao giờ ý nghĩa mừng vui của mình: ý thức về sự chuyển biến của ta hướng tới thể hoàn thiện.

Chỉ có sự tự hoàn thiện không ngừng mới cho ta niềm vui đích thực, không ngừng và luôn luôn gia tăng. Mọi bước đi trên con đường này mang theo nó phần thưởng, và phần thưởng ấy được trao

tức khắc, và không gì có thể tước đoạt.

8

Ai nhìn thấy cuộc sống của mình trong sự hoàn thiện tinh thần, người ấy không thể bất mãn, bởi vì cái anh ta muốn luôn luôn ở trong quyền năng của anh ta.

Pascal

9

Được hạnh phúc, có sự sống vĩnh cửu, sống trong Thượng Đế, được cứu rỗi - tất cả cái đó chỉ là một - là sự giải quyết nhiệm vụ của cuộc sống. Và hạnh phúc ấy gia tăng, con người cảm thấy mình thu nhận được ngày một mạnh mẽ hơn và sâu sắc hơn niềm hoan lạc nơi thiên giới. Và không có giới hạn cho hạnh phúc ấy, bởi vì hạnh phúc ấy là tự do, là sự toàn năng, là sự thỏa mãn hoàn toàn mọi ý nguyện.

Amiel

V

CÁI CHÂN PHÚC Ở ĐÂU

1

Những hạnh phúc đích thực không nhiều. Chỉ những gì là điều phúc và điều thiện cho mọi người, đó mới là cái chân phúc và chân thiện.

Vì vậy chỉ nên mong muốn cái phù hợp với hạnh phúc của mọi người. Ai hướng hoạt động của mình tới đích ấy sẽ thu được

hạnh phúc cho mình.

Marcus Aurelius

2

Trong những hoàn cảnh của con người có cái ác và cái thiện lẫn lộn, nhưng trong những khát vọng chỉ của con người thì không có sự pha trộn như thế: khát vọng có thể hoặc là ác - thực hiện ý chí của cái tôi sinh vật của mình, hoặc là thiện - thực hiện ý chí của Thượng Đế. Hễ con người giao mình cho khát vọng thứ nhất, thì nó không thể không bất hạnh; còn nếu nó giao mình cho khát vọng sau thì nó không thể bất hạnh - tất cả đều là hạnh phúc.

3

Cái thiện chính thực không ai có thể làm cho người khác. Cái thiện chính thực con người chỉ có thể làm chỉ cho bản thân mình. Cái thiện chính thực ấy ở một điều duy nhất: sống cho phần hồn chứ không phải phần xác.

4

Làm điều thiện - đó là một việc duy nhất mà có thể nói rằng nó chắc chắn có lợi cho ta.

5

Con người cầu mong những người khác hoặc Thượng Đế cứu giúp nó; nhưng không ai cò thể cứu giúp nó, ngoài chính nó, bởi vì chỉ có cuộc sống thiện lương của nó mới có thể cứu giúp nó. Mà cái đó thì chỉ nó mới làm được.

6

Người ta bảo những ai làm điều thiện không cần được đền thưởng. Cái đó đúng nếu nghĩ rằng sự đền thưởng không ở trong ta và không là bây giờ, mà mai sau. Nhưng nếu không có sự đền thưởng, nếu cái thiện không đem lại niềm vui cho con người, thì con người sẽ không thể làm điều thiện. Vấn đề chỉ ở chỗ làm sao hiểu được phần thưởng chính thực là ở đâu. Phần thưởng chính thực không ở ngoại giới và trong tương lai, mà ở nội giới và trong hiện tại: ở việc tâm hồn ta trở nên tốt đẹp hơn. Sự đền thưởng và động cơ làm cái thiện là ở đó.

Một thánh nhân cầu nguyện cho loài người thế này: “Hỡi Đấng Tối Cao! Hãy nhân từ với những kẻ độc ác, bởi lẽ với những người đôn hậu Người đã nhân từ rồi: họ hạnh phúc, vì họ đôn hậu.”

Saadi

VI

CÁI CHÂN PHÚC - TRONG TÌNH YÊU

1

Để chắc chắn được hạnh phúc, chỉ cần một điều: hãy yêu thương tất cả - cả những người thiện lẫn những kẻ ác. Hãy yêu thương không ngừng, và bạn sẽ không ngừng được hạnh phúc.

2

Chúng ta không biết và không thể biết chúng ta sống để làm gì. Vì vậy chúng ta sẽ không thể biết được ta cần phải làm cái gì và

không nên làm cái gì, nếu mà trong ta không có ước vọng hạnh phúc. Ước vọng ấy chỉ ra đúng đắn chúng ta cần làm cái gì, nhưng với một điều kiện là chúng ta hiểu cuộc sống của mình không phải như là cuộc sống của một sinh thể, mà như là cuộc sống của một linh hồn trong thân thể. Và cái hạnh phúc mà hồn ta ao ước ấy, được ban cho chúng ta trong tình yêu.

3

Không ai mệt mỏi bao giờ trong việc làm điều thiện cho mình. Song cái thiện lớn nhất - đó là làm cái mà hồn ta mong muốn, mà hồn ta thì luôn luôn chỉ mong muốn một điều: yêu và được yêu. Hãy nhìn thấy cuộc sống của mình trong sự gia tăng tình yêu ấy, và bạn sẽ thấy hạnh phúc của bạn luôn luôn ở trong quyền năng của bạn.

4

Nếu có một Thượng Đế chí thiện là Người đã sáng tạo ra thế giới, thì chắc chắn Người đã sáng tạo nó sao cho tất cả - như vậy là cả chúng ta, những con người - được phúc lạc.

Còn nếu không có Thượng Đế, thế thì chúng ta hãy sống sao cho chúng ta được phúc lạc. Mà để cho chúng ta được phúc lạc, chúng ta cần phải yêu thương nhau, cần phải làm sao cho có tình yêu. Nhưng Thượng Đế chính là tình yêu, thành thử chúng ta lại đến với Thượng Đế.

5

Cuộc sống của tôi không phải là của tôi, vì vậy mà mục đích của nó không thể chỉ là hạnh phúc của tôi: mục đích của nó chỉ có

thể là cái mà Đấng đã phái cử tôi vào cuộc sống mong muốn. Mà Người thì mong muốn tình yêu thương của tất cả mọi người đối với tất cả mọi người, là chính cái làm nên hạnh phúc của tôi và của chung.

6

Con người từ khi ra đời đến lúc qua đời mong muốn cái thiện cho mình, và cái gì nó mong muốn, cái đó nó được ban tặng, nếu nó tìm kiếm cái thiện ấy đúng chỗ: trong tình yêu đối với Thượng Đế và mọi người.

7

Người ta nói: "Yêu thương những người gây cho ta ác cảm - để làm gì?" Để có niềm vui. Bạn hãy thử và sẽ biết cái đó có đúng hay không.

8

Chẳng có gì, ngoài cái chết ở đằng trước, và cũng chẳng có gì ngoài việc làm cái cần làm ngay bây giờ! Tưởng chừng đáng buồn và đáng sợ biết bao! Nhưng trong khi ấy, bạn cứ thử nhìn thấy cuộc sống của mình chỉ ở cái đó thôi: ở sự liên kết ngày một đầy đủ hơn trong hiện tại với nhân loại và với Thượng Đế, thế thì cái mà trước đây tưởng là đáng sợ, sẽ trở thành một hạnh phúc tuyệt trần, không gì phá vỡ nổi.

VII

**CON NGƯỜI CÀNG SỐNG CHO THÂN XÁC THÌ CÀNG ĐỂ MẤT
ĐI CÁI CHÂN PHÚC**

1

Có người tìm kiếm hạnh phúc trong quyền lực, có người - trong sự ham hiểu biết, trong các khoa học, những người thứ ba - trong những lạc thú. Ba loại dục vọng này tạo thành ba trường phái khác nhau, và tất cả các triết gia bao giờ cũng theo một trong ba trường phái ấy. Nhưng ai hơn những kẻ khác đã tiến gần đến với triết học chân chính, thì người ấy hiểu ra rằng, cái phúc chung nhất - đối tượng khao khát của tất cả mọi người - không được hàm chứa trong bất kì sự vật cục bộ nào mà chỉ một số người có thể chiếm hữu và, vốn bị cách ly nhau, chúng thường làm buồn phiền người sở hữu chúng bởi sự vắng mặt cái bộ phận còn thiếu nhiều hơn là mang lại cho họ khoái lạc bởi cái bộ phận đã thuộc về họ. Những người ấy ngộ ra rằng cái chân phúc phải là cái mà mọi người có thể sở hữu cùng một lúc, không có sự thua kém và sự đố kỵ, và không ai có thể để mất nó bên ngoài ý chí của mình. Và cái phúc ấy có: nó ở trong tình yêu.

Pascal

2

Sao người cứ vật vã, hỏi con người bất hạnh? Người tìm kiếm hạnh phúc, người phóng đi đâu đó, mà hạnh phúc thì ở trong người. Đừng uổng công làm gì tìm kiếm nó đằng sau những cánh cửa khác. Nếu hạnh phúc không có trong người thì nó không có ở đâu hết. Hạnh phúc ở trong người, ở việc người có thể yêu thương tất cả mọi người - yêu tất cả không vì một cái gì đó, không với mục đích nào cả, mà chỉ để được sống không chỉ bằng một cuộc sống, của mình, mà bằng cuộc sống của tất cả. Tìm kiếm hạnh phúc trong thế gian, mà

không tận hưởng hạnh phúc cố sẵn trong lòng ta, chẳng khác nào đi kiếm nước ở một vùng nước đục xa xôi trong khi ngay bên cạnh từ trên núi một nguồn nước sạch chảy tràn trề.

theo Angelus Silesius

3

Nếu người muốn một hạnh phúc thực sự, thì đừng tìm nó ở những xứ sở xa xôi, ở sự giàu có, sự vinh hiển, đừng cầu xin nó ở những người khác, đừng quỳ gối và đừng đấu tranh với họ vì hạnh phúc. Bằng những phương cách như thế người có thể tận được một điền trang, một chức vụ quan trọng và đủ thứ đồ dùng không cần thiết, song cái hạnh phúc đích thực, cần cho từng người, không kiếm được từ những người khác, không mua được và cũng không cầu xin được, mà được ban tặng. Hãy biết rằng tất cả những gì mà tự người không nắm được, tất cả cái đó không phải là của người và không cần thiết cho người. Còn cái cần cho người thì người bao giờ cũng có thể tự nắm lấy - bằng cuộc sống thiện lương của mình.

Đúng, hạnh phúc không phụ thuộc vào trời cũng như đất - chỉ phụ thuộc vào chính chúng ta.

Trên thế gian này chỉ có một cái phúc, và chỉ nó là cần thiết cho ta. Cái phúc ấy là gì? Là cuộc sống trong tình yêu. Và có được hạnh phúc ấy là việc dễ.

theo Skovoroda

4

Đội ơn Chúa vì Người đã làm cho những gì cần thiết với con người đều hóa ra không khó, còn cái khó thì là cái không cần thiết, cần hơn cả cho con người là hạnh phúc, mà được hạnh phúc là dễ

hơn cả. Đội ơn Chúa!

Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta. Hạnh phúc - trong tim ta, nếu ở đây có tình yêu.

Sẽ ra sao đây, giả sử hạnh phúc cần cho TỪNG người một lại phụ thuộc vào địa điểm, thời gian, tài sản, sức khỏe, thể lực? Sẽ là ra sao, giả sử hạnh phúc có hoặc chỉ ở nước Mỹ, hoặc chỉ ở thành phố Jerusaleme, hoặc chỉ trong thời đại của Salomon, hoặc chỉ trong các cung điện của vua chúa, hoặc chỉ trong sự giàu có, hoặc trong chức vị, hoặc trong sa mạc, hoặc trong khoa học, hoặc trong sức khỏe, hoặc trong sắc đẹp?

Lẽ nào tất cả mọi người đều có thể sống được ở một nước Mỹ hay ở Jerusaleme, hay cùng sống trong một thời đại? Nếu như hạnh phúc là ở sự giàu có hay sức khỏe, hay sắc đẹp thế thì tất cả những người nghèo, những kẻ đau ốm, những kẻ không có nhan sắc sẽ đều bất hạnh. Lẽ nào Thiên Chúa lại tước bỏ hạnh phúc ở tất cả họ? Không, đội ơn Chúa! Người đã làm cho cái khó trở thành không cần thiết, đã làm cho không có hạnh phúc trong giàu có, không có cả trong chức vị, trong vẻ đẹp thân thể. Hạnh phúc ở chỉ một điều - ở cuộc sống thiện lương, mà cái đó thì thuộc quyền năng của tất cả mọi người.

theo Skovoroda

5

Người đời cầu khẩn Thượng Đế cứu giúp họ trong cái không ở trong họ, mà Người thì luôn luôn sẵn lòng cứu giúp họ bằng cái ở trong họ. Nhưng họ cứ muốn Người giúp như họ mong muốn chứ không phải như là Người mong muốn.

6

Cầu khẩn Thượng Đế sao cho một ai đó mang đến cho ta hạnh phúc trong cuộc đời này chẳng khác nào một người ngồi trên nguồn nước mà lại cầu khẩn nguồn nước ấy giải khát cho nó. Hãy cúi xuống mà uống. Hạnh phúc đầy đủ được ban tặng chúng ta. Chỉ cần biết hưởng.

7

Nếu bạn sẽ cho là hạnh phúc cái không thuộc quyền năng của bạn, thì bạn sẽ luôn luôn bất hạnh. Hãy ngộ ra rằng chỉ cái gì trong quyền năng của ta, cái đó mới là hạnh phúc của ta, thế thì không ai có thể tước đoạt ở bạn hạnh phúc của bạn.

VIII

CON NGƯỜI KHÔNG CẢM THẤY HẠNH PHÚC ĐƯỢC SỐNG CHỈ KHI NÓ KHÔNG THỰC HÀNH LUẬT CỦA CUỘC SỐNG

1

Nếu bạn hỏi cái ác tồn tại để làm gì? Tôi sẽ trả lời bằng câu hỏi: sống để làm gì? Cái ác tồn tại để có cuộc sống. Cuộc sống biểu hiện mình trong sự giải phóng khỏi cái ác.

2

Nếu cuộc sống không được bạn xem là một đại hạnh mà ta chưa xứng đáng với nó thì chỉ vì trí tuệ của bạn bị định hướng sai lệch.

3

Nếu cuộc sống không mang lại niềm vui cho ai đó, thì chỉ bởi vì họ không làm những gì cần làm để cho cuộc sống trở thành một niềm vui không ngớt.

4

Khi chúng ta nói sự sống chúng ta không phải là cái phúc, thì dưới những TỪ ấy ta tất yếu ngụ ý rằng ta biết một cái phúc nào đó lớn hơn sự sống. Nhưng trong khi ấy thì chúng ta không biết và không thể biết bất kì một cái phúc nào lớn hơn sự sống. Vì vậy nếu ta thấy sự sống không phải là cái phúc, thì tuyệt không phải do sự sống, mà do chính chúng ta có lỗi.

5

Nếu ai đó nói rằng khi làm điều thiện y cảm thấy bất hạnh, thì cái đó chỉ có nghĩa là cái y cho là điều thiện không phải là thiện.

6

Hãy biết và hãy nhớ rằng nếu con người thấy mình bất hạnh, thì đó là lỗi của chính nó. Người ta chỉ bất hạnh khi mong muốn cái họ không thể có được; và họ hạnh phúc khi họ mong muốn cái họ có thể có.

Thế thì cái gì mà mọi người không thể luôn luôn có, mặc dù họ mong muốn, và cái gì họ có thể luôn luôn có khi họ mong muốn?

Con người không phải lúc nào cũng có thể có cái nằm ở ngoài quyền lực của họ, không thuộc về họ, cái mà người khác có thể tước đi của họ - tất cả những thứ ấy không ở trong quyền năng của con

người. Chỉ ở trong quyền năng của con người cái mà không ai và không cái gì có thể cản trở.

Cái thứ nhất là những lợi ích trần thế: sự giàu có, vinh hiển, sức khỏe. Cái thứ hai là linh hồn của ta, sự hoàn thiện tinh thần của ta. Và trong quyền năng của chúng ta chính là tất cả những gì cần thiết hơn cả cho hạnh phúc của chúng ta, bởi lẽ không một cái gì, không một lợi ích trần thế nào có thể đem lại cái chân phúc, mà chỉ luôn luôn đánh lừa. Chỉ những nỗ lực của chúng ta nhích gần lại với thể hoàn hảo tinh thần mới mang đến cho ta cái chân phúc, mà những nỗ lực ấy thì luôn luôn ở trong quyền năng của chúng ta.

Chúng ta được đối xử như một người cha hiền từ đối xử với con cái. Chúng ta chỉ không được ban tặng chỉ cái mà không thể mang lại hạnh phúc cho ta. Còn những gì chúng ta cần - tất cả đều được ban tặng.

Epictetus

7

Con người làm hỏng dạ dày của mình, rồi chê ỏng chê eo những món ăn. Cũng như thế với những ai bất mãn với cuộc đời.

Chúng ta không có quyền nào bất mãn với cuộc đời. Nếu ta có cảm tưởng rằng ta bất bình với cuộc đời, thì cái đó chỉ có nghĩa là chúng ta có đủ căn cứ để bất bình với chính mình.

8

Con người đang đi trên đường thì tạt ngang, rồi giáp mặt với con sông ngăn lối anh ta, thế là anh ta liền nói rằng người phải anh ta đi đã đánh lừa anh, anh ta vật vã khóc than trên bờ sông, rồi nhảy xuống sông, nguyên rửa người đã sai phải và chết đuối mà không

muốn biết rằng trên con đường anh ta đã ha bỏ, đâu đâu cũng có cầu cống và mọi tiện nghi cho sự du hành. Cũng cái đó xảy ra với những người lìa bỏ đường sống chân chính duy nhất. Họ bất mãn trước cuộc sống, nhiều khi tự sát hại mình chỉ bởi vì họ đã đi lạc con đường ấy và không muốn thừa nhận lầm lạc của mình.

9

Bạn đừng nghĩ rằng sự rối trí trước ý nghĩa của cuộc sống con người và sự không thông hiểu nó là một cái gì đó cao cả hay mang tính bi kịch. Sự rối trí của con người trước ý nghĩa cuộc sống tựa như sự rối trí của một anh chàng nào đó lạc bước vào một hội người đang đọc cho nhau nghe một cuốn sách hay. Sự rối trí, của anh chàng ấy, không chịu lắng nghe và không hiểu cái đang được đọc và chạy đi chạy lại lằng xằng giữa những người đang bận việc, không phải là một cái gì đó cao cả hoặc bi thống, mà là cái nực cười, xuẩn ngốc và đáng thương.

10

Tựa như một người không quen với sự xa xỉ song lại ngẫu nhiên rơi vào hoàn cảnh ấy, với động cơ đề cao mình trong con mắt những người khác làm ra vẻ sự xa xỉ quen thuộc với anh ta đến nỗi anh ta không những không ngạc nhiên, mà còn coi rẻ nó, cũng như thế một người thiếu trí tuệ, xem sự coi rẻ những niềm vui của cuộc sống là dấu hiệu của một thế giới quan cao thượng, luôn làm ra vẻ anh ta chán ngán với cuộc sống lắm rồi và có thể hình dung được cho mình một cái gì đó tốt đẹp hơn rất nhiều.

11

Xưa kia có một ân nhân mong muốn làm được thật nhiều điều thiện cho nhân quần, và ông bắt đầu nghĩ làm thế nào để không phật lòng ai và tất cả đều được lợi. Nếu phân phát của cải trực tiếp vào tay từng người thì sẽ không biết nên cho những ai, ai đáng được cho nhiều hơn, và lại cũng không cào bằng mọi người được - những người không được gì sẽ hỏi: "Tại sao ông đã cho những người kia, chứ không phải chúng tôi?"

Và ân nhân ấy nghĩ ra một kế - dựng lên ở nơi đông dân cư một nhà trọ và tập hợp trong nhà trọ ấy tất cả những gì có thể mang lại lợi ích và thú vui cho con người. Ân nhân ấy xây nên trong nhà trọ nhiều buồng ở ấm áp, với những lò sưởi tốt, với rất nhiều củi, nhiều đèn chiếu sáng, với những kho đầy ắp đủ mọi loại bánh mì, với những tầng hầm dự trữ rau củ, hoa quả và đủ mọi đồ uống, rồi giường đệm, rồi đủ thứ áo quần, giày dép, và nhiều thứ khác nữa, nhiều đến mức đủ cho nhiều người, rất nhiều người dùng. Làm xong tất cả, vị ân nhân ra đi và bắt đầu chờ xem cái gì sẽ đến.

Và thế là những người dân lành bắt đầu lui tới nhà trọ, ăn, uống, ngủ qua đêm, nhiều khi ở cả ngày, một ngày, hai ngày, một tuần liền. Có khi ai cần thì lấy đi một cái gì đó từ số áo quần, giày dép trong nhà trọ. Tất cả đều sẽ được dọn dẹp, để cho y như lúc khách chưa đến, để cho mọi người đến đấy đều được sử dụng tất cả và khi ra đi thì chỉ biết cảm ơn vị ân nhân vô danh.

Nhưng một hôm một tốp người tào tợn, xấu xược và bất hảo tạt vào nhà trọ. Và chung mỗi người cướp lấy cho mình tất cả của cải có thể cướp, và do cái của cướp được ấy mà giữa chúng bùng lên cuộc xích mích. Thoạt đầu chúng chửi bới nhau, rồi ẩu đả, rồi bắt đầu giành giật ở nhau của cải, đập phá các đồ dùng chỉ cốt cho kẻ khác không được phần. Và khi chúng đã phá phách, đã làm hỏng tất cả, và chính chúng bắt đầu thiếu ăn, thiếu mặc và hứng chịu mọi sự

hà hiếp lẫn nhau, thì lũ người ấy bắt đầu chửi rửa ông chủ, tại sao ông ta lại tổ chức tất cả tòi đến thế, tại sao lại không đặt lính gác, tại sao lại để cho đủ mọi kẻ bắt lương vào nhà trọ. Những kẻ khác thì quả quyết không có ông chủ nào hết, và cái nhà trọ này tự nó đã mọc lên.

Và những người ấy bỏ nhà trọ ra đi, đói, rét, bực bội, và chỉ làm mỗi một việc là chửi bới nhau, chửi cái nhà trọ và tay chủ đã bày ra nó.

Người đời cũng hành xử như vậy trong thế gian này, khi họ sống không cho phần hồn mà phần xác của mình, hủy hoại đời mình và đời của những người khác, không lên án mình mà lên án những người khác, hoặc Thượng Đế, nếu họ thừa nhận có Thượng Đế, hoặc bản thân thế giới, nếu họ không thừa nhận có Thượng Đế, cho rằng thế giới tự nó đã thành hình như thế.

IX

CHỈ SỰ THI HÀNH LUẬT SỐNG MỚI MANG LẠI HẠNH PHÚC CHO MỌI NGƯỜI

1

Cần phải luôn luôn vui sướng. Nếu niềm vui cạn kiệt, thì hãy tìm xem, bạn đã sai lầm ở đâu.

2

Nếu con người bất mãn vì hoàn cảnh của mình, anh ta có thể thay đổi nó bằng hai phương cách: hoặc cải thiện những điều kiện sống của mình, hoặc cải thiện tâm trạng của mình. Cái thứ nhất không phải lúc nào cũng làm được, cái thứ hai lúc nào cũng ở trong

quyền năng của anh ta.

Emerson

3

Tôi thiết nghĩ, con người trước hết cần phải đặt ra cho mình một quy tắc - cảm thấy mình hạnh phúc và mãn nguyện, cần phải xấu hổ, chẳng hạn vì một hành vi xấu xa, trước sự bất mãn của mình và biết rằng nếu ở ta hoặc trong ta có cái gì đó bất ổn, thì ta không nên kể lể và than vãn về cái đó với người khác, mà nên cố gắng thật mau chóng sửa chữa cái bất ổn ấy.

4

Sự thực hiện luật của Thượng Đế - luật của tình yêu, mang lại hạnh phúc cao nhất, là hữu khả trong mọi hoàn cảnh.

5

Tất cả chúng ta trên cõi đời này đều như những con ngựa bất kham, bị đặt vòng lên cổ, bị thắng vào cổ xe. Thoạt đầu ta quấy cựa, ta muốn sống chỉ cho mình, theo ý mình, ta bẻ gãy càng xe, rút đứt yên cương, nhưng không thoát ra được, chỉ làm mình mệt nhoài. Và chỉ khi ta đã mệt nhoài, đã quên đi về ý chí của mình, và tuân phục ý chí cao hơn và kéo xe đi - chỉ khi ấy ta mới tìm thấy sự bình yên và phúc lạc.

6

Ý chí của Đấng Tối Cao trong mọi trường hợp đều sẽ được thực hiện, dù ta có tuân thủ nó hay không; nhưng cái phụ thuộc vào

ta đó là hoặc trở thành đối thủ và tự tước đi của mình hạnh phúc được tham gia vào việc thực thi ý chí tối cao ấy hoặc trở thành người dẫn đưa nó vào đời sống, hút thu nó vào mình như là một khối tình yêu mà ta có thể chứa đựng, và sống bằng nó và trải nghiệm một hạnh phúc không gì phá vỡ được.

7

"Hãy đến với Ta tất cả những ai lao khổ và mang gánh nặng, và Ta sẽ trấn yên các người. Bởi vì ách của Ta là tốt lành và gánh của Ta nhẹ nhàng" - những lời được nói trong giáo thuyết của Kitô. Những lời ấy có nghĩa là, cho dù con người có khổ sở đến đâu, cho dù những mất mát và tai họa nào có đổ xuống nó, chỉ cần nó thấu hiểu và tiếp thu vào trái tim mình cái học thuyết chân chính nói rằng cuộc sống và hạnh phúc của con người là ở sự hội nhập của hồn nó với cái mà nó bị cách ly bởi thân xác: với linh hồn của những người khác và với Thượng Đế, thế thì mọi điều tưởng là tai ác sẽ tan biến tức khắc. Chỉ cần con người nhìn thấy cuộc sống của mình ở sự liên kết bằng tình yêu với mọi sinh linh và với Thượng Đế, thì cuộc sống của nó từ nỗi khổ sẽ tức khắc trở thành một đại phúc, đại hạnh.

[1910]

Phạm Vĩnh Cư dịch

Phần II

THƯ TỪ

THƯ CỦA TOLSTOI

1. Gửi A.A Tolstaya

Tiểu dân - Nữ bá tước Alexandra Andreevna Tolstaya (1817 - 1904) là cô họ của Tolstoi. Thuộc dòng dõi danh giá lại có trí thông minh đặc biệt và học vấn sâu rộng, bà từ trẻ được tuyển vào cung, làm thị nữ cho hoàng hậu, rồi gia sư cho nhiều công chúa và hoàng thân Nga. Trong những người họ hàng của mình, Tolstoi đặc biệt quý trọng bà, chọn bà làm bạn tâm giao, không ngần ngại giải bày với bà những tư tưởng tâm huyết nhất, sâu kín nhất của mình. Bộ sưu tập thư từ trao đổi giữa Tolstoi và A.A Tolstaya đã được in thành sách riêng (Peterburg, 1911) và cho đến nay vẫn là một trong những tư liệu gốc quý giá về nhà văn và nhà tư tưởng Nga vĩ đại.

[Moskva, 18-20 tháng Mười 1857) [145]

[...] Cháu không trả lời ngay lập tức thư của cô bởi vì cứ định nay mai sẽ lên Peterburg, bây giờ vẫn giữ ý định, nhưng cứ phải hoãn đi hoãn lại mãi và cháu bắt đầu thấy xấu hổ. Em gái cháu^[146] cần đi Moskva, và cháu đã đi với nó. Mùa đông này nó không được ra nước ngoài và cũng không được lên Peterburg; vì vậy cả cháu cũng không ra khỏi Nga suốt mùa đông này, nhưng cháu sẽ lên Peterburg trong những ngày rất gần. Cháu muốn được trò chuyện nhiều, rất nhiều với cô. Cô chờ mong ở cháu một lời khuyên trấn an; cháu cũng lên gặp cô với nguyện vọng như thế và chúng ta cả hai sẽ không tìm được cái tìm kiếm. Thường xuyên lo lắng, lao động, phấn đấu, mất mát - đó là những điều kiện tất yếu, mà không một ai được nghĩ là có thể thoát ly dù chỉ trong phút giây. Chỉ có lo lắng, đấu tranh và lao động chính đáng trên cơ sở tình yêu mới có thể đem lại cái được gọi là hạnh phúc. Nhưng nói đến hạnh phúc

làm gì, một từ ngu ngốc; không phải hạnh phúc, mà tốt lành; còn sự lo lắng bất chính trên cơ sở chỉ yêu bản thân mình - đó là - bất hạnh. Đây, xin bày tỏ với cô một cách ngắn gọn nhất sự thay đổi trong cách nhìn đời xảy ra trong cháu thời gian gần đây. Giờ đây cháu thấy nực cười nhớ lại, cháu từng nghĩ, xem ra cũng như cô đang nghĩ, rằng có thể thu xếp cho mình một thế giới nhỏ hạnh phúc và thiện lương và sống trong đó lặng lẽ, yên bình, không mắc lỗi, không vướng rối, không hối hận và nhẩn nha, cẩn thận và quy củ làm chỉ những điều hay lẽ phải. Thật nực cười! Không được đâu, bà nội^[147] ạ! Hết như không thể mạnh khỏe nếu không vận động thân thể. Để sống trung thực, phải cựa quậy, phải vướng mắc, phải luẩn quẩn, phải lầm lạc, phải khởi công để rồi bỏ dở, lại khởi công và lại bỏ dở, và đấu tranh không ngớt và mất mát không ngừng. Còn bình yên - đó là sự đê tiện tinh thần. Chính vì vậy mà cái phần tồi tệ của tâm hồn chúng ta cứ ao ước bình yên mà không linh cảm được rằng sự đạt tới cái bình yên ấy đi đôi với đánh mất đi tất cả những gì tốt đẹp ở trong chúng ta những gì không của con người, mà từ trên cao.

Đây, chẳng khác nào một bài giảng đạo, bà nội ạ. Nhưng cháu viết không đùa bỡn tí nào đâu, và càng nghĩ cháu càng thấy quả là thế. [...]

2. Gửi A.A Tolstaya

[Cuối tháng Tư - đầu tháng Năm 1858]

[...] Những xác tín của con người, không phải những gì mà nó kể lể, mà những gì mà nó đúc kết được từ cả cuộc đời của nó, người khác khó hiểu lắm và cô không biết những xác tín của cháu đâu. Nếu như biết thì cô đã không đả kích như thế. Cho nên cháu sẽ cố

gắng làm một *frofession de foi* – (sự tuyên tín) của cháu. Thời thơ ấu cháu tin đạo nồng nhiệt lắm, một cách dửng dưng, không nghĩ ngợi, nhưng sau đó vào tuổi khoảng 14 cháu bắt đầu suy nghĩ về cuộc sống nói chung và đã vấp phải tôn giáo - té ra nó không ăn khớp với mọi lý thuyết của cháu và dĩ nhiên cháu đã phá tan tành -nó và xem đó là công trạng của mình. Không có nó cháu sống rất yên ổn khoảng 10 năm. Tất cả đều mở ra trước cháu rõ ràng, hợp logic, phân hoạch thành những phần nhỏ và nhỏ hơn, nhưng không có chỗ cho tôn giáo. Rồi đến cái thời, khi mà tất cả đều được khám phá, không còn gì bí ẩn trong cuộc sống nữa, nhưng bản thân cuộc sống bắt đầu mất đi ý nghĩa. Hồi đó cháu sống ở Kavkaz và cảm thấy mình rất cô đơn và bất hạnh. Cháu bắt đầu suy nghĩ rất căng thẳng, mỗi người trong đời xem ra chỉ một lần có sức suy nghĩ như thế. Cháu có những ghi chép thời ấy, và bây giờ đọc lại cháu không hiểu nổi tại sao con người có thể đi đến trạng thái phấn khích trí não như cháu hồi bấy giờ. Đó là một thời đầy đau khổ, nhưng đẹp. Chưa bao giờ, trước cũng như sau đó, cháu vươn tới tầm cao tư tưởng như thế, chưa bao giờ nhìn xa sang bên kia như thế, như trong khoảng thời gian hai năm ấy. Và tất cả những gì mà cháu đã tìm thấy trong khoảng thời gian ấy, mãi mãi sẽ là xác tín của cháu. Cháu không thể là khác được. Từ hai năm làm việc trí óc ấy cháu đã rút ra được một điều giản đơn và cũ kỹ, nhưng cháu biết nó như không một ai biết - cháu đã tìm ra là có sự bất tử, có tình yêu, và vì thế cần phải sống cho những cái khác ấy, sống thế nào để được hạnh phúc vĩnh hằng. Những phát hiện ấy đã khiến cháu phải ngạc nhiên vì chúng giống với đạo Kitô quá, và cháu thay vì phát hiện bắt đầu tìm kiếm chúng trong kinh Phúc Âm, nhưng tìm được ít thôi. Cháu đã không tìm thấy cả Thiên Chúa, cả Đấng Cứu Chuộc, cả những bí lễ, không tìm thấy cái gì cả; mà cháu đã tìm bằng tất cả, tất cả, tất cả tâm lực, và đã vật vã khóc lóc, không mong muốn một cái gì ngoài chân lý. Hãy

vì Chúa, cô đừng tưởng rằng từ những lời của cháu cô có thể hiểu một phần nào tất cả cường độ và mức tập trung của sự tìm kiếm thời ấy nơi cháu. Đó là một trong những bí mật của tâm linh mà ai ai trong chúng ta cũng có; nhưng cháu có thể nói rằng cháu ít thấy ở ai một sự say mê với chân lý như là ở cháu thời ấy. Và cháu cứ thế ở lại với tôn giáo của mình [...]

Những dòng trên cháu viết ngay sau khi nhận được thư của cô. Nhưng cháu đã dừng lại vì nhận ra rằng những lời dài dòng ấy vẫn không làm cho cô hiểu được dù chỉ một phần trăm những gì có trong cháu, thành thử chẳng nên viết tiếp làm gì. Nhưng vì cháu đã hứa với mình là không bao giờ sửa những thư viết cho cô, cho nên cháu vẫn gửi cô cả phần đã viết, vấn đề là ở chỗ cháu yêu quý, kính trọng tôn giáo, cháu cho rằng không có nó thì con người không thể tốt đẹp hay hạnh phúc, và cháu muốn có được tôn giáo nhiều hơn là mong muốn bất cứ cái gì khác trên đời này, và cháu cảm thấy không có nó thì trái tim cháu mỗi năm một khô héo đi, và cháu vẫn hy vọng và trong những giây phút ngắn ngủi hình như cháu cũng tin đạo đấy, nhưng xét cho kỹ thì cháu không có cả tôn giáo lẫn đức tin. Và lại nơi cháu đời sống làm ra tôn giáo chứ không phải tôn giáo làm ra đời sống. Khi cháu sống tốt, cháu gần với tôn giáo hơn, cháu có cảm giác chỉ một tí nữa là cháu hoàn toàn sẵn sàng bước vào cái thế giới hạnh phúc ấy, còn khi cháu sống tồi, thì cháu lại thấy chẳng cần gì đến nó. Hiện giờ, ở làng quê cháu thấy ghê tởm chính mình, cháu thấy trái tim mình khô khan làm sao, vừa đáng sợ vừa đáng ghét, và nghe thấy rõ hơn sự cần thiết của đức tin. Nếu Chúa ban cho thì nó sẽ đến với cháu. Cô cười những thiên nhiên với họa mi. Nhưng với cháu đó là chất truyền dẫn tôn giáo. Mỗi linh hồn có con đường của mình, và là con đường không trí hội được, mà chỉ cảm thấy được trong thâm tâm. Có thể chính vì vậy mà cháu yêu cô đến

thế. Bà nội ơi, người bạn yêu quý của cháu ơi, hãy chăm viết thư cho cháu đi. Cháu thấy buồn sầu lắm, cháu ghét mình lắm giữa làng quê này. Trong lòng lạnh lẽo và khô khan đến phát sợ. Sống chẳng để làm gì. Hôm qua những ý nghĩ ấy đã đến với cháu với một sức mạnh khiến cháu phải hỏi kỹ lòng mình: ta đã làm điều tốt cho ai? Ta yêu ai? - Không yêu một ai! Ngay cả nỗi buồn, ngay mấy giọt nước mắt thương xót mình cũng không có. Cả sự sám hối cũng bằng giá. Chỉ là những suy xét mà thôi và chỉ còn lại một việc - lao động. Nhưng lao động là cái gì cơ chứ? Rặt những chuyện vất vả - cứ xằng xở, lo toan, nhưng trái tim thì thu hẹp lại, khô héo, chết dần. Cháu viết cho cô không phải để cô bảo cháu phải làm gì, an ủi cháu. Không làm được điều đó. Cháu viết đơn thuần bởi vì cháu yêu cô và cô hiểu cháu. [...]

3. Gửi A.A. Tolstaya

[Đầu tháng Tám 1961]

[...] Không, cô không được giận cháu - không bao giờ được giận. Lẽ nào có thể giận khi mà mỗi lần nhận được một dòng của cô, cháu viết hàng núi thư trả lời trong tim cháu? Cái đó cô phải biết chứ. Mà cô cần gì thư từ của cháu? Cô có bà Maltseva, cô có ông Perovski, cô có nữ công tước Viazemskaya — cô có tất cả. Cô cần gì đến một giọt của cháu trong cái biển cả của cô? Còn cháu thì lại là chuyện khác. Cháu về nhà từ đồn cảnh sát, sau khi rút họng giảng giải cho những anh nông dân rằng họ không những không được đánh nhau đến chảy máu mà nói chung không nên đánh nhau, hay rằng các vị điền chủ đã không còn được quyền cưỡng hôn những người con gái của họ nữa,... - và nhận được thư của cô. Nhưng thực tình mà nói, cả cháu cũng không được ca thán. Cháu cũng có một

việc làm đầy chất thơ, mê ly, không dứt khỏi được - đó là trường của cháu [148]. Ngày nào cũng thế, cứ ra khỏi văn phòng [149] và thoát khỏi tay những anh mugic theo đuổi cháu từ mọi thềm nhà là cháu đến trường, nhưng bởi vì nó đang được xây lại cho nên các lớp đều được bố trí tạm thời trong vườn, dưới những cây táo, và chỉ khom lưng mới vào đến nơi được, tất cả um tùm, tươi tốt đến thế. Một thầy giáo ngồi ở đấy, xung quanh là lũ học sinh, vừa học vừa nhâm nhi những cọng cỏ hay vồ kêu đôm đốp những lá phong, lá gia. Thầy giáo dạy theo những khuyến nghị của cháu, nhưng đầu sao vẫn chưa tốt hoàn toàn, và lũ trẻ cũng cảm thấy thế. Chúng ưa cháu hơn. Ngày nào cháu cũng chuyện trò với chúng 3-4 tiếng liền mà không ai thấy buồn chán. Không thể nào kể được chúng là những đứa trẻ thế nào, phải thấy chúng cơ. Trong tầng lớp thân yêu của chúng ta, cháu chưa được thấy một cái gì tương tự. Cô hãy hình dung ra nhé, trong vòng hai năm, với sự vắng mặt hoàn toàn của kỷ luật nhà trường, không một đứa con trai hay con gái nào bị phạt. Không bao giờ thấy sự lười biếng, thô lỗ, cợt nhả, nói tục. Trụ sở trường được hoàn thiện đã gần xong. Ba phòng lớn - một màu hồng, hai màu xanh lơ dành cho lớp học. Trong một phòng được bố trí cả một bảo tàng nhỏ. Dọc theo tường, trên các ngăn được sắp đặt những mẫu đá, bướm bướm, những bộ xương, cỏ, hoa, những dụng cụ vật lý học, v.v... Chủ nhật trường mở cửa' cho mọi người, và một anh chàng người Đức quê từ Jena (một thanh niên hóa ra dễ thương lắm) làm những thí nghiệm cho mọi người xem. Mỗi tuần một lần có buổi học thực vật, và chúng cháu tất cả đều vào rừng tìm hoa, tìm các giống cỏ, tìm nấm. Học hát mỗi tuần bốn lần, học vẽ sáu lần (vẫn anh người Đức ấy dạy), và rất tốt. Môn đo đạc tiến triển tốt đến nỗi những người mugic đã mời bọn con trai đến đo đất cho họ. Giáo viên tất cả có ba, ngoài cháu. Và còn linh mục nữa, mỗi tuần hai lần

đến giảng đạo. Thế mà cô vẫn cứ nghĩ cháu là kẻ vô đạo. Cháu thậm chí còn dạy cho vị linh mục ấy cần phải giảng đạo thế nào. [...]

Tạp chí^[150] cháu định bắt đầu từ tháng Chín. Làm trung gian^[151] thú vị và hấp dẫn đấy. Chỉ một nỗi là toàn bộ giới quý tộc đã căm thù cháu đến tận tâm can và thọc les batons dans les'roues^[152] của cháu từ tứ phía. [...]

4. Gửi A.A Tolstaya

[Moskva, 22 - 23 (?) tháng Bảy 1862]

[...] Cô có những lo ngại gì cho cháu?^[153] Cháu cứ thắc mắc suốt thời gian qua, và bây giờ, sau khi nhận được tin từ Yasnaya Polyana, cháu mới hiểu tất cả. Tất cả những Potapov, Dolgoruki và Arakcheev^[154] và những nhà tù biệt giam chẳng phải là bạn của cô hay sao? Người ta viết cho cháu từ Yasnaya Polyana: ngày 7 tháng Bảy ba xe tam mã với cảnh sát ập đến nhà cháu, ra lệnh không ai được ra khỏi nhà, trong đó có cả cô cháu^[155] và bắt đầu lục lọi^[156]. Họ tìm cái gì, bây giờ vẫn chưa rõ. Một ai đó trong những người bạn của cô, một tên đại tá bắn thủ, đã đọc hết những thư từ và nhật ký của cháu, mà cháu định chỉ trước khi chết mới giao phó cho người nào thân tín nhất với cháu lúc ấy; hẳn đọc cả hai tập thư trao đổi mà để giữ kín chúng cháu sẵn sàng đánh đổi tất cả trên thế gian này - rồi xéo, tuyên bố rằng không tìm thấy cái gì khả nghi cả. Thật là phúc chớ cháu và cho tay bạn ấy của cổ, là lúc ấy cháu không ở đấy - nếu không thì cháu đã giết hẳn. Đáng yêu thật! Hay thật! Đấy, chính phủ của chúng ta tạo ra bạn bè cho mình như thế đấy. Nếu cô nhớ cháu về phương diện chính trị, thì cô biết rằng cháu vốn luôn luôn

dửng dưng hoàn toàn với chính phủ và càng dửng dưng hơn nữa với phái tự do hiện nay mà cháu khinh bỉ thực sự. Bây giờ thì cháu không thể nói thế nữa, bây giờ thì cháu căm giận và ghê tởm, gần như thù ghét cái-chính phủ đáng yêu ấy - cái chính phủ lục soát những máy in lito và tipo của cháu, nghi chúng in lại những truyền đơn của Herzen mà cháu khinh và cháu không bao giờ đọc hết vì buồn chán. Thật đấy - đã có lần những truyền đơn mê hoặc lòng người ấy và cả "Tiếng chuông"^[157] nữa nằm ở chỗ cháu đến một tuần, và cháu đã trả lại mà không buồn đọc. Cháu ngán ngẩm những thứ ấy lắm, tất cả những thứ ấy cháu biết tởm và khinh bỉ không phải để nói cho oai, mà từ đáy lòng.

Thế mà bỗng dưng người ta đến khám xét cháu với những khách sinh viên của cháu, chẳng khác gì họ sẽ khám xét cô khi tìm ra ở đâu đó một đứa bé bị giết. Thực ra, việc ấy còn chưa xúc phạm đến thế. Nếu mà họ biết và quan tâm đến sự tồn tại của cháu thì họ thiếu gì cách để hiểu biết cháu tốt hơn. Ôi những người bạn đáng yêu của cô! Cháu chưa gặp lại bà cô của cháu, nhưng cháu hình dung ra được tâm trạng của bà ấy. Có lần cháu viết cho cô rằng không được tìm chốn trú ẩn yên tĩnh trong cuộc đời, mà phải lao động, làm việc, đau khổ. Tất cả cái đó có thể làm, nhưng giá mà có thể trốn đi đâu đó để khỏi gặp mặt những kẻ cướp ấy, với những đôi má và bàn tay rửa xà phòng thơm, với những nụ cười niềm nở trên môi! Thật đấy, nếu cháu còn sống lâu, cháu sẽ đi tu, không phải để cầu nguyện Chúa, cái đó không cần thiết, theo cháu, mà chỉ để không phải thấy tất cả sự đồi bại tởm lợm của người đời - sự đồi bại trịnh trọng, tự mãn, đeo ngù và mặc váy crinolin. Sao mà tởm! Sao cô, một con người tuyệt diệu như thế, lại có thể sống ở Peterburg? Cháu sẽ không bao giờ hiểu được điều đó, hay là cô bị đục nhân mắt và không thấy gì hết?

5. Gửi Alexander II

Thưa Bộ Hạ!

Ngày 6 tháng Bảy, một sĩ quan cảnh sát được chính quyền tự quản địa phương tháp tùng đã đến điền trang của tôi trong khi tôi đi vắng. Trong nhà tôi lúc ấy có một số khách ở chơi trong thời gian nghỉ hè: mấy sinh viên dạy học ở nông thôn thuộc khu vực hòa giải [\[158\]](#) mà tôi cai quản, bà cô họ và em gái tôi. Viên sĩ quan tuyên bố với các thầy giáo là họ bị bắt giam, đòi giấy tờ và đồ dung của họ. Cuộc khám xét kéo dài hai ngày; người ta đã lùng sục trường học, các tầng hầm và kho. Theo lời của viên sĩ quan cảnh sát thì đã không tìm ra cái gì khả nghi.

Ngoài sự xúc phạm đến những vị khách của tôi, người ta đã thấy cần phải xúc phạm cả tôi, bà cô của tôi và em gái tôi. Viên sĩ quan cảnh sát đòi khám phòng làm việc của tôi, lúc ấy là phòng ngủ của em gái tôi. Khi được hỏi trên cơ sở nào ông ấy hành xử như vậy, viên sĩ quan cảnh sát tuyên bố bằng miệng rằng ông ta hành động theo lệnh tối cao. Sự có mặt của các binh lính cảnh sát và các viên chức xác nhận lời của ông ta. Các viên chức đã lùng sục phòng ngủ của em tôi, không bỏ sót một bức thư, không một trang nhật ký nào không được đọc kỹ và trước khi ra về tuyên bố với những vị khách của tôi và gia đình tôi rằng họ được tự do và đã không tìm được gì khả nghi. Song viên sĩ quan cảnh sát lại nói thêm rằng việc ông ta ra đi tuyệt không được làm chúng tôi yên lòng, ông ấy nói: ngày nào chúng tôi cũng có thể lại đến.

Tôi cho là một việc làm không xứng đáng kể lể với Bộ Hạ về tính oan ức của nỗi xúc phạm mà người ta đã gây cho tôi. Toàn bộ quá khứ của tôi, những quan hệ của tôi, hoạt động công khai tuyệt

đối của tôi, trước đây với tư cách quân nhân, bây giờ trong lĩnh vực giáo dục quốc dân, và cuối cùng tạp chí, mà ở đây được bày tỏ những xác tín tâm huyết của tôi lẽ ra tự chúng, không cần đến những biện pháp phá hoại hạnh phúc và sự bình yên của con người, đã có thể chứng minh cho bất kỳ ai quan tâm đến tôi rằng tôi không thể là kẻ mưu phản, kẻ soạn thảo các truyền đơn, kẻ giết người, kẻ đốt phá. Ngoài sự xúc phạm, sự nghi ngờ phạm tội, ngoài sự làm xấu mặt trong con mắt xã hội và cái cảm giác luôn luôn bị đe dọa, mà với nó tôi từ nay phải sống và hành động, cuộc viếng thăm ấy còn hạ thấp tôi tuyệt đối trong dư luận của công chúng - cái dư luận mà tôi quý giá, mà tôi nhiều năm đã cố gắng xứng đáng với nó và nó cần thiết vô cùng cho tôi trong hoạt động tôi đã chọn - thành lập các trường bình dân.

Tuân theo tình cảm tự nhiên của con người, tôi tìm kiếm kẻ mà có thể cáo buộc về tất cả những gì đã xảy ra với tôi. Tôi không thể buộc tội chính mình: tôi cảm thấy mình có lẽ phải hơn bất cứ bao giờ; kẻ bầm báo oan, tôi cũng không biết; các viên chức đã xét xử và xúc phạm tôi thì tôi cũng không thể buộc tội: họ nhiều lần nhắc lại rằng tất cả đều được làm không theo ý chí của họ, mà theo lệnh tối cao.

Để có thể luôn luôn có lý cũng như thế trong quan hệ với chính phủ của tôi và với đích thân Bộ Hạ, tôi không thể và không muốn tin vào điều đó. Tôi nghĩ rằng không thể là ý chí của Bộ Hạ để cho những người vô tội bị trừng phạt và những người công chính phải thường xuyên sống trong nỗi sợ bị xúc phạm và sát phạt.

Để biết được cần trách cứ ai trong tất cả những gì đã xảy ra với tôi, tôi quyết tâm liên hệ thẳng với Bộ Hạ^[159]. Tôi chỉ cần mong sao cho khả năng trách cứ về sự bất công được gỡ bỏ khỏi cái tên của Bộ Hạ và sao cho những ai có tội trong việc lạm dụng cái tên ấy

riều không bị trừng phạt thì cũng bị vạch mặt.^[160]

Thần dân trung thành của Bộ Hạ.

Bá tước Lev Tolstoi.

22 tháng Tám 1862.

Moskva.

6. Gửi P.D.Boborykin!

Tiểu dân – Piotr Dmitrievich Boborykin (1836-1921) là nhà văn Nga khá nổi tiếng trong nửa sau thế kỷ XIX, viết nhiều tiểu thuyết về các đề tài xã hội nhiều khi mang tính thời sự nóng bỏng.

Trong thời gian Tolstoi viết Chiến tranh và hòa bình, Boborykin đã gửi tặng những tiểu thuyết đầu tay của mình và xin ý kiến của ông. Từ bức thư phúc đáp dài (và xem ra không gửi) của Tolstoi chúng tôi chỉ trích một đoạn soi sáng một số điểm quan trọng trong thế giới quan của nhà văn.

[Tháng Bảy – Tám 1865]

[...] Cả hai tiểu thuyết của ông đều viết về đề tài hiện đại. Những vấn đề về tự quản địa phương, về văn học, về giải phóng phụ nữ ở ông được đẩy lên hàng đầu với mục đích tranh luận; mà trong thế giới của nghệ thuật thì những vấn đề ấy không những không hấp dẫn tí nào, mà chúng thậm chí còn không tồn tại. Những vấn đề giải phóng phụ nữ và các đảng phái văn học được cho là quan trọng trong giới văn chương Pêterburg của ông, song tất cả những vấn đề như thế chỉ gợn sóng trong cái vũng nước bẩn nhỏ bé mà những ai bị số phận đặt vào giữa cái vũng ấy lại tưởng là đại dương. Mục đích của nghệ thuật không thể đo sánh (như các nhà toán học nói) với những mục tiêu xã hội. Mục đích của người nghệ sĩ tuyệt không

phải là giải quyết một cách không thể tranh cãi một vấn đề nào đó, mà là khiến mọi người yêu mến cuộc sống trong vô vàn biểu hiện không bao giờ cạn kiệt của nó. Giả sử có ai bảo tôi rằng tôi có thể viết nên một cuốn tiểu thuyết mà bằng nó tôi sẽ xác định một cách không thể tranh cãi cái quan điểm mà tôi cho là đúng đắn đối với tất cả những vấn đề xã hội, thì tôi sẽ không dành dù chỉ hai giờ làm việc cho một tiểu thuyết như thế, nhưng nếu mà người ta bảo tôi rằng cái tôi viết ra trẻ em thời nay sẽ đọc và 20 năm nữa người ta sẽ vẫn đọc, vẫn khóc và cười trên những trang sách của tôi và yếu hơn nữa cuộc sống, thì tôi sẽ dành cho việc ấy toàn bộ cuộc đời và sức lực của mình [...]

7. Gửi A.A.Fet

Tiểu dẫn - Afanasi Afanasievich Fet (1820 - 1892) thuộc số những nhà thơ lớn của nước Nga, mà Tolstoi luôn luôn ngưỡng mộ. Cả Fet cũng ngưỡng mộ không kém thiên tài của Tolstoi và đi trước các nhà phê bình đã hiểu đúng giá trị của những bộ tiểu thuyết vĩ đại Chiến tranh và hòa bình và Anna Karenina. Ngoài sự gần gũi tư tưởng, nếp sống giống nhau cũng khiến Tolstoi kết bạn với Fet thân thiết hơn với bất kỳ một nhà văn Nga nào. Từ hai điền trang cách nhau không xa lắm, hai cặp vợ chồng Tolstoi và Fet hay sang chơi với nhau. Tình bạn giữa hai gia đình kéo dài hơn 25 năm. Hiện còn lưu giữ được 171 thư của Tolstoi gửi Fet và 139 thư của Fet gửi Tolstoi.

[30 tháng Tám 1869]

[..] Anh có biết mùa hè năm nay là gì đối với tôi không? Một sự hâm mộ không ngớt đối với Schopenhauer và một loạt lạc thú tinh thần mà tôi chưa bao giờ trải nghiệm. Tôi đã đặt mua tất cả các tác phẩm của ông ta và đọc đi đọc lại (tôi đã đọc hết cả Kant nữa) và xem ra không một sinh viên nào trong suốt khóa học của mình lại học nhiều đến thế và tìm hiểu được nhiều đến thế như tôi trong

mùa hè này.

Không biết có bao giờ tôi sẽ thay đổi ý kiến của mình hay không, nhưng hiện giờ thì tôi tin tưởng sắt đá rằng Schopenhauer là thiên tài nhất trong toàn thể loài người.^[161]

Có lần anh nói ông ta viết tàm tạm những gì đó về những đối tượng triết học. Sao lại tàm tạm và sao lại những gì đó? Đây là toàn bộ thế giới trong sự phản hồi sáng rõ và đẹp phi thường.

Tôi đã bắt đầu dịch ông ta. Liệu anh có cùng dịch không?^[162]

Nếu thế chúng ta sẽ in chung. Đọc Schopenhauer, tôi không thể hiểu được vì sao tên tuổi, ông ấy lại không được biết đến lâu thế.^[163] Chỉ có một cách giải thích - mà chính ông ta hay nói đi nói lại - rằng trên đời này ngoài những kẻ si ngốc ra thì hầu như chẳng còn ai.

Rất nóng lòng chờ anh sang chơi. Đôi khi thấy khó thở vì nhu cầu không được thỏa mãn - luôn luôn có được bên cạnh mình một linh hồn đồng điệu như anh để thổ lộ tất cả những gì ứ đọng trong lòng. Gửi lời chào thân thiết tới Maria Petrovna.^[164]

8. Gửi công tước V.P. Mesherski

Tiểu dẫn – Công tước V.P. Mesherski (1834-1914) là nhà văn và nhà chính luận theo khuynh hướng bảo thủ, chủ nhiệm tuần báo Người công dân (“Grazhdanin”) bắt đầu ra từ năm 1872. Cố gắng nâng cao uy tín tờ báo của mình, Mesherski kiên trì mời mọc nhiều nhà văn hóa Nga, trong đó có Tolstoi, cộng tác với mình. Tolstoi đã từ chối, nhưng Dostoievski do hoàn cảnh khó khăn đã nhận lời làm chủ bút cho báo “Người công dân” trong suốt năm 1873. Chính trên tờ báo này Dostoievski bắt đầu đăng những bài chính luận dưới tiêu đề chung Nhật ký nhà văn.

[22 tháng Tám 1871]

[...] Nói thật với ông, tôi căm thù báo chí - đã lâu không đọc và coi chúng là những thiết chế có hại, chuyên sảri xuất ra những loại hoa cánh kếp không bao giờ cho quả, làm kiệt quệ một cách vô ích thỏ nhường của trí tuệ và thậm chí của cả nghệ thuật. Ý tưởng về khuynh hướng của một tờ báo hay tạp chí theo tôi là sai lầm tệ hại. Lao động trí óc và nghệ thuật là biểu hiện cao nhất của sức mạnh con người và chính nó định hướng cho toàn bộ hoạt động của con người, và không ai có thể định hướng cho nó. Còn nếu tờ báo hay tạp chí chọn làm mục đích cho mình cái lợi ích của phút giây - mà là lợi ích thực tiễn - thì một hoạt động như thế, theo tôi, tụt hậu hàng triệu cây số so với hoạt động trí óc và nghệ thuật đích thực và có quan hệ với sự nghiệp của tư tưởng và thơ ca cũng như những biển quảng cáo có quan hệ với hội họa. . . .

Lẽ ra tôi đã không viết tất cả những điều này, nếu mà con người của ông, căn cứ vào bức thư của ông và vào bài báo của ông trong Thư tín Nga mà tôi đã xem qua, và nhất là căn cứ vào dòng dõi của ông^[165] không khiến tôi cảm tình đến thế. Chính vì lý do ấy mà tôi xin nói thêm một điều nữa - một lời khuyên cá nhân cho ông - mong ông không giận tôi mà hãy suy nghĩ chút ít về lời khuyên này. Hoạt động báo chí là sự làm dĩ tinh thần mà không có đường hoàn lương. Trong đời mình tôi đã và đang thấy nhiều người đã giết chết mình một cách không thể hồi sinh, và toàn là những người đầy nhiệt huyết, cao quý và lành mạnh về tinh thần, mà tôi xem ông là một trong những người như thế.

Bức thư của ông đã tuôn ra từ trái tim, thư của tôi cũng thế, cho nên ông đừng xét nét nếu nó làm ông phật lòng. Siết chặt tay ông và rất mong được kết bạn với ông.

9. Gửi N.N Strakhov

Tiểu dân – Nicolai Nikolaievich Strakhov (1828-1896) là nhà phê bình văn học, nhà chính luận và triết học có tiếng. Trong những năm 60 là cộng sự đắc lực của tạp chí Thời Đại do anh em M.M và F.M Dostoievski xuất bản. Giao du với Dostoievski cho đến khi nhà văn qua đời và đã viết tiểu sử sơ yếu đầu tiên về Dostoievski theo gợi ý của vợ ông. Tuy nhiên từ cuối những năm 60 tỏ ra ái mộ Tolstoi hơn và đã viết bài có giá trị phê bình đầu tiên về tiểu thuyết – sử thi Chiến tranh và hòa bình.

Tolstoi nhiều năm giữ quan hệ hữu hảo và trao đổi thư từ nhiều với Strakhov, những bức thư này được in thành sách riêng năm 1914, nhưng từ giữa những năm 80 bắt đầu xa lánh nhà chính luận này, do những dị biệt ngày một lộ rõ hơn trong lập trường tư tưởng.

[13 tháng Chín 1871]

[...] Anh đừng khen tôi quá lời như thế. Thứ nhất bởi vì tôi sẽ (đặc biệt nếu như điều này xảy ra hai năm trước đây) làm điều làm bộ trước anh, sẽ không tự nhiên, cố gắng giữ được trong con mắt anh cái hình ảnh như tôi hiện ra trước anh trong giờ phút này, thứ hai, những lời khen tác động đến tôi xấu (tôi quá thiên về tin vào sự chính đáng của chúng), và tôi chỉ mới gần đây khó nhọc lắm mới tẩy trừ được ở trong mình tất cả sự u mê ám chướng mà thành công của cuốn sách của tôi^[166] đã gây ra trong tôi. Bản thân anh cũng cảm nhận điều đó rất tinh tế. Xưa kia A. Grigoriev^[167], để được tắm mình trong bầu không khí ngợi ca, đã tôn tất cả những kẻ cầm bút là thiên tài. Mà đánh lừa tôi về ý nghĩa của văn nghiệp của tôi thì không khó, chính tôi sẽ mừng rỡ được đánh lừa. Còn đối với sự bày tỏ mỗi đồng cảm nơi anh thì tôi xin trả lời: đó là một niềm vui rất

lớn cho tôi; bởi vì cũng sự sung sướng mà anh đã trải nghiệm khi bắt gặp ở tôi những quan điểm về cuộc sống hệt như ở anh, cái đó tôi cũng trải nghiệm khi gặp anh. Chỉ trong một điểm chúng ta không bình đẳng: tôi không thể từ bỏ ý nghĩ rằng đã bị mua bằng những lời khen của anh. Sau anh không lâu tôi bắt gặp Tiutchev^[168] trên xe lửa và chúng tôi đã nội chuyện 4 tiếng. Tôi nghe nhiều hơn? Anh có quen biết ông ấy không? Đây là một lão trượng và một trẻ thơ thiên tài và oai vệ. Trong những người đang sống, tôi không biết một ai, ngoài anh và ông ấy, mà tôi lại cảm thấy gần gũi như thế trong tình cảm và tư tưởng. Nhưng trên một độ cao nhất định của tâm hồn thì sự thống nhất trong cách nhìn đời không liên kết chúng ta cho những mục đích trần thế, như vẫn diễn ra trong những lĩnh vực hoạt động thấp hơn, mà vẫn để lại từng người độc lập và tự do. Điều ấy tôi đã trải nghiệm với anh và với Tiutchev. Chúng ta nhìn thấy như nhau những gì ở dưới và xung quanh ta; nhưng chúng ta là ai, ta sống để làm gì và bằng cái gì và sẽ đi đến đâu, chúng ta không thể biết và không thể nói cho nhau, và chúng ta xa lạ với nhau hơn là những đứa con của tôi xa lạ với tôi và thậm, chí với anh. Nhưng sung sướng làm sao bắt gặp trên con đường vắng tanh vắng ngắt đôi kẻ đồng hành xa lạ. Đấy, chính niềm vui như thế tôi đã cảm thấy khi gặp anh và Tiutchev. [...] Tôi tin chắc rằng thiên chức của anh là hoạt động triết học thuần túy. Tôi nói thuần túy theo nghĩa thoát ly thời hiện tại; nhưng tôi không nói thuần túy theo nghĩa từ bỏ lối giải thích vạn vật theo tinh thần thơ ca, tôn giáo. Bởi vì triết học thuần túy trí não là một sản phẩm quái dị của phương Tây; chứ cả người Hy Lạp - Plato, cả Schopenhauer, cả các nhà tư tưởng Nga đều không quan niệm như thế. [...]

Có điều anh hãy từ bỏ cái hoạt động báo chí đang điểm đi. Tôi kể cho anh về mình: chắc anh cũng cảm thấy, như tôi từng cảm thấy

thời ấy, khi còn sống như anh (trong cảnh lằng xằng nhộn nhạo), rằng chỉ thỉnh thoảng, mấy tháng một lần mới có được những giờ phút tự do và tĩnh lặng, khi mà xung quanh ta từ từ được thiết lập một bầu không khí không gì khuấy động của riêng ta, và trong bầu không khí ấy – tất cả những hiện tượng của cuộc sống bắt đầu tự sắp xếp như chúng phải là như thế và là thế đối với ta; và ta lại cảm thấy mình và những sức lực của mình như một con người mệt lử sau khi được tắm. Và chính trong những giây phút ấy thực sự muốn làm việc cho mình (không phải cho những người khác) và cảm thấy hạnh phúc bởi một ý thức về mình, với những sức lực của mình và đôi khi bởi công việc của mình nữa [...] Đây, chính điều đó tôi mong muốn cho anh.

10. Gửi A.A. Tolstaya

[15 - 30 ? tháng Chạp 1874]

Cháu đã nhận được lá thư cuối cùng, đáng yêu đến thế của cô [...] Bằng tất cả tâm hồn cháu vui mừng thấy cô lại bắt tay vào công việc bị bỏ dở và dù nó có xa lạ với cháu đến đâu, cháu vẫn cảm thông, như luôn luôn cảm thông với thái độ của cô đối với việc ấy^[169]. Cô nói tất cả chúng ta đều quay cuồng như con sóc trong bánh xe. Dĩ nhiên rồi. Nhưng không nên nói và nghĩ như thế. Riêng cháu thì ít nhất, dù cháu có làm gì, cháu luôn luôn quan niệm đĩnh ninh rằng du haut de ces pyramides 40 siècles me contemplent^[170] và cả thế giới sẽ bại vong nếu cháu dừng lại. Thực tình mà nói, đằng ấy vẫn luôn luôn có một con quỷ nhỏ vừa nheo mắt vừa nói rằng tất cả chỉ là sự già nước, nhưng cháu không cho, mà cô cũng đừng cho nó lộng hành. Và lại, chỉ cần công việc dính dáng đến linh hồn của con người và có thể yêu mến những người

mà vì họ ta lao động thì con quỷ nhỏ đã không thể thuyết phục được chúng ta rằng tình yêu là điều vô nghĩa. Cháu giờ đây toàn bộ đã nhảy từ tư phạm học trừu tượng sang công việc một mặt vừa thực tiễn, mặt khác lại vừa trừu tượng nhất - tổ chức hệ thống trường học trong huyện của cháu^[171]. Và cháu lại đem lòng yêu mến, như 14 năm trước đây, hàng ngàn đứa trẻ mà cháu có quan hệ công việc. Cháu hỏi tất cả mọi người vì sao chúng ta muốn đem học thức đến cho nhân dân; và đã có 5 câu trả lời. Có dịp cô cho biết câu trả lời của mình nhé. Còn câu trả lời của cháu là thế này. Cháu không suy luận nhưng mỗi khi cháu bước vào trường học và nhìn thấy cơ man những đứa trẻ rách rưới, bẩn thỉu, gầy guộc ấy, với những cặp mắt sáng láng và rất nhiều khi với những vẻ mặt của thiên thần, thì một cảm giác lo âu và kinh hãi ập đến cháu, tựa như trông thấy những người đang chết đuối. Ôi, cha mẹ ơi, làm sao kéo lên được, và biết kéo ai trước, ai sau. Và đang chết đuối cái đáng quý nhất, chính cái chất tinh thần hay đập vào mắt ta đến thế ở các trẻ em. Cháu muốn học thức cho nhân dân chỉ để cứu sống giữa họ những Puskin, Ostrogradski, Filaret, Lomonosov hiện đang đắm chìm^[172]. Mà chúng nhiều lắm ở mỗi một trường. Và công việc của cháu đang tiến triển tốt, rất tốt. Cháu thấy cháu đang làm công việc đáng làm và tiến bộ nhanh hơn nhiều so với mong đợi. Cháu hết lòng mong muốn sao cho công việc của cô cũng suôn sẻ như của cháu thời gian gần đây. [...]

11. Gửi A.A. Tolstaya

[20... 23 tháng Ba 1876]

[...] Cháu rất biết ơn cô về việc cô thường xuyên cầu nguyện cho cháu. Mặc dù cháu không thể tin vào tính hữu hiệu của sự nguyện cầu, cháu vẫn mừng vì cái đó chứng tỏ tình thương yêu gắn bó cô với cháu, và mặc dù cháu không tin, cháu vẫn không thể nói rằng sự nguyện cầu ấy chắc chắn vô bổ. Mà cũng có thể là thế. Vô luận thế nào đi nữa, cháu càng suy nghĩ thì lại càng ít có thể có đức tin, và nếu mà cháu sẽ đến với nó thì chỉ nhờ phép lạ. Vì vậy xin cô đừng thuyết phục cháu nữa. Cháu suy nghĩ không ngớt về những vấn đề ấy, về ý nghĩa của sự sống và cái chết, và suy nghĩ nghiêm túc như có thể suy nghĩ - điều ấy là không thể hồ nghi. Và bằng mọi tâm lực cháu mong muốn nhận được những giải đáp cho những câu hỏi giày vò cháu và không tìm thấy trong triết học - cái đó cũng không thể hồ nghi; nhưng để cháu có thể có đức tin - điều đó cháu lại thấy là không thể.

Cô đã đọc tiểu sử Pascal chưa - Blaise Pascal với *Penseés* của ông ấy^[173]. Đây là cuốn sách tuyệt diệu, và cuộc đời của ông ta cũng là như thế. Cháu không biết một thánh truyện nào hay hơn.

12. Gửi A.A Fet

[28 ... 29 tháng Tám 1876]

Tôi đã nhận được thư của anh, Afanasi Afanasievich thân quý [...]. Cảm ơn anh về ý tưởng gọi tôi đến chứng kiến anh sẽ ra đi như thế nào được bày tỏ trong lúc anh nghĩ rằng việc ấy đến nơi rồi. Tôi cũng sẽ làm như thế, khi sắp sửa đi về nơi ấy, nếu lúc đó tôi còn sức để nghĩ. Các cha cố mà những bà vợ của chúng ta sẽ gọi đến vào giây phút ấy sẽ không giúp được gì chúng ta đâu; nhưng trong giây

phút ay tôi sẽ không cần đến một ai như cần đến anh và người anh trai của tôi. Trước khi tất thảy thật quý hóa và sung sướng được giao lưu với những người mà trong cuộc đời này biết nhìn ra bên ngoài nó, mà anh cùng những con người thực thụ hiếm hoi mà tôi được biết trong đời mình, mặc dù có thái độ rất lạnh mạnh đối với cuộc sống, luôn luôn đứng ở ngay trên bờ vực và trông thấy rõ mồn một cuộc sống chỉ bởi vì các anh lúc thì nhận ra niết bàn, cái vô tận vô biên, cái bất khả tri, lúc thì nhận ra cõi luân hồi, và sự nhận ra niết bàn ấy củng cố thị lực của các anh. Còn người đời - những cha cố, v.v... dù họ có nói nhiều đến đâu về Thiên Chúa, đều khó chịu đối với anh em ta và chắc họ sẽ làm khổ chúng ta lắm vào lúc lâm chung bởi vì họ không thấy cái mà chúng ta thấy - cụ thể là một Thiên Chúa không xác định đến mức như thế, xa xôi hơn, nhưng cao cả và bất khả nghi hơn nhiều.

Thiên Chúa Sabaoth với con trai, Thiên Chúa của các cha cố là một Thiên Chúa cũng nhỏ bé, dị quái và bất khả thể, và còn bất khả thể hơn là một Thiên Chúa của loài ruồi mà lũ ruồi hình dung cho mình như một con ruồi khổng lồ chỉ lo lắng cho sự an khang và tu chính của đồng loại.

Anh đang đau ốm và suy nghĩ về cái chết, còn tôi thì khỏe mạnh song cũng không ngớt nghĩ về cái đó và chuẩn bị cho nó. Hãy xem ai đi trước nhé. Có điều từ nhiều dữ liệu khác nhau khó thấy được tôi bỗng cảm nhận được cái bản chất - linh hồn của anh thân thuộc sâu sắc với tôi và lại càng thấy quý giá hơn quan hệ của chúng ta.

Thế nhưng -

Mourir vient de soi - même

N'en avons point souci

Bien vivre est le problème

Qu'il faut résoudre ici.^[174]

Mà cũng không thể khác được [...]

13. Gửi N.N. Strakhov

[12 -13 tháng Mười Một 1876]

Nilolai Nikolaievich thân mến, anh thật là người bạn tốt. Bất chấp sự im lặng của tôi, anh vẫn tiếp tục đem lại niềm vui cho tôi bằng những bức thư của mình. Để biện minh cho sự im lặng của mình, tôi phải nói một chút về bản thân. Từ Samara và Orenburg về nhà đã hai tháng (mà tôi đã có một chuyến đi tuyệt vời)^[175], tôi cứ nghĩ sẽ bắt tay ngay vào việc hoàn thành cái công việc đã trở nên gánh nặng đối với tôi – cuốn tiểu thuyết^[176] – rồi sẽ bắt đầu một cái gì đó mới; nhưng bỗng nhiên thay vì tất cả cái đó cho đến nay tôi vẫn chưa làm được gì. Tôi đang say giấc tinh thần và không thể thức tỉnh. Thấy người không khỏe, buồn nản. Thất vọng về sức lực của mình. Không biết số phận dành cho tôi cái gì, nhưng sống nốt cuộc đời mà không quý trọng nó là nỗi khổ ghê gớm, mà sự quý trọng ấy chỉ đến với tôi nhờ một dạng lao động nhất định. Còn hiện giờ thì ngay suy nghĩ tôi cũng không có sức. Hoặc là tôi tệ tuyệt đối rồi, hoặc là một giấc ngủ trước một giai đoạn làm việc tốt. Hiện giờ tôi tự mình không suy nghĩ được, nhưng vẫn hiểu được, đặc biệt hiểu anh và toàn tâm toàn ý chúc anh hoàn thành công trình của mình.^[177] Tôi đã mấy lần đọc lại nó và đọc cho cả Fet nghe và chúng tôi đã hiểu và đồng tình với những tư tưởng của anh như là chúng tôi hiểu. Chỉ có một điều, một câu hỏi: nhận thức chân chính là gì, bất giác đòi hỏi được trả lời.

Nhận thức chân chính, theo tôi và tôi tin theo anh cũng thế, nhưng anh sẽ diễn đạt tốt hơn, có được nhờ trái tim, tức là nhờ tình

yêu. Chúng ta hiểu biết được cái gì mà ta yêu, và chỉ thế thôi.

Câu hỏi cuối cùng của anh trong trao đổi triết lý giữa chúng ta là: cái ác là gì? Tôi có thể trả lời cho mình. Còn những minh giải thì tôi để dành cho một dịp khác, hy vọng, vào lễ giảng sinh. Vợ chồng tôi mơ ước anh lại về chơi với chúng tôi nhé! Như vậy câu trả lời là như sau: cái ác là tất cả những gì có lý. Sự giết người, sự cướp bóc, sự trừng phạt - tất cả đều có lý, đều dựa trên những kết luận logic. Sự tự hy sinh, tình yêu - là vô lý. [...]

14. Gửi William Ralston

Tiểu dân - William Ralston (1828 – 1889) là nhà phê bình văn học người Anh, một trong những người nhiệt tình quảng bá văn học Nga ở Anh. Tháng chín năm 1878 Ralston viết thư cho Tolstoi, thông báo về dự định viết một bài giới thiệu dài về tiểu thuyết Chiến tranh và hòa bình và đề nghị nhà văn Nga cho biết những nét chính về tiểu sử của mình, thời ấy còn chưa được mấy người biết đến ở phương Tây. Tolstoi đã từ chối, như có thể thấy trong thư dưới đây. Song Ralston qua Turgevev vẫn tìm hiểu được khá kỹ về cuộc đời và sáng tác của Tolstoi và đã sử dụng những tư liệu ấy trong bài viết dài Những tiểu thuyết của bá tước Tolstoi đăng trên tạp chí Anh Nineteenth Century, tháng tư 1879. Đây là một trong những bài giới thiệu dài đầu tiên về Tolstoi trong báo chí Tây Âu.

Thư được viết bằng tiếng Anh.

[27 tháng Mười 1878]

Thưa quý ông nhân từ,

Tôi rất lấy làm tiếc là không thể phúc đáp thư của ông một cách tích cực. Vấn đề là tôi rất hồ nghi tôi là một nhà văn có ý nghĩa đến mức mà những sự kiện cuộc đời của tôi có thể khiến không chỉ công chúng Nga, mà còn cả công chúng châu Âu quan tâm. Bằng

biết bao nhiêu ví dụ về những văn sĩ mà người cùng thời ban đầu rất đề cao nhưng sau đó ngay sinh thời đã bị lãng quên hoàn toàn, tôi được thuyết phục rằng những người cùng thời không thể phán xét đúng đắn về phẩm giá của các tác phẩm văn học. Vì vậy, bất chấp mong muốn của mình, tôi không thể chia sẻ ảo tưởng nhất thời của một số bạn bè khẳng định một cách chắc chắn rằng những sáng tác của tôi sẽ phải chiếm giữ một vị trí nào đó trong văn học Nga. Tôi hoàn toàn thành tâm không biết một trăm năm nữa có ai sẽ đọc những sáng tác của tôi hay chúng sẽ bị lãng quên chỉ sau một trăm ngày, cho nên tôi không muốn rơi vào tình cảnh nực cười, do sự đánh giá rất có thể là sai lầm nơi những người bạn của tôi.

Với hy vọng ông sẽ lưu tâm đến những lý do ấy và sẽ rộng lòng tha thứ cho sự khước từ nơi tôi.

Mãi mãi chân thành trung tín với ông.

Bá tước L. Tolstoi

14. Gửi N.N. Strakhov

[5-10? Tháng Hai 1881]

Tôi vừa nhận được thư anh^[178], Nilolai Nikolaievich thân mến, và vội viết trả lời.

Tôi ao ước làm sao có năng lực bày tỏ tất cả những gì mà tôi cảm thấy đối với Dostoievski. Diễn tả tình cảm của mình, anh đã thể hiện cả tình cảm của tôi. Tôi chưa bao giờ gặp con người ấy và chưa bao giờ có quan hệ trực tiếp với ông ta, nhưng bỗng nhiên, khi ông ta qua đời, tôi ngộ ra rằng đây là con người gần gũi, quý giá và cần thiết nhất cho tôi. Tôi là kẻ viết văn, mà mọi kẻ viết văn đều hiếu danh và đổ kỵ ít nhất tôi là như thế. Nhưng với ông ấy tôi chưa bao giờ nghĩ đến việc so sánh mình. Tất cả những gì ông ấy làm (những

gì tốt đẹp, chân chính mà ông ấy làm) đều là những cái mà ông ấy càng làm được nhiều hơn thì lại càng tốt hơn cho tôi. Nghệ thuật gây ra trong tôi niềm ganh tị; trí tuệ cũng thế, nhưng công việc của trái tim thì chỉ một niềm vui. Tôi vẫn xem ông ta là người bạn của mình, và không thể nghĩ một cách nào khác mà chỉ là thế nào chúng tôi cũng sẽ gặp nhau, có điều bây giờ chưa tiện thôi, chứ còn cái đó là của tôi. Thế mà đột nhiên, trong lúc ăn trưa - tôi ăn một mình, về nhà muộn - tôi đọc: đã qua đời. Một điểm tựa nào đó bứt khỏi tôi. Tôi hoảng hốt, rồi sau đó nhận ra ông ấy quý giá như thế nào cho tôi và tôi òa lên khóc và bây giờ vẫn khóc.

Cách đây mấy ngày, trước khi ông ấy mất, tôi đọc Những người tù ngục^[179] và mũi lòng [...]

15. Gửi Alexander III

Tiểu dẫn - Ngày 1 tháng Ba năm 1881 hoàng đế Nga Alexander II, được gọi là Người Giải Phóng do ông đã ban hành sắc lệnh bãi bỏ chế độ nông nô (1861), bị những người cách mạng ám sát. Vụ ám sát Sa hoàng này đã kéo theo nhiều hậu quả tiêu cực trong lịch sử cận đại Nga. Trong những ngày cả xã hội Nga đang chờ đợi quyết định của tòa án đặc biệt xét xử những người phạm tội, Tolstoi đã cố gắng bằng nhiều đường đưa đến tận tay Sa hoàng mới, Alexander III, bức thư này, đề nghị ân xá cho những người cách mạng phạm tội. Theo lời của vợ nhà văn, Alexander III "đã lệnh truyền đạt cho bá tước Tolstoi rằng giả sử vụ ám sát được thực hiện chống, lại Ngài thì ngài có thể ân xá, nhưng Ngài không thể tha thứ cho những kẻ đã giết chết thân phụ của mình."

Hiện nay chỉ còn lưu giữ được bản nháp của bức thư.

[Yasnaya Polyana, 8-15 tháng Ba 1881]

Thưa bề hạ,

Tôi, một con người nhỏ bé, không có danh vọng, yếu đuối và xấu xa, đặt bút viết thư cho hoàng đế Nga, khuyên dụ ngài nên làm gì trong những hoàn cảnh phức tạp và khó khăn nhất như chưa từng có bao giờ. Tôi tự cảm thấy điều này kỳ quặc, khiếm nhã, táo tợn đến đâu, song tôi vẫn viết. Tôi tự nhủ: nếu mi viết và bức thư của mi sẽ là không cần thiết thì nó sẽ không được đọc, còn nếu nó sẽ được đọc và sẽ bị cho là có hại, thì mi sẽ bị trừng phạt. Đây là tất cả những gì có thể xảy ra. Và trong tất cả cái đó sẽ không gì khiến mi phải hối hận. Còn nếu mi không viết rồi sau đó được biết rằng đã không một ai nói với hoàng thượng cái mà mi muốn nói, và khi mà đã không thể thay đổi một cái gì, hoàng thượng sẽ nghĩ và nói: giá mà lúc ấy một ai đó tâm với ta điều đó! Nếu thế, thì mi sẽ suốt đời hối hận rằng đã không viết cái mà mi suy nghĩ. Vì vậy mà tôi viết cho bề hạ những gì tôi suy nghĩ.

Tôi viết từ làng quê hẻo lánh, tôi không biết một cái gì chắc chắn. Những gì tôi biết, tôi được biết từ báo chí và từ những tin đồn, và vì vậy có thể tôi sẽ viết ra những điều vớ, vẩn, không cần thiết về những thứ tuyệt không tồn tại, nếu thế thì vì Thiên Chúa, xin bề hạ tha thứ cho sự tự tin thái quá của tôi và tin rằng tôi viết không phải vì quan niệm về mình quá cao mà chỉ bởi vì, đã có lỗi đến thế trước tất cả mọi người, tôi sợ sẽ còn có lỗi hơn nữa nếu không làm cái mà tôi có thể và cần phải làm.

(Tôi sẽ viết không theo cái lối mà các đơn sơ dâng các bậc quân vương được viết - với những hoa hòe hoa sói của thuật hùng biện khúm núm và giả tạo, chúng chỉ làm mờ tôi đi cả tình cảm lẫn tư tưởng. Tôi sẽ viết giản dị, như một con người viết cho một con người. Những tình cảm quý trọng thực sự của tôi đối với bề hạ như là một con người và một hoàng đế sẽ được thấy rõ hơn khi không có

những vật trang trí ấy).

Thân phụ của bệ hạ, một hoàng đế Nga đã làm nhiều điều thiện và luôn luôn mong muốn những điều thiện cho mọi thần dân, một ông già đôn hậu, đã bị làm tàn tật và bị giết hại một cách bất nhân không bởi những kẻ thù cá nhân của ngài, mà bởi những kẻ thù của trật tự sự vật hiện hữu; ngài đã bị giết vì một lợi ích cao cả nào đó của toàn nhân loại. Bệ hạ đã thế vị thân phụ mình và trước mắt bệ hạ cũng vẫn những kẻ thù ấy, từng đầu độc cuộc sống của thân phụ bệ hạ^[180] và cuối cùng đã sát hại ngài. Họ là những kẻ thù của bệ hạ bởi vì bệ hạ đang giữ vị trí của thân phụ bệ hạ, và vì cái lợi ích chung hư ảo mà họ tìm kiếm, họ sẽ phải mong muốn sát hại cả bệ hạ.

Đối với những người ấy, những kẻ đã giết chết cha mình, trong lòng bệ hạ chắc phải có khát vọng trả thù và đồng thời một cảm giác kinh hoàng trước cái nghĩa vụ mà bệ hạ đã phải lĩnh nhận cho mình. Không thể hình dung được một tình cảnh đáng sợ hơn, bởi vì không thể hình dung được một mối căm dỗi nào của cái ác mãnh liệt hơn. Những kẻ thù của tổ quốc, của nhân dân, những tên nhãi con đáng khinh, phường vô lại bất tín đang đe dọa sự yên bình và cuộc sống của hàng triệu người được giao phó cho ta và là những kẻ đã giết cha ta. Có thể làm một cái gì khác với chúng nếu không phải là quét sạch cái ổ truyền nhiễm ấy khỏi đất Nga, nếu không phải là giẫm nát chúng, như những con côn trùng độc hại. Không phải tình cảm cá nhân của ta nữa, thậm chí không phải sự cần thiết trả thù cho cha, mà là nghĩa vụ của ta đòi hỏi cái đó và cả nước Nga đang chờ đợi điều đó ở ta.

Đây, tình cảnh đáng sợ của bệ hạ ở chính mối căm dỗi ấy. Song cho dù chúng ta có là ai, là những đế vương hay những mục tử, chúng ta đều là những người được khai sáng bởi học thuyết của Đức

Kitô.

Tôi không nói về những bốn phận của bệ hạ, về việc thực hiện những bốn phận của Sa hoàng, những nghĩa vụ của đế vương, mà sẽ chỉ hỏi về sự thực hiện những bốn phận của con người. Tình cảnh của bệ hạ thật đáng sợ, song thực ra học thuyết của Kitô chỉ cần thiết để hướng đạo chúng ta trong những giây phút khủng khiếp của sự cảm dỗ được số phận định cho con người. Số phận đã định cho bệ hạ một cảm dỗ ghê gớm nhất. Nhưng dù nó có ghê gớm đến đâu, học thuyết của Kitô vẫn phá tan nó, và tất cả các lưới bẫy bao bủa bệ hạ sẽ tung bay như bụi, trước con người thực hiện, ý chí của Thiên Chúa. Matt.5,45: "Các người đã nghe được nói rằng: hãy yêu thương đồng loại và căm ghét kẻ thù của mình; nhưng tôi nói với các người: hãy yêu thương kẻ thù của mình... hãy làm phúc cho những những kẻ căm thù các người - và các người sẽ là con của Cha của các người trên trời." 38: "Đã được nói cho các người: mắt đền mắt, răng đền răng, nhưng tôi nói: đừng chống lại điều ác." Matt,18, 20: "Tôi không bảo người7 lần, mà phải 70x7 lần. Đừng căm ghét kẻ thù, mà hãy làm phúc cho nó, đừng chống lại điều ác, đừng mệt mỏi trong việc tha thứ. Cái đó đã được nói cho con người, và bất kỳ ai cũng có thể làm được." Và không một lý do đế chế hay quốc gia nào có thể cho phép vi phạm những giới luật ấy. 5,19: "Ai bãi bỏ dù chỉ là một trong những điều răn nhỏ nhất ấy và dạy người ta làm như thế, thì sẽ bị gọi là kẻ nhỏ nhất trong vương quốc của Chúa Trời. Còn ai tuân hành và dạy làm như thế thì sẽ được gọi là lớn trong vương quốc của Chúa." 7,24: "Ai nghe những lời tôi nói đây mà đem ra thực hành thì ví được như người khôn xây nhà trên đá. Dù mưa sa, nước cuốn hay bão táp ập vào, nhà ấy cũng không bị sụp đổ, vì đã xây trên nền đá. Còn bất cứ ai..." Vĩ đại làm sao!

Tôi biết thế giới mà chúng ta đang sống xa cách biết bao với

những chân lý thần thánh được diễn đạt trong giáo thuyết của Kitô, nhưng chân lý vẫn là chân lý và nó sống trong trái tim chúng ta và khơi gợi trong ta niềm ngưỡng mộ và mong ước nhích lại gần với nó. Tôi biết rằng đối với tôi, một kẻ hèn mọn, tội tệ, khi gặp những cảm dỗ nhẹ yếu hơn gấp 1.000 lần so với những gì đang trút xuống bệ hạ đã từng tuân theo không phải cái chân và cái thiện, mà cái cảm dỗ - đối với tôi, một kẻ đa tội, sẽ là hỗn láo và điên rồ đòi hỏi ở bệ hạ một sức mạnh tinh thần chưa từng có tiền lệ, đòi hỏi bệ hạ, một hoàng đế Nga và một người con yêu kính người cha bị giết hại, phải bất chấp áp lực của những người xung quanh mà tha thứ cho những kẻ sát nhân, lấy thiện trả ác. Nhưng tôi không thể không mong muốn điều ấy, không thể không thấy rằng mỗi một bước của bệ hạ đi đến sự tha thứ là một bước đi đến với cái thiện, còn mỗi một bước đi đến sự trừng phạt là một bước đi đến với cái ác - cái đó tôi không thể không thấy. Và tựa như trong những phút giây yên tĩnh, khi không có sự cảm dỗ, tội vẫn hy vọng và bằng mọi tâm lực ao ước chọn lựa cho bản thân con đường của tình yêu và cái thiện, cũng như thế tôi mong ước cho bệ hạ và không thể không kỳ vọng rằng bệ hạ sẽ ao ước trở nên hoàn thiện như Cha của chúng ta trên trời hoàn thiện và sẽ làm được một việc vĩ đại nhất trên đời, sẽ chiến thắng mọi cảm dỗ và với tư cách một hoàng đế Nga sẽ nêu cho thế giới một gương sáng lớn nhất về sự thực hành học thuyết của Kitô - lấy điều thiện để đáp trả lại cái ác.

Bệ hạ hãy lấy thiện trả ác, hãy đừng chống lại cái ác, hãy tha thứ cho mọi người.

Điều đó và chỉ điều đó là cần làm, đó là ý nguyện của Thiên Chúa. Ai có đủ sức và ai không có đủ sức làm điều đó, đấy lại là chuyện khác rồi. Nhưng cần phải mong muốn chỉ một cái đó, hướng tới chỉ một cái đó, xem chỉ một cái đó là tốt lành và biết rằng tất cả

mọi suy xét chống lại điều đó đều là những thử thách và cám dỗ, tất cả những lập luận chống lại ấy đều không có căn cứ nào hết, đều bấp bênh và mờ ám.

Nhưng không những từng con người một không thể và không được chọn một cái gì khác làm kim chỉ nam cho đời sống của mình, ngoài những biểu hiện ấy của ý chí tối cao, mà sự thực hiện những điều răn ấy của Chúa đồng thời còn là một việc làm hữu lý hữu tình nhất của đời sống của bệ hạ và của các thần dân của bệ hạ. Chấn lý và thiện phúc luôn luôn là chân lý và thiện phúc cả trên mặt đất lẫn trên trời. Tha thứ cho những kẻ đã phạm tội tày trời chống lại những lề luật nhân định và thiên định và lấy thiện trả ác trong đối xử với chúng - nhiều người trong trường hợp tốt nhất sẽ cho là duy tâm, là điên rồ, và sẽ còn nhiều người hơn cho là một khuyến nghị có ác ý. Họ sẽ hỏi: "Không được tha thứ, mà phải quét sạch những thứ thối bẩn ấy đi, dập tắt ngay ngọn lửa." Nhưng chỉ cần thách đố những người nói như thế chứng minh những ý kiến của họ, thế thì sự điên rồ và ác ý té ra sẽ ở phía họ.

Ở ta khoảng 20 năm trước đây đã xuất hiện một ổ người, đa phần là những thanh niên thù ghét trật tự sự vật hiện hữu và nhà cầm quyền. Những người ấy chủ trương một trật tự sự vật nào đó khác, hoặc thậm chí chẳng chủ trương một cái gì mà chỉ bằng mọi phương tiện vô đạo, bất nhân, bằng những cuộc hỏa hoạn, cướp giết, ám sát ra sức phá hoại chế độ xã hội hiện hành. Đã 20 năm người ta đấu tranh với cái ổ ấy. Tựa hồ một ổ vi khuẩn, luôn luôn sản sinh ra những tác nhân mới, cái ổ này cho đến nay vẫn không những chưa bị tiêu diệt mà còn ngày một lớn mạnh, và những con người ấy đã đi đến những hành vi khủng khiếp nhất về tính tàn ác và tào tợn, làm rối loạn đời sống quốc gia. Những người muốn đấu tranh với cái ung nhọt này bằng những phương tiện ngoại giới,

ngoại tại đã áp dụng hai phương pháp: một là cắt bỏ trực tiếp cái phần rữa nát, trừng trị nghiêm khắc; cách thứ hai là để cho căn bệnh tự diễn biến, chỉ điều chỉnh nó. Đó là những biện pháp nới rộng tự do mà sẽ phải thỏa mãn một phần những phần tử bất an, làm dịu đi sức tấn công của các thế lực thù địch. Đối với những ai xem xét vấn đề từ phương diện vật chất thì không có con đường nào khác - hoặc cương quyết ngăn chặn, hoặc nới rộng tự do. Cho dù người ta có là ai và có tập hợp ở đâu để bàn thảo về việc cần làm những gì trong tình huống hiện nay, dù họ là những người quen biết nhau trong một xalông hay là những ủy viên của một hội đồng, hay là những hội nghị đại biểu, hễ nói đến những gì phải làm để diệt trừ cái ác, thì sẽ không ai vượt ra ngoài hai cách nhìn đối tượng: hoặc ngăn chặn - mọi sự bằng biện pháp nghiêm ngặt: hành quyết, phát lưu, cảnh sát, thắt chặt kiểm duyệt, v.v... hoặc những nhân nhượng tự do chủ nghĩa - những quyền tự do, những hình phạt giơ cao đánh khẽ, thậm chí cả thể chế đại diện, hiến pháp. Người ta còn có thể nói nhiều điều mới hơn nữa xung quanh những tiểu tiết của kiểu hành động này hay kiểu hành động kia; về nhiều điều ngay những người trong một phe cũng sẽ không đồng thuận và sẽ tranh luận với nhau, nhưng cả những người này lẫn những người kia đều sẽ không ra khỏi hai phương sách của mình - hoặc tìm kiếm những phương tiện ngăn chặn cái ác bằng bạo lực, hoặc tìm cách không bóp chết phong trào mà để cho nó tự hết hơi. Một số người sẽ chữa bệnh bằng những biện pháp trị bệnh quyết liệt nhất, những người khác sẽ chữa không phải căn bệnh, mà chủ trương đặt cơ thể vào trong những điều kiện vệ sinh thuận lợi nhất, hy vọng bệnh sẽ tự qua đi. Rất có thể là cả những người này lẫn những người kia sẽ phát hiện nhiều tiểu tiết mới, nhưng họ sẽ không nói ra được cái gì mới, bởi vì cả phương pháp này lẫn phương pháp kia đều đã được áp dụng nhiều lần và cả hai đều không chỉ không chữa lành người bệnh mà còn

chẳng có một tác dụng gì. Căn bệnh vẫn tiếp diễn cho đến tận hôm nay và chỉ ngày một trầm trọng hơn. Vì vậy mà tôi cho rằng không nên tiên quyết xem sự thực hiện ý chí của Chúa trong những công việc chính trị là mơ ước viễn vông và điên rồ. Nếu thậm chí chỉ xem sự thực hiện luật Chúa như là phương tiện chống lại cái ác đời thường, trần thế, thì vẫn không được coi thường phương tiện ấy sau khi toàn bộ sự khôn ngoan đời thường đã tỏ ra bất lực. Bệnh nhân đã từng được chữa bằng các thứ thuốc mạnh, rồi bằng cách không dùng thuốc mạnh nữa mà để cho bệnh tự diễn biến, nhưng tất cả đều vô tác dụng và người bệnh ngày một ốm nặng hơn. Nhưng còn có một phương tiện nữa mà các thầy thuốc không biết tí gì, một phương tiện lạ lùng. Nhưng tại sao lại không thử? Phương tiện này có một ưu thế bậc nhất, không thể tước bỏ so với những phương tiện khác - đó là trong khi chúng đã bao lần được áp dụng vô hiệu, phương tiện này lại chưa được áp dụng bao giờ.

Người ta đã thử, vì sự cần thiết của quốc gia, vì lợi ích của quần chúng trấn áp, hành quyết, đày ải và cũng đã thử cũng vì sự cần thiết ấy và lợi ích ấy mà nói rộng tự do - nhưng tất cả vẫn y nguyên. Thế thì tại sao lại không vì Thiên Chúa thử áp dụng chỉ một luật của Ngài mà không nghĩ gì đến cả quốc gia lẫn lợi ích của quần chúng? Hành động vì Chúa và để thực hiện luật của Ngài thì sẽ không thể gây ra một cái gì tai ác.

Một ưu thế nữa, và cũng không thể hồ nghi, của phương tiện mới, đó là cả hai phương tiện kia tự bản thân chúng đều là không tốt: nếu phương tiện thứ nhất tựu trung là bạo lực, là trừng phạt (dù nó có vẻ công bằng đến đâu, ai ai cũng biết nó là điều ác), thì phương tiện thứ hai thực ra là sự dung túng không thật lòng. Chính phủ một tay nói rộng tự do, tay khác thắt bóp. Sự áp dụng cả hai phương sách, dù chúng có được xem là hữu ích đến đâu cho nhà

nước, đều là một việc làm không tốt cho những người thực thi. Còn phương sách mới thì không chỉ thích hợp với nhân tâm, mà còn đem lại niềm vui và hạnh phúc cao nhất cho tâm hồn con người. Sự tha thứ và sự lấy thiện trả ác là cái thiện tự thân tự tại. Vì thế mà sự áp dụng hai phương sách cũ, trái ngược với tâm thức Kitô giáo, tất yếu để lại sự sám hối, còn sự tha thứ thì mang lại niềm vui cao nhất cho những ai thực hiện nó.

Ưu thế thứ ba của sự tha thứ theo tinh thần Kitô giáo so với sự đàn áp hoặc hữu ý dung túng những phần tử độc hại liên quan đến thời điểm hiện nay và có tầm quan trọng đặc biệt. Tình huống của bệ hạ và của nước Nga hiện nay tựa như tình huống của một bệnh nhân trong thời điểm khủng hoảng. Chỉ một bước đi sai lầm, chỉ một liều thuốc không cần thiết hoặc có hại là có thể giết chết vĩnh viễn người bệnh. Cũng hết như thế, hiện giờ chỉ cần một hành động theo hướng này hay hướng kia: hoặc trả thù tội ác bằng những hành quyết tàn bạo, hoặc triệu tập (hội nghị) dân biểu - thế là có thể thất lại toàn bộ tương lai. Giờ đây, trong vòng hai tuần tới của cuộc xét xử và kết án các tội nhân, sẽ được thực hiện một bước đi thể hiện sự lựa chọn một trong ba con đường ở ngã rẽ trước mắt: con đường trấn áp cái ác bằng cái ác, con đường nới rộng tự do - cả hai con đường đều đã được thử nghiệm và đều không đưa đến đâu cả; và còn một con đường nữa, mới mẻ - con đường thực hiện ý nguyện của Thiên Chúa bởi một đế vương với tư cách một con người.

Thưa bệ hạ! Do những hiểu lầm nào đó oan khốc và khủng khiếp, trong lòng những người cách mạng đã ăn sâu một mối căm thù kinh khủng đối với thân phụ của bệ hạ - mối căm thù ấy đã đẩy họ đến cuộc ám sát khủng khiếp. Nhưng mối căm thù ấy có thể được chôn vùi cùng với sự an táng thân phụ của bệ hạ. Những người cách mạng có thể - mặc dù bất công - lên án ngài vì cái chết của

hàng chục người trong số họ. Nhưng bệ hạ thì trong trắng trước toàn thể nước Nga và trước cả những người ấy. Trên hai bàn tay của bệ hạ không có giọt máu nào. Bệ hạ là nạn nhân vô tội của hoàn cảnh của mình. Bệ hạ trong trắng và vô tội trước bản thân và trước Thiên Chúa. Nhưng bệ hạ đang đứng ở ngã ba đường. Chỉ còn mấy ngày nữa thôi, và nếu thắng lợi sẽ thuộc về những kẻ vừa nói vừa nghĩ rằng những chân lý Kitô giáo chỉ dành cho những câu chuyện vãi, còn trong đời sống của quốc gia thì máu phải chảy và thần chết phải ngự trị, thế thì bệ hạ sẽ vĩnh viễn lìa bỏ trạng thái hạnh phúc của sự trong trắng và của đời sống với Chúa và sẽ bước lên con đường tối tăm của những tất yếu nhà nước biện hộ cho tất cả, thậm chí cho cả việc con người chà đạp luật của Chúa Trời.

Nếu bệ hạ sẽ không tha thứ, sẽ xử tử những kẻ tội phạm, thì bệ hạ sẽ làm cái việc là từ hàng trăm những tội đồ như thế bệ hạ chỉ loại trừ đi 3 - 4, và cái ác sẽ sinh ra cái ác, và thay vì 3 - 4 sẽ hiện lên 30,40 ác thủ, còn bệ hạ thì sẽ để mất đi cái phút giây quý hơn cả một thế kỷ - phút giây khi mà bệ hạ có thể thực hiện ý nguyện của Thiên Chúa nhưng đã không thực hiện và sẽ mãi mãi rời bỏ cái ngã rẽ mà ở đấy bệ hạ đã có thể chọn cái thiện thay vì cái ác và sẽ vĩnh viễn sa lầy trong những việc làm độc ác được gọi là lợi ích quốc gia (Matt. 5, 25).

Còn nếu bệ hạ sẽ tha thứ, sẽ lấy thiện trả ác, thì hàng chục ác thủ trong hàng trăm sẽ đến quỳ gối không phải trước bệ hạ và cũng không phải trước những kẻ khác (cái đó không quan trọng), mà từ tay quý dữ sẽ đến với Thiên Chúa và ở hàng ngàn, hàng triệu con người trái tim sẽ run lên vì sung sướng và cảm động trước tấm gương thiện được nêu từ ngai vàng bởi một người con của người cha bị sát hại trong giây phút thử thách khủng khiếp nhất.

Thưa bệ hạ, nếu bệ hạ sẽ xử sự như thế, nếu bệ hạ sẽ gọi

những người ấy đến, cho tiền họ và đẩy họ đi đâu đó, chẳng hạn sang Mỹ, và ban hành tuyên ngôn với lời dạy đặt bên trên: "Nhưng tôi nói với các người: hãy thương yêu những kẻ thù của mình" - thì tôi không biết những người khác sẽ thế nào chứ tôi, một thần dân tồi tệ, thì sẽ là con chó, là nô lệ của bọn họ. Tôi sẽ khóc vì mến mộ, như thỉnh thoảng vẫn khóc, mỗi khi nghe thấy tên bọn họ. Nhưng sao tôi lại nói: không biết những người khác sẽ thế nào. Tôi biết một dòng thác vĩ đại thế nào của cái thiện và tình yêu sẽ tràn ngập nước Nga do những lời ấy. Những chân lý của Kitô vẫn sống trong trái tim muôn người và chỉ một mình chúng hằng sống và chúng ta yêu thương loài người chỉ vì có những chân lý ấy.

Và bọn họ, một Sa hoàng sẽ không bằng lời mà bằng việc làm tuyên cáo chân lý ấy. Nhưng rất có thể, tất cả cái đó chỉ là những mơ ước, và không thể làm được gì cả [...] Có thể, tất cả cái đó đúng cả đấy, nhưng người ta sẽ. nói: Không được. Làm như thế thì sẽ sát hại quốc gia.

Nhưng cứ cho là người đời đã quen nghĩ rằng những chân lý thánh thần là chân lý chỉ của thế giới tinh thần và không áp dụng được vào đời sống; cứ cho rằng các thầy thuốc sẽ nói: chúng tôi không chấp nhận được phương thuốc của ngài bởi vì mặc dù tự thân nó là vô hại đấy, nhưng nó chưa được thử nghiệm, và trong cơn bệnh biến chúng tôi thấy nó không thích hợp và không thể mang lại cái gì ngoài cái hại. Và người ta sẽ còn nói thế này nữa: sự tha thứ và lấy thiện trả ác theo tinh thần Kitô giáo là tốt cho từng người một, nhưng không phải cho quốc gia. Áp dụng những chân lý ấy vào sự cai trị quốc gia tức là giết chết quốc gia.

Nhưng thưa bọn họ, đó là luận điệu đối trá, đối trá một cách xấu xa nhất, nham hiểm nhất. "Sự thực hành luật của Chúa Trời sẽ giết chết loài người." Nhưng nếu đó là luật của Chúa Trời ban cho

loài người, thì ở mọi nơi và mọi lúc đó vẫn là luật của Chúa Trời và không có luật nào khác. Và không có lời nào phạm thánh hơn là nói: luật Chúa không thích dụng. Nếu thế thì đó đã không phải là luật Chúa. Nhưng cứ giả định chúng ta sẽ quên đi rằng luật của Chúa Trời cao hơn mọi luật lệ khác và luôn luôn khả dụng. Được rồi: luật Chúa là bất khả dụng và nếu chúng ta đem áp dụng thì sẽ xảy ra cái ác tồi tệ hơn. Nếu tha thứ cho mọi kẻ tội phạm, thả chúng ra hết từ tất cả các nhà giam và nơi lưu đày thì tài ác lớn nhất sẽ đến. Nhưng tại sao lại sẽ là đúng như thế? Chư vị lấy gì để chứng minh điều ấy? Chỉ sự hèn nhát của mình. Ngoài ra chư vị không có một chứng minh nào khác. [...]

Người ta bảo: thả tất cả chúng ra, thì sẽ có một cuộc tắm máu. Nói về những người cách mạng, mà người ta suy luận như thế nói về một băng cướp nào đó mà chỉ cần tóm cổ được hết là sẽ không còn băng cướp nữa. Nhưng vấn đề hoàn toàn không phải như thế: quan trọng không phải là con số, không phải là tiêu diệt hoặc trục xuất được thật nhiều những kẻ ấy, mà là triệt tiêu tinh thần của chúng, cung hiến một tinh thần mới. Bởi vì những người cách mạng là ai? Đó là những người căm thù trật tự sự vật hiện hữu, cho nó là xấu xa và chủ trương một trật tự khác cho tương lai, mà theo họ sẽ là tốt hơn. Không thể đấu tranh với họ bằng cách giết chết họ.

Quan trọng không phải là số lượng của họ, quan trọng là những tư tưởng của họ. Để có thể đấu tranh với họ, cần phải đấu tranh bằng tinh thần. Lý tưởng của họ là sự no ấm chung, bình đẳng, tự do. Để đấu tranh với họ, cần phải đặt đối lập với họ một lý tưởng vừa cao hơn lý tưởng của họ vừa bao hàm cả lý tưởng ấy. Người Pháp, người Anh, người Đức hiện giờ cũng đang đấu tranh với họ và cũng không thành công.

Chỉ có một lý tưởng mà có thể đặt đối lập với họ. Đó là lý

tưởng mà họ đã từ bỏ, không hiểu nó và báng bổ nó, nhưng chính nó lại bao hàm cả lý tưởng của họ - lý tưởng yêu thương, tha thứ và lấy thiện trả ác. Chỉ có lời tha thứ và thể hiện tình yêu thương Kitô giáo, được nói và thực hành từ ngai vàng, và chỉ có con đường trị nước trị dân theo tinh thần đạo Kitô, mà bệ hạ sắp tới sẽ bước lên, mới có thể triệt tiêu được cái ác đang đục khoét nước Nga.

Như sáp trước ngọn lửa, mọi hoạt động đấu tranh cách mạng sẽ tiêu tan trước một Sa hoàng - con người thực hành luật của đức Kitô.

16. Gửi N.N Strakhov

Tiểu dẫn – Cuộc ám sát Alexander II đã dậy lên trên báo chí Nga một làn sóng bất bình, được nhà cầm quyền lợi dụng để thực hiện một chính sách đối nội phản động, bóp nghẹt những mầm non tự do chớm nở dưới triều đại của ông vua này. Quen hưởng ứng thời cuộc, N.N. Strakhov trong tháng Năm 1881 đã đăng trên tuần báo Nước Nga (Rus) bốn bài viết dưới tiêu đề chung “Những bức thư về chủ nghĩa hư vô” (từ “hư vô” thời ấy được dùng phổ biến để chỉ những người có đầu óc cách mạng hay cấp tiến nói chung), trong đó ở hai bài đầu ông phê phán kịch liệt những người cách mạng dân túy, buộc tội họ đã phản bội những lý tưởng đạo đức của nhân dân Nga, nhưng trong hai bài sau cũng phê phán cả chính sách của các giai cấp thống trị và tình trạng suy đồi đạo đức trong xã hội Nga cùng thời và thừa nhận rằng những người cách mạng là những người tử vì đạo và “tự nhận lấy cho mình vai trò chăm lo cho người mugic và cho đất.” Tolstoi đã viết cho Strakhov hai ức thư dài, bày tỏ những đồng thuận và bất đồng với những quan điểm của Strakhov, dưới đây được chọn dịch một thư.

[Yasnaya Polyana, 26 (?) tháng Năm 1881]

Nikolai Nikolaevich quý mến!

Chỉ hôm qua tôi mới nhận được và đã đọc bài thứ ba và thứ tư của anh. Tôi rất thích hai bài này nhưng, anh tha thứ cho tôi, chính bởi vì chúng phủ định hai bài trước. Trong bài đầu tiên, anh đặt vấn đề thế này: giữa một xã hội đang an khang, tốt đẹp xuất hiện những tên ác ôn nào đó, 20 năm trời chúng săn đuổi một ông vua hiền hậu và cuối cùng đã giết chết ông ấy. Những tên ác ôn ấy là ai? Và anh phơi bày tất cả những khuyết, điểm của những tên ác ôn ấy trong bài thứ hai. Nhưng theo tôi câu hỏi đã được đặt không đúng. Không có những ác ôn nào cả, mà đã và đang có cuộc đấu tranh giữa hai khởi nguyên và nếu phân tích cuộc đấu tranh từ điểm nhìn đạo đức thì chỉ có thể bàn thảo phía nào trong hai phía đã đi lệch cái thiện và cái chân hơn; nhưng không được quên về cuộc đấu tranh. Chỉ có ai tự mình đang giao tranh, người ấy mới có thể quên. Nhưng anh bàn thảo cơ mà. Chê trách thứ hai là để bàn thảo, cần có một căn cứ vững chắc và rõ ràng mà từ tầm cao ấy có thể bàn thảo đối tượng. Anh thì đưa "nhân dân" (dân tộc) ra làm căn cứ. Tôi cần phải nói rằng thời gian gần đây từ này cũng trở nên tởm lợm với tôi như những từ: hội thánh, văn hóa, tiến bộ, v.v... Thế nào là nhân dân, tính nhân dân, thế giới quan của nhân dân? Đó chẳng phải là cái gì khác mà chỉ là ý kiến của tôi cộng với giả định của tôi rằng ý kiến của tôi được đa số những người Nga chia sẻ. Aksakov, thí dụ, ngây thơ tin tưởng rằng chính thể quân chủ chuyên chế và đạo chính thống là những lý tưởng của nhân dân^[181]. Ông ta thậm chí không nhận ra rằng quân chủ chuyên chế theo kiểu nhất định không phải là cái gì khác mà chỉ là một hình thức nhất định, hoàn toàn ngoại tại, mà quả thật dân Nga trong một thời gian không lâu đã sống. Nhưng bằng cách nào một hình thức, mà lại tồi tệ, mà lại rõ ràng đã chứng tỏ sự vô căn cứ của mình, có thể là lý tưởng - cái đó phải hỏi ông ấy. Bằng cách nào một hình thức tôn giáo ngoại tại của những

tuyên tín tín ngưỡng giáo điều của phái Hy Lạp - Nga – Iosif^[182] rất vô căn cứ và rất tồi tệ, lại có thể là lý tưởng - cái đó cũng phải hỏi ông ấy. Bởi lẽ tất cả cái đó ngu ngốc đến nỗi xấu hổ phản bác, khác nào tôi sẽ khẳng định rằng tôi biết ông Strakhov với những lý tưởng của ông ấy vì tôi biết ông ấy hàng ngày đến thư viện, đội mũ rộng vành màu đen và mặc măngtô màu xám. Và vì thế mà những lý tưởng của Strakhov là: đi thư viện, măngtô màu xám và chủ nghĩa Strakhov. Hai hình thức ngẫu nhiên và bề ngoài nhất - chính thể quân chủ chuyên chế và đạo chính thống cộng với tính nhân dân (dân tộc) mà đã không còn có ý nghĩa gì nữa được phô trương như là những lý tưởng. Khác nào những lý tưởng của Strakhov - đó là đi thư viện, mặc măngtô màu xám và chủ nghĩa Strakhov. Nói tôi biết những lý tưởng của nhân dân là rất bạo gan đấy, nhưng có ai bị cấm nói thế đâu. Có thể nói như thế, nhưng phải nói rõ và xác định tôi cho những lý tưởng ấy là ở đâu và trình bày được những lý tưởng đạo đức thực sự, chứ không phải bánh blin^[183] trong lễ hội Maslenitsa^[184] hay đạo chính thống, không phải mũ murmolka^[185] hay chính thể quân chủ chuyên chế.

Sai lầm của bài viết của anh cũng gần như thế. Anh lên án nhân danh những lý tưởng của nhân dân nhưng lại tuyệt không diễn bày chúng trong hai bài đầu, mà chỉ nói ra một cách không xác định lắm đối với những người khác (với tôi thì rõ đấy) trong hai bài sau cùng. Trong những bài cuối ấy anh phán xét từ tầm cao của đạo Kitô, và ở đây thì nhân dân đã hoàn toàn vô can. Và đây là điểm nhìn duy nhất mà từ nó có thể phán xử. Nhân dân không can hệ gì. Cái nhân dân ấy tán đồng quan điểm mà tôi cho là chân lý - thì càng tốt; không tán đồng - thì chỉ càng xấu hơn cho nhân dân ấy thôi^[186]. Và chỉ cần anh đứng lên trên quan điểm ấy, thì có ngay

kết luận hoàn toàn trái ngược với những bài trước. Đằng kia là những tên ác ôn; đằng này thì cũng vẫn những tên ác ôn ấy đã xuất hiện như là những người duy nhất có đức tin - mặc dù sai lầm - nhưng dầu sao vẫn là những người duy nhất có đức tin và hy sinh cuộc sống xác thịt vì cái trên trời, tức là cái vô cùng vô tận.

Nikolai Nikolaevich thân quý. Người già nói dối khác nào kẻ giàu ăn cắp - tôi không còn sống được lâu nữa để mà không nói thẳng toàn bộ sự thật với những người mà tôi yêu mến và kính trọng như anh. Mong anh phân giải những gì tôi nói, cái gì không đúng - xin anh chỉ cho, còn cái gì đúng - thì có dịp mong anh cũng nói cho là cái đúng. Sự im lặng của anh đè nặng lên tôi. Tôi quý và sẽ không ngừng quý trọng sự giao lưu bạn bè với anh. [...]

17. Gửi A.A. Tolstaya

[22 - 23 tháng Tư 1884]

Người bạn yêu quý của cháu!

Bức thư của cô đã chữa lành hoàn toàn cái vết sây sát của sự bực bội trong cháu. Nhưng cháu vẫn muốn nói thêm một nhận xét nữa, không phải cho mình, mà cho cô, để cấp cho cô một chìa khóa đúng đắn tiếp cận với cháu mà không cảm thấy chua chát; mà cháu thấy rằng cô phải khó nhọc lắm mới làm được điều đó.^[187]

Cô nói rằng cháu dạy đời^[188]. Người bạn yêu quý của cháu, đó là một sai lầm khủng khiếp. Cháu cho rằng không có một người nào có xác tín, thành tín mà lại ít có thiên hướng dạy đời và ít dạy đời như cháu. Mong cô để tâm hiểu những gì cháu sẽ nói và đừng nóng nảy mà hãy kiểm chứng. Cháu có niềm tin (niềm tin của cháu tòi tệ - đó là chuyện khác rồi). Cháu có gia đình, con cái, bạn bè và

đáng tiếc là có cả công chúng Nga quan tâm đến những quan điểm của cháu về đời sống. Xin cô khuyên bảo cháu phải làm gì bây giờ? Không bày tỏ những quan điểm của mình, chừng nào chúng chưa xác định, chừng nào cháu chưa tin chắc rằng đây là xác tín của cháu và cháu sẽ chết trong xác tín ấy và vì nó? Cháu đã làm đúng như vậy. Nhưng giờ đây, khi cháu đã tin tưởng sắt đá vào cái mà cháu cho là chân lý, thì cháu phải làm gì đây mỗi khi người ta hỏi cháu tin vào cái gì? Che giấu niềm tin của mình à? Che giấu bởi vì niềm tin nơi cháu không phù hợp với tín ngưỡng ngự trị, vì với cháu sẽ là khó chịu, khó khăn và nguy hiểm bày tỏ nó? Rõ ràng cháu phải nói ra cháu tin vào cái gì để cho không có một qui pro quo^[189] nào và để cho người ta không thể lợi dụng uy tín của cháu (mà cô cũng thừa nhận) để hô hào cho cái mà cháu không tin. Và cháu đã làm đúng như thế. Thế mà cô lại nói cháu dạy đời. Cái đó bất công. Toàn bộ ý nghĩa của những viết lách của cháu đó là cháu bày tỏ niềm tin của mình, niềm tin của cá nhân mình và cháu không những không nói rằng ngoài niềm tin của cháu không có cứu sách nào khác, mà cháu còn thừa nhận rằng niềm tin nào cũng tốt đẹp nếu nó chân thành và nhất thiết nó sẽ liên kết chúng ta trong những công việc nhân ái. Cháu chỉ nói cháu tin vào cái gì không tin vào cái gì và vì sao không tin. Cháu hay phải ngạc nhiên thấy nổi bực bội mà sự tuyên tín ở cháu gây ra. Tại sao đạo phản thệ^[190], đạo nhất ngôi^[191], đạo Hồi lại không làm cho ai bực bội như thế?

Cháu sẽ sung sướng vô cùng nếu cô chia sẻ niềm tin với cháu; nhưng nếu cô theo tín ngưỡng khác thì cháu rất hiểu vì sao lại có chuyện là cô thuộc về một tín ngưỡng khác và sự dị biệt giữa chúng ta không thể làm cho cháu bực tức. Còn sự bực tức đối với cháu thì tàn nhẫn đặc biệt. Mong cô cố hiểu một chút cuộc sống của cháu. Tất cả những niềm vui sống trước đây cháu đã để mất rồi. Mọi niềm

vui thú của đời người - giàu sang, danh vọng, vinh quang, tất cả cái đó ở cháu không tồn tại nữa. Những người bạn của cháu, thậm chí cả những người thân thuộc, quay lưng lại với cháu. Một số - phái tự do và duy mỹ chủ nghĩa - coi cháu là điên rồ hay kém cỏi trí tuệ, tựa như Gogol; số khác - dân cách mạng, cấp tiến xem cháu là tên thần bí luận, ba hoa nói mẽ; những người trong chính phủ thì xem cháu là một tên cách mạng độc hại, còn giới chính giáo thì gọi cháu là một con quỷ. cháu phải thừa nhận rằng cái đó làm cho cháu khổ lắm, khổ không phải vì uất hận mà vì bị phương hại cái luôn luôn là đích chính và hạnh phúc của đời cháu - sự giao tiếp yêu thương với mọi người: cái đó trở nên khó khăn hơn nhiều khi mà ai ai cũng sẵn tới cháu với những lời căm giận hay trách móc. Cho nên, cháu xin cô, hãy xem cháu như một kẻ dị giáo thành tâm, như thế thì mọi sự sẽ trở nên tốt đẹp^[192]. [...]

18. Gửi N.N. Strakhov

[16 tháng Mười 1887]

Nilolai Nikolaievich thân mến!

Tôi đang rất xúc động và hồi hộp. Mấy hôm nay tôi bị cảm lạnh và do không viết được đã đọc nhiều và lần đầu tiên đọc Phê phán lý tính thực hành của Kant^[193]. Xin anh trả lời tôi ngay: anh đã đọc chưa? Bao giờ? Nó có khiến anh kinh ngạc không?^[194]

Hai mươi lăm năm trước đây tôi đã tin cái anh chàng Schopenhauer lếu láo một cách tài hoa ấy [...] tin rằng ông già này (Kant_ND.) rốt cuộc cũng chỉ nói những chuyện tầm phào và trọng tâm của ông ta là sự phủ định. Tôi đã sống 20 năm trong sự đình ninh như thế và không một cái gì thôi thúc tôi ngó vào chính cuốn

sách ấy. Nhưng một thái độ như thế với Kant chẳng khác nào coi giàn giáo xung quanh tòa nhà là chính tòa nhà. Đây là sai lầm của riêng tôi hay sai lầm chung? Tôi có cảm tưởng đây là sai lầm chung. Tôi đã thử xem lịch sử triết học của G.Weber^[195] hiện tôi đang giữ và thấy Weber không tán thành luận điểm cơ bản mà Kant đã đi tới — cái luận điểm nói rằng tự do của chúng ta, được quy định bởi những quy luật đức lý, chính là vật - tự - nó (tức là sự sống) - mà chỉ thấy ở đây một nguyên cơ cho những thứ nặn óc viết ra sau này của Fichte, Schelling và Hegel, còn toàn bộ công lao của Kant thì lại chỉ nhìn thấy ở Phê phán lý tính thuần túy, có nghĩa là ông tưởng này đã hoàn toàn không nhìn thấy ngôi đền^[196] đã được xây nên trên mặt bằng đã được dọn dẹp, mà chỉ nhìn thấy cái mặt bằng được dọn dẹp ấy, rất tiện lợi cho những luyện tập điền kinh. Grot^[197], một tiến sĩ triết học, viết một chuyên luận về tự do ý chí, trích dẫn một Ribot nào đó và những học giả khác, mà các giới thuyết của họ là cuộc chạy đua của những điều vô nghĩa và những mâu thuẫn, trohg khi đó thì định nghĩa của Kant lại bị phớt lờ. Thế mà chúng ta cứ nghe và cứ bàn luận, cố gắng phát hiện lại châu Mỹ. Nếu trong thế giới chúng ta không xảy ra một cuộc chấn hưng khoa học và nghệ thuật bằng sự lọc phân tìm ngọc trai thì chúng ta sẽ chết chìm trong cái nhà xí của sự sinh viết dốt nát và sự nhai đi nhai lại người khác [...]

Thêm một ấn tượng mạnh mẽ nữa ở tôi, giống như Kant - khoảng ba tuần trước tôi đọc lại lần thứ ba "Trao đổi thư từ" của Gogol^[198]. Và trong vấn đề ý nghĩa của nghệ thuật tôi lại phát hiện lại một châu Mỹ mà Gogol đã phát hiện 35 năm trước đây. Ý nghĩa của nhà văn ở đây (thư gửi Yazykov, 29) được xác định một cách không thể tốt hơn. Và nói chung, toàn bộ cuốn sách (nếu loại bỏ đi một ít điều cục bộ) đầy ắp những tư tưởng cơ bản nhất, sâu sắc nhất.

Một nghệ sư vĩ đại trong nghề của mình đã nhìn thấy khả năng tác nghiệp tốt hơn, đã nhận ra những khuyết điểm ở những tác phẩm của mình, đã chỉ ra chúng, đã chứng minh sự chân thật của và đã chỉ ra nếu mẫu mực thì cũng là cái cương lĩnh của những gì có thể làm và cần làm, thế mà đám đông, không bao giờ hiểu được ý nghĩa và phẩm giá của những gì được làm nên và tìm ra được một đại diện lợi khẩu cho quan điểm thấp kém của mình^[199], đã la ó chửi rủa, và đã 35 năm bị vứt vào xó một thánh truyện câm động vô cùng với những lời răn đầy ý nghĩa của một người tử vì đạo trong làng văn chúng ta, một Pascal của nước Nga chúng ta. Một người ngộ ra được cái vị trí không thích hợp mà khoa học chiếm giữ trong tâm thức của ông, người kia thì ngộ ra được vị trí không thích hợp của nghệ thuật. Nhưng một người thì đã được hiểu, được thừa nhận tất cả những gì là chân chính và vĩnh cửu ở ông ta, còn Gogol của chúng ta thì từ khi bị bôi bẩn và đẩy xuống bùn, đến giờ vẫn nằm dưới ấy, và bên trên ông chúng ta 30 năm nay vẫn tiếp tục làm cái việc, mà tính vô nghĩa của nó ông đã cho thấy rõ đến thế bằng cả lời nói và việc làm. Tôi mơ ước xuất bản những đoạn chọn lọc trong "Trao đổi thư từ" cùng với tiểu sử của Gogol ở Người trung gian ("Posrednik")^[200] cho nhân dân đọc. Ít nhất họ sẽ hiểu ông ấy [...]

19. Gửi N.S.Leskov

Tiểu dẫn - Nikolai Semionovich Leskov (1831 - 1895) thuộc hàng những bậc thầy lỗi lạc của văn xuôi Nga. Khác với nhiều văn sĩ đề cao Tolstoi - nghệ sĩ và coi nhẹ Tolstoi - nhà tư tưởng, Leskov những năm cuối đời trở thành người ủng hộ nhiệt thành học thuyết của Tolstoi, xem mình là một "học trò tận tòng" của ông. Hiện còn, lưu giữ được 10 bức thư của Tolstoi gửi Leskov và 51 thư Leskov gửi Tolstoi đề cập đến nhiều vấn đề đời sống xã hội và văn hóa của nước Nga.

Bức thư sau đây được Tolstoi viết để trả lời thư đề ngày 20.6.1891 mà trong đó Leskov thông báo về nạn đói đe dọa một số tỉnh miền Trung nước Nga và những hoạt động từ thiện cứu đói đang được tổ chức trong các giới xã hội Nga. Đáng để ý là bất chấp lập trường "vô vi", không khoan nhượng đối với mọi hình thức từ thiện ban ơn cho nhân dân, khi nạn đói đã xảy ra với quy mô lớn thì chính Tolstoi cùng cả gia đình ông đã tham gia đắc lực nhất vào phong trào cứu đói. Tolstoi đã viết trong năm 1891 này hai bài nghị luận thấu đáo - "về nạn đói" và "Lại về nạn đói" không được đưa vào sách này chỉ do khuôn khổ có hạn của sách.

[4 tháng Bảy 1891]

Tôi rất mừng nhận được tin của anh, Nikolai Semionovich thân mến, mừng thấy tinh thần anh vẫn bình yên và sáng khoái mặc dù anh đang yếu mệt. Chỉ cốt sao cho tinh thần được khỏe mạnh và làm việc không ngơi nghỉ, còn thân xác thì mặc nó đối xử với ta thế nào cũng được.

Trả lời câu hỏi của anh về nạn đói, tôi rất muốn diễn đạt được thật rõ ràng những gì mà tôi nghĩ và cảm thấy về chuyện ấy. Mà tôi nghĩ và cảm thấy về chuyện ấy một điều rất xác định, cụ thể là: nạn đói ở một số địa phương (không ở chỗ chúng tôi, mà gần chỗ chúng tôi, ở một số huyện - Efremovski - Epifanski - Bogoroditski) đã có và sẽ còn dữ hơn, nhưng cái nạn đói phổ biến, tức là sự thiếu bánh mì nhiều hơn là thường lệ ở những kẻ cần có nó, trong khi đó thì nó lại có thừa ở những người không cần đến nó - nạn đói ấy không thể ngăn chặn bằng cách quyên góp, vay tiền rồi mua bánh mì và phân phát cho những ai thiếu thốn, bởi lẽ toàn bộ vấn đề là ở sự phân phối cái số bánh mì có ở trong dân chúng. Nếu số bánh mì đã và đang có, hay là số đất, hay số tiền hiện có đã được phân phối một cách khiến cho luôn luôn có những người đói thì khó mà nghĩ rằng cái số bánh mì hay tiền sắp quyên góp được sẽ được phân phối tốt

hơn. Khoản tiền được quyên góp và phân phát ấy sẽ lại chỉ là mồi cám dỗ mới. Khi cho cả gà lớn và gà con, ăn nếu bọn lớn, cả trống lẫn mái, bắt nạt bọn bé, vồ thức ăn nhanh hơn và xua đuổi lũ bé ra xa, thì dù có cho thêm thức ăn, vẫn ít khả năng là những con đói sẽ được no nê. Mà ở đây cần phải hình dung rõ bọn lớn tranh ăn là lũ không biết no. Thành thử toàn bộ vấn đề là - vì không thể giết chết lũ gà lớn tranh ăn - cho nên phải dạy cho chúng biết chia sẻ với lũ yếu bé. Và chừng nào chưa làm được điều đó - thì mãi mãi sẽ còn nạn đói. Nó tồn tại không ngớt: cái đói của thân thể, cái đói của trí tuệ, cái đói của tâm hồn.

Tôi nghĩ rằng cần phải dồn hết sức lực - dĩ nhiên bắt đầu từ bản thân mình - để chống lại những gì gây ra cái đói ấy. Còn lấy của chính phủ hay tổ chức quyên góp tức là tập hợp cho nhiều vào những đồng tiền bất chính và không thay đổi sự phân phối mà chỉ gia tăng thức ăn - theo tôi vừa vô tác dụng vừa chỉ tạo ra những tệ hại mới. Có cơ man những quý ông quý bà thích làm những việc kiểu ấy - họ thường xuyên sống không hề nghĩ đến dân, thậm chí thường khinh ghét dân đen ấy, rồi bỗng dưng sồn sồn lên, tỏ ra lo sốt vó cho những người anh em bé nhỏ của mình - hãy cứ để họ làm những trò ấy. Động cơ của họ vừa là hiếu danh, theo đuổi hư danh, vừa là nỗi sợ không khéo dân chúng sẽ nổi giận. Còn tôi thì nghĩ rằng không thể làm điều thiện một cách ngẫu hứng, nhân có nạn đói, và rằng ai hành thiện hôm nay thì người ấy hôm qua, hôm kia cũng đã hành thiện, và cả ngày mai, ngày kia nữa, cả khi có đói cũng như khi không có nạn đói. Và vì thế để chống đói chỉ cần một điều - sao cho mọi người làm thật nhiều điều thiện, và - vì chúng ta cũng là người - cho nên ta hãy cố gắng làm như thế cả hôm qua, hôm nay, ngày mai và mãi mãi. Mà việc thiện thì không phải là cho ăn no những người đang đói mà là thương yêu cả những người đói

lẫn những người no. Và thương yêu quan trọng hơn cho ăn bởi lẽ có thể cho ăn mà không thương yếu, tức là làm điều ác cho người khác, nhưng không thể thương yêu mà không cho ăn. Tôi viết điều này không hẳn cho anh mà nhiều phần hơn cho những người mà cứ phải không ngớt cảnh tỉnh - họ định ninh rằng chỉ cần tập hợp hay kiếm ra tiền và phân phát đã là việc tốt rồi mà không hiểu rằng chỉ những việc làm của tình yêu mới là việc tốt, mà việc làm của tình yêu bao giờ cũng là sự tự hy sinh. Vì vậy, nếu anh hỏi tôi, "anh phải làm gì?" thì tôi xin trả lời: khơi gợi, nếu anh có thể (mà anh có thể), trong mọi người lòng thương yêu lẫn nhau, và thương yêu không phải vì có nạn đói, mà thương yêu lẫn nhau luôn luôn và khắp nơi; nhưng hiện giờ xem ra sẽ là phương tiện cứu đói hữu hiệu nhất viết được một cái gì sẽ làm động lòng những người giàu. Chúa khuyến dụ trái tim anh thế nào thì anh cứ viết như thế, tôi cũng thế, tôi cũng sẽ sung sướng được Chúa lệnh cho viết ra một cái gì đó tương tự [...]

20. Gửi chủ bút của báo nước ngoài

[Moskva, 18 tháng Hai 1894]

Thưa quý ông nhân từ,

Xin quý ông dành chỗ trên tờ báo của ông cho tuyên bố sau đây của tôi. Mấy năm trước tôi đã đăng trên mấy tờ báo Nga tuyên bố rằng do tôi không cho là chính đáng cái việc nhận tiền cho những tác phẩm của mình, cho nên tôi giao cho tất cả mọi người, không có ngoại lệ và phân biệt, quyền in và in lại tất cả những tác phẩm của tôi đã và sẽ ra từ năm 1881 trong nguyên tác hoặc qua các bản dịch, toàn văn hay từng phần^[201]. Bất chấp tuyên bố ấy của tôi, chắc nó không được nhà xuất bản ở Pháp, Anh, Đức biết, tôi

hay nhận được thư với những kiến nghị đồng ý cho in có trả nhuận bút trên tạp chí này nọ hoặc dành cho hãng xuất bản này nọ độc quyền xuất bản tác phẩm này nọ. Thậm chí có những trường hợp, khi mà một vài nhà xuất bản mạo nhận cho mình cái độc quyền ấy và tranh chấp với các nhà xuất bản khác, như hiện nay đang diễn ra ở Anh giữa hãng Heimann và hãng Walter Scott, và ở Đức giữa một hãng xuất bản ở Stutgarth và một hãng ở Munchen^[202]. Do có những sự hiểu nhầm ấy, một lần nữa tôi xin tuyên bố rằng tôi không giao cho bất cứ một ai độc quyền hay thậm chí quyền ưu tiên xuất bản những tác phẩm của tôi và những bản dịch từ chúng, mà giao quyền ấy một cách không phân biệt cho tất cả những ai thấy việc xuất bản những tác phẩm của tôi hay những bản dịch từ chúng là đáng mong muốn cho mình.

Lev Tolstoi

21. Gửi A.A Tolstaya

[31 tháng Ba 1885]

Sonia^[203] bắt đầu viết lá thư này^[204], chưa viết xong thì hôm qua mắc cúm, hôm nay vẫn chưa khỏe và bảo cháu viết nốt thay cô. Cháu rất mừng được làm việc này, người bạn già thân quý của cháu ạ. Chứng bệnh thân thể của vợ cháu xem ra không nguy hiểm và không nặng; nhưng nỗi đau tâm linh thì rất nặng nề mặc dù, cháu thiết nghĩ, cũng không nguy hiểm và thậm chí còn tốt lành và đáng mừng, cũng như mọi cuộc sinh đẻ, mọi việc sinh ra cho cuộc sống mới. Nhưng nỗi đau của cô ấy to lớn vô cùng. Bấy lâu nay cô ấy chạy trốn tất cả những gì nặng nhọc, khó chịu, chưa giải thích được, gây lo cho cô ấy trong cuộc đời này - chạy trốn vào cái tình yêu đặc biệt cuồng nhiệt và song phương đối với đứa con trai quả

thật được phú bẩm những năng lực tinh thần, năng lực yêu thương đặc biệt (thằng bé quả là một trong những đứa trẻ được Chúa sai trước hạn xuống thế gian này, còn chưa sẵn sàng cho chúng, một trong những sinh linh tiên phong, tựa như những con chim én bay đến quá sớm và phải chịu rét). Thế rồi bỗng nhiên thằng bé bị cướp đi của cô ấy, và trong cuộc sống trần thế này cô ấy tuồng như đã mất đi tất cả, mặc dù cô ấy vẫn là mẹ [của những người con khác]. Và cô ấy vô tình bị dẫn dắt tới sự tất yếu phải vượt tới một thế giới khác, thế giới tinh thần, nơi mà cô ấy chưa sống bao giờ. Và đáng ngạc nhiên là thân phận người mẹ đã giữ gìn cho cô ấy được trong trắng và có năng lực tiếp thụ những chân lý tinh thần. Cô ấy khiến cháu phải kinh ngạc bởi sự trong trắng tinh thần của mình - đặc biệt bởi thái độ khiêm hạ. Cô ấy còn đang tìm kiếm, nhưng thành tâm, hết lòng đến mức cháu tin chắc, cô ấy sẽ tìm thấy. Cháu vui mừng thấy cô ấy đã ngoan ngoãn chấp thuận ý chí của Thượng Đế và chỉ cầu xin Ngài dạy cho cô ấy sống thế nào khi đã không còn con người mà cô ấy đã dồn tất cả tình yêu vào đấy. Và cho đến giờ cô ấy vẫn chưa biết phải sống thế nào. Đối với cháu tổn thất này cũng đau đớn lắm, nhưng cháu còn xa mới cảm thấy nó như Sonia, thứ nhất bởi vì cháu vẫn có một đời sống khác, tinh thần, và thứ hai, bởi vì do sự đau khổ của vợ cháu mà cháu ít cảm thấy sự mất mát của mình và hơn nữa cháu đang chứng kiến những chuyển biến vĩ đại trong tâm hồn cô ấy, cháu rất thương và rất hồi hộp trước tâm trạng của cô ấy [...].

Trước đây không biết bao lần cháu từng hỏi mình, như nhiều người vẫn hỏi: trẻ em chết để làm gì? Và cháu không bao giờ tìm được câu trả lời. Trong thời gian gần đây, hoàn toàn không nghĩ về trẻ em mà nghĩ về cuộc đời của mình và của con người nói chung, cháu đi đến một xác tín, rằng nhiệm vụ duy nhất trong đời của từng người chỉ là làm sao gia tăng trong mình tình yêu thương, và bằng

cách gia tăng trong mình tình yêu thương làm lây lan sang những người khác, gia tăng tình yêu cả ở trong họ. Và giờ đây, khi chính cuộc sống đặt trước cháu câu hỏi: thằng bé ấy, sống không được một phần mười cuộc đời thông thường của con người, đã sống và chết đi để làm gì? Thì cái câu trả lời chung cho tất cả mọi người mà cháu đã đến với nó mà tuyệt không nghĩ về trẻ em, lại hóa ra không chỉ thích hợp với cái chết này mà bằng tất cả những gì được gia đình cháu trải nghiệm đã xác nhận tính đúng đắn của câu trả lời ấy. Thằng bé đã sống để gia tăng trong mình tình yêu, để lớn lên trong tình yêu, như Đấng đã phái cử nó thấy là cần thiết và để làm lây lan sang tất cả mọi người bao quanh nó cái tình yêu ấy và khi rời bỏ cuộc đời để trở về với Đấng mà bản thân là Tình Yêu, thì để lại cái tình yêu đã lớn lên trong nó ấy cho chúng cháu, gắn kết chúng cháu bằng tình yêu ấy. Chưa bao giờ chúng cháu lại cảm thấy gần nhau như giờ đây, và cũng chưa bao giờ cháu cảm thấy cả trong cháu lẫn trong vợ cháu một nhu cầu yêu thương lớn như thế và một nỗi khinh ghét đến thế đối với mọi sự chia rẽ và ác độc. Và chưa bao giờ cháu yêu vợ cháu như bây giờ. Và cháu thấy thật hạnh phúc được sống trên đời [...]

22. Gửi F.A. Zheltov

Tiểu dẫn - Fedor Alexeevich Zheltov (1859-?) là một nhà văn nông dân, xuất thân từ một giáo phái ly khai với giáo hội chính thống. Cùng với một nhóm văn sĩ bình dân, ông được Tolstoi tận tình giúp đỡ, kèm cặp, nhưng sau một số truyện ngắn và ký được in đã thôi không sáng tác nữa.

Trong thư này Tolstoi trả lời những câu hỏi về giáo dục trẻ em nêu trong thư của Zheltov đề ngày 19.10.1895.

Moskva, 18 tháng Chạp 1895

Fedor Alexeevich thân mến,

Nhận được thư anh là tôi muốn trả lời ngay bởi vì tôi có những tư tưởng rất xác định về vấn đề anh quan tâm; nhưng một phần do không khỏe một phần những công việc lằng xằng của đời sống đã khiến tôi chậm trễ, mong anh thứ lỗi. Về giáo dục, tôi suy nghĩ rất nhiều. Trong đời người có những vấn đề mà về chúng, ta có thể đi đến những kết luận còn khả nghi, nhưng cũng có những vấn đề, mà ở đấy những kết luận ta đã đi tới là những kết luận cuối cùng, Và ta cảm thấy không thể thay đổi và cũng không thể thêm thắt một cái gì nữa vào đấy: là như thế những kết luận mà tôi đã đi đến về giáo dục. Chúng là như sau: công việc giáo dục thường được xem là phức tạp và khó khăn chỉ chừng nào chúng ta còn muốn giáo dục con em mình hay bất cứ một ai mà lại không giáo dục bản thân mình. Còn nếu chúng ta hiểu rằng chúng ta chỉ có thể giáo dục người khác thông qua mình, bằng cách giáo dục mình thì câu hỏi về giáo dục tự tiêu biến và chỉ còn lại câu hỏi của đời sống: chính ta phải sống thế nào? Tôi không biết một hành động giáo dục trẻ em nào mà lại không bao hàm cả sự giáo dục chính mình. Cho mặc, cho ăn, cho ngủ, dạy dỗ con cái thế nào? Hệt như với mình. Nếu cha mẹ ăn mặc, ăn uống, ngủ nghỉ điều độ và vừa lao động vừa học tập, thì con cái họ cũng sẽ làm như thế. Tôi có thể đưa ra hai quy tắc cho giáo dục: tự mình không chỉ sống tốt, mà còn tự tu, tự hoàn thiện không ngừng và không giấu giếm con cái bất cứ cái gì trong đời mình. Thà để cho con cái biết về những mặt yếu của cha mẹ chúng, còn hơn là để cho chúng cảm thấy rằng cha mẹ chúng có một cuộc sống được che giấu khỏi chúng và có một cuộc sống được phôi bày cho chúng thấy. Tất cả những khó khăn trong giáo dục xuất phát từ chỗ các bậc cha mẹ trong khi không những không sửa đổi những khuyết điểm của mình mà còn thậm chí không muốn công nhận

chúng là khuyết điểm và bằng mọi cách bào chữa cho mình, đồng thời lại không muốn trông thấy những khuyết điểm ấy ở những đứa con của mình. Đấy, cái khó là ở đấy, và toàn bộ cuộc đấu tranh với con cái cũng ở đấy. Trẻ em về mặt đạo đức tinh anh hơn người lớn rất nhiều và chúng - nhiều khi không tỏ ra và thậm chí không ý thức được điều đó - nhìn thấy hết những khuyết điểm của cha mẹ và nhất là cái khuyết điểm tệ hại nhất - sự đạo đức giả, và mất đi sự kính trọng và quan tâm đối với những điều dạy bảo của cha mẹ. Sự giả nhân giả nghĩa của cha mẹ trong khi dạy bảo con cái là một hiện tượng thường tình, mà con cái thì rất nhạy cảm và nhận ra ngay và thấy kinh tởm, và quay lưng lại với cha mẹ, và trở nên hù hòng. Cho nên sự thật là điều kiện đầu tiên và chính yếu của tính hữu hiệu của ảnh hưởng tinh thần, vì thế nó cũng là điều kiện tiên quyết cho giáo dục. Còn để không sợ cho con cái thấy toàn bộ sự thật về cuộc đời của mình thì cần làm sao cho nó trở nên tốt đẹp hoặc ít nhất bớt tồi tệ đi. Vì vậy nhiệm vụ sự giáo dục những người khác phải được đưa vào bên trong nhiệm vụ của sự giáo dục bản thân, và ngoài ra không cần một cái gì khác.

23. Gửi I.F. Lebedinski

Tiểu dẫn - I.F. Lebedinski là một nhân viên ngành đường sắt Nga, do mạnh dạn phát biểu những ý kiến phê phán chính quyền đã bị bắt, xử án và bỏ tù từ 1894. Trong khi ngồi tù, ông đã viết một loạt thư cho Tolstoi vừa ủng hộ vừa tranh luận với Tolstoi về những phương pháp đấu tranh chống lại xã hội bất công.

Dưới đây là một trong những thư trả lời của Tolstoi.

[28 tháng Giêng - 16 tháng Hai 1896]

Thưa ông Ivan Filippovich kính mến,

Xin ông tha thứ cho tôi đã không phúc đáp lá thư đầu tiên của ông và lại chậm trả lời bức thư sau. Thực ra đã chẳng có gì để đáp trả thư đầu tiên của ông. Tôi cũng căm thù như ông cái chế độ mà với nó có thể có những hành vi bạo lực mà ông đã phải chịu đựng, và tôi hướng mọi sức lực của mình tôi không nói vào việc đấu tranh với cái bạo lực ấy - mục đích này quá cục bộ - mà vào hoạt động sẽ phải phá bỏ chế độ này và thay thế nó bằng chế độ khác. Còn nếu tôi hành động không như ông thấy cần phải hành động, thì không phải vì tôi thấy kiểu hành động như thế là dễ dàng hơn mà vì tôi cho rằng chỉ con đường tôi đã chọn là hữu hiệu. Đặc điểm chính của nó so với con đường thường được chọn là ở chỗ trước hết nó không bước vào bất kỳ một nhượng bộ nào với cái thế lực độc ác mà chúng ta muốn diệt trừ, không can hệ trực tiếp hay gián tiếp với nó, không lợi dụng nó. Ông khen ngợi tôi vì bài viết vật vãnh về hình phạt thể xác^[205], nhưng tôi lại cho rằng những bài báo như thế là vô ích. Từ bài ấy, thí dụ, người ta đã cắt bỏ đi phần quan trọng nhất, yà cho dù chúng ta có viết bao nhiêu đi nữa, thì những sự bất chính xấu xa như thế vẫn cứ tiếp tục, chừng nào những còn người tử tế còn chỉ bàn luận tại các cuộc họp và trong các công sở về những chuyện bỉ ổi ấy. Phương sách diệt tận gốc cái tai họa ấy và mọi thứ tai ác khác là làm sao cho dư luận xã hội bằng thái độ khinh bỉ trừng phạt những kẻ tiếp tay cho chính phủ trong những công việc như thế! Cứ để cho chính phủ ở lại một mình với lũ Kazac và Kalmyk^[206] của họ, còn tất cả những người tử tế thì tránh xa ra. Mà một dư luận xã hội như thế chỉ có thể hình thành, khi mà chúng ta sẽ giải bày với nhau toàn bộ sự thật bằng lời nói và những trang viết của mình mà tuyệt không bận tâm đến việc chúng có được đăng hay không; và cái chính là khi mà trong những hành vi của mình, chúng ta sẽ không nghĩ đến một chế

độ xã hội này hay khác được tưởng tượng ra, mà chỉ lo sao không bao giờ thoái nhượng những yêu cầu của phẩm giá con người và không vấy bẩn mình bằng sự tham gia, dù từ xa đến đâu, vào những công việc bạo lực và bất lương của chính phủ. Tôi nghĩ như thế [...]

24. Gửi I.L. Goremykin

Tiểu dẫn - Đối tượng của bức thư này, I.L. Goremykin (1839-1917) thời ấy là bộ trưởng bộ nội vụ Nga. Để bênh vực những người bị nhà cầm quyền Nga trừng phạt do phát tán những tác phẩm bị cấm của ông, Tolstoi đã gửi thêm một bức thư nữa, với nội dung tương tự, cho bộ trưởng tư pháp V.N. Muraviev.

[Moskva, 20 tháng Tư 1896]

Thưa quý ông nhân từ Ivan Loginovich,

Tôi tìm đến ông, như một con người đến với một con người, với lòng kính trọng và thiện chí và mong ông cũng có thái độ như thế đối với thư của tôi. Chỉ với những tình cảm chân thành như vậy mới có thể có được sự thông hiểu và thỏa thuận.

Chuyện đụng chạm đến những truy nã mà các quan chức thuộc bộ của ông áp dụng chống lại những ai lưu giữ những tác phẩm bị cấm của tôi và cho những người khác mượn đọc theo yêu cầu của họ. Những truy nã như thế, như tôi được biết, nhiều người khác nhau đã phải chịu đựng. Một trong những trường hợp gần đây nhất đã xảy ra với nữ bác sĩ Kholevinskaya ở Tula, bà ta đã bị khám xét, bị bỏ tù và hiện nay đang bị hỏi cung vì tội giả định phát tán những tác phẩm của tôi.

Trường hợp này đáng kinh ngạc đặc biệt, bởi lẽ bà Kholevinskaya là một phụ nữ đã không còn trẻ, sức khỏe yếu, thần

kinh rất không vững và cái chính bà ta là một con người khả kính cao độ, xét theo những phẩm chất của tâm tính và được tất cả mọi người quen biết kính trọng một cách rất xứng đáng.

Nguyên do của tất cả, như tôi được biết, là thế này: bà Kholevinskaya vốn quen biết và chơi thân với những con gái của tôi. Một công nhân ở Tula mấy lần viết thư cho tôi đề nghị cho ông ấy mượn đọc cuốn sách Tín ngưỡng của tôi^[207]. Do không có trong tay một ấn bản nào và không quen biết người ấy, tôi đã không trả lời mấy bức thư liền của ông ta. Nhưng mùa đông vừa qua, lại nhận được thư cùng với lời yêu cầu ấy, tôi đã chuyển lá thư cho con gái tôi, nhờ tìm kỹ xem trong nhà chúng tôi có cuốn sách ấy không và nếu có thì gửi cho ông ấy. Con gái tôi cũng không tìm ra một bản in nào nhưng nhớ ra là cũng trong thành phố Tula, nơi người viết thư cho tôi cư trú, có bà Kholevinskaya là người có thể có một số sách cấm của tôi, cho nên đã gửi cho người viết thư ấy danh thiếp của mình với lời đề nghị bà Kholevinskaya nếu có thì cho ông ta mượn sách. Mấy dòng chữ ấy của con gái tôi viết cho bà ta đã trở thành cơ cho sự bắt giam và cho những hành hạ mà người ta đã bắt bà phải chịu.

Tôi cho rằng những biện pháp kiểu ấy là vô lý, vô ích, tàn nhẫn và cái chính là bất công. Chúng vô lý bởi vì không có và không thể có bất kỳ một giải thích nào cho việc vì sao trong số hàng ngàn người có những tác phẩm của tôi và cho những người quen mượn đọc lại bị chọn để truy bức một mình bà Kholevinskaya.

Những biện pháp ấy là vô ích vì chúng không đạt được một mục đích nào hết: không đạt được sự ngăn chặn, bởi lẽ cái họa mà người ta trù liệu ngăn chặn vẫn tiếp tục tồn tại giữa hàng vạn người mà không có thể bắt giữ và bỏ tù hết. Những biện pháp ấy tàn nhẫn, bởi vì đối với nhiều người ốm yếu và suy nhược thần kinh như bà

Kholevinskaya thì những sự khám xét, hỏi cung và đặc biệt bỏ tù có thể trở thành nguyên nhân của những chứng bệnh tâm thần nặng, như đã xảy ra với bà Kholevinskaya, và thậm chí cả sự tử vong. Nhưng cái chính - những biện pháp ấy là bất công cực kỳ, bởi vì chúng không nhằm vào người là nguồn gốc phát sinh của cái mà chính phủ xem là họa.

Người ấy trong trường hợp này là tôi: tôi viết ra những sách ấy và bằng ngôn lời lẫn thành văn phát tán những tư tưởng mà chính phủ xem là cái họa, vì thế nếu chính phủ muốn ngăn chặn cái họa ấy, không cho nó lan truyền, thì chính phủ phải hướng thẳng vào tôi tất cả những biện pháp trừng phạt giờ đây được sử dụng chống lại những người ngẫu nhiên phải chịu đựng chúng, mà toàn bộ cái tội của họ chỉ ở chỗ họ có một số sách bị cấm, họ quan tâm đến những sách ấy và cho những người quen mượn đọc. Chính phủ cần phải hành xử như thế còn bởi vì tôi không những không che giấu hoạt động của mình mà ngược lại, bằng cả bức thư này nữa, tuyên bố rằng chính tôi đã viết và đã phát tán những cuốn sách mà chính phủ xem là độc hại và hiện nay tiếp tục viết và truyền bá trong các tác phẩm cũng như thư từ và đàm thoại cũng vẫn những tư tưởng đã được nói ra trong những sách trước đây.

Cốt lõi của những tư tưởng ấy là loài người đã được khai thị về một lẽ luật không thể hồ nghi của Thượng Đế, đứng cao hơn tất cả mọi luật lệ của con người - theo luật ấy thì tất cả chúng ta không được thù địch, không được hà hiếp và cưỡng bức nhau mà ngược lại phải yêu thương và giúp đỡ lẫn nhau, phải đối xử với người khác như muốn được người khác đối xử với mình.

Những tư tưởng ấy, cùng với những kết luận thực tiễn phát xuất từ đấy, tôi đã diễn đạt như đã có thể diễn đạt trong những sách trước đây của mình và hiện giờ cố diễn đạt lại, rõ ràng hơn và dễ

hiếu hơn trong sách tôi đang viết. Cũng những tư tưởng ấy tôi bày tỏ trong những cuộc đàm thoại và những thư từ mà tôi viết^[208]. Cho những người quen biết cũng như không quen biết. Cũng những tư tưởng ấy tôi giờ đây trình bày với cả ông, chỉ ra những việc làm tàn ác và bạo ngược, đối nghịch với luật của Thượng Đế mà các quan chức trong bộ của ông đang tiến hành.

Gamaliel từng nói về sự truyền bá học thuyết Kitô giáo rằng, nếu công việc ấy xuất phát từ con người thì nó sẽ băng hoại, còn nếu xuất phát từ Chúa Trời thì không ai có thể phá hoại được nó; vì thế hãy cẩn trọng, đừng biến mình thành những kẻ chống lại Chúa Trời - những lời ấy mãi mãi là bài học về sự sáng suốt của nhà cầm quyền trong quan hệ với những hoạt động của con người. Nếu hoạt động ấy sai lầm, thì tự nó sẽ hủy hoại nó, còn nếu hoạt động ấy có nội dung là thực hiện một cơ đồ của Đấng Tối Cao, mà một cơ đồ như thế thời nay là sự thay thế nguyên tắc bạo lực bằng nguyên tắc tình yêu hữu lý, thì không một nỗ lực ngoại giới nào có thể đẩy nhanh hoặc trì hoãn sự thực hiện cơ đồ ấy. Nếu chính phủ để cho những tư tưởng ấy được truyền bá không có cản trở thì chúng sẽ lan truyền dần dần và đều đặn; còn nếu chính phủ truy bức, như hiện nay đang làm, những ai đã hấp thụ những tư tưởng ấy và truyền bá cho những người khác, thì sự truyền bá những tư tưởng ấy giảm thiểu đến đâu trong giới những người rụt rè, yếu đuối và không có lập trường xác định thì sẽ lại tăng cường cũng bằng chứng ấy trong giới những người cứng cỏi, năng động và có xác tín. Vì thế tiến trình truyền bá chân lý sẽ không dừng lại, sẽ không chậm đi và cũng không nhanh lên, cho dù chính phủ có hành xử thế nào.

Quy luật phổ biến và bất biến của sự truyền bá chân lý, theo tôi, là như vậy và vì vậy điều thông minh nhất mà chính phủ có thể làm trong quan hệ với những tư tưởng không mong muốn là không

làm gì cả, và lại càng không áp dụng những biện pháp không xứng đáng, tàn nhẫn và rõ ràng bất công như hành hạ những người vô tội chỉ vì họ làm cái mà hàng vạn những người khác đã và đang làm mà không bị truy nã.

Còn nếu như chính phủ cứ nhất quyết muốn không "vô vi", mà trừng trị, răn đe và ngăn chặn cái mà họ xem là họa, thì điều ít phi lý hơn cả và ít bất công hơn cả mà họ có thể làm là tập trung tất cả các biện pháp trừng trị, răn đe hay ngăn chặn cái họa ấy để giáng xuống kẻ được chính phủ xem là nguồn gốc của nó, tức là giáng xuống chính tôi, nhất là bởi vì tôi tuyên bố sẽ không ngừng, cho đến khi chết, làm những gì mà chính phủ xem là ác hại nhưng tôi lại xem là nghĩa vụ thiêng liêng của mình trước Thiên Chúa.

Và xin các vị đừng nghĩ rằng khi tôi đề nghị hướng thẳng vào tôi những biện pháp bạo lực đang được dùng chống lại một số người quen của tôi thì tôi giả định rằng sự áp dụng chống lại tôi bằng những biện pháp như thế sẽ gây ra một số khó khăn nhất định cho chính phủ, rằng tiếng tăm và vị trí xã hội của tôi che chở tôi khỏi những cuộc khám xét, hỏi cung, hục xuất, bỏ tù và những hành vi bạo lực còn tồi tệ hơn. Tôi không chỉ không nghĩ như thế mà còn định ninh rằng nếu chính phủ sẽ xử sự cương quyết với tôi, sẽ phát vãng, bỏ tù hay còn áp dụng những biện pháp mạnh hơn nữa, thì cái đó sẽ không kéo theo những khó khăn gì đặc biệt, và dư luận xã hội không những sẽ không phản nộ, mà đa phần dân chúng sẽ hoàn toàn tán thành kiểu hành động như vậy và sẽ nói lẽ ra phải làm như thế từ lâu rồi.

Chúa chứng giám cho là viết lá thư này, tôi không có ý muốn thách thức chính quyền hay bằng cách nào đó chơi trội, mà chỉ nghe theo một thôi thúc đức lý - đó là gỡ bỏ khỏi những người vô tội trách nhiệm vì những việc mà tôi làm, và cái chính - chỉ ra cho các

nhân vật trong chính phủ, trong đó có ông, thấy tất cả tính tàn nhẫn, vô lý và bất công của những biện pháp đang được áp dụng và đề nghị ông, trong quyền năng của mình, chấm dứt những biện pháp ấy và giải phóng mình khỏi trách nhiệm tinh thần về chúng.

Tôi sẽ rất biết ơn ông nếu ông trả lời tôi bằng bức thư đơn giản, không nghi thức, ông nghĩ gì về những điều tôi phát biểu, và ông có đáp ứng hay không lời thỉnh cầu của tôi từ nay trở đi chuyển dịch tất cả những truy bức được xem là cần thiết sang cá nhân tôi - kẻ mà, theo quan điểm của chính phủ, xứng đáng phải hứng chịu chúng^[209]. [...]

25. Gửi A.M. Kalmykova

Tiểu dẫn - Alexandra Mikhailovna Kalmykova (1849-1926) là nữ văn sĩ cộng tác với nhà xuất bản Người trung gian ("Pospednik") mà cột trụ tinh thần là Tolstoi. Nhiệt tình với việc mở mang học vấn của nhân dân, bà nhiều năm tham gia hoạt động của Ủy ban dân trí (Komitet gramotnosti) ở Peterburg - một tổ chức xã hội nghiên cứu những vấn đề lý thuyết giáo dục học, đồng thời tổ chức xuất bản sách phổ thông và mạng lưới thư viện bình dân. Năm 1896, chính phủ Sa hoàng đã ra quyết định cấm hoạt động của các ủy ban này, Kalmykova cùng mấy nhân vật chủ chốt khác của ủy ban đã viết thư cho Tolstoi đề nghị ông bày tỏ thái độ đối với hành động này của chính phủ. Tolstoi đã tận dụng dịp để một lần nữa trình bày cặn kẽ lập trường không hợp tác triệt để với chính phủ của mình.

[Yasnaya Polyana, 31 tháng Tám 1896]

Chị Alexandra Mikhailovna kính mến,

Tôi sẽ rất vui mừng được cùng chị và những cộng sự của chị - các ông Devel và Rubakin mà tôi biết và đánh giá cao hoạt động của

họ - bảo vệ các quyền của ủy ban dân trí và chiến đấu với những kẻ thù của sự mở mang học vấn cho dân, song vấn đề là tôi không trông thấy phương sách nào để kháng cự hữu hiệu trên con đường hoạt động mà các bạn đã chọn.

Tôi chỉ an ủi mình bằng ý nghĩ rằng tôi cũng không ngớt đấu tranh với cũng những kẻ thù ấy của dân trí, mặc dù bằng con đường khác.

Về vấn đề cụ thể đang khiến các bạn bận tâm thì tôi nghĩ rằng thay vì cái ủy ban dân trí đã bị giải thể có lẽ nên tổ chức nhiều những hội mở mang dân trí khác, cũng với những nhiệm vụ như thế nhưng tuyệt không phụ thuộc vào chính phủ, không xin bất kỳ giấy phép kiểm duyệt nào và cứ để cho chính phủ nếu muốn thì truy bức những hội ấy, trừng phạt phát vãng, v.v... Nếu chính phủ làm như thế thì nó sẽ chỉ tăng thêm ý nghĩa cho những cuốn sách tốt và những thư viện dân lập và đẩy mạnh phong trào khai trí.

Tôi thiết nghĩ, chính hiện nay việc đặc biệt quan trọng là làm những điều thiện một cách kiên trì và lặng lẽ, không những không hỏi ý kiến của chính phủ, mà có ý thức tránh sự tham gia của nó. Sức mạnh của chính phủ dựa trên sự dốt nát của dân và nó biết điều ấy và sẽ luôn luôn chống lại sự khai trí cho dân. Đã đến lúc chúng ta cần thấu triệt điều đó. Tạo điều kiện cho chính phủ, vốn chỉ muốn truyền bá bóng tối, làm ra vẻ bận tâm với sự khai sáng cho dân, như là những thiết chế hư mạo khác nhau do chính phủ kiểm soát - những trường bình dân, trường trung học, đại học, những hội hàn lâm, những ủy ban và đại hội khác nhau - đang làm, nhiều khi là việc rất có hại. Cái thiện là thiện và sự khai sáng là khai sáng chỉ khi nó là cái thiện tuyệt đối và sự khai sáng tuyệt đối, chứ không phải theo những thông tri của Delianov^[210] và Durnovo^[211]. Và cái chính là tôi luôn luôn xót xa nhận thấy những công sức quý giá, vô

tư và đầy tinh thần tự hy sinh như thế lại bị tiểu phí kém năng suất đến thế. Đôi khi tôi chỉ thấy buồn cười chứng kiến cái cảnh những con người đôn hậu, thông minh cống hiến hết sức lực của mình cho cuộc đấu tranh với chính phủ trên cơ sở những luật lệ mà chính cái chính phủ ấy viết ra theo sự suy xét tùy tiện và vụ lợi của nó.

Vấn đề, theo tôi, là thế này:

Có những người, mà chúng ta thuộc về số ấy, biết rằng chính phủ của chúng ta rất tồi tệ và cố gắng đấu tranh với nó. Từ thời Radishev^[212] và cánh thánh Chạp^[213] thường được sử dụng hai phương thức đấu tranh:, một - của Stepan Razin, Pugachev, những người thánh Chạp, những người cách mạng thập niên 60, những nhà hoạt động ngày 1 tháng Ba^[214] và những người khác; phương thức khác, được các bạn chủ trương và áp dụng - phương thức từng bước", tựu trung là đấu tranh trên cơ sở hợp pháp, không dùng bạo lực, dần dần giành lấy quyền lợi cho mình. Cả hai phương thức, như tôi nhớ, được áp dụng liên tục đã hơn nửa thế kỷ, mà tình hình thì càng ngày càng tồi tệ hơn; nếu tình hình có tốt lên chút nào thì cái đó có được không nhờ hai kiểu hoạt động nói trên, mà bất chấp sự tác hại của chúng (do những nguyên nhân khác, mà tôi sẽ nói đến sau), còn cái thế lực người ta đấu tranh với nó thì chỉ trở nên ngày một hùng mạnh hơn, hơn và hỗn láo hơn. Những ánh lóe sáng cuối cùng của chế độ tự quản: những hội đồng địa phương^[215], tòa án^[216], những ủy ban của các bạn tất cả đều bị xóa sổ như là "những mơ ước hào huyền."^[217]

Giờ đây, khi đã quá nhiều thời gian trôi qua từ ngày cả hai phương sách vô bổ ấy được áp dụng, xem ra đã có thể thấy rõ cả phương sách này lẫn phương sách kia đều không thích hợp và vì sao chúng không thích hợp. Ít nhất đối với tôi, một người luôn luôn ghê

tổm chính phủ của chúng ta nhưng không bao giờ dụng đến cả phương sách này lẫn phương sách kia để đấu tranh với nó – với tôi thì những khuyết điểm của cả hai phương sách là hiển nhiên.

Phương sách thứ nhất không dùng được bởi vì nếu như thậm chí có thể bằng bạo lực thay đổi được trật tự hiện hành thì sẽ không có gì bảo đảm là trật tự mới được thiết lập sẽ bền vững và những kẻ thù của nó trong những hoàn cảnh thuận lợi và cũng bằng cái bạo lực ấy sẽ không phục thù thắng lợi, như từng xảy ra nhiều lần ở Pháp và các nước khác, nơi đã xảy ra những cuộc cách mạng. Vì thế mà trật tự mới, được thiết lập bằng bạo lực, sẽ phải được duy trì thường xuyên cũng bằng cái bạo lực ấy, tức là bằng sự bất chính ấy, do đó nó cũng sẽ rất nhanh tha hóa y như cái trật tự mà nó đã thay thế. Còn nếu nó thất bại thì, như vẫn luôn luôn xảy ra ở ta, tất cả những bạo lực cách mạng, từ Pugachev đến ngày 1 tháng Ba, sẽ chỉ tiếp tay cho cái trật tự xã hội mà chúng hòng lật đổ, đẩy sang phe bảo thủ và thủ cựu vô số những người trước đó còn lưỡng lự đứng giữa, không theo phe này mà cũng không theo phe kia. Vì vậy tôi nghĩ rằng chỉ căn cứ vào kinh nghiệm và suy luận đã có thể mạnh dạn khẳng định rằng phương sách này, ngoài cái chuyện nó là vô luân - còn là phương sách kém thông minh và vô hiệu.

Nhưng phương sách thứ hai, theo ý kiến của tôi, lại còn kém thông minh hơn và vô hiệu hơn. Nó vô hiệu và kém thông minh bởi lẽ chính phủ, nắm trong tay toàn bộ quyền lực (quân đội, bộ máy hành chính, giáo hội, nhà trường, cảnh sát) và tự mình soạn ra những đạo luật, mà trên cơ sở ấy phái tự do chủ nghĩa muốn đấu tranh với nó – cái chính phủ ấy, biết rất rõ cái gì là nguy hiểm cho nó, sẽ không bao giờ cho phép những người ở dưới quyền nó và hoạt động dưới sự chỉ đạo của nó làm bất kỳ những việc gì phá hoại quyền lực của nó. Thí dụ (chỉ cần lấy trường hợp cụ thể này) chính

phủ, như ở ta (mà thực ra ở khắp mọi nơi) tồn tại trên sự ngu tối của dân chúng, sẽ không bao giờ cho phép khai sáng dân một cách thực sự. Nó cho phép đủ mọi kiểu thiết chế nguy khai sáng - trường bình dân, trường trung học, đại học; hội hàn lâm, các thứ ủy ban và đại hội và các loại xuất bản phẩm được kiểm duyệt, chừng nào những thiết chế ấy và những xuất bản phẩm ấy còn phục vụ những mục đích của nó, tức là làm ngu dân chúng hay ít nhất không cản trở sự làm ngu ấy; nhưng chỉ cần những thiết chế ấy và những xuất bản phẩm ấy ngo ngoe định làm lung lay cái cơ sở cho quyền lực của chính phủ, tức là sự ngu tối của dân, tức thì chính phủ tỉnh bơ và không thềm báo cáo với ai, vì sao nó lại hành xử thế này chứ không thế khác, nói lời "veto" của mình, cải tổ, đóng cửa cơ quan này tổ chức kia, đóng cửa nhà xuất bản này tờ báo kia. Vì thế mà, như thấy rõ được cả từ kinh nghiệm lẫn suy luận, sự đấu tranh nhằm từng bước giành lấy quyền lợi như vậy chỉ là hư ảo, chỉ là sự tự lừa dối, rất có lợi cho chính phủ cho nên thậm chí được nó khuyến khích.

Nhưng hoạt động này không chỉ vô hiệu và kém thông minh, mà còn có hại. Kiểu hoạt động này có hại, thứ nhất bởi vì khi những người có học, tốt bụng và lương thiện, gia nhập hàng ngũ của chính phủ thì họ mang lại cho nó một uy tín tinh thần mà không có họ thì nó sẽ không thể nào có được. Nếu mà chính phủ chỉ bao gồm rất những nịnh thần hám lợi và bạo hành thô thiển, thì nó sẽ không thể tồn tại. Chỉ sự tham gia vào những công việc của chính phủ của những người có học thức và đạo đức mới đem đến cho chính phủ cái uy tín tinh thần mà nó có. Đây là mặt có hại trong hoạt động của những người thuộc phái tự do tham gia hay thỏa hiệp với chính phủ. Thứ hai, kiểu hoạt động này có hại còn bởi vì, để có khả năng hoạt động, chính những người có học thức và đạo đức ấy bước vào những sự nhượng bộ và dần dần quen với ý nghĩ rằng vì mục đích tốt đẹp

có thể thoái nhượng một chút chân lý trong lời nói và việc làm. Có thể, thí dụ, không thừa nhận tôn giáo hiện hữu mà vẫn thực hành những nghi lễ của nó, có thể tuyên thệ, có thể cung cấp những địa chỉ gian trá, trái ngược với phẩm giá con người, nếu cái đó là cần cho thắng lợi của công việc, có thể gia nhập quân đội, có thể tham gia các cơ quan tự quản không có một quyền hành gì, có thể làm thầy giáo, giáo sư giảng dạy không phải những cái mà mình cho là cần thiết, mà chỉ những thứ chính phủ chỉ định, thậm chí có thể lãnh đạo các tổ chức dân lập thực hiện những chỉ thị và yêu cầu của chính phủ đi ngược lại lương tâm của mình, có thể ra báo và tạp chí, im đi những gì cần nói và in ra những gì được sai in. Và khi đã bước vào những thỏa hiệp như thế, mà giới hạn không thể nào lường trước được, thì những người có học thức và đạo đức, mà chỉ họ mới có thể hợp thành một hàng nào đó cho chính phủ trong sự xâm hại tự do của dân chúng, một cách không thấy được, mỗi ngày một lìa rời những yêu cầu của lương tâm mình và chưa kịp ngoái lại thì đã rơi vào thế phụ thuộc hoàn toàn vào chính phủ; nhận lương bổng và những phần thưởng của nó, họ tiếp tục hư tưởng rằng đang đưa vào đời sống những tư tưởng tự do, trong khi ấy thì từ lâu họ đã trở thành những dây tó ngoan ngoãn và những kẻ nâng đỡ cho cái chế độ mà trước đây họ đã tuyên chiến với nó.

Thực tình mà nói, vẫn có những người tốt hơn, chân thành hơn trong phe ấy, họ không ngã lòng trước những mơn trớn của chính phủ, không để cho mình bị mua chuộc bởi lợi lộc và danh vọng. Nhưng họ đa phần cũng sẽ vướng mắc trong những lưới bẫy mà chính phủ đang bủa để tóm bắt họ, giăng giụa trong các thứ lưới ấy, như các bạn hiện giờ với những ủy ban của mình, giẫm chân tại chỗ mà không làm được gì hết, hoặc tức tối chạy sang với phe cách mạng, hoặc tự vẫn, hoặc đắm nghiện ngập rượu chè, hoặc vì tuyệt

vọng mà sẽ từ bỏ tất cả hoặc, và cái này hay thấy hơn cả, sẽ rút vào văn chương, nơi mà khuất phục những yêu cầu của kiểm duyệt, họ sẽ chỉ nói những gì được nói, và bằng sự ém nhem cái quan trọng nhất ấy sẽ đưa vào công chúng những tư tưởng bị bóp méo nhất và đáng mong muốn cho chính phủ nhất mà lại cứ tưởng rằng bằng sự viết lách của mình, bảo đảm cho họ nguồn sống, họ phục vụ tiến bộ xã hội.

Thành thử cả kinh nghiệm lẫn sự suy xét đều chỉ ra cho tôi rằng cả hai phương sách đấu tranh chống lại chính phủ, từ trước và hiện nay vẫn được dùng, đều không những vô hiệu, mà cả hai còn giúp sức cho sự tăng cường quyền lực và sự lộng hành của chính phủ.

Thế thì phải làm gì? Hiển nhiên là không phải những gì mà trong vòng bảy chục năm đã tỏ ra là vô bổ và chỉ đạt tới những kết quả ngược lại. Nhưng cần phải làm những gì? Làm cái việc mà vẫn luôn luôn có những người làm, và chính nhờ hoạt động của những người ấy mà đã và đang diễn ra toàn bộ sự vận động hướng tới cái thiện và ánh sáng từ khi có thế giới này. Đấy, chính cái đó cần làm. Vậy nó là cái gì?

Là sự đơn thuần, lặng lẽ và trung thực làm những gì mà ta cho là hay và phải lẽ, hoàn toàn không phụ thuộc vào chính phủ, không phụ thuộc vào việc chính phủ có thích cái đó hay không. Hoặc nói một cách khác: bảo vệ những quyền của mình, không phải với tư cách một ủy viên ủy ban dân trí hay một hội thẩm viên, hay một điền chủ, một thương nhân, hay thậm chí một thành viên nghị viện, mà bảo vệ những quyền của mình với tư cách một con người hữu trí và tự do, mà bảo vệ không như người ta bảo vệ quyền của các cơ quan tự quản địa phương và các ủy ban, với những thoái nhượng và thỏa hiệp, mà không có một nhượng bộ và thỏa hiệp nào,

giống như không thể bảo vệ một cách nào khác phẩm giá và phẩm chất đạo đức của con người.

Để giữ được thành trì, cần phải đốt hết mọi nhà cửa ở xung quanh và chỉ để lại cái mà ta bằng mọi giá quyết không giao nộp. Ở đây cũng hết như thế: thoát đầu cần phải thoái nhượng tất cả những gì có thể thoái nhượng và để lại chỉ cái không thể thoái nhượng. Chỉ khi đã cố thủ trên cái không thoái nhượng ấy chúng ta mới có thể chiến đấu giành lại hết thảy những gì cần thiết cho ta. Quả là quyền của một thành viên nghị viện hoặc dù chỉ của một hội đồng tự quản địa phương, hoặc của một ủy ban lớn hơn quyền của một thường dân và sử dụng những quyền ấy, ta có cảm tưởng rằng sẽ làm được rất nhiều điều; nhưng khốn nỗi để có được các quyền của nghị viện, hội đồng tự quản hay ủy ban, cần phải chối từ một phần những quyền của mình như là một con người. Mà một khi đã chối từ một phần quyền con người của mình thì không còn lại một điểm tựa nào và không thể chiếm lĩnh cũng như bảo vệ bất kỳ một quyền lợi chân chính nào. Để lôi được những người khác ra khỏi bùn lầy tự mình phải đứng ở chỗ rắn, còn nếu như để tiện lôi hơn mà lại nhảy xuống bùn lầy thì sẽ chẳng lôi lên được những người khác, mà cả mình cũng sa lầy. Rất có thể sẽ là tốt và hữu ích thông qua ở nghị viện đạo luật về ngày làm việc tám tiếng, hay ở ủy ban một chương trình tiến bộ về các thư viện ở trường học; nhưng nếu vì thế mà một nghị sĩ phải giơ tay lên tuyên thệ mà biết là mình dối lòng mình, hay cũng dối lòng thể hiện sự kính trọng đối với cái mà ánh ta không tôn trọng; hoặc, như trong trường hợp của chúng ta, để thực hiện được những chương trình tiến bộ nhất cần phải dự lễ cầu nguyện, tuyên thệ, mặc lễ phục, viết những tờ sớ dối trá và nịnh bợ và nói cũng những diễn từ như thế, v.v... thì làm tất cả những việc như thế và thoái nhượng nhân phẩm của mình, chúng ta đánh mất đi gấp bội

so với thu nhận, và hướng tới chỉ một mục đích xác định (mà đích ấy đa phần lại cũng sẽ không đạt được), chúng ta tước đi của mình khả năng đạt tới những đích khác, quan trọng hơn cả. Bởi lẽ chỉ những người mà ở họ có cái gì đó mà họ sẽ không thoái nhượng với bất cứ giá nào và trong bất cứ điều kiện nào - chỉ những người như thế mới có thể kiềm chế và chống lại chính phủ. Để có sức chống lại, cần phải có chỗ dựa. Và các chính phủ biết rất rõ điều đó và họ chủ yếu và trước hết cố gắng làm sao tẩy trừ đi trong con người cái không thể thoái nhượng - nhân phẩm. Khi nhân phẩm đã bị tẩy trừ ra khỏi những con người, thì chính phủ yên tâm làm hết thảy những gì cần cho nó, biết rằng nó sẽ không gặp phải sự chống lại đích thực. Một người chấp thuận thề thốt trước công chúng, phát biểu những lời tuyên thệ dối trá, không xứng đáng với con người, hoặc mặc lễ phục ngoạn ngoạn chờ mấy tiếng liền để được viên bộ trưởng tiếp, hoặc tự nguyện đăng ký canh gác lễ tấn phong hoặc vì phép lịch sự mà nhịn ăn và làm lễ cầu nguyện, v.v... - một người như thế không còn đáng sợ cho chính quyền nữa [...]

Và tôi nghĩ, sẽ không thể có tất cả những cái đó, nếu như những người có học và có đức hướng mọi sức lực của mình không vào cái việc là dưới những hình thức được chính chính phủ lập ra bằng cách nào đó cố đánh lừa nó yà bắt nó hành động một cách có hại, thậm chí nguy hại cho mình^[218], mà chỉ vào cái việc là không trong trường hợp nào tham gia chính phủ- hay những việc có liên quan đến chính phủ, chỉ bảo vệ cho bằng được những quyền con người của cá nhân mình. "Các vị muốn thiết lập, thay vì những trọng tài hòa giải, những cấp chỉ huy tự quản mới, với roi vọt trong tay - đó là việc của các vị, nhưng chúng tôi sẽ không phục tùng các cấp chỉ huy ấy và cũng sẽ không nhận những chức vụ ấy; các vị muốn biến tòa án của những hội thẩm viên thành một trò hình thức

thuần túy - đó là việc của các vị, nhưng chúng tôi sẽ không làm chánh án, không làm luật sư, không làm hội thẩm viên; các vị muốn dưới chiêu bài giữ gìn trật tự cướp đi mọi quyền của dân - đó là việc của các vị, nhưng chúng tôi sẽ không dính líu vào đó và sẽ gọi thẳng thẳng tình trạng bất quyền là bất quyền và những cuộc xử tử không xét xử là những cuộc giết người; các vị muốn lập ra những trường trung học cổ điển với những giờ luyện tập quân sự và giờ học thánh luật và những trường thiếu sinh quân - đấy là việc của các vị; nhưng chúng tôi sẽ không dạy học ở trong những trường ấy và không cho con cháu của chúng tôi đến đấy học mà sẽ giáo dục chúng như chúng tôi thấy cần phải giáo dục; các vị muốn vô hiệu hóa hoàn toàn các cơ quan tự quản địa phương - chúng tôi sẽ không tham gia chúng nữa; các vị cấm in ấn những gì các vị không ưa - các vị có thể bắt bớ, đốt sách, trừng phạt những người in, nhưng các vị không thể cản trở chúng tôi nói và viết, mà chúng tôi sẽ tiếp tục nói và viết; các vị ra lệnh tuyên thệ trung thành với Sa hoàng - chúng tôi sẽ không làm, bởi vì cái đó là sự ngu si, dối trá và đê tiện, các vị ra lệnh chúng tôi nhập ngũ, thực hiện quân dịch - chúng tôi sẽ không làm việc ấy, bởi vì chúng tôi coi sự giết người hàng loạt cũng trái ngược với lương tâm như giết hại một người; và cái chính chúng tôi xem sự thề hứa giết ai mà cấp trên ra lệnh là hành vi đê tiện nhất mà con người có thể làm; các vị tuyên tín một tôn giáo tụt hậu hàng nghìn năm so với thời đại, với Đức Mẹ Iverskaya^[219]; với những thánh tích và những lễ thụ phong - đó là việc của các vị, nhưng chúng tôi sẽ không những không thừa nhận sự thờ bái thần tượng và cuồng tín là tôn giáo mà sẽ gọi chúng bằng những tên thật và sẽ cố gắng giải cứu nhân loại khỏi những tai họa ấy."

Và chính phủ có thể làm gì đối với những hoạt động như thế? Có thể đầy ải, bỏ tù người vì tội chế tạo bom hoặc thậm chí in truyền

đơn kêu gọi công nhân, có thể chuyển ủy ban dân trí từ bộ này sang bộ khác hoặc giải thể nghị viện; nhưng chính phủ có thể làm gì với một người không muốn giơ tay lên nói dối trước công chúng, hay không muốn cho con mình vào học cái trường mà anh ta xem là xấu, hay không muốn học giết người, hay không, muốn tham gia khẩn bái thần tượng, hay không muốn tham dự những lễ thụ phong, những cuộc đón tiếp và những thư từ tập thể mà chỉ quyết tâm nói và viết những gì anh ta suy nghĩ và cảm thấy? Truy bức một người như thế, chính phủ sẽ biến anh ta thành một kẻ tử vì đạo, được mọi người đồng cảm và sẽ tự phá hủy những cơ sở tồn tại của mình, bởi lẽ thay vì bảo vệ những quyền con người của mọi người, chính nó lại vi phạm những quyền ấy.

Mà chỉ cần những người có học và có đức, mà sức lực hiện giờ đang bị phí phạm một cách có hại cho họ và cho công việc trong những hoạt động cách mạng, xã hội chủ nghĩa và tự do chủ nghĩa - chỉ cần họ bắt đầu hành xử như thế, thì tức khắc sẽ hình thành một hạt nhân của những con người có đức, có học và độc lập và nó sẽ thu hút toàn bộ cái đám người đông đảo trung lập và luôn luôn nghiêng ngả, và sẽ xuất hiện cái thế lực duy nhất có thể chinh phục chính phủ, - dư luận xã hội đòi tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, công lý và nhân đạo. Mà khi đã có một dư luận xã hội như thế, thì sẽ không những không đóng cửa được các ủy ban dân trí, mà còn tự chúng sẽ tiêu biến tất cả những thiết chế bất nhân của sự canh gác, kiểm duyệt, với mật thám, Schlisselburg, thánh vụ viện mà các nhà cách mạng và phá tự do giờ đây đang phải đấu tranh với chúng khó nhọc đến thế.

Thành thử để đấu tranh với chính phủ đã được thử nghiệm hai phương sách - cả hai đều không thành công và bây giờ cần phải thử nghiệm phương sách thứ ba còn chưa được thử mà theo ý kiến

của tôi thì nó lại không thể không hữu hiệu. Phương sách ấy, nói ngắn gọn tựu trung là làm sao cho tất cả mọi người có học và có đức cố gắng trở nên tốt hơn, thậm chí không phải tốt hơn về mọi phương diện, mà chỉ trong một phương diện - cụ thể là giữ gìn một trong những đức tính sơ đẳng của mình - trung thực, không dối trá, mà hành xử và nói năng như thế nào đó để cho đứa con trai bảy tuổi của ta và yêu ta hiểu được những động cơ hành động của ta; hành động thế nào để cho đứa con ấy của ta không nói: "Cha ơi, tại sao lúc ấy cha đã nói như thế, mà bây giờ lại làm hoặc nói hoàn toàn khác?" Phương sách này tưởng chừng rất yếu ớt, nhưng tôi đinh ninh rằng chỉ một mình nó thúc đẩy loài người đi lên phía trước từ khi có loài người.^[220] Tôi đinh ninh bởi vì cái mà lương tâm đòi hỏi - mà lương tâm là linh cảm cao nhất về chân lý khả tri đối với con người - bao giờ và trong mọi phương diện đều là cái hoạt động cần thiết nhất và hiệu năng nhất. Chỉ có con người sống phù hợp với lương tâm mình mới có thể có ảnh hưởng tốt đối với những người khác. Và những hoạt động phù hợp với lương tâm của những con người ưu tú nhất của xã hội bao giờ cũng là những hoạt động cần thiết cho lợi ích của loài người trong thời điểm này.

Xin các bạn thứ lỗi cho tôi đã viết nhiều như thế và viết những điều có thể hoàn toàn không cần thiết cho các bạn, nhưng đã lâu tôi muốn được nói về vấn đề này. Tôi thậm chí đã bắt đầu viết một bài viết dài về điều này^[221], nhưng chưa chắc đã kịp hoàn thành trước khi chết, vì vậy mà muốn dù một cách qua quýt nhưng vẫn phát biểu. Mong các bạn thứ thứ, nếu tôi sai ở những điểm đó.

Chân tình siết chặt tay các bạn.

Lev Tolstoi

31 tháng Tám 1896

26. Gửi N.A. Liubimov

Tiểu dân – Nicolai Alexeevich Libimov (1830-1896) là Giáo sư Vật lý Trường Đại học Tổng hợp Moskva và nhà hoạt động xã hội có tên tuổi, từng trao đổi thư từ với Dostoievski. Bị lây nhiễm định kiến về Tolstoi như một “tử thù” trong khoa học, ông đã gửi tặng Tolstoi một công trình cơ bản của mình “Lịch sử vật lý học. Thử nghiên cứu logic của các phát minh trong lịch sử của chúng.” (Peteburg, 1896), cùng với một bức thư dài tranh luận với Tolstoi về vai trò của khoa học trong xã hội hiện đại.

Dưới đây là thư trả lời của Tolstoi.

[Moskva, 17 tháng Chạp 1896]

Nicolai Alexeevich kính mến,

Rất cảm ơn ông đã gửi cho tôi công trình tuyệt vời của mình, tôi nói tuyệt vời vì đã xem qua nó và biết, căn cứ vào những tác phẩm trước của ông, cái nghệ thuật trình bày chính xác và rõ ràng của ông. Đối tượng cuốn sách của ông là đối tượng kỳ thú nhất trong lĩnh vực khoa học, bởi vì lịch sử khoa học là chính khoa học cộng với lịch sử hoạt động của trí tuệ con người theo một hướng nhất định. Nhưng với những suy xét của ông về việc mục đích sống của con người là mở mang tri thức với tất cả những hệ quả (thực tiễn, như tôi nghĩ ông ngụ ý) phát sinh từ đấy thì tôi không thể nào đồng ý. Những tri thức vật lý, đặc biệt nếu như để có được chúng không cần thiết phải tiêu tốn những sức lực tốt nhất của đời mình lẫn đời người khác, là một việc làm vô hại, thú vị và có thể có lợi, nhưng mục đích cuộc sống, theo tôi, không phải ở sự mở mang những tri thức như thế, mà ở sự hoàn thiện đạo đức cá nhân và xã hội, ở sự thiết lập vương quốc của Chúa Trời trong trái tim mình và trên mặt

đất. Còn sự mở mang tri thức với những hệ quả phát sinh từ đấy thì hoàn toàn độc lập đối với sự hoàn thiện đạo đức cũng như sự hoàn thiện đạo đức không phụ thuộc vào những tri thức vật lý; chúng có thể ăn khớp mà cũng có thể mâu thuẫn với nhau.

Ông khêu gợi tôi bày tỏ ý kiến của mình về ý nghĩa của các khoa học vật lý và tự nhiên nói chung, cho nên tôi cho phép mình bày tỏ. Tôi cho rằng không một khoa học riêng biệt nào và cả khoa học nói chung cũng không được đòi cho mình quyền có ý nghĩa cao nhất và duy nhất; sự đòi hỏi như vậy là phi khoa học cao độ, bởi vì nó không có một căn cứ nào ngoài ý muốn của những người làm khoa học được nghĩ rằng họ làm một công việc quan trọng nhất trên đời và vì vậy mà họ được tự do khỏi những yêu cầu được đưa ra bởi một công việc thực sự cao cả nhất - sự thực hiện ý chí của Thượng Đế, tức là tôn giáo. Theo tôi, để cho khoa học có thể chiếm giữ một cách chính đáng cái vị trí thích hợp với nó và xứng đáng được tôn trọng thì nó phải luôn luôn nhớ rằng nó là một việc làm trung tính, tựa như mọi nghề (mặc dù là một trong những nghề tinh xảo nhất) mà tự nó không mang trong mình một phẩm giá nào và có thể được sử dụng có lợi cũng như có hại cho con người; chỉ khi ấy thì nó mới là một cách sử dụng thời gian tốt, cũng như mọi lao động. Nhưng chỉ cần khoa học tuyên bố một mình nó có ý nghĩa cao nhất, chỉ cần nó đứng vào chỗ mà chỉ có đạo đức mới có thể đứng, như gần đây người ta thường làm và như ông bày tỏ trong thư của ông^[222], thì nó trở thành một cách sử dụng thời gian đã không tốt, mà rất có hại. Tôi xin nhắc lại lời cảm ơn của mình vì sự tặng sách và vì bức thư đầy thiện cảm của ông.

27. Gửi S.A. Tolstaya

Tiểu dân - Như ta biết, bi kịch cuộc đời của Tolstoi là ở chỗ ông đã không

thuyết phục được gia đình, trước hết là vợ mình thay đổi lối sống cho phù hợp với lý tưởng đạo đức hình thành nơi ông trong những thập niên cuối đời. Do sự bất đồng không thể khắc phục với vợ, ông đã sớm có ý định bỏ nhà ra đi, được bày tỏ rất rõ ràng trong bức thư này. Thư đã không được giao cho Sophia Andreyevna, nhưng đã được cất giấu kỹ và theo ý nguyện của Tolstoi sau khi ông qua đời đã được chuyển cho vợ ông.

[Yasnaya Polyana, 8 tháng Bảy 1897]

Sonya thân yêu

Đã từ lâu anh bị giày vò bởi sự không phù hợp giữa cuộc sống với những xác tín của anh. Bắt em và các con thay đổi lối sống của mình, những thói quen của mình, mà chính anh đã truyền thụ - anh đã không thể làm, bỏ gia đình ra đi cho đến giờ anh cũng không thể, vì nghĩ rằng làm thế thì anh sẽ tước đi của các con, chừng nào chúng còn nhỏ tuổi, cái ảnh hưởng cho dù nhỏ bé, nhưng anh vẫn có thể có được đối với chúng và làm cho em và chúng buồn phiền; nhưng tiếp tục sống như anh đã sống 16 năm qua, lúc thì tranh luận và làm cho em và các con phát tức, lúc thì tự ngã theo những cảm dỗ bao vây mình và mình cũng đã quen với chúng - anh cũng không có khả năng nữa và giờ đây anh đã quyết định làm cái mà anh đã muốn từ lâu - ra đi; thứ nhất bởi vì đối với anh, với tuổi tác mỗi năm một gia tăng, cuộc sống hiện nay ngày càng trở nên nặng nhọc hơn và anh ngày càng khao khát hơn sự cô đơn, và thứ hai, bởi vì các con đều đã lớn khôn, và ảnh hưởng của anh trong gia đình không cần thiết nữa, và cả em và các con đều có những mối quan tâm sống động hơn, chúng sẽ làm cho sự vắng mặt của anh ít được nhận thấy.

[223]

Song cái chính là, tựa như người Ấn Độ cứ đến tuổi 60 thì vào rừng- ồng, tựa như bất cứ một người già mộ đạo nào cũng muốn

dành những năm cuối đời mình cho sự phụng sự Thượng Đế, chứ không phải cho những trò bông lơn cột nhả, phao tin bịa chuyện, cầu lông với quần vợt, anh cũng thế, bước vào tuổi 70, chỉ tha thiết mong muốn sự tĩnh lặng ấy, sự cô đơn ấy, và cho dù không phải sự phù hợp hoàn toàn, thì cũng không phải sự mâu thuẫn gay gắt giữa đời sống của mình với những tín niệm, với lương tâm của mình.

Nếu anh làm việc ấy một cách không giấu giếm, thì chắc chắn sẽ có những lời van xin, lên án, tranh luận, ta thán và anh sẽ mềm lòng và có thể sẽ không thực hiện ý định của mình, mà nó phải được thực hiện. Vì thế anh xin em và các con hãy tha thứ cho anh nếu hành vi của anh sẽ gây đau cho em và các con, và cái chính trong lòng mình em, Sonya, hãy thả anh ra một cách tự nguyện, đừng tìm anh, đừng ta thán, đừng lên án anh.

Việc anh bỏ em ra đi không chứng tỏ rằng anh bất mãn về em. Anh biết em đã không thể, theo nghĩa chữ đã không thể và hiện giờ vẫn không thể nhìn nhận và cảm thụ như anh, vì thế mà đã không thể và hiện nay vẫn không thể thay đổi lối sống của mình và hy sinh cho cái mà em không nhận thức được. Và vì thế anh không lên án em, mà ngược lại, với lòng yêu mến và biết ơn nhớ lại 35 năm dài dằng dặc của cuộc sống chung của chúng ta, đặc biệt nửa đầu của thời kỳ ấy, khi mà em, với tinh thần tự hy sinh của người mẹ là đặc tính của em, đã rắn rỏi và cần mẫn đến thế chịu đựng những gì mà em coi là thiên chức của mình. Em đã cho anh và cho đời cái mà em có thể cho, đã cống hiến tất cả tình yêu và đức hy sinh của người mẹ, và không thể không đánh giá cao em về mặt này. Nhưng trong giai đoạn cuối của cuộc sống chúng ta, 15 năm trở lại đây, chúng ta đã không còn tâm đầu ý hợp nữa. Anh không thể nghĩ rằng anh có lỗi, bởi vì anh biết rằng anh đã đổi thay không phải vì mình, mà vì mọi người và anh không thể làm khác được. Anh cũng không thể

buộc tội em đã không đi theo anh, và anh cảm ơn em và với lòng yêu mến đang nhớ và sẽ nhớ những gì mà em đã cho anh. Vĩnh biệt, Sonya thân yêu.

Yêu em,

Lev Tolstoi

8 tháng Bảy 1897

28. Gửi Edward Garnett

Tiểu dẫn - Edward Garnett (1868-1937), nhà văn và nhà phê bình văn học có tên tuổi người Anh, đầu tháng 6 năm 1900 gửi tới Tolstoi một bức thư cho biết tạp chí Harper's Magazine của Mỹ sẵn sàng đăng một bài giới thiệu của ông ta về tiểu thuyết Phục sinh của Tolstoi vừa mới phát hành, với điều kiện là cũng trong số tạp chí ấy sẽ có thư ngỏ của Tolstoi gửi nhân dân Mỹ.

Thư trả lời của Tolstoi được viết bằng tiếng Anh và hiện được lưu giữ trong thư viện trường Đại học Harvard (Mỹ).

[Yasnaya Polyana, 21 tháng Bảy 1900]

Thưa quý ông nhân từ,

Xin cảm ơn ông vì bức thư của ông đề ngày 6 tháng Bảy. Khi tôi đọc nó tôi có cảm tưởng rằng không thể gửi một thông điệp nào tới nhân dân Mỹ.

Nhưng đêm qua, suy nghĩ một lần nữa, tôi cảm thấy nếu tôi được nói với nhân dân Mỹ thì tôi sẽ bày tỏ với họ lòng biết ơn của tôi vì sự giúp đỡ lớn mà tôi đã nhận được từ các văn sĩ của họ thịnh phát trong những năm năm mươi. Tôi sẽ nhắc đến Garrison, Parker, Emerson, Ballou và Thoreau^[224], không phải như là những

văn sĩ lớn nhất, mà như là những người mà tôi nghĩ đã ảnh hưởng đặc biệt tới tôi. Trong số các tên tuổi khác tôi muốn gọi đến: Channing, Whittier, Lowell, Walt Whitman^[225] - một chùm sao lộng lẫy mà hi hữu mới có thể tìm thấy một cái gì đó tương tự trong văn học toàn thế giới.

Và tôi muốn được hỏi nhân dân Mỹ, vì sao họ không để ý nữa đến những tiếng nói ấy (mà vị tất có thể thay thế được bằng những tiếng nói của Gould, Rockefeller, Carnegie hay thủy quân đô đốc Dewey^[226]) và vì sao họ không tiếp tục cái công việc tốt đẹp mà họ đã khởi đầu thành công đến thế.

Xin ông chuyển lời hỏi thăm của tôi đến phu nhân ông. Tôi mượn dịp để một lần nữa cảm ơn bà ấy đã dịch rất tốt Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta.^[227]

Thành kính,

Lev Tolstoi

28. Gửi Pietro Mazzini

Tiểu dân - Nhân dịp khánh thành cầu mang tên Sa hoàng Alexander III ở Paris (1901), nhà báo Ý Pietro Mazzini, thời ấy làm phóng viên thường trú ở Paris, đã gửi thư cho Tolstoi đặt một số câu hỏi liên quan đến hiệp ước quân sự Nga - Pháp được ký kết năm 1892.

Thư phúc đáp này của Tolstoi đã được đăng trên nhiều tờ báo nước ngoài.

[Yasnaya Polyana, 3 tháng Chín 1901]

Thưa quý ngài,

Câu trả lời của tôi cho câu hỏi đầu tiên của quý ngài về việc

nhân dân Nga nghĩ gì về liên minh Pháp - Nga? - là như sau:

Nhân dân Nga, nhân dân đích thực, không có một tí quan niệm gì về sự tồn tại của hên minh này; nhưng giả sử họ có được biết đi nữa về liên minh này thì, tôi tin chắc là, - bởi lẽ đối với họ tất cả các dân tộc đều là bất phân biệt như nhau - cho nên lý trí lành mạnh cũng như tinh thần nhân đạo sẽ chỉ cho họ thấy rằng cái liên minh đặc biệt này với một dân tộc được ưa chuộng hơn bất kỳ một dân tộc nào khác không thể có một mục đích nào khác, ngoài lôi kéo họ vào sự thù địch, và có thể, vào những cuộc chiến tranh với các dân tộc khác, vì thế mà liên minh này sẽ là đáng ghét cao độ đối với họ.

Đối với câu hỏi: nhân dân Nga có chia sẻ niềm hân hoan của nhân dân Pháp hay không? - tôi thiết tưởng có thể trả lời rằng nhân dân Nga không những không chia sẻ niềm hân hoan ấy (nếu nhiệt tình ấy có thực, điều mà tôi hồ nghi dữ lắm), mà giả sử họ biết được về tất cả những gì được làm và được nói ở Pháp về cái liên minh này thì nhiều phần hơn họ sẽ có cảm giác không tin cậy và mất cảm tình đối với một dân tộc mà không có một cảm cứ hữu lý nào bỗng dưng bắt đầu thể hiện một tình yêu đặc biệt và bất ngờ đối với họ.

Về câu hỏi: là thế nào ý nghĩa của liên minh này đối với nền văn minh nói chung? - thì tôi nghĩ và tôi có quyền khẳng định rằng, bởi lẽ liên minh này không thể có một mục đích nào khác, ngoài chiến tranh chống lại các dân tộc khác, cho nên ảnh hưởng của nó không thể không là ác hại. Còn nếu nói về ý nghĩa của liên minh này đối với cả hai dân tộc đã ký kết nó thì cả trong quá khứ lẫn trong tương lai nó đã và sẽ là điều tai ác rất lớn cho cả hai dân tộc. Chính phủ Pháp, báo chí và cái bộ phận của xã hội Pháp tâng bốc liên minh này đã và sẽ còn phải chấp thuận những nhượng bộ và thỏa hiệp lớn hơn nữa, đi ngược lại những truyền thống của một dân tộc

tự do và nhân đạo để mà làm bộ hay thực tình tỏ ra đồng thuận trong ý định và tình cảm với một chính phủ độc tài nhất, lạc hậu nhất và tàn ác nhất ở toàn châu Âu. Và điều đó đã và sẽ là một thiệt hại lớn cho nước Pháp. Trong khi ấy thì đối với nước Nga, liên minh này, nếu nó vẫn tiếp tục, đã và sẽ có một ảnh hưởng còn tai hại hơn nhiều. Từ ngày ký kết cái liên minh tệ hại này chính phủ Nga, trước kia e ngại và tính đến ý kiến cả châu Âu, bây giờ đã không còn lo lắng gì về việc ấy nữa; cảm thấy mình được hậu thuẫn bởi tình hữu nghị quái lạ từ phía một dân tộc được cho là văn minh nhất thế giới, bây giờ nó ngẩng cao đầu nên bước bên cạnh các bạn Pháp trong tiếng nhạc "Marseillaise" xen lẫn với bài tụng ca khúm núm "cầu Thiên Chúa phù hộ cho Sa hoàng của chúng con" (hai nhạc phẩm này chắc phải ngạc nhiên lắm nhận thấy mình ở bên nhau) và càng ngày càng trở nên phản động hơn, độc tài hơn và tàn ác hơn.

Thành thử cái liên minh kỳ quái và bất hạnh này, theo ý kiến của tôi, không thể có một ảnh hưởng nào khác, ngoài ảnh hưởng tiêu cực nhất đối với lợi ích của cả hai dân tộc cũng như của cả nền văn minh nói chung [...]

29. Gửi Nikolai đệ Nhị

Tiểu dẫn – Cuối 1901, Tolstoi bị viêm phổi nặng, các thầy thuốc yêu cầu gia đình phải đưa ông xuống khu bờ biển Crutn có khí hậu ẩm áp thì mới có cơ may chữa cho ông khỏi bệnh. Trong thời gian Tolstoi điều dưỡng ở đây một hoàng thân Nga, đại công tước Nikolai Mikhailovich Romanov, đã chủ động làm quen và bày tỏ lòng kính trọng lớn đối với ông. Mặc dù Tolstoi luôn luôn lên án gay gắt hoạt động của Sa hoàng cuối cùng Nikolai đệ Nhị (trị vì 1894-1917), ông đã nhờ hoàng thân Nikolai Mikhailovich trao tận tay cho vua Nga bức thư sau đây.

[Gaspra, 16 tháng Giêng 1902]

Hỡi người anh em khả ái,

Cách gọi như thế này tôi thấy là thích hợp hơn cả, bởi vì tôi viết lá thư này cho bộ hạ không hẳn như là cho một hoàng đế mà nhiều phần hơn như là cho một con người - một người anh em. Ngoài ra còn bởi vì tôi viết cho bộ hạ dường như từ thế giới bên kia, trong lúc chờ cái chết đang đến.

Tôi không đành lòng chết mà không được nói với bộ hạ những gì mà tôi nghĩ về hoạt động hiện nay của bộ hạ và việc hoạt động ấy lẽ ra có thể là thế nào và lẽ ra có thể mang lại lợi ích lớn thế nào cho hàng triệu con người và cho chính bộ hạ, song nó sẽ đem lại những tai ương lớn thế nào cho dân chúng và cho bộ hạ, nếu nó sẽ cứ tiếp tục theo hướng hiện giờ.

Một phần ba dân Nga đang sống trong tình cảnh bị canh gác nghiêm ngặt, tức là sống ngoài pháp luật. Đội quân cảnh sát - công khai và bí mật - ngày một gia tăng. Các nhà giam, các nơi đầy ải và tù khổ sai, ngoài hàng trăm nghìn tù nhân hình sự, còn đầy ắp những tù nhân chính trị, mà hiện giờ ngay cả những người lao động cũng bị liệt vào loại ấy. Chế độ kiểm duyệt đã đi đến những cấm đoán lỗi bịch mà nó chưa đi tới ngay cả trong những năm 40^[228] tồi tệ nhất. Những truy bức tôn giáo chưa bao giờ diễn ra nhiều và tàn bạo như hiện nay và ngày một trở nên tàn bạo hơn và có tần số cao hơn. Khắp nơi, ở các đô thị và trung tâm công nghiệp quân đội được tập trung với súng ống đạn dược, sẵn sàng chiến đấu với dân chúng. Ở nhiều địa phương đã xảy ra những cuộc đổ máu huynh đệ tương tàn và chúng đang được chuẩn bị khắp nơi và tất yếu sẽ có những cuộc mới còn tàn nhẫn hơn nữa.

Và như là kết quả của toàn bộ cái hoạt động căng thẳng và quyết liệt ấy của chính phủ, dân chúng làm nông nghiệp -100 triệu người làm nền tảng cho sự hùng cường của nước Nga - bất chấp ngân sách quốc gia gia tăng quá xá hay chính do sự gia tăng ấy, mỗi năm một lần cùng hóa nhiều hơn, thành thử nạn đói đã trở, thành một hiện tượng hợp lệ. Và cũng trở thành một hiện tượng hợp lệ như thế sự bất mãn và thái độ thù địch chung đối với chính phủ của tất cả mọi tầng lớp, đẳng cấp.

Và nguyên nhân của tất cả cái đó là rõ ràng đến hiển nhiên, và chỉ có một: đó là những trợ thủ của bộ hạ đã làm cho bộ hạ tin rằng bằng cách chặn đứng mọi chuyển động trong nhân dân họ sẽ bảo đảm đời sống no ấm cho nhân dân ấy cùng sự yên tĩnh và an ninh cho bộ hạ. Nhưng vấn đề là để chặn dòng chảy của con sông hơn là sự chuyển động về phía trước không ngừng, được Trời định của nhân loại. Dễ hiểu là những ai thu lợi từ trật tự sự vật như thế

này, những ai trong thâm tâm luôn luôn tự nhủ: "après nous le déluge"[229] - những kẻ ấy có thể và cần phải làm cho bệ hạ tin như thế; nhưng đáng ngạc nhiên là bệ hạ, một con người tự do, không thiếu, thốn một cái gì và một con người đôn hậu và thừa trí khôn, lại có thể tin họ và nghe theo những khuyến dụ đáng khiếp của họ, lại làm hoặc cho phép làm bằng ấy những điều ác hại hòng thực hiện một ý định không thể thực hiện - chặn đứng sự vận động muôn đời của loài người từ cái ác tới cái thiện, từ bóng tối tới ánh sáng.

Bệ hạ không thể không biết rằng từ khi chúng ta biết được về đời sống của loài người, những hình thái của đời sống ấy, cả kinh tế và xã hội lẫn tôn giáo và chính trị, luôn luôn đổi thay, chuyển hóa từ những hình thái thô bạo hơn, tàn nhẫn và phi lý hơn sang những hình thái tế nhị hơn, nhân đạo và hữu lý hơn.

Những quân sư của bệ hạ nói với bệ hạ rằng cái đó không đúng, rằng nhân dân Nga trước đây yêu chuộng đạo Chính thống và chính thể quân chủ chuyên chế thế nào thì bây giờ vẫn yêu chuộng như thế và mãi mãi sẽ là như thế cho đến ngày thế giới khánh chung, do đó vì hạnh phúc của nhân dân Nga cần phải bằng bất kỳ giá nào duy trì cả hai hình thức gắn bó với nhau ấy: những tín điều tôn giáo và tổ chức chính trị. Nhưng đây là sự dối trá nhân đôi. Thứ nhất, tuyệt không thể nói rằng đạo Chính thống xưa kia thích hợp với dân Nga thế nào thì bây giờ vẫn thích hợp như thế. Từ những báo cáo của ngài tổng giám đốc Thánh vụ viện bệ hạ có thể thấy là những ai có đầu óc mở mang nhất trong dân chúng, bất chấp mọi sự bất lợi và hiểm nguy mà họ phải hứng chịu, đều từ bỏ đạo Chính thống, mỗi năm một nhiều hơn gia nhập các giáo phái ly khai. Thứ hai, nếu quả là dân chúng yêu chuộng chính giáo thì việc gì phải ráo riết nâng đỡ cái hình thức tôn giáo này và truy bức tàn nhẫn đến thế những ai phủ nhận nó..

Còn nếu nói đến chính thể quân chủ chuyên chế thì cũng hết như thế, nếu xưa kia nó thích hợp với dân Nga, khi mà những người Nga còn tin rằng Sa hoàng - đó là Thiên Chúa trong cõi trần và ngài một mình điều khiển toàn dân, thì giờ đây chính thể ấy còn xa mới thích hợp, khi mà hết thấy đều biết, hoặc chỉ cần được học một chút là biết được - thứ nhất rằng, một Sa hoàng hiền minh chỉ là "un heureux hasard"^[230], rằng các Sa hoàng có thể là những kẻ đại gian đại ác hay điên rồ, như Ivan IV^[231] hoặc Pavel^[232], và thứ hai, rằng dù Sa hoàng có là người tốt bụng đến đâu, thì ngài vẫn không thể một mình điều khiển 130 triệu dân, và người điều khiển dân là những cận thần của Sa hoàng, lo nhiều hơn cả cho địa vị của mình chứ không cho lợi ích của dân. Bệ hạ sẽ nói: Sa hoàng có thể chọn làm trợ thủ cho mình những người vô tư và tốt bụng? Khốn nỗi, Sa hoàng không thể làm được điều đó, bởi vì ngài chỉ quen biết mấy chục người, ngẫu nhiên hay bằng đủ mọi thủ đoạn đến gần được với ngài và bằng mọi phương kế che khỏi mắt ngài những ai có thể thay thế chúng. Thành thử hoàng thượng phải lựa chọn không từ hàng ngàn người sống động, tháo vát, có học thực sự và trung thực, khao khát được làm việc cho xã hội, mà chỉ từ những kẻ mà về chúng Beaumarchais từng nói: "Mediocre et rampant et on parvient à tout"^[233]. Và nếu nhiều người Nga sẵn sàng tuân phục Sa hoàng thì họ không thể không cảm thấy bị nhục mạ khi phải tuân lệnh những kẻ cùng giới với họ mà họ khinh bỉ, nhưng chính những kẻ ấy thường mệnh danh hoàng thượng cai trị nhân dân.

Chắc bệ hạ bị đẩy tới quan niệm sai lầm về tình yêu của dân đối với chính thể quân chủ chuyên chế và đại diện của chính thể ấy – Sa hoàng bởi cái điều là khắp nơi, trong các cuộc đón tiếp bệ hạ ở Moskva và các thành phố khác, dân chúng lũ lượt hô to "hura!" chạy

theo bộ hạ. Xin bộ hạ đừng tin rằng đó là biểu hiện của lòng trung thành đối với bộ hạ - đó chỉ là những đám đông của những kẻ tò mò và hiếu kỳ, chúng sẽ chạy cũng như thế bất cứ một cảnh lạ mắt nào. Rất nhiều khi những kẻ ấy, mà bộ hạ tưởng là họ thể hiện tình yêu của nhân dân đối với bộ hạ, không phải là một cái gì khác mà chỉ là lũ người được cảnh sát tập hợp và sắp xếp với nhiệm vụ sắm vai quần chúng trung thành với bộ hạ, như điều đó đã xảy ra với ông nội của bộ hạ^[234] ở Kharkov, nơi nhà thờ lớn hôm ấy chật ních dân chúng, nhưng dân chúng ấy toàn bộ là những cảnh sát cải trang.

Giá mà bộ hạ có điều kiện, như tôi, đi tới đi lui giữa những người nông dân được xếp hàng đằng sau binh lính trên toàn bộ tuyến đường sắt mà đoàn tàu của bộ hạ sẽ đi qua, và được nghe những người nông dân ấy: những lý trưởng, xóm trưởng, cụm trưởng, tổ trưởng bị lừa từ các làng lân cận đến và mấy ngày liền, không được trả công, với bánh mì của mình, đứng trong giá lạnh và bùn bẩn chờ đoàn tàu của bộ hạ đi qua, thì bộ hạ sẽ nghe được từ những đại diện thực thụ nhất của nông dân, của những người nông dân bình dị, trên suốt tuyến đường toàn những lời không ăn khớp tí nào với tình yêu của nhân dân đối với chính thể quân chủ chuyên chế và đại diện của nó. Nếu 50 năm trước đây, dưới triều Nikolai đệ Nhất, uy tín của quyền lực hoàng đế còn khá cao thì trong vòng 30 năm trở lại đây nó không ngớt giảm sút và gần đây đã rơi thấp đến mức trong tất cả các tầng lớp nhân dân đã không ai còn e ngại lên án mạnh bạo không chỉ những mệnh lệnh của chính phủ, mà ngay cả Sa hoàng và thậm chí mắng chửi và cười nhạo hoàng thượng.

Quân chủ chuyên chế là hình thức trị dân đã lỗi thời, nó có thể đáp ứng những yêu cầu của dân chúng ở đâu đó như Trung Phi cách ly toàn bộ thế giới, chứ không phải những yêu cầu của dân Nga, càng ngày càng được khai minh bởi phong trào khai minh

chung cho toàn thế giới. Vì vậy mà có thể duy trì cái hình thức cai trị ấy cùng với đạo chính thống gắn kết với nó chỉ bằng cách như hiện giờ đang làm, bằng đủ loại bạo lực: canh gác ráo riết, đầy ải hành chính, xử tử, truy bức tôn giáo, ngăn cấm sách báo, xuyên tạc giáo dục, và nói chung bằng đủ mọi việc làm xấu xa và tàn ác.

Cho đến nay, tất cả các việc làm dưới triều đại của bộ hạ đều là như thế. Bắt đầu từ câu trả lời của bộ hạ cho đoàn đại biểu của tỉnh Tver, đã khiến cho cả xã hội Nga phải phẫn: nô - bộ hạ đã gọi những nguyện vọng chính đáng nhất của dân là "những mơ ước hão huyền"^[235], tất cả những mệnh lệnh của bộ hạ về Phần Lan^[236], về những đánh chiếm ở Trung Quốc, cái đề án của bộ hạ về Hội nghị Hague đi đôi với lệnh gia tăng quân số^[237], việc bộ hạ bóp nghẹt hệ thống tự quản và tăng cường sự lộng hành của bộ máy hành chính, sự ủng hộ của bộ hạ đối với những cuộc truy bức vì tín ngưỡng, sự đồng ý của bộ hạ thiết lập độc quyền về rượu, tức là nhân danh chính phủ buôn bán thuốc độc đầu độc nhân dân, và cuối cùng, sự ngoan cố của bộ hạ trong việc giữ những hình phạt thể xác, bất chấp mọi kiến nghị đã được gửi tới bộ hạ khuyến dụ bãi bỏ cái biện pháp vô nghĩa và hoàn toàn vô ích làm nhục cả dân tộc Nga ấy - tất cả cái đó đều là những hành vi mà lẽ ra bộ hạ có thể không làm nếu mà bộ hạ không nghe theo lời khuyên của các trợ thủ nông cạn của mình, không đặt ra cho mình một mục đích bất khả thi - không chỉ chặn đứng cuộc sống của nhân dân, mà còn quay gót trở về với tình trạng cũ, đã được vượt qua.

Bằng những biện pháp bạo lực có thể áp bức nhân dân, nhưng không thể điều khiển nó. Phương sách duy nhất thời nay, để mà thực sự điều khiển được dân, là đi đầu phong trào của dân, từ cái ác vươn tới cái thiện, từ bóng tối vươn tới ánh sáng, dẫn dắt nó đến những đích gần nhất trong cuộc vận động ấy. Nhưng để có khả

năng làm điều đó, trước hết phải để cho dân có điều kiện bày tỏ những nguyện vọng và nhu cầu của họ, và sau khi đã nghe hết những nguyện vọng và nhu cầu ấy, thực hiện những gì sẽ đáp ứng những yêu cầu không của một giai cấp hay tầng lớp mà của đa số dân chúng, của quảng đại nhân dân lao động.

Và những nguyện vọng mà hiện giờ nhân dân Nga sẽ bày tỏ, nếu nó được bày tỏ, theo tôi, sẽ là như sau:

Trước hết nhân dân lao động sẽ nói rằng họ ao ước được thoát khỏi những đạo luật phân biệt đối xử đặt họ vào tình cảnh những tiện dân không được hưởng quyền lợi của tất cả các công dân khác; sau đó họ sẽ nói muốn được tự do đi lại, tự do học tập và tự do tuyên tín cái tín ngưỡng đáp ứng những nhu cầu tinh thần của họ; vả cái chính, tất cả 100 triệu dân sẽ đồng thanh nói muốn được tự do sử dụng đất đai, tức là xóa bỏ quyền sở hữu đất đai.

Và chính sự xóa bỏ quyền sở hữu đất đai ấy, theo tôi, là cái đích gần nhất mà chính phủ Nga thời nay phải đặt ra cho mình nhiệm vụ đạt tới.

Ở mỗi thời đại của đời sống nhân loại có cái bậc tiến tới gần nhất, phù hợp với thời đại, trong quá trình phấn đấu thực hiện những hình thức đời sống tốt hơn mà loài người khao khát hướng tới. Năm mươi năm trước đây cái bậc gần nhất ấy đối với nước Nga là xóa bỏ chế độ nô lệ. Trong thời đại của chúng ta bậc tiến tới như thế là giải phóng quần chúng lao động khỏi ách thống trị của một thiểu số - cái được gọi là vấn đề lao động.

Ở Tây Âu người ta cho rằng mục đích ấy có thể đạt được thông qua sự chuyển giao các nhà máy và xưởng thợ vào tay những người công nhân để sử dụng chung. Bất cứ giải pháp ấy có đúng hay không và có khả thi hay không cho các dân tộc phương Tây - có điều hiển nhiên là không áp dụng nó được vào nước Nga trong tình trạng

hiện thời. Ở Nga, nơi mà tuyệt đại đa số dân sống trên đất và phụ thuộc hoàn toàn vào những điền chủ lớn, sự giải phóng người lao động rõ ràng không thể đạt được bằng sự chuyển giao các nhà máy cho công nhân để sử dụng chung. Đối với nhân dân Nga, sự giải phóng như thế chỉ có thể đạt được bằng cách xóa bỏ sở hữu ruộng đất và tuyên bố đất đai là tài sản chung - cái mà bao lâu nay là nguyện vọng tha thiết của nhân dân Nga và sự thực hiện cái đó họ vẫn đang chờ đợi ở chính phủ.

Tôi biết những ý tưởng của tôi sẽ bị các cố vấn của bộ hạ xem là biểu hiện cực đoan của sự nông nổi nhệ dạ và thiếu óc thực tiễn ở một con người không hiểu nổi tất cả những khó khăn của sự quản lý, nhà nước, đặc biệt là tư tưởng và sự công nhận toàn bộ đất đai là sở hữu của toàn dân; nhưng tôi cũng biết rằng để khỏi bị bắt buộc thực hiện những biện pháp bạo lực ngày càng tàn ác hơn đối với nhân dân, chỉ có một phương cách - biến thành nhiệm vụ của mình cái đích của những nguyện vọng tha thiết nhất của dân. Mà ở Nga cái đích như thế chỉ có thể là sự hủy bỏ sở hữu đất đai. Chỉ khi ấy thì chính phủ mới có thể, không bước vào những nhượng bộ không xứng đáng và miễn cưỡng trước các công nhân hhà máy và thanh niên học sinh như hiện nay, không lo sợ cho số phận của mình, thực hiện vai trò người lãnh đạo nhân dân mình và thực sự điều khiển nó.

Các cố vấn của bộ hạ sẽ nói với bộ hạ rằng giải phóng đất khỏi chế độ sở hữu là một hoang tưởng và một việc bất khả thi. Theo ý họ thì bắt 130 triệu dân đang sống không được sống nữa hay không bộc lộ những dấu hiệu của cuộc sống nữa và lừa họ trở lại vào trong cái vỏ mà họ đã thoát khỏi từ lâu - cái đó thì lại không là hoang tưởng và không những không là bất khả thi, mà còn là một việc khôn ngoan nhất và thực tiễn nhất. Nhưng chỉ cần suy nghĩ nghiêm

túc một chút để hiểu ra được cái gì là bất khả thi, mặc dù nó đang được làm; và cái gì, ngược lại, không chỉ là khả thi mà còn là hợp thời và thiết yếu, mặc dù nó còn chưa được bắt đầu.

Cá nhân tôi nghĩ rằng trong thời đại ngày nay quyền sở hữu đất đai cũng là một sự bất công tày trời và hiển nhiên như là chế độ nông nô 50 năm về trước. Thiết nghĩ, sự xóa bỏ nó sẽ đặt nhân dân Nga lên một bậc cao của sự độc lập, thịnh vượng và toại nguyện. Tôi cũng nghĩ rằng biện pháp ấy, không nghi ngờ gì nữa, sẽ tiêu hủy tất cả sự bất mãn theo hướng sách mạng và chủ nghĩa xã hội mà hiện nay đang lan rộng trong giới công nhân và đe dọa mang đến những hiểm nguy lớn nhất cho cả nhân dân lẫn chính phủ.

Nhưng tôi có thể sai lầm, và sự giải quyết vấn đề ấy theo hướng này hay hướng khác lại chỉ có thể được đưa ra bởi nhân dân, nếu họ có được điều kiện phát ngôn.

Cho nên trong mọi trường hợp, việc đầu tiên mà chính phủ giờ đây phải làm, đó là hủy bỏ áp bức cản trở nhân dân bày tỏ những nguyện vọng và nhu cầu của mình. Không thể làm điều thiện cho con người mà chúng ta bịt miệng lại để khỏi nghe thấy anh ta mong muốn những gì vì lợi ích của anh ta. Chỉ khi hiểu biết những nguyện vọng và nhu cầu của toàn thể hay đa phần nhân dân, mới có thể điều khiển nó và làm điều thiện cho nó.

Hỡi người anh em khả ái, chúng ta chỉ sống một lần trong thế giới này, và người anh em có thể một cách đầy đau khổ tiêu phí cuộc đời mình cho những nỗ lực vô vọng chặn đứng sự vận động được Chúa Trời định trước của loài người từ cái ác tới cái thiện, từ bóng tối tới ánh sáng, song cũng có thể bằng cách thấu hiểu những nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân và cống hiến cuộc đời mình cho sự thực hiện chúng, sống trọn đời bình yên và sung sướng trong sự phụng sự Thượng Đế và loài người.

Cho dù trách nhiệm của người anh em có to lớn đến đâu trong những năm trị vì, mà trong thời gian ấy ngài có thể làm nhiều điều thiện và nhiều điều ác, nhưng còn lớn hơn cái trách nhiệm của ngài trước Thượng Đế về cuộc đời của mình ở nơi đây, mà sự sống vĩnh hằng của ngài lại phụ thuộc vào đó, cái cuộc đời mà Thượng Đế đã ban cho ngài không để ngài ra lệnh làm đủ mọi điều ác hại hoặc can dự vào chúng hay dung túng cho chúng mà để ngài thực hiện ý nguyện của Người. Mà ý nguyện của Người là không làm cái ác, mà làm cái thiện cho mọi người.

Mong ngài hãy nghĩ về điều đó, không trước dân chúng, mà trước Thượng Đế và hãy làm những gì mà Thượng Đế, tức là lương tâm của ngài sẽ nói với ngài. Hãy đừng bối rối trước những trở ngại mà ngài sẽ vấp phải nếu bước lên con đường sống mới. Những trở ngại ấy sẽ tự tiêu tan, và ngài sẽ không nhận ra chúng nữa, nếu như ngài sẽ làm mọi việc không vì vinh quang giữa loài người, mà vì linh hồn mình, tức là vì Thượng Đế.

Mong bộ hạ tha thứ cho tôi, nếu tôi vô tình xúc phạm hay làm buồn phiền ngài vì những gì đã viết trong lá thư này. Cái hướng dẫn tôi chỉ là lòng mong muốn hạnh phúc cho nhân dân Nga và cho ngài. Tôi có đạt được cái đó hay không - tương lai sẽ quyết định, cái tương lai mà theo mọi xác suất, tôi sẽ không được thấy. Nhưng tôi đã làm cái tôi cho là bổn phận của mình^[238].

Chân tình mong muốn mọi điều chân phúc cho ngài.

Người anh em của ngài,

Lev Tolstoi

16 tháng Giêng

1902

31. Gửi một nhóm nhà văn và nhà khoa học Thụy Điển

Tiểu dẫn – Tháng Chạp năm 1901, giải thưởng Nobel đầu tiên về văn học được trao cho nhà thơ Pháp không mấy lỗi lạc S. Prudhomme, trong khi dư luận thế giới chờ đợi giải được trao cho Tolstoi. Một nhóm nhà khoa học và nhà văn Thụy Điển, trong đó có những cây bút lớn như Strinberz và Lazerlof đã gửi đến Tolstoi một bức thư tập thể bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với nhà văn Nga và sự không tán thành quyết định của Viện hàn lâm Thụy Điển.

Thư trả lời của Tolstoi viết bằng tiếng Pháp.

22 tháng Giêng

4 tháng Hai 1902

Những người anh em và đồng nghiệp quý mến và kính mến,

Tôi rất hài lòng vì giải Nobel đã không được trao cho tôi. Thứ nhất, nhờ đó tôi đã không vấp phải một khó khăn – sử dụng thế nào số tiền ấy mà, như tiền bạc, theo xác tín của tôi chỉ có thể mang lại điều ác; và thứ hai, tôi đã có vinh dự và niềm vui thú lớn nhận được những thể hiện cảm thông từ nhiều người đến thế, mà mặc dù cá nhân tôi không quen biết nhưng tôi vẫn kính trọng sâu sắc.

Xin các bạn, những người anh em thân mến, nhận lấy từ tôi sự thể hiện lòng biết ơn chân thành và những tình cảm tốt đẹp nhất.

Lev Tolstoi

32. Gửi S.N. Tolstaya

Tiểu dẫn - Do bận sáng tác và hoạt động xã hội, Tolstoi thực ra đã dành không nhiều thời gian để giáo dục trực tiếp những người con của mình, nhưng về già thì ông quan tâm hơn đến việc giáo dục thế hệ cháu. Thư này được viết cho một trong những người con dâu, vợ con trai thứ hai - Ilya Lvovich, trong thời gian Tolstoi điều dưỡng ở Crut.

[Gaspra, 15 tháng Năm 1902]

Sonia yêu quý, cha rất mừng có dịp nói chuyện nghiêm túc với Ilya về việc giáo dục con cái. Điều mà hai cha con rõ ràng đồng thuận, nhưng chỉ là điều phủ định - đó là cần phải dạy con càng ít càng tốt. Bởi lẽ nếu con cái lớn lên mà không học được một điều gì đó - thì cái đó tuyệt không tai hại như là việc mà thường xảy ra với hầu hết các con trẻ, đặc biệt khi mà những người mẹ của chúng lãnh đạo sự giáo dục chúng nhưng không hiểu biết về những môn học mà chúng được dạy - cụ thể là chúng bị bắt học nhiều quá cho nên chán ghét sự học hành. Trẻ em hay người lớn có thể học, và học tốt, chỉ khi nó hứng thú đối với cái nó học. Không thì việc học trở thành cái hại, cái hại khủng khiếp, biến những con người thành những kẻ tàn phế. Soma yêu quý, nếu con không hoàn toàn đồng ý với cha thì hãy vì Chúa mà tin lời của cha, tin rằng nếu như việc này không phải là việc quan trọng đến thế, thì cha đã không viết về vấn đề này cho con. Và cái chính, con hãy tin chồng con, nó nhìn nhận vấn đề hoàn toàn hợp lý.

Nhưng đến đây thì thông thường người ta sẽ phản bác: nếu bọn trẻ không học thì chúng sẽ làm gì? Đánh cờ xương và chơi đủ mọi trò ngu ngốc và tệ hại với con nông dân hay sao? Với lối sinh hoạt địa chủ của chúng ta lời phản bác này có lý. Nhưng lẽ nào cần dạy cho con cái quen với lối sống địa chủ, tức là quen với việc chúng luôn luôn biết rằng mọi nhu cầu của chúng đều được ai đó và bằng cách nào đó thỏa mãn mà không cần chúng phải tham gia tí nào vào sự thỏa mãn ấy. Vì thế mà cha nghĩ rằng điều kiện đầu tiên của sự giáo dục tốt là làm sao cho đứa trẻ biết rằng tất cả những gì mà nó dùng không rơi sẵn từ trên trời xuống mà là sản phẩm lao động của những người khác. Hiểu rằng tất cả những gì nuôi sống nó đều là lao

động của những người khác, không quen biết nó và không yêu quý gì nó - cái đó đã là quá nhiều đối với trẻ (chỉ mong sao nó sẽ hiểu được điều đó khi đã lớn khôn), nhưng hiểu ra rằng cái bộ của nó được người vú em hoặc người hầu đổ và rửa sạch tuyệt không phải vì họ thích làm việc ấy, và cũng như thế, những giày ủng của nó luôn luôn được cọ và rửa sạch để cho nó đi - tất cả những cái đó được làm không phải một cách tự nhiên và không phải vì người ta yêu quý nó mà vì những nguyên nhân khác mà nó chưa hiểu được - cái đó thì nó phải hiểu và phải thấy xấu hổ. Còn nếu nó không thấy xấu hổ và nghiêm nhiên tiếp tục sử dụng những thứ ấy thì đó là khởi đầu của một nền giáo dục tồi tệ nhất và nó sẽ để lại những dấu ấn rất sâu cho cả cuộc đời. Song để tránh được cái đó thì lại thật đơn giản; và chính điều ấy cha, nói bằng ngôn ngữ cao siêu, trong khi chờ thần chết đến với mình, van xin con làm cho những đứa con của mình. Hãy để cho tất cả những gì mà chúng có thể làm lấy - đổ bộ, xách nước, rửa bát, quét dọn buồng, đánh giày, bày bàn ăn, v.v?.. - chúng sẽ làm lấy. Con hãy tin cha, dù những việc ấy có là vất vả đến đâu, chúng quan trọng cho hạnh phúc của những đứa con của con gấp trăm lần so với việc biết tiếng Pháp, hay lịch sử, v.v... Có điều, ở đây xuất hiện một khó khăn chính; con cái chỉ hào hứng làm những gì mà cha mẹ chúng cũng làm, vì vậy cha van xin con (con giỏi lắm, cha biết con làm được) – hãy làm những việc ấy. Cho dù Ilya sẽ không làm (mặc dù có thể hy vọng nó cùng sẽ làm) thì điều đó sẽ không cản trở mấy đâu. Vì Chúa, vì hạnh phúc của những đứa con của mình con hãy suy nghĩ kỹ điều đó. Cái đó sẽ một lúc đạt được hai đích: vừa tạo cho bọn trẻ điều kiện không phải học nhiều đến thế, mà lại sử dụng thời gian một cách bổ ích nhất và tự nhiên nhất, vừa tạo cho chúng điều kiện sống giản dị, cần cù và tự lập. Cha xin con, xin con hãy làm như thế đi. Và ngay trong tháng đầu tiên, con sẽ vui mừng và các con của con sẽ còn vui hơn. Nếu có thể thêm

vào đây một vài công việc của nghề nông, chẳng hạn trồng rau, thì sẽ rất tốt - có điều cái đó đa phần trở thành trò chơi. Nhưng sự tự chăm sóc cho mình và đồ rửa bô cho mình thì ở tất cả các trường tiên tiến nhất đều được xem là cần thiết, như ở trường Bedales^[239] chính hiệu trường cũng tham gia những việc như thế.

Con hãy tin cha, Sonia ạ, rằng không có điều kiện ấy thì tuyệt không thể có một nền giáo dục hữu luân, nền giáo dục Kitô giáo, không thể có ý thức rằng tất cả mọi người trên đời đều là anh em và bình đẳng. Đứa trẻ còn có thể hiểu được rằng người lớn, bố nó - một chủ nhà băng, một thợ tiện, một họa sĩ, một người quản trị nuôi sống gia đình bằng lao động của mình, có thể giải phóng mình khỏi những công việc khiến anh ta không thể dành toàn bộ thời gian cho lao động kiếm sống. Nhưng làm thế nào một đứa trẻ, còn tuyệt chưa thể hiện mình trong cuộc đời, còn chưa biết làm gì cả, lại có thể giải thích cho mình cái việc là những người khác làm thay nó cái việc mà theo lẽ tự nhiên nó phải làm lấy?

Cách giải thích duy nhất đối với nó là loài người chia thành hai hạng - chủ và đầy tớ, và cho dù chúng ta có giải thích bao nhiêu bằng lời cho nó về sự bình đẳng và tình huynh đệ giữa người với người, những điều kiện sống của nó, từ lúc buổi sáng tỉnh dậy đến bữa ăn tối, lại chỉ ra cho nó cái ngược lại.

Và nó sẽ không những không tin nữa vào những lời dạy của người lớn về đạo đức, nhưng trong thâm tâm nó sẽ nhận ra rằng mọi lời dạy ấy đều dối trá và sẽ không tin nữa cả bố mẹ lẫn những thầy cô giáo của mình, thậm chí sẽ không còn tin vào sự cần thiết của bất kỳ một thứ đạo đức nào.

Một gợi ý nữa: nếu không thể làm được tất cả những gì mà cha nói ở trên, thì ít nhất cũng phải bắt bọn trẻ làm những việc mà nếu không làm thì sự bất lợi sẽ thấy được ngay: thí dụ, chưa chải,

chưa phơi khô quần áo, giày dép để đi chơi - thì không được đi chơi, hoặc chưa xách nước về nhà, chưa rửa bát đĩa - thì không có nước uống. Cái chính là trong những việc như thế đừng sợ ridicul^[240]. Chín phần mười những việc làm tởn tể trên thế gian được làm bởi vì nếu không làm thì sẽ ridicul.

Cha và bạn của con.

Lev Tolstoi

33. Gửi A.A. Tolstaya

[22 tháng Chạp 1903]

Cô Alexandrine, người bạn già yêu quý, đôn hậu của cháu ơi,

Tania Kuzminskaya^[241], cảm ơn cô ta, đã viết cho cháu về cô, về bệnh tình của cô, rằng cô đã yếu lắm rồi và theo những suy xét trần tục của chúng ta thì tuồng như đã rất gần đất xa trời. Cháu cũng từng rất gần đất xa trời như thế^[242], nhưng cô thấy đấy cháu vẫn chưa chết và đôi khi lấy làm tiếc về điều ấy - hồi ấy cháu cảm thấy sung sướng đến thế sắp được từ già cõi đời - không biết lần khác có được sung sướng như thế không? Nhưng đôi khi cháu lại mừng vì cháu nghĩ rằng cuộc sống già nua của chúng ta không những không vô ích, như người ta hay nghĩ, mà lại có ý nghĩa hơn cả, xét theo ảnh hưởng mà những người già có thể gây cho những người khác. Với tình cảm tôn giáo nồng thắm và trái tim vàng của mình, có lẽ cô đã từng và giờ đây đang trải nghiệm cái trạng thái bừng ngộ mà sự đau ốm đem lại và không chỉ có lẽ mà chắc chắn còn mạnh mẽ hơn xưa kia, làm lan tỏa xung quanh tình yêu và lòng đôn hậu. Cháu viết lá thư này chỉ để nói với cô rằng trong quan hệ

với cô cháu luôn luôn cảm thấy tình yêu và lòng đôn hậu ấy của cô, và cảm thấy được điều đó, cháu trở nên tốt hơn. Ngoài ra cháu còn muốn nói với cô rằng cô đừng nghĩ - nếu cô đã nghĩ - chúng ta bị chia rẽ bởi tín ngưỡng. Tín ngưỡng của cháu và của cô và của tất cả những người tốt (xin cô thứ lỗi cho cháu đã không khiêm tốn liệt mình vào số những người ấy) là thống nhất: là niềm tin vào Đức Chúa Cha đã sai chúng ta xuống thế gian để thực hiện ý nguyện của Người. Mà ý nguyện của Người là sao cho chúng ta yêu thương nhau và đối xử với người khác như ta muốn được họ đối xử với ta. Còn cái việc là cháu đã thực hiện ý chí ấy không tốt và bây giờ vẫn thực hiện không tốt, không làm cháu hoang mang, bởi vì cháu biết Chúa là tình yêu và Người biết rằng cháu đã cố gắng, nhất là trong thời gian gần đây, thực hiện ý chí của Người không vì sợ bị trừng phạt, mà bởi lẽ cháu càng thực hành nhiều hơn ý chí của Người thì càng thấy mình sống hạnh phúc hơn. Và cháu tin chắc cô cũng tin y như thế. Còn nếu cháu không tin vào một số chi tiết cục bộ mà cô tin thì cháu thiết tưởng rằng, do có cái quan trọng nhất liên kết chúng ta, cho nên cái đó không quan trọng và không thể chia rẽ chúng ta.

Cháu nhớ, khi cháu đã rất gần với cái chết, và đầu óc đã từ chối làm việc, và cháu cố diễn đạt thái độ của mình đối với cuộc chuyển dịch sắp tới từ một đời sống này sang đời sống khác, thì cháu chỉ tìm thấy trong mình một tư tưởng, một tình cảm, một lời nói với Chúa; cháu nói với mình: con đã phát xuất từ Cha và con đang trở về với Cha. Và cái đó đã diễn tả được tất cả những gì mà cháu cảm thấy, và nó trấn an cháu, làm cháu vui lòng. Cháu định ninh, cô cũng cảm thấy như thế, và tình cảm này một lần nữa lại gắn bó chúng ta.

Nếu ai đó đọc thư này của cháu cho cô nghe thì cô hãy bảo người ấy viết cho cháu vài lời, cô cảm thấy mình thế nào và cô có

mãn nguyện không.

Chào tạm biệt, người bạn yêu quý của cháu, cô hãy tin vào tình yêu chân thành của cháu đối với cô và lòng biết ơn vì tất cả những gì tốt lành mà cô đã cho cháu trong nửa thế kỷ tình bạn của chúng ta.^[243]

Lev Tolstoi

34. Gửi Iso Abe

Tiểu dân - Iso Abe là nhà hoạt động xã hội Nhật theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, chủ bút báo "Heimin Shinbun Sha" ra bằng tiếng Anh. Năm 1904, trong khi chiến tranh Nhật – Nga đang diễn ra, báo này đã đăng lại từ báo Times của Anh bài viết dài "Hãy tỉnh ngộ" của Tolstoi lên án kịch liệt cuộc chiến tranh ấy. Sau đó cũng báo ấy đã đăng một bài viết khuyết danh Ảnh hưởng của Tolstoi ở Nhật Bản, đề cao vai trò và vị trí quốc tế của Tolstoi như một nhà tư tưởng nhân đạo chống chiến tranh, truyền bá tình huynh đệ và sự bình đẳng giữa mọi dân tộc trên thế giới. Đầu tháng Chín năm 1904, Iso Abe đã viết thư cho Tolstoi và gửi tới ông hai số báo đăng lại bài viết của ông và số báo đăng bài viết về ông.

Dưới đây là thư trả lời của Tolstoi.

23 tháng Chín / 5 tháng Mười [1904]

Tula. Yasnaya Polyana

Người bạn Iso Abe quý mến,

Với tôi là niềm vui sướng lớn nhận được thư ông và tờ báo của ông với bài viết bằng tiếng Anh^[244].

Mặc dù tôi không bao giờ hồ nghi rằng ở Nhật Bản có rất nhiều người hữu trí hữu đức và mộ đạo phản đối cái tội ác tày trời –

cuộc chiến tranh đang diễn ra giữa hai dân tộc bị đánh lừa và làm mê muội, nhưng tôi vẫn rất vui mừng nhận được bằng chứng nói lên điều đó.

Với tôi là một niềm vui lớn được biết ở Nhật Bản tôi có những bạn đọc và cộng tác viên mà tôi có thể giao lưu như với những người bạn.

Do muốn chân thành đến cùng với ông, cũng như với bất cứ một người bạn đáng kính nào, tôi phải nói với ông rằng tôi không tán thành chủ nghĩa xã hội và lấy làm tiếc rằng một bộ phận tiên tiến nhất về mặt trí óc của dân tộc thông minh và năng động của ông đã vay mượn của châu Âu cái lý thuyết xã hội chủ nghĩa yếu kém, hư trá và lừa đảo mà ở ngay châu Âu đang bắt đầu đánh mất những tín đồ của mình.

Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là thỏa mãn một mặt con con của bản chất con người - phúc lợi vật chất, mà lại bằng những phương sách mà với chúng cái mục tiêu ấy sẽ không thể đạt được. Phúc lợi chân chính của loài người là phúc lợi đạo đức - tinh thần, bao trùm cả phúc lợi vật chất. Và cái mục tiêu cao nhất ấy có thể đạt tới chỉ bằng sự hoàn thiện tâm linh, tức là đạo đức của tất cả các cá thể hợp thành các dân tộc và nhân loại.

Dưới từ tâm linh tôi hiểu niềm tin hữu lý vào luật của Thượng Đế được ban hành cho toàn thể loài người và được thể hiện bằng điều răn: hãy yêu thương tất cả mọi người và hãy làm cho người khác cái ta muốn người làm cho ta.

Tôi biết, phương sách ấy bị coi là kém hợp đích so với chủ nghĩa xã hội cùng các lý thuyết bấp bênh hư ảo khác, nhưng đó là phương sách duy nhất đúng đắn. Và những nỗ lực được đổ ra để thực hiện những lý thuyết sai lầm và không bao giờ đạt đích ấy chỉ cản trở chúng ta áp dụng cái phương sách duy nhất đúng đắn để đạt

tới hạnh phúc cho toàn thể loài người cũng như cho từng cá nhân riêng biệt, nó cũng là phương sách thích hợp nhất đối với thời đại của chúng ta.

Mong ông tha thứ cho tôi đã dám mạnh bạo bàn thảo với ông về những xác tín của ông, tha thứ cho tiếng Anh tồi tệ của tôi và luôn luôn tin tôi là người bạn chân tình của ông.

Lev Tolstoi

35. Gửi M.A. Taube

Tiểu dẫn – Đầu tháng 11 năm 1903 luật gia Nga M.A. Taube đã liên hệ bằng thư với Tolstoi đề nghị ông giúp đỡ để cho một bài nghị luận dài của ông mang tiêu đề “Đạo Kitô với hòa bình thế giới” được công bố dưới dạng một cuốn sách mỏng ở nhà xuất bản Posrednik, nơi tiếng nói Tolstoi có ảnh hưởng quyết định.

Sau đây là thư trả lời của Tolstoi.

[Yasnay Polyana, 18-19 tháng Chạp 1903]

Anh Mikhail Alexandrovich quý mến,

Xin lỗi anh đã không phúc đáp ngay thư anh. Hôm nay tôi mới nhận được bài viết của anh và đọc ngay và viết cho anh. Bài viết dưới hình thức mới rất tốt và đọc nó, tôi đã trải nghiệm, cũng như lần đầu, một cảm giác thỏa mãn hoàn toàn và một nhận thức về thu hoạch tinh thần.

Tôi tiếc là anh đã bỏ đi những suy xét về pháp quyền quốc tế trong thời cổ đại và đặc biệt về lý tưởng hòa bình trong đạo Công giáo. Cái cuối cùng ấy rất lý thú và bằng sự đối lập của mình với lập trường Kitô giáo chủ quan càng làm nổi bật lập trường ấy.

Ngoài ra tôi còn có cảm tưởng rằng khi anh nói về những biểu

hiện của lý tưởng hòa bình trước đạo Kitô trong đạo Do Thái, đạo Phật và ở các nhà khắc kỷ thì anh đã bỏ qua biểu hiện của lý tưởng ấy, mà lại dưới hình thức diễn đạt rất mạnh và xác định ở người Trung Hoa, ở Khổng Tử và Lão Tử.

Chỉ một điều làm tôi phiền lòng khi đọc bài viết tuyệt vời này, đó là ý nghĩ rằng nó sẽ không lọt qua được kiểm duyệt của chúng ta. Những người bạn của tôi sẽ cố gắng làm sao cho nó lọt qua, và được sự đồng ý và cho phép của anh sẽ cố gắng làm mềm mại hoặc bỏ đi một số đoạn có thể sẽ bị cấm. Nhưng để cho bài viết của anh được công bố và đưa vào trong ý thức của dân chúng cái ánh sáng mà nó phải đưa vào, tôi muốn kiến nghị với anh thế này: in nó ở nước ngoài bằng tiếng Nga hay tiếng Anh, nếu không tìm được người nhận in bằng tiếng Nga. [\[245\]](#)

Anh nghĩ thế nào? [...]

Tôi đã đọc lại bài của anh và muốn có thêm mấy nhận xét sau đây. Theo tôi, sự đánh giá của anh về cả đạo Phật lẫn thuyết khắc kỷ đều không đúng hay, nhiều phần hơn, không đầy đủ. Đạo Phật cũng như thuyết khắc kỷ dạy rằng bản chất chân chính của con người không ở thân xác luôn luôn không được tự do và đau khổ của nó, mà ở nhận thức tinh thần không thể bị ràng buộc, o ép và vì thế mà cũng không biết đau khổ là gì. Đạo Phật đặt mục đích giải thoát khỏi khổ đau, thuyết khắc kỷ hướng tới cái chân phúc của cá nhân. Vì vậy chủ nghĩa khổ hạnh không phải là mục đích hay lý tưởng của đạo Phật. Còn phán xét của giáo sư về chủ nghĩa khắc kỷ thì hoàn toàn không đúng [...]

Chủ nghĩa khắc kỷ quả thật làm nổ tung những phiến đá mà từ chúng được dựng lên tòa nhà của thế giới ngày nay, nhưng sự phá hủy ấy hể có hại đi nữa cho sự tồn tại của pháp quyền quốc tế, như nó hiện nay được hiểu, thì lại rõ ràng có lợi cho nhân loại, bởi vì nó

phá hủy cái chia rẽ loài người.

Các học thuyết Phật giáo và khắc kỷ, cũng như các học thuyết của các nhà tiên tri Do Thái, đặc biệt học thuyết được biết đến dưới tên Isaye, và cả những học thuyết Trung Hoa của Khổng Tử, Lão Tử và Mặc Tử (người còn ít được biết đến), tất cả đều xuất hiện gần như cùng một lúc, khoảng vào thế kỷ thứ 6 trước Kitô - tất cả đều như nhau nhìn thấy bản tính con người ở tinh tinh thần của nó, và đây là công lao lớn nhất của chúng. Song chúng khác biệt với đạo Kitô xuất hiện sau chúng ở chỗ chúng dừng lại ở sự thừa nhận tính tinh thần của con người, nhìn thấy ở sự thừa nhận ấy cứu sách và hạnh phúc cho cá thể con người. Còn đạo Kitô thì rút ra một kết luận tiếp nối. Xuất phát từ sự việc con người nhận thức được bản chất tinh thần của mình, theo cách diễn đạt Kitô giáo, từ việc mỗi con người nhận ra được trong mình một đứa con của Thiên Chúa, đạo Kitô tuyên cáo khả năng và sự cần thiết tạo lập trên trái đất vương quốc của Thiên Chúa, tức là vương quốc của hạnh phúc chung, bao hàm cả khái niệm về hòa bình trên toàn thế giới.

Nội dung quan trọng của bài viết của anh đã khơi gợi cho tôi những nhận xét ấy, mong anh thứ lỗi cho tôi, nếu anh thấy chúng không thích hợp.

36. Gửi Trương Trịnh Tông

Tiểu dân – Trương Trịnh Tông là một luật gia Trung Hoa được đào tạo và sống ở Nga đầu thế kỷ XX. Cùng với nhà Trung Quốc học người Nga A.N. Voznesensk ông đã dịch ra tiếng Nga tác phẩm Lịch sử chính trị Trung Hoa bốn mươi năm trở lại đây của Lương Khải Siêu. Sau khi sách được in (1905) Trương Trịnh Tông đã gửi tặng Tolstoi cùng với một bức thư dài nói lên những nhận định của mình về sự gần gũi tinh thần giữa hai dân tộc Trung Hoa và Nga và bày tỏ nguyện vọng đóng góp vào việc thắt chặt tình hữu nghị

và sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai nhân dân, xin phép Tolstoi được dịch ra tiếng Trung một số tác phẩm của ông. Sau đây là thư trả lời của Tolstoi, viết ngay sau khi nhận được của Trương Trịnh Tông.

Yasnaya Polyana, 4 tháng Chạp, 1905]

Thưa quý ông nhân từ,

Cuốn sách của quý ông^[246] và đặc biệt bức thư của quý ông đã đem lại cho tôi một niềm vui lớn. Trong suốt cuộc đời dài dằng dặc của mình tôi đã có dịp làm quen với một số người Nhật, nhưng chưa bao giờ được gặp gỡ và quan hệ với một người Trung Quốc nào, mà tôi lại rất mong muốn điều đó, bởi vì từ lâu tôi biết khá kỹ, mặc dù chắc là còn xa mới đầy đủ, cũng như mọi người Âu châu, những học thuyết tôn giáo và triết học của Trung Hoa: chưa nói đến Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử với những chú giải đời sau, tôi đặc biệt kinh ngạc bởi học thuyết của Mặc Tử đã bị Mạnh Tử phản bác. Lòng kính trọng thường hằng nơi tôi đối với dân tộc Trung Hoa lại càng tăng cường đến mức cao nhất do những sự kiện của chiến tranh Nhật - Nga khủng khiếp^[247]. Trong cuộc chiến tranh ấy nhân dân Trung Quốc đã làm nên một kỳ công, mà trước kỳ công ấy không chỉ tan thành mây khói mọi thắng lợi của Nhật Bản, mà còn hiện ra trong ánh sáng thật, đáng ghê tởm tất cả sự điên rồ và tàn nhẫn của chính phủ Nga và Nhật. Kỳ công của người Trung Hoa là họ đã cho thấy rằng chủ nghĩa anh hùng của một dân tộc không ở trong bạo lực và giết chóc, mà ở sự giữ vững cho đến cùng tinh thần nhẫn nhục, né tránh cái ác, thà chịu đựng chứ không áp dụng bạo lực^[248]. Nhân dân Trung Quốc, trong những cuộc xâm lăng đê tiện trước đây của các dân tộc ngụy Kitô giáo chống lại họ, cũng như trong cuộc chiến tranh gần đây, bất chấp mọi hành vi tàn ác của những kẻ xâm lược,

đã cho thấy rằng họ thấm nhuần hơn tinh thần thực thụ của đạo Kitô, hay nói đúng hơn, nhận thức sâu hơn cái chân lý phổ biến và vĩnh hằng làm cơ sở cho mọi học thuyết tôn giáo, trong đó có Kitô giáo, sâu hơn rất nhiều so với các dân tộc Kitô giáo và chính phủ Nga (tôi nhớ đến nhận xét đúng đắn của ông về sự khác biệt giữa nhân dân và chính phủ).

Tôi chưa đọc cuốn sách của ông, vì mới nhận được hôm nay. Nhưng cứ suy từ thư ông thì tôi ngại rằng sẽ không đồng tình với khuynh hướng của nó. Đọc thư ông, tôi có cảm tưởng rằng ông giữ lập trường tán thành (tôi giả thiết là trong cuốn sách cũng thế) đối với những cuộc canh tân đang được trù liệu trong chế độ nhà nước và xã hội của Trung Quốc. Không thể không tán thành những canh tân theo nghĩa tăng trưởng, phát triển, hoàn thiện; song những canh tân bắt buộc, sự du nhập y nguyên sang Trung Quốc những hình thái đã tỏ rõ, đối với những người sáng suốt, toàn bộ sự bất lực của chúng ở châu Âu và châu Mỹ, sẽ là một sai lầm lớn và định mệnh. Những canh tân phải nảy sinh tự nhiên từ những đặc tính của dân tộc và là hoàn toàn mới, không giống những hình thái của các dân tộc khác. Cái óc bảo thủ của Trung Quốc, hay bị chê trách đến thế, nếu so sánh nó với những kết quả mà nhân loại Kitô giáo đã đi tới, thì hóa ra lại tốt đẹp hơn nghìn lần cái trạng thái hận thù, bực tức và đấu tranh lẫn nhau không ngớt, mà trong đó thế giới Kitô giáo đang sống. Tôi chỉ dành một ngoại lệ cho nước Nga, cho tuyệt đại đa số dân cư nông nghiệp của nó. Từ cái tuyệt đại đa số ấy tôi mong chờ những hình thái đời sống mới, cũng như từ tuyệt đại đa số dân cư làm nghề nông của Trung Quốc, cầu xin Thượng Đế giúp Trung Quốc thoát khỏi con đường của Nhật Bản. Người Trung Hoa, cũng như mọi người, cần phải phát triển những sức mạnh tinh thần của mình, chứ không phải những cải tiến công nghệ, chúng sẽ chỉ

có hại khi những lực tinh thần đang suy vong. Tôi hoàn toàn nhất trí với ông rằng có một mối quan hệ nội tại, tinh thần giữa hai dân tộc vĩ đại, Nga và Trung Hoa, và họ phải kề vai sát cánh với nhau, nhưng không phải dưới hình thức những liên minh ngoại giao và những liên kết chính phủ nói chung. Họ, đặc biệt là dân chúng làm nghề nông, phải tạo nên những hình thái đời sống xã hội mới, độc lập, đối với chính phủ, đạt tới không phải những quyền tự do khác nhau: tín ngưỡng, ngôn luận, đại diện, v.v... mà tự do chân chính, thực thụ mà cốt lõi là sống không cần đến chính phủ và không phục tùng một ai, ngoài luật đạo đức tối cao.

Tôi xin nhắc lại tôi rất sung sướng được giao tiếp với ông và sẽ rất mừng, nếu ông cho là đáng bỏ công sức ra để dịch những văn phẩm của tôi ra tiếng Trung^[249].

Lev Tolstoi

37. Gửi Kenjiro Tokutomi

Tiểu dân - Kenjiro Tokutomi (1868-1927) là nhà văn Nhật Bản nổi tiếng, rất hâm mộ thiên tài của Tolstoi, năm 1897 đã viết và in một cuốn sách giới thiệu thân thế và sự nghiệp của ông dưới tiêu đề "Người khổng lồ của văn học Nga Lev Tolstoi".

Đầu tháng Giêng năm 1906, Tokutomi đã viết lá thư đầu tiên cho Tolstoi bày tỏ sự đồng tình với những tư tưởng đạo đức - xã hội của ông. Cũng vào mùa hè năm ấy, Tokutomi đã viếng thăm và đàm đạo với Tolstoi trong vòng 4 ngày ở Yasnaya Polyana, về cuộc viếng thăm ấy nhà văn Nhật đã viết hẳn một cuốn sách nhỏ Nẻo đường hành hương in năm 1908, trong dịp thế giới kỷ niệm 80 năm sinh Tolstoi. Thư của Tolstoi trả lời bức thư đầu tiên của Tokutomi được viết bằng tiếng Anh.

Gửi Kenjiro Tokutomi

25 tháng Tư 1906
Tula, Yasnaya Polyana

Người bạn quý mến,

Tôi đã nhận được khá lâu thư và hai cuốn sách của ông. Sẽ là dài dòng và cũng vô ích giải thích vì sao cho đến giờ tôi chưa phúc đáp^[250]. Xin ông thứ lỗi cho tôi. Hy vọng và mong rằng thư này của tôi sẽ đến với ông ở nơi cư trú cũ, trong trạng thái sức khỏe dồi dào và vẫn thiện cảm đối với tôi, như khi ông viết cho tôi.

Từ bức thư cũng như từ cuốn sách của ông, tôi vẫn chưa hiểu được rõ lắm về thế giới quan của ông, cho nên tôi sẽ rất biết ơn ông, nếu ông giải minh cho tôi về những quan điểm tôn giáo của mình. Tôi rất quan tâm đến những tín ngưỡng tôn giáo của người Nhật. Tôi có quan niệm về Thần đạo, nhưng tôi hồ nghi rằng những người Nhật hiện đại, biết suy nghĩ lại có thể tin theo tôn giáo ấy. Tôi biết về Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo và ngưỡng mộ sâu sắc những cơ sở tôn giáo và siêu hình học của những giáo thuyết ấy, chúng đồng nhất với những luật cơ bản của đạo Kitô. Chỉ tồn tại một tôn giáo được khai mở từ những bình diện khác nhau cho những dân tộc khác nhau, thành thử tôi rất muốn biết cách nhìn nhận của người Nhật đối với những luật tôn giáo cơ bản. Trong sách báo châu Âu tôi không tìm cái gì nói về vấn đề ấy. Giá mà ông có thể giúp đỡ tôi, dù chỉ bằng cách lược thuật cho tôi những quan niệm tôn giáo của mình thì tôi sẽ rất biết ơn ông.

Dưới những quan niệm tôn giáo, tôi hiểu câu trả lời cho câu hỏi cơ bản và quan trọng nhất đối với con người: là thế nào ý nghĩa cuộc sống mà con người cần phải sống.

Ông nói trong thư mình về cách mạng Nga và về những cái

cách sắp phải được thực hiện ở Nhật Bản. Tôi nghĩ, chỉ có một cuộc cách mạng và một cuộc cải cách là không thể tránh khỏi trên toàn thế giới: đó không chỉ là sự giải thể tất cả các nước lớn, mà là sự giải thể mọi nhà nước nói chung, sự giải phóng loài người khỏi sự phục tùng quyền lực của con người.

Tôi đã viết về đề tài này một cuốn sách (mới nhất) mang tên *Chung cục của một thời đại*. Nó đã được dịch ra tiếng Anh^[251] và tôi sẽ nhờ một người bạn của tôi ở Anh^[252] gửi cho ông một bản, nhưng cũng có thể ông sẽ tìm được nó trong các thư viện ở nước ông. Xin ông cho tôi biết ý kiến của mình về những quan điểm được bày tỏ trong cuốn sách ấy.

Nhiệt thành cảm ơn ông về bức thư, về những cuốn sách của ông và về những tình cảm tốt đẹp của ông đối với tôi. Xin ông chuyển lời thăm hỏi tới phu nhân ông^[253] và xin ông nhờ bà ấy, nếu điều này không quá táo bạo từ phía tôi, viết cho tôi, nếu có thể, đôi lời về những quan niệm tôn giáo của bà ấy: bà ấy sống vì lẽ gì, là thế nào cái luật cơ bản của cuộc đời bà ấy, cái luật mà tất cả những luật lệ và nguyện vọng của con người phải được hi sinh cho nó.

38. Gửi V.V. Stasov

Tiểu dẫn - Vladimir Vasihevich Stasov (1824-1906), nhà nghiên cứu và phê bình mỹ thuật và âm nhạc nổi tiếng, người có vốn kiến thức sâu rộng trong nhiều lĩnh vực khoa học nhân văn, trong đó có Đông phương học, thuộc số những người bạn và đồng chí trung thành của Tolstoi, đã giúp đỡ ông thiết thực trong những công việc nghiên cứu của ông. Sơ tập thư từ trao đổi giữa Tolstoi và Stasov, phong phú và hấp dẫn về nội dung, cũng đã được in thành sách riêng (Leningrad, 1929).

Theo dõi sát sao thời cuộc, trong tháng Chín 1906, khi đang diễn ra cuộc

cách mạng đầu tiên ở Nga, Stasov đã gửi tới Tolstoi một bức thư dài, trong đó ông có viết: ...tôi có cảm tưởng rằng, cái phong trào chung, vĩ đại của chúng ta hiện nay, trực tiếp hay gián tiếp, là tác phẩm của đôi bàn tay anh. Anh không ưa, không công nhận nó, và nếu mà anh có sức mạnh và quyền lực thì có thể anh sẽ đè chết, rồi đào nhốt nó khỏi lịch sử Nga... Nhưng toàn bộ cuộc cách mạng Nga hiện nay, chẳng phải nó đã không phun trào từ cái miệng núi Vesuvius hùng hực lửa của anh?"

Thư sau đây của Tolstoi trả lời câu hỏi ấy của Stasov.

20 tháng Chín 1906

Vladimir Vasilievich thân mến, cảm ơn anh vì bức thư hay và dài. Anh đừng ta thán tuổi già. Nó đã mang đến cho tôi biết bao điều bất ngờ và tốt đẹp. Từ đó mà tôi kết luận rằng cái chung cục của tuổi già và cuộc sống cũng sẽ tốt đẹp một cách bất ngờ. Tôi biết anh sẽ không đồng ý với ý kiến này. Nhưng tôi nói cái tôi nghĩ. Tôi cũng không đồng ý với anh về cái ý nghĩa mà anh gán cho tôi trong cuộc cách mạng của chúng ta: cả với ý là tôi có tôi gây ra nó và còn ít hơn với ý là tôi không thừa nhận nó và muốn đè chết nó. Thái độ của tôi đối với cách mạng là thế này: tôi không thể không đau khổ nhìn thấy tất cả những gì đang được làm, đặc biệt nếu giả định rằng trong sự nổ ra cách mạng có dù chỉ một phần nhỏ sự can hệ nơi tôi. Thái độ của tôi tựa như thái độ của một người từng khuyên những người khác chớ chui đầu vào cái vòng cổ nối với xích trói buộc họ, khi mà những con người ấy, để mà không phải đeo vòng cổ nữa, lại quyết định rằng cần phải tái chế những vòng cổ ấy thành xiềng khóa chân buộc tay để được tiện lợi hơn là đeo vòng cổ. Nhưng người đời không chỉ tự xiềng xích mình, họ còn làm nhiều điều bỉ ổi nữa và tựa như những đồng tiền kẽm, rất hài lòng với mình, tưởng rằng, bắt chước một cách nô lệ những gì đã được làm ở châu Âu bởi

những con người rất không thông minh và không lương thiện, họ đang làm một công việc tối quan trọng và hữu ích. Những gì hiện nay đang diễn ra trong nhân dân (không phải trong giai cấp vô sản) là rất quan trọng và dĩ nhiên là tốt, nhưng không quan trọng và không tốt những gì mà tất cả các đảng và các ủy ban hài hước ấy đang làm. Cái ông Herzen mà anh ái mộ đến thế, chắc sẽ đồng tình với anh. Du train que cela va ^[254], nếu nhân dân, cái nhân dân chân chính, một trăm triệu nông phu - mugic ấy, bằng sự thụ động cự tuyệt bạo lực không vô hiệu hóa và vô hại hóa cái đám người ô tạp tự ái quá khích, ồn ào vô trách nhiệm ấy thì chúng ta thế nào cũng đi đến ách độc tài quân sự, mà lại kinh qua những tội ác và sự hư đốn ghê gớm hiện giờ đã bắt đầu. Để thay thế một trật tự đã lỗi thời bằng một trật tự khác, cần phải đưa ra một lý tưởng cao hơn, chung và hiểu được đối với toàn dân. Mật giới trí thức của chúng ta và giai cấp vô sản bị nó xúi bẩy thì không có một cái gì tương tự - chỉ rất những ngôn từ, mà lại không phải của mình, mà của người khác. Thành thử tôi nghĩ thế này: tôi vui mừng trước cách mạng, nhưng phiền lòng trước những kẻ tưởng mình làm cách mạng nhưng lại giết chết nó. Tiêu diệt bạo lực của chế độ cũ chỉ có thể bằng sự không tham gia bạo lực, chứ tuyệt không bằng những bạo lực mới, vô nghĩa đang được làm [...]

39. Gửi V.V. Stasov

Tiểu dẫn - Xin giới thiệu thêm một thư nữa của Tolstoi gửi Stasov bàn về thái độ đối xử cần có của con người đối với loài vật. Stasov trong một bức thư dài gửi Tolstoi cổ xúy cho sự triển khai đến cùng học thuyết bất bạo lực sang cả thế giới động vật: không những không ăn thịt chúng, mà còn không dùng chúng làm vật kéo chở, vật cưỡi, vật giải trí, v.v... Liên hệ với các tôn giáo của thế giới, Stasov cho rằng ngay trong những tôn giáo cao cả nhất

như đạo Kitô, đạo Bàlamôn thái độ đối xử can có như thế đối với loài vật cũng chưa được thể hiện triệt để và ông gửi gắm mọi hy vọng vào nền công nghiệp tương lai. sẽ thay thế thức ăn động vật bằng thức ăn nhân tạo, lao động của gia súc bằng lao động cơ giới, v.v...

[Yasnaya Polyana, cuối tháng Tám 1893]

Tôi rất vui bắt được thư anh, Vladimir Vasilievich ạ. Tôi hoàn toàn tán thành với những điều anh nói rằng thái độ đối xử của loài người đối với loài vật là rất tàn nhẫn và không phải lẽ tí nào, và rằng đã đến hay đang đến lúc khi mà nhận thức về việc hành hạ súc vật là việc làm tàn ác, không cần thiết và ngu ngốc phải trở thành dư luận xã hội và được văn học, nghệ thuật và toàn bộ nền giáo dục truyền thụ. Với những gì anh nói, tôi chỉ muốn có một số đính chính, bổ sung hay nhận xét sau đây: 1) Đức Kitô không bao giờ rao giảng lòng nhân từ đối với loài vật, cho nên cuộc du hành của Người trên lưng con lừa (thực ra ở đây chẳng có gì lý thú cả)^[255] không mâu thuẫn với học thuyết của Người. Kitô truyền giảng tình yêu thương, trạng thái yêu thương nói chung, và từ học thuyết của Người về tình yêu, ta có thể rút ra cả tình yêu đối với loài vật, mà trong thời đại của Người chưa ai nghĩ tới; 2) các vị tăng lữ Bàlamôn vị tất cưỡi bò để đi lại, bởi vì khi đã không cho phép mình giết súc vật thì họ chắc cũng không cho phép mình làm khổ chúng. Trong truyền thuyết Phật giáo về Thích Ca Mâu Ni, như anh biết, có chuyện kể về cuộc thi đấu mà ở đấy Thích Ca Mâu Ni kinh hoàng thấy những con vật bị hành hạ; 3) tư tưởng về việc con người không được làm khổ loài vật đã bắt đầu được truyền bá. Ở Anh có humanitarian league theo đuổi mục đích ấy: họ đấu tranh chống lại sự săn bắn, sự cưỡi, sự đua đấu, sự mổ sống làm thí nghiệm, sự giết hàng loạt trong các lò sát sinh và tất cả những hình thức tàn ác đối

với loài vật; 4) tôi tin tưởng rằng tương lai của nghề nông ngay từ hiện giờ đã không ở sử dụng lao động của súc vật và tạo ra những giống gia súc mới để kéo hay cưỡi, mà ở sự canh tác đất bằng tay và bằng máy móc chạy bằng hơi nước và điện, sản xuất được nhiều trên diện tích nhỏ, như những vườn rau ở ngoại ô Paris hay London cho thấy; 5) và cái chính, đó là cuộc giải phóng đáng mong muốn khỏi sự lệ thuộc vào loài vật có thể đạt được bằng hai con đường, từ hai đầu: a) làm chủ được những sức mạnh của thiên nhiên thông qua hiểu biết chúng và b) hạn chế những dục vọng của mình bằng điều độ, kiêng tránh và cần cù lao động. Bước đầu tiên đi tới sự giải phóng mình khỏi loài vật là không ăn chúng, không dùng chúng làm vật chở hoặc cưỡi, mà đi lại bằng đôi chân của mình. Và cái đó phải bắt đầu làm từ bây giờ. Mỗi người trong chúng ta phải bắt đầu. Còn nếu ta vẫn cứ tiếp tục ăn thịt động vật và dùng chúng làm phương tiện đi lại và tận hưởng hằng ngày sản phẩm của thế giới động vật, cứ tiếp tục gia tăng những thị dục của mình (mà chúng sẽ gia tăng đến vô tận), chờ khi nào khoa học sẽ thay thế tất cả bằng những sản phẩm nhân tạo thì những thị dục của chúng ta sẽ phát triển đến mức khoa học sẽ không bao giờ đuổi kịp. Anh có đồng ý không? Tạm biệt. Rất vui được trò chuyện với anh về tất cả cái đó.

40. Gửi Paul Sabatier

Tiểu dân - Charles Paul Marie Sabatier, nhà văn và nhà thần học Pháp mà một số tác phẩm được Tolstoi đánh giá cao, đầu tháng Mười 1906 đã gửi tặng Tolstoi mấy cuốn sách mới của mình cùng với bức thư dài trình bày quan điểm của ông về quan hệ cần có giữa tôn giáo và nhà nước và đề nghị Tolstoi phát biểu ý kiến về vấn đề này.

Tolstoi đã bỏ ra hai tuần để viết bức thư trả lời này, viết đi viết lại 10 lần. Thư đã được đăng trên báo Pháp Siècle (Thế kỷ) vào cuối tháng 11/1906.

[Yasnaya Polyana, 7/20 tháng Mười Một 1906]

Ông Sabatier quý mến,

Tôi vừa mới nhận được thư ông, cùng với ba cuốn sách. Té ra người mà lẽ ra phải chuyển thư và sách cho ông Birukov^[256] đã giữ chúng hơn một tháng, cho nên bây giờ tôi mới nhận được. Đây là nguyên nhân vì sao thư phúc đáp của tôi chậm trễ.

Tôi đã đọc cuốn sách của ông^[257] với niềm lý thú mới, cũng như cuốn sách nhỏ bằng tiếng Ý.^[258]

Vấn đề được bàn thảo trong sách ấy hết sức quan trọng và, do biết ông là một người thành thật, tôi sẽ cho phép mình hoàn toàn thành thật với ông và bày tỏ cởi mở với ông tư tưởng của mình.

Tôi nghĩ rằng trong mọi việc không có gì sai lầm hơn những biện pháp nửa vời, và không thể ghép nối chân lý và cái thiện với sự giả dối và cái ác. Mà tôn giáo – đó là chân lý và cái thiện, còn giáo hội thì sự giả dối và điều ác hại.

Giáo hội luôn luôn là một tor chức dối trá và tàn bạo, nó đã bóp méo và xuyên tạc học thuyết Kitô giáo chân chính vì những lợi lộc mà nó nhận được từ chính quyền thế tục cho những thành viên của nó. Tất cả những khế ước (concordat) đối với nó đã không phải là cái gì khác, mà chỉ là những thỏa hiệp giữa giáo hội và nhà nước mà theo chúng giáo hội hứa dành cho nhà nước sự trợ lực của mình để đổi lấy những lợi ích vật chất mà nhà nước dành cho nó.

Đối với giáo hội, đạo Kitô luôn luôn chỉ là cái cơ thuận lợi. Người ta sẽ bảo tôi rằng trong thế giới Công giáo từng có và bây giờ vẫn có những người đàn ông và đàn bà sống một cuộc sống thánh thiện, nhưng sự thánh thiện của những người ấy đã có được không

phải do có những học thuyết của giáo hội, mà phần đa là bất chấp những học thuyết ấy.

Nhìn chung khi đọc cuốn sách của ông (nó được viết rất tốt và có những đoạn tuyệt hay) tôi lấy làm ngạc nhiên thấy rằng xung quanh vấn đề về tiền đồ của đạo Công giáo và tôn giáo nói chung ông dẫn rất những suy xét của các vị giáo chủ và các tác giả thế tục, cứ như là cả Voltaire, cả Rousseau, cả Kant, cả Channing, cả Lamennais cùng nhiều bộ óc vĩ đại khác, đã từng bàn luận về vấn đề này, chưa bao giờ tồn tại.

Tất cả những gì ngày nay có thể nói về quan hệ qua lại giữa tôn giáo chân chính với đạo Công giáo, từ lâu đã được diễn đạt, mà diễn đạt một cách vắt kiệt.

Chỉ cần đọc lại Voltaire, Kant (cuốn về tôn giáo trong ranh giới lý tính thuần túy của ông ta), Channing, Lamennais, Ruskin, Emerson và những tác giả khác, để nhận ra rằng tất cả những gì hiện giờ được phát biểu về vấn đề này một cách thiếu rành mạch, thiếu chính xác và thiếu tính hệ thống đến thế, đã được nói ra từ lâu, và bằng cách khiến cho những ai giờ đây muốn đề cập vấn đề ấy, không có gì để bổ sung nữa.

"Người ta bảo tôi cần phải có thần khải, - Rousseau viết trong Tuyên tín của phó giám mục vùng Savoie^[259] - để dạy cho loài người biết phụng sự Thiên Chúa như Ngài muốn; để chứng minh điều đó, người ta dẫn ra những dị biệt giữa các tôn giáo được thiết lập trên thế gian này, mà không thấy rằng những dị biệt ấy phát sinh từ chính những thần khải. Chỉ cần ở các dân tộc nảy ra ý nghĩ bắt Thượng Đế nói, thì mỗi dân tộc tức khắc bắt Ngài nói theo lối của mình, nói cái mà chính họ mong muốn. Giá như chúng ta chỉ nghe cái mà Thượng Đế nói trong tim con người, thì trên trái đất đã chỉ có một tôn giáo mà thôi."

Bốn phận của chúng ta và của những người cùng thời với chúng ta không phải là nói lại một cách không rõ ràng những gì đã được nói hay đến thế mấy trăm năm trước chúng ta, mà là cố gắng xác định thật chính xác những nguyên lý của một tôn giáo; chân chính sẽ phải thay thế những mê tín dị đoan đáng sợ của giáo hội mà, như người ta quả quyết, những tín hữu Kitô giáo thời nay vẫn tin.

Với tư cách một sinh linh hữu trí, con người chưa bao giờ sống mà không xác lập quan hệ tinh thần qua lại giữa sự tồn tại của mình với bản nguyên vô cùng vô tận mà chúng ta gọi là Thượng Đế. Mỗi quan hệ qua lại ấy không phải là cái gì khác mà chính là tôn giáo, và nó luôn luôn là sức mạnh chi phối tất cả mọi hành động hữu thức của con người, và nó luôn luôn thay hình đổi dạng thích ứng với sự phát triển của nhân loại...

Học thuyết Kitô giáo chân chính, vượt trội quá xa trình độ nhận thức của quần chúng trong thời đại khi nó mới xuất hiện, đã được tiếp thụ trong ý nghĩa chân chính của nó chỉ bởi một thiểu số rất ít ỏi.

Tuyệt đại đa số, quen với sự sùng bái quyền lực thế tục, đã không hiểu nổi học thuyết ấy trong ý nghĩa chân chính của nó và do đó đã dễ dàng tiếp thụ cái học thuyết ngụy Kitô do giáo hội hư tạo và chỉ đòi hỏi sự thờ bái Thiên Chúa bằng những hình thức bên ngoài, với những thánh nhân, tượng thánh và một phần cả những nhân vật có những năng lực siêu nhiên.

Tình hình như thế đã kéo dài nhiều thế kỷ, nhưng với sự phát triển chung của dân trí, tinh thần Kitô giáo chân chính bị che giấu dưới những lớp bao phủ của giáo hội bắt đầu ngày một hiển lộ; ngày một trở nên hiển nhiên hơn mâu thuẫn giữa học thuyết chân chính của Kitô với quyền lực của nhà nước được duy trì bằng bạo lực. Bất

chấp mọi nỗ lực của nhà nước và giáo hội dung hòa hai nguyên lý - đạo Kitô chân chính (tình yêu thương, sự khiêm nhường, lòng nhân từ) và sự thống trị của nhà nước (bạo lực, sức mạnh thể chất, cưỡng bách) - mâu thuẫn ấy trong thời đại chúng ta đã trở nên lộ liễu và nóng bỏng đến mức không trì hoãn được nữa sự giải quyết nó bằng cách này hay cách khác.

Một loạt dấu hiệu chỉ ra điều đó: 1) phong trào tôn giáo đang lan rộng không chỉ ở Pháp mà còn ở tất cả các nước Kitô giáo; 2) cuộc cách mạng ở Nga, và 3) sự tiến bộ quân sự và công nghiệp đáng ngạc nhiên, ngày một thấy rõ hơn trong thời gian gần đây ở Trung Quốc và đặc biệt Nhật Bản.

Phong trào tôn giáo, đang diễn ra không chỉ trong các nước Công giáo mà còn trên toàn thế giới, theo cách nhìn của tôi, không phải là cái gì khác, mà là những cơn đau đẻ, đi trước sự giải quyết song đề hoặc đạo Kitô với những yêu cầu của nó về sự tuân phục Thượng Đế, về tình yêu thương đồng loại, về sự khiêm nhường, hoặc nhà nước với những điều kiện tất yếu cho sự tồn tại của nó: sự tuân lệnh chính phủ, chủ nghĩa ái quốc, luật trả thù và đặc biệt quân đội với chế độ quân dịch cưỡng bách.

Tôi có cảm tưởng rằng ở Pháp có khuynh hướng giải quyết song đề này một cách có lợi cho nhà nước và có hại cho tôn giáo, không chỉ Công giáo mà tôn giáo nói chung, nó bị số đông của các giai cấp cầm quyền coi như một tàn dư vô ích của quá khứ, có hại nhiều hơn, chứ không có lợi gì cho hạnh phúc của loài người thời nay.

Cũng song đề ấy là nguyên nhân chính của cuộc cách mạng ở Nga. Tất cả những gì được làm hiện nay bởi những người cách mạng ở Nga, chỉ là sự vô thức tìm kiếm một giải pháp có lợi cho tôn giáo, tức là sự hủy tiêu nhà nước và mọi quyền lực dựa trên bạo lực, và tổ

chức xã hội trên những nguyên tắc tôn giáo và đạo đức chung cho tất cả mọi người.

Dấu hiệu thứ ba về sự cần thiết mau chóng giải quyết song đề nhà nước hay tôn giáo tôi nhìn thấy ở những thành tựu quân sự và công nghiệp phi thường mà trong thời gian gần đây các dân tộc Viễn Đông đã và đang đạt được, mà họ thì không những không vướng mắc cái mâu thuẫn nội tại của các quốc gia Ki tô giáo mà còn tin theo một tôn giáo yêu nước cao độ của sự thờ cúng tổ tiên và sùng bái quyền lực của người đứng đầu quốc gia được thần thánh hóa.

Những thành tích của các dân tộc ấy lớn đến mức nếu chúng tiếp tục được phát huy với quy mô như hiện giờ thì mấy chục năm nữa các nước châu Âu không còn áp đặt ý chí của mình cho các dân tộc phương Đông, mà chính họ sẽ trở thành những chúa tể của thế giới, còn các dân tộc Kitô giáo thì thành những chư hầu của họ. Và cũng không thể khác được, một khi tôn giáo và thể chế nhà nước của họ hoàn toàn phù hợp.

Các dân tộc Âu châu đã bắt đầu cảm thấy nguy cơ ấy^[260]. Chính thái độ ứng xử đầy đe dọa ấy của các dân tộc phương Đông là nguyên nhân thứ ba, khiến cho song đề tôn giáo hoặc nhà nước phải được giải quyết không trì hoãn.

Một trong hai cái - hoặc chối bộ triệt để hồn cốt của đạo Kitô chân chính, xóa sạch những vết tích cuối cùng của nó - tình thương yêu đồng loại, đức khiêm nhường, tình huynh đệ, như người Âu châu trong thực tế đang làm, và lấy cái chủ nghĩa ái quốc tàn bạo và sự phục tùng nô lệ ra làm đối trọng cho chủ nghĩa ái quốc và sự phục tùng thụ động của các dân tộc phương Đông, hoặc tiếp thụ toàn bộ những nguyên tắc Kitô giáo chân chính về tình yêu thương đồng loại, đức khiêm nhường, không chống lại cái ác và bạo lực và tin cậy không phải vào sức mạnh vật chất, mà vào ý chí của Thượng

Đế, tin tưởng tuyệt đối rằng hạnh phúc cao nhất của con người và loài người chỉ có thể đạt được bằng sự tuân thủ luật vĩnh cửu được khai mở cho chúng ta trong lương tâm của chúng ta, mặc dù những con đường dẫn đến hạnh phúc ấy chúng ta không thể thấy và không thể hiểu.

Không cần phải nói với ông, cảm tình và ước vọng của tôi thuộc về bên nào.

Đây là những ý nghĩ đã nảy ra trong tôi khi đọc cuốn sách của ông.

Xin ông, người bạn quý mến, tha thứ cho tôi lỗi diễn đạt thô thiển và thứ tiếng Pháp tồi tệ của tôi, và mong ông cố gắng hiểu.

Bạn của ông

Lev Tolstoi

7/20 tháng Mười Một 1906.

41. Gửi tòa soạn các báo "Tin tức Nga" và "Thời mới"

[Yasnaya Polyana, 17 Tháng Chín 1907]

Hơn 20 năm trước đây, tuân theo một số suy xét riêng, tôi đã chối từ sở hữu tài sản cá nhân. Bất động sản trước kia là của tôi đã được tôi chuyển giao cho những người thừa kế tôi, như thể tôi đã chết. Tôi cũng đã từ chối quyền sở hữu những tác phẩm của mình, và tất cả những gì tôi viết từ năm 1881 đã trở thành tài sản của xã hội.^[261]

Những khoản tiền duy nhất mà tôi còn sử dụng là tiền mà tôi đôi khi nhận được, chủ yếu từ nước ngoài, để phân phát cho những người bị đói ở một số địa điểm xác định và những khoản tiền không

lớn mà một số cá nhân trao cho tôi để tôi phân phối theo suy xét của mình. Những tiền ấy tôi phân phát chủ yếu trong huyện của tôi, cho những người quả phụ, trẻ em mồ côi, người bị cháy nhà, v.v...

Trong khi đó, việc sử dụng những số tiền nhỏ ấy và những bài tường thuật nông nổi về tôi đăng trên một số báo đã và đang khiến nhiều người hiểu lầm, họ ngày càng gửi nhiều thư hơn tới tôi xin giúp tiền, với quy mô ngày một gia tăng^[262]. Lý do của những thỉnh cầu ấy rất đa dạng: từ những lý do nông nổi nhất đến những lý do có căn cứ và cảm động nhất. Nhiều nhất là những thư xin giúp tiền để có điều kiện học hành đến nơi, tức là nhận được bằng tốt nghiệp; cảm động nhất là những thỉnh cầu trợ giúp những gia đình lâm vào cảnh khốn khó.

Do không có bất kỳ khả năng nào thỏa mãn những yêu cầu ấy, tôi đã thử phúc đáp bằng những thư chối từ ngắn, bày tỏ lấy làm tiếc không thể đáp ứng được yêu cầu. Nhưng đa phần lại nhận được những thư mới, bức bội và trách cứ. Tôi thử không trả lời, song tiếp tục nhận được những bức thư đầy bức tức, trách móc tôi đã không trả lời. Nhưng quan trọng không phải là những lời trách móc ấy, mà là cái tâm trạng bất bình mà những người viết phải trải nghiệm.

Vì vậy giờ đây tôi thấy đã là cần thiết đề nghị tất cả những người cần được giúp tiền gửi những lời thỉnh cầu không phải đến tôi, bởi vì tôi không có bất kỳ một tài sản nào mà có thể sử dụng cho mục đích ấy. Ít hơn bất kỳ một ai tôi có thể đáp ứng những thỉnh cầu ấy bởi vì nếu tôi quả thật đã hành xử như tôi tuyên bố, tức là đã không còn làm chủ sở hữu nữa, thì tôi không thể nào giúp tiền cho những ai cầu xin tôi; còn nếu tôi lừa dối mọi người, nói đã chối từ sở hữu mà vẫn làm chủ sở hữu, thế thì cũng ít hơn có thể hy vọng nhận được sự giúp đỡ từ một con người như thế.

Tôi rất mong cả các báo khác cũng đăng lại thư này của tôi.

41. Gửi Henryk Sienkiewicz

Tiểu dẫn - Henryk Sienkiewicz (1846-1916), nhà văn Ba Lan nổi tiếng, giải thưởng Nobel năm 1905, vừa giữa tháng Chạp 1907, từ Paris đã viết cho Tolstoi một bức thư, đề nghị Tolstoi lên tiếng lên án chính sách xâm lược của nhà nước Đức đối với Ba Lan (nghị viện Đức đang bàn thảo dự luật về việc tước đoạt bằng bạo lực của Ba Lan một số đất ở miền Tây nước này). "Sự phản đối của chúng tôi - Sienkiewicz viết - sẽ thu lượm được sức mạnh và ý nghĩa phi thường trên toàn thế giới, nếu những nhà hoạt động lỗi lạc nhất của khoa học, văn học và nghệ thuật sẽ sẵn lòng tham gia. Điều đó sẽ dường như là một phán quyết của lương tâm xã hội loài người đối với một tội ác tày trời. Và đó cũng sẽ là lời bào chữa thuyết phục nhất hoàn toàn xứng đáng với một dân tộc bị áp bức."

Tolstoi đánh giá cao sáng tác của Sienkiewicz, sẵn có cảm tình với nhân dân Ba Lan và kịch liệt lên án chính sách Nga hóa cưỡng bức của chính phủ Sa hoàng ở nước này, hồi đó nằm trong đế quốc Nga, ông đã trả lời lập tức Sienkiewicz và thư trả lời của ông đã được đăng trên báo Pháp "Matin" (Buổi sáng) vào đầu tháng Giêng 1908.

Yasnaya Polyana, 27 tháng Chạp 1907

Henryk Sienkiewicz đáng yêu quý,

Cách gọi lạ tai này có lý do - tôi muốn tránh cái công thức gây phản cảm, lạnh lùng đến thù địch "Thưa quý ông nhân từ" hay "Monsieur" cũng xa cách đến thế, mà bằng lá thư của mình bước vào một quan hệ gần gũi, thân ái với ông, phù hợp với tình cảm của tôi đối với ông. Từ khi tôi được đọc những trước tác của ông Gia đình Polanecki, Phi giáo điều và những tác phẩm khác mà vì chúng,

tôi chân thành tạ ơn ông. Cũng lý do ấy thôi thúc tôi viết cho ông bằng tiếng mẹ đẻ của mình, để được tự diễn đạt thật rõ ràng và chính xác.

Cái việc mà về nỗi ông viết cho tôi, tôi đã biết và nó đã gây nên trong tôi không phải nỗi ngạc nhiên, thậm chí không phải sự phẫn nộ, mà chỉ là sự xác nhận cái chân lý không thể hồ nghi đối với tôi - cho dù nó có vẻ nghịch lý đến đâu trong con mắt những người đã bị nhà nước thôi miên - đó là sự tồn tại của các chính phủ bạo hành đã trở nên lỗi thời và trong thời đại chúng ta chỉ có những người đứng ở bậc phát triển đạo đức - tinh thần thấp nhất mới có thể tham gia chính phủ, mới có thể là những hoàng đế, những quốc vương, những bộ trưởng, những tướng soái, thậm chí những nghị sĩ có thể lực. Những người ấy sở dĩ giữ những vị trí ấy là vì họ là những nhân cách đã thoái hóa, đồi bại. Những con người bận rộn với việc cướp lột nhân dân lao động dưới hình thức thuế má, tiến hành những chuẩn bị cho những cuộc giết người và thực hiện những cuộc giết người ấy, ký quyết định tử hình, không ngớt nói dối trước mình và nhân quần - những người ấy không thể là khác được. Trong thế giới đa thần giáo đã có thể có một quân chủ đức hạnh như Marcus Aurelius, nhưng trong thế giới Kitô giáo của chúng ta, ngay cả những kẻ cầm quyền trong các thế kỷ trước - tất cả những Louis và Napoléon của Pháp, tất cả những Ekaterina đệ Nhị và Nikolai đệ Nhất của chúng ta, tất cả những Friedrich, Henry, Elisabeth của Đức và Anh, cho dù những người tâng bốc họ có cố gắng đến đâu - trong thời đại ngày nay đã không thể gây ra cho ai một cái gì khác, ngoài sự ghê tởm. Còn những người cầm quyền thời nay, những kẻ nghĩ ra đủ kiểu bạo lực và sát nhân mới, thì tất cả đứng thấp hơn những yêu cầu đạo đức của đa số loài người đến mức thậm chí đã không thể phẫn nộ vì họ. Họ chỉ đáng tởm và đáng thương, cần phải

phần nộ, mà cũng không phải phần nộ nữa, mà đấu tranh không phải với những kẻ thiếu lương tâm con người ấy, mà với cái thiết chế lạc hậu khủng khiếp của tổ chức nhà nước bằng bạo lực, chính nó là nguồn gốc chủ yếu của mọi khổ đau của loài người. Cần phải đấu tranh không phải với những con người, mà với sự mê tín vào tính tất yếu của bạo lực nhà nước, nó tuyệt không dung hòa được với ý thức đạo đức của những con người thuộc về thế giới Kitô giáo và hơn bất cứ một cái gì khác cản trở nhân loại thời đại chúng ta thực hiện bước tiến mà nó tư lâu đã sẵn sàng làm. Và có thể đấu tranh với cái ác ấy chỉ bằng một phương sách đơn giản nhất, tự nhiên nhất và đồng thời hùng mạnh nhất mà đáng tiếc cho đến nay chưa được sử dụng - đó là đơn thuần sống không cần đến bạo lực của chính phủ và không dính vào bạo lực ấy.

Nếu đề cập đến những chi tiết của cái việc mà ông viết cho tôi: việc chính phủ Phổ^[264] chuẩn bị cướp lột những điền chủ - nông gia Ba Lan, thì cả trong việc này tôi cũng thấy thương những kẻ đang tổ chức và sẽ thực hiện sự cướp lột ấy hơn là những người sẽ bị cướp lột. Những người sau ont le beau role^[265]. Cả trên đất khác và trong những điều kiện khác họ vẫn sẽ là mình như xưa nay, còn đáng thương là những kẻ đi cướp lột, đáng thương những kẻ tkuộc về quốc gia ăn cướp và đồng tình với nó. Tôi nghĩ, hiện giờ đối với bất kỳ ai có lương tri nhạy cảm không thể có do dự trong lựa chọn: làm một người dân Phổ đồng tình với chính phủ của mình hay làm một người Ba Lan.

Đây là ý kiến của tôi về những gì đang diễn ra hay đang được chuẩn bị ở Poznan, nếu không phải ý kiến về bản thân sự việc ấy, thì là những suy nghĩ mà nó gợi nên trong tôi.

Mong ông thứ lỗi, nếu thư này không đáp ứng những gì mà ông chờ đợi ở tôi. Nếu thư tôi không thích dụng cho ông, thì ông hãy

vút vào sọt, bằng không ông muốn sử dụng nó thế nào cũng được.

Trong mọi trường hợp, tôi rất vui sướng được bước vào sự giao lưu với ông.

Một người cùng hội cùng thuyền trong nghề viết văn yêu mến ông.

Lev Tolstoi

43. Gửi tòa soạn các báo

Tiểu dân – Từ đầu 1908 các giới xã hội Nga bắt đầu chuẩn bị kỷ niệm 80 năm ngày sinh Tolstoi được công luận quan niệm như một ngày hội lớn của văn hóa Nga và toàn thế giới. Ở Peterburg tước thành lập ủy ban sáng kiến lâm thời gồm một số nhà hoạt động xã hội và văn học nghệ thuật có tên tuổi. Hoạt động của ủy ban được soi sáng rộng rãi trên báo chí. Sau Ủy ban Petterburg, ở Moskova cũng được thành lập một ủy ban tương tự với các văn nghệ sĩ nổi tiếng như Bunin, Veresaev, Briusov, Taneyev, Nemerovich - Danchenko...

Được biết về những hoạt động chuẩn bị ấy, cuối tháng 2/1908 đã gửi thư cho một ủy viên Ủy ban sáng kiến ở Peterburg mà ông quen thân, M.A. Stakhovich, khẩn khoản đề nghị hủy bỏ trong trướng nước mọi hình thức mừng sinh nhật của ông. Thế theo nguyện vọng của nhà văn, Ủy ban này cuối tháng Ba đã tuyên bố tự giải tán. Nhưng phong trào chuẩn bị mừng thọ Tolstoi vẫn lan rộng trong xã hội. Cuối tháng ba Tolstoi đã viết lá thư ngỏ sau đây gửi các báo. Thư đã không được đăng, nhưng đã được đọc trong cuộc họp của Ủy ban tổ chức mừng thọ Tolstoi của Moskva, sau đó do kính trọng nhà văn ủy ban này cũng chấm dứt hoạt động. Và ngày Tolstoi tròn 80 tuổi (28 tháng Tám/ 9 tháng Chín 1908) đã trôi qua mà không có một hội họp mừng nào.

Yasnaya Polyana, [25 tháng Ba 1908]

Thưa quý ông chủ bút nhân từ,

Xin gửi tới ông lá thư kèm theo đây^[266]. Những thư như thế, thể hiện thái độ phủ định đối với việc kỷ niệm ngày sinh sắp tới của tôi, tôi đã nhận được mấy bức, còn bức thư này thì tôi đề nghị ông cho in, bởi vì chính tác giả của nó cũng mong muốn điều đó. Về phía mình, tôi cũng muốn lá thư này được in, bởi vì nhân đây tôi muốn được phát biểu đôi lời về sự kỷ niệm ngày sinh sắp tới của tôi.

Tôi muốn được phát biểu rằng sự kỷ niệm đang được chuẩn bị này là nỗi khổ rất lớn cho tôi. Nguyên nhân có nhiều. Một trong những nguyên nhân hàng đầu là tôi không bao giờ nhìn nhận một cách đồng cảm những cuộc tôn vinh như thế; tôi cho rằng sự thể hiện mối đồng cảm và tình yêu đối với hoạt động của con người có thể được thực hiện tuyệt không phải một cách bề ngoài, mà bằng sự hòa hợp gần gũi về tình cảm và tư tưởng với người được dành cho những tình cảm và tư tưởng ấy. Tôi nhớ lại đã xa xưa rồi, gần ba mươi năm trước đây, trong những ngày tôn vinh và khánh thành tượng kỷ niệm Puskin, Turgenev đáng yêu đã đến chơi và đề nghị tôi cùng với ông ấy đi tham dự lễ hội^[267]. Cho dù thời ấy tôi có quý mến Turgenev đến đâu và cho dù tôi có quý trọng và đánh giá cao đến đâu (bây giờ vẫn thế) thiên tài của Puskin, tôi đã từ chối. Tôi biết mình làm cho Turgenev buồn phiền, nhưng đã không thể hành xử một cách khác, bởi vì ngay thời ấy tôi đã cho những sự tôn vinh như thế là một cái gì đó không tự nhiên, tôi không nói sai lầm, nhưng không phù hợp với những tâm nguyện của tôi. Giờ đây, khi cái đó đụng chạm trực tiếp đến tôi, tôi lại càng cảm thấy điều đó nhạy sắc hơn.

Nhưng đó là suy xét sau cùng. Một suy xét khác, quan trọng

hơn cả, đó là trong bức thư kèm theo này cũng như trong những thư khác có chung một nội dung đã nói lên được một điều - những hoạt động kỷ niệm, tôn vinh ấy ngay trong giai đoạn trù bị đã gây nên ở nhiều người những tình cảm không tốt lành nhất đối với tôi. Những tình cảm không tốt lành ấy có thể sẽ nằm im không đòi hỏi bày tỏ, nhưng chúng đã bùng phát và phát triển do những hoạt động ấy. Tôi biết, những tình cảm không tốt lành ấy tự tôi gây ra: tự tôi có lỗi trong việc ấy, có lỗi do những lời không can trọng, gay gắt mà bằng chúng tôi đã cho phép mình lên án tín ngưỡng của những người khác. Tôi chân thành hối hận về điều này và rất mừng có dịp bày tỏ sự hối hận ấy. Nhưng cái đó không làm thay đổi bản chất vấn đề. Ở tuổi già của tôi, một chân đã đứng dưới huyết, chỉ có một điều đáng mong muốn, đó là sống trong tình thương yêu với mọi người, trong khả năng của mình, và già từ họ cũng với những tình cảm ấy. Còn lá thư này cùng với những thư tương tự mà tôi đang nhận được thì lại cho thấy cái điều là những chuẩn bị kỷ niệm ngày sinh của tôi đang dấy lên trong nhiều người - và hoàn toàn chính đáng - những tình cảm đối với tôi trái ngược hoàn toàn với tình yêu thương. Và điều này làm cho tôi rất đau khổ. Giả sử đặt lên cán cân một bên là những lời khen ngợi và đồng tình đáng mong nhất cho tôi của những người mà tôi quý trọng và một bên là lòng thù ghét có lý do của dù chỉ một người thì tôi nghĩ tôi sẽ không lưỡng lự chối từ tất cả những lời khen, chỉ cốt sao không làm gia tăng sự không yêu quý của chỉ một người ấy. Mà giờ đây thì tôi cảm thấy cái cuộc mừng thọ đang được chuẩn bị ấy đang gây nên những tình cảm không tốt lành, không yêu thương đối với tôi, mặc dù tôi là kẻ đáng bị trừng phạt, không phải ở một người, mà ở nhiều, rất nhiều người. Tôi rất khổ vì điều đó, và vì vậy, tôi cầu xin tất cả những người đôn hậu, yêu mến tôi làm tất cả những gì có thể làm để hủy bỏ mọi ý định tôn vinh tôi.

Tôi sẽ không nói về việc tôi chân thành cho là mình không xứng đáng với sự tôn vinh đang được chuẩn bị: cái đó sẽ bị xem là một sự đồng danh giả dối nào đó. Nhưng tôi không thể không nói ra cái tôi nghĩ và tôi sẽ cảm thấy hạnh phúc, nếu mọi người sẽ gác bỏ việc ấy và không làm gì hết theo hướng ấy.

44. Gửi những cá nhân và tổ chức đã chúc mừng nhân ngày tròn tám mươi tuổi

[Yasnaya Polyana, 5 tháng Mười 1908]

Mấy tháng trước, khi tôi nghe thấy về ý định của một số bạn bè tổ chức mừng ngày tròn tám mươi tuổi của tôi, tôi đã tuyên bố trên các báo^[268] rằng tôi rất mong không ai làm một cái gì đó tương tự. Tôi đã hy vọng rằng tuyên bố của tôi sẽ được lưu tâm và sẽ không có một sự mừng thọ nào.

Nhưng đã xảy ra cái tôi hoàn toàn không chờ đợi, cụ thể là: từ hạ tuần tháng Tám và cho đến tận hôm nay tôi đã nhận được từ rất nhiều phía khác nhau những lời chúc mừng làm vinh dự cho tôi đến mức tôi cảm thấy cần phải bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với tất cả những cá nhân và tổ chức đã bày tỏ thái độ thiện chí và triu mến đến thế với tôi.^[269]

Xin cảm ơn tất cả các viện đại học, các viện Duma^[270] của các thành phố, các hội đồng tự quản địa phương, các trường học khác nhau, các hiệp hội, tập đoàn, câu lạc bộ, tòa báo và tạp chí đã gửi tới tôi những thư chúc mừng. Xin cảm ơn tất cả những người tôi không được quen biết, có vị trí xã hội hết sức khác nhau, cho đến tận những người bị giam giữ trong các nhà tù và nơi lao động khổ sai, tất cả đều như nhau thân ái chúc mừng tôi. Xin cảm ơn những nam nữ thanh niên và thiếu nhi đã gửi tới tôi những lời chúc mừng

của mình. Xin cảm ơn cả những vị thuộc hàng giáo phẩm - mặc dù rất ít, nhưng những lá chúc mừng tốt lành của họ lại càng quý giá đối với tôi. Cũng xin cảm ơn những người cùng với lời chúc mừng đã gửi tới những tặng phẩm khiến tôi rất cảm động.

Xin nồng nhiệt cảm ơn tất cả những ai đã chúc mừng tôi, và đặc biệt những người chiếm đa số trong những người ấy mà hoàn toàn bất ngờ cho tôi và là niềm vui vô cùng lớn lao của tôi, đã bày tỏ sự đồng thuận tuyệt không phải với tôi, mà với những chân lý vĩnh hằng mà tôi đã cố gắng, tùy theo sức mình diễn đạt trong những văn phẩm của mình. Tôi đặc biệt lấy làm vui thú là trong số những người ấy nhiều hơn cả là những công nhân và nông dân.

Xin được thứ lỗi vì không có khả năng phúc đáp từng tổ chức và cá nhân riêng biệt, tôi mong thư ngỏ này của tôi sẽ được tiếp nhận như là sự thể hiện lòng biết ơn chân thành của tôi đối với tất cả những ai trong những ngày này đã biểu lộ với tôi những tình cảm tốt lành của mình, chúng đã mang đến cho tôi niềm sung sướng thật sự. [\[271\]](#)

Lev Tolstoi

5 tháng Mười

1908

45. Gửi M.N. Iakovleva

Tiểu dẫn – Nữ văn sĩ thiếu nhi M.N. Iakovleva, cùng một số chí nguyện và cảnh ngộ với gia đình Tolstoi, đã hai lần đến Yasnaya Polyana viếng thăm Tolstoi nhưng cả hai lần ông đều đi vắng. Ngày 25.8.1910 bà đã viết cho Tolstoi một lá thư dài, giải bày tâm sự của mình và xin ông cho và một lời khuyên. Sau đây là thư trả lời của Tolstoi – thuộc số những lá thư cuối cùng của ông.

[Kochety, 29 tháng Tám 1910]

Bà Maria Nikolaievna quý mến, tôi rất tiếc đã không có mặt ở nhà hôm bà đến thăm. Có thể, tôi sẽ nói với bà bằng miệng tốt hơn những gì sẽ cố gắng viết dưới đây. Xin gửi bà lời tựa cho bộ sách nhỏ Đọc từng ngày^[272]. Bộ sách nhỏ ấy thì tôi nghĩ bà có. Nếu bà đọc chăm chú những cuốn sách ấy thì bà sẽ tìm thấy cái sẽ trấn an bà. Còn tôi thì về cái vấn đề đang giày vò bà xin được nói như sau: cái đang giày vò bà, giày vò tôi đã lâu và cho đến nay vẫn giày vò. Cũng như bà, tôi nghĩ rằng tôi đâu khổ hơn bà vì sự xa hoa của môi trường mà trong đó tôi sống, bên cạnh sự nghèo khổ khủng khiếp của tuyệt đại đa phần dân chúng cho chúng ta ăn, cho chúng ta mặc và phục vụ chúng ta. Tôi đau khổ vì điều đó từng giờ mà không thể nào thoát khỏi, chỉ có thể tìm ra những con đường trung gian mà với chúng tôi sẽ không phá hoại tình yêu thương với những người bao quanh tôi và làm những gì có thể làm để giảm bớt sự dị biệt trong hoàn cảnh chia rẽ giới chúng ta với những người lao động.

Một sai lầm thường tình nhất mà bà cũng mắc phải, đó là nghĩ rằng một khi đã biết được con đường dẫn đến lý tưởng thì ta có thể đạt được lý tưởng. Nếu mà có thể đạt được lý tưởng, thì nó sẽ không còn là lý tưởng nữa, và nếu mà loài người đạt tới nó, thì cuộc sống sẽ kết thúc. Lý tưởng luôn luôn không thể đạt tới, nhưng từ đó không có nghĩa là phải từ bỏ nó và không đi theo nó nữa, mà chỉ có nghĩa là phải dốc hết sức mình để ngày một tiến gần hơn tới nó. Trong sự tiến lại gần ấy là cả cuộc sống với hạnh phúc của nó. Có những người đã có thể, do không có những trở ngại gia đình như bà, cắt đứt một lần là xong mọi quan hệ với cuộc sống tội lỗi của những người giàu. Một bà già như thế, Maria Alexandrovna Shmidt, sống cách Zaseka hai dặm (tiếc là bà chưa đến thăm cụ ấy). Nhưng cũng

có những người như bà với tôi, những người không biết cách hay không đủ sức làm điều đó, nhưng cái đó vẫn không cản trở họ sống cho phần hồn của mình và từng bước nhích tới thể hoàn thiện. Chỉ có điều đừng đánh át đi trong mình nỗi xấu hổ và sám hối trước tình cảnh của mình, mà hãy nuôi dưỡng nó trong mình, nhưng đồng thời hãy đừng quên những yêu cầu của tình yêu thương đối với những người trong gia đình, và bà sẽ đi đúng con đường dẫn đến cái phúc. Tạm biệt bà, cầu mong Thượng Đế sống trong bà giúp đỡ bà.

Lev Tolstoi

46. Gửi S.A. Tolstaya

Tiểu dân - Đây là thư Tolstoi để lại cho người vợ trước khi bỏ nhà ra đi. Lá thư ngắn này được viết đi viết lại sáu lần trong đêm cuối cùng của Tolstoi ở Yasnaya Polyana.

[Yasnaya Polyana, 28 tháng Mười 1910]

Sự ra đi của anh sẽ làm em phiền lòng^[273]. Anh lấy làm tiếc về điều đó nhưng mong em hiểu và tin rằng anh đã không thể hành xử một cách khác. Tình thế của anh trong nhà này đang trở nên, đã trở nên không chịu đựng được, Ngoại trừ tất cả những cái khác, anh không thể tiếp tục sống trong những điều kiện xa hoa mà anh đã sống và anh làm cái điều mà những người già ở tuổi anh thường làm: rời bỏ cuộc sống trần tục để sống trong cô đơn và tĩnh lặng những ngày cuối cùng của đời mình.

Xin em hiểu cho điều đó và đừng tìm đến chỗ anh, cả khi em

biết được anh ở đâu. Sự xuất hiện của em sẽ chỉ làm xấu đi tình cảnh của em và của anh, nhưng không làm thay đổi quyết định của anh. Anh cảm ơn em vì cuộc sống trung thực 48 năm với anh và cầu xin em tha thứ cho anh tất cả những gì mà anh đã có lỗi với em, cũng như anh toàn tâm toàn ý tha thứ cho em tất cả những gì mà em có thể có lỗi với anh. Anh khuyên em chấp nhận hoàn cảnh mới mà sự ra đi của anh sẽ đặt em vào đó và không nuôi dưỡng những tình cảm không tốt lành đối với anh. Nếu em muốn thông báo cái gì cho anh thì hãy truyền đạt cho Sasha^[274], nó sẽ biết, anh đang ở đâu và chuyển tới anh những gì cần thiết; còn nói anh ở đâu thì nó không thể bởi vì anh đã bắt nó hứa không nói điều đó cho bất cứ một ai.

Lev Tolstoi.

28 tháng Mười.

TOLSTOI VỚI I.S.TURGENEV

Tiểu dẫn – Đại văn hào Nga Ivan Sergeevich Turgenev (1818-1883) thuộc số những người sớm nhận ra thiên tài của Tolstoi, sát sao theo dõi và luôn luôn khích lệ hoạt động văn chương của ông. Sống thường xuyên ở Tây Âu và là nhà văn Nga đầu tiên có tên tuổi quốc tế, Turgenev đã làm nhiều đề quảng bá sáng tác của Tolstoi và các nhà văn Nga khác ở phương Tây.

Tolstoi và Turgenev bắt đầu trao đổi thư từ từ 1855 và cho đến 1861 viết thư cho nhau đều đặn, nhưng vào tháng Năm 1861 giữa họ xảy ra cuộc xích mích khiến hai nhà văn tuyệt giao nhiều năm. Tháng Tư 1878, Tolstoi đã chủ động viết cho Turgenev đề nghị nối lại tình bạn xưa, và hai người lại tiếp tục trao đổi thư từ cho đến khi Turgenev qua đời.

Đáng tiếc, đa số thư của Tolstoi gửi Turgenev đã thất truyền chỉ còn lại 7 bức, trong khi ấy thì thư Turgenev gửi Tolstoi được lưu giữ gần như nguyên vẹn (42 bức). Dưới đây, thích ứng với nhiệm vụ của sách này, được chọn dịch 5 thư của Tolstoi và 7 của Turgenev.

1. Turgenev gửi Tolstoi

Làng Pokrovskoje^[275], 3 tháng Mười 1855^[276]

Từ lâu, tôi đã có ý định làm quen với anh, Lev Nikolaevich khả ái ạ, bằng thư trong khi chưa có khả năng làm quen bằng cách khác; giờ đây, rồi nhà em gái anh^[277] đi Peterburg, tôi muốn thực hiện cái ý định đã lâu ngày ấy. Trước hết, chân thành cảm ơn anh đã đề tặng tôi truyện Dẫn rừng^[278] của anh - trong toàn bộ cuộc đời viết văn của tôi chưa một cái gì vượt ve lòng tự ái của tôi đến thế. Em

gái anh chắc đã viết cho anh tôi đánh giá cao thể nào tài năng của anh và chờ đợi nhiều đến đâu ở anh - thời gian gần đây tôi nghĩ nhiều về anh. Tôi rùng mình tưởng tượng hiện nay anh đang ở đâu^[279]. Mặc dù, mặt khác, tôi lại mừng cho anh được trải nghiệm những cảm xúc và thử thách mới ấy - nhưng cái gì cũng có mức độ - và không nên thách thức số phận - nó vẫn sẵn lòng đến thể làm hại anh trong từng bước đi. Sẽ là rất tốt nếu anh thoát ra khỏi được Crum - anh đã chứng tỏ đủ rằng anh không phải là kẻ nhát gan - còn quân nghiệp thì dầu sao vẫn không phải là con đường của anh, - thiên chức của anh là làm văn, làm một nghệ sĩ của tư tưởng và ngôn từ. Tôi dám nói như thế với anh bởi vì trong bức thư cuối cùng của anh hôm nay mới nhận được, anh nói bóng gió về khả năng được nghỉ phép^[280] - và lại tôi quá yêu quý văn chương Nga để không ấp ủ mong muốn được biết anh đã ở bên ngoài nơi tên rơi đạn lạc. Nếu quả thật anh có thể dù chỉ ngắn ngày trở về tỉnh Tula thì tôi sẽ cố ý từ Peterburg xuống đây để làm quen mặt giáp mặt với anh, - cái đó sẽ không có gì hấp dẫn lắm với anh đâu, nhưng quả thật, vì bản thân mình, vì văn học - anh hãy về đi. Xin nhắc lại với anh - công cụ của anh là ngòi bút chứ không phải thanh kiếm - mà các nữ thần nghệ thuật thì không chỉ không dung thứ mọi sự lãng xãng phù phiếm mà còn cả ghen nữa.

Tôi có cảm tưởng, chúng ta sẽ hợp với nhau - và sẽ chuyện trò thỏa thuê và, có thể, sự quen biết sẽ không vô ích cho cả hai người.

Tôi muốn được nói nhiều với anh về chính anh - về những tác phẩm của anh, nhưng điều đó là hoàn toàn bất khả trên giấy, đặc biệt trong lá thư này. Thôi, tất cả để lại đến ngày chúng ta gặp nhau trực tiếp và không tuyệt vọng chờ mong ngày ấy. [...]

2. Tolstoi gửi Turgenev

[28 tháng Ba/9 tháng Tư 1857. Genève]

Dù chỉ mấy lời thôi, nhưng tôi vẫn viết cho anh, Ivan Sergeevich quý mến ạ, bởi vì đã nghĩ nhiều khủng khiếp về anh trong suốt thời gian đi đường. Tối qua, vào 8 giờ, sau cái đường sắt tệ hại ấy tôi chuyển sang xe ngựa chở khách, tìm được chỗ không mui và đã được nhìn thấy con đường, đêm trăng, tất cả những âm thanh và hương thơm dọc đường, và tất cả sự buồn sầu và đau ốm của tôi như được một bàn tay nào đó cất đi, hoặc nói đúng hơn, biến thành niềm vui lặng lẽ, đầy cảm kích mà anh biết đấy. Tôi đã làm rất đúng là đã bỏ cái thành Sodome^[281] ấy mà cao chạy xa bay. Vì Chúa, cả anh cũng hãy đi đâu đi, nhưng chỉ không bằng đường sắt. Đường sắt đối với người du hành chẳng khác nào nhà thổ đối với ái tình - cũng tiện lợi như thế, nhưng cũng máy móc đến phi nhân như thế và đơn điệu đến chết người. Tôi đã bỏ đi là đúng [...]. Cả một đêm xuân có trăng tôi đã ngồi ở ghế cuối xe ngựa một mình, đi qua khắp Thụy Sĩ và khi đến Geneve thì đã không gặp ở đấy hai bà cô họ của tôi^[282], thành thử cả chiều tối đã ngồi một mình trong phòng khách sạn, ngắm đêm trăng, ngắm hồ, rồi vô tình mở sách ra - hóa ra đây là kinh Phúc Âm mà Société Biblique^[283] ở đây bỏ vào trong tất cả các phòng khách sạn. Thế là tôi cảm thấy mình hạnh phúc khủng khiếp, đến phát khóc, và tôi sung sướng nhận ra rằng trong tâm trạng như thế tôi nghĩ đến anh không ngớt và mong ước cho anh một hạnh phúc cũng thế này và còn tốt đẹp hơn nữa. Tôi đã sống một tháng rưỡi trong cái thành Sodome ấy, và trong lòng tôi đã đọng lại nhiều bùn bẩn, và hai cô gái điếm, và cái máy chém ấy^[284] và sự nhàn tản, và sự dung tục; anh cũng là kẻ vô luân, mặc

dù anh sống có đạo đức hơn tôi, nhưng cả ở anh trong 6 tháng cũng ứ đọng nhiều, nhiều đấy những thứ không thích hợp với tâm hồn anh; thật đấy, anh cứ làm một chuyến đi bằng xe ngựa đi, hay là hãy đi bộ suốt một đêm trong một làng thôn nào đó đi, hãy can đảm khóc cho ra hết nước mắt đang tồn đọng nơi anh đi và anh sẽ thấy được nhẹ người đi như thế nào và tất cả sẽ trở nên tốt đẹp như thế nào. Xin anh tìm hiểu cho Orlov có quan hệ thế nào với Lvova^[285]. Tôi có cảm tưởng, nguyện vọng của chúng ta đang trở thành hiện thực. Anh nói đúng rằng Orlov sẽ là người chồng tốt [cho Lvova], nhưng nếu cái đó tuyệt đối không có, thì anh hãy nói cỏi mờ, có thể xảy ra cái chuyện là một thiếu nữ như cô ấy sẽ yêu tôi, tức là tôi muốn nói rằng với cô ấy sẽ không là ghê tởm và nực cười nghĩ rằng tôi muốn cưới cô ấy làm vợ. Tôi tin chắc vào sự bất khả thể của điều kỳ quái đến mức nực cười ấy đến nỗi dám viết ra giấy ấy. Nhưng nếu giả sử tôi chỉ tin vào khả năng ấy thôi, thì tôi sẽ chứng minh cho anh thấy rằng tôi cũng biết yêu. Anh mỉm cười mỉa mai, vô vọng, buồn rầu. Theo cách của mình - nhưng tôi có thể yêu đương đấy, tôi cảm thấy thế. Tạm biệt nhé, người bạn rất khả ái, có điều xin anh chớ dồn nén tất cả những gì mà tôi vừa viết xuống dưới cái quan niệm chung mà anh đã tạo ra về con người tôi. Con người lý thú chính ở cái chỗ là đôi khi không thể tưởng tượng ra được là nó sẽ hành xử như thế, ngay cả con ngựa già cũng đôi khi gặm chặt hàm thiếc và phì nước đại, vừa phì vừa thở phì phào, và tinh thần của tôi hiện giờ cũng là một sự phì phào bất ngờ và kỳ lạ, nhưng chân thành như thế.

L.Tolstoi của anh.

3. Tolstoi gửi V.P Botkin và Turgenev^[286]

[cuối tháng Mười 1857. Moskva]

[...] Nói chung cần phải nói với anh rằng khuynh hướng mới trong văn học^[287] đã khiến cho tất cả những người quen cũ của chúng ta và cả tên đầy tớ trung thành của anh không còn biết họ là ai nữa, và đều vó vẻ như là bị nhổ vào mặt. [...] Saltykov^[288] thậm chí đã giải thích cho tôi rằng thời đại của văn chương tao nhã đã qua rồi (không chỉ ở Nga hiện giờ, mà nói chung) và rằng ở toàn châu Âu, Homer và Goethe sẽ không được in lại nữa. Thực ra tất cả cái đó đều nực cười, thế nhưng sẽ mất óc như chơi đấy, khi mà cả thiên hạ quả quyết với anh rằng bầu trời đen trong khi anh thấy nó xanh lam, và bất giác anh phải nghĩ mình trông thấy có đúng hay không. Chỉ một mình Druzhinin^[289] là không hề chuyển lay. Về mình tôi có thể nói rằng tôi cũng không thay đổi quan điểm của mình, nhưng ở đây công trạng của tôi ít hơn. Đội ơn Chúa, tôi đã không nghe lời Turgenev từng chứng minh cho tôi rằng người viết văn phải chỉ là người viết văn. Cái đó không hợp với bản tính của tôi. Không thể biến văn chương thành cái khéo hay cái roi, như Walter Scott từng nói^[290]. Vị trí của tôi sẽ ra sao, nếu người ta như hiện nay, sẽ đánh sập cái khéo ấy. Văn học, hay là thi ca, của chúng ta là một hiện tượng nếu không bat chính, thì cũng không hợp chuẩn (tôi nhớ chúng ta đã hanh luận với nhau về điều này), vì vậy dựng xây cả cuộc đời của mình trên cái không hợp chuẩn ấy là điều bất chính. Tôi biết, Turgenev đang ở bên anh, cho nên anh hãy đọc cho anh ta nghe bức thư này. Ivan Sergeevich quý mến, cái tin nói rằng anh sẽ ở lại Roma đã làm buồn phiền những người bạn rửa anh và tạo lý do cho những kẻ không phải là bạn anh nhưng cứ nói ra rả rằng họ yêu anh vô cùng lên án tính cách yếu đuối và nông nổi của anh. Tôi không gặp ai mà lại không cam đoan hay không thấy là cần thiết

cam đoan với tôi rằng y rất yêu anh nhưng đồng thời lại chê trách anh. Pisemski^[291] nói đã viết thư mắng anh. K. Aksakov nói sẽ viết cho anh khiến anh phải trở về lập tức^[292]. Tôi thấy buồn vì sự vắng mặt hiện nay của anh cả cho tôi và cả cho nền văn chương mà anh có thể trấn an bằng ảnh hưởng của mình, và cả cho cái điền trang của anh nữa mà người ta nói đang ở trong tình trạng tồi tệ. Nhớ kỹ lại thì hình như tôi cũng cho phép mình lên án anh, nhưng ít thôi. Với cô em mình thì tôi nói thỏa thích về anh. Thực ra, để tay lên tim, tôi xin nói cái mà vẫn thường nói, mỗi khi câu chuyện đụng đến anh, và vẫn nghĩ trong trạng thái bình tĩnh: không chui vào bụng người khác được. Không có một cuộc sống kỳ lạ nào mà lại không có tính chính đáng và sự giải thích cho nó, có điều không tìm ra được sự giải thích ấy, chừng nào cuộc sống ấy chưa kết thúc. Còn cuộc sống của anh thì giải thích được chứ. Từ Roma anh hãy mang về một cuốn sách anh còn phải viết ra mà những ai hiểu biết anh đang chờ đợi ở anh, thế thì tất cả sẽ trở nên sáng rõ. Nếu anh tin vào tình bạn của tôi thì anh hãy viết cho tôi, càng thành thật càng tốt, anh đang làm gì? Đang suy nghĩ gì? Vì sao anh ở lại nơi ấy? Những câu hỏi ấy không để tôi yên. Và thậm chí nhân cơ hội này những con chó săn đã tung lên dưới sọ tôi một tư tưởng và cứ rượt đuổi đã một tháng [...].

4. Turgenev gửi Tolstoi

Roma, 28 tháng Mười Một/ 7 tháng Chạp 1857.

Anh Tolstoi yêu quý, ba hôm trước anh Botkin đã mang đến cho tôi bức thư của anh - tôi nói với anh "cảm ơn" và trả lời. Nguyên nhân của việc tôi đi Roma - thay vì trở về Nga - rất đơn giản, mặc dù

thực ra nguyên nhân ấy có ba hoặc có thể bốn căn nguyên: 1) Tôi ngại trở về Nga mùa đông; 2) Tôi không muốn trở về với hai bàn tay trắng, và tôi hy vọng sẽ làm việc được ở Roma và đã không bị đánh lừa; 3) Ý tưởng được thấy nước Ý cùng với Botkin làm tôi thích thú; 4) Nếu xuân tới trở về Nga thì tôi sẽ được gặp lại những người thân quý của tôi [...]

Còn anh sống ở Moskva ra sao? Với em gái anh thì dễ sống lắm - nhưng anh thì không biết sống dễ. Trong mọi thứ anh đều muốn sự đầy đủ và rõ ràng - và muốn có tất cả cái đó ngay một lúc. Anh không ngớt bắt mạch cho những quan hệ của mình với những người khác và cho những cảm xúc của mình: tất cả cái đó đều cản trở sự trôi chảy phẳng lặng và nhẹ nhàng của cuộc sống hàng ngày. Tôi có linh giác, ở Moskva anh sẽ thấy buồn chán, và anh sẽ chạy rối từ bên này sang bên kia; mà anh thì bây giờ cần được làm việc trong yên tĩnh và khoái chí. Tôi không muốn tin rằng khuynh hướng pháp lý trong văn chương đã đánh lạc hướng anh. Cách đây mấy hôm tôi đọc Vị hôn phu của Shchedrin^[293] và không thể tưởng tượng được rằng có thể gán một ý nghĩa nào đó cho những trò đùa thô lậu đến thế; có thể cái đó hữu ích đấy, nhưng để cho cái đó ảnh hưởng dù chỉ nhỏ bằng sợi tóc đến hoạt động của mình là việc không được phép; anh hãy đi con đường của mình – và hãy viết, dĩ nhiên, không phải những diễn thuyết đạo đức - chính trị như trong truyện Luzern^[294]. Botkin rất khen với tôi khởi đầu của tiểu thuyết về đề tài Kavkaz của anh^[295]. Anh viết rằng anh rất hài lòng là đã không nghe theo lời khuyên của tôi - đã không trở thành chỉ người viết văn. Tôi không tranh luận, có thể anh đúng, chỉ có điều tôi, kẻ đa tội, dù có nát óc cũng không thể nghĩ ra anh là ai, nếu không phải người viết văn: một sĩ quan? Một địa chủ? Một triết gia? Người sáng lập một học thuyết tôn giáo mới? Một viên chức? Một doanh nhân?

Xin anh dắt tay đưa tôi ra khỏi cái mê cung này và cho biết giả thiết nào trong những giả thiết ấy là đúng.

Tôi nói đùa - còn nếu nói thật thì tôi mong muốn khủng khiếp sao cho anh rút cuộc bơi đi dưới những cánh buồm căng gió. Tôi sẽ sung sướng đến đâu nếu giờ đây được ngồi giữa anh và cô em của anh và được tranh luận với anh cho đến một nhòai, nhưng vui nhộn và thân tình, trong khi ấy thì người anh của anh – Nikolai^[296] cũng có mặt và thỉnh thoảng lại xen vào câu chuyện của ta một vài nhận xét thông minh hóm hỉnh của mình! [...]

5. Tolstoi gửi Turgenev

[27 tháng Năm 1861]

Tôi hy vọng lương tâm ông đã nói cho ông biết, ông đã không phải với tôi như thế nào^[297], đặc biệt trong con mắt của Fet và vợ ông ta. Vì vậy ông hãy viết cho tôi một lá thư như thế nào đó để tôi có thể gửi cho ông bà Fet. Còn nếu ông thấy yêu cầu của tôi là không chính đáng, thì ông hãy cho tôi biết. Tôi sẽ chờ ở Bogoslov^[298].

6. Turgenev gửi Tolstoi

Thưa quý ông nhân từ, Lev Nikolaevich! Phúc đáp thư^[299] của quý ông, tôi chỉ có thể nói lại cái mà tôi đã xem là nghĩa vụ của mình phải tuyên bố với ông ở nhà ông bà Fet: bị lôi cuốn bởi cảm xúc hần học bất giác, mà truy tìm nguyên nhân giờ đây là không đúng lúc, tôi đã xúc phạm ông mà không có lý do thực chứng nào từ phía ông và đã xin ông thứ lỗi. Cũng cái đó tôi sẵn sàng nói lại bằng văn tự - một lần nữa xin ông thứ lỗi. Việc xảy ra sáng nay đã chứng minh rõ rằng mọi cố gắng nhích lại gần nhau

giữa hai bản tính đối lập như của ông và của tôi không thể dẫn đến một cái gì tốt đẹp; vì vậy tôi càng hào hứng thực hành bổn phận của mình đối với ông, bởi lẽ bức thư này có lẽ sẽ là biểu hiện cuối cùng của bất kỳ quan hệ nào giữa chúng ta. Tôi hết lòng mong muốn nó sẽ thỏa mãn ông - và tuyên bố trước về sự đồng ý để ông làm tất cả những gì mà ông muốn với nó.

Với lòng kính trọng tuyệt đối, thưa quý ông, mãi mãi là đầy tớ ngoan ngoãn nhất của quý ông,

Iv. Turgenev

Làng Spasskoe^[300]

27 tháng Năm 1861

10 giờ rưỡi đêm

7. Tolstoi gửi Turgenev

Thưa tiên sinh Ivan Sergeevich,

Thời gian gần đây, mỗi khi nhớ lại những quan hệ của tôi với tiên sinh, tôi ngạc nhiên và vui mừng nhận thấy không có một niềm oán thù nào hết đối với tiên sinh^[301]. Cầu Chúa sao cho ở tiên sinh cũng là như thế. Nếu nói thật thì vì biết tiên sinh là người đôn hậu thế nào, tôi gần như tin chắc rằng tình cảm oán thù nơi tiên sinh đối với tôi đã qua đi còn sớm hơn ở tôi.

Nếu là thế thì xin tiên sinh đưa tay cho tôi bắt và xin tiên sinh hãy tha thứ đến cùng cho tôi tất cả những gì tôi có lỗi trước tiên sinh.

Với tôi là tự nhiên vô cùng nhớ về tiên sinh chỉ những gì tốt đẹp, bởi vì cái tốt đẹp đã có nhiều đến thế trong quan hệ với tôi. Tôi nhớ, nhờ tiên sinh mà tôi được biết đến trong làng văn, nhớ tiên

sinh yêu thích sáng tác của tôi và tôi như thế nào. Có thể, cả tiên sinh cũng sẽ tìm được những ký ức như thế về tôi, bởi vì có thời tôi đã chân thành yêu mến tiên sinh.

Nếu tiên sinh có thể tha lỗi cho tôi thì tôi chấn thành kiến nghị với tiên sinh tất cả tình bằng hữu ở trong năng lực của tôi. Ở tuổi của chúng ta chỉ có một hạnh phúc - quan hệ yêu thương giữa người với người. Và tôi sẽ rất vui sướng, nếu chúng được tái lập giữa chúng ta.

Bt L. Tolstoi

Địa chỉ: Tula

6 tháng Tư 78

8. Turgenev gửi Tolstoi

50, Rue de Douai

Paris. Thứ Hai, 20/8 tháng Năm 1878

Lev Nikolaevich quý mến,

Hôm nay tôi mới nhận được lá thư của anh mà anh gửi bảo đảm. Nó đã khiến tôi rất mừng vui và cảm động. Hứng thú vô cùng nối lại tình bạn xưa của chúng ta và siết chặt bàn tay mà anh đưa ra cho tôi. Anh hoàn toàn đúng, không giả định ở tôi những tình cảm oán thù đối với anh: nếu chúng từng có thì từ lâu đã biến mất - và chỉ còn lại ký ức về anh như một con người mà tôi từng chân thành quyến luyến và như một nhà văn mà những bước đi đầu tiên tôi may mắn được chào mừng sớm hơn những người khác, mà mỗi một tác phẩm mới luôn luôn khơi dậy trong tôi mọi quan tâm sống động nhất. Bằng cả tấm lòng, tôi mừng vui về sự chấm dứt những hiểu lầm xuất hiện giữa chúng ta.

Tôi hy vọng mùa hè năm nay sẽ tạt vào tỉnh Oriol - và khi ấy

chúng ta tất nhiên sẽ gặp lại nhau^[302]. Còn từ nay cho đến hôm ấy thì chúc anh mọi sự tốt lành – và một lần nữa siết chặt tay anh.

Ivan Turgenev

9. Tolstoi gửi Turgenev

[Yasnaya Polyana, 27 tháng Mười 1878]

Tôi có lỗi với anh liên tiếp, Ivan Sergeevich vô cùng quý mến ạ. Muốn viết cho anh ngay sau khi anh ra đi^[303] nhưng rốt cuộc lại trả lời chậm trễ cả bức thư của anh. Ở chỗ chúng tôi, đội ơn Chúa, tất cả đều khỏe mạnh, nhưng tôi đã không viết bởi vì gần đây (nói khá chính xác đấy) thấy trí não mình không được lành mạnh: tôi đi săn, đọc nhiều, nhưng đích thị không có khả năng làm một công việc trí óc nào độc lập - thậm chí một bức thư có ý tứ cũng không viết được. Với tôi cái đó thỉnh thoảng vẫn xảy ra và anh chắc biết và nếu không biết thì hiểu được trạng thái ấy. Cũng vì lý do ấy tôi chưa trả lời Ralston^[304], nhưng hy vọng sẽ trả lời anh ta.

Skyler^[305] đã gửi cho tôi Những người Kazak bằng tiếng Anh, hình như được dịch rất tốt. Ra tiếng Pháp thì bà nam tước Mengden, mà anh đã gặp ở nhà tôi, đã dịch, và xem ra khá tồi. Xin anh đừng nghĩ rằng tôi làm bộ, nhưng nói có Chúa, sự đọc lại dù chỉ lướt qua và sự nhắc đến những viết lách của tôi gây ra trong tôi một cảm giác phức tạp đến khó chịu, mà trong đó cái chủ yếu là xấu hổ và sợ người ta cười. Cũng cái đó đã xảy ra với tôi khi phải soạn tiểu sử. Tôi cảm thấy là không làm được và muốn thoái thác.

Cho dù tôi có yêu mến anh đến đâu và tin rằng anh có thiện cảm với tôi, nhưng tôi vẫn có cảm giác rằng cả anh cũng cười tôi. Vì vậy ta sẽ không nói về những viết lách của tôi nữa. Cả anh cũng biết

rằng mỗi người khịt mũi theo kiểu của mình, và anh hãy tin rằng tôi thích khịt mũi đúng như tôi nói. Tôi hết lòng mừng vui thấy anh khỏe mạnh và những người thân của anh cũng được mọi điều tốt lành, và tôi tiếp tục ngưỡng mộ tuổi già xanh rờn của anh. Trong 16 năm mà chúng ta không gặp nhau, anh chỉ trở nên tốt hơn về mọi phương diện, ngay cả về thể chất.

Dẫu sao tôi không thể không mong muốn cho anh cái mà cả với tôi là hạnh phúc chính trong đời - lao động với niềm tin chắc vào tầm quan trọng và sự hoàn hảo của nó. Bởi lẽ tôi không tin đến mấy may, rằng anh đã bỏ viết rồi, và không muốn tin, vì tôi biết ở anh, cũng như trong cái chai bị nút chặt, vẫn còn lại phần tốt nhất. Phải tìm ra cái vị thế để cho nó chảy ra đều đặn. Đây, chính cái đó tôi mong muốn cho anh và cho mình.

Ở nơi chúng tôi mùa thu kỳ diệu, và tôi sẵn được cơ man thả, nhưng dễ thì chưa có.^[306]

Evgeni Onegin của Chaikovski ra sao^[307]? Tôi chưa nghe nhưng rất quan tâm.

Thân ái ôm hôn anh. Vợ tôi cúi chào anh và cảm ơn anh không quên chúng tôi.

L. Tolstoi của anh

10. Turgenev gửi Tolstoi

Paris, 50. Rue de Douai.

26/14 tháng Năm 1882

Tolstoi yêu quý, tôi không nói được bức thư của anh^[308] đã làm tôi cảm động thế nào. Ôm hôn anh vì từng chữ trong đó. Bệnh của tôi (angine pectorale goutteuse^[309]), mà tôi gần như biết ơn nó

vì nhờ nó mà tôi nhận được nhiều biểu hiện cảm thông đến thế, hoàn toàn không nguy hiểm, mặc dù khó chịu lắm: tai và chính là nó khó chữa và có thể kéo dài - và, cướp đi của tôi khả năng đi lại, nó đẩy vào tương lai vô định chuyến đi của tôi về Spasskoe^[310]. Mà tôi đã chuẩn bị cho chuyến đi ấy và khắp khởi mừng trước đến thế nào! Nhưng còn chưa hết mọi hi vọng. Còn nếu nói về cuộc đời của tôi, thì tôi có lẽ sẽ còn sống lâu - nhưng là người bỏ đi rồi, nhưng anh thì phải sống lâu - và không phải vì cuộc sống tự nó là điều tốt đẹp, mà để hoàn thành sự nghiệp mà anh có sứ mệnh - và để thực hiện nó, ngoài anh, không có một nghệ sư nào khác. Tôi nhớ lại những hứa hẹn nửa vời năm ngoái của anh và không muốn nghĩ rằng anh sẽ không thực hiện chúng^[311]. Tôi không thể viết nhiều nhưng anh hiểu tôi.

Nay mai người ta chuyển tôi đi Bougival^[312], có thể sự thay đổi không khí sẽ tác động tốt.

Cúi chào tất cả các thân nhân của anh và tìm thấy trong trái tim mình sự hưởng ứng nhiệt liệt nhất đối với những lời chân tình tốt đẹp của anh.

Yêu quý anh,

Iv. Turgenev

11. Turgenev gửi Tolstoi

*(Seine - et - Oise) Bougival. Le Frenes,
31/19 tháng Mười 82.*

Lev Nikolaevich yêu quý!

Tôi đã nhận được thư anh và cảm ơn anh đã hứa gửi bài

viết^[313] cho tôi. Tôi sẽ đợi bà Olsufieva^[314] mà hình thư tôi quen biết thì phải [...] Tôi sẽ đọc bài của anh như anh mong muốn - điều đó không cần phải nói. Tôi biết, người viết nó là một người rất thông minh, rất tài giỏi, và rất chân thành; tôi có thể không đồng ý với anh ta, nhưng trước hết tôi sẽ cố gắng hiểu anh ta, đứng hoàn toàn vào vị trí của anh ta... Với tôi cái đó sẽ vừa có tác dụng giáo dục hơn vừa lý thú hơn là lấy thước đo của mình ra mà đo anh hoặc lục tìm những bất đồng ý kiến giữa anh với tôi là ở đâu. Còn bức tức thì không thể tưởng tượng được, chỉ có những người trẻ nghĩ rằng ánh sáng chỉ có qua cửa sổ của họ mới bức tức... còn tôi vài hôm nữa đã 64 tuổi rồi. Cuộc đời dài dạy cho con người - không hồ nghi tất cả (bởi vì hồ nghi tất cả có nghĩa là không tin mình) mà hồ nghi bản thân mình - tức là tin vào cái khác và thậm chí cần cái khác. Đây, theo tinh thần ấy tôi sẽ đọc anh^[315]. [...]

12. Turgenev gửi Tolstoi

Bougival. Les Prênes. Chalet.

Thượng tuần tháng Bảy theo lịch Nga, 1883

Lev Nikolaevich yêu mến và quý giá. Đã lâu không viết cho anh bởi vì tôi, nói thẳng ra, đang nằm chờ chết. Tôi không thể bình phục được - không thể nghĩ tới chuyện ấy. Nhưng tôi viết cho anh cốt để nói với anh tôi sung sướng thế nào được làm người cùng thời đại với anh và để bày tỏ với anh lời thỉnh cầu chân thành lần chót của tôi. Người bạn của tôi ơi, hãy trở lại với hoạt động văn học đi! Bởi vì cái tài ấy được ban cho anh cũng từ nơi mà tất cả cái khác được ban! Chà, tôi sẽ hạnh phúc biết bao nếu có thể nghĩ rằng lời khẩn cầu của tôi sẽ thực sự tác động đến anh!! Còn tôi thì hết đời rồi - các thầy thuốc thậm chí không biết gọi thế nào cái bệnh của tôi nữa,

névralgie stomacale goutteuse^[316]. Không đi lại, không ăn, không ngủ được, nhưng nói làm gì! Thật chán ngấy nhắc lại mọi thứ ấy! Người bạn của tôi ơi, nhà văn vĩ đại của đất Nga, anh hãy nghe theo lời cầu xin của tôi! Hãy cho tôi biết anh đã nhận được tờ giấy này và cho phép tôi một lần nữa ôm hôn chặt, thật chặt anh, chị vợ của anh, tất cả những người thân của anh, không viết được nữa, mệt rồi.
^[317]

TOLSTOI VỚI VLADIMIR SOLOVIEV

Tiểu dẫn – Với Vladimir Sergeevich Soloviev (1853-1900) Tolstoi quen biết từ năm 1875 và mặc dù có những bất đồng tư tưởng khá sâu sắc, luôn luôn quý trọng nhà triết học kỳ tài này, trẻ hơn ông những 25 tuổi. Soloviev nhiều lần gặp gỡ, đàm đạo và trao đổi thư từ với Tolstoi. Đáng tiếc những thư từ ấy còn lại rất không đầy đủ. Dưới đây được chọn dịch 3 thư của Tolstoi và 3 thư của Soloviev, trong đó có 1 thư không gửi, trình bày điểm mấu chốt trong những bất đồng ý kiến giữa Tolstoi và Soloviev.

1. Soloviev gửi Tolstoi

[cuối tháng Hai 1890]

Thưa tiên sinh Lev Nikolaevich vô cùng kính mến, chúng tôi viết cho tiên sinh về một việc rất quan trọng. Ở đây đang có những tin đồn, mà chúng tôi đã có điều kiện nhận thấy là xác thực - về những quy định mới cho người Do Thái ở Nga^[318]. Bằng những quy định ấy người Do Thái bị tước đi hầu như mọi khả năng tồn tại ngay ở trong cái gọi là vùng định cư.^[319]

Hiện nay ở ta, bất cứ ai không đồng tình với sự truy bức ấy và cho rằng người Do Thái cũng là người như mọi người đều bị coi là kẻ phản quốc, tên điên hay bị lù "phản Chúa"^[320] mua. Tất nhiên, tất cả cái đó sẽ không làm cho tiên sinh sợ. Rất đáng mong muốn, sao cho tiên sinh cất tiếng chống lại trò xấu xa bỉ ổi ấy. "Chừng nào con chưa vạch mặt được tên bất chính ấy với những việc bất chính của hắn, con chưa dám cầu xin Người trừng trị hắn." Tiến hành sự vạch mặt ấy dưới hình thức nào, cái đó phụ thuộc hoàn toàn vào tiên

sinh. Tốt nhất nếu tiên sinh lên tiếng một mình, nhân danh chỉ cá nhân mình. Nếu vì một lẽ nào đó tiên sinh thấy việc ấy là bất khả thì sẽ có thể viết một cái gì đó mang tính thập thế.^[321]

Mong tiên sinh vui lòng cho một ai trong chúng tôi biết tiên sinh nghĩ gì về điều này.

Chúng tôi sẽ nóng lòng chờ thư trả lời của tiên sinh. Hết lòng trung thành với tiên sinh.

Vladimir Soloviev

Emily

Dillon^[322]

2. Tolstoi gửi Soloviev

[15 tháng ba 1890]

Rất cảm ơn anh, Vladimir Sergeevich và ông Dillon vì các bạn đã khuyến dụ và tạo cho tôi cơ hội tham gia một việc làm tốt lành.

Tôi hết lòng mừng vui được tham gia vào công việc này và biết trước rằng nếu anh, Vladimir Sergeevich, sẽ bày tỏ những gì mà anh nghĩ về vấn đề này, thì anh sẽ bày tỏ những suy nghĩ và tình cảm của cả tôi nữa, bởi vì cơ sở của thái độ ghê tởm của chúng ta đối với mọi biện pháp áp bức dân tộc Do Thái là một – đó là ý thức về tình anh em với tất cả mọi dân tộc, nhất là với những người Do Thái, mà giữa họ đức Kitô đã sống và họ đã phải chịu nhiều đau khổ đến thế do sự ngu tối tà giáo của những kẻ tự xưng là con chiên của chúa Kitô.

Với anh, sẽ là tự nhiên viết ra cái đó, vì anh biết cái gì cụ thể đang đe dọa người Do Thái và người ta đang nói những gì về tất cả cái đó. Còn tôi thì không thể mệnh lệnh cho mình viết về một đề tài

được đặt, khi chưa có thôi thúc từ bên trong.

Cầu Chúa phù trợ cho anh trong công việc phúc hậu này.

Yêu mến anh

Lev Tolstoi

3. Tolstoi gửi Soloviev

7 tháng Tám 1894

Vladimir Sergeevich quý mến, hôm nay tôi gửi thư anh ra để viết trả lời và phát khiếp thấy đã hơn một tháng trôi qua. Cảm ơn những ý định tốt lành của anh và hân hoan chờ đợi sự thực hiện chúng^[323]. Bs Krauskopp^[324] hóa ra là một người mang tinh thần rất không Kitô giáo, nhưng cái đó không ngăn cản kế hoạch của ông ta rất có lý và cũng không ngăn cản tôi cảm thông với ông ấy, mặc dù sự cảm thông của tôi vị tất hữu dụng cho ông ta. Còn tinh thần phi Kitô giáo thì tôi tìm thấy trong cuốn sách mỏng^[325] ông ấy cho tôi viết về đề tài "Mắt đèn mắt" và sự bất kháng Kitô giáo. Ông ta nói ở đây rằng "Mắt đèn mắt" là đúng, còn giơ má [cho tát] là không đúng và trong trường hợp bị tát vào má và cướp áo ngoài thì cần phải không giơ má khác và không cho cả áo trong, mà phải giơ nắm đấm và cái roi. Cái đó tôi thấy rất tởm, mặc dù đã đến lúc cần phải quen với những trò tởm lợm như thế trong khung cảnh những cuộc hành quyết bừa bãi của chúng ta.

Tôi đã đọc bài Kết cục của một cuộc tranh luận^[326] của anh và tình cờ lại trông thấy bài đáp trả của Tikhomirov^[327]. Mong anh thứ lỗi cho tôi không được thỉnh cầu mà vẫn khuyến dụ, nhưng yêu mến và kính trọng anh, tôi không thể kìm giữ mình để không khuyên anh hãy từ chối hẳn việc tranh luận đi. Anh sẽ gìn giữ được

biết bao sức lực! Mà có cái để anh đáng bộ sức vào. Gặt hái sẽ được nhiều lắm!

Thân ái siết chặt tay anh.

L.Tolstoi

4. Soloviev gửi Tolstoi

28 tháng Bảy - 2 tháng Tám 1894. Peterburg

Tiên sinh Lev Nikolaevich quý mến!

Từ khi viết bức thư cuối cùng của mình, gửi qua ô. Krauskopf^[328], tôi đã hai lần ốm nặng, vì vậy không muốn trì hoãn lâu hơn nữa câu chuyện hệ trọng mà tôi phải nói với tiên sinh.

Tất cả những bất đồng ý kiến của chúng ta có thể được tập trung vào một điểm cụ thể - vào sự phục sinh của Kitô.

Tôi nghĩ rằng trong thế giới quan của bản thân tiên sinh (nếu tôi hiểu đúng những trước tác gần đây của tiên sinh) không có cái gì cản trở thừa nhận chân lý của sự phục sinh, mà thậm chí còn có cái bắt buộc thừa nhận nó. Xin được nói về sự phục sinh nói chung, sau đó về sự phục sinh của Kitô.

1) Tiên sinh chấp nhận rằng thế giới chúng ta luôn luôn thay hình đổi dạng theo hướng đi lên, chuyển từ những hình thái và bậc tồn tại thấp hơn lên những hình thái và bậc cao hơn hay hoàn hảo hơn;

2) Tiên sinh thừa nhận sự tương tác giữa đời sống nội tâm tinh thần với đời sống ngoại tại, thân xác;

3) Trên cơ sở sự tương tác ấy tiên sinh thừa nhận rằng độ hoàn hảo của sinh linh tinh thần thể hiện ở chỗ sự sống tinh thần nội tại của nó khuất phục, làm chủ sự sống thân xác.

Xuất phát từ ba điểm ấy, tôi nghĩ, cần phải đến với chân lý về sự phục sinh. Vấn đề là ở chỗ sức mạnh tinh thần trong quan hệ với tồn tại vật chất không phải là một đại lượng thường hằng, mà là một đại lượng gia tăng. Trong thế giới động vật nó nói chung ở trong trạng thái tiềm ẩn; trong loài người, nó tự giải phóng và trở nên thấy được. Nhưng sự giải phóng ấy ban đầu diễn ra chỉ trong ý tưởng, dưới hình thức ý thức hữu trí: tôi phân biệt mình với cái tự nhiên sinh vật của mình, ý thức được sự không, phụ thuộc nội tại vào nó và sự ưu việt so với nó. Những ý thức ấy có thể trở thành một cơ đồ hay không? Không những có thể, mà một phần đã trở thành. Giống như trong thế giới động vật chúng ta rõ ràng tìm thấy những phôi mầm hay ánh lóe của cuộc sống hữu trí, cũng thế trong nhân loại rõ ràng tồn tại những phôi mầm của trạng thái hoàn hảo cao nhất, mà ở đấy tinh thần thực sự làm chủ sự sống vật chất. Nó đấu tranh với những cuồng vọng tối tăm của cái tự nhiên vật chất và bắt chúng khuất phục mình (chứ không chỉ phân biệt mình với chúng). Sự đầy đủ nhiều hơn hay ít hơn của chiến thắng ấy phụ thuộc vào mức độ hoàn hảo tính thần. Thắng lợi cực đoan của bản nguyên vật chất thù địch là sự chết, tức là sự phóng thích sự sống hỗn mang của các bộ phận vật chất cùng với phá vỡ mọi quan hệ hữu trí, hợp đích giữa chúng. Sự chết là chiến thắng rõ ràng của cái vô nghĩa đối với ý nghĩa, của sự hỗn mang đối với trật tự hoàn vũ. Cái này đặc biệt rõ ràng đối với các sinh vật cấp cao. Cái chết của con người là sự hủy diệt một cơ thể hoàn hảo, tức là một hình thức hợp đích và một công cụ của sự sống hữu trí cao nhất. Một sự chiến thắng như thế của cái thấp hơn đối với cái cao hơn, một sự tước vũ khí như vậy của bản nguyên tinh thần cho thấy rõ tính chưa đủ sức mạnh của bản nguyên ấy. Thế nhưng sức mạnh ấy gia tăng. Đối với con người sự bất tử, cũng như trí tuệ đối với con vật; ý nghĩa của thế giới động vật

là động vật hữu trí, tức là con người. Ý nghĩa của loài người là con người bất tử, tức là Ki tô. Cũng như giới động vật hướng tới trí tuệ, y như thể nhân loại hướng tới sự bất tử. Nếu sự đấu tranh với cái hỗn mang và với sự chết là thực chất của; quá trình hoàn vũ, mà trong đó phương diện sáng tươi, tinh thần mặc dù chậm chạp và dần dà, nhưng vẫn chiến thắng, thì sự phục sinh, tức là chiến thắng thực sự và cuối cùng của sinh linh sống động đối với sự chết, là một: thành tố không thể thiếu được của quá trình ấy, về nguyên tắc nó đến đây thì kết thúc; toàn bộ diễn trình tiếp theo, nói nghiêm ngặt, chỉ mang tính chất mở rộng - đó là sự phổ biến hóa cái chiến thắng cá thể ấy hay là sự quảng bá những hệ quả của nó ra toàn bộ loài người và toàn thế giới.

Nếu hiểu dưới từ "phép lạ" một sự việc mâu thuẫn với diễn trình chung của sự vật và vì thế là bất khả thể, thì sự phục sinh là cái đối lập trực tiếp với phép lạ - đó là sự kiện thiết yếu tuyệt đối trong diễn trình chung của sự vật; còn nếu hiểu dưới từ "phép lạ" một sự kiện xảy ra lần đầu tiên, chưa từng có bao giờ, thì sự phục sinh của "người đầu tiên từ cõi chết dĩ nhiên là phép lạ - cũng là phép lạ y như sự xuất hiện của một tế bào hữu cơ đầu tiên trong thế giới vô cơ, hoặc sự xuất hiện của một động vật giữa thảo mộc nguyên thủy, hay con người đầu tiên giữa những động vật họ người. Lịch sử tự nhiên không mảy may hồ nghi về những phép lạ ấy, cũng như thể phép lạ phục sinh là không thể hồ nghi nếu xem xét lịch sử nhân loại.

Dĩ nhiên, xét từ quan điểm của chủ nghĩa duy vật máy móc thì tất cả cái đó là - nul et non à venir^[329]. Nhưng tôi sẽ rất ngạc nhiên, nếu từ điểm nhìn của tiên sinh lại nghe thấy một phản bác nào đó có tính nguyên tắc. Tôi tin chắc rằng đối với tiên sinh ý tưởng phục sinh và "người đầu tiên từ cõi chết" cũng tự nhiên như

đối với tôi. Nhưng có một câu hỏi: nó đã được thực hiện hay chưa ở nhân vật lịch sử, mà về sự phục sinh của người ấy các sách Phúc Âm kể cho ta? Đây là những căn cứ mà tôi lấy để xác nhận sự tin tưởng của tôi về sự phục sinh có thật của nhân vật ấy, Giêsu Kitô, với tư cách người đầu tiên trở về từ cõi chết.

I. Chiến thắng sự chết là hệ quả tất yếu tự nhiên của thể hoàn hảo tinh thần nội tại; và nhân vật mà ở đây yếu tố tinh thần thể hiện sức mạnh tuyệt đối và vĩnh viễn đối với tất cả những gì thấp hơn - nhân vật ấy không thể bị khuất phục bởi cái chết; sức mạnh tinh thần, đạt tới độ viên mãn của sự hoàn hảo, tất yếu, có thể nói, tràn ra khỏi bờ vực của sự sống chủ quan - tâm thức, lan sang cả sự sống vật chất, biến cải nó, sau đó tinh thần hóa nó toàn bộ và gắn kết mình với nó không tách rời. Nhưng chính hình tượng của sự hoàn hảo tinh thần viên mãn ấy tôi tìm thấy trong Kitô của các sách Phúc Âm; xem hình tượng ấy là một hư cấu là điều tôi không thể làm, do rất nhiều nguyên nhân không cần dẫn ra ở đây, cũng như tiên sinh không coi Kitô của các sách Phúc Âm là một huyền thoại. Nếu con người hoàn hảo tinh thần ấy quả thật từng tồn tại, thì người ấy chắc chắn đã là người đầu tiên trở về từ cõi chết và chẳng phải chờ đợi một người nào khác.

II. Căn cứ thứ hai của niềm tin nơi tôi xin được làm sáng rõ bằng sự so sánh lấy từ một lĩnh vực khác. Khi mà nhà thiên văn học Le Verrier bằng những tính toán xác định đã đi đến nhận thức rằng sau quỹ đạo của hành tinh Uran (sao Thổ) phải có một hành tinh khác, rồi sau đó ông ta trông thấy nó trong kính viễn vọng đúng như nó phải tồn tại theo những tính toán của ông, thì tất ông ta có một lý do hợp lý nào để nghĩ rằng cái hành tinh ông ta đang trông thấy ấy không phải là hành tinh mà ông ta đã tính ra, rằng nó không không thật, còn hành tinh thật thì sẽ chỉ có thể được phát hiện trong tương

lai. Tương tự như thế, khi mà dựa vào ý nghĩa chung của tiến trình hoàn vũ và lịch sử và trình tự của các giai đoạn của nó, chúng ta thấy rằng sau khi bản nguyên tinh thần đã thể hiện mình dưới hình thức ý tưởng – một mặt, trong triết học và nghệ thuật của người Hy Lạp, mặt khác - trong lý tưởng đạo đức tôn giáo của các nhà tiên tri Do Thái (khái niệm Vương quốc của Thiên Chúa) – bước tiếp tục, cao nhất của sự khai huyền ấy sẽ phải là sự hiện diện cá thể và hiện thực của cũng bản nguyên tinh thần ấy, sự nhập thể của nó vào một cá thể con người sống động mà không chỉ trong tư tưởng và trong những hình tượng nghệ thuật, mà trong thực tại phải cho thay sức mạnh và chiến thắng của tinh thần đối với bản nguyên thù địch tội tệt, với biểu hiện cực đoan của nó - sự chết, tức là phải thực sự làm sống lại thân thể vật chất của mình và biến cải nó thành thân thể tinh thần, - và khi mà đồng thời ở những nhân chứng thấy tận mắt, ở những người Do Thái thất học và không có một ý niệm gì về tiến trình hoàn vũ với những giai đoạn của nó, chúng ta tìm thấy sự mô tả đúng một con người như thế, cá thể và hiện thực, biểu lộ trong mình bản nguyên tinh thần ấy, và đáng để ý là họ, những người Do Thái ấy, với niềm kinh ngạc, như trước một sự kiện bất ngờ và không thể tưởng tượng được đối với họ, đã kể rằng con người ấy đã sống lại, tức là họ đã đưa ra một cách thuần túy thực chứng, như là một trình tự sự việc cái mà đối với chúng ta, có mối liên lạc logic nội tại - khi thấy một sự trùng hợp như thế thì chúng ta tuyệt không có quyền buộc tội những nhân chứng ấy đã bịa ra những sự việc mà ý nghĩa của chúng không rõ đối với chính họ. Cái đó sẽ gần như chúng ta sẽ giả định rằng những công nhân lắp ống kính viễn vọng ở đài thiên văn Paris, mặc dù không biết gì hết về những tính toán của Le Verrier, tuy vậy đã cố tình làm sao cho ông ta nhìn thấy qua kính viễn vọng ấy bóng ma của Hải tinh không tồn tại.

III. Về căn cứ thứ ba của niềm tin nơi tôi về sự phục sinh của Kitô tôi chỉ nói vài lời, bởi vì nó được quá quen biết, mặc dù cái đó không hề giảm thiểu sức mạnh của nó. Vấn đề là ở chỗ, không có thực tại của cuộc phục sinh thì nhiệt tình phi thường của cộng đồng các tông đồ sẽ không có đủ cơ sở và nói chung toàn bộ lịch sử khởi thủy của đạo Kitô sẽ là một loạt những điều bất khả thể. Bằng không sẽ phải thừa nhận (như một số người từng làm) rằng trong lịch sử đạo Kitô tuyệt không có thế kỷ thứ nhất, rằng nó bắt đầu trực tiếp từ thế kỷ thứ hai hoặc thậm chí thế kỷ thứ ba [sau công nguyên].

Cá nhân tôi, từ khi tôi thừa nhận rằng lịch sử thế giới và nhân loại có ý nghĩa, thì tôi không còn một hồ nghi nào về sự phục sinh của Kitô và tất cả những lập luận phản bác chân lý ấy bằng sự yếu ớt của mình chỉ xác nhận niềm tin nơi tôi. Chỉ một lập luận duy nhất độc đáo và nghiêm túc mà tôi biết là của tiên sinh. Trong một lần trò chuyện gần đây với tôi, tiên sinh có nói rằng nếu thừa nhận sự phục sinh và từ đó, thừa nhận ý nghĩa ngoại biệt, siêu nhiên của Kitô thì điều đó sẽ khiến những người theo đạo Kitô trông cậy nhiều hơn, để được cứu rỗi, vào sức mạnh huyền bí của sinh linh siêu nhiên ấy, chứ không phải vào lao động tu luyện đạo đức của mình. Thế nhưng sự lạm dụng chân lý như thế cuối cùng sẽ chỉ vạch mặt những kẻ lạm dụng. Bởi lẽ trong thực tế đức Kitô, mặc dù đã phục sinh, không thể làm gì đến cùng cho chúng ta nếu không có sự tham gia của chính chúng ta, cho nên đối với những tín đồ chính thực và thành tâm của Kitô không thể có một nguy cơ hiện thực nào của chủ nghĩa tĩnh tịch. Còn có thể giả định một nguy cơ như thế, giả như Kitô đã phục sinh là một thực tại thấy được đối với họ, nhưng trong những điều kiện hiện nay, khi mà mỗi liên lạc cá nhân với Người chỉ có thể mang tính tinh thần, mà cái đó đòi hỏi một lao động tinh thần ở con người, thì chỉ có những kẻ giả đạo đức hay vô liêm sỉ mới có

thể vin vào thiên ân để coi nhẹ những nghĩa vụ đạo đức. Và lại Thần-Nhân không phải là cái tuyệt đối thu hút tất cả của các nhà thần học phương Đông, và sự liên kết với Người không thể là thụ động một chiều. Người là "người đầu tiên trở về từ cõi chết", người chỉ đường và ngọn cờ của sự sống năng động, của sự đấu tranh và sự hoàn thiện hóa, chứ không phải sự chìm đắm vào Niết bàn.

Trong mọi trường hợp, dù những hậu quả thực tiễn của sự phục sinh của Kitô có là thế nào, vấn đề về chân lý của sự phục sinh ấy được giải quyết không phải bởi chúng.

Với tôi sẽ là kỳ thủ cao độ được biết tiên sinh sẽ nói gì có tính cốt yếu về điều này. Nếu tiên sinh chưa thích thú hoặc chưa có thì giờ thì tôi sẽ chờ khi nào được gặp lại tiên sinh. Mong tiên sinh được dồi dào sức khỏe, xin kính chào tất cả các thân nhân của tiên sinh.

Hết lòng trung thành với tiên sinh.

Vlad. Soloviev^[330]

5. Soloviev gửi Tolstoi

Tiên sinh Lev Nikolaevich kính mến,

Từ cuối tháng Bảy vẫn nằm ở chỗ tôi một bức thư dài gửi tiên sinh về điểm chính yếu của những bất đồng ý kiến mang tính tôn giáo giữa chúng ta; nhưng tôi không bằng lòng với sự trình bày tư tưởng của mình, mà những hiểu lầm từ xa thì thường rất đáng tiếc. Khi nào gặp nhau (tôi hy vọng vào tháng Giêng tới) tôi sẽ đọc cho tiên sinh nghe như thể một đề tài cho cuộc đàm thoại miệng^[331]. [...]

Không thay đổi nội dung những quan điểm của mình, tôi ngày một kiên định trong xác tín rằng đạo đức là điều kiện đầu tiên và nhất thiết của mọi cái khác và không có điều kiện ấy thì mọi

chuyện cao siêu và thâm sâu không chỉ mất đi phẩm giá và mọi tác dụng tốt lành, mà còn có thể biến thành những trò bĩ ố đáng khiếp nhất. Xác tín này xích tôi lại gần với tiên sinh trong thực chất sự việc, bên ngoài mọi tình cảm cá nhân Kitô giáo. Nhưng với N.N. Strakhov^[332] thì tôi sẽ giải hòa chủ yếu "trên cơ sở chính xác của luật pháp", tức là vì lời dạy của Kinh Phúc Âm và tình cảm cá nhân mà không có sự đồng tình nào trong những quan điểm và khuynh hướng, sự đồng tình ấy xem ra càng ngày càng trở nên bất khả giữa chúng tôi. Tuy nhiên, tôi đã quyết định hòa giải và thiết nghĩ sẽ không vấp phải những cản trở từ phía ông ta. Lời khuyên bảo đôn hậu của tiên sinh dừng tiếp tục tranh luận nữa đã đến như là một sự xác nhận, rất quý đối với tôi, cho một quyết định đã được đưa ra. Tôi đã nguội lạnh với cuộc tranh luận ấy đến mức thậm chí đã không đọc những bài viết tiếp theo của Tikhomirov^[333] và Rozanov^[334] và cả bài của N.N.^[335] Hay là sẽ đọc bài cuối cùng này vì lịch sự, chỉ sau khi đã hòa giải.

Mong tiên sinh được dồi dào sức khỏe, hỡi người bạn và người thầy trong sự nghiệp đức lý. Rất mong và hy vọng chóng được gặp lại tiên sinh.

Chân thành kính yêu tiên sinh,

Vlad. Soloviev

Hiện nay tôi đang sống ở Phần Lan, bên hồ Saima hoàn toàn một mình trong một ngôi nhà lớn, trống không; nhưng về Peterburg mấy ngày, mắc luôn viêm trực tràng chảy máu nhiều. Chỉ cần khỏi là tôi sẽ trở lại ngay với sự cô đơn của mình [...]

6. Tolstoi gửi Soloviev

[9-15 tháng Mười Một 1894]

Bức thư thân tình, hay tuyệt của anh đã làm tôi rất vui sướng, Vladimir Sergeevich yêu quý ạ. Tôi tin chắc giữa chúng ta sẽ không có bất đồng ý kiến nữa. Và nếu lại xảy ra, thì ta hãy cùng nhau cố gắng để nó biến đi, và để đạt được cái đó, chúng ta sẽ làm việc, không thuyết phục nhau, mà kiểm tra lại mình. Với anh, tôi luôn thấy chúng ta phải đồng tâm nhất trí và làm việc vai kề vai. Tôi đã cảm thấy như thế ngay sau khi được quen biết anh; sau đó cảm giác ấy mất đi, bị che lấp bởi một cái gì đó, nhưng cảm giác đầu tiên, cũng như trong mọi trường hợp là chính xác. Với anh, tôi luôn thấy được thoải mái, bởi vì tin hoàn toàn vào sự chân thành của anh.

Rất vui mừng là anh sẽ không tranh luận nữa.

Thái độ của anh đối với Strakhov^[336] tôi hiểu và chia sẻ. Thái độ của tôi cũng na ná như thế: tôi quý con người, nhưng nhiều khi ngỡ ngàng trước những phán xét của người ấy. Sự khác nhau giữa chúng ta bây giờ còn ở chỗ có lẽ anh chờ đợi nhiều ở triều đại mới^[337], còn tôi thì không chờ một cái gì và thiết nghĩ, để giúp sức cho sự sưởi ấm cả một khối lớn, hay chỉ một phần của nó, tôi không có và không thể có một phương tiện nào khác, ngoài gia tăng nhiệt lượng ở trong mình, còn mọi nỗ lực dành cho một việc nào khác sẽ chỉ là sự lãng phí năng lượng.

Tất cả mọi người trong gia đình tôi gửi lời hỏi thăm anh, còn tôi thì thân thiết ôm hôn anh.

L.Tolstoi

Hy vọng, giờ đây anh đã bình phục và đã hoặc đang trở lại chốn cô đơn tuyệt đẹp của mình. Anh đã làm tuyệt hay.

TOLSTOI VỚI ROMAIN ROLLAND

Tiểu dẫn - Trong các nhà văn Pháp hoạt động vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, Romain Rolland (1866-1944) có quan hệ tinh thần mật thiết hơn cả với Tolstoi. Năm 1887, hồi còn là sinh viên Trường cao đẳng sư phạm Paris và chưa bước vào nghề viết văn và nghiên cứu âm nhạc, người thanh niên đa tài này đã viết cho Tolstoi một lá thư đầy tâm huyết, xin ý kiến của Tolstoi về việc cần phải sống thế nào, cần phải bằng sáng tạo nghệ thuật phục vụ loài người thế nào. Tolstoi đã trả lời Rolland bằng một bức thư dài, sau này (năm 1902) đã được Rolland in cùng với lời tựa của mình thành một cuốn sách mỏng riêng. Sau khi Tolstoi qua đời, Rolland đã viết về ông hẳn một công trình tiểu sử Cuộc đời Tolstoi, in năm 1911 và tái bản có bổ sung năm 1928.

Trong 6 bức thư của Rolland gửi Tolstoi chúng tôi chọn dịch 3 bức, cùng với lời tựa của ông cho thư của Tolstoi.

1. Rolland gửi Tolstoi

Paris, 16 tháng Tư 87

Thưa bá tước vô cùng quý mến!

Tôi sẽ không dám viết cho ngài chỉ để bày tỏ lòng ngưỡng mộ cuồng nhiệt của mình đối với những trước tác của ngài, thiết nghĩ, tôi biết ngài quá tốt qua những tiểu thuyết của ngài để có thể gửi tới ngài những lời khen ngợi tầm thường, bị bộ óc vĩ đại của ngài khinh rẻ, và lại cái đó sẽ gần như là một sự xác xược về phía tôi, bởi vì tôi còn rất trẻ. Nhưng cái thôi thúc tôi làm điều đó là ước vọng cháy bỏng được biết cần phải sống thế nào, mà chỉ từ một mình ngài tôi

mới có thể chờ đợi câu trả lời, bởi vì chỉ ngài mới đặt ra những câu hỏi ám ảnh tôi. Ý nghĩ về cái chết hành hạ tôi, mà ý nghĩ ấy thì tôi tìm thấy hầu như trên từng trang của những tiểu thuyết của ngài, tôi không thể và thậm chí sẽ không cố gắng diễn tả truyện Ivan Ilich^[338] của ngài đã khuấy động thế nào những tâm tư thầm kín nhất nơi tôi. Tôi không muốn ngài nghĩ rằng ngài đang có quan hệ với một tên nịnh bợ tầm thường viết cho ngài chỉ cốt để viết, cốt cầu cạnh nhận được từ ngài một dòng chữ - tôi có thể cam đoan với ngài rằng tôi nói hoàn toàn chân thành về mối bận tâm triết học vô cùng to lớn mà những tiểu thuyết của ngài đã làm thức dậy trong tôi.

Tôi đã nhận ra rằng cuộc sống trần tục, cuộc sống danh lợi không phải là một cuộc sống chân chính bởi vì nó kết thúc bằng cái chết; sự sống chỉ có thể trở thành cái phúc, nếu chúng ta tiêu diệt được sự chết. Cuộc sống chân chính toàn bộ là ở sự từ chối đối lập một cách ích kỷ mình với đồng loại của mình, ở khát vọng trở thành một bộ phận sống động của Hữu Thể Thống Nhất (l'Un). Như vậy, chúng ta hãy sống trong Hữu Thể Thống Nhất, mà chỉ một mình nó mới là sự sống chân chính. Hãy tiêu diệt sự chết, hòa đồng sự tồn sinh của mình với sự tồn tại của toàn thể vũ trụ.

Thưa ngài, tôi có cảm tưởng đây chính là cái mà ngài muốn nói lên - nhưng đây cũng là tư tưởng của tôi! Tôi hiểu, sự tự chối bỏ như thế có thể đạt được bằng cách giảm thiểu tối đa, diệt trừ đi cái ý thức cá nhân của chúng ta, diệt trừ tất cả những gì khiến chúng ta phải cảm thấy cái cá nhân tội lỗi của ta, cái "tôi" đáng ghét của chúng ta. Năm quy tắc tự chối bỏ của ngài tôi thấy là rất đúng, mặc dù tôi nghĩ rằng đối với dân tộc Pháp có lẽ cần bổ sung một số nguyên tắc nữa. Nhưng cái đó không mấy quan trọng. Dân tộc nào cũng có những hình thức luân lý của mình. Cái khiến tôi quan tâm là chính cốt lõi học thuyết của ngài, - như vậy, ngài nghĩ rằng cần

phải kiêng tránh những ham muốn và quyến luyến phù phiếm, cần phải làm việc vì mọi người không xuất phát từ lòng thương yêu mọi người (bằng cách ấy chúng ta sẽ chỉ đề cao cá nhân mình, làm tâm hồn mình tràn ngập những đam mê dục vọng của con người) mà cần phải làm việc để không suy nghĩ nữa; chỉ có những Việc Làm Thiện Hảo, chỉ có lòng nhân ái trong thực tiễn, chỉ có lao động chân tay mới bứt chúng ta ra khỏi những ý nghĩ đen tối về cái tôi vị kỷ của chúng ta và mang lại cho chúng ta cái phúc duy nhất, sự trấn yên của trí tuệ và sự thanh thản của tâm hồn.

Chính sự quên mình ấy, sự thanh thản có sức chữa trị ấy tôi hết lòng nguyện ước, tôi tìm kiếm và hi vọng đạt được; nhưng thưa ngài, tại sao ngài lại muốn cho lao động chân tay trở thành phương tiện cho mục đích ấy? Đến đây thì tôi đưa ra câu hỏi khiến tôi bận tâm tha thiết nhất - tại sao ngài lại lên án Nghệ Thuật? Tại sao, ngược lại, ngài lại không dùng nó như là một phương tiện hoàn hảo nhất để đạt tới sự tự chối bỏ mà ngài đòi hỏi? Tôi vừa mới say sưa đọc xong tác phẩm mới của ngài Thế thì chúng ta phải làm gì?^[339] Sự giải quyết vấn đề về nghệ thuật ở đây được để lại cho lần sau. Ngài nói ngài lên án nghệ thuật nhưng tạm chưa đưa ra tất cả các lý lẽ cho sự phán quyết của mình. Cho phép tôi không chờ đợi (bởi vì tôi còn trẻ) tự hỏi ngài về chúng. Như tôi hiểu, ngài lên án nghệ thuật bởi vì nhìn thấy ở nó một nguyện vọng ích kỷ có được những khoái cảm tinh tế mà chỉ có thể nhân lên gấp trăm lần cảm giác cái "tôi" của mình, nâng cao đến cực độ sự nhạy cảm của chúng ta. Than ôi! Tôi biết rõ rằng ngay cả đối với phần lớn các nghệ sĩ chân chính đây là đối tượng của Nghệ Thuật: chủ nghĩa duy cảm quý phái hay chủ nghĩa duy cảm của những con người mà ở họ các giác quan đạt độ tinh tế cực kỳ. Thế nhưng thưa ngài, có hay không ở đây còn một cái gì đó nữa, một cái gì đó mà đối với một số người chính là cái

Tất Cả? Cụ thể là - sự quên mình, sự biến mất của Cá Thể đã hòa tan mình trong Cảm Xúc, mà cá thể ấy cuối cùng thậm chí không còn được cảm thấy nữa, khi mà cảm xúc ấy đạt tới độ phức tạp vô tận, thí dụ như trong Âm Nhạc. Bạn không còn nữa - bạn không nhớ gì, không ý thức mà chỉ có một đại dương của những cảm giác tế vi vô tận. Đó là sự hư không, sự biến mất trong cái Thống Nhất, sự xuất thần, trạng thái thôi miên của thính giác và thị giác, tôi dám nói, của toàn bộ sinh linh tinh thần của bạn. Nhưng chẳng phải bằng cách ấy chúng ta đã đạt được sự yên tĩnh của tinh thần mà ngài nói tới? Cái chết không có quyền năng đối với chúng ta nữa! Chúng ta đã tiêu diệt nó, một khi đã thoát khỏi sự sống.

Tôi biết, ngài sẽ trách cứ tôi đã quên đi rằng Nghệ Thuật - đó chỉ là bông hoa của cái ác, là sự hoàn kết của tất cả các bất công xã hội. Những người khác phải lao động, phải đau khổ vì nghèo túng để cho tôi có điều kiện tiếp tục là người vô dụng, chăm sóc chỉ cho hạnh phúc của mình - cái hạnh phúc mà tôi lẽ ra có thể, với mức thành công cũng như thế, nếu không cao hơn, đạt được bằng lao động chân tay, làm việc vì phúc lợi của những người khác.

Nhưng tại sao ngài lại muốn tôi phải hoạt động, phải làm việc, phải đau khổ vì hạnh phúc của những người khác và của mình? Xét cho cùng, cố gắng kéo dài cuộc sống của chúng ta để làm gì? Trong lao động tôi tìm thấy sự quên lãng, nhưng cuộc sống của tôi vẫn tiếp tục, và tôi sẽ ban cuộc sống cho những người khác: tôi sẽ có con, và chúng cũng sẽ đau khổ như tôi chừng nào chưa hiểu được như tôi rằng hạnh phúc là ở sự quên lãng sự từ chối suy nghĩ. Nhưng tại sao lại không chấm dứt cái đó ngay lập tức? Ngài tiêu diệt cái chết bằng cách giữ gìn sự sống mà toàn bộ giá trị của nó chỉ ở chỗ cái chết không có quyền năng đối với nó, thế thì tại sao cùng với sự chết không triệt tiêu cả sự sống? Mà chính cái đó Nghệ Thuật

mang đến cho tôi - sự chấm dứt của hành động, sự chấm dứt của tư duy và đồng thời cả sự chấm dứt của cái chết. Tại sao xuất thần lại không thể là một trạng thái cao hơn hành động trống rỗng?

Nếu ngài cho rằng tôi không đúng thì mong ngài hãy nhân từ chỉ cho tôi, tôi không đúng cụ thể ở đâu? Không trong một tiểu thuyết nào của ngài mà tôi đã đọc tôi thấy ngài đề cập vấn đề này. Tôi mê đắm Nghệ Thuật bởi vì nó giải phóng cái cá nhân nhỏ bé thâm hại của tôi: trong nghệ thuật tôi biến mất, hòa làm một với sự hòa điệu vô tận của âm thanh và sắc màu, nơi ấy tư duy tiêu biến và cả cái chết nữa. Giả sử tôi muốn lao động canh tác đất, thì tôi sẽ vẫn tiếp tục tư duy. Xin ngài nhớ cho là có những dân tộc đã già cỗi; họ không thể trở về với những thói quen đã bị quên đi trong biết bao nhiêu thế kỷ. Ngài có cho là ngay cả trong học thuyết của ngài Nghệ Thuật có thể đóng một vai trò to lớn đối với các dân tộc ấy, họ đang chết vì sự quá tinh tế của những xúc cảm và sự dư thừa của nền văn minh của mình?

Mong ngài hãy nhân từ tha thứ cho bức thư dài dòng của tôi; biết lòng đôn hậu của ngài, tôi tin chắc nó sẽ không gây cho ngài sự khó chịu và ngài sẽ sẵn lòng xua tan những nghi hoặc của một người thanh niên Pháp ngưỡng mộ và yêu mến ngài sâu sắc.^[340]

Romain Rolland

Sinh viên École Normale^[341]

Rue Ulm No 45, Paris

[Trên phong bì:]

Kính gửi ngài bá tước Léon Tolstoi, nhà văn,

Moskva, nước Nga.

2. Rolland gửi Tolstoi

[tháng Chín 1887]

Thưa ngài, tôi đã bạo gan viết cho ngài, gửi đi Moskva; bức thư ấy của tôi có đến tay ngài hay không? Tôi hy vọng thư này sẽ được may mắn hơn. Tôi không thể bàng quan và nhếch mép cười nhìn đời như những đồng bào của tôi. Những nghiên cứu khoa học, những công trình thực chứng của họ theo tôi là trống rỗng và chỉ có thể, trong trường hợp tốt nhất, đẩy lùi cái giờ phút của những suy tư về những gì mà một cách tất yếu và định mệnh sẽ hiện lên trước chúng ta vào phút lâm chung. Tôi không thể chối bỏ sự nhận thức về cơ sở đức lý của mọi sự vật; làm thế sẽ có nghĩa là chối bỏ bản thân sự sống. Và tôi kinh ngạc thấy biết bao người trong nhân dân tuy vậy vẫn sống và chết hạnh phúc bởi vì họ có một đức tin khiêm tốn và lòng nhân ái chất phác. Tôi nghĩ cả với chúng ta sẽ là tốt hơn trở về với trạng thái những con người bình dị ấy, chia sẻ những tín ngưỡng của họ, trở thành những người như họ. Tôi thiết tưởng tất cả chúng ta đều là những hạt nhỏ vô tận của một linh hồn vũ trụ vĩ đại, và cái Chân Phúc là hy sinh mình vì những người khác. Nhưng bằng cách nào? Trong thời gian khá dài tôi hy vọng rằng Nghệ Thuật sẽ cứu rỗi tôi, từng bước diệt trừ cái "tôi" của tôi và thông qua thưởng thức [nghệ thuật] dẫn dắt tới sự tự hy sinh. Nhưng cuối cùng tôi lại vẫn tìm ra mình trong sự mê đắm nghệ thuật; đó vẫn là chủ nghĩa ích kỷ, chỉ hữu trí hơn; làm tế vi những thụ cảm của mình, tôi mở rộng sự tồn tại của mình mà chính tôi xem là tòi tệ. Có nghĩa là cần phải đạt tới cái đó bằng lao động không suy nghĩ. Nhưng bằng lao động nào cụ thể? Có đúng phải là lao động chân tay, và là dạng lao động chân tay nào? Và, cuối cùng, tôi van xin ngài hãy nói cho tôi toàn bộ sự thật, có quả là từ khi ngài đã tìm ra chân lý, ngài luôn

luôn được hạnh phúc vì chân lý ấy, có cựa quậy hay không trong ngài những phản đối lập tức bị trấn áp chống lại kiểu thức tồn tại không suy nghĩ mà ngài mong muốn cho mình và cho những người khác? Tóm lại, có quả là dễ dàng như thế không đè bẹp tư tưởng trong mình chỉ bằng một sự lao động? Xin ngài hãy trả lời tôi, tôi cần đến thế một lời khuyên! Tôi không có một người hướng đạo tinh thần nào. Xung quanh - toàn những kẻ bàng quan, hoài nghi, tài tử, ích kỷ. Ngài có cho rằng nếu mà tôi có thể toàn tâm toàn ý hiến mình cho cái lao động mà ngài rao giảng, thì cái đó sẽ giải phóng hoàn toàn tôi khỏi những nghi hoặc và tuyệt vọng và tôi sẽ không lo âu, hồi tưởng, nuối tiếc gì về cuộc sống đã qua, rằng tôi sẽ có thể tức khắc xóa bỏ tất cả những gì đã tạo nên cái tôi của tôi từ thuở ấu thơ? Và hãy trả lời cho tôi điều chính yếu: những lời phúc hậu của ngài chỉ dành cho nhân dân Nga hay dành cho cả chúng tôi, những người Pháp, cho tất cả những người đang đau khổ và tuyệt vọng?

Một trong những môn đệ khiêm tốn và nhiệt thành của ngài,

Romain Rolland

3. Tolstoi gửi Rolland^[342]

[Yasnaya Polyana, 3-4 tháng Mười 1887]

Người anh em quý mến!

Tôi đã nhận được cả lá thư thứ nhất của anh. Nó đã làm xúc động trái tim tôi. Tôi đã rơm rớm nước mắt khi đọc nó. Tôi định viết trả lời nhưng đã không có thời gian, nhất là bởi vì - chưa nói đến sự khó khăn viết bằng tiếng Pháp đối với tôi - tôi sẽ phải trả lời rất tỉ mỉ những câu hỏi của anh, mà đa phần dựa trên sự hiểu lầm.

Anh hỏi tôi: tại sao lao động chân tay lại là một trong những điều kiện cơ bản của hạnh phúc chân chính? Có cần tự nguyện từ bỏ

lao động trí óc, những hoạt động khoa học và nghệ thuật mà anh cảm thấy không tương dung được với lao động chân tay?

Tôi đã trả lời những câu hỏi ấy, như có thể trả lời, trong cuốn sách mang nhan đề Thế thì chúng ta phải làm gì? – mà tôi nghe nói đã được dịch ra tiếng Pháp.^[343] Tôi không bao giờ coi lao động chân tay là một nguyên tắc độc lập, mà chỉ luôn luôn coi nó là một ứng dụng đơn giản nhất và tự nhiên cho nguyên tắc đạo đức - ứng dụng này hiện ra trước tiên trước trí tuệ của mỗi một con người thành tâm.

Trong xã hội hư hỏng của chúng ta (xã hội của những người gọi là có học) lao động chân tay là bắt buộc chỉ bởi vì khuyết tật chính của xã hội ấy đã và đang là sự giải phóng mình khỏi dạng lao động ấy và hưởng thụ tuyệt không có đi có lại lao động của những tầng lớp nghèo khổ, dốt nát, bất hạnh, thực chất là những nô lệ, tựa như những nô lệ trong thế giới cổ đại.

Bằng chứng đầu tiên về lòng thành của những người sống trong xã hội chúng ta nhưng lại tuyên tín những nguyên tắc Kitô giáo, triết học hay nhân đạo sẽ là sự cố gắng, trong khả năng của mình, thoát khỏi cái mâu thuẫn ấy.

Phương cách đơn giản nhất và luôn luôn có sẵn để đạt được cái đó trước hết là lao động chân tay để chăm sóc bản thân mình. Tôi sẽ không bao giờ tin vào tính thành thật của những tín niệm tôn giáo, hay triết học, hay nhân đạo của một người hằng ngày bắt con hầu đở cho mình cái xô đêm.

Quy tắc đạo đức đơn giản nhất và ngắn gọn nhất - đó là làm sao bắt những người khác phục vụ mình ít nhất và tự mình phục vụ những người khác nhiều nhất. Đòi hỏi ở những người khác ít nhất và cho họ nhiều nhất.

Quy tắc này, mang lại ý nghĩa hữu lý cho sự tồn tại của chúng ta và cái hạnh phúc bắt nguồn từ đó, đồng thời cũng giải quyết mọi khó khăn, trong đó có cái khó khăn đang hiện lên trước anh: cái gì sẽ còn lại cho hoạt động trí óc, cho khoa học, nghệ thuật?

Nếu tuân thủ quy tắc này thì tôi chỉ có thể được hạnh phúc và mãn nguyện khi tin chắc rằng hoạt động của tôi là hữu ích cho những người khác (sự làm hài lòng những người mà vì họ tôi hành động đã là một thêm thắt, một hạnh phúc bổ sung mà tôi không tính tới và không thể ảnh hưởng tới sự lựa chọn hành vi nơi tôi). Niềm tin tưởng vững chắc của tôi rằng cái tôi làm không phải là một cái gì đó vô ích, cũng không phải là cái tai ác, mà là cái có lợi cho những người khác, vì thế là điều kiện chính của hạnh phúc nơi tôi.

Đây, chính điều đó một cách bất giác thôi thúc con người hữu đức và thành tâm chọn lao động chân tay chứ không phải lao động khoa học và nghệ thuật. Cuốn sách mà tôi đang viết và vì nó tôi cần đến lao động của những người sắp chữ; bản giao hưởng mà tôi đang sáng tác và vì nó tôi cần đến lao động của những nhạc công; những thí nghiệm mà tôi thực hành và vì chúng mà tôi cần đến lao động của những người làm ra những dụng cụ thí nghiệm; bức tranh mà tôi vẽ và vì nó mà tôi cần đến những người làm ra các loại màu và vải - tất cả những thứ ấy có thể hữu ích cho loài người, nhưng cũng có thể, và thường đa phần là như thế, hoàn toàn vô ích và thậm chí có hại. Và cứ thế, trong khi tôi làm những thứ ấy, mà sự: hữu ích của chúng rất khả nghi, nhưng vì chúng mà tôi phải bắt làm việc cả những người khác, thì từ mọi phía bủa vây tôi muôn vàn những công việc mà cần phải làm, mà chắc chắn sẽ có lợi cho những người khác và để làm, tôi không cần ai giúp đỡ: xách một vật nặng giúp một người mệt mỏi; cày một thửa ruộng, mà chủ của nó không cày được vì ốm; băng bó một vết thương, v.v..., Nhưng ta sẽ không nói về

vô số những công việc bao quanh ta, mà để làm không cần ai giúp đỡ ta và chúng mang lại sự hài lòng trực tiếp cho những ai mà vì họ ta làm. Trồng được một cây, nuôi cho lớn được một con bê, cọ sạch được một cái giếng - đó là những công việc rõ ràng hữu ích cho những người khác và bất kỳ một ai có lòng thành đều không thể không ưa thích hơn những công việc khả nghi, mà về chúng trong thế giới của chúng ta được giảng giải như là về sứ mệnh cao cả nhất và quý giá nhất của con người.

Sứ mệnh của nhà ngôn sứ (le prophète) là cao cả và quý giá. Nhưng chúng ta biết họ là ai, những linh mục xem mình là những nhà ngôn sứ chỉ bởi vì cái đó có lợi cho họ và họ có điều kiện tự xưng là những nhà ngôn sứ.

Không phải ai được giáo dục làm ngôn sứ thì ắt là nhà ngôn sứ, mà chỉ ai có xác tín nội tâm rằng mình là, phải là và không thể không là nhà ngôn sứ - chỉ người ấy mới là nhà ngôn sứ đích thực. Một xác tín như thế là hi hữu và chỉ có thể được chứng minh bằng những hy sinh của con người cho sứ mệnh của mình.

Cũng như thế có thể nói về khoa học chân chính và nghệ thuật chân chính. Một Lully^[344] nào đó liêu lĩnh bỏ việc ở nhà bếp để được thỏa thích chơi vĩ cầm, bằng sự hi sinh như thế chứng minh thiên chức của mình. Nhưng một học sinh hay sinh viên nhạc viện, mà nghĩa vụ duy nhất là học cái người khác dạy cho, thậm chí không cần chứng minh thiên chức của mình, mà chỉ đơn thuần tận dụng cái vị trí xã hội mà họ tưởng là một đặc quyền đặc lợi.

Lao động chân tay là bốn phận và hạnh phúc của mọi người, hoạt động trí óc là hoạt động đặc biệt, nó trở thành bốn phận và hạnh phúc chỉ cho những ai có thiên chức tương ứng. Thiên chức ấy có thể được chỉ ra và được chứng minh chỉ trong trường hợp, khi mà nhà khoa học hay nghệ sĩ hy sinh sự yên tĩnh và phúc lợi của mình

để đi theo sứ mệnh của mình. Một người vẫn tiếp tục thực hiện trách nhiệm duy trì cuộc sống của mình bằng lao động của hai bàn tay mình, nhưng đồng thời lại, rút ngắn sự nghỉ dưỡng của mình, tìm ra khả năng tư duy và lao động có năng suất trong lĩnh vực trí não – bằng cách ấy chứng minh sứ mệnh của mình. Còn ai giải phóng mình khỏi cái nghĩa vụ đạo đức là chung cho tất cả mọi người và lấy lý do yêu thích khoa học hay nghệ thuật để thu xếp cho mình một cuộc sống của kẻ ăn bám – người ấy sẽ không bao giờ làm ra một cái gì ngoài nguy khoa học và nguy nghệ thuật.

Những tác phẩm của khoa học chân chính và nghệ thuật chân chính là những sản phẩm của những hy sinh nơi con người, chứ tuyệt không phải của những lợi ích vật chất này nọ.

Thế nhưng cái gì sẽ đến với khoa học và nghệ thuật? - Biết bao lần tôi đã phải nghe thay câu hỏi ấy từ những người mà tuyệt không quan tâm tí nào đến cả khoa học lẫn nghệ thuật và thậm chí không có một quan niệm rõ ràng, dù chỉ ở mức tối thiểu, khoa học và nghệ thuật là gì! Có thể nghĩ rằng những người ấy không quý cái gì bằng hạnh phúc của nhân loại mà theo quan niệm của họ nằm ở sự phát triển cái mà họ gọi là những khoa học và những nghệ thuật.

Nhưng tại sao lại xảy ra cái việc là có những kẻ mất trí đến mức dám phủ nhận tính hữu ích của khoa học và nghệ thuật? Có những người làm nghề thủ công, có những người canh tác đất, và không lọt vào đầu một ai ý nghĩ tranh luận về sự hữu ích của họ, và không một người lao động nào nảy ra trong đầu ý nghĩ cần phải chứng minh lao động của mình là hữu ích. Anh ta sản xuất; sản phẩm của anh ta là cần thiết và là phúc lợi cho những người khác. Họ sử dụng chúng và chẳng ai nghi ngờ về sự hữu ích của chúng và lại càng chẳng ai chứng minh điều đó.

Những người làm khoa học và nghệ thuật cũng ở trong những

điều kiện như thế. Thế thì tại sao lại xảy ra cái chuyện là có những người bằng mọi sức lực cố gắng chứng minh tính hữu ích của họ?

Vấn đề là ở chỗ những nhà khoa học và nghệ sĩ chân chính không chiếm hữu cho mình bất kỳ một quyền lợi nào; họ cống hiến những sản phẩm của lao động nơi họ; những sản phẩm ấy là hữu ích, và chúng tuyệt không cần đến những quyền và những chứng minh nào đó xác nhận quyền tồn tại của chúng. Nhưng tuuệt đại đa số những người tự xưng là những nhà khoa học và những nghệ sĩ biết rất rõ rằng những gì họ làm ra không xứng đáng được người đời sử dụng, và đây là nguyên nhân duy nhất vì sao họ lại cố gắng đến thế - tựa như các linh mục của mọi thời đại – chứng minh cho bằng được rằng hoạt động của họ là không thể thiếu cho hạnh phúc của nhân loại.

Khoa học chân chính và nghệ thuật chân chính muôn thuở tồn tại và sẽ tồn tại muôn thuở, tựa như tất cả các dạng thức khác của hoạt động con người và không thể và sẽ là vô bổ tranh luận hay chứng minh về sự cần thiết của chúng.

Cái vai trò giả dối hiện nay của khoa học và nghệ thuật trong xã hội của chúng ta phát sinh từ chỗ những người gọi là có học, đứng đầu là các nhà khoa học và nghệ sĩ, hợp thành một đẳng cấp đặc quyền đặc lợi, tựa như các vị linh mục. Và đẳng cấp này có tất cả những khuyết tật vốn là thuộc tính của mọi đẳng cấp. Khuyết tật của đẳng cấp là nó làm bắn và hạ thấp chính cái nguyên tắc, mà vì nó đẳng cấp ấy được tổ chức. Thay vì tôn giáo chân chính ta có nguy tôn giáo. Thay vì khoa học thực thụ - nguy khoa học. Cũng là như thế với nghệ thuật. Khuyết tật của đẳng cấp là ở chỗ nó gây ra áp lực đối với quần chúng và ngoài ra còn cướp đi nơi họ cái mà trước đây được dự định quảng bá giữa họ. Song khuyết tật chính yếu nhất của đẳng cấp hàm chứa ở sự mâu thuẫn an ủi những thành viên của nó

giữa nguyên tắc mà họ đề ra với phương thức, lẽ lối hành động của họ.

Ngoại trừ những kẻ bảo vệ cái nguyên tắc lỗi bịch khoa học vì khoa học và nghệ thuật vì nghệ thuật, tất cả những người bênh vực văn minh đều buộc phải khẳng định rằng khoa học và nghệ thuật là một phúc lớn cho nhân loại.

Song cái phúc ấy là ở đâu? Là thế nào những dấu hiệu mà theo đó có thể phân biệt cái phúc, cái thiện với cái ác? Những người bênh vực khoa học và nghệ thuật bằng mọi cách lẩn tránh trả lời những câu hỏi ấy. Họ thậm chí khẳng định rằng không thể định nghĩa được cái thiện và cái đẹp. "Cái lương hảo nói chung, - họ nói - cái thiện, cái đẹp là không thể định nghĩa." Nhưng họ nói láo. Trong mọi thời đại nhân loại trong vận động đi lên của mình chỉ làm mỗi cái việc là xác định mỗi cái thiện và cái đẹp. Cái thiện đã được định nghĩa nhiều thế kỷ trước đây. Nhưng các vị này không thích định nghĩa ấy. Nó phơi bày sự vô nghĩa hay thậm chí cả những hậu quả tai hại, trái ngược với cái thiện và cái đẹp của cái mà họ gọi là những khoa học và những nghệ thuật của mình. Cái thiện và cái đẹp đã được xác định nhiều thế kỷ trước đây. Những người Balamôn, những Phật tử hiền minh, các nhà hiền triết Trung Hoa, Do Thái, Ai Cập, các nhà khắc kỷ Hy Lạp đã xác định chúng, còn kinh Phúc Âm thì đã đưa ra định nghĩa chính xác nhất về chúng.

Tất cả những gì đoàn kết loài người là cái thiện và cái đẹp; tất cả những gì chia rẽ nó là cái ác và cái xấu.

Công thức này ai ai cũng biết. Nó được khắc trong tim chúng ta. Đối với nhân loại, cái thiện và cái đẹp là cái đoàn kết người với người. Vậy thì, giả dụ những người bênh vực khoa học và nghệ thuật quả thật hướng tới hạnh phúc của loài người, thì họ đã biết hạnh phúc của con người là ở đâu, và một khi đã biết điều đó thì họ sẽ chỉ

bận tâm với những khoa học và những nghệ thuật dẫn tới mục đích ấy. Thế thì sẽ không có khoa học pháp lý, khoa học quân sự, kinh tế chính trị học và khoa học tài chính, bởi lẽ tất cả các khoa học ấy không theo đuổi một mục đích nào khác, ngoài lợi ích của những dân tộc này và thiệt hại của những dân tộc kia. Nếu mà cái phúc hảo quả thực là tiêu chí của các khoa học và nghệ thuật, thì không bao giờ những kết quả khảo nghiệm của các khoa học chính xác, bé nhỏ vô cùng so với cái chân phúc của loài người, lại có thể thu lượm được ý nghĩa như chúng đương có; và đặc biệt sẽ không có được ý nghĩa như thế những tác phẩm của các nghệ thuật của chúng ta, may ra chỉ thích dụng cho việc xua tan trong chốc lát nỗi buồn chán của những kẻ vô công rồi nghề.

Minh triết con người không nằm trong nhận thức các sự vật. Có hằng hà sa số những sự vật mà chúng ta không thể nhận biết. Minh triết không phải là làm sao biết được thật nhiều. Minh triết của con người ở sự nhận biết cái trật tự mà trong đó sẽ là bổ ích hiểu biết sự vật; nó tựu trung là năng lực phân bố những tri thức của mình cho thích ứng với độ quan trọng của chúng.

Trong khi ấy thì trong tất cả các khoa học mà con người có thể biết và cần phải biết, chính yếu nhất là khoa học về việc cần phải sống thế nào để làm thật ít điều ác và làm thật nhiều điều thiện; trong tất cả các nghệ thuật chính yếu nhất là nghệ thuật tránh cái ác và làm cái thiện một cách ít mất sức nhất. Nếu là thế thì té ra, giữa tất cả các khoa học và nghệ thuật có tham vọng phụng sự hạnh phúc của nhân loại, cái khoa học quan trọng nhất và cái nghệ thuật quan trọng nhất không những không tồn tại, mà còn bị loại bỏ khỏi danh sách các khoa học và nghệ thuật.

Cái mà trong thế giới chúng ta được gọi là những khoa học và nghệ thuật không phải là cái gì khác mà chỉ là một "Humbug"

[345] khổng lồ, một mê tín khổng lồ mà chúng ta thường rơi vào ngay sau khi giải phóng mình khỏi cái mê tín cũ vào nhà thờ. Để nhìn thấy rõ con đường mà chúng ta cần phải đi theo, cần phải làm lại từ đầu, - cần phải hất xuống cái mũ liền áo mà đội nó thì ấm đấy, nhưng nó che mắt ta. Sự cám dỗ là rất lớn. Chúng ta ra đời, rồi bằng lao động hay nhiều phần hơn bằng sự khôn khéo dần dần leo theo những bậc thang lên cao và bỗng nhận ra mình giữa giới đặc quyền đặc lợi, giữa những vị tư tế của văn minh và văn hóa, và cần phải có - cũng như một tăng lữ Balamôn hay một linh mục Công giáo phải có - một lòng thành và một tình yêu lớn với chân lý và cái thiện để hoài nghi những nguyên tắc mà nhờ chúng ta có được cái vị trí có lợi cho mình. Nhưng với những ai nghiêm túc, tựa như anh, đặt ra cho mình câu hỏi của đời người - thì không có sự lựa chọn. Để có được một cái nhìn thấu thị sự vật, họ phải tự giải phóng khỏi cái mê tín mà họ đang sống trong đó, mặc dù mê tín ấy có lợi lắm lắm cho họ. Đó là điều kiện sine qua non [346]. Sẽ là vô bổ suy luận với một người ngoan cố níu lấy một tín điều nào đó, dù chỉ ở một điểm nào đó.

Tư duy của người ấy không tự do hoàn toàn khỏi tất cả những định kiến, và dù anh ta có suy luận bao nhiêu, anh ta vẫn không tiến gần lại được với chân lý. Cái tín điều đã được định trước sẽ chặn đứng và bóp méo tất cả những suy luận của anh ta. Có những tín điều tôn giáo và có cả những tín ngưỡng về nền văn minh của chúng ta. Chúng giống nhau hoàn toàn. Một người Công giáo sẽ nói: "Tôi có thể suy luận, nhưng chỉ trong khuôn khổ của cái mà kinh sách và truyền thống của chúng tôi dạy, mà kinh sách và truyền thống ấy thì sở hữu chân lý viên mãn và bất biến." Một tín đồ của văn minh sẽ nói: "Sự suy xét của tôi dừng lại trước những dữ liệu của văn minh, của khoa học và nghệ thuật. Khoa học của chúng ta là tổng thể của

tri thức chân chính của nhân loại. Nếu khoa học ấy còn chưa nắm được thì nó sẽ nắm được toàn bộ chân lý. Nền nghệ thuật của chúng ta với những truyền thống cổ điển là nền nghệ thuật chân chính duy nhất." Người Công giáo sẽ nói: "Bên ngoài con người chỉ tồn tại một-vật-trong nó, như người Đức nói - đó là giáo hội." Người của thế giới chúng ta thì nói: "Bên ngoài con người chỉ có một vật-trong-nó - đó là văn minh." Chúng ta dễ thấy những sai lầm trong suy luận của những người mê tín bởi vì chúng ta không chia sẻ những mê tín ấy. Nhưng khi một người tin vào một tôn giáo thực định nào đó, ngay cả người Công giáo, thì anh ta tin tưởng tuyệt đối rằng chỉ có một tôn giáo chân chính - đó là tôn giáo mà anh ta tuyên tín; và thậm chí anh ta thấy tính chân chính của tôn giáo của anh ta không cần phải được chứng minh. Cũng hết như thế với chúng ta, những người mê tín văn minh: chúng ta tin tưởng sắt đá rằng chỉ có một nền văn minh chân chính - đó là văn minh của chúng ta và chúng ta hầu như không thể tìm thấy những sai lầm trong những suy luận của chúng ta, khi chúng ta cố gắng chứng minh rằng trong tất cả các thời đại và tất cả các dân tộc chỉ có thời đại ngày nay và mấy triệu người sống trên bán đảo gọi là châu Âu là có một nền văn minh chân chính bao gồm những khoa học chân chính và nghệ thuật chân chính.

Để nhận biết chân lý cuộc sống, mà nó đơn giản lắm, không cần phải nắm vững một cái gì đó khẳng định, một triết học nào đó, một khoa học sâu sắc nào đó, mà chỉ cần có một thuộc tính phủ định: không mê tín dị đoan.

Phải đưa mình trở về với trạng thái của đứa trẻ hay của một Descartes và tự nhủ: tôi không biết gì hết và vì vậy không tin vào cái gì và chỉ mong muốn một điều: nhận ra chân lý của cuộc sống - cái cuộc sống mà tôi phải kinh qua.

Và câu trả lời đã được đưa ra nhiều thế kỷ trước đây và nó giản dị và rõ ràng.

Cảm giác nội tâm của tôi nói với tôi rằng tôi muốn được hạnh phúc, tôi cần hạnh phúc cho tôi, cho tôi thôi. Trí tuệ nói với tôi: tất cả mọi người đều mong muốn cái đó. Tất cả những sinh linh chỉ mưu cầu hạnh phúc cá nhân giống như tôi sẽ đè bẹp tôi: rõ ràng tôi không thể có được cái hạnh phúc mà tôi mong muốn, trong khi ấy thì toàn bộ cuộc sống của tôi là ở sự khao khát hạnh phúc ấy. Không có khả năng có được hạnh phúc, không khao khát nó tức là không sống.

Nghĩa là tôi không thể sống?

Tư duy suy luận nói với tôi rằng với một cấu tạo nhân thể, mà trong đó tất cả mọi sinh linh chỉ khao khát hạnh phúc cho bản thân mình, tôi - một sinh linh khao khát cũng cái đó - không thể đạt tới hạnh phúc ấy; tôi không thể sống. Nhưng tuy vậy, bất chấp kết luận rõ ràng đến thế, chúng ta vẫn sống và vẫn khao khát hướng tới hạnh phúc, tới cái phúc hảo. Chúng ta nói với mình: tôi có thể có được hạnh phúc chỉ trong trường hợp, nếu mà mọi người khác sẽ yêu quý tôi hơn họ yêu quý bản thân họ. Đó là chuyện không thể có. Nhưng mặc dù là thế, tất cả chúng ta vẫn sống, và toàn bộ hoạt động của chúng ta, những khát vọng giàu sang, vinh quang, quyền lực ở chúng ta không phải là cái gì khác mà chỉ là một nỗ lực liên tục bắt những người khác yêu quý chúng ta hơn họ yêu quý chính họ. Sự giàu sang, vinh quang, quyền lực cho chúng ta một cái gì đó na ná như cái trật tự sự vật ấy là chúng ta hầu như hài lòng, có điều thỉnh thoảng chúng ta lại quên mất rằng đây chỉ là cái na ná chứ không phải có thật. Tất cả mọi người đều yêu quý mình hơn yêu quý chúng ta và hạnh phúc là không thể có. Có nhưng người (mà số lượng ngày một gia tăng) do không thể giải quyết được khó khăn này mà tự vẫn,

phán rằng cuộc sống chỉ là một trò lừa.

Nhưng tuy vậy đáp án cho bài toán này cực kỳ đơn giản và nó tự ám thị mình cho chúng ta. Tôi chỉ có được hạnh phúc, khi nào trên thế gian sẽ tồn tại một thể thống nội tại, mà theo nó mọi người sẽ yêu quý những người khác hơn bản thân mình. Cả thế gian sẽ hạnh phúc, nếu như tất cả mọi sinh linh sẽ không yêu quý mình, mà yêu quý những người khác.

Tôi là một sinh linh con người, và trí tuệ phát hiện cho tôi một quy luật bảo đảm hạnh phúc của tất cả các sinh linh. Tôi phải tuân theo quy luật của trí tuệ nơi tôi - tôi phải yêu quý những người khác hơn yêu quý mình.

Chỉ cần con người làm một suy luận như thế, thì cuộc sống lập tức sẽ hiện ra trước nó khác xưa. Tất cả các vật sống đều tiêu diệt lẫn nhau; nhưng tất cả các vật sống cũng yêu thương nhau và giúp đỡ lẫn nhau. Sự sống được duy trì không phải bằng sự tiêu diệt, mà bằng sự đồng cảm giữa các sinh vật, sự đồng cảm ấy biểu lộ trong tôi như là tình cảm yêu quý, yêu thương. Chỉ cần tôi bắt đầu hiểu diễn biến sự vật trong thế giới này, là tôi nhận ra ngay rằng chỉ một yếu tố đồng cảm tương hỗ tạo ra sự tiến bộ của nhân loại. Toàn bộ lịch sử không phải là cái gì khác mà là sự làm sáng rõ và ngày một sáng rõ hơn và áp dụng vào thực tiễn nguyên tắc duy nhất ấy về tình đoàn kết của tất cả các vật sống. Như vậy, sự suy luận được xác nhận bằng toàn bộ kinh nghiệm lịch sử và kinh nghiệm cá nhân.

Nhưng bên ngoài mọi suy xét, con người tìm thấy ngay trong tình cảm nội tâm của mình một chứng minh có sức thuyết phục nhất cho suy luận vừa dẫn. Hạnh phúc lớn nhất khả thể đối với con người, trạng thái tự do nhất, phúc lạc nhất của nó là trạng thái tự chối bỏ và yêu thương. Trí tuệ phát hiện cho con người con đường hạnh phúc duy nhất khả thể, còn tình cảm thì thôi thúc nó bước lên

con đường ấy.

Nếu những ý tưởng mà tôi cố gắng diễn đạt anh thấy là chưa đủ rõ ràng thì mong anh đừng phán xét chúng quá nghiêm khắc. Tôi hi vọng đến lúc nào đó anh sẽ đọc chúng được trình bày mạch lạc hơn và chính xác hơn.

Tôi chỉ muốn anh hình dung được cách nhìn sự vật của tôi.

Lev Tolstoi

4. Rolland gửi Tolstoi

Paris, 21 tháng Bảy 1901

Người bạn yêu quý, xa xôi đến thế và gần gũi đến thế với chúng tôi, trong những ngày gần đây tôi không ngớt nghĩ về người. Tôi không thể diễn tả nỗi tuyệt vọng của mình khi được biết người mắc bệnh^[347] và niềm an ủi mà cái tin về việc sức khỏe của người trở nên tốt hơn, đã mang lại cho tôi. Chắc hẳn người không nhớ tôi. Xưa kia tôi đã viết cho người và đã nhận được từ người một bức thư rất đôn hậu, nó đã ảnh hưởng lớn tới đời sống trí tuệ và đạo đức nơi tôi. Và nếu tôi đã không tiếp tục trao đổi thư từ với người thì chỉ vì sợ cướp đi của người một cách phí phạm một phần thời gian và hoạt động năng sản của người, như nhiều kẻ vô công rồi nghề vẫn làm. Nhưng trong tư tưởng tôi không bao giờ ngừng sống bên người và không ngừng lấy lương tâm của người để kiểm tra lương tâm của mình. Mong người hãy ở lại thật dài lâu với chúng tôi. Chưa bao giờ trí tuệ của người, sự độc lập và sức khỏe tinh thần của người lại cần thiết như trong thời điểm này khi mà toàn bộ châu Âu tỏ ra đã đánh mất cảm giác về chân lý, công lý và lý trí lành mạnh, cứ như bị lây nhiễm một bệnh điên tập thể nào đó, bởi lẽ tôi vẫn thiên về cho nó là ốm đau nhiều hơn là đồn mạt. Người bạn yêu quý, người hãy

trường thọ làm vinh dự cho nhân loại. Quả thật, nếu không có những tâm hồn như của người, thì giờ đây dễ rơi vào tuyệt vọng trước một thế giới ngày một rời bỏ sự tiến bộ chân chính và đang lùi bước dưới chiêu bài văn minh. Xin người hãy tin vào tình cảm sâu sắc của tôi. Xin người tin rằng ở chính nước Pháp này mà có thể người ít có cảm tình, bởi vì chính nơi đây người nhận thấy nhiều hơn cả những biểu hiện của sự lảng xảng phù phiếm và trí tuệ rỗng, chính ở đây có những tâm hồn thâm lặng yêu kính người, nghiền ngẫm những lời của người và tìm thấy ở chúng, cũng như trong tâm thức của mình sự nâng đỡ cho mình, những người đấu tranh theo cách của mình cho sự nghiệp của trí tuệ, nó cũng là sự nghiệp của hạnh phúc con người.

Romain Rolland

Phụ lục:

Romain Rolland

LỜI NÓI ĐẦU CHO THƯ CỦA TOLSTOI

Bức thư được in sau đây thuộc về thời kỳ đã xa xưa, khi mà Tolstoi còn chưa viết một công trình lớn nào về nghệ thuật hay, nói đúng hơn, chống lại nghệ thuật, mà trong tổng thể được ông xem như là một hệ thống rộng lớn làm hủ bại [con người], một sự sùng bái khoái lạc, một mê tín vụ lợi của tầng lớp chớp bu của xã hội châu Âu đắm chìm trong những lạc thú vị kỷ. Mặc dù vào năm 1887 cả Bản sonat Kreutzer lẫn Nghệ thuật là gì còn chưa ra mắt bạn đọc, sự ác cảm gay gắt của Tolstoi đối với nghệ thuật đương đại đã bộc lộ rõ

ràng trong những văn phẩm của ông. Tôi yêu sâu sắc - và chưa bao giờ ngừng yêu - Tolstoi. Trong vòng hai hay ba năm trước đó tôi đã sống trong vòng vây của bầu không khí tư tưởng của ông, thấm thía những trước tác của ông: Chiến tranh và hòa bình Anna Karenina và Cái chết của Ivan Ilich hơn bất cứ một tác phẩm lớn nào của văn học Pháp. Lòng đôn hậu, trí thông minh, tính trung thực tuyệt đối của con người vĩ đại ấy đã biến ông trong con mắt của tôi thành người hướng đạo đáng tin cậy nhất trong tình trạng vô chính phủ đạo đức - tinh thần của thời đại chúng ta.

Thế nhưng, mặt khác, tôi yêu say đắm nghệ thuật, từ thơ ấu tôi được nuôi dưỡng bằng nghệ thuật, đặc biệt âm nhạc và không thể sống mà không có nó. Âm nhạc cần thiết cho tôi như bánh mì. Vì vậy tôi đã bối rối vô cùng khi đọc được ở người mà tôi đã quen tôn kính những đả kích gay gắt chống lại sự vô luân của nghệ thuật! Bởi lẽ tôi cảm thấy rất rõ rằng không có gì lành mạnh hơn hơi thở tôi hấp thụ được từ sáng tác của các nghệ sĩ vĩ đại. Trong một bức tranh nào đó của Rembrandt tôi cảm thụ được không chỉ sự hân hoan của cái đẹp, mà cả sức mạnh của trí tuệ và tình yêu tuông trào từ những trái tim vĩ đại ấy. Tolstoi nói về sự đốn mạt của nghệ thuật làm hủ bại và chia rẽ nhân loại. Nhưng ở đâu tôi đã được rèn luyện tốt hơn, ở đâu đã tiến lại gần hơn với mọi người trong tình huynh đệ, nếu không phải trong thần hứng của Ōđip làm vua^[348] hay Bản giao hưởng với giàn hợp xướng^[349]. Nhưng tôi còn ít tin vào mình, tôi buồn rầu nghĩ rằng có thể tôi đang tiêu tốn phí phạm cuộc đời mình, trong khi ấy thì tôi ước ao đến thế sao cho nó trở nên hữu ích cho mọi người...

Tôi đã viết cho Tolstoi. Ông đã trả lời tôi ngày 4 tháng Mười năm 1887. Bức thư của ông không cần phải chú giải. Nó phản chiếu ánh sáng trong vạt của tâm hồn ông, nơi mà tất cả đều là trí tuệ và

lòng thương yêu con người. Nó được viết với bản tính hồn hậu của người nghệ sĩ vĩ đại ấy, không hề chăm lo cho văn phong, chỉ cốt làm sao cho người khác hiểu được mình, không e ngại nhắc lại tư tưởng của mình chừng nào ông chưa đóng nó như đinh vào đầu người đọc. Tuồng như ta nghe thấy tiếng nói không gò bó của ông: ông không viết, ông đàm đạo.

Tôi chỉ muốn nói, hiện giờ tôi cảm thấy một cách cao độ thế nào, cao hơn nhiều so với thời điểm nhận được bức thư này, rằng tôi đồng tình với những tư tưởng của ông. Tôi lấy làm tiếc là Tolstoi đã hay sai lầm trong sự đánh giá vĩ nhân này hay vĩ nhân kia, như chẳng hạn Beethoven hay Wagner và ông đã lên án họ một cách oan uổng do chưa hiểu biết họ đầy đủ, hay ông đã phán xét về nghệ thuật Pháp căn cứ vào một nhóm nghệ sĩ suy đồi đúng là nực cười (trừ một số ngoại lệ rất hãn hữu) - thực tình mà nói, cái đó dễ hiểu, khi ta biết những bài thơ kiểu cách rườm rà và những tạp chí không lành mạnh của họ đã khiến ông phần nộ thế nào, nhưng tôi lại thấy rằng quan điểm chung của ông về nghệ thuật là đúng đắn tuyệt đối.

Đúng, những thành quả của khoa học chân chính về nghệ thuật chân chính - đó là những thành quả của sự hy sinh, chứ không phải của những lợi ích vật chất. Không chỉ đạo đức, mà cả bản thân nghệ thuật cũng được lợi, nếu nó sẽ không còn là sở hữu riêng biệt của một đẳng cấp đặc quyền đặc lợi. Tôi, một nghệ sĩ, tự mình trước tiên cầu mong sao cho sớm đến cái thời khi mà nghệ thuật hòa mình vào quảng đại quần chúng và được tẩy rửa khỏi những ưu đãi, những lương hưu trí, những huân chương và vinh hạnh quan phương. Tôi kêu gọi thời đại ấy vì phẩm giá của nghệ thuật đang bị làm ô uế bởi hàng ngàn kẻ ăn hại sống nhờ danh nó. Nghệ thuật không phải là đường danh lợi, nó phải là sứ mệnh. Sứ mệnh có thể được nhận ra và kiểm định chỉ khi nào nhà khoa học và nghệ sĩ hy

sinh sự yên tĩnh và phúc lợi của mình để đi theo thiên chức của mình. Nhưng trong nền văn minh hiện thời chỉ những nghệ sĩ thực sự lớn mới chấp nhận những hy sinh đích thực; một mình họ phải đương đầu với những vật cản nặng nề, họ từ chối buôn bán những tư tưởng của mình, từ chối làm điểm vui thú của khách hàng truy lạc đái ngộ hậu hĩnh những kẻ tổ chức cho chúng những cuộc truy hoan tinh thần. Nếu chúng ta hủy bỏ đi những đặc quyền đặc lợi của nghệ thuật và làm khó sự đến với nó thì tuyệt không nên sợ là bằng cách ấy chúng ta sẽ gia tăng đau khổ của các nghệ sĩ chân chính - chúng ta sẽ chỉ gạt bỏ cái đám đông ăn hại làm những công việc trí óc chỉ để khác biệt với dân chúng và khỏi phải làm những việc nặng nề hơn.

Thế giới cần không phải hàng vạn những cái gọi là tác phẩm nghệ thuật, hằng năm xuất hiện tại những triển lãm ở Paris, hàng trăm kịch phẩm sân khấu, hàng ngàn tiểu thuyết. Nó cần ba - bốn thiên tài trong một thế kỷ và một quần chúng có thưởng hằng trí tuệ sống động, thiện tâm và sự nhạy cảm với cái đẹp, một quần chúng với trái tim lành mạnh, trí khôn lành mạnh, cặp mắt lành mạnh, có năng lực nhận ra, cảm thấy và hiểu được những gì là đẹp và tốt trên thế gian và dày công tu luyện để làm sao lấy cái đẹp và cái thiện tô điểm cho đời sống.

Thú thực, tôi sẽ không lấy làm khó chịu nếu mà các nghệ sĩ bị bắt buộc tuân thủ những điều kiện sống phổ biến, nếu mà có thể phân công giữa tất cả mọi người không có ngoại lệ toàn bộ khối lượng lao động chân tay cần thiết cho sự duy trì và bảo dưỡng tòa nhà xã hội. Cái lao động ấy, được phân công giữa tất cả mọi người, sẽ không nặng nhọc đến nỗi cản trở những nghệ sĩ chân chính ngoài ra còn làm cả cái công việc của mình, nhưng nó sẽ là đủ để tước đi nơi những nghệ sĩ giả hiệu mọi hứng thú dành thì giờ nghỉ

dưỡng cho lao động sáng tạo. Mà sự lành mạnh của nghệ thuật thì sẽ được lợi từ đó biết bao!...

Goethe từng nói ở đâu đó: "Càng viết nhiều hay đọc nhiều thì chính ta càng dễ trở thành một cuốn sách." Tính giả tạo, bệnh hoan và vô sinh của nghệ thuật đương đại bắt nguồn từ chỗ nó không có cội rễ trong đời sống trần tục; nó được làm ra không bởi những người sống, những người có máu thịt, mà bằng "những người của ngòi bút" - những kẻ viết văn, những người bằng giấy được nhét đầy những ngôn từ, những màu sắc, những tranh ảnh, những âm thanh của nhạc cụ, những chiết xuất cảm xúc đựng trong ống kính. Còn những nghệ sĩ chân chính thì, để không phải buôn bán nghệ thuật của mình, quá nhiều khi phải kiếm sống bằng một dạng lao động trí óc khác nào đó và song song với nó làm nghệ thuật. Mà một nghề nghiệp như thế ngáng trở trí tưởng tượng sáng tạo hơn đến mức không thể so sánh với lao động chân tay, làm mệt thân thể nhưng để trí óc được tự do!

“Sao lại thế - các nhà “duy mỹ” của chúng ta sẽ nhao nhao phản đối - lẽ nào vẻ đẹp của tác phẩm nghệ thuật sẽ không bị thiệt hại vì cái đó? Lẽ nào nghệ thuật lại không là một cái gì đó ngoại biệt? Lẽ nào nó lại đồng ý chia sẻ với bất cứ một cái gì? Lẽ nào toàn bộ thời gian trong ngày không được thuộc về nó?”

Tôi hỏi tất cả các nghệ sĩ có lòng thành: lẽ nào nếu có cả ngày tự do thì bạn sẽ sáng tác được nhiều hơn và tốt hơn so với khi bạn chỉ có hai giờ tự do trong một ngày? Bản thân tôi từng nhận ra điều ngược lại. Những cản trở không vô ích đối với trí não. Một tự do quá lớn là người cổ vũ tồi: nó quyến rũ trí tuệ trở nên vô vi, bàng quan. Con người cần được thúc bách. Nếu mà cuộc đời của nó không ngăn ngui đến thế, thì nó sẽ không sống gấp đến thế. Bị xiết chặt trong giới hạn của giờ giấc, nó càng hăng say hoạt động. Thiên tài khao

khát chương ngại và những chương ngại tạo ra thiên tài. Còn tài năng thì chúng ta thậm chí có quá nhiều. Nền văn hóa của chúng ta đã sặc mùi bởi những tài năng hoàn toàn vô dụng, thậm chí có hại tuyệt đối. Nếu như thậm chí một phần lớn trong họ sẽ biến mất, nếu như thậm chí sẽ trở nên ít đi những họa sĩ, những nhạc sĩ, nhà văn, nhà phê bình, nghệ sĩ dương cầm, diễn viên, nhà báo, thì sẽ chẳng phải là cái họa gì lớn; thậm chí, đó sẽ là một phúc lớn. Và ngay cả giả dụ vì thế mà nghệ thuật sẽ bị tổn hại về phương diện sự tinh khiết của hình thức, phong cách, tài nghệ kỹ thuật, tôi sẽ tiếc ít vì điều đó, nếu tinh lực và sức khỏe của nghệ thuật được gia tăng. Có những ngày mà tôi không một chút phần nộ nghĩ về sự đốt cháy thư viện ở Alexandrie^[350]. Có ích lợi gì cho chúng ta cái quá vãng chết cứng ấy, nó chỉ đè nặng thêm chúng ta, sự chông chất những khoa học, những nghệ thuật, những nền văn minh xếp ngổn ngang bên trên cuộc sống? Ai sẽ cứu thoát chúng ta khỏi chúng?

"Khoa học số một trên thế gian - Tolstoi đã nói - là sống thế nào để làm thật ít điều ác và thật nhiều điều thiện. Nghệ thuật số một là làm sao tránh cái ác và làm cái thiện một cách ít mất sức nhất."

TOLSTOI VỚI BERNARD SHAW

Tiểu dẫn - Khác với Romain Rolland, nhà văn Anh Bernard Shaw (1856 - 1950) thường giữ thái độ dè dặt, phê phán, mỉa mai đối với Tolstoi – nhà tư tưởng. Đầu tháng Chạp năm 1906, Bernard Shaw thông qua một người trung gian đã gửi tặng Tolstoi vở kịch Người và Siêu Nhân (Man and Superman) của mình với mấy lời ghi thêm viết tiếp theo đề tặng: "Màn xen trong hồi ba, tr.86 - 137, chứa đựng những kết luận của tác giả về tôn giáo, thần học và tiến hóa dựa trên kinh nghiệm cá nhân của anh ta. Kinh nghiệm cá nhân của Tolstoi sẽ giúp ông dễ dàng phát lộ dưới hư cấu giả tạo bản chất chính thực của màn xen như là một lời tự bạch và bày tỏ những quan niệm về cuộc sống."

Tolstoi đã đọc vở kịch của Shaw vào tháng Giêng 1907. Tháng Tâm 1908 ông đọc lại và viết cho Shaw lá thư đầu tiên khai mào cho cuộc trao đổi thư từ giữa hai nhà văn.

1. Tolstoi gửi Bernard Shaw

Yasnaya Polyana, 17 tháng Tám 1908

Ông Shaw quý mến,

Xin ông tha lỗi cho tôi cho đến nay vẫn chưa cảm ơn ông về cuốn sách được ông gửi thông qua ông Maude^[351].

Giờ đây, đọc lại nó và để ý đặc biệt đến những chỗ mà ông chỉ ra, tôi đánh giá cao đặc biệt những diễn ngôn của Don Juan trong màn xen (mặc dù tôi thiết nghĩ, đối tượng sẽ được lợi hơn nhiều, giá mà có được một thái độ nghiêm túc hơn đối với nó, chứ không dưới dạng một màn xen tình cờ trong một hài kịch) và The

Revolutionist's Handbook^[352].

Trong đoạn đầu, tôi đã không cần một cố gắng nào để đồng tình hoàn toàn với những lời của Don Juan nói rằng anh hùng là kẻ "he who seeks in contemplation to discover the inner will of the world... in action to do that will by the so-discovered means"^[353] - cái mà trong ngôn ngữ của tôi được diễn đạt như sau: nhận thức trong mình ý chí của Thượng Đế và thực hiện ý chí ấy.

Trong đoạn sau, tôi đặc biệt thích thú với thái độ của ông đối với văn minh và tiến bộ, với tư tưởng hoàn toàn đúng đắn cho rằng dù cả cái này lẫn cái kia có kéo dài bao lâu, chúng vẫn không thể cải thiện được tình cảnh của nhân loại, chừng nào con người chưa thay đổi.^[354]

Sự khác biệt giữa những ý kiến của chúng ta chỉ ở chỗ theo ông thì sự cải thiện loài người chỉ đạt được khi những con người bình thường sẽ trở thành những siêu nhân hoặc khi đã sinh sôi nảy nở những siêu nhân mới^[355], còn theo tôi thì cái đó sẽ được thực hiện khi mà loài người sẽ cắt bỏ đi khỏi những tôn giáo chân chính, trong đó có đạo Kitô, tất cả những u bướu làm dị quái chúng và, liên kết tất cả trong một nhân sinh quan thống nhất làm cơ sở cho mọi tôn giáo, xác lập một quan hệ hợp lý với bản nguyên vô cùng vô tận của thế giới và trong đời sống sẽ tuân thủ những nguyên tắc phát sinh từ quan hệ ấy.

Ưu thế thực tiễn của phương thức của tôi so với của ông mà cả hai đều nhằm mục đích giải phóng loài người khỏi cái ác là ở chỗ dễ hình dung được cho mình rằng những khối quần chúng đông đảo, ngay cả những người thiếu học hoặc hoàn toàn thất học, vẫn có thể tiếp nhận và tin theo một tôn giáo chân chính, trong khi đó thì để hình thành một siêu nhân từ những con người đang tồn tại, cũng

như để cho ra đời những siêu nhân mới cần có những điều kiện ngoại biệt, điều mà cũng khó có thể đạt được y như việc sửa đổi loài người bằng tiến bộ và văn minh.

Ông Shaw ạ, cuộc đời là một chuyện lớn và nghiêm túc, và nói chung tất cả chúng ta cần phải trong khoảng thời gian ngắn ngủi được ban cho chúng ta ấy nhận ra sứ mệnh của mình và cố gắng thực hiện nó một cách tốt nhất. Điều này liên quan đến mọi người và đặc biệt đến ông, với tài năng lớn của ông, với tư duy độc đáo của ông cùng với năng lực đào tới cốt lõi của mọi vấn đề.

Và vì thế, không ngại làm mất lòng ông, tôi sẽ mạnh dạn nói về một số khuyết điểm tôi nhìn thấy trong cuốn sách của ông.

Khuyết điểm thứ nhất là ông chưa đủ nghiêm túc. Không thể nói bông lơn về một đối tượng như sứ mệnh của cuộc sống con người và những nguyên nhân của sự tha hóa và của tất cả những tai ác tràn ngập đời sống nhân loại ngày nay. Tôi muốn sao cho những diễn ngôn của Don Juan không phải là những lời nói của bóng ma mà là những lời của Shaw và sao cho *The Revolutionist's Handbook* được quy cho không phải một Tanner không tồn tại, mà một Bernard Shaw đang sống và chịu trách nhiệm về những lời nói của mình.

Trách cứ thứ hai, đó là những vấn đề mà ông đặt ra có tầm quan trọng lớn lao đến mức nếu những người hiểu biết sâu sắc như thế những tai họa của cuộc sống chúng ta và có năng lực diễn đạt xuất sắc như ông lại biến chúng thành đối tượng của sự chiêm biếm mỉa mai, thì cách làm như thế nhiều phần hơn có thể phương hại chứ không giúp sức cho việc giải quyết những vấn đề quan trọng ấy.

Trong cuốn sách của ông, tôi nhận thấy một ý muốn làm cho người đọc phải ngạc nhiên, phải kinh ngạc trước sự uyên bác, tài hoa và trí thông minh lớn của tác giả. Nhưng trong khi ấy thì tất cả

cái đó không những không cần cho sự giải quyết những vấn đề ông đề cập, mà rất nhiều khi đánh lạc hướng người đọc, khiến nó sao lãng cốt lõi của vấn đề, lôi cuốn nó bằng tài năng diễn đạt của mình.

Trong mọi trường hợp, tôi nghĩ rằng cuốn sách của ông thể hiện những quan điểm của ông chưa trong sự phát triển đầy đủ và sáng rõ của chúng mà mới chỉ ở trạng thái phôi thai. Hy vọng những quan điểm ấy sẽ còn được phát triển hơn và hơn nữa và sẽ đi đến với cái chân lý duy nhất mà tất cả chúng ta đều tìm kiếm và từng bước nhích lại gần với nó.

Hy vọng được ông lượng thứ nếu ông nhận thấy ở những gì tôi đã nói một điều gì đó không vừa ý ông. Tôi nói cái đã nói chỉ bởi vì nhận ra ở ông một tài năng lớn và như một con người cảm thấy những tình cảm thân ái nhất đối với ông, và mãi mãi sẽ là như thế.

Lev Tolstoi

2. Bernard Shaw gửi Tolstoi

London, 14 tháng Hai 1910

Bá tước Tolstoi kính mến,

Cùng với lá thư này xin gửi tới ngài thông qua người bạn chung của chúng ta Aylmer Maude một vở kịch ngắn của tôi mang tên *The showing up of Blanco Posnet*. "Showing up" trong thổ ngữ Mỹ có nghĩa là "Vạch mặt kẻ đạo đức giả". Về hình thức đó là một kịch mêlo (mélodrame) thô sơ mà có thể đưa lên trên sân khấu diễn cho công chúng những người đào quặng.

Vở kịch này, nếu tôi được phép nói như thế, thuộc loại kịch mà ngài viết hay tuyệt. Trong tất cả các kịch phẩm mà tôi được biết, tôi không thể nhớ ra được một cảnh nào mà lại khiến tôi hâm mộ

như kịch cảnh với người lính già trong Quyền lực của bóng tối^[356]. Trong vở kịch này, giữa nhiều điều khác, cái khiến tôi kinh ngạc đó là tất cả những lời dạy bảo của người cha già, mặc dù ông ta phải lẽ hoàn toàn, đều hóa ra vô tác dụng tuyệt đối; chúng chỉ làm cho anh con trai bực tức và đập tắt đi trong y những tàn dư cuối cùng của lòng tự trọng. Nhưng cái gì mà không vừa sức với ông bố già mộ đạo, cái đó lại thừa sức với tên lính già bất lương, hẳn tựa như hiện thân cho tiếng nói của chính Thượng Đế. Theo ý kiến của tôi, cái kịch cảnh ấy mà ở đó cả hai tên nát rượu lăn lóc trên đồng rơm, và tên nát rượu già dạy tên trẻ đừng sợ hãi người đời nữa, có sức mạnh và gây ấn tượng chấn động mà không một kịch cảnh lãng mạn nào có thể gây nên. Và tôi trong Blanco Posnet theo cách của mình đã khai thác cái via quặng vàng cực kỳ phong phú của chất liệu kịch mà ngài là người đầu tiên đã phát hiện ra cho những người viết kịch thời nay.

Tôi không muốn nói rằng tôi chỉ bị chinh phục bởi hiệu quả sân khấu đặc biệt của kịch cảnh ấy. Tôi không phải là tín đồ của "nghệ thuật vị nghệ thuật" và sẽ không đụng đậy ngón tay để viết nên một tác phẩm nghệ thuật mà ở đấy không có cái gì ngoài những ưu điểm nghệ thuật. Nhưng với tôi luôn luôn rõ ràng là những phương pháp thông thường dạy bảo những quy tắc ứng xử cao thượng không chỉ sai lầm mà còn tệ hại hơn. Trong thực tế tất cả những ai độ lượng và có tài đều không tin nhiệm đến tuyệt vọng vào những phương pháp ấy. Chúng ta xấu hổ làm những bé ngoan ở học đường, xấu hổ làm người cao thượng và vị tha, chứ không phải làm kẻ nhẫn tâm và hận thù; chúng ta lấy làm xấu hổ thú nhận rằng chúng ta là những con vật khiếm tốn, chứ không phải những tên ngu si vô cảm; tóm lại, chúng ta xấu hổ về tất cả những gì lẽ ra phải làm cơ sở cho lòng tự trọng của chúng ta. Trong tất cả cái đó có tội

của phương pháp giáo dục. Chúng ta cứ nói ra rả với mọi người rằng họ cần phải thiện lương, nhưng không dẫn ra một căn cứ nào có trọng lượng hơn là ý kiến của người này người nọ; nhưng những kẻ ấy lại không hấp dẫn đối với họ một tí nào, không gây cho họ một lòng kính trọng nào; vả lại, do tất cả đều cao tuổi hơn họ rất nhiều, cho nên không chỉ là không hiểu được, mà còn là kỳ quái và nực cười đối với họ. Người anh cả Daniels không bao giờ có thể cải tạo được Blanco Posnet, hướng hắn đi theo con đường chân chính, mà ngược lại, sẽ chỉ khiến hắn lìa bỏ con đường ấy bởi vì Blanco Posnet tuyệt không muốn giống như người anh của mình. Và tôi có cảm tưởng rằng nguyên nhân của cái việc là chúng ta không hành xử như cha ông khuyên bảo tiềm ẩn ở chỗ không ai trong chúng ta muốn là hình ảnh tương tự như cha ông chúng ta, và bởi lẽ nhiệm vụ của Vũ Trụ là tạo ra từ chúng ta những hình ảnh tương tự không phải với cha ông, mà với Thượng Đế.

Ngài cũng sẽ thấy rằng thần học của tôi và cách giải thích của tôi về sự tồn tại của cái ác được diễn đạt một cách thô sơ bởi Blanco Posnet. Với tôi, chưa có Thượng Đế; nhưng tồn tại một sức mạnh sáng tạo, thường hằng cố gắng tạo ra một cơ quan thừa hành của tri thức và của sự toàn năng, tựa như Thượng Đế bằng ngôn từ đạt tới toàn năng và toàn trí; và mỗi một người mới ra đời — đàn ông cũng như đàn bà — là một nỗ lực mới đạt tới đích ấy.

Cái thuyết được mọi người chấp nhận nói rằng Thượng Đế tồn tại như là thể hoàn hảo đã bao hàm trong mình niềm tin rằng Thượng Đế đã cố ý tạo ra một cái gì đó thấp hơn mình, trong khi Ngài có thể dễ dàng sáng tạo ra một sinh linh ngang bằng với mình. Đó là một tín ngưỡng đáng khiếp. Nó chỉ có thể nảy sinh ở những dân tộc mà chỉ có thể hình dung cái vĩ đại trong vòng vây của những sinh vật hạ đẳng, và cái vĩ đại ấy khoái chí khi ý thức được sự ưu việt

của mình - một cái gì đó tựa như một địa chủ Nga. Theo tôi, trong quan niệm của chúng ta Thượng Đế hoặc phải không ngừng đấu tranh cho sự hoàn thiện hóa những vật tạo của mình, sao cho mỗi cuộc sinh đẻ mới mang đến một con người tốt hơn trước, hoặc Ngài chỉ là một kẻ đua đòi toàn năng.

Đồng thời với thuyết về thể hoàn hảo đã được Thượng Đế đạt tới, để giải thích sự tồn tại của cái ác, chúng ta sẽ phải coi Thượng Đế không chỉ là chí thánh chí thiện mà còn là một quỷ dữ. Như vậy, Thượng Đế của tình yêu, nếu Ngài toàn năng và toàn tri, thì đồng thời phải là Thượng Đế của cả bệnh ung thư và động kinh. Nhà đại thi hào Anh William Black kết thúc bản trường ca Con hổ của mình bằng câu hỏi: "Chẳng lẽ người đã sáng tạo ra con, chiêm non - đã tạo ra cả người?"

Ai thừa nhận sự tồn tại của một cái gì đó ác độc, tất yếu phải hoặc thừa nhận là Thượng Đế có thể đã cố ý tạo ra cái ác, hoặc phải tin rằng Thượng Đế trong khi cố gắng tạo ra một sinh linh hoàn hảo, đã mắc nhiều sai lầm.

Nếu ngài tin cũng như tôi - và như rốt cuộc Blanco Posnet đoán ra - rằng con vi khuẩn Krupp vào thời đại của mình đã là một nỗ lực tạo ra một sinh vật hoàn hảo hơn tất cả những gì có trước nó, và rằng phương sách duy nhất để sửa chữa sai lầm là làm sao tạo ra sinh vật mới hoàn hảo hơn, mà một trong những nhiệm vụ của nó là tiêu diệt con vi khuẩn ấy, thế thì sự tồn tại của cái ác không còn là một bí ẩn nữa, và chúng ta đi đến một nhận thức rằng chúng ta tồn tại trên thế gian để giúp đỡ Thượng Đế trong sự nghiệp của Người, sửa chữa những sai lầm cũ và tự mình cố gắng trở nên giống như Thượng Đế.

Tôi phát biểu tất cả cái đó một cách thô sơ và vội vàng; nhưng ngài chẳng cần gắng sức cũng sẽ hiểu được tôi muốn nói cái gì. Tất

cả những tư tưởng ấy tôi đã giải bày trong kịch Con người và siêu nhân, nhưng giải bày bằng cái khác, để cho cả người không có học cũng hiểu được. Ngài nói rằng trong cuốn sách ấy tôi không đủ nghiêm túc - tôi bắt công chúng cười ngay cả trong những khoảnh khắc nghiêm trang nhất. Thế nhưng tại sao lại không? Tại sao chúng ta lại phải xua đuổi cái hài và tiếng cười? Ngài hãy cứ giả định rằng thế giới chỉ là một trong những trò đùa của Thượng Đế. Lẽ nào vì thế mà ngài sẽ ít cố gắng hơn biến nó từ một trò đùa dở thành một trò đùa hay?

Toàn tâm trung thành với ngài,

Bernard Shaw

3. Tolstoi gửi Bernard Shaw

9 tháng Năm 1910

Yasnaya Polyana, Tula, nước Nga

Ông Bernard Shaw quý mến,

Tôi đã nhận được vở kịch của ông và bức thư hóm hỉnh. Tôi đã thích thú đọc vở kịch, đề tài của nó gây cảm tình hoàn toàn cho tôi. Những nhận xét của ông về việc chuyện rao giảng cái thiện thường ít tác động đến người đời và giới thanh niên thường xem là ưu điểm tất cả những gì mâu thuẫn với sự rao giảng ấy, là hoàn toàn đúng. Nhưng nguyên nhân của hiện tượng ấy tuyệt không phải là sự rao giảng như thế không cần thiết mà chỉ là những kẻ rao giảng không thực hiện cái họ rao giảng - tức là sự đạo đức giả. Tôi cũng không đồng tình với cái mà ông gọi là thần học của ông. Ở đây, ông tranh luận với cái mà đã không một ai trong số những người biết suy nghĩ của thời đại chúng ta còn tin và có thể tin. Trong khi ấy thì

hình như chính ông cũng thừa nhận một Thượng Đế có những mục đích xác định và hiểu được đối với ông.

"To my mind unless we conceive God as engaged in a continued struggle to surpass himself, - as striving at every birth to make a better man than before, we are conceiving nothing better, than an omnipotent snob"[357]

Về tất cả những suy xét khác của ông về Thượng Đế và cái ác, tôi xin nhắc lại những lời mà tôi đã phát biểu, như ông viết, về vở "Man and Superman"[358] của ông, cụ thể là những vấn đề về Thượng Đế, về cái thiện và cái ác quá quan trọng để có thể nói về chúng một cách bông lơn. Vì vậy, xin cởi mở nói với ông rằng những lời kết thúc thư ông đã để lại cho tôi một ấn tượng rất nặng nề: "Suppose the world were only one of God's jokes, would you work any the less to make it a good joke instead of a bad one' — ngài hãy cứ gia định rằng thế giới chỉ là một trong những trò đùa của Thượng Đế. Lẽ nào vì thế mà ngài sẽ ít cố gắng hơn biến nó từ một trò đùa dở thành một trò đùa hay?

Lev Tolstoi của ông

TOLSTOI VỚI M. GANDHI

Tiểu dân - Lãnh tụ tinh thần của nhân dân Ấn Độ, người được cả thế giới biết đến dưới tên Mahatma (Thánh) Gandhi (1869-1948) trong tiểu sử tự thuật và nhiều bài viết và nói của mình đã cho biết, những tác phẩm của Tolstoi - nhà tư tưởng đã ảnh hưởng mãnh liệt thế nào tới ông từ khi ông còn rất trẻ và còn chưa hoạt động chính trị - xã hội. Một trong những phát biểu như thế của Gandhi về Tolstoi được đưa vào sách này. Nhưng sự trao đổi thư từ trực tiếp giữa hai vĩ nhân này chỉ bắt đầu từ cuối 1909, vào năm cuối cùng của cuộc đời Tolstoi. Hồi đó, Gandhi sống ở Nam Phi và lãnh đạo phong trào đấu tranh phi bạo lực của cộng đồng người Ấn Độ sống ở vùng Transvaal chống lại chính sách phân biệt chủng tộc của chính quyền thuộc địa Anh, giành các quyền con người.

Dưới đây là những thư từ trao đổi giữa Gandhi và Tolstoi cùng diễn văn của Gandhi trong lễ kỷ niệm 100 năm sinh Tolstoi (1928).

1. Gandhi gửi Tolstoi

London, 1 tháng Mười 1909

Thưa quý ngài.

Tôi mạnh dạn xin lưu ý ngài tới những gì đang diễn ra ở Transvaal (Nam Phi) đã gần ba năm nay.

Ở thuộc địa ấy có một quần cư người Ấn Độ thuộc Anh, khoảng 13.000 người. Những người Ấn ấy đã nhiều năm rất khổ sở vì những hạn chế quyền lợi khác nhau. Sự kỳ thị chống lại những người da màu, và về một số phương diện chống lại người châu Á nói chung, ở nước này rất mạnh. Trong quan hệ với người châu Á, điều

này được giải thích bằng sự cạnh tranh trong thương mại. Sự kỳ thị này đã đạt đỉnh điểm ba năm trước đây, khi một đạo luật đặc biệt dành cho người châu Á^[358] được thông qua nhằm mục đích, như tôi và nhiều người khác nghĩ, hạ nhục và tước bỏ phẩm chất con người ở những người là đối tượng áp dụng của nó. Tôi ý thức được rằng sự tuân hành một đạo luật kiểu này là không thể tương dung với học thuyết không chống cự cái ác, và bây giờ chúng tôi vẫn giữ xác tín ấy. Ngoài ra, tôi được hạnh phúc nghiên cứu những trước tác của ngài, chúng đã đặt dấu ấn sâu sắc lên thế giới quan của tôi. Những người Ấn Độ thuộc Anh, được chúng tôi giải thích về thực chất vấn đề, đã nhất trí không tuân hành đạo luật ấy, thà bị bỏ tù hay chịu đựng những hình phạt khác mà theo luật pháp có thể được áp dụng chống lại sự vi phạm đạo luật này. Hệ quả của việc này là gần một nửa cư dân Ấn Độ, không đủ sức chịu đựng sự căng thẳng của đấu tranh và những đau khổ khi bị bỏ tù, đã chọn di cư khỏi vùng Transvaal, chứ không phục tùng cái đạo luật mà họ cho là hạ nhục họ. Trong nửa còn lại, gần 2500 người nghe theo lương tâm của mình đã chọn ngồi tù - một số người đã ngồi đến năm lần. Sự giam giữ dao động từ bốn ngày đến sáu tháng, trong đa số trường hợp kèm theo lao động khổ sai. Nhiều người Ấn Độ về mặt vật chất đã phá sản hoàn toàn. Hiện nay trong các nhà tù ở Transvaal đang giam giữ khoảng 100 người chống cự thụ động như thế. Một số người trong họ từ trước đây đã rất nghèo, kiếm sống từ ngày này qua ngày khác. Vì thế chúng tôi đã phải nuôi vợ con họ bằng những tiền quyên góp thu thập được chủ yếu cũng từ những người chống cự thụ động như thế. Tất cả cái đó đã đòi hỏi một sự cố gắng chịu đựng lớn lao từ những người Ấn thuộc Anh, nhưng theo ý kiến của tôi, họ đã tỏ ra rất kiên cường. Cuộc đấu tranh còn tiếp tục và chưa biết bao giờ mới kết thúc, nhưng nó đã chứng tỏ, ít nhất cho một số

người trong chúng tôi, rằng sự chống cự thụ động có thể và phải chiến thắng ở nơi mà bạo lực vô biên bất lực. Chúng tôi cũng ngộ ra rằng nếu cuộc đấu tranh không phân thắng bại thì chỉ do sự yếu đuối của chúng tôi, nó reo rắc trong trí não của nhà cầm quyền niềm tin rằng chúng tôi sẽ không đủ sức chịu đựng những đau khổ kéo dài.

Tôi tới đây với một người bạn của tôi để gặp một số nhân vật trong chính phủ để quốc và trình bày với họ thực chất vấn đề và đề nghị hủy bỏ sự bất công. Bản thân những người chống cự thụ động đã tuyên bố họ không có cái gì chung với sự cầu xin chính phủ, nhưng đoàn đại biểu đã được cử đi theo yêu cầu của những thành viên yếu sức nhất của cộng đồng người Ấn, vì vậy nó nhiều phần hơn phản ánh sự yếu ớt, chứ không phải sức mạnh của cộng đồng ấy. Nhưng trong thời gian ở đây, nơi tôi đã nảy ra một ý tưởng, ấy là nếu tổ chức một cuộc thi viết báo về vấn đề tính hữu đức và hiệu quả của sự chống cự thụ động, thì hoạt động này sẽ làm cho phong trào của chúng tôi được biết đến nhiều hơn và sẽ khiến mọi người phải suy nghĩ. Một người bạn của tôi đặt ra câu hỏi về việc có được phép hay không, xét từ phương diện đạo đức, tổ chức một cuộc thi như thế. Anh ấy cho rằng cầu viện ý kiến của công chúng không phù hợp với tin thần chân chính của sự chống cự thụ động và sẽ chỉ đem lại cho chúng tôi những ý kiến được mua. Tôi có thể hay không đề nghị ngài phát biểu về vấn đề này từ góc độ đức lý? Nếu ngài thấy không có gì xấu xa trong mong muốn có được ý kiến của những cá nhân khác nhau, thì ngài có thể gọi tên cho tôi những người mà tôi nên đề nghị viết riêng về vấn đề này?

Còn một hoàn cảnh nữa khiến tôi chiếm mất thời gian của ngài. Nhờ một người bạn, tôi có trong tay một bản sao "Thư gửi một người Ấn Độ"^[359] của ngài, viết về những cuộc bạo loạn hiện nay ở

Ấn Độ. Xem ra nó thể hiện những quan điểm của ngài. Người bạn của tôi muốn bỏ tiền ra in và phát hành 20.000 bản bức thư ấy, cũng như chuyển ngữ nó. Nhưng chúng tôi không kiếm được nguyên bản của nó, vì vậy không cho mình có quyền in ấn nó, chừng nào chúng tôi chưa tin chắc vào tính chính xác của bản sao bức thư này và rằng nó đúng là của ngài. Tôi mạnh dạn gửi kèm theo đây một bản sao từ bản sao ấy và sẽ rất biết ơn ngài nếu ngài cho tôi biết, đây có đúng là thư của ngài hay không, bản sao có trung thành hay không và ngài có đồng ý cho quảng bá nó bằng cách này hay không. Giả sử ngài muốn bổ sung một cái gì đó vào bức thư thì xin ngài hãy làm. Tôi chỉ dám đưa ra một kiến nghị. Trong mục kết thúc xem ra ngài muốn làm cho người đọc đừng tin vào thuyết luân hồi nữa. Tôi không biết (nếu nói thế này không phải là xúc phạm từ phía tôi) ngài đã nghiên cứu chuyên biệt vấn đề này chưa. Niềm tin vào luân hồi, hay là về sự hóa kiếp của các sinh linh, rất quý giá đối với hàng triệu người ở Ấn Độ cũng như ở Trung Quốc. Có thể nói, đối với nhiều người đó là vấn đề của kinh nghiệm cá nhân chứ không phải là một giả định lý thuyết nữa. Niềm tin ấy giải thích có lý nhiều bí ẩn của cuộc sống. Nó từng là niềm an ủi cho nhiều người chống cự thụ động trong khi họ bị giam cầm trong nhà tù ở Transvaal. Mục đích của thư này không phải là thuyết phục ngài tin vào tính chân lý của thuyết ấy, mà chỉ cầu xin ngài, nếu có thể thì loại bỏ từ "luân hồi" khỏi danh sách những khái niệm mà ngài muốn cho người đọc bức thư của ngài không tin vào chúng nữa. Ngài viện dẫn nhiều đức Krishna và đưa ra nhiều trích dẫn^[360]. Tôi sẽ rất biết ơn ngài, nếu ngài cho tôi biết tên cuốn sách, mà từ đó ngài đã dẫn những đoạn trích ấy.

Tôi đã làm ngài một bằng thư này. Tôi biết những ai ngưỡng mộ và cố gắng noi gương ngài không có quyền chiếm thì giờ của ngài và cần phải hết sức kiêng tránh làm khó ngài bằng bất cứ cái

gì. Nhưng mặc dù như vậy, tôi, một người ngài tuyệt không quen biết, vẫn bạo gan viết lá thư này gửi ngài, vì chân lý và với mục đích được nghe thấy lời khuyên của ngài về những vấn đề, mà sự giải quyết chúng ngài đã biến thành nhiệm vụ của đời mình.

Tôn kính, đây tớ trung thành của ngài

M.KGandhi

[Trên phong bì:]

Kính gửi bá tước Lev Tolstoi,

Yasnaya Polyana,

Nước Nga

2. Tolstoi gửi Gandhi

Yasnaya Polyana, 7 tháng Mười 1909

Tôi vừa nhận được bức thư của ông, một bức thư kỳ thú cao độ và đem lại cho tôi một niềm vui lớn. Cầu Thượng Đế giúp đỡ những người anh em và cộng sự yêu quý của chúng ta ở Transvaal. Cũng cuộc đấu tranh ấy của cái nhu chống lại cái cưỡng^[361], của sự khiêm nhường và tình yêu chống lại sự ngạo mạn và bạo lực ngày càng bộc lộ rõ hơn ở nước chúng tôi, đặc biệt thông qua một trong những xung đột gay gắt nhất giữa luật tôn giáo là luật thế tục – bằng sự chối từ quân dịch. Những vụ chối từ như thế ngày một nhiều hơn.

Thư gửi một người Ấn Độ do tôi viết, bản dịch rất tốt. Tên cuốn sách về Krishna sẽ được gửi đến ngài từ Moskva.

Thực lòng mà nói tôi không muốn bỏ từ reincarnation^[362], bởi vì theo ý kiến của tôi niềm tin vào reincarnation không bao giờ có thể vững chắc như niềm tin vào sự không chết của linh hồn và vào sự công bằng và tình yêu thương của Thượng Đế. Thế nhưng

ông cứ xử lý như ông muốn.

Tôi chỉ có thể mừng vui trước việc thư của tôi sẽ được dịch ra tiếng Ấn và được phát hành.

Tôi nghĩ, competition, tức là sự khuyến khích bằng tiền trong những công việc tôn giáo là không thích hợp. Nếu tôi có thể phục vụ bằng cái gì đó cho công việc xuất bản của các ngài, thì tôi sẽ rất mừng vui.

Xin gửi tới ngài lời chào huynh đệ. Sung sướng được giao tiếp với ngài.

L. Tolstoi

3. Gandhi gửi Tolstoi

London, 10.XI.1909

Thưa quý ngài,

Xin được nhiệt tâm cảm ơn ngài về bức thư bảo đảm liên quan đến "Thư gửi một người Ấn Độ"^[363] và những vấn đề đã được đề cập trong bức thư gửi ngài.

Tôi đã không viết cho ngài, do không muốn làm phiền ngài, vì tôi được biết rằng ngài đang ốm, mà sự thể hiện bằng văn tự lòng biết ơn của tôi thì chỉ là chuyện hình thức đơn sơ. Nhưng ngài Aylmer Maude mà tôi may mắn được gặp đã quả quyết với tôi rằng ngài hoàn toàn khỏe mạnh và sáng sủa đều đặn đọc và viết thư. Những thông tin ấy làm tôi rất vui mừng và tôi quyết định lại một lần nữa viết cho ngài về những công việc mà, tôi biết, có ý nghĩa lớn nhất, xét theo học thuyết của ngài.

Xin gửi cùng với thư này một cuốn sách được viết bởi một trong những người bạn của tôi - một người Anh hiện đang sống ở

Nam Phi^[364]. Cuốn sách này liên quan đến đời tôi và soi rọi ánh sáng xuống cuộc đấu tranh mà tôi gắn kết và hiến dâng cuộc đời mình. Bởi tôi rất muốn tranh thủ được sự quan tâm và thiện cảm của ngài đối với chúng tôi, cho nên tôi đã nghĩ rằng ngài sẽ không cho việc gửi sách là điều quấy rầy.

Theo ý kiến của tôi, những người Ấn Độ ở Transvaal đang tiến hành một cuộc đấu tranh vĩ đại nhất trong lịch sử hiện đại, bởi vì cuộc đấu tranh ấy là lý tưởng cả về mặt mục đích đặt ra lẫn những phương pháp đạt tới đích ấy. Tôi không biết một thí dụ nào khác về sự đấu tranh mà trong đó những người tham gia lại không mong muốn rút ra từ đó bất cứ một lợi ích cá nhân nào và trong quá trình đấu tranh, một nửa những người tham gia đã chịu đựng những đau khổ và thử thách lớn đến thế vì sự thắng lợi của nguyên tắc.

Tôi không có điều kiện quảng bá cuộc đấu tranh của chúng tôi một cách rộng rãi như tôi mong muốn. Trong thời đại chúng ta, ngài có lẽ có ảnh hưởng lớn nhất tới những giới xã hội rộng rãi nhất. Nếu ngài thấy là thỏa đáng những thực tế được trình bày trong sách của ông Doke và nếu ngài cho rằng những thực tế ấy biện chính cho những kết luận mà tôi đã đi tới thì tôi có thể hay không đề nghị ngài dùng ảnh hưởng của mình để bằng bất cứ phương cách nào mà ngài cho là chấp nhận được quảng bá phong trào của chúng tôi? Nếu nó ưu thắng thì đây sẽ không chỉ là một thắng lợi của đức tin, tình yêu và chân lý chống lại sự bất tín, lòng hận thù và cái giả dối, mà rất có thể sẽ là một tấm gương cho hàng triệu con người ở Ấn Độ và các châu lục khác đang có nguy cơ rơi xuống dưới gót của những kẻ áp bức. Nó chắc chắn sẽ trợ giúp nhiều cho sự thất bại của phe chủ trương bạo lực, ít nhất là ở Ấn Độ. Nếu chúng tôi sẽ kiên định đến cùng - mà tôi nghĩ rằng chúng tôi sẽ kiên định - thì tôi không có một chút hoài nghi nào vào thắng lợi cuối cùng. Sự ủng hộ của ngài,

dành cho chúng tôi, chỉ có thể củng cố quyết tâm của chúng tôi.

Những đàm phán nhằm mục đích giải quyết vấn đề này thực ra đã thất bại. Cùng với người cộng sự của mình, tuần sau tôi trở về Nam Phi, nơi lệnh bắt giam đang chờ đợi tôi. Tôi có thể nói thêm rằng người con trai của tôi đã vui sướng kề vai sát cánh với tôi trong cuộc đấu tranh này hiện giờ đang thụ án sáu tháng lao động khổ sai. Đây đã là lần thứ tư cậu ấy bị bỏ tù trong quá trình đấu tranh.

Nếu ngài có lòng nhân hậu trả lời bức thư này^[365] thì mong ngài viết cho tôi theo địa chỉ: Johannesburg, Nam Phi, hòm thư 6522.

Với niềm hy vọng bức thư của tôi sẽ được thấy ngài dồi dào sức khỏe, mãi mãi là đầy tớ trung thành của ngài.

M. Gandhi

4. Gandhi gửi Tolstoi

Johannesburg, 4 tháng Tư 1910

Thưa ngài,

Có lẽ ngài còn nhớ cuộc trao đổi thư từ giữa tôi với ngài hồi tôi lưu trú ở London. Với tư cách một môn đệ khiêm tốn của ngài, xin gửi tới ngài cùng với bức thư này một cuốn sách nhỏ do tôi viết^[366]. Đây là bản dịch của chính tôi từ tiếng Gujarati. Thật kỳ thú là chính phủ Ấn Độ đã tịch thu cuốn sách viết bằng tiếng này. Cho nên tôi đã vội công bố bản dịch. Tôi rất không muốn quấy rầy ngài nhưng nếu sức khỏe của ngài cho phép và nếu ngài tìm được thời gian xem qua cuốn sách thì chẳng cần phải nói, ý kiến phê phán của ngài sẽ là quý giá hơn cả đối với tôi. Xin gửi ngài cả mấy bản sao bức thư của ngài gửi tới một người Ấn Độ mà ngài đã cho phép tôi công bố. Nó cũng đã được dịch ra một trong những phương ngữ Ấn Độ.

Mãi mãi là đầy tớ trung thành của ngài.

M.K. Gandhi

5. Tolstoi gửi Gandhi

Người bạn quý mến,

Tôi vừa mới nhận được thư của ông và sách Ấn Độ tự quản.

Tôi đã đọc cuốn sách với niềm thích thú lớn nhất, bởi vì tôi nghĩ rằng vấn đề mà ông bàn thảo ở đây - sự chống cự thụ động - là một vấn đề tối quan trọng không chỉ cho Ấn Độ, mà còn cho cả nhân loại.

Tôi không tìm ra được những thư trước của ông, nhưng tình cờ tôi tìm ra cuốn tiểu sử của ông do J. Doke viết^[367], nó đã khiến tôi quan tâm và khiến cho bức thư của ông trở nên dễ hiểu và cảm thông đối với tôi.

Hiện nay tôi không khỏe mạnh hoàn toàn, cho nên chưa viết được cho ông tất cả những gì mà tôi muốn nói về cuốn sách của ông và toàn bộ hoạt động của ông mà tôi đánh giá rất cao, nhưng thế nào tôi cũng viết cho ông, khi cảm thấy mình tốt hơn.

Người bạn và người anh em của ông,

Lev Tolstoi

25 tháng Tư (8 tháng Năm) 1910. Yasnaya Polyana.

6. Gandhi gửi Tolstoi

Johannesburg, 15 tháng Tám 1910

Thưa ngài,

Tôi rất biết ơn ngài vì bức thư cổ lệ đầy nhiệt tâm ngày 8

tháng Năm năm nay. Tôi rất lấy làm quý ý kiến chung của ngài về cuốn sách nhỏ Ấn Độ tự quản của tôi và sẽ chờ mong, khi nào ngài có thì giờ thì ngài sẽ phát biểu về nó tỉ mỉ hơn, như ngài đã có lòng nhân từ hứa với tôi trong thư của mình.

Ông Kallenbach^[368] viết cho ngài về "trại Tolstoi". Ông Kallenbach với tôi là bạn đã lâu năm. Tôi có thể nói về ông ấy rằng ông ấy đã kinh qua đa số những thử thách mà ngài mô tả một cách hình ảnh đến thế trong Tự bạch của mình. Không trước tác nào của một ai khác lại để lại cho ông ta ấn tượng mạnh mẽ như những trước tác của ngài và để kích thích những nỗ lực tiếp theo nhằm đạt tới những lý tưởng mà ngài tiên báo cho thế giới, ông ấy sau khi trao đổi với tôi đã cho phép mình gọi cái trại của mình bằng tên của ngài.

Từ những số Indian Opinion gửi theo đây ngài có thể biết được kỹ hơn về hành động cao thượng của ông ta đã giao trại của mình cho những người không kháng cự sử dụng.

Tôi đã không dám làm mất thì giờ của ngài bằng những chi tiết ấy, nếu mà ngài không thể hiện sự quan tâm của cá nhân mình tới phong trào chống cự thụ động ở Transvaal.

Đây tờ trung thành của ngài

M.K. Gandhi

7. Tolstoi gửi Gandhi

7 tháng Chín 1910. Kochety

Tôi đã nhận được tạp chí Indian Opinion của ông và mừng vui được đọc tất cả những gì viết ở đây về những người không kháng cự. Và tôi muốn được nói với ông những ý nghĩ mà những gì vừa đọc khơi gợi nên trong tôi.

Càng sống lâu và đặc biệt giờ đây, khi tôi cảm nhận rất sống động sự gần gũi của cái chết, thì tôi càng muốn nói với những người khác cái mà tôi cảm nhận đặc biệt sống động và cái mà theo tôi có tầm quan trọng vô cùng to lớn - cụ thể là cái được gọi là sự bất kháng thực ra không phải là cái gì khác mà là giáo thuyết tình yêu không bị bóp méo bởi những kiến giải sai trái.

Tình yêu, hay là ước nguyện kết đoàn của các linh hồn con người và hoạt động bắt nguồn từ ước nguyện ấy là quy luật cao nhất và duy nhất của cuộc sống con người - cái này ai ai cũng cảm thấy và biết trong thâm tâm mình (như chúng ta thấy rõ hơn cả ở trẻ em), ai ai cũng biết, chừng nào chưa bị vướng mắc bởi những học thuyết sai trái của thế gian. Luật ấy được tuyên cáo bởi tất cả những hiền giả của thế giới, nào Ấn Độ, nào Trung Quốc, Do Thái, Hy Lạp, La Mã. Thiết nghĩ, nó đã được diễn đạt rõ ràng hơn cả bởi Kitô, người thậm chí đã nói thẳng rằng toàn bộ luật thánh và sấm ký là ở đây. Nhưng không phải chỉ thế, tiên lượng được những xuyên tạc mà cái luật ấy phải và có thể phải hứng chịu, Người đã chỉ thẳng ra nguy cơ xuyên tạc nằm sẵn trong những ai sống bằng những lợi ích trần thế - cụ thể là nguy cơ cho phép mình bảo vệ những lợi ích ấy bằng vũ lực, tức là, như người nói, bằng những cú đánh đáp trả những cú đánh, bằng sức mạnh lấy lại những đồ bị cướp đi, v.v... và v.v... Người biết, cũng như bất kỳ một ai có trí tuệ đều không thể không biết, rằng sự sử dụng vũ lực không thể tương dung với tình yêu với tư cách luật cơ bản của cuộc sống, rằng chỉ cần cho phép dùng bạo lực, bất cứ trong trường hợp nào, tức là đã công nhận tính bất túc của luật tình yêu, vì vậy mà bản thân luật ấy bị phủ định. Toàn bộ nền văn minh Kitô giáo, bề ngoài hào nhoáng đến thế, đã lớn lên trên sự ngộ nhận và mâu thuẫn lộ liễu và kỳ lạ, đôi khi hữu thức nhưng đa phần là vô thức ấy.

Thực ra, chỉ cần chấp nhận nguyên lý kháng cự mà vẫn công nhận tình yêu thương, thì đã không còn và không thể có tình yêu thương như là luật sống, mà khi đã không còn luật yêu thương, thì sẽ không có một luật nào khác, ngoài bạo lực, tức là quyền lực của kẻ mạnh hơn. Và nhân loại Kitô giáo đã sống 19 thế kỷ như thế. Thực tình mà nói, trong mọi thời đại loài người chỉ dùng bạo lực để tổ chức đời sống của mình. Sự khác biệt giữa đời sống của các dân tộc Kitô giáo so với các dân tộc khác là ở chỗ, trong thế giới Kitô giáo luật yêu thương đã được diễn đạt một cách rõ ràng và xác định như nó không được diễn đạt trong bất kỳ một học thuyết tôn giáo nào khác, và những con người của thế giới Kitô giáo đã long trọng chấp nhận cái luật ấy, nhưng đồng thời lại cho phép mình dùng bạo lực và đã xây dựng cuộc sống của mình trên bạo lực. Thành thử toàn bộ đời sống của các dân tộc Kitô giáo là một mâu thuẫn liên tục giữa cái mà họ tuyên tín với cái mà trên đó, họ đã dựng xây cuộc sống của mình: mâu thuẫn giữa tình yêu thương được công nhận là luật sống và bạo lực được công nhận thậm chí là một tất yếu dưới nhiều hình thức khác nhau, như quyền lực của những người cai trị, như các tòa án và quân đội, và không những được công nhận mà còn được tăng bốc. Mâu thuẫn ấy ngày một gia tăng cùng với sự phát triển con người trong thế giới Kitô giáo và trong thời gian gần đây đã đạt mức giới hạn. Vấn đề bây giờ rõ ràng được đặt ra thế này: hoặc công nhận là chúng tôi không thừa nhận bất kỳ một học thuyết tôn giáo - đạo đức nào và trong tổ chức đời sống của mình chỉ lấy quyền lực của kẻ mạnh làm kim chỉ nam, hoặc công nhận rằng tất cả những thuế má thu nạp bằng bạo lực, tất cả các cơ quan tòa án và cảnh sát và, cái chính, quân đội của chúng tôi phải bị hủy bỏ.

Mùa xuân năm nay, trong cuộc sát hạch về thánh luật ở một trong những học viện dành cho phụ nữ tại Moskva, thầy dạy thánh

luật và một giáo chủ có mặt đã hỏi các nữ sinh về các giới luật và đặc biệt là giới luật thứ sáu^[369]. Sau câu trả lời đúng về giới luật, vị giáo chủ thường đặt thêm một câu hỏi: có phải luật của Chúa luôn luôn, trong mọi trường hợp đều cấm giết người hay không, và các nữ sinh bất hạnh, bị những vị thầy của mình tha hóa, đã phải trả lời và đã trả lời rằng, không luôn luôn, rằng được phép giết người trên chiến trường và khi trừng phạt những kẻ phạm tội^[370]. Tuy vậy, khi một trong những cô gái bất hạnh ấy (chuyện tôi kể không phải là bịa đặt mà là chuyện có thật, được một người tai nghe mắt thấy thuật lại cho tôi) phải trả lời cũng câu hỏi thường lệ ấy: sự giết người có phải lúc nào cũng là tội lỗi hay không? Cô ta, hồi hộp và đỏ mặt tía tai, nhưng vẫn cương quyết trả lời rằng đúng, lúc nào cũng là tội lỗi, và đối đáp mọi nguy biến thường tình của vị giáo chủ, một mực khẳng định rằng sự giết người luôn luôn bị ngăn cấm, bị cấm cả trong kinh Cựu ước và bị cả Đức Kitô cấm và không chỉ sự giết người mà còn mọi điều ác chống lại người huynh đệ. Và bất chấp toàn bộ sự oai vệ và nghệ thuật hùng biện của mình, vị giáo chủ đã phải âm miêng, và cô nữ sinh đã ra về như một người thắng trận.

Đúng, chúng ta có thể nói tràn lan trên báo chí của chúng ta về những thành tựu của ngành hàng không, về những quan hệ ngoại giao phức tạp, về những câu lạc bộ khác nhau, về những phát minh, những hiệp hội đủ loại, về cái gọi là những tác phẩm nghệ thuật và ẽm nhẽm đi cái mà cô gái ấy đã nói, nhưng ẽm nhẽm mãi cũng không được, bởi vì cái đó, với độ mơ hồ khác nhau, nhưng được mọi người trong thế giới Kitô giáo đều cảm thấy. Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, đoàn quân cứu trợ^[371], tình hạng tội phạm gia tăng, sự thất nghiệp của dân chúng, sự xa xỉ điên rồ ngày một gia tăng của những kẻ giàu và sự bần cùng của những người nghèo, số lượng tăng lên một cách đáng sợ của những vụ tự tử - tất

cả cái đó là những dấu hiệu của cái mâu thuẫn nội tại, mà phải được và không thể không được giải quyết. Và tất nhiên, giải quyết theo hướng thừa nhận quy luật tình yêu và phủ nhận mọi bạo lực. Vì vậy hoạt động của các bạn ở Transvaal, như chúng tôi ở đầu kia thế giới cảm nhận, là công việc trọng tâm nhất, quan trọng nhất trong tất cả các việc hiện đang được làm trên thế giới, và các dân tộc không chỉ của thế giới Kitô giáo, mà còn của toàn thế giới sẽ tham gia vào việc ấy.

Tôi nghĩ, ông sẽ thích thú được biết cả ở nước Nga của chúng tôi hoạt động này cũng đang phát triển nhanh dưới hình thức từ chối quân dịch, những vụ từ chối như thế mỗi năm một nhiều hơn. Cho dù có nhỏ bé đến đâu số lượng những người không kháng cự nơi các bạn và những người chối từ ở Nga của chúng tôi có ít ỏi đến đâu, cả những người này lẫn những người kia đều có thể mạnh dạn nói rằng Thượng Đế ở bên họ. Mà Thượng Đế thì hùng mạnh hơn con người.

Giữa sự công nhận đạo Kitô, ngay dưới hình thức bị bóp méo mà nó được truyền bá giữa các dân tộc Kitô giáo, và sự đồng thời công nhận tính cần thiết của quân đội và ráo riết vũ trang để giết người với quy mô khủng khiếp trong các cuộc chiến có một mâu thuẫn lộ liễu, gay gắt đến mức tất yếu sớm hay muộn, có lẽ rất sớm nó sẽ bột phát và sẽ xóa bỏ hoặc sự thừa nhận đạo Kitô, vẫn còn cần thiết để duy trì quyền lực, hoặc sự tồn tại của quân đội và mọi hình thức bạo lực được nó nâng đỡ, còn cần thiết hơn cho cái quyền lực ấy. Mâu thuẫn này được tất cả các chính phủ, cả chính phủ Anh quốc của các bạn lẫn chính phủ Nga của chúng tôi cảm thấy và, xuất phát từ bản năng tự vệ tự nhiên, bị các chính phủ ấy truy bức một cách ráo riết hơn nhiều, như chúng tôi thấy ở Nga và như có thể thấy từ những bài trên tạp chí của ông, so với bất kỳ một hoạt động

chống chính phủ nào. Các chính phủ biết nguy cơ chính cho họ là ở đâu và trong vấn đề này, họ canh giữ tinh tường đã không chỉ những lợi ích của mình, mà còn vấn đề tồn tại hay không tồn tại.

Với lòng kính trọng hoàn hảo,

Lev Tolstoi [\[372\]](#)

Phụ lục

Mahatma Gandhi

TOLSTOI CỦA TÔI

(Diễn văn tại mít tinh kỷ niệm 100 năm sinh Tolstoi ở Delhi)

Bốn mươi năm về trước, khi tôi đang phải chống chọi với một cuộc tấn công rất nghiêm trọng của chủ nghĩa hoài nghi và ngờ vực, tôi đã được đọc sách "Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta" của Tolstoi và nó đã để lại cho tôi một ấn tượng vô cùng sâu sắc. Thưở ấy tôi còn là người chủ trương bạo lực. Cuốn sách của Tolstoi đã chữa tôi khỏi bệnh hoài nghi và biến tôi thành người theo thuyết ahimsa (phi bạo lực) một cách có xác tín. Cái đã làm tôi kinh ngạc hơn cả ở Tolstoi là ông luôn luôn lấy việc làm củng cố cho những điều rao giảng của mình và chấp nhận mọi hi sinh vì chân lý. Thật đáng ngạc nhiên, Tolstoi đã sống giản dị và khiêm tốn thế nào! Sinh ra và được giáo dục trong hoàn cảnh đầy tiện nghi và xa xỉ của một gia đình quý tộc thượng lưu, được hào phóng ban thưởng mọi phúc lợi trần gian có thể mong muốn, con người ấy sau khi nếm trải mọi lạc thú của cuộc sống đã quay lưng lại với chúng trong tuổi hoa của mình và không bao giờ để cho chúng cám dỗ mình nữa.

Ông là người trung thực nhất của thời đại mình. Toàn bộ cuộc đời của ông là sự tìm kiếm thường hằng, sự nỗ lực không ngừng tìm tới chân lý và dẫn đưa nó vào đời sống. Tolstoi không bao giờ che giấu sự thật, tô điểm cho nó; không sợ quyền lực tôn giáo cũng như thế tục, ông đã cho thế giới thấy cái chân lý hoàn vũ, vô điều kiện và không thoái nhượng.

Ông là người chủ trương phi bạo lực vĩ đại nhất của thời đại chúng ta. Không một ai ở phương Tây, cả hước cũng như sau ông, lại viết về phi bạo lực nhiều đến thế và kiên trì đến thế, với sự thấu thị và nhìn xa thấy rộng đến thế. Còn hơn thế nữa, cống hiến xuất sắc của Tolstoi vào sự phát triển tư tưởng phi bạo lực có thể làm xấu mặt những kiến giải hẹp hòi và sai lạc về tư tưởng ấy bởi những người cổ xúy cho ahimsa ở nước ta. Mặc dù Ấn Độ kiêu hãnh tuyên bố về quyền của mình được gọi là Karmabhumi - nước đã thực hiện ahimsa, mặc dù các nhà hiền triết cổ đại của chúng ta đã có những phát hiện tuyệt vời trong lĩnh vực này, cái mà hiện giờ ở ta được gọi là ahimsa giống như một bức biếm họa. Ahimsa thực thụ phải là sự tự do hoàn toàn khỏi ác ý, phần nộ và căm thù, là lòng yêu thương vô hạn đối với tất cả những gì tồn tại. Bằng cuộc đời của mình, nêu gương sáng về một ahimsa chân chính và cao chót vót, Tolstoi với lòng thương yêu loài người mênh mông như biển cả nơi ông hiện giờ vẫn là ngọn hải đăng và nguồn cổ vũ không cạn kiệt cho chúng ta. Những người phê bình Tolstoi từng viết rằng ông đã thất bại trong cuộc đời, rằng ông cuối cùng đã không thực hiện được lý tưởng của mình - không tìm ra được cái que xanh bí ẩn mà ông cả đời tìm kiếm. Tôi không đồng tình với những người ấy. Đúng, Tolstoi tự viết về những sự bất thành của mình. Nhưng cái đó chỉ xác nhận sự vĩ đại của ông. Tolstoi đã không thực hiện được ước mơ của mình, nhưng thân phận của con người là thế. Không một sinh linh nào

bằng thịt và máu lại có thể đạt được thể hoàn hảo vì lý do đơn giản là thể hoàn hảo là không thể hình dung, chừng nào ta chưa khắc phục được hoàn toàn chủ nghĩa vị kỷ của mình, mà không thể thoát khỏi chủ nghĩa vị kỷ, chừng nào còn mang xiềng xích của nhục thể. Tolstoi thích nhắc đi nhắc lại: chỉ cần bạn tin đã đạt được lý tưởng, thì tức khắc sự tiếp tục phát triển dừng lại và bắt đầu sự đi ngược lại, bởi lẽ giá trị của lý tưởng là ở chỗ chúng ta tiến gần đến nó bao nhiêu thì nó xa dần bấy nhiêu. Do đó những tuyên bố nói rằng Tolstoi, như chính ông thú nhận, đã không thực hiện được lý tưởng của mình, tuyệt không giảm thiểu chút nào sự vĩ đại của ông, mà chỉ nhấn mạnh đức khiêm tốn nơi ông.

Người ta hay làm ồn ào về cái gọi là những mâu thuẫn trong cuộc đời của Tolstoi, thế nhưng những mâu thuẫn ấy là hư ảo nhiều hơn là có thật. Phát triển liên tục là quy luật của sự sống, thành thử một người nghiêm ngặt tuân theo những giáo điều của chính mình chỉ vì sợ tỏ ra không nhất quán tất yếu đặt mình vào vị trí của kẻ ngốc. Vì thế mà Emerson từng nói rằng sự nhất quán ngu ngốc là con ngáo ộp của những trí tuệ hạn hẹp. Sự không nhất quán được nói nhiều đến thể của Tolstoi là dấu chỉ về sự phát triển của ông và về sự trung thành tha thiết của ông với sự thật. Tolstoi hay có vẻ không trước sau như một bởi vì ông luôn luôn thấy chật hẹp trong khuôn khổ học thuyết của chính mình, về những sự bất thành công của ông mọi người đều biết, về những khổ tâm của ông và những chiến thắng của ông đối với chính mình - chỉ một mình ông biết. Thế gian chỉ thấy những thất bại của ông, còn thắng lợi thì trước hết chính ông không nhận ra. Những địch thủ của ông cố gắng lập vốn cho mình trên những sai lầm của ông, nhưng Tolstoi luôn luôn là nhà phê bình nghiêm khắc nhất của chính mình. Ông không tha thứ cho mình; những người phê phán ông chưa kịp chỉ ra những sai lầm

của ông, thì ông đã tự tuyên cáo về chúng cho cả thế giới biết, khuếch đại chúng lên gấp nghìn lần và đặt ra cho mình hình phạt mà ông thấy là cần thiết. Tolstoi luôn luôn hoan nghênh sự phê phán, ngay cả khi nó có vẻ gay gắt quá mức, và cũng như tất cả các vĩ nhân, sợ hãi sự ngợi khen của người đời. Ông vĩ đại cả trong những lầm lạc của mình, và chúng là dấu chỉ không phải của sự vô vọng, mà của thắng lợi của những lý tưởng nơi ông.

Còn một tư tưởng vĩ đại nữa của Tolstoi - "lao động vì bánh mì (bát cơm_ND) hằng ngày". Mỗi một người có nghĩa vụ đổ mồ hôi trán ra để kiếm cái ăn; sự nghèo đói khốc liệt trên thế giới phải được giải thích bằng việc người đời lẩn tránh thực hiện nghĩa vụ ấy của mình. Tolstoi gọi là sự giả dối và bịp bợm tất cả những đề án cải thiện cuộc sống của quần chúng lao khổ bằng hoạt động từ thiện của những kẻ giàu có, sống trong xa xỉ và nhàn rỗi; hãy để họ trèo từ xương sống của những người nghèo xuống đất, ông nói, thế thì việc làm từ thiện được phô trương đến thế sẽ không còn cần thiết cho ai cả.

Tin đạo đối với Tolstoi có nghĩa là lao động. Và về già, con người ấy, đã sống cả đời trong nhung lụa, bắt đầu học lao động chân tay nặng nhọc. Ông trở thành người thợ đóng giày và người nông dân, làm việc không vươn vai tám tiếng mỗi ngày. Nhưng lao động chân tay đã không làm cùn trí tuệ hùng cường của ông - ngược lại, chỉ làm cho nó thêm sắc sảo và sáng chói; chính trong thời kỳ ấy, vào những giờ phút tự do khỏi cái lao động nặng nhọc mà ông đã tự chọn, ông đã viết nên cuốn sách Nghệ thuật là gì? mà ông xem là tác phẩm hay nhất của mình.

Hiện giờ từ phương Tây đã tràn vào nước chúng ta một dòng thác của văn chương sách báo bị lây nhiễm bởi virus nuông chiều mọi sự yếu đuối của con người, văn chương sách báo ấy lại được đưa

đến dưới hình thức bắt mắt, cho nên thanh niên ta cần phải cảnh giác hơn bao giờ hết. Thế kỷ của chúng ta là thế kỷ của những lý tưởng đổi thay và những thử thách nặng nề, và trong thời kỳ khủng hoảng này, cái quan trọng hơn cả là sao cho đối với thanh niên, đặc biệt thanh niên Ấn Độ, sự tự hạn chế của Tolstoi trở thành một tấm gương, bởi vì chỉ nó mới có thể mang lại tự do chân chính cho chúng ta, cho đất nước chúng ta và toàn thế giới. Chúng ta tự mình nhiều hơn là Anh quốc hay một ai đó khác nữa, ngăn chặn con đường của mình đi tới tự do bằng sự trơ lì, sự vô cảm và vô vi xã hội của mình. Nếu chúng ta tẩy sạch khỏi mình vết nhơ ấy, thì không một thế lực nào trên trái đất có thể cản trở chúng ta giành lấy svaraj (nền tự quản) chính đáng.

Trong giờ phút của những thử thách đã trở thành số phận của chúng ta, thanh niên chúng ta nhất thiết cần phải tâm niệm và làm theo ba điều răn cơ bản của Tolstoi đã được nhắc đến ở trên.

[1928]

TOLSTOI VỚI ADIN BALLOU VÀ LEWIS G. WILSON

Tiểu dẫn - Adin Ballou (1803-1890) và Leivis G. Wilson (1858-1921) là hai nhà hoạt động tôn giáo Mỹ cùng chí hướng chủ trương đấu tranh phi bạo lực vì các quyền con người, vì tự do, bình đẳng và công bằng xã hội. Sau khi làm quen với một vài tác phẩm của Tolstoi - nhà tư tưởng, Wilson vào tháng Sáu năm 1889 đã chủ động viết thư cho Tolstoi, giới thiệu về mình và về người thầy của mình - Ballou, đồng thời gửi tặng Tolstoi chân dung và 5 cuốn sách của Ballou. Tolstoi đã viết thư trả lời Wilson, rồi sau đó trao đổi thư từ trực tiếp với Ballou cho đến ngày nhà truyền giáo này qua đời.

Trong khảo luận tôn giáo - đức lý lớn nhất của mình Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta (1893), Tolstoi đã dành nhiều trang trình bày với thái độ đàng tính cao độ những quan điểm của Ballou, trích dẫn nhiều tác phẩm của ông cũng như của Garrison, người đề xướng chủ thuyết đấu tranh phi bạo lực, và bằng cách ấy đã làm cho tên tuổi của họ, trước đó khá lu mờ ngay cả ở Mỹ, được biết đến trong toàn thế giới văn minh.

1. Tolstoi gửi Levvis G. Wilson

Yasnaya Polyana 23 tháng Sáu / 5 tháng Bảy 1889

Thưa quý ông,

Tôi ít khi cảm thấy được thỏa mãn như khi đọc chuyên khảo và những cuốn sách khác của ông Ballou và không thể đồng ý với ý

kiến của ông rằng Ballou "sẽ không sống mãi cho hậu thế". Theo tôi, với tư cách một trong những người đầu tiên tuyên cáo "thời đại mới", trong tương lai ông ấy sẽ được thừa nhận là một trong những ân nhân vĩ đại nhất của loài người. Nếu trong cuộc đời dài và bề ngoài không thành đạt của mình, ông Ballou đã trả iqua những thời kỳ trầm uất, tưởng rằng tất cả mọi công sức của ông đều uổng phí, thì về mặt này ông ấy chỉ chia sẻ số phận với người Thầy của mình và của chúng ta.

Xin ông truyền đạt tới ông ấy rằng những nỗ lực của ông ấy đã không uổng phí; chúng truyền thêm sức mạnh cho những người khác, như tôi có thể phán xét qua bản thân mình. Trong những tác phẩm của mình ông ấy, ngoài trình bày những cơ sở chân chính của giáo thuyết, đã đánh đổ một cách xuất sắc tất cả những luận điểm thường được đưa ra để bác bỏ thuyết bất kháng. Tôi sẽ cố gắng dịch một số tác phẩm của ông Ballou và truyền bá chúng trong khả năng của mình và tôi không chỉ hy vọng mà còn đinh ninh rằng đã đến lúc mà "những người chết sẽ nghe thấy tiếng nói của con Thiên Chúa và những ai nghe thấy sẽ hồi sinh."[\[373\]](#)

Một số ít nhận xét mà tôi có thể đưa ra về những kiến giải giáo lý của ông ấy tựu trung là, thứ nhất tôi không thể không đồng tình với sự nhượng bộ mà ông ấy chấp nhận trong việc sử dụng bạo lực chống lại những người nghiện rượu và mất trí. Thầy của chúng ta đã không nhượng bộ và chúng ta cũng không được cho phép mình một nhân nhượng nào. Chúng ta phải cố gắng, như ông Ballou nói, làm cho sự tồn tại của những con người như thế trở nên bất khả, nhưng nếu họ vẫn tồn tại thì chúng ta phải sử dụng mọi biện pháp hữu khả đối với chúng ta, phải hy sinh mình, nhưng không được dùng bạo lực. Một tín đồ thực thụ của Kitô bao giờ cũng sẽ chọn thà bị kẻ điên giết chết, còn hơn tước đoạt tự do của y.

Thứ hai, ông Ballou giải quyết vấn đề về sở hữu một cách chưa đủ xác định. Một người Kitô giáo thực thụ không những không thể công nhận quyền sở hữu, mà ngay bản thân khái niệm "sở hữu" cũng không thể có một ý nghĩa gì đối với nó. Tất cả những gì mà người theo đạo Kitô dùng, anh ta dùng chỉ chừng nào một ai đó chưa lấy đi của anh ta. Người theo đạo Kitô không thể bảo vệ tài sản của mình, vì thế anh ta không thể có sở hữu. Sở hữu là gót chân Achilles của những người Queker cũng như của công xã Hopedale^[374]. Thứ ba, tôi cho rằng đối với một tín đồ thực thụ của Kitô khái niệm "chính phủ" (mà ông Ballou định nghĩa rất đúng) không thể tồn tại và không thể có một ý nghĩa thực tế nào. Đối với người Kitô giáo, chính phủ chỉ là bạo lực được hợp pháp hóa. Những từ: chính phủ, nhà nước, quốc gia, sở hữu, giáo hội - tất cả cái đó đối với một con chiên thực thụ của Kitô không có một nghĩa lý gì; nó chỉ có thể hiểu cái nghĩa mà những người khác gán cho những từ ấy, nhưng đối với nó, chúng hoàn toàn vô nghĩa; hết như đối với một doanh nhân ra xem cricket giữa trận đấu: tất cả những phân chia sân và các luật chơi khác sẽ không ảnh hưởng gì đến hoạt động của anh ta. Không một thoả nhượng nào! Những nguyên tắc Kitô giáo phải được tuân thủ đến cùng, để có thể dựng xây trên chúng đời sống thực tiễn. Những lời của Kitô "Ai muốn đi theo tôi hãy chối bỏ chính mình, hãy vác lấy khổ ác của mình và đi theo tôi"^[375] đã là đúng đắn trong thời đại của mình và vẫn đúng đắn trong thời đại chúng ta; môn đồ của Kitô phải sẵn sàng chịu đựng nghèo khó và khổ đau, nếu không thì không phải là môn đồ của Người; cả nguyên lý bất kháng cũng đòi hỏi cái đó. Còn hơn thế nữa, sự cần thiết của khổ đau là một đại phúc cho người theo đạo Kitô, nếu không thì chúng ta sẽ không bao giờ biết được chúng ta làm vì ai - vì Chúa Trời hay vì mình.

Sự áp dụng mọi học thuyết vào thực tiễn luôn luôn là sự

nhượng bộ, nhưng bản thân học thuyết trong lý thuyết không được chấp nhận một sự thoái nhượng nào; mặc dù chúng ta biết rằng chúng ta không thể kẻ một đường toán học chính xác, chúng ta không thể đưa ra một định nghĩa nào khác về đường thẳng ngoài định nghĩa nó là "khoảng cách ngắn nhất giữa hai điểm". Tôi sẽ cố gắng tìm cho ông cuốn sách về cuộc sống của tôi và sẽ sung sướng nếu ông và ông Ballou đồng tình với nó.

"Tôi đến mang lửa xuống đất và tôi ao ước sao cho lửa cháy bùng lên!"^[376]. Tôi thiết nghĩ, thời buổi ấy đang đến, và thế giới đã bùng cháy, và nhiệm vụ của chúng ta chỉ là cháy và tùy theo sức của mình liên kết với những điểm cháy khác, và cái đó tôi muốn làm cho đến ngày cuối cùng của đời mình.

Rất cảm ơn ông vì bức thư của ông, vì chân dung của ông Ballou và vì những cuốn sách^[377]. Nhờ ông chuyển tới ông ấy rằng tôi kính trọng sâu sắc và yêu mến ông ấy và rằng những gì ông ấy làm đã mang lại hạnh phúc lớn lao cho linh hồn tôi và tôi nguyện cầu Chúa và hy vọng đến lượt mình tôi cũng sẽ làm những điều ấy cho những người khác.^[378]

Người anh em của ông trong Đức Kitô,

Lev Tolstoi

2. Ballou gửi Tolstoi

Hopedale, Massachusetts, Hoa Kỳ

14 tháng Giêng 1890

Gửi bá tước Lev Tolstoi

Yasnaya Polyana, Tula, nước Nga

Thưa quý ông và người anh em của tôi,

Tôi biết ơn ông sâu sắc vì thái độ tán đồng mà ông đã biểu lộ đối với công hình của tôi về sự bất kháng Kitô giáo^[379] cũng như vì những tình cảm anh em đối với tôi mà bằng chứng là bức thư của ông đề ngày 5 tháng Bảy 1889 gửi mục sư L. Wilson. Tôi là một người già đã không giành được vinh quang trong thế giới này và đang chuẩn bị chỉ nay mai sang thế giới bên kia, nơi mà danh vọng trần thế không có giá trị gì. Tôi ít băn khoăn bởi cái việc là chỉ một nhóm người chia sẻ cùng tôi cái học thuyết cao cả ấy, trong khi đó thì tuyệt đại đa số, ngay cả trong cái gọi là thế giới Kitô giáo, coi rẻ nó. Tuy nhiên, hiện thực này không cướp đi niềm tin son sắt vào tính chân lý và hoàn hảo thần thánh của nó cũng như vào việc nó cuối cùng sẽ toàn thắng.

Tôi đã không thiên vị tìm hiểu những phản bác mà một số luận điểm trong thuyết bất kháng Kitô giáo của tôi đã gây nên nơi ông và tuyệt không phật lòng trước sự không đồng ý thẳng thắn của ông. Những phản bác như thế luôn luôn có thể có giữa những người tự do và độc lập tinh thần. Nhưng cũng với sự cởi mở anh em như thế tôi phải nói với ông rằng điều đó đã không làm lung lay niềm tin chắc của tôi vào lẽ phải của mình. Vì vậy tôi muốn được phát biểu ngắn gọn với ông để bảo vệ những quan điểm của mình đối nghịch với những quan điểm của ông. Hy vọng, ông sẽ không từ chối nghe tôi.

1. Ông nói: "Tôi không thể đồng tình với việc ông ấy dung thứ bạo lực chống lại những người nghiện rượu và mắc bệnh tâm thần. Thầy của chúng ta đã không chấp nhận ngoại lệ, và chúng ta cũng không được tạo ra những ngoại lệ." Nhưng tôi đâu có tán thành sử dụng bạo lực như là bạo lực tôi chỉ chấp nhận khả năng trong những hường hợp như thế áp dụng sự tác động tới thân thể một cách vô hại và có thiện ý, bởi vì cần phải lo cho sự an toàn tuyệt đối

của tất cả các bên hữu quan. Tôi không chấp nhận sự giết người sự làm thương tật hay làm hại cho con người. Cái mà tôi đồng tình không những được chấp nhận, mà còn được ấn định bởi những quy luật của ý chí thiện. Thuộc về những trường hợp ngoại lệ này là tất cả các trường hợp rối loạn tâm thần, mất trí cục bộ và cuồng điên. Trong những trường hợp như thế cả hai bên, kẻ tấn công và nạn nhân của nó, sẽ biết ơn vì những biện pháp kiềm chế và ngăn ngừa bạo lực đã được áp dụng và đưa đến kết quả tốt lành. Kinh nghiệm của loài người biết nhiều trường hợp như vậy. Trong những trường hợp như thế không nên lẫn lộn việc sử dụng hữu ích những biện pháp ngăn chặn thể xác với quan niệm của người đời về việc đối với những tội nhân và kẻ thù cần phải áp dụng không biết thương tiếc vũ lực thể chất có thể dẫn đến cái chết. Một quan niệm như thế mới là sự kháng cự cái ác mà Kitô đã nghiêm cấm.

2. Ông nói: "Thầy đã không nhượng bộ bao giờ và chúng ta cũng không được cho phép mình một nhượng bộ nào." Quả thật, Người đã không chấp nhận một nhượng bộ nào cho phép đối xử tàn nhẫn, áp dụng sức mạnh gây hại hay gây chết chống lại những kẻ tội phạm và kẻ thù. Và cũng không cho phép chúng ta làm như thế. Sự áp dụng sức mạnh như thế được chấp nhận từ những thời tối cổ như là một phương tiện tất yếu và chính đáng để chống lại những kẻ ác. Lập trường này cho đến tận hôm nay vẫn được chia sẻ bởi mọi nhà lập pháp, mọi chính phủ và mọi người sống chỉ bằng những lo toan của thế giới này. Nhưng Đức Kitô thì không cho phép cái đó ở bất kỳ mức độ nào. Song thế thì sao? Người có bao giờ cấm chống lại cái ác bằng những sức mạnh vô hại và hướng tới cái thiện phúc, bất cứ đó là những phương tiện thể chất hay tinh thần? Không bao giờ! Và giải thích điều răn của Người - "đừng chống lại cái ác"^[380] - như là sự thể hiện một lập trường thụ động hoàn toàn đối với tất cả và

mọi kiểu biểu hiện của cái ác, bởi Người đã không chỉ ra những giới hạn chính xác, tức là không lưu ý đến ngữ cảnh và gán cho Người một sự phi lý hiển nhiên. Nếu xét theo toàn cục thì thật rõ ràng, sự chống đối cái ác như thế nào được luật pháp và truyền thống chấp nhận, nhưng Người thì lại khuyến dụ chối từ. Từ đó trở nên rõ, là thế nào những khả năng và giới hạn áp dụng lời dạy của Người. Cái đó không ít hơn và không nhiều hơn những gì mà văn bản của điều răn nói đến. Và lý trí được khai minh không thể không tuân theo cái đó.

3. Ông nói: "Sự áp dụng mọi học thuyết vào thực tiễn bao giờ cũng là sự nhượng bộ nhưng bản thân học thuyết trong lý thuyết không thể cho phép thoái nhượng v.v..." Tôi không tự tin rằng đã hiểu đúng ý của ông. Nếu thế thì hóa ra không một học thuyết, lý thuyết hoặc điều răn nào có thể được thực hiện trong thực tiễn mà không phải nhượng bộ. Nếu tư tưởng của ông là thế thì tôi không thể đồng ý với nó. Từ góc độ đức lý, tôi thấy là thiếu căn cứ những học thuyết, lý thuyết hay điều răn mà không thể thực hiện trong đời sống thực tiễn một cách triệt để, không dính chính. Tôi thay thật là nguy hiểm việc nuông chiều sự yếu đuối của con người bằng cách chấp nhận rằng trong thực tiễn có thể xa rời luật đạo đức được thừa nhận là đúng đắn. Trên toàn thế giới, những kẻ giả nhân giả nghĩa mộ đạo và những thầy đời luôn luôn làm ra vẻ họ một lòng một dạ tôn kính những giới luật vĩ đại - như giới luật thứ hai^[381] và Quy tắc vàng^[382] - nhưng đồng thời lại thường xuyên vi phạm chúng một cách tệ hại nhất, lấy lý do rằng thế sự đã được sắp xếp như thế và con người không thể không nhượng bộ. Vậy thì chúng ta, những người bất kháng, có nên hành xử cũng như thế không - luôn luôn cứng rắn trong bảo vệ học thuyết và tiền hậu bất nhất trong thực tiễn?

4. Ông nói: "Một tín đồ thực thụ của đạo Kitô sẽ luôn luôn

chọn thà bị kẻ điên giết chết, còn hơn tước đoạt tự do của y." Theo phép ngoại suy, tôi cho rằng ông phải công nhận là một tín đồ Kitô giáo chân chính cái người mà, trông thấy tên điên giết trước mắt mình vợ mình, con mình và những người bạn tốt nhất của mình, sẽ bình thản quan sát tất cả cái đó thay vì bằng sức mạnh hạn chế tự do bệnh hoạn của bệnh nhân mà không làm hại hấn? Điều răn nào của Kitô linh thiêng hóa bệnh điên? Hay là lý trí được khai sáng, lòng nhân đạo và tình bác ái xui khiến một thái độ như thế đối với những người mắc tâm bệnh?

5. Ông nói: "Một tín đồ Kitô giáo thực thụ không những không thể thừa nhận quyền sở hữu, mà ngay khái niệm "sở hữu" cũng không thể có một ý nghĩa nào đối với anh ta. Tất cả những gì mà người theo đạo Kitô sử dụng, anh ta sử dụng chỉ chừng nào một ai đó chưa lấy đi của anh ta." Nhưng cái ăn, cái mặc, mái nhà che thân cũng không thể thiếu cho những người theo đạo Kitô trong cuộc giống trần gian, như là cho những người khác. Những phúc lợi ấy là thiết yếu không có ngoại lệ. Đức Kitô nói: "Cha của các người biết là các người có nhu cầu về mọi thứ ấy"^[383]. Nếu tất cả cái đó cần thiết cho cuộc sống trần gian thì có nghĩa là tất cả cái đó quan trọng cao độ. Đức Kitô lại nói: "Vậy trước hết hãy tìm kiếm vương quốc của Thiên Chúa và chân lý của Ngài, thế thì tất cả cái đó sẽ đến với các người"^[384]. Lẽ nào cái "tất cả" ấy không được ban thưởng cho tất cả những con chiên chân chính theo ý du của người Cha che chở họ? Lẽ nào không phải là sở hữu chính đáng của những ai đang sở hữu chúng - những ai đã được Chúa cho cái đó? Cái "tất cả" ấy thuộc về họ cũng như thân xác của họ, mà họ có trách nhiệm đạo đức phải giữ gìn và không ai có quyền tước đoạt của họ bằng sự lừa gạt hay vũ lực? Thế nhưng ông vẫn nói: "Một con chiên chân chính của Chúa không thể đòi làm chủ bất kỳ một sở hữu nào - dù nó có tiêu dùng

cái gì, nó tiêu dùng chỉ chừng nào một người khác chưa lấy đi của nó." Lẽ nào một ai đó lại có quyền theo ý chí của mình tước đi cái là sở hữu của người ấy? Lẽ nào không có những sự trộm cắp, cướp bóc, tống tiền hay những tội ác chống lại sở hữu mà một tín đồ chân chính của đạo Kitô có quyền phần nộ? Mặt khác, lẽ nào vẫn không có cái thực tế là một con chiên chân chính của Chúa có tài sản phân phát nó dưới dạng bố thí hay vì những mục đích từ thiện theo học thuyết của Kitô? Hay là tôi hiểu không đúng Kitô, những quy luật của trí tuệ và tình yêu?

6. Ông nói: "Đối với người theo đạo Kitô chính phủ chỉ là bạo lực được hợp pháp hóa. Những từ: chính phủ, nhà nước, quốc gia, sở hữu, giáo hội - tất cả cái đó không có ý nghĩa gì đối với một tín đồ chân chính của đạo Kitô." Thế nhưng tất cả cái đó hiện tồn. Và chúng ta không thể coi như chúng không có trên đời. Cho dù những khái niệm ấy còn chưa chín muồi và hoàn hảo đến đâu, chúng được tự nhiên ban cho ta. Con người theo bản chất tự nhiên của mình là một sinh vật xã hội. Nó không phải và không thể là một cá thể đơn độc, không lệ thuộc vào đâu hết, ở mức này hay mức khác, nó là và nhất thiết phải là sinh vật xã hội. Luôn luôn đã và sẽ tồn tại gia đình, chính phủ, nhà nước, quốc gia, giáo hội và cộng đồng. Đức Kitô đã đến để thiết lập một trật tự cao nhất của tổ chức nhà nước - Hội Thánh, mà "quyền lực của tử thần cũng không thắng nổi"^[385]. Vì cái đó Người đã sống, đã chết, đã phục sinh, đã thăng thiên lên Vương quốc của Thiên Chúa để trị vì ở trên ấy cho đến khi tất cả sẽ quy phục Người và "Chúa sẽ là tất cả trong tất cả"^[386]. Sự phủ định nhà nước, chủ nghĩa vô chính phủ, chủ nghĩa cá nhân vô điều kiện không có quan hệ gì với đạo Kitô. Đó là một cái gì đó bất khả thể, phi lý, phản tự nhiên - tóm lại là sự hỗn mang.

Cùng với Thầy, chúng ta phải nỗ lực sao cho không thoái

nhượng, bằng con đường đạo đức dẫn đưa tất cả những thiết chế xã hội còn man rợ, bán hoang dã và phi Kitô giáo đến sự thống hợp lý tưởng – Hội Thánh chân chính nơi những người đầu tiên sẽ trở thành những người cuối cùng và tất cả sẽ tái hợp với Người trong tinh thần cũng như Người đã tái hợp với Cha chí thiện. Nếu trên đường đi đến đích thiêng liêng ấy, chúng ta sẽ phải chia tay với cái đa số ích kỷ và hiếu chiến, thì chúng ta vẫn sẽ đi theo Người thậm chí đến chết, chừng nào chưa đạt tới thắng lợi cuối cùng.

Đó là những xác tín sâu sắc của tôi về những gì là chân lý và công lý.

Cho phép tôi chia sẻ với ông một số suy nghĩ của mình về những tư tưởng mà ông đã bày tỏ trong khảo luận Tín ngưỡng của tôi.

1. Về Con của loài người^[387] ông viết: "Con của loài người là con đồng chất của Thiên Chúa." (tr. 125). "Con của loài người, theo giải đáp của Kitô là ánh sáng mà loài người phải đi lại ở trong đó chừng nào còn có ánh sáng ở trong họ " "Ánh sáng ấy là trí tuệ, và cần phải phụng sự một mình nó và tìm kiếm phúc lợi trong một mình nó" tr. 126). "Con của loài người với tư cách đế vương sẽ nói: "Hỡi những ai được Cha ban phước lành hãy đến và hãy thừa kế vương quốc vì các người đã cho tôi uống, cho tôi ăn, cho tôi mặc đã tiếp đón và an ủi tôi, bởi vì tôi luôn luôn là một ở trong các người và ở trong những kẻ bé mọn kia mà các người đã thương xót và đã làm điều thiện cho họ. Các người đã sống không phải cuộc sống cá nhân, mà cuộc sống của Con của loài người và vì thế các người có được sự sống vĩnh hằng" (tr. 142 -143).

Câu hỏi. Nếu Con của loài người "đồng chất với Thiên Chúa" và là "Ánh sáng của trời" có sứ mệnh soi sáng tất cả, là trí tuệ mà duy nhất cần phải thờ phụng, thì theo nghĩa nào tất cả cái đó có thể

liên quan đến con người? Đó có phải là Con của Thiên Chúa hay nói chính xác hơn là bản thân Thiên Chúa? Nhưng nếu đó là bản thân Thiên Chúa thì Ngài có thể cần đến hoặc có thể chấp nhận hay không sự thờ phụng của loài người mà lại phải đền thưởng cho họ về sự thờ phụng ấy? Lẽ nào đã không được nói rằng sự giúp đỡ là của con người dành cho con người? Lẽ nào đã không được nói rằng cả những người cho lẫn những người nhận đều hưởng như nhau ân phước của Ngài? Và còn nữa, lẽ nào Kitô không thường xuyên nói về mình như là về Con của loài người? Hơn thế nữa: trí tuệ có thể là Thượng Đế tuyệt đối, mà duy nhất cần phải thờ phụng? Lẽ nào nó không phải là tặng phẩm của Thượng Đế, xét đến cùng - là năng lực bẩm sinh^[388] của linh hồn con người? Hãy tha thứ cho tôi những thắc mắc nảy sinh từ một tâm thức xa lạ với chủ nghĩa thần bí.

Còn về ý thức cá nhân sau khi chết thì ông viết: "Dù có là kỳ lạ đến đâu việc nói về một Kitô mà bản thân đã phục sinh và đã hứa phục sinh cho tất cả mọi người, Kitô không bao giờ khẳng định bằng một lời nào sự phục sinh cá nhân và sự bất tử của cá nhân trong thế giới bên kia, và ngay cả sự hồi sinh của những người đã chết trong vương quốc của đáng cứu thế mà những người pharisiêu đã đưa ra cũng được Người đem lại cho một ý nghĩa khác, loại trừ quan niệm về sự phục sinh cá nhân" (tr. 144). Bản thân tôi đã chăm chỉ nghiên cứu kinh Phúc Âm trong vòng 75 năm, và những khẳng định như trên mâu thuẫn với nhận thức của tôi về những chỗ tương ứng trong kinh ấy đến mức, nếu mà tôi có điều kiện đặt câu hỏi cho ông trong giao tế trực tiếp thì tôi ngại sẽ làm phiền ông khá nhiều. Nhưng do không có điều kiện như vậy, xin tự giới hạn bằng mấy suy xét sau đây: những người thánh thiện nhất có mong ước hay không một phúc hạnh hữu thức nào khác, ngoài cái mà cuộc sống trần gian đã ban cho họ? Nếu sau cái chết thể xác, theo lời của ông, họ sẽ tái hợp

trong Thiên Chúa, thì họ sẽ có ý thức được cái đó hay không? Và có một giá trị gì sự tồn tại cá thể của đa số nhân loại, mà thường xuyên sống trong trạng thái chết tinh thần, cách biệt với Thượng Đế và không thể hy vọng về sự hoàn thiện hóa sau cái chết? Và sự sinh tồn què quặt như thế có thể đem lại vinh dự gì cho Đấng Sáng Tạo?

Tôi cho rằng với lòng khoan dung Kitô giáo của mình ông sẽ rộng lượng tha thứ cho tôi sự tự do mà với nó, tôi đã viết cho ông và bất chấp cái vẻ táo bạo ấy, tôi đang và sẽ quý trọng sâu sắc và yêu thương ông bằng tình yêu Kitô giáo.

Người bạn và người anh em của ông,

Adin Ballou.

3. Tolstoi gửi Ballou

Yasnaya Polyana 5-8 tháng Ba/ 21 - 24 tháng Hai 1890

Thưa tiên sinh kính mến, [\[389\]](#)

Tôi sẽ không làm cái việc phản bác những phản bác của tiên sinh - cách làm như thế sẽ không dẫn đến cái gì cả. Tuy nhiên cái đã được diễn đạt chưa đủ rõ ràng trong thư trước của tôi thì tôi phải minh xác để tránh sự hiểu lầm. Đó là về sự nhượng bộ. Tôi nói rằng sự nhượng bộ, không thể tránh khỏi trong thực tiễn, không thể được chấp nhận trong lý thuyết. Tôi hiểu như thế này: con người không bao giờ đạt được sự hoàn hảo mà chỉ đến gần với nó. Cũng như trong thực tại không thể kẻ một đường thẳng toán học và mọi đường kẻ chỉ là sự đến gần với đường thẳng, hết như thế mọi mức độ hoàn hảo đạt được bởi con người chỉ là sự nhích lại gần với thể hoàn hảo của Cha, mà con đường đến với Người, Đức Kitô đã chỉ cho chúng ta. Vì vậy trong đời sống hiện thực, mọi hành vi của một người hoàn hảo nhất và toàn bộ cuộc đời của anh ta sẽ luôn luôn chỉ là sự

nhượng bộ trong thực tiễn - lực hợp thành giữa sự yếu đuối của anh ta và khát vọng đạt tới thể hoàn hảo. Và sự nhượng bộ như thế không phải là tội lỗi mà là điều kiện tất yếu của mọi cuộc sống Kitô giáo.

Nhưng sự nhượng bộ trong lý thuyết là một tội lỗi vĩ đại, một mưu đồ đánh thấp lý tưởng của Kitô hòng làm cho nó trở thành khả thi. Và tôi cho rằng một thoái nhượng lý thuyết như thế chính là sự chấp nhận bạo lực, cho dù đó là bạo lực thiện ý, đối với những người điên (rất khó định nghĩa chính xác thế nào là người điên). Không chấp nhận sự thoái nhượng ấy, tôi chỉ đánh liều cuộc sống của mình hay của những người khác mà có thể bị kẻ điên giết chết; nhưng cái chết sớm muộn sẽ đến, mà cái chết để thực hiện ý chí của Thượng Đế là ân phúc, như chính tiên sinh viết trong sách của mình. Nhưng nếu chấp nhận sự thoái nhượng ấy, tôi liền lĩnh đi ngược lại luật của Kitô, mà cái đó thì tồi tệ hơn cái chết.

Cũng như thế với sở hữu. Chỉ cần tôi thừa nhận trong nguyên tắc quyền sở hữu của mình, thì tôi tất yếu sẽ cố gắng giữ lấy nó, không cho những người khác, cũng như gia tăng nó, vì vậy tôi sẽ đi lệch rất xa lý tưởng của Kitô.

Tôi chỉ thực sự nhích lại gần với lý tưởng của Kitô, nếu tôi mạnh bạo tuyên bố rằng người theo đạo Kitô không thể có bất kỳ một sở hữu nào. Một ví dụ đập vào mắt về sự thoái nhượng trong lý thuyết như thế là câu 22 trong chương V sách của Mathieu nói về sự giận dữ, nơi mà chỉ một từ eikè (oan uổng)^[390] được thêm thắt vào đã và đang luôn luôn biện minh cho mọi sự bất khoan dung, mọi sự sát phạt và những điều độc ác mà những người tự xưng là những con chiên của Kitô hay làm đến thế. Chúng ta càng giữ gìn trong tâm thức lý tưởng đường thẳng như là khoảng cách ngắn nhất giữa hai điểm, thì trong thực tại càng dễ bề tiến tới sự tạo ra được một

đường thẳng như thế. Chúng ta càng giữ gìn trong sáng hơn lý tưởng hoàn hảo của Kitô trong sự bất khả thi của nó thì lại càng dễ bề tiến đến gần với nó hơn trong thực tế.

Cho phép tôi không tranh luận với tiên sinh về những bất đồng mang tính giáo lý trong những ý kiến của chúng ta về ý nghĩa từ "con Thiên Chúa", về sự sống cá nhân sau cái chết, về phục sinh. Tôi đã viết một cuốn sách lớn - chuyển ngữ, hợp nhất và kiến giải các sách Phúc Âm - ở đây tôi đã trình bày tất cả những gì mà tôi nghĩ về những vấn đề ấy^[391]. Một khi - khoảng mười năm trước đây - đã dốc toàn bộ tâm lực để nhận thức những vấn đề ấy, tôi giờ đây không thể thay đổi những quan điểm của mình mà không kiểm định lại chúng. Nhưng sự dị biệt ý-kiến về những phạm trù ấy tôi thấy là ít quan trọng. Tôi tin tưởng sắt đá rằng nếu tôi dành hết sức lực của mình thực hiện ý chí của Chủ được diễn đạt rõ ràng đến thế trong những lời của Người và trong lương tâm của tôi - dù tôi hình dung không hoàn đúng những mục đích và ý định của Chủ tôi - thì Người vẫn sẽ không ruồng bỏ tôi và sẽ thu xếp mọi sự để tôi được hưởng chân phúc.

Tôi sẽ rất biết ơn tiên sinh, nếu tiên sinh viết cho tôi dù chỉ vài lời. Xin nhờ tiên sinh chuyển tới ông Wilson lời chào nhiệt thành của tôi. Một trong những khảo luận của tiên sinh đã được dịch rất tốt ra tiếng Nga, được lưu truyền giữa những người cùng chí hướng với tiên sinh và được họ đánh giá rất cao.

Với lòng kính trọng sâu sắc và tình yêu mến dạt dào mãi là người em nhỏ và người bạn của tiên sinh.

Lev Tolstoi

4. Ballou gửi Tolstoi

Hopdale, Massachusetts, Hoa Kỳ

30 tháng Năm 1890

Kính gửi bá tước Lev Tolstoi

Yasnaya Polyana, Tula, nước Nga

Thưa quý ông và người anh em của tôi,

Bức thư chân tình của ông đã đến tay tôi ngày 26 tháng Ba. Việc tôi đã không thể trả lời ngay xảy ra trái với những ý định ban đầu của tôi. Tuổi tác làm chậm lại hoạt động của tôi, và ông nên tha thứ cho tôi về sự chậm trễ này. Tôi e ngại sự thẳng thắn của tôi trong sự trình bày những quan điểm của mình ở những chỗ mà chúng không phù hợp với những quan điểm của ông, vì tất đã gây cho ông ấn tượng tốt đẹp, mặc dù tôi tuyệt không mong muốn điều đó. Tôi biết ơn ông vì thư trả lời chân thành của ông và vì sự giải thích quan điểm của ông về tính tất yếu của những nhượng bộ trong khi đưa vào đời sống thực tiễn một học thuyết không biết thoái nhượng. Tôi xa với ý muốn đi sâu vào những phân trần và tranh luận xung quanh những sự bất đồng trong sử dụng từ của chúng ta. Ta hãy để chúng yên. Xin cam đoan với ông rằng tôi, bằng cả trái tim mình, chia sẻ cái điều mà ông viết trong một trong những mệnh đề kết thúc thư ông: "Tôi tin tưởng sắt đá rằng trong những lời của Người và trong lương tâm của tôi - dù tôi hình dung không hoàn toàn đúng những mục đích và ý đồ của Chủ tôi - thì Người vẫn sẽ không ruồng bỏ tôi và sẽ thu xếp mọi sự để tôi được hưởng chân phúc." Chúng ta sẽ hành động thích ứng với nhận thức ấy.

Người anh em chung của chúng ta L.G. Wilson cảm ơn ông vì những lời thăm hỏi chí tình và đáp trả cũng bằng tình cảm nồng nhiệt như thế. Tận dụng khả năng, xin gửi tới ông một số công trình nữa của tôi viết trong những thời kỳ khác nhau, tuyệt không chờ

mong ông chia sẻ tất cả các quan điểm của tôi và để ông được hoàn toàn tự do không đồng ý với tôi, xuất phát từ những xác tính vô cùng sâu sắc của mình. Nhưng nếu ông có thời gian và kiên nhẫn đọc hết chúng thì ông sẽ có thể hình dung được lối tư duy của tôi. Muốn được hy vọng rằng chúng sẽ may mắn đến được với ông, bất chấp chế độ kiểm duyệt nghiêm ngặt ở nước ông. Tôi rất cảm động được biết ở Nga tôi có một số người anh em xứng đáng chia sẻ thuyết bất kháng và tôi nhắc đến họ trong những lời cầu nguyện hằng ngày của mình, dâng lời tạ ân lên Cha của chúng ta trên trời vì Ngài đã truyền cho họ cái niềm tin cao cả nhất ấy và vì việc những tác phẩm của tôi ở một mức nào đó đã phục vụ cho sự giáo huấn họ. Tôi muốn được thông báo về sự truyền bá rộng rãi hơn cái học thuyết thiên giới ấy ở nước tôi. Nó dần dần thấm thấu ý thức của nhiều người, tuy nhiên ảnh hưởng mê hoặc của nền chính trị thế tục, những lợi thế tạm thời mà hệ thống cũ, dựa trên cưỡng bức thô bạo, mang đến cho vô số những kẻ háo danh có nghề nghiệp xem ra vẫn toàn năng. Tôi thường xuyên vấp phải thực ra chỉ một lập luận: "Xét theo đạo thì lý thuyết của ông cao cả và kỳ vĩ đấy, nhưng không áp dụng được vào đời sống trong xã hội hiện hữu. Chúng tôi phải có chính phủ, phải kinh bang tế thế và phải làm tiền!" Thành thử, giáo hội, nhà nước và cái đa số bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử được che chở an toàn trong bến cảng của nền văn minh hiện tồn cho tới hết thiên niên kỷ.

Nhưng không một cám dỗ nào trong những cám dỗ ấy có thể đẩy tôi cách xa, dù chỉ bằng một sợi tóc, với Đấng là "Con đường, Chân lý và Cuộc sống"^[392]. Có hai điều mà tôi tin tưởng tuyệt đối. Thứ nhất, đạo Kitô không thể đạt được miền đất hứa chừng nào giáo hội chưa chính thức công nhận lại thuyết bất kháng là nền tảng của mình; và thứ hai, học thuyết này thế nào rồi cuộc cũng phải được thừa nhận. Bây giờ người ta gọi nó là điều ngu ngốc nhưng

trong tương lai sẽ hiểu rằng nó là "Trí anh minh của Thượng Đế". Bây giờ nó bị những người xây dựng bỏ đi nhưng một lúc nào đó sẽ được đặt vào "góc tường"^[393].

Cầu Chúa ban phước lành cho ông, mãi mãi là Bạn và Anh Em của ông trong Kitô.

Adin Ballou

5. Tolstoi gửi Ballou

12 tháng Bảy 1890 / 30 tháng Sáu 1890

Yasnaya Polyana

Thưa người bạn và người anh quý mến của tôi, tôi ít khi có được một niềm thú vui chân chính và lớn như khi đọc bức thư thăm tình anh em Kitô giáo đích thực của tiên sinh. Rất cảm ơn tiên sinh vì những cuốn sách dày mỏng mà tiên sinh đã gửi cho tôi. Tôi đã may mắn nhận được tất cả và đã đọc một số cuốn với niềm vui thú và bổ ích lớn. Sách giáo lý của những người bất kháng^[394] tôi đã dịch và sẽ phát tán giữa những bạn bè của chúng ta. Ở đây được trình bày tuyệt hay và dưới hình thức cô đúc đến thế những chân lý chính của tôn giáo của chúng ta. Thái độ của tiên sinh ra sao đối với tuyên ngôn lập trường của hội bất kháng do Garrison thành lập? Thời ấy tiên sinh có là thành viên của hội ấy không?^[395] Tôi hoàn toàn đồng ý với tiên sinh rằng đạo Kitô sẽ không bao giờ vào được miền đất hứa của mình, chừng nào chân lý thánh thần của nguyên tắc bất kháng chưa được công nhận. Nhưng nó sẽ được công nhận không phải bởi cái gọi là giáo hội. Tôi hoàn toàn đĩnh ninh rằng mọi giáo hội đã và vẫn là những kẻ thủ ác dữ nhất của cơ đồ Kitô. Chúng

luôn luôn dẫn dắt nhân loại không theo con đường của Kitô, mà đi chệch nó. Tôi nghĩ tất cả những gì mà chúng ta có thể nói và mong muốn xung quanh vấn đề giáo hội, đó là cố gắng là những thành viên của Hội thánh của Kitô, nhưng chúng ta không bao giờ có thể định nghĩa về hội thánh ấy, những ranh giới của nó và nói rằng chúng ta là những thành viên của một hội thánh thống nhất, chân chính.

Với tình yêu huynh đệ thật sự và kính trọng hoàn toàn, mãi mãi là người bạn và người em nhỏ của tiên sinh.^[396]

TOLSTOI VỚI MỘT VIÊN CHỨC MỸ

Tiểu dẫn - John Levitt, một viên chức nghèo người Mỹ, đã gửi đến Tolstoi một bức thư hỏi cần phải giáo dục trẻ em như thế nào. Như bạn đọc thấy, cuối thư tác giả của nó đã xin tiền Tolstoi. Trên bao phong bì của bức thư còn giữ được dòng chữ của Tolstoi: "Một bức thư thông minh về giáo dục. Sẽ trả lời đấy, nếu như không xin 500 đô la." Thế nhưng ông vẫn trả lời, và thư trả lời của ông dưới đầu đề "Vì giáo dục. Phúc đáp một người Mỹ" đã được đăng cuối 1909 ở Nga và Hoa Kỳ.

1. John Levitt gửi Tolstoi

7/5/09

227 Columbia St. Redlands USA Cal

Lev Nikolaevich kính mến!

Tôi muốn được tìm hiểu những quan điểm của ông về giáo dục. Tôi đã đọc những gì được viết về vấn đề này ở Rousseau, thế nhưng bình diện tôn giáo của vấn đề đã được ông ta diễn đạt rất tù mù. Khi nói về tôn giáo, tôi muốn nói đến sự tôn thờ đích thực Thượng Đế trong Tinh Thần và chân lý.

Một sự tôn thờ đích thực như thế còn là bất khả đối với trẻ em, nhưng tôi nghĩ, chúng- phải nhận được những chỉ dẫn thế nào đấy mà sẽ giúp đỡ chúng đi theo hướng đúng đắn, khi chúng đã lớn khôn và sẽ có thể, nói bóng tiêu hóa và sử dụng được thịt. Nói một cách khác, ông có thể khuyến nghị cái gì làm thức ăn sữa cho trẻ em? Các vị tăng lữ gửi con mình đến các trường chủ nhật để học Kinh Thánh. Nhưng có phải là sai lầm hay không việc đặt vào tay trẻ

một cuốn sách mà có thể biến chúng hoặc thành những kẻ cuồng tín, hoặc thành những tên bất tín? Tôi có cảm tưởng rằng những ai đã đọc Kinh Thánh trong thời thơ ấu, ít khi đạt tới sự ra đời tốt đẹp trong Tinh Thần. Cuộc sống của cha mẹ phải là tấm gương cho con cái – điều đó là đúng. Nhưng có rất nhiều ảnh hưởng tai hại đến đứa trẻ ngoài ngưỡng cửa nhà của bố mẹ chúng, mà trước tất cả cái đó cần có sự phòng thủ chắc chắn. Và lẽ nào không đúng là bản thân chúng ta rất xa với sự hoàn hảo, nhưng chúng ta lại cứ muốn cho con em chúng ta không lây nhiễm thói hư tật xấu. Nhưng nếu có thuốc, thì có thể ngăn chặn bệnh, có đúng không ạ? Những cuốn sách của ông đã giúp tôi hiểu được rằng tôi sẽ đi theo lẽ phải nếu dành cuộc đời mình cho lao động trên đất.

Tôi là một viên chức nghèo, làm thuê và không có khả năng tậu một thửa đất. Để làm được việc ấy tôi cần 500 đô la. Ông có thể gửi cho tôi số tiền ấy không?

Với lòng kính yêu chân thành,

John Levitt

2. Toistoi gửi John Levitt

Yasnaya Polyana, 25 tháng Năm 1909

Tôi đã nhận được thư ông và vui mừng tìm thấy ở đây những suy nghĩ hoàn toàn phù hợp với những quan điểm của tôi về cái việc là trong tuổi ấu thơ cả việc đi lễ nhà thờ cũng như đọc Kinh Thánh đều không phát huy được tác dụng giáo dục mong muốn, trong khi ấy thì, ngoài tác động thực sự của những tấm gương cá nhân của cha mẹ và những người xung quanh, trẻ em cần nhận được một sự giáo dục tôn giáo trực tiếp.

Nhân sinh quan tôn giáo của tôi, mà từ đó phát sinh ý kiến

của tôi về việc giáo dục tôn giáo phải là thế nào, là như sau.

Thượng Đế, khởi nguyên tinh thần của sự sống, được chúng ta biết được chỉ vì chúng ta biết Ngài ở trong ta và trong những người khác. Vì vậy sự tôn thờ đích thực Thượng Đế chỉ có thể là sự tôn thờ Thượng Đế ở trong ta và trong những người khác. Tôn thờ Thượng Đế ở trong mình tức là hình dung ra cho mình và giữ trước mình hình ảnh của thể hoàn hảo tối cao của cái thiện và cố gắng đạt tới độ gần nhất với thể hoàn hảo ấy trong cuộc sống của mình. Còn sự tôn thờ Thượng Đế trong những người khác thì tựu trung là sự thừa nhận ở trong từng người cùng một Thượng Đế mà ta ý thức được trong ta, do đó mà cố gắng đoàn kết với từng người; mà sự đoàn kết ấy thì chỉ thực hiện được bằng tình yêu thương.

Nhìn thấy ở sự tôn thờ Thượng Đế như thế bản chất của mọi tôn giáo, tôi cho rằng sự tôn thờ ấy có thể và cần phải được giáo dục cho cả trẻ em. Tôi nghĩ và biết theo kinh nghiệm của chính mình rằng trẻ dễ tiếp thu và chấp nhận một giáo thuyết như thế, nhất là nếu mà toàn bộ giáo thuyết về sự tôn thờ Thượng Đế là ở đấy.

Giáo dục cho trẻ sự tôn thờ Thượng Đế, tôi nghĩ có thể bằng cách này:

Tất cả chúng ta đều biết, tôi sẽ nói với trẻ, rằng không nên xúc phạm ai, mắng chửi ai, lên án ai, mà cần phải có lòng với mọi người, mong muốn điều tốt cho mọi người, yêu thương tất cả mọi người, và nếu sống như thế thì cả ta và những người khác sẽ được tốt - thế nhưng chúng ta lại rất hay nào lên án, nào mắng chửi, nào xúc phạm người khác và chỉ mong muốn điều tốt cho mình và chỉ yêu thương mình hay những ai yêu thương chúng ta, và khi chúng ta sống như thế, thì cả những người khác không được tốt mà chúng ta cũng không được tốt.

Tại sao lại như thế?

Cái đó thường xảy ra bởi vì mỗi một người trong chúng ta sống bằng cả linh hồn lẫn thể xác. Linh hồn không muốn cái gì cho một mình nó, mà muốn cho tất cả, muốn điều tốt cho tất cả trên thế gian, yêu thương tất cả, còn thân xác của chúng ta thì lại muốn mọi điều tốt chỉ cho mình và chỉ yêu thương một mình mình. Vì vậy, càng sống nhiều hơn cho phần hồn và ít hơn cho phần xác, thì cả bản thân ta lẫn những người khác đều sẽ được tốt hơn.

Thế thì làm thế nào để sống nhiều hơn cho phần hồn và ít hơn cho phần xác? Để sống nhiều hơn cho phần hồn và ít hơn cho phần xác cần phải, thứ nhất, nhớ rằng linh hồn đó là Tinh Thần của Thượng Đế ở trong con người, một tinh thần nhất thống trong tất cả mọi người, và thứ hai, tập cho quen làm những điều mà hồn muốn, chứ không phải xác muốn.

Để hiểu rõ được rằng linh hồn của chúng ta là Tinh Thần của Thượng Đế trong ta sẽ là tốt việc tập nghe, nhắc lại hay đọc những lời dạy của các nhà hiền triết và các thánh nhân về Thượng Đế là gì và Ngài sống trong con người thế nào. Còn để tập cho quen làm cái mà hồn muốn chứ không phải xác muốn sẽ là tốt nếu cuối mỗi một ngày nhớ lại tất cả những gì mà ta đã làm không như hồn ta muốn mà như xác ta muốn; sáng hôm sau ngay từ đầu, ta sẽ chuẩn bị để không lặp lại cùng những sai lầm ấy nữa.

Đây, tôi sẽ nói như thế với trẻ về sự tôn thờ Thượng Đế trong mình, Còn về tôn thờ Thượng Đế trong những người khác thì tôi sẽ nói với trẻ thế này:

Cái chính, các em hãy luôn luôn nhớ rằng trong từng người hằng sống cũng vẫn Thượng Đế mà luôn luôn sống trong chúng ta. Vì vậy, khi tiếp xúc với một người, bất kỳ người ấy là ai, hãy đừng quên rằng trên đời không có cái gì cao cả hơn và quan trọng hơn cái có ở trong con người ấy. Vì vậy, dù những việc làm của người ấy có

xấu xa đến đâu, bản thân con người ấy, dù anh ta có là ai, phải được ta tôn kính như là Thượng Đế và yêu thương như là bản thân mình và vì thế, ta phải cố gắng làm cho người ấy cái mà ta mong muốn cho mình, giả dụ ta ở trong vị trí của người ấy.

Đó vẫn tất là câu trả lời của tôi cho câu hỏi của ông về việc sự giáo dục tôn giáo cho trẻ em có thể là thế nào. Tôi sẽ sung sướng nếu những ý nghĩ của tôi thiết dụng cho ông.

Lev Toistoi

TOLSTOI VỚI HAI NỮ SINH DA MÀU MỸ

Tiểu dẫn - Lizzie Walker và Martha Tyler, hai nữ sinh trường cao đẳng Scribner tại thị trấn New Albany, bang Indiana, Hoa Kỳ, đã gửi thư đến đề nghị Tolstoi cất tiếng nói bảo vệ cư dân da màu nơi thị trấn của họ. Và Tolstoi đã lập tức trả lời.

1. L.Walker và M.Tyler gửi Tolstoi

Scribner High School,

New Albany, Indiana, United States, America

May 10, 1909

Gửi Bá tước Leon Tolstoy

Yasnaya Polyana, nước Nga.

Thưa quý ngài khả kính,

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, một ủy ban được sự ủy nhiệm của trường Scribner đại diện cho 3000 người dân da màu của thị trấn này, hôm nay đã gửi cho ngài số đặc biệt của tạp chí Alexander's Magazine do những đại diện của cư dân da màu ở Boston (Massachusetts) xuất bản, với bài viết về tình cảnh của chúng tôi dưới đầu đề: "Tolstoi sẽ nói gì?"^[397]. Tác giả bài này cố gắng hình dung ngài sẽ phản ứng thế nào trước những hành vi tàn bạo hành quyết không xét xử (lynching) đã xảy ra nơi chúng tôi và trước những sự việc khác được dẫn ra trong tuần báo nổi tiếng The New York Independent.

Biết những quan điểm và phát biểu của ngài về đề tài này sẽ có trọng lượng thế nào ở nước chúng tôi nếu chúng được quảng bá rộng rãi, chúng tôi tư hoạt động như là những sinh viên và cũng

thay mặt một chủng tộc bị hạ nhục van xin ngài cất tiếng nói về vấn đề quan trọng này, nó là một trong những quốc họa của chúng tôi, như được nói trong tạp chí. Lời ngài nói với nhân dân Hợp Chúng Quốc sẽ có thể được in nơi chúng tôi hay ở chỗ nào ngài muốn. Chúng tôi, báo chí và độc giả của nước này, sẽ quan tâm đến những gì mà ngài viết với tư cách người bạn của những người cùng khổ, trong khi ở nước chúng tôi không ai để ý đến những tiếng kêu thét và van xin của những người đàn ông và đàn bà mà những kẻ hành hình không xét xử cáo buộc phạm tội.

Với lòng tôn kính sâu sắc,

Lizzie Walker, chủ tịch

Marther Tyler, thư ký.

2. Tolstoi gửi L.Walker và M.Tyler

Yasnaya Polyana, 27(14) tháng Năm 1909

Tôi đã đọc bài mà các bạn gửi tới về những hành động cực kỳ tàn ác mà con người đã gây ra cho những người anh em của mình chỉ vì màu da của họ khác với màu da của mình. Những sự việc khủng khiếp được dẫn ra trên báo đã chỉ xác nhận cho tôi cái chân lý đáng buồn là đạo Kitô được tất cả các dân tộc, trong đó có dân tộc Mỹ, tuyên tín chỉ trên lời nói, và không có một mâu thuẫn tày trời nào với học thuyết tình yêu ấy mà người đời lại không chấp nhận, chỉ cần nó có lợi cho họ.

Sự đáp trả tốt nhất, theo ý kiến của tôi, cho những hành vi bất nhân ấy và phương sách hành động chống lại tốt nhất là tuân theo cái học thuyết mà những người làm những việc như thế vi phạm. Không cái gì có thể vạch trần với một sức mạnh như thế tội ác ngang nhau của cả đám đông thô bạo làm những điều khủng khiếp

ấy lẫn sự vô lương tâm còn lớn hơn của một chính phủ dung thứ và dung túng những tội ác ấy, như là một thái độ ứng xử mang tinh thần Ki tô giáo của những người bị áp bức đối với những kẻ áp bức. Chỉ một thái độ như thế mới có thể cho thấy những người bị áp bức đứng cao hơn đến đâu so với những kẻ áp bức họ, mới làm chúng phải xấu hổ và buộc chúng chấm dứt hoạt động ô nhục của mình.

Đó là tất cả những gì tôi có thể nói để trả lời câu hỏi của các bạn, và tôi biết câu trả lời này sẽ không thỏa mãn nhiều người, nhưng tôi không thể nghĩ khác được.

Cám ơn các bạn về những tình cảm tốt lành bày tỏ với tôi.

[398]

Toàn bộ phần thư từ do PHẠM VINH CƯ dịch và chú giải



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

CHÚ THÍCH

Những tác phẩm và thư từ hợp thành tuyển tập này hầu hết được lấy từ bộ Toàn tập L.N.Tolstoi (L.N.Tolstoi. Polnoe sobranie cochinenij) gồm 90 tập, được ấn hành ở Nga từ năm 1928 đến 1960. Những chú thích dưới đây cũng chủ yếu dựa vào phần chú giải trong bộ Toàn tập có uy tín khoa học cao ấy.

Ngoại trừ ba tác phẩm nghị luận dài - Tín ngưỡng của tôi, Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta và Đường sống - được trích dịch, tất cả các tác phẩm khác đều được dịch toàn văn. Chỉ trong phần thư từ, người tuyển chọn cho phép mình lược bỏ đi những đoạn có nội dung vượt ra ngoài nhiệm vụ của sách này.

Đây là lần đầu tiên văn thư nghị luận của Tolstoi được dịch từ nguyên bản tiếng Nga ra tiếng Việt. Việc làm này không hề dễ dàng, bởi lẽ văn xuôi nghị luận của Tolstoi có những đặc điểm khác biệt so với văn xuôi nghệ thuật của chính ông và lại càng khác so với văn nghị luận của các tác giả cổ điển khác. Nhà văn Pháp Romain Rolland, từng trao đổi thư từ với Tolstoi đã mô tả nổi bật cái lối viết ấy: "Người nghệ sĩ vĩ đại ấy không hề chăm lo cho văn phong, chỉ cốt làm sao cho người khác hiểu được mình, không e ngại nhắc lại tư tưởng của mình chừng nào ông chưa đóng nó như đinh vào đầu người đọc. Tuồng như ta nghe thấy tiếng nói không gò bó của ông: ông không viết, ông đàm đạo". Những người làm sách này coi là bổn phận của mình phải trung thành không chỉ với ý tứ, mà cả phong cách của tác giả. Dĩ nhiên, những bản dịch của chúng tôi không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong được các đồng nghiệp và bạn đọc chỉ giáo.

[1] Từ đó mà phát sinh thái độ gần như khinh miệt của Tolstoi đối với giới trí thức bình dân, giới cách mạng dân túy và cách mạng dân chủ với những đại diện như Bielinski, Chernyshevski (và cả Nekrasov), trong khi đó thì ông lại một mực quý trọng Herzen – nhà cách mạng quý tộc không giấu diếm chất quý tộc của mình. Trong liên quan này, sẽ không là thừa khi nhớ đến hình tượng uy nghi, gây nể trọng sâu sắc của công tước già Nikolai Andreevich Bolkonski trong Chiến tranh và hòa bình.

[2] Ở đây cũng cần nhắc đến cả những trùng hợp kì lạ, không chỉ về tư tưởng, mà còn về lời văn, giữa Đạo đức kinh và một kiệt tác của Dostoievski – Giấc mơ của kẻ nực cười (1877).

"GIẤC MƠ CỦA MỘT KẺ NỰC CƯỜI

FYODOR DOSTOEVSKY

I

Tôi là một kẻ nực cười. Giờ thì người ta nói tôi điên luôn rồi. Và nếu tôi thật sự không còn nực cười trong mắt họ như trước nữa, đó hẳn có thể gọi là một bước tiến? Nhưng giờ tôi không còn giận dữ, bây giờ với tôi họ đều thật thân thương, và thậm chí khi họ cười nhạo tôi – và nhất là khi ấy, có lẽ tôi thương họ nhất. Tôi sẽ cười với họ, không hẳn là cười bản thân tôi, mà là vì tình thương cho họ, nếu tôi không quá buồn khi nhìn họ. Buồn vì họ không biết được sự thật, và tôi thì biết sự thật. Ôi, thật là khó khăn khi phải là người duy nhất biết được sự thật! Nhưng họ không hiểu điều đó. Không, họ sẽ chẳng hiểu được.

Trước đây, tôi đau buồn vì tôi có vẻ nực cười. Không phải ‘có vẻ’ nữa, mà đúng là như vậy. Tôi đã luôn nực cười và tôi biết điều đó, có thể là ngay khi chào đời. Có thể từ khi lên bảy tôi đã biết rằng tôi rất nực cười. Rồi tôi đến trường, rồi lên đại học, và sao nữa – càng học nhiều, tôi càng nhận ra là mình nực cười. Cho nên với tôi, toàn bộ việc học ở đại học của tôi tồn tại duy chỉ để chứng minh cho tôi thấy, càng đi sâu vào học hành thì tôi càng nực cười hơn. Và tương tự việc học, cuộc sống cũng như vậy. Mỗi năm trôi qua sự nhận thức đó lớn lên và mạnh lên trong tôi, rằng sự hiện diện của tôi trên mọi phương diện đều nực cười. Tôi luôn bị mọi người trêu đùa. Nhưng không ai trong họ biết hay nghi ngờ rằng, nếu có ai trên hành tinh nhận thức rõ hơn tất cả mọi người về sự nực cười của tôi, người đó chính là bản thân tôi, và đó là điều khó chịu nhất với tôi, rằng họ không biết điều ấy, nhưng tôi mới chính là kẻ đáng phải bị đổ lỗi: Tôi đã luôn rất tự hào rằng tôi chưa bao giờ thú nhận chuyện đó với bất kỳ ai với bất kỳ giá nào. Cái tôi ấy lớn lên trong tôi qua năm tháng, và nếu chẳng nó có xảy ra, rằng tôi cho phép bản thân thú nhận điều đó với ai đó rằng tôi thật sự nực cười, tôi nghĩ ngay đêm đó tôi sẽ bắn vỡ sọ mình với một khẩu súng lục. Ôi, tôi đã khổ biết bao trong những năm tháng tuổi trẻ vì không thể kìm chế bản thân và đột nhiên thú nhận điều ấy với bạn hữu của mình. Nhưng một khi tôi chạm đến mốc tuổi trưởng thành, tôi trở nên bình tĩnh hơn vì một lí do nào đó, mặc dù với mỗi năm trôi qua tôi càng nhận thấy rõ hơn phẩm chất tệ hại này của mình. Chính xác là vì một lí do nào đó, bởi vì cho tới nay tôi vẫn không thể hiểu tại sao. Có thể vì một nỗi đau to lớn đang lớn dần trong tâm hồn tôi trong một hoàn cảnh to lớn hơn tất cả những gì thuộc về tôi: Ấy là, sự kết tội đang xâm chiếm lấy tôi, rằng mọi thứ trên thế giới đều vô nghĩa. Tôi đã lường

trước được nó rất lâu về trước, nhưng sự kết tội ấy đột nhiên đến với tôi đầy đủ nhất vào năm ngoái. Tôi bỗng dưng cảm thấy việc thế giới này tồn tại hay không chẳng nó ý nghĩa gì với tôi nữa. Tôi bắt đầu hiểu và cảm nhận bằng cả tâm hồn mình rằng chẳng còn gì tồn tại cả. Ban đầu tôi nghĩ rằng đã từng có nhiều thứ tồn tại, nhưng rồi tôi nhận ra rằng cũng chẳng có gì tồn tại trong quá khứ, vì một lí do nào đó tôi cảm thấy như vậy. Từng chút một tôi bị thuyết phục rằng sẽ cũng chẳng có thứ gì tồn tại. Nhưng rồi tôi chợt thôi giận dữ với mọi người và bắt đầu gần như không quan tâm tới họ nữa. Thật vậy, điều đó trở nên hiển nhiên ngay cả trong những chuyện nhỏ nhất nhất: Ví dụ, tôi sẽ đi xuống phố và va phải ai đó. Không phải là vì tôi mãi mê suy nghĩ, tôi có thể suy nghĩ về cái gì được chứ? Tôi đã hoàn toàn dừng suy nghĩ: mọi thứ đều vô nghĩa với tôi. Và nếu tôi có giải đáp được những câu hỏi đó thì cũng ổn thôi – ôi, tôi chưa từng giải đáp được một câu hỏi nào và chúng thì luôn quá nhiều. Nhưng mọi thứ bắt đầu trở nên vô nghĩa với tôi, và rồi những câu hỏi cũng biến đi đâu mất.

Và sau đó, tôi đã biết được sự thật. Tôi biết được sự thật vào tháng 11 trước, chính xác là ngày 3 tháng 11, và từ đó tôi ghi nhớ mọi khoảnh khắc. Đó là một buổi chiều u tối, u tối nhất có thể. Tôi đang trên đường về nhà, khoảng 10 đến 11 giờ, và tôi nhớ tôi đã chính xác nghĩ rằng không có thời gian nào u tối hơn nữa. Kể cả về mặt thể xác. Mưa trút xuống cả ngày và đó là cơn mưa lạnh và u tối nhất, tôi nhớ điều này, với một sự căm ghét rõ ràng với con người và bây giờ, giữa 10 và 11 giờ, nó tự nhiên tạnh, và một sự ẩm ướt thế chỗ. Ấm và lạnh hơn cả khi trời đang mưa, và một loại hơi nước bốc lên từ mọi thứ, từ mọi viên đá trên đường và từ mọi con hẻm, nếu bạn nhìn xa vào sự sâu thẳm của con đường. Tôi đột nhiên tưởng tượng rằng nếu

đèn bị tắt ở mọi nơi, nó sẽ vui hơn, và với những ngọn đèn khí con tim trở nên buồn hơn, vì chúng thấp sáng tất cả. Tôi gần như chưa ăn tối hôm ấy và từ chiều sớm đã ngồi với một kĩ sư và 2 người bạn nữa. Tôi giữ im lặng và họ có vẻ chán ngấy tôi. Họ nói về cái gì đó sôi nổi và tự nhiên trở nên sôi nổi hơn. Nhưng nó không có ý nghĩa gì với họ, tôi có thể thấy điều đó, và họ chỉ sôi nổi vậy thôi. Tôi đột nhiên bảo họ rằng: “Các ông,” tôi nói, “nó không có ý nghĩa gì với các ông.” Họ không cảm thấy xúc phạm nhưng họ bắt đầu cười vào mặt tôi. Vì tôi nói điều đó không phải để quở mắng họ và đơn thuần vì nó không có ý nghĩa gì với tôi. Và họ có thể thấy rằng nó không có ý nghĩa gì với tôi, và thấy nó vui.

Khi tôi trên đường đang suy nghĩ về những ngọn đèn khí, tôi nhìn lên bầu trời. Trời vẫn rất tối, nhưng ta vẫn có thể thấy rõ những đám mây bị xé toạc và những hố đen không đáy giữ chúng. Đột nhiên giữa một trong những hố đen ấy tôi để ý thấy một ngôi sao và bắt đầu ngắm nó chăm chú. Vì ngôi sao nhỏ này cho tôi một ý tưởng: Tôi quyết định sẽ kết liễu mình đêm ấy. Tôi đã quyết định một cách chắc chắn việc ấy 2 tháng trước và, nghèo như tôi, đã mua được một khẩu súng lục tuyệt vời và nạp đạn vào đúng ngày hôm đó. Nhưng 2 tháng trôi qua và khẩu súng vẫn nằm trong ngăn kéo, nhưng nó thật vô nghĩa với tôi nên tôi muốn chờ một khoảnh khắc khi nó bớt vô nghĩa hơn – tại sao, tôi không biết. Và cho nên, trong suốt 2 tháng, trở về nhà mỗi tối, tôi nghĩ tôi sẽ bắn chết mình. Tôi chờ đợi một khoảnh khắc. Và bây giờ ngôi sao nhỏ này đã cho tôi một ý tưởng, và tôi quyết định hôm nay sẽ là đêm ấy. Và tại sao ngôi sao cho tôi ý tưởng ấy – Tôi không biết.

Và rồi, khi tôi nhìn lên bầu trời, cô bé này đột nhiên nằm khuỷu

tay tôi. Con đường vắng và gần như không có ai xung quanh. Đang xa có một tên lái xe ngựa đang ngủ trong chiếc xe của hắn. Đứa bé vào khoảng 8 tuổi, với một chiếc khăn đeo trên đầu và mặc một cái váy nghèo nàn thấm đẫm nước, nhưng tôi đặc biệt nhớ đôi giày ướt và rách nát của nó, và tôi nhớ tới chúng lúc này. Cô bé bỗng đứng kéo lấy khuỷu tay tôi và gọi to. Cô không khóc, nhưng đứt quãng la lên từng chữ mà cô không phát âm rõ ràng được hẳn là vì cô bé đang lạnh và run bần bật. Đứa bé đang hốt hoảng vì một cái gì đó và la lên tuyệt vọng: “Mama! Mama!” Tôi quay mặt lại nhìn cô bé, nhưng không nói một lời và bỏ đi, nhưng cô bé chạy theo và kéo lấy tôi, và trong giọng nói của cô có một âm thanh mà những đứa trẻ phát ra khi sợ hãi, cho thấy nỗi tuyệt vọng. Tôi biết thứ âm thanh đó. Mặc dù cô bé không nói hết mọi từ, tôi hiểu rằng mẹ cô bé đang hấp hối nơi nào đó hoặc chuyện gì đó đã xảy ra với họ ở đó, và cô bé phải chạy ra để tìm ai đó, hoặc cái gì đó để cứu mẹ mình. Nhưng tôi không đi với cô bé, ngược lại đột nhiên có ý nghĩa đuổi cô bé đi. Đầu tiên tôi bảo cô bé biến đi và tìm một viên cảnh sát. Nhưng cô bé bỗng đứng chấp tay lại, thút thít, nhe răng, tiếp tục chạy bên tôi và không chịu để tôi đi. Và lúc đó tôi dậm chân thật mạnh trước cô bé và quát. Cô bé thốt lên: “Thưa ông! Thưa ông!...” nhưng rồi đột nhiên cô ấy bỏ tôi và chạy băng qua bên kia đường: một người qua đường xuất hiện ở đó và có lẽ cô bé bỏ tôi để chạy đến chỗ anh ta.

Tôi lên căn hộ của mình ở tầng năm. Tôi sống trong một căn hộ có sẵn nội thất. Nó là một căn phòng nhỏ và nghèo nàn, với một cửa sổ gác mái hình bán nguyệt. Tôi có một chiếc sofa bọc vải dầu và một cái bàn với vài quyển sách trên đó, 2 cái ghế, một chiếc ghế bành cũ nhất có thể nhưng lại là ghế Voltaire. Tôi ngồi xuống, thả một cây nến và bắt đầu suy nghĩ. Cạnh bên, trong một căn phòng

khác, đằng sau tấm vách ngăn, một cảnh hỗn loạn đang diễn ra. Nó đã kéo dài suốt hai ngày. Một thuyền trưởng đã về hưu sống bên đó, và ông ta có khách – khoảng sáu tên, uống vodka và chơi xì dách với cộc bài cũ. Đêm trước họ có một trận ẩu đả, và tôi biết rằng hai trong số họ đã giựt lấy tóc nhau một lúc lâu. Bà chủ nhà muốn than phiền nhưng lại sợ gã thuyền trưởng. Người duy nhất còn ở thuê trong những căn hộ có sẵn nội thất này là một phụ nữ nhỏ gầy, một người phụ nữ xa xứ có chồng trong quân đội và ba đứa con nhỏ đang bệnh của cô. Cô và những đứa con của cô cũng sợ gã thuyền trưởng tới mức ngất đi, run sợ và ôm lấy nhau cả đêm, đứa nhỏ nhất ngất đi vì sợ. Gã thuyền trưởng này, tôi biết chắc, đôi khi chặn đường lữ khách ở Nevsky Prospect và xin tiền từ họ. Họ không màng tới ông ta, nhưng lạ thay (đây là lí do vì sao tôi đang kể chuyện này), trong cả tháng trời từ lúc ông ta sống với chúng tôi, gã thuyền trưởng chưa bao giờ làm tôi bức dọc. Đơn giản, tôi tránh làm thân với ông ta từ ngày đầu tiên, và bản thân ông ta cũng chán ngấy tôi từ ngày đầu tiên, nhưng dù họ quát tháo cỡ nào đằng sau bức vách ngăn, và dù có bao nhiêu người trong số họ – điều ấy vẫn không có ý nghĩa gì với tôi. Tôi ngồi cả đêm và chẳng thèm nghe họ – đến giờ tôi gần như quên về họ. Tôi không ngủ từ tối cho đến lúc bình minh, chuyện đó kéo dài như vậy được một năm rồi. Tôi ngồi cả đêm tại chiếc bàn, trên chiếc ghế bành và không làm gì. Tôi chỉ đọc sách vào ban ngày. Tôi ngồi và thậm chí chẳng suy nghĩ gì, chỉ vậy thôi, một vài ý nghĩ lẫn quẩn trong đầu và rồi biến đi. Cả cây nến cháy sạch qua một đêm. Tôi ngồi im lặng tại chiếc bàn, lấy khẩu súng lục ra, và đặt nó trước mặt mình. Trong lúc đặt nó ở đó, tôi nhớ đã tự vấn mình: “Sẽ như vậy sao?” và tự trả lời một cách khá chắc chắn: “Phải.” Nghĩa là tôi sẽ tự bắn chết mình. Tôi biết chắc tôi sẽ bắn chết mình ngay đêm đó, nhưng tôi sẽ ngồi ở đây bao lâu trước khi làm việc ấy – cái đó tôi không biết. Và dĩ nhiên tôi sẽ bắn chết mình

nếu không phải vì cô bé ấy.

II

Bạn thấy đấy: dù không thứ gì có ý nghĩa với tôi nữa, tôi vẫn có thể cảm thấy sự đau đớn. Ví dụ nếu ai đó đánh tôi, tôi sẽ thấy đau. Cũng như trong phương diện đạo đức: nếu chuyện gì đáng thương xót xảy ra, tôi sẽ cảm thấy thương xót, chỉ là nó không có ý nghĩa gì với tôi trên cõi đời này. Và đêm ấy tôi cảm thấy thương xót: tôi lẽ ra phải giúp cô bé. Vậy thì tại sao, tôi lại không giúp đứa trẻ ấy? Một ý nghĩ đến với tôi lúc ấy: trong lúc cô bé đang kéo và gọi tôi, một câu hỏi đột nhiên xuất hiện trước mắt tôi, và tôi đã không thể giải đáp được. Câu hỏi vẫn vơ, nhưng làm tôi bức bối. Tôi bức vì một kết luận rằng, nếu tôi tự tử thành công đêm ấy, nó sẽ kéo theo rằng, mọi thứ trên thế giới này sẽ phải càng không có ý nghĩa gì với tôi hơn bao giờ. Vậy thì tại sao, tôi lại đột nhiên cảm thấy một thứ có ý nghĩa, là tôi đã thương xót cô bé? Tôi nhớ rằng tôi đã thương xót đứa bé đó rất nhiều; tới nỗi thậm chí cảm thấy một sự đau đớn lạ thường, khá khó tin trong hoàn cảnh của tôi. Thực lòng, tôi không thể diễn tả cái cảm giác thoáng qua mà tôi cảm thấy lúc đó một cách tốt hơn, nhưng cảm giác ấy tiếp tục cả lúc khi tôi về nhà, khi tôi ngồi trước cái bàn của mình, và tôi cảm thấy cực kì bức bối, và đã một thời gian dài tôi đã không thấy bức. Lý luận trôi theo lý luận. Rõ ràng là nếu tôi là một con người và chưa phải là một con số không, chừng nào tôi chưa biến thành một con số không, tôi vẫn sống và cho nên có thể đau khổ, giận dữ, và cảm thấy xấu hổ vì hành động của bản thân. Tốt. Nhưng ví dụ nếu tôi tự tử trong hai giờ tới, thì cô bé có ý nghĩa gì với tôi và cái mà tôi quan tâm lúc ấy về sự hổ thẹn hay bất kì thứ gì trên thế giới là gì? Tôi sẽ thành con số không, một con số không

tròn trĩnh. Và có chẳng là mọi sự nhận thức của tôi sẽ đều thôi không tồn tại nữa, và rằng không gì sẽ tồn tại nữa, không gì sẽ có thể gây một tác động nhỏ nhất đến cảm giác thương hại của tôi dành cho cô bé hay cảm giác hổ thẹn sau sự hèn hạ của mình? Và tôi đã dậm chân và quát mắng đứa trẻ đáng thương ấy với một giọng dữ tợn như muốn nói, “Mày thấy đấy, tao không chỉ không cảm thấy thương xót mà thậm chí còn làm những chuyện tàn nhẫn vô nhân tính, và tao có thể làm thế ngay lúc này, vì trong hai giờ nữa mọi thứ với tao sẽ tan biến.” Bạn có tin đây là lí do tại sao tôi quát mắng cô bé? Tôi gần như tin vậy. Tôi cảm giác như sự sống và cả thế giới lúc này đang phụ thuộc vào tôi. Thậm chí có thể nói là thế giới lúc này như được tạo ra chỉ cho mình tôi: Tôi bắn chết mình và thế giới sẽ không còn nữa, ít nhất với tôi. Chưa kể đến rằng hẳn sẽ không còn gì cho bất cứ ai, và ngay khi nhận thức của tôi tan biến, cả thế giới cũng sẽ tan biến ngay tập tức, như một bóng ma, như một thứ phụ kiện của sự nhận thức, nó sẽ biến mất như vậy, vì có thể tất cả trên thế giới này và tất cả mọi người đều chỉ là tôi. Tôi nhớ trong khi ngồi và suy ngẫm, tôi xoay quanh những câu hỏi ấy, chúng nối đuôi nhau ủa đến, thậm chí từ nhiều hướng khác nhau và tôi nghĩ tới một thứ khá mới mẻ. Ví dụ, một sự dẫn đo đột nhiên xuất hiện trong tôi, rằng nếu tôi sống trên mặt trăng hay sao Hỏa, và gây ra những tội lỗi đáng hổ thẹn và ô nhục nhất có thể tưởng tượng ở đó, và dấn vật và tử nhục vì điều ấy nhiều đến mức cảm thấy như đang trong mộng, ác mộng, và nếu sau đó đến với Trái Đất tôi vẫn nhớ về những điều mình đã làm trên những hành tinh khác, và đồng thời biết rằng mình sẽ không bao giờ quay lại nơi ấy, thì khi nhìn thấy mặt Trăng từ Trái Đất – liệu điều ấy sẽ có ý nghĩa gì với tôi hay không? Liệu tôi có cảm thấy xấu hổ cho hành động ấy, hay không? Những câu hỏi ấy đều vớ vẩn và nhảm nhí, dù gì thì khẩu súng đã nằm đây, trước mặt tôi, và tôi biết điều ấy rồi sẽ xảy ra; nhưng

chúng kích thích tôi và tôi nồng nhiệt với chúng. Cứ như tôi không thể chết ngay bây giờ mà không giải đáp được chuyện gì đó. Tóm lại, cô bé ấy đã cứu tôi, vì với những câu hỏi tôi đã tri hoãn phát súng. Trong lúc ấy, mọi thứ lắng xuống và bên gian phòng của gã thuyền trưởng: họ đã thôi chơi bài và nằm xuống cho giấc ngủ, cầu nhau và một cách lười nhác chấm dứt cuộc cãi vã. Và đúng ngay lúc ấy tôi đột nhiên chìm vào giấc ngủ, thứ chưa bao giờ xảy đến với tôi, ngay tại chiếc bàn, ngay trên chiếc ghế. Tôi chìm sâu vào giấc ngủ một cách vô thức. Những giấc mơ, như ai cũng biết, đều rất kỳ lạ: một thứ được dựng nên với độ rõ nét không thể tệ hơn, nhưng với sự tỉ mỉ của một nghệ nhân nữ trang vào đoạn cuối của mỗi chi tiết, và nhiều thứ khác bạn bỏ qua gần như không hề để ý đến – ví dụ, không gian và thời gian. Những giấc mơ dường như được tạo ra không phải từ lý trí mà từ ham muốn, không phải từ cái đầu mà từ trái tim, song lý trí của tôi đôi khi cũng tạo ra những thứ hay ho trong giấc ngủ! Song, những thứ khó hiểu cũng xảy ra trong giấc ngủ. Ví dụ như, anh trai tôi chết năm năm trước. Đôi khi tôi gặp anh ấy trong những giấc mơ: anh ấy xuất hiện trong mọi việc tôi làm, chúng tôi đã rất vui, nhưng tôi nhớ và hoàn toàn nhận thức được trong suốt giấc mơ, rằng anh trai của tôi đã chết và được đem chôn. Vậy thì tại sao, tôi lại không thấy ngạc nhiên rằng dù anh ấy đã chết, anh ấy lại vẫn ở đây với tôi, bận bịu với tôi? Tại sao lý trí tôi thừa nhận tất cả chuyện này? Nhưng đủ rồi. Tôi sẽ đi thẳng vào giấc mơ của tôi. Phải, tôi đã nằm thấy giấc mơ này, giấc mơ ngày ba tháng mười một. Người ta chọc tôi rằng đó chỉ là một giấc mơ. Nhưng chuyện ấy có khác gì dù nó là một giấc mơ hay không, nếu giấc mơ ấy cho tôi biết Sự Thật? Vì nếu bạn biết được sự thật và nhìn thấy nó, thì bạn sẽ biết đấy là sự thật và không có, và không thể khác được, cho dù bạn ngủ hay thức. Cho nên hãy cứ để nó là một giấc mơ, hãy cứ để nó như vậy, nhưng cuộc đời này, cuộc đời mà bạn hết

mực tôn thờ, tôi đã muốn làm nó biến mất bằng cái chết, trong khi giấc mơ của tôi, giấc mơ của tôi – ôi, nó cho tôi một cuộc sống mới, mạnh mẽ, tuyệt vời.

Hãy lắng nghe.

III

Tôi nói rằng tôi chìm vào giấc ngủ một cách vô thức cứ như trong lúc đang suy ngẫm về cùng những vấn đề ban nãy. Đột nhiên tôi mơ thấy mình rút ra khẩu súng lục và, ngồi đó, nhắm thẳng vào tim – trái tim của tôi, không phải đầu tôi; đầu tôi đã quyết định sẽ bắn vào đầu mình, và chính xác là ở ngay thái dương phải. Nhắm thẳng vào ngực, tôi đợi một hoặc hai giây, và cây nến của tôi, chiếc bàn, và bức tường đối diện tôi đột nhiên bắt đầu phồng lên và lay chuyển. Tôi vội vã bóp cò.

Trong những giấc mơ đôi khi bạn rơi từ một độ cao, hay bị đâm, hay bị đánh, nhưng bạn không bao giờ cảm thấy đau trừ khi một cách nào đó bạn đang thực sự thấy đau trên giường, thì lúc ấy bạn mới cảm nhận được đau đớn và nó gần như luôn luôn làm bạn tỉnh giấc. Trong giấc mơ của tôi cũng vậy: Tôi không cảm thấy đau, nhưng tôi tưởng tượng rằng, khi bóp cò, mọi thứ trong tôi rung chuyển và mọi thứ đột nhiên tối lại, và xung quanh tôi trở nên tối đen. Tôi như trở nên mù và điếc, và bây giờ tôi đang nằm trên thứ gì đó cứng, lưng duỗi dài, tôi không thấy gì và không thể tạo nên một cử động dù nhẹ nhất. Xung quanh tôi là tiếng bước chân và tiếng la hét, có giọng trầm trầm của gã thuyền trưởng và tiếng thét của bà

chủ nhà – và đột nhiên một khoảng lặng, và bây giờ thì tôi đang được khiêng đi trong một chiếc hòm kín. Và tôi cảm thấy chiếc hòm lay chuyển và tôi bắt đầu suy nghĩ về chuyện ấy, đột nhiên lần đầu trong đời, tôi giật mình trước ý nghĩ là mình đã chết, mình đã chết, tôi biết điều đó và không hề đắn đo, tôi không thể nhìn, tôi không thể cử động, nhưng có thể cảm giác và suy nghĩ. Nhưng tôi nhanh chóng quen với điều ấy và, như thường lệ trong những giấc mơ, chấp nhận thực tế ấy mà không một lời cãi lại.

Và bây giờ, họ chôn tôi dưới lòng đất. Mọi người bỏ đi, tôi chỉ còn một mình, hoàn toàn một mình. Tôi không thể cử động. Đó giờ mỗi khi tôi tưởng tượng mình sẽ được chôn cất thế nào dưới mộ, sự liên kết duy nhất của tôi với ngôi mộ và cảm giác ẩm ướt và lạnh lẽo. Và bây giờ cũng vậy, tôi cảm thấy lạnh, đặc biệt ở đầu ngón chân, nhưng tôi không cảm thấy gì khác.

Tôi nằm đó và, kì lạ thay – không mong đợi thứ gì, chấp nhận không một lời bàn cãi rằng một người chết không có gì để mong đợi nữa. Nhưng ở đây thật ẩm ướt. Tôi không biết thời gian đã trôi bao lâu – một giờ, hay một vài ngày, hay nhiều ngày. Nhưng sau đó bỗng dưng một giọt nước len lỏi qua nắp hòm rơi vào mắt trái đang nhắm lại của tôi, một giọt nữa trong phút tiếp theo, rồi giọt thứ ba sau đó, và tiếp tục và tiếp tục, với khoảng cách một phút. Một sự đau đớn đột nhiên bùng lên trong tim tôi, và bỗng dưng tôi thực sự cảm thấy đau trong ấy. “Đó là vết thương của mình,” tôi nghĩ, “đó là vết sủng của mình, có một viên đạn trong ấy...” Nước cứ nhỏ giọt, mỗi phút và vào ngay mắt trái của tôi. Và đột nhiên tôi kêu lên, không phải với một giọng với, vì tôi không cử động được, mà với cả sự tồn tại của mình, đến thể lực của những thứ đang xảy ra với tôi.

“Dù ngài là ai, nếu ngài ở đó, và nếu có thứ gì có lý hơn sắp xảy đến, xin hãy để nó xảy đến. Và nếu ngài đang trả thù tôi vì đã vô cớ tự tử với sự xấu xí và ngu xuẩn của sự tồn tại này, thì xin hãy biết rằng dù hình phạt nào có giáng xuống tôi, nó cũng chẳng sánh được với sự coi thường mà tôi sẽ lặng lẽ cảm thấy, thậm chí nếu hình phạt ấy có kéo dài một triệu năm!...”

Tôi kêu lên và lặng xuống. Sự im lặng kéo dài gần một phút, và một giọt nước rơi, nhưng tôi biết chắc chắn, tôi biết và tin rằng chẳng mấy chốc thôi mọi thứ sẽ thay đổi. Và rồi đột nhiên, chiếc hòm được mở ra. Tôi không biết nó được mở hay đào lên, nhưng tôi được một sinh vật đen kỳ lạ đem đi, và rồi thấy bản thân trong không trung. Tôi đột nhiên có thể nhìn thấy trở lại: trời đêm tối đặc, và chưa bao giờ, chưa bao giờ tối như vậy! Chúng tôi lướt trong không gian xa khỏi Trái Đất. Tôi không hỏi gì, tôi đợi và cảm thấy tự hào. Tôi cam đoan với bản thân rằng tôi không sợ và ngắt ngảy với sự sung sướng rằng tôi không sợ. Tôi không nhớ chúng tôi bay như vậy trong bao lâu và không thể tưởng tượng được: mọi thứ đang xảy ra như trong mơ, khi bạn vượt qua cả không gian và thời gian, và nguyên lý của sự sống và lý trí, và chỉ dừng lại ở tận cùng của những gì trái tim dám mơ đến. Tôi nhớ rằng mình đột nhiên thấy một ngôi sao nhỏ trong bóng tối. “Đó là sao Thiên Lang phải không?” tôi hỏi vì bỗng dưng không tìm lại được bản thân, tôi vốn ban đầu không muốn hỏi về bất cứ chuyện gì. “Không, đấy là ngôi sao người sẽ thấy giữa những đám mây khi trở về,” sinh vật đang mang tôi đi trả lời. Tôi biết nó mang về mặt của một con người. Lạ thay tôi không thích sinh vật này chút nào, tôi thậm chí cảm thấy ghét nó. Tôi đã mong đợi một sự không tồn tại hoàn toàn và bởi vậy đã bắn vào tim mình.

Vậy mà bây giờ tôi lại đang trong vòng tay của một sinh vật – không phải con người, đương nhiên – nhưng lại sống và tồn tại: “À, thì ra là cuộc sống sau cái chết có tồn tại!” Tôi nghĩ với một sự nhẹ nhõm lạ thường của những giấc mơ, nhưng bản chất của trái tim vẫn còn đây với tôi, với mọi cung bậc của nó: “Và nếu tôi bắt buộc phải tồn tại một lần nữa,” tôi nghĩ, “và sống một lần nữa theo nguyện vọng của ai đó, tôi không muốn bị đánh bại và sỉ nhục!” “Ngài biết rằng tôi sợ ngài, và ngài khinh thường tôi vì điều đó,” tôi đột nhiên nói với người bạn đồng hành của mình, không thể kìm lại câu hỏi đáng xấu hổ ấy, câu hỏi chứa đựng một lời thú tội, và cảm thấy sự xấu hổ ấy như một kim đâm vào tim. Hắn không trả lời, nhưng tôi đột nhiên cảm thấy mình không hề bị khinh thường hay cười nhạo, hay thậm chí thương hại, và chuyến phiêu lưu này, với mục đích không rõ ràng và đầy bí ẩn, chỉ liên quan đến mình tôi. Nỗi sợ trỗi dậy trong tim tôi. Điều gì đó đang được nói với tôi, lặng lẽ và day dứt, từ người bạn đồng hành im lặng của tôi, và như đang đâm xuyên qua tôi. Chúng tôi lướt đi trong bóng tối và không gian không xác định. Tôi đã từ lâu thôi không thấy những chòm sao quen thuộc với đôi mắt nữa. Tôi biết rằng trong không gian bao la có những ngôi sao mà ánh sáng của chúng chỉ đến Trái Đất sau hàng ngàn hoặc hàng triệu năm. Có thể chúng tôi đã bay vượt qua đó rồi. Tôi đợi cái gì đó với một sự đau khổ trong tim. Và đột nhiên, tiếng gọi của một thứ cảm xúc hết sức quen thuộc lay động tôi: tôi bỗng dưng thấy mặt trời của chúng ta! Tôi biết rõ nó không thể nào là mặt trời của chúng ta, ngôi sao đã sinh ra Trái Đất, và chúng ta cách mặt trời của chúng ta một khoảng vô hạn, nhưng vì một lý do nào đó tôi nhận ra, với toàn bộ sự tồn tại của mình, rằng ngôi sao ấy giống y chang mặt trời của chúng ta, một bản sao hoàn hảo. Tiếng gọi của một thứ cảm xúc ngọt ngào rung lên trong tâm hồn tôi: năng lượng tự nhiên của ánh sáng, chính thứ ánh sáng ấy đã sinh ra tôi, vang vọng trong trái tim tôi và

hồi sinh nó, và tôi cảm nhận được sự sống, lần đầu tiên kể từ lúc họ đặt tôi xuống mộ.

“Nhưng nếu đây là mặt trời, nếu đây chính là mặt trời của chúng tôi,” tôi thốt lên, “vậy thì Trái Đất ở đâu?” Và người bạn đồng hành của tôi chỉ tay về phía một ngôi sao nhỏ đang tỏa sáng trong bóng đêm với một màu xanh lục tuyệt đẹp. Chúng tôi bay thẳng đến nó.

“Và những bản sao như thế này thực sự tồn tại trong vũ trụ, đây có thật sự là quy luật của tự nhiên? ... Và nếu đó là Trái Đất, nó có thật sự là Trái Đất của chúng tôi... Trái Đất đáng thương, tội nghiệp, nhưng thân thương và vĩnh viễn yêu quý, đã sinh ra thứ tình yêu dằn vặt trong ngay cả những đứa con vô ơn nhất của nó?...” Tôi thốt lên, rung lên với thứ tình yêu nồng nhiệt không thể kìm lại được cho Trái Đất mà trước đó tôi đã từ bỏ. Hình ảnh của đứa bé mà tôi đã làm tổn thương chợt hiện ra trước mặt tôi.

“Người sẽ thấy tất cả,” người bạn đồng hành của tôi trả lời, với một nỗi buồn trong giọng nói. Nhưng chúng tôi nhanh chóng tiến tới hành tinh ấy. Nó đang ở trước mắt tôi, tôi có thể thấy đại dương, hình dáng của châu Âu, và đột nhiên một cảm giác lạ lẫm, một sự ghen tị to lớn dâng lên trong tim tôi: “Làm sao lại có thể có một bản sao như thế này, và để làm gì chứ? Tôi yêu, tôi chỉ có thể yêu Trái Đất mà tôi đã từ bỏ, nơi vết máu của tôi vẫn còn đó, khi tôi, đứa con vô ơn, kết liễu đời mình với một phát súng vào ngay tim. Nhưng chưa bao giờ, tôi chưa bao giờ thôi yêu Trái Đất ấy, và thậm chí vào đêm ấy, khi tôi rời bỏ nó, có thể tôi đã yêu nó hơn bao giờ hết. Đau đớn có tồn tại trên Trái Đất mới này? Trên Trái Đất của chúng ta, chúng ta chỉ có thể thực sự yêu với sự đau đớn và bằng sự đau đớn.

Nếu không, chúng ta không thể yêu và chúng ta cũng chẳng biết thứ tình yêu nào khác. Tôi muốn đau khổ, đau khổ để yêu. Tôi muốn, tôi thêm khát, được hôn, phút giây này, trút hết nước mắt cho Trái Đất mà tôi đã rời bỏ, và tôi không muốn, tôi không chấp nhận cuộc sống trên một Trái Đất nào khác!...”

Nhưng người bạn đồng hành đã bỏ rơi tôi từ lúc nào. Bỗng dưng, với một chút vô thức, tôi đang đứng trên Trái Đất này, trong ánh sáng rực rỡ của một ngày nắng đẹp, đáng yêu như thiên đường. Tôi đang đứng, có vẻ như, trên một hòn đảo trong quần đảo Hy Lạp trên Trái Đất của chúng ta, hay nơi nào đó trên một bờ biển liền kề với quần đảo ấy. Ôi mọi thứ đều giống như trên Trái Đất, nhưng dường như mọi nơi đều tỏa ra không khí lễ hội và một sự hân hoan to lớn và thiêng liêng. Một màu xanh ngọc nhẹ nhàng vỗ vào bờ biển và hôn lên đó với một tình yêu – thuần khiết, rõ rệt, gần như có tâm thức. Những thân cây cao đẹp vươn lên dồi dào những hoa và vô vàn chiếc lá mà tôi tin là đang chào đón tôi với những âm thanh nhẹ dịu, như những lời yêu thương. Cỏ lấp lánh với những cánh hoa rực rỡ thơm phức. Từng đàn chim chao lượn trên bầu trời, không hề sợ tôi, đậu trên vai và tay của tôi, vui vẻ vỗ cánh với tôi. Và cuối cùng tôi cũng được nhìn thấy những cư dân của hành tinh hạnh phúc này. Họ đến với tôi, đứng xung quanh tôi, hôn tôi. Những đứa con của mặt trời, những đứa con của mặt trời – ôi, họ mới đẹp làm sao! Chưa bao giờ trên Trái Đất tôi thấy một sự đẹp đẽ trong con người đến như vậy. Có thể chỉ trong những năm đầu đời của một đứa trẻ, ta mới có thể tìm thấy một thoáng mơ hồ của vẻ đẹp ấy. Đôi mắt của những con người này tỏa sáng với sự rực rỡ. Gương mặt họ tỏa ra lý trí và một thứ tâm thức đông đầy đến độ thanh thản. Những gương mặt vui vẻ, một niềm vui trẻ thơ trong từng con chữ và giọng nói

của những con người ấy. Ôi, ngay lập tức, với một cái nhìn lướt qua những khuôn mặt ấy, tôi đã hiểu tất cả, tất cả! Đây là một Trái Đất chưa bị vấy bẩn với những con người chưa bị vấy bẩn. Họ sống trong một thiên đường mà theo những truyền thuyết của loài người, tổ tiên của chúng ta đã từng sống, điểm khác biệt duy nhất là cả Trái Đất này đều cùng là một thiên đường. Những người này, cười đùa, vây quanh tôi và chạm vào tôi; họ dẫn tôi theo và ai trong họ cũng muốn làm tôi thấy thoải mái. Ôi, họ chẳng hỏi tôi về một cái gì, nhưng tôi có cảm giác họ đã biết mọi thứ, và nhanh chóng muốn xóa đi sự đau khổ trên khuôn mặt tôi.

IV

Bạn thấy đấy, một lần nữa: hãy cứ để nó là một giấc mơ! Nhưng cảm giác của tình yêu từ những con người trong sạch và đẹp đẽ này sẽ luôn ở trong tôi mãi về sau, và tôi cảm thấy tình yêu của họ tươi lên mình đến bây giờ. Tôi đã tận mắt thấy họ, biết họ và tôi tin rằng tôi yêu họ, tôi có thể chịu mọi đau khổ vì họ. Ôi ngay lúc đó, tôi hiểu rằng tôi sẽ không bao giờ hiểu họ; với tôi, một người Nga và một người từ Petersburg hiện đại và tiến bộ, thật không thể hiểu được tại sao rằng họ, trong khi biết thật nhiều, lại không có một nền khoa học như chúng ta. Nhưng tôi sớm nhận ra rằng hiểu biết của họ được đong đầy và bồi đắp bởi nhiều khía cạnh sâu sắc hơn chúng ta, và những khát vọng của họ cũng khác với chúng ta. Họ không mong muốn gì và luôn bình yên, họ không khát khao đạt được một sự hiểu biết về cuộc sống, như chúng ta, vì cuộc sống của họ đã đầy đủ. Nhưng hiểu biết của họ sâu sắc hơn và cao hơn khoa học của chúng ta; bởi khoa học tìm kiếm lời giải thích cho sự sống và khoa học khao khát muốn hiểu tường tận nó, với mục đích dạy con người

cách sống; nhưng họ biết cách sống thậm chí không cần khoa học, và tôi hiểu điều ấy, nhưng tôi không thể hiểu được những hiểu biết của họ. Họ chỉ tôi cây cối, và họ nhìn chúng với một giới hạn của tình yêu mà tôi không tài nào hiểu được: họ nói chuyện với chúng như thể chúng cũng là đồng loại của họ. Và bạn biết đấy, có thể tôi sẽ không nhầm nếu nói rằng đã nói chuyện với chúng! Phải, họ đã tìm được ngôn ngữ của chúng, và tôi tin rằng cây cối hiểu họ. Họ nhìn mọi thứ trong tự nhiên một cách như nhau – những loài thú vật sống với họ trong hòa bình, chúng không tấn công họ, và chúng yêu họ, bị thuần phục bởi tình yêu của họ. Họ chỉ tôi những vì sao và nói về chúng với tôi, và mặc dù không hiểu nhưng tôi tin rằng họ liên kết với những vì tinh tú ấy, không chỉ bằng ý nghĩ, mà bằng sự sống. Ôi, những con người ấy thậm chí chẳng cố gắng khiến tôi hiểu họ, họ yêu thương tôi kể cả khi tôi không hiểu họ, nhưng mặt khác tôi biết họ cũng sẽ không bao giờ hiểu tôi, và vì vậy tôi gần như chưa bao giờ nói với họ về Trái Đất của chúng ta. Tôi hôn mặt đất mà họ đang sống trên, trước mặt họ, và thầm yêu thương họ, và họ thấy điều ấy giúp tôi yêu thương họ mà không phải cảm thấy xấu hổ. Họ không xót xa tôi những lúc tôi hôn chân họ trong nước mắt, vui mừng thầm biết họ sẽ đáp lại với một sức mạnh của tình yêu. Đôi khi tôi ngạc nhiên tự hỏi: làm sao họ có thể, tất cả những chuyện này, trong khi không làm một con người như tôi thấy xúc phạm, và chưa bao giờ gọi lên trong một con người như tôi bất kỳ cảm giác ghen tuông hay đố kỵ? Nhiều lần tôi tự hỏi, làm sao một kẻ khoác lác và dối trá như tôi, lại có thể không khoe khoang với họ về kiến thức của mình – cái mà họ hiển nhiên không có một chút khái niệm nào – không muốn làm họ ngạc nhiên với nó, trừ khi tôi không còn yêu họ nữa? Họ nô đùa và vui vẻ như trẻ con. Họ dạo quanh những khu rừng đẹp đẽ của họ, họ hát những bài ca tuyệt đẹp, họ ăn những thứ đậm bạc – trái cây từ cây cối, mật ong từ rừng và sữa từ những con

vật yêu thương họ. Họ lao động ít và nhẹ nhàng cho thức ăn và quần áo. Giữa họ là tình yêu, và trẻ con ra đời, nhưng tôi chưa bao giờ thấy trong họ bất cứ động cơ nào của thứ nhục dục tàn ác mà gần như tất cả mọi người trên Trái Đất của chúng ta có, mỗi và từng người, và đó là nguồn gốc duy nhất của hầu hết mọi tội lỗi của nhân loại. Họ vui mừng vì có những đứa con họ có, chia sẻ với chúng hạnh phúc của họ. Giữa họ không có gây gổ hay ghen ghét, họ thậm chí không hiểu nó nghĩa là gì. Con họ là con của mọi người, vì họ là một đại gia đình. Họ gần như không có bệnh tật, mặc dù cái chết có tồn tại; nhưng những người già chết một cách lặng yên, như chìm vào giấc ngủ, xung quanh là những lời tạm biệt từ con cháu, phù hộ cho họ, mỉm cười với họ, và đáp nhận cái cười tạm biệt từ chính họ. Tôi không thấy đau buồn hay nước mắt ở đó, chỉ có tình yêu dâng trào đến mức vui mừng, nhưng một sự vui mừng nhẹ nhàng, ngập tràn, sâu lắng. Có người còn nghĩ rằng họ kết nối được với người chết thậm chí sau cái chết và mối hàn trần tục giữa họ không thể bị chia cắt bởi cái chết. Họ gần như không hiểu gì khi tôi hỏi họ về cuộc sống vĩnh hằng, nhưng trong vô thức họ có vẻ tin chắc vào điều ấy đến mức nó không còn là một câu hỏi với họ. Họ không có đền thờ, nhưng họ có những mối liên hệ cốt yếu và vĩnh cửu với toàn bộ vũ trụ; họ không có đức tin, nhưng thay vào đó là một hiểu biết vững chắc rằng khi những niềm vui trần tục của họ đạt đến giới hạn của trần giới, khi ấy họ sẽ đến với, cả sự sống và cái chết, mở rộng liên kết của họ với toàn bộ vũ trụ. Họ chờ giây phút ấy, nhưng không nao nức hay đau khổ vì điều ấy, mà như đã có nó trong những linh cảm của trái tim, cái mà họ sẽ truyền cho con cái. Mỗi tối, trước khi đi ngủ, họ thích hát những điệp khúc êm đềm và hài hòa. Trong những bài hát ấy họ bộc lộ tất cả những cảm xúc mà một ngày sắp tàn mang đến cho họ, ca tụng nó, và tạm biệt nó. Họ ca tụng thiên nhiên, mặt đất, biển cả, rừng rậm. Họ thích sáng tác bài

hát về lẫn nhau và khen ngợi nhau như trẻ con; chúng là những bài hát đơn giản nhất, nhưng chúng chảy ra từ trái tim và đi qua những trái tim khác. Đó là một loại tình yêu chung. Và một số trong những bài hát của họ, trang nghiêm và vui vẻ, tôi khó mà hiểu được. Trong khi tôi hiểu ca từ, tôi không bao giờ có thể thấm sâu đầy đủ ý nghĩa của chúng. Chúng cứ như không thể đi vào đầu tôi, nhưng dường như lại dần lan tỏa một cách vô thức trong tim tôi. Tôi thường bảo họ rằng rất lâu về trước tôi đã có linh cảm về tất cả những chuyện này, rằng những niềm vui và hân hoan này đã từng nói chuyện với tôi trong một cuộc gọi gấp gáp, đôi khi tới mức đau buồn không chịu được; rằng tôi đã có linh cảm về họ và hạnh phúc của họ trong những giấc mơ của trái tim và trong những mộng tưởng của tâm trí, rằng tôi thường không thể nhìn mặt trời lặn trên Trái Đất của mình mà không rơi lệ... Rằng sự thù ghét của tôi với con người ở Trái Đất ấy luôn mang đến đau khổ: tại sao tôi không thể ghét họ mà không yêu họ, tại sao không thể không tha thứ cho họ, và tại sao trong tình yêu của tôi dành cho họ lại có sự đau khổ, tại sao tôi không thể yêu họ mà không ghét họ? Họ lắng nghe tôi, và tôi thấy rằng họ không thể hình dung tôi nói về cái gì, nhưng tôi không hối hận đã nói chuyện ấy với họ: Tôi biết họ hiểu mọi kịch tính trong sự đau khổ của tôi vì những con người mà tôi đã bỏ rơi. Phải, khi họ nhìn tôi với đôi mắt thân thương bao trùm bởi tình yêu, khi tôi cảm thấy trong sự hiện diện của họ, trái tim của tôi cũng trở nên trong sạch và thành thực như họ, tôi không hối hận việc mình không hiểu họ. Cảm giác của sự sống đông đầy lấy đi hơi thở của tôi, và tôi âm thầm tôn sùng họ.

Ôi, lúc này mọi người cười vào mặt tôi và cam đoan với tôi rằng thậm chí trong mơ người ta cũng không thể thấy những chi tiết mà

tôi đang kể, rằng trong giấc mơ của mình tôi chỉ thấy hoặc cảm giác một cảm giác nhất định sinh ra bởi trái tim trong cơn mê sảng, và rằng tôi bịa ra những chi tiết ấy khi thức dậy. Và khi tôi bảo họ có lẽ là như vậy thật – Chúa ơi, họ cười vào mặt tôi và cười vào sự đàn độn của tôi!Ồ, phải, đơn nhiên, tôi bị cảm giác của giấc mơ ấy chiếm lấy, và nó tồn tại trong vết thương vấy máu của tôi ngay quả tim: nhưng những hình ảnh và hình dạng chân thực của giấc mơ ấy, chúng – những thứ mà tôi thực sự thấy trong giấc mơ, đã được khắc họa một cách thật hài hòa, mê hoặc và đẹp đẽ, và chân thật đến mức cả khi thức dậy, tôi dĩ nhiên cũng không thể diễn tả được với vốn từ ngữ yếu ớt của chúng ta, cho nên chúng hẳn đã lu mờ phần nào trong tâm trí tôi, và chắc vì vậy, có lẽ sau đó tôi đã vô thức ép buộc bản thân tưởng tượng ra những chi tiết ấy; và dĩ nhiên đã bóp méo chúng, đặc biệt với mong muốn thiết tha được nhanh chóng kể lại chúng bằng cách nào đó của tôi. Và làm sao tôi không tin rằng tất cả những điều ấy là sự thật? Và có lẽ, một ngàn lần tươi sáng hơn, hân hoan hơn những gì tôi đang kể? Hãy để nó là một giấc mơ, mặc dù nó chỉ có thể là một giấc mơ. Bạn biết đó, tôi sẽ nói với bạn một bí mật: có thể nó không hề là một giấc mơ! Vì một chuyện xảy ra, một chuyện quá mức thực đến nỗi trong mơ cũng không tưởng tượng được. Cứ cho rằng giấc mơ ấy là sản phẩm của trái tim tôi, nhưng liệu trái tim tôi có khả năng sinh ra cái sự thật tồi tệ đã xảy đến sau đó? Làm sao tôi có thể tưởng tượng hay bịa đặt ra nó từ trái tim mình? Làm thế nào mà trái tim tầm thường và cái đầu nhỏ bé, thất thường của tôi có thể tiết lộ một sự thật như thế? Ôi, các bạn hãy tự mà phán xét: Tôi đã che giấu đến bây giờ, nhưng lúc này tôi sẽ kể hết sự thật. Đó là, tôi đã... tha hóa tất cả bọn họ!

Phải, phải, mọi thứ kết thúc bằng việc tôi tha hóa bọn họ! Chuyện ấy xảy ra thế nào tôi không biết, nhưng tôi nhớ rất rõ. Giấc mơ vượt qua ngàn năm và để lại tôi một cảm giác của toàn bộ. Tôi chỉ biết rằng nguyên nhân của sự sụp đổ ấy là tôi. Như một con giun xoắn bản thú, như một nguyên tử lây dịch hạch khắp các quốc gia, tôi đã lây bệnh cho cả Trái Đất hạnh phúc và đã từng trong trắng ấy với chính bản thân mình. Họ học được cách nói dối và bắt đầu thích nói dối và biết được nét đẹp cũng lời nói dối. Hoặc, có lẽ nó bắt đầu một cách ngây thơ với một câu đùa, một lời tán tỉnh, một vở kịch tình yêu, cô lẽ, thật vậy, với một nguyên tử, nhưng nguyên tử của lời nói dối đâm xuyên qua trái tim họ, và họ thích điều đó. Và rồi nhục dục nhanh chóng được sinh ra, nhục dục sinh ra đổ kỵ, và đổ kỵ – độc ác... Ôi, tôi không biết, tôi không nhớ, nhưng sau đó, rất nhanh sau đó, giọt máu đầu tiên rơi xuống; họ kinh ngạc và sợ hãi, và bắt đầu phân tán, chia cắt. Đồng minh xuất hiện, nhưng giờ thì họ chống lại nhau. Quở mắng và phỉ báng xuất hiện. Họ biết đến sự tủi nhục, và tủi nhục trở thành một đức tính. Khái niệm danh dự ra đời, và mỗi đồng minh treo cao những ban-nơ của họ. Họ bắt đầu tàn sát thú vật, và thú vật dần rút lui xa khỏi họ, vào trong rừng và trở thành kẻ thù của họ. Họ bắt đầu đau khổ vì chia cắt, vì bị cô lập, vì cá nhân, vì của tôi và của bạn. Họ bắt đầu nói những ngôn ngữ khác nhau. Họ biết đến đau buồn và dần yêu sự đau buồn, họ thêm khát đau khổ và nói rằng sự thật chỉ có thể đạt được bằng đau khổ. Rồi khoa học ra đời trong họ. Khi họ trở nên thâm độc, họ bắt đầu nói đến tình hữu nghị và tính người và hiểu những ý tưởng ấy. Khi họ trở thành tội phạm, họ phát minh ra công lý và quy ra những bộ luật cho chính họ, và để duy trì và đảm bảo những bộ luật ấy họ phát minh ra máy chém. Họ gần như không nhớ gì về những thứ họ đã mất, và thậm

chỉ không muốn tin rằng họ đã một thuở từng ngây thơ và hạnh phúc. Họ thậm chí cười vào khả năng rằng đã từng có sự hạnh phúc tuyệt đối và gọi đó là một giấc mơ. Họ thậm chí không thể hình dung nó với hình dạng và hình ảnh, nhưng – một điều lạ và đáng kinh ngạc – dần mất hết đức tin vào hạnh phúc thuở ban đầu, và gọi đó là một câu chuyện cổ tích, họ ao ước được trở nên trong trắng và hạnh phúc trở lại, một lần nữa, đến mức họ quỳ lại trước những khao khát của con tim họ như những đứa trẻ, họ tôn sùng những khao khát ấy, họ xây lên đền đài và bắt đầu cầu nguyện theo ý niệm của họ, theo khao khát của họ. Trong khi vẫn hoàn toàn tin vào sự không hiện thực và bất khả thi của chúng, họ yêu chúng trong nước mắt và tôn thờ chúng. Song, nếu họ có khả năng trở về với trạng thái trong trắng và hạnh phúc mà họ đã đánh mất, hoặc nếu ai đó đột nhiên chỉ cho họ thấy và hỏi họ có muốn quay trở lại lúc ấy không, họ chắc chắn sẽ đáp không. Họ trả lời tôi: “Chúng tôi có thể lừa lọc, dối trá và bất công, chúng tôi biết điều ấy và thương khóc cho điều ấy, đau buồn vì điều ấy; chúng tôi tra tấn và trừng phạt chính mình có lẽ hơn cả người thẩm phán khoan dung ấy, người mà sẽ xét xử chúng tôi, người mà chúng tôi không biết tên. Nhưng chúng tôi có khoa học, và nhờ đó chúng tôi sẽ lại tìm được sự thật, nhưng bây giờ chúng tôi sẽ chấp nhận một cách có ý thức, kiến thức cao hơn cảm xúc và sự nhận thức về cuộc sống thì cao hơn cuộc sống. Khoa học sẽ cho chúng tôi sự thông thái, thông thái sẽ tìm ra những quy luật, và sự hiểu biết về quy luật của hạnh phúc thì cao hơn hạnh phúc.”

Đó là những gì họ từng nói, và sau khi nói ra những lời ấy, họ yêu bản thân hơn bất kỳ ai, và họ không thể làm cách khác. Mỗi người trong họ trở nên ghen tỵ với chính bản thân mình đến mức họ cố hết sức hạ thấp và sỉ nhục người khác, và coi đó là một điều cốt yếu

trong cuộc sống. Nô lệ xuất hiện, thậm chí nô lệ tình nguyện: kẻ yếu sẵn sàng phục tùng kẻ mạnh, chỉ với mục đích để giúp họ đè bẹp những kẻ yếu hơn. Những vị thánh thần xuất hiện, họ đến với những con người này trong nước mắt và nói với họ về sự ngạo mạn của họ, sự thiếu cân bằng và hài hòa, sự hổ thẹn đã mất đi của họ. Họ bị nhạo báng hoặc ném đá. Những giọt máu thiêng liêng đổ xuống trước ngưỡng cửa những đền đài. Rồi xuất hiện những người bắt đầu suy nghĩ cách đem mọi người lại với nhau, để mọi người, vừa yêu thương bản thân hết mức có thể, vừa không gây trở ngại cho những kẻ khác, và mọi người có thể sống với nhau hài hòa trong một thứ gọi là xã hội. Chiến tranh được sinh ra từ ý tưởng đó. Tất cả chiến binh đều tin chắc rằng khoa học, học thức và bản năng bảo vệ bản thân cuối cùng sẽ thúc đẩy con người kết lại thành một xã hội hài hòa và hợp lý; và trong lúc ấy đã thúc đẩy những kẻ ‘khôn ngoan’ muốn loại trừ càng sớm càng tốt những kẻ ‘không khôn ngoan’ và chưa hiểu tư tưởng của họ, để những kẻ ấy không thể ngăn cản thắng lợi của họ. Nhưng bản năng bảo vệ bản thân của họ bị nhụt đi; những kẻ kiêu ngạo và dâm dục xuất hiện, họ muốn tất cả. Và để đạt được mọi thứ họ không ngại phạm tội, và khi không thành công, họ cũng không ngại tự tử. Tôn giáo xuất hiện, sùng bái sự không tồn tại và tự hủy hoại bản thân vì một hòa bình vĩnh hằng trong hư không. Cuối cùng, những con người này trở nên mệt mỏi với sự cực nhọc vô nghĩa ấy, và nỗi đau hằng trên khuôn mặt họ, và những người này cho rằng đau khổ là cái đẹp, và chỉ khi đau khổ những tư tưởng mới tồn tại. Đau khổ thấm đẫm trong những câu hát. Tôi đi giữa họ, siết chặt tay và khóc thay cho họ, nhưng có lẽ tôi yêu họ hơn cả lúc trước, khi khổ đau không có trên khuôn mặt họ và khi họ còn ngây thơ và đẹp đẽ. Tôi yêu Trái Đất đã bị vấy bẩn này của họ, nhiều hơn cả khi nó còn là thiêng đường, chỉ vì nỗi buồn đã xuất hiện ở đây. Ôi, tôi đã luôn yêu nỗi buồn và đau khổ, nhưng chỉ

cho bản thân, bản thân tôi, trong khi tôi khóc than họ, thương xót họ. Tôi dang tay ra ôm lấy họ, trong tuyệt vọng, tôi tự trách, nguyên rủa và ghê tởm bản thân mình. Tôi bảo họ rằng, tôi, chỉ tại tôi mà mọi chuyện này mới xảy ra; rằng tôi đã đem đến cho họ sự tha hóa, sự đầu độc và lời nói dối! Tôi cầu xin họ đóng đinh tôi vào thánh giá, tôi dạy họ cách làm cây thánh giá. Tôi không thể, tôi không có sức mạnh để tự giết cái thân này, nhưng tôi muốn chịu đau khổ thay họ, tôi ao ước được chịu đau khổ, tôi ao ước máu của mình chảy đến giọt cuối cùng vì sự đau khổ này. Nhưng họ chỉ cười tôi và cuối cùng coi tôi như một kẻ điên cuồng tít. Họ tha lỗi cho tôi, họ bảo họ đã nhận lấy những gì họ muốn, và mọi thứ không thể nào khác được. Cuối cùng, họ bảo tôi đã trở nên nguy hiểm cho họ và họ sẽ tống tôi vào trại điên nếu tôi không ngậm mồm lại. Lúc này một nỗi đau đâm xuyên tâm hồn tôi với một sức mạnh khiến trái tim tôi bị siết lại, và tôi cảm thấy như mình sắp chết, và tại đây... tôi thức dậy.

Trời đã sáng, nắng chưa lên nhưng lúc ấy khoảng sáu giờ. Tôi thức dậy trên chiếc ghế bành, cây nến đã cháy hết, mọi người bên phòng gã thuyền trưởng vẫn còn ngủ, và xung quanh tôi là một sự im lặng hiếm thấy trong căn hộ của chúng tôi. Đầu tiên, tôi nháy người lên một cách ngạc nhiên; chuyện này chưa từng xảy ra với tôi trước đây, kể cả những chi tiết nhỏ nhất: tôi chưa từng ngủ gục trên ghế như vậy bao giờ. Tại đây đột nhiên, trong lúc tôi đang đứng và định hình lại tâm trí – bỗng nhiên tôi bắt gặp khẩu súng lục của mình, sẵn sàng, đạn nạp đầy – nhưng tôi ngay lập tức đẩy nó ra xa. Ôi, cuộc sống, cuộc sống lúc này! Tôi nâng cánh tay mình lên và thốt lên sự thật vĩnh cửu; không phải thốt lên, mà khóc; hạnh phúc, niềm hạnh phúc vô bờ nâng cả tâm hồn tôi dậy. Phải, cuộc sống và – thuyết giáo! Tôi quyết định sẽ thuyết giáo vào ngay khoảnh khắc ấy,

và đơn nhiên, cho đến cuối đời mình! Tôi sẽ đi thuyết giáo, tôi muốn thuyết giáo – mà thuyết giáo cái gì mới được? Sự thật, vì tôi đã thấy nó, tôi tận mắt thấy nó với đôi mắt của chính tôi, thấy mọi huy hoàng của nó!

Và rồi, từ đó tôi đã đi thuyết giáo! Còn gì nữa – tôi thương yêu những con người cười vào tôi hơn cả thầy. Tại sao như vậy tôi không biết và không thể giải thích, nhưng cứ để nó như vậy. Họ nói tôi lú lần rồi, và nếu tôi đúng là tôi lú lần thật, vậy tôi sẽ ra sao về sau này? Sự thật chân chính: giờ tôi đã lú lần rồi, và có thể sẽ còn tệ hơn sau này. Và dĩ nhiên tôi sẽ càng lú lần thêm vài lần nữa trước khi tôi học được cách thuyết giáo, học cách lựa từ ngữ và ý điều, bởi vì điều ấy rất khó. Tôi giờ thấy rõ như ban ngày, nhưng nghe này: có mà ai không lú lần cơ chứ? Và song, mọi người tìm kiếm một và chỉ một thứ, ít nhất là mọi người cố gắng vì một và chỉ một thứ, từ nhà hiền triết đến kẻ cướp cuối cùng, chỉ là bằng những con đường khác nhau. Đây là một sự thật lâu đời, nhưng cái mới là đây: tôi không thể lú lần. Vì tôi đã thấy sự thật, tôi đã thấy và tôi biết rằng con người có thể đẹp đẽ và hạnh phúc mà không cần phải rời bỏ Trái Đất. Tôi sẽ không và không bao giờ có thể tin tội lỗi là trạng thái bình thường của con người. Và cả thầy bọn họ chỉ cười vào niềm tin ấy của tôi. Nhưng làm sao tôi có thể không tin: tôi đã thấy sự thật – không phải trí óc tôi tưởng tượng ra nó, mà tôi thấy nó, tôi đã thấy nó, và hình ảnh sống động của nó đọng đầy trong tâm hồn tôi mãi mãi. Tôi thấy nó trong một sự nguyên vẹn khó tin đến mức tôi không thể tin rằng con người không thể thấy được nó. Và rồi, làm sao tôi có thể lú lần chứ? Tôi sẽ nói lạc đề đi, đơn nhiên rồi, thậm chí đến vài lần, và có thể tôi sẽ nói bằng lời của người khác, nhưng sẽ không lâu: hình ảnh chân thực của cái tôi đã thấy sẽ luôn bên tôi và sẽ luôn sửa sai và chỉ

đường tôi. Ôi, tôi cảm thấy mạnh mẽ, tôi cảm thấy tươi mát, tôi sẽ đi, đi, dù nó có là một ngàn năm đi nữa. Bạn biết đấy, ban đầu, tôi thậm chí đã muốn dấu đi, rằng tôi đã tha hóa bọn họ, nhưng đó là một sai lầm – sai lầm đầu tiên! Nhưng sự thật thì thầm với tôi rằng tôi đang nói dối, và che bảo và chỉ đường tôi. Nhưng làm sao để tạo nên thiêng đường – tôi không biết, bởi vì tôi không thể diễn giải bằng lời được. Sau giấc mơ, tôi mất hết từ ngữ. Ít nhất là những từ chính, những từ cần thiết nhất. Nhưng cứ mặc: tôi sẽ đi và tôi sẽ cứ nói, không ngừng, vì sau tất cả tôi đã thấy nó với chính đôi mắt này của mình, tôi nghĩ mình không thể kể lại hết những gì tôi thấy. Nhưng đó là thứ những kẻ chế giễu không hiểu được: “Ông ấy nằm mơ,” họ nói, “mê sảng, ảo giác.” Ôi! Cứ như điều ấy nghe thông minh lắm? Và họ thật tự đắc! Một giấc mơ? Cái gì là một giấc mơ? Và không phải cuộc sống của chúng ta là một giấc mơ sao? Tôi sẽ nói thêm: hãy cứ cho nó không bao giờ, hãy cứ cho nó không bao giờ thành hiện thức, và hãy cho rằng thiêng đường không tồn tại (cái này thì tôi có thể hiểu!) – nhưng tôi vẫn sẽ thuyết giáo. Và thật giản đơn: trong một ngày, trong một giờ – mọi thứ đều có thể làm được! Điều cốt yếu là – yêu thương người khác như bản thân, đó là điều cốt yếu, và tất cả chỉ có vậy, không cần thứ gì khác: bạn sẽ tìm ra cách dàn xếp mọi thứ ngay. Và đây chỉ là một sự thật cổ xưa, được lặp lại và đọc cả tỷ lần, nhưng vẫn chưa bao giờ có cơ hội nảy mầm trong chúng ta. “Sự nhận thức cuộc sống thì cao hơn cả cuộc sống, sự hiểu biết về những quy luật của hạnh phúc thì cao hơn cả hạnh phúc” – đó chính là cái ta cần phải chống lại! Và tôi sẽ làm điều đó. Giá như mọi người muốn điều đó, thì mọi thứ đều có thể.

Và tôi đã tìm thấy đứa bé đó... Và tôi sẽ đi! Tôi sẽ đi!

Ngày 6 tháng 7, 2017

Gabriel Vugon"

[3] Chúng tôi không đề cập đến tiểu thuyết Hạnh phúc gia đình (1858), nơi tư tưởng này chỉ mới manh nha.

[4] Trong triết học phương Đông Tolstoi rõ ràng tâm đắc nhất với thuyết vô vi của Lão Tử, nó cũng đặt dấu ấn lên toàn bộ tư duy của ông, nhưng chúng tôi chưa thể đề cập sâu đến vấn đề này.

[5] Tolstoi không bao giờ dùng định thức: "kẻ nô lệ (hay đầy tớ) của Thượng Đế" rất thông dụng trong ngôn ngữ Kitô giáo.

Về giáo dục Quốc dân

("O narodnom obrazovanii")

Bài viết mang tính cương lĩnh này được Tolstoi đăng trong số ra mắt bạn đọc của tạp chí giáo dục Yasnaya Polyana mà ông vừa là chủ nhiệm, vừa là chủ bút, vừa là tác giả chính (Yasnaya Polyana là tên điền trang của nhà văn, đồng thời là tên làng lân cận và tên của trường bình dân mà Tolstoi đã lập ra và giảng dạy ở đó trong những năm 1859 - 1862). Tạp chí này, mà số đầu ấn hành vào tháng Giêng 1962, chỉ ra được 12 số và đến tháng Ba 1963 thì đình bản vì những khó khăn trong phát hành, nhưng Tolstoi đã kịp đăng ở đây một loạt bài viết trình bày những tư tưởng của ông về giáo dục cũng như kinh nghiệm thực tiễn của ông như một nhà giáo. Trong giới giáo dục học quốc tế, những bài viết của Tolstoi được quan tâm bàn thảo,

ngiên cứu từ cuối thế kỷ XIX và hiện nay vẫn được đánh giá cao.

Do khuôn khổ có hạn của sách này, chúng tôi chỉ chọn dịch hai bài trong loạt bài đăng trên tạp chí Yasnaya Polyana, và bài về giáo dục (1909), phản ánh diễn biến của những tư tưởng, quan điểm về giáo dục nơi Tolstoi lúc về già. Đồng thời cũng được chọn đưa vào sách một số thư từ thể hiện mối quan tâm thường trực của Tolstoi đối với lĩnh vực này.

[6] ... các chính phủ Đức ... - khi Tolstoi viết bài này, nước Đức còn chưa thống nhất hoàn toàn.

[7] ... chế độ Tổng tài ... - chính phủ của cộng hòa Pháp, gồm 5 tổng tài thừa hành, tồn tại từ cuối 1795 đến cuối 1799. Bị lật đổ bởi cuộc đảo chính nổi tiếng ngày mười tám tháng Sương của Napoléon Bonaparte.

[8] ... bài học lịch sử về Jésus Navine ... - Cuộc đời và công đức của Jésus Navine, thủ lĩnh bán huyền thoại của dân tộc Do Thái cổ, trung thành tuyệt đối với chính đạo độc thần, được kể trong sách mang tên ông được đưa vào kinh Cựu ước. Theo sách này, trong một trận đánh với quân tà giáo, Jésus Navine đã lệnh cho mặt trời dừng lại, chừng nào ông chưa chiến thắng quân thù, mà mặt trời đã ngừng chuyển động theo mệnh lệnh của ông.

[9] Schulfrei (tiếng Đức): được giải phóng khỏi việc học tập ở trường_ND

[10] Patois, mundart (tiếng Pháp, tiếng Đức): phương ngữ_ND.

[11] ...Jacob có bao nhiêu con trai và bạn có biết tiểu sử của Iosif không - Sự tích về vị trưởng lão Jacob với 12 người con trai của ông, trong đó có Iosif bị bán làm nô lệ sang Ai Cập nhưng sau này đã hiển vinh, được kể trong sách Sáng thế (chương XXV – L) trong kinh Cựu ước.

[12] Làm cho thành đàn độn_ND.

[13] Cơ khí hóa việc dạy học (tiếng Pháp)_ND.

[14] ... phương pháp Lankastơ... - chưa tra cứu được.

[15] Học sinh lớp trên dạy lớp dưới_ND.

[16] Không phù hợp (tiếng Pháp)_ND.

[17] Nhà trông trẻ nhỏ tuổi, trường mẫu giáo, trại trẻ mồ côi (tiếng Đức, Anh, Pháp)_ND.

[18] Cách lập sổ sách (tiếng Pháp)_ND.

[19] Trong những số gần đây của các tạp chí: Thời Đại, Tủ Sách Để Đọc, Giáo Dục và Người đương Thời có đăng một số bài về tờ Yasnaya Polyana *. Gần đây tôi có đọc một bài trong báo Tin Tức Nga, động chạm khá mạnh đến tôi về mọi phương diện, tôi có ý định trả lời riêng về bài này.

** ... các tạp chí... có đăng một số bài về tờ Yasnaya Polyana - Tolstoi hồi đáp những ý kiến nhận xét về tạp chí giáo dục của ông xuất hiện trên báo chí Nga, đặc biệt lưu tâm tới bài viết của Chernyshevski đăng trong số 3 năm 1862 của tạp chí Người đương thời ("Sovremennik"), cấp tiến nhất ở Nga thời ấy. Với Chernyshevski, Tolstoi quen biết từ năm 1858 và có trao đổi thư từ.*

Tôi xin nhắc lại một lần nữa điều tôi đã nói trong số 1 [tập san Yasnaya Polyana]: tôi rất sợ những cuộc tranh luận lôi kéo nhau vào nhàn đàm mang tính cá nhân và thiếu thiện chí chẳng hạn như bài trong báo Người đương Thời; tôi tìm kiếm và trân trọng kiểu tranh luận khêu gợi sự lí giải những điều chưa nói hết và nhân nhượng trong những trường hợp nói phóng đại hoặc phiến diện. Tôi yêu cầu ở các nhà phê bình không phải là những lời ca ngợi sáo rỗng dựa

trên cơ sở quan điểm thuần túy cá nhân và chỉ chứng minh thiện cảm của người này với người khác hoặc một kiểu tư duy đồng thuận với tư duy của mình, kiểu vuốt ve đầu nhau như thể khen đứa trẻ đang làm chăm chỉ một việc đáng làm. Điều tôi yêu cầu không phải là những sự phủ định trắng trợn với các thủ đoạn trích dẫn kèm theo dấu nghi vấn hoặc cảm thán, thường chỉ biểu thị ác cảm riêng; điều tôi yêu cầu hoặc là một sự im lặng khinh khi hoặc là một sự bác bỏ có thiện chí mọi luận điểm và kết luận của tôi. Tôi nói điều đó đặc biệt vì ba năm hoạt động của tôi đã đưa đến những kết quả hoàn toàn trái ngược với những điều được mọi người thừa nhận, - trái ngược đến mức sẽ không có gì dễ hơn một sự mỉa mai nhờ những dấu chấm hỏi và sự băn khoăn giả tạo đối với những kết luận tôi đã rút ra. Một yêu cầu nữa của tôi đối với những nhà phê bình tương lai là bộc lộ sự đồng ý hay không đồng ý với tôi. Đa số các ý kiến đã được phát biểu từ trước đến nay về tờ Yasnaya Polyana đều tương tự với điều sau đây: "Sự tự do trong giáo dục rất hữu ích, không thể phủ định điều đó nhưng những kết luận mà tờ Yasnaya Polyana đã rút ra là cực đoan và phiến diện".

Theo tôi, nói rằng đó là cực đoan chưa đủ, phải chỉ rõ nguyên nhân dẫn đến sự cực đoan đó. Những kết luận của tôi không chỉ dựa trên lý thuyết thuần túy mà còn dựa vào cả thực tế. Trong cả hai trường hợp tôi chỉ yêu cầu một điều, hoặc là sự khinh khi hoàn toàn và nghiêm túc hoặc là sự đồng ý hay phản đối cũng hoàn toàn và nghiêm túc. Trong tất cả những ý kiến và thắc mắc đầu tiên về tờ Yasnaya Polyana thì những ý kiến đòi hỏi phải giải thích nhiều hơn cả là những ý kiến trong bài của tờ tạp chí Giáo Dục. Trong bài đó có hai ý đặc biệt khiến tôi ngạc nhiên. Một ý nói về ý nghĩa của ngôn ngữ văn học như một hiện tượng không bình thường và ngẫu nhiên, về vấn đề này chúng ta sẽ nói sau. Còn ở đây chúng ta sẽ chỉ lý giải

những vấn đề liên quan đến quyền can thiệp của nhà trường vào sự nghiệp giáo dục mà người phê bình đã đặt ra như sau:

"Trong khi chờ đợi những kết quả tiếp theo của sự tự do hoàn toàn trong việc dạy học mà học sinh trường Yasnaya Polyana được hưởng, chúng tôi không thể không lưu ý điều sau đây: Vậy thì nhà trường phải là cái gì nếu như nó không được phép can thiệp vào sự giáo dục? Và sự không can thiệp của nhà trường vào giáo dục là cái gì vậy? Chẳng lẽ có thể tách rời giáo dục với dạy học, đặc biệt là trong giáo dục cơ sở, khi mà yếu tố giáo dục có ngay trong cả các trường đại học".

[20] Giáo dục, dưỡng dục, khai hóa (tiếng Pháp)_ND.

[21] ... sẽ không còn trường trung học và tiếng Latin thật ư? ... - ở nước Nga trước cách mạng, tiếng Latin là môn học bắt buộc trong các trường trung học.

[22] Không có gì giáo dưỡng tốt một thanh niên hơn là quan hệ luyện ái với một phụ nữ tử tế (tiếng Pháp).

[23] **Tự bạch**

("Isproved")

Như ta biết, vào cuối những năm 70 - đầu những năm 80 thế kỷ XIX Tolstoi đã trải qua một cuộc khủng hoảng tinh thần dẫn đến sự thay đổi một cách cơ bản những quan điểm tôn giáo - đạo đức của ông, đến sự hình thành một hệ thống hoàn chỉnh nhưng tư tưởng triết học, tôn giáo, xã hội hợp thành học thuyết Tolstoi. Chính cuộc khủng hoảng ấy đã được tái tạo trong tác phẩm Tự bạch, được

Tolstoi viết từ năm 1879 nhưng mãi đến năm 1882 mới hoàn thành. Ban đầu nó mang tên Dẫn nhập một tác phẩm chưa in (sau này được giữ lại như là một phụ đề) và được quan niệm như là một chương trong một công trình lớn, mà ở đây Tolstoi dự kiến thực hiện sự phê phán toàn bộ hệ thống giáo thuyết kinh sách và lễ thức của đạo Kitô. Từ ý đồ ấy vào những năm 1880 - 1883 đã hình thành hai tác phẩm riêng biệt - Khảo sát thần học giáo điều và Bốn Tin Mừng. Hợp nhất và chuyển ngữ bốn kinh Phúc Âm. Đầu năm 1882 Tolstoi quyết định công bố chương Dẫn nhập như một tác phẩm riêng, viết mấy trang kết cho nó và gửi bản thảo cho tạp chí Tư tưởng Nga ("Russkaya mysl"). Tạp chí này đã đăng nó trong số 5 năm 1882, nhưng kiểm duyệt tôn giáo Nga đã cấm phát hành số tạp chí này. Tác phẩm của Tolstoi đã bị cắt đi khỏi tạp chí và hủy thiêu.

Lần đầu tiên Tự bạch được in ở Genève năm 1884 và mãi đến năm 1906, khi chế độ kiểm duyệt tôn giáo ở Nga đã bị bãi bỏ, mới được tái bản ở trong nước. Đa số trước tác của Tolstoi - nhà tư tưởng cũng phải chịu đựng số phận như vậy. Chúng đều được in ở ngoài nước, được lưu giữ và phát tán bí mật ở Nga, nhiều khi gây hệ lụy nghiêm trọng cho những người lưu giữ và phát tán (xem thư của Tolstoi gửi Bộ trưởng nội vụ Goremykin, tr.975-979 sách này).

...Tôi đã giết người trên chiến trường ... - Tolstoi tham gia cuộc chiến tranh "bình định" các dân tộc miền núi Kavkaz (1851-1853) và cuộc chiến tranh Crưm (1854-1855).

[24] ...Trong thời gian lưu lại ở Paris, cảnh tượng xử tử hình ... - Ngày 6 tháng Tư 1857, Tolstoi chứng kiến cuộc xử tử hình bằng máy chém trên một quảng trường ở Paris. Cảnh tượng được thấy ở thủ đô của cả thế giới văn minh ấy đã khiến ông nhớ suốt đời và trở đi trở lại với nó trong văn thư chính luận của mình.

[25]... cái chết của anh trai tôi ... - Anh cả của Tolstoi, Nikolai

Nikolaevich, chết vì bệnh lao vào tháng Chín năm 1860, hưởng 37 tuổi.

[26] ... mở trường học cho trẻ em nông dân - xem chú thích cho bài Về giáo dục quốc dân, phần dẫn nhập

[27]... vào năm giải phóng nông dân ... - ngày 19 tháng Hai 1861, Nga hoàng Alexander II đã ban hành sắc lệnh bãi bỏ chế độ nông nô.

[28]... tạp chí mà tôi xuất bản ... - Tạp chí giáo dục Yasnaya Polyana. Xem chú thích cho bài Về giáo dục quốc dân.

[29] ... tôi đã cưới vợ - Tolstoi kết hôn với Sophia Andreyevna Bers ngày 23 tháng Chín 1862.

[30]...desiatina... - Đơn vị đo lường diện tích Nga, bằng 1,09 hecta.

[31] ... Người hiền suốt đời tìm kiếm cái chết... - Tolstoi diễn đạt tóm tắt tư tưởng của nhà hiền triết Hy Lạp Socrates được ghi lại trong tác phẩm đối thoại Phedon của Plato.

[32] Thế giới này ... chỉ là hư không ... - Tolstoi dẫn một đoạn trong mục cuối (71) của sách Thế giới như là ý chí và hình dung của nhà triết học Đức A.Schopenhauer.

[33] ... Salomon, hoặc ai đã viết nên những dòng này - Vua Do Thái cổ Salomon (t.k.x trước C.N.) theo truyền thống được xem là tác giả sách Giảng viên (Ecclésiastique) trong kinh Cựu Ước. Tolstoi trích dẫn một số đoạn trong các chương 1,2,8 và 9 của sách này.

[34] ... Thiên Chúa ba ngôi đã phái con mình xuống trần chuộc tội - Mệnh đề này tóm hai giáo điều cơ bản của đạo Kitô được tất cả các giáo phái của nó tuyên tín: giáo điều về Thiên Chúa tam vị nhất thể và giáo điều về sự nhập thể của Chúa Con thành Giêsu Kitô để chuộc tội cho loài người.

[35]... những tác phẩm thần học mới của chúng ta, những người Nga - Ngụ ý những tác phẩm thần học của hai nhà tư tưởng Nga thuộc phái thân Slave - A.S.Khomiakov (1804- 1860) và Iu.F.Samarin (1816-176) khẳng định ưu thế của đức tin so với tri thức và của đạo Kitô Chính thống so với Công giáo và Tin Lành.

[36] ... định thức Nicée - Định thức tuyên tín của đạo Kitô được thông qua tại hội nghị giám mục ở Nicée năm 325 và được bổ sung tại hội nghị giám mục ở Constantinople năm 381. Định thức này gồm 12 mục: mục thứ nhất nói về Chúa Cha là đấng toàn năng đã sáng tạo ra trời đất và toàn bộ thế giới hữu hình và vô hình; các mục 2 - 7 nói về Chúa Con, con duy nhất đồng bản chất với Chúa Cha, sinh ra trước mọi thời đại và đã giáng trần trở thành Giêsu Kitô để chuộc tội cho nhân loại đã bị hành hình và chết, nhưng sau đó đã phục sinh và thăng thiên và sẽ giáng thế một lần nữa để phán xử tất cả những người đang sống và đã chết và thiết lập vương quốc vĩnh hằng của mình; mục 8 nói về Chúa Thánh Thần, người cho sự sống; mục 9 nói về Hội thánh (Giáo hội) duy nhất, thánh thiện, Công giáo (phổ quát) và tông truyền- mục 10 nói về phép rửa/ tha tội; mục 11 nói về cuộc phục sinh trong tương lai của tất cả mọi người; mục 12 nói về sự sống vĩnh hằng trong vương quốc của Thiên Chúa. Định thức này được cả đạo Kitô Chính thống lẫn đạo Công giáo chấp nhận, với một khác biệt từng làm nguyên nhân cho sự thù địch kéo dài hàng thiên niên kỷ giữa hai giáo phái này: đạo chính thống tin vào Chúa Thánh Thần phát sinh từ Chúa Cha, còn đạo Công giáo thì tin vào Chúa Thánh Thần phát sinh từ Chúa Cha và Chúa Con. Trong văn bản định thức tuyên tín Nicée - Constantinople, sự khác biệt này được thể hiện bằng từ "filioque" ("và từ con") có trong dị bản của nhà thờ công giáo nhưng không có trong dị bản của nhà thờ chính giáo. Trong Tự bạch Tolstoi sẽ nhắc đến từ này một cách mỉa

mai.

[37] ... chúng con nguyện giao mình... cho Đức Kitô - Thiên Chúa - Tolstoi chỉ coi Kitô là một con người, chứ không phải một Thần - Nhân, hóa thể của Thiên Chúa.

[38] ... cái tên “phục sinh” ấy lại được đem để gọi ngày nghỉ hằng tuần - Trong tiếng Nga, từ “voskresen'je” (chủ nhật) đồng âm với từ “voskresenije” (sự phục sinh).

[39] ... cái mà tôi sắp nuốt đích thực là thịt và máu (của Chúa) - Trong lễ ban thánh thể theo nghi thức của đạo chính thống giáo dân được ăn một miếng bánh thánh và uống một ngụm rượu thánh được coi là thịt và máu của Đức Chúa Giêsu.

[40] Chetji - Minei và Prolog - Chetji - Minei là bộ thánh truyện được sắp xếp theo tháng và ngày ứng với sự tưởng niệm một vị thánh nào đó của đạo Kitô bởi nhà thờ chính giáo. Prolog cũng là một bộ thánh truyện như thế, nhưng cổ xưa hơn, có nguồn gốc Hy Lạp.

[41] ... những người Uhlan Vàng - Những trung đoàn kỵ binh mặc quân phục màu vàng.

[42] ... trên con đường chúng ta đang đi cùng với những người theo nghi lễ cổ - Những người theo nghi lễ cổ (staroobrjadtsy) là một giáo phái chủ trương giữ gìn những hình thức thờ bái cổ, bị truy bức và ly khai với giáo hội chính thống vào giữa thế kỷ XVII. Hai thế kỷ sau, nhà thờ chính thống đã chủ động hòa giải với giáo phái này.

[43]... trong quan hệ với filioque và với giáo hoàng - Về từ “filioque” xem chú thích 14. Đạo chính thống và đạo tin lành không công nhận quyền lực của giáo hoàng La Mã.

[44] ... chiến tranh nổ ra ở Nga - Chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ 1877 -1878.

[45] ... truyền thống linh thiêng và kinh sách linh thiêng - Các giáo phái của đạo Kitô có thái độ ứng xử khác nhau đối với truyền thống và kinh sách của tôn giáo này. Những người công giáo coi là linh thiêng tất cả các nghị quyết của giáo hội La Mã, dù cũ hay mới, và xem kinh sách (Thánh kinh) như là một bộ phận của truyền thống ấy. Những người chính giáo coi trọng kinh sách và chỉ chấp nhận những nghị quyết của giáo hội toàn thế giới trước cuộc phân liệt thế kỷ X. Những người tin lành phủ nhận tất cả các nghị quyết của giáo hội và chỉ công nhận kinh Cựu Ước và Tân Ước như là cơ sở cho hoạt động của mình. Tolstoi còn đi xa hơn phái Tin Lành: ông cho rằng ngay kinh Tân Ước cũng bị xuyên tạc rất nhiều và bằng công trình Bốn Tin Mừng. Hợp nhất và chuyển ngữ bốn kinh Phúc Âm đã hiệu chỉnh lại một cách cơ bản sách thánh của đạo Kitô.

[46] **Tín ngưỡng của tôi**

("V chem moja vera?")

Sau khi hoàn thành hai tác phẩm: Khảo sát thần học giáo điều và Hợp nhất và chuyển ngữ bốn kinh Phúc Âm, từ đầu năm 1883 Tolstoi viết một công trình mới bàn về việc áp dụng học thuyết của đạo Kitô chân chính vào đời sống. Chính trong tác phẩm này trong quá trình hoàn tất được đặt tên là Tín ngưỡng của tôi, Tolstoi lần đầu tiên xác định lập trường mới của mình, mà ông xem là lập trường Kitô giáo chính thực, đối với nhà nước, giáo hội, sở hữu, bạo lực, v.v .. Vì đây là tác phẩm lớn, không thể đăng gọn trên tạp chí, đầu 1884 Tolstoi quyết định in thành sách riêng, vừa in vừa chờ giấy phép của ban kiểm duyệt. Song sách đã bị cấm, toàn bộ 50 bản in thử bị thu hồi. Nhưng sách đã nhanh chóng được in lại ở Geneve, và trong những năm 1885 – 1886 đã xuất hiện những bản dịch ra

tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Anh, khiến công luận Âu - Mỹ bắt đầu để ý đến nhà tư tưởng Tolstoi.

Chúng tôi chọn dịch hai chương cuối thật tóm khá đầy đủ toàn bộ nội dung của tác phẩm.

... bắt đầu các hội nghị giám mục - Các hội nghị giám mục (conciles) của đạo Kitô được triệu tập từ nửa đầu thế kỷ IV sau C.N. nhằm đưa ra những quyết định quan trọng nhất về giáo thuyết và tổ chức của tôn giáo này. Từ khi đạo chính thống phân liệt với công giáo (năm 930), chỉ có giáo hội La Mã dưới sự chủ trì của giáo hoàng mới tổ chức những hội nghị như thế, mà mới nhất là Cộng đồng Vatican II (1962-1965). Các giáo hội chính thống chỉ công nhận những nghị quyết của 7 hội nghị giám mục toàn thế giới, hội nghị đầu tiên được tổ chức ở Nicée năm 325, hội nghị cuối cùng - cũng ở Nicée năm 783 - 787.

[47] ... hành hương viếng mộ nhà tiên tri - Tất cả các tín đồ của đạo Hồi (Islam) có bốn phận ít nhất một lần trong đời hành hương viếng mộ nhà tiên tri (hay là nhà ngôn sứ) Mahommed, người sáng lập tôn giáo này.

[48] gorodovoi - đội viên cảnh sát ở các đô thị Nga trước cách mạng.

[49] uriadnik - viên chức phụ trách an ninh ở nông thôn Nga.

[50] ... người con của loài người - cách tự xưng khiêm tốn của Kitô, được ông dùng nhiều hơn tổ từ "con của Chúa Trời". Nếu thần học Kitô giáo khẳng định rằng chỉ thông qua Kitô mỗi một con người mới được nhận là con của Thiên Chúa, thì Tolstoi quan niệm tất cả mọi người đều mang trong mình bản tính thần thánh và là con của một Thượng Đế.

[51] ... người con của loài người - cách tự xưng khiêm tốn của

Kitô, được ông dùng nhiều hơn tổ từ "con của Chúa Trời". Nếu thần học Kitô giáo khẳng định rằng chỉ thông qua Kitô mỗi một con người mới được nhận là con của Thiên Chúa, thì Tolstoi quan niệm tất cả mọi người đều mang trong mình bản tính thần thánh và là con của một Thượng Đế.

[52] Lời bạt cho Bản sonat Kreutzer

("Posleslovie k Kreitzerovoj sonate")

Truyện Bản sonat Kreutzer (1889) của Tolstoi, bàn về vấn đề tình yêu và hôn nhân trong xã hội hiện đại, đã làm xôn xao dư luận Nga và châu Âu, gây ra những tranh luận sôi nổi, với những ý kiến ủng hộ Tolstoi thì ít mà phản bác thì nhiều. Cho nên ngay sau khi truyện đến tay bạn đọc, Tolstoi đã thấy cần phải viết lời bạt để minh định những quan điểm của mình mà ông cho là trung thành với những lời dạy của Kitô về quan hệ nam nữ, về hôn nhân và gia đình. Dễ thấy những quan điểm tôn giáo luận ấy xa lạ thế nào đối với xã hội thế tục hóa ngày nay, nhưng chính vì thế mà chúng đáng được quan tâm tham cứu.

Về mặt triết học, bài viết này của Tolstoi đáng để ý bởi sự xác định hợp lý giữa lý tưởng tôn giáo và thực tại đời sống con người, không phủ định cái thứ hai nhưng đặt nó dưới sự hướng đạo của cái thứ nhất.

[53] Về cuộc sống

("O zhizni")

Khảo luận thuần túy triết học được Tolstoi viết vào năm 1887-

1888. Ban đầu ông đặt cho nó một nhan đề hơi khác - "Về cuộc sống và cái chết", nhưng trong quá trình viết bằng toàn bộ diễn trình của những suy luận và chiêm nghiệm ông đi đến kết luận rằng đối với con người đã hiểu được ý nghĩa của cuộc sống và đưa ý nghĩa ấy vào đời sống của mình thì cái chết không tồn tại - và ông đã gạch từ "cái chết" khỏi tiêu đề của khảo luận.

Mặc dù tác phẩm chỉ bàn về những cơ sở triết học của thế giới quan con người và không đề cập trực tiếp đến những vấn đề tôn giáo hay chính trị, nó vẫn bị kiểm duyệt Nga cấm, toàn bộ ấn bản bị tịch thu và tiêu hủy. Nhưng sách đã được nhanh chóng in lại ở Genève, và cũng rất nhanh chóng xuất hiện những bản dịch sang các Âu ngữ chính, củng cố uy tín của Tolstoi như là một nhà nghị luận.

... Kifa Mokeevich - Một nhân vật phụ trong Những linh hồn chết của Gogol

[54] ... từ "sống" - Từ "zhizn" trong tiếng Nga, tương đương với các từ "the life", "la vie", "das Leben" trong các Âu ngữ khác, được chuyển dịch ra tiếng Việt bằng một loạt từ khác nhau: cuộc sống, sự sống, đời sống, cuộc đời, đời... tùy theo ngữ cảnh.

[55] Ý nghĩa đúng đắn thống nhất các giới thuyết về cuộc sống của các nhà khai sang khác của nhân loại đối với họ không phải là bằng chứng thuyết phục nhất về tính chân chính của các học thuyết ấy, bởi vì nó làm xói mòn niềm tin đối với những luận giải giả dối và sai trái mà họ dung chúng để đánh tráo bản chất của giáo thuyết.

[56] "Yêu ư? Nhưng yêu ai bao giờ?" ... - Thơ của nhà thơ Nga M.Iu.Lermontov.

[57] "Kẻ sợ hãi sẽ không hoàn thiện trong tình yêu" - Lời của thánh tông đồ Paul (Thư 1 gửi tín hữu Côrintô).

[58] ... sách của Job - Một trong những sách nổi tiếng nhất trong kinh Cựu Ước, nhân vật chính trong đó - trưởng lão Job - được chọn để thử thách lòng trung tín đối với Thiên Chúa. Truyện có cái kết bất ngờ: Job cuối cùng do không chịu đựng được những thử thách quá tàn nhẫn, đã cất tiếng oán trách Chúa Trời, nhưng Chúa đã thông cảm và trả lại cho Job tất cả các ân sủng của mình, nhưng ngược lại đã trừng trị những kẻ không bị thử thách mà lại cứ hô hào Job phải trung tín đến cùng với Chúa. Truyện này sinh thời đã gây ấn tượng rất mạnh cho cả Dostoievski.

[59] ... như là Silvio Pelliko hiểu con nhện của mình - Nhà thơ Ý thế kỷ XIX Silvio Pelliko bị bỏ tù vì tham gia đấu tranh nhằm giải phóng đất nước mình khỏi ách đô hộ của đế chế Áo, đã để lại tập hồi ký Những ngục tù của tôi được Tolstoi đánh giá cao. Nhà văn Nga đặc biệt cảm kích trước lòng thương yêu mọi chúng sinh của Pelliko, ngay cả đối với con nhện chung sống trong xà lim với ông.

[60] ... bạn tôi - anh tôi - Tolstoi hồi tưởng đến người anh cả chết sớm của mình. Xem chú thích cho bài Tự bạch.

[61] ... một Hus đã ca hát trên giàn thiêu - Nhà cải cách tôn giáo người Séc Jan Hus năm 1415 bị giáo hội La Mã kết án tử hình trên giàn thiêu.

[62] Yêu lao động, hay là thắng lợi của nhà nông

("Trudoliubie, ili torzhestvo zemledel'tsa")

Đây là lời tựa cho tác phẩm nghị luận cùng tên của một người nông dân Nga theo giáo phái ly khai bị đầy đi Siberia - Timofei Mikhailovich Bondarev (1820-1898). Tolstoi đã đọc công trình này dưới dạng bản thảo, trong vòng ba năm 1885-1888 đã trao đổi thư

từ với tác giả của nó, cố gắng công bố nó trên báo chí Nga, nhưng không thành. Cuối cùng ông phải gửi bài viết của Bondarev ra nước ngoài. Ở đây, nó được dịch ra tiếng Pháp và tiếng Anh, và cùng với lời tựa của Tolstoi được xuất bản thành sách riêng vào đầu những năm 1890 ở Paris và London.

Những tư tưởng được diễn đạt trong bài viết này trùng hợp với ý tứ của bức thư nổi tiếng của Tolstoi gửi nhà văn Pháp Romam Rolland (xem phần Thư từ của sách này).

[63] Vương Quốc của Thiên chúa ở trong ta

(“Tsartvo bozhie vnutri nas”)

Đây là tác phẩm nghị luận lớn nhất của Tolstoi. Tên đầy đủ của nó là "Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta, hay là đạo Kitô không như một học thuyết thần bí mà như một nhân sinh quan mới". Tác phẩm được viết từ tháng Bảy năm 1890 đến tháng Năm 1893. Khởi thủy, nó chỉ là lời tựa cho một cuốn sách nhỏ của nhà truyền giáo Mỹ Adin Ballou trình bày dưới dạng phổ thông nguyên tắc bất kháng (non-resistance) Kitô giáo, hay là nguyên tắc không chống lại cái ác bằng bạo lực. Nhưng, như vẫn thương xảy ra với ông, càng viết Tolstoi càng thấy cần phải mở rộng và khơi sâu đề tài và cuối cùng ông đã viết nên một khảo luận dài, trình bày có hệ thống cái nhân sinh quan tôn giáo dựa trên những lời dạy của Kitô mà ông gọi là "nhân sinh quan thượng đế luận", trong quan hệ với lịch sử thế giới. Trong hệ thống nhân sinh quan ấy nguyên tắc không dùng bạo lực chống lại cái ác chỉ là một trong nhiều thành tố tương liên.

Biết trước kiểm duyệt Nga sẽ không cho phép công bố tác phẩm này trong nước, Tolstoi đã từng phần gửi bản thảo ra nước ngoài, và

ở đây hầu như cùng một lúc, vào năm 1894, nó được in bằng tiếng Nga và một loạt Âu ngữ khác.

Trong 13 chương của tác phẩm này, chúng tôi chọn dịch toàn văn 2 chương và phần kết của chương cuối cùng. Những phụ đề cho các chương là do chúng tôi đặt.

... sự chuyển hướng tôi hoàn hảo của... một tên cướp bị hành hình trên cây thập tự - Tolstoi dẫn những điển cố nổi tiếng trong kinh Phúc Âm, từng làm đề tài cho rất nhiều tác phẩm mỹ thuật châu Âu.

[64] ... những người guelfs hay gibellins - Hai phái đối lập trong nước cộng hòa Florence (Ý) thời trung đại. Phái guelfs ủng hộ giáo hoàng, phái gibellins ủng hộ hoàng đế của Đế quốc La Mã thần thánh.

[65]... bạn nói như giáo chủ Caiphe đã nói - Trong kinh Phúc Âm, giáo chủ Caiphe đã đòi hành quyết Giêsu Kitô, lập luận rằng thà để một mình Kitô chết còn hơn để cả dân tộc Do Thái phải chết do nghe theo Kitô mà đối đầu với nhà cầm quyền La Mã.

[66] Tôn giáo và đạo đức

(“Religija i npravstvennost’”)

Vào đầu tháng Tám 1893, Tolstoi nhận được thư của giáo sư trường Đại học Berlin Georg von Gizicki, học giả này cho biết ông ta mới thành lập một "Hội đạo đức học" với tạp chí Vì văn hóa đạo đức (Für Ethische Kultur) và thay mặt toa soạn tạp chí khẩn khoản đề nghị Tolstoi trả lời hai câu hỏi: 1) Dưới từ “tôn giáo” Tolstoi hiểu cái gì, và 2) Tolstoi có xem là hữu khả hay không sự tồn tại của một nền đạo đức không phụ thuộc vào tôn giáo.

Tolstoi đã trả lời bức thư ấy bằng bài viết này. Bài viết đã được đăng tải trên tạp chí *Für Ethische Kultur* vào cuối 1893 và sang 1894 được in thành sách riêng ở Berlin. Cũng trong năm ấy xuất hiện bản dịch Anh ngữ của bài viết. Bằng tiếng Nga bài viết của Tolstoi được công bố toàn văn chỉ vào năm 1908.

...Được thừa nhận rằng nhân loại đã trải qua hai thời kỳ... và giờ đây bắt đầu thời kỳ thứ ba, cao nhất – thời kỳ khoa học – Tolstoi phê phán cách phân kỳ lịch sử, một thời rất được tán thưởng, của nhà triết học Pháp Auguste Comte, người sáng lập triết học thực chứng.

[67] Đạo Phật mặc dù đòi hỏi những tín đồ của nó chối từ những ích lợi trần thế và thậm chí chối từ cả sự sống, nhưng vẫn dựa trên cơ sở cái quan hệ ấy giữa cá nhân tự túc tự đủ và phải được hưởng phúc với thế giới bao quanh nó, chỉ với một khác biệt là các đạo đa thần trực tiếp thừa nhận quyền con người hưởng lạc thú, còn đạo Phật thì thừa nhận quyền con người thoát khỏi khổ đau. Các đạo đa thần cho rằng thế giới phải phục vụ lợi ích của con người, còn đạo Phật thì cho rằng thế giới phải biến mất, vì nó gây ra đau khổ cho con người. Phật giáo chỉ là đa thần giáo lộn ngược.

[68] Vô vi

("Nedelanie")

Bài viết này, thể hiện sự hấp thụ sâu sắc tư tưởng của Lão Tử nơi Tolstoi, thuộc số ít tác phẩm nghị luận của Tolstoi được kiểm duyệt cho in trong nước. Nó xuất hiện trên tạp chí *Người đưa tin phương Bắc* (*Severnyj vestnik*) No9/1893 và ngay sau đó được dịch ra tiếng Pháp và đăng trên tạp chí *Revue des revues*, số tháng Mười 1893. Chính chủ bút của tạp chí này E.Smith đã gửi cho Tolstoi bài viết

của Zola và thư ngỏ của Dumas.

.... Champs de Mars - Một quảng trường lớn ở Paris, gần tháp Eiffel, mang tên thần chiến tranh Mars vì bên cạnh có trường quân bị. Tại quảng trường này ngoài các cuộc duyệt binh, các họa sĩ cũng tổ chức những triển lãm mỹ thuật.

[69] ... nghị định "Home Rule" - "Home Rule" là tên phong trào đấu tranh đòi quyền tự trị cho Ireland vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

[70] Nhân hội nghị về hòa bình

("Po povodu kongressa o mire")

Cuối năm 1898 nhân dịp các nước châu Âu đang chuẩn bị cho Hội nghị về hòa bình sẽ được tổ chức vào tháng Năm 1899 tại Hague (Haag) theo sáng kiến của hoàng đế Nga Nikolai II, một nhóm trí thức Thuy Điển gửi thư cho Tolstoi. Những người Thuy Điển này cho rằng một trong những phương sách hữu hiệu nhất để thiết lập hòa bình là sẽ việc các công dân của các quốc gia chối từ quân dịch, và sự chối từ này sẽ trở nên dễ dàng hơn nếu nó không bị pháp luật các nước trừng phạt nặng nề đến thế. Vì vậy nhóm trí thức này đề nghị Tolstoi cất tiếng nói cùng với dư luận quốc tế gây áp lực đối với các chính phủ sẽ nhóm họp, buộc chúng bớt hà khắc trong thái độ đối xử với những người từ chối quân dịch.

Bức thư ngỏ này của Tolstoi xuất hiện trên báo chí Thuy Điển, Anh và Đức vào tháng Ba 1999.

Tôi nhớ, trong thời kỳ phong tỏa Sevastopol... - Tolstoi đã trực tiếp tham gia cuộc phòng thủ Sevastopol trong chiến tranh Crưm 1854-1855 và đã phản ánh nó trong Những truyện ngắn Sevastopol.

[71] ... liên minh thần thánh của Alexander I... - Liên minh giữa Áo, Phổ và Nga được ký kết ở Paris vào tháng Chín 1815 sau khi đế chế của Napoléon sụp đổ. Trong liên minh này nước Nga của Sa hoàng Alexander I đóng vai trò lãnh đạo.

[72] cánh dukhobor - Dukhobory (nguyên nghĩa: những người đấu tranh bằng tinh thần) là tên một giáo phái thiểu số, hình thành trong giới nông dân Nga vào giữa thế kỷ XVIII. Giáo phái này phủ nhận giáo hội chính thống với tất cả các tổ-chức và nghi lễ của nó, phủ nhận quyền lực của Sa hoàng, phủ nhận chế độ tư hữu, tôn thờ Thượng Đế như tình yêu sống trong tim con người, và tuân thủ những nguyên tắc của đạo Kitô nguyên thủy. Bị nhà cầm quyền truy bức dữ dội, một bộ phận đáng kể của giáo phái này vào cuối thế kỷ XIX đã phải di cư sang Canada và Hoa Kỳ. Tolstoi đã nhiệt thành ủng hộ những người dukhobor và đã góp tiền giúp họ di cư.

[73] Hai cuộc chiến

(*"Dve vojny"*)

Lý do của bài viết này là cuộc chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ năm 1898. Với lập trường chống chiến tranh kiên định của mình, Tolstoi tuy vậy phân biệt rạch ròi những chiến tranh phong kiến kiểu xưa, được tiến hành nhiều khi vì danh dự hào huyền, với các chiến tranh đế quốc thời đại mới, đơn thuần theo đuổi những lợi ích kinh tế vị kỷ. Ông không khoan nhượng lên án tất cả các cuộc chiến tranh như thế: chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ 1898 vì quyền đô hộ Cuba, chiến tranh Mỹ - Philipin 1898-1899, chiến tranh của Anh ở Nam Phi đầu thế kỷ XX, chiến tranh Nga - Nhật 1904-1905, các cuộc xâm chiếm Trung Quốc của các nước đế quốc, ách đô hộ của Anh ở Ấn Độ, của

Anh và Pháp ở Đông Dương. Và ông đối lập những cuộc chiến phi nghĩa ấy với cuộc chiến thầm lặng chống lại chiến tranh bằng các biện pháp hòa bình.

Sinh thời Tolstoi, bài viết này cũng chỉ được đăng ở ngoài nước.

Những người dukhobor vùng Kavkai... - xem chú thích 72 cho bài trên.

[74] Lời tựa cho bài “Khoa học ngày nay” của Edvard Carpenter

(“Predislovie k stat'je Eduarda Karpentera "Sovremennaja nauka")

Cuối năm 1896 nhà văn Anh Edward Carpenter qua một trung gian đã gửi tặng Tolstoi tập tiểu luận của mình mang tên Văn minh - nguyên nhân và sự chữa trị ("Civilisation its cause and cure"). Trong tập sách này, Tolstoi tâm đắc nhất với bài Khoa học ngày nay ("Modern Science"), ông đã khuyên một trong những người con trai của mình dịch nó ra tiếng Nga và hứa viết lời tựa. Cùng với lời tựa của Tolstoi, tiểu luận Khoa học ngày nay của Carpenter được đăng trên tạp chí Nga Người đưa tin phương Bắc số 3 năm 1898.

... bảng phân loại khoa học của Comte - Nhà triết học, xã hội học thực chứng người Pháp Auguste Comte đưa ra những cơ sở sau đây để phân loại khoa học: 1. theo lịch sử (theo thời gian và trình tự xuất hiện), 2. theo logic (từ trừu tượng đến cụ thể), 3. theo tính chất phức tạp của đối tượng nghiên cứu (từ giản đơn đến phức tạp), 4. theo đặc điểm của mối liên hệ với thực tiễn. Dựa vào những cơ sở như thế, ông sắp xếp các khoa học cơ bản theo trật tự như sau: toán học, thiên văn học, vật lí học, hóa học, sinh vật học, xã hội học. Theo Comte toán học ít phụ thuộc nhất vào các khoa học khác, nó là khoa

học trừu tượng, đơn giản tách rời hoạt động thực tiễn, nên ra đời sớm hơn các hình thức tư duy khác, nhưng xã hội học lại có mối liên hệ trực tiếp với hoạt động thực tiễn, nó là khoa học phức tạp cụ thể xuất hiện muộn hơn các khoa học khác và phải dựa vào thành tựu của chúng.

[75] Chủ nghĩa ái quốc và chính phủ

(‘Patriotizm I pravitel’stvo’)

Vào tháng Ba 1900 Tolstoi vừa viết xong bài tiểu luận nhỏ Chủ nghĩa ái quốc và hòa bình thì nhận được thư của một cựu chiến binh người Đức tên là Johann Kleinpoppen.

Người cựu chiến binh này, mô tả những khổ đau mất mát của chính mình do chiến tranh, kiến nghị nhà văn Nga "hãy viết một cuốn sách thật hay chống lại chiến tranh". Tolstoi đã trở lại với tiểu luận đã hoàn tất của mình, mở rộng nó thành bài viết mới mang tên Chủ nghĩa ái quốc và chính phủ, đưa vào đó cả bức thư của người cựu chiến binh Đức mà không gọi tên anh ta.

Bài viết này được in thành sách nhỏ ở Anh năm 1900, sau đó được dịch ra các Âu ngữ khác. Ở Nga, nó chỉ được công bố sau cách mạng tháng Hai 1917.

... đàm thoại với một người Anh về cuộc chiến tranh hiện nay - Ngụ ý cuộc chiến tranh của Anh ở Nam Phi chống lại hai nước cộng hòa của người Boer, vào những năm 1899-1902, kết quả là cả hai nước cộng hòa này đều bị biến thành thuộc địa của Anh quốc.

[76] ... hội nghị Hague - xem phần dẫn nhập chú thích cho bài Nhân hội nghị về hòa bình.

[77] Boris Godunov - Vua Nga từ 1598 đến 1605. Một chính

khách nhiều mưu mẹo, bị tình nghi là đã giết chết hoàng tử Dmitri, con trai Ivan IV (Hung Bạo) để dọn đường cho mình lên ngôi.

[78] Grishka Otrepiev - tên gọi khinh bỉ của một nhân vật lịch sử Nga đã mạo xưng là hoàng tử Dmitri, con trai Ivan IV, cùng với quân xâm lược Ba Lan đánh chiếm Moskva, lên ngôi Sa hoàng năm 1606, bị ám sát năm 1606.

[79] Ekaterina dâm dăng đã cùng các tình nhân bóp chết chồng mình - Nữ hoàng Nga Ekaterina II nhờ một cuộc đảo chính cung đình đã lật đổ chồng mình, Piotr III, và lên ngôi năm 1762. Piotr III sau đó không lâu đã chết trong tù.

[80] một Pavel rồ dại - Con trai của Ekaterina II Pavel, tính tình ngang trái, sau khi mẹ mất đã lên ngôi năm 1796, năm 1801 đã bị các cận thần giết để đưa lên ngôi Alexander I.

Đừng giết người

("Ne ubij")

Tolstoi đặt bút viết bài báo này ngay sau khi được tin vua Ý Humbert I bị một kẻ vô chính phủ ám sát ngày 17 tháng Bảy 1900. Bài báo được viết đi viết lại bảy lần và vào trung tuần tháng 8 được gửi sang Anh cho người trợ thủ trung thành của Tolstoi là V.G.Chertkov mới lưu vong sang đó, ông này đã lập tức công bố nó trên báo Nga ngữ Ngôn luận tự do ("Svobodnoe slovo") và nhanh chóng in lại trên tất cả các tờ báo lớn của thế giới.

Nhà cầm quyền Nga đã không dám làm gì Tolstoi nhưng đã truy bức khắc nghiệt những ai tàng trữ hay phát tán bài báo này. Nó được công bố ở Nga chỉ sau cách mạng tháng Hai 1917.

[81]... Đêm Bartholomée ... - cuộc thảm sát những người đòi cải

cách tôn giáo, được thực hiện bởi những người công giáo ở Paris vào đêm trước ngày lễ thánh Bartholomée, 14 tháng Tám 1572. Gần 30 nghìn người đã bị giết chết.

[82] cuộc tắm máu ở Versailles - những cuộc đàn áp đẫm máu công xã Paris 1871 bởi quân đội bảo hoàng Pháp được gọi là "phe Versailles".

[83] hàng nghìn người Nga chết ở gần Plevna ... - Ngụ ý những cuộc chiến ác liệt gần thành phố Plevna (Bungari) trong cuộc chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ 1877 - 1878, kết quả là Plevna đã bị nộp cho quân Thổ.

[84] hàng nghìn người Italia chết ở Abissinia... - Tolstoi nhắc đến cuộc chiến tranh xâm lược của Italia ở Abissinia (Etiopia ngày nay) năm 1895 -1896, đã khiến ông viết hẳn một lời kêu gọi Gửi những người Ý (1896).

[85] ... một ông Wilhelm nào đó của nước Đức ... - Ngụ ý diễn văn của hoàng đế Đức Wilhelm II vào tháng Sáu 1900, kêu gọi binh sĩ Đức "bằng mọi giá" tiêu diệt những người Trung Quốc bất trị.

Trả lời Quyết định của Thánh vụ viện

("Otvét na opredelenie sinoda...")

Ngày 24 tháng Hai 1901 Thánh vụ viện (Hội đồng thánh giáo) Nga, cơ quan nhà nước tối cao quản lý các tôn giáo, công bố quyết định lên án hoạt động chống lại đạo Kitô chính thống của Tolstoi. Đây không phải là quyết định khai trừ khỏi giáo hội (những quyết định như thế được tiến hành theo thể thức khác) nhưng công luận Nga và thế giới, từ lâu chứng kiến quan hệ đối kháng giữa Tolstoi và giáo hội và nhà nước Nga, đã tiếp nhận nó là như thế và đã có những

phản ứng rất khác nhau, từ nhiệt liệt bên vực Tolstoi đến vào hùa với nhà cầm quyền đòi hừng trị thẳng tay "kẻ phản đạo".

Sau một thời gian do dự, vào cuối tháng Ba 1901 ông đã viết bài trả lời này, đầu tháng Tư gửi sang Anh cho Chertkov, sau khi xuất hiện trên tờ Ngôn luận tự do của Chertkov, nó đã được đăng lại trên hàng trăm tờ báo ở mọi châu lục.

[86] ... chế nhạo bí lễ thiêng liêng hơn cả - lễ ban thánh thể... - Tolstoi đã mô tả tỉ mỉ, với những lời bình lên án, lễ ban thánh thể trong tiểu thuyết Phục sinh (chương XXXIX - XL, phần Hai). Cũng cần phải nói rằng sau này Tolstoi đã tỏ ra hối hận về thái độ cố chấp của mình, xúc phạm đến tình cảm tôn giáo của những người khác. Xem thư của ông gửi tòa soạn các báo, tr. 1027 -1028 sách này.

Tôn giáo là gì và bản chất của nó ở đâu

("Chto takoe religija i V chem sushchnost' jeje")

Khảo luận này được viết vào những năm 1901 - 1902. Trong thời kỳ này, Tolstoi bị ốm nặng, rất ít khả năng qua khỏi, cho nên vấn đề về tôn giáo lại càng trở nên quan trọng đối với ông và ông cảm thấy cần phải một lần nữa xác định đức tin của mình trong tương quan với những quan điểm phổ biến về tôn giáo cùng thời. Tư tưởng chủ đạo của khảo luận này là: tôn giáo đích thực ngày càng mất đi chỗ đứng trong xã hội hiện đại, nhưng chính vì thế những ai còn giữ được đức tin cần phải kiên định đến cùng với niềm tin của mình.

[87] ... nghi lễ chính ... là sự ăn chính Thượng Đế của mình - Ám chỉ lễ ban thánh thể trong đạo Kitô. Xem chú thích 86 cho bài trên.

[88] .. Thiên Chúa vừa là một, vừa là ba...- Tín điều về Thiên Chúa Tam Vị Nhất Thể, một trong hai tín điều trung tâm của đạo Kitô.

[89]... định thức Nicée ... - xem chú thích cho bài Tư bạch.

[90] ... như vừa mới xảy ra ở Trung Quốc... - Tolstoi nói đến những cuộc xâm chiếm lãnh thổ Trung Quốc của các đế quốc phương Tây vào đầu thế kỷ XX.

[91] ... những tội ác gần đây nhất chống lại người Boer ... - Chiến tranh Anh - Boer 1899 - 1902. Xem chú thích đầu tiên cho bài Chủ nghĩa ái quốc và chính phủ.

Về khoan dung tín ngưỡng

("O veroterpimosti")

Bài viết này, với hai nội dung chính: 1) sự vô căn cứ và cái hại của không khoan dung tôn giáo; 2) nguy hiểm đặc biệt của không khoan dung tôn giáo trong điều kiện tôn giáo cấu kết với nhà nước - sinh thời Tolstoi tất nhiên cũng không thể được công bố ở Nga. Lần đầu tiên nó đã được đăng trên báo Nga ngữ Ngôn luận tự do, xuất bản ở Anh vào tháng 3 năm 1902.

[92]... sự giáng hạ của Chúa Thánh Thần xuống các thành viên của giáo hội - Sách Công vụ các tông đồ trong kinh Tân Ước kể về việc vào ngày thứ 50 sau khi đức Kitô thăng thiên, trong khi các tín đồ của ông đang họp thì những lưỡi lửa từ trên trời hạ xuống đầu họ, và họ hiểu ra rằng Chúa Thánh Thần đã ban phước lành cho họ. Lễ 50 ngày hiện nay vẫn là một trong những lễ trọng của đạo Kitô.

[93]... lễ đặt tay - Theo truyền thống được coi là linh thiêng của đạo Kitô, trong lễ phong linh mục những người thụ phong phải được một giám mục đặt tay lên đầu.

[94] ... một Thiên Chúa đã sinh ra trước mọi thời đại một Chúa Con ... - Tolstoi giấu nhại một số mục trong định thức Nicée -

Constantinople.

Lời tựa cho tiểu sử Anh ngữ của Garrison

("Predislovie k anglijskoj biografii Garrisona")

William - Lloyd Garrison (1805-1879) là nhà văn và nhà hoạt động xã hội Mỹ, người đấu tranh cho sự hủy bỏ chế độ nô lệ ở Mỹ và truyền bá học thuyết về không chống lại cái ác bằng bạo lực, gọi tắt là non-resistance (bất kháng). Ông cùng những người cùng chí hướng vào đầu những năm 1830 đã thành lập một hội có tuyên ngôn và cương lĩnh, tuy nhiên đến những năm 1870 thì hội này trên thực tế không còn hoạt động nữa. Năm 1886, sau khi đọc tác phẩm Tín ngưỡng của tôi của Tolstoi và tìm thấy ở đấy nhiều tư tưởng tương đồng với những tư tưởng của cha mình, một trong những con trai của Garrison đã viết thư cho Tolstoi và gửi cho ông những trước tác của Garrison. Tolstoi đã đưa toàn bộ tuyên ngôn của hội chủ trương đấu tranh phi bạo lực do Garrison sáng lập vào sách Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta và từ đấy rất quan tâm tuyên truyền cho thân thể và sự nghiệp của Garrison. Vào năm 1903, nữ ký giả người Anh F.Hollah kiến nghị với trợ thủ của Tolstoi là V.G.Chertkov, thời ấy sống lưu vong ở Anh, cùng với bà biên soạn một tiểu sử tóm tắt của Garrison dựa vào bộ tiểu sử bốn tập, do các con của ông biên soạn và xuất bản trước đó ở Hoa Kỳ. Theo đề nghị của Chertkov, Tolstoi đã viết lời tựa này, cùng với tiểu sử tóm tắt của Garrison được in thành sách riêng ở Anh vào năm 1904.

[95] ...tôi được đọc ý kiến của một nhà văn có học vấn và thông minh – Tolstoi nói đến một bài viết về ông của nhà phê bình thuộc phái dân túy rất có uy tín thời ấy – N.K.Mikhailovski (1842-1904).

[96] ... ông Bryan - William J. Bryan (1860 -) là nhà hoạt động chính trị Mỹ, từng ứng cử chức tổng thống, năm 1913-1915 là bộ trưởng ngoại giao Hoa Kỳ. Cuối năm 1903 đã viếng thăm Tolstoi tại điền trang Yasnaya Poliana.

Gửi nhân dân lao động

(“K rabochemu narodu”)

Bài này được viết cũng trong thời gian Tolstoi bị ốm nặng, cùng với thư gửi Sa hoàng Nikolai II (xem trang 995-1002). Và cũng V.G.Chertkov đã in nó thành sách riêng như là phụ trương của báo Ngôn luận tự do (“Svobodnoe slovo”) vào năm 1902.

[97]... Sa hoàng, người đã giải phóng nông dân ... - Ngày 19 tháng Hai 1891, hoàng đế Nga Alexander II đã ban hành sắc lệnh bãi bỏ chế độ nông nô, vì vậy ông được gọi là Sa hoàng - Người giải phóng.

[98] ... người ta còn thu góp lại nhiều thức ăn còn lại - Tolstoi kiến giải lại sự tích thần kỳ nổi tiếng được kể trong kinh Phúc Âm (Matthieu, V-VI) về việc Kitô bằng 5 tấm bánh mì cho ăn no cả một đám đông nghe ông thuyết giáo.

Gửi các nhà hoạt động chính trị

(“K politicheskim dejateljam”)

Bài viết rất quan trọng này ban đầu được Tolstoi hình dung chỉ như một lời bạt ngắn gọn cho bài Gửi nhân dân lao động. Nhưng cuối cùng dưới tiêu đề này nó đã được Chertkov in thành sách riêng ở Anh năm 1903.

[99] ... Morituri te saluant - Toàn văn: "Ave, Caesar, morituri te saluant" (Muôn năm hoàng thượng, những kẻ sắp phải chết kính chào ngài) - lời hô của các đấu sĩ khi xuất hiện ở các đấu trường La Mã thời đế chế.

[100] ủy ban cứu trợ xã hội (Comité de salut public) - Một trong những ủy ban của Hội nghị quốc ước (Convention) Pháp, trong thời gian chuyên chính Jacobin (1793-1794) đóng vai trò chính phủ do Robespierre đứng đầu.

[101]...chế độ độc chính - thời kỳ lịch sử Pháp từ cuộc đảo chính ngày 18 tháng 5 năm 1799 đến ngày Napoléon Bonaparte lên ngôi Hoàng đế (18.V.1804). Trong thời kỳ này quyền lực nhà nước về danh nghĩa thuộc về 3 độc chính, nhưng trong thực tế tập trung trong tay độc chính thứ nhất là Napoléon.

[102] ...chế độ tổng tài - xem chú thích cho bài Về giáo dục quốc dân.

[103] ... những hành vi của quốc gia ấy ở Cuba, ở Philipin ... - Tolstoi nói đến chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha 1898 và Mỹ - Philipin 1898 – 1899 mà ông đã lên án trong bài viết Hai cuộc chiến.

[104] ... với... những người Boer của nó - ám chỉ chiến tranh Anh - Boer 1899 -1902. Xem chú thích cho bài Chủ nghĩa ái quốc và chính phủ.

Hãy tỉnh ngộ

("Odumajtes'l")

Thiên nghị luận phản chiến này được bắt đầu ngay sau khi chiến tranh Nga - Nhật bùng nổ (27 tháng Giêng 1904) và đến đầu tháng Tư thì hoàn thành. Cũng trong năm ấy, nó được in thành sách riêng

như là phụ trường của báo Nga ngữ Ngân luận tự do ở Anh.

[105] ... người thanh niên bất hạnh - ngụ ý Nikolai II, lên ngôi năm 1894 lúc mới 26 tuổi.

[106] ... vấn đề chủ quyền ở Lữ Thuận Khẩu ... - Lữ Thuận Khẩu (trong các Âu ngữ gọi là Port Arthur) là một hải cảng ở miền Mãn Châu, ngày nay thuộc tỉnh Liêu Ninh của Trung Quốc. Hải cảng quan trọng về mặt chiến lược này đã được nhà Thanh thoả nhượng cho Nga. Ngày 27.1 (9.2).1904 quân đội Nhật đã tấn công cảng này, mở đầu chiến tranh Nhật - Nga. Quân Nga đã anh dũng phòng thủ Lữ Thuận Khẩu trong vòng gần một năm, nhưng cuối cùng đã phải nộp cho Nhật.

[107] những người Nazaréen ở Áo - một giáo phái thiểu số ở Trung Âu, li khai với Vatican và tuyên bố chỉ noi theo học thuyết nguyên thủy của Kitô. Lấy tên thành phố Nazarète, nơi tương truyền Kitô đã ra đời làm tên gọi của mình.

[108] Vào năm 1830, trong thời gian chiến tranh Ba Lan ... - Năm 1830 người Ba Lan, thời ấy thuộc đế chế Nga, đã khởi nghĩa vũ trang giành độc lập. Cuộc khởi nghĩa đã bị chính phủ Sa hoàng đàn áp đẫm máu. Trong cuộc "bình định" Ba Lan, tướng Nga gốc Đức Von Diebitsch (1785-1831), bị Tolstoi giễu nhại vì nói tiếng Nga ngọng, đã lập công lớn.

[109] Nikolai Pavlovich - Nikolai I.

[110] cái chết của một Makarov can trường - Tư lệnh hải quân Nga ở vùng Viễn Đông phó đô đốc S.O.Makarov đã anh dũng tử trận gần Lữ Thuận Khẩu trong cuộc phòng thủ hải cảng này.

[111] Mikado - tước vị cổ xưa của người đứng đầu giới quý tộc ở Nhật Bản; từ này về sau này thường được dùng để chỉ Nhật hoàng.

[112] Trong bài này có nói: "Cõi tam sinh thuộc về ta. Vạn vật

trong cội ấy là các con ta... Tất thấy vạn hữu chỉ là hình ảnh cái Bản Ngã của ta. Vạn hữu cùng chung một gốc... Mọi phần của thân thể ta. Cho nên, chừng nào còn một phần nhỏ nhất của tồn tại vẫn chưa nhập vào chức phận của mình, ta vẫn còn chưa thể bình tâm.

Thái độ của Đức Phật với vũ trụ là như thế, và chúng ta, những môn đồ khiêm nhường của Ngài, phải đi theo con đường của Ngài.

Tại sao chúng ta phải giao chiến?

Vì vũ trụ chưa phải là cái như nó cần phải có, vì có những sinh thể đoạ lạc, những tư tưởng già dối, những con tim nhằm hướng tồi tệ, hậu quả của tính chủ quan vô minh. Chính vì thế các Phật tử chẳng bao giờ ngừng giao chiến với tất cả những sản phẩm của sự vô minh, và cuộc giao chiến của họ sẽ tiếp diễn cho đến chỗ tận cùng cay đắng (to the bitter end). Họ sẽ không mở lượng khoan hồng (They will show no quater). Họ sẽ diệt trừ mọi căn nguyên sinh ra những bất hạnh trên đời.

Để đạt được điều ấy, họ không xót thương cuộc sống của mình".

Sau đó, cũng như ở ta, là những lời bàn luận rối rắm về từ bi, hỉ xả, về vòng luân hồi của linh hồn và nhiều thứ khác, tất cả chỉ là để che khuất điều răn giản dị và sáng tỏ không sát sinh của Đức Phật.

Đoạn tiếp theo nói: "Nắm tay giơ lên để đấm, và con mắt nhắm tìm đích, những việc ấy không thuộc về cá nhân, mà chính là những vũ khí được sử dụng bởi cái Căn Nguyên ngự ở nơi cao hơn cuộc sống phù vân", v.v. ("The Open Court", May, 1904, Buddhis Views of War. The Right Rev. Soyen Shaku).

[113] cầu Chúa Chờ cho ông sức khỏe dồi dào...- Trong nguyên bản lá thư này từ đầu đến cuối không có dấu ngắt câu, đầy rẫy lỗi chính tả và lỗi dùng từ. Khi dịch, chỉ có thể chuyển các lỗi ay sang tiếng Việt một cách ước lệ. Những chữ in nghiêng là những chữ có

lỗi.

Chung cục một thời đại

("Konets veka")

Thất bại của đế quốc Nga trong chiến tranh với Đế quốc Nhật đã châm ngòi cho cuộc cách mạng đầu tiên xảy ra ở Nga vào những năm 1905-1906. Bài chính luận này của Tolstoi, nối tiếp bài Hãy tỉnh ngộ và được tiếp nối bằng các bài Lời kêu gọi những người Nga và Về ý nghĩa của cách mạng Nga, thuộc số những tác phẩm bàn về những vấn đề chính trị - xã hội nóng bỏng của nước Nga thời ấy mà ngày nay, sau hơn một thế kỷ, chưa hề mất đi tính thời sự của nó. Tất cả chúng đều được công bố ở ngoài nước; trong thời đại Xô Viết, chúng được một lần duy nhất in lại trong bộ Toàn tập Tolstoi ấn hành với số lượng còn con.

[114] ...viện Duma - Viện Duma Quốc gia (gosudarstvennaja) Nga, một cơ quan đại diện được thành lập theo sắc lệnh của Sa hoàng và hoạt động từ năm 1906 cho đến cách mạng tháng Hai 1917. Chức năng của cơ quan này là xem xét các dự luật mà sau đó phải được bàn thảo ở Hội đồng nhà nước và chuẩn y bởi Sa hoàng. Ngoài viện Duma quốc gia, ở Nga từ 1785 đến 1917 còn tồn tại những viện Duma của các thành phố, chúng là những cơ quan dân quản, phụ trách coog chính, y tế và đời sống kinh tế của các đô thị. Có người đươngngs đầu gọi là "tiên chỉ thành phố" (gorodskoj golova), không phải là thị trưởng.

[115] ... thành viên của dân tộc Dahomey - Dahomey là tên một quốc gia tồn tại từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX ở vùng duyên hải Tây Phi. Hiện nay là nước cộng hòa Bénin thuộc cộng đồng Pháp

ngữ.

[116] ... truyền thuyết về sự kêu gọi những người Variag ... - Truyền thuyết về khởi thủy của nhà nước Nga được ghi lại trong những bộ biên niên sử cổ nhất của nước này. Theo truyền thuyết này thì do không bầu được người cai trị chung, các bộ tộc Nga đã kêu gọi các chiến binh và thương nhân Bắc Âu, gọi là Variag, đến cai quản đất nước họ. Vương quân đầu tiên có tên là Riurik (một tên thuần Bắc Âu), vì thế các dòng họ vương giả của nước Nga cổ đều gọi mình là những hậu duệ của Riurik (riurikovichi).

[117] ... những gì Joseph đã làm với người Ai Cập ... - xem chú thích cho bài về giáo dục quốc dân.

[118] Hủ tục tử hình người bị tình nghi phạm tội hoặc phá hoại phong tục xã hội mà không có tòa án, không cần điều tra, thường do dân chúng đường phố thực hiện, một thời phổ biến ở miền Nam Hoa Kỳ_ND.

[119] ... những người Nekrasovtsy ... - những hậu duệ của dân Kazăc sông Đông đã rút khỏi vùng này sau khi cuộc khởi nghĩa của những người Kazăc dưới sự chỉ huy của Bulavin (1707-1709) bị đàn áp. Tên gọi được đặt để tưởng nhớ thủ lĩnh Ignat Nekrasov.

[120] ... người Yankee - tên gọi ban đầu được dùng để chỉ cư dân của vùng New

England (Tân Anh Cát Lợi), sau này sử dụng theo nghĩa rộng, chỉ người Bắc Mỹ nói chung.

Lời kêu gọi những người Nga

("Obrashchenie k russkim ljudjam")

Lời kêu gọi này thể hiện rất rõ lập trường của Tolstoi đối với cả

những người làm cách mạng cũng như chống đối cách mạng ở Nga. Xem thêm thư ông gửi V.V.Stasov đề ngày 20.9.1906 (tr 1015 – 1016) của sách này.

[121] ...đảng Trăm Đen – Tên gọi tập hợp của các tổ chức cực hữu ở Nga (trong tiếng Nga gọi là “chernaja sotnja” hay “chernosotentsy”) trong thời kỳ 1905-1907, hoạt động dưới khẩu hiệu quân chủ chuyên chế, chủ nghĩa sô vanh nước lớn và bài Do thái. Sau cách mạng tháng Hai 1917 tổ chức này đã bị cấm.

Về ý nghĩa của cách mạng Nga

(“O znachenii russkoj revoljutsii”)

Trong bài viết rất cơ bản này, đi từ sự phân tích thời cuộc ở nước Nga đến khái quát vận trình lịch sử thế giới, Tolstoi một lần nữa diễn đạt một cách tập trung và hoàn chỉnh toàn bộ học thuyết xã hội của mình. Bản thân Tolstoi đánh giá cao tác phẩm này, xem Thư gửi một người Trung Quốc.

[122] ... bất kỳ kế ước nào theo kiểu của Hugo Grotius hay Rousseau - Tolstoi nhắc đến học thuyết về nguồn gốc phát sinh nhà nước của hai nhà tư tưởng Tây Âu: Hugo Grotius (1583-1645) và Jean - Jacques Rousseau (1712-1778). Điểm chung cơ bản giữa hai triết gia này là quan niệm về bản chất tự nhiên tốt lành của con người và pháp quyền tự nhiên bắt nguồn từ đó. Nhà nước với toàn bộ tổ chức và hoạt động của nó vì thế phải là kết quả của “kế ước tự do” giữa những con người, và khởi thủy nó là như thế, nhưng cùng với sự phát triển của văn minh, càng ngày càng bị bóp méo, tha hóa. Khác với Grotius và Rousseau, Tolstoi cho rằng nhà nước ngay từ đầu đã là công cụ của những kẻ ác xấu để áp bức, bóc lột những

người thiện lương, từ đó mà ông kiên trì giữ lập trường vô chính phủ triệt để.

[123] ... những fellakh - dân định cư làm nghề nông ở các nước Arap.

[124] ... những bédouin - những người Arap du mục chăn nuôi gia súc ở Cận Đông và Bắc Phi.

[125] ... những Cain tấn công những Abel - xem sách Sáng thế (chương 4) trong kinh Cựu Ước. Cain và Abel đã trở thành những tên chung chỉ những kẻ đố kỵ, gian ác và những người đôn hậu, thiện lương.

[126] Từ "prochshaite", hoặc "prostitute" (chào vĩnh biệt) trong tiếng Nga có nguyên nghĩa là "hãy tha tội"_ND.

[127] ... cái gì sẽ đến với Ireland, Ba Lan, Phần Lan, Algérie, Ấn Độ ... - những nước này thời ấy còn là thuộc địa hay những bộ phận của các đế quốc Anh, Pháp, Nga.

[128] ... thà để một người chết còn hơn toàn dân phải chết - xem chú thích cho bài Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta.

[129] ... một nhà văn Pháp có tài, Dumas- con, đã viết một lá thư gửi Zola - Toàn bộ thư ngỏ của Dumas đã được Tolstoi dẫn trong bài Vô vi, tr. 429 - 433 sách này.

Thư gửi một người Trung Quốc

(“Pis’mo k kitajsu”)

Tolstoi viết bức thư ngỏ này sau khi vào tháng 3 năm 1906 nhận được thông qua viên Tổng lãnh sự Nga ở Thượng Hải hai cuốn

sách viết bằng tiếng Anh của một học giả Trung Quốc mang bút danh Cổ Hồng Minh, một bàn về chiến tranh Nhật – Nga, cuốn khác về quan hệ Trung Quốc – phương Tây. Nếu lập trường của tác giả đối với chiến tranh Nhật – Nga được chia sẻ hoàn toàn, thì những quan điểm cải lương xã hội của Cổ Hồng Minh khiến nhà văn Nga quan ngại sâu sắc. Ông đã dành mấy tháng liền để nghiên cứu lại những tài liệu chính về Trung Quốc mà ông có và đến tháng Chín mới bắt tay vào bài chính luận mà ông tự cho là rất quan trọng này. Cuối tháng ấy, gửi bài sang London cho Chertkov, ông đề nghị Chertkov cho dịch thật nhanh sang các Âu ngữ, và trong tháng Mười năm ấy Thư gửi một người Trung Quốc của Tolstoi xuất hiện hầu như cùng một lúc trên báo chí các nước châu Âu. Nhưng ở Trung Quốc thì nó chỉ đến tay người đọc sau cách mạng Tân Hợi 1911.

[130] ...thoái nhượng Lữ Thuận Khẩu cho Nga... xem chú thích cho bài Hầy tình ngộ.

Thư gửi một người Ấn Độ

("Pis'mo k indusu")

Cuối tháng Sáu 1908, Tolstoi nhận được từ Mỹ bức thư của nhà hoạt động chính trị Ấn Độ Tarankuata Das, chủ bút tạp chí The Free Hindustan, khẩn thiết đề nghị ông cất tiếng lên án những tội ác của chính quyền thuộc địa Anh ở Ấn Độ và ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Ấn Độ giành lại độc lập quốc gia. Đầu tháng Bảy, Tolstoi bắt đầu viết lá thư ngỏ này, viết đi viết lại 20 lần và đến giữa tháng Chạp mới hoàn thành mà vẫn không thỏa mãn với nó.

Trong năm 1909 bài viết của Tolstoi được trích đăng trên hai tờ báo Nga. Trợ thủ của Tolstoi V.G.Chertkov, lúc ấy đã hồi hương, đã

dịch nó ra tiếng Anh và gửi ra nước ngoài tìm cách công bố. Một bản sao Thư gửi một người Ấn Độ, được lưu truyền không công khai, đã đến tay M.Gandhi, thời ấy sống ở Nam Phi và lãnh đạo phong trào đấu tranh phi bạo lực của cộng đồng người Ấn ở Nam Phi giành các quyền công dân. Gandhi đã viết thư cho Tolstoi xin phép được công bố bức thư trên tạp chí Indian opinion do ông xuất bản và dịch nó ra một ngôn ngữ của Ấn Độ (Toàn bộ thư từ trao đổi giữa Gandhi và Tolstoi được đưa vào sách này, tr. 1087 - 1099). Được sự đồng ý của Tolstoi, Indian opinion trong số tháng Giêng 1910 đã đăng toàn văn thư ngỏ của Tolstoi với lời giới thiệu của Gandhi và sau đó không lâu thư được in thành sách riêng bằng tiếng Gurajati. Từ đó mà bắt đầu ảnh hưởng sâu rộng của Tolstoi đến đời sống của nhân dân Ấn Độ.

[130] Krishna, P212 - Những chiêm ngôn của đức Krishna được Tolstoi lấy từ sách Baba Premanand Bharati. Shree Krishna. The Sord of Love, New York, 1904.

[131] những Sa hoàng, Suitan, Raja, Shah ... - Tên gọi vua Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Iran trong các ngôn ngữ tương ứng.

[132] Phúc đáp một người phụ nữ Ba Lan

("Otvét pol'skoj zhenshchine")

Tháng Ba 1909, Tolstoi nhận được thư của một người phụ nữ Ba Lan ẩn danh trách cứ ông không lên tiếng tố cáo ách thống trị của đế quốc Nga ở Ba Lan và ủng hộ phong trào giải phóng của người Ba Lan, và yêu cầu ông làm ngay việc ấy. Tolstoi đã viết một thư ngắn trả lời nhưng không thỏa mãn với nó, đã không gửi và thay thế nó bằng thư ngỏ này, được đăng có cắt xén trên một tạp chí Nga vào tháng Chạp 1909.

[133] Gửi đại hội slave ở Sofia

("Slavjanskomu S'jezdu V Sofil")

Vào giữa tháng Sáu 1910, Tolstoi nhận được giấy mời, cùng với thư riêng của chủ tịch ủy ban tổ chức Đại hội các dân tộc Slave, dự định tiến hành vào đầu tháng Bảy năm ấy tại Sofia - thủ đô nước Bungari mới giành lại độc lập quốc gia sau 5 thế kỷ bị đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ đô hộ. Mặc dù trong thư nói kỹ rằng đại hội này sẽ không đề cập đến những vấn đề chính trị mà chỉ bàn thảo triển vọng hợp tác văn hóa - kinh tế giữa các nước và dân tộc Slave, Tolstoi vẫn thấy cần thiết phải gửi tới đại hội bức thư phê phán này. Ở Nga nó được công bố trong tháng Bảy 1910 trên hai tờ nhật báo.

[134] Tham luận chuẩn bị cho Đại hội hòa bình tại Stokholm

("Doklad, prigotovlennyj dlja kongressa mira V Stokholme")

Vào giữa tháng Sáu 1909, Tolstoi nhận được thư mời tham gia Đại hội hòa bình dự định tổ chức tại Stokholm vào tháng Chín năm ấy. Tolstoi đã chuẩn bị tham luận này và định đi Stokholm để đọc nó tại đại hội, nhưng đại hội đã bị hoãn lại do có đình công lớn ở thủ đô Thụy Điển. Tolstoi vẫn gửi tham luận của mình cho ủy ban tổ chức đại hội, nhưng khi đại hội được triệu tập thì người ta đã không công bố nó vì thấy nội dung của nó quá gay gắt, không phù hợp với tôn chỉ đấu tranh ôn hòa mà đại hội này theo đuổi.

[135] Bàn thêm về khoa học

("leshche o nauke")

Đây là phát biểu cuối cùng của Tolstoi về vấn đề quan hệ giữa khoa học với đời sống. Nó được viết để trả lời những ý kiến phê phán ông, xuất hiện trên báo chí Nga và châu Âu thời ấy.

[136] Về giáo dục

("O vospitanii")

Bài viết này là thư của Tolstoi gửi một trong những người bạn trẻ của mình - V F Bulgakov, nhằm giải đáp thắc mắc của Bulgakov về những mâu thuẫn mà ông tìm thấy giữa những quan điểm thời trẻ và lúc về già của Tolstoi về vấn đề giáo dục thể hệ trẻ. Xác nhận những thay đổi quan trọng nơi ông trong cách nhìn nhận vấn đề này, Tolstoi đồng thời tiếp tục khẳng định nguyên tắc giáo dục tự do.

[137] Bước ngoặt không thể tránh khỏi

("Neizbezhnyj perevorot")

Đây là bài viết cuối cùng của Tolstoi về vấn đề không chống lại cái ác bằng bạo lực. Nó phát triển và một lần nữa khẳng định những tư tưởng chính được Tolstoi trình bày một năm trước đó trong bài khảo luận dài Quy luật bạo lực và quy luật tình yêu, không được đưa vào sách này do khuôn khổ hạn chế của nó.

[138] Giới luật duy nhất

("Edinaja zapoved")

Bài viết này có thể được xem như là một cố gắng của Tolstoi trình bày một cách tập trung và có hệ thống quan niệm của mình về Thượng Đế - cái quan niệm mà theo ông có thể làm cơ sở cho một tôn giáo thống nhất của toàn thể loài người. Tolstoi bắt đầu viết nó từ giữa tháng Năm 1909, viết đi viết lại nhiều lần, đưa cho bạn bè thân tín xem để góp ý kiến và chỉ sang năm 1910 mới hoàn thành. Sinh thời đã không một tạp chí Nga nào đồng ý đăng toàn văn bài này và nó chỉ đến tay bạn đọc sau cách mạng tháng Hai 1917.

[139] Về chủ nghĩa xã hội

("O sotzializme")

Lý do của bài viết này là thư của tòa soạn một tạp chí của giới thanh niên cấp tiến Séc đề nghị Tolstoi phát biểu ý kiến về chủ nghĩa xã hội và vai trò ý nghĩa của nó đối với tương lai của nhân loại. Tolstoi chưa viết xong bài này thì bỏ nhà ra đi, vì vậy đây là tác phẩm nghị luận cuối cùng của nhà đại văn hào Nga.

[140] [Bài nói đã ghi âm]

Vào tháng Năm 1907, một phóng viên báo New York Times trong khi viếng thăm Tolstoi đã bày tỏ ý muốn giúp ông mua một máy ghi âm do Thomas A. Edison mới sáng chế để sử dụng trong công việc hằng ngày và Tolstoi đã đồng ý. Khi Edison được biết về ý định ấy, ông đã chủ động gửi tặng Tolstoi máy ghi âm ấy. Tolstoi đã viết thư cảm ơn Cũng Edison đã cử hai nhân viên đến Yasnaya Polyana với

một máy ghi âm tốt nhất và để ghi lại tiếng nói của Tolstoi, và nhà văn Nga theo gợi ý của Edison đã phát biểu gửi đến toàn thế giới một số tư tưởng tâm huyết của mình bằng tiếng Nga, Pháp và Anh.

[141] Chuyện trò với thiếu nhi về những vấn đề đạo đức

(“Besedy s det'mi po nvavstvennym voprosam”)

Tòa soạn tạp chí Giáo dục tự do ("Svobodnoe vospitanie") mới xuất bản ở Nga vào cuối 1907 đề nghị Tolstoi viết cho họ một bài chia sẻ kinh nghiệm của mình trong việc giáo dục đạo đức cho trẻ em. Tolstoi, suốt đời quan tâm tha thiết đến vấn đề này, đã lập tức hưởng ứng đề nghị của tạp chí.

[142] Hãy tin mình. Lời kêu gọi tuổi trẻ

(“Ver'te sebe. Obrashchenie k junoshestvu”)

Vào tháng Tám 1906 tạp chí thiếu nhi Rodnik ("Mạch nước"), sắp tròn 25 tuổi, đề nghị Tolstoi viết "mấy lời gửi tuổi trẻ Nga" để đăng trong số đặc san của mình. Tolstoi đã không thực hiện được đúng thời hạn đề nghị của tạp chí, cho nên bài viết của ông cuối cùng đã xuất hiện ở tờ báo khác, dành cho người lớn - Russkoe slovo ("Ngôn lời Nga") mà không ai cảm thấy một sự lạc lõng nào.

[143] Tự nhủ

(“Molitva”)

Đây là chương mở đầu tập sách giáo huấn Đọc hằng ngày ("Na

kazhdyj den"), được Tolstoi soạn cho độc giả bình dân, xuất bản năm 1908.

[144] Đường sống

("Put' zhizni")

Đây là chương cuối cùng của công trình đặc sắc mà Tolstoi soạn thảo trong năm cuối cùng của đời mình. Sách được hợp thành từ các châm ngôn được sắp xếp theo đề tài. Như có thể thấy, đa số châm ngôn là của chính Tolstoi.

Sách được ấn hành sau khi nhà đại văn hào đã qua đời.

Phần 2

Thư từ

[145] Ngày, tháng, năm bên trên hoặc dưới các thư của Tolstoi được dẫn theo lịch Nga cũ, chậm hơn lịch quốc tế 12 ngày.

[146] Em gái duy nhất của Tolstoi - Maria Nikolaevna Tolstaya (1830 -1912).

[147] Tolstoi gọi đùa bà cô họ của mình như thế.

[148] Trường bình dân ở làng quê "Yasnaya Polyana", nơi Tolstoi tham gia giảng dạy vào những năm 1861 -1962.

[149] Sau cuộc cải cách nông dân năm 1861 Tolstoi được bầu làm trọng tài - trung gian, chuyên giải quyết những tranh chấp giữa địa chủ và nông dân ở quê ông.

[150] Tạp chí giáo dục Yasnaya Polyana của Tolstoi, ra từ tháng Giêng 1962.

[151] Trung gian hòa giải các cuộc tranh chấp giữa địa chủ và nông dân - xem chú thích 2.

[152] Thọc gậy vào bánh xe (tiếng Pháp).

[153] Trong thư của mình Tolstaya tỏ ra lo ngại cho sinh mệnh chính trị của Tolstoi, do khuynh hướng cấp tiến của tạp chí Yasnaya Polyma.

[154] Tolstoi gọi tên những tay trùm cảnh sát khét tiếng ở Nga trong nửa đầu thế kỉ XIX.

[155] T.A Ergolskaya, cô họ đã nuôi dưỡng Tolstoi thay mẹ mất sớm.

[156] Cuộc khám xét của cảnh sát kéo dài hai ngày, 6-7 tháng 7/1862. Mật vụ Nga nghi Tolstoi tham gia những hoạt động bí mật chống lại chính phủ.

[157] Tiếng chuông (Kolokol) – tờ báo chống chính phủ của A.I Herzen, in ở nước ngoài và phát tán bí mật ở Nga. Tolstoi trong chuyến đi châu Âu thứ hai của mình, năm 1862 có sang London và gặp gỡ, đàm đạo với Herzen.

[158] Xem chú thích số 149 cho thư số 3

[159] Nhờ những quan hệ cá nhân của Tolstoi, thư đã được giao tận tay cho Alexander II, cùng với báo cáo của trùm cảnh sát V.A Dolgorukov trình bày những nguyên do của cuộc khám xét điền trang của nhà văn, trong đó nhấn mạnh việc Tolstoi cho những sinh viên không có giấy thông hành(!) tá túc ở nhà mình.

[160] Alexander II đã không trả lời thư của Tolstoi mà chỉ lệnh cho trùm cảnh sát báo cho nhà văn rằng cuộc khám xét điền trang ông “sẽ không để lại hậu quả gì cho đích thân bá tước Tolstoi”.

[161] Sau này Tolstoi đã thay đổi ý kiến về học thuyết bi quan của Schopenhauer, nhưng vẫn luôn luôn kính trọng thiên tài này.

[162] Tolstoi đã từ bỏ ý định dịch Schopenhauer. Tác phẩm chính của triết gia này – Thế giới như là ý chí và biểu tượng, lần đầu tiên được FET dịch ra tiếng Nga và xuất bản năm 1881.

[163] Như ta biết, tên tuổi của Schopenhauer (1788-1860) chỉ trở nên nổi tiếng sau khi triết gia này qua đời. Khi Tolstoi viết lá thư này, làn sóng hâm mộ Schopenhauer thực chất còn chưa lan tràn sang Nga.

[164] Vợ của Fet.

[165] Mesherski là cháu ngoại của nhà văn trứ danh N.M.Karamsin (1766-1826).

[166] Ngụ ý tiểu thuyết Chiến tranh và hòa bình.

[167] Apollon Grigoriev (1822-1864) - nhà phê bình văn học và nhà thơ có tài. Nhận xét này của Tolstoi là không xác đáng, không dựa trên sự nghiên cứu kỹ lưỡng toàn bộ văn nghiệp của Grigoriev vốn chỉ sang thế kỷ XX mới được đánh giá đúng đắn.

[168] Fedor Ivanovich Tiutchev (1803-1873) - đại thi hào Nga. Tolstoi suốt đời hâm mộ Tiutchev và đặt ông cao hơn cả Puskin. Trẻ Tolstoi có lúc đã dự định cầu hôn một trong những con gái của Tiutchev.

[169] Trong thư của mình Tolstaya cho biết “mặc dù không có hứng thú nào hết” nhưng bà lại quyết định trở thành người bảo trợ cho một trong những “nhà tình thương” ở Petetburg.

[170] “Bốn mươi thế kỷ đang nhìn tôi từ đỉnh những kim tự tháp này” – lời của Napoleon nói với binh sĩ trong cuộc chinh phục Ai Cập_ND.

[171] Những năm 1874 – 1875 Tolstoi lại dành nhiều công sức cho việc thiết lập hệ thống trường phổ thông trong huyện của ông, muốn lấy nó làm thí điểm cho cả nước Nga. Nhưng cũng như trước

đây, hoạt động của ông đã không được các giới chính thống ủng hộ. Tolstoi lại phải rút vào sang tác – viết tiểu thuyết Anna Karenina.

[172] Trong số những danh nhân Nga được Tolstoi gọi tên có viện sĩ M.v. Ostrogradski (1801-1862) nhà toán học và cơ học nổi tiếng, và giáo chủ Moskva Filaret, tục danh V.M. Drozdov (1783-1867).

[173] Tolstoi đọc tác phẩm chính của Pascal Những tư tưởng ("Les pensées") trong nguyên tác được in cùng với tiểu sử văn tắt do người chị Pascal soạn thảo. Không chỉ những tư tưởng cao cả, mà cả cuộc đời của Pascal với những tìm kiếm tinh thần, với chủ nghĩa khổ hạnh, với sự đấu tranh kiên cường với bệnh tật, với ý chí luôn luôn làm những điều thiện cho nhân quần - tất cả đều thu phục Tolstoi và trở thành một gương sáng đối với ông. Nhiều tư tưởng của Pascal được Tolstoi nhiều lần viện dẫn và đưa vào những sách giáo huấn Phạm vi đọc, Cho từng ngày và Đường sống mà ông soạn vào cuối đời.

[174] "Cái chết tự nó sẽ đến / Chẳng cần lo lắng làm gì / Sống cho tốt mới là một vấn đề / Cần được giải quyết nơi đây." - thơ của nhà thơ Pháp Pièrre Beranger (1780-1857). Tolstoi đã ghi bốn câu thơ này vào nhật ký của mình ngày 21.10.1858.

[175] Tolstoi đi mua thêm điền trang cho gia đình mình đã trở nên đông người.

[176] Tiểu thuyết Anna Karenina.

[177] Công trình triết học về nhận thức của Strakhov đã không được hình thành.

[178] Thư đề ngày 3/2, trong đó Strakhov bày tỏ với Tolstoi những cảm xúc và ý nghĩ do sự ra đi đột ngột của Dostoievski.

[179] Tiểu thuyết (1863) không thuộc hàng kiệt tác của Dostoievski. Trong các tác phẩm của Dostoievski, Tolstoi ưa chuộng

nhất Bút ký về nhà chết (1861).

[180] Trong thời gian trị vì (1855 – 1881), Alexander II đã nhiều lần bị ám sát hụt (1866, 1867, 1879, 1880). Tuy nhiên ông vua này luôn tỏ ra coi thường cái chết.

[181] Ivan Sergeevich Aksakov (1823-1886) - nhà chính luận Nga, con trai của nhà văn nổi tiếng S.T.Aksakov, tư tưởng gia của phái "thân Slave". Phái này trong những nỗ lực phát huy tác dụng của những truyền thống độc đáo của dân tộc và nhân dân Nga, một phần đã dựa vào định thức của chính quyền Nga xác định quốc hồn quốc túy của nước này là "đạo chính thống, chính thể quân chủ chuyên chế, tính dân tộc - nhân dân". Trong thư này, Tolstoi kiên quyết bác bỏ định thức chính thống ấy, vạch trần sự vô căn cứ giả dối của nó. Có điều do không biết đủ ông phần nào đã nói oan cho I.S.Aksakov - nhà tư tưởng dân tộc này luôn giữ thái độ phê phán đối với chính thể quân chủ chuyên chế và cũng phê phán gay gắt một số chính sách của giáo hội chính thống Nga. Cũng cần lưu ý đây là thư riêng, cho phép nói năng tự do, thoải mái.

[182] Phái Hy Lạp - Nga - Iosif - đạo Kitô chính thống được du nhập vào Nga từ Hy Lạp, thời trung cổ gọi là Đế quốc La Mã phương Đông, sau này trong khoa học được gọi là Byzance (tiếng Nga: Vizantia). Trong giáo hội Nga, phái Iosif, mang tên nhà hoạt động tôn giáo được phong thánh Iosif Volotski (1439-1515), trọng kỷ luật và lễ tiết và những việc làm ngoại tại, đã ưu thắng phái trọng đức tin nội tâm, xa lánh cõi trần và tu hành khổ hạnh.

[183] Blin - một thứ bánh mỏng hình tròn bằng bột mì được nướng hoặc tráng, thuộc những món đặc sản Nga.

[184] Maslenitsa - lễ hội dân gian vào cuối đông - đầu xuân, tương tự hội cải trang (carnaval) ở phương Tây. Trong những ngày hội này, người Nga có tục ăn bánh blin, như ở ta ăn bánh chưng

trong ngày Tết.

[185] Murmolka - một thứ mũ đại hàn thường làm bằng lông thú, chóp phẳng, thuộc những nét đặc trưng của y phục Nga.

[186] Phán xét này, theo nhận thức của người dịch, là rất quan trọng để phân giới giữa Tolstoi và phái "thân Slave" cũng như phái cách mạng dân túy - cả hai đều mắc tật sùng bái nhân dân, mị dân.

[187] Từ cuối những năm 1870, khi ở Tolstoi bắt đầu diễn ra những chuyển biến tư tưởng quyết liệt dẫn đến sự hình thành học thuyết tôn giáo - đạo đức - xã hội của Tolstoi, A.A. Tolstaya, không chia sẻ nhiều quan điểm của ông, đã viết cho ông nhiều lá thư tâm huyết tranh luận, khuyến dụ, cảnh báo ông.

[188] Tolstaya lo ngại những quan niệm tôn giáo "sai trái" của Tolstoi sẽ ảnh hưởng xấu đến xã hội Nga. Bà viết: "Tôi phát sợ khi nghĩ rằng anh, một thầy đời mới, có thể cảm dỗ không ít những con người nhỏ bé ấy."

[189] Nhầm lẫn (tiếng Latin).

[190] "Đạo phản thệ" (protestantism) là tên chính xác chỉ tất cả các giáo phái trong, đạo Kitô ở Tây Âu đã ly khai giáo hội Công giáo - La Mã sau cuộc cải cách tôn giáo thế kỷ XV - XVI. "Tin lành" (evangelism) là một trong những giáo phái này.

[191] Một giáo thuyết và giáo phái bác bỏ tín điều về Thiên Chúa Tam Vị và chỉ thờ Thiên Chúa một ngôi.

[192] Sau bức thư này, cuộc "bút chiến" đầy thương yêu và kính trọng lẫn nhau giữa Tolstoi và bà cô của ông vẫn tiếp tục. Xin trích dẫn một bức thư của A.A. Tolstaya gửi Tolstoi, viết năm 1887 bằng tiếng Pháp: "[...] Sự phân tích giải phẫu học (anh thì sẽ nói "triết học") tôn giáo của anh đã gây nên trong tôi một cảm giác nặng nề và nỗi đau dữ dội, cứ như là người ta đã nhổ tận rễ cuộc sống của tôi.

Anh yêu mến Đức Kitô, anh muốn đi theo Người (tôi sung sướng nhận thấy điều đó) nhưng tuy vậy chúng ta vẫn không thể thông hiểu nhau hoàn toàn, bởi vì anh kiên trì nhìn thấy ở Người chỉ một người truyền giảng những luật đạo đức vĩ đại nhất mà không công nhận bản chất thần thánh của Người. Đây không phải là lời buộc tội về phía tôi mà chỉ là sự thể hiện nỗi buồn sâu sắc. Sự đồng thuận về vấn đề này với tôi sẽ là vô giá; nhưng làm thế nào có được điều đó? Tiếng nói kêu gọi tôi đến với chân lý quá là khác biệt với học thuyết của anh.

Đức Kitô bảo tôi: "Hãy tin và ngươi sẽ được cứu rỗi"; anh lại bảo: "Con người có lý trí để là suy xét, vậy hãy tuân thủ lý trí." Kinh Phúc Âm dạy: "Hãy cầu nguyện không ngừng, hãy tạ ơn, hãy gõ cửa, và cửa sẽ mở ra cho các người"; anh lại bảo: "Cầu nguyện là lãng phí thời gian; hãy làm điều thiện, hãy phân phát tài sản của mình, hãy chối từ tất cả vì đồng loạt"

Nhưng tôi bất lực, tôi không thể làm điều thiện, không thể chối bỏ tài sản và thậm chí không thể thương người nếu trước đó một cách tiên quyết tôi không được liên kết với Đấng Cứu Thế bằng một mối liên lạc bí ẩn nhưng hoàn toàn hữu thực, nó cao hơn mọi sự suy xét của trí óc hoặc nói đơn giản hơn, nó không có gì chung với chúng, bởi vì đó là sự thần khải và là sức mạnh không phụ thuộc vào chúng ta.

Nhận thức của thánh Paul: "Điều thiện mà tôi mong muốn tôi lại không làm, nhưng lại làm điều ác mà tôi không muốn" (LM. VII, 19) phải vang lên không ngừng trong lòng mỗi một con người hữu trí. Đúng, tôi mong muốn cái thiện, nhưng bản chất tội lỗi của tôi lại cứ chống lại nguyện vọng ấy trong từng bước trên đường đời của tôi. Vậy thì ai có thể giúp tôi chiến thắng sự lưỡng phân ấy, nếu không phải là thiên ân của Thần Khí, mà Đức Kitô khuyên nhủ kêu gọi và

hứa đưa xuống cho tất cả những ai cầu khẩn nhiệt thành và bền bỉ.

Không có sự giúp đỡ ấy thì tôi rõ ràng sẽ sa vào bất lực tuyệt đối, trong khi ấy thì anh lại cho là có thể thực hiện học thuyết của Kitô chỉ bằng sức mạnh của ý chí mình. Ít nhất, tôi bắt gặp tư tưởng ấy trong tất cả các trước tác của anh [...]

Anh truyền giảng những điều răn của Kitô và làm một việc tốt; nhưng vì Thiên Chúa, hãy dừng đặng đến những chân lý không phù hợp với những tín niệm của anh; chúng quan trọng lắm đối với thế giới Kitô giáo, và điều này đã được chứng minh bởi biết bao người trong biết bao thế kỷ.

Tôi đọc được ở đâu đấy, rằng người Trung Quốc chê trách người Âu thiếu tinh thần ngưỡng kính mà họ cho là nền tảng của đời sống xã hội.

Bàn tay thương yêu của anh, dĩ nhiên, sẽ không muốn gây đau cho ai, nhưng trong khi ấy thì ở anh có những lời xúc phạm sâu sắc chúng tôi, những người anh em bé nhỏ hơn anh, và tôi bất giác nhớ đến một châm ngôn trong Thánh Kinh: "Hãy cởi giày ra: chỗ người đang đứng là chỗ thiêng."

Giới luật của tình yêu tồn tại cho tất cả mọi người - có đúng thế không? Hơn rất nhiều người anh, ngưỡng mộ giới luật ấy với tất cả nhiệt huyết của một tâm hồn thành tín; thế thì việc gì lại phải hạ thấp Đấng đã ban tặng tình yêu?

Đức Kitô, biết đó là con đường duy nhất dẫn vào vương quốc của Người, đã chẳng giảng trần chỉ để mở cho chúng ta lối vào vương quốc ấy?

Tước đi của nhân quần sự giúp đỡ thần thánh ấy, anh sẽ tạo nên những lũ khách đói khát mà không được ăn và được uống. Liệu họ sẽ có đủ sức hay không để chịu đựng đến cùng cái gánh nặng của

những nghĩa vụ được đặt lên họ? Bởi lẽ hy sinh quên mình là một đức hạnh không dễ dàng tí nào và nói chung không bẩm sinh ở loài người. Liệu có sẽ đến cái giờ, khi mà sâu nản vì thấy không thể thực hiện được đầy đủ những chỉ định của kinh Phúc Âm, họ sẽ rối trí và sẽ sa ngã còn hơn trước đây, cho dù họ có hướng thiện đến đâu đi nữa?

Trách nhiệm của anh trước họ khiến trái tim tôi khiếp sợ; nếu không phải thế, anh hãy trấn an tôi.

Anh nói những lời của anh không phải là sự giảng đạo, rằng anh viết chỉ để làm sáng tỏ cho mình những vấn đề này nọ; nhưng anh biết rất rõ rằng rất nhiều người đi theo anh và anh càng đọc đoán hơn trong những xác tín của mình, thì sẽ càng nguy hiểm hơn cho họ[...]

Anh hãy hiểu rằng tôi không lên án và không trách cứ anh. Giữa chúng ta không có chuyện về sự thu phục hay thỏa hiệp. Mỗi một người trong chúng ta chắc chắn sẽ không thay đổi cách nhìn nội tại của mình. Những gì tôi viết giờ đây không phải là cái gì khác, ngoài sự tiếp tục cuộc tâm sự giữa người bạn Lev với "bà nội" già nua của anh ta. Bà già ấy chưa bao giờ ngừng yêu anh, bất chấp mọi bất đồng về tư tưởng giữa họ - bởi vì Lev, như là một con người, sẽ luôn luôn có nhiều quyền năng hơn đối với trái tim của bà ấy so với một văn sĩ trứ danh và một thần tượng của cá hai bán cầu. Nhưng bà già ấy kiên định không kém anh và chừng nào còn được tự do thổ lộ những suy nghĩ và tư tưởng của mình, bà ấy sẽ không ngừng nhắc nhở cho anh một châm ngôn sau đây trong kinh Phúc Âm: "Hãy làm điều này - nhưng cũng đừng chối bỏ điều kia."

Tạm biệt người bạn yêu quý; hãy dang tay cho nhau bắt và hãy cùng không biết mệt mỏi cầu xin Thiên Chúa sao cho Ngài không để lại trong bóng tối một góc nào trong trái tim của chúng ta, để chúng

ta thực sự được sống phù hợp với ý nguyện của Ngài."

[193] Tolstoi đọc tác phẩm Phê phán lý tính thực hành của Kant, thời ấy chưa được dịch ra tiếng Nga, trong nguyên tác.

[194] Strakhov đã trả lời rằng chưa đọc Phê phán lý tính thực hành mà chỉ biết nội dung của tác phẩm này như nó được trình bày trong các bộ lịch sử triết học.

[195] Bộ lịch sử triết học nhiều tập viết bằng tiếng Đức của tác giả Georg Weber (1808-1888).

[196] Tolstoi luôn luôn đánh giá rất cao triết học đạo đức của Kant, tôn sùng và viện dẫn Kant trong nhiều trước tác của mình (khác hẳn với Hegel mà ông không ưa và không bao giờ trích dẫn)...

[197] N.Ia.Grot (1852-1899) - triết gia Nga, người sáng lập và chủ bút "Những vấn đề triết học và tâm lý học" nổi tiếng, bắt đầu ra từ 1889.

[198] Tolstoi nói đến sách Những đoạn chọn lọc từ trao đổi thư từ với bạn bè (1847) của N.V.Gogol.

[199] Ngụ ý V.G.Bielinski mà thái độ phi báng đối với cuốn sách tâm huyết của Gogol đã ảnh hưởng quyết định đến sự tiếp nhận tác phẩm này ở nhiều thế hệ người Nga.

[200] Nhà xuất bản chuyên in sách tri thức phổ thông, mà linh hồn là Tolstoi.

[201] Tuyên bố này đã được đăng trên các báo Nga vào tháng Chín 1891.

[202] Cuộc xung đột đã xảy ra giữa các nhà xuất bản nước ngoài xung quanh quyền dịch và in tác phẩm Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta.

[203] Sophia Andreyevna Tolstaya (1844-1919) - vợ Tolstoi.

[204] Thư của A.A. Tolstaya chia buồn về việc gia đình Tolstoi

mất đi người con trai út còn nhỏ tuổi được mọi người yêu quý đặc biệt - Vania (Ivan) Tolstoi (1868-1875).

[205] Bài báo "Thật đáng xấu hổ" của Tolstoi tố cáo những nhục hình vô nhân đạo trong quân đội Nga, được đăng với nhiều cắt xén vào cuối 1895.

[206] Kalmyk - một dân tộc thiểu số gốc Trung Á; cũng như những người Kazac (Cadắc), người Kalmyk được chính quyền Nga sử dụng làm lực lượng đàn áp những cuộc nổi loạn của dân chúng.

[207] Xem những trích đoạn được đưa vào sách này.

[208] Tác phẩm Học thuyết Kitô giáo (1896).

[209] Bộ hướng nội vụ Goremykin đã không trả lời bức thư này của Tolstoi, nhưng đã ra lệnh trả lại tự do cho bà bác sĩ Kholevinskaya.

[210] I.D. Delianov – Bộ trưởng giáo dục quốc dân từ 1882 đến 1897, đã thực hiện nhiều chính sách phản động trong giáo dục phổ thông và đại học nhằm ngăn chặn phong trào giải phóng.

[211] I.N Durnovo – Bộ trưởng nội vụ từ 1889 đến 1895, đã đòi cấm hoạt động của các Ủy bản dân trí.

[212] A.N. Radishev (1749-1802) – nhà văn và nhà tư tưởng cách mạng đầu tiên của Nga.

[213] Những người tháng Chạp (dekabristy) – tên chung chỉ tất cả những người tham gia cuộc đảo chính vũ trang không thành ngày 14 tháng Chạp 1825.

[214] Ngày 1 tháng Ba năm 1881, Sa hoàng Alexander II bị ám sát.

[215] Các Hội đồng tự quản địa phương (zemstvo) được thành lập ở Nga từ 1862 theo thể thức bầu cử, chủ yếu chăm lo những vấn đề về giáo dục và y tế.

[216] Cải cách tòa án ở Nga trong những năm 1860 thuộc số

những cải cách tiến bộ dưới triều Alexander II. Theo điều lệ mới, hội đồng xét xử ở các tòa án bao gồm những hội thẩm viên được dân bầu.

[217] Đôi khi tôi đơn thuần thấy nực cười nghĩ đến chuyện vì sao người ta lại có thể làm một việc rõ ràng không thể làm như thế, y như nghĩ đến chuyện bằng cách nào đó có thể chặt đi một chân của con vật mà nó lại không nhận ra điều đó.

[218] Lời của Nikolai II nói về ý nguyện mở rộng chế độ tự quản.

[219] Bức tranh thờ Đức Mẹ trong miếu Iverskaya ở Moskva được xem là thần diệu.

[220] Chỉ bởi vì vẫn có những người như thế - những người cương trực, chân thật, can đảm, không nhượng bộ trước bất cứ ai trong vấn đề nhân phẩm của mình, đã có được những bước ngoặt tốt lành mà kết quả bây giờ mọi người được hưởng, từ sự bãi bỏ tra tấn, chế độ nô lệ đến tự do ngôn luận và tín ngưỡng. Và không thể là khác được, bởi vì những gì lương tâm đòi hỏi thì bao giờ cũng là cái cần thiết và có lợi nhất cho loài người trong lúc này. Chỉ con người sống theo lương tâm của mình mới có thể ảnh hưởng đến những người khác, và chỉ hoạt động phù hợp với lương tâm mới có thể có ích.

Nhưng tôi phải đính chính: cái điều là để đạt được những mục đích mà những người cách mạng hay theo chủ nghĩa tự do hướng tới, phương sách hữu hiệu nhất là hoạt động phù hợp với lương tâm mình – điều ấy không có nghĩa là có thể đạt được những đích ấy bằng cách bắt đầu sống một cách phù hợp với lương tâm mình. Cố tình bắt đầu sống phù hợp với lương tâm mình hòng đạt tới những mục đích ngoại tại nào đó là bất khả.

Có thể sống phù hợp với lương tâm mình chỉ xuất phát từ những xác tín tôn giáo vững chắc và rõ rang. Khi đã có những xác tín tôn giáo chắc chắn và rõ rang thì những hệ quả từ chúng tất yếu sẽ đến.

Vì thế mà cốt lõi của những gì tôi muốn nói với các bạn là sẽ không có lợi gì nếu những người tốt và chân tín sẽ tiêu phí những tâm lực và trí lực của mình cho những mục đích thực tiễn nhỏ bé như những sự đấu tranh khác nhau giữa các sắc tộc, đảng phái, những giành giật tự do tí xiu, khi mà còn chưa xác lập được một thế giới quan tôn giáo rõ ràng và kiên định, tức là chưa có nhận thức về ý nghĩa của cuộc đời mình và về thiên chức của mình. Tôi nghĩ, tất cả mọi sức lực của tâm hồn và trí tuệ của những người tốt, mong muốn phụng sự nhân loại, phải được hướng vào đấy. Còn khi đã có cái đó, thì sẽ có tất cả những cái khác.

[221] Tolstoi nói đến bài chính luận Những mơ ước viễn vông mà ông đã bỏ dở sau khi viết lá thư này.

[222] Thực ra Liubimov nói không hẳn như thế. Tranh luận với Tolstoi, ông viết: 'Sự mở mang vô tận tri thức, với tất cả những hệ quả cải tạo của nó, là mục tiêu chân chính của sự sinh tồn trên thế gian... Với một ý nghĩa như thế, khoa học cần có vị trí được ưu tiên hơn là nó đã được danh cho trong những suy xét triết học của ông.'

[223] Vợ và các con của Tolstoi quả thật đều được phú bẩm nhiều năng lực tinh thần và đã thể hiện chúng mỗi người theo cách của mình.

[224] William Lloyd Garrison (1805-1879) – nhà hoạt động xã hội, tiên phong đấu tranh chống chế độ nô lệ và bạo lực, xem chú thích cho bài “Lời tựa cho tiểu sử Anh ngữ của Garrison” trong sách này.

Theodor Parker(1810-1860) - nhà thần học và văn sĩ Mỹ, cổ xúy cho một giáo hội thống hợp toàn thế giới, phủ nhận Chúa ba ngôi và thừa nhận một Thượng Đế thống nhất.

Ralph Waldo Emerson (1803-1882) - nhà văn xuôi và nhà thơ Mỹ, một đại diện xuất sắc của trào lưu chủ nghĩa cá nhân tôn giáo luận.

Adin Ballou (1803-1890) - mục sư, người đồng chí hướng với Garrison, chủ trương đấu tranh phi bạo lực. Từng trao đổi thư từ với Tolstoi. Xem mục "Tolstoi và Adin Ballou" trong phần thư từ này.

Henri David Thoreau (1817-1862) - nhà văn Mỹ, một trong những tiền khu của thuyết "bất tuân phục dân sự (Civil Disobedience) được Tolstoi phát triển toàn diện.

[225] William Honery Channing (1780-1842) - nhà thần học, nhà văn cùng một khuynh hướng với Parker, được Tolstoi đánh giá cao và hay viện dẫn.

John Greenleaf Whittier (1807-1899) - nhà thơ dân tộc Mỹ, truyền bá những tư tưởng tôn giáo - đạo đức cao cả.

James Lowell (1819-1891) - nhà thơ, nhà phê bình văn học Mỹ, cổ xúy cho sự giải phóng những người da đen và sự bình đẳng sắc tộc và giai cấp.

Walt Whitman (1819-1892) - nhà thơ dân tộc Mỹ, tác giả tập thơ nổi tiếng Lá cỏ.

[226] Jay Gould, John Rockefeller, Andrew Gamegic - những đại gia công nghiệp Mỹ.

George Dewey - thủy quân đô đốc Mỹ, nổi tiếng vì chiến thắng trong cuộc chiến tranh với Tây Ban Nha ở Philipin.

[227] Constance Garnett (1862-1946) - dịch giả văn học Nga nổi tiếng, ngoài khảo luận Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta của Tolstoi đã dịch ra tiếng Anh Anna Karenina (1901), Cái chết của Ivan Ilich (1902), Chiến tranh và hòa bình (1904).

[228] Cuối những năm 1840, để ngăn chặn làn sóng cách mạng tràn lan từ Tây - Đông Âu sang Nga, chính quyền Sa hoàng đã thực hiện nhiều biện pháp bóp nghẹt tự do ngôn luận, hội họp, mà trong số những nạn nhân có Dostoievski.

[229] "Sau tôi đại hồng thủy cũng được" (tiếng Pháp)._ND.

[230] Một ngẫu nhiên may mắn (tiếng Pháp).

[231] Thông thường được gọi là Ivan đệ Tứ hay Ivan hung bạo, Sa hoàng đầu tiên, trị vì từ 1547 đến 1584.

[232] Hoàng đế Nga từ 1796 đến 1802, tính khí ngang ngược; thất thường, bị các cận thần giết và đưa con trai là Alexander đệ Nhất lên ngôi.

[233] "Hãy tầm thường và luôn cúi thì cái gì cũng sẽ đạt được" (tiếng Pháp),_ND.

[234] Alexander II, trị vì từ 1855 đến 1881, bị những người cách mạng ám sát. Xem thư số 15.

[235] Lời tuyên bố này của N. Nikolai II đã được Tolstoi lấy làm tiêu đề cho một bài bút chiến nảy lửa.

[236] Chính phủ Sa hoàng đã thực hiện chính sách Nga hóa tàn nhẫn ở Phần Lan, mà Tolstoi luôn luôn lên án gay gắt.

[237] Hội nghị hòa bình ở Hague năm 1900 theo "sáng kiến " của Nikolai II đã không đem lại kết quả thực tiễn nào.

[238] Nikolai II đã không trả lời thư này của Tolstoi.

[239] Tolstoi nhắc đến một trường phổ thông kiểu mẫu ở Anh do nhà giáo dục D.G.Bedales thành lập năm 1893.

[240] Nực cười; bị chê cười (tiếng Pháp)._ND.

[241] Em gái vợ Tolstoi.

[242] Trong thư trả lời đề ngày 27-29 tháng Chạp 1903 A.A-Tolstaya viết: "Lev thân quý và được yêu mến từ lâu đến thế, bức thư hiền hậu, chan chứa tình bạn của anh đã đem lại cho tôi niềm vui lớn, đặc biệt bởi vì tôi đã cảm thấy được trong nó cái nốt nhạc chân tình, chân tình vô cùng, luôn luôn vang lên giữa chúng ta trong

những năm tháng tuổi trẻ của chúng ta. Tôi cũng rất thích thú với những lời cổ lệ của anh, và chúng ta hoàn toàn đồng thuận với nhau ở tư tưởng là ngay trong tuổi già vẫn có thể hữu ích cho những người khác."

[243] Ngày 21 tháng Ba năm 1904, nữ bá tước A.A.Tolstaya đã qua đời.

[244] Bài "Ảnh hưởng của Tolstoi ở Nhật Bản" đã được nói đến trong tiểu dẫn.

[245] Bài viết của Taube cuối cùng đã được in thành sách riêng ở nhà xuất bản Posrednik

[246] Tác phẩm của Lương Khải Siêu đã được nó đến ở trên.

[247] Tolstoi đã kịch liệt lên án cuộc chiến tranh này bằng bài viết “Hãy tỉnh ngộ” được đưa vào sách này.

[248] Về thái độ của Tolstoi đối với việc Trung Quốc thoái nhượng Lữ Thuận Khẩu cho Nga – xem “Thư gửi một người Trung Quốc” cũng trong sách này.

[249] Trương Trinh Tông sau này đã dịch một loạt các tác phẩm chính luận của Tolstoi ra tiếng Trung.

[250] Tolstoi nhận được thư của Tokutomi từ giữa tháng Hai 1906 nhưng lâu không trả lời vì rong thư có những lời ca ngợi và suy tôn ông mà ông thấy là quá đáng, từ đó mà ông nghi ngờ lòng thành của tác giả bức thư.

[251] Bài viết dài của Tolstoi Chung cục của một thời đại, in thành sách riêng ở London vào đầu năm 1906.

[252] V.G. Cherkov (1854-1936) – người bạn gần gũi và đồng chí hướng với Tolstoi, sống lưu vong nhiều năm ở Anh và đã tổ chức ở đây một nhà xuất bản ấn hành và quảng bá rộng rãi những tác phẩm của Tolstoi bị cấm ở Nga.

[253] Trong thư của mình, Tokutomi có viết về người vợ của ông, tên là Ái (Tình yêu), người cũng yêu văn chương và chia sẻ mọi tư tưởng của chồng.

[254] Nếu sự việc cứ sẽ tiếp diễn như thế này (tiếng Pháp)._ND.

[255] Chi tiết này được nói đến trong tất cả các sách phúc Âm trong kinh Tân ước, đoạn kể về Đức Kitô cưới con lừa non vào thành Jerusaleme, được dân chúng hân hoan chào đón như một thiên sứ để sau đó chỉ mấy ngày bị hành hình và bị dân chúng phỉ nhổ.

[256] Pavel Ivanovich Birukov (1860-1931) - người bạn trung thành và người viết tiểu sử Tolstoi.

[257] Paul Sabatier. "A propos de la separation de l'Eglise et de l'Etat" (Về sự tách rời giáo hội khỏi nhà nước). Paris, 1906.

[258] Hiện nay chưa xác định được tác giả và tên cuốn sách này.

[259] "Tuyên tín của phó giám mục xứ Savoie" là một chương dài, có thể xem là một tác phẩm trong tác phẩm lớn hơn - "Emile hay là bàn về giáo dục" của JJ. Rousseau.

[260] Tâm lý lo sợ nguy cơ bành trướng và xâm lăng của các dân tộc thuộc chủng tộc Mông Cổ được gọi là "nguy cơ da vàng", đã khá thịnh hành ở châu Âu từ cuối thế kỷ XIX.

[261] Quan niệm rằng một tín đồ đích thực của đạo Kitô không được có sở hữu riêng, nhưng không thuyết phục được gia đình mình làm theo mình, Tolstoi năm 1881 đã chính thức chuyển giao toàn bộ gia sản của mình cho vợ con. Điền trang Yasnaya Polyana, thí dụ, trở thành sở hữu của vợ ông. Theo yêu cầu cương quyết của Tolstoi, những tác phẩm của ông viết từ 1881 trở thành tài sản xã hội, và trong di chúc của ông thì toàn bộ di sản văn chương của ông sau khi qua đời là của cộng đồng nhân loại, không một thân nhân nào được

thừa kế quyền sở hữu.

[262] Nhiều người không chỉ trong nước, mà ở nước ngoài, cũng gửi thư đến Tolstoi xin giúp tiền. Xem thư của công dân Hoa Kỳ John Levitt được đưa vào sách này.

[263] Hai tờ báo nói trên đã đăng ngay bức thư ngỏ này của Tolstoi, hậu quả là thư xin giúp tiền thì Tolstoi bắt đầu nhận ít đi, nhưng những tờ báo không có thiện chí với nhà văn thì lại càng đăng nhiều bài châm biếm, "tố giác" sự không thật lòng của nhà văn Kitô giáo Tolstoi, những luận điệu bôi nhọ ấy đáng tiếc sau này đã ảnh hưởng tới cả những tác giả phương Tây viết về Tolstoi như Stephan Zweig, Bernard Shaw.

[264] Nước Phổ (Prussia) đã đóng vai trò quyết định trong việc thống nhất nước Đức, có truyền thống quân phiệt. Vì vậy khi muốn nhấn mạnh tính hiếu chiến, quân phiệt của người Đức, người ta gọi họ là người Phổ.

[265] Đóng vai trò tốt đẹp hơn (tiếng Pháp).

[266] Bức thư gửi từ thành phố Kursk đề ngày 16.3.1908 của một người ký tên là Voinov – Rasumov (Chiến sĩ Hữu Trí!) từ lập trường giáo hộ chính thống bằng những lời lẽ thô bạo nhất buộc tội Tolstoi đã “phá hoại tôn giáo, đạo đức và hạnh phúc của những tổ ấm gia đình”, và đòi Tolstoi “vứt bỏ mặt nạ của mình”, chuyển thư tố cáo này của y tới những “toà soạn của những báo chí ưu tú nhất”.

[267] Năm 1880, trong dịp ngày sinh của Puskin (6 tháng Sau theo Tây lịch) ở Moskva đã được khánh thành rất trọng thể tượng đài kỷ niệm nhà thơ thiên tài (đây là tượng đài đầu tiên không do chính phủ mà do xã hội dựng lập) cùng với những khánh tiết long trọng khác, với sự tham gia của gần như toàn bộ tinh hoa tinh thần nước Nga lúc bấy giờ. Tại cuộc họp của Hội những người yêu chuộng văn chương toàn Nga, Dostoievski đã đọc bài diễn văn nổi

tiếng. Turgenev đã từ Pháp về nước để dự lễ hội này, và ban tổ chức đã đề nghị ông đi thuyết phục Tolstoi cũng tham gia ngày hội.

[268] Xem thư trước, số 42.

[269] Nhân dịp Tolstoi tròn 80 tuổi ông đã đã nhận được hơn hai nghìn bức điện và mấy trăm thư chúc mừng của nhiều người và tổ chức khác nhau, trong số đó có nhiều nhà văn nước ngoài như Hauptmann, Shaw, Kipling, v.v ...

[270] Các hội đồng dân biểu các cấp với quyền khuyến cáo được thành lập trong cuộc cải cách hành chính 1905-1906.

[271] Thư ngỏ này đã được một loạt báo đăng ngày 8 tháng 10.

[272] Bộ sách danh ngôn mà Tolstoi soạn cho độc giả bình dân vào những năm cuối đời.

[273] Sau khi được biết sự ra đi của Tolstoi, Sophia Andrewna đã mấy lần quyết tâm tự vẫn.

[274] Alexandra Lvovna Tolstaya (1884-1979) - con gái út, trợ thủ trung thành của cha mình, chia sẻ mọi tư tưởng lớn của ông. Từ những năm 1930 sống ở Mỹ. Là tác giả bộ hồi ký - tiểu sử có giá trị Cha tôi (1955)

[275] Thư này được viết tại điền trang của em gái Tolstoi - Maria Nikolaevna Tolstaya (1830-1912).

[276] Trong phần trao đổi thư từ này, ngày tháng năm bên trên hay dưới các bức thư của Tolstoi và của những người Nga trao đổi thư từ với ông được dẫn theo lịch cũ, chậm hơn lịch mới 12 ngày.

[277] Turgenev, có điền trang ở tỉnh Oriol, làm quen với M.N. Tolstaya, mà điền trang ở Tula lân cận, vào năm 1854, khi M.N. Tolstaya mới 24 tuổi và chưa có gia đình riêng. Nhà văn này mấy năm liền say mê em gái của Tolstoi. Trong những năm 1854-1857 họ nhiều lần gặp nhau và trao đổi thư từ.

[278] Truyện ngắn Dẫn rừng về đề tài Kavkaz của Tolstoi lần đầu tiên được đăng trên tạp chí Người cùng thời đại, 1855, No 9 với lời đề tặng Turgenev.

[279] Tolstoi lúc đó đang ở nơi có chiến tranh trong thành phố Sevastopol (Crưm) bị quân Anh và Pháp phong tỏa.

[280] Bức thư này của Tolstoi viết cho em gái đã thất truyền.

[281] Tolstoi ám chỉ thành phố Paris, nơi ông đã sống một tháng rưỡi trong chuyến du lịch châu Âu đầu tiên của mình. Ở đây ông đã tiếp xúc nhiều với Turgenev. Trong kinh Cựu Ước, Sodome là thành phố do vô luân và trụy lạc đã bị Thiên Chúa xóa khỏi mặt đất.

[282] hai chị em Alexandra Và Elisaveta Andreyevna Tolstaya

[283] Hội Thánh kinh (tiếng Pháp)_ND

[284] Ngày 25/3 (6/4) năm ấy, ở Paris, Tolstoi đã chứng kiến cuộc xử tử tội nhân bằng máy chém.

[285] Tolstoi nói đến công tước N.A Orlov và tiểu thư công tước A.V. Lvova mà ông đã làm quen và tiếp xúc nhiều ở Paris. Trong nhật ký thời kỳ này, Tolstoi nhiều lần thổ lộ cảm tình với A.V Lvova, nhưng về sau nguội lạnh nhanh với nàng. Cuộc hôn nhân giữa Orlov và Lvova cũng không thành.

[286] Thư viết chung cho V.P Botkin và I.S. Turgenev hồi ấy đang ở Roma (Titalia). Vasili Petrovich Botkin (1812-1869) – nhà văn xuôi và nhà phê bình Nga có tài, một thời chơi thân với Tolstoi. Là anh vợ của thi hào A.A Fet, bạn thân trong nhiều thập kỷ của Tolstoi

[287] Tolstoi nói đến khuynh hướng cách mạng dân chủ trong văn học Nga những năm 1850-1860 do Chernyshevski và Dobroliribov đứng đầu.

[288] Mikhail Evgrafovich Saltykov, bút danh N. Shchedrin (1826-1889) - nhà văn trào phúng Nga nổi tiếng, trong những năm

50-60 ủng hộ phái cách mạng dân chủ.

[289] Alexander Vassilievich Druzhinin (1824-1864) - nhà phê bình văn học Nga, chủ trương "nghệ thuật vì nghệ thuật", một thời chơi thân với Tolstoi.

[290] Nhà văn Anh ngữ trứ danh Walter Scott có một lời khuyên như thế này cho các nhà văn trẻ thời ông: "Các bạn hãy nhớ rằng văn chương đối với các bạn phải là cái gây của người hành hương, chứ không phải cái kheo của người tàn tật. Hãy yêu nghệ thuật, hãy phụng sự nó - nhưng chớ dựa vào một mình nghệ thuật, hãy lo có trong cuộc đời một dạng hoạt động thực tiễn nữa, khác văn chương." Lời khuyên này đã được A.V. Druzhinin dẫn trong một bài bình phẩm các truyện ngắn chiến tranh của Tolstoi và có lẽ do đó mà được ông nhớ.

[291] Alexei Feofilaktovich Pisemski (1821-1881) - nhà văn xuôi Nga thuộc phái hiện thực chủ nghĩa.

[292] Konstantin Sergeevich Aksakov (1817-1860) - nhà phê bình văn học Nga, con trai của nhà văn S.T. Aksakov theo phái "thân Slave". Thuộc số những người bạn của Turgenev trong giới văn sĩ quý tộc đang tranh giành ảnh hưởng xã hội với phái bình dân và lo ngại sự vắng mặt kéo dài của Turgenev sẽ làm yếu đi sức mạnh của giới này.

[293] Truyện ngắn Vị hôn phu. Bức tranh phong tục tỉnh lẻ của n. Shchedrin được đăng trên tạp chí Người cùng thời đại (1856, No.1) nơi cả Turgenev lẫn Tolstoi thời ấy đều cộng tác.

[294] Truyện ngắn Luzern, in lần đầu trên Người cùng thời đại (1857, No.9) mô tả một sự việc có thật mà Tolstoi đã chứng kiến trong thời gian du lịch ở Thụy Sĩ, nhưng có phần kết mang tính khuynh hướng tư tưởng khá lộ liễu.

[295] Turgenev nói đến tiểu thuyết sau này mang tên Những người Kazac (1862) của Tolstoi.

[296] Nikolai Nikolaevich Tolstoi (1823-1860) – anh cả của Tolstoi, có năng khiếu văn chương thể hiện trong những bút ký được đánh giá cao.

[297] Thư này được viết trong ngày xảy ra cuộc xích mích giữa Tolstoi và Fet. Hôm ấy cả hai người ở chơi nhà A.A. Fet. Theo hồi ký của nhà thơ này, trong khi dùng trà buổi sáng, Turgenev kể chuyện về người con gái ngoài giá thú của mình, được ông nuôi dưỡng ở Paris và giáo dục theo những chuẩn mực tân tiến nhất thời ấy, trong đó có giáo dục đạo đức. Bà gia sư người Anh bắt cô đến gặp đến những nhà nghèo thu quần áo rách mang về vá mended rồi trả lại họ. Tolstoi không tự kiềm chế được nói lại rằng “một cô gái chung diện mà lại để lên đầu gối mình những mớ vải rách bẩn thỉu và hỏi hám thì chỉ diễn một vai sân khấu không thật lòng”. Turgenev nổi khùng đã đáp trả Tolstoi bằng những lời thô bạo. Ngay sau cuộc cãi cọ, hai người lập tức bỏ về nhà mình.

[298] Ga đường sắt ở giữa điền trang của Tolstoi và điền trang của Turgenev.

[299] Xem thư trên, số 5.

[300] Điền trang của Turgenev.

[301] Đây là thư đầu tiên Tolstoi viết cho Turgenev sau 17 năm tuyệt giao. Theo chứng thực của một nhà văn (N.V Annenkov), Turgenev đã khóc khi đọc bức thư này.

[302] Cuộc hẹn gặp giữa Tolstoi và Turgenev đã diễn ra ngày 8 tháng Tám 1878.

[303] Turgenev đã ở chơi với Tolstoi tại điền trang Yasnaya Polyana từ 2 đến 5 tháng Chín 1878

[304] Nhà phê bình Anh tuyên truyền cho văn học Nga. Xem thư số 13 của Tolstoi ở phần 1

[305] Dịch giả Anh, đã chuyển ngữ tiểu thuyết Những người Kazak của Tolstoi

[306] Cả Tolstoi lẫn Turgenev đều mê săn bắn. Dựa trên chi tiết được nói đến trong thư này, nhà văn Nhật Akutawa Runesco (1892-1927) đã sang tác truyện ngắn “Con dê” khắc họa sống động tính cách và quan hệ tinh thần phức tạp giữa Tolstoi và Turgenev.

[307] Nhạc kịch nổi tiếng của nhà soạn nhạc P.I. Chaikovski (1840-1893) dựa theo tiểu thuyết thơ của Puskin, trình diễn lần đầu tiên vào mùa thu 1878. Tolstoi quen biết Chaikovski và khích lệ ông sang tác theo hướng cổ điển, chứ không lãng mạn.

[308] Thư của Tolstoi viết vào đầu tháng Năm 1882, khi được tin Turgenev bị ốm nặng

[309] Viêm thống phong vùng ngực (tiếng Pháp) – trong thực tế Turgenev bị ung thư xương sống.

[310] Điền trang của Turgenev ở tỉnh Oriol.

[311] Có lẽ là lời hứa trở về với sáng tác văn chương.

[312] Một vùng nông thôn ở ngoại ô Paris.

[313] Được biết tác phẩm Tự bạch của Tolstoi (được đưa toàn văn vào sách này) bị kiểm duyệt cấm in ở Nga, Turgenev đã viết thư cho Tolstoi đề nghị gửi cho ông một bản sao chép.

[314] Người nhận lời chuyển tác phẩm của Tolstoi tới Turgenev.

[315] Do không đồng ý với nhiều điểm quan trọng trong Tự bạch của Tolstoi, Turgenev sau khi đọc xong đã chỉ viết cho Tolstoi một lá thư ngắn nói muốn được trao đổi trực tiếp khi hai người gặp lại nhau.

Nhưng trong thư gửi nhà văn D.V. Grigorovich vào cuối năm ấy, Turgenev đã phát biểu cảm tưởng như sau về Tự bạch: "Tôi đã đọc nó với sự kỳ thú lớn vô cùng: một tác phẩm tuyệt vời về mặt tính chân thành, chân thật và sức mạnh của xác tín. Nhưng toàn bộ nó được dựng xây trên những tiên đề không đúng và cuối cùng dẫn đến sự phủ định đen tối nhất mọi sự sống sống động, sự sống của con người... Đó cũng là một kiểu hư vô chủ nghĩa... Nhưng dẫu sao thì Tolstoi xem ra vẫn là con người tuyệt vời nhất của nước Nga hiện nay!"

[316] Đau dây thần kinh dạ dày – thống phong (tiếng Pháp)._ND.

[317] Đây là thư cuối cùng của Turgenev viết cho Tolstoi. Ngày 3 tháng Chín năm ấy ông đã qua đời. Thư viết bằng bút chì, những dòng chữ xiêu vẹo, nét chữ nguệch ngoạc. Đáng để ý là Tolstoi đã không trả lời thư này - thời kỳ này ông xa hơn cả với mọi ý đồ hoạt động văn học và không thể nói đối Turgenev.

[318] Bài Do Thái là một yếu tố thường hằng trong chính sách đối nội của nhà nước Nga không chỉ thời Sa hoàng. Những năm 1890-1891 nhà đương cục Nga đã thực hiện một loạt biện pháp hạn chế các quyền cư trú, làm ăn, học hành, đi lại, của người hoạt động xã hội Do Thái.

[319] “Vùng định cư” cho dân Do Thái ở Nga cổ truyền là các tỉnh phía Nam, tuy nhiên dần dần nhiều người thuộc dân tộc này được cho phép sinh sống cả ở những tỉnh phía Bắc, trong đó có vùng Moskva. Theo sắc lệnh ký ngày 28 tháng Ba 1891, ngay cả những người thợ thủ công Do Thái đã được phép sống và làm ăn ở Moskva và tỉnh Moskva cũng phải trở về cùng định cư cũ.

[320] Trong tiếng Nga có từ khinh miệt chỉ riêng từ Do Thái – “zhid”, ở đây tạm dịch là kẻ “phản Chúa” (dân tộc Do Thái đã không chấp nhận đạo Kitô và tiếp tục theo tôn giáo của mình)

[321] Một lời hiệu triệu như thế đã được Soloviev soạn thảo và được Tolstoi ký. Soloviev đã thu được hơn 50 chữ ký của những danh nhân Nga và có thể thu thập được nhiều hơn nữa, Bộ trưởng Nội vụ Nga đã ra thông tư nghiêm cấm các báo đăng lời hiệu triệu này. Nó chỉ được công bố trên tờ báo Times của Anh, không có chữ ký. Bản tiếng Nga của lời kêu gọi này chỉ được đăng năm 1909, trong sưu tập thư từ của Soloviev.

[322] Nhà báo Anh, sống lâu năm ở Nga, viết nhiều về văn học Nga. Chơi thân với Soloviev.

[323] Soloviev dự định in một tuyển tập hệ thống hóa những tác phẩm tôn giáo - đạo đức học của Tolstoi dưới đầu đề: "Phê phán nguy Ki tô giáo. Từ những trước tác của Lev Tolstoi."

[324] Joseph Krauskopf (1858-1923) - một giáo trưởng Do Thái sang Nga vào năm 1894 để tìm hiểu tình hình của các cộng đồng Do Thái ở Nga. Được đại sứ Mỹ ở Nga giới thiệu đã gặp Tolstoi. Sau này lập một trường nông nghiệp ở Mỹ, xem Tolstoi là người cố vũ trong việc này.

[325] Trong sách "mắt đèn mắt hay giơ má" (1894) của mình, vị giáo trưởng Do Thái này bày tỏ sự không đồng tình với học thuyết "Không chống lại cái ác" của đạo Ki tô và khẳng định nó không có nguồn gốc Do Thái.

[326] Bài viết tranh luận với phe "thân Slave" của Soloviev, đăng trên báo giữa năm 1894.

[327] L.A.TiKhomirov - một trong những đối thủ của Soloviev trong cuộc tranh luận kéo dài này.

[328] Xem chú thích số 2 cho thư số 3.

[329] Sự trống rỗng và nhảm nhí (tiếng Pháp)._ND.

[330] Thư này đã không được gửi vì Soloviev không hài lòng với

cách diễn đạt những tư tưởng tâm huyết của mình, sau này chúng sẽ được ông trình bày cặn kẽ và với nhiều chứng minh trong tác phẩm triết học lớn nhất của ông – “Biện chính cái thiện” (1897). Xem thư số 5 sau.

[331] Tolstoi lần đầu tiên được đọc cho nghe bức thư nói trên của Soloviev chỉ sau khi triết gia này đã qua đời, vào mùa hè 1901, nhưng ông đã không thay đổi ý kiến của mình. Với ông, Kitô mãi mãi chỉ là người, chứ không phải Thần - Nhân, và đã chết mà không phục sinh.

[332] N.N.Strakhov (1828-1898) - triết gia và nhà chính luận Nga, quan hệ thân thiết lâu năm với Tolstoi, thuộc phái "thân Slave", tranh luận gay gắt và dai dẳng với Soloviev.

[333] Xem chú thích 5 cho thư số 3.

[334] V.V.Rozanov (1857-1918) - nhà văn và triết gia Nga giữ lập trường bảo thủ và dân tộc chủ nghĩa; tranh luận nhiều với Soloviev.

[335] Tức là N.N.Strakhov; Soloviev nói đến một bài viết gần nhất của Strakhov bênh phái "thân Slave" và phản bác Soloviev.

[336] Xem chú thích 2, 5 cho thư trước

[337] Tolstoi nói đến Sa hoàng Nikolai đệ Nhị lên ngôi ngày 25 tháng Mười 1894 sau khi Alexander III qua đời. Soloviev quả thật trong mấy năm đầu đã đặt một số hy vọng vào ông vua mới, còn rất trẻ này.

[338] Tên đầy đủ của truyện này Cái chết của Ivan Ilich công bố lần đầu tiên năm 1886, tác phẩm này của Tolstoi bằng sức mạnh nghệ thuật của mình đã chấn động toàn bộ giới trí thức châu Âu. Nhà văn Pháp trứ danh Guy de Maupasant đọc xong nó nói: “Tất cả những viết lách của tôi không có giá trị gì hết so với cái này”.

[339] Khảo luận dài của Tolstoi Thế thì chúng ta phải làm gì? Lần

đầu tiên được in toàn văn không phải ở trong nước, mà ở Geneve năm 1886 và lập tức được dịch ra nhiều Âu ngữ và được báo chí châu Âu sôi nổi bình luận.

[340] Tolstoi, lúc ấy đương bận viết tác phẩm triết học Về cuộc sống (được đưa vào toàn văn sách này) đã không trả lời ngay bức thư này, khiến Rolland trong tháng Chín năm 1887 ấy đã viết cho ông bức thư thứ hai được dịch sau đây.

[341] Escole Normale (trường sư phạm) ở Paris là trường đại học rất có uy tín của Pháp, đã đào tạo được nhiều nhà nghiên cứu và sáng tác có tên tuổi toàn cầu (trong đó có Ngô Bảo Châu của Việt Nam).

[342] Thư được viết bằng tiếng Pháp và lần đầu tiên được Romain Rolland công bố năm 1902. Xem phần phụ lục.

[343] Khảo luận Thế thì chúng ta phải làm gì được dịch ra tiếng Pháp năm 1887

[344] Jean Baptiste Lully (1632-1687) – nhạc sĩ Pháp gốc Ý, hồi còn bé làm phụ bếp cho một gia đình quý tộc, thường bỏ việc trốn lên tầng sát mái để luyện tập chơi vĩ cầm.

[345] “trò bịp bợm nhảm nhí” (tiếng Anh)_ND

[346] tiền quyết (Latin)

[347] Tin Tolstoi mắc bệnh nặng và khó lòng bình phục đã làm cho dư luận thế giới lo âu. Đây là một trong nhiều bức thư và điện gửi tới ông từ nước ngoài trong những ngày này.

[348] Bi kịch của Sophocle.

[349] Bản giao hưởng số 9 của Beethoven.

[350] Thư viện và trung tâm khoa học lớn nhất thời cổ đại.

[351] Aylmer Maude - dịch giả và nhà văn người Anh, viết tiểu sử của Tolstoi và tiếp xúc nhiều với ông.

[352] vở kịch Con người và siêu nhân (Man and Superman) của Bernard Shaw được in với phụ lục mang nhan đề: The Revolutionist's Handbook and Pocket Companion by John Tanner M.I.RJC (Member of the Idle Rich Class) (Sách hướng dẫn cho người làm cách mạng và cầm nang bỏ túi của John Tanner, thành viên của giai cấp giàu có vô công rồi nghề).

[353] Toàn văn đoạn trích này từ kịch Con người và siêu nhân là như sau: "Tôi ngại ca không phải vũ khí và người anh hùng mà nhà triết học – người mà bằng chiêm quan thấy thị ý chí nội tại của thế giới, bằng sang chế tìm ra những phương tiện để thực hiện ý chí ấy và bằng hoạt động thực hành ý chí ấy với những phương tiện được anh ta tìm ra.

[354] The Revolutionist's Handbook, chương VII "Progress and Illusion": "Chứng nào con người còn là như nó hiện tồn, thì không thể có một tiến bộ nào đi xa hơn mức đã đạt được."

[355] Ý tưởng này được diễn đạt trong chương IX The Verdict of History (Phán quyết của lịch sử) của phụ lục nói trên.

[356] Kịch của Tolstoi, sáng tác năm 1887

[357] "Theo tôi, trong quan niệm của chúng ta Thượng Đế hoặc phải không ngừng đấu tranh cho sự hoàn thiện hóa những vật tạo của mình, sao cho mỗi cuộc sinh đẻ mới mang lại một con người tốt hơn trước đây, hoặc Ngài chỉ là một kẻ đua đòi toàn năng"._ND.

[358] Con người và siêu nhân. Xem thư trước của Tolstoi.

[358] Cái gọi là "luật đen" ban hành ngày 22 tháng Tám năm 1906, hạn chế quyền cư trú và đi lại của người Ấn Độ ở Nam Phi và thực chất đặt họ vào vị trí nô lệ.

[359] Xem văn bản và chú thích cho bài "Thư gửi một người Ấn Độ" được đưa vào sách này.

[360] Trong "Thư gửi một người Ấn Độ" trước từng chương Tolstoi trích dẫn những châm ngôn của đức Krishna mà không chỉ nguồn. Tất cả chúng đều được lấy từ sách: Baba Premanand Bharati. Shree Krishna. The Sord of Love, New York, 1904.

[361] Người dịch cho phép mình Hán hóa hai từ "mềm" và "cứng" trong nguyên tác, bởi vì sự đồng vọng với Lão Tử và triết học phương Đông ở đây là quá rõ ràng.

[362] sự hóa kiếp (nghĩa chữ: sự tái nhập thân)

[363] Bài viết này đã nhanh chóng được dịch ra một trong những sinh ngữ của Ấn Độ và xuất bản với lời tựa của Gandhi, mà trong đó ông thể hiện sự đồng tình cao độ với những tư tưởng của Tolstoi.

[364] Gandhi nói đến sách: J. Doke. M.K. Gandhi. An Indian patriot in South Africa. London, 1909.

[365] Không rõ vì sao (nhiều phần hơn cả do bị ốm) Tolstoi đã không trả lời bức thư này, và năm tháng sau, Gandhi đã viết cho ông bức thư thứ ba.

[366] Đây là sách: Gandhi. The Indian Home Rule (Ấn Độ tự quản). Johannesburg, 1901.

[367] Xem chú thích 3 cho thư số 3.

[368] Cùng với thư này của Gandhi, Tolstoi đã nhận được thư của một người Anh tên là Herman Kallenbach, một kiến trúc sư giàu, có do thẩm nhuần những tư tưởng của Tolstoi và Gandhi đã lập ra một trang trại ở Transvaal làm chốn nương thân cho những người Ấn Độ bị chính quyền Anh truy bức. Sau đây là thư của Herman Kallenbach:

Transvaal. 14 tháng Tám 1910

Thưa quý ngài,

Không xin phép ngài, tôi đã gọi cái trại của tôi là "Trại Tolstoi".

Tôi đã đọc nhiều trước tác của ngài và học thuyết của ngài đã để lại cho tôi một ấn tượng sâu sắc.

Ông M.K. Gandhi, người đứng đầu cộng đồng người Ấn Độ ở Nam Phi, mà tôi có vinh dự được gọi là bạn của mình, hiện giờ sống với tôi. Tôi đã giao cái trại của tôi, diện tích khoảng 1100 acre, cho ông ấy sử dụng để phục vụ nhu cầu của những người không kháng cự cùng với gia đình của họ.

Do đã mượn tên của ngài, tôi thấy có bốn phận phải báo cáo với ngài về việc ấy và có thể bổ sung để biện hộ cho mình rằng tôi sẽ dồn hết mọi nỗ lực của mình để làm sao sống phù hợp với những tư tưởng mà ngài, một cách dũng cảm đến thế, đang đưa vào thế giới.

Chân thành ngưỡng kính ngài,

H. Kallenbach

Tolstoi đã nhờ người trợ thủ gần gũi nhất của mình V.G. Chertkov thay mặt ông viết thư trả lời, cảm ơn và khích lệ Kallenbach.

[369] "Đừng giết người", theo luật của Moses được ghi trong kinh Cựu Ước.

[370] Giới luật thứ sáu của Moses được giải thích như thế trong "Giáo lý của hội thánh chính thống" được giảng dạy như là môn học bắt buộc trong tất cả các trường của nước Nga trước cách mạng.

[371] Đoàn quân cứu trợ (Arm of Salvation) - một tổ chức tôn giáo từ thiện của Anh, được xây dựng theo kiểu mẫu quân đội.

[372] Bức thư này, một trong những bức thư cuối cùng của Tolstoi, được ông đọc cho người thư ký ghi, sau đó chuyển cho Chertkov để dịch ra tiếng Anh. Sau khi Tolstoi đã duyệt bản dịch, thư được gửi cho một trung gian người Anh để giao tận tay Gandhi. Người trung gian ấy đã chỉ làm được việc ấy vào đầu tháng 11, mấy ngày trước khi Tolstoi qua đời, cho nên Gandhi đã không kịp trả lời

Tolstoi. Ông đã đăng bức thư này trong số gần nhất của tạp chí Indian Opinion (Dư luận Ấn Độ) của mình, ra ngày 26.11.1910, và năm 1914 đã đăng lại cũng trên tạp chí ấy trong số đặc biệt chào mừng thắng lợi của những người Ấn Độ ở Nam Phi đấu tranh cho những quyền công dân của mình. Trong số tạp chí đó có đăng chân dung của Tolstoi, ở dưới được ghi chú rằng nhà văn Nga vĩ đại là một trong những người cổ vũ chính của cuộc đấu tranh ấy, kéo dài từ 1905 đến hết 1914. Sau thắng lợi trong cuộc đấu tranh phi bạo lực này, Gandhi đã trở về nước để lãnh đạo phong trào đấu tranh giành lại độc lập cho Ấn Độ.

[373] Kinh Thánh, Cựu Ước, Jona 5 : 25.

[374] Công xã nông dân ở bang Massachusetts do chính Ballou sáng lập và lãnh đạo.

[375] Tân Ước, Luc 9 : 23

[376] Tân Ước, Luc 12: 49

[377] 5 cuốn sách của Adin Ballou hiện nay vẫn được lưu giữ trong thư viện của Tolstoi ở Yasnaya Polyana

[378] Wilson đã chuyển bức thư này cho Ballou, và Ballou đã trực tiếp viết trả lời Tolstoi. Xem thư sau.

[379] Ballou nói đến cuốn sách của mình: "Christian Non - Resistance in all its Important Bearings" (Bất kháng Kitô giáo trong tất cả các phương diện quan trọng của nó) được Wilson gửi tặng Tolstoi.

[380] Tân ước: Matthieu 5 : 39.

[381] "Hãy yêu kính cha mẹ người..." trong luật của Moses (kinh Cựu Ước).

[382] "Hãy đối xử với người khác như người muốn được người khác đối xử với người" - lời dạy của Kitô được ghi lại trong các sách

Phúc Âm.

[383] Tân ước: Matthieu 6 : 32.

[384] Tân ước: Matthieu 6 : 33.

[385] Tân ước: Matthieu 16 :18.

[386] Tân ước: I Cor. 15 : 28.

[387] "Con của loài người" - một trong những công thức tự xưng của Kitô mà thần học Kitô giáo xem là một Thần - Nhân, còn Tolstoi chỉ xem là con người.

[388] Từ "donation", "don", "dar" trong các Âu ngữ vừa có nghĩa là tặng phẩm, vừa có nghĩa là tài năng, năng lực bẩm sinh (trời cho).

[389] Trong nguyên tác: “Người bạn và người anh em quý mến.

[390] Tân ước: Matthieu: V, 22. Câu này trong bản Nga ngữ được Thánh vụ viện Giáo hội chính thống Nga thông qua đọc như sau: "Còn ta, ta bảo các người biết: ai giận anh em mình một cách oan uổng, thì đáng bị ra tòa..." Từ "oan uổng" không có trong các bản dịch Việt ngữ và Pháp ngữ mà chúng tôi biết.

[391] Công trình này mang tên: "Bốn tin mừng. Hợp nhất và chuyển ngữ bốn sách Phúc Âm" được Tolstoi thực hiện trong những năm 1881-1883. Để làm việc này, Tolstoi đã ôn lại liếng Hy Lạp cổ và tự học tiếng Do Thái cổ đến mức có thể đọc thông thạo các trường ca của Homer và kinh Cựu ước trong nguyên tác.

[392] Tân Ước: Phúc Âm của John 14 : 6

[393] Cựu Ước: Thánh vịnh 118 : 22

[394] Sách giáo lý của những người bất kháng của Ballou, viết dưới hình thức vấn đáp được Tolstoi phỏng dịch và trích dẫn trong khảo luận Vương quốc của Thiên Chúa ở trong ta.

[395] Sau này Tolstoi mới được biết Ballou thời trẻ từng là trợ

thủ đắc lực của Garrison.

[396] Có nhiều khả năng là Ballon đã không kịp đọc bức thư này, vì ông đã qua đời ngày 5.VIII.1890

[397] Bài viết với đầu đề như thế (“What would Tolstoi say?”) đã được đăng trên tạp chí Alexander’s Magazin. Vol.7.N2 (December 15, 1908)

[398] Thư này không có chữ kí vì được thảo bằng tiếng Nga để dịch ra tiếng Anh.

Table of Contents

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

HÀNH TRÌNH TƯ TƯỞNG CỦA TOLSTOI

Phần I

VỀ GIÁO DỤC QUỐC DÂN

VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO [19]

TỰ BẠCH

TÍN NGƯỠNG CỦA TÔI

LỜI BẠT CHO BẢN SONAT KREUTZER [52]

VỀ CUỘC SỐNG

YÊU LAO ĐỘNG, HAY LÀ THẮNG LỢI CỦA NHÀ NÔNG [62]

VƯƠNG QUỐC CỦA THIÊN CHÚA Ở TRONG TA

TÔN GIÁO VÀ ĐẠO ĐỨC

VÔ VI

NHÂN HỘI NGHỊ VỀ HÒA BÌNH

HAI CUỘC CHIẾN

LỜI TỰA CHO BÀI VIẾT CỦA EDWARD CARPENTER

CHỦ NGHĨA ÁI QUỐC VÀ CHÍNH PHỦ

ĐỪNG GIẾT NGƯỜI

TRẢ LỜI QUYẾT ĐỊNH CỦA THÁNH VỤ VIỆN

TÔN GIÁO LÀ GÌ VÀ

VỀ KHOAN DUNG TÍN NGƯỠNG

LỜI TỰA CHO TIỂU SỬ ANH NGŨ CỦA GARRISON DO V.G.

CHERTKOV VÀ F. HOLLA BIÊN SOẠN

GỬI NHÂN DÂN LAO ĐỘNG

GỬI CÁC NHÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

"HÃY TỈNH NGỘ"

CHUNG CỤC MỘT THỜI ĐẠI

LỜI KÊU GỌI NHỮNG NGƯỜI NGA

VỀ Ý NGHĨA CỦA CÁCH MẠNG NGA

THƯ GỬI MỘT NGƯỜI TRUNG QUỐC

THƯ GỬI MỘT NGƯỜI ẤN ĐỘ

PHÚC ĐÁP MỘT PHỤ NỮ BA LAN [132]

GỬI ĐẠI HỘI SLAVE Ở SOFIA [133]

THAM LUẬN CHUẨN BỊ CHO ĐẠI HỘI HÒA BÌNH TẠI

STOKHOLM [134]
BÀN THÊM VỀ KHOA HỌC [135]
BÀN VỀ GIÁO DỤC [136]
BƯỚC NGOẶT KHÔNG THỂ TRÁNH KHỎI [137]
CHỈ MỘT GIỚI LUẬT [138]
VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI [139]
[BÀI NÓI ĐÃ GHI ÂM] [140]
CHUYỆN TRÒ VỚI THIẾU NHI NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẠO ĐỨC
[141]
HÃY TIN MÌNH [142]
TỰ NHỦ [143]
ĐƯỜNG SỐNG [144]

Phần II

THƯ CỦA TOLSTOI
TOLSTOI VỚI I.S.TURGENEV
TOLSTOI VỚI VLADIMIR SOLOVIEV
TOLSTOI VỚI ROMAIN ROLLAND
TOLSTOI VỚI BERNARD SHAW
TOLSTOI VỚI M. GANDHI
TOLSTOI VỚI ADIN BALLOU VÀ LEWIS G. WILSON
TOLSTOI VỚI MỘT VIÊN CHỨC MỸ
TOLSTOI VỚI HAI NỮ SINH DA MÀU MỸ
CHÚ THÍCH